BÁCH KHOA TRI THỨC

NEW

PHỔ THÔNG

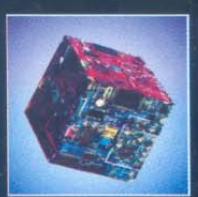

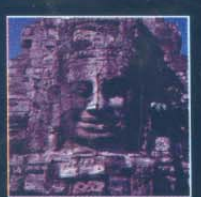

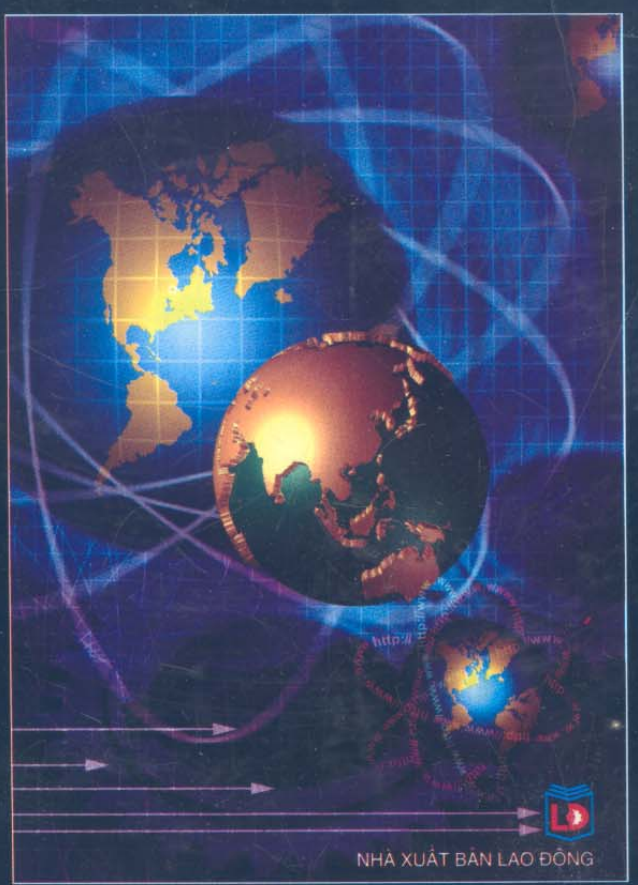

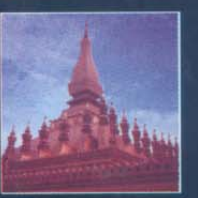

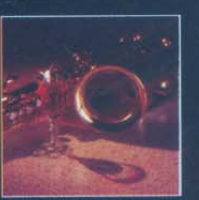

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

BÁCH KHOA TRI THỨC PHỔ THÔNG

BAN BIÊN TẬP BÁCH KHOA TRI THỨC PHỔ THÔNG GIỮ BẢN QUYỀN.
Mọi việc in ấn, sao chụp... phải được sự đồng ý của Ban Biên tập.

BÁCH KHOA TRI THỨC

PHỔ THÔNG

TÁI BẢN LẦN THỨ TÁM

(Có sửa chữa, chỉnh lý và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Enkyklopaideia

Encyclopedia

Bách khoa thư – *hệ thống tri thức hoàn chỉnh hướng đến sự giáo dục phổ thông*

(Hy Lạp cổ ngữ ý nghĩa)

BAN BIÊN TẬP
BÁCH KHOA TRI THỨC PHỔ THÔNG

LÊ HUY HÒA *(Trưởng ban - Chủ biên)*
PHẠM HOÀNG QUÂN *(Thư ký biên tập)*
NGUYỄN QUỐC TÍN
ĐÀO DỤC - PHẠM VĂN THIỀU - NGUYỄN VĂN BÌNH
NGUYỄN VĂN DÂN - NGUYỄN TRUNG

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA
BIÊN SOẠN, BIÊN DỊCH, SƯU TẦM:

Dương Quốc Anh, Phạm Việt Anh, Nguyễn An, Văn An,
Nhà văn Lại Nguyên Ân, *Bác sĩ* Lê Ngọc Báu, *Kỹ sư* Trần Xuân Bình,
Tiến sĩ Trần Lâm Biền, *Tiến sĩ* Nguyễn Chí Bền, Phượng Chứ,
Tiến sĩ -Nhà văn Nguyễn Văn Dân, Phạm Vũ Dũng, *Dịch giả* Xuân Du, PGS, TS Hữu Đạt, *Tiến sĩ* Vũ Hoàng Đại, *Phó Giáo sư - Tiến sĩ* Trần Mạnh Đạt, Nguyễn Văn Đóa, *Đại tá* Nguyễn Hữu Đức, Trần Hồng Đức, Trịnh Văn Định, *Nhà báo* Lê Giảng,
Chu Xuân Giao, *Giáo sư - Tiến sĩ* Chu Hảo, Đặng Thị Hạnh,
Nhà báo Lê Xuân Hội, Nguyễn Văn Khang, Phạm Huy Khánh,
Thiện Khôi Lưu Huy Khánh, Bùi Văn Lung, Võ Hoàng Lan,
Đặng Mộng Lân, Nguyễn Thanh Lợi, Lê Văn Mai, Nguyễn Văn Mậu, Nguyễn Nam,
Nhà nghiên cứu Nguyễn Tôn Nhan, Nguyễn Nguyên, Nguyễn Đăng Nghị,
Phạm Hoàng Quân, *Nhà văn* Vũ Đình Phòng,
Nhà thơ - Nhà báo Hồng Thanh Quang, Đào Trọng Quang,
Họa sĩ Văn Sáng, Vũ Ngọc Sơn, *Tiến sĩ* Nguyễn Minh San, *Dịch giả* Nguyễn Văn Sự, *Phó Giáo sư - Tiến sĩ* Vương Toàn, *Kỹ sư* Nguyễn Quốc Tín,
Nguyễn Minh Trang, Trương Thị Thọ, Giáo sư Lương Duy Thứ, Phạm Bích Thuý,
Dịch giả Lê Ngọc Tú, *Tiến sĩ - Đại tá* Mạc Văn Trọng,
Nhà thơ Nguyễn Trung Thu, *Cử nhân kinh tế* Nguyễn Chí Tuệ,
Tiến sĩ Lưu Kiếm Thanh, *Tiến sĩ* Phạm Hồng Thái, Hà Văn Thư,
Bác sĩ Đỗ Quang Vinh cùng các cộng tác viên khoa học
trong và ngoài nước khác...

BÁCH KHOA TRI THỨC MÔN LOẠI TỔNG MỤC:

HÀNH TINH CỦA CHÚNG TA

NHÀ NƯỚC - PHÁP LUẬT

KINH TẾ

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG

VĂN HOÁ - XÃ HỘI

BÁCH KHOA GIA ĐÌNH

CON NGƯỜI VÀ NHỮNG PHÁT MINH

VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG PHƯƠNG ĐÔNG

CUỘC SỐNG CỦA NHỮNG CON SỐ

Lời dẫn

(Cho lần xuất bản thứ tám)

Các lần xuất bản trước của **Bách khoa Tri thức Phổ thông** đã được đông đảo bạn đọc hoan nghênh, đón nhận. Đặc biệt Ban biên tập đã nhận được những lời động viên, chỉ dẫn của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, những ý kiến đóng góp xác đáng của các nhà khoa học, các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau cùng đông đảo bạn đọc xa gần. Tiếp thụ những ý kiến quý báu đó, trong lần xuất bản này, chúng tôi tiến hành hiệu chỉnh, bổ sung một số đơn vị và hệ thống kiến thức mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và sâu của bạn đọc. Tuy nhiên Ban biên tập vẫn luôn đón đợi những ý kiến đóng góp xây dựng của bạn đọc để sau mỗi lần xuất bản, **BÁCH KHOA TRI THỨC PHỔ THÔNG** ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Hà Nội, ngày 01 tháng 5 năm 2007

LÊ HUY HÒA

(Chủ biên)

Lời tựa

Nắm bắt được nguồn thông tin hoặc các đơn vị kiến thức trong cuộc sống hiện đại ngày càng là nhu cầu cần thiết, sở hữu và biết cách khai thác chúng lại là điều cần thiết hơn. Loại hình **Bách Khoa Toàn Thư** ra đời không ngoài mục đích đem đến sự tiện lợi và hữu ích cho nhiều đối tượng độc giả, giải quyết phần lớn nhu cầu tìm hiểu và sở hữu tri thức. Truyền thống thu thập và hệ thống hóa các đơn vị kiến thức thuộc nhiều lĩnh vực còn là sự ghi dấu tiến trình văn minh của loài người. Về Từ nguyên, Bách Khoa Toàn Thư -encyclopaedia - có xuất xứ từ tiếng Hy Lạp cổ, được ghép bởi từ *enkyklos* mang ý nghĩa là *phổ thông* hoặc *các phương diện* và từ *paideia* mang ý nghĩa *giáo dục* hoặc *tri thức*, từ ghép *enkyklopaideia* hàm ý *giáo dục phổ thông* hoặc *giáo dục toàn diện* hoặc *hệ thống tri thức hoàn chỉnh*.

Bách Khoa Toàn Thư được đặt cho tên sách lần đầu tiên do học giả người Đức Paul Scalich vào năm 1559, bộ sách của ông mang tên *Thần thánh và thế tục khoa học tri thức bách khoa toàn thư*. Tiền thân của Bách khoa toàn thư thật ra đã bắt nguồn từ thời Hy Lạp cổ đại, Platon (427-347 tr.CN) và Aristoteles (384 - 322 tr.CN) -thông qua việc giảng dạy- đã ghi chép và hệ thống hóa các tri thức trước họ và đương thời, làm thành những công trình tri thức bách khoa với mục đích giáo dục toàn diện. Học giả La Mã Marcus Terentius Varro (116-27 tr.CN) đã viết 600 quyển gồm 74 bộ sách bao quát các đề tài tự nhiên và xã hội, trong số ấy "Chín bộ sách tinh yếu để học tập" và "Cổ tích sự vật thánh thần và thế tục" mang đậm tính chất **Bách Khoa Toàn Thư**.

Trung Quốc cũng là nơi có truyền thống biên soạn **Bách Khoa Toàn Thư,** cách đây gần 2.000 năm, sách *Loại thư* - hình thức bách khoa thư phân loại- đã xuất hiện, khác với phương Tây, *Loại thư* Trung Quốc về cơ bản thu thập và biên tập lại các điều mục trọng yếu từ kho tàng văn hiến. Năm 220, Ngụy Văn Đế chủ trì biên soạn sách *Hoàng Lãm* (sách này nay không còn), bộ *Loại thư* có quy mô lớn còn nguyên vẹn đến nay là *Nghệ văn loại tụ* do Âu Dương Tuân và các cộng sự làm theo chỉ dụ của Đường Cao Tổ, hoàn thành năm 642, toàn thư gồm 100 quyển, phân làm 48 bộ (môn loại). Theo dòng lịch sử của xã hội loài người, tri thức về các lĩnh vực ngày càng nhiều thêm, các ngành khoa học kỹ thuật phát sinh và phát triển, các vấn đề xã hội, văn hoá càng chồng chất phức tạp. **Bách Khoa Toàn Thư** dần về sau phải thêm tính năng chuẩn hoá các kiến thức, văn từ phải đạt đến chỗ hàm súc giản minh. Ở các nước tiên tiến, **Bách Khoa Toàn Thư** được biên soạn qua thời gian lâu dài, được bổ sung hiệu chỉnh hằng năm, với đội ngũ chuyên gia có khi đến số ngàn, chúng trở thành loại sách công cụ chuẩn mực và cần thiết. Ngày nay, **Bách Khoa Toàn Thư** của các nước như Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Trung Quốc... là những bộ sách công cụ không thể thiếu đối với những người đam mê học hỏi và thích tìm hiểu, nghiên cứu.

Bách khoa tri thức phổ thông trong tay các bạn đã hình thành từ nhiều năm qua, được chúng tôi tổ chức biên soạn trên tinh thần vừa làm vừa học. Như các bạn đã biết, kiến thức vốn không bờ bến, chỉ việc chọn lựa và khái quát các vấn đề đã là điều phải phân vân, nguyên tắc chủ đạo của **Bách khoa tri thức phổ thông** là bố cục phân môn (hoặc lĩnh vực) và trong từng mục cố gắng miêu thuật cụ thể hoặc khái quát vấn đề để bạn đọc dễ tiếp nhận. Đối với các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, tự nhiên và xã hội trên thế giới, chúng tôi tuyển chọn và lược dịch từ các Bách khoa toàn thư hoặc Bách khoa chuyên nghành của các nước. Đối với các vấn đề trong nước, chúng tôi tổng thuật hoặc chọn lọc từ các công trình nghiên cứu chuyên môn đã in hoặc chưa in thành sách. Với phương châm "khái quát, toàn diện, phổ thông", hy vọng **Bách khoa tri thức phổ thông** sẽ đem đến cho bạn đọc

những điều bổ ích trong cuộc sống thường ngày, sự hứng thú trong đời sống tinh thần và kích thích khả năng tìm hiểu sáng tạo.

Trong điều kiện hạn hẹp - ca về thời gian và nhân lực - nhóm biên soạn **Bách khoa tri thức phổ thông** chọn phương cách bổ sung và hiệu chỉnh theo từng năm xuất bản, vì vậy việc nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc và sự cộng tác của các nhà nghiên cứu là điều chúng tôi luôn mong mỏi.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi có sử dụng công trình của một số tác giả mà chưa có điều kiện liên lạc, xin bày tỏ lòng tri ân và mong được gặp gỡ để trao đổi.

BAN BIÊN TẬP
BÁCH KHOA TRI THỨC
PHỔ THÔNG

MỤC LỤC

Lời dẫn.....VII

Phần thứ nhất

HÀNH TINH CỦA CHÚNG TA

THIÊN VĂN HỌC

+ Lịch sử ... 3
+ Các định nghĩa ... 7
+ Vũ trụ ... 11
+ Thiên hà của chúng ta ... 14
+ Mặt trời - Hệ mặt trời ... 17
+ Các hành tinh ... 18
+ Các tiểu hành tinh ... 25
+ Thiên thạch và sao băng ... 29
+ Nhật thực - Nguyệt thực ... 33
+ Bức xạ mặt trời ... 34
+ Thời gian ... 50

NGUỒN GỐC SỰ SỐNG VÀ LOÀI NGƯỜI TRÊN TRÁI ĐẤT

+ Các thuyết cổ xưa ... 56
+ Sự sống trên trái đất ... 71
+ Con người - Những giai đoạn chính của quá trình tiến hóa ... 74

LỊCH VÀ LỊCH VIỆT NAM

+ Lịch ... 75
+ Thời đại những kỷ nguyên lịch ... 75
+ Các vấn đề cải tổ lịch ... 82
+ Lịch Việt Nam ... 84

TRÁI ĐẤT

+ Những số liệu tổng quát ... 86
+ Tăng trưởng dân số qua năm lục địa ... 125

QUỐC GIA - LÃNH THỔ

+ Những số liệu tổng quát ... 126

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

+ Điều kiện tự nhiên ... 125
+ Tài nguyên ... 136
+ Dân cư các Tỉnh - Thành phố ... 137
+ Bản đồ Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử ... 160
+ Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam ... 192

BIÊN NIÊN SỬ THẾ GIỚI

+ Thời Tiền sử ... 219
+ Thời Thượng cổ ... 220
+ Thời Cổ đại ... 221
+ Thời Trung đại ... 225
+ Thời Phục Hưng và Cải cách ... 229
+ Thời đại Barốc ... 229
+ Thời đại Ánh sáng ... 230
+ Thời đại Cách mạng tư sản ... 231
+ Thời Cận đại ... 236
+ Thời hiện đại ... 239

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT NAM

+ Thời kỳ đồ đá cũ ... 304
+ Thời kỳ đồ đá giữa ... 304
+ Thời kỳ đồ đá mới ... 304
+ Truyền thuyết Kinh Dương Vương, Hồ Hồng Bàng, Lạc Long Quân ... 304
+ Nhà Thục (257[T], 208[T]) ... 305
+ Phong kiến Phương Bắc đô hộ lần thứ nhất (207[T] - 39) ... 306
+ Trưng Nữ Vương (40 - 43) ... 307
+ Thời kỳ đấu tranh chống phong kiến phương Bắc lần thứ hai (43 - 543) ... 309
+ Nhà Tiền Lý và nhà Triệu (544-602) ... 310
+ Thời kỳ chống phong kiến phương Bắc đô hộ lần thứ 3 (603 - 939) ... 312
+ Thời kỳ xây dựng nền tự chủ (905 - 938) ... 313
+ Nhà Ngô (939 - 965) ... 314
+ Nhà Đinh (968 - 980) ... 315
+ Nhà Tiền Lê (980 - 1009) ... 316
+ Nhà Lý (1010 - 1225) ... 317
+ Nhà Trần (1225 - 1400) ... 320
+ Nhà Hồ (1400 - 1407) ... 337
+ Hậu Trần (1407 - 1414) ... 338
+ Thời kỳ đấu tranh chống nhà Minh đô hộ (1414 - 1427) ... 339
+ Triều Lê sơ (1428 - 1527) ... 340
+ Nhà Mạc (1527 - 1592) ... 344
+ Nhà Lê Trung hưng (1533 - 1788) ... 346
+ Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh ... 353
+ Nhà Tây Sơn (1778 - 1802) ... 365
+ Nhà Nguyễn (1802 - 1945) ... 368
+ Thời kỳ Pháp đô hộ (1883 - 1945) ... 370
+ Những cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp trước khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời (1858 - 1930) ... 374
+ Việt Nam dân chủ cộng hòa (2-9-1945) ... 375
+ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (từ 2-7-1976) ... 376

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu các triều đại Việt Nam với năm dương lịch và các triều đại Trung Quốc ... 377

Phụ lục 2 Thế phả các Vua, Chúa xen kẽ (Mạc, Trịnh, Nguyễn) và các Vua cùng niên hiệu triều Lê Trung hưng ... 385

Phụ lục 3 Danh sách các trạng nguyên dưới thời phong kiến ... 387

Bang tiền đồng Việt Nam qua các triều đại ... 398

Phụ lục 4 Những viên ngọc quý thời đại Hồ Chí Minh (Giải thưởng Hồ Chí Minh) ... 399

Ngày nay năm xưa ... 404

Phần thứ hai:

NHÀ NƯỚC - PHÁP LUẬT - CHÍNH TRỊ - QUÂN SỰ

QUANG CẢNH PHÁP LUẬT THẾ GIỚI
+ Những hệ thống pháp luật chính ... 409
+ Những điểm mốc trong lịch sử luật pháp ... 410
+ Chế độ pháp luật của Trung Quốc cổ đại ... 411
+ Pháp chế nước CHXHCN ... 418
+ Hệ thống pháp luật hiện hành và quá trình xây dựng hệ thống pháp luật mới ... 426
+ Các ngành luật Việt Nam ... 430
+ Một số văn bản pháp luật về hành chính Nhà nước ... 432
+ Bộ luật Hồng Đức ... 439
+ Văn bản quản lý Nhà nước ... 445
+ Văn phong pháp luật - hành chính ... 458
+ Công tác lưu trữ ... 460
+ Một số vấn đề về thủ tục hành chính ... 471
+ Một số vấn đề về tâm lý học quản lý ... 480
+ Phụ lục: Quốc hội Việt Nam ... 484

CHÍNH TRỊ
+ Tổ chức Liên Hợp Quốc (ONU) ... 490
+ Hội đồng châu Âu ... 512
+ Hiến chương Liên Hợp quốc ... 514
+ Các tổ chức quốc tế khác ... 531
+ Hội nhập quốc tế khu vực và thế giới ... 542

Phụ lục:
+ Đại sứ quán các nước tại Hà Nội ... 564
+ Tổng lãnh sự quán các nước tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng ... 566
+ Văn phòng cơ quan đại diện các tổ chức Quốc tế tại Hà Nội ... 568
+ Cơ quan đại diện của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài ... 569
+ Ngày quốc khánh, ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với CHXHCN Việt Nam của các nước (National days) ... 572

• Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)
+ Quá trình hình thành và phát triển của ASEAN ... 583
+ Những mốc quan trọng ... 583
+ Cơ cấu tổ chức của ASEAN ... 588

QUÂN SỰ
• Các phương tiện kỹ thuật quân sự
+ Xe bọc thép ... 591
+ Tàu chiến ... 594
+ Tàu phóng tên lửa ... 596
+ Máy bay chiến đấu ... 601
+ Bom ... 607
+ Vũ khí nguyên tử và nhiệt hạch ... 609
+ Quá trình phát triển đầu đạn hạt nhân ... 616
• Vũ khí sinh học và hóa học ... 620
• Vũ khí hóa học hai thành phần ... 622
• Vũ khí chùm hạt và Lade ... 623
• Các hiệp ước giải trừ quân bị và hiệp định đã ký kết ... 625
• Những tư liệu khủng bố quốc tế ... 630

Phần thứ ba:

KINH TẾ

CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ THẾ GIỚI
+ Sự phát triển của kinh tế học, trường phái chính ... 653
+ Kinh tế học cổ điển: Smith, nhà tiên tri và khởi xướng của thuyết tự do kinh tế ... 654
+ Kinh tế học cổ điển của Ricardo ... 655
+ Đặc điểm trường phái tân cổ điển ... 656
+ Kinh tế học thuộc trường phái chính ... 657
+ Trường phái Chicago ... 658
+ Kinh tế học của Chủ nghĩa Mác ... 660
+ Lý thuyết kinh tế của Keynes ... 662
+ Tác phẩm "Kinh tế học" của P.A Samuelson ... 664
+ Sơ đồ P.A. Samuelson ... 665
• Những tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới ... 666
• Bảng ngoại thương của những nước chủ yếu ... 672
• Bảng tăng trưởng kinh tế thế giới ... 677
• Thị trường thế giới và sự tăng trưởng kinh tế ... 681
• Tội phạm kinh tế quốc tế ... 686

Phụ lục
+ 50 ngân hàng lớn nhất thế giới ... 696
+ 25 trường đào tạo kinh doanh tốt nhất thế giới ... 697
+ Tiền tệ thế giới ... 698
+ Những ngoại tệ mạnh ... 703
+ Đôi điều cần biết về đồng đôla ... 707
• Xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới ... 709
+ Cải cách và điều chỉnh ... 709
+ Xu thế nhất thể hóa ... 714
+ Xu thế khu vực hóa ... 718
+ Công ty xuyên quốc gia ... 722
+ Tên gọi nào cho nền kinh tế mới (nền kinh tế Tri thức) ... 724
+ Tìm hiểu và suy nghĩ về nền kinh tế tri thức ... 727
+ Những Công ty Hàng không lớn nhất thế giới ... 748
+ Những sân bay lớn nhất thế giới ... 750

Phần thứ tư:

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ GIỚI ... 775
+ Mở đầu ... 775

+ Khoa học cổ đại trung quốc ... 776
+ Số học ... 777
+ Thiên văn học ... 780
+ Nông học ... 784
+ Địa lý học ... 788
+ Phát minh kỹ thuật và đặc điểm khoa học kỹ thuật của + Trung quốc cổ đại ... 794
+ Hệ thống công nghệ hiện đại và các công nghệ lõi .. 805
+ Khái niệm "hệ thống công nghệ" ... 805
+ Sự thay đổi hệ thống công nghệ ... 806
+ Các công nghệ lõi ... 808
+ Công nghệ thông tin ... 808
+ Vật liệu mới ... 817
+ Công nghệ sinh học ... 834
+ Phát triển công nghệ bền vững ... 842
+ Công nghệ và môi trường: mối quan hệ được tranh cãi 842
+ Từ định hướng lại công nghệ đến phát triển công nghệ bền Vững ... 844
+ Xây dựng mô hình đổi mới hỗ trợ phát triển bền vững 845
Phụ lục 1 VẬT CHẤT ... 849
+ Các axit và muối của chúng ... 854
+ Hợp chất vô cơ ... 855
+ Hợp chất hữu cơ ... 857
+ Dung môi hữu cơ ... 858
+ Hợp kim ... 859
+ Mật độ vật chất ... 860
+ Nhiệt độ nóng chảy và sôi của một số vật chất ... 861
+ Hệ số dẫn nhiệt trong áp, suất khí quyển ... 862
+ Suất nhiệt đốt cháy nhiên liệu ... 863
+ Tính chất của khí ... 864
+ Tuổi kim loại quý ... 864
+ Hằng số vật lý ... 865
+ Suất điện trở ... 866
+ Thang sóng điện từ ... 867
+ Nhiệt độ để thấp hơn vật chất trở thành siêu dẫn ... 867
+ Chất đồng vị phóng xạ ... 868
Phụ lục 2. Du hành vũ trụ ... 869
+ Phi hành đoàn các tàu vũ trụ Xô Viết ... 871
+ Phi hành đoàn các tàu vũ trụ Hoa Kỳ ... 877
Phụ lục 3. Những công trình giao thông được xây dựng lớn nhất thế giới ... 884
NÔNG NGHIỆP ... 893
MÔI TRƯỜNG ... 900
+ Đại cương, định nghĩa một vài thuật ngữ về môi trường: ... 900
+ Một vài thời điểm quan trọng: ... 901
+ Bảo vệ môi trường ... 902
+ Các biện pháp khác ... 903
+ Tiếng ồn ... 904
+ Ô nhiễm không khí ... 907
+ Ô nhiễm nguồn nước ... 910
+ Ô nhiễm đất ... 912
+ Ô nhiễm hóa chất thức ăn ... 914
SINH HỌC ... 916
+ Đặc tính của những tổ chức sống ... 916
+ Cấu tạo hóa học của những tổ chức sống ... 918
+ Tế bào ... 920
+ Thiên nhiên - môi trường ... 927
+ Nghị trình của thế kỷ xxi ... 934
Y HỌC ... 937
+ Những số liệu cơ bản ... 937
+ Cơ thể con người ... 949
Phụ lục ... 954
+ Tâm sinh lý vòng đời con người ... 971
+ Đặc điểm phát triển của trẻ sơ sinh ... 972
+ Đặc trưng tâm lý ở tuổi mẫu giáo ... 973
+ Đặc trưng tâm lý ở tuổi đi học ... 974
+ Đặc điểm tâm sinh lý tuổi thanh thiếu niên ... 976
+ Đặc điểm tâm sinh lý của tuổi trung niên ... 979
+ Đặc điểm tâm sinh lý người già ... 983
GIẢI PHẪU VÀ SINH LÝ TÌNH DỤC ... 991
+ Tình dục là tình dục ... 991
+ Cái gì lịch sự, cái gì không? ... 992
+ Cơ quan sinh dục nữ bên ngoài ... 993
+ Dễ hứng tình và khó hứng tình ... 995
+ Màng trinh ... 996
+ Cơ quan sinh dục nữ bên trong ... 997
+ Thụ thai ... 997
+ Cơ quan sinh dục nam ... 998
+ Phản xạ xuất tinh ... 998
+ Kích thước dương vật và sự vênh vang của nam giới 1000
+ Kỹ thuật giao hợp ... 1001
+ Hôn và các tác nhân kích thích ... 1003
+ Giai đoạn cao trào, cơn cực khoái và giai đoạn thoái trào ... 1004
+ Các tư thế giao hợp ... 1005
+ Mặt đối mặt ... 1006
+ Tư thế từ phía sau ... 1008
+ Kỹ thuật di động thân ... 1010
THAI KỲ TỪNG TUẦN LỄ ... 1011
+ Bảng vitamin ... 1016
+ Kế hoạch hoá gia đình - các biện pháp tránh thai 1018
+ Vô sinh và một số bệnh phụ nữ ... 1023

+ Tình dục trong khi thai nghén 1025
PHỤ LỤC 1032
+ Da và tóc 1032
+ Thính giác 1032
+ Mắt 1032
+ Răng 1032
+ Não 1032
+ Tim và mạch máu 1032
+ Xương 1033
+ Aspirin - tròn trăm tuổi mà vẫn còn nhiều bí ẩn 1034
+ Công nghiệp thuốc bổ - một thị trường khổng lồ 1034
+ Thuốc kháng sinh và cuộc cách mạng điều trị 1035
+ Viagra và siêu viagra cho thế kỷ 21 1035
+ Tăng vẻ đẹp của phụ nữ 1035
+ Làm đẹp nhan sắc, an thần dễ ngủ 1035
+ Chữa tóc bạc và mọc dài ra được 1035
+ Chữa lông mày và tóc rụng hết 1036
+ Nhuộm tóc có hại cho bạn đấy 1036
CÁC GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC LỚN 1037
+ Giải thưởng nobel 1037
+ Những người đoạt giải nobel 1038
HÓA HỌC 1038
+ Thập niên 2000 1038
+ Thập niên 1990 1039
+ Thập niên 1980 1039
+ Thập niên 1970 1040
+ Thập niên 1960 1040
+ Thập niên 1950 1040
+ Thập niên 1940 1041
+ Thập niên 1930 1041
+ Thập niên 1920 1042
+ Thập niên 1910 1042
+ Thập niên 1900 1042
Y HỌC 1043
+ Thập niên 2000 1043
+ Thập niên 1990 1043
+ Thập niên 1980 1044
+ Thập niên 1970 1044
+ Thập niên 1960 1044
+ Thập niên 1950 1045
+ Thập niên 1940 1045
+ Thập niên 1930 1046
+ Thập niên 1920 1046
+ Thập niên 1910 1046
+ Thập niên 1900 1047
VẬT LÍ 1047
+ Thập niên 2000 1047
+ Thập niên 1990 1048
+ Thập niên 1980 1048
+ Thập niên 1970 1049
+ Thập niên 1960 1050
+ Thập niên 1950 1051
+ Thập niên 1940 1052
+ Thập niên 1930 1053
+ Thập niên 1920 1053
+ Thập niên 1910 1054
+ Thập niên 1900 1054
KINH TẾ 1055
+ Thập niên 2000 1055
+ Thập niên 1990 1055

Phần thứ năm:

VĂN HÓA - XÃ HỘI

CÁC NỀN VĂN MINH LỚN TRÊN THẾ GIỚI
+ Ai Cập 1064
+ Trung Quốc 1081
+ Nhật Bản 1091
+ Hy Lạp 1109
+ La Mã 1119
+ Người Viking 1137
+ Châu Âu thời Trung Cổ 1147
+ Người Aztec và người Inca 1156
CÁC NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM
+ Những nền văn hóa làm nền cho văn minh Văn Lang - Âu Lạc 1166
+ Những điều kiện hình thành và phát triển của văn minh Văn Lang - Âu Lạc 1116
+ Những điều kiện hình thành và phát triển của nền văn minh Đại Việt 1174
+ Những thành tựu chính của nền văn minh Đại Việt 1176
+ Các ngành nghề truyền thống Việt Nam 1192
+ Văn minh Champa và văn hóa các dân tộc ít người 1202
TRIẾT HỌC
+ Lời dẫn 1211
+ Trường phái, học thuyết 1213
+ Lịch sử triết học 1219
- Triết học Trung Quốc cổ đại - trung đại 1219
- Triết học Ấn Độ cổ đại - trung đại 1221
- Triết học Hy Lạp và La Mã cổ đại 1223
- Triết học Tây Âu giai đoạn Trung cổ 1227
- Triết học Tây Âu thời Phục Hưng và Cận đại 1229

- Triết học cổ điển Đức 1234
- Triết học Mác 1240

TÔN GIÁO

• **Những tôn giáo chính trên thế giới**

- Đạo Do Thái 1241
- Đạo Cơ Đốc 1242
- Chính giáo ở phương Đông 1243
- Các giáo hội theo nghi thức phương Đông 1244
- Đạo Thiên chúa La Mã 1244
- Đạo Tin Lành 1245
- Đạo Hồi 1246
- Đạo Hinđu 1247
- Đạo Phật 1248
- Đạo Khổng 1249
- Đạo Thần 1250
- Đạo Lão 1250
- Các giáo hoàng đạo Thiên Chúa 1251

• **Một số tôn giáo ở Việt Nam**

- Phật Giáo 1256
- Thiên Chúa Giáo 1260
- Đạo Tin Lành 1263
- Đạo Hồi 1266
- Đạo Cao Đài 1268
- Đạo Hòa Hảo 1275

Phụ lục:

- Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam 1136

• **Bảng niên biểu văn hóa Việt Nam** 1150

100 LỜI GIẢI ĐÁP VỀ VĂN HÓA VIỆT NAM 1153

Phụ lục:

+ Các trường Đại học, Cao đẳng và dạy nghề ở Việt Nam (tên trường, địa chỉ, hiệu trưởng, điện thoại) 1248
+ Hệ thống phát hành sách giáo dục ở Việt Nam 1270

CÁC VIỆN HÀN LÂM THẾ GIỚI 1417

+ Pháp; Trung Quốc; Đức; Bỉ; Canada; Tây Ban Nha; Mỹ; Anh; Italia; Luxembourg; Bồ Đào Nha; Thụy Điển; Thụy Sĩ; Vatican; Viện Hàn lâm CHLB Nga.

NGÔN NGỮ - CHỮ VIẾT - CHỮ SỐ

+ Thời xa xưa, ở Sumer 1428
+ Từ biểu tượng đến âm thanh 1429
+ Trở lại với hình ảnh 1429
+ Sự ra đời của chữ viết 1430
+ Từ sổ sách đến truyện kể 1432
+ Một hình ảnh đặc sắc 1433
+ Chọn lọc tự nhiên 1433
+ Từ hình ảnh đến chữ cái 1434
+ Tiểu từ vựng 1436
+ Nguồn gốc chữ số 1437
+ Lưỡng Hà - Một điều bí ẩn đã được giải quyết 1440

Phụ lục:

+ Phân bố ngôn ngữ trên thế giới 1444
+ Bảng thống kê các ngôn ngữ sử dụng trên internet (%) 1444
+ 10 nước châu Âu nối mạng Internet nhiều nhất 1445

CHỮ VIẾT TẮT ANH - PHÁP - VIỆT THÔNG DỤNG 1447

NHỮNG BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA KỲ THÚ 1479

Ấm hộ; Ấm vật; Bàn tay; Bàn thờ; Bộ xương; Búa; Cầu vồng; Chiêm mộng; Chó; Cửa; Dương vật; Đất; Đầu thai; Màu đỏ; Giường; Hoàng đạo; Hôn; Hôn nhân; Hồn; Lửa; Nôi; Say; Thày bói; Tràng hoa, tràng hạt.

• **Mỹ thuật cổ người Việt** 1534

VĂN HỌC THẾ GIỚI

+ Văn học Đức 1547
+ Văn học Pháp 1551
+ Văn học Mỹ 1569
+ Văn học Anh 1575
+ Văn học Tây Ban Nha 1579
+ Văn học Italia 1580
+ Văn học Nga 1584
+ Văn học cổ Hy Lạp 1586
+ Văn học Latinh 1587
+ Văn học Ấn Độ 1588
+ Văn học Trung Quốc 1589
+ Những người đoạt giải Nobel văn học 1595
+ 100 chân dung nhà văn thế giới 1061

VĂN HỌC VIỆT NAM

+ Chữ viết và các bộ phận văn học 1614
+ Một số cột mốc thời gian của tiến trình văn học:

- Thế kỷ II - IX 1614
- Thế kỷ XI - XIV 1615
- Thế kỷ XV 1623
- Thế kỷ XVI - XVIII 1628
- Nửa sau thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX 1634
- Nửa sau thế kỷ XIX 1652
- Thế kỷ XX 1666

+ Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam các thời kỳ 1164

VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

• **Mỹ thuật công nghiệp** 1690
• **Nghệ thuật múa** 1692
• **Nhạc Jazz** 1695
• **Nhạc kịch Opera** 1697
• **Nhạc Pốp** 1697
• **Nhạc Rốc** 1699
• **Nhiếp ảnh** 1701
• **Phát thanh** 1703
• **Phương tiện nghe nhìn hiện đại** 1704
• **Quảng cáo** 1706
• **Thư viện** 1707
• **Tín hiệu học và ký hiệu học** 1709
• **Trang trí nội thất** 1709
• **Truyền hình** 1710
• **Truyện tranh** 1713
• **Báo chí** 1713

+ Những sự kiện lớn trong lịch sử báo chí Việt Nam 1715

• **Xuất bản** 1717

• **Điện ảnh** 1721
• **Giải Oscar** 1726
+ Tên một số nam nữ diễn viên đã nhận giải Oscar nhiều lần 1727
+ Những phim được giải Oscar 1728
+ Những phim được trao giải Oscar về phim hay nhất 1728
• **Giải Cesar** 1730
+ Nữ diễn viên được giải Cesar 1733
+ Vai nam phụ được giải Cesar 1734
+ Các giải Cesar năm 1998, 1999 1735
• **Thể thao**
+ Vài nét về nguồn gốc và lịch sử phát triển của bóng đá 1737
+ Thời kỳ trước CN và sau CN 1737
+ Những bước đầu của thời kỳ mới cách đây hơn 100 năm 1738
+ Liên đoàn bóng đá thế giới FIFA 1740
+ Giải vô địch bóng đá thế giới 1741
+ Cúp các đội vô địch bóng đá quốc gia châu Âu 1746
+ Cúp UEFA 1749

Phần thứ sáu:

BÁCH KHOA GIA ĐÌNH

CHỖ Ở VÀ ...
+ Phòng ở 1757
+ Hoa, chim, cá, sâu bọ 1766
ĂN UỐNG VÀ SỨC KHỎE TRONG GIA ĐÌNH
+ Ăn điều độ - điều quan trọng thứ nhất trong suốt cuộc đời của bạn 1776
+ Đồ ăn và hàm lượng dinh dưỡng 1779
+ Ăn uống và sức khỏe 1785
+ Đồ uống và sức khỏe (sản phẩm mới của Vinamilk) 1792
CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRONG GIA ĐÌNH
+ Nội khoa 1815
+ Ngoại khoa 1832
+ Sản phụ khoa 1841
+ Ngũ quan khoa 1849

Phần thứ bảy:

VĂN HÓA THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY

VĂN HÓA THẦN BÍ PHƯƠNG ĐÔNG
• **Ứng dụng nhân tướng học trong đời sống xã hội của người phương Đông**
+ Quan sát cá tính bằng hữu 1855
+ Quan sát cá tính người giúp việc 1886
+ Quan sát cá tính người trên 1858
+ Quan sát cá tính phụ nữ để chọn bạn đời 1859
- Lĩnh vực cá tính 1861
- Lĩnh vực vận mạng của phụ nữ 1863
Phụ lục:
+ Một vài mẩu đối thoại về tướng phụ nữ 1866
+ Một vài gia thoại về nhân tướng học 1867
+ Những bí mật ít biết về Tây Tạng 1869
• **Đặc trưng tính cách theo 12 con giáp (Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi)** 1871
• **Phương pháp tìm duyên phận** 1879
+ Bảng duyên phận 12 con giáp 1880
• **Kỵ hợp lương duyên** 1881
• **Hiểu biết về âm dương, ngũ hành, thiên can, địa chi, phong thủy & thực hành** 1906
+ Một số tri thức cần biết về âm dương, ngũ hành, thiên can, địa chi 1906
+ Phong thủy & thực hành 1909
+ Mười hai con giáp và phương vị nhà ở 1926
+ Những điểm cần hoàn thiện cho văn phòng và cửa hàng 1928
• **Kinh dịch: Kim cổ kỳ thư** 1931
• **Vẽ cả bát quái như thế nào** 1933
• **Chiêm bốc bói toán** 1935
+ **Tử vi đẩu số** 1975
• **Phép phẩu tượng** 1995
+ Bí mật của 81 con số 1998
VĂN HÓA THẦN BÍ PHƯƠNG TÂY 2017
+ Đoán giải tính cách, số mệnh theo cung hoàng đạo 2017
+ Cây cỏ và tính cách con người 2024

Phần thứ tám:

CON NGƯỜI VÀ NHỮNG PHÁT MINH

THẾ GIỚI NHỮNG PHÁT MINH SÁNG CHẾ
+ Những phát minh sáng chế lớn 2029
+ Biên niên sử những phát minh, sáng chế (từ thời tiền sử đến năm 2000) 2032
NHỮNG NHÀ BÁC HỌC VĨ ĐẠI sinh từ trước công nguyên đến nay 2076
Phụ lục:
+ Những tên tuổi làm thay đổi đời sống châu Á 2092
+ Chân dung 16 nhà toán học thế kỷ XX 2093
+ 20 dự báo khoa học cho thế kỷ 2094
+ 12 câu hỏi lớn cho thế kỷ mới 1866

PHẦN THỨ NHẤT

HÀNH TINH CỦA CHÚNG TA

- Thiên văn học
- Nguồn gốc sự sống và loài người trên trái đất
- Lịch và Lịch Việt Nam
- Trái đất
- Quốc gia và lãnh thổ
- Đất nước Việt Nam
- Biên niên sử thế giới
- Niên biểu lịch sử Việt Nam

THIÊN VĂN HỌC

LỊCH SỬ

KHÁI NIỆM VỀ VŨ TRỤ

Trước người Hy Lạp: người Babylon, người Ai Cập và người Trung Quốc quan sát bầu trời và hiểu được sự chuyển động của các hành tinh và tiên đoán được các hiện tượng thiên thực (như: nhật thực, nguyệt thực...) Thế nhưng hệ thống vũ trụ của họ còn ngây thơ và đầy rẫy những yếu tố thần thoại. Người Babylon coi vũ trụ có hình vòm, Trái đất trôi nổi trên đại dương, còn người Ai Cập cho rằng sông Nil là một nhánh của đại dương, và Mặt trời cũng trôi nổi trên đại dương như một con thuyền...

Hệ thống địa tâm của người Hy Lạp *coi Trái đất là trung tâm của vũ trụ:* Theo Anaximandre (610 - 547 trước C.N), Trái đất có hình một cái đĩa (chỉ có một mặt đĩa là có người sống) và dường như treo lơ lửng trong không gian và cách đều với mọi điểm của bầu trời. Quay quanh Trái đất có 3 bánh xe lớn cách Trái đất tương ứng là 9, 18, 27 lần đường kính của Trái đất, có độ nghiêng khác nhau so với trục Trái đất, mỗi vòng bánh xe có bề dày bằng đường kính của Trái đất gọi là bánh xe hoàng đới (những vì sao cố định), bánh xe Mặt trăng và bánh xe Mặt trời.

Những người theo thuyết Pitago (TK thứ 5 trước CN) thì cho rằng Trái đất có dạng hình cầu cũng như bầu trời và quay xung quanh mình hết một ngày. Ngoài ra còn có 7 quả cầu đồng tâm khác quay xung quanh các trục giữa đi qua tâm của Trái đất nhưng theo độ nghiêng khác nhau (khái niệm về độ xiên của hoàng đạo được Enopide de Chio phát hiện năm 430 trước CN). 7 quả cầu này cách Trái đất theo thứ tự từ gần đến xa, thứ nhất là Mặt trăng sau đó đến sao Thuỷ, sao Kim, rồi đến Mặt trời, sao Hỏa, xa hơn nữa là sao Mộc và xa nhất là sao Thổ.

Hệ thống của Aristac: (Aristarque de Samos, 310 - 230 trước CN). 17 thế kỷ trước Côpecnic, ông cho rằng Trái đất quay xung quanh mình và quay xung quanh Mặt trời và Mặt trời được coi là đứng yên trong vũ trụ. Ông cũng tính được khoảng cách từ Trái đất đến Mặt trăng và từ Trái đất đến Mặt trời (với sai số khá lớn). Tuy nhiên, những ý kiến của ông bị bác bỏ vì được xem là "không thuần khiết".

Hệ thống Ptolêmê (của Claude Ptolémeé, người Hy Lạp, 90 - 168 sau CN). Hệ thống hoá các quan niệm địa tâm trước đây của Aristarque: Hình tròn (hình được xem là hoàn hảo và thần thánh) là nền tảng của Vũ trụ. Trái đất là một quả cầu, xung quanh nó có một chuỗi các hình cầu pha lê (tinh cầu) đồng tâm; hình cầu ngoài cùng chứa các vì sao. Tất cả các hình cầu này chuyển động với một vận tốc không đổi. Vì sự vận hành các hành

tinh được quan sát trong thực tế không khớp với thuyết Ptôlêmê nên người ta đã đưa ra thuyết "ngoại luân", đó là những "vòng tròn phụ": mỗi hành tinh ngoài chuyển động quay trên mặt cầu hành tinh còn quay trên vòng tròn phụ có tâm nằm trên mặt cầu hình cầu hành tinh.

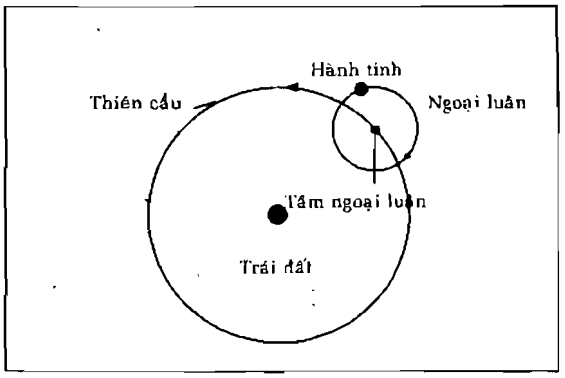

Hình 1. Vũ trụ của Ptôlemê. Để giải thích chuyển động của mỗi hành tinh, Ptôlêmê đã cho mỗi hành tinh chuyển động trên một vòng tròn nhỏ gọi là ngoại luân. Tâm của vòng tròn này quay trên thiên cầu có tâm ở Trái đất.

Hệ thống trung thế kỷ. Lấy lại hệ thống Ptôlêmê nhưng dần dần loại bỏ lý thuyết "ngoại luân".

Hệ thống Côpecnic. (Nikola Kopernik, người Ba Lan, 1473-1543). Mặt trời là trung tâm của hệ hành tinh: Trái đất quay xung quanh Mặt trời, trục quay của các hành tinh cũng là trục quay của Trái đất, Mặt trăng quay xung quanh Trái đất, Trái đất quay quanh mình nó (Côpecnic có trích dẫn Aristac trong bản thảo của mình nhưng trong bản in thì lại xóa bỏ trích dẫn đó).

Hệ thống Kepple. (Johannes Kepler, người Đức, 1571 - 1630). Các hành tinh không quay quanh Trái đất; Trái đất là một hành tinh như các hành tinh khác. Quỹ đạo của chúng không phải là hình tròn mà là hình elip; các hành tinh không nằm trên những mặt phẳng song song và Mặt trời là trung tâm của các hành tinh chứ không phải là Trái đất.

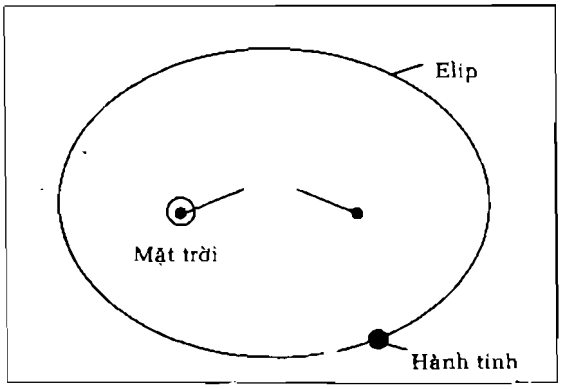

Hình 2. Elip Kepple

Cơ học Galilê (Galileo Galilei, người Ý, 1564 - 1642). Mọi vật thể sinh ra đều chuyển động: chúng chuyển động thẳng đều (theo quán tính). Về mặt biểu kiến chúng chỉ được coi là đứng yên khi so với những vật thể khác có cùng vận tốc. Galilê là người ủng hộ tích cực học thuyết Côpecnic và bị Toà án giáo hội bỏ tù ngày 21/6/1633 và phải đọc bảy bài kinh sám hối một lần trong tuần và trong suốt ba năm liền. Mãi đến năm 1992 giáo hoàng Jean Paul II mới phục hồi danh dự cho ông.

Định luật vạn vật hấp dẫn của Niutơn (Isaac Newton, người Anh, 1642 - 1727). Niutơn đã liên hệ cơ học thiên thể của Galilê với sự rơi tự do của các vật. Nguyên nhân gây ra hai chuyển động này đều là lực hấp dẫn vũ trụ của vật thể này đối với vật thể khác.

Thuyết tương đối của Anhxtanh (Anbert Einstein, người Mỹ gốc Đức, 1879 - 1955). Khối lượng hấp dẫn, mà người ta tính theo hệ thống Niutơn, bằng với khối lượng quán tính của nó và lực hút hấp dẫn cũng được xếp vào các quán tính. Vũ trụ có bốn chiều, cong và hữu hạn. Sự hữu hạn của nó đã được lý thuyết giãn nở của vũ trụ xem xét lại vào năm 1982. Ngày nay người ta cho rằng công thức của Anhxtanh $E=mc^2$ dựa trên 11 bằng chứng là:

1) Các vụ nổ bom nguyên tử chứng minh tính đúng đắn của thuyết "tương đối hẹp" và sự tương đương của khối lượng và năng lượng.

2) Khối lượng các hạt tăng theo gia tốc,
$E = mc^2$ (nếu E tăng thì m cũng tăng)

3) Thời gian sống dài hơn của hạt muy meson (vì chúng chỉ tồn tại 1 phần triệu giây và có vận tốc bằng vận tốc ánh sáng, nên lẽ ra nó chỉ chạy được một quãng đường là 300m, nhưng thực tế chúng lại có thể đi qua bề dày khí quyển vì chúng đi nhanh như là tín hiệu báo sự cáo chung của chúng).

4) Sự đến sớm của điểm cận nhật của sao Thủy: lẽ ra điểm này là cố định nhưng nó lại đến sớm 43 giây trong một thế kỷ. Sở dĩ như vậy là do lực hấp dẫn của Mặt trời làm biến dạng không-thời gian trong một vùng rộng lớn bao quanh sao Thuỷ.

5) Hiệu ứng Anhxtanh, một biến thể của hiệu ứng Đôplơ: ánh sáng dịch chuyển về phiá đỏ ngay cả trong trường hợp nguồn sáng không chuyển động, khi ánh sáng đó đi qua một trường hấp dẫn mạnh (hệ quả của thuyết tương đối rộng).

6) Sự uốn cong của tín hiệu ánh sáng do các ngôi sao phát ra khi đi qua gần Mặt trời.

7) Các sóng radiô bị trễ do tác động của lực hấp dẫn của Mặt trời (hiệu ứng Shapirô), giả thiết này được kiểm nghiệm bằng máy thăm dò Mariner 6, 7 và các máy thăm dò Hélio.

8) Khối lượng quán tính bằng khối lượng hấp dẫn: lý thuyết này đã được chứng minh bằng tính ổn định của Mặt trời đối với Trái đất. Sức hút của Mặt trời không bao giờ làm dao động trục quay của Trái đất.

9) Đem một chiếc đồng hồ đi vòng quanh Trái đất về phía Đông (trên máy bay ở độ cao 10.000 m) sẽ chậm hơn 329 phần tỷ giây so với đi vòng quanh Trái đất về phía Tây cũng bằng máy bay ở độ cao tương tự: Điều này chứng tỏ sức hút của Trái đất ảnh hưởng đến thời gian.

10) Hiệu ứng Mossbauer về hấp dẫn chứng minh sự đúng đắn của hiệu ứng tương đối tính về độ cao (bằng cách sử dụng tinh thể phát tia gamma).

11) Sự tồn tại các lỗ đen cho thấy độ cong của vũ trụ và vũ trụ không phải là vô hạn.

NHỮNG PHÁT MINH VÀ SÁNG CHẾ

Thời kỳ trước CN

Thế kỷ 12 người xứ Chaldée phát hiện hoàng đới.

Năm 1100 Tchéou Hong (người Trung Quốc) phát hiện được độ nghiêng của hoàng đạo.

Thế kỷ 7 người xứ Chaldée phát hiện sao Mộc, sao Thuỷ, sao Hoả và sao Kim.

Năm 550 Anaximandre (người Hy Lạp, 610 - 547) chế tạo đồng hồ Mặt trời đầu tiên

Năm 440 Philolaos (người Hy Lạp) phát hiện sao Thổ.

Năm 250 Aristarque (người Hy Lạp, 310 - 230) tính được khoảng cách từ Trái đất đến Mặt trời và đến Mặt trăng (sai số 40%).

Năm 250 Ératosthène (người Hy Lạp, 276 - 193) phát hiện Trái đất.

Năm 127 Hipac (người Hy Lạp thế kỷ thứ 2) lập danh mục các vì sao

Thời kỳ sau CN

Thế kỷ 2 Ptolémée (người Hy Lạp, 90 - 168) giải thích được chuyển động của các hành tinh.

Khoảng năm 1300 chiếc thấu kính đầu tiên được sử dụng.

1572-88 Tychio Brahe (người Đan Mạch, 1546-1601) chế tạo những dụng cụ thiên văn đầu tiên, mô tả hệ Mặt trời, xác định vị trí của 1000 ngôi sao.

Năm 1601 - 1618 Kepler đo được quỹ đạo hành tinh.

Năm 1609 Galilée: Kính thiên văn đầu tiên ra đời (đường kính 4cm).

Năm 1610 Galilée (dùng kính thiên văn có độ phóng đại 30 lần) đã phát hiện được các vết trên Mặt trời, 4 vệ tinh của sao Thổ.

Năm 1659 Christian Huyghens (người Hà Lan, 1629 - 1695) quan sát thấy vành của sao Thổ.

Năm 1667: Thành lập đài thiên văn Pa ri.

Năm 1676 Olaus Roemer (người Đan Mạch, 1644 - 1710) đo được tốc độ ánh sáng.

Năm 1685: Thành lập đài thiên văn Greenwich.

Năm 1744 Viện hàn lâm khoa học chứng minh Trái đất bẹt ở hai đầu.

Năm 1781 William Herschel (người Đức gốc Anh, 1738-1822) phát hiện sao Thiên vương.

Năm 1797 Wilhelm Olbers (người Đức 1758 - 1840) tính được các quỹ đạo sao chổi.

Năm 1811 Joseph Fraunhofer (người Đức, 1787- 1826) phân tích quang phổ Mặt trời.

Năm 1845 Léon Foucault (người Pháp, 1819 - 1868) và Hippolyte Fizeau (người Pháp, 1819 - 1896) chụp bức ảnh đầu tiên về Mặt trời.

Năm 1846 Johann Gottfried Galle (người Đức 1812 - 1910) phát hiện sao Hải vương dựa vào những tính toán của Urbain Le Vierrier (người Pháp, 1811-99)

Năm 1859 Ernst Tempel (người Đức, 1821 - 1889) phát hiện tinh vân Mêrôp, tinh vân đầu tiên.

Năm 1859 Gustav Robert Kirchhoff (người Đức, 1824 - 1887) và Robert Wilhelm Bunsen (người Đức 1811 - 1899) phân tích phổ.

Năm 1868 Norman Lockyer (người Anh 1836 - 1920) phát hiện chất hêli (vật lý thiên văn học Mặt trời).

Năm 1889 Edward Emerson Barnard (người Mỹ 1857 - 1923) lập atlas đầu tiên về dải Ngân hà.

Năm 1917 Albert Einstein (người Mỹ gốc Đức, 1879 - 1955) đưa ra thuyết tương đối rộng. Karl Schwarzchild (người Đức 1873 - 1916) đưa ra khái niệm lỗ đen.

Năm 1919 phát hiện sự uốn cong của tia sáng.

Năm 1924 Edwin Hubble (người Mỹ, 1889 - 1953) tìm ra bản chất của thiên hà.

Năm 1927 Georger Lemaitre (người Bỉ, 1894 - 1966) đưa ra giả thiết về vũ trụ điểm nguyên thủy.

Năm 1929 Edwin Hubble (người Mỹ, 1889 - 1953) đưa ra sự giãn nở vũ trụ.

Năm 1932 Édouard Branly (người Pháp,
1844 - 1940) lập ra khoa thiên văn vô tuyến.

Năm 1942 sử dụng rađa trong nghiên cứu thiên văn.

Năm 1948 Georger Gamow (người Mỹ, gốc Nga, 1904 - 1968) đưa ra lý thuyết Big Bang (Vụ nổ nguyên thủy). H. Bondi (sinh năm 1919), T. Gold (sinh năm 1920), F. Hoyle (sinh năm 1915) đưa ra thuyết về vũ trụ dừng.

Năm 1957 phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên.

Năm 1960 phát minh các nguồn sóng vô tuyến tựa sao (quasar).

Năm 1963 Maarten Schmidt (người Mỹ, 1929) phát hiện ra quasar 3C 273.

Năm 1965 Arno Penzias (người Mỹ sinh năm 1933) và Robert Wilson (người Mỹ sinh năm 1936) phát hiện bức xạ 3K (bức xạ nhiệt phổ biến trong vũ trụ).

Năm 1967 phát hiện ra các pulsa.

Năm 1969 lần đầu tiên con người thám hiểm mặt trăng.

Năm 1970 - 1980 có nhiều khám phá về hệ Mặt trời nhờ những thiết bị thăm dò trong không gian.

CÁC ĐỊNH NGHĨA

Bức xạ vũ trụ. Được phát hiện năm 1965. Đây là bức xạ nhiệt ở 3^0K tràn ngập khắp không gian. Theo lý thuyết Big Bang có thể đây là phần còn dư của lượng nhiệt nguyên thủy của Vũ trụ. Nó được phát xạ vào khoảng 1 triệu năm sau Big Bang khi nhiệt độ của vũ trụ đạt tới 3000^0K. Từ đó nó không ngừng lạnh dần do sự giãn nở của vũ trụ.

Chòm sao. Một nhóm các vì sao gần nhau trên bầu trời có hình thù không thay đổi và mang những tên riêng. Những ngôi sao trong dải Ngân hà được phân thành 88 chòm sao trên bầu trời (Ví dụ chòm sao Gấu lớn hay Đại hùng còn có tên Trung Quốc là chòm sao "Cái soong lớn", chòm sao Đại xa mã, chòm Orion, chòm Scorpion...). Nói chung ngôi sao sáng nhất trong chòm sao có thêm chữ α tiếp đó là β.

Đám sao. Cụm các sao nằm trong một thiên hà.

Đám sao mở: có hình thù không rõ, tập hợp hàng nghìn vì sao được hình thành cùng một lúc. Ví dụ đám Pléiades (Thất tinh), nằm trong chùm Bò tót (Taureau) gồm 190 ngôi sao, trong đó có khoảng 6 - 10 ngôi có thể nhìn thấy bằng mắt thường.

Đám sao cầu: có dạng hình cầu, tập hợp hàng chục thậm chí hàng trăm vì sao. Tại tâm đám sao này các sao rất sít nhau, rất khó phân biệt. Các đám sao này tạo thành một quầng xung quanh đĩa thiên hà. Xung quanh thiên hà của chúng ta, chúng phân bố trong một hình cầu có đường kính khoảng 160.000 năm ánh sáng. Ví dụ: Đám sao Hercule.

Đảo vũ trụ. Tên gọi các thiên hà từ thời Kant. Trước ông, người ta cho rằng các thiên hà (hồi đó gọi là các tinh vân) chỉ là một phần trong thiên hà của chúng ta.

Hành tinh. Là tinh tú không tự phát sáng, quay xung quanh một ngôi sao, mà đặc biệt là Mặt trời (hành tinh không phải là sao).

Khoa trắc đạc thiên văn. Một ngành truyền thống của môn thiên văn học có nhiệm vụ xác định vị trí và hướng chuyển động của các tinh tú.

Lỗ đen. Trạng thái tối hậu trong quá trình tiến hoá của một vì sao nặng hơn Mặt trời ít nhất 3 lần và bị co lại. Đó là vùng có mật độ cực kỳ lớn: không có một bức xạ hay vật chất nào có thể thoát được ra ngoài. Bản thân những lỗ đen thì ta không thể phát hiện được. Nhưng sự hiện diện của nó được thể hiện bằng sức hút không gì cưỡng lại nổi của nó đối với vật chất của các ngôi sao xung quanh. Khi chúng hút các khí của các vì sao, chúng làm cho khí này được gia tốc và phát ra tia X. Một số tia X được phát trong vũ trụ có thể được coi là dấu hiệu về sự có mặt của lỗ đen. Một trong những khả năng có sức thuyết phục nhất là nguồn tia X Cycnus X-1 (trong chòm của Cycnus) được phát hiện năm 1973.

Lực hấp dẫn. Hiện tượng hút thể hiện bằng chuyển động quỹ đạo của một vật thể quay xung quanh một tâm hút hay bằng hiện tượng rơi của một vật thể này lên một vật thể khác (lực tương ứng gọi là lực hấp dẫn).

Theo định luật vạn vật hấp dẫn của Niutơn, hai khối lượng m_1 và m_2 hút lẫn nhau với một lực F tỷ lệ với tích số m_1 và m_2 và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách r :

$$F = K\, m_1\, m_2/r^2$$

Năm ánh sáng. Khoảng cách tính bằng quãng đường ánh sáng đi được trong một năm.

Ngôi sao. Tinh tú có độ sáng riêng và nhìn giống như một điểm (trừ Mặt trời). Nguồn năng lượng là do các phản ứng hạt nhân xảy ra trong đó. Nhiều sao được bao quanh bởi các hành tinh giống như Mặt trời. *Sao đôi hay sao ba:* một nhóm gồm 2 hay 3 ngôi sao bề ngoài rất gần nhau trên trời. Người ta phân biệt :

1) *Sao đôi quang học*: là hai ngôi sao bề ngoài nhìn thấy sát nhau nhưng thực tế nằm ở những điểm rất xa nhau trong không gian

2) *Những sao đôi thị giác và sao đôi quang phổ* là những ngôi sao thực sự rất gần nhau trong không gian và tạo thành một cặp (hệ đôi) quay xung quanh một trọng tâm chung. Nhìn bằng mắt thường những cặp này dường như là sao đôi (ví dụ cặp Mizar và Alcor trong chòm Đại hùng); những cặp sao này sẽ được tách rời khi nhìn qua kính thiên văn, còn những cặp sao quang phổ thì chỉ tách biệt được qua phân tích quang phổ (sao địa cực là cặp sao phải nhìn kính thiên văn loại 75mm mới phân tách được); ít nhất một trong hai ngôi sao là sao đôi.

Sao khổng lồ là ngôi sao có độ sáng rất lớn và mật độ rất thấp.

Sao siêu khổng lồ là sao có bán kính rất lớn (100 đến 1000 lần bán kính Mặt trời) và có độ sang rất lớn (cỡ 10000 lần độ sáng của Mặt trời). Khối lượng của nó thường gấp 10 lần khối lượng Mặt trời.

Sao nơtron là sao có khối lượng nằm trong khoảng giữa 1,4 và 3 lần khối lượng Mặt trời, cực kỳ đặc (10^{17}kg/m^3) và kích thước rất nhỏ, bán kính (10km) và gồm toàn khí nơtron.

Sao lùn là ngôi sao có độ sáng yếu và mật độ lớn .

Sao lùn trắng, là ngôi sao có khối lượng tương đương với Mặt trời nhưng về độ phát sáng thì nhỏ hơn khoảng 100 lần (ví dụ: ngôi sao cùng cặp của sao Sirius (gọi là Sirius B) được phát hiện năm 1962, mật độ của nó 170kg/cm^3 lớn hơn mật độ Mặt trời 90 ngàn lần.

Sao biến đổi, là ngôi sao có độ sáng thay đổi.

Nguồn sóng vô tuyến. Đó là các tinh tú phát ra sóng vô tuyến khá mạnh giúp cho các phương tiện thăm dò ngày nay dễ phát hiện. Các nguồn này có thể ở trong thiên hà hay ngoài thiên hà, thường có công suất rất lớn trên 10^{32}W, đôi khi đây là phần còn lại của các sao mới hoặc siêu mới của Dải Ngân hà hay của các thiên hà bất thường. Các sao mới và siêu mới chủ yếu là: UAI 00 N6A (trong chòm sao Cassiopée A) UAI 05 N2A (trong tinh vân Con Cua trong chòm Taureau) 3C 35 A(sao siêu mới do Kepler phát hiện trong chòm Serpent), UAI 18 S IA (tinh vân Omega trong chòm Sagittaire), UAI 05 NO A (trong tinh vân của chòm Orion), 3 C 163 (tinh vân Rossette trong chòm Orion).

Parsec. Khoảng cách từ Trái đất tới một ngôi sao có thị sai là một giây, 1pc = 3,26 năm ánh sáng (khoảng 30860. 10^9 km).

Pulsar *(viết tắt của cụm từ tiếng Anh Pulsating Star có nghĩa là sao phát xung)*: là sao nơtron (rất đặc) quay rất nhanh quanh mình nó, có đường kính rất nhỏ (đường kính biểu kiến) khoảng vài chục km, phát những xung vô tuyến điện đều đặn với chu kỳ rất ngắn (từ mili giây đến giây). Một mẩu của pulsar cỡ một viên đường đem cân ở Trái đất có thể nặng 300

triệu tấn Được các nhà thiên văn học trường đại học Cambridge (Anh) phát hiện năm 1967. *Nguồn gốc:* Đó là những ngôi sao nổ bên trong, ban đầu có khối lượng rất lớn cỡ 3 đến 4 lần khối lượng Mặt trời.

Quasar (*quasar viết tắt của cụm từ tiếng Anh Quasi star có nghĩa là tựa sao*). Một kiểu nguồn sóng vô tuyến có tên là tựa sao vì chúng gắn liền các vật thể nhìn bề ngoài như một điểm. Được phát hiện năm 1960. Hiện đã biết tới 3000 quasar. Sự dịch chuyển mạnh về phía đỏ của quang phổ quasar, theo định luật Hubble, cho thấy vị trí của các quasar có thể là ở tận rìa của vũ trụ quan sát được (quasar xa nhất được phát hiện ngày 20/11/1989 ở cách chúng ta 14 tỷ năm ánh sáng). Người ta nghĩ rằng đây có lẽ là nhân của những thiên hà trẻ cực kỳ sáng.

Sao Chổi. Tinh tú quay quanh Mặt trời phát lại ánh sáng nhận được từ Mặt trời.

Sao mới. Đó là sao do sự nổ của những lớp bên ngoài bỗng nhiên phát sáng rất mạnh rồi giảm dần hay biến mất rồi bị thay thế bởi một tinh vân gắn với một sao lùn trắng. Một *sao siêu mới* cũng thể hiện chính hiện tượng đó nhưng mạnh hơn (hàng ngàn lần: đó là cả một ngôi sao bùng nổ, để lại một sao nơtron hay một pulsar).

Sao siêu mới. Ngôi sao nặng đạt tới giai đoạn tiến hoá cuối cùng, bùng nổ và bộc lộ nhất thời bằng ánh sáng chói loà. Có hai loại: loại I (sự bùng nổ của sao lùn trắng) trở nên rất sáng (sau cực đại, độ sáng của nó giảm dần theo thời gian gần như theo hàm số mũ). Vật chất do nó phun ra nghèo hiđrô nhưng chứa nhiều các nguyên tố nặng hơn đa số các sao. Ngôi sao mẹ có khối lượng trung bình gấp 5 lần khối lượng Mặt trời và bị phá hủy hoàn toàn bởi vụ nổ, không để lại một phần nhỏ gọn ổn định nào. Loại II là sao co lại từ một sao trẻ khổng lồ. Đạt tới cực đại có độ lớn không cao như loại I, nhưng cũng giảm rất nhanh và không đều. Nó tạo thành do sự bùng nổ của các ngôi sao có khối lượng ít nhất cỡ 9 lần khối lượng Mặt trời. Nó có một lõi sắt và cấu trúc thành các lớp như củ hành, trong đó các lớp đồng tâm càng gần biên càng có nhiều nguyên tố nhẹ hơn.

Sóng hấp dẫn. Là sự biến dạng của không-thời gian được truyền đi với vận tốc bằng vận tốc ánh sáng. Theo thuyết tương đối rộng, các sóng này được nảy sinh bởi cả một tập hợp khối lượng được gia tốc. Năm 1969, nhà vật lý người Mỹ Joseph Weber tuyên bố đã thu được sóng hấp dẫn đáng kể tới từ vùng trung tâm của thiên hà. Nhưng cho tới nay, mặc dù đã làm rất nhiều thí nghiệm, quan sát đó vẫn chưa bao giờ được xác nhận.

Tinh tú (Astre). Là các vật thể có hình dạng rõ rệt (ví dụ: các vì sao, Mặt trăng, các hành tinh và sao Chổi). Các vật thể có hình dạng không xác định thường được gọi là *thiên thể*. Các tinh tú có thể tự phát sáng (như Mặt trời hay sao Chổi) hay phát lại ánh sáng từ một tinh tú khác rọi đến (như các hành tinh và vệ tinh của nó như Trái đất và vệ tinh của Trái đất là Mặt trăng, tất cả đều nhờ Mặt trời chiếu sáng). *Anbedô* (suất phản chiếu) là tỷ số giữa lượng ánh sáng do một hành tinh phát ra và lượng ánh sáng hành tinh đó nhận được. Anbedô của sao Kim là 0,61; sao Hải vương 0,54; sao Thiên vương 0,45; sao Thổ 0,42; sao Mộc 0,41; sao Diêm vương 0,4; Trái đất 0,34; sao Hỏa 0,15; Mặt trăng 0,07; sao Thuỷ 0,06.

Thiên hà. Tập hợp lớn các sao và vật chất giữa các vì sao được liên kết với nhau bằng các lực hấp dẫn. Người ta phân biệt ra các loại thiên hà hình xoắn ốc, thiên hà hình elip và thiên hà bất thường. Kích thước của chúng thường khó xác định (thiên hà bé nhất cũng có đường

kính cỡ 10.000 năm ánh sáng). Các thiên hà hoạt động bức xạ một lượng lớn năng lượng với nhịp độ không thể duy trì được trong thời gian dài. Thiên hà mà chúng ta đang sống còn được gọi là dải Ngân hà (có hình dải do hiệu ứng thị giác vì nhìn theo mép của nó). Ngân hà cũng chỉ là 1 trong 50 triệu thiên hà khác mà tới nay chúng ta mới lập danh mục được 20.000. Thiên hà gần chúng ta nhất là thiên hà co tên là Những đám mây Magellan (có thể nhìn thấy ở bầu trời Nam bán cầu và cách chúng ta 160.000 ánh sáng).

Các thiên hà tập hợp thành từng đám và những đám này chùm lên đám khác; Dải ngân hà và thiên hà "Những đám mây Magellan" và thiên hà M 31 (trong đám Andromède) và thiên hà M 33 (trong đám Triangle) cùng với 19 thiên hà khác (đám địa phương) tạo thành một khối hình cầu có đường kính 10 triệu năm ánh sáng. Đám này nằm ở ngoài phạm vi một tổng thể lớn hơn rất nhiều gọi là Siêu đám thiên hà có đường kính 100 triệu năm ánh sáng và tâm của nó nằm theo hướng của chòm sao Trinh nữ.

Quá trình khám phá: cho đến năm 1917 các thiên hà được xếp vào loại các "tinh vân" như là các tinh vân có quang phổ chạy dài với những vạch phát xạ. Tuy nhiên từ cuối thế kỷ 19 người ta đã biết "tinh vân" có hai loại khác nhau. Tinh vân loại thứ hai (loại có quang phổ giống như một ngôi sao màu vàng kiểu F hay kiểu G) đã lần lượt được xếp vào loại thiên hà sau năm 1917 (là năm đài thiên văn núi Wilson - Hoa Kỳ bắt đầu hoạt động với công trình của Edwin Hubble). Loại tinh vân thứ nhất nhập vào loại thiên hà coi là những vì sao. Tinh vân vĩ đại Andromède (cách chúng ta 2 triệu năm ánh sáng)

Còn những đám lớn hơn nữa được phát hiện ở ngoài Siêu thiên hà. Đám được nghiên cứu nhiều nhất mang tên Coma (trước đây còn được coi là tổ của các tinh vân, có tên là Nebelnest) nằm cách chúng ta khoảng 300 triệu năm ánh sáng, gồm 1.000 thiên hà tập hợp trong một khối lớn có đường kính khoảng 10 triệu năm ánh sáng.

Kính thiên văn đặt tên núi Palomar khánh thành năm 1948 đã phát hiện được khoảng 1 tỷ thiên hà.

Thấu kính và ảo ảnh hấp dẫn.Đó là hiện tượng đã được tiên đoán trong thuyết tương đối rộng cho phép giải thích kết quả quan sát được tại đài thiên văn Kitt Peak (Arizona, USA) ngày 29-03-1979: Trong một số vùng ở giữa các thiên hà, có thể xảy ra hiệu ứng thấu kính tác dụng lên bức xạ, giống như ánh sáng khi đi qua một thấu kính thủy tinh. Chúng sẽ tạo ra hai hoặc nhiều ảnh của các vật ở xa. Chẳng hạn quasar 0957 + 561 đã được quan sát hai lần bằng kính thiên văn vô tuyến và bằng kính thiên văn quang học, hai ảnh thu được rất giống nhau về phương diện ghi phổ. Đây là thể hiện của sự lệch của ánh sáng trong một trường hấp dẫn mạnh được Anhxtanh tiên đoán cách đây 60 năm.

Tinh vân. Là đám mây khí rất lớn (chủ yếu là hiđrô) có mật độ cao hơn nhiều so với mật độ trong không gian giữa các vì sao. Các vì sao được hình thành trong một số tinh vân. Người ta phân biệt: *tinh vân hành tinh* là loại tinh vân có một số phương diện giống như hành tinh. Các tinh vân này không lớn lắm, có một ngôi sao rất nóng ở chính giữa, tạo ra vụ nổ các lớp ngoài của ngôi sao này; *những tinh vân khuếch tán* hay những tinh vân phát xạ là những tinh vân mà chất khí của chúng bị kích thích bởi bức xạ tử ngoại do những ngôi sao nóng ở lân cận phát ra và chất khí này phát ra ánh sáng (ví dụ: tinh vân Orion). *Những tinh vân*

phản xạ là những tinh vân không phát ra ánh sáng của mình như các tinh vân trên mà nó phản chiếu ánh sáng của những ngôi sao quanh nó. Lớn hơn rất nhiều lần các tinh vân hành tinh là tinh vân tối, đó là những tinh vân dường như tối đen vì nó không được các ngôi sao khác chiếu sáng đến (ví dụ: tinh vân Đầu ngựa trong chòm Orion). Đôi khi những tinh vân này quá lớn không thể chiếu sáng được hoàn toàn và có những phần bị tối (ví dụ: tinh vân Trifide của chòm Sagittaire)

Thị sai hằng năm (của một ngôi sao rất gần: dưới 100 năm ánh sáng). Trái đất chúng ta quay xung quanh Mặt trời trong 1 năm, theo các nhà quan sát từ Trái đất thấy rằng một ngôi sao dường như quay theo hình elip đối với các ngôi sao xa hơn. Người ta gọi *thị sai hằng năm* là góc π, đó là góc nhìn bán kính quỹ đạo của Trái đất từ ngôi sao đó. Góc này rất nhỏ (chỉ dưới 1 giây góc). Năm 1838 nhà khoa học người Đức Bessel đã xác định được khoảng cách tới một ngôi sao bằng phương pháp thị sai (xem hình vẽ): trục lớn T_1T_2 (300 triệu km) của Trái đất là đáy một tam giác với chiều dài đã biết chính xác. Dựa vào thị sai tính được khoảng cách tới ngôi sao bằng những phép tính lượng giác đơn giản (ngôi sao 61 Cygni, có khoảng cách 11 năm ánh sáng).

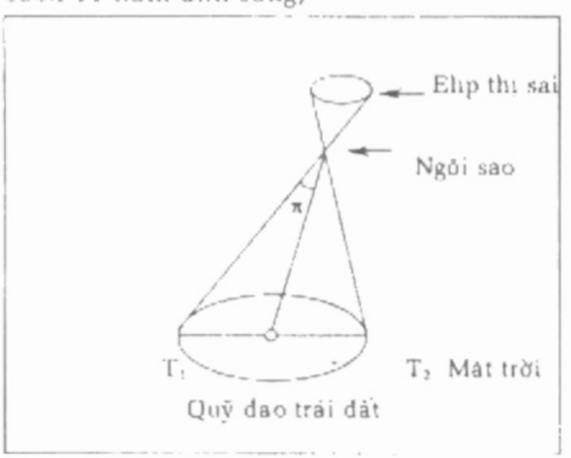

Hình 3. Thị sai hằng năm của một ngôi sao

Thị sai hằng ngày (của một tinh tú thuộc hệ Mặt trời) Là góc nhìn bán kính Trái đất từ chính **tinh tú** đó.

Vật lý thiên văn học. Nghiên cứu cấu tạo, các tính chất vật lý và sự tiến hoá của các tinh tú và các môi trường khác nhau chứa trong đó.

Vệ tinh. Những vật thể quay quanh một hành tinh hoặc là tinh tú quay quanh một tinh tú khác có khối lượng lớn hơn. Mặt trăng là một vệ tinh của Trái đất.

VŨ TRỤ

ĐẠI CƯƠNG

Định nghĩa: Vũ trụ mà hiện nay người ta quan sát được ở những khoảng cách khoảng 15 tỷ năm ánh sáng, được hiểu là tất cả những gì tồn tại trong đó, cụ thể là: hàng triệu thiên hà ngăn cách với nhau bằng những khoảng không gian chứa bụi, khí và các hạt nguyên tử.

Giả thử khoảng cách từ Trái đất tới Mặt trời được biểu diễn bằng 1 micron mét (một phần nghìn milimét, trong khi trên thực tế khoảng cách đó là 149.570.000 km), thì đường kính của thiên hà của chúng ta sẽ là 6,3 km, thiên hà Andromède cách 126,6 km, đám thiên hà Trinh nữ cách Trái đất 2278,8 km, đám thiên hà xa của chòm Đại hùng 106 344 km và giới hạn giả thiết của vũ trụ cách 759 600 km.

Vũ trụ học. Là khoa học có mục đích tìm ra những quy luật chi phối vũ trụ. Đa số các lý thuyết hiện đại đều chấp nhận các nguyên lý của Thuyết tương đối rộng (Einstein, 1917):

- *Không gian* có 3 chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao) và *thời gian* chỉ có 1 chiều, cả hai không tồn tại độc lập

mà liên hệ chặt chẽ với nhau: Vũ trụ là một *không gian - thời gian có 4 chiều* (vị trí của một điểm nào đó trong vũ trụ sẽ được xác định nhờ 3 toạ độ không gian và một toạ độ thời gian).

Hình học của vũ trụ. Nếu thừa nhận rằng vũ trụ có các tính chất như nhau theo mọi hướng (gọi là đẳng hướng) và vật chất ở đó được phân bố đều (gọi là đồng nhất) thì hiện có ba mô hình của vũ trụ được xem xét (Alexandre Friedmann, Nga, 1922):

- *Vũ trụ hình cầu*, hay có độ cong dương (trong trường hợp hai chiều, không gian có thể được biểu diễn bằng một mặt cầu): Vũ trụ là hữu hạn, nhưng không có biên.

- *Vũ trụ hình hypebol*, hay có độ cong âm (trong trường hợp hai chiều, không gian có thể được biểu diễn bằng một mặt hình yên ngựa): Vũ trụ là vô hạn.

- *Vũ trụ Oclit*, hay có độ cong bằng không (trong trường hợp hai chiều, không gian có thể được biểu diễn bằng một mặt phẳng): Vũ trụ là vô hạn.

Trong cả ba trường hợp trên, bán kính cong của vũ trụ biến đổi theo thời gian: nếu nó tăng thì vũ trụ là đang giãn nở; nếu nó giảm thì vũ trụ đang co lại. Người ta có thể tưởng tượng một kiểu vũ trụ xung động: nó qua các pha giãn nở là co lại kế tiếp nhau. Tại một thời điểm cho trước trong quá khứ, bán kính cong của vũ trụ bằng không: đó là nguồn gốc của Vũ trụ hiện nay. Có thể là vũ trụ đã có từ trước nhưng không thể biết được điều đó. Hiện người ta chưa biết chính xác mô hình nào trong số 3 mô hình trên là phù hợp với vũ trụ bây giờ. Tuy nhiên, theo các quan sát thiên văn, thì vũ trụ dường như thực sự là đồng nhất và đẳng hướng ở quy mô lớn.

Sự giãn nở của vũ trụ. Năm 1924, Hubble (1889 - 1953) nhờ kính thiên văn 2,5m trên núi Wilson, lần đầu tiên khi phát hiện được các sao xepheit trong tinh vân Andromède đã tính toán được khoảng cách của chúng và xác lập được rằng thiên hà này ở ngoài dải Ngân hà. Điều này chứng minh rằng có tồn tại các thiên hà khác nằm ngoài thiên hà của chúng ta. Năm1928, ông đã phát hiện ra rằng các thiên hà có phổ dịch về phía đỏ và khi chấp nhận đó là do hiệu ứng Doppler và từ những quan sát của mình, ông đưa ra một quy luật: các thiên hà chuyển động ra xa nhau, thiên hà càng ở xa thì chuyển động càng nhanh: V=H.d (V là vận tốc chạy ra xa của một thiên hà ở khoảng cách d; H, hằng số Hubble, nó có giá trị khoảng 25 km/s đối với mỗi triệu năm ánh sáng). Nếu thuyết tương đối là đúng, thì điều đó có nghĩa là vũ trụ đang giãn nở. Đa số các nhà vật lý thiên văn ngày nay đều thừa nhận điều này. Theo những quan sát được thực hiện năm 1998 tại Đại học Seattle, thì vũ trụ sẽ giãn nở mãi mãi và được gia tốc.

Tuổi của vũ trụ. Việc tính tuổi phụ thuộc vào: *hằng số Hubble* (là số đo tốc độ giãn nở hiện nay của vũ trụ và vẫn chưa có những số đo xác thực); *mật độ vật chất* chứa trong vũ trụ (có tác dụng làm chậm tốc độ giãn nở của vũ trụ và cũng chưa có số đo chính xác vì 90% vật chất của vũ trụ còn lẩn tránh sự quan sát của các nhà thiên văn); *hằng số vũ trụ của Einstein* (đối tượng của các thảo luận về mặt lý thuyết để biết phải cho nó có một giá trị bao nhiêu (cũng có thể bằng zêrô).

Những đánh giá gần đây về tuổi của vũ trụ (đơn vị tỷ năm): **1930**: 1,8 (E. Hubble); **1940**: 4,5; **1960**: 10 (Allan Sandage và Gustav Tamman); **1976**: 10 (Gerard Vancouleurs); **1980-90**: 15 (đa số các nhà lý thuyết); **1994**: 8 (Michael J. Pierrie) và 12 (nhóm nghiên cứu Wendy Freeman của Mỹ); **1996**: 11 đến 14 (Allan Sandage), 9 đến 12 (Wendy Freeman), 10 đến 13 (Michael Feast và Robin Catchpole); **1997**: 11,5.

Nguồn gốc. *Lý thuyết Big Bang*:được G.

Gamov đưa ra năm 1948 và được phổ biến bởi S. Weinberg trong cuốn "Ba phút đầu tiên của vũ trụ": Vũ trụ hiện nay được bắt đầu từ một vụ nổ lớn (big bang) xảy ra khoảng 15 tỷ năm trước. Khi ngoại suy những kết quả nhận được trong nghiên cứu va chạm của các hạt năng lượng cao trong các máy gia tốc hạt lớn, người ta có thể vạch lại lịch sử những phút đầu tiên của vũ trụ. Người ta vẫn còn chưa biết những gì xảy ra từ Big Bang cho tới 10^{-43} giây (*thời gian Planck*): không một lý thuyết nào hiện nay cho phép nghiên cứu các tính chất của vật chất ở nhiệt độ cực cao (hơn-10^{32}K) khi đó. Vũ trụ nguyên thủy là một món "súp" các hạt chuyển động náo nhiệt với vận tốc gần bằng vận tốc ánh sáng. Do va chạm không ngừng, một số hạt bị hủy và một số hạt khác xuất hiện. Món súp này ban đầu gồm các hạt quark và phản-quark, sau đó chúng được làm giàu bằng các hạt và phản-hạt nhẹ hơn gọi là các lepton (tên chung để gọi electron, nơtrinô và các phản hạt của chúng). Theo Alan Guth (Mỹ) và A. Linde (Nga) thì vũ trụ đột ngột nở ra gấp 10^{50} lần (thể tích của nó tăng 10^{150} lần) trong khoảng 10^{-35} đến 10^{-35} giây sau Big Bang (*khái niệm lạm phát vũ trụ*). *10^{-6} giây sau đó* (nhiệt độ 10^{13}K) những hạt nặng đầu tiên (proton và nơtron) xuất hiện do sự liên kết của 3 quark. Rồi các lepton dư thừa. *Một giây sau* (nhiệt độ 10^{10}K), các proton và nơtron kết hợp để tạo thành hạt nhân của đơteri, nhưng năng lượng của các photon vẫn còn đủ cao để phá vỡ những hạt nhân đầu tiên này. *Ba phút sau* (nhiệt độ 10^{9}K), các photon không còn đủ năng lượng để phá vỡ các liên kết hạt nhân được nữa. Vũ trụ bắt đầu sản xuất hạt nhân của các nguyên tử nhẹ như liti, hiđrô, hêli. Kính thiên văn Hubble vào năm 1994 đã phát hiện ra hêli trong chòm sao Cá heo ở khoảng cách 13 tỷ năm ánh sáng. *15 phút sau* quá trình tổng hợp hạt nhân nguyên thủy kết thúc. Vũ trụ vẫn tiếp tục giãn nở và lạnh đi, nó chuyển từ tím, sang vàng, rồi sang đa cam và sang đỏ, nhưng vẫn còn hoàn toàn không trong suốt. Không gian nhung nhúc những hạt tích điện tương tác với photon trước khi các hạt ánh sáng này có thể truyền được tới những khoảng cách lớn. *300.000 đến 400.000 năm sau* (nhiệt độ chỉ còn nhỏ hơn 3000K): vật chất và bức xạ tách khỏi nhau. Vũ trụ trở nên trong suốt, **bắt đầu kỷ nguyên vật chất**. *Khoảng 1 tỷ năm sau*, những thiên hà đầu tiên hình thành. Vũ trụ vẫn tiếp tục giãn nở và lạnh đi. Trong nó vẫn còn dấu vết của vụ nổ ban đầu, đó là bức xạ vô tuyến "hoá thạch" ở 3^{0}K. Những phép đo của vệ tinh COBE công bố ngày 23/4/1992 đã khẳng định những tiên đoán của lý thuyết Big Bang khi cho biết rằng những biến thiên rất nhỏ của nhiệt độ này, kết quả tất yếu của tính không đồng nhất của vũ trụ nguyên thủy và chứng minh được rằng những cấu trúc lớn của vũ trụ có thể xuất hiện để sau đó tạo thành các thiên hà nguyên thủy.

SỰ SỐNG TRONG VŨ TRỤ

Để cho sự sống có thể tồn tại (như chúng ta biết) và phát triển, cần hội đủ các điều kiện sau:

1) **Có nước** (với khối lượng đủ lớn để hình thành các đại dương). Trên Trái đất, sự sống đã được phát triển trong các đại dương và sẽ bị huỷ diệt ở môi trường không có nước. Có lẽ trong 1 triệu hành tinh trong thiên hà chỉ có một hành tinh là có thể có các đại dương (có nghĩa là khoảng 200 000 hành tinh như vậy trong số 200 tỷ ngôi sao kiểu Mặt trời).

2) **Có ôxy**, nguyên tố thứ ba đã biết trong môi trường giữa các vì sao dưới dạng oxit cácbon. Khi ôxy kết hợp với cacbon sẽ giải phóng năng lượng cần thiết cho hoạt động sống (sinh vật kỵ khí sống không cần không khí, chúng lấy khí ôxy ở các hợp chất hữu cơ mà chúng phân huỷ).

3) **Một nhiệt độ tối đa** nào đó (100°C đối với các vi khuẩn và khoảng 65°C đối

với các sinh vật phức tạp) và một nhiệt độ tối thiểu nào đó (nếu một số vi khuẩn hay thực vật ở nhiệt độ rất thấp vẫn sống được, nhưng không thể phát triển và các chức năng sống của chúng bị ngừng lại).

THIÊN HÀ CỦA CHÚNG TA

DỮ LIỆU CHUNG

Hình dạng. Một đĩa sao (đường kính 100.000 năm ánh sáng và bề dầy 3000) mà chúng ta có thể nhìn thấy một lát cắt của nó. Nó tự quay với phần trung tâm quay nhanh hơn ở biên. Dạng đĩa của thiên hà chúng ta (dải Ngân hà) được Thomas Wright (1711-1786) đề xuất lần đầu tiên. Cho đến tận thế kỷ XX người ta vẫn còn nghĩ rằng Mặt trời nằm ở trung tâm Ngân hà trong khi nó nằm ở gần rìa đĩa, cách trung tâm hàng triệu năm ánh sáng.

Thành phần. Chứa 200 tỷ ngôi sao và vật chất giữa các vì sao (plasma và bụi). Ngoài đĩa trung tâm, vật chất được phân bố thành các tay xoắn. Người ta dự đoán có 4 lỗ đen.

Mặt trời là một ngôi sao có kích thước trung bình, bao quanh nó là các hành tinh cùng với các vệ tinh của chúng và các sao chổi. Tập hợp này tạo thành hệ Mặt trời. Chắc chắn tồn tại nhiều hệ thống tương tự trong thiên hà của chúng ta. Thiên hà chúng ta còn được bao quanh bởi một quầng phát ra các tia gamma và có bán kính khoảng hàng ngàn năm ánh sáng.

Các vệ tinh của Ngân hà. Ngoài các sao trong đĩa còn vô số thiên thể vệ tinh (ví dụ như các đám sao cầu) của Ngân hà xoay quanh một tâm nằm trong chòm sao Sagittaire.

CÁC VÌ SAO

Quan sát. *Một vài thời điểm quan trọng.*

- Năm 1712. John Flamsteed đã liệt kê được 300 vì sao trên bầu trời nhìn từ Trái đất.

- Năm 1718. Edmond Halley phát hiện được sự vận hành riêng của các vì sao.

- Năm 1726. James Bradley giải thích hiện tượng tính sai (elíp biểu kiến do vận hành của Trái đất).

- Năm 1736 Bradley lại phát hiện sự dao động địa trục (sự lấp lánh do những dao động lắc lư của Trái đất).

- Năm 1837. Wilheim Struve xác định được thị sai của các vì sao Altain, delta UM I và Vega.

- Năm 1838 Friedric Besel xác định thị sai của sao 61, Thiên nga và Thomas Hendeson xác định thị sai của sao Alpha du Centaure (α Thần đầu người mình ngựa, một vị thần trong truyền thuyết Hy Lạp).

Phân tích quang phổ. Quang phổ của một vì sao là ảnh chụp ánh sáng vì sao đó đã biến đổi khi đi qua một lăng kính. Chiết suất của thủy tinh là hàm của bước sóng của sóng. Do vậy, lăng kính sẽ phân tách ánh sáng thành nhiều tia, và trong ánh sáng rọi tới có bao nhiêu bước sóng sóng thì người ta quan sát được bấy nhiêu hình ảnh. Toàn bộ những hình ảnh đó là quang phổ của ánh sáng được phân tích.

Các vì sao không phải tất cả đều có cùng một quang phổ. Các vì sao nóng nhất đều xanh và những vạch hấp thụ rõ rệt nhất là do khí heli đã bị iôn hóa. Mặt trời, trái lại màu vàng do nhiệt độ thấp nhất và các vạch trội nhất chứng tỏ sự có mặt của các kim loại. Người ta đã xếp các vì sao thành 10 loại tương ứng với các quang phổ, do đó tương ứng với bấy nhiêu độ.

Phân loại các vì sao. Hệ thống độ sáng biểu kiến xếp các vì sao và các hành tinh theo bậc thang lôgarit như: khác nhau về độ sáng biểu kiến một đơn vị tương ứng với tỉ số cường độ sáng là 2,5. Một vì sao có độ sáng m.1 (người ta cũng nói độ sáng thứ nhất) sáng gấp 2,5 lần một vì ao có độ sáng thứ m.2. Hiệu số 5 đơn vị m tương ứng với tỉ số cường độ bằng 100...

Thành phần hóa học của các vì sao. Hầu hết các ngôi sao cùng một thế hệ có cấu tạo hóa học giống nhau. Tuy nhiên người ta quan sát được những sự khác nhau (có mặt đất hiếm). Lịch sử dải Ngân hà và sự tiến hóa của các vì sao giải thích những sự khác nhau đó. Những vì sao già nua nhất đều nghèo về kim loại (cỡ 1/200) so với Mặt trời.

Tỉ trọng(lấy tỉ trọng của nước là 1). *Thấp nhất*: là các sao đỏ khổng lồ khoảng 2, 10^{-7}. *Cao nhất*: pulsar khoảng 10^{16}.

Kích thước. Các vì sao lớn nhất đã được biết đến là:

- IRS 5, 15.000.000.000 km đường kính.

- Sao "Người đánh xe ngựa" (Etoile du Cocher), 5.560.000.000 km đường kính, tức là khoảng 430.000 lần đường kính Trái đất.

Các vì sao nhỏ nhất là:

- LP 327-186 khoảng 20 km đường kính.

- Sao Pulsar (sao nơtron) có thể có đường kính dưới 20 km và các lỗ đen nếu có, chỉ có không đầy 1 km đường kính.

Khoảng cách tới Trái đất. *Gần Trái đất nhất:* Mặt trời 149.504.000 km và α Nhân mã 40.398 tỉ km (4,27 năm ánh sáng). Sao Barnard 5,9 năm ánh sáng (trong chòm sao Ophiuchus). Sao Wolf 359 7,7 (chòm sao Sư tử). Luyten 726-8 7,9 (chòm Cá voi). Sao Lalande 21 185 8,2 (chòm Đại hùng). Sao Sirius 8,7 (chòm Chó lớn). Sao Ross 154 9,3 (chòm Sagittaire). Sao Ross 248 10,3 (chòm Andromede). Sao Eridanin 10,8 (chòm Eridani). Ross 128 10,9 (chòm Trinh nữ). 61 Cygni 11,1 (chòm Cygni). Sao Luyten 789-6 11,2 (chòm Thiên nga). Sao Procyon 11,3 (chòm Chó con). Là sao ở xa nhất có thể nhìn bằng mắt thường 47.304 tỉ km (500 năm ánh sáng).

Người ta đo khoảng cách các vì sao bằng phương pháp thị sai tam giác lượng.

Độ sáng của các vì sao. Tùy thuộc vào kết cấu và khoảng cách. Trong hai vì sao giống nhau, nếu một vì sao xa gấp 10 lần vì sao kia thì cường độ phát sáng của nó sẽ kém đi 100 lần (theo định luật: Độ sáng của một nguồn ánh sáng đang xa dần thì tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách). Độ sáng "grandeur" được dùng đến năm 1860. Rồi đến các công trình của Norman Pogson ở Madras từ độ sáng "grandeur" được thay thế bằng độ sáng "magnitude" biểu thị bằng m. Theo định nghĩa: Độ sáng "magnitude" của một vì sao E sẽ là: $m = -2,5 \log E + k$. Trong thực hành, người ta chọn trên bầu trời những ngôi sao - mẫu và bó hằng số k bằng cách xác định độ sáng của một ngôi sao (2) so với mẫu (1) theo công thức:

$$m.1 - m.2 = 2,5 \log E.1/E.2$$

Độ sáng biểu kiến (ghi là m) phụ thuộc vào độ sáng thực và khoảng cách. *Độ sáng tuyệt đối* (ghi là M) là độ sáng biểu kiến của vì sao nếu nó ở khoảng cách 10 parsec. M cho phép so sánh độ sáng thật của các vì sao. Những ngôi sao lớn nhất đều có m âm.

Cách đo độ sáng tuyệt M: Đại lượng m – M gọi là môđun khoảng cách và

người ta có thể chứng minh căn cứ vào những mối liên hệ của Pogson:

m - M = 5 (log d - 1) trong đó d phải được hiểu thì bằng parsec. Biết m và d, có thể tính được M, ngược lại nếu người ta biết m và M thì tính được d.

Độ sáng tuyệt đối của Mặt trời là - 4,7 có thể nhìn thấy Mặt trời ở khoảng cách 18,2 parsec (bằng 5,9 năm ánh sáng).

Số lượng các vì sao thuộc 6 độ sáng đầu tiên (thế kỷ XVII):

- Độ sáng thứ nhất : 21
- Độ sáng thứ hai : 50
- Độ sáng thứ ba : 150.
- Độ sáng thứ tư : 450.
- Độ sáng thứ năm : 1 350.
- Độ sáng thứ sáu : 4.000.

Chòm sao Cepheides (tên một nhân vật thần thoại Hy lạp) là những ngôi sao có độ sáng thay đổi tùy theo những thời kỳ đều đặn và lấy tên từ sao delta Cephée. Hai loại hình thời kỳ: *rất ngắn* dưới 0,8 ngày khoảng 2 giờ, sao loại R R Lyrae và *dài* tới 45 ngày, sao loại delta Cephee không có loại hình trung gian.

Mắt thường có thể nhìn thấy sao ở độ sáng thứ 6. Kính viễn vọng lớn đặt trên đỉnh Palomas hang Caliphornia (Mỹ) phân biệt được những sao ở độ sáng thứ nhất. Về những ngôi sao "yếu" có các công trình nghiên cứu đặc biệt để biết tọa độ của chúng trên bầu trời. Ngôi sao "mờ" nhất là sao RG 0050-2727 trong chòm sao Nhà điêu khắc (Le Sculpteur). Độ sáng tuyệt đối của nó - 19 (ngôi sao lùn rất giàu kim loại, nhiệt độ bề mặt 3.000°C, cách xa chúng ta 80 năm ánh sáng).

Sao "mọc cùng Mặt trời" là sao nhìn thấy được vào lúc rạng đông tại vùng chân trời nơi Mặt trời sắp lộ ra (ngôi sao này mỗi lúc một xa dần Mặt trời và ta nhìn ngày càng rõ). Người Ai Cập vào cuối thiên niên kỷ thứ 5 trước C.N đã nhận xét thấy sao Sirius (được họ đặt tên là Sothis) mọc cùng Mặt trời trùng với nước sông Nil lên cao tạo thuận lợi cho việc tưới nước đem lại mùa màng tốt tươi cho họ.

Khối lượng. Ngôi sao có khối lượng lớn nhất được biết đến là sao R 136 a trong tinh vân Tarentule (chòm sao Dorade) ước tính 3.500 lần lớn hơn Mặt trời. Nhìn chung khối lượng các vì sao bằng 0,3 đến 50 lần khối lượng Mặt trời. Những ngôi sao cực kỳ lớn đều không ổn định (tuổi thọ chỉ vài chục nghìn năm, tuổi thọ của Mặt trời là 10 tỉ năm).

Số lượng. Trong dải Ngân hà, có khoảng 200 tỉ vì sao (200.000.000.000) trong đó đã lập danh mục được 1 triệu ngôi sao và mắt thường nhìn được 6.000 ngôi sao, tiếng ở một nửa bán cầu nhìn được 2.500 đến 3.000 ngôi.

Nhiệt độ (phụ thuộc vào màu sắc). Đỏ từ 1.500 đến 2.000°C. Da cam: từ 2.000 đến 3.500°C. Vàng: từ 3.500 đến 5.000°C. Trắng: từ 15.000 đến 30.000°C. Xanh lơ: từ 4.500 đến 55.000°C.

Nhiệt độ các vì sao cùng một bản chất như giờ Mặt trời.

BẢNG KÊ CÁC NGÔI SAO CÓ ĐỘ SÁNG LỚN NHẤT

Sao	Khoảng cách năm ánh sáng	Độ sáng	
		Biểu kiến	Tuyệt đối
Sirius (α Chó lớn)	8,7	- 1,6	+ 1,9
Canope (α Carène)	180	- 0,9	- 5,6

α Centaure	4,27	+ 0,1	+ 4,7
Véga (α Lyre)	26,5	0,1	+ 0,5
Capella (α Cocher)	45	0,2	– 0,5
Arcturus (α Bouvier)	36	0,2	0,0
Riger (β Orion)	650	0,3	– 5,8
Procion (α Chó bé)	11,3	0,5	+ 2,8
Achernar (α Eridan)	140	0,6	– 2,6
β Centaure	200	0,9	– 3,1

MẶT TRỜI VÀ HỆ MẶT TRỜI

NGUỒN GỐC

Tinh vân. *Giả thuyết tinh vân có các vành*: Pierre Simon de Laplace (1749-1827) xem Mặt trời ra đời cùng với hệ Mặt trời, cách đây 4,6 tỷ năm, từ một đám mây khí, tinh vân nguyên thuỷ, trong khi ngưng tụ đã tạo ra những vành, sau đó được chia nhỏ thành nhiều hành tinh khác nhau.

Giả thuyết không có vành (hiện đang được chấp nhận): Đám mây khí và bụi theo tưởng tượng của Laplace co lại dưới tác dụng của lực hấp dẫn, làm tăng áp suất và nhiệt độ. Tại 14 triệu độ C, bắt đầu xảy ra các phản ứng tổng hợp hạt nhân của hiđrô. Dưới tác dụng của các nhân tố khác nhau (quay, thành tố hấp dẫn), đám mây này dẹt dần và có dạng một cái đĩa (đường kính 1 tỷ km và bề dày 100 triệu km) và từ đó xuất hiện các hành tinh (do sự ngưng tụ và kết tập vật chất để tăng khối lượng). Những hành tinh ở gần Mặt trời gồm chủ yếu là các kim loại và silic, xa Mặt trời hơn là khí, nước đá, amoniac và metan v.v...Một sự cân bằng kéo dài (khoảng 10 tỷ năm, trong đó 5 tỷ năm đã trôi qua) đã được xác lập giữa các lực hấp dẫn cực mạnh và năng lượng hạt nhân giải phóng ra. Khi sự tổng hợp hạt nhân đã vét cạn hiđrô, tạo thành một nhân ngày càng bền vững, Mặt trời sẽ co lại các lớp ngoài sẽ "nhảy vọt" vào nhân này làm cho bán kính của nó tăng từ 700.000 tới 100.000.000 km: Mặt trời trở thành một "sao đỏ khổng lồ". Sự giãn nở làm lạnh các lớp ngoài của nó (chỉ còn 3000 độ C) và hấp thụ luôn cả Trái đất. Những phản ứng ngày càng toả nhiều năng lượng hơn (tổng hợp hêli) được xảy ra, một phần các lớp ngoài được hất ra bên ngoài (sau 10 triệu năm nó sẽ trở thành một sao lùn trắng, rồi thành sao lùn đen và không nhìn thấy được nữa).

Các đặc tính. ***Tuổi:*** 4,5 tỷ năm (tuổi thọ 10 tỷ năm). ***Đường kính***: 1.392.530km. ***Quay***: 35 đến 35 ngày tùy theo các vùng. ***Khối lượng trung bình***: 1,989. 10^{30}kg. Bức xạ nhiệt toàn phần: 10^{26} cal/s. ***Tốc độ di chuyển tuyệt đối trong không gian:*** 216km/s, tốc độ ***tương đối*** so với các sao khác: 19km/s. So với Trái đất: tỷ trọng: 0,256; khối lượng: 333.432 lần, diện tích bề mặt: 11.900 lần, thể tích: 1.300.000 lần.

Thành phần: gồm phần lõi (đường kính 400.000km, chủ yếu gồm hiđrô và hêli, nhiệt độ 15 triệu độ C) cách bề mặt của nó 217.000km, giống như một lò phản ứng nhiệt hạch và nóng dần); một vùng **phát xạ** và một vùng **đối lưu** (có chiều dầy khoảng 200.000km). Vùng **quang cầu** dày 400km (nhiệt độ giảm dần ra phía ngoài từ 6.600 xuống còn 4.500 độ C); vùng **sắc cầu** dày 8.000km, đây là vùng khí quyển thấp của Mặt trời (nhiệt độ tăng từ 4.500 đến 50.000 độ C). Vùng **hào quang**: lớp ngoài cùng của khí quyển (1 tới 2 triệu độ C) gồm

khí loãng bị ion hoá (dưới ảnh hưởng của nhiệt độ các nguyên tử bị mất các electron), không có giới hạn chính xác.

Tương lai: Theo đà này, khoảng 5 tỷ năm nữa Mặt trời sẽ trở thành một sao đỏ khổng lồ. Chắc chắn nó sẽ nuốt chửng cả sao Thủy và sao Kim và Trái đất sẽ trở thành một lò lửa lớn và trên đó toàn bộ sự sống sẽ bị hủy diệt.

CÁC HÀNH TINH

CÁC DỮ LIỆU CHUNG

Phân loại. Người ta phân biệt: 1) ***9 hành tinh chính***: trong đó có 4 hành tinh có hình dạng và cấu tạo gần với Trái đất gồm chủ yếu là đá được silic hoá và sắt (sao Thủy, sao Kim, Trái đất và sao Hỏa), 4 hành tinh khổng lồ (sao Mộc, sao Thổ, sao Thiên Vương, và sao Hải vương) gồm nhiều băng và hợp chất khí hiđrô và sao Diêm vương là hành tinh nhỏ nhất. 2) ***Các tiểu hành tinh*** (hàng nghìn các vật thể nhỏ) xoay quanh Mặt trời giữa sao Hỏa và sao Mộc. Tổng khối lượng của chúng không vượt quá 1/3.000 khối lượng của Trái đất.

Tỷ trọng (so với nước): Trái đất: 5,52; Sao Thuỷ: 5,45: Sao Kim: 5,18; Sao Hoả: 3,96; Mặt trăng:3,33; Các tiểu hành tinh: khoảng là 3; Sao Diêm vương: 2,1; sao Hải vương: 1,64; sao Thiên vương: 1,57; sao Mộc: 1,33; sao Thổ: 0,71.

Khoảng cách tới Mặt trời (tính theo đơn vị thiên văn là khoảng cách trung bình giữa Trái đất và Mặt trời: 149.597.870km): 1) ***Các hành tinh đã được biết từ thời cổ***: Sao Thủy: 0,39; sao Kim: 0,72; Trái đất: 1; sao Hoả: 1,52; sao Mộc: 5,20; Sao Thổ: 9,55. 2) ***Các hành tinh được phát hiện sau đó***: sao Thiên vương: 19,22; sao Hải vương: 30,11; sao Diêm vương: 39,52

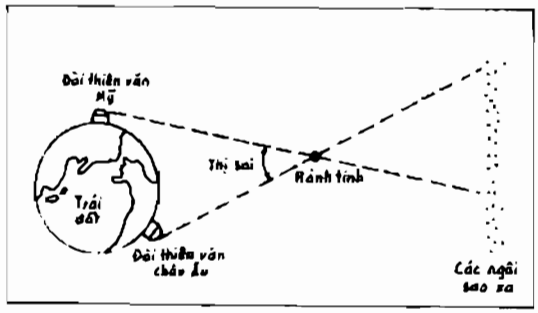

Hình 4. Đo khoảng cách tới các hành tinh

Chuyển động của các hành tinh. Các hành tinh quanh Mặt trời gần như trong cùng một mặt phẳng trung bình (chỉ có sao Thủy và sao Diêm vương tách xa ra một chút) trên những quỹ đạo khá tròn theo chiều ngược với kim đồng hồ (chiều thuận) cũng là chiều quay quanh mình nó của Mặt trời. Trừ sao Thủy và sao Kim, tất cả các hành tinh, bao gồm cả các tiểu hành tinh, đều quay quanh mình trong một vài giờ, thường cùng chiều với chuyển động quay quanh Mặt trời (trừ sao Kim và sao Thiên vương quay quanh mình nó với chu kỳ tương ứng là 58,6 và 242,98 ngày). Các hành tinh chuyển động xung quanh Mặt trời theo các định luật của Kepler.

1. Hành tinh chuyển động theo các quỹ đạo hình elip xung quanh Mặt trời trong đó Mặt trời nằm ở một tiêu điểm.

2. Diện tích được quát bởi các vectơ bán kính trong các khoảng thời gian như nhau đều bằng nhau.

3. Bình phương chu kỳ quay tỷ lệ với lập phương nửa trục lớn của quỹ đạo; như vậy đối với 2 hành tinh có chu kỳ quay T và T' và các hành tinh có nửa trục lớn của quỹ đạo là a và a', ta có công thức:

$$T^2/T'^2 = a^3/a'^3$$

Các định luật này được suy ra từ định luật hấp dẫn vũ trụ.

Hết một chu kỳ quay quanh Mặt trời gọi là Chu kỳ quay thiên văn tương ứng

với một năm. Năm Trái đất là 365,24 ngày. Năm Thiên vương là 248 năm ở Trái đất.

Vận tốc vũ trụ cấp II (Vận tốc nhỏ nhất cần truyền tới một vật thể để nó tách ra khỏi hành tinh) tính bằng m/giây. *Các hành tinh có tỷ trọng cao*: sao Thủy 4 246, sao Kim 10 360, Trái đất 11 180, Mặt trăng 2 375, sao Hỏa 5018. *Các tiểu hành tinh có vận tốc tối đa* là 440. *Các hành tinh tỷ trọng thấp*: sao Mộc 59 850, sao Thổ 35 570, sao Thiên vương 21 550, sao Hải vương 23 270, sao Diêm vương 1270.

CÁC HÀNH TINH CHÍNH

Xếp theo thứ tự khoảng cách tăng dần từ gần đến xa đối với Mặt trời.

Sao Thủy

Khoảng cách trung bình tới Mặt trời: 57,90 triệu km. ***Đường kính:*** 4 878 km. Khối lượng: 0,056 (lấy khối lượng Trái đất làm đơn vị =1). Tỷ trọng trung bình: 5,52 (lấy tỷ trọng nước làm đơn vị =1). ***Chu kỳ quay quanh mình nó*** hết: 58,6 ngày. ***Chu kỳ quay quanh Mặt trời***: 87,969 ngày. Một ngày trên sao Thủy =175,9 ngày Trái đất. ***Nhiệt độ*** mặt đất: 200 đến 400°C ở mặt sáng và -150 đến -200°C ở mặt tối. ***Khí quyển***: hầu như không có gì ngoại trừ có một lớp heli rất mảnh bao quanh. ***Từ trường***: 1/200 trường Trái đất. ***Hình thái***: lõi sắt lớn hơn Mặt trăng (đường kính 3600 km) bên ngoài có một lớp silicat bao bọc. ***Diện tích***: được tàu không gian Thủy thủ (Mariner) chụp ảnh 1974-1975, có thể so sánh với Mặt trăng. ***Sự sống***: không thể có do nhiệt độ và thiếu khí quyển. Không có vệ tinh.

Sao Kim

Khoảng cách trung bình tới Mặt trời: 108,2 triệu km. ***Đường kính***: 12.104 km. ***Khối lượng***: 0,817 (lấy khối lượng Trái đất làm đơn vị =1). ***Tỷ trọng*** trung bình 5,1. ***Chu kỳ*** quay quanh mình nó: 242,98 ngày trong chiều ngược. ***Chu kỳ quay quanh Mặt trời***: 224,701 ngày. Một ngày ở sao Kim = 116,74 ngày Trái đất. ***Nhiệt độ*** bề mặt: 460°C. ***Áp suất***: 92 atmotphe. ***Từ trường***: không thấy có. ***Khí quyển***: bao gồm 97% khí cácbon, chỉ có 2% ánh sáng Mặt trời xuyên qua (Trái đất là 30%). Trong số 98% năng lượng bị mất, thì 75% bị phản xạ lại do tầng cao của khí quyển và 23% bị vùng giữa của khí quyển hấp thu, như vậy sao Kim chỉ còn nhận được 55 W năng lượng Mặt trời trên $1m^2$ (Trái đất là 600W mặc dù xa Mặt trời hơn). Bức xạ của Mặt trời ở sao Kim là 2.700W (so với Trái đất là 1.400W). Khí quyển sao Kim gồm có 3 lớp:

1. Có độ cao 70 - 60 km (mây phản xạ ánh sáng Mặt trời): áp suất 0,05 atm, nhiệt độ -30°C.

2. Độ cao 65 - 48 km, áp suất 2 atm, nhiệt độ + 100°C

3. Độ cao 48 - 30 km, áp suất 10 atm, nhiệt độ + 200°C (gồm các tinh thể axit sunfuric và clohyđric có tác dụng chặn tia hồng ngoại).

Lớp khí quyển này tự quay quanh nó rất nhanh ngược chiều với hành tinh (thời gian trung bình một vòng là 3,995 ngày) kèm theo goá mạnh.

Địa chất: vỏ liền khối, cỡ hai lần dày hơn vỏ Trái đất.

Địa hình: Bình nguyên: Gần 60% diện tích sao Kim bằng phẳng, rải rác các miệng núi lửa (đường kính 400 km đến 600 km, sâu từ 200 m đến 700 m). 24% là các vùng cao hơn mức trung bình; với 2 vùng núi rộng lớn là:

1. Terra Ishtar (rộng bằng nước Mỹ) với dãy núi Maxwell nằm ở phía Đông là đỉnh cao nhất của sao Kim (11.250 m), ở phía Tây và phía Bắc có núi

Akma (6.000 m) và dãy núi Freija (7.000 m).

2.Vùng Terra Aphrodite (rộng bằng nửa miền Bắc châu Phi) bao gồm một dãy các ngọn núi có độ cao 9.000 m ở phía Tây và độ cao 4.300 m ở phía Đông được một thung lũng rộng (280 km; dài: 2.250 km) bao bọc. Tại đây có chỗ thấp nhất của hành tinh (2.900 m dưới mức quy chiếu).

16% diện tích còn lại là các vùng thấp hơn mức trung bình. Vùng bồn lớn duy nhất, có bề rộng tương đương với bồn Bắc Đại tây dương, trải dài đến phía Đông vùng núi Terra Aphrodite (sâu nhất khoảng 3 000 m). Hai bức ảnh được chụp năm 1975 bằng các vệ tinh Liên Xô cũ ở các điểm cách nhau 2.200 km cho thấy đất đai vùng trũng này có đá rải rác. Nhìn từ Trái đất, sao Kim có màu trắng bạc: người ta nhìn được vào buổi sáng (gọi là sao Mai) hoặc là vào buổi chiều tối (gọi là sao Hôm). Chính Pitago là người khẳng định hai ngôi sao này chỉ là một.

Trái đất

Khoảng cách trung bình tới Mặt trời là 149 597 870 km được gọi là đơn vị thiên văn (ua) để đo khoảng cách từ các hành tinh đến Mặt trời. ***Đường kính*** xích đạo: 12.756 km, cực: 12.713km. ***Tỷ trọng*** trung bình: 5,52. ***Chu kỳ*** quay quanh mình nó hết: 23 giờ 56 phút 04 giây (ngày thiên văn). Thủy triều làm Trái đất quay chậm đi chút ít, khiến trung bình một thế kỷ, thời gian mỗi ngày tăng lên 0,00164 giây. Do sự làm chậm này mà có nhiều thăng giáng tuần hoàn hay ngẫu nhiên. ***Nhiệt độ*** trung bình ở mặt đất: 12°C. ***Vệ tinh*** là Mặt trăng. Nghiên cứu về sự truyền các sóng địa chấn đã xác định được cấu trúc của Trái đất.

Sao Hỏa

Khoảng cách trung bình tới Mặt trời là: 227,9 triệu km. ***Đường kính*** xích đạo: 6794 km, cực: 6760 km. ***Tỷ trọng*** trung bình: 3,91. ***Khối lượng***: 0,108 (Khối lượng Trái đất =1). Chu kỳ quay quay quanh chính nó: 24 giờ 37 phút 23 giây. Chu kỳ quay quanh Mặt trời: 1 năm 321,73 ngày. ***Nhiệt độ*** trung bình mặt đất: -25°C (nhiệt độ thấp nhất xuống đến -128°C ở cực vào mùa đông; nhiệt độ giữa mùa hè ở xích đạo là 27°C). ***Các mùa*** phân bố không bằng nhau; ở bán cầu Bắc: mùa xuân dài 199,6 ngày, mùa hè 181,7 ngày, mùa thu 145,6 ngày; mùa đông 160,1 ngày. ***Khí quyển***: (áp suất trung bình ở đất khoảng 5 - 6 milibar (đơn vị áp suất, thấp hơn 180 lần so với áp suất khí quyển Trái đất) gồm khí cacbon 95,3%, nitơ 2,7 (0,4) agon 1,6 (0,3) ôxy 0,13, ôxit cacbon 0,07, hơi nước 0,03 (giả sử toàn bộ hơi nước của khí quyển kết tủa, sẽ tạo thành một lớp dày 5μm trên mặt sao Hoả, tức là mỏng hơn 2.000 lần so với Trái đất), nêon, cripton và xênon. Trên sao Hoả hình thành các loại mây màu sắc khác nhau, màu trắng do tinh thể đá hay tuyết có khí cácbon tạo nên, màu vàng do bụi và màu xanh thì chưa rõ nguyên nhân.

Sao Hoả là hành tinh giống Trái đất nhất: có núi lửa, khí quyển, gió, bão bụi, nước (gần như hoàn toàn dưới dạng băng trộn lẫn bụi).

Đất trên sao Hoả (thành phần trung bình tính theo %): silic 19,5 (1,3) sắt 13,5 (0,7), Magiê 5,8 (2), canxi 3,6 (0,3), nhôm 3(1), lưu huỳnh 2,9 (0,7) clo 10,6 (0,3) titan 0,5 (0,2) kali từ 0,3. Tổng cộng 50%. Các nguyên tố nhẹ không phát hiện được. Đất chắc chắn gồm các nguyên tố ôxy cacbon, natri và một ít hiđrô nhưng vẫn chưa biết tỷ lệ của các nguyên tố này.

Địa hình. Có các bồn rộng hình tròn tương tự các biển trên Mặt trăng. Nhiều miệng núi lửa (bị xói mòn nhiều và nông hơn các miệng núi lửa trên Mặt trăng). Ở bán cầu Nam (khoảng 4 tỷ năm tuổi) các vùng đất mấp mô rải rác nhiều vùng trũng giống như thung lũng lòng chảo; nhiều cồn cát; nhiều chỗ trũng uốn lượn như lòng các con sông đã cạn khô; có các hẻm vực rộng lớn (thung lũng Marineris) có chỗ sâu 6 km. Có các núi lửa khổng lồ (Olympus Mons là núi lửa lớn nhất trong hệ Mặt trời với đường kính gần 600 km và cao 26 km). Có các dòng chảy bazan dài tới 1 300 km; các vùng cực có các chỏm trắng bao phủ, chắc là được cấu tạo từ một lõi băng đá có một lớp sương mỏng bao phủ, do tuyết cacbon bốc hơi trong mùa hè tạo nên. Từ Trái đất người ta có thể quan sát các vùng tối và các vùng sáng tùy theo sự biến đổi giữa các mùa. Đó không phải lớp thực bì như người ta đã nghĩ trước đây. Sự biến đổi này do các cụm vết sáng và vết tối lúc có lúc không tương ứng với khi cát được gió trên sao Hoả (đôi khi rất mạnh, 200km/h) cuốn bốc lên cao hay lắng xuống thấp,. Cuối thế kỷ 19 một vài nhà thiên văn tưởng đã phát hiện được các kênh đào thẳng và giả thiết rằng các con kênh đào đó là con người có trí tuệ làm ra: Các ảnh chụp lấy được từ các con tàu không gian cuối cùng đã xác định rằng đó chỉ là những ảo ảnh quang học.

Sao Hoả có thể được nhìn thấy rõ hơn (thường 2 năm 50 ngày), khi sao Hoả và Mặt trời hoàn toàn đối vị nhau trên bầu trời Trái đất. Nếu đối vị một lần diễn ra vào cuối tháng 8 thì khoảng cách giữa sao Hoả và Trái đất có thể chỉ còn 55 triệu km (điểm đối vị là điểm gần Mặt trời nhất), nếu đối vị diễn ra vào nửa cuối tháng 2 thì khoảng cách tối thiểu cũng là 100 triệu (đối vị là điểm xa Mặt trời nhất). Khoảng cách tối đa giữa Trái đất và sao Hoả khi sao Hoả gặp Mặt trời vào nửa cuối tháng 8: 400 triệu km, 355 triệu km vào cuối tháng 2. Không có bất cứ dấu hiệu sự sống nào trên sao Hoả.

Vệ tinh: 2 vệ tinh được Asph Hal phát hiện vào 8/1877 là vệ tinh Phobos cách 5800 km (có đường kính khoảng 27 km; chu kỳ quay hết 7 giờ 39 phút) và vệ tinh Deimos (cách 20000 km, có đường kính khoảng 12 km và chu kỳ quay hết 30 giờ 18 phút). Có thể đó là các tiểu hành tinh bị lực hấp dẫn hành tinh này bắt. Những tiểu hành tinh này đang tiến gần đến sao Hoả (Phobos sẽ rơi xuống sao Hoả trong 10 hay 20 triệu năm nữa). Jonathan Swift [trong tác phẩm *Giulivơ du ký* (1726)] và Voltaire (trong tác phẩm Micro-Megas) đã nói đến 2 vệ tinh của sao Hoả mà người ta không hiểu các tác giả trên đã biết đến các vệ tinh đó như thế nào.

Sao Mộc

Khoảng cách trung bình tới Mặt trời: 778.3 triệu km. ***Đường kính*** xích đạo: 142.880km, cực: 133.540km, bị dẹt mạnh là do tốc độ quay lớn. ***Khối lượng*** gấp 317,83 lần khối lượng Trái đất. ***Tỷ trọng*** trung bình: 1,31, nhỏ hơn tỷ trọng của Trái đất 4 lần do tạo bởi 99% hiđrô và heli. Chu kỳ quay theo quỹ đạo: 11 năm 314,84 ngày. Chu kỳ quay quanh mình nó: 9h 55 phút. ***Mặt đất***: Không có mặt đất rắn. ***Khí quyển***: Chỉ một phần được nhìn thấy, tạo bởi các vành đai mây ở độ cao khác nhau (dải tối song song với xích đạo, có các vùng sáng xen kẽ) phản ánh sự lưu thông rất rối loạn của khí quyển (Chu kỳ quay hết khoảng 9 giờ 50 phút đến 9 giờ 56 phút tùy theo vĩ độ). Lớp khí quyển dày khoảng 1.000 km. *Cấu tạo*: 82% hiđrô, 17% heli, 1% các nguyên tố khác. ***Nhiệt độ*** trung

bình: Tại trần của các lớp mây: -145 °C, ở tâm hành tinh nhiệt độ là 30.000 độ C. Sự sống: không thể có do nhiệt độ và thành phần khí quyển. ***Từ trường***: rất mạnh. Phần bên trong của nó (cũng là phần có từ trường mạnh nhất) trải dài tới tận 1,28 triệu km ra ngoài các lớp mây, phần bên ngoài tới 3,4 triệu km và có chỗ 10,4 triệu km. ***Các vành:*** tạo bởi các hạt bụi. Có một vành chính rộng 6 500 km và dày 30 km được máy dò Voyager phát hiện năm 1979. Sao Mộc có đến 16 vệ tinh. Được sắp xếp theo tên hay tên gọi tạm thời, sau đó đến khoảng cách tính bằng km từ tâm đến sao Mộc. (trong ngoặc ghi số thứ tự chính thức, đường kính xấp xỉ và thời điểm phát hiện)

1979 J3 127 600 (XVI, 40 km, 1979); 1979 J1 128 400 (XIV, 30 km, Chu kỳ quay 7 giờ 8 phút, 1979); Amalthée 181 500 (V, 265 x 140, Chu kỳ quay 11giờ 57 phút, 1892); 1979 J2 222 400 (XV, 70 - 80 km, 1979); Io 422 500 (I, 3640 km, Chu kỳ quay 1 ngày 18 giờ 18 phút); 1610 được Galilée phát hiện có 7 - 8 núi lửa đang hoạt động và người ta quan sát thấy một ngọn núi đang phun lên một chùm khí cao tới 250 km (có vận tốc 1km/h); Europe 671.400 km (II, 3.130 km, 3 ngày 3 giờ 14 phút được Galilée phát hiện năm 1610, là một lõi bao phủ một lớp băng đá); Ganymède 071 000 (III, 5 280 km, 7 ngày 3 giờ 43 phút, được Galilée phát hiện năm 1610, là vệ tinh lớn nhất của hệ Mặt trời, một phần được các miệng núi lửa thiên thạch bao phủ, các băng hà bào mòn, một phần các "vết " băng đá rất dài rạch ra. Callisto 1884000 (IV, 4880 km, 16 ngày 16 giờ 32 phút được Galilée phát hiện năm 1610 được các miệng núi lửa thiên thạch bao phủ bề mặt). Hamalia 11487000 (VI, 170 km, 250 ngày 26 giờ, 1904), Elara 11.747.000 (VII, 60 km, 259 ngày 26 giờ, 1905); Lysithéa 11 861 000 (X, 14 km, 260 ngày 23 giờ, 1938); Leda 20 800 000 (XIII, 7 km, 238 ngày 16 giờ 48 phút, 1974); Ananké 21 250 000 (XII, 14 km, 1951); Carme 22.540 000 (XI, 14 km, 700 ngày, 1938); Phasiphaé 23 510000 (VIII, 16km, 739 ngày, 1908); Sinope 26670000 (IX, 14 km, 758 ngày, 1914).

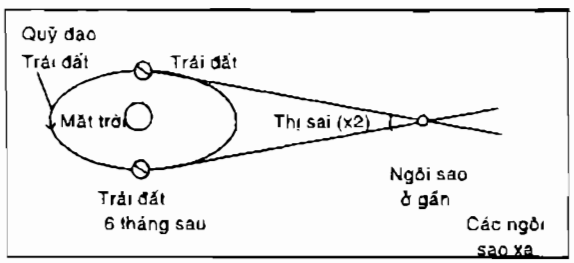

Hình 5*. Phép đo khoảng cách tới các ngôi sao.*

Sao Thổ

Khoảng cách trung bình tới Mặt trời: 1427 km. ***Đường kính*** xích đạo: 120 660 km, cực 108.350 km (do hai đầu dẹt (1/9,5), nên trọng lực ở các cực lớn gấp 2 lần ở đường xích đạo. ***Khối lượng***: 95,19 lần khối lượng Trái đất. ***Tỷ trọng*** trung bình: 0,7 (tỉ trọng Trái đất: 1). ***Chu kỳ*** quay quanh mình nó: 10 giờ 14 phút đến 10 giờ 39 phút tuỳ theo vĩ tuyến. ***Chu kỳ*** quay quanh Mặt trời: 29 năm 167 ngày. ***Khí quyển***: có thể so sánh với khí quyển của sao Mộc, có ít heli hơn (11%). Chế độ gió rất khác nhau: gần xích đạo gió thổi 1.800 km/giờ (nhanh gấp 4 lần khi ở trên sao Mộc). ***Cấu trúc khả dĩ***: hiđrô và heli (trong khí quyển là hiđrô khí, dưới là hiđrô lỏng rồi ở độ sâu 30000 km là pha kim loại do áp suất cực lớn). Ở giữa là nhân có bán kính khoảng 12.000 km (khối lượng gấp 18 lần khối lượng Trái đất) bao gồm một lõi đá được một lớp chất lỏng bao phủ. Người ta cho rằng heli nặng hơn hyđrô, dần dần tập trung ở lõi hành tinh. Hiện tượng này tạo một nguồn

nhiệt lượng có thể giải thích tại sao sao Thổ lại toả năng lượng gấp 3 lần năng lượng nhận được từ Mặt trời. ***Từ trường*** mạnh gấp 1000 lần từ trường trên Trái đất. ***Nhiệt độ*** trung bình của khí quyển là: âm 160°C. ***Sự sống***: không thể có sự sống. ***Các vành***: có hàng nghìn vành bao quanh (nằm trên mặt phẳng xích đạo), do vô số các hạt rắn quay xung quanh hành tinh. Người ta quan sát thấy có những vạch tối trong các vành đó. Đó là các vùng ít hạt hơn. Quỹ đạo của chúng không ổn định do hiện tượng cộng hưởng hấp dẫn của các vệ tinh. Trước khi phát minh ra máy dò Voyager, người ta chỉ có thể xác định được 6 vành (vành E cách hành tinh 480.000 km, rộng 1,5 km), vành F được máy dò Pioneer II phát hiện ngày 1/9/1979, rộng 300 km cách hành tinh 500.000 km. Vành A rộng 17.000 km, cách hành tinh từ 75.000-55.000 km, vành B rất sáng, rộng 29.000 km, cách hành tinh 50.000-30.000km, vành C hình bánh xèo, tối, rộng 29.000 km cách 25-11.000km, vành D cách 10.000 km.

Vệ tinh của sao Thổ: Sao thổ có 17 vệ tinh được sắp xếp theo tên chính thức hoặc tạm thời, số thứ tự chính thức, đường kính quỹ đạo, thời gian quay vòng (trong ngoặc: đường kính bằng km, năm phát hiện)

- 1980 S.28, 137.500, 14 h 27' (40 x 20; 1980)

- 1980 S.27, 139.400, 14 h 42' (220; 1980)

- 1980 S.26, 141.800, 15 h 04 (200; 1980)

- 1980 S.3, 151.400, 16 h 39' (90 x 40; 1980)

- 1980 S.1, 151.500, 16 h 40' (100 x 90; 1980)

- Mimas, I, 185.800, 23 h 7' (390; 1789)

- Encelade, II, 238.300, 1 ngày 8h 53' (500; 1789)

- 1980 S.25, 294.400, 1 ngày 2 h 19' (30-40; 1980)

- Téthys, III, 294.400, 1 ngày 21h 19' (1.050; 1684)

- 1980 S.13, 294.400, 1 ngày 21 h 19' (30-40; 1980)

- 1980 S.6, 377.600, 2 ngày 17 h 44' (khoảng 160 ;1980)

- Dioné, IV, 377.600, 2 ngày17 h 11' (1.120; 1684)

- Rhea, V, 527.300, 4 ngày12 h 25' (1.530; 1672)

- Titan, VI, 1.221.000, 15 ngày 22 h 41' (5.140, 1655)

- Hyperion, VII, 1.460.000, 21 ngày 6 h 38' (410 x 220; 1848)

- Japet, VIII, 3.560.000, 79 ngày 07 h 51' (1.140; 1671)

- Phoebe, IX, 1.300.000 550 ngày 10 h (quay vòng theo chiều ngược) (khoảng 160; 1898)

- 1980 S.3 có thể là vệ tinh được Audoin Dollfus phát hiện năm 1996 và được tạm thời đặt tên là Janus theo tên của người khám phá vệ tinh (việc này vẫn còn bàn cãi).

- Vệ tinh Themis, được W. Pickering công bố phát hiện năm 1900 nhưng chưa bao giờ thấy lại và đã xóa tên trong danh sách.

- Téthys, Mimas, Dioné, Rhea là những thế giới đầy băng đá, bề mặt của chúng rất nhiều miệng núi lửa rải rác do tác động của thiên thạch.

Trên một trong các mặt của Mimas, có một núi lửa đường kính hơn 100 km với một đỉnh ở giữa cao 9 km. Người ta quan sát thấy ở rất xa có những đường nứt lớn, nguyên là do các đợt va chạm gây ra do tác động ở trên miệng núi.

Khi xưa, vệ tinh này thực sự đã bị va chạm vào một tiểu hành tinh suýt nữa làm nó vỡ tan. Với Téthys, một mặt của vệ tinh này có một miệng núi lửa với đường kính 400 km và cũng vậy ở mặt đối diện, người ta thấy một nếp gấy dài 800 km.

- 8 vệ tinh được phát hiện năm 1980 là các tiểu hành tinh bất thường.

- Vệ tinh Encelade: có các miệng núi lửa và các thung lũng bị chôn vùi một phần dưới lớp băng, có thể đó là nơi diễn ra một hoạt động nào đó bên trong gây ra tan băng theo định kỳ và làm thay đổi địa hình.

+ Vệ tinh Hyperion: Có hình một hạt lạc, chiều dài khoảng 410 km, chiều rộng 200 km trong khi mà một vệ tinh cỡ này phải có dạng gần như hình cầu (điều khó hiểu này chưa có lời giải thích).

+ Vệ tinh Japet: có một mặt bóng như băng, còn mặt kia tối om hơn cả nhựa đường (không lý giải được).

+ Vệ tinh Titan: được Voyager 1 thăm dò nghiên cứu chi tiết khi đến gần, cách 4000km/ngày 12/11/1980). Vệ tinh này giống sao Kim được một lớp mây mù dày che phủ toàn bộ bề mặt: Khí quyển gồm 99% azot, 1% mêtan (người ta cho đây là thành phần cấu tạo chủ yếu) và các dấu vết của hydrocacbon và một vài hợp chất phức tạp hơn. Nhiệt độ: - 100^{0}C trong lớp bên ngoài của khí quyển. - 180^{0}C ở trên bề mặt (áp suất khoảng 1,5 bar). Không có sự sống. Không có từ trường, cũng như không có cả lõi kim loại ở giữa để điều khiển sự vận động. Thành phần kết cấu: 50% là đá tảng và 50% băng đá. Cấu trúc: gần với cấu trúc của Ganymède và Callisto, có một lõi đá được một lớp băng dày bao phủ. Người ta tưởng tượng trên bề mặt của vệ tinh Titan rải rác các chất đọng hyđrôcacbon đóng băng và các hồ nitơ lỏng. Nói cách khác đây là một hành tinh kiểu như Trái đất chìm trong cái lạnh thấu xương.

Sao Thiên vương

Khoảng cách trung bình tới Mặt trời: 2.869 triệu km. ***Đường kính*** xích đạo: 50.800 km, cực: 49.260 km. ***Khối lượng***: 14,58 lần khối lượng Trái đất. ***Tỷ trọng*** trung bình: 1,21. ***Chu kỳ*** quay quanh mình nó: 16,8 giờ. ***Chu kỳ*** quay quanh Mặt trời: 84 năm 7 ngày. ***Từ trường***: nghiêng 55^0 so với trục quay. Cường độ 0,25 gauss. ***Cấu trúc***: lõi giữa là đá (bán kính 8.000 km, chiếm 25% khối lượng toàn hành tinh), bao quanh là một lớp băng (dày 32.000 km; chiếm 50% khối lượng) tất cả được bao bọc trong lớp khí quyển chủ yếu là hiđrô (dày 10.000 km, chiếm 25% khối lượng). ***Sự sống***: không thể có sự sống do nhiệt độ quá thấp (âm 170^{0}C) và khí quyển chứa hiđrô, heli, mêtan, amôniac. ***Các vành***: bao quanh hành tinh có 9 vành (5 được phát hiện năm 1977, 4 được phát hiện năm 1979) có lẽ được hình thành từ các hạt rắn có từ các vật chất tối.

Sao Thiên vương có 5 vệ tinh được xếp loại theo khoảng cách từ vệ tinh đến tâm sao Thiên vương (trong ngoặc: số thứ tự chính thức, đường kính, chu kỳ quay, thời gian phát hiện).

- Miranda 130.000 (V, 300 km, 1 ngày19 giờ 56 phút, 1948)

- Ariel 191.000 (2.500 km, 2 ngày 12 giờ 19 phút, 1851)

- Umbre 267.000 (II, 1.300 km, 4 ngày 3 giờ 28 phút, 1851)

- Titania 438.000 (III, 2.500 km 8 ngày 16 giờ 56 phút, 1787)

- Obéron 586.000 (IV, 2.500 km, 13 ngày 11 giờ 7 phút, 1787).

Có thể có vệ tinh thứ 6, (đường kính khoảng 200 đến 250 km. Chu kỳ quay

hành tinh: 24 giờ 35 phút, cách tâm của sao Thiên vương 105.000 km.

Sao Hải vương

Do khoảng cách quá xa nên có ít thông tin về ngôi sao này. ***Khoảng cách*** trung bình tới Mặt trời: 4.505 triệu km. *Đường kính* xích đạo 48.600 km. ***Khối lượng***: gấp 17 lần khối lượng Trái đất. ***Tỷ trọng*** trung bình: 1,76. ***Chu kỳ*** quay quanh mình: 16 giờ 3 phút. ***Chu kỳ*** quay quanh Mặt trời: 164 năm 280 ngày. ***Từ trường***: nghiêng 50^0 so với trục quay. ***Cấu trúc có thể*** gần với cấu trúc của sao Thiên vương, nhưng bầu khí quyển nhiễu động hơn. ***Sự sống***: không thể có sự sống do nhiệt độ quá thấp (- 200^0 C, khí quyển tương tự như khí quyển của sao Thiên vương). Các vành: có 5 vành, trong đó 2 vành mảnh và sáng nằm ở khoảng cách tương ứng là 48.000km và 9.600km và 3 vành mờ nằm giữa 41.000km và 63.000km.

Vệ tinh (phát hiện trước chuyến bay của Voyager):

- Triton: (I) cách tâm sao Hải vương 355 300 km (đường kính 5 000 km, Chu kỳ quay 5 ngày 21 giờ 3 phút, phát hiện năm 1846).

- Néréido (II) cách tâm sao Hải vương 5.560.000 km, (đường kính 300 km, Chu kỳ quay 359 ngày, phát hiện năm 1949).

Sao Diêm vương

Do khoảng cách quá xa nên có ít thông tin về ngôi sao này. ***Khoảng cách*** trung bình đến Trái đất: 5.913 triệu km. ***Đường kính***: 2320 km. ***Tỷ trọng*** trung bình: 2,1 so với Trái đất (gồm khí đóng băng, chủ yếu là khí mêtan). ***Khối lượng***: 0.3% lần khối lượng Trái đất. ***Chu kỳ*** quay quanh mình nó: 6 ngày 9 giờ. ***Chu kỳ*** quay quanh Mặt trời: 247 năm 249 ngày. Sự sống: không thể có vì nhệt độ quá thấp (-230^0). ***Có các vệ tinh***: Charon (đường kính 1/1.200 km, do Jame Chrity phát hiện năm 1978) cách sao Diêm vương 19.000 km, quay xung quanh sao Diêm vương hết 6 ngày 6 giờ. Tuy nhiên, nó luôn ở thế thẳng đứng tại cùng một điểm trên hành tinh.

Hành tinh thứ 10

Nếu có một hành tinh thứ 10 thì nó phải có khối lượng lớn (gấp 2 đến 3 lần khối lượng của Trái đất) và cách Mặt trời từ 50 đến 100 đơn vị thiên văn (một đơn vị thiên văn có khoảng cách tương đương từ Trái đất đến Mặt trời). Giả thuyết này đã bị bác bỏ.

CÁC TIỂU HÀNH TINH

Có hàng vạn tiểu hành tinh (các hành tinh nhỏ cũng chuyển động xung quanh Mặt trời nhất là ở giữa sao Hoả và sao Mộc). Người ta giả thiết rằng chúng là những mảnh vụn của một hành tinh cũ đã bị phát nổ. Phần lớn nhất còn lại của hành tinh đó có lẽ đã đi trệch hướng, trở thành Mặt trăng và là vệ tinh quay quanh Trái đất. Các mảnh vỡ khác vẫn tiếp tục quay xung quanh Mặt trời (mỗi mảnh theo quỹ đạo riêng của mình). Tổng khối lượng của chúng không vượt quá 1/3.000 khối lượng của Trái đất.

Hiện nay người ta biết được chính xác quỹ đạo của hơn 2 000 tiểu hành tinh, 6 000 tiểu hành tinh khác đã được thống kê. Những tiểu hành tinh lớn nhất là Cérès (đường kính 900 km, được phát hiện năm 1801), Pallas (đường kính 607 km, được phát hiện năm 1802) Vesta (537 km, được phát hiện năm 1807), Hygiea (đường kính 450 km, được phát hiện năm 1849), Euphrosyne (370 km, được phát hiện năm 1854). Tiểu hành tinh nhỏ nhất có đường kính khoảng 1km. Một số tiểu hành tinh chuyển động theo những quỹ đạo lệch tâm đưa chúng tiến gần Trái đất. Eros (đường kính ước chừng 17 km), có thể tiến lại gần Trái đất 22 triệu km, Icare (đường kính ước tính 1,6 km) gần Trái đất 5,5 triệu km (ngày 15/6/1968), Apollo (đường

kính ước tính 2,1 km km) đến gần Trái đất 3,7 triệu km [ban đầu được gọi là 1932 HA (do toàn bộ các tiểu hành tinh ban đầu đều có tên gọi tạm thời)], Adomis (đường kính 3 km) lại gần 2 triệu km và Hermès (đường kính ước tính 0,8 km) chỉ tiến lại 300.000 km (khoảng cách nhỏ nhất quan sát được là 780.000 km ngày 30/10/1937). Ở điểm cận nhật, Icare tiến đến Mặt trời gần hơn cả sao Thủy. Ở điểm xa Mặt trời, Hidalgo (đường kính 15,5 km) đạt tới quỹ đạo của sao Thổ. Các hành tinh "troyennes" chia làm 2 nhóm: Nhóm trước sao Mộc: Achille, Hector, Nestor, Agamemnon, Ulysse, Ajax, Diomède, Ménélas, Troilus, Antiloque. Nhóm sau sao Mộc: Patrocle, Priam, Enée, Anchise, Troilus, Antiloque (được phát hiện 18-10-1976) ở đài thiên văn Hale (Mỹ).

Các vật thể AAA (Apollo-Amor-Aten): tên của 3 tiểu hành tinh được phát hiện năm 1932 gần như theo cùng một quỹ đạo [điểm cận nhật của Apollo là ở ngay bên ngoài quỹ đạo Trái đất, cách Mặt trời 1,08 đơn vị thiên văn (ua)]. Các tiểu hành tinh tạo thành đường diềm bên trong tận cùng của "vành đai" và điểm cận nhật của nó dưới 1,3 ua. Từ năm 1932, đã phát hiện được hàng chục vật thể AAA. Bản thân Apollo biến mất ngay sau khi được phát hiện và đến năm 1973, tức là sau 41 năm nó mới xác định vị trí. Tất cả các vật thể này về nguyên tắc đều có nguy cơ đụng với Trái đất. Nhưng sự va chạm chỉ xảy ra 4 lần trong một triệu năm.

Một vài tiểu hành tinh có vệ tinh, nhất là 532 Herculina, Eros, Hébé, Antigone, Pallas, Junon. Chu kỳ quay của các tiểu hành tinh này có thể rất ngắn nhưng có thể tương đối dài. Chu kỳ quay quanh mình nó lớn nhất là: 4,5 giờ (16 Psyché, 81 Lucretia, 349 Dombrowska, 354 Eleonora); tối thiểu: 38,7 giờ (393 Lampetia), 39 giờ (128 Némésis)

Các mảnh thiên thạch văng túi bụi vào các hành tinh của hệ Mặt trời và nhất là Trái đất, nhưng do đụng vào nhau lại bật trở lại và rơi vào các tiểu hành tinh. Lúc mới hình thành hệ Mặt trời tần số rơi và trọng lượng của các vật thể bắn ra gấp 10.000 lần so với hiện nay. Điều đó chứng tỏ không gian giữa các hành tinh tương đối quang đãng và những cuộc đụng độ trở nên hiếm hoi.

MẶT TRĂNG

Các dữ liệu chung. ***Khoảng cách*** trung bình tới Trái đất: 384 400km ***Đường kính***: 3 476 km. ***Diện tích***: 37 960 000 km^2 (bằng 7,4 % diện tích của Trái đất). ***Tỷ trọng***: 3,34. ***Khối lượng***: 1/81 khối lượng Trái đất. Phân bố không đều. ***Gia tốc trọng trường*** ở bề mặt: 1,62m/s^2. ***Nhiệt độ***: Vùng hướng về Mặt trời: 117°C, vùng khuất Mặt trời: -50°C. Mặt không được chiếu sáng -150° C. ***Chu kỳ*** quay quanh mình nó bằng chu kỳ quay quanh Trái đất: 29 ngày 12 giờ 44 phút. Ta luôn chỉ nhìn thấy mỗi một mặt của Mặt trăng. Tuy nhiên do sự không đồng đều của chuyển động và do trục quay của nó không vuông góc hoàn toàn với mặt phẳng quỹ đạo, cho nên nói là chỉ luôn luôn nhìn thấy mỗi một mặt của Mặt trăng cũng không chính xác tuyệt đối. Thực ra, các vết mặt trăng dao động tuần hoàn xung quanh vị trí trung bình của chúng, đó là hiện tượng *bình động* biểu kiến của Mặt trăng. Do sự "dao động" đó mà từ Trái đất phần có thể nhìn thấy của Mặt trăng chiếm 59% toàn bộ bề mặt của nó.

Lịch sử. Cách đây 4,6 - 4,2 tỷ năm, Mặt trăng bắt đầu hình thành. Ban đầu do hoạt động dữ dội của núi lửa dẫn đến sự ra đời của lớp vỏ đầu tiên. Năng lượng cơ học (gradient trọng lực) gây ra sự nóng chảy. Giữa 4,2 đến 3,9 tỉ năm lớp vỏ nguội dần, chịu sự va đập khủng khiếp

của các thiên thạch tạo nên các hố hình phễu lớn trên Mặt trăng. Sự nóng chảy cuả đá gây "lụt" trên Mặt trăng (gọi là biển Mặt trăng): biển Tĩnh (Sérénité), biển Lặng (Tranquillité), biển Khủng hoảng (Crises), biển Mưa (Pluie). Từ 3,9 đến 3,1 tỉ năm trước đây xảy ra sự nóng chảy thứ hai do sự phân rã của các nguyên tố phóng xạ trong lớp silicat ở độ sâu vài trăm km dưới lớp vỏ bề mặt, hình thành các dung nham phun lên lấp kín một số vùng trũng ở mặt vỏ. Khoảng 3,1 tỷ năm trước đây, Mặt trăng đã rắn lại đến độ sâu khá lớn giải phóng nhiều năng lượng có thể vẫn còn ảnh hưởng đến bề mặt nhất (theo đánh giá hiện nay độ sâu của vỏ Mặt trăng là 60km ở phía nhìn thấy và 100 km ở phía không nhìn thấy). Bề mặt của Mặt trăng, bị các thiên thạch nhỏ bắn phá và chịu tác động của các hạt trong các tia vũ trụ và của gió Mặt trời, được một lớp regolit bao phủ dày (2-5 m) và lớp bụi dày một vài cm.

Ánh sáng. Là ánh sáng được khuếch tán từ bề mặt của Mặt trăng. Ánh sáng nhạt này cho phép phân biệt được toàn bộ đĩa khi Mặt trăng xuất hiện dưới dạng lưỡi liềm nhờ ánh sáng Mặt trời được phản chiếu từ mặt Trái đất rọi sáng phần của Mặt trăng không được Mặt trời chiếu tới. Mặt trăng xuất hiện dưới màu đỏ nhạt và dẹt ở gần chân trời, bởi ánh sáng khi đến chỗ chúng ta phải vượt một đoạn đường rất dài qua bầu khí quyển. Các tia màu đỏ xuyên qua bầu khí quyển dễ hơn các tia khác. Sự dẹt đi là do khúc xạ.

Các chu kỳ của Mặt trăng. Tương ứng với ánh sáng của Mặt trời chiếu lên Mặt trăng được nhìn từ Trái đất. Cứ 28 ngày lại có một tuần trăng. Tuần trăng này hạ dần trong 14 ngày (hình lưỡi liềm giống chữ C) và thượng dần trong 14 ngày (hình chữ D). Tuổi của trăng là thời gian kéo dài kể từ trăng mới lần cuối. Người ta gọi thời gian của Mặt trăng để trở về trong cùng một pha là chu kỳ giao hội hay tuần trăng (29,5306 ngày tương đương với tháng âm lịch).

Địa hình. Ít thung lũng nhưng có nhiều dãy núi (cao từ 2000- 8000m ở núi Leibniz), miệng núi lửa (từ 1- 20 km và các đài vòng, có thể có đường kính tới 270 km (đài vòng Bailly) và sâu tới 7,250 km (đài vòng Letronne), người ta nghĩ rằng chúng được hình thành do các thiên thạch khổng lồ rơi xuống bề mặt Mặt trăng. Các bình nguyên lớn và các vùng bằng phẳng được gọi là biển (mer) như biển Mare Nubium, biển Mưa, biển Mây, Mare Imbrium, biển Mưa... Phần lớn các dãy núi đều giống núi ở Trái đất, kể cả tên gọi như dãy Alpes (với đỉnh Trắng cao 3 617 m) và dãy Apennins. Một vài chi tiết được gọi bằng những tên tương đương ở Trái đất: Vũng, vịnh, mũi đất và hồ.

Các chấn động của Mặt trăng. Được xác định nhờ các thiết bị ghi địa chấn được tàu vũ trụ Apollo đặt trên Mặt trăng. Các giải thích được đưa ra là:

1) *Hiệu ứng của gradient hấp dẫn* của Trái đất: Toàn bộ Mặt trăng quay cùng một vận tốc, nhưng do kích thước của nó nên lực hấp dẫn tác động lên các phần của Mặt trăng không đồng đều, phần gần Trái đất nhất chịu sức hút mạnh hơn, điều đó gây ra một ứng suất trong khối lượng vật liệu Mặt trăng. Điều đó giải thích mối tương quan giữa chấn động địa chấn của Mặt trăng và thuỷ triều Trái đất mà hiện nay người ta cho rằng nó là do gradient hấp dẫn lẫn nhau của Trái đất và Mặt trăng gây ra.

2) *Hiệu ứng của bức xạ nhiệt* Mặt trời: Có lẽ đó là những địa chấn không mạnh như những địa chấn do "gradient hấp dẫn"(cường độ thấp hơn 2 độ Richter). Nó xảy ra lúc Mặt trời lặn và mọc (từ 600 đến 3000 địa chấn hằng năm). Người ta nghĩ rằng các tia Mặt trời tỏa xuống Mặt trăng làm giãn nở bề mặt Mặt trăng và sự kết thúc đột ngột việc tỏa sáng của Mặt

trời làm cho bề mặt của Mặt trăng đột nhiên co lại gây nên các chấn động quan sát được ở bề mặt Mặt trăng.

Sự sống trên Mặt trăng. Cho đến nay, sự sống trên Mặt trăng vẫn coi như là không thể có do bức xạ và không có hơi nước. Nhưng tháng 3/1971 máy dò trên các con tàu vũ trụ Apollo 12 và Apollo 14 đã phát hiện có hơi nước; có lẽ hơi nước từ bên trong Mặt trăng bốc ra.

Một số thời điểm đáng ghi nhớ:

Năm 2283 trước CN quan sát đầu tiên hình elip của Mặt trăng ở Mésopotamie.

Năm 632-546 trước CN Thalès phát hiện nguồn gốc các chu kỳ của mặt trăng.

Năm 500 - 450 trước CN Anaxagore phát hiện nguồn gốc của các hình elip của Mặt trăng.

Năm 150-130 Hipparque xác định khoảng cách Trái đất và Mặt trăng.

Thế kỷ thứ 2 sau CN Thuyết kinh nghiệm về chuyển động của Mặt trăng do Ptolémée đưa ra.

1609: Quan sát đầu tiên về Mặt trời qua kính thiên văn của Galilée.

1619: Scheiner (Ingolstadt) thiết lập bản đồ đầu tiên về Mặt trăng.

1651: Riccioli (Bologne) đặt tên cho các miệng núi lửa trên Mặt trăng.

1666: Newton tìm ra định luật vạn vật hấp dẫn nhờ chuyển động của Mặt trăng.

1687: Newton đưa ra thuyết toán học đầu tiên về chuyển động của Mặt trăng.

1693: Quy luật quay vòng quanh mình nó của Mặt trăng của Cassius (Pháp).

1860: Bức ảnh đầu tiên về Mặt trăng của Warren de Laruc (Anh).

1868: Lần đầu tiên đo được nhiệt độ trên Mặt trăng do Lord Rosse (Anh) đề ra.

1946: Tín hiệu dội rada đầu tiên (Bay, người Hungari)

1959: Máy dò đầu tiên được đưa lên Mặt trăng (Luna 2, của Liên bang Xô Viết, đã bị phá huỷ ở mặt đất).

1966: Lần đổ bộ đầu tiên của trạm thăm dò Luna lên trăng (Liên Xô).

1969: Người Mỹ đầu tiên tên là Armstrong đặt chân lên Mặt trăng (bằng chân trái) trước sự chứng kiến của 600 triệu khán giả truyền hình.

SAO CHỔI

Khái quát: Đây là các tinh tú phân tán xoay quanh Mặt trời vẽ nên những quỹ đạo rất dài và trở nên nhìn thấy được khi đi qua gần Mặt trời. ***Số lượng***: Khoảng 100 tỷ. ***Tổng khối lượng***: khoảng 1/10 khối lượng của Trái đất. Từ năm 2316 trước CN cho đến 7-3-1973 (khi phát hiện sao chổi Kohoutek) có 2029 sao chổi được ghi nhận (kể cả khi chúng xuất hiệntở lại theo chu kỳ). Chúng đã làm nảy sinh nỗi sợ hãi mê tín: sao chổi năm 44 trước CN đã gắn liền với cái chết của César. Sao chổi năm 1066 sau CN gắn liền sự thất bại của Harold ở Hastings (nó được thể hiện trên bức thảm làm ở Bayeux). Trong số các sao chổi người ta có thể xếp loại 599 sao chổi khác hẳn nhau, 241 có quỹ đạo hình elip (có chu kỳ) 259 có quỹ đạo hình parabon và 63 có quỹ đạo hình hipebon. Hiện nay trung bình mỗi năm người ta quan sát hàng chục sao chổi (một vài trong số chúng có chu kỳ thì đã được biết đến từ trước) nhưng phần lớn vẫn không thể nhìn thấy bằng mắt thường.

Kích thước. ***Đầu***: Đường kính 50000 đến 250000km [nhỏ nhất 15 000 km, lớn nhất 180 000 km km (sao chổi năm 1811)] nhưng lõi ở thể rắn không bao giờ lớn hơn vài chục km. ***Đuôi***: Dài tới 320 triệu km (sao chổi 1843). Khi sao chổi lại gần Mặt trời, đuôi của nó theo sau, khi ra xa, đuôi sao chổi đi trước. ***Khối lượng*** rất nhẹ (chắc chắn nhỏ hơn 1 phần triệu khối lượng Trái đất, ngay cả là những sao chổi lớn nhất).

Nguồn gốc. Một vài sao chổi được hình thành từ các hạt được các khí đóng băng

lưu giữ (amoniác, ôxit cacbon, mêtan). Khi ở gần Mặt trời các khí này bốc hơi và áp lực của Mặt trăng phóng chúng ra dưới dạng hình đuôi. Còn những sao chổi khác lại có giả thuyết rằng đó là tập hợp các đám bụi và các vật chất giữa các vì sao. Khi đến gần Mặt trời, các đám bụi đó bám sát nhau, bắt đầu va đập vào nhau, làm các đám mây nóng lên và tạo thành đuôi sao chổi. Sao chổi Pereyra đã sượt qua quang cầu của Mặt trời cách 100000 km năm 1963. Các sao chổi có thể bị các hành tinh bắt (nhất là sao Mộc) làm quỹ đạo của chúng thu hẹp lại.

Sự tan rã của một sao chổi. Ví dụ sao chổi Biéla được một sĩ quan người Áo có tên Biéla phát hiện năm 1828. Chu kỳ: 6,6 năm. Năm 1846 tách làm 2, rồi lại gộp lại nhau năm 1852, biến mất năm 1859 và năm 1865. Năm 1872 xuất hiện trở lại dưới dạng của một chùm sao băng nằm cách vị trí cũ 300 triệu km (160.000 vì sao kết thành dây).

Các sao chổi có chu kỳ: Người ta quan sát sự thay đổi của 53 sao chổi có chu kỳ. Sao chổi Halley trở lại 76 năm một lần (các lần xuất hiện vừa qua: 1607, 1682, 1759, 1835, 1910). Nhà thiên văn học người Anh tên là Edmund Halley (1656-1742) năm 1682 đã tính được sự quay trở lại của sao chổi này vào năm 1759 khi áp dụng các lý thuyết của Newton. Lần xuất hiện tiếp theo sẽ diễn ra năm 1986. Nó sẽ đi qua điểm gần Mặt trời nhất của nó ngày 5-2 nhưng nó sẽ giao hội với Mặt trời và sẽ rất khó quan sát. Thời kỳ thuận lợi nhất cho quan sát vào khoảng 11-1985 và 3-1986. Các thiết bị dò đã được gửi đi để tiến hành quan sát trong các chuyến thăm dò của các tàu không gian Giotto (Hãng vũ trụ châu Âu), Vega (Pháp và Liên bang Nga cộng tác) và Planet A (Nhật).

Con số và chu kỳ của chu kỳ quay tính bằng năm của các sao chổi có chu kỳ quay ngắn nhất. 1) Encke 3,302; 2) Grigg Skjellerup 4,908; 3) Honda-Mrokos-Pajdusakova 5,210; 4) Tempel 5,259; 5) Neujmin 5,437; 6) Brorsen 5,463; 7)Tuttle-Giacobini-Kresák 5,489; 8) Tempel-L. Swift 5,681; 9) Tempel 5,982; 10) Pons-Winnecke 6,125.

THIÊN THẠCH VÀ SAO BĂNG

Định nghĩa. Các thiên thể quay trong không gian giữa các hành tinh khi đến gần Trái đất chúng bị hút vào Trái đất và đi vào khí quyển với vận tốc 40.000 - 290.000km/h, cọ sát với khí quyển và bùng cháy ở độ cao 120km đến 80km (hiện tượng cháy sáng lên gọi là thiên thạch, ở cường độ mạnh gọi là sao băng). Phần lớn chúng tan biến thành bụi khi rơi xuống mặt đất. Khi tới gần mặt đất, vận tốc còn 2.600km/h, tương tự như một quả bom ném từ độ cao 20 km rồi bị hãm trong khí quyển.

Số lượng. Nhìn bằng mắt thường người ta có thể quan sát được trên 9 tỉ thiên thạch mỗi năm. Một quan sát viên thành thạo có thể đếm được 20 thiên thạch trong một giờ (trung bình là 10) trong vùng trời quang đãng. Một số rơi cùng một thời kỳ tựa như cùng một điểm xuất phát gọi là "điểm phát" (thực tế đường đi của chúng song hành nhau).

Những đàn thiên thạch chính (số liệu của thời điểm trong năm và số lượng vệt rơi trung bình).

Từ 1 đến 4 tháng giêng: Quadrantides: 40.

Từ 21 đến 12/5: Aquarides: 20.

Từ 29/5 đến 19/6: Ardétides: 60.

Từ 1 đến 7/6: Perseides: 40.

Từ 4/6 đến 5/7: Taurides: 30.

Từ 21/7 đến 15/8: Aquarides Nam bán cầu: 20.

Từ 15/7 đến 18/8: Aquarides Bắc bán cầu: 10.

Từ 25/7 đến 17/8: Perseides: 50.

9/10: Giacobinides (Draconides) năm 1933 (khi chổi 1900 III- Giacobini-Zinner quay trở lại sau 6 năm rưỡi, năm đó Trái đất gặp lại sao Chổi, do có mưa "hạt" rắn) có 20.000 vệt, năm 1946, cùng thời gian đó có 1.000 vệt rơi.

14/11: Bielides (Andromédidé) năm 1872 và năm 1875 có 5.000/10.000 vệt rơi.

Từ 14 đến 20/11 Léonides: năm 1866 và 1883: 1.000/10.000 vệt rơi.

Từ 7 đến 15/12 Géminides: 50 vệt rơi.

Mưa thiên thạch dày đặc nhất quan sát được là trận mưa thiên thạch Léonides (các năm 1799, 1833,1866, 1966) 2.000 tảng thiên thạch/phút.

Thiên thạch chạm đất

Thành phần cấu tạo: 93 % các thiên thạch là đá (gọi là đá trời aerolithes) trong đó 90% là chondrite (tựa như viên sụn trong cơ thể người chứa những hình cầu silicat bé xíu gọi là chondre). Thành phần cấu tạo của chúng tương tự như đá kiểm trên mặt đất: silic, silicat, ôxit canxi, manhêtít, nhưng cũng có vài viên sụn chondrites (C3 chứa thêm những môdun giàu nguyên tố trơ chịu được nhiệt độ cao như: nhôm, canxi, titan). Tất cả đều chứa trong một khuôn hơi đen, ít nhiều chứa cacbon. 5 % là khoáng vật chứa sắt (siderides), hoàn toàn kim loại có thành phần kết cấu giống như lõi Trái đất: sắt: 92 %, niken: 7 %, 20 % còn lại là đá lẫn sắt (lithosiderides) trung gian giữa đá và sắt: 50 % đá, 50 % sắt và niken.

Nguồn gốc. Hiện nay người ta chấp nhận giả thuyết cho rằng những thiên thể rơi xuống mặt đất là từ ở vành đai tiểu hành tinh cách Mặt trời trung bình 2,8 đơn vị thiên văn (giữa sao Hỏa và sao Mộc), sau vụ nổ vũ trụ.

Chạm đất. Thiên thạch nhỏ nhất (có khối lượng dưới 10 tấn, đường kính 1,75 m nếu là đá, 1,25 m nếu là kim loại đi qua bầu khí quyển đều bị hãm và chạm đất với vận tốc tối đa 5km/s. Thiên thạch có khối lượng trên 10 tấn chỉ bị hãm trong một số điều kiện nhất định (góc rơi, vận tốc đã đạt tới) khối lượng càng lớn, sức hãm trong khí quyển càng giảm. Vận tốc khi tới mặt đất có thể dao động từ 11 đến 72 km/s tức 40.000 đến 200.000km/h.

Số lượng. Khoảng 1.600 vật rơi từ không gian xuống đất đã được tìm thấy và xác nhận đúng là thiên thạch. Nhất là những thiên thạch chứa sắt, mặc dù chúng chỉ chiếm 5% tổng số thiên thạch vì lý do rất khó nhận ra hai loại kia.

Đối với toàn Trái đất mỗi ngày có khoảng 500 thiên thạch rơi xuống tức mỗi năm khoảng 100.000 thiên thạch, nhưng do biển và đại dương chiếm 71% tổng diện tích Trái đất nên gần 3/4 thiên thạch rơi xuống đáy nước. Mỗi ngày có một thiên thể 100 tấn đi vào khí quyển Trái đất, mỗi tháng có một thiên thể 1.000 tấn và mỗi năm có một thiên thể 15.000 tấn và cứ 10 năm một lần lại có khối thiên thể 1.000.000 tấn rơi xuống Trái đất. ở bầu khí quyển trên cao, thiên thể tan thành bụi và chỉ còn vài trăm gam khi tới mặt đất và mỗi km^2 trên mặt đất chỉ nhận được những hạt bụi nhỏ, mịn.

Tuy nhiên, người ta tính được rằng hàng 10 năm, Trái đất nhận một thiên thạch 50 tấn (đường kính 2,25 cho loại chất sắt, 3 m cho loại đá không gian) và 150 năm lại có một thiên thạch 220 tấn (đường kính 3,6 m đến 4,8m) và 100.000 năm mới có một khối thiên thạch trên 50.000 tấn rơi xuống mặt đất.

Có lẽ phải có một thiên thạch nhiều nghìn tỉ tấn mới đến được trục quay của Trái đất. Do đó, hàng 100 triệu năm

chúng ta mới gặp nguy cơ này.

Những trận mưa thiên thạch lớn nhất đã xảy ra ngày 26-4-1803 ở Laigle (Orne, Pháp), có 2.000 đến 3.000 thiên thạch đã rơi xuống một vùng rộng 50 km^2 và ngày 30-6-1888 ở Polots, Bêlarutxia đã có 100.000 thiên thạch rơi xuống một vùng chỉ rộng vài km^2.

Những khối thiên thạch lớn nhất. Từ kỷ nguyên trước Cambi, cách đây 600 triệu năm 1.500 tiểu hành tinh đường kính trên 1 km đã rơi xuống Trái đất, trong đó 200 thiên thạch rơi xuống mặt đất gây nên một vụ nổ lớn tương đương 100.000 mêgaton T.N.T. Chỉ mới nhận dạng được miệng phễu nơi xảy ra vụ nổ, đất sụt sâu như một miệng núi lửa khổng lồ, trong đó 23 nơi được phát hiện ở Canada, chiếm gần 50% tổng số tức 1% diện tích Trái đất, chẳng khác gì các vũng trên Mặt trăng, sao Hỏa hay sao Thủy, ước tính một tiểu hành tinh đường kính 1 km với tỉ trọng 3,5 có thể tạo ra một vũng rộng, đường kính 22 km. Người ta nhận ra các điểm chạm đất của các thiên thạch theo những biến dạng của đá xung quanh: thạch anh dưới áp lực mạnh và nhiệt độ cao biến thành caesite và stishovite. Tất cả các điểm trũng đó đều được xác định có từ vài triệu năm. Ngoại trừ một vài nơi (trở lại kỷ nguyên trước Cambi) như Sudbur ở Ontario, Canada; Vredefort ở Nam Phi.

Khi chạm đất, các thiên thạch để lại những dấu vết (dưới dạng các hố miệng phễu) trên mặt đất. Trên Trái đất không có hố nào có đường kính trên 700 km, trái lại trên Mặt trăng có chỗ đường kính rộng tới 1.600 km gọi là biển Mưa.

Miệng phễu hóa thạch. Là những miệng phễu cổ xưa bị xói mòn hàng km đường kính, hàng triệu năm tuổi như Vredefort 100, ở độ cao 1.970 m tại Nam Phi, phát hiện năm 1936. Talemsane, đường kính 1,8 km ở Angiêri. Terre Victoria 240 ở châu Phi, phát hiện năm 1959. Araguena 40 ở Braxin, phát hiện năm 1973. Vịnh Hudson 140 ở độ cao 800m, phát hiện năm 1953 ở Canada. Sudbury 100, ở độ cao 1.840 m ở Ontario, phát hiện năm 1962. Manicouagan 65, độ cao 210 m ở Québec, phát hiện năm 1967. Charlevoix 36 ở Québec, phát hiện năm 1967. Hồ Clearwater 32, độ cao 285 m, phát hiện năm 1956. Carswwel 32 ở độ cao 85 m, phát hiện năm 1956. Haughton 30. Tại Pháp có các địa điểm Rocheouart - Chassenon 15 - 35 ở độ cao 160 - 200 m, nơi đây thiên thạch 600 m đường kính, nặng khoảng 1 tỉ tấn, tiếp đất với vận tốc 20.130 m/giây, tức gần 76.000 km/giờ, năng lượng phát ra khi chạm đất là 10^{24} tương đương với khối thuốc nổ 300.000 mêgaton T.N.T tức 14 triệu lần lớn hơn quả bom nguyên tử ném xuống Hirosima năm 1945. Đây là một thiên thạch chứa sắt, đã bị loại hoàn toàn do xói mòn nhưng khi nổ đã tăng hàm lượng niken ở tất cả các vết nứt trong vùng, cho đến năm 1969 người ta vẫn nghĩ đó là miệng núi lửa mà không ai tưởng là do thiên thạch tiếp đất gây ra. Ở Thụy Điển, còn có các dấu vết thiên thạch chạm đất để lại ở Siljan, độ cao 500, phát hiện năm 1960. Ở Liên Xô, có Tenghis 350, phát hiện năm 1975, Popigal ở độ cao 100, phát hiện năm 1970, có Putschesh 80, phát hiện năm 1965, Labynkir 60 phát hiện năm 1969 ở miền Cazácxtan thuộc Liên Xô được hình thành cách đây 425 triệu năm với đường kính 650 km, tương đương diện tích cả nước Pháp. Hồ Tenghis thuộc Liên Xô cũng là vết tích bãi đáp của thiên thạch cũng như Manson (Iowa) 32, ở độ cao 65 (thuộc lãnh thổ Mỹ) được phát hiện năm 1961.

Một số miệng phễu do thiên thạch chạm đất gây ra :

- Meteor Crater bang Arizona (Mỹ), khoảng 20.000 - 30.000 trước C. N[1], đường kính 1.207 m.

- Tunguska miền Trung Sibêri, phát hiện

[1] Đây là miệng phễu thiên thạch được bảo tồn tốt nhất, sâu 200 m, thiên thạch nặng 60 đến 100.000 tấn.

năm 1908 [1].

- Odessa bang Texas (Mỹ), phát hiện năm 1921, có 4 chỗ rộng từ 24 đến 168 m đường kính.

- Dalgaranda (Ôxtrâylia), phát hiện năm 1923, đường kính 21 m.

- Haviland bang Kansas (Mỹ), phát hiện năm 1925, đường kính 17 m.

- Kaalijan (Estonia), phát hiện năm 1931, có 7 chỗ, rộng 110m đường kính.

- Henbury (Arabia), phát hiện năm 1932, có 13 chỗ, rộng 220 m đường kính.

- Wabar (Arabia), phát hiện năm 1933, có 2 chỗ rộng, 50 x 40 và 100 m đường kính.

- Campo del Cielo (Paraguay), phát hiện năm 1933 có 2 chỗ, rộng 75 m đường kính.

- Boschoie (Ôxtrâylia), phát hiện năm 1937, rộng 175 m đường kính.

- Wolf Creek (Ôxtrâylia), phát hiện năm 1987, rộng 853 m đường kính.

- Ungawa (Québec), phát hiện năm 1943, rông 3.341 m đường kính.

- Sikhote Alin (miền Đông Sibêri), phát hiện năm 1947 [2], rộng 50 m đường kính.

- Aouelland (Mauritanie), phát hiện năm 1951, rộng 250 m đường kính.

Các thiên thạch cỡ lớn còn giữ được:

- Hoba (Nam Phi) rơi năm 1920, nặng 60.000 kg.

- Cap York (Groenland) rơi năm 1895, nặng 36.000 kg.

- Chingo (Trung quốc), chưa rõ thời gian rơi, nặng 30.000 kg.

- Macubirito (Mêhicô) rơi năm 1871, nặng 27.000 kg.

- Mbosi (Đông Phi), rơi năm 1930, nặng 25.000 kg.

- Armanty (ngoại Mông Cổ) chưa rõ thời gian rơi, nặng 20.000 kg.

- Agpalilik (Groenland) rơi năm 1960, nặng 16.500 kg.

- Willanette (bang Oregon, Mỹ) rơi năm 1902, nặng 14.000 kg.

- Chapaderos (Mêhicô) rơi năm 1852, nặng 14.000 kg.

- Memdrabila (Achentina) rơi năm 1783, nặng 13.600 kg.

- Otumpa (Ôxtrâylia) rơi năm 1966, nặng 12.000 kg.

- Morito (Mêhicô) rơi năm 1600, nặng 11.000 kg.

- Bendego (Braxin) rơi năm 1874, nặng 5.400 kg.

- Beniteyo (Braxin) chưa rõ năm rơi, nặng 5.000 kg.

- Cranbourne (Ôxtrâylia) rơi năm 1854, nặng 3.500 kg.

- Old Woman Mountains (Mỹ) chưa rõ năm rơi, nặng 2.758 kg.

[1] Rơi gần hồ Baican ngày 30-6-1908, ước tính 40.000 tấn. Rất nhiều người cho rằng đó là một mảnh vỡ lớn của sao chổi ENCKE (đường đi của nó tách từ quỹ đạo quay quanh Mặt trời, gần giống như quỹ đạo sao chổi. Đến độ cao 6 km xảy ra vụ nổ lớn làm lóa mắt và sóng phát ra đã san phẳng 2.000 km² rừng, khi vận tốc là 12 - 14 km/giây, những mảnh vỡ bị phá hủy gần như tức khắc gây nên chớp lóe cuối cùng có thể làm cháy quần áo đang mặc của người đứng cách xa 60 km. Chỉ còn lại vô số hình cầu nhỏ xíu chứa kim loại và silicat còn bị vùi trong đất quanh đó. Lincolnshere có lẽ cũng là vết tích thiên thạch chạm đất thuộc loại hình Tunguska xảy ra trước đây hàng thiên niên kỷ. Một vài nhà nghiên cứu cho rằng chắc chắn đó là sao Chổi, đầu nhỏ nhưng có nhiều khí bao quanh. Cơ sở của giả thuyết này dựa trên sự tăng trưởng nhanh một cách khác thường của cây cỏ ở vùng này. Các loại cây cỏ này tập trung rất nhiều nguyên tố vi lượng như: acxênic, iốt, brôm, kẽm và telurium rất khác thường trên Trái đất. Điều đó giải thích vật thể từ vũ trụ đem về Trái đất nhiều nguyên tố có sẵn.

[2] Thiên thạch này chạm đất ngày 12-2-1947, đến độ cao 10.000 m thì vỡ tan hàng nghìn vạn mảnh vỡ, trong đó có các mảnh nặng tới hàng tấn, đã tạo ra 122 miệng phễu, có cái lớn nhất rộng từ 29 - 50 m đường kính và sâu 6 m.

- Krasnoiarsk (Liên Xô) chưa rõ năm rơi, nặng 375 kg.

- Paragould (bang Arkansas, Mỹ), chưa rõ năm rơi, nặng 338 kg.

- Molina (Tây Ban Nha) chưa rõ năm rơi, nặng 116 kg.

- Ensisheim (vùng Haut Rhin, Pháp), rơi năm 1742, ban đầu nặng 158 kg, đến thời Cách mạng Pháp bị vỡ chỉ còn lại mảnh nặng 55 kg.

Thiên thạch cổ xưa nhất có lẽ là thiên thạch rơi ở Mêhicô tháng 2 năm 1969, 4.600 triệu năm tuổi. Hiện nay chỉ còn lại mảnh vỡ trên 2 tấn.

Chú thích.Thiên thạch rơi gần đây nhất có lẽ đã xảy ra ở Flanarantsoa (Madagasca) ngày 30-7-1977 khối lượng không xác định được, rơi ở 2 chỗ riêng biệt trong đó có một chỗ rộng đến 240 m đường kính.

Tectít. Tên một khoáng chất từ vài gam đến vài kg hình dài tròn hay hình cầu, dạng thủy tinh, Đem phân tích thấy giống như cát thủy tinh hóa chảy mà ra. Người ta giải thích rằng đó là những mảnh vỏ Trái đất hoá hơi và phun ra (nung chảy lần thứ nhất) rồi nhân một thiên thạch rất lớn rơi vào Trái đất tectít cũng rơi trở lại vào khí quyển (nung chảy lần thứ hai). Tectít có thể có nguồn gốc từ Mặt trăng.

Số lượng. Có lẽ khắp nơi trên Trái đất đều có loại khoáng này. Nhưng rất khó tách để làm nổi bật lên. Người ta thấy tectít ở các bãi hoang mạc (ví dụ như Libi hay Ôxtrâylia) càng khó thấy ở vùng ôn đới (như Tiệp Khắc).

NHẬT THỰC VÀ NGUYỆT THỰC

ĐIỀU KIỆN THIÊN THỰC

Nhật thực. Khi Mặt trăng ở giữa Mặt trời và Trái đất. Thời gian tối đa: Nhật thực toàn phần kéo dài 7 phút 31 giây (điều này chưa bao giờ xảy ra từ 10 thiên niên kỷ nay), ở xích đạo 7 phút 58 giây, ở Philippin có lần nhật thực toàn phần kéo dài 7 phút 08 giây.

Hiếm có nhật thực toàn phần trên một diện tích 1.000.000 km^2 tức 1/5 diện tích Trái đất. Phải qua nhiều thế kỷ mới có thể gặp lại nhật thực toàn phần trên cùng một điểm quan sát từ mặt đất. Như vậy ở Paris (Pháp), người ta tính toán trong thế kỷ XX, có 4 lần nhật thực gần toàn phần vào các năm 1912,1927,1961,1999. Nhưng nhật thực thật sự toàn phần lần cuối cùng đã xảy ra vào ngày 22/5/1724 và lần nhật thực toàn phần sau đã được dự kiến vào năm 2026. Trong suốt thế kỷ XX, ở châu Âu có thể sẽ nhìn thấy 12 lần nhật thực toàn phần hay có hình vành, trong số đó ở ngoại ô, phía Đông Nam Paris ngày 17/4/1912 đã nhìn được nhật thực toàn phần kéo dài 7 giây và hình vành, ngày 15/2/1961 nhật thực toàn phần nhìn thấy ở phía Nam nước Pháp, ngày 11/8/1999 vào hồi 10 giờ 28 phút sẽ nhìn thấy nhật thực toàn phần ở Luzarches cách Paris 23 km.

Nguyệt thực. Khi Mặt trăng đi vào hình chóp bóng của Trái đất, đối diện với Mặt trời. Trên tất cả các điểm nằm ở bán cầu quay về Mặt trăng đều có thể nhìn thấy nguyệt thực. Nguyệt thực ở trạng thái tranh tối tranh sáng khó nhìn thấy bằng mắt thường và ánh chói của Mặt trời giảm thiểu. Ngay cả khi nguyệt thực toàn phần. Mặt trăng thường hiện ra dưới màu đỏ nhạt vì tia Mặt trời bị khúc xạ do khí quyển chiếu vào chóp bóng của Trái đất. Thời gian tối đa của nguyệt thực toàn phần: 104 phút (trường hợp thường hay tái diễn); nguyệt thực từng phần: 6 giờ.

Số lượng thiên thực. ***Nhiều nhất***: trong một năm 7 lần (2- 3 lần nguyệt thực, 5 hay 4 lần nhật thực hoặc ngược lại). ít nhất: 2 lần nhật thực. Nhật thực và nguyệt

thực thường tái diễn trong một chu kỳ 18 năm và 11 ngày gọi là chu kỳ thiên thực (Saros). Đã có 5 lần nhật thực và 2 lần nguyệt thực trong năm 1805 (tình trạng tương tự sẽ xảy ra vào năm 2206, 2709). 4 lần nhật thực và 3 lần nguyệt thực trong năm 1917 (những năm 1982, 2094, 2159 cũng sẽ như vậy). 3 lần nhật thực và 4 lần nguyệt thực trong năm 1908 (và sẽ diễn ra tương tự như vậy trong các năm 2038, 2103). 2 lần nhật thực và 5 lần nguyệt thực trong năm 1879 (và sau này là năm 2132)

Quan sát. Thời xa xưa ở Trung Đông đã có những quan sát hiện tượng thiên thực. Lần đầu tiên đối với nhật thực là năm 2136 trước C.N và đối với nguyệt thực năm 1362 trước C.N.

Đuổi theo thiên thực. Năm 1936, lần đầu tiên với một con tàu đã thắng 1 giây năm 1952 với máy bay đã thắng 1 phút Ngày 30-6-1973 với máy bay phản lực Concorde, thắng 74 phút (với vận tốc 1.600 km/h) máy bay đã di chuyển nhanh bằng vận tốc thiên thực từ bắc Braxin đến Ấn Độ Dương.

Thiên thực năm 1983. Nguyệt thực từng phần ngày 25/6, rõ tối ngày 17 đến 20 tháng chạp. Nhật thực toàn phần ngày 11/6 hình vành ngày 4 tháng chạp.

BỨC XẠ MẶT TRỜI

Thay đổi tùy theo địa điểm (độ vĩ, độ cao) và tình huống (mùa, giờ, điều kiện khí tượng).

BỨC XẠ TOÀN BỘ (MẶT TRỜI VÀ KHÍ QUYỂN)

Tính bằng calo trên mỗi cm^2 và mỗi ngày	Saint Maur (Pháp) ở độ vĩ 49^0 độ cao 50m	Irkoutsk (Nga) ở độ vĩ 52^0 độ cao 467m
Tháng giêng	75	28
Tháng hai	133	97
Tháng ba	248	204
Tháng tư	358	260
Tháng năm	441	285
Tháng sáu	482	384
Tháng bảy	462	345
Tháng tám	390	272
Tháng chín	293	172
Tháng mười	178	118
Tháng mười một	86	35
Tháng chạp	60	28
Trung bình năm	267	186

Trung bình trên Trái đất 300 calo, khoảng 1.250 μm. Cường độ bức xạ lớn nhất 1 độ cao độ, độ vĩ, calo cho mỗi cm^2 và mỗi phút, watt cho mỗi cm^2

Địa danh	Độ cao	Độ vĩ	Calo	W
M[1] Rose (Núi Hoa Hồng) Ý- Thuỵ Sĩ	4560	46	1,77	0,124
Ouagrla (Angiêri)	157	32	1,59	0,111
Saint Maur (Pháp)	50	49	1,43	0,100
Leningrad (cũ) nay là Petersbourg (Nga)	vài mét	56,5	1,47	0,103

NGÀY DÀI NHẤT VÀ NGÀY NGẮN NHẤT THEO VĨ TUYẾN

Ngày dài nhất				Độ vĩ	Ngày ngắn nhất			
12	h	5	mn	0^0	12	h	5	mn
12	h	40	mn	10^0	11	h	30	mn
13	h	18	mn	20^0	10	h	53	mn
14	h	2	mn	30^0	10	h	10	mn
14	h	58	mn	40^0	9	h	16	mn
15	h	33	mn	45^0	8	h	42	mn
16	h	18	mn	50^0	8	h	0	mn
17	h	17	mn	55^0	7	h	5	mn
18	h	45	mn	60^0	5	h	45	mn
21	h	43	mn	65^0	3	h	22	mn
24	h	0	mn	66^0	2	h	30	mn

NGÀY VÀ ĐÊM MIỀN ĐỊA CỰC

(SỐ LƯỢNG NGÀY/ĐÊM TRONG NĂM)

Độ vĩ	Cực Bắc		Cực Nam	
	Ngày	Đêm	Ngày	Đêm
70^0	70	55	65	59
75^0	107	93	101	99
80^0	137	123	130	130
85^0	163	150	156	158
90^0	189	176	182	183

PHỤ LỤC

SỰ HÌNH THÀNH VŨ TRỤ

Sự nở ra của vũ trụ bắt đầu từ trạng thái kỳ dị (tức là một vụ nổ lớn - một trạng thái có mật độ cực lớn và nhiệt độ cực cao)

Thời gian bắt đầu nở ra, bằng giây (s) hoặc bằng năm (y)	Nhiệt độ K	Thời kỳ	Những quá trình đặc trưng
10^{-43}s	10^{32}	Plan	Xuất hiện những trường hấp dẫn kỳ dị; để mô tả thời kỳ này không thể áp dụng lý thuyết hấp dẫn hiện đại (phi lượng tử).
10^{-35}s	10^{28}	Barion	Xác định số lượng các barion, xuất hiện bất đối xứng giữa vật chất và phản vật chất.
10^{-6}s	10^{14}	Adron	Kvarki ở trạng thái cân bằng ấm.
10^{-4}	10^{12}	Lepton	Xuất hiện nền nơtrino kỳ dị.
100s	10^{9}	Tổng hợp hạt nhân	Hình thành thành phần ban đầu của vũ trụ (H - 70%, He - 30%).
$3x10^{5}$y	3500	Bắt đầu vũ trụ trong suốt	Khi trung hòa phát ra bức xạ kỳ dị nguội lạnh đi, bắt đầu chia thành từng phần mà sau này hình thành nên các siêu quần thiên hà.
$6x10^{7}$y*		Các vì sao	Cấu tạo các thiên hà, những vì sao đầu tiên trong các quần thể hình cầu.
$1.1x\ 10^{9}$y*		Tiến trình hoá học	Cấu tạo trong các vì sao các nguyên tố nặng hơn heli.
$18x\ 10^{9}$y*	2,7	Các hành tinh rắn	Xuất hiện sự sống.

* *Với độ chính xác ± 2x 10^{9} năm.*

NHỮNG THÔNG SỐ CƠ BẢN

Sự nở của vũ trụ, tức là tốc độ phân bố các quần thể thiên hà tách biệt nhau 55 (km/s) /Mpc

Mật độ trung bình vật chất của vũ trụ (tương ứng với sự phân bố đồng đều vật chất nhìn thấy được trong khoảng không gian quan sát):

Trên cơ sở quan sát	$3x10^{-31}$ Mg/m^3
Lý thuyết	$1x10^{-29}$ Mg/m^3
Mật độ phát xạ trong toàn vũ trụ	10^9 foton trên nuclon
Số lượng thiên hà trong phần quan sát được của vũ trụ	10^{11}
Khoảng cách tới thiên hà xa nhất quan sát được	$5x10^9$ năm ánh sáng
Khoảng cách tới chuẩn tinh (quasar) xa nhất quan sát được	$12x10^9$ năm ánh sáng

MẬT ĐỘ VŨ TRỤ (mg/m^3)

Vũ trụ	10^{-29} (đánh giá)
Quần thể các thiên hà	$5x10^{-28}$
Khí liên vì sao	$3x10^{-25}$
Thiên hà	$2x10^{-24}$
Quần thể hình cầu	$4x10^{-21}$
Đại cầu đỏ	$5x10^{-8}$
Mặt trời	1,4
Sao lùn trắng	10^6
Sao nơtron	10^{14} (mật độ hạt nguyên tử)
Lỗ đen (phát sinh từ sao)	$5x10^{93}$ (dự đoán, tức là mật độ Plan)

NHỮNG HẰNG SỐ VÀ ĐƠN VỊ THIÊN VĂN

Đơn vị thiên văn (khoảng cách trung bình từ Trái đất đến Mặt trời)	$1,49598x10^{11}$m ~ 150 triệu km
Năm ánh sáng	$9,4605x10^{15}$m = 63240 đơn vị thiên văn = 0,3066 ps
Parsec	$3,0857x10^{16}$m = 3,2616 năm ánh sáng
Khối lượng Mặt trời	1,989x10 30 kg ~ 333000 khối lượng Trái đất
Bán kính Mặt trời	696.000 km = 109 bán kính Trái đất
Khối lượng Trái đất	$5,976x10^{24}$kg = 81,3 khối lượng Mặt trăng
Bán kính xích đạo Trái đất	6378 km
Chu kỳ nhật và nguyệt thực	18 năm 11,3 ngày.

NHỮNG THIÊN HÀ

Siêu quần các thiên hà: Đường kính: 40 megaparsec, số lượng: 10 000. Trung tâm siêu quần tụ chúng ta ở hướng chòm sao Trinh Nữ trên khoảng cách 12 megaparsec. Trong số 50 siêu quần những quần tụ gần nhất ở trong chòm sao Sư tử (khoảng cách 87 megaparsec) và Hecquyn (Hercule) (khoảng cách 100 megaparsec).

Quần tụ thiên hà: Đường kính: 5 megaparsec, số lượng thiên hà: 100-500 (quần tụ ở chòm sao Trinh Nữ 2500). Những quần tụ thiên hà gần nhất ở các chòm Phi Mã và Song Ngư (khoảng cách 65 megaparsec).

Nhóm thiên hà: Bán kính: 1 megaparsec, số lượng thiên hà: 5-30. Nhóm thiên hà chúng ta (đường kính 2 megaparsec) gồm 2 cực đại thiên hà, trong đó có những đại thiên hà: Ngân hà và tinh vân Andromeda, được bao bọc bởi 27 tiểu thiên hà (lùn), 4 nhóm gần nhất ở khoảng cách 2-4 megaparsec.

PHÂN LOẠI THIÊN HÀ

Tên gọi	Loại	Khối lượng theo khối lượng mặt trời
Những siêu đại thiên hà tỏa sáng	elip	10^{13}
Những siêu đại thiên hà	elip và xoắn	10^{12}-10^{13}
Những đại và tiểu (lùn) thiên hà	elip, xoắn và bất thường	10^{10}-10^{8}
Những tiểu và mini thiên hà	elip	10^{7}-10^{6}

NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG SUẤT BỨC XẠ CÁC THIÊN HÀ

Thiên hà	Bức xạ quang (J/s)	Bức xạ sóng vô tuyến (J/s)	Năng lượng tuyệt đối (J)
Mặt trời	$4x\ 10^{26}$	yếu, biến thiên	$7x10^{33}$
Đại thiên hà thường	10^{37}	10^{21}	10^{54}
Thiên hà phóng xạ	10^{37}	10^{41}	10^{54} 10^{55}
Quasar	10^{39}	10^{37}	10^{54}

Những thiên hà gần nhất: Những vệ tinh lùn bất thường của Ngân hà những đám mây Magellan Lớn và Bé, khoảng cách tới chúng tương ứng là 52 và 63 kiloparsec, khối lượng của chúng tương ứng là $1x10^{10}$ và $2x10^{9}$ khối lượng Mặt trời.

Đại thiên hà gần nhất: M 31 (tinh vân Andromeda), khoảng cách tới nó là 670 kiloparsec, khối lượng $3x10^{12}$ khối lượng Mặt trời.

HỆ TINH TÚ NGÂN HÀ

Đường kính	120 000 năm ánh sáng
Độ dày	6 500 năm ánh sáng
Khối lượng	$1,4x10^{11}$ khối lượng Mặt trời
Khối lượng khí và bụi từ khối lượng tất cả các sao	5%
Khoảng cách các nhánh xoắn từ tâm	30 000 - 40 000 năm ánh sáng
Tốc độ quay	
ở khoảng cách 3 000 năm ánh sáng từ tâm	200 km/s
ở khoảng cách 6 000 năm ánh sáng từ tâm	183 km/s
ở khoảng cách 30 000 năm ánh sáng từ tâm	250 km/s
ở khoảng cách 100 000 năm ánh sáng từ tâm	150 km/s
Tốc độ phân ly:	
đối với tâm Ngân hà	700 km/s
đối với Mặt trời	360 km/s
đối với biên Ngân hà	240 km/s

NHỮNG TIỂU HỆ THỐNG CỦA NGÂN HÀ

Tên gọi	Số lượng các vật thể được biết	Tổng số lượng dự đoán
Hạt nhân (elíp, kích thước 50x100 năm ánh sáng) gồm khoảng $30x10^6$ sao. Ở tâm của nó dự đoán có vật thể đặc		
- nguồn phóng xạ Sgr A - lỗ đen (?) (khối lượng 10^8 - 10^9 khối lượng Mặt trời, đường kính 3 năm ánh sáng)		
Tiểu hệ thống phần hình cầu		
Ngân hà (cũ)		
những sao lùn đỏ	300	10^{11}
những tinh cầu dạng Cephei chu kỳ siêu lâu	300	10^5
những tinh cầu dạng Cephei chu kỳ ngắn	3000	170 000
quần tụ hình cầu	125	500
Tiểu hệ thống trung gian:		
những đại tinh cầu đỏ	400	30 000
những sao biến thiên bất thường	200	20 000

Tên gọi	Số lượng các vật thể được biết	Tổng số lượng dự đoán
những sao biến thiên chu kỳ lâu	3.000	10^6
những sao lùn trắng	150	$5x10^9$
những sao nơtron	300	10^9
những lỗ đen	2?	10^9
những sao mới	100	10^6
tinh vân hành tinh	350	130 000
Tiểu hệ thống bề mặt Ngân hà (mới)		
những sao (quang) phổ loại O	200	6500
những sao (quang) phổ loại B	10 000	150 000
những tinh cầu dạng Cephei chu kỳ lâu	500	30 000
những quần tụ sao phân tán	1 000	33 000
tinh vân khí-bụi	10 000	10^8
Tổng số các tinh tú	10^9	$1,2x10^{11}$

Những quần tụ hình cầu - đường kính 20-100 năm ánh sáng, độ tuổi $8x10^9$ - $2x10^{10}$ năm, số lượng tinh tú 10^5 - 10^7

NHỮNG QUẦN TỤ PHÂN TÁN VÀ NHỮNG TỔ HỢP SAO

Tên gọi	Khoảng cách	Số lượng sao	Độ tuổi (năm)
Chòm Persei	7500	300; 240	$1x10^7$
Chòm Tuấn Kiệt	400	120	$5x10^7$
Chòm Nhà Trẻ	500	100	$4x10^8$
Nhóm Thất Tinh	140	100	$6x10^8$
Nhóm OB I Persei	1 100	100	$1,3x10^6$
Chòm Hình thang Orion	1 500	4	$2,6x10^5$

CÁC VÌ SAO (I - cực đại, III - đại, V - lùn)

Sao là những vật thể vũ trụ bao gồm khí ion hóa mạnh, trong đó, trước hết toàn bộ năng lượng phát ra từ các phản ứng nhiệt hạch được bức xạ qua bầu khí quyển của sao vào vũ trụ, và hai là, áp suất khí trong sao làm cân bằng trọng lượng các lớp bên ngoài của nó. Độ sáng của sao phụ thuộc vào khối lượng.

Ngôi sao lớn nhất được biết có khối lượng bằng 90 khối lượng Mặt trời (sao Plaxket).

Sao sáng nhất được biết là UW Cma - sáng hơn Mặt trời 860 000 lần. Khi biến 1 g hiđro thành heli sao phát sinh năng lượng tương ứng $6,2x10^{11}$ J ($6,2x10^{18}$ ec).

TÍNH ĐỐI NGẪU CỦA CÁC SAO

Với 100 hệ thống, quan sát được qua kính viễn vọng thiên văn như một ngôi sao, có :

Đơn 30 hệ thống 30 cấu tố

Kép	47 hệ thống	94 cấu tố
Bội	23 hệ thống	81 cấu tố
Tổng	100 hệ thống	205 cấu tố

Đối với toàn bộ những sao kép biết được chu kỳ vòng quay lâu nhất - 2000 năm, ngắn nhất - 14 phút.

Màu	Loại phổ	Nhiệt độ hiệu suất			Khối lượng theo khối lượng Mặt trời			Bán kính theo bán kính Mặt trời			Độ chiếu sáng theo đơn vị chiếu sáng Mặt trời		
		I	III	V	I	III	V	I	III	V	I	III	V
Lam	05			40000	150	40				18		500000	
Lam	B0	30000		28000	50	17,5		20	15	7,4	250000		
nhạt-	B5				25	6,5		30	10	3,8		200000	
trắng	A0	24000		15500	15	3,2		40	6	2,5	60000	8000	
Trắng	A5				13	2,1		50	-	1,7	20000	80	
	F0	12000		9900	12	1,7		60	-	1,35	10000	20	
	F5			8500	11		1,3	80	4	1,2	8000	6	
Vàng-	G0	9200		7400	10	2,5	1,1	100	6	1,05	6300	2,5	1,3
trắng		7000	5600	6580									
Vàng	G5	6300	5000		11	3	0,9	125	10	0,93	6300	30	0,8
	K0		4500	6030	12	4	0,8	200	15	0,85	6300	50	0,4K
		5700		5520									5
Da cam	K5	4850	3800		13	5	0,7	400	25	0,74	8000	80	
	M0		3200	4900	15	6	0,5	500	100	0,63	15000	200	0,15
		4100		4130									
	M5		2500				0,2		250	0,30	30000	400	0,06
Đỏ		3500		3480									
	M8		2400				0,1		500	0,12	50000	1000	0,008
				2800									
													0,0008

Sao	Khoảng cách nhìn thấy được	Kích thước độ chiếu sáng	Độ chiếu sáng theo Mặt trời
Mặt trời		-26,5	1,00
Proxima centaure	4,24	11,05	0,000055
α Centaure A	4,34	-0,01	1,56
B		1,33	0,453
Sao Becna	5,97	9,54	0,000449
Wolf 359	7,76	13,53	0,000019
Lalande 21185	8,22	7,50	0,00555
Luyten 726-8 A	8,42	12,52	0,000068
B		13,02	0,000042

Sirius	A	8,64	-1,46	23,55
	B		8,68	0,00207
Ross 154		8,54	10,6	0,000417
Ross 248		10,42	12,29	0,000108
ε Eridan		10,82	3,73	0,305

MẶT TRỜI

Bán kính	$6,9599x10^8$ m
Thể tích	$1,4122x10^{27}$ m3
Diện tích bề mặt	$6,087x10^{18}$ m^2
Khối lượng	$1,989x10^{30}$ kg
Mật độ trung bình	1,490 Mg/m^3
Gia tốc cường độ trọng lực lên bề mặt	273,98 m/s^2
Bức xạ toàn phần	$3,826x10^{26}$J/s
Vận tốc thoát lên bề mặt	617,7 km/s
Vận tốc dài quay ở xích đạo	2,025 km/s
Chu kỳ quay thiên văn ở xích đạo	27,275 ngày đêm
Chu kỳ quay giao hội ở xích đạo	25,380 ngày đêm

MẶT TRỜI LÀ NGÔI SAO

Kích thước nhìn thấy được bằng mắt	-26,74m
Kích thước nhìn thấy được tuyệt đối	+4,85m
Loại phổ	G2 V
Nhiệt độ hiệu dụng bề mặt	5770 K
Vận tốc chuyển động tương ứng những ngôi sao gần nhất	19,5 km/s (chuyển động theo hướng chòm sao Hecquyn
Khoảng cách từ tâm Ngân hà	28 000 năm ánh sáng
Khoảng cách từ mặt phẳng hệ Ngân hà	50 năm ánh sáng
Vận tốc quay quanh tâm Ngân hà	250 km/s
Chu kỳ quay quanh tâm Ngân hà	200 triệu năm
Độ tuổi	5 tỷ năm
Nhiệt độ ở tâm	15 triệu K
Mật độ ở tâm	160 Mg/m^3
Áp suất ở tâm	$3,4x10^{16}$ Pa

Thành phần hoá học theo khối lượng	H - 71%, He - 26,5%, còn lại - 2,5%
Độ giảm khối lượng do bức xạ	4,3 triệu t/s

MẶT TRỜI QUAN SÁT TỪ TRÁI ĐẤT

Thị sai xích đạo ngang	8",94 - 8",65
Khoảng cách từ Trái đất tới Mặt trời	
trung bình	149 597 900 km
tại điểm cận nhật	147 100 000 km
tại điểm cực viễn	152 100 000 km
Đường kính góc	32'58",78 - 31'31",34
Hằng số Mặt trời	1,95 cal/(cm 3 x phút) = 1,36 kW/m^2

BỀ MẶT VÀ KHÍ QUYỂN MẶT TRỜI

Quang quyển (lớp phát quang) đạt tới độ cao 320 km từ vùng nơi khí quyển Mặt trời trở nên không trong suốt; lớp này cấu tạo nên nền sắc quyển hay bề mặt Mặt trời mà từ đó xác định kích thước của Mặt trời, khoảng cách từ bề mặt Mặt trời, v.v... Lớp quay đạt độ cao 2 000 km, nhiệt độ - 9 000 K. Sắc quyển đạt độ cao 7 000 km, nhiệt độ - 500 000 K. Độ tuổi trung bình các vòi lửa và nút sắc quyển - 8 phút, độ cao 7 000 km, vận tốc khí - 4 km/s, nhiệt độ - 15 000 K.

Độ tuổi vành plasma quầng sáng Mặt trời 1-2 tháng, độ cao 40 000 km, chiều dài 200 000 km, nhiệt độ 7 000 K. Quầng sáng đạt độ cao vào 1,6 bán kính Mặt trời, khi số lượng đốm là tối thiểu, và độ cao là 215 bán kính Mặt trời, khi số lượng đốm là tối đa. Nhiệt độ đạt tới $1,8 \times 10^6$ K.

Trong thời gian nhật thực toàn phần độ sáng bầu trời xung quanh Mặt trời là $1,6 \times 10^{-9}$ độ sáng trung bình của Mặt trời.

Độ sáng Mặt trăng trong thời gian nhật thực toàn phần trong ánh sáng phản chiếu từ Trái đất là $1,1 \times 10^{-10}$ độ sáng trung bình của Mặt trời.

Chu kỳ trung bình thay đổi tính hoạt động của Mặt trời được xác định theo số lượng đốm, bằng 11,4 năm, theo số đo cực tính nam châm là 22,08 năm. Đường kính trung bình các đốm - 10000 km (lớn nhất biết được - 185 000 km).

Độ sâu trung bình các đốm - 500 km.

Nhiệt độ nhân đốm (bóng râm) 4240 K; ở vùng bán dạ - 5 680; ở vùng cận quang quyển - 6 050 K.

Độ tuổi nhón đốm - từ 6 ngày đến 1,5 tháng.

HỆ MẶT TRỜI

Tổng khối lượng các hành tinh	447,8 khối lượng Trái đất

Tổng khối lượng các vệ tinh các hành tinh	0,12 khối lượng Trái đất
Tổng khối lượng các tiểu hành tinh	0,0003 khối lượng Trái đất
Tổng khối lượng các sao chổi và vật chất thiên thạch	10^{-9} khối lượng Trái đất
Tổng khối lượng hệ hành tinh	448 khối lượng Trái đất

NHỮNG GIẢ THUYẾT VỀ SỰ HÌNH THÀNH HỆ MẶT TRỜI

Tác giả	Năm	Nội dung cơ bản của giả thuyết
R. Đêcactơ (Descartes)	1644	Sự chuyển động lốc xoáy - dạng thức chuyển động ổn định duy nhất, từ những lốc xoáy khởi thủy và phái sinh đã hình thành nên Mặt trời và các hành tinh cùng với các vệ tinh của chúng.
G.L.L. Buphon (Buffon)	1745	Sao chổi cực lớn va chạm với Mặt trời và bứt ra khỏi đó vật chất từ đó cấu tạo nên các hành tinh.
I. Kantơ	1755	Ngưng tụ những đám mây khí quay giữa các ngôi sao.
P.S. Laplat (Laplace)	1796	Giải thích các giả thuyết trước: đám mây được nén chặt lại mỗi khi lực ly tâm đủ lớn, từ đám mây tách ra vành khuyên khí và từ đó cấu tạo nên hành tinh.
A. Bikecton	1878	Mặt trời đi sát qua ngôi sao và từ Mặt trời tách ra vật chất.
T.K. Chembeclin	1901	Mặt trời đi sát qua ngôi sao và vật chất bắn ra từ sóng triều.
O. Bickenlan	1912	Trong từ trường Mặt trời các ion được bắn ra từ Mặt trời hình thành nên vành khuyên khí.
X.A. Areniut	1913	Mặt trời va chạm với ngôi sao, sau cú va chạm đó ngôi sao phân rã, còn lại Mặt trời và vệt khí dài từ đó hình thành nên các hành tinh.
H. Jeffreys	1916	Ngôi sao va vào Mặt trời và tạo nên cái đuôi dài.
J.H. Jeans	1917	Ngôi sao đi qua gần Mặt trời, vật chất bứt ra từ sóng triều và tạo nên những cái đuôi dài.
G. Beclei	1930	Từ những hạt do Mặt trời quăng ra tạo nên đĩa khí
G.N. Rexen	1935	Mặt trời là ngôi sao kép, cấu tố thứ hai bị phá huỷ bởi ngôi sao thứ ba.
J. Litton	1936	Mặt trời gặp đám mây khí, những nguyên tử khí được ion hóa và bắt đầu chuyển động trong từ trường
O.U Smit	1943	Mặt trời gặp đám mây khí và hút lấy nó, do va đập của hạt đã hình thành các hành tinh.
K. Veizekec	1944	Từ những lốc xoáy trong các lớp bề mặt Mặt trời nguyên sinh bị nén chặt hình thành nên các hành tinh và vệ tinh của chúng.
Ph. Hoyle	1944	Mặt trời là ngôi sao kép, cấu tố thứ hai bùng lên thành ngôi sao

cực mới, tung ra đám mây khí và rời khỏi hệ thống.

Ph.L. Uyplơ 1947 Mặt trời nguyên sinh hút đám mây khí có khá nhiều momen số lượng chuyển động.

D. Tec Hac 1948 Các hành tinh hình thành từ các lớp bề mặt xáo động của Mặt trời nguyên sinh.

J.P. Kôipơ 1949 Những hành tinh hình thành trong đám mây khí bao quanh Mặt trời nguyên sinh, do kết quả của sự nhiễu loạn lực hấp dẫn.

NHỮNG HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI

(nm - năm, ng - ngày đêm, h - giờ, ph - phút)

Hành tinh	Khoảng cách Mặt trời		Chu kỳ quay	Chu kỳ quay ở xích đạo	Góc giữa xích đạo và bề mặt quỹ đạo	Đường kính (km)	Khối lượng theo khối lượng Trái đất
	triệu km	đv thv					
Sao Thủy (Mercury; Mercure)**	57,9	0,39	87,97 ng	58,6 ng	0^{O}	4 878	0,055
Sao Kim (Venus; Werner)	108,2	0,72	227,70 ng	'243 ng	~5^{O}	12.104	0.805
Trái đất (Earth; Terre)	149,6	1	365,26 ng	23 h56ph	$23^{O}27'$	12.756	1
Sao Hỏa (Mars; Mars)	227,9	1,52	686,98 ng	24 h37ph	$23^{O}59'$	6.974	0,106
Sao Mộc (Jupiter; Jupiter)	778.3	5,20	11,86 nm	9h50ph	$3^{O}4'$	142.600	314,03
Sao Thổ (Saturn; Saturne)	1427	9,54	29,46 nm	10h14ph	$26^{O}44'$	120.200	94,01
Sao Thiên vương (Uranus; Uranus)	2870	19,18	84,01 nm	~ '20 h	98^{O}	53.000	14,4
Sao Hải vương (Neptuno; Neptune)	4496	30,06	164,81 nm	~ 20 h	29^{O}	49.500	17,0
Sao Diêm vương (Pluto; Pluton)	5946	39,75	247,7 nm	6,39 ng	-	4.000	0.002

' *Hướng quay ngược lại hướng vòng quay.*

'' *Trong ngoặc là các từ tiếng Anh; Pháp để so sánh.*

NHỮNG VỆ TINH CỦA CÁC HÀNH TINH

HÀNH TINH VÀ VỆ TINH	Khoảng cách trung bình từ tâm hành tinh (nghìn km)	Chu kỳ vòng quay (ngày đêm)	Đường kính hay kích thước (km)	Tác giả và năm khám phá	
TRÁI ĐẤT					
Mặt trăng	384.40	27.3	3476		
SAO HỎA					
1. Phobot	9,73	0.32	25x21x19	A. Hol	1877
2. Đáymot	23 52	1.26	15x12x11	A. Hol	1877
SAO MỘC					
1. Io	421.6	1,77	3680	G. Galilê	1610
2. Europa	670,9	3.55	3100	G. Galilê	1610
3. Ganimet (Ganymède)	1 070	7.16	5300	G. Galilê	1610
4. Calisto	1 880	16,69	4840	G. Galilê	1610
5. Amalthea	181.0	0.50	140x260	E.E. Bacna	1892
6. Gamalia	11 470	250.6	120	C. Perain	1904
7. Elara	11 780	260,1	120	C. Perain	1904
8. Pacipheia	23 300	735*	40	P. Melot	1908
9. Sinope	23 700	758*	22	S. Nicolson	1914
10. Liziphoia	11 710	260	22	S. Nicolson	1914
11. Cacme	22 350	692*	24	S. Nicolson	1914
12. Ananke	20 700	617*	20	S. Nicolson	1914
13. Leđa	11 100	240		C. Kouel	1974
14.	57,8	0.30	30	"Voyager 2"	1979
15.	300	0.60	100	"Voyager 1"	1979
SAO THỔ					
1. Mimas	186	0.94	500	V. Gheexen	1789
2. Entelat	238	1.37	600	V. Gheexen	1789
3. Tephia	295	1.89	1000	G. Kasini	1684
4. Dioné	377	2,74	800	G. Kasini	1684
5. Reia	527	4,52	1500	G. Kasini	1672
6. Titan	1237	15.95	5500	H. Huigen	1655
7. Giperion	1481	21.28	400	G. Bon	1848
8. Iapet	3560	79.33	1500	G. Kasini	1671
SAO THIÊN VƯƠNG**					
1. Ariel	192	2.52	600	U. Lasel	1851

2. Umbriel	267	4,14	400	U. Lasel	1851
3. Titania	438	8,71	1000	V. Ghecxen	1789
4. Oberon	586	13,46	800	V. Ghecxen	1789
5. Miranda	130	1,41		G. Koilơ	1948
SAO HẢI VƯƠNG					
1. Triton	354	17*	4000	U. Lasel	1846
2. Noreide	5570	5	300	G. Koilơ	1949
SAO DIÊM VƯƠNG					
1. Harôn	17	6,39	800	Đ. Kristi	1978

* *Hướng quay ngược lại hướng vòng quay*

** *Vào năm 1986 đã khám phá thêm 10 vệ tinh nữa.*

MƯỜI TIỂU HÀNH TINH LỚN NHẤT VÀ MỘT SỐ TIỂU HÀNH TINH ĐANG NGÀY DẦN TIẾN ĐẾN GẦN TRÁI ĐẤT

Số TT	Tên gọi	Độ cách trung bình từ Mặt trời (đv thv)	Chu kỳ vòng quay (năm)	Đường kính (km)	Khoảng cách ngắn nhất
1	Cerera	2,77	4,60	1003	
2	Palađa	2,77	4,61	608	
4	Vusta	2,36	3,63	538	
10	Ghighia	3,15	5,59	450	
31	Eufrosina	3,15	5,62	370	
704	Interamnia	3,06	5,40	350	
511	Đavida	3,19	5,69	323	
65	Kibela	3,42	6,35	309	
52	Europa	3,10	5,45	289	
451	Patientia	3,06	5,37	276	
·	Ghemet	1,29	1,47	1	0,6
·	Adomis	1,97	2,76	0,3	1,5
1620	Geografot	1,24	1,39	3	2
·	Apollo	1,49	1,81	1	3
1566	Icac	1,08	1,12	1	6
1221	Amua	1,92	2,67	2	15
433	Eros	1,46	1,76	23	23

TRÁI ĐẤT

Bán kính xích đạo	6378,164 0,003 km
Bán kính điểm cực	6356 779 km
Bán kính trung bình	6371,03 km
Khối lượng	(5,976 0,004)x10^{24}kg
Mật độ trung bình	5,518 0,004 Mg/m^3
Vận tốc quay (- vĩ độ địa lý)	0,4651 cos km/s
Vận tốc quay quanh Mặt trời	29,78 km/s
Vận tốc thoát ly ra bề mặt	11,19 km/s
Diện tích lục địa và các đảo	149 000 000 km^2
Diện tích đại dương	361 000 000 km^2
Độ cao trung bình lục địa (trên mức nước biển)	860 m
Chiều sâu trung bình đại dương	3 9 km
Khối lượng đại dương	1,45x10^{21} kg
Gia tốc trọng lực ra bề mặt (gia tốc chuẩn trọng lực g_0 = 980,655 cm/c^2) g = 980 612 2,5865 cos2 φ + 0,0058 $cos^2$2 φ - 0,000308 x h cm/s^2, trong đó h - độ cao trên mực nước biển tính bằng mét.	
Gia tốc ly tâm ở xích đạo	3,3915 cm/s^2
Chiều dài vĩ tuyến 1^O 111,1334 - 0,5594 cos 2 φ + 0,0012 cos 4 φ km	
Chiều dài kinh tuyến 1^O 111,4133 cos φ - 0,0395 cos 3 φ + 0,0001 cos 5 φ km	

MẶT TRĂNG

Khoảng cách từ Trái đất	356 400 - 406 700 km
Phần bề mặt nhìn thấy được từ Trái đất	59%
Đường kính góc nhìn thấy được trung bình	31 04'
Chuyển động nhìn thấy được trên bầu trời	$12^O09'$ trong một ngày đêm
Độ nghiêng xích đạo Mặt trăng đối hoàng đạo	$1^O32'.5$
Độ nghiêng xích đạo Mặt trăng đối quỹ đạo	$6^O41'$
Bán kính trung bình	1738,2 km = 0,27252 bán kính Trái đất
Khối lượng	7,350x10^{22} kg
Mật độ trung bình	3,341 Mg/m^3
Gia tốc trọng lực ra bề mặt	162,2 cm/s^2
Vận tốc thoát ra bề mặt	2,38 km/s
Dòng nhiệt ẩm qua bề mặt	8,3732x10^{-7} (J/cm^2)/s
Nhiệt độ bề mặt ban đêm	-169^OC
Nhiệt độ bề mặt lúc Mặt trời giữa trưa	$+122^OC$
Mật độ khí quyển	<12^{-12} mật độ khí quyển Trái đất trên mực nước biển.

Thiên thạch	Nơi rơi	Khối lượng (t)	Ngày tháng năm rơi hoặc tìm thấy
Thiên thạch sắt			
Goba	Namibia	60	1920
Keil-lork I	Greenland	31	1818
Bacubirito	Mehico	27	1863
Mbosi	Tanzania	26	1930
Armanty	Trung Quốc	20	không rõ
Keil-lork VI	Greenland	15	1963
Uyliamet	Hoa Kỳ	14	1902
Chubađerot	Mehico	14	1852
Morito	Mehico	11	1600
Munđrabila	Oxtrâylia	10	1966
Thiên thạch sắt đá			
Bitbua	CHLB Đức	1,5	1805
Hukita	Oxtrâylia	1,4	1937
Bonđoc	Philippin	0,886	1956
Gielezo Palaxovo	Liên Xô (Xibia)	0,687	1749
Extevil	Hoa Kỳ	0,159	10.V.1879
Maun-Vecnon	Hoa Kỳ	0,159	1868
Molong	Oxtrâylia	0,105	1912
Thiên thạch đá			
Tzilin	Trung Quốc	1,77	8.III.1976
Nocton Caunti	Hoa Kỳ	1,078	18.II.1948
Long Ailen	Hoa Kỳ	0,564	1891
Paragun	Hoa Kỳ	0,372	17.II.1930
Hiuhoton	Hoa Kỳ	0,325	1927
Okhanxki	Liên Xô	0,3	30.VIII.1887
Khiaghinia (Cacpat)	Liên Xô	0,293	9.VI.1866

THỜI GIAN

LỊCH SỬ

Quan sát bóng râm

Đồng hồ Mặt trời. Một cây gậy hay cọc thẳng đứng. Người ta đo chiều dài bóng râm của nó để đo thời gian trôi qua nửa ngày hoặc các chí. Khi người ta ghi chép sự tiến triển của bóng râm cây gậy theo giờ và theo mùa, đó là lúc đồng hồ Mặt trời ra đời. Ban đầu có hình thù là một vật rỗng có cột so bóng nằm ngang (gọi là scaphe hay polo) trước khi trở thành mặt phẳng. Người ta tìm thấy nhiều mẫu thuộc 2 loại trong khắp thế giới Hy lạp - La mã được xây dựng giữa thế kỷ thứ 3 trước C.N đến thế kỷ thứ 3 sau C.N. Những đồng hồ Mặt trời này được dùng lâu ngày sẽ chỉ giờ, thời gian không đều nhau.

Đồng hồ Mặt trời có định hướng. Vào thế kỷ XII và XIV, phương Tây tái phát hiện thành tựu của người Cổ đại nhưng những đồng hồ Mặt trời kiểu có trục nhằm hướng Bắc và song song với trục Trái đất đến thế kỷ XV mới tìm thấy. Nhờ chúng người ta có thể đọc được các mặt đồng hồ Mặt trời mang đi được thì cọc thẳng đứng có thể điều chỉnh được tùy theo vĩ độ của nơi đặt đồng hồ.

Máy đẳng cao. Do Hipparque sáng chế và được Philopou mô tả vào thế kỷ thứ VI được người A Rập sau đó là người Tây Ban Nha sử dụng. Loại này chủ yếu dùng để đo độ cao của Mặt trời.

Các công trình kiến trúc. Được xây dựng trên cơ sở sự quan sát thiên văn thường trong một thời gian dài. Ví dụ: các mộ đá (Đônmen - Dolmen) ở Locmatriaquer (Pháp); dãy đá tảng ở Stonehenge (Anh) khoảng 1.400 trước C.N.

Quan sát sự chảy của chất lỏng

Đồng hồ nước (từ tiếng Hy lạp Klepto có nghĩa là tôi che dấu và Hudor: nước, mà có tên Clepsydre: đồng hồ nước). Đó là một vật chứa nước có lỗ thủng ở đáy. Người ta đổ đầy nước và nước sẽ cạn hết sau một thời gian nhất định. Chiếc đồng hồ nước lớn nhất là ở Ai Cập vùng Kamak được chế tạo và dâng cho vua Amenophis đệ tam 1417 -1370 trước C.N chắc hẳn là dựa theo một mẫu có trước đó do nhà thiên văn học Amenemhat làm dâng vua Amenophis đệ nhất (1557- 1530 trước C.N). Đồng hồ nước thông dụng ở Hy Lạp và La Mã có thêm một vật chứa thứ hai nữa, cung cấp nước cho vật chứa thứ nhất để đo giờ, dùng để đo thời gian các bài phát biểu và điều chỉnh các phiên tuần tra trong các đội quân La Mã.

Đồng hồ nước thông dụng. Khoảng thế kỷ thứ 2 - thứ 3 trước C.N xuất hiện những đồng hồ nước đầu tiên, có mức nước khác nhau dùng để chỉ huy một số cỗ máy. Một chiếc phao đặt trên phần nước chứa, có mức lên hoặc xuống đều đặn để vận hành cỗ máy, đi từ một trục quay đơn giản làm chuyển động qua một kim chỉ, truyền tới một bộ phức hợp có thể gồm những người máy. Thời Cổ đại có tháp gió ở Aten thủ đô Hy Lạp. Thời Trung cổ vào năm 511 sau C.N, có Théodoric biếu một đồng hồ nước cho Gondebaud, vào năm 807, Haroun-al-Rachid cũng dâng vua Charles đại đế một đồng hồ nước, năm 1206 đã có Al. Gazani mô tả đồng hồ nước thành phố Bagdad, năm 1308 có đồng hồ nước người máy ở Tlemcen, năm 1357 có đồng hồ nước ở Fez, ở Trung quốc từ những năm 90 sau C.N có Chang Heng mô tả một cách làm quay một mô hình thiên cầu bằng nước chảy từ một đồng hồ nước thủng đáy Clepsydre (được ghi nhận năm 682 - 727

sau C.N. Năm 1090, chiếc đồng hồ nước của Su Song gồm có một bộ phận điều chỉnh coi như ống xả.

Thời gian được chia nhỏ thành giờ thời gian cho nhu cầu thông thường. Bảng giờ ban ngày từ lúc Mặt trời mọc đến lúc Mặt trời lặn, có tên riêng... tiếp theo là bảng giờ ban ngày, gọi là... lại chênh lệch theo mùa, mùa hạ ngày dài hơn, nhiều giờ hơn và mùa đông thì ngược lại. Với các đồng hồ đo thời gian (chronomètre) chạy bằng cơ khí trước đây là lò xo kim loại đặc biệt không có hoặc không đáng kể tính đàn hồi, không phụ thuộc vào Mặt trời khi mọc, khi lặn, sớm muộn theo mùa. Các đồng hồ đo thời gian đều bằng nhau ngày đêm 24 tiếng, không phụ thuộc thời tiết của 4 mùa, được dùng phổ biến.

Đồng hồ cơ khí

Đến nay chưa đủ tài liệu đáng tin cậy để xác định rõ nguồn gốc, xuất xứ từ bao giờ, ở đâu, do ai sáng chế. Ông Alphonse le Sage được ghi nhận là người sáng chế hay ít ra là người dùng đầu tiên được biết đến loại đồng hồ chạy bằng thủy ngân có thuộc tính giãn nở, co rút tùy theo nhiệt độ (hiện nay gọi là nhiệt kế). Chiếc đồng hồ nước Clepsydre (xem giải thích ở đoạn trên) được cải tiến bằng cách thêm động cơ do Drover sáng chế năm 1270. Hệ thống điều chỉnh trước hết làm sức nặng của động cơ rơi chậm lại. Các đồng hồ chạy theo nguyên tắc "ống xả" được sử dụng đầu tiên năm 1300 tại Triều đình. Sau đó, ngày một cải tiến, người dùng chủ yếu là vua chúa, các nhà quý tộc và thường đặt tên rất kêu cho đồng hồ như: Tình ca, Hoa hồng. Khoảng năm 1305 đến năm 1364 Giovani Dodi đã cải tiến bằng cách sử dụng đồng và đồng thau để tăng độ bền và dễ chế tác cho các bộ phận động cơ. Năm 1488 lần đầu tiên đồng hồ được dùng làm đồ trang sức cùng với quần áo. Vua Louis XI (1461-1483) lần đầu tiên dùng đồng hồ đeo vào cổ con lừa để đo thời gian vi hành. Đến thế kỷ thứ XVI chốt đồng hồ được thay bằng đinh ốc để thao tác và đảm bảo kín, khít có thể thay thế được. Năm 1657, quả lắc được sử dụng để điều chỉnh sự vận hành của máy, do sáng kiến của Christian Huygens (1629-1695), từ đó đồng hồ quả lắc treo tường ra đời. Năm 1675, lần đầu tiên Huygens chế lò so thay dây xích tăng độ chính xác của vận hành. Cuối thế kỷ XVII một người Anh tên là Daniel Quare (1649-1724) lắp kim chỉ phút vào cọc kim đặt ở tâm điểm mặt đồng hồ.

Năm 1700 tại Anh, chân kính đã được sử dụng làm gối đệm cho trục xoay, làm tăng tuổi thọ đồng hồ lên khá nhiều. Năm 1714, tại Anh có cuộc thi đo kinh độ trên biển, dung sai dưới 1^0 được thưởng 10.000 bảng Anh, dung sai dưới 40' được thưởng 15.000 bảng và dưới 1/2 độ được thưởng 20.000 bảng. Lý do cuộc thi là do nước Anh có đội thương thuyền và hạm đội khổng lồ, hàng năm gặp tai nạn không ít mà một phần do đo kinh độ sai. Năm 1725 một người Anh tên là John Harrisson (1693-1776) sáng chế "quả lắc bù" bằng hai thanh kim loại khác nhau có độ giãn nở khác nhau khiến đồng hồ không chịu tác động của nhiệt độ bên ngoài. Năm 1771, một người Pháp gốc Thụy sĩ tên là Louis Abraham Breguet sáng chế hệ thống lên giây để đưa lò xo trở lại vị trí ban đầu. Hệ thống lên giây này còn được cải tiến nhiều cho đến cuối thế kỷ.

Năm 1790 có cuộc thi độ chính xác giữa các đồng hồ được tổ chức ở Giơnevơ (Thụy sĩ).

Trong thế kỷ XIX đến thế kỷ XX, ngành chế tạo đồng hồ có nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Trên 3 nguyên tắc:

kéo dài độ bền, tăng cao độ chính xác, cải tiến hệ thống điều chỉnh trên cơ sở dùng chất liệu mới. Nhiều bằng sáng chế phát minh đã được cấp ở châu Âu và châu Mỹ cùng với đà phát triển của công nghiệp cơ khí.

Đến thời hiện đại, ngành chế tạo đồng hồ tiếp tục phát triển không ngừng. Năm 1840, đồng hồ chạy điện ra đời do Alexandre Bain một người Anh (1811-1877) sáng chế. Năm 1868, đồng hồ thông dụng cho mọi người với giá 20 F được bày bán ở nhiều nơi. Đầu năm 1873, Nhật bản bỏ cách tính thời gian theo lối cũ (phụ thuộc ngày đêm, thời tiết 4 mùa) áp dụng hệ thống đo thời gian châu Âu chia đều các giờ bằng nhau trong một ngày một đêm. Từ đó đánh dấu sự ra đời của ngành chế tạo đồng hồ Nhật bản.

Năm 1876, Paillard, người Đức định cư ở Thụy Sĩ sáng chế đồng hồ chống tác động của từ trường (chống từ tính). Năm 1896, ngành hàng hải Đức, yêu cầu mỗi thủy thủ đeo đồng hồ có dây xích ở cổ tay. Trước năm 1914 đã có sáng kiến dùng dây đeo tay bằng da hoặc kim loại như loại một vòng trang sức thay thế cho quả lắc. Năm 1933, lần đầu tiên đồng hồ thạch anh ra đời (Quartz) mỗi dây có 16.384 luân phiên. Năm 1949 đánh dấu sự ra đời của đồng hồ chạy bằng phân tử amôniac. Năm 1971 là năm sinh của đồng hồ nguyên tử và năm 1972 xuất hiện đồng hồ thạch anh số có điốt phát quang.

KHÁI NIỆM THỜI GIAN

Thời gian phổ biến (TU) được xác định dựa trên chu kỳ quay của Trái đất, phù hợp với thời gian Mặt trời trung bình của kinh tuyến Greenwich (là kinh tuyến gốc); nhưng nó được tính vào lúc nửa đêm. *Giờ GMT* (viết tắt của cụm từ tiếng Anh Greenwich Mean Time tức là tính thời gian căn cứ vào kinh tuyến đi qua thị trấn Greenwich gần thủ đô Luân Đôn) là một cách đo theo lý thuyết vũ trụ học, tính vào giữa trưa. Do đó sẽ là sai lầm nếu dùng GMT để chỉ thời gian theo hệ thống TU. Trong các công việc đòi hỏi độ chính xác cao về thời gian, người ta phải điều chỉnh TU đôi chút vì phải tính đến những chuyển động nhỏ gần như tuần hoàn của các địa cực so sánh với mặt đất (những chuyển động nhỏ, biên độ chỉ vài mét), TU điều chỉnh đôi chút như vậy gọi là TU1.

Cho đến cuối thế kỷ trước, người ta đã nghĩ rằng trong thực tiễn, TU1 là thời gian đồng đều trong mọi trường hợp. Rồi người ta phát hiện ra những bất bình thường trong chu kỳ quay của Trái đất khiến cho TU1 có thể nhanh hay chậm hơn vài giây mỗi năm so với thời gian đồng đều. Những bất bình thường đó, chủ yếu là do các chuyển động về khí quyển hay về đại dương; chúng quá nhỏ, không thể nhận biết được đến mức đơn vị thời gian tính theo TU1, tức là giây của thời gian trung bình, phải chịu những biến động tương đối cỡ 10^{-7}; cho nên về mặt thiên văn học, đơn vị thời gian tính theo TU1 ít có giá trị. Do đó, giây đã được xác định lại, trước tiên là năm 1956, như phân số của một năm (năm đều hơn ngày), Rồi đến năm 1967 theo sự phát xạ trong chuyển mức của nguyên tử của xesi (tên một kim loại gần với kali).

Tuy nhiên,TU1 vẫn còn cần thiết để biết vị trí góc của Trái đất xung quanh trục quay trong các công trình địa vật lý, thiên văn và nghiên cứu vũ trụ, và người ta tiếp tục đo TU1 với độ chính xác cao nhất, hoặc bằng quan sát sao, hoặc bằng các kỹ thuật mới, như đo bằng lade các khoảng cách đến các tấm phản quang do Mỹ và Liên Xô (cũ) đặt trên Mặt trăng, hoặc bằng phương pháp đo chính xác dựa trên sự giao thoa các

nguồn sóng vô tuyến bên ngoài các thiên hà. Văn phòng Quốc tế về giờ (BIH) đã tập trung tất cả các các cách đo TU1 và công bố các khoảng chênh lệch giữa TU1 và UTC do các tín hiệu giờ phát ra. Độ chính xác hiện nay đạt được vào cỡ một phần nghìn giây.

Trong các văn bản khoa học, người ta sử dụng các từ viết tắt: UT, UT1.

Thời gian nguyên tử quốc tế (TAI). Mẫu nguyên tử đầu tiên dùng bức xạ trong chuyển mức của nguyên tử xesi được xem như mẫu thời gian đã được đưa vào sử dụng đều đặn từ năm 1955 tại Phòng thí nghiệm Vật lý quốc gia Teddington, ở Middlesex (Vương Quốc Anh). Từ đó đến nay, đã có nhiều mẫu nguyên tử thời gian đã được chế tác. Nhiều phương pháp khác nhau được áp dụng để so sánh thường xuyên các mẫu đó ở các lục địa xa nhau và cho thấy chúng chỉ chênh lệch nhau dưới một microgiây. Người ta cũng có thể lấy con số trung bình giữa các mẫu đó để tạo nên thời gian nguyên tử quốc tế gọi tắt là TAI. Như vậy người ta có một mẫu trung bình để bảo đảm đề phòng các trường hợp dừng đột ngột của một mẫu nào đó.

Đại hội thứ XIV về đo lường đã giao cho Văn phòng Quốc tế về giờ nhiệm vụ giữ gìn TAI (thời gian nguyên tử quốc tế). Năm 1980, TAI dựa trên khoảng 100 mẫu thời gian .Tình ổn định của nó đạt tới mức không thể nhanh hay chậm hơn 3 microgiây mỗi năm so với thời gian tuyệt đối đồng đều (so sánh với thời gian phổ biến (TU) nó đồng đều hơn 1 triệu lần).

Theo thỏa ước chung, ngày 1 tháng 1 năm 1958, người ta chỉnh lại TAI cho khớp với TU1.Từ ngày ấy, TU1 chậm hơn so với TAI. Chênh lệch giữa là TAI và TU1 là 20 giây ngày 1-1-1982. Khoảng cách chênh lệch tiếp tục tăng với nhịp độ xấp xỉ 1 giây một năm.

TAI cung cấp việc đo thời gian đồng đều tốt nhất nhưng lại không trực tiếp phát ra. TAI chỉ dành cho các công trình nghiên cứu khoa học chủ yếu là cho việc giải thích mau chóng và chính xác những chuyển động của các thiên thể và vật thể nhân tạo trong du hành trong vũ trụ.

Thời gian phối hợp phổ biến (UTC). Quả là có nhiều thuận lợi trong việc sử dụng TAI để điều khiển mọi hoạt động của con người. Nhưng không thể thực hiện được điều đó do nhu cầu của người đi biển. Xác định một điểm trên vũ trụ đối với người đi biển đòi hỏi phải biết ngay lập tức TU1 (tức thời gian phổ biến đã điều chỉnh). Tuy nhiên nhanh, chậm chỉ một giây không trở ngại mấy cho hàng hải cho nên từ đầu năm 1972,người ta áp dụng một hệ thống đo lường thỏa hiệp giữa TAI và TU1 gọi là thời gian phối hợp phổ biến (UTC).

UTC khác TAI một số chẵn giây được lựa chọn sao cho chênh lệch giữa UTC và TAI nhỏ hơn 0,9 giây; Có thể đôi khi (thường vào cuối tháng) phải vặn nhanh lên đúng một giây do phải tính đến những bất bình thường trong chu kỳ quay của Trái đất. Như vậy các giây thêm vào ngày 30-6-1972 rồi cứ đến ngày 31 tháng 12 hàng năm từ 1972 đến 1979 và ngày 30-6-1981, giây của UTC (và của TAI) ngắn hơn một chút so với giây của TU1. Căn cứ vào giờ của UTC các nhà khoa học không vất vả gì trong việc lập lại giờ theo TU1.

Phân chia thời gian

Về nguyên tắc, thời gian phải được chia nhỏ trên cơ sở giây.Tuy nhiên do mục đích sử dụng khác nhau, nên có nhiều cách chia khác nhau :

Kỷ nguyên theo tiếng latinh có nghĩa là hợp kim đồng. Trong lịch sử La mã cổ đại, mỗi khi có sự kiện quan trọng

xảy ra, viên giám quan trông coi về lịch gắn một miếng đồng trên bức tường thời gian đánh dấu một dãy năm mới bắt đầu. Trong biên niên sử, người ta gọi kỷ nguyên mới là điểm đánh dấu năm xuất phát trong việc tính lịch đại. Mỗi dân tộc thường đặt nhiều kỷ nguyên khác nhau trong suốt lịch sử của họ.

Ở Hy Lạp, kỷ nguyên olympic bắt đầu ngày 1-7-776 trước công nguyên.

Ở La Mã kỷ nguyên xây dựng thành phố (A.U.C.: Anno Urbis Conditae) là ngày 21 tháng 4 năm 773 trước công nguyên.

Kỷ nguyên Nabonassar là năm Ptolémée được trọng dụng ngày 26-2-746 trước công nguyên.

Kỷ nguyên thế giới được những tín đồ Cơ đốc giáo dùng để chỉ năm Chúa sáng tạo ra muôn loài.

Kỷ nguyên Sâhivâhâ (Ấn độ) là năm 78 trước công nguyên.

Kỷ nguyên thiên văn có năm số 0 là năm 1 trước công nguyên. Những năm 2,3,4,5, trước công nguyên gọi là năm -1, -2, -3, -4, -5.

Thế kỷ kéo dài 100 năm. Người La Mã nói đến thế kỷ tự nhiên (dài bằng một đời người) và thế kỷ thông thường (thời gian lịch sử dài) không có độ dài nhất định (từ 30 đến 116 năm; với Hésiode, người Hy Lạp-thế kỷ thứ 8 trước công nguyên- một đời người kéo dài 96 năm). Các nhà thiên văn học sử dụng khái niệm thế kỷ Juyliêng (julien) dài đúng 36 525 ngày. Năm đầu thế kỷ: Cho đến năm 1800 người ta cho rằng thế kỷ bắt đầu bằng hai chữ số đầu tiên sẽ thay đổi 1600, 1700, 1800. Đến năm 1900, trái lại, người ta chấp nhận năm 1900 hãy còn thuộc thế kỷ XIX và thế kỷ XX bắt đầu từ năm 1901.

Năm: Nguồn gốc của từ này: do annus có nghĩa là vòng, gợi ý về sự quay lại chu kỳ các mùa và các tháng. Người ta giả thiết rằng người tiền sử ở các vùng ôn đới (chăn cừu, và thợ săn) đã có ý thức sâu sắc về sự luân phiên của các thời kỳ nóng, lạnh

1 - *Năm bất thường*: thời gian giữa hai lần Mặt trời đi qua cùng một điểm trên bầu trời (quỹ đạo biểu kiến của Mặt trời): 365 ngày 6 giờ 13 phút 53 giây năm 1900.

2 - *Năm thông thường*: Thời gian trung bình của chu kỳ quay của Trái đất xung quanh Mặt trời.

3 - *Năm thiên văn*: Thời gian giữa hai lần Mặt trời đi qua một điểm cho trước trên bầu trời: 365 ngày 6 giờ 9 phút 9,5 giây ở thời gian trung bình năm 1900.

4 - *Năm chí tuyến*: Thời gian Trái đất quay quanh Mặt trời giữa 2 kỳ xuân chí: 365 ngày 5 giờ 48 phút 45,975 giây ở thời gian trung bình năm 1900.

Người La Mã tính năm chí tuyến dài 365 ngày 1/4 (365,25 ngày). Tuy nhiên Hipparque (thế kỷ thứ II trước công nguyên) đã đạt được độ chính xác cao hơn: 365 ngày 5 giờ 55 phút (thay vì 49 phút). Nếu những con số này được chấp nhận trong cuộc cải cách Xê-da, lịch Juyliêng (julien) năm 1582 (năm cải cách Gregorien) chỉ chậm hơn năm chí tuyến có 6 ngày thay vì 10 ngày.

6 - *Năm vũ trụ:* chỉ thời gian quay vòng của Mặt trời xung quanh trung tâm của Dải Ngân hà, là 225 triệu năm. *Năm ánh sáng:* không phải để đo thời gian mà là đo khoảng cách (9 461 tỷ km): là khoảng cách ánh sáng đi được trong thời gian 1 năm.

Tháng tính theo chuyển động của Mặt trăng (còn gọi là tuần trăng). Đây là khoảng cách thời gian trung bình giữa hai cuộc gặp nhau liên tiếp giữa Mặt trăng và Mặt trời (tuần trăng mới): 29 ngày 12 giờ 44 phút 2,8 giây (chênh lệch giữa các tháng

là 29 ngày 12 giờ đến 29 ngày 20 giờ). Các lịch mới, mặc dù ban đầu chia thành từng tháng theo tuần hoàn của Mặt trăng, sau đó không còn dựa vào tuần trăng nữa.

Tuy nhiên một vài dân tộc còn duy trì lịch chính thức tính theo tuần trăng, thí dụ người da đỏ ở châu Mỹ và người Tahiti vốn không biết đến chuyển động của Mặt trời. Người Hồi giáo có biết chuyển động của Mặt trời nhưng họ ưu tiên sử dụng tuần trăng để tính lịch. Ngày mở đầu năm mới thay đổi tùy từng năm, phụ thuộc vào các tuần trăng.

Tuần lễ dài 7 ngày. Được người Hébreux sử dụng. Ở Tây Âu người ta dùng nó từ thế kỷ thứ III sau công nguyên. Độ dài của tuần lễ gần như tương ứng với tuần trăng (7 ngày 1/4). Tên của 5 hành tinh được biết đến thời thượng cổ (cộng Mặt trăng và Mặt trời) đã được người Ai Cập dùng để đặt cho 7 ngày trong một tuần. Theo giải thích của người Hébreux đó là 6 ngày làm việc và 1 ngày nghỉ, sau đó truyền thống công giáo cũng giải thích tương tự và thêm rằng đó là nhịp độ lao động "tự nhiên" của con người (các con số được chấp nhận hiện nay là 5 và 2). Chỉ đến sau thế kỷ thứ III sau công nguyên, người Phương Tây (người Hy Lạp ở Alexandrie)mới chấp nhận tuần lễ 7 ngày.

Ngày. *Ngày thông thường*, theo người La Mã, là khoảng thời gian 24 giờ (1 ngày và
1 đêm) đối lập với ngày tự nhiên chỉ tính từ lúc Mặt trời mọc đến lúc Mặt trời lặn. Một ngày đối với người La Mã là từ nửa đêm hôm trước đến nửa đêm hôm sau (1/2 đêm + 1 ngày +1/2 đêm), khác với người Hy Lạp, người Gôloa và người Giecmanh. Những người này lấy đêm làm chuẩn (nghĩa là từ lúc Mặt trời lặn hôm trước đến lúc Mặt trời lặn hôm sau, không bao giờ đúng 24 tiếng đồng hồ).

Ngày thiên văn là khoảng thời gian của một chu kỳ quay đầy đủ của Trái đất so với điểm xuân phân (điểm gặp nhau giữa hoàng đạo và xích đạo) :23 giờ 56 phút 4,09 giây.

Ngày Mặt trời chỉ khoảng thời gian giữa 2 lần Mặt trời đi qua kinh tuyến, dài hơn ngày thiên văn bởi lẽ Trái đất thay đổi vị trí so với Mặt trời, trong khi vị trí này không đổi so với các vì sao được coi như ở xa vô tận.

Ngày Mặt trời thật sự không cố định bởi lẽ Trái đất di chuyển trên quỹ đạo với một tốc độ về cơ bản là không bằng nhau và quỹ đạo Trái đất không trùng với mặt phẳng xích đạo. Vì thế người ta thường nói đến ngày Mặt trời trung bình. Phương trình thời gian là hiệu số giữa ngày Mặt trời trung bình và ngày Mặt trời thật sự: Hiệu số này lớn nhất trong tháng 2 (+ 14 phút) và tháng 11 (- 16 phút), và hiệu số bằng không chỉ 4 ngày trong năm (khoảng 15-4,14-6, 1-9, 25-12). Ngày thông thường và ngày Mặt trời trung bình đều bằng nhau, chỉ có khác là ngày Mặt trời tính từ trưa hôm nay đến trưa hôm sau.

Giờ. *Giờ thông thường*: một phần 24 của một ngày.

Giờ thiên văn: một phần 24 của một ngày thiên văn ngắn hơn một giờ thông thường.

Giờ Mặt trời thật sự: một phần 24 của ngày Mặt trời thật sự.

Phút. Một phần 60 của một giờ.

Giây. Một phần 60 của một phút, một phần 86 400 của một ngày; là đơn vị được người Hy Lạp và người La Mã chấp nhận, được sử dụng rộng rãi và trở thành đơn vị cơ sở của hệ thống quốc tế về đo lường thời gian. Năm 1960, giây được xác định là 1/31556925, 9747 của năm chí tuyến tính vào năm 1900. Từ năm 1967, người ta sử dụng giây nguyên tử.

NGUỒN GỐC SỰ SỐNG VÀ LOÀI NGƯỜI TRÊN TRÁI ĐẤT

CÁC THUYẾT CỔ XƯA

Thuyết tha sinh: Do nhà bác học người Anh là Lord Kelvin (William Thomson, 1824-1907) và nhà bác học người Thụy Điển là Svante Arrhenius (1859-1927) đề xướng: Theo họ, mầm sống sinh sôi nảy nở trên Trái đất đến từ các hành tinh khác. Giả thuyết này không chỉ ra được bản chất, nguồn gốc của các mầm sống này cũng như nguyên do tại sao chúng vẫn có thể tồn tại khi vượt qua khoảng không gian vũ trụ (ảnh hưởng nhiệt độ thấp, bức xạ) [Khi xưa những thực thể sống như trùng bánh xe, động vật nguyên sinh có thể tồn tại ở môi trường không khí lỏng].

Thuyết tự sinh. Đây là thuyết được các nhà bác học, nhà thơ và triết học chấp thuận, theo đó các động vật có thể đã được hình thành trong một vài trạng thái (như khi thối rữa hay phân huỷ) trong nước và đất. Theo Aristote: bùn khi phân huỷ sinh ra thế hệ cá chình; theo Virgile: bộ lòng bò mộng khi thối rữa sinh ra lũ ong. Jean-Baptiste Van Helmont (1577-1644) người Bỉ thừa nhận những con đỉa, ốc sên, ếch có từ bùn vùng đầm lầy và từ những con chuột nhắt có từ sự biến chất của bột mì xung quanh một chiếc áo sơ mi bẩn.

Thế kỷ 17. Khởi đầu phương pháp thực nghiệm: Francesco Redi (1626-1698) người Italia cho thấy rằng những con sâu trong thịt (con giòi) là từ ruồi đẻ ra chứ không phải là do thịt phân hủy mà tạo nên; điều này đã trở thành học thuyết theo đó "tất cả các thực thể đều được sinh ra từ những thực thể trước đó"

Thế kỷ 18: Những thí nghiệm gắn với sự phát minh ra kính hiển vi: từ các thực thể vô cùng nhỏ bé (như trùng cỏ, nấm men) rất nhiều nhà bác học thừa nhận thuyết tự sinh. Năm 1748 John Needham (1713-1781) người Anh nhận thấy rằng các vi động vật xuất hiện trên mẩu thịt trên ngay từ những ngày đầu. Nhưng Lazzaro Spallanzani (1729-1799) làm lại thí nghiệm ở nhiệt độ cao hơn và không còn thấy sự có mặt của các vi động vật như vậy.

Cuối thế kỷ 19 thí nghiệm của Louis Pasteur (1822-1895) cho thấy rằng nguyên nhân của sự lên men chính là sinh vật vô cùng nhỏ bé: Sự sinh sôi nảy nở của chúng trong môi trường dễ lên men dẫn đến sự xuất hiện của các mầm sống đã tồn tại trước đó và không phải tuân theo thuyết tự sinh; khi thiếu không khí, chất lỏng cũng có thể thối rữa nhưng không thể sinh sản được...

Thế kỷ 20. Năm 1957 tại Matxcơva, hội nghị chuyên đề quốc tế đầu tiên bàn về nguồn gốc sự sống do Hiệp hội hóa sinh học quốc tế tổ chức thảo luận về các thí nghiệm của Oparin (1938), Dauvillier và Desguin (1942), Gamow, Schrodinger...

Theo thuyết của Dauvillier và Desguin, khi xưa vật chất rải rác trong vũ trụ (với hàng triệu thiên hà, mỗi thiên hà gồm hàng tỷ vì sao) kết lại có dạng quả cầu khổng lồ. Vụ nổ của nguyên tử đầu tiên xảy ra cách đây 13 tỷ năm, vật chất chỉ là các đám mây khí khổng lồ có nhiệt độ rất cao. Trái đất được hình thành chủ yếu từ khí mêtan, chất khí tạo nên mây. Vật chất hình thành từ chất liệu đã được lạnh dần dần trong 6 giai đoạn.

Các giai đoạn:

1. Thời kỳ nhiệt độ trên 4000°C: Tất cả các vật thể vẫn còn bị phân tách.

Thời kỳ nhiệt độ khoảng 3000°C; Phản ứng hoá học đầu tiên, các nguyên tử kết với nhau tạo thành phân tử, bền vững nhất là silicua, hydrua, cacbua rồi ôxy, nitơ và mêtan. Ở giai đoạn này khí quyển chủ yếu gồm khí hydrô và khí hiếm.

2. Thời kỳ nhiệt độ 500 - 600°C: Hydrô khử ôxit sắt tạo thành nước và hình thành nên các đại dương.

3. Khí quyển Trái đất gồm có hơi nước hydrô cacbua, silicua, hydrô, amoniac, hydrô photphua, hydrô sunphua, hydrô asenua (Đây chính là khí quyển hiện nay của sao Thổ và sao Mộc, áp suất 300 kg/cm^3, chỉ chứa hơi nước của các đại dương)

4. Hơi nước ở nhiệt độ cao chuyển hoá hydrô mêtan và các hợp chất silicua thành oxit. Khí quyển gồm nitơ, khí cacbonic, nước và khí hiếm (khí quyển hiện nay của sao Kim được hình thành từ các hợp chất mêtan bay hơi). Các loại chất khoáng được hình thành từ các đám mây khí đầu tiên. Vòng cacbon có thể khởi đầu nhờ khí cacbonic của khí quyển, hơi nóng của nước và của ánh sáng Mặt trời.

5. Cacbua hydrô đã được hình thành từ giai đoạn trước trùng hợp và ngưng tụ với các nguyên tử khác như lưu huỳnh (thiophen), amoniac (pyrrol) và axit xianhiđric (pyridin); đấy chính là điểm khởi đầu cho sự hình thành các vòng (pyridin là điểm khởi đầu cho hai bazơ nitơ của ADN, cytosine và thymin); sự tổng hợp đường nhờ năng lượng Mặt trời và các tia cực tím: tất cả tác dụng lên khí cacbonic, aldêhit fomic khí được trùng hợp tạo ra đường (glucô, xenlulô...); đường được hoà tan trong nước của các đại dương ngưng tụ lại; dưới tác động của tia cực tím, amit fomic ngưng tụ lại với aldêhit fomic tạo ra glycocol, loại axit hữu cơ đơn giản nhất; tương tự đất sét đóng vai trò là chất xúc tác để ngưng tụ các axit.

Tiếp đến sự hình thành của các phân tử không đối xứng cacbon đầu tiên. Cuối giai đoạn này biển đầu tiên chứa đựng các yếu tố của sự sống (gluxit, axit hữu cơ, prôtêin, muối.

6. Các phân tử có tổ chức được kết hợp tạo nên các tế bào đầu tiên

Theo thuyết Big Bang *Tuổi của Vũ trụ*:15.000 triệu năm, tuổi của hệ Mặt trời: 5.000 triệu năm và của Trái đất là 4.600 triệu năm.

Những dấu vết đầu tiên của sự sống: 3.850 triệu năm hay 3.465 triệu năm các vi khuẩn "màu xanh" có khả năng quang hợp đầu tiên tạo nên các stromatolithes. Các loại tảo lục lam này đã được tìm thấy ở Úc.

Những động vật có xương sống đầu tiên. Động vật biển: Nhóm động vật không hàm đầu tiên biết đến ở

Ordovicien cách đây 500 đến 435 triệu năm. Nhóm động vật có xương sống đầu tiên được biết đến ở Silurien cách đây 425 triệu năm).

Sự sống là gì?

Thế giới sinh vật hiện nay đa dạng với từ 4 đến 10 triệu loài cùng tồn tại trên Trái đất, mỗi loài mỗi vẻ không pha trộn và không loại trừ lẫn nhau. Sự phân loại đến nay vẫn chưa kết thúc bởi lẽ tri thức con người ngày càng phát triển không ngừng và đặc trưng của mỗi loài sinh vật vẫn chưa được khám phá hết. Do tác động của ngoại cảnh, ảnh hưởng lẫn nhau của mỗi loài, mỗi ngày lại sản sinh ra nhiều giống loài mới. Để phân biệt sinh vật và các loài vô sinh không thể chỉ căn cứ vào những tiêu chí mà con người đặt ra từ thế kỷ trước là sự thở, sự sinh sản và sự vận động.

Tính năng động là một đặc tính của sinh vật. Bản thân vũ trụ từ khi hình thành đã đa dạng. Khi có sinh vật, sự năng động của sinh vật làm cho thế giới ngày một đa dạng thêm. Chỉ có sinh vật mới có khả năng sinh ra sự chênh lệch đối xứng. Chỉ có sinh vật trong hoàn cảnh bất lợi mới có khả năng thoát khỏi hoặc thích ứng để tồn tại và phát triển. Chỉ có sinh vật mới có khả năng hoạt động tự xúc tác, tìm kiếm, tổng hợp những chất liệu mà cơ thể thiếu hoặc cần có để tồn tại và phát triển.

Cơ thể sinh vật đòi hỏi nhiều thành phần hóa học để hình thành và phát triển, chủ yếu là các hợp chất của cácbon kết hợp với ôxy, hiđrô và nitơ. Kim loại cần với lượng rất nhỏ, trong khi nước chiếm đa số; có trường hợp lên tới 85% trọng lượng cơ thể, như trong con sứa. Ngược lại silic là thành phần chủ yếu của khoáng vật. Ngoài ra là nhôm, chất sắt, natri. Nhưng sinh vật còn khác khoáng vật ở chỗ những yếu tố tổng hợp thành sinh vật được sắp xếp thành phân tử. Chẳng hạn đường, axit béo, amino axit là những phân tử đặc thù của sinh vật. Axit desoxyribonuclêic, gọi tắt là ADN là phân tử đặc thù nhất tạo nên nhiễm sắc thể trong cơ thể, có thể tái sinh và chứa đựng tất cả những thông tin cần thiết cho cuộc sống. Phân tử này hình xoắn kép xếp thành dãy tạo nên mã di truyền.

Sự sống bắt nguồn từ đâu?

Ban đầu người ta đi tìm nguồn gốc sự sống trong không gian. Đó là thuyết tha sinh xuyên thiên thể giải thích sự sống trên trái đất bắt nguồn từ một hạt của một thiên thể nào đó, cho nên phải nghiên cứu từ những thiên thạch "cháy thành than". Năm 1884 một thiên thạch rơi xuống Organeil gần Toulouse (Pháp) cho biết thiên thạch này chứa đầy hiđrocácbua nghĩa là không thể tạo nên môi trường sống.

Giả thuyết được nhiều nhà khoa học ngày nay quan tâm là phải tìm nguồn gốc sự sống ngay trên Trái Đất này. Chắc hẳn sự sống bắt nguồn từ nước - thành phần cấu tạo chủ yếu của cơ thể sống- do một phản ứng hóa học dây chuyền phức tạp nào đó (nhờ năng lượng và bức xạ vũ trụ) trong một môi trường khác hẳn hiện nay.

Sự sống xuất hiện từ bao giờ ?

Người ta đã tìm thấy ở Groenland thuộc Đan Mạch và Transvaal (Nam Phi) các sinh vật hóa thạch có 3-8 tỷ năm tuổi ... xuất hiện các tảo màu xanh bám vào đá vôi tạo nên lớp đá rêu (stromatolites) nhờ khả năng quang hợp lớn tạo nên khí ôxy trong khí quyển. Sau đó là các cơ thể phức tạp hơn hấp thụ ôxy, đó là dạng sơ khai của sự thở. Các cơ thể này rất nhỏ

dưới 60 micromét (phần triệu mét), những tế bào đơn giản không có nhân (procaryote). Các vi khuẩn, trực khuẩn tảo xanh hay tảo lục (cyanophycées) đều thuộc giới vi sinh vật này.

Đến -1,45 tỷ năm xuất hiện cơ thể lớn hơn 100-600 micromét có nhân và bào quan. Theo giáo sư Mỹ Lynn Margulis ở trường đại học Boston thì các bào quan đó là do các tế bào không nhân (procaryotes) *cộng sinh* với nhau. Những thể hạt sinh ra vi khuẩn, thể viên sinh ra tảo và các tiên mao hay roi sẽ sinh ra loại vi khuẩn gọi là trùng xoắn.

Vậy bên cạnh giới sinh vật còn tồn tại đến nay, qua tỷ năm biến hóa đã có thêm 4 giới sinh vật nữa tách biệt hẳn nhau:

- Giới nấm là những loài cây thiếu diệp lục, có loại nấm đơn bào như nấm men, hoặc đa bào như nấm gỗ.

- Giới thảo mộc bao gồm rêu, cây hình nón và thảo mộc có hoa.

- Giới sinh vật đơn bào như amip, trùng roi, trùng tia và các loại tảo (xanh, nâu, đỏ).

- Giới động vật bao gồm không xương sống, có xương sống và cả các loài khác như san hô, bọt biển, giun, sâu, giòi, v.v...

Vào kỷ Đại cổ sinh (từ -570 đến -240 triệu năm), nhiều nhóm động vật không xương sống và có xương sống cùng xuất hiện.

Động vật có xương sống đầu tiên là loài cá không có hàm dưới, không có chi, đại diện là lớp miệng tròn, có 84 loài, có mang, có giác mút, sống dưới nước thường là vật ký sinh ngoài, thí dụ : con cá mút đá, con mi-xin ... đã có 470 triệu năm tuổi. Mang cá chưa có giá đỡ để trở thành hàm thì thân cá đã có vẩy làm bằng ngà răng che chở cho lớp vỏ sụn. Xương sống ban đầu mới là sụn sau mới thành xương.

Khoảng - 420 triệu năm trên 5 loài cá cốt ngạnh, hóa thạch (acanthodiens) xuất hiện với hàm, tiếp đó là loại cá giáp cứng mà hiện nay là cá mập, cá... là đại diện còn lại có con vóc dáng khổng lồ dài 6 m.

Ít lâu sau khi có hàm, vảy quanh miệng phát triển thành răng. Vây cá từng đôi một cứng dần lên dần dần trở thành chi trước, chi sau vận động bằng cơ. Có loài cá có tai ở gần mang giống như 2 lá phổi thông với 2 lỗ mũi bên ngoài, một đường cho nước mắt chảy ra. Loài cá này vẫn sống ở dưới nước nhưng có 2 cách thở, bằng mang hoặc bằng phổi gọi là lưỡng phế. Năm 1952 ở quần đảo Comores (Ấn Độ Dương) người ta tìm được một con vây tay một trong những loài hiếm hoi còn sót lại của giống cá nguyên thủy mà từ lâu người ta tưởng đã tuyệt chủng. Từ biển, cá qua sông, hồ để chinh phục đất liền. Trôi giạt lên cạn, mang hết tác dụng thì 2 túi ở bên cạnh có chức năng hấp thụ ôxy, hydro, nitơ trong không khí để tồn tại. Hai vây cứng cáp sẽ tỳ xuống đất mềm trên sông hồ để đón chờ nước lên hoặc di chuyển xuống mép nước. Đó là loài cá lưỡng cư. Loài cá lưỡng cư cổ xưa nhất đặt tên là Ichtyostéga (cá lưỡng cư hóa thạch) được tìm thấy ở Groenland, có đuôi, có xương nắp che chở cho bộ mang đã phát triển cao, 2 đôi vây trở thành 4 chi thực sự có ngón, có đốt có thể cử động bằng cơ, v.v..Loài động vật lưỡng cư phát triển thành một lớp riêng gọi là *lớp ếch nhái*.

Lớp bò sát ngày nay rất đông đảo và không đồng nhất xuất hiện khoảng -290 năm. Ở kỷ Đại trung sinh, bò sát phát triển rất mạnh không nơi nào vắng mặt. Bò sát sinh ra loài chim và loài có vú. Sau này 2 loài tách ra, đông đảo và

phân hóa trở thành lớp riêng. Bò sát có vú xuất hiện đầu tiên khoảng -280 triệu năm. Thằn lằn xuất hiện cách đây 230 triệu năm là dạng trung gian giữa bò sát và động vật có vú. Riêng thằn lằn đã có răng cửa, răng nanh, răng hàm và khống chế thân nhiệt ở mức ổn định.

Một điều chưa có lời giải thích thỏa đáng là vào kỷ Đại trung sinh loài bò sát trên cạn cũng như dưới nước (sông, hồ, biển) đều có kích thước khổng lồ dài đến 20-30 mét, bò sát có cánh, sải cánh dài 27 m (con Quetzalcoatlus). Đến cuối kỷ phấn trắng (cuối Đại trung sinh) cách đây 65 triệu năm các cổ sinh vật khổng lồ như : thằn lằn khủng khiếp, thằn lằn bạo chúa, con cúc đa, khủng long và hàng nghìn loài khác kể cả thực vật dưới biển trên đất liền bị chết đồng loạt trong một khoảng thời gian không dài lắm. Những con vật kích thước nhỏ nhẹ dưới 25 kg vùng nhiệt đới xa vùng sông hồ trên đất liền còn có hóa thạch ít nhiều. Nghiên cứu các tầng đất đá cổ ở thời kỳ này người ta thấy lượng iridi (kim loại nặng rất độc hại) chiếm tỷ lệ cao khác thường. Có thể do ảnh hưởng của núi lửa hay một thiên thạch khổng lồ chạm đất phát ra năng lượng cực mạnh với nhiều mảnh vỡ lớn và dày che lấp ánh sáng Mặt trời hay do mưa axit giết chết tất cả các trứng của loài bò sát khổng lồ trần trụi trên mặt đất, trừ loài có vú mang thai trong bụng, các con vật sống sâu dưới đáy nước, các loài cá sấu, rùa đẻ trứng vùi trứng sâu dưới cát. Chỉ còn một số loài chim là sống sót để bước vào kỷ thứ 3 từ dưới 60 triệu năm trở lại đây. Vỏ Trái đất ổn định hơn, môi trường thiên nhiên thay đổi, các giống loài bước vào thời kỳ phát triển mới.

Lớp chim và lớp có vú. Xuất hiện từ kỷ Jura giữa Đại trung sinh trên 100 triệu năm nhưng sang kỷ thứ 3, -60 triệu năm thì chim và động vật có vú phát triển mạnh, có lẽ do cấu tạo cơ thể nên thoát được thảm họa thiên nhiên cuối Đại trung sinh (tiêu diệt 60-70% loài vật sống ở biển và hàng nghìn giống loài ở lục địa). Các di cốt hóa thạch về chim rất hiếm có thể do cơ cấu xương của chim rỗng nên chóng bị hủy sau khi chôn vùi dưới đất. Hầu như không còn các giống chim có từ kỷ thứ 2 (Đại trung sinh). Các giống, loài chim hiện nay phần lớn đều xuất hiện từ giữa kỷ thứ 3. Muộn nhất là loại chim sẻ cũng có từ cách đây 20 triệu năm. Các loài chim khổng lồ nay không còn dù ở đảo xa hay rừng sâu. Loài chim voi lớn nhất tìm thấy ở Madagasca đo được 3 m chiều cao.

Hai đặc trưng nổi bật nhất của động vật có vú là răng có nhiều loại khác nhau, chức năng khác nhau và có vú.

Căn cứ vào phương thức sinh sản, người ta chia lớp có vú thành 3 nhóm lớn:

1) Nhóm đơn huyệt: nguyên thủy nhất, hiện còn sống ở Ôxtrâylia, *đẻ trứng*.

2) Nhóm túi để ấu trùng tiếp tục phát triển trong một cái túi ở bụng. Nhóm này trước đây có mặt khắp nơi nhưng có lẽ do sức ép của nhóm có vú, mang thai trong bụng và nuôi thai bằng nhau thai nên nhóm túi bị mai một dần.

3) Nhóm có nhau thai: đông hơn cả. Sau khi thụ thai, thai tiếp tục phát triển hoàn chỉnh trong tử cung, có nhau bao quanh làm chức năng nuôi thai và loại bỏ chất thải. Khi đẻ, con non đã có cơ thể hoàn chỉnh được mẹ nuôi bằng sữa.

Động vật có vú xuất hiện ở kỷ Đại trung sinh nói chung thấp bé, nhưng ở kỷ thứ 3 thì có những động vật có vú sống trên cạn kích thước to lớn như con Baluchitherium, có họ với tê giác cao

gần 7 m từ vai đến chân, cũng như con chim khổng lồ, bị tuyệt giống có thể do khí hậu lạnh dần từ giữa thế kỷ thứ 3.

Bộ linh trưởng

Linh trưởng có gần 200 loài tập hợp trong các phân bộ, họ, chi họ khác nhau, không đông lắm so với các bộ khác trong lớp động vật có vú nhưng tiến hóa nhất và quan trọng ở chỗ trong bộ linh trưởng có họ_*Người*, trình độ phát triển cao hơn hẳn các động vật khác, cơ thể tinh vi phức tạp với những khả năng kỳ diệu mà tới nay con người văn minh hiện đại chúng ta cũng chưa khám phá hết.

Bộ linh trưởng thuộc lớp động vật có vú, có nhau, đi trên gan bàn chân với những đặc trưng sau:

- Thần kinh sọ não phát triển so với khối mặt tương đối thu nhỏ, mõm mất dần.

- Hai hốc mắt ở phía trước, xa vùng thái dương, liền với xương trán, có gờ bao quanh. Thị giác phát triển, phân biệt được chiều nông sâu, cao thấp, trước sau của sự vật trước mặt, rất thích hợp với cuộc sống trong lùm cây rậm rạp vùng nhiệt đới. Khứu giác và xúc giác kém phát triển so với các động vật khác.

- Bộ răng hoàn chỉnh, từng đôi một, nhiều kiểu (răng cửa, răng nanh, răng hàm có núm) với chức năng khác nhau (xé, cắn, nghiền). Hàm dưới cử động theo chiều thẳng đứng thích hợp với chế độ ăn thực vật, ăn quả, củ, và ăn tạp.

- Cột sống có 26 đến 33 phần tử không kể đốt đuôi. Đuôi dài, tuy ở một số loài, đuôi thoái hóa thậm chí cụt hẳn.

- Xương đòn có vai trò trọng yếu, (một số động vật có vú khác không có xương đòn) đỡ hai chi trên. Xương chậu phát triển theo hình thang đỡ hai chi dưới. Đầu các chi (trên và dưới) có 5 ngón, cử động dễ dàng, thuận tiện cho leo trèo, di chuyển bằng cách bấu víu chặt các cành cây rồi đánh đu sang cành khác. Ngón cái to hơn các ngón khác, riêng ngón tay cái có thể chụm được vào các ngón khác. Khối xương cổ tay có 9 xương, trong đó có xương đậu và xương giữa; xương thuyền và xương vừng trăng tách rời nhau, xương trụ và xương quay cử động riêng rẽ, khiến bàn tay có thể úp ngửa dễ dàng, ở cẳng chân, xương ống quyển và xương mác tách rời nhau. Vuốt ở đầu chi mất dần vai trò tự vệ thay bằng móng có chức năng bảo vệ các đầu chi.

Thường chỉ có một cặp vú trước ngực, tử cung đơn giản, có hai vòi. Nhau thai hình đĩa, cùng phát triển với thai, có chức năng hấp thụ thức ăn để nuôi thai và lọc thải chất bã của thai.

Các con linh trưởng đầu tiên xuất hiện cách đây 70 triệu năm. Môi trường sống là rừng cây hoặc đồng cỏ rậm rạp, tuy rằng một số giống loài tiến hóa hơn nhưng nói chung nhất là thời nguyên thủy loài khỉ macao và bầy người nguyên thủy đã rời về sống ở hang hoặc các nơi cây cối quang đãng hơn.

Con linh trưởng đầu tiên được giới khảo cổ và cổ sinh vật biết đến là con Purgatorius sống cùng thời với loài khủng long, ở cuối kỷ phấn trắng (Creta). Hóa thạch của nó đã được tìm thấy ở thung lũng Purgatoire, bang Montana (Mỹ). Tuy chỉ có 44 răng còn lại trong đó có 3 răng cửa, 1 răng nanh và 4 răng hàm nhỏ nhưng con linh trưởng hóa thạch Purgatorius được các nhà khảo cổ-cổ sinh vật học xếp vào nhóm Plésiadapiforme (Adapiforme mở rộng) đại diện là con Plésiadapis - hóa thạch tìm thấy ở Cernay gần Reims (Pháp) sống ở đầu thế kỷ 3 ở châu Âu,

bắc Mỹ, thân hình bé nhỏ, hốc mắt liền với hố thái dương, vuốt ở đầu chi chưa biến thành móng, bộ răng hoàn chỉnh chứng tỏ thức ăn đa dạng. Nhóm Plesiadapiforme được các nhà khoa học gọi là bán linh trưởng (Peneprimates). Đến đầu thời Êoxen cách đây 50 đến 55 triệu năm trên lục địa cổ Laurasie (bao gồm Bắc Mỹ và châu Âu - châu Á lúc đó còn liền nhau xuất hiện nhóm Adapiforme đại diện là con *Adapis parisiensis*-hoá thạch tìm thấy năm 1822 ở đồi Montmartre giữa thủ đô Paris, nhưng 80 năm sau, đến đầu thế kỷ 20 mới được thừa nhận là linh trưởng. Cùng với con *Notharcus* Bắc Mỹ đây là những con linh trưởng chính tông (Euprimate) đi bốn chân, sống trên cây, di chuyển bằng nhảy từ cành này sang cành khác. Trừ con *Sivaladapis* còn sống dai dẳng ở các miền nhiệt đới Ấn Độ đến cuối thời Miôxen cách đây 10 triệu năm phần lớn loài Adapiformes bị diệt vong vào thời kỳ băng hà cuối thời Êoxen cách đây 40 triệu năm. Nhiều nhà khoa học cho rằng giống vượn cáo (Lemuriformes)-hay còn gọi là khỉ bậc thấp prosimiens là hậu duệ của con *Sivaladapis* nhưng còn nhiều điều nghi ngờ bởi lẽ niên đại chưa xác định rõ ràng và giống vượn cáo Lemuriformes đều gốc ở châu Phi mà tới nay lại chưa tìm được con Adapis-hóa thạch nào ở châu Phi cả. Người ta mới chỉ biết giống vượn cáo Lemuriformes xuất hiện ở miền Đông châu Phi vào giữa thời Miôxen cách đây 15 triệu năm sau khi các con Adapiforme đã bị diệt vong. Trong giống vượn cáo này có loài cu-li (Lorisidae) sống ở châu Phi và Nam Á và loài vượn cáo Madagasca. Ngày nay chúng luôn luôn bị de doạ tuyệt chủng do nạn phá rừng ở châu Phi nhưng cách đây vài nghìn năm chúng đã trải qua một quá trình tiến hoá đáng kinh ngạc: những bộ sưu tập rất phong phú các xương hoá thạch của loài vượn cáo Madagasca chứng tỏ chúng còn phát triển cao hơn cả những con khỉ châu Phi thực thụ. Có lẽ chúng không bị các giống động vật khác cạnh tranh để sinh tồn bằng cách vượt biển sang di trú ở châu Phi mà vẫn tồn tại và phát triển trên hòn đảo này. Đó là các con *Megaladapis*-hoá thạch rất giống gấu con hay con *Palaeopropithecus* có xương sống đang phát triển rất gần với loài khỉ. Còn loài cu-li Lorisidae xuất hiện ở miền đông châu Phi cuối thời Miôxen cách đây khoảng 6 triệu năm có động mạch cảnh (động mạch ở mặt và não) rất gần với con vượn thỏ galago ở châu Phi ngày nay di chuyển bằng nhảy rất nhanh và con cu-li Nam Á bò rất chậm và ăn sâu bọ.

Cùng với giống vượn cáo Lemuriformes trong phân bộ khỉ bậc thấp prosimiens có con phủ hầu *Tarsier* sống ở các đảo Đông Nam Á hiện nay còn nhiều ở Indonêxia, chỉ to bằng con chuột cống, đuôi dài không có lông, sống bám vào thân cây hoặc các cành thẳng đứng, di chuyển bằng nhảy rất nhanh và dài do khối xương cổ chân (gọi là tarse do đó có tên động vật là *tarsier*) rất dài và khoẻ, trên mặt có mắt to để dễ nhìn ban đêm. Loài phủ hầu rất gần với loài *Omomyidae* xuất hiện ở châu Âu và Bắc Mỹ vào thời Êôxen cách đây trên 50 triệu năm cùng thời với giống Adapiforme chiếm lĩnh một phần những miền cư trú trước đây của giống Plesiadapiforme. Mặc dầu loài *Omomyidae* thân hình bé nhỏ, nhưng lại có bộ răng khá hoàn chỉnh, răng nanh nhỏ dần và răng cửa phát triển. Phần lớn loài *Omomyidae* cũng không sống được qua thời Êôxen, ngoại trừ con *Ekgmowechashala*, xương hoá thạch của nó tìm thấy ở Bắc Mỹ có niên đại cách đây 30 triệu năm thời

Ôligôxen. Con Afrotarsius ở Ai Cập thời Ôligôxen có lẽ là con *Omomyidae* duy nhất vượt biển Téthys thời đó còn ngăn cách châu Phi với lục địa cổ đại Laurasie (bao gồm châu Âu-châu Á ngày nay).Về nguồn gốc xa xưa của con phủ hầu Tarsier, người ta đoán định nó là láng giềng với loài *Pseudoloris* có mặt ở Tây Âu đầu thời Êôxen. Về phân loại, từ đầu thế kỷ XX một số nhà động vật học tiêu biểu là R.I.Pocock cho rằng con phủ hầu *Tarsier* có nhiều đặc trưng gần với loài khỉ chính tông. Cùng với loài *Omomyidae* nó tạo thành giống phủ hầu Tarsiiformes có nhiều đặc trưng tiến hoá hơn các linh trưởng khác phải được xếp với loài khỉ simiens trong một nhóm chung gọi là linh trưởng mũi bình thường (Haplorhini), còn giống vượn cáo Lemuriforme và giống Adapiforme thuộc nhóm linh trưởng mũi xoắn (Strepsirhini) – mũi dài hơn, có nhiều tuyến nhờn, môi trên tách khỏi mũi, trong khi ở nhóm linh trưởng mũi bình thường (Haplorhini), môi trên liền với mũi, vùng giữa lỗ mũi khô ráo, có lông không có tuyến nhờn. Ngoài ra còn một số đặc trưng giải phẫu và hoá-sinh khác như có hốc mắt nối liền với vùng thái dương, xương sọ phát triển, động mạch ở vùng mắt, cơ quan khứu giác suy thoái, nhường cho khả năng thị giác phát triển, nhau hình đĩa, hoạt động hơn, kinh nguyệt xuất hiện hàng tháng bảo đảm khả năng sinh sản suốt năm, phản ứng miễn dịch và chuỗi ADN... bênh vực cho quan điểm xếp giống phủ hầu *Tarsius* chungvới phân bộ khỉ là phân bộ linh trưởng thượng đẳng.Tuy nhiên cách phân loại như trên còn gây tranh cãi chưa ngã ngũ. Mới đây năm 1986, nhà động vật học và phân loại học nổi tiếng Schwartz đã cân nhắc các lập luận khác nhau, kết hợp nguyên tắc phân loại và nguyên lý phát sinh giống loài để đi đến kết luận trở lại cách phân loại cũ là chia ra phân bộ tiền-khỉ prosimiens (hay còn gọi là linh trưởng hạ đẳng) có mở rộng thêm giống phủ hầu *tarsius*, gồm giống vượn cáo Lemuriformes,giống cu-li Loriiformes và phân bộ khỉ chính tông simiens với cái tên Anthropóides.

Phân bộ khỉ Simiens (Simiiformes hay Anthropoides)

Bao gồm các giống loài khỉ chính tông hình thành cách đây khoảng 50 triệu năm với con *Pondaungia* và *Amphipithecus* sống vào đầu thời Êôxen ở Mianma (chỉ còn vài mảnh xương hàm dưới), muộn hơn có giống Parapithécidés (hoá thạch tìm thấy ở Fayoum gần thủ đô Cairo của Ai Cập đầy đủ và phong phú hơn) với các con *Qatrania*, *Apidium* và *Parapithecus* sống cách đây 35-32 triệu năm thời Ôligôxen. Các nhà khảo cổ không dám khẳng định chúng có phải là tổ tiên của giống khỉ châu Phi không nhưng chúng gần gũi với giống *khỉ mũi tẹt (Platyrhiniens)* với các đặc trưng: hai lỗ mũi cách xa nhau, hướng thẳng ra phía trước, ngón tay cái không hoàn toàn chụm vào 4 ngón khác, đuôi phát triển và nắm được, làm nhiệm vụ bàn tay thứ năm, còn tồn tại vuốt nhọn ở đầu các chi, bộ răng còn nhiều dấu tích nguyên thủy, xương gò má liền với xương đỉnh. Khỉ mũi tẹt - hoá thạch lâu đời nhất là con *Branisella* tìm thấy ở Bolivia có niên đại khoảng 35 triệu năm, (chỉ còn lại hai mảnh xương hàm). Khỉ mũi tẹt không thấy có ở ngoài Nam Mỹ (còn gọi là vùng nhiệt đới mới để phân biệt với vùng nhiệt đới cũ của châu Phi và châu Á) và cho tới nay cũng chưa tìm thấy hoá thạch nào có niên đại sớm hơn *Branisella*. Theo R. Hoffstetter, người đã phát hiện ra *Branisella* thì khỉ mũi tẹt có thể từ châu Phi vượt Nam Đại Tây Dương (thời đó không rộng mênh mông như bây giờ)

trên những cái bè kết tự nhiên bằng các cành hay thân cây rậm rạp. Các hải lưu thời đó không thuận lợi cho việc vượt biển theo hướng Nam-Bắc, ngược lại, thuận lợi theo hướng Đông-Tây. ở đầu thời Ôligôxen giống khỉ Nam Mỹ (các con *Dolichocebus, Tremacebus)* không khác mấy với tổ tiên các con khỉ thế giới cũ tức khỉ châu Á, Âu, và châu Phi.

Khỉ thế giới cũ gọi là khỉ mũi dưới (Catarhinien) có đặc trưng là hai lỗ mũi gần nhau, hướng lên trên hoặc xuống dưới, hàm trên không có răng hàm nhỏ (chỉ có 32 răng), răng hàm nhỏ ở dưới tạo với răng nanh ở trên thành hai mũi kéo giao nhau; ở các đầu chi, móng bẹt thay dần vuốt nhọn, không có đuôi hoặc đuôi ngắn, không nắm được, ngón tay cái hoàn toàn chụm vào 4 ngón tay khác. Khỉ mũi dưới có niên đại lâu đời nhất là 35 triệu năm (đồng thời với con Branisella hoặc những con đầu tiên của giống Parapithécidés) là con Oligopithecus hoá thạch được tìm thấy năm 1962 cũng ở Fayoum (chỉ còn lại một mảnh xương hàm dưới nên không ít người còn nghi ngờ không biết nó có thuộc phân bộ khỉ không). Muộn hơn, cách đây khoảng 33 - 32 triệu năm có con *Propliopithecus* và *Aegyptopithecus* rất gần gũi với các thế hệ khỉ mũi dưới sinh sau rất lâu. Các hoá thạch khỉ mũi dưới tìm thấy ở Đông Phi, Bắc Phi và châu Âu có niên đại cách hoá thạch Fayoum gần chục triệu năm. Chắc hẳn đã có nhiều đổi thay trên dòng tiến hoá : ngón cái chụm hoàn hảo hơn cơ quan thính giác phát triển hơn, xương chậu to ra... Đầu thời Miôxen cách đây hơn 20 triệu năm, khỉ mũi dưới đã chia hai họ lớn : Họ khỉ đuôi Cercopithecoidae và họ khỉ dạng người Hominoidae.

Khỉ đuôi *Cercopithecus* có răng hàm trên giống răng hàm dưới với các núm rất khớp nhau, răng nanh hàm trên tạo với răng hàm nhỏ phía dưới thành hai mũi kéo rất sắc nhọn như một vũ khí lợi hại. Một số giống loài khỉ đuôi còn sống trên cây, một số giống, loài đã chuyển sang sống trên mặt đất, với đôi chân di chuyển chậm chạp và vụng về, thức ăn phong phú hơn, một phần còn giữ lại ở hai bên túi má trước khi nhai. Gan và dạ dày đơn giản hơn. Khỉ đuôi hoá thạch có niên đại sớm nhất là 16-18 triệu năm được tìm thấy ở hồ Victoria (thuộc Kenya) miền Đông châu Phi được đặt tên là *Victoriapithecus*) và miền Bắc châu Phi đặt tên là *Prohylobates, con Mesopithecus* ở vùng Địa Trung Hải. Đầu thời Miôxen cách đây 10 triệu năm có con *Oreopithecus* ở vùng mỏ than Grossetto gần Toscane (Italia) với nhiều đặc trưng khiến có thể xếp vào họ khỉ đuôi hoặc họ khỉ dạng người *Hominoidae* hay một họ riêng.

Họ khỉ dạng người *Hominoidae* bao gồm tất cả khỉ mũi dưới ngoại trừ khỉ đuôi *Cercopithecus* và *Oreopithecus.* Ngày nay đại diện cho họ này chỉ còn các loài khỉ châu Á không đuôi-Gibbon, loài đười ươi-Orang Outan, loài hắc tinh tinh-Chimpanzé, loài khỉ Gorilla và loài Người chúng ta, nhưng khoảng 15 triệu năm trước đây, vào thời Miôxen, chúng có đến 10 loài khác nhau. Đặc trưng của khỉ dạng người *Hominoidae* khác khỉ đuôi *Cercopithecoidae* ở chỗ tuy vẫn sống trong rừng cây rậm rạp nhưng chúng không di chuyển chậm chạp và vụng về chủ yếu bằng 4 chân như khỉ đuôi, mà di chuyển theo chiều ngang đánh đu từ cành cây này sang cành cây khác do đó hai chi trên dài và khoẻ có thể nâng cả trọng lượng cơ thể (dấu tích này còn tồn tại đến loài Người chúng ta ngày nay) ngực nở, xương bả vai gắn liền với lưng, khớp xương cánh tay khoẻ hơn, cổ tay vận động mềm dẻo hơn nhưng khuỷu tay co ra co vào vững

chắc và dứt khoát hơn, xương trụ ở cánh tay không liền với khối xương cổ tay nên bàn tay có thể úp xuống, ngửa lên dễ dàng, xương chậu rộng ra và ngắn lại cũng như hai chi dưới, đuôi có xu hướng cụt dần rồi hoàn toàn biến mất. Bộ não phát triển, cánh kéo giữa răng nanh hàm trên và răng hàm nhỏ ở hàm dưới không sắc cạnh như ở khỉ đuôi. Núm răng hàm bớt nhọn, cô lập nhau không tạo thành những đỉnh theo chiều ngang như ở khỉ đuôi.

Một trong những giống khỉ dạng người *Hominoidae* cổ xưa nhất là con khỉ rừng rậm *Dendropithecus* sống vào cuối thời Miôxen (cách đây trên 20 triệu năm) ở miền Đông châu Phi có nhiều đặc trưng giống loài khỉ châu Á không đuôi-Gibbon,thân hình không lớn với hai chi trước mảnh dẻ hơn. Con *Pliopithecus* sống vào giữa thời Miôxen ở châu Âu cách đây khoảng 15 triệu năm (hoá thạch tìm thấy ở Pháp) được xem là con khỉ mũi dưới-*Catarhinien* đầu tiên từ châu Phi di cư sang châu Âu, muộn hơn so với khỉ rừng rậm châu Phi-*Dendropithecus* nhưng lại có nhiều đặc trưng nguyên thủy hơn (cổ tay kém cơ động hơn, xương cánh tay ngắn, đuôi còn phát triển). Cách đây khoảng 20 - 10 triệu năm, họ hàng khỉ dạng người đã khá đông đúc, địa bàn cư trú khá rộng, ở châu Âu có con khỉ cây sồi-*Dryopithecus fontani* sống giữa thời Miôxen, hoá thạch do Lartet tìm thấy ở Saint-Gaudens năm 1857 ; ở miền Đông châu Phi là con *Aegyptopithecus*-hoá thạch tìm thấy ở Fayoum có niên đại 31 triệu năm, và gần chúng ta hơn, các con *Proconsul*, *Rangwapithecus* và *Limnopithecus* sống vào đầu và giữa thời Miôxen (23-12 triệu năm) hoá thạch do M.Leakey tìm thấy năm 1948 trên đảo Rusinga, hồ Victoria (Kenya). Năm 1961 nhà cổ nhân chủng học L. Leakey còn tìm thấy ở Kenya hoá thạch con *Kenyapithecus* có niên đại 14 triệu năm. Những phát hiện mới đây (1974-77) cho biết thêm hậu duệ của loài khỉ rừng rậm châu Phi có mặt ở châu Âu như con khỉ Mưa *Ouranopithecus*-hoá thạch có niên đại giữa 15 và 10 triệu năm, tìm thấy năm 1974 ở thung lũng Mưa ở Maxêđon thuộc Hy Lạp. Con *Ouranopithecus* sau này tiến hoá sẽ sinh ra các giống linh trưởng khổng lồ ở Trung Quốc, Ấn Độ và Pakixtan, tiêu biểu là con *Gigantopithecus* có niên đại giữa 11 và 1 triệu năm. Con khỉ của thần Rama *Ramapithecus*-hoá thạch tìm thấy năm 1934 ở Ấn Độ và Pakixtan, con khỉ thần Siva *Sivapithecus*-hoá thạch tìm thấy ở Hy Lạp, Hungari,Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Trung Quốc được nhóm khảo cổ của Trường Đại học Harvard (Mỹ) xem như tổ tiên của loài đười ươi-Orang Outan. Nhiều cuộc tranh luận sôi nổi chung quanh các con *Dryopithecus*, *Ouranopithecus*, *Kenyapithecus*, *Ramapithecus* và *Sivapithecus* liên quan đến nguồn gốc xa xưa của loài người tới nay vẫn chưa đi đến kết luận thoả đáng.

Họ khỉ dạng người Hominoidae.

Trước đây người ta xếp các loài khỉ lớn như Đười ươi-Orang Outan, khỉ Gorilla, Hắc tinh tinh-Chimpanzé vào cùng một giống gọi là giống Đười ươi *Pongides* (do chữ Pongo là tên đặt cho loài đười ươi Orang Outan) tách hẳn họ **Người** từ cách đây 50 - 10 triệu năm, từ thời Êôxen đến cuối Miôxen, nhưng gần đây, các kết quả phân tích nhiễm sắc thể và các dãy axid amin trong prôtêin và các kỹ thuật miễn dịch cho phép kết luận rằng giống đười ươi Orang Outan không thể xếp chung với các loài khỉ lớn châu Phi khác mà đứng riêng ra, bên cạnh một nhóm chung gọi là **Hominoidae** gồm *Khỉ lớn châu Phi và Người, hai chi họ này tạo thành họ lớn*

Hominoidae. Những kết quả phân tích mới đây cũng cho biết loài Người chúng ta tách từ loài khỉ Pan-Chimpanzé không phải từ cách đây 20-30 triệu năm như quan niệm cũ mà chỉ cách đây không quá 5 triệu năm. Trong số các loài khỉ lớn châu Phi, loài khỉ Pan-Chimpanzé có nhiều đặc trưng gần với loài Người hơn cả. Loài đười ươi-Orang Outan mới xuất hiện ở Nam Trung Quốc và Indônêxia từ giai đoạn đầu của kỷ thứ ba cách đây dưới 2 triệu năm và cũng không khác mấy so với con đười ươi-Orang Outan hiện nay. Thế mà tổ tiên xa xưa của loài người chúng ta đã được biết khá tường tận với các giống *Australopithecus* và *Homo* có niên đại 3-4 triệu năm.

Giống khỉ phương Nam *Australopithecus* được các giới khảo cổ và cổ nhân chủng học nhất trí thừa nhận là tổ tiên trực tiếp, xa xưa nhất của loài người. Địa bàn cư trú của chúng là miền Đông châu Phi (Êtiôpia, Kênia và Tandania) và miền Nam châu Phi, có niên đại từ 6,5 đến 1 triệu năm. Khỉ phương Nam được miêu tả dưới 2 dạng : dạng mảnh mai gồm 2 loài : khỉ phương Nam Afar (địa danh tìm thấy hoá thạch của loài khỉ này)-*Australopithecus afarensis* và khỉ phương Nam châu Phi-*Australopithecus africanus* ; dạng to, khoẻ cũng gồm hai loài : khỉ phương Nam to lớn- *Australopithecus robustus* và khỉ phương Nam rừng rậm - *Australopithecus boisei*.

Tiêu biểu cho khỉ phương Nam Afar là một bộ xương hoá thạch gần như hoàn chỉnh [tìm thấy ở Afar (Êtiôpia) năm 1976 do I.A.R.E. (International Afar Research Expedition-Đội khảo sát quốc tế về Afar) tiến hành một con khỉ cái được đặt tên là Lucy nặng 25 kg, cao 105-110 cm, khoảng 20 tuổi, có niên đại 3,6 triệu năm. Các nhà nghiên cứu đã xem xét trình độ tiến hoá của mẫu vật và khẳng định là xương của một giống khỉ phương Nam, đã đi được bằng hai chân, tuy chưa được hoàn thiện chứng tỏ dấu ấn của cuộc sống trên cây, ngón chân cái to và song song với 4 ngón khác, gan bàn chân không thẳng mà cong. Điều này phù hợp với dấu chân 3 con khỉ (2 lớn, 1 bé) do Mary Leakey (nữ cổ nhân chủng học người Anh) phát hiện năm 1976 trên bãi cát ở Laetoli (Tanzania), năm 1974 Donald Johanson (Mỹ), và Maurice Taeb (Pháp) đã tìm thấy 52 mảnh vụn ở Hadar (Êtiôpia) được kết luận là di cốt của giống khỉ phương Nam Australopithecus, lúc đầu tưởng là con cái, nhưng 2 năm sau (1976) xem kỹ lại mảnh xương chậu mới kết luận lại là hoá thạch của một con khỉ đực. Từ 12/1992 đến 12/1993 các nhà khoa học về người thái cổ Tim White (Anh), Gen Suywa (Nhật) và Berhane Asfaw đã tìm thấy ở Aramis gần thung lũng Awash (Êtiôpia) răng và nhiều mảnh xương hoá thạch của một nhóm từ 17 đến 20 con khỉ lớn có thể đoán định là bà con họ hàng với giống khỉ phương Nam *Australopithecus*. Năm 1995, một nhóm các nhà khoa học quốc tế khác, trong đó có Michel Brunet (Pháp), Alain Beauvilain (Trung tâm Nhân loại học Đông Phi ở N'Djamena), Yves Coppens (Trường Đại học Pháp), Émile Heintz (Trung tâm nghiên cứu khảo cổ DRGM ở D'Njamena) và David Pilbeam (Trường Đại học Harvard-Mỹ) đã tìm thấy nhiều mảnh xương hoá thạch ở Cộng hoà Sát (Tchad), và kết luận là của giống khỉ phương Nam, đặt tên là *Australopithecus Bahrelghazali*, chứng tỏ giống *Hominoidae* đã di cư từ miền Tây sang miền Đông vết nứt Rift (Theo Yves Coppens lục địa châu Phi thời đó đã chia làm hai vùng rõ rệt lấy vết nứt Rift làm ranh giới : vùng phía Đông là đồng cỏ khô ráo, vùng phía Tây

là rừng rậm ẩm thấp); hoá thạch khỉ phương Nam được tìm thấy nhiều ở Đông và Nam châu Phi, chứng tỏ đã có sự di cư từ miền Tây rậm rạp, ẩm thấp sang miền Đông và Nam có nhiều đồng cỏ khô ráo hơn.. Năm 1995, nhà cổ nhân chủng học người Anh Meave Leakey - con dâu của Mary Leakey- cũng tìm thấy những mảnh xương hoá thạch của khỉ phương Nam ở Kênia, có niên đại 3,3 triệu năm, được đặt tên là *Australopithecus anamensis*. Phần lớn các nhà khoa học đã công nhận khỉ phương Nam Afar-*Australopithecus afarensis* là tổ tiên một mặt của *Người khéo léo-Homo habilis*, thuộc một giống khỉ phương Nam khác. Nhưng cũng có ý kiến lại cho rằng *Australopithecus afarensis* là một chi của giống khỉ phương Nam africanus, tổ tiên của Người khéo léo-*Homo habilis* và khỉ phương Nam to lớn-*Australopithecus robustus* và khỉ phương Nam rừng rậm-Australopithecus boisei. Một nhà khoa học khác (Y.Coppens) năm 1980 lại xếp khỉ phương Nam Afar-*Australopithecus afarensis* là một giống riêng biệt tạm gọi là tiền-khỉ phương Nam Afar (*pré-australopithecus afarensis*).

Hoá thạch khỉ phương Nam châu Phi-*Australopithecus africanus* tìm thấy ở Nam Phi có niên đại 3 triệu năm tại các di chỉ Sterfontein, Makapansgat, Taung và ở Đông Phi (Êtiôpia,Kênia) thân hình cao 1,20 mét, nặng khoảng 20-30 kg, thể tích hộp sọ chừng 400 cm^3, xương sọ tròn về phía sau, răng nanh và răng cửa phát triển, bộ răng hàm nhỏ dần...

Hoá thạch khỉ phương Nam to lớn tìm thấy ở Nam Phi (các di chỉ Swartkrans Kromdraai) còn khỉ phương Nam rừng rậm tìm thấy ở Đông Phi (Êtiôpia, Kênia, Tanzania) có niên đại khoảng 2,5 triệu năm, thể tích hộp sọ trung bình 500 cm^3, trán nhô ra phía trước, đỉnh gáy khoẻ, và đáy sọ ngắn, hàm răng khoẻ, răng cửa và răng nanh nhỏ, răng phía sau to, thức ăn thảo mộc đã có rễ và củ. Vào thời điểm cách đây 4 triệu năm, rừng và đồng cỏ nhiệt đới rậm rạp, kiếm ăn còn dễ, nhưng 1,5 triệu năm sau đó, nạn hạn hán đột ngột xuất hiện, đồng cỏ thưa dần, khí hậu khắc nghiệt, kiếm ăn khó khăn hơn, chính là lúc con *Người khéo léo-Homo habilis* xuất hiện để thay thế giống khỉ phương Nam trong môi trường mới.

Giống người tiền sử Homo

Người khéo léo-Homo habilis.

Khí hậu trên trái đất khô cạn trùng hợp với sự xuất hiện con người thật sự đầu tiên-*người khéo léo-Homo habilis*, ngày nay đã được đại đa số các nhà cổ nhân chủng học nhất trí thừa nhận. Loài *người khéo léo-homo habilis* xuất hiện ở Đông Phi (Kênia - nơi đây tìm được một hộp sọ rất lớn 1470 cm^3 ở di chỉ Đông Turkana, tiếc rằng nay đã không còn), ở Tanzania, Êtiôpia và cả ở Nam Phi (hoá thạch tìm thấy năm 1976) chắc chắn có niên đại ít nhất trên 2 triệu năm (di chỉ Kanapoi ở Kênia có niên đại 4 triệu năm, ở Hadar (Êtiôpia) có niên đại 3 triệu năm). Dung tích hộp sọ thay đổi từ 500 đến 800 cm3, vòm sọ dài, vùng xương chẩm tròn, gờ trên hốc mắt nhỏ hơn so với các loài có trước (như khỉ phương Nam chẳng hạn) vòm miệng khá sâu, hàm bớt nặng nề so với khỉ phương Nam, bộ răng hoàn chỉnh thích hợp với thức ăn tạp, răng nanh mọc và lớn theo cơ thể, răng hàm hẹp và dài. Kỹ thuật chế tác công cụ phát triển dần dần. Những vết tích cư trú còn thấy ở Olduvai (Tanzania). Tổ chức xã hội cũng trở nên phức tạp hơn. Trên đồng cỏ đã thấy cây cối rải rác thích hợp với giống *người tiền sử Homo* vừa ở

trong rừng cây vừa ở thành từng bầy trên đồng cỏ gần các hang động để tránh mưa bão và khí hậu khắc nghiệt.

Người đứng thẳng-Homo erectus.

Được phát hiện lần đầu tiên cuối thế kỷ trước ở Java (Indônêxia) gọi là người-vượn Java *Pithécanthrope*, rồi ở Trung Quốc năm 1921-1937 được gọi là người-vượn Bắc Kinh *Sinanthrope*. *Người đứng thẳng-homo erectus* trước đây được xem như chỉ có ở châu Á, nhưng những cuộc khai quật khảo cổ mới đây, năm 1954, ở Bắc Phi, rồi ở Tanzania, Tchad, Kênia, Êtiôpia và cả ở châu Âu cho biết *người đứng thẳng-homo erectus* đã có mặt ở toàn thể thế giới cũ (Á, Phi và châu Âu). Người đứng thẳng-homo erectus Bắc phi được gọi là *Atlanthrope*. Những cuộc phát hiện mới đó đã đảo lộn những quan niệm sai lầm trước đây. Tuy nhiên không thể phủ nhận rằng *người đứng thẳng-homo erectus* lâu đời nhất là ở châu Á. Những chiếc răng người tiền sử tìm thấy ở Vân Nam (Trung Quốc) có niên đại 1,7 triệu năm, ở Đông Phi (Đông Turkana ở Kênia) có niên đại 1,6 triệu năm, ở Bắc Phi, muộn hơn (700.000 năm), ở Mauer (Đức) cũng có niên đại 700 000 năm, ở Tautave (Pháp) muộn hơn nữa : 450 000 năm. Dung tích hộp sọ từ 780 đến 1225 cm3, xương sọ dài và thấp, vòm sọ dày, trán hớt ra phía sau. Gờ trên hốc mắt dày và chắc (ở người *Pithécanthrope* trông như lưỡi trai của chiếc mũ đội đầu) đường vòng quanh thái dương khá rõ,vùng chẩm góc cạnh, cằm chỉ chớm thấy không thấy rõ lắm. Bộ răng rất gần với người hiện đại ngày nay, nhưng răng to hơn. Xương sau của sọ hơi khác chúng ta ngày nay chút ít. Công cụ *người đứng thẳng-homo erectus* đã tinh vi hơn: rìu đá hai mặt. Nơi cư trú đa dạng hơn: Ở di chỉ Melka Kunturé (Êtiôpia) đã phát hiện nơi giết mổ súc vật, và một xưởng mài công cụ đá. Môi trường sống *của người đứng thẳng-homo erectus* cũng đa dạng hơn : vùng xích đạo kín và ẩm (Java) gần đồng cỏ ôn đới (ở Chu Khẩu Điếm gần Bắc Kinh - Trung Quốc) nơi có khí hậu khô cằn ở Maghreb-Bắc Phi, vùng đồng cỏ, có những giai đoạn khô ở Đông Phi. Ngươi *đứng thẳng-homo erectus* đã có bếp lò để nướng thịt, làm thức ăn hoặc để sưởi ấm - một thành tựu quan trọng về tổ chức cuộc sống của người nguyên thủy : hang Escale ở vùng cửa sông Rhône (Pháp) có niên đại 800.000 năm, nhưng quan trọng nhất là Chu Khẩu Điếm có niên đại 350000 đến 400 000 năm. Kỹ thuật chê tác công cụ đá tiến bộ vượt bậc : không còn chỉ mài nhẵn mảnh đá có sẵn trong thiên nhiên mà đã biết chế tác công cụ có hình dáng theo ý muốn. Có nhiều dấu tích thu lượm được ở Java, Trung Quốc, Tanzania chứng tỏ người nguyên thủy đứng thẳng đã có những tập tục sơ khai nào đó. Giữa 1,8 triệu và 700.000 năm ở châu Âu không còn xương cốt hoá thạch của người nguyên thủy, nhưng lại có nhiều vết tích về địa điểm cư trú, về công cụ do người nguyên thủy chế tác (các di chỉ Chilhac, Blass, Soleihac ở vùng thượng sông Loire (Pháp).

Người khôn ngoan - nêandéctan - Homo Sapiens neanderthalensis

Hoá thạch được phát hiện năm 1856 ở thung lũng Neander (Đức) do đó có tên Neanderthal (Thal theo tiếng Đức có nghĩa là thung lũng), sau đó có vết tích ở Hanofersand (Tây Đức), có niên đại 80 000 năm kéo dài đến 35 000 năm. Ở Tây Âu, ngoài Đức, *loài người khôn ngoan-nêandectan* còn có mặt ở Pháp (La Chapelle aux Saints tỉnh Corrèze, La Ferrassie tỉnh Dordogne và La Quiina tỉnh Charente, Le Regourdou, Hortus), ở Italia (Mont Circé), ở Tây Ban Nha

(Gibraltar), và Thụy Sĩ (Drachenloch) rồi di cư sang miền Cận Đông (Tabun, Skuhl-Itxraen), Shanidar (Irak), đi tiếp về phía Đông: Krapina (thuộc Nam Tư cũ), Teshiktash (Uzbêkixtan thuộc Liên Xô cũ),Chu Khẩu Điếm (gần Bắc Kinh-Trung Quốc).

Về hình dáng, *người khôn ngoan-nêanđectan* có trán hớt ra phía sau, sọ dài, chỏm lồi, xương gò má hớt ra phía sau làm khuôn mặt có hình mõm, gờ trên hốc mắt nổi rõ, không có hố nanh, khuôn mặt cao và lồi, lỗ mũi mở rộng, dung tích hộp sọ có thể đạt 1700 cm^3 (nhưng vẫn không vượt quá dung tích trung bình hộp sọ của người hiện đại), khớp cằm thẳng hoặc hớt ra phía sau,xoang trán và xoang má phát triển.

Về kỹ thuật chế tác công cụ *người khôn ngoan-nêanđectan* đã biết bổ dọc đá thành những mảnh, chế ra những công cụ tinh vi hơn *người đứng thẳng-homo erectus* trước đó. Về mặt xã hội, đã biết chôn người chết chứng tỏ có sự thừa nhận đơn sơ về cá nhân. Có dấu tích chứng tỏ họ biết chôn cả súc vật chết tuy vậy cũng có nơi như ở Hortus (Pháp) và Krapina (Nam Tư cũ) có biểu hiện tục ăn thịt người. Khí hậu Trái đất vào thời đại *người khôn ngoan nêanđectan* đang ôn hoà bỗng trở nên rét cóng. Những tảng băng tràn ngập một phần lớn châu Âu. Nhiều cánh rừng biến mất trở thành những trảng cỏ rộng lớn. Những con mamut, tê giác lông lá xuất hiện cùng với các loài sơn dương, tuần lộc, dê rừng, gấu ở hang tạo nên hình ảnh đặc trưng của hệ động vật chịu rét. Người Nêanđectan diệt vong cách đây khoảng 35.000 năm không rõ vì lý do nào. Qua các dấu tích để lại tại các di tích khảo cổ Skuhl ở Itxraen và Hanofersand ở Tây Đức có thể phỏng đoán họ đã hoà nhập hoặc lai giống với các cư dân khác phát triển hơn.

Người khôn ngoan thông minh- homo sapiens sapiens.

Sống cùng thời với *người khôn ngoan-nêanđectan* là một loại hình cư dân hiện đại xuất hiện đầu tiên ở Cận Đông cách đây chừng 50.000 năm. Điều này đã được chứng thực qua các cuộc khai quật khảo cổ ở Qafzeh và Skhul. So sánh với *người khôn ngoan thông minh-homo sapiens sapiens* (người hiện đại) thì những mẫu vật tìm thấy ở Itxraen có nhiều đặc tính chung : đầu ngắn, thân hình cao lớn, cân đối, sọ tròn trịa hơn, trán cao, có hố nanh, không còn dáng mõm. Mặt thẳng hàm, dung tích hộp sọ thay đổi từ 1 000 đến 2 000 cm3, cằm hiện rõ, Xương sọ phía sau có nhiều nét giống với người hiện đại. *Người khôn ngoan thông minh-homo sapiens sapiens* dạng Itxraen có thể coi như *người tiền-Cro-Magnon*. Họ đã từ Cận Đông di cư sang phía Tây để sinh ra *người Cro-Magnon* có niên đại 30 000 -25 000 năm, được phát hiện năm 1868 ở Dordogne (Tây Nam nước Pháp), sau đó năm 1888 ở Chancelade (có niên đại 16 000 năm). Bộ sưu tập quan trọng nhất là 29 bộ di cốt hóa thạch *người khôn ngoan thông minh-homo sapiens sapiens* tìm thấy ở Predmost (Moravie-Cộng hoà Sec ngày nay) có niên đại 12 000 năm, rồi ở Taforalt (Maroc), Afalou Bou Rhumel (Angiêri). Đến thời đại đồ đá mới, con người *khôn ngoan thông minh-homo sapiens sapiens* đã có mặt ở tất cả các châu lục mà con người hiện đại ngày nay là hậu duệ sau cùng.

Về quan hệ giữa những *người đứng thẳng-Homo erectus* và *người khôn ngoan thông minh-Homo sapiens sapiens*, người ta chưa tìm được những di cốt hoá thạch để giải thích được sự chuyển hoá này. Có lẽ phải tìm ở châu Á những cứ liệu có sức thuyết phục hơn. Nguồn gốc *người khôn ngoan - Homo sapiens* không phải chỉ xuất

hiện một vùng nhất định nào đó ở Đông Phi rồi di cư đến Cận Đông, châu Á, châu Âu, châu Mỹ và châu Đại dương như quan điểm của những người theo thuyết "*một trung tâm*" mà điều chắc chắn là *người khôn ngoan-Homo sapiens* từ *người đứng thẳng-Homo erectus* mà ra và tiến hoá song song trong khắp mọi khu vực địa lý trên trái đất như quan điểm của những người theo thuyết "*nhiều trung tâm*".

Công nghệ chế tác công cụ thô sơ *của người khôn ngoan thông minh-Homo sapiens sapiens* đã có nhiều tiến bộ: công cụ đá có độ chính xác cao, thanh và mịn hơn đã biết gọt dẽo, khắc xương và ngà để chế kim khâu có lỗ, lưỡi câu.Một số tục lệ sơ khai hình thành: thường xuyên thăm viếng các hang động, khắc hoạ lên vách đá một số hình tượng trưng...

Khoảng 8 000 năm trước công nguyên, người hiện đại Cận Đông đã biết làm nông nghiệp, chăn nuôi, làm đồ gốm, mài đá rồi sau đó làm thương mại. Cuối cùng 3 500 năm trước công nguyên, chữ viết ra đời, loài Người bước vào Lịch sử.

Con người *khôn ngoan thông minh Homo sapiens sapiens* là hình mẫu của loài người hiện đại ngày nay có mặt trên mọi miền Trái đất từ 40 000 năm nay, biết thích nghi với tất cả các loại hình khí hậu, trên mọi vĩ tuyến và kinh tuyến, có cuộc sống hết sức đa dạng về vật chất và văn hoá nói lên một thành tựu vĩ đại về sự thích nghi sinh học.

Các thổ dân ở Malawi, châu Phi

SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT

Thang bậc địa biên niên

Kỷ nguyên	Thời kỳ	Phát triển sinh vật	Khởi đầu (triệu năm)	Kéo dài (triệu năm)
Kainozoi	Đệ tứ	Con người	1,8	1,8
(Tân sinh)	Neogen		23 ± 1	22
	Paleogen		65 ± 3	42,5
Mezozoi	Melovoi	Thực vật hạt kín	135 ± 5	70
	Jura	Thằn lằn bay và chim bay	190 ± 5	55-60
	Triat	Động vật có vú	230 ± 10	40-45
Paleozoi (Đại cổ sinh)	Permi	Cây lá kim	285 ± 15	50-60
	Cacbon hay than đá	Cỏ tháp bút và thạch tùng lớn	350 ± 10	60-70
	Devon	Dương xỉ, lưỡng sinh	405 ± 10	60
	Xiluri	Các loài cá	435 ± 15	25-30
	Ocdovich	Động vật cạn, có xương sống, san hô	480 ± 15	50-60
	Kembri	Thực vật cạn	570 ± 20	90-100
Proterozoi 1900		Động vật không xương sống	2600 ± 100	1800-
Ackhei (Tối cổ sinh)		Những dạng sự sống đầu tiên	Khởi đầu cấu tạo vỏ Trái đất 4600 ± 200	2000

Những sinh vật cổ xưa nhất

Loài	Tên khoa học và năm phát hiện	Địa điểm	Tuổi dự kiến
Linh trưởng	Vượn chưa xác định (5.1979)	Pakistan	40 000 000
Linh trưởng	Lemur	Madagaxca	70 000 000
Linh trưởng	Dạng bàn chân đầu	Inđônêxia	70 000 000
Côn trùng	Sphecomyrma freyi (1967)	Niu Giecxi, Hoa Kỳ	110 000 000
Côn trùng	Archeolepis (1985, con ngài)	Bờ biển Đoxet, Anh	180 000 000
Động vật có vú	Megazostrodon (1966)	Taba-Litau, Lexoto	190 000 000
Chim	Protoavis (1984)	Post. Tedat, Hoa Kỳ	225 000 000
Bò sát	Chưa xác định insectivorous (1972)	Kentucki, Hoa Kỳ	310 000 000
Lưỡng cư	Ichthyostega (có bốn chân đầu tiên)	Grenlandia	350 000 000
Dạng nhện	Palaeostenzia crassipes	Texxai, Scốtlen	370 000 000
Cá	Branchiostoma	Canada	550 000 000
Dạng tôm	Karagassiem a	Xaina, Nga	trên 650 000 000
Vi sinh vật hoá thạch	Kakabekia barghoornana	Harich, Gunet, Uên	4 000 000 000

Những động vật lớn tuyệt chủng (c = cao; d = dài)

Tên gọi	Thời kỳ tuyệt chủng	Kích thước (m); Khu vực sinh tồn; Đặc điểm
Dạng tôm không lồ cổ đại	Đevon	d: 3; ở biển
Cá mai rùa	Đevon	d: hơn 5; ở nước ngọt
Chuồn chuồn khổng lồ	Than đá	Sải cánh : 0,7
Pareiazap (bò sát giống như hưởng cư)	Triat	d: 3; Âu, Phi, Trung Quốc
Brontozap (dinozap)	Jura	d: 22, c: 5; ở Bắc Mỹ; ăn cỏ
Labirintodon (Răng rối)	Jura	d: 5; nhóm động vật đa dạng, có cả trên cạn và dưới nước.
Thằn lằn bay hay pterozap	Jura	Sải cánh: 7,5; ở Âu, Phi, Bắc và Nam Mỹ ; ăn thịt (ăn cá và sinh vật nước không xương sống)
Amonit (trai ốc)	Melovoi	Đường kính vỏ - tới 2; ở biển
Diplodoc	Melovoi	d: hơn 25; ở Bắc Mỹ; động vật cạn lớn nhất từ trước đến nay trên Trái đất; ăn cỏ
Iguanodon (dinozap)	Melovoi	d: 10; ở Tây Âu, Bắc Phi, Mông Cổ; ăn cỏ
Thằn lằn cá (ichtiozap)	Melovoi	d: 12; ở biển
Pleziozap (động vật biển cổ dài)	Melovoi	d: 16; ở Âu, Bắc Mỹ; ở biển; ăn thịt (ăn cá và động vật biển không xương sống)
Stegozap	Melovoi	d: 9; ăn cỏ
Trixeratop (bò sát dạng tê giác)	Melovoi	d: 9; ở Bắc Mỹ; ăn cỏ
Tiranozap (dinozap)	Melovoi	d: 14; ở Á, Bắc Mỹ; động vật cạn ăn thịt lớn nhất từ trước đến nay trên Trái đất
Maxtodon (có vòi)	Pleixtosen	to như voi; ở mọi châu lục
Gấu hang	Pleixtosen	d: 3; ở Âu-Á
Mamut (voi)	Pleixtosen	d: 3; c: 4,3; ở Âu, Á, Bắc Mỹ
Cá sấu khổng lồ	Pleixtosen	d: 15; ở các vùng khác nhau của Trái đất
Tatu khổng lồ	Pleixtosen	d: 4; ở Nam Mỹ
Con lười khổng lồ	Pleixtosen	d: 7; ở Nam Mỹ; động vật cạn

CON NGƯỜI - NHỮNG GIAI ĐOẠN CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH TIẾN HÓA

Số năm tr. hay sau CN	Dạng người hoặc sự kiện	Thể tích não, cm^3	Chiều cao, cm	Đặc điểm phát triển chính
Sau CN	Có thể xuất hiện dạng người mới - Người mới (Homo innovatus)	Trung bình khoảng 1.500	Khác nhau theo hướng tăng lên	Biến loài người thành khối đồng nhất toàn cầu. Rút ngắn quá trình phát triển cá thể. Gia tăng phát xã hội. Tận dụng hết mọi tiềm năng gien của tiến trình sinh học.
10 nghìn Từ 40 - 30 nghìn	Cư trú toàn trái đất Neantrop (Homo sapiens) người hiện đại Người Neantrop sớm - Cromagnon. Cư trú phần lớn hành tinh	Trung bình khoảng 1.500	Khác nhau rõ rệt giữa các chủng	Hình thành con người hiện đại. Chuyển tiếp từ tiến trình sinh học sang xã hội. Hoàn thiện ngôn ngữ Dụng cụ đá nhỏ hình dạng chuẩn. Xuất hiện nhà ở, vỏ phục bằng da và cỏ cây.
70-45 nghìn (tới 28), có thể sớm hơn nữa	Người Paleantrop (Homo neanderta-lensis) - người Neandectan muộn.	900-1.800 trung bình 1.350	Khoảng 160	Cư trú Cựu Thế giới. Sử dụng lửa thường xuyên. Tiến trình sinh học là chủ yếu. Người Neandectan muộn về một số mặt còn hoàng dại hơn người Neandectan sớm.
250 - 70 nghìn 800 (đến 1 triệu) - 300 nghìn (có thể đến 200 nghìn)	Người Neandectan sớm (Cựu Thế giới) Archantrop - Homo erectus (Phi, Nam và Đông Á, Âu) trong đó Atlantrop (Phi), Pitecantrop (Á, Phi), Xinantrop (Đông Á). 500-350 nghìn năm cuối. Ở châu Âu người Heidelbec.	1750-1225; trung bình 1000	Đàn ông: 160-170; Đàn bà: khoảng 150	Dụng cụ đá là chính. Xuất hiện tư duy trừu tượng. Bắt đầu sử dụng lửa
2,6 triệu 2 triệu	Habilit (Homo habilis) - người khéo tay (Phi). Văn minh đá cuội đầu tiên hồ Rudonphơ (Phi)	650-800	122-140	Hình thành và xác định loài Người. Đứng thẳng như hiện đại. Kết hợp tín hiệu âm thanh với hoạt động dụng dụng cụ. Bắt đầu thỉnh thoảng và sau đó thường xuyên sử dụng lửa. Tạo dụng cụ đá cuội.
5,5-1,5 triệu 14-8 triệu	Auxtralopitec (Australopithecus africanus) Keniapitec (Kênia) và Ramapitec (Bắc Ấn Độ)	500-600 ?	Khoảng 120 ?	Sử dụng xương, đá và tập làm dụng cụ Có thể đôi khi sử dụng các vật làm dụng cụ tạm thời
27 (đến 40) - 12 triệu	Driopitec - có thể là tổ tiên của loài người Auxtralopitec và mọi vượn người hiện đại.			

LỊCH & LỊCH VIỆT NAM

LỊCH

Định nghĩa:

* Từ gốc Calendes theo ngôn ngữ của người Etrusques, cư dân vùng Etrurie tức Toscane ở Italia ngày nay có nghĩa là ngày mồng một đầu tháng của người La Mã.

* Từ Calendarium có nghĩa là sổ thanh toán. Trước đây cứ ngày đầu tháng, người ta thanh toán, chi trả các món chi tiêu đã lập thành hoá đơn.

* Ngoài ra tiếng Hy Lạp có từ Parapegme chỉ những ngày tốt và những ngày xấu.

* Từ Almanach do 2 từ Al (nguồn gốc A Rập) ghép với từ Mene (Nguồn gốc H Lạp đã A Rập hoá) có nghĩa là tuần trăng. Về sau từ Almanach chỉ sách ghi những dự báo chiêm tinh học. Ngày nay trong ngôn ngữ hiện đại Almanach là một loại lịch sổ ngoài việc công bố ngày tháng trong năm còn đăng một số bài phổ biến kiến thức phổ thông phù hợp với ngành nghề của nhà xuất bản hay cơ quan quản lý đứng ra in Almanach.

Cá Tháng 4: Ngày 1 tháng 4 được gọi là *ngày nói dối đáng yêu*. Trong ngày này người ta tha hồ nói lỡm, đùa cợt nói dối người thân mà không bị trách cứ giận dỗi. Ở Pháp gọi là ngày *Cá Tháng tư*, trước đây được giải thích sai lạc rằng người ta tặng nhau cá... giả làm tặng phẩm ngày đầu năm gợi nhớ một tục lệ cũ lấy ngày 1 tháng tư là ngày đầu năm. Thực ra, từ nhiều thế kỷ nay đó là ngày chấm dứt đánh bắt cá nước ngọt để cá đẻ. Thay vì cá nước ngọt đánh bắt được hôm đó người ta đã tặng ngư dân những *Cá trích* là loại cá có sẵn ở ven biển các nước châu Âu, giả làm cá nước ngọt. Biết là bị lừa, nhưng ngư dân được tặng cũng không giận dỗi gì.

Thứ sáu ngày 13. Đó là ngày chúa Giêsu tuẫn nạn do dự phản bội của người học trò Juđa là người thứ 13 trong nhóm Tông đồ thân cận của Chúa. Từ đó ngày 13 được xem là *ngày xấu*. Trên khoang máy bay không có dãy ghế thứ 13. Nhiều phố không có số nhà 13, nhiều khách sạn nhiều tầng không đánh số 13 mà từ tầng 12 nhảy lên tầng 14. Số nhà 13 được thay bằng 12bis...

THỜI ĐẠI NHỮNG KỶ

1.9.5509 tr.CN: Kỷ nguyên Bizanti từ "sáng thế kỷ".

1.3.5508 tr.CN: Kỷ nguyên Nga cổ đại từ "sáng thế kỷ".

7.10 3761 tr.CN: Kỷ nguyên Do Thái từ "sáng thế kỷ".

2397 tr.CN: Kỷ nguyên chu kỳ Trung Hoa.

950 tr.CN: Kỷ nguyên Phật giáo phổ biến ở Trung Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ.

1.7.776 tr.CN: Kỷ nguyên khởi đầu những Thế vận hội Olympic đầu tiên, được đưa ra khoảng năm 264 tr.CN, sử ký các Thế vận hội có từ trước năm 394 tr.CN.

21.4.753 tr.CN: Kỷ nguyên từ thời điểm phỏng đoán là lập nên La Mã.

được các nhà sử học Tây Âu sử dụng cho tới cuối thế kỷ XVII.

26.2.747 tr.CN: Kỷ nguyên Nabonassar, theo tên của người sáng lập vương quốc Tân Babylon. Được sử dụng rộng rãi trong các tính toán thiên văn cho đến trước N. Côpecnic.

1 tháng 1 năm 1 CN: Kỷ nguyên Thiên chúa từ Chúa giáng thế được Tiểu Dionuti đưa ra vào năm 525.

29.8.284 CN: Kỷ nguyên Điocletian. Sử dụng ở Ai Cập cổ đại và phía Đông đế quốc La Mã đến nay còn lưu lại trong các giáo lịch Coptơ và Etiopi.

16.7.622 CN: Kỷ nguyên Hồi giáo Hegira.

22.9.1792 CN: Kỷ nguyên Cách mạng tư sản Pháp. Tồn tại cho đến 31.12.1805.

BA LOẠI LỊCH

1. Âm lịch (Nguyệt lịch)

Cơ sở tính âm lịch là khoảng thời gian giữa hai lần trăng tương ứng nối tiếp - tháng giao hội. Dần dần xác định được, trong tháng âm lịch có 29,5 ngày, còn để suốt năm đầu tháng luôn trùng khớp với trăng non, những tháng lẻ (tháng thiếu) có 29, còn tháng chẵn (tháng chẵn) 30 ngày. Do độ năm âm lịch có 354 ngày, tức là ngắn hơn năm dương lịch 11,25 ngày. Âm lịch phổ biến ở các nước Cận và Trung Đông (Apganixtan, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, v.v.).

2. Dương lịch:

Xuất hiện vào thiên niên kỷ thứ tư trước Công nguyên ở Ai Cập cổ đại. Năm dương lịch gồm 365 ngày, 12 là ngắn hơn thực tế 0,2422 ngày. Bắt đầu tiết gắn với việc mọi trước buổi sáng trong năm do của sao Xirius mà gần với nó là bắt đầu tiết hạ chí. Theo dương lịch năm có 12 tháng với 30 ngày mỗi tháng và cuối năm tính thêm 5 ngày.

3. Âm-dương lịch:

Loại lịch này (chính xác không rõ) xuất hiện tại Trung Quốc cổ đại vào đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên thì xuất hiện tại Hy Lạp cổ đại. Cơ sở tính của lịch này là năm nhiệt đới bằng 365,2422 ngày, tháng giao hội bằng 29,5350 ngày, tức là trong đó thể hiện sự tương ứng chuyển động của Mặt trăng với chuyển động năm Mặt trời. Năm gồm 12 tháng trăng có 29 hay 30 ngày mỗi tháng. Năm 12 tháng có 353, 354, 355 ngày, còn năm nhuận (có thêm tháng thứ 13) - có 383; 384; 385 ngày, do đó gần như chính xác tuyệt đối ngày mùng 1 mỗi tháng đều trùng với trăng non, còn độ dài trung bình suốt chu kỳ năm lịch tương đối sát với năm nhiệt đới. Lịch này được sử dụng ở Babylon, Judê, La Mã cổ đại, còn hiện nay vẫn áp dụng ở Israen, giáo hội Thiên chúa giáo thì dùng để tính ngày lễ Phục sinh (Pâques) và các ngày lễ thánh khác có liên quan.

BIÊN NIÊN THỜI GIAN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG DƯƠNG LỊCH GRIGORI Ở MỘT SỐ NƯỚC

Nước	Ngày lịch Julien cuối cùng	Ngày lịch Grégorien đầu tiên
Italia	4.10.1582	15.10.1582
Tây Ban Nha	4.10.1582	15.10.1582
Bồ Đào Nha	4.10.1582	15.10.1582
Ba Lan	4.10.1582	15.10.1582
Pháp	9.12.1582	20.12.1582
Luxembua	21.12.1582	1.1.1583

Nước	Ngày lịch Julien cuối cùng	Ngày lịch Grégorien đầu tiên
Hà Lan	21.12.1582	1.1.1583
Bavaria	5.10.1583	16.10 1583
Áo	6.1.1584	17.1.1584
Thuỵ Sĩ	11.1.1584	22.1.1584
Hungari	21.10 1587	1.11.1587
Phổ	22 8.1610	2.9.1610
Gecmani (Đức) (Tin lành) *	18 2.1700	1.3.1700
Na Uy	18 2.1700	1.3.1700
Đan Mạch	18 2.1700	1.3.1700
Đại Anh Quốc	2.9.1752	14.9.1752
ThuyĐiển	17.2.1753	1.3.1753
Phần Lan	17.2.1753	1.3 1753
Nhật Bản		1 1.1873
Trung Quốc		20.11 1873
Bungaria	31.3 1916	14.4.1916
Nga Xô viết	31.1.1918	14.2.1918
Xecbia	18 3 1919	1 1.1919
Rumania	18.1.1919	1.1 1919
Hy Lạp	9.3.1924	1.1 1924
Thổ Nhĩ Kỳ	18.12.1925	1.1 1926
Ai Cập	17.9.1928	1.10.1928

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA LỊCH JULIEN VÀ GRÉGORIEN

Thế kỷ	Thời kỳ, năm tháng lịch Julien		Cách biệt về ngày
	từ 01.03	tới 29.02	
I	1	100	-2
II	100	200	-1
III	200	300	0
IV	300	400	1

* *Tại một số công giáo và thành phố Oetsbalia, Verbaue, Kiana, Mare, Phreibaue, v.v... chịu ảnh hưởng của Thiên chúa giáo lịch mới được đưa vào sử dụng trong những tháng khai Châu của các năm 1583-1584*

V	400	500	1
VI	500	600	2
VII	600	700	3
VIII	700	800	4
IX	800	900	4
X	900	1000	5
XI	1000	1100	6
XII	1100	1200	7
XIII	1200	1300	7
XIV	1300	1400	8
XV	1400	1500	9
XVI	1500	1600	10
XVII	1600	1700	10
XVIII	1700	1800	11
XIX	1800	1900	12
XX	1900	2000	13
XI	2000	2100	13
XII	2100	2200	14

LỊCH HỒI GIÁO

("Hitgia âm lịch")

Cơ sở tính của lịch Hồi giáo là năm âm lịch gồm 12 tháng. Tất cả những tháng thứ lẻ có 30 ngày, những tháng thứ chẵn - 29 ngày. Năm có 354 ngày. Một chu kỳ là 30 năm (có 19 năm bình thường với 354 ngày, và 11 năm nhuận - 355 ngày). Năm nhuận là các năm thứ 1, 5, 7, 10, 13, 16, 18, 21, 24, 26, 29. Khởi đầu của lịch là 16.7.622 CN, kể từ thời điểm dịch cư (hitgia) của nhà tiên trị Mohamet từ Mecca tới Medina.

LỊCH DO THÁI

Cơ sở của lịch Do Thái là chu kỳ Meton 19 năm. Việc thêm tháng thứ 13 được tiến hành vào các năm thứ 3, 6, 8, 11, 14, 17, 19 của chu kỳ. Tới cuối thế kỷ III tr.CN năm mới của lịch này bắt đầu vào tháng mùa xuân Tisri (tháng 3 - tháng 4), sau đó đầu năm mới chuyển sang tháng thu (tháng 9 - tháng 10). Vì những lý do tôn giáo ngày năm mới không thể rơi vào Chủ nhật, Thứ tư, Thứ năm (nếu như ngày năm mới rơi vào những ngày này thì nó sẽ được chuyển sang ngày hôm sau. Ngày mở đầu kỷ nguyên Do Thái là 7 tháng 10 năm 3791 tr.CN (Kỷ nguyên Adam).

BẢNG LỊCH VĨNH CỬU ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀY TRONG TUẦN CỦA CÁC LỊCH CŨ VÀ MỚI

2 số cuối của năm						
00	01	02	03		04	05
06	07		08	09	10	11
	12	13	14	15		16
17	18	19		20	21	22
23		24	25	26	27	
28	29	30	31		32	33
34	35		36	37	38	39
	40	41	42	43		44
45	46	47		48	49	50
51		52	53	54	55	
56	57	58	59		60	61
62	63		64	65	66	67
	68	69	70	71		72
73	74	75		76	77	78
79		80	81	82	83	
84	85	86	87		88	89
90	91		92	93	94	95
	96	97	98	99		

Chỉ số thế kỷ														
Lịch mới				Lịch cũ		A	B	C	D	E	S	Z	In	IV	VII	
-4	3	10	17			A	B	C	D	E	S	Z	In	IV	VII	
-3	4	11	18	15	19	Z	A	B	C	D	E	S	It			X
-2	5	12	19	16	20	S	Z	A	B	C	D	E		V		
-1	6	13				E	S	Z	A	B	C	D	IIn		VIII	
0	7	14		17	21	D	E	S	Z	A	B	C	IIt	III		XI
1	8	15				C	D	E	S	Z	A	B		VI		
2	9	16		18	22	B	C	D	E	S	Z	A			IX	XII
Ngày số													Ngày trong tuần			
1	8	15	22	29		H	B	T	N	S	By	C				
2	9	16	23	30		B	T	N	S	By	C	H				
3	10	17	24	31		T	N	S	By	C	H	B				
4	11	18	25			N	S	By	C	H	B	T				
5	12	19	26			S	By	C	H	B	T	N				
6	13	20	27			By	C	H	B	T	N	S				
7	14	21	28			C	H	B	T	N	S	By				

Phương thức sử dụng

Tại phần bên trái của bảng tìm dòng có chỉ số thế kỷ của năm cần tìm theo lịch cũ và lịch mới, còn ở phần cột trên của bảng (có chỉ hai số cuối của năm. Ghi nhớ chữ cái là định vị của năm lịch Julien.

Trong phần bên phải của bảng xác định tháng cần tìm. Tại dòng có tháng này xác định chữ định vị trên.

Tại phần dưới bên trái ở mục "Ngày số" tìm số ngày cần thiết. Giao điểm của dòng có số đó với cột "Ngày trong tuần" trên chữ tìm thấy sẽ là ngày trong tuần cần tìm.

Cần phân biệt tháng Giêng và tháng Hai trong các năm thường (t) và nhuận (n).

Khi tìm ngày của thời kỳ tr.CN cần chuyển đổi năm lịch sử thành năm thiên văn, tức là trừ bớt số năm đi 1 đơn vị. Thí dụ, năm 142 tr.CN = -142. Tiếp tục năm thiên văn được biểu thị như sau:

-142 = -200 + 58. Chỉ số dương 58 đó chính là hai chỉ số cuối để xác định trong cột trên (Hai chỉ số cuối của năm). Còn để tìm chỉ số thế kỷ thì đó là -2, và ta có chữ định vị là A.

LỊCH VŨ TRỤ ***(1 giây = 500 năm)***

* Vụ nổ lớn	0h00'	01.01
* Hình thành các thiên hà		10.01
* Hình thành hệ Mặt trời		09.09
* Hình thành Trái đất		14.09
* Xuất hiện sự sống trên Trái đất		25.09
* Xuất hiện vi khuẩn và tảo lam (những sinh vật tiền hạt nhân)		09.10
* Xuất hiện sự quang hợp		12.11
* Những tế bào đầu tiên có hạt nhân		15.11
* Bầu khí quyển tăng cường oxy		01.12
* Xuất hiện cơ thể có xương		16.12
* Tảo biển; trilobit		18.12
* Kỷ Oocđovich		
Những con cá đầu tiên		19.12
* Kỷ Silurien		
Thực vật trên cạn		20.12
* Kỷ Đevon		
Những côn trùng đầu tiên		
Những động vật cạn		21.12
Những côn trùng lưỡng sinh và có cánh đầu tiên		22.12
* Kỷ Than đá		
Những cây đầu tiên, những bò sát đầu tiên		23.12
* Kỷ Pecmơ		
Những khủng long đầu tiên		24.12
* Kỷ Triat		
Những động vật có vú		26.12
* Kỷ Jura		

Những con chim đầu tiên		27.12
* Kỷ Melova		
Những thực vật có hoa đầu tiên		
Tuyệt diệt khủng long		28.12
* Kỷ Đệ tam		
Người vượn		29.12
Người vượn homo đầu tiên		30.12
* Kỷ Đệ tứ		
Người đầu tiên	22h 30'	31.12

BẢNG XÁC ĐỊNH TRĂNG NON TỪ 1800 ĐẾN HẾT 2799

Hàng trăm	Hệ số	Hàng chục / Hàng đơn vị	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Tháng	Hệ số
18	1.5	0	0,0	9.8	18,6	28,4	7.6	17,4	26.2	6.5	15,3	25,1	II	24.0
											In	25.0		
19	6,8	1	18,9	28,7	8,0	17.7	26.5	8.8	15,6	25,4	4.6	14,4	II	22.5
20	11,2	2	8.3	17,1	26,9	6,1	15.9	24,7	5,0	13,8	23.5	2,8	III	24.1
21	16,5	3	27.2	6,4	16.2	25.0	5.3	14.1	23,9	3,1	12.9	21.7	IV	22.6
22	21.8	4	15,5	25.3	4.6	14.4	23.2	3.4	12.2	22,0	1.8	11.1	V	22.1
23	27,2	5	4,9	14,7	23,5	3,7	12,5	22,3	1,6	11.4	20.2	0.5	VI	20,7
24	2.0	6	23,8	3,1	12 8	21,6	1,9	10,7	20,5	29.3	9.5	18,3	VII	20,2
25	7.3	7	13.2	22,0	2 2	11.0	20,8	0.1	9.9	18,7	28.4	7.7	VIII	18.7
26	12.7	8	1,5	11,3	20 1	0,4	9.2	19.0	27.8	8.0	16,8	26,6	IX	17.2
27	18,0	9	20.4	0.7	9.5	19.3	28.1	8.3	17,1	26,9	6.2	1,0	X	16.9
													XI	15.3
													XII	14,8

Nguyên tắc sử dụng

Để xác định trăng non của thời điểm nào đó (thí dụ, tháng 3 năm 1985) cần:

1) Tìm ở phần bên trái của bảng số tương ứng hàng trăm (ở ví dụ đây là 19). Số 19 tương ứng với hệ số 6,8.

2) Tìm ở giữa bảng số tương ứng với hàng chục và hàng đơn vị, tức là tìm 8 ở hàng chục, tìm 5 ở hàng đơn vị. Số hàng chục tìm theo chiều đứng chiếu xuống, còn số đơn vị theo hàng ngang chiếu ra. Ở đây ta được - 20.2.

3) Tìm ở phần bên phải hệ số tương ứng với tháng Ba (bằng chữ số La Mã, t - năm thường, n - năm nhuận), đó là 24.1. Cộng cả ba số tìm được với nhau 6.8 + 20.2 + 24.1 = 51,8. Tổng số này nhiều hơn số lượng ngày trong tháng nguyệt lịch, do đó cần trừ đi 29,5 (số lượng ngày trong một tháng). Phần còn

lại là 21,6 cho biết trăng non trong tháng 3 năm 1985 sẽ là vào ngày 21 tháng 3 lúc 0,6 x 24 = 14 h Grinvich. Trong trường hợp sau khi trừ lần thứ nhất hiệu số vẫn lớn 29,5 thì cần tiếp tục trừ đi 29,5 một lần nữa.

CÁC ĐỀ ÁN CẢI TỔ LỊCH

Nhược điểm của hệ thống lịch hiện thời. Theo lịch Grégorien do Giáo hoàng Gregoire XIII ban bố tháng 10 năm 1582 được toàn thế giới áp dụng, và được coi là lịch chính thức tuy có nơi vẫn duy trì lịch truyền thống của cư dân bản địa, các tháng dài ngắn khác nhau 30-31 ngày do đó các ngày đi làm trong tháng thay đổi đến 12%, dao động từ 24 đến 27 ngày trong 1 tháng, điều đó gây ảnh hưởng đến công tác thống kê, không phản ánh trung thực tình hình sản xuất từng ngày từng tháng. Hơn nữa ngày lễ được nghỉ lại không cố định hàng năm. Ví dụ các lễ Phục sinh-Pâques, lễ Thánh thần hiện xuống-Pentecôte và lễ Thăng thiên-Ascension- vào các ngày thứ 2 thay đổi hàng năm, hoặc một số ngày lễ được nghỉ nhưng vẫn được trả lương như ngày Quốc tế lao động 1/5.. lại trùng với chủ nhật vì vậy kế hoạch sản xuất hàng năm dễ bị sai lệch.

Các đề án cải tổ chính.

1. Đề án do Armelin và Hanin soạn thảo năm 1887, được thông qua năm 1901 và nhà thiên văn học người Pháp Camille Flammarion (1842-1925) công bố năm 1912: mỗi năm có 4 quí, mỗi quí 91 ngày gồm 2 tháng 30 ngày và 1 tháng 31 ngày gọi là ***lịch phổ cập toàn thế giới*** (Calendrier universel). Mỗi tháng mang một khái niệm triết học. Mỗi năm có 364 ngày chia thành 12 tháng gồm 52 tuần lễ thêm một ngày nghỉ không đánh số có tác dụng ổn định gọi là *"ngày để trống"* vào cuối tháng 12 (như vậy tháng 12 có 32 ngày gồm 31 ngày chính thức và 1 ngày trống được nghỉ, được trả lương đối với những người làm công ăn lương tháng). Bốn năm một lần gọi là *năm nhuận*, thì ngày nhuận thứ bảy 31 tháng 6 gọi là *ngày thứ bảy thêm* (Samedi-bis). Với cách tính này, ngày nào trong tháng trùng vào thứ mấy trong tuần hàng năm không thay đổi. Ví dụ, chủ nhật ngày 25 tháng 4 năm 1910, thì bất kể năm nào ngày 25 tháng 4 cũng vẫn là chủ nhật. Lịch cải tổ theo kiểu này gọi là ***lịch vĩnh cửu***, nhưng vẫn còn điều bất tiện: tháng không phải là bội số của tuần. Các tháng vẫn không đều nhau do mỗi năm có 4 tháng 31 ngày và 8 tháng 30 ngày. Tiện lợi là mỗi tháng có 26 ngày làm việc và 4 chủ nhật được nghỉ. Các quí giống nhau đều có 91 ngày tiện cho việc kế hoạch hóa.

Lịch toàn cầu (Calendrier mondial) do Elisabeth Achelis, người Đức sinh năm 1931 trình Liên hợp quốc năm 1947 để được xem xét và thông qua. Theo đề án này mỗi năm 364 ngày chia đều 4 quí, mỗi quí 3 tháng 91 ngày gồm 1 tháng 31 ngày và 2 tháng 30 ngày. Mỗi năm thừa ra 1 ngày (ngày thứ 365 không tính gọi là *Ngày thế giới*). Cứ 4 năm thì có 1 năm nhuận, ngày nhuận gọi là *Nhuận thế giới* (World bissextile). Ngày đầu mỗi quí và ngày đầu năm bao giờ cũng tính vào chủ nhật. Ngày đầu tiên của tháng 30 ngày thứ nhất trong mỗi quí bắt đầu vào thứ tư trong tuần và tháng 30 ngày thứ hai trong mỗi quí bao giờ cũng bắt đầu vào thứ sáu.

Các đề án khác: Tu viện trưởng Mastrofini người Italia năm 1837 đề nghị ngày nhuận của năm nhuận là *thứ ba thêm* (Mardi-bis) 29 tháng 2 và các đề án cải cách lịch của Grosclaude đưa ra

năm 1900, của Alexandre Philips người Anh đưa ra năm 1900, của Carlos de Plaza người Tây Ban Nha đưa ra năm 1911, của Gabriel Nahapetian giáo sĩ người Acméni ở Venise đưa ra năm 1911-1915 và của Arnaud Baar người Bỉ đưa ra năm 1912. Các đề án này không rõ nội dung nhưng đều có một điểm chung là mỗi năm có 4 quí, 12 tháng và có những tháng 30 ngày và 31 ngày.

2. Đề án về mỗi năm có 13 tháng, mỗi tháng 28 ngày gọi là ***lịch cố định*** (Calendrier fixe) do Auguste Comte, triết gia kiêm nhà toán học người Pháp (1798-1857) công bố năm 1849, được Eastman người Mỹ đặt tên năm 1911. Mỗi tháng mang tên một danh nhân. Tháng mới thêm (tháng thứ 13) gọi là Đất (Sol) xen vào giữa tháng 6 và tháng 7. Ngày 29 tháng Chạp được coi là ngày đầu năm không thuộc tuần lễ nào và được coi là ngày lễ, cũng như ngày nhuận 4 năm 1 lần được định vào ngày 29 tháng 6. Ngoài ra còn có các đề án khác cũng chủ trương 1 năm có 13 tháng, mỗi tháng 28 ngày của Moses Cotsworth người Canada đưa ra năm 1914, của Robert Heinicke người Đức, của Paul Delaporte người Pháp đưa ra năm 1916.

3. Đề án về mỗi năm có 4 quí, mỗi quí 2 tháng 28 ngày (chẵn 4 tuần) và 1 tháng 35 ngày (chẵn 5 tuần) của John Robertson người Êcốt, của Arnold Kampe người Đức và của Henry Dalziel (không rõ quốc tịch).

4. Đề án về mỗi năm có 52 tuần nhưng một số năm lại có tuần thứ 53 do Frederic Black người Anh chủ trương, mỗi năm có 364 ngày, nhưng 5, 6 năm lại có 1 năm 371 ngày. Chung ý kiến này tuy có thay đổi chút ít có các đề án của P. Searle người Mỹ, Alsa Koopman người Hà Lan.

5. Qui định đều các năm nhuận, có các đề án của Madler và Glasenapp đều là người Nga, sau này được Huân tước Grinthorp người Anh và Ghazi Moukhtar Jacha người Thổ Nhĩ Kỳ nêu lại, chủ trương cứ 128 năm lại xoá bỏ 1 ngày cho phép năm nào cũng bắt đầu vào cùng một ngày trong tuần.

6. Đề án thập phân, bắt nguồn từ cách tính thập phân có từ thời cách mạng Pháp 1789, lấy giờ (heure) làm đơn vị, 1 ngày có 10 giờ gọi là đêca-giờ (décaheure), 100 ngày là hecto-giờ (hectoheure), 1000 ngày là kilo-giờ (kiloheure). Năm 1924, Hội Quốc liên (SDN-Société des nations - Hội các quốc gia, tiền thân của Liên hợp quốc ngày nay) đã thành lập một uỷ ban đặc biệt nghiên cứu cải tổ lịch. Rất nhiều dự thảo được đề xuất đều gần gũi với các dự thảo của Auguste Comte hay của Flammarion, nhưng không đi đến kết luận nào.

Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (Organisation Internationale de Standarlisation) đã đề nghị ***Lịch ISO*** (ISO là tên viết tắt của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế) để chỉ định các ngày, các tuần theo tiêu chuẩn thống nhất: ngày 1/1/1994 là ngày thứ 19.940.101 và tuần lễ đầu tiên trong năm là tuần trong đó có ngày thứ năm đầu tiên của tháng giêng (tuần lễ thứ nhất của năm 1994 bắt đầu từ ngày 3 tháng 1). Một năm mở đầu bắt đầu bằng một ngày thứ năm sẽ có 53 tuần. Còn năm nhuận sẽ bắt đầu vào một ngày thứ sáu.

Lịch Trung quốc:

1. ***Lịch theo chuyển động vừa Mặt trăng vừa Mặt trời***: gồm những năm ngắn (364 hay 365 ngày) và những năm dài (383 hay 384 ngày) áp dụng đến năm cách mạng Tân Hợi (1911). Hiện vẫn duy trì trong dân gian-không coi là chính thức - lối đánh số năm kể từ khi thống nhất Trung Quốc gọi là kỷ nguyên Trung Hoa từ thời Tần Thủy Hoàng, mỗi năm lấy tên một con vật làm biểu tượng

và cứ 12 năm lại quay lại.

Ví dụ:

Năm 1980 (năm thứ 4678 theo kỷ nguyên Trung Hoa) là năm Thân - năm con Khỉ.

Năm 1981 (năm thứ 4679) là năm Dậu - năm con Gà.

Năm 1982 (năm thứ 4680) năm Tuất - Con Chó.

Năm 1983 (năm thứ 4681) năm Hợi - Con Lợn.

Năm 1984 (năm thứ 4682) năm Tý - Con Chuột.

Năm 1985 (năm thứ 4683), năm Sửu - Con Trâu hoặc Bò

Năm 1986 (năm thứ 4684), năm Dần - Con Hổ.

Năm 1987 (năm thứ 4685), năm Mão - Con Thỏ (ở Đài Loan và Nhật Bản, ở Việt Nam là con Mèo).

Năm 1988 (năm thứ 4686), năm Thìn - Con Rồng.

Năm 1989 (năm thứ 4687), năm Tỵ - Con Rắn.

Năm 1990 (năm thứ 4688), năm Ngọ - Con Ngựa

Năm 1991 (năm thứ 4689), năm Mùi - Con Dê.

Năm 1992 (năm thứ 4690), trở lại năm Thân - Con Khỉ.

Năm 2000 (năm thứ 4698) bắt đầu vào ngày 5/2 là năm Thìn-Con Rồng.

Lịch Lào và Cămpuchia:

Lịch Lào và Cămpuchia là lịch gốc Ấn Độ theo chuyển động vừa Mặt trăng vừa Mặt trời. Năm Mặt trời có 365 hay 366 ngày, tháng theo Mặt trăng (theo âm lịch có 29 hay 30 ngày). Cứ 3 hay 4 năm lại có thêm 1 tháng nhuận hay 6 năm có thêm một ngày nhuận. Chu kỳ 6 năm kết hợp 1 chu kỳ 12 năm với chu kỳ 10 năm.

Ở Lào và Cămpuchia còn có lịch theo kỷ nguyên nhà Phật.

1. Kỷ nguyên Tiểu thừa –Tiounla-sakaraj hoặc Cullakaraja ở Lào gốc Mianma bắt đầu từ 21tháng 3 năm 638 sau Công nguyên đánh dấu 1 sự kiện không rõ ràng lắm, năm 1 tương ứng với năm 639 dùng trong thiên văn học.

2. Kỷ nguyên Phật giáo –Budha-sakaraj, bắt đầu vào ngày trăng tròn của tháng Vissakha (hay tháng thứ 6) tương ứng với năm 544 trước Công nguyên là năm Thích ca Mầu ni hóa Phật theo truyền thuyết Sri Lanka. Năm 1 lịch Phật tương ứng với năm 543 trước Công nguyên. Lịch theo kỷ nguyên Phật giáo được giới tăng ni Phật giáo sử dụng đến năm 1913 thì trở thành kỷ nguyên chính thức của Thái Lan.

3. Kỷ nguyên Đại thừa – Maha-sakaraj bắt đầu từ năm 78 sau Công nguyên nay không còn dùng.

LỊCH VIỆT NAM

Lịch Grégorien được dùng trong sổ hộ tịch, giấy tờ, văn bản chính thức của nhà nước. Lịch Trung Quốc dùng trong dân gian theo chuyển động của Mặt trăng gọi là âm lịch, dùng để tính ngày sinh tháng đẻ, lấy số tử vi, xem ngày tốt xấu, dùng trong sinh hoạt thường ngày như: cưới hỏi, ma chay, giỗ kỵ, cải táng, làm nhà, khai trương cửa hàng, đi xa...

Theo âm lịch mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày hoặc 29 ngày (cách nhau 2, 3 năm tháng chạp lại thiếu 1 ngày-chỉ có 29 ngày, ngày 29 được coi là ngày 30 và 3-4 năm lại nhuận 1 tháng, không cố định thời gian nào trong năm. Cứ 60 năm lại hết 1 chu kỳ, trong đó chu kỳ 8 năm (tám can: giáp, ất, bính, đinh, kỷ, canh, nhâm, quí xen kẽ với chu kỳ 12 năm (12 chi: tí, sửu,

dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi).

Ngày lễ chính thức: Tết dương lịch, Tết âm lịch (thay đổi tùy từng năm vào khoảng giữa tháng giêng đầu tháng 2 dương lịch), Ngày thành lập nước-Quốc khánh 2/9, Ngày giải phóng miền Nam và Quốc tế lao động 30/4-1/5. Các ngày kỷ niệm quan trọng khác: 3/2: ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, 19/5: ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh, 22/12: Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và Ngày quốc phòng toàn dân.

Dưới thời Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam, người ta tính năm kể từ khi vua mới lên ngôi lập triều đại mới. Ví dụ: Gia Long (1802-1820), người ta nói Gia Long năm 1, Gia Long năm 2... Minh Mệnh (1820-1841), Minh Mạng năm 1, Minh Mạng năm 2... Bảo Đại (1926-1945) Bảo Đại năm 1 hay còn gọi là Bảo Đại nguyên niên, Bảo Đại năm 2...

SỬ DỤNG

Sử dụng cơ bản nhất của lịch là để xác định ngày: để có thể thông báo và/hoặc chấp thuận các sự kiện tương lai và ghi chép lại các sự kiện đã xảy ra. Các ngày có thể có ý nghĩa đối với các mùa thông thường, tôn giáo hay xã hội. Ví dụ, lịch cung cấp cách thức để xác định ngày nào là những ngày lễ tôn giáo hay ngày lễ công cộng, những ngày nào đánh dấu sự bắt đầu hay kết thúc của các chu kỳ hoạt động sản xuất-kinh doanh, cũng như ngày nào là có giá trị pháp lý như ngày hết hạn trong các hợp đồng hay ngày nộp thuế. Cũng có lịch còn cung cấp thêm thông tin khác có ích chẳng hạn như thông tin về ngày hay mùa của nó.

Lịch được sử dụng như là một phần của hệ thống duy trì thời gian hoàn hảo: ngày tháng và thời gian của một ngày cùng nhau chỉ ra các thời điểm theo thời gian. Trong thế giới hiện đại, các loại lịch đã không còn là một phần quan trọng trong hệ thống ấy, do sự ra đời của các loại đồng hồ có độ chính xác cao đã làm cho khả năng ghi chép thời gian là độc lập với các sự kiện thiên văn.

SỬ DỤNG HIỆN TẠI

Lịch được sử dụng rộng rãi nhất ngày nay là lịch Gregory, trên thực tế nó là tiêu chuẩn quốc tế, và nó được sử dụng ở mọi nơi trên khắp thế giới cho các mục đích thông thường, bao gồm cả Trung Quốc và Ấn Độ là những quốc gia trước đây sử dụng lịch khác. Lịch Do Thái là lịch chính thức của chính quyền Israel, nhưng lịch Gregory được sử dụng rộng rãi hơn trong kinh doanh ở Israel và càng ngày càng được ưa chuộng hơn. Lịch Ba Tư được sử dụng ở Iran và Afghanistan. Lịch Hồi giáo được sử dụng bởi những người theo đạo Hồi trên toàn thế giới. Các loại lịch Trung Quốc, Hêbrơ, Hindu và lịch Julius cũng được sử dụng rộng rãi trong các mục đích tôn giáo và/hoặc xã hội.

Mặc dù nói chung lịch Gregory được sử dụng rộng rãi nhưng các loại lịch khác cũng được sử dụng, chẳng hạn như lịch tài chính.

Nguồn: Wikipedia

TRÁI ĐẤT

NHỮNG SỐ LIỆU TỔNG QUÁT

PHÂN BỐ ĐỊA VỰC VÀ THUỶ VỰC TRÊN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Bề mặt Trái đất	Bán cầu Bắc		Bán cầu Nam		Toàn bộ Trái đất	
	Diện tích triệu km^2	%	Diện tích triệu km^2	%	Diện tích triệu km^2	%
Lục địa	100,5	39.4	48,5	19,0	148,1	29,2
Nước	154,6	60.6	206,6	81.0	361,1	70,8
Tổng số	255.1	100.0	255.1	100.0	510.2	100,0

CÁC CHÂU LỤC CỦA THẾ GIỚI

Tên gọi	Diện tích		Độ cao (m)			
	Triệu km^2	% diện tích đất liền	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	
Á	44.4	29,8	950	8848	-395	
Mỹ	42,1	28,5	650	6960	-85	
Phi	29,9	19,6	750	5895	-153	
Nam Cực	13.9	9.3	2200	5140	-	
Âu	10,2	6,8	300	4807	-28	
Úc và Đại dương	8,9	6,0	340	5029	-12	

ĐẠI DƯƠNG

Tên gọi	Diện tích (triệu km^2)	Độ sâu trung bình (m)	Độ sâu nhất (m)	Thể tích (triệu km^2)	Độ cao nhất triều lên
Đại Tây Dương	91.7	3597	8742	329,7	18,8 Vịnh Phandi
Ấn Độ Dương	76.2	3711	7209	282.7	11,9 Vịnh Cambei
Thái Bình Dương	178.7	3976	11022	710,4	13.2 Vũng Penzin
Bắc Băng Dương	14.8	1225	5527	18.1	10.0 Vũng Mengiem

CÁC BIỂN

Tên gọi	Diện tích (km^2)	Độ sâu nhất (m)
Thái Bình Dương		
Philippin	5726000	10265
San hô	4068000	9174
Nam Trung Hoa	3537000	5560
Tasman	3336000	5466
Phitgi	3177000	7633
Berin	2315000	4097
Okhot	1603000	3521
Nhật Bản	1062000	3699
Đông Trung Hoa	836700	2719
Xolomon	755000	9103
Banda	714000	7400
Guiva	552000	1272
Belinhauzen	487000	4415
Xulavexi	453000	5914
Rot	440000	2972

Tên gọi	Diện tích (km^2)	Độ sâu nhất (m)
Vàng (Hoàng hải)	416000	106
Alaxca vịnh	384000	2900
Tân Ghinê	338000	2900
Xulu	335000	5576
Đại Tây Dương		
Xacgaxơ	6 - 7 tr	7110
Ucđela	2910000	6820
Caribe	2777000	7090
Địa Trung hải	2505000	5121
Mehico	1555000	3822
Scosơ	1247000	5870
Labrado	841000	4316
Ghinê vịnh	753000	5207
Bắc	565000	735
Đen (Hắc hải)	422000	2210
Bantich	419000	459
Thánh Lavrenti vịnh	249000	538
Bixkai vịnh	20000	5510
Ấn Độ Dương		
Aravi	4592000	5803
Bengan vịnh	2191000	4490
Đại Ôxtrâylia vịnh	1335000	5670
Araphura	1017000	3680
Lacadip	786000	4131
Adaman	605000	4507
Đỏ (Hồng hải)	460000	3039

Tên gọi	Diện tích (km^2)	Độ sâu nhất (m)
Timo	432000	3310
Ba Tư (Pecxich) vịnh	240000	115
Bắc Băng Dương		
Baren	1424000	600
Na Uy	1340000	3970
Grenlan	1195000	5527
Đông Xibêri	913000	915
Các	883000	600
Gutzon vịnh	848000	258
Laptep	662000	3380
Trucot	595000	1256
Baphin	530000	2414
Bophot	481000	3749
Trắng (Bạch hải)	90000	350

NHỮNG QUẦN ĐẢO VÀ ĐẢO LỚN NHẤT

	Diện tích (nghìn km^2)	Vị trí
Châu Âu		
(trừ Nga)		
Anh	325,0	Đại Tây Dương và Biển Bắc
trong đó:		
Anh Quốc	230,0	
Ailen	84,0	
Aixơlen (đảo)	103,0	Đại Tây Dương và Biển Grenlan

	Diện tích (nghìn km²)	Vị trí
Spitbecgen (quần đảo)	62,0	Bắc Băng Dương, Biển Baron và Biển Grenlan
trong đó:		
Tây Spitbecgen	39,0	
Đông Spitbecgen	14,5	
Xixilia	25,7	Biển Địa trung hải
Xacđinia	24,0	Biển Địa trung hải
Coocxca	8,7	Biển Địa trung hải
Krit	8,3	Biển Địa trung hải
Châu Á		
(trừ Nga)		
Đại Xonđa	khoảng 1500,0	Ấn Độ Dương, các Biển Nam Trung Hoa, Xalavexi, Banđa, Giava
trong đó:		
Calimantan	734,0	
Xumatơra	435,0	
Xulavexi	170,0	
Giava	126,5	
Nhật Bản	370,00	Thái Bình Dương, các Biển Nhật Bản, Đông Trung Hoa
trong đó:		
Honsu	230,4	
Hocaido	77,7	
Kiusiu	42,0	
Xicocu	17,8	
Philippin	300,0	Thái Bình Dương, các Biển Philippin, Nam Trung Hoa, Xulu, Xulavexi
trong đó:		
Luxon	105,6	
Mindanao	94,6	
Xamar	13,4	
Palaoan	11,8	

	Diện tích (nghìn km²)	Vị trí
Tiểu Xonda	128.0	Ấn Độ Dương , các Biển Timo và Banda
trong đó		
Timo	34,0	
Phloret	15,6	
Xumbaoa	13,3	
Xumba	11,2	
Moluca	83,7	Thái Bình Dương, các Biển Xeram. Banđa
trong đó:		
Xeram	17,1	
Hanmahera	18.0	
Sri-Lanca	65.6	Ấn Độ Dương
Đài Loan	36.0	Biển Đông Trung Hoa
Hải Nam	34,0	Biển Nam Trung Hoa
Sip	9.6	Địa trung hải
Nga		
Novaia Zemlia (Đất mới)	82,6	Biển Baren và Cac
trong đó.		
Bắc	48.9	
Nam	33,3	
Xakhlin	76,4	Biển Okhot và Nhật Bản
Novoxibiec	38,4	Biển Laptep và Đông Xibia
trong đó:		
Cotenyi	11,7	
Novaia Xibia	6,2	
Bonsoi Liakhopxki	5.3	
Xevernaia Zemlia (Đất bắc)	37,6	Biển Cac và Laptep
trong đó:		
Cách mạng tháng Mười	14.2	
Bonsevich	11,3	
Comxomolet (Đoàn viên)	9,6	
Pionec (Đội viên)	1,6	

	Diện tích (nghìn km²)	Vị trí
Zemlia Phran-loxip (Đất Phran loxip)	16,1	Bắc Băng Dương và Biển Baren
trong đó		
Zemlia Gieooc	2,9	
Zemlia Vintrec	2,0	
Curin	15,6	Thái Bình Dương và Biển Okhot
trong đó:		
Iturup	6,7	
Paramusich	2,0	
Vragen	7,3	Biển Đông Xibia và Trucot
Phi		
Madagaxca (đảo)	590,0	Ấn Độ Dương
Canaria (quần đảo)	7,3	Đại Tây Dương
Cáp ve (Mũi Xanh)	4,0	Đại Tây Dương
Maxcaren	4,5	Ấn Độ Dương
trong đó:		
Reiunhon	2,5	
Mauriki	1,9	
Bắc và Trung Mỹ		
Grenlandia	2176,0	Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương
Canada Bắc Cực	1335,5	Bắc Băng Dương
trong đó:		
Đất Baphin	476,0	
Victoria	213,8	
Enxmia	203,0	
Bankxơ	60,2	
Devon	54,0	
Melvin	41,8	
Acxen Haibec	40,9	
Hoàng tử xứ Uên	33,3	
Comerset	24,3	
Prinxơ-Patric	15,8	

	Diện tích (nghìn km²)	Vị trí
Đai Antin	209,0	Đại Tây Dương và Biển Caribe
trong đó:		
Cuba	105,0	
Haiti	77,0	
Giamaica	11,5	
Puecto-Rico	8,6	
Niuphaunlan	111,0	Đại Tây Dương
Southamton	44,1	Vịnh Hutzon
Aleut (quần đảo)	37,8	Thái Bình Dương, Biển Berin
Alecxandrơ (quần đảo)	36,8	Thái Bình Dương
Vancuvơ (đảo)	32,2	Thái Bình Dương
Cadiac (quần đảo)	16,1	Thái Bình Dương
Tiểu Antin (quần đảo)	14,0	Đai Tây Dương
Bahama (quần đảo)	13,9	Đại Tây Dương
Cap- Breton (quần đảo)	10,3	Đại Tây Dương
Nữ hoàng Saclota (quần đảo)	10,3	Thái Bình Dương
Nam Mỹ		
Đất Lửa (quần đảo)	72,0	Đại Tây Dương và Thái Bình Dương
trong đó:		
Đất Lửa	48,0	
Phonklen (Mandivơ) (quần đảo)	12,2	Đại Tây Dương
Chiloe	8,4	Thái Bình Dương
Galapagot (quần đảo)	7,8	Thái Bình Dương
Úc và Đại dương (châu)		
Tân Ghinê	829,0	Thái Bình Dương , các Biển Araphura, San hô
Niu Dilân	268,7	Thái Bình Dương, Biển Taxman
trong đó:		
Nam	150,5	
Bắc	114,7	
Taxmania (đảo)	68,4	Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, Biển Taxman

	Diện tích (nghìn km²)	Vị trí
Bixmac (quần đảo)	50.5	Thái Bình Dương
trong đó:		
Niu Britain	36,6	
Niu Ailen	8,6	
Xolomon (quần đảo)	40.4	Thái Bình Dương
trong đó:		
Bughevin	10,0	
Guađancanan	5,3	
Tân Caledonia (quần đảo)	19,0	Thái Bình Dương
trong đó:		
Tân Caledonia (Tân Đảo)	19,0	
Phitgi (quần đảo)	18,3	Thái Bình Dương
trong đó:		
Viti-Levu	10.5	
Vanoa-Levu	5,5	
Haoai (quần đảo)	16,7	Thái Bình Dương
trong đó:		
Haoai	10,4	
Tân Heprit (quần đảo)	14,8	
Nam Cực		
Kecghelen (đảo)	7,0	Ấn Độ Dương
Nam Gheoocghi (đảo)	4,2	Đại Tây Dương
Nam Setlen (quần đảo)	4,3	Đại Tây Dương

NHỮNG BÁN ĐẢO LỚN NHẤT

	Diện tích (nghìn km²)	Vị trí (Châu)
Arập (Aravia)	2730	Á
Châu Nam Cực Tây	2690	Nam Cực
Đông Dương	2088	Á
Hinđuxtan	2000	Á

	Diện tích (nghìn km²)	Vị trí (Châu)
Labrado	1600	Bắc Mỹ
Xcandinavơ	800	Âu
Xomali	750	Phi
Pirenei	582	Âu
Bancan	505	Âu
Tiểu Á	400	Á
Taimưc	400	Á
Camtratca	370	Á
Cap-looc	300	Úc

NÚI, DÃY NÚI, GÒ, ĐỒNG NGẦM DƯỚI NƯỚC

	Chiều dài, nghìn km	Độ rộng nhất, km	Độ sâu nhất kể từ chóp, m	Chiều sâu của chân, m
Đại Tây Dương				
Phi-Nam cực * (dãy núi)	3.0	450	155	4500
Cá Voi (dãy núi)	1.8	300	24	4500
Mot (cao nguyên ngầm)	0.6	400	1200	4500
Reikianet (dãy núi)	1.1	300	310	2000
Riu-Grandi (gò)	0.9	1000	550	4500
Bắc Đai Tây Dương* (dãy núi)	8.2	1500	128	5000
Nam Antin (dãy núi)	2.1	200	159	5000
Nam Đai Tây Dương* (dãy núi)	6.5	1600	84	4000
Ấn Độ Dương				
Úc Nam Cực (gò)	5.9	800	1145	3500
Aguliát (cao nguyên ngầm)	0.8	450	2315	4500
A Rập- Ấn * (dãy núi)	3.7	650	1271	4000
Đông Ấn (dãy núi)	5.0	450	549	5000
Tây Úc (dãy núi)	1.2	170	563	4000

	Chiều dài, nghìn km	Độ rộng nhất, km	Độ sâu nhất kể từ chóp, m	Chiều sâu của chân, m
Tây Ấn * (dãy núi)	3,6	700	251	5000
Kecghelen (dãy núi)	2.6	950	73	4000
Croze (cao nguyên ngầm)	1.3	300	68	3500
Madagaxca (dãy núi)	1.0	400	18	4000
Mandip (dãy núi)	2.9	300	5	4000
Maxcaren (dãy núi)	2.0	400	8	4000
Mozmbich (dãy núi)	1.1	300	1207	5000
Trung Ấn	2,3	500	1145	4000
Thái Bình Dương				
Anbatrot (cao nguyên ngầm) *	1,7	600	1326	3500
Đông Thái Bình Dương (dãy núi) *	7.6	850	732	3500
Haoai (dãy núi)	5.0	750	15	5500
Cocoxơ (dãy núi)	1,1	300	198	2000
Convin-Lau (dãy núi)	1,8	200	68	3500
Lain (dãy núi)	3,4	200	640	5000
Lo-Hau (dãy núi)	2,4	450	23	3500
Mcouri (dãy núi)	1.3	200	815	4500
Maccut-Nec (dãy núi)	5,8	1000	365	5000
Naxca (dãy núi)	1.2	350	329	4000
Niu Dilân (cao nguyên ngầm)	1.5	800	84	4500
Nophoc (dãy núi)	1,4	300	45	3500
Tây-Bắc (dãy núi)	2,3	350	11	6000
Chatem (cao nguyên ngầm)	1.3	200	51	4500
Chili (cao nguyên ngầm) *	2.3	500	2266	4000
Sato (cao nguyên ngầm)	1.6	1000	1962	5500
Nam Thái Bình Dương (cao nguyên ngầm)	4.1	750	878	4500

** Thuộc hệ dãy núi trung đại dương*

NHỮNG RÃNH NƯỚC SÂU

	Độ sâu nhất, m	Chiều dài, km	Độ rộng trung bình, km	Toạ độ địa lý nơi sâu nhất	
				Vĩ độ	Kinh độ
Đại Tây Dương					
Puecto-Rico	8742	1070	87	$19^{O}36'B$	$68^{O}20'N$
Nam Xandvich	8264	1380	68	$55^{O}07'N$	$26^{O}48'T$
Romansơ	7856	230	9	$0^{O}16'N$	$18^{O}35'T$
Caiman	7090	790	54	$19^{O}05'N$	$80^{O}08'T$
Helen	5121	343	12	$36^{O}32'B$	$21^{O}05'Đ$
Ấn Độ Dương					
Xonđa (Giava)	7729	2900	49	$11^{O}10'N$	$114^{O}57'Đ$
Đông-Ấn	6335	1244	27	$11^{O}14'N$	$90^{O}15'Đ$
Obi	5880	650	18	$32^{O}53'N$	$100^{O}05'Đ$
Amiran	5477	630	119	$7^{O}50'N$	$52^{O}50'Đ$
Chagot	5431	510	25	$6^{O}00'N$	$73^{O}45'Đ$
Thái Bình Dương					
Marian	11022	1340	59	$11^{O}19'B$	$142^{O}07'Đ$
Tonga	10882	860	78	$23^{O}13'N$	$174^{O}42'T$
Philippin	10265	1330	65	$10^{O}24'B$	$126^{O}40'Đ$
Kecmadec	10047	1270	88	$31^{O}58'N$	$177^{O}26'T$
Idzu-Bonin	9810	1030	82	$29^{O}06'B$	$142^{O}54'Đ$
Curin-Camtratca	9717	2170	59	$42^{O}25'B$	$152^{O}45'Đ$
Xanta-Krut	9174	292	31	$12^{O}28'N$	$165^{O}51'Đ$
Voncan	9157	820	109	$24^{O}17'B$	$143^{O}23'Đ$
Bughevin	9103	330	39	$6^{O}18'B$	$153^{O}43'Đ$
Ian	8850	460	72	$8^{O}25'B$	$137^{O}56'Đ$
Xan-Krixtoban	8487	605	28	$11^{O}19'N$	$162^{O}50'Đ$
Nhật Bản	8412	680	59	$36^{O}04'B$	$142^{O}41'Đ$
Niu Britain	8320	510	25	$5^{O}52'N$	$152^{O}22'Đ$
Palau	8138	350	86	$7^{O}41'B$	$135^{O}04'Đ$

	Độ sâu nhất, m	Chiều dài, km	Độ rộng trung bình, km	Toạ độ địa lý nơi sâu nhất	
				Vĩ độ	Kinh độ
Chili	8180	2690	64	$23^{0}28'$N	$71^{0}21'$T
Aleut	7855	3570	64	$51^{0}34'$B	$173^{0}18'$Đ
Riukiu (Nansei)	7790	603	38	$24^{0}29'$B	$127^{0}20'$Đ
Tân Heprit	7633	870	29	$22^{0}20$N	$169^{0}54$Đ
Vebơ (Banda)	7440	430	126	$5^{0}35$N	$130^{0}50$Đ
Tây Melanezi	7030			$0^{0}28$N	$149^{0}19$Đ
Admiran	6887	930	41	$0^{0}49$N	$149^{0}50$Đ
Peru	6601	1340	61	$11^{0}10'$N	$79^{0}36'$T
Trung Mỹ	6639	2530	34	$14^{0}27'$B	$94^{0}25'$T
Vitiaza	6150	870	11	$10^{0}27'$N	$170^{0}17'$Đ
Tân Ghinê	5310	700	36	$0^{0}14'$B	$135^{0}18'$Đ

NHỮNG HỆ THỐNG NÚI CƠ BẢN

	Chiều dài, km	Đỉnh cao, m	Vị trí (châu)
Himalai	2400	8848 (Chomolungma)	Nam và Trung tâm châu Á
Caracorum	500	8611 (Chogori)	Trung tâm Á châu
Côn Lôn	2788	7723 (Ulugmutac)	Trung tâm Á châu
Hiđicusơ	800	7690 (Tirichmia)	Nam và Trung tâm châu Á
Pamia		7495 (đỉnh Cộng sản)	Trung Á và Trung tâm châu Á
Thiên Sơn Á	2500	7439 (đỉnh Chiến thắng)	Trung Á và Trung tâm châu
Anđê	9000	6960 (Aconcagua)	Nam Mỹ
Cooclilo	7000	6193 (Mac-Kingli)	Bắc Mỹ
Kilimangiaro sơn quần		5895 (Kilimangiaro)	Đông Phi
Đai Capcadơ	1100	5642 (Enbrul)	Á (Hoặc Âu-Á)
Ensuot	700	5140 (Vinson)	Nam Cực

	Chiều dài, km	Đỉnh cao, m	Vị trí (châu)
Anpơ	1200	4807 (Mont Blanc)	Âu
Tranxantactic (dãy núi)	4000	4530 (Kecpatric)	Nam cực
Antai	-	4506 (Beluha)	Nam Xibia và Trung Á
Thạch Sơn (dãy núi Rocky Mountains)	3200	4399 (Enbec)	Bắc Mỹ
Atlat	2000	4165 (Tupcan)	Bắc Mỹ
Xanut	1100	3491 (Muncu-Xacdyc)	Nam Xibia
Drakenbec (Long Sơn)	1200	3482 (Tabana-Ntlenhiena)	Nam Phi
Cherơ (dãy núi)	1600	3147 (Chiến thắng)	Đông-Bắc Xibia
Cacpat	1500	2655 (Hacpakhơ-Stit)	Âu
Đại Thuỷ phân (Great Dividing Range, dãy núi)	4000	2230 (Coxiuxcơ)	Đông Oxtrâylia
Apalachi	2600	2037 (Mitchen)	Bắc Mỹ
Uran	2100	1895 (Narotnaia)	Âu, Á

NHỮNG THUỶ VỰC SÂU NHẤT TRÊN ĐẤT LIỀN

	Độ sâu dưới mực nước biển (m)	Vị trí
Ex Hoor	-395 (mức nước Biển Chết)	Ixraen, Giooedani, Xiri
Thổ Lỗ Phồn (lòng chảo)		-154 Trung Quốc
Apha	-153 (mức nước hồ Acxan)	Gibuti
Catara	-133	Ai Cập
Caraghi (Batưa)	-132	Cadăcxtan
Thung lũng Tử thần (Death Valley)	-85	Hoa Kỳ (bang Caliphonia)
Actracaia	-81	Tuócmenia
Ha Caliphonia	-72 (mức nước hồ Xonton-Xi)	Hoa Kỳ (bang Caliphonia)

NHỮNG CON SÔNG LỚN NHẤT

	Chiều dài, km	Diện tích lưu vực, km^2	Lưu lượng nước trung bình, m^3/s
Âu - Á			
Dương Tử (Trường Giang)	5800	1808	34000
Obi (cùng với Iectit)	5410	2990	12700
Obi	*3650*		
Iectit	*4248*	*1643*	*2830*
Isim	*2450*	*177*	*56*
Tobon	*1591*	*426*	*805*
Hoàng Hà	4845	771	2000
Mekong	4500	810	13200 (ở Phnompênh)
Amua (cùng với Acgun)	4440	1855	10900
Acgun	*1620*	*164*	*340*
Sinca (cùng với Onon)	*1560*	*206*	*550*
Lena	4400	2490	17000
Vilui	*2650*	*454*	*1480*
Andan	*2273*	*729*	*5110*
Vitim	*1837*	*225*	*2200*
Enixei	4102	2580	19800
Ha Tunguxca	*2989*	*473*	*3680*
Potcamenaia			
Tunguxca	*1865*	*240*	*1750*
Angara	*1779*	*1039*	*5100*
Vonga	3531	1360	7710
Cama	*1805*	*507*	*3500*
Oca	*1500*	*245*	*1300*
Saluin	3200	325	6700
Inđo	3180	980	3850 (ở Haidarabat)

	Chiều dài, km	Diện tích lưu vực, km^2	Lưu lượng nước trung bình, m^3/s
Ephơrat	3065	673	840
(cùng với Murat)			(ở Hit)
Xưrdaria	3019	211	446
(cùng với Narưn)			
Bramaputra	2900	935	12000
Dunai (Đanuvp)	2850	817	6430
Hằng Hà	2700	1120	13000
Amuadaria	2540	309	1900
(cùng với Piangiem)			(ở Kecki)
Uran	2428	231	225
Olenec	2292	219	1210
Đơnhep	2201	504	1700
Inoatdi	2150	430	13000
Châu Giang	2130	437	8000
Colưma	2129	643	3900
Tarim	2030	khoảng 1000	167
Đon		1870	422
935			
Pechora	1809	322	4100
Indigica	1726	360	1850
Hatanga	1636	364	3320
(cùng với Cotui)			
Châu Phi			
Nin	6671	2870	2600
(cùng với Caghera)			(ở Axuan)
Congo	4320	3691	46000
(cùng với Loalaba)			
Nigie	4160	2092	9300
Zambezi	2660	1330	16000
Bắc Mỹ			
Mixixipi	6420	3268	19000
(cùng với Mixuri)			
Mixixipi	*3950*		
Mixuri	*4740*	*1370*	*2600*

	Chiều dài, km	Diện tích lưu vực, km^2	Lưu lượng nước trung bình, m^3/s
Makendi	4250	1804	11000
(cùng với Pit-Rivơ)			
Ucon	3700	855	6500
Thành Laurơnxơ	3350	1290	14000
(Saint Lawrence River;			
kể cả qua thuỷ vực Đại Hồ, Great Lakes)			
Thành Laurơnxơ	*1200*	*14000*	
Rio-Gran	2870	570	15-20
Colorađo	2740	635	508
Nenxon	2568	1072	2370
(cùng với Xacachevan)			
Columbia	2250	670	8470
Nam Mỹ			
Amadon	6400	7180	220000
(từ nguồn sông Maranhon)			
Giuroa	*3280*	*224*	*9000*
Purut	*3200*	*365*	*12600*
Tocantin	*2850*	*770*	*16300*
Riu-Negru	*2300*	*691*	*29300*
Tapagiot	*2200*	*487*	*15500*
Parana	4380	2663	17500
Paraguay	*2500*	*1150*	*4000*
Xan-Phranxixcu	2800	600	3300
Orinoco	2730	1086	29000
Châu Úc			
Murei	2570	1057	330
Dacling	2740	650	42
Marambigi	2172	165	77
(ở Banranan)			

NHỮNG HỒ LỚN NHẤT

	Diện tích mặt nước, nghìn km²	Chiều cao mực nước, m	Độ sâu nhất, m	Vị trí
Caxpi (Biển)	376	-28	1025	Âu, Á
Thượng (Superior)	82,4	183	393	Bắc Mỹ
Victoria	68	1134	80	Đông Phi
Guron	59,6	177	208	Bắc Mỹ
Michigan	58	177	281	Bắc Mỹ
Aran (Biển)	37	40	61	Trung Á
Tanganica	34	773	1470	Đông Phi
Baican	31,5	456	1620	Xibia
Niaxa	30,8	472	706	Đông Phi
Gấu Lớn (Great Bear)	30,2	157	137	Bắc Mỹ
Đại Nô lê (Great Slave)	28,6	156	150	Bắc Mỹ
Sát	26-10	281	11	Trung Phi
Ơri	25,7	174	64	Bắc Mỹ
Vinipec	24,3	217	28	Bắc Mỹ
Bankhat	22-17	342	26	Trung Á
Ontario	19,5	75	236	Bắc Mỹ
Ladoga	17,7	5	230	Bắc Âu
Maracaibo	16,3	0	250	Nam Mỹ
Bangveulu	15-4	1067	5	Trung Phi
Eyre	tới 15	-12	20	Nam Ôxtrâylia
Động Đình (hồ)	12-4	11	8	Đông Á
Tonlexap ((Biển Hồ)	10-2,5	12	14	Đông Nam Á
Onegiơ	9,7	33	127	Bắc Âu
Rudonphơ	8,5	375	73	Đông Phi
Nicaragua	8,4	32	70	Trung Mỹ
Titicaca	8,3	3812	304	Nam Mỹ
Atabaxca	7,9	213	60	Bắc Mỹ
Tuần Lộc (Reindeer)	6,3	350	60	Bắc Mỹ
Ixưc-Kun	6,2	1608	668	Trung Á
Muối Lớn (Great Salt)	6-2,5	1282	15	Bắc Mỹ
Ucmia	tới 5,8	1275	15	Tiền Á
Toren	5,7	34	8	Nam Ôxtrâylia
Mobutu-Xexe Xeco	5,6	619	58	Bắc Phi
Venơn (Vanern)	5,5	44	100	Bắc Âu

	Diện tích mặt nước, nghìn km²	Chiều cao mực nước, m	Độ sâu nhất, m	Vị trí
Ulynipegoxixt	5,4	252	12	Bắc Mỹ
Mooru (Mweru)	5,2	917	15	Trung Phi
Manitoba	4,7	248	28	Bắc Mỹ
Taimưc	4,6	6	26	Bắc Xibia
Hanca (Hưng Khải)	4,2	68	10	Đông Á
Thanh Hải (Cucuno) châu	4,2	3205	38	Trung tâm Á
Etosa	khoảng 4	1065	khô cạn	Nam Phi
Van	khoảng 3,7	1720	145	Tiền Á
Chut-Pxcop	3,5	30	15	Âu
Tana	3,6-3,1	1830	70	Đông Phi
Ubxu No	3,3	753	-	Trung tâm Á châu
Poopo	3-2,5	3690	3	Nam Mỹ
Poyang (Bà Dương)	2,7-5	18	20	Đông Á
Chand	2,3-1,7	106	10	Đông Xibia

NHỮNG HỒ CHỨA NƯỚC LỚN NHẤT

	Thể tích cực đại, km³	Diện tích mặt nước, km²	Vị trí (Nước)
Abu-Đip (Radada)	26,0	1630	Irắc
Agua-Vermelia	11,0	645	Braxin
Axat (Tapca)	11,90	630	Xiri
Baican (Iecxut)	47,65	154	Nga
Banchaonen	17,75	420	Thái Lan
Boguchan	58,20	2326	Nga
Brat (Bằng Hữu)	169,30	5470	Nga
Brocopondo	12,40	1560	Xurinam
Buctacmin	49,62	5490	Cadacxtan
Bumiphon	13,40	320	Thái Lan
Burei	22,50	800	Nga

	Thể tích cực đại, km^3	Diện tích mặt nước, km^2	Vị trí (Nước)
Cabora-Baxa	63,0	2700	Modambic
Caingi	15,10	1270	Nigieria
Caikhop	18,20	2155	Ucraina
Cam (Permơ)	12,20	1915	Nga
Caniapixco	21,22	2124	Canađa
Capchagai	28,14	1847	Cadacxtan
Capivara	10,50	500	Braxin
Cariba (Elidabet)	160,30	4450	Dambia, Dimbauê
Cheboexa	13,85	2190	Nga
Colưm	14,56	441	Nga
Coxu	29,50	1740	Côt Đivoa
Craxnoiac	73,30	2000	Nga
Cremenchuc	13,52	2252	Ucraina
Danjiangkou Shuiku (Đan Giang Khẩu thuỷ khố)	20,90	-	Trung Quốc
Đây	68,42	2419	Nga
Đanien Giônxơn (Maniquagan)	141,85	1950	Canađa
En Chocon	20,20	825	Achentina
Fengman Shuiku (Phong Mãn thuỷ khố. Tùng Hoa Hồ)	10,80	550	Trung Quốc
Gođon	11,80	272	Ôxtrâylia
Godon M. Sram (Pooctigiư Mauntin. Benet)	70,10	1683	Canađa
Gran Rapit	11,10	3494	Canađa
Guri (En-Mantêco)	135,0	1500	Venezuela
Ha Cam	12,90	2580	Nga
Hantai (Nhigiơnhecamxkoie)	22,52	1561	Nga
Harixon	30,55	1560	Hoa Kỳ

	Thể tích cực đại, km^3	Diện tích mặt nước, km^2	Vị trí (Nước)
Bia-Xentei	21,20	1231	Braxin
Inandrop	11,20	876	Nga
Inmen (Vonkhop)	10,20	2180	Nga
Itaipu	29,0	1400	Braxin, Paraguay
Itumbiara	17,03	778	Braxin
Keban	31,0	750	Thổ Nhĩ Kỳ
La-Gran-2	60,76	4085	Canada
La-Gran-3	56,0	2460	Canada
La-Gran-4	20,86	804	Canada
Lungvan (Long Nham)	26,80	313	Trung Quốc
Manantali	13,10	500	Mali
Maniquagan-3	10,42	207	Canada
Mica (Mac-Noton)	24,67	445	Canada
Minghechauoc	16,07	605	Adecbaigian
Mit (Guvơ)	36,75	631	Hoa Kỳ
Mixi	10,04	2745	Canada
Nagagiunaxaga	11,55	286	Ấn Độ
Naxe (Xaat-el-Ali Axuan)	157,00	5120	Ai Cập, Xuđan
Nechaco	22,20	800	Canada
Nipigon	12,36	4532	Canada
Nurec	10,50	98	Tatgikixtan
Oahe	29,11	1504	Hoa Kỳ
Onegiơ (Thượng Xvia)	13,76	9930	Nga
Ontario (Irơcuoi)	29,96	19554	Canada, Hoa Kỳ
Pho-Pec	23,91	980	Hoa Kỳ
Phranklin Rudơven (Gran-Culi)	11,78	318	Hoa Kỳ
Phuocnat	20,86	1600	Braxin
Pouen (Powell) (Glen Canyon)	33,26	664	Hoa Kỳ
Quybusep	58,0	6448	Nga
Reindia	17,86	5576	Canada

	Thể tích cực đại, km^3	Diện tích mặt nước, km^2	Vị trí (Nước)
Rihan	10,63	466	Ấn Độ
Rưbin	25,42	4580	Nga
Sanmenxia Shi Shuiku (Tam Môn Hạp thị thuỷ khố)	35.40	2350	Trung Quốc
Simlan	23.86	2700	Nga
Sơcsin	32.31	5698	Canada
Suphun	12.0	230	CHDCND Triều Tiên Trung Quốc
Tacbela	13.70	260	Ấn Độ, Pakixtan
Thượng Tulom	11.52	745	Nga
Toctogun	19.50	284	Cưgưxtan
Tre-Mariat	19.18	1350	Braxin
Tuia-Kerni	18.03	-	Hoa Kỳ
Ut-Ilim	59.40	1873	Nga
Vadi-Tacta	85.5	3400	Irắc
Victoria (Ouen-Phon)	204,80	76000	Uganđa, Tanđania.
Viliui	35.88	2170	Nga
Vinipec	29.75	24510	Canada
Volograt	31.45	3117	Nga
Vonta (Acoxombo)	148.0	8480	Gana
Xaian-Susen	29.10	633	Nga
Xan-Ximan	12.54	600	Braxin
Xaratop	12.37	1831	Nga
Xerot-Coloradet	43.40	607	Achentina
Xin'anjiang Shuiku (Tân An Giang thuỷ khố)	21,62	580	Trung Quốc
Xinfengjiang Shuiku (Tân Phong Giang thuỷ khố)	13 90	390	Trung Quốc
Xirikit	10.50	252	Thái Lan
Xopradinhu	34.20	4200	Braxin
Xuapu	17,20	660	Ghinê

NHỮNG THÁC NƯỚC LỚN NHẤT VÀ NỔI TIẾNG NHẤT

	Độ cao thác (m)	Vị trí (Nước)
Âu-Á		
Utigat	610	Na Uy
Kile.	561	Na Uy
Gavacni (bậc thác)	422	sg (sông) Gap-đơ-Po (Pháp)
Crim (bậc thác)	380	sg Crimlơ-Ahe (Áo)
Xerio	315	sg Xerio (Italia)
Ghixbac (bậc thác)	300	sg Ghixbac (Thuỵ Sĩ)
Đại và Tiểu thác	300	sg Acxlanbop (Cưgưxtan)
Staubac	298	sg Vaixơ-Liuchin (Thuỵ Sĩ)
Riucanphot (bậc thác)	271	sg Mone-Envơ (Na Uy)
Vetiphot	260	sg Utla (Na Uy)
Hecxopa (bậc thác)	252	sg Saravati (Ấn Độ)
Grandiot (bậc thác)	200	sg Cagưc (Nga)
Phisơt (bậc thác)	200	sg Psekha (Nga)
Ilia Muromet	141	hồ Iturup (Nga)
Con	21	sg Mekong
(Biên giới Campuchia và Lào)		
Kivach	11	sg Xun (Nga)
Châu Phi		
Tugela (bậc thác)	933	sg Tugela (CH Nam Phi)
Calambo (bậc thác)	427	sg Calambo (biên giới Tandania và Dambia)
Augrabic (bậc thác)	146	sg Da cam (Orange; CH Nam Phi)
Victoria	120	sg Dambedi (biên giới Dambia và Dimbauê)

	Độ cao thác (m)	Vị trí (Nước)
Cabarega	40	sg Victoria-Nin (Uganda)
Boioma (bậc thác)	40	sg Daia (Cônggô).
Bắc Mỹ		
Ioxemit (bậc thác)	727	sg Ioxemiti-Cric (Hoa Kỳ)
Ribon	484	sg Mexet (Hoa Kỳ)
Apơ-Ioxemiti	435	sg Ioxemiti-Cric (Hoa Kỳ)
Tacaco	366	sg Iohn (Canada)
Xinvơ-Xtran	351	sg Mexet (Hoa Kỳ)
Braidanvon	189	sg Mexet (Hoa Kỳ)
Nevada	178	sg Mexet (Hoa Kỳ)
Ielouxton (bậc thác)	93	sg Ielouxton (Hoa Kỳ)
Sosoni	59	sg Xnei (Hoa Kỳ)
Niagara	51	sg Niagara (biên giới Hoa Kỳ và Canada)
Nam Mỹ		
Anchen (bậc thác)	1054	sg Churun (Venezuela)
Cukenan	610	sg Cukenan (Venezuela)
Roraima	457	sg Potaro (Gaiana)
Caietu	225	sg Potaro (Gaiana)
Takendaima	137	sg Bogota (Columbia)
Paulu-Aphonxu	84	sg Xan-Phranxixcu (Braxin)
Iguaxu	72	sg Iguaxu (Braxin và Achentina)
Châu Úc và Đại dương		
Xatelen (bậc thác)	580	sg Actua (Niu Dilân)
Uolomombi	519	sg Maclei (Ôxtrâylia)

EO BIỂN

Tên gọi	Kết nối Ngăn cách	Chiều dài (km)	Độ rộng nhất ngăn cách (km)	Độ sâu nhất tại lòng lạch (m)
Bap-el-Mandep	Biển Đỏ và vịnh Aden Châu Phi và Á (Bán đảo Ả Rập)	50	26	182
Baxa	Ấn Độ Dương và biển Taxman Đảo Taxman và Ôxtrâylia	317	224	49
Bering	Bắc Băng Dương (Biển Chu-cot) và Thái Bình Dương (Biển Bering) Á (Bán đảo Chucot) và Bắc Mỹ (Ahaxca)	60	86	42
Botpho	Biển Đen và Hoa cương Âu và Á (bán đảo Tiểu Á)	30	0,7	33
Cánh cổng Cac	Biển Baren và Cac Đảo Đất Mới và Vaigach	45	45	119
Categat	Biển Bantich và Bắc (Xcagerac) Đảo Utlandia, bán đảo Đan Mạch và Xcandinavơ	200	60	26
Đacdanen	Biển Hoa cương và Egei Âu và Á (bán đảo Tiểu Á)	120	1,3	53
Đài Loan	Biển Nam Trung Hoa và Đông Trung Hoa Đảo Đài Loan và lục địa châu Á	360	130	60
Đan Mạch	Biển Bantich và Categat			
Đai Bentơ	Đảo Phun và Delandia	120	11	12
Tiểu Bentơ	Đảo Phun và bán đảo Utlandia	130	0,6	10
Erexun	Đảo Delandia và bán đảo Xcandinavơ	70	3,4	8

Tên gọi	Kết nối Ngăn sách	Chiều dài (km)	Độ rộng nhất ngăn cách (km)	Độ sâu nhất tại lòng lạch (m)
Dreika	Đại Tây Dương và Thái Bình Dương Nam Mỹ và Nam cực		900	
Gibranta	Địa trung hải và Đại Tây Dương Âu (bán đảo Pirenei) và Phi	65	14	338
La Măngsơ	Biển Bắc và Đại Tây Dương Anh Quốc và lục địa châu Âu	520	32	35
Laperuda	Biển Nhật Bản và Okhot Đảo Xakhalin và Hocaido	101	43	51
Magienlang	Đại Tây Dương và Thái Bình Dương Quần đảo Đất Lửa và lục địa Nam Mỹ	550	33	31-33
Malaca	Ấn Độ Dương (Biển Adaman) và Thái Bình Dương Bán đảo Malaca và đảo Xumatra	1000	40	25
Mexin	Biển Tiren và Ion Đảo Xixin và bán đảo Apenin	40	3,5	11
Ormud	Vịnh Ba Tư và Oman Bán đảo Arập và châu Á (Iran)	150	50	71
Otranto	Biển Adriatic và Ion Bán đảo Apenin và Bancang	120	75	
Phlorit	Đại Tây Dương và vịnh Mehico Đảo Cuba, quần đảo Bahama và lục địa Bắc Mỹ	570	80	
Tata	Biển Nhật Bản và Okhot đảo Xakhalin và lục địa châu Á	850	7,5	7,2

Tên gọi	Kết nối Ngăn sách	Chiều dài (km)	Độ rộng nhất ngăn cách (km)	Độ sâu nhất tại lòng lạch (m)
[illegible]	Biển Araphura và San hô Đảo Tân Ghinê và Ôxtrâylia	-	170	14
Triều Tiên	Biển Nhật Bản và Đông Trung Hoa Bán đảo Triều Tiên và Nhật Bản	390	180	145
Xangarơ	Categat và biển Bắc Bán đảo Utlandia và Xcandinavơ	300	110	-
Xunda	Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương (biển Giava) Đảo Xumatra và Giava	120	22	- 50
Nhật Bản	Biển Nhật Bản và Thái Bình Dương Đảo Honsu và Hocaido	110	18,5	131

NHỮNG NÚI LỬA CAO NHẤT ĐANG HOẠT ĐỘNG

Tên gọi	Vị trí	Độ cao (m)
Cotopaxi	Ecuado	5896
Popocatepet	Mehicô	5452
Xangai	Ecuado	5410
Clutchepxcaia	Camchatca	4750
Mauna Loa	Haoai quần đảo	4170

Tên gọi	Vị trí	Độ cao (m)
Phaco	Camơrun	4070
Teide	Canaria qđảo	3718
Xemeru	Giava đảo	3676
Colima	Mehico	3658
Siveluch	Camtratca	3283
Etna	Xixin	3263

NHỮNG HANG ĐỘNG SÂU NHẤT

Độ sâu (m)	Tên gọi	Nước
1535	Rezo Gian Beena	Pháp
1370	Xnhegiơnaia (Tuyết)	Đại Capcadơ
1338	Puecta đơ Ilamina	Tây Ban Nha
1252	Hệ Huautla	Mehico
1219	Svexixtem	Áo
1208	Complexo Phigera Cackia	Italia
1007	Anou Iplit	Angieri
912	Xibenhenxte Xixtem	Thụy Sĩ
897	Jama u Vecten Broda	Nam Tư
870	Netbet Xixtem	Niu Dilân
775	Jakinnhia Dnidna	Ba Lan
751	Khac Parau, Dagơrot	Iran
308	Ogop Phinon Đu	Uên
214	Giain Haun Xixtem	Anh
179	Reiphat Pot	Bắc Ailen
140	Keroumo Keiven	CH Ailen
76	Cnoc nan Uam	Scotlen

NHỮNG HANG ĐỘNG DÀI NHẤT

Tên gọi	Vị trí	Tổng chiều dài (km)
Phlin Mamonto	Hoa Kỳ, Kentucki	288
Optimit (Lạc quan)	Ucraina	144
Heloc	Thụy Sĩ	129,5
Odenaia (Hồ)	Ucraina	104
Gieven	Hoa Kỳ, Nam Đacota	88
Grinbrai	Hoa Kỳ, Tây Viecginia	71
Dolusca	Ucraina	60
Oho Guarenia	Tây Ban Nha, Bugot	47
Uindo	Hoa Kỳ, Nam Đacota	46
Aixridenven	Áo	42
Ogop-Phinon-Đu	Anh	42
Cambelen	Hoa Kỳ, Tenexi	37
Đan đơ-Cron	Pháp, Anpơ	33
Trompơ xixtema	Pháp, Pirenei	32
Xloan-Ueli	Hoa Kỳ, Kentucki	31
Blu Spring	Hoa Kỳ, Indiana	31
Iecgin-Lancaxtơ	Anh	31

NHỮNG KHÁM PHÁ VÀ NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ

Châu Á

Thế kỷ V tr CN	Lần đầu tiên nhắc đến Ấn Độ (Hecatei Milet)
450	Mô tả Nhà nước Ba Tư (Herodot)
325-323	Bờ biển từ Ấnđơ đến Ephơrat (Neac)
160-180 CN	Tập tri thức địa lý "Almageste" (Ptolémée)
1245-47	Trung Á, Mông Cổ (J.d.P. Caepini)
1271-95	Pamia, sa mạc Gôbi, Trung Quốc (M. Polo)
1325-49	Trung Quốc, quần đảo Xonđa (Ibơn Batuta)
1466-72	Hành trình qua ba bể (A. Nikitin)
1497-98	Đường biển vòng quanh châu Phi tới Ấn Độ (V đa

	Gama)
1521	Quần đảo Philippin (P. Magenlan)
1581-84	Tây Xibia (Ecmac)
1639	Biển Okhot (I.Iu. Moxcvitin)
1643-46	Amua (V.Đ. Poiacop)
1697-99	Camtratca (V.V. Atlaxop)
1733-43	Bờ biển Bắc Xibia (V.I. Bering, A.I. Chiricop)
1787	Bờ biển Viễn Đông (J. P. Laperut)
1856-57	Ixưc-Kun (P.P. Xemenop-Tiansanxki)
1868-71	Dãy núi Dâlai (A.P. Phetchenco)
1870-77	Quần đảo Malaca (N.N. Miclukho-Maclai)
1870-77	Vùng Uxuri, Trung tâm Á châu (N.M. Pơgievanxki)
1953	Chomolungma (đỉnh Evơret) (N.Tenxing, E. Hilari)
Châu Phi	
595 tr.CN	Đường biển vòng quanh châu Phi (người Phinikit)
Thế kỷ V	Bờ Tây đến núi lửa Camerun (Ganon)
60	Sông Nin tới cửa sông Bakhơ-el-Gadan (người La Mã)
1325-49 CN	Đông Phi châu, Xuđan (Ibơn Batuta)
1488	Mũi Hảo vọng (B.Điasơ)
1497-98	Đường biển đến Ấn Độ vòng quanh cực Nam châu Phi (V. da Gama)
1770	Nguồn sông Nin Xanh và hồ Tana (G. Briuxơ)
1822-24	Hồ Sat (H. Clapeton, Đ. Đenem, U. Autni)
1858	Hồ Tanganica (R.P. Becton, G.H. Xpic)
	Hồ Victoria (G.H. Xpic)
1840-73	Trung và Nam châu Phi (Đ.Livingxton)
1860-63	Nguồn sông Nin (G.H.Xpic, G. Gran)
1876-77	Sông Congo từ cửa Loalaba đến biển (G.M. Xtenli)
1876-86	Thượng nguồn sông Nin, đường phân thuỷ Nin-Congo (V.V. Unkơ)
Châu Mỹ	
khoảng 875	Grenlandia (Gunbec)
1000	Bờ biển Đông-Bắc Bắc Mỹ châu (Leiphơ Eiricxon)
1492	Xan-Xanvađo (quần đảo Bahama), Cuba, Haiti (C. Colombo)
1493-96	Quần đảo Tiểu Antin, Puecto-Rico, Jamaica (C. Colombo)

1497	Bờ biển Labrađo (G. và X. Cabot)
1498-1500	Phần bờ biển Nam Mỹ châu gần châu thổ Orinoco (C. Colombo)
1500	Cửa sông Amadôn (A. Vexpuchi)
	Bờ biển Braxin gần Natan (P.A. Capran)
1513	Vịnh Panama ở khu vực eo đất Panama (V. Nunhet đơ Banboa)
	Phloriđa (H. Ponxe đơ Leon)
1515	Cửa sông La-Plata (H. Xolit)
1517	Bờ biển bán đảo Iucatan (P. Coocđop)
1518	Bờ biển Mehico (H.Đ. Grihan)
1519	Cửa sông Mixixipi (A. Pineđa)
1519-22	Mehico (E. Cooctet)
1520	Đường đi từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương (P. Magenlan)
1531	Peru (P. Pixaro)
1535	Phần Nam bán đảo Caliphonia (E. Cooctet)
	Cửa sông Thánh Laurenxơ (Saint Lawrence) (G. Cartie)
1536	Phần Tây - Nam Mehico (A. Cavexa đơ Vaca)
1536-37	Columbia (G. Kexađa)
1540-42	Khu vực các sông Colorađo và Mixuri (P. Coronađo)
1540-53	Chile (P. Vanđivia)
1541-42	Amadôn, từ thượng nguồn đến biển (P. Phloret)
1578-79	Bờ biển Tây từ vịnh Magellan đến vĩ độ 48°C Bắc (P. Đrei)
1592	Quần đảo Phonklen (Mandivơ) (J. Đeivit)
1615	Hồ Guron (X. đơ Samplain)
1616	Mũi Gorơn (Ia. Lemơ, V. Xhauten)
1640	Thác nước Nicaragua, hồ Eri (những nhà truyền giáo Pháp)
1659	Hồ Thượng (người Pháp)
1682	Đường thuỷ từ Mixixipi đến cửa sông (R. La Xan)
1732	Bờ biển vịnh Bering (I. Phedorop, M.X. Gvozđep)
1731-44	Hồ Vinipec và Manitoba, thượng nguồn Mixuri (Varen đơ la Verandri)
1741	Bờ biển Aliaxca, một số đảo dải Aleut (V.I. Bering, A.I. Chiricop)
1789-93	Phần Tây và Bắc Canađa đến Bắc băng dương (A. Makendi)

1792-95	Bờ biển Tây từ Nam Caliphonia đến Aliaxca (J. Vancuvơ)
1799-1804	Rừng nhiệt đới Nam Mỹ (A. phon Humbon)
1804-06	Cao nguyên Columbia, lưu vực sông Colorado (M. Luit, U. Clac)
1807-11	Sông Columbia (Đ. Thomxon)
1869	Vực sông Colorado (J. Pouen)
Ôxtrâylia và Đại dương	
1521	Quần đảo Marian (P. Magellan)
1525	Quần đảo Carolin (Đ. đa Rocha)
1526	Tân Ghinê (J. đi Menedisơ)
1527	Quần đảo Haoai (người Tây Ban Nha)
1529	Quần đảo Macsan (A. Xaavetra)
1568	Quần đảo Xolomon (A. Mendania đơ Neira)
1595	Các quần đảo Xanta-Crut và Mackit (A. Mendania đơ Neira)
1606	Quần đảo Tuamotu, Tân Hebrit (P.P. Kirot)
	Bờ biển Ôxtrâylia của vịnh Cacpentaria (V. Ianxdon)
	Vịnh giữa Ôxtrâylia và Tân Ghinê (Vịnh Toret) (L. Toret)
1642	Taxmania (A.Ia. Taxman)
1722	Đảo Paxkhơ, quần đảo Xamoa (Ia. Rogeven)
1767	Taiti (X. Uolit)
1770	Bờ biển Đông Ôxtrâylia (J. Cuc)
1773	Quần đảo Cuc (J. Cuc)
1774	Tân Caledonia (Tân Đảo), đảo Nocpho (J. Cuc)
1798	Vịnh giữa Ôxtrâylia và Taxmania (vịnh Bat) (J. Bat)
1798-1802	Bờ biển Đông Ôxtrâylia (M. Phlinđơ)
1828-30	Lưu vực Murei và Đacling (C. Xtơt)
1831-47	Đông Ôxtrâylia (T. Mitchen)
1839-41	Nam Ôxtrâylia (E.J. Eyre)
1860-61	Đường đi qua Ôxtrâylia từ Nam lên Bắc (R. Bec)
Nam Cực	
1772-75	Những quần đảo Nam Xandwich và đảo Nam Geoocgi (J. Cuc)
1819-21	Đất Alecxandrơ I và đảo Piot I (P.P. Belinxhauden, M.P. Ladarep)

1840	Đất Adeli (J. X. Điumon-Điuvin) Đất Uilxơ (C. Uilxơ)
1841	Biển Rot. Đất Victoria và núi lửa Erebut (J.C. Rot)
1899-1900	Lần đầu tiên ngủ đông ở châu Nam Cực (K. Bogrêvin)
1907-09	Những khu vực nội lục địa (có chỗ tới 80°23'vĩ tuyến Nam) (E.G. Srcton)
1911	Cực nam (15.12. R Amunxen)
1912	Cực nam (18.1. R.P. Xcot)
1922	Bay qua Cực nam (R. Bec)
1957	Trạm khoa học "Phương Đông" ở khu vực Cực nam địa từ (đoàn thám hiểm Nam cực Xô viết)

HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN VÀ KHÍ HẬU

Tốc độ hình thành băng phụ thuộc vào nhiệt độ

Nhiệt độ °C	Độ dày của băng sau ngày (cm)			
	Lặng gió	Vận tốc gió		
		1	2	3
-5	1,65	2,50	3,15	4,70
-10	3,30	5,00	6,30	9,40
-15	4,95	7,50	8,40	14,10
-20	6,60	10,00	12,50	18,80

Thay đổi nhiệt độ không khí trên các độ cao khác nhau

Độ cao, m	t°C
0	15
1000	8,5
2000	2
3000	-4,5
4000	-11
5000	-17,5
6000	-24
7000	-30,5
8000	-37
9000	-43,5
10000	-50

Các loại bão theo bảng thang độ Xaphia-ximxon

Loại	Áp suất không khí ở mắt bão, mbarơ	Vận tốc gió, m/s	Hậu quả gây ra
1	Trên 980	34-42	Không đáng kể
2	965-979	43-48	Không lớn
3	945-964	49-57	Đáng kể
4	920-944	58-68	Rất lớn
5	Thấp hơn 920	Cao hơn 68	Khủng khiếp

Thang độ vận tốc gió (Thang độ Bopho)

Cấp Bopho	Vận tốc gió, m/s	Đặc điểm gió	Biểu hiện nhận biết
0	0.0-0.2	Lặng gió	Khói bốc lên thẳng đứng, lá cây trên cành lặng yên
1	0.3-1.5	Gió nhẹ	Không khí khẽ chuyển chuyển động, gió hơi nghiêng chiều
2	1.6-3.3	Gió khẽ	Không khí chuyển động cảm thấy trên mặt, lá cây xào xạc
3	3,4-5.4	Gió yếu	Lá cây và cành nhỏ đung đưa
4	5,5-7,9	Gió vừa	Ngọn cây uốn cong, những cành nhỏ kêu răng rắc, bụi bốc lên
5	8,0-10,7	Gió mát	Cành cây và thân cây nhỏ đung đưa
6	10,8-13,8	Gió lớn	Cành cây lớn đung đưa, dây điện thoại réo rắt
7	13,9-17,1	Gió mạnh	Cành cây lớn đung đưa và uốn cong, rất khó đi ngược gió
8	17,2-20 7	Gió rất mạnh	Thân cây nghiêng ngả, cành nhỏ gãy, đi lại rất khó khăn
9	20.8-24.4	Gió bão	Nhà cửa bị thiệt hại nhẹ, những cành cây lớn bị gãy
10	24,5-28,4	Gió bão mạnh	Cây cối đổ gãy hoặc bị bật gốc, nhà cửa bị hư hại nặng
11	28.5-32.6	Gió bão	Tàn phá nặng nề rất mạnh
12	32.7-36.9	Gió bão lốc	Tàn phá khủng khiếp
13-17	37 và hơn nữa		

Thang 12 cấp đánh giá độ động đất

Cấp **1** - Mọi người không cảm giác, song thiết bị đo được

Cấp **2** - Chỉ những người nhạy cảm mới cảm giác được

Cấp **3** - Đèn treo khẽ đung đưa, cửa mở khẽ đưa đi đưa lại. Người ở trạng thái tĩnh cảm giác được.

Cấp **4** - Người chuyển động cảm giác được.

Cấp **5** - Mọi đồ vật đung đưa. Trong tòa nhà cảm thấy được, vì nó bị lung lay và phần lớn người ở ngoài trời cũng nhận biết được. Nếu xảy ra về đêm thì tất cả tỉnh giấc. Động vật nháo nhác, xôn xao. Một số tòa nhà bị hư hại nhẹ.

Cấp **6** - Nhà cửa hư hại nhẹ. Người đi xiêu vẹo. Động vật chạy ra khỏi hang ổ.

Cấp **7** - Nhà cửa hư hại nặng. Bờ sông sụt lở. Chỉ có những nhà gỗ và chống động đất là còn lại được. Không có gì đựa rất khó đi lại.

Cấp **8** - Nhà cửa lớn bị hư hại nặng; nhiều nhà sụp đổ một phần. Người khó khăn đứng vững. Có những người thiệt mạng.

Cấp **9** - Nhà gạch hư hại nặng nề, rất nhiều nhà không thể ở được nữa. Sụt đá núi. Đường sá hư hỏng. Nhiều nạn nhân. Động vật khiếp đảm.

Cấp **10** - Mọi ngôi nhà sụp đổ. Đường ống đứt tung. Đường sá biến dạng. Đất nứt thành khe. Động vật khiếp đảm chạy tứ tung và gào thét. Rất nhiều nạn nhân.

Cấp **11** - Tất cả mọi nhà xây đều chỉ còn là đống đổ nát hoang tàn. Ray đường sắt uốn xoắn cong. Sụt lở khắp nơi. Rất nhiều người thiệt mạng.

Cấp **12** - Sự tàn phá mọi công trình xây dựng. Trong các khu vực rừng núi thực động vật bị vùi lấp. Bề mặt đất thay đổi mạnh. Sự chuyển động lên và ngang của các nham thạch, mặt đất nổ tung. Những hồ mới hình thành. Những lòng sông thay đổi hướng. Phần lớn dân chúng bị thiệt mạng.

Thang độ động đất richte

M	Đặc điểm
0	Động đất yếu nhất mà thiết bị có thể xác định.
2,5-3,0	Cảm giác được ở tâm ngoài của động đất. Hàng năm ghi lại được khoảng 100 000 trận động đất như vậy.
4,5	Ở gần tâm ngoài của động đất có phá hoại rất nhẹ.

M	Đặc điểm
5	Gần tương tự sức công phá của một quả bom nguyên tử.
6	Ở khu vực hạn chế có thể có thiệt hại lớn. Hàng năm có khoảng 100 trận động đất như vậy.
7	Bắt đầu từ cấp độ này động đất được coi là mạnh.
8	Động đất ở Xan-Phranxixco năm 1906.
8,4	Động đất ở Aliaxca năm 1964, động đất ở Axam năm 1950.
8,6	Năng lượng gấp 3 triệu lần vụ nổ một quả bom nguyên tử.
8,9	Động đất ở Lixbon năm 1755 (?)

* *Theo thang độ Richte đánh giá đao độ của động đất (đại lượng tương ứng với năng lượng tỏa ra trong lò). Do đó sự đánh giá hiệu suất bề mặt có thể tương ứng với các đao độ khác nhau, do đó nó chỉ mang tính tương đối và không nhất thiết. Để đánh giá sức mạnh của động đất trên bề mặt có những thang đô đánh giá khác thông dụng hơn.*

Sự giảm thiểu khối lượng sông băng trong vòng 20000 năm qua

Thời kỳ	Diện tích, triệu km²			
	Canada	Coocđilơ	Aliaxca	Xcandinavơ
18000 năm về trước	11,89	11,89	0,62	2,63
15000	11,79	1,62	0,63	2,05
12500	9,69	1,30		
12000	8,59			
11800	8,75	1,16		
11500	7,49	0,90		1,10
9000	4,54	0,28		0,19
8500		0,22		0
8000	2,73			
7000	0,34			
6500	0	0	0,05	
0	0,15	0,03	0,05	0,005

Sự thay đổi khí hậu Trái đất trong 10000 năm qua

Năm	Khu vực	Tổng quan khí hậu
Trước CN		
9000-6000	Âu	Lạnh giá ổn định cho đến năm 7000 tr.CN; Sự gia tăng sông băng ở Xcandinavơ.
6000-2500	Bắc Mỹ và Âu	Thoạt đầu lạnh và khô, sau đó ấm và ẩm, độ ẩm tăng lên dần đến năm 3000 tr.CN; đôi khi có hạn hán
2500-500	Bắc bán cầu	Ấm và khô, muộn hơn là những trận mưa lớn xen kẽ với hạn hán ở châu Âu.
500-0 CN	Châu Âu	Lạnh và ẩm; băng kỳ Xcandinavơ
300-600	Hoa Kỳ	Khô hạn ở Tây-Nam; băng kỳ Alaxca
600-800	Hoa Kỳ và Châu Âu	Sự tiến công của băng ở Alaxca; ở châu Âu khô hạn; hạn hán ở Cận Đông
800-1000	Châu Âu	Sự rút lui của sông băng ở Xcandinavơ; lạnh ở Bắc Mỹ
1000-1200	Hoa Kỳ	Băng kỳ các khu vực miền Tây, băng tràn Aliaxca
1200-1500	Hoa Kỳ	Gia tăng độ ẩm kèm theo khô hạn ở khu vực miền Tây
1500-1900	Hoa Kỳ và châu Âu	Lạnh và khô, tràn băng ở châu Âu vào các năm 1550-1680, sau đó là các năm 1740-1770, tiếp tục là các năm 1800. Tràn băng ở Bắc Mỹ từ 1700 tới 1750 kèm theo khô hạn ở Tây- Nam
1880-1940	Cả hai bán cầu	Nhiệt độ tăng ổn định lên 0,5^{O}C; giảm bớt băng kỳ.
1920-1958	Hoa Kỳ	Thời kỳ khô hạn ở Tây-Nam
1942-1960	Cả hai bán cầu	Nhiệt độ giảm ổn định xuống 0,2-0,3^{O}C; sông băng ổn định.

Những kỷ lục khí hậu

Kỷ lục	Chỉ số	Ngày tháng	Địa điểm
Nhiệt độ không khí (^{O}C)			
cực đại	57,8	13.09.1922	El-Adidia, Libi
cực tiểu	-89.2	21.07.1983	Trạm "Phương Đông", Nam cực
cực đại trung bình năm	34,4	1960-66	Đalon, Etiopia
cực tiểu trung bình năm	-57,8	1958	Cực không đến được, Nam cực

Kỷ lục	Chỉ số	Ngày tháng	Địa điểm
Lượng mưa (mm) trong			
phút	31,2	4.07.1956	Iunionvin, Hoa Kỳ
ngày đêm	1870	15-16.03.1952	Xilaot, Reunion
tháng	9299	07.1861	Cherapungi, Ấn Độ
năm	26461	8.1860-7.1861	Cherapungi, Ấn Độ
Áp suất không khí (mbarơ)			
cực đại	1083,3	31.12.1968	Agat, Cratnođa (Nga)
cực tiểu	873	24.09.1958	Tại tâm bão biển gần quần đảo Philppin
Vận tốc gió (m/s)			
trong cơn giật	104	12.04.1934	Núi Oasington, Hoa Kỳ
trung bình trong vàiphút	101	12.04.1934	Núi Oasington, Hoa Kỳ
trung bình tháng	24,9	07.1913	Mũi Đenixon, NamCực
trung bình năm	19,4	4.1912-2.1913	Mũi Đenixon, Nam Cực
Độ cao nhất của lớp tuyết phủ (m)			
	11,5	9.05.1911	Tamarac, Hoa Kỳ
Số lượng giờ Mặt trời nhiều nhất			
	4300 (97% khả năng)	trung bình năm	Đông Xahara
Nơi nóng nhất	trên 48°C trong 43 ngày đêm	6.07-17.08. 1917	Thung lũng Tử thần Hoa Kỳ
Nơi có nhiều ngày nắng nhất			
	768 ngày liên tục	9.02.1967 17.03.1969	- Xan-Pitơxbec, Phlorida Hoa Kỳ
Nơi khô ráo nhất	hạn hán suốt 400 năm	tới năm 1971	Sa mạc Atacama, Chile
Nơi đất đông giá vĩnh cửu sâu nhất (m)			
	1370	02.1982	Tại bờ bắc sông Vilui, Nga

VỎ TRÁI ĐẤT, KHÍ QUYỂN, NƯỚC BIỂN

Phân bố các nguyên tố hóa học trong vỏ Trái đất (% khối lượng)

Ôxy	49,5	Crom	0,02
Silic	25,3	Vanađi	0,015
Nhôm	7,5	Nitơ	0,01
Sắt	5,08	Đồng	0,01
Canxi	3,39	Niken	0,008
Natri	2,63	Kẽm	0,005
Kali	2,40	Thiếc	0,004
Mage	1,93	Coban	0,003
Hiđro	0,97	Chì	0,0016
Titan	0,62	Asen	0,0005
Cacbon	0,1	Bo	0,0003
Mangan	0,09	Uran	0,0003
Fotfo	0,08	Brom	0,00016
Flo	0,065	Iođi: Iot	0,00003
Lưu huỳnh	0,05	Bạc	0,00001
Bari	0,05	Thủy ngân	0,0000007
Clo	0,045	Vàng	0,0000005
Stronti	0,04	Platin	0,0000005
Rubuđi	0,031	Radi	0,0000000001
Ziriconi	0,02		

Khí của khí quyển

Những thành tố cơ bản của khí quyển	Khối lượng %
Nitơ	78,084
Ôxy	20,946
Agon	0,934
Cacbonic	0,033
Neon	0,000018
Heli	0,00000524
Metan	0,000002
Cripton	0,00000114
Hiđro	0,0000005
Nitro oxit	0,0000005
Xenon	0,000000087

Mười nguyên tố cơ bản là thành phần cấu tạo nước biển

Nguyên tố	Hàm lượng (%)
Cl (clo)	19,35
Na (Natri)	10,76
Mg (Magie)	1,29
S (Lưu huỳnh)	0,88
Ca (Canxi)	0,41
K (Kali)	0,38
Br (Brom)	0,06
C (Cacbon)	0,03
Sr (Stronti)	0,01
B (Bo)	0,005

TĂNG TRƯỞNG DÂN SỐ TRÊN NĂM LỤC ĐỊA

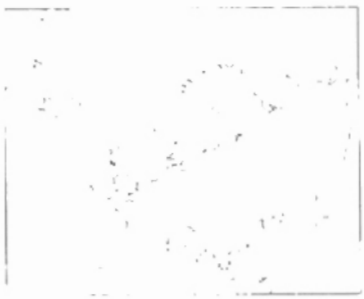

Châu Âu
685 (11%)

Châu Á
3845
(61,5%)

Châu Mỹ
833 (13%)

Châu Phi
867 (14%)

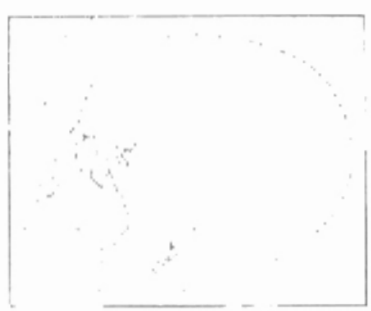

Châu Úc 30
(0,5%)

CHÂU ÂU: ĐỊNH BIÊN NHỊP ĐỘ

Sự phát triển châu Âu là hình mẫu để các châu lục khác noi theo. Dân số của nó tăng từ 10 triệu vào năm 100 trước CN lên 36 triệu vào thời Đế chế La Mã và tới 80 triệu vào cuối thế kỷ XV, một xã hội khỏe mạnh được bắt đầu hình thành từ thế kỷ XV và dẫn tới giảm tỷ lệ chết, đồng thời làm tăng dân số lên đến 400 triệu vào năm 1900. Khuynh hướng giảm nhịp độ sinh đã ổn định dân tổng dân số ở mức 700 triệu.

CHÂU Á: LỤC ĐỊA ĐẦM ĐẶC DÂN SỐ

Trong phần lớn lịch sử thế giới 2/3 dân số trái đất sống ở châu Á. Vào thế kỷ XX sự tăng trưởng nhanh chóng dân số châu Mỹ đã làm giảm tỷ lệ của châu Á xuống còn 61,5%, giờ đây ở châu Á có khoảng 4 tỷ người. Vị trí hàng đầu thuộc về Trung Quốc và Ấn Độ, nơi sinh sống của 50% dân số châu Á.

CHÂU MỸ: LÀN SÓNG NGƯỜI DI CƯ

Khoảng 10 000 năm trước CN những người thợ săn đã vượt qua eo biển Bering tới Bắc Mỹ, con cháu của họ chiếm đa phần trong số 14 triệu dân của Tân thế giới vào thời Colombo. Việc di cư từ châu Âu bắt đầu từ thế kỷ XVI và giảm dần vào nửa sau thế kỷ XIX. Khoảng 65 triệu người đã tới đây để kiếm tìm cuộc sống tốt đẹp hơn, còn 9,5 triệu được chở tới trong thân phận kẻ nô lệ.

CHÂU PHI: CAI NÔI CỦA NHÂN LOẠI

200 000 năm trước đây toàn thể nhân loại sống ở châu Phi. Sau đó tỷ phần châu Phi giảm xuống, cả tới 10 000 năm trước CN dân số châu lục là 1,25 triệu, chiếm 1/3 dân số thế giới. Sau đó tỷ phần của nó tiếp tục giảm và xuống thấp tới 2% vào năm 1900. Hiện nay dân số châu Phi tăng trưởng nhanh, đe dọa sự phát triển kinh tế và niềm hy vọng của cư dân nơi đây về một tương lai tốt đẹp hơn.

CHÂU ÚC: KHẨN HOANG NHỮNG HÒN ĐẢO

Sau thời kỳ băng hà chỉ có Ôxtrâylia và Tân Ghinê là có người ở, với dân số gần 200 000 người. Vào thời gian 10 000 năm sau đó các hòn đảo mới dần dần có người sinh sống, nhưng đảo xa nhất là vào thế kỷ IV-X. Vào năm 1500 trước khi người châu Âu khám phá ra Thái Bình Dương dân số ở đây khoảng 2 triệu. Giờ đây tổng dân số là gần 30 triệu người.

QUỐC GIA & LÃNH THỔ

(SỐ LIỆU NĂM 1999)

Nguồn: Tạp chí Dân số & Xã hội số 348 (8/1999) và Phòng Dân số (Oasinhtơn).

Chú thích :

(1) Diên tích : Đơn vị tính nghìn km^2

(2) Mật độ dân số : Số dân trên $1km^2$.

(3) Dân số : triệu người

(4) Tuổi % Dưới 15 tuổi / trên 64 tuổi.

(5) Sinh : Tỷ lệ sinh tính cho 1.000 dân.

(5) Tử : Tỷ lệ tử vong tính cho 1.000 dân.

(6) Tử : Tỷ lệ tử vong trẻ em tính cho 1.000 ca đẻ.

(7) Số con trung bình của một phụ nữ.

(8) Tuổi thọ trung bình (năm) . Nam giới / nữ giới.

(9) Tổng sản phẩm quốc dân thuần tuý (TSPQD-GNP) chưa trừ khấu hao tài sản cố định tính bằng đôla Mỹ trên một người dân.

(10) Tổng sản phẩm quốc nội thuần tuý (TSPQN-GDP). Đối chiếu sức mua trước theo giá năm 1990 (tính bằng tỷ $ US)

Một vài so sánh	Diện tích (1)	Mật độ dân số (2)	Dân số (3)		Tuổi % (4)	Tỷ lệ				Tuổi thọ (8)	GNP (9)	GDP (10)
			Giữa năm 1999	Dự báo 2025		Sinh (5)	Tử (5)	Tử (6)	Số con (7)			
Toàn thế giới	134288	44.51	5982	8054	31/7	23	9	57	2.9	64/68	5170	-
Châu Phi	30312	25.4	771	1290	43/3	39	14	88	5,4	51/54	660	-
Bắc Phi	10780	15,8	170	249	38/4	27	7	51	3,6	63/66	1160	-
Angiêri	2382	12.9	30.8	47	39/4	30	6	44	4,1	67/69	1500	90.8
Ai Cập	1001	66.8	66.9	96	39/4	26	6	52	3,3	64/67	1200	284.6
Li Bi	1760	2,8	5	8	39/4	28	3	33	4,1	71/77	-	24.4
Marốc	447	63.1	28,2	39	34/5	23	6	47	3.1	67/71	1260	101.9
Tây Sahara	252.1	0,95	0,24	0,39	-	46	18	150	6.8	46/48	-	0,2
Xuđăng	2506	11.5	28,9	46	43/3	33	12	70	4.6	50/52	290	11.6
Tuynidi	164	57.9	9.5	13	35/5	22	7	35	2,8	67/70	2110	49,9

Một vài so sánh	Diện tích (1)	Mật độ dân số (2)	Dân số (3)		Tuổi % (4)	Tỷ lệ				Tuổi thọ (8)	GNP (9)	GDP (10)
			Giữa năm 1999	Dự báo 2025		Sinh (5)	Tử (5)	Tử (6)	Số con (7)			
Tây Phi	**6138**	**36,3**	**223**	**408**	**45/3**	**43**	**14**	**86**	**6,2**	**51/53**	**340**	-
Bênanh	113	54,9	6,2	12	49/3	44	14	94	6,3	51/55	380	8,7
Buốckina	274	42,3	11,6	21	48/3	47	16	94	6,7	46/47	250	6,4
Capve	4	102,5	0,14	0,53	45/6	36	8	52	5,3	66/73	1090	0,8
Bờ biển Ngà	322	49,1	15,8	28	43/3	43	16	98	6,1	45/48	710	24,2
Gambia	11	118,2	1,3	2	41/3	43	19	130	5,6	43/47	340	0,9
Ghana	239	82,4	19,12	37	46/3	39	10	66	5,4	57/61	390	33,2
Ghinê	246	30,5	7,5	13	46/3	42	18	134	5,7	43/48	550	7
Ghibitxao	36	33,3	1,2	2	43/4	43	21	136	5,9	43/46	230	1
Libêria	111	26,1	2,9	7	45/4	42	12	106	6,2	56/61	-	2,9
Mali	1240	8,9	11	21	47/3	47	16	123	6,7	45/47	260	5,8
Môritani	1026	2,5	2,6	5	45/2	41	13	92	5,5	52/55	440	2,7
Nigiê	1267	7,9	10	20	48/3	54	24	123	7,5	41/40	200	5,3
Nigiêria	924	123,2	113,8	203	45/3	43	13	73	6,2	53/55	280	144,3
Xênêgan	197	46,7	9,2	17	45/4	41	13	68	5,7	51/54	540	14,5
Siêra Lêôn	72	73,6	5,3	11	45/3	47	18	136	6,3	45/51	160	2,5
Tôgô	57	78,9	4,5	8	46/3	42	15	80	5,4	48/50	340	3
Đông Phi	**6736**	**34,9**	**235**	**387**	**46/3**	**42**	**18**	**105**	**6**	**43/45**	**260**	-
Burundi	26	203,6	5,7	10	48/3	42	18	105	6,5	44/47	140	2,9
Đảo Cômô	2	280	0,56	1,16	42/3	48	10	77	5,1	57/62	400	-
Đibuti	23	27,4	0,63	1,03	41/3	39	16	115	5,8	47/50	-	0,6
Êritrê	118	33,9	4	8	43/3	43	13	82	6,1	52/57	230	-
Êthiôpia	1104	54,1	59,7	99	46/3	46	21	128	7	41/42	110	35,3
Kênia	580	49,7	28,8	35	46/3	35	14	74	4,7	48/49	340	37,6
Mađagaxca	587	24,5	14,4	28	44/3	44	14	96	6	51/53	250	11,3
Malavi	118	84,7	10	12	48/3	42	24	137	5,9	36/36	210	8
Đảo Môrit	2	585	1,17	1,47	26/6	11	7	20	2	66/74	3870	16,5
Môdămbic	802	23,8	19,1	33	46/2	41	19	134	5,6	43/46	140	4,3
Uganda	200	94,6	22,8	49	47/3	48	20	81	6,9	41/42	330	25,9
Rêuyniôn	2,5	284	0,71	1	30/6	20	5	9	2,3	70/79	-	6,4
Ruanda	26	315,8	8,2	12	45/3	39	18	114	6	43/44	210	4,9
Xâyxen	0,45	117,8	0,08	0,11	28/7	19	8	8	2,2	67/73	6910	0,4
Xômali	638	11,1	7,1	15	44/3	47	19	126	6,8	45/48		5,7
Tanzania	945	33,1	31,3	51	45/3	42	17	100	5,7	45/49	210	17,3
Dămbia	753	12,9	9,7	16	45/3	42	23	109	6,1	37/38	370	7,5
Dimbabuê	391	28,6	11,2	12	44/3	32	20	53	4	40/40	720	21,2
Trung Phi	**6613**	**14,2**	**94**	**188**	**47/3**	**46**	**16**	**104**	**6,3**	**49/51**	**300**	-
Ănggôla	1247	10	12,5	25	48/3	48	19	125	6,8	45/48	260	10,2
Camơrun	475	12,6	15,5	29	44/4	39	12	77	5,2	46/48	620	26,4
CH Trung Phi	623	5,5	3,4	6	44/4	38	17	97	5,1	45/49	320	2,1
Cônggô	342	7,9	2,7	4	43/3	39	17	107	5,1	45/49	670	5,4
Gabông	268	4,5	1,2	2	39/6	38	16	87	5,4	47/51	4120	8,1
Ghinê xích đạo	28	15,7	0,44	0,80	43/4	44	18	117	5,9	51/54	1060	1,8
Sao Tômê và Prinxip	1	160	0,16	0,33	47/4	43	9	51	6,2	46/50	290	0,1
Sát	1284	6	7,7	15	44/3	50	17	110	6,6	62/65	230	4,5

Một vài so sánh	Diện tích (1)	Mật độ dân số (2)	Dân số (3)		Tuổi % (4)	Tỷ lệ				Tuổi thọ (8)	GNP (9)	GDP (10)
			Giữa năm 1999	Dự báo 2025		Sinh (5)	Tử (5)	Tử (6)	Số con (7)			
Zaia (CHCônggô)	2345	21.5	50.5	106	48/3	48	16	106	6.6	45/50	110	20,8
Nam Phi	**2675**	**18,3**	**49**	**57**	**35/5**	**28**	**12**	**55**	**3,5**	**54/48**	**3030**	-
Nam Phi	1221	34.9	42.5	49	34/5	27	11	52	3,3	55/60	3210	182.5
Bốtxavoa	582	2.6	1.5	2	39/5	33	21	56	4,1	40/41	3310	8.9
Lêsôthô	30	70	2.1	3	41/5	33	12	80	4,3	54/58	680	1.9
Namibia	824	1.9	1.6	2	44/4	36	20	68	5,1	42/42	2110	-
Suadilan	17	58,8	1	2	44/3	42	10	72	5,2	38/41	1520	4.2
Châu Mỹ	**40258**	**20,2**	**815**	**1083**	**29/8**	**21**	**7**	**28**	**2,5**	**69/75**	**13140**	-
Mỹ La tinh	**20674**	**24,4**	**490**	**691**	**34/6**	**23**	**6**	**35**	**2,7**	**65/72**	-	-
Trung Mỹ và Mêhicô	**2480**	**54,4**	**135**	**200**	**36/4**	**28**	**5**	**34**	**3,3**	**68/74**	-	-
Hôlizo	23	10,9	0 25	0.40	41/5	30	4	34	3,9	70/74	2670	1,1
Côxta Rica	51	70,6	3,6	6	33/5	23	4	14	2,7	75/79	2680	19
Goatêmala	109	112.8	12.3	22	44/3	37	7	51	5.1	63/68	1580	34.1
Hôngdurat	112	52.7	5,9	10	42/3	33	6	42	4.4	66/71	740	5,5
Mêhicô	1958	50.9	99.7	141	35/5	27	5	32	3	69/75	3700	756.3
Nicaragoa	130	38 5	5	9	44/3	38	6	40	3,9	63/68	410	5,3
Panama	76	36.8	2.8	4	32/5	23	5	22	2,7	72/76	3080	13 2
Sanvado	21	280.9	5.9	9	39/5	29	5	35	3,6	67/73	1810	19 4
Caribê	**235**	**157.4**	**37**	**46**	**31/7**	**22**	**8**	**41**	**2,8**	**67/71**	-	-
Antigua và Barbuda(11)	0.4	175	0.07	0 08	28/8	22	6	17	1,7	72,76	7380	0 7
Angti Hà Lan	0.8	287.5	0.23	0.26	27/7	18	7	6	2,2	72/78	-	2 6
Đảo Bahamat	14	21 4	0.30	0.42	32/5	21	5	18	2	68/77	-	3 1
Barbada	0.4	675	0.27	0.30	24/11	14	9	14	1,8	72/77	-	2
Cuba	111	100.9	11.2	12	22/9	14	7	7	1,6	73/78	-	24.6
CH Đôminich	49	169 4	8.3	11	36/4	27	6	47	3,2	68/72	1750	30,8
Đôminich	0,7	100	0,07	0,07	38/7	19	8	16	1,9	75/80	3040	0 3
Grenada	0.3	333.3	0,10	0,15	38/6	29	6	12	3,8	68/73	3140	0.4
Guadơlup	1 7	258.8	0,44	0,53	26/9	17	6	8	2	73/80	-	3 4
Haiti	26	278 6	7,8	11	40/4	34	13	74	4,8	52/56	380	4
Jamaica	11	236 4	2,6	3	32/7	23	6	24	2,8	70/73	1550	9,1
Mactinic	1.1	363 6	0.40	0,48	24/11	15	6	6	1,7	75/82		5
Pơtô Riô	9	433 3	3.9	4	25/10	17	8	11	2,1	70/79	-	43 2
Xanh Cristôphơ và Niêvơ (11)	0 36	111 1	0.04	0.1	32/9	22	10	24	2 4	65/70	5170	8119
Xanh Luxia	0,6	250	0.15	0.21	34/5	22	7	18	2 5	71/73	3510	0.7
Xanh Vanh xăng và Grơnađin	0,4	275	0.11	0.13	37/7	21	7	18	2 4	71/74	2420	0,5
Trinat và Tobago	5	258	1 29	1 49	28/6	14	7	16	1 7	68/73	4250	7,5
Nam Mỹ	**17867**	**19**	**339**	**463**	**32/6**	**23**	**6**	**35**	**2,7**	**65/72**	**4430**	-
Achentina	2780	13.2	36.6	47	29/9	20	8	22	2.6	70/77	8950	278 1
Bôlivia	1099	7 4	8,1	13	40/4	30	10	67	4 2	59/62	970	18,6
Braxin	8547	19,7	168	218	32/5	21	6	41	2,3	65/70	4790	944 9

Một vài so sánh	Diện tích (1)	Mật độ dân số (2)	Dân số (3)		Tuổi % (4)	Tỷ lệ				Tuổi thọ (8)	GNP (9)	GDP (10)
			Giữa năm 1999	Dự báo 2025		Sinh (5)	Tử (5)	Tử (6)	Số con (7)			
Chilê	757	19,8	15	20	29/7	20	6	12	2,4	72/78	4820	185,1
Côlômbia	1139	33,9	38,6	58	33/4	26	6	28	3	65/73	2180	200,4
Êquato	284	43,7	12,4	18	35/4	27	6	40	3,3	67/72	1570	49,7
Guyana	215	3,3	0,71	0,71	35/4	24	7	63	2,7	63/69	800	1,6
Paraguay	407	12,8	5,2	9	41/4	32	6	27	4,4	68/72	2000	16
Pêru	1285	20,7	26,6	39	35/5	28	6	43	3,5	66/71	2610	106,7
Surinam	163	2,6	0,43	0,46	34/5	24	6	29	2,6	68/73	1120	2
Uruguay	177	19,2	3,4	4	25/13	18	10	17	2,4	70/78	6180	27,9
Vênêzuêla	912	26	23,7	35	37/4	25	5	21	2,9	70/76	4480	161,3
Bắc Mỹ trừ Mêhicô	**19676**	**15,4**	**303**	**374**	**21/13**	**14**	**8**	**7**	**2**	**74/79**	**28140**	**-**
Canada	9971	3,1	30,6	39	20/12	11	7	6	1,5	76/82	19640	602,4
Mỹ	9364	29,1	272,5	335	21/13	15	9	7	2	74/79	29080	6792,3
Châu Á (trừ Nga)	**32163**	**113,1**	**3637**	**4923**	**32/6**	**23**	**8**	**56**	**2,8**	**65/68**	**2450**	**-**
Tây nam Á	4727	38,9	186	303	37/4	28	7	54	3,9	66/70	3370	-
Arập Xaudi	2150	9,7	20,9	40	42/3	35	5	29	6,4	70/75	7130	180,3
Acmênia	30	126,7	3,8	4	27/8	12	6	16	1,5	69/76	560	6,7
Azecbaizan	87	88,5	7,7	10	35/6	17	6	20	2,1	67/75	510	11,7
Barainh	1	700	0,7	2	31/2	22	4	8	2,8	68/71	-	6
Síp	9	97,8	0,88	1,01	23/8	14	8	9	2	74/79	-	9,3
Gigiocdani (Casordania)	59	32,2	1,9	4	45/4	38	5	20	5,2	70/74	-	10,1
Tiểu vương quốc Arập	84	33,3	2,8	4	33/2	24	2	16	4,9	73/76	-	29,1
Gaza	0,4	3000	1,2	3	50/3	49	5	30	7	70/74	-	-
Giêoocgi	70	77,1	5,4	5	24/11	11	8	15	1,3	69/76	860	6,4
Irắc	438	51,4	22,5	41	43/4	38	10	127	5,7	58/60	-	22,2
Ixraen	21	290,5	6,1	8	29/13	22	6	6	2,9	76/80	16160	82,4
Giocdani	89	52,8	4,7	10	41/2	30	5	34	4,4	66/70	1520	22,9
Côoét	18	116,7	2,1	4	29/1	24	2	13	3,2	72/76		32,8
Libăng	10	410	4,1	6	30/6	23	7	35	2,4	68/73	3150	21,2
Ôman	212	8	2,5	5	46/3	43	5	30	7,1	69/73	-	13,1
Quata	11	49,1	0,54	1,72	27/1	19	2	20	3,9	70/74	-	10
Syri	185	86,5	16	27	45/3	33	6	35	4,7	67/68	1120	92
Thổ Nhĩ Kỳ	775	85	65,9	88	31/5	22	7	43	2,6	66/71	3130	472,2
Yêmen	528	31,1	16,4	40	47/3	40	11	75	6,7	58/63	270	29,2
Nam Á	**10767**	**134,8**	**1451**	**2101**	**37/4**	**29**	**9**	**74**	**3,6**	**60/61**	**470**	**-**
Apganixtan	652	39,6	25,8	48	43/3	43	18	150	6,1	46/45	-	20
Bănglađet	144	872,9	125,7	177	43/3	27	8	82	3,3	59/58	360	159,4
Butan	47	17	0,8	2	43/2	40	9	71	5,6		430	2
Ấn Đô	3288	300,1	986,6	1414	36/4	28	9	72	3,4	60/61	370	1388,4
Iran	1633	40,5	66,2	97	40/4	24	6	26	3	68/71	1780	79,2
Kazakhstan	2717	5,7	15,4	16	30/7	15	10	25	1,8	59/70	1350	54,6
Kirghizia	199	23,6	4,7	7	37/6	22	7	26	2,8	63/71	480	8,2
Đảo Manđivơ	0,3	933,3	0,28	0,50	45/4	26	5	27	5,8	69/70	1180	0,5

Một vài so sánh	Diện tích (1)	Mật độ dân số (2)	Dân số (3) Giữa năm 1	Dự báo 2025	Tuổi % (4)	Tỷ lệ Sinh (5)	Tử (5)	Tử (6)	Số con (7)	Tuổi thọ (8)	GNP (9)	GDP (10)
Nepal	141	164.9	23.3	40	41/3	36	11	79	4.6	58/57	220	23.3
Uzbekistan	447	54.4	24.4	35	40/4	26	6	23	3.2	66/72	1020	53.3
Pakistan	796	184	146.5	224	41/4	39	11	91	5.6	58/59	500	281.3
Sri Lanka	66	282.9	19	24	35/4	19	7	17	2.2	70/74	800	34.4
Tadjikistan	143	43.4	6.2	9	44/4	25	6	25	3.2	66/71	330	5.7
Turkmenia	488	9.8	4.8	7	40/4	22	7	68	2.6	62/69	640	13.2
Đông Nam Á	**4495**	**115,7**	**520**	**722**	**34/4**	**25**	**7**	**46**	**3**	**63/67**	**1610**	-
Brunây	6	53,3	0.32	0,53	34/3	25	3	24	3.4	70/73		3
Campuchia	181	65,7	11.9	21	44/4	38	14	103	5.2	52/55	300	12.8
Indônêxia	1919	110.4	211,8	287	33/4	24	7	46	2.8	61/65	1110	648.5
Lào	237	21.3	5	8	44/4	41	15	104	5.6	50/52	400	17.6
Malaixia	330	68,8	22.7	37	34/4	26	5	8	3.2	70/75	4530	178.6
Mianma	677	71	48.1	68	33/5	30	10	83	3.8	60/62	-	128.9
Philippin	300	249	74.7	111	38/4	29	7	35	3.7	66/69	1200	170.6
Singapo	616	6666.7	4	5	22/7	15	5	3	1.6	75/79	9280	90.7
Thái Lan	514	120.5	61.8	73	27/5	18	7	25	2	70/75	2740	376.4
Việt Nam	332	230.5	79.6	110	35/5	22	7	35	2.7	63/69	310	123.6
Đông Á	**12124**	**122,2**	**1481**	**1798**	**25/8**	**15**	**7**	**29**	**1.7**	**70/74**	**4580**	-
Trung Quốc không kể Đài Loan, Hồng Kông	9596.1	143.4	1261	1569	26/7	25	12	35	2.9	69/74	2460	4262.6
Đài Loan	121	1760.3	21.4	25	28/6	21	7	26	2.3	67/73	-	-
Hồng Kông	09	4717	40.9	53	22/7	15	6	11	1.6	70/77	10550	535.5
Nhật Bản	378	338.2	126.7	121	15/16	10	7	4	1.4	77/84	9810	2511.4
Ma Cao	0.02	21500	0.43	0.61	25/8	12	4	5	2.2	75/80	-	
Mông Cổ	1567	1.5	2,4	4	35/4	20	7	64	2.7	60/66	390	
Triều Tiên	86.2	107.7	22	25	22/8	12	6	6	1.4	72/78	-	382.3
Châu Âu không kể Nga	**5915**	**98,4**	**582**	**580**	**18/15**	**10**	**11**	**8**	**1,4**	**71/79**	**16790**	-
Bắc Âu	**1750**	**54,3**	**95**	**99**	**19/15**	**12**	**10**	**6**	**1,7**	**74/79**	**21500**	-
Đan Mạch	43	123.5	5.1	6	18/15	12	10	5	1.7	73/78	34890	109.7
Extônia	45	31.3	1.4	1.3	19/14	9	14	10	1.2	65/76	3360	10.7
Phần Lan	338	15.4	5.2	5	19/15	11	10	4	1.7	73/81	24790	93
Aixolen	103	2.7	0.28	0.32	24/12	15	7	3	2	76/81	-	5.5
Letônia	65	36.9	2.4	2	19/14	8	16	15	1.1	64/76	2430	10.6
Lítvania	65	56.9	3.7	4	21/13	10	12	9	1.4	66/77	2260	15.6
Nauy	324	13.9	4.5	5	20/16	13	10	4	1.8	76/81	36100	104.3
Anh	245	242.4	59.4	63	19/16	12	11	6	1.7	74/80	20870	1080.9
Thụy Điển	450	19.8	8.9	9	19/17	10	11	4	1.5	77/82	26100	164.3
Tây Âu	**1750**	**164.9**	**183**	**188**	**17/15**	**11**	**10**	**5**	**1,5**	**74/81**	**27900**	-
Đức	357	229.7	82	80	16/16	10	10	5	1,3	73/80	28280	1488.4
Áo	84	96.4	8.1	8	17/15	10	10	5	1,5	74/81	27420	153.1
Bỉ	31	329	10.2	10	16/16	11	10	6	1,5	74/81	26730	190.4
Pháp	552	107.1	59.1	63	19/16	12	9	5	1.7	74/82	26300	1133.2
Lichtenstein	0.16	187.5	0.03	0.04	19/10	14	7	18	1.6	67/78	-	-

Một vài so sánh	Diện tích (1)	Mật độ dân số (2)	Dân số (3)		Tuổi % (4)	Tỷ lệ				Tuổi thọ (8)	GNP (9)	GDP (10)
			Giữa năm 1999	Dự báo 2025		Sinh (5)	Tử (5)	Tử (6)	Số con (7)			
Luxembua	3	143,3	0,43	0,51	19/14	13	9	4	1,7	74/80	25 10	804,6
Ba Lan	41	385 4	15 8	17	18/13	1_	9	5	1,5	75/80	25830	804,6
Thụy Sĩ	41	171,2	7 1	8	15/15	11	9	5	1,5	76/82	44060	149,2
Đông Âu	**1738**	**91.5**	**159**	**150**	**20/13**	**10**	**13**	**13**	**1,3**	**65/75**	**2350**	-
Belarutxia	208	49	10,2	10	20/13	9	13	11	1,3	63/74	2150	52
Bungari	111	73 8	8,2	7	17/16	8	14	14	1,1	67/74	1170	27,6
Hunggari	93	108,6	10,1	9	17/15	10	14	10	1,3	66/75	4511	65,8
Mônđavi	34	126,5	4,3	5	36/9	15	12	20	1,2	63/70	460	7,2
Ba Lan	323	119 8	38,7	41	21/12	10	10	10	1,5	69/77	3590	2516
Rumani	238	98,5	23 5	28	19/13	11	12	23	1,1	65/73	1410	92,6
Xlovakia	49	110 2	5 4	5	21/11	11	10	9	1,4	69/77	3680	68
U.H Sec	79	130 4	10 3	10	17/14	9	11	5	1,2	71/78	5240	91 5
Ucraina	604	82 6	49 8	44	19/14	9	15	14	1,1	62/74	1040	132,4
Nam Âu	**1317**	**110,1**	**145**	**143**	**17/16**	**10**	**9**	**-**	**1,3**	**74/80**	**15480**	-
Anđôra	29	120 7	3,5	4	14 6	12	5	20	2	70/76	760	7,9
Bôxnia Hécgôvina	51	74 5	3,8	4	22/8	13	8	12	1,6	71/76		-
Croatia	57	80 7	4 6	4	20/12	12	11	9	1,7	69/76	4060	
Tây Ban Nha	506	77 9	39 3	39	15/16	9	9	6	1,2	74/82	14490	575,2
Hy Lạp	132	79,5	10 5	10	16/16	10	10	6	1,3	75/80	11640	117,9
Italia	301	191 7	57 5	56	15/17	9	10	6	1,2	75/81	20170	1033 6
Makêđônia	26	76 9	2	2	23/9	15	8	16	1,9	70/75	1,081	
Manta	0 3	1266 7	0 38	0,41	23/12	12	8	6	2	75/80	9040	1,8
Bồ Đào Nha	92	108,7	10	9	17/15	11	11	6	1,5	71/79	11010	124,2
Xanh Marinh	0,06	500	0 03	0 03	15/15	11	7	7	1,2	73/79	-	-
Xlôvenia	20	100	2	2	17/13	9	9	5	1,2	73/79	9810	-
Nam Tư (Secbi, Môntenegrô)	102	103,9	10,6	13	23/13	12	11	11	1,7	70/75	-	
Nga	**17075**	**8,6**	**147**	**138**	**20/13**	**9**	**14**	**17**	**1,2**	**61 73**	-	-
Châu Đại Dương (không Hawai)	**8564**	**3.5**	**30**	**41**	**26/10**	**18**	**7**	**29**	**2,4**	**71/76**	**15040**	-
Ôxtrâylia	7741	2 5	19	23	21/12	13	7	5	1,7	76/81	20650	646 1
Fiji	18	44 4	0,8	2	35/3	24	6	27	2,5	61/65	2460	3,6
Quần đảo Mácsan	0 2	300	0 06	0 10	44/3	44	7	26	6,7	60/63	1610	2 8
Quần đảo Mariana	0 7	171,4	0,12	0 20	44 4	33	8	46	4 7	65/6-	1920	-
Niu Calêđôni	19	11 1	0,21	0 29	31/5	22	5	8	2 8	68/76		2,3
Niu Dilân	271	14	3 8	4	23/12	15	7	5	1 9	74/80	15840	5 -
Papuaxiu Tân Ghinê	463	10,2	4 7	8	40/2	34	10	77	4 4	56/57	930	14,4
Pôlinêdi thuộc Pháp	4	50	0 2	0 4	36/3	25	5	9	3 1	66/72	-	
Quần đảo Salômôn	29	14 8	0,43	0,9	42/3	37	4	28	5 4	68/73	820	3,1
Samoa	3	66,7	0 2	0,3	41/4	29	5	21	4 2	-	1140	0,4
Vanuatu	12	15 8	0,19	0 32	44/3	35	7	47	4 7	64/67	1140	0,7

TIẾN TRÌNH DÂN SỐ THẾ GIỚI

Năm	Triệu người
8000 tr. CN	khoảng 6
1 CN	khoảng 255
1000	khoảng 254
1250	416
1500	460
1600	579
1750	770
1800	954
1900	1633
1920	1862
1930	2070
1940	2295
1950	2513
1960	3049
1970	3678
1975	4033
1980	4415
1981	4530
1982	4607
1983	4685
1984	4763
1985	4837
1986	4917
1987	5000
2000	6122
2025	8206
2095	10500

NHỮNG DÂN TỘC ĐÔNG NHẤT THẾ GIỚI

STT	Tên nước	Triệu người	Nước định cư chính
1	Trung Quốc (Hán)	1048	CHND Trung Hoa 97%
2	Hindu	223	Ấn Độ 99,7%
3	Mỹ Hoa Kỳ	187	Hoa Kỳ 99,4%
4	Bengan	176	Bangladet 59%, Ấn Độ 40%
5	Nga	146	Lãnh thổ Liên Xô cũ 99%
6	Braxin	137	Braxin 99,7%
7	Nhật	123	Nhật Bản 99%
8	Pengiap	87	Pakixtan 76%, Ấn Độ 24%
9	Biha	87	Ấn Độ 95%
10	Mehico	84	Mehico 87%
11	Đức	82	Đức 87%
12	Giava	79	Indônêxia 99,3%
13	Triều Tiên	67	Hàn Quốc 63%, CHDCND Triều Tiên 32%
14	Telugu	66	Ấn Độ 100%
15	Italia	65	Italia 82%
16	Marathi	59	Ấn Độ 100%
17	Tamin	57	Ấn Độ 95%
18	Việt (Kinh)	55	Việt Nam 99,1%
19	Ai Cập	51	Ai Cập 99,4%
20	Pháp	48	Pháp 96%
21	Anh	47	Anh 92%
22	Thổ	46	Thổ Nhĩ Kỳ 95%
23	Ucraina	46	Ucraina
24	Ba Lan	43	Ba Lan
25	Gutrarat	42	Ấn Độ 96%

Trên Trái đất có 310 dân tộc có dân số 1 triệu người hoặc hơn nữa. Trong số 25 dân tộc đông dân nhất có 13 dân tộc sống ở châu Á, 7 ở châu Âu, 3 ở châu Mỹ, còn châu Phi và châu Đại dương mỗi châu 1 dân tộc.

TIẾN TRÌNH DÂN SỐ 25 NƯỚC LỚN NHẤT THẾ GIỚI

	1985	2000[1]		2025[1]	
Trung Quốc	1059521	Trung Quốc	1255895	Trung Quốc	1475159
Ấn Độ	750859	Ấn Độ	964027	Ấn Độ	1228829
Liên Xô cũ	277537	Liên Xô cũ	314736	Liên Xô cũ	368234
Hoa Kỳ	239283	Hoa Kỳ	268239	Nigeria	338105
Indônêxia	163393	Indônêxia	211367	Hoa Kỳ	311936
Braxin	135564	Braxin	179487	Indônêxia	272744
Nhật Bản	120754	Nigieria	161930	Braxin	245809
Bangladét	98657	Bangladét	145800	Bangladét	219383
Pakixtan	96180	Pakixtan	140961	Pakixtan	209976
Nigieria	95198	Nhật Bản	129725	Mehico	154085
Mehico	78524	Mehico	109180	Nhật Bản	132082
Đức	61015	Việt Nam	79870	Etiopia	122285
Việt Nam	59713	Philippin	74057	Việt Nam	108462
Italia	57128	Etiopia	66509	Philippin	102787
Anh	56618	Thái Lan	65503	Iran	97011
Pháp	55170	Thổ Nhĩ Kỳ	65351	Thổ Nhĩ Kỳ	91925
Philippin	54378	Iran	65161	Ai Cập	90399
Thái Lan	51301	Ai Cập	63941	Daia	90097
Thổ Nhĩ Kỳ	49272	Đức	59484	Thái Lan	85929
Ai Cập	48503	Italia	58642	Tandania	83805
Iran	44212	Pháp	57162	Kenia	82850
Etiopia	43350	Anh	56254	Nam Phi	76381
Hàn Quốc	41056	Hàn Quốc	50981	Mianma	65960
Tây Ban Nha	38505	Mianma	48499	Hàn Quốc	61572
Ba Lan	37203	Daia	47581	Pháp	58431
Tổng	*3812991*		*4740487*		*6174236*
Phần trăm dân số thế giới	*79,2*		*77,4*		*75,2*

DÂN SỐ NHỮNG THÀNH PHỐ CỔ ĐẠI LỚN NHẤT

Thành phố	Thời gian đánh giá	Dân số (nghìn người)
Cổ đại		
Ninevia	650 tr. CN	120
Babilon	430 tr. CN	250
Memphit	-- " --	100
Aten	tk V tr. CN	đến 200

Thành phố	Thời gian đánh giá	Dân số (nghìn người)
Alecxandria	200 tr. CN	300
Caphagen	-- " --	150
Roma	280 tr. CN	650
Conxtantinopon	450-650 tr. CN	khoảng 500
Trung cổ *(năm đánh giá - 1400)*		
Nam Kinh	470	
Cairo	450	
Bắc Kinh	320	
Pari	275	
Kioto	200	
Milan	125	
Bruge	125	
Vơnidơ	110	
Xamakan	100	
Genuia	100	
Granađa	100	
Praha	95	
Phlorentia	61	
Nopgorot	50	
Lonđon	45	
Pxcop	35	
Matxcơva	30	

SỰ TĂNG TRƯỞNG DÂN SỐ NHỮNG THÀNH PHỐ THẾ GIỚI LỚN NHẤT THẾ KỶ XIX

(Đơn vị tính : Nghìn người)

Thành phố	1800	1850	1875	1900
Lonđon	865	2363	4211	4536
Niu Yooc	79	696	1900	3437
Pari	547	1053	2250	2714
Beclin	172	419	1045	1890
Chicago			30	325
	1699			
Vien	231	426	1001	1662
Tokio	492	567	780	1497
Petecbua	330	502	764	1265

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á.

Chiều dọc từ vĩ tuyến $8^{O}02$ đến vĩ tuyến $23^{O}23'$ Bắc.

Chiều ngang từ kinh tuyến $102^{O}08'$ đến kinh tuyến $109^{O}28'$ Đông.

Việt Nam có biên giới chung với: Trung Hoa (1150 km), Lào (1650) và Campuchia (930). Đường biên giới lục địa: 3730 km.

Diện tích đất liền: 330.991 km^2.

Khoảng cách những điểm tận cùng của đất nước:

* Bắc-Nam (Lũng Cú đến Rạch Tàu): 1650 km.

* Đông-Tây: 600 km (Bắc Bộ); 400 km (Nam Bộ).

* Nơi hẹp nhất: 50 km (Quảng Bình).

Bờ biển dài khoảng 3260 km.

Hải phận: 12 hải lý tính từ đường cơ sở (22 km).

Vùng kinh tế trên biển: 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

Độ cao địa hình dưới 1000 m (so với mực nước biển): 85% diện tích.

Núi cao trên 2000 m: khoảng 1% diện tích.

Đỉnh núi cao nhất: Phanxipăng (Lào Cai) - 3143 m.

Núi cao:

* Pu Ta Leng - 3096 m
* Pu Luông - 2985 m
* Lang Cung - 2913 m
* Sa Phin - 2847 m
* Pu Khao Luông - 2810 m
* Pu Xai Lai Leng - 2711 m
* Ngọc Lĩnh - 2598 m
* Pu Nậm Nhé - 2534 m
* Tây Côn Lĩnh - 2431 m
* Chử Yang Sin - 2405 m
* Kiều Liêu Ti - 2400 m
* Pu Ta Ca - 2274 m

Đất nông nghiệp: 22,2% diện tích.

Đất lâm nghiệp: 29,12% diện tích.

Độ che phủ của rừng: 30% diện tích.

Tổng diện tích đồng bằng châu thổ Bắc Bộ: 15000 km^2.

Tổng diện tích đồng bằng châu thổ sông Cửu Long: 40000 km^2.

Sông: trên 1000 con sông lớn nhỏ với tổng chiều dài 41000 km.

Hồ lớn: Ba Bể (500 ha); Lắc (500 ha); Tây (466 ha).

Trung bình 1 tháng mùa hè: 200 giờ nắng.

Trung bình 1 tháng mùa đông: > 70 giờ nắng.

Nhiệt độ trung bình năm: $22\text{-}27^{O}C$.

Ngày mưa trung bình năm: 100

Lượng mưa trung bình năm: 1500 - 2000mm.

Độ ẩm không khí: 80%.

Số giờ nắng trung bình năm: 1500 - 2000 giờ.

Năng lượng bức xạ trung bình năm: > 100 kcal/cm^2/ năm.

Mùa khô rét: từ tháng 11 đến tháng 4.

Mùa mưa nóng: từ tháng 5 đến tháng 10.

Độ mặn trung bình nước biển Đông: 34‰

Đáo: khoảng 4000

TÀI NGUYÊN

* Rừng:
  - Thực vật bậc cao: 12000 loài
  - Cây dược liệu: 1500 loài
  - Chim: 1000 loài
  - Thú: 300 loài
  - Bò sát, ếch nhái: 300 loài
* Hải sản:
  - Động vật nói chung: 6845 loài
  - Cá: 2038 loài
  - Cua: 300 loài
  - Trai ốc: 300 loài
  - Tôm: 75 loài
  - Mực: 7 loài
  - Rong biển: 653
* Khoáng sản:
  - Than: 6 tỷ tấn
  - Dầu mỏ: 3 - 4 tỷ thùng
  - Khí đốt: 50 - 70 tỷ m^3.

DÂN CƯ

Dân số: 78091100 người (1998)

Dân tộc: 54

* Nhóm (ngôn ngữ) Việt - Mường (3): Việt (Kinh, chiếm 90%), Chứt, Mường, Thổ

* Nhóm Tày - Thái (8): Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái

* Nhóm Môn - Khơ Me (21): Ba Na, Brâu, Bru-Vân Kiều, Chơ Ro, Cơ Tu, Giẻ Triêng, Hrê, Kháng, Khơ Me, Khơ mú, Mạ, Máng, M'Nông, Ơ Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mun, Xơ Đăng, Xtiêng.

* Nhóm Mông - Dao (3): Dao, Mông, Pà Thẻn.

* Nhóm Ka đai (4): Cờ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo.

* Nhóm Nam đảo (5): Chăm, Chu Ru, Ê Đê, Gia Rai, Ra Glai

* Nhóm Hán (3): Hoa, Ngái, Sán Dìu

* Nhóm Tạng (6): Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Sá, Si La.

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

1. Thủ đô Hà Nội:

Diện tích : 921 km^2.

Số dân : 2.420,2 nghìn người [1].

Mật độ dân số : 2.627 người/km^2.

Gồm 7 quận : Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy.

Gồm 5 huyện: Đông Anh, Sóc Sơn, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì.

Toạ độ:

* Kinh tuyến: $105^{O}15'$ đến $106^{O}03'$ Đông.

* Vĩ tuyến : $20^{O}25'$ đến $21^{O}23'$ Bắc.

Nhiệt độ trung bình mùa đông: $17,2^{O}C$ (thấp nhất : $2,7^{O}C$).

Nhiệt độ trung bình mùa hạ: $29,2^{O}C$ (cao nhất: $42,8^{O}C$)

[1] Số liệu ở mục này nếu không có ghi chú khác là của năm 1998

Nhiệt độ trung bình mùa cả năm: 23,2^{O}C.

Lượng mưa trung bình hàng năm: 1,800 mm.

Lược sử:

* Năm 208 tr. CN: An Dương Vương chọn Cổ Loa làm Kinh đô.

* Từ thế kỷ II tr. CN đến thế kỷ IV: thuộc quận Giao Chỉ.

* Năm 454 - 456: thành lập huyện Tống Bình (gồm Hà Nội).

* Năm 544: Lý Nam Đế đóng đô ở Vạn Xuân, dựng thành ở ven sông Tô Lịch.

* Năm 866: Cao Biền xây thành Đại La.

* Năm 1010: Lý Thái Tổ dời kinh đô về Đại La, đặt tên là Thăng Long.

* Năm 1397: Hồ Quý Ly đổi tên thành Đông Đô.

* Sau 1407 đến 1428: Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt, nhà Hậu Trần sụp đổ, quân Minh đô hộ nước ta và gọi là Đông Quan.

* Năm 1428: Lê Lợi vẫn lấy tên thủ đô là Đông Đô.

* Năm 1831: Minh Mạng lập tỉnh Hà Nội.

* Năm 1889: Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội.

* Ngày 6 tháng 1 năm 1946: cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội và Quốc hội đã xác định Hà Nội là thủ đô nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

* Ngày 25 tháng 4 năm 1976: sau khi thống nhất đất nước Quốc hội khóa VI đã quyết định Hà Nội là thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Thành Cổ Loa và đền thờ An Dương Vương.

* Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

* Đền Quán Thánh (Trấn Vũ Quán).

* Đền Hai Bà Trưng.

* Đền Phù Đổng.

* Đền Voi phục.

* Đền Ngọc Sơn.

* Phủ Tây Hồ.

* Chùa Trấn Quốc.

* Chùa Một Cột.

* Chùa Láng.

* Chùa Bà Đá.

* Chùa Hoè Nhai.

* Chùa Liên Phái.

* Chùa Quán Sứ.

* Nhà thờ lớn.

* Cửa Ô Quan Chưởng.

* Cột cờ.

* Phủ Chủ tịch.

* Nhà hát lớn thành phố và Quảng trường Cách mạng Tháng Tám.

* Nhà lưu niệm 90 phố Thợ Nhuộm.

* Nhà lưu niệm 48 Hàng Ngang.

* Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Quảng trường Ba Đình.

* Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

* Bảo tàng Cách mạng

* Bảo tàng Hồ Chí Minh

* Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam

* Bảo tàng Dân tộc Việt Nam

* Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam

* Di tích lịch sử Hỏa Lò

* Hồ Hoàn Kiếm

* Hồ Tây

* Hồ Trúc Bạch

* Công viên Thống Nhất (Công viên Lê-nin)

* Vườn thú Thủ Lệ

* Chợ Đồng Xuân

* Làng gốm Bát Tràng

* Làng rắn Lệ Mật.

2. Thành phố Hồ Chí Minh

Diện tích: 2090,3 km^2.

Số dân: 5096,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 2438 người/km^2.

Gồm 17 quận: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Tân Bình, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Thủ Đức, Gò Vấp.

Gồm 5 huyện: Nhà Bè, Cần Giờ, Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh.

* Kinh tuyến: $106^{O}01'25''$ đến $107^{O}01'10''$ Đông

* Vĩ tuyến: $10^{O}22'13''$ đến $11^{O}22'17''$ Bắc.

Trung tâm:

* Cách thủ đô Hà Nội 1730 km (đường bộ) về phía Bắc

* Cách bờ biển Đông 50 km đường chim bay

Bờ biển: 12 km

Nhiệt độ trung bình cả năm: $27,55^{O}C$

Lượng mưa trung bình hàng năm: 1,979 mm.

Lược sử:

* Năm 1698: Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn

* Năm 1772: xây dựng lũy thành Bán Bích

* Năm 1790: xây dựng thành Bát Quái

* Năm 1862: thực dân Pháp phê duyệt quy hoạch thành phố 500 ngàn dân

* Năm 1864: Chợ Lớn tách ra khỏi Sài Gòn

* Ngày 15 tháng 3 năm 1874 Tổng thống Cộng hòa Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Sài Gòn

* Đầu thế kỷ XX: Chợ Lớn sát nhập vào Sài Gòn

* Ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội khóa VI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đổi tên Sài Gòn thành thành phố Hồ Chí Minh.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Giác Lâm

* Chùa Giác Viên

* Chùa Vĩnh Nghiêm

* Chùa Nam Thiên nhất trụ

* Chùa Xá Lợi

* Chùa Bửu Phật đài

* Chùa Ấn Quang

* Chùa Phụng Sơn (Chùa Gò)

* Chùa Linh Sơn

* Thiền viện Vạn Hạnh

* Đền thờ Trần Hưng Đạo

* Nhà thờ Đức Bà

* Nhà thờ Huyện Sỹ

* Nhà thờ Tin Lành

* Nhà thờ Chợ Quán

* Nhà thờ Thánh Phanxicô Xaviê (Nhà thờ Cha Tam)

* Nhà thờ Thánh Jeanne d'Arc (Nhà thờ Ngã Sáu)

* Bảo tàng lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh

* Bảo tàng cách mạng thành phố (Dinh Gia Long cũ)

* Bảo tàng Tôn Đức Thắng

* Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh

* Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ

* Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh

* Hội trường Thống Nhất

* Bảo tàng chứng tích chiến tranh

* Địa đạo Củ Chi

* Đền tưởng niệm liệt sỹ Bến Dược

* Trụ sở Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (Dinh Xã Tây cũ)

* Bưu điện Sài Gòn

* Thảo cầm viên

* Công viên Đầm Sen

* Khu du lịch Kỳ Hòa

* Công viên văn hóa thành phố Hồ Chí Minh

* Khu du lịch Văn Thánh

* Công viên nước Sài Gòn

* Khu du lịch Suối Tiên

* Khu du lịch "Một thoáng Việt Nam"

* Mười tám thôn Vườn Trầu

* Vườn cò Thủ Đức

* Khu rừng Sác ngập mặn Cần Giờ

* Khu vực Chợ Lớn

* Chợ Bến Thành

* Chợ An Đông

3. Thành phố Hải Phòng

Diện tích: 1507,6 km^2.

Số dân:1719,0 nghìn người.

Mật độ dân số: 1140 người/km^2.

Gồm 4 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Kiến An

1 thị xã: Đồ Sơn.

8 huyện: Thuỷ Nguyên, An Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, An Lão, Kiến Hải, Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa

Lượng mưa trung bình hàng năm: 1600 - 1800 mm.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23 - 24oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Dư Hàng (Phúc Lâm tự)

* Đình Hàng Kênh

* Đền Nghè

* Đình Nhân Mục

* Chùa Phổ Chiếu

* Biển Đồ Sơn

* Núi Voi

* Đảo Cát Bà và Vườn quốc gia Cát Bà

* Sông Bạch Đằng

* Thắng cảnh Tràng Kênh

* Quán Hoa

* Nhà hát lớn thành phố

* Chợ Sắt

4. Thành phố Đà Nẵng

Diện tích: 942 km^2.

Số dân: 680,0 nghìn người.

Mật độ dân số: 722 người/km^2.

Gồm 5 quận: Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn.

2 huyện: Hoà Vang, Hoàng Sa.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa

Nhiệt độ trung bình cả năm: 28 - 29^oC.

Năm thành lập: 1888.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Bảo tàng Đà Nẵng

* Bảo tàng Chàm

* Chùa Phổ Đà

* Chùa Tam Bảo

* Chùa Pháp Lâm

* Chùa Tam Thai

* Chùa Linh Ứng

* Hội thánh truyền giáo Cao Đài - Đà Nẵng

* Đèo Hải Vân

* Ngũ Hành Sơn (Hòn Non Nước)

* Thuỷ Sơn

* Động Tàng Chơn

* Động Huyền Vi

* Bãi Biển Non Nước

* Núi Bà Nà

* Bán đảo Sơn Trà

* Công viên 29-3

* Làng đá mỹ nghệ Non Nước

* Làng cổ Phong Nam (huyện Hòa Vang)

5. Hà Giang

Diện tích: 7831 km^2.

Số dân: 577,4 nghìn người.

Mật độ dân số: 74 người/km^2.

Tỉnh lỵ: Thị xã Hà Giang

Gồm 9 huyện: Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mễ, Vị Xuyên, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Xín Mần.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, H'Mông, Dao, Nùng, Cao Lan, Hoa, Sán Dìu.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 24 - 28^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Suối Tiên
* Hang Phương Thiện
* Hang Chui
* Động Tiên
* Cổng trời Quản Bạ
* Đọng én
* Đồng Văn - "Cổng Trời"
* Dinh họ Vương
* Chợ tình Khâu Vai

6. Tuyên Quang

Diện tích: 5800,9 km^2.

Số dân: 688,9 nghìn người.

Mật độ dân số: 118 người/km^2.

Tỉnh lỵ: Thị xã Tuyên Quang.

5 huyện: Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, H'Mông, Dao, Nùng, Cao Lan, Hoa, Sán Dìu...

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Thành cổ nhà Mạc
* Di tích đền Hạ
* Khu di tích Tân Trào
* Đình Tân Trào
* Cây đa Tân Trào
* Đình Hồng Thái
* Hang Bòng
* Lán Nà Lừa
* Di tích lịch sử Kim Bình
* Di tích lịch sử ATK Kim Quan
* Di tích lịch sử Đá Bàn
* Rừng nguyên sinh Na Hang
* Suối khoáng Mỹ Lâm.

7. Cao Bằng

Diện tích: 8444,6 km^2.

Số dân: 568,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 67 người/km^2.

Tỉnh lỵ: Thị xã Cao Bằng.

10 huyện: Nguyên Bình, Bảo Lạc, Hà Quảng, Thông Nông, Hoà An, Trà Lĩnh, Quảng Hoà, Trùng Khánh, Hạ An, Thạch An.

Dân tộc: Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Việt (Kinh), Hoa, Sán Chay...

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Đền Xuân Lĩnh
* Chùa Viên Minh
* Di tích Pắc Bó
* Thác Bản Giốc
* Hồ Thang Hen
* Làng rèn Phúc Sen.

8. Lạng Sơn

Diện tích: 8187,3 km^2.

Số dân: 743,8 nghìn người.

Mật độ dân số: 91 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Lạng Sơn.

10 huyện: Văn Quan, Bắc Sơn, Bình Gia, Chi Lăng, Hữu Lũng, Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Sán Chay, Ngái.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Tiên

* Đền Bắc Lệ
* Đền Kỳ Cùng
* Chùa Diên Khánh
* Di tích Bắc Sơn
* Di tích thành cổ Đoàn Thành Lạng Sơn
* Ải Chi Lăng
* Động Tam Thanh
* Núi Tô Thị (Vọng Phu)
* Núi Mẫu Sơn
* Chợ Kỳ Lừa
* Chợ Đồng Đăng

9. Lai Châu

Diện tích: 17113 km^2.

Số dân: 565,3 nghìn người.

Mật độ dân số: 33 người/km^2.

Tỉnh lỵ: Thị xã Điện Biên Phủ.

1 thị xã: Lai Châu.

8 huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Tủa Chùa, Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ, Mường Lay.

Dân tộc: Thái, H'Mông, Việt (Kinh), Khơ Mú, Hà Nhì, Giáy, La Hủ, Lào, Cống, Máng, Phù Lá, Kháng, Si La...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 21 - 23^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Đền Đại Giá Đại Vương
* Cụm di tích Điện Biên Phủ
* Di tích Noọng Nhai
* Đèo Pha Đin
* Hồ chứa nước Pa Khoang
* Hang Động
* Hang Thẩm Báng.

10. Sơn La

Diện tích: 14210 km^2.

Số dân: 868,4 nghìn người.

Mật độ dân số: 61 người/km^2.

Tỉnh lỵ: Thị xã Sơn La.

9 huyện: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Sông Mã, Phù Yên, Bắc Yên, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn.

Dân tộc: Dao, Xinh Mun, Khơ Mú, Kháng, La Ha, Thái, Việt (Kinh), Mường...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 21^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Chiền Viện
* Nhà tù và bảo tàng Sơn La
* Hang Thẩm Tét Toòng
* Hang Thẩm Ké
* Suối nước nóng Bản Mòng
* Bản Hìn
* Cao nguyên Mộc Châu
* Huyện Yên Châu.

11. Lào Cai

Diện tích: 8044 km^2.

Số dân: 597,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 74 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Lào Cai.

1 thị xã: Cam Đường.

8 huyện: Văn Bàn, Than Uyên, Bát Sát, Sa Pa, Mường Khương, Bắc Hà, Bảo Yên, Bảo Thắng.

Dân tộc: Việt (Kinh), H'Mông, Tày, Nùng, Dao, Thái, Giáy, Nùng, Lự, Bố Y, Kháng, La Chí, Phù Xá (Xá Phó), Hà Nhì, Mường, La Ha...

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Đền Mẫu
* Đền Thượng
* Đền Bảo Hà
* Sa Pa
* Núi Phan Xi Păng
* Bãi đá cổ Sa Pa
* Khu du lịch núi Hàm Rồng
* Thác Bạc, Cầu Mây
* Hang động Tả Phìn
* Chợ Sa Pa

* Nước khoáng Tắc Kô
* Chợ phiên Bắc Hà
* Lâu đài Hoang Yến Chao
* Quần thể hang động Mường Vi
* Suối, thác Cốc San

12. Yên Bái

Diện tích: 6808,1 km^2.

Số dân: 705,4 nghìn người.

Mật độ dân số: 103 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Yên Bái.

1 thị xã: Nghĩa Lộ.

7 huyện: Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên, Yên Bình, Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Căng Chải.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Nùng, Thái, Mường, Cao Lan, Khơ Mú, Phú Lá, Giáy.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 18-28^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Đền Đông Cuông
* Đền Gia Quốc Công
* Chùa tháp Hắc Y (Thần áo Đen)
* Chùa Bách Lẫm
* Đền Tuần Quán
* Di tích Căng và đồn Nghĩa Lộ
* Khu di tích mộ Nguyễn Thái Học
* Hồ Thác Bà.

13. Thái Nguyên

Diện tích: 3541 km^2.

Số dân: 1020,3 nghìn người.

Mật độ dân số: 288 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Thái Nguyên.

1 thị xã: Sông Công.

7 huyện: Định Hoá, Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ, Phổ Yên, Phú Bình.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, H'Mông...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 25^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Hang
* Chùa Cao
* Đình Phương Độ
* Di tích khảo cổ học Thần Xa
* Khu di tích núi Văn, núi Võ
* Di tích lịch sử ATK Định Hóa
* Di tích lịch sử làng Quặng
* Di tích rừng Khuân Mánh
* Di tích lịch sử cách mạng xã Tiên Phong
* Di tích lịch sử Căng Bá Vân
* Di tích lịch sử nhà tù Chợ Chu
* Di tích lịch sử và thắng cảnh đền Đuổm
* Thắng cảnh hồ Núi Cốc
* Di tích hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà
* Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam.

14. Bắc Cạn

Diện tích: 4795,5 km^2.

Số dân: 318,8 nghìn người.

Mật độ dân số: 66 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Bắc Cạn.

5 huyện: Bạch Thông, Ba Bể, Ngân Sơn, Chợ Đồn, Na Rì.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Nùng, Dao...

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Khu du lịch Ba Bể
* Thác Roọm
* Phya Khao
* Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ
* Động Nàng Tiên
* Thác Nà Đăng.

15. Phú Thọ

Diện tích: 3465,1 km^2.

Số dân: 1302,8 nghìn người.

Mật độ dân số: 376 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Việt Trì.

1 thị xã: Phú Thọ.

8 huyện: Phong Châu, Tam Thanh, Thanh Ba, Hạ Hoà, Đoan Hùng, Sông Thao, Yên Lập, Thanh Sơn.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Dao, Sán Chay, Sán Dìu...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23,4°C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Khu di tích Đền Hùng
* Chùa Xuân Lũng
* Chùa Phúc Thành
* Núi Thấm
* Đầm Ao Châu
* Hang động Xuân Sơn và rừng Xuân Sơn

16. Vĩnh Phúc

Diện tích: 1362 km^2.

Số dân: 1103,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 810 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Vĩnh Yên.

5 huyện: Lập Thạch, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Mê Linh.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Dao...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23,4^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Tháp Bình Sơn
* Chùa Tây Thiên
* Đình làng Phú Mỹ
* Đình Hương Canh
* Đình Thổ tang
* Tam Đảo
* Hồ Đại Lải
* Làng nghề gốm sứ Hương Canh
* Chợ Tam Lộng.

17. Bắc Giang

Diện tích: 3816,7 km^2.

Số dân: 1496,0 nghìn người.

Mật độ dân số: 391 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Bắc Giang.

9 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hoà, Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 24^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Khu di tích Suối Mỡ
* Đình Phúc Long
* Chùa Đức La
* Chùa Bố Đà
* Đình Lỗ Hạnh
* Đình Thổ Hà
* Di tích cách mạng Hoàng Vân
* Di tích thành Xương Giang
* Hồ Cấn Sơn
* Khu du lịch Khuôn Thần
* Rừng cấm nguyên sinh Khe Rỗ

18. Bắc Ninh

Diện tích: 797,2 km^2.

Số dân: 950,3 nghìn người.

Mật độ dân số: 1192 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Bắc Ninh.

5 huyện: Tiên Sơn, Yên Phong, Thuận Thành, Gia Lương, Quế Võ.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Tày...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23,4^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Đền Đô
* Đền Bà Chúa Kho
* Chùa Dâu
* Chùa Bút Tháp
* Chùa Phật Tích
* Đình làng Đình Bảng
* Đình Cổ Mễ
* Đình Đông Hồ

* Di tích phòng tuyến sông Như Nguyệt
* Di tích Núi Dinh
* Làng tranh Đông Hồ.

19. Quảng Ninh

Diện tích: 5938,6 km^2.

Số dân: 959,2 nghìn người.

Mật độ dân số: 161 người/km^2.

Tính lỵ: Thành phố Hạ Long.

2 thị xã: Uông Bí, Cẩm Phả.

10 huyện: Hoành Bồ, Yên Hưng, Đông Triều, Vân Đồn, Ba Chẽn, Tiên Yên, Bình Liêu, Quảng Hà, Hải Ninh, Cô Tô.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Dao, Sán Chí, Cao Lan, Sán Dìu, Hoa.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Quỳnh Lâm
* Đền Cửa Ông (Đông Hải Linh Từ)
* Đình Quan Lạn
* Miếu Tiên Công

Bãi cọc Bạch Đằng

Đình Trung Bán

* Di tích An Sinh
* Đình Trà Cổ
* Chùa Vạn Linh Khánh (Chùa Trà Cổ)
* Đền Thiên Hậu Thánh Mẫu (Đền Trà Cổ)
* Nhà thờ Trà Cổ
* Vịnh Hạ Long
* Bãi Cháy
* Núi bài Thơ
* Hang Đầu Gỗ
* Hang Sửng Sốt
* Hang Trinh Nữ - Hang Trống
* Động Thiên Cung
* Động Hang Hanh
* Hòn Đỉnh Hương (Lư Hương hay Bình Phong)
* Hòn Gà Chọi
* Hòn Đũa
* Hòn Yên Ngựa
* Đảo Khỉ
* Núi Yên Tử
* Đảo Tuần Châu
* Vân Đồn
* Trà Cổ.

20. Hà Tây

Diện tích: 2169 km^2.

Số dân: 2387,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 1100 người/km^2.

Tính lỵ: thị xã Hà Đông.

1 thị xã: Sơn Tây.

12 huyện: Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Quốc Oai, Hoài Đức, Trương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, ứng Hoà, Mỹ Đức.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Dao...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23,8^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Hương
* Chùa Thầy và chùa Tây Phương
* Chùa Đậu
* Đình Chu Quyến
* Chùa Mía
* Đình Tây Đằng
* Chùa Trăm Gian
* Chùa Trầm
* Thành cổ Sơn Tây
* Khu du lịch Ba Vì
* Hồ Quan Sơn
* Thắng tích núi Trầm
* Làng lụa Vạn Phúc
* Làng mây tre đan Phú Vinh
* Làng Đường Lâm
* Làng Nhị Khê và khu tưởng niệm Nguyễn Trãi
* Khu du lịch Đồng Mô
* Khoang Xanh - Suối Tiên.

21. Hoà Bình

Diện tích: 4749 km^2.

Số dân: 779,3 nghìn người.

Mật độ dân số: 164 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Hoà Bình.

9 huyện: Đà Bắc, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Mai Châu, Yên Thuỷ, Lạc Thuỷ, Tân Lạc, Lạc Sơn.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Thái, Tày, H'Mông, Dao

Nhiệt độ trung bình cả năm: 22,9 - 25^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Kè
* Tam Động Sơn
* Hang Muối
* Thung lũng Mai Châu
* Bản dân tộc Mường
* Suối nước nóng Kim Bôi
* Thuỷ điện Hòa Bình trên sông Đà.

22. Hải Dương

Diện tích: 1661,2 km^2.

Số dân: 1731,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 1042 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Hải Dương.

11 huyện: Chí Linh, Kim Sách, Kim Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Miện, Bình Giang.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Sán Dìu, Tày...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Khu di tích danh thắng Côn Sơn
* Đền Kiếp Bạc
* Chùa Kính Chủ
* Chùa Giám
* Đình Mộ Trạch
* Đền Cao
* Văn Miếu Mao Điền
* Bến Bình Than
* Khu Kính Chú An Phụ
* Làng Cò
* Khu danh thắng Phượng Hoàng.

23. Hưng Yên

Diện tích: 889 km^2.

Số dân: 1110,0 nghìn người.

Mật độ dân số: 1248 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Hưng Yên.

6 huyện: Mỹ Văn, Châu Giang, Ân Thi, Kim Động, Phù Cư, Tiên Lữ.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Sán Dìu, Tày...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Pháp Vân
* Chùa Phú Thị
* Đền Chử Đồng tử
* Đền Phượng Hoàng
* Chùa Hiến
* Phố Hiến.

24. Thái Bình

Diện tích: 1519,9 km^2.

Số dân: 1865,5 nghìn người.

Mật độ dân số: 1227 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Thái Bình.

7 huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thuỵ, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải.

Dân tộc: Việt (Kinh).

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23-24^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Keo (Thần Quang Tự)
* Đền Tiên La
* Đền Lưu Phương
* Đền Hét
* Làng chạm bạc Đồng Xâm

* Bãi biển Đồng Châu
* Làng vườn Bách Thuận
* Làng Nguyên Xá
* Làng nghề làm chiếu Hới

25. Nam Định

Diện tích: 1669,36 km^2.

Số dân: 1950,5 nghìn người.

Mật độ dân số: 1168 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Nam Định.

7 huyện: Mỹ Lộc, Ý Yên, Vụ Bản, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Hải Hậu, Trực Ninh.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Hoa...

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Phổ Minh
* Chùa Cổ Lễ
* Khu di tích Phủ Giày
* Đền Thượng
* Phủ Tiên Hương
* Phủ Vân Cát
* Lăng Bà Chúa Liễu
* Di tích cung điện thời Trần ở làng Tức Mặc
* Đình Hương Lộc
* Đền Bảo Lộc
* Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Giao Thuỷ
* Làng hoa Vị Khê
* Nghề chạm gỗ La Xuyên
* Bãi biển Thịnh Long.

26. Hà Nam

Diện tích: 826,7 km^2.

Số dân: 835,3 nghìn người.

Mật độ dân số: 1010 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Phủ Lý.

5 huyện: Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên, Bình Lục, Lý Nhân.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tày, Hoa...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Long Đọi
* Chùa Đội
* Chùa Đình Xá
* Đền Trúc - Ngũ Động Sơn
* Hang Luồn - Ao Dong
* Danh thắng Kẽm Trống
* Chùa Bà Đanh - Núi Ngọc.

27. Ninh Bình

Diện tích: 1398,7 km^2.

Số dân: 915,2 nghìn người.

Mật độ dân số: 654 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Ninh Bình.

1 thị xã: Tam Điệp.

6 huyện: Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Thái, Hoa, H'Mông, Dao...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23,4^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Cố đô Hoa Lư
* Đền vua Đinh
* Đền vua Lê Đại Hành
* Đền Thái Vy
* Chùa Bích Động
* Núi Non Nước
* Núi Ngọc Mỹ Nhân
* Bích Động
* Tam Cốc
* Rừng quốc gia Cúc Phương
* Nhà thờ Phát Diệm
* Động Tiên
* Động Hoa Sơn
* Động Địch Lộng
* Suối nước nóng Kênh Gà
* Hồ Đồng Chương
* Đèo Tam Điệp.

28. Thanh Hoá

Diện tích: 11168,3 km^2.

Số dân: 3613,4 nghìn người.

Mật độ dân số: 323 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Thanh Hóa.

2 thị xã: Bỉm Sơn, Sầm Sơn.

24 huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Nông Cống, Tĩnh Gia, Quảng Xương, Hoằng Hoá, Đông Sơn.

Dân tộc: Việt (Kinh), Mường, Thái, Lào, Lự.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23 - 24^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Di tích Đông Sơn
* Đền Bà Triệu
* Thành nhà Hồ
* Đền Độc Cước
* Đền Cô Tiên
* Khu di tích lịch sử Lam Kinh
* Di tích Đa Bút
* Khu di tích Hàm Rồng
* Chiến khu Ngọc Trạo
* Bãi biển Sầm Sơn
* Hòn Trống Mái
* Hòn Vọng Phu
* Vườn quốc gia Bến En
* Sông Mã - Núi Rồng - Núi Ngọc
* Cụm thắng cảnh Tiến Nông
* Động Từ Thức
* Động Hồ Công
* Khu di tích thắng cảnh Phố Cát
* Danh thắng Biện Sơn
* Hang cá Cẩm Hương
* Hang Con Moong.

29. Nghệ An

Diện tích: 16370,7 km^2.

Số dân: 2899,4 nghìn người.

Mật độ dân số: 177 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Vinh.

1 thị xã: Cửa Lò.

17 huyện: Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Nghi Lộc, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Thanh Chương, Đô Lương, Tân Kỳ, Hưng Nguyên, Nam Đàn.

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ Mú, Ơ Đu, Tổ, Sán Dìu, H'Mông...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23 - 24^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Đền Cuông
* Đình Hoành Sơn
* Đền Hồng Sơn
* Chùa Sư Nữ (Chùa Cầu Linh)
* Hổ Thành
* Khu du lịch Núi Quyết
* Di tích lưu niệm cụ Phan Bội Châu
* Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh
* Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh
* Bãi biển Cửa Lò
* Hang Thẩm Ồn
* Thác Khe Kẽm
* Thác Xao Va
* Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát
* Chợ vùng biên Nậm Cắn.

30. Hà Tĩnh

Diện tích: 6054,0 km^2.

Số dân: 1365,9 nghìn người.

Mật độ dân số: 225 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Hà Tĩnh.

1 thị xã: Hồng Lĩnh.

8 huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Hương Khê, Thạch Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Sơn.

Dân tộc: Việt (Kinh), Chứt...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23,7^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Chân Tiên
* Chùa Tượng Sơn
* Đền Thái Yên
* Đền Cả
* Đền Củi
* Đền thờ Đặng Tất, Đặng Dung
* Miếu Biên Sơn
* Đền thờ Nguyễn Biểu
* Mộ trạng nguyên Bạch Liên
* Di tích lưu niệm Lê Hữu Trác
* Di tích lưu niệm danh nhân Nguyễn Công Trứ
* Khu lưu niệm Nguyễn Du
* Mộ Phan Đình Phùng
* Di tích lưu niệm Trần Phú
* Di tích lưu niệm Bác Hồ
* Di tích lịch sử Ngã Ba Nghèn
* Di tích khu căn cứ Vũ Quang
* Đình Tứ Mỹ * Đền Nguyễn Thị Bích Châu
* Ngã ba Đồng Lộc
* Núi Thiên Cầm
* Núi Hồng Lĩnh
* Hồ Kẻ Gỗ
* Cửa Sót - Nam Giới
* Bãi biển Xuân Thành
* Đèo Ngang - Hoành Sơn Quan
* Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ.

31. Quảng Bình

Diện tích: 7984 km^2.

Số dân: 814,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 102 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Đồng Hới.

6 huyện: Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá, Lệ Thuỷ, Quảng Ninh. Dân tộc: Việt (Kinh), Bru-Vân Kiều, Chứt, Lào...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 25 - 26^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Hoằng Phúc
* Quảng Bình Quan
* Luỹ Đào Duy Từ
* Thành Đồng Hới
* Động Phong Nha
* Đèo Ngang
* Sông Gianh
* Khu danh thắng Lý Hòa
* Bãi tắm Nhật Lệ và di tích Bàu Tró
* Suối nước khoáng Bang
* Hòn Gió.

32. Quảng Trị

Diện tích: 4592 km^2.

Số dân: 568,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 124 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Đông Hà.

1 thị xã: Quảng Trị

7 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hướng Hoá, Đa Krông, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng.

Dân tộc: Việt (Kinh), Bru-Vân Kiều, Pa Cô, Tà Ôi Nùng, Xtiêng, Xu Đăng.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Sắc Tứ
* Vương cung Thánh đường La Vang
* Khe Sanh
* Thành cổ Quảng Trị
* Sông Bến Hải - cầu Hiền Lương
* Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn
* Địa đạo Vịnh Mốc
* Hàng rào điện tử Mắcnamara
* Khu danh thắng Đăc Rông
* Cửa khẩu Lao Bảo
* Cửa Tùng
* Rú Lịnh
* Suối nước nóng Tân Tâm

* Tháp Trung Đan.

33. Thừa Thiên-Huế

Diện tích: 5009,2 km^2.

Số dân: 1061,2 nghìn người.

Mật độ dân số: 212 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Huế.

8 huyện: Hương Trà, Phong Điền, Quảng Điền, A Lưới, Hương Thủy, Nam Đông, Phú Lộc, Phú Vang.

Dân tộc: Việt (Kinh), Tà Ôi, Cà Tu, Bru-Vân Kiều, Hoa...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 25^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Kinh thành Huế
* Ngọ Môn
* Điện Thái Hòa
* Thế Miếu
* Cửu Đỉnh
* Hiển Lâm Các
* Cung Thất
* Lăng Gia Long (Thiên Thọ lăng)
* Lăng Minh Mạng (Hiếu lăng)
* Lăng Tự Đức (Khiêm lăng)
* Lăng Khải Định (ứng lăng)
* Hổ Quyền
* Chùa Thiên Mụ
* Chùa Diệu Đế
* Chùa Từ Đàm
* Chùa Thuyền Tôn
* Chùa Thánh Duyên
* Bảo tàng cổ vật Huế
* Phân viện bảo tàng Hồ Chí Minh
* A Lưới
* Làng Dương Nỗ
* Sông Hương
* Núi Ngự Bình
* Đồi Vọng Cảnh
* Cầu Tràng Tiền
* Chợ Đông Ba
* Làng vườn
* Rừng quốc gia Bạch Mã
* Bãi Thuận An
* Bãi tắm Lăng Cô
* Bãi biển Cảnh Dương
* Suối nước khoáng Mỹ An.

34. Quảng Nam

Diện tích: 11043 km^2.

Số dân: 1420,5 nghìn người.

Mật độ dân số: 128 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Tam Kỳ.

1 thị xã: Hội An.

12 huyện: Điện Bàn, Đại Lộc, Hiên, Giằng, Phước Sơn, Duy Xuyên, Quế Sơn, Hiệp Đức, Thăng Bình, Tiên Phước, Núi Thành, Trà My.

Dân tộc: Việt (Kinh), Cơ Tu, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Co...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 25^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Địa đạo Kỳ Anh
* Giếng Nhà Nhì
* Khu di tích cách mạng Khu uỷ khu V
* Khu di tích Nước Oa
* Di tích Núi Thành
* Nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng
* Mộ Hoàng Diệu
* Phố cổ Hội An
* Chùa Cầu
* Chùa Quảng Triệu (Hội quán Quảng Đông)
* Chùa Ông
* Chùa Phước Kiến (Hội quán Phước Kiến)
* Chùa Phước Lâm
* Chùa Chúc Thánh
* Tháp Bằng An
* Thánh địa Mỹ Sơn

* Tháp Chiên Đàn
* Tháp Khương Mỹ
* Kinh thành Trà Kiệu (Sibapura)
* Nhà thờ Trà Kiệu
* Bãi tắm Cửa Đại
* Cù lao Chàm
* Sông Thu Bồn
* Bãi tắm Tam Thanh
* Bãi Rạng
* Mõm Bàn Than
* Thắng cảnh Hòn Kẽm - Đá Dừng
* Suối Tiên
* Thuỷ điện Duy Sơn
* Làng mộc Kim Bồng
* Làng gốm Thanh Hà
* Đúc đồng Phước Kiều.

35. Bình Định

Diện tích: 6076 km^2.

Số dân: 1507,3 nghìn người.

Mật độ dân số: 248 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Quy Nhơn.

10 huyện: Tuy Phước, Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạch, An Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân, An Lão, Hoài Nhơn. Dân tộc: Việt (Kinh), Chăm, Ba Na...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 26 - 28^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Nhà bảo tàng Quang Trung
* Thành Hoàng Đế (Thành Chà Bàn)
* Thành Thị Nại
* Chùa Tháp Tháp (Tháp Tháp Di Đà tự)
* Chùa Long Khánh
* Chùa Sơn Long (Chùa Hang)
* Chùa Hang (Chùa Thạch Cốc)
* Tịnh xá Nguyên Thiều
* Hệ thống tháp Chàm
* Ghềnh Ráng
* Bãi tắm Hoàng Hậu
* Bán đảo Phương Mai - Thị Nại
* Suối nước nóng Hội Vân (Suối Tiên)
* Thắng cảnh Hầm Hô.

36. Quảng Ngãi

Diện tích: 5177 km^2.

Số dân: 1257,1 nghìn người.

Mật độ dân số: 243 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Quảng Ngãi.

12 huyện: Bình Sơn, Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Lý Sơn, Mộ Đức, Ba Tơ, Minh Long, Đức Phổ.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hrê, Kho, Xơ Đăng...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 25,5 - 26,5^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Di tích khảo cổ Sa Huỳnh
* Thành cổ Châu Sa
* Chùa Ông
* Di tích chùa Hang
* Di tích Ba Tơ
* Chiến thắng Vạn Tường
* Chùa Thiên ấn
* Núi Thiên ấn - sông Trà Khúc
* Bãi biển Sa Huỳnh
* Bãi biển Mỹ Khê.

37. Phú Yên

Diện tích: 5278 km^2.

Số dân: 784,2 nghìn người.

Mật độ dân số: 148 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Tuy Hoà.

6 huyện: Tuy Hòa, Sơn Hòa, Sông Hinh, Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An.

Dân tộc: Việt (Kinh), Chăm, Ê Đê, Ba Na...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 26,5^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Tháp Nhạn
* Thành Hồ

* Chùa Đá Trắng
* Chùa Bảo Tịnh
* Mộ và đền thờ Lê Thành Phương
* Mộ và đền thờ Lưu Văn Chánh
* Khu bảo tồn thiên nhiên Krong Trai
* Đầm Ô Loan (huyện Tuy An)
* Ghềnh Đá Đĩa
* Bãi biển Mỹ Á (Long Thuỷ)
* Vịnh Xuân Đài
* Vũng Rô - khu bảo tồn thiên nhiên Bắc đèo Cả

38. Khánh Hoà

Diện tích: 5257 km^2.

Số dân: 1011,9 nghìn người.

Mật độ dân số: 192 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Nha Trang.

7 huyện: Ninh Hoà, Vạn Ninh, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Trường Sa, Cam Ranh.

Dân tộc: Việt (Kinh), Ra Glai, Ê Đê, Giẻ Triêng, Chăm...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 26,5^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Tháp Bà (Tháp Ponagar)
* Thành cổ Diên Khánh
* Chùa Long Sơn
* Mộ bác sỹ Yersin
* Nhà thờ Chánh tòa Nha Trang
* Hòn Chồng
* Hồ cá Trí Nguyên
* Viện Hải dương học
* Bãi Trũ
* Vịnh Văn Phong
* Dốc Lết
* Suối Ba Hồ
* Suối Tiên
* Bãi biển Đại Lãnh.

39. Ninh Thuận

Diện tích: 3427 km^2.

Số dân: 493,2 nghìn người.

Mật độ dân số: 144 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Phan Rang-Tháp Chàm.

3 huyện: Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước.

Dân tộc: Việt (Kinh), Chăm, Ra Glai, Cơ Ho, Hoa...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 27^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Tháp Pôklông Garai
* Tháp Pôrômê
* Tháp Hoà Lai
* Bẫy đá Pi Năng Tắc
* Bãi tắm Ninh Chữ
* Làng du lịch Cà Ná
* Vùng vịnh Vĩnh Hy
* Núi Đá Trắng.

40. Bình Thuận

Diện tích: 7992 km^2.

Số dân: 963,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 120 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Phan Thiết 8 huyện:

Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Tài Linh, Đức Linh, Phú Quý.

Dân tộc: Việt (Kinh), Chăm, Hoa, Cơ Ho, Chu Ru...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 26 - 27^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Khu di tích trường Dục Thanh
* Nhà lưu giữ bảo vật Vương quốc Chăm
* Đền thờ Poklong-Mơhnai (huyện Bắc Bình)
* Nhóm di tích tháp cổ Pôshanư (tháp Phú Hải)
* Chùa Hang (Cổ Thạch)
* Chùa Bảo Sơn

* Đền thờ Cố Hỷ phu nhân

* Chùa Linh Sơn Trường Thọ (chùa núi Tà Cú)

* Mũi Né

* Khu di tích Hòn Rơm

* Hòn lao Câu

* Đảo Phú Quý

* Suối Tiên

* Bãi biển Đòi Dương

* Khu du lịch nghỉ dưỡng Vĩnh Hảo - Tuy Phong

* Suối nước nóng Vĩnh Hảo

* Hồ Biển Lạc

* Khu nghỉ mát Novotel Ocean Dunes (khu nghỉ mát ven biển Novotel-NODR).

41. Gia Lai

Diện tích: 16212 km^2.

Số dân: 880,1 nghìn người.

Mật độ dân số: 54 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Plây Cu.

11 huyện: Măng Yang, An Khê, Kbang, Kông Chro, La Giai, Chư Pah, Đức Cơ,Chư Prông, Chư Sê, Ayun Pa, Krông Pa.

Dân tộc: Việt (Kinh), Gia rai, Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ Triêng...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 21 - 25^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo

* Chùa Bửu Nghiêm

* Chùa Bửu Thắng

* Tịnh xá Ngọc Phúc

* Làng kháng chiến Ster

* Nhà tù Pleiku

* Biển hồ Tơ Nưng

* Thác Xung Khoeng

* Núi Chơ Hơ Rông

* Hồ Ayun Hạ

42. Kon Tum

Diện tích: 9934 km^2.

Số dân: 280,2 nghìn người.

Mật độ dân số: 28 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Kon Tum

6 huyện: Kon Plông, Sa Thầy, Đác Glay, Ngọc Hồi, Đác Tô, Đác Hà.

Dân tộc: Việt (Kinh), Xơ Đăng, Ba Na, Giẻ Triêng, Gia Rai...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 23,4^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Bác Ái

* Chùa Hồng Từ

* Ngục Kon Tum

* Chiến trường Đắc Tô

* Nhà rông

* Nhà mồ Tây Nguyên

* Thác Yaly

* Làng Ba Na

43. Đắc Lắk

Diện tích: 19800 km^2.

Số dân: 1405,1 nghìn người.

Mật độ dân số: 71 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Buôn Ma Thuột.

3 huyện: Cư Mga, Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Búc, Ea Hleo, Krông Pách, Ma Đrắc, Krông Bông, Ea Ca, Krông Năng, Krông Ana, Đắc Nông, Đắc Rlấp, Krông Nô, Cư Giút, Đác Min, Lắc.

Dân tộc: Việt (Kinh), Ê Đê, M'Nông, Nùng, Tày, Gia Rai...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 24^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Khải Đoan

* Nhà tù Buôn Ma Thuột

* Tháp Yang Prong

* Buôn Đuôn

* Hồ Lắk và biệt điện Bảo Đại

* Thác Đ'Ray Sap
* Thác nước ở Đắc Nông
* Bãi đá sông Krông Bông
* Vườn quốc gia Yok Đôn

44. Lâm Đồng

Diện tích: 10137 km^2.

Số dân: 875,2 nghìn người.

Mật độ dân số: 86 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Đà Lạt.

1 thị xã: Bảo Lộc.

9 huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Đa Huoai, Đạ Tẻ, Cát Tiên.

Dân tộc: Việt (Kinh), Cờ Ho, Mạ, Lạt...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 15 - 24^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Nhà bảo tàng tổng hợp Lâm Đồng
* Chùa Linh Sơn
* Chùa Linh Phong (chùa Sư Nữ)
* Chùa Linh Quang
* Chùa Thiên Vương Cổ Sát (chùa Phật Trần, chùa Tàu)
* Thiền viện Trúc Lâm
* Các dinh thự
* Nhà thờ Đà lạt
* Ga Đà Lạt
* Thác Prenn
* Thác Camly
* Hồ Xuân Hương
* Vườn hoa Đà Lạt
* Sân gôn Đà Lạt
* Trường đại học Đà Lạt
* Chợ Đà Lạt
* Thung lũng tình yêu
* Hồ Than Thở
* Thác Đatanla - hồ Tuyền Lâm
* Núi Langbian - Xã Lát
* Đankia và suối Vàng
* Thác Guga
* Hồ Đa Nhim - đèo Ngoạn Mục
* Thác Pông Gua
* Thác Đambri

45. Bình Dương

Diện tích: 2718,5 km^2.

Số dân: 660,8 nghìn người.

Mật độ dân số: 243 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Thủ Dầu Một.

3 huyện: Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Khơ Me...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 27^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Hội Khánh
* Chùa núi Châu Thới
* Chùa Long Hưng
* Chùa Bà
* Vườn cây ăn trái Lái Thiêu (huyện Thuận An)
* Làng sơn mài Tương Bình Hiệp
* Làng gốm sứ

46. Bình Phước

Diện tích: 6796 km^2.

Số dân: 561,0 nghìn người.

Mật độ dân số: 82 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Đồng Xoài.

5 huyện: Bình Long, Đồng Phú, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đăng.

Dân tộc: Việt (Kinh), Xtiêng, Khơ Me, M'Nông

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Ban quân sự Miền
* Nhà giao tế Lộc Ninh (huyện Lộc Ninh)
* Sân bay quân sự Lộc Ninh
* Kho xăng Lộc Oà, Lộc Quang
* Núi Bà Rá (huyện Phước Long)

* Đoạn cuối đường Hồ Chí Minh

* Khu du lịch Sóc Xiêm

* Khu rừng nguyên sinh Bù Gia Mập (huyện Phước Long)

* Đồng cỏ Bàu Lạch (huyện Bù Đăng)

47. Tây Ninh

Diện tích: 4029 km^2.

Số dân: 940,4 nghìn người.

Mật độ dân số: 233 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Tây Ninh.

8 huyện: Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng, Tân Châu, Dương Minh Châu, Hoà Thành, Tân Biên.

Dân tộc: Việt (Kinh), Chăm, Khơ Me.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 26 - 27^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Căn cứ Trung ương cục miền Nam

* Tháp cổ Bình Thạnh

* Tòa thánh Cao Đài

* Chùa Phước Lưu

* Núi Bà Đen

* Hồ Dầu Tiếng

48. Đồng Nai

Diện tích: 5864 km^2.

Số dân: 2040,5 nghìn người.

Mật độ dân số: 348 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Biên Hoà.

8 huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Đụn??? Quán, Tân Phú, Long Khánh, Xuân Lộc.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Xtiêng, Ê Đê, Chơ Ro, Khơ Me, Chăm, Mạ...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 25,4 - 27,2^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Mộ cổ Hàng Gòn

* Đền thờ Nguyễn Tri Phương

* Đền thờ Nguyên Hữu Cảnh

* Đình Tân Lân

* Đình An Hòa

* Tòa hành chính Long Khánh (thị trấn Xuân Lộc, huyện Long Khánh)

* Chùa Long Thiền (phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa)

* Chùa Bửu Phong

* Khu du lịch Bửu Long - Hồ Long Ẩn

* Sông Đồng Nai

* Thác Trị An

* Rừng quốc gia Nam Cát Tiên

* Làng bưởi Tân Triều

* Làng gốm ven sông Đồng Nai

* Dang thắng Đá Chồng Định Quán

49. Long An

Diện tích: 4338,3 km^2.

Số dân: 1326,1 nghìn người.

Mật độ dân số: 306 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Tân An.

8 huyện: Cần Giuộc, Cần Đước, Tân Trụ, Châu Thành, Thủ Thừa, Đức Hoà, Đức Huệ, Bến Lức, Thạch Hoá, Tân Thạch, Mộc Hoá, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ Me.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 27,4^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Cụm di tích Bình Tả

* Lăng Nguyễn Huỳnh Đức

* Nhà bảo tàng Long An

* Ngôi nhà 120 cột

* Đồn Rạch Cốc

* Chùa Tôn Thạch

* Chùa Linh Sơn (chùa Núi)

* Chùa Kim Cang

* Khu du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười

* Cụm vườn Thanh Long (Châu Thành)

* Vườn hoa kiểng Thanh Tâm

50. Đồng Tháp

Diện tích: 3276 km^2.

Số dân: 1588,7 nghìn người.

Mật độ dân số: 485 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Cao Lãnh.

1 thị xã: Sa Đéc.

9 huyện: Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh, Tháp Mười, Lai Vung, Châu Thành.

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ Me, Hoa, Chăm.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Khu di tích Gò Tháp

* Đền thờ thượng tướng Trần Ngọc (đền Đốc Binh Vàng)

* Văn Thánh miếu

* Chùa Kiến An Cung (chùa Ông Quách)

* Chùa Hương (Phước Hưng Cổ tự)

* Chùa Bà

* Đình Tân Phú Trung

* Đình Định Yên

* Đình Long Khánh

* Lăng cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc

* Khu căn cứ Xẻo Quýt

* Tràm chim Tam Nông

* Vườn cò Tháp Mười

* Vườn hoa Tân Quý Đông

* Cồn Tiên

* Bãi tắm An Hòa

* Chợ chiếu Định Yên

51. An Giang

Diện tích: 3424 km^2.

Số dân: 2095,2 nghìn người.

Mật độ dân số: 612 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Long Xuyên.

1 thị xã: Châu Đốc.

9 huyện: Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu, An Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên.

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ Me, Chăm, Hoa...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 27^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Cù lao ông Hổ và Nhà lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng

* Khu di tích lịch sử Tức Đụp

* Thành cổ Óc Eo

* Di tích lịch sử quản cơ Trần Văn Thành

* Chùa Xã Tón (Xray Tôn)

* Miếu Bà Chúa Xứ

* Lăng Thoại Ngọc Hầu

* Chùa Tây An

* Chùa Giồng Thành

* Thánh đường Hồi giáo Ma Bu Rát (chùa Chăm - Châu Giang)

* Khu du lịch núi Cấm (huyện Tịnh Biên)

* Khu du lịch núi Sam

52. Tiền Giang

Diện tích: 2339 km^2.

Số dân: 1760,4 nghìn người.

Mật độ dân số: 752 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Mỹ Tho.

1 thị xã: Gò Công.

7 huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa...

Nhiệt độ trung bình cả năm: 27^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Di tích Văn hóa Óc Eo Gò Thành (xã Tân Thuận, huyện Chợ Gạo)

* Di tích lịch sử Rạch Gầm - Xoài Mút

* Chùa Vĩnh Tràng

* Chùa Hội Thọ

* Chùa Linh Thứu

* Chùa Thanh Trước

* Đình Long hưng
* Di tích Ấp Bắc
* Đình Tân Hiệp
* Luỹ Pháo đài
* Lăng Trương Định
* Mộ Thủ khoa Huân
* Lăng Hoàng Gia
* Mỹ Tho đại phố
* Cồn Thới Sơn
* Trại nuôi rắn Đồng Tâm
* Đồng Tháp Mười
* Chợ nổi Cái Bè và cù lao Tân Phong

53. Bến Tre

Diện tích: 2247 km^2.

Số dân: 1420,6 nghìn người.

Mật độ dân số: 632 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Bến Tre.

7 huyện: Bình Đại, Châu Thành, Giồng Trôm, Ba Tri, Thạch Phú, Mỏ Cầy, Chợ Lách.

Dân tộc: Việt (Kinh)

Nhiệt độ trung bình cả năm: 26 - 27^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Hội Tôn
* Chùa Tuyên Linh
* Chùa Viên Minh
* Làng du kích Đồng Khởi
* Mộ Nguyễn Đình Chiểu
* Mộ Võ Trường Đoàn
* Mộ Phan Thanh Giản
* Cồn Phụng (cồn Đạo Dừa)
* Cồn Quy
* Cồn Ốc (cồn Hưng Phong)
* Cồn Tiên
* Sân chim Vàm Hồ
* Vườn cây ăn trái Cái Mơn (Chợ Lách)

54. Vĩnh Long

Diện tích: 1487 km^2.

Số dân: 1124,5 nghìn người.

Mật độ dân số: 756 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Vĩnh Long.

6 huyện: Long Hồ, Măng Thít, Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ Me, Hoa.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 27^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Đình Long Thanh
* Chùa Phước Hậu
* Chùa Tiên Châu (chùa Tô Châu)
* Chùa Saghamangala (chùa Hạnh Phúc Tăng hay chùa Vũng Liêm)
* Chùa Kỳ Sơn
* Tịnh xá Ngọc Viên
* Chùa Pháp Hải
* Chùa Giác Thiên
* Văn Thánh miếu
* Cù lao An Bình và Bình Hoà Phước
* Khu du lịch Trường An

55. Trà Vinh

Diện tích: 2369 km^2.

Số dân: 1022,1 nghìn người.

Mật độ dân số: 431 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Trà Vinh.

7 huyện: Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Châu Thành.

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ Me, Hoa.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 25 - 27^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Hang
* Chùa Angkorette Pali (chùa Âng)
* Chùa Nôdol
* Chùa Sam-rông-ek
* Chùa Lưỡng Xuyên (chùa Long Phước)
* Chùa Dì Đà (chùa Tiên Châu hoặc Tô Châu)

* Đền thờ Bác Hồ
* Cồn Nghêu (cồn Nạnh)
* Ao Bà Om (ao Vuông)
* Bãi biển Ba Động

56. Cần Thơ

Diện tích: 2965 km^2.

Số dân: 1945,1 nghìn người.

Mật độ dân số: 656 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Cần Thơ.

6 huyện: Thốt Nốt, Ô Môn, Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thanh, Long Mỹ.

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ Me, Hoa.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Nam Nhã
* Hội Linh cổ tự
* Chùa Ông (Quang Triệu hội quán)
* Đình Bình Thuỷ (Long Tuyền cổ miếu)
* Chùa Khánh Quang
* Khu di tích căn cứ Tỉnh uỷ
* Mộ danh nhân Phan Văn Trị
* Bến Ninh Kiều
* Trường đại học Cần Thơ
* Vườn du lịch ở Cần Thơ
* Chợ nổi Phụng Hiệp
* Di tích Long Mỹ
* Vườn cò Bằng Lăng

57. Sóc Trăng

Diện tích: 3191 km^2.

Số dân: 1278,6 nghìn người.

Mật độ dân số: 400 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Sóc Trăng.

6 huyện: Mỹ Tú, Thạch Trị, Long Phú, Kế Sách, Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu.

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ Me, Hoa.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 26 - 28^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Khơ Me ở Sóc Trăng
* Chùa Kh'Leang
* Chùa Dơi (chùa Mã Tộc, chùa Ma-ha-tuc)
* Chùa Đất Sét
* Nhà bảo tàng văn hóa Khơ Me
* Căn cứ Tỉnh uỷ Sóc Trăng
* Cồn Mỹ Phước
* Hồ nước ngọt
* Vườn cò Thanh Trì

58. Kiên Giang

Diện tích: 6243,1 km^2.

Số dân: 1475,0 nghìn người.

Mật độ dân số: 236 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Rạch Giá.

11 huyện: Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Hà Tiên, Hòn Đất, Phú Quốc, Kiên Hải.

Dân tộc: Việt (Kinh), Khơ me, Hoa.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 27 - 27,5^oC.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Mộ và đền thờ Nguyễn Trung Trực
* Chùa Tam Bảo (Rạch Giá)
* Chùa làng Cát
* Nhà thờ, lăng mộ dòng họ Mạc
* Chùa Phù Dung
* Chùa Tam Bảo (Sắc Tứ Tam Bảo tự)
* Tịnh xá Ngọc Sơn
* Nhà tù Hà Tiên
* Cảnh đẹp Hà Tiên
* Đảo Phú Quốc
* Dương Đông
* Suối Tranh
* Suối Đá Bàn
* Bãi Kem
* Bãi Trường
* Nhà lao Cây Dừa
* Quần đảo An Thới

59. Bạc Liêu

Diện tích: 2485 km^2.

Số dân: 800,1 nghìn người.

Mật độ dân số: 322 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Bạc Liêu.

3 huyện: Vĩnh Lợi, Hồng Dân, Giá Rai.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Khơ Me, Chăm.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Tháp cổ Vĩnh Hưng
* Chùa Xiêm Cán
* Chùa Mới Hoà Bình
* Chùa Vĩnh Hoà
* Chùa Minh (Vĩnh Triều Minh hội quán)
* Quần thể kiến trúc nhà Tây ở Bạc Liêu
* Sân chim Bạc Liêu

60. Cà Mau

Diện tích: 5204 km^2.

Số dân: 1103,5 nghìn người.

Mật độ dân số: 212 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thị xã Cà Mau.

6 huyện: Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời, Cái Đước, Đầm Dơi, Ngọc Hiển.

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Khơ Me, Chăm.

Nhiệt độ trung bình cả năm: 26 - 27 ^{0}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Chùa Quan Âm
* Chùa Hưng Quảng
* Đình Tân Hưng
* Hồng Anh thư quán
* Vườn chim
* Hòn Khoai
* Đất Năm Căn
* Mũi Cà Mau
* Hòn Đá Bạc
* Lâm viên 19-5
* Rừng U Minh
* Rừng Sác
* Sân chim Ngọc Hiển

61. Bà Rịa - Vũng Tàu

Diện tích: 1965,2 km^2.

Số dân: 744,3 nghìn người.

Mật độ dân số: 379 người/km^2.

Tỉnh lỵ: thành phố Vũng Tàu.

1 thị xã: bà Rịa.

5 huyện: Long Đất, Xuyên Mộc, Châu Đức, Tân Thành, Côn Đảo

Dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Khơ me

Nhiệt độ trung bình cả năm: 27^{O}C.

Di tích lịch sử-văn hóa-danh thắng:

* Thích Ca Phật đài
* Niết bàn tịnh xá
* Chùa Quan Thế Âm Bồ Tát
* Linh Sơn cổ tự
* Tượng chúa Jesus
* Khu di tích Đình Thắng Tam
* Bạch Dinh (Villa Blanche)
* Hải đăng Vũng Tàu
* Bãi Sau (bãi Thuỳ Vân)
* Bãi Trước (bãi Tầm Dương)
* Bãi Nghinh Phong (bãi Ô Quắn)
* Bãi Dứa
* Bãi Dâu
* Hòn Bà
* Núi Nứa
* Công trình kiến trúc Nhà Lớn (đền Ông Trần)
* Thắng cảnh Dinh Cô
* Bãi tắm Long Hải
* Chùa cổ Long Bàn
* Nhà tưởng niệm nữ anh hùng Võ Thị Sáu
* Khu căn cứ cách mạng Minh Đạm
* Suối Tiên
* Suối nước nóng Bình Châu
* Côn Đảo
* An Sơn miếu

BẢN ĐỒ VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

"Kể vật quý ở trong nước thì đất đai là lớn nhất, nhân dân và của cải tháy đều do đó mà ra... nước Việt ta do vua Hùng gây dựng, chia biên giới, lập kinh đô, từ đó non sông nước Nam tạm được phân định theo sơ đồ đã vạch sẵn ở "sách trời". Tuy trải qua những thời kỳ thuộc Hán, thuộc Đường, biên giới từng được cắt đặt, sau trước khác nhau nhưng đến khi nhà Đinh nhà Lý kế tiếp lên ngôi thì bờ cõi nước ta được phân định rõ..."

Phan Huy Chú – Lịch triều Hiến chương Loại chí – Dư Địa Chí

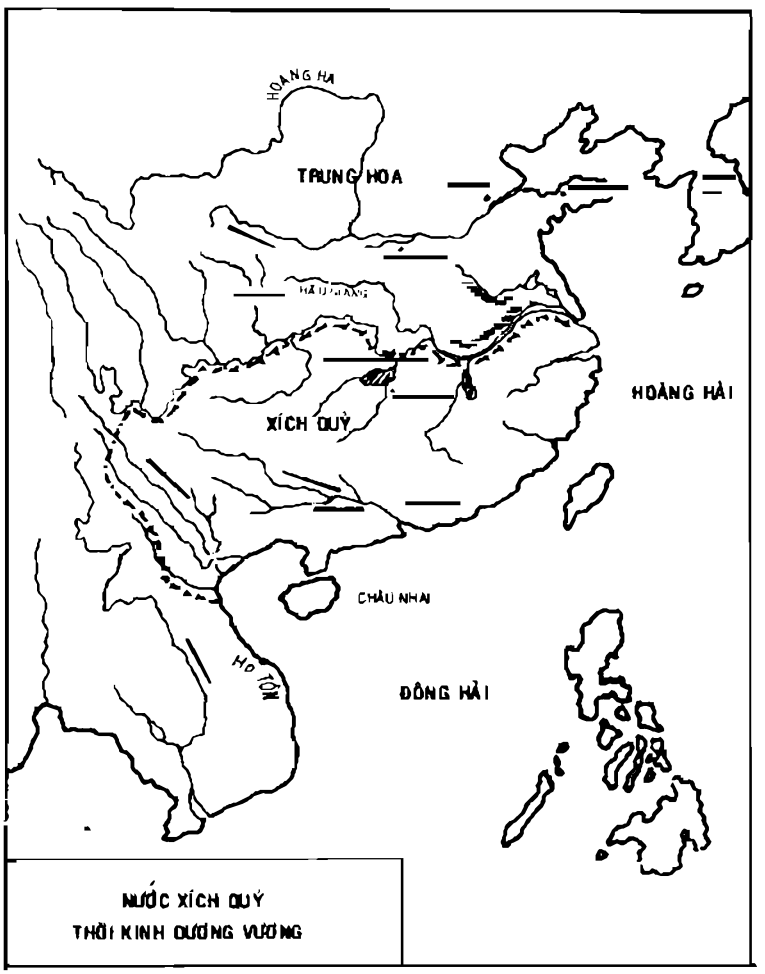

Bản đồ số 1: *Bờ cõi nước Xích Quỷ*

Theo truyền thuyết thì tổ tiên vua Hùng là Kinh Dương Vương làm vua một nước, nước ấy quốc hiệu là Xích Quỷ. Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía Bắc giáp động Đình Hồ (nay thuộc tỉnh Hồ Nam – Trung Quốc), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Tây giáp xứ Ba Thục (Tứ Xuyên – Trung Quốc) và phía Đông giáp biển Đông. Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào khoảng năm Nhâm Tuất 2879 trước công nguyên. Ước lược theo cổ sử thì bờ cõi nước Xích Quỷ đại khái như sau:

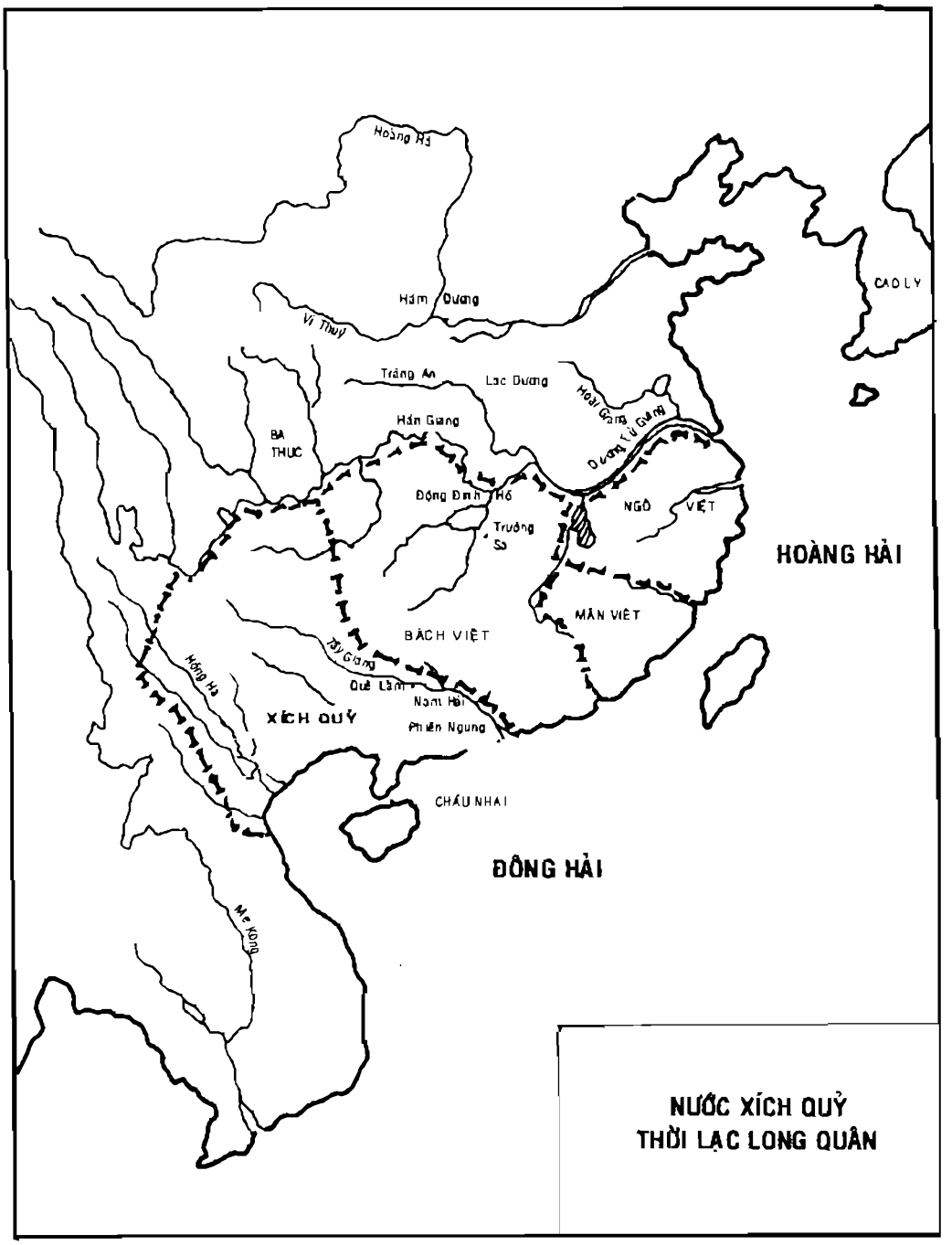

Bản đồ số 2: *Nước Xích Quỷ thời Lạc Long Quân*

Con của Kinh Dương Vương là Sùng Lãm nối ngôi làm vua nước Xích Quỷ xưng là Lạc Long Quân. Thời Lạc Long Quân, nước Xích Quỷ không rõ vì lý do gì chia ra làm nhiều nước gọi là Bách Việt, vùng Hồ Nam trở ra biển Đông là Ngô Việt, vùng Quảng Đông là Mân Việt, vùng Quảng Tây là Bách Việt.

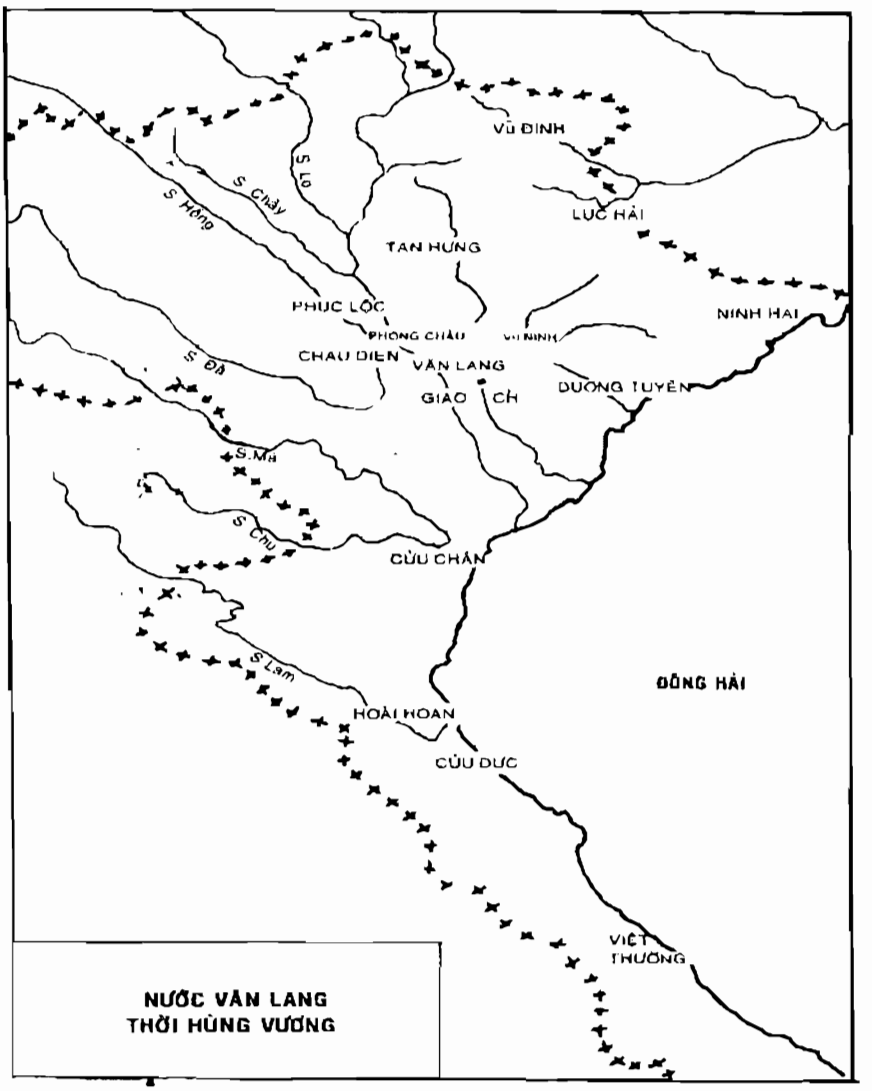

Bản đồ số 3: *Nước Văn Lang thời Hùng Vương*

Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh được trăm con, phong cho người con trưởng làm vua một nước, vị vua này xưng là Hùng Vương, lấy quốc hiệu là Văn Lang. Nước Văn Lang chia ra 15 bộ:

1. Văn Lang (vùng Bạch Hạc - Vĩnh Phúc)
2. Châu Diên (Sơn Tây)
3. Phúc Lộc (Sơn Tây)
4. Tân Hưng (Hưng Hoá - Tuyên Quang)
5. Vũ Định (Thái Nguyên – Cao Bằng)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Lục Hải (Lạng Sơn)
8. Ninh Hải (Quảng Yên – Quảng Ninh)
9. Dương Tuyền (Hải Dương)
10. Giao Chỉ (Hà Nội – Hưng Yên – Nam Định – Ninh Bình)
11. Cửu Chân (Thanh Hoá)
12. Hoài Hoan (Nghệ An)
13. Cửu Đức (Hà Tĩnh)
14. Việt Thường (Quảng Bình – Quảng Trị)
15. Bình Văn (?)

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (nay là Bạch Hạc, Vĩnh Phúc) truyền 18 đời.

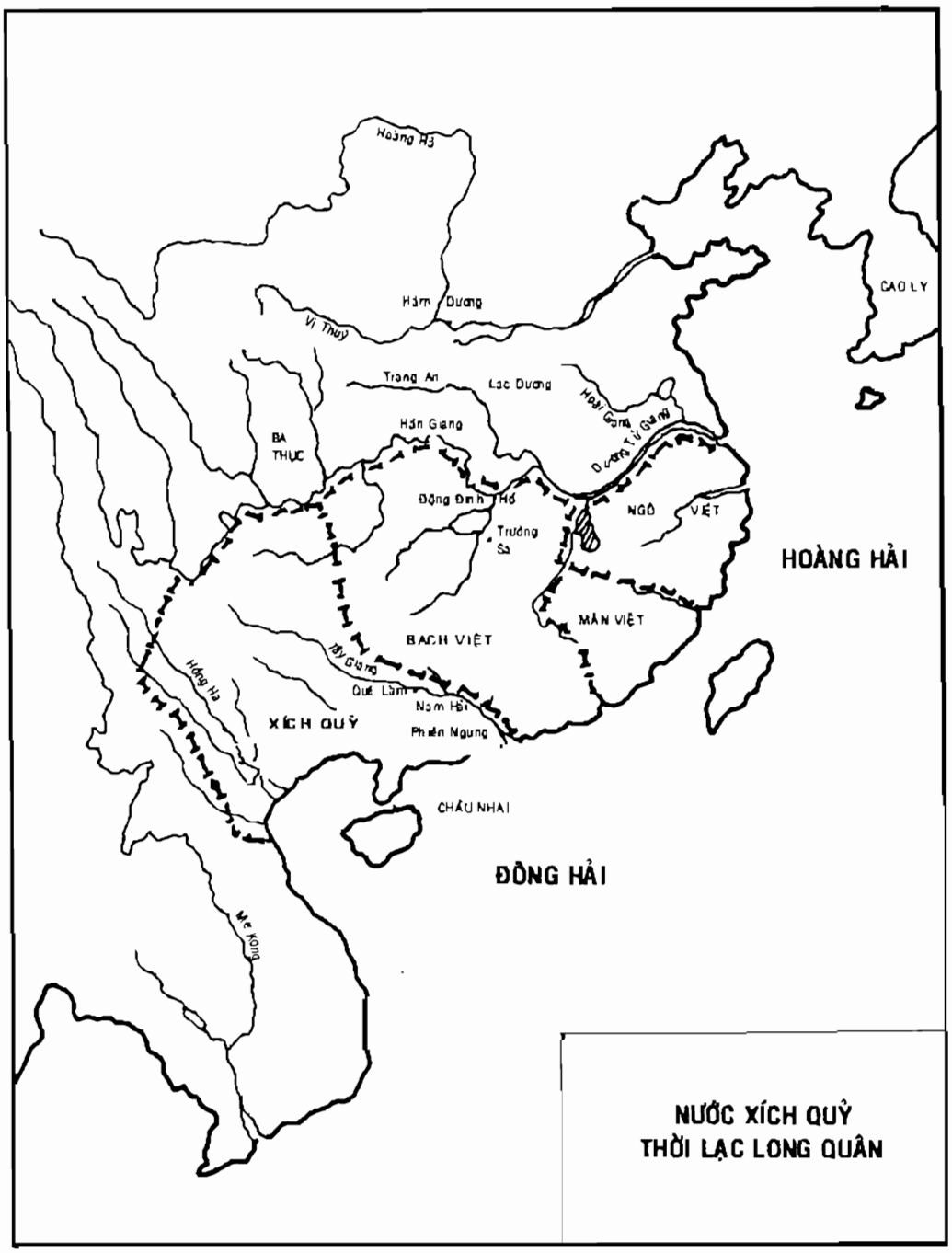

Bản đồ số 2: *Nước Xích Quỷ thời Lạc Long Quân*

Con của Kinh Dương Vương là Sùng Lãm nối ngôi làm vua nước Xích Quỷ xưng là Lạc Long Quân. Thời Lạc Long Quân, nước Xích Quỷ không rõ vì lý do gì chia ra làm nhiều nước gọi là Bách Việt, vùng Hồ Nam trở ra biển Đông là Ngô Việt, vùng Quảng Đông là Mân Việt, vùng Quảng Tây là Bách Việt.

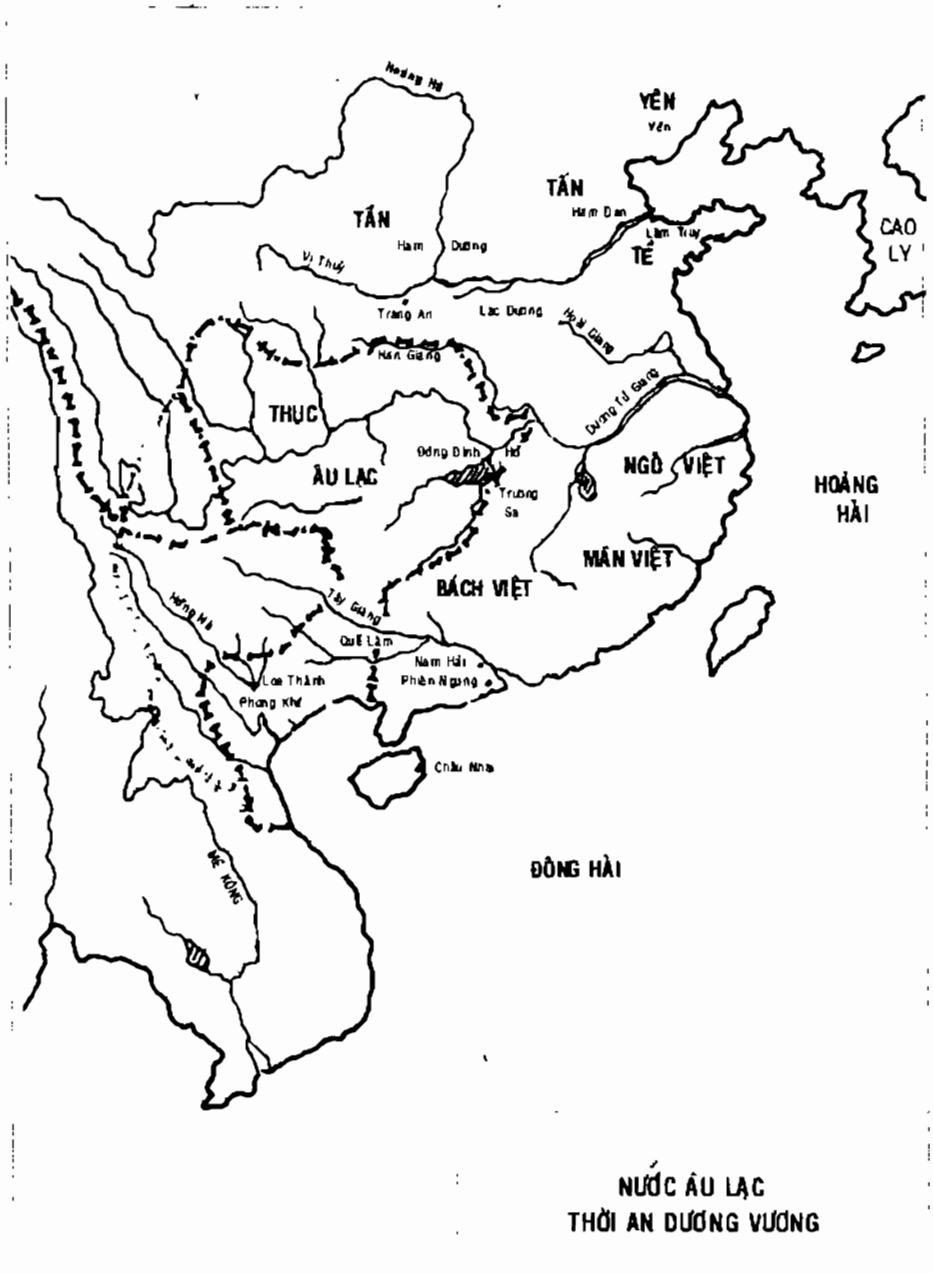

Bản đồ số 4: *Nước Âu Lạc thời An Dương Vương*

Năm 257 TCN Thục Vương Phán (Thục Phán An Dương Vương) lấy nước Văn Lang đổi quốc hiệu là Âu Lạc, nước Âu Lạc gồm cả nước Thục và nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Khê (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội). Năm 255 TCN An Dương Vương xây Loa thành (thuộc địa phận làng Cổ Loa, huyện Đông Anh).

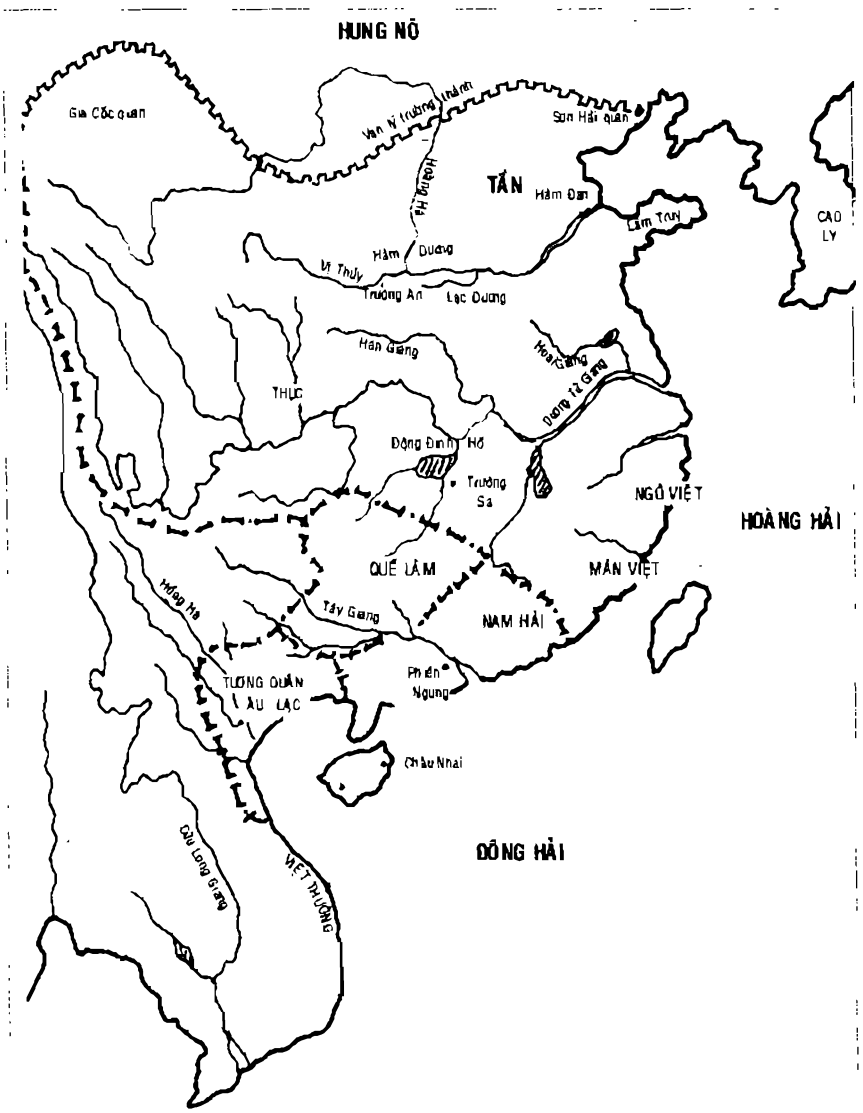

Bản đồ số 5: *Tượng Quận - Âu Lạc đời nhà Tần*

Năm 214 TCN Tần Thỉ Hoàng sai tướng là Đồ Thư đem quân chinh phục Bách Việt (vào khoảng các tỉnh Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông). An Dương Vương thần phục nhà Tần. Tần chia đặt đất Bách Việt và Âu Lạc làm ba quận gọi là: Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Quảng Tây) và Tượng Quận (Âu Lạc, Bắc Việt)

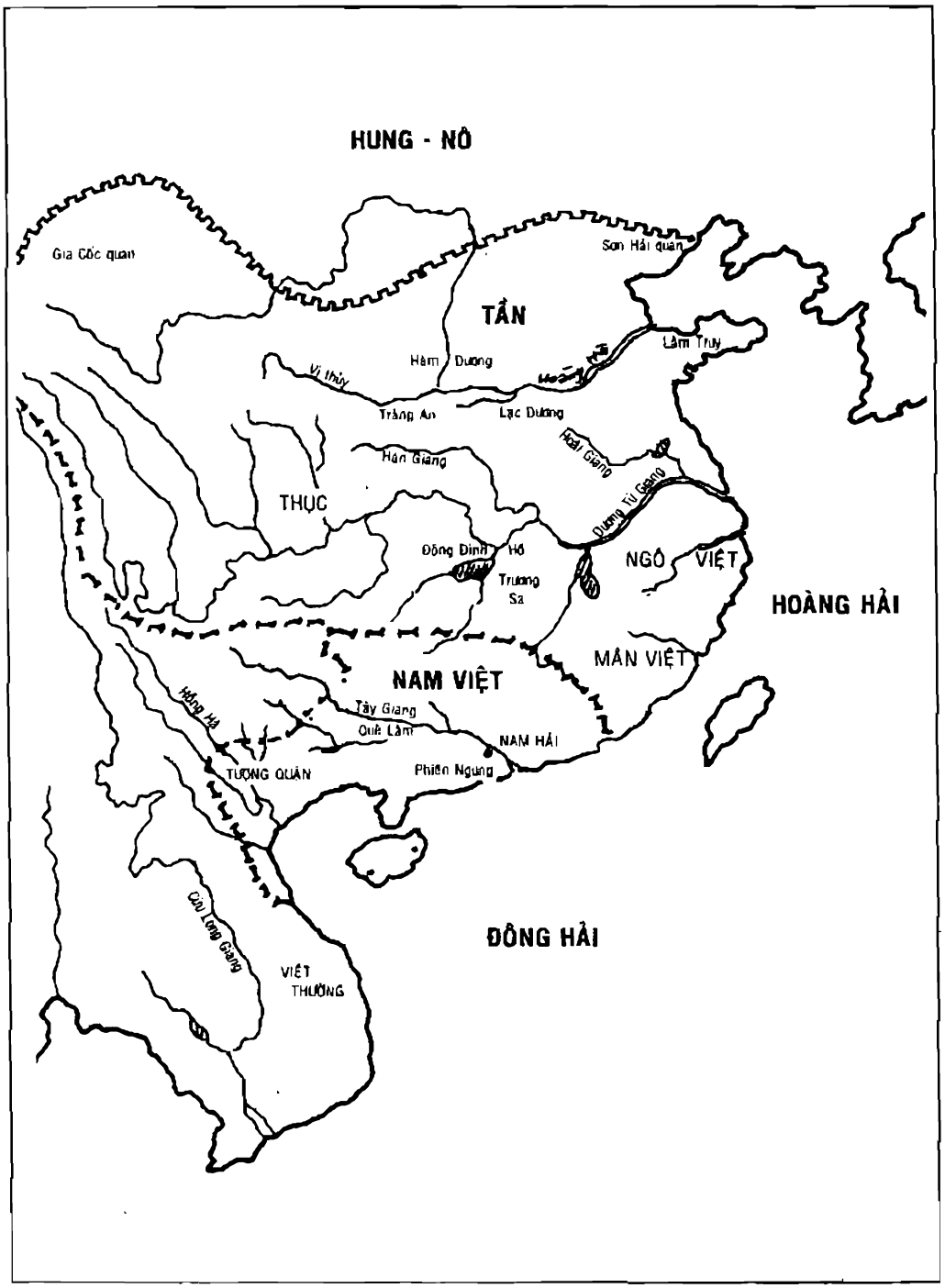

Bản đồ số 6: *Nước Nam Việt thời Triệu Đà*

Năm 208 TCN. Triệu Đà, quận uý Nam Hải đem quân đánh lấy nước Âu Lạc, nhập Nam Hải và Âu Lạc lập nước Nam Việt, xưng là Triệu Vũ Vương đóng đô ở Phiên Ngung (gần Quảng Châu bây giờ)

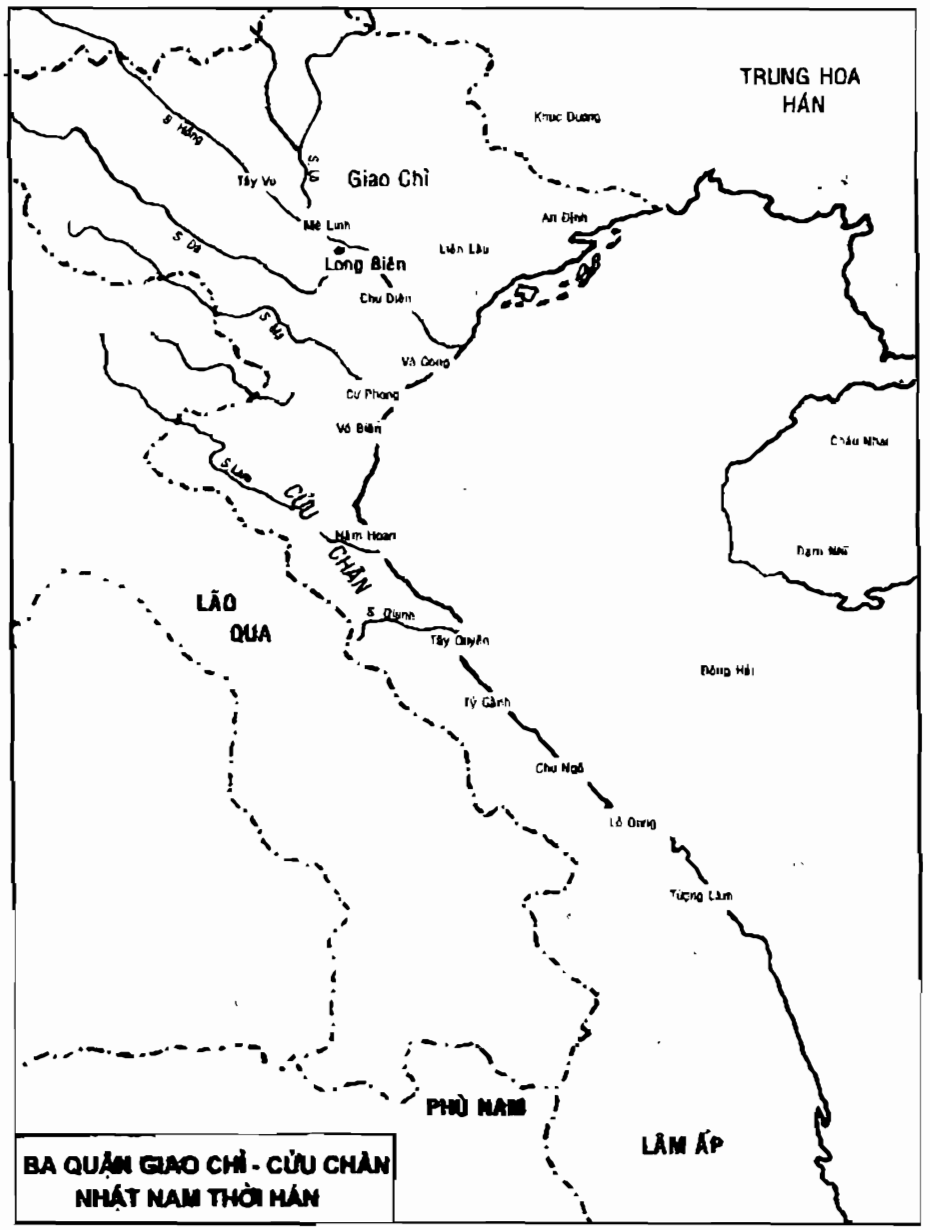

Bản đồ số 7: *Ba quận Giao Chỉ – Cửu Chân – Nhật Nam thời Hán*

Năm 111 TCN, vua đời thứ 8 nhà Triệu là Triệu Dương Vương không giữ được nước Nam Việt toàn bộ đất Nam Việt bị nhà Hán lấy, đổi tên là Giao Chỉ bộ, chia ra làm 9 quận và đặt quan cai trị, chín quận đó gồm:

1. Nam Hải (nay thuộc Quảng Đông)
2. Thương Ngô (nay thuộc Quảng Tây)
3. Uất Lâm (nay thuộc Quảng Tây)
4. Hợp Phố (nay thuộc Quảng Đông)
5. Giao Chỉ (Bắc Việt và mấy tỉnh phía Bắc Trung Việt)
6. Cửu Chân (Bắc Việt và mấy tỉnh phía Bắc Trung Việt)
7. Nhật Nam (Bắc Việt và mấy tỉnh phía Bắc Trung Việt)
8. Châu Nhai (đảo Hải Nam)
9. Đạm Nhĩ (đảo Hải Nam)

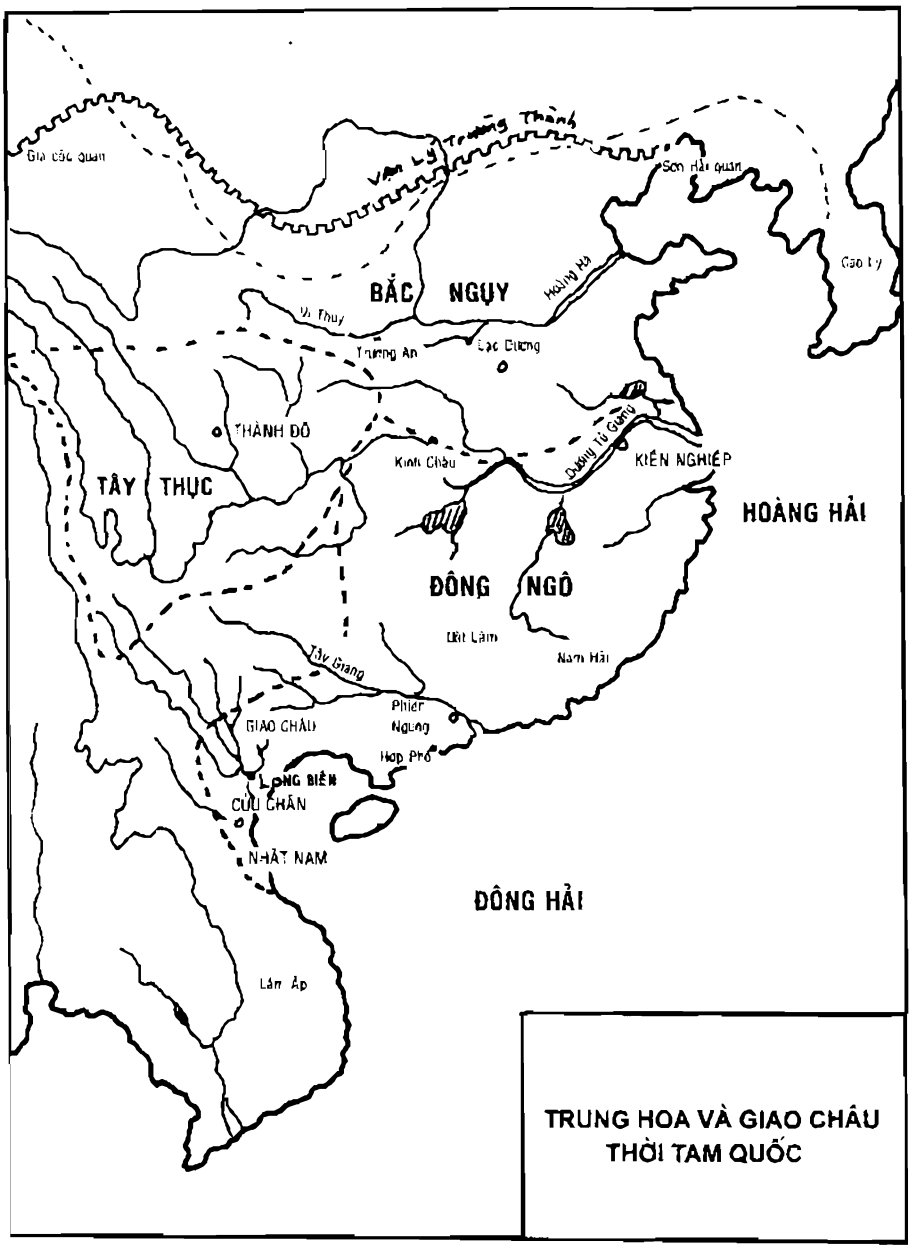

Bản đồ số 8: *Trung Hoa và Giao Chỉ thời Tam Quốc Tr năm 264*

Năm 40 sau CN. Trưng Trắc khởi binh ở Yên Lãng, quận Giao Chỉ, đánh Thái thú Giao Chỉ là Tô Định, Tô Định thua chạy về Nam Hải, các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố nổi lên theo về với Trưng Trắc, hai chị em bà Trưng đánh chiếm 65 thành trì, xưng làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

Năm 43. Tướng nhà Hán là Mã Viện đem quân sang đánh Giao Chỉ, Hai bà Trưng chống không nổi, đất Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố lại thuộc nhà Hán.

Nhà Đông Hán mất, Trung Hoa phân ra làm ba nước Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô, đất Giao Châu thuộc quyền cai trị của Đông Ngô.

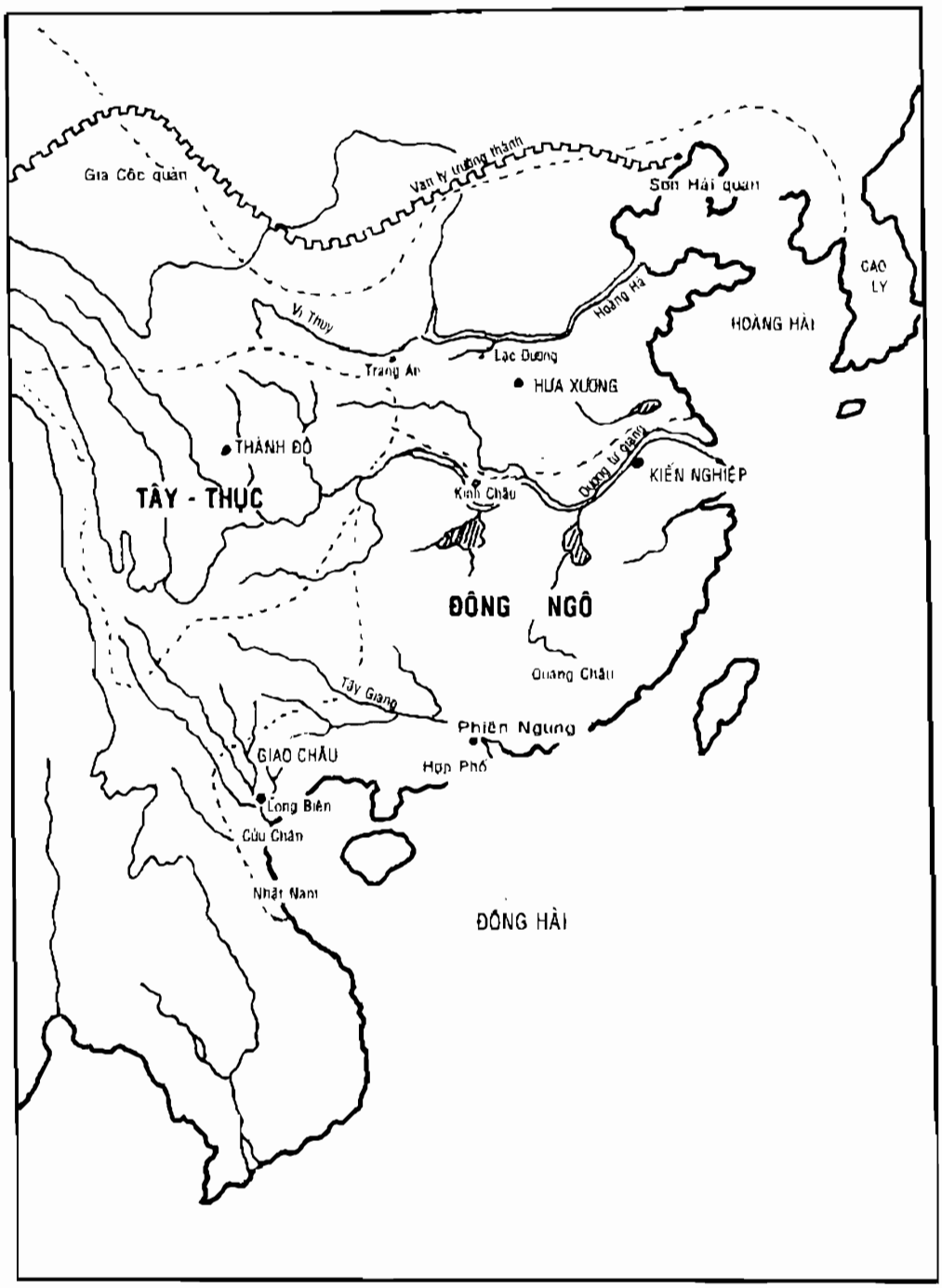

Bản đồ số 9: *Đất Giao Châu thời Đông Ngô sau 264*

Năm 624 nhà Ngô lấy đất Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu đặt Châu trị (thủ phủ) ở Phiên Ngung, lấy đất Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam làm Giao Châu, đặt Châu Trị ở Long Biên. Đất Nam Việt của nhà Triệu ngày trước thành ra Giao Châu và Quảng Châu từ đấy.

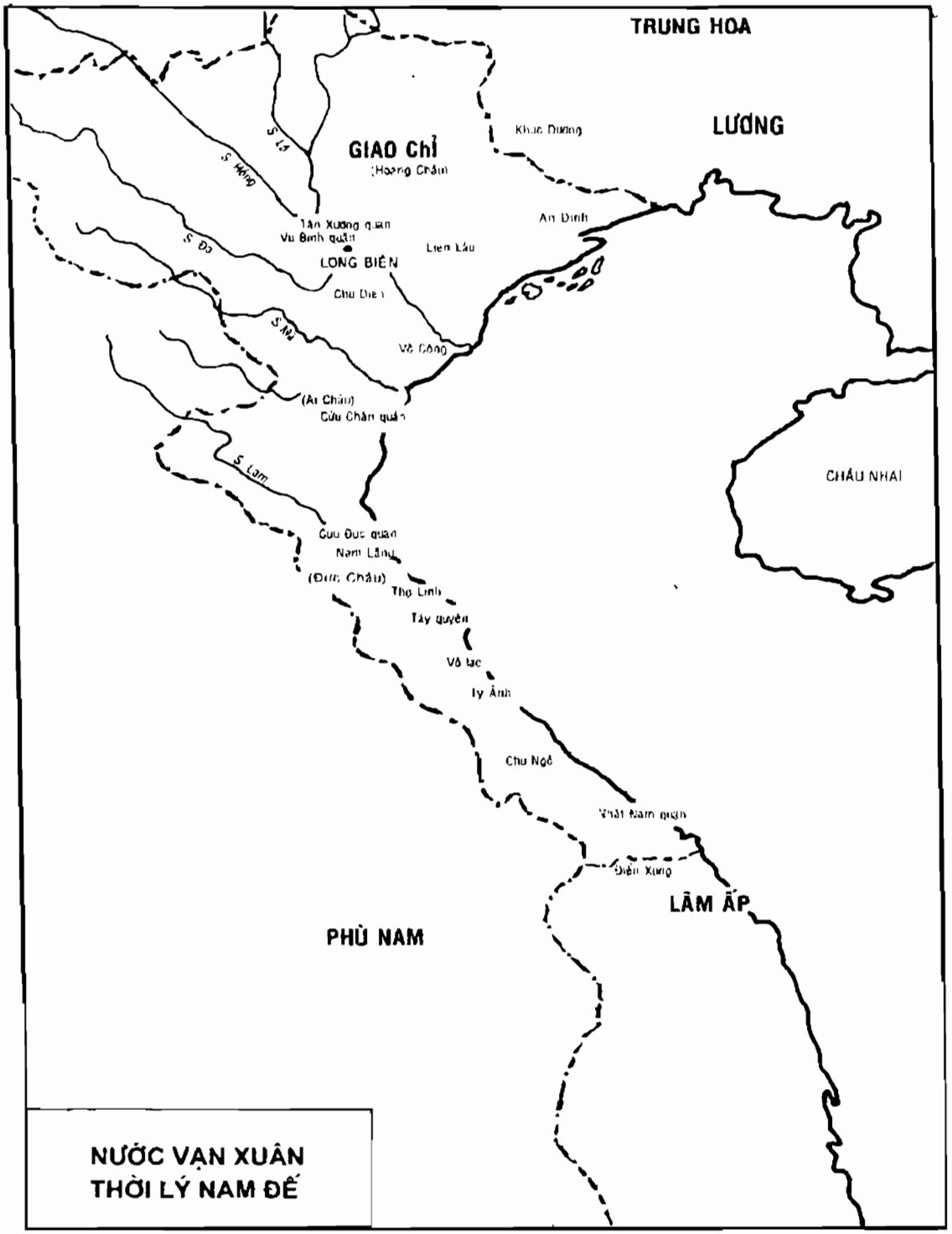

Bản đồ số 10: *Nước Vạn Xuân*

Năm 544, sau bốn năm khởi nghĩa, Lý Bôn làm chủ đất Giao Châu, lên ngôi vua, xưng là Nam Việt Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân.

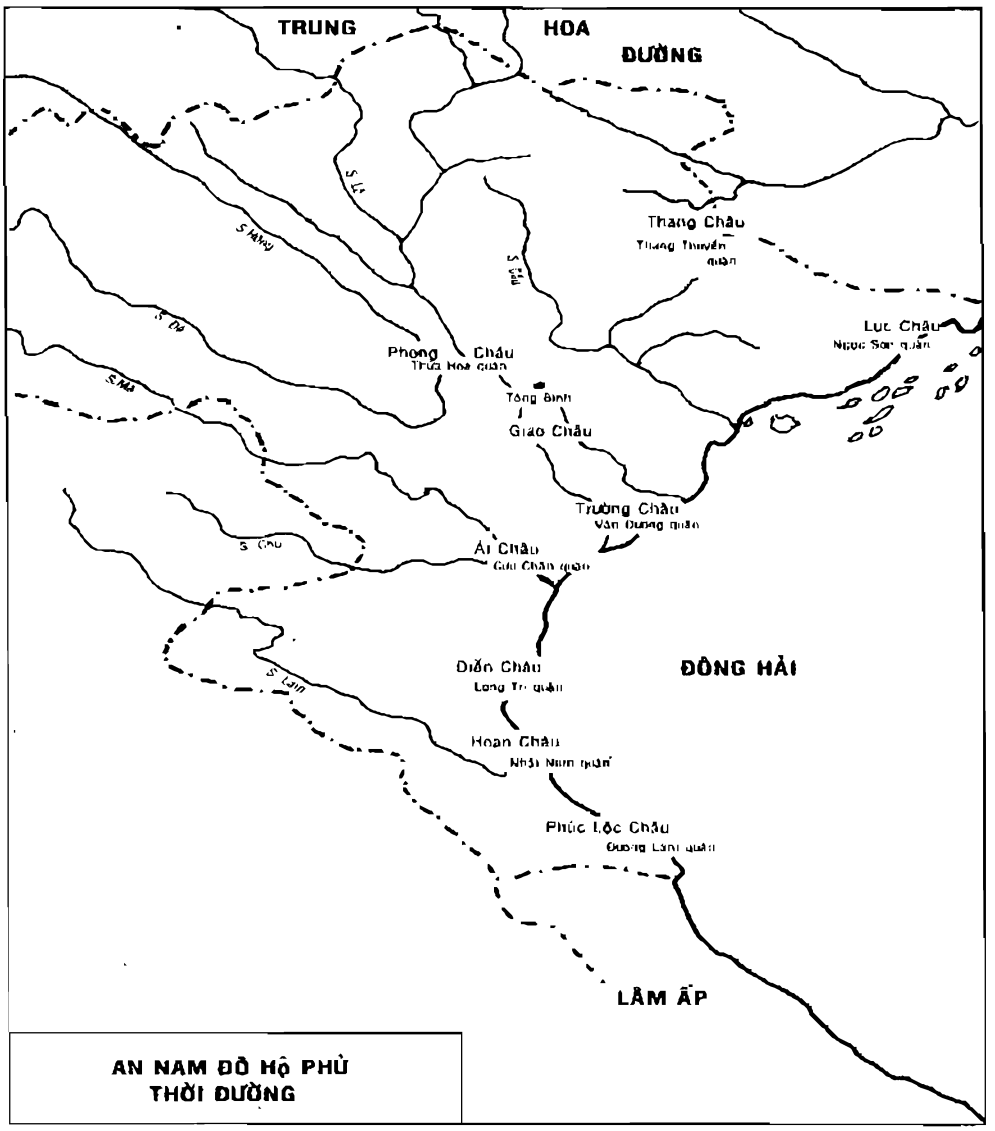

Bản đồ số 11: *An Nam thời nhà Đường*

Năm 602. Hậu Lý Nam Đế là Lý Phật Tử xin hàng nhà Tuỳ, đất Giao Châu lại bị nhà Tuỳ cai trị. Năm 618 nhà Tuỳ mất, nhà Đường làm vua nước Tàu. Năm 679 vua Cao Tông nhà Đường chia đất Giao Châu ra làm 12 châu, 59 huyện và đặt An Nam Đô Hộ Phủ. Nước Việt có tên gọi An Nam bắt đầu từ đấy.

12 châu thuộc An Nam Đô Hộ Phủ gồm:

1. Giao Châu có 8 huyện (Hà Nội, Nam Định...)
2. Lục Châu có 3 huyện (Quảng Ninh)
3. Phúc Lộc Châu có 3 huyện (Hà Tĩnh)
4. Phong Châu có 3 huyện (Sơn Tây)
5. Thang Châu có 3 huyện (Lạng Sơn)
6. Trường Châu có 4 huyện (Ninh Bình?)
7. Chi Châu có 7 huyện (?)
8. Võ Nga Châu có 7 huyện (?)
9. Võ An Châu có 2 huyện (?)
10. Ái Châu có 6 huyện (Thanh Hoá)
11. Hoan Châu có 4 huyện (Nghệ An)
12. Diễn Châu có 7 huyện (Nghệ An)

Ở về phía Tây bắc đất Giao Châu có Man Châu gồm cả những người Mường ở mạn ấy.

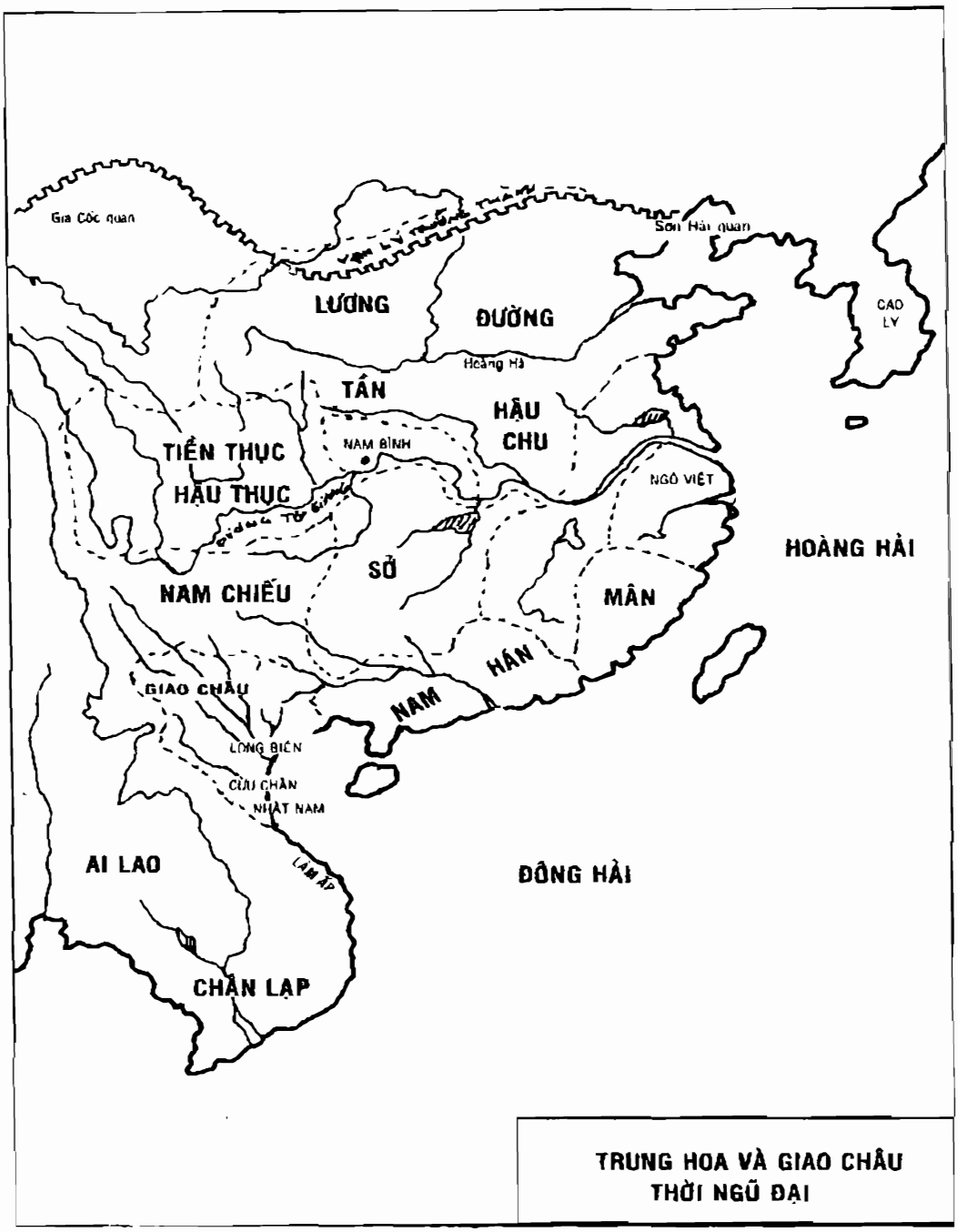

Bản đồ số 12: *Nước Trung Hoa thời Ngũ Quý 907 – 959*

Năm 907 nhà Đường mất, nhà Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu tranh nhau làm vua. Mỗi nhà được mấy năm, gồm tất cả là 52 năm, gọi là đời Ngũ Quý hay Ngũ Đại. Năm 906 Khúc Thừa Dụ nổi binh ở Giao Châu giành quyền tiết độ sứ Giao Châu, sau truyền cho con là Khúc Hạo, đến thời Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền thì giành hẳn quyền tự chủ toàn cõi Giao Châu.

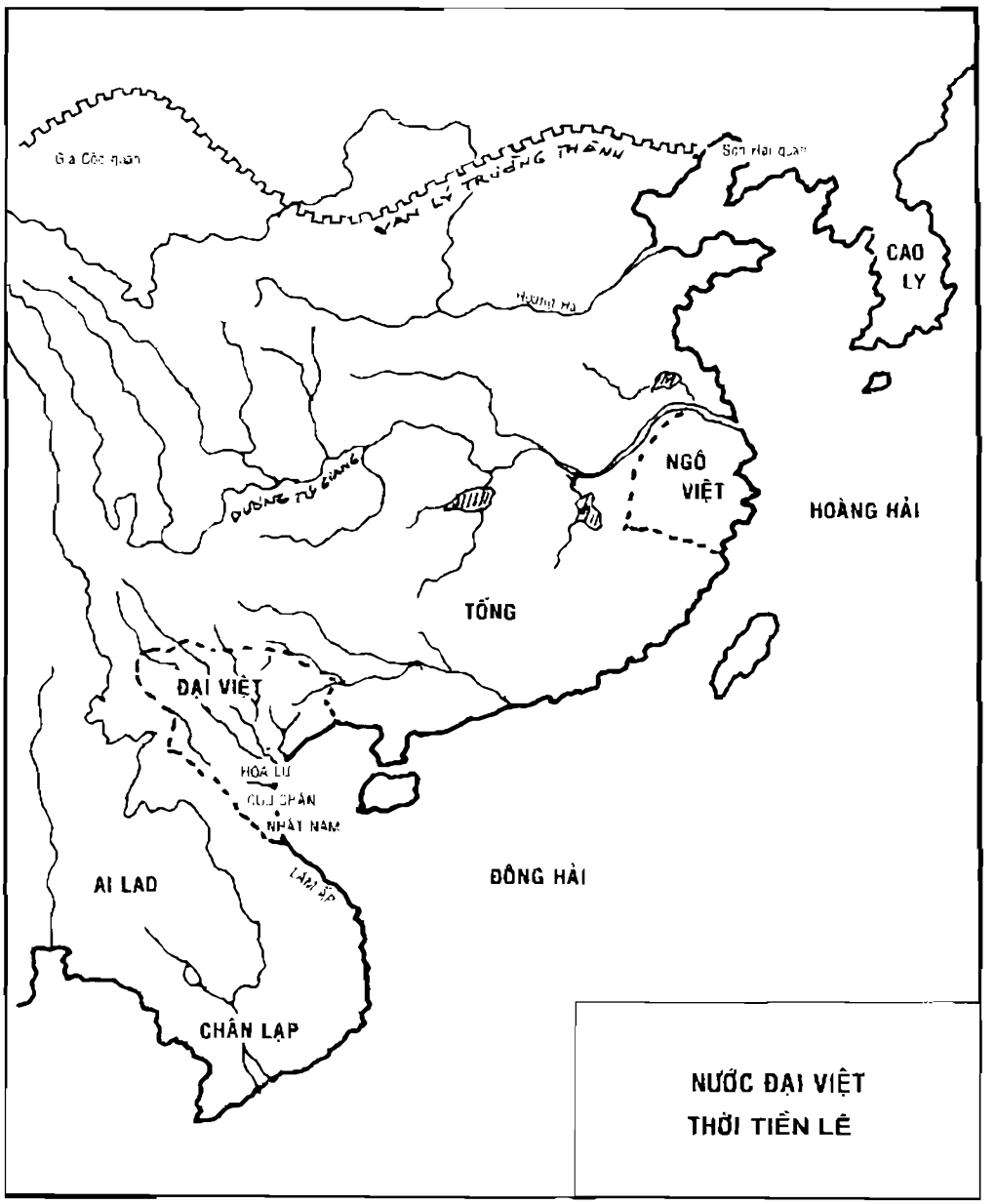

Bản đồ số 13: *Nước Đại Việt thời nhà Lê*

Năm 939. Ngô Quyền xưng vương đóng đô ở Cổ Loa thuộc Phong Châu. Năm 944 Ngô Quyền mất, các hào trưởng địa phương nổi lên cát cứ, sử gọi là thời Thập Nhị sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh là một trong 12 sứ quân, chiếm cứ vùng Hoa Lư, sau khi dẹp yên các sứ quân khác và thống nhất bờ cõi. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh xưng Vương tức Đinh Tiên Hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Nhà Đinh làm vua được 2 đời cộng 14 năm.

Năm 980 Lê Hoàn được tôn làm vua, sử gọi là Tiền Lê, nhà Tiền Lê làm vua được 3 đời, cộng 29 năm (980 – 1009) lãnh thổ vẫn như đời Đinh, các miền biên giới phía Bắc, miền Đông Bắc Bộ, miền Tây Thanh Hoá và Tây Nghệ An chưa nắm vững được do các hào trưởng thường hay nổi dậy.

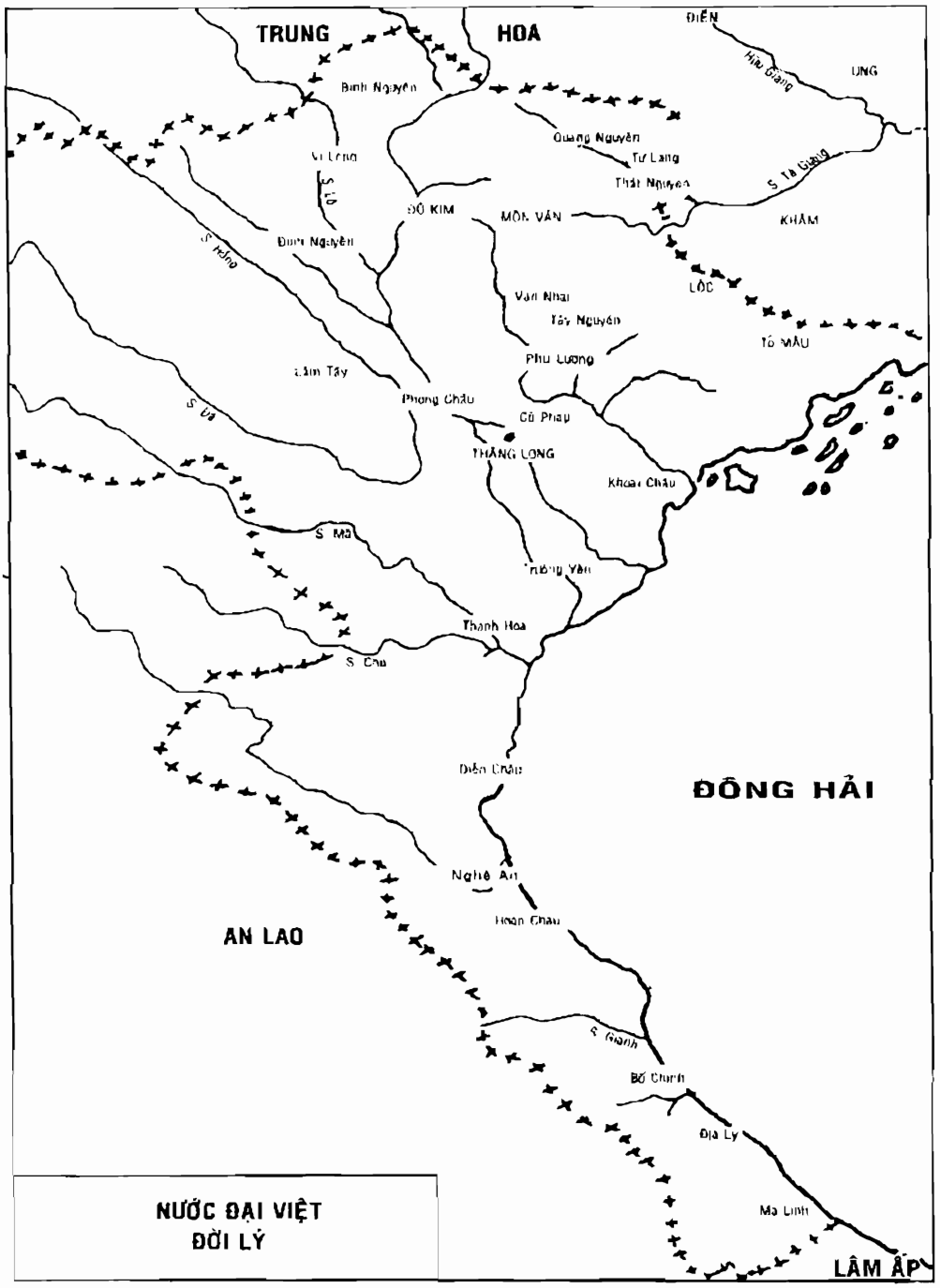

Bản đồ số 14: *Nước Đại Việt thời Lý*

Năm 1009 nhà Lý lên thay nhà Lê. Năm 1010 Lý Thái Tổ dời kinh đô đến thành Đại La tức thành Tống Bình hồi đời Đường, cũng là Phủ trị của An Nam đô hộ phủ, đổi tên là thành Thăng Long chia cả nước thành 24 lộ. Năm 1069, Lý Thánh Tông, vị vua thứ 3 của triều Lý đánh Chiêm Thành thu được 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh (nay là Quảng Bình, Quảng Trị).

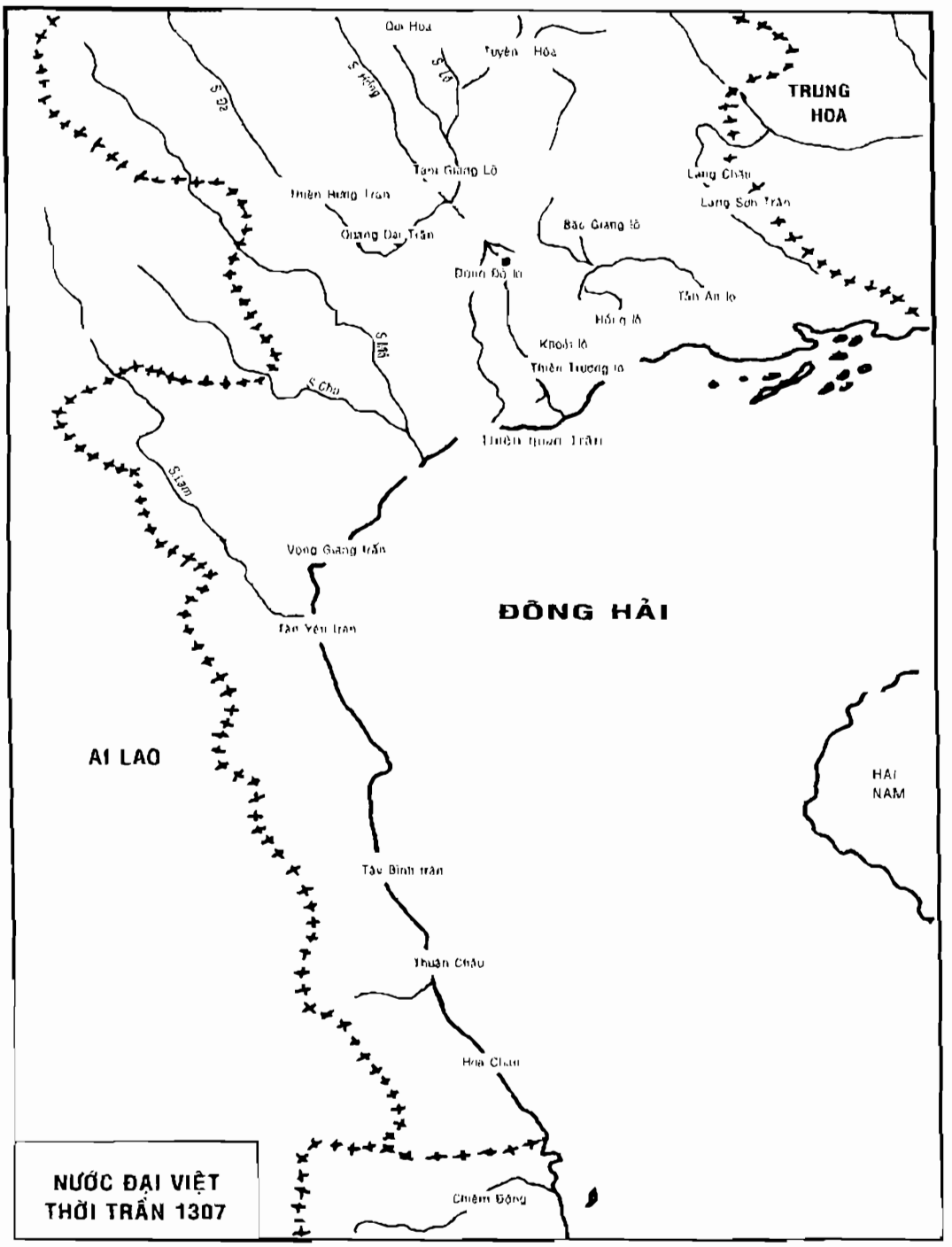

Bản đồ số 15: *Nước Đại Việt thời Trần*

Năm 1225 nhà Trần thay nhà Lý. Năm 1242 Trần Thái Tông chia nước Nam ra làm 12 lộ, mỗi lộ đặt quan cai trị là An Phủ Sứ. Năm 1307, do việc gả Huyền Trân công chúa cho Chế Mân, Chiêm Thành dâng Châu Ô và Châu Rí (Thuận Châu, Hoá Châu) tức vùng đất từ Hải Lăng, Quảng Trị đến đèo Hải Vân.

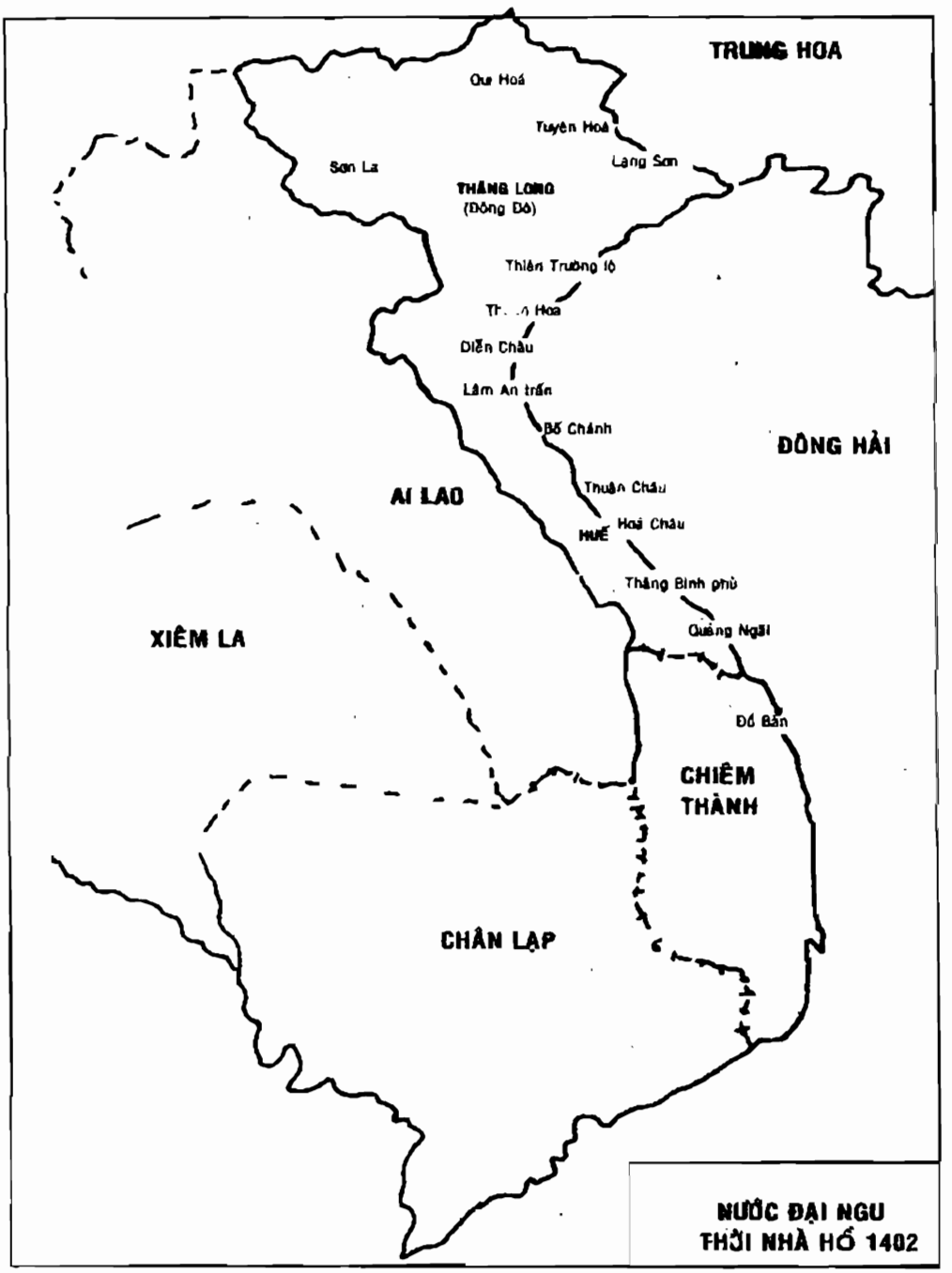

Bản đồ số 16: *Nước Đại Ngu thời Hồ*

Năm 1400 nhà Hồ thay nhà Trần. Hồ Quý Ly lên ngôi đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Năm 1402, nhà Hồ đánh Chiêm Thành, vua Chiêm dâng đất Chiêm động (phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) để xin bãi binh, Hồ Quý Ly đòi thêm đất Chiêm Luỹ (Quảng Ngãi) đặt làm Châu Thăng, Châu Hoa, Châu Tư, Châu Nghĩa, đặt An phủ Sứ để cai trị.

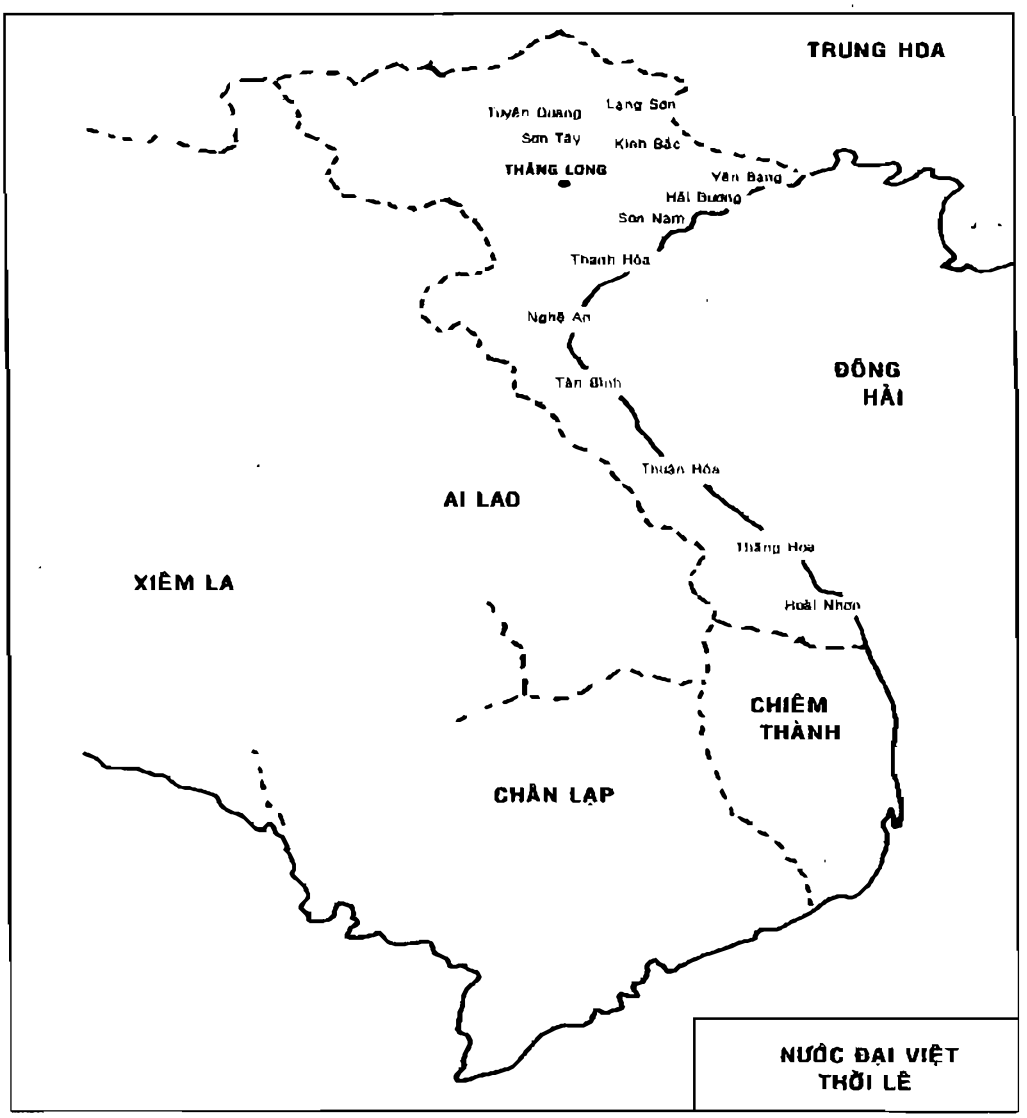

Bản đồ số 17: *Nước Đại Việt thời nhà Lê*

Năm 1428, sau 10 năm khởi nghĩa dẹp được giặc Minh, Bình định vương Lê Lợi lên ngôi vua (Lê Thái Tổ) đặt quốc hiệu là Đại Việt. Lãnh thổ thống nhất từ Lạng Sơn đến Thăng Hoa (Quảng Ngãi) Lê Lợi chia cả nước làm 5 đạo. Đến năm 1466 chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu, năm 1438 định lại bản đồ cả nước gồm kinh đô và 12 đạo:

Trung ĐôPhủ Phụng Thiên gồm 2 huyện.
Sơn Nam 11 phủ gồm 42 huyện
Kinh Bắc 4 phủ gồm 20 huyện
Sơn Tây 4 phủ gồm 24 huyện
Hải Dương 3 phủ gồm 17 huyện
Yên Bang 1 phủ gồm 3 huyện 4 châu
Lạng Sơn 1 phủ gồm 6 châu
Ninh Sóc (Thái Nguyên) 3 phủ gồm 8 huyện 6 châu
Tuyên Quang 1 phủ gồm 2 huyện 5 châu
Hưng Hoà 3 phủ gồm 17 châu
Thanh Hoá 4 phủ gồm 16 huyện 4 châu
Nghệ An 4 phủ gồm 27 huyện 3 châu
Thuận Hoá 2 phủ gồm 7 huyện 3 châu

Năm 1470, vị vua thứ 4 nhà Lê là Lê Thánh Tông nhân sự quấy nhiễu của Chiêm Thành, cử binh đánh Chiêm thu đất Đồ Bàn (Bình Định).

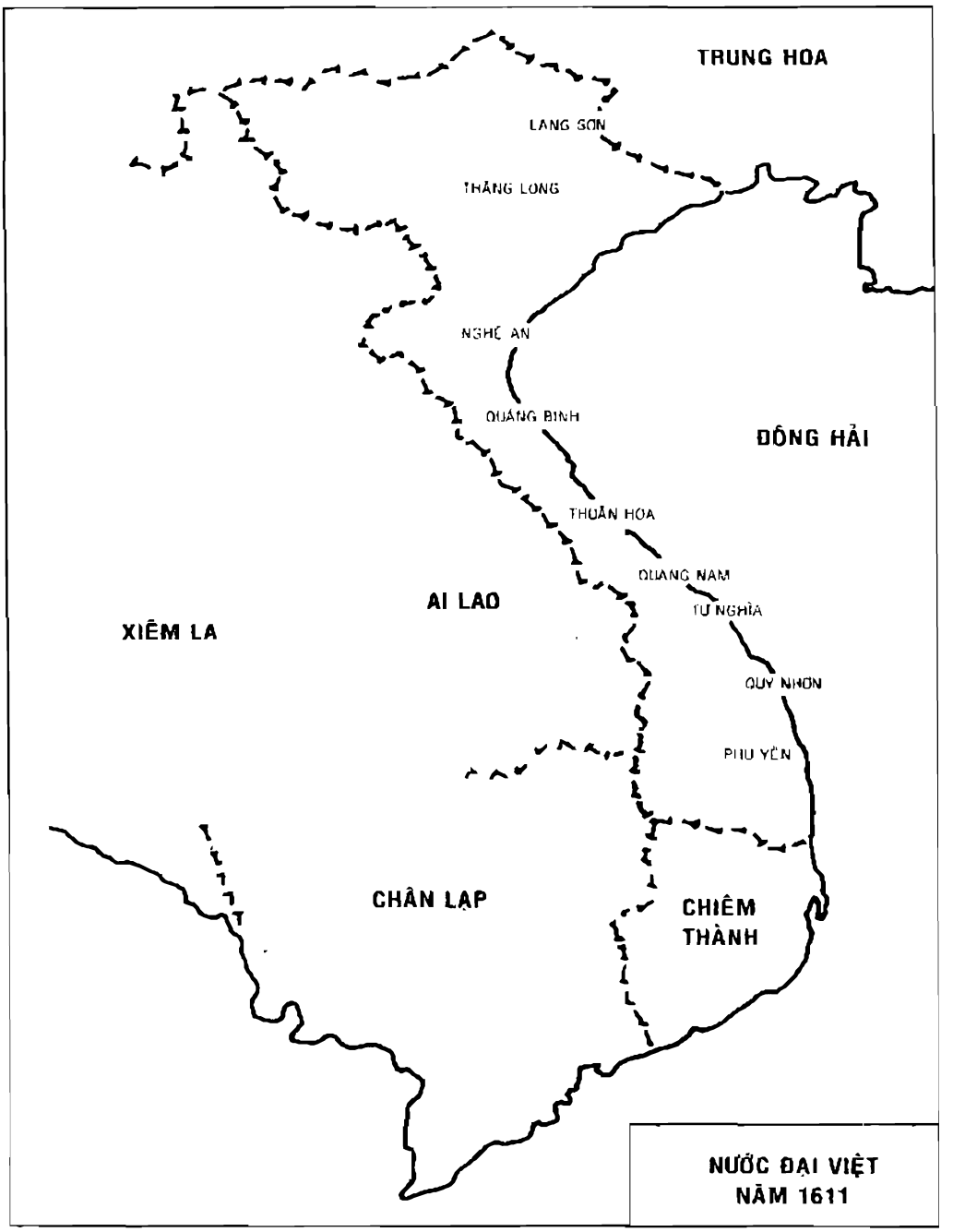

Bản đồ số 18: *Đại Việt năm 1611*

Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hoá, để đối phó họ Trịnh ở đàng ngoài, chúa Nguyễn lo mở mang về phương Nam.

Năm 1611, người Chiêm xâm lấn, chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) sai người đánh dẹp, lấy đất Phú Yên cho thuộc vào dinh Quảng Nam.

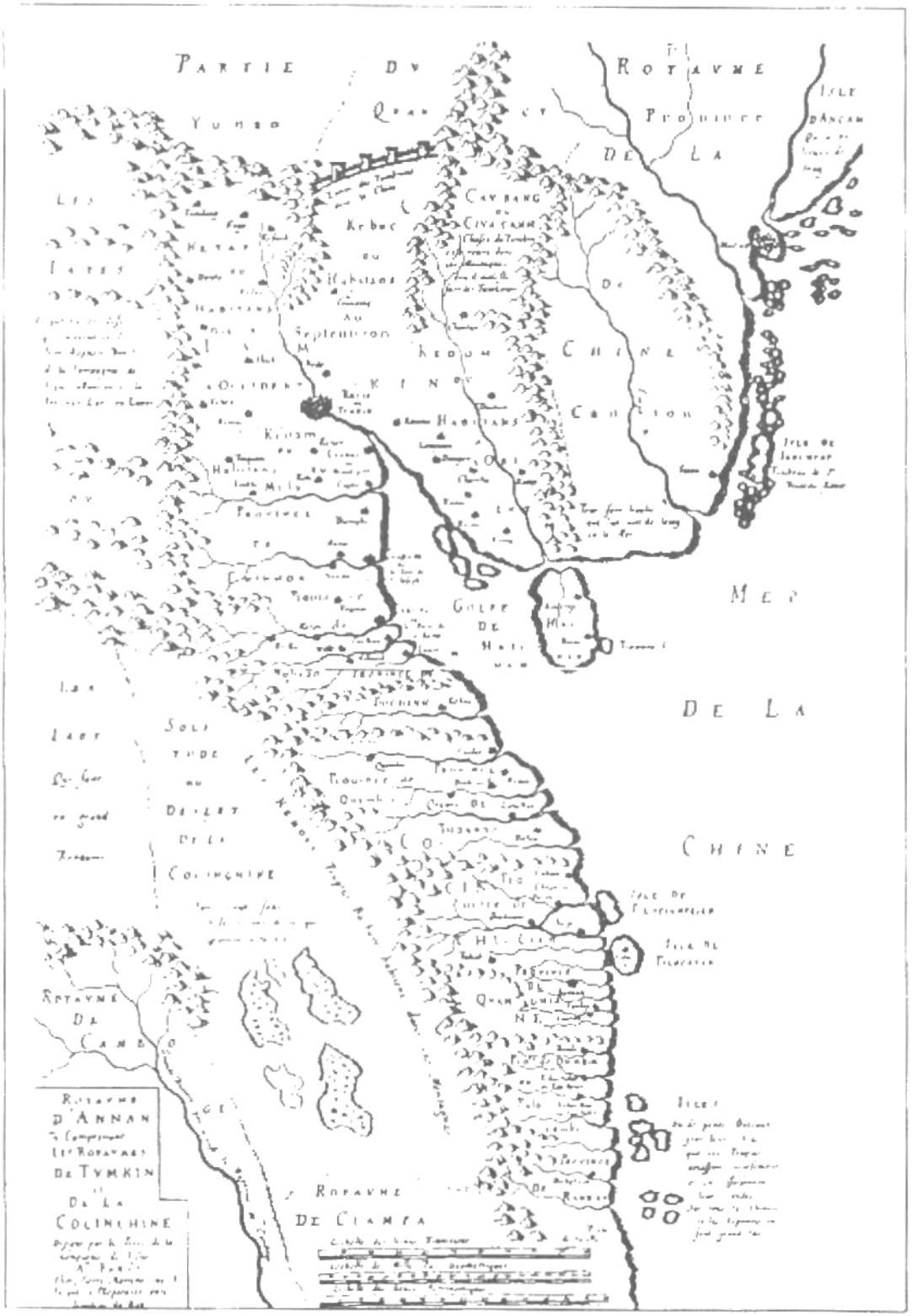

Bản đồ số 19: *Việt Nam gồm đàng ngoài và đàng trong của giáo sĩ Đắc Lộ 1651*

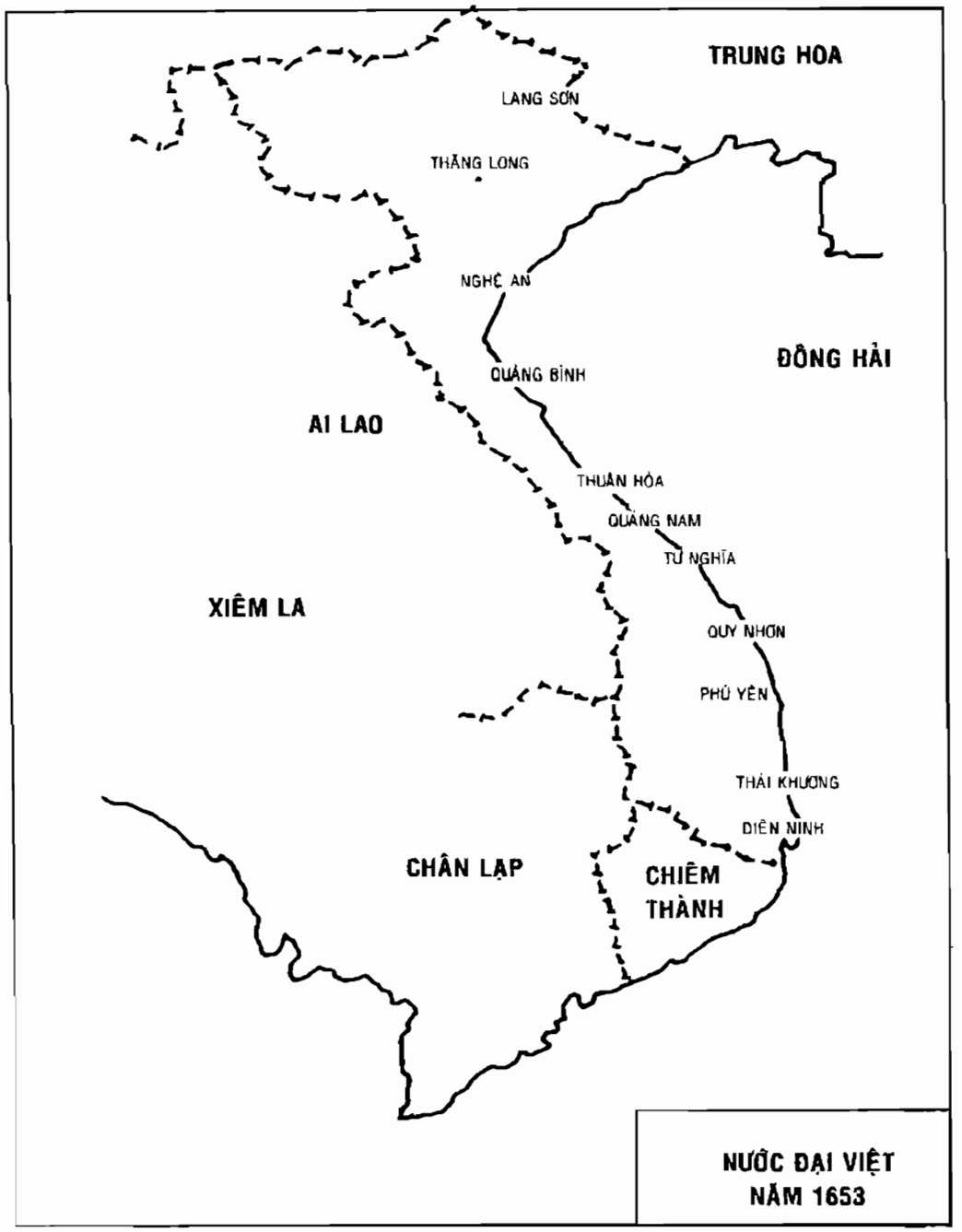

Bản đồ số 20: *Đại Việt năm 1653*

Năm 1653, vua Chiêm là Bà Tranh xâm phạm biên cảnh, chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần) sai người đánh dẹp, người Chiêm đầu hàng. Nhân đó lấy đất từ Phú Yên vào đến sông Phan Rang đặt làm 2 phủ Thái Khương, Diên Ninh và gồm 5 huyện: Quảng Phước, Tân Định (thuộc phủ Thái Khương), Phước Điền, Vĩnh Xương và Hoa Châu (thuộc phủ Diên Ninh). Vùng đất này nay là tỉnh Khánh Hoà.

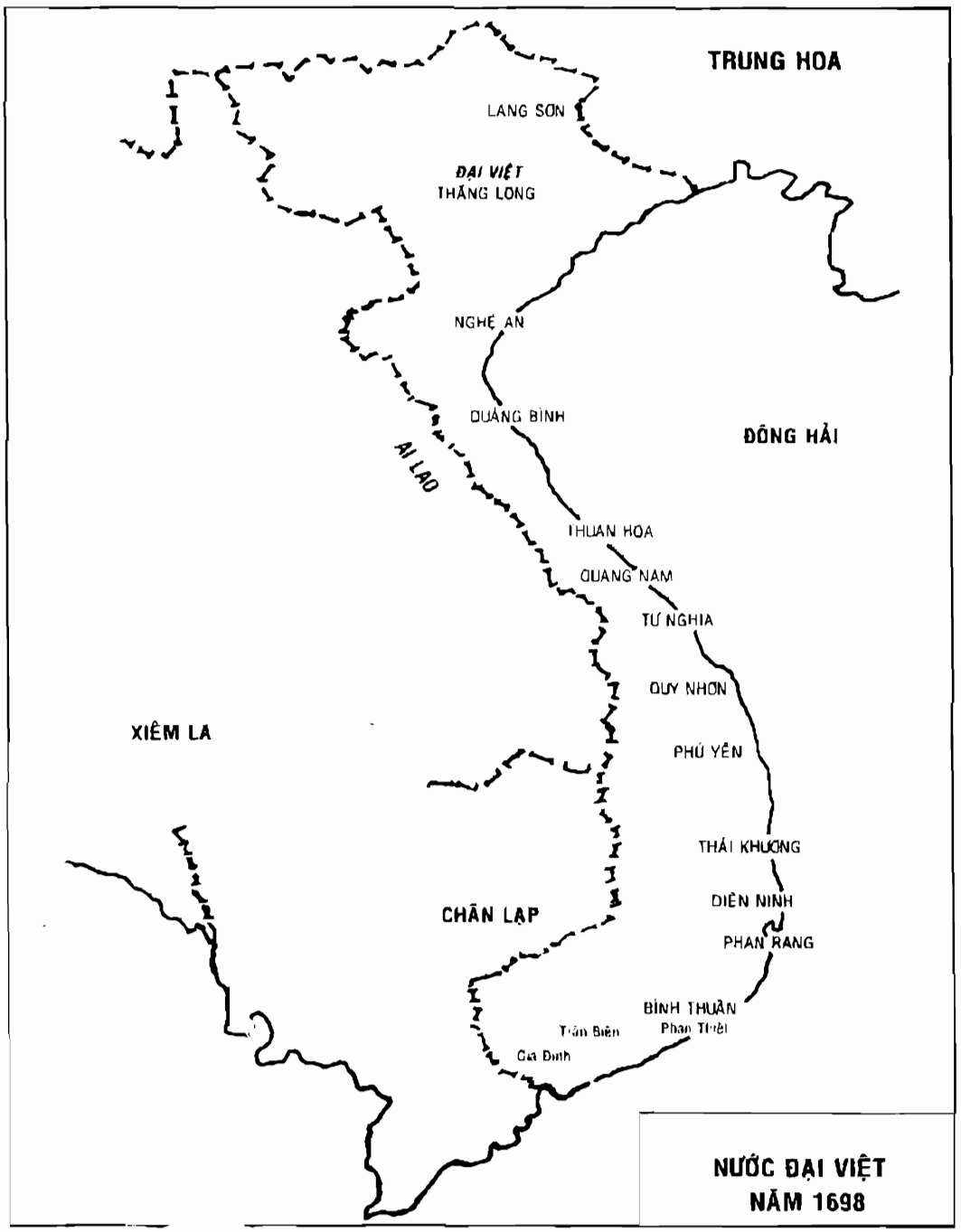

Bản đồ số 21: *Nước Đại Việt năm 1698*

Năm 1697, Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu lấy phần đất còn lại của Chiêm thành từ Phan Rang đến biên giới Chân Lạp, đặt làm Bình Thuận dinh gồm các đạo Phan Rang, Phan Thiết, Ma Ly và Phố Hài.

Năm 1698, Quốc chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đông Phố, vùng đất vốn đã có nhiều người dân Việt sinh sống trước đó.

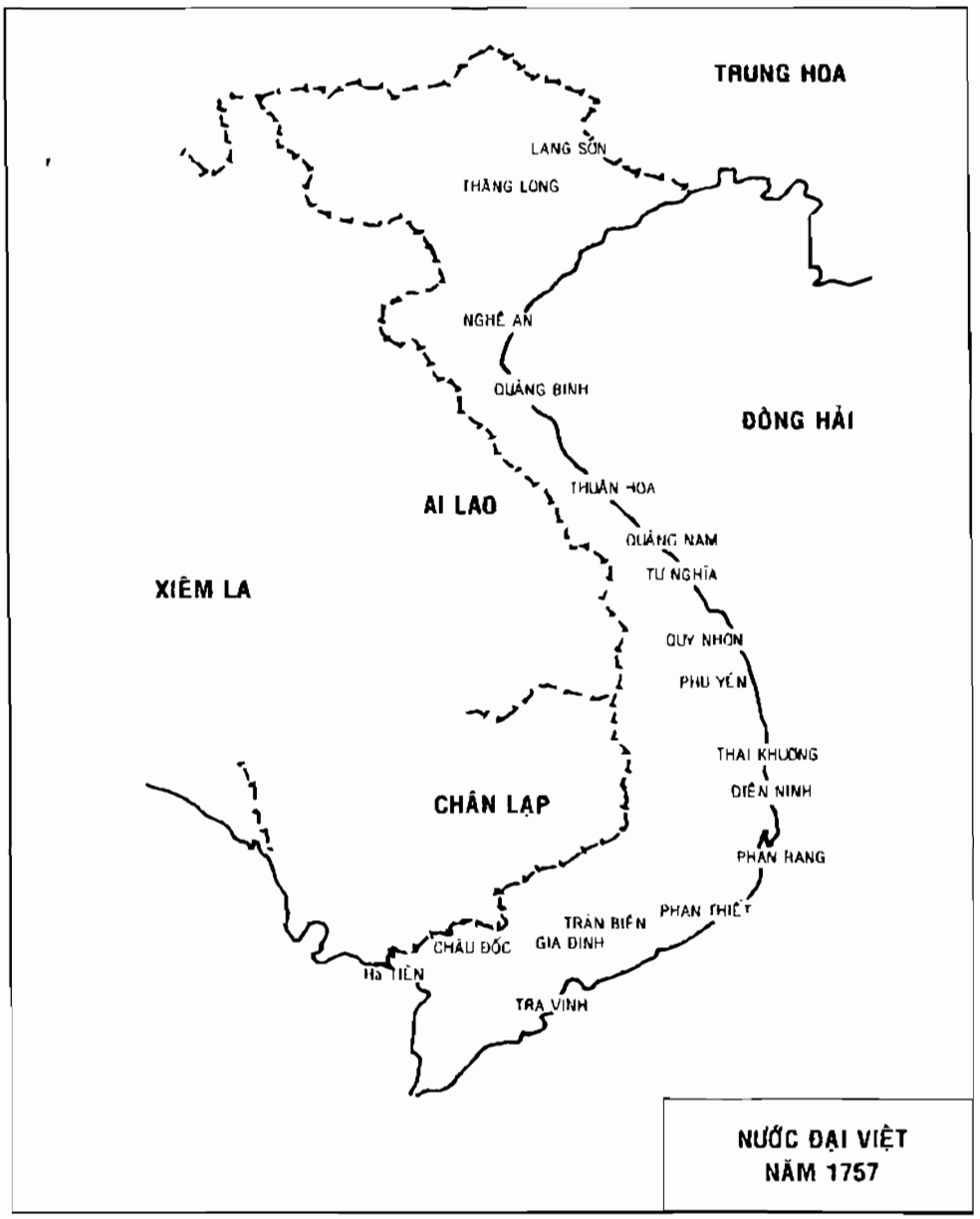

Bản đồ số 22: *Nước Đại Việt năm 1757.*

Năm 1714, Mạc Cửu một vong thần nhà Minh dâng phần đất Hà Tiên (Mạc Cửu định cư và khai thác từ năm 1708) cho chúa Nguyễn Phúc Chu. Năm 1733, chúa Nguyễn Phúc Chu phát binh đánh lấy các miền Mỹ Tho và Vĩnh Long của Cao Miên, lập làm Châu Định Viễn, dinh Long Hồ. Năm 1750, chúa Nguyễn Phúc Khoát sai tổng binh Thiện Chính và tham mưu Nguyễn Cư Trinh đi đánh Cao Miên định mở thêm đất, quân Việt tiến đến Nam Vang, năm 1757 vua Cao Miên dâng đất Trà Vinh và đất Ba Xắc, sau lại dâng thêm đất Tầm Bôn Long, chúa Nguyễn Phúc Khoát đặt làm ba đạo là Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc, Tân Châu đạo ở Tiền Giang và Châu Đốc đạo ở Hậu Giang.

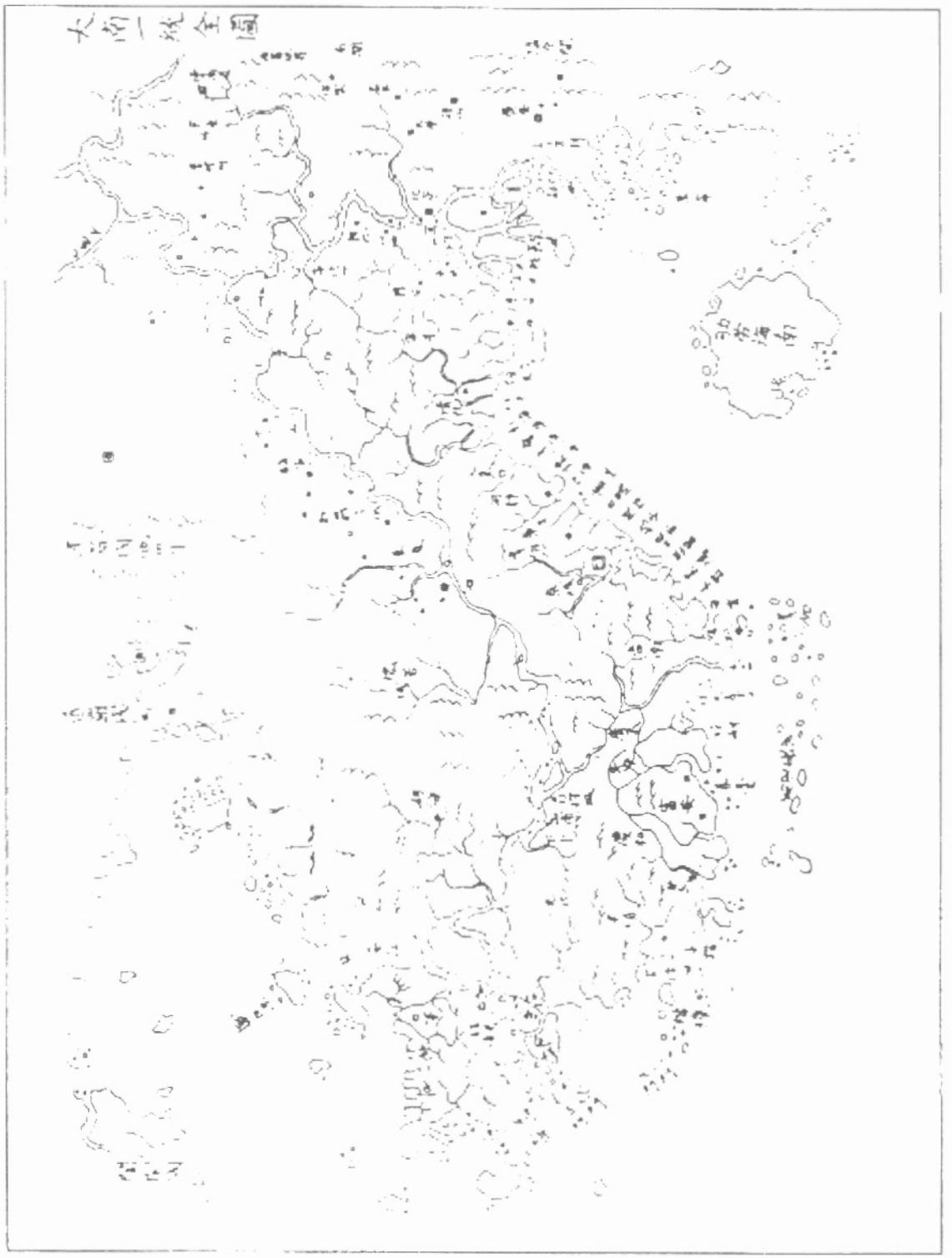

Bản đồ số 23: *Đại Nam nhất thống toàn đồ*

Năm 1802. Nguyễn Phúc Ánh thắng Tây Sơn, lên ngôi vua, niên hiệu Gia Long, quốc hiệu Việt Nam, Đại Nam, kinh đô đặt tại Doanh Quảng Đức (Huế), chia toàn quốc làm 24 trấn, 3 doanh, 2 thành. Năm 1821, Minh Mạng đổi tên Doanh Quảng Đức là Thừa Thiên Phủ (Huế).

Năm 1832 trong nước chia ra làm 31 tỉnh gồm:

1. Lạng Sơn gồm 1 phủ Thừa Khánh và 7 châu

2. Bắc Ninh (trước 1822 là Kinh Bắc) gồm 4 phủ, 20 huyện

3. Thái Nguyên gồm 2 phủ 7 huyện và 7 châu

4. Cao Bằng gồm 4 châu

5. Tuyên Quang gồm 1 phủ, 1 huyện

6. Hưng Hoá gồm 3 phủ, 3 huyện, 21 châu.

7. Sơn Tây gồm 5 phủ, 24 huyện

8. Quảng Yên (trước 1822 là An Quảng) 1 phủ, 3 huyện, 2 châu

9. Hải Dương gồm 4 phủ và 18 huyện

10.Hà Nội (lập năm 1831, trước là Sơn Nam Thượng) gồm 4 phủ, 15 huyện

11.Hưng Yên (lập năm 1831) gồm 1 phủ, 5 huyện

12.Nam Định (trước là Sơn Nam Hạ) 5 phủ, 18 huyện

13.Ninh Bình (trước là Thanh Bình Đạo) 2 phủ, 7 huyện

14.Thanh Hoa (1843 đổi là Thanh Hoá) 5 phủ, 18 huyện, 5 châu

15. Nghệ An gồm 9 phủ, 25 huyện và 3 châu

16. Hà Tĩnh (lập năm 1831) 2 phủ, 8 huyện

17.Quảng Bình gồm 2 phủ, 7 huyện

18.Quảng Trị gồm 1 phủ 5 huyện

19.Thừa Thiên gồm 1 phủ, 6 huyện

20.Quảng Nam gồm 2 phủ, 5 huyện

21.Quảng Ngãi gồm 3 huyện

22.Bình Định gồm 1 phủ, 5 huyện

23.Phú Yên gồm 3 huyện

24.Khánh Hoà gồm 2 phủ, 5 huyện

25.Bình Thuận gồm 2 huyện

26.Biên Hoà gồm 1 phủ, 7 huyện

27.Gia Định gồm 3 phủ, 9 huyện

28.Định Tường gồm 2 phủ, 4 huyện

29.Vĩnh Long gồm 3 phủ, 7 huyện

30.An Giang gồm 3 phủ, 10 huyện

Hà Tiên gồm 1 phủ, 3 huyện

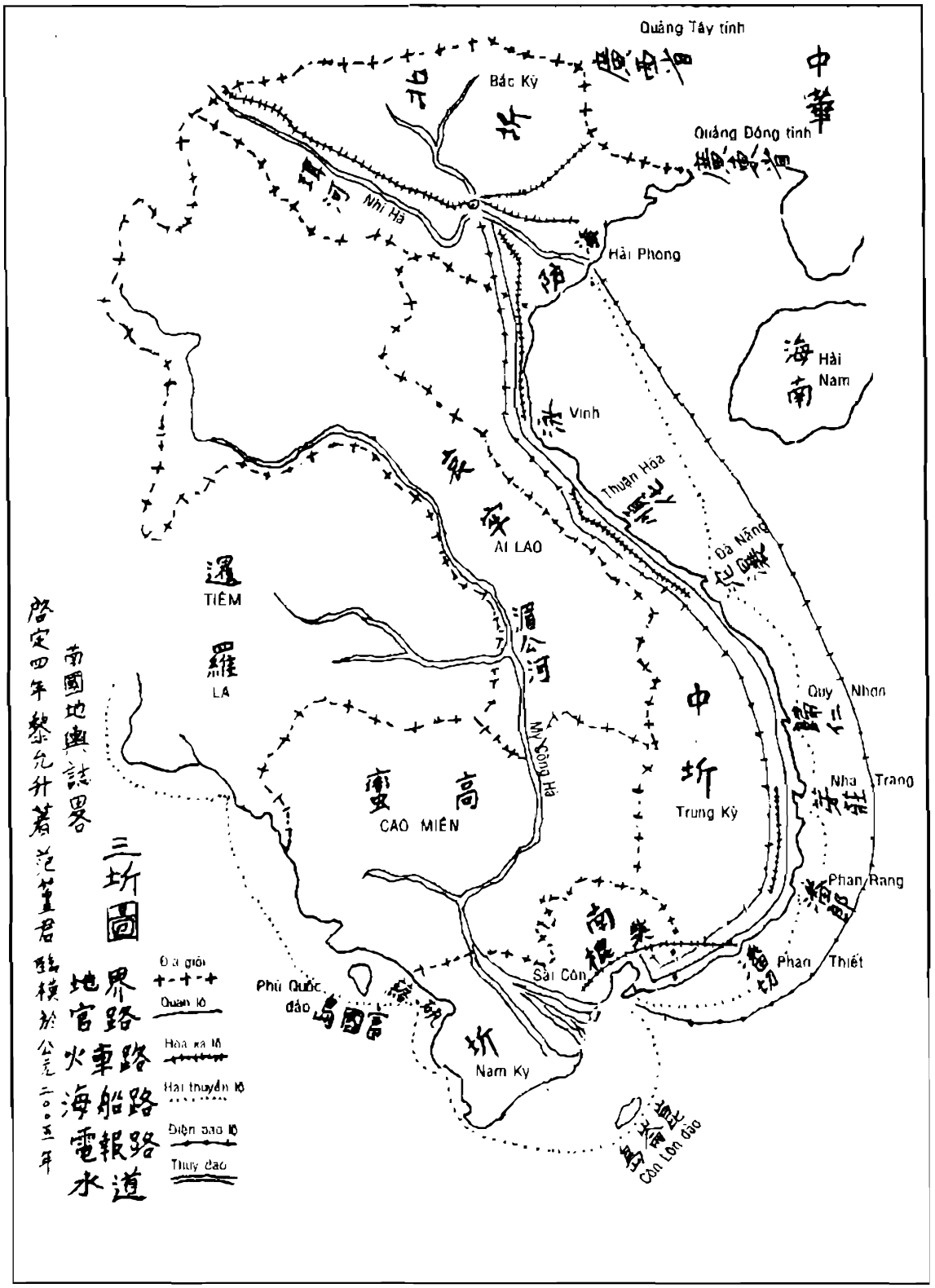

Bản đồ số 24: *Giao thông 3 kỳ 1920*

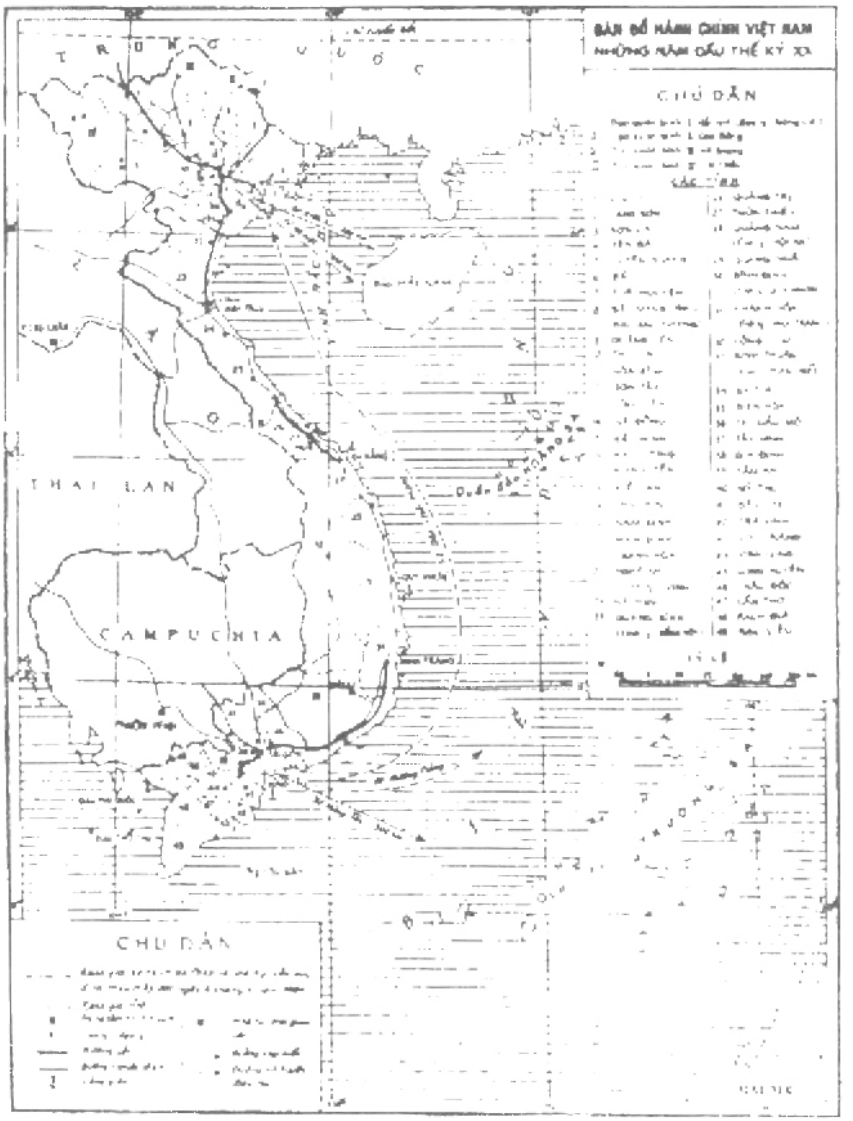

Bản đồ số 25. *Bản đồ hành chính Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX*

Vào khoảng năm 1931 lại chia ra như sau:

Bắc kỳ 27 tỉnh là Bắc Kạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Hà Đông, Hà Giang, Hà Nam, Hải Dương, Hải Ninh, Hòa Bình, Hưng Yên, Kiến An, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Phúc Yên, Quảng Yên, Sơn La, Sơn Tây, Thái Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Yên Bái.

Trung kỳ 17 tỉnh 6 thành phố là Bình Định, Bình Thuận, Đắc Lắc, Đồng Nai thượng, Hà Tĩnh, Khanh Hòa, Kontum, Nghệ An, Ninh Thuận, Phú Yên, Pleiku, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thanh Hoá, Thừa Thiên, 6 thành phố: Thanh Hóa, Vinh, Bến Thuỷ, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Đà Lạt.

Nam kỳ (thuộc địa của Pháp) có 21 tỉnh: Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hoà, Vũng Tàu, Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Tân Đảo, Mỹ Trà Vinh, Vĩnh Long.

Thành Phố: Khu Sài Gòn – Chợ Lớn.

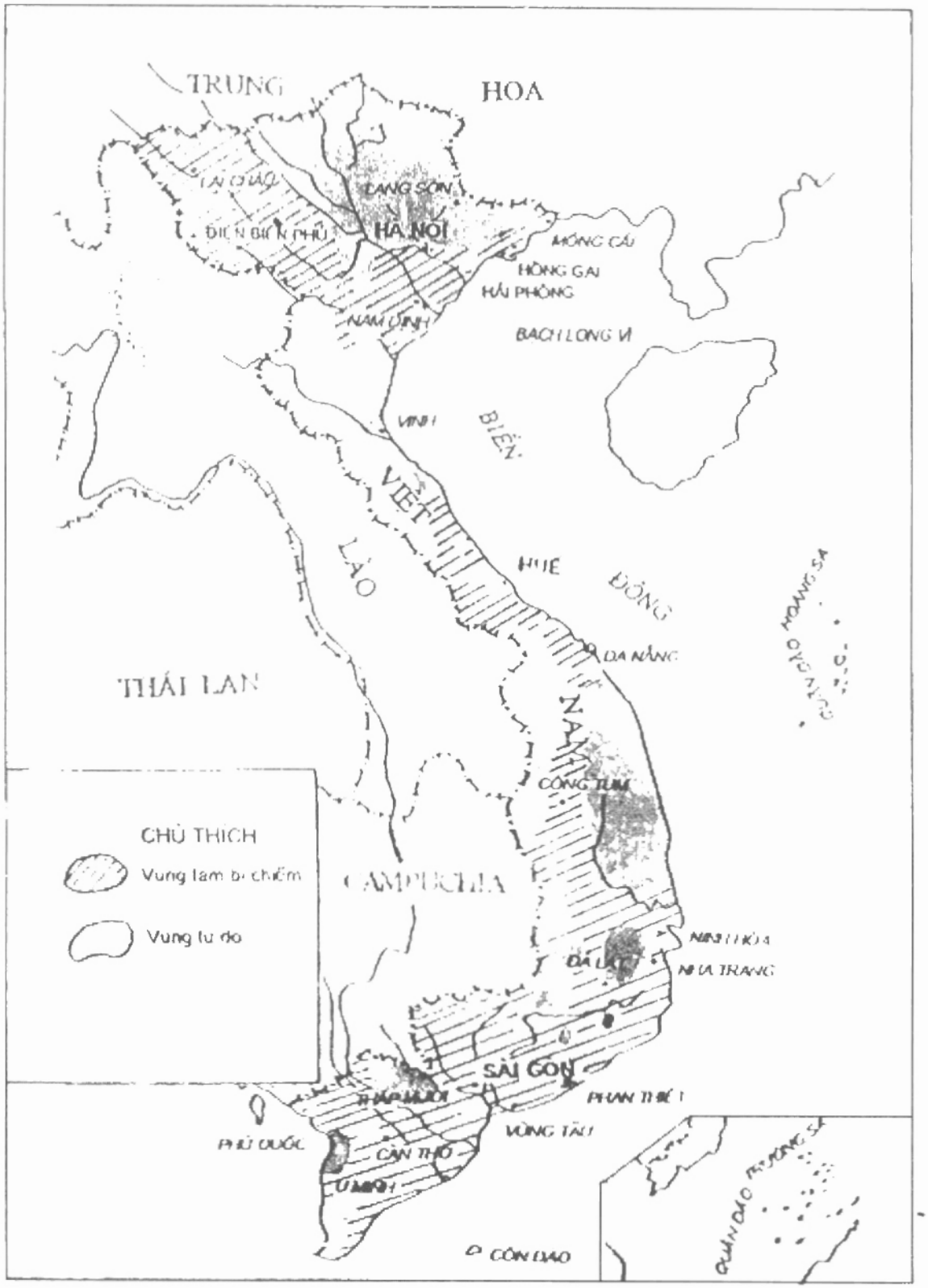

Bản đồ số 26: *Vùng tự do và vùng kháng chiến 1950*

Vào những năm 1954 – 1975 , nước Việt Nam chia hai miền Nam, Bắc, ranh giới là vĩ tuyến 17 (Quảng Trị). Ở Miền Bắc chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng Hoà vẫn duy trì các liên khu, khu như trong thời kháng chiến chống Pháp, đồng thời lập thêm các khu tự trị tại các vùng đồng bào dân tộc ít người và điều chỉnh lại địa giới một số tỉnh miền Bắc chia thành các khu (theo danh sách năm 1957).

- Khu tự trị Việt Bắc
- Khu tự trị Thái Mèo
- Khu tự trị Lào Hà Yên
- Liên khu Ba
- Khu Tả Ngạn
- Liên khu Bốn
- Trực thuộc Trung ương: Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Ninh và khu Hồng Quảng.

Các đơn vị nói trên lại chia ra các tỉnh:

Khu tự trị Việt Bắc gồm 5 tỉnh:

+ Tuyên Quang gồm 5 huyện
+ Thái Nguyên gồm 7 huyện
+ Bắc Kạn gồm 5 huyện
+ Cao Bằng 10 huyện
+ Lạng Sơn gồm 11 huyện

- Khu tự trị Thái Mèo gồm 18 châu, không có tỉnh

- Khu tự trị Lào Hà Yên gồm 3 tỉnh:

+ Yên Bái gồm 4 huyện
+ Lào Cai gồm 5 huyện
+ Hà Giang gồm 4 huyện

- Liên khu Ba gồm 6 tỉnh:

+ Nam Định gồm 9 huyện
+ Ninh Bình gồm 6 huyện
+ Hà Nam gồm 5 huyện
+ Hà Đông gồm 9 huyện
+ Sơn Tây gồm 6 huyện
+ Hoà Bình gồm 7 huyện

- Khu Tả Ngạn gồm 4 tỉnh:

+ Hưng Yên gồm 9 huyện\
+ Kiến An gồm 6 huyện
+ Hải Dương gồm 11 huyện
+ Thái Bình gồm 12 huyện

- Liên khu Bốn gồm 4 tỉnh và 1 khu:

+ Thanh Hoá gồm 20 huyện
+ Nghệ An gồm 12 huyện
+ Hà Tĩnh gồm 8 huyện
+ Quảng Bình gồm 5 huyện

Khu Vĩnh Linh.

Bản đồ số 27: *Miền Nam Việt Nam*

Tại miền Nam, chế độ Việt Nam cộng hòa chia địa hạt hành chánh ra làm 4 miền như sau:

1. Trung Nguyên Trung Phần (theo danh sách năm 1958 – 1959) gồm các tỉnh:

- Quảng Trị có 7 quận
- Thừa Thiên có 9 quận
- Quảng Nam có 7 quận
- Quảng Tín có 7 quận
- Quảng Ngãi có 11 quận
- Bình Định có 11 quận
- Phú Yên có 7 quận
- Khánh Hoà có 6 quận
- Ninh Thuận có 4 quận
- Bình Thuận có 7 quận

Tổng cộng 10 tỉnh 74 quận. Ngoài ra có 2 thành phố là Huế và Đà Nẵng.

2. Cao Nguyên Trung Phần gồm các tỉnh:

- Kon Tum có 4 quận
- PleiKu có 3 quận
- Phú Bổn có 3 quận
- Đắc Lắc có 3 quận
- Quảng Đức có 3 quận
- Tuyên Đức có 3 quận
- Lâm Đồng có 2 quận

Tổng cộng 7 tỉnh, 21 quận và thành phố Đà Lạt.

3. Miền Đông Nam Phần gồm các tỉnh:

- Bình Tuy có 3 quận
- Long Khánh có 2 quận
- Phước Thành có 3 quận
- Phước Long có 4 quận
- Bình Long có 2 quận
- Biên Hoà có 6 quận
- Phước Tuy có 6 quận
- Gia Định có 6 quận
- Bình Dương có 5 quận
- Tây Ninh có 5 quận
- Tây Ninh có 5 quận
- Côn Sơn

Tổng cộng 11 tỉnh, 42 quận. Ngoài ra có Đô Thành Sài Gòn gồm 8 quận.

4. Tây Nam Phần gồm các tỉnh:

- Long An có 8 quận
- Kiến Tường có 4 quận
- Định Tường có 8 quận
- Kiến Phong có 5 quận
- Kiến Hoà có 8 quận
- Vĩnh Long có 9 quận
- An Giang có 9 quận
- Vĩnh Bình có 9 quận
- Phong Dinh có 5 quận
- Chương Thiện có 5 quận
- Kiên Giang có 7 quận
- Ba Xuyên có 8 quận
- An Xuyên có 6 quận

Tổng cộng 13 tỉnh, 91 quận.

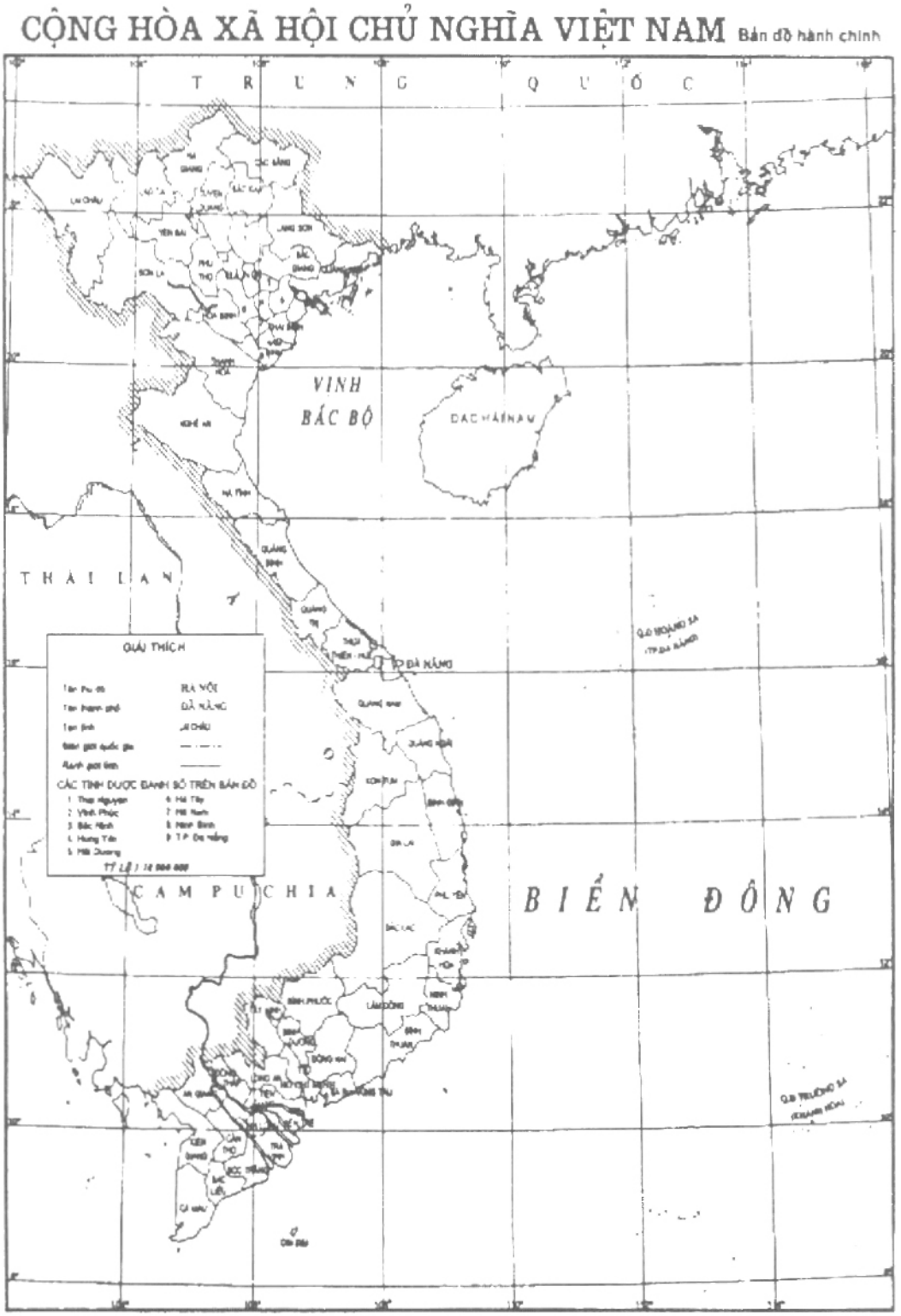

Bản đồ số 28: *Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Từ năm 1975, đất nước Việt Nam thống nhất, các địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện nhiều lần thay đổi. Năm 2002, bản đồ hành chính nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm 61 tỉnh, thành phố như sau:

Vùng Đồng bằng Sông Hồng:

Thành phố Hà Nội (Thủ đô), thành phố Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình.

Vùng Đông Bắc:

Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh.

Vùng Tây Bắc:

Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

Vùng Bắc Trung Bộ:

Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ:

Thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà.

Vùng Tây Nguyên:

Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Vùng Đông Nam Bộ:

Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:

Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Gần đây một số tỉnh mới được thành lập là tỉnh Hậu Giang, tỉnh Đắc Nông.

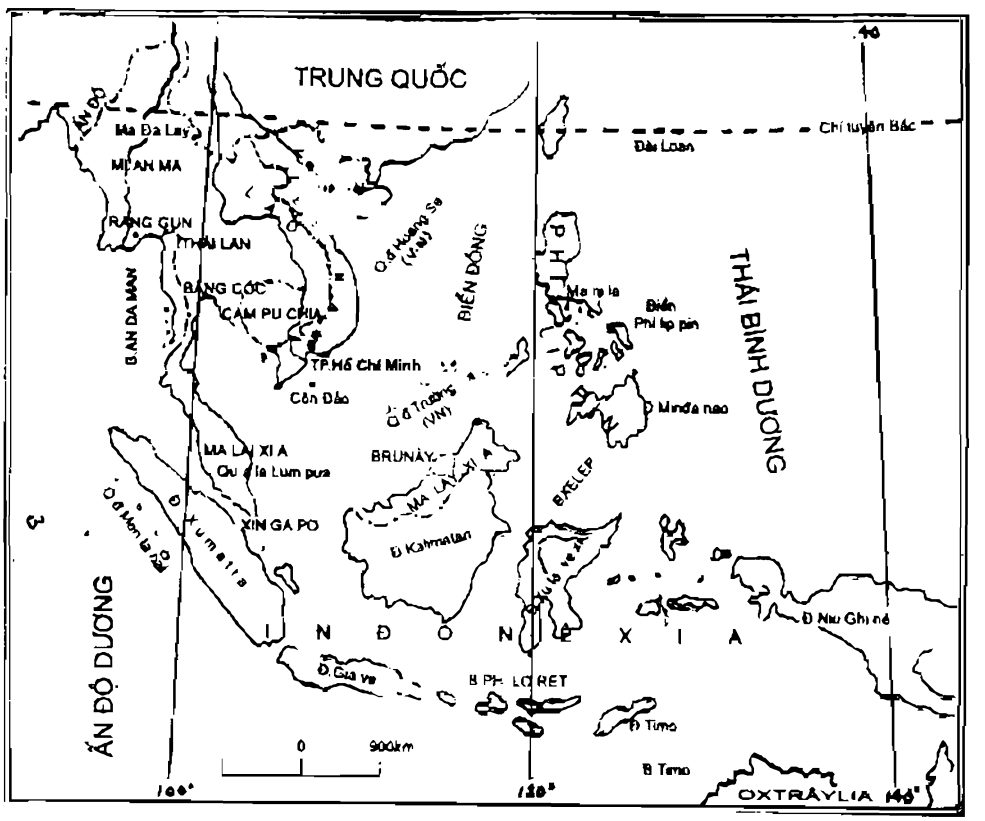

Việt Nam trong Đông Nam Á

NGƯỜI BA NA

Hiện có 136.859 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà. Thuộc ngữ hệ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á). Dân tộc Ba Na là một trong những cư dân sinh tụ lâu đời ở Trường Sơn- Tây Nguyên, đã kiến tạo nên nền văn hóa độc đáo ở đây.

Người Ba Na canh tác lúa trên ruộng khô và rẫy. Cuốc là công cụ chủ yếu trong canh tác nông nghiệp ở tộc người này. Phương tiện vận chuyển chính là cái gùi cõng trên lưng, cho nam, nữ và mọi lứa tuổi. Họ cư trú trên những nhà sàn, cửa ra vào mở về phía mái, trên hai đầu đốc đều có trang trí hình sừng.

Nhà rông là ngôi nhà công cộng, được cất ở giữa làng với hai mái vồng và cao vút. Đây là nơi diễn ra những sinh hoạt chung của cộng đồng làng như giáo dục thanh thiếu niên, tổ chức nghi lễ, hội làng, xử án, dạy nghề, huấn luyện chiến đấu...

Làng là đơn vị xã hội hoàn chỉnh và duy nhất. Người Ba Na theo chế độ mẫu hệ. Xã hội có người giàu, người nghèo và tôi tớ. Hôn nhân một vợ một chồng là nguyên tắc cơ bản trong việc xây dựng gia đình.

Dân ca rất phong phú nhưng phổ biến là điệu *hmon* và *roi*. Nhạc cụ rất đa dạng gồm cả bộ dây, bộ hơi và bộ gõ như tôn đing, khinh khung, păh pong, goong đer...Múa dân gian phục vụ nghi lễ và biểu diễn ở hội hè như xoang Samơk, xoang Pơ sát, xoang Grong Atâu... Trò chơi dân gian có các trò: đuổi bắt, cướp dây, hất đá, nhảy đập nhịp, thả diều, đá cầu, đi cà kheo, đánh quay, đánh vòng...

NGƯỜI BỐ Y

Hiện có 1.864 người. Thuộc ngôn ngữ Tày- Thái (ngữ hệ Thái-Ka Đai). Người Bố Y di cư từ Trung Quốc sang cách đây vào giữa thế kỷ XIX bằng nhiều đợt, thời gian khác nhau nên cư trú ở những địa điểm khác nhau ở hai tỉnh Hà Giang (Bố Y) và Lào Cai (Tu Dí)

Người Bố Y cư trú ở vùng cao nên chủ yếu dựa vào canh tác nương rẫy, trồng ngô là chính. Mỗi gia đình thường có một mảnh vườn để trồng rau. Ngoài nuôi gia súc, gia cầm còn nuôi cá ruộng và biết làm nhiều nghề thủ công như dệt, rèn, gốm, đục đá, chạm bạc, đan lát, làm đồ gỗ...

Ngô là cây lương thực chính, được xay nhỏ đem luộc cho chín dở rồi đồ lên gọi là *mèn mén*. Ngày nay, người Bố Y mặc giống như người Nùng trong cùng địa phương. Phụ nữ ăn mặc theo kiểu người Hán nhưng có ống tay áo rời. Nhà trong bản được xây dựng tập trung thành một cụm, nhà nọ kế cận nhà kia, giữa các nhà không có tường che, rào chắn. Người Bố Y ở nhà đất, có 2 mái lợp tranh, gỗ hoặc ngói, tường đất trình. Nhà có 3 gian, có sàn gác trên quá giang là chỗ ngủ của những người con trai chưa vợ.

Người Bố Y theo chế độ phụ quyền. Mỗi dòng họ đều có một hệ thống tên đệm trong phạm vi 7 hay 9 chữ. Đám cưới diễn ra tuần tự theo các bước: lễ dạm, lễ ăn hỏi và lễ cưới. Lễ tang được tiến hành theo nghi thức thổ táng một lần.

Về tín ngưỡng, mang đậm tàn tích nguyên thuỷ, họ thờ trời, táo quân, thổ địa, tổ tiên, thần rừng, ma suối, ma sương, ma hoả...Trong năm có nhiều tết: nguyên đán, rằm tháng giêng, hàn thực, đoan

ngọ, mùng 6 tháng 6, rằm tháng 7, cơm mới. Trước đây có một số người dùng chữ Hán để ghi gia phả, viết bài cúng, làm lá số...

Ở nhóm Tu Dí, nam nữ thanh niên thường hát đối đáp tại phiên chợ xuân hay tại nhà, lời ca bằng chữ Hán, có phụ hoạ bằng kèn lá. Trong các dịp hội hè, người Bố Y thường chơi đánh đu, cờ tướng, đánh quay, đánh khăng.

NGƯỜI BRÂU

Hiện chỉ có 352 người, một trong những dân tộc có số người ít nhất ở nước ta. Cư trú ở làng Dak Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Thuộc ngữ hệ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á). Láng giềng gần nhất của người Brâu là Ca Dong, Hà Lang và Gia Rai. Người Brâu chuyển cư vào Việt Nam cách đây khoảng 100 năm. Vùng đông nam Lào và đông bắc Campuchia, trong lưu vực sông Xê Xan đến ven bờ sông Mê Kông là địa bàn cư trú của người Brâu.

Sống bằng nghề trồng lúa trên nương rẫy. Chủ yếu trồng lúa nếp, ngoài ra còn xen canh ngô, sắn, đậu, dưa, bầu bí...còn biết trồng cây ăn quả như mít, cam, bưởi...Phương thức canh tác là phát, đốt rồi chọc lỗ tra hạt, thu hái bằng tay. Việc săn bắn, hái lượm đem lại nguồn thức ăn quan trọng cho các gia đình. Người Brâu biết rèn để sửa công cụ, đàn ông biết đan lát.

Chủ yếu ăn cơm nếp đốt trong ống nứa non (cơm lam), cơm gạo tẻ nấu trong nồi đất nung. Ngô, sắn dùng để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thức ăn có muối ớt, rau quả, măng tươi, cá suối, chim thú. Thức uống có rượu cần. Mọi người đều thích hút lá sợi bằng điếu khan. Người Brâu ăn mặc không khác người Ca Dong láng giềng. Phụ nữ thường mặc váy quấn và áo ngắn. Đàn ông đóng khố, ở trần. Phụ nữ Brâu thích căng tai, lỗ càng to càng đẹp. Cả nam và nữ đều xăm mình, xăm mặt. Họ cư trú trên những ngôi nhà sàn có mái dốc cao. Các ngôi nhà trong làng được bố trí theo hình nan quạt, để cửa chính quay về ngôi nhà chung của làng. Phương tiện vận chuyển chính là cái gùi đan bằng tre nứa để cõng trên lưng.

Các quan niệm về tín ngưỡng, thế giới, vũ trụ của người Brâu cũng giống như các dân tộc Tây Nguyên. Họ tin tưởng vào thế giới đa thần và cho rằng mọi yếu tố trong cuộc sống đều do thần linh chi phối. Tết là lễ mừng cơm mới sau ngày thu hoạch vụ mùa. Người Brâu thực hiện thổ táng, nhưng quan tài lại chôn nửa chìm nửa nổi, một đặc trưng trong tục lệ tang ma. Nam nữ được tự do trong vấn đề hôn nhân.

Văn nghệ có các truyện cổ, hát đám cưới, các bài hát dài thâu đêm gọi là *mót muôl*, nội dung tương tự như *khan* của người Êđê, *hmol* của người Xê Đăng, *mo* của người Mường...Kho tàng cổ tích cũng khá phong phú với nhiều yếu tố đạo đức, giáo dục về cách ứng xử trong xã hội. Nhạc cụ đáng chú ý là chiêng *tha*. Trò chơi dân gian có: đánh cù, thả diều sáo hay diều bướm, đi cà kheo, bịt mắt đi tìm, bơi lội trên sông...

NGƯỜI BRU – VÂN KIỀU

Hiện có 55.559 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Quảng Bình. Thuộc ngữ hệ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng Tà Ôi, Cơ Tu. Là một trong những cư dân được coi là có nguồn gốc lâu đời nhất ở vùng Trường Sơn. Ở Lào họ cư trú ở tỉnh Khăm Muộn, Xavẳnnakhệt. Nhóm Vân Kiều có mặt ở Việt Nam từ lâu, được ghi trong sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An (thế kỷ XVI). Tên gọi tộc người được đặt cho tên huyện Vân Kiều thời Minh Mạng.

Người Bru- Vân Kiều sinh sống chủ yếu bằng canh tác rẫy và ruộng. Nông cụ gồm có: rìu, dao quắm, gậy trỉa, cái nạo cỏ có lưỡi cong. Cách thức sản xuất: phát rừng, đốt, chọc lỗ gieo hạt giống, làm cỏ, tuốt lúa bằng tay. Họ canh tác đa canh lẫn xen canh trên từng đám rẫy. Nghề thủ công chỉ có đan lát như đan chiếu lá, đan gùi, mâm tương đối phát triển. Quan hệ trao đổi hàng hóa chủ yếu với người Lào và người Việt.

Họ thích các món nướng, canh thường nấu lẫn rau với gạo và cá hoặc ếch nhái. Cơm tẻ là món ăn thường ngày. Vào dịp lễ hội, cơm nếp thường được nấu trong các ống tre tươi; quen ăn bốc, uống nước lã, rượu cần. Nam nữ đều hút thuốc lá, tẩu bằng đất nung hoặc làm từ cây le.

Nam đóng khố, nữ mặc váy, áo không có tay, mặc đầu chui. Vải chủ yếu mua ở Lào. Đồ trang sức thường đeo các loại vòng ở cổ, tay, khuyên tai. Nhuộm răng đen là tập quán phổ biến trong cộng đồng người Bru- Vân Kiều. Bên cạnh còn có tục nhuộm môi vào ngày lễ hội; tục cưa răng, xăm mặt khi nam nữ thanh niên đến tuổi trưởng thành.

Người Bru- Vân Kiều cư trú theo kiểu quần tụ từng làng một. Các nhà trong làng thường được xếp đặt theo chiều dài của các đoạn sông suối, có nơi được bố trí theo hình bầu dục hoặc hình tròn. Ở trung tâm là nhà công cộng (*roòng* hoặc *khoan*). Mỗi gia đình có nhà riêng, ở nhà sàn, bếp lửa bố trí ngay trên sàn nhà, kiêng nằm ngang sàn.

Trong hôn nhân, con trai cô lấy con gái cậu được khuyến khích. Việc kết hôn giữa vợ góa với anh hoặc em chồng cũng như giữa chồng góa với chị hoặc em vợ đều được chấp thuận. Phụ nữ mang thai kiêng ăn thịt các con vật sa bẫy, không bước qua cây nằm ngang đường. Tên các thành viên trong gia đình được đặt cùng vần với nhau. Người chết sau 2-3 ngày mới đưa ma, chôn vào bãi mộ chung của làng.

Người Bru- Vân Kiều chú trọng thờ cúng tổ tiên, rất tin vào các thần linh như: thần Lúa, thần Bếp lửa, thần Núi, thần Đất, thần Sông nước.... Ma gia đình đằng vợ cũng được con rể thờ cúng. Lễ cúng có đâm trâu là lễ quan trọng nhất. Tết đến từng làng nhưng đều vào thời gian sau kỳ tuốt lúa. Lịch nông nghiệp Bru- Vân Kiều gồm 10 tháng, tiếp đến thời kỳ nghỉ ngơi, vui chơi trước khi bước vào mùa rẫy mới.

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Bru- Vân Kiều rất phong phú, đặc biệt là truyện cổ, kể về sự tích các dòng họ, nguồn gốc dân tộc. Dân ca có các loại hát như: hát giao duyên, hát chúc vui, hát ru trẻ con. Trong đám ma và lễ hội đâm trâu có múa kết hợp với hát. Nhạc cụ phổ biến là: cồng , chiêng, đàn Achung, Plưa, Talư, kèn Aman, Taral, khèn Pi, nhị, đàn môi, trống, sáo...

NGƯỜI CHĂM

Hiện có 132.873 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Tây Ninh, Phú Yên, Bình Định.Thuộc ngữ hệ Malayô- Polinêxia (ngữ hệ Nam Đảo). Ở Ninh Thuận và Bình Thuận, người Chăm có hai nhóm, một theo nhóm theo đạo Bàlamôn được gọi là Chăm Jak, một nhóm theo đạo Hồi đã được địa phương hóa, thường gọi là Chăm Bàni. Người Chăm ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam bộ theo đạo Hồi chính thống, gọi là Chăm Islam.

Người Chăm có truyền thống nông nghiệp ruộng nước, giỏi làm thủy lợi và làm vườn trồng cây ăn trái. Bộ phận người Chăm ở Nam bộ sống bằng nghề chài lưới, dệt thủ công, buôn bán nhỏ. Nghề thủ công phát triển ở vùng Chăm là nghề dệt lụa tơ tằm và nghề gốm.

Người Chăm ăn cơm. Thức ăn gồm cá, thịt, rau củ do săn bắn, hái lượm và chăn nuôi. Thức uống có rượu cần và rượu gạo. Tục ăn trầu cau rất phổ biến trong sinh hoạt và trong các lễ nghi phong tục cổ truyền. Nam nữ đều quấn váy tấm. Người Chăm cư trú tại Ninh Thuận, Bình Thuận ở nhà đất.

Gia đình người Chăm mang truyền thống mẫu hệ. Ở những vùng theo Hồi giáo Islam, gia đình đã chuyển sang phụ hệ. Phụ chú động trong hôn nhân, con sinh ra đều theo họ mẹ. Người Chăm có hình thức thổ táng và hoả táng.

Trong một năm họ có nhiều nghi lễ như: lễ Bon katê, lễ khai mương đắp đập, lễ hạ điền, lễ mừng lúa con, lễ mừng lúa ra đòng.

Chữ Chăm được sáng tạo dựa vào hệ thống văn tự Sanscrit. Nhạc cụ tiêu biểu có trống paranưng, trống ghinăng, kèn xaranai, cheng. Dân ca, dân vũ Chăm cũng rất đặc sắc.

NGƯỜI CHU RU

Hiện có 14.978 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận. Thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô- Pôlinêxia(ngữ hệ Nam Đảo), gần với ngôn ngữ Chăm và Raglai. Một bộ phận nói tiếng Môn-Khơme, là cư dân tách từ tộc người Chăm, lên lập nghiệp ở Tây Nguyên.

Người Chu Ru biết làm ruộng nước. Nghề thủ công phổ biến là đan lát, làm gốm thô.

Lương thực chính là gạo tẻ. Thức ăn phụ có ngô, khoai, sắn. Thức uống có rượu cần và rượu cất. Nam nữ đều thích hút thuốc lá bằng tẩu. Đồ mặc trao đổi với các dân tộc láng giềng như Chăm, Cơ Ho, Raglai, Mạ. Người Chu Ru ở nhà sàn làm bằng tre, gỗ, bương, mai, mái lợp bằng cỏ tranh. Cư trú theo đơn vị làng. Mỗi làng thường có hai, ba dòng họ.

Người Chu Ru theo chế độ mẫu hệ. Chế độ hôn nhân của người Chu Ru là một vợ một chồng và cư trú bên nhà vợ. Họ có tập quán hôn nhân con cô, con cậu cả hai chiều và tập quán hôn nhân anh em chồng. Người Chu Ru theo tục thổ táng tại nghĩa địa chung của làng.

Trong một năm, người Chu Ru có nhiều nghi lễ như: cúng thần Đập nước, thần Mương nước, thần Lúa. Đáng chú ý là lễ cúng thần *Bơnung* vào tháng 2 âm lịch, có hiến sinh dê.

Người Chu Ru còn lưu giữ vốn văn học dân gian rất phong phú, gồm ca dao, tục ngữ, truyện thơ, trường ca, cổ tích...Nhạc cụ có chiêng đồng, trống, kèn...Trong lễ hội có vũ điệu *tamga* nổi tiếng.

NGƯỜI CHÂU RO

Hiện có 22.576 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu. Thuộc ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á).

Chủ yếu làm rẫy, canh tác theo lối phát đốt rồi, chọc lỗ tra hạt. Nghề thủ công có đan lát bằng tre, mây, nứa.

Người Châu Ro ăn cơm tẻ là chính. Hút thuốc bằng tẩu. Uống rượu cần. Nam nữ đều thích ăn trầu cau. Người Châu Ro ăn mặc giống như người Việt. Ngày nay, người Châu Ro phổ biến ở nhà đất. Họ tiếp thu lối kiến trúc của người Việt ở Nam bộ, nhà có vì kèo. Một số nhà có tường xây, mái ngói. Trong gia đình, nữ giới được nể trọng hơn nam giới. Trong một làng có nhiều dòng họ cùng cư trú.

Trong hôn nhân, tồn tại cả hai hình thức: nhà trai đi hỏi vợ hoặc nhà gái đi hỏi chồng. Hôn lễ tổ chức tại nhà gái, sau lễ thành hôn thì cư trú phía nhà vợ, sau vài năm sẽ dựng nhà ra ở riêng. Người Châu Ro theo tập quán thổ táng, cũng đi tảo mộ như người Việt vào ngày 23 tháng chạp. Dịp cúng thần Lúa là lễ hội quan

trọng hàng năm. Cứ ba năm thì tổ chức lễ cúng thần Rừng.

Văn nghệ dân gian có hát đối đáp trong các dịp lễ hội. Nhạc cụ, ngoài bộ chiêng đồng 7 chiếc, còn có cây đàn ống tre.

NGƯỜI CHỨT

Hiện có 3.829 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Quảng Bình. Thuộc nhóm ngôn ngữ Việt- Mường (ngữ hệ Nam Á).

Người Chứt sống bằng nông nghiệp nương rẫy du canh và săn bắn hái lượm. Các giống cây trồng chính là ngô, sắn, đậu, lúa. công cụ sản xuất gồm: rìu, rựa, gậy chọc lỗ, nơi làm ruộng có thêm cày bừa. Họ ăn ngô sắn là chủ yếu, ngày hai bữa trưa và tối. Vải mua hoặc trao đổi với người Việt, người Lào trong vùng giáp biên giới. Ăn mặc giống như người Việt. Ở trong các túp lều dùng dây buộc, dùng cột ngoàm hay ở trong các hang đá. Ngày nay, họ sống tập trung trong các thung lũng, nhà cửa đã khang trang hơn trước.

Gia đình nhỏ phụ quyền là hình thức phổ biến nhất. Mỗi gia đình chỉ gồm vợ, chồng và con cái chưa lập gia đình. Phụ nữ quen đẻ đứng trong các lều được chồng dựng sẵn ngoài bìa rừng. Sau 7 ngày , người chồng mới đến đón vợ con về nhà. Nam nữ tự do trong vấn đề hôn nhân. Người Chứt không có tục ở rể. Nhà giàu làm quan tài bằng thân cây khoét rỗng, nhà nghèo thì bó bằng vỏ cây.

Tổ tiên được thờ tại nhà tộc trưởng. Họ tin vào các loại ma rừng, ma suối, thổ công, ma bếp...trong đó quan trọng nhất là ma làng. Các nghi lễ nông nghiệp có: lễ xuống giống, lễ sau gieo hạt, lễ cúng hồn lúa, lễ ăn mừng được mùa.

Người Chứt có các loại nhạc cụ như đàn *trơ bon*, đàn môi, sáo dọc... Dân ca có điệu *cà tum ca lềnh*. Kể chuyện là hình thức văn nghệ được ưa thích với các truyện về sự khai thiên lập địa, nguồn gốc các dân tộc trong vùng.

NGƯỜI CO

Hiện có 27.776 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á), gần gũi các dân tộc Hrê, Ba Na, Xê Đăng...

Kinh tế rẫy là nguồn sống chủ yếu. Canh tác theo hình thức phát rừng, đốt, chọc lỗ tra hạt giống, tuốt lúa bằng tay. Quế của người Co nổi tiếng lâu đời. Hình thức vật đổi vật được ưa thích. Chăn nuôi trâu, lợn, gà để cúng tế. Mỗi nhà đều nuôi chó. Đồ đan đẹp và phong phú.

Bữa ăn thông thường là cơm gạo tẻ, muối ớt, rau rừng, thịt cá. Đồ uống là nước lã, rượu cần. Tục hút thuốc lá còn phổ biến. Người Co ở nhà sàn dài, cửa ra vào ở hai đầu hồi. Làng dựng lưng chừng núi, ven các dòng sông suối, giữa thung lũng. Ngày nay, từng gia đình tách ra làm nhà riêng, ở nhà trệt giống người Việt. Phụ nữ mặc váy màu chàm. Đàn ông đóng khố, cởi trần.

Vai trò của già làng được kính trọng. Dân làng sinh sống trên một địa vực ổn định có ranh giới. Trong làng thường có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân với nhau. Hình thức hôn nhân phía bên chồng là phổ biến, nếu vợ chết có thể lấy tiếp em hoặc chị vợ. Người chết được đặt trong quan tài, chôn ở bãi mộ của làng, chôn kèm theo cả chiêng ché.

Những đỉnh núi cao được người Co gọi là núi Ông, núi Bà, cho rằng là nơi trú ngụ của thần linh. Hệ thống "ma" và "thần" rất đông: ma người chết bình thường, ma người chết bất bình thường,

ma quế, ma cây đa, ma nước, ma bếp lửa... Lớn nhất là lễ hội đâm trâu.

Dùng lịch âm, nhưng chỉ có 10 tháng. Người Co dùng phổ biến bộ chiêng 3 chiếc. Nhạc cụ có trống, các loại đàn, nhị. Hát giao duyên được đặc biệt ưa thích. Vốn văn học dân gian khá phong phú với huyền thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn. Con rối làm bằng gỗ khá đặc sắc.

NGƯỜI CỐNG

Hiện có 1.676 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Lai Châu. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến (ngữ hệ Hán- Tạng). Họ quen sử dụng tiếng Thái trong giao dịch hàng ngày. Người Cống có nguồn gốc di cư trực tiếp từ Lào sang.

Nguồn sống chính là làm nương. Hái lượm còn giữ vai trò quan trọng. Định cư gần sông Đà nên quen với việc sử dụng thuyền trên sông.

Người Cống ăn cơm nếp và cơm tẻ. Y phục giống người Thái. Ở nhà sàn 3 hay 4 gian, chỉ có một cửa ra vào. Tính cộng đồng làng bản cao. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong gia đình cũng như xã hội.

Hôn nhân một vợ một chồng, con trai ở rể. Gần đây có kết hôn với người Hà Nhì, Si La. Sản phụ đẻ ngồi. Khi nhà có người chết, phải mời thầy mo làm lễ cúng. Sau khi táng có làm nhà mồ đơn giản. Con cái để tang cha mẹ bằng cách cạo trọc (con trai), cắt tóc mai (con gái) và đội khăn tang cho đến khi cúng cơm mới.

Cúng tổ tiên 2, 3 đời theo phụ hệ. Tháng 3 âm lịch hàng năm, các bản đều tổ chức cúng bản trước vụ gieo hạt, cấm một ngày không cho người lạ vào bản. Các gia đình đều làm lễ cúng trên nương trước khi kết thúc công việc tra hạt.

Người Cống thường hát múa vào dịp lễ tết, nhất là trong đám cưới. Trai gái già trẻ đều vui múa trong ngày này. Trẻ em có trò chơi đuổi bắt, đánh khăng...

NGƯỜI CƠ HO

Hiện có 128.723 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận; sống xen lẫn với người Mạ. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á).

Người Cơ Ho làm rẫy du canh theo chu kỳ. Lúa là cây lương thực chính. Trên rẫy còn trồng lẫn cả ngô, sắn, bầu, bí, mướp, đậu...Chăn nuôi heo theo lối thả rông, nuôi trâu bò để lấy sức kéo. Nghề đan lát và rèn rất phổ biến.

Các gia đình ngày ăn ba bữa. Món ăn được chế biến khô cho phù hợp với thói quen ăn bốc. Thức uống là nước suối được đựng trong các trái bầu, trong các nghè. Rượu cần được sử dụng nhiều trong các hội hè. Thuốc lá làm từ các lá quấn phơi khô. Đàn ông đóng khố, phụ nữ mặc váy ngắn. Trang sức là những vòng cổ, vòng tay, cườm và khuyên căng tai. Họ ở nhà sàn dài, hai mái uốn lợp tranh, có vách phên nghiêng. Mọi sinh hoạt trong gia đình đều diễn ra bên bếp lửa.

Tồn tại hai hình thức gia đình: gia đình lớn và gia đình nhỏ.Tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ. Sau hôn lễ, người con trai về ở bên gia đình vợ. Con cái tính dòng họ theo mẹ. Nam nữ lập gia đình khá sớm.

Người Cơ Ho có nhiều nghi lễ liên quan đến từng công việc làm rẫy, làm ruộng như gieo lúa, khi lúa trổ bông, đạp lúa và cho lúa vào kho. Sau khi thu hoạch xong, người Cơ Ho thường tổ chức ăn Tết. Trong dịp này, các gia đình thay phiên nhau mổ trâu để làm lễ đâm trâu. Lễ Tết kéo dài từ 7 đến 10 ngày. Sau Tết, dân làng mới được ăn lúa mới

và thực hiện các công việc cần làm như làm nhà, chuyển làng...

Vốn văn học dân gian Cơ Ho rất phong phú. Thơ ca giàu tính trữ tình và nhạc điệu. Một số vũ khúc cổ truyền thường được sử dụng trong các lễ hội. Nhạc cụ có: chiêng, trống, khèn, đàn, sáo, gần giống với các cư dân khác ở phía nam Tây Nguyên.

NGƯỜI CỜ LAO

Hiện có 1.865 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Hà Giang. Thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai, cùng nhóm với tiếng La Ha, La Chí, Pu Péo (ngữ hệ Thái- Ka Đai). Chuyển cư đến Việt Nam cách đây khoảng 150-200 năm.

Do ở vùng cao đá tai mèo, nên người Cờ Lao chủ yếu làm nương cày, thổ canh hốc đá. Ngô là cây lương thực chính. Ngoài ra còn trồng đậu răng ngựa, lúa mạch, đậu hà lan, su hào... Một bộ phận khác ở vùng núi đất, chuyên sống bằng nghề làm ruộng bậc thang, lúa là cây lương thực chính.

Họ ăn ngô chế biến thành mèn mén hoặc ăn cơm, quen dùng bát, thìa, muôi bằng gỗ. Phụ nữ mặc áo cùng loại với người Nùng. Giày nhưng dài quá gối. Người Cờ Lao sống thành từng làng khoảng 15-20 nóc nhà. Nhà ba gian hai chái, mái lợp cỏ tranh hoặc ống vầu, nứa bổ đôi xếp úp ngửa. Dùng ngựa để thồ hàng.

Mỗi nhóm Cờ Lao thường có dòng họ khác nhau. Gia đình nhỏ phụ hệ là phổ biến. Con rể có quyền thừa kế tài sản bên nhà vợ. Có cách cưới kéo vợ hay cướp vợ như người Hmông. Bà ngoại được đặt tên và tặng quà cho cháu. Tang lễ có tục làm ma hai lần: lễ chôn người chết và lễ làm chay.

Người Cờ Lao tin mỗi người có 3 hồn lúa; lúa, bắp và gia súc cũng đều có hồn. Tổ tiên được thờ 3 hay 4 đời. Thần đất là vị thần quan trọng được gia đình và toàn bản thờ cúng. Người Cơ Lao có các Tết: Nguyên đán, mùng 3 tháng 3, mùng 5 tháng 5 và mùng 9 tháng 9 âm lịch như nhiều dân tộc ở vùng đông bắc Việt Nam.

NGƯỜI CƠ TU

Hiện có 50.542 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng Bru- Vân Kiều.

Làm rẫy đa canh, xen canh, cứ sau vài vụ lại bỏ hóa một thời gian dài trước khi canh tác tiếp. Vật nuôi chủ yếu là trâu, lợn, chó, gà. Nghề thủ công có đan lát, làm gốm.

Người Cơ Tu thường ngày ăn cơm tẻ, ngày lễ hội có thêm cơm nếp. Có tập quán ăn bốc. Rượu *tà vak* là đặc sản nổi tiếng. Hút thuốc lá bằng tẩu. Đàn ông quấn khố. Đàn bà mặc váy ống. Họ ở nhà sàn, mái uốn khum ở hai hồi tựa dáng mai rùa. Nhà *gươl* là nơi hội họp và sinh hoạt cộng đồng.

Nhà trai phải tốn của nộp cho nhà gái và tổ chức cưới. Khi khá giả thường tổ chức cưới thêm lần nữa. Quan hệ hôn nhân một chiều, nhà này đã gã con gái cho nhà kia thì nhà kia không được gã con gái cho nhà này. Phụ nữ sinh con trong chòi dựng sau nhà hoặc ngay cạnh bếp lửa trong nhà. Có tục "dồn mồ", tập trung mộ người chết về một chỗ sau vài năm mai táng, các tang gia trong làng cùng tiến hành một ngày.

Trong đời sống cá nhân, gia đình và của làng có rất nhiều lễ cúng gắn với sản xuất, sức khoẻ... Làng có thể có vật "thiêng" (thường là hòn đá) được cất giữ

ở ngôi nhà chung, như một thứ bùa. Lớn hơn cả là lễ đâm trâu, lễ "dỗn mồ".

Người Cơ Tu có nhiều truyện cổ kể về sự tích, về xã hội con người, về sự phát sinh các dòng họ...Trong lễ hội thường có múa tập thể. Nhạc cụ có bộ chiêng ba chiếc, cồng một chiếc, trống, sáo, đàn, nhị. Người Cơ Tu tài nghệ trong việc trang trí các nhà mồ với những hình đầu trâu, chim, rắn, thú rừng...Có điệu hát riêng của mình.

NGƯỜI DAO

Hiện có 620.538 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Sơn La, Hà Tây, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Bắc, Hoà Bình, Thanh Hóa, Quảng Ninh. Thuộc ngữ hệ Mông- Dao. Người Dao chuyển cư từ Trung Quốc sang Việt Nam từ thế kỷ XII,XIII cho đến nửa đầu thế kỷ XX.

Hình thức canh tác phổ biến là nương, thổ canh hốc đá, ruộng. Cây lương thực chính là, lúa, ngô, các loại rau màu quan trọng như bầu, bí, khoai...Họ chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, ngựa, dê. Nghề trồng bông, dệt vải phổ biến; ưa dùng vải nhuộm chàm. Nghề thợ bạc là nghề gia truyền với những đồ trang sức như vòng cổ, vòng chân, vòng tay, vòng tai, nhẫn, dây bạc, hộp đựng trầu...Nghề làm giấy bản, dùng để chép sách cúng, sách truyện, sách hát, tiền ma.

Người Dao thường ăn hai bữa chính trong ngày, bữa trưa và bữa tối. Thức ăn chính là cơm, ngô. Họ thích ăn thịt luộc, các món thịt sấy khô, ướp chua, canh măng chua. Người Dao hay dùng rượu cất. Có thói quen hút thuốc lá và hút thuốc lào bằng điếu cày hay tẩu. Phụ nữ Dao ăn mặc rất đa dạng, thường mặc áo dài, yếm, váy hoặc quần với những mẫu thêu rất sặc sỡ. Nhà ở rất khác nhau, có thể là nhà sàn, nhà trệt hay nhà nửa sàn nửa đất.

Người Dao có rất nhiều họ. Các dòng họ và chi họ có gia phả riêng và có hệ thống tên đệm để phân biệt giữa những người thuộc các thế hệ khác nhau. Phụ nữ đẻ ngồi, đẻ ngay trong buồng ngủ. Trai gái muốn lấy nhau phải xem tuổi, bói chân gà, có tục chăng dây giữa nhà trai và nhà gái trước khi vào nhà. Thầy tào có vị trí quan trọng trong việc ma và làm chay.

Họ tin theo các tín ngưỡng nguyên thuỷ, các nghi lễ nông nghiệp vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Đàn ông đến tuổi trưởng thành đều phải qua lễ *cấp sắc*.

Hầu hết các xóm thôn đều có người biết chữ Hán, Nôm Dao. Người Dao có cả một hệ thống kho sách Hán Nôm rất phong phú. Văn nghệ dân gian có truyện cổ, bài hát, thơ ca. Múa, nhạc chủ yếu sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo.

NGƯỜI Ê ĐÊ

Hiện có 270.348 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Đắc Lắc, Gia Lai, Khánh Hoà, Phú Yên. Thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô-Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Chủ yếu trồng lúa rẫy theo chế độ luân khoảnh. Rẫy sau một thời gian canh tác thì bỏ hóa cho rừng tái sinh rồi mới trở lại phát, đốt. Họ nuôi lợn, trâu, gà nhưng chủ yếu để phục vụ cho tín ngưỡng. Nghề đan lát mây tre làm đồ gia dụng, nghề trồng bông dệt vải phổ biến.

Thức ăn chính: cơm tẻ, muối ớt, măng, rau, củ, cá, thịt, chim thú. Rượu cần là thức uống chính. Xôi nếp chỉ dùng để cúng thần. Nam nữ đều có tục ăn trầu cau. Phụ nữ quấn váy dài đến gót, mùa hè thì ở trần hay mặc áo ngắn chui đầu. Nam giới đóng khố, mặc áo ngắn chui đầu. Nam nữ đều có tục cà răng- căng tai và nhuộm răng đen.

Gia đình theo chế độ mẫu hệ, hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con mang họ mẹ, con gái út là người thừa kế. Ngôi nhà truyền thống là nhà sàn dài kiến trúc mô phỏng hình thuyền. Người phụ nữ chủ động việc hôn nhân, nhờ mai mối hỏi chồng và cưới chồng về ở rể. Khi có người chết thì tục nối nòi phải được thực hiện. Người Ê Đê có tục dựng nhà mồ, lễ bỏ mả được tổ chức linh đình.

Họ ăn tết vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) khi mùa màng đã thu hoạch xong. Phổ biến qua niệm vạn vật hữu linh. Các vị thần nông được coi là phúc thần. Các lễ hội chính: lễ mừng cơm mới,lễ mừng vụ mùa bội thu, lễ chúc phúc, lễ mừng sức khoẻ. Nhiều trâu bò, rượu cần được sử dụng trong dịp các dịp này.

Người Ê Đê có chữ viết từ năm 1923. Văn nghệ dân gian có hình thức kể *khan* (sử thi) rất hấp dẫn. Dân ca có hát đối đáp, hát đố, hát kể gia phả... Âm nhạc nổi tiếng với bộ cồng chiêng. Bên cạnh có các loại nhạc cụ bằng tre nứa, vỏ bầu khô với những kỹ thuật độc đáo riêng.

NGƯỜI GIÁY

Hiện có 49.098 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu. Thuộc ngữ hệ Thái- Ka Đai. Người Giáy di cư từ Trung Quốc sang Việt Nam cách nay khoảng 200 năm.

Canh tác lúa nước trên những triền ruộng bậc thang. Làm thêm nương rẫy trồng ngô, lúa, các loại cây có củ và rau xanh. Chăn nuôi heo theo lối thả rông.

Ăn cơm tẻ. Đồ uống là nước luộc gạo. Cách chế biến món ăn, nhất là trong ngày lễ, ngày tết chịu ảnh hưởng sâu sắc của người Hán. Phụ nữ mặc quần màu chàm đen, vai khoác túi thêu màu với hoa văn là những đường gấp khúc. Nam mặc quần lá toạ, áo cánh xẻ tà, mở khuy ngực. Ở nhà sàn và nhà đất. Cư trú ở các thung lũng, nơi có nhiều điều kiện làm ruộng nước. Nhà thường có ba gian, bàn thờ đặt ở gian giữa. Họ gánh bằng dậu, dùng ngựa thồ, trâu kéo.

Cưới xin gồm nhiều nghi lễ: dạm hỏi, thả mối, ăn hỏi, cưới và lại mặt. Ở người Giáy cùng có tục cướp vợ như người Hmông. Phụ nữ kiêng cữ nhiều thứ khi có thai. Đám tang ở những gia đình khá giả có thể kéo dài đến 5-7 ngày và có thêm một số nghi lễ như thả đèn trôi sông, rước hồn đi dạo... Con cái để tang bố mẹ một năm. Lễ đoạn tang thường được tổ chức vào dịp cuối năm.

Thờ bà mụ, thổ địa, thần giữ cửa, táo quân, trời đất, tổ tiên. Ở một số gia đình ngoài bàn thờ lớn còn đặt bàn thờ bố mẹ vợ. Ăn tết giống như các dân tộc vùng Đông Bắc: tết Nguyên đán, Thanh minh, Đoan ngọ...

Kho tàng văn nghệ của người Giáy có truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, đồng dao, phong dao, câu đố...Có hát bên mâm rượu, hát đêm và hát tiễn dặn.

NGƯỜI GIA RAI

Hiện có 371.557 người. Thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô- Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo). Địa bàn cư trú ở các tỉnh Gia lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Khánh Hoà...

Làm rẫy và ruộng nước. Chăn nuôi trâu, bò, ngựa, voi, lợn, gà, chó...Con trâu là vật ngang giá trong việc trao đổi vật quý như chiêng, ché và hiến sinh trong nghi lễ tín ngưỡng. Nghề dệt khá thịnh hành tạo được những tấm vải khổ rộng, hoa văn đẹp.

Gạo tẻ là lương thực chính, lương thực phụ là ngô. Thức ăn có rau, muối ớt, thịt, cá. Trừ trẻ em, mọi người đều hút thuốc lá. Đàn ông đóng khố vải trắng kẻ sọc

nhiều màu, áo màu đen cộc tay, hở nách. Đàn bà mặc váy chàm, có đường viền hoa văn chạy quanh gấu. Nam nữ đều thích cởi trần. Ở nhà sàn. Trong nhà chỉ có một bếp. Phương tiện vận chuyển ngoài gùi còn có ngựa, voi để thồ và cưỡi.

Gia đình nhỏ theo chế độ mẫu hệ là nét nổi bật của người Gia Rai so với người Ê Đê là đại gai đình mẫu hệ. Bảo lưu tục chồng chết, vợ lấy em chồng và ngược lại vợ chết, chồng có thể lấy chị vợ. Khi đã thành vợ chồng, đàn ông phải sang nhà vợ, không có trường hợp ngược lại. Bà mẹ khi mang thai không được làm việc nặng. Giữ tục chôn tất cả người cùng họ mẹ vào một huyệt.

Người Gia Rai theo vạn vật hữu linh, thờ nhiều thần: thần Nhà, thần Làng, thần Vua. Có hiện tượng gán cho người có ma thuật làm hại gọi là *ma lai*. Nghi lễ lớn nhất là lễ bỏ mả, tạc tượng mồ, lễ lên nhà mới, có ăn, uống, hát, biểu diễn cồng chiêng.

Người Gia Rai có chữ viết riêng, theo mẫu tự La Tinh. Có nhiều trường ca như *Đăm San, Xinh Nhã, Đăm Di*...Nhạc cụ có đàn *Tơ nứng, Krông pút, Tưng nứng*...Nam nữ đều thích chơi kéo co trong ngày lễ.

NGƯỜI GIÉ TRIÊNG

Hiện có 30.234 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á), tương đối gần gũi với tiếng Xơ Đăng, Ba Na.

Làm rẫy là chính, lúa tẻ giữ vai trò chủ đạo, gồm nhiều giống khác nhau. Vật nuôi phổ biến là gà, lợn, chó, trâu, chỉ dùng vào việc cúng tế. Cây trồng ngoài lúa còn có ngô, sắn, bo bo, kê, khoai lang, khoai môn, bầu bí, dưa, thuốc lá, bông, mía, chuối...Người Giẻ Triêng sở trường về đan lát, nghề dệt vải phát triển.

Mỗi ngày ăn ba bữa. Món ăn ưa thích là cá, thịt. Đồ uống truyền thống là nước lã, rượu cần chế biến từ ngô, gạo, sắn, kê, cây họ dừa. Nam nữ đều hút thuốc bằng tẩu. Hình thức nhà sàn dài nhiều "bếp" là lối kiến trúc truyền thống phổ biến. Nam quấn khố, ở trần. Nữ mặc áo, quấn váy, đeo nhiều trang sức bằng bạc, đồng, chuỗi cườm...

Việc cưới xin trải qua nhiều bước. Các cô dâu, chú rể bao giờ cũng gắn kết với nhau thông qua việc họ cùng nhau ăn cơm với gan gà, trùm chung tấm chăn. Cô gái phải chuẩn bị 100 bó củi hứa hôn để đem đến nhà trai. Người Giẻ Triêng theo tục thổ táng. Quan tài đẽo độc mộc, có nơi tạc hình đầu trâu.

Họ quan niệm có nhiều thần linh và mọi vật, cũng như con vật, con người có đều có siêu linh ẩn trú. Thường thờ các vị thần: thần Nước, thần Rừng, thần Lúa, thần Đá, thần Lửa, thần Đất...Mỗi gia đình, dòng họ, làng đều có vật "thiêng" như thứ bùa hộ mệnh, được cất giấu ở rừng và giữ bí mật với người ngoài. Có nhiều lễ thức gắn với chu kỳ sản xuất và chu kỳ của đời người: chọn đất ray, gieo trỉa, tuốt lúa, đưa lên kho, mang thai, đặt tên con, đau ốm, cưới xin, tang ma...

Nhạc cụ quan trọng là cồng chiêng, có khi được tấu với trống, ống nứa. Các loại đàn sáo, khèn đều đơn giản, thông dụng trong đời sống âm nhạc. Người Giẻ Triêng có nhiều làn điệu dân ca và truyện cổ.

NGƯỜI HÀ NHÌ

Hiện có 17.535 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lai Châu, Lào Cai. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến (ngữ hệ Hán- Tạng). Di cư đến Việt Nam từ khoảng 300 năm trở lại đây.

Trồng lúa trên ruộng bậc thang. Cũng làm nương cày hoặc nương cuốc để trồng

ngô, rau đậu, bầu bí, bông, chàm...Chăn nuôi gia cầm theo lối chăn thả tự nhiên, đặc biệt là nuôi trâu. Nghề trồng bông, dệt vải đáp ứng đủ nhu cầu. Hái lượm còn chiếm vị trí đáng kể trong đời sống hàng ngày.

Người Hà Nhì quen dùng cơm nếp, cơm tẻ trong các bữa ăn. Vào dịp lễ, tết thường làm nhiều loại bánh, ưa dùng thịt nướng, thịt xào, đặc biệt thích ăn cháo ám nấu với thịt gà hoặc thịt lợn. Ở nhà đất, tường dày 30-40cm để chống lạnh.

Gia đình nhỏ phụ quyền nhưng người phụ nữ vẫn được trân trọng. Họ không có tục thờ cúng chung toàn dòng họ mà chỉ thờ cúng theo gia đình. Hôn nhân đều do trai gái tự tìm hiểu. Đám cưới phải qua nhiều bước. Sau lễ hỏi, con rể đến ở rể. Nếu trả đủ tiền cưới thì không phải ở rể, lễ cưới sẽ được tổ chức ngay, từ đó con dâu mang họ chồng. Phụ nữ đẻ đứng, nhau đẻ được chôn ngay sau cửa ra vào hay cột cạnh bếp lò. Quan tài bằng thân cây khoét rỗng, có nắp nay kín. Họ kiêng chôn vào mùa mưa, quan tài được treo xuống huyệt nhưng không lấp, bên trên có nhà táng hoặc đặt giàn. Hết mùa mưa mới hạ huyệt và lấp đất.

Họ tin có linh hồn, thờ cúng tổ tiên, cúng bán và các nghi lễ nông nghiệp. Ăn tết vào tháng 10 âm lịch. Các tết khác trong năm: cơm mới, tết mùng 5 tháng 5, rằm tháng 7.

Nền văn học dân gian có nhiều thể loại: truyện thần kỳ, cổ tích, trường ca, ca dao, thành ngữ...Dân ca, dân vũ là những hình thức văn nghệ được mọi người yêu thích.

NGƯỜI HMÔNG

Hiện có787.604 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Hoà Bình, Lâm Đồng, Đắc Lắc..Thuộc ngữ hệ Hmông- Dao. Di cư từ Trung Quốc, có chung nguồn gốc với người Dao.

Làm nương định canh hoặc nương du canh. Cây trồng chính: ngô, lúa, lúa mạch. Trồng xen canh các cây ý dĩ, khoai, rau, lạc, vừng, đậu... Ngoài ra còn trồng lanh, táo, lê, đào, mận. Dệt vải lanh là hoạt động sản xuất đặc sắc của người Hmông. Chăn nuôi chủ yếu trâu, bò, lợn, gà, ngựa. Ngựa thồ là phương tiện vận chuyển rất hữu hiệu trên vùng núi đá. Nghề thủ công đa dạng: đan lát, làm yên cương ngựa, đồ gỗ, làm giấy bản, đồ trang sức bằng bạc.

Ăn ngày hai bữa, ngày mùa ăn ba bữa. Thực phẩm truyền thống có *mèn mén* (bột ngô đồ), cơm, rau xào mỡ và canh. Người Hmông quen uống rượu ngô, rượu gạo, hút thuốc bằng điếu cày. Trang phục phụ nữ khá đặc sắc gồm váy, áo cánh, áo xẻ ngực, có yếm lửng, thắt lưng, khăn quấn đầu, xà cạp... Trang trí trên y phục chủ yếu bằng đắp ghép vải màu, hoa văn thêu chủ yếu hình con ốc, hình vuông, hình quả trám, hình chữ thập. Ở nhà trệt, ba gian hai chái, có từ hai đến ba cửa. Nhà cũng là nơi để lương thực.

Người Hmông rất coi trọng dòng họ bao gồm những người có chung tổ tiên. Phong tục cấm những người cùng họ lấy nhau. Gia đình người Hmông là gia đình nhỏ mang tính phụ quyền. Phổ biến có tục cướp vợ.

Trong nhà có nhiều nơi linh thiêng dành riêng cho việc thờ cúng như nơi thờ tổ tiên, ma nhà, ma cửa, ma bếp. Ăn tết vào tháng 12 âm lịch. Tết lớn thứ hai là mùng 5 tháng 5 âm lịch.

Thanh niên ưa thích chơi khèn, vừa thổi vừa múa. Kèn lá, đàn môi là phương tiện để giao duyên. Ngày tết dân làng thường chơi còn, chơi đu, thổi khèn ở những bãi đất rộng quanh làng. Dân ca

chiếm vị trí đáng kể, gồm các loại bài cúng, hát tình yêu, cưới xin, làm dâu. Nổi tiếng với các phiên chợ tình ở Sa Pa.

NGƯỜI HOA

Hiện có 862.371 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh thành Hà Nội, Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Quảng Nam, Đồng Nai, Bình Dương, Bạc Liêu...Thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán- Tạng). Người Hoa di cư từ Trung Quốc sang Việt Nam từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XX.

Người Hoa ở nông thôn sống bằng nghề nông, ở các thành phố, thị xã, thị trấn họ làm nghề buôn bán, dịch vụ. Một bộ phận cư trú ven biển sống chủ yếu bằng nghề làm muối và đánh cá. Trong sản xuất, kinh doanh, người Hoa luôn coi trọng chữ tín.

Lương thực chính là gạo. Điểm tâm sáng thường dùng cháo, hủ tiếu, bánh bao, xíu mại...Giỏi nấu ăn, thích các món ăn xào mỡ với gia vị. Thức uống ngoài tác dụng giải khát còn là loại thuốc mát, hay dùng các loại trà sâm, hoa cúc...Phụ nữ mặc áo cổ viền cao, cài khuy một bên, xẻ tà cao. Màu sắc trang phục được ưa thích là màu hồng, đỏ, cùng với các sắc màu đậm. Đàn ông mặc áo màu đen hay xanh đậm, cài khuy vải một bên, vai liền cổ đứng, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân xẻ giữa, cổ đứng, vai liền, có túi. Trong làng, nhà ở bố trí sát nhau theo dòng họ, ở thành thị sống tập trung theo từng khu phố riêng. Nhà có ba loại: ba gian hai chái, nhà chữ môn và nhà chữ khẩu.

Mỗi dòng họ có một từ đường để thờ cúng, làm lễ tộc họ vào ngày nhất định trong năm. Gia đình được xây dựng theo chế độ một vợ một chồng khá bền vững và mang tính phụ hệ. Họ thường dựng vợ gả chồng cho con theo từng nhóm địa phương.

Trong một năm có nhiều lễ tết: Nguyên đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngọ, Trung nguyên, Trung thu. Lễ Nguyên tiêu là lễ đặc trưng của người Hoa, mọi hoạt động tập nhất của tín ngưỡng và văn hóa truyền thống đều được biểu hiện trong dịp này. Tín ngưỡng dân gian có thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, các vị thần gia mệnh (thần Bếp, Thổ địa, thần Tài...) và một số vị thánh và bồ tát (Quan Công, bà Thiên Hậu, ông Bổn, Nam Hải Quan Âm...). Hệ thống chùa miếu, hội quán khá phát triển.

Chữ Hán được dạy và học trong các trường phổ thông. Sinh hoạt truyền thống với nhiều thể loại như hát, múa, ca kịch... Múa lân sư rồng là loại hình nghệ thuật mang tính phổ biến trong các dịp lễ tết.

NGƯỜI HRÊ

Hiện có 113.111 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Quảng Ngãi. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á).

Chủ yếu làm ruộng nước, một bộ phận làm rẫy. Thường nuôi trâu, lợn, chó, gà. Nghề thủ công có đan lát và dệt vải nhưng kém phát triển.

Ăn cơm tẻ, ngày lễ có thêm cơm nếp. Thức ăn chủ yếu là những thứ kiếm được và muối ớt, khi cúng bái có thịt con vật hiến sinh. Theo tập quán ăn bốc. Thức uống có nước lã, nước chè xanh, rượu cần. Phổ biến việc hút thuốc lá và ăn trầu cau. Nhà sàn có cửa ra vào ở mỗi đầu và một mặt bên. Phụ nữ mặc váy ống kiểu hai tầng, có áo, khăn trùm đầu. Đàn ông đóng khố, chít khăn.

Cư trú phía chồng hay vợ là do thoả thuận giữa hai gia đình. Vợ góa có thể lấy tiếp em chồng, chồng có thể lấy cả em vợ. Việc sinh đẻ diễn ra bên cạnh bếp lửa trong nhà, có bà đỡ hộ sinh. Người chết

được chôn trong bãi mộ của làng, có làm nhà mồ.

Người Hrê có nhiều kiêng cữ và lễ thức tôn giáo. Lễ hội đâm trâu là lễ hội lớn nhất. Họ ăn tết vào tháng 10 âm lịch, sau vụ thu hoạch lúa. Ngày tết có cúng cho trâu và lợn, cầu sinh sôi, cúng mời tổ tiên và cúng sức khoẻ cho mọi người trong nhà.

Nhạc cụ thường dùng là bộ chiêng ba chiếc, bộ cồng ba chiếc, trống, các loại đàn ống tre hoặc có vỏ bầu làm hộp âm, sáo, nhị, đàn môi. Dân ca phổ biến là điệu *Klêu* và *Kachoi*. Truyện cổ được lưu truyền như là một vốn quý trong văn hóa dân tộc.

NGƯỜI KHÁNG

Hiện có 10.272 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á), nói thạo tiếng Thái.

Nương rẫy là hình thái kinh tế chủ đạo với cách thức phát, đốt, chọc lỗ, tra hạt. Tập quán trồng lúa nếp kết hợp trồng ngô, sắn, vừng...Chăn nuôi khá phát triển: lợn, gà, trâu, bò. Nghề phụ là đan lát đồ gia dụng. Người Kháng giỏi đóng và đi thuyền độc mộc, thuyền đuôi én.

Thích ăn xôi và các món có vị chua, cay như: cá ướp chua, dưa lá củ ráy ngứa, món hỗn hợp gồm lá lốt, thịt, tỏi, rau thơm hoà trộn, đồ chín. Tục uống bằng mũi là nét văn hóa độc đáo của họ. Thức uống có rượu trắng, rượu cần, hút thuốc lá và thuốc lào. Ăn mặc giống như người Thái. Nhà ở tạm bợ và nhà ở kiên cố.

Gia đình nhỏ phụ quyền chiếm ưu thế. Hôn nhân vừa tự do vừa qua nhiều nghi thức. Có tục chia của cho người chết gồm: chăn, đệm, dao, bát, dĩa, hòm đựng quần áo, ống nước, giỏ xôi...và những gì khi còn sống người quá cố hay dùng.

Họ tin rằng con người có 5 linh hồn. Một hồn chính ở trên đầu và 4 hồn ở tứ chi. Ngoài ra còn tin nhiều loại ma khác như: ma suối, ma bản...Ăn tết Nguyên đán, tết cơm mới và thực hiện các nghi lễ liên quan đến nông nghiệp nương rẫy.

Dân tộc Kháng có vốn dân ca phong phú phản ánh nền kinh tế cổ truyền tự nhiên.

NGƯỜI KHƠ ME

Hiện có 1.055.174 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cà Mau, Bình Phước, Tây Ninh, TP.Hồ Chí Minh. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á).

Cư dân làm nghề trồng lúa nước. Người Khơme còn thạo nghề đánh cá, dệt chiếu, đan lát, dệt vải, làm đường thốt nốt và làm gốm.

Họ thường ăn cơm tẻ và cơm nếp. Thức ăn hàng ngày có tôm, cá nhỏ, ếch, nhái, rau, củ. Biết chế biến nhiều loại mắm. Nam nữ mặc xà rông bằng lụa tơ tằm. Những người đứng tuổi, người già thường mặc quần áo bà ba màu đen. Sống trong các ngôi nhà trệt, mái lá, vách lá đơn giản. Thường sử dụng xe bò, xe lôi bánh gỗ. Đặc biệt có rất nhiều loại ghe xuồng: xuồng ba lá, ghe tam bản, tắc rán, xuồng đuôi tôm. Ghe ngo chỉ sử dụng trong dịp lễ hội *ok ang bok*, được coi như vật thiêng.

Gia đình nhỏ một vợ một chồng, ở riêng và là đơn vị kinh tế tự túc. Hôn nhân do cha mẹ sắp đặt, có sự thoả thuận của con cái. Giữ tục hoả thiêu người chết.

Thờ Phật, tổ tiên và thực hành các nghi lễ nông nghiệp như cúng thần Ruộng, thần Mặt Trăng, gọi hồn lúa. Có hai lễ lớn trong năm: tết *Chuôn chnam Thmây* (tháng 4 dương lịch) và lễ *ok ang bok* (tháng 10 âm lịch).

Có chữ viết riêng. Người Khơme có cả một kho tàng phong phú về truyện cổ như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười. Họ có một nền sân khấu truyền thống với các thể loại như *Dù kê*, *Dì kê*. Âm nhạc của họ vừa có nguồn gốc Ấn Độ vừa có nguồn gốc Đông Nam Á. Nghệ thuật và kiến trúc chùa tháp được coi là di sản đặc sắc nhất của văn hóa Khơme.

NGƯỜI KHƠ MÚ

Hiện có 56.452 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Nghệ An, Thanh Hóa. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á). Bộ phận Khơ Mú cư trú tại các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa do chuyển cư từ Lào sang.

Cư dân sinh sống chủ yếu bằng canh tác nương rẫy, du canh du cư. Nghề phụ gia đình chủ là đan lát đồ gia dụng. Ngoài ra còn có nghề rèn, mộc, dệt vải. Chăn nuôi trâu, bò, lợn phục vụ sức kéo và nhu cầu tiêu dùng, tín ngưỡng.

Người Khơ Mú thường dồ xôi hay đồ ngô, độn sắn. Họ thích ăn những món có vị cay, chua, đắng. Ăn mặc theo người Thái, Việt. Làng bản thường nhỏ bé, rải rác. Ở nhà sàn.

Họ có mối quan hệ chặt chẽ giữa những người đồng tộc và những người láng giềng, nhất là người Thái. Những dòng họ người Khơ Mú đều mang tên thú, chim, cây cỏ...Trong hôn nhân nhiều tàn dư mẫu hệ còn tồn tại như tục ở rể, chồng mang họ vợ, hôn nhân anh em vợ, chị em chồng...Đám ma được tổ chức với nhiều nghi thức tín ngưỡng.

Họ duy trì nhiều nghi lễ liên quan đến nông nghiệp, trồng trọt như tết Nguyên đán, tết cơm mới. Người Khơ Mú quan niệm có 5 loại ma quan trọng nhất: ma trời, ma đất, ma thuồng luồng, ma tổ tiên và ma nhà. Có các lễ cúng mường, cúng bản, cúng nhà.

Nhiều người biết chữ Thái. Người Khơ Mú thích các loại sáo, các bộ gõ bằng tre, nứa tự tạo, đặc biệt là thổi kèn môi. Làn điệu dân ca được nhiều người yêu thích là *tơm*, mang đậm tính sử thi.

NGƯỜI LA CHÍ

Hiện có 10.765 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Hà Giang. Thuộc ngôn ngữ Tày- Thái (ngữ hệ Thái-Ka Đai) , cùng nhóm với tiếng La Ha, Cơ Lao, Pu Péo.

Người La Chí giỏi nghề khai khẩn và làm ruộng bậc thang, trồng lúa nước. Nương rẫy tốt nhất được dùng để trồng chàm, bông.

Có cách nấu và ghế cơm bằng hơi nước rất độc đáo. Sấy khô, làm thịt chua là cách trữ thực phẩm phổ biến. Da trâu được sấy khô là món ăn được ưa chuộng. Dùng đũa là thói quen của người La Chí, ngay cả khi ăn nhanh ở trên đường. Họ thích để răng đen, thanh niên thích bịt răng vàng. Đàn ông mặc áo dài, cài khuy bên nách phải, tóc dài quá vai, đội khăn cuốn hay khăn xếp. Phụ nữ mặc quần, một số ít còn mặc váy. Bộ y phục truyền thống là chiếc áo dài tứ thân xẻ giữa, yếm thêu, thắt lưng bằng vải. Nhà của mỗi gia đình là một quần thể kiến trúc gồm nhà sàn- nhà trệt- kho thóc trong một phạm vi không gian hẹp. Kết hợp giữa nhà sàn và nhà trệt. Người La Chí địu trẻ em trên lưng khi đi xa hay lúc làm việc.

Gia đình ba thế hệ hay các cặp vợ chồng cùng chung thế hệ chung sống với nhau. Người La Chí có cách đặt tên con theo nguyên tắc: họ bố- tên con- tên riêng của người được gọi. Người phụ nữ có con được gọi theo công thức: mẹ- tên con cả- tên chồng.

Thờ cúng tổ tiên vào dịp lễ tết. Tổ tiên được cúng ba đời đối với nam, hai đời đối với nữ. Không được gieo giống hay cho vay mượn vào ngày chôn bố mẹ. Trong một nhà có nhiều bàn thờ cho mỗi người đàn ông.

Thần thoại, cổ tích đặc biệt phong phú giải thích các hiện tượng thiên nhiên và xã hội theo quan niệm dân gian. Ngày lễ tết, trai gái thường hát đối đáp, chơi đàn tính ba dây, đàn môi. Trống chiêng được dùng phổ biến. Tết Nguyên đán thường tổ chức chơi ném còn, đánh quay, chơi đu thăng bằng.

NGƯỜI LA HA

Hiện có 5.686 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La. Thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái-Ka Đai).

Loại hình kinh tế chính là nương rẫy du canh du cư và săn bắn, hái lượm. Cây trồng chủ yếu là lúa nếp, ngô, đậu tương, bông.

Lương thực chính là gạo nếp đồ thành xôi, nay chuyển sang ăn cơm tẻ. Thực phẩm thường được ướp chua, nướng, lùi hoặc sấy khô. Phụ nữ ăn trầu. Đàn bà nhuộm răng đen, mặc giống người Thái đen. Nhà làm theo hai kiểu: hai đầu hồi mái nhà lượn tròn theo hình bầu dục, dài ra hai bên như hàm lợn; hai đầu hồi mái tròn khum hình mai rùa giống kiểu nhà người Thái đen.

Gia đình người La Ha là gia đình nhỏ, phụ hệ. Không chỉ con cái mang họ bố mà vợ cùng phải mang họ chồng. Con gái không được thừa kế tài sản. Hôn nhân một vợ một chồng. Theo tục thổ táng.

Thờ cúng tổ tiên. Kiêng đem rau xanh, lá xanh, vật màu xanh và thịt sống vào cửa bên ở của gia đình, mà phải mang những thứ đó vào cửa bên nhà khách. Khi có người chết, tất cả những điều kiêng kỵ trên đều được huỷ bỏ và làm ngược lại.

Người La Ha hát, làm thơ bằng tiếng Thái khá thạo. Hai điệu múa đặc trưng là múa dương vật (linga) và múa cung kiếm. Vào mùa hoa ban nở rộ (tháng 3-4 dương lịch), tổ chức lễ cúng tổ tiên kết hợp với việc mở hội đầu xuân khá linh đình.

NGƯỜI LA HỦ

Hiện có 6.874 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Lai Châu. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến.

Người La Hủ chủ yếu làm nương du canh với nhịp độ luân chuyển cao, gần đây họ chuyển dần sang trồng lúa trên ruộng bậc thang. Nổi tiếng về nghề đan lát (mâm cơm, ghế mây), rèn. Săn bắt, đánh cá có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Họ biết nhiều cây thuốc trên rừng.

Ăn cơm tẻ, thích dùng các loại thịt chim, thú do săn bắn được, cá bắt ở khe suối, măng chua, bầu bí. Phụ nữ mặc quần áo dài. Ngày lễ tết mặc thêm áo ngắn ra ngoài. Ở nhà trệt, vách nứa hay ván. Bếp, nhà thờ và giường ngủ của gia đình bao giờ cũng ở chung một gian.

Quan hệ dòng họ lỏng lẻo, không có người đứng đầu dòng họ và không có nghi lễ cúng bái cho cả họ. Trai gái tự do trong hôn nhân. Người La Hủ thường kết hôn với người Hà Nhì Lễ vật mang sang nhà gái bắt buộc phải có thịt sóc. Sau lễ cưới, cô dâu cư trú bên chồng. Việc trùng tên của trẻ sơ sinh khá phổ biến, do được đặt theo ngày sinh. Khi nhà có người chết, người ta bắn súng để đuổi ma và báo cho họ hàng làng xóm biết.

Thờ cúng tổ tiên, bố mẹ và những người thân đã mất chỉ vào các dịp cơm mới, ngày tết tháng 7 hay gieo xong lúa nương, khi cưới xin, ma chay. Không có

tục cúng vào ngày giỗ. Lễ vật cúng duy nhất là cơm gói trong lá rừng. Quan niệm về sự sống và cái chết là do trời định.

Người La Hủ thích nghe và sử dụng thành thạo khèn, sáo, trống. Các bài hát của người La Hủ phần nhiều theo tiếng Hà Nhì, nhưng có nhịp điệu riêng. Thanh niên thích thổi khen bầu với năm ống trúc dài ngắn khác nhau. Họ có hàng chục điệu múa khèn độc đáo.

NGƯỜI LÀO

Hiện có 11.611 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Lào Cai. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tày-Thái (ngữ hệ Thái-Ka Đai). Di cư từ Lào sang.

Làm ruộng nước với kỹ thuật dẫn thuỷ nhập điền. Ngoài ra còn làm nương, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tiểu thủ công đặc biệt phát triển như nghề gốm, dệt thổ cẩm, rèn, chạm bạc...

Ăn nếp là chính. Họ ưa thích các món ăn chế biến từ cá. Phụ nữ Lào mặc váy thắt ngang lưng, buông tầm bắp chân. Nam phục Lào có nhiều nét tương đồng với người Thái. Họ ở nhà sàn, lòng rộng, thoáng đãng, cột kèo được chạm khắc tinh vi.

Gia đình mang tính phụ quyền rõ rệt mặc dù người phụ nữ vẫn được đề cao. Hôn nhân theo nguyên tắc thuận chiều. Tục thiêu xác chỉ thực hiện đối với người đứng đầu bản, các trường hợp khác chỉ thổ táng.

Người Lào theo Phật lịch và ăn tết vào tháng 4 âm lịch. Có nhiều nghi thức tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp như cầu mưa, tục ăn cơm mới. Mỗi gia đình đều có nơi thờ cúng tổ tiên. Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống và văn hóa xã hội người Lào.

Có chữ viết theo mẫu tự Sansrit. Họ có vốn văn học dân gian phong phú với nhiều huyền thoại, cổ tích, dân ca...Phụ nữ rất giỏi các điệu dân vũ, dân ca.

NGƯỜI LÔ LÔ

Hiện có 3.307 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến (ngữ hệ Hán- Tạng).

Làm ruộng nước và nương định cư với các cây trồng chính như lúa nếp, lúa tẻ và ngô. Chăn nuôi tương đối phát triển.

Người Lô Lô ăn ngô bằng cách xay thành bột, đồ chín. Bữa ăn phải có canh. Họ thường dùng bát và thìa bằng gỗ. Phụ nữ mặc áo cổ tròn, xẻ ngực hay áo cổ vuông chui đầu. Ở nhà trệt, nhà sàn hay nhà nửa sàn nửa đất.

Có hơn 30 dòng họ khác nhau. Mỗi dòng họ thường quần tụ trong phạm vi một làng bản, thờ cúng chung một ông tổ và có một khu nghĩa địa riêng nằm trong nghĩa địa chung của công xã.

Phong tục cưới xin mang nặng tính gả bán với việc thách cưới cao (bạc trắng, rượu, thịt...). Phụ nữ khi mang thai phải kiêng kỵ nhiều trong chế độ ăn uống và sản xuất. Tang ma có nhiều lễ thức độc đáo như hóa trang, nhảy múa, đánh lộn...

Người Lô Lô thờ cúng tổ tiên, bố mẹ và những người thân đã mất. Linh hồn giữ vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh. Một năm có nhiều lễ tết như: Nguyên đán, cơm mới, Đoan ngọ, rằm tháng bảy...

Trống đồng là một nhạc cụ truyền thống của người Lô Lô gắn liền với huyền thoại về nạn hồng thuỷ. Trống đồng chỉ được dùng trong đám tang, giữ nhịp cho các điệu múa cộng đồng. Vốn văn nghệ dân gian khá phong phú với những điệu múa, bài ca, truyện cổ tích, các mẫu hoa văn trên áo quần...đặc biệt là vốn dân ca.

NGƯỜI LỰ

Hiện có 4.964 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Lai Châu. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tày- Thái (ngữ hệ Thái- Ka Đai).

Ruộng trồng lúa nếp theo kỹ thuật cấy mạ hai lần. Họ làm nương phát, đốt, chọc lỗ tra hạt hoặc cày do tiếp thu từ người Hmông. Nghề dệt phát triển với nhiều đường nét hoa văn đẹp. Người Lự có nghề làm gươm nổi tiếng.

Ăn xôi, ưa thích các món chế biến từ cá. Lợn, trâu, bò chỉ mổ ăn khi có lễ tết. Nữ mặc áo chàm, xẻ ngực. Váy nữ bằng vải chàm đen, thêu dệt thành hai phần trang trí. Nam mặc quần áo vải chàm đen, áo cánh kiểu xẻ ngực, cài cúc tết dây vải, có hai túi ở hai vạt áo và một túi ở ngực trái. Đàn ông thường đeo gươm, không những để tự vệ mà còn là tập quán trang trí. Ở nhà sàn bốn mái, mái kéo dài che thành hiên sân để đặt khung dệt và các dụng cụ làm ra vải. Bếp ở giữa nhà.

Gia đình người Lự là gia đình nhỏ phụ quyền. Việc hôn nhân do bố mẹ quyết định, nhưng thành hay bại lại phụ thuộc vào lá số của ông *chẩu hô*, một nhà sư chuyên nghiệp của Phật giáo và là người chủ trì các cuộc tế lễ của làng, nắm thần quyền trong xã hội. Người chết được chôn những không đắp thành mồ. Bà con bên họ nội phải kiêng 3 ngày không lao động sản xuất.

Người Lự thờ cúng tổ tiên mỗi năm một lần vào tháng 10 âm lịch. Họ có các nghi lễ như: lễ mừng năm mới vào tháng giêng, lễ té nước vào tháng 11, tháng 12 và lễ thả ống pháo sáng vào tháng 2, 3 theo lịch Lự.

Người Lự sử dụng chữ theo mẫu tự Sancrit. Về hình thức, văn nghệ dân gian gần giống Thái. Tuy nhiên, các điệu *xoè Lự*, *khắp* Lự rất nổi tiếng. Người Lự chơi các trò chơi kéo co, ném én. Nam thanh niên thích múa gươm.

NGƯỜI MẠ

Hiện có 33.338 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á).

Nương rẫy đóng vai trò chủ yếu trong đời sống của người Mạ. Cây trồng chính là lúa, bắp, bầu, bí, thuốc lá, bông vải. Nghề đánh cá khá phổ biến.

Ăn cơm gạo tẻ với muối trộn ớt, măng tươi và một số loại rau rừng. Họ thích uống rượu cần, hút thuốc lá bằng điếu khan. Phụ nữ mặc váy quấn dài quá bắp chân, áo chui đầu vừa sát thân dài tới thắt lưng, kín tà. Nam đóng khố, áo hở tà, vạt sau dài hơn vạt trước. Họ có tập quán cà răng, căng tai. Phụ nữ thích đeo chuỗi hạt cườm nhiều màu sắc. Nhà làm bằng tre nứa, bương mai, hai mái lợp bằng lá mây.

Người Mạ tồn tại hai hình thức gia đình: gia đình lớn phụ quyền và gia đình nhỏ phụ quyền. Quyền chủ động hôn nhân do bên nhà trai. Người chết được chia một số tài sản mang sang thế giới bên kia. Sau lễ mai táng thì đến lễ bỏ mả.

Họ thờ cúng nhiều vị thần như: thần Nhà, thần Lúa, thần Núi. Lễ hiến sinh lớn nhất là lễ đâm trâu, thường được thực hiện lúc kết thúc mùa rẫy.

Vốn văn hóa dân gian Mạ khá phong phú, được thể hiện qua những bài dân ca, truyện cổ, truyền thuyết. Nhạc cụ truyền thống là bộ chiêng đồng 6 chiếc không núm. Con trai Mạ thường thổi khèn bầu, sáo trúc, tù và bằng sừng trâu.

NGƯỜI MẢNG

Hiện có 2.663 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Lai Châu. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á). Nhiều người Mảng biết tiếng Thái.

Sinh sống bằng nông nghiệp nương rẫy theo lối du canh du cư. Hái lượm, săn bắn giữ vai trò quan trọng trong sinh hoạt kinh tế. Nuôi trâu, bò, dê, gà, lợn.

Người Mảng ăn hai bữa trưa và tối. Ngô là cây lương thực chính, lá sắn non đồ trộn muối là thức ăn gần như quanh năm của người Mảng. Họ ưa hút thuốc lào, uống rượu trắng. Ăn mặc giống người Thái hoặc Việt. Đầu để trần, tóc buộc thành chỏm trên đầu bằng dây có tua khá đẹp, chân quấn xà cạp. Nhà sàn, gỗ tạp, kỹ thuật thô sơ.

Tang lễ của người Mảng gồm nhiều nghi thức phức tạp, từ khâm liệm cho đến khi chôn cất. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng được xác lập có tính bền vững.

Ngoài tết Nguyên đán, người Mảng còn ăn tết cơm mới sau vụ gặt tháng 10 âm lịch. Họ còn cúng ma nhà và ma bản. Có nhiều nghi lễ liên quan đến nông nghiệp: lễ gieo nương, cúng hồn lúa, mẹ lúa, cúng sau vụ thu hoạch...

Làn điệu dân ca *oxoỏng* được nhiều người biết và yêu thích. Người Mảng còn có các truyện dã sử, truyện kể về lịch sử dân tộc.

NGƯỜI MNÔNG

Hiện có 92.451 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Đắc Lắc, Lâm Đồng, Bình Phước. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á).

Trồng lúa nương trên rẫy bằng phương pháp phát, đốt, rồi chọc lỗ tra hạt. Ngoài ra còn trồng lúa nước trên những vùng đầm lầy. Thủ công nghiệp: nghề đan đồ gia dụng bằng mây tre lá, nghề trồng bông dệt vải, nghề gốm.

Họ ăn cơm gạo tẻ. Thức ăn chủ yếu là muối ớt, canh rau rừng, thịt chim, thú, cá suối. Thức uống là rượu cần. Đàn ông thường đóng khố, ở trần. Đàn bà mặc váy quấn, buông dài trên mắt cá. Áo nam nữ đều là áo chui đầu. Hiện nay trang phục người Mnông đã tiếp thu nhiều yếu tố Việt. Ở nhà trệt hoặc nhà sàn. Đi lại vận chuyển trên sông có thuyền độc mộc.

Quan hệ huyết thống tính theo dòng họ mẹ. Phụ nữ thường chủ động trong việc hôn nhân. Lễ cưới do hai bên cùng tổ chức. Luật tục Mnông phạt vạ rất nghiêm khắc tội loạn luân và ngoại tình. Khi có người chết cả làng nghỉ việc cùng lo mai táng, ma chai. Thổ táng là hình thức duy nhất trong việc tang ma.

Lễ hội đâm trâu là lễ hội cổ truyền được coi trọng nhất. Ngoài ra còn có tết ăn mừng cơm mới, tạ ơn trời đất và thần Lúa.

Kho tàng truyện cổ, đặc biệt là sử thi và luật tục tiềm ẩn nhiều giá trị nhân văn. Tục ngữ, ca dao, dân ca rất phong phú. Nhạc cụ có cồng chiêng, kèn bầu, kèn sừng trâu, kèn môi, đàn độc huyền, đàn 8 dây, sáo dọc.

NGƯỜI MƯỜNG

Hiện có 1.137.515 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Hà Tây, Sơn La, Yên Bái, Ninh Bình...Thuộc nhóm ngôn ngữ Việt- Mường (ngữ hệ Nam Á).

Sản xuất lúa nước chiếm vị trí hàng đầu, có nhiều kinh nghiệm làm thuỷ lợi nhỏ. Ngoài ra còn làm nương rẫy, chăn nuôi gia đình, săn bắn, đánh cá, hái lượm và sản xuất thủ công nghiệp (dệt vải, đan lát...)

Họ thích ăn các món như xôi đồ, cơm tẻ đồ, rau, cá đồ. Rượu cần nổi tiếng với hương vị đậm đà. Nam nữ hút thuốc lào bằng loại ống điếu to. Y phục của nữ là khăn đội đầu, yếm, áo cánh thân rất ngắn thường xẻ ở ngực và váy dài đến mắt cá chân gồm hai phần chính là thân váy và

cạp váy. Ở nhà sàn 4 mái. Phần trên sàn người ở, dưới sàn để nuôi gia súc, nơi để dụng cụ sản xuất.

Gia đình 2-3 thế hệ phổ biến. Con cái mang họ cha. Trai gái tự do trong vấn đề hôn nhân. Đám cưới phải qua các bước: ướm hỏi, lễ bỏ trầu, lễ xin cưới, lễ cưới lần thứ nhất, lễ đón dâu. Thi hài người chết được đặt trong quan tài bằng thân cây khoét rỗng, bên ngoài phủ áo vẩy rồng bằng vải.

Hát *xéc bùa* được nhiều người yêu thích. *Thường* là loại dân ca ca ngợi lao động và các nét đẹp phong tục dân tộc. *Bọ mẹng* là hình thức hát giao du tâm sự tình yêu. Ví đúm là loại dân ca phổ biến. Ngoài ra, người Mường còn có hát ru, đồng dao đặc biệt là lễ ca. Đây là những áng mo, bài khấn do thầy mo đọc và hát trong đám tang. Nhạc cụ có sáo, nhị, trống, kèn... trong đó cồng chiêng là loại nhạc cụ đặc sắc.

NGƯỜI NGÁI

Hiện có 4.851 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Đồng Nai, Bắc Giang, Cao Bằng, TP.Hồ Chí Minh. Thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán-Tạng).

Làm nghề trồng lúa nước. Ngoài ra họ còn trồng ngô, khoai, sắn, chăn nuôi... Bộ phận ở hải đảo sống bằng nghề đánh cá là chủ yếu. Thủ công có các nghề như làm mành trúc, dệt chiếu, mộc, nề, rèn, gạch ngói, nung vôi...

Họ ăn ba bữa trong ngày, thích ăn cháo, thức ăn chủ yếu là rau. Y phục thường không thêu thùa. Nam giới mặc quần lá toạ, áo có hai hoặc ba túi. Phụ nữ mặc áo năm thân dài quá mông, cài khuy vải bên nách phải, thích tết tóc cuốn quanh đầu. Ở nhà đất với nhiều kiểu kiến trúc và chất liệu lợp mái khác nhau. Bộ phận ở ven biển và hải đảo thường sống ngay trên.

Gia đình nhỏ phụ quyền. Người Ngái nhận họ và phân biệt chi ngành qua hệ thống tên đệm. Theo chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Người chết được chôn theo nhiều đồ tuỳ táng mà khi sống người ta vẫn dùng.

Thờ cúng nhiều đối tượng như tổ tiên, thần, Phật, ma rừng, vong hồn thập loại chúng sinh... Có những người chuyên hành nghề tôn giáo. Ăn tết Nguyên đán vào đầu năm âm lịch. Ngoài ra còn các tết khác như Hàn thực, Đoan ngọ, Vu lan, cơm mới.

Người Ngái có kho tàng văn nghệ dân gian phong phú với các loại hình như dân ca, dân vũ. Họ có nhiều truyền thuyết, truyện cổ tích, thành ngữ, tục ngữ...Họ thích chơi cù, chơi khăng, đuổi bắt, đánh cầu lông gà, đá cầu chinh.

NGƯỜI NÙNG

Hiện có 856.412 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Hà Bắc, Quảng Ninh, Yên Bái, Lào Cai, TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Lâm Đồng, Đắc Lắc, Gia Lai. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tày- Thái (ngữ hệ Thái- Ka Đai), cùng nhóm với tiếng Tày, tiếng Thái và tiếng Choang ở Trung Quốc...Người Nùng phần lớn di cư từ Quảng Tây (Trung Quốc) sang cách đây khoảng 200 năm.

Sinh sống bằng nương rẫy là chính. Ngoài ngô, lúa còn trồng các loại cây có củ, bầu bí, rau xanh...Họ biết làm nhiều nghề thủ công: dệt, rèn, đúc, đan lát, làm đồ gỗ, làm giấy dó, làm ngói âm dương...Thức ăn chính là ngô, các món ăn được chế biến bằng cách rán, xào, nấu, ít khi luộc. Nhiều người kiêng ăn thịt trâu, bò, chó. Nam mặc áo cổ đứng, xẻ ngực,

có hàng cúc vải. Phụ nữ mặc áo năm thân, cài cúc bên nách phải, thường chỉ dài quá hông. Ở nhà sàn, một số ở nhà đất làm theo kiểu trình tường hoặc xây bằng gạch mộc.

Hôn nhân do bố mẹ quyết định, trên cơ sở môn đăng hộ đối. Ma chay được thực hiện với nhiều nghi lễ nhằm đưa hồn người chết về bên kia thế giới.

Thờ tổ tiên là chính. Ngoài ra còn thờ thổ công, Phật bà Quan Âm, bà mụ, ma cửa, ma sàn... và tổ chức cầu cúng khi thiên tai dịch bệnh. Khác với người Tày, người Nùng tổ chức sinh nhật và không cúng giỗ. Họ ăn tết giống như người Tày và người Việt.

Người Nùng có chữ Nôm Nùng dựa theo chữ Hán, đọc theo tiếng Nùng và chữ Tày-Nùng trên cơ sở chữ cái La tinh *Sli* là hình thức hát giao duyên giữa nam nữ, thường sử dụng trong những ngày hội, ngày lễ, chợ phiên. Trong các dịp lễ tết họ chơi tung còn, đánh cầu lông, đánh quay, kéo co...

NGƯỜI Ơ ĐU

Hiện có 301 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Nghệ An. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á). Ở Lào họ cư trú với nhóm Tày Phoọng ở tỉnh Sầm Nưa. Người Ơ Đu dùng tiếng Thái, Khơ Mú làm công cụ giao tiếp hàng ngày.

Chủ yếu sinh sống bằng nghề làm nương rẫy và một phần làm ruộng nước. Mỗi năm làm một vụ. Ngoài lúa còn trồng sắn, bầu, bí, ngô, ý dĩ, đậu. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, dê.

Người Ơ Đu ăn một bữa phụ và hai bữa chính. Họ thích uống rượu, hút thuốc lào. Nam nữ ăn mặc giống người Thái, người Việt trong vùng. Ở nhà sàn giống như nhà sàn người Thái.

Lấy họ theo họ Thái, Lào. Tổ chức dòng họ rất mờ nhạt. Gia đình người Ơ Đu là gia đình nhỏ phụ quyền. Lễ vật không thể thiếu trong dịp cưới là thịt sóc, thịt chuột sấy khô và cá ướp muối. Phụ nữ để ngồi tại góc nhà sàn dành cho phụ nữ.

Người Ơ Đu tin ở hồn ma người chết. Họ ăn tết Nguyên đán, tết cơm mới. Ngày lễ lớn nhất là lễ đón tiếng sấm trong năm. Trong dịp này có hội tế trời, mổ trâu bò, lợn ăn mừng.

Họ sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ và làn điệu dân ca của người Khơ Mú, Thái như sáo, khèn, chiêng, trống, chuyện dã sử. Người Ơ Đu có các trò chơi đánh khăng, chơi quay, ném còn, ô ăn quan.

NGƯỜI PÀ THẺN

Hiện có 5.569 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang. Thuộc ngữ hệ Mông- Dao. Họ di cư từ vùng Than Lô (Trung Quốc) sang cách đây khoảng 200-300 năm, cùng với người Dao.

Sống chủ yếu bằng nương rẫy. Cây trồng chính là lúa, ngô, rau, đậu, khoai sọ, khoai môn. Chăn nuôi trâu, bò, dê, lợn, gà. Nghề thủ công: dệt, đan lát, làm mộc.

Ăn cơm tẻ, ngày hai bữa chính, thích các món ăn luộc hay xào. Trang phục của phụ nữ gồm: áo, váy, khăn trong, khăn ngoài, màu sắc rất sặc sỡ. Ở nhà sàn, nhà nền đất, nhà nửa sàn nửa đất.

Gia đình một vợ một chồng bền vững, cấm những người cùng họ lấy nhau. Ma chay theo tục thổ táng. Trong quan tài có đổ gạo rang, phủ giấy bản rồi mới đóng chốt hạ huyệt.

Họ tin vào thuyết vạn vật hữu linh, ma quỷ, thần thánh có hai loại: lành và dữ. Chủ yếu thờ cúng tổ tiên trong nhà. Người Pà Thẻn có nhiều tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp như: cúng trước khi tra

hạt, lễ cúng cơm mới, lễ cầu mưa. Ăn tết Nguyên đán như các dân tộc khác ở vùng Đông Bắc.

Đời sống văn nghệ phong phú như ca hát, thổi sáo và các trò chơi dân gian.

NGƯỜI PHÙ LÁ

Hiện có 9.046 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến (ngữ hệ Hán- Tạng).

Người Phù Lá làm nương và ruộng bậc thang, các sản phẩm đan bằng mây, trúc với nhiều hoa văn, màu sắc. Họ trồng bông, dệt vải, xe sợi bằng con trượt.

Ăn cơm tẻ ngày hai bữa, sáng và tối. Cơm nếp, các món ăn cá, thịt ướp với gạo rang giã nhỏ cùng gia vị rất được ưa thích trong các bữa ăn hàng ngày. Phụ nữ mặc váy, áo ngắn, cổ vuông chui đầu hoặc mặc quần, áo dài xẻ ngực hay áo ngắn xẻ nách. Nam nữ thường đeo túi vải bên mình. Ở nhà sàn hay nhà trệt, có kho thóc riêng biệt cách xa nhà.

Quan hệ không thật chặt chẽ. Trai gái tự do trong vấn đề hôn nhân. Đám cưới có tục co kéo cô dâu giữa nhà trai và nhà gái, tục vẩy nước bẩn và bôi nhọ nồi lên mặt đoàn nhà trai trước khi ra về. Sản phụ đẻ ngồi. Theo tục thổ táng, khiêng quan tài ra đến nghĩa địa mới đào huyệt, có nơi làm nhà mồ cho người chết.

Họ thờ tổ tiên nam để phù hộ cho sức khoẻ, tổ tiên nữ phù hộ cho mùa màng. Có nhiều nghi lễ: lễ cơm mới, lễ cúng bản. Người Phù Lá ăn tết Nguyên đán, các tết tháng năm, tháng bảy, cơm mới.

Một bộ phận sử dụng tiếng Hán. Nhiều truyện cổ tích rất gần với môtíp của người Việt. Người Phù Lá sử dụng kèn, trống, thích hát giao duyên, biết múa xoè mang âm hưởng của các làn điệu dân ca Thái.

NGƯỜI PU PÉO

Hiện có 705 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Hà Giang. Thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái- Ka Đai). Người Pu Péo nói giỏi tiếng Hmông, Quan Hoả.

Chuyên trồng ngô, đậu trên nương với kỹ thuật cao. Một số trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ biết làm nghề ngói máng, mộc.

Bột ngô đồ và canh là hai món ăn chính của người Pu Péo. Họ dùng thìa để húp canh. Váy và áo phụ nữ rất đặc sắc, chỉ sử dụng kỹ thuật đắp vải màu. Áo mặc hai lớp. Tóc của phụ nữ vấn trước trán, gài bằng lược gỗ, phủ khăn vuông. Nhà trệt, trình tường hay chỉ là ván bưng, lợp ngói máng hoặc cỏ tranh.

Cưới xin trải qua nhiều bước. Lễ lạy mặt tiến hành nhiều lần, sau ngày cưới 3, 7, 13, 30 ngày. Nhau của sản phụ chôn trong ống tre dưới gầm giường hoặc bọc vào chiếu cũ để trên cành cây trong rừng. Mỗi thế hệ có chung một tên đệm. Người Pu Péo có lễ làm ma và lễ làm chay hay còn gọi là ma khô. Trong lễ này, còn bảo lưu hai phong tục cổ là uống rượu cần và đánh trống đồng.

Họ tin mỗi người có 8 hồn 9 vía. Thờ tổ tiên ba đời. Ăn tết Nguyên đán, đêm 29 nấu bánh chưng đen tiễn năm cũ và đêm 30 nấu bánh chưng trắng mừng năm mới, cúng tổ tiên. Sáng mồng 1 tết, nam nữ đi gánh nước vàng nước bạc lấy lộc. Người Pu Péo kiêng rửa chén trong 3 ngày tết.

Hát đám cưới xin dâu giữa nhà trai và nhà gái suốt 3, 4 giờ là sinh hoạt văn nghệ rất đặc sắc. Đây là dịp để trai gái ca hát, vui chơi. Là một trong số không nhiều những dân tộc còn sử dụng trống đồng, chỉ dùng trong lễ làm chay.

NGƯỜI RAGLAI

Hiện có 96.931 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Khánh Hoà, Ninh thuận, Bình Thuận. Thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô- Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Làm rẫy là hoạt động kinh tế chính. Ngày nay đã biết làm lúa nước. Rèn và đan lát là hai nghề thủ công khá phát triển. Chăn nuôi trâu, lợn, gà, vịt...

Sáng và chiều là hai bữa ăn chính. Canh nấu lẫn thịt, cá và các loại rau là món ăn được ưa thích. Đồ uống gồm nước lã, rượu cần. Thuốc lá quấn trong vỏ bắp ngô được dùng phổ biến trong các gia đình. Ăn mặc gần giống người Kinh. Ở nhà đất, trước kia ở nhà sàn.

Gia đình theo chế độ mẫu hệ. Việc cưới xin trải qua nhiều bước, thủ tục khá phức tạp. Lễ cưới được tiến hành cả bên nhà trai và nhà gái. Quan trọng nhất trong lễ cưới là nghi thức trải chiếu cho cô dâu và chú rể. Khi sinh nở, người phụ nữ được chồng dựng cho một căn nhà nhỏ ở bìa rừng. Người chết được chôn trên rẫy hoặc trong rừng, đầu hướng về phía tây. Khi có đủ điều kiện kinh tế người ta làm lễ bỏ mả, dựng nhà mồ cho người chết.

Người Raglai tin vào thế giới thần linh bao quanh và vượt ra ngoài sự hiểu biết của họ. Họ còn tin vào sự linh hóa của các loại thú vật. Người Raglai thường tiến hành các nghi thức theo chu kỳ nông nghiệp hoặc vòng đời người: lễ mừng thu hoạch, cưới xin, lễ bỏ mả.

Truyện cổ tích, thần thoại, tục ngữ, ca dao, dân ca...thể hiện tâm tư tình cảm của dân tộc mình. Nhạc cụ có chiêng đồng 12 chiếc, khèn bầu, kèn môi, đàn ống tre, đàn đá.

NGƯỜI RƠ MĂM

Hiện có 352 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Kon Tum. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng nói một số nhóm trong dân tộc Xơ Đăng.

Sống bằng nghề làm rẫy, trồng lúa nếp, ngô, sắn. Săn bắn và hái lượm giữ vai trò kinh tế quan trọng. Có cách bắt cá khá độc đáo. Nghề trồng bông, dệt vải được chú ý phát triển.

Còn giữ tập quán ăn bốc. Người dân thích ăn nếp đốt trong ống tre, nứa ăn với canh và muối ớt. Đàn ông mặc khố, phía trước thả tới đầu, phía sau buông đến ống chân. Phụ nữ quấn váy và ở trần, một số mặc áo cộc tay. Váy và khố đều có màu trắng của vải mộc, không nhuộm. Hiện nay chỉ sống tập trung trong một làng. Ở nhà sàn, cất kế tiếp, xung quanh ngôi nhà chung. Cửa chính của mỗi ngôi nhà đều quay nhìn vào ngôi nhà rông. Mỗi nhà thường có nhiều bếp.

Làng truyền thống là một công xã láng giềng, theo chế độ phụ quyền. Cưới xin trải qua lễ ăn hỏi và lễ cưới. Lễ cưới được tổ chức đơn giản, chỉ là bữa ăn cộng cảm giữa dân làng. Việc ly dị rất ít xảy ra. Phụ nữ sinh con trong nhà, ngày đó người lạ không được vào nhà, nếu ai vi phạm sẽ bị giữ lại cho đến hết thời gian kiêng cữ và đứa trẻ sẽ được đặt tên trùng với tên người khách lạ. Người Rơ Măm dùng trống báo tin trong nhà có người chết. Một số ít ngôi mộ được chôn chung từ hai đến ba người, thường là người thân trong gia đình. Họ có tiến hành làm lễ bỏ mả.

Người Rơ Măm tin vào thuyết vạn vật hữu linh, đối tượng thờ cúng nhiều nhất là thần Lúa. Ngày lễ lớn nhất thường tổ chức sau vụ thu hoạch. Các gia đình trong làng làm lễ mừng kế tiếp nhau, có thể mỗi ngày một gia đình hay 4-5 ngày một chủ hộ. sau lễ mừng lúa mới thường diễn ra các đám cưới, lễ bỏ mả cho người chết.

Các làn điệu dân ca, những bài hát giao duyên của nam nữ thanh niên,

những câu chuyện kể của người già, trống, chiêng, đàn, sáo...làm nên bản sắc của nền văn nghệ dân gian Rơ Măm.

NGƯỜI SÁN CHAY

Hiện có 147.315 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Yên Bái. Thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán- Tạng). Người Sán Chay di cư từ Trung Quốc sang nước ta cách đây khoảng 400 năm, còn gọi là người Cao Lan.

Cư dân nông nghiệp, làm ruộng nước thành thạo nhưng nương rẫy đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế.

Ăn cơm tẻ là chính. Rượu được sử dụng nhiều trong các ngày lế tết. Đàn ông hút thuốc lào, phụ nữ ăn trầu. Phụ nữ mặc váy chàm có trang trí hoa văn ở hò áo và lưng áo. Ở nhà sàn giống người Tày.

Các chi họ và nhóm hương hoả giữ vị trí quan trọng trong sinh hoạt cộng đồng. Sau khi cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ đẻ cho đến lúc sắp sinh mới về nhà chồng. Ông mối rất được quý trọng, được cô dâu chú rể để tang khi mất như cha mẹ đẻ. Đám tang tiến hành với nhiều nghi lễ chịu ảnh hưởng sâu sắc của Đạo giáo và Phật giáo.

Trong nhà người Sán Chay có rất nhiều bàn thờ: tổ tiên, trời đất, Thổ công, bà Mụ, thần Nông, thần chăn nuôi, Ngọc Hoàng, Phật Nam Hoa, Táo Quân. Ăn tết như người Tày.

Sử dụng chữ Hán trong cúng bái và chép bài hát. Văn nghệ dân gian có: truyện cổ tích, truyện thơ, hát giao duyên, ca đám cưới, hát ru...Tranh thờ thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa đạo Phật, đạo Nho, đạo Giáo, biểu tượng ý thức tâm linh cao, không huyền bí.

NGƯỜI SÁN DÌU

Hiện có 126.237 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Giang, Thái Nguyên. Người Sán Dìu nói thổ ngữ Hán Quảng Đông (ngữ hệ Hán-Tạng). Họ di cư sang Việt Nam khoảng 300 năm nay.

Canh tác ruộng khô là chính. Cây trồng chính: lúa, ngô, khoai, sắn...đặc biệt là trồng nhiều cây có củ.

Ăn cơm tẻ là chính, có độn thêm khoai, sắn. Sau bữa ăn, họ thường húp thêm bát cháo loãng như người Nùng. Trang phục phụ nữ gồm khăn đen, áo dài, yếm màu đỏ, thắt lưng màu trắng, hồng hay xanh lơ. Nam giới ăn mặc như người Việt. Họ ở nhà đất trình tường hay thưng ván.

Đám cưới tiến hành với nhiều nghi lễ, đáng chú ý là lễ khai hoa tửu mang ý nghĩa chúc mừng hạnh phúc cô dâu chú rể. Nhà mồ có mái bằng, lợp lá rừng. Khi cải táng xương được xếp vào tiểu hoặc chum theo tư thế ngồi và nếu chưa chọn được ngày tốt thì chôn tạm ở chân đồi hay bờ ruộng.

Trên bàn thờ thường đặt ba bát hương thờ tổ tiên, pháp sư và Táo quân. Ngoài ra, người Sán Dìu còn thờ Thổ thần ở miếu, thờ Thành hoàng ở đình. Tết Đông chí mang ý nghĩa cầu mong con đàn cháu đống. Những người đã lấy nhau lâu mà vẫn chưa có con thì sau khi ăn tết xong người vợ về ở nhà bố mẹ đẻ. Người chồng cho ông mối đến hỏi và sau đó tổ chức cưới lại như là cưới vợ mới.

Còn một số người biết chữ Hán. Người Sán Dìu có hát giao duyên giữa nam nữ, gọi là *soọng cô*, kéo dài suốt nhiều đêm. Nhạc khí có tù và, kèn sôna, sáo với thang âm ngũ cung, trống da, thanh la, não bạt. Có một số điệu múa như: múa gậy, múa dâng đèn, múa hành quang tiếp thánh, múa chạy đàn...

NGƯỜI SI LA

Hiện có 840 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Lai Châu. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến, gần với Miến hơn. Người Si La có nguồn gốc di cư từ Lào.

Chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa, ngô trên ruộng và nương.

Ăn cơm nếp và cơm tẻ với các loại canh rau rừng. Phụ nữ mặc váy, hở bụng. Áo cài khuy bên nách phải, nổi bật là vạt ngực gắn đầy những đồng xu bạc, xu nhôm. Váy màu đen hay chàm, khi mặc giắt ra phía sau. Tục nhuộm răng phổ biến, nam nhuộm đỏ, nữ nhuộm đen. Ở nhà đất, hai gian và hai chái nhỏ, có hiên và một cửa ra vào.

Quan hệ dòng họ khá chặt chẽ. Những người cùng họ không được lấy nhau. Có tục cưới hai lần. Phụ nữ sinh con trong nhà, đẻ ngồi. Mộ của những người cùng họ thường ở gần nhau, kiêng đặt mộ xa giữa những người khác họ, không có tục cải táng và tảo mộ.

Thờ tổ tiên từ đời ông trở lên do người trưởng họ đảm nhận. Lễ cúng bản là lễ quan trọng nhất. Cứ 7 năm làm lễ cúng hồn lúa một lần.

Người Si La hát giao duyên giữa nam và nữ, hát sử ca. Ăn tết năm mới vào đầu tháng 12 âm lịch. Kho tàng văn học dân gian khá phong phú với nhiều thể loại: sử thi, dân ca, tục ngữ, truyện cổ tích, thần thoại.

NGƯỜI TÀY

Hiện có 1.477.514 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Giang, Sơn La, Lâm Đồng, Đắc Lắc, Gia Lai...Thuộc nhóm ngôn ngữ Tày- Thái (ngữ hệ Thái- Đa Kai).

Cư dân nông nghiệp có truyền thống làm lúa nước, biết đào mương đắp đập. Ngoài lúa nước còn trồng khô, hoa màu, cây ăn quả... Chăn nuôi gia cầm, gia súc thả rông. Nghề dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn đẹp, độc đáo. Chợ là một hoạt động kinh tế quan trọng.

Ăn nếp. Trong các ngày lễ tết thường làm nhiều loại bánh như: bánh chưng, bánh giầy, bánh gai, bánh dợm, bánh giò, bánh rán, bánh trôi, bánh khảo...đặc biệt là bánh bột hấp nhân bằng trứng kiến. Phụ nữ mặc váy hoặc quần, có áo cánh ngắn ở bên trong và áo dài ở bên ngoài. Ở nhà sàn, mái lợp ngói, tranh hay lá cọ.

Nam nữ được tự do trong vấn đề hôn nhân. Đám ma được tổ chức linh đình với nhiều nghi lễ nhằm mục đích báo hiếu và đưa hồn người chết về bên kia thế giới.

Người Tày chủ yếu thờ cúng. Ngoài ra còn thờ Thổ công, vua Bếp, bà Mụ. Hàng năm có nhiều lễ tết, lớn hơn cả là tết đầu năm mới và rằm tháng 7.

Chữ Nôm Tày xây dựng trên mẫu tự tượng hình. Họ có nhiều làn điệu dân ca như: lượn, phong slư, phuối pác...Ngoài múa nghi lễ ở một số địa phương còn có múa rối với những con rối bằng gỗ khá độc đáo.

NGƯỜI TÀ ÔI

Hiện có 34.960 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế. Tên gọi khác là Pa Cô. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á).

Làm rẫy, trồng lúa rẫy là nguồn sống chính của người Tà Ôi. Giữ quan hệ trao đổi hàng hóa với bên Lào, vẫn còn tập quán dùng vật trao đổi vật.

Gạo là lương thực chính. Ngoài ra còn bổ sung thêm: ngô, sắn, khoai, củ mài... Người Tà Ôi thích ăn món băm trộn tiết gia súc với thịt luộc. Thức uống gồm nước

lã, rượu, đặc biệt rượu chế từ nước cây họ dừa. Nữ mặc váy ống loại ngắn và áo hoặc váy loại dài che luôn cả từ ngực trở xuống. Nam quấn khố, mặc áo, thường hay ở trần. Ở nhà sàn, kiểu tròn, hai nóc, hai cửa chính ở hai đầu cầu thang và một cửa giữa.

Việc cưới hỏi do nhà trai chủ động. Người Tà Ôi thích cho con trai cô lấy con gái cậu. Một số người giàu có không chỉ có một vợ. Bãi mộ chung của làng chỉ chôn những người chết bình thường. Có tục "chia của" cho người chết như các dân tộc khác. Nhà mồ trang trí đẹp bằng chạm khắc và vẽ trên gỗ.

Người Tà Ôi thờ cúng nhiều thần linh, từ trời, đất, núi, rừng, suối, nước, cây cối. Việc bói toán và cúng lễ là một phần quan trọng trong đời sống cá nhân cũng như cộng đồng làng. Nhiều làng thờ cúng chung một vật "thiêng" như hòn đá, cái vòng đồng, chiếc ché...Những lễ lớn đều có đâm trâu, tế thần. Có rất nhiều lễ cúng liên quan đến sức khoẻ, tài sản, việc làm rẫy...

Vốn tục ngữ, ca dao, truyện cổ khá phong phú. Dân ca được sử dụng khi uống rượu, hội hè, lao động, đi đường...Nhạc cụ gồm nhiều loại: cồng, chiêng, tù và sừng trâu hay sừng dê, khèn 14 ống nứa, sáo 6 lỗ, đàn Talư...

NGƯỜI THÁI

Hiện có 1.328.725 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Lâm Đồng, Đắc Lắc...Thuộc nhóm ngôn ngữ Tày- Thái (ngữ hệ Thái- Đa Kai).

Sớm biết trồng lúa nước, có hệ thống thuỷ lợi thích hợp. Ngoài ra còn làm nương để trồng lúa, ngô, hoa màu, cây thực phẩm và đặc biệt bông, cây thuốc nhuộm, dâu tằm để dệt vải.

Gạo tẻ là cây lương thực chính. Trong bữa ăn thường có món muối ớt, rau thơm, mùi, lá hành, gan gà, cá nướng. Hút thuốc lào. Phụ nữ mặc áo cánh ngắn, nhiều màu sắc, đính hàng khuy bạc hình bướm, nhện, ve sầu... Váy màu thâm, hình ống. Đầu đội khăn piêu với các hình hoa văn thêu nhiều màu sắc rực rỡ. Nam mặc quần cắt theo kiểu chân què có cạp để thắt lưng, áo cánh xẻ ngực có túi ở hai bên gấu vạt. Ở nhà sàn với các kiểu mái tròn khum hình mai rùa, nhà 4 mái mặt sàn hình chữ nhật, nhà sàn dài cao, nhà mái thấp.

Cưới xin phải qua nhiều bước, trong đó *cưới lên* là đưa rể đến cư trú nhà vợ và *cưới xuống* là đưa gia đình trở về với họ cha. Phụ nữ đẻ ngồi, nhau bỏ vào ống tre đem treo trên cành cây ở rừng.

Cúng tổ tiên vào tháng 7,8 âm lịch. Bản mường có cúng thần Đất, Núi, Nước và linh hồn người làm trụ cột.

Người Thái có mẫu tự theo hệ Sancrit. Họ có nhiều tác phẩm cổ viết về lịch sử, phong tục, luật tục và văn học. Văn nghệ dân gian có các điệu xoè, các loại sáo lam và tiêu, hát thơ, hát đối đáp giao duyên.

NGƯỜI THỔ

Hiện có 68.394 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Nghệ An. Thuộc nhóm ngôn ngữ Việt- Mường (ngữ hệ Nam Á).

Kinh tế chính là làm nương, rẫy và một số nhỏ làm ruộng nước. Cây trồng chính: lúa, sắn, ngô. Nghề đánh cá rất phát triển.

Ăn gạo tẻ, các loại củ, rau , quả. Trong các ngày lễ, người Thổ thường làm các loại bánh chưng, bánh giầy, bánh gai. Đàn ông mặc tương tự người Việt, quần trắng cạp vấn, áo dài lương đen, đầu đội khăn nhiễu tím. Phụ nữ mặc váy hoặc áo 5

thân màu nâu hoặc trắng. Ở nhà sàn được che chung quanh bằng liếp nứa hoặc gỗ.

Gia đình nhỏ phụ quyền là chủ yếu. Hôn lễ trải qua nhiều bước. Khi cưới nhà trai phải dẫn một con trâu, 100 đồng bạc trắng, 30 vuông vải, 6 thúng sôi, 1 con lợn. Ma chay được tổ chức khá tốn kém. Quan tài của người Thổ là một cây gỗ nguyên, đục bụng, giống như cách làm thuyền, làm máng đập lúa.

Người Thổ thờ rất nhiều loại thần, ma, đặc biệt là các vị thần liên quan đến việc đánh giặc và khai khẩn đất đai. Ngoài việc thờ cúng tổ tiên, còn có lễ cúng bà mụ mỗi khi trẻ em đau ốm, cúng vía cho người lớn vào các dịp lễ tết, khi đau ốm.

Vốn văn nghệ dân gian khá phong phú với các bài đồng dao, ca dao, tục ngữ, truyện kể; âm nhạc cũng có nhiều làn điệu ca ngợi tình yêu vợ chồng, tình chị em, ru em, hát cầu đồng.

NGƯỜI KINH

Hiện có 65.795.718 người. Địa bàn cư trú trong cả nước. Thuộc nhóm ngôn ngữ Việt- Mường (ngữ hệ Nam Á).

Nông nghiệp trồng lúa nước được hình thành và phát triển rất sớm ở người Việt. Chăn nuôi lợn, gia súc, gia cầm, thả cá...Nghề thủ công rất phát triển. Có nhiều hình thức chợ: chợ làng, chợ phiên, chợ huyện...

Ăn cơm tẻ, uống nước chè. Nếp được sử dụng trong dịp lễ tết. Trong bữa ăn hàng ngày thường có món canh rau hay canh cua, cá...Người Việt ưa ăn mắm. Tương và các loại gia vị như ớt, tỏi, gừng thường được sử dụng trong các bữa ăn. Rượu dùng phổ biến trong các đám tiệc. Ăn trầu, hút thuốc lào đã đi vào nghi lễ phong tục. Y phục phân biệt giữa các lứa tuổi chỉ ở màu sắc, cỡ quần áo, chất liệu vải. Ở nhà trệt, trong khuôn viên bố trí liên hoàn nhà- sân- vườn- ao. Nhà thường có kết cấu 3 gian, năm gian.

Gia đình thường gồm 2 thế hệ theo chế độ phụ quyền. Nghi lễ truyền thống qua các bước: dạm, hỏi, cưới, lại mặt. Tang ma được tổ chức rất trang nghiêm. Cải táng là một phong tục rất thiêng liêng của người Việt.

Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng nhất của người Việt. Phổ biến các tục thờ: Thổ công, Táo quân, Ông địa, thần Tài, Thành hoàng...Nhiều người thờ Phật, Khổng Tử, Thiên Chúa hoặc theo các tôn giáo khác như Cao Đài, Hoà Hảo,Tin Lành...Tết Nguyên đán là tết lớn nhất trong năm. Ngoài ra, còn có nhiều lễ tết truyền thống khác như: rằm tháng giêng, tết Thanh minh, lễ hạ điền, tết Đoan ngọ, tết Trung thu...

Người Việt sử dụng chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ. Văn học dân gian với nhiều thể loại phong phú: truyện cổ tích, ca dao, tục ngữ, truyện cười...Văn học viết cũng có những thành tựu to lớn. Các bộ môn nghệ thuật phát triển cao như: mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu...

NGƯỜI XINH MUN

Hiện có 18.018 người. Địa bàn cư trú ở tỉnh Sơn La. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme (ngữ hệ Nam Á). Người Xinh Mun nói giỏi tiếng Thái.

Chuyên trồng lúa trên nương, một số ít làm ruộng.

Ăn cơm nếp, cơm tẻ, thích gia vị cay, uống rượu cần, ăn trầu, nhuộm răng đen. Y phục giống như người Thái. Họ ở nhà sàn, mái vòm hình mai rùa.

Gia đình nhỏ phụ quyền. Phổ biến tục ở rể. Trong lễ cưới đi ở rể, cô dâu, chú rể phải đổi tên của mình để lấy một tên mới chung cho cả hai người. Sản phụ đẻ ngồi, cạnh bếp nấu cơm, ngay trong nhà. Mai

táng chỉ bó cót, không dùng quan tài, làm nhà mồ cho người chết.

Thờ cúng tổ tiên hai đời, bố mẹ và ông bà. Biểu trưng cho nơi thờ tổ tiên là một chiếc hàm xương lợn, ít trầu đựng trên nắp gió cơm, ống tre đựng nước. Bố mẹ vợ được thờ riêng. Lễ cúng bán hàng năm rất quan trọng.

Văn nghệ dân gian có một số thể loại nhưng chịu ảnh hưởng nhiều của người Thái như: truyền thuyết, cổ tích, truyện thơ, ngụ ngôn, truyện cười, khắp, xoè...

NGƯỜI XƠ ĐĂNG

Hiện có 127.148 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á), ít nhiều gần gũi với tiếng Hrê, Ba Na, Giẻ Triêng.

Kinh tế làm rẫy đóng vai trò chủ đạo, một bộ phận làm lúa nước. Ngoài lúa, người Xơ Đăng còn trồng kê, ngô, sắn, bầu, bí, thuốc lá, dưa, chuối... Nuôi trâu, dê, lợn chó, gà.

Ăn cơm tẻ, cơm nếp với muối ớt và các thức kiếm từ rừng. Hay ăn canh rau hoặc măng nấu với thịt, cá, ốc và các món nướng. Thức uống: nước lã, rượu cần. Ăn trầu, nam nữ đều hút thuốc lá. Nam đóng khố, ở trần. Nữ mặc váy, áo. Trời lạnh dùng tấm vải choàng người. Ở nhà sàn.

Quan hệ cộng đồng trong làng được đề cao, đứng đầu là già làng. Vợ chồng cư trú luân phiên mỗi bên mấy năm, thường khi cha mẹ qua đời mới ở hẳn một chỗ. Phổ biến tục "chia của" cho người chết.

Thờ nhiều thần như: thần Sấm sét, thần Mặt trời, thần Núi, thần Lúa, thần Nước...Có nhiều lễ thức cúng bái đối với các lực lượng siêu nhiên để cầu mùa, cầu an cho cộng đồng và cá nhân. Quan trọng nhất là lễ cúng thần Nước vào dịp sửa máng hàng năm, lễ đâm trâu...

Người Xơ Đăng có nhiều loại nhạc cụ: đàn nhị, sáo dọc, ống vỗ, trống, chiêng, cồng, tù và, ống gõ, dàn ống nứa...Các điệu hát phổ biến là: hát đối đáp nam nữ, hát của người lớn, hát ru. Truyện cổ Xơ Đăng phong phú và đặc sắc.

NGƯỜI STIÊNG

Hiện có 66.788 người. Địa bàn cư trú ở các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơme (ngữ hệ Nam Á).

Làm rẫy hoặc trồng lúa nước. Nuôi trâu, bò, lợn, chó, gà. Có nghề dệt vải, đan lát.

Ăn cơm tẻ, cơm nếp. Thức uống: nước lã, rượu cần. Hút thuốc lá bằng tẩu. Vùng cao ở nhà trệt, vùng thấp làm nhà sàn. Đàn ông đóng khố, ở trần. Đàn bà mặc áo hoặc ở trần quấn váy. Họ ưa đeo đồ trang sức: vòng kim loại, chuỗi cườm.

Phần đông nam phải ở rể do chưa có đủ đồ dẫn cưới. Anh em cô cậu có thể lấy nhau. Sản phụ sinh trong ngôi nhà nhỏ dựng bên nhà, đẻ xong phải cúng một con lợn cho thần Lúa. Quan tài gỗ độc mộc đẽo từ cây rừng. Cả làng ngưng vui chơi trong 10 ngày khi có người chết, không được gõ cồng chiêng.

Thờ cúng nhiều vị thần: thần Sấm sét, thần Mặt trời, thần Núi, thần Lúa, thần Nước, có rất nhiều lễ hội, nhưng lớn nhất là lễ đâm trâu, thường được tổ chức mừng được mùa lớn, mừng chiến thắng kẻ thù, mừng làm ăn phát đạt, mừng con cái lớn khôn. Lễ tạ ơn thần Lúa cũng là lễ lớn trong năm.

Người Stiêng nổi tiếng với bộ cồng chiêng. Ngoài ra còn có tù và, trống, khèn bầu, các loại đàn. Kho tàng truyện cổ cũng khá phong phú.

BIÊN NIÊN SỬ THẾ GIỚI

THỜI TIỀN SỬ

Từ năm -7000000 đến năm -3500 (trước CN)*

-6500000 • Bộ linh trưởng giữ được tư thế đứng thẳng: kiểu vượn phương Nam (châu Phi).

-3700000 : Năm 1961 phát hiện thấy vết chân của người vượn có niên đại xuất hiện khoảng năm -3700000, in trên đống tro núi lửa ở Laetolil, Tanzania (châu Phi).

-3100000 • Năm 1975, tại Awash thuộc Châu Phi đã phát hiện ra một số thành phần bộ xương của một con vượn phương Nam còn trẻ được đặt tên là Lucy. Lucy có dung tích bộ não thấp, trong khoảng từ 300 đến 400 cm3, gần bằng dung tích bộ não của người vượn Laetolil, có niên đại xuất hiện khoảng năm -3700000. Đá được đẽo gọt thô sơ là thứ công cụ cổ xưa nhất của con người.

-3000000 • Lucy, con vượn phương Nam đi hai chân thẳng đứng đã sống ở Etiopia.

-2500000 • Những dấu tích đầu tiên về *homo habilis* (con người biết sử dụng đôi tay) ở Tanzania.

-2000000 • Kết thúc kỷ đệ tam: thời kỳ pliocene (khoảng từ năm -2 triệu đến năm -1,5 triệu). Tại Hadar (châu Phi) xuất hiện loài cổ xưa nhất thuộc giống *homo* (người) đó là *homo habilis*, nó cao khoảng 1,3m và có dung tích hộp sọ từ 650 đến 750 cm^3.

-1500000 • Kỷ đệ tứ: thời kỳ sông băng Donau (ở Đức, tức sông Đanuýp), kéo dài đến khoảng năm -900000. Xuất hiện loài *Homo erectus* (con người đứng thẳng) ở huyện Nguyên Mưu (Vân Nam, Trung Quốc), được gọi là người Nguyên Mưu (kéo dài đến khoảng năm -100000). Năm 1889, lần đầu tiên phát hiện thấy ở Java (Inđônêxia) di tích của *homo erectus*, một loài phát triển hơn homo habilis. Homo erectus phát minh ra lửa.

-600000 • Thời kỳ sông băng Gunz (Đức), kéo dài đến khoảng năm -500000.

-500000 • Tại Tautavel trên dãy núi Đông Pyrénes, lần đầu tiên phát hiện thấy di tích của loài homo erectus, được gọi là người Tautavel.

-400000 • Thời kỳ sông băng Mindel (Đức), kéo dài tới khoảng năm -320000. Việc sử dụng lửa được phổ biến rộng rãi.

-200000 • Thời kỳ sông băng Riss (Đức), kéo dài đến khoảng năm -120000.

-100000 • Năm 1856 phát hiện tại thung lũng Neanderthal gần thành phố Dusseldorf (Đức) một bộ xương người thuộc loài *homo sapiens* (con người biết tư duy, con người tinh khôn), được gọi là người Neanderthal: dung tích hộp sọ: 1.450 cm^3; tồn tại đến khoảng năm -35000. Người Neanderthal cải tiến kỹ thuật cắt gọt đá (hai mặt). Những nghi lễ mai táng đầu tiên xuất hiện.

** Ký hiệu số âm (-) để chỉ niên đại trước công nguyên.*

-75000 • Thời kỳ sông băng Wurm (Đức), xen kẽ bởi các giai đoạn nóng ấm lên, kéo dài tới khoảng năm -10.000.

-20.000 • Bắt đầu xuất hiện nghệ thuật tiền sử. Xuất hiện các bức tượng phụ nữ bằng xương (Pháp) và bằng đá vôi (Áo).

-18.000 • Đèn đốt bằng mỡ động vật đầu tiên có bấc được làm bằng tóc hoặc lông bện, hoặc bằng sợi cây. Năm 1866 phát hiện tại Solutré (Pháp) một bộ đồ nghề bằng đá được gọi là bộ đồ nghề Solutré, có tuổi cuối đồ đá cũ. Bắt đầu quá trình vẽ tranh hang động tại hang Lascaux ở Dordogne (Pháp).

-3500 • Các nền văn minh thành thị được hình thành bên bờ sông Nil, Ai Cập, tại khu vực Mesopotamia (Lưỡng Hà, Tiểu á) và ở Ấn Độ.

THỜI THƯỢNG CỔ

Từ năm - 3500 đến năm -800

-3.500 • Xuất hiện chữ tượng hình. Người Sumer phát minh ra bánh xe

-3200 • Nghề trồng ngô bắt đầu xuất hiện ở Mêhicô.

-3000 • Ai Cập: Văn minh Pharaon.

• Các bộ lạc du mục, phần lớn là người Semit, thâm nhập vào vùng Mesopotamia vì bị hấp dẫn bởi sự giàu có của văn minh đô thị. Thành Babylon được thành lập.

• Trong khoảng từ năm -3000 đến năm -2000 cây lúa mì đã được gieo trồng ở Trung Quốc, tại vùng lưu vực sông Hoàng Hà, và ở Ấn Độ.

• Phát triển loại thuyền có mái chèo và chạy bằng buồm trên sông Nil (Ai Cập).

• Xuất hiện chiếc cày chìa vôi (châu Âu).

-2800 • Lần đầu tiên tiến hành việc ướp xác.

• Xây dựng các kim tự tháp Ai Cập và con nhân sư (sphinx) ở Gigeh

-2000 • Triều đại Hùng Vương của Việt Nam, kéo dài cho đến khoảng -257.

• Cây lúa nương xuất hiện (Đông Dương).

-1900 • Thành lập thành Jérusalem.

-1850 • Thời đại Abraham: các nhóm người du mục Semit, được gọi là người Hébreu, từ khu vực thành Ur thâm nhập vào xứ Palestine.

-1728 • Thời kỳ văn minh Babylon.

• Bộ luật Hammurabi, được khắc trên một tấm bia đá đrôrit, là một sưu tập lưu trữ các quyết định của toà án cổ xưa nhất mà người ta được biết.

-1711 • Bắt đầu triều đại nhà Thương (Trung Quốc), kéo dài tới năm -1324

-1595 • Chiến tranh Trung Đông: Thành Babylon bị người Hittit phá huỷ hoàn toàn.

-1500 • **Kỹ thuật:** - Ống bễ được dùng trong nghề chế biến đồng thiếc và thổi thủy tinh.

-1300 • Văn minh hỏa táng người chết: xác chết được hỏa táng rồi đựng tro vào bình di cốt để mai táng (châu Âu).

-1324 • Triều đại nhà Thương (Trung Quốc) chuyển kinh đô về thành Ân tại đồng bằng sông Hoàng Hà và đổi tên triều đại thành triều đại nhà Ân.

-1290 • Người Aryen (Ấn Độ) tiến tới sông Indus. Họ nói một thứ tiếng Ấn-Âu, đó là tiếng Phạn (Sanskrit).

-1240 • Theo Kinh thánh, Người Hébreu bị đàn áp ở Ai Cập đã di cư về hướng Đông qua biển Đỏ dưới sự dẫn dắt của Moise.

-1100 • Thành lập nước Israel: mười hai bộ tộc người Hébreu từ Ai Cập trở về xứ Palestine đã thành lập nước Israel và phổ biến tín ngưỡng thờ phụng Chúa Yahwé.

• Việc dùng ngựa để cưỡi được tiến hành rộng rãi ở khu vực Ấn-Âu. Trước

đây người ta chỉ dùng ngựa để kéo xe trong giao thông vận tải.

-1066 • Các bộ tộc du mục nhà Chu ở khu vực Thiểm Tây (Trung Quốc) đã lập triều đại nhà Chu, kéo dài tới năm -770, được gọi là Tây Chu.

-1028 • Thành lập vương quốc Israel.

-1035 • Giáo đồ thánh Samuel thành lập vương quốc Israel và cử Saul làm ông vua đầu tiên của người Hébreu (-1035-1015).

-1010 • Nền văn hóa Olmeque (một tộc người da đỏ) ở châu Mỹ Latin xây dựng những đền thờ theo hình kim tự tháp và sáng tạo nên những bức tượng khổng lồ.

-971 • Bắt đầu triều đại của vua Salomon, con trai vua David, kéo dài tới năm -930. Ông cho xây dựng đền thờ Chúa Yahwé tại Jerusalem. Thời cực thịnh của vương quốc Israel.

-930 • Sau khi vua Salomon chết, sự thống nhất của vương quốc Israel bị tan vỡ. Một vương quốc Israel được thành lập ở miền Bắc đất nước, và một vương quốc Juda được thành lập ở miền Nam, lấy Jerusalem làm kinh đô.

THỜI CỔ ĐẠI

Năm -800 (trước CN) đến năm 476 (sau CN)

-800 • Thành Sparte (Hy Lạp) được thành lập, nó được hình thành xuất phát từ bốn làng xã.

• Nghề luyện sắt thép được người Celte du nhập vào Châu Âu.

• Trong khoảng thời gian này, nhà thơ huyền thoại Homer cho ra đời hai bản sử thi Iliade và Odysée, được coi là hai tác phẩm đồ sộ đầu tiên của văn học Hy Lạp.

-776 - Việc thành lập Đại hội Thể thao Olympic đã biến thành phố Olympia (thuộc xứ Elida của Hy Lạp) thành trung tâm chính trị và tinh thần của thế giới Hy Lạp. Các kỳ đại hội Olympic được qui định là diễn ra 4 năm một lần, chúng đã được lấy làm cơ sở để tính niên đại cho lịch sử Hy Lạp.

-770 • Bắt đầu triều đại Đông Chu (Trung Quốc), kéo dài đến năm -249.

-753 • Thành lập thành Roma, theo truyền thuyết.

-712 • Thời kỳ suy vong của Ai Cập, kéo dài tới năm -332.

-700 • Thành lập vương quốc Ba Tư.

• Thuyền chiến ba hàng mái chèo xuất hiện ở thành phố cảng Corinthos.

-682 • Thành quốc Athènes: bãi bỏ chế độ vương quyền và bắt đầu thời kỳ cai trị của 9 quan chấp chính, được bầu trong số giới quý tộc. Toà án Athènes, là toà án tối cao, được cấu thành bởi những ông quan chấp chính hết nhiệm kỳ.

-650 • **Trung Quốc:** Thời Xuân Thu: trong thời gian này, nhiều vương quốc chư hầu được thành lập ở Trung Quốc, trong đó có các vương quốc Tấn (ở Sơn Tây), Tần (Thiểm Tây), Tề (Sơn Đông), Sở (Hồ Bắc) và Tống (Hà Nam) là những vương quốc có một vai trò quan trọng trong thời gian này.

• Một thư viện lớn được xây dựng tại kinh đô Ninive (Assyria), nơi đây lưu giữ những cuốn sách làm bằng phiến đất nung, bao gồm chủ yếu những hồ sơ lưu trữ của Nhà nước Assyria (trên 20.000 phiến đất nung).

• Lão Tử lập ra phái Đạo gia ở miền Nam Trung Quốc, chủ trương lấy vô vi làm đạo.

-616 • Tại thành Athènes (Hy Lạp), quan chấp chính và là nhà lập pháp Dracon cho xuất bản bộ luật hình sự đầu tiên qui định những hình phạt nghiêm khắc chống lại tội giết người.

-612 - **Chiến tranh: - Assyria**: Quân Babylon tàn phá kinh đô Ninive đồng thời

là trung tâm văn hóa của Assyria. Chấm dứt vương quốc Assyria.

-605 - Văn minh: - Trung Đông: Bắt đầu Đế quốc Tân Babylon bao gồm Syria, Palestine, Assyria và Babylonia.

-600 • Bắt đầu khai thác mỏ bạc ở khu vực Laurion, xứ Attica. Đồng tiền của nhà nước Athènes (Hi Lạp) được in hình nữ thần Athena và hình chim cú.

• Vào khoảng đầu thế kỷ này, Thales xứ Milet (Hy Lạp) đã đặt cơ sở cho bộ môn toán học phương Tây.

• Vua Nabuchodonosor II (-605, -562) đã cho xây dựng đền thờ thần Marduk, với một tháp lầu cao 90 mét (được nhắc đến trong Kinh thánh với tên gọi là tháp Babel) và những khu vườn treo (Babylon).

-594 • Thành quốc Athènes: quan chấp chính Solon tiến hành cải cách: ông xoá bỏ chế độ bắt con nợ làm nô lệ và ông giải phóng cho những người nông dân mắc nợ.

-551 Khổng Phu Tử (Trung Quốc) ra đời. Ông mất năm -479

-549 • Các ông vua xứ Magadha áp đặt nền cai trị của họ ở Đông Bắc Ấn Độ. Dưới triều vua Bimbisara (-546, -594), Phật tổ (Bouddha) bắt đầu thuyết giáo.

-543 • Nước Ba Tư áp đặt nền cai trị của mình đối với các thành phố của Hy Lạp ở Tiểu Á.

-476 • Bắt đầu thời Chiến Quốc(Trung Quốc), kéo dài đến năm -221

-454 • Luật 12 bảng (La Mã): việc soạn thảo ra các nguyên tắc pháp lý được khắc trên 12 tấm bảng đồng đã đánh dấu một thành công của tầng lớp bình dân. Luật thành văn, phổ cập cho tất cả mọi người, bắt đầu loại bỏ sự tùy tiện của luật vô ngón.

-450 • Nhà triết học Hy Lạp Empédocle xứ Agrigente (đảo Sicilia) lưu ý nên dùng đồng hồ nước để đo thời gian [illegible] tại các phiên toà.

-425 • Xuất hiện kỹ thuật điện báo quang học bằng cách sử dụng ánh đuốc. - Cối xay tay, xuất phát từ khu vực Tiểu Á, được phổ biến rộng rãi. - Giới quý tộc châu Âu dùng xe ngựa hai bánh để đi lại.

-400 - Văn hóa: - Hy Lạp: Trong khoảng thời gian này, nhà sử học Hy Lạp Thucydite (-465, -395) viết cuốn sách *Lịch sử cuộc chiến tranh Péloponnèse*.

-367 • Các đạo luật Licinius (La Mã), do quan bảo dân Licinius Stolon dự thảo, đã tổ chức lại Nhà nước La Mã sau cuộc đột kích của người Celte. Giờ đây chức quan chấp chính được mở rộng cho tầng lớp bình dân.

-350 • Người ta (Hy Lạp) sử dụng đèn dầu làm bằng chì hoặc bằng đất nung để soi sáng dưới hầm mỏ.

-336 • Triều đại nhà Chu (Trung Quốc) suy yếu. Đây đang là thời Chiến Quốc. Trung Quốc bước vào thời kỳ đồ sắt.

-331 • Alexandros lập ra thành Alexandria ở phía Tây châu thổ sông Nil.

-325 • Nhà triết học Aristote (Hy Lạp) lập ra trường tiêu dao Lycée ở Athènes.

-323 • Alexandros mất ngày 13/6. Đế quốc của ông bị tan rã: các tướng lĩnh của ông lập ra các triều đại mới (triều đại Lagide ở Ai Cập, triều đại Séleucide ở Mesopotamia).

-300 • Một đạo luật (La Mã) cho phép tầng lớp bình dân tham gia đoàn giáo chủ. Ngoài ra, tầng lớp này còn được tham gia chức quan chấp chính và các chức quan cao cấp nhất của nhà nước La Mã. Thắng lợi của tầng lớp bình dân đã đảm bảo cho Roma có được 50 năm yên bình.

• Trong khoảng thời gian này, giáo sĩ Do Thái Esdras viết một trong những quyển sách Kinh.

-295 • Vào khoảng thời gian này (đầu thế kỷ III trước CN), nhà toán học Euclide

ra đời. Ông đã sáng lập ra một trường phái toán học ở Alexandria.

-287 • Năm sinh Archimède (Hy Lạp). Ông hoàn thiện công trình toán học của Euclide rồi nghiên cứu chủ yếu các định luật cơ học. ông đã bị quân La Mã giết chết trong cuộc vây thành Syracuse năm -212. Ông đã có nhiều phát kiến quan trọng, trong đó có phép tính số "pi".

-265 • Chiến tranh: - La Mã: Việc thành Volsinies, một thành phố thánh của người Etruria, bị quân La Mã đánh chiếm đã đánh dấu sự cáo chung của nước Etruria độc lập.

-264 • Chiến tranh: - La Mã: Cuộc chiến tranh La Mã - Carthage lần thứ nhất nổ ra, kéo dài tới năm -241: Sau khi làm chủ miền Nam nước Italia, người La Mã thắng một trận hải quân tại quần đảo Egates. Người La Mã chiếm đảo Sicilia, đảo Corse và đảo Sardaigne từ tay người Carthage.

-263 • Chiến tranh: - Hy Lạp: Sau một cuộc vây hãm kéo dài, vua Makedonia Antigonos Gonatos chiếm được thành Athènes và thiết lập một chính phủ thân Makedonia ở đây.

-257 • Thục Phán đánh thắng vua Hùng, cướp được nước Văn Lang (tên cũ của nước Việt Nam), lên làm vua, xưng là An Dương Vương, đổi tên nước là Âu Lạc, lấy kinh đô ở Cổ Loa. Đến năm -179 nước Âu Lạc bị nhà Triệu của Trung Quốc thôn tính.

-249 • Nhà Chu (Trung Quốc) diệt vong.

-221 • Thủy Hoàng Đế (Tần Thủy Hoàng) thống nhất được Trung Quốc. Chấm dứt thời Chiến Quốc. Trong thời gian trị vì (-246, -210), Tần Thuỷ Hoàng đã cho xây dựng Vạn lý Trường thành.

-217 • Chiến tranh La Mã: Cuộc chiến tranh La Mã - Carthage lần 2: xuất phát từ Tây Ban Nha, tướng Hannibal vượt qua dãy núi Alpes, đánh thắng quân La Mã tại hồ Trasimène ngày 21/6 (sau đó đến ngày 2/8 năm -216 đánh thắng quân La Mã tại Cannes, thành phố cảng thuộc nước Pháp ngày nay).

-206 • Vào cuối thời kỳ loạn lạc kể từ khi nhà Tần mất (-210), Lưu Bang lập ra nhà Hán, bắt đầu triều đại Tây Hán hay Tiền Hán, kéo dài đến năm 9 sau công nguyên (Trung Quốc).

-200 • Vào khoảng thời gian này, loại vít vô tận do Archimede phát minh đã được dùng để trang bị cho cần kéo nước mà cho đến nay vẫn còn được sử dụng.

-179 Chấm dứt triều đại nhà Thục, nước Âu Lạc (Việt Nam) rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu, Trung Quốc. Thời kỳ Bắc thuộc này kéo dài tới năm 40 sau CN.

-150 • Tại Hy Lạp, Kinh thánh được dịch sang tiếng Hy Lạp. Đây là thành quả của 72 nhà hiền triết người Do Thái sống ở Alexandria.

-149 • Chiến tranh La Mã: Bắt đầu cuộc chiến tranh La Mã - Carthage lần thứ ba.

-146 • Chiến tranh La Mã - Carthage: Cuộc chiến tranh La Mã - Carthage lần thứ ba kết thúc bằng việc quân La Mã tàn phá thành Carthage.

• Những chiếc cối xay gió đầu tiên xuất hiện ở Tiểu Á. Chúng được truyền bá cho Roma vào thế kỷ I trước CN.

-125 • Người La Mã chinh phục miền Nam xứ Gaule và đến năm -120 biến vùng này thành một tỉnh của La Mã.

-119 • Người Trung Quốc chinh phục Mông Cổ.

-100 • Trong khoảng từ năm -200 đến -100, người Trung Quốc đã biết làm bột giấy.

-88 • Dưới triều đại của Hán Vũ Đế (-140, -87), Trung Quốc đã tiến hành một loạt cuộc viễn chinh Bắc phạt để đánh đuổi các bộ tộc Hung Nô quay trở về đất

Mông Cổ.

-70 • Bài luận tội của Cicero chống lại Verrès, quan thái thú đảo Sicilia của La Mã, đã sáng tạo ra một thể văn mới ở Roma: thể văn hùng biện.

-58 • Cuộc chinh phục xứ Gaule của tướng Julius Caesar (Cesar) (-58, -51): được tộc người Eduens ở xứ Gaule cầu cứu chống lại người Helvètes, Cesar đưa quân vào xứ Gaule.

-48 • Trong cuộc nội chiến giữa Cesar với phái Antonius (Antoine), Cesar đã cho đốt cháy thư viện thành Alexandria, thư viện phong phú nhất của thế giới cổ đại (La Mã).

-44 • Vụ ám sát Cesar: Cesar cải cách Nhà nước La Mã và đã thực hiện nền chuyên chế được 10 năm. Khi ông đang chuẩn bị khôi phục chế độ quân chủ thì bị Junius Brutus và Cassus ám sát (ngày 15/3).

-40 • Xây dựng đền thờ Thần Tài ở Roma (La Mã).

1 (năm ZERO). Bắt đầu kỷ nguyên Cơ Đốc giáo. Theo tính toán của tu sĩ người Scythe Denys le Petit (Denys Bé) thì đây là năm sinh của Jesus Christ, tương đương năm Đế chế La Mã thứ 753. Nhưng theo các nhà sử học thì Denys le Petit đã nhầm mất từ 5 đến 7 năm. Tức là năm Jesus ra đời là năm Đế chế La Mã thứ 747, tương đương năm -6.

9 • Vương Mãng lật đổ chế độ nhà Hán, (Trung Quốc) chấm dứt triều đại Tây Hán (Tiền Hán, bắt đầu từ -206), lập ra triều đại nhà Tân.

13 • Augustus chết, quyền lực chuyển giao cho con nuôi của ông là Tibère (làm hoàng đế từ năm 14 đến 37)

17 • Xứ Germania trở thành một tỉnh của La Mã.

25 • Năm 22, nhà Tân (Trung Quốc) của Vương Mãng sụp đổ. Sau ba năm loạn lạc, nhà Hán khôi phục được chủ quyền. Bắt đầu triều đại Đông Hán (Hậu Hán), kéo dài đến năm 220.

29 • Theo truyền thuyết, ngày 7/4/29, Jesus Christ bị xử phải chịu cực hình đóng đinh câu rút.

40 • Trưng Trắc và Trưng Nhị (Việt Nam) khởi nghĩa, giành độc lập từ tay nhà Đông Hán Trung Quốc. Hai Bà Trưng lên ngôi vua, lấy Mê Linh làm kinh đô.

43 • Triều đại Trưng Vương bị nhà Hán đánh bại. Nước Việt Nam lại thuộc nhà Đông Hán.

50 • Cầu máng du Gard được xây dựng để cung cấp nước cho thành Nợmes (thuộc Pháp ngày nay).

64 • Vụ đốt cháy thành Roma, bị qui là do Nero chủ trương, đã làm thành cái cớ dẫn đến cuộc truy bức lần thứ nhất chống lại người Cơ Đốc giáo.

65 • Cộng đồng Phật giáo đầu tiên xuất hiện ở Trung Quốc ở cửa sông Dương Tử (Trường Giang).

70 • Thánh Marc soạn sách Evangile (Kinh Phúc Âm), là cuốn kinh Phúc Âm cổ xưa nhất.

80 • Một loạt chiến dịch quân sự đã giành cho Trung Quốc quyền cai trị các ốc đảo nằm dọc con đường tơ lụa nối liền Trung Quốc với Ba Tư (Iran ngày nay).

• Khán đài vòng tròn mang tên Flavius hay còn gọi là Colisée được Titus khánh thành tại Roma. Đây là nơi diễn ra các cuộc đấu võ của các đấu sĩ.

• Thánh Mathieu, cựu quan thu thuế ở thành Capharnaum (Palestine), soạn Kinh Phúc Âm.

81 • Khải hoàn môn Titus được xây dựng ở Roma (La Mã) để tưởng nhớ hoàng đế Titus vừa quá cố và để kỷ niệm chiến thắng người Do Thái năm 70 của ông.

162 • Một bức tượng có cánh, có tuổi từ năm 162, cho phép xác định gần đúng

thời đại của nền văn minh Olmèque (Vịnh Mêhicô).

177 • Hoàng đế La Mã Marc-Aurèle để mặc cho chiến dịch truy bức người Cơ Đốc giáo diễn ra ở Lyon (thuộc Pháp ngày nay), làm cho 48 tín đồ Cơ Đốc giáo bị giết chết, trong đó có giám mục Pothin và trinh nữ Blandine (về sau được phong thánh). Cuộc truy bức lan rộng sang cả Bắc Phi.

200 • Nền văn minh Chavin (thuộc Peru ngày nay) đạt tới đỉnh cao tại lưu vực sông Maranon, một nhánh của sông Amazôn.

• Khu hầm mộ Calixte ở Roma (La Mã) là một trong những nghĩa địa Cơ Đốc giáo đầu tiên được trang hoàng bằng tranh tường.

201 •Bác sĩ Claude Galien (Hy Lạp) chết. Ông là một trong những người đầu tiên thực hành giải phẫu động vật.

212 • Chỉ dụ Caracalla, hay còn gọi là Constitutio Antoniana: đây là chỉ dụ qui định quyền bình đẳng về nguyên tắc giữa mọi người dân tự do của đế quốc, được tuyên bố là công dân La Mã.

220 • Chấm dứt triều đại nhà Hán. Hán Hiến Đế, hoàng đế cuối cùng của triều Hán (trị vì từ 190), bị phế truất. Bị xâu xé bởi ba nước, Trung Quốc bước vào thời kỳ loạn lạc 60 năm, gọi là thời Tam Quốc.

235 • Vụ ám sát hoàng đế Sévère Alexandre (trị vì từ năm 222) do quân đội của ông tiến hành ở gần thành Mainj (thuộc nước Đức ngày nay), đã mở ra một thời kỳ loạn lạc. Quân đội lập và phế truất các hoàng đế với một nhịp độ chóng mặt. Bắt đầu thời kỳ của những cuộc xâm lược Đế quốc La Mã.

317 • Người Hung (Hun Nô) xâm lược Trung Quốc, chiếm kinh đô Lạc Dương và giết chết ông vua cuối cùng của nhà Tây Tấn. Kết thúc triều đại nhà Tây Tấn, được hình thành từ năm 265. Bắt đầu triều đại Đông Tấn.

324 • Sự thống nhất của Đế quốc La Mã được khôi phục

420 • Kết thúc triều đại Đông Tấn (Trung Quốc). Bắt đầu thời kỳ Nam - Bắc Triều (kéo dài tới 618). Bắt đầu triều đại Tiền Tống Nam Triều, kéo dài 59 năm, đến năm 479).

476 • Việc phế truất hoàng đế Romulus Augustus đánh dấu sự cáo chung của Đế quốc La Mã phương Tây.

THỜI TRUNG ĐẠI

476 - 1492

479 • Trung Quốc: Kết thúc triều đại Triều Tống(Nam Triều). Bắt đầu thời Nam Tề (Nam Triều, 23 năm : 479- 502).

484 • Sự ly giáo (Cơ Đốc giáo) Đông - Tây đầu tiên; giáo hoàng Felix III (483-492) rút phép thông công đối với giáo trưởng thành Costantinople vì ông này ủng hộ thuyết đơn bản chất (đơn thực thể) của chúa Jesus.

502 • Trung Quốc: Kết thúc triều đại Nam Tề (Nam Triều); bắt đầu triều đại Nam Lương (Nam Triều, 55 năm: 502 - 557).

527 • La Mã phương Đông, còn được gọi là Đế quốc La Mã Byzance: Bắt đầu triều vua fustinien I (527- 565). fustinien muốn khôi phục lại Đế quốc La Mã trên toàn cõi lãnh thổ trước đây của nó.

533 • Hoàng đế Justinien (La Mã) cho xuất bản tập điều luật được gọi là Bộ luật và Sách luật.

542 • Việt Nam: Lý Bý (còn gọi là Lý Bôn) khởi nghĩa chống lại ách thống trị của triều đại Nam Lương, Trung Quốc.

544 • Cuộc khởi nghĩa của Lý Bí thành công hoàn toàn. Lý Bí lên ngôi vua, xưng

là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, chấm dứt giai đoạn 500 năm Bắc thuộc. Bắt đầu triều đại Tiền Lý kéo dài 59 năm (544-603).

581 • Dương Khiêm lập ra triều đại nhà Tùy ở miền Bắc Trung Quốc, tiến hành chinh phục miền Nam và tái thống nhất Trung Quốc, chấm dứt thời kỳ chia rẽ Nam - Bắc Triều kéo dài từ 420.

603 • Chấm dứt triều Tiền Lý. Việt Nam bị triều đại nhà Tùy (Trung Quốc) đô hộ.

615 • Thánh Mahomet bắt đầu thuyết giáo ở Mecca (thuộc A Rập Xêut ngày nay).

618 • Triều đại nhà Tùy sụp đổ sau khi đã hoàn thành công cuộc xây dựng vạn lý trường thành để ngăn chặn quân xâm lược phương Bắc (công cuộc này đã bắt đầu từ đời nhà Tần). Bắt đầu triều đại nhà Đường, kéo dài đến năm 907.

622 • Bắt đầu kỷ nguyên Hồi giáo. Ngày 16- 7 Mahomet (575- 632) rời Mecca (A Rập Xêut) chạy trốn về Yatrib cùng với các môn đệ đầu tiên của mình. Sự kiện tị nạn năm 622 này đã được lấy làm mốc khởi đầu của lịch Hồi giáo.

651 • Được sự khuyến khích của vua Hồi Giáo Uthman (644- 656), bản dịch Coran đầu tiên được ấn hành.

660 • Triều Đại nhà Đường bành trướng quyền lực, chinh phục được phần lớn lãnh thổ của Triều Tiên.

722 • Mai Thúc Loan khởi nghĩa, mở đầu cho một loạt cuộc khởi nghĩa của họ Phùng (Phùng Hưng, Phùng An), họ Dương (Dương Thanh), họ Khúc (Khúc Thừa Dụ, Khúc Thừa Hạo, Khúc Thừa Mỹ).

756 • Thành lập nhà nước của giáo hoàng: Sau khi đánh bại và giết chết vua người Lombard, Pépin thực hiện lời hứa của mình với giáo hoàng năm 754 là sẽ tặng cho toà thánh các vùng lãnh thổ lấy được từ tay người Lombard.

• Dưới triều hoàng đế Đường Huyền Tông, còn gọi là Đường Minh Hoàng, tức Lý Long Cơ (713- 756) Trung Quốc có một nền văn hoá phát triển rực rỡ.

758 • Giáo hoàng Paul I (757- 767) đã tặng Pépin le Bref một chiếc đồng hồ nước có một thiết bị báo thức buổi sáng (trong khoảng từ 758 đến 763).

780 • Cuốn sách Địa lý học của nhà thiên văn học và địa lý học Hy Lạp Claude Ptolémée, được ông cho xuất bản lần đầu tiên năm 151 tại Alexandriasa sau mấy thế kỷ bị lãng quên, nay nó được dịch ra tiếng A Rập và cho xuất bản. (Và phải đợi đến sau khi Đế quốc La Mã Phương Đông sụp đổ năm 1453, nó mới lại trở về được với các nhà bác học phương Tây và sau này đã được Christophe Colomb sử dụng).

842. Chính trị: + **Pháp**: Louis le Germanique và Charles le Chauve củng cố liên minh chống lại Lothaire, người muốn giành cho riêng mình phẩm tước hoàng đế, bằng văn kiện Lời tuyên thệ ở Strasbourg, văn kiện đầu tiên được viết bằng tiếng Pháp và tiếng Đức.

852 • **Nghệ thuật**: + **Indonesia**: Xây dựng chùa Borobudur (hay Barabudur) ở Java, được trang hàng bằng những bức tranh về cảnh đời sống của Phật Tổ.

877 • Vua Indrawaman (877- 899) lập ra thánh địa Angkor. Văn minh Khmer nổi bật lên ở cả khu vực phía Nam Đông Dương.

880 • Xuất bản bài thơ Cantilène de Sainte Eulalie, là văn bản văn học cổ xưa nhất viết bằng tiếng Pháp (28 câu thơ).

• Vương Quốc Khmer: Bắt đầu xây dựng đền Angkor Vat.

900 • Dây cương và sắt móng ngựa được sử dụng ở châu Âu.

• Khúc Thừa Dụ khởi nghĩa chống lại ách đô hộ nhà Đường. Tuy nhiên cuộc khởi nghĩa vẫn không giành được độc lập hoàn toàn cho nước nhà.

907 • Nhà Đường (Trung Quốc) sụp đổ. Bắt đầu thời kỳ "Ngũ Đại" ở miền Bắc, trong khi miền Nam bị chia cắt thành nhiều quốc gia. Thời loạn này kéo dài đến năm 960.

919 • Henri I l'Oiseleur (Henri Thợ Bẫy chim) được bầu làm vua (919-936). Ông lập ra triều đại Saxon kéo dài đến năm 1024.

931 • Dương Diên Nghệ (Việt Nam) khởi nghĩa chống lại ách thống trị nhà Hậu Đường rồi sau là Hậu Tấn.

938 • Chiến tnắng Bạch Đằng; Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán xâm lược (Triều đại Hậu Tấn, Trung Quốc)

939 • Ngô Quyền giành được độc lập cho Việt Nam, lên ngôi vua, xưng là Ngô Vương Quyền, lập kinh đô ở Cổ Loa.

960 • Triệu Khuông Dận tái thống nhất được đất nước, lập triều đại nhà Tống (Bắc Tống), xưng là Tống Thái Tổ, làm hoàng đế từ 960 đến 976 khi ông mất. Chấm dứt thời kỳ Ngũ Đại ở Trung Quốc. Triều đại Bắc Tống kéo dài đến năm 1127.

963 • Hệ thống chữ số A Rập được phổ biến ở phương Tây.

968 • Đinh Bộ Lĩnh thống nhất Việt Nam, lên ngôi vua, xưng là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, lấy Hoa Lư (ở Ninh Bình) làm Kinh đô. Triều Đinh tồn tại 12 năm, từ 968 đến 980.

980 • Chấm dứt triều đại nhà Đinh (Việt Nam). Tướng Lê Hoàn lên ngôi vua, lập triều Tiền Lê, kéo dài 29 năm (980-1009).

988 • Vladimir, thái công thành Kiev (Nga), chịu làm lễ rửa tội và theo Đế quốc La Mã Byzance. Ông trị vì từ 980 đến 1015.

1001 • Kỹ thuật trồng lúa nước đã được phổ biến ở miền Nam Trung Quốc bắt đầu từ thế kỷ thứ VIII. Đến thế kỷ XI kỹ thuật này đã được khẳng định bằng việc đưa vào sử dụng nhiều loại lúa ngắn hạn cho phép luân canh nhiều vụ trong một năm. Đây có thể gọi là "cuộc cách mạng lúa nước" ở miền Nam Trung Quốc. Trong khi đó miền Bắc chủ yếu trồng lúa mì.

1009 • Kết thúc triều Tiền Lê (Việt Nam). Lý Công Uẩn lập triều đại nhà Lý (Hậu Lý), lên ngôi vua, xưng là Lý Thái Tổ.

1010 • Lý Thái Tổ rời đô từ Hoa Lư về Thăng Long (Việt Nam). Đến năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt.

1037 • Bác sĩ và là nhà triết học Ibn Sina Avicenne (Iran) từ trần (ông sinh năm 980). Ông là người đã dịch Aristote ra tiếng A Rập. Ông là một trong những nhà bác học nổi tiếng nhất của phương Đông bởi kiến thức sâu rộng của mình. Cuốn sách Qui tắc y học của ông đã được dùng trong giảng dạy y học cho đến tận thế kỷ XVII.

1055 • Người Thổ Nhĩ Kỳ thuộc triều đại Seldjukide (hay là Saldjuqide), đã qui theo đạo Hồi, nay chiếm Bagdad sau khi đã chinh phục Iran.

1093 • Lần đầu tiên người ta (ở Anh) sử dụng cửa sổ gân cung trong việc xây dựng nhà thờ Durham.

1114 • Một tộc người Tunguz, người Djurchat, xuất phát từ vùng Mãn Châu Lý, tiêu diệt vương quốc Mông Cổ Khiết Đan và lập ra triều đại nhà Kim (1115-1237 Trung Quốc).

1122 • Thoả ước thành Worms (23/9) giữa hoàng đế Henri V (1106-1125) với giáo hoàng Calixte II (1119-1124) đã chấm dứt cuộc tranh chấp quyền thụ phong. Từ nay việc thụ phong giám mục sẽ bao gồm hai bước: thụ phong phần đời (thuộc quyền nhà vua) và thụ phong phần đạo

(thuộc quyền Nhà thờ).

1127 • Kết thúc triều đại Bắc Tống (Trung Quốc). Bắt đầu triều đại Nam Tống, kéo dài đến năm 1279.

1163 • Bắt đầu xây dựng Nhà thờ Đức Bà ở Paris (Pháp).

1183 • Hoàn thành đợt một Nhà thờ Đức Bà ở Paris, được khởi công từ 1163. (Đến 1245 thì hoàn thành toàn bộ).

1202 • Tộc người Inca (những đứa con của thần Mặt trời) lập ra một quốc gia tăng lữ trong khu vực Cuzco (phía Nam Peru) và mở rộng nền cai trị của mình từ Chilê đến thành Quito (thủ đô của nước Ecuador ngày nay).

1206 • Thiết Mộc Nhĩ (Temudjin, 1167-1267), thủ lĩnh các bộ tộc Mông Cổ sống quanh hồ Baikal, chiếm khu vực Mông Cổ, tự tuyên bố là Gengis Khan (Thành Cát Tư Hãn: "vua của thế giới").

1220 • Quân Mông Cổ tiến hành công cuộc chinh phục thế giới: họ chiếm thành Samarcande (thuộc Uzbekistan, Trung Á) và miền Transoxiane (miền ngoại Oxus, Oxus là tên cũ của sông Amou-Daria ở Trung Á). Họ đã tiến sát tới biên giới của Đế quốc Hồi giáo.

1242 • Batu Khan, cháu Gengis Khan, lập ra đế quốc của Bộ Tộc Vàng ở miền Nam nước Nga.

1245 • Hoàn thành toàn bộ khu Nhà thờ Đức Bà ở Paris.

1258 • Tháng giêng, cháu của Gengis Khan là Hubagu chiếm Bagdad, tàn sát dân chúng và giết vua Hồi giáo. Chấm dứt triều đại Abbasside.

1264 • Đồng đuca vàng được đúc ở Venetia. Năm sau, đồng tiền vàng cũng được đúc ở Pháp.

1279 • Người Mông Cổ chinh phục Trung Quốc: Đại Hãn Hốt Tất Liệt (Khan Kubilai), cháu của Gengis Khan, đánh đổ triều đại Nam Tống của Trung Quốc, lấy Bắc Kinh làm kinh đô cho Đế quốc Nguyên Mông. Bắt đầu triều đại nhà Nguyên (kéo dài đến năm 1368).

1280 • Kính đeo mắt bắt đầu được sử dụng. Đến năm 1286 người ta bắt đầu sản xuất kính lão.

1301 • Vào đầu thế kỷ XIV, khung dệt cửi đã được hoàn thiện ở Flandre, ở Anh và ở Bắc Italia.

1317 • Xuất hiện chiếc địa bàn mặt kính xách tay đầu tiên.

1365 • Đế quốc Mông Cổ bắt đầu suy thoái. Một thủ lĩnh thị tộc người Thổ Nhĩ Kỳ tên là Timur Leng hay Tamerlan (1336-1405), tự cho mình là người thừa kế của Gengis chiếm xứ Transoxiane (miền Đông sông Oxus, tức sông Amou-Daria ngày nay) và lập vương quốc ở đây.

1368 • Bắt đầu triều đại nhà Minh (Trung Quốc): Một cuộc khởi nghĩa của nông dân tập hợp xung quanh nhà sư Chu Nguyên Chương đánh chiếm Bắc Kinh và lật đổ hoàng đế cuối cùng của triều đại nhà Nguyên. Chu Nguyên Chương lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Hồng Vũ, lập triều đại nhà Minh, kéo dài đến năm 1644.

1390 • Các kĩ thuật mới xuất hiện ở châu Âu, đánh dấu bước ngoặt từ thế kỉ XIV sang thế kỉ XV: cối xay có mái quay và những lò cao đầu tiên.

1407 • Việt Nam bị quân phong kiến Trung Quốc xâm lược. Chấm dứt triều đại nhà Hồ. Việt Nam chịu ách đô hộ nhà Minh, Trung Quốc.

1428 • Sau mười năm khởi nghĩa, Bình Định Vương Lê Lợi đã giành được độc lập cho Việt Nam từ tay nhà Minh, Trung Quốc. Ông lên ngôi vua, lấy hiệu là Lê Thái Tổ, lập triều Lê (Lê sơ, hay Hậu Lê), kéo dài 99 năm (1428-1527), đặt lại tên nước là Đại Việt.

1436 • Năm sinh của nhà thiên văn học và toán học Regis Montanus (Johannes Muller) (1436-1476) (Đức). Ông

là người đã quan sát sao Chổi năm 1472 và sáng lập ra ngành sao Chổi học.

1452 • Hoạ sĩ người Italia Piero della Francesca (sống khoảng 1416-1492) bắt đầu vẽ tại Arezzo loạt tranh bích hoạ Truyền thuyết cây thánh giá.

1455 • Cuộc chiến tranh giữa hai bông hồng. Richard, công tước xứ York, nổi loạn chống lại vua Henri VI xứ Lancastre. Dòng họ York có hình gia huy là một bông hồng bạch, còn dòng họ Lancastre có hình gia huy là một bông hồng đỏ. Chính vì vậy mà nó được gọi là cuộc chiến tranh giữa hai bông hồng. Nó kết thúc năm 1485 với sự lên ngôi của dòng họ Tudor và với sự suy vi hoàn toàn của giai cấp quý tộc.

1456 • Phát minh ra thủy tinh trắng tại Murano, gần thành Venise.

THỜI PHỤC HƯNG VÀ CẢI CÁCH

1492-1594

1497 • Việc xuất bản Bộ luật do Ivan III ban hành đã đặt cơ sở cho việc tổ chức nhà nước tương lai của Nga.

1507 • Nhà hoạ đồ người Đức Waldseemuller đặt tên cho Thế giới Mới là "Châu Mĩ".

1514 • Diégo Velasquez bình định Cuba, đây là cuộc chinh phục Châu Mĩ đầu tiên của người Tây Ban Nha.

1533 • Bắt đầu thời Hậu Lê (chính triều), kéo dài tới năm 1788 (Việt Nam). Đồng thời cũng là năm họ Nguyễn nắm quyền, chính trị, lập phủ chúa bên cạnh triều đình, bắt đầu từ chúa Nguyễn Kim, kéo dài đến năm 1802.

1562 • Cuộc tàn sát ở thành Wassy: chỉ dụ tại Saint - Germain cho phép thực hành tín ngưỡng cải cách ở Pháp ngoài khu vực đô thị, nhưng nó đã không được Nghị viện ghi nhận và điều đó đã làm phẫn nộ những người ủng hộ cải cách. Cuộc tàn sát 74 tín đồ đạo Tin Lành tại Wassy do người của Franỗois de Guise, thủ lĩnh phe Thiên Chúa giáo, tiến hành, đã làm bùng nổ cuộc nội chiến (cuộc chiến tranh tôn giáo đầu tiên).

1565 • Tây Ban Nha xâm chiếm quần đảo Philipin

1585 • Nhà hàng hải người Anh Walter Raleigh thành lập thành Virginie, là thuộc địa đầu tiên của Anh ở châu Mĩ.

THỜI ĐẠI BA RỐC

1595- 1715.

1595 • Cornelius Van Houtman lập chi nhánh ngân hàng đầu tiên của Hà Lan tại Java. Như vậy là người Hà Lan bắt đầu hoạt động ở Đông Nam Á. Quá trình này đã dẫn đến cuộc chiến tranh chống lại Tây Ban Nha. (Đến năm 1640, thuộc địa của Tây Ban Nha ở Đông Nam Á gần như hoàn toàn bị rơi vào tay người Hà Lan)

1602 • Việc thành lập công ty Đông Ấn thống nhất năm 1602 và sau đó là công ty Tây Ấn thống nhất vào năm 1612 đã đánh dấu sự phát triển của Đế Quốc thuộc địa Hà Lan.(Đông Ấn: Inđônêxia ngày nay; Tây Ấn: Trung Mỹ).

1619 • Người Hà Lan chiếm thành Jakarta của đảo Java và lập lên pháo đài Batavia, pháo đài nào trở thành trung tâm của sự thống trị của Hà Lan ở đảo Insulinde.

• **Khoa học: - Đức**: Nhà thiên văn học Johannes Kepler cho xuất bản cuốn sách *Astronomia nova* (Thiên văn học mới) được soạn thảo dựa trên kết quả quan sát của Tycho Brahé.

1627 • Tu sĩ dòng Tên người Pháp Alexandre de Rhodes đẩy mạnh công việc truyền đạo Cơ đốc ở Việt Nam.

1634 • Richelieu thành lập Viện hàn lâm Pháp.

1644 • Một tướng nhà Minh cầu cứu quân Thanh trị giúp dẹp loạn. Quân Thanh thừa cơ kéo về đánh chiếm thành Bắc Kinh và đuổi nhà Minh chạy về phương Nam. Bắt đầu triều đại nhà Mãn Thanh thống trị đất Trung Hoa,kéo dài đến 1911.

• **Văn học - Anh**: Nhà thơ John Milton bảo vệ quyền tự do trong một bài diễn văn nhan đề Areopagitica, hay là về quyền tự do báo chí.

1651 • *Luật hàng hải*: Nghị viện Luân Đôn thông qua Luật hàng hải, luật này cho phép tàu thuyền của Anh độc quyền chuyên chở thực phẩm của thuộc địa. Việc này đã dẫn đến chiến tranh với Hà Lan và kết thúc bằng hiệp ước Westminster năm 1654, người Hà Lan công nhận luật hàng hải của Anh.

1655 • Nhà thiên văn học, vật lý học và toán học Christian Huygens (1629 - 1695) (Hà Lan) phát hiện ra sao Thổ có vành khuyên.

1674 • Nhà bác học người Đức W.G.Leibniz phát triển cơ sở của phép tính vi phân.

• Nghệ thuật: - Pháp: Lulli, người sáng tạo nền nhạc kịch Pháp, giới thiệu tại cung đình của Louis XIV vở nhạc kịch Alceste.

1681 • Halley (Anh) quan sát sao Chổi mang tên ông và tiên đoán sự quay trở về của nó vào năm 1758,

• Nhà triết học Pháp Pierre Bayle phê phán các giáo điều và truyền thống trong công trình Thư viết về sao Chổi.

• Nhà hoạ sĩ Andrea Pozzo bắt đầu vẽ tranh bích họa cho vòm nhà thờ Saint - Ignace ở Roma, công trình chủ yếu của phong cách Barốc.

1682 • **Nga:** Piốt đệ nhất đăng quang, ông lên ngôi đồng Sa hoàng cùng với người anh em cùng cha khác mẹ của mình là Ivan V và cùng chịu dưới quyền nhiếp chính của bà cô của họ là Sophie.

1687 • Isaac Newton phát hiện luật vạn vật hấp dẫn và trình bày nó trong cuốn sách *Philosophiae naturalis principia mathematira.*

1705 • **Anh**: Thành lập công ty bảo hiểm thân thể đầu tiên.

1710 • Vua Phổ Frédéric Đệ Nhất sáng lập Viện hàn lâm khoa học Berlin.

1714 • Lần đầu tiên tiếng Pháp được sử dụng làm ngôn ngữ ngoại giao trong quốc hội thành Rastadt (thuộc Đức ngày nay) thay cho tiếng Latin.

THỜI ĐẠI ÁNH SÁNG

1715-1788

1717 • **Pháp**: được phép thành lập một nhà băng tư nhân từ năm 1716, John Lan người Xcốtlen đòi được quyền công nhận tiền giấy của nhà băng của ông có giá trị thanh toán giống như các đồng tiền vàng và bạc. Sau đó ông được độc quyền đúc tiền.

1721 • Chi hội Tam Điểm đầu tiên được thành lập ở Paris.

• Johan - Sebastian Bach đưa nghệ thuật phức điệu lên tới đỉnh cao của nó qua sáu bản concerto brandeburg của mình.

1724 • **Nga**: Sa Hoàng Piốt II thành lập Viện hàn lâm Saint-Peterburg.

1735 • Nhà tự nhiên học Carl von Linné (Thụy Điển) trình bày cách phân loại giống loài trong công trình Hệ tự nhiên.

1748 • Charles de Montesquieu (Pháp) xuất bản cuốn sách *Tinh thần luật pháp*, một chuyên luận về triết học chính trị.

1751 • Bộ sách *Bách khoa toàn thư* hay là từ điển luận giải các ngành khoa học, ngôn ngữ và ngành nghề xuất hiện từ 1751 đến 1780 (Pháp).

1753 • Kiến trúc sư Jacques Ange Gabriel bắt đầu xây dựng quảng trường Louis XV mà sau này sẽ là quảng trường Concorde ở Paris.

1773 • Cuộc xung đột giữa Anh với các thuộc địa của nó nổ ra từ năm 1765 nay lại nổi lên. Người Mĩ ở Boston quẳng xuống biển ba chuyến hàng chở chè của ba con tàu Anh.

• Sự tiến bộ gia tăng trong ngành sợi, Hargreaves phát minh ra máy kéo sợi thay cho cái xa.

• Giáo hoàng Clément XIV bãi bỏ giáo đoàn Jesus, nhưng đến năm 1824 nó lại được khôi phục.

1775 • Các cuộc nổi dậy nổ ra ở Paris và ở các tỉnh khác vì thiếu bánh mì: người ta gọi chúng là "chiến tranh bột mì".

1782 • James Watt hoàn chỉnh máy hơi nước hai tác dụng, mở đầu kỷ nguyên máy hơi nước trong công nghiệp Xcốtlen.

1783 • **Anh - Hoa Kì:** Người Anh công nhận nền độc lập của Hoa Kì thông qua hiệp ước Versailles (ngày 3-9).

• Thí nghiệm khí cầu của anh em Montgolfier. Chiếc khí cầu đốt lửa đầu tiên được phóng lên (Pháp).

1787 • Lavoisier thực hiện thành công việc phân giải và tổng hợp chất nước (Pháp). Jean-Pierre Blanchard cùng một bác sĩ người Mĩ Joffries vượt biển Manche bằng một khinh khí cầu.

• Chỉ dụ Versailles công nhận sự tồn tại hợp pháp của tín đồ đạo Tin Lành, từ nay họ được phép tham gia các chức vụ của chính quyền.

1788 • Một hội nghị đại biểu quí tộc Ba Lan họp để chuẩn bị cho một cuộc tổng cải cách thể chế.

• Việt Nam : Nguyễn Huệ lên ngôi vua, lấy niên hiệu Quang Trung. Bắt đầu triều đại Tây Sơn.

• Cổng thành Brandeburg ở Berlin (Đức) được xây dựng từ 1788 đến 1791.

THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG TƯ SẢN

1789-1870

1789 • George Washington trở thành Tổng thống đầu tiên của Hoa Kì (ông làm tổng thống hai nhiệm kì tới năm 1797).

• **Pháp**: + Louis XVI triệu tập Quốc hội ngày 1-5. Necker lại được triệu hồi ra thay thế Bộ trưởng tài chính Loménie de Brienne.

+ Ngày 5-5, Quốc hội họp ở Versailles, việc gia tăng gấp đôi đẳng cấp thứ ba đã không mang lại kết quả: nhà vua đã chọn cách biểu quyết theo lệnh.

+ Ngày 17-6, đẳng cấp thứ ba thành lập Quốc hội và đến 9-7 quốc hội này trở thành quốc hội lập hiến.

+ Ngày 13-7, các cử tri của đẳng cấp thứ ba họp tại toà thị chính để lập ra ủy ban thường trực (cơ quan khởi đầu của Công xã khởi thủy). Thành lập một đội lính bảo an tư sản mà sau này trở thành vệ quốc quân.

+ Ngày 14-7, quần khởi nghĩa đánh chiếm ngục Bastille. Nỗi "hoảng sợ khủng khiếp" diễn ra ở các vùng nông thôn.

+ Ngày 4-8, Quốc hội lập hiến bãi bỏ chế độ phong kiến.

+ Ngày 26-9, Quốc hội lập hiến bỏ phiếu thông qua bản Tuyên ngôn nhân quyền dựa trên sự gợi ý của bản Tuyên ngôn độc lập Hoa Kì năm 1776. Cùng ngày, nó thông qua quyền tự do báo chí để rồi đến năm 1792 quyền này lại bị cấm.

1791 • Vua Stanislas II Auguste Poniatowski (Ba Lan) ban bố hiến pháp hiện đại đầu tiên của châu Âu đại lục. Một sự can thiệp mới của nước Nga đã cắt ngang chính sách cải cách và chuẩn bị dẫn đến cuộc phân chia nước Ba Lan lần thứ hai vào năm 1793.

• **Pháp**: Ngày 21-6, vua Louis XVI

cùng gia quyến bị bắt tại Varennes (tỉnh Meuse) trong khi họ đang trên đường chạy trốn. Việc này đã làm đổ vỡ ý muốn xây dựng chế độ quân chủ lập hiến do bá tước Mirabeau đưa ra.

+ Hiến pháp năm 1791 bắt đầu có hiệu lực ngày 14-9. Hội đồng lập pháp họp phiên đầu tiên ngày 1-10.

+ Việc Pháp sáp nhập thành Avignon và quận Venaissin đã làm cho châu Âu lo ngại, bởi vì việc này được tiến hành nhân danh nguyên tắc mới về quyền tự quyết của các dân tộc.

+ Bộ luật Allarde ngày 2-3 bãi bỏ nghiệp đoàn.

+ Bộ luật Le Chapelier cấm công nhân không được liên minh với nhau và không được đình công. Chế độ này có hiệu lực cho đến năm 1864.

+ Saint-Dominique (Haïti): Cuộc nổi loạn khủng khiếp của nô lệ da đen: hàng mấy trăm người da trắng bị giết chết.

• Nhà hoá học Nicolas Leblanc (Pháp) phát minh ra một phương pháp điều chế Carbonate natri, và ông sáng lập ra ngành công nghiệp hoá chất khoáng sản.

• Nhà triết học Volney (Pháp) xuất bản cuốn sách *Sự sụp đổ hay là suy nghĩ về cách mạng ở các đế quốc*, trong đó ông báo trước một tương lai hạnh phúc của con người dựa trên quyền tự do.

1792 • Pháp: + Ngày 10-8, lực lượng cách mạng Paris và quân liên minh ở Marseille chiếm điện Tuileries. Thành lập Công xã khởi nghĩa Paris tại toà thị chính.

+ Tin tức về việc quân đội kẻ thù của cách mạng vây hãm thành Verdun đã gây ra bầu không khí hoảng loạn ở Paris. Dân chúng tàn sát tù binh của cách mạng tại Paris từ ngày 3 đến ngày 6-9. Cuộc tàn sát này đã làm cho nhiều nước châu Âu mất cảm tình với cách mạng Pháp.

+ Một hội nghị mới là Hội nghị Quốc ước họp lần thứ nhất ngày 21-9 tuyên bố bãi bỏ chế độ vương quyền.

+ Ngày 22-9, Hội nghị Quốc ước tuyên bố thành lập nền cộng hoà.

1793 • Thành lập thành phố Washington, thủ đô Hoa Kì.

1795 • Pháp: + Việc thông qua Hiến pháp năm cộng hoà thứ ba cùng với hành vi tự ý của Hội nghị Quốc ước giành cho mình hai phần ba ghế của quốc hội mới đã gây ra một vụ bạo loạn cuối cùng, lần này là của phái bảo hoàng, xảy ra ngày 12 tháng nho năm cộng hoà thứ tư, bị Bonaparte, và Barras đàn áp.

• Ngày 26-10, Hiến pháp năm cộng hoà thứ ba lập ra chế độ đốc chính để thay thế cho Hội nghị Quốc ước, chế độ này tồn tại cho đến ngày 18 tháng sương mù năm thứ tám (tức 9-11-1799).

1796 • Pháp: Âm mưu đảo chính của Gracchus Babeuf, người chủ trương chủ nghĩa bình quân, bị dập tắt. Babeuf bị hành quyết.

• **Trung Quốc**: Sau khi hoàng đế Cao Tông (Càn Long, trị vì từ 1763) chết, Nhân Tông lên nối ngôi, lấy niên hiệu là Gia Khánh. Đây là thời cực thịnh của triều đại Mãn Thanh, khi đế quốc Trung Hoa bành trướng tới mức cao nhất.

1797 • Sau khi G.Washington rút lui khỏi chính trường, John Adams được bầu làm tổng thống thứ hai của Hoa Kì (ông giữ chức này đến năm 1801).

1799 • Pháp: + Sự kiện ngày 18 tháng sương mù: trong ngày 18 và 19 tháng sương mù năm cộng hoà thứ tám (9-10/11), Bonaparte áp đặt ý chí của mình cho các cố vấn (từ sáu tháng nay, đoàn cố vấn đã lấn quyền ban Đốc chính). Banaparte, Sieyès và Ducos được chỉ định làm "quan tổng tài".

+ Ngày 15-12, Hiến pháp năm thứ

tám tổ chức ra chế độ tổng tài.

1800 • Nhà vật lí học A.Volta phát minh ra nguyên lí pin điện (Italia).

• Chiếc máy hơi nước đầu tiên được sử dụng ở Berlin (Đức).

1802 • **Pháp**: Quyết định của nghị viện ngày 18 tháng nóng năm cộng hoà thứ mười (2-8) đã ghi nhận kết quả cuộc phổ thông đầu phiếu đầu tiên trong lịch sử nước Pháp, và Napoléon Bonaparte được tôn làm tổng tài thứ nhất cho đến hết đời. Hiến pháp năm thứ mười được thông qua ngày 4-8.

• Nguyễn Phúc Ánh lật đổ triều Tây Sơn, lên làm vua, lập ra triều Nguyễn, tôn xưng là Nguyễn Thế Tổ, niên hiệu Gia Long, đặt tên nước là Việt Nam (từ năm 1820 đổi là Đại Nam), đóng đô ở Huế. Triều Nguyễn kéo dài đến năm 1945 (143 năm).

1803 • Napoléon Bonaparte bán thuộc địa Tây Louisiane cho nước cộng hoà trẻ tuổi Hoa Kì.

• Hội nghị chính trị Ratisbonne ghi nhận những quy định do Pháp áp đặt. Số lượng các quốc gia thuộc đế quốc Thánh bị rút từ 360 xuống còn 82.

• Người Nga chiếm bán đảo Alaska (Tây - Bắc châu Mĩ).

1807 • Việc Napoléon giải tán Viện dự luật đã báo trước việc biến Đế chế thứ nhất thành một nền độc tài cá nhân ở Pháp.

• Quốc hội Hoa Kì cấm buôn bán nô lệ da đen trên lãnh thổ của mình.

• Một chiếc tàu thủy Hoa Kì chạy bằng hơi nước tên là Clermont do kĩ sư cơ khí Robert Fulton chế tạo đã chạy 240km từ thành phố New York đến thành phố Albany (thủ phủ của bang New York) hết 32 giờ.

• G.W.Friederich Hegel (Đức) xuất bản cuốn sách *Hiện tượng học tinh thần*, tác phẩm chủ chốt của triết học thế kỉ XIX.

1809 • Trước Darwin (1809-1882), nhà tự nhiên học người Pháp J.B.Lamarck đã xây dựng thuyết tiến hoá của động vật trong công trình *Triết học động vật*, dựa trên sự di truyền của những tính chất tiếp thu được, lí thuyết của ông đã trở thành đối tượng của những cuộc tranh luận gay gắt.

1814 • **Anh**: + Kĩ sư G. Stephenson cho chạy thử chiếc đầu máy xe lửa hơi nước đầu tiên.

+ Một khu phố ở Luân Đôn được thắp sáng bằng khí đốt.

• **Đức**: Friedrich Koenig hoàn chỉnh chiếc máy in cơ khí đầu tiên và được thử nghiệm thành công ở Luân Đôn.

1817 • James Monroe trở thành tổng thống của Hoa Kì (cho đến năm 1825) trong lúc Hoa Kì đang phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng.

• Nhà kinh tế học David Ricardo (Anh) trình bày lí thuyết về chủ nghĩa tự do kinh tế trong công trình *Các nguyên lí của kinh tế học chính trị và của hệ thống thuế*.

1819 • Viên quan quản lí thuộc địa người Anh Thomas Raffles mua hòn đảo Singapore của một vương công Malaysia và lập ra thành phố cùng tên.

• **Pháp**: Kiểm duyệt và quy định phải xin phép trước áp đặt cho báo chí bị bãi bỏ bởi ba đạo luật mang tư tưởng tự do.

• **Pháp**: René Laẻnnec phát minh ra phép nghe lệnh và công cụ nghe bệnh, gọi là ống nghe, và xuất bản cuốn sách *Phép nghe bệnh*.

•Một chiếc tàu thủy Hoa Kì, mang tên Savannah, được trang bị cả buồm lẫn động cơ hơi nước, đã vượt biển Đại Tây Dương bằng cách sử dụng chủ yếu năng lượng hơi nước.

1820 • Monroe được bầu lại làm tổng thống Hoa Kì.

1821 • Napoléon chết tại đảo Sainte - Hélène ngày 5-5, thọ 51 tuổi.

1823 • Tổng thống James Monroe phủ nhận quyền của các quốc gia châu Âu trong việc can thiệp vào châu Mĩ và lập thuộc địa ở đây. "Tuyên bố của Monroe" cũng chỉ rõ rằng Hoa Kì không can thiệp vào bất cứ cuộc chiến tranh nào của châu Âu.

1824 • Chính phủ Anh là chính phủ đầu tiên ở châu Âu công nhận vào ngày 6-6 quyền được lập hội và liên minh của công nhân, tức là quyền được đình công.

• Kỹ sư Mac Cornick đệ trình bằng sáng chế "Máy gặt bó" cơ khí do ngựa kéo (Hoa Kì).

• Nhà triết học và là nhà cải cách xã hội Saint-Simon xuất bản cuốn sách *Giáo lí cơ đốc của các nhà công nghiệp* với ước mơ về một xã hội được tái sinh bởi tiến bộ công nghiệp.

• Ludwig van Beethoven trình diễn tại Viên bản giao hưởng Giao hưởng số IX có dàn đồng ca. Lời của *Bài ca niềm vui* trong bản giao hưởng này là của nhà thơ Đức Schiller.

1825 • Nước Anh công nhận nền độc lập của các quốc gia mới ở Nam Mĩ.

• Sau Monroe, John Quincy Adams trở thành tổng thống Hoa Kì (cho đến năm 1829).

- **Nga:** Sa hoàng Alexandre I chết. Em trai ông là Nicolas lên ngôi.

• Nhà bác học Oersted (Đan Mạch) khám phá ra nguyên lí chế tạo nhôm.

• Khánh thành đường sắt đầu tiên nối liền hai thành phố mỏ Darlington và Stockton (Anh), với đầu máy hơi nước do Stephenson chế tạo.

• Saint - Simon chết, các môn đệ của ông lập ra trường phái xã hội chủ nghĩa Saint - Simon để phê phán sở hữu tư nhân và chế độ người bóc lột người (Pháp).

• Nhà thơ Pushkin viết vở bi kịch đầu tiên của văn học Nga: Boris Godunov.

1826 • Nhà bác học N.I.Lobachevski (Nga) phát minh ra hình học phi Euclide.

• Nhà vật lí học J.Nicéphore Niepce (Pháp) phát minh ra kĩ thuật chụp ảnh và thực hiện được những bức ảnh chụp đầu tiên.

1827 • F.Ampère (Pháp) sáng lập lí thuyết điện động lực học.

• Tập thơ đầu tiên của H.Heine (Đức) mang tên Tập bài ca đã đặt nhà thơ vào hàng ngũ các nhà thơ vĩ đại nhất.

1829 • Thủ tướng Anh, Robert Peel, thông qua "Đính ước giải phóng" ngày 13-4, cho phép các tín đồ Thiên Chúa giáo tham gia các chức vụ của nhà nước.

• Andrew Jackson được bầu làm tổng thống Hoa Kì. Ông đề xuất hệ thống "chiến lợi phẩm": đảng nào giành thắng lợi trong bầu cử sẽ chiếm hết mọi chức vị trong chính phủ.

• Nhạc sĩ và là giáo sư dạy đàn Organ (đàn ống) Louis Braille (Pháp) phát minh hệ thống chữ nổi dành cho người mù và hệ thống đó được mang tên ông: chữ Braille. Bản thân ông cũng là một người mù.

1831 • Nhà hoá học Liebig (Đức) điều chế được chất Chloroforme một chất quyết định cho ngành phẫu thuật (chất gây mê)

1832 • Nhà đại văn hào Goethe (Đức) chết tại Weimar sau khi đã hoàn thành phần hai của tác phẩm Faust và tập hồi ký ít nhiều được tiểu thuyết hoá: Thơ ca và chân lý.

1834 • Trung Quốc thực hiện bế quan toả cảng, cấm tàu thuyền châu Âu không được vào các bến cảng của mình.

• Nhà vật lý học M. Faraday (Anh) phát minh và công bố các định luật điện phân ("định luật Faraday")

1837 • Nữ hoàng Anh Victoria đăng quang. Giai đoạn trị vì của bà (837 - 1901) là đỉnh cao của cường quốc Anh.

1839 • Hoàng đế Trung Quốc Đạo Quang ra lệnh đốt tất cả số thuốc phiện do người Anh môi giới đưa vào thành phố Quáng Châu.

• Khi Trung Quốc phát hiện và đốt các kho thuốc phiện nhập lậu từ Ấn Độ thuộc Anh đem về, Chính phủ Anh tuyên chiến với Trung Quốc. Người ta gọi đây là cuộc "chiến tranh nha phiến".

1841 • Canada có một hiến pháp mới nhưng vẫn là thuộc địa của Anh.

• Nhà triết học L. Feuerbach (Đức) xuất bản tác phẩm chủ chốt của mình: *Tinh thần đạo cơ đốc;* trong cuốn sách này ông mô tả sự "tha hoá tôn giáo" như là một giai đoạn cần thiết nhưng là để vượt qua trong quá trình phát triển của nhân loại.

1842 • **Canada**: Một hiệp ước xác định đường biên giới được ký giữa Hoa Kỳ và Canada.

• Bị thất bại trong cuộc chiến tranh nha phiến, Trung Quốc phải ký hiệp ước Nam Kinh nhường Hồng Công cho nước Anh trong thời hạn 155 năm.

1843 • **Xcốtlen**: J Nasmyth phát minh ra búa máy chạy bằng hơi nước

• **Pháp**: Nhà văn Alexandre Dumas xuất bản cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của mình: *Ba chàng ngự lâm pháo thủ.*

1847 ⇐**Liberia**: Để cho dân nô lệ da đen được giải phóng sinh sống, Liberia tuyên bố độc lập, với một hiến pháp sao chép hiến pháp Hoa Kỳ.

• **Pháp**: Marinoni phát minh Kỹ thuật in quay.

1848 • Nhà triết học Karl Marx (1818 - 1883) cùng Friedrich Engels xuất bản tại Luân Đôn *Tuyên ngôn Đảng cộng sản* (Đức).

• Trung Quốc: Sự sa sút của triều đại Mãn Thanh cùng với việc chính quyền đế chế Trung Quốc nhượng đất cho người châu Âu đã gây ra cuộc khởi nghĩa của phong trào Thái Bình, một phong trào tôn giáo bài ngoại. Trung Quốc trở nên rối loạn.

1852 ⇐Được J.Cook (Anh) phát hiện vào năm 1774 đảo Nouvelle -Calédonie nay trở thành lãnh thổ của Pháp. Thủ đô Nouméa được thành lập năm 1854.

1854 • Đảng cộng hoà được thành lập Nó tập hợp các đối thủ chế độ nô lệ, là vấn đề chủ chốt hồi bấy giờ trong đời sống chính trị Hoa Kỳ. Franklin Pierce trở thành tổng thống Hoa Kỳ và giữ chức này cho đến năm 1857.

• Nước Nhật buộc phải mở cửa buôn bán với phương Tây.

1857 • **Hoa Kỳ**: James Buchanan, ứng cử viên của các bang chủ trương chế độ nô lệ ở miền Nam, trở thành tổng thống Hoa Kỳ. Ông giữ chức tổng thống đến năm 1861.

• Anh, Pháp bắt đầu tuyên chiến với Trung Quốc lúc này đã bị cuộc khởi nghĩa Thái Bình làm suy yếu. Hiệp định Thiên Tân đã chấm dứt cuộc xung đột và mở cửa mười một hải cảng Trung Quốc cho thương mại phương Tây.

1858 • Ấn Độ trở thành thuộc địa của Anh, do một phó vương cai quản.

•Chế độ nông nô bị bãi bỏ ở các lãnh địa hoàng gia của Nga.

1859 • Chính trị:

• Việt Nam: Quân Pháp chiếm đóng Sài Gòn.

• Hoa Kỳ: G. L. Drake hoàn thành giếng khoan dầu mỏ đầu tiên ở Titusville (bang Pennsylvania)

• Anh: Charles Darwin hệ thống hoá các luận điểm tiến hoá của Cuvier và của Lamrk trong công trình của mình mang

tên nguồn gốc các giống loài.

1862 • **Pháp**: Victor Hugo bắt đầu xuất bản bộ tiểu thuyết lớn: *Những người khốn khổ*.

1863 • Theo gợi ý của Henri Durant, hội chữ thập đỏ được thành lập tại Genève (Thụy Sĩ).

• Quốc tế thứ nhất được thành lập ngày 28 - 9 tại Luân Đôn (Hiệp hội lao động quốc tế).

1865 • **Hoa Kỳ**: Kỹ sư Lee của quân miền Nam đầu hàng. Chiến tranh ly khai chấm dứt với chiến thắng của Liên hiệp miền Bắc. Quốc hội bãi bỏ chế độ nô lệ. Tổng thống Lincoln bị một kẻ phái Nam cuồng tín ám sát.

• **Pháp**: Nhà sinh lý học Claude Bernard xuất bản cuốn sách *Nhập môn y học thực nghiệm*.

1867 • Canada trở thành một nước tự trị và một hợp bang trong Liên hiệp Anh, có nghị viện và chính phủ liên bang.

• **Hoa Kỳ**: Hoa Kỳ mua vùng Alaska của Nga.

• Tại đại hội của Hiệp hội lao động quốc tế ở Bruxelles, học thuyết của Karl Marx đã thắng các luận điểm của Proudhon.

1868 • **Nhật Bản**: Thời đại Minh Trị; Hoàng đế Mutsu - Hito lấy lại được quyền lực đã bị các Shogun tiếm quyền từ thế kỷ XVI. Ông bắt đầu tiến hành hiện đại hoá đất nước.

1869 • **Đức**: W. Liebknecht và Bebel thành lập đảng công nhân xã hội dân chủ, theo tư tưởng mácxít, để cạnh tranh với đảng xã hội do Lassalle thành lập từ 1863.

• **Ai Cập**: Khai thông kênh đào Suez. Nó đã được khởi công bởi quan chức hành chính người Pháp Ferdinand de Lesseps từ 1854.

• **Hoa Kỳ**: Khánh thành tuyến đường sắt xuyên lục địa đầu tiên của Hoa Kỳ. Nó nối liền Omaha bên sông Missouri (Tây - Bắc) với San Francisco (Hải cảng cực Tây).

• **Nga**: Lev Tolstoi xuất bản *Chiến tranh và hoà bình*.

• **Pháp**: Sau thất bại của Pháp trước quân Phổ ngày 20-9 tại thành Sedan, cuộc cách mạng lại nổ ra ở Pháp: sự sụp đổ của Đế chế thứ hai. Nền cộng hoà được tuyên bố; thành lập chính phủ quốc phòng để tiếp tục đấu tranh cho đến tháng 1- 1871.

THỜI CẬN ĐẠI

1871-1913

1871 • Đế quốc Đức được thành lập: Vua Phổ Guillaume I được tôn làm hoàng đế nước Đức ngày 18-1. Lễ tôn phong diễn ra tại lâu đài Versailles (Pháp). Các bang miền Nam nước Đức đều gia nhập Hợp bang miền Bắc.

• **Pháp**: Quốc hội Pháp, được bầu ra vào tháng hai, đóng trụ sở ở Bordeaux, sau đó chuyển đến Versailles. Thủ tướng Adolphe Thiers (1797-1877) từ Versailles chỉ huy cuộc đàn áp phong trào khởi nghĩa Công xã Paris của giai cấp vô sản trong suốt "tuần lễ đẫm máu" (21-28/5).

• Hai nhà thám hiểm người Anh Stanley và Livingstone gặp nhau tại hồ Tanganyika (nằm giữa Congo và Tanzania ngày nay).

• **Nhật Bản**: Để tạo thuận lợi cho công cuộc mở cửa sang phương Tây, Nhật Bản đã phải sửa đổi hệ thống tiền tệ của mình: đồng yên được ban hành để thay thế cho đồng tiền cũ ryo.

• Trước sự thất bại của Công xã Paris, Karl Marx đã soạn thảo ra học thuyết chuyên chính vô sản.

• Charles Darwin (Anh), trong cuốn sách *Về nguồn gốc loài người và sự chọn lọc tự nhiên*, đã chỉ ra rằng con người là kết quả của một quá trình tiến hoá lâu dài. Quan điểm của ông đã đụng độ với quan điểm truyền thống của tôn giáo.

• Kỹ sư Ch.Tellier (Pháp) chế tạo ra tàu máy lạnh đầu tiên và ông đã dùng nó để vận chuyển thịt sống từ Buenos Aires (Achentina) về Rouen (Pháp).

1872. • **Anh** : Một đạo luật, gọi là "Luật phiếu kín", được ban hành để đảm bảo sự bí mật của lá phiếu, mặc cho Thượng viện phản đối.

• **Pháp**: Hoạ sĩ Claude Monet (1840-1928) cho ra mắt bức tranh ấn tượng mặt trời mọc mà tên của nó đã được dùng để đặt cho trường phái hội hoạ "ấn tượng".

1873 • **Pháp**: Bắt đầu nền Cộng hoà thứ ba: nguyên soái Mac-Mahonlên làm tổng thống từ 24-5. Thiết lập chế độ nhiệm kỳ bảy năm cho tổng thống cộng hoà. Thanh toán trước thời hạn tiền bồi thường chiến tranh của Pháp cho Đức.

1875 • **Đức**: Hợp nhất đảng xã hội của Lassalle (thành lập 1863) với đảng mácxít (thành lập, 1869) thành "đảng của những người lao động xã hội chủ nghĩa Đức" theo tư tưởng mácxít.

• **Hoa Kì**: Hoa Kì buộc vua bản xứ đảo Hawai nhường cảng Pearl Harbour (Trân Châu Cảng) cho mình.

• **Pháp**: Thông qua hiến pháp mới. Ba đạo luật tổ chức đã định ra hình thức của chế độ mới.

• Hiệp ước Saint-Petersburg qui định người Nga được chiếm giữ đảo Sakhalin, còn người Nhật chiếm quần đảo Kuril.

• Nhà thám hiểm người Pháp Savorgnan de Brazza đặt Gabon và miền Trung Congo dưới quyền cai trị của Pháp bằng phương pháp hoà bình.

1878 • Edison phát minh ra bóng đèn điện đốt bằng dây tóc carlon.

1879 • **Hoa Kì**: Khánh thành nhà máy điện đầu tiên do Thomas Edison xây dựng.

• **Đức**: Bác sĩ Robert Koch phát hiện ra vi trùng lao, và sau đó đến năm 1884 ông lại phát hiện ra vi trùng dịch tả.

• Việt Nam trở thành xứ bảo hộ của Pháp.

• Hai kỹ sư Laimler và Benz (Đức) hoàn chỉnh máy nổ.

• Karl Marx từ trần tại Luân Đôn.

1884 • **Đức**: Kỹ sư O. Morgenthaler phát minh ra linô, là máy sắp chữ theo từng hàng.

1885 • **Ấn Độ**: Thành lập Đảng Quốc Đại, hội nghị đầu tiên của nó họp ở Bombay.

1887. • **Pháp** lập ra Bộ thuộc địa để điều hành chính sách thuộc địa của Pháp.

• Pháp-Đông Dương: Pháp lập ra Liên bang Đông Dương tập hợp các vùng lãnh thổ sở hữu của Pháp ở Đông Dương (Việt Nam-Lào-Campuchia).

1889 • Hoàng đế Mutsu-Hito ban bố một hiến pháp biến Nhật Bản thành nước quân chủ lập hiến.

• Quốc tế thứ hai được thành lập ngày 14-7 tập hợp các tổ chức chính trị chỉ theo chủ nghĩa xã hội mácxít.

• **Pháp**: Kỹ sư Gustave Eiffel xây dựng ngọn tháp kim loại mang tên ông nhân dịp triển lãm kinh tế thế giới ở Paris. Tháp Eiffel ban đầu cao 300m, nay cao 320m.

1893 • **Đức**: Thành lập Liên minh Đại Đức; chủ nghĩa dân tộc được đề cao (cũng giống như ở Pháp).

• **Pháp**: Cuộc bầu cử năm 1893 đã bầu được 48 đảng viên xã hội vào Hạ viện.

• **Thuỵ Điển**: Nhà bác học Nobel từ trần. Ông để lại di chúc dành gia tài của mình làm giải thưởng mang tên ông.

• **Hy Lạp**: Đại hội Thể thao Ôlimpic

đầu tiên khai mạc tại Athènes.

1900 • **Trung Quốc**: Hội Nghĩa hoà đoàn khởi nghĩa ở Thiên Tân và Bắc Kinh, chống lại người châu Âu. Một đội quân viễn chinh châu Âu (Bát quốc liên quân) đã dẹp tan cuộc khởi nghĩa này. Thái hậu Từ-Hi buộc phải nhượng thêm đất đai cho người châu Âu.

• Bác sĩ thần kinh Sigmund Freud (1856-1939) (Áo) sáng tạo ra phân tâm học và ông trình bày nó trong cuốn sách Lý giải giấc mơ (1899-1900).

• Nhà vật lý học Max Planck (Đức) trình bày thuyết lượng tử.

1901 • Nữ hoàng Victoria chết. Kết thúc thời đại Victoria, thời đại rực rỡ trong lịch sử nước Anh, kể từ năm 1837 khi Victoria lên ngôi nữ hoàng. Eduard VII lên nối ngôi, trị vì cho đến năm 1910.

• **Cuba**: Cuba trở thành xứ bảo hộ của Hoa Kì (cho đến năm 1934).

• **Hoa Kì**: Théodore Roosevelt được bầu làm tổng thống.

• Nghị viện Anh phê chuẩn thành lập Liên bang Ôxtrâylia nằm trong khối Liên hiệp Anh.

• **Italia**: Nhà vật lý học Guglielmo Marconi phát minh ra điện báo vô tuyến và ông đã gửi một bức điện từ Bornwall (Anh) đi New-Foundland (thuộc địa của Anh, nay là một tỉnh của Canada).

1903 • **Hoa Kì**: Hai anh em Orville và Wilbur Wright thí nghiệm chuyến bay thứ hai sau Ader (Pháp). Họ đã bay được 260m bằng một chiếc máy bay hai cánh quạt.

• Giáo hoàng XIII chết. Pie X lên thay và giữ chức giáo hoàng đến năm 1914, được gọi là "giáo hoàng không nhân nhượng".

• **Đức**: Thành lập tại Dresden phong trào nghệ thuật biểu tượng Đức Die Brucke (Cây Cầu), với hoạ sĩ Kirchner và Nolde làm nòng cốt.

1904 • **Nga-Nhật**: Cuộc chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905) tranh giành Triều Tiên và Mãn Châu Lý đã dẫn đến kết cục có hại cho Nga: Nga mất cảng Port-Arthur và phải chấp nhận quyền bảo hộ của Nhật đối với Triều Tiên. Đây là chiến thắng đầu tiên của một nước châu Á trước một cường quốc phương Tây.

• Tờ báo Nhân đạo (L'Humanité) được Jean Jaurès thành lập. (Đến năm 1920 nó trở thành cơ quan ngôn luận của Đảng cộng sản Pháp).

1905 • **Hoa Kì**: Théodore Roosevelt được bầu lại làm tổng thống.

• **Nga**: Sau thất bại của Nga trong chiến tranh chống Nhật, một cuộc khủng hoảng cách mạng đã làm cho đất nước đổ máu. Ngày 22-1, ngày "chủ nhật đẫm máu", quân đội đã bắn vào những người biểu tình ở Saint-Petersburg. Làn sóng bãi công và cuộc nổi loạn nổ ra ở khắp nơi (trong đó có cuộc nổi loạn của đoàn thuỷ thủ chiến hạm Potemkin ở Odessa).

• Pháp: Sự ra đời của Đảng bộ Quốc tế công nhân của Pháp ngày 22-24/4 đã đem lại sự thống nhất cho phong trào xã hội chủ nghĩa ở Pháp.

• Thông qua đạo luật tách biệt Nhà thờ với Nhà nước.

1906 • **Braxin**: Nhà vật lý học Alberto Santos Dumont thực hiện nhiều chuyến bay thí nghiệm bằng máy bay.

1907 • New Zealand trở thành một quốc gia độc lập trong khuôn khổ khối Liên hiệp Anh.

- **Châu Âu**: Liên minh tay ba tập hợp Liên minh Pháp - Nga năm 1892 với thoả ước hữu nghị.

• Hoạ sĩ Pablo Picasso (1881-1973) (Tây Ban Nha) vẽ bức tranh *Các tiểu thư thành Avignon*, được coi là bức tranh khởi đầu cuộc cách mạng của chủ nghĩa lập thể.

1908 • **Hoa Kì**: Henri Ford mở ra kỷ nguyên ôtô rẻ tiền với chiếc Ford được bán ra với số lượng 15 triệu chiếc.

1909 • **Pháp**: Hạ viện thông qua một đạo luật không cho phép các viên chức bãi công.

• **Hoa Kì**: Nhà thám hiểm Robert Peary đặt chân tới cực Bắc.

• **Pháp**: Phi công Louis Blériot vượt qua biển Manche bằng máy bay.

1910 • Nhật Bản thôn tính Triều Tiên và cai trị nước này cho đến 1945.

1911 • Cải cách hiến pháp ở Anh: Thượng Viện mất quyền biểu quyết. Từ nay Hạ viện chiếm ưu thế trong việc soạn thảo luật pháp.

• **Trung Quốc**: Tôn Trung Sơn thành lập Quốc dân đảng và phát động cuộc cách mạng lật đổ nhà Thanh. Tuyên bố thành lập Cộng hoà Trung Hoa dân quốc tại Nam Kinh do Tôn Trung Sơn làm tổng thống.

• **Na Uy**: Nhà thám hiểm Roald Amundsen đặt chân tới cực Nam.

• **Hoa Kì**: Xưởng phim đầu tiên được thành lập ở Hollywood.

1912 • **Trung Quốc**: Hoàng đế Phổ Nghi thoái vị, chấm dứt triều đại nhà Thanh. Viên Thế Khải đại thần nhà Thanh, cũng thành lập một nước cộng hoà mới do ông làm tổng thống. Tôn Trung Sơn từ chức và công nhận Viên Thế Khải.

1913 • **Hoa Kỳ**: Thomas Woodrow Wilson (1856-1924), đảng viên Đảng Dân Chủ, được bầu làm tổng thống.

• **Trung Quốc**: Viên Thế Khải tranh giành quyền lực với Tôn Trung Sơn, buộc Tôn Trung Sơn phải trốn sang Nhật.

• **Hoa Kỳ**: Henri Ford đưa kỹ thuật dây chuyền vào xưởng lắp ráp xe ôtô của mình.

• **Pháp**: Phi công Roland Garros thực hiện thành công chuyến bay đầu tiên vượt biển Địa Trung Hải.

THỜI HIỆN ĐẠI

(Từ 1914 đến nay)

1914 • Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ:

- Sau khi có được sự thoả thuận của nước Đức, chính phủ Áo tuyên chiến với Serbia. Nước Nga không muốn mất ảnh hưởng ở Balkan nên cũng ra lệnh động viên quân đội (29- 30- 7).

- Ngày 1-8, Pháp và Đức tuyên bố tổng động viên. Đồng thời Đức tuyên chiến với Nga.

- Ngày 2- 8 Đế quốc Ottoman ký hiệp ước liên minh bí mật với Đức. Ngày 3-8 nước Đức tuyên chiến với Pháp và ngày hôm sau tiến quân vào Bỉ. Nước Anh liên minh với Pháp và Nga (quân đồng minh).

- Ngày 4-8, quốc hội Đức nhất trí kể cả những người xã hội, thông qua ngân sách quân sự.

- Ngày 5-8, Hoa Kỳ tuyên bố trung lập.

- Ngày 3- 11, Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến trong khối liên minh với Đức.

- Mặt trận phía Tây: Quân Đức tiến vào Bỉ ngày 3- 8 và chiếm thành Liège ngày 13. Paris bị đe doạ. Tướng Joffre ngăn chặn được đường tiến của quân Đức bằng chiến thắng tỉnh Marne (6-10-9)trận tuyến được ổn định. Chiến tranh đường hào bắt đầu.

- Mặt trận Nga: Quân Nga bị quân Đức do nguyên soái Hindenburg chỉ huy đánh tan tại làng Tannenberg (nay thuộc Ba Lan) ngày 23- 31 tháng 8 và tại hồ Mafurie (Đông Bắc Ba Lan ngày nay) ngày 8 -10 tháng 9.

- Chiến tranh hải quân: Sau một trận chiến thắng trên Thái Bình Dương, một hạm đội của Đức đã bị quân Anh tiêu diệt ở ngoài khơi quần đảo Malvinas (Nam Đại Tây Dương)

- **Đức**: phi công Olerich đạt được độ cao 815 mét. Còn một phi công khác là

Ingold lập được kỷ lục bay lâu là 16 giờ 20 phút.

1915 • **Trung Quốc**: Viên Thế Khải xưng đế hòng đưa Trung Quốc quay trở lại chế độ cũ, nhưng ý đồ của ông đã bị thất bại.

• Lần đầu tiên quân Đức sử dụng hơi ngạt.

• Trong chiến tranh thế giới thứ nhất xuất hiện xe tăng chạy bằng bánh xích .

• **Hoa Kỳ**: Nhà làm phim người Hoa Kỳ D. - W Griffith giới thiệu bộ phim Sự ra đời của một dân tộc tại New York; để làm phim này, lần đầu tiên người ta sử dụng máy quay phim di động.

1916 • **Hoa Kỳ**: Thomas Woodow Wilson được bầu lại làm tổng thống (Nắm quyền đến 1921).

• Bác sĩ Sigmund Freud (Áo) xuất bản cuốn sách *Nhập môn phân tâm học*.

• Công ước quốc tế đặt kinh tuyến zero tại thành phố Greenwich (Tây - Nam Luân Đôn)

1917 • Cuộc tàn sát 200 người biểu tình tại Petrograd (Nga) ngày 11- 3 đã làm nổ ra cuộc cách mạng tháng Mười. Sa hoàng thoái vị, nước cộng hoà được tuyên bố ngày 16 -3 từ 7 đến 15 - 11, Lênin lãnh đạo cuộc cách mạng vô sản lật đổ chính phủ lâm thời tư sản của Kerenski. Ngày 7- 12 Hội đồng dân uỷ lập ra Tcheka, tức công an mật.

1918 • Nước Nga rút khỏi chiến tranh: ngày 03-3 chính phủ cách mạng Bônsêvích ký hiệp định đình chiến với Đức tại Brest - Litowsk.

• Sa hoàng Nicolas II và gia quyến bị chính quyền Bônsêvích xử tại Ecaterinburg.

• Ukraina tuyên bố độc lập.

• Lần đầu tiên, xe tăng của đồng minh đóng một vai trò quan trọng trong cuộc chiến.

• Nga quyết định áp dụng lịch Grégoire sửa đổi từ năm 1582, nhưng nước Nga vẫn giữa lịch cũ Julius. (Lịch này chậm mười ba ngày so với lịch Grégoire.)

• Kỹ sư Paul Langevin (Pháp) hoàn chỉnh kỹ thuật thu - phát sóng siêu âm.

• **Pháp**: Nhà thơ Guillaume Apollinaire (1880 - 1918) xuất bản tập thơ Thư tích (calligrammes) ; tác phẩm của ông đã cách tân nền thi ca Pháp

1919 • Cuộc cách mạng cộng sản bị thất bại ở Berlin ("tuần lễ đẫm máu ở Berlin từ 6 đến 11- 1) (Đức). Hai thủ lĩnh phong trào cộng sản là Rosa Luxemburg và Karl, Liebknecht đã bị ám át.

• Quốc hội Đức họp tại thành phố Weimar thông qua Hiến pháp được gọi là Hiến Pháp Weimar qui định việc tổ chức chính quyền trong khuôn khổ nền cộng hoà đã được hình thành từ 9-11-1918.

• Thành lập Đảng Quốc xã.

• Italia: Benito Mussolini thành lập đảng phát xít.

• **Nga**: Quân bạch vệ của chế độ cũ mưu toan lật đổ chính quyền Bônsêvích, Trotsky, bộ trưởng chiến tranh, tổ chức ra Hồng quân.

• Ngày 2- 3, Lênin và Zinoviev thành lập Quốc tế cộng sản, tức Quốc tế thứ ba.

• Hiệp ước Versailles ký ngày 28 - 6 trả lại vùng Alsace - Lorraine cho Pháp. Vùng Sarre nằm giữa Pháp và Đức được tách khỏi nước Đức để trao cho Hội Quốc Liên và dự kiến đến năm 1935 sẽ được đem ra trưng cầu dân ý. (Cuộc trưng cầu này đã quyết định nhập Sarre vào nước Đức.)

• **Trung Quốc**: Từ Nhật Bản trở về từ năm 1917, Tôn Trung Sơn thành lập một chính phủ ly khai tại Quảng Châu để chống lại chính phủ của Viên Thế Khải, người đã mất năm 1916.

• **Anh**: Nhà vật lý học E. Rutherford thực hiện được sự phân rã hạt nhân đầu tiên đối với hạt nhân ajot bằng phương

pháp dùng một hạt để bắn phá.

• **Anh**: Hai phi công John Alcock và Arthur Whitten - Brown bay qua Đại Tây Dương, từ Canada tới Ailen.

1920 • Chính trị:

• **Hoa Kì**: Đảng viên cộng hoà W- G Harding được bầu làm tổng thống. Hoa Kì từ chối ký hiệp ước Versailles và không gia nhập Hội Quốc Liên.

• **Pháp**: Tại đại hội Tours (23- 30 - 120 của đảng bộ Quốc tế công nhân của Pháp (tức đảng xã hội Pháp) phái đa số cộng sản gia nhập Quốc Tế cộng sản, tức Quốc Tế thứ ba do Lênin sáng lập, và họ lập ra Đảng bộ Quốc Tế cộng sản của Pháp tức Đảng Cộng sản Pháp. Trước phái đa số này, Léon Blum (1872 - 1950) vẫn duy trì sự độc lập của Đảng xã hội Pháp.

• Thành lập Hội Quốc Liên, đóng trụ sở tại Genève, Thuỵ Sĩ.

• **Việt Nam** : Nguyễn Ái Quốc: (tức Hồ Chí Minh) tham gia hội nghị sáng lập Đảng cộng sản Pháp tại thành Tours và gia nhập đảng này.

• **Hoa Kỳ**: Trạm phát sóng vô tuyến truyền thanh đầu tiên được khai trương tại Pittsburgh.

• Kỹ thuật tải điện đã đạt được khoảng cách 200 km.

1921 • Chính Trị:

• **Ailen**: Thành lập một quốc gia Ailen tự do (Nam Ailen). Xứ Ulster (Bắc Ailen) vẫn nằm dưới ách thống trị của Anh. Thủ lĩnh phong trào dân tộc Eamon de Valera phản đối việc chia cắt Ailen. Nội chiến ở Nam Ailen, kéo dài tới năm 1923.

• **Nga**: Cuộc nội chiến chống lại phái "Bạch vệ" cùng các đồng minh của nó đã chuyển hướng có lợi cho phái Bônsêvích. Cuộc nổi loạn của thuỷ thủ ở Cronstadt (Một hòn đảo trong Vịnh Phần Lan) đã khiến Lênin đề xuất "chính sách kinh tế mới" (NEP) và ghi nhận một chặng nghỉ trên con đường tiến tới chủ nghĩa xã hội toàn vẹn: một khu vực tư nhân tạm thời được dung thứ.

• Quốc tế công đoàn đỏ được thành lập tại Mátxcơva để bổ sung cho Quốc tế cộng sản.

• Nội chiến nổ ra giữa chính phủ miền Bắc ở Bắc Kinh (đang trong tình trạng hỗn loạn) với chính phủ miền Nam của Quốc Dân Đảng do Tôn Trung Sơn lãnh đạo và được nước Nga Xô Viết ủng hộ.

• Thành lập Đảng cộng sản Trung Quốc (Tháng 7).

• Nhà vi khuẩn học Albert Calmette và bác sĩ thú y Camille Guérin khám phá ra vaccin chống lao mang tên Calmette Guérin (BCG).

1922 • Anh công nhận nền độc lập của Ai Cập với Fouad I giữ ngôi vua. Riêng kênh đào Suez vẫn nằm dưới quyền kiểm soát quân sự của Anh.

• Ngày 30 - 12, Nga thành lập Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô) với một hiến pháp mới. Nước Liên Xô mới ban đầu bao gồm 6 nước cộng hoà: Nga, Ukraina, Belarus, Gruzia, Armenia, Aserbaidjan.

• Ukraina trở thành nước cộng hoà độc lập trong Liên bang Xô viết.

1923 • Hitler mưu toan làm đảo chính ở Munchen. Bị bắt giam, y viết cuốn sách *Cuộc chiến đấu của tôi*.

1924 • Ngày 21-1, Lênin, lãnh tụ của giai cấp vô sản từ trần đã mở đầu cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa Stalin (1879 - 1953) tổng bí thư đảng cộng sản từ 1922 (Người chủ trương thiếp lập chủ nghĩa xã hội chỉ riêng ở Liên Xô) và Trotsky (1877 - 1940), người biện hộ cho công cuộc "cách mạng toàn cầu"

1925 • Sau khi tổng thống đầu tiên của cộng hoà Đức Friedrich Ebert chết (1919-1925), nguyên soái Paul Von Hindenburg được bầu làm tổng thống.

• **Trung Quốc**: Tôn Trung Sơn chết sau khi kéo quân chiến thắng tiến vào Bắc Kinh.

• Nhà vật lí học người Đức Werner Heisenberg và nhà vật lí học người Anh Max Borr lập ra bộ môn cơ học lượng tử.

• Triển lãm nghệ thuật siêu thực đầu tiên ở Paris.

1926 • Một hội nghị hoàng gia đã đưa ra một hình thức mới cho Đế chế Anh. Đế quốc Anh được gọi là khối liên hiệp Anh, còn các nước thành viên được gọi là nước tự trị.

• **Nhật Bản**: Hoàng đế Yoshihito chết, con trai ông là Hirohito lên nối ngôi (1901-1989).

• **Trung Quốc**: Quân đội Quốc Dân Đảng do Tưởng Giới Thạch (1887-1975), em đồng hao của Tôn Trung Sơn, tiến hành tiễu trừ các tướng lĩnh miền Bắc.

1927 • Nước Anh công nhận Irắc là một vương quốc độc lập nhưng vẫn giữ quyền uỷ trị đối với nước này.

• Stalin (Liên Xô) thanh trừng đối thủ: tháng 11, Trotsky, Zinoviev và Kamenev bị khai trừ ra khỏi Đảng cộng sản.

• **Trung Quốc**: Tưởng Giới Thạch chuyển chính phủ về Nam Kinh và cắt đứt với cộng sản (27-4).

• Mao Trạch Đông (1893-1976) thành lập Hồng quân Trung Quốc.

• Kĩ sư và là nhà công nghiệp André Citroen thiết lập dây chuyền lắp ráp xe ô tô đầu tiên ở Pháp.

• **Hoa Kì**: Chuyến bay vượt Đại Tây Dương đầu tiên: Ngày 20-21/5, phi công Hoa Kì Charles Lindbergh bay từ New York đi Paris trên chiếc máy bay Tinh thần của Saint-Louis.

• **Hoa Kì**: Bộ phim nói Người hát nhạc Jazz của A.Crossland đã mở đầu cho thời đại điện ảnh mới: thời đại phim nói.

1928 • **Italia**: Chế độ độc tài được củng cố. Tháng 12, Đại hội đồng phát xít trở thành bộ máy chủ chốt của nhà nước.

• **Trung Quốc**: Ngày 4-10, Tưởng Giới Thạch được bầu làm tổng thống cộng hoà và đặt thủ đô tại Nam Kinh.

• Liên Xô bắt đầu kế hoạch năm năm lần thứ nhất, kế hoạch này có nhiệm vụ loại bỏ dần dần khu vực tư nhân do chính sách kinh tế mới (NEP) của Lênin tạo ra.

• Thế giới: Khủng hoảng kinh tế thế giới.

1930 • **Đức**: Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã gây tổn hại ghê gớm đến nước Đức, là nước đã được trang bị quá nhiều từ 1928. Đảng Quốc xã giành được 107 ghế tại nghị viện. Tình trạng rối loạn đã đặt những phân đội xung kích (S.A.) của Đảng Quốc xã vào thế đối lập với các nhóm cộng sản vũ trang.

• **Việt Nam**: Nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc, sau này là Hồ Chí Minh (1890-1969), thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

• **Pháp**: Đạo luật xã hội: Bắt đầu từ 1-7-1930, đạo luật ban hành ngày 5-4-1928 về việc thành lập Bảo hiểm xã hội bắt buộc bắt đầu có hiệu lực.

• **Liên Xô**: Việc thanh toán tầng lớp địa chủ "culắc" đã làm nổ ra những cuộc nổi loạn nông dân. Sắc lệnh ngày 8-1 quy định tổ chức mọi cơ sở nông nghiệp thành các nông trang tập thể.

• Phi công Pháp Jean Mermoz thực hiện chuyến bay liên lạc đầu tiên của bưu điện hàng không giữa Toulouse (Pháp) với Buenos Aires (Argentina) và Santiago de Chilê (11-15/5).

1931 • **Trung Quốc**: Những người cộng sản tập trung ở Hồ Nam và Giang Tây thành lập một nền cộng hoà Xô Viết do Mao Trạch Đông, 37 tuổi làm chủ tịch.

• Nhật Bản chiếm đóng Mãn Châu Lí và bắt đầu cuộc chiến tranh chống Trung Quốc.

• **Hoa Kì**: Franklin Delano Roosevelt được bầu làm tổng thống (ông làm tổng thống cho đến năm 1945, vị tổng thống bốn nhiệm kì đầu tiên của Hoa Kì). Đây là giai đoạn trở lại nắm quyền của Đảng Dân chủ.

• **Liên Xô**: Kế hoạch năm năm lần thứ nhất kết thúc với sự thất bại hoàn toàn trong lĩnh vực nông nghiệp. Công nghiệp đạt được một nửa thành công.

- **Pháp**: Chính sách kinh tế khắc nghiệt.

• **Anh**: Nhà vật lí học James Chadwick phát hiện ra sự tồn tại của Neutron, đây là phát minh chủ chốt trong quá trình nghiên cứu về nguyên tử.

• **Đức**: Max Knoll và Ruska chế tạo thành công kính hiển vi điện tử, dựa vào công trình nghiên cứu của Hans Bush (người Đức, 1926) và của Briche và Johanson (người Anh, 1931).

• **Đức**: Bác sĩ Gerhard Domagk khám phá ra chất sulfamide, một phương tiện ngăn chặn sự sinh sôi của vi khuẩn.

1933 • Đức:

+ Tổng thống nguyên soái Von Hindenburg bổ nhiệm Hitler làm thủ tướng. Vụ cháy nhà quốc hội ngày 27-2 đã dẫn đến việc loại những người cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Quốc hội trao cho Hitler toàn quyền hành pháp. Đảng quốc xã trở thành đảng hợp pháp duy nhất ở Đức.

+ Theo chân Nhật Bản, Đức rút khỏi Hội Quốc Liên và khỏi Hội nghị giải trừ quân bị khai mạc từ năm 1932.

• **Hoa Kì**: Buổi trình diễn đầu tiên của "điện ảnh ô tô" (điện ảnh ngoài trời, khán giả ngồi trên xe của mình để xem phim).

1934 • Ngày 26-1, Ba Lan kí một hiệp ước không xâm lược lẫn nhau với Đức.

• **Đức**: Ngày 30-6: "Đêm đâm dao" tại Berlin. Hitler ra lệnh ám sát thủ lĩnh các phân đội xung kích Rohm với hàng trăm người khác. Ngày 2-8, Hitler thâu tóm vào tay mình mọi quyền bính của thủ tướng lẫn quốc trưởng.

• Sau vụ một kẻ quốc xã ám sát thủ tướng Áo Dollfuss (25-7), Hitler từ bỏ kế hoạch thôn tính nước Áo, bởi vì Mussolini đã phản ứng bằng cách điều bốn sư đoàn tới đèo Brenner (biên giới Áo - Italia).

• **Trung Quốc**: Việc quân Quốc Dân Đảng bao vây quân cộng sản đã buộc Mao Trạch Đông phải tiến hành cuộc "vạn lí trường chinh" kéo quân về Thiểm Tây (từ 10-1934 đến 10-1935).

• Hai vợ chồng Frédéric Joliot và Irène Joliot - Curie (Pháp) sản xuất được chất phóng xạ nhân tạo đầu tiên. (Giải Nobel năm 1935).

1935 • Đức:

+ Hitler bắt đầu ra các đạo luật phân biệt chủng tộc: các đạo luật ở Nuremberg đã loại người Do Thái ra khỏi đời sống quốc gia và phát động một chiến dịch truy bức triệt để.

+ Cuộc trưng cầu ý dân do hiệp ước Versailles dự kiến đối với vùng lãnh thổ Sarre đã cho kết quả 90% đồng ý sáp nhập vùng lãnh thổ này vào nước Đức.

• **Trung Quốc**: Mao Trạch Đông trở thành chủ tịch đảng cộng sản Trung Quốc (tháng 1).

• **Đức**: Ngày 16-3, Hitler tái lập nghĩa vụ quân sự bắt buộc.

• Xung đột Trung - Nhật: Tháng 11, quân Nhật tiến vào khu vực Bắc Kinh và Thiên Tân.

• **Liên Xô**: Ngày 30-8, một thợ mỏ ở Donetz tên là Stakhanov thực hiện được mười bốn lần định mức đề ra cho lao động. Phương pháp của anh, được gọi là "phương pháp Stakhanov", đã được phổ biến rộng rãi.

• **Pháp**: Hai kĩ sư M.Ponte và Henri Guton lắp đặt một radar trên con tàu khách Normandie (Kĩ thuật này đã được

phát minh từ năm 1911 và đến năm 1939 thì được hoàn chỉnh).

1936 • **Liên Xô**: Ngày 5-12 thông qua Hiến pháp Xô Viết thứ ba, trong đó có quy định chế độ bỏ phiếu kín.

• **Pháp**: Mặt trận bình dân thu được thắng lợi trong bầu cử với 378 ghế ở Hạ viện so với 220 ghế của các phe phái khác. Léon Blum lập ra chính phủ của Đảng xã hội đầu tiên ở Pháp với sự hỗ trợ (nhưng không tham gia chính phủ) của Đảng Cộng sản Pháp. Đất nước bị tê liệt bởi một phong trào đình công rộng khắp mà đến ngày 7-6 thì chấm dứt bằng thoả ước Matignon. Thiết lập chế độ một tuần làm việc 40 giờ và 15 ngày phép được hưởng lương.

• **Tây Ban Nha**: Nội chiến: một nhóm sĩ quan do tướng Franco (1892-1975) và tướng Sanjuro chỉ huy khởi nghĩa chống lại chính phủ của Mặt trận bình dân được bầu ngày 16-2, gây ra nội chiến kéo dài từ 1936 đến 1939.

• **Anh**: Nhà kinh tế học Keynes xác định cơ sở của kinh tế hiện đại trong công trình Lí thuyết dại cương về việc làm, về quyền lợi và về tiền tệ.

• **Anh**: con tàu Queen Mary (Nữ hoàng Mary) vượt biển Đại Tây Dương trong ba ngày.

• **Anh**: Đài BBC mở tại Luân Đôn một ban vô tuyến truyền hình chính thức.

• **Hoa Kì**: Nữ văn sĩ Margaret Mitchell xuất bản cuốn tiểu thuyết ăn khách *Cuốn theo chiều gió*.

1937 • Quân Nhật chiếm Bắc Kinh ngày 7-7, chiếm Thượng Hải ngày 27-10 và chiếm Nam Kinh ngày 14-12.

• **Liên Xô**: Kế hoạch 5 năm lần hai (từ 1932) kết thúc. Bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ ba ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

• Hai nhà vật lí học người Đức là Otto Hahn và Fritz Strassmann khám phá ra phương pháp phân rã hạt nhân Urani bằng cách dùng Neutron bắn phá. Bộ môn vật lí học nguyên tử ra đời.

• Nhà khảo cổ học người Đức G.Von Konigswald phát hiện được tại đảo Java những mảnh xương của người vượn Pithécanthrope.

1938 • Việc khám phá ra sợi tổng hợp perlon và nylon đã mở đầu cho sự phát triển của ngành công nghiệp dệt sợi nhân tạo.

1939 • Ngày 15-3, Đức xâm chiếm Tiệp Khắc.

• Ngày 23-8, Đức và Liên Xô kí hiệp ước phân chia Ba Lan.

• Ngày 1-9 quân Đức xâm chiếm Ba Lan và tiến vào Varsava ngày 28-9, mở đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

• Ngày 3-9, ngay khi nghe tin Đức xâm chiếm Ba Lan, Pháp và Anh tuyên chiến với Đức.

• Bị quân đội Liên Xô chiếm đóng, Phần Lan đã tiến hành cuộc kháng chiến kiên cường cho đến năm 1940 thì giành thắng lợi.

• **Thụy Sĩ**: Nhà sinh hoá học Paul Muller khám phá và thử nghiệm thuốc trừ sâu DDT.

1940 • **Anh**: Ngày 10-5, thủ tướng Winston Churchill (1874-1965) thành lập một nội các liên minh.

• **Hà Lan**: Ngày 10-5, Rotterdam bị quân Đức oanh tạc ồ ạt. Nữ hoàng Wilhelmine cùng chính phủ di tản sang Luân Đôn (Anh).

• **Liên Xô**: Baltic: Liên Xô sáp nhập ba nước Baltic: Estonia, Litva và Latvi (tháng 8).

• Ngày 16-6, thủ tướng Reynaud từ chức, thống chế Philippe Charles de Gaulle (1890-1970), tị nạn tại Luân Đôn, phát đi lời kêu gọi nước Pháp kháng chiến trên đài BBC.

• Ngày 22-6, chính phủ Pétain kí hiệp định đình chiến với Đức và ngày 24-6 kí với Italia. Nước Pháp bị chia cắt làm hai: miền Bắc bị quân Đức chiếm đóng và miền Nam tự do thuộc quyền của chế độ Vichy thân Đức của thống chế Pétain.

• Tháng 4: Đan Mạch, Na Uy bị quân Đức xâm chiếm. Ngày 16, liên quân Anh - Pháp đổ bộ lên cảng Narvik của Na Uy. Đụng độ quyết liệt giữa liên quân Anh - Pháp với quân Đức.

• Ngày 10-5, quân Đức tấn công Hà Lan và Bỉ. Ngày 15, quân Hà Lan đầu hàng, ngày 28, đến lượt quân Bỉ. Liên quân Anh - Pháp đóng tại Bỉ phải rút lui sang Anh.

• Ngày 10-6, Italia tuyên chiến với Pháp.

• Ngày 14-6, quân Đức tiến vào Paris.

• Ngày 3-7, tại cảng Mers-El - Kébir (Angiêri), một hạm đội Pháp bị hạm đội Anh tiêu diệt sau khi nó từ chối không chịu gia nhập hạm đội Anh để tiếp tục đánh quân Đức, 1300 thuỷ thủ Pháp bị chết.

• Ngày 27-9, hiệp ước tay ba giữa Đức, Italia và Nhật Bản chuẩn bị cho việc mở rộng xung đột ra phần còn lại của thế giới.

• Ngày 28-10, quân Italia tấn công Hy Lạp nhưng bị quân Hy Lạp chặn đứng. Mussolini cầu viện Hitler.

• Mặt trận trên không ở Anh: từ ngày 24-7 đến tháng 10, không quân Đức đã ném 20000 tấn bom xuống nước Anh. Thành phố Coventry bị huỷ diệt.

• Ngày 4-9, quân Anh đẩy lui được cuộc tấn công của quân Italia do tướng Graziani chỉ huy đánh vào Ai Cập.

• Từ 8-12 đến 9-2 năm sau, tướng Anh Wavell đẩy lui được quân Italia tại Libye.

• **Pháp**: Nỗi hoảng loạn đã làm khoảng 7 triệu người Pháp phải bỏ quê hương đi di tản, làm tê liệt khả năng kháng chiến của nhân dân Pháp.

• **Hoa Kì**: Nhà vật lí học thiên văn người Mĩ gốc Nga Camov trình bày lí thuyết về "Big Bang" (vụ nổ lớn), được coi là nguồn gốc của vũ trụ.

• Hoa Kì: Hai nhà bác học Karl Landsteiner và A.S.Wiener phát hiện ra sự có mặt của yếu tố Rhésus (Rh) trong máu người.

1941 • Ngày 14-8, trên con tàu chiến mang tên Potomac ở ngoài khơi Đại Tây Dương, tổng thống Hoa Kì Roosevelt và thủ tướng Anh Churchill kí kết Hiến chương Đại Tây Dương, xác định những cơ cở cho hoà bình sau khi đồng minh chiến thắng: đó là nguyên tắc không mở rộng lãnh thổ, là quyền tự quyết của các dân tộc, là nguyên tắc không dùng vũ lực. Bản Hiến chương đó đã đặt ra các nguyên tắc cho bản Hiến chương Liên Hiệp Quốc sau này.

• **Nhật Bản**: Phái hiếu chiến nắm được chính quyền. Sau khi hoàng tử Konoye, người chủ trương hoà bình, phải từ chức, tướng Hideki Tojo thành lập một chính phủ thời chiến.

• **Pháp**: Ngày 29-3, chính phủ ở Vichy thành lập một ủy ban về các vấn đề Do Thái để giám sát việc áp dụng các đạo luật chống Do Thái đã có hiệu lực từ 1940.

- Mặt trận châu Âu:

• Quân Đức xâm chiếm Hy Lạp (từ 6-4 đến 2-5) và chiếm Nam Tư (từ 6 đến 18-4).

• Ngày 22-6, quân Đức tấn công Liên Xô mà không tuyên chiến. Ban đầu, quân Nga không chống đỡ nổi sức mạnh chẻ tre của quân Đức. Ngày 5-9, quân Đức tiến đến Lêningrad thì gặp phải sức kháng cự quyết liệt. Đến tháng 11 thì đà tiến của quân Đức bị chặn lại trước cửa ngõ Mátxcơva.

Ngày 21-11 quân Đức tiến đến vịnh Azov (thuộc biển Đen, nằm giữa Ukraina và Nga).

• Tại Libye, ngày 9-2 quân của tướng Anh Wavell bị quân đoàn châu Phi của tướng Đức Rommel chặn đứng và đẩy lùi tới tận biên giới Ai Cập.

• Tại Syrie, quân của tướng De Gaulle (Pháp) chiếm Damas sau khi chính phủ Vichy (Pháp) mở các sân bay của Syri cho máy bay Đức. Ngày 7-9, tướng Catroux, người theo phái De Gaulle, tuyên bố nền độc lập của Syrie và của Liban.

• Đông Dương: Trước tối hậu thư ngày 21-7 của Tokyo, chính phủ Vichy mở cửa Đông Dương cho quân đội Nhật.

• Ngày 7-12, một đội quân tinh nhuệ của Nhật chở bằng máy bay tấn công Pearl Harbour (Trân Châu cảng) thuộc quần đảo Hawai của Hoa Kì trên Thái Bình Dương, tiêu diệt đoàn tàu chiến của Hoa Kì cùng các đơn vị hùng mạnh nhất của hạm đội Hoa Kì. Sau đó quân Nhật đổ bộ lên Philippin; chiếm đảo Guam và đảo Wake; cũng như chiếm thuộc địa Hồng Kông của Anh ở Trung Quốc (27-12).

• Trung Quốc đứng về phe đồng minh.

• Ngày 8-12, Nhật Bản tuyên chiến với Hoa Kì.

• Anh tuyên chiến với Nhật.

• Đức và Italia tuyên chiến với Hoa Kì.

• Hoa Kì: Nhà bác học L.D.Goodhue phát minh ra bom khói.

1942 • **Đức**: Tư lệnh cảnh sát quốc xã Heydrich được trao nhiệm vụ thi hành "giải pháp cuối cùng" đối với vấn đề Do Thái bằng cách hủy diệt dân tộc này cho đến lúc này đã có 370000 người Do Thái bị giết.

• Tháng hai, tại Liên Xô một cuộc tấn công do tướng Jukov chỉ huy đã giải thoát Mátxcơva khỏi vòng vây của quân Đức.

• Tháng 9-10, quân Đức do tướng Paulus chỉ huy chiếm phần lớn thành phố Stalingrad. Đến tháng mười một, hai quân đoàn Liên Xô đã bao vây quân Đức trong thành phố này.

• 11-11, quân Đức chiếm vùng tự do của Pháp.

• Ngày 23-5, tại Libye quân Pháp của tướng De Gaulle ngăn chặn được cuộc tấn công của tướng Đức Rommel.

• Tháng 10, tại El-Alamein (Ai Cập), tướng Anh Montgomery chiến thắng quân Đức.

• 8-11, liên quân Anh - Mĩ đổ bộ lên Angiêri và Marốc. Quân Đức chiếmTuynidi.

• Chiến tranh hải quân: 6,5 triệu tấn hàng của đồng minh bị đánh đắm.

• Hội nghị Cairo: Quân đồng minh quyết định khôi phục nền độc lập cho nước Triều Tiên đang bị quân Nhật chiếm đóng.

• Dự án Manhattan do Robert Oppenheinaer chỉ đạo nhằm sản xuất bom nguyên tử bắt đầu được tiến hành.

• Nhà vật lí học người Italia chế tạo tại Chicago chiếc pin Urani đầu tiên.

1943 • Ngày 27-5, nhà yêu nước Jean Moulin, người của tướng De Gaulle từ Luân Đôn nhảy dù về vùng tự do Pháp từ tháng Giêng, thành lập Hội đồng kháng chiến quốc gia.

• Ngày 30-5 tướng De Gaulle trở về Alger (thủ đô Angiêri) để chuẩn bị thành lập ủy ban giải phóng dân tộc của Pháp ngày 3-6.

• Hội nghị Teheran: Tại Hội nghị Teheran (Iran), họp từ ngày 28-11 đến 2-12, Stalin và Roosevelt từ chối mở mặt trận Balkan theo đề nghị của Churchill: hai người muốn dành cho Liên Xô được tự do phát huy ảnh hưởng ở khu vực này.

• Tháng Giêng, tướng Jukov chỉ huy

quân Liên Xô tấn công quân Đức bị bao vây tại Stalingrad. Ngày 2-2, tướng Đức Paulus đầu hàng. Quân Liên Xô tiếp tục tấn công Rostov, Orel, Kharkov, Dniepr, và giải phóng Kursk, Kiev.

• Tháng 5, quân đồng minh giải phóng Tuynidi.

• 10-7, quân đồng minh đổ bộ lên đảo Sicile của Italia và đến 3-9 thì tiến quân vào lãnh thổ nội địa Italia. Ngày 8-9, nước Italia phát xít đầu hàng. Quân Đức chiếm Roma và chống trả bước tiến của quân đồng minh.

• Số tàu buôn của quân đồng minh bị tàu ngầm Đức đánh đắm vẫn ít hơn tổng số tàu buôn của đồng minh được phái đi tiếp viện.

• Trong năm 1943 có 200 tàu ngầm Đức bị đánh đắm.

• Mặt trận Thái Bình Dương: Sau bảy tháng giao tranh với quân Nhật, đến 7-2, quân Mĩ chiếm được đảo Guadalcanal.

• Pháp: Jean - Paul Sartre trình bày hệ thống triết học của mình: chủ nghĩa hiện sinh Sartre, trong tác phẩm Bản thể và hư vô.

• Pháp: Nhà làm phim Marcel Lherbier thành lập Học viện điện ảnh cao cấp (IDHEC).

1944 • Ba Lan: Cuộc khởi nghĩa ở Varsava nổ ra trong khi Hồng quân Liên Xô đã tiến sát thành phố. Quân Đức đàn áp cuộc khởi nghĩa phi cộng sản này mà quân Liên Xô không can thiệp.

• **Đức**: Cuộc mưu sát Hitler ngày 20-7 thất bại đã gây ra một làn sóng đàn áp đẫm máu. Ngày 25-9, Hitler ra lệnh tổng động viên tất cả đàn ông từ 16 đến 60 tuổi.

• Roosevelt được bầu lại làm tổng thống Hoa Kì.

• Ngày 25-8, sư đoàn thiết giáp số hai do tướng Philippe Leclerc (1902-1947) chỉ huy tiến vào giải phóng Paris. De Gaulle cải tổ lại chính phủ lâm thời của cộng hoà Pháp, được trình bày tại Alger ngày 3-6, và trở thành tổng thống. Tháng 12, chính phủ Vichy bỏ chạy sang Đức.

• Ngày 14-2, Leningrad, bị quân Đức bao vây từ 8-1941, được giải phóng.

• Tháng 3, quân Đức xâm chiếm Hungari.

• Ngày 6-6, liên quân Anh - Mĩ đổ bộ lên vùng Normandie (Pháp), đảm bảo cho chiến thắng Paris của quân Pháp ngày 25-8.

• Bắt đầu từ tháng 2, quân đồng minh ném bom tàn phá các thành phố Đức.

• Ngày 4-6, thành phố Roma của Italia được giải phóng.

• Tháng 10, quân Anh đổ bộ vào Hy Lạp.

• 20-10, giải phóng Beograd.

• Hải quân Hoa Kì gây tổn thất nặng nề cho hải quân Nhật Bản ở biển Philippin. Quân Mĩ bắt đầu đánh chiếm Philippin.

• Hội nghị Bretton Woods (Hoa Kì) đặt cơ sở cho quỹ tiền tệ quốc tế. Đồng đôla Mĩ trở thành ngoại tệ quy chuẩn.

• Người Đức chế tạo được tên lửa đẩy bằng hiđrô lỏng: từ 1944, Đức đã phóng 1000 quả tên lửa V2 sang Anh.

1945 • **Anh**: Bị thất bại trong cuộc bầu cử, Churchill phải rút lui để nhường chức thủ tướng cho đảng viên Cộng sản Clement Atlee, (1883-1957), ông này làm thủ tướng đến năm 1951.

• Liên Xô công nhận "ủy ban Lublin" (Lublin: một thành phố của Ba Lan). Đây sẽ là hạt nhân của chính phủ Ba Lan tương lai. Chính phủ lưu vong của Ba Lan ở Luân Đôn bị bác bỏ.

• Ngày 30-4, Hitler tự tử sau khi nước Đức đầu hàng và thủ đô Berlin bị chia

làm bốn vùng chiếm đóng: vùng Mĩ, vùng Anh, vùng Pháp và vùng Liên Xô.

• **Hoa Kì**: Ngày 12-4, tổng thống Roosevelt chết. Phó tổng thống Harry Truman (1884-1972), đảng viên Đảng Dân chủ, được bầu làm tổng thống.

• Thống chế Pétain bị bắt làm tù binh và đến tháng 7 - 8 bị Toà thượng thẩm xét xử.

• Bầu cử quốc hội lập hiến: ba đảng cánh tả là Đảng cộng sản, đảng Xã hội và phong trào bình dân chiếm đa số tuyệt đối.

• Từ ngày 4 đến 11-2, tại Hội nghị Yalta (Crưm), Stalin, Churchill và Roosevelt đưa các nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương năm 1941 vào bản tuyên bố của họ về châu Âu vừa được giải phóng. Nước Đức sẽ bị phân chia thành bốn vùng chiếm đóng. Biên giới Ba Lan sẽ được ấn định theo phòng tuyến Oder-Neisse.

• Hội nghị San Francisco họp ngày 25 - 26/6 quyết định thành lập Tổ chức Liên Hiệp Quốc (ngày 26-6). Hiến chương Liên Hiệp Quốc bắt đầu có hiệu lực từ 24-10 và được 51 nước phê chuẩn.

• Hội nghị Potsdam (Đức) họp từ ngày 17-7 đến 2-8 giữa Churchill, Stalin và Truman tổ chức việc chiếm đóng nước Đức.

• Vụ án tội phạm chiến tranh quốc xã do một toà án quân sự quốc tế xét xử được bắt đầu ngày 20-11 tại Nuremberg.

• **Việt Nam**: Ngày 6-3, Nhật hất cẳng Pháp tại Đông Dương. Sau khi Nhật đầu hàng đồng minh, tháng 8 Đảng cộng sản Đông dương lãnh đạo nhân dân Việt Nam khởi nghĩa. 2-9, Hồ Chí Minh, chủ tịch Mặt trận Việt - Minh, tuyên bố Việt Nam độc lập và thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

• **Hoa Kì**: Tháng 7, Hoa Kì thử quả bom nguyên tử đầu tiên tại hoang mạc thuộc bang Mêhicô mới.

• Ngày 17-1, quân đội Liên Xô giải phóng Varsava.

• Ngày 7-3, quân đoàn Hoa Kì số một vượt sông Rhin tiến vào Remagen (Đức); quân đồng minh ồ ạt tiến vào nước Đức.

• Ngày 22-4, tổng thống Hoa Kì Truman dừng bước tiến của quân Mĩ đang trên đà tiến về Berlin, làm như thế là để tôn trọng cam kết Yalta.

• Ngày 25-4, quân Mĩ và quân Liên Xô gặp nhau bên sông Elbe.

• Ngày 2-5, quân Liên Xô chiếm Berlin.

• Ngày 7-5, nước Đức đầu hàng vô điều kiện ở Reims, tại tổng hành dinh của tướng Mĩ Eisenhower.

• Ngày 9-5, nước Đức kí hiệp định đầu hàng vô điều kiện tại tổng hành dinh của tướng Liên Xô Jukov ở Bẹrlin.

• Hạm đội Nhật bị tiêu diệt tại biển Philippin. Phía Hoa Kì cũng bị tổn thất lớn trong cuộc chinh phục Philippin này.

• Ngày 6-8, Hoa Kì ném bom nguyên tử xuống Hiroshima, ngày 9-8 ném tiếp một quả nữa xuống Nagasaki. Cả hai vụ làm 230000 người chết.

• Ngày 8-8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật và chiếm cảng Port-Arthur (Trung Quốc).

• Ngày 15-8, Nhật tuyên bố đầu hàng.

• Ngày 2-9, Nhật Bản long trọng kí hiệp định đầu hàng trên chiếc chiến hạm Missouri của Hoa Kì tại vịnh Tokyo.

• Tổn thất trong chiến tranh thế giới thứ hai: Tổng cộng khoảng 40 triệu người chết, trong đó có khoảng 12 triệu người lưu đày sang Đức bị giết. Trong số 40 triệu người chết có 20 triệu người Liên Xô, 6 triệu người Đức, 6 triệu người Ba Lan, 2 triệu người Nhật, 16 triệu người Nam Tư, 600 nghìn người Hy Lạp, 535 nghìn người Pháp, 460 nghìn người Rumani, 450 nghìn người Italia, 430 nghìn người Hungari, 400 nghìn người Hoa Kì,

400 nghìn người Anh, 210 nghìn người Hà Lan, 88 nghìn người Bỉ, 40 nghìn người Canada... Riêng thành phố Dresden của Đức đã bị quân đồng minh ném bom giết chết 250000 người.

• Ngày 4-11, thành lập UNESCO, tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên Hiệp Quốc.

• **Việt Nam**: Dưới ách cai trị Pháp - Nhật, 2 triệu người Việt Nam đã bị chết đói.

• **Liên Xô**: Nhạc sĩ Prokofiev thể hiện niềm hi vọng to lớn trong bản cantát Bài ca kết thúc chiến tranh.

1946 • **Italia**: Trưng cầu dân ý về thể chế đất nước. Đa số ủng hộ chế độ cộng hoà. Ngày 18-6, nền cộng hoà được tuyên bố.

- **Pháp**:

• Ngày 13-10, Hiến pháp mới quy định thành lập nền cộng hoà thứ IV và đồng thời thành lập Liên Hiệp Pháp để thay thế cho Đế quốc Pháp.

• Đại hội đồng và Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc họp phiên đầu tiên.

• Ngày 6-1, tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

• Ngày 6-3, Pháp công nhận nước Việt Nam, nhưng tại Đông Dương, đô đốc Thierry d'Argenlieu không thi hành quyết định này. Ngày 19-12, Việt Nam bắt đầu cuộc kháng chiến chống Pháp kéo dài đến năm 1954.

• Liên Xô: Ngày 18-3, bắt đầu kế hoạch năm năm lần thứ 4, ưu tiên công nghiệp nặng.

1947 • Ngày 15-8, Ấn Độ tuyên bố độc lập, nhưng một bộ phận của Ấn Độ đã li khai và thành lập quốc gia Hồi giáo Pakistan.

- Đông Âu: Thế lực cộng sản bắt đầu chiếm chính quyền ở các nước

• Ngày 5-10, Liên Xô thành lập ra Kominform.

1948 • Ngày 30-11, thủ lĩnh phong trào độc lập Ấn Độ Mahatma Gandhi (Thánh Gandhi) bị một kẻ cuồng tín Hindu ám sát tại New Delhi (1869-1948).

• Ngay sau khi Israel tuyên bố thành lập quốc gia, sáu nước xung quanh trong Liên minh A Rập tấn công ngay nhà nước mới thành lập này. Nhưng Israel đã đẩy lui được cả sáu nước Arập, dẫn đến cuộc đình chiến năm 1949.

• Kính viễn vọng khổng lồ của đài quan sát thiên văn trên núi Palomar bắt đầu được đưa vào hoạt động.

1949 • 23-5 thành lập nước Cộng hòa liên bang Đức ở Tây Đức. Thành phố Bonn được chọn làm thủ đô. Ở Đông Đức, thuộc vùng cai quản của Liên Xô ngày 30-5 thành lập Cộng hòa dân chủ Đức.

• Ngày 2-11, nền độc lập của Liên bang Indônêsia đã được Hà Lan công nhận.

• **Trung Quốc**: Ngày 31-1, quân cộng sản chiếm Bắc Kinh và kiểm soát toàn bộ Trung Hoa đại lục, chính phủ Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch chạy ra đảo Đài Loan. Kết thúc cuộc nội chiến đã diễn ra từ 1945. Ngày 1-10, Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa do ông làm chủ tịch nước đầu tiên cho đến năm 1959.

• Quốc tế: Ngày 25-1, phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu thành lập Hội đồng tương trợ Kinh tế để đáp lại tổ chức EOEC (tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu) của phương Tây.

• Ngày 14/7, Liên Xô cho thử quả bom nguyên tử đầu tiên của mình. Bắt đầu thế cân bằng loại vũ khí khủng khiếp.

• **Hoa Kì**: Nhà bác học Willard Frank Libby hoàn chỉnh một phương pháp xác định tuổi của đồ vật bằng cách sử dụng chất đồng vị phóng xạ carbon 14.

1950 • Sự ra đời của nước Jordanie: Ngày 24-4, vương quốc Ngoại Jordanie (Transjordanie), độc lập từ ngày 25-5-1946, thôn tính miền Nội Jordanie (Cisjordanie), tức khu vực A Rập của xứ Palestin, và đổi tên nước là Jordanie.

• **Triều Tiên**: Bắc Triều Tiên kéo quân vào Nam Triều Tiên. Nội chiến bắt đầu. Hoa Kì can thiệp vào Triều Tiên theo quyết định của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Trung Quốc gửi quân giúp đỡ Bắc Triều Tiên.

• Việt Nam : tháng 10, quân Pháp thất bại nặng nề tại Cao Bằng.

• Sự xuất hiện của sợi tổng hợp polyester đã mở ra kỉ nguyên của chất dẻo. Bắt đầu phát triển máy tính điện tử.

• **Pháp**: Nhà sinh vật học Jean Rostand xuất bản cuốn sách Sinh vật học và tương lai của loài người.

1951 • Ngày 8-9, Mĩ kí hiệp ước Hoà Bình tại San Francisco.

• 23-5 Tây Tạng trở thành một quốc gia tự trị của Trung Quốc.

1952 • **Đức**: (Tây) Thoả ước ngày 26-5 kí tại Bonn đã chấm dứt qui chế chiếm đóng của đồng minh ở Tây Đức.

• Khối NATO kết nạp thêm Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kì.

• Ngày 1-11, Hoa Kì thử quả bom khinh khí đầu tiên (bom hyđrô) tại quần đảo Marshall (châu Đại dương).

1953 • **Đông Đức**: Các cuộc nổi loạn chống lại việc phong toả lương (không cho tăng) cùng việc tăng định mức lao động đối với công nhân đã bị dẹp tan bằng xe tăng Liên Xô.

• Ngày 5-3, Stalin chết. G.Malenkov lên làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

• Sau khi hoàn thành vai trò hỗ trợ Bắc Triều Tiên, Trung Quốc bắt đầu tranh giành với Liên Xô quyền lãnh đạo thế giới thứ ba.

• Ngày 27-7, Hiệp định đình chiến kí tại Bàn Môn Điếm đã chấm dứt nội chiến Triều Tiên. Tổn thất của cuộc chiến tranh này thật tàn khốc: quân Liên Hiệp Quốc chết 38.500 người, quân Nam Triều Tiên chết 70.000 người, quân Bắc Triều Tiên và Trung Quốc chết 2.000.000 người, dân thường hơn 3.000.000 người.

• Thành lập Hội đồng châu Âu về nghiên cứu hạt nhân (CERN) tại Meyrin, gần Genève (Thuỵ Sĩ).

• Đỉnh núi Everest của dãy núi Himalaya (cao 8848m) bị chinh phục lần đầu tiên bởi huân tước Edmund P.Hillary (người New Zealand).

1954 • Hội nghị Genève (8-5 đến 21-7), trong đó có Trung Quốc tham gia, đã chia cắt Việt Nam tại vĩ tuyến 17 ra làm hai miền chính trị tạm thời.

• Quốc hội bỏ phiếu đề nghị bổ sung một điều khoản cho Hiến pháp cho phép tái vũ trang Tây Đức.

• **Việt Nam** : Ngày 7-5, quân Pháp ở Điện Biên Phủ đầu hàng quân đội Việt Nam. Chiến thắng này đã có một tiếng vang lớn ở các nước thứ ba.

• **Hoa Kì**: Nhà vi khuẩn học J.E.Salk thí nghiệm thành công vaccin phòng chống bại liệt. Đến năm 1955 nó đã được sử dụng rộng rãi.

• Khánh thành nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở Calder Hall.

• **Hoa Kì**: Hạ thuỷ chiếc tàu ngầm nguyên tử đầu tiên mang tên Nautilus.

1955 • Sau khi ủy ban Giám sát Đồng minh giải tán, Tây Đức giành lại được hoàn toàn chủ quyền và gia nhập khối NATO.

• Hội nghị Á Phi tại Bandoeng (Java), họp từ 17 đến 24-4, có 29 nước tham gia và đã lên án chủ nghĩa thực dân.

• **Việt Nam** : Sau khi gạt bỏ hoàng đế Bảo Đại, ngày 1-11, tổng thống ngụy quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố thành lập

Cộng hoà Việt Nam ở miền Nam.

• Ngày 14-5 Liên Xô và các nước Đông Âu kí kết tại Varsava (Ba Lan) một hiệp ước quân sự để làm đối trọng với NATO.

• **Pháp**: Xây dựng một lò chạy bằng ánh nắng mặt trời tại Odeillo (tỉnh Đông Pyrénées).

1956 • Cuộc khủng hoảng kênh đào Suez: Ngày 19-7 lo lắng trước sự thân thiện của Nasser đối với Liên Xô, Hoa Kì đã từ chối không viện trợ cho công trình xây đập Assouan của Ai Cập. Ngày 26, Nasser đáp lại bằng việc quốc hữu hoá kênh đào Suez.

• Chiến tranh Israel-Ai Cập lần thứ hai: Ngày 29-10, sau khi thắng Ai Cập quốc hữu hoá kênh Suez, Israel liền bất ngờ tấn công Ai Cập và nhận được hậu thuẫn của Pháp-Anh. Nhưng một tối hậu thư ngày 6-11 của Liên Xô đã ngăn chặn được cuộc tấn công này, trong khi Hoa Kì giữ trung lập.

1957 • **Hoa Kì**: Tổng thống Eisenhower đề xuất một đạo luật lên án tệ phân biệt chủng tộc trong bầu cử.

• **Malaisia**: Ngày 31-8, Malaysia, xứ bảo hộ của Anh, được độc lập.

• **Trung Quốc**: Kế hoạch năm năm lần thứ nhất thành công. Chiến dịch tự phê, được gọi là phong trào "Trăm hoa đua nở" đã được phát động từ tháng 5-1956, đến tháng 6 năm nay thì kết thúc bằng một chiến dịch thanh trừng.

• Chữ Latin được du nhập vào Trung Quốc. Một cuộc cải cách được tiến hành nhằm đơn giản hoá ngôn ngữ và chữ viết Trung Quốc.

• **Hoa Kì**: Tại Học viện công nghệ Massachusetts, việc tổng hợp được chất Penicilline đã mở ra thời đại của chất kháng sinh tổng hợp.

1958 • **Trung Quốc**: Ngày 29-8, chiến dịch "Đại nhảy vọt" đã tổ chức 26.000 công xã nhân dân thay cho 740.000 hợp tác xã và làng xóm. Sở hữu tư nhân trong nông nghiệp bị xoá bỏ.

• **Hoa Kì**: Thành lập NASA (Cơ quan Hàng không vũ trụ Quốc gia) phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Hoa Kì Explorer (Nhà thám hiểm).

1959 • **Cuba**: Fidel Castro lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lật đổ chế độ độc tài Batista. Ngày 1-1 thành lập nước cộng hoà và đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

• Hội nghị Lư Sơn ghi nhận sự thất bại của chiến dịch "Đại nhảy vọt".

• Ngày 19-30/3, Tây Tạng nổi dậy chống lại sự cai trị của Trung Quốc được thiết lập ở đây từ 1951; bị thất bại Dalai-lama (phật sống) bỏ trốn sang Ấn Độ.

• **Châu Âu**: Ngày 20-11 tại Stockholm thành lập Hiệp hội buôn bán tự do châu Âu (EFTA) xung quanh nước Anh, vì nước này từ chối không gia nhập thị trường chung mà chỉ muốn tạo ra một khu vực trao đổi tự do đơn thuần.

1960 • Sự cố máy bay gián điệp Mĩ U2 bị bắn rơi trên lãnh thổ Liên Xô đã làm thành cái cớ để Nikita Khrushov đình chỉ Hội nghị cấp cao ở Paris (16-5).

• **Việt Nam**: Ngày 20-12, thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam.

• **Hoa Kì**: Phát minh ra tia laser (viết tắt của nhóm chữ: Light amplification by Stimulated emission of radiation, tức: "Khuyếch đại ánh sáng bằng bức xạ kích thích").

• Ngày 13-2, việc Pháp thử quả bom nguyên tử tại Reggan (sa mạc Sahara) đã làm cho Pháp trở thành một cường quốc nguyên tử.

• **Đông Đức**: Ngày 19-11 hoàn thành xây dựng "bức tường Berlin", nhằm ngăn chặn làn sóng di tản sang Tây Đức.

• **Hoa Kì - Việt Nam** : Hoa Kì cam kết

ủng hộ chính quyền Sài gòn chống cộng sản.

• **Liên Xô - Trung Quốc**: Tại Đại hội cộng sản lần thứ XX họp ở Mátxcơva từ ngày 17 đến 30/10 sự bất đồng Trung-Xô đã nổ ra công khai: Chu Ân Lai rời bỏ đại hội sau khi tố cáo những sự công kích của Khrushov chống lại nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

• **Anh**: P.Benenson thành lập Tổ chức Ân xá quốc tế.

1962 • Cuộc khủng hoảng Cuba: Ngày 28-10, trước quyết tâm của tổng thống Kenedy, Khrushov lùi bước và rút tên lửa hạt nhân của Liên Xô ra khỏi Cuba. Chấm dứt nguy cơ chiến tranh hạt nhân.

• Thoả ước Nassan (một quần đảo thuộc Anh ở Đại Tây Dương) giữa Anh và Hoa Kì dẫn đến việc Anh từ bỏ ý định xây dựng cho mình một hệ thống phòng thủ nguyên tử riêng.

• **Hoa Kì**: Nữ diễn viên điện ảnh Marilyn Monroe tự tử.

• **Châu Âu**: Sau một cuộc thương lượng kéo dài 200 giờ, cộng đồng châu Âu đã đặt ra được cơ sở cho một chính sách nông nghiệp chung.

• Nhà bác học người Anh Harry Crick và nhà bác học người Mĩ James Dewey Watson nhận giải Nobel về sinh lí học và y học vì công trình phân tích cấu trúc ADN.

1963 • **Hoa Kì**: Tổng thống John Fitzgerald Kenedy (1917-1963) bị ám sát tại Dallas (Texas) ngày 22-11. Chính sách tự do của ông, đặc biệt là đối với người da đen, đã gặp phải sự chống đối của nhiều người.

• **Liên Xô - Trung Quốc**: Mối bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc trở nên trầm trọng. Bắc Kinh xuất bản "25 điểm" tố cáo chủ nghĩa xét lại Liên Xô.

• **Việt Nam**: Tại Sài Gòn, một cuộc đảo chính quân sự đã lật đổ Ngô Đình Diệm. Ngày 2-11, Diệm bị giết.

• Ngày 18-4, Pháp thành lập lực lượng hạt nhân quốc gia.

1964 • Hoa Kì : Tháng 11, Lydon Baines Johnson, cựu phó tổng thống và là người kế vị John Fitzgerald Kenedy từ năm 1963 khi Kenedy bị ám sát, được bầu làm tổng thống. Đạo luật về quyền công dân của người da đen (2-7) đã cấm mọi sự phân biệt chủng tộc ở Hoa Kì.

• Hoa Kì bắt đầu ném bom miền Bắc Việt Nam, mở đầu sự can thiệp ồ ạt vào Việt Nam.

• Ngày 16-10, Trung Quốc thử quả bom nguyên tử đầu tiên.

1965 • Inđônêsia: Ngày 30-9, một cuộc đảo chính cộng sản thân Trung Quốc bị thất bại đã dẫn đến một cuộc đàn áp chống cộng dã man và cắt đứt quan hệ với Bắc Kinh.

• **Hoa Kì**: Vệ tinh Early Bird của Mĩ, loài người chuyển sang giai đoạn của tên lửa đặt trên quĩ đạo địa-tĩnh.

• Phát triển ngôn ngữ tin học Basic.

1966 • Đức (Tây): Ngày 1-11 Thủ tướng Kurt Georg Kennger (đảng viên Dân chủ - Cơ đốc giáo) thành lập một nội các liên minh giữa Liên minh Dân chủ Cơ đốc giáo với Đảng Tự do và Đảng Xã hội - Dân chủ. Willy Brandt (đảng viên Xã hội - Dân chủ) làm phó thủ tướng.

• **Inđônêsia**: Tháng 3, tổng thống Sukarno phải nhường quyền cho tướng Suharto. Ông này lập tức loại đảng cộng sản ra ngoài vòng pháp luật.

• **Trung Quốc**: Tháng 8 Mao Trạch Đông phát động cuộc "Cách mạng văn hoá". Hồng vệ binh tiến hành một chiến dịch khủng bố đẫm máu.

• **Hoa Kì - Việt Nam** : Lực lượng quân đội Hoa Kì can thiệp vào Việt Nam lên tới 250.000 người. Trong một diễn văn

đọc tại Pnom Pênh, tướng De Gaulle đề nghị Hoa Kì rút quân khỏi Việt Nam .

• **Pháp**: Pháp rút khỏi tổ chức quân sự của khối NATO, nhưng vẫn là thành viên của Liên minh chính trị của tổ chức này.

1967 • **Trung Đông**: Cuộc chiến tranh Sáu ngày: vì sợ các nước A Rập láng giềng tấn công, ngày 5-6, Israel đã phát động một cuộc chiến tranh phòng ngừa. Ngày 10-6, Liên Hợp Quốc ra lệnh ngưng bắn. Khi ấy, Israel đã tiến tới kênh đào Suez của Ai Cập, chiếm vùng Nội Jordani, vùng cao nguyên Golan của Syri và ngày 28-6 sáp nhập thành phố Jerusalem.

• **Hoa Kì**: + Nhà vật lí học Robert Oppenheimer, "người cha" của bom nguyên tử, qua đời.

+ Vệ tinh Hoa Kì Surveyor 5 và 6 hạ cánh xuống Mặt trăng (không người lái).

1968 • **Pháp**: Cuộc cách mạng tháng 5: Ngày 10-5, sinh viên nổi loạn tại khu phố Latin ở Paris. Cuộc nổi loạn này nằm trong khuôn khổ của phong trào sinh viên đã làm khuấy động cả thế giới từ 1967 và nó nhanh chóng có ảnh hưởng đến giới công nhân (tổng bãi công). Thoả ước Grenelle ngày 27-5 đã tách phong trào sinh viên ra khỏi giới lao động. Ngày 30-5, bài diễn văn của tướng De Gaulle đã chấm dứt "cuộc cách mạng tháng năm".

• **Việt Nam - Hoa Kì**: Ngày 31-3, tổng thống Johnson tuyên bố hạn chế ném bom xuống miền Bắc Việt Nam. Ngày 10-3, khai mạc hội nghị Paris giữa Hoa Kì và Bắc Việt Nam. (Đến 18-1-1969, hội nghị này được mở rộng cho phái đoàn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và của Cộng hoà Việt Nam).

• **Hoa Kì**: Chương trình Apollo VIII đã thành công hoàn toàn: con tàu vũ trụ đem theo ba nhà du hành đã trở về trái đất an toàn sau khi bay mười vòng xung quanh Mặt trăng.

1969 • **Trung Quốc**: Tại Đại hội IX đảng cộng sản Trung Quốc, nguyên soái Lâm Bưu được chỉ định là người kế vị Mao Trạch Đông.

• **Việt Nam**: Ngày 2-9, chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần.

• Ngày 24-12, chủ tịch Hội đồng nhà nước Podgornưi (Liên Xô) và tổng thống Nixon (Hoa Kì) phê chuẩn hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân.

• **Hoa Kì**: Ngày 21-7, hai nhà du hành vũ trị Hoa Kì N. Armstrong và E. Aldrin là những người đầu tiên bước chân lên Mặt trăng: chuyến bay Apollo XI đã thành công.

• Tháng 3, chiếc máy bay siêu thanh hợp tác giữa Pháp và Anh mang tên Concorde thực hiện chuyến bay đầu tiên tại Toulouse (Pháp).

1970 • Tướng Lonnol làm đảo chính, bãi bỏ chế độ vương quyền; ngày 9-10, nước cộng hoà Campuchia được tuyên bố thành lập.

• **Chilê**: Ngày 24-10, Salvador Allende (1908-1973), ứng cử viên Đảng Xã hội, được bầu làm tổng thống.

• Tại Bắc Kinh, cựu quốc trưởng Campuchia Norodom Sihanuk thành lập một chính phủ Campuchia thân cộng sản. Hoa Kì can thiệp vào Campuchia để chống lại quân đội cộng sản Việt Nam .

1971 • **Trung Quốc**: + Ngày 13-9, sau khi làm đảo chính không thành, nguyên soái Lâm Bưu bỏ chạy và bị chết vì tai nạn máy bay.

• Ngày 26-10, Trung Quốc được kết nạp vào Liên Hợp Quốc thay chỗ cho Đài Loan.

• **Hoa Kì**: Chuyến bay thành công của tàu vũ trụ Apollo XV: hai nhà du hành vũ trụ D. Scott và B. Irwin đi lại trên Mặt trăng bằng xe tự hành Mặt trăng.

1972 • Đông Đức và Tây Đức kí tại Berlin một hiệp ước cơ bản thừa nhận

việc phân chia nước Đức thành hai quốc gia có chủ quyền. Bắt đầu chính sách Ostpolitik (Chính sách hướng Đông) của Tây Đức.

• **Hoa Kì**: Vụ Watergate đã gây khủng hoảng chính trị ở Nhà Trắng, làm cho tổng thống Nixon phải từ chức vào năm 1974.

1973 • Campuchia: Quân Khơme đỏ mở cuộc tấn công chính phủ Lonnol. Hoa Kì ủng hộ Lonnol.

• **Chi Lê**: Một cuộc đảo chính quân sự đã lật đổ chính phủ của tổng thống Salvador Allende. Ông chết ngày 11-9. Tướng Pinochet lên nắm chính quyền và thiết lập một chế độ độc tài.

• Cả hai nước Đức được kết nạp vào Liên Hợp Quốc.

• **Việt Nam**: Ngày 27-1, Hiệp định Paris về Việt Nam được kí kết. Ngày 29-3, những binh lính Mĩ cuối cùng rút khỏi Việt Nam, chấm dứt giai đoạn can thiệp quân sự của Mĩ vào Việt Nam bắt đầu từ 1961.

• **Trung Đông**: Cuộc chiến tranh Kippur: Ngày 6-10, ngày lễ Kippur ở Israel, Syrie và Ai Cập cùng phối hợp bất ngờ tấn công Israel. Sau bước đầu bị lúng túng, Israel đã phản công lại và giành chiến thắng. Ngày 11-11, Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc đã ra lệnh ngừng bắn.

1975 • Campuchia: Quân Khơme đỏ chiếm Phnôm-pênh. Dân chúng thành thị bị đuổi về nông thôn; hàng triệu người bị Khơme đỏ giết chết.

• Việt Nam : Ngày 30-4, Sài Gòn sụp đổ chính quyền Sài Gòn đầu hàng, miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng.

1976 • Trung Quốc: Chu Ân Lai chết ngày 8-1; Mao Trạch Đông chết ngày 9-9.

• **Việt Nam**: Ngày 25-4, tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của nước Việt Nam thống nhất (khoá VI). Ngày 2-7, Quốc hội họp kì thứ nhất, đặt tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

• Hai nhà du hành vũ trụ Liên Xô trở về Trái đất sau ba mươi ngày làm việc trên trạm vũ trụ (kỉ lục Liên Xô).

1979 • Campuchia: Được quân đội Việt Nam giúp đỡ, Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng Polpot. Polpot bỏ chạy. Ngày 19-8, Campuchia xử tử vắng mặt Pol Pot.

• Sadam Hussein trở thành tổng thống nước Cộng hoà Dân chủ xã hội chủ nghĩa Irắc.

• Quốc vương Reza I cùng gia quyến rời bỏ Iran ngày 16-1. Ngày 1-2, giáo chủ Khomeyni trở về Iran và thiết lập một chế độ thần quyền. Ngày 30-3, nền Cộng hoà Hồi giáo được thông qua bằng trưng cầu dân ý.

• Ngày 24-12, tên lửa vũ trụ Ariane được phóng thử nghiệm thànhcông lần đầu tiên.

1980 • Ngày 14-8 Công nhân ở các xưởng đóng tàu tại cảng Gdansk (Dantzig) bắt đầu bãi công và giành được quyền thành lập công đoàn tự do (Ba Lan). Ngày 22-9 công đoàn "Đoàn kết" được thành lập, chủ tịch là Lech Walesa (Vauesa).

• **Hoa Kì**: Ronald Reagan, cựu thống đốc bang California, được bầu làm tổng thống.

• **Việt Nam**: Ngày 18-12, Quốc hội khoá VI họp kì họp thứ 7 thông qua Hiến pháp mới.

• Ngành tin học phát triển nhanh chóng. Kĩ thuật soạn thảo văn bản là một bước tiến mới của tin học.

1981 • Trung Quốc: Vụ án "bè lũ bốn tên' được coi là nằm trong chương trình "dân chủ hoá" của chính quyền Bắc Kinh. Giang Thanh, vợ goá của Mao Trạch Đông, bị kết án tử hình.

• **Pháp**: Đạo luật ngày 30-9 bãi bỏ án tử hình.

• **Hoa Kì**: Ngày 12-14/4, Hoa Kì phóng thành công chuyến bay đầu tiên tàu con thoi Columbia.

• Máy vi tính, xuất hiện trên thị trường từ 1978, nay được phổ biến rộng rãi.

1983 • **Philipin**: Ngày 21-8 Benigno Aquino, thủ lĩnh đảng xã hội, đối lập với Tổng thống F.Marcos, bị ám sát tại sân bay Manila khi vừa từ nước ngoài trở về sau thời gian sống lưu vong.

• **Châu Âu**: Tiếp tục phóng hai lần tên lửa vũ trụ Ariane.

1984 • Một thoả ước giữa Luân Đôn và Bắc Kinh đã dự kiến trả lại Hồng Kông cho Trung Quốc vào ngày 30-6-1997, sau khi hết hạn thuê đất 100 năm được kí từ 1898 giữa Trung Quốc và Anh.

• **Ấn Độ**: Ngày 31-10, ba kẻ cực đoan người Sikh đã ám sát thủ tướng Indira Gandhi, (con gái Nehru; bà là Chủ tịch Đảng Quốc Đại từ 1964 và làm thủ tướng từ 1966). Nhân vụ này, quân đội Ấn Độ ra chiếm Đền Vàng, là đền thờ của người Sikh.

• **Hoa Kì**: Ngày 10-4, đội bay của tàu con thoi Challenger tiến hành một vụ sửa chữa trên vệ tinh Max bằng cách sử dụng cánh tay có khớp của tàu con thoi: Đây là vụ sửa chữa đầu tiên được tiến hành trên quĩ đạo.

• Xác định được virus gây bệnh AIDS.

1985 • Mikhail Gorbachov được bầu làm tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô.

• **Hoa Kì**: Tàu con thoi Columbia tiến hành bốn chuyến bay.

1986 • **Áo**: Kurt Waldheim, tổng thư kí Liên Hợp quốc từ 1972 đến 1981, được bầu làm tổng thống Cộng hoà Áo, mặc cho người ta vẫn còn nghi vấn về vai trò của ông trong chiến tranh Thế giới thứ hai.

- **Bồ Đào Nha**: Tổng bí thư Đảng Xã hội Mario Soarès được bầu làm tổng thống, sau khi ông ra làm thủ tướng từ 1976 đến 1978 và từ 1983 đến 1985.

• **Philippin**: Bà Corazon Aquino, vợ goá của cố thủ lĩnh Đảng Xã hội Benigno Aquino, được bầu làm tổng thống. Cựu tổng thống độc tài F.Marcos phải ra nước ngoài sống lưu vong.

• **Thụy Điển**: Olof Palme (1927-1986), đảng viên Xã hội - Dân chủ, làm thủ tướng lần thứ hai kể từ 1982, bị ám sát tại Stockholm ngày 28-2.

• **Việt Nam**: Đại hội VI Đảng Cộng sản đề ra đường lối đổi mới và chính sách mở cửa nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng.

• **Liên Xô**: Thảm hoạ nhà máy điện nguyên tử Chernobyl ngày 25-4 đã khuấy động các chiến dịch sinh thái chống hạt nhân.

• **Hoa Kì**: Ngày 28-1, tàu con thoi Challenger, chở bảy nhà du hành vũ trụ, bị nổ tung. Ngày 1-7, NASA (cơ quan vũ trụ Hoa Kì) thống kê được 6.067 vệ tinh nhân tạo bay xung quanh Trái đất.

1987 • **Đức** (Tây): Một liên minh chính trị do Helmut Kold lãnh đạo đã giành thắng lợi trong cuộc bầu cử quốc hội ngày 25-1.

• **Liên Xô**: Mikhail Gorbachov đề ra một chính sách mới xung quanh vấn đề về công khai và cải tổ.

• **Châu Âu**: Sau một thất bại năm 1986, đợt phóng tên lửa vũ trụ Ariane lần thứ 19 lại thành công.

• **Thụy Sĩ**: Một vật liệu "siêu dẫn" được khám phá tại phòng thí nghiệm của công ty máy tính Hoa Kì IBM đặt tại Thụy Sĩ.

1988 • **Angôla**: Dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc, cuộc thương lượng tại Genève đi đến hiệp định đình chiến, chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài từ 1976 giữa phe Phong trào Nhân dân Giải phóng Angôla với phe Mặt trận Dân tộc Giải phóng Angôla.

• **Hoa Kì**: Là phó tổng thống thời Ronald Reagan, George Bush (Đảng Cộng hoà) được bầu làm tổng thống ngày 8-11.

• **Irắc**: Máy bay Irắc ném bom hoá học xuống một vùng dân cư người Kurd.

• **Liên Xô**: Ngày 28-6 tại Hội nghị liên bang của Đảng Cộng sản, Mikhail Gorbachov ủng hộ việc tách hoàn toàn Đảng Cộng sản ra khỏi chính quyền.

• **Liên Xô - Afganistan**: Tại Thoả ước Genève ngày 14-4, Liên Xô cam kết rút quân khỏi Afganistan. Cuộc rút quân sẽ kết thúc vào tháng 2-1989.

• **Đông Đức**: Khủng hoảng chính trị vô cùng trầm trọng. Ngày 18-10 Erich Honecker từ chức. Ông làm chủ tịch Hội đồng Nhà nước từ 1976. Bức tường Berlin, được xây dựng từ 1961, bị phá bỏ. Ngày 10-11 bãi bỏ lệnh cấm người Đông Đức vượt qua ranh giới này.

• **Liên Xô**: Nhà cải cách chính trị Boris Eltsin giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Đại hội đại biểu nhân dân (một cơ quan mới) ngày 26-3.

• **Nhật Bản**: Ngày 7-1, Nhật hoàng Hirihito chết (làm vua từ 1926). Con trai ông là Akihito lên nối ngôi.

• **Rumani**: Ngày 16-21/12: chính phủ đàn áp đẫm máu cuộc biểu tình ở thành phố Timisoara, sau đó là cuộc đụng độ quyết liệt ở Bucarest giữa những người biểu tình và cảnh sát. Ngày 22-12, chế độ của Ceausescu bị lật đổ. Ngày 25, vợ chồng Ceausescu bị xử tử. Ion Iliescu lên làm tổng thống. Petru Roman lên làm thủ tướng.

• **Trung Quốc**: Sự kiện Thiên An Môn. Quân đội dùng xe tăng dẹp cuộc biểu tình của sinh viên trên quảng trường Thiên An Môn.

• **Hoa Kì**: Vệ tinh thăm dò (voyager2) bay quanh hành tinh Hải Vương (Neptune).

1990 • Ngày 1-7, thiết lập liên minh kinh tế, tiền tệ và xã hội giữa hai nước Đức. Được kí tắt ngày 31-8 tại Đông Berlin, hiệp ước thống nhất hai nước Đức sẽ có hiệu lực từ ngày 3-10.

• **Liên Xô**: Tại Đại hội XXVIII Đảng Cộng sản Liên Xô, Mikhail Gorbachov được bầu làm tổng bí thư. Boris Eltsin, chủ tịch nghị viện Nga, xin ra khỏi Đảng CS. Ngày 20-12, bộ trưởng ngoại giao Shevardnadze từ chức và tố cáo nguy cơ "xuất hiện một chế độ độc tài". Mâu thuẫn giữa các sắc tộc gia tăng. Liên Xô bắt đầu tan rã: ngày 11-3, Nghị viện Litva thông qua tuyên bố độc lập của Litva. Tiếp theo là Estonia và Latvia. Ngày 16-7, Nghị viện Ukraina cũng thông qua bản tuyên bố về chủ quyền của nước này.

• Liên bang Nam Tư tan rã. Các nước cộng hoà tuyên bố độc lập.

• Chiến tranh vùng Vịnh: Ngày 2-8, quân Irắc xâm chiếm Koweit. Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc nhất trí yêu cầu Irắc "rút ngay và không điều kiện" quân đội ra khỏi Koweit. Ngày 29-11 Hội đồng Bảo an bỏ phiếu tán thành nghị quyết số 12 cho phép dùng vũ lực buộc Irắc rút quân sau ngày 15-1-1991. Irắc không tự rút quân, chiến tranh nổ ra giữa quân Đồng Minh với Irắc, đến ngày 3-3-1991 thì kết thúc bằng thắng lợi của Đồng Minh. Irắc bị kiệt quệ khi ra khỏi cuộc chiến này.

• **Pháp**: + Đĩa compact laser được bán ra ở Pháp với số lượng nhiều hơn đĩa rãnh mịn.

• Tàu hoả cao tốc khẳng định ưu thế kĩ thuật của mình và đạt kỉ lục 515km/giờ.

1991 • **Liên Xô**: Ngày 19-8, một cuộc đảo chính hòng lật đổ M.Gorbachov để duy trì chính thể Liên Xô. Ngày 21-8, những người làm đảo chính bị bắt, M. Gorbachov trở lại nắm quyền. Liên Xô hoàn toàn tan rã cùng với Đảng cộng sản.

Nước Nga kế thừa phần lớn các cơ sở và vai trò của quốc tế của Liên Xô trước đây.

• Irắc: Chiến tranh vùng vịnh kết thúc (3-3). Irắc thất bại nặng nề trong cuộc chiến tranh này.

• Các nước cộng hoà thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập. Nước Nga lấy tên là Liên bang Nga.

• Ngày 20-12, tại Hội nghị ở Alma - Ata, thủ đô của Kazakhstan, 11 nước thuộc Liên Xô cũ là Armênia, Azerbaidjan, Belarus, Kazakhstan, Kirghizia, Moldavia, Nga, Tadjikistan, Turkmenistan, Ukraina và Uzbekistan tuyên bố thành lập Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG).

• Campuchia: Ngày 23-10, ký Hiệp định Paris về vấn đề Campuchia.

• Tchesnia: Cộng hoà Tchesnia thuộc Liên bang Nga tuyên bố độc lập. Tháng 10, tướng Dudaev được bầu làm tổng thống Cộng hoà Tchesnia. Chính quyền trung ương của Liên bang Nga không công nhận nền độc lập của Tvhesnia.

• **Nam Tư**: Nội chiến nổ ra. Các nước EC đề xuất một kế hoạch hoà bình cho Nam Tư, nhưng kế hoạch này đã không mang lại kết quả. Nội chiến vẫn tiếp tục tàn phá đất nước, đặc biệt là nước Cộng hoà Bosnia-Herzegovina.

• Ngày 31-3, Tổ chức Hiệp ước Varsava chấm dứt hoạt động.

1992 • **Hoa Kỳ**: ứng cử viên của Đảng dân chủ Bill Clinton đắc cử Tổng thống trong cuộc tranh cử với G.Bush của Đảng Cộng hoà.

• Ngày 31-12, Liên bang Cộng hoà Séc và Slôvakia giải tán.

• Ở Bosnia - Herzegovina: Xung đột sắc tộc nổ ra giữa người Serb ở Bosnia với người Hồi giáo ở đây đã dẫn đến nội chiến dữ dội. Cuộc nội chiến này sẽ còn phải kéo dài nhiều năm.

• **Asean**: Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 4 họp tại Singapore ngày 28-1 đã ký hiệp định thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và dự kiến đến năm 2003 sẽ bắt đầu thi hành hiệp định này.

• Ngày 22-7, Việt Nam ký hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên của ASEAN.

• Ngày 1-1, hai nước cộng hòa Séc và Cộng hoà Slôvakia tuyên bố độc lập, chấm dứt sự tồn tại của nước cộng hòa Séc và Slôvakia.

• Ngày 1-1, Cộng đồng châu Âu (EC) đổi tên thành Liên hiệp châu Âu (EU).

• Tháng 5, Tổng tuyển cử dưới sự giám sát của Liên Hiệp quốc. Ngày 14-6 thành lập Chính phủ Liên hiệp lâm thời tại Campuchia.

• Ngày 13-9, Israel và PLO ký thoả thuận trao quyền tự trị cho người Palestin ở dải Gaza và thành phố Jericho ở bờ Tây sông Jordan. Thủ tướng Israel Issac Rabin trở thành chính khách Do Thái đầu tiên thực hiện đường lối ngoại giao hoà bình với PLO.

1994 • Ngày 3-2, Tổng thống Bill Clinton tuyên bố hủy bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam đã được áp đặt trong suốt 18 năm qua.

• **Nam Phi**:

Xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc cuối cùng của loài người: Ngày 26-4, tại Cộng hoà Nam Phi diễn ra cuộc bầu cử dân chủ, đa chủng tộc đầu tiên với thắng lợi của Đại hội Dân tộc Phi (ANC). Ngày 9-5, ông Nelson Mandela, lãnh tụ của tổ chức này, được bầu làm Tổng thống, và ông trở thành vị tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi.

• Ngày 11-8, Thủ tướng Israel I. Rabin đồng ý rút toàn bộ quân đội khỏi cao nguyên Golan trong thời hạn 4 năm để đổi lấy hoà bình với Syria.

• Ngày 26-10, thủ tướng Israel I. Rabin và Thủ tướng Jordani A.S.Majali ký hiệp ước hoà bình, chấm dứt 46 năm hận thù giữa hai nước.

• Không quân NATO lần đầu tiên tấn

công lực lượng người Serb để buộc họ thương lượng với người Hồi giáo nhằm giải quyết cuộc xung đột đẫm máu kéo dài ở đây.

• Quân đội Mỹ đổ bộ lên Haiti để buộc giới quân sự nước này trao trả quyền lực cho tổng thống lưu vong B. Aristide.

• Ngày 11-12 theo lệnh tổng thống Elsin, quân đội liên bang kéo vào Tchesnia hòng kết liễu chế độ li khai của tướng Dudaev.

• Ngày 1-1, Hiệp định Tự do Thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) bắt đầu có hiệu lực.

• Giải thể tổ chức COCOM (ủy ban Phối hợp Kiểm soát Xuất khẩu Đa phương), là tổ chức của phương Tây thành lập năm 1949 nhằm kiểm soát việc xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao sang các nước XHCN.

• Tháng 11, Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) họp Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 2 tại Bogor (Inđônêsia) để bàn về việc thành lập khu vực mậu dịch tự do ở châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2020. Hội nghị này có 18 nước thành viên tham gia, đó là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canađa, Ôxtrâylia, New-Zealand, Brunei, Inđônêsia, Malaysia, Philippin, Singapore, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Mêhicô, Papua Niu-Ghinê và Chilê.

• Ngày 6-5, khánh thành đường hầm xuyên biển Manche (Eurotunnel) nối liền Anh và Pháp, dài 150km, trong đó có 114km chạy ngầm dưới đáy biển.

1995 • Ngày 11-7, Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố bình thường hoá quan hệ giữa Hoa Kỳ với Việt Nam.

• Ngày 5-7/8, ngoại trưởng Mỹ W.Christopher thăm Việt Nam.

• Ngày 28-7, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

• Ngày 14-12, Hiệp định hoà bình Dayton về Bosnia được ký kết, chấm dứt nội chiến ở nước này.

• Thảm hoạ động đất xảy ra ở Kobe (Nhật Bản) làm 5500 người chết và bị thương hơn 25.000 người.

• Khảo sát khí quyển sao Mộc: Ngày 7-12, sau 6 năm vượt chặng đường dài 3,7 tỷ km, con tàu vũ trụ Galilee của Hoa Kỳ đã bay vào bầu khí quyển của sao Mộc và bắt đầu bay quanh sao Mộc để thăm dò.

1996 • Ngày 1-2/3, tại Bangkok (Thái Lan) đã diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu lần thứ nhất với sự tham gia của 7 nước ASEAN, 15 nước EU và 3 nước châu Á khác là Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc. Chủ đề chính của hội nghị là "hướng tới quan hệ Á - Âu mới vì sự phát triển".

• Ngày 3-7, nước Nga bầu cử tổng thống. Ông B.Eltsin giành chiến thắng trong cuộc tranh cử với chủ tịch Đảng Cộng sản Nga G.Ziuganov. Ngày 9-8, ông Eltsin tuyên thệ nhậm chức tổng thống nhiệm kỳ 2.

• Ngày 31-8, Nga và Tchesnia ký hiệp định ngừng bắn, chấm dứt khủng hoảng, gác lại vấn đề về thể chế chính trị của Tchesnia đến ngày 3-12-2001. Tchesnia dự định đến tháng 1-1997 sẽ bầu cử quốc hội.

• Ngày 27-9, quân đội của phái Taliban, một phái chính trị đầy bí ẩn của các "sinh viên thần học", chiếm thủ đô Kabul giết chết cựu tổng thống Afganistan Mohamed Najibuldah thi hành các chính sách Hồi giáo hà khắc. Quân của thủ tướng G.Hekmaty rút lên phía Bắc liên kết với phe của tướng A. S. Massud và phe của tướng R.Dostom để chống lại Taliban. Nội chiến tiếp tục trở nên ac liệt.

• Ngày 5-11, Bill Clinton đắc cử tổng thống nhiệm kỳ 2, trở thành tổng thống thứ 43 của Hoa Kì .

• Trong năm 1996, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế OECD kết nạp thêm 4 nước là Séc, Hungari, Ba Lan và Hàn Quốc. Hàn Quốc là thành viên thứ 29, được kết nạp cuối cùng ngày 11-10 và là nước châu Á thứ 2 sau Nhật Bản tham gia OECD.

• Ngày 25-11, Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 4 (Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu á - Thái Bình Dương) họp ở vịnh Subic (Philippin) đề ra quyết tâm thực hiện mậu dịch tự do ở khu vực lớn nhất thế giới là châu Á - Thái Bình Dương.

• Ngày 13, 14-12, tại Dublin, thủ đô Ailen, Liên hiệp châu Âu EU họp hội nghị thượng đỉnh để bàn về vấn đề đồng tiền chung EURO.

• Tháng 7, thế giới tổ chức Đại hội thể thao Olympic tại Atlanta, Hoa Kỳ, đồng thời kỷ niệm 100 năm phong trào Olympic quốc tế.

1997 • Ngày 20-1, Bill Clinton nhậm chức tổng thống nhiệm kỳ 2.

• Ngày 19-12, Đặng Tiểu Bình từ trần, thọ 93 tuổi. Ông là linh hồn của đường lối đổi mới của Trung Quốc.

• Ngày 2-4, tại điện Kremli, tổng thống Nga B.Eltsin và tổng thống Belarus Lucashenko đã chính thức ký Hiệp ước về Liên hiệp Nga và Belarus và ký tắt Hiến chương của Liên hiệp. Ngày 4-4, Duma Nga tuyên bố về sự cần thiết dần dần hợp nhất Nga - Belarus về mặt nhà nước.

• Ngày 27-5, Nga và NATO ký kết Hiệp định Nga - NATO.

• Ngày 1-7, nước Anh chính thức trả lại Hồng Kông cho Trung Quốc, chấm dứt 156 năm chiếm đóng.

• Ngày 24-7, hai nước Lào và Myanmar chính thức trở thành thành viên của ASEAN.

• Ngày 9-7, tại cuộc họp thượng đỉnh ở Madrid (thủ đô Tây Ban Nha), NATO thông qua quyết định sẽ kết nạp ba nước Ba Lan, Cộng hoà Séc và Hungari vào tổ chức này. Đây là ba nước đầu tiên thuộc tổ chức Hiệp ước Varsava cũ được mời gia nhập NATO.

• Từ ngày 14 đến 16-11, Hội nghị cấp cao lần thứ 7 các nước có sử dụng tiếng Pháp được tổ chức tại Hà Nội, lấy hợp tác kinh tế làm chủ đề chính. Lần đầu tiên, việc bầu chức Tổng thư ký được đưa vào chương trình nghị sự. Hội nghị đã bầu ông B. Ghali, người Ai Cập, cựu tổng thư ký LHQ, làm tổng thư ký. Hiện tại Cộng đồng này bao gồm 49 thành viên.

• Ngày 18-11, đa số nhân dân Hungari bỏ phiếu tán thành Hungari gia nhập NATO.

• Bắt đầu từ ngày 2-7, cuộc khủng hoảng tiền tệ xảy ra ở Thái Lan, đồng bạt bị mất giá nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng này nhanh chóng lan truyền ra các nước Đông Nam Á và sau đó là ra toàn thế giới và kéo dài tới cuối năm 1997 vẫn chưa có dấu hiệu tốt lành.

• Sự kiện con cừu Dolly: Tháng 2, nhà sinh học người Xcốtlen Ian Wilmut công bố kết quả gây chấn động thế giới, một thành tựu chưa từng có trong lịch sử tiến hoá sinh vật: từ một tế bào của một con cừu, sau một thời gian thí nghiệm ông đã nhân bản được một con cừu khác không qua con đường sinh sản hữu tính. Ông đặt tên cho con cừu được nhân bản này là Dolly. Có người đã gọi đây là một sự kiện khoa học của thế kỷ, nhưng cũng có người nói đây là một phát kiến khủng khiếp giống như việc chế tạo ra bom nguyên tử.

• Một sự kiện chấn động trong năm: công nương Diana tử nạn. Sinh năm 1961 và là công chúa xứ Wales, đến ngày 29-7-1981, Diana lấy thái tử kế vị Charles của Vương quốc Anh. Đến tháng 7-1996 thì họ chính thức chia tay nhau sau khi Diana đã sinh cho Charles hai hoàng tử. Từ nay, Diana đi tìm cho mình hạnh phúc riêng. Đêm 30-8 tại Paris, Diana đang đi chơi với

người tình là Dodi Al Fayed, nhà sản xuất phim và là con trai nhà tỷ phú Ai Cập Mohamed Al Fayed, thì bị những kẻ săn ảnh theo đuổi. Người lái xe của nàng đã phóng xe chạy với tốc độ 195km/h. Xe đâm vào cột đường hầm dưới cầu Alma ở Paris làm cả Diana cùng người tình bị thiệt mạng. Cái chết của Diana đã làm xúc động toàn hành tinh, và đám tang của nàng đã trở thành "đám tang của thế kỷ", với số lượng người dự và theo dõi truyền hình đông nhất.

• Ngày 5-9, mẹ Teresa (Ấn Độ), người đã được giải thưởng hoà bình Nobel 1979, từ trần tại Calcutta, thọ 87 tuổi.

• Ngày 19-11, khai trương dịch vụ khai thác mạng Internet Việt Nam.

1998 • Campuchia: + Tháng 4, thủ lĩnh Khmer Đỏ Polpot chết tại một trại tạm giam của Khmer Đỏ.

+ Ngày 26-7, Campuchia bầu cử Quốc Hội. Ba đảng: CPP (Đảng Nhân dân Campuchia), FUNCINPEC (của Hoàng tử N. Ranariddh) và Sam Rensi (SRP) giành được đa số phiếu, trong đó CPP giành được nhiều nhất. Ngày 25-11, QH Campuchia bầu ông Ranariddh làm chủ tịch QH, ngày 30-11 bỏ phiếu tín nhiệm ông Hun Sen làm thủ tướng, chấm dứt 17 tháng khủng hoảng chính trị ở nước này. Đến ngày 7-12, Đại hội đồng LHQ chính thức trao trả lại chiếc ghế đã để trống 15 tháng cho Campuchia.

+ Ngày 29-12, hai thủ lĩnh tàn quân cuối cùng của Khmer Đỏ là Khieu Samphon và Nuon Chia ra hàng chính phủ Campuchia.

• **Inđônêsia:** Tại Inđônêsia, cuộc khủng hoảng tiền tệ kéo dài đã dẫn đến bạo loạn vào tháng 5-98. Sinh viên biểu tình đòi tổng thống Suharto từ chức. Ngày 21-5, Suharto tuyên bố từ chức tổng thống, chấm dứt 32 năm cầm quyền của ông ở nước này. Phó tổng thống B. J. Habibie tuyên thệ nhậm chức tổng thống. Ông Suharto là nguyên thủ quốc gia kỳ cựu nhất ở châu Á.

• **Nhật Bản:** Cuộc khủng hoảng tài chính đã làm cho kinh tế Nhật Bản suy thoái, dẫn đến việc đảng Dân chủ Tự do (LDP) của thủ tướng Ryutaro Hashimoto bị thất bại trong cuộc bầu cử thượng viện và đến ngày 13-7 ông Hashimoto phải từ chức thủ tướng và từ chức chủ tịch đảng. Ngày 30-7, trước đó đã trúng cử chủ tịch đảng LDP, ông K. Obuchi lên làm thủ tướng Nhật Bản.

• **Nam Tư:** Tại tỉnh Kosovo của Cộng hoà Serbia thuộc Liên bang Nam Tư, cộng đồng người Anbani đấu tranh đòi ly khai. Xung đột nổ ra quyết liệt vào những tháng cuối năm và hiện tại vẫn chưa được giải quyết.

• **Việt Nam - Hoa Kỳ:** Ngày 10-3, tổng thống Hoa Kỳ B. Clinton ký sắc lệnh bãi bỏ việc áp dụng điều luật bổ sung Jackson-Vanik đối với Việt Nam.

• Ngày 14-11, khai mạc Hội nghị cấp Bộ trưởng của APEC họp tại Kuala Lumpur, Malaysia. Trong phiên họp này, Hội nghị đã chính thức kết nạp Nga, Pêru và Việt Nam vào APEC, đưa tổng số thành viên của APEC lên 21. Hội nghị kết thúc ngày 16. Ngày 17 và 18-11, Hội nghị cấp cao VI của APEC đã họp và ra tuyên bố chung với chủ đề: "củng cố nền tảng cho sự tăng trưởng".

• Ngày 15-12 khai mạc Hội nghị cấp cao ASEAN VI tại Hà Nội. Hội nghị kéo dài hai ngày, bàn về hợp tác và khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính. Hội nghị đã nhất trí quyết định kết nạp Campuchia và sẽ tổ chức lễ kết nạp trong một ngày gần đây, hoàn thành công cuộc hội nhập Đông Nam Á thành ASEAN 10.

• **Bồ Đào Nha:** Ngày 29-3 khánh thành cầu dài nhất thế giới tại Bồ Đào Nha. Cầu này bắc qua sông Tejo (Têhô) ở Đông Bắc thủ đô Lisboa, dài 17 km, mang tên nhà

hàng hải nổi tiếng của Bồ Đào Nha là Vasco de Gama (1469-1524).

• **Ấn Độ - Pakistan:** Trong tháng 5, Ấn Độ và Pakistan liên tiếp thi nhau thử bom nguyên tử, gây tình hình căng thẳng tại khu vực Nam Á. Ngày 28–5 được Pakistan coi là ngày khai sinh ra vũ khí nguyên tử của đất nước họ.

• Tháng 7: Cúp bóng đá thế giới được tổ chức tại Pháp. Lần đầu tiên nước Pháp đoạt chức vô địch sau khi thắng ròn rã Braxin 3 - 0.

• **Irắc:** Rạng sáng ngày 17-12, Hoa Kỳ và Anh tiến hành chiến dịch oanh kích Irắc với lý do là Irắc không chịu hợp tác với UNSCOM (Uỷ ban giám sát vũ khí của LHQ). Cuộc tấn công này đã bị nhiều nước phản đối. Hoa Kỳ và Anh gọi chiến dịch của họ là "Con cáo sa mạc". Chiến dịch này kéo dài bốn đêm liền.

1999 • **Jordania:** Ngày 7-2, Quốc vương Jordania Hussein mất, thọ 63 tuổi, chấm dứt cuộc đời làm vua của ông từ tháng 5-1953.

• **Campuchia:** Ngày 6-3, thủ lĩnh cao cấp cuối cùng của Khmer Đỏ là tướng một chân Cheat Srieng, tức Ta Mok, bị quân đội chính phủ hoàng gia Campuchia bắt sống khi y đang trên đường từ Thái Lan trở về nước. Khmer Đỏ hoàn toàn bị xoá sổ, chấm dứt sự tồn tại của một lực lượng chính trị tàn bạo và quái đản vào loại nhất của thế kỷ XX.

• **Asean:** Ngày 30-4 tại Hà Nội, tổ chức ASEAN làm lễ kết nạp Campuchia là thành viên thứ 10 và cũng là thành viên cuối cùng của tổ chức này.

• **Nga:** + Ngày 12–5, Tổng thống Boris Eltsin cách chức Thủ tướng E. Primakov và cử ông S. Stepashin, Phó Thủ tướng thứ nhất kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ, lên làm quyền Thủ tướng. Ngày 19–5, Duma (Hạ viện Nga) đã phê chuẩn đề nghị của Tổng thống Eltsin cử ông Stepashin làm Thủ tướng. Như vậy ông Stepashin là vị Thủ tướng thứ tư trong vòng hơn một năm qua kể từ khi ông Chernomưdin bị cách chức Thủ tướng lần thứ nhất hồi cuối tháng 3–1998.

• Ngày 9-8, Tổng thống Eltsin lại cách chức Thủ tướng Stepashin và bổ nhiệm ông Vladimir Putin, Giám đốc Cơ quan An ninh Liên bang và là Thư ký Hội đồng An ninh Liên bang Nga, làm quyền Thủ tướng. Ngày 16-8, Duma Quốc gia Nga đã phê chuẩn đề nghị của Tổng thống cử ông Putin làm Thủ tướng. Ông Putin là vị Thủ tướng thứ năm trong vòng 17 tháng qua trên chính trường nước Nga.

• **Nam Phi:** Ngày 2–6, Cộng hoà Nam Phi tổ chức tổng tuyển cử Quốc hội lần thứ hai kể từ khi nước này xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc. Đảng Đại hội Dân tộc Phi (ANC) của người da đen lại giành được đa số phiếu. Ngày 16–6, ông Thabo Mkebi, đương kim phó Tổng thống và là người vừa kế tục ông Nelson Mandela làm chủ tịch đảng, làm lễ nhậm chức Tổng thống thay ông Mandela.

• **Inđônêsia:** + Ngày 7–6, tổng tuyển cử tự do đầu tiên sau 42 năm để bầu ra Hội đồng Dân biểu. Trong cuộc tổng tuyển cử này có 48 chính đảng tham gia tranh cử.

+ Tháng 10, sau kết quả cuộc trưng cầu dân ý ở Đông Timor tổ chức hồi đầu tháng 9 cho thấy đa số người dân Đông Timor muốn tách khỏi Inđônêsia, ngày 20-10, Quốc hội Inđônêsia đã thông qua nghị quyết chấp nhận quy chế độc lập của hòn đảo thuộc địa cũ này của Bồ Đào Nha.

• **Đức:** Ngày 23-8 thành phố Berlin được tái lập là thủ đô của nước Đức thống nhất. Ngày này, chính phủ Đức chính thức chuyển trụ sở về Berlin, và Thủ tướng Đức Gerhart Schroeder đã triệu tập cuộc họp đầu tiên của nội các Đức tại thủ đô mới tái lập này.

• **Pakistan:** Ngày 12-10, Tướng P. Musharaf, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân kiêm Tham mưu trưởng Lục quân Pakistan, làm đảo chính lật đổ chính phủ của Thủ tướng Nawa Sharif chỉ vài giờ sau khi Thủ tướng quyết định cho ông về hưu.

• **Châu Phi:** Ngày 8 và 9-9-1999, hội nghị cấp cao đặc biệt Tổ chức Châu Phi Thống nhất OAU họp tại thành phố cảng Surt, Libya, với 46 nước trong tổng số 53 nước thành viên tới dự. Một tuyên bố lịch sử đã được đưa ra tại hội nghị này, tuyên bố Surt: đến năm 2000 sẽ thành lập Quốc hội châu Phi, và đến năm 2001 sẽ thành lập Liên hiệp châu Phi.

• **Hoa Kỳ - Triều Tiên:** Ngày 18-9-1999, Hoa Kỳ quyết định nới lỏng lệnh cấm vận kinh tế áp dụng đối với Triều Tiên từ năm 1953, sau khi kết thúc cuộc chiến tranh Triều Tiên. Đây là dấu hiệu lạc quan đầu tiên trong quan hệ Mỹ-Triều suốt hơn bốn mươi năm qua.

• **NATO:** + Ngày 12-3, tại Hoa Kỳ, bộ trưởng ngoại giao ba nước đầu tiên thuộc khối Varsava cũ là Séc, Ba Lan và Hungari chính thức ký vào văn kiện gia nhập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương NATO, đưa tổng số thành viên của tổ chức quân sự này từ 16 lên 19 nước.

• Sau những cuộc hội đàm không thành giữa phái đoàn Nam Tư với phái đoàn của lực lượng người gốc Anbani tại Kosovo của Cộng hoà Serbia thuộc Liên bang Nam Tư, có sự tham gia của nhóm tiếp xúc quốc tế, và sau một loạt hoạt động ngoại giao của nhóm tiếp xúc quốc tế nhằm thuyết phục Nam Tư chấp nhận một hiệp định hoà bình cho phép quân đội NATO triển khai lực lượng giám sát tại Kosovo mà không đạt được kết quả, NATO đã công nhiên đơn phương quyết định không kích Nam Tư mà không cần có sự uỷ quyền của Liên Hợp Quốc. 19 giờ GMT ngày 24-3, tức 2 giờ sáng ngày 25-3 giờ Hà Nội, không quân NATO do Mỹ cầm đầu mở đầu chiến dịch "Sức mạnh Đồng minh" không kích Nam Tư kéo dài ba giờ liền, gây làn sóng căm phẫn ở nhiều nơi trên thế giới. Cuộc khủng hoảng Kosovo đã biến thành một cuộc chiến tranh thực

• Ngày 23-4, trong khi vừa oanh kích Nam Tư, NATO vừa khai mạc Hội nghị Cấp cao tại Washington đồng thời là lễ kỷ niệm 50 năm thành lập tổ chức này. Chương trình của hội nghị là bàn về cuộc khủng hoảng Kosovo và thông qua chiến lược hành động mới của NATO. Tại hội nghị, NATO đã nhất trí tăng cường gây sức ép quân sự và thi hành cấm vận kinh tế chống Nam Tư. Ngày 24, 19 nước NATO đã thông qua chiến lược hành động mới, theo đó NATO chấm dứt chiến lược phòng thủ cũ và từ nay NATO tự cho mình nhiệm vụ đảm bảo an ninh cho cả các khu vực bên ngoài các nước NATO, bất kể có được sự uỷ quyền của LHQ hay không. NATO cũng nhất trí sẽ tiếp tục mở rộng khối. Như vậy là NATO đã công khai bày tỏ tham vọng trở thành kẻ điều hành thế giới duy nhất, tiến tới thay thế LHQ về mặt thực tế. Hội nghị này kéo dài ba ngày.

• **Quốc tế – Nam Tư:** + Ngày 8–6, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước G8 họp tại Cologne (Đức) đã thoả thuận được một bản dự thảo nghị quyết của Hội đồng Bảo an LHQ về việc lập lại hoà bình cho Kosovo thuộc Nam Tư. Ngày 9–6, NATO ngừng không kích vào Nam Tư, chấm dứt 79 ngày đêm đánh phá dã man đất nước này. Ngày 10–6, Hội đồng Bảo an LHQ đã bỏ phiếu thông qua dự thảo Nghị quyết về Kosovo. Kosovo vẫn là một thành phần của Nam Tư, nhưng sẽ được quyền tự trị rộng rãi.

• **Liên hiệp Châu Âu (EU):** Từ ngày 1-1, đồng tiền chung châu Âu *euro* bắt đầu được ban hành trong 11 nước thuộc khối EU song song với các đồng tiền bản địa.

Sau bốn năm, nó sẽ thay thế hoàn toàn đồng tiền bản địa của các nước này. Đây là một sự kiện quốc tế quan trọng đầu tiên trên thị trường tài chính thế giới, đánh dấu một mốc lớn trên con đường khu vực hóa và toàn cầu hóa của nhân loại.

• **Thổ Nhĩ Kỳ:** Rạng sáng ngày 17-8, một trận động đất rất mạnh xảy ra tại miền Tây và miền Trung Thổ Nhĩ Kỳ, trong đó có thủ đô Ankara, tại thành phố Izmit, trung tâm trận động đất, cường độ lên tới 7,8 độ Richter. Sau hơn một tuần tìm kiếm cứu nạn, số người chết được tìm thấy là gần 15 nghìn người, hơn 27 nghìn người bị thương và khoảng hơn 30 nghìn người còn bị mắc kẹt trong đống đổ nát, những người này có thể bị coi là đã chết, đưa tổng số người chết trên thực tế lên tới khoảng 45 nghìn người, ngoài ra còn có khoảng 600 nghìn người mất nhà cửa. Đây là trận động đất tồi tệ nhất trong lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ và là một trong những thiên tai nghiêm trọng nhất trong lịch sử loài người.

• Ngày 26-8 các nhà khoa học thế giới vừa phát hiện ra hóa thạch của một con khỉ không đuôi tại nước này có tuổi hơn 15 triệu năm. Phát hiện này có thể làm cho người ta phải xét lại các thuyết về nguồn gốc loài người và loài khỉ. Có thể đây là con khỉ đầu tiên đã rời cây xuống sống dưới đất.

• Bắt đầu từ ngày 1-10, Việt Nam áp dụng chế độ một tuần làm việc 40 giờ (nghỉ hai ngày), trước mắt là đối với các cơ quan hành chính sự nghiệp.

2000• Nga: + Ngày 26-3, Quyền Tổng thống Nga V. Putin, 48 tuổi, đắc cử tổng thống và trở thành vị tổng thống thứ hai của Liên bang Nga.

+ Ngày 18-4, Bộ trưởng Quốc phòng Nga tuyên bố giai đoạn quân sự tiêu diệt quân khủng bố ở Tchesnia đã cơ bản hoàn thành, bắt đầu giai đoạn giải pháp chính trị cho vấn đề Tchesnia.

+ Ngày 7-5, ông Putin làm lễ tuyên thệ nhậm chức tổng thống trước sự chứng kiến của 1.500 khách mời. Sau khi nhậm chức, ông Putin đã đề cử ông Mikhail Casianov, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Tài chính, làm quyền thủ tướng. Ông Casianov là vị thủ tướng thứ bảy kể từ năm 1991 đến nay và là vị thủ tướng thứ sáu trong vòng hai năm qua.

+ Nước Nga có thêm một chính đảng mới: Ngày 27-5, Phong trào Thống nhất, được thành lập trước khi bầu cử tổng thống hai tháng để hỗ trợ cho quyền Tổng thống V. Putin trong việc tranh cử tổng thống, họp đại hội để thông qua quyết định cải tổ phong trào và chuyển thành chính đảng, lấy tên là Đảng Thống nhất. Đại hội đã bầu ông S. Shoigu, Bộ trưởng Tình trạng Khẩn cấp Nga, làm chủ tịch đảng. Đảng Ngôi nhà của chúng ta là mước Nga của cựu Thủ tướng Chernomưdin cũng gia nhập đảng này. Đảng này có 128 nghìn đảng viên, trong đó có Tổng thống Putin. Đây là đảng lớn thứ hai ở nước Nga sau Đảng Cộng sản.

- Nga- Hoa Kỳ: Từ ngày 3 đến 5-6, cuộc họp thượng đỉnh Nga - Hoa Kỳ tại Matscva về các vấn đề giải trừ vũ khí hạt nhân: Tổng thống Nga Putin đề xuất ý kiến thành lập một hệ thống phòng thủ chung giữa Nga và Hoa Kỳ. Ý kiến này đã gây bất ngờ đối với Hoa Kỳ và thế giới, nó phù hợp với tuyên bố trước đây của ông Putin là Nga có thể gia nhập NATO.

- Nhật Bản: + Ngày 5-4, Nghị viện Nhật Bản bầu ông Yoshiro Mori, Tổng Thư ký Đảng Dân chủ Tự do (LDP) và vừa được bầu là chủ tịch Đảng, lên làm Thủ tướng.

+ Ngày 14-5, ông Obuchi, nguyên chủ tịch Đảng LDP và thủ tướng, chủ tịch Liên minh nghị sĩ hữu nghị Nhật - Việt và chủ

tịch Hội giao lưu văn hoá Nhật - Việt, từ trần, thọ 62 tuổi.

+ Ngày 8-6, lễ truy điệu cố Thủ tướng Keizo Obuchi được tổ chức trọng thể với sự tham dự của hơn 6000 khách mời, trong đó có các vị nguyên thủ quốc gia và lãnh đạo chính phủ của hơn 100 nước.

- **Gruzia:** + Ngày 9-4, ông Shevardnadze trúng cử tổng thống nhiệm kỳ hai.

+ Ngày 30-4, ông Shevardnadze làm lễ nhậm chức tổng thống.

- **Hội đồng Châu Âu - Nga:** + Ngày 7-4, Hội đồng Nghị viện châu Âu truất quyền bỏ phiếu của nước Nga vì cái mà nó gọi là vấn đề nhân quyền ở nước Cộng hoà Tchesnia thuộc Nga, và sẽ xem xét việc khai trừ nước Nga ra khỏi Hội đồng châu Âu.

+ Ngày 11-5, Hội nghị Bộ trưởng Hội đồng châu Âu đã họp và vẫn quyết định duy trì tư cách thành viên của Liên bang Nga.

- **Châu Phi - EU:** Từ ngày 3 đến 4-4, Hội nghị Thượng đỉnh châu Phi - EU lần đầu tiên họp trong hai ngày tại Cairo (Ai Cập), bàn về việc hợp tác giữa hai châu lục.

- **Nhóm G-77:** (tức nhóm các nước đang phát triển): Ngày 10-4, khai mạc Hội nghị Cấp cao lần thứ nhất Nhóm G-77 tại La Habana (Cuba). Tổ chức này được thành lập từ năm 1964, ban đầu có 77 nước tham gia, cho đến nay đã bao gồm 133 thành viên, nhưng đây là lần đầu tiên sau 36 năm nó được triệu tập họp ở cấp thượng đỉnh. Hội nghị diễn ra trong 4 ngày, chủ đề thảo luận là tự do hóa thương mại và hợp tác Nam - Bắc và Nam - Nam. Tại hội nghị này, Chủ tịch Cuba Fidel Castro đã đòi giải tán Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), vì ông cho rằng nó đã không giúp đỡ các nước đang phát triển.

+ **Phong trào các nước không liên kết (NAM):** Ngày 8 và 9-4, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao lần thứ 13 các nước không liên kết họp tại Cartagena, Columbia, để bàn về quan hệ giữa các nước trong bối cảnh toàn cầu hoá.

+ **Nhóm G-15:** Từ ngày 18 đến 20-6, Hội nghị của Nhóm G-15 họp tại Cairo, Ai Cập. Đây là nhóm của một số nước đang phát triển, ban đầu bao gồm 15 nước, nay lên tới 17 nước.

- **Bán đảo Triều Tiên:** + Ngày 22-4, khai mạc hội nghị cấp thứ trưởng giữa Triều Tiên và Hàn Quốc được tổ chức tại làng Bàn Môn Điếm để chuẩn bị cho Hội nghị Thượng đỉnh đầu tiên giữa hai miền Nam Bắc Triều Tiên sẽ diễn ra vào tháng 6 tới.

+ Ngày 13-6, Tổng thống Kim Tê Chung [Kim Tae Jung] của Hàn Quốc đến Bình Nhưỡng để cùng với Tổng Bí thư Đảng Lao động Triều Tiên kiêm Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng CHDCND Triều Tiên Kim Chăng Il [Kim Jong Il] tiến hành Hội nghị Thượng đỉnh liên Triều, diễn ra đến ngày 15-6. Đây là cuộc gặp thượng đỉnh đầu tiên sau gần 55 năm kể từ 1948 khi hai nước Triều Tiên được thành lập, cuộc họp bàn về việc hợp tác nhiều mặt giữa hai miền, trong đó trước mắt có việc đoàn tụ giữa các gia đình Triều Tiên đã bị ly tán từ năm 1953 đến nay, về việc thiết lập hoà bình ở bán đảo Triều Tiên và tiến tới thống nhất đất nước.

- **Việt Nam:** Ngày 29-4, nguyên Thủ tướng Phạm Văn Đồng từ trần, thọ 94 tuổi. Ông làm thủ tướng chính phủ từ năm 1954 đến năm 1986, và là một trong những vị thủ tướng lâu năm nhất trên thế giới.

- **Áo:** + Ngày 1-2, sau khi giành thắng lợi trong bầu cử Quốc Hội, Đảng Tự do cực hữu của ông G. Heider theo đường lối phátxít bài ngoại được tham gia chính

phủ liên hiệp. Thế giới phản đối sự tham gia chính phủ của đảng này. Ngay lập tức các nước EU quyết định tẩy chay nước Áo.

+ Ngày 1-5, để xoa dịu phản ứng của thế giới, ông Heider tuyên bố từ chức Chủ tịch Đảng Tự do.

- **Hàn Quốc:** Ngày 19-5, Thủ tướng Hàn Quốc Park Tae Joon [Pắc Tê Chun], 73 tuổi, xin từ chức sau khi bị toà án kết tội trốn thuế tài sản cá nhân 5,3 triệu đôla Mỹ. Tổng thống Kim Tae Jung [Kim Tê Chung] đã bổ nhiệm ông Ly Han Đông, 65 tuổi, Chủ tịch Đảng Dân chủ Tự do Thống nhất (ULDP), cùng đảng với ông Park Tae Joon, làm Thủ tướng mới. Tuy nhiên ở Hàn Quốc, chức vụ thủ tướng không có thực quyền như tổng thống.

- **Trung Quốc - Đài Loan:** Ngày 20-5, người đứng đầu chính quyền Đài Loan Trần Thủy Biển (lên thay Lý Đăng Huy) cam kết sẽ không tuyên bố Đài Loan độc lập, từ bỏ quan điểm hai nước Trung Hoa mà chính quyền Đài Loan trước đây vẫn kiên trì theo đuổi, đồng thời đồng ý sẽ cùng thảo luận với Trung Quốc về nguyên tắc "một nước Trung Hoa". Đây là dấu hiệu thuận lợi cho cuộc gặp cấp cao sắp tới giữa Bắc Kinh và Đài Bắc tại Singapore để đàm phán về quá trình thống nhất Trung Quốc.

- **Syria:** + Ngày 10-6, Tổng thống Syria Hafez Al Assad từ trần vì một cơn đau tim đột ngột, thọ 69 tuổi. Cùng ngày, Quốc Hội đã họp phiên họp đặc biệt thông qua việc sửa đổi hiến pháp hạ giới hạn tuổi thấp nhất của tổng thống từ 40 xuống 34 để cho con trai ông, Basha Al Assad, 34 tuổi, đại tá lục quân, có thể được Đảng Baath, đảng cầm quyền hiện nay tại Syria, chỉ định ra ứng cử kế nhiệm ông làm tổng thống mới.

+ Ngày 18-6, ông Basha Al Assad được Đảng Baath bầu làm làm Tổng Thư ký và được đảng này chọn làm ứng cử viên tổng thống. Trước đó ông Basha cũng được chính phủ Syria bổ nhiệm làm Tổng Tư lệnh các lực lượng vũ trang Syria. Đây là những bước đi để tạo thuận lợi cho ông Basha trúng cử tổng thống sau đợt trưng cầu ý dân sẽ diễn ra vào ngày 10-7 tới.

- **Hoa Kỳ - Triều Tiên:** Ngày 19-6, Chính phủ Hoa Kỳ quyết định nới lỏng lệnh cấm vận đối với CHDCND Triều Tiên được áp dụng từ năm 1950, sau thắng lợi của cuộc gặp lịch sử liên Triều vừa kết thúc ngày 15-6 và sau khi Triều Tiên đã cam kết ngừng thử tên lửa liên lục địa.

- **Pháp:** Tháng giêng, đạo diễn điện ảnh nổi tiếng người Pháp Roger Vadim từ trần, thọ 72 tuổi (ông sinh năm 1928 tại Paris).

- **Quốc tế:** Ngày 10-2, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc Kofi Annan đã đến Bang Kok để tham dự Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) lần thứ 10 họp từ ngày 12-19/2, có khoảng 3.000 đại biểu tham dự, trong đó có 10 vị đứng đầu nhà nước và chính phủ, các bộ trưởng và các quan chức cao cấp từ các nước thành viên UNCTAD, để thảo luận về các vấn đề về thương mại, đầu tư và kinh tế toàn cầu. Đây là sự kiện lớn đầu tiên của LHQ trong năm 2000.

- **Trung Quốc - EU:** Ngày 19-5, tại Bắc Kinh, Trung Quốc và EU đã ký được Hiệp định Thương mại song phương. Đây là rào cản cuối cùng mà Trung Quốc đã vượt qua được trên con đường tiến tới gia nhập WTO trong suốt 14 năm qua.

- **Trung Quốc - Hoa Kỳ:** Ngày 24-5, sau hai ngày thảo luận, Hạ viện Hoa Kỳ đã thông qua với số phiếu chênh lệch tương đối quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn cho Trung Quốc.

- **Nga:** + Ngày 5-3, quyền Tổng thống Nga V. Putin trả lời phỏng vấn của đài

BBC rằng Nga có thể gia nhập NATO, nếu Nga được coi là một đối tác bình đẳng trong tổ chức này.

+ Ngày 14-4, Duma Quốc gia Nga phê chuẩn Hiệp ước Cắt giảm Vũ khí Chiến lược giai đoạn hai (START - II), theo đó, Mỹ và Nga thoả thuận sẽ cắt giảm gần một nửa số đầu đạn hạt nhân, từ 6.000 xuống còn hơn 3.500 của mỗi bên vào năm 2007.

+ Ngày 21-4, Duma QG Nga lại phê chuẩn Hiệp ước Cấm thử Vũ khí Hạt nhân Toàn diện (CTBT). Cùng ngày, Hội đồng An ninh Quốc gia Nga thông qua học thuyết quân sự mới và ngày 22-4 nó đã được Tổng thống Putin phê chuẩn. Học thuyết quân sự cũ của Nga được thông qua cách đây bảy năm. Đến ngày 17-5, Hội đồng Liên bang Nga (tức Thượng viện Nga) đã phê chuẩn Hiệp ước Cấm thử Vũ khí Hạt nhân Toàn diện.

- **LHQ:** Sau nhiều ngày làm việc, ngày 20-5, Hội nghị xem xét việc thực hiện Hiệp định Không phổ biến Vũ khí Hạt nhân (NPT) của LHQ gồm 187 nước tham dự đã đạt được thành công tốt đẹp là thông qua chương trình giải trừ vũ khí hạt nhân. Năm cường quốc vũ khí hạt nhân là Hoa Kỳ, Nga, Anh, Pháp và Trung Quốc cam kết sẽ huỷ bỏ kho vũ khí hạt nhân của mình. Tuy nhiên họ chưa đưa ra được lịch trình cụ thể.

- **Việt Nam - Hoa Kỳ:** Từ ngày 13 đến 15 tháng 3, Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ W. Cohen thăm Việt Nam.

- **Italia:** Ngày 22-3, núi lửa Etna ở Italia lại bắt đầu hoạt động. Trong hơn hai nghìn năm qua, núi lửa này đã hoạt động trên 100 lần.

- **Việt Nam:** + Ngày 3-2, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định xây dựng Đường Hồ Chí Minh giai đoạn I. Ngày 5-4, tại bến đò Xuân Sơn thuộc xã Sơn Trạch huyện Bố Trạch, Quảng Bình, Thủ tướng Phan Văn Khải phát động lễ khởi công xây dựng Đường Hồ Chí Minh xuyên Việt Bắc Nam, dựa trên cơ sở đường mòn Hồ Chí Minh cũ chạy dọc Tây Trường Sơn. Giai đoạn I của con đường này bắt đầu từ thị trấn Hòa Lạc (Hà Tây) và kết thúc tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong tương lai nó sẽ được mở rộng lên Cao Bằng ở phía bắc và kéo dài xuống Cà Mau ở phía nam.

+ Ngày 21-5-2000, sau gần ba năm thi công (từ 6-7-1997), Việt Nam khánh thành cây cầu Mỹ Thuận bắc qua sông Tiền nối liền tỉnh Tiền Giang với tỉnh Vĩnh Long trên đường quốc lộ 1, dài 1.535 m, với bốn làn xe cơ giới và hai lối đi dành cho khách bộ hành. Đây là công trình thế kỷ của Việt Nam và là chiếc cầu đầu tiên của Việt Nam được xếp vào hàng hiện đại nhất trên thế giới. Cầu do Ôxtrâylia giúp xây dựng, với 66% vốn của Ôxtrâylia. Tổng số vốn khoảng 600 triệu đôla Mỹ, tương đương gần 1.000 tỷ đồng tiền Việt Nam. Từ nay cầu Mỹ Thuận sẽ là chìa khoá thông thương giữa TP Hồ Chí Minh với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

- **Philippin:** Ngày 19-4, chiếc máy bay Boeing 737 của hàng không Philippin bị rơi, làm chết toàn bộ 131 hành khách cùng phi hành đoàn. Đây là tai nạn máy bay tồi tệ nhất trong lịch sử ngành hàng không Philippin.

- **Libya - Anh:** Đầu tháng 5, toà án xứ Scotlen thuộc Vương quốc Anh bắt đầu xét xử hai người Libya bị tình nghi là đã đánh bom chiếc máy bay của hãng hàng không Pan-American rơi xuống thành phố Lockerbie làm chết 270 người năm 1988. Dự kiến phiên tòa sẽ kéo dài một năm.

- **Việt Nam:** Tháng 4, khu phố cổ Hội An và khu di tích tháp Chàm Mỹ Sơn thuộc tỉnh Quảng Nam đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Trước đây, năm 1993, quần thể di tích cố đô Huế cũng đã được công nhận là di sản

văn hoá thế giới; còn Vịnh Hạ Long cũng được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới từ cuối năm 1994.

- **Châu Phi:** + Ngày 11-5, cuộc chiến tranh biên giới giữa Ethiopia và Erythrée bùng nổ. Từ năm 1952, theo quyết định của LHQ, Erythrée được hợp nhất thành liên bang với Vương quốc Ethiopia. Nhưng ngay sau đó Hoàng đế Ethiopia Haile Selassie xoá bỏ dần quyền tự chủ của Erythrée và đến năm 1962 biến nó thành một tỉnh của Ethiopia, làm bùng nổ phong trào đấu tranh đòi độc lập cho Erythrée. Đến 12-9-1974 Haile Selassie bị phong trào cách mạng dân chủ phế truất, và đến năm 1993 thì Erythrée giành được độc lập. Giờ đây những tranh chấp kéo dài về lãnh thổ diễn ra từ năm 1998 đã đẩy hai nước đi đến chỗ xung đột gay gắt và dẫn đến một cuộc chiến tranh quyết liệt.

+ Ngày 18-6, hai nước Ethiopia và Erythrée ký hiệp định ngừng bắn tại Alger, thủ đô Angiêri. Cuộc chiến tranh giữa hai nước đã làm cho hơn 100 nghìn người chết.

• **Israel - Liban:** Chính sách đổi đất lấy hoà bình của cố Thủ tướng Israel I. Rabin và ngày nay được Thủ tướng Ehud Barak kế tục đã được thực thi thêm một bước quan trọng: sau 22 năm, Nghị quyết 425 của LHQ đòi Israel rút quân khỏi Liban mới được thực hiện. Ngày 24-5, những người lính Israel cuối cùng rút khỏi Nam Liban, chấm dứt 22 năm chiếm đóng tại miền đất này.

- **Việt Nam:** Ngày 19-5, Công ty Cổ phần Chứng khoán thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt), là công ty chứng khoán đầu tiên của Việt Nam, được thành lập và chính thức đi vào hoạt động.

- **Đức:** Ngày 15-6, sau 18 tháng đàm phán với giới chủ ngành năng lượng hạt nhân, Chính phủ Đức ra quyết định từ nay đến năm 2032 sẽ đóng cửa nhà máy điện hạt nhân cuối cùng trong số 19 nhà máy điện hạt nhân của nước này. Trước mắt, đến tháng 7-2005, Đức sẽ chấm dứt việc tái sử dụng chất thải hạt nhân. Với quyết định nói trên, Đức sẽ là nước đầu tiên chấm dứt việc khai thác năng lượng hạt nhân.

• **Hy Lạp:** Ngày 20-6, Hy Lạp chính thức gia nhập đồng tiền chung châu Âu *euro*. Như vậy trong tổng số 15 nước EU chỉ còn 3 nước Anh, Đan Mạch, Thuỵ Điển là chưa gia nhập đồng tiền chung.

• **Quốc tế:** Phát kiến thế kỷ của ngành y-sinh học: Đúng 9 giờ (giờ Việt Nam) ngày 26-6, tại Luân Đôn, tập thể các nhà khoa học Anh cho công bố kết quả công trình nghiên cứu về gen người đã được tiến hành suốt 10 năm qua với sự tham gia của hàng nghìn nhà di truyền học thuộc 18 nước, trong đó có Anh, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Đức, tại 16 cơ sở khoa học trên thế giới. Bản tuyên bố cho biết các nhà khoa học đã giải mã được 90% trật tự bộ gen người. Trong cùng thời gian đó các nhà khoa học Hoa Kỳ cũng tổ chức họp báo về thành tựu này. Thành tựu khoa học này đã mở ra triển vọng cho việc chữa các chứng bệnh nan y mà không cần dùng thuốc. Nó được coi là một trong những phát kiến vĩ đại nhất của thế kỷ XX và nó còn có ý nghĩa quan trọng hơn cả việc phát minh ra vaccin và ra thuốc kháng sinh penicillin. Tuy nhiên đây mới chỉ là bước đầu trước khi phát kiến này thực sự được áp dụng vào thực tiễn.

2002 • **Ctr:** - **ARHENTINA:** Ngày 2-2, Quốc Hội Arhentina đã bầu ông Eduardo Duhalde, chủ tịch Hội đồng Toàn quốc Đảng Công lý và là cựu phó tổng thống, lên làm tổng thống tạm quyền với nhiệm kỳ 2 năm. Đây là vị tổng thống thứ 5 trong vòng 12 ngày kể từ ngày ông de la Rua từ chức tổng thống ngày 20-12-2001. Người dân Arhentina đã phải đón một cái tết vô cùng bi đát.

- **ITALIA:** + Ngày 5-2, Nghị viện Italia thông qua quyết định cho phép hoàng tộc Savoie đang phải sống lưu vong ở nước ngoài từ 1946 trở về nước. Đây là dòng tộc có giai đoạn trị vì lâu đời ở Italia. Từ tk XI, dòng tộc đã có tước vị bá tước; từ 1416 nó được phong tước công; từ 1720 nó được cai quản đảo Sardegna và từ 1860 cai trị Italia, từ 1936 nó cai trị cả Êthiôpia và từ 1939 cai trị cả Anbani. Đến 1946, khi Italia lựa chọn chính thể cộng hoà, dòng tộc này đã phải ra nước ngoài sống lưu vong.

+ Những ngày trung tuần tháng 4, tại Italia đã diễn ra cuộc tổng đình công và biểu tình tại nhiều thành phố để phản đối thủ tướng Berlusconi định sửa đổi Luật Lao động nhằm tạo thuận lợi cho giới chủ dễ sa thải công nhân. Với khoảng 13 triệu người tham gia, đây là cuộc tổng đình công lớn nhất trong vòng 20 năm qua ở Italia.

- **VIỆT NAM – TRUNG QUỐC:** Ngày 27 và 28-2-2002, đúng một năm sau ngày tổng thống Nga Putin sang thăm Việt Nam, "tam chủ tịch" Trung Quốc Giang Trạch Dân (chủ tịch nước, chủ tịch Đảng, chủ tịch quân uỷ trung ương) thăm chính thức Việt Nam. Đây là vị chủ tịch nước thứ hai của Trung Quốc thăm chính thức nước ta sau 39 năm, kể từ 1963 (*x.1963*).

- **THUỴ SĨ:** + Ngày 3-3, Thuỵ Sĩ tổ chức trưng cầu dân ý lần 2 về việc gia nhập LHQ sau lần trưng cầu năm 1986. Kết quả: 54,61% số người được hỏi đã đồng ý gia nhập LHQ. Đây là một kết quả sít sao, nhưng cũng đủ để Thuỵ Sĩ thay đổi quy chế trung lập đã tồn tại gần 2 thế kỷ nay, kể từ Hội nghị thành Viên diễn ra sau khi Napoléon sụp đổ (9-1814 đến 9-6-1815). Ngay khi có kết quả trưng cầu, Thuỵ Sĩ đã gửi đơn xin gia nhập LHQ. Gần 50 năm qua, Thuỵ Sĩ là nơi có rất nhiều trụ sở và nơi hội họp của các cơ quan LHQ, nhưng nó lại không phải là thành viên LHQ. + Ngày 24-7, Hội đồng Bảo an LHQ thông qua nghị quyết kết nạp Thuỵ Sĩ. + Ngày 10-9, phiên họp khoá 57 Đại Hội đồng LHQ chính thức kết nạp Thuỵ Sĩ là thành viên thứ 190 của LHQ. Như vậy Thuỵ Sĩ là nước châu Âu cuối cùng gia nhập LHQ nhưng cũng là nước phát triển duy nhất ở châu Âu vẫn đứng ngoài EU.

- **LHQ:** Ngày 13-3, Đại Hội đồng LHQ họp về tình hình Trung Đông ra nghị quyết 1397 kêu gọi Israel và Palestin kiềm chế xung đột và thương lượng hoà bình. Đặc biệt, lần đầu tiên ĐHĐLHQ ra nghị quyết ủng hộ việc thành lập nhà nước Palestin độc lập. Hoa Kỳ cũng ủng hộ nghị quyết này.

- **LHQ - IRẮC:** + Trung tuần tháng 9, Đại Hội đồng LHQ khoá 57 họp bàn về nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề Irắc. Đại Hội đồng ra nghị quyết yêu cầu Irắc chấp nhận cho phái đoàn thanh sát vũ khí của LHQ trở lại Irắc. Irắc đã chấp thuận vô điều kiện cho Phái đoàn Thanh sát Vũ khí của LHQ [UNMOVIC] quay trở lại Baghdad sau 4 năm gián đoạn.

+ Sau một thời gian vận động của Hoa Kỳ, ngày 8-11, Hội đồng Bảo an đã thông quan Nghị quyết mới 1441 về vấn đề Irắc. Đây là một nghị quyết cứng rắn do Hoa Kỳ và Anh dự thảo, quy định sau 45 ngày phái đoàn thanh sát vũ khí của LHQ sẽ vào Irắc để thanh sát tất cả các địa điểm có nghi vấn, kể cả các dinh thự của tổng thống S. Hussein. + Ngày 13-11, tổng thống S. Husein đã gửi thư cho Hội đồng Bảo an LHQ chấp nhận nghị quyết 1441.

- **NAM TƯ:** + Tiếp theo các cuộc hội đàm về tương lai của LB Nam Tư, ngày 14-3, Nam Tư tổ chức Hội nghị Cấp cao tại Beograd với sự tham gia của tổng thống hai nước cộng hoà Serbia và Môntênêgrô, của tổng thống liên bang Costunisa, và của đại diện EU Javier Solana. Các bên đã ký hiệp định đổi tên

nước LB Nam Tư thành "Liên bang Serbia và Môntê-nêgrô". Liên bang mới sẽ có một tổng thống, hai nước Serbia và Môntênêgrô sẽ thay phiên nhau cử đại diện tại các tổ chức quốc tế. Tuy nhiên phải đợi đến 4-2-2003 thì QH Nam Tư mới phê chuẩn hiệp định này (*xem 2003*).

- **BỒ ĐÀO NHA:** Do chính phủ của Đảng Xã hội đang cầm quyền bị mất tín nhiệm từ cuối 2001, ngày 17-3, Bồ Đào Nha tổ chức bầu cử Quốc hội trước thời hạn. Tại cuộc bầu cử này, Đảng Dân chủ Xã hội đối lập giành được đa số phiếu sát nút so với Đảng Xã hội đang cầm quyền. Như vậy Đảng Dân chủ Xã hội sẽ phải liên minh với các đảng khác để thành lập nội các.

- **VÊNÊZUÊLA:** + Chính biến tại Vênêzuêla: Tình hình kinh tế và chính trị Vênêzuêla cuối tháng 3 đầu tháng 4 trở nên bất ổn do chính sách dầu mỏ không được lòng các nhà đầu tư tư nhân, dẫn đến việc ngày 11-4 tổng thống thiên tả Hugo Chávez, cầm quyền từ 1998, bị một nhóm sĩ quan quân sự giam giữ tại một hòn đảo và tuyên bố phế truất ông. Ngày 12-4, ông Pedro Carmona, 60 tuổi, chủ tịch Hiệp hội các Phòng Thương mại của Vênêzuêla, một người thân Mỹ, lên làm tổng thống lâm thời và được chính phủ Mỹ công nhận ngay tức khắc. Các nước châu Mỹ Latin không công nhận ông Carmona. + Ngày 13-4, phái quân sự ủng hộ ông Chávez đã đưa ông về phủ tổng thống lấy lại quyền lực. Ông Carmona từ chức sau một ngày nắm quyền. (Vênêzuêla là nước xuất khẩu dầu mỏ lớn thứ 4 trên thế giới.)

- **ĐÔNG TIMOR:** + Ngày 14-4, Đông Timor, với dân số khoảng 760 nghìn dân, bầu cử vị tổng thống đầu tiên của quốc đảo mới được độc lập này. Ông S. Gusmao, thủ lĩnh Phong trào Đấu tranh giành Độc lập cho Đông Timor, trúng cử với số phiếu áp đảo (86%). + Ngày 20-5, Đông Timor chính thức tuyên bố độc lập và lấy tên là Cộng hoà Dân chủ Đông Timor, sau hơn 400 năm là thuộc địa của Bồ Đào Nha, 24 năm bị sáp nhập vào Inđônêsia và 31 tháng dưới sự điều hành của LHQ.

- **HÀ LAN:** Ngày 16-4, chính phủ Hà Lan và tham mưu trưởng quân đội từ chức tập thể sau khi bị buộc tội phải chịu trách nhiệm liên đới về vụ thảm sát 7.000 người Hồi giáo do lính Serbia gây ra tại thành phố Srebrenisa của Bosnia-Herzegovina năm 1995. Trong thời gian đó, lính Hà Lan thuộc lực lượng mũ nồi xanh của LHQ đóng ở đây đã không làm gì để ngăn cản vụ thảm sát tồi tệ nhất ở châu Âu kể từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ Hai này.

+ Ngày 6-5, thủ lĩnh đảng cực hữu mang tư tưởng bài ngoại Pim Fortuyn bị ám sát.

- **AFGANISTAN:** Ngày 17-4, cựu vương Dahia Shar trở về nước sau 29 năm sống lưu vong tại Italia (từ 1973). Đích thân thủ tướng lâm thời Karzai đã sang Italia để tháp tùng cựu vương.

- **PAKISTAN:** + Cuối tháng 4, kết quả trưng cầu dân ý với 92% số phiếu ủng hộ đã cho phép gia hạn thêm một nhiệm kỳ 5 năm cho tổng thống P. Musharraf. Ông Musharraf cầm quyền từ 1999 sau khi làm đảo chính lật đổ thủ tướng Nawa Sharif. + Ngày 10-10, Pakistan tổ chức cuộc tổng tuyển cử dân chủ đầu tiên sau cuộc đảo chính 1999 của tướng Musharraf. Lợi dụng tình cảm chống Mỹ của người Hồi giáo để vận động, Tập hợp các Phong trào Hồi giáo đã tăng được từ 2 lên 46 ghế. + Ngày 21-11, QH Pakistan bầu chính phủ dân sự đầu tiên kể từ cuộc đảo chính 1999 của tướng Musharraf. Tổng thống Musharraf lập tức tuyên bố sẽ chuyển giao quyền lực cho thủ tướng mới nhưng ông vẫn giữ chức tổng thống.

- **PHÁP:** + Ngày 5-5, nước Pháp bầu cử tổng thống vòng 2 với hai ứng cử viên còn lại: tổng thống mãn nhiệm Jacques Chirac (70 tuổi, làm tổng thống từ 1995), người sáng lập ra Đảng Tập hợp vì Nền Cộng hoà [RPR] từ 1976; và ông Jean-Marie Le Pen, chủ tịch Đảng Mặt trận Dân tộc cực hữu mang tư tưởng phát xít và bài ngoại. Việc ông Le Pen được lọt vào vòng hai đã làm dấy lên phong trào biểu tình phản đối rầm rộ chưa từng thấy. Kết quả là ông Chirac đã trúng cử nhiệm kỳ 2 với số phiếu áp đảo: 81,96% số phiếu, trong khi ông Le Pen chỉ giành được 18,04%. Đây là tỷ lệ chênh lệch lớn nhất trong lịch sử 45 năm của nền cộng hoà thứ 5 của Pháp, và số cử tri đi bỏ phiếu cũng rất đông: hơn 80%. (Trong vòng 1 ông Chirac chỉ giành được 20%.) Như vậy ông Chirac là người đầu tiên làm tổng thống với nhiệm kỳ 5 năm theo luật mới vừa được QH Pháp thông qua năm 2001. (Trước đây nhiệm kỳ tổng thống của Pháp là 7 năm).

- **CHÂU PHI:** Ngày 8-7, Tổ chức châu Phi Thống nhất [OAU] khai mạc Hội nghị Thượng đỉnh lần cuối cùng của 53 nước thành viên tại thành phố cảng Durban (CH Nam Phi) để tuyên bố chấm dứt tổ chức này và thành lập tổ chức mới Liên hiệp châu Phi [AU] ngày 9-7.

- **HÀN QUỐC:** + Hàn Quốc cải tổ chính phủ: Ngày 11-7, tổng thống Hàn Quốc Kim Tê Chung cách chức thủ tướng Ly Han Đông. + Ngày 19-12 bầu cử tổng thống: Ông Rô Mu Hiên [Roh Mu Hyun], 55 tuổi, luật sư nhân quyền, ứng cử viên chung của Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ mới (MDP) cầm quyền và Đảng Đoàn kết Dân tộc Thế kỷ XXI (NA-21), đã thắng cử với 49% số phiếu, so với 46,5 % của đối thủ của ông là Ly Hoi Chang, 67 tuổi, thẩm phán Toà án Tối cao, người của Đảng Đại Dân tộc (GNP), đảng đối lập lớn nhất. Ông Rô Mu Hiên sẽ nhậm chức thay ông Kim Tê Chung vào tháng 3-2003.

- **Á-ÂU:** Ngày 23 và 24-9, Hội nghị Thượng đỉnh Á-Âu lần thứ 4 [ASEM 4] họp tại Copenhagen (Đan Mạch), với sự tham gia của 25 nước Á-Âu (10 nước châu Á và 15 nước EU). Hội nghị đã thông qua *Tuyên bố chung của Chủ tịch Hội nghị, Tuyên bố về hoà bình trên BĐ Triều Tiên* và *Tuyên bố chống khủng bố quốc tế*. (ASEM 5 sẽ họp tại Hà Nội vào năm 2004.)

- **INĐÔNÊSIA:** + Ngày 12-10, một vụ đánh bom khủng bố nhằm vào khách du lịch trên đảo Bali của Inđônêsia đã làm gần 200 người chết, trong đó một nửa là người Ôstrâylia. Đây là vụ khủng bố lớn nhất kể từ sau vụ khủng bố lịch sử ngày 11-9-2001 tại Hoa Kỳ. Chính quyền Inđônêsia khẳng định thủ phạm là Al-Qaeda.

+ Ngày 9-12, tại Genève, Thuỵ Sĩ, chính phủ Inđônêsia và Phong trào Aceh Tự do đã thoả thuận sơ bộ một giải pháp chính trị, chấm dứt xung đột 26 năm. Theo thoả thuận này, chính phủ Inđônêsia sẽ đồng ý cho tỉnh Aceh được hưởng quyền tự trị. Aceh là một tỉnh có đông người Hồi giáo sinh sống và giàu có về dầu mỏ (*xem 2003, 2005*).

- **NGA:** Đêm 23-10, khoảng 50 tên khủng bố người Cheshnia đã đột nhập vào Nhà hát Duvdovka phố Mel'nikova tại Moskva, bắt giữ toàn bộ hơn 750 người đang xem biểu diễn nhạc kịch làm con tin, trong đó có một số người nước ngoài, để buộc chính quyền LB Nga phải ngừng các chiến dịch quân sự trên lãnh thổ Cheshnia và rút toàn bộ quân đội liên bang ra khỏi nước cộng hoà này. Đến sáng 26-10, lực lượng đặc nhiệm Nga đã phun khí gây ngủ vào Nhà hát rồi sau đó tiến vào tiêu diệt quân khủng bố và giải thoát con tin. Tuy nhiên trong số con tin có 119 người bị thiệt mạng, trong đó có một số bị bọn khủng bố giết, còn đa số chết do ngộ độc khí gây ngủ. Lực lượng đặc nhiệm không ai bị thương vong. Ngày

28-10, nước Nga để quốc tang. Đây là vụ bắt giữ con tin thuộc loại lớn nhất trong lịch sử khủng bố tính đến thời điểm này (*xem 2004*).

- **BRASIL**: Ngày 25-10, Brasil bầu cử tổng thống lần 4 kể từ khi lật đổ chế độ quân sự 1985. Ông Lula da Silva, thủ lĩnh Đảng Lao động cánh tả, đại diện cho tầng lớp bình dân, đã thắng cử trước liên minh cầm quyền hiện nay với số phiếu áp đảo (61%). Đây là lần đầu tiên cánh tả lên nắm quyền trong 40 năm qua. Ông Da Silva sẽ làm lễ nhậm chức ngày 1-1-2003.

- **CỘNG ĐỒNG PHÁP NGỮ**: Từ ngày 18 đến 20-10-2002, Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 9 các nước sử dụng tiếng Pháp họp tại Beyruth (Liban). Hội nghị đã bầu cựu tổng thống Sênêgal Abdu Diuf làm tổng thư ký thay cho ông Boutros Boutros-Ghali, người Ai Cập (nguyên tổng thư ký LHQ 1992-1996).

- **TRUNG QUỐC**: Ngày 15-11 bế mạc đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ông Hồ Cẩm Đào được bầu làm tổng bí thư Đảng. Chủ tịch nước Giang Trạch Dân, chủ tịch QH Lý Bằng, thủ tướng Chu Dung Cơ cùng một số cán bộ lãnh đạo lão thành khác thôi không tham gia ban chấp hành trung ương Đảng lần này.

- **SRI LANKA**: Diễn biến hoà bình đầu tiên ở Sri Lanka sau 19 năm xung đột giữa chính phủ với lực lượng "Những con hổ giải phóng Tamil": Ngày 2-5/12, hai bên đã ngồi vào bàn hội nghị tại Oslo, thủ đô Na Uy, để thương lượng hoà bình. Kết quả là lực lượng "Những con hổ giải phóng Tamil" đã từ bỏ yêu sách đòi độc lập, và chính phủ cũng nhượng bộ là sẽ cho khu vực Tamil được hưởng quy chế tự trị rộng rãi.

- **KÊNYA**: Đảng đối lập giành thắng lợi bất ngờ sau 40 năm: Ngày 27-12, Kênya tổng tuyển cử bầu QH và tổng thống. Đảng đối lập Liên minh Cầu vồng Dân tộc [NARC] giành thắng lợi lớn. Lãnh đạo đảng là ông Mwai Kibaki giành chức tổng thống với 72% số phiếu. Đảng cầm quyền Liên minh Dân tộc Phi Kênya [KANU] chịu thất bại sau 40 năm cầm quyền liên tiếp. Tổng thống D. Moi chấm dứt quyền hành sau 24 năm cầm quyền.

• **Qs**: - **TRUNG ĐÔNG**: + Sang đầu năm 2002, xung đột tiếp tục gia tăng giữa Israel và Palestin. + Đến 12-3, Israel mở cuộc tấn công lớn nhất trong vòng 35 năm qua (kể từ cuộc chiến tranh Trung Đông 1967) vào khu vực của Palestin. + Ngày 29-3, Israel cho xe tăng ồ ạt tấn công vào bờ Tây sông Jordan, phong toả trụ sở tổng thống Araphat tại Rhamalah, chiếm một loạt thành phố khác. + Ngày 18-8, Israel và Palestin đạt được thoả thuận: Israel đồng ý rút quân trở về vị trí cách đây 22 tháng - kể từ khi nổ ra phong trào nổi dậy Intifada lần thứ 2 ngày 28-9-2000 - còn Palestin cam kết sẽ ngăn chặn các hành động bạo lực chống lại Israel.

- **AFGANISTAN**: + Ngày 1-3, Hoa Kỳ mở chiến dịch "Con trăn" để truy quét tàn quân Al-Qaeda và Taliban tại khu rừng núi miền Đông Afganistan. Lính Mỹ tham gia lên tới hơn 1.200 người, cao nhất trong cuộc chiến ở Afganistan. + Ngày 10-3, Hoa Kỳ tuyên bố hoàn thành chiến dịch và bắt đầu chiến dịch mới "Cây lá móc", tiếp tục oanh tạc để buộc tàn quân Taliban và Al-Qaeda phải ra khỏi nơi ẩn nấp.

- **HOA KỲ**: + Ngày 13-3, tổng thống Hoa Kỳ G. Bush tuyên bố để ngỏ mọi khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân, đặc biệt là đối với các quốc gia được coi là có khả năng đe doạ đến an ninh của Hoa Kỳ là Nga, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Iran, Irắc, Libya và Syria.

+ Ngày 15-3, Hoa Kỳ thử nghiệm thành công tên lửa đánh chặn tại Thái Bình Dương. Đây là lần thử thứ sáu và là lần

thành công thứ tư trong chương trình chuẩn bị triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia [NMD].

- **NGA - HOA KỲ:** Ngày 24-5, tại Hội nghị Thượng đỉnh Nga - Hoa Kỳ họp tại Moskva, Tổng thống Putin và tổng thống Bush ký Hiệp định Cắt giảm Vũ khí Tiến công Chiến lược giai đoạn III [START III - *xem 1991, 1993*]. Theo đó, hai bên sẽ cắt giảm 2/3 số đầu đạn hạt nhân của mình trong vòng 10 năm tới, tức là từ khoảng 6.000 đầu đạn hiện nay của mỗi nước xuống còn 1.700 đến 2.200. Tuy nhiên hình thức cắt giảm không được thoả thuận rõ ràng: Nga muốn huỷ các đầu đạn, còn Hoa Kỳ muốn đưa vào kho cất giữ.

- **NGA - NATO:** Ngày 28-5, khai mạc Hội nghị Thượng đỉnh Nga - NATO tại Roma, Italia. Nga và 19 nước NATO ký Hiệp ước Thành lập Hội đồng Nga - NATO ["Hội đồng 20"]. Từ nay Nga trở thành một đối tác bình đẳng với 19 thành viên của NATO, tuy nhiên những vấn đề đưa ra bàn tại Hội đồng 20 sẽ chỉ là những vấn đề rất chung và rất hạn chế.

- **NGA:** 1-7, uỷ ban điều tra về nguyên nhân tai nạn tàu ngầm nguyên tử *Kursk* cách đây 2 năm đã đi đến kết luận: tàu *Kursk* bị nổ do ngư lôi phát nổ tại khoang thứ nhất và làm nổ toàn bộ kho vũ khí trên tàu. (*Xem 2000.*)

- **VIỆT NAM - NGA:** Ngày 1-7, hiệp định về cảng Cam Ranh ký từ năm 1979 giữa Việt Nam và Liên Xô cũ, cho phép Liên Xô và sau này là Nga sử dụng cảng Cam Ranh của Việt Nam vào mục đích quân sự, chính thức chấm dứt.

- **CHDC CÔNGÔ - RUANĐA:** Ngày 30-7, tại Pretoria, thủ đô Nam Phi, tổng thống hai nước CHDC Côngô và Ruanđa đã ký Hiệp định Hoà bình, chấm dứt cuộc chiến tranh đẫm máu giữa hai nước kéo dài từ tháng 8-1998 và được mệnh danh là cuộc "chiến tranh thế giới của châu Phi", một cuộc chiến tranh có quy mô lớn nhất trong lịch sử châu Phi đã cướp đi sinh mạng của hơn 2 triệu người.

- **UKRAINA:** Ngày 27-7, tại cuộc biểu diễn bay của lực lượng không quân, một máy bay phản lực đã bị rơi ngay tại nơi biểu diễn, làm chết 83 người đứng xem. Hai phi công lái chiếc máy bay này đã nhảy dù thoát chết. Ukraina để quốc tang 2 ngày. Tổng tham mưu trưởng không quân lập tức bị cách chức; bộ trưởng quốc phòng xin từ chức.

- **NATO:** Ngày 21,22-11, Hội nghị Thượng đỉnh NATO họp tại Praha, thủ đô CH Séc, quyết định đến 2004 sẽ kết nạp thêm 7 nước. Đó là 7 nước khu vực Đông-Bắc Âu: Estônia, Litva, Latvia, Slôvakia, Slôvenia, Bungari và Rumani. Số thành viên NATO sẽ tăng từ 19 lên 26. Với đợt kết nạp lớn nhất này, biên giới NATO sẽ tiến sát đến nước Nga, điều mà Nga đã cố gắng ngăn chặn nhưng không được.

• **Tc: - EU: + Sự kiện tài chính đầu tiên của năm 2002:** Bắt đầu từ 1-1, đồng tiền euro chính thức thay thế đồng bản tệ của 12 nước thành viên EU là Ailen, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đức, Hà Lan, Italia, Luxemburg, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha và Hy Lạp. Từ nay, các đồng bản tệ sẽ bắt đầu được thu hồi để đến hết tháng 2 sẽ hoàn toàn biến mất trên thị trường giao dịch.

- **HÀ LAN:** Ngày 28-1, đồng florin của Hà Lan chấm dứt tồn tại để nhường chỗ cho đồng euro. Như vậy Hà Lan là nước đầu tiên trong số các nước EU hoàn thành kế hoạch thay thế đồng bản tệ bằng đồng euro.

- **EU:** Ngày 1-3, 12 nước EU chính thức chấm dứt lưu hành đồng bản tệ để sử dụng duy nhất đồng tiền chung euro.

• **Kt: - THẾ GIỚI:** Từ 1 đến 5-2, Hội nghị Thường niên của Diễn đàn Kinh tế Thế giới [WEF] họp tại New York. Tổ

chức này được thành lập năm 1970 và hàng năm họp tại Davos (Thuỵ Sĩ). Năm nay, vì Thuỵ Sĩ sợ không bảo đảm an ninh, nên lần đầu tiên WEF họp tại New York. Một trong những chủ đề của cuộc họp là nghèo đói và chống khủng bố. Hội nghị lần này được coi là thành công vì không có các cuộc biểu tình chống toàn cầu hoá như đã xảy ra với các cuộc hội nghị quốc tế khác.

• **Kt - Ctr: - APEC:** Ngày 26 và 27-10, Hội nghị Thượng đỉnh APEC lần thứ 10 đã họp tại Los Cabos (Mêhicô). Mặc dù là một tổ chức kinh tế - thương mại, nhưng lần này, do tính cấp bách của vấn đề an ninh, hội nghị đã dành ưu tiên cho chủ đề chống khủng bố và an ninh quốc tế.

- **ASEAN:** Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN họp tại Campuchia ngày 4-5/11 bàn về hợp tác phát triển bền vững. Và, cũng giống như các cuộc hội nghị kinh tế khác của quốc tế kể từ 11-9-2001, ASEAN cũng ưu tiên đến vấn đề hợp tác chống khủng bố như là một điều kiện cho phát triển bền vững.

• **Kt - Xh - Mt: - THẾ GIỚI:** Từ 26-8 đến 4-9, Hội nghị Thượng đỉnh Toàn cầu của LHQ về Phát triển Bền vững họp tại Johannesburg (Nam Phi). Tới dự có hơn 100 nguyên thủ quốc gia và nhiều tổ chức phi chính phủ, với khoảng 50.000 đại biểu của hơn 180 nước. Đây được gọi là "Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất" lần thứ 2 sau Hội nghị của LHQ về Môi trường và Phát triển tại Rio de Janeiro (Brasil) năm 1992, vẫn được gọi là "Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất" lần thứ nhất. Hội nghị bàn về các vấn đề phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, xoá bỏ nghèo đói, đẩy lùi bệnh dịch...

• **Kh: - HOA KỲ:** Ngày 26-12, bà Brigitte Boisselier, nhà khoa học người Pháp, chủ tịch Hội Nghiên cứu Nhân bản Người [công ty "Clonaid"], tuyên bố họ đã nhân bản vô tính thành công đối với con người: một bé gái đầu tiên ra đời vào ngày hôm nay, nặng 3,2 kg. Clonaid là hội của những người theo giáo phái Raelian, một giáo phái truỵ lạc, có trụ sở tại Hoa Kỳ, nhưng việc nhân bản được tiến hành tại Pháp. Tuy nhiên chưa có bằng chứng xác thực để kiểm nghiệm thông tin này.

• **Lp: - BỈ:** Ngày 16-5, Hạ viện Bỉ thông qua đạo luật cho phép thực hiện cái chết nhân đạo. Như vậy Bỉ là nước thứ hai sau Hà Lan ban hành đạo luật này.

- **THẾ GIỚI:** Ngày 1-7, Toà án Hình sự Quốc tế [ICC] của LHQ chính thức đi vào hoạt động sau khi đã có 74 nước phê chuẩn, vượt con số quy định là 60, bất chấp sự phản đối của Hoa Kỳ. (Hoa Kỳ phản đối vì nó đòi miễn truy tố cho các binh sĩ và công dân Mỹ tại ICC nhưng không được chấp nhận.) Toà án đặt trụ sở tại thành phố La Haye của Hà Lan. (*Xem 1998.*)

• **Tm: - ASEAN: + Sự kiện thương mại đầu tiên của năm 2002:** Bắt đầu từ 1-1, 6 nước thành viên cũ của ASEAN là Thái Lan, Inđônêsia, Malaysia, Singapor, Philippin và Brunei bắt đầu thực thi hiệp định AFTA (Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN). Kể từ hôm nay, thuế xuất nhập khẩu của 6 nước đối với nhau sẽ giảm xuống còn từ 0 đến 5%.

• **Mt: - CHÂU ÂU:** + Những ngày đầu năm 2002, thời tiết mùa đông châu Âu trở nên khắc nghiệt: nhiệt độ xuống thấp và tuyết rơi nhiều đã làm hàng trăm người chết.

+ Trung tuần tháng 8, nhiều nước Trung và Đông Âu phải chịu một nạn hồng thuỷ chưa từng thấy trong nhiều thế kỷ qua, làm nhiều người chết và nhiều công trình xây dựng bị huỷ hoại. Đặc biệt thủ đô Praha của Cộng hoà Séc đã gặp phải một trận lụt lớn nhất kể từ 8 thế kỷ nay, làm cho khu phố cổ - một di sản văn

hoá thế giới - bị nước ngập làm hư hại. Trong khi đó các nước Bắc Âu lại chịu một đợt nóng chưa từng có: nhiệt độ có nơi lên tới 30°C. Đây có thể là dấu hiệu của một sự thay đổi khí hậu lớn trên trái đất.

- **TÂY BAN NHA:** Một vụ đắm tàu chở dầu làm ô nhiễm môi trường biển trầm trọng nhất từ trước đến nay đã xảy ra trên vùng biển Tây Ban Nha: Cuối tháng 11, con tàu chở dầu Prestige (26 năm tuổi) của Liberia, chở 77.000 tấn dầu đậm đặc xuất phát từ vùng biển Baltic của Latvia, khi đến vùng biển phía Bắc TBN đã bị vỡ và chìm sâu xuống đáy biển, làm 20.000 tấn dầu tràn trên một vùng biển rộng lớn, gây ô nhiễm gần 200 bãi tắm của Tây Ban Nha.

• **Đc: - CÔNGÔ (CHDC):** Ngày 18-1-2002, núi lửa Nyiracongo ở miền Đông CHDC Côngô [Zair cũ], lại hoạt động sau 25 năm (1977), gây thiệt hại lớn cho khu vực xung quanh (*xem 1977*).

- **AFGANISTAN:** Ngày 25-3, một trận động đất 5,7°Richter xảy ra tại miền Bắc Afganistan đã làm khoảng 5.000 người chết và nhiều nghìn người bị thương. Ngày 28-3, Afganistan để quốc tang.

- **NAM CỰC:** Ngày 9-5, một tảng băng lớn gấp 10 lần quận Manhattan của thành phố New York, thuộc dải băng Ross trên biển Ross nằm sát châu Nam Cực và gần Niu Zilân, đã bị lở và đổ xuống biển.

- **ITALIA:** + Ngày 27-10, núi lửa Etna nổi tiếng trên đảo Sicilia lại phun trào dữ dội, gây ra những cột khói cao hơn 100 m, kéo dài nhiều ngày. Lần phun trào gần đây nhất là ngày 23-3-2000. + Ngày 31-10, động đất lại xảy ra ở miền Đông-Nam Italia làm sập một ngôi trường mẫu giáo vùi chết 29 người, trong đó hầu hết là trẻ em, làm hàng nghìn người mất nhà cửa. Sang ngày 1-11, động đất vẫn tiếp tục, trong khi núi lửa Etna vẫn không ngừng hoạt động.

• **Hk: - TRUNG QUỐC:** Ngày 15-4, một chiếc máy bay Boeing 767 của Trung Quốc chở 155 hành khách và 11 nhân viên tổ lái đã bị nạn tại Hàn Quốc trong khi đang cố gắng hạ cánh xuống sân bay Pusan trong tình hình thời tiết có sương mù, làm 112 người chết và 54 người bị thương nặng.

- **NIGIÊRIA:** Ngày 4-5, một chiếc máy bay BAC 1-11-500 đã đâm xuống đất ngay sau khi rời đường băng tại thành phố Kano, phá huỷ một nhà thờ vừa tan buổi cầu nguyện và một lớp học vừa tan học, làm 69 hành khách cùng 7 nhân viên tổ lái chết ngay lập tức và hàng chục người dưới mặt đất cũng bị chết, đưa con số thương vong lên hơn 100 người. Nigiêria đã để quốc tang hai ngày 5-6/5. Đây là tai nạn máy bay tồi tệ nhất của Nigiêria kể từ vụ tai nạn tháng 11-1996.

- **ĐÀI LOAN:** Ngày 25-5, một chiếc máy bay Boeing 747 - 200 của Đài Loan, chở 206 hành khách cùng 19 thành viên tổ lái, đã bị rơi xuống biển trên đường bay đến Hồng Kông. Đây là tai nạn hàng không tồi tệ nhất từ trước đến nay của Đài Loan.

- **HOA KỲ:** Ngày 4-7, sau 15 ngày bay vòng quanh trái đất, chiếc khí cầu của ông Steve Fossett, 58 tuổi, nhà triệu phú người Hoa Kỳ, đã hạ cánh an toàn xuống Ôstrâylia. Ông Fosset đã lập kỷ lục là người đầu tiên bay vòng quanh trái đất không nghỉ bằng khinh khí cầu. Trong nhiều năm qua ông đã bay liên tục 5 lần bằng khinh khí cầu nhưng đều thất bại, đến lần này là lần thứ 6 mới thành công.

• **Vtr: - CHÂU ÂU:** Ngày 28-2, Cơ quan Vũ trụ châu Âu lại phóng thành công tên lửa vũ trụ *Ariane 5*.

- **NAM PHI:** Ngày 25-4, Mark Shuttleworth, nhà triệu phú 28 tuổi người Nam Phi, trở thành khách du lịch vũ trụ

thứ 2 trên thế giới sau khi anh trả 20 triệu đôla để được Hãng Hàng không Vũ trụ Nga phóng lên Trạm Vũ trụ Quốc tế [ISS] từ sân bay vũ trụ Baikonur tại Kazakhstan, trên tàu "Liên hiệp - TM-34" trong chuyến thăm 8 ngày (đến 5-5).

- **TRUNG QUỐC:** + Ngày 25-3, Trung Quốc phóng thành công tàu vũ trụ không người lái *Thần Châu 3* bay quanh Trái Đất; + ngày 30-12 phóng tiếp tàu *Thần Châu 4*. Sau 1 tuần, tàu *Thần Châu 4* an toàn hạ xuống khu vực Nội Mông. Đây là bước tập dượt cuối cùng để Trung Quốc đưa người lên vũ trụ, thực hiện ước mơ trở thành cường quốc thứ 3 trong lĩnh vực chinh phục vũ trụ sau Liên Xô (nay là Nga) và Mỹ (*xem 2003*).

• **Hh: - SÊNÊGAL:** Đêm 27-9, chiếc phà khách mang tên Le Diola của Sênêgal, do chở quá tải và gặp bão đã bị đắm ngoài bờ biển Gambia, làm 682 người thiệt mạng. Con tàu này có trọng tải 550 người, nhưng nó đã chở hơn 786 hành khách cùng với hành lý của họ. Đây là một tai nạn hàng hải khủng khiếp nhất của Sênêgal. Sênêgal để quốc tang ba ngày.

• **Vho: - THÁI LAN:** Ngày 25-3, Thái Lan tổ chức hội thi thả diều. Tại cuộc thi này có một chiếc diều to nhất thế giới tham dự: nó dài 110 m và rộng 42 m.

- **AI CẬP:** Cuối tháng 4 đầu tháng 5, các nhà khảo cổ đã phát hiện kim tự tháp thứ 110 ở Ai Cập. Kim tự tháp này có kích thước đáy 12 m x 12 m, ở gần kim tự tháp của con trai vua Kheops và có tuổi từ tk 27 trước CN.

- **CAMPUCHIA:** Trong những ngày 20,21,22-11, người dân Campuchia đã tổ chức một lễ hội lớn nhất hành tinh trên sông Mekong: khoảng 2 triệu người, và với sự có mặt của quốc vương Sihanuk cùng hoàng hậu Monique, đã về dự lễ hội để xem cuộc tranh tài của 400 chiếc thuyền.

• **Tt: - HOA KỲ:** Xuất hiện thần đồng cờ vua: Đầu tháng 1-2002, một cậu bé 4 tuổi tên là Eric Liao đã đoạt giải vô địch cờ vua trẻ toàn quốc. E. Liao biết chơi cờ từ năm 2 tuổi, và trong cuộc thi lần này, đối thủ của cậu đa số nhiều tuổi hơn cậu ba lần. (Trước đây ở Hoa Kỳ cũng có một thần đồng cờ vua là Bobby Fischer, người đã biết chơi cờ vua từ năm lên 6 tuổi, giật giải vô địch cờ vua trẻ toàn quốc năm 13 tuổi và sau đó đã trở thành vô địch cờ vua thế giới. *Xem 1972.*)

- **THẾ GIỚI:** Ngày 31-5, khai mạc giải bóng đá thế giới lần 17, năm 2002, tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Lần đầu tiên giải này được tổ chức tại châu Á và do hai nước đăng cai. Ngày 30-6, giải kết thúc với HC vàng dành cho đội tuyển Brasil, HC bạc cho đội tuyển Đức. Đây là lần thứ 5 Brasil đoạt chức vô địch. Thổ Nhĩ Kỳ và Hàn Quốc lần đầu tiên vào bán kết: Thổ Nhĩ Kỳ giải 3, Hàn Quốc đứng thứ 4. Hàn Quốc là nước châu Á đầu tiên vào tới vòng tranh giải 3.

• **Gt: - MÔZAMBIC:** Ngày 25-5, một tai nạn đường sắt tồi tệ nhất của Môzambic đã làm khoảng 200 người chết và 400 người bị thương. Môzambic để quốc tang 3 ngày.

• **Vh: - VIỆT NAM:** Ngày 9-12, nhà thơ Tố Hữu mất, thọ 82 tuổi (sinh 1820 tại tỉnh Thừa Thiên - Huế). Ông là nhà thơ đầu đàn của nền văn học cách mạng Việt Nam hiện đại.

• **Xh: - VIỆT NAM:** Ngày 29-10, một vụ cháy khủng khiếp đã xảy ra tại Trung tâm Thương mại Quốc tế ở TP Hồ Chí Minh, làm 61 người chết và 102 người bị thương. Đây là vụ cháy lớn nhất tại TP Hồ Chí Minh từ trước đến nay và cũng là một trong những vụ cháy lớn nhất ở Việt Nam.

2003 • **Ctr: - ANH:** Để phản đối chủ trương ủng hộ Hoa Kỳ gây chiến tranh chống Irắc của thủ tướng Anh Tony Blair

(*xem dưới đây*), chủ tịch Hạ viện Anh Robin Cook đã từ chức. Tiếp đó hai bộ trưởng trong chính phủ Anh cũng từ chức.

- **NAM TƯ:** + Ngày 4-2, QH Nam Tư đã phê chuẩn hiệp định giải tán LB Nam Tư sau gần 74 năm tồn tại. Từ nay LB Nam Tư sẽ được gọi là nước **Serbia và Môntênêgrô**. Trong vòng ba năm tới, hai nước thành viên sẽ trưng cầu dân ý về việc tách thành hai nước độc lập. + Ngày 7-3, kỳ họp thứ nhất QH Serbia và Môntênêgrô đã bầu ông Svetoza Marovic, người Môntênêgrô, làm tổng thống kiêm thủ tướng đầu tiên của nước Serbia và Môntênêgrô mới.

+ Ngày 12-3, thủ tướng Serbia Zoran Gingic bị ám sát. Ông Gingic là người trước đây đã giao nộp tổng thống Nam Tư Miloshevich cho Toà án Quốc tế La Haye. Ngày 19-3, QH Serbia bầu ông Zoran Zipcovic, người của Đảng Dân chủ Serbia, lên làm thủ tướng.

- **EU:** Ngày 16-4, Hội nghị Thượng đỉnh EU họp tại Athenai [Aten], thủ đô Hy Lạp bàn về các vấn đề quốc tế và nội bộ EU, trong đó có vấn đề tái thiết Irắc và vấn đề mở rộng EU: hội nghị đã ký Hiệp ước Mở rộng EU, kết nạp thêm 10 nước: Ba Lan, Estônia, Hungari, Latvia, Litva, quốc đảo Malta, Séc, Síp, Slôvakia, Slôvenia. 10 nước này sẽ chính thức là thành viên EU kể từ 1-5-2004, đưa số thành viên EU lên 25 nước (*xem 2004*).

- **PHẦN LAN:** Bà A. Jaettinmaeki, 48 tuổi, chủ tịch Đảng Trung tâm từ 6-2002, được bầu làm thủ tướng chính phủ liên hiệp ba đảng (Đảng Trung tâm, Đảng Dân chủ-Xã hội và Đảng Tự do của cộng đồng người Thuỵ Điển ở Phần Lan). Bà nhậm chức ngày 17-4 và là nữ thủ tướng đầu tiên của Phần Lan.

- **NGA:** Ngày 5-10, nước Cộng hoà Cheshnia thuộc Nga bầu cử tổng thống. Ông Ahmad Kadurôv, chủ tịch chính quyền lâm thời Cheshnia, trúng cử với số phiếu áp đảo: 80,84% phiếu bầu. Trái ngược với sự mong đợi của phong trào ly khai, số lượng cử tri đi bầu cũng rất cao: 87,7%.

- **GRUZIA:** Trung tuần tháng 11, Gruzia bầu cử Quốc hội. Đảng của đương kim tổng thống Shevardnadze giành thắng lợi. Phe đối lập không công nhận kết quả. Họ tổ chức các cuộc biểu tình đòi bầu cử lại; chiếm nhà Quốc hội đòi tổng thống từ chức. Ngày 22-11, ông Shevardnadze chấp nhận từ chức, chấm dứt 11 năm cầm quyền của ông với tư cách là quốc trưởng Gruzia từ 1992 và với tư cách tổng thống từ 1995, đồng thời cũng chấm dứt 18 năm sự nghiệp chính trị của ông kể từ khi ông làm bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô năm 1985.

- **ARHENTINA:** Ngày 25-5, ông Nesto Kitne nhậm chức tổng thống.

- **TRUNG QUỐC:** + Ngày 15-3, kỳ họp thứ nhất Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khoá X [tức Quốc hội], với gần 3.000 đại biểu, đã bầu ông Ngô Bang Quốc làm uỷ viên trưởng Uỷ ban Thường trực ĐHĐBNDTQ [chủ tịch Quốc hội], bầu ông Hồ Cẩm Đào, 60 tuổi, tổng bí thư Đảng CSTQ và nguyên phó chủ tịch nước, làm chủ tịch thứ 9 của nước CHND Trung Hoa thay ông Giang Trạch Dân. Ông Hồ Cẩm Đào là chủ tịch nước đầu tiên tham gia hoạt động chính trị từ sau ngày độc lập 1949. Ông Giang Trạch Dân được bầu lại làm chủ tịch Uỷ ban Quân sự Trung ương. + Ngày 16-3, ông Ôn Gia Bảo, 60 tuổi, được bầu làm thủ tướng thay ông Chu Dung Cơ, ông Hồ Cẩm Đào được bầu là một trong ba phó chủ tịch Uỷ ban Quân sự Trung ương. Nhiều bộ trưởng cũ được thay thế, trong đó có bộ trưởng Ngoại giao.

- **TRUNG ĐÔNG:** + Ngày 4-6, cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ - Israel - Palestin tại

thành phố Aqaba (Jordani), giữa tổng thống Mỹ Bush, thủ tướng Israel A. Sharon và thủ tướng mới của Palestin Mamud Abbas, đã ra tuyên bố chấp nhận kế hoạch về lộ trình hoà bình Trung Đông do nhóm bộ tứ là LHQ, EU, Hoa Kỳ và Nga đặt ra. Israel chấp nhận việc thành lập nhà nước Palestin của người Arập, hứa rút quân và dỡ bỏ một phần các khu định cư tại dải Gaza và bờ Tây sông Jordan; hai nhà nước Israel và Palestin sẽ cùng tồn tại trên mảnh đất của xứ Palestin cổ ở Trung Đông. Đây là sự nhượng bộ đầu tiên của thủ tướng Israel Sharon trước làn sóng đấu tranh cảm tử của người Arập Palestin trong suốt 32 tháng qua. + Tuy nhiên phải đợi đến 29-6, các tổ chức vũ trang Jihad và Hamas cùng tổ chức chính trị-vũ trang Al Fatah của Palestin (trừ Mặt trận Giải phóng Nhân dân Palestin [PFLP]) mới chấp nhận kế hoạch này và tuyên bố ngừng bắn 3 tháng. Từ ngày 29-6, Israel bắt đầu rút quân. + Trước tình hình xung đột vẫn không ngừng gia tăng, ngày 6-9 thủ tướng M. Abbas xin từ chức. Ngày7-9, tổng thống Arafat bổ nhiệm ông Ahmed Qorei [Abu Alah], 65 tuổi, chủ tịch QH, làm thủ tướng mới.

- **SRI LANKA:** Ngày 9-10/6, các nước phát triển họp hội nghị Tokyo bàn về việc viện trợ cho Sri Lanka, nhưng có đưa ra một điều kiện là Sri Lanka phải giải quyết vấn đề người Tamil. Trước tình hình đó, để đổi lấy tài trợ của nước ngoài, chính phủ Sri Lanka đưa ra đề nghị lập một chính quyền chuyển tiếp tại khu vực của người Tamil. (*Xem 2002.*)

- **LIBÊRIA:** Sau 4 năm xung đột giữa lực lượng đối lập với quân chính phủ của tổng thống Charles Taylor làm hàng nghìn người chết và nhiều người phải bỏ nhà đi lánh nạn, đến cuối tháng 7, lực lượng đối lập là phong trào nổi dậy "Người Liberia đoàn kết vì hoà hợp và dân chủ" [LURD] đã tiến đến thủ đô Monrovia, yêu cầu tổng thống Charles Taylor từ chức và ra nước ngoài. Ngày 11-8, sau khi lực lượng gìn giữ hoà bình Tây Phi [ECOMIL] tiến vào thủ đô Monrovia, ông Taylor tuyên bố từ chức, bàn giao chức tổng thống cho phó tổng thống M. Bla rồi lên máy bay sang Nigiêria tỵ nạn. Ông Bla mời thủ lĩnh lực lượng LURD làm phó tổng thống. Tình hình đất nước tạm yên ổn.

- **PHILIPPIN:** Ngày 18-7, chính phủ của bà tổng thống Gloria Arroyo đã đồng ý đình chiến với Mặt trận Giải phóng Hồi giáo Moro, tạo điều kiện cho cuộc đàm phán hoà bình giữa hai bên vào tuần tới tại Malaysia, tiến tới chấm dứt xung đột kéo dài từ 30 năm nay.

- **CAMPUCHIA:** Ngày 27-7, Campuchia bầu cử QH. Đảng Nhân dân Campuchia cầm quyền của chủ tịch Chiasin và của thủ tướng Hunsen vẫn tiếp tục giành thắng lợi lớn. Tuy nhiên, do chưa giành được đa số phiếu tuyệt đối, nên Đảng Nhân dân sẽ phải liên minh với một đảng đối lập để thành lập chính phủ liên hiệp.

- **LIBYA:** Ngày 12-9, Hội đồng Bảo an LHQ ra nghị quyết bãi bỏ lệnh cấm vận chống Libya kéo dài từ 1992, sau khi xảy ra vụ khủng bố chiếc máy bay chở khách của Hoa Kỳ trên bầu trời Lockerbie ở Scôtlen năm 1988 (*xem 1988*).

- **MALAYSIA:** Ngày 31-10, ông Mahathir Mohammad từ chức thủ tướng sau 12 năm nắm quyền (từ 1981). Ông Abdulah Badawi, thủ lĩnh Tổ chức Dân tộc Mã Lai Thống nhất [UMNO], lên thay. Mahathir Mohammad được coi là vị thủ tướng nổi tiếng nhất của Malaysia.

• **Ctr - Qs: - IRẮC:** + Trong nửa đầu tháng 2, tại nhiều nước trên giới, nhất là ở châu Âu và châu Mỹ, đã diễn ra nhiều cuộc biểu tình phản đối Mỹ và Anh đang chủ trương tấn công Irắc. Đặc biệt là vào ngày 15-16/2, hàng triệu người đã xuống

đường biểu tình. Đây là phong trào phản đối chiến tranh lớn nhất kể từ sau phong trào chống chiến tranh Việt Nam cách đây hơn 30 năm.

+ Bất chấp làn sóng phản đối chiến tranh, ngày 16-3, Mỹ, Anh và Tây Ban Nha họp Hội nghị Thượng đỉnh tại quần đảo Azores của Bồ Đào Nha để ra tối hậu thư dài trong 24 giờ Hội đồng Bảo an LHQ phải quyết định có đồng ý tiến hành chiến tranh lật đổ tổng thống Saddam Hussein của Irắc hay không. Trước đó Mỹ đã tuyên bố sẽ tiến hành chiến tranh bất luận Hội đồng Bảo an LHQ quốc có cho phép hay không.

+ Tối ngày 17-3, xét thấy Hội đồng Bảo an LHQ sẽ không thông qua dự thảo nghị quyết mới cho phép sử dụng vũ lực chống Irắc, tổng thống Bush Con liền đơn phương quyết định chiến tranh bằng cách đọc diễn văn tại Nhà Trắng ra tối hậu thư cho tổng thống Irắc Saddam Hussein: Trong vòng 48 tiếng đồng hồ, nếu cha con Hussein không rời khỏi Irắc thì Irắc sẽ phải đối đầu với một cuộc chiến tranh không cần có sự cho phép của Hội đồng Bảo an LHQ. Như vậy là Mỹ đã tuyên chiến với Irắc.

+ Ngày 18-3, phát ngôn viên của Nhà Trắng tuyên bố cho dù cha con Hussein có rời khỏi Irắc hay không thì Mỹ vẫn sẽ tấn công Irắc. Thế nghĩa là Hoa Kỳ lại tự huỷ bỏ tối hậu thư do chính mình đưa ra chưa đầy một ngày. Tình hình Irắc trở nên cực kỳ căng thẳng.

+ 5h33 ngày 20-3 (giờ Irắc, tức 9h33 giờ Việt Nam), Mỹ-Anh bất ngờ oanh kích thủ đô Baghdad, chính thức mở đầu cuộc tấn công Irắc. Đây là lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh Thế giới II, Hoa Kỳ tấn công một nước mà không cần một cơ sở pháp lý nào, và đây cũng là một trong những trường hợp hiếm có khi một nước tấn công một nước khác phớt lờ LHQ cùng sự phản đối của thế giới. Lần này, LHQ trở nên bất lực trước các cường quốc hơn bao giờ hết. Ông Bush Con - người chỉ trích tổng thống Irắc Saddam Hussein là độc tài - đã tỏ ra độc tài còn hơn cả Hussein; đó là một nhà độc tài quốc tế ngang tầm với những nhà độc tài của các đế chế trước đây, vượt xa ông Bush Cha cách đây hơn 12 năm, khi mà ông Bush Cha lúc muốn đánh Irắc năm 1991 vẫn phải mượn danh LHQ. Cái lý của kẻ mạnh chưa bao giờ được thể hiện trắng trợn như bây giờ.

+ Ngày 9-4, sau 20 ngày chiến tranh, liên quân Mỹ-Anh chiếm được Baghdad, nhưng vẫn chưa tìm được tung tích của tổng thống Irắc Saddam Hussein.

+ Rạng sáng ngày 14-4, liên quân Mỹ-Anh chiếm được thành phố Tikrit, quê hương của tổng thống Hussein, thành phố cuối cùng của Irắc, mà không gặp phải sức kháng cự đáng kể nào. Huyền thoại về lực lượng vệ binh cộng hoà vẫn chưa được thể hiện. Như vậy là sau 25 ngày, Mỹ-Anh hoàn toàn chiếm được Irắc.

+ Ngày 22-5, Hội đồng Bảo an LHQ đã bỏ phiếu thông qua nghị quyết 1483 bãi bỏ các lệnh cấm vận đối với Irắc từ 13 năm nay, trừ lệnh cấm vận vũ khí, và cho phép Anh-Mỹ quản lý việc xuất khẩu dầu mỏ của Irắc để phục vụ việc tái thiết nước này. Syria tẩy chay không bỏ phiếu.

+ Sau 8 tháng kể từ khi chiếm được Baghdad, ngày 13-12, quân Mỹ đã bắt sống được cựu tổng thống Irắc Saddam Hussein tại một ngôi làng cách thành phố Tikrit quê hương ông 5 km. Khi bị bắt, ông Hussein đang sống trong một căn nhà tồi tàn và đeo râu giả để hoá trang.

- **INĐÔNÊSIA:** + Ngày 17-18/5, vòng đàm phán Tokyo giữa chính phủ Inđônêsia với Phong trào Aceh Tự do đã không đạt được kết quả do phong trào này vẫn kiên quyết đòi độc lập, trong khi chính phủ chỉ đồng ý trao quyền tự trị

cho tỉnh này. + Ngày 19-5, sau thất bại của vòng đàm phán nói trên, chính phủ Inđônêsia bắt đầu mở cuộc tấn công quân sự vào tỉnh Aceh để tiêu diệt phong trào Aceh Tự do (*xem 2005*).

• **Qs:** - **TRUNG QUỐC:** Ngày 3-5, một tàu ngầm của Hải quân Trung Quốc đã bị tai nạn làm 70 lính thuỷ thiệt mạng.

- **NGA:** Ngày 8-6, tổng thống Nga V. Putin ký đạo luật phê chuẩn Hiệp ước Cắt giảm Vũ khí Tiến công Chiến lược giai đoạn III đã ký với Mỹ [START III] quy định từ nay đến 2012 Nga và Mỹ sẽ giảm số đầu đạn hạt nhân chiến lược của mỗi bên từ 5.500-6.000 xuống còn 1.700-2.000 đơn vị.

• **Kh:** - **HOA KỲ:** Ngày 27-2, Hạ viện Hoa Kỳ bỏ phiếu (lần 2) thông qua dự luật cấm nhân bản người. Lần trước quyết định này đã bị Thượng viện bác bỏ.

- **SCÔTLEN:** Ngày 14-2, Viện Công nghệ Roslin của Scôtlen ra tuyên bố: con cừu Dolly, ra đời bằng nhân bản vô tính năm 1996 tại viện này, đã chết. Nó chết vì bị mắc các chứng bệnh của tuổi già, mà tuổi già của cừu là 15 tuổi. Trong khi đó cừu Dolly mới được 6 năm tuổi và nó được nhân bản từ một tế bào của một con cừu cái đã trưởng thành. Đây có thể là một khiếm khuyết của công nghệ nhân bản vô tính.

- **QUỐC TẾ:** Ngày13-4, các nhà khoa học quốc tế ra tuyên bố là họ đã giải mã được toàn bộ bản đồ bộ gen người. Đây là thành tựu vô cùng quan trọng của ngành di truyền học. (*Xem 2000.*)

• **Kth:** - **ĐỨC:** Trung tuần tháng 11, **Đức đóng cửa nhà máy điện hạt nhân đầu tiên:** Đó là nhà máy điện Stade sau gần 32 năm hoạt động. Đây là kết quả thoả thuận giữa chính phủ Đức với giới năng lượng hạt nhân nhằm loại bỏ 19 nhà máy điện hạt nhân của nước này trong vòng 20 năm tới. (*Xem 2000.*)

- **NHẬT BẢN:** Cuối tháng 11, Cty Đường sắt Trung ương Nhật Bản thử nghiệm tàu siêu tốc chạy trên đệm từ: phá kỷ lục thế giới với tốc độ 560 km/h, vượt tàu siêu tốc của Pháp (*xem 1990*). Con tàu này của Nhật vận hành theo cơ chế hút đẩy của các nam châm siêu dẫn gắn dưới gầm tàu.

• **Mt:** - **MÔNG CỔ:** Trong những ngày trung tuần tháng 1, một đợt giá rét chưa từng có xảy ra tại Mông Cổ, nhiệt độ xuống tới -50^{0}C, làm hàng triệu gia súc bị chết.

- **ẤN ĐỘ:** Vào cuối tháng 5 đầu tháng 6, một đợt nóng nắng kéo dài lên tới 47^{0}C tại Ấn Độ, chủ yếu là tại bang Andhra Pradesh, đã làm hơn 1.200 người chết. Đây là hiện tượng phổ biến thường diễn ra hàng năm tại Ấn Độ.

- **THẾ GIỚI:** Hiện tượng nóng lên của trái đất: Vào khoảng giữa tháng 7, nhiệt độ ở Luân Đôn lên tới 30^{0}C, một kỷ lục hiếm có từ trước đến nay. Đến cuối tháng 7 đầu tháng 8, một đợt nắng nóng kéo dài với nhiệt độ có nơi lên tới 44^{0}C đã làm một số người và nhiều gia súc, gia cầm bị chết.

• **Hk:** - **TRUNG QUỐC - ĐÀI LOAN:** Ngày 26-1, lần đầu tiên chiếc máy bay chở khách của Đài Loan hạ cánh xuống sân bay Thượng Hải (quá cảnh Hồng Kông), khai trương đường bay trực tiếp giữa Trung Quốc lục địa với Đài Loan vừa được tái lập sau hơn 53 năm. Cùng ngày, một chiếc máy bay của Trung Quốc cũng hạ cánh xuống sân bay Đài Bắc (quá cảnh Hồng Kông).

- **IRAN:** Ngày 19-2, một vụ tai nạn rơi máy bay quân sự xảy ra tại vùng núi Đông-Nam Iran đã làm toàn bộ 302 người đi trên máy bay bị thiệt mạng. Đây là một trong những tai nạn máy bay trầm trọng nhất xảy ra trong lịch sử hàng không Iran.

- **CÔNGÔ [CHDC]:** Ngày 8-5, một máy

bay chở khách của hãng hàng không Côngô-Kinshasa, do Nga chế tạo, chở 200 khách cùng đội bay, đã gặp sự cố rơi cánh cửa sau làm 160 người rớt xuống đất chết.

- **PHÁP:** Do doanh thu không đủ chi phí cho việc bảo dưỡng, hãng Hàng không Pháp "Air France" quyết định đình chỉ việc sử dụng máy bay chở khách *Concorde*. Ngày 31-5, sau 34 năm hoạt động (*xem 1969*) chiếc máy bay *Concorde* bay chuyến cuối cùng để rồi từ nay sẽ được đưa vào viện bảo tàng. *Concorde* là loại máy bay siêu thanh có tốc độ 2.300 km/h, gấp 2 lần tốc độ âm thanh. (Trên thế giới chỉ có hai hãng hàng không Pháp và Anh là có máy bay *Concorde*. - *Xem tiếp dưới đây.*)

- **ANH:** Tiếp theo hãng hàng không Pháp, ngày 24-10, hãng hàng không Anh "British Airway" cũng thực hiện chuyến bay cuối cùng của loại máy bay siêu thanh *Concorde* của mình, chấm dứt sự hoạt động của loại náy bay huyền thoại này trên thế giới. (*Xem mục "Pháp" ở trên.*)

• **Vtr: - HOA KỲ: Tai nạn vũ trụ:** Ngày 1-2, tàu con thoi *Columbia*, sau 16 ngày bay quanh trái đất phục vụ nghiên cứu khoa học, khi đang hạ cánh xuống sân bay vũ trụ Kennedy tại mũi Canaveral, bang Florida, đã gặp nạn lao thẳng xuống đất với tốc độ 20.000 km/h (gấp 18 lần tốc độ âm thanh), làm toàn bộ 7 phi hành gia của đội bay quốc tế thiệt mạng, trong đó có một người Israel, hai người là nữ, một trong hai người nữ là người Ấn Độ. Hoa Kỳ truy tặng anh hùng cho cả 7 người và để quốc tang 4 ngày. Đây là chuyến bay thứ 28 của tàu *Columbia* và là vụ tai nạn vũ trụ lớn thứ hai của Hoa Kỳ kể từ năm 1986 (*xem 1986*).

- **TRUNG QUỐC:** Ngày 15-10, Trung Quốc phóng thành công tàu vũ trụ *Thần Châu 5* có người lái, trở thành nước thứ 3 sau Liên Xô cũ và Hoa Kỳ đưa người lên vũ trụ. Phi công vũ trụ Dương Lợi Vỹ trên tàu *Thần Châu 5* trở thành người Trung Quốc đầu tiên bay vào vũ trụ và trở về Trái Đất an toàn sau 21 giờ trong 14 vòng bay quanh Trái Đất.

• **Kt: - THẾ GIỚI:** + Từ cuối năm 2002 đến tháng 3 năm nay, do Mỹ - Anh ráo riết chuẩn bị chiến tranh chống Irắc, gây nên tình trạng căng thẳng tại Trung Đông, giá dầu thô trên thế giới liên tục tăng cao: đến tháng 3 năm nay nó đã lên tới hơn gần 40 đôla/thùng, cao gần bằng năm 1990 khi chuẩn bị xảy ra chiến tranh vùng Vịnh cũng chống lại Irắc (*xem 1990*). + Tuy nhiên gần đến thời điểm Mỹ tấn công Irắc, giá dầu lại bắt đầu hạ, và sau ngày 20-3, khi Mỹ chính thức tấn công Irắc, thì giá dầu chỉ còn trung bình 26 đôla/thùng. Điều này chứng tỏ giá dầu trước đó tăng là do hiện tượng dự trữ vì lo sợ hậu quả của chiến tranh và do nạn đầu cơ chứ không phải do khan hiếm.

• **Tm: - MAKÊĐÔNIA:** Ngày 4-4, Makêđônia được kết nạp vào Tổ chức Thương mại Thế giới [WTO], trở thành thành viên thứ 146 của tổ chức này.

• **Y: - QUỐC TẾ:** + Xuất hiện căn bệnh mới **SARS**: Cuối tháng 3, tại Hồng Kông xuất hiện căn bệnh mới: bệnh viêm đường hô hấp cấp [gọi tắt t. Anh: SARS], lây lan vô cùng nhanh chóng khắp thế giới chỉ trong một thời gian ngắn.

+ Ngày 16-4, Tổ chức Y tế Thế giới [WHO] kết luận: virus gây bệnh SARS là biến dạng mới của virus corona gây cảm cúm có nguồn gốc từ động vật, và họ đặt tên là virus "sars". Tuy nhiên hiện chưa có vácxin đặc trị dành cho virus này.

+ Từ 8-4, Việt Nam không có thêm ca nhiễm bệnh SARS nào và trở thành nước đầu tiên khống chế được bệnh SARS.

+ Đến cuối tháng 6, bệnh SARS bắt

đầu được khống chế. Tính đến lúc này, toàn thế giới đã có 31 quốc gia và vùng lãnh thổ với gần 9.000 người nhiễm bệnh SARS, trong đó có gần 800 người chết. Trung Quốc có hơn 7.000 người nhiễm với số người chết là gần 700 người, trong đó Hồng Kông chiếm gần một nửa, thậm chí có ngày ở Hồng Kông có tới 12 người chết. Việt Nam có 69 người bị nhiễm, trong đó có 5 người chết. Đến cuối tháng 6, các nước đã lần lượt ngăn chặn được bệnh SARS.• **Đc: - ANGIÊRI:** 19 g 44 ph ngày 21-5, một trận động đất $6,7^0$ Richter ở khu vực phía Bắc Angiêri, tâm chấn cách thủ đô Alger 70 km về phía Đông, đã làm chết hơn 1.100 người và làm bị thương hơn 5.000 người. Thủ đô Alger bị tác động mạnh. Đây là trận động đất lớn nhất kể từ trận động đất 1980 đến nay (*xem 1980*). Angiêri để quốc tang 3 ngày.

- **IRAN: Sự kiện thế giới quan trọng cuối cùng trong năm:** Khoảng 3 giờ sáng ngày 27-12, một trận động đất $6,7^0$ Richter xảy ra tại thành phố Bam, thuộc Tây-Nam Iran, đã làm khoảng 30.000 người chết và 50.000 người bị thương (chiếm 1/3 dân số thành phố này), khoảng 100.000 người mất nhà cửa, cả thành phố biến thành đống đổ nát. Iran để quốc tang ba ngày. Đây là một trong những trận động đất tồi tệ nhất trên thế giới trong thế kỷ XX.

• **Gt: - BĐ TRIỀU TIÊN:** Ngày 14-6, khai thông tuyến đường sắt liên Triều đi qua khu phi quân sự. Tuy nhiên đây mới chỉ là thông đường về hình thức, thực tế phải đến cuối năm nay chuyến xe lửa liên Triều đầu tiên mới được thực hiện.

- **VIỆT NAM:** Ngày 7-11, sau gần 1.200 ngày thi công, hầm đường bộ xuyên đèo Hải Vân đã được thông xe kỹ thuật. (*Xem 2000.*)

• **Tm: - CUBA - HOA KỲ:** Sau khi Hoa Kỳ nới lỏng cấm vận đối với Cuba từ giữa năm 2000 (*xem 2000*), đến ngày 11-7 năm nay, một chiếc tàu thuỷ đầu tiên của Hoa Kỳ chở hàng buôn bán với Cuba đã cập bến cảng Cuba.

• **Vh: - VIỆT NAM:** Ngày 16-4, nhà văn Nguyễn Đình Thi mất (sinh 1924, thọ 79 tuổi). Ông là nhà văn đa tài: vừa viết tiểu thuyết, thơ, kịch, vừa là nhạc sĩ nổi tiếng. Ông là một trong những nhà văn đầu đàn của nền văn học Việt Nam hiện đại.

• **Vho: - VIỆT NAM:** + Ngày 2-7, Hội đồng Di sản Thế giới của UNESCO công nhận vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (giữa hai huyện Bố Trạch và Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình) là di sản thiên nhiên thế giới.

+ Ngày 7-11, UNESCO lại công nhận "Hệ thống âm nhạc cung đình Huế là kiệt tác di sản truyền khẩu phi vật thể của nhân loại" (còn gọi là nhã nhạc). Đây là di sản thứ 6 của Việt Nam được công nhận kể từ lần công nhận đầu tiên vào năm 1993 (*xem 1993*), và là di sản phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được công nhận (lần thứ hai sẽ là năm 2006).

• **Tt: - VIỆT NAM: Sự kiện khu vực quan trọng cuối cùng trong năm:** Từ ngày 5 → 13-12, Đại hội Thể thao Đông Nam Á [t. Anh: "Sea Games"] lần thứ 22 được tổ chức tại Việt Nam. Đại hội này có nhiều cái "đầu tiên": lần đầu tiên diễn ra tại Việt Nam; lần đầu tiên có sự tham gia của quốc gia trẻ tuổi Đông Timor, quốc gia thứ 11 của Đông Nam Á; lần đầu tiên Việt Nam tham gia cả 32 môn, giành 346 huy chương, trong đó có 158 HC vàng, 97 bạc, 91 đồng, vượt xa nước đứng thứ hai là Thái Lan (281 HC: 90 vàng, 93 bạc, 98 đồng); lần đầu tiên Việt Nam dẫn đầu toàn đoàn; và lần đầu tiên số HC vàng của nước dẫn đầu vượt con số 150.

- **PHÁP:** Ngày 16-12, danh thủ Zinedine Zidane được FIFA bầu chọn là cầu thủ xuất sắc nhất năm 2003. Đây là lần thứ 3 Zidane được bầu là cầu thủ xuất sắc nhất trong năm (hai lần trước là năm 1998 và 2000).

2004 • Ctr: - GRUZIA: Sự kiện chính trị đầu tiên của năm 2004: Ngày 3-1, Gruzia bầu cử tổng thống. Ông Saakashvili, 36 tuổi, đỗ học vị cử nhân luật tại Mỹ, người đã tổ chức phe đối lập biểu tình đòi tổng thống Shevardnadze từ chức hồi tháng 11-2003 vừa qua (*xem 2003*), thắng cử tổng thống với số phiếu áp đảo. Ngay sau khi thắng cử, ông tuyên bố đưa đất nước hội nhập sau hơn nữa với châu Âu và Hoa Kỳ.

- **ẤN ĐỘ – PAKISTAN:** Lần đầu tiên sau gần ba năm, ngày 16-18/2, Ấn Độ và Pakistan hội đàm cấp thư ký ngoại giao về hoà bình giữa hai nước, trong đó có vấn đề tranh chấp lãnh thổ tại khu vực Kashmir. Lần này hai bên đều tỏ ra có thiện chí muốn giải quyết tranh chấp bằng hoà bình.

- **NGA:** + Ngày 24-2, tổng thống Nga Vladimir Putin đột ngột giải tán chính phủ của thủ tướng Casianov và bổ nhiệm phó thủ tướng Victor Kristenko làm quyền thủ tướng. + Ngày 1-3, ông Putin chỉ định ông M. Fratkov làm ứng cử viên chức thủ tướng mới. Ông Fratkov là một người không đảng phái, đang là đại sứ Nga tại EU, người đã từng hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. + Ngày 5-3, Đuma Quốc gia Nga bỏ phiếu thông qua chức thủ tướng của ông Fratkov.

+ Ngày 14-3, nước Nga bầu cử tổng thống. Tổng thống mãn nhiệm Putin dễ dàng thắng 5 đối thủ để trúng cử nhiệm kỳ 2.

+ Ngày 1-9, đúng ngày khai giảng năm học mới của Nga, một bọn khủng bố gồm khoảng 30 tên đã đột nhập vào trường trung học phổ thông cơ sở số 1 tại thành phố Beslan của nước Cộng hoà Bắc Ossetia thuộc Liên bang Nga, dồn tất cả mọi người – gồm học sinh, giáo viên và người nhà học sinh đi dự lễ khai giảng – vào phòng thể dục, tất cả vào khoảng 1.500 người, bắt họ làm con tin đòi chính phủ Nga phải trả tự do cho tù nhân người Cheshnia. Đến ngày 3-9, khi cuộc thương lượng đang có vẻ tiến triển, thì bỗng có hai tiếng nổ lớn phát ra trong phòng thể dục. Toà nhà bị sập trần và bốc cháy. Mọi người liền chạy ùa ra ngoài và quân khủng bố liền bắn đuổi theo. Sự kiện bất ngờ này đã làm cho lực lượng đặc nhiệm lúng túng. Họ đành phát hoả bắn trả bọn khủng bố. Kết cục thật bi thảm: 340 người chết, hơn 700 người bị thương. Dân chúng Nga vô cùng hoang mang. Nước Nga để quốc tang 2 ngày. Đây là vụ bắt giữ con tin lớn nhất và với thiệt hại thảm khốc nhất từ trước đến nay (*xem 2002*).

+ Ngày 29-10, Hạ viện Nga thông qua dự luật bổ nhiệm chức toàn quyền, cho phép tổng thống bổ nhiệm các vị toàn quyền ở các khu vực chủ thể của Liên bang Nga, thay cho phương thức bầu cử trực tiếp của từng khu vực. Việc làm này đảm bảo cho việc thống nhất quyền hành trên cả nước, tránh hiện tượng một số vị toàn quyền không tuân thủ chính quyền trung ương.

- **MAKÊĐÔNIA:** + Tổng thống Makêđônia B. Traikovski bị chết do tai nạn máy bay. Chủ tịch QH L. Zhordanovski được chỉ định kiêm nhiệm tổng thống tạm quyền cho đến khi bầu được tổng thống mới. Makêđônia để quốc tang 3 ngày. + Ngày 28-4, Makêđônia bầu cử tổng thống. Thủ tướng đương nhiệm Branko Krovenkovski, 41 tuổi, chủ tịch Đảng Liên minh Xã hội Dân chủ [SDSM], đã trúng cử tổng thống.

- **HAITI:** + Hạ tuần tháng 2, tình hình Haiti trở nên rối loạn. Phe đối lập tổ chức nổi dậy đòi tổng thống G. B. Aristide từ chức. + Đến 29-2, quân nổi dậy chiếm thủ đô Port-au-Prince. Cựu chánh án Toà án Tối cao Haiti Boniface Alexandre được cử làm quyền tổng thống. + Ngày 1-3, tổng thống Aristide chạy sang CH Trung Phi tị nạn. Cùng ngày, LHQ cử một lực lượng đa quốc gia, trong đó có quân Mỹ, đến thủ

đô Porto Prince để giúp Haiti thiết lập lại trật tự. Đây là lần thứ ba trong vòng một thế kỷ, Mỹ đưa quân vào Haiti. Cách đây 10 năm, cựu tổng thống Bill Clinton đã điều 20.000 quân đến Haiti để giúp ông Aristide giành lại quyền lực (*xem 1994*). + Ngày 8-3, ông B. Alexandre chính thức tuyên thệ nhậm chức tổng thống tạm quyền.

- **TÂY BAN NHA:** + Ngày 11-3, trong vòng 15 phút, quân khủng bố đã đánh bom gây ra 10 vụ nổ tàu hoả tại 3 nhà ga thuộc khu vực thủ đô Madrid, làm chết gần 200 người và khoảng 1.500 người bị thương. Tổ chức Al-Qaeda đã đứng ra nhận trách nhiệm về vụ này. Đây là vụ khủng bố đẫm máu nhất từ trước đến nay ở Tây Ban Nha; đồng thời cũng là vụ khủng bố đẫm máu nhất kể từ vụ khủng bố tại Mỹ ngày 11-9-2001. TBN để quốc tang ba ngày. Nhân dân TBN đã xuống đường biểu tình phản đối khủng bố. Số người biểu tình lên tới nhiều triệu người, làm thành cuộc biểu tình lớn nhất từ trước đến nay. Nhân dân nhiều nước châu Âu cũng xuống đường biểu tình phản đối khủng bố và bày tỏ lòng thông cảm đối với nhân dân TBN. Đảng Xã hội đối lập đổ tội cho chính phủ, với lý lẽ cho rằng vì chính phủ ủng hộ cuộc chiến chống Irắc của Mỹ cho nên đã kích động sự trả thù của Al-Qaeda. Lời buộc tội này đã làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng Nhân dân cầm quyền trong cuộc bầu cử QH ngay sau đó.

+ Ngày 14-3, TBN bầu cử QH. Do tác động của vụ khủng bố 3 ngày trước đó, Đảng Nhân dân [PP] đã bị thất bại, chấm dứt 8 năm liên tục cầm quyền; Đảng Xã hội TBN [PSOE] đối lập giành thắng lợi. Đảng này sẽ liên minh với một đảng nữa để thành lập chính phủ mới. Ngay lập tức, ngày 15-3, chủ tịch Đảng Xã hội, ông José Luis Rodriguez Zapatero, người sẽ nhậm chức thủ tướng mới ngày 18-4, tuyên bố TBN sẽ rút quân khỏi Irắc khi hết hạn nhiệm kỳ đóng quân tại nước này vào tháng 6 tới. Ông cũng tuyên bố TBN sẽ chuyển trọng tâm chính sách đối ngoại của mình từ Mỹ sang châu Âu. Quyết định của ông Zapatero đã được nhân dân TBN liệt nhiệt hoan nghênh. (+ Tiếp theo TBN, tổng thống Ba Lan cũng tuyên bố sẽ rút quân Ba Lan khỏi Irắc; quyền tổng thống Hàn Quốc cũng tuyên bố hoãn đưa quân Hàn Quốc đến Irắc. Đây chính là phản ứng dây chuyền của vụ khủng bố ở Madrid.) (*Xem mục Qs dưới đây.*)

- **HÀN QUỐC:** + Ngày 12-3, QH đã thông qua kiến nghị của phe đối lập đòi luận tội tổng thống Rô Mu Hiên về việc gây quỹ bất hợp pháp trong cuộc tranh cử tổng thống trước đây của ông và về việc một số thành viên trong chính phủ mắc tội tham nhũng. Ông Rô Mu Hiên đã bị đình chỉ chức vụ để chờ QH luận tội. Thủ tướng Gô Cơn được cử làm tổng thống tạm quyền cho đến tổng tuyển cử ấn định vào ngày 15-4. Đây là lần đầu tiên một tổng thống đương nhiệm ở Hàn Quốc bị QH luận tội.

+ Ngày 15-4, Hàn Quốc bầu cử QH. Đảng URI ủng hộ cựu tổng thống Rô Mun Hiên giành thắng lợi. Điều này đã ảnh hưởng đến phán quyết của toà án đối với việc luận tội ông Rô Mun Hiên. + Ngày 14-5, Toà án Hiến pháp Hàn Quốc bác bỏ kiến nghị của phe đối lập trong QH đòi luận tội ông Rô Mu Hiên, và tuyên bố khôi phục quyền tổng thống cho ông này sau hai tháng ông bị đình chỉ. + Ngày 25-5, ông Gô Cơn từ chức thủ tướng.

- **MALAYSIA:** Ngày 21-3, Malaysia bầu cử QH. Liên minh Mặt trận Quốc gia [BN] cầm quyền của đương kim thủ tướng Abdulah Badawi, 65 tuổi, giành thắng lợi và tiếp tục nắm quyền. Trước đây ông Badawi đã lên làm thủ tướng thay ông Mahathir về nghỉ từ tháng 10-2003. Ông là thủ lĩnh Tổ chức Dân tộc Mã Lai Thống

nhất [UMNO], nằm trong số 15 đảng của Liên minh cầm quyền.

- **TRUNG ĐÔNG:** + Ngày 22-3, quân Israel ám sát thủ lĩnh tinh thần và là người sáng lập ra tổ chức Hamas, ông Yassin. Sự kiện này đã ảnh hưởng rất xấu đến tiến trình hoà bình Trung Đông vốn đã trở nên mong manh. Người phát ngôn của tổ chức Hamas là ông Abdelaziz Al-Rantissi được bầu lên thay ông Yassin.

+ Ngày 17-4, chưa đầy một tháng nắm quyền, ông Al-Rantissi lại bị chính quyền Israel ám sát chết. Không quân Israel đã bắn tên lửa vào chiếc xe chở hai cha con ông Al-Rantissi và giết chết cả hai người cùng vệ sĩ của ông Al-Rantissi. Tổ chức Hamas đã cử người lên thay ông Al-Rantissi nhưng, để đảm bảo an ninh, họ không tuyên bố công khai. Chính quyền Israel ngang nhiên bảo vệ cho kiểu khủng bố nhà nước công khai của họ.

+ **Một bước đi quan trọng của lộ trình hoà bình Trung Đông:** Ngày 25-10, QH Israel đã thông qua kế hoạch của thủ tướng Ariel Sharon về việc dỡ bỏ các khu định cư của người Do Thái ở dải Gaza và rút quân khỏi khu vực này. Đây là lần đầu tiên sau 22 năm, Israel rút quân khỏi các vùng đã chiếm được của các nước Arập sau cuộc chiến tranh Trung Đông 1967. (Năm 1982, Israel đã trao trả bán đảo Sinai cho Ai Cập.)

- **LITVA:** Ngày 6-4, với 2/3 số phiếu tán thành, QH Litva đã phế truất tổng thống R. Pácxát bị buộc tội liên quan đến các hoạt động kinh doanh và tình báo mờ ám. Chủ tịch QH được cử làm tổng thống tạm quyền. Ông Pácxát làm tổng thống được 15 tháng, và là tổng thống đầu tiên bị phế truất trong lịch sử châu Âu.

- **NAM PHI:** Ngày 14-4, CH Nam Phi bầu QH và tổng thống. Đảng Đại hội Dân tộc Phi của đương kim tổng thống Thabo Mbeki vẫn giành thắng lợi. Ông Mbeki đắc cử tổng thống nhiệm kỳ 2 (*xem 1999*).

- **ÁO:** Ngày 25-4, ông H. Vischer, người của Đảng Xã hội Áo [SPệ] đã thắng cử tổng thống, chấm dứt sự cầm quyền của Đảng Nhân dân Áo [ệVP].

- **EU:** Ngày 1-5 tại Ailen, EU làm lễ chính thức kết nạp 10 nước châu Âu, đó là: Ba Lan, Estônia, Hungari, Latvia, Litva, quốc đảo Malta, Séc, Síp, Slôvakia, Slôvenia, đưa tổng số thành viên EU từ 15 lên 25 (*xem 2003*). 10 nước đã hân hoan tổ chức lễ chào mừng sự kiện này như một sự kiện trọng đại của đất nước. Đây là lần mở rộng thứ 5 và là đợt kết nạp lớn nhất của EU. Tuy nhiên quốc đảo Síp chỉ có một nửa nước phía Nam được gia nhập, đó là phần lãnh thổ của cộng đồng người Síp gốc Hy Lạp, sau khi nước này bị thất bại trong cuộc trưng cầu dân ý vừa do LHQ tổ chức cách đây một tuần về việc thống nhất đảo Síp thành liên bang. (Trong cuộc trưng cầu này, cộng đồng người Síp gốc Hy Lạp đã bỏ phiếu chống.)

- **PANAMA:** Ngày 2-5, Panama bầu cử tổng thống. Ông Martin Torrijos, 40 tuổi, con trai cựu tổng thống Omar Torrijos (mất năm 1981), thắng cử với nhiệm kỳ 5 năm.

- **CHESHNIA:** + Ngày 9-5, tại buổi lễ kỷ niệm chiến thắng phát xít tổ chức tại sân vận động Dinamo ở thủ đô Groznưi, một vụ nổ do quân khủng bố gây ra đã làm chết gần 30 người, trong đó có tổng thống Cheshnia Ahmad Kadưrôv và chủ tịch Hội đồng Nhà nước H. Isaev, và làm nhiều người bị thương, trong đó có tư lệnh tập đoàn quân Bắc Kavkaz của LB Nga. Ngày 10-5, tổng thống Nga Putin đã bổ nhiệm thủ tướng Cheshnia Sergei Adomov làm quyền tổng thống. + Ngày 29-8, Cheshnia bầu cử tổng thống mới. Bộ trưởng Nội vụ A. Alkhanov, người được chính quyền liên bang ủng hộ, đã thắng cử với số phiếu trên 70 %. Số cử tri đi bầu cử là hơn 80 %.

- **PHILIPPIN:** Ngày 10-5, Philippin bầu cử tổng thống, phó tổng thống và QH. Bà Gloria Arroyo, lên làm tổng thống thay ông Estrada từ 2001 (*xem 2001*), tái đắc cử với nhiệm kỳ 6 năm.

- **ẤN ĐỘ:** Ngày 10-5, Ấn Độ bầu cử QH. Đảng Quốc đại Ấn Độ của bà Sonia Gandhi giành thắng lợi. Đảng Nhân dân Ấn Độ [BJP], một đảng cánh hữu cầm quyền của thủ tướng Atal Bihari Vajpayee, nắm quyền từ 1998, bị thất bại. Ngày 13-5 ông này lập tức từ chức thủ tướng để nhường quyền cho Đảng Quốc đại. Bà Sonia Gandhi năm nay 57 tuổi, chủ tịch Đảng Quốc đại từ 1998, là vợ của cố thủ tướng Rajiv Gandhi, người đã bị ám sát năm 1989, bà là người Italia và theo đạo Thiên Chúa. Trong những ngày này, mặc dù Đảng Quốc đại vẫn tín nhiệm bầu bà tiếp tục giữ chức chủ tịch Đảng và đề nghị bà giữ chức thủ tướng, nhưng sau đó bà đã xin từ chức chủ tịch Đảng và tiến cử ông Manmohan Singh làm thủ tướng. Ngày 19-5, ông M. Singh đã được tổng thống Ấn Độ phê chuẩn. Ông M. Singh năm nay 71 tuổi, là người theo đạo Sikh, cựu bộ trưởng tài chính và là "kiến trúc sư trưởng" của công cuộc cải cách kinh tế của Ấn Độ trong thời gian qua, trở thành thủ tướng thứ 14 của Ấn Độ và là vị thủ tướng đầu tiên không phải là người theo đạo Hindu. Trong diễn văn nhậm chức, ông Singh tuyên bố sẽ tiến hành thế tục hoá chính phủ Ấn Độ.

- **SINGAPOR:** Ngày 31-5, Đảng Hành động Nhân dân [PAP] cầm quyền ở Singapor chính thức phê chuẩn việc đề cử phó thủ tướng Lý Hiển Long làm thủ tướng mới.

- **IRẮC:** + Ngày 29-5, Hội đồng Điều hành Lâm thời Irắc [IGC] đã cử ông Yliad Alawi, người Hồi giáo dòng Shiit, một cựu đảng viên Đảng Baath của cựu tổng thống Saddam Hussein, làm thủ tướng lâm thời Irắc để chuẩn bị tiếp quản quyền lực ở Irắc trước ngày 30-6 tới. Ông Alawi đã từng cộng tác với CIA lật đổ ông Hussein. + Ngày 1-6, IGC cùng toàn quyền của Mỹ tại Irắc và đại diện LHQ đã thống nhất đề cử ông Gadi Al-Yawa, người theo đạo Sunni, làm tổng thống lâm thời Irắc. IGC đã tuyên bố tự giải tán ngay sau đó. + Ngày 28-6, toàn quyền Mỹ tại Irắc đã chính thức trao lại quyền điều hành đất nước này cho chính quyền lâm thời Irắc.

- **G-8:** Ngày 8,9,10-6, Hội nghị Thượng đỉnh G-8 (bao gồm Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Italia, Canada, Nhật Bản và Nga), họp tại hòn đảo Xi thuộc bang Georgia, Hoa Kỳ, dự định sẽ mở rộng nhóm này thành G-20, bao gồm thêm EU, Ôstrâylia, Trung Quốc, Ấn Độ, Brasil, Hàn Quốc, Mêhicô, Mam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Inđônêsia, Arhentina, Arập Saudi [hay Arập Sêút].

- **BĐ TRIỀU TIÊN:** Ngày 15-6, nhân dịp kỷ niệm lần thứ tư cuộc gặp cấp cao liên Triều (15-6-2000), Triều Tiên và Hàn Quốc quyết định ngừng chương trình phát thanh tuyên truyền chống đối nhau dọc giới tuyến giữa hai nước. Hai bên bắt đầu dỡ bỏ các thiết bị truyền thanh đã được lắp đặt chĩa sang nhau dọc giới tuyến từ 50 năm nay. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu bước đi mới của tiến trình hoà hợp dân tộc trên bán đảo Triều Tiên.

- **INĐÔNÊSIA:** + Ngày 5-7, Inđônêsia bầu cử tổng thống. Lần đầu tiên Inđônêsia áp dụng chế độ bầu cử phổ thông đầu phiếu đối với tổng thống: lần đầu tiên cử tri được trực tiếp bầu tổng thống; trước đây, chức vụ này là do QH bầu ra. Trong đợt bầu cử này, tướng về hưu Susilo Bambang Yudhoyono, người của Đảng Dân chủ, cựu bộ trưởng Phối hợp An ninh Chính trị, vượt lên dẫn đầu, còn bà Megawati Sucarnoputri, tổng thống đương nhiệm, đứng thứ hai. Nhưng do chưa có ai đạt đủ 50% số phiếu cần thiết, cuộc bầu cử sẽ phải tiến hành vòng 2. +

Ngày 20-9, Inđônêsia bầu cử tổng thống vòng 2: Ông S. B. Yudhoyono thắng cử với số phiếu áp đảo, trở thành vị tổng thống thứ 6 và là tổng thống đầu tiên của chế độ phổ thông đầu phiếu ở Inđônêsia.

- **NHẬT BẢN:** Ngày 11-7, Nhật Bản bầu cử nghị viện. Liên minh cầm quyền bị mất một số ghế nhưng vẫn đủ quá bán để tiếp tục nắm chính quyền.

- **CAMPUCHIA:** + Sau cuộc bầu cử QH ngày 27-7-2003 (*xem 2003*), do các đảng không thoả thuận được với nhau, nên Campuchia vẫn chưa thành lập được chính phủ. Sau gần tròn một năm, Đảng Nhân dân Campuchia mới thoả thuận liên kết được với Đảng FUNCINPEC để thành lập chính phủ mới. Ngày 15-7 năm nay, QH Campuchia chính thức phê chuẩn chức chủ tịch QH của hoàng tử N. Ranariddh, chủ tịch Đảng FUNCINPEC, và chức thủ tướng của ông Hunsen, người của Đảng Nhân dân, chấm dứt cuộc khủng hoảng chính trị kéo dài gần tròn một năm. Trong cuộc họp QH lần này, Đảng Sam Rensi [SRP] tẩy chay không tham gia. Tuy nhiên đảng này không đủ số ghế để huỷ bỏ cuộc họp.

+ Ngày 7-10, sau 25 năm trị vì (hai lần) và 10 năm làm quốc trưởng (1960-1970) (*xem 1941, 1955, 1960, 1970, 1993*), quốc vương Campuchia Norodom Sihanuk, 82 tuổi, thông báo cho QH, chính phủ và toàn dân Campuchia biết ông xin thoái vị vì lý do sức khoẻ. + Ngày 14-10, Hội đồng Tôn vương Campuchia họp và đã bầu hoàng tử Norodom Sihamoni, 51 tuổi, hiện đang làm đại sứ Campuchia tại UNESCO, làm quốc vương mới. Theo hiến pháp Campuchia, quốc vương chỉ trị vì mà không tham gia nắm quyền chính trị.

- **ASEM:** Ngày 8-9/10, Hội nghị Thượng đỉnh Á-Âu lần thứ 5 họp tại Hà Nội, Việt Nam. Hội nghị tập hợp 15 nước EU cũ, Uỷ ban châu Âu, 7 nước ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc – là 26 thành viên sáng lập – và lần này kết nạp thêm 10 nước EU mới cùng với 3 nước ASEAN là Campuchia, Lào và Myanmar, đưa tổng số thành viên lên 39 (*xem 1996*). Chủ đề của hội nghị lần này là "Tiến tới quan hệ đối tác Á-Âu sống động và thực chất hơn".

- **AFGANISTAN:** + Ngày 24-10, lần đầu tiên Afganistan bầu cử tổng thống trực tiếp. Thủ tướng lâm thời Hamid Karzai thắng cử với số phiếu 55%. Đây là vị tổng thống dân sự được bầu đầu tiên của nước Afganistan. + Ngày 7-12, ông Karzai làm lễ tuyên thệ nhậm chức.

- **URUGUAY:** Ngày 31-10, Uruguay bầu cử tổng thống. Ông Vasquez, người của liên minh cánh tả, đắc cử tổng thống. Lần đầu tiên sau 179 năm, phái tả lên nắm quyền tổng thống. Trong suốt 179 năm qua, Đảng Colorado (tự do) và Đảng Dân tộc Blanco (bảo thủ) liên tục thay nhau nắm quyền.

- **HOA KỲ:** Ngày 2-11, Hoa Kỳ bầu cử tổng thống. Đây là một trong những cuộc bầu cử kịch tính nhất trong lịch sử nước Mỹ, và cũng kịch tính chẳng kém gì lần tranh cử nhiệm kỳ thứ nhất năm 2000 của đương kim tổng thống Bush. Lần này, tỷ lệ thăm dò cử tri giữa hai ứng cử viên là đương kim tổng thống Bush (Cộng hoà, 58 tuổi) và thượng nghị sĩ Dân chủ John Kerry (61 tuổi) là ngang nhau: 49%-49%. Tuy nhiên, cuối cùng ông Bush vẫn thắng cử nhiệm kỳ 2.

- **PALESTIN:** + Ngày 11-11, tổng thống nhà nước Palestin Yasser Arafat từ trần, thọ 75 tuổi (1929-2004). Chính phủ Palestin quyết định toàn dân Palestin để tang ông 40 ngày. Ông Arafat được coi là linh hồn và biểu tượng của cuộc đấu tranh cho một nước Palestin độc lập trong suốt 35 năm qua kể từ khi ông được bầu làm chủ tịch BCH Tổ chức Giải phóng Palestin PLO năm 1969. Ông đã được

nhận giải thưởng Nobel hoà bình năm 1994 và đến năm 1996 là vị tổng thống đầu tiên của Nhà nước Palestin (*xem 1996*). Tạm thời, ông Rrahwi Fatu được cử làm tổng thống tạm quyền trong thời hạn 60 ngày cho đến khi Palestin bầu tổng thống mới (*xem 2005*). + Ông Mamud Abbas sau đó đã được bầu làm chủ tịch PLO thay ông Arafat.

- **UKRAINA:** + Ngày 21-11, Ukraina bầu cử tổng thống vòng hai để thay thế tổng thống Kuchma hết nhiệm kỳ. Đương kim thủ tướng Viktor Ianukovich, ứng cử viên của Đảng Các khu vực, người thân Nga, thắng cử trước đối thủ là cựu thủ tướng Viktor Iushchenko, ứng cử viên của Đảng Ukraina của chúng ta, người của phe đối lập thân phương Tây. Ngay lập tức, phe đối lập tố cáo là cuộc bầu cử có sự gian lận và họ tổ chức biểu tình rầm rộ đòi bầu cử lại. Toà án Tối cao Ukraina tuyên bố bãi bỏ kết quả bầu cử. Quốc hội Ukraina buộc phải quyết định tổ chức bầu cử lại tổng thống vòng hai vào ngày 26-12. + Ngày 26-12, Ukraina tổ chức bầu cử lại tổng thống vòng hai. Cựu thủ tướng V. Iushchenko thắng cử tuyệt đối. Đương kim thủ tướng V. Ianukovich chịu thất bại. Ukraina là nước thứ hai trong khối SNG có sự kiện phe đối lập giành chính quyền bằng biểu tình ngay sau bầu cử. Cách đây đúng một năm, tình hình này đã diễn ra với Gruzia (*xem 2003*). Và tiếp theo sau Ukraina sẽ là Kưrgưzstan (*xem 2005*).

• **Qs: - NATO:** Ngày 2-4, tại Bruxelles (Bỉ), với sự đại diện của các bộ trưởng ngoại giao, NATO chính thức làm lễ kết nạp thêm 7 nước thuộc khu vực Đông-Bắc Âu vào tổ chức này, đó là: Estônia, Litva, Latvia, Slôvakia, Slôvenia, Bungari và Rumani; đưa số thành viên NATO từ 19 lên 26. Với đợt kết nạp lớn nhất này, biên giới NATO đã tiến sát đến nước Nga.

- **IRẮC – LIÊN QUÂN:** + Do tình hình lính liên quân tại Irắc liên tiếp bị tấn công, ngày 20-4, theo quyết định của chính phủ Tây Ban Nha, quân đội TBN trong lực lượng liên quân tại Irắc bắt đầu rút về nước. Như vậy là thủ tướng TBN đã thực hiện lời hứa rút quân của mình trước hơn một tháng. + Ngày 18-4, chính phủ Hônđuras cũng tuyên bố rút quân khỏi Irắc. + Ngày 20-4, chính phủ CH Đôminicana cũng tuyên bố rút quân; và chính phủ Thái Lan cũng tuyên bố sẽ rút quân khỏi Irắc nếu quân đội của họ bị tấn công. Như vậy đã có 4 nước trong lực lượng liên quân tuyên bố rút quân khỏi Irắc. + Từ tháng 6, quân đối lập tại Irắc gia tăng hình thức khủng bố bằng cách không chỉ tấn công mà còn bắt cóc con tin để gây áp lực đòi các nước đồng minh với Hoa Kỳ phải rút quân. Thượng tuần tháng 7, chính phủ Philippin đã phải tuyên bố rút lực lượng hậu cần của mình tại Irắc về nước để đổi lấy mạng sống của một con tin. Ngay sau đó Thái Lan cũng tuyên bố sẽ rút quân trong tháng 7 này. Đến 19-7, Philippin hoàn tất việc rút quân.

- **HOA KỲ:** Ngày 3-6, giám đốc Cục Tình báo Trung ương Mỹ [CIA] George Tenet đệ đơn xin từ chức sau 8 năm giữ chức này. Ngày 4-6, phó giám đốc CIA James Pavit cũng tuyên bố sẽ xin từ chức vào tháng tới. Đây là hậu quả của cuộc khủng bố ngày 11-9-2001 và của cuộc chiến tranh của Hoa Kỳ chống Irắc tháng 3-2003. Sau hai sự kiện đó, dư luận Hoa Kỳ đã chỉ trích mạnh mẽ CIA là đã không nắm được thông tin tình báo cần thiết về cuộc khủng bố ngày 11-9, và thứ hai là đã đưa thông tin sai về vũ khí huỷ diệt của Irắc. Ông Tenet làm giám đốc CIA từ 1997 và là vị giám đốc lâu đời nhất. Phó giám đốc G. McLaughlin được cử giữ chức tạm quyền giám đốc. Đến tháng 9-2004, chính phủ Mỹ chính thức bổ nhiệm giám đốc mới là ông P. Gốt.

• **Ng: - VIỆT NAM – ANH QUỐC:** Ngày 24, 25-5, chủ tịch nước Việt Nam Trần

Đức Lương thăm Anh Quốc. Đây là lần đầu tiên một nguyên thủ quốc gia của nước Việt Nam thăm Anh Quốc.

• **Vtr: - HOA KỲ: + Tàu vũ trụ đầu tiên hạ cánh xuống sao Hoả:** Ngày 3-1, cơ quan vũ trụ NASA của Hoa Kỳ phóng thành công tàu vũ trụ không người lái mang tên *Spirit* đổ bộ xuống sao Hoả để nghiên cứu sự sống trên hành tinh này. Tàu *Spirit* đã phải vượt một chặng đường dài 500 triệu km trong 7 tháng. Đây là nỗ lực đầu tiên sau bao nhiêu năm đối với việc đưa tàu lên sao Hoả. Trong hơn mười ngày thăm dò, tàu *Spirit* liên tục truyền thông tin về Trái Đất và cho thấy trên sao Hoả có tồn tại nước dưới dạng đóng băng. + Ngày 25-1, NASA tiếp tục cho đổ bộ con tàu vũ trụ thứ hai xuống sao Hoả: tàu *Opportunity*. (Cách đây 7 năm, NASA cũng đã cho hạ cánh modul thăm dò đầu tiên xuống sao Hoả. – *Xem 1997*.)

• **Y: - CHÂU Á:** Đầu năm 2004, một loạt các nước Đông và Đông-Nam Á, trong đó có cả Việt Nam, đã bị nhiễm một nạn dịch cúm gia cầm. Dịch cúm này lây lan vô cùng nhanh chóng làm chết hàng loạt đàn gà của nhiều nước và lây sang cả người làm một số người chết. Vì tính mạng con người, các nước đã phải tiêu huỷ hàng mấy chục triệu con gà. Đây là thiệt hại chưa từng thấy trong ngành chăn nuôi gà của các nước châu Á.

- **VIỆT NAM:** Ngày 1-2, lần đầu tiên Việt Nam thực hiện thành công ca ghép gan. Tổ phẫu thuật bao gồm 120 bác sĩ, trong đó có sự tham gia của một số bác sĩ Nhật Bản. Ca phẫu thuật được thực hiện tại Học viện Quân y. Nó được tiến hành với một bé gái, và người cho 40% lá gan là bố của em bé. Như vậy Việt Nam là nước thứ ba ở khu vực Đông-Nam Á, sau Thái Lan và Singapor, thực hiện thành công việc ghép gan.

- **HÀN QUỐC:** Ngày 12-2, các nhà khoa học Hàn Quốc tuyên bố họ đã nhân bản thành công được 30 phôi người. Đây là thành tựu nhân bản vô tính đầu tiên đối với các tế bào của con người. Các nhà khoa học Hàn Quốc tuyên bố họ sẽ chỉ sử dụng thành tựu này cho việc chữa bệnh, cụ thể là để phục hồi chức năng cho các bộ phận bị tổn thương của cơ thể con người. Tuy nhiên việc này lại làm dấy lên cuộc tranh cãi về tính đạo đức của việc nhân bản.

- **TRUNG QUỐC:** + Tháng 3 năm nay, sau đúng một năm (*xem 2003*), bệnh viêm đường hô hấp cấp SARS lại tái phát trở lại. Cuối tháng 3, Trung Quốc phát hiện ca bệnh tái nhiễm SARS đầu tiên. Điều này diễn biến đúng theo dự đoán từ trước đây của các chuyên gia y tế, bởi vì năm ngoái bệnh SARS chỉ được khống chế nhờ các nỗ lực điều trị tích cực chứ người ta chưa tìm ra được vácxin đặc trị cho loại bệnh này. + Ngày 12-5, bệnh nhân nhiễm SARS đầu tiên của Trung Quốc đã bình phục và xuất viện sau một tháng rưỡi điều trị.

- **HOA KỲ:** Ngày 16-7, tiến sĩ Keith Black cùng các cộng sự tuyên bố là họ đã điều chế được vácxin chống bệnh ung thư. Tuy nhiên vácxin này còn phải được tiếp tục thử nghiệm trước khi đưa ra thị trường.

• **Kh: - TRUNG QUỐC:** Ngày 12-4, các nhà khoa học tại trường Đại học An Huy, Trung Quốc tuyên bố họ đã xác định được nguyên nhân của bệnh tàn nhang là do sự rối loạn nhiễm sắc thể số 4 gây ra. Như vậy Trung Quốc là nước đầu tiên xác định được nguyên nhân gen của bệnh tàn nhang, mở ra khả năng chữa căn bệnh này một cách có hiệu quả mà không cần can thiệp bằng cách biện pháp tác động đến da.

• **Kth: - ISRAEL:** Ngày 13-5, các nhà khoa học Israel tuyên bố họ đã chế tạo được chiếc máy vi tính siêu nhỏ bằng các phân tử sinh học dùng để đưa vào cơ thể

con người. Loại máy vi tính này có chức năng chẩn đoán và ngăn chặn sự phát triển của các tế bào ung thư. Đây là loại máy vi tính không thể nhìn thấy được bằng mắt thường, nó có kích thước chỉ bằng 1/1000 kích thước một giọt nước, và nó đã được ghi vào sách kỷ lục *Guinness*. Tuy nhiên, phải mất 10 năm nữa máy tính sinh học siêu nhỏ đó mới có thể được áp dụng vào thực tiễn.

• **Gt: - HÀN QUỐC:** Ngày 1-4, Hàn Quốc khánh thành tuyến đường sắt cao tốc, trở thành nước thứ 5 trên thế giới có đường sắt cao tốc (sau Pháp, Nhật, Anh, Tây Ban Nha).

- **TRIỀU TIÊN:** Ngày 22-4, hai chiếc tàu chở nhiên liệu của Triều Tiên đã đâm vào nhau tại một ga xe lửa gần thủ đô Bình Nhưỡng, tàn phá cả nhà ga và khu vực xung quanh, làm hơn 160 người chết và hơn 1300 người bị thương.

- **THÁI LAN:** Ngày 5-7, Thái Lan khai trương tuyến đường xe điện ngầm đầu tiên tại thủ đô Bangkok, dài 20 km, sau 7 năm xây dựng.

• **Mt: - HAITI – CH ĐÔMINICANA:** Hạ tuần tháng 5, mưa lớn kéo dài nhiều ngày đã gây ra lũ lụt và vỡ đê làm chết khoảng 2.000 người, nhiều người mất tích và hàng nghìn người bị thương, gây nhiều thiệt hại về vật chất cho cả hai nước Haiti và CH Đôminicana (Trung Mỹ). Đây là trận lụt tai hại nhất của hai nước trong vòng 100 năm qua.

- **ĐỨC:** Sự kiện thời tiết đặc biệt tại nước Đức: Vào cuối mùa hè, trong những ngày đầu tháng 7, tiết trời trở nên lạnh giá, nhiệt độ ngày 11-7 xuống tới 0^0C.

- **NGA:** Ngày 27-10, Thượng viện Nga phê chuẩn Nghị định thư Kyoto 1997 về cắt giảm khí thải, mở đường cho tổng thống Putin ký văn kiện quan trọng này. Trước việc Hoa Kỳ vẫn không chịu ký Nghị định này, thì việc Nga ký Nghị định sẽ có ý nghĩa quan trọng để cho Nghị định có hiệu lực.

• **Tm: - WTO:** Sáng ngày 1-8, sau 5 ngày họp căng thẳng tại Genève (Thuỵ Sĩ), Hội đồng Điều hành WTO đã thông qua dự thảo cuối cùng về một hiệp ước buôn bán khung, đưa "vòng đàm phán Doha" (từ tháng 11-2001) về tự do thương mại toàn cầu trở lại đúng hướng, chấm dứt bất đồng giữa các nước phát triển và đang phát triển kéo dài từ sau Hội nghị Bộ trưởng WTO tại Cancun (Mehicô) tháng 9-2003. "Chương trình làm việc Doha" này quy định các nước phát triển sẽ cắt giảm trợ giá nông nghiệp nội địa, giảm hàng rào thuế quan đối với việc buôn bán nông sản. Đây là một thắng lợi lớn của các nước đang phát triển mà tại nhiều cuộc họp trước họ đã không đạt được. Sau khi các nước phát triển từ bỏ chính sách trợ giá nông nghiệp, thì hàng nông sản của các nước đang phát triển mới có cơ hội cạnh tranh được với hàng nông sản của các nước phát triển.

- **CAMPUCHIA:** Ngày 13-10, Campuchia chính thức trở thành thành viên của WTO. Đây là nước kém phát triển đầu tiên được kết nạp vào WTO.

- **LIBYA – HOA KỲ:** Ngày 21-9, tổng thống Hoa Kỳ Bush ký sắc lệch bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Libya và dỡ bỏ lệnh phong toả các tài khoản của Libya trong các ngân hàng trên nước Mỹ, vì nước này đã tuyên bố ngừng chương trình hạt nhân. Tuy nhiên Hoa Kỳ vẫn chưa quyết định bình thường hoá quan hệ với Libya (*xem 2006*).

- **LIBYA – EU:** + Tiếp theo quyết định của Hoa Kỳ, ngày 22-9, Liên hiệp châu Âu EU cũng quyết định sẽ bãi bỏ cấm vận kinh tế và vũ khí đối với Libya. + Ngày 11-10, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao EU chính thức quyết định bãi bỏ cấm vận đối với Libya.

• **Kt: - THẾ GIỚI:** Từ tháng 5, do tình hình an ninh bất ổn trước nạn khủng bố gia tăng, cũng như do việc tập đoàn dầu mỏ lớn nhất của Nga Yukos bị hạn chế khai thác và xuất khẩu, giá dầu mỏ liên tục lên cao chưa từng thấy kể từ năm 1983: Ngày 15-10 tại New York (Mỹ), giá dầu thô lên tới 52,2 $ / thùng (*xem 2005*).

• **Đa: - HOA KỲ:** Tập đoàn Sony tại Hoa Kỳ đã mua lại hãng phim nổi tiếng của Hoa Kỳ Metro-Goldwyn-Mayer với giá 2,85 tỷ đôla. Hãng MGM là một hãng phim nổi tiếng của Hoa Kỳ, nhưng cho đến nay số nợ của nó đã lên tới 2 tỷ đôla. Và tất nhiên Sony sẽ phải trả thêm cả món nợ này. Năm 1989, Sony cũng đã mua hãng phim Columbia và đã thu được lãi từ vụ mua bán này.

• **Đc: - NAM Á:** Vào những ngày cuối cùng của năm 2004, một **thảm hoạ lịch sử** đã xảy ra tại khu vực Nam Á và Đông-Nam Á: 8 giờ sáng ngày 26-12, một trận động đất $8,9^0$ Richter đã xảy ra tại khu vực Nam Á, tâm chấn nằm ở vùng biển ngay sát phía Bắc đảo Sumatra của Inđônêsia, gây ra những đợt sóng thần lớn, cuốn trôi người và nhà cửa ra biển, tác động đến một loạt nước thuộc khu vực này, bao gồm Ấn Độ, Sri Lanka, Maldivơ, Bangladesh, Myanmar, Thái Lan, Malaisia, Singapor và Inđônêsia, làm chết gần 300.000 người, trong đó có nhiều nghìn người là khách du lịch phương Tây; nhiều triệu người mất người thân và nhà ở. Inđônêsia, Sri Lanka và Ấn Độ là những nước bị thiệt hại nặng nhất: Inđônêsia mất khoảng 240.000 người; Sri Lanka: khoảng 35.000 người; Ấn Độ: khoảng 10.000 người; Thái Lan: khoảng 5.000 người. Đây là trận động đất khủng khiếp nhất trong lịch sử thế giới. Sự kiện này xảy ra đúng một năm sau ngày Iran bị động đất (3 giờ sáng ngày 27-12-2003) làm 30.000 người chết (*xem 2003*).

• **Vh: - PHÁP:** Ngày 24-9, nữ văn sĩ Pháp Franỗoise Sagan mất, thọ 69 tuổi. Bà sinh năm 1935 và là một trong những nhà văn có đóng góp quan trọng cho nền văn học Pháp và thế giới. Tác phẩm của bà đã được dịch ra 20 thứ tiếng; một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của bà là cuốn tiểu thuyết *Buồn ơi chào nhé* được viết năm bà 19 tuổi (1954).

• **Tt: - CHÂU ÂU: Bất ngờ vào loại lớn nhất trong lịch sử bóng đá châu Âu:** Ngày 4-7, giải bóng đá *Euro 2004* kết thúc bằng trận chung kết giữa đội Hy Lạp với đội chủ nhà Bồ Đào Nha. Hy Lạp giành chiến thắng với tỷ số 1-0, đoạt chức vô địch. Đây là bất ngờ vào loại lớn nhất trong lịch sử bóng đá châu Âu: một nước được coi là yếu nhất và ít có thành tích trong lịch sử bóng đá quốc tế đã lần lượt loại các đối thủ lớn để đoạt chức vô địch châu Âu.

- **BRASIL:** Ngày 20-12, Liên đoàn Bóng đá Thế giới [FIFA] đã bầu danh thủ người Brasil Ronaldiủo là cầu thủ xuất sắc nhất thế giới của năm 2004.

• **Xh: - SERBIA: Chiếc xúc xích dài nhất thế giới:** Ngày 28-2, các nhà tổ chức Lễ hội Xúc xích năm 2004 đã lập được một kỷ lục *Guinness*: họ đã cho ra mắt một chiếc xúc xích dài nhất thế giới: nó dài tới 2020 m, được làm từ thịt 28 con lợn, 40 kg ớt bột, 50 kg muối, 2 kg hạt tiêu, 5 kg tỏi với thời gian 4 ngày.

- **PARAGUAY:** Ngày 2-8, một vụ hoả hoạn nghiêm trọng xảy ra tại một siêu thị ở thủ đô Asuncion của Paraguay đã làm chết 464 người, bị thương 454 người, và 130 người mất tích. Paraguay để quốc tang ba ngày.

2005 • **Ctr: - PALESTIN:** Ngày 9-1, Palestin bầu cử tổng thống mới thay ông Yasser Arafat đã từ trần ngày 11-11-2004 (*xem 2004*). Ông Mamud Abbas, 69 tuổi, chủ tịch Tổ chức Giải phóng Palestin PLO, trúng cử với số phiếu áp đảo, bỏ xa

đối thủ chính của ông là ông Mustafar Baguti.

- **IRẮC:** + Ngày 30-1, Irắc tổ chức tổng tuyển cử lần đầu tiên kể từ khi Mỹ tiến hành chiến tranh chống Irắc. Liên minh Irắc Thống nhất của người Hồi giáo dòng Shiit giành thắng lợi. + QH Irắc thực hiện chính sách hoà hợp dân tộc giữa người Hồi giáo dòng Shiit với người Hồi giáo dòng Sunni và người Kurd. Ngày 3-4, ông Al-Hosni, người Hồi giáo dòng Sunni, cựu bộ trưởng Công nghiệp trong chính phủ lâm thời Irắc, được bầu làm chủ tịch QH. Sau đó vài ngày, ông Jalal Talabani, 62 tuổi, một thủ lĩnh người Kurd, người chủ trương đường lối hoà hợp dân tộc và phản đối ly khai, được cử làm tổng thống; ông Ibraham Al Jaafari, 58 tuổi, người Hồi giáo dòng Shiit, được cử làm thủ tướng. Đây là lần đầu tiên cộng đồng người Shiit chiếm đa số ở Irắc được nắm chính quyền.

- **CHESHNIA:** Ngày 8-3, thủ lĩnh phiến quân Cheshnia Aslan Maskhadov bị lực lượng chống khủng bố của Liên bang Nga tiêu diệt tại một làng cách thủ đô Groznưi 20 km. Maskhadov trước đây đã từng là tổng thống Cheshnia theo đường lối ly khai dưới thời tổng thống Nga B. Elsin.

- **KƯRGƯZSTAN:** + Ngày 27-2, nước CH Kưrgưzstan, một quốc gia Hồi giáo 5 triệu dân thuộc khối SNG, bầu cử QH. 40 khu vực không có ứng cử viên quá bán. + Ngày 13-3, Kưrgưzstan bầu cử QH tiếp đợt 2. Đảng của tổng thống Aska Akaev giành thắng lợi. + Ngay lập tức, phe đối lập của những tỉnh nghèo phía Nam tổ chức biểu tình không công nhận kết quả bầu cử và đòi tổng thống từ chức. Các cuộc biểu tình đã biến thành cuộc bạo động. Đến ngày 24-3, phe đối lập chiếm chính quyền. Tổng thống Akaev cùng gia quyến chạy sang Kazakhstan, sau đó ông Akaev sang Nga tị nạn, chấm dứt 13 năm cầm quyền. Thủ lĩnh phe đối lập là cựu thủ tướng K. Bakiev lên làm tổng thống tạm quyền. Trong ba năm liên tiếp, đây là nước thứ ba sau Gruzia (*xem 2003*) và Ukraina (*xem 2004*) trong khối SNG có sự lặp lại kịch bản phe đối lập giành chính quyền bằng biểu tình sau bầu cử. + Ngày 4-4, ông Akaev buộc phải chính thức làm lễ từ chức tại Moskva.

- **MÔLĐÔVA:** Ngày 4-4, tổng thống đương nhiệm V. Voronin, 64 tuổi, chủ tịch Đảng Cộng sản Môlđôva, tái đắc cử tổng thống nhiệm kỳ 2 trong cuộc bầu cử của QH. Môlđôva hiện là nước duy nhất trong khối SNG vẫn thực hiện bầu cử tổng thống tại QH.

- **ITALIA:** Ngày 23-4, Thủ tướng Berlusconi thành lập một chính phủ liên minh mới, chấm dứt cuộc khủng hoảng chính trị được xem là tồi tệ nhất trong 4 năm qua.

- **ANH:** Ngày 5-5, nước Anh bầu cử Hạ viện, Công Đảng của đương kim Thủ tướng Tony Blair vẫn giành thắng lợi trong lần thứ ba liên tiếp này, tuy có mất hơn 100 ghế. Như vậy ông Blair là người đầu tiên của Công Đảng giữ ghế thủ tướng ba nhiệm kỳ liên tiếp (bà Thatcher, cựu thủ lĩnh Đảng Bảo Thủ, đã từng là người đầu tiên giữ ghế thủ tướng ba nhiệm kỳ liên tiếp, *xem 1979*).

- **CÔOÉT:** Ngày 16-5, QH Côoét đã thông qua Luật Bầu cử Sửa đổi, công nhận phụ nữ được quyền bầu cử. Kể từ nay, phụ nữ Côoét mới chính thức được quyền tham gia chính trị.

- **PHÁP:** + Ngày 29-5, nước pháp trưng cầu dân ý về Hiến pháp EU. Đa số người dân Pháp không đồng ý thông qua Hiến pháp này. Đây là thất bại nặng nề của Tổng thống J. Chirac. + Do sự kiện trên, ngày 31-5, Tổng thống Pháp cử ông Dominique de Villepin làm thủ tướng thay ông Jean-Pierre Rafarin.

- **LIBAN:** Ngày 19-6, Liban bầu cử QH vòng 4: liên minh đối lập chống Syria do

ông Saad Hariri, 35 tuổi, con trai của cố thủ tướng Rafic Hariri giành thắng lợi. Ông Saad Hariri sẽ lên nắm quyền thủ tướng.

- **ANH:** Ngày 7-7, trên đường phố Luân Đôn xảy ra một loạt vụ đánh bom khủng bố trên các chuyến xe buýt và tàu điện ngầm, làm chết hơn 50 người và làm bị thương khoảng 700 người. Đây là vụ khủng bố lớn nhất xảy ra tại nước Anh trong thời gian mấy chục năm gần đây. Người ta nghi Al-Qaeda là thủ phạm.

- **BẮC AILEN:** Ngày 28-7, tổ chức Quân đội Cộng hoà Ailen (IRA) của cộng đồng người Thiên Chúa giáo, với thành phần chính trị của nó là phong trào Sinn Fein, tuyên bố hạ vũ khí, chấm dứt đấu tranh vũ trang để tiến hành giải quyết tranh chấp khu vực Bắc Ailen thuộc Vương Quốc Anh bằng biện pháp hoà bình. Đây là một bước ngoặt quyết định trong cuộc xung đột tại Bắc Ailen giữa phái Tin Lành muốn duy trì Bắc Ailen là một bộ phận của nước Anh, với phái Thiên Chúa giáo muốn tách Bắc Ailen ra khỏi nước Anh để sáp nhập với nước Ailen. Trong suốt 30 năm qua, IRA đã kiên trì theo đuổi đường lối đấu tranh vũ trang, trong cuộc xung đột này, 3.600 người đã thiệt mạng.

- **ARẬP SAUĐI:** Ngày 1-8, quốc vương Arập Saudi Fahd (Ibn Abdul Aziz) mất, thọ 84 tuổi. Ông là người đã đưa đất nước mình có quan hệ gần gũi với Hoa Kỳ. Nhưng từ cuối năm 1995, sau khi bị một cơn đột quị, ông chỉ còn cai trị trên danh nghĩa. Thái tử Abdullah (Ibn Abdul Aziz), em cùng cha khác mẹ với ông và là người nắm quyền cai trị trên thực tế kể từ 1996, được cử làm vị quân chủ mới của đất nước.

- **INĐÔNÊSIA:** Ngày 15-8, tại Helsinki, Phần Lan, chính phủ Inđônêsia và Phong trào Aceh tự do đã chính thức ký Hiệp định Hoà bình, chấm dứt cuộc xung đột trong suốt 29 năm qua. Theo hiệp định này, chính phủ Inđônêsia trao quyền tự trị cho tỉnh Aceh; còn phong trào Aceh Tự do chấm dứt đấu tranh vũ trang, từ bỏ yêu sách đòi độc lập (*xem 2002, 2003*).

- **TRUNG ĐÔNG:** + Ngày 22-8, Israel hoàn thành kế hoạch giải toả khu định cư của người Do Thái ở Dải Gaza để trao trả vùng đất này cho Palestin, chấm dứt 38 năm chiếm đóng tại khu vực này. Tiếp đến, Israel sẽ thực hiện giải toả một số khu định cư Do Thái tại bờ Tây Sông Giordan theo đúng kế hoạch đơn phương "trả đất lấy hoà bình" của Thủ tướng Israel Sharon. + Ngày 11-9, quân đội Israel rút hết khỏi dải Gaza.

- **ĐỨC:** + Ngày 18-9, nước Đức bầu cử QH. Liên minh đối lập bảo thủ gồm Liên minh Dân chủ Thiên Chúa giáo [CDU] của bà Angela Merkel với Liên minh Xã hội Thiên Chúa giáo [CSU] đã giành thắng lợi sít sao trước Đảng Dân chủ Xã hội [SPD] của đương kim thủ tướng G. Schroeder. Tuy nhiên cả hai khối đều không giành được số phiếu quá bán để một mình đứng ra thành lập chính phủ mới. Sau nhiều lần thương lượng, đến ngày 9-10, hai khối đã đồng ý thành lập chính phủ đại liên hiệp và SPD đã phải nhượng bộ để cho bà Merkel làm thủ tướng. + Ngày 22-11, QH Đức đã bầu bà Merkel làm thủ tướng. Như vậy bà Merkel, 51 tuổi, là nữ thủ tướng đầu tiên, đồng thời là vị thủ tướng trẻ tuổi nhất trong lịch sử nước Đức.

- **BA LAN:** + Ngày 9-10, hơn 30 triệu cử tri Ba Lan đã đi bỏ phiếu bầu tổng thống. Không có ai trong số 12 ứng cử viên giành được số phiếu quá bán để thắng cử. Hai ứng cử viên có số phiếu cao nhất là ông D. Tusk, đại diện Đảng Cương lĩnh Công dân – PO, và ông Lech Kaczynski, đại diện Đảng Luật pháp và Công lý, sẽ tranh cử ở vòng hai, tổ chức vào ngày 23-10. + Ngày 23-10, Ba Lan tổ chức bầu cử tổng thống vòng hai, ông Kaczynski thắng cử.

- **SRI LANKA:** Trong cuộc bầu cử tổng thống ngày 17-11, đương kim thủ tướng M. Rajaparshe, ứng cử viên của Liên minh cầm quyền đang dẫn đầu, đắc cử với số phiếu trên 50%, trở thành vị tổng thống thứ năm của Sri Lanka. Trong cuộc bầu cử này, tổ chức Những con hổ giải phóng Tamil (LTTE) đã tẩy chay.

- **ISRAEL:** Ngày 22-11, thủ tướng Israel A. Sharon chính thức thông báo rời khỏi Đảng Likud để thành lập đảng mới, Đảng Tiến Lên. Ít ngày sau đó, tổng thống M. Cassap ký sắc lệnh giải tán QH và quyết định tổ chức tổng tuyển cử trước thời hạn vào tháng 3 năm tới (2006).

• **Ng: - VIỆT NAM – HOA KỲ:** Từ ngày 19 đến 26-6, thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải chính thức thăm Hoa Kỳ. Đây là lần đầu tiên người đứng đầu chính phủ Việt Nam thăm Hoa Kỳ, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quan hệ Việt – Mỹ.

- **BĐ TRIỀU TIÊN:** Ngày 19-9, các bên tham gia vòng bốn đàm phán sáu bên về vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên đã kết thúc và đạt kết quả bước đầu quan trọng bằng việc thông qua Tuyên bố chung sáu điểm, trong đó có các điểm: Triều Tiên cam kết tiêu huỷ tất cả các vũ khí hạt nhân và chấm dứt các chương trình hạt nhân, đồng thời tham gia trở lại Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân và chấp nhận sự thanh sát của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA); Phía Mỹ khẳng định không triển khai vũ khí hạt nhân trên BĐ Triều Tiên và không có ý định tiến công hoặc xâm lược CHDCND Triều Tiên bằng vũ hạt nhân hoặc vũ khí thông thường.

• **Qs: - SYRIA – LIBAN:** + Ngày 5-3, tổng thống Syria B. al-Asad tuyên bố rút một phần trong số 14.000 quân đóng tại Liban, số còn lại được tái triển khai về khu vực giáp biên giới hai nước. [Syria đã đưa quân vào Liban từ 1976 (*xem 1976*) để giúp Liban chấm dứt nội chiến. Đến 1989, việc đóng quân Syria tại Liban đã được Hiệp định Taif (một thành phố của Arập Saoudi) chính thức hoá. Tháng 9-2004, LHQ ra Nghị quyết 1559 kêu gọi rút hết quân đội nước ngoài tại Liban. Từ sau khi cựu thủ tướng Liban Rafic Hariri bị sát hại ngày 14-2, phe đối lập ở Liban buộc tội Syria và tổ chức biểu tình đòi Syria rút quân. Tổng thống Mỹ G. Bush cũng yêu cầu Syria rút quân.] + Ngày 11-3, Syria rút quân khỏi miền Bắc Liban. + Đến ngày 25-4, Syria rút toàn bộ quân đội ra khỏi lãnh thổ Liban, chấm dứt 29 năm có mặt tại nước này.

- **IRẮC – UKRAINA – HÀ LAN – ITALIA:** + Ngày 15-3, Ukraina và Hà Lan bắt đầu rút quân khỏi Irắc để bàn giao việc gìn giữ hoà bình cho lực lượng an ninh của Irắc. Cùng ngày, thủ tướng Italia tuyên bố nước này có khả năng cũng sẽ rút quân khỏi Irắc, nhưng chưa có quyết định cụ thể. Italia là nước có số quân đóng tại Irắc đông thứ 4 trong lực lượng liên quân. Trước đó, ngày 11-3, Ba Lan cũng tuyên bố sẽ rút quân đội khỏi Irắc trong vòng vài tháng tới.

- **HOA KỲ – UZBÊKISTAN:** Theo yêu cầu của chính phủ Uzbêkistan, ngày 22-11, 90 binh sĩ Mỹ cuối cùng đóng tại căn cứ không quân Kashi Khanabad của Uzbêkistan đã rút khỏi nước này sau bốn năm triển khai tại đây.

• **Tg: - VATICAN:** + Ngày 2-4, giáo hoàng John-Paul II, [t. Italia: Giovanni Paolo II; t. Pháp: Jean-Paul II], người Ba Lan (tên thật: Karol Wojtyla), từ trần sau 27 năm lãnh đạo Giáo hội Cơ Đốc, thọ 85 tuổi (*xem 1978*). + Ngày 19-4, Hội nghị Hồng y Giáo chủ của Toà thánh Vatican đã bầu Hồng y Giáo chủ người Đức Joseph Ratzinger, 78 tuổi, làm giáo hoàng thứ 265. Ông xưng hiệu là Benedict XVI. Đây là vị giáo hoàng người Đức đầu tiên sau hơn 10 thế kỷ và là vị giáo hoàng nhiều tuổi nhất.

• **Kt: - THẾ GIỚI:** Sang đến năm 2005, giá dầu thô leo thang chưa từng thấy trong lịch sử: 50 $ một thùng, rồi lên tới 60 $, 65 $, và đến 30 tháng 8 lên tới gần 72 $ một thùng (*xem 2004*). Tình trạng này một phần quan trọng là do tình hình bất ổn ở khu vực Trung Đông và Tiểu Á; một phần do ảnh hưởng của cơn bão Katrina đổ bộ vào các bang ven vịnh Mêhicô của Hoa Kỳ (*xem dưới đây*).

• **Mt: - QUỐC TẾ:** Ngày 16-2, Nghị định thư Kyoto 1997 về cắt giảm khí thải bắt đầu có hiệu lực (*xem 1997*). Tuy nhiên Mỹ vẫn không phê chuẩn Nghị định này.

- VIỆT NAM: + Mùa xuân năm nay (2005), mực nước sông Hồng xuống tới mức thấp nhất trong vòng 100 năm qua, gây khó khăn cho nông nghiệp ở vùng châu thổ sông Hồng.

+ Tháng 3, quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới.

- HOA KỲ: Ngày 29-30 tháng 8, cơn bão khủng khiếp Katrina với sức gió trên 250 km/h đổ bộ vào các bang ven vịnh Mêhicô của Hoa Kỳ, làm chết gần 900 người, gây thiệt hại ít nhất 100 tỷ đôla. Đây là cơn bão gây thiệt hại lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ.

- GUATÊMALA: Đêm 5-10, cơn bão Stan đổ bộ vào Guatêmala đã làm ít nhất 1.400 người mất tích. Cả ngôi làng Panabat bị đất đá vùi sâu từ 5 đến 12 m, biến ngôi làng này thành "một ngôi mộ tập thể".

• **Hk: - HOA KỲ:** Ngày 4-3, nhà triệu phú người Hoa Kỳ Steve Fossett, 61 tuổi, sau 67 giờ bay trên một chiếc máy bay nhẹ, đã thực hiện thành công chuyến bay đầu tiên vòng quanh trái đất không nghỉ và không tiếp nhiên liệu. Thành công của ông đã được ghi vào sách kỷ lục Guinness. Năm 2002, ông cũng đã là người đầu tiên bay vòng quanh trái đất không nghỉ bằng khinh khí cầu (*xem 2002*).

- INĐÔNÊSIA: Sáng 5-9, chiếc máy bay Boeing 737-200 của hãng hàng không Mandala chở 112 hành khách cùng 5 phi hành gia đã đâm xuống một khu dân cư ở thủ phủ tỉnh Bắc Sumatra, ngay sau khi vừa cất cánh từ sân bay Medan đi Jakarta, làm chết toàn bộ những người đi trên máy bay và làm chết thêm 20 người dân dưới đất. Trong số hành khách thiệt mạng có cả thống đốc tỉnh Bắc Sumatra.

- NIGIÊRIA: Ngày 23-10, tai nạn máy bay Boeing 737 làm toàn bộ 111 hành khách cùng 6 thành viên phi hành đoàn thiệt mạng. Nigiêria để quốc tang ba ngày. Đây là nước có tai nạn máy bay nhiều nhất thế giới.

• **Gt: - VIỆT NAM:** + Ngày 12-3, **tai nạn đổ tàu khách đầu tiên ở Việt Nam:** chuyến tàu tốc hành Bắc-Nam E1 khi đi đến khúc cua tại vịnh Lăng Cô thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế đã bị đổ làm 14 người chết và 85 người bị thương. Nguyên nhân do lái tàu vô trách nhiệm đã để tàu chạy quá tốc độ cho phép.

+ Ngày 6-6, sau gần 5 năm xây dựng, hầm đường bộ qua đèo Hải Vân đã chính thức thông xe. (*Xem 2000*).

• **Vtr: - TRUNG QUỐC:** Ngày 12-10, Trung Quốc phóng thành công tàu vũ trụ *Thần Châu 6* có 2 người lái. Đây là lần thứ 2 kể từ 2003, Trung Quốc phóng thành công tàu vũ trụ có người lái (*xem 2003*). Tàu *Thần Châu* bay 76 vòng xung quanh Trái đất trong gần 5 ngày thì hạ cánh an toàn tại khu tự trị Nội Mông, Trung Quốc.

• **Đc: - INĐÔNÊSIA:** Đêm 28-3, một trận động đất mạnh 8,7 độ Richter đã xảy ra ngoài khơi phía Tây đảo Sumatra của Inđônêsia, làm hàng nghìn người chết. Đây là một trong 8 trận động đất mạnh nhất kể từ năm 1900, và là trận động đất

mạnh kế tiếp trận động đất cuối năm 2004 cũng tại khu vực này (*xem 2004*). Đây là lần đầu tiên có hai trận động đất mạnh xảy ra kế tiếp gần nhau.

- **NAM Á:** 8 giờ 50 phút ngày 8-10, một trận động đất $7,6^0$ Richter đã xảy ra tại Nam Á, được coi là trận động đất mạnh nhất tại khu vực này trong vòng 100 năm qua, với tâm chấn là khu vực cách thủ đô Islamabad của Pakistan 95 km về phía Đông-Bắc, thuộc vùng biên giới Pakistan-Ấn Độ, chấn động lan ra toàn bộ tiểu lục địa Ấn Độ, gây đổ nhà, làm chết khoảng 40.000 nghìn người, khoảng 60.000 người bị thương, khoảng 3 triệu người mất nhà cửa, thiệt hại khoảng 5 tỷ đôla. Thiệt hại chủ yếu là người và của của Pakistan. Phía Ấn Độ có khoảng 1.350 người chết.

• **Y:** - **HOA KỲ:** Ngày 23-10, các nhà khoa học Mỹ thông báo các thử nghiệm lâm sàng loại vaccin MRKAd5 chống bệnh HIV/AIDS của công ty dược phẩm Mỹ Merck Co đã đạt thành công ngoài dự kiến. Loại vaccin này đã tăng gấp 50 đến 100 lần khả năng kháng thể của bạch cầu để tiêu diệt virus HIV.

- **PHÁP:** Các nhà khoa học Pháp thực hiện ca ghép mặt thành công đầu tiên trên thế giới. Người được ghép mặt là một bệnh nhân nữ (*xem 2006*).

• **Vh:** - **VIỆT NAM:** Ngày 20-2, nhà thơ Huy Cận, sinh năm 1919, một cây đại thụ của nền thơ ca Việt Nam hiện đại, mất tại Hà Nội, thọ 86 tuổi.

- **ANH:** Nhà soạn kịch đồng thời vừa là đạo diễn và diễn viên người Anh Harold Pinter, sinh năm 1930, một tác giả thuộc dòng kịch phi lý, được nhận giải Nobel văn học năm 2005. Ông đã từng được nhận giải thưởng Shakespeare, giải thưởng văn học châu Âu mang tên nhà soạn kịch người Italia Pirandello, giải thưởng văn học Anh mang tên nhà soạn kịch Laurence Olivier, và một số giải thưởng văn học khác.

- **TRUNG QUỐC:** Ngày 17-10, nhà văn lớn của Trung Quốc Ba Kim qua đời tại Thượng Hải, thọ 101 tuổi.

• **Xh:** - **CH NAM PHI:** Ngày 7-3, sau 150 năm tồn tại, thành phố thủ đô Pretoria của CH Nam Phi được chính quyền nước này ra quyết định đổi tên thành Toswane [có nghĩa là "chúng ta là một"]. Tuy nhiên trung tâm thủ đô vẫn được giữ lại tên cũ Pretoria. Việc đổi tên này có mục đích là để xoá đi kỷ niệm không đẹp về chế độ phân biệt chủng tộc trước đây. Thành phố Pretoria được thành lập từ 1855.

- **IRẮC:** Ngày 31-8, hàng nghìn người hành hương tới nhà thờ Kazimiya khi nghe tin đồn có vụ đánh bom liều chết, đã chạy tán loạn trên một chiếc cầu bắc qua sông Tigris, giẫm đạp lên nhau và ngã xuống sông, làm ít nhất 1.000 người chết và 255 người bị thương. Chính phủ Irắc coi đây là một hành động khủng bố gián tiếp và tuyên bố để quốc tang 3 ngày.

2006 • **Ctr:** - **CHILÊ:** Ngày 15-1, Chilê bầu cử tổng thống. Bà Michelle Bachelet, 54 tuổi, cựu bộ trưởng Y tế và cựu bộ trưởng Quốc phòng, người của Đảng Xã hội thuộc liên minh trung tả cầm quyền liên tục hơn 15 năm qua, đã thắng cử với 53,5% số phiếu và trở thành nữ tổng thống đầu tiên của Chilê. Bà Bachelet là người nữ tổng thống thứ ba ở Mỹ Latin, sau nữ tổng thống Nicaragua V. Chamorro (1990-1997) và nữ tổng thống Panama M. Moscosho (1999-2004).

- **PALESTIN:** + Ngày 25-1, Palestin bầu cử Hội đồng lập pháp [tức Quốc hội]. Đây là cuộc bầu cử lần thứ hai kể từ khi QH Palestin được thành lập năm 1995 (lần thứ nhất là từ năm 1996). Phong trào Kháng chiến Hồi giáo Hamas (tổ chức đối lập lớn nhất hiện nay), đã giành được đa

số phiếu. Phong trào Phata cầm quyền (lực lượng nòng cốt của Tổ chức Giải phóng Palestin – PLO) đứng thứ hai. + Ngày 16-2, Phong trào Hamas đã đề cử ông Ismail Haniyeh, nhà lãnh đạo cấp cao của Hamas ở dải Gaza, 43 tuổi, lên làm thủ tướng Palestin. + Ngày 18-2, QH mới của Palestin họp phiên đầu tiên và tuyên thệ nhậm chức; nhà lập pháp thuộc Phong trào Hamas Abdel Azid Duwek, 57 tuổi, một giáo sư địa lý ở khu Bờ Tây, được bầu làm chủ tịch QH mới. Việc Phong trào Hamas thắng cử có nguy cơ làm cho lộ trình hoà bình Trung Đông lâm vào khủng hoảng.

- **SERBIA VÀ MÔNTÊNÊGRÔ:** + Ngày 11-3, ông Slobodan Miloshevich, cựu tổng thống Cộng hoà Liên bang Nam Tư (tức nước Nam Tư mới sau khi Nam Tư cũ tan rã vào những năm 1991-1992, đến 2003 là Serbia và Môntênêgrô) chết đột ngột tại nhà tù của Toà án Quốc tế La Haye, Hà Lan, thọ 65 tuổi. Dư luận Serbia buộc tội Toà án Quốc tế La Haye là đã không cho ông Miloshevich đi Moskva chữa bệnh tim mạch theo yêu cầu của ông. Ông Miloshevich đã bị chính phủ Serbia dẫn độ nộp cho Toà án Quốc tế La Haye ngày 28-6-2001 (*xem 2001*).

+ Ngày 21-5, Môntênêgrô tổ chức trưng cầu dân ý về vấn đề duy trì hay tách khỏi liên bang với Serbia. Đa số cử tri đã tán thành việc tách nước này khỏi nhà nước liên bang với Serbia, chấm dứt chế độ nhà nước liên bang cộng hoà cuối cùng tại châu Âu (*xem dưới đây*).

- **MÔNTÊNÊGRÔ:** + Ngày 3-6, QH Môntênêgrô ra quyết định tuyên bố nước Cộng hoà Môntênêgrô độc lập. Quốc gia này, với số dân chỉ có 620.000 người, trong đó có 1/3 là người Serbia, là quốc gia cuối cùng trong Liên bang Nam Tư cũ tách khỏi nhà nước liên bang. Nước Serbia và Môntênêgrô chấm dứt tồn tại, đồng thời cũng chấm dứt hoàn toàn 61 năm tồn tại của nhà nước Liên bang Nam Tư. + Ngày 28-6, Môntênêgrô được LHQ kết nạp là thành viên thứ 192 của tổ chức này.

- **SERBIA:** Sau khi Môntênêgrô tuyên bố độc lập ngày 3-6, CH Serbia cũng tuyên bố độc lập, trở thành quốc gia thứ 193 trên bản đồ thế giới và là quốc gia trẻ nhất hành tinh. CH Serbia nghiễm nhiên thừa hưởng vị trí của nước Serbia và Môntênêgrô cũ tại mọi tổ chức quốc tế. Serbia cũng công nhận nước Môntênêgrô là nhà nước có chủ quyền, và chính phủ Serbia thông qua quyết định cho phép công dân Môntênêgrô thường trú tại Serbia được hưởng quy chế quốc tịch kép.

LỊCH SỬ TỒN TẠI CỦA LIÊN BANG NAM TƯ

• Năm 1918, một vương quốc của người Serbia, người Croatia và người Slôvenia được thành lập dưới sự cai trị của vua Petar I Karadjordjevich. Vương quốc này muốn tập hợp các tộc người Slav ở miền Nam châu Âu, những tộc người đã trở thành đối tượng phân chia giữa Đế quốc Serbia và Đế quốc Áo-Hung trước chiến tranh thế giới thứ nhất. • Năm 1929, dưới thời vua Alexandar I, vương quốc này được đặt tên là Yugoslavia (Việt Nam dịch nghĩa theo tiếng Hán là Nam Tư Lạp Phu – tức người Tư Lạp Phu [Slav] ở phía Nam). • 1945-1946, sau khi chiến thắng phát xít Đức, Nam Tư lấy tên là nước Cộng hoà Liên bang Nhân dân, bao gồm sáu nước cộng hoà thành viên: Serbia, Croatia, Slôvenia, Makêđônia, Bosnia-Herzegovina và Môntênêgrô, và do J. Broz Tito, người Croatia, chủ tịch Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư [Đảng Cộng sản Nam Tư], làm thủ tướng chính phủ liên bang. • Năm 1953, Tito trở thành tổng thống. • Năm 1963, Nam Tư đổi tên nước là Cộng hoà XHCN Liên bang Nam Tư. • 1980, Tito mất, chức tổng

thống được thực thi tập thể. • Từ năm 1988, bắt đầu nảy sinh xung đột sắt tộc giữa các nước cộng hoà. Liên bang Nam Tư bắt đầu tan rã. • 1992, sau khi 4 nước cộng hoà là Croatia, Slôvenia, Makêđônia và Bosnia-Herzegovina tuyên bố độc lập, Liên bang Nam Tư chỉ còn lại Serbia và một nước cộng hoà nhỏ bé là Môntênêgrô và lấy tên nước là Cộng hoà Liên bang Nam Tư. • 2003, Liên bang Nam Tư đổi tên thành Serbia và Môntênêgrô. • Ngày 3-6, với việc Môntênêgrô tuyên bố độc lập, Liên bang Nam Tư chính thức chấm dứt sau 61 năm thành lập, đồng thời cũng chấm dứt ý tưởng về một nhà nước liên hiệp của những người Slav phía Nam sau 88 năm tồn tại.

- **UKRAINA:** Ngày 26-3, Ukraina bầu cử QH. Đảng của cựu tổng thống thân Nga Viktor Ianukovich, thuộc Đảng Các khu vực, về nhất, đảng của cựu nữ thủ tướng Timoshenko về nhì, còn đảng của đương kim tổng thống thân phương Tây Viktor Iushchenko, thuộc Đảng Ukraina của chúng ta, người đã thắng trong cuộc cách mạng sắc màu năm 2004, về thứ ba. (*Xem 2004.*)

- **ISRAEL:** + Ngày 4-1, thủ tướng A. Sharon, 78 tuổi, bị tai biến mạch máu não phải vào nằm viện và có khả năng không thể tiếp tục điều hành đất nước. Ông Ehud Olmert được cử làm làm quyền thủ tướng. + Ngày 28-3, Israel bầu cử QH, đảng Tiến lên [Kadima] của quyền thủ tướng Olmert giành thắng lợi. Ông Olmert sẽ chính thức lên làm thủ tướng. Trong khi đó ông Sharon vẫn trong tình trạng hôn mê.

- **TÂY BAN NHA:** Kể từ ngày 24-3, Tổ chức ly khai người Basque [tên viết tắt theo tiếng Basque là ETA [Euskadi ta Askatasuna – "Tổ chức Tự do xứ Basque"] bắt đầu ngừng bắn lâu dài theo tuyên bố của họ, chấm dứt công cuộc đấu tranh đòi độc lập bằng vũ lực dưới hình thức khủng bố gần 40 năm qua, làm 850 người thiệt mạng.

- **THÁI LAN:** + Ngày 2-4, Thái Lan bầu cử QH. Đảng Người Thái yêu người Thái của thủ tướng Thaksin Sinnavat [Thạcxỉn Xinnavất] giành thắng lợi bất chấp các cuộc biểu tình phản đối dồn dập ông Thaksin của các đảng đối lập trước ngày bầu cử. Sau bầu cử, phe đối lập vẫn tiếp tục tổ chức biểu tình rầm rộ. Trước tình hình đó, để tạo điều kiện ổn định tình hình đất nước, ngày 5-4 ông Thaksin đã tuyên bố từ chức thủ tướng, bàn giao chính phủ cho phó thủ tướng Chitchay Vansathit [Chịtchay Vănxathít]. Ông Chitchay sẽ điều hành chính phủ cho đến khi nhà vua Thái Lan chỉ định thủ tướng mới. + Do phe đối lập phản đối, ngày 8-5, Toà án Hiến pháp Thái Lan đã phán quyết rằng cuộc bầu cử QH ngày 2-4 vừa qua là không hợp hiến, đồng thời ra quyết định đồng ý sẽ tổ chức lại cuộc bầu cử mới. Sau đó, đến cuối tháng 5, Uỷ ban Bầu cử Trung ương Thái Lan đã đề xuất ngày bầu cử Hạ viện sẽ được tổ chức vào ngày 29-10. + Do việc bầu cử QH phải hoãn một thời gian dài, ngày 23-5 ông Thaksin lại trở lại chức vụ thủ tướng để điều hành chính phủ. + Đêm 19-9, trong khi thủ tướng Thaksin Sinnavat đang ở New York (Hoa Kỳ) tham dự khoá họp thứ 61 đại hội đồng LHQ, lực lượng quân đội hải – lục – không quân cùng với cảnh sát trưởng hoàng gia, do tư lệnh lục quân, tướng Sonthi Boonyaratkalin chỉ huy, đã làm một cuộc đảo chính không tiếng súng lật đổ ông Thaksin. Đây là lần đầu tiên sau 15 năm Thái Lan lại có một cuộc đảo chính quân sự. Lực lượng đảo chính thành lập Hội đồng cải cách hành chính lâm thời do tướng Sonthi làm chủ tịch. Nhà vua Thái Lan đã tuyên bố ủng hộ ông Sonthi. + Ngày 1-10, quốc vương Thái Lan Bhumibol Adunyadej ký sắc lệnh thông

qua bản Hiến pháp tạm thời và bổ nhiệm cựu tư lệnh hoàng gia Thái Lan Surazut Chulanon làm thủ tướng lâm thời và là thủ tướng thứ 24 của Thái Lan.

- **ITALIA:** + Ngày 9 và 10-4, Italia bầu cử QH. Liên minh trung tả của cựu thủ tướng Romano Prodi, 67 tuổi, giành thắng lợi với số phiếu sít sao trước liên minh trung hữu của đương kim thủ tướng Berlusconi. Ông Prodi lại ra làm thủ tướng lần thứ hai. Lần đầu ông làm thủ tướng từ 1996 đến 1998. + Ngày 10-5, trong cuộc bầu cử tổng thống vòng bốn tại QH Italia, ông Giorgio Napolitano, 81 tuổi, cựu đảng viên cộng sản, hiện là người của Đảng Những Người Dân chủ Cánh Tả, đã trúng cử tổng thống thay thế ông Carlo Azeglio Ciampi hết nhiệm kỳ.

- **PÊRU:** Ngày 9-4, Pêru bầu cử tổng thống nhiệm kỳ 2006-2010 thay thế tổng thống mãn nhiệm A. Toledo. Cựu sĩ quan quân đội Olanta Umala, 43 tuổi, ứng cử viên của đảng Đoàn kết vì Pêru, giành số phiếu cao nhất. Đứng thứ hai là ông Alan Garcia, cựu tổng thống nhiệm kỳ 1985-1990, chủ tịch Liên minh Nhân dân Cách mạng châu Mỹ, 56 tuổi; cả hai đều là người của cánh tả. Tuy nhiên, vì ông Umala chưa đạt số phiếu quá bán, cho nên Pêru phải tổ chức bầu cử vòng 2 vào ngày 4-6. Ông Umala là người cánh tả mới nhất ở Mỹ Latin lên cầm quyền, tăng thêm thách thức đối với chính sách của Mỹ ở khu vực này.

- **NÊPAL:** + Từ ngày 6-4, liên minh 7 đảng đối lập ở Nêpal bắt đầu chiến dịch vận động tổng bãi công và biểu tình bạo động đòi nhà vua Gyanendra Bir Bikram Shah từ bỏ quyền lực, cải cách dân chủ, trao quyền hành pháp cho nhân dân, đòi thành lập QH dân cử. Nhà vua Nêpal Gyanendra Bir Bikram Shah đã giải tán QH từ tháng 6-2002 và thâu tóm quyền lực từ tháng 2-2005 sau một loạt vụ thay đổi thủ tướng. Chiến dịch chống đối của phe đối lập kéo dài liên tục trong tháng 4 năm nay. Đến ngày 24-4, nhà vua Gyanendra đã phải tuyên bố khôi phục lại QH và trao quyền hành pháp cho nhân dân. QH được khôi phục họp phiên đầu tiên vào ngày 28-4. Điều này cho thấy chế độ quân chủ chuyên chế thực sự đã lỗi thời từ lâu và không thể sống lại trong thời đại dân chủ hoá như ngày nay. + Ngày 30-4, ông G. P. Coyrala được quốc vương đề cử chức thủ tướng đã chính thức tuyên thệ nhậm chức. Trong khi đó lực lượng nổi dậy đòi xoá bỏ chế độ quân chủ vẫn kiểm soát phần lớn khu vực nông thôn. Lực lượng này đã hoạt động từ năm 1996 và cuộc xung đột 10 năm qua đã làm 13 nghìn người chết. + Ngày 19-5, QH Nêpal ra một quyết định lịch sử: Quốc vương sẽ không nắm quyền kiểm soát quân sự; Hoàng gia phải đóng thuế; Nêpal là một quốc gia thế tục; hành động của Nhà Vua cũng có thể được xem xét tại Toà án...

- **HÀN QUỐC:** Ngày 19-4, QH Hàn Quốc đã phê chuẩn việc bổ nhiệm bà Han Mayoong Suc làm thủ tướng thay ông Li He Chan. Bà Han năm nay 61 tuổi và là nữ thủ tướng đầu tiên của Hàn Quốc.

- **IRẮC:** + Đầu tháng 4, các đảng phái của các tộc người mâu thuẫn nhau trong việc đề cử chức thủ tướng. Do sự phản đối của người Hồi giáo dòng Sunni và người Kurd, ông Al Jafari, người của dòng Hồi giáo Shiit, buộc phải từ chức thủ tướng. Ngày 23-4, QH Irắc phê chuẩn các chức vụ chủ chốt do các đảng đề cử: đương kim tổng thống Jalan Talabani, người Kurd, tiếp tục giữ chức tổng thống; ông Tarik Al Hashimi, người Sunni, và ông A. A. Madi, người Shiit, giữ chức phó tổng thống thứ nhất và thứ hai; ông Jawat Al Maliki, người Shiit, giữ chức thủ tướng.

+ Ngày 5-11, Toà Sơ thẩm của Toà án Tối cao Irắc xét xử cựu tổng thống Irắc Saddam Hussein cùng nhiều quan chức

khác trong chính quyền của Hussein, đã tuyên án tử hình bằng hình thức treo cổ đối với ông này vì tội diệt chủng. + Cuối tháng 12, Toà Phúc thẩm và Thượng thẩm của Irắc giữ nguyên án sơ thẩm. + Sáng sớm ngày 30-12, lệnh thi hành án được thực hiện: ông Saddam bị treo cổ, kết thúc cuộc đời 69 tuổi của một vị tổng thống được coi là độc tài của nước Irắc hiện đại.

- **SINGAPOR:** Ngày 6-5, Singapor bầu cử QH. Đảng Hành động của Nhân dân (PAP) cầm quyền từ 1959 của thủ tướng Lý Hiển Long đã thắng cử với 66,6% số ghế, thấp hơn mức 75,3% vào năm 2001.

- **NGA:** Ngày 9-7, thủ lĩnh phiến quân ly khai Cheshnia Samin Basayev đã bị lực lượng an ninh Nga tiêu diệt tại CH Ingushetia thuộc LB Nga.

- **ẤN ĐỘ:** Ngày 11-7, lực lượng khủng bố đã đặt bom đánh vào đoàn tàu xe lửa tại thành phố tài chính Mumbai của Ấn Độ, làm 190 người chết và hơn 500 người bị thương. Người ta nghi đây là hành động của phái Hồi giáo cực đoan.

- **NHẬT BẢN:** + Ngày 20-9, Đảng Dân chủ Tự do cầm quyền [LDP] bầu chủ tịch đảng thay ông Koizumi sau khi ông này xin từ chức. Chánh Văn phòng Chính phủ Shinzo Abe, cánh tay phải của ông Koizumi, được bầu làm chủ tịch đảng. + Ngày 26-9; ông Abe, sinh năm 1954, được bầu làm thủ tướng thứ 90 thay thế ông Koizumi đã mãn nhiệm. Ông Abe là vị thủ tướng đầu tiên sinh ra sau Chiến tranh Thế giới Thứ Hai và là vị thủ tướng trẻ tuổi nhất của Nhật Bản từ trước đến nay. Ông nội ông là Nobusuke Kishi cũng đã từng giữ chức thủ tướng vào cuối những năm 1950.

- **LHQ:** Ngày 13-10, Đại hội đồng LHQ đã bầu ngoại trưởng Hàn Quốc Ban Ki Moon làm tổng thư ký thay cho ông Kofi Annan hết nhiệm kỳ. Ông Ban Ki Moon sẽ nhậm chức vào đầu năm 2007.

- **NICARAGUA:** Ngày 5-11, Nicaragua bầu cử tổng thống và QH nhiệm kỳ 2007-2012. Cựu tổng thống Daniel Ortega, 61 tuổi, là tổng bí thư Mặt trận Giải phóng Dân tộc Sandino và là ứng cử viên của cánh tả, đã thắng cử. Ông Ortega đã giữ chức tổng thống từ năm 1985 đến 1990 (*xem 1985, 1990*). Hoa Kỳ đã giúp Nicaragua 12 triệu đôla cho việc tổ chức cuộc bầu cử này.

- **HOA KỲ:** + Ngày 7-11, Hoa Kỳ bầu cử QH giữa nhiệm kỳ. Kết quả, Đảng Dân chủ giành được đa số phiếu và lấy lại quyền kiểm soát ở cả Hạ viện lẫn Thượng viện sau 12 năm để mất vào tay Đảng Cộng hoà. Đây là một trong những cuộc bầu cử tốn kém nhất ở Mỹ, với mức chi phí lên tới 2,6 tỷ đôla. + Ngày 8-11, trước sự thất bại của Đảng Cộng hoà trong cuộc bầu cử QH, và do bị chỉ trích nhiều về cuộc chiến ở Irắc, bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld, 74 tuổi, xin từ chức. Tổng thống Bush đã bổ nhiệm cựu giám đốc Cục Tình báo Trung ương (CIA) Robert Gates, 63 tuổi, làm bộ trưởng Quốc phòng thay ông Rumsfeld. Ông R. Gates đã từng giữ chức giám đốc CIA từ 1991 đến 1993.

- **VIỆT NAM – HOA KỲ:** Nhân dịp dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC 14 tại Việt Nam ngày 18-19/11, tổng thống Hoa Kỳ G. Bush đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam từ ngày 17 đến 20-11. Ông Bush là vị tổng thống Hoa Kỳ thứ hai thăm chính thức Việt Nam sau chuyến thăm của tổng thống B. Clinton năm 2000. Chuyến thăm của tổng thống Bush lần này đã nâng mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ lên một tầm cao mới.

- **VIỆT NAM – NGA:** Nhân dịp dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC 14 tại Việt Nam ngày 18-19/11, tổng thống LB Nga V. Putin đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam

từ ngày 19 đến 20-11. Đây là chuyến thăm chính thức VN lần thứ hai của tổng thống Putin.

- **VIỆT NAM – TRUNG QUỐC:** Nhân dịp sang dự Hội nghị APEC 14, tổng bí thư Đảng CS kiêm chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã thăm chính thức Việt Nam từ 15 đến 17-11.

- **VIỆT NAM – CHILÊ:** Nhân dịp sang dự Hội nghị APEC 14, nữ tổng thống Chilê Michelle Bachelet, mới nhậm chức đầu năm nay, đã thăm chính thức Việt Nam từ ngày 17 đến 18-11. Đây là lần đầu tiên một vị tổng thống Chilê thăm chính thức Việt Nam.

- **VIỆT NAM – NHẬT BẢN:** Nhân dịp sang dự Hội nghị APEC 14, tân thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã thăm chính thức Việt Nam từ ngày 19 đến 20-11.

• **Ng: - LIBYA – HOA KỲ:** Trung tuần tháng 5, Hoa Kỳ tuyên bố khôi phục quan hệ ngoại giao đầy đủ với Libya sau 26 năm gián đoạn, sau khi Libya tuyên bố từ bỏ các chương trình phát triển vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

- **VIỆT NAM – HOA KỲ:** Ngày 13-11, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã quyết định đưa Việt Nam ra khỏi danh sách "các nước được đặc biệt quan tâm về tự do tôn giáo".

• **Qs: - NHẬT BẢN – IRẮC:** Ngày 25-6, sau một thời gian tham gia lực lượng liên quân gìn giữ hoà bình tại Irắc kể từ sau cuộc chiến chống Irắc của lực lượng liên quân Mỹ-Anh năm 2003, Nhật Bản chính thức rút quân khỏi nước này.

• **Tg: - TG ĐẠO HỒI:** Đầu tháng 2, việc một số tờ báo phương Tây đăng lại bức tranh biếm hoạ vẽ Thánh Mohamad, do tờ báo *Jyllands-Posten* của Đan Mạch đã đăng từ ngày 30-9-2005, làm dấy lên một làn sóng phản đối của người hồi giáo trên khắp thế giới và kéo dài nhiều ngày chống lại các nước phương Tây. Những cuộc biểu tình và tấn công các sứ quán các nước phương Tây của người Hồi giáo đã làm cho một số người thiệt mạng. Đây là phong trào phản đối của người Hồi giáo chống phương Tây rầm rộ nhất từ trước đến nay.

• **Kt: - THẾ GIỚI:** Do tình hình khó khăn trong việc cung cấp dầu mỏ tại châu Phi và tình hình chính trị Trung Đông bất ổn, giá dầu mỏ tăng vọt trong tháng 7. Đến ngày 13-7, giá dầu thô đã lên tới kỷ lục là hơn 78 $ một thùng.

- **APEC:** Từ ngày 12 đến 19-11, tuần Hội nghị APEC đã được tổ chức tại Hà Nội, Việt Nam, trong đó hai ngày 18 và 19 được dành cho Hội nghị Thượng đỉnh APEC lần thứ 14. Đây là lần đầu tiên Hội nghị Thượng đỉnh APEC được tổ chức tại Việt Nam, làm cho uy tín và vị thế của Việt Nam được khẳng định thêm một bậc nữa. Chủ đề hội nghị lần này là "Hướng tới một cộng đồng năng động vì sự phát triển bền vững và thịnh vượng". Nhân dịp dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC lần này, nguyên thủ các nước Hoa Kỳ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Chilê đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam.

• **Kh: - THẾ GIỚI:** Ngày 24-8, sau quá trình nghiên cứu, các nhà thiên văn học trên thế giới tuyên bố loại Diêm vương tinh [t. Anh: Pluto] ra khỏi danh sách hành tinh của hệ Mặt Trời xuống hàng tiểu hành tinh sau 87 năm gây tranh cãi. Từ nay hệ Mặt Trời chỉ còn 8 hành tinh.

• **Kth: - TRUNG QUỐC:** Cuối tháng 5, sau 13 năm thi công, Trung Quốc khánh thành đập Tam Hiệp, là con đập bê tông cốt thép lớn nhất thế giới, nằm trong tổ hợp nhà máy thủy điện Tam Hiệp lớn nhất thế giới đã được khởi công xây dựng từ năm 1993 và dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2009 (*xem 1993*).

- **TRIỀU TIÊN:** Ngày 9-10, Triều Tiên tuyên bố thử thành công vũ khí nguyên tử đầu tiên của nước này. Việc này đã bị nhiều nước trên thế giới phản đối.

• **Tc: - THẾ GIỚI:** Trung tuần tháng 5, do tình hình Trung Đông vẫn bất ổn và do sự bất hoà giữa Iran với LHQ về vấn đề hạt nhân của nước này, và cũng do giá dầu thô tăng cao, giá vàng thế giới lên tới đỉnh cao kể từ năm 1980: >700 đôla một aosơ. Tuy nhiên vẫn chưa bằng mức giá hồi tháng 1-1980: 850 đôla một aosơ.

• **Cn: - BỒ ĐÀO NHA:** Thượng tuần tháng 6, Bồ Đào Nha khởi công xây dựng nhà máy điện mặt trời lớn nhất thế giới tại thành phố Sepa (cách thủ đô Lisboa 200 km về phía Đông-Nam). Là dự án hợp tác giữa tập đoàn *General Electric* và công ty *PowerLight* của Mỹ với công ty *Catavento* của Bồ Đào Nha, nhà máy dự kiến hoàn thành vào tháng 1-2007 và đạt công suất 62 megawatt.

• **Gt: - AI CẬP:** Ngày 3-2, con tàu thuỷ Al Salam Bocacio 98 của Ai Cập, chở 1.414 hành khách và thuỷ thủ đã bị đắm tại Biển Đỏ khi đang trên đường từ Arập Saudi về Ai Cập, làm chết gần 1.000 người. Đây là thảm hoạ đường thuỷ nghiêm trọng nhất trong lịch sử Ai Cập.

- **TRUNG QUỐC:** Ngày 1-7, đúng dịp kỷ niệm lần thứ 85 ngày thành lập Đảng CS Trung Quốc, Trung Quốc chính thức khánh thành đường xe lửa cao nhất thế giới đi từ tỉnh Thanh Hải đi Lhassa, thủ phủ Tây Tạng. Nếu tính từ Bắc Kinh đi Lhassa, nó có chiều dài lên tới 4.000 km. Tuyến đường sắt này có 1.142 km nằm ở độ cao trên mực nước biển 5.000 km. Tây Tạng được coi là nóc nhà của thế giới.

• **Hk: - HOA KỲ:** Ngày 12-2, nhà triệu phú người Mỹ Steve Fossett đã lập một kỷ lục mới: ông đã bay *một mình không nghỉ* 67 tiếng đồng hồ mà không cần tiếp nhiên liệu (*xem thêm 2002, 2005*).

- **ARMÊNIA:** Ngày 3-5, chiếc máy bay chở khách Airbus A-320 của Hãng hàng không Armênia trong chuyến bay đến Shochi thuộc Nga đã bị nạn rơi xuống biển Đen, làm chết toàn bộ 113 hành khách cùng đội bay. Ngày 5-5, Nga và Armênia tổ chức quốc tang cho các nạn nhân.

- **NGA:** + Ngày 8-7, một chiếc máy bay Airbus A310 của hãng hàng không Nga bay từ Moskva đi Irkutsk, Sibiri, đã gặp nạn khi đang hạ cánh xuống sân bay Irkutsk, làm khoảng 150 người thiệt mạng và hơn 50 người bị thương.

+ Ngày 22-8, chiếc máy bay TU-154 của hãng hàng không Pulcovo (Nga) đã gặp nạn và rơi xuống lãnh thổ của Ukraina, làm toàn bộ 160 người, trong đó có 10 phi hành gia, bị tử nạn. Hành khách phần lớn là người Nga đang đi nghỉ mát từ biển Đen trở về Xankt-Peterburg.

- **NIGIÊRIA:** Ngày 29-10, một máy bay chở khách Boeing 737-200 của Hãng Hàng không Thương mại ADC Nigiêria đã gặp nạn, làm khoảng 100 người chết. Đây là vụ tai nạn máy bay thứ 4 của Nigiêria trong vòng 10 năm qua, biến Nigiêria trở thành nước có tai nạn máy bay nhiều nhất trên thế giới.

• **Mt: - INĐÔNÊSIA:** Ngày 4-1, một trận lở đất xảy ra tại đảo Java đã làm khoảng 200 người thiệt mạng và hàng trăm ngôi nhà bị tàn phá.

- **PHILIPPIN:** Ngày 17-2, một trận lở đất do mưa lớn gây ra đã xoá sạch hai ngôi làng trên đảo Layte ở miền trung Philippin, chôn vùi khoảng 1000 người dưới những lớp đất dày, nhiều chỗ dày tới 40 m.

• **Đc: - INĐÔNÊSIA:** Sáng sớm ngày 27-5, một trận động đất 6,2 độ Richter ở ngoài khơi đảo Java đã gây ra sóng thần, làm hơn 6.200 người thiệt mạng và khoảng 4.000 người bị thương. Đây là trận sóng thần thứ hai sau thảm hoạ sóng thần lịch sử ngày 26-12-2004. Trong thảm hoạ sóng thần 2004, Inđônêsia cũng là nước bị thiệt hại nặng nề nhất (*xem 2004*).

+ Tối 17-7, một trận động đất 7,7°

Richter lại xảy ra ngoài khơi đảo Java của Indônêsia đã gây ra sóng thần, làm chết gần 600 người và khoảng 200 trăm người mất tích.

• **Y:** - **TRUNG QUỐC:** Ngày 14-4, các bác sĩ bệnh viện quân đội Tây Kinh, Tp. Tây An, tỉnh Thiểm Tây, đã thực hiện thành công ca phẫu thuật ghép mặt. Đây là ca ghép mặt bệnh nhân nam đầu tiên và là ca ghép mặt thành công thứ hai trên thế giới sau ca ghép mặt cho bệnh nhân nữ người Pháp hồi năm ngoái (*xem 2005*). Bệnh nhân được ghép mặt lần này là Lý Quốc Hưng, người Vân Nam, 30 tuổi, hai năm trước đây bị gấu đen tấn công, mặt bị huỷ hoại. Người cho mặt là một bệnh nhân nam tử vong do bị bệnh não.

• **Tm:** - **VIỆT NAM:** Ngày 7-11, tại trụ sở của Tổ chức Thương mại Thế giới [WTO] ở Geneva (Thuỵ Sĩ), Việt Nam đã được kết nạp vào tổ chức này sau 11 năm đàm phán và trở thành thành viên thứ 150. Đây là sự kiện quốc tế quan trọng của Việt Nam, đánh dấu một bước tiến bộ quyết định của Việt Nam trong tiến trình tham gia hội nhập quốc tế. + Từ ngày 11-1-2007, Việt Nam sẽ chính thức trở thành thành viên của WTO.

- **VIỆT NAM – HOA KỲ:** + Ngày 9-12, QH Hoa Kỳ đã thông qua Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn [PNTR] đối với Việt Nam. Đây là dấu mốc quan trọng cuối cùng hoàn tất tiến trình bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam với Hoa Kỳ kéo dài hơn 10 năm qua. + Ngày 20-12, tổng thống Bush đã phê chuẩn quy chế này.

• **Vho:** - **VIỆT NAM:** Tháng 3, Hội đồng Di sản Thế giới của tổ chức UNESCO đã công nhận văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên là "kiệt tác di sản truyền khẩu phi vật thể của nhân loại". Đây là di sản văn hoá phi vật thể thứ hai của Việt Nam được công nhận sau nhã nhạc cung đình Huế vừa được công nhận cuối năm 2003.

• **Xh:** - **ARẬP SAUĐI:** Ngày 12-1, ngày cuối cùng của lễ hành hương trở về thánh địa Hồi giáo Mecca năm nay, hỗn loạn xảy ra đã làm chết ít nhất 345 tín đồ Hồi giáo và 289 người bị thương. Đây là vụ hỗn loạn làm nhiều người chết nhất tại thánh địa Mecca trong hơn một thập kỷ qua kể từ lễ hành hương năm 1990 với 1.426 người chết. Nói chung tại các lễ hội hành hương trở về Mecca hàng năm vẫn luôn luôn có người bị chết.

- **PHILIPPIN:** Ngày 4-2, tại khu vực sân vận động Ultra ở thủ đô Manilla, tại lễ kỷ niệm một năm ngày tổ chức trò chơi do hãng truyền hình ABS-CBN chủ trì, một tai nạn đáng tiếc đã xảy ra làm 88 người thiệt mạng và hơn 350 người bị thương. Đây là trò chơi thu hút rất đông người tham gia – khoảng 25-30 nghìn người – vì có nhiều giải thưởng lớn. Nguyên nhân là có kẻ nào đó hô "có bom" và cơn hoảng loạn nổ ra làm mọi người bỏ chạy, dẫm đạp lên nhau gây ra thảm hoạ.

- **HOA KỲ:** Ngày 1-5, người nhập cư tổ chức một cuộc tổng bãi công và biểu tình trên toàn nước Mỹ để phản đối luật nhập cư mới của nước này. Số người bãi công lên tới nhiều triệu người và nổ ra tại nhiều thành phố. Đây là phong trào bãi công-biểu tình lớn nhất từ trước đến nay xảy ra trên đất Mỹ.

2007 • **Ctr:** - **LHQ:** Ngày 1-1, ngày đầu năm mới, ông Ban Ki Moon, ngoại trưởng Hàn Quốc, đã làm lễ nhậm chức tổng thư ký LHQ nhiệm kỳ 5 năm thay ông Kofi Annan đã mãn nhiệm. Ông là người châu Á thứ hai làm tổng thư ký LHQ (người đầu tiên là ông Sithu U Thant, người Myanmar, làm tổng thư ký thứ 3 của LHQ từ 1961 → 1971; *xem 1961*).

- **EU:** Ngày 1-1, Bungari và Rumani được chính thức kết nạp vào EU.

- **ITALIA:** + Ngày 21-2, QH Italia bỏ phiếu bất tín nhiệm đối với chính phủ của thủ tướng Romano Prodi. Do có những ý kiến chỉ trích về chính sách đối ngoại của chính phủ, trong đó có việc duy trì 2.000 quân Italia ở Afganisstan và việc mở rộng căn cứ quân sự của Hoa Kỳ tại thành phố Vicenza, thuộc miền Bắc Italia, QH đã bày tỏ sự bất tín nhiệm của mình đối với chính phủ Prodi. Thế là sau 10 tháng nắm quyền lần thứ hai, ông Prodi đã phải làm đơn xin từ chức chức thủ tướng. (*Xem 2006.*) + Ngày 24-2, tổng thống Giorgio Napolitano vẫn tái đề cử ông Prodi làm thủ tướng để ông thành lập chính phủ mới. + Ngày 28-2, Thượng Viện Italia đã bỏ phiếu tín nhiệm thông qua chức thủ tướng cho ông Prodi.

- **HÀN QUỐC:** Ngày 23-2, trước tình hình chính trị có nhiều biến động, tổng thống Rô Mu Hiên đã thông báo với các lãnh đạo Đảng Uri cầm quyền về quyết định rời khỏi đảng này của ông, nhằm dọn đường cho một cuộc cải tổ chính trị trước thềm cuộc bầu cử tổng thống mới vào tháng 12-2007. Trước đó, Đảng Uri đã bầu ông Châng Se Kyun, 57 tuổi, làm chủ tịch mới.

- **CHESHNIA:** Ngày 1-3, tổng thống Nga V. Putin đã bổ nhiệm ông Ramzan Kađirôv làm tổng thống mới nước CH Cheshnia thuộc LB Nga, do ông có nhiều đóng góp trong việc khôi phục trật tự tại Cheshnia.

- **BẮC AILEN:** Ngày 8-3, Bắc Ailen bầu cử Nghị viện chuyển tiếp để tiến tới thành lập chính phủ tự trị tại khu vực này. Trong cuộc bầu cử này, Đảng Dân chủ Hợp hiến [DUP] giành được số ghế cao nhất (36 ghế).

- **PALESTIN:** Kể từ ngày 16-2-2006, khi ông Ismail Haniyeh, nhà lãnh đạo cấp cao của phong trào Hamas, được cử làm thủ tướng Palestin, xung đột liên tiếp xảy ra giữa Hamas với phong trào Phata. Đến ngày 17-3, hai phong trào đã thoả thuận thành lập Chính phủ đoàn kết dân tộc, chấm dứt hơn một năm khủng hoảng chính trị của nhà nước non trẻ này.

• **Ng:** - **TRIỀU TIÊN:** Ngày 13-2, trong vòng 5 cuộc đàm phán sáu bên tại Bắc Kinh về vấn đề hạt nhân trên BĐ Triều Tiên, sáu bên gồm Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên đã đạt được một thoả thuận chung về những bước đi đầu tiên tiến tới phi hạt nhân hoá trên BĐ Triều Tiên. Đây là kết quả đầu tiên sau nhiều năm đàm phán, nhưng nó rất quan trọng để tiến tới giải quyết triệt để vấn đề hạt nhân của Triều Tiên.

- **CAMPUCHIA – HOA KỲ:** Ngày 28-2, chính phủ Mỹ đã quyết định dỡ bỏ lệnh cấm viện trợ phát triển đối với Campuchia, được áp dụng đúng mười năm kể từ 1997. Quan hệ Mỹ – Campuchia mấy năm gần đây đã có nhiều cải thiện; gần đây nhất, đầu tháng 2-2007, lần đầu tiên trong ba thập kỷ qua, một tàu hải quân Mỹ đã đến thăm cảng Sihanukville của Campuchia.

• **Hk:** - **INĐÔNÊSIA:** Ngày đầu năm mới của Inđônêsia được mở đầu bằng một tai nạn máy bay buồn thảm: Một chiếc máy bay Boeing 737 của Inđônêsia đã bị nạn rơi xuống biển, làm 102 người đi trên máy bay, trong đó có cả phi hành đoàn, bị thiệt mạng.

• **Gt:** - **TRUNG QUỐC:** Ngày 20-1, Trung Quốc khánh thành hầm đường bộ kép Tần Lĩnh – Trung Nam Sơn thuộc tỉnh Thiểm Tây, dài 18 km. Đây là hầm đường bộ kép dài nhất thế giới.

• **Vho:** - **VIỆT NAM:** Ngày 31-1-2007, Việt Nam khánh thành chùa đồng mới tại Linh Sơn Yên Tử thuộc tỉnh Quảng Ninh, ở độ cao trên 1.000 m. Đây là ngôi chùa bằng đồng lớn nhất ở Việt Nam, được xây dựng để thay thế cho ngôi chùa đồng cũ đã tồn tại từ lâu tại khu di tích này.

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT NAM

- Thời kỳ đồ đá cũ: 300.000 năm trước đây.

(Người vượn Việt Nam: Di tích núi Đọ, Văn hóa Sơn Vi)

- Thời kỳ đồ đá giữa: 10.000 năm trước đây (Văn hóa Hòa Bình)

- Thời kỳ đồ đá mới: 5000 năm trước đây (Văn hóa Bắc Sơn, Bàn Trò).

TRUYỀN THUYẾT KINH DƯƠNG VƯƠNG HỌ HỒNG BÀNG - LẠCLONG QUÂN

Theo truyền thuyết thì thủy tổ dân tộc Việt Nam là Kinh Dương Vương, hiện còn có mộ tại làng An Lữ, Thuận Thành, Bắc Ninh.

Kinh Dương Vương làm Vua vào khoảng năm Nhâm Tuất (Hơn 2000 năm trước Công nguyên). Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long là Vua hồ Động Đình sinh một con trai đặt tên là Sùng Lãm, sau nối ngôi vua cha niên hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ sinh ra một bọc một trăm trứng, một trăm trứng nở ra một trăm người con trai là tổ tiên của người Bách Việt.

Một hôm nhà Vua bảo bà Âu Cơ: "Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó". Bèn từ biệt, chia năm chục người con theo mẹ lên núi, năm chục người con theo cha về phía Nam miền biển, phong cho con trưởng làm Hùng Vương nối ngôi.

Hùng Vương lên ngôi Vua, đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Phú). chia nước ra làm 15 bộ:

1. Văn Lang (Bạch Hạc, Vĩnh Phú)
2. Châu Diên (Sơn Tây)
3. Phúc Lộc (Sơn Tây)
4. Tân Hưng (Hưng Hóa - Tuyên Quang)
5. Vũ Định (Thái Nguyên - Cao Bằng)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Lục Hải (Lạng Sơn)
8. Ninh Hải (Quảng Yên)
9. Dương Tuyền (Hải Dương)
10. Giao chỉ (Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình)
11. Cửu Chân (Thanh Hóa)
12. Hoài Hoan (Nghệ An)
13. Cửu Đức (Hà Tĩnh)
14. Việt Thường (Quảng Bình - Quảng Trị)
15. Bình Văn (?)

Các đời Vua sau đều gọi là Hùng Vương, có 18 đời vua Hùng Vương. Đặt các tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng, con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là My Nương, các quan nhỏ gọi là Bồ Chính.

Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng là nhà nước phôi thai đầu tiên của Việt

Nam, còn rất đơn giản, mặc dù mới hình thành nhưng đã cố kết được lòng người. Từ tình cảm cộng đồng dẫn đến ý thức cộng đồng, thể hiện rõ tình đồng bào ruột thịt. Họ bước đầu hiểu được mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người, thấy được sức mạnh của cộng đồng trong việc làm thủy lợi, trao đổi sản phẩm và đấu tranh giữ gìn bản làng, đất nước.

Thời đại Hùng Vương có hai truyền thuyết được loan truyền mãi trong dân gian thể hiện rõ tinh thần đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt:

1. Phù Đổng Thiên Vương:

Đời Hùng Vương thứ 6 giặc Ân rất hùng mạnh, đã thôn tính nhiều nước xung quanh, chúng kéo sang xâm lược nước ta. Thế giặc rất mạnh quan quân không sao chống cự nổi. Nhà Vua cho sứ giả đi rao tìm người tài giỏi ra giúp nước.

Lúc bấy giờ ở làng Phù Đổng, bộ Vũ Ninh có một nhà giàu đã 62 tuổi mới sinh được một con trai lên ba mà vẫn chưa biết nói. Cậu bé suốt ba năm chỉ nằm ngửa không tự ngồi hay đứng được.

Khi sứ giả đến làng rao cầu hiền, cậu bé thốt nhiên nói được xin với cha cho mời sứ giả nhà Vua vào hỏi chuyện. Khi sứ giả đến, cậu bé xin sứ giả về tâu Vua đúc cho cậu một con ngựa sắt, một thanh kiếm, một cái nón sắt rồi cậu sẽ ra quân diệt giặc.

Từ khi sứ nhà Vua về, cậu bé mỗi ngày một lớn, ăn khỏe lạ thường. Ngày tháng qua cậu lớn phổng lên thành người không lồ.

Khi giặc Ân kéo đến chân núi Châu Sơn (Tiên Du, Bắc Ninh) thì sứ giả đem kiếm, ngựa dâng cho cậu. Cậu vươn vai đứng lên rồi nhảy lên ngựa, ngựa chạy đến đâu, miệng phun ra lửa đến đó, cậu xông vào đội ngũ giặc. Sải kiếm chém giặc như chém chuối, kiếm gẫy, cậu nhổ cả các cụm tre mà đánh giặc. Không đương nổi sức mạnh thần kỳ của chàng trai Phù Đổng, quân giặc còn lại quỳ gối xin hàng.

Phá xong giặc Ân, người anh hùng làng Phù Đổng đi đến núi Sóc Sơn thì biến mất cả người lẫn ngựa. Vua nhớ ơn, truyền lập đền thờ ở làng Phù Đổng và sắc phong là Phù Đổng Thiên Vương.

2. Sơn Tinh - Thủy Tinh:

Hùng Vương thứ mười tám kén chồng cho con gái là Mỵ Nương, Sơn Tinh (thần núi) và Thủy Tinh (thần nước) cùng đến cầu hôn. Hùng Vương hứa gả con gái cho người nào ngày hôm sau mang lễ vật đến trước. Sơn Tinh đem lễ vật đến sớm hơn và được đưa Mỵ Nương về núi. Thủy Tinh đến sau nổi giận dâng nước sông lên đánh Sơn Tinh.

Nước dâng lên đến đâu Sơn Tinh làm cho núi đồi cao lên đến đó. Cuối cùng Thủy Tinh thua trận phải rút nước. Hàng năm, cuộc chiến lại diễn lại. Truyền thuyết này phản ánh các trận lụt do sông Hồng gây ra, và việc đắp đê trị thủy của tổ tiên ta có từ xa xưa.

NHÀ THỤC (257^{T}- 208^{T}) 50 NĂM, QUỐC HIỆU ÂU LẠC KINH ĐÔ PHONG KHÊ (CỔ LOA, ĐÔNG ANH, HÀ NỘI)

Thục Phán thủ lĩnh của người Âu Việt (phía Bắc nước Văn Lang) hợp nhất với nước Văn Lang của người Lạc Việt, xưng là An Dương Vương đặt quốc hiệu là nước Âu Lạc, đóng đô tại Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

Năm 218 TCN, Tần Thủy Hoàng huy động 50 vạn quân, chia làm 5 đạo, đi chinh phục Bách Việt, chỉ huy đạo quân Tân là viên tướng lừng danh Đồ Thư. Các

Lạc Tướng đã suy tôn Thục Phán là lãnh tụ chung để chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Tần. Người Việt làm chiến tranh du kích, vườn không nhà trống, bền bỉ kháng chiến suốt gần 10 năm, đợi khi quân Tần lâm vào tình trạng mệt mỏi, chán nản và khổ sở vì thiếu lương thực và ốm đau nhiều vì không hợp thủy thổ, lúc đó Thục Phán mới tổ chức phản công quân Tần, đã bắn chết Đồ Thư. Mất tướng chỉ huy, quân Tần mở đường máu tháo chạy về nước.

Sau chiến công vĩ đại đánh thắng 50 vạn quân Tần, An Dương Vương tổ chức xây thành Cổ Loa. Thành có 9 vòng, chu vi vòng ngoài 8km, vòng giữa 6,5km, vòng trong cùng 1,6km.

Với vị trí thuận lợi, với cách bố trí thành có 9 lớp, xoáy trôn ốc, thành cao, hào sâu, có các ụ cao nhỏ vượt ra ngoài lũy để có thể từ cao bắn xuống, với vũ khí nỏ thần và những mũi tên đồng lợi hại, sức mạnh quân sự tổng hợp của thành Cổ Loa làm cho quân thù khiếp sợ thể hiện trí tuệ quân sự tuyệt vời của tổ tiên ta.

PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NHẤT (207^T - 39) - NHÀ TRIỆU (207^T - 111^T) 97 NĂM, QUỐC HIỆU NAM VIỆT KINH ĐÔ PHIÊN NGUNG (GẦN QUẢNG CHÂU, TRUNG QUỐC)

Triệu Đà, người Hán, huyện Chân Định, nhân lúc nhà Tần suy loạn giết Trưởng Lại của nhà Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế đòi ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi được 5 đời gần 100 năm.

Triệu Đà đánh mãi Âu Lạc không được, vì nước ta có thành Cổ Loa kiên cố, có nỏ thần linh thiêng.

Sau Triệu Đà dùng mưu hòa hoãn, rồi sai con trai là Trọng Thủy lấy Mỵ Châu, con gái An Dương Vương sang ở rể. Trọng Thủy lấy cắp lẫy nỏ thần Kim Quy trốn về nước, rồi đưa quân sang xâm lược nước ta.

Triệu Đà cướp được nước ta, lập thành nước Nam Việt đóng đô ở Phiên Ngung (nay là tỉnh Quảng Đông) từ đó nước ta thuộc Triệu.

1. Triệu Vũ Đế (Triệu Đà) (207^T - 136^T)

Triệu Đà sinh năm 256 TCN, lên ngôi Vua năm 207 TCN đến năm 136 TCN thì mất, ở ngôi vua 71 năm, thọ 121 tuổi.

2. Triệu Văn Đế (Triệu Hồ) (136^T - 124^T)

Triệu Hồ là con trai Trọng Thủy, cháu nội của Triệu Đà ở ngôi được 12 năm, thọ 52 tuổi.

3. Triệu Minh Vương (Triệu Anh Tế) (124^T - 112^T):

Triệu Anh Tế ở ngôi được 12 năm.

4. Triệu Ai Vương (Triệu Hưng) (112^T - 112^T):

Triệu Hưng ở ngôi chưa được 1 năm.

5. Triệu Dương Vương (Triệu Kiến Đức) (112^T - 111^T):

Triệu Kiến Đức ở ngôi được gần 1 năm.

Năm 113 TCN nội tình nhà Triệu rất rối ren. Vua Hán sai An Quốc Thiếu Quý sang dụ Nam Việt về hàng. Thiếu Quý nguyên là tình nhân của Cù Thị (mẹ của Ai Vương) nên tư thông với nhau và dụ dỗ Ái Vương dâng nước Nam Việt cho nhà Hán. Tể tướng Lữ Gia đã cùng với một số đại thần đem quân cấm binh vào giết chết sứ nhà Hán. Cù Thị và Ai Vương tôn Kiến Đức là con trưởng của Minh Vương lên làm Vua. Vũ Đế nhà Hán sai Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức và Dương Bộc đem 5 đạo quân sang xâm lược Nam Việt. Tể tướng Lữ Gia chống không nổi bèn đưa

Dương Vương chạy trốn. Quân Hán đuổi theo bắt được vua tôi đều bị hại. Nhà Hán chiếm được Nam Việt, đổi là Giao Chỉ bộ.

THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NHẤT (207[T] - 39) 246 NĂM

Nhà Hán chia Giao Chỉ bộ ra làm 9 quận:

1. Nam Hải (Quảng Đông)
2. Thương Ngô (Quảng Tây)
3. Uất Lâm (Quảng Tây)
4. Hợp Phố (Quảng Đông)
5. Giao Chỉ (Bắc Bộ)
6. Cửu Chân (Thanh Hóa)
7. Nhật Nam (Nghệ Tĩnh)
8. Châu Nhai (Đảo Hải Nam)
9. Đạm Nhĩ (Đảo Hải Nam)

Nhà Hán đặt mỗi quận một viên thái thú và viên thứ sử để giám sát các quận. Còn các lạc tướng, lạc hầu vẫn được giữ nguyên và được cha truyền con nối. Sử cũ ca ngợi Tích Quang là Thái thú quận Giao Chỉ và Nhâm Diên là Thái thú quận Cửu Chân là những người có công khai hóa, lấy lễ nghĩa dạy dân.

Đầu năm Giáp Ngọ (34), Vua Quang Vũ nhà Hán sai Tô Định sang làm Thái thú quận Giao Chỉ, Tô Định tham tàn, hà khắc, nhân dân sống trong cảnh vô cùng thống khổ.

TRƯNG NỮ VƯƠNG (40 - 43) 3 NĂM, KINH ĐÔ MÊ LINH

Thái thú Tô Định đã giết chết Thi Sách, con quan Lạc tướng Chu Diên, là chồng của Trưng Trắc, con quan Lạc tướng Mê Linh, Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi Tô Định phải bỏ chạy về nước, các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng nổi lên theo về với Hai Bà Trưng.

Đất nước sạch bóng quân thù, cả nước suy tôn Trưng Trắc lên làm vua là Trưng Nữ Vương đóng đô ở Mê Linh.

Trưng Nữ Vương ra lệnh miễn thuế khóa cho dân hai năm. Năm Tân Sửu (41), nhà Hán sai Mã Viện đưa 20 vạn quân sang xâm lược nước ta.

Trưng Nữ Vương và các tướng lĩnh của hai Bà Trưng đưa quân ra chống giặc từ biên giới, quân ta đã anh dũng chiến đấu, các trận chiến ác liệt đã diễn ra ở Lãng Bạc, Đông Triều, Yên Phong, Hà Bắc. Trước thế giặc rất hung hãn, Hai Bà đã thu quân rút về giữ ở Cấm Khê (Thạch Thất - Quốc Oai). Hàng vạn người Việt đã ngã xuống trong các trận chiến ác liệt để bảo vệ Tổ quốc thiêng liêng.

Ngày 6 tháng 2 năm Quý Mão (43), sau khi đã phóng lao và bắn những mũi tên cuối cùng vào kẻ thù, Hai Bà Trưng đã gieo mình xuống dòng sông Hát Giang tuẫn tiết. Cả nước vô cùng thương tiếc, đã lập đền thờ ghi công đức của hai vị nữ anh hùng của dân tộc.

Chiếm được nước ta, kẻ thù sáp nhập vào Đông Hán. Mã Viện còn cho dựng cây cột đồng ở chỗ phân địa giới và cho khắc sáu chữ: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" (cây cột đồng đổ, thì người Giao chỉ mất nòi). Nhân dân ta ai qua đó cũng ném một hòn đá vào, dần dần thành gò cao, đến nay không biết cột trụ ở đâu.

CÁC NỮ TƯỚNG THỜI HAI BÀ TRƯNG

Trong lịch sử Việt Nam và lịch sử các dân tộc trên thế giới đã xảy ra một sự kiện lịch sử thật kỳ lạ (và chỉ xảy ra có một lần), đó là ngay thế kỷ đầu Công nguyên (39-40) dân tộc ta đã theo lời kêu

gọi của hai người phụ nữ trẻ tuổi (Trưng Trắc, Trưng Nhị) và đã tôn nhiều phụ nữ lên nắm quyền lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang để giải phóng dân tộc giải phóng đất nước.

Có lẽ do khí thiêng sông núi, do truyền thống bất khuất và tinh thần thượng võ của dân tộc ta mới hun đúc và sản sinh ra hai vị nữ anh hùng kiệt xuất và hàng chục nữ tướng tài ba như vậy.

Hai Bà Trưng đã được sử sách đời đời ghi chép công ơn, còn hơn hai mươi nữ tướng của Hai Bà Trưng tài ba lỗi lạc tuy chưa được ghi trong chính sử, song sự tích kỳ tài của các nữ tướng anh hùng đó đã được tạc trên bia đá, ghi vào thần phả và được nhân dân ta đời đời truyền tụng.

Chúng tôi xin giới thiệu danh sách các vị nữ anh hùng đó để minh họa cho sự kiện lịch sử đặc biệt oanh liệt dưới thời Hai Bà Trưng.

1. THÁNH THIÊN NỮ TƯỚNG ANH HÙNG: Khởi nghĩa ở Yên Dũng, Bắc Đái - Bắc Giang Được Trưng Vương phong là Thánh Thiên Công chúa. Hiện có đền thờ ở Ngọc Lâm, Yên Dũng, Bắc Ninh.

2. LÊ CHÂN - NỮ TƯỚNG MIỀN BIỂN: Khởi nghĩa ở An Biên, Hải Phòng, được Trưng Vương phong là Nữ tướng quân miền biển. Hiện có đền Nghè, ở An Biên, Hải Phòng thờ.

3. BÁT NẠN ĐẠI TƯỚNG: Tên là Thục Nương, khởi nghĩa ở Tiên La (Thái Bình), được Trưng Vương phong là Bát Nạn Đại tướng, Trinh Thục công chúa. Hiện có đền thờ ở Phượng Lâu (Phù Ninh, Vĩnh Phú) và Tiên La (Quỳnh Phụ, Thái Bình).

4. NÀNG NỘI - Nữ tướng vùng Bạch Hạc: Khởi nghĩa ở Bạch Hạc (Vĩnh Phú) được Trưng Vương phong là Nhập Nội Bạch Hạc Thủy Công chúa. Hiện TP Việt Trì có đền thờ.

5. LÊ THỊ HOA - Nữ Tướng Anh hùng: Khởi nghĩa ở Nga Sơn (Thanh Hóa) được Trưng Vương phong là Nữ tướng quân. Hiện ở Nga Sơn Thanh Hóa có đền thờ.

6. HỒ ĐỀ - PHÓ NGUYÊN SOÁI: Khởi nghĩa ở Động. Lão Mai (Thái Nguyên), được Trưng Vương phong là Đề Nương công chúa lãnh chức Phó Nguyên soái. Đình Dông Cao. Yên Lãng (Vĩnh Phú) có đền thờ.

7. XUÂN NƯƠNG, TRƯỞNG QUẢN QUÂN CƠ: Khởi nghĩa ở Tam Nông (Vĩnh Phú), được Trưng Vương phong là Đông Cung công chúa chức Nhập nội trưởng quản quân cơ nội các. Hiện có đền thờ ở Hương Nha (Tam Nông). Vĩnh Phú.

8. NÀNG QUỲNH - NÀNG QUẾ - TIÊN PHONG PHÓ TƯỚNG: Khởi nghĩa ở Châu Đại Man (Tuyên Quang), được Trưng Vương phong làm Tiên phong phó tướng. Hiện ở Tuyên Quang còn miếu thờ hai vị nữ anh hùng này.

9. ĐÀM NGỌC NGA - TIỀN ĐẠO TẢ TƯỚNG: khởi nghĩa ở Thanh Thủy. Thanh Sơn - Vĩnh Phú. Được Trưng Vương phong là Nguyệt Điện Tế thế công chúa giữ chức Tiền đạo tả tướng quân.

10. THIỀU HOA - TIÊN PHONG HỮU TƯỚNG: Khởi nghĩa ở Tam Thanh - Vĩnh Phú. Được Trưng Vương phong là Đông cung công chúa giữ chức Tiên phong hữu tướng. Hiện ở xã Hiền Quan. Tam Nông, Vĩnh Phú có miếu thờ.

11. QUÁCH A - TIÊN PHONG TẢ TƯỚNG: Khởi nghĩa ở Bạch Hạc, Vĩnh Phú. Được Trưng Vương phong là Khâu Ni công chúa giữ chức Tả tướng tiên phong. Hiện có đền thờ ở trang Nhật Chiêu (Vĩnh Phú).

12. VĨNH HOA - NỘI THỊ TƯỚNG QUÂN: Khởi nghĩa ở Tiên Nha (Vĩnh Phú). Được Trưng Vương phong là Vĩnh Hoa công chúa giữ chức Nội thị tướng quân. Đình Nghênh Tiên, xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phú có đền thờ.

13. LÊ NGỌC TRINH - ĐẠI TƯỚNG: Khởi nghĩa ở Lũng Ngòi, Vĩnh Tường. Vĩnh Phú. Được Trưng Vương phong là Ngọc Phượng công chúa giữ chức Đại tướng quân. Hiện có miếu thờ ở Vĩnh Tường. Vĩnh Phú.

14. LÊ THỊ LAN - TƯỚNG QUÂN: Khởi nghĩa ở Đường Lâm - Sơn Tây. Được Trưng Vương phong là Nữ tướng quân. Hiện ở Hạ Hòa. Vĩnh Phú có miếu thờ.

15. PHẬT NGUYỆT - TẢ TƯỚNG THỦY QUÂN: Khởi nghĩa ở Thanh Ba. Vĩnh Phú. Được Trưng Vương phong là Phật Nguyệt công chúa giữ chức Tả tướng thủy quân.

16. PHƯƠNG DUNG - NỮ TƯỚNG: Khởi nghĩa ở Lang Tài (Bắc Ninh). Được Trưng Vương phong là Phương Dung công chúa giữ chức Nữ tướng quân.

17. TRẦN NANG - TRƯỞNG LĨNH TRUNG QUÂN: Khởi nghĩa ở Thượng Hồng (Hải Dương). Được Trưng Vương phong là Hoàng công chúa giữ chức Trưởng lĩnh trung quân. Hiện ở Yên Lãng, Vĩnh Phú có đền thờ.

18. NÀNG QUỐC - TRUNG DŨNG ĐẠI TƯỚNG QUÂN: Khởi nghĩa ở Gia Lâm Hà Nội. Được Trưng Vương phong là Trung Dũng đại tướng quân. Hiện ở Hoàng Xá, Kiêu Kỵ, Gia Lâm có đền thờ.

19. TAM NƯƠNG - TẢ ĐẠO TƯỚNG QUÂN: ba chị em Đạm Nương, Hồng Nương và Thanh Nương khởi nghĩa ở Quất Lưu. Bình Xuyên, Vĩnh Phú. Trưng Vương phong Đạm Nương làm Tả đạo tướng quân. Hồng Nương và Thanh Nương là Phó tướng. Đình Quất Lưu. Vĩnh Phú có đền thờ.

20. QUÝ LAN - NỘI THỊ TƯỚNG QUÂN: Khởi nghĩa ở Lũng Động. Chí Linh (Hải Dương). Được Trưng Vương phong là An Bình công chúa giữ chức Nội thị tướng quân. Hiện ở Liễu Sơn. Lập Thạch. Vĩnh Phú có đền thờ.

Nếu cứ để các nơi đơn độc chống đỡ với kẻ thù, không có sự liên kết với nhau, thì kẻ thù sẽ lần lượt tiêu diệt từng nơi, như bẻ từng chiếc đũa. Thấy rõ nguy cơ đó, Hai Bà Trưng đã truyền hịch cứu nước và cử người đi khắp nơi để tập hợp lực lượng dưới ngọn cờ chỉ huy thống nhất của Trưng Nữ Vương. Các nơi đã nhiệt liệt hưởng ứng, kéo quân hoặc cử đại biểu về Mê Linh tụ nghĩa.

Mùa Xuân năm Canh Tý (3-40), Trưng Nữ Vương hội quân ở Hát Môn làm lễ tế cờ chính thức phát động nhân dân cả nước khởi nghĩa đuổi giặc Hán, lật đổ ách thống trị hơn hai trăm năm của ngoại tộc. Nhân dân cả nước nhất tề đứng dậy dưới cờ lệnh của Trưng Nữ Vương. Sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân ta được nhân lên gấp bội, khí thế ngút trời, như triều dâng thác đổ, làm cho kẻ thù không kịp chống đỡ, chỉ trong một thời gian ngắn 65 thành trì đã lần lượt về tay nghĩa quân, chỉ còn thành Luy Lâu, sào huyệt cuối cùng của Tô Định cũng bị phá vỡ trước sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân ta, đến nỗi Tô Định phải bỏ giáp, cắt râu, quẳng cả ấn tín tìm đường lẩn trốn về nước mới thoát chết.

THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC LẦN THỨ HAI (43 - 543) 500 NĂM, BÀ TRIỆU KHỞI NGHĨA (248)

Nhà Đông Hán mất, nước Trung Hoa phân làm ba nước (thời tam quốc): Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Nước ta lúc đó thuộc Đông Ngô.

Bà Triệu Thị Trinh, sinh ngày 2 tháng 10 năm Bính Ngọ (225), anh là Triệu

Quốc Đạt, một hào trưởng lớn ở miền núi Quan Yên, quận Cửu Chân (Thanh Hóa).

Đông Ngô cai trị nước ta bằng một chính sách vô cùng tàn bạo, nhân dân ta vô cùng đói khổ. Năm 248, Bà Triệu Thị Trinh cùng anh là Triệu Quốc Đạt phất cờ khởi nghĩa, tấn công quân Đông Ngô; phá tan các thành ấp của giặc.

Mỗi lần ra trận, Bà Triệu thường mặc áo giáp đồng, đi guốc ngà, cài trâm vàng, cưỡi voi dẫn đầu đoàn quân oai phong lẫm liệt. Quân Ngô kinh hồn bạt vía đã phải thốt lên:

Hoành qua đương hổ dị,

Đối diện Bà Vương nan

Nghĩa là:

Vung giáo chống hổ dễ,

Giáp mặt Vua Bà khó.

Trong vòng 6 tháng, nghĩa quân đã chiếm hầu hết đất Giao Châu. Vua Ngô hốt hoảng phái ngay Lục Dận (cháu Lục Tốn thời Tam Quốc) là một danh tướng có nhiều kinh nghiệm trong chiến trận và rất quỷ quyệt, hắn đưa hàng vạn quân tinh nhuệ sang đàn áp cuộc khởi nghĩa. Chúng vừa đánh vừa đem của cải, chức tước ra dụ dỗ các thủ lĩnh người Việt, một số kẻ đã làm tay sai cho giặc Ngô. Bà Triệu vẫn kiên cường chiến đấu. Bà đã hy sinh trên núi Tùng (Hậu Lộc, Thanh Hóa), lúc đó Bà mới 23 tuổi.

Nhân dân ta vô cùng thương tiếc người nữ anh hùng, nay ở Phú Điền (Thanh Hóa) còn đền thờ.

Thơ ca dân gian còn truyền tụng:

Tùng Sơn nắng quyện mây trời,

Dấu chân Bà Triệu rạng ngời sử xanh.

Cuộc khởi nghĩa thất bại, nước ta lại thuộc Đông Ngô đô hộ (từ 226 đến 265).

Năm 263, Lã Hưng, một tướng của Đông Ngô, nổi dậy diệt Thái thú Giao Châu là Tôn Tư giành quyền cai trị (265-271). Lã Hưng đem Giao Châu theo về Tây Tấn.

Năm 271 Đông Ngô diệt được Lã Hưng giành lại quyền cai trị Giao Châu. Từ năm 280 Tây Tấn diệt hẳn Đông Ngô, đất Giao Châu lại thuộc về Tây Tấn.

Nhà Tấn diệt Ngụy, Thục, Ngô, rồi phong cho anh em thân thích ra trấn trị các phương, nhưng các thân vương cứ đánh giết lẫn nhau làm cho nhà Tấn ngày càng suy yếu. Nhân cơ hội đó các nước Triệu, Tần, Yên, Lương, Hạ, Hán nổi dậy chiếm lấy cả vùng phía Bắc sông Trường Giang. Nhà Tấn chỉ còn lại vùng Đông Nam, phải dời đô về Kiến Nghiệp (Nam Kinh), từ đó gọi là Đông Tấn.

Năm 420, Lư Du cướp ngôi nhà Đông Tấn, lập ra nhà Tống ở phía Nam, Trung Quốc lúc đó phân chia ra thành Nam, Bắc triều:

Nam Triều gồm: Nhà Tống, Tề, Lương, Trần kế nhau cai trị.

Bắc Triều gồm: Nhà Ngụy, Tề, Chu nối nhau cai trị.

Nhân dân ta bị sự đô hộ vô cùng tàn bạo của nhà Lương do Thứ sử Tiêu Tư cai trị, nhân dân ta cực khổ trăm bề, đến năm 542 Lý Bôn lãnh đạo nhân dân ta khởi nghĩa, đánh đuổi Tiêu Tư, chiếm thành Long Biên lập nên Nhà nước độc lập đầu tiên của nước ta.

NHÀ TIỀN LÝ VÀ NHÀ TRIỆU (544 - 602) 58 NĂM, QUỐC HIỆU VẠN XUÂN, KINH ĐÔ LONG BIÊN

1. Lý Nam Đế (Lý Bôn) (544 - 548):

Lý Bôn tức Lý Bí, quê ở Long Hưng (Thái Bình), sinh ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17-10-503), là con hào trưởng Lý Toàn, mẹ là Lê Thị Oánh người Ái Châu (Thanh Hóa), 5 tuổi bố mất, 7 tuổi mẹ mất, phải ở với chú ruột. Vị pháp tổ

thiền sư thấy Lý Bí khôi ngô, tuấn tú xin làm con nuôi đưa về chùa Linh Bảo nuôi dạy. Hơn mười năm đèn sách chuyên cần, lại được vị thiền sư hết lòng dạy bảo, Lý Bí trở thành người học rộng, hiểu sâu, ít người sánh kịp. Nhờ có tài kiêm văn võ, Lý Bí được tôn làm thủ lĩnh địa phương.

Thấy nhân dân ta vô cùng thống khổ dưới sự đô hộ tàn ác của Tiêu Tư, tháng 1-542, Lý Bí lãnh đạo nhân dân khởi binh tấn công quân Lương. Thứ sử Tiêu Tư khiếp sợ bỏ chạy về nước. Chưa đầy 3 tháng Lý Bí đã chiếm được hầu hết các quận, huyện và thành Long Biên. Nhà Lương sai tướng đem quân sang phản công chiếm lại. Lý Bí đã cho quân mai phục đánh tan bọn xâm lược.

Đầu năm 543, Vua Lương lại huy động binh mã sang xâm lược nước ta một lần nữa. Lý Bí chủ động đem quân đón đánh giặc ở bán đảo Hợp Phố, quân Lương bị tiêu diệt gần hết.

Tháng 2 (Giáp Tý) - 544, Lý Bí xưng Hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên.

Triều đình gồm có hai ban văn võ. Tướng Phạm Tu đứng đầu hàng quan võ. Tinh Thiều đứng đầu, hàng quan văn. Triệu Túc được phong là Thái Phó.

Triều Tiền Lý khởi nghiệp từ đấy. Lý Nam Đế sai dựng chùa Khai Quốc ở phường Yên Hoa (nay là chùa Trấn Quốc trên đảo Kim Ngư, Hồ Tây, Hà Nội).

Đầu năm 545, Nhà Lương cử Dương Phiêu làm Thứ sử Giao Châu cùng với tên tướng khát máu Trần Bá Tiên chia hai đường thủy bộ kéo sang xâm lược nước ta, hòng bóp chết Nhà nước Vạn Xuân non trẻ. Lý Nam Đế đem quân chặn đánh bọn xâm lược ở vùng sông Lục Đầu (Hải Hưng), nhưng vì ít quân không cản được giặc, Vua phải lui quân về giữ thành ở cửa sông Tô Lịch (Hà Nội). Quân địch hung hãn tấn công ác liệt, lão tướng Phạm Tu đã oanh liệt hy sinh. Lý Nam Đế phải rút quân vào miền núi Vĩnh Phú và đóng thủy quân tại hồ Điển Triệt (Lập Thạch, Vĩnh Phú).

Trần Bá Tiên là tên tướng giặc rất xảo quyệt, hắn lợi dụng một đêm mưa to gió lớn đã thu quân vào đánh úp quân Lý Nam Đế. Nhà vua phải rút quân vào ẩn tại động Khuất Lão (Tam Nông, Vĩnh Phú). Anh Vua là Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử (người cùng họ) đem một cánh quân lui vào giữ Thanh Hóa.

Ở động Khuất Lão, Lý Nam Đế bị ốm nặng đã trao quyền cho Triệu Quang Phục tiếp tục cuộc kháng chiến chống quân Lương. Ngày 20 tháng 2 năm Mậu Thìn (13-4-548) Lý Nam Đế mất.

Để tưởng nhớ Lý Nam Đế, người anh hùng dân tộc mở đầu nền độc lập tự chủ của đất nước ta, nhân dân nhiều nơi lập đền thờ ghi nhớ công đức của ông.

2. Lý Đào Lang (Lý Thiên Bảo) (549-555):

Lý Thiên Bảo là anh họ Lý Bôn, sau khi Lý Nam Đế bị thất bại ở động Khuất Lão. Lý Thiên Bảo cùng Lý Phật Tử đem một cánh quân rút vào Thanh Hóa chống nhau với quân nhà Lương, khi Lý Nam Đế mất. Thiên Bảo xưng là Đào Lang Vương (549-555) đến 555 thì mất.

3. Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục) 548-571):

Triệu Quang Phục là con Triệu Túc, tù trưởng ở Chu Diên (Hải Hưng). Khi được Lý Nam Đế trao quyền lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Lương, ông đưa quân về Dạ Trạch (Bãi Màn Trò, Hưng Yên) là một vùng đồng lầy rộng mênh mông, lau sậy, um tùm, ở giữa có một bãi đất cao khô ráo để đóng quân. Ông cho quân lính vừa sản xuất lương thực, vừa tiếp tục cuộc kháng chiến lâu dài, đêm đêm nghĩa quân kéo ra đánh các đồn địch, làm cho lực lượng địch bị tiêu hao và mất ăn mất ngủ.

Ngày 13-4-548, Triệu Quang Phục lên ngôi Vua, xưng là Triệu Việt Vương dân gian gọi ông là Dạ Trạch Vương.

Năm 550 từ căn cứ Dạ Trạch, Triệu Việt Vương tiến quân ra đánh giết được tướng giặc là Dương San, thu lại được thành Long Biên.

Trong khi đó ở Cửu Chân (Thanh Hóa) Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử bị quân Lương truy đuổi có lúc phải chạy sang Lào. Lý Thiên Bảo đóng quân ở động Dã Năng và xưng là Đào Lang Vương, đến năm Ất Hợi (555) Lý Thiên Bảo mất, binh quyền về tay Lý Phật Tử.

Năm Đinh Sửu (557) Lý Phật Tử đem quân về đánh Triệu Việt Vương để giành ngôi Vua cho nhà Lý nhưng không thắng nổi. Lý Phật Tử phải chia đất giảng hòa. Để tỏ rõ tình hòa hiếu Triệu Việt Vương còn gả con gái là Cái Nương cho con trai Lý Phật Tử là Nhã Lang.

Năm Tân Mão (571) Lý Phật Tử phản trắc, bất ngờ đem quân đánh úp. Vì không phòng bị Triệu Việt Vương thua chạy đến cửa biển Đại Nha, cùng đường Vương phải nhảy xuống biển tuẫn tiết. Nhân dân vô cùng thương tiếc lập đền thờ tại đấy.

4. Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử) (571-602):

Diệt xong Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử xưng là Hậu Lý Nam Đế, đóng ở Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Phú).

Trong lúc Lý Phật Tử làm vua ở nước ta, thì bên Trung Quốc Tùy Văn Đế dẹp yên được Nam Bắc triều, thống nhất được nước Trung Hoa.

Năm Nhâm Tuất (602) Nhà Tùy sai danh tướng Lưu Phương đem quân sang xâm lược nước ta.

Lý Phật Tử hèn nhát dâu hàng, dâng nước ta cho giặc. Từ đó nước ta bị Nhà Tùy đô hộ.

THỜI KỲ CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC ĐÔ HỘ LẦN THỨ BA (603 - 939) 336 NĂM

Do Lý Phật Tử hèn nhát dâu hàng, Nhà Tùy chia đất Giao Châu thành 3 quận:

- Giao Chỉ (các tỉnh Bắc Bộ)
- Cửu Chân (Thanh Hóa)
- Nhật Nam (Nghệ Tĩnh)

Phủ thành mã quận Giao Chỉ đóng ở Tống Bình (Hà Nội).

Nhà Tùy ở ngôi được 37 năm (581-618) thì mất.

Lý Uyên lên ngôi Đường Cao Tổ trị vì Trung Hoa.

Năm 671, Nhà Đường chia đất Giao Châu thành 12 châu, 59 huyện và gọi nước ta là An Nam đô hộ phủ.

Nhà Đường dùng chính sách tàn bạo, hà khắc để cai trị nhân dân ta, chúng muốn đồng hóa nhân dân ta bằng chính sách "sát phu, hiếp phụ", nhưng với ý chí quật cường của một dân tộc anh hùng, nhân dân ta đã có nhiều cuộc nổi dậy chống lại kẻ thù xâm lược như các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên, Đinh Kiến (687), Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (766 - 791), Dương Thanh (819 - 822) v.v... tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa:

1. Mai Hắc Đế (Mai Thúc Loan) (722):

Mai Thúc Loan quê ở Mai Phụ một làng làm muối ven biển Thạch Hà (Hà Tĩnh) mồ côi cha theo mẹ lên ở vùng Ngọc Trừng (Nam Đàn). Mai Thúc Loan nhà nghèo phải đi kiếm củi rồi đi ở đợ cho nhà giàu, chăn trâu cày ruộng. Ông rất khỏe và sáng dạ, người đen trũi, nổi tiếng giỏi vật cả một vùng. Cũng như mọi người dân tộc Việt, Mai Thúc Loan phải đi phu quanh năm phục dịch vất vả cho bọn đô hộ nhà Đường.

Năm 722, Mai Thúc Loan kêu gọi những người dân phu cùng ông đi giành

quả vải nộp cống cho nhà Đường (Dương Quý Phi rất thích quả vải của đất Giao Châu) nổi dậy khởi nghĩa. Nhân tài khắp các châu Hoan, Diễn Ái theo về tụ hội dưới cờ nghĩa súy tôn Mai Thúc Loan là Mai Hắc Đế, đóng đô ở thành Vạn An (Nghệ An).

Mai Hắc Đế tiến quân ra giải phóng phủ thành Tống Bình (Hà Nội) bọn đô hộ phải bỏ thành tháo chạy về nước.

Nhà Đường vội cử tên tướng tâm phúc là Dương Tự Húc đưa 10 vạn quân cùng Quang Sở Khách tiến sang đàn áp quân khởi nghĩa. Sau nhiều trận đánh ác liệt từ lưu vực sông Hồng, đến lưu vực sông Lam, cuối cùng Mai Hắc Đế thất trận, phải rút vào rừng sâu. Mai Hắc Đế bị ốm và mất ở trong rừng. Con ông nối ngôi được một thời gian, tức là Mai Thiếu Đế. Quân xâm lược tiến vào đàn áp nhân dân ta rất dã man.

Nhân dân ta lập đền thờ Mai Hắc Đế ở trên núi Vệ Sơn trong thung lũng Hùng Sơn để đời đời nhớ ơn người anh hùng dân tộc.

Hùng cứ Hoan Châu đất một vùng
Vạn An thành lũy khói hương xông
Bốn phương Mai Đế lừng uy đức
Trăm trận Lý Đường phục võ công

Đường đi cống vải từ đây đứt
Dân nước đời đời hưởng phúc chung

2. Bố Cái Đại Vương (Phùng Hưng) (791 - 802):

Phùng Hưng xuất thân là hào trưởng đất Đường Lâm (Ba Vì, Hà Tây), bố là Phùng Hạp Khanh, một người hiền tài, đức độ, đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế. Phùng Hưng có sức khỏe phi thường, ông đã từng giết hổ ở đất Đường Lâm, để trừ tai họa cho dân. Trước sự thống khổ của nhân dân ta dưới ách đô hộ của Nhà Đường, Phùng Hưng đã cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Dĩnh phất cờ khởi nghĩa chống lại Nhà Đường.

Phùng Hưng chiếm đất Đường Lâm làm căn cứ, khi tiến công, khi thể thủ, cuộc chiến đấu kéo dài hơn 20 năm (766 - 780).

Năm Tân Mùi (791) Phùng Hưng cùng các tướng Phùng Hải, Phùng Dĩnh, Đỗ Anh Hàn, Bồ Phá Cần chia thành 5 đạo quân, bất ngờ cùng tiến đánh thành Tống Bình (Hà Nội). Cao Chính Bình đem 4 vạn quân ra nghênh chiến, sau 7 ngày đêm chiến đấu ác liệt, quân giặc phải rút vào thành cố thủ, nghĩa quân vây đánh khắp bốn mặt thành. Cao Chính Bình lo sợ phát ốm mà chết. Nghĩa quân chiếm được thành Tống Bình làm kinh đô xây dựng quyền tự chủ lâu dài. Phùng Hưng được nhân dân tôn hiệu là Bố Cái Đại Vương.

Giành được chủ quyền cho đất nước được 7 năm thì Phùng Hưng mất.

Phùng An nối nghiệp cha được 2 năm thì bị vua Đường cử Triệu Xương đem quân sang đánh bại vào năm 802.

Nhân dân lập đền thờ Phùng Hưng ở Đường Lâm để đời ghi nhớ công ơn Người anh hùng dân tộc.

THỜI KỲ XÂY NỀN TỰ CHỦ (905 - 938)

1. Khúc Thừa Dụ (905 - 907):

Khúc Thừa Dụ quê ở Cúc Bổ (Ninh Thanh, Hải Dương), vốn là một nhà hào phú, tính khoan hòa, được nhân dân kính phúc. Thấy nhân dân ta vô cùng thống khổ dưới ách đô hộ của Nhà Đường, ông khởi binh tiến công thành Tống Bình (Hà Nội), đuổi giặc về nước tự xưng là Tiết độ sứ. Thế cùng, Nhà Đường buộc phải công nhận Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu đất Việt.

Ngày 23-7-907, Khúc Thừa Dụ mất, giao quyền lại cho con là Khúc Hạo.

2. Khúc Hạo (907 - 917):

Năm 907, Nhà Đường mất, Nhà Hậu Lương thay thế cũng phải công nhận Khúc Hạo là "An Nam đô hộ Tiết độ sứ".

Khúc Hạo chia nước ta thành 5 cấp hành chính: Lộ, phủ, châu, giáp, xã. Giáp, xã là cấp hành chính cơ sở lần đầu tiên được đặt ra ở nước ta.

Năm Đinh Sửu (917), Khúc Hạo mất, truyền ngôi cho con là Khúc Thừa Mỹ.

3. Khúc Thừa Mỹ (917 - 923):

Khúc Thừa Mỹ thay cha nhậm chức Tiết độ sứ của Nhà Lương, chứ không phục Nhà Nam Hán. Năm 923, Vua Nam Hán sai tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang đánh và bắt được Khúc Thừa Mỹ, rồi sai Lý Tiến sang cùng với Lý Khắc Chính làm Thứ Sử Giao Châu.

4. Dương Đình Nghệ (Diên Nghệ) (931 - 938):

Dương Đình Nghệ người Ái Châu (Thanh Hóa), là tướng của họ Khúc đã khởi binh đánh đuổi Lý Khắc Chính và Lý Tiến giải phóng thành Đại La (Hà Nội) xưng là Tiết độ sứ vào năm 931.

Giành được quyền tự chủ 6 năm, Dương Đình Nghệ bị tên nha tướng là Kiều Công Tiễn ám hại để đoạt chức Tiết độ sứ. Nhân dân ta vô cùng căm phẫn nổi lên chống lại tên phản bội. Kiều Công Tiễn vội cho người sang cầu cứu chúa Nam Hán.

NHÀ NGÔ (939 - 965) 25 NĂM, KINH ĐÔ CỔ LOA (ĐÔNG ANH - HÀ NỘI)

1. Ngô Vương (Ngô Quyền) (939 - 944):

Ngô Quyền sinh ngày 12 tháng 3 năm Đinh Tỵ (897) ở Đường Lâm (Ba Vì, Hà Tây), cha là Ngô Mân một hào trưởng có tài, đức.

Ngô Quyền thông minh, khôi ngô, mắt sáng như chớp, văn võ toàn tài, được Dương Đình Nghệ tin yêu, gả con gái là Dương Thị Ngọc và giao cho Ngô Quyền cai quản đất Ái Châu (Thanh Hóa).

Khi nghe tin bố vợ bị Kiều Công Tiễn giết hại, Nhà Nam Hán lại cho con là Vạn Vương Hoàng Thao đưa quân sang xâm lược nước ta, Ngô Quyền đã nhanh chóng tập hợp lực lượng, đem quân giết chết tên phản bội Kiều Công Tiễn và đón đánh quân Nam Hán.

Để đánh thắng quân xâm lược Nam Hán, ông cho bố trí một trận địa cọc nhọn bịt sắt cắm xuống lòng sông Bạch Đằng.

Tháng 10 năm Mậu Tuất (11-938) các chiến thuyền của giặc hùng hổ vượt biển tiến vào sông Bạch Đằng, quân ta nhử cho thuyền giặc vượt qua trận địa cọc, đợi cho nước thủy triều xuống, quân ta bắt đầu tấn công dữ dội, đánh vỗ mặt và hai bên sườn, làm cho thuyền giặc tháo chạy va vào cọc nhọn bịt sắt bị đắm gần hết. Hoàng Thao bị đâm chết tại trận. Quân ta giết và bắt sống hầu hết quân Nam Hán (đây là chiến thắng Bạch Đằng lần thứ nhất).

Sau chiến thắng vang dội trên sông Bạch Đằng,

Ngô Quyền lên ngôi Vua, đóng đô ở Cổ Loa (Hà Nội), cử các quan văn, võ, đặt ra nghi lễ triều đình, thể hiện nền độc lập tự chủ của đất nước ta.

Ngô Quyền làm Vua được 5 năm (939 - 944) thì mất, thọ 48 tuổi. Ngô Quyền mất, em vợ là Dương Tam Kha cướp ngôi tự lập làm vua là Dương Bình Vương (944 - 950).

2. Hậu Ngô Vương (950 - 965):

1. Nam Tấn Vương (Ngô Xương Văn) (950 - 965):

Ngô Xương Văn là con thứ hai của Ngô Quyền và Dương Thị Ngọc, năm 950 đã dùng mưu lật đổ Dương Tam Kha giành lại ngôi Vua cho nhà Ngô. Theo thỉnh cầu

của các tướng lĩnh và triều thần, được sự chuẩn tấu của Dương Thái hậu, Ngô Xương Văn lên ngôi Vua lấy niên hiệu là Nam Tấn Vương (950 - 965) đóng đô ở Cổ Loa.

Nam Tấn Vương cho người đi tìm anh là Thái tử Ngô Xương Ngập, giả là thầy đồ trốn ở Nam Sách (Hải Dương) lấy vợ và có con trai là Ngô Xương Xí đang sống ở đó, đón về kinh đô.

Theo thỉnh cầu của Ngô Xương Văn được Dương Thái hậu chuẩn tấu cả hai anh em đều làm Vua (như vậy nước ta lúc đó có hai Vua).

2. Thiên Sách Vương (Ngô Xương Ngập) (951 - 959):

Ngô Xương Ngập lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Thiên Sách Vương (951). Năm 959 Ngô Xương Ngập bị bệnh chết, làm vua được 8 năm.

3. Loạn 12 sứ quân (966 - 968):

Từ khi Dương Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô, các nơi không chịu thần phục, giặc giã nổi lên như ong, mỗi thủ lĩnh cát cứ một vùng thường đem quân đánh chiếm lẫn nhau gây ra cảnh "nồi da nấu thịt" kéo dài gần 20 năm.

Năm 965, Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn bị bắn chết trong một trận giao chiến ở Thái Bình, con Thiên Sách Vương là Ngô Xương Xí nối nghiệp làm vua, thế lực ngày càng yếu kém phải lui về giữ đất Bình Kiều. Từ năm 966 hình thành 12 sứ quân như sau:

1. Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Khoái Châu, Hưng Yên)

2. Đỗ Cảnh Thạc, giữ Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Đông).

3. Trần Lãm, giữ Bố Hải Khẩu (Kỳ Bố, Thái Bình).

4. Kiều Công Hãn, giữ Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Phú).

5. Nguyễn Khoan, giữ Tam Đái (Vĩnh Tường, Sơn Tây).

6. Ngô Nhật Khánh, giữ Đường Lâm (Phú Thọ, Sơn Tây).

7. Lý Khê, giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Hà Bắc).

8. Nguyễn Thủ Tiệp, giữ Tiên Du (Hà Bắc).

9. Lữ Đường, giữ Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên).

10. Nguyễn Siêu, giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Đông).

11. Kiều Thuận, giữ Hới Hổ (Cẩm Khê, Sơn Tây).

12. Phạm Bạch Hổ, giữ Đằng Châu (Hưng Yên).

Đinh Bộ Lĩnh là con nuôi của Thủ lĩnh Trần Lãm, sứ quân Bố Hải Khẩu. Trần Lãm chết, Đinh Bộ Lĩnh được trao quyền, đã dẹp xong loạn 12 sứ quân, quy giang sơn về một mối, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh.

NHÀ ĐINH (968 - 980) 12 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI CỒ VIỆT, KINH ĐÔ HOA LƯ (HUYỆN GIA VIỄN, NINH BÌNH)

1. Đinh Tiên Hoàng (Đinh Bộ Lĩnh) (968 - 979):

Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư, Châu Đại Hoàng, (Hoa Lư, Ninh Bình), con trai ông Đinh Công Trứ, một nha tướng của Dương Đình Nghệ, giữ chức Thứ Sử Châu Hoan, cha mất sớm, theo mẹ về quê ở, thường đi chăn trâu, bắt lũ trẻ khoanh tay làm kiệu để ngồi cho chúng rước và lấy bông lau làm cờ bày trận giả đánh nhau. Lớn lên, nhờ thông minh, có khí phách và có tài thao lược thấy nhân dân khổ sở vì loạn 12 sứ quân, ông dựng cờ nghĩa, mong lập nghiệp lớn. Đinh Bộ Lĩnh theo về dưới cờ của Trần Minh Công (Trần Lãm)

ở Bố Hải Khẩu, được Trần Lãm nhận làm con nuôi. Khi Trần Lãm mất, Đinh Bộ Lĩnh thay quyền đem quân về giữ Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt để dẹp loạn 12 sứ quân.

Năm Mậu Thìn (968) sau khi dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Tiên Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt đóng đô ở Hoa Lư.

Đinh Tiên Hoàng phong cho Nguyễn Bặc là Định Quốc công, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân và phong cho con là Đinh Liễn là Nam Việt Vương.

Năm Kỷ Mão (979) Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị tên thái giám là Đỗ Thích giết chết trong khi uống rượu ngủ say, Đinh Tiên Hoàng làm vua được 11 năm, thọ 56 tuổi.

2. Đinh Phế Đế (Đinh Toàn) (979 - 980):

Đinh Toàn mới lên 6 tuổi, được triều thần đưa lên ngôi Vua. Nhân cơ hội đó Nhà Tống cho quân sang xâm lược nước ta.

Vì lợi ích của dân tộc, Thái hậu Dương Vân Nga (vợ của Đinh Tiên Hoàng, mẹ đẻ của Đinh Toàn), thể theo nguyện vọng của các tướng sĩ, đã trao áo "Long Cổn" (nhà ban) cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, tức là Lê Đại Hành.

Như vậy Nhà Đinh làm Vua được hai đời cả thảy 12 năm.

NHÀ TIỀN LÊ (980 - 1009), KINH ĐÔ HOA LƯ (29 NĂM)

1. Lê Đại Hành (Lê Hoàn) (980 - 1005):

Lê Hoàn sinh năm 941 ở Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa, trong một gia đình nghèo khổ, bố là Lê Mịch, mẹ là Đặng Thị Sen. Cha mẹ mất sớm, Lê Hoàn phải đi làm con nuôi cho một vị quan nhỏ. Lớn lên, Lê Hoàn đi theo Nam Việt Vương Đinh Liễn đã lập được nhiều chiến công. Khi Đinh Tiên Hoàng dẹp xong loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, lập nên cơ nghiệp Nhà Đinh, phong cho Lê Hoàn làm Thập Đạo tướng quân lúc vừa tròn 30 tuổi.

Khi cha con Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết hại, Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi vua. Nhân cơ hội đó, nhà Tống cho quân sang xâm lược nước ta. Trước tình hình nguy ngập đó, Thái hậu Dương Vân Nga đã trao ngôi vua cho Lê Hoàn.

Lê Hoàn lên ngôi lấy hiệu là Đại Hành, vẫn giữ tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư.

Chỉ trong vòng một tháng, dưới sự chỉ huy tài giỏi tuyệt vời của Vua Lê Đại Hành, quân và dân Đại Cồ Việt đã phá tan được quân Tống trên hai mặt trận thủy bộ.

Khúc sông Chi Lăng (sông Thương chảy qua xã Chi Lăng, Lạng Sơn), quân ta bắt sống tướng giặc là Hầu Nhân Bảo đem chém đầu.

Ở mặt trận Tây Kết, Trần Khâm Tộ cũng bị quân ta phá vỡ, bắt sống tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư.

Đó là năm 981, đã mở ra một kỷ nguyên mới, độc lập cho Tổ quốc ta.

Đánh tan quân xâm lược, nhà Vua lo xây dựng lực lượng bảo vệ Tổ quốc, mặt khác đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp để chấn hưng đất nước.

Về đối ngoại thì dùng chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo nhưng kiên quyết bảo vệ nền độc lập của đất nước.

Năm Ất Tỵ (1005) Lê Đại Hành mất, làm Vua được 25 năm, thọ 65 tuổi.

2. Lê Trung Tông (Lê Long Việt) (1005):

Vua Lê Đại Hành có 4 hoàng tử: Long Du, Ngân Trích, Long Việt và Long Đĩnh.

Lê Đại Hành đã chọn con thứ ba là Long Việt làm Thái tử, khi nhà vua mất, các hoàng tử tranh ngôi, đánh nhau 7

tháng, đến khi Long Việt lên ngôi làm Vua là Lê Trung Tông được 3 ngày thì bị em cùng mẹ là Long Đĩnh giết chết lúc 23 tuổi (983 - 1005).

3. Lê Ngọa Triều (Lê Long Đĩnh) (1005 - 1009):

Lê Long Đĩnh cướp ngôi của anh là Lê Trung Tông, lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Đại Thắng Minh Quang Hiếu Hoàng đế vẫn đóng đô ở Hoa Lư.

Lê Long Đĩnh lên ngôi, thích dâm đãng, tàn bạo, róc mía trên đầu nhà sư, đo chơi bời trác táng quá, nên khi ra thiết triều phải nằm, tục gọi là Lê Ngọa Triều. Lê Ngọa Triều làm vua được 4 năm (1005-1009) thì mất, thọ 24 tuổi. Con là Sạ còn bé. Dưới sự dạo diễn của quan Chi Hậu Đào Cam Mộc, triều thần đã tôn Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế.

Như vậy Nhà Tiền Lê trải qua 3 đời Vua, tồn tại 29 năm.

NHÀ LÝ (1010 - 1225) 215 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI CỒ VIỆT, KINH ĐÔ HOA LƯ, NĂM 1010 DỜI ĐÔ VỀ THĂNG LONG. TỪ 1054 ĐỔI QUỐC HIỆU LÀ ĐẠI VIỆT

1. Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) (1010 - 1028):

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp (Từ Sơn, Bắc Ninh) mẹ họ Phạm, sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974), mẹ chết khi mới sinh được thiền sư Lý Khánh Vân đưa về nuôi. Lý Công Uẩn thông minh và có chí khí khác người ngay từ nhỏ.

Nhờ sự nuôi dạy của Nhà sư Lý Khánh Vân và Lý Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn trở thành người xuất chúng, văn võ kiêm toàn, làm đến chức Điện tiền chỉ huy sứ. Khi Lê Ngọa Triều mất, triều thần tôn Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế, niên hiệu Thuận Thiên, vẫn lấy Quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư.

Tháng 7 năm 1010, Vua Lý Thái Tổ cho dời đô về thành Đại La. Một buổi sáng đẹp trời thuyền vừa cập bến, Nhà Vua thấy Rồng vàng bay lên, do đó đặt tên là Kinh đô Thăng Long (tức là Hà Nội ngày nay).

Vua Thái Tổ chính đốn lại việc cai trị, chia đất nước làm 24 lộ.

Ngày Mậu Tuất, tháng 3 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tổ mất, trị vì 18 năm, thọ 55 tuổi.

2. Lý Thái Tông (Lý Phật Mã) (1028-1054):

Vua Lý Thái Tổ sinh các hoàng tử: Thái tử Phật Mã, Dực Thánh Vương, Khai Quốc Vương Bổ, Đông Chính Vương Lực, Võ Đức Vương Hoàng.

Khi Vua Thái Tổ vừa mất, chưa kịp làm lễ tang, các hoàng tử Võ Đức Vương, Dực Thánh Vương, Đông Chính Vương đem quân vây Hoàng thành để tranh ngôi vua với Thái tử, nhờ có Lê Phụng Hiểu trung dũng xông ra chém chết Võ Đức Vương, hai hoàng tử kia bỏ chạy.

Triều thần cùng Lê Phụng Hiểu phò Thái tử Phật Mã lên ngôi Hoàng đế, niên hiệu Lý Thái Tông.

Lý Thái Tông sinh ngày 26 tháng 6 năm Canh Tý (1000). Vua là người trầm mặc, có trí, biết trước mọi việc, đánh đâu được đấy. Năm 1020 quân Chiêm Thành quấy rối nơi biên ải phía Nam, Lý Thái Tổ sai Thái tử Phật mã làm Nguyên Soái đã đánh tan quân Chiêm Thành, bắt được tướng giặc đem về.

Khi làm vua, Người quan tâm mở mang bờ cõi, xây dựng lực lượng để bảo vệ đất nước, đoàn kết với các dân tộc ít người, thể hiện rõ bằng cách ngày mồng 7 tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1029), vua gả công chúa Bình Dương cho Châu mục châu Lạng là Thân Thiện Thái.

Năm Giáp Ngọ (1054). Vua Lý Thái Tông mất, trị vì 26 năm, thọ 55 tuổi.

3. Lý Thánh Tông (Lý Nhật Tôn) (1054-1072):

Lý Thánh Tông tên húy là Nhật Tôn, sinh ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi, (1023) là con bà Kim Thiên Thái Hậu họ Mai.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên ghi trong "Đại Việt sử ký toàn thư". "... Vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc Vua tốt. Song nhọc sức xây tháp Báo Thiên, phí của dân làm cung Dâm Đàm, đó là chỗ kém".

Lý Thánh Tông mất năm Nhâm Tý (1072) trị vì được 18 năm, thọ 50 tuổi.

4. Lý Nhân Tông (Lý Càn Đức) (1072-1128):

Thái tử Càn Đức là con trưởng của Lý Thánh Tông, và bà Nguyên Phi Ỷ Lan sau là Thái hậu Linh Nhân. Thái tử sinh ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ (1066). Khi Lý Thánh Tông mất, Thái tử lên ngôi Hoàng đế (1072) lúc mới 6 tuổi, Hoàng Thái hậu Ỷ Lan phải buông rèm nhiếp chính.

Năm 1075, thời Tống Thần Tông, Vương An Thạch làm tể tướng âm mưu xâm lược nước ta. Thái úy Lý Thường kiệt biết rõ âm mưu xâm lược của Nhà Tống, nên đã đánh phá các căn cứ tập kết lương thực, vũ khí của chúng ở Châu Khâm, Châu Liêm, Châu Ung (Quảng Đông, Quảng Tây) rồi chủ động rút quân về nước lập phòng tuyến ở bờ nam sông Cầu để chặn giặc.

Đầu năm 1077, Quách Quỳ và Triệu Tiết dẫn 10 vạn quân và 1 vạn ngựa chiến sang xâm lược nước ta, bị chặn lại bên bờ bắc sông Cầu. Hơn 2 tháng, quân dân ta đánh du kích tiêu hao sinh lực địch rất nhiều, làm cho giặc hoang mang, dao động "tiến thoái lưỡng nan".

Chính trên phòng tuyến sông Cầu này, đêm khuya thanh vắng, Lý Thường Kiệt cho người nấp trong đền Trương tướng quân, thổi sáo và ngâm bài thơ nổi tiếng:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Như đẳng hành khan thủ bại hư!

Dịch:

Sông núi nước Nam, Nam đế ở,
Rõ ràng phân định tại sách trời,
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?
Cứ thử làm xem, chuốc bại nhơ!.

Đây chính là "Bản Tuyên ngôn độc lập" lần thứ nhất của Tổ quốc ta. Quân ta tổ chức phản công mãnh liệt vào quân Tống.

Quân Tống khiếp sợ phải rút chạy về nước. Nền độc lập của Tổ quốc ta lại được vững bền.

Năm Đinh Mùi (1127), Lý Nhân Tông mất, trị vì được 56 năm, thọ 62 tuổi.

5. Lý Thần Tông (Lý Dương Hoán) (1128-1138):

Vua Lý Nhân Tông không có con trai, lập con của em trai là Sùng Hiền Hầu Dương Hoán lên làm Thái tử, kế vị hoàng đế là Vua Lý Thần Tông.

Vua Lý Thần Tông khuyến khích phát triển nông nghiệp, thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông", cho binh lính đổi phiên, cứ lần lượt 6 tháng một được về làm ruộng, do vậy nhân dân no đủ, an cư lạc nghiệp.

Lý Thần Tông mất năm Mậu Ngọ (1138), trị vì được 10 năm, thọ 23 tuổi.

6. Lý Anh Tông (Lý Thiên Tộ) (1138-1175):

Lý Thiên Tộ là con đích trưởng của Lý Thần Tông, con bà Lê Hoàng Hậu, sinh

tháng 4 năm Bính Thìn (1136), lên ngôi Hoàng đế năm 1138, lúc đó mới 3 tuổi, Lê Thái hậu cầm quyền nhiếp chính, lại tư thông với Đỗ Anh Vũ làm cho triều đình đổ nát, sau nhờ có các trung thần như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín nên giữ vững được cơ đồ Nhà Lý.

Lý Anh Tông mất năm Ất Mùi (1175), trị vì được 37 năm, thọ 40 tuổi.

7. Lý Cao Tông (Lý Long Cán) (1176 - 1210):

Lý Anh Tông mất, Thái tử Long Cán lúc đó chưa đầy 3 tuổi, bà Chiêu Linh thái hậu muốn lập con cả của mình là Long Xưởng lên ngôi Vua. Bà đem vàng bạc đút lót cho vợ Tô Hiến Thành, nhưng Tô Hiến Thành nhất định không nghe cứ theo di chiếu lập Long Cán lên làm vua, hiệu là Lý Cao Tông.

Sau lớn lên Cao Tông chơi bời vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi lên như ong, đói kém liên miên, cơ nghiệp Nhà Lý từ đó suy đổi.

Năm Bính Thìn (1208 có loạn Quách Bốc. Vua Cao Tông đem gia quyến chạy lên vùng Tam Nông (Vĩnh Phú). Thái tử Sảm theo Tô Trung Tự chạy về Hải ấp (làng Lưu xá, Hưng Hà, Thái Bình) vào ở nhà ông Trần Lý làm nghề đánh cá. Thấy con gái Trần Lý là Trần Thị Dung xinh đẹp thì lấy làm vợ rồi phong cho Trần Lý tước Minh Tự, phong cho Tô Trung Tự, cậu ruột của Trần Thị Dung, chức Điện tiền chỉ huy sứ.

Anh em nhà Trần: Trần Thừa, Trần Tự Khánh, Trần Thủ Độ mộ quân giúp thái tử Sảm khôi phục kinh đô Thăng Long rồi lên Tam Nông rước Cao Tông về kinh đô.

Cao Tông mất năm Canh Ngọ (1210), trị vì được 34 năm, thọ 38 tuổi.

8. Lý Huệ Tông (Lý Hạo Sảm) (1211 - 1224):

Thái tử Sảm sinh tháng 7 năm Giáp Dần (1194) con cả của Cao Tông và bà Hoàng hậu họ Đàm.

Thái tử Sảm lên ngôi hoàng đế, hiệu là Huệ Tông, lập Trần Thị Dung làm nguyên phi. Phong cho Trần Tự Khánh làm Chương Tín hầu. Tô Trung Tự làm Thái úy, Thuận Lưu Bá, Trần Thừa làm Nội Thị Phán thủ.

Năm Quý Mùi (1223), Trần Tự Khánh mất, Trần Thừa được phong làm Phụ quốc thái úy. Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ.

Vua Huệ Tông thường rượu chè say khướt suốt ngày, bỏ bê triều chính. Huệ Tông không có con trai. Hoàng hậu Trần Thị Dung chỉ sinh được hai con gái. Con gái lớn là Thuận Thiên công chúa đã gả cho Phụng Kiến Vương Trần Liễu. Công chúa thứ hai là Phật Kim (công chúa Chiêu Thánh) mới 7 tuổi được làm Thái tử.

Đến tháng 10 năm Giáp Thân (1224), Lý Huệ Tông truyền ngôi cho công chúa Chiêu Thánh rồi đi tu ở chùa Chân Giáo.

Lý Huệ Tông trị vì được 13 năm, sau bị Trần Thủ Độ ép tự tử, thọ 33 tuổi.

9. Lý Chiêu Hoàng (Phật Kim) (1224 - 1225):

Dưới sự đạo diễn của Trần Thủ Độ, ép Lý Huệ Tông đi tu nhường ngôi vua cho con gái là công chúa Chiêu Thánh (lúc đó mới 7 tuổi) niên hiệu là Lý Chiêu Hoàng. Binh quyền về tay Trần Thủ Độ.

Cũng dưới sự đạo diễn của Trần Thủ Độ, đưa cháu là Trần Cảnh (8 tuổi) là con Trần Thừa vào hầu cận Lý Chiêu Hoàng.

Trần Cảnh được Chiêu Hoàng yêu mến, thường hay té nước, ném khăn trêu đùa.

Trần Thủ Độ tung tin là Lý Chiêu Hoàng đã lấy chồng là Trần Cảnh.

Ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu (1225) có chiếu của Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh.

Ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (1225), Lý Chiêu Hoàng mở hội lớn ở điện Thiên An, trước bá quan văn võ. Chiêu Hoàng cởi hoàng bào mời Trần Cảnh lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Kiến Trung năm thứ nhất, dựng lên triều đại Nhà Trần từ đấy.

DANH NHÂN THỜI LÝ

Đất nước Việt Nam ta, thời nào cũng sản sinh ra những anh hùng của dân tộc và những danh nhân của đất nước. Thời Lý có một số danh nhân như sau:

Nguyên Phi Ỷ Lan:

Tên thật là Lê Thị Yến, quê ở làng Thổ Lỗi (Thuận Thành, Bắc Ninh) nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Mẹ mất từ lúc 12 tuổi, bố lấy vợ kế nên Ỷ Lan rất khổ.

Năm ấy, vua Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai nối dõi nên về chùa Dâu cầu tự. Dân làng đổ ra xem, chỉ riêng cô Yến vẫn chăm chú vừa hái dâu vừa hát. Nhà Vua thấy lạ, cho người vời lại hỏi thì thấy đấy là một cô thôn nữ bội phần xinh đẹp, đối đáp lưu loát. Vua cảm mến đưa về triều, phong làm Nguyên Phi Ỷ Lan.

Nguyên phi Ỷ Lan sinh ra Thái tử Càn Đức ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ (1066).

Khác với các hậu phi, Ỷ Lan không lấy việc trau chuốt nhan sắc làm chính, mà chỉ miệt mài đọc sách, khổ công học hỏi, nên chỉ trong một thời gian ngắn, triều thần đều kinh ngạc trước sự hiểu biết uyên thâm về nhiều mặt của Ỷ Lan.

Năm 1069, Vua Lý Thánh Tông đích thân cầm quân đi đánh giặc Chiêm Thành. Ỷ Lan được trao quyền nhiếp chính, cũng năm đó nước ta không may bị lụt lớn, mùa màng thất bát, nhiều nơi bị đói khổ, bà đã cho mở kho thóc dự trữ phát chẩn cho dân, nhờ có tài trị nước đúng đắn, quyết đoán táo bạo của bà mà loạn lạc đã được dẹp yên, dân đói đã được cứu sống. Cảm ơn đó, nhân dân ta đã tôn thờ bà Ỷ Lan là Quan Âm nữ.

Năm 1072, Vua Lý Thánh Tông đột ngột qua đời, Vua Lý Nhân Tông mới 7 tuổi, Ỷ Lan trở thành Hoàng Thái hậu nhiếp chính cùng với Lý Thường Kiệt nắm quyền Tể tướng, làm đất nước ta ngày càng cường thịnh.

Năm 1077, nhà Tống phát đại binh sang xâm lược nước ta, Thái hậu Ỷ Lan đã cử Thái úy Lý Thường Kiệt chuyên tâm lo việc binh chống giặc ngoại xâm và cho người vào Nghệ An đón Lý Đạo Thành về làm Thái sư để cùng bà điều khiển triều đình, huy động sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống. Nhờ vậy, chỉ trong vòng mấy tháng quân giặc đã phải rút chạy về nước.

Thái hậu Ỷ Lan hiểu rõ nỗi khổ của nông dân. Bà lấy tiền kho chuộc những người con gái nghèo bị bán rồi dựng vợ gả chồng cho họ.

Bà nhắc nhở nhà Vua trị tội thật nặng những kẻ ăn trộm trâu và giết trâu, vì bà cho rằng "nông dân có con trâu là đầu cơ nghiệp".

Ngày 25 tháng bảy năm Đinh Dậu (1117), Hoàng Thái hậu Ỷ Lan qua đời, nhân dân ta vô cùng thương tiếc, nhiều nơi lập đền thờ.

Thái úy Lý Thường Kiệt

Năm 1019 tại căn nhà của một võ quan ở phường Thái Hòa (mé trên vườn Bách Thảo) con trai đầu lòng của ông Ngô An Ngữ và bà họ Hàn ra đời, đặt tên là Ngô Tuấn.

Năm Thiên Thành đời Lý Thái Tông, ông An Ngữ được cử đi tuần vùng phía

nam Thanh Hóa, ít lâu sau bị lâm bệnh qua đời.

Chồng của cô ruột là Tạ Đức đem ông về nuôi dạy văn võ.

Năm 18 tuổi mẹ mất (1036), Ngô Tuấn cùng em lo đủ các lễ mai táng. Hết tang, ông được bổ chức ky mã hiệu úy. Do tính siêng năng, cần mẫn lại hết lòng trung thành, càng được vua tin yêu, thăng thưởng dần lên đến chức Đô Tri và được mang họ Vua, đổi tên là là Lý Thường Kiệt.

Năm 1061, ông được Vua cử vào trấn giữ vùng núi Thanh - Nghệ hiểm trở, ông đã vỗ về nhân dân chăm lo sản xuất, khai khẩn đất hoang làm cho nhân dân no ấm, biên cương được bảo vệ vững vàng.

Năm 1075, Nhà Tống do Vương An Thạch làm Tể tướng âm mưu chuẩn bị xâm lược nước ta. Thái úy Lý Thường Kiệt tâu với Thái hậu Ỷ Lan rằng: "Ngồi yên đợi giặc, không bằng đưa quân ra trước". Thái hậu đồng ý cho Lý Thường Kiệt và Tông Đản đem quân sang đánh phá các căn cứ tập kết lương thực, vũ khí của Nhà Tống ở Châu Khâm, Châu Liêm, Châu Ung (Quảng Đông, Quảng Tây) rồi chủ động rút quân về nước, lập phòng tuyến chống giặc Tống xâm lược ở bờ nam sông Cầu.

Đầu năm 1077 Quách Quỳ và Triệu Tiết dẫn hơn 10 vạn quân tiến vào xâm lược nước ta, quân xâm lược bị quân và dân ta chặn lại bên bờ bắc sông Cầu hơn 2 tháng.

Chính trên phòng tuyến sông Cầu, Lý Thường Kiệt đã cho ra đời bài thơ:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!"

Đấy chính là "Bản Tuyên ngôn độc lập" lần thứ nhất của Tổ quốc ta. Quân Tống phải rút chạy về nước, Tổ quốc ta lại vững bền.

Lý Thường Kiệt đã có công đánh Tống, lại có công bình Chiêm. Tháng 6 năm Ất Dậu (1105). Đôn Quốc Thái úy Lý Thường Kiệt mất, thọ 87 tuổi, nhà Vua truy tặng chức: Nhập nội điện đô tri hiển hiệu Thái úy bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt quốc công.

Tô Hiến Thành

Tô Hiến Thành, hiệu Phi Diên, người làng

Hạ Mỗ, huyện Ô Diên nay là thôn Hạ Mỗ, xã Hồng Thái. Đan Phượng, Hà Tây.

Là người khảng khái, làm quan đến Thái phó rồi Thái úy đời Vua Anh Tông, ông là người trung thực và liêm khiết.

Ông đã có nhiều công to: năm Kỷ Mão (1159), ông đã đánh tan giặc Ngưu Thống và Ai Lao vào cướp phá biên giới phía Tây, năm Tân Tỵ (1161) cầm quân đi tuần du mặt biên giới phía Tây Nam và ven biển, năm Đinh Hợi (1167) đánh thắng Chiêm Thành.

Khi ông lâm bệnh sắp mất có tham tri chính sự Võ Tán đường sớm tối lo hầu hạ, còn quan gián nghị đại phu là Trần Trung Tá vì bận việc nước không hề đến thăm, nhưng khi Thái hậu hỏi: "- Ông mất thì ai sẽ nối nghiệp ông? Ông trả lời không do dự... "Gián nghị đại phu Trần Trung Tá...".

Tháng 6 năm Kỷ Hợi (1179), Tô Hiến Thành qua đời.

Lê Phụng Hiểu

Lê Phụng Hiểu ở Bãng Sơn, gọi là thôn Bưng (Hoằng Hóa, Thanh Hóa). Ông say mê đánh vật, đấu quyền, quăng đao, múa kiếm.

Lý Thái Tổ tuyển người giỏi võ vào đội quân Thượng Đô, ông lên Kinh dự thi, và được tuyển dụng.

Chỉ ít lâu sau ông được thăng đến chức Vũ vệ tướng quân.

Năm 1028, Lý Thái Tổ mất, Thái Tử Phật Mã lên ngôi tức là Lý Thái Tông. Ba Hoàng tử là Đông Chính Vương, Dực Thánh Vương, Vũ Đức Vương vây kinh thành để cướp ngôi (gọi là loạn tam Vương), Lê Phụng Hiểu chỉ huy quân cấm vệ, đánh tan được bọn vương tử làm loạn.

Ngôi vua được bảo vệ, Lý Thái Tông phong ông là Đô Thống. Năm 1043, quân Chiêm Thành sang xâm lược nước ta. Lê Phụng Hiểu hộ giá Lý Thái Tông đi đánh giặc, năm 1044 chiến thắng trở về. Vua xét ban thưởng quan tước, ông không nhận, chỉ xin trèo lên núi Băng Sơn ném con đao lớn ra xa. Đao rơi xuống nơi nào thì xin ban cho vùng đó để dựng nghiệp. Vua ưng thuận. Ông đứng trên núi Băng Sơn vung tay ném đao xuống núi. Đao rơi xuống thôn Đa Mi, tính đến hơn một nghìn mẫu đất, gọi là "Thác đao điền".

NHÀ TRẦN (1225- 1400) 175 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI VIỆT, KINH ĐÔ THĂNG LONG

1. Trần Thái Tông (Trần Cảnh) (1225 - 1258):

Tên húy Trần Bồ, sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (1218), con thứ của ông Trần Thừa và bà họ Lê. Tổ tiên Nhà Trần là Trần Kính vốn gốc ở Đông Triều (Quảng Ninh) chuyên nghề đánh cá, đến ở hương Tức Mạc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mạc, Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định cũ), sinh ra Trần Hấp, Trần Hấp sinh ra Trần Lý.

Trần Lý sinh ra Trần Thừa, Trần Tự Khánh và Trần Thị Dung, Trần Thủ Độ là cháu họ, được Trần Lý nuôi nấng từ nhỏ coi như con. Trần Thừa sinh ra Trần Liễu và Trần Cảnh là con trai, sau có mối tình với cô thôn nữ ở thôn Bà Liệt tên là Tần, sinh ra Trần Bá Liệt.

Dưới sự đạo diễn của Trần Thủ Độ, lúc đó là Điện Tiền chỉ huy sứ, ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu (1225), Lý Chiêu Hoàng xuống chiếu nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh.

Ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (1225), Trần Cảnh chính thức lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Kiến Trung.

Phong Lý Chiêu Hoàng làm Chiêu Thánh Hoàng hậu.

Phong Trần Thủ Độ là Thái sư thống quốc hành quân vụ chinh thảo sự.

Mùa hạ, tháng 6 năm Nhâm Thìn (1232), Vua Trần Thái Tông ban bố các chữ quốc húy và miếu húy.

Vì Tổ nhà Trần là Trần Lý mới đổi họ Lý sang họ Nguyễn. Năm Đinh Dậu (1237), Trần Thái Tông lấy Chiêu Thánh Hoàng hậu đã 12 năm mà chưa có con. Trần Thủ Độ và vợ là công chúa Thiên Cực ép Vua Trần Thái Tông bỏ Chiêu Thánh để lấy chị dâu (vợ Trần Liễu) là công chúa Thuận Thiên đã có mang 3 tháng làm Hoàng hậu. Trần Liễu tức giận đem quân ra sông Cái làm loạn. Còn vua Trần Thái Tông đang đêm bỏ trốn lên chùa Phù Vân, núi Yên Tử (Quảng Ninh) để phản đối.

Trần Thủ Độ dẫn các triều thần lên núi mời Vua trở về kinh sư. Vua nói: "Vì trẫm non trẻ chưa cáng đáng nổi sứ mệnh nặng nề, phụ hoàng lại vội lìa bỏ, sớm mất chỗ trông cậy, nên không dám giữ ngôi vua mà làm nhục xã tắc".

Trần Thủ Độ cố nài xin nhiều lần, Vua vẫn không nghe, mới bảo mọi người rằng: "Xa giá ở đâu là triều đình ở đó" rồi sai người xây dựng cung điện. Nhà Vua mới chịu về kinh đô.

Trần Liễu làm loạn ở sông Cái được vài tuần, lượng thấy thế cô, bèn ngầm đi

thuyền đến chỗ Vua xin hàng, anh em nhìn nhau mà khóc.

Trần Thủ Độ nghe tin, đến thẳng thuyền vua, rút gươm định giết Trần Liễu. Nhà vua phải lấy thân mình che đỡ cho anh. Trần Thủ Độ tức lắm ném gươm xuống sông nó "Ta chỉ là con chó săn thôi, biết đâu anh em các ngươi thuận nghịch thế nào?". Vua nói giải hòa, rồi bảo Thủ Độ rút quân về.

Nhà vua lấy đất Yên Phụ, Yên Dương, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang (nay là Đông Triều, Yên Hưng, Quảng Ninh) là đất thang mộc và phong cho anh là Yên Sinh Vương.

Hoàng hậu Thuận Thiên sau sinh ra Quốc Khang, thái tử Hoảng, Quang Khải, Nhật Vĩnh, ích Tắc, Nhật Duật đều được phong Vương, và các công chúa Thiều Dương, Thụy Bảo.

Kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất (1258):

Năm Đinh Tỵ (1257) Hốt Tất Liệt sai một đạo quân do tướng Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy đánh lấy được Đại Lý (Vân Nam) và sai sứ sang dụ ta hàng, Vua Trần Thái Tông bắt giam sứ Mông Cổ và hạ lệnh cho các quan ngoài biên ải đề phòng cẩn mật, ba lần sứ sang Đại Việt đều không thấy về.

Ngày 12 tháng 12 năm 1257, Hốt Tất Liệt sai danh tướng Ngột Lương Hợp Thai đem 10 vạn quân sang xâm lược nước ta. Dưới sự lãnh đạo của Trần Thái Tông, Trần Thủ Độ và Trần Quốc Tuấn, toàn quân và toàn dân ta đã dũng cảm chống đế quốc Nguyên - Mông hung hãn và mạnh nhất thời đại bấy giờ. Quân Nguyên Mông đã chiếm đóng hầu khắp châu Âu đến tận Ba Tư và đã chiếm đóng gần hết Trung Quốc.

Thế giặc mạnh quá, để bảo toàn lực lượng, ta phải bỏ kinh đô Thăng Long lui quân về giữ Mạn Trù. Khoái Châu, Hưng Yên, Vua Trần Thái Tông hỏi ý kiến Thái úy Nhật Hiệu thì Nhật Hiệu lấy nước viết vào mạn thuyền hai chữ "Nhập Tống". Vua lại đến hỏi ý kiến Thái sư Trần Thủ Độ, Thủ Độ khảng khái nói rằng: "Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo".

Quân dân Đại Việt ta đã dùng chiến tranh du kích, vườn không nhà trống để tiêu hao sinh lực kẻ thù, đợi cho kẻ thù bị quẫn bách về lương thực, khốn khổ vì không hợp thủy thổ. Quân ta tổ chức phản công địch ở Đông Bộ Đầu thắng lợi, quân Nguyên phải rút chạy về nước. Thế là đất nước ta sạch bóng quân thù, giữ vững được nền độc lập của Tổ quốc.

Ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258), Vua Trần Thái Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Hoảng, đây là một cách tập sự cho quen với việc trị nước. Triều đình tôn Thái Tông lên làm Thái Thượng hoàng đế để cùng coi việc nước.

Ngày mồng 1 tháng 4 năm Đinh Sửu (1277), Thượng hoàng mất, thọ 60 tuổi, trị vì được 33 năm, làm Thái Thượng hoàng 19 năm.

2. Trần Thánh Tông (Trần Hoảng) (1258 - 1278):

Tên húy là Hoảng, là con trưởng dòng đích của Thái Tông, mẹ là Hiển Từ Thuận Thiên Hoàng Thái hậu Lý Thị, sinh ngày 25 tháng 9 năm Canh Tý (1240), ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258) lên ngôi hoàng đế niên hiệu là Thiệu Long năm thứ 1.

Thánh Tông là một vị vua nhân từ độ lượng, hết lòng chăm lo việc nước.

Đối nội Nhà Vua khuyến khích khai khẩn đất hoang, mở mang điền trang thái ấp bằng cách chiêu tập những người nghèo đói lưu lạc, giúp họ an cư lạc nghiệp. Nhà vua khuyến khích việc học

hành bằng cách mở các khoa thi để lựa chọn người tài mà trọng dụng. Thời Trần đã xuất hiện "Lưỡng quốc Trạng nguyên" Mạc Đĩnh Chi, nhà sử học Lê Văn Hưu đã viết bộ quốc sử đầu tiên của nước ta là "Đại Việt sử ký".

Đối ngoại, lúc đó nhà Nguyên đã chiếm toàn bộ Trung Quốc của Nhà Tống, đang chuẩn bị điều kiện để thôn tính Đại Việt. Chúng sai sứ sang phong Vương cho Vua Trần Thánh Tông và bắt nước ta cứ 3 năm một lần cống nạp nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy tướng số và những nghệ nhân giỏi mỗi loại 3 người cùng với những sản vật: sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi, châu báu và những vật lạ khác, chúng còn đòi đặt quan Chưởng ấp giám sát các châu quận Đại Việt để chuẩn bị xâm lược nước ta.

Vua Trần Thánh Tông đã thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo nhưng rất kiên quyết, nhằm bảo vệ danh dự và nền độc lập của Tổ quốc. Mặt khác, quan tâm đến việc luyện tập quân sĩ, tích trữ lương thực, vũ khí chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai. Vua Trần Thánh Tông ở ngôi được 20 năm, làm Thái Thượng hoàng 12 năm. Ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (1290) Thượng Hoàng mất ở cung Nhâm Thọ, hưởng thọ 51 tuổi.

3. Trần Nhân Tông (Trần Khâm) (1279 - 1293):

Tên húy là Khâm, con trưởng Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu, sinh ngày 11 tháng 11 năm Mậu Ngọ (1258), ngày mồng 1 tháng giêng năm Kỷ Mão (1279) lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Thiệu Bảo.

Vua Trần Nhân Tông là một vị vua nhân từ, hòa nhã, cố kết lòng dân, quyết đoán, hết lòng vì dân vì nước.

Trong thời gian 14 năm ở ngôi, đất nước Đại Việt ta trải qua hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông hùng mạnh nhất thế giới thời bấy giờ.

Kháng chiến chống Nguyên-Mông lần thứ hai (1285):

Tháng 12-1284, Vua Nguyên sai Thái tử Thoát Hoan đem 50 vạn quân sang xâm lược nước ta, có t n 10 vạn quân của Toa đô chỉ huy từ Chiêm Thành đánh ra Nghệ An, kẹp ta vào thế bị đánh cả hai đầu.

Giúp việc Thoát Hoan có Tả tướng Lý Hằng, Hữu tướng Lý Quán làm Tham tán nhung vụ và bọn đại tướng Toa Đô, Ô Mã Nhi, Đường Ngột Đải, Phàn Tiếp v.v...

Trước khi quân Nguyên vào xâm lược nước ta, Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông và Vua Trần Nhân Tông đã sắc phong cho Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn làm Quốc Công tiết chế chỉ huy toàn bộ quân dân Đại Việt kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông.

Các Vua Trần đã tổ chức hội nghị quân sự ở Bình Than và tháng 8-1284, Hưng Đạo Đại Vương tổ chức tập trận ở Đông Bộ Đầu. Người đã công bố "Hịch tướng sĩ" để khích lệ lòng yêu nước của toàn quân, toàn dân.

Các Vua Trần đã tổ chức hội nghị các bô lão trong cả nước ở điện Diên Hồng để hỏi ý dân nên hàng hay nên đánh. Cả nước đồng lòng "đánh". Quân và dân ta khắc vào tay hai chữ "Sát Thát" (giết giặc Nguyên). Với quyết tâm giết giặc của toàn quân và toàn dân, dưới sự chỉ huy chiến lược tuyệt vời của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, để tránh thế mạnh của quân địch ban đầu, ta tổ chức đánh cầm cự, và bỏ kinh đô Thăng Long để bảo toàn lực lượng, dùng chiến tranh du kích, vườn không nhà trống để tiêu hao sinh lực địch, đợi cho quân địch khốn khổ vì thiếu lương thực mới tổ chức phản công địch ở mọi phía. Với chiến thắng lẫy lừng

ở Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Vạn Kiếp... chỉ trong vòng nửa năm, quân Nguyên bị đánh tơi bời, phải rút chạy, Toa Đô, Lý Hằng, Lý Quán bị chém đầu tại trận, còn Thoát Hoan phải chui vào ống đồng cho người khiêng chạy về nước mới thoát chết.

Ngày 6 tháng 6 năm 1285, quân và dân ta tiến về giải phóng kinh đô Thăng Long, mở hội Ca khúc khải hoàn.

Trong chiến thắng quét sạch quân Nguyên - Mông lần này ra khỏi bờ cõi, có công lao to lớn của hai anh em tù trưởng dân tộc ít người miền núi Vĩnh Phú là Hà Đặc và Hà Chương đã dùng mưu trí, tổ chức dân binh địa phương, phối hợp với quân triều đình, đánh quân Nguyên - Mông ở sau lưng địch, làm cho chúng mất ăn mất ngủ. Hà Đặc đã anh dũng hy sinh ở A Lạp khi đánh quân giặc đang bắc cầu phao ở đó. Chiến thắng quân Nguyên - Mông lần thứ hai (1285) là thể hiện sức mạnh đoàn kết kháng chiến chống ngoại xâm của toàn thể cộng đồng các dân tộc Đại Việt thời bấy giờ.

Kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ ba (1288):

Sau hai lần xâm lược nước ta bị thất bại nhục nhã, Vua Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt vô cùng căm giận, ra lệnh đình chỉ việc chuẩn bị tấn công Nhật Bản để huy động 50 vạn quân ở các tỉnh Giang Hoài, Hồ Quảng, Giang Tây, Vân Nam và các châu ngoài biển như Nhai, Quỳnh, Đam..., trao cho Thoát Hoan thống lĩnh; cho A Bát Xích là Tả Thừa, Áo Lỗ Xích làm Bình Chương sự, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp làm Tham tri chính sự đưa Trần Ích Tắc (Quốc Vương bù nhìn) sang xâm lược nước ta một lần nữa.

Lại sai Vạn Hộ Hầu Trương Văn Hổ theo đường biển vận tải 70 vạn thạch lương thực sang cung cấp cho quân xâm lược.

Mùa đông năm Đinh Hợi (1287), quân Nguyên dưới sự chỉ huy của Trấn Nam Vương Thoát Hoan ồ ạt kéo vào xâm lược nước ta.

Dưới sự chỉ huy tài giỏi tuyệt vời của Quốc Công tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, toàn quân và toàn dân ta lại dùng chiến tranh du kích, vườn không nhà trống để tiêu hao sinh lực địch.

Ngày 24-11-1287, Hưng Đức Hầu Quán đã cho quân mai phục dùng tên thuốc độc bắn giết được nhiều giặc ở cửa Lĩnh Kinh - Vũ Cao.

Ngày 28-11-1287, Phán Thủ Thượng vị Nhân Đức Hầu Toán đánh lui địch ở eo biển Đa Mỗ (Móng Cái, Quảng Ninh).

Ngày 28 tháng chạp năm 1287, quân ta phục kích bắn chết Sảnh đô sự hầu Sư Đạt của giặc tại ải Nội Bàng.

Ngày 8-1-1288, quân ta đánh bắt được 300 thuyền giặc tại cửa biển Đại Bàng, giặc bị giết và chết đuối rất nhiều.

Tại trận Vân Đồn Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi đem quân ra đón thuyền lương của Trương Văn Hổ gặp quân của Trần Khánh Dư. Hai bên giao chiến. Trần Khánh Dư thất bại. Vua Trần cho Trung sứ bắt về trị tội. Trần Khánh Dư xin ở lại lập công chuộc tội.

Khánh Dư trở lại, chờ cho Ô Mã Nhi đi qua, đem quân tấn công vào đoàn thuyền chở lương thực, cướp được nhiều lương thực và vũ khí còn lại cho đánh chìm xuống biển. Trương Văn Hổ phải lên xuống chiếc thuyền nhỏ trốn về nước (11-1-1288).

Ngày 8 tháng 3 năm 1288, quân Nguyên hội ở sông Bạch Đằng để đón thuyền lương của Trương Văn Hổ nhưng không gặp.

Trên khúc sông Bạch Đằng, Hưng Đạo Đại Vương trước đó đã sai Nguyễn Khoái bí mật cho quân đóng cọc lim đầu bịt sắt

xuống khắp lòng sông (khu vực Đò Rừng thị xã Quảng Yên, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh).

Ngày 8 tháng 3 năm Mậu Tý (1288), quân ta nhử địch đuổi theo khi nước thủy triều lên, đến lúc thủy triều xuống thì thuyền sa vào trận địa cọc, quân ta đánh quật lại. Hưng Đạo Đại Vương dẫn quân tấn công mãnh liệt ở mọi phía, quân giặc chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông Bạch Đằng. Quân ta bắt sống Ô Mã Nhi. Tích Lệ Cơ Ngọc, Phàn Tiếp và hơn 400 thuyền giặc. Thoát Hoan khiếp đảm, từ Vạn Kiếp theo đường bộ chạy trốn về nước.

Thế là chỉ trong vòng chưa đầy nửa năm, cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba của quân dân Đại Việt giành được thắng lợi hoàn toàn.

Vua Trần Nhân Tông đã cho đem các tướng giặc bị bắt là Tích Lệ Cơ Ngọc, Ô Mã Nhi, Sầm Đoàn, Phàn Tiếp, Nguyên soái Điền và các Vạn hộ, Thiên hộ làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu Lăng.

Khi Vua cử lễ bái yết, có làm bài thơ rằng:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Dịch:

Xã tắc hai phen bon ngựa đá,

Non sông ngàn thuở vững âu vàng.

Trong lễ mừng công khen thưởng chiến thắng quân Nguyên - Mông lần thứ ba, Nhà Vua đã cho Tù trưởng Lạng Giang là Lương Uất làm trại chủ Quy Hóa, Hà Tất Năng làm Quan phục hầu vì đã có công chỉ huy người dân tộc thiểu số đánh giặc, một lần nữa thể hiện rõ sức mạnh đoàn kết giữa cộng đồng các dân tộc Đại Việt dưới triều Trần.

Sau 14 năm ở ngôi Vua, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông, làm Thái Thượng Hoàng rồi sau đi tu, trở thành thủy tổ của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Năm 1308, Trần Nhân Tông qua đời tại Am Ngọa Vân núi Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh) thọ 51 tuổi.

4. Trần Anh Tông (1293 - 1314):

Tên húy là Thuyên, con trưởng của Trần Nhân Tông và mẹ là Khâm Từ Bảo thánh hoàng thái hậu, có hai em là Huệ Võ Vương Quốc Chẩn, và em gái là Huyền Trân công chúa.

Trần Anh Tông khéo biết kế thừa sự nghiệp của tổ tiên, cho nên thời cuộc đi đến thái bình, chính trị trở nên tốt đẹp, văn vật chế độ ngày càng thịnh vượng, cũng là một vua tốt của triều Trần.

Ngày 18 tháng 3 năm Giáp Dần (1314) nhường ngôi cho thái tử Mạnh. Năm Canh Thân (1320) thì mất, trị vì được 21 năm, thọ 54 tuổi.

5. Trần Minh Tông (1314 - 1329):

Tên húy là Mạnh con thứ tư của Trần Anh Tông, mẹ là Chiêu Hiến hoàng thái hậu Trần Thị, con gái của Bảo Nghĩa đại vương Trần Bình Trọng, sinh năm Canh Tý (1300).

Trần Minh Tông có lòng nhân hậu, biết tôn trọng nhân tài nên có nhiều hiền thần dưới trướng như Phạm Ngũ Lão. Trương Hán Siêu, Chu Văn An, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài, nhưng đã quá tin bọn nịnh thần giết can chú ruột, đồng thời là bố vợ là Huệ Võ Vương Trần Quốc Chẩn, một lỗi lầm lớn của Trần Minh Tông.

Năm Ất Tỵ (1329) nhường ngôi cho Thái tử Vượng.

Ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu (1357), Minh Tông mất, thọ 58 tuổi.

6. Trần Hiến Tông (1329 - 1341):

Tên húy là Vượng con bà Minh Từ hoàng thái phi Lê Thị, sinh ngày 17 tháng 5 năm Kỷ Mùi (1319), năm 1329 lên ngôi vua lúc mới 10 tuổi, ở ngôi 12 năm, mọi việc điều khiển triều chính đều do Thượng hoàng Minh Tông đảm nhận.

Năm Tân Tỵ (1341), Trần Hiếu Tông mất, thọ 23 tuổi.

7. Trần Dụ Tông (1341 - 1369):

Tên húy là Trần Hạo, con thứ 10 của Minh Tông, do Hiến Từ hoàng hậu sinh ra. Vua rất thông tuệ, học vấn cao minh, chăm lo việc võ, sửa sang việc văn, cho nên đời vua này chính sự tốt đẹp.

Năm 1358 đổi niên hiệu là Đại Trị, Thượng hoàng Minh Tông mất, các trung thần như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn cũng đã mất, bọn gian thần kéo bè kéo đảng, Dụ Tông thì rượu chè, chơi bời quá độ, khiến cho triều chính đổ nát, giặc giã nổi lên như ong, nhân dân cực khổ trăm bề. Chu Văn An dâng "sớ thất trảm" xin chém đầu 7 tên gian thần, nhưng Vua không nghe, ông liền treo ấn từ quan về dạy học.

Năm Kỷ Dậu (1369) Vua Dụ Tông mất, ở ngôi được 28 năm, thọ 34 tuổi.

Dụ Tông mất thì bão táp ở cung đình Nhà Trần nổi lên vì bà Hoàng Thái Hậu nhất định đòi lập người con nuôi của Cung Túc Vương là Dương Nhật Lễ lên ngôi. Mẹ Nhật Lễ là một đào hát đã lấy kép hát là Dương Khương có thai rồi mới bỏ chồng mà lấy Cung Túc Vương sinh ra Nhật Lễ.

Nhật Lễ lên làm vua muốn cải họ Dương để dứt ngôi nhà Trần, hắn giết bà Hoàng Thái Hậu và Cung Định Vương. Cung Tĩnh Vương hoảng sợ bỏ trốn lên Đà Giang.

Các tôn thất nhà Trần hội nhau khởi binh giết chết Nhật Lễ rồi lên Đà Giang rước Cung Tĩnh Vương về làm vua, tức là Trần Nghệ Tông.

8. Trần Nghệ Tông (1370 - 1372):

Tên húy là Trần Phủ, con thứ ba của Minh Tông, mẹ đẻ là thứ phi họ Lê, ở ngôi được 2 năm, nhường ngôi lại cho em, thọ 74 tuổi.

Vua dẹp yên được nạn bên trong, khôi phục cơ đồ nhà Trần song cung kính kiệm ước thì có thừa mà cương nghị, quyết đoán lại không đủ. Bên ngoài, Vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga đem quân vượt biển vào cửa Đại An tiến đánh kinh đô Thăng Long, quân Trần chống không nổi. Vua Nghệ Tông phải bỏ kinh thành chạy sang Đình Bảng lánh nạn. Quân Chiêm Thành vào đốt sạch cung đình, bắt đàn bà, con gái, lấy hết vàng bạc châu báu rồi rút quân về. Ngày 9 tháng 11 năm Nhâm Tý (1372), Nghệ Tông nhường ngôi cho em là Trần Kính lui về Thiên Trường làm Thái thượng hoàng.

9. Trần Duệ Tông (1372-1377):

Tên húy là Kính, con thứ 11 của Minh Tông, em Nghệ Tông. Mẹ là Đôn Từ hoàng thái phi. Sinh năm Đinh Sửu (1337) ngày 2 tháng 6. Khi Nghệ Tông trốn chạy, Trần Kính chiêu mộ quân lính, tích luỹ vũ khí, lương thực để đánh Nhật Lễ, đón Nghệ Tông về, nên được nhường ngôi, làm vua được 5 năm, thọ 41 tuổi. Duệ Tông ương gàn cố chấp, không nghe lời can, khinh thường quân giặc, nên mang họa vào thân.

Tháng 12-1376, nghe lời tấu man của Đỗ Tử Bình (trấn thủ Hóa Châu), nhà Vua thân chinh đem 12 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Tháng giêng năm 1377 đại quân tiến đến cửa Thị Nại (Quy Nhơn). Chế Bồng Nga dựng trại bên ngoài thành Đồ Bàn (Bình Định) rồi cho Mục Bà Na đến trá hàng nói là Chế Bồng Nga đã bỏ thành chạy trốn. Ngày 24 tháng giêng, Vua thúc quân tiến vào thành. Đại tướng Đỗ Lễ can mãi vua không nghe cứ tiến quân đến chân thành Đồ Bàn thì quân Chiêm Thành ở bốn phía đổ ra đánh, quân ta thua to. Vua chết trong đám loạn quân.

10. Trần Phế Đế (1377-1388):

Tên húy là Trần Hiệu, con trưởng của Duệ Tông, mẹ là bà Gia Từ hoàng hậu Lê

Thì, sinh ngày 6 tháng 3 năm Tân Sửu (1361). Khi Duệ Tông chết ở mặt trận phương Nam, Nghệ Tông lập Hiệu lên ngôi vua.

Vua u mê, nhu nhược, không làm nổi việc gì, uy quyền ngày càng về tay Hồ Quý Ly.

Năm Mậu Ngọ (1378), quân Chiêm Thành lại sang đánh Nghệ An, rồi theo sông Đại Hoàng vào cướp phá kinh đô Thăng Long một lần nữa.

Ngày 6 tháng 12 năm 1388. Thượng hoàng Nghệ Tông giáng Phế Đế xuống làm Linh Đức Đại Vương, sau đó bất thất cổ chết, và lập con út của mình lên làm Vua là Trần Thuận Tông.

11. Trần Thuận Tông (1388-1398):

Tên húy là Trần Ngung, là con út của Nghệ Tông, ở ngôi được 10 năm, xuất gia hơn 1 năm, thì bị Hồ Quý Ly giết, thọ 22 tuổi. Vua chỉ ngồi giữ ngôi không, còn việc nước thì ở trong tay bố vợ là Hồ Quý Ly.

Năm Kỷ Tỵ (1389), Chế Bồng Nga lại đem quân sang đánh Đại Việt. Hồ Quý Ly đưa quân cự chiến, nhưng thua trận phải rút chạy. Thượng hoàng sai đô tướng là Trần Khát Chân đem quân đi chặn giặc.

Tháng giêng năm Canh Ngọ (1390). Chế Bồng Nga đi thị sát trận địa của Trần Khát Chân ở Hải Triều (Hưng Nhân, Thái Bình và Tiên Lữ, Hưng Yên). Nhân có tên tiểu thần của Chế Bồng Nga là Ba Lậu Kê bị Chế Bồng Nga trách phạt, chạy sang hàng quân ta cho Trần Khát Chân hay dấu hiệu đặc biệt của thuyền chở Chế Bồng Nga. Trần Khát Chân đã ra lệnh các cây súng (hỏa súng) nhất tề nhả đạn, bắn trúng thuyền Chế Bồng Nga, xuyên suốt ván thuyền. Chế Bồng Nga trúng đạn chết tại trận, Trần Khát Chân chém đầu Chế Bồng Nga đem về triều dâng Vua và Thượng Hoàng.

Tướng Chiêm Thành là La Ngai đem tàn quân chạy về nước chiếm ngôi vua. Hai con của Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan và Chế Sơn Nô sợ bị giết, đã chạy sang hàng Đại Việt, được vua Trần trọng dụng.

Ngày 15 tháng 12 năm Giáp Tuất (1394), Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất, Hồ Quý Ly lên làm Phụ chính Thái sư, thâu tóm toàn bộ quyền bính để dễ đường cướp ngôi vua. Hồ Quý Ly quyết định dời đô vào Thanh Hóa, xây thành Tây Đô (ở động An Tôn, Vĩnh Lộc).

Tháng 11-1397 Hồ Quý Ly bức Vua Thuận Tông phải dời kinh về Tây Đô.

Tháng 3-1398 ép Thuận Tông nhường ngôi cho con trai là Trần Án để đi tu ở cung Bảo Thanh tại núi Đại Lại (Thanh Hóa).

12. Trần Thiếu Đế (1398-1400):

Tên húy là Trần Án, mới 3 tuổi lên kế nghiệp tức là Thiếu Đế. Hồ Quý Ly xưng là Khâm Đức Hưng Liệt đại vương, rồi sai người giết con rể là Thuận Tông.

Ngày 28 tháng 2 năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly bức Thiếu Đế nhường ngôi.

Triều Trần kể từ Trần Thái Tông đến Trần Thiếu Đế là 12 đời vua, trị vì được 175 năm.

Dân tộc ta rất đáng tự hào dưới triều Trần, có những vị vua anh hùng như Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông đã lãnh đạo quân dân Đại Việt ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông, một đế quốc hùng mạnh nhất thế giới bấy giờ, một đế quốc rộng mông mênh từ bờ Thái Bình Dương đến Hắc Hải.

Song cơ nghiệp Nhà Trần suy vi từ Dụ Tông, Nghệ Tông. Dụ Tông thì hoang chơi vô độ, bỏ bễ chính sự, làm loạn kỷ cương phép nước, làm cho dân nghèo nước yếu.Nghệ Tông thì nhu nhược, không biết dùng hiền thần, mà chỉ nghe bọn nịnh

thần, làm cho cơ nghiệp Nhà Trần về tay kẻ khác.

NHÂN VẬT LỊCH SỬ NỔI TIẾNG THỜI TRẦN

Đất nước Việt Nam ta, thời nào cũng sản sinh ra những anh hùng dân tộc và những danh nhân của đất nước. Dưới đây xin giới thiệu một số "nhân vật lịch sử nổi tiếng thời Trần".

Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung

Trần Thị Dung là con gái Trần Lý, em gái của Trần Thừa và Trần Tự Khánh và là anh em họ với Trần Thủ Độ.

Thái Tử Sảm chạy loạn Quách Bốc về ở nhờ Hải ấp của Trần Lý, thấy Trần Thị Dung xinh đẹp xin lấy làm vợ vào năm 1209.

Anh em Nhà Trần đã mộ quân lính dẹp loạn Quách Bốc đón vua Lý Cao Tông và Thái tử Sảm về Triều.

Cuối năm 1210, Thái tử Sảm lên ngôi hoàng đế là Lý Huệ Tông lập Trần Thị Dung làm nguyên phi, đến giữa năm 1216 được phong làm Hoàng Hậu.

Trần Thị Dung cùng với Lý Huệ Tông sinh được hai công chúa: Thuận Thiên công chúa gả cho Trần Liễu và Chiêu Thánh công chúa (tức là Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh), Lý Huệ Tông đi tu rồi chết. Tháng 12-1225 Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Thái Tông.

Tháng 8-1226 Nhà Trần đã gả Hoàng hậu triều Lý là Trần Thị Dung cho Thái sư Trần Thủ Độ.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất, bà Trần Thị Dung đã có công chỉ huy hoàng tộc chủ động rút khỏi kinh đô Thăng Long, sau đó lại lo liệu thu nhặt sắt thép, động viên các hiệp thợ ngày đêm rèn đúc vũ khí để cung cấp cho quân Trần. Bà còn lo liệu cả lương thực, thực phẩm để cung cấp cho quân đội đánh giặc.

Sau chiến thắng ở Đông Bộ Đầu vào tháng 1-1258, quân dân Đại Việt đuổi giặc Nguyên - Mông ra khỏi bờ cõi, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc.

Với công lao to lớn của bà, nhà Vua đã sắc phong bà là Linh Từ quốc mẫu.

Thái sư Trần Thủ Độ

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu xá (Hưng Hà, Thái Bình) là cháu họ Trần Lý, được Trần Lý nuôi dạy từ nhỏ và coi như con. Trần Thủ Độ với Trần Thị Dung hai người rất yêu nhau, nhưng khi Thái tử Sảm lánh nạn về ở nhờ nhà Trần Lý thấy Trần Thị Dung xinh đẹp, xin cưới làm vợ. Trần Thủ Độ vì sự nghiệp gây dựng cơ đồ Nhà Trần, đã phải hy sinh mối tình đầu, để người yêu đi lấy Thái tử Sảm. Anh em Nhà Trần đã mộ quân giúp triều Lý đánh dẹp các thế lực cát cứ, khôi phục lại cơ đồ nhà Lý.

Ông mặc dù ít học, nhưng là người mưu lược, quyết đoán, là người có công đầu xây dựng cơ nghiệp Nhà Trần.

Cuối triều Lý, các vua ăn chơi sa đọa, nhu nhược, kinh tế đất nước suy thoái, thiên tai mất mùa liên tiếp, đời sống của nhân dân vô cùng cực khổ, giặc giã nổi lên như ong. Ngoài biên ải, đế quốc Nguyên - Mông đã chiếm hầu hết châu Âu đến tận Hắc Hải và đang tung hoành đánh Kim, diệt Tây Hạ, chiếm Cao Ly, xâm chiếm Nhà Tống, và sửa soạn xâm lược Đại Việt.

Trước tình hình nguy ngập đó, nếu cứ để triều đại nhà Lý yếu hèn như vậy, thì đất nước ta không thể tránh khỏi họa diệt vong.

Trần Thủ Độ đã ép Vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái 8 tuổi là Lý Chiêu Hoàng và cũng chính việc ông thu

xếp cho Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh là hết sức khôn ngoan và hợp với quy luật hưng vong, làm một cuộc đảo chính cung đình để thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu, còn tạo cho đất nước bước vào thế ổn định, để xây dựng lực lượng về kinh tế cũng như quân sự, chuẩn bị đương đầu với những thử thách vô cùng to lớn và cực kỳ nguy hiểm trong tương lai. Điều đó chứng tỏ Trần Thủ Độ là một nhà chính trị, nhà chiến lược có tầm nhìn xa thấy rộng.

Sau khi lên ngôi vua, Trần Thái Tông cho Trần Thủ Độ làm Thái sư nắm giữ mọi binh quyền. Chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã thu phục được các thế lực đối địch, tổ chức lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến cấp xã.

Ông là người trung thực, hết lòng vì việc nước, biết nghe lời nói thẳng. Bấy giờ có kẻ đàn hặc ông, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: "Bệ hạ còn thơ ấu mà Trần Thủ Độ thì quyền át cả Vua, xã tắc rồi sẽ ra sao?"

Thái Tông lập tức đến dinh Trần Thủ Độ, đem theo cả người đàn hặc. Vua nói với Trần Thủ Độ:

"Trẫm biết Thượng phụ chỉ có tấm lòng son vì nước chứ không có bụng riêng nào. Vậy mà kẻ kia thấy Thượng phụ nắm giữ mọi binh quyền, dám ngờ vực xằng bậy, tâu với trẫm là Thượng phụ chuyên quyền có thể không hay cho xã tắc. Đó là lời nói có hại đến nghĩa vua tôi và tình cảm chú cháu giữa Thượng phụ và trẫm".

Trần Thủ Độ trầm ngâm suy nghĩ rồi tâu:

"Đúng như những lời hắn nói. Thần quả có chuyên quyền. Thế mới biết trăm người vâng dạ không bằng một người nói thẳng. Trong triều uy chỉ có người này ngay thẳng, bạo dạn, dám nói những điều người khác chỉ dám nghĩ, một triều đại muốn thịnh trị là phải khuyến khích người nói thật".

Nói xong, xin phép vua lấy tiền lụa thưởng cho người ấy.

Linh Từ quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua thềm cấm, bị quân hiệu ngăn lại, về dinh khóc bảo Trần Thủ Độ:

"Mụ này là vợ ông, mà bị bọn quân hiệu khinh nhờn đến thế!"

Trần Thủ Độ sai người đi bắt, người quân hiệu ấy nghĩ rằng chắc là phải chết. Khi đến nơi, Trần Thủ Độ vặn hỏi. Người quân hiệu ấy cứ theo sự thực trả lời. Trần Thủ Độ nói: "Người ở chức thấp mà giữ được luật pháp, ta còn trách gì nữa". Lấy vàng lụa thưởng rồi cho về.

Trần Thủ Độ có lần đi duyệt định số hộ khẩu, quốc mẫu xin riêng cho một người cháu làm câu đương (chức dịch thu thuế ở xã). Khi xét duyệt ở xã ấy, gọi đến tên đó, đương sự mừng rỡ chạy đến. Trần Thủ Độ bảo hắn:

"Người vì có quốc mẫu xin cho được làm câu đương, không thể ví như những câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác".

Người đó kêu van xin thôi, mãi mới tha cho. Từ đó không ai dám đến xin vì việc riêng nữa.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ nhất, Trần Thủ Độ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Thế giặc rất mạnh. Vua phải bỏ kinh đô Thăng Long, lui quân về giữ sông Thiên Mạc (Mạn Trù, Hưng Yên). Vua ngự trên chiếc thuyền nhỏ đến thuyền Thái úy Trần Nhật Hiệu hỏi kế sách chống giặc. Nhật Hiệu cứ ngồi chứ không dậy nổi, chỉ lấy ngón tay chấm nước viết lên mạn thuyền hai chữ "Nhập Tống". Vua hỏi quân Tinh Cương (do Nhật Hiệu chỉ huy) ở đâu? Nhật Hiệu trả lời "Không gọi được chúng đến".

Vua lập tức rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Ông khẳng khái trả lời:

"Đầu thần chưa rới xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!".

Vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, ngàn cân treo sợi tóc, câu trả lời đanh thép của Trần Thủ Độ đã giữ vững được tinh thần quyết chiến của quân dân Đại Việt. Ông thực sự trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ nhất và là người lãnh đạo cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu, buộc quân giặc phải rút chạy về nước, giữ vững được độc lập cho Tổ quốc.

Sử sách thời xưa thường chê Trần Thủ Độ là vô học, gian hùng như Tào Tháo, có công với triều Trần nhưng có tội với triều Lý như đã ép Lý Huệ Tông phải chết và giết chết các tôn tộc nhà Lý bằng cách bày mưu chôn sống họ, khi đang tế lễ ở nhà thờ họ Lý (Đông Ngàn, Hà Bắc) - *"Đại Việt sử ký toàn thư"* tồn ghi là chưa chắc đã có thật.

Trần Thủ Độ mất tháng giêng năm Giáp Tý (1264) thọ 71 tuổi, được truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung Vũ Đại Vương. Dân ta tưởng nhớ công lao của Trần Thủ Độ đã lập đền thờ ở nhiều nơi.

Hưng đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn

Hơn bảy trăm năm trước, cả Á Âu đang trong cơn kinh hoàng, khiếp đảm về cái họa Tácta (giặc Mông), khi chúng lướt trên vó ngựa viễn chinh tàn phá hết nước này sang nước khác: Từ Thái Bình Dương đến tận bên bờ Địa Trung Hải, khắp Á Âu chưa có một danh tướng nào cản được. Giáo hoàng La Mã sợ hãi đến nỗi "... tủy khô, thân gầy, sức kiệt", người Đức hằng ngày cầu nguyện: "Xin Chúa cứu vớt chúng con khỏi cơn thịnh nộ Tácta!". Vó ngựa của chúng đến đâu cỏ cây cũng không mọc được. Vậy mà ở Miền Đông Nam châu Á lũ giặc Tácta ấy đã phải kinh hồn, lạc phách trước ý chí chiến đấu và tài nghệ quân sự tuyệt vời của quân dân Đại Việt dưới sự chỉ huy thiên tài của Quốc công tiết chế, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

Công lao to lớn của Người, ba lần Tổng chỉ huy quân dân Đại Việt cả phá quân Nguyên - Mông hung bạo, đánh cho chúng thất điên bát đảo. Trấn Nam Vương Thoát Hoan phải chui vào ống đồng có người kéo qua biên ải mới thoát chết.

Với tài thao lược , trí dũng song toàn, luôn đặt lợi ích dân tộc và đất nước lên trên hết. Trần Hưng Đạo không chỉ sống mãi trong lòng mọi người dân đất Việt mà còn vang danh khắp năm châu bốn biển. Trần Quốc Tuấn (1228-1300) là một anh hùng kiệt xuất của dân tộc ta đồng thời là danh nhân quân sự cổ kim của thế giới.

Người sinh ngày 10-12-1228 (Mậu Tý), là con An Sinh Vương Trần Liễu (anh ruột Trần Thái Tông - Trần Cảnh).

Người dung mạo hùng vĩ, thông minh hơn người, xem rộng biết nhiều, đủ tài văn võ, chuyên tâm nghiên cứu lục thao tam lược của người xưa và dành cả tâm huyết và hiểu biết của mình để viết: *Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư, Hịch tướng sĩ* để dạy các tướng cầm quân đánh giặc, khích lệ lòng yêu nước của quân dân Đại Việt.

Người luôn luôn đặt lợi ích của dân tộc, của đất nước trên thù nhà, luôn luôn vun trồng cho khối đoàn kết giữa tôn tộc nhà Trần, để tạo cho thế nước ở đỉnh cao muôn trượng, đủ sức đè bẹp quân thù nguy hiểm.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai, thấy rõ nếu để ngành trưởng và ngành thứ xích mích nghi kỵ nhau thì chỉ có lợi cho kẻ thù - Người đã chủ động giao lưu hòa hiếu với Thái sư Trần Quang Khải, tạo nên sự đoàn kết nhất trí trong Vương triều Trần, bảo đảm đánh thắng quân thù.

Chuyện kể rằng: Một hôm Hưng Đạo Vương ở bến Bình Than sai người mời Trần Quang Khải sang thuyền mình trò

chuyện, chơi cờ rồi sai người nấu nước thơm tự mình cùng tắm rửa với Trần Quang Khải, từ đó vĩnh viễn xóa bỏ hiềm khích giữa hai chi họ (Quốc Tuấn là con Trần Liễu ngành trưởng. Quang Khải con Trần Cảnh ngành thứ).

Lần khác, Người đem việc xích mích cũ ra dò ý các con.

Con cả Quốc Hiến nói rằng: "Dẫu họ khác cũng còn không nên, huống chi là cùng một họ!". Người cho là phải.

Hôm khác. Người lại hỏi người con thứ là Quốc Tảng. Quốc Tảng thưa rằng:

"Tống Thái Tổ vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ dấy vận nên có được thiên hạ".

Người nổi giận, rút gươm kể tội:

"Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra!". Rồi định giết Quốc Tảng. Quốc Hiến vội chạy đến khóc lóc xin tha tội cho em. Người mới tha và dặn Quốc Hiến:

"Sau khi ta chết, đậy nắp quan tài đã rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng!"

Cả ba lần chống giặc Nguyên - Mông, các vua Trần đều giao cho ông quyền Quốc công tiết chế (tức là Tổng tư lệnh quân đội) vì ông biết dùng người tài, thương yêu binh lính, nên tướng sĩ ai cũng hết lòng tin yêu ông. Đội quân phụ tử ấy đã trở thành đội quân bách chiến bách thắng.

Đầu năm 1285, quân Nguyên ào ạt tiến quân vào xâm lược nước ta. Để bảo toàn lực lượng, Hưng Đạo Đại Vương đã ra lệnh cho quân và dân làm vườn không, nhà trống rồi rời khỏi kinh đô Thăng Long. Thấy thế giặc quá mạnh, bọn Văn Nghĩa hầu Trần Tú Viên, Văn Chiêu hầu Trần Lộng, Chiêu Quốc Vương Trần ích Tắc đem cả gia quyến sang hàng giặc. Trước tình hình gay cấn đó, Trần Nhân Tông triệu Trần Hưng Đạo đến và nói: "Kẻ thù rất mạnh, ta e rằng chiến tranh kéo dài sẽ làm đất nước tổn hại. Hay là ta đầu hàng để cứu dân". Trần Hưng Đạo trả lời:

"Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước đã". Bởi lẽ, một người rất tự tin như Trần Hưng Đạo đã nắm chắc phần thắng trong tay.

Mùa hè đến, quân Nguyên vừa mệt mỏi, vừa thiếu đói lại thêm dịch bệnh ốm đau, tinh thần thêm hoảng loạn. Trong khi đó quân đội Đại Việt vẫn bảo tồn được lực lượng lại tăng thêm sĩ khí, chứng minh phép "dĩ đoản, chế trường" của Hưng Đạo Vương thêm màu nhiệm.

Tháng 5-1285, sau khi đẩy quân Nguyên - Mông vào thế trận đã bày sẵn với toàn bộ sự nguy khốn mà chúng đang bị sa lầy.

Trần Hưng Đạo mở cuộc phản công dữ dội toàn bộ hệ thống đồn trại trên sông Hồng, đích thân Người chỉ huy trận đánh lấy lại kinh đô Thăng Long, với những chiến thắng lẫy lừng ở Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết... Chỉ sau gần hai tháng phản công mãnh liệt, hơn nửa triệu quân xâm lược bị đuổi khỏi đất nước Đại Việt. Toa Đô bị chém đầu tại trận, chủ tướng Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát chết.

Mấy tháng trước khi Hưng Đạo Vương mất, vua Anh Tông đến thăm và hỏi:

Nếu chẳng may Quốc Công mất, giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách giữ nước làm sao?

Người đã trăng trối những lời tâm huyết, sâu sắc, đúng cho muôn đời.

- Thời bình phải khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách giữ nước.

Mùa thu tháng tám, ngày 20 năm Canh Tý (1300) "Bình Bắc đại nguyên soái" Hưng Đạo Đại Vương qua đời. Theo lời Người dặn, thi hài Người được hỏa táng thu vào bình đồng và chôn trong vườn An

Lạc, gần cánh rừng An Sinh, không xây lăng mộ, đất san phẳng, trồng cây như cũ. Vua truy tặng Thái Sư thượng phụ quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương.

Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải

Trần Quang Khải (1240 - 1294) là con trai của Vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh) và Hoàng hậu Thuận Thiên.

Năm 1258 được phong tước Chiêu Minh Đại Vương, khi 18 tuổi, năm 1274, ông được giao chức Tướng quốc Thái úy. Năm 1282, dưới triều Vua Trần Nhân Tông được cử làm Thượng tướng thái sư, nắm toàn quyền nội chính.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai và lần thứ ba: Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt đứng sau Quốc Công tiết chế Trần Quốc Tuấn và lập nhiều chiến công lớn. Trần Quang Khải đã chỉ huy đánh tan quân Nguyên ở Chương Dương và những trận then chốt nhằm khôi phục kinh đô Thăng Long vào cuối tháng 5-1285.

Trận đại thắng Chương Dương đã mở đường cho quân ta tiến nhanh đến thắng lợi cuối cùng, quét sạch giặc Nguyên ra khỏi bờ cõi.

Kinh thành được thu phục, Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải hồ hởi đón vua Trần Nhân Tông cùng triều đình trở lại Thăng Long. Tiệc mừng chiến thắng vui đến nổ trời. Giữa cảnh tượng nức lòng người ấy, Trần Quang Khải cảm động đón lấy chén rượu mừng công còn đang sóng sánh của Nhà Vua ban tặng, và xin phép đọc bài thơ cảm khái:

"Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ thử giang san!"

Tạm dịch:

"Bến Chương Dương cướp giáo
Cửa Hàm Tử bắt thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước này muôn thu!"

Trần Quang Khải là một anh tài kiệt xuất không những về chính trị, quân sự, mà còn là một nhà thơ. Ông là tác giả tập thơ "Lạc Đại". Ngày 3 tháng 7 năm 1294 (Giáp Ngọ) Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Đại Vương mất, thọ 54 tuổi.

Chiêu văn đại vương Trần Nhật Duật

Trần Nhật Duật (1253 - 1330) con trai thứ tư của Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thuận Thiên. Từ bé đã nổi tiếng là ông hoàng hiếu học và "sớm lộ thiên tài, ham thích hiểu biết về các tiếng nói và các giống người".

Do miệt mài rèn luyện mà Trần Nhật Duật nổi tiếng hiểu nhiều biết rộng, uy tín và tiếng tăm vang dội ra cả nước ngoài. Học tiếng Tống và tiếng Chiêm Thành, ông chẳng những chỉ sử dụng thành thạo các ngôn ngữ ấy mà còn am hiểu cả phong tục, tập quán của họ. Đối với các dân tộc trong nước, ông không chỉ hiểu tiếng mà còn hiểu cả về người.

Mới ngoài 20 tuổi, Trần Nhật Duật đã được Vua Trần Nhân Tông giao đặc trách những công việc về các dân tộc có liên quan. Nhà Vua thán phục, có lần nói đùa: "Chiêu Văn Vương có lẽ không phải người Việt mà là hậu thân của giống Phiên. Man". Tiếp xúc với các sứ thần triều Nguyên, có lần Trần Nhật Duật vui vẻ, tự nhiên trò chuyện suốt cả một ngày, khiến cho sứ Nguyên khăng khăng cho rằng Trần Nhật Duật là người Hán quê Chân Định (gần Bắc Kinh) sang làm quan bên Đại Việt.

Câu chuyện sau đây chứng tỏ Trần Nhật Duật chẳng những giỏi các thứ tiếng mà còn là một nhà dân tộc học lỗi lạc.

Ngày ấy, vua quan triều Trần được tin chúa đạo Đà Giang (Tây Bắc ngày nay)

Trịnh Giác Mật nổi lên chống lại triều đình. Lúc này nhà Nguyên đang sửa soạn đại binh đánh Đại Việt. Cần phải dẹp ngay mối loạn trong nước. Người đảm đương trọng trách cũng không ai hơn Trần Nhật Duật. Thế là vị Vương gia trẻ tuổi dưới cờ hiệu "Trấn thủ Đà Giang" lên đường.

Trịnh Giác Mật định ám hại viên tướng trẻ triều Trần nên sai người đưa thư dụ Trần Nhật Duật: "Giác Mật không dám trái lệnh triều đình. Nếu ân chủ một mình một ngựa đến. Giác Mật xin ra hàng ngay". Muốn thu phục được Giác Mật, Trần Nhật Duật mặc các tướng can ngăn, một mình một ngựa đến trại Giác Mật, chỉ mang theo mấy tiểu đồng cắp tráp theo hầu. Thản nhiên đi giữa gươm giáo và đám lính sắc phục kỳ dị cố ý phô trương uy hiếp của Giác Mật, Trần Nhật Duật nói với chúa đạo bằng chính ngôn ngữ và theo đúng phong tục của dân tộc Đà Giang:

- Lũ tiểu đồng của ta khi đi đường thì nóng tai trái, vào đến đây thì nóng tai phải.

Từ Giác Mật đến các đầu mục đều sững sờ, kinh ngạc trước sự am hiểu tiếng nói và tục lệ của Trần Nhật Duật. Rồi mâm rượu được bưng lên. Chúa đạo nheo mắt thách thức, đưa tay mời. Chỉ có quả bầu cắt đôi sóng sánh rượu và đĩa thịt nai muối. Trần Nhật Duật không chút ngần ngại cầm thịt ăn vừa nhai vừa ngửa mặt, cầm bầu rượu từ từ dốc vào lỗ mũi hết sức thành thạo.

Trịnh Giác Mật kinh ngạc thốt lên: "Chiêu Văn Vương là anh em với ta".

Trần Nhật Duật bấy giờ mới từ tốn nói: "Chúng ta xưa nay vẫn là anh em", rồi gọi tiểu đồng đến gần, tự tay mở tráp, lấy ra những chiếc vòng bạc sáng lóng lánh, trao tận tay cho từng đầu mục đạo Đà Giang, và chọn riêng cho chúa đạo Đà Giang một chiếc vòng lớn lồng nguyên một chiếc vuốt cọp!

Những người cầm đầu đạo Đà Giang chỉ còn biết hoan hỉ đón nhận tặng phẩm kết nghĩa theo đúng tục lệ của họ. Chúa đạo Đà Giang quy thuận. Sức mạnh của dân tộc được nhân lên.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai và lần thứ ba, Trần Nhật Duật đều lập được nhiều chiến công hiển hách, đặc biệt là trận Hàm Tử.

Năm 1330 (Canh Ngọ) Tá thành thái sư Chiêu Văn Đại Vương Trần Nhật Duật mất, thọ 77 tuổi.

Nhân huệ vương Trần Khánh Dư

Trần Khánh Dư là con Thượng tướng Trần Phó Duyệt, nhân có công đánh giặc Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất được Vua Trần Thái Tông nhận là con nuôi và phong đến chức Phiêu kỵ tướng quân rồi đến chức Thượng vị hầu. Sau Trần Khánh Dư mắc tội bị triều đình giáng xuống làm dân thường phải đi bán than để kiếm sống ở Chí Linh.

Trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai, ông được Vua Trần Thánh Tông phục chức và phong là Phó đô tướng quân.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba, Trần Khánh Dư chịu trách nhiệm giữ vùng bờ biển, không chặn nối thủy quân giặc, để chúng qua được cửa An Bang tiến về Vạn Kiếp. Thượng hoàng được tin, sai trung sứ xiềng Khánh Dư giải về Kinh trị tội. Trần Khánh Dư xin với trung sứ: "Lấy quân pháp mà xử, tôi xin cam chịu tội, nhưng xin khất hai ba ngày để mưu lập công rồi về chịu búa rìu cũng chưa muộn".

Trung sứ theo lời.

Trần Khánh Dư liệu biết quân giặc đi qua, thuyền vận tải chở nặng tất theo sau, nên thu thập tàn quân đón chúng. Chẳng bao lâu thuyền vận tải quả nhiên đến,

ông đổ quân ra đánh, lấy được lương thực, khí giới và bắt được tù binh, nhiều không kể xiết, còn bao nhiêu thì đánh đắm xuống biển. Tướng giặc Trương Văn Hổ phải xuống chiếc thuyền con chạy trốn về đảo Hải Nam mới thoát chết.

Ông được phong tước Nhân Huệ Vương, mất năm 1329.

Bảo nghĩa vương Trần Bình Trọng

Trần Bình Trọng vốn là hậu duệ của Vua Lê Đại Hành, cha ông làm quan dưới triều vua Trần Thái Tông, có nhiều công lao được nhà vua ban quốc tính (họ Trần).

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai, ông đánh nhau với giặc ở bãi Đà Mạc (tức Thiên Mạc, nay là bãi Mạn Trù). Ông chiến đấu rất ngoan cường nhưng giặc quá đông bao vây vòng trong vòng ngoài, cuối cùng chúng bắt được ông.

Khi bị bắt, ông không chịu ăn, giặc hỏi việc nước, ông không trả lời, cuối cùng chúng dụ dỗ: "Có muốn làm vương đất Bắc không?"

Ông thét to: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc" nên bị chúng giết.

Vua Trần Nhân Tông truy phong ông là Bảo Nghĩa Vương.

Hoài văn hầu Trần Quốc Toản

Trần Quốc Toản là con Trung Thành Vương, cháu nội của Nhân Đạo Vương được phong là Hoài Văn Hầu, mới 15 tuổi, vì không được dự hội nghị quân sự ở Bình Than bàn kế chống giặc Nguyên, bực tức tay cầm quả cam bóp vỡ lúc nào không biết.

Ra về, Trần Quốc Toản huy động hơn nghìn gia nô và trai tráng trong vùng mua sắm vũ khí, đóng chiến thuyền để đánh giặc, may lá cờ đại, thêu sáu chữ vàng "Phá cường địch, báo hoàng ân" (phá giặc mạnh, báo ơn vua).

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai, khi đối trận với giặc. Trần Quốc Toản tự mình xông lên trước quân sĩ, giặc trông thấy phải lui tránh, không dám đối dịch. Trần Quốc Toản đã góp vào chiến công to lớn ở Tây Kết và giải phóng kinh thành Thăng Long.

Trong trận chặn đánh giặc rút chạy trên sông Như Nguyệt, Trần Quốc Toản đã anh dũng hy sinh, góp phần xứng đáng vào trận đại thắng Vạn Kiếp, quét sạch giặc Nguyên - Mông ra khỏi đất nước Đại Việt.

Vua Trần Nhân Tông vô cùng thương tiếc, đích thân làm văn tế truy tặng tước Hoài Văn Vương.

Điện súy thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão

Phạm Ngũ Lão người làng Phù Ủng, Đường Hào (nay là Ân Thi, Hưng Yên) sinh năm 1255, nhà nghèo bố chết sớm, phụng dưỡng mẹ già rất hiếu thảo, là người thông minh lại ham đọc sách và rèn luyện võ nghệ nên làu thông văn võ.

Một lần Hưng Đạo Vương đưa quân đi tập trận rồi tất đường qua làng Phù ủng để về Thăng Long.

Dân chúng đều dẹp sang hai bên nhường đường cho quân trẩy qua, chỉ riêng có một người vẫn ngồi xếp bằng tròn trên đường đan sọt, quân lính quát thét không tránh, liền đâm mũi giáo mà người đó vẫn ngồi yên.

Hưng Đạo Vương thấy sự lạ liền xuống voi, thấy một chàng trai chừng 20 tuổi, đầu để trần, mặc áo rách nhưng dung mạo rất khôi ngô, tuấn tú, một bên đùi bị giáo đâm nhưng vẫn ngồi xếp bằng tròn đan sọt, mặc cho máu chảy đầm đìa, liền cúi xuống hỏi:

- Nhà người quê ở đâu, bị giáo đâm như thế sao không biết đau mà vẫn ngồi như vậy?

Chàng trai đó liền kính cẩn thưa:

- Bẩm Đức Ông, tôi họ Phạm, tên Ngũ Lão, quê ở làng Phù ủng, huyện Đường Hào, châu Thượng Hồng. Nhà nghèo, mẹ già yếu, ruộng đất không có, phải làm nghề đan sọt nuôi mẹ. Tôi mải nghĩ mấy câu trong binh thư không biết có quân của Đức Ông trẩy qua, làm trở ngại việc quân, xin Đức Ông xá tội cho.

Hưng Đạo Vương sai người lấy thuốc dấu đắp vết thương cho chàng rồi hỏi:

- Hẳn tráng sĩ biết quân Nguyên - Mông đã chính phục hàng chục nước ở Đông, Tây, Nhà Tống cũng đã bị đẩy xuống phía Nam, đang có nguy cơ bị tiêu diệt. Chúng đã bị quân dân Đại Việt ta đánh bại trong cuộc xâm lược lần thứ nhất, nay chúng đang gấp rút chuẩn bị để xâm lược nước ta một lần nữa. Hiện nay, trai tráng cả nước đang nô nức sắm sửa vũ khí, luyện tập võ nghệ, ta cũng đã soạn cuốn *Binh thư yếu lược*, hẳn tráng sĩ rõ chứ?

Phạm Ngũ Lão thưa:

- Bẩm Đức Ông, kẻ thứ dân này tuy ở nơi thôn dã, xa cách thị thành, song cũng biết giặc Nguyên - Mông đã động binh, rắp tâm xâm lược nước ta nên đã cùng trai tráng trong vùng luyện tập võ nghệ, chờ thời cơ đầu quân giết giặc, đền nợ nước...

Vương hài lòng bảo:

- Tráng sĩ tỏ ra là người thao lược, ta rất quý trọng. Ta muốn đưa về trang ấp Vạn Kiếp giúp ta huấn luyện quân sĩ, mong tráng sĩ vui lòng.

Phạm Ngũ Lão đến trang ấp Vạn Kiếp ra mắt Đức Ông, được Quốc Công niềm nở đón tiếp. Biết tài của Phạm Ngũ Lão, Vương giao cho cùng Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng huấn luyện quân sĩ.

Sau một thời gian luyện quân, Hưng Đạo Vương tiến cử Phạm Ngũ Lão với nhà Vua cho coi quân Cấm vệ là một quân tin cậy, làm nhiệm vụ bảo vệ Vua và Cấm thành.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên

- Mông lần thứ hai và thứ ba, Phạm Ngũ Lão lập được nhiều chiến công to lớn ở Tây Kết, Vạn Kiếp, Bạch Đằng Giang và được phong đến chức Kim Nghiêu đại tướng quân.

Ông được Hưng Đạo Vương rất yêu mến, đem con gái nuôi là Anh Nguyên quận chúa gả cho.

Phạm Ngũ Lão phục vụ trải 3 đời Vua nhà Trần, được phong đến chức Điện súy thượng tướng quân.

Ngày 1 tháng 11 năm 1320 (Canh Thân) Phạm Ngũ Lão mất tại phủ đệ Vua ban ở vườn cam trong thành, thọ 66 tuổi. Vua nghỉ chầu 5 ngày, đó là ân điển đặc biệt.

Khi ông mất, dân làng Phù ủng lập đến thờ ngay trên nền nhà cũ ở phía Tây làng.

Nhiều nơi trong nước lập đền thờ Phạm Ngũ Lão.

Tướng quân Nguyễn Chế Nghĩa

Nguyễn Chế Nghĩa người làng Cối Xuyên, Gia Lộc, Hải Dương, có tài võ nghệ, lại làu thông binh pháp.

Được Hưng Đạo Vương thu nhận làm gia tướng. Nguyễn Chế Nghĩa lập nhiều công lớn. Trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai và thứ ba, ông đã giết được hai tướng giặc là Trương Ngọc và A-bát-xích.

Nguyễn Chế Nghĩa được Vua Trần Anh Tông rất yêu mến, gả con gái là Ngọc Hoa Công chúa và được phong là An Nghĩa đại Vương.

Khi ông mất được làng Kiêu Kỵ (Gia Lâm - Hà Nội) thờ làm Thành hoàng.

Chưởng sử quan Lê Văn Hưu

Tháng giêng năm Nhâm Thân (1272) dưới triều Vua Trần Nhân Tông, Chưởng sử quan Lê Văn Hưu đã hiến dâng bộ quốc sử lấy tên là *Đại Việt sử ký*. Đây là bộ sử đầu tiên của nước Đại Việt ta gồm 30 quyển.

Lê Văn Hưu sinh năm Canh Dần (1230), quê hương nay là làng Rị, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Là người chép sử đầu tiên của dân tộc ta, ông đã nổi tiếng thần đồng khi còn là cậu học trò nhỏ ở giáp Phủ Lý, huyện Đông Sơn, Phủ Lộ, Thanh Hóa.

Truyện kể rằng, hồi Lê Văn Hưu là học trò thầy họ Nguyễn ở làng Cổ Bôn, hằng ngày đi học thường dừng chân bên quán thợ rèn ở đầu làng để xem.

Một hôm, Lê Văn Hưu xách túi đứng xem bác thợ rèn dùi xiên tò mò hỏi:

- Bác này! Ông tổ nghề rèn của ta là ai đó?

Thấy thằng bé mới lên mười tuổi mà đã biết hỏi vặn vẹo, bác thợ rèn liền ra câu đối, đối được thì được thưởng, không đối được thì phải ở đây quai búa, khi nào đối được mới cho về!

Bác thợ rèn chỉ vào lò rèn đọc: "Than trong lò, sắt trong lò, lửa trong lò, thổi phì phò, rèn nên dùi sắc". Đối đi!

Lê Văn Hưu cười: - Chà khó mấy! - Rồi vỗ vào túi, đối ngay:

"Nghiên ở túi, bút ở túi, giấy ở túi, viết lúi húi, giật lấy khôi nguyên".

Bác thợ rèn trợn tròn mắt khen:

- Ta xin thua rồi đó - Bác thưởng cho Lê Văn Hưu 30 đồng tiền để mua giấy bút.

Quả nhiên, qua dùi mài kinh sử năm Đinh Mùi (1247) Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn vào đúng lúc 17 tuổi đời. Ông làm quan dưới ba triều Vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.

Sau khi đỗ Bảng nhãn, Lê Văn Hưu được triều đình phong chức Hàn lâm viện học sĩ, lại được Vua Trần Thái Tông ủy thác cho việc dạy dỗ hoàng tử Trần Quang Khải và năm 1262 được Thượng hoàng Thái Tông giao cho biên soạn bộ quốc sử đầu tiên của đất nước ta.

Năm 1275, ông được giữ chức Binh Bộ thượng thư. Ông mất năm 1322, thọ 93 tuổi.

NHÀ HỒ (1400 - 1407) QUỐC HIỆU ĐẠI NGU, KINH ĐÔ TÂY ĐÔ (THANH HÓA)

1. Hồ Quý Ly (Thánh Nguyên) (1400-1401)

Hồ Quý Ly tự là Thánh Nguyên, cháu 16 đời của Trạng nguyên Hồ Hưng Dật, vốn gốc thuộc tộc Việt ở Chiết Giang, phương nam Trung Quốc, đời Hậu Hán (thời Ngũ Quý) sang làm Thái thú Diễn Châu, sau định cư ở hương Bào Đột (Nghĩa Đàn, Nghệ An).

Hồ Quý Ly là nhân vật thông minh lỗi lạc, ông đã đề ra nhiều cải cách táo bạo; Ông ra sách Minh Đạo để phê phán hệ tư tưởng Tống Nho, phục vụ cho những cải cách mới như hạn điền, hạn nô, sa thải tăng lữ để hạn chế phong kiến quý tộc, đồng thời tăng thêm lực lượng lao động xã hội góp phần giải phóng sức sản xuất, sức lao động.

Nhà Hồ cho đo đạc lại ruộng đất, điều tra dân số để nắm chắc tài sản và sức lao động toàn xã hội, phát hành tiền giấy, giải quyết khó khăn về tài chính quốc gia và thuận tiện cho việc lưu thông hàng hóa.

Cải cách chế độ thi cử, mở mang việc giáo dục, để đào tạo nhân tài, lập Quảng tế thự để chữa bệnh cho nhân dân đều là những cải cách tiến bộ.

Nhà Hồ định ra hình luật để củng cố, tăng cường bộ máy và quyền lực của triều đình Trung ương, quan tâm đến giao thông thủy lợi, đào sông, đắp đường thiên lý, đặt phố xá, đặt trạm công văn.

Về quân sự thì tăng cường quân đội thường trực, xây dựng các tuyến phòng thủ, lập xưởng đúc binh khí kỹ thuật để chống giặc phương Bắc.

Các cải cách của Hồ Quý Ly có tính chất toàn diện, có những cải cách đi trước thời đại, giá trị thực tiễn của nó đến nay vẫn còn hấp dẫn. Nhiều nhà kinh tế nước ngoài đã ca ngợi Hồ Quý Ly là một nhà cải cách kinh tế lớn. Nhưng Hồ Quý Ly mắc tội giết Vua Thiếu Đế cùng tôn tộc và quan lại Nhà Trần, kể cả Tướng quân Trần Khát Chân, gồm hơn 370 người để cướp ngôi nhà Trần, do vậy bị nhân dân oán hận, nên khi quân Minh sang xâm lược nước ta, Hồ Quý Ly đã không tập hợp được lực lượng của toàn dân đánh giặc. Cuối cùng, cha con Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt đem về Trung Quốc.

2. Hồ Hán Thương (1401 - 1407):

Bắt chước Nhà Trần, ngày 12-1-1401, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con thứ hai là Hồ Hán Thương, còn mình thì tự xưng là Thái Thượng hoàng cùng coi chính sự.

Hồ Hán Thương là con công chúa Huy Ninh, cháu ngoại của vua Trần Minh Tông.

Nhà Minh lấy cớ Hồ Quý Ly cướp ngôi Nhà Trần, tháng 9-1406, sai Tân Thành hầu Trương Phụ đem 40 vạn quân đánh vào cửa ải Pha Lũy (tức là Hữu Nghị quan ngày nay), cùng với Tây Bình hầu Mộc Thạch đem 40 vạn quân đánh vào cửa ải Phú Lệnh (gần thị xã Hà Giang ngày nay).

Tháng 12, quân Minh đã chiếm được Việt Trì.

Ngày 20 tháng 1 năm 1407, quân Minh hạ thành Đa Bang (Ba Vì), cha con Hồ Quý Ly bỏ chạy vào Thanh Hóa. Đến ngày 17-6-1407, quân Minh bắt được cha con Hồ Quý Ly. Thế là đất nước ta lại bị nhà Minh đô hộ bằng một chính sự vô cùng hà khắc.

Chúng vơ vét của cải, hãm hiếp đàn bà, con gái, giết đàn ông và còn thiến hoạn nhiều con trai nhỏ tuổi, để mong đồng hóa dân ta.

HẬU TRẦN (1407 - 1414)

1. Giản Định Đế (Trần Ngỗi) (1407 - 1409):

Trần Ngỗi là con thứ của Vua Trần Nghệ Tông, cuối thời Hồ đã khởi binh khôi phục nhà Trần, ở ngôi được 2 năm. Vua không có tài dẹp loạn, lại nghe gian thần, giết oan hai vị trung thần là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, nên tự chuốc lấy họa diệt vong.

2. Trùng Quang Đế (Trần Quý Khoáng (1409 - 1414):

Đặng Dung là con Quốc Công Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Dị là con tham mưu quân sự Nguyễn Cảnh Chân căm giận vì cha bị giết oan, mới đem quân Thuận Hóa về Thanh Hóa đón Trần Quý Khoáng là con thứ của Mẫn Vương Ngạc, cháu nội Vua Trần Nghệ Tông, gọi Giản Định Đế bằng chú ruột đến Nghệ An, tôn lên làm Vua tức Trùng Quang Đế để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Tháng 3-1413, Vua Trùng Quang sai Nguyễn Biểu sang điều đình với quân Minh. Trương Phụ muốn uy hiếp tinh thần của Nguyễn Biểu, đã sai quân dọn một bữa tiệc đặc biệt, bằng cách cho bê một mâm cỗ đặt trên chiếc sập gụ mầu nâu sẫm, cạnh mâm là một nậm rượu và cái chén đặt ngay ngắn trên khay khảm xà cừ.

Khi người lính hầu nhấc chiếc lồng bàn ra thì Nguyễn Biểu thấy một chiếc đầu người của một người dân lành bất hạnh nào đó, đã được luộc chín.

Không chút do dự, ông ngồi xuống sập, ung dung rót rượu. Sau tợp rượu khai vị,

Nguyễn Biểu cầm đũa ngà moi đôi mắt chấm vào muối nuốt một cách ngon lành. Sau khi cạn chén rượu, Nguyễn Biểu cười nói:

"Không mấy khi người Nam được ăn đầu người Bắc", rồi ông rung đùi ngâm bài thơ ứng khẩu:

Ngọc thiệt trân tu đã đủ mùi,
Gia hào thêm có cỗ đầu người,
Nem công chả phượng còn chưa béo,
Thịt gụ gan lân cũng kém tươi,
Cá lối lộc minh so cũng một,
Vật bày thỏ thú bội hơn mười,
Kia kia ngon ngọt tày vai lợn,
Tráng sĩ như phàn tiếng để đời.

Đọc xong bài thơ, Nguyễn Biểu ung dung buông đũa đứng dậy. Khi nghe quân hầu thuật lại, Trương Phụ tròn xoe mắt kinh ngạc. Để tỏ ra mình cũng biết trọng những kẻ có tài năng, khí phách, Trương Phụ lấy lễ tiếp đãi Nguyễn Biểu, rồi tiễn chân sứ giả ra về.

Khi Nguyễn Biểu ra về rồi, tên Việt gian Phạm Liêu tọn hót: "Ngài muốn lấy nước Nam mà tha người ấy về thì làm sao mà xong việc được". Trương Phụ nghe ra, bèn hạ lệnh cho quân lính đuổi theo đoàn sứ giả, bắt Nguyễn Biểu trở lại.

Trương Phụ bắt Nguyễn Biểu quỳ lạy, nhưng ông hất tay bước tới chỉ thẳng vào mặt Trương Phụ quát mắng:

"Trong bụng toan tính việc đánh chiếm nước người ta, ngoài mặt lại phô trương là quân nhân nghĩa, trước nói là lập con cháu họ Trần, bây giờ lại đặt quận, huyện, không những cướp bóc của cải lại còn giết hại nhân dân, bọn mày thật là lũ giặc bạo ngược".

Thấy không khuất phục được Nguyễn Biểu, Trương Phụ ra lệnh giết.

Tháng 4 năm Giáp Ngọ (1414) Trương Phụ, Mộc Thạch cho quân bao vây, bắt được Trùng Quang Đế, Đặng Dung, Nguyễn Súy giải về Trung Quốc. Trên đường đi Vua tôi Nhà Hậu Trần đã nhảy xuống biển tự tử để tỏ rõ khí phách. Nhà Hậu Trần chấm dứt từ đó.

THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG NHÀ MINH ĐÔ HỘ (1414 - 1427)

Quân Minh chiếm được nước ta, chia thành quận huyện để cai trị. Chúng bắt nhân dân ta làm tôi tớ, thuế má lao dịch nặng nề, làm cho nhân dân ta vô cùng cực khổ.

Ngày Mậu Thân, tháng giêng năm Mậu Tuất (7-2-1418), Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, trấn Thanh Hóa. Quân sư Nguyễn Trãi dâng sách *Bình Ngô* nhằm thu phục lòng người; Trần Nguyên Hãn (cháu nội của quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán) và nhiều nhân tài, hào kiệt, các nơi tham gia.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là một cuộc kháng chiến trường kỳ, kéo dài suốt 10 năm. Có lúc nghĩa quân bị bao vây, quân tướng chỉ còn mấy trăm người, lương thực hết phải đào củ chuối và giết ngựa cho quân sĩ ăn. Lê Lai đã cải trang giống Lê Lợi "liều mình cứu chúa" để cho Lê Lợi thoát khỏi vòng vây tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh. Theo kế sách của Tướng quân Nguyễn Chích, Lê Lợi đã đưa quân vào Nghệ An, nơi đất rộng người đông, nhân dân có truyền thống yêu nước và bất khuất từ ngàn xưa, nên đã đưa nghĩa quân Lam Sơn bước vào thời kỳ phát triển mới.

Cuộc kháng chiến trường kỳ đó ban đầu là một cuộc chiến tranh nhân dân, dùng chiến thuật du kích để tiêu hao sinh lực địch. Sau nghĩa quân mạnh dần lên, đã dùng kế sách "vây thành diệt viện" kết hợp với thuyết phục giặc đầu hàng. Quân ta bao vây thành Đông Quan (Hà Nội),

Nhà Minh sai tướng An Viễn Hầu Liễu Thăng dẫn 10 vạn quân sang cứu viện. Nghĩa quân đã tổ chức phục binh ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn), tướng Trần Lựu đã chém đầu tướng Liễu Thăng. Quân ta dưa ấn tín, cờ tiết của Liễu Thăng vào thành Đông Quan cho giặc Minh biết. Tướng giặc Vương Thông hết hy vọng vào viện binh đã xin đầu hàng.

Ngày 16-12-1427, Lê Lợi - Nguyễn Trãi cho tướng Minh Vương Thông đến "Hội thề Đông Quan", xin hứa không bao giờ xâm phạm Đại Việt nữa.

Lê Lợi - Nguyễn Trãi lấy đức hiếu sinh, cấp lương thực cho 10 vạn quân Minh được an toàn rút quân về nước.

Ngày 3-1-1428, nghĩa quân hoàn toàn thắng lợi, lập nên triều đại Nhà Lê.

TRIỀU LÊ SƠ (1428 - 1527) 99 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI VIỆT, KINH ĐÔ ĐÔNG ĐÔ (HÀ NỘI)

1. Lê Thái Tổ (Lê Lợi) (1428-1433):

Lê Lợi sinh ngày 6 tháng 8 năm Ất Sửu (tức 10-9-1385) là con trai thứ ba của ông Lê Khoáng và bà Trịnh Thị Thương, người ở hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, trấn Thanh Hóa. Ngay từ khi còn trẻ Lê Lợi đã tỏ ra là người thông minh, dũng lược, đức độ hơn người, dáng người hùng vĩ, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, trên vai phải có nốt ruồi đỏ lớn, tiếng nói như chuông, bậc thức giả biết ngay là một người phi thường.

Lớn lên, ông làm chức Phụ đạo ở Khả Lam, chăm chỉ dùi mài đọc sách và binh pháp, nghiền ngẫm thao lược, tìm mời những người mưu trí, chiêu tập dân lưu tán, hăng hái dấy nghĩa binh, mong trừ giặc nước.

Mùa xuân năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi đã cùng những hào kiệt, đồng chí hướng như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Lưu Nhân Chú, v.v... chính thức phất cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xưng là Bình Định Vương, kêu gọi nhân dân đồng lòng đứng lên đánh giặc cứu nước.

Suốt 10 năm nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử, Lê Lợi đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi.

Sau Hội thề Đông Quan, ngày 29 tháng 12 năm 1427, bại binh của giặc bắt đầu được phép rút quân về nước an toàn. Đến ngày 3-1-1428, bóng dáng quân Minh cuối cùng đã bị quét sách khỏi bờ cõi.

Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi chính thức lên ngôi vua tại điện Kính Thiên, xưng là "Thuận Thiên thừa vận. Duệ Văn Anh Vũ Đại Vương" đặt tên nước là Đại Việt, đóng đô ở Đông Đô (Hà Nội) đại xá thiên hạ, ban bố *Bình Ngô đại cáo*. Đây chính là "Tuyên ngôn độc lập" lần thứ hai của Tổ quốc ta. *Bình Ngô đại cáo* mở đầu ghi:

"... Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
Xét như nước Đại Việt ta,
Thực là một nước văn hiến
Cõi bờ sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác..."

Bình Ngô đại cáo do Nguyễn Trãi thảo là một thiên anh hùng ca bất hủ, nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, truyền thống quật cường, bất khuất của dân tộc ta.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi lời bàn: *"Lê Thái Tổ từ khi lên ngôi đến khi mất, thi hành chính sự, thực rất khả quan, như ấn định luật lệnh, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện, thu thập sách vở, mở mang trường học... cũng có thể gọi là có mưu kế xa rộng, mở mang cơ nghiệp..."*

Lê Thái Tổ mất ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (1433) hưởng thọ 49 tuổi, táng ở

Vĩnh Lăng tại Lam Sơn, Thanh Hóa, trị vì được 5 năm.

2. Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long) (1433 - 1442):

Lê Thái Tông tên húy là Nguyên Long, sinh ngày 20 tháng 11 năm Quý Mão (1423), là con thứ hai của Lê Lợi và bà Phạm Thị Ngọc Trần, lên ngôi vua ngày 8 tháng 9 năm Quý Sửu (1433) lấy niên hiệu là Thiệu Bình.

Đại Việt sử ký toàn thư ghi: "Vua thiên tư sáng suốt nối vận thái bình: bên trong ức chế quyền thần, bên ngoài đánh dẹp di địch. Trọng đạo sùng nho, mở khoa thi chọn hiền sĩ, xử tù, xét án phần nhiều tha thứ khoan hồng. Cũng là bậc vua tài giỏi nối giữ cơ đồ. Song đam mê tửu sắc, đến nỗi thình lình băng ở bên ngoài cũng là tự mình chuốc lấy họa..."

Lê Thái Tông lên ngôi vua mới 11 tuổi, còn quá trẻ lại phải đối phó với tình hình triều đình khá phức tạp. Mâu thuẫn và chia rẽ giữa hai lực lượng, một bên là các công thần khai quốc, đứng đầu là Đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân, với một bên là những quan lại có khoa bảng. Mặc dù vậy Thái Tông vẫn đủ bản lĩnh để không cho các đại thần hoàn toàn thao túng.

Ngày 27 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1432), Thái Tông đi tuần ở miền Đông, duyệt quân ở thành Chí Linh. Nguyễn Trãi mời vua ngự chùa Côn Sơn nơi Nguyễn Trãi về trí sỹ. Ngày 4 tháng 8, vua về đến Lệ Chi Viên (Vườn vải) huyện Gia Định (nay thuộc Gia Lương, Bắc Ninh). Cùng đi với vua có Nguyễn Thị Lộ, một người thiếp của Nguyễn Trãi, được vua yêu quý luôn được theo hầu bên cạnh. Đêm đó Thái Tông bị bạo bệnh chết đột ngột năm ấy mới 20 tuổi. Bọn gian thần trong triều đã vu cho Nguyễn Thị Lộ ám hại Vua, kết án Nguyễn Trãi vào tội "tru di tam tộc".

Ngày 16 tháng 8, Nguyễn Trãi và ba họ bị hành hình chỉ có bà Phạm Thị Mẫn, một người thiếp của Nguyễn Trãi đang mang thai được học trò của ông đưa trốn sang Lào mới thoát chết. Bà này sau đẻ ra Nguyễn Anh Vũ. Đến thời Lê Thánh Tông mới minh oan cho Nguyễn Trãi, Nguyễn Anh Vũ được vua Lê Thánh Tông trọng dụng.

Vua Lê Thái Tông có bốn con trai do bốn bà vợ sinh ra: bà Chiêu Nghi Dương Thị Bí sinh ra Nghi Dân; bà thần phi Nguyễn Thị Anh sinh ra Hoàng tử Bang Cơ; bà Tiệp Dư Ngô Thị Ngọc Giao sinh ra Hoàng tử Tư Thành (sau là Vua Lê Thánh Tông) và một bà vợ khác sinh ra Cung Vương Khắc Xương.

3. Lê Nhân Tông (Bang Cơ) 1442 - 1459):

Lê Nhân Tông tên húy là Bang Cơ, con thứ của Lê Thái Tông, sinh ngày 9 tháng 6 năm Tân Dậu (1441). Ngày 16 tháng 11 năm Tân Dậu (1441) được lập làm Thái tử. Ngày 12 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442) mới 2 tuổi lên ngôi vua đổi niên hiệu là Thái Hòa. Thái hậu Tuyên Từ phải buông rèm nhiếp chính.

Tháng 11 năm Quý Dậu (1453) Vua đã 12 tuổi Thái hậu trả quyền chính cho Vua lui về ở cung riêng. Vua đổi niên hiệu là Diên Ninh, đại xá cho thiên hạ. Người đời bấy giờ ca ngợi tài năng và đức độ của Vua.

Đại Việt sử ký toàn thư ghi: "Vua tuổi còn thơ ấu đã có thiên tư sáng suốt, vẻ người tuấn tú, đàng hoàng, dáng điệu nghiêm trang, sùng đạo Nho, nghe can gián, thương người làm ruộng, yêu thương muôn dân thực là bậc vua giỏi, biết giữ cơ đồ, không may bị cướp ngôi, giết hại. Thương thay!".

Trước kia, Dương Thị Bí là mẹ Nghi Dân có tội với Lê Thái Tông, nên Nghi Dân không được làm thái tử, mới ngầm chứa mưu gian nhòm ngó ngôi báu, cùng

bọn đồng đảng là Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng cầm đầu bọn vô lại côn đồ, đêm ngày 3 tháng 10 năm Kỷ Mão (1459) bắc thang chia làm ba đường, trèo thành cửa Đông, lẻn vào cung cấm giết chết vua Lê Nhân Tông và Tuyên Từ Hoàng thái hậu.

Lê Nhân Tông bị giết lúc mới 19 tuổi, làm vua được 17 năm. Nghi Dân tự lập làm vua, nhưng chỉ được 8 tháng sau lại bị các đại thần là Nguyễn Xí, Đinh Liệt xướng nghĩa giết bọn phản nghịch, giáng Nghi Dân xuống tước hầu, rồi lập Hoàng tử Tư Thành lên làm vua, đó là vua Lê Thánh Tông.

4. Lê Thánh Tông (Tư Thành) (1460 - 1497):

Lê Thánh Tông tự là Tư Thành sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) có tên húy là Hạo, con trai út của Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Giao (con gái Thái Bảo Ngô Từ) sống giữa chốn dân gian từ nhỏ đến năm lên 4 tuổi. Khi vua Nhân Tông buông rèm nghe chính sự, đón Tư Thành về phong làm Bình Nguyên Vương, cho ở trong cung để hàng ngày cùng Vua Nhân Tông và các Vương hầu khác học tập tại tòa Kính Diên. Tư Thành chăm chỉ học tập, dáng dấp đoan chính, thông tuệ hơn người, được vua Nhân Tông rất yêu quý.

Ngày 6 tháng 6 năm Canh Thìn (1460) các quan đại thần phế truất Nghi Dân, rước Tư Thành lên ngôi vua lúc đó mới 18 tuổi.

Lê Thánh Tông hết lòng chăm lo việc nước: mở khoa thi, kén chọn hiền tài ra giúp nước.

Khuyến khích sản xuất nông nghiệp, mở mang ngành nghề, mở rộng giao lưu buôn bán, ban hành chế độ quân điền.

Coi trọng việc bảo vệ biên giới quốc gia, bản đồ biên giới quốc gia Đại Việt được hoàn thành dưới triều Lê Thánh Tông.

Bộ luật Hồng Đức nổi tiếng mang niên hiệu Vua Lê Thánh Tông còn lại cho đến nay là một trong những bộ luật hoàn chỉnh và có nhiều điểm tiến bộ nhất dưới thời phong kiến nước ta.

Bộ Đại Việt sử ký toàn thư do Sử quan Ngô Sĩ Liên biên soạn năm (Kỷ Hợi) 1479 dưới sự chỉ đạo của Vua Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông còn lập ra hội Tao Đàn gồm 28 vị tiến sĩ giỏi văn thơ nhất nước thời đó gọi là "Tao Đàn nhị thập bát tú" do chính nhà vua làm Nguyên súy.

Năm 1497, Lê Thánh Tông mất, ở ngôi 37 năm, thọ 56 tuổi, táng ở Chiêu Lăng.

5. Lê Hiến Tông (Lê Tăng) (1498 - 1504):

Lê Hiến Tông còn có tên húy là Huy, con trưởng của Lê Thánh Tông và mẹ là Trường Lạc thánh tử Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Hằng, con gái thứ hai của Trình Quốc Công Đức Trung.

Hiến Tông sinh ngày 10 tháng 8 năm Tân Tỵ (1461). Ông mất ngày 23 tháng 5 năm Giáp Tý (1504), ở ngôi được 6 năm, thọ 44 tuổi.

6. Lê Túc Tông (Lê Thuần) (6-6-1504 - 7-12-1504):

Lê Túc Tông tên húy là Thuần, là con trai thứ ba của Lê Hiến Tông, mẹ là Trang Thuận Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Hoàng, quê ở Bình Lăng, Thiên Thi, Hưng Yên.

Lê Túc Tông ham học hỏi, thân người hiền, vui điều thiện, đúng là một vị vua giỏi giữ nghiệp thái bình.

Lê Túc Tông lên ngôi vua ngày 6 tháng 6 năm 1504. Tháng 11 năm 1504 mắc bệnh nặng, biết không qua khỏi mới mời các quan triều thần đến để chỉ định người anh thứ hai là Lê Tuấn lên ngôi vua. Ngày 7-12-1504 vua Túc Tông mất, ở ngôi được 6 tháng, thọ 17 tuổi.

7. Lê Uy Mục (Lê Tuấn) (1505 - 1509):

Lê Uy Mục tên húy là Tuấn, sinh ngày 5 tháng 5 năm 1488, mẹ là Chiêu nhân Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Cận, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn (Hà Bắc), lên ngôi vua ngày 22 tháng 1 năm 1505.

Lê Uy Mục từ khi lên ngôi vua ham rượu chè, gái đẹp, thích giết người, tin dùng người họ mẹ.

Sự tàn bạo quá đáng của Lê Uy Mục đã gây bất bình trong dân chúng và triều thần.

Tháng 11 năm 1509, Giản Tu Công Oanh tự xưng là Cẩm Giang Vương ở Tây Đô (Thanh Hóa) đưa quân về chiếm Đông Kinh (Hà Nội) bắt được và bức Lê Uy Mục tự tử tháng 12-1509. Lê Uy Mục ở ngôi được 4 năm, thọ 22 tuổi.

8. Lê Tương Dực (Lê Oanh) (1509 - 1516):

Lê Tương Dực tên húy là Oanh, là cháu nội của vua Lê Thánh Tông, con thứ hai của Liến Vương Lê Tân và bà Huy từ Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Tuyên, người làng Thủy Chú, huyện Lôi Dương (Tức Thọ Xuân, Thanh Hóa), sinh ngày 25 tháng 6 năm 1495).

Sau khi giết Lê Uy Mục, Oanh tự lập làm vua.

Bản thân Lê Tương Dực cũng lao vào con đường ăn chơi trụy lạc. Tháng 5-1514 nghe sàm tấu của Hiệu úy Hưu Vĩnh giết chết 15 Vương Công, cho gọi các cung nhân của triều trước vào cung để gian dâm.

Trịnh Duy Sản nhiều lần can ngăn, vua không nghe còn đem Sản ra đánh bằng trượng.

Tháng 4-1516, Trịnh Duy Sản sai đâm chết Tương Dực, Tương Dực ở ngôi được 7 năm, thọ 22 tuổi.

9. Lê Chiêu Tông (Lê ý) (1516 - 1522):

Lê Chiêu Tông tên húy là ý, có tên nữa là Huệ, cháu bốn đời của Lê Thánh Tông, con trưởng của Cẩm Giang Vương Lê Sùng và bà Hoàng thái hậu Trịnh Thị Loan, người xã Phi Bạo, huyện Thanh Chương (Nghệ An).

Lê Chiêu Tông sinh ngày 4 tháng 10 năm 1506 (Bính Dần).

Sau khi giết Tương Dực, Trịnh Duy Sản và Lê Nghĩa Chiêu đón Lê ý về tôn làm Vua Lê Chiêu Tông lúc đó mới 11 tuổi.

Dưới triều Lê Chiêu Tông, giặc giã nổi lên như ong, dân chúng khổ sở về cảnh loạn lạc, đầu rơi máu chảy.

Mạc Đăng Dung là một trong những người phò lập vua, bằng tài năng quân sự nổi bật đã khôn khéo thâu tóm quyền hành. Quyền uy của Mạc Đăng Dung ngày một lớn. Mạc Đăng Dung cho con gái nuôi vào hầu Vua thực ra là để dò xét coi giữ. Mạc Đăng Doanh là con lớn của Mạc Đăng Dung làm chức Dục Mỹ hầu trông coi điện Kim Quang. Bố con Mạc Đăng Dung ngày càng có mưu đồ thoán đoạt.

Trước tình hình đó, Lê Chiêu Tông mưu ngầm với Trịnh Duy tìm cách triệt hạ thế lực của họ Mạc. Mưu bị bại lộ, Vua phải bỏ chạy khỏi kinh thành.

Mạc Đăng Dung đã cùng triều thần lập Lê Xuân, em của Lê Chiêu Tông lên làm vua vào ngày 1 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1522). Lê Chiêu Tông bị giáng xuống là Đà Dương Vương rồi bắt giết lúc đó mới 21 tuổi, làm vua được 6 năm.

10. Lê Cung Hoàng (Lê Xuân) (1522 - 1527):

Lê Cung Hoàng tên húy là Xuân được Mạc Đăng Dung lập lên làm vua khi 15 tuổi.

Lê Cung Hoàng sinh ngày 26 tháng 7 năm 1507 (Đinh Mão). Năm 1524 Mạc Đăng Dung tự mình thăng tước Bình Chương quân quốc trọng sự Thái phó Nhân quốc công. Tháng 10 năm 1525, Mạc Đăng Dung tự làm Đô tướng dẫn tất cả thủy, lục quân vào đánh Thanh Hóa,

bắt được Vua Lê Chiêu Tông đem về kinh sư giam cầm và đến tháng 12-1526 thì đem giết chết.

Sau khi giết Lê Chiêu Tông, Mạc Đăng Dung rút quân về đóng ở Cổ Trai, nhưng vẫn chế ngự triều đình. Tháng 4-1527, Cung Hoàng sai Trung sứ Đỗ Hiếu để đến làng Cổ Trai tấn phong cho đăng Dung làm An Dương Vương.

Mặc dù được vua ân sủng hậu đãi và giao phó trọng trách, nhưng Mạc Đăng Dung vẫn kiên quyết chớp thời cơ giành ngôi hoàng đế về cho họ Mạc.

Ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung đem quân từ Cổ Trai vào kinh đô Thăng Long ép Vua phải nhường ngôi, bắt Vua và Hoàng thái hậu giam ở Tây cung, vài tháng sau buộc Vua và Thái hậu tự tử. Như vậy Lê Cung Hoàng ở ngôi vua được 5 năm, thọ 21 tuổi.

Kể từ Thái Tổ lên ngôi năm 1428 đến Lê Cung Hoàng bị giết vào năm 1527, trải qua 10 đời Vua, cả thảy đúng 99 năm. Các nhà sử học gọi Triều Lê Sơ.

NHÀ MẠC (1527 - 1592) 65 NĂM, KINH ĐÔ ĐÔNG ĐÔ (HÀ NỘI)

1. Mạc Đăng Dung (1527 - 1529):

Mạc Đăng Dung quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Dương) là cháu bảy đời của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi làm quan đến chức Nhập nội hành khiển (Tể tướng) thời Trần, bố là Mạc Hịch, mẹ là Đặng Thị Hiến sinh ra ba người con trai là: Mạc Đăng Dung, Đốc và Quyết.

Mạc Đăng Dung sinh ngày 23 tháng 11 năm Quý Mão (1483). Thời trẻ, Mạc Đăng Dung có sức khỏe phi thường, tướng mạo khôi ngô. Mạc Đăng Dung từ một thanh niên nghèo, làm nghề đánh cá, đi thi võ ở kinh đô, trúng đô lực sĩ được sung vào chân túc vệ chuyên cầm dù theo xe vua.

Mạc Đăng Dung tiến rất nhanh trên con đường hoạn lộ. Năm 1511 mới 29 tuổi đã được phong tước Vũ Xuyên Bá.

Năm 1516, Mạc Đăng Dung được cử làm trấn thủ Sơn Nam với chức Phó tướng Tả đô đốc.

Trải qua ba đời Vua Lê, Mạc Đăng Dung được phong Thái sư Nhân quốc công rồi đến An Dương Vương.

Lợi dụng lúc Vua Lê Cung Hoàng ươn hèn, tháng 6 năm 1527, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai đem quân về kinh đô ép Vua nhường ngôi, lập lên Triều Mạc.

Bắt chước nhà Trần, tháng 12 năm 1529, Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh làm vua, còn mình làm Thái thượng hoàng lúc đó Đăng Dung mới 46 tuổi. Mạc Đăng Dung mất tháng 8 năm Tân Sửu (1541) thọ 59 tuổi.

2. Mạc Đăng Doanh (1530-1540):

Mạc Đăng Doanh là con trưởng của Mạc Đăng Dung, tháng giêng năm 1530 lên ngôi Vua, đổi niên hiệu là Đại Chính, tôn Đăng Dung làm Thái thượng hoàng.

Mạc Đăng Doanh sai làm cung điện nguy nga ở Cổ Trai để cha sống ở đó vui thú điền viên, nhưng ngụ ý là trấn giữ một vùng quan trọng làm ngoại viện cho Mạc Đăng Doanh và vẫn định đoạt những việc trọng đại của quốc gia.

Khi Mạc Đăng Doanh lên ngôi Vua thì ở Thanh Hóa, cựu thần nhà Lê là Nguyễn Kim dựa vào rừng núi ở biên giới Việt Lào lãnh đạo lực lượng trung hưng nhà Lê ngày càng lớn mạnh. Năm Quý Tỵ (1533), các cựu thần nhà Lê lập Lê Duy Ninh lên làm Vua gọi là Lê Trang Tông.

Dưới triều nhà Mạc, cứ 3 năm mở một kỳ thi hội, thì đình để tuyển chọn nhân tài. Nguyễn Bỉnh Khiêm đỗ trạng nguyên dưới triều Mạc Đăng Doanh.

Ngày 15 tháng giêng năm Canh Tý (1540), Mạc Đăng Doanh chết, ở ngôi Vua được 10 năm.

3. Mạc Phúc Hải (1541 - 1546):

Mạc Phúc Hải là con trưởng của Mạc Đăng Doanh, được ông nội là Thượng hoàng Mạc Đăng Dung lập làm Vua vào năm Tân Sửu (1541).

Thời Mạc Phúc Hải đã tiến hành chia cấp lộc điền, đặc biệt ưu tiên binh sĩ, vì lực lượng quân sĩ to lớn được nuôi dưỡng để chống lại nhà Lê Trung hưng (Nam Triều).

Ngày 8 tháng 5 năm Bính Ngọ (1546), Mạc Phúc Hải chết, ở ngôi Vua được 5 năm. Con trưởng là Mạc Phúc Nguyên kế vị.

4. Mạc Phúc Nguyên (1546 - 1561):

Mạc Phúc Nguyên lên ngôi Vua vào tháng 5 năm 1546, lúc đó còn nhỏ tuổi, mọi công việc triều chính đều do chú ruột là Khiêm Vương Mạc Kính Điển quyết đoán cả.

Tháng 7-1557, Mạc Phúc Nguyên sai Mạc Kính Điển đem quân vào đánh Thanh Hóa. Quân Mạc thua to, Mạc Kính Điển phải nhảy xuống sông ẩn nấp suốt ba ngày mới thoát chết.

Đến năm Kỷ Mùi (1559), quân Lê - Trịnh mở cuộc tấn công vào hậu phương của nhà Mạc như Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Kinh Bắc, Hải Dương... Mạc Phúc Nguyên phải rút vào phòng thủ, bên ngoài thành Đông Đô.

Tháng 12-1561, giữa lúc cuộc chiến Lê - Mạc đang gay go quyết liệt nhất thì Mạc Phúc Nguyên chết vì bệnh đậu mùa, làm vua được 15 năm.

5. Mạc Mậu Hợp (1562 - 1592):

Mạc Mậu Hợp là con cả của Mạc Phúc Nguyên, năm 1562 lên ngôi Vua hãy còn bé. Ứng Vương Mạc Đôn Nhượng (con út Mạc Đăng Dung) làm Nhập nội phụ chính ẩm Mạc Mậu Hợp ra coi chầu, tôn ông chú là Khiêm Vương Mạc Kính Điển làm Khiêm Đại Vương cùng trông coi triều chính.

Ngày 21 tháng 2 năm Mậu Dần (1578), Mạc Mậu Hợp bị sét đánh ở trong cung, bị bại liệt nửa người, sau chữa thuốc lại khỏi, bèn đổi niên hiệu là Diên Khánh.

Tháng 10 năm Canh Thìn (1580), Phụ Chính Mạc Kính Điển, trụ cột của triều Mạc chết, ứng Vương Mạc Đôn Nhượng giữ quyền phụ chính quyết định mọi việc nhưng lại thường về sống ở Dương Kinh vì vậy việc triều chính bê bối không ai quyết đoán.

Năm 1581, Mạc Mậu Hợp bị chứng thong manh, chữa mãi mới khỏi. Khỏi bệnh, Mạc Mậu Hợp lao vào ăn chơi trụy lạc. Chính sự nhà Mạc ngày càng đổ nát, binh lực suy yếu, lòng người ly tán.

Ngày 25 tháng 11 năm 1592, thủy quân Lê - Trịnh gồm 300 chiến thuyền đánh vào các huyện Kim Thành, Thanh Hà, Nam Sách, Kinh Môn (tỉnh Hải Dương ngày nay). Quân Mạc tan vỡ, dư đảng nhà Mạc xin hàng Trịnh Tùng rất đông.

Mạc Mậu Hợp chạy trốn, bị bắt giải về kinh đô Đông Đô bị treo sống ba ngày, rồi bị chém đầu ở bãi cát Bồ Đề.

Mạc Mậu Hợp ở ngôi Vua được 30 năm, khi chết 31 tuổi.

Con trai Mạc Mậu Hợp là Mạc Toàn chạy trốn, sau bị quân Trịnh bắt được đem chém đầu tại bến Thảo Tân.

Như vậy họ Mạc từ Mạc Đăng Dung đến Mạc Mậu Hợp, truyền ngôi được 5 đời thì mất, tổng cộng được 65 năm.

Con cháu nhà Mạc theo lời dạy của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm rút lên Cao Bằng, còn kéo dài được đến năm 1677 mới bị diệt hẳn:

6. Mạc Toàn (1592 - 1592)

7. Mạc Kinh Chỉ (1592 - 1593)

8. Mạc Kính Cung (1593 - 1625)

9. Mạc Kinh Khoan (1623 - 1625)

10. Mạc Kính Vũ (1638 - 1677)

Như vậy nhà Mạc tồn tại đúng 150 năm.

NHÀ LÊ TRUNG HƯNG 1533 - 1788): 255 NĂM

1. Lê Trang Tông (1533 - 1548):

Lê Trang Tông tên húy là Duy Ninh là con của Vua Lê Chiêu Tông, mẹ là Phạm Thị Ngọc Quỳnh, cháu năm đời của Lê Thánh Tông.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Duy Ninh mới 11 tuổi được Lê Quán công chạy sang Ai Lao đổi tên là Huyến. Đến tháng giêng năm Quý Tỵ (1533) được Chiêu Huân Công Nguyễn Kim đón về lập lên làm Vua, lúc đó mới 19 tuổi.

Duy Ninh lên làm Vua đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, tôn Nguyễn Kim làm Thượng phụ Thái sư Hưng Quốc Công, lấy Sầm Hà làm nơi hành tại, giao kết với Vua Ai Lao là Xạ Đẩu để nhờ quân lương, mưu việc lấy lại nước.

Tháng 12 năm 1540, Nguyễn Kim kéo quân từ Ai Lao về đánh Nghệ An, hào kiệt các nơi theo về giúp Lê Trung Hưng rất đông. Cuối năm 1543, Lê Trung Hưng chiếm được Tây Đô (Thanh Hóa). Nước ta từ đó hình thành "Nam - Bắc triều". Từ Thanh Hóa, Nghệ An trở vào do Lê Trung Hưng cai quản (Nam Triều). Cả vùng Bắc Bộ trong đó có Kinh đô Đông Đô thuộc Nhà Mạc cai quản (Bắc Triều). Hai bên Lê - Mạc nội chiến tàn khốc kéo dài gần 50 năm (từ 1543 - 1592).

Năm 1545, Nguyễn Kim tiến quân đánh Sơn Nam, đến Yên Mô (Ninh Bình), thì bị hàng tướng Nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc giết chết.

Trịnh Kiểm là con rể Nguyễn Kim, nắm giữ binh quyền, mở đầu thời kỳ "Vua Lê, Chúa Trịnh".

Năm 1546, Trịnh Kiểm lập hành tại Vua Lê ở Vạn lại (Thanh Hóa). Lấy danh nghĩa "phù Lê, diệt Mạc", nhiều hào kiệt, danh sĩ đương thời tìm vào Thanh Hóa phò Lê Trung Hưng như: Lương Đắc Bằng, Phùng Khắc Khoan v.v...

Năm 1548, Lê Trang Tông mất thọ 34 tuổi, ở ngôi được 15 năm. Trịnh Kiểm lập Thái tử Duy Huyên lên nối ngôi là Lê Trung Tông.

2. Lê Trung Tông (1548 - 1556):

Lê Trung Tông tên húy là Huyên, con của Lê Trang Tông, tính tình khoan dung, thông tuệ, có tài lược đế vương.

Năm 1548 được lập làm Vua khi mới 15 tuổi, lấy hiệu là Trung Tông, phong cho Trịnh Kiểm là Lương quốc công quyết định mọi việc triều chính.

Năm 1554, nhà Lê mở khoa thi để chọn nhân tài, lấy đỗ Tiến sĩ đệ nhất giáp 5 người, đệ nhị giáp 8 người như Đinh Bạt Tụy, Chu Quang Trứ, v.v... một số tướng tài giỏi như Lê Bá Ly, Nguyễn Khải Khang, Nguyễn Thiếu, Lê Khắc Thận... bỏ nhà Mạc vào Tây Đô phò giúp nhà Lê Trung Hưng.

Tháng giêng năm 1556, Lê Trung Tông mất mới 22 tuổi, không có con, ở ngôi được 8 năm.

Trịnh Kiểm sai người đi tìm con cháu nhà Lê, tìm được Lê Duy Bang là cháu sáu đời của Lam Quốc Công Lê Trừ (anh thứ hai của Lê Lợi) đang ở hương Bố Vệ, huyện đông Sơn (Thanh Hóa), đón về lập làm Vua.

3. Lê Anh Tông (1556 - 1573):

Lê Anh Tông tên húy là Duy Bang, dòng dõi nhà Lê, trước đó anh thứ hai của Lê Lợi là Lê Trừ được phong là Lam Quốc Công, Trừ sinh ra Khang, Khang sinh ra Thọ, Thọ sinh ra Duy Thiệu, Thiệu sinh ra Duy Khoáng, Duy Khoáng lấy vợ ở hương Bố Vệ sinh ra Duy Bang. Khi Lê Trung Tông mất không có con nối,

Thái sư Trịnh Kiểm và các đại thần tìm được Duy Bang đón về lập làm Vua, khi đó đã 25 tuổi.

Mọi việc trong triều đều do Trịnh Kiểm quyết định. Vua chỉ việc nghe theo.

Cũng trong thời gian đó, Nguyễn Hoàng, con thứ hai của Nguyễn Kim, nhờ chị gái là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm), xin anh rể cho vào trấn thủ xứ Thuận - Quảng, được Trịnh Kiểm đồng ý cho đi.

Tháng 2 năm 1570, Trịnh Kiểm ốm nặng rồi mất. Anh em Trịnh Cối, Trịnh Tùng tranh giành nhau quyền bính, đánh lẫn nhau, Vua Lê Anh Tông đã trực tiếp điều hành triều chính và đứng ra dàn xếp các mâu thuẫn này, sau Trịnh Cối đem cả vợ con ra hàng nhà Mạc.

Lê Anh Tông phong cho Trịnh Tùng tước Trưởng quận công nắm giữ binh quyền để đánh nhà Mạc.

Tháng 3-1572. Lê Cập đệ, cận thần nhà Lê, mưu giết Tả tướng Trịnh Tùng, việc không thành. Lê Cập đệ bị Trịnh Tùng giết. Một số cận thần khác như Cảnh Hấp và đình Ngạn nói với Vua rằng: "Tả tướng cầm quân, quyền thế rất lớn, bệ hạ khó lòng tồn tại với ông ta được". Vua nghi hoặc, đang đêm đem theo bốn hoàng tử chạy đến thành Nghệ An và ở lại đó. Tả tướng Trịnh Tùng cùng với Triều thần lập con thứ 5 của Lê Anh Tông là Duy đàm lên ngôi, và sai Nguyễn Hữu Liên đi đón vua Lê Anh Tông. Khi về đến Lôi Dương (Thanh Hóa). Tống đức Vị ngầm bức hại Vua rồi phao tin là Vua tự thắt cổ.

Như vậy Lê Anh Tông ở ngôi 16 năm, thọ 42 tuổi.

4. Lê Thế Tông (1573 - 1599):

Lê Thế Tông tên húy là Duy đàm, sinh tháng 11 năm 1567. Tháng 1 - 1573 được lập làm Vua, mới có 7 tuổi, quyền hành tất cả trong tay Tả tướng Trịnh Tùng.

Sau gần 50 năm nội chiến Nam - Bắc triều với gần 40 trận đánh lớn nhỏ, hàng vạn dân lành bị bắt vào lính, phục vụ cho các cuộc tàn sát khủng khiếp. Hai bên giằng co khá quyết liệt, mãi đến năm 1591, Trịnh Tùng huy động tổng lực đánh trận quyết định ở đông Kinh, tháng 11 - 1592 bắt được Mạc Mậu Hợp, chiếm được Kinh thành. Tháng 2 - 1593, Trịnh Tùng đón Lê Thế Tông về kinh đô đông đô.

Công cuộc Lê Trung Hưng đã hoàn thành. Trịnh Tùng tự xưng là đô Nguyên súy Tổng quốc chính thượng phụ Bình An Vương quyết định mọi việc. Vua chỉ ngồi chắp tay làm vì bắt đầu thời kỳ "Vua Lê, Chúa Trịnh".

Ngày 24 tháng 8 (năm Kỷ Hợi) (1599). Lê Thế Tông mất, ở ngôi được 26 năm, thọ 33 tuổi.

5. Lê Kính Tông (1600 - 1619):

Lê Kính Tông tên húy là Duy Tân, con thứ của Lê Thế Tông, ngày 27 tháng 8 năm Kỷ Hợi (1599) được Trịnh Tùng lập làm Vua. khi đó mới 11 tuổi.

Từ đầu thế kỷ XVII, sau khi đánh tan nhà Mạc, giành lại được kinh đô đông đô, dư đảng nhà Mạc phải rút lên Cao Bằng, quyền lực của Trịnh Tùng ngày càng lớn, triều đình chỉ biết phục vụ nhà Chúa.

Trước tình hình đó, Vua Lê Kính Tông mưu cùng với Trịnh Xuân (con thứ của Trịnh Tùng) mưu giết Trịnh Tùng.

Việc bại lộ. Trịnh Xuân bị bắt giam, còn Kính Tông bị bức thắt cổ chết vào ngày 12 tháng 5 (năm Kỷ Mùi) (1619).

Lê Kính Tông ở ngôi được 19 năm, thọ 32 tuổi.

6. Lê Thần Tông (1619 - 1662) (2 lần):

Lê Thần Tông tên húy là Duy Kỳ, con trưởng của Lê Kính Tông và bà Trịnh Thị Ngọc Trinh (con thứ của Trịnh Tùng).

Duy Kỳ sinh ngày 19 tháng 11 năm đinh Mùi (1607) là cháu ngoại của Bình

An Vương Trịnh Tùng. Tháng 6 năm 1619 được lập làm Vua khi đó mới 12 tuổi.

Vua có sống mũi cao, thông minh, học rộng, mưu lược sâu, văn chương giỏi. Song lấy Trịnh Thị Ngọc Trúc (là vợ của chú họ) để tiếng xấu về sau.

Tháng 10 - 1643. Lê Thần Tông nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (tức Lê Chân Tông) để làm Thái thượng hoàng.

Tháng 8 năm 1649, Lê Chân Tông bị bạo bệnh mất. Vì không có con nối ngôi. Lê Thần Tông (1644-1662) lại trở lại ngôi Vua lần thứ hai.

Ngày 22 tháng 9 năm 1662, Lê Thần Tông mất thọ 56 tuổi, ở ngôi 24 năm, làm Thái thượng hoàng 6 năm, lại lên ngôi 13 năm, tổng cộng làm vua hai lần 37 năm.

7. Lê Chân Tông (1643 - 1649):

Lê Chân Tông tên húy là Duy Hựu, con trưởng của Lê Thần Tông, được truyền ngôi lúc 13 tuổi, ở ngôi được 6 năm. Năm 1649 bị bệnh mất, mới 20 tuổi.

8. Lê Huyền Tông (1663 - 1671):

Lê Huyền Tông tên húy là Duy Vũ, con thứ của Lê Thần Tông, em của Lê Chân Tông, được lập làm Vua mới 9 tuổi, ở ngôi Vua được 8 năm. Ngày 15 tháng 10 năm Tân Hợi (1671), Lê Huyền Tông mất mới 18 tuổi, chưa có con nối.

9. Lê Gia Tông (1672 - 1675):

Lê Gia Tông tên húy là Duy Hợi con thứ của Lê Thần Tông, em của Lê Chân Tông và Lê Huyền Tông, được lập làm Vua lúc mới 11 tuổi.

Vua tướng mạo anh tú, tính tình khoan hòa, có đức độ làm Vua, tiếc rằng ở ngôi được 3 năm, chết mới 15 tuổi, chưa có con nối.

10. Lê Hy Tông (1675 - 1705):

Lê Hy Tông tên húy là Duy Hợp, con thứ của Lê Thần Tông, em của Lê Gia Tông, được Tây Vương Trịnh Tạc lập làm Vua lúc mới 13 tuổi.

Nhà Vua dựa vào Chúa Trịnh để giữ cơ nghiệp có sẵn, kỷ cương được chấn hưng, được người đời ca ngợi là Vua bậc nhất thời Lê Trung Hưng.

Tháng 4 năm Ất Dậu (1705) nhường ngôi cho con trưởng là Lê Duy đường. Vua Lê Hy Tông còn vui sống trong cảnh nhàn 12 năm sau mới mất, ở ngôi được 30 năm, thọ 54 tuổi.

11. Lê Dụ Tông (1705 - 1729):

Lê Dụ Tông tên húy là Duy đường, con trưởng của Lê Hy Tông, được lên ngôi Vua năm 1705.

Nhà vua rũ áo, ngồi ở trên, dựa vào Chúa Trịnh Cương và các quần thần giúp việc đắc lực như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, v.v... Họ đưa ra chủ trương cải cách trên nhiều lĩnh vực về kinh tế - tài chính, thi cử, tổ chức hành chính... nhưng các cải cách đó chưa thu được kết quả thì Chúa Trịnh Cương qua đời.

Ngày 20 tháng 4 năm 1729, Thượng hoàng Lê Dụ Tông mất, thọ 52 tuổi, ở ngôi 24 năm.

12. Lê Duy Phường (1729 - 1732)

Thái tử Lê Duy Phường là con thứ của Lê Dụ Tông, cháu ngoại của Chúa Trịnh Cương, được Vua cha nhường ngôi cho làm Vua năm 1729, nhưng khi Trịnh Cương mất thì ngôi vua của Duy Phường không đứng vững.

Tháng 8-1732 Chúa Trịnh Giang lên nối ngôi Chúa, đã giáng Duy Phường xuống làm Hôn đức Công và buộc thắt cổ chết vào tháng 9-1735.

Trịnh Giang lập con trưởng của Lê Dụ Tông là Duy Tường lên làm Vua.

13. Lê Thuần Tông (1732 - 1735):

Lê Thuần Tông tên húy là Duy Tường, con trưởng của Lê Dụ Tông được Chúa Trịnh Giang lập làm Vua năm 1732, đổi niên hiệu là Long đức.

Năm 1735, Thuần Tông mất, thọ 37 tuổi, làm Vua được 3 năm.

Lê Thuần Tông mất, Chúa Trịnh Giang lập Duy Thìn là con thứ 11 của Lê Dụ Tông lên làm Vua.

14. Lê Ý Tông (1735-1740):

Lê Ý Tông tên húy là Duy Thìn lên làm Vua mới 17 tuổi.

Chúa Trịnh Giang là kẻ vô cùng bạo ngược, sát hại công thần, giết vua nọ lập vua kia. Vì thế, tháng 12 năm 1738, các tôn thất nhà Lê như Lê Duy Mật, Duy Quý (con Dụ Tông), Duy Chúc (con Hy Tông) nổi lên chiếm cứ miền thượng du Tây nam Thanh Hóa chống nhau với nhà Trịnh ròng rã 30 năm.

Từ ngày giết vua, Trịnh Giang ngày càng lấn quyền, ăn chơi trác táng, vì thế mắc bệnh kinh quí, sợ sấm sét. Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ cho đào đất làm cung thưởng trì dưới hầm cho Trịnh Giang ở. Bọn hoạn quan tha hồ lũng đoạn triều chính. Các quan đại thần kế tiếp nhau bị giết hại, thuế khóa nặng nề, lòng dân ly tán. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra khắp nơi.

Trước tình hình nguy ngập đó, Trịnh Thái Phi (mẹ Trịnh Giang và Trịnh Doanh) cho triệu quần thần đến đưa Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang để trừ hoạ.

Tháng 5 năm 1740, Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang, ép Lê ý Tông nhường ngôi cho con trưởng của Thuần Tông là Duy Diêu, 19 năm sau Lê ý Tông mất, thọ 40 tuổi, trị vì được 5 năm.

15. Lê Hiển Tông (1740-1786):

Lê Hiển Tông tên húy là Duy Diêu, là ông Vua trị vì lâu thứ hai trong lịch sử phong kiến nước ta, 46 năm, và thọ 70 tuổi.

Nhờ có tài giúp đỡ của Minh Vương Trịnh Doanh nên 10 năm sau đất nước trở lại bình yên, dân được an cư lạc nghiệp, coi là thời thái bình.

Tháng giêng năm 1764, Hiển Tông lập Duy Vĩ làm Thái tử. Năm 1767 Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên thay làm Nguyên soái Tĩnh đô Vương. Tháng 3 năm 1769, Trịnh Sâm truất ngôi Thái tử của Duy Vĩ rồi bắt giam vào ngục. Tháng 8 năm 1769, Trịnh Sâm giả mệnh Vua truất Thái tử làm thứ dân, lập Duy Cận là con thứ của Lê Hiển Tông làm Thái tử.

Tháng 12-1771, Trịnh Sâm sai giết Thái tử Duy Vĩ, đến tháng giêng năm 1783 lập Duy Kỳ làm Hoàng Thái Tôn, truất Duy Cận làm Sùng nhượng công.

16. Lê Mẫn Đế (Chiêu Thống) (1787-1788):

Lê Chiêu Thống tên húy là Duy Kỳ, cháu đích tôn của Lê Hiển Tông.

Duy Kỳ được quân Tam phủ đưa từ trại giam về ép Vua và Chúa Trịnh Khải lập làm Hoàng Thái Tôn.

Tháng 7 - 1786, trước khi Vua Lê Hiển Tông mất đã cho gọi Thái Tôn Duy Kỳ vào trối lời truyền ngôi. Duy Kỳ vừa lạy vừa khóc xin nhận mệnh. Lúc đó Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã cưới Công chúa Ngọc Hân.

Khi Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ rút quân về Phú Xuân (Huế) thì các hào mục ở các nơi nổi dậy cát cứ. Trịnh Bồng cũng trở lại Kinh đô Thăng Long tự lập làm Nguyên soái Yến đô Vương và lấn át nhà Vua như trước, khiến cho triều chính rối ren, chém giết lẫn nhau. Nguyễn Huệ lại phải kéo quân ra Bắc dẹp loạn, chiêu tập các cựu thần văn võ nhà Lê, lấy Sùng Nhượng Công Lê Duy Cận làm giám quốc và giao cho Ngô Văn Sở làm đại đô đốc ở Thăng Long, rồi rút quân về Phú Xuân.

Để khôi phục lại Lê Chiêu Thống, tháng 7-1788 Hoàng thái hậu nhà Lê sang cầu viện nhà Mãn Thanh.

Dựa vào thế quân Mãn Thanh, Lê Chiêu Thống trở lại Kinh đô Thăng Long đã trả thù tàn bạo những người theo Tây Sơn.

Mồng 5 tết năm Kỷ Dậu (1789), quân Tây Sơn do Hoàng đế Quang Trung trực tiếp chỉ huy kéo ra Bắc đã đánh tan 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh ở gò đống đa giành độc lập cho Tổ quốc. Lê Chiêu Thống, đã cùng 25 bầy tôi chạy theo tàn quân nhà Thanh sang Trung Quốc.

Sau 5 năm sống lưu vong nhục nhã trên đất Trung Hoa, tháng 10 năm Quý Sửu (1793), Lê Chiêu Thống chết ở Yên Kinh thọ 28 tuổi, ở ngôi Vua chưa được 3 năm.

Như vậy nhà Lê Trung Hưng từ Lê Trang Tông đến Vua Lê Chiêu Thống trải qua 16 đời Vua với 255 năm trị vì.

DANH NHÂN THỜI LÊ - MẠC

Quân sư Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi là khai quốc công thần bậc nhất của triều Lê sơ. Người đã thảo "Bình ngô đại cáo", một thiên cổ hùng văn bất hủ của dân tộc ta. ông là danh nhân văn hóa, được cả thế giới tổ chức kỷ niệm (1980) nhân dịp 600 năm ngày sinh.

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, cha là Nguyễn ứng Long (tức Phi Khanh) quê xã Chi Ngãi, Chí Linh, Hải Dương sau dời về ở làng Nhị Khê, Thường Tín. (Hà Tây ngày nay). Mẹ là Trần Thị Thái, con gái quan Tư đồ Trần Nguyên đán (cháu 4 đời của Thái sư Trần Quang Khải).

Tháng 3-1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, nhà Minh lấy cớ đó đưa quân sang xâm lược nước ta. Trương Phụ bắt được cha con Hồ Quý Ly giải về Trung Quốc đem theo cả Nguyễn Phi Khanh. Nguyễn Trãi cùng em là Nguyễn Phi Hùng khóc theo cha đến ải Nam Quan. Nguyễn Phi Khanh đã khuyên con nên về để "đền nợ nước, trả thù nhà!".

Nghe theo lời cha dạy, Nguyễn Trãi trở về thì bị quân Minh bắt giam lỏng ở thành đông Quan (Hà Nội) nhiều năm. Hoàng Phúc đã nhiều lần mua chuộc, dụ dỗ nhưng Nguyễn Trãi nhất định không nghe, chịu cảnh sống nghèo khổ bằng nghề dạy học để chờ thời.

Sau Nguyễn Trãi đã cùng Trần Nguyên Hãn trốn vào Lam Sơn (Thanh Hóa) theo phò Lê Lợi. Nguyễn Trãi đã đem sách "Bình Ngô" dâng cho Lê Lợi. Sách "Bình Ngô" không nói đến đánh thành mà chỉ chú ý vào việc thu phục lòng người. Sách được Lê Lợi chấp nhận và là tư tưởng chỉ đạo suốt cả cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Nguyễn Trãi được Lê Lợi tin dùng, cử làm quân sư, giữ luôn bên mình để bàn đại sự.

Theo kế sách của Nguyễn Trãi và sự thỉnh cầu của các tướng, ngày 2 tháng giêng năm Mậu Tuất (7 - 2 - 1418), Lê Lợi xưng là Bình định Vương phất cờ khởi nghĩa, mở đầu cuộc kháng chiến chống quân Minh. Suốt 10 năm kháng chiến gian khổ, nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử, lúc nào Nguyễn Trãi cung ở bên cạnh Lê Lợi để bàn mưu định kế.

Năm 1428, cuộc kháng chiến chống quân Minh của nghĩa quân Lam Sơn đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Nguyễn Trãi được Lê Lợi ủy thác đã thảo chiếu "Bình Ngô đại cáo".

Trong lễ mừng công ban thưởng sau chiến thắng giặc Minh, Nguyễn Trãi được phong tước Quan phục hầu, chức Nhập nội hành khiển, Lại bộ thượng thư kiêm Quản công khu mật viện, nhưng ông không được Vua Lê Thái Tổ tin dùng nữa, nên những hoài bão lớn lao, muốn xây dựng xã hội thịnh trị như thời Nghiêu Thuấn đều không được thực hiện.

Nguyễn Trãi đã xin cáo quan về nghỉ ở Côn Sơn. Ở đây, Nguyễn Trãi đã sáng tác rất nhiều thơ văn.

Trước khi mất, có lẽ Lê Lợi đã nhận thấy sai lầm của mình nên đã dặn lại Thái tử Nguyên Long phải trọng dụng Nguyễn Trãi. Lê Thái Tông đã vời Nguyễn Trãi về kinh đô giúp việc nước. Mặc dù tuổi đã cao, Nguyễn Trãi vẫn hăng hái đem hết tài trí để phục vụ cho dân, cho nước.

Nhưng không ngờ, cái chết đột ngột của Vua Lê Thái Tông, đã giáng xuống Nguyễn Trãi và gia đình ông vào tháng 8 năm 1442 mà sử xưa gọi là vụ án "Lệ chi viên" (vụ án vườn vải) cái hoạ tru di tam tộc.

Hai mươi năm sau, kể từ khi Nguyễn Trãi bị hại, Vua Lê Thánh Tông xuống chiếu tẩy oan cho Nguyễn Trãi và cấp cho con cháu Nguyễn Trãi 100 mẫu ruộng để dùng vào việc thờ cúng vị "khai quốc công thần" bị chết oan.

Trong khúc "Quỳnh uyển ca", Vua Lê Thánh Tông viết:

"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo"[1]

(Lòng ức Trai sáng như sao Khuê)

Tướng quân Trần Nguyên Hãn

Trần Nguyên Hãn là một trong những khai quốc công thần bậc nhất của Triều Lê sơ. Ông là con Trần Án, cháu nội của quan tư đồ Trần Nguyên đán.

Trần Nguyên Hãn từ bé đã thông minh xuất chúng, học đâu nhớ đấy và ngày càng tỏ rõ là người có chí lớn. Bà mẹ đã rau cháo nuôi con đi học, khuyên dạy Trần Nguyên Hãn phải chịu khó rèn văn, luyện võ.

Trần Nguyên Hãn lớn lên trong cảnh nước mất nhà tan, quân Minh đã chiếm được nước ta, chúng thi nhau cướp bóc, giết hại dân lành. Nhiều lúc Trần Nguyên Hãn đã bầm gan tím ruột, nhưng cố nuốt hận, ra sức học tập văn võ, binh thư để mong mai sau "đền nợ nước, trả thù nhà".

Ông đã bí mật chiêu tập trai tráng trong vùng Sơn đông, lấy Rừng Thần làm nơi luyện tập để chờ thời cơ đánh giặc cứu nước.

Năm 1415, Trần Nguyên Hãn đã dẫn đầu nghĩa quân Rừng Thần hạ được thành Tam Giang, làm cho quân Minh phải kinh hồn bạt vía. Nghĩa quân của Trần Nguyên Hãn đã làm chủ cả vùng Bạch Hạc (Vĩnh Phú).

Gần tết năm Mậu Tuất (1418), Trần Nguyên Hãn, đem 200 quân cùng hàng trăm ngựa chiến từ vùng Bạch Hạc về tụ nghĩa với nghĩa quân Lam Sơn.

Từ đó ông đã có nhiều đóng góp hết sức to lớn cho cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh hoàn toàn thắng lợi sau 10 năm gian khổ. Tháng 11 năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi mở đại hội các quan văn võ luận công ban thưởng đã phong cho Trần Nguyên Hãn chức Tả Tướng quốc (chức quan võ cao nhất lúc đó).

Trình quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm

Người được dân gian truyền tụng và suy tôn là "Nhà tiên tri" số một của nước ta là Trạng Trình, vì ông đã cho ra đời hàng loạt những lời tiên tri cho hậu thế mà người đời gọi là "Sấm Trạng Trình".

Trạng Trình tên thật là Nguyễn Bỉnh Khiêm, tên húy là Văn đạt, đỗ Trạng nguyên, và sau khi mất được truy phong là Trình Quốc Công.

Nguyễn Bỉnh Khiêm người làng Trình Tuyền (Trung Am) huyện Vĩnh Lại (nay là Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Thân phụ ông là Thái bảo Nghiêm quận công Nguyễn Văn định, thân mẫu là bà Nhữ Thị Thục, con

[1] Ức Trai là hiệu của Nguyễn Trãi

gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lan, là người giỏi văn thơ và am hiểu lý số.

Nguyễn Bỉnh Khiêm sinh năm Tân Hợi (1491) đời vua Lê Thánh Tông, mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, tư chất khác thường, một tuổi ông đã nói sõi, lên năm tuổi được mẹ dạy cho kinh sách, truyền miệng cho thơ văn chữ Nôm, học đâu nhớ đấy.

Lớn lên được theo học cụ Bảng nhãn Lương đắc Bằng ở làng Lạch Triều, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa). Ông đã sáng dạ, thông minh lại nết na, chăm chỉ học hành nên được thầy rất khen ngợi.

Vì tình hình đất nước không ổn định nên mãi đến năm Giáp Ngọ (1534), khi 43 tuổi Nguyễn Bỉnh Khiêm mới đi thi, đỗ ngay Giải nguyên, năm sau đi thi Hội, lại đỗ Hội nguyên, đi thi đình, đỗ ngay Trạng nguyên.

Ông làm quan cho Nhà Mạc được tám năm, đến đời Mạc Phúc Hải, thấy triều đình lắm kẻ gian thần, lộng quyền, đục khoét, ông dâng sớ chém mười tám lộng thần đều là những kẻ quyền quý cả. Vua Mạc không nghe. Ông trả lại mũ áo, cáo quan về mở trường dạy học. Ông dựng một cái am nhỏ bên hồ đặt tên là am Bạch Vân và lấy tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ.

Ông vốn là người tha thiết với việc dân, việc nước, song vì triều đình đổ nát, trăm quan hư hỏng, ông không muốn đem thân vào chốn đua chen nịnh hót, dấn mình vào đám bùn nhơ ô uế.

Bởi thế tuy xa lánh công danh về quê ẩn dật, ông vẫn đem hết tài trí và tâm huyết truyền cho học trò, mong họ sẽ thay ông giúp đời cứu nước. Nhiều học trò danh tiếng của ông như: Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Trương Thời Cử, sau này đã nối được chí thầy.

Dân gian truyền tụng nhiều về những câu nói có tính chiến lược của Trạng Trình đã giúp cho các vua chúa thời ông sống được vẹn toàn.

Với Vua Lê - Chúa Trịnh:

Mạc đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, đã diệt hầu hết tôn tộc nhà Lê. Sau có cựu thần nhà Lê là Nguyễn Kim đã khởi binh ở Sầm Nưa (Lào) chống lại nhà Mạc. Nguyễn Kim đã tìm được một hậu duệ của vua Lê Thái Tổ lập làm Vua tức là Lê Trang Tông.

Năm 1545, Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết, binh quyền rơi vào tay con rể là Trịnh Kiểm.

Năm 1556, Lê Trung Tông (con Lê Trang Tông) mất không có con nối ngôi. Trịnh Kiểm muốn tự mình lên ngôi Vua, bàn với Phùng Khắc Khoan, Phùng Khắc Khoan cũng phân vân, mới sai người đi Vĩnh Lại hỏi thầy mình là Trạng Trình. Nghe xong, Trạng Trình không nói gì cả, chỉ ngoảnh lại bảo người nhà rằng:

- Năm nay lúa không tốt, vì thóc giống không chắc. Chúng bay nên tìm thóc cũ mà gieo.

Nói xong, Trạng chống gậy đi chơi chùa. Khách đi theo, Trạng nói với nhà sư chứ không nói với khách:

- Nhà sư chăm cúng Phật mà ăn oản nhé.

Khách về nói lại với Phùng Khắc Khoan, Phùng Khắc Khoan trình bày với Thái sư Trịnh Kiểm, Trịnh Kiểm hiểu thâm ý của Trạng Trình khuyên là hãy tôn phò nhà Lê lên làm Vua cho thuận lòng dân, bèn sai người đến làng Bố Vệ rước Lê Duy Bang là cháu 6 đời của Lê Trừ (anh thứ hai của Lê Lợi) về lập làm Vua, tức là Lê Anh Tông.

Với Chúa Nguyễn:

Từ khi thay bố vợ là Nguyễn Kim, cầm binh quyền, Trịnh Kiểm sợ hai em vợ là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng tranh giành quyền bính, nên Trịnh Kiểm đã ám

hại Nguyễn Uông và ngấm ngầm định ám hại nốt Nguyễn Hoàng, Nguyễn Hoàng sợ hãi, sai người tìm đến hỏi Trạng Trình xem nên làm thế nào để thoát khỏi sự hãm hại của Trịnh Kiểm.

Trạng Trình không trả lời ngay, chỉ chống gậy ra sân, ngắm hòn non bộ, nhìn đàn kiến đang bò mà nói bâng quơ rằng:

"Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân". (một dải núi Hoành Sơn có thể dung thân muôn đời).

Nguyễn Hoàng hiểu ý mới về nói với chị gái (vợ Trịnh Kiểm) xin cho mình vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Trịnh Kiểm nghĩ Thuận Hóa là nơi biên cương cùng đường, tuyệt lộ, đất cằn, người thưa, dẫu Nguyễn Hoàng có phản nghịch thì chẹn đường, sai tướng đánh dẹp là xong. Còn hơn giết đi thì thất nhân tâm, mà giữ lại thì lo ngay ngáy ngày đêm, nên đã đồng ý cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa vào năm Mậu Ngọ (1558).

Không ngờ được vào đất Nguyễn Hoàng tự nhún mình, khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi về phía Nam, một mặt thần phục họ Trịnh, thỉnh thoảng còn cho người ra Thanh Hóa xin viện binh đánh Chiêm Thành nữa. Đến khi đủ lực lượng, họ Nguyễn mới ra mặt tuyên chiến với họ Trịnh từ năm 1627. Từ đây, Nguyễn Hoàng đã gây dựng nên cơ nghiệp các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Mùa đông năm Ất Dậu (1585), Nguyễn Bỉnh Khiêm lâm bệnh nặng. Nghe tin Mạc Mậu Hợp cử quan khâm sai về hỏi xin ý kiến ông. Trạng Trình nói: "Cao Bằng tuy tiểu, khả dung sổ thế" (Cao Bằng tuy nhỏ cũng được vài đời).

Quả nhiên sau này bị thất bại, Nhà Mạc đã chạy lên Cao Bằng, và còn tồn tại ở đấy được đến năm 1677 mới mất hẳn. Ngày nay ở Cao Bằng có nhiều người dân tộc thiểu số mang họ Mạc, chính là con cháu của nhà Mạc xưa.

Trạng Trình mất, thọ 95 tuổi. Lễ tang ông có quan phụ chính triều đình là ứng Vương Mạc đôn Nhượng dẫn đầu các quan đại thần về dự lễ tang. Trong buổi lễ tang ấy, ứng Vương đã thay mặt Vua truy tặng Nguyễn Bỉnh Khiêm từ tước Trình Tuyên Hầu lên tước Thái phó Trình Quốc Công.

THỜI KỲ TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH

A. CÁC CHÚA TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI

1. Thế tổ Minh Khang Thái Vương (Trịnh Kiểm) (1545 - 1570):

Trịnh Kiểm người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Truyện kể rằng:

Trịnh Kiểm mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo hai mẹ con rau cháo nuôi nhau. Khi mẹ đã già thì Kiểm đi làm thuê, gánh mướn nuôi mẹ. Một hôm đi làm về, không thấy mẹ, Kiểm bỏ đi tìm đến sáng thì được tin là mẹ đã chết đuối ở vực gần nhà. Tìm đến nơi Kiểm thấy mối đã đùn thành gò, ông buồn lắm bỏ làng ra đi, và làm gia tướng cho Thái Phó Nguyễn Kim.

Kiểm không được học hành nhiều, nhưng rất thông minh, can đảm và mưu lược hơn người. Nguyễn Kim mến tài đem con gái yêu là Ngọc Bảo gả cho. Năm 1533, Nguyễn Kim sai Trịnh Kiểm đem quân sang Ai Lao đón Lê Duy Ninh về lập làm vua là Lê Trang Tông. Vua thấy Trịnh Kiểm tướng mạo khác thường, bèn phong cho là đại tướng quân, lúc đó Kiểm 37 tuổi.

Năm Ất Tỵ (1545), Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm lên thay.

Vua Lê Trang Tông ở ngôi chí tôn nhưng quyền hành đều do Trịnh Kiểm nắm giữ.

Năm 1548 Trang Tông mất, Trịnh Kiểm lập Thái tử Huyên (con Trang Tông) lên nối ngôi là Trung Tông. Vua Trung Tông cũng chỉ ở ngôi được 8 năm thì mất khi mới 22 tuổi, không có con nối ngôi. Trịnh Kiểm rước Lê Duy Bang về lập làm vua tức là Lê Anh Tông.

Từ khi nắm quyền bính, Trịnh Kiểm ra sức củng cố lực lượng, thu hút nhân tài, nên Nam triều ngày càng mạnh lên. Nhà Mạc (Bắc triều) sai đại tướng Mạc Kính điển đem quân vào đánh Thanh Hóa tới 10 lần, ngược lại Trịnh Kiểm cũng kéo quân ra đánh Sơn Nam trước sau 6 lần, Nam triều đã lấy được các huyện Yên Mô, Yên Khang, Phụng Hóa, Gia Viễn. Năm Kỷ Tỵ (1569), vua Lê gia phong cho Trịnh Kiểm làm Thượng tướng Thái quốc công và tôn là Thượn phụ.

Tháng 2 năm Mậu Ngọ (1570), Trịnh Kiểm mất, truy tôn làm Minh Khang thái vương, thụy là Trung Huân.

Trịnh Kiểm nắm quyền của Nam triều 26 năm trải qua ba đời vua, thọ 68 tuổi.

2. Bình An Vương (Trịnh Tùng) (1570-1623):

Khi Trịnh Kiểm chết, Vua Lê Anh Tông trao quyền bính cho Trịnh Cối (con vợ cả của Trịnh Kiểm). Nhưng Trịnh Cối ham mê tửu sắc, ngày càng kiêu ngạo, càn rỡ, các tướng sĩ không phục.

Tháng 4 năm Canh Ngọ (1570), các tướng như Lê Cập đệ, Trịnh Vĩnh Thiệu, Trịnh Bách, Phan Công Tích đem quân theo về với Trịnh Tùng, Trịnh Tùng là con thứ của Trịnh Kiểm với Ngọc Bảo (con gái Nguyễn Kim). Tùng khôi ngô tuấn tú, có tài thao lược, trọng nhân tài nên được tướng sĩ yêu mến.

Trịnh Tùng cùng với các tướng sĩ phò giá Vua Lê Anh Tông rời vào thành Vạn Lại, chia quân canh giữ đề phòng Trịnh Cối. Trịnh Cối đích thân đem hơn 1 vạn quân đến bao vây thành Vạn Lại.

Hai bên đánh nhau giằng co bảy ngày. Vua Lê Anh Tông đứng ra hòa giải cũng không được. Cuối cùng Trịnh Cối phải rút quân về Biện Thượng.

Được tin anh em họ Trịnh đánh nhau, tháng 8 năm Canh Ngọ (1570), vua Mạc sai Mạc Kính điển đem 10 vạn quân và 700 chiến thuyền vào đánh Thanh Hóa. Trịnh Cối lo sợ, vội hàng nhà Mạc. Mạc Kính điển phong cho Cối làm Trung Lương hầu.

Vua Lê Anh Tông phong cho Trịnh Tùng làm Trưởng quân công, tiết chế thủy bộ chủ đinh cầm quân đánh Mạc.

Tháng 12 năm đó, sau 4 tháng tấn công vào Thanh Hóa không thắng được. Mạc Kính điển phải rút quân về Bắc. Trịnh Cối cùng mẹ và vợ con chạy theo quân Mạc.

Năm Nhâm Thân (1572), Lê Cập đệ mưu giết Trịnh Tùng bị lộ, Lê Cập đệ bị Trịnh Tùng giết chết. Vua Lê Anh Tông sợ hãi, đang đêm đem 4 hoàng tử chạy vào thành Nghệ An.

Trịnh Tùng đưa hoàng tử thứ 5 của Vua Lê là Duy đàm lên làm Vua, hiệu là Lê Thế Tông.

Sau hơn 10 năm liên tục mở các cuộc tấn công ra Bắc, cuối cùng Trịnh Tùng đã đánh bại được nhà Mạc. Khôi phục được cố đô Thăng Long vào năm 1592.

Năm Ất Mùi (1595), Trịnh Tùng đón Vua vào Thăng Long, tổ chức bộ máy cai trị theo quy mô của bậc đế vương. Trịnh Tùng sai sứ sang nhà Minh xin sắc phong cho vua Lê là An Nam đô thống sứ, và buộc Vua Lê phong cho mình làm đô nguyên súy tổng quân quốc chính thượng phụ, tước Bình An Vương.

Trịnh Tùng cho lập phủ liêu riêng gồm đủ cả lục phiên tương đương với lục bộ

của triều Vua. Phủ Chúa toàn quyền đặt quan chức, thu thuế, bắt lính... Vua chỉ có mặt trong những dịp long trọng đặc biệt như tiếp sứ Tàu mà thôi.

Từ đấy bắt đầu thời kỳ "Vua Lê Chúa Trịnh". Con Chúa Trịnh được quyền thế tập gọi là Thế Tử.

Trước sự hống hách, lộng quyền của chúa Trịnh, vua Lê Kính Tông đã cùng với con Trịnh Tùng là Trịnh Xuân mưu giết Trịnh Tùng, việc bại lộ. Trịnh Tùng bức Vua thắt cổ chết lúc đó mới 32 tuổi. Tùng đưa Thái tử Duy Kỳ lên ngôi vua là Lê Thần Tông.

Ngày 20 tháng 6 năm Quí Hợi (1623). Trịnh Tùng mất, cầm quyền 53 năm, thọ 74 tuổi.

3. Thanh Đô Vương (Trịnh Tráng) (1623 - 1652):

Mạc Kính Khoan đang chiếm cứ Cao Bằng nghe tin Trịnh Tùng chết, các con (Trịnh Xuân, Trịnh Tráng) đánh nhau để giành ngôi chúa, liền từ Cao Bằng kéo hàng vạn quân xuống Gia Lâm. Trịnh Tráng phải rước vua Lê chạy vào Thanh Hóa.

Tháng 8 năm Quí Hợi (1523), Trịnh Tráng đem quân ra phá tan quân của Kính Khoan, Kính Khoan một mình chạy thoát thân.

Trịnh Tráng lại rước vua Lê trở lại kinh đô, vua Lê phong cho Trịnh Tráng chức Nguyên Súy thống quốc chính Thanh đô Vương.

Tạm yên mặt Bắc, Trịnh Tráng lo đối phó mặt Nam. Lúc này ở đàng trong, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã ra mặt chống lại chúa Trịnh ở đàng ngoài.

Trịnh Tráng nhiều lần lấy danh nghĩa vua Lê đem quân đi đánh Phúc Nguyên nhưng quân Nguyễn lợi dụng địa thế hiểm trở, đắp lũy dài chống cự quyết liệt, quân Trịnh không làm gì được, phải rút về.

Để thắt chặt thêm quan hệ gắn bó giữa nhà chúa và Vua Lê, Trịnh Tráng đem con gái của mình (đã lấy chồng có bốn con với chú họ của vua Lê) gả cho vua Lê, ép vua lập làm Hoàng hậu, Vua Lê đành phải chấp nhận.

Năm Ất Dậu (1645), Trịnh Tráng xin vua Lê phong cho con thứ hai là Tây quận công Trịnh Tạc làm Khâm sai tiết chế các sứ thủy bộ chủ dinh chương quốc quyền binh, tả tướng thái úy Tây Quốc công và được quyền nối ngôi chúa.

Năm đinh Dậu (1657), Trịnh Tráng mất thọ 81 tuổi, ở ngôi chúa 30 năm.

4. Tây Đô Vương (Trịnh Tạc) (1653 - 1682):

Trịnh Tạc là con thứ hai được cha chọn làm Nguyên súy chưởng quốc chính Tây định Vương từ năm Quý Tỵ (1653), khi Trịnh Tráng đang còn sống. Do không chọn Trịnh Toàn là con trưởng nối ngôi chúa đã dẫn đến mâu thuẫn ngấm ngầm giữa Toàn và Tạc.

Năm đinh Dậu (1657), Trịnh Tạc sai đình thần tống ngục và tra hỏi Trịnh Toàn cho đến chết.

Năm đinh Mùi (1667), Trịnh Tạc tự gia phong đại Nguyên soái thượng sư Thái phụ Tây đô Vương.

Năm Nhâm Tí (1672), Trịnh Tạc ép vua Lê đem quân vào đánh chúa Nguyễn một trấn lớn ở Châu Bố Chính, quân Trịnh chiếm được lũy Trấn Ninh, quân Trịnh huy động 3 vạn quân vượt sông Gianh đánh vào cửa Nhật Lệ, Quân Nguyễn ra sức chống cự. Nhờ có hệ thống thành lũy kiên cố, tháng 12-1672, đã buộc Trịnh Tạc phải rút đại binh về chỉ để Lê Thời Hiến trấn giữ Nghệ An. Từ đó đàng Ngoài và đàng Trong tạm ngừng chiến, lấy sông Gianh làm giới tuyến.

Tháng 7 năm Giáp Dần (1674). Trịnh Tạc xin vua Lê phong cho con là Trịnh Căn làm nguyên soái.

Năm Tân Dậu (1682), Trịnh Tạc mất, thọ 77 tuổi, ở ngôi chúa 29 năm.

5. Định Vương (Trịnh Căn) (1682 - 1709):

Trịnh Căn là con trưởng của Trịnh Tạc được nối ngôi chúa là định Vương.

Dưới thời Trịnh Căn, chiến tranh Trịnh Nguyễn đã tạm dừng. Trịnh Căn có điều kiện để củng cố bộ máy cai trị. Giúp việc cho chúa Trịnh lúc đó có nhiều người đỗ đạt cao như:

Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Tông Quai. Nguyễn Quí đức, đặng đình Tường nên đã ổn định được xã hội, kinh tế phát triển, như nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Bằng nhiều cố gắng ngoại giao, chúa Trịnh đã buộc nhà Thanh trả lại một số thôn ấp vùng biên giới mà họ đã lấn chiếm của ta, nhưng chưa được nhiều.

Trịnh Căn gặp nhiều trắc trở trong việc lập người kế nghiệp: Năm Giáp Tí (1684). Trịnh Căn phong cho con thứ là Trịnh Bách làm tiết chế thay cho con cả là Vĩnh đã chết, nhưng đến năm đinh Mão (1687), Trịnh Bách lại chết sớm. Trịnh Căn phong cho Trịnh Bính là cháu nội đích tôn (con Trịnh Vĩnh) nối ngôi, nhưng đến năm Quí Mùi (1703) Trịnh Bính cũng chết. Trịnh Căn lại phải phong cho chắt nội (con cả Trịnh Bính) là Trịnh Cương làm Tiết chế An Quốc Công.

Năm Kỷ Sửu (1709) Trịnh Căn mất. Chắt là Trịnh Cương lên nối ngôi. Trịnh Căn thọ 77 tuổi ở ngôi chúa 27 năm.

6. An đô Vương (Trịnh Cương) (1709-1729):

Trịnh Cương lên ngôi chúa, được phong là Nguyên soái tổng quốc chính An đô Vương năm 1709.

Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1714) Trịnh Cương lại được tiến phong đại nguyên soái tổng quốc chính Thượng sư An đô Vương.

Trịnh Cương biết giữ mối quan hệ tốt với vua Lê, đồng thời chăm lo việc trị nước. Chúa trọng dụng ba đại thần rất trẻ nhưng có tài là Lê Anh Tuấn. Nguyễn Công Cơ và Nguyễn Công Hãng. Họ đã đưa ra chủ trương cải cách trên nhiều lĩnh vực về kinh tế, tài chính, thi cử, tổ chức hành chính... nhưng các cải cách tiến bộ đó đang được tiến hành thì Trịnh Cương mất.

Năm Kỷ Dậu (1729), Trịnh Cương chết. Tiếc thay vị chúa có nhiều tâm huyết với công cuộc cải cách kinh tế, chính trị đã mất ở tuổi 44, ở ngôi chúa 20 năm.

7. Uy Nam Vương (Trịnh Giang) (1729 - 1740):

Trịnh Giang là con cả Trịnh Cương. Khi Giang còn làm Thế tử, bảo phó của Giang là Nguyễn Công Hãng đã dâng một số nhận xét rằng: Giang là người ươn hèn, không thể gánh vác được ngôi chúa. Trịnh Cương đã có ý thay ngôi Thế tử, nhưng chưa dứt khoát thì Trịnh Cương đột ngột mất. Trịnh Giang lên nối ngôi.

Tháng 4 năm Canh Tuất (1739), Giang tự tiến phong là Nguyên soái thống quốc chính Uy Nam Vương.

Chúa Trịnh Giang là kẻ vô cùng bạo ngược: Sát hại công thần, giết vua Lê Duy Phường, lập vua Lê ý Tông. Trịnh Giang ngày càng lấn át quyền Vua, ăn chơi trác táng. Một hôm Trịnh Giang bị sét đánh gần chết nên mắc bệnh kinh hãi, sợ sấm sét. Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ cho đào đất làm cung thưởng trì dưới hầm cho Trịnh Giang ở. Bọn hoạn quan tha hồ lũng đoạn triều chính. Các quan đại thần kế tiếp nhau bị giết hại, thuế khóa nặng nề, lòng dân ly tán. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra khắp nơi.

Trước tình hình nguy ngập đó, Trịnh Thái Phi (mẹ Trịnh Giang và Trịnh

Doanh) cho triệu quần thần đến đưa Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang để trừ họa nạn.

Trịnh Giang ở ngôi chúa 11 năm, năm 1760 mới mất thọ 51 tuổi.

8. Minh Đô Vương (Trịnh Doanh) (1740 - 1767):

Năm Canh Thân (1740), Trịnh Doanh lên ngôi chúa lấy hiệu là Minh đô Vương tôn Trịnh Giang làm Thái Thượng Vương.

Trịnh Doanh ban hành nhiều quyết định hợp lòng người, được quần thần và dân chúng ủng hộ. Chính sách cai trị dưới thời Trịnh Doanh khá chắc chắn và hoàn chỉnh. Nhiều sắc chỉ được ban hành dưới thời Trịnh Cương (đã bị Trịnh Giang bỏ) nay được thực hiện.

Trịnh Doanh chăm lo chính sự: Cho đặt ống đồng ở cửa phủ để nhận thư từ dân chúng tố giác việc làm sai trái của quan lại. Khi tuyển chọn và cất nhắc quan lại, Trịnh Doanh coi trọng thực tài: trước khi bổ nhiệm ai, chúa trực tiếp hỏi về việc làm, ai có khả năng mới trao cho chức quyền. Chúa thưởng phạt rất công minh. Nhiều danh sĩ xuất thân khoa bảng được trọng dụng, tiêu biểu là Lê Quí đôn, Ngô Thì Sĩ...

Những năm Trịnh Doanh cầm quyền ở Bắc Hà là thời kỳ đất nước ổn định và thịnh đạt.

Song khi mới lên ngôi chúa, để dẹp loạn bằng mọi giá, Trịnh Doanh đã mắc một sai lầm là đốt hết sổ sách thư từ, thu nhặt hết chuông khánh các chùa chiền để đúc binh khí.

Tháng giêng năm đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh mất thọ 48 tuổi, ở ngôi chúa 27 năm.

9. Tĩnh đô Vương (Trịnh Sâm) (1767-1782):

Trịnh Sâm là con trưởng của Trịnh Doanh. Năm Ất Sửu (1745) Sâm được lập làm Thế tử. Trịnh Doanh cử hai tiến sĩ danh tiếng là Dương Công Chú và Nguyễn Hoàn làm tư giảng cho Trịnh Sâm.

Năm đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên ngôi chúa, tiến phong là Nguyên soái Tổng quốc chính Tĩnh đô Vương.

Trịnh Sâm là người cứng rắn, thông minh, quyết đoán. Khi lên ngôi chúa, Trịnh Sâm cho sửa đổi kỷ cương, chính sự cả nước vì cho rằng phép tắc của triều trước là nhỏ hẹp, nay Sâm muốn làm to rộng hơn, nên phần nhiều tự quyết đoán, không theo phép cũ.

Năm Kỷ Sửu (1769), sau hai năm lên ngôi vì ghen ghét tài năng, đức độ và địa vị của Thái tử Duy Vĩ. Sâm đã vu tội cho Thái tử, sai người bắt giữ, truất ngôi và tống giam, sau chết trong ngục.

Năm Canh Mão (1770), sau khi đánh tan Lê Duy Mật, buộc Duy Mật tự tử, Trịnh Sâm kiêu mãn, cho mình có công lớn nên tự tiến phong là đại nguyên soái tổng quốc chính, thượng sư thượng phụ, Duệ đoán văn công võ đức Tĩnh Vương.

Năm Giáp Ngọ (1774), để khuếch trương thanh thế, Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc làm thống tướng đem quân vào Nam đánh chúa Nguyễn. Tháng 10 năm đó, Sâm đích thân cầm quân chiếm được Thuận Hóa và đặt quan cai trị đất Thuận Quảng, trong đó có Lê Quý đôn, tác giả sách "Phủ biên tạp lục".

Trịnh Sâm sau khi đã dẹp yên các cuộc khởi nghĩa, bốn phương yên ổn, kho dụn đầy đủ, dần dần sinh bụng kiêu căng, xa xỉ, kén nhiều thần phi thị nữ, mặc ý vui chơi thỏa thích.

Đặng Thị Huệ là nữ tỳ của tiệp dư Trần Thị Vinh, rất xinh đẹp và hấp dẫn. Trịnh Sâm đem lòng yêu mến đặc biệt, đặng Thị Huệ được sống với chúa như vợ chồng. Xe hiệu quần áo của ả đều được sắm sửa như của chúa.

Để chiều lòng người đẹp, mỗi năm cứ đến tết trung thu là cho tổ chức đêm "Hội Long Trì" treo hàng ngàn chiếc đèn lồng, trông xa tựa hàng vạn ngôi sao sáng để vui chơi thỏa thích.

Chúa Trịnh Sâm còn gả con gái yêu cho em trai Thị Huệ là đặng Mậu Lân, một tên du côn ỷ quyền thế chuyên cướp bóc, cưỡng hiếp phụ nữ giữa phố phường.

Đặng Thị Huệ còn liên kết với Huy quận công Hoàng đình Bảo gạt bỏ Thế tử Trịnh Khải (con cả của Trịnh Sâm) lập Trịnh Cán (con của Thị Huệ) làm Thế tử khi mới 5 tuổi.

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), Trịnh Sâm mất, thọ 44 tuổi, ở ngôi chúa 15 năm.

10. Điện Đô Vương (Trịnh Cán) (1782) (2 tháng):

Trịnh Sâm mất, đặng Thị Huệ và Huy quận công Hoàng đình Bảo lập Trịnh Cán lên ngôi chúa với tước hiệu điện đô Vương, lúc đó Cán mới 6 tuổi. Tuyên phi đặng Thị Huệ nghiêm nhiên trở thành người điều khiển triều chính giúp con. Lòng người lo sợ, từ phủ chúa ra kinh thành, thôn dã, ai cũng biết chắc họa loạn sắp xảy ra.

Tháng 10 năm Nhâm Dần (1782), Dự Vũ tay chân của Trịnh Khải xúi kiêu binh (lính Tam phủ) nổi loạn, truất ngôi Cán, giáng xuống Cung quốc công, giết chết Hoàng đình Bảo. Đặng Thị Huệ bị truất xuống thứ dân sau tự tử chết. Trịnh Cán bị đưa ra ở phủ Lượng Quốc, ốm chết, ở ngôi được gần hai tháng.

11. Đoan Nam Vương (Trịnh Khải) (1782 - 1786):

Lính Tam phủ nổi loạn lật đổ Trịnh Cán đưa Trịnh Khải lên ngôi chúa, tiến phong là đoan Nam Vương.

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), đang lúc phủ chúa rối ren, khốn khổ vì nạn kiêu binh hoành hành khắp kinh kỳ, dân chúng ngày đêm nơm nớp lo sợ thì nghĩa quân Tây Sơn của Nguyễn Huệ với danh nghĩa "Phù Lê diệt Trịnh" kéo ra Bắc Hà.

Quân Trịnh chống cự yếu ớt, mau chóng tan rã, bỏ chạy.

Tướng Hoàng Phùng Cơ, Nguyễn Lệ rút chạy lên phía Bắc. Trịnh Khải mặc nhung phục, cưỡi voi, cầm cờ lệnh chỉ huy, nhưng quân sĩ đã tan tác hết. Trịnh Khải phải một mình bỏ chạy lên Sơn Tây.

Trịnh Khải bị Nguyễn Trang bắt giải về nộp cho quân Tây Sơn, trên đường giải về dùng dao tự tử.

Trịnh Khải làm chúa chưa được 4 năm lúc chết mới 24 tuổi.

12. Án Đô Vương (Trịnh Bồng) (1787 - 1788):

Trịnh Bồng là con Trịnh Giang, bác ruột của Trịnh Sâm, được phong là Côn quận công. Khi Trịnh Khải bỏ trốn lên Sơn Tây, Trịnh Bồng lánh nạn ở huyện Văn Giang (Hưng Yên).

Khi Nguyễn Huệ và vua Thái đức Nguyễn Nhạc rút về Nam Hà, Trịnh Bồng về yết kiến Vua Lê, được Vua Lê phong cho làm Nguyên soái, tổng quốc chính, Án đô Vương.

Trịnh Bồng nhu nhược, lười biếng, không điều khiển được công việc, do đó chính sự rơi vào tay đinh Tích Nhưỡng. Chúng lấn át Vua Lê, từ đó Vua và Chúa lại càng mâu thuẫn. Vua Lê đã vời Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An đem quân về giúp.

Trịnh Bồng trốn chạy về xã Dương Xá và Quế Võ (Bắc Ninh), sau đi Hải Dương, Quảng Yên và Thái Bình mộ quân lương mưu đánh lại Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng đánh mấy trận đều thất bại.

Năm 1788, Trịnh Bồng bỏ đi tu ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng.

Như vậy, họ Trịnh từ Thái Vương Trịnh Kiểm nắm quyền đến An đô Vương Trịnh Bồng (1545 - 1788) trải qua 12 đời chúa với 243 năm trị vì.

B. CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

1. Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) (1558 - 1613):

Nguyễn Kim quê ở Gia Miêu, Tống Sơn, Hà Trung, Thanh Hóa, là con của Trừng Quốc Công, Nguyễn Hoàng Dụ đã từng giúp vua Lê Tương Dực khởi binh ở Thanh Hóa lật đổ Lê Uy Mục.

Khi Mạc đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Nguyễn Kim lánh sang Ai Lao, thu nạp hào kiệt, phò giúp nhà Lê Trung Hưng, được vua Lê Trang Tông phong là Thượng Phụ Thái sư Hưng quốc công. Năm Canh Tý (1540) Nguyễn Kim đem quân về chiếm Nghệ An, năm 1542 chiếm được Tây đô (Thanh Hóa). Năm Ất Tị (1545) Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết, thọ 75 tuổi, quyền hành rơi vào tay con rể là Trịnh Kiểm.

Khi Nguyễn Kim chạy sang Ai Lao thì Nguyễn Hoàng mới 2 tuổi, được Thái phó Nguyễn ư Dĩ là cậu ruột nuôi dạy nên người.

Trịnh Kiểm muốn thâu tóm quyền hành nên đã ngấm ngầm ám hại các em vợ. Nguyễn Uông, con trưởng của Nguyễn Kim đã bị hãm hại. Nguyễn Hoàng rất lo sợ, đã nghe lời Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm xin Trịnh Kiểm cho vào Trấn thủ Thuận Hóa là nơi hoang vu nhiều giặc dã. Trịnh Kiểm đồng ý với ý đồ mượn tay giặc giết em vợ.

Năm Mậu Ngọ (1558), Trịnh Kiểm tâu với Vua Lê Anh Tông cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa.

Được lệnh vào Nam, bất chấp mùa đông giá rét, Nguyễn Hoàng giong buồm đi ngay. Họ hàng ở huyện Tống Sơn cùng quân lính ở đất Thanh - Nghệ nhiều người đưa cả vợ con đi theo có đến nghìn người. Các danh thần cùng đi có Nguyễn Ư Dĩ, Tống Phước Trị, Mạc Cảnh Huống...

Vào Nam đoàn người của Nguyễn Hoàng đổ bộ lên cảng Cửa Việt, dựng dinh thự ở Ái Tử thuộc huyện đăng Xương, Quảng Trị.

Nguyễn Hoàng là người khôn ngoan, nhân hậu, lưu tâm đến dân tình, hết lòng thu dung hào kiệt, giảm sưu hạ thuế khiến lòng người ai cũng mến phục. Nhân dân xưng tụng ông là Chúa Tiên.

Để tránh sự nghi kỵ của chúa Trịnh, năm 1569, ông ra chầu vua Lê ở An Trường, được vua Lê, Chúa Trịnh khen ngợi. Năm 1570 Nguyễn Hoàng được giao trấn thủ luôn đất Quảng Nam với ấn tổng trấn, ông cho dời dinh vào làng Tràng Bát (tức Cát Linh) cũng thuộc huyện đăng Xương.

Năm 1572, tướng Lập Bạo của nhà Mạc, theo đường biển, đem quân vào đóng ở hai làng Hồ Xá và Lang Uyển (Quảng Trị) định phá sự nghiệp ở Thuận Quảng của Nguyễn Hoàng. Nguyễn Hoàng đã dùng kế mỹ nhân phá được kế hoạch của Lập Bạo và đánh tan được quân nhà Mạc.

Năm 1593, Nguyễn Hoàng đem quân ra đông đô giúp Trịnh Tùng đánh dẹp dư đảng họ Mạc. Vì lập được nhiều chiến công, ông được Vua Lê tấn phong làm Trung quân đô đốc phủ tả đô đốc chưởng phủ sự thái úy đoan Quốc Công. Để tránh Trịnh Tùng hãm hại, năm Canh Tý (1600) Nguyễn Hoàng lấy cớ đem quân đi dẹp cuộc nổi loạn ở Nam định, cùng các tướng tâm phúc ra biển dong thẳng vào đất Thuận Quảng để con trai thứ 5 là Hải và cháu là Hắc ở lại làm con tin. Vua Lê sai sứ giả vào phủ dụ và vẫn để Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận - Quảng.

Tháng 10 năm Canh Tý (1600), Nguyễn Hoàng gả con gái là Ngọc Tú cho Trịnh

Tráng (Con cả Trịnh Tùng). Có thể nói từ năm 1600, Nguyễn Hoàng bắt đầu xây dựng giang sơn riêng cho họ Nguyễn ở đàng Trong.

Thuận - Quảng vốn là đất cũ của người Chiêm chịu ảnh hưởng của văn hóa Chăm-pa, chúa Tiên đã dùng Phật giáo để thuần hóa nhân dân. Ông sửa sang và xây dựng chùa chiền.

Đặc biệt, năm 1601, ông cho xây dựng chùa Thiên Mụ là công trình to lớn có giá trị nhất. Ngôi chùa lịch sử này đã có quan hệ mật thiết với quá trình phát triển đất Thuận - Hóa và triều Nguyễn ở Việt Nam.

Nguyễn Hoàng sinh 28-8-1525, mất ngày 21-5-1613 thọ 89 tuổi, trấn thủ Thuận - Quảng 55 năm (1558 - 1613). Ông sinh 10 con trai và 2 con gái. Sau triều Nguyễn truy tôn là Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế.

2. Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi) (1613 - 1635):

Nguyễn Hoàng sắp mất gọi con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên vào dặn dò: "đất Thuận - Quảng này phía Bắc thì có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang, phía Nam thì có núi Hải Vân và núi Bi Sơn thật là nơi trời để cho người anh hùng dụng võ. Vậy con phải thương yêu nhân dân, luyện tập binh sĩ mới gây dựng cơ nghiệp muôn đời".

Nguyễn Phúc Nguyên khóc mà lĩnh mệnh. Vua Lê sai sứ giả vào viếng và truy tặng Nguyễn Hoàng là Cẩn Nghi Công, vẫn cho Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ Thuận - Quảng với hàm Thái Bảo, tước Thụy quận công. Nguyễn Phúc Nguyên xưng là Sãi Vương và cho rời cung phủ về xã Phú Yên, huyện Quảng điền, ngày đêm lo việc chính sự, thu dụng nhân tài. Quan khâm lý Trần đức Hòa tiến cử đào Duy Từ, chúa Nguyễn mừng lắm phong đào Duy Từ tước Lộc Kê hầu, chức Nha úy nội tán. Đào Duy Từ giúp chúa Nguyễn đắp lũy Trường Dục, lũy Thầy để phòng ngự, chống nhau với quân Trịnh. Đào Duy Từ còn bày kế sách cho chúa Nguyễn trả lại sắc phong của vua Lê, không chịu nộp thuế cống cho chúa Trịnh.

Chuyện kể rằng năm đinh Mão (1627), Trịnh Tráng sai sứ mang sắc vua Lê dụ chúa Sãi cho con vào chầu và nộp 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa cống nhà Minh.

Nhận được sắc vua, chúa Sãi hội triều thần hỏi mưu kế. Đào Duy Từ dâng kế, cho người làm một cái mâm hai đáy, trên sắp đầy sản vật, giữa để sắc thư, rồi cử Lại Văn Khuông làm chánh sứ đem vật phẩm ra tạ ơn chúa Trịnh.

Nhờ đã được chuẩn bị trước, khi ra kinh đô yết kiến chúa Trịnh, Lại Văn Khuông ứng đối khá trôi chảy. Chúa hậu đãi, cho phép Khuông cùng phái đoàn đi thăm kinh thành. Trên đường đi, Khuông mở cẩm nang của đào Duy Từ trao cho từ trước, cùng cả phái đoàn lẻn trốn về Nam. Thấy phái đoàn đột ngột bỏ về, chúa Trịnh nghi hoặc, bèn cho người đập vỡ mâm mới thấy tờ sắc trước, và một bài thơ, mỗi câu bốn chữ như sau:

Mâu nhi vô địch
Mịch phi kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tương địch

Cả triều thần không ai hiểu ý nghĩa. Trịnh Tráng phải mời Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan giải... Đọc xong ông giải thích:

"Đấy là lối chơi chữ của đào Duy Từ chữ mâu không có dấu phẩy là chữ dư, chữ mịch không thấy chữ kiến thì còn chữ bất, chữ ái rơi chữ tâm thành chữ thụ, chữ lực cùng đối địch với chữ lai thành chữ sắc. Vậy ý nghĩa của bài thơ 4 câu trên là "Dư bất thụ sắc" tức là "Ta không nhận sắc".

Nghe xong, Trịnh Tráng vội cho người tìm bắt Lại Văn Khuông nhưng Khuông đã

cao chạy xa bay rồi. Tráng muốn phát binh vào đánh Chúa Nguyễn, nhưng gặp lúc Cao Bằng và Hải Dương đều có giặc, đành phải hoãn lại.

Đào Duy Từ còn tiến cử cho chúa Nguyễn một viên tướng tài ba, mưu lược là Nguyễn Hữu Tiến, quân lực của chúa Nguyễn từ đó ngày thêm mạnh. Đào Duy Từ chỉ giúp chúa Nguyễn 8 năm mà cơ nghiệp chúa Nguyễn thay đổi hẳn. Đất đàng Trong trở nên có văn hiến và quy cú hơn trước nhiều.

Đối với lân bang, Chúa Sãi chủ trương thân thiện với Chiêm Thành và Chân Lạp. Năm 1620 Chúa gả Công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chetta II (1618 - 1686) để tạo thuận lợi cho dân chúng vào khai khẩn đất hoang ở Thủy Chân Lạp. Năm 1631, Chúa Sãi lại gả Công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê để củng cố nền hòa hiếu một thời gian khá dài giữa hai nước Chiêm - Việt.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, sinh 16-8-1563, mất ngày 19-12-1635 thọ 73 tuổi ở ngôi chúa 22 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn là Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế. Chúa Sãi có 15 người con (11 con trai và 4 con gái).

3. Nguyễn Phúc Lan (Chúa Thượng) (1635 - 1648):

Năm Ất Hợi (1635) chúa Sãi mất, Nguyễn Phúc Lan là con thứ hai lên ngôi chúa gọi chúa Thượng.

Nghe tin Phúc Lan nối nghiệp, hoàng tử thứ ba là Nguyễn Phúc Anh đang trấn giữ Quảng Nam âm mưu phản nghịch, liên kết với chúa Trịnh đem quân vào đánh miền Nam, Phúc Anh sai đắp lũy Câu đê làm kế cố thủ. Phúc Lan đánh bắt được, không nỡ giết, nhưng tướng sĩ và ông chú là Trường quận công Nguyễn Phúc Khê đều xin giết để trừ hậu họa.

Chúa dù đau xót cũng phải nghe theo.

Làm Chúa được 9 năm, vị Chúa Thượng lập được chiến công vang dội. Lần đầu tiên trong lịch sử thủy chiến, thủy quân Việt Nam đã đánh thắng thủy quân Âu châu.

Đó là năm 1643, Hà Lan theo yêu cầu của chúa Trịnh đã cho 3 chiếc tàu đồng kiểu tròn, trang bị nhiều trọng pháo tiến vào cửa Eo (Thuận An) mưu đồ xâm lược nước ta.

Chúa Thượng họp quần thần bàn định có nên đưa chiến thuyền của mình ra đánh tàu Hà Lan hay không. Các quần thần không dám hứa là chắc thắng. Chúa hỏi một người Hà Lan đang giúp việc cho Chúa, người ấy tự phụ trả lời:

- Tầu Hà Lan chỉ sợ sức mạnh và quân đội của Trời thôi.

Nghe vậy, chúa cảm thấy bị xúc phạm. Ông thân hành đến Eo, ra lệnh cho thủy quân chèo thuyền ra đánh thẳng vào 3 chiếc tầu của Hà Lan.

Hàng trăm chiến thuyền Việt Nam xông thẳng vào các chiếc tàu Hà Lan, mặc đại bác bắn ra như mưa. Bốn mặt tàu Hà Lan đều bị tấn công. Nhờ thuyền nhỏ cơ động, nhanh nhẹn nên mặc dù trúng đạn, thuyền Việt Nam vẫn bao vây tấn công vào tàu Hà Lan quyết liệt. Chúng vô cùng kinh hoàng, không ngờ thủy quân chúa Nguyễn lại gan dạ đến thế. Chiếc nhỏ nhất vội luồn lách chạy thoát thân. Chiếc thứ hai thảng thốt đâm vào đá cả đoàn thủy thủ và tàu chìm nghỉm xuống biển. Chiếc thứ ba lớn nhất chống cự lại, các thủy quân chúa Nguyễn bám sát tàu bẻ bánh lái. Một số nhảy lên tàu, chặt gãy cột buồm. Bị dồn vào thế tuyệt vọng, thuyền trưởng Hà Lan cho nổ kho thuốc súng. Thế là tất cả thủy thủ bị hỏa thiêu chết la liệt trên biển. Có 7 tên trên tàu nhảy xuống biển, nhưng đều bị tóm cổ.

Thắng trận trở về, Chúa Thượng dẫn 7 tù binh đến trước mặt người Hà Lan nói:

- Cần chi sức mạnh và quân đội của Trời mới phá được. Chiến thuyền của ta cũng khá đấy chứ.

Năm 1648 Trịnh Tráng cho các đạo quân thủy bộ đánh vào miền Nam. Bộ binh đóng ở đất Nam Bố Chính, còn thủy quân thì đánh vào cửa Nhật Lệ.

Nguyễn Phúc Lan đích thân cầm quân chống cự. Sau Phúc Lan thấy trong người không được khỏe, mới trao binh quyền cho con trai là Nguyễn Phúc Tần và tướng Nguyễn Hữu Dật chỉ huy còn mình thì rút về đến phá Tam Giang thì mất thọ 48 tuổi, ở ngôi chúa 13 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn là Thần Tông Hiến Chiêu Hoàng đế. Chúa Thượng có 4 người con (3 con trai, 1 con gái).

4. Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền) (1648 - 1687):

Nguyễn Phúc Tần sinh năm Canh Thìn (1620). Lúc đầu được phong Phó tướng Dũng lễ hầu, đã từng đánh giặc ở cửa biển, được chúa Phúc Lan rất khen ngợi. Năm Mậu Tý (1648) được phong Tiết chế chủ quân, thay Phúc Lan phá quân Trịnh ở sông Gianh, bấy giờ 29 tuổi. Chúa Nguyễn Phúc Lan mất đột ngột, bày tôi tôn Nguyễn Phúc Tần lên ngôi Chúa, gọi là Chúa Hiền. Chúa Nguyễn Phúc Tần là người chăm chỉ chính sự, không chuộng yến tiệc vui chơi.

Phúc Tần biết trọng dụng hai tướng tài giỏi là Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tiến. Quân chúa Nguyễn nhiều lần vượt sông Gianh tiến ra đất đàng Ngoài. Năm 1656, sau hai năm tấn công ra Bắc, quân Nguyễn đã chiếm được 7 huyện của Nghệ An. Tự thân Nguyễn Phúc Tần đã đem quân ra đến Nghệ An đóng tại xã Vân Cát. Quân Nguyễn có thể tiến sâu thêm nữa, nhưng nghe tin Trịnh Tráng mất, con là Trịnh Tạc lên ngôi chúa đang chịu tang. Chúa Nguyễn cho người sang điếu, rồi rút quân về, lưu các tướng đóng đồn từ Sông Lam trở về Nam, đắp lũy từ núi đến cửa biển để phòng ngự.

Sau đợt tấn công đó, quân Nguyễn còn chiếm đất Nghệ An thêm 5 năm nữa, năm 1660 Chúa Trịnh mới khôi phục lại được.

Từ đó Trịnh - Nguyễn cầm cự nhau suốt mấy chục năm, không phân thắng bại.

Năm Kỷ Mùi (1679) Chúa Nguyễn cho phép Dương Ngạn địch, một tướng cũ của triều Minh cùng với Trần Thượng Xuyên... đem gia thuộc hơn 3.000 người và hơn 50 chiến thuyền đến khai phá vùng đất Gia định Mỹ Tho. Từ đó phố xá, chợ búa mọc lên sầm uất, thuyền buôn của các nước Thanh, Nhật Bản và các nước phương Tây ra vào tấp nập, do đó phong hóa ngày càng mở mang.

Dưới thời Chúa Hiền, nhiều kênh đào dẫn nước tưới ruộng được khơi đào, như Trung đàn, Mai Xá. Bấy giờ, bờ cõi được thái bình, lương thực phong phú. Chúa càng chăm lo chính sự, không xây đền đài, không gần gái đẹp, bớt lao dịch thuế khóa, nhân dân đều khen ngợi thời thái bình thịnh trị.

Năm Đinh Mão (1687), Chúa Hiền mất thọ 65 tuổi ở ngôi chúa 39 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn là Thái Tông Hiến Triết Hoàng đế. Chúa Hiền có 9 người con (6 con trai, 3 con gái).

5. Nguyễn Phúc Thái (Chúa Nghĩa) (1687 - 1691):

Nguyễn Phúc Tần có 6 người con trai, Nguyễn Phúc Thái là con thứ hai của bà vợ thứ hai người họ Tống, nhưng lớn tuổi và hiền đức. Khi Nguyễn Phúc Tần mất, Thái đã 39 tuổi.

Nguyễn Phúc Thái nổi tiếng là người rộng rãi, hình phạt và phu thuế giảm nhẹ, trăm họ ai cũng vui mừng, quan lại của triều trước đều được trọng đãi.

Người đời sau nhắc đến chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái là nhớ Chúa đã dời phủ từ Kim Long về Phú Xuân địa thế

bằng phẳng, đẹp đẽ, tiếp nối nhiều đời chọn làm kinh đô.

Chúa Nghĩa không thọ được lâu. Sau 4 năm ở ngôi Chúa, năm Tân Mùi (1691), Phúc Thái mất thọ 43 tuổi. Sau triều Nguyễn truy tôn Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng đế, Chúa Nghĩa có 10 người con (5 con trai, 5 con gái).

6. Nguyễn Phúc Chu (Chúa Quốc) (1691 - 1725):

Nguyễn Phúc Chu là con cả của Nguyễn Phúc Thái, sinh năm Ất Mão (1675), được ăn học cẩn thận đủ tài lược văn võ. Khi nối ngôi Chúa mới 17 tuổi.

Chúa Nguyễn Phúc Chu mộ đạo Phật. Năm 1710 Chúa sai đúc chuông lớn nặng 3.285 cân, đặt ở chùa Thiên Mụ và xây dựng nhiều chùa miếu khác. Thời kỳ này chiến tranh Trịnh Nguyễn đã tạm ngừng hơn 30 năm, đất nước bình yên, chúa Nguyễn Phúc Chu có điều kiện mở mang đất đai xuống phía Nam và đạt được những thành tựu đáng kể: đặt phủ Bình Thuận năm đinh Sửu (1697) gồm các đất Phan Rang. Phan Rí, chia làm hai huyện An Phúc và Hòa đa, bắt đầu đặt phủ Gia định: chia đất đông Phố lấy xứ đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên, (tức Biên Hòa) lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình... dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương... Từ đó người Thanh đi lại buôn bán rất sầm uất.

Năm 1702, Công ty Ấn Độ của Anh do Allen Catohpole, đem 200 quân đến chiếm đảo Côn Lôn. Chúa Nguyễn Phúc Chu (chúa Quốc) sai con là Nguyễn Phúc Phan dùng mưu đánh đuổi ra khỏi đảo.

Năm 1708, Chúa dùng Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên.

Năm 1709, Chúa Quốc cho đúc ấn quốc bửu "đại Việt Quốc, Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn chi bửu" ấn ấy về sau trở thành vật báu truyền ngôi.

Năm 1714, Chúa Quốc cho đại trùng tu chùa Thiên Mụ và đi thăm phố Hội An. Nhân thấy cầu do người Nhật làm tụ tập nhiều thuyền buôn các nước, Chúa bèn đặt là Lai Viễn Kiều và ban biển chữ vàng ngày nay vẫn còn.

Ngày 1-6-1725, Chúa Quốc mất, thọ 51 tuổi, ở ngôi Chúa 34 năm. Sau triều Nguyễn Truy tôn là Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế. Chúa Quốc có 42 người con (38 con trai và 4 con gái).

7. Nguyễn Phúc Thụ (Ninh Vương) (1725 - 1738):

Nguyễn Phúc Thụ (nhiều sách viết là Chú) sinh ngày 14-1-1697, là con trai cả của Chúa Quốc, khi lên ngôi Chúa đã 30 tuổi, xưng hiệu là Ninh Vương.

Năm Quý Sửu (1733), Chúa cho đặt đồng hồ mua của Tây phương ở các dinh và các đền tàu dọc biển. Sau có người thợ thủ công là Nguyễn Văn Tú đã chế tạo được chiếc đồng hồ y hệt.

Năm Bính Thìn (1736), Mạc Cửu mất, con trai là Mạc Thiên Tứ được Chúa cho làm đô đốc trị Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ là một nhà cai trị giỏi, văn thơ hay. Mạc Thiên Tứ mở Chiêu Anh Các để tụ họp các văn nhân thi sĩ cùng nhau xướng họa. Mạc Thiên Tứ để lại 10 bài thơ ca ngợi phong cảnh đẹp của Hà Tiên (Hà Tiên thập vịnh).

Ngày 7-6-1738, Ninh Vương mất, thọ 42 tuổi, ở ngôi Chúa 13 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn là Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng đế. Ninh Vương có 9 người con (3 con trai, 6 con gái).

8. Nguyễn Phúc Khoát (Võ Vương) (1738 - 1765):

Nguyễn Phúc Khoát, sinh năm Giáp Ngọ (1714), là con trưởng của Ninh Vương được lên ngôi Chúa ngày 7-6-1738, lấy hiệu là Từ Tế đạo nhân.

Năm Giáp Tý (1744), Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi Vương, xưng là Võ Vương cho đúc ấn Quốc Vương. Xuống chiếu bố cáo thiên hạ, lấy Phú Xuân làm kinh đô.

Từ năm Giáp Tuất (1754), để xứng đáng với kinh đô của triều Nguyễn, Phú Xuân được xây dựng thêm hàng loạt cung điện theo qui mô đế vương.

Đặc biệt chiếc áo dài Việt Nam hiện nay, được hình thành từ đời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát.

Năm 1757, Võ Vương đặt Rạch Giá làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên.

Ngày 7-6-1765, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát mất, thọ 52 tuổi, ở ngôi được 27 năm.

Sau triều Nguyễn truy tôn là Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng đế. Võ Vương có 30 người con (18 con trai, 12 con gái).

9. Nguyễn Phúc Thuần (Định Vương) (1765 - 1777):

Nguyễn Phúc Thuần sinh ngày 31-12-1753, là con thứ 16 của Nguyễn Phúc Khoát.

Võ Vương lúc đầu lập con thứ 9 là Phúc Hiệu làm Thái tử, nhưng Hiệu mất sớm, con trai Hiệu là Hoàng Tôn Phúc Dương còn thơ ấu mà Hoàng tử cả là Chương cũng đã mất. Hoàng tử thứ hai là Nguyễn Phúc Luân rất khôi ngô tuấn tú, theo thứ tự sẽ phải lập Hoàng Tôn Phúc Dương hoặc Phúc Luân lên ngôi Chúa. Võ Vương có ý lập Phúc Luân lên ngôi Chúa nên đã trao Luân cho một thầy học nổi tiếng là Trương Văn Hạnh dạy bảo. Nhưng khi Võ Vương mất, tình hình lại đảo ngược. Quyền thần Trương Phúc Loan không muốn lập Phúc Luân vì Luân đã lớn tuổi, khó bề lộng hành nên chọn lập Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi Vua.

Phúc Luân bị bắt giam. Trương Văn Hạnh cũng bị giết chết.

Nguyễn Phúc Thuần còn nhỏ tuổi, mọi quyền hành đều do Trương Phúc Loan sắp đặt. Loan tự phong là Quốc phó, thâu tóm toàn bộ từ chính sự đến kinh tế. Các nguồn lợi chủ yếu của vương quốc đàng Trong đều rơi vào tay Trương Phúc Loan và họ hàng của hắn.

Loan mặc sức hoành hành ngang ngược, người người ai ai cũng oán giận.

Nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc cầm đầu ở Quy Nhơn được nhân dân đồng tình ủng hộ ngày càng lớn mạnh. Thêm vào đó tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774) Chúa Trịnh lại cho đại quân vào đánh Nguyễn. Cả nghĩa quân Tây Sơn lẫn quân Trịnh đều nêu khẩu hiệu: "Trừ khử quyền thần Trương Phúc Loan và tôn phò Hoàng Tôn Phúc Dương". Loạn lạc lại nổ ra, đất Thuận Hóa trước trù phú là thế mà nay trăm bề xơ xác tiêu điều, người chết đói đầy đường.

Trước tình cảnh đó, tôn thất nhà Nguyễn cùng nhau bắt trói Trương Phúc Loan nộp cho quân Trịnh. Tháng 12 năm 1774, quân Trịnh chiếm được Phú Xuân và đặt cai trị Thuận Hóa. Trong số quan lại nhà Trịnh cử vào trấn thủ Thuận Hóa có Lê Quý Đôn (1776).

Nghĩa quân Tây Sơn tìm cách hòa hoãn với quân Trịnh để yên mặt Bắc và rảnh tay đánh Nguyễn ở phía Nam.

Đại quân Tây Sơn cả thủy lẫn bộ đánh vào Gia định. Chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy về định Tường rồi lại chạy sang Long Xuyên. Tháng 9 năm Đinh Dậu (1777), quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ thống lĩnh đánh chiếm Long Xuyên, chúa Nguyễn bị chết trận. Như vậy Nguyễn Phúc Thuần ở ngôi chúa 12 năm, thọ 24 tuổi không có con nối. Sau triều Nguyễn truy tôn là Duệ Tông Hiếu định Hoàng đế. Định Vương Nguyễn Phúc Thuần chết, kết thúc giai đoạn lịch sử của 9 đời Chúa Nguyễn Đàng Trong.

NHÀ TÂY SƠN (1778 - 1802) 24 NĂM, KINH ĐÔ PHÚ XUÂN (HUẾ)

1. Thái Đức Hoàng đế (1778 - 1793):

Anh em Tây Sơn vốn người họ Hồ, cháu hậu duệ của Trạng nguyên Hồ Hưng Dật (thế kỷ X). Ông tổ của Tây Sơn ở huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Khoảng năm (1653 - 1657), bị quân của Chúa Nguyễn đánh ra đàng Ngoài bắt đem về cho ở ấp Tây Sơn (nay là An Khê, Hoài Nhân, Bình định) từ đó đổi thành họ Nguyễn.

Ông Nguyễn Phi Phúc lấy bà Nguyễn Thị đẻ sinh ba con trai: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ.

Gia đình ông Phúc làm nghề buôn trầu cau, cuộc sống cũng khá giả.

Anh em Nguyễn Nhạc theo học giáo Hiến, vốn là môn khách của Trương Văn Hạnh, Ngoại hữu dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1777).

Khi Trương Văn Hạnh bị Trương Phúc Loan giết, giáo Hiến sợ phải chạy vào ở ẩn tại Quy Nhơn, mở trường dạy học ở ấp Yên Thái.

Lúc đó quyền thần Trương Phúc Loan tác oai tác quái, lấn lướt nhà Chúa, lòng người ai cũng căm ghét.

Hằng ngày anh em Tây Sơn được giáo Hiến dạy cả văn lẫn võ, đồng thời khích lệ bởi câu sấm:

"Tây khởi nghĩa, Bắc thu công"

Năm Tân Mão (1771) anh em Tây Sơn phất cờ khởi nghĩa với khẩu hiệu chiến lược:

"Lật đổ quyền thần Trương Phúc Loan, phò Hoàng Tôn Nguyễn Phúc Dương".

Quân Tây Sơn thường lấy của những nhà giàu rồi phân phát cho dân nghèo, do đó nhân dân các nơi theo về rất đông.

Trải qua 8 năm chiến đấu gian khổ, năm Mậu Tuất (1778) quân Tây Sơn đã diệt được Chúa Nguyễn ở đàng Trong.

Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế lập lên Triều đại nhà Tây Sơn đặt niên hiệu là Thái đức, phong cho Nguyễn Huệ là Long Nhương tướng quân.

Năm 1777, chúa Nguyễn Phúc Thuần và Hoàng tôn Phúc Dương đều bị chết trong trận đánh ở Long Xuyên, chỉ còn Nguyễn Ánh chạy thoát ra đảo Thổ Chu.

Năm 1784, Nguyễn Ánh cầu viện vua Xiêm cho hai vạn quân thủy và 300 chiến thuyền sang xâm lược nước ta, bị Nguyễn Huệ đánh tan trên đoạn sông Rạch Gầm - Soài Mút (định Tường).

Năm 1786, Hoàng đế Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ đem quân ra hạ thành Thuận Hóa của Chúa Trịnh vào tháng 5 - 1786. Trên đà thắng lợi đó, với khẩu hiệu "phù Lê diệt Trịnh", ngày 25-6, Nguyễn Huệ tiến quân vào Thăng Long.

Nghe tin Nguyễn Huệ chiếm được thành Thăng Long, Nguyễn Nhạc sợ không kiềm chế được Nguyễn Huệ, đã vội thân hành đem quân bản bộ ra Bắc Hà.

Vua Lê Hiển Tông nghe tin, đem trăm quan ra ngoài cõi đón vua Tây Sơn. Nguyễn Huệ ra tận ngoại ô đón anh, tạ tội tự chuyên của mình và trở về Phú Xuân.

Sau khi từ Bắc Hà trở về, tháng 4 năm đinh Mùi (1787), Nguyễn Nhạc chia vùng đất phía Nam ra làm ba:

- Từ đèo Hải Vân trở ra Bắc thuộc về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ.

- Đất Gia định thuộc về đông đinh Vương Nguyễn Lữ.

- Nguyễn Nhạc đóng đô ở Qui Nhơn xưng là Trung ương hoàng đế.

Năm 1793, Nguyễn Nhạc mất, làm Vua được 15 năm.

2. Hoàng đế Quang Trung (1788 - 1792):

Hoàng đế Quang Trung tên húy là Nguyễn Huệ (tức Hồ Thơm), sinh năm Quý Dậu (1752). Nguyễn Huệ có đặc điểm: tóc quăn, da sần, tiếng nói sang sảng như chuông, cặp mắt sáng như chớp, có thể nhìn rõ mọi vật trong đêm tối.

Nguyễn Huệ là trụ cột của nghĩa quân Tây Sơn, đã góp nhiều công lao to lớn, đập tan Chúa Nguyễn đàng Trong, được vua Tây Sơn phong cho làm Long Nhương tướng quân và được trao quyền cầm quân đánh đông dẹp Bắc, có tài hành quân chớp nhoáng, đánh đâu được đấy.

Năm 1786 Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc Hà diệt Chúa Trịnh chuyên quyền, tôn phò Nhà Lê.

Vua Lê Hiến Tông phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên Súy Dực chính phù vận Uy Quốc Công. Với sự sắp xếp khéo léo của Nguyễn Hữu Chỉnh, vua Lê Hiển Tông đã gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ.

Tháng 7-1786, vua Lê Hiển Tông qua đời, thọ 70 tuổi. Lê Duy Kỳ nối ngôi, hiệu là Chiêu Thống.

Ít lâu sau, Nguyễn Huệ đem công chúa Ngọc Hân cùng Nguyễn Nhạc rút quân về Nam.

Tháng 4-1788, Lê Chiêu Thống đã bỏ kinh đô chạy ra ngoài. Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lại đem quân ra Bắc Hà lần thứ hai dẹp loạn. Ông đã tổ chức lại hệ thống cai trị ở Bắc Hà, đưa các danh sĩ có tên tuổi như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy ích ra đảm đương công việc.

Sau khi đã lập Sùng nhượng công Lê Duy Cận làm Giám quốc, Nguyễn Huệ lại rút quân về Phú Xuân.

Cuối năm 1788, Lê Chiêu Thống đưa đường cho đội quân xâm lược Mãn Thanh vào chiếm đóng kinh đô Thăng Long.

Đại tư mã Ngô Văn Sở đã bàn với Ngô Thì Nhậm, Phan Huy ích và các mưu thần khác, chủ động rút quân về đóng ở Tam điệp - Biện Sơn chờ lệnh.

Nghe tin cấp báo, ngay ngày hôm sau, 25 tháng mười một năm Mậu Thân (22-12-1788), Nguyễn Huệ xuất quân tiến ra Bắc Hà. Chiếu ý các tướng và để chính danh, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế niên hiệu Quang Trung.

Ngày 29 tháng mười một năm Mậu Thân (26-12-1788), đại binh của Hoàng đế Quang Trung tới Nghệ An. Quang Trung cho dừng quân tại đó hơn 10 ngày, tuyển thêm hàng vạn trai tráng Nghệ An vào nghĩa quân Tây Sơn, nâng quân số lên 10 vạn, với đội tượng binh 200 voi chiến. Nguyễn Huệ chia làm 5 đạo quân: tiền, hậu, tả, hữu và trung quân. Những binh sĩ mới tuyển ở Nghệ An, chưa quen chiến trận, chưa được thao luyện được đặt vào đạo trung quân do chính ông trực tiếp chỉ huy.

Hoàng đế Quang Trung còn tổ chức lễ duyệt binh ngay tại Nghệ An để khích lệ ý chí quyết chiến, quyết thắng của tướng sĩ đối với quân xâm lược Mãn Thanh.

Ngay sau lễ duyệt binh, Quang Trung cưỡi voi thúc quân tiến ra Bắc Hà. Ngày 20 tháng chạp năm Mậu Thân (15-1-1789), đại quân của Quang Trung đã ra đến Tam điệp (Ninh Bình).

Trước khi bước vào chiến dịch, Vua Quang Trung đã nói với quan quân rằng:

- Nay ta tới đây, thân đốc việc binh, chiến thư ra sao đã có phương lược sẵn. Chỉ nội mười ngày nữa, thế nào cũng quét sạch giặc Thanh. Song ta nghĩ: Nước Thanh lớn hơn nước ta gấp mười lần.

Thanh bị thua tất hổ thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa kéo dài mãi, thật không phải là phúc cho trăm họ, lòng ta không nỡ! Nên chi, sau khi thắng, ta nên khéo đường từ lệnh thì mới dập tắt được ngọn lửa chiến tranh,

việc từ lệnh đó ta giao cho Ngô Thì Nhậm.

Đúng như dự kiến và lời hứa của vị Tổng chỉ huy, với tài dùng binh táo bạo, thần tốc, ngày 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789), đội quân của Hoàng đế Quang Trung đã đánh tan 29 vạn quân Mãn Thanh, tiêu biểu là trận Ngọc Hồi - đống đa do Quang Trung trực tiếp chỉ huy, tiến vào giải phóng Thăng Long.

Sau chiến thắng đống đa, Nguyễn Huệ lại vội trở lại Phú Xuân để lo việc diệt Nguyễn Ánh, trao lại binh quyền cho Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm.

Theo phương lược ngoại giao đã được Quang Trung vạch sẵn, với tài ngoại giao khéo léo của Ngô Thì Nhậm đã bình thường được mối bang giao với nhà Thanh, buộc sứ Thanh phải vào tận Phú Xuân phong Vương cho Nguyễn Huệ: rồi Hoàng đế Quang Trung giả đã sang triều kiến và dự lễ mừng thọ 80 tuổi của Vua Càn Long nhà Thanh.

Năm 1792, sau khi gửi thư đến vua nhà Thanh xin được sánh duyên cùng một nàng công chúa Bắc quốc và xin hai tỉnh Quảng đông và Quảng Tây làm đất đóng đô, vua Quang Trung đã sai dô đốc Vũ Văn Dũng làm chánh sứ sang triều kiến Vua Càn Long. Vua Càn Long đã chuẩn tấu đề nghị của Quang Trung.

Giữa lúc đoàn sứ bộ đang mừng vui vì sắp hoàn thành sứ mệnh được giao, thì được tin sét đánh: Vua Quang Trung đã từ trần. Mọi việc đều bị gác lại. Vũ Văn Dũng đành ôm hận trở về nước.

Nguyên do mùa thu năm 1792 vua Quang Trung cảm đột ngột. Khi tỉnh dậy, nhà vua cho triệu Trấn thủ Nghệ An Trần Quang Diệu về triều bàn việc thiên đô ra Nghệ An. Nhưng việc chưa xong thì bệnh tình nhà Vua đã nguy kịch. Trước khi mất, nhà Vua đã căn dặn Trần Quang Diệu và các quần thần:

Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai, có cả cõi Nam này. Nay đau ốm, khó lòng qua khỏi. Thái tử (Nguyễn Quang Toản) có tư chất, nhưng tuổi còn nhỏ. Ngoài thì có quân Gia định (Nguyễn Ánh) là quốc thù, mà Thái đức (Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, ham dật lạc, cầu yên tạm bợ, không toan tính cái lo về sau. Khi ta chết rồi, nội trong một tháng phải chôn cất, việc tang làm lao thảo thôi. Lũ ngươi nên hợp sức mà giúp Thái tử sớm thiên đô về Vĩnh đô (Vinh ngày nay) để khống chế thiên hạ. Bằng không, quân Gia định kéo đến thì các ngươi không có chỗ chôn đâu!

Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), vào khoảng 11 giờ đêm, Quang Trung Nguyễn Huệ từ trần, ở ngôi được 4 năm, thọ 41 tuổi. Biết bao dự kiến to lớn của người anh hùng kiệt xuất của dân tộc chưa thực hiện được!

3. Hoàng đế Cảnh Thịnh (1793 - 1802):

Vua Quang Trung mất, Nguyễn Quang Toản là con trưởng mới lên 10, lên ngôi Vua năm Quý Sửu (1793), lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh.

Quang Toản lên ngôi Vua, dùng cậu là Bùi đắc Tuyên làm Thái sư Giám quốc trông coi mọi việc trong ngoài. Vì Quang Toản còn nhỏ quá, Bùi đắc Tuyên ngày càng chuyên quyền trong ngoài đều oán. Đại thần trong triều ngoài trấn nghi kỵ lẫn nhau.

Nghe cận thần gièm pha, rằng Trần Quang Diệu oai quyền quá lớn, mưu đồ cướp ngôi, Quang Toản tin là thật, rút hết binh quyền của Trần Quang Diệu. Sau Lê Văn Trung và Trần Quang Diệu đều bị giết.

Năm Canh Thân (1800), Nguyễn Ánh vượt biển ra đánh thành Quy Nhơn, tướng Tây Sơn là Vũ Tuấn đầu hàng.

Năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh đánh Phú Xuân, Quang Toản chống giữ không nổi, phải chạy ra Bắc Hà, đổi niên hiệu là Bảo Hưng.

Ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh tập trung lực lượng đánh chiếm kinh đô Thăng Long. Không chống đỡ nổi, Cảnh Thịnh cùng em là Quang Thùy bỏ thành chạy theo hướng Bắc, bị bọn thổ hào đất Kinh Bắc bắt được, đóng cũi đưa về Thăng Long.

Mùa đông năm 1802, Nguyễn Ánh về Phú Xuân cáo tế miếu, trả thù Tây Sơn cực kỳ tàn bạo và hèn hạ. Quang Toản và toàn gia cũng như một số tướng lĩnh Tây Sơn bị hành hình...

Quang Toản lên ngôi Vua năm 1793, đến năm 1802 thì bị giết ở tuổi 20, ở ngôi được 9 năm. Như vậy triều Tây Sơn kể từ Vua Thái đức đến hết Cảnh Thịnh (1778 - 1802) tồn tại được 24 năm.

NHÀ NGUYỄN (1802 - 1945) 143 NĂM, QUỐC HIỆU VIỆT NAM (TỪ MINH MẠNG LÀ ĐẠI NAM), KINH ĐÔ HUẾ (THỪA - THIÊN)

1. Gia Long (Nguyễn Phúc Ánh) (1802 - 1820):

Nguyễn Phúc Ánh, sinh năm Nhâm Ngọ (1762), con thứ ba của Nguyễn Phúc Luân. Mẹ Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Thị Hoàn con gái Diễm Quốc công Nguyễn Phúc Trung, người làng Minh Linh, phủ Thừa Thiên. Năm 1773, Tây Sơn khởi nghĩa, Nguyễn Phúc Ánh 12 tuổi, theo chúa Nguyễn Phúc Thuần vào Quảng Nam. Mùa thu năm đinh Dậu (1777) Nguyễn Phúc Thuần tử trận, Nguyễn Phúc Ánh một mình chạy thoát ra đảo Thổ Chu, rồi sau chạy sang ẩn náu nhờ bên đất Xiêm.

Tháng 7-1792, vua Quang Trung bị bạo bệnh mất con là Quang Toản còn ít tuổi, nội bộ lục đục, không chống nổi Nguyễn Ánh (có Pháp ngoại viện). Năm 1802, Nguyễn Ánh diệt xong nhà Tây Sơn lên ngôi hoàng đế, niên hiệu là Gia Long đóng đô tại thành Phú Xuân (Huế) vào ngày 1 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802).

Gia Long phải một đoàn sứ thần do Lê Quang định làm chánh sứ sang nhà Thanh xin phong vương và đổi tên nước là Nam Việt.

Nhà Thanh cho rằng tên Nam Việt sẽ lẫn với tên nước của Triệu đà (gồm cả đông Việt và Tây Việt) nên đổi tên là Việt Nam.

Năm Giáp Tý (1804) án sát Quảng Tây là Tề Bố Sâm được vua Thanh phải sang phong Vương cho Gia Long và đặt tên nước là VIỆT NAM.

Lần đầu Gia Long quản lý một nước Việt Nam thống nhất từ Bắc chí Nam, từ Lạng Sơn đến Hà Tiên. Gia Long chia cả nước làm 23 trấn, 4 doanh. Từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc thành gồm 11 trấn (5 nội trấn và 6 ngoại trấn); từ Bình Thuận trở vào gọi là Gia định thành gồm 5 trấn: ở quãng giữa là các trấn độc lập: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nghĩa, Bình định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận. Đất kinh kỳ đặt 4 doanh: Trực Lê Quảng đức Doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh, Quảng Nam doanh.

Để tránh lộng quyền Gia Long không đặt chức Tể tướng, triều đình chỉ có 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do các Thượng thư đứng đầu có Tả hữu tham tri, Tả hữu thị lang giúp việc, ở trong cung, không lập ngôi Hoàng hậu, chỉ có Hoàng phi và các cung tần.

Năm 1815, bộ "Quốc triều hình luật" gồm 22 quyển với 398 điều luật đã được ban hành.

Gia Long đã giết hại hai công thần bậc nhất của triều Nguyễn lúc đó là Nguyễn Văn Thành và đặng Trần Thường.

Gia Long có hai vợ chính và nhiều vợ khác: có 13 hoàng tử và 18 công chúa.

Con cả là Chiêu chết sớm, con thứ là Hoàng tử Cảnh đã từng theo Bá đa Lộc

sang Pháp cầu viện, về nước được lập làm Thái tử, năm 1801 bị bệnh đậu mùa rồi mất.

Con bà vợ thứ hai là Thuận thiên Cao hoàng hậu họ Trần, người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, con gái Thọ Quốc Công Trần Hưng đạt. Hoàng tử Nguyễn Phúc đảm được tấn phong là Hoàng thái tử.

Ngày 19 tháng chạp năm Kỷ Mão (1820), Gia Long mất, thọ 59 tuổi, ở ngôi chúa 25 năm, ở ngôi vua 18 năm.

2. Minh Mạng (Nguyễn Phúc đảm (1820 - 1840):

Minh Mạng tên húy là Nguyễn Phúc đảm, sinh ngày 23 tháng 4 năm Tân Hợi (25-5-1791), là con thứ tư của Gia Long. Tháng giêng năm Canh Thìn (1820) Thái tử đảm lên ngôi Vua, niên hiệu là Minh Mạng.

Minh Mạng có tư chất thông minh, hiếu học, năng động và quyết đoán. Minh Mạng đặt ra lệ: các quan ở Thành, Dinh, Trấn văn từ Hiệp trấn, Cai bạ, Ký lục, Tham hiệp; võ từ Thống quản cơ đến Phó vệ úy... ai được thăng điện, bổ nhiệm... Đều phải đến kinh đô gặp Vua, để Vua hỏi han công việc, kiểm tra năng lực và khuyên bảo...

Là người tinh thâm nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, Minh Mạng rất quan tâm đến học hành, khoa cử, tuyển chọn nhân tài, năm 1821 cho dựng Quốc Tử Giám, đặt chức Tế Tửu và Tư Nghiệp, mở lại thi Hội và thi đình, trước 6 năm một khoa thi, nay rút xuống 3 năm.

Minh Mạng rất quan tâm đến võ bị, nhất là thủy quân, nên đã sai người tìm hiểu cách đóng tàu của châu Âu và ước vọng làm sao cho người Việt ta đóng được tàu kiểu Tây Âu và biết lái tàu vượt đại dương.

Minh Mạng đã cho hoàn chỉnh hệ thống đê điều ở Bắc Bộ, đặt quan khuyến nông, khai hoang ven biển Bắc Bộ lập thêm hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải.

Về đối ngoại, Minh Mạng thần phục nhà Thanh, nhưng lại lạnh nhạt và nghi kỵ đối với các nước phương Tây do vậy đã kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Mong muốn đế nghiệp lâu dài cho mình và các con cháu, Minh Mạng đã thảo ra 11 bài thơ, trong đó một bài "đế hệ thi" và 10 bài "Phiên hệ thi", mỗi bài bốn câu, 20 từ, từ có nghĩa tốt, uyên bác dùng làm tiền từ cho 20 đời nối tiếp nhau kể từ Minh Mạng:

Bài thơ "đế hệ thi" có 4 câu 20 từ:

Miên, Hường, ưng, Bửu, Vĩnh
Bảo, Quý, định, Long, Trường
Hiền, Năng, Kham, Kế, Thuật
Thế, Thoại, Quốc, Gia, Xương.

Theo phép đặt tên đôi này, tất cả con trai của Minh Mạng đều phải có tiền từ "Miên" ghép với tên của gia đình đặt, tiếp đến con của thế hệ "Miên" là "Hường"... cứ thế liên tiếp 20 từ là 20 thế hệ, Minh Mạng hy vọng đế nghiệp sẽ truyền lại cho 20 đời con cháu khoảng 500 năm. Nhưng thực tế triều Nguyễn chỉ tồn tại được đến từ thứ 5 "Vĩnh Thụy" (tức Bảo Đại) thì bị Cách mạng tháng Thám năm 1945 lật đổ.

Minh Mạng có rất nhiều vợ nên đã có 78 hoàng tử và 64 công chúa, tổng cộng 142 người con.

Minh Mạng mất vào ngày 20-1-1841, trị vì được 20 năm, thọ 51 tuổi.

3. Thiệu Trị (Miên Tông) (1841 - 1847):

Thiệu Trị tên húy là Phúc Tuyền sau đổi là Miên Tông, là con trưởng của Minh Mạng và bà Thuận đức Thần Phi Hồ Thị Hoa, sinh 11 tháng 5 đinh Mão (1807).

Tháng Giêng năm Tân Sửu (1841) Miên Tông lên ngôi Vua đặt niên hiệu là Thiệu Trị, lúc đó đã 34 tuổi.

Thiệu Trị lên ngôi Vua, mọi việc theo quy chế từ thời Minh Mạng.

Thiệu Trị cho đắp đê, đập chắn ngang cửa sông Cửu An.

Về quan hệ đối với phương Tây, một số giáo sĩ bị bắt giam từ trước tại Huế và kết án tử hình, nay Thiệu Trị cho được tự do do sự can thiệp của hải quân Pháp. Năm 1847, Pháp sai một đại tá, một trung tá đem hai chiến thuyền vào đà Nẵng xin bỏ chỉ dụ cấm đạo và cho tự do tín ngưỡng. Hai bên đang thương lượng thì Pháp dùng đại bác bắn đắm tàu thuyền của Việt Nam rồi chạy ra biển.

Thiệu Trị vô cùng tức giận, lại ban thêm sắc dụ cấm người ngoại quốc giảng đạo và trị tội người trong nước đi đạo.

Tháng 9 năm 1847, Thiệu Trị bị bệnh rồi mất, ở ngôi được 6 năm, thọ 41 tuổi.

Thiệu Trị có 29 hoàng tử, 35 công chúa, tổng cộng 64 người con.

4. Tự Đức (Hồng Nhiệm) (1847 - 1883):

Tự đức tên húy là Hồng Nhiệm, sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829) là con thứ hai của Thiệu Trị và bà Phạm Thị Hằng, con gái Thượng thư Bộ Lễ Phạm đăng Hưng.

Tháng 10 năm 1847, Hồng Nhiệm lên ngôi Vua, đặt niên hiệu là Tự đức, lúc đó 19 tuổi.

Tự đức ốm yếu nên ít đi kinh lý, ít sát dân tình, ngày càng trở nên quan liêu. Song ông lại rất thông minh và có tài văn học, thích nghiền ngẫm kinh điển Nho giáo, xem sách đến khuya, là một trong những người uyên bác về Nho học và Khổng học thời đó.

Tự đức thiếu tính quyết đoán, thường dựa vào triều thần mà triều thần thì rất bảo thủ. Do đó trong khi trên thế giới, khoa học và công nghiệp phát triển mạnh mẽ, các cường quốc đang cạnh tranh gay gắt, thì Vua tôi một mặt chỉ lo việc nghiên bút, bàn đến Nghiêu, Thuấn, Hạ, Thương, Chu xa xưa, một mặt lại "bế quan tỏa cảng" cấm buôn bán.

Khi thành Gia định (Sài Gòn) rơi vào tay Pháp, thì triều đình bó tay không có kế gì đối phó.

Nhiều người nhìn xa thấy rộng như Phạm Phú Thứ (1864), Nguyễn Trường Tộ (1866), đinh Văn điền (1868), Nguyễn Hiệp (1867), Lê đĩnh (1881)... dâng sớ điều trần xin nhà Vua cải cách mọi mặt; chính trị, kinh tế, quân sự... theo gương Nhật Bản, Thái Lan, Hương Cảng... và các nước phương Tây thì bị phái bảo thủ trong triều đình cho là nói nhảm, nên Tự đức cũng không chấp thuận.

Do triều đình Huế ươn hèn như vậy nên phải ký hòa ước Quý Mùi (1883), rồi hòa ước Patonốt (1885), chia đất nước ta làm 3 kỳ (Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ) chịu sự bảo hộ của đế quốc Pháp.

Ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi (1883) Tự đức mất, trị vì được 35 năm, thọ 55 tuổi.

THỜI KỲ PHÁP ĐÔ HỘ (1883 - 1945)

5. Dục Đức (Ưng Chân) (làm Vua 3 ngày) (1883):

Tự đức có hàng trăm phi tần nhưng không có con, phải nuôi ba người con các anh mình làm con nuôi: Ưng Chân, Ưng Xụy, Ưng Đăng.

Tự đức chết, triều thần đưa ưng Chân lên ngôi Vua là Dục đức. Trước ngày đăng quang, Dục đức bàn với ba vị đại thần Phụ chánh là Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết và Trần Tiến Thành sẽ không đọc một đoạn viết về mình trong di chiếu tại lễ lên ngôi. Cả ba vị đều đồng ý. Hôm sau Trần Tiến Thành tuyên đọc đến đoạn đó thì đọc nhỏ đi hầu như không ai nghe rõ. Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết nổi giận, bắt đọc lại, rồi sai quân túc vệ bắt 10 người thân tín của Vua.

Hai hôm sau, tại buổi thiết triều, Nguyễn Văn Tường tuyên cáo phế truất

Dục đức, đưa Hồng Dật lên ngôi, tức vua Hiệp Hòa.

Còn Dục đức bị tống giam và bị đối xử tàn tệ gần một tháng sau thì chết, xác vùi trên một quả đồi, không có quan tài và không cho ai được đi đưa tang. Mãi 20 năm sau, con trai thứ 7 là Vua Thành Thái mới khôi phục đế hiệu cho cha là: "Cung tôn huệ hoàng đế".

6. Hiệp Hòa (Hồng Dật) (6-1883 - 11-1883) (6 tháng):

Hiệp Hòa tên húy là Hồng Dật, con thứ 29 và là con út của Thiệu Trị, sinh tháng 9 năm 1846.

Tháng 6 - 1883 phế xong Dục đức, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết xin ý chỉ của Hoàng Thái hậu Từ Dũ đưa Hồng Dật lên ngôi Vua, niên hiệu Hiệp Hòa.

Hiệp Hòa lên nối ngôi, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cậy công nên thâu tóm mọi quyền hành, không coi Vua ra gì. Hiệp Hòa làm Vua được bốn tháng thì nhận được mật sớ của Hồng Sâm và Hồng Phi (Tham trì Bộ Lại, con Tùng Thiện Vương) xin giết hai quyền thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết.

Hiệp Hòa phê vào sớ: "Giao cho Trần Tiến Thành phụng duyệt". Việc bại lộ, Hồng Sâm và Hồng Phi, Trần Tiến Thành đều bị giết chết còn Hiệp Hòa bị ép uống thuốc độc tự vẫn vào ngày 29-11-1883 mới có 38 tuổi.

7. Kiến Phúc (Ưng đăng) (1883 - 1884):

Ưng đăng là con nuôi thứ ba của Tự đức, sinh ngày 2 tháng giêng năm 1870 do Học phi Nguyễn Thị Chuyên nuôi dưỡng.

Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế Hiệp Hòa cho người đón ưng đăng lập lên làm Vua ngày 1-12-1883 niên hiệu là Kiến Phúc, lúc đó mới 14 tuổi.

Kiến Phúc lên ngôi Vua, thế lực bà Học phi ngày càng lớn. Phụ chính Nguyễn Văn Tường rất muốn tranh thủ cảm tình của bà. Tháng 8 - 1884, Kiến Phúc bị bệnh đậu mùa, bà Học phi lúc nào cũng ở bên cạnh. Phụ chính Nguyễn Văn Tường tối nào cũng vào chầu Hoàng đế và Hoàng mẫu, có khi đến nửa đêm mới về. Trước thái độ lả lơi của Nguyễn Văn Tường với bà mẹ nuôi, Kiến Phúc hết sức khó chịu. Một hôm đang thiu thiu ngủ, nghe được câu chuyện giữa hai người, Kiến Phúc quát: "Khi nào lành bệnh rồi tao sẽ chặt đầu cả ba họ nhà mi". Nguyễn Văn Tường nghe được bèn xuống thái y viện lấy thuốc pha chế đưa cho Học phi. Theo lời khuyên của mẹ nuôi, Kiến Phúc đã uống thuốc đó tới sáng hôm sau thì qua đời.

Ngay chiều hôm đó tại buổi thiết triều bất thường, Nguyễn Văn Tường tuyên cáo Kiến Phúc đã băng hà vì bệnh tình biến chuyển đột ngột và đưa em ruột là ưng Lịch lên nối ngôi.

Kiến Phúc làm Vua được 8 tháng thì mất, mới 15 tuổi.

8. Hàm Nghi (Ưng Lịch) (1884 - 1885):

Sau khi Kiến Phúc bị giết, ưng Lịch mới 13 tuổi được đưa lên ngôi Vua ngày 1-8-1884, niên hiệu Hàm Nghi. Lúc đó, hòa ước Giáp Thân (6-6-1884) đã được ký kết. Lễ đăng quang của Hàm Nghi không được Nam triều thông báo cho Khâm sứ Pháp tại Trung kỳ biết, nên Rêna không thừa nhận Vua mới.

Hai bên đang thương lượng, tướng đờ Cuốcxy dọa sẽ đem quân sang bắt Vua. Trước tình thế căng thẳng không thể trì hoãn được, đêm 7 - 7 - 1885, Tôn Thất Thuyết ra lệnh tấn công bất ngờ vào đồn Mang Cá và đồn quân Pháp đóng cạnh tòa Khâm sứ. Quân ta đánh rất hăng, song vũ khí quá thô sơ, chỉ huy liên lạc non kém, nên chỉ mấy giờ sau cuộc tấn công bị thất bại. Tôn Thất Thuyết phải hộ giá Vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị.

Tại căn cứ Tân Sở trên cao nguyên miền Trung, phía Tây giáp Lào, Vua Hàm

Nghi đã phê chuẩn Chiếu Cần Vương, kêu gọi quân dân cả nước ra sức chống giặc Pháp. Hưởng ứng Chiếu Cần Vương, dân chúng và sĩ phu cả nước liên tiếp đứng lên chống thực dân Pháp. Thực dân Pháp đã dùng kế phản gián bắt được Vua Hàm Nghi đưa về Huế, ngày 14 - 11 - 1888 lúc đó Vua mới 17 tuổi. Pháp tìm mọi cách mua chuộc, dụ dỗ, hòng thuyết phục Hàm Nghi cộng tác với chúng, nhưng đều bị nhà Vua khước từ thẳng thừng.

Không mua chuộc nổi, thực dân Pháp đưa Vua Hàm Nghi đi an trí tại Angiê, ông sống ở Angiê được 47 năm thì mất, thọ 64 tuổi.

9. Đồng Khánh (Ưng Xụy) (1885 - 1888):

Sau khi Vua Hàm Nghi bỏ kinh đô Huế chạy ra Quảng Trị, xuống Chiếu Cần Vương chống Pháp, thực dân Pháp bàn với các đại thần cơ mật Nguyễn Hữu độ và Phan đình Bình, ngày 19-9-1885 đưa ưng Xụy lên ngôi Vua niên hiệu Đồng Khánh.

Đồng Khánh là con trưởng của Kiến quốc công Hồng Cai và bà Bùi Thị, năm 1865 lên 2 tuổi, được đưa vào làm con nuôi thứ hai của Tự đức.

Lên ngôi Vua, đồng Khánh biết ơn nước mẹ Pháp quốc đã phong cho đờ Cuốcxy tước "Bảo hộ quân vương", phong cho Săngpô tước "Bảo hộ công" và tướng Oarơnô tước "Dực quốc công". Đồng Khánh còn chuyển tới tổng thống Pháp bức điện cảm ơn nước đại Pháp và hứa sẽ mãi mãi giữ trọn tình giao hảo giữa hai nước.

Đồng Khánh càng thân Pháp bao nhiêu thì phong trào Cần Vương chống Pháp càng lan rộng khắp nơi, Pháp đã phải thừa nhận: "chưa hề ở xứ nào, thời nào có một ông Vua bị thần dân oán ghét như Vua bù nhìn đồng Khánh!".

Song đồng Khánh làm Vua không được lâu, ngày 25-12-1888, đồng Khánh bị bệnh chết, ở ngôi được 3 năm, thọ 25 tuổi, đồng Khánh có 9 người con (6 nam, 3 nữ)

10. Thành Thái (Bửu Lân) (1889 - 1907)

Đồng Khánh mất, các con trai còn quá nhỏ. Triều đình Huế vâng chỉ của Nghi Thiên Chương Hoàng hậu (vợ Thiệu Trị) và Lệ Thiên Anh Hoàng hậu (vợ Tự đức) đón Hoàng tử Bửu Lân (con thứ 7 của Dục đức) mới 8 tuổi về cung lên làm Vua, niên hiệu là Thành Thái.

Thành Thái thông minh, hiếu học. Khi 4 tuổi vua cha là Dục đức bị phế và chết trong tù, Bửu Lân phải ra sống ở ngoại thành với bà con lao động, đã từng chia sẻ gian khổ với những người nghèo trong cảnh nước mất nhà tan. Vì thế, khi mới 10 tuổi, Thành Thái đã sớm có ý thức về quốc sự, rất thích học các tân thư chữ Hán của Trung Quốc, Nhật Bản. Nhờ vậy, Thành Thái có ý thức tự cường dân tộc và có những dự định cách tân đất nước, song đều bị thực dân Pháp ngăn chặn.

Thành Thái rất thương dân, thường hay vi hành để được gần dân chúng, hiểu được sự đau khổ của dân một nước nô lệ.

Khâm sứ Pháp và quần thần Nam triều rất muốn truất ngôi của Vua Thành Thái vì không chịu nghe theo ý chúng. Ngày 29-7-1907, Lêvéccơ nói thẳng với Vua: "Nhà Vua không thành thật cộng tác với chính phủ bảo hộ thì mọi việc đều do Hội đồng thượng thư tự quyết đoán. Nhà Vua đã hết quyền hành và không được ra khỏi đại Nội dành riêng cho Vua".

Ngày 3-9-1907, triều thần theo lệnh của Pháp vào điện Càn Thành dâng Vua dự thảo chiếu thoái vị với lý do sức khỏe không bảo đảm, xin tự nguyện rút khỏi ngôi vua. Xem xong Thành Thái nhếch mép cười, ghi ngay hai chữ "phê chuẩn" rồi quay lưng đi vào.

Ngày 12-9-1907 thực dân Pháp đưa Thành Thái đi quản thúc ở Cáp Xanh Giắccơ (Cap Saint Jacques), đến năm 1916

thì đày ra đảo Rêuyniông (Réunion) cùng với con là Duy Tân.

Thành Thái làm Vua được 18 năm, bị phế truất năm 28 tuổi. Sau 31 năm bị đi đày, năm 1947 được trở về Tổ quốc. Ngày 24-3-1954 Thành Thái mất tại Sài Gòn thọ 74 tuổi.

11. Duy Tân (Vĩnh San) (1907 - 1916):

Phế truất Thành Thái, thực dân Pháp đưa Hoàng tử Vĩnh San mới 8 tuổi lên làm Vua để dễ bề sai khiến. Nhưng chúng không ngờ Duy Tân lại còn chống lại kiên quyết hơn Vua cha.

Có lần Duy Tân ngồi câu cá với thầy học là Nguyễn Hữu Bài, Vua ra vế câu đối: "Ngồi trên nước không ngăn được nước, trót buông câu nên lỡ phải lần".

Thầy học Nguyễn Hữu Bài đối lại:

"Nghĩ việc đời mà ngán cho đời, đành nhắm mắt đến đâu hay đó".

Nhà Vua buồn rầu nói: "Hóa ra thầy là người bó tay trước số mạng. Theo ý trẩm, sống như thế buồn lắm. Phải có ý chí vượt gian khổ, khó khăn để tiến lên thì mới sống có ý nghĩa".

Cuối năm 1916, Duy Tân đã bí mật gặp hai nhà chí sĩ của Việt Nam Quang phục hội (do Phan Bội Châu chủ xướng) là Trần Cao Vân và Thái Phiên bàn mưu khởi nghĩa đánh Pháp. Duy Tân đã chủ động tham gia và quyết định đẩy ngày khởi nghĩa sớm hơn để khỏi lỡ thời cơ. Cuộc khởi nghĩa bị lộ, ngày 6-5-1916 giặc Pháp bắt được Vua Duy Tân cùng nhiều chiến sĩ cứu nước ở Quảng Ngãi.

Toàn quyền Pháp đích thân ra gặp và dụ dỗ Vua trở về ngai vàng. Duy Tân khảng khái trả lời:

"Các ngài muốn buộc tôi phải làm Vua nước Nam thì hãy coi tôi là một ông Vua đã trưởng thành và có quyền tự do hành động, nhất là quyền tự do trao đổi thư tín và chính kiến với Chính phủ Pháp".

Thuyết phục và mua chuộc không được, thực dân Pháp đày Duy Tân sang đảo Rêuyniông. Còn Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất đề và Nguyễn Quang Siêu đều bị chém đầu.

Trong chiến tranh thế giới thứ II (1939 - 1945), Duy Tân tình nguyện gia nhập quân đội "nước Pháp tự do" để chống phát-xít.

Khi đồng minh chiến thắng, ông được giải ngũ với hàm thiếu tá không quân. Tháng 10 - 1945, Duy Tân chấp thuận đề nghị của tổng thống Pháp De Gaulle trở về Việt Nam nhưng bị tai nạn máy bay mất, thọ 46 tuổi.

12. Khải định (Bửu đảo) (1916 - 1925):

Thực dân Pháp đưa Duy Tân đi đày, lập Hoàng thân Bửu đảo, con trai của đồng Khánh, lên ngôi vua, niên hiệu là Khải Định.

Khải định là một ông vua bù nhìn mạt hạng, nên nhân dân Huế đã có ca dao chế giễu:

"Tiếng đồn Khải Định nịnh tây,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư"

Ngày 20-5-1992, Khải Định sang Pháp dự hội chợ thuộc địa Mác-xây. Để lật tẩy tên Vua bù nhìn ôm chân Pháp, ngay ở Pháp những bài báo danh thép của Nguyễn Ái Quốc với vở kịch "Con rồng tre" và bản "Thất điều trần" của Phan Chu Trinh được công bố.

Ngày 6-11-1925, Khải định qua đời, thọ 41 tuổi, trị vì được 9 năm.

13. Bảo Đại (Vĩnh Thụy) (1926 - 1945):

Khải định có 12 vợ nhưng không có con. Vĩnh Thụy là con của người khác, được Khải định nhận làm con và đã được đưa sang Pháp đào tạo từ năm 10 tuổi. Khải định chết. Toàn quyền đông Dương đưa Vĩnh Thụy lên ngôi Vua niên hiệu Bảo Đại nhưng vẫn học ở Pháp. Triều đình do một Hội đồng phụ chính điều hành.

Sau 10 năm học tập ở "mẫu quốc", ngày 16-8-1932, Bảo Đại xuống tàu biển về nước. Ngày 10-9-1932 Bảo Đại ra đạo dụ số 1 tuyên cáo chấp chính.

Bảo Đại thích đi săn bắn ở cao nguyên Trung phần, chơi bời ở đà Lạt với mỹ nữ.

Do sự xếp đặt của thực dân Pháp, ngày 20-3-1934, Bảo Đại cưới con gái một điền chủ Nam kỳ, quốc tịch Pháp, theo đạo Thiên chúa, tên là Mariette Jeanne Nguyễn Thị Hào, tức Nguyễn Hữu Thị Lan, lập làm Nam phương Hoàng hậu.

Dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản đông Dương và lãnh tụ Hồ Chí Minh, cuộc Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945 thắng lợi, đưa Tổ quốc ta thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Ngày 30-8-1945, trước 5 vạn nhân dân số cố đô Huế tập trung trước cửa Ngọ Môn. Bảo Đại tuyên bố thoái vị, trao ấn kiếm cho đại diện chính quyền cách mạng và tuyên bố "làm công dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ".

Sau đó, công dân Vĩnh Thụy được Chủ Tịch Hồ Chí Minh mời làm cố vấn cho Chính phủ lâm thời.

Năm 1946 Vĩnh Thụy được tham gia phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sang Trung Quốc đã ở lại nước ngoài. Tháng 4-1949, Vĩnh Thụy được Pháp đưa về làm Quốc trưởng bù nhìn, sau bị Ngô đình Diệm lật đổ. Tháng 10-1956 Vĩnh Thụy sang Pháp sống lưu vong. Ngày 1-8-1997, Vĩnh Thụy mất tại Pháp.

NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA CHỐNG THỰC DÂN PHÁP TRƯỚC KHI ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG RA ĐỜI (1858 - 1930)

Ngay từ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta năm 1858 và dưới ách thống trị của chúng ngót một thế kỷ, nhân dân ta không cam chịu nô lệ đã liên tiếp vùng dậy cầm vũ khí để giải phóng dân tộc.

Dưới đây là một số cuộc khởi nghĩa chống Pháp quan trọng nhất trước khi đảng Cộng sản đông Dương ra đời.

1. Khởi nghĩa Trương Định (1859 - 1864):

Năm 1859, thực dân Pháp chiếm thành Gia Định, Trương Định tổ chức nghĩa quân chống giặc ở Gò Công, Tân An, được triều đình Huế giao chức Lãnh binh. Năm 1862, vua quan nhà Nguyễn hàng giặc, ra lệnh giải binh, nhưng Trương Định cương quyết kháng Pháp đến cùng, được nhân dân suy tôn là Bình tây đại nguyên soái. Ngày 20-8-1864 Trương Định bị thương nặng đã rút gươm tự sát. Con trai là Trương Quyền tiếp tục chiến đấu đến năm 1867.

2. Khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực (1861 - 1868):

Năm 1861, Nguyễn Trung Trực (tức Nguyễn Văn Lịch) nổi dậy ở Tân An, chỉ huy nghĩa quân đốt cháy tàu Hy Vọng (Espérance) của giặc Pháp trên sông Vàm Cỏ đông (12-1861), rồi lập căn cứ kiên trì chống giặc khắp vùng Rạch Giá, Hà Tiên và đảo Phú Quốc. Năm 1868, bị giặc bắt và đưa đi hành hình, ông đã hiên ngang nói thẳng vào mặt chúng: "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây".

3. Khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887):

Năm 1886, đinh Công Tráng cùng một số văn thân, thổ hào yêu nước; Phạm Bành, Nguyễn Khế, Hà Văn Mao, Cẩm Bá Thước, v.v... lập chiến khu ở Ba đình (Nga Sơn, Thanh Hóa) tổ chức chống giặc, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Năm 1887, cuộc khởi nghĩa thất bại.

4. Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 - 1889):

Nguyễn Thiện Thuật (tức Tán Thuật) dựng cờ khởi nghĩa lập căn cứ kháng Pháp ở Bãi Sậy (thuộc hai huyện Văn Giang và Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (cũ)), suốt mấy năm trời kiên trì đánh du kích tiêu hao, tiêu diệt địch. Đến năm 1889, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

5. Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886 - 1892):

Tống Duy Tân cùng với Cao điển dựng cờ khởi nghĩa ở Hùng Lĩnh (Thanh Hóa) cùng lúc với cuộc khởi nghĩa Phạm Bành, Đinh Công Tráng, v.v... Sau khi nghĩa quân Ba đình bị tan rã, Tống Duy Tân

tạm thời giấu lực lượng rồi lánh sang Trung Quốc. Năm 1888, ông trở về Thanh Hóa, tổ chức lại nghĩa quân, xây cứ điểm, đánh địch sáu năm ròng, lập nhiều chiến công. Năm 1892, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, Tống Duy Tân bị giặc bắt và hy sinh anh dũng.

6. Khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1895):

Năm 1885, Phan đình Phùng hưởng ứng "Chiếu Cần Vương", mộ quân đánh Pháp, lập căn cứ ở vùng núi hai huyện Hương Sơn, Hương Khê (Hà Tĩnh), cầm cự với giặc trên mười năm. Cuối năm 1895, Phan đình Phùng lâm bệnh từ trần. Cuộc khởi nghĩa Hương Khê tàn lụi dần. Đến đây cũng chấm dứt phong trào Văn thân chống Pháp ở Bắc kỳ và Trung kỳ (1885 - 1896).

7. Khởi nghĩa Yên Thế (1887 - 1913):

Hoàng Hoa Thám (tức Đề Thám) là một cố nông, quê ở làng Dị Chế (Tiên Lữ, Hưng Yên) tham gia khởi nghĩa ở Sơn Tây rồi lên Yên Thế, theo đề Năm chống Pháp, trở thành lãnh tụ của nghĩa quân Yên Thế, bền bỉ chiến đấu suốt 25 năm, gây cho giặc Pháp nhiều tổn thất. Bọn thực dân Pháp nhiều lần mở những cuộc tiến công lớn, hai lần phải đình chiến và dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ nhưng đều thất bại. Cuối cùng chúng phải lập mưu sát hại Hoàng Hoa Thám (10-12-1913) mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

8. Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917 - 1918):

Ngày 30-8-1917, Trịnh Văn Cấn (tức đội Cấn) lãnh đạo binh lính yêu nước khởi nghĩa ở Thái Nguyên, phá nhà lao thả tù chính trị, làm chủ thị xã trong 6 ngày. Đến ngày 10-1-1918 cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp dập tắt (cuộc khởi nghĩa này có Lương Ngọc Quyến, con trai cụ Lương Văn Can, tham gia lãnh đạo).

9. Cuộc bạo động Lạng Sơn (1921):

Mùa thu năm 1921, Đội Ấn (người Tày) huyện Cao Lộc, Lạng Sơn, tổ chức cuộc bạo động, đánh vào trại lính khố xanh gần Kỳ Lừa. Nghĩa quân diệt được tên Cung Khắc đản, tuần phủ ở Pắc Lương huyện Yên Lãng. Ít ngày sau cuộc bạo động cũng bị thực dân Pháp dập tắt.

10. Cuộc bạo động Yên Bái (1930):

Ngày 10-2-1930, cuộc bạo động của Việt Nam quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy, nổ ra ở Yên Bái và một vài địa phương khác, nhưng đã bị thực dân Pháp dập tắt nhanh chóng.

Hơn 80 năm thực dân Pháp xâm lược và thống trị nước ta, nhân dân ta đã liên tục vùng lên đấu tranh để tự giải phóng, song các cuộc khởi nghĩa đó đều bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu và đã thất bại.

Mặc dù vậy, các cuộc đấu tranh ấy đã biểu thị tinh thần quật cường của dân tộc và góp phần đưa tới thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám (1945) do đảng Cộng sản đông Dương lãnh đạo.

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA (2-9-1945), THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Ngày 3-2-1930, đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, dưới sự lãnh đạo thiên tài của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, dân tộc ta đã làm cuộc khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám (19-8-1945) thành công, đánh đổ đế quốc Pháp và phát-xít Nhật.

Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc Tuyên ngôn độc lập tại Quảng trường Ba đình lịch sử. (đây chính là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ ba của Tổ quốc ta) lập nên nước VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA - Thủ đô HÀ NỘI.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử7 dân tộc ta: *Kỷ nguyên độc lập, Tự do và Chủ nghĩa xã hội.*

Cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền của nhân dân ta còn non trẻ, đã phải đương đầu với những khó khăn

cực kỳ to lớn và quyết liệt, vận mệnh của Tổ quốc ta đã có lúc như ngàn cân treo sợi tóc.

Ở miền Bắc, ngót hai chục vạn quân Tưởng Giới Thạch tràn vào, kéo theo bọn phản động, tay sai của chúng, lăm le lật đổ chính quyền cách mạng. ở miền Nam, quân đội Anh kéo vào mượn tiếng tước vũ khí quân đội Nhật mở đường cho thực dân Pháp cướp lại nước ta một lần nữa. Ngày 23-9-1945, Pháp gây hấn ở Sài Gòn rồi lần lượt đánh chiếm các tỉnh miền đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Ngày 19-12-1946, Hồ Chủ tịch kêu gọi toàn quốc kháng chiến, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc ta kéo dài hơn 9 năm.

Ngày 7-5-1954, quân và dân ta đã làm nên chiến thắng điện Biên Phủ lừng lẫy, buộc thực dân Pháp phải ký hiệp nghị *Giơ-ne-vơ* (20-7-1954) trao trả độc lập cho Việt Nam. Quân đội Pháp phải tập kết từ vĩ tuyến 17 trở xuống, còn từ vĩ tuyến 17 trở lên thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau hai năm sẽ Tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

Nhưng chính phủ bù nhìn tay sai của đế quốc Pháp được Mỹ can thiệp giúp đỡ đã phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

Bọn Mỹ - Ngụy ra sức đàn áp cách mạng, chúng lê máy chém đi khắp nơi, tàn sát những người kháng chiến cũ với luật "10/59". Nhưng với ý chí bất khuất của một dân tộc anh hùng "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu làm nô lệ", với lời dạy của Bác Hồ: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", cả miền Nam đồng khởi vùng lên kháng chiến chống Mỹ cứu nước dưới lá cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (ra đời ngày 20-12-1960) với sự chi viện của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Năm 1965, Mỹ ném bom miền Bắc, cả nước tiếp tục cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước lâu dài và gian khổ. Mùa xuân năm 1975, dưới sự lãnh đạo tài tình của đảng Cộng Sản Việt Nam, quân và dân ta mở chiến dịch "Hồ Chí Minh vĩ đại" giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc Việt Nam vào ngày 30-4-1975.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (TỪ 2-7-1976), THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, thống nhất Tổ quốc Việt Nam, non sông thu về một mối.

Dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Việt Nam, cả nước ta cùng bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ngày 2-7-1976, Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ nhất quyết định đặt tên nước ta là CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM và nhất trí lấy HÀ NỘI làm THỦ ĐÔ của cả nước.

Từ cuối năm 1986. Đại hội VI của đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối "đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, đổi mới tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác".

Đại hội VII và đại hội XVIII của đảng Cộng sản Việt Nam lại khẳng định con đường xây dựng CNXH ở nước ta là hợp quy luật, hợp lòng dân theo di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Công cuộc đổi mới do đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo từ đại hội VI đến nay đã thu được nhiều thành tựu quan trọng. Nước ta thi hành chính sách mở rộng cửa cho sự giao lưu, hợp tác kinh tế được cả thế giới hoan nghênh: "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước".

Theo tiếng gọi của đảng, toàn quân và toàn dân ta đang tích cực "xóa đói giảm nghèo" nhằm đưa Tổ quốc ta tiến lên XHCN bằng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Dưới đây chúng tôi giới thiệu Bảng đối chiếu các triều đại Việt Nam với năm dương lịch và các triều đại Trung Quốc là nước láng giềng có quan hệ với lịch sử Việt Nam để bạn đọc tham khảo.

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM VỚI NĂM DƯƠNG LỊCH VÀ CÁC TRIỀU ĐẠI TRUNG QUỐC

I. HỌ HỒNG BÀNG (2000 NĂM TCN) QUỐC HIỆU VĂN LANG, KINH ĐÔ PHONG CHÂU

Triều đại Việt Nam		Năm		Niên hiệu Trung Quốc	
		Âm lịch	Dương lịch		
Kinh Dương Vương Lạc Long Quân Hùng Vương	18 đời		2000 năm TCN		Phục Hi

II. NHÀ THỤC (257T-208T) 50 NĂM, QUỐC HIỆU ÂU LẠC, KINH ĐÔ PHONG KHÊ (CỔ LOA, HUYỆN ĐÔNG ANH, HÀ NỘI

Thục Phán An Dương Vương	An Dương Vương	Giáp Thìn	257^{TCN}-208^{TCN}	Năm thứ 58 (từ 246^{TCN}-210^{TCN})	Từ 246^{TCN} - 210^{TCN} (Cơ Diên) Tần Thuỷ Hoàng (Doanh Chính)

III. PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NHẤT NHÀ TRIỆU (107T - 111T) 97 NĂM, QUỐC HIỆU NAM VIỆT, KINH ĐÔ PHIÊN NGUNG (GẦN QUẢNG CHÂU, TRUNG QUỐC)

1	2	3	4	5	6
1. Triệu Vũ Vương (Triệu Đà)		Giáp Ngọ	207^{T}-136^{T}	Năm thứ 3	Tốn Nhi Thế (Doanh Hồ Hợi)
2. Triệu Văn Vương (Triệu Hồ)		Ất Tị	136^{T}-124^{T}	Kiến nguyên 5	Hán Võ Đế (Lưu Triệt)
3. Triệu Minh Vương (Triệu Anh Tế)		Đinh Tị	124^{T}-112^{T}	Nguyên Sóc 6	Hán Võ Đế
4. Triệu Ai Vương (Triệu Hưng)		Kỷ Tị	112^{T}	Nguyên Đỉnh 5	Hán Võ Đế
5. Triệu Dương Vương (Triệu Kiến Đức)		Canh Ngọ	111^{T}	Nguyên Đỉnh 6	Hán Võ Đế

Chú Thích: *Năm dương lịch có chữ T bên cạnh là trước Công nguyên, không có chữ T là từ năm đầu công nguyên trở về sau. Trong bảng trên, niên hiệu Trung Quốc chỉ tương đương với năm đầu niên hiệu Việt Nam. Về sau có thể bên này đổi mà bên kia vẫn như cũ, hay trái lại bên này như cũ mà bên kia đổi mới, mà chủ yếu là Việt Nam còn Trung Quốc thì không đầy đủ.*

IV. THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC THỐNG TRỊ LẦN THỨ NHẤT (207^{T} - 39) 246 NĂM

1	2	3	4	5	6
Thời Tây Hán đô hộ		Canh Ngọ	111^{T}-25	Nguyên Đỉnh 6 Kiến Võ 1	Hán Võ Đế
Thời Đông Hán đô hộ		Ất Dậu	25-40		Hán Quang Võ

V: TRƯNG NỮ VƯƠNG (40 - 43) 3 NĂM, KINH ĐÔ MÊ LINH (VĨNH PHÚ)

1	2	3	4	5	6
Trưng Vương (Trưng Trắc)		Canh Tý	40-43	Kiến Võ 16	Hán Quang Võ (Lưu Tú)

VI. THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC LẦN THỨ HAI (43 - 543) 500 NĂM

1	2	3	4	5	6
Thời đông Hán đô hộ		Quý Mão	43	Kiến Võ 19	Hán Quang Võ
Thời Ngô		Giáp Tý	244	Diên Hy 7	Tam Quốc
Bà Triệu Khởi nghĩa		Mậu Thìn	248	Diên Hy 11	nt
Thời Ngô, Ngụy		Giáp Thân	264	Hàm Hy 1	Ngụy Nguyên đế (Tào Hoàn)
Thời Ngô, Tấn		Ất Dậu	265 - 279	Thái Thủy 1	Tấn Võ đế Tư Mã Viêm)
Thời Tấn		Canh Tý	280 - 420	Thái Khang 1	Tấn Võ đế
Thời Lưu Tống		Canh Thân	420 - 479	Vĩnh Sơ 1	Tống Võ đế (Lưu Tục)
Thời Tế		Kỷ Mùi	479 - 505	Kiến Nguyên 1	Tế Cao đế (Tiêu đạo Thành)
Thời Lương		Ất Dậu	505 - 543	Thiên Gián 4	Lương Võ đế (Tiêu Diễn)

VII. NHÀ TIỀN LÝ VÀ NHÀ TRIỆU (544 - 602) 58 NĂM, QUỐC HIỆU VẠN XUÂN KINH ĐÔ LONG BIÊN

1	2	3	4	5	6
1. Lý Nam Đế (Lý Bôn)	Thiên đức	Giáp Tý	544- 548	Đại Đồng 10	Lương Võ đế
2. Lý đào Lang Vương	Thiên Bảo	Kỷ Tị	549 - 555	Thái Thanh 3	nt
3. Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục)		Kỷ Tị	549 - 570	nt	nt
4. Hậu Lý Nam Đế	Lý Phật Tử	Tân Mão	571 - 602	Thái Kiến 3	Trần Tuyên đế (Trần Húc)

VIII. THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC LẦN THỨ BA (603 - 939) 336 NĂM

1	2	3	4	5	6
Thời Tùy đô hộ		Quý Hợi	603 - 617	Nhân Thọ 3	Tùy Văn đế (Dương Khiêm)
Thời Đường đô hộ		Mậu Dần	618 - 721	Võ đức 1	Đường Cao Tổ (Lý Uyên)
Mai Hắc Đế	Thúc Loan	Nhâm Tuất	722	Khai Nguyên 10	Đường Huyền Tông (Lý Long Cơ)
Thời đường đô hộ		Quý Hợi	723 - 790	Khai Nguyên 11	
Bố Cái đại Vương	Phùng Hưng	Tân Mùi	791	Trinh Nguyên 7	Đường Đức Tông (Lý Khoát)
Thời Đường		Nhâm Thân	792 - 906	Trinh Nguyên 8	nt
Thời Hậu Lương		Đinh Mão	907 - 922	Khái Bình 1	nt
Thời Hậu Đường		Quý Mùi	923 - 936	Đồng Quang 1 (Chu Ôn)	Lương Thái Tổ
					Đường Trang Tông
				(Lý Tồn Húc)	
Thời Hậu Tấn		Đinh Dậu	937 - 938	Thiên Phúc 2	Tấn Cao Tổ (Thạch Kinh đường)

IX. THỜI KỲ XÂY NỀN TỰ CHỦ (905 938) 33 NĂM

1	2	3	4	5	6
Khúc Thừa Dụ		Tân Mùi	905 - 907	Trinh Nguyên	Đường Ai Đế (Lý Truất)
Khúc Hạo		Đinh Mão	907 - 917	Khai Bình 1	Lương Thái Tổ (Chu Ôn)
Khúc Thừa Mỹ		Đinh Sửu	917 - 923	Trinh Minh 3	Lương Mạt đế - Nam Hán (Chu Hữu Trinh)
Dương Đình Nghệ		Tân Mão	931 – 938	Trưởng Hưng 2	Đường Minh Tông (Lý Tự Nguyên) Nam Hán

X. NHÀ NGÔ (939 - 965) 26 NĂM, KINH ĐÔ CỔ LOA (ĐÔNG ANH - HÀ NỘI)

1	2	3	4	5	6
1. Ngô Vương	Ngô Quyền	Kỷ Hợi	939 -944	Thiên Phúc 4	Tấn Cao Tổ - Nam Hán
2. Dương Bình Vương	Tam Kha	Ất Tị	945 - 950	Khai Vận 2	Tấn Xuất đế (Thạch Trọng Quý) Nam Chiếu
3. Nam Tấn Vương	Ngô Xương Văn	Canh Tuất	950 - 965	Càn Hựu 3	Hán Ẩn Đế

					(Lưu Thừa Hậu)
4. Thiên Sách Vương Ngô	Xương Ngập Tân Hợi		951 - 959	Quảng Thuận 1	Hậu Chu Thái Tổ (Quách Uy)
5. Thập Nhị sứ quân		Bính Dần	966 - 968	Kiến đức	Tống Thái Tổ (Triệu Khuông Dận)

XI. NHÀ ĐINH (968 - 980) 12 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI CỒ VIỆT KINH ĐÔ HOA LƯ (GIA VIỄN NINH BÌNH)

1	2	3	4	5	6
1. Đinh Tiên Hoàng (Bộ Lĩnh)	Thái Bình	Mậu Thìn	968 - 979	Khai Bảo 1	Tống Thái Tổ (Triệu Khuông Dận)
2. Đinh Phế Đế (Đinh Toàn)	Thái Bình	Canh Thìn	980	Hưng Quốc	Tống Thái Tông (Triệu Quýnh)

XII. NHÀ TIỀN LÊ (980 - 1009) 29 NĂM, KINH ĐÔ HOA LƯ

1	2	3	4	5	6
1. Lê Đại Hành (Lê Hoàn)	Thiên Phúc	Canh Thìn	980 - 1005	Hưng Quốc 5	Tống Thái Tông (Triệu Quýnh)
2. Lê Trung Tông (Lê Long Việt chỉ làm vua được 3 ngày)		Ất Tỵ	1005	Cảnh đức 2	Tống Chân Tông (Triệu Hằng)
3. Lê Ngọa Triều (Lê Long đĩnh)	Ứng Thiên	Bính Ngọ	1006 - 1009	Cảnh đức 3	nt

XIII. NHÀ LÝ (1010 - 1225) 215 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI CỒ VIỆT, KINH ĐÔ HOA LƯ - NĂM 1010 RỜI ĐÔ VỀ THĂNG LONG (HÀ NỘI) TỪ 1054 ĐỔI QUỐC HIỆU LÀ ĐẠI VIỆT

1	2	3	4	5	6
1. Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn)	Thuận Thiên	Canh Tuất	1010 - 1028	Đại Trung	Tống Chân Tông
2. Lý Thái Tông (Lý Phật Mã)	Thiên Thành	Mậu Thìn	1028 - 1054	Thiên Thánh 6	Tống Nhân Tông (Triệu Trinh)
3. Lý Thánh Tông (Lý Nhật Tôn)	Long Thụy	Giáp Ngọ	1054 - 1072	Chí Hòa 1	nt
4. Lý Nhân Tông (Lý Càn đức)	Thái Ninh	Nhâm Tý	1072 - 1128	Hy Ninh 5	Tống Thần Tông (Triệu Húc)
5. Lý Thần Tông (Lý Dương Hoán)	Thiên Thuận	Mậu Thân	1128 - 1138	Kiến Viên 2	Tống Cao Tông (Triệu Cấu)
6. Lý Anh Tông (Lý Thiên Tộ)	Thiệu Minh	Mậu Ngọ	1138 - 1175	Thiệu Hưng 8	nt
7. Lý Cao Tông (Lý Long Cán)	Trinh Phù	Bính Thân	1176 - 1210	Thuần Hy	Tống Hiếu Tông (Triệu Thận)
8. Lý Huệ Tông (Lý Hạo Sảm)	Kiến Gia	Tân Mùi	1211 - 1224	Gia Định 4	Tống Ninh Tông (Triệu Khuếch)
9. Lý Chiêu Hoàng	Thiên Chương	Giáp Thân	1224 - 1225	Gia Định 17	Tống Ninh Tông (Chiêu Thánh)

XIV. NHÀ TRẦN (1225 - 1400) 175 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI VIỆT KINH ĐÔ THĂNG LONG (HÀ NỘI)

1	2	3	4	5	6
1. Trần Thái Tông (Trần Cảnh)	Kiến Trung	Ất Dậu	1225 - 1258	Bảo Khánh 1	Tống Lý Tông (Triệu Vân)
2. Trần Thánh Tông (Trần Hoảng)	Thiệu Long	Mậu Ngọ	1258 - 1278	Bảo Hựu 6	nt
3. Trần Nhân Tông (Trần Khâm)	Thiệu Bảo	Kỷ Mão	1279 - 1293	Tường Hưng 2	Tống Đế Bính (Triệu Bính)
4. Trần Anh Tông (Trần Thuyên)	Hưng Long	Quý Tị	1293 - 1314	Chế Nguyên 30	Nguyên Thế Tổ (Hốt Tất Liệt)
5. Trần Minh Tông (Trần Mạnh)	Đại Khánh	Giáp Dần	1314 - 1329	Diên Hựu 1	Nguyên Nhân Tông (Ái Dục Lê Bạt)
6. Trần Hiến Tông (Trần Vượng)	Khai Hựu	Kỷ Tị	1329 - 1341	Thiên Lịch 2	Nguyên Minh Tông (Hòa Thế Lạt)
7. Trần Dụ Tông (Trần Hạo)	Thiệu Phong	Tân Tị	1341 - 1369	Chí Chính 1	Nguyên Thuận Đế (Thỏa Quân Thiếp Mục...)
Dương Nhật Lễ (cướp ngôi)	Đại Định	Kỷ Dậu	1369 - 1370	Hồng Võ 2	Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương)
8. Trần Nghệ Tông (Trần Phủ)	Thiệu Khánh	Canh Tuất	1370 - 1372	Hồng Võ 3	nt
9. Trần Duệ Tông (Trần Kính)	Long Khánh	Quý Sửu	1373 - 1377	Hồng Võ 6	nt
10. Trần Phế đế (Trần Hiện)	Xương Phù	Đinh Tị	1377 - 1388	Hồng Võ 10	Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương)
11. Trần Thuận Tông (Trần Ngung)	Quang Thái	Mậu Thìn	1388- 1398	Hồng Võ 21	nt
12. Trần Thiếu đế (Trần Ấn)	Kiến Tân	Mậu Dần	1398 - 1400	Hồng Võ 31	nt

XV. NHÀ HỒ (1400 - 1407) 7 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI NGU, KINH ĐÔ TÂY ĐÔ (THANH HÓA)

1	2	3	4	5	6
1. Hồ Quý Ly (Chu Doãn Văn)	Thành Nguyên	Canh Thìn	1400 - 1401	Kiến Văn 2	Minh Huệ Đế
2. Hồ Hán Thương	Thiệu Thành	Tân Tị	1401 - 1407	Kiến Văn 3	nt

XVI. NHÀ HẬU TRẦN (1407 - 1414) 7 NĂM (KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MINH)

1	2	3	4	5	6
1. Trần Giản định (Trần Ngỗi)	Hưng Khánh Minh Thành Tổ		Đinh Hợi	1407 - 1409	Vĩnh Lạc 5 (Chu Lệ)
2. Trần Quý Khoáng	Trùng Quang	Kỷ Sửu	1409 - 1414	Vĩnh Lạc 7	nt

XVII. THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG NHÀ MINH ĐÔ HỘ (1414 - 1327) 14 NĂM

1	2	3	4	5	6
Thời Minh đô hộ		Giáp Ngọ	1414 - 1417	Vĩnh Lạc	Minh Thành Tổ (Chu Lệ)
Bình Định Vương (Lê Lợi khởi nghĩa)		Mậu Tuất	1418 - 1427	Vĩnh Lạc 2	nt

XVIII. TRIỀU LÊ SƠ (1428 - 1527) 99 NĂM, QUỐC HIỆU ĐẠI VIỆT, KINH ĐÔ ĐÔNG ĐÔ (HÀ NỘI)

1	2	3	4	5	6
1. Lê Thái Tổ (Lê Lợi)	Thuận Thiên	Mậu Thân	1428 - 1433	Tuyên đức 3	Minh Tuyên Tông (Chu Chiêm Cơ)
2.Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long)	Thiệu Bình	Quý Sửu	1433 - 1442	Tuyên đức 8	nt
3. Lê Nhân Tông (Lê Bang Cơ)	Thái Hòa	Nhâm Tý	1442-1459	Chính Thống 7	Minh Anh Tông (Chu Kỳ Chấn)
Lê Nghi Dân (cướp ngôi)	Thiên hưng	Kỷ Mão	1459	Thiên Thuận 3	nt
4. Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành)	Hồng đức	Canh Thìn	1460-1497	Thiên Thuận 4	nt
5. Lê Hiến Tông (Lê Tăng)	Cảnh Thống	Mậu Ngọ	1498-1504	Hoằng Trị 11	Minh Hiếu Tông (Chu Hậu Sảnh)
6. Lê Túc Tông (Lê Thuấn)	Thái Trinh	Giáp Tý	1504	Hoằng Trị 17	Minh Hiếu Tông (Chu Hựu Sảnh)
7. Lê Uy Mục (Lê Tuấn)	Đoan Khánh	Ất Sửu	1505-1509	Hoằng Trị 18	nt
8. Lê Tương Dực (Lê Oanh)	Hồng Thuận	Kỷ Tị	1509-1516	Chính Đức 4	Minh Võ Tông (Chu Hậu Chiếu)
9. Lê Chiêu Tông (Lê Ý)	Quang Thiệu	Bính Tý	1516-1522	Chính Đức 11	nt
10. Lê Cung Hoàng (Lê Xuân)	Thống Nguyên	Nhâm Ngọ	1522-1527	Gia Tĩnh 1	Minh Thế Tông (Chu Hậu Thông)

XIX. NHÀ MẠC (1527-1592) 65 NĂM, KINH ĐÔ ĐÔNG ĐÔ (HÀ NỘI) (TỪ 1533 TRỞ VỀ SAU KHI CÓ NHÀ LÊ TRUNG HƯNG THÌ NHÀ MẠC COI NHƯ NGỤY TRIỀU, ĐẾN 1677 THÌ MẤT HẲN)

1	2	3	4	5	6
1. Mạc đăng Dung	Minh đức	Đinh Hợi	1527-1529	Gia Tĩnh 6	Minh Thế Tông
2. Mạc đăng Doanh	Đại Chính	Canh Dần	1530-1540	Gia Tĩnh 9	nt

XX. NHÀ HẬU LÊ (LÊ TRUNG HƯNG HAY THỜI LÊ - TRỊNH TRỞ VỀ SAU 1533- 1788) 255 NĂM (8| GIÁN ĐOẠN TỪ 1527 - 1532) DO NHÀ MẠC CƯỚP NGÔI

1	2	3	4	5	6
1. Lê Trang Tông (Lê Duy Ninh)	Nguyên Hòa	Quý Tỵ	1533 - 1548	Gia Tĩnh 12	Minh Thế Tông (Chu Hậu Thông)
2. Lê Trung Tông (Lê Huyên)	Thuận Bình	Kỷ Dậu	1549-1556	Gia Tĩnh 28	nt
3. Lê Anh Tông (Lê Duy Bang)	Thiên Hựu	đinh Tị	1557-1573	Gia Tĩnh 36	nt
4. Lê Thế Tông (Lê Duy đàm)	Gia Thái	Quý Dậu	1573-1599	Vạn Lịch 1	Minh Thần Tông (Chu Hủ Quân)
5. Lê Kinh Tông (Lê Duy Tân)	Thuận đức	Canh Tý	1600-1619	Vạn lịch 28	nt
6. Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ)	Vĩnh Tộ	Kỷ Mùi	1619-1643	Vạn Lịch 47	nt
7. Lê Chân Tông (Duy Hựu)	Phúc Thái	Quý Mùi	1643-1649	Sùng Trinh 16	Minh Tư Tông (Chu Do Kiểm)
Lê Thần Tông Duy Kỳ lần 2)	Khánh đức	Kỷ Sửu	1649 - 1662	Thuận Trị	Thanh Thế Tổ (Phúc Lâm)
8. Lê Huyền Tông (Duy Vũ)	Cảnh Trị	Quý Mão	1663-1671	Khang Hy 2	Thanh Thánh Tổ (Huyền Diệp)
9. Lê Gia Tông (Duy Hợi)	Dương đức	Nhâm Tý	1672 - 1675	Khang Hy 11	nt
10. Lê Hy Tông (Duy Hợp)	Vĩnh Trị	Bính Thìn	1676-1705	Khang Hy 15	Thanh Thành Tổ
11. Lê Dụ Tông (Duy Đường)	Vĩnh Thịnh	Ất Dậu	1705-1729	Khang Hy 44	nt
12. Lê Đế (Duy Phường)	Vĩnh Khánh	Kỷ Dậu	1729-1732	Ung Chính 7	Thanh Thế Tông (Dân Trinh)
13. Lê Thuần Tông (Duy Tường)	Long đức	Nhâm Tý	1732-1735	Ung Chính 10	nt
14. Lê Ý Tông (Duy Thìn)	Vĩnh Hựu	Ất Mão	1735-1740	Ung Chính 13	nt
15. Lê Hiển Tông (Duy Diêu)	Cảnh Hưng	Canh Thân	1740-1786	Kiến Long 5	Thanh Cao Tông (Hoằng Lịch)
16. Lê Mẫn Đế (Duy Kỳ)	Chiêu Thống	Đinh Mùi	1787-1788	Kiến Long 52	nt

XXI. NHÀ TÂY SƠN (1778-1802) 24 NĂM, KINH ĐÔ PHÚ XUÂN (HUẾ), PHƯỢNG HOÀNG TRUNG ĐÔ (VINH - NGHỆ AN)

1	2	3	4	5	6
1. Nguyễn Nhạc	Thái Đức	Mậu Tuất	1778-1793	Kiến Long 43	Thanh Cao Tông (Hoàng Lịch)
2. Nguyễn Huệ	Quang Trung	Mậu Thân	1788-1792	Kiến Long 53	nt
3. Nguyễn Quang Toản	Cảnh Thịnh	Quý Sửu	1793-1802	Gia Khánh 6	Thanh Nhân Tông

XXII. NHÀ NGUYỄN (1802-1945) 143 NĂM, QUỐC HIỆU VIỆT NAM (TỪ MINH MẠNG LÀ ĐẠI NAM) KINH ĐÔ HUẾ (THỪA THIÊN)

1	2	3	4	5	6
1. Nguyễn Thế Tổ (Phúc Ánh)	Gia Long	Nhâm Tuất	1802-1820	Gia Khánh 7	Thanh Nhân Tông (Ngung Viêm)
2. Nguyễn Thành Tổ (Phúc đảm)	Minh Mạng	Canh Thìn	1820-1840	Gia Khánh 25	nt
3. Nguyễn Hiển Tổ Tông (Miễn Tông)	Thiệu trị	Tân Sửu	1841-1847	Đạo Quang 21	Thanh Tuyê (Mãn Ninh)
4. Nguyễn Dục Tông (Hồng Nhiệm)	Tự đức	Mậu Thân	1847-1883	đạo Quang 28	nt
5. Nguyễn Dục Đức (Ưng Chân)	Dục Đức	Quý Mùi	1883 (3 ngày)	Quang Tự 9 (Tải điểm)	Thanh đức Tông
6. Nguyễn Hiệp Hòa (Hồng Dật)	Hiệp Hòa	Quý Mùi	1883 (6 tháng)	nt	nt
7. Nguyễn Giản Tông (Ưng Đăng)	Kiến Phúc	Quý Mùi	1883-1884	Quang Tự 9	nt
8. Nguyễn Hàm Nghi (Ưng Lịch)	Hàm Nghi	Giáp Thân	1884-1885	Quang Tự 10	nt
9. Nguyễn Cảnh Tông (Ưng Xụy)	Đồng Khánh	Bính Tuất	1886-1888	Quang Tự 12	nt
10. Nguyễn Thành Thái (Bửu Lân)		Thành Thái	Kỷ Sửu	1889-1907	Quang Tự 15 nt
11. Nguyễn Duy Tân (Vĩnh San)	Duy Tân	Đinh Mùi	1907-1916	Quang Tự 33	nt
12. Nguyễn Hoằng Tông (Bửu Đảo)		Khải Định	Bính Thân	1916-1925 dân quốc 5	Trung Hoa Trung Hoa dân quốc
13. Nguyễn Bảo Đại (Vĩnh Thụy)	Bảo đại	Bính Dần	1926-1945	Trung Hoa dân quốc 15	

XXIII. VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA (2-9-1945) THỦ ĐÔ HÀ NỘI

1 + 2	3	4	5 + 6
Dân chủ Cộng hòa	Ất Dậu	1945	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa từ 1-10-1949

XXIV. CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (TỪ 2-7-1976) THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Bính Thìn	1976	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

PHỤ LỤC 2

THẾ PHẢ CÁC VUA, CHÚA XEN KẼ (MẠC, TRỊNH, NGUYỄN) VÀ CÁC VUA CÙNG NIÊN HIỆU TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG

I. THẾ PHẢ HỌ MẠC

Vua nhà Mạc	Niên hiệu	Năm		Vua nhà Lê	Niên hiệu
		Âm lịch	Dương lịch		
1	2	3	4	5	6
1. Mạc Thái Tổ (Đặng Dung)	Minh Đức	Đinh Hợi	1527 - 1529	Lê Cung Hoàng	Lê Xuân Thống Nguyên.
2. Mạc Thái Tông (Đăng Doanh)	Đại Chính	Canh Dần	1530 - 1540	Lê Trang Tông	Nguyên Hòa
3. Mạc Hiến Tông (Phúc Hải)	Quảng Hòa	Tân Sửu	1541 - 1546	nt	nt
4. Mạc Tuyên Tông (Phúc Nguyên)	Vĩnh Định	Đinh Ngọ	1546 - 1561	nt	nt
5. Mạc Mậu Hợp	Thuần Phúc	Nhâm Tuất	1562 - 1592	Lê Anh Tông	Chính Trị
6. Mạc Toàn	Võ An	Nhâm Thìn	1592	Lê Thế Tông	Quang Hưng
7. Mạc Kinh Chỉ	Bảo định	Nhâm Thìn	1592 - 1593	Lê Thế Tông	Quang Hưng
8. Mạc Kinh Cung	Kiến Thống	Quý Tỵ	1593 - 1625	Lê Thế Tông	Quang Hưng
9. Mạc Kinh Khoan	Long Thái	Ất Sửu	1623 - 1625	Lê Thần Tông	Vĩnh Tộ
10. Mạc Kim Vũ	Thuận đức	Mậu Dần	1638 - 1677	Lê Thần Tông	Vĩnh Trị

II. THẾ PHẢ HỌ TRỊNH

Các chúa Trịnh	2	3	4	5	6
1. Thế Tổ Minh Khang Thái Vương	Trịnh Kiểm	Ất Tị	1545-1569	Lê Trang Tông	Nguyên Hòa
2. Bình An Vương	Trịnh Tủng	Canh Ngọ	1570-1623	Lê Anh Tông	Chính Trị
3. Thanh đỗ Vương	Trịnh Tráng	Quý Hợi	1623-1657	Lê Thần Tông	Vĩnh Tộ

4. Tây Đô Vương	Trịnh Tạc	Đinh Dậu	1657-1682	Lê Thần Tông	Thịnh đức
5. Định Vương	Trịnh Căn	Nhâm Tuất	1682-1709	Lê Hy Tông	Chính Hỏa
6. An Đô Vương	Trịnh Cương	Kỷ Sửu	1709-1729	Lê Dụ Tông	Vĩnh Thịnh
7. Uy Nam Vương	Trịnh Giang	Kỷ Dậu	1729-1740	Lê Duy Phường	Vĩnh Khánh
8. Minh Đô Vương	Trịnh Doanh	Canh Thân	1740-1767	Lê Ý Tông	Vĩnh Hựu
9. Tĩnh Đô Vương	Trịnh Sâm	Đinh Hợi	1767-1782	Lê Hiển Tông	Cảnh Hưng
10. Điện Đô Vương	Trịnh Cán	Nhâm Dần	1782(2 tháng)	nt	nt
11. Đoan Nam Vương	Trịnh Khải	Nhâm Dần	1782-1786	nt	nt
12. An Đô Vương	Trịnh Bồng	Đinh Mùi	1787-1788	Lê Mẫn đế	Chiêu Thống

III. THẾ PHẢ HỌ NGUYỄN

Các chúa Nguyễn	Niên hiệu	Năm âm lịch	Năm Dương lịch	Vua nhà Lê	Niên hiệu
1. Triệu Tổ Nguyễn Kim	Chiêu Huân Tĩnh Công	Quí Tị	1533-1545	Lê Trang Tông	Nguyên Hòa
2. Thái Tổ Nguyễn Hoàng	Chúa Tiên	Mậu Ngọ	1558-1612	Lê Anh Tông	Chính Trị
3. Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên	Chúa Sãi	Quý Sửu	1613-1634	Lê Kính Tông	Hoằng Định
4. Thần Tông Nguyễn Phúc Lan	Chúa Thượng	Ất Hợi	1635-1648	Lê Thấn Tông	Dương Hòa
5. Thái Tông Nguyễn Phúc Tấn	Chúa Hiến	Mậu Tý	1648-1687	Lê Chân Tông	Phúc Thái
6. Anh Tông Nguyễn Phúc Thái	Chúa Nghĩa	Đinh Mão	1687-1691	Lê Hy Tông	Chính Hòa
7. Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu	Chúa Quốc	Tân Mùi	1691-1725	nt	nt
8. Tục Tông Nguyễn Phúc Thụ	Ninh Vương	Ất Tị	1725-1738	Lê Dụ Tông	Bảo Thái
9. Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát	Võ Vương	Mậu Ngọ	1738-1765	Lê ý Tông	Vĩnh Hựu
10. Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuấn	Định Vương	Ất Dậu	1765-1777	Lê Hiến Tông	Cảnh Hưng

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH CÁC TRẠNG NGUYÊN DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

Trong ***Lịch triều hiến chương loại chí***, ở phần Khoa mục chí, Phan Huy Chú có kể tên từng khoa thi và những người đỗ đầu các khoa, nếu tính từ 1246 năm bắt đầu có Trạng nguyên đến năm 1787, khoa cuối cùng đời Lê Trung Hưng, sau đó triều Nguyễn không lấy đỗ Trạng nguyên nữa thì có cả thảy 125 khoa thi với 127 đình nguyên. Sở dĩ "dôi ra" hai đình nguyên vì có hai khoa triều Trần (năm 1256 và 1266) lấy hai Trạng Nguyên: Kinh Trạng Nguyên (cho khu vực từ Ninh Bình trở ra Bắc) và Trại Trạng Nguyên (cho hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An trở vào).

Trong 127 đình nguyên, theo Phan Huy Chú, chỉ có 47 trạng nguyên, còn lại đều là bảng nhãn trở xuống. Cụ thể như sau:

TRIỀU TRẦN (9 VỊ)

1. Nguyễn Quan Quang (1246) (quê Tam Sơn, Tiên Sơn, Bắc Ninh). Trạng Nguyên đầu tiên của Việt Nam.

2. Nguyễn Hiền (1247), (Dương Á, Nam Thắng, Nam Trực, Nam Định).

3. Trần Quốc Lặc (1256) (Uông Hạ: Minh Tân, Nam Thanh, Hải Dương)

4. Trương Xán (1256) trại trạng nguyên (Hoành Bồ, Hoành Sơn, Quảng Trạch, Quảng Bình)

5. Trần Cố (1266) (Phạm Lý, Ngô Quyền, Ninh Thanh, Hải Dương).

6. Bạch Liêu (1266) trại trạng nguyên (Nguyễn Xá, Diễn Ninh, Diễn Châu, Nghệ An).

7. Đào Tiêu (1275) (Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh).

8. Mạc Đĩnh Chi (1304) (Lũng Động, Nam Tân, Nam Thanh, Hải Dương)

9. Đào Sư Tích (1374) (Lý Hải, Song Khê, Yên Dũng, Bắc Giang)

TRIỀU LÊ SƠ (21 VỊ)

1. Nguyễn Trực (1442) (Bối Khê, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây).

2. Nguyễn Nghiêu Tư (1448) (Phù Lương, Phù Tương, Quế Võ, Bắc Ninh).

3. Lương Thế Vinh (1463) (Cao Phương, Liên Bảo, Vụ Bản, Nam Định)

4. Vũ Kiệt (1472) (Yên Việt, Thuận Thành, Bắc Ninh).

5. Vũ Tuấn Chiêu (1475) (Nhật Tảo, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội)

6. Lê Quảng Chí (1478) (Kỳ Phương, Kỳ Anh, Hà Tĩnh)

7. Phạm Đôn Lễ (1481) (Hải Triều, Phạm Lễ, Hưng Hà, Thái Bình)

8. Nguyễn Quang Bật (1484) (Bình Ngô, An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh).

9. Trần Sùng Dĩnh (1487) (Đồng Khê, An Lâm, Nam Thanh, Hải Dương)

10. Vũ Duệ (1490) (Trịnh Xá, Lê Tính, Sông Thao, Phú Thọ).

11. Vũ Dương (1493) (Mao Nhuế, Thanh Lâm, Nam Sách, Hải Dương)

12. Nghiêm Viện (1496) Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh)

13. Đỗ Lý Khiêm (1499) (Ngoại Lãng, Song Lãng, Vũ Thư, Thái Bình)

14. Lê ích Mộc (1502) (Thanh Lãng, Quảng Thanh, Thanh Thủy, Hải Phòng)

15. Lê Nại (150ɔ) (Mộ Trạch, Tân Hồng, Cẩm Bình, Hải Dương)

16. Nguyễn Giản Thanh (1508) (Ông Mại, Hương Mạc, Tiên Sơn, Bắc Ninh)

17. Hoàng Nghĩa Phú (1511) (Mạc Xá, Chương Mỹ, Hà Tây)

18. Nguyễn Đức Lượng (1514) (Canh Hoạch, Dân Hòa, Thanh Oai, Hà Tây)

19. Ngô Miễn Thiệu (1518) (Tam Sơn, Tiên Sơn, Bắc Ninh).

20. Hoàng Văn Tán (1523) (Xuân Lộc, Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh)

21. Trần Tất Văn (1526) (Nguyệt Áng, Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng)

ĐỜI MẠC (11 VỊ)

1. Đỗ Tông (1529) (Lại ốc, Long Hưng, Mỹ Văn, Hưng Yên)

2. Nguyễn Thiến (1532) (Canh Hoạch, Dân Hòa, Thanh Oai, Hà Tây)

3. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1535) (Trung Am, Lý Học, Vĩnh Bảo, Hải Phòng)

4. Giáp Hải (1538) (Dĩnh Trì, Lạng Giang, Bắc Giang)

5. Nguyễn Kỳ (1541) (Tân Dân, Châu Giang, Hưng Yên)

6. Dương Phúc Tư (1547) (Lạc Đạo, Mỹ Văn, Hưng Yên)

7. Trần Văn Bảo (1550) (Dứa, Đồng Quang, Nam Trực, Nam Định)

8. Nguyễn Lương Thái (1553) (An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh).

9. Phạm Trấn (1556) (Đoàn Tùng, Tứ Lộc, Hải Dương)

10. Phạm Duy Quyết (1562) (Kim Khê, Cộng Hòa, Chí Linh, Hải dương).

11. Vũ Giới (1577) (Lương Xá, Phú Lương, Gia Lương, Bắc Ninh)

ĐỜI LÊ TRUNG HƯNG (6 VỊ)

1. Nguyễn Xuân Chính (1637) (Phù Chẩn, Tiên Sơn, Bắc Ninh)

2. Nguyễn Quốc Trình (1659) (Nguyệt Áng, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội)

3. Đặng Công Chất (1661) (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội)

4. Lưu Danh Công (1670) (Phương Liệt, Đống Đa, Hà Nội)

5. Nguyễn Đăng Đạo (1683) (Hoài Bão, Liên Bão, Tiên Sơn, Bắc Ninh).

6. Trịnh Tuệ (1736) (Sóc Biên, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).

Năm 1075, thời Lý Nhân Tông (1072 - 1128) mở khoa thi Nho học tam trường đầu tiên ở nước ta, Lê Văn Thịnh đỗ thủ khoa kỳ thi đó (vì triều Lý chưa lấy đỗ Trạng Nguyên) cho nên Lê Văn Thịnh được coi như Thủ khoa (tương đương Trạng nguyên) đầu tiên của nước ta.

Xét về quê quán của 47 vị Trạng nguyên kể trên thì phân ra như sau:

- Bắc Ninh: 12 vị
- Hải Dương: 8 vị
- Hà Nội: 4 vị
- Hà Tây: 4 vị
- Hải Phòng: 3 vị
- Hưng Yên: 3 vị
- Nam Định: 3 vị
- Bắc Giang: 2 vị
- Thái Bình: 2 vị
- Hà Tĩnh: 2 vị
- Phú Thọ: 1 vị
- Nghệ An: 1 vị
- Thanh Hóa: 1 vị
- Quảng Bình: 1 vị

Trong 47 Trạng nguyên, thì Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên lúc mới 13 tuổi (đỗ Trạng nguyên nhỏ tuổi nhất nước ta).

TÌM TỪ NĂM ÂM LỊCH RA NĂM DƯƠNG LỊCH

Nguyên tắc: tìm tên năm âm lịch ở vòng ngoài cùng. Chữ số của năm cộng với các số hàng chục trong các cột "Tân, Canh" là các năm cùng tên trong hội 300 năm; các năm cùng tên cũng là các năm ấy trong hội cộng với 300 hoặc một bội số của 300 (600, 900, 1200...).

Thí dụ: 1. Năm Giáp Tý sau Công nguyên là các năm 4, 64, 124, 184 và 244 trong hội, và các năm ấy cộng với một bội số của 300, như là 304, 364 424... 904, 1264, v.v..

2. Năm Giáp Tý trước Công nguyên là các năm 57, 117, 177, 237, 297 trong hội và các năm ấy cộng với 300 hoặc một bội số của 300, như là 357, 417, 597, 657, 957, 1737, v.v..

BẢNG TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

(Bảng này chỉ kê tiền đúc bằng đồng, không kê tiền đúc bằng những kim loại khác)

Tiền cổ, đặc biệt là tiền đúc bằng đồng - một loại di tích thường thấy, nhất là ở trong các di chỉ khảo cổ.

Tiền đồng Việt Nam hầu như đều có đúc chữ nổi, niên hiệu các đời vua ở mặt tiền, do đó có thể tra cứu được niên đại.

Bảng kê tiền đồng Việt Nam qua các triều đại có giá trị gần như một bảng niên biểu - giúp cho việc đoán định niên đại không những của bản thân di tích đó, mà còn có thể cho cả những di chỉ đã chứa đựng di tích tiền đồng.

Bảng này xếp theo thứ tự các đời vua, từ đời đinh Tiên Hoàng (970 - 979) người đầu tiên cho đúc tiền đến đời Nguyễn Bảo Đại (1926 - 1945), tức là xếp sắp xếp ở các phần khác trong niên biểu giúp cho việc nghiên cứu đối chiếu, tra cứu được dễ dàng.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, trước kia nhiều nhà vua Việt Nam và Trung Quốc có trùng niên hiệu, do đó tiền đúc cũng có những chỗ giống nhau như "Nguyên Phong thông bảo"... Trường hợp này phải qua việc nghiên cứu xác định di tích, rồi mới tra cứu, đối chiếu trong bảng. Ngoài ra, có những đồng tiền có những chữ không giống như trong bảng, hoặc chỉ giống ở mặt tiền mà không giống ở lưng tiền. Đó có thể là loại tiền "bùa" như "Trạng Nguyên cập đệ... hoặc là tiền đúc giả như đồng tiền lớn "Quang Trung thông bảo", phía lưng có mỹ hiệu "Quốc phú bình cường", "Nội an ngoại tĩnh"... Trường hợp này cần qua chuyên môn, để giám định di tích, khỏi tìm ra những điều không có ở trong bảng.

Trong bảng có chỗ đánh dấu(?) là những chỗ cho đến này giới nghiên cứu chưa thể đảm bảo sự chính xác của vấn đề.

TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
Đinh Bộ Lĩnh	970 - 979	Thái Bình hưng bảo	Đinh	Có khi chữ Thái
-	-	Thái Bình hưng bảo		đức thành chữ Đại
Lê Đại Hành	984 - 988	Thiên Phúc trấn bảo	Lê	Niên hiệu Thiên
-	-	Thiên Phúc trấn bảo		Phúc bắt đầu từ 980 nhưng tới 984 mới đúc tiền

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
Lý Thái Tổ	1010 - 1028	Thuận Thiên đại bảo		
Lý Thái Tông	1039 - 1041	Càn Phù nguyên bảo		
-	1042 - 1043	Minh đạo thông bảo		
Lý Nhân Tông	1120 - 1127	Thiên Phù nguyên bảo		
Lý Thần Tông	1128 - 1132	Thiên Thuận thông bảo		
Lý Anh Tông	1140 - 1162	đại định thông bảo		
Lý Anh Tông	1174 - 1175	Thiên Cảm thông bảo	?	
Lý Cao Tông	1186-1201	Thiên Tư thông bảo	?	
-	1205 - 1210	Trị Bình thông bảo		
-	-	Trị Bình nguyên bảo		
Trần Thái Tông	1251 - 1258	Nguyên Phòng thông bảo		
Trần Minh Tông	1324 - 1329	Khai Thái nguyên bảo		
Trần Dụ Tông	1341 - 1357	Thiệu Phong bình bảo		
-	-	Thiệu phong nguyên bảo		
-	1358 - 1369	Đại Trị thông bảo		
Hồ Quý Ly	1400 - 1401	Thành Nguyên thông bảo		
Lê Thái Tổ	1428 - 1433	Thuận Thiên nguyên bảo		
Lê Thái Tông	1434 - 1439	Thiêu Bình thông bảo		
-	1440 - 1442	Đại Bảo thông bảo		
Lê Nhân Tông	1443 - 1453	Thái Hòa thông bảo		
-	1454 - 1459	điện Ninh thông bảo		
Lê Nghi Dân	1459	Thiên Hưng thông bảo		
Lê Thánh Tông	1460 - 1469	Quang Thuận thông bảo		
-	1470 - 1497	Hồng đức thông bảo		
Lê Hiển Tông	1498 - 1504	Cảnh Thống thông bảo		
Lê Uy Mục	1505 - 1509	Đoan Khánh thông bảo		
Lê Tương Dực	1509 - 1516	Hồng Thuận thông bảo		
Lê Chiêu Tông	1516 - 1522	Quang Thiệu thông bảo	Chiếm kinh thành,	
Lê Cung Hoàng	1522 - 1527	Thống Nguyên thông bảo	đặt niên hiệu là	
Trần Cảo	1516	Thiên ứng thông bảo	Thiên ứng	
Mạc Đăng Dung	1528 - 1529	Minh đức thông bảo Vạn tuế	Lên ngôi năm 1528,	
	- Minh đức nguyên bảo.		tới 1528 mới đúc tiền	
Mạc Đăng Doanh	1530 - 1540	Đại Chính thông bảo		
Mạc Đăng Dung	1530 - 1540	Minh đức thông bảo		
Mạc Phúc Hải	1541 - 1546	Quảng Hòa thông bảo		
Mạc Phúc Nguyên	1547	Vĩnh định thông bảo		
Mạc Kinh Cung	1593 - 1625	Càn Thống nguyên bảo		
Mạc	(?)	Thái Bình thông bảo		
-	(?)	Thái Bình thánh bảo		
-	(?)	An Pháp nguyên bảo		

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
Trịnh	(?)	Bình An thông bảo		
Lê Thần Tông	1658 - 1661	Vĩnh Thọ thông bảo		
Lê Hy Tông	1676 - 1680	Vĩnh Trị thông bảo		
-	-	Vĩnh Trị nguyên bảo		
-	1680 - 1705	Chính Hòa thông bảo		
Lê Dụ Tông	1705 - 1719	Vĩnh Thịnh thông bảo		
-	1720 - 1786	Bảo Thí thông bảo.		
Lê Hiển Tông	1740 - 1786	Cảnh Hưng thông bảo		
-	-	Cảnh Hưng trung bảo		
-	-	Cảnh Hưng chí bảo		
-	-	Cảnh Hưng vĩnh bảo		
	-	Cảnh Hưng đại bảo		
		Cảnh Hưng thái bảo		
Lê Hiển Tông	1740 - 1786	Cảnh Hưng tuyến bảo		
-	1776	Cảnh Hưng thuận bảo		
-	1740 - 1786	Cảnh Hưng cụ bảo		
-	-	Cảnh Hưng chính bảo		
-	-	Cảnh Hưng nội bảo		
-	-	Cảnh Hưng dụng bảo		
-	-	Cảnh Hưng trọng bảo		
-	-	Cảnh Hưng lại bảo		
-	-	Cảnh Hưng thận bảo		
-	1740 - 1786	Cảnh Hưng thông bảo	Kinh	
-	-	Cảnh Hưng thông bảo	Công	
-	-	-	Trung	
-	-	-	đại	
-	-	-	Tiểu	
-	-	-	Thị	
-	-	-	Bắc	
-	-	-	Thượng	
-	-	-	Tây	
-	-	-	Thát	
-	-	-	Xương	
-	-	-	Sơn Tây	
-	-	-	Sơn Nam	
	1740	-	Canh thân tiền	

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
Lê Hiển Tông	1741	Cảnh Hưng thông bảo	Tân dậu	
-	1742	-	Nhâm tuất	
-	1740 - 1786	-	Ngũ thập	
-	-	-	Vạn tuế	
-	-			Tiền lớn, đường kính
-	-	-		từ 34 - 51 mm
-	-		Nguyên	đường kính 32 mm
-	1742	-	Sơn Tây	đường kính 39 mm
-		-	Nhất lạng	đường kính 38 mm
-		-	Nhâm tuất	đường kính 38 mm
-	-	Cảnh Hưng	Nhâm tuất	- 44 mm
-			thông bảo	
-		Cảnh Hưng thông bảo	Nhâm tuất	- 44 mm
-		niên tạo		
-	1743	- Quý hợi	- 37 mm	
-	1747	- đinh mão	- 35 mm	
Lê Chiêu Thống	1750	Cảnh Hưng cự bảo	Canh ngọ	đường kính 37 mm
-	1774	Cảnh Hưng thông bảo	Bình Nam	- 42 mm
-	- -	Khai quốc	- 34 mm	
		Bình Nam		
	1787 - 1788	Chiêu Thống thông bảo		
	-	-	Nhất	
	-	-	Chính	
			tiền	
Lê Chiêu Thống	1787 - 1788	Chiêu thống thông bảo	Trung	
-	-	Đại		
-	-	Sơn		
-	-	Sơn Nam		
Nguyễn Văn Nhạc	1778 - 1793	Thái Đức thông bảo		
-	-	Thái đức thông bảo	Vạn Thọ	
Nguyễn Văn Huệ	1788	1792	Quang Trung thông bảo	
-	-	Quang Trung thông bảo	Nhất	
-	-	-	Nhị	
-	-	-	Công	
-	-	-	Chính	
-	-	-	Sơn Nam	
-	-	Quang Trung đại bảo		
Nguyễn Quang Toản	1793 - 1801	Cảnh Thịnh thông bảo		Cỡ lớn đường
		-	Cảnh Thịnh thông bảo kính 50mm	

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
Nguyễn Phúc Khoát	1738 - 1765	Thiên Minh thông bảo		
-	1558(?)	Thái Bình thong bảo		Thời đầu chúa
	1796		Gia Hưng thông bảo	Nguyễn
Nguyễn Thế Tổ	1802 - 1819	Gia Long thông bảo		
-	-	Gia Long thông bảo	Thất phân	
-	-	-	Lục phân	
Nguyễn Thành Tổ	1820 - 1840	Minh Mạng thông bảo		
-	1820	-		Loại nặng 6 phân
-	1822			Loại nặng 9 phân
-	1827			Loại nặng 1 đồng
-	1830		Hiền hiền, thân thân, lạc lạc, lợi lợi	Tiền lớn lưng có 8 chữ mỹ hiện
-	-		Quốc thái dân an, phong điều, vũ thuận.	-
-	-		Hoa phong tam chúc, Thiên bảo	
-	-		Cửu như, đắc vị đắc doanh, đắc lộc đắc thọ	-
-	-		Lục phú khổng tu, tam sự doãn trí.	Tiền lớn lưng có 8 chữ mỹ hiệu
-	-		Chí công chí chính, vô đảng vô thiên.	-
Nguyễn Thánh Tổ	1830	Minh Mạng thông bảo	Vạn tuế, vạn tuế, Vạn vạn tuế thọ.	Tiền lớn lưng có 8 chữ mỹ hiệu
-	-	-	Mục mục hoàng hoàng, tế tế xương xương.	
-	-	-	Nguyên lưu thuận qũi, niên cốc phong đăng.	-
-	-	-	Thần thần, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu,	-

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
		-	Quốc phú bing cường,	-
			Nội an ngoại tĩnh,	
-	-	-	Như sơn như xuyên,	
			như cường như phụ.	
-	-	-	Phúc như đông hải,	
			Thọ tỉ Nam sơn.	
-	-		Quân quân, thần	
		-	thần, phụ phụ tử tử.	
Nguyễn Thánh Tổ	1830	Minh Mạng thông bảo	Vạn thọ du tạc.	
			phúc du đồng	8 chữ mỹ hiệu
-	-	-	Thiên bất cứ đạo.	-
			địa bất ái bảo.	
-	-	-	Truy chác kỳ chường.	-
			Kim ngọc kỳ tướng.	
-	-	-	Vương đạo đồng đăng.	-
			Thánh mô dương	
			dương.	
-	-	-	Nhất nhân hữu khánh.	-
			Vạn thọ vỗ cương.	
-	-	-	Ngũ thời thuận phủ,	-
			Thứ tích kỳ ngừng.	
-		-	Nguyên Hạnh lợi trình	Lưng có 8 chữ
				mỹ hiệu
-		-	Phúc lý tuy tương.	
Nguyễn Thánh Tổ chữ	1830	Minh Mạng	Đế Đức quảng vận.	Lưng có
		thông bảo		mỹ hiệu
-	-	-	Lợi dụng hậu sinh	-
-	-	-	Trung hòa vị dục	-
-	-	-	Liễm Phúc tích đàn	-
-	-	-	Tứ phương vị tắc	-
-	-	-	Cương kiên trung	-
			chính	
-	-	-	Gia cấp nhân túc	-
-	-	-	Xuyên chí sơn tặng	-
	(?)	-	Tự thiên hựu chi,	Tiền lớn lưng có
			Cát vô bất lợi	8 chữ mỹ hiệu
-	(?)	-	Tứ hải cộng chi	-
			Vạn thế truyền chí.	
Nguyễn Thánh Tổ	1830	Minh Mạng thông bảo	Trạch cập dương thời án thùy vạn thế.	Tiền lớn lưng có 8 chữ mỹ hiệu

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
	-	(?)	-	Vạn vật tư sinh Tiền lớn lưng có
	-	-	-	-4 chữ mỹ hiệu
	-	-	-	Vạn thế Vĩnh lạt.-
	-	-	-	Du cửa vô cương-
	-	-	-	Thọ khảo vạn niên.-
	-	-	-	Dụ quốc lợi dân-
	-	-	-	Thiên hạ đại đồng-
	-	-	-	Giải ôn phụ tài-
	-	-	-	Phú thọ đa nam.-
Nguyễn Hiển Tổ	1841-1847	Thiệu Trị thông bảo		
	-	-	-	-Loại nặng 6 phân
	-	-	-	-Loại nặng 9 phân
	-	1846	- Thán thân trưởngTiền lớn lưng có	
	-	-	- Trường, lão lão, ấu 8 chữ mỹ hiệu ấu	
Nguyễn Hiến Tổ	1830	Thiệu Trị thông bảo	đắc vì đắc lộc, đắc danh đắc thọ.	Tiền lớn lưng có 8 chữ mỹ hiệu
	-	-	-	Quốc thái dân an,- Phong điều vũ- thuận.-
	-	-	-	Thân thân, hiển- hiển, lợi lợi, lạc lạc.-
	-	-	-	Nhất nhân hữu- khánh, Vạn thọ vô cương.
	-	-	-	Quân quân, thần- thần, Phụ phụ tử tử.
	-	-	-	Lục phủ khổng tu.- lam sự doãn trị.
	-	-	-	Truy chắc ký- chương, Kim Ngọc kỷ tưởng
	-	-	-	Mục mục, hoàng- hoàng Tể tể, thương thương.
Nguyễn Hiến Tổ	1846	Thiệu Trị thông bảo	Vương đạo đăng đăng	Tiền lớn lưng có 8 chữ mỹ
	-	-	-	Thánh mô dương hiệu dương.

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
	-	-	-	Tứ hải cộng chí,-
	-	-	-	Bách thế truyền chí-
	-	-	-	Tự thiên hựu chí,-
	-	-	-	Cát vô bất lợi.-
	-	-	-	Nhất nhân hữu-khánh.
	-	-	-	Triệu dân lại chí.-
	-	-	-	Trạch cập đương-thời.
	-	-	-	Âu thùy vạn tuế.-
	-	-	-	Thiên bất ái đạo, đại-bất ái bảo
	-	-	-	Thọ Khảo vạn niên. Lưng có 4 chữ mỹ hiệu.
	-	-	-	Từ phương vi tắc.-
Nguyễn Hiến Tổ	1846	Thiệu Trị thong bảo	Nguyễn Hạnh lợi	Lưng có 4 chữ trinh. mỹ hiệu
	-	-	-	Cương kiến-trung chính.
	-	-	-	Trung Hòa-vị dục.
	-	-	-	Liễm phúc tích-dán.
	-	-	-	Gia cấp nhân túc.-
	-	-	-	Lợi dụng hậu sinh.-
	-	-	-	Phúc ly tuy tương.-
	-	-	-	đế đức quảng vận.-
	-	-	-	Xuyên chí sơn-tăng.
	-	-	-	Thiên hạ đại đồng-
	-	-	-	Du cửu vô cương.-
	-	-	-	Vạn vật tư sinh-
Nguyễn Hiến Tổ	1846	Thiệu Trị thông bảo	Vạn thế vĩnh lại,	Lưng có 4 chữ
	mỹ hiệu	-	-	Dụ quốc lợi dân.
		-	-	Giải ôn, phụ tài
Nguyễn Dực Tông	1848-1883	Tự đức thông bảo	Lục văn,	
		1872	-	Hà Nội,
		1867	-	Sơn Tây.
		1861	Tự đức bảo sao	Chuẩn nhất thập văn.

Đời vua	Năm	Tiền	Chữ ở lưng tiền	Ghi chú
		-	-	Chuẩn nhị thập văn.
		-	-	Chuẩn từ thập văn.
		-	-	Chuẩn ngũ thập văn.
		-	-	Chuẩn lục thập văn.
	(?)	Tự đức thông bảo	Cao minh phối thiên. có 8 chữ mỹ hiệu	Tiền lớn lưng
				Bạc hậu phối địa
Nguyễn Dực Tông	(?)	Tự đức thông bảo	Tự thiên hựu chí,	Tiền lớn
	-	-	-	Cát vô hết lợi. lưng có 8 chữ mỹ hiệu
	-	-	-	Quốc phú binh-cường,
	-	-	-	Nội an ngoại tĩnh -
	-	-	-	Thiên địa khúc-thành,
	-	-	-	Vạn vật phạm vi.-
	-	-	-	Quốc thái dân an,- phong điền vũ thuận.
	-	-	-	Thân thân, trưởng-trưởng lão lão, ấu ấu.
	-	-	-	Cửu công duy tự. Tiền lớn lưng có 4 chữ mỹ hiệu---
	Cương kiên trong		-	chính,
	-	-	-	Công tự phụ cấp -
	-	-	-	Phúc lộc lại hạnh -
Nguyễn Dực Tông	-	Tự đức thông bảo	Triệu dân đoan hoài	
Nguyễn Giản Tông	1883 - 1884	Kiến Phúc thông bảo,		
Nguyễn Hàm Nghi	1885	Hàm Nghi thông bảo,	Lục văn	
Nguyễn Cảnh Tông	1886 - 1888	Đồng Khánh thông bảo,		Thập văn
Nguyễn Thành Thái	1889 - 1907	Thành Thái thông bảo		Thập văn
Nguyễn Duy Tân	1907 - 1916	Duy Tân thông bảo,		
Nguyễn Hoàng Tông	1916 - 1926	Khải định thông bảo,		
Nguyễn Bảo Đại	1926 - 1945	Bảo Đại thông bảo		

PHỤ CHÚ: TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM:

Các triều đại Việt Nam ghi trong bảng đối chiếu niên hiện trên kia chỉ các triều đại đã làm vua trên đất nước Việt Nam, mặc dầu triều đại đó không phải do người Việt Nam lập ra, như nhà Triệu do Triệu đà lập ra chẳng hạn. Cũng có những người Việt Nam tuy chưa lập thành một triều đại nhưng vì đã làm vua một thời gian trên đất nước ta nên cũng được xếp vào bảng triều đại Việt Nam, như bà Trưng, bà Triệu, Mai Hắc đế v.v...

PHÁP LỆNH
QUY ĐỊNH GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Để động viên, khuyến khích những người nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, những người sáng tác văn học, nghệ thuật cống hiến ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc;

Theo đề nghị của Hội đồng bộ trưởng;

Pháp lệnh này quy định giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước.

Điều 1:

Quy định giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước để tặng các công trình thuộc lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và văn học, nghệ thuật, đã được công bố hoặc sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà:

a) Các công trình nghiên cứu khoa học, kỹ thuật bao gồm các công trình nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, các sách giáo khoa cho các trường học.

b) Các tác phẩm văn học, nghệ thuật, các công trình nghiên cứu lý luận phê bình đã được sáng tác và sử dụng dưới các hình thức xuất bản, kiến trúc, triển lãm, sân khấu, màn ảnh, phát thanh, truyền hình, giảng dạy, đĩa hát hoặc các hình thức khác.

Giải thưởng có thể tặng cho một tác phẩm hoặc cho toàn bộ tác phẩm, công trình của một cá nhân hoặc của một tập thể.

Giải thưởng tặng cho các tác phẩm hoặc công trình của người Việt Nam, kể cả những người Việt Nam sống ở nước ngoài; cũng có thể tặng cho người nước ngoài nghiên cứu hoặc sáng tác về Việt Nam.

Điều 2:

Tiêu chuẩn để xét thưởng:

a) Giải thưởng Hồ Chí Minh tặng những công trình nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, những công trình giáo dục và văn học, nghệ thuật đặc biệt xuất sắc, có giá trị rất cao về khoa học, văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật.

b) Giải thưởng Nhà nước tặng những công trình nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, những tác phẩm văn học, nghệ

thuật có giá trị cao về khoa học, văn học nghệ thuật, về nội dung tư tưởng có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội, cụ thể là:

- Các công trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật xuất sắc có tác dụng nâng cao năng suất lao động và hiệu suất sử dụng thiết bị, vật tư đem lại nhiều hiệu quả kinh tế góp phần đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân của khoa học, kỹ thuật và của xã hội là:

Những sách giáo khoa có giá trị xuất sắc và được sử dụng rộng rãi trong các trường học (đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, phổ thông).

- Các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật, có tác dụng tốt trong việc giáo dục xây dựng con người mới, nâng cao trình độ thẩm mỹ của nhân dân, góp phần đáng kể vào sự phát triển của nền văn học, nghệ thuật Việt Nam.

Điều 3:

Giải thưởng Hồ Chí Minh được xét và công bố năm năm một lần vào dịp Quốc khánh 2-9.

Giải thưởng Nhà nước được xét và công bố hai năm một lần vào dịp Quốc khánh 2-9.

Người được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh hoặc giải thưởng Nhà nước được cấp bằng chứng nhận huy hiệu và một số tiền hoặc vật.

Điều 4:

Giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước do Hội đồng Nhà nước quyết định, theo đề nghị của Hội đồng bộ trưởng.

Điều 5:

Hội đồng bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học - công nghệ, văn học - nghệ thuật là hai giải thưởng cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đây là 2 giải thưởng cấp quốc gia

của Việt Nam, được quy định theo Pháp lệnh số 16 - LCT/HĐNN7 ngày 4 tháng 6 năm 1985 để trao tặng cho những công trình nghiên cứu khoa học, kĩ thuật, những công trình giáo dục và văn học, nghệ thuật đặc biệt xuất sắc, có giá trị rất cao về khoa học, văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật; đã được công bố hoặc sử dụng từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Giải thưởng được trao tặng cho một tác phẩm hoặc cho toàn bộ tác phẩm, công trình của một cá nhân hoặc của một tập thể người Việt Nam (kể cả người Việt Nam sống ở nước ngoài) hoặc người nước ngoài nghiên cứu, sáng tác về Việt Nam. Giải thưởng Hồ Chí Minh được xét và công bố 5 năm một lần, Giải thưởng Nhà nước được xét và công bố 2 năm một lần, vào dịp Quốc khánh 2 tháng 9.

Các lĩnh vực được xét trao giải

Khoa học và công nghệ

Tự nhiên; toán học; kỹ thuật; công nghệ; xã hội; nhân văn; nông, lâm, ngư nghiệp; y, dược học; chính trị, kinh tế, quản lý; an ninh và quốc phòng.

Văn học và nghệ thuật

Gồm các chuyên ngành: Văn học; âm nhạc; điện ảnh; sân khấu; mỹ thuật; múa; nhiếp ảnh; văn nghệ dân gian; kiến trúc.

Các đợt trao giải

Cho đến nay đã có ba đợt trao giải thưởng Hồ Chí Minh

Đợt 1 vào năm 1996

Chủ tịch nước Lê Đức Anh đã ký Quyết định số 991 KT/CTN ngày 10 tháng 9 năm 1996 trao giải đợt 1 cho 33 công trình, cụm công trình khoa học công nghệ và 44 cụm tác phẩm thuộc lĩnh vực văn học-nghệ thuật.

Đợt 2 vào năm 2000

Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký Quyết định số 392 KT/CTN ngày 1 tháng 9 năm 2000 trao giải đợt 2 cho 21 công trình, cụm công trình khoa học công nghệ và 40 cụm tác phẩm thuộc lĩnh vực văn học-nghệ thuật

Đợt 3 vào năm 2005

Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký Quyết định số 971/2005/QĐ-CTN ngày 30 tháng 8 năm 2005 trao giải đợt 3 cho 12 công trình, cụm công trình khoa học công nghệ. Trong đợt này không xét giải thưởng về văn học - nghệ thuật.

Mãi đến ngày 13 tháng 2 năm 2007, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết mới ký Quyết định số 179/2007/QĐ-CTN trao giải đợt 3 cho 5 công trình, cụm công trình văn học - nghệ thuật.

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Sau đây là danh sách các tác giả và tập thể đã được tặng GTHCM:

I. Khoa học xã hội

Đợt 1: 1) Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô); 2) Giáo sư Trần Huy Liệu (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức); 3) Giáo sư Đặng Thai Mai; 4) Giáo sư Trần Văn Giàu; 5) Giáo sư Vũ Khiêu (tên thật: Đặng Vũ Khiêu); 6) Giáo sư Cao Xuân Huy; 7) Giáo sư Hồ Tôn Trinh (tức Hoàng Trinh, viện sĩ

danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Hungary); 8) Giáo sư Đinh Gia Khánh.

Đợt 2: 1) Giáo sư Đào Duy Anh; 2) Tác giả Trần Văn Giáp; 3) Giáo sư Hoàng Xuân Hãn; 4) Giáo sư Phạm Huy Thông; 5) Giáo sư Hà Văn Tấn; 6) Giáo sư Nguyễn Văn Huyên; 7) Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn; 8) Giáo sư Trần Đức Thảo.

II. Khoa học y - dược

Đợt 1: 1) Giáo sư Hồ Đắc Di; 2) Giáo sư Nguyễn Văn Hưởng; 3) Giáo sư Đặng Vũ Hỷ; 4) Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch; 5) Giáo sư Tôn Thất Tùng; 6) Giáo sư Đỗ Xuân Hợp; 7) Giáo sư Đặng Văn Ngữ; 8) Giáo sư Trần Hữu Tước; 9) Giáo sư Nguyễn Xuân Nguyên; 10) Giáo sư Trương Công Quyền; 11) Giáo sư, tiến sĩ Đỗ Tất Lợi; 12) Bác sĩ Hoàng Tích Mịnh.

Đợt 2: 1) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Hoàng Thủy Nguyên; 2) Giáo sư, bác sĩ Đặng Văn Chung; 3) Giáo sư, bác sĩ Vũ Công Hoè 4) Giáo sư, bác sĩ Phạm Song và nhóm đồng tác giả thuộc Bộ Y tế, Trung tâm khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia và Bộ Quốc Phòng.

III. Khoa học tự nhiên và kĩ thuật

Đợt 1: 1) Viện Kĩ thuật Quân sự, Bộ Tư lệnh Công binh; Bộ Tư lệnh Hải quân, Vụ Kĩ thuật Bộ Giao thông vận tải; các Cục: Đường bộ, Đường sông, Đường biển; Cảng Hải Phòng; Ti đảm bảo hàng hải, tổ GKI Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; 2) Bộ Tư lệnh Phòng không; Viện Kĩ thuật Quân sự; 3) Viện Kĩ thuật Quân sự; 4) Nguyễn Trinh Tiếp, Lê Tâm và các cộng tác viên; 5) Giáo sư Trần Đại Nghĩa (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô); 6) Giáo sư Tạ Quang Bửu; 7) Giáo sư Nguyễn Xiển và các cộng tác viên; 8) Giáo sư Lê Văn Thiêm; 9) Giáo sư Hoàng Tuỵ; 10) Giáo sư Đào Văn Tiến; 11) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Nguyễn Văn Hiệu (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô).

Đợt 2: 1) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Nguyễn Văn Đạo; 2) Giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Đình Tứ.

IV. Khoa học nông nghiệp

Đợt 1: 1) Giáo sư, tiến sĩ Lương Định Của; 2) Giáo sư Bùi Huy Đáp.

Đợt 2: 1) Nhóm tác giả: Giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Văn Luật; phó giáo sư, tiến sĩ Bùi Bá Bổng; phó giáo sư, tiến sĩ Bùi Chí Bửu; kĩ sư Nguyễn Văn Loãn; kĩ sư Lê An Ninh; tiến sĩ Phạm Văn Ro; tiến sĩ Lương Minh Châu; tiến sĩ Phạm Sĩ Tân; tiến sĩ Dương Văn Chín; tiến sĩ Lê Văn Bảnh; 2) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Vũ Tuyên Hoàng; 3) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Thái Văn Trừng; 4) Nhóm tác giả: phó giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Thiện; phó giáo sư, tiến sĩ Trần Thế Thông; phó giáo sư, tiến sĩ Lê Thanh Hải; phó giáo sư, tiến sĩ Võ Trọng Hốt; kĩ sư Lê Bá Lịch; kĩ sư Vũ Kính Trực; giáo sư, tiến sĩ Trần Đình Miên; kĩ sư Lưu Kỷ; phó giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Khánh Quắc; phó giáo sư, tiến sĩ Phạm Hữu Doanh; phó giáo sư, tiến sĩ Đinh Hồng Luận; 5) Giáo sư, tiến sĩ Trần Hồng Uy; 6) Nhóm tác giả: giáo sư, tiến sĩ Lê Duy Thước; giáo sư, tiến sĩ Cao Liêm; giáo sư, tiến sĩ Vũ Cao Thái; tiến sĩ Trần Khải; kĩ sư Vũ Ngọc Tuyên; phó giáo sư, tiến sĩ Tôn Thất Chiểu; kĩ sư Đỗ Đình Thuận và các cộng sự; 7) Nhóm tác giả phó giáo sư, tiến sĩ khoa học Trần Mai Thiên; tiến sĩ Phạm Mạnh Tường; tiến sĩ Nguyễn Quốc Ân; thạc sĩ Phạm Báu.

V. Văn học

Đợt 1: 1) Nam Cao; 2) Huy Cận; 3) Xuân Diệu; 4) Tố Hữu; 5) Nguyên Hồng; 6) Nguyễn Công Hoan; 7) Nguyễn Tuân;

8) Nguyễn Đình Thi; 9) Ngô Tất Tố; 10) Chế Lan Viên; 11) Hải Triều; 12) Nguyễn Huy Tưởng; 13) Tế Hanh; 14) Tô Hoài.

Đợt 2: 1) Bùi Đức Ái (Anh Đức); 2) Nguyễn Minh Châu; 3) Nguyễn Khải; 4) Nguyễn Bính; 5) Nguyễn Văn Bổng; 6) Lưu Trọng Lư; 7) Nguyễn Quang Sáng (Nguyễn Sáng); 8) Hoài Thanh; 9) Nguyễn Thi (Nguyễn Ngọc Tấn); 10) Lê Khâm (Phan Tứ); 11) Nông Quốc Chấn; 12) Trần Đình Đắc (Chính Hữu); 13) Hồ Trọng Hiếu (Tú Mỡ); 14) Hà Nghệ (Hà Xuân Trường); 15) Nguyễn Đức Từ Chi.

VI. **Mĩ thuật**

Đợt 1: 1) Tô Ngọc Vân; 2) Nguyễn Sáng; 3) Nguyễn Tư Nghiêm; 4) Trần Văn Cẩn; 5) Bùi Xuân Phái; 6) Nguyễn Đỗ Cung; 7) Nguyễn Phan Chánh; 8) Diệp Minh Châu.

Đợt 2: 1) Nguyễn Tiến Chung; 2) Huỳnh Văn Gấm; 3) Dương Bích Liên; 4) Hoàng Tích Chù; 5) Nguyễn Văn Tỵ; 6) Nguyễn Hải; 7) Nguyễn Khang; 8) Nguyễn Sỹ Ngọc; 9) Nguyễn Thị Kim; 10) Lê Quốc Lộc.

VII. **Nhiếp ảnh**

Đợt 1: 1) Lâm Hồng Long; 2) Vũ Năng An; 3) Võ An Ninh; 4) Nguyễn Bá Khoản.

Đợt 2: Đinh Đăng Định.

VIII. **Sân khấu**

Đợt 1: 1) Học Phi (Chu Văn Tập); 2) Trần Hữu Trang; 3) Tống Phước Phổ; 4) Đào Hồng Cẩm (Cao Mạnh Tùng); 5) Tào Mạt (tên thật: Nguyễn Duy Thục).

Đợt 2: 1) Thế Lữ; 2) Lộng Chương; 3) Lưu Quang Vũ.

IX. **Văn nghệ dân gian**

Đợt 1: 1) Vũ Ngọc Phan; 2) Nguyễn Đổng Chi; 3) Cao Huy Đỉnh.

X. **Âm nhạc**

Đợt 1: 1) Đỗ Nhuận; 2) Lưu Hữu Phước; 3) Văn Cao; 4) Hoàng Việt; 5) Nguyễn Xuân Khoát.

Đợt 2: 1) Huy Du; 2) Xuân Hồng; 3) Phan Huỳnh Điểu; 4) Nguyễn Văn Tý; 5) Nguyễn Đức Toàn; 6) Hoàng Vân; 7) Nguyễn Văn Thương; 8) Hoàng Hiệp; 9) Trần Hoàn.

XI. **Múa**

Đợt 1: Nguyễn Đình Thái Ly .

Đợt 2: 1) Tập thể lớp biên đạo múa Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị; 2) Tập thể Nhà hát Ca múa nhạc Việt Nam.

XII. **Điện ảnh**

Đợt 1: Nguyễn Hồng Sến.

XIII. **Kiến trúc**

Đợt 1: 1) Nguyễn Cao Luyện; 2) Hoàng Như Tiếp; 3) Huỳnh Tấn Phát.

Đợt 2:

Năm tác giả được trao giải thưởng Hồ Chí Minh gồm: giáo sư, tiến sĩ, NSND Nguyễn Đình Quang với cụm công trình *Tuyển tập Đình Quang về sân khấu và văn hóa*; nhà thơ Vương Kiều Ân (Anh Thơ) với tập thơ *Bức tranh quê* và hồi ký *Từ bến sông Thương*; đạo diễn, NSND Đặng Nhật Minh (các phim: *Thị xã trong tầm tay, Bao giờ cho đến tháng mười, Hà Nội mùa đông 46, Mùa ổi*); đạo diễn, NSND, Nguyễn Hải Ninh (phim truyện: *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm, Em bé Hà Nội, Người chiến sĩ trẻ, Mối tình đầu*); NSND Bùi Đình Hạc (phim tài liệu: *Nước về Bắc Hưng Hải, Anh Nguyễn Văn Trỗi sống mãi, Hồ Chí Minh - Chân dung một con người, Nguyễn Ái Quốc đến với Lê Nin, Đường về tổ quốc...*).

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành âm nhạc gồm các nhạc sĩ: Hoàng Đạm, Hoàng Dương (Ngô Hoàng Dương), Đức Minh, Phan Ngọc, Trần Tiến, Đỗ Đôn Truyền, Nguyễn Văn Nam, Trần Quý, Phan Thanh Nam, Trần Long Ẩn, Tôn Thất Lập, Nguyễn Cường, Trương Quang Lục, Nguyễn An Thuyên, An Chung, Mộng Lân, Vĩnh An (Đặng Vĩnh An - mất 1994), Lương Vĩnh (liệt sĩ 1983), Lê Lôi, Thái Cơ (Đầu Vũ Như - mất 2004), Tú Ngọc (Lê Ngọc Tú - đã mất), Vũ Thanh (Vũ Văn Thanh - đã mất), Vũ Trọng Hối, Ánh Dương (Lê Ánh Dương), Xuân Oanh, Nguyễn Đình Bảng, Nguyễn An, Nguyễn Thành (đã mất), Hoàng Tạo (đã mất), Lê Yên, Ca Lê Thuần, Văn Chung, Đắc Nhẫn (Phạm Đắc Nhẫn - đã mất), Văn Lưu (Đoàn Lý An), Trương Ngọc Ninh.

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành điện ảnh gồm các đạo diễn: NSND Nguyễn Khánh Dư, NSND Phạm Văn Khoa, NSND Bạch Diệp (Nguyễn Thanh Tâm, NSƯT Nguyễn Thanh Vân, NSND Trần Phương (Trần Đức Phương), NSND Nguyễn Văn Thông, NSND Ngô Mạnh Lân, NSND Trần Vũ (Nguyễn Phú), Mai Lộc, NSND Nguyễn Ngọc Quỳnh, NSND Nguyễn Huy Thành, NSND Lê Mạnh Thích (đã mất), NSND Đào Trọng Khánh (Đào Nguyễn), NSƯT Nguyễn Khải Hưng.

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành sân khấu gồm các tác giả: Trần Đình Ngôn, Nguyễn Khắc Phục, Nguyễn Xuân Yến, Minh Khoa (Đặng Quang Hố), Sĩ Hanh (Nguyễn Sĩ Hanh), Ngọc Linh (Dương Đại Tâm - đã mất), Việt Dung (Nguyễn Gia Du - đã mất), Thuỳ Linh (Trần Thị Đức), Hồ Thi (Hồ Ngọc), Nguyễn Anh Biên, Thanh Hương (Đặng Thị Thanh Hương), Tạ Xuyên, Phi Hùng (Phạm Thành Lâm).

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành mỹ thuật gồm các hoạ sĩ: Trần Khánh Chương, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trọng Đoan, Huỳnh Phương Đông, Lê Liên, Đoàn Văn Nguyên, Quách Phong (Quách Văn phong), Lò An Quang, Hoàng Đình Tài, Lê Huy Tiếp, Nguyễn Sĩ Tốt (đã mất), Lê Anh Vân, Nguyễn Thế Vinh (đã mất), Phạm Viết Song (đã mất) và các nhà điêu khắc: Đinh Rú, Lê Đình Quỳ, Lưu Danh Thanh.

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành múa gồm các tác giả: NSƯT Lê Huân (Lê Thế Huân), NSƯT Nguyễn Trọng Lanh, NSND Hoàng Phi Long, NSƯT Phạm Anh Phương, NSƯT Nguyễn Bá Thái, NSƯT Bùi Chí Thanh.

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành nhiếp ảnh gồm các tác giả: Nguyễn Văn Bảo, Vũ Đình Hồng, Võ An Khánh (Võ Nguyên Nhân), Vũ Ba, Lương Nghĩa Dũng (liệt sĩ), Vũ Tạo, Nguyễn Tiến Lợi, Nguyễn Hồng Nghi (đã mất), Hai Nhiếp (Trần Bình Khuôi - liệt sĩ), Dương Thanh Phong, Hoàng Văn Sắc, Đoàn Công Tính, Đinh Ngọc Thông (mất 2002), Mai Nam (Nguyễn Hữu Thống), Phan Thoan, Hoàng Linh (Phạm Quốc Trụ), Lê Minh Trường.

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành văn nghệ dân gian gồm hai tác giả: Nguyễn Huy Hồng và Chu Quang Trứ.

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành kiến trúc gồm các kiến trúc sư: Khương Văn Mười, Đại Thái Hoàng, Nguyễn Khôi Nguyên, Lương Anh Dũng, Nguyễn Vũ Hưng.

Giải thưởng nhà nước chuyên ngành văn học gồm tác giả: Phan Cự Đệ, Lê Ngọc Trà, Như Phong (Nguyễn Đình Thạc - đã mất), Lý Văn Sâm (đã mất), Huỳnh Văn Nghệ (đã mất), Hoàng Văn Bổn, Lâm Thị Mỹ Dạ, Nguyễn Duy (Nguyễn Duy Nhuệ), Thâm Tâm (Nguyễn Tấn Trình - đã mất), Yến Lan (đã mất), Nguyễn Mỹ (đã mất), Trần Nhuận Minh, Y Phương, Phan Thị Thanh Nhàn, Vũ Quần Phương, Phạm Ngọc Cảnh, Thy Hoàng (Hoàng Văn Bộ), Định Hải, Lê Văn Thảo, Vũ Thị Thường, Nguyễn Khắc Trường, Khuất Quang Thụy, Nguyễn Trí Huân, Thanh Tịnh (Trần Thanh Tịnh), Hoàng Phủ Ngọc Tường, Vũ Hạnh, Chu Lai, Vũ Bằng (đã mất), Y Điêng, Trần Đăng (Đặng Trần Thi - đã mất), Nam Hà, Chu Cẩm phong (Trần Tiến - đã mất), Vương Trọng, Minh Huệ, Xuân Hoàng (đã mất), Nhị Ca (đã mất), Dương Thị Xuân Quý (đã mất), Trung Trung Đỉnh, Hồ Dzếnh (đã mất), Trần Huyền Trân (đã mất), Xuân Đức (Nguyễn Xuân Đức), Võ Quảng, Trần Mai Ninh (Nguyễn Thường Khanh - liệt sĩ).

NGÀY NÀY NĂM XƯA

(Những ngày kỷ niệm, ngày lễ hàng năm)

I. NHỮNG NGÀY KỶ NIỆM, NGÀY LỄ THEO ÂM LỊCH

6-1: Giỗ Thục An Dương Vương - Hội đền Cổ Loa

6-1: Kỷ niệm Hai Bà Trưng (lễ tắm tượng) - Hội đền Đồng Nhân

10-3: Giỗ Tổ Hùng Vương - Hội đền Hùng.

9-4: Giỗ Thánh Gióng - Hội đền Gióng.

II. NHỮNG NGÀY KỶ NIỆM TRONG NƯỚC THEO DƯƠNG LỊCH

6-1-1946: Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

7-1-1979: Chiến thắng quân xâm lược ở biên giới Tây Nam

9-1-1950: Ngày Học sinh Việt Nam

3-2-1930: Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (Đảng Cộng sản Đông Dương)

4-2-1977: Thống nhất các tổ chức mặt trận thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

11-2-1951: Đại hội lần thứ hai Đảng Lao động Việt Nam.

14-2-1980: CHXHCN Việt Nam và CHXHCN Tiệp Khắc ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác

17-2-1979: Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chống quân xâm lược ở biên giới phía Bắc

18-2-1979: CHXHCN Việt Nam và CHND Campuchia ký Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

27-2-1973: Ngày Thầy thuốc Việt Nam

28-2-1978: Cả nước cơ bản xóa xong nạn mù chữ

1-3-1959: Ngày truyền thống của bộ đội Rada

2-3-1957: Ngày truyền thống của bộ đội Biên phòng

7-3-1963: Hồ Chủ tịch triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt nhằm tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong toàn Đảng, toàn dân chống lại

âm mưu mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ.

15-3-1953: Ngày thành lập ngành Điện ảnh Việt Nam

18-3-1979: Chiến thắng quân xâm lược ở biên giới phía Bắc

19-3-1967: Ngày truyền thống của bộ đội Đặc công

25-3-1946: - Ngày truyền thống của bộ đội Công binh Việt Nam

- Ngày truyền thống của ngành Quân nhu

- Ngày truyền thống của ngành Giao thông vận tải

26-3-1931: Thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

27-3-1935: Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương

27-3-1982: Đại hội lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam

1-4-1953: Ngày truyền thống của bộ đội Cao xạ

1-4-1953: Ngày truyền thống của ngành Thủy sản

3-4-1965: Ngày truyền thống của bộ đội Không quân

16-4-1946: Ngày truyền thống của bộ đội Quân y

16-4-1992: Quốc hội khoá 8 tại kỳ họp thứ 11 đã thông qua Hiến pháp mới của nước ta. Hiến pháp mới 147 điều, 12 chương.

18-4-1958: Ngày thành lập binh chủng Hóa học.

25-4-1976: Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của nước Việt Nam thống nhất.

29-4-1976: Ngày truyền thống của ngành Xây dựng.

6-5-1951: Thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.

7-5-1955: Ngày Hải quân nhân dân Việt Nam.

15-5-1941: Thành lập Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và Đội Nhi đồng Hồ Chí Minh.

22-5-1993: Thành lập Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia.

18-6-1946: Ngày truyền thống của bộ đội Vận tải.

19-6-1948: Hồ Chủ tịch kêu gọi thi đua ái quốc, thực hiện khẩu hiệu: *"Toàn dân kháng chiến, Toàn diện kháng chiến"*.

21-6-1925: Ngày Nhà báo Việt Nam Báo Thanh niên, tờ báo Cách mạng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra số đầu tiên.

24-6-1991: Đại hội lần thứ VII Đảng cộng sản Việt Nam.

27-6-1985: Quốc hội khóa VII thông qua bộ luật hình sự của nước CHXHCN Việt Nam.

28-6-1996: Đại hội lần thứ VIII Đảng cộng sản Việt Nam.

29-6-1946: Ngày truyền thống của bộ đội Pháo binh.

30-6-1923: Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô lần đầu tiên.

30-6-1944: Thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam.

2-7-1976: Quốc hội khóa VI quyết định đặt tên nước là CHXHCN Việt Nam.

16-7-1948: Đồng chí Trường Chinh trình bày tác phẩm *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*.

18-7-1977: CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác.

20-7-1946: Thành lập Tổng Công đoàn Việt Nam

20-7-1962: Thành lập ngành Cảnh sát nhân dân

22-7-1946: Thành lập Đảng Xã hội Việt Nam

24-7-1965: Ngày truyền thống của bộ đội Tên lửa

25-7-1948: Ngày thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam

27-7-1947: Ngày thương binh liệt sĩ

31-7-1958: Thành lập Hội Hữu nghị Xô - Việt

5-8-1955: Ngày truyền thống của bộ đội Hải quân

19-8-1945: Thành lập Công an nhân dân Việt Nam

24-8-1968: Ngày truyền thống của bộ đội Xăng dầu

26-8-1975: Việt Nam là hội viên phong trào các nước không liên kết

2-9-1945: Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập

5-9-1960: Đại hội lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam

9-9-1945: Ngày truyền thống của bộ đội Thông tin

10-9-1955: Thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

15-9-1945: Ngày truyền thống của bộ đội Quân giới

20-9-1977: Việt Nam là Hội viên Liên hợp quốc

1-10-1979: CHXHCN Việt Nam và CHND Bungari ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác

5-10-1955: Ngày truyền thống của các nhà Địa chất Việt Nam

5-10-1959: Ngày truyền thống của bộ đội Thiết giáp

10-10-1954: Ngày giải phóng Thủ đô Hà Nội

13-10-1958: Ngày ký Hiệp định về trao đổi tin tức giữa Hãng thông tấn Liên Xô (TASS) và Thông tấn xã Việt Nam.

19-10-1982: CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa Cuba ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác

20-10-1930: Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

3-11-1978: CHXHCN Việt Nam và LBCHXHCN Xô Viết ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác

9-11-1946: Quốc Hội khóa I thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

12-11-1936: Ngày truyền thống của Công nhân Mỏ

20-11: Ngày Nhà giáo Việt Nam

21-11-1984: CHXHCN Việt Nam và CHND Hungari ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác

23-11-1946: Thành lập Hội Chữ Thập Đỏ Việt Nam

27-11-1953: Hồ Chủ tịch trả lời phỏng vấn của nhà báo Thụy Điển về cuộc chiến tranh Việt Nam, gợi ý cho cuộc thương lượng ở Giơnevơ.

3-12-1979: CHXHCN Việt Nam và CHND Mông Cổ ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác

4-12-1977: CHXHCN Việt Nam và CHĐC Đức ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác

5-12-1958: Miền Bắc Việt Nam cơ bản xóa xong nạn mù chữ

14-12-1976: Đại hội lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam

15-12-1986: Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam

18-12-1980: Quốc hội khóa VI thông qua Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam.

22-12-1944: Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam.

PHẦN THỨ HAI

NHÀ NƯỚC - PHÁP LUẬT CHÍNH TRỊ - QUÂN SỰ

- Quang cảnh pháp luật thế giới
- Nhà nước
- Pháp luật - Pháp chế
- Các ngành luật Việt Nam
- Tổ chức quốc tế và khu vực
- Quân sự

QUANG CẢNH PHÁP LUẬT TRÊN THẾ GIỚI

Nhiều hệ thống pháp lý khác nhau đã được xây dựng qua các thế kỷ. Một số là do chủ nghĩa thực dân và những cuộc chinh phục đưa tới. Nay có dấu hiệu cho thấy những hệ thống ấy đang bắt đầu hội tụ.

Những hệ thống pháp luật chính

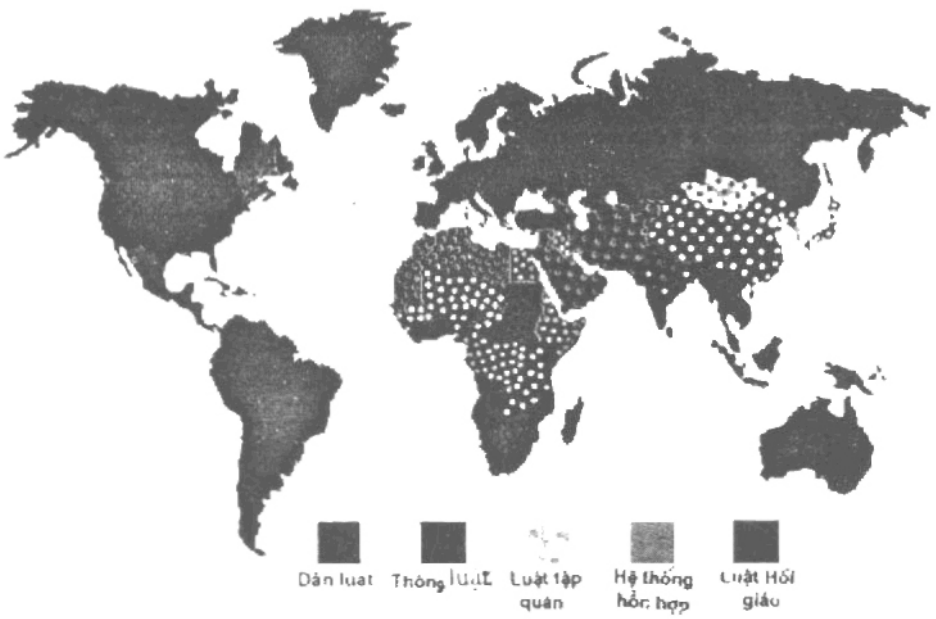

Dân luật: Phỏng theo luật La Mã. Nguồn gốc đầu tiên của pháp luật là sự lập pháp. Bộ dân luật (luật dân sự) là cơ sở của mọi luật lệ khác sẽ bổ sung cho nó hoặc đưa ra những ngoại lệ. Những bộ luật này có đặc điểm chủ yếu là tính trừu tượng cao, cho phép các thẩm phán giải thích và phân tích được mọi tình hình cụ thể, hoặc bằng cách áp dụng luật, hoặc bổ khuyết những thiếu sót bằng ngoại suy. Pháp là nước đầu tiên có bộ dân luật, trên 60% cư dân thế giới chịu ảnh hưởng của truyền thống này.

Thông luật: Bắt nguồn từ luật bất thành văn của nước Anh, được phát triển từ thế kỷ 12. Đó là "luật do quan tòa làm ra": nguồn gốc đầu tiên của luật là quyết định của tòa án. Được soạn thảo bằng phương pháp quy nạp, các khái niệm pháp lý xuất hiện và phát triển theo dòng thời gian: chúng được xây dựng bằng cách kết hợp nhiều vụ án và từ đó xác định phạm vi ứng dụng những khái niệm đó. Thông luật rất thịnh hành tại Vương quốc Anh, Mỹ, và trong phần lớn các nước thuộc Liên hiệp Anh. Nó tác động đến hơn 30% cư dân thế giới.

Luật Hồi giáo: Chịu sự chi phối, điều tiết và giám sát của đạo Hồi, 20% cư dân thế giới tuân theo luật này. Nguồn gốc chính của luật này là Kinh Coran, được bổ sung bằng tập Sunna ghi lại lời Nhà tiên tri diễn giải Kinh Coran. Phương pháp luận có tính pháp lý này mang tên *Shariah* (Con đường

phải theo). Luật tôn giáo này nhằm quy chế hóa mọi mặt của đời sống xã hội cũng như cuộc sống của mọi thành viên trong xã hội ấy. Một trong những đặc điểm của *Shariah* là quyền lợi tập thể phải đặt lên trên quyền lợi cá nhân. Mọi quyền cá nhân và quyền tự do đều bị hạn chế bởi những đòi hỏi khẩn thiết và thiêng liêng về mặt đạo lý của tôn giáo. Gần đây, những qui định về đạo lý có khuynh hướng được giải thích theo nghĩa rộng hơn để thích ứng với thực tế của thế kỷ 21.

Những hệ thống hỗn hợp: Bao gồm hai hoặc nhiều phương pháp pháp lý được vận dụng cùng lúc hoặc tác động lẫn nhau trong một xã hội đa văn hóa và đa tôn giáo. Đôi khi những phương pháp này bổ sung cho nhau. Những hệ thống pháp luật ở nhiều nước Bắc Phi và Trung Đông chịu ảnh hưởng rõ rệt của truyền thống dân luật, nhưng trong một số lĩnh vực, nhất là những lĩnh vực liên quan đến nhân thân, gia đình và quyền sở hữu tài sản, thì những nước này lại tuân theo truyền thống Hồi giáo.

Luật tập quán: Là tổng thể những phong tục, tập quán, trải qua thời gian, đã giành được hiệu lực của luật pháp. Luật tập quán có nhiều dạng và có thể phát triển trên cơ sở của tôn giáo, sắc tộc và bản sắc văn hóa. Nó đóng vai trò quan trọng trong một số khá lớn nước có luật hỗn hợp, và với thời gian, nhiều nước có khuynh hướng công bố các "luật tập quán" dưới hình thức một bộ luật. Việc xét xử có thể được tiến hành theo nhiều cách, tùy theo truyền thống địa phương.

Các hệ thống pháp luật tại Liên Xô cũ và Đông Âu: Đại bộ phận những hệ thống này thuộc về truyền thống dân luật trước Cách mạng năm 1917 hoặc trước những biến đổi chính trị sau chiến tranh. Sau những sự kiện này một phần những bộ luật đã bị hủy bỏ cho phù hợp với hệ tư tưởng cộng sản. Và những bộ dân luật, như vậy, chưa bao giờ bị bãi bỏ hoàn toàn trong khoảng từ năm 1917 đến năm 1991, từ thời điểm này, Nga và các nước Đông Âu đã tiến hành nhiều cuộc cải cách quan trọng để thích ứng với toàn cầu hóa, nhưng vẫn giữ nguyên nguồn gốc dân luật.

Tác động của toàn cầu hóa: Các hệ thống pháp luật, trong một số lĩnh vực đã trở thành chướng ngại cho sự phát triển. Do đó, trong 50 năm qua, đã có sự phát triển mạnh mẽ của những tổ chức quốc tế nhằm điều hòa các luật lệ và giảm bớt tác hại của "những hàng rào pháp lý xuyên hệ thống". Thương mại quốc tế là một động lực trong sự phát triển một *Jus Commune*, sẽ vượt lên trên và cùng tồn tại với những hệ thống pháp luật truyền thống.

NHỮNG ĐIỂM MỐC TRONG LỊCH SỬ LUẬT PHÁP

■ **Năm 2350 trước Công nguyên: bộ luật Urukagina**

Chưa hề được tìm ra, nhưng những tư liệu khác có nói đến nó như là một sưu tập những "chỉ dụ" hay những sắc luật do các vua miền Mesopotamia (Lưỡng Hà) ban bố.

■ **Năm 2050 trước Công nguyên: bộ luật Ur-Nammu**

Bộ luật thành văn đầu tiên được biết đến, dựa trên một hệ thống trong đó nhân chứng khi khai báo phải tuyên thệ trước những quan tòa chuyên nghiệp. Quan tòa có thể ra lệnh cho kẻ phạm tội phải đền bù cho nạn nhân.

■ **Năm 1700 trước Công nguyên: bộ luật Hammourabi**

Dưới triều đại của vị vua Babylon này, một bộ luật đã được soạn thảo và khắc vào tấm bia làm bằng một tảng đá diorit lớn. Thành ngữ "Tội nào hình phạt ấy" đã trở thành tượng trưng cho nguyên tắc cơ bản của bộ luật này.

■ **Năm 1300 trước Công nguyên: 10 điều răn**

Nhà tiên tri Moise đã trực tiếp nhận của Chúa Trời một bản kê 10 điều luật, tức 10 điều răn, sau này được đưa vào Kinh Thánh.

■ **Từ năm 1280 đến năm 880 trước Công nguyên: những đạo luật của Manu**

Bản tập hợp những đạo luật được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những đạo luật này là cơ sở của chế độ đẳng cấp tại Ấn Độ, một chế độ sắp xếp con người theo địa vị xã hội. Trừng phạt chỉ là biện pháp cùng lắm mới dùng đến. Người thuộc đẳng cấp cao thường bị nghiêm trị nặng hơn người ở đẳng cấp dưới.

■ **Năm 621 trước Công nguyên: những đạo luật của Dracon**

Luật gia Hy Lạp Dracon được giao nhiệm vụ soạn thảo một bộ luật cho thành Athènes. Bộ luật này nghiêm ngặt đến nỗi tính từ "draconien" ngày nay có nghĩa là "cực kỳ khắc nghiệt".

■ **Năm 450 trước Công nguyên: "12 chiếc bảng"**

Những đạo luật này được soạn thảo để cai trị người La Mã, là cơ sở cho đại bộ phận pháp lý hiện đại. Những luật này qui định xử án công khai các tội phạm và thiết lập một chế độ cho phép bên bị hại đòi kẻ xâm hại phải bồi thường. Nguyên tắc căn bản: luật phải viết thành văn. Việc xử án không được đơn thuần tùy thuộc vào sự giải thích của quan tòa.

■ **Năm 350 trước Công nguyên: bộ luật Trung Hoa của Li Kui**

Bộ luật đầu tiên của Hoàng đế Trung Hoa đề cập đến trộm cắp, cướp bóc, nhà tù, bắt bớ và những qui tắc chung, làm mẫu cho bộ luật đời Đường.

■ **Năm 529: bộ luật Justinien**

Hoàng đế Byzantin (Đông Hy Lạp) Justinien đã đi vào lịch sử với việc xây dựng bộ luật La Mã *Corpus Juris Civilis*. Nhiều châm ngôn pháp lý hiện hành cũng bắt nguồn từ bộ luật ấy.

■ **Năm 604: hiến pháp 17 điều của Nhật Bản**

Do một ông hoàng nhiếp chính soạn thảo, hiến

pháp này đã tạo thành khuôn mẫu ý niệm về đạo đức và pháp lý tại Nhật Bản. Một điều khoản nói rằng: "Hòa bình và hài hòa phải được tôn trọng vì nó rất quan trọng đối với mối quan hệ giữa các nhóm người". Điều này chỉ rõ cái động lực sâu xa của "luật phương Đông", nó tìm cách ngăn chặn những cuộc xung đột, còn "luật phương Tây" thì tìm cách giải quyết chúng.

■ **Năm 653: bộ luật đời nhà Đường**

Liệt kê những tội ác và những hình phạt trong 501 điều, duyệt xét lại những bộ luật Trung Hoa thời trước và thống nhất trình tự tố tụng.

■ **Năm 1100: trường Luật đầu tiên**

Do Imérius, luật gia người Italia, mở tại Bologne. Năm 1150, trường này đã có trên 10.000 sinh viên. Nó đã góp phần làm sống lại bộ luật *Corpus Juris* và phổ biến luật La Mã ra toàn châu Âu.

■ **Năm 1215: Magna Carta**

Khi ký vào bản "Đại Hiến Chương" này, Vua John của nước Anh đã nhường một số quyền tư pháp cho các nam tước và nhân dân. Lần đầu tiên một vị vua chấp nhận mình có thể buộc phải tôn trọng đạo luật, và các vị nam tước có thể phản bác ý kiến nhà vua. Người ta có thể thấy ở đây "phác họa của thông luật nước Anh".

■ **Năm 1776: bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ**

Lần đầu tiên một quốc gia bác bỏ cái lý thuyết Trung cổ cho rằng một số người, về mặt pháp lý, có quyền chỉ huy những người khác.

■ **Năm 1804: bộ luật Napoléon**

Bộ luật toàn diện được ban bố tại Pháp, công nhận nhiều thành quả của cuộc Cách mạng Pháp, cũng như quyền tự do cá nhân, quyền bình đẳng trước pháp luật, tính không tôn giáo của Nhà nước. Bộ luật này đã gợi ý cho việc xây dựng các bộ dân luật của Québec (1865), của Đức (1900) và của Thụy Sĩ (1907).

■ **Năm 1864: Công ước Genève**

Đã được soạn thảo ra để đảm bảo một sự tôn trọng tối thiểu quyền con người trong thời chiến, cũng như việc bảo vệ các nhân viên quân y và cách đối xử nhân đạo với thương binh.

■ **Năm 1945 - 1946: Phiên tòa xử tội ác chiến tranh tại Nuremberg**

Một phiên tòa đã xét xử những thủ lĩnh quốc xã về tội ác chống lại hòa bình, chống nhân loại, tội ác chiến tranh, chỉ rõ rằng ngay trong thời chiến, những tiêu chuẩn đạo lý cơ bản vẫn có hiệu lực.

■ **Năm 1948: Liên Hiệp Quốc thông qua Bản Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền**

(quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa).

Nguồn: *The World Wide Legal Information Association*

CHẾ ĐỘ PHÁP LUẬT CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Pháp luật là phương tiện mà giai cấp thống trị xuyên qua cơ quan quốc gia, dùng hình thức văn kiện làm chuẩn tắc mà chế định hành vi xã hội. Tại Trung Quốc thời cổ đại đa phần chỉ vào hành pháp hoặc các thứ luật định. Để bảo chứng cho việc thực thi pháp luật, thì lấy pháp luật làm chỗ dựa theo hầu định tội và lượng đo hình phạt. Dùng hình phạt là thủ đoạn của hành pháp và pháp với hình cùng kết hợp với nhau.

Pháp luật thuộc thượng tầng kiến trúc, một khi cơ sở kinh tế xã hội biến đổi thì nó biến đổi theo. Từ buổi đầu Chiến Quốc, Lý Khôi đặt "kinh pháp" đến "Đại Thanh luật lệ" phát triển biến hoá, phản ánh các giai đoạn lịch sử, giai cấp thống trị vì muốn bảo vệ và duy trì quyền lợi của giai cấp mình nên đã áp dụng những đường lối khác nhau và cũng phản ánh quy luật mang tính chính trị nói chung.

1. Chế độ pháp luật qua các thời đại

a. Phép tắc xã hội của chế độ nô lệ

Phép tắc xã hội trong chế độ nô lệ là võ khí trấn áp nô lệ phản kháng và là công cụ duy trì chế độ dòng dõi.

Hình thức pháp luật đời Hạ, Thương, chủ yếu là mệnh lệnh của quốc vương như cáo, huấn, thệ, v.v... nó phù hợp với tập quán, nhu cầu của quý tộc chủ nô lệ.

Quan tư pháp đời Hạ gọi là Sĩ hoặc Lý. Quan tư pháp tối cao ở trung ương gọi là Đại Lý. Quan tư pháp tối cao của nhà Thương gọi là Tư Khấu, dưới đặt ra chính, sử, v.v... tư pháp quan sự. Thực tế những vị trinh nhân (thầy quẻ) cũng được tham dự vào việc tư pháp. Dưới triều nhà Thương không có phân chia hành chính, quân sự, tư pháp phân minh, những vụ án to lớn đều do nhà vua đứng ra phán xét cuối cùng.

"Triều Thương có loạn lạc về chính trị thì dùng luật nhúng nước sôi". Đó là thứ hình phạt rất tàn khốc, nổi tiếng trong

lịch sử. Nhà Thương cũng áp dụng ngũ hình của nhà Hạ, tử là: Đại tịch, tẩn tịch, cung tịch, Nhị (cắt mũi), Mặc (bôi mực). Ngoài ra, theo sử sách "Sử ký" ghi chép, còn có hình phạt xẻ thịt, mổ bụng, thiêu đốt, mổ tim, mổ khoét,xé v.v... những hình phạt giết chết.

Phép của nhà Chu bao gồm lễ và hình, cả hai chung trong một cơ quan. Lễ là quy phạm hành vi tích cực trong xã hội. Hình là các xử phạt thuộc tiêu cực. Cả hai đều là quy phạm xã hội cho hành vi sinh hoạt. Phàm cái gì mà Lễ không cho phép, tức là bị pháp cấm đoán.

Đầu đời Tây, Chu, Chu Công Đán chế ra lễ, mục đích là dùng hình thức của lễ để ổn định mối quan hệ của đẳng cấp dòng dõi, cũng dùng hình phạt làm lực chế tài để bảo đảm cho lễ được thi hành. Tỉ như chế độ dòng dõi có tôn ti trật tự, trên dưới khác biệt, cho nên con cái không được chống đối lại cha anh, nô lệ không được kiện cáo với chủ nô lệ.

Chu vương là người tối cao phán quyết, phàm thuộc những vụ án trọng đại, hay có những vụ tố tụng giữa chư hầu, đều do nhà vua phán quyết. Dưới nhà vua có đặt các chức tư khấu, nghe tố tụng xét xử; dưới nữa đặt các chức sư, sĩ, phân biệt phụ trách giải quyết các việc về tư pháp. Cơ cấu tư pháp địa phương thì đặt chức sĩ thụ lý những việc kiện tụng trong khu vực, những vụ án trọng đại thì giao cho quan tư khấu phúc thẩm, cuối cùng Chu vương cùng với tam công tham dự đưa ra phán quyết.

"Nhà Chu mà có loạn thì thi hành cửu hình". Cửu hình của nhà Chu đặt ra là: "Mặc, Nhị (cắt mũi), Ngoạt (chặt chân), Cung (thiến), Đại tịch (xử tử), Lưu đày , Thục (đem tiền chuộc tội), Tiên (đánh bằng roi), Phác (đánh bằng gậy), Mặc tức là thích chữ trên mặt.

Trong xã hội theo chế độ nô lệ, không hề có tiêu chuẩn pháp chế. "Khi có việc mới chế ra hình phạt, chứ không hề đặt trước" (lâm sự chế hình bất dư thiết pháp), đó là hiện tượng thường thấy trong xã hội của chế độ nô lệ.

b. Chế độ pháp luật trong chế độ phong kiến

Thời Xuân Thu, Tử Sản ở nước Trịnh, trong khi nắm chính quyền (532 trước Công nguyên), chế ra Hình thư, cùng đem bản văn hình pháp khắc lên chú đỉnh (đỉnh đúc bằng sắt thép), gọi là chú đỉnh hình. Là người mở đầu công bố pháp luật thành văn.

Thời bay giờ không có pháp luật để dựa vào, thậm chí dùng hình phạt thay thế cho pháp luật, thực hiện một nền thống trị ngang ngược. "Hình bất khả tri, uy bất khả trắc" (nghĩa là: hình phạt không thể biết, uy vũ không đo lường được". Công bố pháp luật thành văn trên đỉnh đúc là đột kích vào đặc quyền của giới tộc chủ nô lệ, biến đổi cái truyền thống "lâm sự chế hình", khiến cho toàn quốc có pháp luật để noi theo, do đó mà có ý nghĩa vô cùng trọng đại.

Thời Chiến quốc, vì mong muốn ủng hộ nền chuyên chính của giai cấp địa chủ mới lên (tân hưng), các nước chư hầu cùng nhau tiếp tục ban bố pháp luật phong kiến. Như Hàn quốc thì có Hình phù, Sở quốc thì có Hiến lệnh, Tề quốc có Thất pháp, Việt quốc có Quốc luật v.v...

Đương thời quan tư khấu của Hàn quốc là Lý Khôi tổng hợp kinh nghiệm lập pháp của các nước, chế định ra Pháp kinh. Pháp kinh tuy rằng đã thất truyền, nhưng cứ theo Hình pháp chí Tấn thư và Đường luật sớ nghị, dù chỉ còn lại những mảnh ghi chép vụn, cũng có thể biết Pháp kinh là biến đổi hình phạt thành pháp luật, nội dung của nó có sáu thiên: 1/ "Đạo pháp", tức là luật về tội trộm cướp của đời sau; 2/ "Tạc pháp" tức đời sau là luật giả mạo; 3/ "Tù pháp" tức đời

sau là luật xét xử; 4/ "Bổ pháp" tức đời sau là luật bắt bớ; 5/ "Tập pháp" tức đời sau là tạp luật; 6/ "Bối pháp" tức đời sau là điều lệ nguyên tắc. "Pháp kinh" là bộ pháp điển có hệ thống trong lịch sử Trung Quốc. Xét về nội dung, nó là công cụ duy trì bảo vệ cho chính quyền chuyên chế. Phàm có những hành vi xâm phạm đến sự tôn nghiêm của quân vương và nguy hại đến chính quyền phong kiến, như trộm cướp tỉ phù, ấn dấu của triều đình, vượt thành trì, nhóm họp bè đảng, luận bàn pháp lệnh của quốc gia, đều bị coi là phạm tội nghiêm trọng, không phải chỉ có người phạm tội bị xử tử, mà còn tru di cả họ, giết cả làng.

"Pháp kinh" còn là công cụ bảo vệ tài sản tư hữu phong kiến, như trộm cướp, tội nhẹ thì đày đi biên cương phục dịch khổ sai, tội nặng thì xử tử; thậm chí mới có ý mưu đồ trộm cướp (đạo tâm) cũng sẽ bị tội nhục hình nặng nề.

"Kinh pháp" thể hiện tinh thần tội nhẹ mà hình phạt nặng. Như kẻ nào nhìn trộm cung điện của vua sẽ bị khoét xương bánh chè, ngoài đường nhặt của rơi, bị bắt gặp sẽ chặt chân. Đối với sự phạm pháp dù nhỏ cũng đều bị những hình phạt nặng nề. Mục đích chính của "Kinh pháp" là muốn đả kích vào thế lực phục hồi của đám chủ nô lệ mà bảo vệ sự thống trị của giai cấp địa chủ.

Sau khi Tần thống nhất Trung Quốc, thừa tướng Lý Tư minh pháp độ, định luật lệnh, tu đính Tần luật, rồi ban hàn ra khắp nước. Mục đích là muốn duy trì đế quốc phong kiến cho được "trường trị cửu an".

Người ta khai quật được trong mồ mả của nhà Tần ở huyện Vân Mộng, Hồ Bắc "bộ Tần luật ", đó là bộ pháp luật cổ đại sớm nhất hiện còn tồn tại trên đời. Nhờ đó có thể xem được hình thức luật pháp của đời Tần, có những chủng loại sau:

1- Luật – gồm có 29 loại, là hình thức chính của luật pháp của đời Tần. Trong đó như luật điền địa (luật pháp về phương diện sản xuất nông nghiệp), luật chăn nuôi (luật pháp về phương diện chăn nuôi súc vật), Thương luật (luật pháp quản lý lương thực và kho tàng), công luật (luật pháp quản lý xưởng sở thủ công nghhiệp nhà nước), công phân trình luật (pháp luật quy định ngạch bậc thủ công nghiệp nhà nước); kim bố luật (pháp luật về mặt thương phẩm , liên quan đến tiền tệ); quan thị luật (pháp luật quản lý thuế má trên thị trường) v.v...

2- Lịnh – là chiếu của Hoàng đế ban bố ra, có đầy đủ hiệu lực pháp luật cao nhất.

3- Pháp luật vấn đáp – là nhà nước giải thích luật hình đời Tần, cũng có hiệu lực của luật pháp.

4- Thức – thể thức. Như tài liệu "phong chẩn thức" tìm thấy ở Vân Mộng, thì có liên quan đến phần khám nghiệm, quy định thể thức tra hỏi, đối với quan lại trong việc xét xử án có tác dụng kiềm hãm bớt.

5- Lệ – tức là án lệ. Trong những thẻ tre đời Tần ở Vân Mộng có vấn đề "điêu hành sự" tức là bản án dù đã xử rồi vẫn phải dùng pháp luật bổ khuyết phần thiếu sót.

Có thể thấu rõ trong bộ luật của đời Tần, ngoại trừ phần hình sự pháp quy, còn bao gồm các phần dân pháp, kinh tế pháp, hành chính pháp, tố tụng pháp và quan pháp v.v... Nội dung đề cập tới các lãnh vực nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, dao thiu phú liễm (thuế khoá lao dịch ngoài biên cương, quan tước thưởng tứ, cấp bậc trong quan lính và sự thưởng phạt), bổ nhậm bãi miễn quan lại, v.v... nói chung là mọi sinh hoạt xã hội chế độ nô lệ.

Đời Hán noi gương vua Tần Nhị Thế về bài học lịch sử mà mất, chủ trương muốn

đặt ra hình luật, cũng đề xướng vấn đề đức trị, vì vậy đem tư tưởng của Nho gia chỉ đạo cho việc lập pháp là "lấy đức làm chủ yếu, còn hình phạt là phụ theo trợ giúp" (đức chủ hình phụ) và "Lễ pháp tịnh dụng" (lễ và pháp cùng áp dụng ngang nhau). Thừa tướng Tiêu Hà chịu mệnh của Hán Cao Tổ, tham khảo Tần luật, chế định ra Cửu chương luật. Lấy lục luật của Tần làm cơ sở (tức là tắc đạo luật, trá nguỵ luật, đoạn ngục luật, bổ vong luật, tạp luật, danh lệ luật), tăng thêm hộ luật (luật hôn nhân thuế khoá), hưng luật (tự ý xung phong làm lao dịch), cứu luật (cong việc chăn nuôi) hợp lại thành cửu chương.

Ngoài ra Hán Cao Tổ còn ra lệnh chọn nho sinh là Thúc Tôn Thông chế định bằng luật chương (tức là những nghi lễ liên quan đến đạo vua tôi). Thời Hán Võ Đế, lại chế định 27 thiên việt cung luật (có liên quan đến việc cảnh vệ ở cung đình), sáu thiên triều luật (Chế độ liên quan đến việc triều hạ), v.v... cộng chung là 60 thiên gọi là Hán luật.

Đời Hán có những cải cách về luật hình. Năm Văn Đế thứ 13 (167 – TCN) hạ chiếu bãi bỏ nhục hình (theo Sở thư ghi chép, Văn Đế nhân hiếu nữ là Đề Oanh thay cho cha là Thuần Vu Ý chịu tội hình, nhà vua cảm động cho nên tuyên bố bãi bỏ, biện pháp thay thế cho nhục hình là: cạo trọc đầu, lấy vòng sắt buộc quanh trán làm lao công xây thành (năm năm lao dịch trong tù) thay thế cho tội bị khắc chữ trên mặt, dùng hình phạt đánh 300 roi thay cho tội cắt mũi, đánh 500 roi thay cho chặt đầu gối trái, và tội tử hình thế cho tội chặt chân phải.

Thời Nam Bắc triều, "luật Bắc Tề" có 12 thiên (4 điều), danh mục của các thiên là: 1/ Danh lệ (hình danh pháp lệ); 2/ Cấm vệ; 3/ Hộ thân; 4/ Thiên hứng, 5/ Vi chế, 6/ Trá nguỵ, 7/ Đấu tụng, 8/ Đạo tặc; 9/ Phụ đoạn; 10/ Huỷ tổn; 11/ Cứu mục; 12/ Tạp luật.

Trong "luật Bắc Tề" có xác định 10 điều trọng tội, tức là tiền thân của "10 điều ác" trong pháp điển phong kiến. Đó là để duy trì lợi ích căn bản của quốc gia phong kiến, phát huy tác dụng đe dọa của pháp luật phong kiến và áp dụng thi thố những điểm chính.

Đường Thái Tông đề xuất phương châm trị quốc là "an nhân ninh quốc" (nghĩa là nhân dân yên ổn, đất nước thái bình),về phương diện pháp luật thì áp dụng phương châm "ước pháp tỉnh hình" (nghĩa là pháp luật đơn giản, hình phạt nhẹ), cố gắng sao cho được. Khoan và Giản. Khoan tức lă đối với tiền triều pháp luật hà khắc, thì bay giờ cố gắng làm cho hình phạt trở nên nhẹ nhõm; Giản tức là làm cho luật pháp trở nên đơn giản bớt đi. Thời Trinh Quán tu đính luật pháp, trên cơ bản quán triệt tinh thần đó.

Hình thức pháp luật đời Đường là: Luật, lịnh, cách, thức. Luật là dựa theo đó mà định tội và xử phạt, cũng là phép căn bản của quốc gia lúc bấy giờ; lịnh là thể chế của quốc gia và pháp quy của chế độ; cách là pháp quy hành chính làm việc hàng ngày của các bộ môn trong cơ quan nhà nước. Trong luật, lịnh, cách, thức thì luật là hình thức chủ yếu của pháp luật, nhưng những chiếu sắc của nhà vua trên thực tế mới là có hiệu lực pháp luật tối cao.

Hoạt động lập pháp đời Đường tập trung vào thời của bốn đời vua là Cao Tổ, Thái Tông, Cao Tông, Huyền Tông. Cao Tổ Võ Đức năm thứ bảy (624), chế định bộ Luật Võ Đức gồm 500 điều, ban hành khắp nước. Ngoài bộ luật còn có 30 quyển, lịnh, 14 quyển thức. Thời Thái Tông sai Phòng Huyền Linh tu chính lại bộ Luật Võ Đức, chế định Luật TrinhQuán gồm có 500 điều, 30 quyển lịnh, 18 quyển cách, 20 quyển thứ. Thời Cao Tông, do Trưởng Tôn Vô Kỵ chế định Luật Vĩnh Huy, trong đó cũng chia ra luật, lịnh cách

thức. Trưởng Tôn Vô Kỵ còn tập hợp những học giả biên soạn Vĩnh Huy luật sớ (tức là Đường luật sớ nghị). Như khi Trưởng Tôn Vô Kỵ và phòng Huyền Linh tu chỉnh luật, bàn luận về hình luật treo cổ đến gót chân. Đường Thái Tông cũng rất thương xót nỗi khổ của kẻ chịu hình phạt, nên cũng bãi bỏ phép chặt chân, cải sửa lại là lưu đầy phục dịch xa ba ngàn dặm, phải ở hai năm.

Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận nhằm củng cố chính quyền, thống nhất pháp lệnh, tiếp thu kiến nghị của Đại lý tự Đậu Nghi, tổ chức nhóm Đậu Nghi, Tô Hiểu biên soạn bộ Tống Hình thống rồi ấn hành xuất bản. Tống hình thống chỉ là phiên bản của Đường luật. Nhưng nó được thu tập những quy phạm hình sự trong sắc, lịnh, cách, thức từ Đường Khai Nguyên năm thứ hai (714) chi đến Tống sơ Kiến Long năm thứ ba (962), khoảng thời gian 150 năm, rồi thẩm định và sưu tập thành sách. Sau luật còn có sắc, lệnh phụ thêm.

Hình thức luật pháp đời Tống vẫn là sắc, lệnh, cách, thức; nhưng ngoài những thứ đó ra còn có lệ. Lệ là những bản án do các thẩm phán xét xử, tức là khi mà trong pháp luật không được quy định bằng văn từ rõ ràng, thì hãy đối chiếu so sánh thành lệ rồi định án. Đời Đường cũng có lệ, nhưng bị cấm không được đưa lệ ra để phá bỏ pháp. Đời Tống thì có minh văn quy định: "phàm pháp luật không có ghi, sau đó mới dùng lệ". Mới thấy rằng lệ cũng có hiệu lực như pháp luật.

Đời Nguyên năm thứ 28 (1291) Hốt Tất Liệt ban bố bộ pháp điển thứ nhất gọi là Chí Nguyên tân cách, đem các điều công quỹ, trị dân, ngự đạo, lý tài v.v... chung lại là 10 điều làm thành một quyển sách. Năm Chí Trị thứ ba (1323), Nguyên triều lại chế định một bộ pháp điển khác là Đại Nguyên thống chế, cùng lúc với bộ thống chế, chính phủ địa phương cũng biên soạn bộ Nguyên điển chương.

Pháp luật của Nguyên triều, thể hiện tinh thần kỳ thị dân tộc và chính sách áp chế dân tộc. Như ngay buổi đầu xây dựng nước, Nguyên Thế tổ đã quy định trong luật pháp, chia nhân dân trong toàn quốc thành bốn hạng cao thấp khác nhau: người Mông Cổ là nhất, người có sắc mục (mắt có màu) là Tây Hạ, Hồi Hồi, người Tây Vực là hàng thứ hai, người Hán (người Hán bị nước Kim cai trị và người Khiết Đan, Nữ Chân) là hạng thứ ba, Man nhân (người Hán thuộc Nam Tống và các tộc ở miền Tây Nam) là hạng thứ tư. Pháp luật của Nguyên cũng quy định: "Cấm người Hán tập trung lại đánh đập những người Mông Cổ", nhưng người Mông cổ có đánh đập con trẻ người Hán thì không được đánh lại" v.v...

Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương chủ trương "buổi đầu dựng nước, việc trước tiên là phải chỉnh đốn kỷ cương", dùng trọng điển trừng phạt bọn gian ngoan. Do đó mà Luật Đại Minh quy định những hình phạt, có nhiều chỗ so với Đường luật có tính chất nghiêm ngặt nguy hại hơn nhiều, hơn nữa trong thực tiễn còn có hiện tượng "dùng hình phạt ngoài pháp luật", tạo nên một không khí khủng bố.

Pháp luật đời Minh có luật có lịnh. Giữa đời Minh về sau, ít dùng lịnh, đa phần dùng những điều lệ. Hiếu Tông Hoằng Trị năm thứ 13 (1500) nhân nghiên cứu đến "sự ghi chép trong sách luật hình có hạn, trong khi tình hình trong thiên hạ thì vô cùng", cho nên mới biên soạn sách "vấn hình điều lệ", dùng lệ để bổ túc những điều luật thiếu sót. Đồng thời còn đem luật và lệ hợp biên thành một thể, gọi là luật lệ. Nhưng vì lấy lệ phá luật, bọn tham quan ô lại tuỳ ý xuất nhập tội nhân, tạo thành sự lạm dụng hình ngục.

Đời Thanh Càn Long năm thứ năm (1740) hoàn thành bộ luật Đại Thanh luật lệ, phần lệ tăng đến 1412 điều. Từ đó về sau, dùng lệ để xét xử thành một định chế. "Hữu lệ bất dụng luật", do đó luật trở nên tờ giấy không chữ.

Điển là pháp điển hành chính, đời Thanh bắt chước theo cơ chế cũ của Đường, Tống, Nguyên, Minh biên soạn hội điển. Thanh hội điển là bao gồm: Khang Hi hội điển, Ung Chính hội điển, Càn Long hội điển, Gia Khánh hội điển, Quang Tự hội điện. Lúc triều Càn Long trùng tu hội điển, nguyên là đem "tắc lệ" phụ thêm vào trong hội điển, chép riêng ra thành sách, thành ra ngoài hội điển còn có "tắc lệ". Từ đó, điển và lệ được chia ra riêng biệt và thành một thể thức cố định. Cái mà nó chứa đựng trong điển là chế độ điển chương, thành ra pháp điển hành chính của quốc gia phong kiến cổ đại của Trung Quốc.

2. Đặc trưng cơ bản của chế độ pháp luật

Chế độ pháp luật cổ đại của Trung Quốc, từ Kinh pháp của thời Chiến quốc, đến Tần luật, Đường luật,đến Đại Thanh luật lệ, duy trì kéo dài trên dưới hai ngàn năm, hình thành một hệ thống luật pháp khác hẳn với ngoại quốc. Đặc trưng cơ bản của nó biểu hiện dưới những phương diện như sau:

a. Lễ và hình luật cùng phối hợp

Lễ, nguồn gốc của nó là nghi thức của các thị tộc trong xã hội cung kính thần linh để cầu phúc. Năm đầu Tây Chu, Chu Công Đán chế ra lễ, khiến lễ được hệ thống hoá quy mô. Về sau lễ của Nho gia, về cơ bản nội hàm, là duy trì bảo vệ cái trật tự đẳng cấp quý tiện, tôn ti, trưởng ấu, thượng hạ của xã hội phong kiến. Trong pháp luật cổ đại, lễ với hình luật được phối hợp chặt chẽ. Thời chế độ nô lệ "lễ hình tịnh dụng", trong mối quan hệ giữa lễ và hình, lễ mượn sự cưỡng chế của hình để duy trì, hình dụng cái nguyên tắc của lễ làm chỉ đạo, hai bên hỗ tương trong ngoài, hầu duy trì bảo vệ nền thống trị của giai cấp quý tộc chủ nô lệ. Trong xã hội phong kiến, mối quan hệ giữa lễ và hình luật là "dĩ lễ nhập luật".

Hán Võ Đế chủ trương "bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật", coi tư tưởng Nho gia là chính thống, theo đó quốc gia chế định pháp luật cũng như thực thi đều lấy nguyên tắc "tam cương ngũ thường" của Nho gia làm sự chỉ đạo. Hán nho Đổng Trọng Thư dùng "sách Xuân Thu" để xét xử. Đem nội dung Xuân Thu tuyên dương là một thứ lễ chế phong kiến và quan niệm đạo đức luân lý là bao trùm cả pháp chế đời Hán, dùng nó để giải thích pháp luật và cũng dùng vào sự phán xét. Đó là Nho gia hoá tiêu chuẩn pháp luật phong kiến của Trung Quốc. Nhưng cũng do đó phát sinh một sự thiên lệch, tức là trong quá trình xét xử, dùng ý nghĩa của xuân thu để phán đoán mọi tình tiết, đến đổi sinh ra hiện tượng tội đồng luận dị (tội giống nhau nhưng lý luận lại khác đi), sinh ra tệ bệnh là quan lại hoành hành võ đoán.

Công tác soạn thảo pháp luật đời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều, là do Nho thần chấp chưởng, "Bát nghị", "Quan đương", "chuẩn nghũ phục dĩ chế tội" và trọng tội thập điều" v.v... liên tiếp chế độ hoá pháp luật, đẩy mạnh hiện tượng dùng lễ du nhập vào luật được phát triển toàn diện.

Đường luật cùng "sớ nghị" là "nhất chuẩn hồ lễ" (nghĩa là chỉ có lễ), thể chế pháp luật của Tống, Nguyên, Minh, Thanh cũng là "nhất chuẩn hồ Đường", rồi trên dưới noi theo, một mạch kế thừa.

b. Giáo dục là chủ, hình pháp là phụ

Chính sách hình sự từ Hán đến Thanh chủ yếu là quán triệt nguyên tắc "Đức chủ hình phụ ", "xuất lễ nhập hình".

Thời Xuân Thu, đối với nguyên tắc Đức chủ hình phủ, Khổng tử đã từng luận bàn. Ngài nói: "Nếu nhà cầm quyền dùng pháp chế, cấm lệnh mà dắt dẫn dân chúng, chuyên dùng hình phạt mà trị dân thì dân sợ mà chẳng phạm pháp đó thôi, chớ họ chẳng biết xấu hổ gì. Vậy muốn dắt dẫn dân chúng, nhà cầm quyền phải dùng đức hạnh, muốn trị dân, nhà cầm quyền phải dùng lễ tiết thì chẳng những dân biết xấu hổ, họ lại còn cảm hoá trở nên tốt. Tức là ngài chủ trương dùng giáo hoá mà cai trị, phản đối "bất giáo nhi sát" (không biết dạy dỗ mà chỉ có biết giết người là hư hỏng hết).

Đổng Trọng Thư cũng đề xuất chủ trương "đức là chủ mà hình phạt là phụ". Gọi là "Đức chủ", tức là "giáo hoá là điểm tựa để mà cai trị", còn cái gọi là "Hình phụ" tức là hình phạt chỉ là yếu tố trợ giúp cho việc cai trị . Nói chung giáo hoá và hình phạt hỗ trợ nhau mà thành tựu.

Pháp luật đời Đường quy định: "Đức lễ vi chính giáo chi bản, hình phạt vi chính giáo chi dụng" (nghĩa là Đức và Lễ là cái gốc của nền tảng cho việc giáo hoá và cai trị – cái dụng coi như phương tiện nhất thời).

Đời Minh cũng quy định: "Minh lễ dĩ đạo dân, định luật dĩ thằng ngoạn" (kẻ sáng suốt là dùng lễ giáo mà dắt dẫn nhân dân, còn định luật cứng rắn chỉ dùng để ràng buộc kẻ ngu si ngoan cố), khiến cho sự cai trị mãnh liệt, là chiếu theo lòng khoan dung nhân từ, phụ giúp lẫn nhau mà thực hiện.

c. Lễ giáo phong kiến thống nhất với hình luật

Pháp luật cổ đại Trung Quốc, con đường chủ yếu và thông suốt là duy trì bảo vệ lễ giáo phong kiến.

Lễ giáo phong kiến coi sự duy trì và bảo vệ hoàng quyền (quyền vua), phụ quyền, phu quyền là hàng đầu. Đạo trị quốc của phong kiến là đưa mối quan hệ luân lý của gia đình chuyển thành ra thể chế lập chính, trị quốc. Từ quan niệm vừa nêu ở trên là "tam cương ngũ thường", tức là chuẩn tắc xử thế của con người, từ thể chế vừa nêu trên, thì trong gia đình có gia quy, gia giới, gia phạm, gia pháp, là những nguyên tắc để cai quản trong nhà, và những gia pháp đó, được dùng để tham khảo và bổ sung cho việc tạo nên quốc pháp.

Trong Đường luật sớ nghị từng nêu: "Làm con làm bề tôi, chỉ có trung và hiếu" (vi tử vi thần, duy trung duy hiếu). Trong nhà đối với cha mẹ phải hết lòng tôn kính và hiếu để, còn ở trong xã hội thì đòi hỏi đổi lòng hiếu thảo thành sự trung thành. Hiếu và trung được pháp luật quy định là chuẩn tắc cho mọi hành vi trong xã hội.

Bắt đầu từ luật Bắc Tề, pháp luật cổ đại của Trung Quốc, đã hình thành trong việc duy trì bảo vệ đức hiếu, trung làm trung tâm và nội dung của "mười điều ác", một mực nối theo cho đến đời Thanh. Trong số tội danh trái với đạo hiếu gồm có sáu điều, tức là: ác nghịch, bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn; còn tội xâm phạm vào nền trật tự thống trị của phong kiến và tội danh bất trung với hoàng quyền phong kiến gồm có bốn điều: mưu phản, mưu đại nghịch, mưu phản loạn, đại bất kính.

Nội dung dân pháp duy trì bảo vệ lễ giáo phong kiến gồm có: việc hôn nhân phải nghe theo lệnh của cha mẹ; có 7 điều sơ suất sau đây thì được ly hôn (tức là 1/ không con; 2/ dâm dật; 3/ không phụng sự cha mẹ chồng; 4/ miệng lưỡi nói năng lung tung; 5/ trộm cắp; 6/ ghen tuông; 7/ ác tật) nghĩa tuyệt không được ly hôn; không môn đăng hộ đối thì không thành hôn. Được kế thừa là con trưởng, không con muốn lập thừa tự phải là con cháu cùng họ, v.v...

PHÁP CHẾ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm pháp luật

Lịch sử xã hội loài người đã chỉ ra rằng trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ không có pháp luật, khi đó, con người xử sự với nhau dựa trên các quy tắc đạo đức, phong tục tập quán, truyền thống hay quy tắc tôn giáo. Khi Nhà nước ra đời, cùng với quá trình đó, pháp luật xuất hiện.

Theo quan niệm phổ biến hiện nay, pháp luật là hệ thống các quy phạm (quy tắc hành vi hay quy tắc xử sự) có tính bắt buộc chung và được thực hiện lâu dài, nhiều lần trong đời sống xã hội nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị (trong xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa và những người lao động khác trong xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản) và được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Pháp luật là công cụ để Nhà nước thực hiện quyền lực và là cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội có Nhà nước.

Pháp luật thể hiện ý chí giai cấp thống trị xã hội. Nhờ có pháp luật, ý chí giai cấp thống trị trở thành ý chí của Nhà nước. Ý chí đó thể hiện một cách tập trung, thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước (người có thẩm quyền ban hành), thông qua đó giai cấp thống trị hướng các quan hệ xã hội phát triển theo mục tiêu trật tự nhất định, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

Ngoài tính giai cấp, pháp luật còn mang tính xã hội, những giá trị xã hội tiến bộ được thể hiện trong pháp luật, pháp luật thể hiện ý chí chung của xã hội, của dân tộc và tiếp nhận văn minh pháp lý nhân loại, pháp luật thể hiện những giá trị tiến bộ chung xã hội, là công cụ, tiêu chuẩn cho các hành vi, xử sự trong xã hội.

2. Các thuộc tính cơ bản của pháp luật

Pháp luật - hệ thống quy phạm có những đặc trưng khác với những quy phạm chính trị, quy phạm đạo đức, các quy tắc do các tổ chức xã hội ban hành.

Sự khác biệt giữa quy phạm pháp luật với các quy phạm xã hội khác thể hiện chủ yếu thông qua các thuộc tính của pháp luật.

Pháp luật có những thuộc tính sau:

a. *Tính quy phạm phổ biến.*

Tính quy phạm phổ biến thể hiện ở hai mặt, thứ nhất, khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (đưa ra mô hình mẫu về hành vi), nhà làm luật bỏ qua

những quan hệ ngẫu nhiên, đơn lẻ, hướng tới quan hệ xã hội phổ biến, phổ quát nhất; thứ hai, pháp luật là quy tắc hành vi có tính bắt buộc chung, phổ biến đối với tất cả mọi người thuộc đối tượng thực hiện.

b. *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.*

Pháp luật - một hiện tượng xã hội có hình thức thể hiện và tồn tại riêng. Tùy thuộc vào quan niệm pháp luật, mỗi quốc gia có quy định riêng về hình thức (nguồn) của pháp luật.

Các nước ở Châu Âu lục địa coi văn bản quy phạm pháp luật (luật, bộ luật...) là hình thức chủ yếu của pháp luật, còn các nước theo hệ thống pháp luật Anh - Mỹ thì thừa nhận án lệ (Case Law) là hình thức pháp luật và được sử dụng phổ biến.

Ở nước ta, các văn bản quy phạm pháp luật là hình thức cơ bản của pháp luật, còn luật tục chỉ được coi là nguồn của pháp luật trong một số trường hợp do pháp luật quy định. Như vậy, pháp luật có hình thức thể hiện là văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, ngôn ngữ sử dụng trong văn bản phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải đơn giản, dễ hiểu. Đối với thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung thì phải được định nghĩa trong văn bản. Nội dung các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật thể hiện trong các điều, khoản.

c. *Được bảo đảm thực hiện bởi Nhà nước.*

Để pháp luật được thực hiện trong đời sống xã hội, Nhà nước sử dụng các biện pháp khác nhau:

+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật;

+ Sử dụng các biện pháp tổ chức, bắt buộc mọi cơ quan Nhà nước, nhân viên Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân phải tôn trọng, thi hành, tuân thủ, sử dụng nghiêm chỉnh, chính xác pháp luật;

+ Nhà nước thông qua các cơ quan, những người có thẩm quyền áp dụng các chế tài pháp luật đối với mọi hành vi vi phạm pháp luật.

d. *Tính hệ thống của pháp luật.*

Các quy phạm pháp luật có liên quan chặt chẽ với nhau, tạo thành một thể thống nhất, hệ thống pháp luật. Trong hệ thống pháp luật của một quốc gia hiện đại, tính tối cao thuộc về Hiến pháp và các đạo luật. Luật không thể mâu thuẫn, trái với Hiến pháp, các văn bản pháp luật khác không trái với luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp dưới không mâu thuẫn, trái với văn bản cơ quan Nhà nước cấp trên.

3. Chức năng của pháp luật

Pháp luật có các chức năng: điều chỉnh các quan hệ xã hội và bảo vệ các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh.

Vai trò và giá trị xã hội của pháp luật thể hiện ở chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật. Pháp luật vừa đưa các quan hệ xã hội vào trật tự, vừa đưa các quan hệ xã hội vào khuôn mẫu, tạo điều kiện để các quan hệ phát triển theo định hướng mong muốn. Chức năng điều chỉnh được thực hiện thông qua các hình thức quy định cho phép, bắt buộc, ngăn cấm, khuyến khích...

Các quan hệ xã hội được quy định bằng pháp luật được Nhà nước bảo vệ thông qua việc quy định khả năng cưỡng bức của Nhà nước đối với các vi phạm quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Nhà nước tổ chức các cơ quan bảo vệ các quan hệ pháp luật.

Pháp luật có khả năng tạo ra những quan niệm về hành vi, biến những quan niệm trong xã hội thành những quan

niệm chính thống. Nhờ vậy, pháp luật hướng mọi người đến những cách xử sự văn minh, hợp lí, phù hợp với lợi ích của cộng đồng xã hội và bản thân.

4. Những yêu cầu đối với pháp luật

Để xây dựng Nhà nước pháp quyền, Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 1992, trước hết phải khẩn trương hoàn chỉnh và bổ sung hệ thống pháp luật thực sự là công cụ chủ yếu cho Nhà nước quản lý kinh tế, quản lý xã hội, đáp ứng được yêu cầu hội nhập với cộng đồng quốc tế. Từ yêu cầu trên, phải hoàn chỉnh cả ba mặt: nội dung, hình thức và cơ cấu của hệ thống pháp luật.

- Về nội dung, pháp luật phải thể hiện được đường lối, chính sách của Đảng, thể hiện ý chí, nguyện vọng, lợi ích của nhân dân lao động và phù hợp với yêu cầu của công cuộc đổi mới, chủ yếu là củng cố và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- Về hình thức, phải bảo đảm việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đúng thẩm quyền và đúng thể thức.

- Về cơ cấu, trên cơ sở Hiến pháp (Hiến pháp 1992) phải từng bước bổ sung và hoàn thiện các ngành luật dân sự, hình sự, hành chính, kinh tế, v.v... để mọi lĩnh vực quan hệ xã hội đều có pháp luật điều chỉnh.

Công tác xây dựng pháp luật cần tập trung bổ sung, sửa đổi và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm xây dựng:

- Các luật về kinh tế để hệ thống pháp luật kinh tế ngày càng hoàn thiện.

- Các đạo luật về quyền công dân, về dân chủ xã hội chủ nghĩa bảo đảm quyền sở hữu, quyền con người và quyền công dân, đồng thời xác định rõ nghĩa vụ của công dân.

- Các luật điều chỉnh công cuộc cải cách bộ máy Nhà nước.

- Các luật điều chỉnh các hoạt động văn hoá, thông tin.

- Cơ chế điều chỉnh pháp luật cho phù hợp với các quan hệ kinh tế - xã hội hiện tại, kết hợp chặt chẽ phương pháp kinh tế và phương pháp hành chính trên cơ sở sử dụng đúng đắn biện pháp thuyết phục, giáo dục và cưỡng chế của Nhà nước, kết hợp sức mạnh của pháp luật với sức mạnh của dư luận quần chúng nhằm đấu tranh loại trừ những tiêu cực, tội phạm, vi phạm pháp luật.

II. PHÁP CHẾ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp luật là phương tiện quan trọng điều chỉnh quan hệ xã hội theo các định hướng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của quốc gia; chúng có khả năng bảo vệ, bảo đảm thể chế chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội và quyền tự do, lợi ích hợp pháp của công dân, của tổ chức.

Tuy nhiên, pháp luật dù có hoàn thiện đến đâu cũng chỉ mới là khả năng, tiền đề cần thiết, làm cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội. Chỉ khi nào có sự tuân thủ và thực hiện đúng đắn, nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật của các chủ thể pháp luật thì xã hội mới có pháp chế và trật tự pháp luật. Vậy, pháp chế chính là sự đòi hỏi, yêu cầu các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân phải tuân thủ và thực hiện đúng đắn, nghiêm chỉnh pháp luật trong hoạt động của mình.

Pháp chế và pháp luật là hai khái niệm quan hệ chặt chẽ, gắn gũi và tác động lẫn nhau, nhưng không đồng nghĩa với nhau. Pháp luật là tiền đề của pháp chế, nhưng có pháp luật chưa hẳn đã có

pháp chế. Pháp luật hiện hành không được tuân thủ, thi hành pháp luật không phù hợp, mâu thuẫn thì dễ dẫn đến tình trạng không có pháp chế, kỷ cương lỏng lẻo trong xã hội.

Pháp chế quan hệ chặt chẽ với dân chủ. Dân chủ là nền tảng để củng cố pháp chế, ngược lại, pháp chế là điều kiện để bảo vệ, củng cố và phát triển dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Càng mở rộng dân chủ đòi hỏi phải tăng cường pháp chế để bảo đảm trật tự, kỷ cương và công bằng xã hội.

Pháp chế thể hiện mối tương quan giữa hoạt động của các chủ thể pháp luật với các quy phạm pháp luật, nó phụ thuộc nhiều vào sự tuân thủ, thực hiện pháp luật và ý thức pháp luật của các chủ thể pháp luật: các cơ quan nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức; các cơ quan, tổ chức Đảng; tổ chức chính trị - xã hội và công dân, các tổ chức kinh tế, v.v...

Hiến pháp 1992 quy định, phải quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tăng cường pháp chế là công cuộc thường xuyên, liên tục và lâu dài. Trong giai đoạn hiện nay việc tăng cường pháp chế càng cấp thiết hơn khi Đảng, Nhà nước ta chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Nhà nước pháp quyền bao hàm nhiều nội dung: vị trí của pháp luật và việc tôn trọng thực hiện đúng pháp luật trong xã hội; vị trí của công dân trong Nhà nước và việc bảo đảm thực sự quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của công dân; trách nhiệm của quốc gia trong thực hiện cam kết quốc tế... Nhưng trước hết, muốn có Nhà nước pháp quyền thì phải bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật, thực hiện việc quản lý xã hội bằng pháp luật và làm cho xã hội được tổ chức và hoạt động theo pháp luật [1].

2. Những yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa

a. Bảo đảm tính thống nhất trong việc xây dựng, ban hành pháp luật và thực hiện pháp luật.

Nội dung của yêu cầu này là: xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật phải trên cơ sở Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm của cơ quan Nhà nước cấp trên và để thực hiện các quy định của Hiến pháp, luật. Bảo đảm vị trí tối cao của luật trong hệ thống văn bản pháp luật, nghĩa là dù pháp luật phong phú, phức tạp nhưng luôn phải bảo đảm nguyên tắc pháp chế thống nhất.

Pháp luật phải được nhận thức và thực hiện thống nhất trong cả nước và ở tất cả các ngành, không lấy lợi ích cục bộ địa phương, ngành đối lập với lợi ích cả nước. Mọi biểu hiện xâm phạm đến tính thống nhất của pháp chế, đi chệch lợi ích quốc gia đều phải loại trừ.

Tính thống nhất của pháp luật không hạn chế quyền chủ động của địa phương, ngành, lĩnh vực. Song quyền chủ động, sáng tạo đó không được vi phạm pháp luật mà nhằm tìm hiểu những hình thức, biện pháp đặc thù của địa phương, ngành để thực hiện pháp luật tốt hơn.

Pháp chế thống nhất đòi hỏi phải làm cho mọi người, mọi tổ chức ở khắp mọi miền của đất nước có đủ thông tin về pháp luật và được nâng cao ý thức pháp luật. Pháp chế yêu cầu chung là: mọi người xem như biết pháp luật, không có ngoại lệ.

b. Các cơ quan Nhà nước và viên chức, công chức Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể nhân dân, mọi công dân có nghĩa vụ thực hiện pháp luật.

Yêu cầu này đặt ra là: pháp luật phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống, mọi chủ thể phải xử sự theo quy định của pháp luật, không có ngoại lệ. Pháp luật là

---

[1] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.129.*

điều bắt buộc cơ quan, viên chức Nhà nước thi hành. Các tổ chức Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật[1]. Mọi tổ chức xã hội thành lập, và hoạt động theo quy định của pháp luật. Mọi công dân bình đẳng trước pháp luật.

Bất cứ tổ chức, cá nhân nào vi phạm pháp luật đều bị truy cứu trách nhiệm pháp lý, được xử lý nghiêm minh.

c. Bảo đảm và bảo vệ quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của công dân.

Quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của công dân được Hiến pháp quy định và được cụ thể hoá trong các văn bản luật và văn bản dưới luật, được các cơ quan Nhà nước đề ra các biện pháp cụ thể để bảo đảm thực hiện và bảo vệ.

Khi giải quyết các kiến nghị, yêu cầu liên quan đến quyền, tự do, lợi ích và nghĩa vụ của công dân cũng như những khiếu nại, tố cáo vì sự xâm hại đến quyền chủ thể của họ, các cơ quan Nhà nước phải thực hiện theo thủ tục bảo đảm đúng pháp luật, kịp thời, tránh gây phiền hà, cửa quyền, đòi hỏi sách nhiễu đối với công dân.

Công dân khi sử dụng các quyền, thi hành nghĩa vụ được pháp luật quy định không được gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, xã hội và lợi ích của công dân khác.

Mọi hành vi gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét và xử lý theo pháp luật để bồi thường thiệt hại cho công dân theo quy định của pháp luật.

d. Ngăn chặn kịp thời và xử lý công minh mọi vi phạm pháp luật.

Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều có gây thể thiệt hại cho Nhà nước, xã hội và công dân. Do vậy, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải tìm các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật.

Mọi công dân cần ý thức rằng khi có hành vi vi phạm pháp luật sẽ không tránh khỏi sự chế tài của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bằng các hình thức và biện pháp trách nhiệm pháp lý.

3. Tăng cường pháp chế trong giai đoạn hiện nay

Tăng cường pháp chế là đòi hỏi cấp thiết của sự nghiệp đổi mới kinh tế, cải cách nền hành chính quốc gia theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền và ngăn chặn, loại trừ các vi phạm pháp luật, kỷ luật Nhà nước.

Tăng cường pháp chế cần thực hiện tốt các hoạt động sau:

a. Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề của pháp chế xã hội chủ nghĩa và quản lý xã hội bằng pháp luật. Vì vậy, cần có một hệ thống luật pháp tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ.

Hiện nay, trong xã hội còn nhiều những quan hệ xã hội cần sự điều chỉnh của pháp luật, nhưng chưa có pháp luật để điều chỉnh, trong số những văn bản đã có, còn nhiều văn bản dưới luật hoặc chồng chéo nhau hoặc đã lỗi thời. Tình hình đó đòi hỏi phải "từng bước bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật" phải đẩy mạnh hơn nữa công tác hệ thống hoá, loại ra ngoài hệ thống pháp luật những văn bản không còn thích hợp với thực tế cuộc sống, đồng thời chú trọng việc xây dựng và ban hành những đạo luật mới, nhất là các luật về kinh tế, về an ninh xã hội. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng pháp luật, điều hết sức quan trọng là pháp luật phải phản ánh đúng quy luật khách quan và nhu cầu xã hội xã

[1] *Điều 4 của Hiến pháp 1992.*

hội chủ nghĩa, phản ánh đúng và phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và có thể thực hiện được trong thực tế cuộc sống xã hội đang phát triển sinh động.

Xây dựng pháp luật phải theo đúng thẩm quyền đã được quy định trong Hiến pháp, đồng thời phải bảo đảm mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Cần phải tránh khuynh hướng cho rằng kinh tế - xã hội ta còn đang biến động, phải chăng chỉ xây dựng những văn bản pháp luật mang tính chất định hướng chung. Nhưng cũng phải tránh những quan điểm ban hành pháp luật không thiết thực đối với cuộc sống và quan điểm lấy chủ trương, chính sách của Đảng thay cho pháp luật của Nhà nước.

b. Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật.

Tổ chức thi hành pháp luật có liên quan đến mọi chủ thể pháp luật, là khâu trung tâm, quan trọng nhất của công tác tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, vì pháp chế và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa chỉ hình thành khi mọi người hiểu, tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

- Để mọi người thực hiện tốt pháp luật, trước hết phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho mọi thành viên trong xã hội nhằm hình thành ý thức pháp luật. Ý thức pháp luật là tiền đề tư tưởng trực tiếp nhất cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật. Vì vậy, cán bộ quản lý các cấp, các ngành từ trung ương đến cơ sở, đơn vị phải có kiến thức quản lý hành chính và hiểu biết về pháp luật, pháp chế. Cần sử dụng nhiều hình thức và biện pháp để giáo dục nâng cao ý thức pháp luật và làm tư vấn pháp luật cho nhân dân.

c. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật.

Trong thực hiện hoạt động quản lý các cơ quan Nhà nước phải thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra, giám sát loại trừ những hành vi không hợp pháp ra khỏi đời sống xã hội. Có thể hiểu công tác kiểm tra, giám sát là một khâu nằm trong quá trình quản lý Nhà nước. Mục đích của công tác kiểm tra, giám sát là phát hiện những sai sót, sửa chữa những sai sót đó.

Kiểm tra, giám sát là trách nhiệm chung của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, các tập thể lao động và mọi công dân, nhưng trực tiếp là các cơ quan dân cử, các cơ quan kiểm tra, giám sát có hiệu quả chất lượng cần phải "Nâng cao chất lượng hiệu lực và hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Xác định rõ phạm vi, nội dung cơ chế giám sát của Quốc hội, các Uỷ ban của Quốc hội và của Hội đồng nhân dân các cấp; phân định rõ tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau giữa hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân với hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm soát của các cơ quan và tổ chức khác" [1].

Trong công tác kiểm tra, giám sát chấp hành pháp luật phải được đặc biệt coi trọng, đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối với những hành vi vi phạm pháp luật; việc kiểm tra, giám sát phải quán triệt nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa, phối hợp tốt hoạt động của các cơ quan chuyên trách, với hoạt động của các đoàn thể xã hội và từng công dân.

d. Kiện toàn các cơ quan quản lý Nhà nước và tư pháp.

Pháp chế phụ thuộc chủ yếu vào việc thi hành và áp dụng pháp luật của các cơ quan hành chính và các cơ quan tư pháp, vì vậy, muốn tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải kiện toàn cơ quan quản lý

---

[1] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996, tr.130.*

Nhà nước và cơ quan tư pháp theo hướng gọn nhẹ, có chất lượng cao, với một đội ngũ có phẩm chất chính trị và năng lực quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội và khả năng thực hiện thẩm quyền.

Đổi mới tổ chức và cách làm việc của Chính phủ, sắp xếp lại các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ một cách hợp lý, gọn nhẹ.

Sửa đổi cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động và chế độ làm việc của Ủy ban nhân dân các cấp, sắp xếp lại sở, phòng, ban chuyên môn một cách hợp lý gọn nhẹ, có hiệu quả.

Kiện toàn, đổi mới một số vấn đề về chức năng, nhiệm vụ của hệ thống tư pháp (Toà án, Viện kiểm sát). Bảo đảm việc bắt người, giam giữ người, xét xử và thi hành án nghiêm minh, đúng pháp luật. Thiết lập cơ chế giám sát tính hợp hiến của luật, tính hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật, văn bản cá biệt, hoàn thiện hệ thống tài phán, trước hết thực hiện tốt hoạt động tài phán kinh tế; tài phán hành chính để ngăn chặn, xử lý đúng các hiện tượng lạm dụng quyền lực, tham nhũng và giữ gìn trật tự kinh tế - xã hội.

Các cơ quan tư pháp phải bảo đảm mọi hành vi vi phạm, tội phạm phải được xử lý, không xét xử theo kiểu: "quan xử theo lẽ, dân xử theo hình", tôn trọng nguyên tắc thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Việc kiện toàn các cơ quan quản lý Nhà nước và tư pháp phải gắn liền việc đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp cán bộ quản lý Nhà nước và xét xử.

Cán bộ quản lý Nhà nước và cán bộ tư pháp nhất thiết phải là những người nắm vững pháp luật để quản lý Nhà nước theo đúng pháp luật Nhà nước, phải đấu tranh khắc phục những nhận thức không đúng đắn, không đầy đủ về pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa, dẫn đến không tôn trọng và không kiên quyết bảo vệ pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa.

e. Sự lãnh đạo của Đảng trong công tác tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Công tác tăng cường pháp chế phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các cấp uỷ Đảng từ trên xuống dưới phải thường xuyên lãnh đạo công tác pháp chế, tăng cường cán bộ có phẩm chất và năng lực cho lĩnh vực pháp chế và kiểm tra chặt chẽ cho hoạt động thực hiện pháp luật của các cơ quan Nhà nước.

Mọi cơ quan, tổ chức, đảng viên của Đảng phải thực hiện đúng pháp luật, không can thiệp, làm thay thẩm quyền của các cơ quan, công chức Nhà nước.

4. Pháp chế trong tổ chức và hoạt động quản lý hành chính Nhà nước

a. Nguyên tắc pháp chế trong quản lý hành chính Nhà nước.

Các cơ quan hành chính Nhà nước thực hiện các chức năng của quyền hành pháp bằng hoạt động chấp hành pháp luật và điều hành thống nhất từ trung ương đến địa phương trên cơ sở pháp luật và nhằm thực hiện pháp luật. Nói cách khác, hoạt động ban hành các quyết định hành chính quy phạm (lập quy), ra các quyết định hành chính cá biệt bằng hoạt động áp dụng pháp luật theo cơ chế điều chỉnh pháp luật và thực hiện các hành vi hành chính để quản lý mọi mặt của đời sống xã hội là những hoạt động dưới luật, tuân theo nguyên tắc pháp chế.

Mặt khác, nguyên tắc pháp chế trong quản lý hành chính Nhà nước là điều kiện để giữ nghiêm kỷ luật Nhà nước. Nếu các văn bản pháp luật không được các cơ quan, tổ chức, viên chức, công chức hành chính Nhà nước thực hiện nghiêm chỉnh thì kỷ luật công vụ, kỷ luật tài chính, kỷ luật báo cáo, thông tin, văn

thư sẽ lóng lẻo và bị coi thường. Đồng thời, tình trạng thiếu kỷ cương trong hoạt động hành chính Nhà nước sẽ tác động tiêu cực đến việc chấp hành pháp luật của công dân.

Vì vậy, để tăng cường pháp chế và kỷ luật trong quản lý hành chính Nhà nước cần phải có hệ thống các phương thức bảo đảm, nghĩa là cần xác lập các phương tiện tổ chức - pháp lý để các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân áp dụng nhằm bảo đảm pháp chế và kỷ luật trong quản lý hành chính Nhà nước.

Pháp luật Nhà nước ta quy định giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm sát là các phương thức chủ yếu để bảo đảm pháp chế trong quản lý hành chính Nhà nước.

b. *Nội dung các phương thức bảo đảm pháp chế trong quản lý hành chính Nhà nước.*

- Giám sát là hoạt động của các cơ quan quyền lực Nhà nước, Toà án, các tổ chức xã hội và công dân nhằm bảo đảm sự tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật trong quản lý hành chính Nhà nước.

Quốc hội thực hiện giám sát tối cao hoạt động của các cơ quan hành chính trên kỳ họp thông qua chất vấn, nghe và thảo luận các báo cáo công tác và trình các dự án. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban, các đại biểu quốc hội thực hiện hoạt động giám sát thường xuyên.

Các tổ chức xã hội và công dân thông qua các quy định pháp luật về quyền tham gia quản lý Nhà nước và quyền khiếu nại, tố cáo để phát hiện vi phạm và yêu cầu các cơ quan hành chính Nhà nước tìm biện pháp khắc phục vi phạm, truy cứu người có lỗi.

Như vậy, giám sát là hoạt động dược các cơ quan, tổ chức, cá nhân nằm ngoài hệ thống hành chính Nhà nước thực hiện là chủ yếu.

- Kiểm tra là hoạt động được áp dụng trên hai phạm vi.

Thứ nhất, kiểm tra là hoạt động thường xuyên của thủ trưởng cơ quan cấp trên tiến hành đối với cơ quan cấp dưới là viên chức dưới quyền nhằm xem xét mọi hoạt động hoặc kiểm tra việc thực hiện một quyết định, công vụ cụ thể. Do đó, trong khi kiểm tra chủ trương cấp trên có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật, kể cả việc bồi thường thiệt hại.

Thứ hai, kiểm tra được các tổ chức đảng thực hiện. Trong kiểm tra các tổ chức đảng có thể áp dụng các biện pháp kỷ luật của Đảng đối với đảng viên trong quản lý hành chính Nhà nước, đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật Nhà nước và truy cứu các loại trách nhiệm pháp lý.

- Thanh tra là hoạt động của Thanh tra Nhà nước, thanh tra ngành và thanh tra nhân dân. Cơ quan thanh tra thường hoạt động với tư cách là cơ quan chức năng giúp thủ trưởng cùng cấp thực hiện hoạt động quản lý.

Cơ quan thanh tra có thể trực tiếp áp dụng các biện pháp cưỡng chế để bảo đảm công tác thanh tra, hoặc thực hiện các chế tài kỷ luật (đình chỉ công tác, xử phạt hành chính...). Tuy nhiên, cơ quan thanh tra không có quyền sửa đổi, bãi bỏ các quyết định hành chính của đối tượng bị thanh tra mà chỉ có quyền tạm đình chỉ một số loại quyết định trong các trường hợp được pháp luật quy định.

- Kiểm sát là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân. Kiểm sát chung là hoạt động bảo đảm tính hợp pháp của các quyết định hành chính, sự tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật của các chức vụ Nhà nước và công dân theo quy định của pháp luật.

- Xét xử có vai trò quan trọng nhằm bảo đảm pháp chế trong quản lý hành chính, trong đó tài phán hành chính có ý nghĩa đặc biệt.

Tài phán hành chính là phán xét của Toà hành chính đối với các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính gây thiệt hại tới lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi bị họ khiếu kiện đòi bồi thường theo pháp luật tố tụng hành chính.

- Ngoài các phương thức trên, Kiểm toán Nhà nước cũng là một phương thức quan trọng để kiểm soát việc chấp hành ngân sách Nhà nước.

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT MỚI

1. Công tác xây dựng pháp luật trước Hiến pháp 1992

Từ Quốc hội Khóa I (1946-1960) đến nay (1998) đã thông qua 4 Hiến pháp, 109 luật, bộ luật và 126 pháp lệnh. Trong đó, hiện hành (8.1998) là Hiến pháp 1992, 76 luật, bộ luật và 83 pháp lệnh.

Thực hiện Nghị quyết trong kỳ họp đầu tiên của Quốc hội cả nước ngày 2-7-1976 về việc thống nhất pháp luật và xây dựng pháp luật mới, ngày 25-3-1977 Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 76-CP về vấn đề hướng dẫn thi hành và xây dựng pháp luật thống nhất cho cả nước.

Tiếp sau đó, Hội đồng Chính phủ căn cứ vào tình hình thực tế ở cả hai miền Nam, Bắc, đã lựa chọn được hơn 400 văn bản pháp luật của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam nhằm "điều chỉnh những quan hệ xã hội thiết yếu nhất và cấp bách nhất, có thể thi hành ngay được để đưa việc quản lý Nhà nước vào nền nếp, làm sao cho mọi ngành đều có những pháp luật cần thiết".

Đồng thời, Nghị quyết của Quốc hội còn giao trách nhiệm cho các bộ phải có kế hoạch xây dựng những luật lệ quản lý của ngành. Ủy ban Pháp chế có nhiệm vụ xây dựng những pháp luật chung mà không bộ nào phụ trách hoặc phối hợp liên bộ, tổng hợp kế hoạch xây dựng pháp luật của các bộ thành kế hoạch chung của Hội đồng Chính phủ. Chính vì vậy gần 700 văn bản pháp luật đã được Hội đồng Chính phủ thông qua, tính đến đầu năm 1980. Đó là quá trình hệ thống hoá từng bước hệ thống pháp luật hiện hành và xây dựng những văn bản pháp luật mới.

Trong Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội V đã chỉ rõ: "Để tăng cường quản lý xã hội theo pháp luật, Nhà nước ta phải khẩn trương cụ thể hoá Hiến pháp mới bằng hệ thống pháp luật kinh tế và các luật về an ninh xã hội". Hội đồng Nhà nước đã thông qua danh mục các bộ luật, luật, pháp lệnh cần ban hành trong năm năm (1981 - 1985). Hội đồng Bộ trưởng cũng thông qua danh mục các văn bản mà Hội đồng Bộ trưởng sẽ ban hành. Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp của nước ta, Hội đồng Nhà nước bằng Nghị quyết số 11 NQ/HĐBT ngày 28-8-1987 đã thông qua kế hoạch xây dựng pháp luật trong năm năm bao gồm: các vấn đề cần qui định, hình thức văn bản (là luật hoặc bộ luật, hoặc pháp lệnh), tên cơ quan dự thảo, thời gian trình Hội đồng Bộ trưởng và thời gian trình Hội đồng Nhà nước, nhằm xây dựng pháp luật của Nhà nước ta thành hệ thống. Tựu trung lại, hệ thống luật mà Nhà nước ta đã ban hành và thực hiện bao gồm một số vấn đề cơ bản trên một số lĩnh vực sau đây:

a. Pháp luật về cơ cấu tổ chức của Nhà nước

Trên cơ sở của Hiến pháp và để cụ thể hoá Hiến pháp mới, kế thừa và phát triển

các luật về tổ chức Nhà nước ban hành từ năm 1980, từ thực tiễn và kinh nghiệm hoạt động phong phú sinh động của Nhà nước ta mấy chục năm qua và trước yêu cầu của tình hình mới, Nhà nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành những luật mới về cơ cấu tổ chức Nhà nước. Các luật này qui định đầy đủ vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chủ yếu của Nhà nước. Có thể nói sự ra đời của Hiến pháp 1980 và các luật về cơ cấu tổ chức Nhà nước tiếp theo đó là một bước phát triển mới của luật Hiến pháp ở Việt Nam. Ngoài Hiến pháp mới - nguồn cơ bản, những luật này là cơ sở pháp lý chủ yếu để nâng cao hiệu lực của Nhà nước chuyên chính vô sản và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Về lĩnh vực này trong thời kỳ đó Nhà nước ta đã ban hành những văn bản chủ yếu sau đây:

+ Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước: được Quốc hội thông qua ngày 3-7-1981 và được chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố ngày 11-7-1981 trên cơ sở Luật Tổ chức Quốc hội ban hành năm 1960. Luật mới nêu rõ hơn phương thức làm việc và việc bảo đảm hiệu quả hoạt động của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, của các Hội đồng, các Ủy ban của Quốc hội và của các đại biểu Quốc hội. Tiếp theo đó ngày 30-12-1981, Quốc hội đã thông qua Quy chế về đại biểu Quốc hội và Nội qui về kỳ họp Quốc hội nhằm xác định thêm một bước trách nhiệm của đại biểu Quốc hội, những đảm bảo của Nhà nước và nhân dân đối với hoạt động của đại biểu Quốc hội và nâng cao hiệu quả thực tế cho các kỳ họp của Quốc hội nước ta.

+ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng: được Quốc hội thông qua ngày 4-7-1981 và Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố ngày 14-7-1981. Luật này qui định cụ thể các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Bộ trưởng, xác định rõ ràng đầy đủ trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên trong Hội đồng Bộ trưởng và mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng Bộ trưởng với Ủy ban nhân dân các cấp.

+ Luật tổ chức Toà án nhân dân, được Quốc hội thông qua ngày 3-7-1981 và được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố ngày 13-7-1981. So với luật năm 1960, luật này có nhiều qui định mới như: hiệu lực thi hành các quyết định của Toà án nhân dân; quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước và quyền được trả lời của Toà án nhân dân; mối quan hệ và phối hợp giữa Toà án và các cơ quan hữu quan khác trong việc nghiên cứu, phòng và chống tội phạm, cùng những vi phạm pháp luật khác.

+ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 4-7-1981, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố ngày 13-7-1981. Luật này được công bố cùng ngày với luật tổ chức Toà án nhân dân trong mối quan hệ hữu cơ thống nhất. Luật nêu rõ hơn về chức năng của Viện kiểm sát, công tác kiểm sát điều tra, xét xử, chấp hành án ...

b. Pháp luật về kinh tế

Trong thời kỳ này, các văn bản pháp luật được ban hành rất phong phú trên mặt trận nông nghiệp. Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ về chương trình hành động nhằm tổ chức chỉ đạo việc thực hiện nghị quyết hội nghị lần thứ 2 của BCHTW Đảng là văn bản có tính chất tổng hợp toàn diện về phát triển nông nghiệp. Việc khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã mở ra một giai đoạn phát triển mới của nông nghiệp nước ta. Tiếp theo đó, Bộ nông nghiệp ra Thông tư số 65 - TT/Nhà nước ngày 16-2-1981 hướng dẫn việc thực hiện cải tiến công tác khoán nhằm khuyến khích hơn nữa lợi ích chính đáng của người lao động. Để

đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, Hội đồng Nhà nước đã thông qua Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 25-2-1983. Thuế nông nghiệp mới không căn cứ vào hoa lợi của ruộng đất và người hưởng hoa lợi mà căn cứ vào số lượng và chất lượng đất sử dụng, có tính đến đặc thù ở từng khu vực như đồng bằng, trung du, miền núi ...

Trong lĩnh vực công nghiệp có Điều lệ xí nghiệp quốc doanh ban hành ngày 8-4-1977 nhằm thực hiện một bước chuyển biến cơ bản trong công tác quản lý xí nghiệp, tiến tới xây dựng thành một chế độ quản lý mới đối với xí nghiệp quốc doanh. Tiếp theo đó, ngày 1-12-1978 Hội đồng chính phủ ban hành Điều lệ liên hiệp các xí nghiệp quốc doanh và hàng loạt các quyết định khác nhằm mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm ... trong các đơn vị kinh doanh của Nhà nước. Điều đáng lưu ý là cùng với Pháp lệnh về thuế trong nông nghiệp, ngày 26-2-1983, Hội đồng Nhà nước thông qua Pháp lệnh sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp, bổ sung thuế môn bài, điều chỉnh lại thuế suất doanh nghiệp ...

Kể từ sau Đại hội VI của Đảng, với sự ra đời của Luật Đầu tư (tháng 12 - 1987), chúng ta mới bắt đầu thiết lập quan hệ hợp tác kinh tế với nước ngoài một cách chặt chẽ và lâu dài. Cho đến tháng 10-1989 đã có 96 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đầu tư là 755.270.000 đô la Mỹ.

Phần lớn các dự án được xây dựng theo hình thức xí nghiệp liên doanh, qui mô vừa và nhỏ... Tuy nhiên Luật Đầu tư đã và đang phát huy vai trò và tác dụng to lớn của nó đối với sự phát triển của kinh tế Việt Nam trong hiện tại cũng như trong tương lai.

c. Pháp luật về văn hoá xã hội

Trong thời kỳ này pháp luật về lĩnh vực này đã có những bước phát triển khả quan. Trước hết, cùng với Hiến pháp 1980, Quốc hội đã thông qua Luật Bầu cử đại biểu và Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân. Trong đó, quyền bầu cử và quyền có thể được bầu vào Quốc hội là những quyền hàng đầu để nhân dân lao động thực hiện quyền làm chủ về chính trị trong phạm vi cả nước. Sau đó, Qui định ngày 26-4-1979 của Hội đồng chính phủ xác định rõ quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của công nhân viên chức tại các đơn vị sản xuất kinh doanh của Nhà nước.

Hàng loạt pháp lệnh và quy định về chống những hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế xã hội đã được ban hành như Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ ngày 20-5-1981, kế thừa và phát triển sắc lệnh số 223-SL ngày 17-11-1946 của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và điều 7 của sắc lệnh số 03/SL/76 ngày 15-3-1976 của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam; Pháp lệnh ngày 30-6-1982 trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép... Ngoài ra Nhà nước ta còn ban hành các Pháp lệnh về bảo vệ tài liệu lưu trữ quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh; Pháp lệnh qui định việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của nhân dân; Luật hôn nhân và gia đình; Luật công đoàn mới...

d. Pháp luật về xây dựng quốc phòng và an ninh

Trong lĩnh vực này, Nhà nước ta đã ban hành một số luật và bộ luật quan trọng.

+ Luật nghĩa vụ quân sự, được Quốc hội thông qua ngày 30-12-1981 nhằm xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, xây dựng quân đội ta thành quân đội chính qui hiện đại để bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Luật qui định rõ: đối tượng thi hành, việc phục vụ tại ngũ, việc nhập ngũ, xuất ngũ, nghĩa vụ

và quyền lợi của nhân dân. Cùng với luật nghĩa vụ quân sự là Luật sĩ quan quân đội nhân dân nhằm nâng cao chất lượng lực lượng nòng cốt của quân đội nhân dân. So với luật cũ ban hành năm 1958, luật này không chỉ dừng lại ở chế độ phục vụ của sĩ quan mà còn qui định nhiều vấn đề khác về sĩ quan - nhằm xây dựng đội ngũ sĩ quan có đủ năng lực, phẩm chất, có trình độ văn hoá, khoa học - kỹ thuật trước yêu cầu mới của cách mạng.

+ Bộ luật Hình sự: lần đầu tiên được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá 7 ngày 27-6-1985 và được chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố cùng ngày. "Đây là một công cụ sắc bén của Nhà nước chuyên chính vô sản để bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh chống và phòng ngừa mọi hành vi phạm tội, góp phần hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"(Lời nói đầu Bộ luật Hình sự).

Có thể nói trong thời kỳ trước Hiến pháp 1992, nhất là từ sau khi Hiến pháp 1980 được ban hành, công tác xây dựng pháp luật của Nhà nước đã đạt được những thành tựu rất to lớn. Đây là giai đoạn mà công tác xây dựng pháp luật từng bước được kế hoạch hoá, đáp ứng những yêu cầu cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước Việt Nam đưa pháp luật ngày càng trở thành nếp sống, ăn sâu vào ý thức của nhân dân ta.

2. Hiến pháp 1992 - Bước phát triển của Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Xuất phát từ thực tiễn đổi mới, để đáp ứng những yêu cầu của sự phát triểnkinh tế xã hội trong những năm qua, Nhà nước ta đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1980. Sau một thời gian soạn thảo, trưng cầu ý kiến của các tầng lớp nhân dân, bản dự thảo Hiến pháp mới đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 11, ngày 15-4-1992 và được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố theo lệnh số 68 LCT/HĐNN8 ngày 18-4-1992 - Đó là Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp mới bao gồm lời nói đầu, 12 chương, 147 điều, về nội dung, Hiến pháp có những điểm đáng chú ý sau đây:

- Trước hết, Hiến pháp tiếp tục khẳng định những thành tựu to lớn mà nhân dân ta đã đạt được trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; khẳng định chế độ chính trị của nước ta; khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng; vị trí của Nhà nước và các tổ chức xã hội trong hệ thống chính trị; khẳng định ý chí và quyết tâm bảo vệ tổ quốc ...

- Về tổ chức Nhà nước, Hiến pháp mới có rất nhiều thay đổi. Theo qui định của Hiến pháp, hệ thống bộ máy Nhà nước bao gồm: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, các cơ quan toà án, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Trong bộ máy Nhà nước không còn chế định Hội đồng Nhà nước như qui định của Hiến pháp 1980. Chúng ta thực hiện chế độ nguyên thủ cá nhân (Chủ tịch nước); thiết lập lại Ủy ban thường vụ Quốc hội; cơ quan hành chính - hành pháp ở cấp trung ương không gọi là Hội đồng Bộ trưởng...

- Về chế độ kinh tế, Hiến pháp đã thể hiện nhiều quan điểm mới của Đảng và Nhà nước. Chúng ta chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường (điều 15). Đó là sự ghi nhận chính thức trong văn bản pháp lý cao nhất về sự chuyển đổi của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn mới.

Hiến pháp cũng qui định những đảm bảo của Nhà nước để tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế có thể phát triển thuận lợi. Điều 16 đã khẳng định rõ "chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu, nước mạnh".

- Hiến pháp cũng qui định các chính sách cơ bản của Nhà nước về phát triển văn hoá, giáo dục, coi "giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu"; qui định quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo vệ và xây dựng đất nước.

Ngoài việc ban hành Hiến pháp 1992, ngay từ cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90, nhiệm vụ xây dựng pháp luật đã được Nhà nước ta đặc biệt chú trọng.

Chức năng lập pháp của Quốc hội - cơ quan quyền lực cao nhất - đã được phát huy. Trong những kỳ họp gần đây, Quốc hội khoá VIII, khoá IX và khoá X đã dành rất nhiều thời gian, công sức cho hoạt động này. Chính vì vậy, hàng chục luật, bộ luật về các lĩnh vực đã được Quốc hội thảo luận, thông qua, trong đó có nhiều bộ luật đã phát huy tác dụng mạnh mẽ trong thực tế. Ví dụ: Luật Doanh nghiệp tư nhân; Luật Phổ cập giáo dục tiểu học; Luật Tổ chức Quốc hội; Luật Tổ chức chính phủ; Luật Tổ chức Toà án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (ban hành sau khi có Hiến pháp 1992). Đặc biệt là những bộ luật mới được ban hành trong những năm gần đây như Luật Đất đai, Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Luật Dầu khí; Luật Xuất bản, Luật Thương mại; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Thuế giá trị gia tăng; Bộ luật lao động; Bộ luật dân sự; Bộ luật hình sự (sửa đổi) v.v...

Ngoài các luật, bộ luật nói trên, hàng chục pháp lệnh và nhiều văn bản pháp luật khác cũng đã được ban hành. Trong thời gian tới, để từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền, Nhà nước ta đã đề ra những chương trình mới về xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng khác (Nghị quyết số 11/1997/QH10 về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998; Nghị quyết số 19/1998/QH10 về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá X và chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1999). Để có thể tiến tới xây dựng một hệ thống luật lệ hoàn chỉnh, đồng bộ, chặt chẽ, tạo nền tảng cho sự phát triển của bộ máy Nhà nước, cho việc quản lý xã hội, chúng ta đang chú trọng tới việc đào tạo và bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao về luật. Đó cũng là yếu tố hết sức cơ bản góp phần đưa nền pháp luật của ta thêm ổn định và phát huy tác dụng trong thực tế.

CÁC NGÀNH LUẬT VIỆT NAM

1. Luật Nhà nước (còn gọi là luật hiến pháp)

Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực Nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về quốc tịch...

Luật Nhà nước là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật, bởi nó là ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất của quốc gia và tất cả những ngành luật khác đều được hình thành trên cơ sở những nguyên tắc của luật Nhà nước. Luật Nhà nước còn được gọi là luật hiến pháp vì nội dung cơ bản của luật Nhà nước bắt nguồn từ Hiến pháp; Hiến pháp là nguồn cơ bản của luật Nhà nước.

2. Luật hành chính

Gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình

thành trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động cháp hành và điều hành của Nhà nước trên các lĩnh vực hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội.

Luật hành chính quy định những nguyên tắc, những hình thức và phương pháp quản lý Nhà nước, xác định quy chế pháp lý của các chủ thể quản lý Nhà nước, điều chỉnh hoạt động của công chức Nhà nước, thủ tục hành chính và trách nhiệm hành chính. Luật hành chính còn bao gồm các quy phạm quy định các vấn đề cụ thể của quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

3. Luật tài chính

Bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của Nhà nước, như việc lập, phê chuẩn và sử dụng ngân sách Nhà nước, hoạt động tín dụng việc kiểm tra và cho vay tín dụng, việc định và thu các loại thuế, việc thanh quyết toán qua ngân hàng và các tổ chức tài chính khác của Nhà nước.

4. Luật đất đai

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất, trong đó đất đai là tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và kế hoạch chung.

5. Luật dân sự

Gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản dưới hình thức hàng hóa - tiền tệ và một số quan hệ nhân thân phi tài sản.Những chế định cơ bản của luật dân sự như chế định quyền sở hữu, chế định hợp đồng dân sự, chế định quyền thừa kế, chế định quyền tác giả, quyền phát minh sáng chế.

6. Luật lao động

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động (cá nhân, tổ chức) trong đó có quan hệ giữa công nhân viên chức với xí nghiệp, cơ quan Nhà nước, những quan hệ giữa tổ chức công đoàn với ban quản lý xí nghiệp, với thủ trưởng cơ quan Nhà nước liên quan đến việc sử dụng lao động của công nhân viên chức. Luật lao động là ngành luật rất gần gũi với dân luật. Các chế định cơ bản của luật lao động là: chế định tuyển dụng và thôi việc, chế định tiền lương, chế định thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi, chế định khen thưởng và kỷ luật lao động, chế định bảo hộ lao động.

7. Luật hôn nhân và gia đình

Bao gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ như: điều kiện kết hôn, quan hệ tài sản giữa người vợ và chồng, cha mẹ và con cái nhằm mục đích bảo đảm chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ, quyền bình đẳng giữa nam và nữ, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo vệ lợi ích của bà mẹ và trẻ em, chăm sóc và giáo dục con cái.

8. Luật hình sự

Là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là phạm tội, mục đích của hình phạt và những điều kiện áp dụng hình phạt, hình thức và mức độ hình phạt đối với người có hành vi phạm tội.

9. Luật tố tụng hình sự

Gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong việc điều tra, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử những vụ án hình sự. Luật tố tụng hình sự cũng quy định những nguyên tắc, thủ tục và điều kiện để tiến hành điều tra, kiểm sát và xét xử các vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự.

10. Luật tố tụng dân sự

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ giữa cơ quan xét xử, viện kiểm sát nhân dân các cấp, đương sự và những người tham gia khác trong quá trình điều tra và xét xử những vụ án dân sự. Các quy định của luật tố tụng dân sự quy định thẩm quyền xét xử, trình tự, thủ tục xét xử và những vấn đề khác nhằm giải quyết đúng đắn các vụ tranh chấp dân sự.

11. Luật kinh tế

Theo quan niệm truyền thống thì luật kinh tế là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình quản lý, lãnh đạo hoạt động kinh tế của Nhà nước và trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức, đơn vị kinh tế.

12. Luật quốc tế

Văn bản pháp luật quốc tế được Nhà nước ta ký kết hoặc công nhận là một bộ phận (ngành) của hệ thống pháp luật nước ta.

a. Công pháp quốc tế là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện và bình đẳng nhằm điều chỉnh các quan hệ nhiều mặt giữa chúng.

b. Tư pháp quốc tế bao gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và tố tụng dân sự nẩy sinh giữa các công dân, các tổ chức của các nước khác nhau.

MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý Nhà nước được quy định trong Hiến pháp, các luật, pháp lệnh, nghị định...

1. Luật Tổ chức Chính phủ

Luật Tổ chức Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30/9/1992, công bố ngày 2/10/1992 có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống pháp luật về bộ máy hành chính Nhà nước. Căn cứ vào các quy định của Chương VIII Hiến pháp 1992 (từ Điều 109 đến Điều 117) Luật Tổ chức Chính phủ quy định cụ thể các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Chính phủ, trình tự thành lập, cơ cấu tổ chức, chế độ trách nhiệm và quan hệ báo cáo, chế độ kiểm tra, giám sát, nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của Chính phủ trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước, quan hệ giữa Chính phủ với các cơ quan Nhà nước khác và quan hệ công tác của Chính phủ, phân định nhiệm vụ và quyền hạn của tập thể Chính phủ và của Thủ tướng Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ công tác của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Luật tổ chức Chính phủ một mặt thể chế hoá những nội dung cơ bản của địa vị pháp lý của Chính phủ - cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất, đồng thời văn bản này thực chất là cơ sở tổ chức và hoạt động không chỉ của Chính phủ, mà của cả hệ thống các cơ quan hành chính Nhà nước ở nước ta.

a. Tổ chức và hoạt động của Chính phủ.

+ Vị trí của Chính phủ trong hệ thống tổ chức bộ máy Nhà nước.

Theo Điều 109 Hiến pháp 1992 và Điều 1 của Luật Tổ chức Chính phủ "Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Với địa vị chính trị pháp lý như vậy, chức năng cơ bản của Chính phủ là: "Chính phủ thống nhất quản lý thực hiện

các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước" (Điều 1 của Luật).

Chính phủ có nhiệm vụ và quyền hạn rộng lớn theo quy định của Điều 112 Hiến pháp và Chương III Luật tổ chức Chính phủ (từ Điều 8 đến Điều 19). Chính phủ có toàn quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý Nhà nước trên phạm vi cả nước, trừ các công việc thuộc thẩm quyền của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Với vị trí trên, Chính phủ là cơ quan điều hành cao nhất của quyền lực Nhà nước trong hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước chỉ đạo tập trung, thống nhất các bộ và các cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ, các cấp chính quyền địa phương.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Chính phủ và các bộ trưởng, thủ trưởng các cơ quan ngang bộ chịu sự giám sát của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội trực tiếp hoặc thông qua các Ủy ban Thường trực của Quốc hội. Chất vấn của đại biểu Quốc hội đối với Chính phủ là một hình thức giám sát của Quốc hội đối với Chính phủ; Chính phủ và các thành viên phải trả lời trong các kỳ họp của Quốc hội những chất vấn của đại biểu Quốc hội.

Là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của đất nước, Chính phủ trực tiếp tổ chức thực hiện mọi chức năng, nhiệm vụ quản lý của Nhà nước và điều hoà công tác quản lý trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

+ Cơ cấu tổ chức của Chính phủ.

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm: các bộ, các cơ quan ngang bộ, do Quốc hội quyết định thành lập hoặc bãi bỏ theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

Chính phủ gồm có Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng; các bộ trưởng và thủ trưởng cơ quan ngang bộ (Điều 2 của Luật).

Chính phủ hoạt động thông qua các hình thức sau:

* Hình thức hoạt động của tập thể Chính phủ là phiên họp Chính phủ.

* Sự chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng.

* Sự hoạt động của các Phó Thủ tướng và từng thành viên khác của Chính phủ.

Hiệu lực hoạt động của Chính phủ là kết quả tổng hợp của cả ba hình thức hoạt động trên.

Chính phủ tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

+ Nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền của Chính phủ (xem Chương VIII Điều 112 Hiến pháp 1992 và Chương II Luật Tổ chức Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Thẩm quyền của Chính phủ bao gồm:

* Quyền kiến nghị lập pháp: Dự thảo các văn bản luật trình Quốc hội và dự thảo pháp lệnh trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sáng kiến lập pháp), dự thảo trình Quốc hội dự án kế hoạch Nhà nước và ngân sách Nhà nước, dự thảo trình Quốc hội các chính sách lớn về đối nội và đối ngoại của Nhà nước trên cơ sở đường lối chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước.

* Quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ ban hành nghị quyết, nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định, chỉ thị đồng thời kiểm tra việc thực hiện các văn

bản đó. Các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực pháp lý trên phạm vi cả nước.

* Quyền quản lý và điều hành của toàn bộ công cuộc xây dựng kinh tế, văn hoá - xã hội..

* Quyền xây dựng và lãnh đạo toàn bộ hệ thống các cơ quan hành chính Nhà nước, tổ chức, các cơ quan công sở hành chính và sự nghiệp của Nhà nước.

* Quyền tổ chức những đơn vị sản xuất, kinh doanh, theo những hình thức thích hợp, thực hiện sự quản lý Nhà nước đối với các đơn vị kinh doanh.

* Quyền lãnh đạo các bộ, các Ủy ban nhân dân, hướng dẫn, kiểm tra hội đồng nhân dân.

+ Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ.

Là người đứng đầu Chính phủ, lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ, quyền hạn, được quy định trong Điều 114 Hiến pháp 1992 và Điều 20 Luật Tổ chức Chính phủ, Thủ tướng triệu tập và chủ toạ các phiên họp của Chính phủ; đề nghị Quốc hội phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, bộ trưởng và các thủ trưởng cơ quan ngang bộ, có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị thông tư của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên; đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, đồng thời, đề nghị ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động cách chức chủ tịch, các phó chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên khác của uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ, quyết định những vấn đề có ý kiến khác nhau giữa các bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

b. *Tổ chức và hoạt động của bộ, cơ quan ngang bộ.*

Tổ chức và hoạt động của bộ, cơ quan ngang bộ được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Tổ chức Chính phủ; Nghị định 15/CP ngày 2/3/1993, của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; các Nghị định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của từng bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Bộ:

- "Bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước" (Điều 22, Luật Tổ chức Chính phủ);

- Từ thực tiễn quản lý ngành, lĩnh vực có thể chia thành hai loại bộ: bộ quản lý Nhà nước đối với ngành, và bộ quản lý đối với lĩnh vực (cũng có thể gọi là bộ quản lý tổng hợp, hay quản lý chức năng, hay quản lý liên ngành).

Bộ quản lý theo lĩnh vực: là cơ quan Nhà nước trung ương của Chính phủ thực hiện sự quản lý Nhà nước theo từng lĩnh vực lớn (kế hoạch, tài chính, khoa học, công nghệ, lao động, nội vụ, ngoại giao,

tổ chức và công vụ...) liên quan đến hoạt động của tất cả các bộ, các cấp quản lý Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân.

Bộ quản lý ngành: là cơ quan Nhà nước trung ương của Chính phủ có trách nhiệm quản lý những ngành kinh tế - kỹ thuật, văn hoá, xã hội: (như nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, thương mại, văn hoá, giáo dục, y tế), có thể tập hợp với nhau thành một hay một nhóm liên ngành rộng. Nó có trách nhiệm chỉ đạo toàn diện các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp, kinh doanh do mình quản lý về mặt Nhà nước.

+ Bộ trưởng

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bộ trưởng là thành viên Chính phủ, đồng thời là người đứng đầu bộ, thực hiện quản lý hành chính Nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi cả nước. Cho nên, bộ trưởng cũng có những chức năng lập quy, quản lý, tổ chức và nhân sự với tư cách là cơ quan thẩm quyền riêng. Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực ngành mình phụ trách.

Về thẩm quyền ban hành văn bản, Điều 116 Hiến pháp 1992 và Điều 24 Luật Tổ chức Chính phủ quy định "... căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng, các thành viên của Chính phủ, thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và các cơ sở".

Trong thực hiện thẩm quyền, bộ trưởng có các quan hệ sau:

- Quan hệ giữa bộ trưởng với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ:

Bộ trưởng hoạt động và quản lý vừa với tư cách thành viên Chính phủ vừa với tư cách thủ trưởng của bộ; hai tư cách thống nhất với nhau, và chỉ có thống nhất, kết hợp làm tốt nhiệm vụ với hai tư cách đó thì Chính phủ và bộ mới mạnh được; bộ trưởng chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc quyền hạn, trách nhiệm, thẩm quyền của bộ, và chịu sự lãnh đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Quan hệ với Quốc hội :

Bộ trưởng chịu trách nhiệm không chỉ trước Thủ tướng Chính phủ mà cả trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách; phải trình bày vấn đề và trả lời chất vấn của Quốc hội, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, của các Ủy ban của Quốc hội, và của đại biểu Quốc hội.

- Quan hệ giữa các bộ trưởng :

Các Bộ trưởng có trách nhiệm tôn trọng quyền quản lý của nhau; tuỳ thuộc lẫn nhau, phối hợp với nhau, và khi cần thì ra những quyết định liên bộ; có quyền hướng dẫn và kiểm tra các bộ thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành hay lĩnh vực; có quyền kiến nghị bộ khác đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quy định của cơ quan đó trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của bộ, tức là trái với nội dung quản lý thống nhất của ngành hoặc lĩnh vực mình phụ trách; nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì trình lên Thủ tướng xem xét và quyết định.

- Quan hệ với chính quyền địa phương:

Trong phạm vi quyền hạn nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, bộ trưởng có

quyền chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các nhiệm vụ công tác, thuộc ngành, lĩnh vực, theo đúng nội dung quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, có quyền đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân và chủ tịch Ủy ban nhân dân trái với các văn bản của bộ về ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách và chịu trách nhiệm về quyết định đình chỉ đó. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố không nhất trí với quyết định đình chỉ việc thi hành của bộ trưởng thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền kiến nghị với Thủ tướng.

"Bộ trưởng có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ đình chỉ thi hành nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của bộ về ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách".

Về phía mình, bộ phải tôn trọng quyền quản lý trên lãnh thổ của chính quyền địa phương theo pháp luật quy định, và phải xem trọng những ý kiến, kiến nghị của Ủy ban nhân dân về các vấn đề thuộc chính sách, chế độ ngành, lĩnh vực để xem xét, điều chỉnh, sửa đổi nếu cần thiết.

+ Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý của Bộ trưởng.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của bộ trưởng được quy định trong các điều từ Điều 22 đến Điều 31, Chương IV Luật Tổ chức Chính phủ. Cụ thể là:

- Chuẩn bị các dự án pháp luật (Luật, pháp lệnh) và các dự án khác theo sự phân công của Chính phủ.

- Trên cơ sở pháp luật của Nhà nước, bộ trưởng ban hành các văn bản pháp luật cụ thể, hướng dẫn chế độ quản lý và kế hoạch hoá theo cơ chế thị trường, các chính sách kinh tế - xã hội cụ thể, các chế độ, thể lệ quản lý, các tiêu chuẩn, quy trình quy phạm, các định mức về kinh tế - kỹ thuật để làm cơ sở quản lý ngành hay lĩnh vực.

- Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội - khoa học - công nghệ thuộc ngành hay lĩnh vực phụ trách.

Quản lý lĩnh vực tài chính thuộc ngành, lĩnh vực, Bộ Tài chính phối hợp với ủy ban Khoa học Nhà nước tổng hợp các dự án kế hoạch tài chính của các bộ, xây dựng trình Chính phủ dự toán ngân sách Nhà nước và kế hoạch tài chính chung gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

- Trình Chính phủ việc ký kết, tham gia, phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc ngành, lĩnh vực, tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế, điều ước quốc tế theo quy định của Chính phủ.

- Về tổ chức và cán bộ. Xây dựng và hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ, trình Chính phủ quyết định phân cấp nhiệm vụ quản lý Nhà nước cho Ủy ban nhân dân địa phương về nội dung quản lý ngành, lĩnh vực công tác trình Thủ tướng Chính phủ ban hành (hoặc bộ ban hành trong phạm vi và thẩm quyền căn cứ vào chính sách chung của Nhà nước) các quy định về hệ thống tổ chức của ngành, về các chính sách, chế độ quản lý, về tổ chức và cán bộ bao gồm các chức danh, tiêu chuẩn công chức, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu... đối với cán bộ, công chức, của ngành, lĩnh vực công tác thuộc phạm vi quản lý của bộ.

Bộ trưởng đề nghị Thủ tướng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức thứ trưởng và các chức vụ tương đương; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức vụ trưởng, phó vụ trưởng và chức vụ tương đương.

- Tiến hành thanh tra, kiểm tra các bộ khác, các ủy ban nhân dân, các tổ chức và công dân trong việc chấp hành luật pháp, thực hiện các chủ trương, chính sách, chế độ, thể lệ quản lý Nhà nước thuộc ngành hoặc lĩnh vực công tác của bộ.

- Bộ quản lý Nhà nước các tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực; bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu Nhà nước của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

Bộ trưởng quản lý theo lĩnh vực về kế hoạch, tài chính, ngoài các nhiệm vụ chung nói trên cho các bộ, còn có trách nhiệm quản lý tổng hợp như xây dựng chiến lược, kế hoạch và ngân sách Nhà nước, theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra các bộ, các địa phương thực hiện (Xem Điều 11 - Nghị định 15/CP).

Nội dung quản lý Nhà nước của bộ trưởng đối với các đơn vị kinh doanh và sự nghiệp.

Đối tượng quản lý của Bộ quản lý ngành nói rộng là bao gồm các tổ chức, đơn vị cùng ngành thuộc mọi thành phần, trên mọi địa bàn. Nói cách khác, bộ quản lý thống nhất toàn ngành, nhưng quản lý ngành đối với từng loại đối tượng có khác nhau.

Thay cho chức năng quản lý Nhà nước trực tiếp của bộ theo cơ chế cũ, nay "xoá bỏ dần chế độ chủ quản, cấp hành chính chủ quản và sự phân biệt xí nghiệp địa phương".

+ Đối với các tổ chức sự nghiệp trực thuộc bộ thì bộ có nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn:

* Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tách, nhập, giải thể hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản.

* Quy định nhiệm vụ và cấp kinh phí.

* Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra...

* Bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ lãnh đạo.

+ Cơ cấu tổ chức của Bộ.

Theo Nghị định 15/CP (Điều 4), cơ cấu tổ chức của Bộ gồm 2 loại chính:

(1). Các cơ quan giúp bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước gồm:

- Các vụ; thanh tra; văn phòng.

Một số bộ được tổ chức cục, tổng cục, có chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành.

(2). Các tổ chức sự nghiệp nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và giáo dục (bệnh viện, trường, viện nghiên cứu)...

Các tổ chức kinh doanh (như xí nghiệp, liên hiệp xí nghiệp, tổng công ty...) là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc bộ không nằm trong cơ cấu hành chính của bộ; đó là những tổ chức kinh doanh tự chủ, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của các ngành thuộc bộ quản lý.

2. Pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân

Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thông qua ngày 21/6/1994 thay thế Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thông qua ngày 30/6/1989, có ý nghĩa quan trọng đối với việc tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân các cấp. Các quy định về Ủy ban nhân dân chủ yếu tập trung ở Chương III của Luật, quy định: nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân; tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân; các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân. Ngoài ra tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của uỷ ban nhân dân từng cấp còn được quy định trong Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mỗi cấp ngày 3/7/1996; Nghị định số 174/CP ngày

29/9/1994 của Chính phủ về quy định cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân và số phó chủ tịch uỷ ban nhân dân các cấp.

- Vị trí của Ủy ban nhân dân : "Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân" (Điều 123, Hiến pháp 1992).

- Là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm thi hành những nghị quyết của hội đồng nhân dân và báo cáo công việc trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên (đối với Ủy ban nhân dân tỉnh là báo cáo lên Chính phủ), hội đồng nhân dân có quyền bãi miễn những thành viên của Ủy ban nhân dân, giám sát hoạt động và sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban nhân dân cùng cấp. Nó chịu sự giám sát của hội đồng nhân dân, và đôn đốc kiểm tra của thường trực hội đồng nhân dân.

- Là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm không chỉ chấp hành những nghị quyết của hội đồng nhân dân mà cả những nghị quyết của cơ quan chính quyền cấp trên, thi hành pháp luật thống nhất của Nhà nước. Nó chịu trách nhiệm và báo cáo công tác vừa trước hội đồng nhân dân cùng cấp, vừa trước Ủy ban nhân dân cấp trên; đối với cấp tỉnh thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Chính phủ. Tất cả Ủy ban nhân dân các cấp dưới sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ là cơ quan hành pháp cao nhất.

Để tăng cường tính hệ thống thứ bậc của bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương xuống địa phương, "Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức chủ tịch, các phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Hiến pháp 1992 - Điều 114).

- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân được quy định tại Chương III - Mục I của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi). Đặc biệt Điều 43 của Luật này liệt kê hàng loạt quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân trong việc thực hiện quản lý Nhà nước.

- Tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân được quy định tại Chương III, Mục II của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi):

Ủy ban nhân dân do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, gồm có "chủ tịch, phó chủ tịch và Ủy viên. Chủ tịch là đại biểu hội đồng nhân dân, các thành viên khác không nhất thiết là đại biểu hội đồng nhân dân. Kết quả bầu phải được chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn (Ủy ban nhân dân tấp tỉnh thì Thủ tướng phê chuẩn). Quyền phê chuẩn đó, cũng như quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên điều động, miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp là nhằm tăng cường tính thống nhất và thông suốt của hệ thống tổ chức hành pháp và nền hành chính quốc gia.

Ủy ban nhân dân làm việc theo chế độ tập thể, trong đó mỗi thành viên Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cùng với các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân trước hội đồng nhân dân cấp mình và trước cơ quan Nhà nước cấp trên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân là người đứng đầu, lãnh đạo công việc của Ủy ban nhân dân,

chỉ đạo các thành viên khác thực hiện công việc được Ủy ban nhân dân phân công.

Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cũng đã quy định rõ vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, chủ tịch là "người lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân, chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình; cùng với tập thể Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm về hoạt động của Ủy ban nhân dân trước hội đồng nhân dân cùng cấp và trước cơ quan Nhà nước cấp trên". Chủ tịch phân công công tác cho Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của Ủy ban nhân dân cấp dưới, đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân cấp dưới đồng thời đề nghị hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó".

Theo yêu cầu tăng cường bộ máy hành pháp chủ tịch Ủy ban nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn như Điều 52 của Luật (sửa đổi) đã định trong đó định rõ thẩm quyền quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ quyền hạn của Ủy ban nhân dân, trừ những vấn đề quy định trong Điều 49 nói trên; phê chuẩn kết quả bầu Ủy ban nhân dân cấp dưới, điều động miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên khác của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, viên chức Nhà nước theo sự phân cấp quản lý, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của cơ quan chuyên môn thuộc uỷ ban nhân dân cấp mình và những văn bản sai trái của Ủy ban nhân dân, chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp dưới, đình chỉ việc thi hành nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ.

BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC - THÀNH TỰU ĐỈNH CAO LẬP PHÁP PHONG KIẾN VIỆT NAM

Thế kỷ XV đánh dấu bước phát triển mới trong hoạt động lập pháp của Nhà nước phong kiến Việt Nam, nó được coi là cái mốc hết sức quan trọng trong lịch sử pháp quyền nước ta. Hệ thống pháp luật được bắt đầu từ thời vua Lê Thái Tổ đến đời vua Lê Cung Hoành (1526 - 1527) với đỉnh cao là những thành tựu lập pháp dưới thời vua Lê Thánh Tông. Lê Thái Tổ trong niên hiệu Thuận Thiên (1428 -1433) đã ban hành điều luật quy định thể lệ chia ruộng đất công: một số luật lệnh về kiện tụng; quy định hệ thống hình phạt và các nguyên tắc chiếu cố của chế độ trừng trị; ban lệnh cấm cờ bạc, kẻ đánh bạc bị chặt bàn tay 5 phân, đánh cờ chặt bàn tay 2 phân. Đồng thời ban lệnh cấm tụ họp uống rượu, (nếu không vì việc công), kẻ vi phạm bị phạt 100 trượng. Dưới thời Lê Thái Tông(1434 - 1442), một số nguyên tắc xét xử các vụ kiện và một số điều luật nghiêm cấm nạn hối lộ, hành động giao thiệp với người nước ngoài được ban hành. Dưới thời Lê Nhân Tông (1443 -1459), 14 điều luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất được ban hành. Đến thời Lê Thánh Tông, triều đình liên tiếp ban hành các điều luật để trấn áp những kẻ có hành vi xâm hại địa vị thống trị của giai cấp phong kiến và nền an ninh quốc gia; xâm hại tôn ty trật tự và nền tảng đạo đức phong kiến; một số điều luật về ruộng hương hoả cũng được ban hành. Tư chất thông minh, cộng với những kiến thức thu nhận được ở ngoài đời và trong sách vở

kinh viện đã giúp Lê Thánh Tông có được những tư tưởng và quan điểm tiến bộ trong cách quản lý và điều hành đất nước. Vào thế kỷ XV Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến Việt Nam. Tuân theo những giáo lý cơ bản của Nho giáo, Lê Thánh Tông cũng chủ trương đức trị, tức là lấy giáo lý đạo đức hướng về mục đích trau dồi nhân cách làm phương tiện cải hóa, cai trị. Tuy nhiên, nhà vua cũng thấy được tầm quan trọng đặc biệt của pháp luật trong việc trị nước, nên ông cũng chủ trương phát huy những điểm mạnh của pháp trị. Kết quả là, tên tuổi của Lê Thánh Tông gắn liền với hàng loạt văn bản pháp luật quan trọng được ban hành trong giai đoạn này như: Hồng Đức Thiện chính thư, Thiên Nam dư hạ tập, Quốc triều hình luật, v.v... Đặc biệt trong số các văn bản đó là bộ Quốc triều hình luật, còn thường gọi là Bộ luật Hồng Đức hay Luật hình triều Lê, một chỗ dựa pháp lý quan trọng bậc nhất để quản lý và ổn định đất nước thời trung đại. Có nhiều bằng cứ cho thấy, bộ Quốc triều hình luật được khởi thảo sớm hơn - ngay từ những năm đầu của nhà Hậu Lê - dưới thời vua Lê Thái Tổ. Sau đó, qua các triều vua Lê, Bộ luật được bổ sung, hoàn chỉnh thêm và phần bổ sung quan trọng nhất được tiến hành trong niên hiệu Hồng Đức (1470-1497). Quốc triều hình luật là bộ luật phong kiến Việt Nam xưa nhất và hoàn chỉnh nhất còn lưu giữ được đầy đủ (Tại kho sách cổ Viện Hán Nôm hiện đang bảo quản 03 bản in ván khắc của Bộ luật đều mang tên gọi Quốc triều hình luật và 03 bản của một bộ sách chép tay mang tên gọi là Lê triều hình luật). Bộ luật Hồng Đức được áp dụng phổ biến và chủ yếu trong thời Lê sơ và trong các triều đại sau này cho đến tận thế kỷ XVIII. Các triều đại phong kiến thời Lê mạt sau này chủ yếu vẫn áp dụng luật Hồng Đức, chỉ sửa đổi, bổ sung thêm một số điều khoản cho thích hợp với tình hình xã hội đương thời. Bộ luật Hồng Đức được mở đầu bằng ba biểu đồ quy định về kích thước các hình cụ, tang phục và việc để tang. Phần còn lại gồm 722 điều luật tập hợp trong 13 chương và chia làm 6 quyển (Mỗi quyển 2 chương, riêng quyển 3 có 3 chương). Các điều luật không đánh số thứ tự, nhưng ở đầu mỗi chương đều có ghi tổng số điều luật thuộc chương đó. Cơ cấu Bộ luật như sau:

- Quyển thứ nhất:

+ Chương Danh lệ (49 điều)

+ Chương Vệ cấm (47 điều)

- Quyển thứ hai:

+ Chương Vi chế (144 điều)

+ Chương Quân chính (43 điều)

- Quyển thứ ba:

+ Chương Hộ hôn (58 điều)

+ Chương Điền sản (32 điều)

+ Chương Điền sản mới tăng thêm (14 điều)

+ Tăng bổ thêm về luật Hương hoả (4 điều)

+ Tăng bổ tham chước hiệu Đinh hương hoả (9 điều)

+ Chương Thông gian (10 điều)

- Quyển thứ tư:

+ Chương Đạo tặc (54 điều)

+ Chương Đấu ẩu (50 điều)

- Quyển thứ năm:

+ Chương Trá ngụy (38 điều)

+ Chương Tạp luật (92 điều)

- Quyển thứ sáu:

+ Chương Bộ vong (13 điều)

+ Chương Đoản ngục (65 điều)

Bộ luật Hồng Đức là một bộ luật có tính chất tổng hợp gồm các chế định thuộc các ngành luật khác nhau: hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, quân sự, quốc tế, tố tụng..., trong đó các chế định luật hình sự và luật hôn

nhân-gia đình giữ vị trí quan trọng nhất. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là các nhà lập pháp triều Lê đã có sự phân biệt rạch ròi các ngành luật, mà thực ra mới chỉ cố gắng sắp xếp những điều luật điều chỉnh những quan hệ xã hội có tính chất gần giống nhau vào cùng một quyển. Tất cả các quy phạm pháp luật trong Bộ luật đều được xây dựng dưới dạng những quy phạm pháp luật hình sự và đều áp dụng chế tài hình sự. Bộ luật bao hàm các ngành luật sau:

1. Luật hình

a) Hệ thống hình phạt:

Hệ thống hình phạt chính được quy định là hệ thống ngũ hình cổ điển: xuy, trượng, đồ, lưu, tử. Xuy là hình phạt roi có 5 khung từ 10 đến 50 roi. Trượng là hình phạt đánh gậy có 5 khung từ 60 đến 100 gậy. Đồ là hình phạt tù khổ sai và có 3 khung. Khung 1 sẽ được áp dụng kèm theo hình phạt phụ là 80 trượng nếu tù nhân là nam giới, và 50 xuy nếu tù nhân là phụ nữ. Khung 2 sẽ áp dụng kèm thêm hai hình phạt phụ là 80 trượng và thích hai chữ vào cổ nếu là đàn ông; 50 xuy và thích vào cổ nếu là phụ nữ. Khung 3 có kèm theo 80 trượng và thích bốn chữ vào cổ nếu là đàn ông, 50 roi và thích bốn chữ vào cổ nếu là phụ nữ.

Trong nhiều trường hợp hình phạt đồ sẽ là hình phạt phụ để bổ sung cho hình phạt lưu. Lưu có ba khung: lưu cận châu, lưu ngoại châu và lưu viễn châu.

Tử là hình phạt tước đoạt sinh mạng của phạm nhân và có ba khung.

+ Khung 1: thắt cổ (giảo), chém (trảm).

+ Khung 2: chém bêu đầu (trảm kiểu).

+ Khung 3: lăng trì (róc thịt cho chết dần).

Ngoài ra, luật còn quy định một số hình phạt phụ như thích chữ vào mặt, gông xiềng, phạt tiền, biếm, bãi chức, tịch thu tài sản...

b) Các nguyên tắc chung áp dụng hình phạt:

* Nguyên tắc chiếu cố: những người được chiếu cố khi phạm tội bị áp dụng hình phạt lưu trở xuống sẽ được giảm hình phạt một khung. Nếu tội phạm bị hình phạt tử hình, quan xét xử phải khai rõ tội trạng dâng lên để vua trực tiếp quyết định bản án. Nếu phạm tội "thập ác" sẽ không được áp dụng nguyên tắc chiếu cố. Những người được hưởng nguyên tắc này theo luật định là bát nghị (Điều 3) gồm:

- Nghị thân: họ hàng nhà vua trong 5 thế hệ, họ hoàng hậu, họ hoàng thái hậu phải để tang từ ba tháng trở lên.

- Nghị cố: những người đã phục vụ lâu năm hoặc những người quen thuộc cũ của vua.

- Nghị hiền: những người có đức hạnh lớn.

- Nghị năng: những người có tài năng lớn.

- Nghị công: những người có công lớn.

- Nghị quí: quan lại có hàm tam phẩm trở lên; quan có chức nhàn tản từ nhị phẩm trở lên.

- Nghị cần: những người chăm chỉ trong chức vụ đảm đương.

- Nghị tân: con cháu của các vị vua trước hoặc khách quí của vua.

Ngoài bát nghị, luật còn quy định một vài trường hợp được giảm tội như sau: đàn bà lấy chồng có quan phẩm, nếu phạm tội thì được theo quan phẩm của chồng mà giảm hình phạt (Điều 7), con cháu chịu thay ông bà, cha mẹ hình phạt trượng, xuy cũng được giảm một khung (Điều 38); con cháu nghị công cũng được giảm hình phạt tù theo công của ông bà, cha mẹ (Điều12).

* Nguyên tắc chuộc tội bằng tiền

(thục): Theo luật định, bất kỳ người nào phạm tội với lỗi vô ý và bị áp dụng hình phạt lưu trở xuống cũng được thục (Điều 16). Ngoài ra, thuộc hàng nghị thân mà phạm tội với bất kỳ hình thức lỗi nào cũng được thục khi chỉ bị áp dụng hình phạt trượng, xuy, thích chữ vào mặt (Điều 6).

* Nguyên tắc tha miễn trách nhiệm hình sự được áp dụng với những người khi phạm tội, tự nguyện đình chỉ việc thực hiện tội phạm hoặc ra tự thú khi đã thực hiện xong tội phạm (trừ khi phạm tội "thập ác" và giết người). Những người già từ 90 tuổi trở lên, trẻ em từ 7 tuổi trở xuống dù phạm tội gì cũng được tha miễn trách nhiệm hình sự (Điều 16).

* Nguyên tắc thưởng hoặc phạt những người tố giác hoặc không tố giác kẻ phạm tội (Điều 25).

* Nguyên tắc xử phạt những kẻ có hành vi" không được làm mà làm" (bất ứng vi nhi vi). Nguyên tắc này nhằm bổ sung cho những sơ hở của luật pháp, ngăn chặn và đối phó có hiệu quả đối với những hành vi xâm hại lợi ích của Nhà nước, xã hội và giai cấp thống trị (Điều 642).

* Nguyên tắc tổng hợp hình phạt (Điều 37).

* Nguyên tắc lượng hình:

c) Một số nhóm tội phạm cụ thể:

* Tội thập ác: những tội phạm này đã xâm hại đến những quan hệ xã hội quan trọng nhất. Người phạm tội thập ác dù thuộc bát nghị cũng không được chiếu cố mà phải xét xử theo luật định và không được chuộc tội bằng tiền.

* Nhóm tội vi phạm luật cấm vệ: nhóm tội phạm này xâm phạm quan hệ vua - tôi và an ninh quốc gia, được quy định trong chương 2 gồm 47 điều. Có điều luật quy định việc bảo vệ nghiêm ngặt tuyệt đối tính mạng nhà vua; những điều luật trừng trị kẻ có hành vi xâm hại chủ quyền về lãnh thổ quốc gia, xâm hại nền an ninh quốc gia.

* Nhóm tội phạm về chức vụ: nhóm tội phạm về chức vụ chủ yếu được quy định trong chương Vi chế (144 điều) và chương Đoản ngục (65 điều). Ngoài ra còn một số điều khác nằm rải rác trong các chương Hộ hôn, Điền sản, Tạp luật. Trong nhóm tội này, Bộ luật Hồng Đức đã quy định một số tội sau: Tội ăn hối lộ (Điều 138); Tội cố ý làm trái phép nước (Điều 122, 201, 217 ...); Tội lạm quyền (Điều 150, 152, 207, 225, 164, 166...); Tội thiếu trách nhiệm trong khi đảm đương chức vụ: (Điều 101, 119, 170, 178, 181, 182, 220, 222);

* Nhóm tội đạo tặc: chủ yếu quy định trong chương Đạo tặc gồm 54 điều, có một số tội phạm cụ thể như sau: Tội mưu giết người (Điều 415, 416, 417, 418, 420, 422, 423...); Tội ăn cướp (Điều 426) và tội cướp (Điều 427); Tội ăn trộm: được quy định trong 20 điều luật; Tội tuyên truyền, nghe tuyên truyền chống triều đình (Điều 413); Tội phá rối an ninh trật tự xã hội (Điều 464).

* Nhóm tội đấu ẩu: là các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người, gồm các tội cụ thể sau: Tội cố ý đánh người: (Điều 465, 466, 469 ...); Tội cùng đánh nhau gây thương tích hoặc chết người (Điều 467, 471 ...); Tội vu cáo (Điều 501, 502, 503, 505 ...); Tội tố cáo ông, bà, cha mẹ và chủ của con cháu và nô tỳ (Điều 504).

* Nhóm tội trá ngụy: đây là nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước được quy định chủ yếu trong chương Trá ngụy gồm 38 điều. Đó là các tội: Tội "ngụy đạo tả" (Điều 515, 516) là hành vi làm giả ấn tín của Thái thượng hoàng đế, Hoàng đế, Hoàng Thái hậu,

Hoàng hậu, Hoàng Thái tử và của các bộ, viện trong triều đình; Tội làm giả hoặc thêm bớt tín bài và chiếu chỉ của Vua (Điều 518, 519). Ngoài ra còn nhiều điều luật quy định tỉ mỉ hành vi phạm tội, hậu quả và hình phạt. Dấu hiệu đặc trưng của nhóm tội phạm trá ngụy là có hành vi gian dối.

* Nhóm tội phạm về tình dục: chủ yếu được quy định trong chương Thông gian (10 điều) gồm các tội cụ thể sau: Thông gian: (Điều 401, 406, 407, 408...); Phàm gian: là hành vi "quyến rũ con gái chưa có chồng" (Điều 402); Cưỡng gian: (Điều 403, 404).

* Nhóm tội phạm quân sự: đó là các tội xâm phạm nghĩa vụ của quân nhân. Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này là các võ quan trong quân đội. Nhóm tội này được quy định tỷ mỷ trong chương quân chính gồm 43 điều.

2. Luật hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật quan trọng trong Bộ luật Hồng Đức nói riêng cũng như luật pháp phong kiến nói chung vì theo Nho giáo, đạo tề gia là cơ sở cho đạo trị quốc; các quan hệ cha con, vợ chồng, anh em là 3 trong 5 mối quan hệ cơ bản của xã hội; luật hôn nhân và gia đình trong Luật Hồng Đức được xây dựng trên nguyên tắc hôn nhân không tự do, nhiều vợ, nam nữ bất bình đẳng, đề cao quyền của người cha, người chồng, người vợ cả và con trưởng trong gia đình; củng cố và bảo vệ chế độ gia đình phong kiến - gia trưởng.

a. Kết hôn: điều kiện kết hôn duy nhất là phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc của người thân thuộc bề trên khác (trưởng họ) trong trường hợp cha mẹ đã chết theo tinh thần của Điều 314. Các trường hợp cấm kết hôn được quy định cụ thể trong các Điều 316, 317, 318, 319, 323, 324... Về hình thức kết hôn: theo Luật Hồng Đức, quan hệ hôn nhân được coi là có hiệu lực về mặt pháp lý khi nhà trai đã đem đồ sính lễ đến nhà gái và nhà gái đã nhận đồ sính lễ (Điều 315).

b. Quan hệ pháp luật về nhân thân giữa vợ và chồng: vợ chồng có nghĩa vụ phải chung sống với nhau tại một nơi và phải thực hiện đầy đủ quan hệ vợ chồng (Điều 221, 308). Hành vi "bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại" của người chồng là vi phạm nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ quan hệ vợ chồng, vì vậy, người chồng bị "mất vợ" (nếu đã có con thì hạn 1 năm); người vợ có nghĩa vụ chung thuỷ với người chồng, nghĩa vụ để tang chồng và có quyền được giảm hình phạt theo quan phẩm của chồng.

c. Chế độ tài sản giữa vợ và chồng: Luật Hồng Đức không có một điều khoản cụ thể nào quy định quyền sở hữu tài sản của vợ chồng nhưng qua các Điều 374, 375, 376 và một số điều luật khác chúng ta có thể thấy Bộ luật đã thừa nhận ba loại tài sản ruộng đất của vợ chồng cùng song song tồn tại:

- Tài sản ruộng đất của vợ.
- Tài sản ruộng đất của chồng.
- Tài sản ruộng đất của vợ chồng tạo nên trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời với việc quy định về quyền sở hữu ruộng đất như trên, Luật Hồng Đức còn quy định quyền thừa kế tài sản ruộng đất giữa vợ và chồng. Khi vợ hoặc chồng chết, người còn sống vẫn được giữ nguyên quyền sở hữu cá nhân đối với tài sản ruộng đất của riêng mình. Còn tài sản ruộng đất của hai vợ chồng tạo nên trong thời kỳ hôn nhân được chia làm hai phần bằng nhau, vợ và chồng mỗi người một phần. Phần của người chết được chia cho những người thừa kế cùng với tài sản ruộng đất riêng của người chết. Đồng thời, Luật Hồng Đức cũng giải quyết vấn đề tài sản giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

c. Ly hôn: Luật quy định rõ các trường hợp buộc người chồng phải ly hôn vợ (Điều 310); Các trường hợp cho phép vợ xin ly hôn: (Điều 308, 333); Ly hôn vì hôn nhân vi phạm một trong các Điều cấm kết hôn quy định tại các điều 317, 318, 323, 324.

d. Quan hệ pháp luật về nhân thân giữa cha mẹ và con: Cha mẹ có toàn quyền nuôi dưỡng, giáo dục, đại diện cho các con, quyết định nơi ở cho các con, đồng thời cha mẹ cũng có nghĩa vụ đại diện cho các con trong việc bồi thường thiệt hại do hành vi phạm pháp của con mình gây ra; chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm pháp của các con (Điều 506, 507); Con có các quyền được giảm hình phạt theo quan phẩm của cha, mẹ (Điều 12), có nghĩa vụ phải vâng lời cha mẹ, không được kiện cha mẹ (Điều 511), phải che giấu tội của cha mẹ (Điều 504), chịu thay cha mẹ hình phạt roi hay trượng (Điều 38), để tang cha mẹ (Điều 543, 130).

đ. Chế độ tài sản giữa cha mẹ và các con: Tài sản trong gia đình thuộc quyền quản lý của người cha. Các con, dù đã trưởng thành nhưng nếu vẫn ở chung với cha mẹ cũng không có quyền có tài sản riêng. Trong quan hệ thừa kế cha mẹ ở hàng thừa kế thứ hai tài sản của các con. Các con bao giờ cũng ở hàng thừa kế thứ nhất tài sản của cha mẹ. Tuy vậy, mức thừa kế trong từng trường hợp cụ thể có khác nhau theo quy định ở các Điều 374, 375, 376.

e. Chế định nuôi con nuôi: Hình thức nhận con nuôi (Điều 380); Các quyền và nghĩa vụ về nhân thân của con nuôi (Điều 380); Các mối quan hệ pháp lý giữa cha mẹ nuôi và con nuôi (Điều 381).

3. Luật dân sự

a. Chế định quyền sở hữu

Luật Hồng Đức thừa nhận 3 hình thức sở hữu: Sở hữu Nhà nước, sở hữu làng xã và sở hữu tư nhân.

b. Chế định hợp đồng

* Hợp đồng mua bán: Điều kiện để một hợp đồng mua bán ruộng đất có hiệu lực khi hợp đồng đó được ký kết trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện giữa các bên. Hợp đồng mua bán ruộng đất nào được ký kết trên cơ sở ép buộc đều bị vô hiệu (Điều 355). Hợp đồng mua bán tài sản ruộng đất phải được ký kết bằng văn bản (văn khế) và có xã trưởng chứng kiến (Điều 366). Luật quy định ruộng đất đã bán đứt (Đoạn mại) thì không được đòi lại.

* Hợp đồng cầm cố: Luật quy định thời hạn cầm cố ruộng đất tối đa là 30 năm. Trong thời hạn ấy, nếu chủ ruộng "đã đem tiền đến chuộc và được quan xử cho chuộc mà chủ cầm cố lần lữa chưa cho chuộc ... thì phải phạt 80 trượng, bắt phải cho chuộc". Quá 30 năm "chủ ruộng cố đòi chuộc thì... cũng phải phạt trượng như thế mà không cho chuộc" (Điều 384).

* Hợp đồng vay nợ: Hình thức hợp đồng là văn tự và mức lãi tối đa 15 đồng kẽm/1 quan tiền mỗi tháng (Điều 587). Để bảo vệ quyền của chủ nợ, Điều 588 quy định "mắc nợ quá hạn mà không trả, thì phải tội trượng ... nếu không chịu trả thì phải biếm hai tư, bồi thường gấp đôi". Ngoài ra, Luật còn quy định trách nhiệm bồi thường dân sự do vi phạm hợp đồng thuê mướn (Điều 603).

c. Chế định thừa kế

Luật Hồng Đức thừa nhận hai hình thức thừa kế: thừa kế theo di chúc và theo Luật. Theo luật Hồng Đức thì cha mẹ, vợ chồng, các con và các thân thuộc khác đều thuộc diện thừa kế. Vấn đề thừa kế được quy định trong các Điều 374, 375, 376, tuỳ từng trường hợp cụ thể. Đối với ruộng hương hoả, Luật quy định bằng 1/20 tổng số ruộng đất của người chết. Ruộng hương hoả không được đem đi cầm cố hoặc bán. Theo luật định, con trai

trưởng (hoặc cháu trai trưởng thế vị) là người được thừa kế ruộng hương hoả (Điều 388, 389). Nếu con trai trưởng bị phế tật hoặc hư hỏng không thể thờ cúng cha mẹ thì Luật cho phép chọn con thứ (Điều 389, 392). Trong việc thừa kế ruộng hương hoả, Luật dành quyền thừa kế cho con của vợ cả, ngành trưởng (Điều 389) và cho nam giới (Điều 392, 393, 396, 398). Bên cạnh đó, Luật cũng quy định nếu "không có con trai trưởng thì quyền thừa kế dành cho con gái trưởng" (Điều 391). Ngoài các chế định trên rải rác trong Luật Hồng Đức còn có một số điều luật quy định trách nhiệm phải bồi thường dân sự do gây thiệt hại (Điều 601, 617 ...).

4. Luật tố tụng

Quốc triều hình luật là bộ luật đầu tiên có những quy định tương đối chặt chẽ về thủ tục tố tụng. Luật tố tụng chủ yếu được quy định trong Quyển 6, gồm 2 chương, 78 điều: Các vụ việc được chia làm 4 loại: Rất nhỏ, nhỏ, trung bình, lớn. Tương ứng với 4 loại vụ việc đó mà cấp xét xử được quy định là xã quan, huyện quan, phủ quan, triều đình (Điều 672). Trình tự xét xử nhiều cấp được quy định trong Điều 672. Nếu xã quan không xử được thì đưa lên huyện quan, huyện quan không xử được thì đưa lên phủ quan, phủ quan không xử được thì đưa lên đạo (lộ), quan đạo không xử được mới đưa lên kinh. Thời hạn xét xử cũng được luật quy định cụ thể: Ngoài ra trình tự, và thủ tục bắt người, điều tra, xét hỏi, chế độ giam giữ, thi hành án... cũng được quy định tương đối chặt chẽ. Ngoài những nội dung chủ yếu nêu trên, Bộ luật Hồng Đức còn có một số quy định về tài chính và thuế khoá, về chế độ lao dịch, về quản lý hộ khẩu, về một số chính sách đối với các dân tộc thiểu số v.v...

*
* *

Trong lịch sử lập pháp phong kiến Việt Nam, Bộ luật Hồng Đức là một thành tựu đỉnh cao. Từ những quy định của bộ Quốc triều hình luật, cũng như qua nội dung của một số văn bản pháp luật khác, cho phép chúng ta có thể nhận diện một cách tổng quát về pháp luật thời Lê. Mặc dù không thể vượt qua được những hạn chế của thời đại (thể chế hóa tư tưởng Nho giáo, thể hiện tính giai cấp sâu sắc, bảo vệ đặc quyền của hàng tộc, địa chủ phong kiến), không thể thoát khỏi ảnh hưởng sâu sắc và nặng nề truyền thống triết học và lập pháp phong kiến Trung Hoa, song toàn Bộ luật đã thể hiện tính sáng tạo đậm đà bản sắc dân tộc và tính nhân dân rõ nét. Bộ luật là một sáng tạo lớn của truyền thống lập pháp phong kiến Việt Nam từ phương diện hình thức cũng như nội dung. Phương pháp và trình độ lập pháp khá tiến bộ thể hiện qua hình thức của Bộ luật được giới nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá cao. Kết cấu của toàn Bộ luật nói chung, cũng như mỗi điều luật nói riêng không giới hạn ở sự sao chép đơn thuần pháp luật Trung Hoa. Về nội dung, Bộ luật có tính chất tiến bộ, thể hiện tính duy lý, tính nhân đạo và tính truyền thống. Các quy phạm pháp luật đã phản chiếu một cách trung thực tình trạng xã hội Việt Nam thời Hậu Lê và cho thấy cách giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra của giai cấp thống trị đương thời. Sử gia Phan Huy Chú (1782-1840) có nhận xét về Bộ luật: "Thật là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân".

VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Về vai trò của văn bản quản lý Nhà nước trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức

Văn bản quản lý Nhà nước được hình thành trong hoạt động quản lý và lãnh đạo nói chung, là phương tiện quan trọng để ghi lại và truyền đạt các quyết định quản lý, là hình thức để cụ thể hóa pháp luật, phương tiện điều chỉnh những quan hệ xã hội thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước. Chính vì vậy việc quan tâm đúng mức tới việc nâng cao chất lượng và hiệu quả tác động của văn bản sẽ góp phần tích cực vào việc tăng cường hiệu lực của quản lý Nhà nước. Cũng bởi vậy, có thể thấy việc đổi mới và nâng cao chất lượng xây dựng và ban hành văn bản là một trong những nội dung quan trọng của công cuộc cải cách nền hành chính quốc gia hiện nay.

Là sản phẩm và phương tiện của hoạt động giao tiếp, văn bản ngày càng đóng vai trò không thể tách rời với mọi hoạt động của xã hội con người. Đặc biệt, trong hoạt động quản lý Nhà nước, trong giao dịch giữa các cơ quan Nhà nước với nhau, cơ quan Nhà nước với tổ chức, công dân, với các yếu tố nước ngoài, v.v... văn bản là phương tiện thông tin cơ bản, là sợi dây liên lạc chính. Hơn thế nữa, văn bản là một trong những yếu tố quan trọng để kiến tạo thể chế của nền hành chính Nhà nước. Thực tiễn cho thấy: trong hoạt động của mình mọi cơ quan Nhà nước và tổ chức đều dùng đến văn bản với một khối lượng lớn. Tóm lại, văn bản quản lý Nhà nước có thể được hiểu là những quyết định và thông tin quản lý thành văn (được văn bản hoá) do các cơ quan quản lý Nhà nước ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục và hình thức nhất định nhằm điều chỉnh các mối quan hệ quản lý Nhà nước qua lại giữa các cơ quan Nhà nước với nhau và giữa các cơ quan Nhà nước với các tổ chức và công dân.

Đảm nhận các chức năng thông tin, quản lý, pháp lý, văn hoá-xã hội, thống kê, v.v... văn bản quản lý Nhà nước có vai trò to lớn trong hoạt động quản lý Nhà nước trên những phương diện sau:

a. Văn bản quản lý Nhà nước đảm bảo thông tin cho hoạt động quản lý Nhà nước:

Hoạt động quản lý Nhà nước có nhu cầu rất lớn, đa dạng và luôn biến động là được phục vụ về thông tin. Nhu cầu này được xác định tuỳ thuộc vào chỗ từng công việc hay từng loại công việc cần những loại thông tin gì, theo phạm vi hoạt động của các cơ quan và còn theo nhiều yếu tố khác. Nhu cầu đó về thông tin có thể được đảm bảo phần lớn bởi hệ thống văn bản quản lý.

Trước hết thông qua văn bản quản lý có thể thu thập được rất nhiều thông tin cần thiết cho các hoạt động quản lý, đó là các thông tin về:

- Chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước liên quan đến mục tiêu và phương hướng hoạt động lâu dài của cơ quan, đơn vị.

- Nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động cụ thể của từng cơ quan, đơn vị.

- Phương thức hoạt động, quan hệ công tác giữa các cơ quan, các đơn vị với nhau.

- Tình hình đối tượng bị quản lý; sự biến động của cơ quan, đơn vị; chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan, đơn vị.

- Các kết quả đạt được trong quá trình quản lý, v.v... Thực tiễn cho thấy, trên nhiều phương diện, chất lượng hoạt động quản lý Nhà nước lệ thuộc rất nhiều vào cách tổ chức và sử dụng một cách khoa học hệ thống thông tin, trong đó có thông tin văn bản. Phương thức hoạt động của các cơ quan phù hợp hay không phù hợp được thể hiện rất rõ trong việc tổ chức xây dựng và ban hành văn bản. Các văn bản được soạn thảo chuẩn xác, cụ thể, chứng tỏ một cách làm việc khoa học và thiết thực. Trái lại, các văn bản thiếu thông tin, không cụ thể về trách nhiệm thực hiện là biểu hiện của một cách làm

việc hình thức chủ nghĩa, điều rất dễ gặp ở những cán bộ quan liêu hoặc năng lực yếu kém.

b. Văn bản là phương tiện truyền đạt các quyết định quản lý.

Thông thường, các quyết định hành chính được truyền đạt sau khi đã được thể chế hoá thành các văn bản mang tính quyền lực Nhà nước. Các quyết định quản lý cần phải được truyền đạt nhanh chóng và đúng đối tượng, được đối tượng bị quản lý thông suốt, hiểu được nhiệm vụ và nắm được ý đồ của lãnh đạo, để nhiệt tình, yên tâm và phấn khởi thực hiện. Hơn thế nữa các đối tượng bị quản lý cũng phải nhận thấy được khả năng có thể để phát huy sáng tạo khi thực hiện các quyết định quản lý. Việc truyền đạt quyết định kéo dài, nửa vời, thiếu cụ thể, không chính xác sẽ làm cho quyết định quản lý khó có điều kiện được biến thành hiện thực hoặc được thực hiện với hiệu quả thấp hoặc không có hiệu quả. Việc truyền đạt các quyết định quản lý là vai trò cơ bản của hệ thống văn bản quản lý Nhà nước, bởi lẽ hệ thống đó có khả năng truyền đạt các quyết định quản lý một cách nhanh chóng, chính xác và có độ tin cậy cao khi được tổ chức xây dựng, ban hành và chu chuyển một cách khoa học. Trong hệ thống quản lý mỗi bộ phận đều có vị trí của mình khi thực hiện một quyết định quản lý nhất định do cấp trên ban hành, tức là không phải tất cả mọi mắt xích trong hệ thống quản lý đó có chức năng như nhau khi thực hiện những quyết định quản lý được ban hành. Thực tế là, mỗi cấp, mỗi ngành trong hệ thống lãnh đạo-quản lý chỉ quan tâm đến văn bản theo một phạm vi nhất định, trước một cấp quản lý nhất định. Không phải văn bản nào cũng được quan tâm như nhau và cũng có giá trị như nhau đối với mọi cấp, mọi ngành. Vì vậy, việc truyền đạt các quyết định quản lý không thể đồng nhất đối với tất cả các cấp, các ngành, tuy nhiên đều thống nhất đối với mọi trường hợp là văn bản luôn luôn phải được tiếp nhận đúng đắn và tự giác.

c. Văn bản là phương tiện kiểm tra, theo dõi hoạt động của bộ máy lãnh đạo và quản lý.

Kiểm tra có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với hoạt động quản lý Nhà nước. Không có kiểm tra, theo dõi thường xuyên, thiết thực và chặt chẽ thì mọi nghị quyết, chỉ thị, quyết định quản lý rất có thể chỉ là lý thuyết suông. Kiểm tra còn là một trong những biện pháp để nâng cao trình độ tổ chức trong công tác của các cơ quan thuộc bộ máy quản lý Nhà nước hiện nay. Công tác này sử dụng một phương tiện quan trọng hàng đầu là hệ thống văn bản quản lý Nhà nước. Phương tiện này muốn phát huy hết vai trò to lớn đó của mình thì cần phải được tổ chức một cách khoa học. Có thể thông qua việc kiểm tra, việc giải quyết văn bản mà theo dõi hoạt động cụ thể của các cơ quan quản lý. Nếu được tổ chức tốt, biện pháp kiểm tra công việc qua văn bản sẽ mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Tuy nhiên, việc kiểm tra văn bản phải được tiến hành có chọn lọc: văn bản nào cần phải được kiểm tra, văn bản nào phản ánh hoạt động chủ yếu của cơ quan, đơn vị, văn bản nào chỉ phản ánh những hoạt động thứ yếu. Để kiểm tra có kết quả cũng cần chú ý đúng mức cả hai phương diện của quá trình hình thành và giải quyết văn bản: một là, tình hình xuất hiện các văn bản trong hoạt động của cơ quan và các đơn vị trực thuộc, hai là, nội dung các văn bản và sự hoàn thiện trên thực tế nội dung đó. Có thể thấy, văn bản phản ánh rất rõ việc các cơ quan Nhà nước có quan hệ như thế nào với nhân dân khi thi hành các nhiệm vụ được giao. Văn bản chính là tấm gương phản chiếu trung thành thái độ của người thừa hành

công vụ đại diện cơ quan Nhà nước trước những yêu cầu của quần chúng. Hơn thế nữa văn bản là phương tiện tin cậy nhất để ghi chép kết quả công tác của các cơ quan trên hai phương diện: một là, từ phương diện ban hành các quyết định quản lý Nhà nước, công bố các biện pháp công tác và kết quả hoạt động quản lý; hai là, từ phương diện thống kê, ghi chép kết quả cụ thể mà nhờ thực hiện các quyết định quản lý cơ quan đã đạt được trong thực tế. Chính vì vậy, hoàn toàn có thể qua kiểm tra các văn bản để đánh giá tình hình hoạt động của các cơ quan. Tóm lại, văn bản quản lý Nhà nước là một phương tiện quan trọng và hữu ích giúp cho việc kiểm tra Nhà nước có thể được thực hiện thuận lợi, có kết quả. Qua các văn bản quản lý Nhà nước có thể tổ chức kiểm tra việc chấp hành kỷ luật quản lý Nhà nước trong các cơ quan, kiểm tra kỷ luật lao động, pháp chế, trật tự xã hội của các cán bộ, công chức Nhà nước.

d. Văn bản là công cụ xây dựng hệ thống pháp luật.

Bất kỳ một sự quản lý nào cũng đều cần kèm theo những văn bản có giá trị pháp lý nhất định. Chính vì vậy, việc xây dựng hệ thống pháp luật hành chính là nhằm tạo ra cơ sở cho các cơ quan hành chính Nhà nước, các công dân có thể hoạt động theo những chuẩn mực pháp lý thống nhất, phù hợp với sự phân chia quyền hành trong quản lý Nhà nước. Các hệ thống văn bản quản lý Nhà nước, một mặt, phản ánh sự phân chia quyền hành trong quản lý hành chính Nhà nước, mặt khác, là sự cụ thể hoá các luật lệ hiện hành, hướng dẫn thực hiện các luật lệ đó. Đó là một công cụ tất yếu của việc xây dựng hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật hành chính nói riêng. Khi xây dựng và ban hành các văn bản quản lý Nhà nước cần chú ý đảm bảo các yêu cầu về nội dung và hình thức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan do luật định sao cho các văn bản ban hành ra có giá trị điều hành thực tế, chứ không chỉ mang tính hình thức, và về nguyên tắc, chỉ khi đó các văn bản mới có hiệu lực pháp lý và mới đảm bảo được quyền uy của cơ quan Nhà nước. Như vậy, văn bản quản lý Nhà nước có vai trò quan trọng bậc nhất trong việc xây dựng và định hình một chế độ pháp lý cần thiết cho việc xem xét các hành vi hành chính trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ quản lý của các cơ quan. Đó là một trong những cơ sở quan trọng để giải quyết các tranh chấp và bất đồng giữa các cơ quan, các đơn vị và cá nhân, giải quyết những quan hệ về pháp lý trong lĩnh vực quản lý hành chính. Nói cách khác, văn bản quản lý Nhà nước là cơ sở cần thiết để xây dựng cơ chế của việc kiểm soát tính hợp pháp của các hành vi hành chính trong thực tế hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

2. Văn bản quản lý Nhà nước là một hệ thống

Văn bản quản lý Nhà nước là một tập hợp các văn bản được ban hành tạo nên một chỉnh thể các văn bản cấu thành hệ thống, trong đó tất cả cả văn bản có liên hệ mật thiết với nhau về mọi phương diện, được sắp xếp theo trật tự pháp lý khách quan, lô gíc và khoa học. Đó là hệ thống chặt chẽ các cấu trúc nội dung bên trong và hình thức biểu hiện bên ngoài, phản ánh được và phù hợp với cơ cấu quan hệ xã hội, yêu cầu của công tác quản lý Nhà nước. Trong hệ thống này những tiểu hệ thống với tính chất và mức độ hiệu lực pháp lý cao thấp, rộng hẹp khác nhau. Văn bản quản lý Nhà nước là một hệ thống các văn bản được ban hành theo thẩm quyền của cơ quan Nhà nước và hình thức văn bản tương ứng theo luật định. Hiến pháp 1992, các luật tổ chức các cơ quan quản lý Nhà nước quy định

thẩm quyền ban hành các văn bản và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó đối với từng cơ quan cụ thể. Phù hợp với thẩm quyền ban hành là hình thức của văn bản. Hình thức của văn bản bao gồm các yếu tố thể thức theo luật định. Cần lưu ý là không được sử dụng những hình thức văn bản mà pháp luật không quy định như thông tri, bố cáo, sắc luật, sắc lệnh..., cũng như không được sử dụng những hình thức văn bản không thuộc thẩm quyền hoặc thuộc thẩm quyền của các cơ quan khác, thí dụ như: HĐND không ban hành chỉ thị, còn UBND không ban hành nghị quyết...

Về hình thức văn bản quản lý Nhà nước bao gồm các loại sau đây:

1 - Văn bản quy phạm pháp luật:

* Hiến pháp;

* Luật; bộ luật;

* Nghị quyết của Quốc hội; Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH);

* Pháp lệnh của UBTVQH;

* Lệnh của Chủ tịch nước;

* Quyết định của Chủ tịch nước;

* Nghị quyết của Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao (TANDTC), hội đồng nhân dân HĐND các cấp;

* Nghị định của Chính phủ;

* Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp;

* Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Viện trưởng VKSNDTC, bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp;

* Thông tư của Viện trưởng VKSNDTC dân tối cao, bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; văn bản liên tịch giữa các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội.

2 - Văn bản cá biệt:

* Lệnh;

* Quyết định;

* Chỉ thị

* Điều lệ, quy chế, quy định ...

3 - Văn bản hành chính thông thường:

* Công văn, công điện;

* Thông cáo;

* Thông báo;

* Báo cáo;

* Tờ trình;

* Biên bản;

* Đề án, phương án;

* Kế hoạch, chương trình;

* Diễn văn;

* Các loại giấy (giấy mời, giấy đi đường, giấy ủy nhiệm, giấy nghỉ phép ...);

*** Các loại phiếu (phiếu gửi, phiếu báo...).**

4 - Văn bản chuyên môn-kỹ thuật:

* Văn bản chuyên môn: trong các lĩnh vực như tài chính, tư pháp, ngoại giao ...

* Văn bản kỹ thuật: trong các lĩnh vực như xây dựng, kiến trúc, trắc địa, bản đồ, khí tượng, thủy văn ...

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Những nguyên tắc tổ chức và thực hiện công tác soạn thảo và ban hành văn bản quản lý Nhà nước

A. *Những đặc trưng của hoạt động soạn thảo văn bản quản lý Nhà nước:*

a. Là hoạt động thể hiện quyền lực nhân dân, do nhiều cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện bằng những hình thức văn bản khác nhau về tên gọi và giá trị pháp lý.

b. Là hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, hình thức cơ bản của quản lý hành chính Nhà nước.

c. Là hoạt động có ý thức và thể hiện ý chí của Nhà nước, phản ánh các giá trị khách quan của xã hội trong từng giai đoạn phát triển thông qua hoạt động tư duy chủ quan của con người.

B. Những yêu cầu đối với quy trình soạn thảo văn bản:

a. Nắm vững đường lối chính trị của Đảng để có thể quy phạm hoá chính sách thành pháp luật. Công tác này đòi hỏi giải quyết hợp lý các quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, giữa tập thể và cá nhân, giữa cấp trên với cấp dưới, phải đảm bảo công tác bảo mật.

b. Văn bản được ban hành phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi hoạt động của cơ quan, tức là phải giải đáp được các vấn đề: văn bản sắp ban hành thuộc thẩm quyền pháp lý của ai và thuộc loại nào? Phạm vi tác động của văn bản đến đâu? Trật tự pháp lý được xác định như thế nào? Văn bản dự định ban hành có gì mâu thuẫn với các văn bản khác của cơ quan hoặc của cơ quan khác?

c. Nắm vững nội dung văn bản cần soạn thảo, phương thức giải quyết công việc đưa ra phải rõ ràng, phù hợp. Nội dung văn bản phải thiết thực, đáp ứng các nhu cầu thực tế đặt ra, phù hợp với pháp luật hiện hành, không trái với các văn bản của cấp trên, có tính khả thi.

d. Văn bản phải được trình bày đúng các yêu cầu về mặt thể thức theo văn phong pháp luật-hành chính.

đ. Người soạn thảo văn bản cần nắm vững nghiệp vụ và kỹ thuật soạn thảo văn bản dựa trên kiến thức cơ bản và hiểu biết về quản lý hành chính và pháp luật.

C. Các nguyên tắc chỉ đạo công tác soạn thảo văn bản:

a. Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng

- Các cơ quan Nhà nước thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành các quy định bắt buộc của Nhà nước.

- Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm cho hoạt động ban hành văn bản phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, thể hiện đầy đủ quyền lợi, ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

- Cơ quan Đảng tham gia tích cực vào việc chuẩn bị các dự án văn bản, khởi xướng việc đưa ra dân thảo luận, tổ chức các hội nghị, kêu gọi cán bộ, nhân dân tham gia ý kiến và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

b. Bảo đảm dân chủ trong soạn thảo văn bản:

- Lấy lợi ích của dân làm nền tảng, chống chủ nghĩa cục bộ bản vị.

- Tạo điều kiện cho sự tham gia rộng rãi của quần chúng nhân dân vào công tác này, đặc biệt là trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Nhân dân càng tham gia tích cực và đông đảo bao nhiêu thì quy phạm pháp luật càng sát hợp với yêu cầu của nhân dân, càng có tính khả thi và hiệu lực thi hành cao.

- Thu hút sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức nghề nghiệp vào quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, bởi vì văn bản quy phạm pháp luật không những tác động đến lợi ích của mỗi công dân, mà còn đụng chạm đến quyền lợi của các tầng lớp, các nhóm dân cư trong xã hội.

2. Những yêu cầu về nội dung

a. *Văn bản phải có tính mục đích*

Trước khi bắt tay vào soạn thảo văn bản cần xác định mục tiêu và giới hạn điều chỉnh của nó, tức là cần phải trả lời được các vấn đề: văn bản này ban hành để làm gì? Giải quyết công việc gì? Mức

độ giải quyết đến đâu? Kết quả của việc thực hiện văn bản là gì? Tính mục đích của văn bản còn thể hiện ở phương diện mức độ phản ánh các mục tiêu trong đường lối, chính sách các cấp uỷ Đảng, nghị quyết của các cơ quan quyền lực cùng cấp và các văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên, áp dụng vào giải quyết những công việc cụ thể ở một ngành, một cấp nhất định. Như vậy, văn bản phải trở thành phương tiện thể chế hoá các chủ trương chính sách của Đảng, cụ thể hoá các văn bản chỉ đạo của cơ quan Nhà nước cấp trên, tức là đảm bảo triển khai được sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp vào thực tiễn hoạt động của ngành, cấp mình một cách kịp thời và sáng tạo. Thêm nữa, văn bản còn cần phản ánh đúng đắn và đầy đủ những lợi ích và nguyện vọng của quần chúng nhân dân ở ngành mình, địa phương mình mà cơ quan ban hành có chức năng quản lý điều hành. Đảm bảo được các yêu cầu đó văn bản sẽ trở thành có định hướng, phù hợp với nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Căn cứ vào tính mục đích của nội dung văn bản có thể xác định tính thích hợp của nó với mục đích sử dụng. Tính thích hợp thể hiện ở sự đồng nhất nội dung và hình thức văn bản. Về nội dung, văn bản được chuẩn bị ban hành phải hết sức thiết thực, đáp ứng được tối đa những yêu cầu thực tế đòi hỏi, phù hợp với pháp luật hiện hành. Về hình thức, nội dung văn bản phải được thể hiện trong những văn bản thích hợp, thí dụ: không dùng chỉ thị thay cho thông báo và ngược lại, hoặc công văn thay cho thông tư và ngược lại ...

b. *Văn bản phải có tính khoa học*

Một văn bản có tính khoa học phải đảm bảo:

- Có đủ lượng thông tin quy phạm và thông tin thực tế cần thiết.

- Các thông tin được sử dụng để đưa vào văn bản phải được xử lý và đảm bảo chính xác: sự kiện và số liệu chính xác, đúng thực tế và còn hiện thời.

- Bảo đảm sự lô gích về nội dung: sự nhất quán về chủ đề, bố cục chặt chẽ.

- Đảm bảo các yêu cầu về thể thức.

- Đảm bảo tính hệ thống của văn bản (tính thống nhất).

c. *Văn bản phải có tính đại chúng*

Đối tượng thi hành chủ yếu của văn bản là các tầng lớp nhân dân có các trình độ học vấn khác nhau, trong đó phần lớn là có trình độ văn hoá thấp, do đó văn bản phải có nội dung dễ hiểu và dễ nhớ, phù hợp với trình độ dân trí, đảm bảo đến mức tối đa tính phổ cập, song không ảnh hưởng đến nội dung nghiêm túc, chặt chẽ và khoa học của văn bản. Phải xác định rõ là các văn bản quản lý hành chính Nhà nước luôn luôn gắn chặt với đời sống xã hội liên quan trực tiếp tới nhân dân lao động, là đối tượng để nhân dân tìm hiểu và thực hiện. Tính nhân dân của văn bản bảo đảm cho Nhà nước thực sự là công cụ sắc bén để nhân dân lao động làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Cũng có thể coi tính nhân dân của văn bản là biểu hiện tính dân chủ của các quyết định quản lý. Tính nhân dân của văn bản có được khi:

- Phản ánh được nguyện vọng nhân dân, do đó vừa có tính thuyết phục, vừa động viên gây bầu không khí lành mạnh trong việc tuân thủ pháp luật và xây dựng đạo đức xã hội chủ nghĩa trong nhân dân.

- Các quy định cụ thể trong văn bản không trái với các quy định trong Hiến pháp về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân. Khi quy định về nghĩa vụ phải quan tâm đến quyền lợi; khi quy định quyền lợi phải quan tâm đến biện pháp, thủ tục để đảm bảo quyền lợi đó được thực hiện. Tránh tình trạng chỉ quy định bắt buộc

16) Các phụ chú như: "xem tại chỗ", "xem xong xin trả lại", v.v...

Cần lưu ý các văn bản phụ chỉ bao gồm các yếu tố (1), (2), (5),(6), (9), (11) và (12).

III. TRÌNH TỰ SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Khái niệm trình tự ban hành văn bản

Trình tự ban hành văn bản là các bước mà cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền nhất thiết phải tiến hành trong công tác xây dựng và ban hành văn bản theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi hoạt động của mình. Tuỳ theo tính chất, nội dung và hiệu lực pháp lý của từng loại văn bản mà có thể xây dựng một trình tự ban hành tương ứng. Từ các quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn ban hành văn bản có thể xây dựng một trình tự chung ban hành văn bản quản lý Nhà nước. Dựa trên trình tự chung đó, các cơ quan, đơn vị có thể xác lập trong khuôn khổ luật định trình tự cụ thể cho mỗi loại văn bản mà cơ quan, đơn vị mình có trách nhiệm soạn thảo. Việc vận dụng trình tự chung, do vậy có thể rất linh hoạt.

2. Trình tự chung xây dựng và ban hành văn bản

A. Bước 1: Soạn thảo.

1) Lập chương trình xây dựng dự thảo văn bản (đặc biệt là đối với các văn bản quy phạm pháp luật, một số loại văn bản cá biệt nhất định).

2) Quyết định cơ quan, đơn vị, cá nhân chủ trì soạn thảo.

3) Thành lập ban soạn thảo, hoặc chỉ định chuyên viên soạn thảo (sau đây gọi chung là ban soạn thảo).

4) Ban soạn thảo tổ chức nghiên cứu biên soạn dự thảo:

a) Tổng kết đánh giá các văn bản có liên quan, thu thập tài liệu, thông tin; nghiên cứu rà soát các văn kiện chủ đạo của Đảng, các văn bản pháp luật hiện hành; khảo sát điều tra xã hội; tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài.

b) Chọn lựa phương án hợp lý; xác định mục đích, yêu cầu (ban hành văn bản để làm gì? Giới hạn giải quyết đến đâu? Đối tượng áp dụng là ai?) để có cơ sở lựa chọn thể thức văn bản, ngôn ngữ diễn đạt, văn phong trình bày và thời điểm ban hành.

c) Viết dự thảo lần thứ nhất:

- Phác thảo nội dung ban đầu;

- Soạn đề cương chi tiết;

- Tham khảo ý kiến của thủ trưởng, các chuyên gia;

- Tổ chức thảo luận nội dung phác thảo;

- Chỉnh lý phác thảo;

- Viết dự thảo (Chú ý các yêu cầu về nội dung và hình thức)

d) Biên tập và tổ chức đánh máy dự thảo.

B. Bước 2:

Lấy ý kiến tham gia xây dựng dự thảo. Tùy theo tính chất và nội dung của văn bản hoặc tùy xét của các cơ quan, đơn vị ban hành, dự thảo văn bản có thể được tiến hành lấy ý kiến tham gia xây dựng. Trong việc tổ chức lấy ý kiến tham gia xây dựng dự thảo cần chú trọng ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (các nhà khoa học chuyên ngành) có liên quan đến lĩnh vực văn bản điều chỉnh. Có thể tiến hành công đoạn này bằng cách tổ chức (các) cuộc hội thảo hoặc lấy ý kiến tham gia trực tiếp. Các tổ chức, cơ quan, cá nhân được yêu cầu đóng góp ý kiến phải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Kết quả đóng góp ý kiến tham gia xây dựng dự thảo phải được đánh giá, xử lý

và tiếp thu bằng văn bản tổng hợp các ý kiến tham gia xây dựng dự thảo. Trong trường hợp có vấn đề vướng mắc, khó giải quyết phải kịp thời xin ý kiến lãnh đạo. Ban soạn thảo chỉnh lý dự thảo trên cơ sở các ý kiến tham gia xây dựng dự thảo và chuẩn bị hồ sơ thẩm định và gửi đến cơ quan thẩm định.

C. Bước 3: Thẩm định dự thảo.

1) Tuỳ theo tính chất và nội dung của dự thảo văn bản cơ quan chủ trì soạn thảo xác định việc thẩm định.

2) Lập hồ sơ thẩm định bao gồm các giấy tờ sau:

a) Công văn yêu cầu thẩm định;

b) Tờ trình dự thảo;

c) Bản dự thảo;

d) Bản tổng hợp các ý kiến tham gia;

đ) Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

3) Bộ Tư pháp, tổ chức pháp lý bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thẩm định các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Đối với các văn bản khác tạm thời pháp luật chưa quy định là bước bắt buộc, song về nguyên tắc cần thực hiện việc thẩm định dự thảo văn bản ở tất cả mọi cấp độ.

Cơ quan, đơn vị, bộ phận cá nhân thẩm định tiến hành thẩm định dự thảo văn bản theo luật định hoặc tùy theo tính chất và nội dung của văn bản trên các phương diện sau đây:

- Sự cần thiết ban hành văn bản;

- Sự phù hợp của hình thức văn bản với vấn đề cần được giải quyết;

- Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản;

- Tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản trong hệ thống pháp luật;

- Tính khả thi của văn bản;

- Kỹ thuật soạn thảo văn bản (từ ngữ, câu chữ, tiêu đề, văn phong...).

4) Cơ quan thẩm định gửi lại văn bản thẩm định và hồ sơ dự thảo văn bản đã được thẩm định cho cơ quan, đơn vị soạn thảo.

5) Cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý dự thảo và chuẩn bị hồ sơ trình ký.

D. Bước 4: Xem xét, thông qua.

1) Cơ quan, đơn vị soạn thảo trình hồ sơ trình duyệt dự thảo văn bản lên cấp trên (tập thể hoặc các nhân) để xem xét và thông qua. Hồ sơ trình duyệt bao gồm các giấy tờ sau:

a) Tờ trình dự thảo văn bản;

b) Bản dự thảo;

c) Văn bản thẩm định ;

d) Bản tập hợp ý kiến tham gia;

đ) Các văn bản, giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

Số lượng hồ sơ tùy theo từng loại văn bản cụ thể, hoặc theo quy định của cấp duyệt ký.

2) Thông qua và ký ban hành văn bản theo đúng thẩm quyền và thủ tục luật định.

3) Trong trường hợp không được thông qua thì cơ quan soạn thảo phải chỉnh lý và trình lại dự thảo văn bản trong thời hạn nhất định.

Đ. Bước 5: Công bố.

Văn bản không thuộc danh mục bí mật Nhà nước tùy theo tính chất và nội dung phải được công bố, yết thị và đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng theo luật định. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương phải được đăng Công báo, yết thị, đưa tin theo quy định tại Điều 10 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (1996) và Điều 5 của Nghị định của Chính phủ số 101/CP ngày 23-9-1997.

E. Bước 6: Gửi và lưu trữ.

Mọi văn bản quản lý Nhà nước phải được gửi và lưu trữ theo luật định.

IV. CÔNG TÁC QUẢN LÝ VĂN BẢN

1. Những nguyên tắc chung của công tác quản lý văn bản

Văn bản quản lý Nhà nước là một trong những phương tiện quan trọng và cần thiết đối với hoạt động quản lý Nhà nước, do đó việc xây dựng, ban hành và quản lý chúng là hai công tác hữu cơ của hoạt động đó. Theo các quy định của Điều lệ về công tác công văn, giấy tờ và công tác lưu trữ, được ban hành kèm theo Nghị định của Hội đồng Chính phủ số 142-CP ngày 28-9-1963 tại các Điều 6 và 7), để giúp thủ trưởng cơ quan nắm được toàn bộ tình hình công việc của cơ quan mình, việc quản lý "công văn đến" và "công văn đi" ở mỗi cơ quan phải do một cán bộ phụ trách. Tuỳ theo tổ chức của từng cơ quan, cán bộ này là chánh hoặc phó văn phòng , là trưởng hoặc phó phòng hành chính của cơ quan, trong những cơ quan nhỏ hoặc ít công văn, giấy tờ thì thủ trưởng hoặc phó thủ trưởng cơ quan trực tiếp phụ trách: Còn để giúp thủ trưởng cơ quan, cho chánh, phó văn phòng , trưởng, phó phòng hành chính làm được việc quản lý thống nhất "công văn đi" và "công văn đến" nói trên, trong mỗi cơ quan có một bộ phận hoặc một người chuyên trách việc tiếp nhận "công văn đến" và gửi "công văn đi". Những bộ môn của một cơ quan như cục, vụ, phòng... nằm ngay trong cơ quan không được tổ chức riêng bộ phận tiếp nhận và gửi công văn mà phải tập trung văn bản vào văn phòng hoặc phòng hành chính của cơ quan. Nội dung công tác quản lý văn bản trong cơ quan hành chính Nhà nước bao gồm các công tác sau: công tác văn thư, công tác lập hồ sơ và công tác lưu trữ. Việc quản lý văn bản cần được thực hiện trên cơ sở đánh giá các văn bản, phù hợp với các nguyên tắc luật định và khoa học nhất định.

Văn bản cần phải được đánh giá trên các bình diện:

- Tính phù hợp với nhiệm vụ chính trị và các yêu cầu của quá trình quản lý Nhà nước;
- Tính lịch sử;
- Tính toàn diện và tổng hợp mọi giá trị của văn bản.

Từ đó có thể định ra các tiêu chuẩn đánh giá văn bản như sau:

- Ý nghĩa của nội dung thông tin trong văn bản đối với hoạt động của cơ quan;
- Sự lặp lại thông tin trong các văn bản của cùng hệ thống quản lý Nhà nước;
- Ý nghĩa của cơ quan sản sinh ra văn bản;
- Đặc điểm pháp lý của văn bản;
- Ý nghĩa về mặt ngôn ngữ, kỹ thuật chế tác văn bản;
- Các tiêu chuẩn bổ sung khác.

Các văn bản được quản lý theo các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc hệ thống: hệ thống văn bản được hình thành do quan hệ giữa các cơ quan, đơn vị tạo lập và sử dụng văn bản, hoặc theo chức năng của các cơ quan, đơn vị.
- Nguyên tắc tính giá trị văn bản: giá trị văn bản rất đa dạng, không đồng nhất, các văn bản rất khác nhau về hiệu lực pháp lý, thời hiệu áp dụng, tính chất thông tin, v.v...
- Nguyên tắc thời điểm hình thành: phản ánh quá trình tiến triển của công việc trong thực tế.

2. Công tác văn thư

a. *Tổ chức giải quyết và quản lý văn bản đến*

Văn bản đến là các công văn, giấy tờ do cơ quan, đơn vị nhận được từ nơi khác gửi đến. Việc giải quyết và quản lý văn bản đến cần được tiến hành theo các quy

định của pháp luật. Các nguyên tắc thực hiện công tác này là:

- Tất cả các văn bản đến đều phải được qua văn thư cơ quan để đăng ký vào sổ và quản lý thống nhất;

- Khi nhận được văn bản phải ký nhận vào sổ chuyển giao văn bản của nhân viên văn thư;

- Văn bản phải được chuyển qua thủ trưởng cơ quan, chánh văn phòng hoặc trưởng phòng hành chính trước khi phân phối cho đơn vị, cá nhân giải quyết;

- Văn bản đến phải được xử lý nhanh chóng, chính xác và giữ gìn bí mật theo quy định của Nhà nước.

b. *Tổ chức và giải quyết văn bản đi*

Mọi văn bản do cơ quan gửi đi gọi là văn bản đi. Văn bản đi nhất thiết phải qua văn thư để đăng ký, đóng dấu và làm thủ tục gửi đi. Việc tổ chức và giải quyết văn bản đi phải tuân theo quy trình sau:

- Soát lại văn bản.

- Vào sổ đăng ký văn bản đi.

+ Ghi số của văn bản.

+ Ghi ngày tháng của văn bản.

+ Đóng dấu.

+ Vào sổ văn bản đi

- Chuyển văn bản đi.

- Sắp xếp bản lưu văn bản.

c. *Tổ chức giải quyết và quản lý văn bản nội bộ*

Những văn bản, giấy tờ, sổ sách sử dụng trong nội bộ cơ quan do chính cơ quan ban hành gọi là văn bản nội bộ. Văn bản nội bộ bao gồm: các quyết định nhân sự, chỉ thị, thông báo, giấy công tác, giấy giới thiệu, sổ sao văn bản... Văn bản nội bộ trong quá trình chuyển giao cũng phải vào sổ chuyển văn bản. Cán bộ các đơn vị trong cơ quan khi nhận văn bản nội bộ đều phải ký nhận vào sổ chuyển giao văn bản. Văn bản nội bộ cũng được lưu như mọi văn bản khác.

d. *Tổ chức giải quyết và quản lý văn bản mật*

Văn bản đến, văn bản đi, văn bản nội bộ có thể có mức độ mật theo quy định của pháp luật. Do tính chất đặc thù của mình văn bản mật phải được quản lý chặt chẽ theo các quy định của pháp luật. Trong phạm vi công tác văn thư, văn bản mật cần được quản lý theo các nguyên tắc:

- Xác định đúng đắn mức độ mật, bao gồm: tuyệt mật, tối mật và mật.

- Thực hiện đúng các quy định về phổ biến, lưu hành, tìm hiểu và sử dụng, vận chuyển, giao nhận và tiêu huỷ văn bản mật.

- Không được mang văn bản mật về nhà riêng, khi đi công tác xa không đem theo văn bản mật không liên quan đến công tác được giao.

- Trong khi giải quyết công việc không được ghi chép những điều bí mật vào giấy hoặc vào sổ tay chưa được cơ quan quản lý vào sổ và đánh số.

- Phải có đầy đủ các phương tiện bảo mật (két, hòm, tủ, khoá, thiết bị báo động...).

- Phải tuyển chọn cán bộ, nhân viên quản lý văn bản mật theo quy định của Nhà nước.

đ. *Tổ chức quản lý và sử dụng con dấu*

Tổ chức quản lý và sử dụng con dấu là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong công tác văn thư, bởi lẽ con dấu khẳng định giá trị pháp lý của các văn bản, thủ tục hành chính trong các quan hệ quản lý hành chính Nhà nước. Công tác này phải được thực hiện đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Sử dụng con dấu theo đúng chức năng luật định.

- Khi đóng dấu vào văn bản phải đảm bảo các quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ quản lý con dấu.

3. Công tác lập hồ sơ

Công tác lập hồ sơ là quá trình căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ công việc cụ thể được giao, dựa trên một số đặc trưng phổ biến giống nhau của văn bản hoặc dựa vào danh mục hồ sơ (nếu cơ quan có) mà tập hợp văn bản sản sinh ra trong quá trình giải quyết công việc, sắp xếp thành từng vấn đề, từng sự việc (hoặc từng người) hoặc thành từng tập văn kiện để phục vụ công việc trước mắt và nghiên cứu sau này.

Hồ sơ lập ra phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Thể hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị và những công tác trọng tâm của cơ quan đó.

- Các văn bản, tài liệu trong hồ sơ phải có giá trị bảo quản tương đối giống nhau, phải là văn bản chính, có đầy đủ thể thức và là bằng chứng xác thực về những sự việc trong hồ sơ.

- Phải được biên mục đầy đủ và chính xác. Cần lưu ý trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan, tổ chức, ngoài việc lập hồ sơ công việc, còn thường phải lập các hồ sơ khác như: hồ sơ nguyên tắc, hồ sơ nhân sự, hồ sơ trình duyệt.

4. Công tác lưu hồ sơ

Lưu hồ sơ là một trong những nhiệm vụ của công tác văn thư được thực hiện theo các quy định của Nhà nước nhằm bảo quản tài liệu có giá trị và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu, sử dụng lâu dài. Hàng năm, các đơn vị thu thập những hồ sơ cần nộp lưu vào phòng lưu trữ cơ quan kèm theo bản mục lục hồ sơ nộp lưu. Bộ phận tiếp nhận hồ sơ nộp lưu phải đối chiếu với bản mục lục hồ sơ, kiểm tra thiếu đủ, xem xét hồ sơ và nếu cần yêu cầu đơn vị nộp lưu bổ sung cho đủ, rồi ký nhận vào bản mục lục, trả lại đơn vị nộp lưu 01 bản, lưu tại phòng lưu trữ cơ quan và phòng văn thư mỗi nơi 01 bản. Những hồ sơ có thời hạn bảo quản tạm thời thì để lại ở đơn vị, hết hạn thì đánh giá lại. Nếu không cần lưu thêm thì tiêu hủy theo thủ tục. Các tài liệu tham khảo, hồ sơ nguyên tắc và các hồ sơ liên quan đến công việc của năm tới thì không phải nộp lưu cho lưu trữ cơ quan. Đơn vị nào cần giữ lại hồ sơ thuộc diện nộp lưu, để nghiên cứu thì làm thủ tục mượn lại phòng lưu trữ cơ quan.

VĂN PHONG PHÁP LUẬT - HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm về văn phong pháp luật-hành chính

Văn bản quản lý Nhà nước được viết theo văn phong pháp luật-hành chính, một loại văn phong tổng hợp và hỗn dung văn phong pháp luật và văn phong hành chính-công vụ. Văn phong pháp luật-hành chính là dạng ngôn ngữ tiếng Việt văn học tạo thành hệ thống tương đối khép kín, hoàn chỉnh các phương tiện ngôn ngữ viết đặc thù nhằm phục vụ cho các mục đích giao tiếp bằng van bản trong lĩnh vực hoạt động pháp luật và hành chính. Văn phong pháp luật-hành chính được sử dụng trong giao tiếp bằng văn bản tại các cơ quan Nhà nước trong công tác điều hành-quản lý, ở toà án, trong hội đàm công vụ và ngoại giao. Đó là văn phong của các văn bản pháp luật, các quyết định quản lý, các văn kiện chính thức khác nhau, thư tín công vụ, diễn văn, các bài phát biểu tại các cơ quan bảo vệ pháp luật, các chỉ dẫn mang tính pháp lý...

2. Những đặc điểm của văn phong pháp luật-hành chính

a. *Tính chính xác, rõ ràng:*

Văn bản phải được viết sao cho mọi người có thể hiểu một cách rõ ràng chính

xác, chính xác đúng như nội dung văn bản muốn truyền đạt. Tính thiếu chính xác và không rõ ràng, mơ hồ của những văn bản không chuẩn mực về văn phong sẽ gây những hậu quả nghiêm trọng; những nội dung bị bóp méo, xuyên tạc trong lĩnh vực này ảnh hưởng to lớn đến số phận con người, đến đời sống xã hội. Để đảm bảo tính chính xác, rõ ràng, cần viết câu gọn ghẽ, mạch lạc, diễn tả ý tưởng dứt khoát, sử dụng từ ngữ một cách chính xác.

b. *Tính phổ thông, đại chúng:*

Văn bản phải được viết bằng ngôn ngữ dễ hiểu, tức là bằng những từ ngữ phổ thông, các yếu tố ngôn ngữ nước ngoài đã được Việt hoá tối ưu. Muốn văn bản dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tiếp thu, nhất là trong điều kiện dân trí còn thấp, ý thức pháp luật chưa cao, thì cần phải viết ngắn gọn, không lạm dụng thuật ngữ chuyên môn, hành văn viện dẫn lối bác học.

c. *Tính khách quan, phi cá tính:*

Nội dung của văn bản phải được trình bày trực tiếp, không thiên vị, bởi lẽ loại văn bản này là tiếng nói của quyền lực Nhà nước, chứ không phải là tiếng nói riêng của một cá nhân, dù rằng văn bản có thể được giao cho một cá nhân soạn thảo. Là người phát ngôn thay cho cơ quan, tổ chức công quyền, các cá nhân không được tự ý đưa những quan điểm riêng của mình vào nội dung văn bản, mà phải nhân danh cơ quan trình bày ý chí của Nhà nước, ý đồ lãnh đạo. Tính khách quan, phi cá tính của văn bản gắn liền với chuẩn mực, kỷ cương, vị thế, tôn ti mang tính hệ thống của cơ quan Nhà nước, có nghĩa là tính chất này được quy định bởi các chuẩn mực pháp lý.

d. *Tính trang trọng, lịch sự:*

Văn bản là tiếng nói của chính quyền, nên phải thể hiện tính trang trọng, uy nghiêm. Lời văn trang trọng thể hiện sự tôn trọng đối với các chủ thể thi hành, làm tăng uy tín của cá nhân, tập thể ban hành văn bản. Tính trang trọng, lịch sự của văn bản phản ánh trình độ giao tiếp "văn minh hành chính" của một nền hành chính dân chủ, pháp quyền hiện đại.

đ. *Tính khuôn mẫu:*

Văn bản cần được trình bày, sắp xếp bố cục nội dung theo các khuôn mẫu, thể thức quy định và trong nhiều trường hợp theo các bản mẫu có sẵn chỉ cần điền nội dung cần thiết vào. Tính khuôn mẫu bảo đảm cho sự thống nhất, tính khoa học và tính văn hoá của công văn giấy tờ. Tính khuôn mẫu còn thể hiện trong việc sử dụng từ ngữ pháp luật-hành chính, các quán ngữ kiểu: "Căn cứ vào...", "Theo đề nghị của...", "Các... chịu trách nhiệm thi hành... này"..., hoặc thông qua việc lặp lại những từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp, dàn bài có sẵn, v.v...

3. Những yêu cầu đối với sử dụng ngôn ngữ văn phong pháp luật-hành chính

Ngôn ngữ văn bản quản lý Nhà nước đòi hỏi việc sử dụng từ ngữ theo những chuẩn mực nhất định:

- Lựa chọn và sử dụng từ đúng ngữ nghĩa.

- Sử dụng từ đúng nghĩa ngữ pháp.

- Sử dụng từ đúng văn phong pháp luật-hành chính:

+ Sử dụng từ ngữ phổ thông, trung tính thuộc văn viết, không dùng từ thuộc phong cách khẩu ngữ.

+ Tránh sử dụng từ cổ, thận trọng trong dùng từ mới.

+ Không dùng từ ngữ địa phương.

+ Không dùng tiếng lóng, từ thông tục.

+ Sử dụng đúng và hợp lý các thuật ngữ chuyên ngành.

+ Sử dụng hợp lý và chính xác các từ Hán-Việt và các từ gốc nước ngoài khác.

- Sử dụng từ đúng chính tả tiếng Việt.

- Dùng từ đúng quan hệ kết hợp.

- Câu phải được viết đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt.

- Câu tường thuật hầu như chiếm vị trí độc tôn trong văn bản quản lý Nhà nước. Các loại câu khác như câu cầu khiến, câu nghi vấn, câu biểu cảm rất ít được sử dụng.

- Câu phải có quan hệ ngữ nghĩa phù hợp với tư duy người Việt.

- Câu phải được đánh dấu câu cho phù hợp với chính tả tiếng Việt và nội dung của câu.

- Câu cần có sự nhất quán về chủ đề. Đó là cơ sở để tạo tính trọn vẹn về nội dung. Câu cần phải được hoàn chỉnh về mặt hình thức.

- Câu cần được liên kết với nhau hài hoà.

- Khi viết đoạn văn cần lưu ý sao cho các câu trong đoạn văn tập trung cùng vào một chủ đề, không bị phân tán hoặc đột ngột chuyển sang một phạm vi khác, tức là tránh bị lạc chủ đề. Mặt khác, cũng cần khai triển đầy đủ chủ đề đã nêu, không được bỏ qua những phương diện đã nêu trong chủ đề, hoặc trình bày nội dung chủ đề lặp đi, lặp lại, luẩn quẩn. Để đảm bảo mạch lạc cần có (các) câu chuyển ý, làm cho các câu không bị đứt quãng, hoặc mâu thuẫn về ý, nhờ đó tạo nên đoạn văn với các câu có liên kết chặt chẽ về cả nội dung lẫn hình thức.

CÔNG TÁC LƯU TRỮ

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TÁC LƯU TRỮ

1. Khái niệm về công tác lưu trữ

Công tác lưu trữ được hiểu là việc lựa chọn, giữ lại và tổ chức khoa học những văn bản, tư liệu có giá trị được hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, cá nhân để làm bằng chứng và tra cứu thông tin quá khứ khi cần thiết. Công tác lưu trữ là một công việc không thể thiếu trong hoạt động quản lý của bộ máy Nhà nước. Công tác lưu trữ có hai chức năng cơ bản như sau:

a. *Tổ chức bảo quản* hoàn chỉnh và an toàn tài liệu, Phòng lưu trữ quốc gia;

b. *Tổ chức khai thác* sử dụng chúng phục vụ các mục đích quản lý xã hội, nghiên cứu khoa học và các nhu cầu chính đáng của công dân.

Để thực hiện những chức năng cơ bản đó công tác lưu trữ phải đảm bảo các nội dung sau:

a. *Công tác lưu trữ* bao gồm những khâu nghiệp vụ nhằm tổ chức khoa học và sử dụng tài liệu lưu trữ.

b. *Xây dựng hệ thống lý luận khoa học về công tác lưu trữ* và áp dụng vào thực tiễn để đáp ứng yêu cầu quản lý công tác lưu trữ.

c. *Xây dựng hệ thống tổ chức* thích hợp từ Trung ương đến địa phương, có sự chỉ đạo chặt chẽ về nghiệp vụ lưu trữ.

Công tác lưu trữ phải được tiến hành đảm bảo các nguyên tắc về tính chất sau:

a. *Tính cơ mật*: tài liệu lưu trữ chứa đựng nhiều bí mật của Nhà nước. Kẻ thù dùng mọi thủ đoạn để đánh cắp, đánh tráo, sao chụp... khai thác những tài liệu này nhằm chống phá Nhà nước về mọi mặt. Đảm bảo an toàn tuyệt đối và không để lọt vào tay kẻ thù tài liệu lưu trữ là một nhiệm vụ nặng nề và rất quan trọng, đồng thời cũng là yêu cầu, đòi hỏi nghiêm khắc đối với công tác lưu trữ ở các cơ quan từ Trung ương đến địa phương.

b. *Tính khoa học*: tài liệu lưu trữ chứa đựng một khối lượng thông tin rất lớn về nhiều mặt trong đời sống xã hội, chính trị của đất nước. Để bảo quản an toàn và tổ

chức sử dụng có hiệu quả, đòi hỏi các khâu nghiệp vụ lưu trữ như phân loại, xác định giá trị tài liệu , xây dựng công cụ tra cứu... đều phải được tiến hành theo những phương pháp khoa học, có tính hệ thống và nhiều biện pháp tỷ mỷ, hơn nữa còn phải có hệ thống lý luận riêng để đảm bảo an toàn và sử dụng có hiệu quả lượng thông tin rất lớn, rất có giá trị đối với đời sống chính trị và xã hội .

c. *Tính chất nghiệp vụ*: tài liệu lưu trữ luôn gắn liền với từng ngành, lĩnh vực cụ thể trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội đất nước. Thí dụ, quản lý công tác lưu trữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở Giáo dục và Đào tạo liên quan chặt chẽ đến hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành giáo dục và đào tạo...

2. Một số khái niệm cơ bản của công tác lưu trữ

a. *Phông lưu trữ* là toàn bộ khối tài liệu hoàn chỉnh hình thành trong quá trình hoạt động của một cơ quan, một tổ chức hay một cá nhân, có ý nghĩa chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, lịch sử và các ý nghĩa khác, được thu thập và bảo quản trong một kho lưu trữ nhất định.

b. *Phông lưu trữ Quốc gia* là toàn bộ khối tài liệu lưu trữ của một quốc gia, có giá trị chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, lịch sử và các ý nghĩa khác, không phân biệt thời gian, kỹ thuật, vật liệu chế tác, được bảo quản trong các kho lưu trữ Nhà nước nhất định.

c. *Tài liệu lưu trữ* là những vật mang tin dưới dạng giấy, vải, vỏ cây, da thú hoặc dưới dạng hình ảnh, âm thanh... được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, các cá nhân tiêu biểu, có ý nghĩa chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, lịch sử và các ý nghĩa khác, được bảo quản trong các kho lưu trữ nhất định.

3. Những nguyên tắc quản lý công tác lưu trữ

Công tác lưu trữ ở nước ta được quản lý theo nguyên tắc tập trung thống nhất. Nguyên tắc này được thể hiện trên hai mặt:

- Thứ nhất, tập trung toàn bộ tài liệu Phông lưu trữ quốc gia và bảo quản trong mạng lưới các phòng, kho lưu trữ từ Trung ương tới địa phương đặt dưới sự chỉ đạo thống nhất của Cục lưu trữ Nhà nước.

- Thứ hai, tập trung chỉ đạo một cách thống nhất về tổ chức cơ quan lưu trữ, pháp chế lưu trữ và nghiệp vụ lưu trữ. "Tập trung" được hiểu là hồ sơ lưu trữ không bị xé lẻ, phân tán ở cán bộ, nhân viên, các phòng, đơn vị, cơ quan, mà phải được lựa chọn, nộp lưu vào các kho lưu trữ để tập trung quản lý theo quy định của Nhà nước.

II. ĐẶC ĐIỂM VÀ Ý NGHĨA CỦA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. Những đặc điểm cơ bản của tài liệu lưu trữ

Đối tượng của công tác lưu trữ là tài liệu, nhưng không phải tất cả là tài liệu lưu trữ. Tài liệu lưu trữ là những tài liệu có các đặc điểm sau:

a. *Tài liệu lưu trữ* chứa đựng những thông tin quá khứ liên quan đến các sự kiện, các hiện tượng xã hội và tự nhiên, các nhân vật tiêu biểu, đã diễn ra và tồn tại trong lịch sử.

b. *Tài liệu lưu trữ* là bản gốc, bản chính các văn bản quản lý hay các tác phẩm của các nhà hoạt động nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, nghệ thuật, v.v...

c. *Tài liệu lưu trữ* là sản phẩm phản ánh trực tiếp hoạt động của các cơ quan, các cá nhân, bởi lẽ chúng là những tài liệu được sản sinh ra cùng thời điểm diễn ra các sự kiện, hiện tượng, và do đó có độ chính xác cao.

d. *Tài liệu lưu trữ* là tài sản đặc biệt của quốc gia nên phải được bảo quản, tổ chức sử dụng theo những quy định pháp lý chặt chẽ, không được mua bán, trao đổi tuỳ tiện.

2. Ý nghĩa của tài liệu lưu trữ

a. *Ý nghĩa chính trị*: Các quốc gia của mọi thời đại lịch sử đều có ý thức sử dụng tài liệu lưu trữ để bảo vệ quyền lợi của mình, bởi lẽ mỗi tài liệu lưu trữ được sản sinh ra trong quá trình hoạt động của các cơ quan hoặc cá nhân đều chứa đựng những nội dung thông tin liên quan đến lợi ích của những tập đoàn người, những tầng lớp, những giai cấp nhất định. Các nội dung đó có liên quan đến an ninh, bí mật quốc gia.

b. *Ý nghĩa kinh tế*: Rất nhiều tài liệu lưu trữ phản ánh tình hình kinh tế chung; tình hình phát triển của từng ngành; đồ án thiết kế các nhà máy, hầm mỏ, cầu đường; thực trạng tài liệu thiết kế, chế độ máy; tình hình điều tra, khảo sát địa chất, địa hình, khí tượng, thuỷ văn; nội dung các báo cáo và công trình nghiên cứu có liên quan. Đó là những tài liệu nếu được lưu trữ, bảo quản tốt sẽ cung cấp những thông tin quá khứ rất có giá trị, phục vụ việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế được hoàn chỉnh, xác thực và đảm bảo cơ sở khoa học; giúp cho vượt qua khó khăn, trở ngại, sáng tạo ra các công trình mới hoặc khôi phục lại các công trình đã bị hư hỏng.

c. *Ý nghĩa văn hoá*: Tài liệu lưu trữ phản ánh thành quả lao động sáng tạo về vật chất và tinh thần, phản ánh nhận thức về xã hội và tự nhiên của mỗi dân tộc qua các thời kỳ lịch sử, phản ánh truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc của nhân dân Việt Nam. Có thể nói, tài liệu lưu trữ Việt Nam là chứng tích về văn hoá của dân tộc Việt Nam trong suốt quá tình dựng nước và giữ nước. Sử dụng các tài liệu đó để giáo dục, thuyết phục, hoặc xây dựng các bộ phim, các tác phẩm nghệ thuật làm công cụ tuyên truyền nhân dịp những lễ lớn của dân tộc sẽ đem lại hiệu quả đáng kể. Tài liệu lưu trữ Việt Nam là di sản quý báu, đóng vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu văn hoá dân tộc.

d. *Ý nghĩa lịch sử*: Tài liệu lưu trữ là những bằng chứng chân thực của lịch sử mà các tài liệu khác khó có thể thay thế được, bởi lẽ ra đời trong những hoàn cảnh cụ thể, những tài liệu đó chứa đựng những thông tin chân thực về thời kỳ lịch sử đã sản sinh ra chúng. Tài liệu lưu trữ là nguồn tài liệu đặc biệt quan trọng để nghiên cứu lịch sử dân tộc; lịch sử kinh tế; lịch sử văn hoá; lịch sử từng ngành, từng địa phương, từng cơ quan... Việc sử dụng có hiệu quả nguồn sử liệu-tài liệu này sẽ mở ra cho khoa học lịch sử những khả năng mới trong quá trình làm sáng tỏ nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc.

III. CÁC KHÂU NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU CỦA CÔNG TÁC LƯU TRỮ

1. Phân loại tài liệu lưu trữ

Phân loại tài liệu lưu trữ là sự phân chia tài liệu thành các khối, các nhóm, các đơn vị bảo quản cụ thể căn cứ vào các đặc trưng chung (điểm giống nhau) của chúng nhằm tổ chức một cách khoa học và sử dụng có hiệu quả những tài liệu đó. Công việc này liên quan chặt chẽ với nhiều vấn đề nghiệp vụ lưu trữ khác như xác định giá trị tài liệu, bổ sung tài liệu, thống kê kiểm tra tình hình tài liệu. Chỉ trên cơ sở tài liệu được phân loại khoa học, thì việc xác định giá trị, bổ sung tài liệu mới có thể tiến hành một cách thuận lợi. Phân loại tài liệu nói chung là quá trình tổ chức khoa học nhằm làm cho tài liệu thuộc phông lưu trữ quốc gia, tài liệu trong từng kho lưu

trữ và các phông lưu trữ phản ánh đúng hoạt động của các cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp, cá nhân để đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về nghiên cứu, sử dụng tài liệu và bảo quản được thuận tiện và an toàn.

Tài liệu lưu trữ có thể được phân chia thành các loại sau đây:

a. *Tài liệu lưu trữ hành chính*: là các tài liệu được hình thành trong hoạt động quản lý của các cơ quan. Nội dung của những tài liệu này phản ánh đầy đủ các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các thời kỳ lịch sử khác nhau của đất nước. Tài liệu lưu trữ hành chính có nhiều tên loại khác nhau ứng với mỗi thời kỳ lịch sử.

b. *Tài liệu lưu trữ khoa học - kỹ thuật*: là loại tài liệu phản ánh các hoạt động về khoa học - kỹ thuật do các cơ quan nghiên cứu khoa học, các trường đại học, các cơ sở sản xuất... sản sinh ra.

c. *Tài liệu lưu trữ ảnh, phim điện ảnh và ghi âm* (tài liệu nghe nhìn): là một loại tài liệu phản ánh các sự kiện, các hiện tượng trong đời sống xã hội và tự nhiên bằng hình ảnh và âm thanh. Tài liệu nghe nhìn là loại tài liệu đặc biệt cả về hình thức lẫn nội dung mang tin.

Việc phân loại tài liệu lưu trữ bao gồm ba giai đoạn:

a. *Giai đoạn 1*: Phân loại tài liệu phông lưu trữ quốc gia. Phân loại tài liệu phông lưu trữ quốc gia là quá trình nghiên cứu để phân chia tài liệu lưu trữ quốc gia theo nhóm nhằm đưa toàn bộ những tài liệu đó vào một hệ thống các kho (viện) hoặc các trung tâm lưu trữ. Giai đoạn phân loại này do các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương thực hiện để xây dựng mạng lưới các kho lưu trữ. Mạng lưới các kho lưu trữ được xác định trên cơ sở các đặc trưng phân loại sau đây:

- Đặc trưng thời đại lịch sử.

- Đặc trưng ý nghĩa toàn quốc và ý nghĩa địa phương của tài liệu.

- Đặc trưng lãnh thổ hành chính.

- Đặc trưng ngành hoạt động.

- **Đặc trưng vật liệu, kỹ thuật và phương pháp chế tác tài liệu.**

b. *Giai đoạn 2*: Phân loại tài liệu trong các kho lưu trữ. Tài liệu trong các kho lưu trữ được phân loại theo các phông lưu trữ. Công việc này có ý nghĩa rất cơ bản trong quá trình tổ chức khoa học tài liệu phông lưu trữ quốc gia nói chung và tài liệu các kho lưu trữ nói riêng, đảm bảo cho tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của một cơ quan, một tổ chức, từng cá nhân, v. v... giữ được mối quan hệ lịch sử, phản ánh đúng hoạt động của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã sản sinh ra tài liệu, tạo điều kiện cho việc sử dụng có hiệu quả những tài liệu đó. Giai đoạn này có ý nghĩa rất to lớn làm cho tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của một cơ quan, một đơn vị... không bị xé lẻ mà giữ được mối liên hệ tạo thuận lợi cho bảo quản và sử dụng. Kết quả phân loại tài liệu trong từng kho lưu trữ sẽ tạo nên các phông lưu trữ, các sưu tập lưu trữ như sau:

- Phông lưu trữ cơ quan: bao gồm toàn bộ tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của một cơ quan có ý nghĩa chính trị, kinh tế, khoa học, lịch sử... đã được chọn lọc và bảo quản ở kho lưu trữ.

- Phông lưu trữ cá nhân, gia đình, dòng họ: bao gồm toàn bộ tài liệu hình hành trong quá trình sống và hoạt động của một cá nhân, một gia đình hoặc dòng họ được đưa vào bảo quản trong kho lưu trữ nhất định.

- Sưu tập lưu trữ: là một nhóm tài liệu riêng biệt có ý nghĩa chính trị, khoa học, lịch sử... hình thành trong quá trình hoạt động của nhiều cơ quan hoặc cá nhân, được kết hợp với nhau theo những đặc

trưng nhất định. Những tài liệu này do khối lượng nhỏ, nội dung không hoàn chỉnh, hoặc do các điều kiện phân tán, xé lẻ nên không đủ điều kiện để lập phông lưu trữ riêng.

c. *Giai đoạn 3:* Phân loại tài liệu trong từng phông lưu trữ cụ thể. Tài liệu trong từng phông lưu trữ cụ thể cần được phân chia thành các nhóm, sắp xếp trật tự các nhóm và các đơn vị bảo quản trong từng nhóm nhỏ nhất nhằm sử dụng chúng được thuận lợi và có hiệu quả. Trong phạm vi từng phông lưu trữ cụ thể, đơn vị phân loại nhỏ nhất là các đơn vị bảo quản, tức là các hồ sơ được lập ở văn thư cơ quan (trước khi giao nộp vào lưu trữ), hoặc ở các phòng, kho lưu trữ. Thực tế cho thấy, tài liệu khi giao nộp vào lưu trữ đa phần còn chưa được lập hồ sơ, hoặc có hồ sơ nhưng chưa hoàn chỉnh, do đó trong quá trình phân loại tài liệu, việc khôi phục và lập lại các hồ sơ là công việc không thể bỏ qua, và nhiều khi tốn kém rất lớn công sức và thời gian.

- Việc phân loại phông lưu trữ cơ quan bao gồm các bước sau:

+ Bước 1: chọn phương án phân loại. Phương án phân loại tài liệu phông lưu trữ là bản dự kiến phân nhóm và trật tự sắp xếp các nhóm tài liệu của phông. Để chọn được phương án phân loại hợp lý, phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thành phần và nội dung tài liệu của cơ quan hình thành phông, phương án phân loại phải đáp ứng được yêu cầu là đảm bảo khối thống nhất của toàn bộ tài liệu trong phông lưu trữ, đảm bảo mối liên hệ chặt chẽ giữa các nhóm tài liệu, đồng thời, phản ánh chính xác hoạt động của cơ quan hình thành phông. Khi phân loại tài liệu phông lưu trữ cụ thể, dựa vào kết quả nghiên cứu và biên soạn lịch sử hình thành phông và lịch sử phông có thể chọn một trong những phương án phân loại sau:

* Thời gian - cơ cấu tổ chức;
* Cơ cấu tổ chức - thời gian;
* Thời gian - Ngành hoạt động;
* Ngành hoạt động - Thời gian;

+ Bước 2: xây dựng phương án phân loại. Khi đã chọn được phương án phân loại, cần xây dựng một phương án phân loại cụ thể đối với phông lưu trữ. Trong quá trình xây dựng phương án phân loại, sự phân chia các nhóm chi tiết tới mức nào phụ thuộc vào nội dung và khối lượng tài liệu của phông.

+ Bước 3: sắp xếp các nhóm và các đơn vị bảo quản trong nhóm. Phương án phân loại một phông lưu trữ phải đảm bảo tính khoa học cao. Muốn vậy, phải chọn được phương án thích hợp, phân chia các nhóm tài liệu một cách đúng đắn, ngoài ra còn phải sắp xếp trật tự các nhóm và các đơn vị bảo quản trong mỗi nhóm sao cho hợp lý, thể hiện được mối liên hệ lịch sử và lôgic của tài liệu trong phông. Việc sắp xếp các nhóm tài liệu cần dựa trên các nguyên tắc từ chung đến riêng, từ tổng hợp đến cụ thể, từ trên xuống dưới, theo tầm quan trọng và trình tự thời gian.

- Phân loại tài liệu phông lưu trữ cá nhân. Khi tiến hành phân loại tài liệu phông lưu trữ cá nhân cũng phải giải quyết các vấn đề giống như phân loại phông lưu trữ cơ quan. Đó là những việc nghiên cứu lịch sử hình thành phông, lịch sử phông, xây dựng phương án phân loại, hệ thống hoá tài liệu. Do tính đa dạng của tài liệu phông lưu trữ cá nhân, khi phân loại các nhóm cơ bản có thể vận dụng nhiều đặc trưng khác nhau như: đặc trưng ngành hoạt động, thời kỳ lịch sử, tác giả tài liệu, v. v...

- Phân loại các sưu tập tài liệu lưu trữ. Phân loại các sưu tập tài liệu lưu trữ cũng phải bắt đầu bằng việc xây dựng phương án phân loại. So với phương án phân loại

phông lưu trữ cơ quan và phông lưu trữ cá nhân thì phương án phân loại các sưu tập tài liệu lưu trữ đơn giản hơn. Đặc trưng thường được vận dụng là vấn đề kết hợp với thời gian hoặc ngược lại.

2. Xác định giá trị tài liệu lưu trữ

a. *Khái niệm về xác định giá trị tài liệu*

Không phải tất cả mọi tài liệu được sản sinh ra trong quá trình hoạt động của các cơ quan và cá nhân tiêu biểu đều có giá trị như nhau và đều được lưu trữ tất cả. Vấn đề là ở chỗ cần phải lựa chọn như thế nào để chỉ đưa vào lưu trữ những tài liệu có giá trị bảo quản lâu dài và vĩnh viễn. Muốn vậy phải tiến hành công việc lựa chọn, đánh giá tài liệu, tức là dựa trên những nguyên tắc, phương pháp và tiêu chuẩn nhất định để nghiên cứu và quy định thời hạn bảo quản của từng tài liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan, các cá nhân tiêu biểu theo giá trị của các tài liệu đó về các mặt có ý nghĩa lưu trữ. Công việc này chính là xác định giá trị tài liệu (đánh giá tài liệu lưu trữ). Việc xác định giá trị tài liệu nhằm mục đích quy định thời hạn bảo quản tài liệu, loại ra để huỷ bỏ những tài liệu đã hết giá trị, như vậy sẽ đảm bảo giữ gìn được những tài liệu có giá trị mà lại giảm bớt chi phí bảo quản, tạo điều kiện để sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ.

b. *Mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác xác định giá trị tài liệu lưu trữ là:*

- Quy định thời hạn cần thiết cho việc bảo quản tài liệu, loại ra những tài liệu lưu trữ hết giá trị.

- Xác định đúng giá trị tài liệu sẽ bảo quản được những tài liệu quý, đồng thời huỷ bỏ tài liệu hết giá trị để giảm bớt chi phí không cần thiết cho việc lưu trữ những tài liệu đó.

- Công tác xác định giá trị tài liệu lưu trữ cần đảm bảo các yêu cầu chính xác và thận trọng.

c. *Các nguyên tắc xác định giá trị tài liệu*

Khi tiến hành xác định giá trị tài liệu phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Bảo đảm tính chính trị. Những tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan luôn phản ánh quyền lợi của một giai cấp nhất định, do đó phải tiến hành xem xét ý nghĩa của tài liệu để bảo quản hoặc loại ra và huỷ bỏ từ lập trường bảo vệ quyền lợi giai cấp, tức là phải xem xét tầm quan trọng của tài liệu đó đối với lợi ích của Đảng, Nhà nước và của nhân dân. Khi đánh giá tài liệu thuộc cơ quan chính quyền địa phương cần xem xét tầm quan trọng của tài liệu đó đối với lợi ích của Đảng, của Nhà nước và nhân dân nói chung, lợi ích của địa phương nói riêng.

- Bảo đảm tính lịch sử. Mang dấu ấn của từng thời kỳ lịch sử sản sinh ra mình, các tài liệu lưu trữ luôn có giá trị gắn liền với từng thời kỳ lịch sử đó. Chính vì vậy, khi xem xét ý nghĩa của từng loại tài liệu cụ thể cần phải có quan điểm lịch sử, cần đặc biệt chú ý đến những điều kiện cụ thể đã sản sinh ra tài liệu và chức năng, ý nghĩa của những tài liệu này trong hoạt động của bộ máy Nhà nước nói riêng và trong xã hội nói chung.

- Bảo đảm sự đồng bộ, toàn diện. Các tài liệu luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, do đó trong nhiều trường hợp, giá trị của một tài liệu nào đó chỉ bộc lộ rõ ràng khi được đặt vào mối quan hệ chung. Như vậy, khi xem xét giá trị tài liệu cần phải nghiên cứu chúng từ nhiều phía, tránh việc nhận định chủ quan, phiến diện. Có những tài liệu có thể không có giá trị cao về mặt kinh tế song lại chứa đựng những thông tin quý giá về các mặt chính trị, văn hoá, v.v... Khi một tài liệu được đặt trong hệ thống thì giá trị sẽ tăng lên.

d. *Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu*

- Tiêu chuẩn ý nghĩa nội dung của tài

liệu. Tiêu chuẩn ý nghĩa nội dung của tài liệu có tầm quan trọng hàng đầu trong công tác xác định giá trị tài liệu lưu trữ và nó quyết định thời hạn bảo quản dài hay ngắn hoặc có thể huỷ ngay tài liệu mà không cần đưa vào lưu trữ. Những tài liệu được coi là có giá trị nhất là những tài liệu có nội dung chứa đựng các thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, về quá trình tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách đó và về các kết quả đạt được. Tiếp đó, các tài liệu có giá trị lớn là những tài liệu có nội dung phản ánh quá trình lao động, sản xuất và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, những tài liệu liên quan đến những sự kiện quan trọng của lịch sử dân tộc và lịch sử Đảng, v. v...

- Tiêu chuẩn tác giả tài liệu. Tác giả tài liệu là cơ quan hay cá nhân lập ra tài liệu. Tài liệu của một cơ quan có thể bao gồm nhiều tác giả khác nhau, trong đó mỗi tài liệu đều có vị trí, ý nghĩa riêng của nó, tuy nhiên tài liệu mà tác giả là chính cơ quan sản sinh ra là có giá trị cao, sau đó mới đến tài liệu do các tác giả khác gửi tới. Những tài liệu nhận từ bên ngoài được xác định giá trị theo thứ tự: tài liệu do cơ quan cấp trên gửi xuống, tài liệu do cơ quan cấp dưới gửi lên và tài liệu do cơ quan ngang cấp gửi tới. Đối với các tài liệu thuộc phông lưu trữ cá nhân tiêu chuẩn tác giả là một trong những tiêu chuẩn quan trọng và được áp dụng phổ biến. Tài liệu của những cá nhân tiêu biểu dù nội dung đơn giản vẫn được giữ lại bảo quản vĩnh viễn.

- Tiêu chuẩn ý nghĩa cơ quan hình thành phông. Giá trị tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của một cơ quan, tổ chức phụ thuộc rất nhiều vào chức năng, nhiệm vụ và phạm vi hoạt động của chính cơ quan, tổ chức đó. Khi áp dụng tiêu chuẩn này cũng cần phải xét đến vai trò và ý nghĩa của cơ quan hoặc cá nhân lập ra tài liệu. Vị trí của cơ quan trong hệ thống bộ máy Nhà nước hay trong các tổ chức, các đảng phái, cũng như vai trò của cá nhân trong xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến giá trị của tài liệu do các cơ quan hay cá nhân đó chế tác ra. Đặc biệt phải chú ý những tài liệu do các cơ quan có vị trí hàng đầu trong bộ máy Nhà nước sản sinh ra. Những tài liệu này là nguồn bổ sung quan trọng nhất cho thành phần phông lưu trữ quốc gia. Các tài liệu của những cơ quan không có vai trò lớn trong hoạt động của bộ máy Nhà nước được lựa chọn chủ yếu nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử, sử dụng thông tin quá khứ của cơ quan hình thành phông.

- Tiêu chuẩn sự lặp lại thông tin trong tài liệu. Tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, cá nhân có thể có rất nhiều loại mang thông tin lặp lại hay hình thành trên cơ sở sử dụng các thông tin từ những tài liệu khác. Trong quá trình lựa chọn tài liệu có thông tin lặp lại để đưa vào bảo quản trong các kho lưu trữ, mỗi loại tài liệu đó đều phải được xem xét cụ thể để loại bỏ hợp lý.

- Tiêu chuẩn thời gian và địa điểm hình thành tài liệu. Kinh nghiệm thực tiễn của công tác lưu trữ cho thấy, trong nhiều trường hợp thời gian và địa điểm hình thành tài liệu có vị trí quan trọng tạo nên ý nghĩa lưu trữ của tài liệu đó. Thời gian ở đây được xét đến trên hai phương diện là: thời gian sản sinh ra tài liệu và thời gian mà nội dung của tài liệu đó đề cập tới. Trong mối quan hệ với một sự việc cụ thể, giá trị của tài liệu phụ thuộc vào thời điểm xảy ra sự việc nói tới. Giá trị tài liệu ra đời trong bối cảnh lịch sử đặc biệt được đánh giá cao. Bởi thế khi lựa chọn tài liệu để lưu trữ cần đặc biệt quan tâm đến những tài liệu sản sinh ra ở những thời kỳ lịch sử trọng đại đó của dân tộc. Các tài liệu liên quan đến các địa điểm từng xảy ra sự kiện

quan trọng hoặc có quan hệ lớn đến đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... của đất nước có những giá trị riêng, ngoài giá trị của tự thân tài liệu.

- Tiêu chuẩn mức độ hoàn chỉnh và khối lượng của phông lưu trữ. Những phông tài liệu bị mất mát nhiều, khối lượng còn lại ít, theo tiêu chuẩn mức độ hoàn chỉnh và khối lượng của phông lưu trữ thì có thể giữ lại bảo quản một số tài liệu có giá trị thấp. Ở nước ta, do chiến tranh thường xuyên và kéo dài, do điều kiện khí hậu khắc nghiệt, do thiếu kinh nghiệm và do ý thức trách nhiệm thấp trong việc bảo vệ tài liệu lưu trữ nên việc áp dụng tiêu chuẩn mức độ hoàn chỉnh và khối lượng của phông lưu trữ để xác định giá trị tài liệu có một ý nghĩa thực tiễn to lớn.

- Tiêu chuẩn hiệu lực pháp lý của tài liệu. Giá trị của tài liệu phụ thuộc rất lớn vào hiệu lực pháp lý của tài liệu đó. Hiệu lực pháp lý của tài liệu được thể hiện ở hai mặt: nội dung và thể thức. Thiếu một trong hai mặt đó thì tài liệu bị giảm giá trị rất nhiều, thậm chí không còn giá trị để lưu trữ. Không lựa chọn, bảo quản các văn bản không đầy đủ thể thức về mặt pháp lý (trừ trường hợp có yêu cầu đặc biệt). Những tài liệu mà hiệu lực pháp lý được quy định trong nội dung văn bản thì thời hạn bảo quản thường cao hơn thời hạn quy định trong văn bản.

- Tiêu chuẩn tình trạng vật lý của tài liệu. Những tài liệu có giá trị lớn về nội dung, nhưng bị hư hỏng về mặt vật lý thì cần được phục chế hoặc sao chụp lại. Nếu tài liệu bị hư hỏng nặng, không còn khả năng phục chế, nội dung của tài liệu không còn đọc được, xem được, hiểu được thì có thể loại bỏ để tiêu huỷ.

- Tiêu chuẩn ngôn ngữ, kỹ thuật chế tác và đặc điểm hình thức của tài liệu. Trong nhiều trường hợp, giá trị của tài liệu còn được thể hiện qua ngôn ngữ, kỹ thuật chế tác và các đặc điểm bề ngoài khác, đặc biệt là ở các tài liệu cổ. Tài liệu được chế tác bằng những phương thức độc đáo: khắc trên gỗ, trên đá, trên các tấm kim loại như đồng, vàng, viết trên lụa hoặc trên các loại giấy đặc biệt, tài liệu viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và các thứ tiếng nước ngoài khác... Những tài liệu đó có thể giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử chữ viết, lịch sử công tác văn thư hoặc tìm hiểu sự phát triển của các ngành thủ công mỹ nghệ và nhiều vấn đề khác. Khi xem xét các tiêu chuẩn đánh giá tài liệu cần chú ý: các tiêu chuẩn nêu trên vừa có tính độc lập, vừa quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ yêu cầu thực tế, cần xem xét và vận dụng các tiêu chuẩn đó một cách linh hoạt.

đ. *Tổ chức công tác xác định giá trị tài liệu*

Xác định giá trị tài liệu được tiến hành dưới sự chỉ đạo của các hội đồng xác định giá trị tài liệu ở ba giai đoạn như sau: Trong công tác văn thư hiện hành; trong các phông lưu trữ cơ quan; và trong các kho lưu trữ Nhà nước. Các hội đồng xác định giá trị tài liệu được thành lập ở các cơ quan có tài liệu lưu trữ đem ra đánh giá. Hoạt động của hội đồng được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của thủ trưởng cơ quan. Thành phần của hội đồng do cơ quan chuyên môn đề nghị, cơ quan lưu trữ cấp trên duyệt. Để khỏi mất đi những tài liệu quý hiếm do thiếu trách nhiệm, thiếu kinh nghiệm, các tài liệu dự định tiêu huỷ phải lập biên bản riêng, trong đó ghi rõ thành phần hội đồng đánh giá, tên người đại diện cho cơ quan, đơn vị có tài liệu đưa đi tiêu huỷ, số lượng đơn vị bảo quản. Biên bản phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sau khi đã xem xét, kiểm tra, có cán bộ lưu trữ chứng kiến và phải báo cáo cơ quan quản lý lưu trữ cấp trên trực tiếp.

3. Bổ sung tài liệu vào các kho lưu trữ

a. *Bổ sung tài liệu vào các kho lưu trữ* là công tác sưu tầm, thu thập, hoàn chỉnh thêm tài liệu vào các kho lưu trữ cơ quan, các kho lưu trữ Nhà nước ở TW và địa phương theo những nguyên tắc và phương pháp thống nhất. Công tác bổ sung tài liệu vào các kho lưu trữ đòi hỏi phải được tiến hành thường xuyên, thiết thực và kịp thời. Khi bổ sung tài liệu cần chú ý đến khả năng sử dụng chúng trong thực tế. Giải quyết tốt vấn đề bổ sung tài liệu lưu trữ có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với ngành lưu trữ mà còn đối với nhiều ngành khác. Tài liệu lưu trữ ngoài những ý nghĩa chính trị, kinh tế, văn hoá, lịch sử, v.v... có tầm quốc gia, còn có giá trị thực tiễn cao đối với từng ngành, từng cấp và mỗi cơ quan đã sản sinh ra chúng. Nếu để tài liệu mất mát, thất lạc, không tổ chức được việc bổ sung kịp thời thì thành phần phòng lưu trữ sẽ ngày càng nghèo, khả năng phục vụ sẽ ngày càng bị hạn chế.

b. *Phông lưu trữ quốc gia có những nguồn bổ sung chính, quan trọng sau đây:*

- Những tài liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế. Đó là những tài liệu chủ yếu liên quan đến hoạt động quản lý của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước với đặc điểm nổi bật là: khối lượng rất lớn và không ngừng tăng. Khi tiến hành bổ sung những tài liệu loại này cần tuân thủ những quy định chặt chẽ, đảm bảo các thủ tục cần thiết để tránh thu thập cả các tài liệu không có giá trị cao và thất thoát những tài liệu quý.

- Những tài liệu do các cơ quan thuộc chính quyền cũ để lại chưa được thu thập hết. Căn cứ vào thực tế lịch sử của nước ta, nguồn tài liệu này gồm hai nhóm:

+ Tài liệu do các cơ quan thuộc Nhà nước phong kiến và thực dân tạo nên trong quá trình hoạt động của mình trước Cách mạng tháng 8 năm 1945;

+ Tài liệu hình thành trong hoạt động của bộ máy chính quyền Việt Nam cộng hoà trước năm 1975.

- Những tài liệu đang được bảo quản tại các viện bảo tàng, thư viện, nhà xuất bản và một số cơ quan khác.

- Những tài liệu đang được bảo quản trong các viện lưu trữ nước ngoài.

c. *Bổ sung tài liệu lưu trữ được tiến hành với các nội dung sau:*

- Xác định nguồn bổ sung tài liệu;

- Quy định thành phần và nội dung tài liệu cần bổ sung cho mỗi phòng, kho lưu trữ;

- Các nguyên tắc, biện pháp tổ chức để tiến hành hợp lý công tác bổ sung tài liệu;

- Nghiên cứu khả năng phân bổ tài liệu theo mạng lưới các phòng, kho lưu trữ trong cả nước, nghiên cứu lý luận công tác bổ sung tài liệu.

d. *Để thực hiện nghiệp vụ bổ sung tài liệu phải đảm bảo các yêu cầu:*

- Bổ sung tài liệu phải tiến hành thường xuyên, có tính thiết thực, kịp thời, đặc biệt là khả năng sử dụng trong thực tế.

- Khi bổ sung tài liệu cần chú ý đến khả năng sử dụng chúng trong phạm vi rộng, trong điều kiện việc áp dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại.

4. Thống kê tài liệu lưu trữ

a. *Thống kê tài liệu lưu trữ* là sử dụng các công cụ, phương tiện chuyên môn nghiệp vụ để nắm được chính xác số lượng, chất lượng, thành phần, nội dung, tình hình tài liệu, tình hình cán bộ và hệ thống bảo quản trong công tác lưu trữ.

b. *Thống kê tài liệu lưu trữ* là một khâu nghiệp vụ chuyên môn của công tác lưu

trữ có vị trí quan trọng trong quản lý tài liệu lưu trữ, bởi lẽ những số liệu thống kê tài liệu là cơ sở để các kho lưu trữ xây dựng kế hoạch bổ sung thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị và tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ, và đồng thời, căn cứ vào các số liệu thống kê tài liệu lưu trữ, cơ quan quản lý lưu trữ lập các kế hoạch nhằm quản lý tập trung thống nhất công tác lưu trữ trong phạm vi cả nước.

c. *Công tác thống kê tài liệu lưu trữ cần được tiến hành theo những nguyên tắc sau đây:*

- Đảm bảo sự toàn vẹn của tài liệu lưu trữ để tổ chức sử dụng có hiệu quả.

- Đảm bảo thống kê tài liệu lưu trữ toàn diện, kịp thời, chính xác và triệt để.

- Đảm bảo thực hiện quan điểm tập trung thống nhất quản lý tài liệu lưu trữ quốc gia.

d. *Công tác thống kê tài liệu lưu trữ* bao gồm thống kê tài liệu lưu trữ cơ quan và thống kê tài liệu lưu trữ trên phạm vi cả nước với những nội dung như sau:

- Thống kê số lượng, chất lượng, thành phần, nội dung tài liệu lưu trữ.

- Thống kê hệ thống công cụ tra cứu, phương tiện bảo quản, tình hình tổ chức nghiên cứu sử dụng tài liệu và đội ngũ cán bộ lưu trữ. Công cụ thống kê thích hợp có thể là:

+ Mục lục hồ sơ;

+ Sổ đăng ký mục lục hồ sơ;

+ Phiếu phông;

+ Danh sách phông;

+ Sổ nhập, sổ xuất tài liệu lưu trữ;

+ Thẻ phông, bộ thẻ phông, sổ đăng ký các loại tài liệu đặc thù, v.v... Các loại sổ sách thống kê phải lập theo mẫu được Nhà nước quy định, được bảo quản và sử dụng như một loại tài liệu mật.

5. Chỉnh lý tài liệu lưu trữ

a. *Chỉnh lý tài liệu lưu trữ* là sự kết hợp chặt chẽ và hợp lý các khâu nghiệp vụ của công tác lưu trữ như phân loại, bổ sung, xác định giá trị tài liệu, v.v... để tổ chức khoa học các phông lưu trữ, nhằm bảo quản và sử dụng chúng toàn diện và hiệu quả.

b. *Công tác chỉnh lý tài liệu lưu trữ có nội dung như sau:*

- Nghiên cứu và biên soạn tóm tắt lịch sử cơ quan, đơn vị hình thành phông và lịch sử phông.

- Tiến hành lập hồ sơ đối với những phông tài liệu chưa lập hồ sơ, kiểm tra các hồ sơ đã lập, hoàn thiện những hồ sơ chưa đạt yêu cầu lưu trữ.

- Chọn và xây dựng phương án phân loại, hệ thống hoá hồ sơ theo phương án đã chọn.

c. *Việc chỉnh lý tài liệu lưu trữ được tiến hành theo trình tự sau:*

- Khảo sát tài liệu, nghiên cứu và xây dựng lịch sử đơn vị hình thành phông và lịch sử phông.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ.

- Lập các bảng hướng dẫn đối với một số loại công việc cụ thể, thí dụ: hướng dẫn công tác bổ sung tài liệu, hướng dẫn xác định giá trị tài liệu, hướng dẫn lập hồ sơ, v.v...

- Chọn và xây dựng phương án phân loại.

- Dự kiến nhân lực và thời gian thực hiện công tác chỉnh lý tài liệu lưu trữ.

- Chỉnh lý tài liệu theo phương án đã định, hoàn thành việc hệ thống hóa tài liệu.

- Tổng kết chỉnh lý nhằm rút kinh nghiệm, thấy được ưu, khuyết điểm của quá trình chỉnh lý để làm tốt công tác chỉnh lý cho các đợt tiếp theo.

6. Bảo quản tài liệu lưu trữ

a. *Công tác bảo quản tài liệu lưu trữ* là toàn bộ những công việc được thực hiện

nhằm bảo đảm giữ gìn nguyên vẹn, lâu bền và an toàn tài liệu phòng lưu trữ.

b. *Những nguyên nhân gây hư hại cho tài liệu lưu trữ:*

- Chất liệu và quá trình chế tác.
- Điều kiện thiên nhiên.
- Điều kiện bảo quản và sử dụng

c. *Công tác bảo quản tài liệu lưu trữ có những nội dung sau:*

- Tạo điều kiện tốt nhất cho việc bảo quản tài liệu.
- Bảo đảm giữ gìn toàn vẹn trạng thái lý hoá của tài liệu, sắp xếp tài liệu trong kho một cách khoa học, quản lý việc xuất-nhập tài liệu theo các quy định chặt chẽ.
- Kiểm tra tình trạng tài liệu, lập phòng bảo hiểm đối với các tài liệu có giá trị đặc biệt, chuẩn bị các tài liệu đưa đi tu bổ, phục chế, sao chụp...

d. Những yêu cầu cơ bản về cơ sở vật chất phục vụ bảo quản tài liệu lưu trữ:

- Kho lưu trữ.
- Trang thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ.
- Trang thiết bị chuyên dụng.

7. Tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ

a. *Tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ* là toàn bộ công tác nhằm đảm bảo cung cấp cho các cơ quan Nhà nước và xã hội những thông tin cần thiết phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, v.v... và các quyền lợi của công dân. Sử dụng tài liệu lưu trữ trong các phòng, kho lưu trữ là một mặt của hoạt động thông tin khoa học. Mọi hoạt động của các phòng, kho lưu trữ đều hướng vào mục tiêu cuối cùng là tổ chức sử dụng có hiệu quả các tài liệu lưu trữ phục vụ các nhu cầu khác nhau của đời sống xã hội và nhằm tiết kiệm tiền của, công sức và thời gian trong quản lý, lãnh đạo và nghiên cứu khoa học, v. v...

b. *Những nguyên tắc tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ:*

- Đảm bảo đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.
- Đảm bảo thực hiện các nguyên tắc, chế độ đã được quy định.
- Đảm bảo phục vụ công tác thông tin tư liệu nhanh chóng, chính xác.

c. *Các hình thức tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ:*

- Thông báo về tài liệu lưu trữ cho các cơ quan, đơn vị có nhu cầu thông tin là một trong những hình thức tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ một cách chủ động.
- Tổ chức phòng đọc tài liệu lưu trữ.
- Triển lãm tài liệu lưu trữ.
- Cung cấp các chứng nhận lưu trữ, các bản sao lục và trích lục tài liệu lưu trữ.
- Công bố tài liệu lưu trữ.

8. Một số phương hướng hoàn thiện công tác lưu trữ

a. *Cải tiến tổ chức quản lý công tác lưu trữ:*

- Củng cố hệ thống tổ chức các cơ quan quản lý lưu trữ, phát huy vai trò và nhận thức rõ trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan quản lý lưu trữ trong việc cải tiến công tác lưu trữ.
- Xây dựng quy chế về công tác lưu trữ ở các cấp phù hợp với thực tế trong giai đoạn ứng dụng rộng rãi các phương tiện kỹ thuật hiện đại vào các khâu nghiệp vụ của công tác lưu trữ.
- Bố trí, tổ chức biên chế công tác lưu trữ phù hợp.

b. *Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học hiện đại* tập trung vào các khâu nghiệp vụ như:

- Phân loại tài liệu phòng lưu trữ quốc gia, các kho lưu trữ, phông lưu trữ cơ quan;
- Bổ sung tài liệu lưu trữ;

- Đánh giá tài liệu ; v.v...

c. Trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong công tác lưu trữ:

- Trang bị cơ sở vật chất có tính chuyên dụng cho các phòng, kho lưu trữ như giá, tủ tài liệu ...

- Trang bị các phương tiện kỹ thuật cần thiết để bảo quản tài liệu (quạt thông gió, dụng cụ chống mối, ẩm...);

- Tiến tới trang bị phương tiện khoa học kỹ thuật hiện đại: máy vi tính, máy sao chụp tài liệu...

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Định nghĩa

Quản lý hành chính luôn luôn được thực hiện trên cơ sở phối hợp các yếu tố sau: tổ chức, nhân sự và thủ tục điều hành. Quản lý hành chính chỉ đạt hiệu quả khi có tổ chức hợp lý, nhân sự được sử dụng đúng khả năng và tiêu chuẩn, thủ tục điều hành chặt chẽ và đơn giản.

Thủ tục điều hành là một loạt các hành động nối tiếp nhau được cơ quan quản lý hành chính thực hiện trong việc giải quyết nhiệm vụ Nhà nước và công việc có liên quan đến công dân. Những thủ tục đó gọi là thủ tục hành chính.

Thủ tục hành chính là trình tự về thời gian và không gian khi thực hiện một thẩm quyền nhất định của bộ máy Nhà nước và là cách thức giải quyết công việc của các cơ quan hành chính Nhà nước trong mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức và công dân.

Thủ tục hành chính là một bộ phận cấu thành của hệ thống quy phạm thủ tục. Hệ thống quy phạm thủ tục là toàn bộ các quy tắc pháp lý quy định về trình tự, trật tự thực hiện thẩm quyền của các cơ quan Nhà nước trong việc giải quyết công việc Nhà nước và thực hiện nghĩa vụ hành chính đối với các cơ quan Nhà nước, tổ chức và công dân. Đó cũng chính là hệ thống các nguyên tắc quản lý và điều hành bắt buộc các cơ quan Nhà nước cũng như các công chức phải tuân theo trong việc giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của mình.

Trong hệ thống quy phạm thủ tục có các loại thủ tục sau:

- Thủ tục lập pháp: là thủ tục làm Hiến pháp và làm luật do Quốc hội tiến hành.

- Thủ tục tố tụng tư pháp: là thủ tục giải quyết tranh chấp dân sự, định tội được thực hiện bởi hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tư pháp.

- Thủ tục hành chính: là thủ tục thực hiện thẩm quyền trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Quy phạm nội dung và quy phạm thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính là một bộ phận chế định của luật hành chính, tức là một loại hình quy phạm hành chính mang tính công cụ để giúp các cơ quan hành chính Nhà nước có điều kiện thực hiện chức năng của mình, đảm bảo cho các quy phạm vật chất của luật hành chính được thực hiện có hiệu quả, tạo điều kiện mở rộng tính pháp chế dân chủ, công khai trong quản lý hành chính Nhà nước. Như vậy quy phạm thủ tục là các quy phạm quy định trình tự thực hiện các quy phạm vật chất. Thiếu các quy phạm thủ tục thì các quy phạm vật chất sẽ không thể thực hiện được, như vậy là sẽ trở thành những quy phạm "chết"; hoặc quy phạm vật chất được áp dụng thiếu thống nhất dẫn đến tình trạng mất trật tự quản lý. Quy phạm vật chất trả lời cho câu hỏi: Cần phải làm gì, cần quy tắc hành vi

nào? còn quy phạm thủ tục thì trả lời cho câu hỏi: Cần phải làm như thế nào, các quy tắc đó phải thực hiện theo trình tự nào?

Quy phạm thủ tục hành chính là đảm bảo pháp lý mang tính thủ tục cho các quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể quản lý Nhà nước, tổ chức xã hội, cũng như của công dân.

Theo nội dung của mình các quy phạm thủ tục hành chính được phân thành các nhóm như sau:

a. Quy định các nguyên tắc thủ tục hành chính và thẩm quyền của các cơ quan tiến hành thủ tục;

b. Quy định quyền của các bên tham gia thủ tục;

c. Quy định trình tự tiến hành thủ tục và nội dung, hình thức văn bản giấy tờ thích ứng;

d. Quy định thủ tục thông qua quyết định phù hợp với từng loại thủ tục hành chính, truyền đạt đến người thi hành, việc thực hiện và trình tự khiếu nại các quyết định đã ban hành.

Theo mục đích các quy phạm thủ tục có thể được phân thành các nhóm sau đây:

a. Các quy định trình tự tiến hành các hoạt động thuộc quan hệ nội bộ của các cơ quan hành chính Nhà nước và các cơ quan Nhà nước khác.

b. Các quy định trình tự tiến hành giải quyết các công việc liên quan đến quyền chủ thể của các tổ chức, công dân (có thể gọi là các quy phạm tố tụng hành chính).

3. Chủ thể của thủ tục hành chính

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thủ tục hành chính gọi là chủ thể của thủ tục hành chính.

Các chủ thể đó có thể là: chủ thể thực hiện và chủ thể tham gia thủ tục.

Chủ thể thực hiện thủ tục hành chính là chủ thể có thẩm quyền nhân danh Nhà nước tiến hành các thủ tục hành chính, gồm các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và những cán bộ, công chức có thẩm quyền đang thi hành công vụ (những người với tư cách công dân không thể là chủ thể thực hiện thủ tục hành chính).

Chủ thể tham gia thủ tục hành chính là cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, những người có chức vụ và công dân. Chủ thể tham gia còn có thể là các bên thứ ba: người làm chứng, chuyên gia giám định, v. v...

Như vậy, ta có thể thấy:

- Cơ quan Nhà nước có thể là chủ thể thực hiện (chủ thể bắt buộc), đồng thời có thể là một bên tham gia thủ tục như bất cứ chủ thể không bắt buộc nào.

- Các tổ chức chính trị-xã hội, những người có chức vụ cũng có thể là chủ thể thực hiện một số thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật, đồng thời có thể là chủ thể tham gia đơn thuần.

- Công dân Việt Nam có năng lực pháp lý và năng lực hành vi rộng rãi trong hoạt động tham gia thủ tục hành chính. Công dân có quyền trực tiếp trình bày hay gửi đơn khiếu nại, tố cáo hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để yêu cầu khôi phục các quyền bị xâm phạm; đưa bằng chứng, được nhận quyết định giải quyết khiếu nại và được nhận thông báo giải quyết tố cáo, được nhận biên bản khám xét trong thủ tục hành chính, được yêu cầu các cơ quan, người có chức vụ thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

Người nước ngoài, người không có quốc tịch cũng có thể là bên tham gia thủ tục hành chính như khiếu nại, yêu cầu, kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và bị xử phạt vi phạm hành chính như mọi công dân Việt Nam khác.

4. Quan hệ thủ tục hành chính

Quan hệ thủ tục hành chính được phát sinh trong quá trình các quy phạm thủ tục hành chính được thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Do đó có thể thấy, các quan hệ thủ tục hành chính phát sinh trên cơ sở quy phạm thủ tục hành chính khi có đủ các điều kiện sau:

a. Có các quy phạm nội dung và các quy phạm thủ tục hành chính tương ứng;

b. Các chủ thể quan hệ pháp luật hành chính có năng lực pháp lý, riêng đối với công dân cần có thêm cả năng lực hành vi pháp luật hành chính.

c. Có sự kiện pháp lý làm cơ sở để xuất hiện quan hệ pháp luật hành chính:

Sự kiện pháp lý là điều kiện đủ để xuất hiện quan hệ pháp luật. Sự kiện pháp lý là những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế được chỉ ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật mà nhà làm luật gắn sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt của quan hệ pháp luật với sự tồn tại của nó Sự kiện pháp lý cần được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau:

a. Theo số lượng những hoàn cảnh, điều kiện làm nảy sinh hậu quả pháp lý có thể có: sự kiện pháp lý đơn giản và sự kiện pháp lý phức tạp.

b. Theo hậu quả của sự kiện pháp lý có thể có: sự kiện pháp lý phát sinh quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý biến đổi quan hệ pháp luật và sự kiện pháp lý chấm dứt quan hệ pháp luật.

c. Theo ý chí của chủ thể thực hiện sự kiện pháp lý có thể chia thành: sự biến và hành vi.

Với những tính chất như vậy quan hệ thủ tục hành chính có những đặc điểm sau:

a. Được hình thành trong quá trình thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành;

b. Luôn có chủ thể bắt buộc, chủ yếu là cơ quan hành chính Nhà nước, đại diện cho quyền lực Nhà nước thực hiện hoạt động thủ tục hành chính có quyền quyết định đơn phương trên cơ sở pháp luật;

c. Quan hệ thủ tục hành chính xuất hiện do sáng kiến của bất kỳ bên nào mà sự đồng ý của bên kia không là điều kiện bắt buộc.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VÀ Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Những đặc điểm của thủ tục hành chính

Khác biệt với các thủ tục lập pháp và thủ tục tố tụng tư pháp thủ tục hành chính có những đặc điểm sau:

a. Thủ tục hành chính được pháp luật hành chính quy định chặt chẽ. Thủ tục hành chính chỉ là những hoạt động quản lý hành chính Nhà nước được quy phạm thủ tục hành chính. Còn những hoạt động tổ chức-tác nghiệp cụ thể nào đó trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước do các quy định nội bộ điều chỉnh không phải là thủ tục hành chính. Thủ tục hành chính được điều chỉnh bởi các quy phạm thủ tục luật hành chính. Thủ tục hành chính luôn được phân biệt với các thủ tục lập pháp, tố tụng tư pháp và phần lớn nằm ngoài thẩm quyền của các cơ quan lập pháp và tư pháp. Cần lưu ý các quy phạm thủ tục hành chính không chỉ quy định trình tự thực hiện quy phạm nội dung của luật hành chính, mà cả các ngành luật khác như đất đai, tài chính, dân sự, lao động, v.v...

b. Thủ tục hành chính được thực hiện bởi nhiều cơ quan và công chức Nhà nước, trong đó các cơ quan và công chức hành chính Nhà nước là chủ thể thực hiện chủ yếu, tuy nhiên theo quy định của pháp luật hiện hành các cơ quan lập

pháp và tư pháp cũng thực hiện một số thủ tục hành chính nhất định.

c. Thủ tục hành chính là trình tự và cách thức giải quyết các công việc nội bộ của Nhà nước và thực hiện nghĩa vụ hành chính trong giải quyết các công việc có liên quan đến quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của công dân, như vậy có thể thấy công việc cần thực hiện rất đa dạng và phức tạp. Do đó cần thực hiện thủ tục hành chính sao cho nhanh gọn, song vẫn đảm bảo thận trọng, tỷ mỉ nhằm đạt hiệu quả quản lý cao.

d. Quản lý hành chính Nhà nước chủ yếu là hoạt động cho phép, ra mệnh lệnh có tính chất đơn phương và đòi hỏi phải được thi hành ngay nhằm kịp thời giải quyết nhanh chóng, có hiệu quả mọi công việc diễn ra hàng ngày trong đời sống xã hội. Chính vì vậy thủ tục hành chính phải được quy định sao cho thành những khuôn mẫu ổn định tương đối, chặt chẽ, tương thích với từng trường hợp cụ thể.

đ. Hiện nay trong tinh thần đổi mới, nền hành chính Nhà nước đang chuyển dần từ hành chính cai quản đơn thuần sang hành chính phục vụ, làm dịch vụ cho xã hội; từ quản lý tập trung sang cơ chế thị trường làm cho hoạt động quản lý hành chính đa dạng về nội dung và phong phú, uyển chuyển về hình thức, biện pháp; đồng thời, đối tượng quản lý của nó là xã hội dân sự cũng muôn hình muôn vẻ không chỉ thuộc phạm vi nội bộ của công dân nước ta mà còn liên quan đến các yếu tố nước ngoài.

e. Thủ tục hành chính luôn luôn gắn liền với công tác văn thư, một hoạt động quan trọng và không thể thiếu trong mọi cơ quan, tổ chức Nhà nước.

2. Những ý nghĩa của thủ tục hành chính

a. Thủ tục hành chính là đảm bảo cho các quy phạm nội dung quy định trong các quyết định hành chính được thi hành thuận lợi. Như vậy nếu bỏ qua các thủ tục hành chính thì trong nhiều trường hợp thực tiễn có thể vô hiệu hoá các văn bản hành chính có liên quan.

Thủ tục hành chính càng có tính cơ bản thì ý nghĩa càng lớn, bởi lẽ các thủ tục cơ bản thường tác động đến giai đoạn cuối cùng của quyết định hành chính, đến hiệu quả của việc thực hiện chúng.

b. Thủ tục hành chính là cơ sở để đảm bảo cho việc thi hành các quyết định được thống nhất và có thể kiểm tra được tính hợp pháp, hợp lý cũng như các hệ quả do việc thực hiện các quyết định hành chính đó tạo ra.

c. Thủ tục hành chính khi được xây dựng và vận dụng một cách hợp lý sẽ tạo khả năng sáng tạo trong việc thực hiện các quyết định quản lý đã được thông qua, đem lại hiệu quả thiết thực cho quản lý Nhà nước; làm giảm sự phiền hà, củng cố được quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, thúc đẩy giải quyết công việc nhanh chóng, chính xác theo đúng pháp luật, góp phần chống được tệ tham nhũng, sách nhiễu dân.

d. Thủ tục hành chính là một bộ phận của pháp luật hành chính nên việc xây dựng và thực hiện tốt thủ tục hành chính sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình xây dựng và triển khai pháp luật. Cải cách thành công thủ tục hành chính sẽ góp phần mở đường cho kinh tế phát triển, làm cho tiến trình hành chính phù hợp với tiến trình đổi mới kinh tế. Nhìn một cách tổng quan, thủ tục hành chính có ý nghĩa như chiếc cầu nối quan trọng giữa cơ quan Nhà nước với dân, với các tổ chức khác. Chính vì vậy, thủ tục hành chính được xây dựng và áp dụng một cách hợp lý và khoa học sẽ tăng cường niềm tin của dân vào chính quyền Nhà nước. Thêm nữa thủ tục hành chính còn là biểu hiện trình độ văn minh tổ chức,

điều hành bộ máy Nhà nước, do đó nó có liên quan đến sự phát triển chung của đất nước về mọi mặt đối nội cũng như đối ngoại.

III. NHỮNG NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Những nguyên tắc xây dựng thủ tục hành chính

Việc xây dựng các thủ tục hành chính được đặt trên những nguyên tắc cơ bản do Hiến pháp quy định trực tiếp hoặc gián tiếp, và được cụ thể hoá, chi tiết hoá và bổ sung trong các văn bản pháp luật khác. Những nguyên tắc này có thể trực tiếp liên quan đến việc xây dựng các thủ tục hành chính (ví dụ như quy định về các loại văn bản quy phạm pháp luật và thẩm quyền ban hành chúng), nhưng cũng có thể chỉ được quy định trên những nguyên tắc chung và các văn bản luật khác như Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức HĐND và UBND, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, v. v... Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc xây dựng thủ tục hành chính còn phải được tiến hành tuân thủ một loạt các nguyên tắc khác như sau:

a. *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa:*

Thủ tục hành chính phải được xây dựng phù hợp với pháp chế xã hội chủ nghĩa, phù hợp với luật pháp hiện hành của Nhà nước, có tính hệ thống, nhằm tạo được một công cụ quản lý hữu hiệu cho bộ máy Nhà nước.

Theo nguyên tắc này, chỉ có những cơ quan Nhà nước có thẩm quyền do luật định mới được ban hành thủ tục hành chính: "Ngoài luật, pháp lệnh và các văn bản pháp quy của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ, chỉ có Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ mới có thẩm quyền quy định các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về các quy định đó. Việc quy định mới hoặc bổ sung, sửa đổi, bãi bỏ các quy định về thủ tục hành chính đã có phải được thể hiện bằng văn bản, bảo đảm tính đồng bộ, chính xác, không được trái với luật, pháp lệnh và các văn bản pháp quy của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ. Các quy định về thủ tục hành chính phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và phải được công bố công khai để mọi cơ quan, đơn vị và nhân dân biết.

Đối với một số quy định thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của bộ, ngành Trung ương, nhưng cần phải có quy định riêng để phù hợp với đặc điểm một số địa phương thì các bộ, ngành Trung ương có văn bản uỷ quyền cho ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định. Các quy định này của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải có sự thống nhất của bộ, ngành quản lý về lĩnh vực đó và phải được công bố công khai như quy định thủ tục hành chính của bộ, ngành."

(Nghị quyết của Chính phủ số 38-CP ngày 04-5-1994 về cải cách một bước thủ tục hành chính trong việc giải quyết công việc của công dân và tổ chức).

Như vậy, việc xây dựng các thủ tục hành chính dù thuộc ngành nào cũng phải đảm bảo rằng các thủ tục được đưa ra đó không trái pháp luật, không mâu thuẫn với các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, phải thực hiện đúng trình tự với phương tiện, biện pháp và hình thức được pháp luật cho phép. Việc xây dựng các thủ tục trái với nguyên tắc này sẽ dẫn đến việc phá vỡ tính hệ thống của các thủ tục hành chính, làm rối loạn kỷ cương xã hội, tạo điều kiện cho nạn tham nhũng phát triển và gây ra những hậu quả khôn lường khác. Vì vậy nguyên tắc này đòi hỏi các cơ quan và cá nhân khi

ban hành thủ tục hành chính phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

b. *Nguyên tắc phù hợp với thực tế khách quan:*

Việc xây dựng thủ tục hành chính phải dựa trên cơ sở nhận thức đầy đủ những yêu cầu khách quan của tiến trình phát triển xã hội.

Với tinh thần đổi mới toàn diện đất nước, trong công cuộc xây dựng một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, một nền kinh tế mở, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ đối ngoại, việc xây dựng hệ thống thủ tục hành chính sao cho tạo điều kiện tốt cho các hoạt động của nền kinh tế đó phát triển đúng hướng, đồng thời ngăn ngừa, hạn chế và khắc phục được các mặt tiêu cực của nó, là một yêu cầu bức xúc, một nhiệm vụ quan trọng trong công cuộc cải cách nền hành chính quốc gia.

c. *Nguyên tắc đơn giản, dễ hiểu, thực hiện thuận lợi:*

Thủ tục hành chính phải được xây dựng trên cơ sở quan tâm đầy đủ đến nguyện vọng và sự thuận tiện cho nhân dân. Cần nhanh chóng loại bỏ những thủ tục rườm rà, phức tạp quá mức cần thiết, bởi lẽ chúng làm cho người thực hiện cũng như người tham gia khó hiểu, khó thực hiện, khó chấp hành đồng thời cũng chính những loại thủ tục như thế là mảnh đất màu mỡ cho bệnh quan liêu, cửa quyền phát triển.

2. Những nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính

a. *Nguyên tắc thẩm quyền:*

Chỉ có cơ quan Nhà nước, công chức Nhà nước có thẩm quyền do pháp luật quy định mới được thực hiện các thủ tục hành chính nhất định và phải thực hiện đúng trình tự với những phương tiện, hiện pháp và hình thức được pháp luật cho phép. Thủ tục hành chính được thực hiện bằng phương tiện vật chất của Nhà nước là chủ yếu và trên cơ sở tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Các cơ quan Nhà nước có nghĩa vụ thực hiện đúng đắn các quy tắc và thủ tục hành chính: chính các cơ quan Nhà nước đề ra các thủ tục để giải quyết công việc trên nguyên tắc phù hợp với chức năng quản lý được giao và theo thẩm quyền do pháp luật quy định, do đó cũng có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục đã được ban bố.

Nghĩa vụ thực hiện thủ tục hành chính đòi hỏi cần có những quy định rõ ràng về chế độ công vụ và quy chế làm việc để tránh tình trạng vô trách nhiệm trong công tác, nhằm giảm bớt phiền hà cho nhân dân trong quá trình giải quyết công việc có liên quan đến công dân. Nhà nước phải quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, công chức trong việc tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu kiện của công dân để đảm bảo yêu cầu không đùn đẩy trách nhiệm từ cơ quan, đơn vị, cá nhân này sang cơ quan, đơn vị, cá nhân khác.

Nguyên tắc thẩm quyền còn liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền: các quyết định ban hành không đúng thủ tục phải bị đình chỉ, sửa đổi hoặc bãi bỏ và cơ quan, người ban hành các quyết định đó có thể bị truy cứu trách nhiệm.

b. *Nguyên tắc chính xác, khách quan, công minh:*

Trong thực hiện thủ tục hành chính các chủ thể thực hiện thủ tục phải đảm bảo sự chính xác, khách quan và công minh. Các chủ thể thực hiện thủ tục phải có đủ tài liệu, chứng cứ và có thẩm quyền đòi hỏi việc giải trình, cung cấp thông tin,

áp dụng các biện pháp cần thiết. Các cá nhân, tổ chức hữu quan trong tham gia thủ tục hành chính phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, tư liệu cần thiết để các chủ thể thực hiện tiến hành thủ tục hành chính giải quyết công việc được thuận lợi.

c. Nguyên tắc công khai hoá thủ tục hành chính:

Các thủ tục hành chính phải được công khai hoá để nhân dân biết và được tiến hành công khai theo luật định, trừ những trường hợp pháp luật quy định phải bí mật theo quy định chung hoặc theo đề nghị của các bên tham gia thủ tục.

d. *Nguyên tắc các chủ thể quan hệ thủ tục hành chính bình đẳng trước pháp luật:*

Các bên tham gia thủ tục hành chính bình đẳng trước pháp luật là yêu cầu đối với các cơ quan Nhà nước phải quan tâm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và tổ chức khi đề nghị của họ có đủ điều kiện do luật định và phải ra lệnh đối với các bên hữu quan để đảm bảo quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia được thực hiện đầy đủ. Cần giải quyết nhanh chóng và gọn các yêu cầu của công dân và tổ chức, đồng thời tăng cường sự quản lý của các cơ quan Nhà nước để tránh sơ hở và sự lợi dụng thủ tục hành chính từ phía cơ quan Nhà nước và công chức có thẩm quyền gây phiền hà cho dân.

đ. *Nguyên tắc đơn giản, tiết kiệm:*

Thủ tục hành chính được thực hiện đơn giản, tiết kiệm. Trước hết, các thủ tục hành chính cần giảm bớt các cấp, các cửa, các giai đoạn, tăng quyền, đồng thời với trách nhiệm của cơ quan thực hiện thủ tục. Theo đó giảm tới mức tối thiểu và trong nhiều thủ tục bỏ hẳn các loại phí, lệ phí đối với công dân và tổ chức.

3. Các giai đoạn thực hiện thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính được tiến hành trong việc ban hành các quy phạm nhằm xác định thể thức áp dụng các biện pháp cần thiết để cho phép hay ngăn chặn, xử phạt hành chính. Thủ tục ban hành văn bản quy phạm thủ tục được xem xét trong phần kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản. Ở đây chỉ xem xét những thủ tục giải quyết các vụ việc cá biệt, cụ thể. Đó là những thủ tục xử phạt hành chính, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hành vi lạm quyền, vi phạm pháp luật của người có chức vụ, thủ tục để tiến hành thanh tra, v.v... Các thủ tục này có cấu trúc trình tự thực hiện như sau:

1. *Khởi xướng vụ việc:*

Khởi xướng vụ việc là giai đoạn bắt đầu thủ tục, khi vụ việc được đưa ra giải quyết. Hành vi đưa vụ việc ra giải quyết thuộc quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các cơ quan đó tự mình hoặc căn cứ vào sáng kiến về vụ việc của công dân, tổ chức để đưa ra vụ việc cần giải quyết. Trong trường hợp do pháp luật quy định thì các cơ quan đó buộc phải đưa vụ việc ra giải quyết. Trong giai đoạn này các cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành nhiều hành vi mang tính thủ tục: triệu tập người có liên quan; tập hợp chứng cứ, hồ sơ, lập biên bản hoặc ra văn bản có giá trị pháp lý để đưa vụ việc ra giải quyết; thực hiện các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật. Cũng ở giai đoạn này phải xác định các điều kiện cần và đủ để nảy sinh quan hệ thủ tục hành chính. Nếu chưa đủ các điều kiện đó thì không thể bắt đầu thủ tục hành chính được.

b. *Xem xét và ra quyết định:*

Xem xét và ra quyết định là giai đoạn trung tâm của thủ tục hành chính. Tại giai đoạn này chủ thể thực hiện thủ tục cần tiến hành:

- Nghiên cứu, xem xét các biểu hiện của vụ việc;

- Thu thập, xác minh các căn cứ cần thiết;

- Đánh giá khách quan và toàn diện vụ việc xảy ra theo một trình tự thích hợp;

- Ra quyết định về vụ việc. Căn cứ thời hạn ra quyết định, trình tự, nội dung, hình thức quyết định, trình tự công bố quyết định đối với từng thủ tục giải quyết một loại việc nhất định được quy định chi tiết trong pháp luật. Đây là quyết định hành chính cá biệt được ban hành trong hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan, công chức hành chính Nhà nước có thẩm quyền.

c. *Thi hành quyết định:*

Nếu không có khiếu nại hoặc kháng nghị thì quyết định hành chính sẽ được các chủ thể của thủ tục hành chính thực hiện. Trong giai đoạn này pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ của cơ quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định và áp dụng các biện pháp cưỡng chế khi cần thiết, cũng như quyền và nghĩa vụ của người phải trực tiếp thi hành quyết định theo đúng thời hạn, trình tự do luật định.

d. *Khiếu nại và xét khiếu nại:*

Đây là giai đoạn có thể xảy ra sau khi ra quyết định và cả trong trường hợp sau khi quyết định được thi hành. Việc xem xét lại các quyết định đã ban hành được thực hiện khi xuất hiện các căn cứ: khiếu nại của đương sự trực tiếp phải thực hiện quyết định và các bên hữu quan; kháng nghị của viện kiểm sát; có ý kiến của cấp trên của cơ quan đã ban hành quyết định hoặc của chính cơ quan ra quyết định để xướng. Việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo các quy định của Luật khiếu nại, tố cáo (1998), các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

IV. PHÂN LOẠI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Phân loại theo đối tượng quản lý hành chính Nhà nước

Theo cách phân loại này, các thủ tục hành chính được xác định cho từng lĩnh vực quản lý Nhà nước và được phân chia theo cơ cấu chức năng của bộ máy quản lý Nhà nước hiện hành. Đây cũng chính là cách phân loại mà Nghị quyết 38/CP đã áp dụng:

"Nếu có những quy định do cấp trên ban hành xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thì báo cáo, kiến nghị để cơ quan đã ban hành xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ. Công việc này phải được tiến hành trong tất cả các khâu và các lĩnh vực mà trọng tâm là thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư, xây dựng, sửa chữa nhà cửa, cấp đất; đăng ký kinh doanh, hành nghề; sở hữu và sử dụng phương tiện giao thông; hộ khẩu; xuất cảnh, nhập cảnh; trước bạ mua bán chuyển nhượng các loại tài sản; cho vay vốn; công chứng; thanh tra doanh nghiệp".

(Nghị quyết của Chính phủ số 38-CP ngày 04-5-1994 về cải cách một bước thủ tục hành chính trong việc giải quyết công việc của công dân và tổ chức)

Cách phân chia nêu trên giúp cho người quản lý xác định được tính đặc thù của lĩnh vực mình phụ trách để từ đó đề ra yêu cầu xây dựng cho lĩnh vực này những thủ tục hành chính cần thiết, thích hợp.

2. Phân loại theo các loại hình công việc cụ thể mà các cơ quan Nhà nước được giao thực hiện trong quá trình hoạt động của mình

Theo cách phân loại này thủ tục hành chính có thể bao gồm các loại cùng các tiểu loại sau đây:

- Thủ tục thông qua và ban hành văn bản:

+ Thủ tục thông qua và ban hành văn bản dưới luật lập quy;

+ Thủ tục thông qua và ban hành quyết định hành chính;

+ Thủ tục thông qua và ban hành văn bản hành chính:

* Thủ tục thông qua và ban hành công văn;

* Thủ tục thông qua và ban hành báo cáo;

v.v...

- Thủ tục tuyển dụng cán bộ, công chức:

+ Thủ tục tuyển dụng cán bộ quản lý;

+ Thủ tục tuyển dụng cán bộ kỹ thuật;

+ Thủ tục tuyển dụng nhân viên;

v.v...

- Thủ tục khen thưởng cán bộ, công chức;

v.v...

Cách phân loại này giúp cho các chủ thể thủ tục hành chính định hướng để dàng và chính xác hơn trong giải quyết các công việc liên quan.

3. Phân loại theo chức năng hoạt động của các cơ quan

Cách phân loại này thường được áp dụng trong các cơ quan có chức năng quản lý chuyên môn thực hiện các hoạt động của mình phải đảm bảo những thủ tục cần thiết theo yêu cầu của Nhà nước.

Theo cách phân loại này có các loại thủ tục hành chính như sau:

- Thủ tục cung cấp các dịch vụ thông tin;

- Thủ tục cho phép xuất khẩu các nguyên liệu hiếm;

- Thủ tục kiểm tra mức độ an toàn trong lao động;

- Thủ tục kiểm tra an toàn phóng xạ;

v.v...

4. Phân loại theo tính chất quan hệ thủ tục hành chính

Cách phân loại này còn thường được gọi là phân loại theo quan hệ công tác. Theo cách phân loại này có thể có các loại thủ tục hành chính sau đây:

a. *Thủ tục hành chính nội bộ:*

Thủ tục hành chính nội bộ là thủ tục thực hiện các công việc nội bộ trong cơ quan Nhà nước, trong hệ thống cơ quan Nhà nước và trong bộ máy Nhà nước nói chung. Chúng bao gồm các thủ tục quan hệ lãnh đạo, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước cấp trên với cấp dưới; quan hệ hợp tác, phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước cùng cấp, ngang cấp, ngang quyền, quan hệ công tác giữa chính quyền cấp tỉnh với các bộ, cơ quan chuyên môn của UBND cấp trên...

Thủ tục hành chính nội bộ thường là:

- Thủ tục ban hành những quyết định chỉ đạo;

- Thủ tục ban hành quyết định quy phạm;

- Thủ tục ban hành các quyết định cá biệt nội bộ;

- Thủ tục khen thưởng, kỷ luật:

- Thủ tục lập các tổ chức và thi tuyển, bổ nhiệm công chức Nhà nước;

v.v...

b. *Thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền:*

Thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền (còn gọi là thủ tục hành chính liên hệ) là thủ tục tiến hành các công việc có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, phòng ngừa, ngăn chặn, xử phạt các hành vi hành chính, trưng thu, trưng mua, trưng dụng các động sản và bất động sản của công dân và tổ chức của công dân. Khi thực hiện các thủ tục loại này cơ quan hoặc Nhà nước và công chức

Nhà nước có thẩm quyền thực hiện quyền lực Nhà nước bằng hoạt động áp dụng quy phạm pháp luật để giải quyết các công việc, tình huống cụ thể, làm xuất hiện các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của công dân và tổ chức công dân. Thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền rất đa dạng và thông thường thuộc các tiểu loại sau:

- Thủ tục cho phép: là thủ tục giải quyết các yêu cầu, đề nghị của công dân và tổ chức của công dân. Trong nhiều trường hợp công dân muốn thực hiện các hành vi phải xin phép Nhà nước. Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành xem xét và giải quyết các "đơn xin" đó bằng các quyết định cá biệt "cho phép".

- Thủ tục ngăn cấm hay cưỡng chế thi hành: là thủ tục thực hiện các biện pháp ngăn chặn, xử phạt hay cưỡng chế thi hành bằng quyết định hành chính có tính cádh ra lệnh và các hành vi hành chính trực tiếp, khi công dân hay tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc cố tình không chịu thi hành các quyết định hành chính.

- Thủ tục trưng thu, trưng mua, trưng dụng: là thủ tục các cơ quan hành chính Nhà nước thực hiện quyền trưng thu, trưng mua, trưng dụng trong tình thế cấp bách, vì lợi ích công.

Cụ thể, thủ tục thực hiện thẩm quyền có thể là:

- Thủ tục xem xét giải quyết kiến nghị, yêu cầu, khiếu nại, tố cáo của công dân.

- Thủ tục giải quyết các yêu cầu của các cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước.

- Thủ tục áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành chính;

- Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính;

- Thủ tục áp dụng các biện pháp xử lý hành chính như: thủ tục giáo dục tại xã, phường, thị trấn; thủ tục đưa vào trường giáo dưỡng; thủ tục đưa vào cơ sở giáo dục; thủ tục áp dụng quản chế hành chính;

- Thủ tục ban hành các quyết định hành chính có liên quan tới công dân, cơ quan, tổ chức khác;

v.v...

c. *Thủ tục hành chính văn thư:*

Thủ tục văn thư là những thủ tục liên quan đến toàn bộ các hoạt động lưu trữ, xử lý, cung cấp công văn giấy tờ và đưa ra các quyết định dưới hình thức văn bản. Thủ tục văn thư khá tỷ mỷ, phức tạp và tính chất của thủ tục này tuỳ thuộc vào từng công việc cần giải quyết.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÂM LÝ HỌC QUẢN LÝ

1. Tâm lý học quản lý là gì?

Tâm lý học quản lý là một chuyên ngành tâm lý ứng dụng trong công tác tổ chức và lãnh đạo con người như sản xuất, kinh doanh, buôn bán, khoa học, văn học, nghệ thuật, quân sự, kinh tế, chính trị... Tâm lý học quản lý là một khoa học liên ngành (tâm lý học, khoa học tổ chức và quản lý con người, kinh tế-chính trị...). Tâm lý học quản lý có thể phân ngành thành:

- Tâm lý học quản lý đại cương hay tâm lý học quản lý nhân sự
- Tâm lý học quản lý kinh doanh
- Tâm lý học quản lý sản xuất
- Tâm lý học quản lý quân sự
- v.v... (vui chơi, giải trí)

2. Đối tượng và nhiệm vụ của tâm lý học quản lý

a. *Đối tượng*: đời sống tâm hồn của những người dưới quyền gồm tâm tư tình cảm, ước mơ, nguyện vọng, niềm tin.

b. *Các nhiệm vụ và mục đích của tâm lý học quản lý:*

- *Nghiên cứu các hiện tượng tâm lý* của đám đông, của tập thể lao động (như tâm trạng vui buồn của quần chúng), vai trò của các hiện tượng này ảnh hưởng tới sản xuất, tới cuộc sống xã hội (trong khi đó tâm lý học đại cương nghiên cứu các hiện tượng tâm lý cá nhân: cảm giác, tri giác, trí nhớ...)

- *Nghiên cứu các quy luật* của các hiện tượng tâm lý trên như sự lây lan tâm trạng, độ hấp dẫn lôi cuốn của bầu không khí tâm lý, sự bắt chước nhau trong truyền thống và sự ám thị trong dư luận xã hội.

- *Nghiên cứu cơ chế vận hành* của các hiện tượng trên như cơ chế diễn biến của tâm trạng của quần chúng.

3. Vị trí, vai trò và ý nghĩa của tâm lý học quản lý

a. *Vị trí:*

- Về tổng thể tâm lý học quản lý có vị trí trung tâm trong hệ thống các khoa học. Vào thế kỷ IV trCN Aristote (384-322 tr.CN; nhà triết học và bác học cổ Hy Lạp) đã viết trong cuốn "Bàn về tâm hồn": "Phải đặt việc nghiên cứu tâm hồn con người lên vị trí hàng đầu". Theo Piaget (Jan Piaget, 1896-1980, nhà tâm lý học Thụy Sĩ, sáng lập thuyết vận hành trí tuệ và nhận biết di truyền; các tác phẩm chính: "Tiếng nói và tư duy của trẻ em", "Nguồn gốc các cấu trúc logic cơ sở", "Tâm lý học thực nghiệm" tâm lý học nói chung nằm ở giữa các khoa học tự nhiên, xã hội và khoa học kỹ thuật.

- Trong hệ thống các môn khoa học nhân văn tâm lý học quản lý giữ vị trí trung tâm: ở giữa các môn tâm lý học đại cương, tâm lý học xã hội, xã hội học và khoa học về tổ chức lao động.

b. *Vai trò ý nghĩa:*

- *Về lý thuyết*: Giúp cho hệ thống lý luận, các quy luật chung nhất trong việc quản lý con người, trong đối nhân xử thế.

- Về thực tiễn:

+ Biết sử dụng nhân tài

+ Biết ứng xử tương xứng

+ Tạo sức mạnh tinh thần, thúc đẩy quần chúng

+ Tạo hạnh phúc: tự do, dân chủ, bình đẳng

+ Tránh những sai lầm trong quan hệ người với người

4. Những yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý công chức trong bộ máy hành chính

a. *Các giá trị của tổ chức:*

Hành động của công chức không thể đi ngược lại các giá trị của tổ chức, vì đó là khuôn khổ giới hạn hành động của họ. Giá trị của tổ chức là những nguyên tắc hướng dẫn hoạt động của tổ chức, bao gồm:

- Mục tiêu của tổ chức hành chính: thi hành luật pháp, bảo vệ an ninh trật tự và thỏa mãn những nhu cầu công cộng.

- Hiệu suất: là những tiêu chuẩn đo lường khả năng làm việc của công chức.

- Tôn trọng pháp luật.

b. *Tương quan nhân sự trong tổ chức:*

Những vấn đề cá nhân - nhóm:

- Cách cư xử giữa các công chức.

- Tinh thần phục vụ tập thể.

- Áp lực của cấp trên và các đồng nghiệp.

c. *Chức vụ công chức:*

- Chức vụ

- Nhiệm vụ

- Quyền lợi

d. *Tâm lý lãnh đạo:*

- Thích quan trọng hóa chức vụ

- Thích thể hiện mình

- Tha thiết với quyền lợi chung, muốn ai cũng như mình nên dễ thiên kiến về sự lười biếng của nhân viên

đ. *Tâm lý riêng cấp thừa hành:*

- Chú trọng quyền lợi riêng tư
- Bảo thủ với lề lối làm việc sẵn có
- Cần sự thông cảm của cấp lãnh đạo

5. Đặc tính tâm lý của người lãnh đạo và sự lãnh đạo hành chính

a. *Đặc tính tâm lý của người lãnh đạo*

+ Những phẩm chất tâm lý được tập thể đánh giá cao ở tất cả các cán bộ lãnh đạo:

- Tính nguyên tắc
- Tính công bằng
- Tính hiểu biết công việc
- Sự đòi hỏi ở người khác
- Khả năng tổ chức
- Thông minh
- Sáng kiến
- Tự khẳng định

+ Những khả năng đặc biệt của người lãnh đạo

- Khả năng tổ chức
- Khả năng sư phạm
- Tự hoàn thiện mình

+ Những phẩm chất cá nhân

- Có lòng say mê làm lãnh đạo, định hướng hoạt động nhất quán
- Có tính nguyên tắc
- Tính nhạy cảm
- Sự đòi hỏi cao với người dưới quyền
- Tính đúng mực, tự chủ, có văn hóa
- Tính nhân đạo, công tâm, quảng giao, bình tĩnh, lạc quan và dũng cảm.

+ Những đặc tính tâm lý:

- Khả năng tác động về tình cảm và ý chí
- Tính cởi mở của cá nhân
- Tính chọn lọc tâm lý, tạo đồng cảm:
- Tính tự phản ánh

6. Lãnh đạo hành chính

a. *Quan niệm về lãnh đạo trong công sở:*

- Người lãnh đạo một tổ chức nhất định là người duy nhất trong cơ quan vừa lãnh đạo cơ quan đó vừa chịu sự lãnh đạo của cấp trên và luôn thực hiện bốn chức năng:

+ Xác định nhiệm vụ vai trò của cơ quan

+ Thể hiện mục đích của cơ quan

+ Bảo vệ tính toàn vẹn của cơ quan

+ Làm ổn định các xung đột nội bộ

- Người lãnh đạo có khả năng xây dựng và duy trì trong cơ quan một quyền uy lớn hơn những người khác.

- Nguyên tắc xử thế của người lãnh đạo: nguyên tắc trách nhiệm và nguyên tắc kết quả cuối cùng.

+ Vị trí lãnh đạo có những quy tắc đạo đức riêng

+ Bị khống chế bởi những quy tắc đạo đức

+ Bị khuôn mẫu từ nhiều hướng

b. *Kỹ thuật lãnh đạo hành chính*

- Sử dụng đúng quyền uy của mình:

+ Uy quyền phát sinh trong sự tín nhiệm

+ Uy quyền phát sinh trong sự thông cảm

+ Uy quyền phát sinh trong chế tài

+ Uy quyền phát sinh trong sự chính đáng

- Uỷ quyền chủ động cho cấp dưới
- Biết tổ chức công việc của mình
- Quan tâm giải quyết mối quan hệ giữa người lãnh đạo và người dưới quyền:

+ Yêu cầu của cấp dưới đối với người lãnh đạo:

* Sự kiên quyết và ý chí
* Sự công bằng
* Sự tôn trọng

* Tự do phát biểu và chủ động

* Sự đồng cảm

* Sự thông thạo tin

+ Yêu cầu của người lãnh đạo đối với tập thể và người dưới quyền:

* Tán thành quan điểm của người lãnh đạo

* Cho biết về công việc và tình huống đang biến chuyển.

* Không hành động vượt cấp.

- Chú ý kỹ thuật truyền đạt mệnh lệnh:

+ Khi truyền đạt mệnh lệnh phải tạo lòng tin tưởng, tạo tâm lý cần thiết để tiếp nhận.

+ Tự kiểm chế trạng thái bản thân.

+ Chọn hình thức thích hợp

- Chú ý khía cạnh tâm lý giao tiếp

+ Chức năng của giao tiếp:

* Chức năng định hướng hoạt động của con người

* Chức năng phản ánh hay nhận thức

* Chức năng đánh giá và điều chỉnh

+ Các nguyên tắc cơ bản trong giao tiếp dân chủ:

* Tôn trọng nhân cách của nhau

* Biết cách nói và cách nghe

* Cùng nhau bàn bạc

* Thông cảm

* Nguyên tắc chờ đợi để thể hiện tính nhân đạo

* Chấp nhận và cải tạo hoàn cảnh

* Sống theo lẽ phải, biết điều

c. *Thông qua quyết định*

- Người lãnh đạo cần:

+ Dự đoán các biện pháp giải quyết các nhiệm vụ đặt ra;

+ Tập hợp sắp xếp mô tả thông tin thích hợp;

+ Khéo léo vận dụng kiến thức bản thân;

+ Tích cực sử dụng có chủ định các chuyên gia;

+ Có sự chuẩn bị về ý chí hành động;

+ Đánh giá hiệu quả

- Các giai đoạn:

+ Xác định mục đích

+ Phác thảo và thể hiện thành văn bản

+ Công bố nội dung quyết định

+ Hiệu chỉnh lần cuối

d. *Tổ chức thực hiện:*

- Những trở ngại tâm lý:

+ Sức ỳ về thói quen

+ Sự chậm trễ trong việc nắm bắt tư tưởng mới

+ Nghệ thuật truyền đạt

- Cần đảm bảo:

- Nhiệm vụ phân công tương xứng khả năng thừa hành

- Nhiệm vụ phân công có tính kích thích

- Duy trì sự bảo hộ giúp đỡ lẫn nhau

- Động viên cá nhân và tập thể

đ. *Kiểm tra thực hiện:*

- Liên hệ ngược

- Định hướng hoạt động

- Động viên, khuyến khích

e. *Những sai lầm cần tránh trong lãnh đạo:*

- Chủ nghĩa độc tôn

- Tính cố chấp

- Tính đơn ý

- Tính cực đoan

- Tính ôm đồm bao biện

- Tính tùy thời

- Tính sổ sàng, suồng sã

- Chủ nghĩa duy ý

g. *Để gần dân cần:*

- Hãy lắng nghe quần chúng nói cho hết lời

- Hãy trao đổi hết ý với họ

- Hãy tỏ ra thông cảm với họ và tôn trọng nhân phẩm của họ

- Hãy chờ đợi họ khi họ bất đồng với ta

- Hãy biết cách chấp nhận họ

- Hãy sống biết điều với họ

h. *Phong cách lãnh đạo lêninit của người quản lý:*

- Tính tư tưởng

- Tính nguyên tắc Đảng và pháp lý Nhà nước

- Tính nghiêm khắc trong tự phê và phê, khiêm tốn, cởi mở

- Tính thiết thực cụ thể, linh hoạt

- Suy nghĩ trước khi làm, nói đi đôi với làm

- Tính tập thể, dân chủ, quyết đoán

- Sự nhạy bén trước cái mới, sâu sát thực tế, dựa vào quần chúng

- Cần cù, tỷ mỷ, trọng chất lượng

- Chống chủ nghĩa quan liêu

- Luôn đổi mới phong cách làm việc

PHỤ LỤC

QUỐC HỘI VIỆT NAM

Quốc hội Việt Nam là một cơ quan quan trọng trong hệ thống chính trị Việt Nam, là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân Việt Nam và là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Cơ quan này có ba chức năng chính:

1. Lập pháp
2. Quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước
3. Giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước.

Thành phần nhân sự của cơ quan này là các đại biểu quốc hội Việt Nam, do cử tri Việt Nam bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các đại biểu được bầu chịu trách nhiệm trước cử tri bầu ra mình và trước cử tri cả nước. Thông qua các đại biểu và thông qua quốc hội, nhân dân Việt Nam sử dụng quyền lực của mình để định đoạt các vấn đề của đất nước.

Theo hiến pháp và luật pháp nhà nước, các đại biểu quốc hội không có nghĩa vụ phải tuân theo các chỉ thị của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, chủ tịch Quốc hội được đề cử bởi Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và phần lớn các đại biểu quốc hội là đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam (hiện nay là khoảng 80%) và họ phải tuân thủ các chỉ thị của đảng. Do đó, Quốc hội Việt Nam không có được sự độc lập khỏi Đảng Cộng sản Việt Nam khi quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước.

Các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của quốc hội Việt Nam được quy định theo Điều 84 trong Hiến pháp Việt Nam. Quốc hội Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Cơ quan này có các đơn vị trực thuộc là Uỷ ban thường vụ Quốc hội Việt Nam và Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp Việt Nam 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Quốc hội Việt Nam họp thường lệ mỗi năm 2 kỳ do Uỷ ban thường vụ Quốc hội triệu tập. Uỷ ban thường vụ Quốc hội có thể triệu tập phiên họp bất thường theo quyết định của mình, hoặc khi Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc khi có ít nhất 1/3 tổng số Đại biểu Quốc hội yêu cầu. Các cuộc họp của Quốc hội đều công khai, một số được truyền hình trực tiếp, phát sóng toàn quốc và ra nước ngoài. Quốc hội Việt Nam cũng có thể họp kín theo đề nghị của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội. Thành viên của Chính phủ không phải là đại biểu Quốc hội được mời tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội. Đại diện cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Chức vụ đứng đầu Quốc hội Việt Nam là Chủ tịch Quốc hội, hiện do Nguyễn Phú Trọng đảm nhiệm.

Quốc hội Việt Nam hiện nay là thành viên của Liên minh Nghị viện thế giới (IPU), Liên minh Nghị viện Hiệp hội các nước ASEAN (AIPO), Liên minh Nghị viện Cộng đồng Pháp ngữ (APF), là thành viên sáng lập Diễn đàn Nghị sĩ các nước châu Á - Thái Bình Dương (APPF), Tổ chức Liên nghị viện các nước châu Á vì Hoà bình (AAPP).

Lịch sử

Quốc hội Việt Nam hiện nay, ra đời cùng nhà nước này sau cuộc tổng tuyển cử ngày 6 tháng 1 năm 1946. Từ đó đến nay, cơ quan này đã trải qua 11 khóa làm việc, với 8 đời Chủ tịch Quốc hội.

- **Khóa I** (1946-1960). Quốc hội khóa này từng được gọi là **Quốc dân Đại hội**. Bầu ngày 6 tháng 1 năm 1946. Gồm 403 đại biểu (333 đại biểu được bầu, 70 ghế theo đề nghị của Hồ Chí Minh dành cho người của Việt Nam Quốc dân Đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội), những đại biểu không qua bầu cử được gọi là đại biểu "tuy nhân".

Kỳ họp thứ nhất (2 tháng 3, 1946) công nhận Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Kháng chiến ủy viên hội do Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch, Vĩnh Thụy làm Cố vấn tối cao. Ban dự thảo Hiến pháp gồm 11 thành viên.

Quốc hội khóa I đã thông qua hiến pháp đầu tiên (Hiến pháp 1946) ngày 9 tháng 11 năm 1946, thông qua Hiến pháp sửa đổi (Hiến pháp 1959) ngày 31 tháng 12 năm 1959.

Ban hành sắc lệnh cải cách ruộng đất và phê chuẩn Hiệp định Geneva.

- **Khóa II** (1960-1964). Bầu ngày 8 tháng 5 năm 1960. Gồm 453 đại biểu (362 đại biểu được bầu, 91 đại biểu khóa I của Miền Nam được lưu nhiệm).

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 6 đến 15 tháng 7 năm 1960) bầu Chủ tịch nước (Hồ Chí Minh), Phó Chủ tịch nước (Tôn Đức Thắng) và Thủ tướng (Phạm Văn Đồng).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm 21 ủy viên chính thức, 5 ủy viên dự khuyết.

• **Khóa III** (1964-1971). Bầu ngày 26 tháng 4 năm 1964. Gồm 453 đại biểu (366 đại biểu được bầu, 87 đại biểu khóa I của Miền Nam được lưu nhiệm).

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 25 tháng 6 đến ngày 3 tháng 7 năm 1964) bầu Chủ tịch nước (Hồ Chí Minh), Phó Chủ tịch nước (Tôn Đức Thắng) và Thủ tướng (Phạm Văn Đồng).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm 23 ủy viên chính thức, 3 ủy viên dự khuyết.

• **Khóa IV** (1971-1975). Bầu ngày 11 tháng 4 năm 1971. Bầu 420 đại biểu.

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 6 đến ngày 10 tháng 6 năm 1971) bầu Chủ tịch nước (Tôn Đức Thắng), Phó Chủ tịch nước (Nguyễn Lương Bằng) và Thủ tướng (Phạm Văn Đồng).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm 24 ủy viên chính thức, 3 ủy viên dự khuyết.

• **Khóa V** (1975-1976). Bầu ngày 6 tháng 4 năm 1975. Bầu 424 đại biểu.

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 3 đến ngày 6 tháng 6 năm 1975) bầu Chủ tịch nước (Tôn Đức Thắng), Phó Chủ tịch nước (Nguyễn Lương Bằng) và Thủ tướng (Phạm Văn Đồng).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm 19 ủy viên chính thức, 3 ủy viên dự khuyết.

• **Khóa VI** (1976-1981). Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất. Bầu ngày 25 tháng 4 năm 1976. Bầu 492 đại biểu.

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 24 tháng 6 đến ngày 3 tháng 7 năm 1976) bầu Chủ tịch nước (Tôn Đức Thắng), 2 Phó Chủ tịch nước (Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Hữu Thọ), Thủ tướng (Phạm Văn Đồng). Cũng tại kỳ họp này, ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội đã quyết định đổi tên nước thành Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và đổi tên Sài Gòn thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm 21 ủy viên chính thức, 2 ủy viên dự khuyết.

Thông qua Hiến pháp 1980 tại kỳ họp 7 ngày 18 tháng 12 năm 1980.

• **Khóa VII** (1981-1987). Bầu ngày 26 tháng 4 năm 1981. Bầu 496 đại biểu.

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 24 tháng 6 đến ngày 4 tháng 7 năm 1981) bầu Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (Trường Chinh) và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Phạm Văn Đồng).

Hội đồng Nhà nước gồm 12 thành viên đảm nhận chức năng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, là cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội.

• **Khóa VIII** (1987-1992). Bầu ngày 19 tháng 4 năm 1987. Bầu 496 đại biểu.

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 17 đến ngày 22 tháng 6 năm 1987) bầu Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (Võ Chí Công) và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Phạm Hùng).

Hội đồng Nhà nước gồm 15 thành viên.

Thông qua Hiến pháp 1992 tại kỳ họp 11 ngày 15 tháng 4 năm 1992.

• **Khóa IX** (1992-1997). Bầu ngày 19 tháng 7 năm 1992. Bầu 395 đại biểu.

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 19 tháng 9 đến ngày 8 tháng 10 năm 1992) bầu Chủ tịch nước (Lê Đức Anh), Phó Chủ tịch nước (Nguyễn Thị Bình) và Thủ tướng (Võ Văn Kiệt).

Quay trở lại mô hình Ủy ban Thường vụ Quốc hội: gồm 13 ủy viên. Đoàn thư ký kỳ họp Quốc hội do Vũ Mão làm trưởng đoàn.

• **Khóa X** (1997-2002). Bầu ngày 20 tháng 7 năm 1997. Bầu 450 đại biểu.

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 20 đến ngày 29 tháng 9 năm 1997) bầu Chủ tịch nước

(Trần Đức Lương), Phó Chủ tịch nước (Nguyễn Thị Bình) và Thủ tướng (Phan Văn Khải).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội: gồm 8 ủy viên. Đoàn thư ký kỳ họp Quốc hội do Vũ Mão làm trưởng đoàn.

• **Khóa XI** (2002-2007). Bầu ngày 19 tháng 5 năm 2002. Bầu 498 đại biểu.

Kỳ họp thứ nhất (từ ngày 19 tháng 7 đến ngày 12 tháng 8 năm 2002) bầu Chủ tịch nước (Trần Đức Lương), Phó Chủ tịch nước (Trương Mỹ Hoa) và Thủ tướng (Phan Văn Khải).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội: gồm 9 ủy viên. Đoàn thư ký kỳ họp Quốc hội do Bùi Ngọc Thanh làm trưởng đoàn.

Kỳ họp thứ 9 (đến ngày 29 tháng 6 năm 2006) bầu Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết và Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng.

DANH SÁCH CÁC CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Thứ tự	Tên	Từ	Đến	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Tố	2 tháng 3, 1946	8 tháng 11, 1946	Trưởng ban Thường trực Quốc hội
2	Bùi Bằng Đoàn	9 tháng 11, 1946	13 tháng 4, 1955 (mất)	Trưởng ban Thường trực Quốc hội
3	Tôn Đức Thắng	20 tháng 9, 1955	15 tháng 7, 1960	Trưởng ban Thường trực Quốc hội (trước đó là Quyền Trưởng ban)
4	Trường Chinh	15 tháng 7, 1960	11 tháng 4, 1971	Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội
	Trường Chinh	11 tháng 4, 1971	4 tháng 7, 1981	Chủ tịch Quốc hội
5	Nguyễn Hữu Thọ	4 tháng 7, 1981	18 tháng 6, 1987	Chủ tịch Quốc hội
6	Lê Quang Đạo	18 tháng 6, 1987	23 tháng 9, 1992	Chủ tịch Quốc hội
7	Nông Đức Mạnh	23 tháng 9, 1992	27 tháng 6, 2001	Chủ tịch Quốc hội
8	Nguyễn Văn An	27 tháng 6, 2001	26 tháng 6, 2006	Chủ tịch Quốc hội
9	Nguyễn Phú Trọng	26 tháng 6, 2006	(đương nhiệm)	Chủ tịch Quốc hội

TỔ CHỨC CỦA QUỐC HỘI

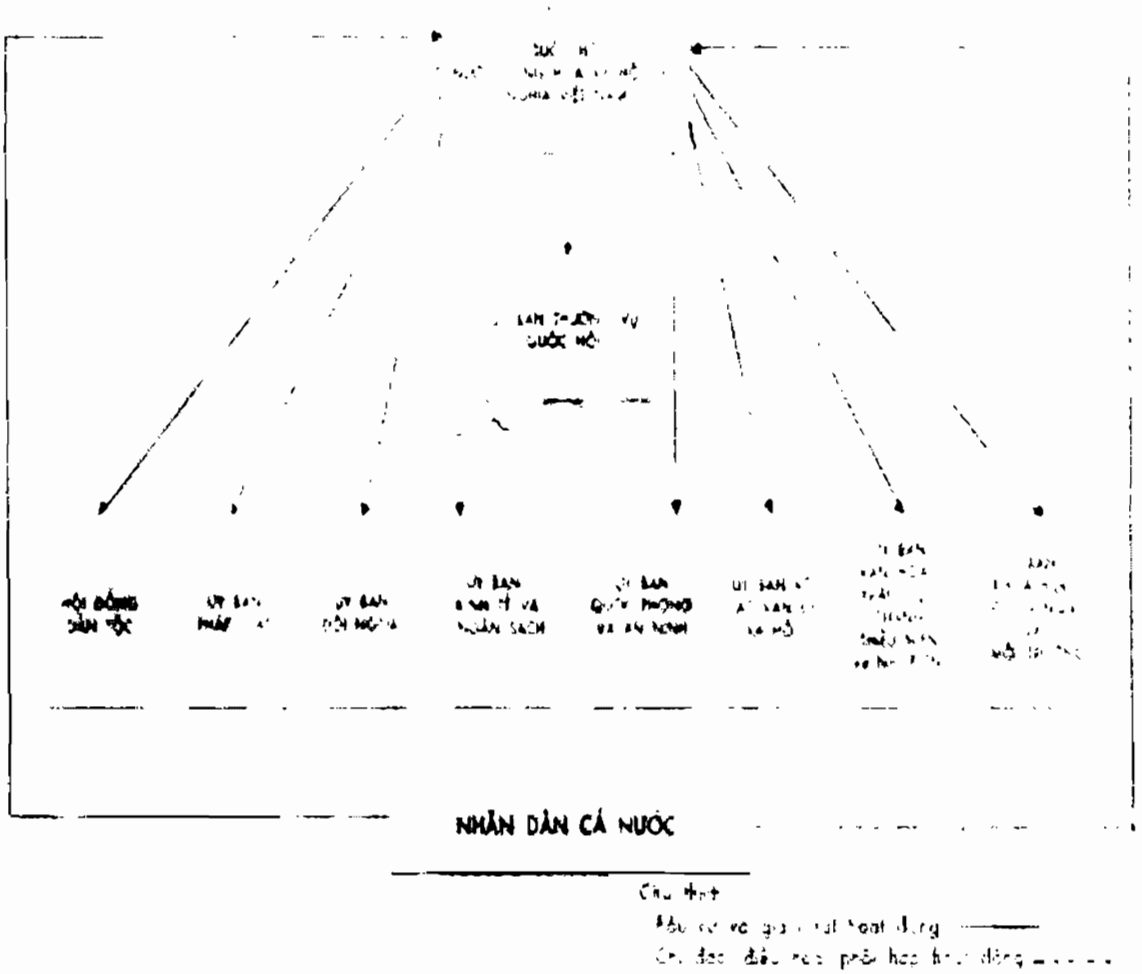

Sơ đồ tổ chức Quốc Hội

Điều 3 Luật tổ chức Quốc hội quy định: Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp Quốc hội, hoạt động của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Các cơ quan của Quốc hội gồm có: Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội

Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội là các cơ quan của Quốc hội Quốc hội quyết định số lượng Uỷ ban và bầu các thành viên của Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội. Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập Uỷ ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra một vấn đề nhất định

Chữ tượng hình Ai Cập bằng thạch anh trong trí
nhớ quách Jedthotefanch, đại tư tế thần Thoth, vị
thần được coi là nguồn phát minh ra chữ viết Ai Cập cổ đại.

Văn khắc bói toán, một trong những
vết tích đầu tiên của chữ viết cổ Trung Quốc
(thế kỷ 16-11 t.CN)

Làm vị nhạc thế
thuốc dame bùa hình tròn
Thế kỷ thứ Pháp thế kỷ XIII.

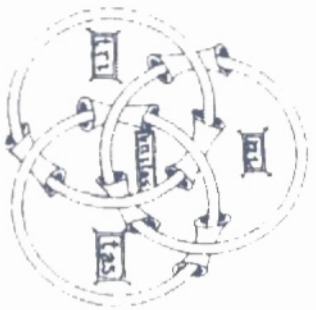

Dùng sao nam châm
Làm làm bùa yêu.
Trong sách Clavicules
de Salomon
(Thư viện Arsenal, Paris).

Rắn và rùa, tiêu biểu cho
Âm và Dương trong tranh cổ
về vũ trụ của Trung Quốc

Cây triết học
Thế kỷ thứ 1316
(Lyon Dom Bảo tàng Anh)

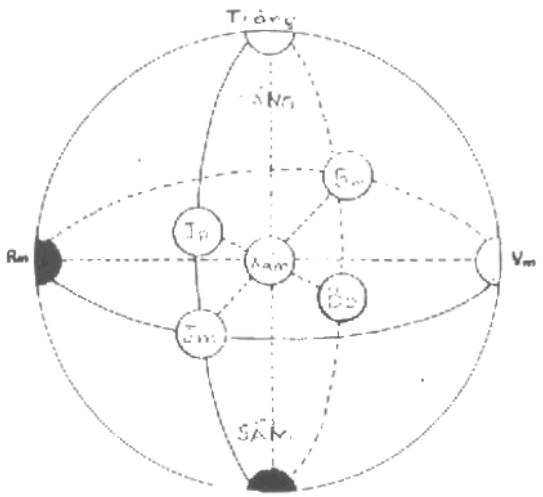

Sơ đồ một hình cầu lý tưởng về màu:

Rm đỏ	Jp: vàng	trắng
Jm: vàng	Bp: xanh lam	xám
Vm xanh lá cây		đen
Bm: xanh lam		
Những sắc rõ với độ trung bình	những sắc nguyên	những độ nguyên

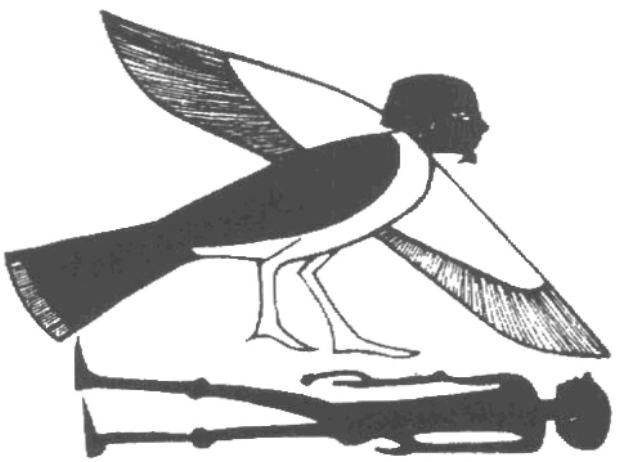

Linh hồn người chết dưới dạng con chim.
Nghệ thuật AiCập.

Thần Chó với những biểu tượng của sự chết.
Nghệ thuật Maya.

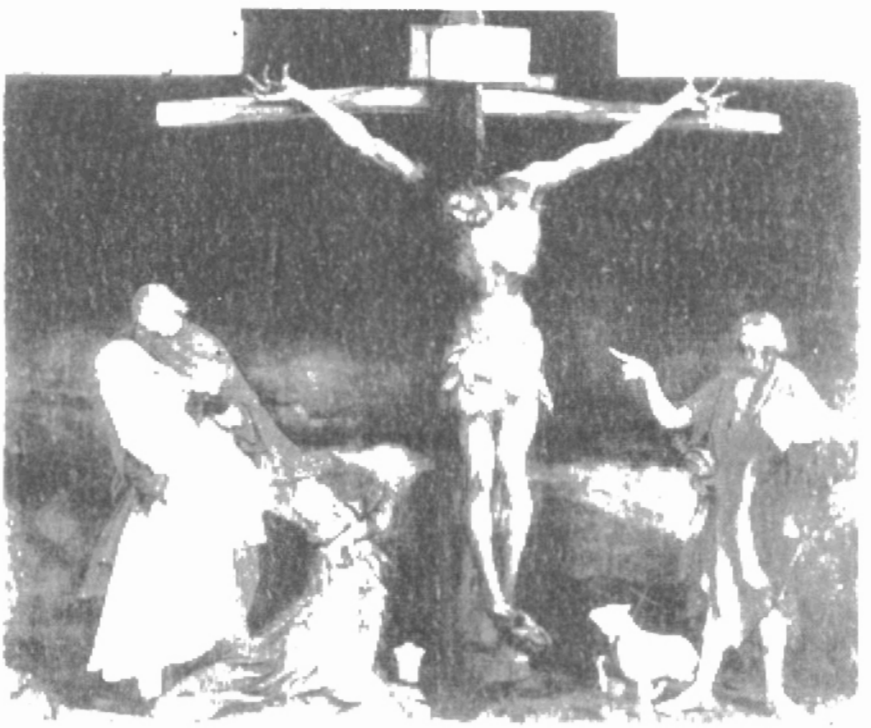

Đức Phật và Chúa Jesus
trên thập giá

Tần Thuỷ Hoàng ông vua đế lại những dấu ấn không lỗ trong lịch sử Trung Quốc và lịch sử nhân loại.

Tín đồ Hồi Giáo cầu nguyện ở thành phố Mecca

Lão Tử, triết gia Trung Quốc thế kỷ 3 t.CN.

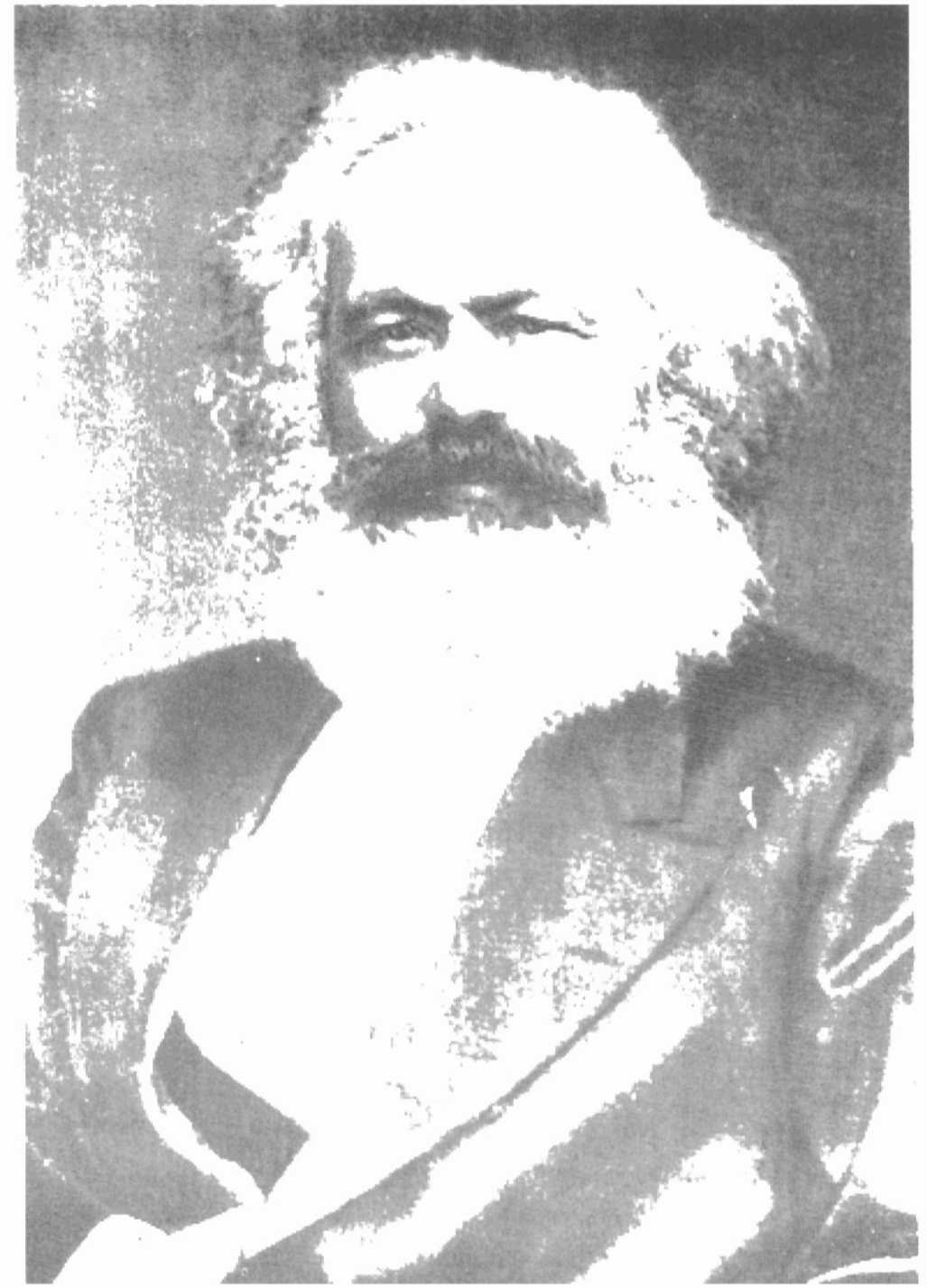

Karl Marx - ideólogo socialista, fundador del siglo XX
y autor del libro "Manifiesto del Partido Comunista"

Churchill, Roosevelt và Stalin họp tại Yalta năm 1945.

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Quốc hội khoá I họp tại ngày 3-8-1946

Nhà phẫu thuật Têôđo Bilrôt (người có râu bạc) ở Viên (Áo) là một trong số những bác sĩ đầu tiên sử dụng phương pháp sát trùng vào cuối thế kỷ 19 để tiến hành phẫu thuật khoang bụng.

Khí, một trong những khái niệm cơ bản của y học Trung Quốc, thông qua mạch báo cho thầy thuốc biết về trạng thái của từng cơ quan. Tranh Trung Quốc thế kỷ 17.

NHỮNG PHỤ NỮ ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG NOBEL

MARIE CURIE
Vật lý:1903, Hóa học :1911

MARIA GOEPPERT-MAYE
Vật lý:1963

IRENE JOLIOT-CURIE
Hóa học:1935

DOROTHY CROWFOOT HODGKIN
Hóa học:1964

GERTY THERESA CORI
Sinh lý và y học:1947

ROSALYN YALOW
Sinh lý và y học:1977

BARBARA MCCLINTOCK
Sinh lý và y học:1983

RITA LEVI MONTALCINI
Sinh lý và y học:1986

GERTRUDE B.ELION
Sinh lý và y học:1988

SELMA LAGERLOF
Văn học:1909

GRAZZIA DELEDDA
Văn học:1926

SIGRID UNDSET
Văn học:1928

PEARL BUCK
Văn học:1938

GABRIELA MISTRAL
Văn học:1945

NELLY SACHS
Văn học:1966

NADINE GORDIMER
Văn học:1991

TONI MORRISON
Văn học:1993

BERTHA VON SUTTNER
Hòa bình:1905

JANE ADDAMS
Hòa bình:1931

EMILY GREENE BALCH
Hòa bình:1946

BETTY WILLIAMS
Hòa bình:1976

MAIREAD CORRIGAN
Hòa bình:1976

Mẹ TERESA
Hòa bình:1979

ALVA MYRDAL
Hòa bình:1982

AUNG SAN SUU KYI
Hòa bình:1991

RIGOBERTA MANCHU
Hòa bình:1992

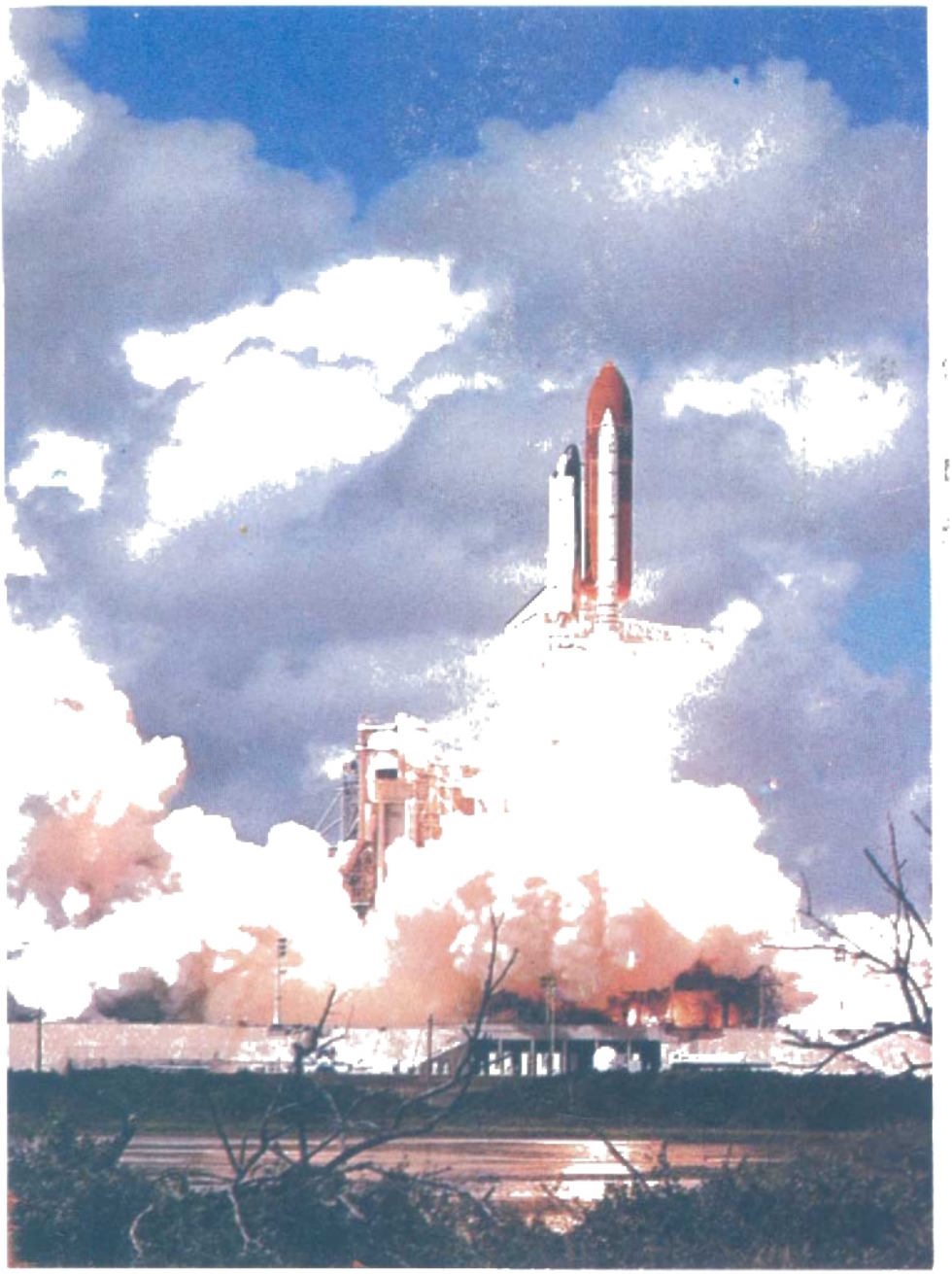

Phóng tàu vũ trụ Columbia của Mỹ

Nhà phát minh điện thoại A.G.Bell gọi cú điện thoại đầu tiên từ NewYork đến Chicago, năm 1892.

Giêm Oát Xơn (người ngồi) và Phăngxít Krích (người đứng) với việc nghiên cứu và khám phá về hình dạng vòng xoắy kép của các phân tử DNK.

Cặp diễn viên huyền thoại Clark Gable (Rhett Butler)
và Vivien Leigh (Scralett O'Hara) trong phim "Cuốn theo chiều gió"
(Mỹ,1939).

Yuri Gagarin (1934-1968), người đầu tiên bay lên vũ trụ.
Ảnh chụp tại trụ sở Liên hiệp quốc.

Michael Jackson, "vua nhạc Pop".

Beatles, ban nhạc lừng danh thế giới.

Marilyn Monroe, "nữ hoàng sắc đẹp" của kinh đô điện ảnh Hollywood.

Người ném đĩa, phù bản bằng cẩm thạch
của người La Mã. Khoảng 450 T.C.N.
Rome, bảo tàng quốc gia.

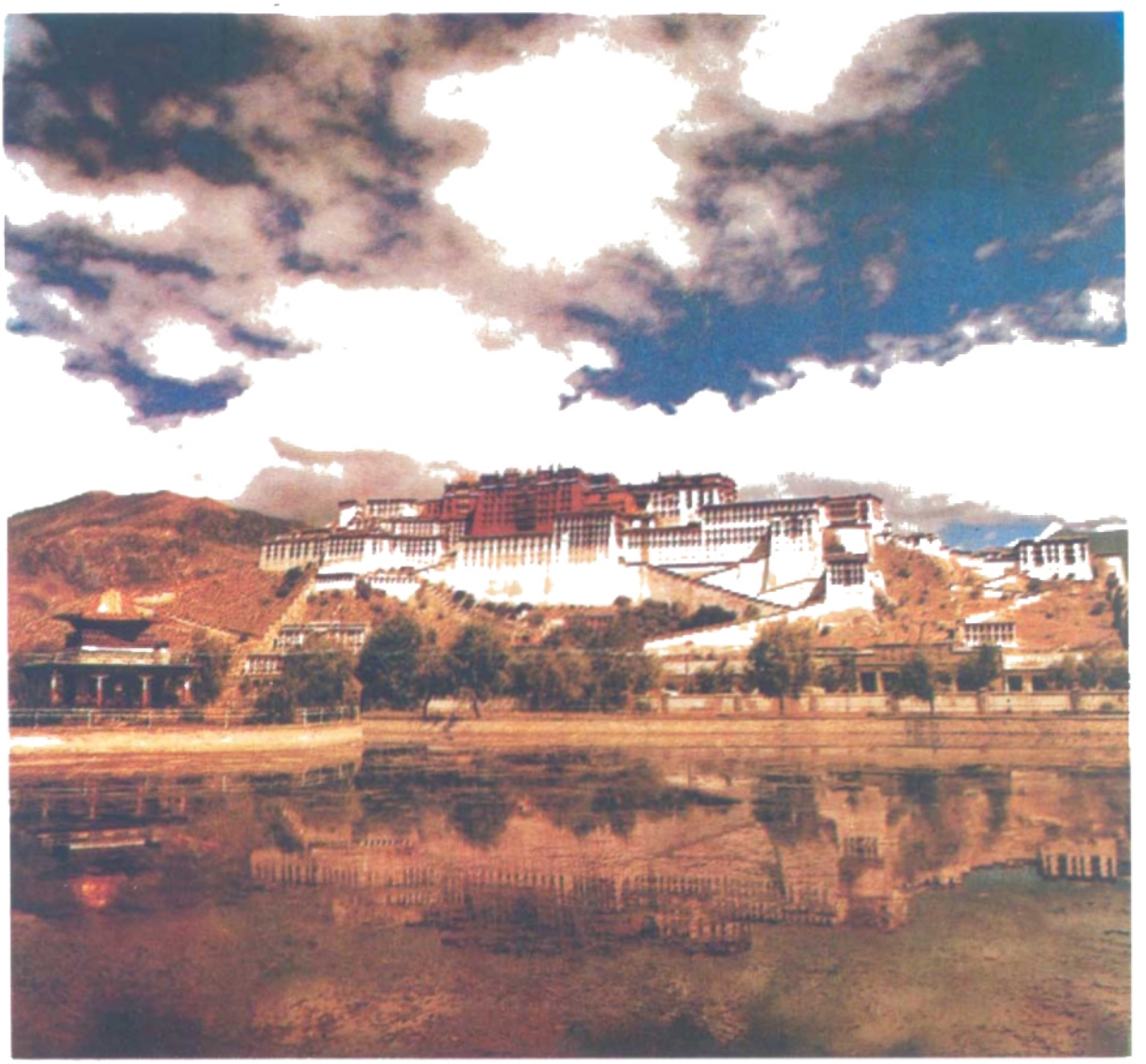

Cung điện Potala, tiếng Phạn có nghĩa "Thanh địa Phật Giáo" xây từ thế kỷ VII. Toàn bộ kiến trúc xây theo thế núi, lầu gác trùng điệp, cung điện nguy nga, khí thế hùng vĩ. Cung điện Potala đã thể hiện nét đặc sắc của kiến trúc dân tộc Tạng và phong cách hoà nhập văn hoá Hán - Tạng.

Napoléon trên cầu Arcônxki
(17-11-1796)
Tranh của Jean Antuan Grô
(1771-1835)

Đại tướng Võ Nguyên Giáp
(năm 1974)

"Kobieta czytająca" (1937) autorstwa Pabla Picassa

Napoléon trên cầu Arcônxki
(17-11-1796)
Tranh của Jean Antuan Grô
(1771-1835)

Đại tướng Võ Nguyên Giáp
(năm 1974)

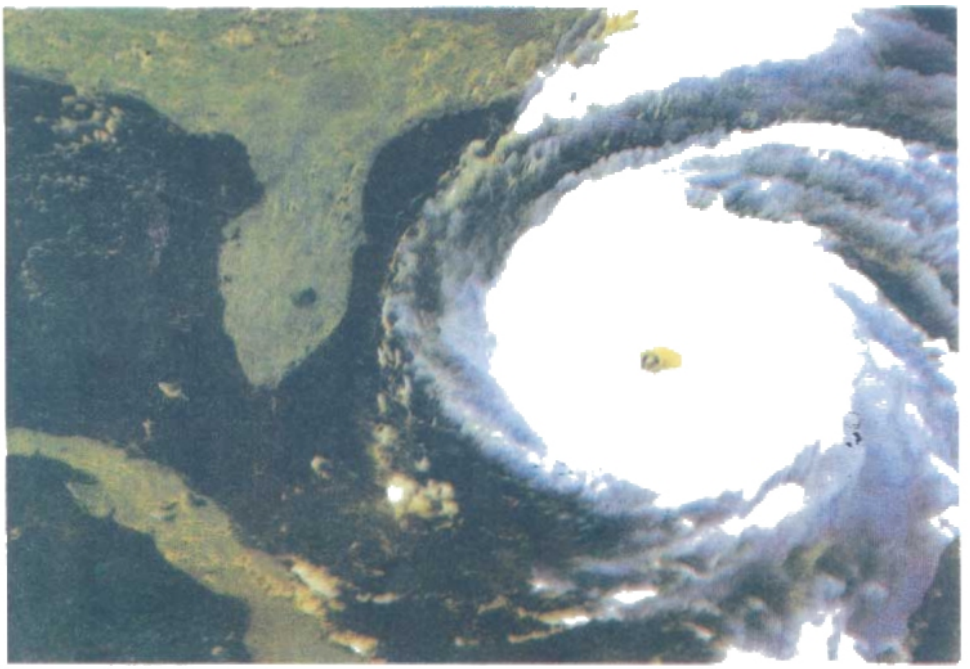

Một cơn bão nhìn từ vệ tinh

Đài quan sát châu Âu phía Nam, tại Chi Lê,
nằm ở độ cao 2400m trong sa mạc Atacama.

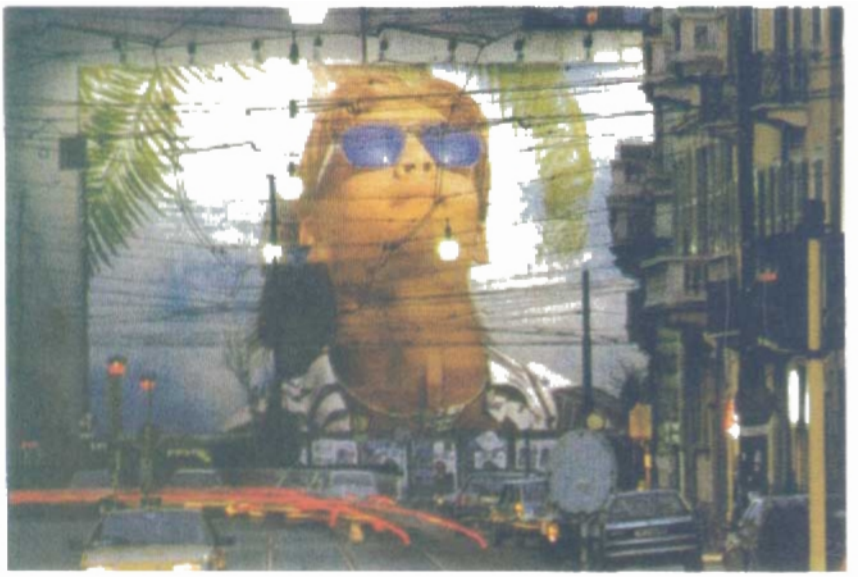

Đồ thị tần suất

Bóng đá, vua của các môn thể thao

Thôn nữ Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX

Chúng ta cần phải tiến rằng khái niệm tiến bộ trước đây bao hàm ý niệm về một "cuộc sống tốt đẹp hơn", nghĩa là một cuộc sống xứng đáng của con người văn minh đối với người khác. Nguyên tắc đạo đức đó giờ đây phải là nguyên tắc chỉ đạo khái niệm tiến bộ và như vậy, tiến bộ sẽ trở thành một điều gì đó đáng cho người ta mong muốn có thể có được, chứ không còn là một thứ cơ chế không thể tránh được.

EDGAR MORIN (Pháp)

Học vẽ vời này

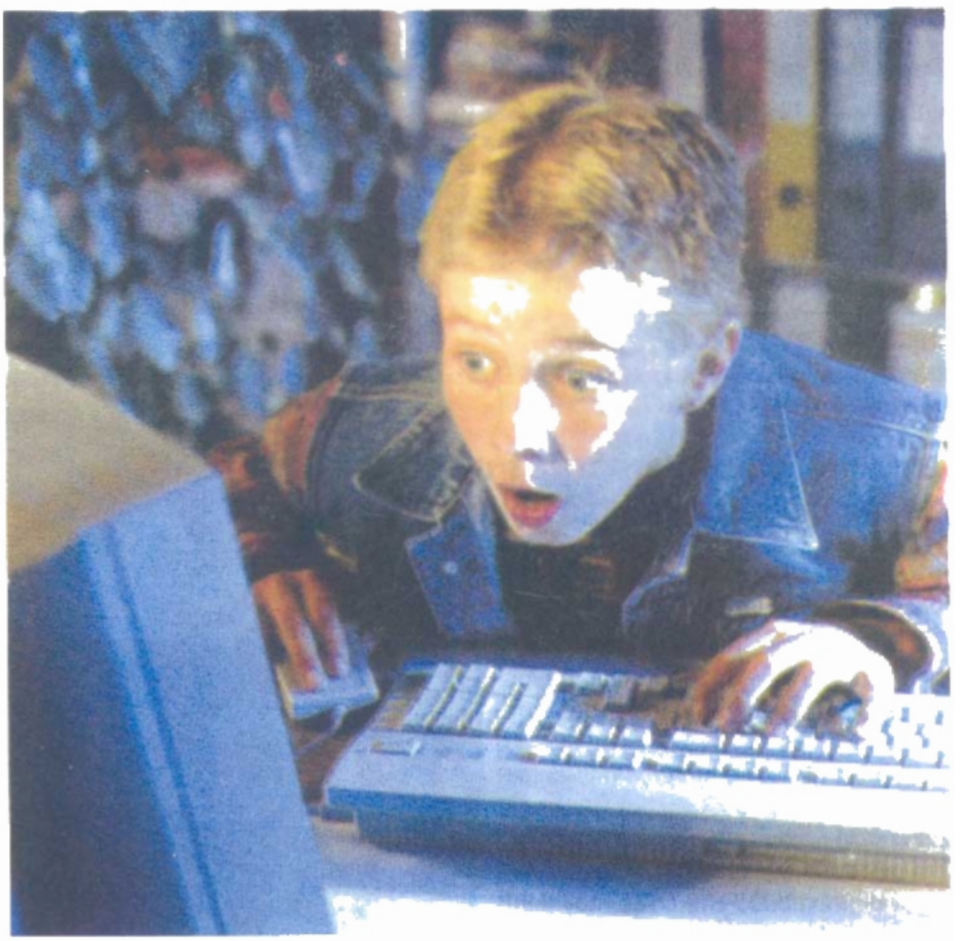

CHÍNH TRỊ

MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

AL	Liên đoàn các nước Á Rập
ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
ASEAN	Hội các nước Đông Nam Á
ANZUS	Khối quân sự Mỹ, Ôxtrâylia, New Zealand
BIS	Ngân hàng thanh toán quốc tế
CARICOM	Thị trường chung Caribê
CIDSE	Tổ chức hợp tác quốc tế vì sự phát triển và đoàn kết
APEC	Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
CSCE	Hội nghị an ninh và hợp tác ở châu Âu
G-7	Nhóm bảy nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp phát triển
IOC (CIO)	Ủy ban Olympic quốc tế
CISAC	Hiệp hội các tác giả và nhạc sĩ thế giới
COMMONWEALTH	Khối Liên hiệp Anh
EU	Liên minh châu Âu
CEFTA	Khu vực buôn bán tự do Trung Âu
EFTA	Hội buôn bán tự do châu Âu
ECOSOC	Hội đồng kinh tế và xã hội LHQ
ESCAP	Ủy ban kinh tế - xã hội châu Á và Thái Bình Dương
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp LHQ
FIFA	Liên đoàn bóng đá quốc tế
WTO	Tổ chức thương mại quốc tế
IAEA	Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế
INTERCOSMOS	Chương trình hợp tác nghiên cứu vũ trụ
IATA	Tổ chức vận tải hàng không quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IFAD	Quỹ phát triển nông nghiệp của LHQ
ICRC	Ủy ban quốc tế Chữ thập đỏ
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
ICAO	Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế
IUS	Hội liên hiệp sinh viên quốc tế
ECOWAS	Cộng đồng kinh tế các nước Tây Phi
SAARC	Hiệp hội các nước khu vực Nam Á
IUP	Tổ chức liên minh quốc hội
NAM	Phong trào không liên kết
NATO (OTAN)	Khối Bắc Đại Tây Dương (Viết theo tiếng Anh, tiếng Pháp)
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NAFTA	Hiệp định buôn bán tự do Bắc Mỹ
OANA	Tổ chức các hãng thông tấn châu Á - Thái Bình Dương
OAS (OEA)	Tổ chức các nước châu Mỹ
OAU	Tổ chức thống nhất châu Phi
OSPAA (AAPSO)	Tổ chức đoàn kết nhân dân Á - Phi (viết theo tiếng Pháp, tiếng Anh)
OSPAAAL (OSPAALA)	Tổ chức đoàn kết nhân dân Á, Phi Mỹ Latinh
OIJ	Tổ chức quốc tế các nhà báo
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
OAPEC	Tổ chức các nước A-rập xuất khẩu dầu mỏ
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PAM (WFP)	Chương trình lương thực thế giới
PECC	Tổ chức hội nghị hợp tác kinh tế Thái Bình Dương
SELA	Hệ thống kinh tế Mỹ Latinh
UN (ONU)	Liên hợp quốc
UNDP	Chương trình phát triển LHQ
UNCTAD	Hội nghị của LHQ về thương mại và phát triển
UNEF	Chương trình môi trường của LHQ
UNFPA	Quỹ LHQ về hoạt động dân số
UNICEF	Quỹ nhi đồng LHQ
UNHCR	Cao ủy LHQ về vấn đề người tị nạn
UNIDO	Tổ chức của LHQ về phát triển công nghiệp
UNESCO	Tổ chức của LHQ về giáo dục, khoa học và văn hóa
WB	Ngân hàng thế giới
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới
WHO (OMS)	Tổ chức y tế thế giới

TỔ CHỨC LIÊN HỢP QUỐC (ONU)

Tổ chức Liên hợp quốc (ONU) kế tục Hội Quốc liên (Société des Nations) cũ. Năm 1919 ý tưởng về một tổ chức quốc tế để duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển và hợp tác quốc tế được thông qua tại Hội nghị các nước thắng trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất họp ở Vécxây ngoại ô Paris (Pháp). Tổ chức đó được đặt tên là Hội quốc liên, có trụ sở tại Cung điện các quốc gia ở Giơnevơ. Ban đầu có 45 nước tham gia, lúc đông nhất là 60 nước và đến năm 1939 còn 44 nước thành viên. Mỹ từ chối tham gia Hội quốc liên, mặc dù người đề xướng ý tưởng đầu tiên là Tổng thống Mỹ Wilson. Đức rút khỏi tổ chức này năm 1936, năm sau là Nhật Bản (1937) để tự do chuẩn bị chiến tranh thế giới thứ hai. Liên Xô được kết nạp năm 1936, nhưng bị khai trừ năm 1939 do bất đồng sâu sắc về chính sách đối ngoại với Anh và Pháp là những nước có tiếng nói quyết định trong Hội quốc liên.

Hội quốc liên chính thức tuyên bố giải thể ngày 3-7-1947 nhưng từ đầu năm 1946 mọi chức năng của Hội quốc liên thực tế do Tổ chức liên hợp quốc thực thi.

Năm 1981, có 154 nước tham gia Liên hợp quốc, trong đó 20 % là các nước có số dân dưới 1 triệu, 50 % là các nước có dưới 5 triệu dân. Trên 100 nước theo chế độ chuyên chế, 50 nước đang trong tình trạng chiến tranh với nhau, hoặc đang thi hành chính sách diệt chủng hoặc lấy nước mình làm nơi huấn luyện bọn khủng bố quốc tế.

DỮ LIỆU ĐẠI CƯƠNG

Trụ sở: Mahattan, New York (Mỹ).

Quá trình thành lập: Hội nghị những người đứng đầu 3 nước lớn Liên Xô, Mỹ, Anh họp ở Matxcơva ngày 30-10-1943 thông qua tuyên bố thành lập Tổ chức Liên hợp quốc thay thế Hội quốc liên cũ để tiếp tục duy trì hòa bình và phát triển quốc tế sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

- Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 1944 tại Dumbarton – Oacs một thị trấn của xứ Ecốt miền Bắc nước Anh, những người đứng đầu 4 nước lớn trong phe Đồng minh chống phátxít thông qua quyết định tổ chức Liên hợp quốc.

- Tháng 2-1945 tại Yalta (bên bờ biển Đen- Liên Xô) diễn ra Hội nghị những người đứng đầu 3 nước Anh, Mỹ, Liên Xô.

- Trong hai tháng 4 và 5 năm 1945 tại San Francisco (Mỹ) 51 nước thuộc phe Đồng minh đã họp hội nghị chính thức tuyên bố thành lập Liên hợp quốc (ONU), thông qua Hiến chương Liên hợp quốc, Điều lệ, Tòa án quốc tế và Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (10-12-1948) không có tính chất bắt buộc như Hiến chương.

Ngân sách Liên hợp quốc: Căn cứ vào thu nhập quốc dân của mỗi nước, các nước thành viên thông qua tỉ lệ đóng góp tài chính của mỗi nước thành viên như sau:

CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN LHQ

Quốc gia	Năm gia nhập	Ngân sách đóng góp (%)
Achentina	*	0,62
Acmenia	1992	
Adecbaigian	1992	
Ai Cập	*	0,07
Ailen	1955	0,18
Aixơlen	1946	0,03
Anbani	1955	0,01
Angiêri	1962	0,14
Angola	1976	0,01
Anh Quốc	*	4,86
Antigua và Bacbuđa	1981	0,01
Áo	1955	0,74
Apfganistan	1946	0,01
A Rập Xeut	*	0,97
Ấn Độ	*	0,35
Bacbađot	1966	0,01
Bacrein	1971	0,02
Bahama Quần đảo	1973	0,01
Ba Lan	*	0,64
Bangladet	1974	0,02
Belarut	*	0,34
Belit	1981	0,01
Benanh	1960	0,01
Bí	*	1,18
Bolivia	*	0,01
Botxvan	1966	0,01
Bồ Đào Nha	1955	0,18
Braxin	*	1,40
Brunei	1984	0,04

Quốc gia	Năm gia nhập	Ngân sách đóng góp (%)
Buckina Phaxo	1960	0,01
Bungari	1955	0,16
Burundi	1962	0,01
Butan	1971	0,01
Cabo-Vecđe	1975	0,01
Các Tiểu vương quốc A Rập thống nhất	1971	0,18
Cadacxtan	1992	
Camo Quần đảo	1975	0,01
Camơrun	1960	0,01
Campuchia	1955	0,01
Canađa	*	3,06
Chile	*	0,07
Cooet	1963	0,29
Colombia	*	0,13
Congo	1960	0,01
Cot Đivoa	1960	0,02
Coxta Rica	*	0,02
Cưrgưxtan	1992	
Cuba	*	0,09
Daia	1960	0,01
Dambia	1964	0,01
Dinbauê	1980	0,02
Đan Mạch	*	0,72
Đominica	1978	0,01
Đominicana	*	0,03
Đức	1973	8,26
Etiopi	*	0,01
Extonia	1991	
Gabon	1960	0,03
Gaiana	1966	0,01
Gambia	1965	0,01

Quốc gia	Năm gia nhập	Ngân sách đóng góp (%)
Gana	1957	0,01
Ghine	1958	0,01
Ghine Bixao	1974	0,01
Ghine Xích đạo	1968	0,01
Giamaica	1962	0,02
Gibuti	1977	0,01
Gioocđani	1955	0,01
Grenađa	1974	0,01
Grudia	1992	
Guatemala	*	0,02
Hà Lan	*	1,74
Haiti	*	0,01
Hàn Quốc	1992	
Hoa Kỳ	*	25,00
Hondurat	*	0,01
Hungari	1955	0,22
Hy Lạp	*	0,44
Iêmen	1947	
Inđônêxia	1950	0,14
Irắc	*	0,12
Iran	*	0,63
Italia	1955	3,79
Ixraen	1949	0,22
Kenia	1963	0,01
Lào	1955	0,01
Latvia		1991
Lexoto	1966	0,01
Libăng	*	0,01
Liberia	*	0,01
Libi	1955	0,26

Quốc gia	Năm gia nhập	Ngân sách đóng góp (%)
Liên Xô cũ [1]	*	10,20
Litva	1991	
Lucxămbua	*	0,05
Macsan Quần đảo	1991	
Madagaxca	1960	0,01
Malaixia	1957	0,10
Malavi	1964	0,01
Mali	1960	0,01
Mandivơ	1965	0,01
Maroc	1956	0,05
Mehico	*	0,89
Mianma	1948	0,01
Micronedi		1991
Modambich	1975	0,01
Mondova		1992
Morixơ	1968	0,01
Moritani	1961	0,01
Mông Cổ	1961	0,01
Na Uy	*	0,54
Namibi		1990
Nam Phi	*	0,44
Nam Tư [2]	*	0,46
Nepan	1955	0,01
Nhật Bản	1956	10,84
Nicaragua	*	0,01
Nigie	1960	0,01
Nigieria	1960	0,19
Niu Dilân	*	0,24
Oman	1971	0,02

[1] Sau khi Liên Xô tan rã, thay vào là nước Nga.

[2] Sau khi tan rã, năm 1992 thay vào là các nước: Xlovenia, Khoocvatia, Mexedonia, Boxnia và Hecxegoviana.

Quốc gia	Năm gia nhập	Ngân sách đóng góp (%)
Ôxtrâylia	*	1,66
Pakixtan	1947	0,06
Panama	*	0,02
Papua Tân Ghine	1975	0,01
Paraguay	*	0,02
Peru	*	0,07
Pháp	*	6,37
Phần Lan	1955	0,50
Philippin	*	0,10
Phitgi	1970	0,01
Quata	1971	0,04
Ruanda	1962	0,01
Rumani	1955	0,19
Sat	1960	0,01
Sip	1960	0,02
Sri Lanca	1955	0,01
Tandania	1961	0,01
Tatgikixtan	1992	
Tây Ban Nha	1955	2,03
Tây Xamoa	1976	0,01
Thái Lan	1946	0,09
Thổ Nhĩ Kỳ	*	0,34
Thuỵ Điển	1946	1,25
Tiệp Khắc cũ	*	0,70
Togo	1960	0,01
Triều Tiên CHDCND	1992	

Quốc gia	Năm gia nhập	Ngân sách đóng góp (%)
Triniđat và Tobago	1962	0,04
Trung Phi	1960	0,01
Trung Quốc	*	0,79
Tuocmenixtan		1992
Tuynidi	1956	0,01
Ucraina	*	1,28
Udobekixtan		1992
Uganđa	1962	0,01
Uruguay	*	0,04
Vanuatu	1981	0,01
Veneduela	*	0,60
Việt Nam	1977	0,01
Xanmarino		1992
Xan Tome và Prinxipi	1975	0,01
Xanvađo	*	0,01
Xoadilen	1968	0,01
Xeisen	1976	0,01
Xenegan	1960	0,01
Xanh Vangxanh và Grenađin	1980	0,01
Xanh Kich và Nevit	1983	0,01
Xiera Leon	1961	0,01
Xingapo	1965	0,10
Xiri	*	0,04
Xolomon Quần đảo	1978	0,01
Xomali	1960	0,01
Xuđan	1956	0,01
Xurinam	1975	0,01

* *Các nước thành viên sáng lập LHQ, ký Hiến chương LHQ, 26.06.1945 tại Xan Phranxixco.*

Quốc gia	Năm gia nhập	Ngân sách đóng góp (%)
Trinidat và Tobago	1962	0,04
Trung Phi	1960	0,01
Trung Quốc	*	0,79
Tuocmenixtan		1992
Tuynidi	1956	0,01
Ucraina	*	1,28
Udơbekixtan		1992
Uganđa	1962	0,01
Uruguay	*	0,04
Vanuatu	1981	0,01
Veneduela	*	0,60
Việt Nam	1977	0,01
Xanmarino		1992
Xan Tome và Prinxipi	1975	0,01
Xanvado	*	0,01
Xoadilen	1968	0,01
Xeisen	1976	0,01
Xenegan	1960	0,01
Xanh Vangxanh và Grenađin	1980	0,01
Xanh Kich và Nevit	1983	0,01
Xiera Leon	1961	0,01
Xingapo	1965	0,10
Xiri	*	0,04
Xolomon Quần đảo	1978	0,01
Xomali	1960	0,01
Xuđan	1956	0,01
Xurinam	1975	0,01

* *Các nước thành viên sáng lập LHQ, ký Hiến chương LHQ, 26.06.1945 tại Xan Phranxixco.*

70 nước được xếp vào loại các nước đang phát triển, nên chỉ đóng góp mỗi nước 0,01% tổng ngân sách Liên hợp quốc.

Trong tài khóa 1980-1981 ngân sách gộp của Liên hợp quốc là 1.250 triệu đô la. Thâm hụt kinh niên 80 triệu (chiếm 3/4 ngân sách) là do một số nước thành viên từ chối đóng góp tài chính cho một số hoạt động đặc biệt ở Công gô, đảo Síp, Trung Đông.

Chi tiêu của Liên hợp quốc. Tổng các khoản chi là 19,92 tỉ franc được phân ra :

- Các cơ quan của Liên hợp quốc: 3, 85 tỉ franc.
- Chương trình lương thực thế giới: 3,15.
- Lương thực và nông nghiệp O.A.A: 2,3.
- Tổ chức y tế thế giới O.M.S: 2,15.
- Qũy Nhi đồng Liên hợp quốc UNICEF: 1,66.
- Hợp tác giáo dục khoa học và văn hóa: 1,05.
- Cơ quan cứu trợ và công tác của Liên hợp quốc về người tị nạn Palestin: 1,22.
- Tổ chức quốc tế về lao động O.I.T: 0,99.
- Cơ quan quốc tế về năng lương nguyên tử HIEA: 0,58.
- Chương trình Liên hợp quốc về phát triển PNUD: 0,48.
- Liên hiệp viễn thông quốc tế U.I.T: 0,46.
- Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế OACI: 0,43.
- Qũy dân số Liên hợp quốc: 0,41.
- Tổ chức khí tượng thế giới O.M.M: 0,20.
- OMPI: 0,11.
- Tổ chức hàng hải quốc tế OMCI: 0,08.
- Liên hiệp bưu điện thế giới U.P.U: 0,06.

Chi tiêu của Liên hợp quốc chia theo lĩnh vực. Tất cả là 19,72 tỉ franc chia theo các lĩnh vực sau đây:

- Y tế: 3,75 tỉ franc.
- Nông lâm ngư nghiệp: 3, 15.
- Giúp đỡ nhân loại: 2, 62.
- Giao thông vận tải: 1,29.
- Các vấn đề phát triển: 1,16.
- Giáo dục: 1,11.
- Các vấn đề chính trị: 1,07.
- Tài nguyên thiên nhiên: 0,88
- Dấn số: 0,79.
- Khoa học và kỹ thuật: 0,78.
- Cơ quan liên chính phủ: 0,75.
- Việc làm: 0,71
- Thương nghiệp quốc tế và tài chính cho sự phát triển: 0,59
- Điều kiện xã hội: 0,51.
- Công nghiệp: 0,24.
- Văn hóa: 0,20.
- Nhà ở: 0,15.

Mục đích của Liên hợp quốc. Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, hợp tác vì tiến bộ kinh tế và xã hội của các nước thành viên.

Các nước không tham gia Liên hợp quốc. Bắc Triều Tiên, Hàn quốc, Kiribati, Lextansten, Mônacô, Nauru, Xanh Maranh, Thụy Sĩ, Đài loan, Tônga, Vamatu, Vatican.

Lực lượng Liên hợp quốc. Liên hợp quốc đã gửi:

- Một lực lượng, hoặc các quan sát viên đến Triều Tiên (1950-1953) gồm có: 7 sư đoàn bộ binh Mỹ, 2 lữ đoàn Anh, 1 lữ đoàn Canada, 1 lữ đoàn Thổ Nhĩ Kỳ, 1 tiểu đoàn Ôxtrâylia, 1 lữ đoàn Thái Lan, 1 tiểu đoàn Philipin, 1 tiểu đoàn Etiôpi, 1 tiểu đoàn Hy Lạp, 1 tiểu đoàn Côlômbia, 1 tiểu đoàn pháo binh Tân Tây Lan, 1 tiểu đoàn Pháp, 1 tiểu đoàn Hà Lan và 1 tiểu đoàn Bỉ.

- Trên 20.000 lính mũ nồi xanh đã đến Casomia năm 1949, đến Công gô năm 1960-1964.

- Lực lượng khẩn cấp đến Trung Đông năm 1956-1957.

- Lực lượng khẩn cấp (FUNU II) thành lập năm 1973, ngoài 5.000 người đã triển khai ở bán đảo Sinai giữa Ai Cập và vùng đất đai bị Ixraen chiếm đóng (lực lượng này giải tán năm 1979).

- Lực lượng Liên hợp quốc quan sát việc chấm dứt dính líu (FNUOD) thành lập năm 1974 để duy trì ngừng bắn và giám sát vùng tách quân giữa Siri và Ixraen (cao nguyên Gô lan) gồm 1.250 người, tốn kém mỗi năm 15 triệu đô la.

- Lực lượng Liên hợp quốc duy trì hòa bình ở đảo Síp (UNFICYP) thành lập năm 1964 để giám sát việc ngừng bắn giữa cộng đồng người Síp, Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp, gồm 1.500 người, tốn kém 12 triệu đô la trong 6 tháng do sự đóng góp tự nguyện của các nước thành viên. Hiện nay thâm hụt 10 triệu đô la tính từ năm 1964.

- Lực lượng lâm thời Liên hợp quốc đến Li băng (FINUL) thành lập năm 1978 để giám sát việc rút quân của Ixraen ra khỏi miền Nam Libăng và lập lại hòa bình, an ninh cho vùng đất này, gồm 6.000 người trong đó có 600 người Pháp, tốn kém 120 triệu đô la mỗi năm.

Tiếng chính thức sử dụng ở Liên hợp quốc: tiếng Anh, A Rập, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp, Nga.

Tiếng để làm việc: tiếng Anh, Pháp, ở các phiên họp Đại hội đồng dùng thêm tiếng A Rập, Trung Quốc, Tây Ban Nha.

CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Đại hội đồng. *Tổ chức.* Ban đầu Liên hợp quốc gồm 51 nước thành viên, năm 1980 có 154 thành viên và không có thành viên nào bị khai trừ. Indônêxia tự rút khỏi Liên hợp quốc vào tháng 3-1965 để phản đối việc chấp nhận Malaixia được kết nạp vào Liên hợp quốc, nhưng lại gia nhập trở lại ngày 28-2-1966. Mỗi thành viên có một lá phiếu (riêng Liên Xô có 3: Bêlarutxia, Ucraina, Nga). Chủ tịch được bầu theo mỗi khóa họp hàng năm từ tháng 9 và có các kỳ họp bất thường khác theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an hay đa số thành viên Liên hợp quốc. Các Uỷ ban chuyên trách (chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội, phi thực dân hóa, hành chính, pháp lý) chuẩn bị các cuộc tháo luận. Đại hội đồng theo đề nghị của Hội đồng Bảo an bầu Tổng thư ký và các ủy viên không thường trực của các Uỷ ban chuyên trách, bầu Thẩm phán của Tòa án quốc tế, bỏ phiếu chấp nhận thành viên mới, quyết định ngân sách của Liên hợp quốc. Các khuyến nghị được thông qua bằng bỏ phiếu lấy đa số phiếu thường, còn các vấn đề quan trọng (hòa bình, an ninh, kết nạp thành viên mới, ngân sách) đều được bỏ phiếu theo đa số 2/3.

Hội đồng Bảo an. Gồm 15 ủy viên: 5 ủy viên thường trực: Mỹ, Liên xô, Vương quốc Anh, Pháp, Trung Quốc và 10 ủy viên không thường trực được Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu lại 2 năm một lần.

Ngoài những vấn đề thủ tục, các vấn đề quan trọng bắt buộc phải được đa số thông qua với 9 phiếu, trong đó 5 phiếu thuộc 5 ủy viên thường trực và số phiếu còn lại thuộc 4 ủy viên không thường trực.

Quyền phủ quyết. Cho phép các cường quốc làm Hội đồng Bảo an tê liệt. Trong trường hợp phủ quyết, Đại hội đồng thông qua các khuyến nghị bằng bỏ phiếu theo đa số 2/ 3. Phiếu trắng và vắng mặt không được tính.

Các quốc gia ủy viên thường trực đã sử dụng quyền phủ quyết (tính đến ngày 1-1-

1981): Liên Xô: 113 lần, Mỹ: 20 (2 lần về vấn đề Rôđêdi, 6 lần về vấn đề Trung Đông, 3 lần về vấn đề kết nạp Việt Nam vào Liên hợp quốc). Vương quốc Anh 16 lần (2 lần cùng với Pháp về vấn đề kênh đào Suez, 7 lần về vấn đề Rôđêdi). Pháp 11 lần (điều tra về chế độ Franco ở Tây Ban Nha ngày 26-6-1946, vấn đề Indônêxia ngày 25-8-1947, 2 lần về vấn đề kênh đào Suez ngày 30-10-1956, chống lại dự án của Mỹ và Liên Xô đòi ngừng bắn ngay giữa Ixraen và Ai Cập ngày 31-10-1974, về khai trừ Nam Phi khỏi Liên hợp quốc ngày 6-2-1976, vấn đề Cômo). Trung Quốc 2 lần (về xung đột Indônêxia với Pakistan ngày 5-12-1971, về việc kết nạp Bangladet vào Liên hợp quốc năm 1972).

Tháng 6-1950, Hội đồng Bảo an không thể quyết định viện trợ quân sự cho Triều Tiên vì Liên Xô vắng mặt.

Hội đồng Bảo an đã thành lập nhiều tiểu ban: tiểu ban giải trừ quân bị, tiểu ban kết nạp thành viên mới, tiểu ban Liên hợp quốc về kiểm tra hưu chiến ở Palestin.

Mục đích. Chịu trách nhiệm về an ninh quốc tế, tiến hành các biện pháp để duy trì và khôi phục an ninh thế giới. Trường hợp có nguy cơ chiến tranh, Liên hợp quốc quyết định phái các lực lượng để giữ vững hòa bình. Hội đồng Bảo an khuyến nghị với Đại hội đồng việc kết nạp các thành viên mới của Liên hợp quốc.

Hội đồng kinh tế và xã hội. *Tổ chức*. Gồm 54 thành viên do Đại hội đồng bầu với nhiệm kỳ 3 năm, mỗi năm bầu lại 1 /3.

Mục đích:

- Hợp tác kinh tế và xã hội.

- Phối hợp hoạt động của các tổ chức chuyên trách: tổ chức lao động thế giới OIT, tổ chức lương-nông thế giới FAO, tổ chức Liên hợp quốc về hợp tác giáo dục khoa học và văn hóa UNESCO.

- Kiểm soát 5 ban kinh tế khu vực: châu Âu (CEE Cộng đồng kinh tế châu Âu ở Giơnevơ), châu Á Thái Bình Dương (CESAP tại Băngkok), châu Mỹ latinh (CEPAL ở Sanchiagô - Chi lê), Tây Á (CEA ở Addis – Abeba) và nhiều ban kinh tế khác (thống kê, quyền con người, xã hội, điều kiện sống của phụ nữ, ma túy, dân số).

Hội đồng bảo trợ. *Tổ chức*. Gồm những ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an không có vùng lãnh thổ bảo trợ và Mỹ là nước được quản lý hành chính các vùng bảo trợ ở các đảo Thái Bình Dương trước đây do Nhật bản quản thúc.

Mục đích:

- Chỉ quản lý hành chính các đảo do Mỹ bảo trợ ở Thái Bình Dương.

- Xem xét báo cáo do các nước bảo trợ đệ trình Hội đồng và những kiến nghị của các vùng được bảo trợ.

Thời gian bắt đầu có hiệu lực các công ước được Liên hợp quốc thông qua và bảo trợ:

- Về ngăn ngừa và trấn áp tội diệt chủng: 12-1-1951.

- Về tính không thể mất hiệu lực đối với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại: 11-11-1970.

- Về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc: 4-1-1969.

- Về liên quan đến quy chế tị nạn: 22-14-1954.

- Nghị định thư về quy chế tị nạn: 4-10-1967.

- Về quy chế tình trạng không quốc tịch: 6-6-1960.

- Về giảm các trường hợp không quốc tịch: 13-12-1975.

- Về quyền chính trị của phụ nữ: 7-7-1954.

- Về quốc tịch của người phụ nữ có chồng: 11-8-1958.

- Về thuận tình kết hôn, tuổi tối thiểu để kết hôn và đăng ký kết hôn: 9-12-1984.

- Về công pháp quốc tế về cải chính, đính chính: 24-8-1962.

- Sửa đổi công ước liên quan đến chế độ nô lệ: 7-12-1953.

- Liên quan đến chế độ nô lệ sửa đổi: 7-7-1955.

- Xóa bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ và các thiết chế và cách làm tương tự như chế độ nô lệ: 30-4-1957.

- Trấn áp việc buôn bán con người và kinh doanh mại dâm: 25-7-1951.

- Loại trừ và trấn áp tội ác phân biệt chủng tộc Apacthai: 18-7-1976.

- Loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ: 3-9-1981.

Tòa án quốc tế. *Trụ sở* đặt tại Lahaye Hà Lan. *Chánh án:* Ngài Humphey Waldock (Anh). *Phó chánh án*: Taslim Olawale Elas (Nigiêria). Kết thúc nhiệm kỳ 9 năm vào tháng 2-1982.

Tổ chức. Gồm 15 thành viên do Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an bầu ra. Ba năm một lần bầu lại 1 /3 số thành viên.

Mục đích :

- Xét xử các tranh chấp giữa các nước mà các nước đó có yêu cầu xét xử và khi đó phán quyết của Tòa án là bắt buộc đối với họ.

- Đưa ra những ý kiến tư vấn về pháp lý theo yêu cầu của một số cơ quan đặc biệt của Đại hội đồng và của Hội đồng Bảo an.

Chú thích. Trong 151 nước thành viên Liên hợp quốc chỉ có 45 nước chấp nhận phán quyết của Tòa án quốc tế.

TỔNG THƯ KÝ

Trygve (Na Uy), sinh năm 1896, nhậm chức tháng 2 năm 1946, từ chức tháng 11 năm 1952.

Dag Hammarskjold (Thụy Điển), sinh năm 1905, nhậm chức tháng 4 năm 1953, mất tháng 9 năm 1961 trong một vụ tai nạn máy bay ở Công gô.

U Thant (Miến Điện), sinh năm 1907 mất năm 1974, nhậm chức tháng 10 năm 1961, từ chức tháng 12 năm 1971.

Kurt Waltheim (Áo), sinh năm 1918, nhậm chức ngày 1-1-1972, từ chức tháng 12 năm 1981.

Janvier Perej de Cuellar (Pêru), sinh năm 1920, nhậm chức ngày 11-12-1981, nhiệm kỳ 5 năm.

B. Butrot Gali (Ai Cập) nhiệm kỳ 1991-1997.

C. Anan (Gana) nhiệm kỳ 1997 - nay.

Tổng Thư ký bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 năm 2007 là ông Ban Ki-moon, nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hàn Quốc. Ông Ban Ki-moon được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc bầu giữ chức vụ này ngày 13 tháng 10 năm 2006 và đã chính thức tuyên thệ ngày 14 tháng 12 cùng năm.

Tổ chức. Tổng thư ký Liên hợp quốc do Hội đồng Bảo an đề cử, Đại hội đồng bầu, theo nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu lại). Ngoài những chức năng hành chính, Tổng thư ký có thể đảm nhiệm bất cứ chức năng nào khác, kể cả chính trị. Tổng thư ký đệ trình Đại hội đồng báo cáo hàng năm hoạt động của Liên hợp quốc.

Các phòng, ban trực thuộc Tổng thư ký: Văn phòng Tổng thư ký, các phòng pháp lý, tài chính, nhân sự. *Các cục, vụ, các Phó tổng thư ký điều hành, chỉ đạo:* Vụ chính trị và Hội đồng Bảo an, vụ kinh tế và xã hội, vụ bảo trợ và lãnh thổ không tự trị, vụ thông tin, vụ hội nghị và tổng hợp. *Các ban đối ngoại của văn phòng Tổng thư ký*: Trung tâm thông tin Liên hợp quốc (ở Giơnevơ - Thụy Sĩ, ở số 6 phố Saxe, Paris 7 ^{e} – Pháp, ở Côpenhagơ - Đan Mạch. Liên hợp quốc có biên chế khổng lồ hơn 20.000 nhân viên trên toàn thế giới.

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN HỢP QUỐC

Nguồn gốc. Hình thành tháng 11 năm 1965 từ sự hợp nhất của qũy đặc biệt (thành lập năm 1959) với chương trình viện trợ kỹ thuật mở rộng (thành lập năm 1950).

Mục đích. Giúp đỡ nhiều mặt về kỹ thuật và đầu tư cho các nước đang phát triển.

Ngân sách hàng năm. Trên 650 triệu đô la cho năm 1980 (đóng góp tự nguyện).

CÁC CƠ QUAN CHUYÊN TRÁCH LIÊN HỢP QUỐC

HCK (UNHCR). Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn, đặt trụ sở tại Cung điện các quốc gia ở Giơnevơ. *Tổ chức*. Gồm hơn 80 văn phòng trên toàn thế giới. *Giám đốc*: Paul Hartling (Đan Mạch), sinh ngày 14 tháng 8 năm 1914, nhậm chức từ ngày 1-1-1978, đã nhận giải thưởng Nobel về hòa bình năm 1954 và 1981. *Thành lập* ngày 14-12-1950 và bắt đầu hoạt động từ ngày 1-1-1951. Lúc đầu nhiệm kỳ dự định 3 năm, sau đó đổi thành nhiệm kỳ 5 năm.

Mục đích. Đảm bảo bảo hộ quốc tế đối với người tị nạn và giúp họ tìm ra giải pháp thường xuyên cho các vấn đề của họ bằng hồi hương tự nguyện hoặc nếu việc này không thể thực hiện được thì đưa họ hội nhập vào những cộng đồng quốc tế mới bằng cách hội nhập tại chỗ hay tái định cư tại một nước khác.

Ngân sách. Những khoản chi hành chính được ngân sách thường lệ của Liên hợp quốc đài thọ. Những giúp đỡ về vật chất được tài trợ bằng đóng góp tự nguyện của chính phủ hoặc tư nhân.

UNICEF (FISE) Qũy Nhi đồng Liên hợp quốc, tiền thân là quỹ quốc tế bảo trợ trẻ em, đặt trụ sở tại New York. *Giám đốc*. James P. Grant (Mỹ). Văn phòng tại châu Âu ở Giơnevơ. *Giám đốc văn phòng*: Bà Aida Gindy và hơn 55 văn phòng rải rác trên toàn thế giới.

Thành lập ngày 10-12-1946 từ nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Hội đồng quản trị gồm 30 đại diện cho các chính phủ và đặt dưới sự kiểm soát của Hội đồng kinh tế và xã hội Liên hợp quốc. *Các nguồn tài lự*: năm 1978 có 211 triệu đô la do đóng góp tự nguyện của các chính phủ 74,4 %, tư nhân 12,8 % kể cả tiền bán thiếp chúc mừng, các nguồn khác 12,8 %.

Các lĩnh vực chính được viện trợ: (năm 1978)

- Sức khỏe trẻ em: 75 triệu đô la.
- Trường học: 25
- Dinh dưỡng trẻ em: 25
- Dịch vụ xã hội: 10
- Cấp cứu khẩn cấp: 5 triệu đô-la
- Các hoạt động khác: 11

Mục đích :

- Giúp đỡ bà mẹ và trẻ em ở các nước đang phát triển.
- Hợp tác với các chính phủ về: y tế, giáo dục, kế hoạch hóa sự phát triển.
- Giúp đỡ khẩn cấp bà mẹ và trẻ em chịu thảm họa thiên tai hoặc chiến tranh.

Đã có 108 nước với 960 triệu trẻ em từ sơ sinh đến 15 tuổi được nhận viện trợ.

UNRWA. Tổ chức cứu trợ Liên hợp quốc về người tị nạn Palestin ở Cận đông, đặt trụ sở tại Trung tâm quốc tế Renna P.O Box 700 ở Viên (Áo) và P.O Box 484, Amman (Gioocdani). Văn phòng liên lạc ở Cai rô và New York.

Thành lập ngày 8-12-1949, bắt đầu hoạt động ngày 4-5-1950.

Mục đích. Phân phát các dịch vụ giáo dục, y tế và cứu trợ cho người tị nạn Palestin là nạn nhân của cuộc xung đột Ixraen - A rập từ năm 1948 (55% ngân

sách dành cho giáo dục). Có 1.894.841 người tị nạn đã đăng ký ở tổ chức này tính đến ngày 30-6-1980. 15% số họ được nhận khẩu phần, 35% sống trong các trại tị nạn. Tổ chức cũng đến cứu trợ những người phải di cư lần đầu tiên do nguyên nhân chiến tranh từ năm 1967. Thống kê năm 1979-1980 cho biết có 340.000 học sinh của 635 trường, 1.700 sinh viên trong 8 trung tâm đào tạo nghề và sư phạm, 354 sinh viên Đại học Tổng hợp, 100 trung tâm y tế.

Nguồn tài trợ. Chủ yếu do đóng góp tự nguyện của các chính phủ. Ngân sách năm 1982 là 262 triệu đô la, dự kiến thâm hụt 77 triệu đô la. Năm 1981 là 231 triệu, dự kiến thâm hụt 44 triệu. *Các nước đóng góp chính*: Mỹ 67 triệu đô la. Cộng đồng kinh tế châu Âu C.E.E 33,9 triệu. Thụy Điển 11 triệu. Nhật Bản 10,9 triệu. Anh 9,7 triệu. Canada 6,9 triệu. Pháp đứng thứ 10 đóng góp 1,9 triệu.

Trung tâm Liên hợp quốc ở Viên. Khai trương ngày 23-8-1979 với 80.000m^2, văn phòng có 4.600 nhân viên quốc tế. Hiện nay gồm có: cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế gồm 1.600 nhân viên trẻ từ năm 1967. *Dự kiến* sẽ thành lập cơ quan Liên hợp quốc về ma túy và văn phòng xã hội từ Giơnevơ chuyển về, trung tâm nhân đạo từ New York chuyển về.

CÁC THIẾT CHẾ CHUYÊN TRÁCH CỦA LIÊN HỢP QUỐC

(Trong ngoặc là tên tiếng Anh)

AID (IDA). Hội quốc tế về phát triển. *Trụ sở*: phố 1818 H, N.W Oasinhtơn DG 20.433 Mỹ.

Thành lập: tháng 9 năm 1960, chi nhánh của Ngân hàng quốc tế về tái thiết và phát triển (BIRD)

Tổ chức: cùng chung Hội đồng quản trị và chung chủ tịch với BIRD. Có 127 quốc gia thành viên.

Nguồn tài lực. Chỉ tính riêng trong 3 tài khóa 81-83 đã có 12 tỉ đô la.

Mục đích. Cho vay để phát triển trong 50 năm, không tính lãi, dành cho các nước không thể chịu nổi gánh nặng của các công thức vay nợ cổ điển.

AIEA (IAEA). Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế.

Trụ sở: Viên (Áo). Trung tâm quốc tế P.O.B 100, A. 1.400 Viên. *Tổng giám đốc:* Hans Blix (Thụy Điển), sinh năm 1928.

Thành lập: Tháng 10 năm 1957 theo nghị quyết Hội nghị New York tháng 10 năm 1956.

Tổ chức: Hội nghị toàn thể hàng năm, có hội đồng Thống đốc 34 thành viên, có ban thư ký điều hành do Tổng giám đốc đứng đầu, có 110 nước tham gia.

Nguồn tài lực. Năm 1982 có 86 triệu đô la do các nước hội viên đóng góp.

Mục đích:

- Thúc đẩy sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình. Thiết lập các tiêu chuẩn bảo vệ chống lại ảnh hưởng của tia X quang và bảo vệ môi trường.

- Dịch vụ trung gian về chất liệu hạt nhân.

- Tạo thuận lợi để trao đổi kiến thức về hạt nhân và ngăn ngừa thất thoát các chất liệu có thể phân hạch và các thiết bị hạt nhân dùng vào mục đích quân sự.

- Áp dụng việc bảo đảm trong khuôn khổ hiệp ước chống phổ biến hạt nhân.

BIRD (IBRD). Ngân hàng quốc tế về tái thiết và phát triển hay còn gọi là Ngân hàng thế giới. *Trụ sở:* Oasinhtơn VIDA. *Thống đốc ngân hàng* đến ngày 30 tháng 6 năm 1986: Adlen AW Chausen sinh tháng 12 năm 1923.

Thành lập: Năm 1946 do Hội nghị Brelton Woods bàn về tài chính quốc tế tháng 7 năm 1944 đề ra.

Tổ chức: Có 141 nước tham gia. Hàng năm họp hội đồng các Thống đốc ngân hàng các nước thành viên, giao một phần quyền hành cho hội đồng quản trị (21 thành viên bao gồm 5 đại biểu thuộc 5 nước có đóng góp nhiều nhất, số đại biểu còn lại do 134 nước bầu ra). Chủ tịch BIRD do Hội đồng quản trị bầu.

Mục đích: Tài trợ cho các dự án phát triển sản xuất của các nước thành viên gặp khó khăn nhất bằng cách cho vay đối với chính phủ hoặc cơ quan phục vụ công cộng hoặc xí nghiệp tư nhân do chính phủ nước đó bảo lãnh.

Vốn pháp định: 82 tỉ đô la. Từ nhiều năm nay phần lớn các khoản cho vay nhằm vào các khu vực sản xuất có nhiều khả năng sinh lợi và nâng cao mức sống của các tầng lớp dân cư nghèo khổ ở các nước đang phát triển.

FMI (IMF). Qũy tiền tệ quốc tế. *Trụ sở:* Oasinhtơn D.C. *Tổng giám đốc*: Jacques de Larosiere de Champfeu (Pháp), sinh năm 1929, nhậm chức tháng 6 năm 1978.

Thành lập: tháng 12 năm 1945, được Liên hợp quốc công nhận chính thức tháng 11 năm 1947 từ hội nghị tài chính quốc tế họp tháng 7 năm 1944 ở Brelton Woods.

Tổ chức: Hội đồng các Thống đốc bao gồm 143 thành viên đại biểu cho 143 nước (mỗi nước một đại biểu). Hội đồng quản trị có 5 ủy viên thường trực thuộc 5 nước mạnh nhất về tài chính là Mỹ, Anh, Pháp, C.H.L.B Đức và Nhật Bản, còn các ủy viên khác cứ 2 năm bầu lại một lần chọn trong các nước thành viên khác. Hiện nay có một Phó giám đốc người A Rập Xêut. Chiếu theo điều lệ, 2 chủ nợ chính của quỹ có thể cử một đại biểu vào Hội đồng quản trị, nếu họ không thuộc 5 nước thường trực kể trên.

Mục đích:

- Tạo thuận lợi mở rộng và tăng nhanh khối lượng buôn bán quốc tế, xúc tiến ổn định và tự do trao đổi.

- Có một chế độ cho vay (vốn tương đương 61 tỉ) với quyền rút vốn đặc biệt (DTS) và tạo ra những khoản tiền mặt quốc tế (có thể sử dụng ngay được) dưới dạng DTS.

GATT Hiệp định chung về thuế quan và thương mại. *Trụ sở:* Trung tâm William Rappart 154, phố Lausanne 1211 Giơnevơ 21. *Tổng giám đốc*: Arthur Dunkel (Thụy Sĩ), sinh năm 1932, nhậm chức từ năm 1980.

Thành lập: Trong hội nghị Giơnevơ tháng 10 năm 1947 đã bàn đến việc chuẩn bị thành lập một tổ chức thương mại quốc tế. Tổ chức này chưa ra đời thì GATT trở thành một hiệp định duy nhất đa phương quy định một quy tắc đảm bảo cho tất cả các nước thành viên có khả năng buôn bán công bằng. Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 1-1-1948. Có 86 nước tham gia ký kết và 32 nước khác đã thiết lập quan hệ đặc biệt với GATT. 2/ 3 các nước có quan hệ hoặc ký kết với GATT là những nước đang phát triển. Có một phần bổ sung trong hiệp định (phần II) có hiệu lực từ ngày 27-6-1966 có tính đến các vấn đề riêng biệt của các nước đang phát triển. Nhiều cuộc đàm phán thương mại nhiều bên đã diễn ra nhất là Hiệp Kenedy (Kenedy Round) trong 3 năm 64-67 và Hiệp Tokyo (Tokyo Round) từ 1973-79 là một loạt ví dụ đầy đủ nhất về đàm phán thương mại đa phương trong 77 loạt đàm phán tiến hành dưới sự bảo trợ của GATT.

Năm 1964 đã thành lập một trung tâm thương mại quốc tế và từ năm 1968 đặt dưới sự điều hành chung GATT và CNUCED để giúp các nước kém phát triển tìm ra thị trường tiêu thụ cho hàng xuất khẩu của mình.

Nguồn tài lực: Do mỗi nước thành viên đóng góp tương ứng với phần của họ trong toàn bộ khối lượng trao đổi thương mại giữa các nước thành viên.

Ngân sách. 44.864.000 franc Thụy Sĩ trong năm 1981.

Mục đích: Góp phần nâng cao đời sống, tìm thêm nhiều việc làm, khai thác các nguồn lực trên thế giới, phát triển sản xuất và trao đổi thương mại, khuyến khích phát triển kinh tế. Từ trên 33 năm nay, GATT là cơ quan quốc tế duy nhất tổ chức các cuộc đàm phán nhằm giảm bớt trở ngại trong thương mại và thúc đẩy thương mại quốc tế phát triển. Hiệp định GATT là một tổng thể các quy tắc, là một diễn đàn, ở đó các nước có thể thảo luận và giải quyết các vấn đề chung và thương lượng với nhau về những khả năng mở rộng thương mại quốc tế. Các hiệp định về thuế hải quan và nhiều biện pháp khác nhau ngoài thông lệ; khung pháp lý đã được cải tiến để điều hành thương mại trên thế giới; các biện pháp xử lý đặc biệt và thuận lợi hơn dành cho các nước đang phát triển.

OAA (FAO). Tổ chức lương thực và nông nghiệp. *Trụ sở:* Viale di Caracalla, Rome (Italia). *Tổng giám đốc*: Edouard Saouma (Liban), sinh năm 1926, nhậm chức từ năm 1975.

Thành lập: Ngày 16-10-1945, bắt nguồn từ hội nghị ở Hot Spring (Mỹ) tháng 5 năm 1943.

Ngân sách: Do các nước thành viên đóng góp và do Liên hợp quốc tài trợ thêm trong khuôn khổ chương trình viện trợ kỹ thuật. O.A.A còn gọi là qũy dự trữ về lương thực thế giới chống nạn đói. Có 366,6 triệu đô la trong tài khóa 1982-1983.

Tổ chức: Hai năm họp hội nghị toàn thể, có 152 nước thành viên. Hội đồng thường trực có 49 ủy viên do Hội nghị toàn thể bầu ra. Tổng giám đốc có bộ máy nhân sự thường trực giúp việc quản trị .

Mục đích:

- Làm tốt hơn việc phát triển nông nghiệp và cải tiến phân phối tài nguyên nông ngiệp, giúp đỡ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

- Tăng thu nhập, cải thiện đời sống và chế độ dinh dưỡng vùng nông thôn.

OACI (ICAO). Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. *Trụ sở:* Quảng trường Hàng không quốc tế (Place de l'Aviation Internationale) 1.000 Sherbrooke Street West Montreal, Quebec (Canada) H 2A, 2R 2. *Chủ tịch*: Assad Kotaite (Liban). *Tổng thư ký*: Yves Lambert (Pháp). Có các văn phòng ở các khu vực trên thế giới: Bangkok (Đông Nam Á), Cairô (Trung đông), Darka (Bắc Phi), Lima (Nam Mỹ), Mêhicô (Trung Mỹ), Paris (Tây Âu).

Thành lập: Ngày 7 tháng 12 năm 1947, xuất xứ từ Hội nghị Chicagô.

Tổ chức: có 148 nước thành viên. Hội đồng thường trực 33 ủy viên, nhiệm kỳ 3 năm. Có các tiểu ban và Uỷ ban chuyên trách: Hàng không, vận tải hàng không, viện trợ kỹ thuật và dịch vụ hàng không, pháp lý và Ban thư ký.

Mục đích: đồng nhất hóa các chuẩn mực, các quy phạm, các biện pháp thực tiễn và các thủ tục, xúc tiến các biện pháp bảo đảm an toàn hàng không, viện trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển trong khuôn khổ chương trình phát triển của Liên hợp quốc.

Chú thích:

- Năm 1919, thành lập Uỷ ban Quốc tế về Hàng không dân dụng.

- Năm 1928, ký kết Công ước liên Mỹ La Havane về Hàng không dân dụng.

O.I.T (I.L.O.). Tổ chức Lao động quốc tế. *Trụ sở:* tại 4 đường Morillons C.H. 1211 Giơ-nevơ. *Tổng Giám đốc:* Francis Blanchard (Pháp, sinh năm 1916) nhậm chức từ 1974.

Thành lập: Vốn là cơ quan tự trị của Hội quốc liên cũ (1919) hợp nhất vào Tổ chức Liên hợp quốc (1946), có 146 nước thành viên.

Ngân sách: Năm 1981: 96 triệu đô la.

Tổ chức: Đại hội hàng năm, mỗi nước cử 2 đại biểu cấp chính phủ, 1 đại biểu cho giới chủ và 1 đại biểu công nhân. Hội đồng Quản trị, do đại hội bầu ra, họp mỗi năm 3 lần, gồm 56 ủy viên, nhiệm kỳ 3 năm (trong đó có 28 đại biểu chính phủ các nước thành viên, 14 đại biểu giới chủ doanh nghiệp, 14 đại biểu công nhân). Ban Thư ký thường trực là Ban Thường vụ quốc tế lao động (B.I.T.).

Mục đích: Góp phần thiết lập hòa bình lâu dài thông qua tiến bộ xã hội và cải thiện điều kiện làm việc.

Hoạt động:

- Xây dựng luật quốc tế về lao động bằng các công ước đã được các nước tham gia.

- Hợp tác kỹ thuật (tổ chức và kế hoạch hoá tuyển dụng nhân công lao động, đào tạo ngành nghề, hoàn thiện các dịch vụ việc làm, cải tiến hợp tác xã, công nghiệp nhỏ, an toàn lao động, quản lý lao động).

- Các công trình nghiên cứu.

- Thực hiện chương trình thế giới về việc làm để chống lại nạn thất nghiệp tại các nước đang phát triển. Năm 1976, triển khai chương trình quốc tế về cải thiện điều kiện và môi trường làm việc PIACST.

OMI (trước gọi là OMCI). Tổ chức hàng hải quốc tế. *Trụ sở* :104 Piccadilly Luân đôn (Anh). *Tổng thư ký*: C.P.Srivastava (Ấn Độ), sinh năm 1920, nhậm chức từ 1974.

Thành lập. Hội nghị hàng hải của Tổ chức Liên hợp quốc ngày 2-3-1948 thành lập O.M.I.

Ngân sách. Năm 1981 là 4,8 triệu đô la.

Tổ chức. Hội nghị các nước thành viên họp 2 năm một lần. Hội đồng thường trực có 24 ủy viên. Uỷ ban an ninh hàng hải có đại biểu của tất cả các nước thành viên, có ban thư ký.

Mục đích:

- Xử lý các vấn đề kỹ thuật hàng hải.

- Khuyến nghị áp dụng các quy tắc, chuẩn mực về an ninh hàng hải .

- Đấu tranh chống ô nhiễm biển.

- Triệu tập hội nghị hàng hải quốc tế.

- Xây dựng các công ước quốc tế về hàng hải.

- Trao đổi thông tin về kỹ thuật hàng hải trên bình diện liên chính phủ.

OMM (WMC). Tổ chức khí tượng quốc tế. *Trụ sở:* 41 đường Ginsepp Motta, Giơnevơ (Thụy Sĩ). *Tổng thư ký*: Giáo sư A.C. Wiln Niclsen (Đan Mạch), sinh năm 1924, nhậm chức từ 1-1-1980.

Thành lập. Năm 1951, kế tục Tổ chức khí tượng quốc tế có từ năm 1873.

Ngân sách: Năm 1982 có 17, 5 triệu đô la.

Tổ chức: Hội nghị khí tượng toàn thế giới họp 4 năm một lần, gồm tất cả các nước thành viên, Uỷ ban thường vụ có 29 ủy viên, họp ít nhất mỗi năm một lần. Có 6 tổ chức khí tượng khu vực (châu Á, châu Phi, Nam Mỹ, Trung và Bắc Mỹ, châu Âu - Tây Nam Thái Bình Dương), 8 tiểu ban kỹ thuật và ban thư ký.

Mục đích :

- Tạo thuận lợi cho hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khí tượng và hoạt động thủy văn.

- Khuyến khích việc tiêu chuẩn hóa các quan sát khí tượng và trao đổi nhanh các kết quả quan sát giữa các nước.

- Khuyến khích việc áp dụng khí tượng học vào hoạt động hàng không, hàng hải trong các vấn đề liên quan đến nước, trong lĩnh vực nông nghiệp và các hoạt động của con người.

- Khuyến khích dạy học và nghiên cứu khí tượng.

OMS (WHO). Tổ chức y tế thế giới. *Trụ sở*: đường Appia 1211 Giơnevơ 27 (Thụy Sĩ). *Tổng giám đốc*: Bác sĩ Halfdan T. Malher (Đan mạch), sinh năm 1923.

Thành lập: Tháng 6 năm 1946 Hội nghị quốc tế về sức khỏe họp ở New York quyết định thành lập OMS và bắt đầu hoạt động từ tháng 4 năm 1948.

Ngân sách: Tài khóa năm 1982-83 có 484,3 triệu đô la.

Tổ chức: Hội nghị toàn thể họp mỗi năm một lần. Hội đồng thường vụ có 30 thành viên, mỗi năm bầu lại 1/ 3 số thành viên và họp ít nhất 2 lần trong một năm. Ban thư ký đặt dưới quyền điều khiển của Tổng giám đốc, có các phòng, ban kỹ thuật và hành chính. Các văn phòng khu vực đặt tại: Brazzaville (châu Phi), Oasinhtơn (châu Mỹ), New Delhi (Đông Nam Á), Côpenhagen (châu Âu), Alexandrie (Đông Địa Trung hải), Manila (Tây Thái Bình Dương).

Mục đích: Đưa nhân dân tất cả các nước đạt mức ngày càng cao về sức khỏe.

Biện pháp:

- Xúc tiến chăm sóc sức khỏe ban đầu, yếu tố cấu thành của sự phát triển kinh tế và xã hội.

- Học tập và đào tạo nghề nghiệp, hợp tác kỹ thuật với các nước để cải thiện dịch vụ y tế công cộng.

- Đấu tranh chống các bệnh lây truyền và không lây truyền.

- Tiêu chuẩn hóa các phương pháp và các loại thuốc, xây dựng pháp chế y tế quốc tế.

- Khuyến khích và phát triển công tác nghiên cứu y học.

Các tổ chức tiền thân của OMS:

- Năm 1853: Công ước y tế quốc tế (do chiến tranh Crimê).

- Năm 1864: Công ước Giơnevơ: thành lập Hội chữ thập đỏ quốc tế

- Năm 1907: Thành lập cơ quan quốc tế về Vệ sinh công cộng ở Paris (Pháp).

- Năm 1923: Thành lập Tổ chức Vệ sinh của Hội quốc liên (Giơnevơ).

SFI (IFC). Hội Tài chính quốc tế. *Trụ sở*: Oasinhtơn (Mỹ).

Thành lập: Chi nhánh của BIRD (Ngân hàng thế giới về tái thiết và phát triển), thành lập tháng 7 năm 1956.

Tổ chức: Cùng chung Hội đồng quản trị và chung Chủ tịch với BIRD, có 120 nước tham gia.

Vốn pháp định: 650 triệu đô la.

Vốn đăng ký: 392 triệu đô la tính đến ngày 30-6-1981.

Mục đích: Khuyến khích các nước thành viên phát triển bằng cách tài trợ cho các xí nghiệp tư nhân thông qua việc vay dài hạn.

UIT (ITU). Liên hiệp quốc tế về Viễn thông. *Trụ sở*: Quảng trường dân tộc (Place des Nations) 1211 Giơnevơ 20 (Thụy Sĩ). *Tổng thư ký*: Mohamed Ezzedine Mili (Tuynidi), sinh năm 1917, nhậm chức từ 1965.

Thành lập: Năm 1865 thành lập Liên hiệp Điện tín quốc tế. Năm 1932 trở thành Liên minh Viễn thông quốc tế và đến 1947 trở thành một cơ quan của Liên hợp quốc.

Ngân sách: Năm 1982 là 100 triệu franc Thụy Sĩ.

Tổ chức: có 155 nước thành viên . Hội nghị đại biểu toàn quyền, hội nghị quản trị. Hội đồng quản trị có 36 ủy viên, có Tổng thư ký và 3 Ủy ban chuyên môn:

- Đăng ký tần số quốc tế.

- Tư vấn quốc tế về thông tin vô tuyến.

- Tư vấn quốc tế về điện tín, điện thoại.

Mục đích: Đặt quy chế kế hoạch và phối hợp cũng như tiêu chuẩn hóa các

loại hoạt động viễn thông quốc tế. Vì mục đích ấy, UIT phân phối các tần số vô tuyến giữa các loại dịch vụ kể cả không gian, đề ra các quy định quốc tế về dịch vụ điện tín, điện thoại và vô tuyến. Nghiên cứu các biểu giá, viện trợ kỹ thuật, tổ chức triển lãm quốc tế về viễn thông.

UNESCO. Tổ chức Liên hợp quốc về giáo dục, khoa học và văn hóa. *Trụ sở*: Quảng trường Fontenoy, Paris 75.007. *Tổng giám đốc*: Amadon Mahtar M'Bow (Sênêgan), sinh năm 1921, nhậm chức từ năm 1974.

Thành lập: ngày 4-11-1946.

Ngân sách: Tài khóa năm 1982-83 có 625.374.000 đô la

Tổ chức: có 155 nước thành viên. Hội nghị toàn thể họp 2 năm một lần, Uỷ ban thường vụ có 51 ủy viên do Hội nghị toàn thể bầu ra, có các Uỷ ban quốc gia ở mỗi nước thành viên.

Mục đích: Góp phần duy trì hòa bình, thắt chặt sự hợp tác làm cho các dân tộc trên thế giới gần gũi nhau bằng giáo dục, khoa học, văn hóa và truyền thông... Ví dụ như trong các lĩnh vực: xóa nạn mù chữ, quyền con người, chương trình "con người và sinh quyển", đại dương học, phát triển văn hóa và giữ gìn di sản văn hóa.

UPU. Liên hiệp bưu điện toàn cầu. *Trụ sở*: Welt poststram 4, 3.000 Berne 15 (Thụy Sĩ). *Tổng giám đốc*: M. Sobhi (Ai Cập), sinh năm 1925, nhậm chức từ 1-1-1974

Thành lập: Hiệp ước Berne 1874, có hiệu lực từ ngày 1-7-1875.

Ngân sách: Năm 1982 có 20.220.000 franc Thụy Sĩ.

Tổ chức: có 164 nước tham gia. Đại hội Bưu điện về nguyên tắc cứ 5 năm họp một lần. Hội đồng thường vụ có 40 ủy viên do Đại hội Bưu điện bầu . Hội đồng tư vấn nghiên cứu Bưu điện có 35 thành viên do Đại hội Bưu điện bầu. Ban quốc tế làm nhiệm vụ phòng liên lạc, thông tin và tư vấn cho các cơ quan đầu ngành bưu điện của các nước thành viên.

Mục đích: Đảm bảo tổ chức và hoàn thiện các dịch vụ bưu điện, phát triển hợp tác quốc tế về bưu điện. Tham gia viện trợ kỹ thuật theo yêu cầu của các nước thành viên.

HIẾN CHƯƠNG QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Gồm 4 văn kiện.

* Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền. Văn kiện này không mang hình thức một công ước quốc tế được ký kết dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, mà đơn giản chỉ là một nghị quyết, được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10-12-1948 bằng 48 phiếu tán thành và 8 phiếu trắng.

Việc bỏ phiếu ngày 10-12-1948 diễn ra bằng cách điểm tên từng nước, mở đầu là Mianma do Chủ tọa phiên họp rút thăm.

48 nước bỏ phiếu tán thành là :

1. Apfganistan
2. Achentina
3. Ôxtrâylia
4. Bỉ
5. Miến Điện
6. Bôlivia
7. Braxin
8. Canada
9. Chilê
10. Trung quốc
11. Côlumbia
12. Côxta Rica
13. Cuba
14. Đan Mạch
15. Cộng hòa Dôminich
25. Iran
26. Island
27. Li băng
28. Libêria
29. Lucxămbua
30. Mêhicô
31. Nicaragoa
32. Nauy
33. Tân Tây Lan
34. Pakistan
35. Panama
36. Paraguay
37. Hà Lan
38. Pêru
39. Philippin

16. Ai Cập
17. Equatơ
18. Etiôpia
19. Pháp
20. Hy Lạp
21. Goatêmala
22. Haiti
23. Ấn độ
24. Irắc
40. Vương quốc L.H. Anh
41. En Sanvado
42. Thái Lan
43. Thụy Điển
44. Syri
45. Thổ Nhĩ Kỳ
46. Uruguay
47. Mỹ
48. Vênêzuêla

8 nước bỏ phiếu trắng là:

1. A Rập Xêudich
2. Bêlôrutxia
3. Ba Lan
4. Tiệp Khắc
5. Nam Phi
6. Liên Xô
7. Naruti
8. Ucraina

* Hai công ước quốc tế nhằm làm cho những quyền được Tuyên bố thừa nhận có hình thức pháp lý bắt buộc :

1. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế và văn hóa, có hiệu lực ngày *3-1-1976*. Các quốc gia thành viên của điều ước này cam kết từng bước thực hiện đầy đủ các quyền được công nhận trong Tuyên bố toàn cầu, và đệ trình các báo cáo về những biện pháp đã được tiến hành và những tiến bộ đã đạt được. Các báo cáo này sẽ được Hội đồng kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc xem xét. Có 69 nước đã ký kết phê chuẩn điều ước. Việc gia nhập điều ước có hiệu lực sau khi hết hạn 3 tháng như đã đề ra trong Điều ước và Nghị định thư. Còn 11 nước nữa đã ký vào Điều ước nhưng chưa phê chuẩn (tính đến 1-7-1981).

2. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, có hiệu lực ngày *23-3-1976*. Các nước đã ký cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền pháp lý của mình các quyền đã được công nhận trong công ước này và đệ trình các báo cáo về những biện pháp đã thông qua (Uỷ ban về quyền con người gồm 18 thành viên sẽ xem xét các báo cáo này). Có 67 nước là thành viên của công ước và 12 nước khác đã ký nhưng chưa phê chuẩn (tính đến ngày 1-7-1981).

* Nghị định thư không bắt buộc, liên quan đến Công ước về quyền dân sự và chính trị, có hiệu lực ngày *23-3-1976*. Uỷ ban về quyền con người có thẩm quyền nhận và xem xét các thông báo của cá nhân những người thuộc thẩm quyền xét xử của quốc gia thành viên Nghị định thư, mà tự cho là nạn nhân của sự vi phạm một trong những quyền đã được công nhận trong Điều ước. Tính đến ngày 1-7-1981, có 26 nước tham gia Nghị định thư và 7 nước đã ký nhưng chưa phê chuẩn.

TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ NHÂN QUYỀN

Thông qua và tuyên bố theo Nghị quyết số 217 A (III) ngày 10-12-1948 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

LỜI NÓI ĐẦU

Xét thấy việc thừa nhận phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng và bất di bất dịch của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công bằng,và hòa bình trên thế giới;

Xét thấy sự coi thường và xâm phạm các quyền con người dẫn đến các hành vi man rợ xúc phạm lương tâm nhân loại, và việc xuất hiện một thế giới trong đó con người sẽ được hưởng tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng và tự do thoát khỏi nỗi sợ hãi về đói nghèo đã được tuyên bố như là khát vọng cao cả nhất của loài người;

Xét thấy điều cốt yếu là các quyền con người phải được bảo vệ bằng luật pháp, nếu con người không bị buộc phải nhờ đến với tính cách là phương sách cuối cùng - sự nổi dậy chống lại độc tài và áp bức;

Xét thấy các dân tộc thuộc Liên hợp quốc đã khẳng định lại trong hiến chương niềm tin của mình vào các quyền cơ bản

của con người, vào nhân phẩm và giá trị của mỗi con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ và đã quyết định thúc đẩy sự tiến bộ và xây dựng các điều kiện sống tốt hơn trong tự do rộng rãi hơn;

Xét thấy các quốc gia thành viên đã cam kết hợp tác trong khuôn khổ Liên hợp quốc, đạt được việc thúc đẩy sự tôn trọng chung và bảo đảm toàn diện các quyền và những tự do cơ bản của con người;

Xét thấy nhận thức chung cho rằng các quyền và những tự do này là quan trọng bậc nhất để thực hiện đầy đủ cam kết này, *Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền này* là mục tiêu chung cho tất cả các dân tộc và các quốc gia phấn đấu đạt tới nhằm mục đích cuối cùng là mỗi cá nhân, mỗi tổ chức xã hội luôn luôn ghi nhớ bản Tuyên ngôn; bằng giáo dục và tuyên truyền sẽ nỗ lực thúc đẩy sự tôn trọng đối với các quyền và những tự do cơ bản này, thông qua các biện pháp tiến bộ quốc gia và quốc tế bảo đảm sự thừa nhận và tuân thủ chung và hữu hiệu, cả trong các dân tộc của các nước thành viên lẫn trong các dân tộc ở các lãnh thổ thuộc chủ quyền của các nước đó.

Điều 1. Mọi người sinh ra đều bình đẳng về phẩm giá và các quyền. Họ được phú cho lý trí và tương lai và phải đối xử với nhau trong tình anh em.

Điều 2. Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc quan điểm, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, giống nòi hay các tình trạng khác.

Hơn nữa không được đặt ra sự đối xử dựa trên địa vị chính trị, pháp lý hoặc quốc tế của quốc gia hoặc lãnh thổ mà một người tùy thuộc vào, dù đó là lãnh thổ độc lập, quản thác, không có hoặc bị hạn chế về chủ quyền.

Điều 3. Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an ninh cá nhân.

Điều 4. Không ai bị giữ làm nô lệ, hoặc bị nô dịch; chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ dưới mọi hình thức đều bị cấm.

Điều 5. Không ai có thể bị tra tấn hoặc nhục hình, bị đối xử hoặc chịu hình phạt tàn nhẫn vô nhân đạo.

Điều 6. Mọi người đều có thể được thừa nhận về tư cách pháp lý của mình ở mọi nơi.

Điều 7. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ, không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người đều bình đẳng và có quyền được bảo vệ chống lại bất kỳ sự phân biệt nào vi phạm bản Tuyên ngôn này, và chống lại bất kỳ sự kích động phân biệt nào như vậy.

Điều 8. Mọi người đều có quyền được bảo vệ bằng các tòa án quốc gia có thẩm quyền với phương diện pháp lý có hiệu lực chống lại những hành vi vi phạm các quyền căn bản đã được hiến pháp và pháp luật công nhận.

Điều 9. Không ai bị bắt bớ, giam cầm, đày ải một cách vô cớ.

Điều 10. Mọi người đều được hưởng quyền bình đẳng, được xem xét công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và không thiên vị trong việc quyết định các quyền và nghĩa vụ của họ cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ.

Điều 11.

1. Mỗi bị cáo dù đã bị buộc tội vẫn có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo luật pháp tại một phiên tòa xét xử công khai với mọi bảo đảm biện hộ cần thiết.

2. Không ai bị coi là phạm tội về bất cứ hành động hoặc không hành động nào đã xảy ra vào thời điểm mà theo luật quốc gia hay luật quốc tế không cấu thành một tội hình sự. Tương tự như vậy, không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được áp dụng vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

Điều 12. Không ai phải chịu sự can thiệp vô cớ đến đời tư, gia đình, nhà cửa hoặc thư tín, cũng như sự xúc phạm đến danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.

Điều 13.

1. Mỗi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi một quốc gia.

2. Mỗi người đều có quyền rời khỏi một nước, kể cả chính nước mình và có quyền trở lại nước mình.

Điều 14.

1. Mỗi người đều có quyền tìm kiếm và được hưởng quy chế tị nạn tại nước khác, thoát khỏi sự săn đuổi.

2. Quyền này không thể được viện đến trong trường hợp bị truy nã thực sự vì những tội không phải là chính trị hoặc vì những hành động đi ngược lại nguyên tắc và mục đích của Liên hợp quốc.

Điều 15.

1. Mọi người đều có quyền có một quốc tịch.

2. Không ai bị tước quốc tịch một cách vô cớ và bị từ chối quyền được đổi quốc tịch.

Điều 16.

1. Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng một gia đình, không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hoặc tôn giáo. Họ được hưởng mọi quyền bình đẳng như nhau khi kết hôn, trong thời gian chung sống và khi chia tay.

2. Chỉ được thực hiện việc kết hôn với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của hai người đính hôn.

3. Gia đình là đơn vị tự nhiên và cơ bản của xã hội và được xã hội và nhà nước bảo vệ.

Điều 17.

1. Mỗi người đều có quyền sở hữu tài sản của riêng mình hoặc sở hữu chung với người khác.

2. Không ai bị tước đoạt tài sản một cách vô cớ.

Điều 18. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, nhận thức và tôn giáo, quyền này bao gồm quyền tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình và tự do - hoặc một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, tại nơi công cộng hoặc riêng tư- thể hiện tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng cách truyền giảng, thực hành, thờ phụng và tuân thủ các nghi lễ.

Điều 19. Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến, quyền này bao gồm quyền tự do giữ quan điểm không có sự can thiệp, và tự do tìm kiếm, tiếp nhận và chia sẻ các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện nào và không có biên giới.

Điều 20.

1. Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách ôn hòa.

2. Không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ tổ chức nào.

Điều 21.

1. Mọi người đều có quyền tham gia vào việc quản lý đất nước mình, trực tiếp hoặc thông qua việc lựa chọn các đại diện.

2. Mọi người đều có quyền tham gia bình đẳng vào các dịch vụ công cộng ở nước mình.

3. Ý chí của nhân dân là cơ sở của quyền lực của chính phủ, ý chí này phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử thường kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, phổ thông đầu phiếu và bỏ phiếu kín hoặc bằng những tiến trình bầu cử tự do tương đương.

Điều 22. Mỗi người, vì là một thành viên của xã hội, có quyền được đảm bảo an ninh xã hội và được đảm bảo có thể thực hiện các quyền không thể thiếu được về kinh tế, xã hội và văn hóa, phẩm giá và sự phát triển tự do nhân cách cá nhân.

Điều 23.

1. Mỗi người đều có quyền làm việc, tự do chọn nghề, được hưởng những điều kiện làm việc thuận lợi và chính đáng và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp.

2. Mỗi người, không có bất kỳ sự phân biệt nào, đều có quyền được trả lương ngang nhau cho những công việc như nhau.

3. Mỗi người đi làm đều được trả lương xứng đáng và hợp lý để đảm bảo cho bản thân và gia đình một cuộc sống có đầy đủ giá trị nhân phẩm, và được trợ cấp khi cần thiết bằng các biện pháp bảo hiểm xã hội khác.

4. Mỗi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình.

Điều 24. Mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và giải trí, bao gồm được giới hạn hợp lý số giờ làm việc và thời gian nghỉ phép định kỳ ăn lương.

Điều 25.

1. Mọi người đều có quyền được bảo đảm một mức sống thích đáng, đủ cho sức khỏe và sự yên vui của bản thân và gia đình bao gồm có đủ ăn, đủ mặc, có nhà ở và được chăm sóc y tế, cũng như các dịch vụ xã hội cần thiết, có quyền được bảo hiểm trong trường hợp có nạn thất nghiệp, bị đau ốm, tàn phế hoặc góa bụa, khi về già hoặc gặp những thiếu thốn đời sống khác trong những hoàn cảnh vượt quá khả năng đối phó của họ.

2. Người mẹ và trẻ em được đảm bảo sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Mọi đứa con dù trong hay ngoài giá thú đều phải được hưởng sự bảo hiểm xã hội như nhau.

Điều 26.

1. Mọi người đều có quyền được giáo dục. Giáo dục phải là miễn phí, ít nhất là ở các cấp cơ sở và tiểu học. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và chuyên môn nhìn chung phải được mở rộng cho mọi người và giáo dục cao học phải là bình đẳng cho mọi người để ai cũng có thể tham gia tùy theo khả năng cá nhân.

2. Giáo dục phải nhằm phát triển đầy đủ nhân cách con người và nhằm tăng cường sự tôn trọng đối với các quyền và những tự do cơ bản của con người. Giáo dục phải thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa tất cả các nước, các dân tộc, các nhóm tôn giáo hoặc chủng tộc, và phải trợ giúp cho các hoạt động của Liên hợp quốc nhằm duy trì hòa bình.

3. Cha mẹ có quyền ưu tiên được chọn hình thức giáo dục cho con mình.

Điều 27.

1. Mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng, quyền được thưởng thức nghệ thuật và được chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích mà chúng mang lại.

2. Mỗi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ sáng tạo nào về khoa học, văn học hay nghệ thuật của chính mình.

Điều 28. Mọi người đều có quyền được đảm bảo có một trật tự xã hội và quốc tế,

trong đó các quyền tự do cơ bản nêu trong bản Tuyên ngôn này có thể được thực hiện một cách đầy đủ.

Điều 29.

1. Mỗi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng mà chính trong đó nhân cách của bản thân có thể phát triển tự do và trọn vẹn.

2. Mỗi người trong khi thực hiện các quyền và tự do cho cá nhân chỉ phải chịu đựng những hạn chế do luật định nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm việc thừa nhận và sự tôn trọng đối với các quyền và tự do của những người khác và phù hợp với những đòi hỏi chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và sự phồn vinh chung trong một xã hội dân chủ.

3. Việc thực hiện các quyền và tự do này vô luận thế nào cũng không được mâu thuẫn với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên hợp quốc.

Điều 30. Không một điều nào trong bản Tuyên ngôn này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ Nhà nước, nhóm hoặc cá nhân nào được quyền tham gia vào bất cứ hoạt động nào nhằm mục đích hủy hoại bất kỳ quyền hoặc tự do đã được nêu trong Tuyên ngôn này.

HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU

Trụ sở. Hội đồng châu Âu, B.P. 431 R6, 67.006 Strasbourg Cedex. *Tổng thư ký:* Franz Karasek (Áo), nhậm chức từ tháng 9 năm 1979. Hội đồng châu Âu có khoảng **800** viên chức quốc tế tuyển chọn trong số những người có quốc tịch của các nước thành viên.Văn phòng Hội đồng châu Âu đặt tại Paris, 55 đại lộ Kleber.

Thành lập. Ký điều lệ ngày 5-5-1949. Ban đầu có các nước: Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Anh, Ailen, Italia, Lucxămbua, Na Uy, Hà Lan và Thụy Điển. Sau có thêm các nước: Hy lạp, Thổ Nhĩ Kỳ (1949), Aixơlen (1950), CHLB Đức (1951), Áo (1956), Síp, Thụy Sĩ (1963), Manta (1965), Bồ Đào Nha (1976), Tây Ban Nha (1977), Liechtenten (1978). Tổng số 21 thành viên.

Tổ chức. Ủy ban Bộ trưởng họp 2 lần một năm ở cấp bộ trưởng Bộ ngoại giao và hàng tháng ở cấp đại diện bộ trưởng. *Nghị viện châu Âu*: có 170 đại biểu (3 ghế của Síp bỏ trống từ năm 1965), mỗi nước cử từ 2 đến 18 đại biểu tuỳ theo số dân. Tháng 10 năm 1973, Pháp là nước đầu tiên đã chỉ định đại biểu là đảng viên cộng sản tham gia Nghị viện châu Âu. Vị trí của các đại biểu dự họp được xếp theo trật tự A, B,C... chứ không theo chức vụ, quốc tịch hay xu hướng chính trị. Tuy nhiên có các nhóm chính trị đa quốc gia như: Tự do, Dân chủ, Thiên chúa giáo, Xã hội, Bảo thủ, Cộng sản và nhóm hỗn hợp những người dân chủ. Mọi quốc gia châu Âu có thể trở thành thành viên của Hội đồng châu Âu với điều kiện thừa nhận các nguyên tắc của nó. Hy Lạp đã bị khai trừ khỏi Hội đồng châu Âu vì không đáp ứng được những điều kiện của Hội đồng tháng 12 năm 1969 và được kết nạp trở lại tháng 11 năm 1974 do có sự thay đổi trong chế độ chính trị Hy Lạp. Mỗi năm Hội đồng châu Âu có 3 khóa họp.

Tiếng chính thức: tiếng Pháp và tiếng Anh, còn tiếng Đức và tiếng Italia được dùng để làm việc trong Nghị viện.

Quốc kỳ. Màu xanh da trời có 12 ngôi sao vàng được xếp vòng tròn (số lượng bất biến, biểu tượng cho sự hoàn thiện và sung túc), đã được thông qua ngày 8-12-1955.

Quốc ca. Lấy bản nhạc dạo đầu của bài "Bài ca niềm vui" trong bản giao hưởng số 9 của nhạc sĩ Bêthôven làm quốc ca, được thông qua tháng 1-1972. Heroert von Karajan đã soạn lại cho bài quốc ca này một bản nhạc đặc biệt.

Ngày hội. Ngày 5 tháng 5 hàng năm.

Mục đích. Đoàn kết chặt chẽ hơn nữa giữa các nước thành viên để bảo vệ và

khuyến khích thực hiện lý tưởng và nguyên tắc là những di sản chung của các nước này, để tạo điều kiện dễ dàng cho sự tiến bộ về kinh tế, xã hội. Liên tục theo đuổi mục đích này bằng việc xem xét các vấn đề về lợi ích chung, ký kết các hiệp định và công ước, thông qua một hoạt động chung về kinh tế, xã hội, khoa học, pháp luật và hành chính và cả về môi trường cũng như bảo vệ và phát huy quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác.

Hoạt động. Hợp tác giữa các nước thành viên. Ký kết hơn 100 hiệp định và công ước, bao gồm cả công ước châu Âu về quyền con người, lập ra Tiểu ban và Tòa án châu Âu về quyền con người, công ước châu Âu về lập nghiệp, hiến chương xã hội châu Âu và công ước về quy chế nhập cư cho người lao động, công ước châu Âu về trấn áp nạn khủng bố, hiệp ước về bảo tồn cuộc sống hoang dã và bảo vệ môi trường tự nhiên của châu Âu.

Ngân sách. Năm 1981, kể cả việc trả lương nhân viên: 239.321.000 franc Pháp được phân chia trong 21 nước thành viên theo tỉ lệ dân số và tổng sản phẩm quốc nội. Tính ra, mỗi công dân của các nước thành viên Hội đồng châu Âu phải đóng góp 0,6 franc.

Trung tâm thanh niên châu Âu (CEJ). *Thành lập:* năm 1971. *Trụ sở:* Strabourg. Được đồng quản lý giữa các chính phủ và các tổ chức thanh niên, là cơ sở giáo dục ở châu Âu, tạo cơ hội cho thanh niên châu Âu gặp gỡ nhau và thiết lập mối quan hệ quốc tế. Năm 1980, trung tâm này đã đón nhận hơn 1.000 thanh niên đến từ châu Âu và các nơi khác. *Ngân sách:* Năm 1982 là 9.320.000 franc Pháp.

Qũy châu Âu dành cho thanh niên (FEJ). *Thành lập:* năm 1972. *Trụ sở:* Strasbourg cũng được đồng quản lý như CEJ. Được sự ủng hộ về mặt tài chính của các tổ chức thanh niên, đặt dưới quyền tối cao của một Uỷ ban liên quốc gia dành riêng cho qũy. *Ngân sách:* năm 1982 là 1.130.000 franc Pháp.

Trung tâm truyền thông và bảo tồn thiên nhiên. *Thành lập:* năm 1967. Trung tâm này đã làm cho mọi người biết sự xuống cấp của môi trường, làm cho mọi người nhạy bén với sự thoái hóa đang tiếp tục diễn ra của môi trường, ấn phẩm: tập san "Thiên nhiên châu Âu" và "Sự kiện" đã ra mắt độc giả. Trung tâm đã tổ chức các chiến dịch truyền thông và giáo dục.

CÁC TỔ CHỨC NHÂN ĐẠO

CIM. Uỷ ban liên chính phủ về di cư. *Trụ sở:* 16, đại lộ Trembleg, CH 1211, Giơnevơ 19. *Thành lập:* sau Hội nghị về tự do đi lại tháng 12 năm 1951 tại Bruxen, có 16 chính phủ tham gia, các nước: Đức, Achentina, Áo, Bỉ, Bêlôrutxia, Chilê, Síp, Côlômbia, Côsta Rica, Đan Mạch, Bôlivia, Cộng hòa Dôminich, Equatơ, Hy Lạp, Hôndurat, Ixraen, Italia, Lucxămbua, Đảo Mantơ, Nicaragoa, Na Uy, Panama, Paraguay, Mỹ, Vênêzuêla và 15 chính phủ khác tham dự với tư cách quan sát viên, trong đó có Pháp. *Giám đốc:* James Carlin (Mỹ), sinh năm 1921, nhậm chức từ năm 1979.

Tổ chức: Hội đồng đại biểu của tất cả các chính phủ thành viên và quan sát viên cũng như đại diện của các tổ chức quốc tế họp mỗi năm một lần, Uỷ ban thường vụ họp mỗi năm 2 lần. Có hệ thống văn phòng đại diện ở 35 nước.

Ngân sách: Do các quốc gia thành viên đóng góp.

Mục đích:

- Tổ chức di cư cho dân tị nạn đến các nước có thể đem lại cho họ tương lai mới.
- Bảo đảm di cư có trật tự và có kế hoạch đáp ứng nhu cầu của các nước.
- Góp phần thúc đẩy tiến bộ về kinh tế, xã hội và văn hóa của những nước

đang phát triển bằng việc đem lại cho họ những nhân viên có tay nghề cao.

Trong vòng 30 năm, Uỷ ban quốc tế về di cư đã tổ chức di cư, chuyên chở và trong một số trường hợp tìm việc làm cho 3.125.000 người di cư.

Tổ chức huynh đệ. *Thành lập*: năm 1965 do Armand Matquiset khởi xướng. Ban đầu gồm những chiến sĩ công giáo, không có quan hệ với các hệ thống chức sắc công giáo. *Ngân sách*: khoảng 15 triệu franc, chủ yếu là quà tặng. *Mục đích*: đóng góp vào sự phát triển quốc tế công bằng hơn, tạo khả năng sống có phẩm giá và tự mình hành động theo vận mệnh của chính mình. *Hoạt động*: các nước thuộc thế giới thứ ba: Equato, Braxin, Bôlivia, Haiti, Thượng Vônta, Mali, Dămbia, Ruanda, Băngladet, Ấn Độ. Có khoảng 50 hội viên châu Âu đến cộng tác với các hội viên thuộc các nước nói trên trong các lĩnh vực: nông nghiệp, y tế, giáo dục, xã hội. *Châu Á* u: những đội công tác ở cấp quốc gia (Pháp, Bỉ, Italia, Anh, Lucxămbua) cộng tác với hội viên địa phương, thông báo cho dư luận biết về sự "phát triển xấu" hiện nay, các nước giàu có tiến bộ nhanh chóng, còn các nước nghèo thì ở tình trạng kém phát triển. *Phương tiện thông tin*: bản tin 3 tháng một kỳ (75.000 bản). Thư hàng tháng (lưu hành nội bộ), tạp chí "Nhân chứng và hồ sơ", tạp chí "Sức khỏe nhiệt đới", "Phát triển và sức khỏe" và nhiều hồ sơ khác. *Trụ sở*: 20, phố Kefuge, 78.000 Vécxây, ngoại ô Paris.

HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC

Chúng tôi, nhân dân các nước liên hợp lại

Quyết tâm :

- Phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh đã hai lần xảy ra trong một đời người, gây cho nhân loại những đau thương không kể xiết ;

- Tuyên bố một lần nữa sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, ở quyền bình đẳng giữa nam và nữ, ở quyền bình đẳng giữa các nước lớn và nhỏ;

- Tạo mọi điều kiện cần thiết để giữ gìn công lý và tôn trọng những nghĩa vụ do những điều ước và các nguồn khác của luật pháp quốc tế đặt ra;

- Khuyến khích sự tiến bộ xã hội và việc nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn;

Và để đạt những mục đích đó:

- Hãy tỏ lòng mong muốn cùng chung sống trong hòa bình trên tinh thần láng giềng thân thiện, cùng nhau góp sức để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, thừa nhận những nguyên tắc và xác định những phương pháp bảo đảm không dùng vũ lực, trừ trường hợp vì lợi ích chung, sử dụng cơ chế quốc tế để thúc đẩy sự tiến bộ kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc ;

Đã quyết định tập trung mọi nỗ lực của chúng tôi để đạt những mục đích đó.

Vì vậy, các Chính phủ chúng tôi thông qua các đại diện có đủ thẩm quyền hợp lệ, họp tại thành phố San Francisco, đã thỏa thuận thông qua bản Hiến chương này và thành lập một tổ chức quốc tế lấy tên là "Liên hợp quốc"

Chương I

MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC

Điều 1. Liên hợp quốc theo đuổi những mục đích sau :

1) Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và để đạt mục đích đó, thi hành những biện pháp tập thể có hiệu quả để phòng ngừa và loại trừ mối đe dọa hòa bình, cấm mọi hành vi xâm lược hoặc phá hoại hòa bình khác; điều chỉnh hoặc giải quyết các vụ tranh chấp hoặc những tình thế có tính chất quốc tế có thể dẫn đến phá hoại hòa bình, bằng phương pháp hòa bình theo đúng nguyên tắc của công lý và luật pháp quốc tế;

2) Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và áp dụng những biện pháp phù hợp khác để củng cố hòa bình thế giới;

3) Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo và khuyến khích mở rộng sự tôn trọng các quyền của con người và các tự do cơ bản đối với tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo;

4) Trở thành trung tâm phối hợp mọi hành động của các dân tộc nhằm đạt được những mục đích chung nói trên.

Điều 2. Để đạt được những mục đích nêu ở điều 1, Liên hợp quốc và các thành viên Liên hợp quốc hành động với những nguyên tắc sau đây :

1) Liên hợp quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của tất cả các nước thành viên;

2) Tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc phải làm tròn những nghĩa vụ mà họ đảm nhận chiểu theo Hiến chương này, để được đảm bảo hưởng toàn bộ các quyền và ưu đãi do tư cách thành viên mà có;

3) Tất cả các thành viên Liên hợp quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hòa bình, sao cho không tổn hại đến hòa bình, an ninh quốc tế và công lý;

4) Tất cả các thành viên Liên hợp quốc từ bỏ việc đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự bất khả xâm phạm và lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất cứ quốc gia nào cũng như những cách khác trái với những mục đích của Liên hợp quốc;

5) Tất cả các thành viên Liên hợp quốc giúp đỡ đầy đủ cho Liên hợp quốc trong mọi hành động áp dụng theo đúng Hiến chương này và tránh giúp đỡ bất cứ quốc gia nào bị Liên hợp quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế;

6) Liên hợp quốc làm thế nào để các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc cũng hành động theo các nguyên tắc này, nếu như điều đó là cần thiết, để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

7) Hiến chương này hoàn toàn không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, và không đòi hỏi các thành viên đưa những công việc loại này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương, tuy nhiên nguyên tắc này không liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế nói ở chương VII.

Chương II
THÀNH VIÊN

Điều 3. Những quốc gia đã tham dự hội nghị thành phố San Francisco hay là trước đó đã ký vào bản Tuyên ngôn Liên hợp quốc ngày 1-1-1942 nay đã ký và phê chuẩn Hiến chương này theo điều 110, đều là thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc;

Điều 4. 1) Tất cả các quốc gia yêu chuộng hòa bình khác thừa nhận những nghĩa vụ quy định trong Hiến chương này và được Liên hợp quốc xét có đủ khả năng và tự nguyện làm tròn những nghĩa vụ ấy, đều có thể trở thành thành viên Liên hợp quốc;

2) Việc kết nạp bất kỳ một quốc gia nào nói trên vào Liên hợp quốc cũng đều sẽ được tiến hành bằng nghị quyết của Đại hội đồng, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an;

Điều 5. Nếu thành viên Liên hợp quốc nào bị Hội đồng Bảo an áp dụng một hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế, thì Đại hội đồng có quyền, theo kiến nghị

của Hội đồng Bảo an, đình chỉ việc sử dụng các quyền và ưu đãi của thành viên. Việc sử dụng các quyền và ưu đãi đó có thể được Hội đồng Bảo an cho phục hồi;

Điều 6. Nếu một thành viên Liên hợp quốc vi phạm một cách có hệ thống những nguyên tắc nêu trong Hiến chương này thì có thể bị Đại hội đồng khai trừ khỏi Liên hợp quốc, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an.

Chương III
CÁC CƠ QUAN

Điều 7. 1) Các cơ quan chính của Liên hợp quốc là: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng kinh tế và xã hội, Hội đồng quản thác, Tòa án quốc tế và Ban thư ký;

2) Những cơ quan giúp việc, nếu xét thấy cần thiết, có thể được thành lập phù hợp với Hiến chương này.

Điều 8. Liên hợp quốc không định ra một sự hạn chế nào đối với việc nam giới hoặc phụ nữ, trong những điều kiện ngang nhau, đảm nhiệm mọi chức vụ trong các cơ quan chính và các cơ quan giúp việc của Liên hợp quốc.

Chương IV
ĐẠI HỘI ĐỒNG

Điều 9. 1) Đại hội đồng gồm tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc;

2) Mỗi thành viên có nhiều nhất là 5 đại biểu ở Đại hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 10. Đại hội đồng có thể thảo luận tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương này, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ cơ quan nào được ghi trong Hiến chương này và có thể, trừ những quy định ở điều 12, ra những kiến nghị về những vấn đề hoặc những vụ việc ấy cho các thành viên Liên hợp quốc hay Hội đồng Bảo an, hoặc cho cả các thành viên Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an.

Điều 11. 1) Đại hội đồng có thể xem xét những nguyên tắc chung về sự hợp tác để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, kể cả những nguyên tắc giải trừ quân bị, hạn chế vũ trang và dựa trên những nguyên tắc ấy, đưa ra những kiến nghị cho các thành viên Liên hợp quốc hay Hội đồng Bảo an, hoặc cho cả các thành viên Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an.

2) Đại hội đồng có thể thảo luận mọi vấn đề liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế do bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc, hoặc do Hội đồng Bảo an, hay một quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc đưa ra trước Đại hội đồng, theo điều 35 khoản 2 và, trừ những điều quy định ở điều 12, Đại hội đồng có thể kiến nghị về mọi vấn đề thuộc loại ấy với một quốc gia hay những quốc gia hữu quan và Hội đồng Bảo an. Nếu mọi vấn đề thuộc loại này cần phải có một hành động thì Đại hội đồng chuyển lại cho Hội đồng Bảo an trước hoặc sau khi thảo luận;

3) Đại hội đồng có thể lưu ý Hội đồng Bảo an về những tình thế có khả năng làm nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế;

4) Những quyền hạn của Đại hội đồng ghi trong điều này không hạn chế quy định chung của điều 10.

Điều 12. 1) Khi Hội đồng Bảo an thực hiện những chức năng được Hiến chương này quy định đối với một vụ tranh chấp hay một tình thế nào đó thì Đại hội đồng không được đưa ra một kiến nghị nào về tranh chấp hay tình thế ấy, trừ phi được Hội đồng Bảo an yêu cầu;

2) Tại mỗi khóa họp của Đại hội đồng, Tổng thư ký, với sự đồng ý của Hội đồng Bảo an, báo cho Đại hội đồng biết những việc liên quan đến sự duy trì hòa bình và an ninh quốc tế mà Hội đồng Bảo an xem xét; khi nào Hội đồng Bảo an thôi không xem xét những việc đó nữa, Tổng thư ký cũng báo cho Đại hội đồng biết, hoặc cho các thành viên Liên hợp quốc biết nếu Đại hội đồng không họp.

Điều 13. 1) Đại hội đồng tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm :

a) Phát triển sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chính trị, và thúc đẩy việc pháp điển hóa và sự phát triển của luật pháp quốc tế theo hướng tiến bộ;

b) Thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế và thực hiện các quyền của con người và các tự do cơ bản đối với mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ và tôn giáo;

2) Những nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn khác của Đại hội đồng có liên quan đến những vấn đề ghi ở khoản 1b trên đây được quy định trong các chương IX và X.

Điều 14. Phù hợp với những quy định ở điều 12, Đại hội đồng có thể kiến nghị những biện pháp thích hợp để đảm bảo giải quyết hòa bình mọi tình thế nảy sinh bất kỳ từ nguồn gốc nào, mà theo sự nhận xét của Đại hội đồng, có thể làm hại đến lợi ích chung, hay gây tổn hại cho các quan hệ hữu nghị giữa các nước, kể cả những tình thế nảy sinh do sự vi phạm những quy định về các mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc ghi trong Hiến chương này.

Điều 15. 1) Đại hội đồng tiếp nhận và nghiên cứu những báo cáo hằng năm và những báo cáo đặc biệt của Hội đồng Bảo an. Các báo cáo đó tường trình những biện pháp mà Hội đồng Bảo an đã quyết định hoặc đã thi hành để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

2) Đại hội đồng tiếp nhận và xem xét những báo cáo của các cơ quan khác của Liên hợp quốc.

Điều 16. Về chế độ quản thác quốc tế, Đại hội đồng thực hiện những chức năng quy định cho Đại hội đồng được ghi ở những chương XII và XIII, kể cả việc chuẩn y những hiệp định về quản thác, có liên quan đến những khu vực không được ấn định là những khu vực chiến lược.

Điều 17. 1) Đại hội đồng xét và phê chuẩn ngân sách của Liên hợp quốc.

2) Các thành viên Liên hợp quốc thanh toán những chi phí của Liên hợp quốc theo sự phân bổ của Đại hội đồng;

3) Đại hội đồng xét và phê chuẩn mọi hiệp định về tài chính và ngân sách, ký các điều ước quốc tế với những tổ chức chuyên môn nói ở điều 57, và kiểm tra ngân sách hành chính của các tổ chức đó, để đưa ra những kiến nghị cho các tổ chức đó.

Bỏ phiếu

Điều 18. 1) Mỗi thành viên Đại hội đồng có một phiếu;

2) Những nghị quyết của Đại hội đồng về những vấn đề quan trọng phải được thông qua theo đa số phiếu 2/3 của các thành viên có mặt và tham gia bỏ phiếu. Những vấn đề đó là: những kiến nghị có liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, việc bầu các ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an, các ủy viên Hội đồng kinh tế và xã hội, các ủy viên Hội đồng quản thác theo khoản 1c điều 86, kết nạp các thành viên mới vào Liên hợp quốc, đình chỉ các quyền và ưu đãi của thành viên, những vấn đề thuộc về hoạt động của hệ thống quản thác và những vấn đề ngân sách;

3) Những nghị quyết về các vấn đề khác kể cả việc ấn định những loại vấn đề mới cần được giải quyết theo đa số 2/3, sẽ được thông qua theo đa số thường của các thành viên có mặt và tham gia bỏ phiếu.

Điều 19. Nước thành viên nào của Liên hợp quốc nợ những khoản tiền đóng góp của mình cho Liên hợp quốc sẽ bị tước quyền bỏ phiếu ở Đại hội đồng, nếu số tiền nợ bằng hoặc nhiều hơn số tiền mà quốc gia đó đóng góp trong hai năm qua.

Tuy nhiên Đại hội đồng có thể cho phép nước thành viên ấy được bỏ phiếu, nếu Đại hội đồng xét thấy sự chậm trễ đó là do hoàn cảnh xảy ra ngoài ý muốn của thành viên ấy.

Thủ tục

Điều 20. Đại hội đồng họp một khóa thường kỳ hằng năm, và họp những khóa bất thường nếu hoàn cảnh đòi hỏi. Những khóa họp bất thường do Tổng thư ký triệu tập theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an hoặc của đa số các thành viên Liên hợp quốc.

Điều 21. Đại hội đồng tự quy định những quy tắc thủ tục của mình. Đại hội đồng bầu chủ tịch cho từng khóa họp.

Điều 22. Đại hội đồng có thể thành lập những cơ quan giúp việc mà Đại hội đồng xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của mình.

Chương V
HỘI ĐỒNG BẢO AN

Thành phần

Điều 23. 1) Hội đồng Bảo an gồm 15 thành viên của Liên hợp quốc. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Pháp, Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là những ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Mười thành viên khác của Liên hợp quốc được Đại hội đồng bầu ra với tư cách là những ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an. Trong việc bầu cử này, trước hết Đại hội đồng lưu ý đến sự đóng góp của các thành viên Liên hợp quốc vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, mức độ thực hiện các mục đích khác của Liên hợp quốc, cũng như lưu ý đến sự phân bố công bằng theo địa lý;

2) Những ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an được bầu ra với nhiệm kỳ hai năm. Nhưng ở lần bầu đầu tiến, các ủy viên không thường trực, sau khi tổng số ủy viên của Hội đồng Bảo an được bổ sung từ 11 đến 15, thì 2 trong số 4 ủy viên bổ sung sẽ được bầu với nhiệm kỳ 1 năm. Những ủy viên vừa mãn nhiệm không được bầu lại ngay;

3) Mỗi ủy viên của Hội đồng Bảo an có một đại diện tại Hội đồng.

Chức năng và quyền lực

Điều 24. 1) Để đảm bảo cho Liên hợp quốc hành động nhanh chóng và có hiệu quả, các thành viên Liên hợp quốc trao cho Hội đồng Bảo an trách nhiệm chính trong sự nghiệp duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và thừa nhận rằng, khi làm những nghĩa vụ do trách nhiệm ấy đặt ra thì Hội đồng Bảo an hành động với tư cách thay mặt cho các thành viên Liên hợp quốc;

2) Trong khi thực hiện những nghĩa vụ đó, Hội đồng Bảo an hành động theo đúng những mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc. Những quyền hạn nhất định được trao cho Hội đồng Bảo an để Hội đồng Bảo an có thể làm tròn những nghĩa vụ ấy, được quy định ở các chương VI, VII, VIII và IX;

3) Hội đồng Bảo an trình Đại hội đồng xét những báo cáo hằng năm và những báo cáo đặc biệt khi cần.

Điều 25. Theo Hiến chương này, các thành viên Liên hợp quốc đồng ý phục tùng và làm tròn những quyết nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 26. Để thúc đẩy và thiết lập việc duy trì hòa bình bằng cách chỉ dùng một số tối thiểu nhân lực và tài nguyên kinh tế thế giới vào vũ trang, Hội đồng Bảo an có trách nhiệm, với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự ghi ở điều 47, khởi thảo những kế hoạch xây dựng hệ thống sử dụng lực lượng vũ trang để trình các thành viên Liên hợp quốc.

Bỏ phiếu

Điều 27. 1) Mỗi ủy viên Hội đồng Bảo an có một lá phiếu;

2) Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về những vấn đề thủ tục được thông

qua khi 9 ủy viên Hội đồng bỏ phiếu thuận;

3) Những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về những vấn đề khác được thông qua khi 9 ủy viên Hội đồng, trong đó có tất cả các ủy viên thường trực bỏ phiếu thuận, dĩ nhiên là bên đương sự trong tranh chấp sẽ không bỏ phiếu về các nghị quyết chiểu theo chương VI và điều 52, khoản 3.

Thủ tục

Điều 28. 1) Hội đồng Bảo an tổ chức thế nào để có thể thường xuyên thực hiện được chức năng của mình. Để đạt được mục đích ấy, mỗi ủy viên Hội đồng phải luôn có đại diện tại trụ sở Liên hợp quốc;

2) Hội đồng Bảo an nhóm họp thường kỳ, trong những phiên họp này, mỗi ủy viên tùy theo ý mình, có thể cử một thành viên chính phủ hoặc một đại diện đặc biệt khác nào đó;

3) Các cuộc họp của Hội đồng Bảo an có thể được tiến hành không những chỉ ở trụ sở của Liên hợp quốc, mà còn ở bất kỳ nơi nào nếu Hội đồng xét thấy thuận tiện nhất cho công việc của mình.

Điều 29. Hội đồng Bảo an có thể thành lập những cơ quan giúp việc, nếu xét thấy cần thiết cho việc thực hiện chức năng của mình.

Điều 30. Hội đồng Bảo an quy định những quy tắc thủ tục cho mình, trong đó có thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng.

Điều 31. Bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc không phải là ủy viên của Hội đồng Bảo an cũng đều có thể tham dự nhưng không có quyền biểu quyết, những cuộc thảo luận về mọi vấn đề được đưa ra tại Hội đồng Bảo an, mỗi khi Hội đồng Bảo an nhận thấy rằng quyền lợi của thành viên ấy đặc biệt bị đụng chạm.

Điều 32. Bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc không phải là ủy viên Hội đồng Bảo an, hay bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên Liên hợp quốc, nếu là đương sự trong cuộc tranh chấp mà Hội đồng Bảo an xem xét, cũng được mời tham dự nhưng không có quyền biểu quyết những cuộc thảo luận về vụ tranh chấp ấy. Hội đồng Bảo an tạo điều kiện, mà Hội đồng xét thấy hợp lý để quốc gia không là thành viên Liên hợp quốc cũng được tham gia các cuộc thảo luận nói trên.

Chương VI
GIẢI QUYẾT HÒA BÌNH CÁC VỤ TRANH CHẤP

Điều 33. 1) Các bên đương sự trong mọi cuộc tranh chấp mà sự kéo dài đó có thể đe dọa việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình;

2) Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần thiết, sẽ yêu cầu các đương sự giải quyết tranh chấp của họ bằng các biện pháp nói trên.

Điều 34. Hội đồng Bảo an có thẩm quyền điều tra mọi tranh chấp hoặc mọi tình thế có thể dẫn đến sự bất hòa quốc tế hoặc gây ra tranh chấp, xác định xem tranh chấp ấy hoặc tình thế ấy nếu kéo dài có thể đe dọa việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế hay không.

*Điều 35.*1) Mọi thành viên Liên hợp quốc đều có thể lưu ý Hội đồng Bảo an hoặc Đại hội đồng đến một vụ tranh chấp hay một tình thế có tính chất nói ở điều 34;

2) Một quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc có thể lưu ý Hội đồng Bảo an hoặc Đại hội đồng đến mọi tranh chấp mà trong đó họ là đương sự, miễn là quốc gia này thừa nhận trước những nghĩa vụ giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp như Hiến chương quy định, để kết thúc vụ tranh chấp đó;

3) Theo điều này, Đại hội đồng sẽ giải quyết những việc mà Đại hội đồng lưu ý tới, và phải tuân theo những quy định của các điều 11 và 12.

Điều 36. 1) Trong bất kỳ giai đoạn nào của vụ tranh chấp có tính chất nói ở điều 33 hoặc các tình thế tương tự, Hội đồng Bảo an có thẩm quyền kiến nghị những thủ tục hoặc những phương thức giải quyết thích đáng;

2) Hội đồng Bảo an chú trọng mọi thủ tục do các bên đương sự đã áp dụng để giải quyết tranh chấp ấy;

3) Khi đưa ra kiến nghị trên cơ sở điều này, Hội đồng bảo an phải lưu ý đối với những tranh chấp có tính chất pháp lý, thông thường các đương sự phải đưa các tranh chấp ấy ra Tòa án quốc tế theo đúng Quy chế của Tòa án.

Điều 37. 1) Nếu các đương sự trong vụ tranh chấp có tính chất nói ở điều 33 không giải quyết vụ tranh chấp này bằng những phương pháp ghi trong điều đó, thì các đương sự đó sẽ đưa vụ tranh chấp ấy ra Hội đồng Bảo an;

2) Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy sự kéo dài vụ tranh chấp ấy, trên thực tế có thể đe dọa hòa bình va an ninh quốc tế thì Hội đồng Bảo an quyết định xem có nên hành động theo điều 36 hay không, hoặc kiến nghị các điều kiện giải quyết tranh chấp mà Hội đồng Bảo an cho là hợp lý.

Điều 38. Hội đồng Bảo an có thẩm quyền đưa ra những kiến nghị mà không làm tổn hại đến nội dung các điều 33-37 nhằm giải quyết hòa bình mọi vụ tranh chấp cho các bên đương sự trong các vụ tranh chấp đó nếu họ yêu cầu.

Chương VII
HÀNH ĐỘNG TRONG TRƯỜNG HỢP HÒA BÌNH BỊ ĐE DỌA, BỊ PHÁ HOẠI VÀ CÓ HÀNH VI XÂM LƯỢC

Điều 39. Hội đồng Bảo an xác định thực tại mọi sự đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc hành vi xâm lược và đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định các biện pháp nào nên áp dụng phù hợp với các điều 41 và 42 để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 40. Để ngăn chặn tình thế trở nên nghiêm trọng hơn, Hội đồng Bảo an có thẩm quyền, trước khi đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định áp dụng các biện pháp ghi ở điều 39, yêu cầu các bên đương sự thi hành các biện pháp tạm thời mà Hội đồng xét thấy cần thiết hoặc nên làm. Những biện pháp tạm thời đó phải không phương hại gì đến các quyền, nguyện vọng hoặc tình trạng của các bên hữu quan. Trong trường hợp các biện pháp tạm thời ấy không được thi hành, Hội đồng Bảo an phải lưu ý thích đáng đến việc không thi hành những biện pháp tạm thời ấy.

Điều 41. Hội đồng Bảo an có thẩm quyền quyết định những biện pháp nào phải được áp dụng mà không liên quan tới việc sử dụng vũ lực để thực hiện các nghị quyết của Hội đồng, và có thể yêu cầu các thành viên Liên hợp quốc áp dụng những biện pháp ấy. Các biện pháp này có thể là cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường hàng hải, hàng không, bưu chính, bưu điện, vô tuyến điện và các phương tiện thông tin khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao.

Điều 42. Nếu Hội đồng Bảo an nhận thấy những biện pháp nói ở điều 41 là không thích hợp, hoặc tỏ ra không thích hợp, hoặc đã mất hiệu lực, thì Hội đồng Bảo an có thẩm quyền áp dụng mọi hành động của hải, lục, không quân mà Hội đồng xét thấy cần thiết cho việc duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế. Những hành động này có thể là những cuộc biểu dương lực lượng, phong tỏa và những cuộc hành quân khác, do các lực lượng hải, lục, không quân của thành viên Liên hợp quốc thực hiện.

Điều 43. 1) Để góp phần vào việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an và phù hợp với những hiệp ước đặc biệt hoặc các hiệp ước cần thiết cho việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc có nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng Bảo an những lực lượng vũ trang, sự yểm trợ, và mọi phương tiện khác kể cả cho quân đội Liên hợp quốc mượn lãnh thổ của mình;

2) Những hiệp định nói trên sẽ ấn định số lượng và binh chủng quân đội, mức độ chuẩn bị, sự bố trí và tính chất các phương tiện dịch vụ và giúp đỡ trang bị cho quân đội này;

3) Các cuộc đàm phán về việc ký kết một hay những hiệp định nói trên sẽ được tiến hành càng sớm càng tốt, theo sáng kiến của Hội đồng Bảo an. Các hiệp định này sẽ được ký kết giữa Hội đồng Bảo an và những thành viên Liên hợp quốc và phải được các nước ký kết đó phê chuẩn theo những quy định của Hiến pháp từng nước.

Điều 44. Khi Hội đồng Bảo an đã quyết định dùng vũ lực, thì trước khi yêu cầu một thành viên không có đại diện ở Hội đồng cung cấp các lực lượng vũ trang để thi hành những nghĩa vụ đã cam kết theo điều 43, Hội đồng Bảo an phải mời thành viên đó, nếu họ muốn, tham gia việc định ra những nghị quyết của Hội đồng Bảo an về việc sơ bộ sử dụng những lực lượng vũ trang của thành viên ấy.

Điều 45. Với mục đích đảm bảo cho Liên hợp quốc có thể áp dụng những biện pháp quân sự khẩn cấp, các thành viên phải báo động cho một số phi đội không quân vào tư thế sẵn sàng chiến đấu nhằm phối hợp các hành động quốc tế có tính chất cưỡng chế. Số lượng, mức độ chuẩn bị và kế hoạch phối hợp hành động của các phi đội này sẽ được Hội đồng Bảo an, với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự, ấn định theo những hiệp ước đặc biệt nói ở điều 43.

Điều 46. Những kế hoạch sử dụng lực lượng vũ trang sẽ do Hội đồng Bảo an đề ra với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự.

Điều 47. 1) Ủy ban tham mưu quân sự được thành lập làm tư vấn và giúp Hội đồng Bảo an về tất cả mọi vấn đề có liên quan đến những yêu cầu quân sự của Hội đồng Bảo an để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, về việc sử dụng và chỉ huy những lực lượng quân sự đặt dưới quyền điều hành của Hội đồng Bảo an, cũng như vấn đề hạn chế vũ trang và giải trừ quân bị.

2) Ủy ban tham mưu quân sự gồm có các tham mưu trưởng của các ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an hay đại diện của các tham mưu trưởng ấy. Ủy ban tham mưu quân sự có thể mời bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc không có đại diện thường trực trong Ủy ban, hợp tác với mình, khi xét thấy cần thiết có sự tham gia của thành viên này vào những công việc của Ủy ban, để Ủy ban tham mưu thực hiện được nhiệm vụ của mình;

3) Dưới quyền của Hội đồng Bảo an, Ủy ban tham mưu quân sự chịu trách nhiệm về việc chỉ huy chiến lược tất cả những lực lượng vũ trang thuộc quyền điều hành của Hội đồng. Những vấn đề về việc chỉ huy các lực lượng ấy sẽ được quy định cụ thể sau;

4) Ủy ban tham mưu quân sự, theo sự đồng ý của Hội đồng Bảo an và sau khi tham khảo ý kiến các tổ chức khu vực hữu quan, có thể lập ra những tiểu ban khu vực.

Điều 48. Những hành động cần thiết cho việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng Bảo an để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế sẽ do tất cả các thành viên hay một số thành viên Liên hợp quốc áp dụng, tùy theo nhận định của

Hội đồng Bảo an. Những nghị quyết ấy sẽ do các thành viên Liên hợp quốc trực tiếp thi hành hay thi hành bằng những hành động của họ trong các tổ chức quốc tế hữu quan mà họ là thành viên.

Điều 49. Các thành viên Liên hợp quốc cần phải hợp tác tương trợ lẫn nhau trong việc thi hành những biện pháp đã được Hội đồng Bảo an quyết định.

Điều 50. Nếu Hội đồng Bảo an áp dụng những biện pháp dề phòng hoặc cưỡng bức đối với một quốc gia nào đó, thì bất cứ một quốc gia nào khác đã là thành viên Liên hợp quốc hay không, nếu gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế do sự thi hành những biện pháp nói trên gây ra, có quyền đề xuất ý kiến lên Hội đồng Bảo an về việc giải quyết những khó khăn ấy.

Điều 51. Không có một điều khoản nào trong Hiến chương này làm tổn hại đến quyền tự vệ cá thể hay tập thể chính đáng trong trường hợp thành viên Liên hợp quốc bị tấn công vũ trang cho đến khi Hội đồng Bảo an áp dụng những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp mà các thành viên Liên hợp quốc áp dụng trong việc bảo vệ quyền tự vệ chính đáng ấy phải được báo ngay cho Hội đồng Bảo an và không được ảnh hưởng gì đến quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng Bảo an, chiếu theo Hiến chương này, đối với việc Hội đồng Bảo an áp dụng bất kỳ lúc nào những hành động mà Hội đồng thấy cần thiết để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh quốc tế.

Chương VIII
NHỮNG HIỆP ĐỊNH KHU VỰC

Điều 52. 1) Không một quy định nào trong Hiến chương này làm cản trở sự tồn tại của những hiệp định hoặc những tổ chức khu vực nhằm giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế bằng những hành động có tính chất khu vực, miễn là những hiệp định hoặc các tổ chức ấy và những hoạt động của chúng phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc.

2) Các nước thành viên Liên hợp quốc ký kết những hiệp định hoặc lập ra những tổ chức này phải cố gắng hết sức để giải quyết hòa bình những vụ tranh chấp có tính chất khu vực bằng cách sử dụng những hiệp định hoặc những tổ chức đó, trước khi đưa những tranh chấp ấy lên Hội đồng Bảo an để xem xét;

3) Hội đồng Bảo an cần phải khuyến khích sự thúc đẩy việc giải quyết hòa bình các tranh chấp có tính chất khu vực, bằng cách sử dụng những hiệp định hoặc các tổ chức khu vực, hoặc theo sáng kiến của các nước hữu quan hoặc do Hội đồng Bảo an giao lại;

4) Điều này không gây hại đến việc thi hành các điều 34 và 35.

Điều 53. 1) Hội đồng Bảo an sử dụng, nếu thấy cần thiết, những hiệp định hoặc tổ chức khu vực để thi hành những hành động cưỡng chế dưới sự điều khiển của mình. Tuy nhiên, không một hành động cưỡng chế nào được thi hành chiếu theo những hiệp định hay do những tổ chức khu vực quy định, nếu không được Hội đồng Bảo an cho phép, trừ những biện pháp chống bất kỳ quốc gia thù địch nào theo quy định ở đoạn 2 điều này hoặc những biện pháp chiếu theo điều 107, cho đến khi Liên hợp quốc có thể, theo lời yêu cầu của các chính phủ hữu quan, được giao nhiệm vụ ngăn chặn một sự xâm lược mới của một quốc gia như thế;

2) Thuật ngữ "Quốc gia thù địch" dùng ở đoạn 1 điều này áp dụng cho bất cứ quốc gia nào mà trong thời gian chiến tranh thế giới thứ II đã là kẻ thù của bất cứ nước nào ký kết Hiến chương này.

Điều 54. Hội đồng Bảo an phải thường xuyên thông báo một cách đầy đủ những tin tức về mọi hành động đã được tiến hành hay đang có dự định tiến hành theo

những hiệp định khu vực hay do những tổ chức khu vực để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Chương IX
HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Điều 55. Với mục đích tạo những điều kiện ổn định và những điều kiện đem lại hạnh phúc chung cần thiết để duy trì những quan hệ hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc, Liên hợp quốc khuyến khích :

a) Việc nâng cao mức sống, bảo đảm cho mọi người đều có công ăn việc làm và những điều kiện tiến bộ và phát triển trong lĩnh vực kinh tế và xã hội;

b) Việc giải quyết những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, y tế và những vấn đề liên quan khác; và sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa và giáo dục;

c) Sự tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền và các tự do cơ bản của tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo.

Điều 56. Tất cả các thành viên Liên hợp quốc phải cam kết bằng các hành động chung hoặc riêng trong sự nghiệp hợp tác với Liên hợp quốc để đạt được những mục đích nói ở điều đó.

Điều 57. 1) Các tổ chức chuyên môn khác nhau được thành lập bằng các hiệp định liên chính phủ và theo điều lệ của các tổ chức ấy, có trách nhiệm quốc tế rộng rãi trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và trong những lĩnh vực liên quan khác, sẽ có quan hệ với Liên hợp quốc theo những quy định của điều 63;

2) Các tổ chức quốc tế có quan hệ với Liên hợp quốc như vậy, trong những điều kiện tiếp sau được gọi là "Các tổ chức chuyên môn".

Điều 58. Liên hợp quốc đưa ra những kiến nghị nhằm phối hợp chương trình và hoạt động của các tổ chức chuyên môn.

Điều 59. Liên hợp quốc, khi cần sẽ đưa ra sáng kiến về các cuộc đàm phán giữa các quốc gia hữu quan để thành lập các tổ chức chuyên môn mới, cần thiết để đạt được những mục đích nói ở điều 55.

*Điều 60.*Trách nhiệm thi hành những chức năng của Liên hợp quốc nêu ở chương này được giao cho Đại hội đồng và Hội đồng kinh tế và xã hội dưới quyền của Đại hội đồng. Để đạt được mục đích đó, Hội đồng kinh tế và xã hội sẽ sử dụng những quyền hạn được giao như ghi ở chương X.

Chương X
HỘI ĐỒNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Điều 61. 1) Hội đồng kinh tế và xã hội gồm 54 thành viên Liên hợp quốc do Đại hội đồng bầu ra;

2) Theo quy định của đoạn 3 điều này, mỗi nhiệm kỳ có 18 ủy viên Hội đồng kinh tế và xã hội được bầu với thời hạn 3 năm. Những ủy viên vừa mãn hạn có thể được bầu lại ngay;

3) Ngay trong lần bầu thứ nhất, sau khi nâng số lượng ủy viên Hội đồng kinh tế và xã hội từ 27 lên 54, số lượng ủy viên bổ sung sẽ được bầu vào chỗ của ủy viên sắp mãn hạn, trách nhiệm của các ủy viên này sẽ kéo dài đến ngày cuối của năm đương nhiệm. Số lượng ủy viên được bầu bổ sung là 27. Nhiệm vụ của 9 ủy viên trong số 27 ủy viên bổ sung thường là 1 năm, của 9 ủy viên khác là 2 năm, theo quy định của Đại hội đồng;

4) Mỗi ủy viên của Hội đồng kinh tế và xã hội có một đại diện ở Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 62. 1) Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền tiến hành các cuộc điều tra và làm những báo cáo về các vấn đề quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn

hóa, giáo dục, y tế và những lĩnh vực liên quan khác, và có thể gửi những kiến nghị về tất cả các vấn đề đó cho Đại hội đồng, các thành viên Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn hữu quan;

2) Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền đưa ra những kiến nghị nhằm khuyến khích sự tôn trọng các quyền và những tự do cơ bản của con người;

3) Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền chuẩn bị những dự thảo các điều ước về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình Đại hội đồng;

4) Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền triệu tập những hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên hợp quốc quy định.

Điều 63. 1) Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền ký kết với bất kỳ một tổ chức nào nói ở điều 59 những hiệp định quy định các điều kiện quan hệ giữa các tổ chức ấy với Liên hợp quốc. Các hiệp định này phải được Đại hội đồng duyệt y;

2) Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền phối hợp hoạt động với các tổ chức chuyên môn, bằng cách bàn bạc với các tổ chức đó, gửi khuyến nghị cho các tổ chức này cũng như bằng cách đưa ra kiến nghị cho Đại hội đồng và cho các thành viên Liên hợp quốc.

Điều 64. 1) Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền tiến hành mọi biện pháp thích hợp để nhận được báo cáo thường kỳ của các tổ chức chuyên môn. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền ký với các thành viên Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn những hiệp định về việc các thành viên và các tổ chức này báo cáo cho mình những biện pháp đã được áp dụng để thi hành những nghị quyết của Hội đồng và của Đại hội đồng về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng;

2) Hội đồng kinh tế và xã hội có thẩm quyền báo cho Đại hội đồng những nhận xét của mình về những báo cáo ấy.

Điều 65. Hội đồng kinh tế và xã hội có thẩm quyền cung cấp những tin tức cho Hội đồng Bảo an và giúp Hội đồng Bảo an, nếu Hội đồng Bảo an yêu cầu.

Điều 66. 1) Hội đồng kinh tế và xã hội thực hiện những chức năng thuộc thẩm quyền của mình, có liên quan đến việc chấp hành những nghị quyết của Đại hội đồng;

2) Với sự đồng ý của Đại hội đồng, Hội đồng kinh tế và xã hội có thẩm quyền làm những việc do các thành viên Liên hợp quốc hoặc các tổ chức chuyên môn yêu cầu;

3) Hội đồng kinh tế và xã hội có nghĩa vụ thực hiện những chức năng khác được quy định trong các điều khác của Hiến chương này, hoặc có thể được Đại hội đồng giao cho.

Bỏ phiếu

Điều 67. 1) Mỗi ủy viên Hội đồng kinh tế và xã hội được sử dụng một lá phiếu;

2) Những nghị quyết của Hội đồng kinh tế và xã hội được thông qua theo đa số phiếu các ủy viên có mặt và bỏ phiếu;

Thủ tục

Điều 68. Hội đồng kinh tế và xã hội thành lập các Ủy ban trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội và về sự khuyến khích các quyền con người, kể cả thành lập các ban khác cần thiết cho việc thi hành những chức năng của Hội đồng.

Điều 69. Hội đồng kinh tế và xã hội mời bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc tham gia các cuộc thảo luận của Hội đồng nhưng không có quyền bỏ phiếu, nếu như vấn đề liên quan đến quyền lợi đặc biệt của thành viên này.

Điều 70. Hội đồng kinh tế và xã hội có thẩm quyền thi hành các biện pháp để cho đại biểu các tổ chức chuyên môn tham gia, không có quyền bỏ phiếu, các cuộc thảo luận của Hội đồng và của các ban do Hội đồng thành lập, cũng như để cho đại biểu của Hội đồng tham gia các

cuộc thảo luận của các tổ chức chuyên môn.

Điều 71. Hội đồng kinh tế và xã hội có thẩm quyền thi hành những biện pháp thích hợp để tham khảo ý kiến của các tổ chức không liên chính phủ có quan tâm đến những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng. Những biện pháp này có thể được áp dụng cho các tổ chức quốc tế và nếu cần, cho các tổ chức quốc gia, sau khi tham khảo ý kiến của các thành viên hữu quan của Liên hợp quốc.

Điều 72. 1) Hội đồng kinh tế và xã hội định ra quy chế của mình, trong đó có thủ tục bầu chủ tịch của Hội đồng;

2) Hội đồng kinh tế và xã hội triệu tập họp tùy theo nhu cầu, đúng như quy chế của Hội đồng; quy chế này cần có điều khoản quy định việc triệu tập hội nghị theo yêu cầu của đa số ủy viên hội đồng.

Chương XI
TUYÊN NGÔN VỀ NHỮNG LÃNH THỔ CHƯA TỰ QUẢN

Điều 73. Các thành viên Liên hợp quốc có trách nhiệm hoặc đảm đương trách nhiệm quản lý những lãnh thổ mà nhân dân chưa hoàn toàn tự quản được, thừa nhận nguyên tắc đặt quyền lợi của nhân dân các vùng lãnh thổ ấy lên hàng đầu. Những thành viên ấy nhận lấy nghĩa vụ coi như là một sứ mệnh thiêng liêng, giúp cho các lãnh thổ đó phồn vinh, ở mức tối đa, trong khuôn khổ của hệ thống hòa bình và an ninh quốc tế do Hiến chương Liên hợp quốc quy định và để đạt mục đích ấy :

a) Đảm bảo sự tôn trọng đúng mức nền văn hóa, sự tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội và giáo dục của nhân dân các vùng lãnh thổ chưa tự quản, đối xử công bằng với họ và che chở họ chống lại những sự lạm quyền;

b) Phát triển khả năng tự quản của các lãnh thổ, chú ý đến những nguyện vọng chính trị của nhân dân và giúp đỡ họ phát triển dần dần những chế định chính trị tự do trong chừng mực thích hợp với những điều kiện riêng biệt của từng vùng lãnh thổ và của nhân dân các vùng lãnh thổ ấy và phù hợp với trình độ phát triển khác nhau của họ;

c) Củng cố hòa bình và an ninh quốc tế;

d) Tạo điều kiện phát triển những biện pháp có tính chất sáng tạo, khuyến khích những công trình nghiên cứu và hợp tác giữa các vùng lãnh thổ này với nhau và, khi có hoàn cảnh thuận lợi, với các tổ chức chuyên môn quốc tế, để thực sự đạt được những mục đích xã hội, kinh tế và khoa học nêu trong điều này;

e) Trừ những trường hợp có những đòi hỏi về an ninh và những điều Hiến pháp không cho phép, Hội đồng thông báo thường kỳ cho Tổng thư ký Liên hợp quốc biết các tài liệu thống kê và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật về những điều kiện kinh tế, xã hội và giáo dục trong các lãnh thổ mà họ chịu trách nhiệm, ngoài những lãnh thổ mà những quy định của các chương XII và XIII sẽ được áp dụng.

Điều 74. Những thành viên Liên hợp quốc cũng thừa nhận là chính sách của họ đối với những vùng lãnh thổ nói ở chương này cũng như đối với lãnh thổ của chính quốc gia họ, phải dựa trên nguyên tắc láng giềng thân thiện, chú ý đến lợi ích và sự phồn vinh của các nước khác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và thương mại.

Chương XII
CHẾ ĐỘ QUẢN THÁC QUỐC TẾ

Điều 75. Liên hợp quốc định ra chế độ quản thác quốc tế dưới sự lãnh đạo của mình, để quản lý và kiểm soát các lãnh thổ có thể được đặt dưới chế độ quản thác này, theo những hiệp định riêng sẽ được ký kết sau. Những vùng lãnh thổ ấy dưới đây gọi là những "lãnh thổ quản thác".

Điều 76. Theo đúng mục tiêu của Liên hợp quốc ghi ở điều 1 Hiến chương này, những nhiệm vụ của chế độ quản thác là :

a) Củng cố hòa bình và an ninh quốc tế;

b) Tạo điều kiện cho nhân dân các lãnh thổ quản thác tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội và phát triển giáo dục, giúp đỡ họ dần dần đến chỗ có đủ khả năng tự quản hoặc độc lập, trong quá trình giúp đỡ phải chú ý đến những điều kiện riêng biệt của từng lãnh thổ và của nhân dân các lãnh thổ, hay nói cách khác, chú ý đến sự biểu hiện mong muốn tự do của họ, cũng như chú ý đến những điều khoản có thể được quy định trong từng hiệp định về quản thác;

c) Khuyến khích sự tôn trọng các quyền và các tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo, và khuyến khích sự công nhận tính cùng phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới;

d) Đảm bảo quan hệ bình đẳng đối với các thành viên Liên hợp quốc và công dân của họ trong các lĩnh vực xã hội, kinh tế và thương mại, cũng như quan hệ công bằng trước tòa án, không làm phương hại đến việc thực hiện những mục tiêu nói trên và không trái với những quy định của điều 80.

Điều 77. 1) Chế độ quản thác sẽ được áp dụng cho những lãnh thổ thuộc các loại sau đây và đưa những vùng lãnh thổ này vào chế độ quản thác theo những hiệp định về quản thác :

a) Những lãnh thổ hiện nay đặt dưới chế độ ủy trị;

b) Những lãnh thổ có thể được tách ra khỏi những nước thù địch do hậu quả của chiến tranh thế giới thứ hai;

c) Những lãnh thổ do những quốc gia chịu trách nhiệm quản lý tự nguyện đưa vào chế độ quản thác;

2) Vấn đề đặt ra là những lãnh thổ nào trong số lãnh thổ kể trên cần phải đưa vào chế độ quản thác và trên những điều kiện gì sẽ là đối tượng của hiệp định sau này.

Điều 78. Chế độ quản thác sẽ không áp dụng cho những quốc gia đã trở thành thành viên Liên hợp quốc, quan hệ giữa các quốc gia này phải dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền.

Điều 79. Những điều khoản của chế độ quản thác về từng lãnh thổ đặt dưới chế độ quản thác, cũng như tất cả những sửa đổi và bổ sung sẽ được xác định bằng các hiệp định giữa các quốc gia trực tiếp có liên quan, kể cả các nước được quyền ủy trị, trong trường hợp những lãnh thổ đặt dưới sự ủy trị của một thành viên Liên hợp quốc và những điều khoản ấy đã được chuẩn y theo đúng các điều 83 và 85.

Điều 80. 1) Trừ những điều khoản có thể được thỏa thuận trong các hiệp định riêng về quản thác, ký kết theo những điều 77,79, 81 và đặt mỗi lãnh thổ dưới chế độ quản thác và cho đến khi các hiệp định ấy được ký kết, không một điều khoản nào của chương này sẽ được giải thích là sự sửa đổi trực tiếp hay gián tiếp bất cứ bằng cách nào, những luật pháp nào đó của một quốc gia hoặc của một dân tộc nào, hay là sự sửa đổi những quy định của các hiệp định quốc tế hiện hành, mà các thành viên Liên hợp quốc có thể là những bên ký kết;

2) Đoạn 1 của điều này không được giải thích như một lý do cho việc làm chậm trễ hay trì hoãn việc đàm phán và ký kết những hiệp định về việc đưa những lãnh thổ được ủy trị hay các lãnh thổ khác vào chế độ quản thác, như điều 77 đã quy định.

Điều 81. Trong từng trường hợp, hiệp định về quản thác cần phải có những điều kiện sẽ dựa vào đó để quản lý lãnh

thổ quản thác, cũng như để chỉ định nhà đương cục sẽ quản lý lãnh thổ quản thác. Nhà đương cục ấy, sau đây gọi là "Nhà đương cục quản lý", có thể đại diện cho một hoặc nhiều quốc gia hoặc cho chính Liên hợp quốc.

Điều 82. Trong bất cứ hiệp định nào về quản thác cũng có thể xác định một hay nhiều vùng chiến lược, bao gồm toàn bộ hay một phần lãnh thổ quản thác mà hiệp định đó áp dụng, hiệp định này không làm tổn hại đến bất kỳ một trong hay những hiệp định nào ký kết theo điều 43.

Điều 83. 1) Tất cả các chức năng của Liên hợp quốc có quan hệ đến các vùng chiến lược, kể cả việc xác định các điều kiện của những hiệp định về quản thác và những sửa đổi hoặc bổ sung những hiệp định này, đều do Hội đồng Bảo an thực hiện;

2) Những mục tiêu cơ bản nêu ở điều 76 có quan hệ tới nhân dân của mỗi vùng chiến lược;

3) Hội đồng Bảo an giám sát các điều kiện của hiệp định và quản thác và không phương hại đến những đòi hỏi về an ninh, sẽ sử dụng sự giúp đỡ của Hội đồng quản thác, theo chế độ quản thác, thực hiện những chức năng của Liên hợp quốc có liên quan đến các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, cũng như các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục ở những vùng chiến lược.

Điều 84. Nhà đương cục quản lý có trách nhiệm làm cho lãnh thổ quản thác góp phần vào việc giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế. Để đạt được mục đích này cũng như để bảo đảm việc phòng thủ địa phương và việc duy trì trật tự trong nội bộ lãnh thổ quản thác, nhà đương cục quản lý có thể sử dụng quân đội tình nguyện, các phương tiện dịch vụ và sự giúp đỡ của lãnh thổ quản thác trước Hội đồng bảo an.

Điều 85. 1) Đối với những hiệp định về quản thác, áp dụng cho tất cả mọi vùng trừ những vùng chiến lược, - các chức năng của Liên hợp quốc, kể cả việc phê chuẩn, việc sửa đổi và bổ sung những điều khoản của các hiệp định về quản thác, đều do Đại hội đồng thi hành;

2) Hội đồng quản thác hoạt động dưới quyền của Đại hội đồng trong việc làm tròn các chức năng nói trên.

Chương XIII
HỘI ĐỒNG QUẢN THÁC

Thành phần

Điều 86. 1) Hội đồng quản thác gồm những thành viên sau đây của Liên hợp quốc:

a) Những thành viên quản lý các lãnh thổ quản thác;

b) Những thành viên được điều 23 ghi rõ tên nhưng không quản lý những lãnh thổ quản thác;

c) Một số thành viên do Đại hội đồng bầu ra trong thời hạn 3 năm, số lượng thành viên này là số lượng cần thiết để tổng số ủy viên của Hội đồng quản thác được phân bổ ngang nhau giữa những thành viên Liên hợp quốc quản lý các lãnh thổ quản thác và những thành viên không quản lý những lãnh thổ đó.

2) Mỗi ủy viên Hội đồng quản thác chỉ cử một người có trình độ chuyên môn đặc biệt làm đại diện cho mình tại Hội đồng quản thác.

Chức năng và quyền hạn

Điều 87. Đại hội đồng và Hội đồng quản thác, dưới quyền Đại hội đồng khi thực hiện chức năng này của mình, có thẩm quyền:

a) Xem xét những báo cáo của nhà đương cục được giao quản lý lãnh thổ quản thác;

b) Nhận và xét đơn thỉnh cầu sau khi tham khảo ý kiến nhà đương cục nói trên;

c) Cử người đến quan sát định kỳ từng lãnh thổ do nhà đương cục nói trên quản

lý, theo thời hạn được thỏa thuận với nhà đương cục ấy;

d) Tiến hành những việc trên hay những việc khác, theo những điều khoản của các hiệp định về quản thác.

Điều 88. Hội đồng quản thác lập ra bảng cân đối về sự tiến bộ của nhân dân ở các vùng lãnh thổ quản thác, trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và giáo dục. Nhà đương cục quản lý mỗi lãnh thổ quản thác thuộc quyền kiểm soát của Đại hội đồng, hàng năm phải gửi đến Đại hội đồng những bản báo cáo dựa trên bảng cân đối nói trên.

Bỏ phiếu

Điều 89. 1) Mỗi ủy viên của Hội đồng quản thác được sử dụng một phiếu;

2) Những nghị quyết của Hội đồng quản thác được thông qua theo đa số ủy viên có mặt và bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 90. 1) Hội đồng quản thác tự thông qua nội quy của mình, kể cả thủ tục bầu chủ tịch của Hội đồng;

2) Hội đồng họp tùy theo nhu cầu phù hợp với những quy tắc về thủ tục. Những quy tắc này cần quy định việc triệu tập các kỳ họp của Hội đồng theo yêu cầu của đa số các ủy viên Hội đồng.

Điều 91. Trong những trường hợp thích hợp, Hội đồng quản thác sử dụng sự giúp đỡ của Hội đồng Bảo an và của các tổ chức chuyên môn về các vấn đề mà Hội đồng kinh tế và xã hội và các tổ chức chuyên môn quan tâm.

Chương XIV
TÒA ÁN QUỐC TẾ

Điều 92. Tòa án quốc tế là cơ quan tư pháp chính của Liên hợp quốc. Tòa án này hoạt động theo một quy chế, được xây dựng trên cơ sở của Quy chế Tòa án thường trực. Quy chế của Tòa án quốc tế kèm theo Hiến chương này và là một bộ phận hợp thành của Hiến chương.

Điều 93. 1) Tất cả các thành viên Liên hợp quốc ipsofacto là thành viên của Quy chế Tòa án;

2) Quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc có thể trở thành thành viên của Quy chế Tòa án quốc tế với những điều kiện do Đại hội đồng quy định trong từng trường hợp cụ thể theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an.

Điều 94. 1) Mỗi thành viên của Liên hợp quốc cam kết thi hành phán quyết của Tòa án quốc tế về vụ tranh chấp mà thành viên ấy là đương sự;

2) Trong trường hợp, nếu một bên nào đó không thực hiện nghĩa vụ mà họ phải chấp hành theo phán quyết của Tòa án, thì bên kia có thể khiếu nại với Hội đồng Bảo an và Hội đồng Bảo an, nếu thấy cần, có thể kiến nghị hoặc quyết định những biện pháp để làm cho phán quyết này được chấp hành.

Điều 95. Không một điều khoản nào của Hiến chương này cản trở các thành viên Liên hợp quốc đưa những vụ tranh chấp của họ ra xét xử ở các tòa án khác chiểu theo những hiệp định hiện có, hoặc có thể sẽ được ký kết sau này.

Điều 96. 1) Đại hội đồng hay Hội đồng Bảo an có thể đòi hỏi ở Tòa án quốc tế những kết luận tư vấn về bất cứ vấn đề pháp lý nào;

2) Các cơ quan khác của Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn bất kỳ lúc nào được Đại hội đồng cho phép, cũng đều có quyền hỏi ý kiến Tòa án quốc tế về những vấn đề pháp lý có thể được đặt ra trong phạm vi hoạt động của mình.

Chương XV
BAN THƯ KÝ

Điều 97. Ban thư ký gồm có Tổng thư ký và một số nhân viên tùy theo nhu cầu của Liên hợp quốc. Tổng thư ký do Đại hội đồng bổ nhiệm theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an. Tổng thư ký là viên chức hành chính cao cấp nhất của Liên hợp quốc.

Điều 98. Tổng thư ký hoạt động với tư cách đó tại tất cả các cuộc họp của Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng kinh

tế và xã hội và Hội đồng quản thác. Tổng thư ký thực hiện những chức năng khác do các cơ quan này giao phó. Tổng thư ký trình Đại hội đồng báo cáo hàng năm về hoạt động của Liên hợp quốc.

Điều 99. Tổng thư ký có thẩm quyền lưu ý Hội đồng Bảo an mọi vấn đề, mà theo ý mình, có thể đe dọa việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 100. 1) Trong khi thi hành nhiệm vụ, Tổng thư ký và các nhân viên không được hỏi hoặc nhận chỉ thị của bất cứ một chính phủ hoặc của một chính quyền nào ngoài Liên hợp quốc. Tổng thư ký và các nhân viên cần phải tránh mọi hành động trái với địa vị quốc tế của họ và chỉ chịu trách nhiệm trước Liên hợp quốc;

2) Mỗi thành viên Liên hợp quốc cam kết tôn trọng tính chất quốc tế của những nghĩa vụ của Tổng thư ký và của các nhân viên Ban thư ký và không làm ảnh hưởng đến họ trong khi họ thừa hành nhiệm vụ của mình.

Điều 101. 1) Tổng thư ký bổ nhiệm các nhân viên của mình theo những quy tắc do Đại hội đồng quy định;

2) Số lượng nhân viên thích hợp cũng sẽ được bổ nhiệm để phục vụ thường xuyên ở Hội đồng kinh tế và xã hội, Hội đồng quản thác, và, nếu cần, ở các cơ quan khác của Liên hợp quốc. Số nhân viên này thuộc biên chế của Ban thư ký;

3) Điều chủ yếu trong việc tuyển dụng và quy định điều kiện sử dụng nhân viên là cần thiết phải đảm bảo cho Liên hợp quốc có những người phục vụ có khả năng làm việc cao, có tài năng, có trách nhiệm và liêm khiết. Phải chú ý một cách thích đáng đến tầm quan trọng của việc tuyển dụng nhân viên trên cơ sở địa lý càng rộng rãi càng tốt.

Chương XVI
CÁC QUYẾT NGHỊ KHÁC

Điều 102. 1) Mọi hiệp ước hay mọi hiệp định quốc tế, do bất cứ thành viên nào của Liên hợp quốc ký kết, sau khi Hiến chương này có hiệu lực, cần phải được đăng ký càng sớm càng tốt, tại Ban thư ký và do Ban thư ký công bố;

2) Không một bên ký kết nào của bất kỳ hiệp ước hay hiệp định nào không đăng ký theo quy định của đoạn 1 điều này có thể viện dẫn đến hiệp ước hay hiệp định đó ra trước một cơ quan của Liên hợp quốc.

Điều 103. Trong trường hợp có sự xung đột giữa những nghĩa vụ của các thành viên Liên hợp quốc, chiếu theo Hiến chương này và những nghĩa vụ chiếu theo bất cứ một hiệp định quốc tế nào khác, thì những nghĩa vụ chiếu theo Hiến chương phải được coi trọng hơn.

Điều 104. Liên hợp quốc sử dụng trên lãnh thổ mỗi thành viên của mình năng lực pháp lý cần thiết để thực hiện những chức năng và để đạt được những mục đích của Liên hợp quốc.

Điều 105. 1) Trên lãnh thổ mỗi thành viên của mình, Liên hợp quốc được hưởng những ưu đãi và miễn trừ cần thiết để đạt được những mục đích của Liên hợp quốc;

2) Những đại diện của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc và những viên chức của Liên hợp quốc cũng được hưởng những ưu đãi và miễn trừ cần thiết để họ tự thực hiện những chức năng của mình đối với Liên hợp quốc;

3) Đại hội đồng có thể đưa ra kiến nghị nhằm quy định chi tiết việc thực hiện các đoạn 1 và 2 điều này, hay có thể đề nghị với các thành viên Liên hợp quốc những công ước nhằm mục đích đó.

Chương XVII
NHỮNG BIỆN PHÁP AN NINH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

Điều 106. Trước khi các hiệp định đặc biệt nêu ở điều 43 có hiệu lực, theo ý kiến của Hội đồng Bảo an, cho phép Hội đồng Bảo an bắt đầu thực hiện những trách nhiệm của mình chiếu theo điều 42,

những bên ký kết Tuyên ngôn của bốn nước tại Matxcơva ngày 30-10-1943 và nước Pháp sẽ thương lượng với nhau, và nếu cần, với những thành viên khác của Liên hợp quốc theo quy định của đoạn 5 Tuyên ngôn này để nhân danh Liên hợp quốc, cùng tiến hành mọi hành động cần thiết nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 107. Không một điều khoản nào của Hiến chương này làm mất hiệu lực pháp lý những hành động mà những chính phủ có trách nhiệm thực hiện hay được phép thực hiện do hậu quả của các cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, đối với bất kỳ quốc gia nào mà trong cuộc chiến tranh thế giới ấy là thù địch của bất kỳ quốc gia nào trong Hiến chương này.

Chương XVIII
BỔ SUNG

Điều 108. Những điều bổ sung Hiến chương này sẽ có hiệu lực đối với tất cả các thành viên Liên hợp quốc, sau khi được đa số 2/3 các thành viên Đại hội đồng chấp thuận và 2/3 các quốc gia thành viên Liên hợp quốc trong đó có tất cả các ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an phê chuẩn theo đúng những thủ tục của Hiến pháp từng nước.

Điều 109. 1) Một cuộc Hội nghị toàn thể các thành viên Liên hợp quốc có thể được triệu tập với mục đích xét lại Hiến chương này, vào ngày giờ và địa điểm sẽ được ấn định do biểu quyết của đa số các thành viên Đại hội đồng và của 9 ủy viên bất kỳ của Hội đồng Bảo an. Mỗi thành viên Liên hợp quốc được sử dụng một phiếu ở hội nghị đó;

2) Bất cứ sửa đổi nào đối với Hiến chương này cũng do Hội nghị toàn thể đó kiến nghị với đa số phiếu 2/3 các thành viên tham gia Hội nghị, và sẽ có hiệu lực khi đã được 2/3 các thành viên Liên hợp quốc, trong đó có tất cả các ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an phê chuẩn theo đúng thủ tục Hiến pháp từng nước;

3) Nếu hội nghị này không được triệu tập trước khóa họp thường kỳ lần thứ 10 của Đại hội đồng, kể từ ngày Hiến chương này có hiệu lực, thì đề nghị về việc triệu tập hội nghị toàn thể ấy sẽ được đưa vào chương trình nghị sự của khóa đó, và hội nghị toàn thể nêu trên sẽ họp, nếu được đa số các thành viên thường trực Liên hợp quốc và 7 ủy viên bất kỳ của Hội đồng Bảo an biểu quyết.

Chương XIX
PHÊ CHUẨN VÀ KÝ KẾT

Điều 110. 1) Hiến chương này sẽ được các quốc gia ký nó phê chuẩn theo thủ tục của Hiến pháp các nước này;

2) Các thư phê chuẩn cần phải đưa cho Chính phủ Hoa kỳ giữ. Mỗi khi được giao giữ thư phê chuẩn, Chính phủ Hoa kỳ sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia ký kết Hiến chương biết và cho cả Tổng thư ký Liên hợp quốc, khi Tổng thư ký sẽ được bổ nhiệm;

3) Hiến chương này có hiệu lực từ khi đưa vào lưu trữ các thư phê chuẩn các nước Cộng hòa Trung Hoa, Pháp, Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết, Hoa kỳ, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen và phần lớn các nước khác đã ký kết Hiến chương. Sau đó, chính phủ Hoa kỳ sẽ làm biên bản về việc đưa vào lưu trữ các thư phê chuẩn và gửi bản sao cho tất cả các quốc gia ký kết Hiến chương;

4) Các quốc gia ký kết Hiến chương này và phê chuẩn Hiến chương ngay sau khi Hiến chương có hiệu lực, sẽ trở thành những thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc, kể từ ngày họ gửi thư phê chuẩn vào lưu trữ.

Điều 111. Hiến chương này, mà các bản tiếng Trung Quốc, Pháp, Nga, Anh và Tây Ban Nha, đều có giá trị như nhau, sẽ được chính phủ Hoa kỳ đưa vào lưu trữ.

Các bản sao các bản đó được thực thị đúng như bản chính sẽ do chính phủ Hoa kỳ gửi cho tất cả các chính phủ các quốc gia ký kết Hiến chương.

Để làm bằng, các đại diện của chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc đã ký tên vào bản Hiến chương này.

Làm tại thành phố San Francisco ngày hai mươi sáu tháng sáu năm một nghìn chín trăm bốn lăm (26-6-1945).

CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ KHÁC

*** Tổ chức Nông nghiệp và lương thực của Liên Hợp Quốc (Food and Agriculture Ozganization of the United Nations - FAO)**

FAO là tổ chức đầu tiên của LHQ, thành lập ngày 16-10-1945, trụ sở tại Rome - Italia.

Mục tiêu và hoạt động của FAO nhằm nâng cao mức dinh dưỡng và mức sống; tăng cường sản xuất và chế biến, thị trường và phân phối tất cả các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm; khuyến khích phát triển nông thôn và nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn; giảm nạn đói. Hội nghị thượng đỉnh về lương thực thế giới diễn ra ngày 13-11-1996 tại Rome-Italya, đã ra lời kêu gọi Chính phủ các nước hãy thi hành chính sách phát triển sản xuất lương thực, chống đói nghèo, đảm bảo an toàn lương thực ở phạm vi quốc gia và quốc tế.

Tính từ 1976 đến nay, FAO đã giúp đỡ Việt Nam chủ yếu là thông qua điều hành hơn 60 dự án với tổng trị giá xấp xỉ 80 triệu USD do UNDP tài trợ. Ngoài ra FAO còn thông qua các dự án sử dụng vốn TCP (chương trình hợp tác kỹ thuật) của FAO, vận động thêm vốn TF (quỹ ủy thác) và các dự án khu vực (RAS) và toàn cầu (GCP) để giúp đỡ Việt Nam.

*** Quỹ Quốc tế về phát triển nông nghiệp (International Fund for Agriculture Development - IFAD):**

Hiệp định thành lập IFAD được thông qua ngày 13-6-1976, kí ngày 20-12-1976 và có hiệu lực từ ngày 30-11-1977. Trụ sở chính: Rome - Italia.

Mục tiêu chủ yếu của IFAD là huy động các nguồn vốn để tăng sản xuất lương thực và dinh dưỡng cho các nhóm có thu nhập thấp ở các nước đang phát triển. IFAD là tổ chức cho vay, hầu hết với điều kiện ưu đãi để các nước phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển các vùng ở các nước về việc làm, dinh dưỡng và phân chia thu nhập.

IFAD thực hiện các dự án hỗ trợ của mình cho các nước với hình thức đồng tài trợ với các tổ chức tài chính và phát triển khác như Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) và các ngân hàng phát triển khác (như ADB,...), ngoài ra còn huy động các nước ngoài tài trợ.

Căn cứ vào mức thu nhập thấp kém của Việt Nam, Việt Nam được vay từ các dự án của IFAD với điều kiện ưu đãi: lãi suất 1% năm, trả trong 50 năm. Đến hết 1995 đã có hai dự án được ký với tổng trị giá 68,08 triệu USD. Cho đến năm 2000, IFAD mỗi năm có thể phê duyệt 01 dự án bằng vốn vay có trị giá khoảng 10 - 15 triệu USD.

*** Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund - IMF)**

Thành lập ngày 27-12-1945. Trụ sở đóng tại Washington. Có khoảng 185 nước thành viên, với số vốn hiện có khoảng 180 tỷ USD.

Chức năng chủ yếu của IMF là điều chỉnh quan hệ tiền tệ giữa các nước thành viên và cho các nước có thâm thụt cán cân thanh toán được vay tín dụng ngắn hạn (3-5 năm) và trung hạn (10 năm).

Các loại tín dụng chủ yếu của IMF là: Tín dụng thông thường; Tín dụng bổ sung; Tín dụng bù đắp thất thu xuất khẩu; Tín dụng duy trì dự trữ điều hòa; Tín dụng điều chỉnh cơ cấu (SAF), đến nay đã bỏ

hình thức SAF; Tín dụng điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF).

Từ 1956, Chính quyền Sài Gòn gia nhập IMF với cổ phần đóng góp 20 triệu USD. Năm 1976, Nhà nước CHXHCN Việt Nam đã tiếp quản với tư cách thành viên chính thức của IMF. Đến cuối năm 1993, Việt Nam nợ IMF là 120 triệu USD. Tháng 10-1993, Cộng đồng quốc tế giúp Việt Nam thanh toán các khoản nợ quá hạn của IMF. Và từ cuối 1993 tới nay IMF đã cho Việt Nam vay theo các thể thức:

Khoản vay chuyển đổi hệ thống (SRF): 35 triệu USD

Khoản vay dự phòng: 230 triệu USD

Riêng khoản vay điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF) đã được IMF thông qua tháng 11 - 1994, kéo dài trong 3 năm với tổng số tiền vay ưu đãi khoảng 535 triệu USD, rút vốn 6 lần, cứ nửa năm một lần nhằm giúp Việt Nam phát triển ổn định kinh tế vĩ mô, chống lạm phát, giảm thâm thụt cán cân vãng lai, cải cách cơ cấu kinh tế...

*** Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (United Nations Development Programme - UNDP)**

Là một tổ chức đa phương cung cấp nguồn viện trợ không hoàn lại lớn cho hợp tác phát triển. UNDP được thành lập năm 1965 trên cơ sở hợp nhất hai chương trình Hợp tác kỹ thuật mở rộng và Quỹ viện trợ của LHQ. Trụ sở đặt tại New York - Mỹ.

Đến năm 1991, nguồn vốn của UNDP đạt khoảng 1,5 tỷ USD; có văn phòng đại diện tại 115 nước đang phát triển và hợp tác với hơn 30 tổ chức quốc tế và khu vực. UNDP làm việc với 152 Chính phủ các nước để khuyến khích mức sống cao hơn, tăng trưởng kinh tế đồng đều và nhanh hơn với sự phát triển bền vững. UNDP cũng hợp tác rộng rãi với các tổ chức phi Chính phủ (NGOs).

UNDP cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính trên hầu hết các lĩnh vực về phân tích và tư vấn; về xây dựng năng lực và thiết chế, về chuyển giao công nghệ.

Việt Nam hợp tác với UNDP từ năm 1977, viện trợ của UNDP được quản lý và thực hiện theo chương trình quốc gia (CP) với chu kỳ 5 năm. Cho đến nay đã có:

CP I (1978-1981):	Tổng số vốn phân bổ: 49,08 triệu USD Tổng số dự án: 17
CP II (1982-1986):	Tổng số vốn phân bổ: 107,29 triệu USD Tổng số dự án: 108
CP III (1987-1991):	Tổng số vốn phân bổ: 64,5 triệu USD Tổng số dự án: 55
CP IV (1992-1996):	Tổng số vốn phân bổ: 40,6 triệu USD Tổng số dự án: 93.

(Đây là các dự án thuộc danh mục sử dụng viện trợ UNDP trong CP IV đã được tổ chức Chính phủ phê duyệt; đến hết quý III-1996 mới bố trí thực hiện được 30 dự án với tổng số vốn khoảng 24,6 triệu USD).

*** Quỹ dân số Liên Hợp Quốc (United Nations Fund for Population Activities - UNFPA):**

Thành lập năm 1966. Các nước thành viên LHQ đều được coi là thành viên của UNFPA.

Trụ sở chính đặt tại New York - Mỹ.

Các loại hỗ trợ của UNFPA mang tính chất hỗ trợ kỹ thuật vào những lĩnh vực:

- Hỗ trợ xây dựng và thực hiện chính sách về dân số.
- Hỗ trợ công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em và kế hoạch hóa gia đình.
- Hỗ trợ các hoạt động thông tin - giáo dục - tuyên truyền liên quan đến công tác dân số - KHHGĐ.
- Góp phần vào nâng cao năng lực quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cho công tác dân số - KHHGĐ.

UNFPA tiến hành các hoạt động đầu tiên ở Việt Nam từ 1977 và chính thức hỗ trợ cho Việt Nam từ 1978:

CP I (1978-1983): Tổng số vốn 15 triệu USD.

CP II (1984-1987): Tổng số vốn 14 triệu USD.

CP III (1988-1991): Tổng số vốn 25 triệu USD

CP IV (1992-1995): Tổng số vốn 25 triệu USD (chưa kể UNFPA sẽ vận động thêm từ các nguồn đa, song phương: 11 triệu USD).

*** Quỹ Nhi đồng của Liên Hợp Quốc (United Nations Children's Fund - UNICEF)**

UNICEF được thành lập vào năm 1946. Trụ sở đặt tại: New York - Mỹ.

Thông qua mạng lưới hơn 200 văn phòng đại diện ở hơn 140 nước và thông qua các mục tiêu phát triển quốc gia. UNICEF cùng với các Chính phủ, cộng đồng các nước và các đối tác khác triển khai thực hiện các chương trình sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục, nước uống và vệ sinh dịch tễ, môi trường và phụ nữ trong phát triển và các lĩnh vực quan trọng khác đối với trẻ em.

Với Việt Nam, UNICEF tập trung các nỗ lực nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường các dịch vụ vì trẻ em, đặc biệt là các dịch vụ đảm bảo cho sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em.

Từ 1975 đến nay, các nguồn hỗ trợ của UNICEF được thực hiện thông qua 6 chương trình quốc gia sau:

Chu kì I (1975-1979): Trị giá 127 triệu USD

Chu kì II (1980-1982): Trị giá 20 triệu USD

Chu kỳ III (1983-1987): Trị giá 27 triệu USD

Chu kỳ IV (1988-1991): Trị giá 38 triệu USD

Chu kỳ V (1991-1995): Trị giá 92 triệu USD

Chu kỳ VI (1996-2000): Trị giá 135 triệu USD

*** Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hợp Quốc (United Nations Industrial Development Organization - UNIDO)**

UNIDO thành lập ngày 1-1-1967. Trụ sở trung tâm tại Viên - Áo. Hiện có 165 nước thành viên.

UNIDO đóng vai trò điều phối chung về phát triển công nghiệp, xúc tiến đầu tư công nghiệp cho toàn cầu, cho khu vực, cho các quốc gia hoặc cho từng ngành công nghiệp riêng.

UNIDO không phải là cơ quan tài trợ vốn mà chỉ là cơ quan chuyên môn tư vấn về lĩnh vực phát triển công nghiệp của LHQ.

Thông qua nguồn vốn IPF của UNDP cho Việt Nam, UNIDO tham gia thực hiện các dự án từ các tài khóa:

Tài khóa I (1977-1981): 10,5triệu USD

Tài khóa II (1982-1986): 11,7triệu USD

Tài khóa III (1987-1991): 36,4triệu USD

Tài khóa IV (1992-1996): 11,4triệu USD

*** Ngân hàng thế giới (World Bank - WB)**

WB là tên gọi chung của Nhóm các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế, gồm:

+ Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA), thành lập năm 1960, hiện có trên 150 nước hội viên với số vốn trên 12 tỷ USD.

+ Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC), thành lập năm 1956, hiện có trên 150 nước hội viên.

+ Công ty Bảo hiểm Đầu tư đa biên (MIGA), thành lập năm 1988, hiện có trên 120 nước đã ký công ước công nhận, nhưng mới chỉ có 85 nước hội viên chính thức.

+ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD) thành lập tháng 7 năm 1994, hiện có 170 nước hội viên với số vốn cổ phần trên 20 tỷ USD. Trụ sở: Washington - Mỹ.

Việt Nam là thành viên chính thức của 4 tổ chức trên.

+ Trung tâm Quốc tế giải quyết các vấn đề tranh chấp đầu tư (ICSID).

Quan hệ Việt Nam với WB thực chất là quan hệ tín dụng giữa Việt Nam với IDA, IFC...

Thời kỳ 1978-1982, cho Việt Nam vay 60 triệu USD.

Từ tháng 11-1993 đến tháng 7-1995, IDA đã khai thông lại quan hệ hợp tác với Việt Nam và đã ký kết 6 hiệp định với tổng số vốn vay 739 triệu USD.

IDA dự kiến trong vài năm tiếp theo, mức tài trợ tín dụng cho Việt Nam khoảng 450-500 triệu USD/năm, bao gồm 5-6 dự án.

*** Chương trình lương thực thế giới (World Food Program - WFP, ở nước ta rất quen thuộc với tổ chức này, qua chữ viết tắt: PAM, theo tiếng Pháp)**

Thành lập năm 1963. Trụ sở đặt tại Rome - Italia, WFP chịu trách nhiệm về các vấn đề lương thực và nông nghiệp đối với các nước phát triển. Chương trình viện trợ của WFP tập trung vào việc giảm đói nghèo thông qua việc làm và tạo thu nhập cho người dân, khôi phục hạ tầng cơ sở nông thôn, bảo vệ môi trường và giúp đỡ những người dễ bị tổn thương như phụ nữ và trẻ em.

Việt Nam có quan hệ với WFP từ sau ngày giải phóng. Cho tới nay, WFP là tổ chức thuộc LHQ viện trợ nhiều nhất cho Việt Nam với tổng trị giá gần 402 triệu USD, trong đó có 25 dự án phát triển với trị giá 320 triệu USD và 26 đợt viện trợ khẩn cấp với trị giá 82 triệu USD.

Giai đoạn 1996-2000, dự kiến các dự án WFP với Việt Nam sẽ tới hàng chục triệu USD, chỉ tính riêng dự án "Phục hồi và nâng cấp đê biển ở 5 tỉnh miền Bắc", đã tới 41,5 triệu USD, trong đó WFP là 26,63 triệu USD.

*** Tổ chức Y tế thế giới (World Health Organization - WHO)**

WHO - thành lập và bắt đầu hoạt động từ ngày 7-4-1948, hiện có 191 nước thành viên. Trụ sở: Giơnevơ - Thụy Sĩ.

Mục tiêu của WHO là giúp tất cả mọi người có sức khỏe tốt nhất. Bắt đầu thực hiện chiến lược toàn cầu nhằm thực hiện khẩu hiệu "Sức khỏe cho tất cả mọi người vào năm 2000", gồm 8 yếu tố cơ bản sau: giáo dục sức khỏe, cung cấp lương thực và dinh dưỡng khoa học; nước sạch và vệ sinh môi trường; sức khỏe bà mẹ và trẻ em trong đó có công tác kế hoạch hóa gia đình; ngăn ngừa và kiểm soát các bệnh dịch; chữa trị phù hợp các căn bệnh phổ thông; và cung cấp các thuốc chữa bệnh thiết yếu.

Thời kỳ 1992-1993, WHO hỗ trợ cho Việt Nam 4,1 triệu USD.

Thời kỳ 1994-1995, WHO hỗ trợ cho Việt Nam khoảng 6,2 triệu USD (chưa kể khoảng 2 triệu USD từ các nguồn khác) về tiếp cận với khoa học y học hiện đại, nhằm nâng cao kỹ thuật cho các viện và bệnh viện đầu ngành; phòng và chống các bệnh xã hội, bệnh truyền nhiễm và các bệnh dịch nguy hiểm (bại liệt, sốt rét, tiêu chảy, HIV/AIDS,...); chăm sóc sức khỏe ban đầu;...

Thời kỳ 1996-1997, WHO đóng góp 4,7 triệu USD nhằm hỗ trợ cho 7 chương trình y tế quốc gia và các chương trình bổ trợ trong đó nhiều chương trình như tài khóa trước; tiêm chủng mở rộng; phòng chống bệnh sốt rét; phòng chống các bệnh do thiếu i ốt, thiếu dinh dưỡng;... đặc biệt chú ý phát triển nguồn nhân lực trong ngành y tế.

*** Chương trình kiểm soát ma túy của LHQ (United Nations International Drug Control Programme - UNDCP)**

Chương trình này chính thức đi vào hoạt động ngày 1-3-1991. Trụ sở đặt tại Viên - Áo.

Từ 1992, UNDCP bắt đầu chương trình viện trợ cho chương trình kiểm soát ma túy của Việt Nam. Kế hoạch tổng thể phòng chống và kiểm soát ma túy của

Việt Nam 1996-2000, dự kiến tổng chi phí thực hiện là 30,5 triệu USD, trong đó nhu cầu viện trợ nước ngoài là 16 triệu USD. Để hỗ trợ thực hiện kế hoạch tổng thể này, UNDCP đã giúp Chính phủ xây dựng 6 dự án thí điểm viện trợ kỹ thuật, khoảng 6,2 triệu USD.

*** Quỹ trang thiết bị của Liên Hợp Quốc (UNCDF)**, đây là quỹ đặc biệt do UNDP quản trị, thành lập năm 1966.

Mục tiêu chính là giúp đỡ các nước nghèo, chủ yếu là các nước chậm phát triển nhất dưới dạng cho không hoặc cho vay để khắc phục tình trạng nghèo đói ở cấp cơ sở, đặc biệt đầu tư cho các cơ sở hạ tầng ở các vùng nông thôn.

Từ 1990, UNCDF đã nối lại viện trợ cho Việt Nam bằng chương trình hợp tác phát triển 1990-1995, tập trung cho tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, với tổng trị giá 18,2 triệu USD, trong đó có UNCDF là 17,5 triệu USD. Từ 1996-2000 vẫn tiếp tục đầu tư cho các cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng, dự kiến khoảng 11,2 triệu USD trong đó 7,9 triệu USD là của UNCDF.

*** Cao ủy LHQ về người tị nạn (United Nations High Commissioner for refugees - UNHCR)**

Thành lập năm 1950, mang tính chất nhân đạo nhằm bảo vệ những người tị nạn và đưa các giải pháp lâu dài để giải quyết vấn đề của họ.

UBHCR có 207 văn phòng tại 115 nước trên thế giới.

UBHCR có quan hệ hợp tác với Việt Nam từ năm 1974. Từ 1989, các hoạt động của UNHCR ở Việt Nam liên quan chủ yếu tới việc tiếp nhận và tái hòa nhập những người hồi hương Việt Nam trong khuôn khổ kế hoạch hành động tổng thể đã được thông qua tại Hội nghị quốc tế về người tị nạn Đông Dương, tổ chức tại Giơnevơ năm 1989, với tổng kinh phí dự kiến 49,8 triệu USD.

*** Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên Hợp Quốc (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization - UNESCO)**

UNESCO thành lập ngày 4-11-1946. Trụ sở đặt tại Paris - Pháp. Hiện có gần 170 nước thành viên.

Mục đích góp phần duy trì nền hòa bình vững chắc, an ninh và phồn vinh của các dân tộc bằng con đường phát triển sự hợp tác giữa các nước trong lĩnh vực khoa học, giáo dục và văn hóa; khuyến khích thực hiện công bằng, trật tự và pháp luật...

UNESCO đã giúp đỡ Việt Nam nhiều chương trình trên các mặt khoa học, giáo dục và văn hóa, như công nhận các di tích và thắng cảnh của nước ta như: Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long, Khu phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn là di sản văn hoá thế giới.

*** Tổ chức lao động quốc tế (International Labour Organization - ILO)**

Thành lập từ năm 1919, với tư cách là tổ chức tự trị của Hội Quốc Liên. Từ năm 1946 trở thành cơ quan chuyên môn của LHQ.

Trụ sở: Giơnevơ - Thụy Sĩ.

*** Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (International Civile Aviation Organization - ICAO)**

Thành lập từ 4-4-1947 sau khi 26 quốc gia đã phê chuẩn công ước của Hội nghị Hàng không dân dụng quốc tế Chicagô năm 1944.

Trụ sở: Montrean - Canada.

ICAO hiện có gần 160 nước thành viên, Việt Nam tham gia ICAO từ 1980.

*** Hội nghị Liên Hợp Quốc về thương mại và phát triển (United Nations Conference on Trade and Development - UNCTAD)**

Thành lập năm 1964, UNCTAD có gần 170 nước thành viên (trong đó có Việt Nam) gồm: hầu hết các nước thành viên

LHQ và các nước chưa phải là thành viên LHQ nhưng là thành viên của các cơ quan chuyên môn của LHQ.

Trụ sở: Giơnevơ - Thụy Sĩ.

Mục đích: khuyến khích thương mại quốc tế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển; khuyến khích thương mại giữa các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, trình độ phát triển khác nhau... Vai trò quan trọng của UNCTAD là thực hiện những biện pháp nhằm tổ chức lại quan hệ kinh tế quốc tế mới và thiết lập trật tự kinh tế quốc tế mới.

*** Ngân hàng phát triển Châu Á (Asia Development Bank - ADB)**

Thành lập năm 1966 theo sáng kiến của ESCAP (ESCAP - ủy ban kinh tế - xã hội châu Á và Thái Bình Dương của LHQ). Các nước thành viên của LHQ và của các tổ chức chuyên môn LHQ đều có thể tham gia ADB. Hiện nay, ADB có hơn 40 nước. Trụ sở đặt tại Manila - Philíppin.

Mục đích góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại của các nước đang phát triển ở châu Á: thực hiện sự hợp tác trong khu vực; giúp đỡ về tài chính, kỹ thuật và kinh tế cho các nước đang phát triển trong khu vực.

Việt Nam là thành viên của ADB từ năm 1976. Trong những năm gần đây ADB đã cho Việt Nam vay với các điều kiện ưu đãi để đầu tư nhiều công trình lớn như cải tạo quốc lộ 5, quốc lộ 1;...

*** Tổ chức thương mại quốc tế (World Trade Organizatioin - WTO)**

Được thành lập từ 1-1-1995, kế thừa của Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (General Agreement on Tariffs and Trade - GATT), một cơ quan chuyên môn của Hội đồng kinh tế xã hội Liên Hợp Quốc thành lập từ 1947. Trụ sở: Giơnevơ - Thụy Sĩ.

Hiện nay, WTO bao gồm 128 nước thành viên, chiếm trên 85% tổng kim ngạch thương mại quốc tế.

Chương trình của WTO nhằm loại bỏ hạn ngạch và chuyển thành chế độ thuế quan, thống nhất các quy định về chống phá giá, giảm thuế quan, đặt các tiêu chuẩn về chế độ bản quyền...

Từ ngày 9 đến 13/12/1996, Hội nghị các Bộ trưởng lần thứ nhất của WTO đã được tổ chức tại Singapore, với sự nhất trí sâu rộng về tự do hóa mậu dịch, hủy bỏ dần dần các hàng rào thuế quan, tự do buôn bán trong lĩnh vực dịch vụ, chống mọi hình thức của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, xóa bỏ phân biệt đối xử trong quan hệ buôn bán quốc tế...

*** Liên minh Châu Âu (European Union - EU)**

Ngày 1-1-1994, Cộng đồng châu Âu (EC) được đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU) sau khi Hiệp ước về thống nhất châu Âu được ký tại Maastricht (Hà Lan) mở đầu sự thống nhất chính trị, kinh tế và tiền tệ, với 12 nước tham gia.

Tính đến 1-1-1995, EU gồm 15 nước: Áo, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Ailen, Italia, Lúcxămbua, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Anh.

Từ 1987 đến nay có tới 13 nước ở châu Âu đã nộp đơn chính thức xin gia nhập EU, nhưng chưa được EU kết nạp.

Trụ sở đặt tại: Bruxelles (Bỉ), Strasbourg (Đức), Luxembourg.

Mục đích nhằm thống nhất chính trị, đẩy nhanh sự hợp tác phát triển kinh tế và khả năng cạnh tranh của tất cả các nước thành viên trong EU, hình thành một không gian tự do qua lại giữa các nước thành viên EU; mọi công dân các nước thành viên EU đều có tư cách công dân châu Âu, họ được hưởng những quyền lợi xã hội như mọi công dân của nước sở tại thuộc EU, cũng như quyền lợi chính trị quy định cho mỗi công dân châu Âu; sử dụng một đồng tiền duy nhất từ 1-1-1999...

Hội nghị thượng đỉnh EU diễn ra trong hai ngày 13-14/12/1996 tại Dublin (Ailen) đã thông qua: Hệ thống tiền tệ châu Âu,

Hiệp định ổn định ngân sách quốc gia thành viên và tư cach pháp lý của đồng tiền mới chung cho châu Âu (đồng Euro).

Năm 1995, dân số các nước EU: 372,7 triệu người; GNP: 8.439 tỷ USD, GNP BQĐN: 20.412 USD; tổng trị giá xuất - nhập khẩu: 3.092,6 tỷ USD. Nhiều năm qua, Việt Nam đã có quan hệ với nhiều nước thuộc EU, đặc biệt từ sau khi Việt Nam và EU đã ký kết chính thức hiệp định chung hợp tác Việt Nam - EU có tên là "Hiệp định hợp tác giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng đồng châu Âu", ngày 17/7/1995 đã mở ra một triển vọng mới cho sự hợp tác về kinh tế và thương mại giữa Việt Nam và cộng đồng này.

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (Organization of Petroleum Exporting Countries - OPEC)

Thành lập năm 1960, có 13 quốc gia thành viên: Angiêri, Vênêzuêla, Gabông, Indônêxia, Irắc, Iran, Quata, Côoét, Libi, Nigiêria, Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất, A Rập Xêuđích, Êcuađo. Trụ sở đặt tại Viên - Áo.

Mục đích: bảo vệ quyền lợi của các nước khai thác dầu mỏ, phối hợp các hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xuất khẩu và những điều kiện về mua bán dầu mỏ.

*** Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development - OECD)**

Thành lập năm 1961, với 25 nước thành viên, bao gồm các nước Tây Âu và Mỹ, Canađa, Mêhicô, Nhật Bản, Australia, Niu Dilân. Trụ sở đặt tại Paris - Pháp.

Mục đích: bảo đảm sự phát triển kinh tế và phối hợp của chính sách kinh tế giữa các nước thành viên (bao gồm cả vấn đề giúp đỡ các nước đang phát triển), nhằm bảo vệ lợi ích các thành viên phát triển kinh tế, điều hòa lợi ích ở mức độ nào đó của các nước thành viên với nhau.

PHỤ LỤC

CÔNG ƯỚC BERNE

Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, còn được gọi ngắn gọn là **Công ước Berne**, được ký tại Bern (Thụy Sĩ) năm 1886, lần đầu tiên thiết lập và bảo vệ quyền tác giả giữa các quốc gia có chủ quyền. Nó được hình thành sau các nỗ lực vận động của Victor Hugo. Trước khi có công ước Bern, các quốc gia thường từ chối quyền tác giả của các tác phẩm ngoại quốc. Ví dụ, một tác phẩm xuất bản ở một quốc gia được bảo vệ quyền tác giả tại đó, nhưng lại có thể bị sao chép và xuất bản tự do không cần xin phép tại quốc gia khác.

Các quốc gia tuân thủ công ước Bern công nhận quyền tác giả của các tác phẩm xuất bản tại các quốc gia khác cùng tuân thủ công ước này. Quyền tác giả, theo công ước Berne là tự động: không cần phải đăng ký tác quyền, không cần phải viết trong thông báo tác quyền. Ngoài ra, những quốc gia ký công ước Berne không được đặt ra các thủ tục hành chính sách nhiễu các tác giả trong việc thụ hưởng tác quyền. (Các quốc gia ký công ước Bern vẫn có quyền áp đặt các luật lệ riêng cho các tác giả trong nước họ hoặc từ những nước không ký công ước này).

Công ước Berne cho phép tác giả được hưởng tác quyền suốt đời cộng thêm tối thiểu 50 năm sau đó. Tuy nhiên các quốc gia tuân thủ công ước được phép nâng thời hạn hưởng tác quyền dài hơn, như Cộng đồng Châu Âu đã làm năm 1993. Hoa Kỳ cũng gia hạn tác quyền, như trong Đạo luật Kéo dài Bản quyền Sonny Bono năm 1998.

Một số nước tuân thủ phiên bản cũ của công ước Bern cho phép tác giả được hưởng suốt đời cộng 70 năm. Thời hạn này có thể giảm đối với một số loại tác phẩm nghệ thuật (như phim ảnh) hoặc đối với các tác phẩm là công trình của một cơ quan thì thời hạn tác quyền là 95 năm sau lần xuất bản đầu tiên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2004, chính phủ Việt Nam đã nộp văn kiện gia nhập Công ước Berne. Trong văn kiện này, nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố bảo lưu các quy định tại Điều 33(1) của Công ước Berne và áp dụng chế độ ưu đãi dành cho các nước đang phát triển theo Điều II và Điều III của Phụ lục Công ước Berne. Công ước Berne có hiệu lực tại Việt Nam kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2004.

LỊCH SỬ

Công ước Berne đã được sửa chữa vài lần: Berlin (1908), Roma (1928), Brussels (1948), Stockholm (1967) và Paris (1971). Từ năm 1967, Công ước Berne được quản lý bởi Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (*World Intellectual Property Organization*, viết tắt là WIPO).

Gần như tất cả các quốc gia thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tuân thủ hầu hết các điều khoản của công ước này, theo thỏa thuận TRIPs.

Cho đến ngày 20 tháng 11 năm 2004, có 157 quốc gia đã ký Công ước Berne.

QUYỀN TÁC GIẢ

Quyền tác giả hay **tác quyền** (tiếng Anh: *copyright*) là độc quyền của một tác giả cho tác phẩm của người này. Quyền tác giả được dùng để bảo vệ các sáng tạo tinh thần có tính chất văn hóa (cũng còn được gọi là tác phẩm) thí dụ như các bài viết về khoa học hay văn học, sáng tác nhạc, ghi âm, tranh vẽ, hình chụp, phim và các chương trình truyền thanh. Quyền này bảo vệ các quyền lợi cá nhân và lợi ích kinh tế của tác giả trong mối liên quan với tác phẩm này. Một phần người ta cũng nói đó là sở hữu trí tuệ (*intellectual property*) và vì thế là đặt việc bảo vệ sở hữu vật chất và sở hữu trí tuệ song đôi với nhau, thế nhưng khái niệm này đang được tranh cãi gay gắt. Quyền tác giả không cần phải đăng ký và thuộc về tác giả khi một tác phẩm được ghi giữ lại ít nhất là một lần trên một phương tiện lưu trữ. Quyền tác giả thông thường chỉ được công nhận khi sáng tạo này mới, có một phần công lao của tác giả và có thể chỉ ra được là có tính chất duy nhất.

Quyền tác giả được quy định khác nhau trong các nước trên thế giới.

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA QUYỀN TÁC GIẢ

Trong Thời kỳ Cổ đại và Thời kỳ Trung Cổ người ta chưa biết đến quyền cho một tác phẩm trí tuệ. Các quy định luật pháp chỉ có cho những vật mang tác phẩm trí tuệ, đặc biệt là về sở hữu. Thí dụ như là không được phép trộm cắp một quyển sách nhưng lại được phép chép lại từ quyển sách đó. Việc nhiều nghệ sĩ và tác giả cùng làm việc trong một đề tài là một trường hợp bình thường, cũng như việc các nhạc sĩ khác lấy hay thay đổi các bài hát và tác phẩm âm nhạc. Khi không muốn bài viết bị thay đổi tác giả chỉ còn có cách gắn một lời nguyền rủa vào quyển sách của mình như Eike von Repgow, tác giả của Sachsenspiegel, một

quyển sách ghi chép lại các luật lệ đương thời, đã nguyền rủa những người giả mạo tác phẩm của ông sẽ bị bệnh hủi.

Cùng với phát minh in (khoảng 1440), các bản sao chép lại của một tác phẩm bắt đầu có thể được sản xuất ở số lượng lớn một cách dễ dàng hơn. Nhưng tác giả vẫn chưa có được "quyền tác giả" ở bên cạnh và còn phải vui mừng là chẳng những tác phẩm được in mà nhà in hay nhà xuất bản còn trả cho một số tiền cho bản viết tay. Thế rồi đi đến trường hợp là bản in đầu tiên bị các nhà in khác in lại. Việc này làm cho việc kinh doanh của nhà in đầu tiên khó khăn đi vì người này đã đầu tư lao động nhiều hơn và có thể cũng đã trả tiền cho tác giả, những người in lại tự nhiên là có thể mời chào sản phẩm của họ rẻ tiền hơn. Tác giả cũng có thể không bằng lòng với các bản in lại vì những bản in lại này thường được sản xuất ít kỹ lưỡng hơn: có lỗi hay thậm chí bài viết còn bị cố ý sửa đổi.

Vì thế, để chống lại tệ in lại, các nhà in đã xin các quyền lợi đặc biệt từ phía chính quyền, cấm in lại một tác phẩm ít nhất là trong một thời gian nhất định. Lợi ích của nhà in trùng với lợi ích của nhà cầm quyền vì những người này muốn có ảnh hưởng đến những tác phẩm được phát hành trong lãnh địa của họ. Đặc biệt là nước Pháp do có chế độ chuyên chế sớm nên đã thực hiện được điều này, ít thành công hơn là ở Đức. Tại Đức một số hầu tước còn cố tình không quan tâm đến việc các nhà xuất bản vi phạm các đặc quyền từ hoàng đế nhằm để giúp đỡ các nhà xuất bản này về kinh tế và để mang vào lãnh thổ văn học đang được ưa chuộng một cách rẻ tiền. Những ý tưởng của Phong trào Khai sáng phần lớn là đã được truyền bá bằng các bản in lậu.

Khi Thời kỳ Phục hưng bắt đầu, cá nhân con người trở nên quan trọng hơn và đặc quyền tác giả cũng được ban phát để thưởng cho những người sáng tạo ra tác phẩm của họ. Tại nước Đức thí dụ như là Albrecht D#rer (1511) đã được công nhận một đặc quyền như vậy. Nhưng việc bảo vệ này chỉ dành cho người sáng tạo như là một cá nhân (*quyền cá nhân*) và chưa mang lại cho tác giả một thu nhập nào. Giữa thế kỷ 16 các đặc quyền lãnh thổ được đưa ra, cấm in lại trong một vùng nhất định trong một thời gian nhất định.

Khi các nhà xuất bản bắt đầu trả tiền nhuận bút cho tác giả thì họ tin rằng cùng với việc này họ có được một độc quyền kinh doanh (thuyết về sở hữu của nhà xuất bản), ngay cả khi họ không có đặc quyền cho tác phẩm này. Vì thế mà việc in lại bị cấm khi các quyền từ tác giả được mua lại.

Mãi đến thế kỷ 18, lần đầu tiên mới có các lý thuyết về các quyền giống như sở hữu cho các lao động trí óc (và hiện tượng của *sở hữu phi vật chất*). Trong một bộ luật của nước Anh năm 1710, *Statue of Anne*, lần đầu tiên một độc quyền sao chép của tác giả được công nhận. Tác giả sau đó nhượng quyền này lại cho nhà xuất bản. Sau một thời gian được thỏa thuận trước tất cả các quyền lại thuộc về tác giả. Tác phẩm phải được ghi vào trong danh mục của nghiệp hội các nhà xuất bản và phải có thêm ghi chú *copyright* để được bảo vệ. Phương pháp này được đưa vào ứng dụng tại Mỹ vào năm 1795 (yêu cầu phải ghi vào danh mục được bãi bỏ tại Anh vào năm 1956 và tại Hoa Kỳ vào năm 1978). Ý tưởng về sở hữu trí tuệ phần lớn được giải thích bằng thuyết về quyền tự nhiên (tiếng Anh: *natural law*). Tại Pháp một *Propriété littéraire et artistique* (Sở hữu văn học và nghệ thuật) được đưa ra trong hai bộ luật vào năm 1791 và 1793. Tại nước Phổ một bảo vệ tương tự cũng được đưa ra vào năm 1837. Cũng vào năm 1837 Hội đồng liên bang của Liên minh Đức quyết định thời hạn bảo vệ từ khi tác phẩm ra đời là 10 năm, thời hạn này được kéo dài thành 30 năm sau khi tác giả qua đời (*post*

mortem auctoris) vào năm 1845. Trong Liên minh Bắc Đức việc bảo vệ quyền tác giả được đưa ra vào năm 1857 và được Đế chế Đức thu nhập và tiếp tục mở rộng sau đó. Trong Đệ tam Đế chế các tác giả chỉ là "người được ủy thác trong nom tác phẩm" cho cộng đồng nhân dân.

PHÁT TRIỂN HIỆN TẠI CỦA QUYỀN TÁC GIẢ

Những lý lẽ được đưa ra trong các cuộc thảo luận về việc quyền tác giả phải phản ứng như thế nào trước các phát triển kỹ thuật hiện tại đều tương tự như nhau trên toàn thế giới. Một vài quốc gia chỉ còn có một phạm vi tự do hạn hẹp trong việc định hình cho quyền tác giả vì những quy định khác thường có thể được coi là lợi thế không công bằng, không được các đối tác thương mại thế giới chấp nhận mà không có phản ứng chống lại. Trong tương quan về thế mạnh hiện tại Mỹ là quốc gia có phạm vi tự do rộng lớn nhất và với Digital Millennium Copyright Act (DMCA) là quốc gia đã định sẵn chiều hướng chung của quyền tác giả, đi đến việc bảo vệ quyền tác giả một cách nghiêm ngặt hơn. Định luật tương tự ở châu Âu là European Union Copyright Directive (EUCD- Chỉ thị Copyright Liên minh châu Âu).

Tại châu Âu các chỉ thị của Liên minh châu Âu chỉ có tính chất tạo khuôn khổ và phải được bổ sung bằng các luật lệ của từng quốc gia. Bắt đầu từ ngày 13 tháng 9 năm 2003 một quyền tác giả được sửa đổi có hiệu lực tại Đức mà trong đó, ngoài những điều lệ khác, việc vô hiệu hóa các phương pháp bảo vệ chống sao chép cho các mục đích thương mại cũng như cá nhân đều sẽ bị phạt. Điều 95 a của Luật quyền tác giả quy định về việc "bảo vệ các biện pháp kỹ thuật". Theo điều 95 khoản 1 của Luật quyền tác giả, các biện pháp kỹ thuật không được phép vô hiệu hóa khi chưa có sự đồng ý của người đang sở hữu quyền này. Các biện pháp bảo vệ chống sao chép ở các đĩa compact (CD) ghi âm thanh hay DVD không còn được phép vô hiệu hóa vì mục đích sao chép cho cá nhân nữa. Tại Áo việc thực hiện EUCD đã có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2003. Trong thời gian gần đây IP-Enforcement Directive của Liên minh châu Âu là bước kế tiếp trong hướng đi đến thắt chặt hơn nữa các luật lệ về quyền tác giả.

Việc hoàn toàn hủy bỏ quyền được phép có bản sao dùng cho mục đích cá nhân đang được Hiệp hội Công nghiệp ghi âm quốc tế (IFPI) yêu cầu và sau đó là việc truy tìm cứng rắn hơn các vi phạm về quyền tác giả. Ngoài những nguyên nhân khác đây cũng là một phản ứng chống lại việc sử dụng ngày càng phổ biến các nơi trao đổi trong internet và các công nghệ khác của "thời đại số". Ngày nay chương trình phát thanh hay truyền hình có thể nghe hay xem được qua Internet, sách điện tử (e-book) được coi như là một cạnh tranh của sách in. Những thay đổi này là lý lẽ của những người kinh doanh trong giới truyền thông nhằm để thông qua luật lệ mà trở về lại thời kỳ trước khi các máy quay video, máy thâu băng và máy thu thanh được phổ biến rộng rãi: Vào năm 1900, khi muốn nghe nhạc (không phải là live) thì tất cả mọi người đều phải mua một đĩa hát.

Mỗi một phát minh mới, thí dụ như máy thu thanh, đều được coi như là sẽ làm suy tàn công nghiệp âm nhạc, nhưng thật ra điều trái ngược lại đã xảy ra.

Copyright **(bản quyền)** là thuật ngữ được các quốc gia theo hệ thống pháp luật Anh-Mỹ (Án lệ) dùng chỉ cho quyền phi vật thể đối với các tác phẩm trí tuệ. Quyền này tương tự như **quyền tác giả** (Author's Right) ở Việt Nam nói riêng và các quốc gia theo hệ thống luật Continental như Đức hoặc một số quốc gia Châu Âu khác nhưng khác nhau ở nhiều điểm cơ bản.

Chủ thể được bảo hộ là tương đối khác nhau. Trong khi **quyền tác giả** đặt tác giả như là người sáng tạo và các quan hệ tinh thần của tác giả đối với tác phẩm làm trung tâm thì Copyright lại bảo vệ quyền lợi kinh tế của người sở hữu quyền tác giả (owner of the Copyright) hơn là chính tác giả. Copyright trước nhất là dùng để bảo vệ các đầu tư về kinh tế. Chính từ nền tảng này mà luật của các vùng nói tiếng Anh và luật của châu Âu lục địa đã đi đến kết quả khác nhau cho nhiều vấn đề về luật pháp.

Trong Copyright của hệ thống luật Anh-Mỹ, trái ngược với luật về quyền tác giả của hệ thống luật Châu Âu lục địa, các **quyền sử dụng** và **quyền định đoạt** về một tác phẩm thường không dành cho tác giả (thí dụ cho một nghệ sĩ) mà lại dành cho những người khai thác các quyền này về mặt kinh tế (thí dụ như nhà xuất bản). Tác giả chỉ giữ lại các quyền phủ quyết có giới hạn nhằm để ngăn cản việc lạm dụng của Copyright từ phía những người khác thác các quyền này.

Một điểm khác biệt cơ bản nữa giữa Bản quyền và quyền tác giả là luật bản quyền bảo vệ cả những quyền nhân thân của tác giả (moral right) trong khi các quốc gia như Anh, Úc, Mỹ hầu như không hề có những quy định này cho đến thời gian gần đây. Cụ thể như pháp luật về quyền tác giả Việt Nam từ lâu đã bảo vệ những quyền nhân thân của tác giả như Quyền bảo đảm được trích dẫn khi tác được sử dụng hoặc quyền bảo đảm tác phẩm không bị sửa đổi, bổ sung, thay đổi, chuyển thể dưới mọi hình thức mà không được sự đồng ý của (các) tác giả.

Cho đến những năn gần đây Copyright tại Mỹ vẫn phải đăng ký một cách rõ ràng và chấm dứt 75 năm sau khi được ghi vào trong danh mục Copyright trung tâm. Hiện nay các tác phẩm mới tại Mỹ được bảo vệ cho đến 70 năm sau khi tác giả qua đời hay 95 năm dành cho các doanh nghiệp. Việc đăng ký Copyright tại "Library of Congress" không còn là cần thiết bắt buộc nữa nhưng vẫn được khuyên nhủ.

Ghi chú Copyright – ký hiệu © hay (c) – sau đó thường là người sở hữu quyền và năm) hay cũng được gọi là thông báo quyền tác giả có nguồn gốc từ luật Mỹ. Lý do là theo các luật lệ cũ của Mỹ thì có thể mất các quyền về một tác phẩm nếu như không có ghi chú Copyright. Sau khi Mỹ gia nhập Công ước Bern về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật vào năm 1989 thì ghi chú Copyright không cần thiết nữa nhưng vẫn có thể được đính kèm tùy theo ý muốn. Trong hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa thì ngược lại, quyền tác giả phát sinh tại thời điểm tác giả tạo ra tác phẩm.

QUYỀN TÁC GIẢ TRONG LIÊN MINH CHÂU ÂU

Liên minh châu Âu đã đưa ra nhiều chỉ thị để thống nhất quyền tác giả trong toàn Liên minh châu Âu. Theo *Chỉ thị phần mềm* (91/259/EWG) ra đời vào năm 1991 thì các chương trình máy tính được bảo vệ như là các tác phẩm văn học theo ý nghĩa về quyền tác giả. Trong năm 1993, thông qua *Chỉ thị về hòa hợp thời gian bảo vệ quyền tác giả và một số quyền bảo vệ có liên quan* (còn gọi là *Chỉ thị về thời gian bảo vệ*), thời gian bảo vệ của các tác phẩm văn học và nghệ thuật được ấn định thống nhất là cho đến 70 năm sau khi tác giả qua đời. Các quyền lợi của những nhà nghệ thuật biểu diễn chấm dứt 50 năm sau khi biểu diễn.

Với *Chỉ thị quyền tác giả của Liên minh châu Âu* (Chỉ thị 2001/29/EG) các quy định luật pháp châu Âu về quyền tác giả được nâng lên cùng với thời đại số và các định ước quốc tế được thực hiện thông qua các hiệp định của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).

HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Thế giới từng chứng kiến những đổi thay to lớn trong mấy thập niên cuối cùng của thế kỷ XX: Sự hình thành "nền kinh tế toàn cầu hóa" trên phạm vi rộng lớn và cường độ mạnh chưa từng có. Đó là sự phát triển khách quan, là sự tiếp nối lịch sử quốc tế hóa đã từng diễn ra suốt quá trình bùng nổ của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XVIII, kéo dài đến đại chiến thế giới lần thứ hai (1939 - 1945) với sự ra đời của hệ thống thuộc địa, sản phẩm tội ác của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới.

Gần nửa thế kỷ sau, những biến động chính trị sâu sắc trên chính trường thế giới đã một lần nữa tạo cơ hội mới cho "nền kinh tế toàn cầu hóa" tăng tốc gắn với sự phát triển như vũ bão của khoa học - công nghệ.

TOÀN CẦU HÓA HÔM QUA VÀ HÔM NAY

Chủ nghĩa tư bản đã từng tạo ra nền đại công nghiệp, một mặt khẳng định sự vượt trội của phương thức sản xuất tạo ra năng suất lao động rất cao, hàng hóa sản xuất "nhiều vô kể", mặt khác nó cần thị trường rộng lớn để tiêu thụ sản phẩm. Những "cuộc tìm kiếm thị trường" trong thế kỷ XIX đã biến các châu lục trên hành tinh thành thuộc địa của "một dúm nước châu Âu". Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngay từ bước đầu, đã thiết lập quá trình toàn cầu hóa các mối quan hệ giữa con người, bằng cách loại bỏ các trở ngại của các xã hội trước đó và làm giản đơn cấu trúc xã hội, vượt qua sự chia cắt các mối quan hệ kinh tế, các quốc gia, dân tộc, các quan hệ sở hữu. Nhân tố biến đổi lịch sử này là tư bản chứ không phải là những chiến thuyền buồm vượt đại dương, những chiếc la bàn và kính thiên văn, mà với những phương tiện kỹ thuật đó, chủ nghĩa tư bản đã thực hiện những chuyến hành trình khám phá thế giới, rồi tiếp ngay sau đó là chiếm đoạt nhiều vùng rộng lớn trên các châu lục.

Như vậy toàn cầu hóa đã từng diễn ra thông qua việc thiết lập hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản và sự bóc lột tàn bạo tài nguyên, bóc lột sức lao động, bóc lột nô lệ, buộc đại bộ phận nhân loại khuất phục giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản quốc tế. Chính hệ thống thuộc địa có ý nghĩa quyết định đối với việc thiết lập xã hội tư bản trên phạm vi toàn cầu, qua đó càng củng cố phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trên quy mô thế giới, gắn với sự hình thành, củng cố và

phát triển của hệ thống thuộc địa. Năm 1914, năm nổ ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chủ nghĩa tư bản đã chiếm 84% lãnh thổ của trái đất! Những vùng đất còn lại tiếp tục trở thành thuộc địa. Một thị trường gần như vô tận trở thành "thị trường tự do" mà ở đó cuộc cạnh tranh buôn bán giữa các nước tư bản chủ nghĩa ngày càng quyết liệt, thậm chí trở nên khốc liệt và đã dẫn đến những cuộc đụng độ nảy lửa ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản quốc tế, gây ra bao thảm họa cho nhân loại.

Toàn cầu hóa đang diễn ra hôm nay không phải là một hình thái mới, không phải là "xu thế thời đại" hay một hình thức tổ chức mang tính lịch sử nào của mối quan hệ sản xuất vật chất - tinh thần, mà chỉ có thể là một "dạng" mới, một quá trình lịch sử của thời cũ. Nó không phải là một "hình thái độc lập" được diễn giải là các nguyên nhân từ các thành tựu khoa học - công nghệ. Toàn cầu hóa hôm nay không có gì khác hơn so với toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa trước đây. Nó là sự tiếp nối chứ không hề là sự đoạn tuyệt với lịch sử, không phải là sản phẩm của cái gọi là hình thái hiện tại của tái sản xuất tư bản.

Những gì diễn ra trong nửa sau thế kỷ XX, đặc biệt là trong hai thập niên cuối, đã và đang cung cấp cho tất cả các quốc gia, các dân tộc những bài học sâu sắc, những kinh nghiệm vô giá trên con đường hội nhập để có cơ may phát triển theo định hướng tiến bộ.

Là sự phát triển khách quan của lịch sử cho nên không nước nào, dân tộc nào muốn bị "loại khỏi cuộc chơi" hoặc tự cô lập mình để sống trong nghèo nàn, lạc hậu, vì thế không thể chủ trương đứng ngoài quá trình phát triển này. Nhưng tham gia quá trình toàn cầu hóa này bằng những bước đi và biện pháp nào để vừa bảo đảm kinh tế đất nước tăng trưởng, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh xã hội, vừa bảo vệ độc lập chủ quyền và bản sắc văn hóa dân tộc, đòi hỏi phải hết sức thận trọng.

ĐỘNG LỰC CỦA NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU HÓA

Trong lịch sử hơn 450 năm của chủ nghĩa tư bản, sự phát triển khoa học - kỹ thuật và công nghệ đã, đang và sẽ còn tạo ra những động lực cực kỳ quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội và thương mại toàn cầu.

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ nhất - cuộc cách mạng cơ khí hóa, dẫn đến sự ra đời của nền đại sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa với năng suất lao động vượt trội, hàng hóa sản xuất ra trong các nước tư bản "chất thành núi", buộc phải có thị trường tiêu thụ. Những cuộc xâm lược thuộc địa của các nước tư bản phát triển đã từng tạo ra thị trường gần như vô tận cho những sản phẩm của nền đại công nghiệp này. Mặt khác, các nước thuộc địa vừa là nơi cung cấp tài nguyên, nhân tài, vật lực cho quá trình tái sản xuất tư bản của chủ nghĩa tư bản trong cuộc săn lùng siêu lợi nhuận không biên giới và tích lũy tư bản.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 - 1945), phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa được sự hậu thuẫn của hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới hình thành sau chiến thắng vĩ đại của Liên Xô và một loạt các cuộc cách mạng dân tộc của nhiều nước, đã từng bước chấm dứt chủ nghĩa thuộc địa, đặc biệt là ở châu Phi và châu Á, tạo tiền đề cho một giai đoạn phát triển của các nước nghèo, vốn là thuộc địa bị chủ nghĩa thực dân cũ bóc lột nặng nề. Giai đoạn phát triển này, đáng tiếc, đã không bền vững.

Trong khi đó chủ nghĩa tư bản, vốn còn tiềm năng phát triển, đã một lần nữa thực hiện thành công cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai - cuộc cách mạng tự động hóa, nổi tiếng dưới cái tên "Hình mẫu Ford". Nó ra đời từ Mỹ, ngay trong các xí nghiệp sản xuất và lắp ráp xe hơi của tỷ phú Ford. "Hình mẫu Ford" được "xuất khẩu" sang các nước châu Âu và các nước tư bản khác đồng thời với "Kế hoạch Mashall" - kế hoạch viện trợ và cho vay ưu đãi để tái thiết đất nước sau cuộc đại chiến thế giới đã "san phẳng" nhiều nước. Phe trục gồm ba nước chủ chiến Đức - Italia - Nhật Bản cũng được hưởng những khoản viện trợ và tín dụng ưu đãi hàng chục tỷ USD của kế hoạch Marshall.

"Hình mẫu Ford" là hệ thống sản xuất và lắp ráp theo dây chuyền tự động, là sự phát triển tiếp nối trong toàn bộ sự phát triển hệ thống thiết bị máy móc vốn là đặc trưng của nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa từ cuối thế kỷ XVIII và trải dài suốt thế kỷ XIX, kết hợp rất nghiêm ngặt với các biệt pháp tổ chức. Trong thực tế nó cột chặt người lao động làm thuê vào hệ thống liên hoàn, qua đó tận dụng tối đa, vắt kiệt sức lao động của người thợ trong suốt ca làm việc, tạo ra năng suất lao động rất cao và cùng với nó là lợi nhuận chất chồng cho chủ nghĩa tư bản. Vào giai đoạn "thăng hoa" ấy, chủ nghĩa tư bản đã có những chính sách kinh tế dành cho an sinh và phúc lợi xã hội, những khoản ngân sách lớn trong cuộc cạnh tranh chinh phục lòng dân với hệ thống xã hội chủ nghĩa. Vì lẽ đó, sức mua trên thị trường tăng mang tính bùng nổ. Thậm chí người lao động trong các xí nghiệp có thể mua xe hơi, nhà lầu và nhiều loại hàng tiêu dùng cao cấp bằng cách trả dần - nghĩa là hàng chục vạn người bị "cột chặt" vào guồng máy sản xuất, kỳ cho đến khi trả hết nợ!

Sau vài thập niên phát triển rực rỡ, "Hình mẫu Ford" từ từ chững lại, trước hết là do thị trường không phát triển được như các nước tư bản mong muốn và xuất hiện giai đoạn "trầm uất" - tiền đề của một cuộc khủng hoảng.

Chủ nghĩa tư bản buộc phải tạo ra một loại hình mẫu mới, một mặt nhằm tăng năng suất lao động cao hơn nữa, mặt khác tạo ra sức mạnh vượt trội trên thị trường, qua đó tìm kiếm, mở rộng và chiếm đoạt thị trường.

Do còn tiềm năng phát triển khá lớn, chủ nghĩa tư bản đã một lần nữa thành công, tạo được một cuộc cách mạng khoa học - công nghệ vượt trội hơn hẳn hình mẫu cũ, được điều hành từ vĩ mô đến vi mô thông qua vai trò ngày càng lớn của khoa học và công nghệ, thông qua những nghiên cứu sáng tạo và ứng dụng công nghệ tin học và viễn thông với những chíp điện tử, công nghệ phần mềm, kỹ thuật số, công nghệ Internet, công nghệ viễn thông (bao gồm truyền tải dữ liệu, viễn thông di động vô tuyến, điện thoại di động vô tuyến), hệ thống định vị không gian cực kỳ hiện đại, đã tạo bước ngoặt chưa từng có, được so sánh hơn cả những khám phá của Kopernicus (nhà thiên văn học Ba Lan khám phá hiện tượng trái đất quay) và thuyết chọn lọc tự nhiên của Darwin (nhà bác học Anh), rằng con người thoát thai từ vượn người chứ không phải là "sản phẩm của Thượng đế". Qua đó, chủ nghĩa tư bản đã tạo được bước đột phá tăng trưởng năng suất lao động và siêu lợi nhuận, tạo điều kiện tối ưu cho tích lũy tư bản. Làm được như vậy, chủ nghĩa tư bản không chỉ thừa khả năng vượt qua "cơn trầm uất" mà còn tiến xa hơn nữa, "thu phục" tất cả mọi vùng đất trên hành tinh mà người ta đã từng hoạch định trước đó một thế kỷ.

Song song với sự phát triển khoa học - công nghệ mới, các nước tư bản giàu có

tập hợp trong "Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế" (OECD - Organization for Economic Cooperation and Development) chấp nhận chủ nghĩa tự do mới (Neoliberalisms) khởi xướng từ Mỹ, được triển khai nhanh chóng tại Anh và tiếp theo là trong các nước thuộc OECD. Giới nghiên cứu gọi "chủ nghĩa tự do mới" ấy là "thuyết trọng tiền" mà nội dung cốt lõi của nó là mười chính sách về thị trường tự do - tất cả đều xuất phát và liên quan đến quyền lực của tiền, đó là kỷ luật tài chính (các chính sách chống thâm hụt thương mại); sắp xếp lại các ưu tiên trong chi tiêu công (giảm chi tiêu công quỹ bằng biện pháp xóa bỏ các khoản trợ cấp, trước hết là trợ cấp an sinh - xã hội); cải cách thuế khóa, tự do hóa tài chính (hướng đến việc dành cho thị trường quyết định lãi suất); tỷ giá hối đoái cạnh tranh; tự do hóa thương mại (thay cấp giấy phép bằng thuế quan và giảm thuế quan); đầu tư trực tiếp nước ngoài (dỡ bỏ các rào cản); tư nhân hóa; phi điều tiết hóa (vốn là những trở ngại cho việc cạnh tranh tự do) và quyền sở hữu tài sản.

Tóm lại, đặc trưng cơ bản của "chủ nghĩa tự do mới" là để khẳng định việc trao đổi các nguồn lực thông qua thị trường sẽ làm cho các nguồn lực đó hiệu dụng nhất, sinh sản nhiều nhất. Nguồn lực ấy là tiền và tiền!

Các định chế như Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) bị chi phối bởi các nước tư bản phát triển bởi họ là "những cổ đông chủ yếu" của các định chế tài chính này (thậm chí Mỹ chiếm tới gần 20% ngân sách hàng trăm tỷ USD của IMF) và là "thành viên trụ cột", "thành viên sáng lập" của WTO.

Các nội dung cốt lõi của "chủ nghĩa tự do mới" đã và đang trở thành chính sách của các định chế quốc tế phục vụ toàn cầu hóa mà đích cuối cùng của nó là tự do hóa, tư nhân hóa, phi điều tiết hóa. Trong thực tế, các định chế quốc tế đã bác bỏ chiến lược công nghiệp hóa của các nước đang phát triển để thay thế hàng nhập khẩu, khuyến khích nhà nước đầu tư mạnh vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp và xã hội. Mọi khoản vay của các nước đang phát triển (tức là các nước nghèo) chỉ được giải ngân kèm theo điều kiện các nước này phải hội nhập vào nền kinh tế - thương mại và tài chính toàn cầu, nghĩa là phải chấp nhận "các phương thuốc trị liệu" của "chủ nghĩa tự do mới", cũng tức là phải tuân thủ mô hình "thị trường lớn và nhà nước ngày càng teo dần"!

Cặp anh em sinh đôi "hình mẫu kỹ thuật công nghiệp mới" và "thuyết trọng tiền" (tức là chủ nghĩa tự do mới) đã tạo ra bước đột phá cực kỳ lớn cho cái người ta gọi là "nền kinh tế mới toàn cầu hóa" phát triển như vũ bão trong hơn 20 năm qua. Tư bản và thị trường tự do không biên giới là yếu tố quyết định cho "sự bùng nổ" này để săn lùng siêu lợi nhuận và tích lũy tư bản chứ không phải như người ta tuyên ngôn "càng nhiều sáng tạo khoa học - công nghệ được đưa vào cuộc sống thì nhân loại càng đạt được nhiều tiến bộ và qua đó mọi quốc gia, dân tộc, mọi người, bất kể ở đâu, đều được hưởng những thành quả đó", rằng loài người đã tiến đến "xã hội khoa học", "kỷ nguyên của sự thay đổi công nghệ" và tiến bộ khoa học - công nghệ sẽ dẫn đến "tiến bộ xã hội".

Những gì đã và đang diễn ra tại hàng loạt nước thuộc thế giới thứ ba trong hơn hai thập niên gia nhập "làn sóng toàn cầu" cung cấp những sự thật khác hẳn. Đó là chưa nói hàng chục nước khác vẫn thuộc "những kẻ chầu rìa" trong "cơn lốc" này do nhiều nguyên nhân mà nguyên nhân quan trọng nhất là những nước đó chưa hội đủ điều kiện cho chủ nghĩa tự do mới sinh ra siêu lợi nhuận.

Xét một cách khách quan thì "hình mẫu khoa học - công nghệ mới" đã và đang tạo ra những đặc điểm khác xa với hai cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trước đó. Hình mẫu mới này trước hết mang lại cho các nước tư bản phát triển - đặc biệt là Mỹ - hàng loạt ưu thế và đem đến những thay đổi quan trọng trong hoạt động kinh tế, cụ thể:

- Trong một số lĩnh vực, hoạt động khoa học trở thành hoạt động nghề nghiệp của một số lượng lao động khá đông (nhưng không phải trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội). Số người làm việc trong lĩnh vựa khoa học và công nghệ cao càng tăng thì số người mất việc càng đông.

- Tổ chức bộ máy điều hành của các tập đoàn kinh tế tinh giảm tối đa thì số viên chức bị sa thải càng nhiều.

- Mục tiêu săn lùng lợi nhuận không còn là đầu tư cho máy móc, thiết bị mà tập trung vào "khái niệm và khả năng tạo ra khái niệm". Vì thế vấn đề sở hữu trí tuệ trở thành "cốt tử" trong cuộc cạnh tranh gay gắt này.

Ngoài các sáng chế phát minh (sở hữu trí tuệ), các yếu tố khác trở thành có giá trị đặc biệt, đó là hoạt động tiếp thị, sáng tác mẫu mã thương hiệu, các loại dịch vụ khác tạo ra giá trị rất lớn.

Với chủ nghĩa tự do mới mà hàng chục nước đã hưởng ứng, tự nguyện hoặc không tự nguyện, đã tạo ra cuộc cạnh tranh chưa từng có trên phạm vi rất rộng lớn. Ngay cuộc cạnh tranh trong từng quốc gia cũng trở nên gay gắt. Thị trường toàn cầu hóa đã chiếm tỷ trọng vượt trội trong toàn bộ hoạt động kinh tế trên thế giới.

Sự ra đời và vận dụng internet đã "biến thế giới thành một làng" mà hệ thống viễn thông nối mạng hay không nối mạng chủ yếu nằm trong tay các ông chủ tư bản lớn.

Đã và đang xuất hiện hàng loạt hàng hóa và dịch vụ, đặc biệt ngành y - dược, lương thực, thực phẩm vốn đã trở thành sản phẩm của công nghệ sinh học và di truyền, đã và đang mang lại siêu lợi nhuận cho hàng loạt tập đoàn tư bản độc quyền của các nước tư bản phát triển nhất.

Với internet, thương mại điện tử đang trở thành phương tiện kinh doanh đầy hiệu lực của các tập đoàn tư bản độc quyền xuyên quốc gia, các siêu công ty, bao gồm tiêu dùng cá nhân - tra cứu hầu như tất cả những thông tin cần thiết, bất kể loại hình nào miễn là có khách hàng truy cập; dịch vụ ngân hàng với chi phí rẻ chỉ bằng một nửa so với chi phí thực hiện tại trụ sở, qua điện thoại hoặc máy rút tiền, đăng ký và bán vé máy bay... Cũng qua internet có thể cải tiến đáng kể các loại "dịch vụ hành chính" mà người ta vẫn gọi là "chính phủ điện tử", và còn rất nhiều lĩnh vực khác đã và đang mang lại lợi nhuận rất lớn cho các nước có nền công nghiệp phát triển.

Muốn tham gia thành công vào thương mại điện tử thì phải đầu tư vào công nghệ tin học - viễn thông để có thể cung cấp và tiếp nhận các thông tin cần thiết, thậm chí có thể mua bán ngay trên mạng.

Có hàng loạt hình thức thương mại điện tử: giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa doanh nghiệp và tư nhân và ngược lại, giữa tư nhân với nhau... Thương mại điện tử đã phát triển rất mạnh trong các nước tư bản phát triển khi họ có dư thừa vốn đầu từ cho loại hình công nghệ cao cấp này. Vả lại họ có dư thừa hàng hóa để bán trên mạng. Trong nội bộ các nước OECD giàu có, thương mại điện tử đã và đang đổi thay cơ bản sinh hoạt xã hội.

Trong tương lai rất gần, các tập đoàn điện tử tin học sẽ cung cấp điện thoại di động vô tuyến để truy cập internet và qua đó tham gia trực tiếp vào thương mại điện tử - gọi là "thương mại di động".

Tóm lại, nền kinh tế toàn cầu hóa trong giai đoạn phát triển khoa học - công nghệ tin học - thông tin hơn hai thập niên qua và hiện nay có những đặc trưng sau đây:

Một là, đầu tư vào ngành công nghệ tin học và viễn thông tăng rất nhanh, đặc biệt là ở các nước phát triển OECD (chiếm 80% toàn cầu, riêng Mỹ chiếm 36% của OECD). Do đầu tư công nghệ mới rất nhanh nên sự lạc hậu cũng nhanh chóng diễn ra. Vì thế, chỉ các nước giàu có và công nghiệp phát triển mới có khả năng và lực lượng theo đuổi đến cùng cuộc chạy đua chóng mặt này. Người ta quyết tâm đầu tư bằng mọi giá, bởi vì chỉ có đầu tư vào ngành này mới thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa. Sự thật là những tiến bộ khoa học - công nghệ này tác động ngày càng sâu sắc đến toàn bộ nền kinh tế thế giới, cho dù hàng chục quốc gia vẫn còn phải "đứng ngoài" quá trình này.

Hai là, những nước nào nắm các phương tiện và nền tảng kỹ thuật của công nghệ mới sẽ mang lại tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong thời gian dài.

Ba là, tạo được năng suất lao động cao, đi đôi với số lượng người thất nghiệp tăng lên, hàng chục vạn lao động là nạn nhân của những vụ sa thải "đồng loạt" trong quá trình sáp nhập, thôn tính và "hợp lý hóa" quản lý và đầu tư công nghệ mới.

Bốn là, giảm giá trở thành áp lực thường xuyên, do hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ tin học - viễn thông giảm liên tục. Các loại phí dịch vụ giảm khi "thuyết trọng tiền" đã và đang loại bỏ độc quyền nhà nước, không chỉ ở các nước tư bản phát triển mà còn ở hàng loạt nước thế giới thứ ba tự nguyện chấp nhận chủ nghĩa tự do mới một cách thiếu cân nhắc. Sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến giảm giá liên tục khi đầu tư của các nước phát triển vào các nước nghèo. Do đầu tư kỹ thuật mới - kể cả đầu tư ở các cơ sở sản xuất lại cao, dẫn đến áp lực giảm lương của lao động làm thuê, trong khi lợi nhuận của chủ tư bản càng cao hơn.

Năm là, nền kinh tế từ "hình mẫu khoa học - công nghệ mới" sử dụng ngày càng nhiều "lao động cổ trắng" có trình độ học lực cao (thường là tốt nghiệp đại học) tạo ra sự ngăn cách về mặt xã hội và đẳng cấp giữa họ vốn là số ít so với số đông người lao động cơ bắp trong các nhà máy sản xuất công nghiệp, đã và đang tạo ra nhiều mâu thuẫn ngày càng sâu sắc cả trong thu nhập, tìm kiếm việc làm, cả trong lối sống. Trong từng nước cũng đang diễn ra tình trạng các tập đoàn, công ty nhờ "nền kinh tế mới" này để phát triển, trong khi phần còn lại rơi vào trì trệ, suy thoái, thậm chí phá sản hàng loạt.

Sáu là, những ngành công nghiệp mới có xu thế hội tụ, ví dụ sự hội tụ giữa công nghiệp điện toán (máy tính điện tử, vi tính, bộ vi xử lý...) với công nghệ viễn thông (hệ thống dịch vụ điện thoại/viễn thông có dây và không dây) và công nghệ thông tin - phát hành (nhạc, ấn phẩm các loại, truyền thanh và truyền hình...).

Làn sóng mua bán, sáp nhập và thậm chí cả thôn tính trên thị trường của các ngành công nghiệp mới diễn ra chóng mặt. Hàng loạt tập đoàn xuyên quốc gia, siêu công ty một mặt tạo ưu thế cạnh tranh trong tất cả các lĩnh vực, kể cả nghiên cứu, phát minh, mặt khác cũng là bước chuẩn bị cần thiết để thu tóm toàn bộ các lĩnh vực hoạt động trong xã hội vào tay mình mà họ chuẩn bị đã từ lâu, không chỉ trong các nước tư bản phát triển.

Bảy là, khi internet trở thành phương tiện kết nối nhà sản xuất - cung ứng hàng hóa (cả sỉ và lẻ) và người tiêu dùng thì lợi

ích được chia sẻ. Hình thức "nối mạng toàn cầu" này đã khẳng định sự ưu việt của nó khi tăng hiệu năng kinh doanh lên gấp bội. Một sự phát triển bền vững đòi hỏi sự hợp tác của những đối tác trong mạng, trở thành nhu cầu khách quan khi nó mang lại lợi ích thiết thực cho các bên hữu quan.

Tuy nhiên một sự thật không thể bỏ qua từ thực tiễn cuộc sống là chỉ có các tập đoàn, các nước hội đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, trình độ tổ chức và định chế thì mới có cơ may được tham gia "nối mạng toàn cầu". Không hội đủ các điều kiện tối thiểu và cần thiết về vật chất (máy móc, thiết bị, công nghệ...) con người (trình độ khoa học kỹ thuật, phương pháp làm việc chính quy hiện đại, khả năng thay đổi và thích ứng...) - và khả năng kết mạng, chia sẻ tiêu chuẩn và thang giá trị chung, tính tin cậy xã hội - được gọi với khái niệm tư bản xã hội, thì sự hội nhập là ... ảo tưởng! Sự phá sản của hàng loạt công ty - có khá nhiều công ty rất lớn, thậm chí một số tập đoàn mạnh ngay tại các nước giàu có nhất thế giới, chỉ mới là phần nổi của cuộc cạnh tranh khốc liệt này.

Sự thật là tất cả các công ty tin học cỡ lớn đều là của Mỹ. Họ đi đầu trong đầu tư phát triển công nghệ tin học và internet. Ước khoảng 95% thông tin, dữ liệu được chuyển tải qua hệ thống viễn thông và internet trên toàn thế giới trung chuyển qua Mỹ. 96/100 máy chủ internet thông dụng trên hành tinh là của Mỹ. Thậm chí có tới 50% luồng giao thông internet giữa các nước EU phải trung chuyển qua Mỹ!. Chừng đó đủ nói lên "sức mạnh áp đảo" của các tập đoàn xuyên quốc gia của Mỹ và do Mỹ kiểm soát trong cuộc cạnh tranh này.

Tám là, sự phân hóa giàu nghèo diễn ra rất sâu sắc trên phạm vi toàn thế giới song song với quá trình hình thành và phát triển của "nền kinh tới mới toàn cầu hóa". Sự phân hóa này đã và đang tạo ra sự thay đổi sâu sắc trong xã hội loài người.

Theo báo cáo của Tổ chức phát triển Liên hợp quốc (UNDP) thì vào đầu thế kỷ XIX - khi cuộc cách mạng cơ khí tạo ra nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa, tỷ lệ lợi tức tính trên đầu người giữa nước giàu nhất và nước nghèo nhất là 3:1. Năm 1900 (khi cuộc cánh mạng tự động hóa hình thành) tỷ lệ này là 10:1. Năm 2000, sau sự ra đời và phát triển tăng tốc của "hình mẫu công nghệ mới" tỷ lệ này đã vọt lên 60:1!

Cũng theo số liệu của UNDP, số dân của các nước nghèo chiếm 76% dân số hành tinh nhưng chỉ chiếm 17% tổng sản phẩm làm ra của cả thế giới. Thu nhập bình quân của các nước tư bản phát triển cao gấp 67 lần so với châu Phi. Mức sống của các nước châu Mỹ Latin vào giữa thập niên 90 chỉ xấp xỉ mức sống của 30 năm trước (1968 - 1970).

Ở châu Phi, tình hình còn tồi tệ hơn: mức sống bình quân của người dân vào giữa thập niên 90 chỉ ngang năm 1960 - năm châu Phi thoát khỏi thân phận nô lệ của chủ nghĩa thực dân cũ.

Số nước nghèo nhất thế giới năm 1980 là 30 nước, đã tăng thành 41 nước trong thập niên 90.

Sự thật trên đây đã bác bỏ lập luận ngụy tạo rằng, tăng trưởng kinh tế thế giới và tiến bộ khoa học - công nghệ "giúp cho mọi quốc gia cùng phát triển, cùng phồn vinh"!

ĐỘNG LỰC CỦA NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU HÓA

Cơ hội

Trong khi hàng chục quốc gia nghèo đã và đang gia nhập "nền kinh tế mới toàn cầu hóa" khi chấp nhận điều kiện của các định chế quốc tế, của chủ nghĩa tự do

mới, mở cửa thị trường cho hàng hóa, vốn tín dụng và đầu tư của các nước phát triển thâm nhập thì nhiều nước khác, đặc biệt là các nước châu Phi hầu như "đứng ngoài lề" của quá trình này, bởi đang chìm ngập trong các cuộc xung đột sắc tộc, nội chiến triền miên vốn là hậu quả do chủ nghĩa thực dân - thuộc địa để lại.

Tuy nhiên toàn cầu hóa cũng đã tạo ra cơ hội cho một số nước phát triển trong một số lĩnh vực nhất định.

Nhiều nước đã có cơ hội vay những khoản tín dụng lớn, tiếp nhận đầu tư nước ngoài, mở cửa thị trường, qua đó tiếp nhận thiết bị, máy móc, công nghệ tiên tiến để sản xuất hàng hóa có chất lượng cao, giá thành hạ do lao động rẻ, có thể và đã cạnh tranh được trên thị trường tự do với một số mặt hàng nào đó.

Thông qua hội nhập và tiếp nhận vốn đầu tư của nước ngoài, nhiều nước đã có thể học hỏi và tiếp thu phương pháp làm việc, kinh doanh quản lý kinh tế và xã hội có hiệu quả hơn.

Một số nước đã tiếp cận và bước đầu tham gia thương mại điện tử, internet và qua đó giới thiệu sản phẩm đến nhiều nước trên thế giới. Một số nước đã tận dụng cơ hội mới do khoa học - công nghệ hiện đại mang lại bằng cách phát huy trí tuệ của dân tộc vận dụng vào các ngành kỹ thuật - công nghệ mới như phát triển công nghệ phần mềm - cho dù vẫn còn bó hẹp trong phần mềm dịch vụ. Một số nước và vùng lãnh thổ châu Á từng được hưởng các điều kiện ưu đãi của các nước phát triển, đã tiếp cận khá sớm khoa học - công nghiệp tiên tiến trong giai đoạn của cuộc cách mạng tự động hóa, rồi nhanh chóng "bắc cầu" sang giai đoạn phát triển công nghệ tin học và viễn thông, cho nên đã có khả năng chuyển đổi từ các sản phẩm điện tử gia dụng và computer cá nhân sang sản xuất và xuất khẩu chíp ghi nhớ, logic và thiết bị internet, như Singapore, Hồng Kông, Đài Loan...

Trung Quốc dù chưa phải là nước công nghiệp phát triển, nhưng họ có tiềm năng lớn, lại chủ động gia nhập toàn cầu hóa khá sớm và đã có khả năng đầu tư hàng chục tỷ USD trong thập niên 90 để xây dựng cơ sở hạ tầng cho công nghệ tin học và công nghệ viễn thông.

Lượng đầu tư của nước ngoài vào các nước thế giới thứ ba là rất lớn. Tuy nhiên số vốn khổng lồ này chỉ tập trung vào một số nước và khu vực chứ không phải "trải đều" khắp thế giới. Một số nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Hàn Quốc, và đảo Đài Loan, ba "nền kinh tế lớn" ở châu Mỹ Latin là Mexico, Brazil, Achentina và Thổ Nhĩ Kỳ tiếp nhận khoảng 90% tổng số vốn đầu tư nước ngoài (hơn 1.300 tỷ USD). Những nước giàu thông qua các tập đoàn tư bản bỏ số vốn rất lớn hiển nhiên là có mục tiêu rõ ràng: đồng tiền phải sinh lợi và không lo "cụt vốn", thậm chí mất cả vốn lẫn lãi!

Với các khoản đầu tư khổng lồ như thế, một số nước đã tạo được những bước phát triển nhất định, đồng thời cũng xuất hiện những "nền kinh tế bong bóng", "những quốc gia bong bóng" có thể nổ tung trước những biến cố thị trường, nhất là các nước chấp nhận điều kiện thương mại tự do "không hạn chế" theo sự áp đặt của các định chế tài chính - thương mại thế giới, thậm chí gắn kinh tế nước nhà với đồng USD. Mexico (1994), một số nước châu Á (1997) và giờ đây là Achentina là những minh chứng điển hình, sống động về điều đó. Cuộc khủng hoảng ở châu Á năm 1997 đã từng làm lung lay tận gốc một số nền kinh tế từng được đánh giá là thăng hoa trong "nền kinh tế mới toàn cầu hóa". Vả lại những cuộc khủng hoảng ấy không phải là những "sự cố cuối cùng" trong cuộc chơi toàn cầu" hôm nay.

Thách thức

Để nhận được những khoản tín dụng và đầu tư lớn, để hàng hóa được "tự do lưu thông" vào thị trường các nước tư bản phát triển, nhiều nước phải chịu sức ép và không ít nước phải "thay đổi và cải cách thể chế" cho phù hợp với những "tiêu chuẩn chung" của nền kinh tế toàn cầu hóa. Kết quả là nhiều nước thậm chí phải thay đổi nhiều điều khoản của các bộ luật, nhiều nước phải sửa đổi nhiều lần Luật Đầu tư nước ngoài mà vẫn "không đủ thoáng" để thu hút vốn đầu tư. Khuất phục trước những sức ép ấy sẽ đưa đất nước vào nguy cơ không thể đoán định được!

Nhiều nước tham gia quá trình toàn cầu hóa đã buộc phải "cơ cấu lại" nền kinh tế. Lúc đầu chính sách khắc khổ tài chính (dù đất nước nghèo, nhân dân khổ) để gọi là hạn chế thâm thủng ngân sách, phần lớn trương mục bị cắt xén là an sinh và phúc lợi xã hội, giải thể xí nghiệp làm ăn thua lỗ mà hậu quả là nạn thất nghiệp càng trầm trọng một khi các điều kiện của nhà đầu tư nước ngoài. Sự phá sản hàng loạt doanh nghiệp trong cuộc khủng hoảng ở châu Á năm 1997 đang để lại hậu quả nặng nề sau 5 năm và còn lâu hơn nữa. Hệ quả tất yếu là nhà nước không thu được thuế, không có ngân sách đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Đất nước và người dân trở nên nghèo hơn. Tuy nhiên điều kiện người ta đặt ra là phải "mở toang thị trường nội địa" cho hàng hóa nước ngoài tràn ngập với mức thuế thấp nhất để "phù hợp với tiêu chí tự do thương mại" đã nhấn chìm nhiều nền kinh tế vốn nghèo của thế giới thứ ba.

Sự hội nhập bằng mọi giá của một số nước theo tiêu chí của chủ nghĩa tự do mới đã không có mức tăng trưởng được hứa hẹn và mong đợi, trong khi đó, một số nước hội nhập một cách có chọn lọc - phê phán, tiếp tục chính sách kinh tế do nhà nước chỉ đạo, lại đạt được sự tăng trưởng song song với việc xóa đói giảm nghèo.

Thách thức rất lớn và đã trở thành sự thật không thể phủ nhận là trật tự kinh tế mới do toàn cầu hóa tạo ra là sự phân cực giàu nghèo chưa từng thấy trong lịch sử giữa một bên là các nước tư bản phát triển vừa giàu vừa nắm trong tay chìa khóa khoa học - công nghệ tiên tiến, ngày càng giàu hơn và bên kia là các nước thuộc thế giới thứ ba vốn đã nghèo, càng khánh kiệt. Các nước tư bản phát triển thông qua hàng trăm tập đoàn độc quyền xuyên quốc gia hầu như thống trị toàn bộ nền kinh tế thế giới, bất kể là trong sản xuất các sản phẩm công nghiệp "sờ mó được" hay kinh doanh trên "mạng toàn cầu". Các nước nghèo chỉ là những con tốt trên bàn cờ toàn cầu hóa theo sự áp đặt của kẻ mạnh.

Nhưng lắm kẻ lại lý giải khác hẳn, rằng sự đói nghèo ở các nước thế giới thứ ba là do bộ máy nhà nước kém cỏi, rằng nhà nước ngăn cản không cho thị trường tự do phát triển và doanh nghiệp làm giàu tự do phát triển và doanh nghiệp làm giàu tự do, rằng thị trường tự do "chưa đạt yêu cầu" về tiêu chí tự do cần thiết do nhà nước "can thiệp quá sâu". Tất cả những lý giải này đều có chứa một phần sự thật. Nhưng người ta làm sao có thể biện minh khi nhiều nước tham gia thị trường tự do, gia nhập toàn cầu hóa ngay từ khi nó mới ra đời mà đói nghèo vẫn hoàn nghèo đói, thậm chí nhiều nước còn nghèo đói hơn trước? Xét thật khách quan thì chủ nghĩa tự do mới không ưa gì vai trò nhà nước, bởi vì nhà nước là vật cản lớn nhất trên con đường toàn cầu hóa theo tiêu chí của các tập đoàn độc quyền xuyên quốc gia. Nhưng đến lượt mình, nhà nước tư bản chủ nghĩa lại trở thành vũ khí hữu hiệu ngăn cản hàng hóa các

nước khác tràn vào thị trường của họ để bảo vệ quyền lợi của giới tài phiệt độc quyền! Tự do thương mại phải theo "trật tự" do họ quy định. Đó là sự thật đã và đang diễn ra mà không phải bình luận gì thêm.

Một thách thức rất lớn cho các nước nghèo là sự yếu kém trong quản lý nhà nước và quản lý kinh tế từ vĩ mô đến vi mô; luật pháp không đồng bộ, lại chưa có tính khả thi cao; cán bộ chuyên môn yếu kém, thiếu kinh nghiệm và không được đào tạo có hệ thống, bài bản. Vì thế khi hội nhập, hầu như các nước nghèo buộc phải chấp nhận gần như mọi quy định, điều luật của các nước tư bản phát triển. Sự yếu kém này đã bị lợi dụng triệt để và mang lại quá nhiều thua thiệt cho các nước nghèo.

Toàn cầu hóa kinh tế đã và đang phá hoại môi trường sinh thái và nhân văn với cấp độ chưa từng thấy: rừng bị tàn phá, môi trường trên mặt đất, trong sông biển, trong bầu khí quyển bị ô nhiễm nghiêm trọng; các loại tội phạm hình sự xuyên quốc gia, ma túy làm băng hoại cuộc sống của hàng chục triệu người; "văn hóa phi nhân bản" truyền bá công khai trên mọi phương tiện truyền thông và thông tin hiện đại nhất, đã và đang làm băng hoại đạo đức, có nguy cơ làm tàn lụi bản sắc nhân văn của nhiều quốc gia, dân tộc...

Nhưng những thách thức trên đây chưa phải là cuối cùng và cũng chưa phải là thách thức lớn nhất trong quá trình hội nhập nền kinh tế toàn cầu hóa hôm nay.

WTO VỚI BỘ MÁY CƯỠNG CHẾ ĐẨY QUYỀN LỰC

Năm 1948, tại Mỹ ra đời Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (General Agreement of Tarifs and Trade - GATT) có chức năng điều hành hoạt động thương mại trên phạm vi toàn thế giới (tư bản chủ nghĩa). Là một hiệp định quốc tế, GATT có tính bắt buộc đối với tất cả thành viên ký kết. Một loạt cơ quan được thành lập nhằm giám sát việc thi hành hiệp định của các thành viên. Quá trình đàm phán để thiết lập bộ máy điều hành, giám sát và cưỡng chế diễn ra trong nhiều năm và dễ hiểu là không hề suôn sẻ bởi lẽ quyền lợi của các nhóm nước tham gia hiệp định này không phải lúc nào cũng tương đồng. Các cuộc đàm phán "tìm tiếng nói chung" kéo dài nhiều thập niên và càng về sau càng khó khăn và phức tạp hơn, chủ yếu xoay quanh những nội dung cốt lõi sau đây:

Hạ thuế xuất nhập khẩu tại tấtcả các nước thành viên và hạ đồng đều như nhau. Giảm thuế suất có nghĩa là mang lại quyền lợi tối đa cho các nước phát triển, bởi vì các nước phát triển vừa là các nước xuất khẩu chủ yếu và mặt hàng xuất khẩu đều là sản phẩm kỹ thuật cao, đắt tiền.

Dỡ bỏ "rào cản" lưu thông hàng hóa và tư bản - tức là mở toang thị trường hàng hóa chất lượng cao giá đắt tự do thâm nhập cùng những nguồn vốn tín dụng, đầu tư khổng lồ.

Vòng đàm phán gay go, quyết liệt nhất diễn ra suốt tám năm trời (từ 1986 đến 1994 tại Uruguay nên còn gọi là vòng đàm phán Uruguay) và kết thúc khi tình hình thế giới đã có những thay đổi sâu sắc, có lợi cho các nước tư bản phát triển. Vòng đàm phán Uruguay bàn và đạt được những thỏa thuận cơ bản và quan trọng đối với các nước phát triển, đó là quy định tỷ lệ thuế suất nhập khẩu theo hướng hạ xuống đến mức thấp nhất; quản lý và điều hành hoạt động dịch vụ và bản quyền" - chủ yếu nằm trong tay các nước tư bản phát triển. Ví dụ về dịch vụ gồm thông tin - viễn thông (vô tuyến và hữu

tuyến), internet, tất cả nằm trong tay các tập đoàn độc quyền xuyên quốc gia; dịch vụ bảo hiểm vốn là thị trường gần như "còn bỏ ngỏ" ở các nước kém phát triển và hàng loạt loại hình dịch vụ khác. Bản quyền cũng là lợi thế áp đảo của các nước tư bản phát triển - đặc biệt là trong những lĩnh vực sinh hóa với các loại thuốc chữa bệnh (kể cả bệnh AIDS), các loại sản phẩm từ kỹ thuật gen và kỹ thuật vi sinh. Đó là chưa nói bản quyền của các loại sách, báo, truyền thanh, truyền hình, âm nhạc...

Vòng đàm phán Uruguay kết thúc trong bối cảnh khối chủ nghĩa xã hội sụp đổ - một hệ thống thế giới từng là đối trọng xứng đáng của chủ nghĩa tư bản quốc tế, do đó được bổ sung thêm một số nội dung mới và nhanh chóng thông qua, trở thành Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization - WTO), trở thành nền tảng vững chắc cho toàn cầu hóa đã được hoạch định, thậm chí cả một thế kỷ trước, nhưng không phải lúc nào cũng "thuận buồm xuôi gió".

WTO ra đời ngày 1/1/1995 với92 thành viên đồng sáng lập, vốn là thành viên của GATT trước năm 1995, trong đó có tất cả các nước OECD nói riêng và các nước tư bản phát triển nói chung. Đến nay WTO có 148 thành viên.

WTO không phải là tổ chức của các quốc gia mà là tổ chức của các nền kinh tế, vì thế mà Trung Quốc có tới bốn thành viên trong WTO là Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và CHND Trung Hoa. Với những hiệp định, định chế và thỏa thuận có hiệu lực bắt buộc tuyệt đối, trong thực tế WTO đang thực hiện chức năng "siêu nhà nước" hay có nhiều người gọi là "nhà nước toàn cầu" chủ yếu nằm trong tay và dưới sự điều hành của các tập đoàn xuyên quốc gia, các siêu công ty của các nước tư bản phát triển nhất thế giới, trước hết và trên tất cả là của Hoa Kỳ. Bà Salaine Berseffski, cố vấn thương mại của cựu Tổng thống Bill Clinton, người được chính phủ Mỹ ủy nhiệm toàn quyền trong các cuộc đàm phán thành lập WTO (cũng là người thay mặt Chính phủ Mỹ đàm phán với Việt Nam về hiệp định thương mại Việt - Mỹ) đã rất hoan hí nói khi 92 nước ký kết văn bản thành lập WTO: "Chính sách thương mại của chúng ta có những hệ quả vượt lên trên kinh tế, vươn tới những hoài bão lớn lao, và muốn hiểu tại sao như vậy thì phải trở về với những ngày đầu ra đời Tổ chức Thương mại Thế giới (tức GATT). Chúng ta đã kéo Nhật Bản và Đức trở lại với nền kinh tế thế giới (tức là kế hoạch Marshall sau chiến tranh thế giới lần thứ hai với các khoản viện trợ và tín dụng khổng lồ cho ba nước Đức - Italia - Nhật Bản vốn là phe trục gây ra cuộc chiến tranh hủy diệt 1939 - 1945); đã hưởng ứng chấm dứt chủ nghĩa thực dân, và nay đang chuyển sang sứ mạng vĩ đại hỗ trợ cải tạo và hội nhập ở Nga, Trung Quốc, Trung và Đông Âu, Đông Dương và các nước khác đoạn tuyệt với kế hoạch cộng sản cứng nhắc và trở về với thị trường". Còn cựu bộ trưởng tài chính Rubin (cũng chính thời Bill Clinton) thì không dấu được sự thỏa mãn: "Thỏa thuận này sẽ mở cửa thị trường dịch vụ tài chính với quy mô chưa từng có trước đó và nó sẽ mang lại lợi ích to lớn và lâu dài cho các công ty của chúng ta!".

Cho đến năm 1998 - ba năm sau ngày ra đời - WTO đã thông qua hơn 30 hiệp định và thỏa thuận bắt buộc với tất cả các nước thành viên, đáng kể là các hiệp định về mở cửa thị trường thế giới, tự do hóa thị trường viễn thông, mở cửa thị trường công nghệ thông tin.

Tháng 3-1999 thỏa thuận về dịch vụ tài chính do 41 nước phát triển đưa ra từ năm 1995, được chuyển tới chuyển lui cho tất cả các nước thành viên đàm phán, từng bị chỉ trích gay gắt, song cuối cùng

các nước nghèo trong bối cảnh kinh tế lâm vào khủng hóa bị khuất phục, buộc phải chấp nhận. Thỏa thuận này mang lại lợi ích tối đa - nếu không nói là trọn vẹn - cho các tập đoàn tài chính khổng lồ của các nước tư bản phát triển. Đại diện Ai Cập tại cuộc đàm phán đã nói chua chát sau khi buộc phải đặt bút ký vào văn bản: "Các tập đoàn ngân hàng và bảo hiểm của các nước tư bản lớn biến các nước nghèo thành "bãi săn bắn tự do!". Thái Lan và Indonesia lo sợ nền tài chính vốn bị trọng trương" trong cuộc khủng hoảng năm 1997 sẽ trở thành "những miếng mồi ngon" của tư bản nước ngoài. Họ buộc phải nói ra sự thật cay đắng: "Thỏa thuận dịch vụ tài chính là "đường đi thuận chiều" cho các tập đoàn mạnh của các nước tư bản phát triển". Các định chế tài chính IMF và WB đã đóng vai trò gây sức ép - thậm chí nhiều người gọi là đồng lõa - trong việc buộc các nước nghèo "lép vế" thông qua những thỏa thuận kiểu này.

Thỏa thuận về Dịch vụ tài chính vẫn chưa thỏa mãn các nước tư bản phát triển. Họ còn mong nhiều hơn gấp bội. Chính các nước trong OECD đã đưa ra dự thảo và "nhất trí thông qua" trong nội bộ Hiệp định Đầu tư phát triển đa phương (Multilateral Agreement on Investment - MAI) để khuyến nghị Hội nghị Bộ trưởng WTO thông qua. Nội dung cốt lõi của MAI là:

Mở rộng quy mô, quyền hạn của các tập đoàn xuyên quốc gia trong lĩnh vực đầu tư. Trước nay đầu tư nước ngoài vào một nước nào đó là do hai bên cam kết công trình đầu tư hoạt động như một nhánh của công ty mẹ hay một xí nghiệp độc lập sản xuất những mặt hàng nhất định trong một thời gian nhất định, với MAI, khái niệm đầu tư được mở rộng sang cả lĩnh vực sở hữu tinh thần, mua bán tác quyền và sáng chế, phát minh, đất đai, nhà cửa, dinh thự (bất động sản nói chung), sở hữu cổ phiếu và các loại tín phiếu có giá trị thanh toán như tiền. Như vậy là phải hiểu bao gồm các dạng đầu tư ngắn hạn và thậm chí cả hoạt động đầu cơ tiền vệ và cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Tất cả đều nằm trong danh mục đầu tư mà các nước tiếp nhận đầu tư phải bảo vệ!

Quyền của nhà đầu tư rất lớn, thậm chí quá lớn như đặc quyền của một lãnh chúa. Cho đến nay, việc các nhà đầu tư ra điều kiện cho chủ nhà - một thông lệ không có trong các mối quan hệ hợp tác song phương, hai bên cùng có lợi này là một khi tham gia MAI thì các nước chủ nhà không được "áp đặt" các điều kiện nào cho nhà đầu tư, như họ không được mua cổ phần trong ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm văn hóa, ngân hàng và các ngành công nghiệp "yết hầu" của đất nước, phải sử dụng nhân lực tại chỗ, tỷ lệ nội địa trong sản phẩm và tỷ lệ xuất khẩu... Nghĩa là các nhà đầu tư không phải chấp hành bất cứ điều kiện nào, họ còn có quyền lực hơn cả chủ nhà. Chưa hết, MAI còn quy định các nước thành viên có nghĩa vụ xóa bỏ "mọi biện pháp điều chỉnh" bất cứ vì lý do chính trị hay kinh tế trong nước đối với nhà đầu tư.

Như vậy là một khi MAI được ký kết, trở thành định chế, có giá trị bắt buộc với mọi thành viên thì nội dung của những luật lệ ấy không có gì khác hơn là các luật lệ quốc tế trong lĩnh vực đầu tư, tạo mọi điều kiện tối ưu cho các tập đoàn xuyên quốc gia kiểm soát, khống chế mọi quyền và tự do khuynh đảo thế giới!

Do có quá nhiều bất đồng, bất bình đẳng và mâu thuẫn về quyền lợi mà hội nghị thượng đỉnh WTO lần thứ ba (hội nghị do các Bộ trưởng Thương mại cầm đầu, tại Seatle, Mỹ, từ ngày 30/11 đến ngày 2/12/1999 tan vỡ, đánh dấu bước thụt lùi lịch sử của tổ chức "trùm lên thế giới" này và của "nền thương mại tự do

toàn cầu". Có quá nhiều mâu thuẫn sâu sắc mà chủ yếu là mâu thuẫn không thể dung hòa giữa các nước giàu và các nước thế giới thứ ba, mâu thuẫn giữa quyền lực kinh tế và chính trị - mà WTO là công cụ chủ nghĩa tư bản - và các thành phần xã hội bị quyền lực ấy chi phối, kể cả các thành phần xã hội ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản phát triển đã gây ra phản kháng quyết liệt của hàng trăm ngàn người "chầu rìa" trong sự giàu sang tột độ của giai cấp tư sản nước họ.

Những mâu thuẫn gay gắt bao gồm nhiều lĩnh vực.

Nhiều nước tư bản phát triển, dù nông nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong nền kinh tế quốc dân, song mỗi năm trong khoản trợ cấp cho sản phẩm nông nghiệp của họ lên tới 350 tỷ USD. Với chính sách này, trên thực tế, họ đã đóng cửa thị trường nội địa không cho nông sản phẩm - là sản phẩm chủ yếu của các nước nghèo - vào thị trường họ. Khi không thể cản một mặt hàng nào đó thì áp dụng "đạo luật quốc gia" cấm nhập khẩu mặt hàng đó, nghĩa là một mặt họ hô hào và buộc các nước nghèo phải chấp nhận thị trường tự do cạnh tranh, nhưng khi cần bảo vệ quyền lực và quyền lợi thì họ sẵn sàng đưa đạo luật quốc gia áp đặt cho các thỏa thuận quốc tế.

Không chỉ hàng nông sản mà bất cứ hàng hóa nào cũng bị cấm vận theo kiểu đó. Việc Mỹ tăng thuế quan sản phẩm thép từ 8% đến 30% là ví dụ mới nhất, bị cả thế giới phản đối nhưng họ đâu cần quan tâm.

Sản phẩm biến đổi gen và kích thích tăng trưởng bằng các loại hormon đã, đang và còn tạo mâu thuẫn giữa hai bờ Đại Tây Dương. Với kỹ thuật biến đổi gen và kích thích hormon cho vật nuôi và cây trồng, nước Mỹ đã và đang tạo ra năng suất cực cao trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Các nước - đặc biệt là EU - khước từ tiếp nhận những loại sản phẩm ấy, đã và đang gây ra những cuộc tranh luận và kiện tụng trong nhiều năm qua. Tuy nhiên chiều hướng chung là kẻ mạnh hơn bao giờ cũng có "lẽ phải". Dường như trong vấn đề này EU đã chịu "lùi một bước" khi sẵn sàng nhập các sản phẩm ấy, nhưng sản phẩm phải ghi rõ là "sản phẩm biến đổi gen" hay "sản phẩm sử dụng hormon kích thích tăng trưởng". Các nước EU nói là "dành sự lựa chọn cho người tiêu dùng" song trong thực tế là một bước nhượng bộ.

Một mâu thuẫn rất gay gắt giữa các nước giàu và nước nghèo là vấn đề sở hữu trí thức, hay còn gọi sở hữu trí tuệ. Sự thật là hầu hết phát minh - sáng chế - khám phá khoa học đều nằm trong tay các nước phát triển và đều biến thành tư bản theo muôn nghìn cách tinh vi thuộc tất cả các lĩnh vực, địa hạt. Chỉ đơn cử sở hữu trí tuệ - tức là sở hữu bản quyền - các loại thuốc chữa bệnh nan y đặc biệt HIV/AIDS trở thành độc quyền làm giàu và kinh doanh trên xác của nạn nhân ngay trong nước tư bản phát triển. Phần lớn hơn 30 triệu người nhiễm HIV ở nước nghèo chỉ còn chờ ngày chết, không có một tia hi vọng le lói nào được cứu chữa! Vụ các tập đoàn dược phẩm kiện Chính phủ Nam Phi về việc mua thuốc chữa AIDS từ nguồn rẻ hơn là "vi phạm bản quyền" đủ thay cho mọi bình luận về sự "cùng phồn vinh trong nền kinh tế mới toàn cầu hóa".

Không có gì lạ khi dư luận khắp thế giới phản kháng gay gắt về độc quyền biến đổi gen và thuốc chữa bệnh nan y. Đó là sự chiếm đoạt thiên nhiên, coi sinh mạng của con người không bằng cỏ cây, đặt lợi nhuận kinh tế trên các giá trị nhân bản.

SỰ HỘI NHẬP CỦA NƯỚC TA

Thập niên 70 của thế kỷ XX nước ta tham gia Hội đồng Tương trợ kinh tế (khối SEV), nhóm 77 và Liên hợp quốc. Nước ta cũng từng có những bước đi nhằm thúc đẩy hợp tác bình đẳng cùng có lợi với một số nước tư bản chủ nghĩa trong bối cảnh bị các thế lực thù địch bao vây về kinh tế và cô lập về chính trị.

Chính sách đổi mới ra đời sau Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam, (12/1986), chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế với khẩu hiệu "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"; đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ đối ngoại, ưu tiên hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước, đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới với chủ trương xây dựng một nền kinh tế mở. Luật Đầu tư nước ngoài ban hành năm 1987 là bước mở đầu cho quá trình hội nhập này.

- Năm 1993 quan hệ với các định chế tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á được khai thông. Một số chương trình tín dụng, điều chỉnh cơ cấu đã được các định chế này thông qua, hỗ trợ tài chính hàng năm theo đề nghị và phù hợp với đường lối và chính sách của nước ta.

- Ngày 25/7/1995, nước ta trở thành thành viên của khối ASEAN, tham gia Khu vực mậu dịch tự do AFTA và từ năm 1996 bắt đầu thực hiện nghĩa vụ và cam kết trong Chương trình ưu đãi thuế quan (CERT) của ASEAN. Nước ta cũng đã tham gia đàm phán Hiệp định Thương mại - dịch vụ, tham gia Chương trình hợp tác công nghiệp (AICO) và Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) cũng như các chương trình hợp tác trong công - nông nghiệp, giao thông vận tải của hiệp hội này. Đó là những bước chuẩn bị và tập dượt cần thiết cho việc gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- Tháng 3/1996 nước ta tham gia Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) trong tư cách là thành viên sáng lập. Nội dung hợp tác của diễn đàn là bàn bạc nhằm tạo cơ hội thuận lợi thương mại - đầu tư và hợp tác giữa các doanh nghiệp hai châu lục.

- Ngày 15/6/1996 nước ta xin gia nhập Tổ chức hợp tác châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và đến tháng 11/1998 thì trở thành thành viên chính thức của tổ chức hiện đã có 21 thành viên này.

- Tháng 12/1994 nước ta chính thức gửi đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). WTO chính thức ra đời ngày 1/1/1995 sau tám năm đàm phán trong khuôn khổ của tổ chức tiền thân là Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT). Đã có bốn phiên đàm phán giữa ta và WTO; tại các cuộc đàm phán này, nước ta tập trung giải thích chính sách kinh tế - thương mại của mình. Sẽ còn nhiều vòng đàm phán đa phương với WTO và song phương với một số thành viên chủ chốt của tổ chức này. Với việc ký kết Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (có hiệu lực từ ngày 10/12/2001) mà nội dung phù hợp với những điều khoản của WTO, lộ trình gia nhập WTO của nước ta đang tiến triển như kế hoạch đề ra.

Chính sách mở cửa, đa phương hóa và đa dạng hóa các mối quan hệ với thế giới và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của nước ta đã mang lại kết quả bước đầu rất có ý nghĩa:

- Đẩy lùi chính sách bao vây cô lập, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo được môi trường khu vực và quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, từng bước nâng vị thế của Việt Nam trên cả chính trường lẫn thương trường thế giới.

- Thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và quan trọng của nước ngoài.

- Tranh thủ được nguồn tín dụng phát triển ưu đãi chính thức (ODA) ngày càng nhiều để có vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, phục vụ quốc kế dân sinh và đẩy mạnh quá trình đổi mới kinh tế đất nước.

- Tiếp nhận và tiếp thu thiết bị kỹ thuật, khoa học - công nghệ tiên tiến, kỹ năng và kinh nghiệm quản lý hiện đại cả ở cấp vĩ mô và vi mô.

- Ngày càng mở rộng thị trường đưa hoạt động của nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, qua đó vừa đúc rút kinh nghiệm vừa tạo dựng tư duy làm ăn mới, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

- Huy động tiềm năng nội lực dồi dào kết hợp với ngoại lực tạo ra sức mạnh tổng hợp vươn tới những thành tựu lớn hơn, vững chắc hơn cho sự phát triển của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- 15 năm mở cửa và hội nhập cũng đã bộc lộ những mặt yếu kém, có nhiều yếu kém cơ bản cần có biện pháp và quyết tâm cao mới khắc phục được:

- Nền kinh tế nước ngoài non yếu, lại trải qua thời gian bao cấp quá dài, tư tưởng bảo bộ, ỷ lại và ngồi chờ cấp trên kéo dài. Việc đổi mới cơ chế quản lý, cải tiến công nghệ và dịch cơ cấu diễn ra chậm chạp, lề mề, đã tỏ ra không thích ứng với nền kinh tế toàn cầu hóa cạnh tranh gay gắt.

- Ở cấp vĩ mô chưa có những chuẩn bị có ý nghĩa chiến lược cho quá trình hội nhập, bởi vì ta chưa hiểu sâu nội dung và bản chất và nhất là hệ thống văn bản pháp luật của các định chế, các tổ chức kinh tế, cả khu vực lẫn thế giới, nhất là WTO, vốn sẽ đóng vai trò "nhà nước thế giới" trong "cuộc chơi toàn cầu hóa". Vì thiếu tầm nhìn chiến lược ấy mà không đưa ra được một kế hoạch hội nhập kinh tế khu vực và thế giới dài hạn, khả thi, quá đó định lộ trình hợp lý.

- Hành lang pháp luật trong nước, hệ thống chính sách kinh tế - thương mại không đồng bộ, nhiều khi bất cập với thông luật quốc tế... đã gây khó khăn và thua thiệt không nhỏ trong quá trình đàm phán, thực thi thỏa thuận.

- Doanh nghiệp - kể cả các tổng công ty - yếu về quản lý sản xuất, về vốn, về trình độ ngoại ngữ, về kiến thức kinh doanh và khả năng cạnh tranh và thậm chí yếu kém về phẩm chất. Những yếu kém ấy đã gây ra không là thiệt hại và thiệt thòi cho phía ta trong nhiều thương vụ trong quá trình hợp tác kinh tế và nước ngoài.

Từ nhận định "Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều các nước tham gia; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn tư bản kinh tế xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh", nước ta chủ trương chủ động hội nhập theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc phòng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

Chủ động hội nhập là việc lựa chọn tổ chức và thời điểm để tham gia (hiện nay nước ta là thành viên chính thức của ASEAN, ASEM và APEC - đang phấn đấu gia nhập WTO, tức là chọn đối tác và thời cơ, tránh lệ thuộc một chiều vào một số đối tác, qua đó chủ động xây dựng lộ trình hội nhập hợp lý trong khuôn khổ của "luật chơi chung", ví dụ từng bước mở cửa thị trường thương mại, đầu tư và dịch vụ, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh thị trường nội địa và quốc tế, chủ động

cách thức và phương pháp thực hiện các cam kết đảm bảo nguyên tắc cơ bản cùng có lợi, bảo vệ lợi ích chính đáng của đất nước.

Phát huy cao độ lực đóng vai trò quyết định đảm bảo độc lập chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa. Phải có thực lực kinh tế đủ mạnh mới giữ được độc lập tự chủ. Thực lực ấy bao gồm toàn bộ giá trị sản xuất trong nước đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và có phần tích lũy để tái mở rộng sản xuất, thể chế kinh tế - xã hội bền vững, cơ cấu kinh tế với tiến độ khoa học công nghệ làm ra sản phẩm tạo được lợi chế cạnh tranh trên thương trường đảm bảo nhịp độ tăng trưởng nhanh - ổn định - bền vững; có năng lực nội sinh về khoa học - kỹ thuật và công nghệ vừa đảm bảo tiếp nhận công nghệ nhập khẩu vừa có sáng tạo công nghệ mới của chính nước mình, qua đó đảm bảo bình đẳng trong trao đổi kinh tế và công nghệ các đối tác trong điều kiện khoa học - công nghệ và thế mạnh của nền kinh tế toàn cầu hóa; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô về tài chính - tiền tệ, cán cân thanh toán và thương mại cân đối, có dự trữ ngoại tệ cần thiết để không lệ thuộc vào nước ngoài trong hoạt động tín dụng, có cơ sở vật chất đảm bảo an toàn kinh tế và làm nền cho phát triển, gồm các yếu tố an ninh lương thực, an toàn năng lượng, môi trường, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, chất lượng. Và yếu tố không thể thiếu là có một số ngành và cơ sở công nghiệp, quốc gia, nhất là khi phải đối đầu với những tình huống phức tạp (như bị bao vây cấm vận, chiến tranh xâm lược...) Chính sách công nghiệp hóa - hiện đại hóa và định hướng chiến lược phấn đấu đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 chính là tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật, tạo ra thực lực của đất nước trong bối cảnh hội nhập một cách chủ động vào nền kinh tế toàn cầu hóa theo cách của nước ta.

AFTA – CHẶNG ĐƯỜNG QUAN TRỌNG TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

BỐI CẢNH KHU VỰC

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Association of Southeat Asian Nations) – ASEAN - ra đời từ năm 1967. Gần ba thập kỷ sau, khi mục tiêu ban đầu của ASEAN đã đổi khác theo sự thay đổi của thời cuộc, tổ chức này chính thức nhận Việt Nam làm thành viên thứ bảy. Sau đó, ASEAN tiếp nhận thêm ba thành viên cuối cùng trong khu vực Đông Nam Á là Campuchia, Lào và Myanmar. ASEAN quy tụ đủ mười nước Đông Nam Á, chiếm một diện tích trên 6 triệu m2, dân số trên nửa tỷ người trở thành một trong những tổ chức khu vực đáng kể trên thế giới. Tuy nhiên, phân phối thu nhập bình quân trong khu vực không đồng nhất. Nước nhỏ nhất là Brunei (diện tích 6.000km2, dân số 0,3 triệu người) có GNP bình quân đầu người lên đến 30.000 USD, hơn hai lần nước thứ nhì là Singapore (12,310 USD), gấp 155 lần so với mức 193 USD của Campuchia và gấp 130 lần so với Việt Nam.

Cho đến nay, tổng kim ngạch buôn bán trong nội bộ ASEAN chỉ chiếm khoảng 20-25%, còn thấp so với mức 60% của cộng đồng châu Âu (EU) hay mức 40% của Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ

(NAFTA). Tình hình này trước hết là do cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên khá tương đồng, chủ yếu vẫn là hàng nông sản nhiệt đới, hàng công nghiệp chế biến cần nhiều lao động..., dẫn đến sự hạn chế khả năng xuất nhập khẩu trong nội bộ khu vực. Mặt khác, những năm qua, các nước thành viên đều có chung xu hướng tăng cường xuất khẩu ra các thị trường lớn ngoài khu vực như Mỹ, Nhật, EU, chưa đặt trọng tâm khai thác thị trường các nước láng giềng. Đó là chưa kể đợt khủng hoảng tài chính năm 1997 đã ảnh hưởng lớn đến sức mua của người tiêu dùng. Để cải thiện tình hình này, cần thiết phải có một sự điều chỉnh cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu trên cơ sở khai thác tối đa đặc điểm và lợi thế của từng nước trong tầm nhìn toàn khu vực, tăng tính hiệu quả, tính cạnh tranh và chu chuyển hàng hóa. Những mục tiêu đó, đòi hỏi việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do của khối ASEAN.

Từ năm 1977, các nước thành viên ASEAN lúc ấy đã ký một trong ba văn kiện chính của Thỏa thuận ưu đãi mậu dịch ASEAN (AFTA), sau này chuyển thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN FREE TRADE AREA - AFTA) vào ngày 28/1/1992 tại Singapore (có hiệu lực từ ngày 1/1/1993). Nội dung các văn kiện chính và các tu chính án sau này về AFTA đề cập đến một chương trình hợp tác kinh tế toàn diện về các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, khoáng sản, nông - lâm, tài chính, ngân hàng, giao thông - vận tải. Ngoài ra, còn có thêm các lĩnh vực mới như nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ, khuyến khích du lịch, hợp tác phát triển nguồn nhân lực.

Cần nói thêm là AFTA ra đời trước cả Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đến hai năm. Sau gần một thập niên thương thuyết căng thẳng (1986 - 1994), trên một 100 quốc gia đã ký Hiệp ước Uruguay vào ngày 15/4/1994, có hiệu lực từ ngày 1/1/1995, với nhiều nội dung cải cách thương mại như tiếp tục tự do hóa mậu dịch, quy luật hành xử về hội nhập thị trường, những lĩnh vực mới, giải quyết tranh chấp qua thể chế WTO mới... Trừ ba nước Đông Dương vẫn là quan sát viên trong giai đoạn nộp hồ sơ xin gia nhập, bảy nước ASEAN còn lại đều là thành viên cũ của Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (General Agreement on Trade and Tariffs - GATT) nên đương nhiên chuyển qua thành viên WTO vào đầu năm 1995. Hiện nay, các nước vừa phải đáp ứng các nghĩa vụ WTO đối với các thành viên WTO vừa phải đáp ứng các cam kết AFTA đối với các thành viên ASEAN.

AFTA VÀ MỤC TIÊU "KHU VỰC HÓA"

AFTA được coi là diễn đàn hợp tác kinh tế đáng chú ý nhất của ASEAN. Mục tiêu của AFTA là thúc đẩy tự do hóa thương mại và tăng cường đầu tư trong khu vực thông qua việc cắt giảm và tiến đến bãi bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với thương mại các nước thành viên. Công cụ chính của AFTA là Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (Common Effective Preferential Tariff - CEPT). CEPT quy định sáu nước thành viên ban đầu phải cắt giảm thuế quan đối với hầu hết các sản phẩm có xuất xứ ở khu vực ASEAN xuống mức 0 - 5% cùng với việc loại bỏ các hàng rào phi thuế quan vào tháng 1/2003. Đối với các thành viên mới, thời hạn thực hiện CEPT chậm hơn 4-8 năm (Việt Nam năm 2006, Lào và Myanmar năm 2008 và Campuchia 2010).

Mức độ và tiến độ cắt giảm thuế quan có khác nhau giữa các loại hàng hóa, phân chia theo năm danh mục khác nhau.

Hai danh mục cắt giảm đầu tiên (Inclusion Lists) gồm các loại hàng hóa cần phải cắt giảm thuế quan ngay từ giai đoạn đầu tiên, có thể thực hiện theo chương trình cắt giảm nhanh (Fast Track Progriam). Chương trình cắt giảm nhanh quy định các nước tham gia khác phải giảm thuế của các loại hàng hóa trước đây có mức thuế thấp hơn 20% xuống 0-5% trước thời hạn 1/1/1998, các hàng hóa có mức thuế cao hơn 20% thì cắt giảm xuống dưới mức 20% trong thời kỳ đó và tiếp tục cắt giảm xuống mức 0 - 5% vào 1/1/2001. Chương trình cắt giảm bình thường quy định như vậy, chỉ khác là lùi thời hạn hai năm. Danh mục thứ ba là Danh mục các hàng hóa loại trừ tạm thời (Temporary Exclusion List), gồm các loại hàng hóa có sức cạnh tranh, quan trọng hay mang tính chất quốc gia. Các hàng hóa này không được cắt giảm thuế quan theo chương trình cắt giảm bình thường. Đối với sáu thành viên cũ của ASEAN là Indonesia, Malaysia, Brunei, Singapore, Philippines và Thái Lan, 1/5 danh mục hàng hóa này được chuyển vào danh mục cắt giảm đầu năm 1996. Thứ tư là Danh mục các sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến, sẽ được hoàn thành cắt giảm thuế quan vào năm 2010. Cuối cùng là Danh mục loại trừ lâu dài (Permanent Exception List) gồm những hàng hóa không thuộc diện cắt giảm thuế quan vì các lý do an ninh quốc gia, đạo đức xã hội, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường sinh thái hay các di sản văn hóa, lịch sử dân tộc.

Ngoài việc cắt giảm thuế quan, những nội dung hợp tác quan trọng khác của AFTA bao gồm các biện pháp tháo bỏ hàng rào phi thuế quan, các quy định quản lý ngoại tệ, quy trình và các phương pháp đánh giá hải quan chung. Các văn kiện chú ý khác gồm:

- Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO) thúc đẩy tiến độ giải phóng thuế quan bằng cách áp dụng ngay, không cần đợi tới năm 2003, quy chế thuế quan thấp 0-5% của CEF đối với những liên doanh hợp vốn từ ít nhất hai doanh nghiệp từ hai thành viên ASEAN, gọi là doanh nghiệp AICO.

- Hiệp định khung về hợp tác dịch vụ ASEAN quy định thành lập một khối thương mại dịch vụ tự do, trong đó sẽ bãi bỏ tất cả biện pháp kỳ thị và giới hạn gia nhập thị trường hiện đang thực hiện trong khu vực.

- Hiệp định khung về hợp tác sở hữu trí tuệ, mở rộng thêm Hiệp ước về quyền sở hữu trí tuệ của WTO với những biện pháp đặc thù cho nội bộ ASEAN như hợp tác thêm trong toàn vùng về phương diện bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế công nghiệp, chỉ dẫn địa lý và mạch tổ hợp; thành lập Văn phòng nhãn hiệu và bằng sáng chế ASEAN (APTO); thành lập Hiệp hội Quyền sở hữu trí tuệ ASEAN (AIPA); thành lập kho dữ liệu chung để lo việc ghi danh mục quyền sở hữu trí tuệ cho toàn khu vực.

- Tác động đầu tiên của AFTA là các nước thành viên được mở rộng biên giới hoạt động thương mại và có điều kiện hợp tác với nhau để mở rộng thị trường ra ngoài khu vực. Chẳng hạn, khi Việt Nam chưa được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của Mỹ, nếu thành viên AFTA khác mua nguyên liệu của Việt Nam để sản xuất hàng xuất khẩu sang Mỹ hoặc Việt Nam nhập nguyên liệu của các nước đó để sản xuất thì sản phẩm đó được hưởng GSP theo quy định của Mỹ. Tác động thứ hai là khối lượng buôn bán trong nội bộ khối ASEAN sẽ tăng lên. Nhờ loại bỏ hàng rào thuế quan, hợp tác trong lĩnh vực hải quan, thống nhất tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, giá cả hàng tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, giá cả hàng hóa các nước thành viên sẽ giảm xuống, vừa thúc đẩy giao lưu hàng hóa nhiều hơn, vừa tăng tính cạnh tranh đối với hàng cùng loại nhập khẩu từ ngoài

khu vực. Thực tế, tỷ trọng thương mại của ASEAN đã tăng dần trong mấy năm qua, trong đó các sản phẩm thuộc danh mục CEPT tăng với tốc độ nhanh. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có tác động thứ ba là tính cạnh tranh của các hàng hóa cùng loại của các nước thành viên. Áp lực này càng nặng nề hơn đối với các nước đang phát triển, trình độ công nghệ và năng lực quản lý kinh doanh còn kém chất lượng sản phẩm chưa cao, mẫu mã chưa đa dạng, giá thành sản xuất còn cao.

Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến một số biểu hiện chậm trễ và miễn cưỡng thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan của một vài thành viên trong thời gian qua. Malaysia muốn kéo dài tiến trình giảm thuế xe hơi nhằm bảo vệ dự án Proton - dự án cấp quốc gia về sản xuất xe hơi của họ. Indonesia từng muốn đưa mặt hàng mía ra khỏi danh sách cắt giảm thuế để bảo vệ nông dân trồng mía. Philippines đã có dự định hoãn cắt giảm thuế đối với sản phẩm hóa dầu. Chỉ có trường hợp ngoại lệ là Singapore. Đảo quốc này đã ký thêm các hiệp ước tự do thương mại song phương với New Zealand, Nhật, Mỹ. Tuy nhiên, cuối cùng lợi ích chung cũng đã được tôn trọng. Tại Hội nghị thượng đỉnh tổ chức ở Hà Nội vào tháng 12/1998, ASEAN đã quyết định các thành viên quốc AFTA cũ phải tăng tốc hoàn thành cắt giảm 100% dòng thuế xuống mức từ 0 - 5% vào năm 2002 thay vì năm 2003, tức là sớm hơn dự định một năm. Trong thực tế, Singapore còn thực hiện nhanh hơn, đã đạt 100% số thuế suất 0% năm 2001.

QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Cho đến giữa thập niên 1980, hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam vẫn vận hành theo cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung. Giá cả, mặt hàng, thị trường, tỷ giá hối đoái đều do Nhà nước quy định. Quan hệ mậu dịch chủ yếu thực hiện với Liên Xô và các nước Đông Âu trong Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) thông qua các nghị định thư được ký kết hàng năm. Từ năm 1986, khi nền kinh tế bước vào giai đoạn đổi mới, quá trình nới lỏng các hàng rào cản trở hoạt động xuất khẩu đã diễn ra liên tục; các thành phần tham gia hoạt động xuất khẩu được mở rộng từ các doanh nghiệp nhà nước độc quyền sang doanh nghiệp quốc doanh địa phương, rồi tiếp tục sang các thành phần kinh tế khác nhau.

Trong mười lăm năm đổi mới (1980 - 1995), nền kinh tế nước ta đã chuyển biến lớn, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt từ 7 - 8% năm, đầu tư nước ngoài và kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, cơ cấu kinh tế và cơ cấu xuất nhập khẩu có những thay đổi đáng kể, lạm phát "phi mã" có lúc lên đến ba con số bị đẩy lùi; các chính sách về thuế, tỷ giá hối đoái, hạn ngạch... đã được nhà nước điều chỉnh uyển chuyển hơn trước, chiến lược thay thế hàng nhập khẩu đã được chú trọng thực hiện song song với chiến lược khuyến khích xuất khẩu.

Trên con đường mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới, Việt Nam đã có những bước đi quan trọng với việc gia nhập các tổ chức kinh tế - thương mại khu vực và quốc tế, song phương và đa phương. Sự kiện có ý nghĩa quan trọng nhất trong quá trình này là việc gia nhập ASEAN và AFTA (1995). Ngoài ra có thể kể đến các cột mốc quan trọng khác như việc ký Hiệp định khung về hợp tác với EU năm 1995, nộp đơn gia nhập WTO năm 1995 và đang tiến hành đàm phán để trở thành thành viên chính thức của tổ chức này, gia nhập Diễn đàn Hợp tác châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, ký Hiệp định thương mại Việt - Mỹ năm 2000.

Có thể nói, việc Việt Nam tham gia AFTA là do yêu cầu khách quan của xu thế toàn cầu hóa, đồng thời do yêu cầu nội tại của nền kinh tế. Đây là bước tập dượt quan trọng, là sự chuẩn bị cho quá trình hội nhập kinh tế, thương mại với khu vực và thế giới. Những thành công và thất bại, những cơ hội và thách thức xuất hiện trong lộ trình này sẽ là những bài học kinh nghiệm quý báu trên bước đường gia nhập APEC và WTO sau này.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Tác động tức thời của việc tham gia AFTA có thể nhận thấy thông qua sự bùng nổ hàng hóa trên thị trường, sức tiêu thụ hàng hóa tăng lên do giá cả cạnh tranh, mức thu ngân sách thông qua công cụ thuế sẽ giảm. Tuy nhiên, còn nhiều thay đổi khác có tính dài hạn như sự chuyển hướng các luồng thương mại, đầu tư, cơ cấu sản xuất, xuất nhập khẩu không thể nhận diện được ngay, cần nhiều nghiên cứu có tính hệ thống mới đánh giá hết tác động của chúng đối với nền kinh tế. Trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin nêu ra một số tác động, cơ hội và thách thức ở mức độ khái quát.

Nhìn chung, cơ hội mở ra cho nước ta gia nhập AFTA rất lớn. Trước hết, về mặt lý thuyết, đây là dịp để Việt Nam tăng tốc phát triển kinh tế và thương mại, mở rộng thị trường, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong mấy năm qua, kim ngạch buôn bán của Việt Nam với các nước ASEAN tăng trưởng bình quân 27%/ một năm. Hiện nay, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN chiếm khoảng 25% tổng kim ngạch xuất khẩu và khoảng 30% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam là từ ASEAN. Khi tham gia AFTA, thuế xuất nhập khẩu nhiều mặt hàng máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hạ xuống dưới 5% sẽ kích thích các doanh nghiệp tăng cường sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm. Xét trên góc độ vĩ mô, Việt Nam sẽ có cơ hội tận dụng ưu thế giá công nhân rẻ và hàm lượng chất xám cao để tăng cường xuất khẩu. Mặt khác, nước ta cũng có điều kiện tiếp thu công nghệ mới thu hút mạnh vốn đầu tư, sử dụng vốn và kỹ thuật cao của các nước trong khu vực để khai thác tài nguyên, xây dựng cơ sở hạ tầng và nhanh chóng thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng xuất phát điểm của chúng ta khi tham gia AFTA không phải đã thật sự thuận lợi. Trình độ phát triển kinh tế và một số chỉ tiêu về thu nhập bình quân trên đầu người, dự trữ ngoại tệ, vốn đầu tư, trình độ công nghệ... giữa Việt Nam và các nước ASEAN còn khoảng cách khá lớn, không thể "san lấp" trong ngày một ngày hai. Nhiều nhà phân tích đánh giá, một trong những bất lợi lớn nhất của Việt Nam là lực lượng nhân sự về kỹ thuật và quản lý kinh tế vừa yếu lại vừa thiếu. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam thiếu vốn, trình độ quản lý, uy tín cũng như kinh nghiệp "chiến đấu" trên thương trường. Doanh nghiệp Việt Nam thường thiếu thông tin và hiểu biết về thị trường, chưa chú trọng đến các hoạt động xúc tiến thương mại, sẽ phải đương đầu một cách khó khăn với làn sóng cạnh tranh ồ ạt của hàng ngoại nhập sau khi hàng rào thuế quan bị gỡ bỏ. Ngoài ra, hệ thống pháp lý chưa hoàn chỉnh và thủ tục hành chính có phức tạp, rườm rà ở nước ta cũng là những rào cản đáng kể. Để quá trình hội nhập được thành công, chúng ta buộc phải nhanh chóng khắc phục những yếu kém, vượt qua những trì trệ của mình.

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CAM KẾT VỚI AFTA

Theo lịch trình thực hiện cam kết CEPT/AFTA đến năm 2006, Việt Nam sẽ cắt giảm 6210 dòng thuế nhập khẩu trong tổng số khoảng 6400 thuế hiện hành để đạt mức từ 0 - 5%. Ngay từ tháng 12/1995 Việt Nam đã trình lên Ban Thư ký ASEAN danh mục cắt giảm thuế quan đầu tiên, đúng như cam kết ban đầu. Danh mục này bao gồm 1633 loại hàng hóa chịu thuế của Việt Nam thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết với AFTA. Tuy nhiên lộ trình 10 năm (1996 - 2006) cắt giảm thuế đối với nền kinh tế. Trong danh mục ban đầu, chỉ có một lượng rất nhỏ các hàng hóa có mức nhập khẩu hơn 20%, toàn bộ hàng hóa còn lại đã có sẵn mức thuế dưới 20% , trong đó phần lớn mức thuế 0 - 5%. Mặt khác, Việt Nam không áp dụng chương trình cắt giảm thuế quan nhanh.

Danh mục loại trừ tạm thời đầu tiên của Việt Nam gồm 1168 hàng hóa có tầm quan trọng quốc gia như: xi măng, sắt thép, phân bón, xăng dầu... Theo cam kết, các hàng hóa trong danh mục này bắt đầu được đưa vào danh mục cắt giảm vào đầu năm 1999. Ngoài ra, các danh mục hàng hóa khác như danh mục loại trừ lâu dài, danh mục các hàng hóa nông sản nhạy cảm đều giống ở các nước thành viên ASEAN khác.

SO SÁNH DANH MỤC CẮT GIẢM THUẾ QUAN BAN ĐẦU CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ THÀNH VIÊN AFTA

TÊN NƯỚC	DANH MỤC CẮT GIẢM			DANH MỤC LOẠI TRỪ			TỔNG
	nhanh	bình thường	%	Tạm thời	Lâu dài	Nông nghiệp	
Việt Nam		1633	51	1168			3211
Brunei	2420	3659	93	206	201	56	6544
Indonesia	2816	4539	78	1654	50	324	9383
Malaisia	3166	5611	88	627	96	514	10023
Philippinea	1033	3418	80	714	28	398	5591
Singapore	2205	3517	98	0	120	0	5942
Thái Lan	3509	5254	94	188	26	415	9322

Nguồn Chirathivat (1996), Ban thư ký ASEAN, Bộ Tài chính

Ngoài chương trình cắt giảm thuế quan, từ năm 1996, ngành hải quan Việt Nam đã phối hợp cùng các nước thành viên khác đều chỉnh quy trình thủ tục hải quan ASEAN, thống nhất danh mục biểu thuế quan của khu vực, hệ thống định giá hải quan để tính thuế, tờ khai hải quan, hiệp định hải quan. Về một số biện pháp phi thuế quan như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu, quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, bao bì, trợ giá..., nước ta vẫn áp dụng để bảo hộ thị trường nội địa.

Hơn sáu năm thực hiện tiến trình gia nhập AFTA, ngành thương mại Việt Nam đã có một số chuyển biến bước đầu, xuất nhập khẩu tăng lên cả trong và ngoài khu vực, cơ chế hoạt động và quản lý xuất nhập khẩu đã có những điều chỉnh cần thiết. Tuy nhiên, những chuyển biến này chưa chuyển biến rõ rệt và ổn định, một

mặt do AFTA chưa thể tác động tích cực trong ngắn hạn, mặt khác cũng do chúng ta chưa chủ động khai thác cơ hội mở rộng thị trường.

NHỮNG GIẢI PHÁP CẦN THIẾT

Những biến động thường xuyên trong đời sống kinh tế thế giới và quá trình hội nhập đặt ra cho chúng ta những bài toán khó cần phải giải, mà phải giải đúng. Yêu cầu đầu tiên là phải tạo ra một môi trường thương mại phù hợp với tình hình mới thông qua việc điều chỉnh chính sách thương mại. Việc điều chỉnh này phải đảm bảo khai thác có hiệu quả nội lực của nền kinh tế, nâng cao được hiệu quả kinh tế - xã hội trong quá trình hội nhập, đồng thời giữ được mối quan hệ bình đẳng và cùng có lợi giữa các thành phần kinh tế trong nước và giữa các doanh nghiệp trong nước với các đối tác nước ngoài.

Thực hiện các cam kết đối với AFTA chỉ là một mục tiêu trước mắt của nước ta trong quá trình thực hiện tự do hóa thương mại từ thấp đến cao theo xu hướng chung của các nước trong khu vực và trên thế giới. Để tránh tình trạng triển khai khập khễnh, việc bảo đảm tính nhất quán, ổn định và hiệu lực thực hiện của hệ thống luật pháp, các hành xử của các ngành, các cấp, các địa phương trong lĩnh vực thương mại phù hợp với các cam kết có vai trò hết sức quan trọng. Mặt khác trong xây dựng chiến lược thương mại phù hợp với điều kiện hội nhập, cần sử dụng tốt và linh hoạt các công cụ quản lý của nhà nước như thuế quan và hạn ngạch, lãi suất, tài trợ xuất khẩu, tỷ giá hối đoái và các biện pháp hành chính. Ngoài ra, để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta, ngoài việc hỗ trợ của nhà sản xuất, kinh doanh nội địa nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa "made in Vietnam", cần có sự chuyển biến mạnh trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, việc cải tổ hệ thống ngân hàng, hải quan cũng như việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, vận tải, viễn thông cũng không kém phần bức thiết. Trên tất cả những biện pháp đó, không thể bỏ quên vấn đề đầu tư cho con người để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Nói tóm lại, chúng ta cần phải nỗ lực làm nhiều thứ, cần có quyết tâm rất cao và sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và doanh nghiệp; cả nền kinh tế cần phải có những sức bật mới để đáp ứng tình hình mới, tránh "lỡ tàu" trên đoàn tàu hội nhập.

CÁC NƯỚC THUỘC HIỆP HỘI ASEAN

TÊN NƯỚC	DIỆN TÍCH (KM^2)	DÂN SỐ	THỦ ĐÔ	ĐỒNG TIỀN
1. Brunei	5.770	315.000	Ban-đa Xê-ri Bê-ga-van	đô la Brunei
2. Indonesia	1.119.440	200.000.000	Gia-các-ta	Ru-pi-a
3. Campuchia	181.035	10.716.000	Pnôm-pênh	Riên
4. Lào	230.800	5.163.000	Viêng-chăn	Kíp
5. Philippines	300.000	72.994.000	Ma-ni-la	Pê-xô
6. Singapore	632,6	3.476.000	Sin-ga-po	đô la Singapore
7. Malaysia	359.750	21.410.000	Ku-a-la-lum-pua	Ring-ghit
8. Mianmar	678.500	44.497.000	Răng-gun	Ki-át
9. Thái Lan	514.000	60.300.000	Băng-cốc	Bạt
10. Việt Nam	329.556	78.000.000	Hà Nội	Đồng

PHỤ LỤC

I. ĐẠI SỨ QUÁN CÁC NƯỚC TẠI HÀ NỘI

Văn phòng Đại sứ quán các nước được viết theo trình tự sau:

- Tên nước bằng tiếng Việt
- Tên nước bằng tiếng Anh
- Địa chỉ Văn phòng sứ quán
- Số điện thoại, số fax
- Ngày Quốc khánh

1. Cộng hòa A Rập Ai Cập

Arab Republic of Egypt
85 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
ĐT. 8252944, 8252909, Fax. 8265269
Ngày 23 tháng Bảy

2. Cộng hòa Angiêri dân chủ và nhân nhân

Democratic and Popular Republic of Algeria
13 Phan Chu Trinh, Hà Nội
ĐT. 826865, 8260830
Ngày 1 tháng Mười một

3. Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai Len

United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland
16 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
ĐT. 8252510, 8252349, 8252620.
Fax. 8265762
Ngày 21 tháng Tư

4. Cộng hòa Ấn Độ

Republic of India
58-60 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
ĐT. 8253409, 8263724 Fax. 8265169
Ngày 26 tháng Giêng

5. Cộng hòa Ba Lan

Republic of Poland
3 Chùa Một Cột, Hà Nội
ĐT. 8252027, 8253728. Fax. 8236914
Ngày 3 tháng Năm

6. Cộng hòa nhân dân Bănglađét

People's Republic of Bangladesh
P 101-104, A1, Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc, Hà Nội
ĐT. 8231625 Fax. 8231628
Ngày 26 tháng Ba

7. Vương Quốc Bỉ

Kingdom of Belgium
48 - 50 Nguyễn Thái Học, Hà Nội
ĐT. 8252263, 8235005. Fax. 8257165
Ngày 15 tháng Mười một

8. Cộng hòa Bungari

Republic of Bulgaria
Đường 385 Khu Ngoại giao đoàn
Vạn Phúc, Hà Nội
ĐT. 8252908, 8257923, 8256453
Ngày 3 tháng Ba

9. Canada

Canada
31 Hùng Vương, Hà Nội
ĐT. 8235500. Fax. 8.235333
Ngày 1 tháng Bảy

10. Vương quốc Campuchia

Kingdom of Cambodia
71A, Trần Hưng Đạo, Hà Nội
ĐT. 8253788, 8253789, 8256473.
Fax. 8265225
Ngày 9 tháng Mười một

11. Cộng hòa Cuba

Republic of Cuba
65, Lý Thường Kiệt, Hà Nội
ĐT. 8245775 Fax. 8252426
Ngày 1 tháng Giêng

12. Vương quốc Đan Mạch

Kingdom of Denmark
19 Điện Biên Phủ Hà Nội
ĐT. 8235148, 8231888. Fax. 8231999
Ngày 16 tháng Ba

13. Cộng hòa Liên bang Đức

Federal Republic of Germany
29 Trần Phú, Hà Nội
ĐT. 8253836, 8253837 Fax. 8253838
Ngày 3 tháng Mười

14. Vương quốc Hà Lan

Kingdom of the Netherlands
D1 Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc Hà Nội
ĐT. 8430605. Fax. 8431013
Ngày 30 tháng Tư

15. Hàn Quốc
Republic of Korea
29 Nguyễn Đình Chiểu, Hà Nội
ĐT. 8226677, 8226678. Fax. 8226328
Ngày 3 tháng Mười

16. Cộng hòa Hungari
Republic of Hungary
43-47 Điện Biên Phủ, Hà Nội
ĐT. 8252878, 8252748. Fax. 8233049
Ngày 20 tháng Tám

17. Cộng hòa Inđônêxia
Republic of Indonesia
50 Ngô Quyền, Hà Nội
ĐT. 8253353, 8253084 Fax. 8259274

18. Cộng hòa Hồi giáo Iran
Islamic Republic of Iran
54 Trần Phú, Hà Nội
ĐT. Trần Phú, Hà Nội
ĐT. 8232068, 8232069 Fax. 8232120
Ngày 11 tháng Hai

19. Cộng hòa Irắc
Republic of Iraq
66 Trần hưng Đạo, Hà Nội
ĐT. 8254141 Fax. 8254055
Ngày 17 tháng Bảy

20. Cộng hòa Italia
Republic of Italy
9 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội
ĐT. 8256246, 8256256 Fax. 8267602
Ngày 24 tháng Sáu

21. Nhà nước Ixraen
State of Israel
68 Nguyễn Thái Học, Hà Nội
ĐT.?
Ngày 24 tháng Tư

22. Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào
Lao People's Democratic Republic
22 - Trần Bình Trọng, Hà Nội
ĐT. 8254576, Fax. 8228414
Ngày 2 tháng Mười Hai

23. Giamahiriia Arập Libi
Nhân dân xã hội chủ nghĩa Socialist People's Libyan Arab Jamahiriya
A3, Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc, Hà Nội
A3, Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc, Hà Nội
ĐT. 8253379 Fax. 8254977
Ngày 1 tháng Chín

24. Malaixia
Malaysia
A3 Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc, Hà Nội
ĐT. 8253371, 8233520 Fax.8232166
Ngày 31 tháng Tám

25. Liên bang Myanma
Union of Myanmar
A3 Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc, Hà Nội
ĐT. 8253369 Fax. 8252404
Ngày 4 tháng Giêng

26. Mông Cổ
Mongolia
39 Trần Phú, Hà Nội
ĐT. 8253009. Fax. 8254954
Ngày 11 tháng Bảy

27. Cộng hòa Liên bang Nam Tư
Federal Republic of Yugoslavia
47 Trần Phú, Hà Nội
ĐT. 8252343. Fax. 8256173
Ngày 27 tháng Tư

28. Liên bang Nga
The Russian Federation
58 Trần Phú, Hà Nội
ĐT. 8254631, 8254632 Fax. 8256177
Ngày 12 tháng Sáu

29. Nhật Bản
Japan
61 Trường Chinh, Hà Nội
ĐT. 8692600. Fax. 8692595
Ngày 23 tháng Mười hai

30. Ôxtrâylia
Australia

66 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
ĐT. 8243191
ĐT. 8252673, 8252703, 8243191. Fax. 8259268
Ngày 26 tháng Giêng

31. Nhà nước Palextin
State of Palestine
E4B Khu ngoại giao đoàn Trung Tự, Hà Nội
ĐT. 8524013, 8522947. Fax. 8263696
Ngày 1 tháng Giêng

32. Cộng hòa Pháp
Republic of France
57 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
ĐT. 8252719, 8254367, 8254368
Fax. 8264236
Ngày 14 tháng Bảy

33. Cộng hòa Phần Lan
Republic of Finland
B3b Giảng Võ, Hà Nội
ĐT. 8256754, 8257096 Fax. 8232821
Ngày 6 tháng Mười hai

34. Cộng hòa Philippin
Republic of the Philippines
27B Trần Hưng Đạo, Hà Nội
ĐT. 8257948, 8257873, 8261826
Fax. 8265760
Ngày 12 tháng Sáu

35. Rumani
Romania
5 Lê Hồng Phong, Hà Nội
ĐT. 8252014. Fax. 8430922
Ngày 1 tháng Mười Hai

36. Cộng hòa Séc
Czech Republic
13 Chu Văn An, Hà Nội
ĐT. 8254131 8254132 Fax. 8233996
Ngày 28 tháng Mười

37. Vương Quốc Thái Lan
Kingdom of Thailand
63-65 Hoàng Diệu, Hà Nội
ĐT. 8235092, 8235093, 8235094
Fax. 8235088
Ngày 5 tháng Mười hai

38. Vương Quốc Thụy Điển
Kingdom of Sweden
2 Đường 358, Hà Nội
ĐT. 8254824, 8254825, 8235853.
Fax. 8232195
Ngày 6 tháng Sáu

39. Liên bang Thụy Sĩ
Confederation of Switzerland
77b Kim Mã, Hà Nội
ĐT. 8232019 Fax. 8232045
Ngày 1 tháng Tám

40. Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên
People's Democratic Republic of Korea
25 Cao Bá Quát, Hà Nội
ĐT. 8253008 Fax. 8231221
Ngày 9 tháng Chín

41. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
People's Republic of China
46 Hoàng Diệu, Hà Nội
ĐT. 8253736, 8253737, 8232844
Ngày 1 tháng Mười

42. Cộng hòa Singapo
Republic of Singapore
41-43 Trần Phú, Hà Nội
ĐT. 8233965, 8233966 Fax. 8233992
Ngày 9 tháng Tám

43. Cộng hòa Xlôvakia
Slovak Republic
5 Lê Hồng Phong, Hà Nội
ĐT. 8254335, Fax. 8254145
Ngày 1 tháng Chín

II. TỔNG LÃNH SỰ QUÁN CÁC NƯỚC TẠI TP HỒ CHÍ MINH, HẢI PHÒNG, ĐÀ NẴNG

1. Tổng lãnh sự quán Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen
Consulate-General of the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland
25 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

261 Điện Biên Phủ Quận 3 TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8298433 Fax. 8225740

2. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa Ấn Độ

Consulate-General of the Republic of India

49 Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8294498, 8231539. Fax. 8294495

3. Tổng lãnh sự quán Vương quốc Campuchia

Consulate-General of the Kingdom of Cambodia

41 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8292751, 8292752.. Fax. 8292744

4. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa Cuba

Consulate-General of the Republic of Cuba

20 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8228289. Fax. 8295293

5. Tổng lãnh sự quán Vương quốc Đan Mạch

Consulate-General of the Kingdom of Denmark

20 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8228289. Fax. 8224888

6. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa Liên bang Đức

Consulate-General of the Federal Republic of Germany

126 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8242385, 8291967, 8292455.

Fax. 8291313

7. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa Hungari

Consulate-General of the Republic of Hungary

22 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8290130. Fax. 8292410

8. Tổng lãnh sự quán Inđônêxia

Consulate-General of the Republic of Indonesia

18 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8251888, 8251889, 8299439

Fax. 8259274

9. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Consulate-General of the People's Democratic Republic of Laos

9.a-181 Hai Bà Trưng, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8899272, 8897667

9.b-12 Trần Quý Cáp TP Đà Nẵng

ĐT. 822628, 821208'

10. Tổng lãnh sự quán Malaixia

Consulate-General of the Malaysia

53 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8299023, 8293132. Fax. 8299027

11. Tổng lãnh sự quán Nhật Bản

Consulate-General of the Japan

13-17 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8225314, 8225472, 8291341

Fax. 8225316

12. Tổng lãnh sự quán Liên bang Nga

Consulate-General of the Russian Federation

12.a - 40 Bà Huyện Thanh Quan, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8292936, 8292937. Fax. 8292937

12.b - 14 Minh Khai, TP Hải Phòng

ĐT. 842240, 842241

13. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa Pháp

Consulate-General of the Republic of France

27 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8297231

14. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa Séc

Consulate-General of the Czech Republic

176 Tự Đức, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8291475, 8292179. Fax. 8299191

15. Tổng lãnh sự quán Vương quốc Thái Lan

Consulate-General of the Kingdom of Thailand

77 Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8222638, 8222637. Fax. 8291002

16. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Consulate-General of the People's Republic of China

39 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8292457, 8292459. Fax. 8295009

17. Tổng lãnh sự quán Cộng hòa Ba Lan

Consulate-General of the Republic of Poland

2b Trần Cao Vân, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8292215. Fax. 8290114

18. Tổng lãnh sự quán Singapo

Consulate-General of the Republic of Singapore

5 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT. 8225173, 822574. Fax. 8251600

19. Văn phòng đại diện của Hoa Kỳ tại Hà Nội

United States Liaison Office

7 Láng Hạ Hà Nội

ĐT. 8431500/7

Fax. 8350484, 8431510

III. VĂN PHÒNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI HÀ NỘI

1. Cơ quan cao ủy Liên hợp quốc tế người tị nạn

United Nations High Commissioner for Refugees (UNGCR)

60 Nguyễn Thái Học, Hà Nội

ĐT. 8256785, 8257871. Fax. 8232055

2. Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc

United Nations Children's Fund (UNICEF)

72 Lý Thường Kiệt, Hà Nội

ĐT. 8261170, 8261175. Fax. 84-4-8262641

3. Tổ chức Y tế Thế giới

World Health Organization (WHO)

2a Khu ngoại giao đoàn Vạn Phúc, Hà Nội

ĐT. 8257901, 8252148. Fax. 84-4-8233301

4. Tổ chức của Liên hợp quốc về lương thực và nông nghiệp

Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO)

3 Nguyễn Gia Thiều, Hà Nội

ĐT. 8257239, 8257208. Fax. 84-4-8259257

5. Chương trình của Liên hợp quốc về phát triển

United Nations Development Programme (UNDP)

25 - 29 Phan Bội Châu, Hà Nội

ĐT. 8257495, 8254254, 8256419, 8257174, 8257318, 8256935,

8252972. Fax. 8259267

6. Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc

United Nations Industrial Development Organization (UNIDO)

27 - 29 Phan Bội Châu, Hà Nội

ĐT. 8257495, 8257490.

Fax. 84-4-8259267

7. Quỹ dân số Liên hợp quốc

United Nations Population Fund (UNFPA)

3B/3b Khu Ngoại giao đoàn Giảng Võ, Hà Nội

ĐT. 8254763, 8236632, 8236633.

Fax. 84-4-8232822

8. Chương trình lương thực thế giới

World Food Programme (WFP)

2B Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc, Hà Nội

ĐT. 8263896, 8264738. Fax. 84-4-8232072

9. Quỹ tiền tệ Quốc tế

International Monetary Fund (IMF)

12 Tràng Thi, Hà Nội

ĐT. 8251927, 8243351, 8243350.

Fax. 84-4-8251885

10. Tổ chức di cư Quốc tế

International Organization for Migration (IOM)

4 Thuyền Quang, Hà Nội

ĐT. 8266911, 8266912, 8269390.

Fax. 84-4-8266913

11. Cơ quan hợp tác văn hóa và khoa học kỹ thuật của cộng đồng các nước sử dụng tiếng Pháp khu vực châu Á Thái Bình Dương (ACCT)

2b Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc, Hà Nội

ĐT. 8231836, 8231837. Fax. 84-4-8231843

12. Hiệp hội các trường đại học dùng toàn phần hoặc một phần tiếng Pháp (AUPELF - UREF)

21 Lê Thánh Tông Hà Nội

ĐT. 8247382 Fax. 84-4-8247383

13. Trung tâm Ngôn ngữ, Văn hóa Pháp (Alliance Franỗaise)

42 Yết Kiêu Hà Nội

ĐT. 8266970, 8266971

14. Cơ quan đại diện của Ngân hàng Thế giới

The World Bank Resident Mission

53 Trần Phú Hà Nội

ĐT. 8432461/5 Fax. 84-4-8432471

15. Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc UNESCO - VIETNAM

8 Khúc Hạo, Hà Nội

ĐT. 8230699, 8230700 Fax. 84-4-8230702

IV. CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CHXHCN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

- Tên nước có cơ quan đại diện của ta
- Tên cơ quan đại diện bằng tiếng Anh
- Địa chỉ
- Số điện thoại, fax

1. Angiêri

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Chenoua Hydva 30, Alger

Tel. 600752

2. Angôla

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Cdte Nzaji, 66/88, Alvals de Luanda

3. Ôxtrâylia

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

6 Timbara Crescent ACT Canberra

Tel. 2866059 Fax. 864534

4. Bỉ

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Av de la Floride 130, 1180 Brussels

Tel. 023749133; 02 3747961 Fax. 3749376

5. Bungari

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Sofia 1113 UL Ilia Petrov 1

Tel. 639043

6. Campuchia

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Son Ngoc Minh Av., PhnomPenh

Tel. 25481

7. Canada

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

695 Davidson Drive, Glacester

Ottawa, Ontario K1J6L7, Canada

Tel. 7440698 Fax. 7441709

8. Trung Quốc

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

32 Guanghua Lu, Jianguo Menwai, Beijing

Tel. 5321125 Fax. 5325720

9. Congô

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

B.P.988 Brazzaville

10. Cuba

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

5a Avenida 1802, Miramar

Cuidad de la Havana

Tel. 296262

11. Séc và Xlôvakia

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Holeõkova 6, Praha 55

Tel. 546498

12. Ai Cập

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Omar Tasson Mormdeoine Cairo Kitkattmail

Tel. 3442123

13. Êtiôpia

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Kebele 12, House 161 - 123 Addis Ababa

Tel. 201147

14. Pháp

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

62 - 66 Rue Boileau, Paris 75016

Tel. 45245063 Fax. 45243948

15. CHLB Đức

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Konstantin-Strasse 37, Bonn

Tel. 357021

16. Hungary

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

VI Benczur U.18, Budapest

Tel. 429943

17. Ấn Độ

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

17 Kautilya Marg Chanakyapury, Delhi

Tel. 3017714

18. Inđônêxia

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

25 Jalan teuky Umar, Jakarta

Tel. 3100358. Fax. 3100359

19. Irắc

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Dawoodi Al-Mansour, 71/7/17 Baghdad

Tel. 5511388

20. Italia

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

00187 Rome Pizza, Parberini 12

Tel. 4755286

21. Nhật Bản

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

50-11 Motoyoyogi-Cho, Shibuya-ku, Tokyo 151

Tel. 4663312. Fax. 4663312

22. CHDCND Triều Tiên

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

7 Munxu Street, Pyongyang

23. Hàn Quốc

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

33-1 Han Nam Dong, Yong-ku, Seoul

Tel. 7943570

24. Lào

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

1 That Luong Road, Vientiane

Tel. 5578

25. Libi

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Sharia Addhu/bon-Ashun, Tripoli

Tel. 45753

26. Mađagaxca

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

2 Vy Zafindravolo, Antananarivo

27. Malaixia

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

4 Pesisan Stonor, Kuala Lumpur

Tel. 484036. Fax. 483270

28. Mêhicô

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Calle Sirra Ventana 255, Lomas de Chapultepec

Delegacion Miguel Hidalgo, Mexico D.F

Tel. 5401612

29. Mông Cổ

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Enkhe-taivan, Oudamjni 47 Ulan Bator

Tel. 50465

30. Môzămbich

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Julius Nyerere 1555, Maputo

Tel 741948

31. Mianma

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

30 Kmin Kochin Road, Yangon

Tel. 38905 Fax. 39302

32. Nicaragua

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Calle Saturno 40, Zona

Residencial La Planetaruim, Managua

Tel. 52168

33. Philippin

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

54 Victor Cruiz, Mallate Manila

Tel. 500364. Fax. 508101

34. Ba Lan

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Kawaleril 5-00-468, Warsaw

Tel. 413369

35. Rumani

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Strada Austrului No. 15

Sectorul 2 - Burcharest

Tel. 427787

36. Nga

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Bolshaia Piragovxkaia 13, Moscow

Tel. 2450925

37. Singapo

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

10 Leedon Park, Singapore 1026

Tel. 4683747. Fax. 4625936

38. Thụy Điển

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Orbyslosvag 26, 12536 Alvsjo, Stockholm

Tel. 861214. Fax. 8995173

39. Xiri

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Mezzeh Villas West, El. Aksam

Ben Saifi Str. Damas

Tel. 667026

40. Thái Lan

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

83/1 Wireless Road, Bangkok

Tel. 2517201. Fax. 2517201

41. Anh

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

12-14 Victoria Road, W.8. London

Tel. 9371912. Fax. 9376108

42. Iêmen

Embassy of the Socialist Republic of Vietnam

Maala Box 5186, Aden

NGÀY QUỐC KHÁNH, ĐỘC LẬP VÀ NGÀY THIẾT LẬP QUAN HỆ NGOẠI GIAO VỚI VIỆT NAM CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Thứ tự	Tên nước	Thủ đô	Quốc khánh hoặc ngày độc lập	Ngày thiết lập QHNG với VN
	CHÂU Á			
1	Ácmênia	Êrêvan	22-9 (1991)	14.07.1992
2	Adécbaigian	Bacu	28-5 (1991)	23.09.1992
3	Apganixtan	Cabun	19-8 (1919)	16/09.1974
4	Arập Xêút	Riiát	12-11 (1953)	21.10.1999
5	Cadắcxtan	Amatư	6-10 (1991)	29.06.1992
6	Cưrơgưxtan	Phrunde	31-8 (1991)	04.06.1992
7	Tiểu vương quốc Arập thống nhất	Abu Đabi	2-12 (1971)	01.08.1993
8	Ấn Độ	Niu Đêli	26-1 (1950)	07.01.1972
9	Baren	Manama	16-12 (1971)	31.03.1995
10	Bangladét	Đắcca	26-3 (1971)	11.02.1973
11	Butan	Thimbu	17-12	
12	Brunây Đarútxalem	Banda Xêri	1-1 (1984)	29.02.1992
13	Cata	Đôha	3-9 (1971)	08.02.1993
14	Campuchia	Phnôm Pênh	9-11 (1953)	24.06.1967
15	Côoét	An Côoét	25-2 (1961)	10.01.1976
16	Giooócdani	Amman	25-5 (1946)	19.08.1980
17	Grudia	Tbilixi	9- 4	30.06.1992
18	Irắc	Bátđa	17-7 (1968)	10.07.1968
19	Iran	Têhêran	11-2 (1979)	04.08.1973
20	Ixraen	Ten Avip	14-5 (1948)	12.07.1993
21	Indônêxia	Giacácta	17-8 (1945)	10.08.1964
22	Lào	Viêng Chăn	2-12 (1975)	05.09.1962
23	Libăng	Bâyrút	22-11 (1943)	12.02.1981
24	Malaixia	Cuala Lămpơ	31-8 (1957)	30.05.1973

Thứ tự	Tên nước	Thủ đô	Quốc khánh hoặc ngày độc lập	Ngày thiết lập QHNG với VN
25	Mandivơ	Malê	26-7 (1965)	18.06.1975
26	Mianma	Iănggun	4-1 (1948)	28.05.1975
27	Mông Cổ	Ulan Bato	11-7 (1921)	17.11.1954
28	Nêpan	Cátmandu	28-12 (1945)	15.05.1975
29	Nhật Bản	Tôkiô	23-12 (1933)	21.09.1973
30	Ôman	Maxcát		09.06.1992
31	Nhà nước Palextin	1511 (1988)	19.11.1988	
32	Pakixtan	Ixlamabát	23-3 (1956)	08.11.1972
33	Philippin	Manila	12-6 (1898)	12.07.1976
34	Síp	Nicôxia	1-10 (1960)	29.11.1975
35	Tátgikixtan	Đusanbe	9-9 (1991)	14.07.1992
36	Tuốcmênixtan	Asơgabát	27-10 (1991)	29.07.1992
37	Thái lan	Bangkok	5-12 (1927)	06.08.1976
38	Thổ Nhĩ Kỳ (3% lãnh thổ nằmở châu Âu)	Ăngcara	29-10 (1923)	07.06.1976
39	CHDCND Triều Tiên	Bình Nhưỡng	9-9 (1948)	31.01.1950
40	Hàn Quốc	Xơun	15-8 (1948)	22.12.1992
41	Trung Quốc	Bắc Kinh	1-10 (1949)	18.01.1950
42	Tuvalu	Phunaphuti	1-10 (1978)	
43	Việt Nam	Hà Nội	2-9 (1945)	
44	Singgapo	Xinggapo	9-8 (1965)	01.08.1973
45	Sri Lanca	Côlômbô	4-2 (1948)	21.07.1970
46	Xyri	Đamát	17-4 (1946)	21.07.1966
47	CH Yêmen	Xana	22-5 (1990)	16.10.1963
48	Udơbêkixtan	Tasken	31-8 (1991)	17.01.1992
	CHÂU ÂU			
49	Anbani	Tirana	28-11 (1990)	11.02.1950
50	Andôra	Andora La Vêra	26-10 (1955)	
51	Áo	Viên	26-10 (1955)	11.12.1972
52	Ailen	Đablin	1-4 (1949)	05.04.1996

Thứ tự	Tên nước	Thủ đô	Quốc khánh hoặc ngày độc lập	Ngày thiết lập QHNG với VN
53	Anh	Luân Đôn	21-4 (1926)	01.09.1973
54	Ba Lan	Vácsava	3-5 (1990)	04.02.1950
55	Bêlarút	Minxcơ	27-7 (1991)	24.01.1992
56	Bỉ	Brúcxen	15-11 (1828)	22.03.1973
57	Bôxnia Hécxêgôvina	Xaraiêvô	15-10 (1991)	26.01.1996
58	Bồ Đào Nha	Lixbọa	10-6 (1926)	04.07.1975
59	Bungari	Xôphia	3-3 (1878)	08.02.1950
60	Crôatia	Dagrép	30-5 (1991)	01.07.1994
61	Đức	Béclin	3-10 (1990)	23.09.1975
62	Đan Mạch	Côpenhaghen	16-4 (1940)	25.11.1972
63	Extônia	Talin	24-2 (1918)	20.02.1992
64	Hà Lan	Amxtécđam	30-4 (1909)	09.04.1973
65	Hungari	Budapét	20-8	03.02.1950
66	Hy Lạp	Aten	25-3 (1821)	15.04.1975
67	Italia	Rôma	2-6 (1946)	23.03.1973
68	Cộng hoà Aixơlen	Râykiêvích	17-6 (1944)	03.08.1973
69	Látvia	Riga	18-1 (1918)	12.02.1992
70	Lítva	Vinniút	16-2 (1918)	18.03.1992
71	Littenxtanh	Vadudơ		
72	Lúcxămbua	Lúcxămbua	23-1 (1896)	15.11.1973
73	Maxêđônia	Xcôpiê	2-8	10.06.1994
74	Manta	Valétta	31-3	14.01.1974
75	Môndova	Kisiniốp	27-8 (1991)	11.06.1992
76	Mônacô	Mônacô		
77	LB Nam Tư (mới)	Bêôgrát		10.03.1957
78	LB Nga	Mátxcơva	12-6 (1990)	30.01.1950
79	Na Uy	Ôxlô	17-5 (1814)	25.11.1971
80	Phần Lan	Henxinki	6-12 (1917)	25.01.1973
81	Pháp	Pari	14-7 (1789)	12.04.1973
82	Rumani	Bucarét	1-12 (1918)	03.02.1950
83	Tây Ban Nha	Mađrít		23.05.1977

Thứ tự	Tên nước	Thủ đô	Quốc khánh hoặc ngày độc lập	Ngày thiết lập QHNG với VN
84	Thụy Điển	Xtốckhôm	6-6	11.01.1969
85	CH Séc	Praha	6-7 (1415)	02.02.1950
86	Thụy Sĩ	Bécnơ	1-8 (1291)	11.10.1971
87	Xan Marinô	Xan Marinô		
88	CH Xlôvakia	Bratixlava	29-8	02.02.1950
89	Xlôvênia	Liublianna	24-6 (1991)	07.06.1994
90	Ucraina	Kiép	24-8 (1991)	23.01.1992
	CHÂU ĐẠI DƯƠNG			
91	Bêlao	11 (1981)		
92	Đảo Cúc	Avarua		
93	Đảo Dừa	Kilinh		
94	Guam	Agana		
95	Kiribati	Taraoa	12-7 (1979)	
96	Đảo Mituê			
97	Nauru	Mêneng	31-1 (1968)	
98	Niu Dilân	Oenlinhtơn	6-2 (1840)	19.06.1975
99	Đảo Niuê	Alôphi		
100	Đảo Nophốc	Kinhxtơn		
101	Các đảo Oalit và Phutuna	Mata Utu		
102	Ôxtrâylia	Canbơrơ	26-1 (1788)	26.02.1973
103	Papua Niu Ghinê	Po Morexbi	16-9 (1975)	03.11.1989
104	Quần đảo Pitken	Adamxtao		
105	Quần đảo Pôlinêdi (thuộc Pháp)	Papêête		
106	Quần đảo Phigi	Xuva	10-10 (1970)	14.05.1993
107	Tân Calêđôni	Numêa		
108	Quần đảo Mácsan			01.07.1992
109	Tônga	Nucualôpha	4-6 (1970)	
110	Liên bang Micrônêxia			22.09.1995

Thứ tự	Tên nước	Thủ đô	Quốc khánh hoặc ngày độc lập	Ngày thiết lập QHNG với VN
111	Xamoa (thuộc Mỹ)	Tualu		
112	Tây Xamoa	Apia	1-1 (1962)	29.03.1994
113	Vanuatu	Po Vila	30-7 (1980)	03.03.1982
114	Xalômôn	Hôniara	7-7 (1978)	30.10.1996
115	Các đảo trong Thái Bình Dương thuộc quyền ủy trị của Mỹ			
	CHÂU MỸ			
	BẮC MỸ			
116	Bécmeđa (thuộc Anh)	Hamintơn		
117	Canađa	Ôttaoa	1-7 (1867)	21.08.1973
118	Grinlen (thuộc Đan Mạch)	Gốp Tháp		
119	Hoa Kỳ	Oasinhtơn	4-7 (1776)	12.07.1995
120	Mêhicô	Mêhicô Xity	16-9 (1810)	19.05.1975
121	Xanh Pie và Micôlông (thuộc Pháp)	Xanh Pie		
	TRUNG MỸ VÀ VÙNG BIỂN CA-RI-BÊ			
122	Ăngtigoa và Bácbuđa	Xanh Giôn	1-11 (1981)	
123	Ăngtiđát (thuộc Hà Lan)	Vilemxtát		
124	Bácbađốt	Britgiơtao	30-11 (1966)	25.08.1995
125	Bahamát	Nátxao	10-7 (1973)	
126	Bêlixê	Benmôpan	21-9 (1981)	04.01.1995
127	Caiman (thuộc Anh)	Giooócgiơtao		
128	Côxta Rica	Xan Hôxê	15-9 (1821)	24.04.1976
129	Coócnixen			
130	Cuba	La Habana	1-1 (1959)	02.12.1960
131	Đôminica	Rôđô	3-11 (1978)	
132	CH Đôminicana	Xantô Đômingô	27-2 (1844)	
133	En Xanvađo	Xan Xanvađo	15-8 (1821)	
134	Giamaica	Kinxtơn	6-8 (1962)	05.01.1976
135	Goađơlúp (thuộc Pháp)	Bátxơ Te-rơ		

Thứ tự	Tên nước	Thủ đô	Quốc khánh hoặc ngày độc lập	Ngày thiết lập QHNG với VN
136	Goatêmala	Goatêmala	15-9 (1821)	07.01.1993
137	Grênađa	Xan Gioócpoóctô	13-3 (1979)	15.07.1979
138	Haiti	Potô Pranhxơ		26.09.1997
139	Máctinica (thuộc Pháp)	Pho Đơ Phrăng-xơ		
140	Mônxêrát (thuộc Anh)	Pilmốt		
141	Nicaragoa	Managoa	19-7 (1979)	03.09.1979
142	Ônđurát	Te eguxiganpa	15-9 (1821)	
143	Panama	Panama	3-11 (1903)	28.08.1975
144	Puéctô Ricô	Xan Hoan		
145	Tơriniđát và Tôbagô	Poóctốp Xpên	318 (1962)	
146	Ecuađo			01.01.1980
147	Xan Crixtốp và Nêvi	Bátxêtêrê	19-9 (1983)	
148	Anghila (thuộc Anh)	Đơ Valây		
149	Xan Vinxen và Grênadin	Kinstơn	27-10 (1979)	18.12.1995
150	Xanta Luxia	Caxtơri	(1979)	
151	Vơgin (thuộc Anh)	Râu Tao		
152	Vơgin (thuộc Mỹ)	Salốt Amali		
153	Aruba (thuộc Hà Lan)	Arengiétxtát		
	NAM MỸ			
154	Áchentina	Buênốt Airét	9-7 (1816)	25.10.1973
155	Bôlivia	La Paxơ	6-8 (1825)	12.02.1987
156	Braxin	Braxilia	7-9 (1922)	08.05.1989
157	Chilê	Xantiagô Đê Chilê	189 (1810)	01.06.1972
158	Côlômbia	Bôgôta	20-7 (1810)	01.01.1979
159	Gaiana	Gioócgiơtao	22-2 (1966)	
160	Guyan (thuộc Pháp)	Cayen		19.04.1975
161	Paragoay	Axunxiôn	14-5 (1811)	30.05.1995
162	Pêru	Lima	28-7 (1821)	14.11.1994
163	Urugoay	Môntêviđêô	25-8 (1825)	11.08.1993
164	Vênêxuêla	Caracát	5-7 (1811)	08.12.1989

Thứ tự	Tên nước	Thủ đô	Quốc khánh hoặc ngày độc lập	Ngày thiết lập QHNG với VN
165	Xurinam	Paramaribô	25-11 (1975)	19.12.1997
	CHÂU PHI			
166	Ai Cập	Cairô	23-7 (1932)	01.09.1963
167	Angiêri	Angiê	1-11 (1954)	28.10.1962
168	Ănggôla	Luanđa	11-11 (1975)	12.11.1975
169	Bênanh	Côtônu	30-11 (1966)	14.03.1973
170	Bốtxoana	Gabrôn	30-9 (1966)	
171	Burunđi	Bugiumbura	1-7 (1902)	16.04.1973
172	Buốckina Phaxô	Uagadugu	4-8 (1983)	16.11.1973
173	Camơrun	Yaundê	20-5 (1972)	30.08.1972
174	Cápve	Praia	5-7 (1975)	08.07.1975
175	Cômo	Môrôni	6-7 (1975)	
176	Cônggo	Bradavin	13, 14, 15-8 (1963)	16.07.1964
177	Cốtđivoa	Abítgiăng	7-12 (1960)	06.10.1975
178	CH Cônggô	Kinsaxa	30-6 (1960)	13.04.1961
179	Dămbia	Luxaca	24-10 (1964)	13.09.1972
180	Dimbabuê	Hararê	18-4 (1980)	24.07.1981
181	Èritơria	Axmara	24-5 (1993)	20.07.1993
182	Êtiôpia	Adi Abêba	12-9 (1974)	23.02.1976
183	Gabông	Librơvin	17-8 (1960)	09.01.1975
184	Gana	Acra	6-3 (1957)	25.03.1965
185	Gămbia	Bangiun	18-2 (1965)	30.10.1973
186	Ghinê	Cônacơri	2-10 (1958)	09.10.1958
187	Ghinê Bítxao	Bítxao	24-9 (1973)	30.09.1973
188	Ghinê Xíchđạo	Malabô	12-10 (1968)	01.09.1972
189	Gibuti	Gibuli	27-6 (1977)	30.04.1991
190	Kênia	Nairôbi	12-12 (1963)	21.12.1995
191	Giamahiriia Arập Li Bi Nhân dân XHCN Vĩ đại			15.03.1975
192	Lôxôthô	Maxêru	4-10 (1968)	06.01.1998

Thứ tự	Tên nước	Thủ đô	Quốc khánh hoặc ngày độc lập	Ngày thiết lập QHNG với VN
193	Libi	Tơripôli	1-9 (1969)	
194	Libêria	Môrôvia	26-7 (1847)	
195	Mali	Bamacô	22-9 (1960)	31.10.1960
196	Malauy	Liônguê	6-7 (1964)	
197	Madagaxca	Antananarivô	26-6 (1960)	19.12.1972
198	Marốc	Rabát	2-3 (1956)	27.03.1961
199	Mêlia			
200	Môdămbích	Maputô	25-6 (1975)	25.06.1975
201	Môritani	Nuácsốt	28-11 (1960)	15.03.1965
202	Môrixơ	Po Lui	12-3 (1918)	04.05.1994
203	Namibia	Vinhốc	21-3 (1990)	21.03.1990
204	Nam Phi	Prêtôria	3-8 (1960)	22.12.1993
205	Nigiê	Niamây	1-10 (1960)	07.03.1975
206	Nigiêria	Lagốt		15.05.1976
207	Rêuyniông	Xanh Đơni		
208	Ruanđa	Kigali	1-7 (1962)	30.09.1975
209	Sát	Nơgiamêna	11-1 (1980)	05.10.1981
210	Tanzania	Đa Ét Xalam	26-4 (1964)	14.02.1965
211	Tôgô	Lômê	27-4 (1960)	08.02.1975
212	Trung Phi	Banghi	13-8 (1950)	
213	Tuynidi	Tuyni	1-6 (1957)	15.12.1972
214	Uganđa	Campala	9-10 (1962)	09.02.1973
215	Xanh Hêlen	Giêmtao		
216	Xao Tômê và Prinxipê	Xao Tômê	12-7 (1975)	06.11.1976
217	Cộng hòa Xarauy Dân chủ	An Aiun	27-2 (1976)	02.03.1979
218	Xâysen	Víchtôria	5-6 (1975)	06.08.1979
219	Xênêgan	Đaca	20-8 (1960)	29.12.1969
220	Xiêra Lêôn	Phritao	27-4 (1961)	24.06.1982
221	Xômalia	Môgađixiô	21-10 (1969)	07.06.1970
222	Xoadilen	Mơbabana	6-9 (1968)	
223	Xuđăng	Khắctum	25-5 (1969)	26.08.1968

Ghi chú: ***Một số ngày Quốc khánh chưa chính xác, ngày thiết lập QHNG chưa có, chúng tôi sẽ bổ sung sau.***

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP[1] (1945)

(Declaration on the Independence - 1945)

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1789 cũng nói:

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

---

[1] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.1-4.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập lên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

TUYÊN BỐ VỀ QUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC ĐƯỢC SỐNG TRONG HÒA BÌNH

(Declaration on the Right of Peoples to Peace - 1984)

Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua theo Nghị quyết 39/11 ngày 2 - 11 - 1984

ĐẠI HỘI ĐỒNG,

Tái khẳng định rằng mục đích chính của Liên hợp quốc là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế,

Nhận thức rõ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đã được đề ra trong Hiến chương Liên hợp quốc,

Bày tỏ nguyện vọng và mong muốn của các dân tộc muốn xóa bỏ chiến tranh trong cuộc sống của nhân loại và, trên hết là tránh một thảm họa chiến tranh hạt nhân rộng khắp trên thế giới,

Tin tưởng rằng cuộc sống không có chiến tranh, phục vụ yêu cầu quốc tế chủ yếu cho sự phồn vinh, phát triển và tiến bộ của các nước, và cho sự thực hiện đầy đủ các quyền và tự do con người cơ bản được công nhận tại Liên hợp quốc,

Hiểu rõ rằng trong kỷ nguyên hạt nhân việc lập nên một nền hòa bình bền vững trên trái đất tượng trưng cho điều kiện cốt yếu nhằm gìn giữ nền văn minh của nhân loại và cho sự sống còn của nhân loại,

Công nhận rằng việc duy trì một cuộc sống hòa bình cho các dân tộc là nhiệm vụ thiêng liêng của mỗi quốc gia,

1. Hùng hồn tuyên bố rằng các dân tộc trên hành tinh của chúng ta có một quyền thiêng liêng là được sống trong hòa bình;

2. Hùng hồn bày tỏ rằng việc gìn giữ quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình và việc thúc đẩy việc thực hiện quyền này là một nghĩa vụ cơ bản của mỗi quốc gia;

3. Nhấn mạnh rằng đảm bảo việc thực hiện quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình đòi hỏi rằng chính sách của các nước phải được xác định theo hướng tiến tới xóa bỏ mối đe dọa của chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân, từ bỏ việc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế và giải quyết các cuộc xung đột quốc tế bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở của Hiến chương Liên hợp quốc;

4. Kêu gọi tất cả các nước và các tổ chức quốc tế hãy làm hết sức mình để giúp đỡ việc thực hiện quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình bằng việc thông qua những biện pháp thích hợp cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á ASEAN

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN

Ngày 8-8-1967 bộ trưởng ngoại giao các nước Inđônêxia, Malaixia, Philippin, Singapo và Thái Lan ký bản Tuyên bố ASEAN (hay được gọi là Tuyên bố Bangkok) về việc thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á (ASEAN). Ngày 7-1-1984, Brunây Đaruxalam được kết nạp vào ASEAN. Ngày 28-7-1995, Việt Nam được kết nạp vào ASEAN. Tháng 7-1997, Lào và Mianma trở thành thành viên thứ 8 và thứ 9 của Hiệp hội. Ngày 30-4-1999, Campuchia trở thành thành viên thứ 10, kiến tạo một ASEAN đầy đủ các nước Đông Nam Á. Trong hơn 30 năm qua, ASEAN đã thực hiện sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhiều hội nghị quan trọng đã được tổ chức, nhiều văn kiện cơ bản gồm các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố đã được ký kết và thông qua.

NHỮNG MỐC QUAN TRỌNG

1. Tuyên bố Bangkok, nêu ra 7 mục tiêu:

- Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các nước Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng;

- Thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lý và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các nước trong vùng và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc;

- Thúc đẩy sự cộng tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học kỹ thuật và hành chính;

- Giúp đỡ lẫn nhau dưới các hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kỹ thuật và hành chính;

- Cộng tác có hiệu quả hơn để sử dụng tốt hơn nền nông nghiệp và các ngành công nghiệp của nhau, mở rộng mậu dịch kể cả việc nghiên cứu các vấn đề về buôn bán hàng hoá giữa các nước, cải thiện các phương tiện giao thông, liên lạc và nâng cao mức sống của nhân dân;

- Thúc đẩy việc nghiên cứu về Đông Nam Á;

- Duy trì sự hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có tôn chỉ và mục tiêu tương tự và tìm kiếm các hình thức nhằm đạt được một sự hợp

tác chặt chẽ hơn nữa giữa các tổ chức này.

2. Tuyên bố Kuala Lumpua

Ngày 17-11-1971, tại Kuala Lumpua (thủ đô Malaixia), ngoại trưởng năm nước thành viên ASEAN đã ký một bản tuyên bố khẳng định cam kết của ASEAN đối với việc duy trì hoà bình và ổn định ở Đông Nam á như đã nêu trong Tuyên bố Bangkok năm 1967 và quyết định sẽ cùng nhau xúc tiến các nỗ lực cần thiết nhằm tranh thủ các nước khác công nhận Đông Nam Á là Khu vực hoà bình, tự do và trung lập (ZOPFAN) không có sự can thiệp dưới bất cứ hình thức hoặc phương cách nào của các cường quốc bên ngoài.

3. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ I năm 1976

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ I được tổ chức tại Bali (Inđônêxia) từ 23 đến 24-2-1976. Tại Hội nghị này, các vị đứng đầu nhà nước và chính phủ các nước ASEAN đã ký hai văn kiện quan trọng.

a) Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (thường gọi là Hiệp ước Bali) đặt khuôn khổ cho một nền hoà bình lâu dài ở khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết hoà bình các tranh chấp trong khu vực và kêu gọi hợp tác có hiệu quả trên các lĩnh vực nông - công nghiệp, thương mại và cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế vì lợi ích chung của các nước trong khu vực.

b) Tuyên bố về sự hoà hợp ASEAN, nêu rõ những mục tiêu và nguyên tắc bảo đảm sự ổn định chính trị ở khu vực như đẩy mạnh hợp tác trên lĩnh vực phát triển kinh tế và văn hoá, giúp đỡ lẫn nhau khi gặp thiên tai, hợp tác trong các chương trình phát triển khu vực, giải quyết hoà bình các cuộc tranh chấp ở khu vực, đồng thời xác định rõ những lĩnh vực hợp tác cụ thể về kinh tế. Hội nghị cấp cao Bali cũng đã đẩy mạnh việc thống nhất quan điểm, phối hợp lập trường và tiến hành hoạt động chung giữa các nước thành viên về những vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm. Tại Hội nghị Bali, các nước ASEAN cũng đã ký hiệp định thành lập Ban Thư ký ASEAN để phối hợp hoạt động giữa các ủy ban và dự án hợp tác ASEAN.

4. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ II năm 1977

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ II được tổ chức tại Kuala Lumpua (Malaixia) từ ngày 4 đến 5-8-1977. Hội nghị được tổ chức nhằm kỷ niệm 10 năm thành lập ASEAN và điểm lại tiến bộ đạt được trong quá trình thực hiện các chương trình hợp tác đã đề ra tại Hội nghị Bali. Hội nghị Kuala Lumpua đã đạt được hai kết quả quan trọng:

- Cơ cấu lại ủy ban hợp tác ASEAN để chuẩn bị cho việc mở rộng hợp tác ASEAN ra mọi lĩnh vực.

- Chính thức hóa các cuộc đối thoại của ASEAN với các nước công nghiệp phát triển nhằm nâng cao vai trò của ASEAN trong cộng đồng quốc tế.

5. Kết nạp Brunây Đarussalam

Brunây Đarussalam là quan sát viên của ASEAN từ năm 1981. Theo Hiệp ước ngày 7-1-1979 ký giữa Quốc vương Brunây với Chính phủ Anh, ngày 31-12-1983, Brunây trở thành nước độc lập. Ngày 1-1-1984, Brunây nộp đơn xin gia nhập ASEAN và ngày 7-1-1984, Brunây chính thức trở thành thành viên thứ sáu của Hiệp hội ASEAN.

6. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ III năm 1987

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ III được tổ chức ở Manila (Philippin) từ ngày 14 đến 15-12-1987, nhân kỷ niệm 20 năm thành lập ASEAN . Tại Hội nghị này các vị đứng đầu chính phủ các nước ASEAN đã thông qua các văn kiện quan trọng sau:

- Tuyên bố Manila năm 1987 bày tỏ quyết tâm của các nước ASEAN tiếp tục

thúc đẩy và củng cố sự đoàn kết và hợp tác ở khu vực, giải quyết các tranh chấp ở trong vùng bằng biện pháp hoà bình; đẩy mạnh hơn nữa hợp tác kinh tế và thương mại; khuyến khích hơn nữa sự tham gia của khu vực tư nhân vào sự hợp tác ASEAN.

- Nghị định thư sửa đổi Điều 14 và 18 của Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali năm 1977) để các nước ngoài khu vực cũng có thể tham gia.

- Hiệp ước khuyến khích và bảo đảm đầu tư ASEAN. - Nghị định thư về mở rộng danh mục thuế ưu đãi theo thoả thuận ưu đãi thương mại ASEAN (PTA). Về cơ cấu tổ chức, Hội nghị Manila đã quyết định lập cơ chế Hội nghị liên Bộ trưởng (JMM) bao gồm các Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Kinh tế và thể chế hoá các cuộc họp các quan chức cao cấp (SOM) và cuộc họp các quan chức kinh tế cao cấp (SEOM). Trong dịp này, các vị đứng đầu Chính phủ các nước ASEAN cũng quyết định sẽ gặp nhau 3-5 năm một lần.

7. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ IV năm 1992

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ IV được tiến hành ở Singapo từ 27 đến 28-1-1992. Tại Hội nghị này, ASEAN đã thông qua một số quyết định và văn kiện quan trọng:

- Tuyên bố Singapo năm 1992 khẳng định quyết tâm của ASEAN đưa sự hợp tác chính trị và kinh tế lên tầm cao hơn và mở rộng hợp tác sang lĩnh vực an ninh.

- Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN, trong đó, nêu lên 3 nguyên tắc của sự hợp tác hướng ra bên ngoài, cùng có lợi và linh hoạt đối với sự tham gia của các nước thành viên trong của chương trình, dự án hợp tác, xác định rõ 5 lĩnh vực hợp tác kinh tế cụ thể là thương mại - công nghiệp - năng lượng - khoáng sản, nông - lâm - ngư nghiệp, tài chính - ngân hàng, vận tải - liên lạc và du lịch; và nhấn mạnh "hoà giải" là phương châm giải quyết những khác nhau giữa các nước thành viên trong việc giải thích và thực hiện Hiệp định khung này; quyết định sẽ thành lập Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) trong vòng 15 năm.

- Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) quy định các biện pháp cũng như các giai đoạn cho việc từng bước giảm thuế nhập khẩu tiến tới thực hiện AFTA. Về cơ cấu: quyết định Hội nghị Cấp cao các nước ASEAN sẽ họp 3 năm một lần, thành lập Hội đồng AFTA cấp bộ trưởng để theo dõi thúc đẩy việc thực hiện CEPT và AFTA, giải tán 5 ủy ban kinh tế và giao cho SEOM đảm nhận việc giám sát các hoạt động hợp tác kinh tế ASEAN, trong đó có việc nâng cấp Tổng Thư ký ASEAN lên hàm Bộ trưởng.

8. Việt Nam và Lào ký tham gia Hiệp ước thân thiện và hợp tác (Hiệp ước Bali) tháng 7-1992

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chính sách đổi mới, mở cửa, hội nhập khu vực của mình, Việt Nam và Lào đã bày tỏ lòng mong muốn tham gia Hiệp ước thân thiện và hợp tác - một hiệp ước quan trọng của ASEAN, bao gồm các nguyên tắc nền tảng trong quan hệ giữa các nước trong và ngoài khu vực. Nhằm tăng cường quan hệ giữa các nước trong khu vực, trước đó ASEAN cũng đã mời Việt Nam và Lào ký tham gia Hiệp ước này. Tháng 7-1992 tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao lần thứ 25 ở Manila, đã diễn ra Lễ ký để Việt Nam và Lào chính thức tham gia Hiệp ước. Ngay sau lễ ký, ASEAN tuyên bố Việt Nam và Lào trở thành quan sát viên của tổ chức ASEAN.

9. Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) tháng 7-1993

Để bảo đảm môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển trong bối cảnh mới ở khu vực và trên thế giới, tháng 7-1993 các nước ASEAN quyết định thành lập Diễn

đàn khu vực ASEAN (ARF) với sự tham gia của 18 nước trong và ngoài khu vực để bàn về vấn đề an ninh khu vực (gồm 6 nước ASEAN, Mỹ, Nhật, Nga, Canada, Liên minh châu Âu, Ôxtrâylia, Niu Dilân, Việt Nam, Lào, Hàn Quốc và Papua Niu Ghinê).

10. Việt Nam trở thành thành viên ASEAN tháng 7-1995

Sau khi trở thành quan sát viên ASEAN, Việt Nam được mời tham gia 6 ủy ban hợp tác chuyên ngành là khoa học - công nghệ, văn hoá - thông tin, phát triển xã hội, môi trường, ma tuý và dịch vụ dân sự và 5 dự án hợp tác cụ thể về thủ công nghiệp, du lịch, phòng ngừa ma tuý và đào tạo cán bộ du lịch. ASEAN cũng đã mời Việt Nam tham gia nhiều cuộc họp ở các cấp khác nhau như Hội nghị thường niên Bộ trưởng Ngoại giao, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường, Hội nghị các Tổng cục trưởng Hải quan, ủy ban thường trực ASEAN ... để làm quen với các cơ chế hoạt động của tổ chức này. Tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 27 ở Bangkok (tháng 7-1994) các nước ASEAN đã tuyên bố sẵn sàng chấp nhận Việt Nam làm thành viên Hiệp hội. Ngày 17-10-1994 Việt Nam đã chính thức đặt vấn đề trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN. Ngày 28-7-1995. Lễ trọng thể kết nạp Việt Nam làm thành viên thứ bảy của tổ chức ASEAN đã diễn ra tại Brunây, trong dịp Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN (AMM) lần thứ 28.

11. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ V tháng 12-1995

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ V đã diễn ra tại Bangkok tháng 12-1995. Hội nghị đã có những quyết định và văn bản quan trọng sau:

- Thỏa thuận rút ngắn thời gian thực hiện AFTA từ 15 năm xuống còn 10 năm; thậm chí có thể hoàn thành trước thời hạn 2003, và mở rộng hợp tác ASEAN sang các lĩnh vực như dịch vụ, sở hữu trí tuệ, lập khu vực đầu tư ASEAN ... Hợp tác kinh tế ASEAN trong giai đoạn này được coi là ưu tiên hàng đầu và ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu. Trước những thách thức kinh tế mới ở khu vực và trên thế giới, ASEAN tập trung nâng cao khả năng cạnh tranh của các nước thành viên, biến ASEAN thành một khu vực sản xuất sản phẩm chế tạo của thế giới, có công nghệ tinh vi; đồng thời có tiếng nói thống nhất trên thương trường quốc tế.

- Quyết định nâng hợp tác chuyên ngành lên tầm cao mới, ngang với hợp tác chính trị - an ninh và kinh tế nhằm thông qua phát triển con người, đoàn kết xã hội để đạt sự thịnh vượng chung cho cả khu vực.

- Đặc biệt Hội nghị đã ký kết Hiệp ước về một khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), đây là một văn kiện quan trọng nhằm tiến tới xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định.

12. Hội nghị Cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ I tại Inđônêxia tháng 12-1996

Để tăng cường sự tiếp xúc giữa các nhà lãnh đạo cấp cao trong khu vực để thảo luận những vấn đề cấp bách, các vị lãnh đạo ASEAN đã thỏa thuận: giữa các cuộc họp chính thức sẽ tổ chức các cuộc họp không chính thức hàng năm. Tháng 12-1996 tại Giacácta đã diễn ra cuộc họp cấp cao không chính thức đầu tiên.

13. Lào và Mianma gia nhập ASEAN tháng 7-1997

Trong xu thế tăng cường sự liên kết khu vực và hướng tới hình thành ASEAN-10, các nước ASEAN đã công nhận Mianma và Campuchia làm quan sát viên của tổ chức này tháng 7-1996, sau khi hai nước ký gia nhập Hiệp ước Bali, ASEAN xúc tiến việc chuẩn bị kết nạp cả Lào, Mianma và Campuchia vào ASEAN. Tuy nhiên, do một số lý do, tháng 7-1997 tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao lần thứ 29,

ASEAN mới chỉ kết nạp được Lào và Mianma, đưa tổng số thành viên của Hiệp hội lên 9 nước.

14. Hội nghị Cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ hai tại Kuala Lumpua tháng 12-1997

Hội nghị này được tổ chức trùng với dịp ASEAN tiến hành kỷ niệm 30 năm ngày thành lập ASEAN. Nhân dịp này các nguyên thủ các nước ASEAN đã trao giải thưởng cho các vị cựu Ngoại trưởng đã có công sáng lập ra ASEAN. Tại Hội nghị này, các nguyên thủ cũng thông qua văn bản *Tầm nhìn 2020*, đề ra các hướng phát triển chiến lược của ASEAN trong giai đoạn đầu thế kỷ 21.

15. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VI tháng 12-1998

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VI đã diễn ra tại Hà Nội từ 15 đến 16-12-1998. Đây là Hội nghị Cấp cao chính thức cuối cùng của ASEAN trước khi bước vào thế kỷ XXI, cũng là Hội nghị Cấp cao đầu tiên được tổ chức ở một quốc gia thành viên mới của ASEAN. Hội nghị đã ký bản *Tuyên bố Hà Nội năm 1998* với 34 điểm, trong đó, Tuyên bố khẳng định quan điểm cho rằng ASEAN là một thực thể không thể thiếu được đối với hoà bình và thịnh vượng khu vực, là một Hiệp hội có lịch sử phát triển năng động và hợp tác chặt chẽ, một lực lượng bảo vệ hoà bình và ổn định ở khu vực. Tuyên bố cam kết thúc đẩy hơn nữa sự liên kết kinh tế, coi đó là một biểu hiện chủ yếu của mối quan hệ hợp tác và tình đoàn kết với nhau. ASEAN sẽ tiếp tục mở cửa thị trường vì nhận thức được rằng mấu chốt cho việc củng cố và ổn định tiền tệ và các nền kinh tế khu vực là thu hút các đầu tư dài hạn. ASEAN sẽ đảm bảo an ninh lương thực trong khu vực và tăng cường khả năng cạnh tranh của lĩnh vực lương thực - nông lâm nghiệp. Việc duy trì và tạo nên việc làm sẽ là mối quan tâm hàng đầu trong chiến lược phục hồi và tăng trưởng kinh tế của các nước. Việc xoá đói giảm nghèo là mục tiêu lớn của chiến lược phục hồi, tăng trưởng và phát triển các vùng nông thôn, là phương tiện chủ yếu để đạt được mục tiêu đó. Sẽ tăng cường và thúc đẩy mối quan hệ liên kết giữa các thiết chế của ASEAN trong việc chống lạm dụng và buôn lậu ma tuý, để xoá bỏ những hoạt động sản xuất, chế biến, buôn lậu và sử dụng ma tuý vào năm 2020. Sẽ tăng cường đấu tranh với những tội ác xuyên quốc gia như buôn lậu ma tuý, rửa tiền, khủng bố, cướp biển, buôn vũ khí và buôn người. Sẽ củng cố lòng tin vào đất nước mình bằng cách tiếp tục duy trì quan hệ hữu nghị và củng cố an ninh khu vực Đông Nam Á. Các nước sẽ cố gắng sớm giải quyết, theo phương cách ASEAN và phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế, các vấn đề do lịch sử để lại và ngăn chặn không để xảy ra tranh chấp mới. Cũng tại Hội nghị các vị lãnh đạo cấp cao đã quyết định kết nạp Vương quốc Campuchia thành thành viên thứ 10 của Hiệp hội ASEAN . Hội nghị cũng đã thông qua Chương trình hành động Hà Nội nhằm từng bước biến Tầm nhìn 2020 thành hiện thực, bằng chương trình hợp tác trên 10 lĩnh vực quan trọng.

16. Campuchia gia nhập ASEAN, ngày 30-4-1999

Tuy quá trình Campuchia trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN gặp một vài trắc trở, song cuối cùng nguyên tắc đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, những nền tảng làm nên sức mạnh của ASEAN được tôn trọng, và Campuchia trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN vào ngày 30-4-1999.

16. Hội nghị Cấp cao không chính thức của ASEAN lần thứ 3 tháng 11-1999

Hội nghị Cấp cao không chính thức lần thứ 3 của Hiệp hội ASEAN và Hội nghị ASEAN + 3 (với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) cũng như ASEAN + 1 (với từng nước này) đã diễn ra trong hai ngày 27 và 28-11-1999 tại Manila (Philippin). Những vấn đề được bàn đến trong các diễn đàn

này có ý nghĩa quan trọng vượt ra ngoài khu vực và xuyên sang thế kỷ mới.

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ASEAN

ASEAN là một tổ chức liên chính phủ, có cơ cấu tổ chức sau Hội nghị Cấp cao Singapo năm 1992, như sau:

- Tổng thư ký ASEAN
- Ủy ban thường trực ASEAN (ACS)
- Ban thư ký ASEAN
- Ban thư ký ASEAN quốc gia.
- Ủy ban ASEAN ở nước thứ ba.
- Hội nghị cấp cao (ASEAN - Summit)
- Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao (AMM)
- Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế (AEM)
- Hội nghị Bộ trưởng các ngành
- Hội nghị các Bộ trưởng khác
- Hội nghị liên tịch Bộ trưởng (JMM)
- Cuộc họp các quan chức cao cấp (SOM)
- Cuộc họp các quan chức kinh tế cao cấp (SEOM)
- Cuộ họp các quan chức cao cấp khác.
- Cuộc họp tư vấn chung (JCM)
- Cuộc họp của ASEAN với bên đối thoại.

1. Các cơ quan hoạch định chính sách:

a) Hội nghị Cấp cao ASEAN (ASEAN Summit). Đây là diễn đàn quan trọng nhất của ASEAN . Theo quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ IV tại Singapo năm 1992, những người đứng đầu Chính phủ các nước ASEAN họp chính thức 3 năm một lần trên nguyên tắc luân phiên theo chữ cái tên nước; ngoài ra có thể họp không chính thức ít nhất 1 lần trong khoảng thời gian 3 năm đó để đề ra phương hướng và chính sách chung cho hoạt động của ASEAN va đưa ra quyết định về các vấn đề lớn.

b) Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (AMM). AMM là hội nghị hàng năm của các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN có trách nhiệm đề ra và quyết định các chính sách của ASEAN. Sau Hội nghị Cấp cao ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng ASEAN là cơ quan hoạch định chính sách cao nhất. AMM được tổ chức ít nhất mỗi năm 1 lần trên nguyên tắc luân phiên giữa các nước thành viên theo trật tự chữ cái của tên nước. Tại AMM, các ngoại trưởng ASEAN thảo luận những vấn đề chính trị khu vực và quốc tế, phát triển xã hội, văn hoá và phương hướng hoạt động của ASEAN. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ II tại Kuala Lumpua năm 1977, những người đứng đầu Chính phủ ASEAN nhất trí rằng các Bộ trưởng liên quan có thể tham dự AMM khi cần thiết. AMM có trách nhiệm báo cáo lên những người đứng đầu Chính phủ ASEAN tại Hội nghị Cấp cao ASEAN.

c) Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM). AEM họp chính thức hàng năm. Ngoài ra, AEM có thể họp không chính thức khi cần thiết nhằm chỉ đạo các mặt hợp tác kinh tế trong ASEAN. AEM có trách nhiệm báo cáo công việc lên cho những người đứng đầu Chính phủ ASEAN tại các Hội nghị Cấp cao ASEAN. Trong AEM có Hội đồng AFTA được thành lập theo quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ IV năm 1992 tại Singapo để theo dõi, phối hợp và báo cáo việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT).

d) Các Hội nghị Bộ trưởng các ngành khác. Hội nghị Bộ trưởng của các lĩnh vực hợp tác ASEAN khác như y tế, môi trường, lao động, phúc lợi xã hội, giáo dục, khoa học và công nghệ, thông tin, luật pháp có thể được tiến hành khi cần thiết để điều hành các chương trình hợp tác trong lĩnh vực này.

đ) Hội nghị liên Bộ trưởng (JMM). JMM được thành lập tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ III ở Manila năm 1987. JMM bao gồm các Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Kinh tế ASEAN, dưới sự đồng chủ toạ của Chủ tịch AMM và Chủ tịch AEM. JMM có thể được triệu tập theo yêu cầu của Bộ trưởng Ngoại giao hoặc Bộ trưởng Kinh tế để thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngành và trao đổi ý kiến về hoạt

động của ASEAN . JMM được triệu tập lần đầu tiên tại Kuching (Malaixia) tháng 2-11991 để trao đổi ý kiến về vai trò của ASEAN trong APEC.

e) Tổng Thư ký ASEAN. Được những người đứng đầu Chính phủ ASEAN bổ nhiệm theo khuyến nghị của Hội nghị AMM với nhiệm kỳ là 5 năm và có thể gia hạn thêm, nhưng không quá một nhiệm kỳ nữa. Theo quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN năm 1992, Tổng Thư ký ASEAN có hàm Bộ trưởng với những quyền hạn: khởi xướng, khuyến nghị và phối hợp các hoạt động của ASEAN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và hợp tác của ASEAN. Tổng Thư ký ASEAN chịu trách nhiệm trước Hội nghị Cấp cao ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng ASEAN và Chủ tịch ủy ban thường trực ASEAN (ASC) giữa các kỳ họp. Tổng Thư ký ASEAN cũng chủ toạ cuộc họp của ASC thay cho Chủ tịch ASC trừ phiên họp đầu tiên và cuối cùng. Tổng Thư ký ASEAN được tham dự các cuộc họp tư vấn chung (JMC) với các quan chức cao cấp ASEAN và các Tổng Giám đốc ASEAN ; và thông báo kết quả các kỳ họp lên Hội nghị AMM và AEM.

g) Cuộc họp các quan chức cao cấp (SOM) SOM được chính thức coi là một bộ phận trong cơ cấu ASEAN tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ III tại Manila năm 1987. Thành phần của SOM là các Bí thư thường trực, Tổng Thư ký hoặc Thứ trưởng Ngoại giao của mỗi nước thành viên ASEAN . SOM được triệu tập ba hoặc bốn lần trong một năm. Trên thực tế, mục đích của SOM là để phục vụ cho Hội nghị AMM.

h) Cuộc họp các quan chức kinh tế cao cấp (SEOM). SEOM bao gồn các quan chức kinh tế cao cấp, thường là cấp Tổng Vụ trưởng, họp thường kỳ hai tháng một lần, theo quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ IV tại Singapo năm 1992. SEOM được giao nhiệm vụ theo dõi tất cả các khía cạnh của sự hợp tác kinh tế ASEAN như hoạch định chính sách, hình thành và thực hiện các chương trình hợp tác, theo dõi và đánh giá hoạt động hợp tác kinh tế... Chức năng chú yếu của SEOM là chuẩn bị cho Hội nghị các Bộ trưởng Kinh tế (AEM) và điều hành công việc của AEM giữa các hội nghị.

i) Cuộc họp các quan chức cao cấp khác. Ngoài ra có các cuộc họp các quan chức cao cấp về môi trường, ma tuý cũng như của các ủy ban chuyên ngành ASEAN như phát triển xã hội, khoa học và công nghệ, và các vấn đề công chức, văn hoá và thông tin. Các cuộc họp này báo cáo cho ASC và Hội nghị các Bộ trưởng liên quan.

k) Cuộc họp tư vấn chung (JMC). Cơ chế họp JMC được lập ra theo quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN năm 1987 tại Manila. JMC bao gồm Tổng Thư ký ASEAN, SOM, SEOM, các Tổng Giám đốc ASEAN. JMC được triệu tập khi cần thiết dưới sự chủ tọa của Tổng Thư ký ASEAN để thúc đẩy sự phối hợp giữa các quan chức liên ngành. Tổng Thư ký ASEAN sau đó thông báo kết quả trực tiếp cho AMM và AEM.

2. Các ủy ban của ASEAN

a) ủy ban thường trực ASEAN (ASC). ASC bao gồm chủ tịch là Bộ trưởng Ngoại giao của nước đăng cai Hội nghị AMM tiếp theo, Tổng Thư ký và Tổng Vụ trưởng các Ban Thư ký ASEAN quốc gia. ASC họp 2 tháng một lần. ASC thực hiện công việc của AMM trong thời gian giữa hai kỳ họp và báo cáo trực tiếp cho AMM. ASC cũng xem xét các đề nghị về chương trình hợp tác do SEOM và 5 ủy ban hợp tác chuyên ngành nêu ra, và thông qua nước thành viên ASEAN là điều phối viên chuyển cho các nước đối thoại hoặc các tổ chức quốc tế đa phương để tìm vốn tài trợ cho những đề nghị được coi là có triển vọng nhất.

b) Các ủy ban hợp tác chuyên ngành Hiện có 6 ủy ban hợp tác chuyên ngành hay còn gọi là ủy ban phi kinh tế (non-

economic Committees) về các lĩnh vực khoa học và công nghệ, văn hoá và thông tin, môi trường, phát triển xã hội, kiểm soát ma tuý và các vấn đề về công chức. Các ủy ban này xem xét và kiến nghị những vấn đề liên quan đến hợp tác của ASEAN về việc triển khai, chuyển giao công nghệ và nghiên cứu trên lĩnh vực cụ thể mà ủy ban phụ trách. Chủ tịch của ủy ban được luân phiên giữa các nước thành viên. Mỗi ủy ban đều lập ra các tiểu ban hoặc nhóm làm việc phụ trách các phần việc cụ thể.

3. Các Ban Thư ký ASEAN

a) Ban Thư ký ASEAN (quốc tế). Ban Thư ký ASEAN được thành lập theo Hiệp định ký tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ I ở Bali năm 1976 để tăng cường sự phối hợp trong việc thực hiện các chính sách, chương trình và các hoạt động giữa các bộ phận khác nhau trong ASEAN. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ IV tại Singapo năm 1992 đã thoả thuận tăng cường Ban Thư ký ASEAN để nó có thể thực hiện hữu hiệu hơn các hoạt động của ASEAN. Theo thoả thuận Ban Thư ký ASEAN có chức năng nhiệm vụ và trách nhiệm rộng lớn hơn trong việc đề xuất, khuyến nghị, phối hợp và thực hiện các hoạt động của ASEAN ; chuẩn bị kế hoạch hợp tác 3 năm của ASEAN ; hình thành kế hoạch, chương trình, phối hợp, thống nhất và quản lý tất cả những hoạt động hợp tác đã được thông qua; phối hợp tiến hành các cuộc đối thoại của ASEAN với các tổ chức quốc tế và khu vực cũng như với bất cứ bên đối thoại được phân công, và quản lý các quỹ hợp tác của ASEAN.

b) Ban Thư ký ASEAN quốc gia. Mỗi nước thành viên ASEAN đều có Ban Thư ký quốc gia đặt trong bộ máy của Bộ Ngoại giao để tổ chức thực hiện và theo dõi các hoạt động liên quan đến ASEAN của nước mình. Ban Thư ký quốc gia do một Tổng Vụ trưởng phụ trách.

4. Các cơ chế hợp tác với các nước thứ ba

a) Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng (PMC) là hội nghị được tiến hành ngay sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN với thành phần tham dự gồm các Ngoại trưởng ASEAN và Ngoại trưởng của 10 nước đối thoại (Mỹ, Nhật Bản, Canađa, Ôxtrâylia, Niu Dilân, Liên minh châu Âu, Hàn Quốc, Nga, Trung Quốc và Ấn Độ).

b) Các cuộc họp của ASEAN với các bên đối thoại: ASEAN có 11 bên đối thoại là Ôxtraykia, Canađa, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Niu Dilân, Mỹ, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và UNDP. Các nước đối thoại là những đối tác kinh tế quan trọng nhất của ASEAN. Những vấn đề quan tâm chung của ASEAN và các bên đối thoại là những vấn đề thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ, tài trợ cho các dự án hợp tác, cải thiện các phương tiện vận tải và liên lạc, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo cán bộ. Mỗi nước ASEAN được phân công làm "Nước điều phối viên" chịu trách nhiệm phối hợp và quản lý các mối quan hệ với từng bên đối thoại. Hội nghị giữa ASEAN và bên đối thoại được triệu tập dưới sự đồng chủ tịch của quan chức cao cấp của nước điều phối và nước đối thoại. Kết quả cuộc họp được nước điều phối báo cáo cho ASC.

c) ủy ban ASEAN ở các nước thứ ba nhằm mục đích tăng cường trao đổi và thúc đẩy mối quan hệ giữa ASEAN với bên đối thoại và các tổ chức quốc tế, ASEAN thành lập các ủy ban tại các nước đối thoại. Ủy ban này gồm trưởng các phái đoàn ngoại giao của các nước ASEAN tại nước sở tại. Hiện có 11 ủy ban ASEAN tại: Bon (Đức), Bruxen (Bỉ), Canbera (Ôxtrâylia), Giơnevơ (Thuỵ Sĩ), Luân Đôn (Anh), Ốttaoa (Canađa), Pari (Pháp), Xơun (Hàn Quốc), Oasinhtơn (Mỹ) và Oenlinhtơn (Niu Dilân). Chủ tịch các ủy ban này báo cáo cho ASC và nhận chỉ thị từ ASC. Các ủy ban này họp hàng tháng để thảo luận những vấn đề liên quan đến hợp tác của ASEAN với các nước sở tại.

QUÂN SỰ

CÁC PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ

XE BỌC THÉP

Nguồn gốc. Hình ảnh xe bọc thép đã xuất hiện trong các bức họa của Léonard de Vinci ở thế kỷ XV. Trở thành hiện thực trong sản xuất do đại tá Jean Baptiste Etienne (1860-1936) được mệnh danh là người cha của các chiến xa. Nguyên tắc là lắp các nòng đại bác 75 ly của Pháp trên các ôtô xích do Mỹ sản xuất rồi chuyển ra chiến trường. Hai xe bọc thép đầu tiên sản xuất tại nhà máy Creusot năm 1915, đồng thời năm 1915, quân Anh được Winston Churchill khuyến khích cũng bí mật chế ra ôtô bọc thép bánh xích. Chiến xa Anh xung trận ngày 15/9/1916 ở Flers Courcelettes.

Trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Đức. Xe tăng *Con Báo II* (Panzer II) nặng 9,5 tấn, dài 4,81m, rộng 2,28m, cao 2,02 m. Vỏ xe dày 35mm, vỏ tháp dày 30 mm, tốc độ 40km/h, bán kính hoạt động 125-175km, được trang bị một đại liên, một pháo 20mm, xe có 3 người phục vụ, 860 xe đã xuất xưởng.

Con Báo III (Panzer III) (1939-43). Khi bước vào chiến tranh, Đức đã huy động 5650 chiếc vào chiến dịch Pháp. Xe nặng 22 tấn, dài 5,41m, rộng 2,92m, cao 2,51m, tốc độ 20-40km/h, tự chủ về chất đốt 175-260 km. Vỏ thép dày 30 mm, lắp một đại bác 50 mm, rồi 75 mm, một đại liên. Có 5 người trong xe. Đến giữa cuộc chiến (1942-43), Đức đưa ra xe tăng Con Hổ hoặc Con Báo III nặng 57 tấn, dài 8,6m, rộng 3,73m, cao 2,9 m tốc độ 20-40km/h, tự chủ về nhiên liệu được 65-120 km. Vỏ thép dày 100-110mm, được trang bị một pháo 88mm, hai trung liên, 6 phóng lựu đạn, có 5 người phục vụ. Cuối cuộc chiến, xuất hiện xe tăng con Hổ II mệnh danh là "Hổ nhà Vua", nặng 68 tấn, loại xe bọc thép nặng nhất tham chiến, dài 10,28m rộng 3,75m, cao 3,1m.Vỏ thép dày 150-180mm, tốc độ 40km/h, tự chủ nhiên liệu được 120-170km, có pháo 88 mm và 2 trọng liên, có thể chọc thủng tấm thép dày 20 mm ở cách xa 1000m, có 5 người phục vụ trong xe. 484 xe tăng loại Con Hổ II đã được chế tạo. Ngoài ra còn có các loại xe tăng Con Báo V nhẹ hơn, 44,8 tấn, dài 8,86m, rộng 3,27m, cao 2,99m. Có 5805 chiếc đã được chế tạo, có 5 người phục vụ trên xe. Đang nghiên cứu sản xuất một loại xe tăng siêu trọng, bí danh Mamut hay Souris (Con Chuột) dài 10,08 m rộng 3,67m, cao 3,66m, xích bánh xe rộng 1,10m, vỏ thép trước xe dày 200-240 mm, sau xe dày 160-200 mm và hai bên thành xe dày 180-200 mm, có đại bác 128mm lắp trên xe cùng với một ống trục 75 mm công suất 10-800 mã lực, tiêu thụ 1400 đến 3000 lít nhiên liệu cho 100km, tốc độ 20km/h. Chưa đưa vào sản xuất thì phát xít Đức đầu hàng Đồng minh, chiến tranh kết thúc.

Các nước trong phe Đồng minh: Anh, Mỹ cũng có xe tăng nhưng nhẹ và nhỏ, yếu hơn xe tăng Đức, nhưng cơ động hơn. Số lượng nhiều hơn cả (49.000 chiếc) là xe tăng Sherman M4, xuất hiện những năm 1942-45, nặng 33 tấn, dài 5,86m, rộng 2,94m, cao 2,96m, tốc độ 50km/h, tự chủ nhiên liệu được 195 km. Vỏ thép dày 62 mm, có một pháo 75 mm, 3 trọng liên, 1 phóng lựu đạn, có 5 người phục vụ. Đặc biệt có loại xe vừa bánh hơi vừa bánh xích (Halftrack) tham chiến trong suốt cuộc chiến (nước khác không có kiểu xe tăng này) rất cơ động nặng 7,7 tấn, cao 2,2m, dài 6,16 m. Vỏ thép dày 6,16 mm đến 12,7 mm, được trang bị 1 trọng liên, 1 đại liên nòng ngắn, tốc độ 70-90km/h, tự chủ về nhiên liệu được 290 đến 345km, đội hình chiến đấu trên xe có 13 người.

Đối thủ chính của phát xít Đức, nhất là trong chiến đấu bằng bộ binh có xe tăng yểm trợ ở châu Âu là Liên Xô, cho nên xe tăng Liên Xô rất đáng gờm. Bước vào cuộc chiến, Liên Xô có xe tăng T 34 xuất trận lần đầu năm 1940, nặng 27 tấn, dài 6,58m, rộng 3m, cao 2,44m, tốc độ 50km/h, tự chủ về nhiên liệu dài hơn bất cứ chiến xa nào nhờ có bình xăng phụ, tháo ra lắp vào được. Vỏ thép dày 70mm ở mặt trước, 45 mm ở hai bên thành xe, được trang bị 1 pháo 76,2 ly, có thể khoan thủng xe tăng Đức ở khoảng cách 1500-2000 m và 2 trọng liên. Khoảng 40.000 xe tăng T 34 đã được sản xuất. Năm 1940 mới sản xuất được 115 chiếc thì từ năm 1943 trở đi mỗi năm xuất xưởng 10.000 chiếc.

Loại trung gian T 34/35 nặng 31,3 tấn, dài 6,15m, rộng 2,97m, tốc độ 50km/h, tự chủ nhiên liệu được 250-400 km. Vỏ thép dày 75 đến 95 mm, được trang bị pháo 85 mm. Loại tăng T 34/35 cũng được sản xuất hàng loạt. Loại trung gian còn có xe tăng Vorochilov, xuất hiện năm 1940, có 5 người phục vụ trên xe, nặng 47 tấn, dài 6,7m, rộng 3,25m, tốc độ 30km/h, tự chủ nhiên liệu được 200 đến 335 km. Vỏ thép dày 75 mm, đủ sức chống lại các vũ khí chống chiến xa (quân Đức chỉ có thể dùng pháo phòng không 88 Klak bắn thẳng). Xe KVI được trang bị 1 đại bác 76 ly, 3 trọng liên. Loại tăng này cũng được sản xuất với số lượng nhiều trong cuộc chiến tranh.

Đáng kể có xe tăng hạng nặng SU 85 xuất trận lần đầu tiên năm 1943, cao 2,36m, dài 8,13m, nặng 29,5 tấn, có 5 người phục vụ, tốc độ 55km/h, tự chủ nhiên liệu được 300km, dùng khung gầm của xe tăng T 34, được trang bị pháo 85 mm. Đến năm 1945, trước khi chiến tranh kết thúc, pháo 85 mm được thay bằng pháo 100 mm, do đó xe tăng SU 95 được mệnh danh là "xe tự hành chống chiến xa" hoặc "xe bọc thép tiêm kích".

Xe bọc thép đang sử dụng.

Cộng hòa liên bang Đức. Xe tăng *Con Báo* (Con Báo châu Phi) Léopard được triển khai từ năm 1966 là loại chiến xa nặng 40 tấn, được trang bị 1 pháo 105 mm, 2 đại liên 7,62 mm, có bán kính hoạt động 600km, có 4 người phục vụ trên xe. Xe tăng Leopard II nặng 48 tấn cũng chỉ có 4 người phục vụ, tốc độ 68km/h, đường đồi núi 65km/h, tự chủ nhiên liệu được 550km, được trang bị một đại bác 120 mm, và 2 trọng liên. Vỏ thép được gia cố tới mức bất kỳ loại pháo nào của đối phương cũng không chọc thủng được. Năm 1986, có *kiểu V3* của dòng tăng *Con Báo*, tốc độ 70km/h, trang bị 1 pháo 200 mm và 1 pháo 105 mm. *Kiểu V4* thay tháp pháo, cải tiến vỏ thép để có thể vượt sông sâu 2,25 m. Xe tăng hiện đại Plakpanzer Griepard ra đời năm 1977 là một loại chiến xa phòng không (Plak= phòng không) tốc độ 65km/h có 2 đại bác gắn với rada và máy vi tính. Nhận dạng được máy bay ở khoảng cách 16 km. Đạn bắn từng loạt 40 viên.

Pháp. Có xe tăng *AXM 30* ra đời năm 1966 là loại chiến xa nặng 36 tấn, chiều

dài tính từ đuôi xe đến nòng pháo hướng về phía trước là 9,5m, tính từ đầu xe đến đầu nòng pháo quay phía sau là 8,9m, rộng 3,10m, cao 2,85 m. Tốc độ đi trên đường 65km/h, đi trên đường gồ ghề 40km/h. Tự chủ nhiên liệu trong chiến đấu được 16 giờ với 600 km. Động cơ 720 sức ngựa, được trang bị 1 pháo nòng dài, calíp 105 mm, tốc độ đạn ra khỏi nòng 1500 m/giây, tầm bắn hữu ích 1800 m mang theo 42 quả đạn trái phá, chọc thủng mọi tấm thép, và 1 đại liên đồng trục 12,7 mm, hoặc pháo 20 mm, 1 trung liên 7,62 mm lắp trên tháp con, 4 bình phun khói. Xe có 4 người phục vụ, xe có thể vượt dốc 60^0, trườn qua một hố có bờ sâu 2,9 m. Có thể bắn rơi máy bay tầm thấp.

Cải tiến thành kiểu *AMX 30 B2*, giá 55 triệu fr. một xe. Dự kiến sản xuất 1400 xe sau rút xuống 650 trong đó 406 xe phải giao trong 5 năm từ 1997 đến 2002. Tiểu vương quốc A Rập đã đặt 390 xe và 46 xe sửa chữa. Mỗi xe chỉ cần 3 người phục vụ, xe nặng 53,5 tấn, dài 6,60 m rộng 2,30m, thể tích 37,3 m^3. Tốc độ 71km/h, có thiết bị bảo vệ chống được đạn lõm cỡ lớn. Được trang bị đạn trái phá có động năng. Động cơ hyperbar 1500 sức ngựa. Pháo 120 mm nạp đạn tự động cho 22 quả, điều khiển bắn đa chiều, vừa đi vừa bắn bất kể ngày đêm, mỗi giây bắn được 6 phát.

Ngoài ra các chiến xa bọc thép hạng nhẹ *AMX 10 RC* (1977) nặng 15,8 tấn, tốc độ 85km/h, tự chủ nhiên liệu 800 km trên đường và trong 18 giờ chiến đấu. Được trang bị 1 pháo 105 mm, 1 đại liên 12,7 mm cặp đôi với pháo và 1 trung liên 7,62 mm, độ nghiêng 30%. Xe bọc thép nhẹ *AMX 10 P* chỉ cần 2 người phục vụ, chở được một tổ xung kích 9 người, tốc độ 65km/h trên đường, tự chủ nhiên liệu 600km, pháo tự động 20 mm đi đôi với liên thanh 12,7 mm, độ nghiêng tối đa 30% có tính cơ động cao, tác dụng yểm trợ cho bộ binh, lội nước được và chở bằng trực thăng hoặc máy bay vận tải cỡ lớn.

Xe tăng nhẹ *AUF 1 GCT* nặng 39,5 tấn, 4 người phục vụ, 720 sức nhựa, pháo 155 mm, tầm bắn tối đa 32km, bắn phát một hay từng loạt 6 phát trong 45 giây, độ nghiêng 30%.

Chiến xa nhẹ *AML 90*, có 3 người phục vụ, nặng 5,5 tấn, tốc độ 90km/h, tự chủ nhiên liệu 600km, đại bác 90 mm kèm theo 1 trung liên 7,62 mm di chuyển bằng máy bay.

Các loại xe chở quân bọc thép. VAB (Véhicule de l'avant blindé) và *VBM* (Véhicule blindé modulaire).

Anh có xe tăng *Centurion*, ra đời năm 1953, nặng 56,9 tấn, có 4 người phục vụ, tốc độ 85km/h, bán kính hoạt động 105km, gắn 1 pháo 84 mm, 2 đại liên và 12 phóng lựu đạn. Đây là dòng xe tăng hạng nặng cuối cùng lắp động cơ chạy xăng.

Năm 1990 xuất hiện kiểu xe tăng *Challenger* nặng 62 tấn, tốc độ 56km/h, tự chủ nhiên liệu 500km, động cơ Perkins 1200 sức ngựa được trang bị pháo 120 mm ổn định bằng 4 bánh đà, vừa đi vừa bắn, có máy đo xa bằng lade, súng liên thanh 7,62 mm, có thiết bị phun khói, vượt được đường hào sâu 3,15 m và chướng ngại vật cao 0,91 m.

Ixraen có chiến xa *Merkava Chariot* ra đời năm 1980 có hiệu suất chiến đấu cao. Bị trúng đạn phía trước, có thể sửa lại sau vài tiếng. Lính tăng có 4 người phục vụ, lên xe phía sau. Tháp xe có biên dạng thích hợp khiến địch khó bắn trúng. Xe nặng 56 tấn, tốc độ 44km/h, tự chủ nhiên liệu 400km, pháo 105 mm, nòng có rãnh.

Nhật Bản có chiến xa *SIB* 1 nặng 38 tấn, 740 sức ngựa, tốc độ 60km/h, đường gồ ghề 30km/h, có pháo 105 mm và 2 đại liên. Đời 90, giá 55 triệu fr, sẽ sản xuất gần 250 xe.

Thụy Điển có chiến xa *S* nặng 37 tấn, 570 sức ngựa, tốc độ 50km/h, đường gồ ghề 35km/h, trang bị pháo 105 mm và 2 đại liên.

Thụy Sĩ có chiến xa *PZ 68* nặng 39 tấn, 660 sức ngựa, tốc độ 60km/h, đường gồ ghề 30km/h, trang bị pháo 105 mm và 2 hoặc 3 đại liên.

Mỹ có xe tăng hạng nặng *M 1 Al Abrams* (1981), trọng lượng 60 tấn, tốc độ 70km/h, bọc sắt hỗn hợp, trang bị pháo 120 mm, điều khiển bắn bằng máy vi tính và máy đo xa bằng lade, trái phá mũi tên (đạn càng lên thẳng càng bay nhanh), có 2 đại liên và 1500 sức ngựa.

Liên Xô (cũ) có xe tăng hạng trung *T 54/55* sử dụng từ năm 1949 đến 1961 nặng 36,5 tấn, tốc độ 38km/h, trang bị đại bác 100 mm, 2 đại liên. *T 62* ra đời năm 1965 nặng 36-40 tấn, tốc độ 50km/h, đại bác 115 mm và liên thanh 7,62 mm. *T64/72* ra đời năm 1976 nặng 40 tấn, tốc độ 70-80km/h, 870 sức ngựa, tự chủ nhiên liệu 500km, trang bị pháo 120 mm, có rãnh phần 1 của nòng, đạn trái phá mũi tên.

TÀU CHIẾN

Các chiến thuyền cổ xưa

I- *Thuyền mái chèo. Thời cổ đại:*

Trên vùng biển Phênixi ở Trung Đông (Syri, Palestin ngày nay) trước công nguyên đã xuất hiện loại chiến thuyền mái chèo. Trước năm 700 (trước công nguyên), mỗi bên mạn thuyền chỉ có một hàng mái chèo, sau đó đến năm 500 (trước công nguyên), mỗi bên mạn thuyền mới có 2 hàng mái chèo. Từ sau năm 500 (trước công nguyên), mỗi bên có 3 hàng mái chèo. Thuyền dài khoảng 40m, rộng 2,5 m. Thuyền của Athènes (cổ Hy lạp) có 3 hàng mái chèo, mũi thuyền nhô ra phía trước tạo thuận lợi cho công kích, vũ khí chủ yếu dùng cung nỏ và các vật dẫn lửa. Chiến thuyền La Mã có 146 tay chèo và có thêm một buồm hình vuông để khi thuận gió, thuyền có thêm sức đẩy.

Thời Trung cổ, chiến thuyền Dromon của đế chế Byzantin ở thế kỷ VI, tốc độ cao, có hai hàng mái chèo, ngoài vũ khí cung nỏ có thêm máy phóng thuốc dẫn lửa để đánh hỏa công. Từ thế kỷ VII trở đi mỗi nước có tàu, thuyền chiến thích hợp với điều kiện sóng gió và truyền thống chiến đấu trên sông, biển của mình, có tên gọi chung là Drakkar-rồng biển, dài 45m, rộng 3,2 m đến 9 m thường chỉ có hai hàng mái chèo. Cư dân vùng ven biển Địa Trung hải gọi thuyền chiến của mình là Galère (có nghĩa là khổ ải) vừa có mái chèo vừa có buồm để tăng tốc độ. Vũ khí ngoài cung nỏ, phóng lửa đã có thêm đại bác, ban đầu chỉ bắn được ra phía trước, sau mới bắn ngang được, dễ trúng mục tiêu hơn. Đi trên tàu, thuyền chiến ngoài lính chiến đấu thì người chèo thuyền phần lớn là nô lệ hoặc tù thường phạm, tù binh. Hạm đội năm 1690 của Pháp có 55 chiếc galère với 11000 tay chèo (2000 nô lệ).

II - Thuyền buồm.

Bắt đầu từ thế kỷ thứ XI, đã có thuyền chiến chạy buồm là chính. Lúc đầu chỉ là những tàu, thuyền buôn sửa sang qua loa làm tàu, thuyền vận tải quân sự và tác chiến. Ban đầu chỉ có 1 buồm, cột buồm ở giữa, sau tăng lên từ 3 đến 4 cột. Trọng tải phổ biến ở thế kỷ XV là 400 ton (1 ton= 2,83 m^3) loại lớn hơn đến 1000-1500 ton. Thế kỷ XIX đã có tàu chạy buồm trọng tải 5000 ton. Vũ khí cung nỏ, phóng vật liệu dẫn lửa, có nhiều đại bác, lớn nhất là 203 mm vào cuối thế kỷ XVIII. Tàu buồm cỡ lớn Régent của Pháp năm 1495 có 225 khẩu trên cầu tàu, nhỏ hơn bắn ngang 2 bên, đặt dưới cửa sổ ở thành tàu. So với chiến thuyền mái chèo thì chiến thuyền chạy buồm dài rộng hơn, mũi tàu và hai bên mạn cao hơn. Chiến

thuyền Great Michel của Anh ở thế kỷ XVII dài 70m, rộng 17 m. Chiến thuyền Souverain của Pháp năm 1819 dài 64 m rộng 18 m có 3 cầu tàu. Tính ra đóng một chiến thuyền rộng 14 m dài 53m, 74 khẩu đại bác phải tốn 4000 cây gỗ.

Tàu chạy bằng hơi nước

Ba chiếc tàu được coi là những con chim đầu đàn cho loại tàu chạy bằng hơi nước:

1) SPHINX (1829) của Pháp chạy bằng guồng bánh xe, tốc độ 7 hải lý/giờ.

2) AGAMEMNON (1850) của Anh có 91 khẩu đại bác, 3 cầu bằng gỗ, chạy buồm nhưng phụ trợ bằng chân vịt.

3) NAPOLEON (hạ thủy ngày 15/5/1850) của Pháp, ban đầu lấy tên là "24 tháng hai". Hai năm sau mới đổi tên là Napoléon. Trọng tải 5000 ton, chân vịt 900 sức ngựa, tốc độ 13,5 hải lý/giờ và được trang bị 90 khẩu đại bác trên tàu.

Tàu hiện đại

Thiết giáp hạm. Ban đầu là vỏ tàu có xen kẽ những tấm sắt, tàu chạy bằng hơi nước kéo, 1600 ton, 16 khẩu đại bác. 16 tấm thép ken vào vỏ tàu, tốc độ 3 hải lý/giờ. Năm 1906, Anh hạ thủy tàu vỏ thép lấy tên là Dreadnought, trọng tải 17.940 tấn, tàu bằng thép dày 280 mm, tốc độ 21,6 hải lý, trang bị 10 đại bác 305 mm, có tháp pháo. Đức có tàu Kraiser, trọng tải 24.325 tấn. Mỹ có tàu Oklahoma 27.000 tấn, tàu Fuso của Nhật Bản (1906) 30.600 tấn.

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, cả hai phe có 56 thiết giáp hạm hoạt động và đang đóng 60 chiếc, mới xong 23 chiếc thì chiến tranh kết thúc. Có 22 chiếc bị đắm, trong đó 15 chiếc bị máy bay tấn công. Thiết giáp hạm Yamato của Nhật Bản, trọng tải 72.809 tấn, dài 263 m bị phi cơ của quân Đồng minh đánh đắm ngày 7/4/1945.

Thiết giáp hạm của Mỹ Iowa, Jersey Missouri, Wiscousin, trọng tải 55.710 tấn, dài 270m, rộng 30m, có 9 khẩu pháo 406 mm (tầm xa 37km) 40 ống phóng ngư lôi có 4 trực thăng hỗ trợ, phát hiện và tiến công tàu ngầm, 4 giàn, mỗi giàn 4 ống phóng tên lửa biển đối biển, tầm xa 100km, 32 bệ phóng tên lửa Toma Hawk, tầm xa 2400 km để tấn công ven bờ và hải quân đối phương. Ngoài ra còn cầu sân bay cho 12 máy bay (cất cánh thẳng đứng). Ngày 19/4/1989 đã xảy ra vụ nổ ở tháp pháo 406 mm trên tàu Iowa làm 47 người chết.

Tàu sân bay (Hàng không mẫu hạm)

Lược sử. Ngày 14/11/1910 Eugène Ely, lái một máy bay 2 cánh Curtiss đã cất cánh thành công từ một thượng tầng mũi của tàu Birmingham (Mỹ) dài 24,6m, rộng 7 m có chếch 5^0 về phía mũi. Ngày 18/11/1911 cũng chiếc máy bay 2 cánh đó, đã cất cánh từ thượng tầng đuôi một tuần dương hạm Pennsylvania (Mỹ). Ngày 18/5/1914, một thủy phi cơ do René Caudron lái đã cất cánh thành công từ tuần dương hạm Foudre của Pháp.

Năm 1928, một số tàu biển chạy đường dài cải tạo thành tàu sân bay.

Năm 1945, 57 tàu sân bay chiến đấu và 72 tàu sân bay thông thường đã được chế tạo.

Các tàu sân bay nổi tiếng

Mỹ. *Constellation*. Tàu sân bay hạng nặng của Mỹ hoạt động từ năm 1961, trọng tải 81.700 tấn, dài 302m, rộng 76,8 m. Mớm nước 11,3m, 260.000 sức ngựa, tốc độ 33 hải lý/ giờ, hải đoàn 5.239 người trong đó có 473 sĩ quan.

Entreprise. Tàu sân bay hạt nhân đầu tiên của Mỹ hạ thủy năm 1961. Trọng tải 93.970 tấn, dài 333,75m, rộng 78,4m, mớm nước 11,9m, 280.000 sức ngựa. Hải đoàn có 5695 người trong đo có 529 sĩ quan. Giá 440 triệu đôla Mỹ gấp đôi một tàu sân bay thông thường.

Chester Nimitz. Tàu sân bay hạt nhân thứ hai của Mỹ, hạ thủy năm 1975. Trọng

tải 93.700 tấn, dài 327 m. Các tàu sân bay khác là D. Eisenhower (1977), Carl Wilson, Theodore Roosevelt, Abraham Lincoln, George Washington, John C. Stein, Harry S. Truman.

Pháp. Có tàu sân bay hạt nhân *Charles de Gaulle* (ban đầu trong dự án đặt tên là Richelieu, đến 18/5/1987 đổi là Charles de Gaulle. Hạ thủy ngày 7/5/1994, dự kiến tháng 7/1999 mới sử dụng và đến 2040 sẽ ngừng hoạt động. Trọng tải 39.680 tấn, 76.200 sức ngựa, dài 2361m, rộng 31,5m, chiều cao tính từ đường mớm nước 64,36m, mớm nước 8,5 m. Boong cất cánh dài 261,5m, rộng 64,36m, nhà để máy bay diện tích 4600 m^2, có thể chứa được 40 chiếc máy bay từ 20-25 tấn. 2 máy phóng máy bay có thể phóng được máy bay 20 tấn tốc độ 260km/h, nhịp độ mỗi phút mỗi máy phóng được 1 máy bay.

Tốc độ chạy tàu sân bay ít nhất 27 hải lý/ giờ. Hải đoàn 177 sĩ quan, 890 sĩ quan hàng hải và 833 nhân viên. Có thể sắp xếp chỗ ăn ở trên tàu cho 1950 người.

Trang bị vũ khí: có 2 hệ thống tên lửa chống tên lửa, đất đối không gồm 32 quả tên lửa phóng thẳng đứng, 2 hệ thống 12 quả tên lửa phòng không, 2 máy gây nhiễu rada, 4 bệ phóng tên lửa giả để lừa đối phương. Về *thiết bị điện tử* có rada phát hiện địch từ xa, rada dẫn đường và dò tìm hồng ngoại. Có hệ thống *thông tin liên lạc* qua vệ tinh. Giá 71,2 tỷ fr, không kể máy bay 17 tỷ fr.

Liên Xô (cũ). Tàu sân bay đầu tiên của Liên Xô hoạt động từ năm 1976 mang tên Kiev, 44.500 tấn, dài 273m, tốc độ 32hải lý/giờ. Được trang bị tên lửa tầm dài SS.N12 có 25 trực thăng và 25 máy bay hải quân Adv/Adac. Các tàu sân bay khác là Minsk, Admiral, Gorhkov và Novorossisk (hoạt động từ năm 1981) có đặc điểm tương tự. Ba tàu sân bay mới gọi là tuần dương hạm chở máy bay chiến thuật (trọng tải trên 65.000 tấn) dự kiến cho năm 2000 là Admiral Kouznetsov, Varyag đóng xong năm 1993 và Vilyanovsk sẽ đóng xong vào năm 2000.

Anh đã đưa vào hoạt động 3 tàu sân bay "bỏ túi" là *Invisible, Illusteious, Ark Royal* 20.460 tấn, dài 209 m mang mỗi chiếc 8 máy bay khu trục cất cánh thẳng đứng và 8 trực thăng khổng lồ, có tên lửa đất đối đất, hải đoàn gồm 1089 người.

Chú thích: Công ty Kvaerner của Na Uy đưa ra dự án xây dựng căn cứ nổi ngoài biển có thể chứa được 10.000 người, dài 1600m rộng 150 m gồm 5 mảng dài, mỗi mảng 240m, nối với nhau bằng những cầu nối mềm. Giá 2 tỷ $US.

TÀU PHÓNG TÊN LỬA

Mỹ. 1) Tàu hạt nhân William Bainbridge (1962), trọng tải 8000 tấn dài 171,9m, 120.000 sức ngựa.

2) Arsenal Ship "Missile Barge" LCMC (Large Capacity Missile Carrier) được coi như "xưởng quân giới trên biển cả" có hệ thống tên lửa biển đối đất Tomahawk, tên lửa chống tên lửa đạn đạo dài 251,3 m rộng 32,3m, mớm nước 9,88m, có thể chở được khoảng 500 tên lửa các loại.

Anh và Pháp dự kiến hợp tác sản xuất một tàu phóng tên lửa 6000 tấn, tốc độ 55km/h, hải đoàn gồm 215 người, trang bị 64 tên lửa Saam Aster 15 hoặc 30 là tên lửa chống tên lửa đất đối không để cung cấp cho Anh 12 chiếc, Italia 6 chiếc và Pháp 4 chiếc.

Pháp có các tàu phòng không Suffren (1967), trọng tải 6780 tấn, dài 157,6 m rộng 15,5 m và 72.500 sức ngựa. Hải đoàn có 32 sĩ quan, 164 sĩ quan hàng hải và 168 nhân viên. Được trang bị các tên lửa phòng không.

Gần đây nhất, năm 1979 có tàu Georges Leygues 4350 tấn, dài 139m, rộng 14m, mớm nước 5m, 42.000 sức ngựa, tốc

độ 30 hải lý/giờ. Hải đoàn có 20 sĩ quan, 120 sĩ quan hàng hải và 95 nhân viên. Có ụ pháo 100 mm, 4 giàn phóng tên lửa, 2 phóng ngư lôi, 2 đại bác 20 mm, 2 trực thăng, 2 bộ định vị bằng sóng âm, 4 giàn rada.

Năm 1995, Pháp đưa vào hoạt động tàu tuần tra Lafayette, trọng tải 3600 tấn, dài 125m, rộng 15,4m, 21.000 sức ngựa, tốc độ 25 hải lý/giờ, đủ nhiên liệu để vượt 7000 hải lý với tốc độ 15 hải lý/giờ (hoặc 9000 hải lý với tốc độ 12 hải lý/giờ). Hải đoàn có 12 sĩ quan, 68 sĩ quan hàng hải và 61 nhân viên. Được trang bị 8 tên lửa MM 40 (Exocet) biển đối biển, tên lửa tầm gần đất đối biển, 1 pháo 100 mm, bệ phóng tên lửa chống tên lửa Saam, 1 trực thăng hoạt động trên biển.

Tuần dương hạm

Tuần dương - Thiết giáp hạm: Tàu California (Mỹ) nhẹ và nhanh hơn. Trang bị 4 đại bác 203 mm, 16 đại bác 152 mm.

Tàu Waldeck-Rousseau (Pháp-1908), trọng tải 14.220 tấn, dài 158,90m, rộng 21,5 m. Hải đoàn có 869 nhân viên, 23 sĩ quan.

Từ 1903, có tàu tuần dương Amethyst của Anh chạy bằng tuyếc bin (dầu ma dut), tàu South Carolina của Mỹ-1904, trọng tải 16.000 tấn có các tháp pháo chồng lên nhau.

Pháp: có tàu Colbert là Tuần dương hạm hạ thủy ngày 5/5/1959, trọng tải 11.300 tấn, dài 180,8m, rộng 19,7m, mớm nước 7,9 m và 86.000 sức ngựa. Tốc độ 31,5 hải lý/giờ. Từ năm 1970-72 trang bị cải tiến và nâng cấp: có tên lửa Masurca rồi MM 38 Exocet, 12 tháp pháo 100 mm, 6 bệ kép cho pháo 57 mm. Hải đoàn có 25 sĩ quan, 208 sĩ quan hàng hải, 329 nhân viên. Ngày 24/5/1991, người ta gỡ hết các loại vũ khí và năm 1993 trở thành bảo tàng hải quân ở Bordeaux, một thành phố ven biển.

Liên Xô (cũ) có tàu Admiral Usakov (tên cũ: Kirov) là tàu tuần dương hạt nhân hạng nặng, có giàn tên lửa. Trọng tải 28.300 tấn dài 252m, rộng 28,5 m và 140.000 sức ngựa. Được trang bị 32 tên lửa 2 SAN. 4.

Mỹ. Có tàu tuần dương hạt nhân (1976), trọng tải 11.33 tấn, dài 177,3m, rộng 19,2 m và 70.000 sức ngựa, tốc độ trên 31 hải lý/giờ. Được trang bị 2 bệ phóng tên lửa (1 ở phía mũi, 1 ở phía đuôi) mỗi bệ phóng liền 2 quả một lúc.

Tàu tuần tra (Tàu hộ tống và thông báo hạm phụ trách truyền lệnh và trinh sát).

Pháp có tàu Floréal (1990- giám sát cà cảnh sát). Trọng tải 2950 tấn, dài 93,5 m rộng 14 m và 8.800 sức ngựa, tốc độ 20 hải lý/giờ. Hải đoàn gồm 11 sĩ quan, 36 sĩ quan hàng hải và 42 nhân viên. Được trang bị 1 pháo 100 mm chỉ huy bắn quang điện tử, giàn phóng 4 tên lửa MM 40, 2 pháo 20mm, giàn phóng 2 tên lửa Mistral, 1 trực thăng Alouette III hay Con Báo, hoa tiêu điện tử. Có thể bố trí ăn ở cho 37 người trên tàu trong số đó 25 lính xung kích để tăng cường trong trường hợp xung đột.

Có thông báo hạm D'Estienne - l'Orver hạ thủy năm 1993, trọng tải 1250 tấn, dài 80m, rộng 10,3m, mớm nước 53, m và 12.000 sức ngựa, tốc độ 24 hải lý/giờ. Được trang bị 1 pháo 100 mm có tháp pháo che chở, 2 đại bác 20 mm, 1 phóng rốc két 375, 4 tên lửa MM 38 Exocet, 4 phóng ngư lôi L3 và L5.

Các loại tàu đặc biệt.

Đó là các loại tàu không theo thiết kế qui ước với vỏ tròn theo định luật nổi của Acsimet. Các tàu này di chuyển không nhờ sức gió thổi căng buồm, không do mái chèo đẩy nước lại đằng sau cũng không do chân vịt (hélice) quay như chong chóng hoặc do guồng đẩy mà do lớp không khí bị nén lại, dồn vào phía

sau tàu, tàu nổi cao mặt nước, có cánh hai bên bay lướt trên mặt nước với các tên khác nhau Aeroglisseur: trượt không khí. Hydroglisseur: trượt mặt nước. Hydroptère: tàu có cánh bay trên mặt nước. Catamaran: Tàu phao. NES: tàu có hiệu ứng nổi trên mặt nước (Navire à effet de surface). Trọng tải của các tàu loại này chỉ vài nghìn tấn, tốc độ cao 185-200km/h, thuận tiện trong việc tuần tra, phát hiện và chống tàu biệt kích đột nhập ven biển, tàu ngầm, mặt bằng trên tàu thuận tiện cho việc tiếp nhận trực thăng, rà phá mìn trên biển, dễ lẩn tránh các thiết bị dò tìm phát hiện bằng thiết bị quang học hay rada lade của đối phương, pháo và tên lửa của đối phương khó bắn trúng. Nhưng có nhược điểm là giá thành đắt, tốn nhiên liệu do 30 % công suất phải dành cho việc giữ thăng bằng cho tàu, vỏ tàu mỏng, nhẹ nên sức bền chịu lực kém, dễ bị sóng va đập gây hư hại, khả năng phục hồi sửa chữa khi bị trúng đạn, bom mìn rất hạn chế, dễ bị phá hủy nếu bị bắn trúng.

Tàu BAMO (Bâtiments antimines océanique - tàu phá mìn trên đại dương) bằng vật liệu hỗn hợp composite, hiện nay là chiếc tàu to nhất thế giới về loại tàu đặc biệt này chỉ có 900 tấn trọng tải.

Hiện nay đang nghiên cứu thiết kế một loại tàu vỏ kép có hiệu ứng nổi trên mặt nước tốc độ cao: 120 hải lý/giờ = 222km/h gọi là tàu phao chìm- Catamaran à flotteurs immergés (tiếng Anh là Small Water Plane Area Twin Hulls- SWATH).

Tàu ngầm

Vài kiểu tàu ngầm đầu tiên

Năm 1624, tàu gỗ bọc da bôi mỡ có 12 tay chèo đã được Cornélius Drebbel người Hà Lan thí nghiệm ở Luân đôn. Năm 1775, tàu Turtle (Con Rùa) được David Bushnell, người Mỹ thử nghiệm, tàu gỗ, chạy bằng chân vịt đặt trên trục ngang phía mũi tàu. Dùng tay quay để chuyển động vào chân vịt, dùng chân để mở nắp cho nước tràn vào ngăn chứa cho tàu chìm xuống. Muốn tàu nổi dùng bơm tháo nước ở ngăn chứa ra. Năm 1797 kỹ sư Mỹ Robert Fulton đã đề xuất với chính quyền Pháp đương thời (gọi là Ban Đốc chính) kiểu tàu ngầm Nautilus bằng sắt bọc đồng dài 6,5 m chạy bằng chân vịt đặt phía sau. Năm 1800 tàu Nautilus đã lặn xuống sông Seine ở thủ đô Paris trong 20 phút.

Năm 1863, tàu ngầm Plongeur (Người thợ lặn) nặng 420 tấn, hạ thủy ở Rochefort, đẩy bằng khí nén, tốc độ chậm 4 hải lý/giờ. Năm 1864 tàu ngầm HL Hunley dài 9 m đẩy bằng chân vịt. Năm 1877 John Milland người Mỹ thực nghiệm động cơ chạy bằng dầu hỏa. Năm 1885, Nordenfeldt người Thụy điển giới thiệu kiểu tàu ngầm chạy bằng hơi nước dài 20m, trọng tải 60 tấn, tốc độ khi lặn 4 hải lý /giờ, khi nổi 9 hải lý/ giờ. Năm 1888, Henry Dupuy de Lome người Pháp cùng với Gustav Zède (Pháp) đã cho hạ thủy tàu ngầm GYMNOTE lặn xuống nước bằng ắc quy điện, tàu dài 17,20m, đường kính 1,8m, trọng tải 31 tấn, động cơ điện 51 mã lực, tốc độ 8 hải lý/giờ khi nổi, 4,27 hải lý/giờ khi lặn xuống nước. Hải đoàn có 5 người có thể lặn 4 giờ dưới nước. Năm 1893, tàu Gustav Zède (ban đầu lấy tên là Sirène, sau lấy tên là Gustav Zède sau khi ông này bị chết vì vụ nổ trong phòng thí nghiệm) hạ thủy dài 48,5m, động cơ 750 sức ngựa, tốc độ 9,2 hải lý/giờ vào năm 1891, đến năm 1895 tăng lên 12,7 hải lý/giờ.

Tàu Narval, năm 1899 theo sáng chế của Maxime Laubeuf có những cải tiến quan trọng: ngăn chứa nước bên ngoài, sức đẩy kép. Khi nổi một máy chạy bằng hơi nước, đun nóng bằng dầu lửa để nạp lại các bình điện, khi lặn dùng động cơ điện do các bình ắc quy cung cấp, tàu dài 34m, rộng 3,75m, 202 tấn lúc lặn, 117 tấn

lúc nổi, tốc độ 12 hải lý/giờ lúc nổi, 8 hải lý /giờ lúc lặn.

Về sức đẩy bằng điện (phát điện bằng dầu benzol) có sêri tàu ngầm Naiade - Thần sông nước (Pháp), năm 1969, dung tích 68 ton.

Tai nạn của tàu tuần tiễu lớn nhất thế giới

Tàu Surcouf được coi là tàu ngầm lớn nhất thế giới vào lúc hạ thủy năm 1929. Hoạt động từ 1932, trọng tải 3.304 tấn (nổi), 4.318 tấn (lặn), kích thước 110x9x7,183 (mớm nước 8,45 m). Sức đẩy lúc nổi động cơ Diesel 7.600 CV, lúc lặn 2 động cơ, mỗi động cơ 1700, công suất mỗi 1700 sức ngựa. Tốc độ khi nổi 18,5 hải lý/giờ, ra đại dương 10,5 hải lý/giờ, nếu chạy một động cơ, 13,7 hải lý/giờ nếu chạy hai động cơ. Phạm vi hoạt động tự chủ lúc tàu nổi với 273 m^3 nhiên liệu được 7500 dặm biển ở tốc độ 10,5 hải lý/giờ, 5800 dặm với tốc độ 13,7 hải lý/giờ. Có thêm 85 m^3 nhiên liệu nữa sẽ đi được 9500 dặm với tốc độ 10,5 hải lý/giờ, 7600 dặm biển với tốc độ 13,7 hải lý/giờ. Độ sâu tối đa lúc tàu lặn: 80 m. Vũ khí được trang bị gồm có: 2 pháo 203 mm có tháp mỗi khẩu có cơ số đạn 300 phát, thời gian mỗi phút mỗi khẩu 6 phát, tầm bắn tối đa:27,5km, tầm bắn thực tế: 12km, 2 trọng liên 37 mm bắn tự động, 2 đại liên 13,2 mm, 22 ngư lôi 10 TLT, 1 thủy phi cơ 2 chỗ, cánh gấp, động cơ Salmson 175 sức ngựa làm nhiệm vụ trinh sát và hiệu chỉnh đường bắn, tốc độ tối đa 185km/h, bay được 7 giờ có 1 bình xăng dự trữ, không cần tiếp tế thêm nhiên liệu, sải cánh thủy phi cơ: 6m, trọng lượng 1020 kg. Hải đoàn của tàu ngầm: 140 người trong đó có 8 sĩ quan, 30 sĩ quan hàng hải, 102 lính thủy, đủ chỗ ăn ở dự phòng cho thêm 30 người nữa.

Đêm 18 rạng ngày 19/2/1942, tàu ngầm Surcouf đã va vào tàu buôn Mỹ Thomas Lukes và chìm nghỉm, toàn bộ hải đoàn có mặt trên tàu hy sinh 130 người không một ai sống sót.

Tàu ngầm hạt nhân

Mỹ. Nautilus hạ thủy ngày 22/1/1954 thuộc lực lượng răn đe hạt nhân của Mỹ, có nhiệm vụ phóng tên lửa đánh phủ đầu đối phương. Ngày 3/8/1958 đã lặn sâu bên dưới các tảng băng Bắc cực. (Năm 1939 một tàu ngầm chạy bằng động cơ Diesel của Liên Xô đạt kỷ lục vượt 436 dặm bên dưới tảng băng Bắc cực vào lúc 19h30'). Tàu Nautilus dài 324 feet, tốc độ 20 hải lý/giờ, trọng tải 3.747 tấn lúc lặn, hải đoàn gồm 96 người. Năm 1985 đã ngưng hoạt động, trở thành bảo tàng.

Tàu ngầm hạt nhân Alabama dài 170m, hải đoàn gồm 167 người, được trang bị 24 tên lửa Trident.

Tàu Ohio (1981), trọng tải 16.764 tấn lúc nổi và 18.750 tấn lúc lặn, dài 170 m rộng 12,8m, mớm nước 11m, công suất động cơ 60.000 sức ngựa, tốc độ 25 hải lý/giờ, được trang bị 24 tên lửa Trident, mỗi tên lửa mang 8-10 đầu đạn hạt nhân với sức công phá bằng 110-150 kilo ton, tầm bắn 7500 km.

Liên Xô (cũ). Tàu ngầm thuộc lực lượng răn đe hạt nhân: Delta 3 (1975-1981), trọng tải 8.920 tấn lúc nổi và 11.450 tấn lúc lặn, dài 155 m rộng 12m, mớm nước 8m, tốc độ 24 hải lý/giờ, trang bị 16 tên lửa SS N18. Typhon (1981-1989), tàu ngầm lớn nhất thế giới, dài 171,6 m rộng 24m, mớm nước 12,5m, tốc độ 25 hải lý/giờ, 90.000 sức ngựa, trọng tải 18.500 tấn lúc nổi và 25.000 tấn lúc lặn. Có 2 lớp vỏ cách nhau bằng lớp đệm không khí. Được trang bị 20 tên lửa RMS 52 (SS N20), mỗi tên lửa nặng khoảng 100 tấn, đường kính 2,4m, cao 16m, có 12 đầu đạn hạt nhân, tầm bắn 6500-9000 km. Hải đoàn có 150 người.

Tàu ngầm thuộc lực lượng tiến công và đánh trả (các tàu chiến và tàu ngầm hạt nhân đối phương)

Alpha (1979-1984) trọng tải 2900 tấn (lúc nổi), 3680 tấn (lúc lặn) dài 81 m rộng 9m, mớm nước 7m, tốc độ 42 hải lý (kỷ lục thế giới) công suất động cơ 47000 sức ngựa. Có thể lặn sâu 800m, tốc độ dưới nước 94km/h. Vỏ tàu bằng titan.

Oscar II (1991). Trọng tải 13.400 tấn lúc nổi, 18.000 tấn lúc lặn, dài 154m, rộng 18m, mớm nước 9m, tốc độ 30 hải lý, công suất động cơ 90.000 sức ngựa. Được trang bị 24 tên lửa tuần tiễu SS .N19, tầm xa 500 km.

Mir I và II (1988). Có thể xuống sâu 6000m, vỏ bằng thép chảy.

Pháp. Có tàu ngầm Inflexible (1985). Trọng tải 8000 tấn lúc nổi, 9000 tấn lúc lặn dài 128,7 m rộng 10,6m, mớm nước 10m, lặn sâu trên 200m, công suất động cơ 16.000 sức ngựa, tốc độ trên 20 hải lý/giờ (lúc nổi), 16 hải lý (lúc lặn). Trang bị 16 tên lửa MBSS tầm xa 3500-6000 km phóng ở độ sâu 20m, 1 ống phóng 533mm để phóng ngư lôi hoặc tên lửa Exocet SM 39. Hai hải đoàn thay phiên nhau sau 73 giờ, mỗi phiên 137 người (15 sĩ quan, 80 sĩ quan hàng hải, 42 hạ sĩ và thủy thủ) không kể 1 bác sĩ phẫu thuật, 2 y tá gây mê, phòng X. quang và chữa răng...Nhiệm vụ: bảo đảm răn đe ở tư thế bắn phủ đầu, giữ bí mật hoạt động, thường xuyên lặn sâu, chỉ nổi lúc tuyệt đối cần thiết, khi lặn tiếp nhận truyền tin bằng vô tuyến nhưng không phát sóng trả lời để giữ bí mật tọa độ.

Tàu ngầm Triomphant, hạ thủy 7/1993, hoạt động từ 11/1996. Trọng tải 12.640 tấn (lúc nổi), 14.355 tấn (lúc lặn) dài 138m, rộng 12,5m. Tốc độ 25 hải lý/giờ. Hải đoàn có 111 người, trên diện tích phòng ở 240 m^2. Được trang bị 16 tên lửa M 45 với đầu đạn N 75 đến đầu năm 2000 sẽ thay bằng đầu đạn M5 tầm xa 6000km, 4 ống phóng 533 mm để phóng ngư lôi hoặc tên lửa SM 29, trình độ tự động hóa cao, giảm tối đa tiếng ồn, lặn sâu 300 m. Ở tốc độ tuần tra công suất tiếng động phát ra chỉ bằng 1 phần triệu W. Có 3 tàu ngầm cùng một kiểu và đặc điểm tính năng như trên là: Le Téméraire, hạ thủy 21/1/1998 và hoạt động từ quí 2/1999. Le Vigilant, năm 2001 mới hạ thủy. Dự định đóng 6 chiếc. Giá 4 chiếc tàu 81 tỷ fr không tính giá của tên lửa.

Lực lượng hải quân tiến công đánh trả đối phương

Tàu ngầm Rubis (1983-1999), trọng tải 2400 tấn (lúc nổi), 2600 tấn (lúc lặn), dài 73,6m, rộng 7,6 m mớm nước 6,4m, 9500 mã lực và 9500 sức ngựa công suất, tốc độ 25 hải lý/h lúc nổi, 46km/h lúc lặn. Hải đoàn có 66 người (trong đó có 6 sĩ quan). Đây là tàu ngầm tiến công nhỏ nhất.

Tàu ngầm Amethyste (1988) hoạt động từ 1992. Đặc điểm tương tự như Rubis. Hải đoàn có 66 người (trong đó có 8 sĩ quan). Được trang bị 14 tên lửa (ngư lôi F17 có thể thay bằng SM 39) phóng bằng 4 ống 533 mm.

Dự kiến đóng 4 tàu cùng kiểu tương tự, hiện nay 2 chiếc Amethyste và Perle đã xong, chiếc thứ ba (Turquoise) phải ngừng sản xuất khi mới xong 20%, còn chiếc thứ tư (Dramant) thì dự án bị hủy bỏ.

Những tàu ngầm hạt nhân cổ điển mới đóng gần đây

Agosta (thuộc loại tàu ngầm tiến công) (1976), trọng tải 1400 tấn lúc nổi và 1725 lúc lặn, dài 67,8 m rộng 6,8m, 3000 sức ngựa tốc độ 20 hải lý/giờ lúc lặn hải đoàn có 50 người (trong đó có 7 sĩ quan).

Daphné (1964) hay Sirène (1970) nhỏ nhất, trọng tải 8760 tấn (lúc nổi), 1040 tấn (lúc lặn), dài 57,7m, rộng 6,7m, mớm nước 4,7m, 1600 sức ngựa công suất, tốc

độ 26 hải lý lúc lặn. Hải đoàn gồm 45 người (trong đó có 6 sĩ quan).

Ngư lôi

Ngư lôi đầu tiên xuất hiện năm 1867 do Whitehead sáng chế dài 4m, đường kính 356 mm chứa 4 kg thuốc nổ, phóng xa 250-700 m đến 1905 phóng xa 8 km và 1914 bắn xa 15 km. Năm 1940 đường kính tăng lên 610 mm, chứa ở đầu 500 kg thuốc nổ TNT, phóng xa 20-40km, đẩy bằng điện. Hiện nay ngư lôi hạng nặng có đường kính 533 mm đối đất phóng từ tàu ngầm hoặc từ tàu nổi, loại 324 mm phóng từ máy bay. Có ngư lôi Murène 324 mm dài 3 m phóng từ tên lửa Milas, vượt 38 hải lý để phát hiện mục tiêu rồi 50 hải lý nữa để tiến công mục tiêu.

Ngư lôi có người ngồi và điều khiển (Siluro a Lentacorsa). Trong chiến tranh thế giới thứ hai, quân Ý đã sử dụng loại ngư lôi có người cưỡi lên trên điều khiển ngư lôi đến mục tiêu mới tháp kíp nổ. Một khối lượng 300 kg thuốc nổ đặt ở đầu quả ngư lôi. Đêm 18 rạng 19/11/1941 ở ngoài khơi cảng Alexandrie (Ai cập), tàu ngầm Seire của Ý đã phóng 3 quả ngư lôi có người điều khiển làm đắm 2 thiết giáp hạm Queen Elisabeth và Valiant và 1 tàu chở dầu của Anh. Hoàng thân Borghese dự định tiến công cảng New York bằng ngư lôi có người điều khiển nhưng hiệp ước đình chiến ngày 9/9/1943 đã hủy bỏ kế hoạch này.

MÁY BAY CHIẾN ĐẤU

1) Chiến tranh thế giới thứ nhất 1914-1918.

Đức có máy bay khu trục Fokker E111 (1915) và D Vii (1918). Máy bay ném bom Gothar (1918). Khinh khí cầu Zeppelin ban đầu làm nhiệm vụ thả bom sau đó làm nhiệm vụ trinh sát ở biển Bắc.

Pháp có các kiểu máy bay: khu trục Morasne Saulnier (`1914), Spad VII (1916) và Spad XIII (1917) tốc độ 230km/h lên cao được 2200m, trang bị 2 súng liên thanh Vickers. Máy bay trinh sát Salm son 2 (1907). Máy bay ném bom Bregnet Michelin 1915, Bregnet 14 (1917) công suất 300 sức ngựa, Voisin 1 đến Voisin 10.

Anh có máy bay khu trục Bristol (1917). Máy bay ném bom 4 động cơ: Handley Page (1918).

2) Chiến tranh thế giới thứ hai 1939-1945.

Các nước tham chiến đều có lực lượng không quân riêng hùng hậu về số lượng, phong phú về tính năng.

Đức. Khi mới nổ ra chiến tranh, phát xít Đức đã tung ra các máy bay khu trục Messerschmitt Bf 109E. Phạm vi hoạt động 660km, tốc độ 550km/h, bay cao tối đa 10.500m, trang bị vũ khí có pháo 20 mm, 2 liên thanh, máy bay 109 E3 có 1 chỗ ngồi 1 động cơ nặng 270-275 tấn dài 8,6 m cao 2,70m...Cho đến khi nước Đức bại trận không thấy xuất hiện loại máy bay tối tân nào.

Mỹ. Tham gia chiến tranh muộn hơn các nước châu Âu, nhưng năm 1942 đã có máy bay khu trục Lockheed P 38F, có 2 động cơ, 2 thân, tốc độ 636km/h, phạm vi hoạt động không cần tiếp tế nhiên liệu 724km, được trang bị 1 pháo 20 ly, 4 liên thanh đã tham gia đánh phát xít Nhật ở Việt nam .

Năm 1943 có máy bay khu trục Republic P.47D Thunderbolt độ cao tối đa 12.800m, tốc độ 689km/h, phạm vi hoạt động 764km, có trang bị 8 đại liên.

Năm 1944 có loại American P 51D Mustang, tốc độ 703km/h, phạm vi hoạt động, tự chủ về nhiên liệu: 153km, có 8 liên thanh, chở được 807 kg bom.

Về máy bay ném bom, từ 1942 đã có pháo đài bay Boeing B. 17F, tốc độ 510km/h, độ cao tối đa 11.550m, đủ nhiên

liệu để bay 3860 km có 1 liên thanh và mang 7983 kg bom. Năm 1943 có "siêu" pháo đài B-29 A, tốc độ 575km, đủ nhiên liệu bay 5320 km bay cao 9710m, có 1 pháo 20 mm, 12 liên thanh, chở được 9072 kg bom.

Anh: có khu trục Spitfire sản xuất từ 1938, tốc độ 587km/h, độ cao tối đa 9800m, đủ nhiên liệu bay 630 km (tối đa: 721 km) đối với loại Spitfire XIV, có 8 liên thanh, 1 chỗ ngồi, động cơ Rolls Royce Merlin 1030 sức ngựa, sải cánh 12m, dài 9,8, cao 3,9 m nặng 2,5 tấn. Loại máy bay này đã xuất hiện ở Đông Dương vào thời gian cuối chiến tranh thế giới và đầu chiến tranh chống Pháp.

Năm 1942 có máy bay ném bom Lancaster, tốc độ 462km/h, bay cao 7325m, đủ nhiên liệu bay xa 1658km, mang 9979 kg bom. Năm 1943 có máy bay ném bom Mossquito, bay nhanh 610km/h, đủ nhiên liệu bay xa 1658km, bay cao tối đa 10.000 m.

Pháp. Thua trận ngay từ đầu với các máy bay ném bom lạc hậu: Amiot 143, sản xuất từ 1935, tốc độ 300km/h hoặc Bloch 210 BN4/BN5 2 động cơ, cánh tháp sản xuất từ 1933. Mới nhất lúc đó là 0451 (1939) 2 chỗ ngồi, tốc độ 490km/h. Về máy bay khu trục có Dewoitine D. 520 (1931) tốc độ 520km/h đủ nhiên liệu bay xa 1000km, độ cao tối đa 11.000 m có 1 pháo 20 ly, 4 liên thanh 7,5 mm. Tháng 5/1940 mới đem ra dùng 36 chiếc còn lại 600 chiếc lọt vào tay phát xít Đức, đem sử dụng lại. Đồng minh cũng dùng lại một số ở Bắc Phi. Hiện đại hơn là Moran Saulmer MS 406, tốc độ 480km/h sản xuất từ 1938. Máy bay do thám có Potez 63 sản xuất 1938, tốc độ 425km/h, độ cao tối đa 8500 m đủ nhiên liệu bay xa 1500km, trang bị 8 liên thanh 7,5 mm.

Nhật Bản có máy bay khu trục Zero (1939), tốc độ 545km/h, độ cao tối đa 11.050m, đủ nhiên liệu bay xa 2380km, có 2 đại bác 20 mm, 2 liên thanh, chở được 500 kg bom. Máy bay phóng ngư lôi Kate (Nakajima B5 N2) sản xuất từ 1937 tốc độ chậm 380km/h, đủ nhiên liệu bay xa 1990km, độ cao tối đa 8260m, trang bị 1 liên thanh và 8 quả ngư lôi. Đặc biệt Nhật có đội Thần phong bao gồm "máy bay tự sát" (đủ các loại phần lớn là cũ), chở nhiều bom bổ nhào xuống mục tiêu, bắt đầu từ tháng 10/1944 khi chiến tranh có chiều hướng bất lợi cho Nhật. 2257 lần/chiếc xuất kích, 936 lần/chiếc quay trở về an toàn còn 1321 lần/chiếc mất tích. Kết quả đã đánh đắm được 14 tàu Mỹ (trong đó có 3 tàu sân bay) hộ tống 13 tàu phóng ngư lôi và 1 khu trục hạm và làm thiệt hại nặng 268 tàu khác.

Liên Xô. Có máy bay khu trục Yak (1940) tốc độ 610km/h, độ cao tối đa 11.000m, trang bị 1 pháo 20 ly, 2 liên thanh. Máy bay Stormovik (1943) tốc độ chậm 360km/h, độ cao tối đa 10.000m, có 4 liên thanh, chuyên đuổi đánh xe tăng đối phương. Máy bay ném bom Iliouchine IL 4 (1940), tốc độ 445km/h, đủ nhiên liệu bay xa 2600km, độ cao tối đa 10.000m, chở được 1995 kg bom. Loại máy bay này đảm nhiệm thêm việc phóng ngư lôi diệt hạm đội đối phương. Máy bay ném bom chiến lược Petliakov Pe -8 (1940) tốc độ tối đa 444km/h, độ cao tối đa 7900m, có 6 liên thanh, chở được 3900 km bom.

Vài kiểu máy bay hiện đại đang sử dụng

Hợp tác sản xuất giữa Đức, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Italia.

Máy bay chiến đấu EFA (European Fighter Aircraft) sau đổi là NEFA (New European Fighter Aircraft), dùng thiết bị hỗn hợp. Bay thử ngày 27/3/1994 mang tên Euro Fighter-2000. Hiệp định hợp tác sản xuất ký ngày 22/12/1997. Năm 2002 giao đợt hàng đầu tiên, số lượng dự kiến

620 chiếc gồm 522 máy bay chiến đấu (1 chỗ ngồi) và 98 máy bay huấn luyện 2 chỗ ngồi, giá 0,39 tỷ fr/chiếc sẽ giao cho Anh 232 chiếc, Đức 180 chiếc, Italia 121 chiếc, Tây Ban Nha 87 chiếc. Dự định xuất khẩu 400 đến 800 chiếc.

Pháp. Máy bay chiến thuật Rafale- Làn đạn- có các chủng loại chiến đấu và huấn luyện cung cấp cho không quân và hải quân và xuất khẩu khoảng 300-400 chiếc nhưng chưa nước nào đặt hàng.

Đặc điểm kỹ thuật của Rafale A và Rafale C (số liệu trong ngoặc).

- 2 động cơ sức đẩy 7250 kgp (và 7500 kgp).
- Sải cánh 10,72 m (11,78 m).
- Thân dài 15,79 m (14,98 m).
- Diện tích cánh 47 m^2 (44 m^2).
- Chiều cao 18 m (5,10 m).
- Trọng lượng 9,5 tấn (8,6 tấn).
- Tốc độ lúc vọt lên 325m/s, bình thường 1800km/h.

Trang bị vũ khí 6 tên lửa đất đối không, 2 bom điều khiển bằng lade có thể thêm 1 tên lửa không đối đất tầm xa 1000-12000 km.

Rafale A và C có thể thay thế Mirage 1V trong các phi vụ hạt nhân tầm xa. Nói chung loại Rafale được thiết kế thay thế cho các loại Mirage 3,4,5 và F1, Jagnar, Crusader, Etendard iV và Super Etendard. Các máy bay Rafale sẽ được giao từng đợt từ 1999 đến 2020. Ngày 29/5/1977, chính phủ Pháp đã đặt mua 13 Rafale (10 cho hải quân và 3 cho không quân).

Ngoài ra Pháp còn sản xuất các loại máy bay *Atlantique* (Đại tây dương) làm nhiệm vụ tuần tiễu trên biển nặng 46 tấn, thời gian hoạt động 14-16 giờ, tốc độ 650km/h, có ngư lôi, tên lửa nhằm dò tìm, xác định vị trí tiến công và truy kích tàu ngầm đối phương. *Baroudeur* (Kẻ ưa ra trận), cực nhẹ (135 kg), sau 45 phút là cất cánh ngay được, động cơ 43 sức ngựa, tốc độ 80km/h, bay xa được 3 giờ, chở 1 rốc két chống tăng và sát thương, rada đối phương rất khó phát hiện. Dự định sản xuất *máy bay gián điệp Hale* (Haute altitude longue endurance) bay cao, dai sức, sải cánh 48m, tuyếc bin đẩy 1050 sức ngựa chở 400 kg thiết bị do thám: máy nghe, máy thu hồng ngoại. Độ cao tối đa 18000m, hoạt động liên tục 20 giờ với tốc độ 300km/h.

Anh đang sử dụng máy bay *Harrier AV.8* cất cánh và hạ cánh nhanh, tốc độ 1180km/h chở 2-3 tấn vũ khí các loại như pháo, liên thanh, tên lửa, rốc két, v.v...

Mỹ có rất nhiều chủng loại máy bay.

Máy bay ném bom:

- General Dynamic B.58 "Hustler", tốc độ 2118km/h, bay cao bình thường 13.400m, tối đa 18.300m.

- Boeing B.52 "Pháo đài bay" (1954) dài 419m, sải cánh 56,3m, tốc độ 1014km/h, nặng tối đa 229 tấn, độ cao tối đa 16.764m, phạm vi hoạt động xa 16.000 km. Trang bị 2 súng 20 mm, 2 tên lửa và 30 tấn bom. Boeing B.52 dự tính sẽ thay thế 54 B.52, từ năm 1999, 8 động cơ phản lực TF 33 sẽ được thay thế bằng 4 động cơ Rolls Royce (là loại động cơ được máy bay dân dụng Boeing 757 đang dùng) phạm vi hoạt động sẽ tăng lên 2300 km. Điện tử hóa các thiết bị chỉ huy trên máy bay.

Ngoài ra còn có các loại máy bay ném bom B-1B, A-7A Corsair, ATA (Advanced Tactical Aircraf) cho hải quân.

Về *máy bay khu trục* có Lockheed F.104 Starfighter (1958) sải cánh ngắn: 6,7m, thân dài 16,7m, nặng 13 tấn. Loại tiêm kích đa năng Mac Donald F.4C Phantom (1961), Northrop F.5A, F.5B Freedom Fighter (1965) Republic F.105 Thunderchief, Génieral Dynamios F.111A (1967) là loại máy bay khu trục ném bom

sải cánh thay đổi, tốc độ 2335km/h, độ cao tối đa 18000 m. Gumman F.14 Tmocat (1972) Mc Donnell F.15 Eagle (1974). General Dymies F.16 (1978). Northrop F.16 "Hornet" (1988). Fairchild Republic A.10 (1974).

Máy bay do thám có SR.71, Lockheed iR.1 tốc độ 700km/h, độ cao 21.000 m.

Máy bay vận tải Lockheed AC.5, C-B.5 Galaxy (1969), C.17.

Máy bay gián điệp do Ben Rich (1925-1995) sáng chế có các loại Lochkeed SR.71 Blackbird (Chim đen) năm 1966 sản xuất 32 chiếc. Ngừng hoạt động 2/1990. Bay cao 30.000m, tốc độ 3530km/h trong 1 giờ chụp ảnh trên phạm vi 258.000 km^2, chưa bao giờ bị bắn rơi. Máy bay Lockheed F 117A để trinh sát khu vực sẽ ném bom, ATB (Advanced Technology Bomber) giá 530 triệu/chiếc. Được giao 20 nhiệm vụ, hoạt động đơn độc và vào ban đêm: gây nhiễu, ném bom thăm dò. Còn các loại TR.3 Black Manta và Aurora (loại thí nghiệm) dài 20-30m, nặng 80 tấn, độ cao tối đa 30km, tốc độ tối đa 5300-8500km/h, Lockheed F.22 (Raptor) 1 chỗ ngồi, tốc độ 2200km/h, dài 18,83m, sải cánh 13,55m, rada đối phương khó phát hiện.

Liên Xô. Có máy bay tiêm kích *Mig 21*„ sải cánh 7,6m, thân dài 15,75 m. *Mig 25* sải cánh 14,7 m dài 20,2 m bay cao tối đa 24385m, bay xa không cần nhiên liệu tiếp tế. *Mig 29* "Fullerum" sải cánh 12m, dài 18,3 m diện tích cánh 43,5 m^2, được trang bị súng 30 mm, 150 đạn trái phá và 6 tên lửa chiến đấu. *Mig B1* có 2 động cơ phản lực, tốc độ tối đa 2600km/h, được trang bị 4 tên lửa tầm xa 110 km hoặc 8 tên lửa nhỏ hơn.

Các máy bay ném bom của Liên Xô gồm có các loại M.4 Myasihcher sải cánh 48m, dài 46 m nặng tối đa 115 tấn. SU - 7B Surhoi vừa khu vừa ném bom. TU-6 Tapolev tốc độ 945km/h bay xa 6406 km không cần tiếp thêm nhiên liệu. TU-16 (1952), TU-20, TU-22, TU-26, TU-95 Black jack sải cánh 42,7m, thân dài 55m, trọng lượng tối đa 263 tấn, bay xa 14000 km không cần tiếp thêm nhiên liệu, (các chuyên gia phương Tây chỉ đánh giá 7200 km) mang được tên lửa AS 15 tầm xa 1200 km.

Trực thăng

Đại cương: loại động cơ pittông do một người Nga nhập quốc tịch Mỹ là Igor Sikorsky (1889-1972) sáng chế, động cơ 180 sức ngựa, rôto chính 11,58 m đường kính, tốc độ 121km/h, có cánh quạt chống ngẫu lực, độ cao tối đa 2438m, bay xa 322 km không cần tiếp thêm nhiên liệu. Rôto nặng và cồng kềnh.

Loại tuyếc bin sử dụng lần đầu tiên năm 1955 lắp vào trực thăng Alouette II (Pháp và Thụy Điển hợp tác). Cánh quạt bằng kim loại dễ bị mòn và han rỉ, tuổi thọ hạn chế (2000 giờ bay). Sau năm 1971 dùng sợi thủy tinh tẩm nhựa epoxy hoặc sợi cacbon hay vải thủy tinh. Có thể chống đạn trái phá 20mm, không tiết kiệm, đã được các trực thăng của Mỹ (Gazelle SA 341, Boeing Vertol) và Tây Đức (Bolkow) sử dụng. Tiết kiệm được 400-600 kg trọng lượng so với cánh kim loại tăng 10% tốc độ bay. Có thể lắp thiết bị chống đông ở dưới cánh quạt.

Trực thăng chiến đấu. Liên Xô. có Mi-24 Hind (1973) 2 tuyếc bin có thể mang 120 rốc két 57 mm, 4 quả bom 250 kg, 4 tên lửa chống tăng AT 2 Swater hoặc AT 6 Spiral hoặc 1 đại liên 12,7 mm, 4 nòng quay mỗi phút bắn được 4200 phát, tốc độ 330-360km/h. Phạm vi hoạt động 300 km. Trực thăng Kamov Hokum (1983-1987) nặng 345 tấn, tốc độ 350km/h, bay xa 250 km không cần tiếp tế nhiên liệu.

Mỹ có Atlas/Aviation CSH-2 Roolvalk (2/1990-1998), Mc Donald Douglas AH-

641, Lobou Apache (1992-1997), Bell AH-IW Super Lobra, Boeing Skorsky RAH-66 Comanche (1996-2006). Tốc độ 285-309km/h, phạm vi hoạt động 3,30 giờ bay không cần tiếp tế nhiên liệu, có pháo 20 mm, chở tên lửa chống tăng và bắn máy bay rốc két 18-68mm.

Italia có các trực thăng Agusta A.129 của hãng Mangusta (1983) trọng lượng 4100 kg, tốc độ 315km/h, phạm vi hoạt động 2,3 h, được trang bị súng 20 ly và tên lửa chống tăng (không đối đất). Trực thăng Venom có súng 20 mm, tên lửa và rốc két.

Các nước châu Âu hợp tác sản xuất: Trực thăng chiến đấu Eurocopter Tigre (4/1991), trọng lượng 6000 kg, tốc độ 314km/h, phạm vi hoạt động 2,50 giờ không cần tiếp tế nhiên liệu, được trang bị đại bác 30 mm, tên lửa chống tăng, tên lửa bắn máy bay, rốc két 68 mm. Ngày 20/6/1987 đã ký văn kiện hợp tác sản xuất, dự kiến cung cấp cho Pháp 215 chiếc, Đức 212, giao đợt đầu năm 2001 và đợt thứ hai năm 2003. Giá 90 triệu fr. Các bên còn hợp tác đào tạo phi công lái các trực thăng trên.

Trực thăng vận tải chiến thuật Eurocopter NH 90 nặng 9 tấn có thể chở 1 xe chiến đấu hoặc 20 lính có vũ trang hoặc 2 tấn hàng quân sự, tốc độ 300km/h, phạm vi hoạt động 900km, điều khiển bay bằng điện. Hợp đồng đã ký ngày 1/9/1992 trị giá 9 tỷ fr do 4 nước Pháp, Italia, Đức, Hà Lan chia nhau tài trợ, sẽ sản xuất 609 chiếc trong đó phân chia cho Italia 224 chiếc, Đức 205, Pháp 150 và Hà lan 20, đến năm 2003 sẽ giao hàng chuyến đầu tiên.

Mỹ còn sản xuất loại máy bay hỗn hợp V-22 Osprey và VZ-2 Vertol 76, vừa cất cánh thẳng đứng như trực thăng vừa bay ngang như máy bay thường..

Rada

Máy bay rada viết tắt là AWACS: Airborne Warning and Control System: Hệ thống kiểm soát và báo động trên không, là loại máy bay làm nhiệm vụ cảnh giới trên không. Mỹ có loại Boeing 707E-3A dài 46,6m, có 4 động cơ phản lực, thời gian hoạt động liên tục được 11 giờ nếu được tiếp dầu trên không có thể đến 22 giờ, độ cao khi bay tuần tra 9000m, với tốc độ 519-667km/h, phi hành đoàn có 17 người. Trên máy bay lắp thiết bị rada hệ IFF (quét 1 vòng hết 6 giây có thể nhận dạng mục tiêu ta hay địch) có thể phát sóng theo 5 phương thức khác nhau hoặc thay đổi mô thức 32 lần trong suốt vòng quay (vùng giám sát có thể cắt nhỏ thành 32 khoảng). Ở cách mục tiêu 280 km có thể tìm ra các mục tiêu di động tầm thấp bán kính 580km, các mục tiêu di động tầm cao hơn. Ngoài ra còn lắp thêm rada hàng hải. Giá 900 triệu fr. Không lực Hoa kỳ đã đặt mua 34 chiếc, khối Nato 18 và không quân Pháp 4 (đã giao).

Ngoài loại máy bay nói trên, Mỹ còn sản xuất loại Grumman E-2C "Haw Keye" (Mắt chim cắt) dài 17,6m, sải cánh 24,5 m (cánh gấp), cao 5,6m, nặng 24 tấn, có 2 tuyếc bin đẩy 4950 sức ngựa. Thời gian hoạt động liên tục 6 giờ không cần tiếp nhiên liệu, độ cao tuần tiễu 9000m, tốc độ tuần tiểu 500km/h, phi hành đoàn có 5 người. Rada lắp trên vòm rôto có thể tự động truy tìm trên 60 mục tiêu nhờ trung tâm máy tính, có thể điều khiển 40 máy bay tiêm kích đánh vào bấy nhiêu mục tiêu, chuyên dò tìm mục tiêu di chuyển chậm như tàu thủy. Có thể cất cánh từ những đường băng nhỏ hoặc được tàu sân bay phóng đi. 70 máy bay loại này đã được trang bị cho hải quân Hoa Kỳ, 4 chiếc cho không quân Ixraen. Không quân Nhật Bản đã đặt hàng 7 chiếc, không quân Ai cập, hải quân Pháp dự kiến sẽ đặt mua 3 chiếc.

Các loại tương tự là EC 135 (Boeing) Ilouchine 76, Nimrod AEW, Atlantic và Atlantic Nouralle genèration.

Rada cổ điển phát trên tần số hàng trăm megahertz đã có thể đi qua một phần tầng iôn hóa từ 60 km so với mặt đất trở lên, nhằm thẳng vào một tên lửa đang bay ở độ cao 200-300 km (trên đường đi theo đường đạn) cũng có thể nhằm thẳng vào đầu đạn của một tên lửa xuyên lục địa ở độ cao 1000 km.

Các phương thức rada: PDNE (Pulse Doppler Non Elevation Systèm- Tìm mục tiêu tầm thấp theo góc phương vị), PDES (Pulse Doppler Elevation Scan -Tìm mục tiêu tầm cao), BTH (Beyond The Horizon -- Theo mục tiêu ở bên kia đường chân trời, phát hiện trước khi mục tiêu nhô lên khỏi đường chân trời), Maritime - Chuyên dò tìm tàu thủy do tốc độ chậm doppler được thay bằng những xung động rất ngắn. PASSIF dùng để tìm ra tung tích và xác định vị trí của các đài rada khác.

Một máy bay ở độ cao 300 m có thể bị rada mặt đất phát hiện ở cự ly 60 km nghĩa là không dưới 5 phút trước khi mục tiêu bay qua với tốc độ 1000km/h. Người ta có thể nhận dạng kịp thời để có những biện pháp giáng trả hữu hiệu. Nhưng đối với rada đặt trên máy bay ở độ cao 900m thì mục tiêu có thể bị phát hiện ở cự ly 400 km.

Chương trình chân trời (Programme Horizon) Rada được đặt trên máy bay trực thăng để quan sát trận địa từ độ cao 3000m, trên đoạn dài 150km, có thể dò tìm và xác định vị trí các đoàn xe và trực thăng đối phương ở tầm thấp. Chương trình này nối tiếp chương trình Hoa lan (Programme Orchidée).

Máy bay do thám không người lái

Loại máy bay này được đặt tên là DRONE (tiếng Anh có nghĩa là Ong đực) hoặc GNOPTERE- Cánh thông minh (UAV- Umanned Aérial Véhicule- máy bay không người lái). Đó là loại máy bay không có phi công dùng để thu nhập tin tức dưới nhiều dạng, xác định các mục tiêu xa, hướng dẫn đường bắn, nghi trang, chuyển tiếp ,v.v... Tự động truyền các tín hiệu hoặc hình ảnh về mặt đất.

Quan sát và trinh sát chiến thuật có các loại: Piver CL 289 của Canada có động cơ phản lực mini, bay ở độ cao 400km, tốc độ 730 km. Crecerelle (chim cắt) của Pháp, Vigilant F 2000 của Pháp theo hệ CAC và BREVEL do Pháp Đức hợp tác sản xuất.

Mỹ có loại Hale (Hight Altitude long Endurance -vừa bay cao vừa dai sức) gồm có các máy bay Predator, Darstar sức chở được 300 kg thiết bị máy móc, bay ở độ cao 1300m, Global Hawk nặng 11 tấn (7 tấn nhiên liệu, 1 tấn thiết bị máy móc dò tìm) tự chủ nhiên liệu 5500km, trong 42 giờ (24 giờ bay trên mục tiêu) ở độ cao 20.000 m. Cất cánh và hạ cánh thẳng đứng, truyền hình ảnh về đất liền qua vệ tinh chuyển tiếp. Khí của động cơ phản lực bay lên phía trên để đối phương khó phát hiện.

UCAV (Unmanned Combat Airaft Vehicule) là loại máy bay chiến đấu không người lái, 15-20 năm nữa có thể đi theo các máy bay chiến đấu có phi hành đoàn để chỉ huy những máy bay đó đi đến mục tiêu đã được xác định. Đức dự kiến sản xuất máy bay Taifun nặng 150 kg bay được 4 giờ liền, tốc độ 55km/h, chở 25 kg máy móc thiết bị, bay xa 200 km không cần tiếp nhiên liệu. Dự kiến năm 2000 bay thử lần đầu tiên, năm 2002 đi vào sản xuất và 2003 xuất xưởng, giao hàng. Quân đội Đức có thể đặt mua 2500 chiếc.

MAV (Micro Air Véhicule) là loại máy bay không người lái mini cực nhỏ do Phòng thí nghiệm Lincoln phát triển. Dự định năm 1999 sẽ bay thử nghiệm, dài 15 cm, nặng 50 gam, bay trong 20-60 phút, tốc độ 50-70km/h có 4 cánh như chuồn

chuẩn với máy thu hồng ngoại, thu tiếng động và sinh học và hệ thống chụp và truyền ảnh (nặng 1 gam). Nhiệm vụ bám vào cửa sổ, nhìn vào trong nhà, dò tìm phát hiện các hóa chất, gây nhiễu các hệ thống thu thanh và phá hoại các vũ khí có thành phần cơ cấu điện tử.

Trong chiến tranh Việt nam, Mỹ đã sử dụng máy bay không người lái kiểu Teledyne Fizebec, phóng từ máy bay vận tải Hercule C.130 để xác định vị trí SAM 3 của Bắc Việt. Đã tiến hành 300 phi vụ do thám, thành công 40%, khoảng 10% bị bắn rơi hoặc do tai nạn. Năm 1973, trong chiến tranh Kippour (Trung đông) Ixraen đã dùng máy bay không người lái để đánh lạc hướng phòng không của Ai cập dọc theo kênh Suez. Năm 1981-82 lại dùng để đánh lừa các hệ thống phòng không của Syri. Năm 1991, trong chiến tranh vùng Vịnh, Mỹ đã sử dụng máy bay không người lái Pioneer tiến hành 522 phi vụ để giám sát ngày đêm, thu nhập tin tức về các mục tiêu, đánh giá thiệt hại của Irak, đo đạc các bãi mìn và hiệu chỉnh đường bắn cho pháo binh Mỹ.

Anh có các loại máy bay không người lái CL 89 và Pháp có 4 Hart. 1993-94, người Croatia ở Bosnie đã sử dụng máy bay không người lái MAH 01 để rải truyền đơn. Năm 1995 Mỹ cũng đã sử dụng ở Bosnie các máy bay không người lái Predator, nặng 850 kg, tốc độ 120km/h, bay xa 4000 km trong 50 giờ không có nhiên liệu tiếp thêm.

Hiện nay hầu như tất cả các cường quốc quân sự đều có chương trình thiết kế sản xuất các kiểu máy bay không người lái với nhiều chủng loại khác nhau đó là Mỹ, Đức, Canada, Anh, Italia, Nga, v.v...

BOM

Lượng thuốc nổ đã sử dụng để giết được 1 người của đối phương:

1. Trong chiến tranh thế giới thứ hai: 1100 kg.

2. Trong chiến tranh Triều Tiên: 5600 kg.

3. Trong chiến tranh Việt Nam: 17000 kg.

Bom qui ước nặng nhất là quả bom Grand Slam ném xuống cầu cạn Bielefeld (Đức) ngày 14/5/1945 nặng 9975 kg dài 7,74 m. Năm 1949, Mỹ đã cho nổ thử nghiệm một quả bom nặng 19050 kg. Trong chiến tranh Việt nam, Mỹ đã thả những quả bom nặng 4,5 tấn để khai quang một khu rừng làm chỗ cho trực thăng đổ xuống và đổ quân.

Bom xon khí hay bom nổ thành hơi, gồm một bình chứa hydrocácbua rất dễ cháy (ôxit êtilen hay khí mêtan), bốc thành hơi sau khi vỏ ngoài vỡ. Hơi xon khí trộn với không khí sẽ bốc lửa và gây nổ. Sóng va đập đội xuống đất khiến sức công phá rất mạnh, phá hủy các mục tiêu kiên cố và gây ngạt thở cho người. Đó là bom CBU (Cluster Bomb Unit) mà Mỹ và tay sai đã dùng trong trận Xuân lộc cuối chiến tranh Việt nam (4/1975). Sau này tại cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, một lần nữa Mỹ lại dùng bom khí xon dưới tên FAE (Fuel Air Explosive).

Một số loại bom khác:

M-36: bom cháy chứa 182 quả bom con.

BLU-31: một loại mìn nặng 705 livres (khoảng 350 kg) khi chạm đất sẽ xoáy sâu vào lòng đất nằm phục ở đó chờ nổ (theo giờ hẹn-bom nổ chậm) hoặc vật nặng đè lên kíp nổ như một loại mìn. Mỹ dùng nhiều bom này khi đánh phá đường mòn Hồ Chí Minh..

RAVEPAT II, bom 2500 livres (khoảng 1200 kg) thả bằng dù, chứa propan (hydrocacbua hóa khí) rất dễ cháy khi chạm vào ngọn cây sẽ nổ và bốc cháy (Mỹ dùng loại bom này để phát quang rừng rậm ở miền Nam Việt Nam).

"Răng rồng": vũ khí sát thương chỉ riêng 1 máy bay đã thả hàng vạn mảnh kim loại rất sắc nhọn đâm vào cơ thể chém da thịt nạn nhân được mệnh danh là "răng của con rồng".

Bom quả cam, chỉ nặng 1 kg nhưng khi nổ vỡ thành muôn vàn mảnh sắc nhọn.

Mìn xé, nổ khi dẫm lên, tung ra các mảnh nhỏ gây vết thương cho nạn nhân nhưng không chết.

Bom dò tìm tiếng động và địa chấn. Bom được máy bay thả xuống, cắm xuống đất, liên hệ với một máy phát sóng bám trên ngọn cây gần đó. Khi một chiếc xe vận tải qua gần đó, bom sẽ dò tìm, xác định được tốc độ và hướng đi của xe, qua máy phát vô tuyến báo về cho máy bay khu trục và ném bom đến oanh tạc.

Pháp có các loại bom sau đây:

Bom Trơn (SAMP) nặng 250 hoặc 400 kg đánh vào các mục tiêu có diện tích rộng, bảo vệ kém. Bom ném bổ nhào hay thia lia theo chiều ngang, theo dường đạn.

Bom hãm. Bom ném ở tầm thấp, nhưng máy bay có tốc độ cao để thoát nhanh khỏi khu vực phòng thủ và sức ép của bom nổ.

Bom yểm trợ chiến thuật BAT 120. Bom nổ tung văng hàng trăm nghìn mảnh được chia nhỏ từ trước có thể xuyên thủng xe bọc sắt dày từ 1 đến 15 cm.

Bom chống đường mòn BAP 100. Bom được hãm chưa cho nổ trước khi chạm đất, khi đã xuống dưới đất cho nổ ngay để phá đường mòn trong rừng.

Bom ném lựu đạn BLG 100 còn gọi là Beluga. Bom nổ văng ra khoảng chừng 151 lựu đạn 66 mm sát thương hoặc chống tăng.

Bom điều khiển bằng lade BGL. Thả lúc máy bay hạ độ cao bay là là, dùng lade điều khiển quả bom đến đúng mục tiêu đã được xác định chỉ chệch tối đa 1 m.

Trong chiến tranh Việt nam năm 1972 và chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, Mỹ đã sử dụng bom lade để đánh trúng các mục tiêu kiên cố của đối phương.

Tên lửa và bom có hiệu quả đặc biệt trong chiến tranh thế giới thứ hai

Đức. - Bom 1000 kg có cánh theo hình vành khăn (1939).

- Tên lửa có điều khiển được sử dụng vào tháng 8/1943 loại FX PC 1400 có cánh cố định hình chữ thập chỉ huy bằng máy vô tuyến của máy bay phóng đi nhằm chọc thủng các xe bọc thép. Loại HS 293 coi như máy bay mini đẩy bằng hỏa tiễn, chứa chất nổ, Đức đã sử dụng có hiệu quả trong trận đổ bộ vào Salerne tháng 9/1943 làm đắm và bị thương nhiều tàu chiến đối phương đưa đến sự đầu hàng của Hạm đội Italia.

-V1. Bom bay Vergeltungswaffe (vũ khí trả đũa) phóng từ các bệ dài 45 m đẩy bằng phản lực không có người lái, phóng theo hướng đã định bằng đường thẳng, bánh lái không hoạt động. Quả bom bay V1 dài 7,73 m sải cánh 5,18m, nặng 2,2 tấn (trong đó 850 kg thuốc nổ, 500 kg nhiên liệu- 660 lít xăng). Lúc phóng tốc độ đạt 290km/h, khi bay 650 km tối đa 780km, tầm xa 210km, sau này có cải tiến để nâng lên 300km, cao độ của bom bay 800m, độ chính xác trong bán kính 8 km. Lúc 4giờ 20 phút sáng ngày 14/6/1944 bắn trận đầu 10 quả, 5 quả nổ ngay trên mặt đất khi rời bệ phóng, 1 quả rơi ngoài biển còn 4 quả trúng mục tiêu. Đêm 15/6 lúc 22 giờ 30 phút, 230 quả bom bay V1 đã được phóng liên tục trong 24 tiếng liền. Ngày 18/6 quả bom bay thứ 500 đã được phóng tổng cộng từ 13/6/1944 đến 29/3/1945 Đức đã phóng 18000 quả bom bay trong đó 7840 quả nhằm vào nước Anh 4260 quả bị phá hủy trên đường bay. Tổng số nạn nhân của V1 ở nước Anh là 6000 người chết, 8000 người bị thương, 23000 ngôi nhà bị phá hủy.

- V2 hay A-4 sau này người Anh gọi là rốc két (fusée). Đó là một thứ tên lửa đất đối đất, đi nhanh hơn tiếng động, tốc độ siêu thanh, rada phát hiện được, nhưng bom bay đi quá nhanh 5000km/h để có thể dùng biện pháp ngăn chặn.

V2 dài hơn V1 do kỹ sư Von Braun cha đẻ của bom bay Đức sáng chế: 13m, đường kính 1,7m, nặng 13 tấn nặng gấp 5 lần V1. Công suất 600.000 sức ngựa, lên cao 50 km (1 phút sau khi xuất phát), tầm xa 150km, chứa 1 tấn thuốc nổ. Khi máy bay của phát xít Đức khó mà vượt qua hệ thống bảo vệ dày đặc của lực lượng phòng không và không quân Anh để tiến vào oanh kích thủ đô Luân đôn thì những quả bom bay V1, V2 quả là lợi hại gây cho Anh những tổn thất nặng nề. Từ 8/9/1944 đến 29/3/1945, Đức đã phóng 3000 quả bom bay V2 trong đó sang Anh 1250 quả, Anvers (Bỉ) 1750 quả. Riêng ngày 28/11/1944, rạp chiếu bóng Rex ở Anvers bị trúng V2 làm 567 người chết, còn ở Luân đôn đã có 3000 người chết, và 6000 người bị thương vì những quả bom bay của Đức.

Bom B-17 của Mỹ chứa đầy chất nổ (9 tấn). Sau khi được phóng từ một máy bay thì một máy bay khác qua hệ thống vô tuyến điện tử hướng dẫn điều chỉnh đường bay để đi đến mục tiêu.

Bom nhẹ của Anh nặng 1,8 tấn đánh vào khu dân cư, tàn phá nhà cửa đồ đạc trong nhà. Bom được đặt tên là Block buster (phá toang các khu nhà ở) và Spining drum (thùng phuy quay tít) chuyên đánh các đập nước, công trình thủy điện che chắn bằng lưới chống ngư lôi. Loại bom này treo lưng chừng bên ngoài máy bay, có 1 động cơ phụ làm bom quay như chong chóng, được thả ở độ cao 18m, bay thia lia trên mặt nước, vượt qua lưới bảo vệ chìm xuống nước, luồn vào phía trong đập rồi nổ nhờ một mồi thủy tĩnh. Còn bom Earthquake (động đất) với sức nổ rất mạnh chống lại các khối xây dựng kiên cố như cầu cạn, nhà để tàu ngầm, hầm cố thủ ở căn cứ chỉ huy, ụ pháo, tên lửa v.v... nặng 10 tấn có 4 cánh nhỏ tăng tốc độ bay của bom.

Bom Disney nặng 2 tấn thả ở tầm thấp có hoả tiễn đi kèm để hướng dẫn và điều chỉnh đường bay của bom đến mục tiêu. Bom không nổ ở trên mặt đất mà khoan một lỗ sâu hút quả bom xuống và nổ tung trong lòng đất.

VŨ KHÍ NGUYÊN TỬ VÀ NHIỆT HẠCH

Một vụ nổ nguyên tử 1 kilôton, tỏa ra một nguồn năng lượng tương đương với vụ nổ 1000 tấn TNT (TNT- Trinotrotoluène) được coi là chất nổ cổ điển để đối chiếu.

Một máy bay mang một quả bom 100 kiloton, có một năng lượng tương đương với năng lượng của 1500 máy bay ném bom năm 1944.

Trong chiến tranh thế giới thứ II (1939-45) tổng số chất nổ sử dụng ở cả 2 phe tham chiến bằng khoảng 2 mégaton tức 2000 kiloton TNT.

Vũ khí phân rã hạt nhân (gọi tắt là bom nguyên tử hay bom A). Sử dụng sự phân rã các hạt nguyên tử nặng như Urani 235 hoặc Plutoni 239 khi vỡ ra hình thành các "sản phẩm phân rã" giải phóng một năng lượng rất lớn. Ở độ cao dưới 13 km sức ép do sóng va đập gây nên chỉ còn tương đương với 50% năng lượng mất đi, còn nhiệt bằng 35 % và bức xạ hạt nhân bằng 15 % năng lượng mất đi.

Vũ khí nhiệt hạch (bom khinh khí hoặc bom H), sử dụng phản ứng tổng hợp của 2 nguyên tử hidrô nặng (deuteri H^2 hoặc triti H^3) hay 2 nguyên tử deuteri và lithi phản ứng tổng hợp hạt nhân chỉ thực hiện ở nhiệt độ triệu độ và như thế việc cho nổ 1 quả bom phân rã hạt nhân mới có thể, theo hiểu biết ngày nay "làm nóng" đủ mức hidrô để khởi phát phản

ứng nhiệt hạch. Người ta tính rằng có thể khởi phát bằng lade. Năng lượng được giải phóng từ vài kiloton đến vài chục mégaton.

Quả bom nhiệt hạch mạnh nhất được thử nghiệm là:

Liên Xô ngày 31/10/1961 từ 57 đến 90 mégaton, sóng va đập dãn rộng bằng 3 vòng trái đất, vòng thứ nhất hết 36 giờ 27phút.

Bom nơtron tức bom bức xạ tăng cường cũng còn gọi là ANSK'T hoặc bom nơtron hoặc Miniuke do một người Mỹ gốc Do thái là Samuel Cohen đưa ra. Đó là một quả bom phản ứng nhiệt hạch công suất thấp được thiết kế sao cho yếu tố sát thương chủ yếu là bức xạ nơtron.

Tác dụng: Hạt nơtron có thể xuyên qua các tấm thép bọc ngoài dày nhất che chở cho các phương tiện quân sự, phóng ra các tia gama làm chết người và phá hỏng các thiết bị điện tử. Ngược lại những vật liệu đơn giản xung quanh như đất, cát, nước có thể chặn đứng dễ dàng các hạt nơtron. Như vậy bom nơtron có thể đánh vào nơi tập trung thiết bị sắt thép mà không gây thiệt hại nhiều cho môi trường sống xung quanh như rừng cây, công trình nhà ở...Nhiệt phát ra cùng sức công phá và mức phóng xạ ít hơn 10-100 lần so với vũ khí nhiệt hạch cổ điển có sức mạnh tương tự. Có thể dùng bom nơtron để chống tên lửa ABM (tên lửa đạn đạo) bằng cách bắn vào các đầu đạn tên lửa đối phương làm hỏng thiết bị điện tử khiến lên lửa không phát nổ được trở thành vô hiệu.

Hiệu ứng của các vụ nổ hạt nhân

Hiệu ứng nhiệt. Trong vụ nổ hạt nhân, năng lượng tỏa ra làm nhiệt độ tăng lên đến nhiều triệu độ C. Trong các vụ nổ thường, nhiệt độ chỉ tăng lên quá 5000^0C một chút. Do hấp thụ nhiệt khoảng từ 2 đến 4 calo trên 1 cm^2 sẽ gây bỏng cấp 1, từ 5 đến 9 calo trên 1 cm^2 sẽ gây bỏng cấp 2. Do nhiệt độ tăng nhanh đột ngột thủy tinh thể mắt co rút lại vào tiêu điểm, hiệu ứng sáng dữ dội làm giãn nở đồng tử nhất là nổ hạt nhân vào ban đêm gây nên chói lòa kéo dài có thể làm cháy vĩnh viễn giác mạc.

Sóng xung kích. Quả cầu lửa do khí ở nhiệt độ rất cao và áp suất rất mạnh, áp suất dư rất mạnh rồi hạ xuống rất nhanh kèm theo một luồng gió rất mạnh có thể đảo lại trong giai đoạn hạ khí áp. Tác động phá hoại tùy thuộc vào trị số của áp suất dư lúc cao nhất khá dĩ dè bẹp các cấu trúc kín và còn tùy thuộc vào sức gió thổi. Luồng gió thổi mạnh sẽ quét sạch mọi vật cản gặp trên đường, gỗ, đất, kim loại biến chúng trở thành những viên đạn gây nguy hiểm chết người. Ở áp suất dư 0,35 bar có thể thổi vỡ màng nhĩ, sức gió mạnh nhất đến mức 250km/h và ở áp suất dư 2 bar có thể gây thương tổn ở phổi. Tốc độ gió vượt quá 1000km/h. Xin nhớ rằng trong các cơn bão, sức gió mạnh nhất cũng chỉ hơn 200km/h.

Hiệu ứng bức xạ. Bức xạ hạt nhân ban đầu. Chưa hết 1 phút đầu tiên của vụ nổ hạt nhân, các bức xạ gama và η có thể đi xa hàng cây số. Mặc dù năng lượng của chúng chỉ là 3% của toàn bộ khối năng lượng vụ nổ, chúng tác hại đến nhiều nạn nhân và làm hư hỏng nghiêm trọng các thiết bị điện tử. Bức xạ hạt nhân dư thừa xuất hiện sau 1 phút đầu tiên do: 1) những tàn dư phóng xạ còn sót lại sau khi nổ. 2) Các nơtron tác động đến các nguyên tố khác nhau như đất, không khí, nước cũng tạo nên những phóng xạ. Nguy hiểm chính là ở chỗ những hạt phóng xạ được hình thành chứa những tàn dư phóng xạ cùng những mảnh vật liệu đất, nước... Những trận mưa như thế rõ ràng có thể đưa ảnh hưởng phóng xạ đi xa hơn nhiều so với những ảnh hưởng khác của vụ nổ hạt nhân.

Hiệu ứng sinh lý của các bức xạ hạt nhân ban đầu và dư thừa ($\chi,\eta,...,\alpha$) chịu tác động một cách dư thừa và ngẫu nhiên các tia.... hay của nơtron. Liều lượng hấp thụ được đo bằng Grays (1 gray= 100 rads). Liều lượng sinh lý được xác định bằng sieverts (1sievert=100 rems). Có nhiều thông số can thiệp vào liều lượng cấp tính hay tác động kinh niên, năng lực cảm giác lớn nhiều hay ít đi tùy theo bộ phận nào trong cơ thể bị nhiễm v.v... Đối với các liều khoảng 1 gray, hiệu ứng về lâu dài. Đối với những liều lượng cao hơn 3 grays hiệu quả mạnh nhưng ngắn (nôn mửa) sau một thời gian có thể thay đổi..

Xung điện từ IEM (tiếng Pháp Impulsions Electromagnétiques, tiếng Anh EMP: Electromagnetic Pulse) là những tia gama được phóng tức thì trong các phản ứng hạt nhân và những tia từ những tác động qua lại của các nơtron với các cặn bã dư thừa của vũ khí (hạt nhân) hay với môi trường xung quanh mà sinh ra. Những tia gama phản ứng với các phân tử và nguyên tử của không khí bằng hiệu ứng Compton gây ra một vùng ion hóa bao quanh điểm nổ (vùng nguồn). Do khí quyển không thuần nhất, do hình dáng của vũ khí, do gần mặt đất nên phát sinh một dòng électron có thể biến đổi trong thời gian gây nên một xung điện từ mang một khối lượng quan trọng năng lượng trên một phổ tần số rất rộng từ vài KHZ đến vài trăm MHZ.

Hậu quả có thể có:

1) *Nổ ở tầm cao* (ví dụ 40 km) có thể phá hủy hay làm sai lệch mọi hệ thống điện tử không được bảo vệ chống lại hiệu ứng đó (gọi là hệ thống không rắn) kéo theo sự tê liệt về kinh tế (năng lượng, phương tiện vận tải, nhà máy, máy vi tính và ngân hàng dữ liệu...).

2) *Nổ ở tầm thấp*. Có thể vô hiệu hóa các thiết bị điện tử (không rắn) của các xe bọc thép của một đơn vị lớn (sư đoàn hoặc quân đoàn) và làm tê liệt hoạt động.

Hậu quả của một cuộc chiến tranh nguyên tử

Chiến tranh tổng lực nguyên tử với một sức mạnh 10.000 mégaton tức khoảng một nửa của kho vũ khí nguyên tử hiện có trong năm 1990, nổ 90 % ở châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ và 10% còn lại ở châu Phi, Mỹ La tinh và châu Đại dương. *Hậu quả tức khắc sẽ là:* 1 tỷ 150 triệu người chết, 1 tỷ 100 triệu người bị thương. Cứ trong 2 người dân sống trên trái đất thì 1 người sẽ không tránh khỏi là nạn nhân chiến tranh nguyên tử toàn cầu.

Toàn bộ cơ sở hạ tầng (nước, năng lượng, bệnh viện...) sẽ bị hư hại hoặc phá hủy vì sức ép của bom hay do cháy. Những người sống sót sẽ bị hoảng loạn hoặc ốm lả. Những người cứu hộ (nếu còn) cũng chẳng dám đến gần vì bức xạ và thực tế không còn khả năng nào để cứu chữa họ. Tình trạng vô tổ chức liền sau vụ nổ (hạt nhân) đã làm cho hệ thống giám sát và giải nhiễm xạ trở nên bấp bênh và vô hiệu.

Hậu quả lâu dài hàng trăm năm về sau sẽ là:

Sự tan rã hệ thống xã hội-kinh tế, giao thông vận tải ngưng trệ, khó khăn về tiếp tế nước sinh hoạt (phải có 10-20 lít nước một ngày cho những người bị bỏng và ít nhất 4 lít để tránh cơn khát cho người sống sót), khó khăn về tiếp tế lương thực (vậy mà những nước đang phát triển đều phụ thuộc vào nhập khẩu lương thực). Toàn bộ nước sẽ bị nhiễm xạ và nhiễm khuẩn, virut (do các trạm lọc nước đã bị phá hủy và rác rưởi chồng chất như núi). Các thức ăn ở thể rắn cũng bị nhiễm vi trùng gây bệnh (không có khả năng làm lạnh). Nhiều bệnh dịch xuất hiện thêm trầm trọng do hàng triệu xác chết thối rữa. Có những loại côn trùng có sức đề

kháng dẻo dai hơn người đối với bức xạ. Đất canh tác sẽ bị biến thành đất bỏ hóa vì cháy và bức xạ hạt nhân dư thừa. Sa mạc hóa có thời hạn những đất đai trở nên không thích hợp với trồng trọt và chăn nuôi do nổ hạt nhân, kéo theo nạn đói kém tràn lan, nạn suy dinh dưỡng kéo dài trong những năm tiếp theo.

Chiến tranh hạn chế vào những mục tiêu quân sự ở Trung Âu. Dùng vũ khí nguyên tử chiến thuật với sức mạnh tổng thể là 20 mégaton thì sẽ làm cho khoảng 9 triệu người chết và bị thương nặng (trong đó khoảng 8 triệu dân thường và bấy nhiêu người bị thương).

Nổ bom nguyên tử 1 mégaton trên vùng trời thủ đô Paris sẽ làm 2000 người chết và bấy nhiêu người bị thương. Giả định chỉ riêng một trái bom hạt nhân ngẫu nhiên nổ tại Paris cũng đủ vượt quá nguồn lực y tế của Pháp.

Mùa đông hạt nhân

Những vụ cháy nổ hạt nhân nối tiếp một cuộc xung đột nguyên tử quan trọng sẽ kéo theo sự xuất hiện một tỷ tấn bụi và khói độc trong tầng bình lưu (từ 12000 m trở lên). Ở giới hạn đó, không khí trở nên hiếm hoi, không bao giờ mưa, kết quả là nhiệt độ thấp. Trên các bờ biển, chênh lệch nhiệt độ giữa đất liền và biển khơi (tại đây biển nguội chậm hơn đất liền) làm xuất hiện các cơn giông bão và mưa lũ đến 100 km đi sâu vào đất liền. Vào mùa xuân cũng như mùa hạ, trái đất lạnh đi sẽ ảnh hưởng đến cây trồng vì quang hợp kém và biến khí cácbon thành hợp chất hữu cơ, gia súc sẽ thiếu thức ăn. Tầng ôzôn che chở trái đất của chúng ta khỏi tia cực tím có thể sẽ bị phá hủy ở nhiều chỗ do ảnh hưởng tác động của các ôxít nitơ bị đẩy lên quyển bình lưu. Khi thời tiết ấm dần trở lại, trái đất lúc đó lại bị tia cực tím xâm hại sẽ giảm năng suất cây trồng, gây thiệt hại cho thực vật nổi trên mặt nước biển, xóa bỏ hệ miễn dịch của các động vật có vú làm cháy da và làm chúng bị mù lòa.

Nam bán cầu cũng có thể bị ảnh hưởng bởi cái lạnh nếu vô số các vụ nổ làm thay đổi các cuộc di chuyển của khí quyển đưa mây lên các địa cực.

Phòng chống tai họa hạt nhân

Chống sức ép và sóng va đập.- Gia cố hầm trú ẩn để có thể chịu đựng được các đống vôi gạch sắt thép đổ nát đè nặng lên nóc hầm. Hầm nên làm chìm sâu trong lòng đất.

Chống các luồng nhiệt.- Một tấm chắn nhẹ, không cần dầy, có thể chống lại các luồng nhiệt từ 20 đến 30 cal/m^2. Không có tấm chắn, khó mà ngăn được lửa cháy lan tới.

Chống bức xạ.- Vật cản bằng chì, dầy 4 cm, thép 6 cm, đất 28 cm, nước 40 cm, gỗ 75 cm đủ sức chống lại bức xạ hạt nhân. Tốt nhất là bê tông dầy 65cm và đất dầy 90 cm.

Chống mưa phóng xạ.- Tầng hầm dưới mỗi căn nhà cao tầng có thể giảm đi 100 lần liều lượng mưa phóng xạ thấm vào người ở ngoài trời. Nóc hầm nên gia cố để phòng sập hầm do tầng trên đổ xuống, hoặc do đất rung chuyển. Hầm nên chia nhiều vách ngăn làm vật cản các tia xạ (Tia xạ tỏa khắp các hướng, nhưng suy yếu nhiều qua vật cản). Cửa hầm nên làm hai lớp với buồng thông áp. Lỗ thông hơi có lọc cát hoặc khí. Đèn thắp không sáng quá, tốt hơn là dùng nến vì nến tiêu thụ ít oxy. Chuẩn bị thức ăn, đồ uống trong 15 ngày cùng thuốc sơ cứu, hoá chất, máy thu thanh tranzito v.v..

Chống phát xạ bên ngoài.- Dùng mặt nạ chống bụi phóng xạ, chai oxygen đủ dùng trong 4 tiếng, thiết bị phát hiện phóng xạ, áo liền quần bằng chất dẻo.

Các nước đã xây hầm chống vũ khí nguyên tử. Ixraen: 100 cái. Thụy Sĩ: 77 (bắt đầu chương trình từ 1947, mỗi năm chi 1 tỷ fr đã đào 193000 hầm dưới rặng núi Alpes). Trung quốc: 70. Thụy Điển: 70 (bắt đầu chương trình từ 1945). Liên Xô 79. Mỹ: 50. Đan Mạch:52. Na Uy: 42.

Các cường quốc hạt nhân

Các nước chế tạo và thử bom lần đầu tiên.

Bom A. Mỹ thử bom A đầu tiên ngày 16/7/1945 ở Alamogordo (bang Mêxích mới) loại bom chứa plutonium Fatman (cỡ lớn) (thử dưới đất).

Sau đó quả bom nguyên tử đầu tiên của Liên Xô thử ngày 29/8/1949 ở Semipalatink thử dưới đất, năm 1961, thử trên không. Anh ngày 3/10/1952 bên bờ phía tây Ôxtrâylia trên đảo Monte-bello thử trên không, đến năm 1962 thử dưới đất. Pháp thử ngày 13/2/1960 ở Reggane (Angiêri) thử trên không, năm 1961 thử dưới đất. Trung quốc ngày 15/10/1964, thử trên không, năm 1969 thử dưới đất. Ấn Đô ngày 18/5/1974 thử dưới đất. Pakistan năm 1998 thử dưới đất.

Bom H. Mỹ ngày 31/101952 ở Bikini, đảo Elugelab quần đảo Marshall Thái bình dương.

Liên Xô ngày 18/1953 Anh ngày 15/5/1957 thử ở ngoài khơi Christmas Thái bình dương. Trung quốc ngày17/6/1968 ở Fangataufa thuộc Pôlinêdi.

Chế tạo đầu đạn hạt nhân

Mỹ từ năm 1945 đã chế tạo 60.000 đầu đạn hạt nhân gồm 71 loại khác nhau cho 116 loại vũ khí và vũ khí hạt nhân. Năm 1987 mỗi ngày chế 5 đầu đạn.

Liên Xô 30.000 đầu đạn.

Pháp, Anh, Trung quốc, Ấn Đô, Ixraen (do Pháp giúp bí mật trong những năm 50), Pakistan từ năm 1987, Nam Phi..

Các nước có thể đang sản xuất vũ khí hạt nhân. Achentina, Braxin, Triều Tiên, Hàn Quốc, Irak, Iran (do Trung quốc giúp).

Các nước có thể sản xuất vũ khí hạt nhân từ các chất thải hạt nhân của các nhà máy điện hạt nhân và hiện nay những nước đó đang sản xuất vì mục đích hòa bình, tất cả 30 nước trong đó có: Angiêri (do Trung quốc giúp), Đức, Ôxtrâylia, Áo, Bỉ, Canada, Chilê, Ai Cập, Tây Ban Nha, Hungari, Italia, Nhật Bản, Libi (do Trung quốc giúp), Hà Lan, Ba Lan, CH Séc, Xlôvakia, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Syri (do Trung quốc giúp), Đài Loan, Nam Tư...

CÁC VỤ THỬ VŨ KHÍ HẠT NHÂN

Nước	1945-1963		1963-1/8/1998		Tổng cộng
	Trên không	Dưới đất	Trên không	Dưới đất	
Mỹ	215	114	0	701	1030
Liên Xô	207	2	0	528	737
Anh	21	2	0	24	45
Pháp	4	4	41	144	198
Trung Quốc	-	-	25	20	45
Ấn Độ	-	-	0	6	6
Pakistan	-	-		5	5

Chú thích: Số lượng công bố trên thực tế chưa phản ánh hoàn toàn đúng sự thật. Có nhiều cuộc thử trên tầng khí quyển hoặc dưới nước không xác định rõ.

Nước Pháp có tham vọng trở thành cường quốc hạt nhân độc lập với Mỹ nên có nhiều chương trình phát triển vũ khí hạt nhân rất tốn kém.

Sự cố hạt nhân

Mỹ. 1957, ngày 22/5 1 quả bom H 17 tấn sức mạnh 9 mégaton ngẫu nhiên rơi từ một máy bay B26 gần Albuquerque (bang Mêxich mới) may là ngăn chứa hạt nhân không nổ, chỉ khoét một lỗ rộng 7 m sâu 4 m làm chết 1 con bò cái.

Năm 1961, ngày 24/1 một máy bay khu trục-ném bom chở 2 quả bom 24 mégaton, bỗng nhiên 6 trong 7 kíp tự bắt lửa, may là bom chưa nổ.

Năm 1965, ngày 5/12 một máy bay khu trục SkyHaw A-4 trên tàu sân bay Ticoderoga đã rơi xuống biển sâu 4900 m cùng với phi công và 1 quả bom H cách 30 km quần đảo Ryukyu (Nhật bản).

Năm 1967, ngày 17/1 một máy bay ném bom mang 4 quả bom hạt nhân đụng vào tàu tiếp dầu ở trên bầu trời Palmarès (Tây Ban Nha) rơi xuống biển, sau 80 ngày vớt được 1 quả còn 3 quả tự hủy không phản ứng hạt nhân. Do đó lòng đất bị nhiễm plutonium phải mất nhiều công sức và thời gian để khử nhiễm.

Năm 1968, ngày 21/1 một máy bay B 52 của không quân chiến lược Hoa kỳ mang 4 bom H bị nạn ở Groenland, may bom không lắp kíp nổ.

Năm 1980, ngày 19/9 một tên lửa Titan H nổ do dò nhiên liệu ở Damascus bang Arkansas làm 1 người chết và 22 bị thương. Đầu đạn hạt nhân 9 mégaton bắn ra cách kho chứa 200 m chưa nổ.

Năm 1981 một máy bay F4 E rơi từ tàu sân bay xuống biển với 1 quả bom H cách đảo Ryukyu 100 km may là quả bom không gài kíp!.

Mỹ thừa nhận đã xảy ra 10 vụ bom, đầu đạn hạt nhân rơi xuống biển không với lên được. 10 vụ tàu hạt nhân bị đắm. Liên Xô nhận có 7 tàu ngầm hạt nhân đắm vì tai nạn. Anh thừa nhận 1 tàu ngầm hạt nhân (tàu Resolution) bị đắm. Liên Xô nhận 1 tàu (tàu Rashim) chở vũ khí hạt nhân bị đắm. Mỹ nhận 3 vụ tên lửa hạt nhân thất lạc ở biển trong khi thử.

Buôn lậu hạt nhân

Từ tháng 9/1993 đến 10/1994 có 20 vụ nghiêm trọng buôn lậu uranium đã được thông báo cho Cơ quan Nguyên tử quốc tế (AIEA) và châu Âu (Euratom). Năm 1994, Đức đã thừa nhận 267 vụ buôn lậu chất phóng xạ.

Tướng Alexandre Lebed đã khẳng định hồi tháng 9/1997 quân đội Nga đã mất dấu tích của trên 100 quả bom hạt nhân (mỗi quả bằng 1 vali=1kiloton) mà 1 người trong 30 phút có thể làm nổ số bom này.

Hai trận ném bom nguyên tử ở Nhật Bản

Năm 1945 Mỹ đã nhằm 4 mục tiêu để ném bom A:

Hiroshima 35 vạn dân.

Nagasaki 21 vạn dân.

Kokura 17,8 vạn dân.

Niigata 15 vạn dân.

Tokyo cũng nằm trong số mục tiêu dự phòng, nhưng đã bị loại để giữ cầu thương lượng sau khi ném các mục tiêu khác.

Ngày 26/7 tuần dương hạm Indianapolis khởi hành từ San Fransisco, chở 1 quả bom A đến Tinian. Ngày 28/7 Nhật Bản bác bỏ tối hậu thư. Ngày 30 /7 tổng thống Mỹ hạ lệnh ném bom A nhưng phải sau 2/8.

Hiroshima 6/8/1945 hồi 8 giờ 15 phút giờ địa phương quả bom A, 20 kiloton uranium 235, dài 3,5x0,75, nặng 4500 kg mệnh danh là Little Boy(Chàng trai bé nhỏ), chiếc máy bay B 29 mang tên Enola

Gay (Gay là tên mẹ người phi công lái chiếc máy bay đó) do đại tá phi công Paul Tibbetts 29 tuổi lái cùng với 11 người khác (trong đó 4 nhà khoa học). Trên đường từ căn cứ Tinian có thêm 2 máy bay B29 nữa hộ tống để thám sát khí tượng và đánh giá kết quả.

Lúc 8 giờ 45 phút (giờ địa phương), thiếu tá Ferbee đi trên chiếc máy bay chở bom bấm nút, quả bom đã được tính toán để nổ trên độ cao 555 m để giảm bớt phóng xạ xuống mặt đất. Thực tế đã nổ khoảng 200 m trên cao. Bom nổ 51 giây sau khi thả và 3 máy bay đã rời Hiroshima được 20 km. Từ cách xa 550 km phi hành đoàn đã thấy một nấm lửa khổng lồ trong 2 phút đã bốc cao 10.000 m.

Sau này qua các thiết bị khoa học thả cùng với bom, người ta được biết nhiệt độ ở trung tâm vụ nổ là 300.000 °C. Ở mặt đất 600m, thấp hơn, nhiệt độ là 3000°C. Bên ngoài cách trung tâm bom nổ, trong phạm vi 3 km bán kính, 100.000 ngôi nhà bị phá hủy vì hơi ép của bom (8 tấn/m²) và 50.000 ngôi nhà cháy.

Nạn nhân. Do sơ tán trong chiến tranh, không thể biết rõ số dân còn lại trong thành phố là bao nhiêu. Trên dưới 30 vạn (?) người, trong phạm vi bán kính 1,2 km đa số nạn nhân chết. Ngoài phạm vi đó ra nhờ da, các cơ che chở phổi, gan, ruột nên số người chết giảm, tỷ lệ người bị bỏng cũng giảm. Nhưng tới 900 m bức xạ đã nguy hiểm chết người, trong phạm vi 2,7 km phóng xạ đã hủy hoại các tế bào. Nhiều binh sĩ Nhật được điều từ xa đến để nhặt xác chết ở nơi trúng bom đã bị nhiễm xạ nặng và cho tới bây giờ, sau hơn 50 năm sau ở Hiroshima số người chết vì bệnh bạch cầu do nhiễm xạ từ năm 1945 vẫn chưa hết. Theo Robert Oppenheimer, số người chết ngay hôm đó là 2 vạn. Năm 1953, Văn phòng không quân chiến lược đưa ra con số 8 vạn người. Năm 1960, Văn phòng chống nạn cháy cung cấp con số 7 vạn người chết và 13 vạn người bị thương. Từ sau ngày 6/8/1945 người ta đã thống kê được 24 vạn 3271 nạn nhân. Khoảng 1950, tại công viên tưởng niệm Hiroshima người ta đã xác định được tên tuổi của 1074 người chết và tập hợp được cốt vụn của hàng vạn người khác.

Nagasaki. Ngày 9/8/1945 hồi 11 giờ (giờ địa phương), bom 20 kiloton plutonium biệt danh là Fatman (Ông lớn), dự định 11/8 mới ném nhưng do thời tiết nên tiến hành trước 2 ngày.

Lúc đầu dự định ném xuống Kokura nhưng trời mù nhiều không nhìn rõ nên đã chọn Nagasaki thay thế. Sau khi thám sát khí tượng 50', lúc 10 giờ 53 phút, máy bay chở bom tới. Báo động, nhưng ít người chịu xuống hầm, trong đó có một số ít vừa thoát trận bom A hôm trước ở Hiroshima. Bom nổ chệch mục tiêu khoảng vài trăm mét. Do địa hình Nagasaki có đồi gò, thung lũng, có nhiều diện tích mặt nước, ít đồi núi bao quanh nên sức tàn phá do cháy giảm so với Hiroshima. Mặc dù do tính toán, sức ép của quả bom plutonium ném xuống Nagasaki nặng hơn quả bom uranium ném xuống Nagasaki, xe lửa vẫn chạy, bệnh viện vẫn hoạt động.

Nạn nhân. Năm 1953, con số ước lượng được đưa ra là 35.000 người chết và 50.000 người bị thương. Cơ quan giám sát ném bom chiến lược Mỹ (US Strategic Bombing Survey) đưa ra con số 87.000 người chết. Năm 1968, Cơ quan truyền thanh Nhật cung cấp có số 27 vạn người chết tại chỗ và chết dần sau này vì nhiễm xạ (số dân Nagasaki lúc ném bom ước tính là 40 vạn, kể cả binh sĩ)

Chú thích. Lúc đó quân lực Nhật đã nghiên cứu làm giàu uranium nhưng chưa kịp để sản xuất được uranium 235 để chế bom nguyên tử.

Sự phân giải hoàn toàn 1 kg uranium hay uranium 235 tương đương với 17 kg thuốc nổ TNT

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐẦU ĐẠN HẠT NHÂN

Liên Xô 1952: 6. 1955: 340. 1960: 220. 1984: 16.000 trong đó 8000 thuộc hệ thống chiến lược trong giới hạn SALT I (Hiệp ước hạn chế vũ khí hạt nhân chiến lược)

Tên lửa đạn đạo 7000 trong đó vượt đại châu: 5300 và 2400 do tàu ngầm hạt nhân phóng

Máy bay 300 trong đó 210 TU95 và 490 MYA, các loại khác 8000 chiếc.

Năm 1992: có 11.350 đầu đạn chiến lược trong đó có 720 đầu đạn do tên lửa đạn đạo không đối không phóng. 3672 do tàu ngầm hạt nhân.

Mỹ: 1947. 13 đầu đạn hạt nhân. 1948 50. 1950: 290. 1951: 400. 1953: 1000. 1955. 2000. 1960: 20.000. 1967 32.000 1984: 24.000 trong đó 8.800 đầu đạn chiến lược không chế trong SALT (Hiệp ước hạn chế vũ khí hạt nhân chiến lược)

Đầu đạn tên lửa: 5.500 trong đó vượt đại châu: 2000 và phóng từ tàu ngầm 3500

Máy bay B.52 và B-1B 3300 chiếc.

Pháp có 450 đầu đạn hạt nhân.

Anh, số liệu ngày 16/11/1993 có 96 đầu đạn hạt nhân (thay vì 128 theo dự kiến) chở trên tàu ngầm hạt nhân.

Phương tiện chuyên tải vũ khí hạt nhân.

Mỹ ưu tiên phát triển tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân vì đối phương khó phát hiện, khó đánh trúng trong cuộc tiến công phòng ngừa (chiến lược trả đũa).

Liên Xô chú trọng tên lửa trong hầm có đầu đạn mạnh hơn và rất chính xác) nhằm phá hủy các hầm chứa tên lửa của đối phương với độ chắc chắn giành phần thắng cao hơn (chiến lược đánh đòn chủ động tiến công).

SO SÁNH TÊN LỬA VƯỢT ĐẠI CHÂU GIỮA MỸ VÀ LIÊN XÔ

Năm	Mỹ		Liên Xô	
	Tên lửa đạn đạo vượt đại châu	Tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm	Tên lửa đạn đạo vượt đại châu	Tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm
1960	18	32	35	-
1965	854	496	270	120
1975	1054	656	1618	711
1980	1954	656	1398	1028
1984	1037	592	1398	981
1987	1000	640	1418	967
1991	1000	608	1334	914
1992	550	480	1399	912

Máy bay ném bom chiến lược.

Tầm xa: Mỹ: 220 (B.52 và B-1B (dự kiến 94 chiếc B.52 H và 20 chiếc B.2. Liên Xô: 90 (75 chiếc Tupolev 95 và 15 chiếc Tupolev 160 Blackjack).

Tầm trung: Mỹ 290 chiếc (FB 111 D/E/F/G). Liên X 766 (310 chiếc Tupolev-16 Blackjack, 106 chiếc Tupolev 22 Blinder, 350 chiếc Tupolev- 26 Backfire.

PHƯƠNG TIỆN MANG VŨ KHÍ HẠT NHÂN CHIẾN LƯỢC

		1992	SART 1: 1999[1]	SART 2: 2003[1]
ICBM[2]	Nga	6115	3153	531
	Mỹ	3370	1400	500
SLBM[3]	Nga	2696	1744	1744
	Mỹ	3840	3456	1728
Trên máy bay[4]	Nga	1426	1552	752
	Mỹ	3776	3700	1272
Tổng cộng	Nga	10237	6449	3027
	Mỹ	9986	8556	3500

Chú thích:

[1] Start 1,2: Hiệp ước hạn chế vũ khí hạt nhân chiến lược đợt 1 và đợt 2

[2] ICBM: Tên lửa đạn đạo vượt đại châu.

[3] SLBM: Tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm.

[4] Tên lửa phóng từ máy bay ném bom hạng nặng.

Số liệu năm 1998:

Mỹ có 8400 đầu đạn hạt nhân, tầm xa 13000 km; Nga: 10.000, tầm xa 11000 km; Pháp: 514 (6000 km). Trung quốc: 400 (11000 km). Anh: 288 (12000 km). Ixraen: 100 (1500km). Ấn Độ: 65 (1500 km). Pakistan 15-2 (1500 km).

Lực lượng hạt nhân châu Âu.

Theo Hiệp ước FNI (Lực lượng hạt nhân tầm trung) năm 1987 sáng kiến của Tổng thống Mỹ Bush, tình hình ở Đông Âu đã dẫn đến loại trừ toàn bộ lực lượng nguyên tử chung ở châu Âu.

Ngày 28/6/1991, Mỹ đã rút khỏi châu Âu các bệ phóng và tên lửa tuần tiểu hạt nhân tầm trung Pershing đất đối đất đã bố trí trước đó để chống lại Liên Xô và các nước Đông Âu. Pháo binh bắn đạn hạt nhân cũng đã rút năm 1992, chỉ còn giữ lại 5000 đầu đạn hạt nhân chiến lược, 700-1000 máy bay B.61 ném bom và B.63 mang tên lửa không đối đất tầm ngắn (được xếp ngoài loại lực lượng hạt nhân trung ở châu Âu) và các lực lượng hạt nhân Anh và Pháp (không bị Hiệp ước FNI ràng buộc).

Liên Xô cũng rút khỏi châu Âu mọi phương tiện mang vũ và đầu đạn hạt nhân. Tên lửa hành trình biến đổi đất cũng được xếp kho dưới đất (loại có thể bắn đạn hạt nhân). Tên lửa không đối đất cũng bị hạn chế sản xuất và hiện đại hóa.

Lực lượng thông thường

Tây Âu: Mỹ có 185.00 quân: 1 sư đoàn thiết giáp, 1 sư đoàn cơ giới, 1 lữ đoàn trinh sát bọc thép, 15 đại đội yểm trợ và trinh sát, 1 đại đội phòng không chiến thuật, 1 đại đội vận tải chiến thuật, 1 MEU (Military Expeditionary Unit)- Đơn vị viễn chinh cỡ lữ đoàn và Hạm đội 6 Địa trung hải. Không lực Mỹ ở châu Âu chủ yếu đóng tại Anh và Đức. Năm 1995 giảm xuống còn 250 máy bay, có các máy bay B.52, F.111 mang bom hạt nhân gồm 700 đến 1000 đầu đạn, bom hạt nhân chiến thuật các loại. Từ năm 1945, quanh Địa trung hải Mỹ có nhiều căn cứ của Hạm đội 6 gồm 2-3 tàu sân bay và 27 tàu hộ tổng (20.000 người) tổng số trọng tải 500.000 tấn.

Trong tương lai dự định thành lập lực lượng hỗn hợp đa quốc gia ở châu Âu gọi là MDF (Main Defence Force- Lực lượng phòng thủ) gồm có 16 sư đoàn 30 vạn người tức 7 quân đoàn trong 6 quân đoàn hỗn hợp dưới sự chỉ huy chung của Mỹ, Đức, Bỉ, Hà lan và 1 quân đoàn Đức-Pháp không tham gia lực lượng đa quốc gia này. Sẽ thành lập FRR (Force de Réaction Rapide-Lực lượng phản ứng nhanh gồm 70.000 người do Anh chỉ huy gồm 4 sư đoàn, 1 Đức, 1 Anh, 1 sư đoàn không vận đa quốc gia và ở Nam Âu 1 sư đoàn Ý. Ngoài ra còn có 1 lực lượng hành động trực tiếp 5000 người theo mô hình FMA - Lực lượng cơ động vũ trang) sẽ là lực lượng can thiệp đầu tiên vào các lò gây căng thẳng trong khu vực NATO và có thể ngoài NATO do Mỹ chỉ huy.

Ngày 8/9/1997 Hungari, Ba Lan, CH Sec gia nhập NATO, ứng cử viên Slovenie và Rumanie (do Pháp ủng hộ) bị bác bỏ. Pháp đặt điều kiện cho việc thành lập trở lại các cơ cấu quân sự NATO là phải đổi mới các cơ cấu này và giao quyền chỉ huy chiến lược ở các địa phương cho các tướng lĩnh châu Âu (loại bỏ vai trò quân sự của Mỹ). Dĩ nhiên đề nghị của Pháp không được Mỹ và các nước châu Âu ủng hộ.

Chú thích: Ước tính rút 10 vạn quân Mỹ khỏi châu Âu phải chi 5 tỷ $ và tiết kiệm hàng năm 600 triệu $ US. Nhưng nếu phải quay trở lại thì chi phí sẽ là 53 tỷ $ US.

Phòng thủ châu Âu.

Tháng 10/1991 Anh và Italia tổ chức phòng thủ chung trong đó Liên minh Tây Âu-UEO sẽ làm cầu nối giữa NATO và Cộng đồng châu Âu.

Ngày 15/10/1991 Pháp và Đức đề nghị Liên minh Tây Âu có 1 nhóm xây dựng kế hoạch quân sự và 1 cơ quan phụ trách trang bị quân sự, tất cả sáp nhập vào Cộng đồng kinh tế châu Âu CEE.

Tháng 11/1991 NATO thừa nhận châu Âu có quyền quyết định chính sách an ninh và phòng thủ chung.

Hợp tác Maastricht (Hà Lan) khẳng định tính đồng nhất châu Âu về an ninh phòng thủ và sự cần thiết phải thông qua một chính sách đối ngoại và an ninh chung gọi tắt là PESC (Politique Etrangère et de Sécurité Commune). Xuất hiện khái niệm "hành động chung" thay cho "Hợp tác giữa các nước" với mức độ đòi hỏi cao hơn đối với các nước thành viên. Các quyết định về phòng thủ (ví dụ về can thiệp vũ trang) phải được các bên nhất trí thông qua, còn các thủ tục thi hành thì biểu quyết theo đa số thích hợp.

Quân đoàn Pháp-Đức có nhiệm vụ phòng thủ trong khuôn khổ NATO, can thiệp tại các khu vực ngoài NATO đặt dưới sự chỉ huy của UEO (Liên minh Tây Âu) còn các hoạt động nhân đạo thì do Cộng đồng châu Âu hay Liên hợp quốc chỉ đạo.

Quân đoàn châu Âu (Corps d'Europe-gọi tắt là Eurocorps) thành lập ngày

22/5/1992, bắt đầu hoạt động từ 1/10/1993 mở cho các thành viên Liên minh Tây Âu-UEO. Bộ chỉ huy đặt ở Strasbourg (Hạ sông Ranh nước Pháp) thành phần gồm có sư đoàn thiết giáp I của Pháp (sư đoàn Baden) sẵn sàng chiến đấu từ 1/10/1995 có 10.000 người, 242 chiến xa AMX 30 B2, 280 xe bọc thép bộ binh hay pháo binh và sư đoàn thiết giáp X của Đức (sư đoàn Sigmaringen) 18000 người với 240 chiến xa Leopard II, 380 xe bọc thép bộ binh và pháo binh. Sư đoàn thiết giáp I của Bỉ (sư đoàn Saive) gồm có 4500 người với 44 chiến xa M-60 A3, 300 xe bọc sắt bộ binh và pháo binh. Lữ đoàn Pháp-Đức có 1 đội quân tượng trưng của Luxembourg và 1 tiểu đoàn hỗn hợp đa quốc gia 500 người. Ngoài ra còn có quân đoàn "kết nghĩa tay đôi" Đức-Hà Lan (Eurocorps Germano-Hollandais), Đức-Anh (Eurocorps Allemand-Britannique) do Bộ chỉ huy đồng minh Phản ứng nhanh của châu
Âu - ARRC (Allied command Europe Rapid Reaction) thành lập tháng 5/1991, chỉ huy Đức-Mỹ do NATO trợ cấp.

Vệ tinh thông tin liên lạc quân sự của châu Âu (European Military Satellite Communication- gọi tắt là Euromilsatcom). Ở châu Âu riêng chỉ có Pháp (mạng Syracuse) và Anh (mạng Skynet) là có thông tin liên lạc quân sự vũ rụ. Hai nước này đề nghị Đức, Tây Ban Nha và Hà Lan thành lập một hệ thống liên lạc vũ trụ chung sẽ đi vào hoạt động từ năm 2005.

Tổ chức Hiệp ước Vacsava (trước năm 1991). Hạm đội đông và mạnh nhất nhưng nói chung tàu ngầm Liên Xô kém tàu ngầm Mỹ. Yểm trợ hậu cần kém cỏi. Máy bay hải quân Nga còn đang manh nha, huấn luyện tồi, thiếu nhân viên kỹ thuật giỏi. Chỉ huy thiếu sáng kiến, chồng chéo giữa thủ trưởng quân sự và chính ủy. Liên Xô cũ chỉ có một đường ra biển quốc tế qua cảng Mourmansk. Từ đó ra Đại tây dương phải qua nhiều đảo do Mỹ kiểm soát. Các cảng ở Bắc băng dương đóng băng nhiều tháng trong năm. Các cảng Baltique cũng bị các căn cứ quân sự Mỹ ở eo biển Sund, Kattegat và Skagerrak khống chế. Lối ra biển Địa trung hải phải qua Bosphore và Dardannelle, lối ra biển Nhật Bản phải qua Kouriler và eo biển Triều Tiên.

Tháng 4/1979, lần đầu tiên tàu sân bay Minsk trọng tải 40.000 tấn của Liên Xô tiến vào Ấn Độ Dương và từ cuối 78, thường xuyên có 24 tàu chiến Liên Xô có mặt ở vùng này, nhưng bị căn cứ quân sự Mỹ-Anh ở đảo Diego Garcia (Ấn Độ Dương) có tiềm lực mạnh hơn khống chế.

Quân số hạm đội Liên Xô đến năm 1992.

3 tàu sân bay (có tàu sân bay Kiev đầu tiên của Liên Xô sản xuất). 25 tuần dương hạm. 51 tàu khu trục. 500 tàu hộ tống các loại. 197 tàu ngầm trong đó có 151 tàu ngầm tiến công.

Nga hiện nay vẫn tiếp tục chương trình đóng tàu sân bay trọng tải lớn từ 65000-75000 tấn. Tàu sân bay Amiral Kouznetsov 65000 tấn đi vào hoạt động năm 1991 tuy chưa dễ được máy bay và tàu sân bay Varyag đã bắt đầu chạy thử từ năm 1993. Hiện đang đóng tàu sân bay 75000 tấn chạy bằng hạt nhân.

Chú thích: Căn cứ quân sự chính của NATO: Anh Holy Loch (Êcôt) yểm trợ tàu ngầm Polaris (rút năm 1992). Hy lạp, Aixơlen không có quân đội quốc gia, việc bảo vệ do 3300 quân Mỹ bảo đảm. Italia có 1 căn cứ bộ binh và không quân ở Verone, căn cứ hậu cần ở Pisa, 3 căn cứ hải quân ở Sigonella (trên đảo Sicile) La Maddalena và Naples. Groenland có 2 căn cứ trong đó Thule (Hệ thống báo động và rada). Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ có 27 căn cứ quân sự đặt dưới sự kiểm soát của bộ chỉ huy quân sự Thổ Nhĩ Kỳ và được sử dụng 26 căn cứ viễn thông và giám sát tên lửa.

VŨ KHÍ SINH HỌC VÀ HÓA HỌC

VŨ KHÍ SINH HỌC

Định nghĩa. Tác nhân chiến tranh sinh học là những sinh vật dù bản chất ra sao hay những chất liệu rút ra từ những sinh vật đó được dùng để gây mầm bệnh hay cái chết cho con người, cho động vật hay cây trồng đưa đến những hậu quả không thể lường trước được, tùy thuộc vào khả năng lan truyền của chúng trong có thể động vật hay cây trồng.

Những vi sinh vật: vi khuẩn, virut, trùng rận, nấm, mốc, gỉ (mà một số chủng loại có khả năng gây bệnh cho người) và những động vật đơn bào (ví dụ amíp hay tác nhân gây bệnh sốt rét).

Những sản phẩm hóa chất: những độc tố do các vi sinh vật sản sinh ra, nồng độ độc hại rất cao, rất dễ chế tạo và rẻ tiền.

Lịch sử: Ngay từ thời cổ đại, vi sinh vật gây độc hại đã được dùng vào việc làm hao mòn sinh lực đối phương. Bỏ chất độc vào giếng nước hay ném vào công sự đối phương xác của những người chết vì nhiễm trùng. Năm 1346 ở Caffa (Crimée) quân Tácta sử dụng xác của những người chết vì dịch hạch. Năm 1763 tại Mỹ, đại tá Anh là Bouquet đã gây bệnh dịch đậu mùa trong một số bộ lạc da đỏ bằng cách phát cho họ những tấm chăn nhiễm bệnh. Năm 1933-35, những cuộc thí nghiệm của thiếu tướng Nhật Shiro Ishie tại Mãn Châu đối với đơn vị 731 đã làm cho 3000 người chết.

1940-1941 quân Nhật đã rải ở 11 tỉnh của Trung Quốc những trái bom chứa vi sinh vật gây bệnh dịch hạch. Chúng còn thả những con rận nhiễm dịch hạch, những hạt gạo nhiễm trùng dịch hạch để thu hút những con chuột ăn vào sau đó truyền bệnh khắp nơi ở Trung Quốc.

1950-53. Trong chiến tranh Triều tiên, Mỹ đã sử dụng vũ khí sinh học bằng cách thả các côn trùng gây bệnh cho người và lúa ở vùng quân đội Bắc Triều Tiên kiểm soát.

Hậu quả. Trong chiến tranh sinh học những bệnh tật đáng sợ nhất là do những tác nhân lan truyền qua nước, bụi, hay động vật, có khả năng gây bệnh cao. Đó là dịch hạch, dịch tả, những bệnh do virut gây ra như sốt rét vàng da, bệnh virut vẹt, bệnh đăng-gơ, cúm, những bệnh do trùng rận gây ra như sốt chấy rận, những bệnh do độc tố trong thức ăn, nước uống gây ra ngộ độc hàng loạt.

Tuy vậy kết quả của những biện pháp chiến tranh sinh học không chắc chắn: những mầm gây bệnh đó có thể biến mất rất nhanh hoặc gây nên những bệnh dịch không kiểm soát được hoặc tác động ngược chiều. Không những người của đối phương mà cả của bên thực thi biện pháp chiến tranh sinh học cũng trở thành nạn nhân. Mầm gây bệnh được bọn hoạt động khủng bố dùng nhiều hơn. Thời gian phát huy tác dụng của mầm gây bệnh ít ra là vài ngày trở lên không thích ứng với yêu cầu chiến thuật quân sự.

Biện pháp đề phòng. Sau khi phát hiện những mầm gây bệnh lạ xuất hiện, biện pháp đề phòng hữu hiệu là tiêm văcxin cho binh sĩ và dân cư trong vùng có khả năng lây nhiễm.

Chú thích. Mặc dù Liên Xô đã ký vào Công ước Giơnevơ năm 1972 về phá hủy vũ khí sinh học chuyển sang mục đích phục vụ hòa bình nhưng vẫn tiếp tục chương trình vũ khí sinh học của mình đến 1992. Ngày 12/4/1992 Tổng thống Eltsine đã ban bố lệnh cấm.

Năm 1990-95, Irak cũng đã tham gia Công ước Giơnevơ 1972, đã tồn trữ 160 quả bom và 25 tên lửa Skud chứa đầy những tác nhân gây bệnh.

VŨ KHÍ HOÁ HỌC

Định nghĩa. Tác nhân chiến tranh hóa học là mọi hóa chất ở thể khí, thể lỏng hay thể rắn dùng để gây nguy hại trực tiếp cho người, động vật và cây cỏ. Định nghĩa này loại trừ mọi hóa chất hiện dùng vào mục đích quân sự như: chất nổ, thuốc tạo khói gây hỏa mù, che lấp bảo vệ mục tiêu, chất cháy gây tổn thương chủ yếu cho thân thể nạn nhân như: gây bỏng, gây ngạt hay mù mắt.

Lịch sử. Tẩm thuốc độc trước năm 1900. Thổ dân da đỏ vùng Amazôn ở Nam Mỹ đã dùng chất độc hoàng nàn để tẩm vào tên nỏ ở Hawai. Thổ dân cũng dùng độc tố lấy từ cóc, ếch nhái, tẩm vào tên nỏ. Độc tố này cũng được dân vùng rừng núi các nước châu Á sử dụng để tẩm tên nỏ diệt ác thú bảo vệ gia súc hoặc giết giặc cỏ, giặc ngoại xâm, bảo vệ xóm làng v.v...Năm 1483, người Maure dùng tên tẩm thuốc độc lấy từ chất aconitin...

Bỏ thuốc độc vào giếng nước ăn. Người Assyrien thế kỷ thứ VI, người Ba tư thế kỷ thứ IV (trước công nguyên) lấy cọng lúa mạch (rất độc) bỏ vào giếng nước ăn của địch. Năm 600 trước công nguyên, Solon, một trong 7 nhà hiền triết của Athènes (Hy lạp) đã dùng rễ cây trị điên (ellébore) bỏ vào nước giếng đối phương.

Khói hơi ngạt. Năm 425 trước công nguyên tướng Demosthène của Athènes dùng khói có mùi hôi thối (làm bằng nhựa cây trộn với lông vũ) để buộc 292 quân Sparte cố thủ trong thành Sphactérie đầu hàng. Thế kỷ IV trước công nguyên người Ấn Độ đã dùng khói độc chứa ancaloit hoặc abrin lấy trong các hạt cam thảo. Năm 1456 người Serbe bảo vệ Belgrad bằng khói chứa asenic. Năm 1854 người Anh dùng khói lưu huỳnh để hạ thành Sebastopol ở Crimée. Năm 1899-1902 tại Trung Quốc, quân Anh dùng đạn trái phá chứa acid pioric rất độc để đánh Nghĩa hòa đoàn. Từ thế kỷ XI, chất độc ở thể khí được sử dụng trong nhiều trận đánh, trong chiến tranh thế giới thứ I, cả 2 phe tham chiến đều dùng khí làm chảy nước mắt, khí clo, khí fôtgen, khí ypérite gây ngạt chứa trong chai hoặc đạn súng cối, đại bác, v.v...Hậu quả cả 2 phe có 1.360.000 người nhiễm độc vì hơi ngạt, 94.000 người chết.

Năm 1931, trong chiến tranh Mãn Châu, quân Nhật dùng hơi ngạt tấn công Trung Quốc.

Năm 1936 khi đánh Etiôpia, quân ý ném bom chứa khí ypérite gây ngạt làm cho 15.000 người chết.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ II, 1939-1945, hơi ngạt dùng ít hơn trong chiến tranh thế giới thứ I, do sợ bị giáng trả và do chiến thuật vận động chiến, mặt trận di chuyển nhanh, khó sử dụng hơi độc. Từ giữa thế kỷ XX, chất độc hóa học được dùng phổ biến trong các cuộc chiến tranh lớn nhỏ ở phương Đông và châu Phi. Từ 1961-1970, trong chiến tranh Việt nam, Mỹ dùng hóa chất nồng độ cao để khai quang rừng rậm dễ phát hiện đối phương ẩn náu. Năm 1963-67, Ai Cập đánh Yêmen. Năm 1978, Nam Phi đánh Namibie. Năm 1980 Ethiôpie đánh Erythnée. Năm 1983-87 Irak đánh Iran. Năm 1988 Irak đánh người Cuốc. Năm 1991 Irak chống trả quân đồng minh của Mỹ và năm 1992 ở Môzămbic. Đặc biệt ngày 19/4/94 tại Yokohama trong đương hầm xe điện ngầm, giáo phái AUM sử dụng hơi ngạt làm 700 người bị nhiễm độc. Ngày 20/5/94, tại đường xe điện ngầm ở Tokyo, giáo phái AUM dùng hơi độc Sarin làm 12 người chết, 5500 người bị nhiễm độc.

Ngoài ra trong nhiều cuộc xung đột khác, không ít lời tố cáo đối phương dùng hơi độc hoặc chất độc hóa học song không đưa ra được chứng cớ cụ thể. Tây

Ban Nha đánh Marốc năm 1925, Nhật đánh Trung quốc năm 1941, nội chiến ở Hy Lạp năm 1950, Anh đánh Malaixia năm 1950, Mỹ đánh Triều Tiên năm 1950-51, Mỹ đánh Việt nam 1091-70. Bồ Đào Nha đánh Ăngôla năm 1970, Cuba đánh phiến quân Ăngôla năm 1985, nội chiến ở Rhodesie năm 1972, đánh bộ lạc Shan ở Miama 1983-87, nội chiến ở Nicaragoa năm 1984, Lybi đánh Sat năm 1987.

Chính vì số nước dính líu vào chiến tranh hóa học khá đông, kể cả bên gây ra và nạn nhân nên cộng đồng quốc tế đã kêu gọi tổ chức hội nghị ký Công ước cấm, hạn chế tối đa sử dụng hoá chất gây chết người và tổn thương hàng loạt.

- Hội nghị La Haye từ 1899-1907.
- Hiệp ước Washington năm 1922.
- Nghị định thư Giơnevơ 17/6/1925.
- Hội nghị Paris từ 7 đến 11/1/1989.
- Hội nghị thượng đỉnh tay đôi Mỹ-Nga ở Hoa thịnh đốn 31/5-3/6/1990.
- Công ước quốc tế cấm vũ khí hoá học ký ngày 15/1/1993 sau 21 năm thương lượng. Tính đến 5/2/1998 đã có 165 nước đã gia nhập Công ước này.

Chủng loại chất độc hóa học. Trong những năm 1915-1918 chất độc sử dụng chủ yếu là hơi ngạt, gây viêm đường hô hấp gây viêm phổi (như khí fôtgen, một số chất chứa clo, các chất ypérite-gọi là khí mù tạt), chất lewisi làm rộp da, sưng mắt, viêm phổi. Người bị nhiễm chữa rất lâu và bị dị tật suốt đời. Từ 1935 các chất độc được dùng còn tăng về về số lượng, phong phú về chủng loại và nồng độ độc tố cao, làm ngưng hô hấp và tuần hoàn. Ảnh hưởng đến hệ thần kinh là các chất phốt pho-hữu cơ, rất gần với thuốc trừ sâu bọ phá hoại cây trồng, những độc tố thần kinh như Tabun (1935), Sarin (1941), Soman (1944), VX (1953) xâm nhập cơ thể bằng đường hô hấp hay chỉ tiếp xúc ngoài da, một giọt nhỏ đủ gây độc hại. Các độc tố đó ngăn cản hoạt động của enzim điều tiết axetilacholin gây co cơ. Nếu axetilacholin có quá nhiều sẽ tê cơ đến chết. Triệu chứng nhức đầu dữ dội, co mi mắt, co giật cơ ngưng thở đến hôn mê.

VŨ KHÍ HOÁ HỌC HAI THÀNH PHẦN

- Đạn dược chứa 2 chất phản ứng, tách riêng ra thì vô hại nhưng trộn lẫn với nhau khi ra khỏi nòng và bay trong không khí khi nổ sẽ phóng ra một chất độc rất hại cho hệ thần kinh. Đó là đạn chứa chất độc hại thần kinh 2 thành phần.

- Có loại hóa chất gây cho nạn nhân bị tê liệt phản ứng, không gây chết người trừ khi dùng với liều lượng cao, chất benzilat gây mê tê liệt về tinh thần, tâm lý hoặc gây nôn mửa, rối loạn thị giác, giảm huyết áp, liệt tạm thời hoặc co giật.

- Có loại gây kích thích dành cho các lực lượng giữ trật tự công cộng, chống biểu tình, hội họp đông người, cấm dùng trong chiến tranh. Dùng ở liều lượng thấp có thể gây chảy nước mắt, ho, hắt hơi, không tổn hại đến cơ thể trừ khi dùng liều lượng rất cao như chất CB (Ortho-chlorobenzi llidène- malonotrile).

Loại diệt cỏ khai quang. Cấm dùng trong chiến tranh, ngấm vào nước hay thức ăn càng nguy hiểm. Ngày 4/12/1961, Tổng thống Kenedy ra lệnh mở chiến dịch khai quang ở miền Nam Việt Nam mang biệt danh Ranch Hand vừa diệt cây cối để dễ phát hiện Việt cộng ẩn náu trong rừng vừa phá hoại mùa màng, cắt đứt nguồn tiếp tế của họ. Chất độc được đem ra dùng là Dioxin hoặc TCDD (tetra chlorure dibenzo dioxine) có nhiều chủng loại phân biệt bằng màu sắc: xanh da trời, xanh lá cây, hồng trắng hay tím, da cam (loại này công hiệu nhất). Năm 1965, chất độc màu da cam gọi là tác nhân da cam (agent orange) là thứ duy nhất thay thế các chủng loại khác được rải từ đầu

năm 1962. Năm 1969 bị dư luận lên án là gây quái thai. Tất cả các nam hay nữ nạn nhân bị nhiễm dioxin đều có thể sinh ra quái thai. Năm 1970 đã có lệnh của Nhà Trắng cấm sử dụng. Sau 10 năm đã rải xuống miền Nam Việt Nam 24.000 tấn chất diệt cỏ trong đó 170 kg dioxin trên 1,7 triệu ha tuộng cây và có lẽ đã gây ra nhiều ca ung thư dạ dày và ung thư máu trong hệ bạch cầu. Nạn nhân đầu tiên của chất dioxin về phía Mỹ là phi công trực thăng Paul Reutershan (đã chết năm 1978 vì 3 căn bệnh ung thư), đã từng nhân danh những người tham chiến ở Việt nam khởi kiện những nhà sản xuất dioxin ở Mỹ đặc biệt là 2 công ty Dow và Monsanto.

Tác nhân gây nhiễm độc máu hấp thụ trong cơ thể qua đường hô hấp. *Triệu chứng*: tăng nhanh nhịp thở, có thể gây tử vong trong vòng 15 phút. Chất Zyklon B do phát xít Đức dùng trong các lò hơi độc để giết hại người Do thái là một dạng của chất độc máu này.

Phòng chống

Mặt nạ có ống lọc bằng giấy hay than rất hữu hiệu ngăn chặn xon khí và giảm đi 10 vạn lần mức độ tập trung hơi độc.

Quần áo mặc ngoài bằng cao su butila gồm nhiều lớp vải để ngăn các giọt nước và không khí có chứa độc tố xâm nhập vào da nhưng vướng víu, giảm hiệu suất chiến đấu và công tác, làm cơ thể chóng mệt mỏi.

Ống tự tiêm chống lại một vài chất độc ngay sau khi có triệu chứng lây nhiễm

Thời gian phát huy tác dụng. Tuỳ từng loại và tùy thời tiết (gió, mưa sẽ giảm, ngược lại nắng, lạnh giá có tuyết sẽ tăng thời gian hiệu lực của chất độc). Ví dụ Sarin 15 phút đến 1 giờ. VX: 1 giờ đến 12 giờ. Acid cyanhidric: vài phút đến 15 phút. Cyanogen: vài phút đến 15 phút. Ypérite: từ 2 đến 7 ngày.

Tai nạn. Chất độc hoá học được sử dụng và tàng trữ ở nhiều nước, cho nên dù canh phòng cẩn mật vẫn xảy ra tai nạn rò rỉ gây thương vong cho người và động vật.

Năm 1968 gần Dugway (Mỹ) 1 máy bay thí nghiệm phun nhầm VX làm chết 6000 con cừu.

Năm 1969 ở Bỉ rò rỉ 1-2 thùng ypérite làm cá và hải cẩu chết, nhiều người lớn đi đánh cá và trẻ em đi tắm biển bị bỏng. Người ta đồn rằng người Anh đã chôn ở bờ biển Bỉ 20.000 thùng ypérite.

Năm 1972 ở Fort Greely, Alaska (Mỹ), có 50 con tuần lộc chết vì sarin (có 200 thùng chứa sarin xếp tạm vào một đáy hồ đóng băng từ năm 1966, nhưng do băng tan không dự kiến đúng thời gian nên đã chìm và trôi trong nước biển).

Năm 1979 gần Hambourg (Liên bang Đức) 1 trẻ em chết vì Tabun, ở đây có kho chứa hóa chất độc này.

VŨ KHÍ CHÙM HẠT VÀ LADE

Vũ khí chùm hạt (electron, proton và hạt nơtron đang được nghiên cứu ở Mỹ (chương trình " Chair Heritage- đối với các hạt tích điện và White Horse-đối với hạt trung hòa) và cả ở Nga.

Lợi thế (theo dự tính):

- Rất hiệu nghiệm đối với tên lửa, vì tên lửa sẽ bị các hạt phá hủy rất nhanh.

- Có thể vận hành trong khí quyển ở mọi thời tiết trong khi lade bị chặn lại trong mây mù.

- Tới nay chưa có biện pháp nào có thể chống lại vũ khí chùm hạt.

- Không bị bó buộc về mặt cơ khí như đối với các tên lửa và tên lửa chống tên lửa.

- Thời gian phản ứng rất ngắn.

- Không gây hiệu ứng nhiệt hoặc gây nhiễu bức xạ hạt nhân.

- Không bị các hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân và SALT ký giữa Liên Xô và Mỹ ngăn cản.

Các vấn đề phải giải quyết:

- Chế được máy phát điện chỉ trong 1/1000 giây phát được dòng điện rất mạnh và cường độ cao.

- Chế được đại bác electron, bắn được các chùm hạt có xung năng cao lên khí quyển hay không gian.

- Chế được bộ phận tăng tốc để tăng tốc độ các ion của một platma nóng hay các electron.

Lade có công suất cao. Giải phóng bằng xung lượng một năng lượng tối thiểu 30 kJ hay một công suất trung bình 20 kW (1 W= 1J/s).

Lợi thế:

- Có khả năng bắn 1000 phát/giây đồng hồ (lade hóa học), độ chính xác cao, đứng xa 500 km có thể nhằm bắn trúng một đồng 1fr bằng kim loại.

- Khó mà phá hủy tên lửa và đầu đạn vì đầu đạn được bọc 1 tấm chắn nhiệt bền chắc.

- Có thể bắn từ vệ tinh vì khoảng trống không gian, ngược lại với không tầng khí quyển không gây ra phản ứng dây chuyền và làm mất ít công suất.

Hậu quả. *Trực tiếp về nhiệt.* Sức nóng chùm sẽ gây ra sự hóa lỏng, bốc hơi hay phân hủy hóa học của mục tiêu.

Trực tiếp về cơ. Dưới sức nóng của chùm và sức ép tạo ra trên mặt, kim loại sẽ bốc hơi rời khỏi bề mặt và sinh ra chấn động ngược chiều làm tan vỡ vỏ bọc mục tiêu.

Ion hóa. Tia X (do platma hấp thụ tia lade phát tia X) sẽ ion hóa gây rối loạn hoặc phá hủy các mạch điện tử.

Kết hợp cơ và nhiệt. Một loạt xung lượng sẽ lặp đi lặp lại sẽ làm biến dạng mục tiêu (ngoài ra mục tiêu còn bốc nóng lên).

Sinh học. Chỉ cần vài J/cm^2 thay vì 700 để xuyên thủng khoang máy bay làm phi công mù mắt.

Công trình nghiên cứu.

Mỹ có: Chương trình TRIAD de la DARPA, lade hóa học hydrogen fluo công suất 5,5 mégawat, lade 400 KW lắp trên một máy bay Boeing KC-135.

Năm 1983, 1 lade dioxit cacbon sử dụng trong khi bay đã phá hủy 5 tên lửa Side Winder đang bay với tốc độ 3500km/h.

Chương trình MIRACL (Mid Infrared Advanced Chimical Laser) Lade hóa học nửa hồng ngoại cải tiến, lade deuterium (2,2 mégawat) tầm xa 400 m đến vô tận 3000 giây hiệu ứng lade trong 150 cuộc thử từ 1980. *Chi phí* 800 triệu đô la Mỹ.

Chú thích. Ngày 23/2/1989 một MICL (lade hóa học nửa hồng ngoại) đã diệt lần đầu tiên 1 tên lửa phòng không Vandal. Cũng trong năm đó 1 lade MIRACL đã diệt trên mặt đất chỉ trong một vài giây đồng hồ tầng 2 của tên lửa Titan II của Mỹ (các lade thông thường khác phải mạnh gấp 50 lần mới đạt kết quả tương tự).

Ngày 17/10/1997 cũng lade MIRACL diệt vệ tinh MSTI-3 ở độ cao 418 km.

Hiện nay không lực Hoa kỳ đang hoàn chỉnh một lade hóa học có khả năng tiêu diệt các đầu đạn đang bay của tên lửa đất đối đất dạn đạo (mang đầu đạn hạt nhân hay đầu đạn thường).

Một máy bay hạng nặng có thể thực hiện 40 phát bắn lade mỗi phát từ 3 đến 5 giây. Chi phí rẻ hơn 1000 lần so với bắn tên lửa chống tên lửa.

Chương trình lade vũ trụ. Lade hydroge fluo bắn từ tên lửa Titan 4 B, nặng 17,4 tấn, dài 20,2 m. Anh và Pháp cùng đang chạy đua trong việc nghiên cứu vũ khí lade. Anh đang nghiên cứu lade phòng thủ tầm xa 1600m để làm rối loạn thiết bị định hướng và thu nhận sóng của máy bay đối phương. Pháp có chương trình LATEX (Lade gấn 1 tháp thực nghiệm) có thể gây rối loạn các thiết bị định hướng quang học điện tử của các trực thăng chiến đấu và xe tăng đối phương, công suất chỉ 50 kW do 1 nguồn hóa học deuteri cung cấp.

Châu Âu: Dự án Eudid (hợp tác kỹ thuật quân sự giữa các nước châu Âu).

Nga đang nghiên cứu lade iôt.

Các lade khác đang nghiên cứu:

Eximère phóng trong vùng cực tím.

Lade Electron tự do Phóng tia X nghiên cứu ở Pháp (Phòng thí nghiệm La Lune ở Orsay).

Lade tia X có bức xạ rất mạnh đang được nghiên cứu ở Mỹ (Phòng thí nghiệm Lawrence Livermore), ở Nga (Phòng thí nghiệm Viện Lebedev), ở Pháp (Phòng thí nghiện quang phổ nguyên tử ở Orsay) có thể được sử dụng từ một vệ tinh (chỉ vận hành 1 lần nhưng có thể diệt nhiều mục tiêu).

Các vấn đề chính đặt ra là phải giải quyết hiệu chỉnh quang học để có thể chịu đựng được năng lượng cực lớn, phát triển các "bệ" phóng làm các công việc đánh dấu mục tiêu, ghi nhận kết quả, cung cấp nguồn năng lượng, giảm các chùm ánh sáng khi đi qua khí quyển chống các phản liệu pháp có thể xảy ra.

CÁC HIỆP ƯỚC GIẢI TRỪ QUÂN BỊ VÀ HIỆP ĐỊNH ĐÃ KÝ KẾT

Hiệp định Giơnevơ 20/6/1963 về thành lập đường dây điện thoại nóng, gọi là "điện thoại đỏ" đảm bảo liên lạc thường xuyên giữa Liên Xô và Mỹ để ngăn ngừa một cuộc chiến tranh hạt nhân do nhầm lẫn về rada hay máy tính hoặc do tai nạn, đã được dùng trong nhiều cuộc khủng hoảng (6/1967 ở Trung Đông, 12/71 giữa Ấn Độ và Pakistan, Mùa thu năm 1973 chiến tranh Kippour giữa A Rập và Ixraen, 12/79 Liên Xô vào Afganistan và 12/1983 Mỹ oanh kích Liban.).

Hiệp ước cấm từng phần các cuộc thử hạt nhân. Partial Test Bau Treaty (PTBT) ký tại Matxcơva ngày 5/8/1963 giữa Mỹ-Liên Xô và Anh có hiệu lực từ ngày 10/10/63 đến ngày 1/1/89 có 117 nước tham gia trừ Pháp, Ấn Độ, Trung Quốc. Sau này Pháp và Trung Quốc đơn phương không thử hạt nhân trong khí quyển. Nội dung: cấm các nước ký kết tiến hành thử hạt nhân trong khí quyển, trong không gian và dưới nước (thử vũ khí hạt nhân trong lòng đất vẫn được phép) .

Hiệp ước về khoảng không vũ trụ ký ngày 27/1/1967, phi quân sự hóa Mặt trăng và các thiên thể khác. Cấm đưa lên quĩ đạo các thiết bị mang vũ khí hạt nhân noặc các vũ khí có sức phá hủy hàng loạt. Được bổ sung bằng nghị định thư về phi quân sự hóa Mặt trăng và các thiên thể khác ký ngày 3/7/79. Trong văn bản khoảng không vũ trụ không xác định rõ nên hiệp ước này dễ bị bỏ qua, nội dung hiệp ước này có nhiều khoản không cụ thể. Ví dụ: cấm sử dụng vũ khí hạt nhân đã làm, nhưng mọi công việc chế tạo cho đến trước khi làm xong chỉ 5 phút đều được phép. Cấm dùng đáy biển vào mục đích quân sự, không được lập kho vũ khí hạt nhân dưới đáy biển dù tự động hay có người trên tàu, ví dụ tàu ngầm hạt nhân, nhưng đã hoạt động nhiều tháng dưới biển sâu thì được phép.

Các cuộc thương lượng về hạn chế vũ khí chiến lược giai đoạn I (Strategic Armements Limitation Talks Clas. 1 - SALT 1).

Ngày 7/11/1969 khai mạc tại Helsinki (Phần Lan). Lúc này Mỹ đã có 1054 tên lửa dẫn đạo vượt đại châu (ICBM), 656 tên lửa dẫn đạo phóng từ tàu ngầm (SLBM). Liên Xô ra sức phát triển kho vũ khí hạt nhân của họ để đến năm 1971 sẽ ngang nhau về số lượng với Mỹ. Các bên đều đánh cược với nhau về ưu thế, về chất lượng vũ khí của mình.

Ba năm sau, sau nhiều cuộc họp kéo dài, ngày 26/5/1972 hai bên Xô-Mỹ đã ký ở Matxcơva hiệp ước hạn chế vũ khí hạt nhân giai đoạn 1 nhân dịp Nixon sang thăm Liên Xô. Hai bên cam kết kể từ 1/7/72 không xây thêm bệ phóng tên lửa dẫn đạo vượt đại châu (ICBM). Về vũ khí chống tên lửa (ABM) thoả thuận cấm vô thời hạn mỗi bên lúc đầu chỉ được tối đa là 2 địa điểm (đến ngày 3/1/74 thì ký thêm nghị định thư qui định mỗi bên chỉ được phép có 1 địa điểm đặt bệ phóng tên lửa chống tên lửa). Chỉ một đòn phủ đầu của mỗi bên cũng đều tiêu diệt bệ phóng của mỗi bên, do đó hai bên đều cân bằng khả năng bị đối phương đánh trúng. *Về vũ khí tiến công*, hiệp định có giá trị 5 năm qui định mức "trần" của mỗi bên về ICBM. Mỹ 1054, Liên Xô 1618. Về SLBM. Mỹ 710, Liên Xô 950. *Về máy bay ném bom*, Mỹ 541, Liên Xô 140. Từ 11/77 thỏa ước này được kéo dài đến khi ký hiệp định SALT 2 vào ngày 18/6/1979. Tuy vậy những tên lửa hạt nhân dẫn đạo tầm trung IRBM lại không dụng đến, mặc dù đến thời điểm ký hiệp ước SALT 1, Liên Xô vẫn thua kém Mỹ nhưng cũng đủ để đe dọa Tây Âu. Việc thay thế và hiện đại hoá (ví dụ tên lửa MIRV của Liên Xô không bị cấm). Như vậy hiệp ước kích thích cải tiến các tính năng để có thể mang đầu đạn hạt nhân được điều khiển riêng rẽ để giành ưu thế về chất lượng. Kết quả chung cuộc của SALT 1 là kích thích cải tiến chất lượng bù lại số lượng bị giới hạn.

Hiệp ước về biển 12/1970 cấm đặt vũ khí hạt nhân hay vũ khí khác có sức phá hủy hàng loạt ở môi trường dưới mặt biển và ở đáy biển.

Ngày 22/6/1973, Liên Xô và Mỹ lại ký Hiệp định ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân. Ngày 3/7, 35 nước châu Âu họp bàn về an ninh và hợp tác châu Âu ở Helsinki (Phần lan).

Hiệp ước ngưỡng (Threshold Test Ban Treaty -TTBT) ký ngày 3/7/1974 giữa hai bên Xô-Mỹ giới hạn các vụ thử hạt nhân ngầm dưới lòng đất ở mức 150 kiloton. Hiệp ước này không được Nghị viện Mỹ phê chuẩn.

Ngày 24/1/1974 Xô-Mỹ ký Hiệp ước Vladivostok trong 10 năm hạn chế đến mức 2400 tên lửa và máy bay mang đầu đạn hạt nhân và 1320 tên lửa mang nhiều đầu đạn.

Ngày 31/1/1976 nối lại thương lượng về hạn chế vũ khí hạt nhân chiến lược và các thỏa thuận về SALT 1, đến 3/10/77 là hết hiệu lực. Hai bên đều nhìn lại kho vũ khí hạt nhân của mình, căn cứ vào yêu cầu chiến lược của từng giai đoạn để đề ra các biện pháp kiềm chế đối phương mà vẫn giành được quyền tự do hành động.

Hiệp ước về các vụ nổ hạt nhân phục vụ hòa bình (PNET) ký ngày 28/5/1976 giới hạn việc thử hạt nhân ngầm dưới lòng đất nhằm mục đích nghiên cứu. Hai bên giám sát nhau tại chỗ. Nhưng hiệp ước này không được phê chuẩn vì hai bên khác nhau về các biện pháp thử. Tuy nhiên ngày 17/8/1988 Liên Xô được mời chứng kiến vụ nổ dưới đất ở Nevada (Mỹ), và ngược lại ngày 14/9/1988 Mỹ cũng được mời dự 1 cuộc thử hạt nhân dưới đất của Liên Xô ở Kazakstan.

Tháng 9/1976 Xô-Mỹ ký **Hiệp ước cấm sử dụng môi trường vào mục đích quân sự** (ngăn ngừa chiến tranh khí tượng hoặc chiến tranh địa -vật lý). Cuối 1976, Liên Xô triển khai tên lửa SS.20 tại các nước Đông Âu gây nên cuộc khủng hoảng tên lửa châu Âu.

Ngày 18/6/1979 **Hiệp ước SALT 2** được ký ở Vienne giữa Brejnev và Carter qui định các giới hạn: sau 6 tháng 2400 phương tiện phóng vũ khí hạt nhân chiến lược với 3 mức "trần", 1200 tên lửa MIRV, 820 tên lửa ICBM được cải tiến và 1320 tên lửa vừa MIRV vừa máy bay ném bom được trang bị tên lửa Cruise. Nên nhớ rằng đến lúc ký SALT 2, năm 1979, Mỹ có 2058, Liên Xô có 2500 phương tiện phóng vũ khí hạt nhân. *Về chất lượng* cho đến năm 1985 không bên nào được có thêm tên lửa đạn đạo vượt đại châu ICBM, hạn chế đầu đạn cho mỗi loại tên lửa ICBM: 10, SLBM: 14 và ASBM: 10 (tên lửa đạn đạo không đối đất bắn từ máy bay xuống). Số lượng tối đa cho các tên lửa tầm xa không quá 600km, cho mỗi máy bay ném bom chiến lược là 20 tên lửa. Trung bình các loại tên lửa khác là 28 trên một máy bay.

Phản ứng. Đồng minh Tây Âu của Mỹ đều lo ngại không có điều khoản hạn chế Liên Xô triển khai tên lửa SS.20 và máy bay chiến lược mang bom hạt nhân Blackfire, chứng tỏ họ bị Mỹ hy sinh để đổi lấy an toàn cho lãnh thổ Mỹ không phải hứng chịu tên lửa đạn đạo vượt đại châu của Liên Xô. Đối phó với lo ngại của đồng minh Tây Âu, từ 12/12, Mỹ cho NATO triển khai tên lửa Pershing 2 đặt ở Tây Âu chĩa vào Liên Xô và tên lửa hành trình ở châu Âu. Ngày 27/12, quân đội Liên Xô tiến vào Afganistan. Thượng nghị viện Mỹ hoãn thông qua Hiệp ước SALT 2. Nghị định thư phụ lục cấm Mỹ thử khí bay và cấm đặt trên mặt đất và trên biển tên lửa Cruise tầm xa trên 600 km. Liên Xô không được xuất kích quá 30 lần/năm loại máy bay ném bom chiến lược Blackfire ở vùng trời châu Âu và không được cải tiến gì thêm cho loại máy bay này.

SALT 3 dự kiến năm 1980 sẽ thương lượng ký kết nhưng do Liên Xô đem quân vào Afganistan nên tạm gác lại.

Ngày 12/6/1989 Liên Xô và Mỹ ký **Hiệp định ngăn ngừa hoạt động quân sự nguy hiểm (AMD).**

Các cuộc thương lượng về giảm vũ khí chiến lược (START). Các cuộc thương lượng này bắt đầu từ 29/6/1982 tiến hành song song với các cuộc thương lượng về vũ khí chiến lược ở châu Âu, không phải như SALT chỉ *hạn chế*.

Tháng 12/1983 tạm ngừng họp vì NATO triển khai tên lửa Pershing 2 và tên lửa Cruise ở châu Âu.

Ngày 10/12/1986 Hiệp định Gorbachev và Reagan ký ở Reykjavich (thủ đô Aixolen) về nguyên tắc giảm 50 % vũ khí hạt nhân, mỗi bên tối đa 1600 phương tiện phóng và 6000 đầu đạn.

Ngày 31/7/1991 Hiệp định START giai đoạn 1 ký ở Matxcơva.

Ngày 3/1/1993 Hiệp định START giai đoạn 2 được ký kết. Tỷ lệ giảm vũ khí chiến lược không phải 50% như dự kiến mà là 30 %. Loại tên lửa đạn đạo hạt nhân vượt đại châu giảm nhiều nhất. Trái lại tên lửa tuần tiễu Cruise và máy bay ném bom ít giảm hoặc không giảm. Đến năm 2003, cả hai nước Mỹ và Nga đều giảm xuống 3500 đầu đạn hạt nhân (vũ khí hạt nhân chiến thuật không giảm). Mỗi năm phá hủy 1500-2000 đầu đạn đặt ra nhiều vấn đề kỹ thuật và tài chính (phải làm chủ được kỹ thuật vận chuyển, gỡ bỏ, phá và tồn trữ chất liệu hạt nhân,v.v...). Nhiều nước trong đó có Mỹ, Anh, Italia, Đức, Nhật Bản, Pháp cam kết giúp Nga. Riêng Pháp nếu nhận giúp thì đã phải bỏ ra 400 triệu F trong 4 năm để

góp vào việc phá hủy đầu đạn hạt nhân của Nga.

Các cuộc thương lượng về hai bên cùng giảm một cách cân bằng các lực lượng vũ trang ở châu Âu (MBER).

Tháng 5/1971, Thượng nghị viện Mỹ đề nghị 1 điều khoản sửa đổi nhằm giảm 50 % lực lượng Mỹ ở châu Âu. Trong bối cảnh đó Mỹ mong muốn thương lượng giữa NATO và Tổ chức hiệp ước Vacsava để hai bên cùng giảm cho cân bằng.

Ngày 30/10/1971 khai mạc các cuộc thương lượng ở Venise (Italia). Sau 18 năm đàm phán không có kết quả vì hai bên không thỏa thuận được về các dữ liệu cơ bản được đưa ra để bàn bạc. Năm 1989 hai bên đã đồng ý kết thúc cuộc thương lượng mà không ký kết được văn kiện nào.

Ngày 25/5/1978, trong khuôn khổ Hội nghị An ninh hợp tác châu Âu, Tổng thống Pháp Giscard d'Estaing đề nghị triệu tập Hội nghị giải trừ quân bị từ Đại tây dương đến Uran (khác với MBER chỉ bàn về giảm quân giữa hai khối quân sự đối lập ở Trung Âu). Ngày 22/9/1986, các nước tham dự đã thỏa thuận được một loạt các biện pháp tin cậy và an ninh MDCS (Mesures de confiance et de securité) từ bỏ việc dùng vũ lực, thông báo trước cho nhau về một số hoạt động quân sự, thanh tra hai bên cùng làm tại chỗ.

Các cuộc thương lượng chiến lược châu Âu ở Giơnevơ về các lực lượng hạt nhân tầm trung bố trí ở châu Âu (tầm bắn 1000 km trở lên) (FNI). *Nguồn gốc.* Năm 1958 Liên Xô bố trí tên lửa tầm trung SS 4 và SS 5 ở các nước Đông Âu. Đối phó lại, Mỹ đặt ở Anh, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ 105 hỏa tiễn Thor và Jupiter.

Tháng 10/1962 trong cuộc khủng hoảng Cuba, Liên Xô có 225 tên lửa chiến lược, trong đó 75 ICBM (tên lửa đạn đạo vượt đại châu) không chính xác và chưa hẳn có SLBM (tên lửa đạn đạo bắn từ tàu ngầm). Mỹ có 2348, trong đó 294 ICBM, 144 SLBM Polaris vượt đại châu, 2000 máy bay ném bom chiến lược. Khrushov đề nghị rút tên lửa Thor và Jupiter khỏi Thổ Nhĩ Kỳ để đổi lại Liên Xô rút 400 tên lửa SS 4 và SS 5 khỏi Cuba, Kennedy đã đồng ý.

Năm 1963, Liên Xô lại triển khai vài trăm tên lửa SS4 và SS 5 tại Đông Âu để bao vây Tây Âu.

Năm 1965 Liên Xô nghiên cứu tên lửa cơ động tầm xa SS 16 có thể bắn tới Mỹ, phá hủy hệ thống tên lửa của Mỹ.

Ngày 26/5/1972 **Hiệp định Matxcơva cấm tên lửa xuyên lục địa cơ động**, Liên Xô cải tiến tên lửa SS 16 (bỏ 1 tầng đẩy) trở thành tên lửa tầm trung (NATO gọi là SS 20) và bắt đầu triển khai từ năm 1976. NATO cho rằng SS 4 và SS 5 triển khai trước đây thực tế sẽ không sử dụng vì, sau khi phóng và đầu đạn hạt nhân nổ (đầu đạn từ 1 đến 2 mégaton) chẳng những gây thiệt hại cho Tây Âu mà Đông Âu kể cả phần châu Âu của Nga cũng phải chịu ảnh hưởng của mưa phóng xạ, cho nên SS 4 và SS 5 được bố trí để răn đe chứ không dùng. Nay với tên lửa SS 16 cải tiến thành tên lửa SS 20, chỉ một loạt 150 tên lửa cùng phóng chắc chắn là từ 200 đến 300 mục tiêu quân sự cố định của NATO và của Mỹ ở Tây Âu sẽ bị tiêu diệt không còn khả năng chống trả.

Năm 1978, Liên Xô lại triển khai tên lửa SS 21 tầm trung bình 120-150 km và SS 22 tầm bắn 1000 km và SS 23 tầm bắn 500 km với độ chính xác 30 m và còn triển khai máy bay ném bom chiến lược mang bom hạt nhân Black fire.

Năm 1979, Hội nghị thượng đỉnh Guadeloupe (tên một đảo thuộc Pháp nằm trong quần đảo Antilles ở Đại Tây Dương) giữa Mỹ, Anh, Pháp, Đức. Mỹ đề nghị bố trí ở châu Á tên lửa tầm xa. Pháp và Anh thì nhấn mạnh thương lượng đánh đổi: Liên Xô rút tên lửa SS 20 khỏi Đông Âu

thì Mỹ sẽ từ bỏ bố trí tên lửa tầm xa Pershing ở châu Âu. Chính sách 2 mặt vừa ngoại giao vừa tăng cường sức mạnh quân sự, đó là nguồn gốc của giải pháp số 0.

Ý đồ của NATO là lập lại thế cân bằng ở châu Âu đã bị Liên Xô phá vỡ. Đến 1/1/1983, Liên Xô đã bố trí 600 tên lửa tầm trung nhằm vào Tây Âu, trong đó 380 tên lửa SS 4 và SS 5, 243 tên lửa SS 20 (với tầm bắn phủ toàn châu Âu, trừ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) và 600 máy bay ném bom tầm trung trong đó 80 Black fire (có thể bay dọc châu Âu từ Gribraltar (Nam Tây Ban Nha) đến Aixơlen (Bắc nước Anh). Trong khi NATO chỉ có 18 tên lá mặt đất, 100 máy bay ném bom chiến lược cộng với tàu ngầm của Anh Pháp và Hạm đội VI (Địa trung hải) của Mỹ, kém hẳn tên lửa của Liên Xô. Do đó NATO dự định triển khai 572 tên lửa châu Âu (Euromissile) trong đó có 102 tên lửa Pershing 2 (tầm xa 700km, 1 đầu đạn 150 kiloton, độ chính xác 30-40 m) và 464 trên lửa Cruise. Cuộc thương lượng bắt đầu từ 1981 đến 1983, ban đầu với giải pháp số 0 do Mỹ đưa ra, Liên Xô rút khỏi châu Âu tên lửa SS 4, SS 5 và SS 20 đổi lấy việc không bố trí tên lửa Pershing 2 và Cruise, trong khuôn khổ thương lượng về giảm vũ khí chiến lược tầm trung START ở Giơnevơ.

Ngày 23/3/1983 Mỹ tung ra **Kế hoạch IDS** mà các cơ quan truyền thông gọi là **Cuộc chiến tranh giữa các vì sao**. Kế hoạch này rất tốn kém, 56 tỷ $, khó thực hiện trong thời gian gần, nhưng quan trọng ở chỗ nó sẽ đảo lộn mọi thỏa thuận Xô-Mỹ về hạn chế và giảm vũ khí chiến lược từ trước tới nay, thúc Liên Xô phải dốc sức nhiều hơn nữa vào chạy đua vũ trang. Trong khi đó Mỹ đã bắt đầu triển khai tên lửa Pershing 1 A trên đất Anh và CHLB Đức. Liên Xô làm căng, đình chỉ thương lượng. Qua năm 1985, Liên Xô đấu dịu đưa ra giải pháp hai số 0, cam kết sẽ rút các tên lửa SS 22, SS 23 (tầm trung và tầm ngắn dưới 500 km) đổi lấy từ bỏ việc bố trí tên lửa Pershing 1 A ở Anh và Đức. Đầu 1986, Liên Xô lại nhân nhượng nữa: không đưa lực lượng hạt nhân quốc gia của Pháp và Anh vào nội dung thương lượng. Kết cục cuối năm đó Gorbachev và Reagan ký được FNI (lực lượng hạt nhân tầm trung) hai bên cam kết phá hủy tên lửa tầm trung (từ 500-5500 km) trong 3 năm. Cụ thể, Mỹ: 3 Pershing 2, 6 tên lửa Cruise cộng với các tên lửa Pershing 1 A. Liên Xô: 48 tên lửa SS 20, 13 tên lửa SS 4, 11 tên lửa SS 5 cộng với các tên lửa SS 23 nên NATO hiện đại hóa tên lửa Lance.

Đầu những năm 90, phe XHCN tan rã. Thế bố trí chiến lược 2 bên đảo lộn. Chắc hẳn trong những năm tới, các cuộc thương lượng Nga-Mỹ sẽ được mở lại trên cơ sở so sánh lực lượng và bối cảnh quốc tế mới..

Các cuộc thương lượng về giảm lực lượng thông thường ở châu Âu (FCE hoặc CFE) và trong bối cảnh các nước XHN châu Âu đang khủng hoảng toàn diện. Liên Xô đã có những bước nhân nhượng quan trọng. Ngày 7/12/1988, Liên Xô và các nước thành viên Tổ chức hiệp ước Vacsava tuyên bố đơn phương giảm quân số và vũ khí: 24 vạn người với 10.000 chiến xa, 800 máy bay ở châu Âu, giảm ngân sách quốc phòng 14,4 %. Ngày 6/3/1989 bắt đầu thương lượng. Ngày 19/1/1990, ký hiệp ước với FCE có 35 nước thành viên Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu tham gia. FCE được coi là thành tựu đáng kể của Hội nghị này (CSCE). Khu vực thực hiện từ Đại Tây Dương đến Uran, gọi tắt là Attu. NATO giảm 3% trang thiết bị quân sự, Tổ chức hiệp ước Vacsava giảm 40 %. CHLB Đức cam kết giảm quân số xuống 37 vạn. Liên Xô cam kết rút quân khỏi CHDC Đức cũ trước 31/12/1994. Lịch giảm lực lượng: 16 tháng đầu thực hiện 35 % tổng số quân số và vũ khí phải giảm, 28 tháng sau giảm 60 %. Tổng cộng 40 tháng sẽ thực hiện xong việc giảm lực lượng quy ước ở châu

Âu qui định trong Hiệp ước FCE (hay CFE).

Thỏa thuận Eltsin-Bush ngày 16/6/1992 ở Washington về giảm 2/3 đầu đạn hạt nhân và đặc biệt hủy bỏ tất cả tên lửa chiến lược mặt đất mang nhiều đầu đạn, tức 1/3 kho vũ khí hiện có. Mức tối đa quy định: mỗi bên chỉ được có 3000-3500 đầu đạn (tức mỗi bên chỉ còn 6 đến 7000 thay vì 21.000 đầu đạn kể cả thử phóng từ tàu ngầm). Thỏa thuận này do sáng kiến của Tổng thống Mỹ Bush đưa ra ngày 27/7/1999 lợi dụng khó khăn mọi mặt của Nga, sau khi Liên Xô sụp đổ và địa vị bấp bênh của Tổng thống Nga Eltsin.

Hiệp ước Bầu trời mở rộng (Ciel Ouvert) bắt nguồn từ sáng kiến của Tổng thống Mỹ Aixenhao đưa ra từ 1955, các bên cho phép lẫn nhau các cuộc bay thám sát bầu trời của mỗi bên. Hiệp ước được ký ngày 24/3/1992, qui định các "côta" về các chuyến bay trên bầu trời của các bên theo những thủ tục được xác định với các thiết bị thu lượm thông tin được phép: camêra quang học, videô và hồng ngoại, rada SAR (Spearch and Recne -Tìm tòi và nghiên cứu) với những tính năng giới hạn.

Hiệp ước Cairô ký ngày 11/4/1996, phi hạt nhân vùng châu Phi, tập hợp các hiệp ước trước đây về các khu vực phi hạt nhân:

- Phi hạt nhân vùng châu Nam cực ký ngày 1/12/1959.

- Phi hạt nhân vùng Trung Mỹ và châu Mỹ La tinh ngày 14/2/1967.

- Phi hạt nhân vùng Nam Thái Bình Dương ký năm 1985.

- Phi hạt nhân vùng Đông Nam Á ký năm 1995.

Hiệp ước cấm thử hạt nhân CTBT ký ngày 25/9/1996 do sáng kiến của Liên hợp quốc có 25 nước tham gia ký kết, Ấn Độ phủ quyết.

NHỮNG TƯ LIỆU VỀ KHỦNG BỐ QUỐC TẾ

Những tư liệu cơ bản:

A1- Đạo Hồi: Mục đích phục hồi lại tất cả các đất nước hồi giáo và áp dụng la charia trong nhân văn. Cầu mong cho đạo trở lại trong sáng như thuở ban đầu. Một chế độ chính trị dựa vào thần quyền rất tàn bạo và luôn tìm cách chinh phục. Đạo hồi bắt đầu khoảng 1920 trong các quốc gia có tín đồ hồi giáo, có ảnh hưởng tới người Châu Âu sau thế chiến thứ nhất. Năm 1924, Richard Reda (người Syri) tuyên bố: chào mừng sự quay lại tính trong sạch của đạo, mọi đổi mới mang lại từ năm 661 phải được tiếp tục. Đến năm 1930, nhân vật Mawdoudi Ấn Độ tuyên bố: "nếu nước Ấn Độ giành được độc lập, người theo đạo hồi và người Hindous không thể cùng name trong một tổ chức chính trị. Đến 1970 Khomeini nổi lên ở Iran.

Theo di chúc mà người ta cho là di chúc của đấng Mahomet, thì những người theo đạo Hồi cho rằng sự có mặt cũng những người không theo đạo này ở bán dảo Arập sẽ bị cấm vì đây là thánh đường hồi giáo. Tương tự, năm 1991 các nhà thần học Arapsaoudi tự quảng bá đi một "fatwa" đồng ý sự đóng quân của lực lượng quân sự Mỹ (trong trường hợp cấp thiết, người ta có thể kêu gọi người ngoài đạo) nhưng điều thỏa thuận này chỉ bắt đầu từ sau thời gian kết thúc chiến tranh

Koweit, thế mà người ngoại đạo cứ ở lại mãi.

Những người đạo Hồi trách cứ người Mỹ về sự phong tỏa Iraq và không giải quyết vấn đề của người Palestine, điều này dẫn đến phản ứng tại Mỹ vào ngày 11/09 gây chấn động toàn cầu. Luật của đạo Hồi cấm người Hồi giáo tham gia chiến đấu cho nước đã báng bổ đạo.

A2- Oussama Ben Mohammed Ben Awad BenLaden:

Cha: Mohammed người Yemen gốc Al-Ribat vùng Hadramaout thất học. Đến năm 1930 di cư đến ở Nam Arabie làm công nhân bến tàu ở Djeddah. Năm 1932 lập nên một xí nghiệp công cộng và công chính (Công ty BenLaden) và giàu lên. Giữ kỷ lục độc quyền về các phần việc xây dựng công trình mang tên la Mecquet Medecine (y học vùng Mecca), sau đó tham gia làm các đường ôtô và xây dựng cảng. Đến năm 1968, tập đoàn Saudi Binladin (SBG) hợp nhóm với tài chính quốc tế. Năm 1968 ông Mohammed chết vì tai nạn máy bay trực thăng. Tài sản có ước độ 5 tỷ USD. Ông ta có 4 bà vợ: 3 vợ là người Saoudinne và một là người Syri, có 54 con trong đó có 17 con trai.

Oussama con trai thứ 17 của Mohammed và là đứa con trai duy nhất của người vợ Syri, để 10/03/1957 ở Riyad, cao 1.96 mét, có 4 vợ và 10 đứa con. Năm 1968 thừa hưởng 80 triệu USD do cha qua đời. Năm 1979 đỗ kỹ sư ở trường Đại học King-Abdul-Aziz (Djeddah). Được CIA tuyển mộ ở Istabul để cung cấp những tin về sự chống cự của người Afghane. Năm 1980 Oussama đến Peshawar (Pakistan). Bị ảnh hưởng của nhân vật thần học Abdallah Azzam (người Jordani gốc Palestin). Kiếm lời từ đất nước Afghanistan và được chia phần từ sự giúp đỡ của người Mỹ và người Saoudien trong các cuộc phiến loạn. Năm 1981-1987 hành động dưới sự bảo trợ của Mỹ trong cuộc chiến tranh bí mật chống lại quân đội Xô Viết. Năm 1982 đến ở Peshawar. Năm 1984 nhân vật thần học Abdallah Azzam dựng nên ở Peshawar một cơ sở có tên là Maktab al khidmat (MAK) hay còn gọi là trung tâm phục vụ có nhiệm vụ thu, chi tiền phân phối và đảm bảo thu nhận những thông tin của những người tình nguyện hồi giáo. MAK mở những văn phòng tuyển mộ khắp toàn thế giới. Năm 1989, nhà thần học Azzam bị giết trong một cuộc mưu sát.

Ben Laden điều khiển MAK và đổi tên thành Al-Qa da. Quân đội Xô Viết rút khỏi Afghanistan, lúc đó Ben Laden quay về Djeddah và sát nhập vào quyền lực gia đình.

Năm 1991 xảy ra cuộc chiến tranh Koweit: sau khi đánh bại Iraq, lực lượng vũ trang Mỹ ở lại Arập, Ben Laden gọi ông hoàng Nayef, bộ trưởng nội vụ là "phản bội đạo hồi" và Ben bị trục xuất. Năm 1991-1996 Ben tạo nên một trang trại gần Khartoum (ở Soudan) một xí nghiệp về đầu tư. Năm 1994 bị tước quốc tịch Saoudi vì sử vô trách nhiệm. Tháng 5/1996 quay về Afghanistan cùng với gia đình, và 100 người trung thanh. Năm 1997 CIA quyết định loại bỏ Ben Laden, giữ lại Mollah Omar (Mollah Oman đứng đầu Taliban, CIA chào đón ông này ở Kandahar).

Ngày 23/02/1998, Khost, Ayman al-Zawahiri (đứng đầu djihah Ai cập) Abdel Salem Mouhamad (Hồi giáo của djihad Băngladét), Saad el-Rhaman Khalil (phái Ansar Pakistan), người lãnh đạo Hồi giáo Mir Hamza (bí thư của nhóm Jamiat ulema e-Pakistan) và Rifaitaha (đứng đầu phe nhóm Jamaa Islamyia Ai cập) dựng nên "Mặt trận quốc tế hồi giáo chống lại người Do Thái" và những Thập tự quân (Al-Jabah al-Islamyia al-Alamiyah li-Quital el-yahud wal-Solibiyyin). Năm 1999 Ben Laden gả một trong những người

con gái cho Mollah Omar. Ngày 07/06/1999 FBI công bố thêm một danh sách gồm 10 tên chạy trốn cần tìm bắt (từ năm 1950, đã có 466 tên phạm tội chạy trốn cũng nằm trong danh sách này và 437 tên đã bị bắt). Ngày 19/12/2000 giải pháp số 1333 của LHQ làm đóng băng những cơ sở vốn của Ben Laden và đồng minh của chúng.

A3- Al Qaida (gốc tiếng Arập) là một tổ chức khủng bố phi chính phủ (viết tắt theo tiếng Pháp là OTNG) sinh ra bằng cách liên hợp những tín đồ Hồi giáo và những người chống lại những chế độ áp bức họ. Muốn gia nhập, phải thực hiện "hayat" nghe lời các thủ lĩnh Hồi giáo và luôn sẵn sàng tuân thủ mọi mệnh lệnh của thủ lĩnh.

Về tổ chức của Al Qaida như sau: thủ lĩnh là Ben Laden và bao quanh ông ta là một nhóm tư vấn (gọi là Shura) gồm những người có nhiều kinh nghiệm sống và những hội đồng tự chủ (thí dụ những hội đồng: quân sự, tài chính, fatwas, thông tin.v..v...Có mặt ở 20 nước, riêng những trại tập trung tại Afghanistan được tập hợp đến 10.000 – 25.000 người để đối mặt chống lại người Mỹ. Một đội fatwa (tạm dịch đội quân chiến lược) thứ nhất nằm ở vùng Vịnh. Năm 1992 có thêm một đội quân chiến lược hoạt động ở vùng Vịnh và Medine. Tháng 8 năm 1996 ra lời kêu gọi thánh chiến chống Mỹ. Tháng 2/1998 các đội quân kêu gọi "giết những người Mỹ và đồng minh dù là dân sự hay quân sự ở tất cả các nước nếu có thể". Tháng 12/2004 hợp nhất với tổ chức Zarqaoui.

A4- Sơ đồ tổ chức Ben Laden- Ayman al- Zawahiri:

Ayman al- Zawahiri: sinh ngày 9/6/951 ở Guiza (Ai cập). Là con của một giáo sư dược lý ở trường đại học Caire. Đây là một gia đình y học và nhà giáo. Ayman al- Zawahiri trở thành chịu trách nhiệm khủng bố chống Mỹ từ 1996-2003. Chịu ảnh hưởng của nhân vật Sayyid Qutb (Sayyid sinh năm 1906 là một nhà phê bình văn học, sau đó trở thành một nhà truyền giáo, bị treo cổ vào ngày 29/08/1996). Năm 1966 Ayman bí mật thành lập một giáo hội "Những người bạn Hồi giáo". Năm 1970 cũng làm như vậy ở khoa y Đại học. 1974 Ayman tốt nghiệp bác sỹ phẫu thuật, tập luyện 3 năm ở một cơ sở quân sự. Năm 1978 lập gia đình 1980 huấn luyện 4 tháng tại Peshawar (Pakistan) về công tác hội chữ thập đỏ. 1981 bị bắt sau vụ mưu sát Sadat. Năm 1984 được trả tự do, rời khỏi Ai cập đến Ảrập sau đó đi Pakistan, Soudan, Afghanistan, Đan mạch (1991), Thuỵ sỹ (1993). Năm 1998 liên kết với Ben Laden. Năm 1999 bị buộc tội tử hình do tòa án Ai Cập vì những hành động có liên hệ đến tín đồ Hồi giáo Ai Cập (tấn công vào tòa đại sứ Ai Cập ở Islamabas) Lại còn bị tòa án liên bang ở New York qui trách nhiệm là đã đóng một vai trò trong cuộc tấn công vào tòa đại sứ Mỹ Kenya và Tazanie Ayman al- Zawahira đã được Ben Laden chọn là người kế tục sự nghiệp, thay thế.

+ Chei kh Sai'd: phụ trách tài chính

+ Abou kha bab: phụ trách an ninh nội bộ

+ Mohammed Atef: (tên thực là Abdulaziz Silta) Ông này có con trai lấy con gái của Ben Laden. Là một cảnh sát trước đó. Chịu trách nhiệm chỉ huy trong các trại huấn luyện. Lên kế hoạch các cuộc tiến công. Bị thiệt mạng vào ngày 16/11/2001 lúc đó 57 tuổi khi đánh bom ở phía nam Kaboul.

+ Abu Zoubay dah: sinh năm 1973 ở Arập. Đảm trách công việc ngoại giao. Điều hành các cuộc tấn công. Tháng 11/2001 thay thế Atef làm nhiệm vụ như

là một người đứng đầu về mặt quân sự. Ngày 28/03/2002 bị bắt tại Faisalabad (Pakistan) và 02/04/2002 được giao sang Mỹ.

+ Souleiman Abou Ghaith: người Koweit, 36 tuổi, có gia đình, 6 con. Cho đến ngày 11/09/2001 vẫn là thầy cả Hồi giáo ở Koweit- City. Sau đó liên kết với Ben Laden và trở thành người phát ngôn của Al- Qa da (bị giam tại Iran)

+ Saifal- Add: người Á Rập – Cựu viên chức. Đóng vai trò quan trọng trong vụ tấn công ở Kenya và Riyad. Bị giam tại Iran.

+ Khalid Cheikh Mohammad: người Pakistan gốc Koweit. Người đã đặt kế hoạch taấn công vào Mỹ ngày 11/09. Bị bắt ngày 01/03/2003 tại Pakistan, giải giao về Mỹ. Sau khi Khalid bị bắt thì người thay thế vào 04/2004 là Abou Faradj al-Liby (Dr Tawfiq) nhưng ông này lại bị bắt 03/05/2005 ở Pakistan.

Saad Ben Laden: khoảng 30 tuổi, con trai của Ben Laden, đóng vai trò quan trọng trong cuộc tấn công vào Djerba (bị giam giữ tại Iran).

A5- Những thủ lĩnh Hồi giáo từng vùng:

- Vùng Đông Nam Á: Aereef Sumaro (Indonesia)

- Vùng trung tâm Châu Á: Taheer Yuldasher (Ouzbek)

- Vùng Trung Đông: Salah Al- Awadi (Saoudi)

- Iraq: Abou Moussab al- Zarquaoui tức là Ahmed al- Kalaylah, người Jordan, 38 tuổi.

- Toàn miền Đông: Abib Akdah (người Turc)

- Vùng vịnh: Saoud al- Aoutaybi (người Saoudi)

- Vùng Ấn – Pakistan: Amin al- Haq (tổng trấn Afghan)

- Vùng Châu Âu và Maghreb: Abelkarim al- Medjati (người Marốc)

A6- Những thành viên d'Al- Qaida bị bắt giữ:

+ Zein Al- Abidine Mohammed Hussein tức là Abu Loubaydah. Là người Palestin, chịu trách nhiệm về tuyển người, bị bắt vào ngày 28/03/2002 ở Faisalabad (Pakistan) chuyển về Mỹ.

+ Ramzi ben al- Shaiba, 30 tuổi, người Yemen đã tổ chức những cuộc tấn công vào ngày 11/09/2002 (ở Mỹ) và 11/09/2002 ở Karachi (Pakistan) với sáu người đàn ông khác, bị bắt chuyển sang Mỹ.

+ Abou Qutada, chịu trách nhiệm ở Châu Âu, bị bắt ngày 23/10/2002 ở Londre.

+ Moshen al- Fadhi, phụ trách tài chính ở vùng Vịnh bị bắt ngày 16/11/2002 tại Koweit.

+ Abd al- Rahim al- Nashiri tức là mullah Bilal, người Saoudien, đã tổ chức tấn công ở Kenya năm 1998 cùng với những người đánh tàu chiến Cole USS và tàu Limburg vào ngày 21/11/2002 ở Yemen.

+ Rabah Kadri hay còn gọi là Toufik, chuẩn bị đánh bom tại đường tàu điện ngầm Lonsra vào tháng 11/2002.

+ Slimane Khlfaoui, nhóm có tên Francfort (?) chuẩn bị đánh bom ở chợ Noel ở Strasbourg Đức vào năm 2000 và năm 2002 ở Montfermeil (Saine-St-Denis).

+ Khalid Cheikh Mohammed. Người Pakistan gốc Koweit, 38 tuổi, là đầu não của những người đánh bom ngày 11/09.

+ Moustafa al- Hawsawi, người Saoud, viên chức ngân khố của Al Qa da, bị bắt ngày 01/03/2003 ở Rawalpindi (Pakistan).

+ Yassir al- Jazeeri, người Marốc, bị bắt ngày 15/03/2003 ở Lahore (Pakistan)

+ Tawfiq Ben Altach, người Yemen bị bắt ngày 30/04/2003 ở Kerachi (Pakistan) đầu não chỉ huy đánh bom tàu Cole USS.

+ Rabei O.Sayed Alimed, đánh bom tại Madrid, bị bắt ngày 08/06/2004 ở Milan (Italia).

+ Mohamed Na m Nour Khan, người Pakistan, phụ trách công tác thông tin, chuyên ước lượng tính toán các mục tiêu cần đánh, bị bắt tại Lahore (Pakistan) vào ngày 13/07/2004.

+ Ahmed Khalfan Ghailani. Người Tanzani, đánh bom năm 1998 ở Kenya và Tazanie, bị bắt ngày 25/07/2004 ở Gujrat (Pakistan).

+ Abou Issa Al- Hindi, người Ấn, bị bắt ngày 04/08/2004 ở Londre.

+ Amjad Hussaein Farooqi, người Pakistan, bị cảnh sát giết ngày 26/09/2004 gần Karachi.

+ Sharrif Al- Misri, bị bắt vào tháng 09/2004 ở Quelta (Afghanistan).

+ Abou Faraj Al- Libi là nhân vật thứ ba của Al Qa da (có thể là người Lybi?) là người phối hợp, bị bắt ngày 02/05/2005 ở Shadan Baba (Pakistan).

+ Bị bắt 03/11/2002 ở Yemen:

6 thành viên (có thể) trong đó có Ali Qặd Sunian al- Harti hoặc Abou Ali có dính líu vào vụ đánh bom tàu USS Cole bị giết bằng 2 hỏa tiễn chống xe tăng có tên là Hellifire bắn ra từ một máy bay do thám không người lái Predator.

A7- Kiểm lại những tên khủng bố đã bị tấn công:

Năm	1984	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95
Số tên	565	635	612	665	605	375	437	565	361	431	322	440
Năm	96	97	98	99	2000	01	02	03	04	05		
Số tên	296	304	274	395	426	355	198	208	651(Iraq 198)			

Bị giết. 2003 = 625

2004 = 1907

A8- Ngân quỹ của bọn khủng bố: 1500 tỷ USD (?) (số liệu nghi ngờ)

Ngân quỹ chống khủng bố: 191 tỷ $ (theo tổ chức nghiên cứu an ninh Homeland) trong đó Mỹ tham gia 44%.

A9- Giá thiệt hại gây ra do cuộc tiến công 11/09 = 32 tỷ USD.

* Bắc Triều Tiên, Cuba, Iran và Syrie đều có duy trì mối kiên hệ với tổ chức khủng bố năm 2004.

Những cuộc tấn công chính:

B1- Những cuộc tấn công chính chống Mỹ (1983-2001)

Ngày 18/04/1983 tại Beyrouth (Liban) sứ quán Mỹ bị phá trụi (63 người chết). Ngày 23/10/1983 cảng đậu của tàu biển bị đánh bằng xe tải mang bom tự sát (241 lính bị chết). Ngày 20/09/1984 tại Beyroyth, cơ sở của sứ quán Mỹ bị đánh bằng xe gài bom (16 người chết, 96 người bị thương). Ngày 21/12/1988, chiếc Boeing của hãng Pan Am bị nổ tung trên bầu trời Lockerbie (xứ Ecosse) (có 270 người chết). Ngày 26/02/1993 tại New York, Trung tâm thương mại Quốc tế, chỗ đậu xe ở tầng hầm bị đánh bom bằng xe tải tự sát (700 kg thuốc nổ) (có 6 người chết, 1042 người bị thương, thiệt hại 700 triệu USD – Người chủ mưu là Ramzi Youssef đã bị thẩm vấn ngày 07/02/1995 tại Pakistan và được dẫn độ qua Mỹ, bị xử tù ngày 08/01/1998. Ngày 19/04/1995 bất động sản liên bang ở thánh phố Oklahoma bị đánh 2.1 tấn bom bằng xe trở (có 168 người bị thiệt mạng, hai người bị mất tích, 500 người bị thương) người thực hiện là Timothy James MC

Veigh (nhân vật cực hữu, nhưng không phải là nhân vật chủ chốt) bị kết án tử hình ngày 13/06/1997 và thi hành ngày 11/06/2001. Ngày 26/06/1996 cơ sở quân sự Dharan (Arabie) của Mỹ bị đánh bom (19 người chết, 306 người bị thương). Ngày 27/07/1996 công viên Centenaire ở Atlanta bị đánh bom (có 2 người chết,112 người bị thương). Ngày 08/07/1998 đại sứ quán Mỹ ở Nairobi (Kenya) và Dar es-Salam (Tanzanic) bị tấn công làm cho 213 người thiệt mạng, 5000 người bị thương và 11 người thiệt mạng, 70 người bị thương, thiệt hại ở hai nơi tính khoảng 500 triệu USD – Lý do bọn khủng bố chọn Nairobi là: nơi quan trọng có mặt người Mỹ, vị đại sứ này lại là nữ (nếu như bà này chết thì có tiếng vang lớn), mặt khác tòa đại sứ ở đây chịu trách nhiệm đối với cả Soudan, chính quyền nơi đây che chở cho các nhà tuyên giáo cơ đốc, người từ nước ngoài vào Nairibi rất dễ dàng. Ngày 20/08/1998 người Mỹ trả thù bằng cách đánh vào nhà máy hóa chất ở Soudan và đánh vào các trại huấn luyện của Ben Laden ở Afghanistan (70 quả tên lửa Tomawak đã được phóng đi). Ngày 10/12/2000 một tàu đệm hơi có tên là Aden (Yemen) chứa chất nổ RDX, lao vào để đánh phá tàu USS Cole của Mỹ, tạo ra một lỗ thủng 12m ở thân tàu (17 lính thuỷ Mỹ chết, 28 người bị thương). Tháng 02 năm 2001 mở ra một quá trình khởi tố Ben Laden ở New York. Ngày 11/09/2001 xảy ra sự kiện Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế (xem mục 11/09/2001). Ngày 18/10/2001 bốn tên thân can của Ben Laden bị bắt xử kết án tù chung thân.

B2- Những tên bị kết án tù chung thân trong vụ 11/09/2001

Ngày 22/12/2001 – tên Richard Colvin Reid (mang hộ chiếu Anh) còn có tên là Tariq Raja (sinh 1973 ở Srilanka) cố gắng để lên được chuyến bay 63 của hãng máy bay Mỹ – đường bay Paris-Miami (chứa 197 hành khách). Tên khủng bố này đã bật lửa đưa vào đốt giầy mình mang chứa đầy thuốc nổ. Tên này lập tức bị các hành khách và phi hành đoàn chế ngự và ngày 31/01/2003 đã bị xét xử và chịu án chung thân.

Ngày 05/01/2002 Charles Bishop (mới 15 tuổi) đã mang thuốc nổ để phá tòa nhà Băng Mỹ ở Tampa (bang Floride) và cũng tự sát theo.

Ngày 22/01/2002 bọn khủng bố tấn công vào trung tâm văn hóa Mỹ ở Calutta (Ấn Độ) làm cho 4 cảnh sát Ấn chết và 20 người bị thương.

Ngày 23/01/2002 một người Pakistan bắt cóc và ám sát nhà báo Mỹ Daniel Pearl

Ngày 17/03/2002 ở Islamabad (Paksitan) đã bị ném lựu đạn vào một đền thờ tin lành ở khu vực ngoại giao (có 5 người chết trong đó có 2 người Mỹ, 46 người bị thương, trong đó có 33 người nước ngoài).

Ngày 11/04/2002 ở Djerba (Tunisie) một xe tải Xitéc chở chất nổ phát nổ ở cạnh nhà thờ giáo hội Do Thái ở Ghriba (có 21 người chết trong đó có 14 người Đức, 3 người Tunisi, 1 người Tunisi gốc Pháp và 1 người Pháp.

Ngày 08/05/2002 ở Karachi (Pakistan): xe có gài bom đâm vào xe bus (có 14 người chết, trong đó có 11 người Pháp thuộc phòng quản lý những công trình thuỷ và 20 người bị thương).

Ngày 14/06/2002 tại Karachi (Pakistan) một xe mang bom tấn công tòa lãnh sự Mỹ (có 12 người Pakistan chết, khoảng 50 người bị thương).

Ngày 13/07/2002 tại Pakistan xe chở khách du lịch bị tấn công (12 người bị thương, trong đó có 9 người châu Âu).

Ngày 05/08/2002 tại Muree (Pakistan) bọn khủng bố tấn công trường mà những người nước ngoài theo cơ đốc giáo thường

xuyên đến học (có 6 người Pakistan chết).

Ngày 25/08/2002 ở Kaboul (Afghanistan) bọn khủng bố tấn công vào nơi cư trú của nhân viên LHQ (2 người bị thương).

Ngày 06/10/2002 ngoài khơi Yemen, tàu dầu Pháp có tên Limburg bị tổn thương do bị nổ (1 người chết).

Ngày 12/10/2002 ở Bali (Indonesie) xe gài bom trước câu lạc bộ Sari (làm 202 người bị chết trong đó có 88 người Úc. 326 người bị thương) (quá trình cụ thể xem mục Idonesie)

Ngày 28/11/2002 tại Kitrambala (40 km về phía bắc Mombassa Kenya) xe gài bom tấn công khách sạn Paradise (18 người chết, trong đó có 3 người Israel (2 trẻ em), 9 người Kenya, 1 [illegible]ười không có căn cước và 3 tên khủng bố)

Ngày 28/11/2002 tại Kenya, khủng bố đã bắn hai tên lửa SAM-7 cũ của Liên Xô vào máy bay thuê bao của Israel của hãng Arkia nối liền Mombassa và Tel Aviv, có 261 hành khách và 10 nhân viên phi hành đoàn nhưng bắn không trúng.

Ngày 30/12/2002 ở Jibla (ở Yemen) có 3 người truyền giáo Mỹ chết.

Ngày 28/02/2003 ở Karachi (Pakistan) những cảnh sát đứng gác lãnh sứ quán Mỹ bị bắn và 3 người chết 7 người bị thương.

Ngày 04/03/2003 tại Davao (Philippine) sân bay bị đánh bom (21 người chết trong đó có 1 người Mỹ).

Ngày 12/05/2003 tại Riyad (Arập) 3 tên khủng bố chống lại 3 khu nhà ở tổng hợp (có 35 người chết trong đó có những tên lái máy bay quyết tử và 8 người Mỹ, 194 người bị thương).

Ngày 16/05/2003 tại Casablanca (Maroc) 5 tên khủng bố lái máy bay cảm tử tấn công vào khách sạn và nhà hàng (thường có người nước ngoài lui tới) và mục tiêu là người Do Thái (43 người chết trong đó có 13 trong số 14 tên lái máy bay cảm tử và khoảng 100 người bị thương, trách nhiệm do Al- Sirat Al- Moustaqim tổ chức còn Miloudi Akaria lái máy bay.

Ngày 05/08/2003 tại Jakarta (Indonesia) xe đánh bom trước khách sạn Marriott (14 người chết, 152 người bị thương).

Ngày 25/08/2003 Bom bay (Ấn Độ) bị đánh bom bằng xe taxi (50 người chết, 140 người bị thương).

Đêm ngày 08 và 09/11/2003 tại Riyad (Arập) một xe gài bom cảm tử lao vào cư xá tổng hợp Al Mouhaya (làm 17 người chết, trong đó có 7 người Liban, 4 người Ai cập, 1 người Saoud, 1 người Soudan và 122 người bị thương).

Ngày 15 và 20/11/2003 tại Istanbul (TNK) 4 tên khủng bố đánh vào nhà thờ Do Thái, lãnh sự quán Anh và ngân hàng HSBC (có 62 người chết, 677 người bị thương).

Ngày 09/03/2004 ở Istanbul (TNK) khủng bố đánh vào nhà ở hội viên hội Tam điểm (2 người chết, 6 bị thương).

Ngày 11/03/2004 – (911 ngày sau vụ 11/09) Madrid (Tây Ban Nha) bị nổ bom trên đường xe lửa ngoại ô nối liền giữa các ga Alalá de Henares và ga Madrid – Atocha (191 người chết, 1482 người bị thương).

Ngày 01/05/2004 ở Jabou (Arập) có 6 người chết.

Ngày 29 và 30/05/2004 kho dầu tổng hợp ở Khobar (Arập) có 22 người chết.

Ngày 09/09/2004 tại Jakarta (Indonersia) tấn công Đại sứ quán Úc (9 người chết, 160 người bị thương)

Ngày 25/09/2004 tại Djeddah (Arập Saoudi) có 1 người chết.

Ngày 07/10/2004 tại Sinai (Ai Cập) có ba cuộc tấn công vào khách sạn Hilton de Taba và hai khách sạn Noueibah và Ras Satan (chết 34, trong đó có 12 người

Israelien, 10 người Nga, 10 Ai Cập, 2 Ý và 100 người bị thương).

Ngày 02/11/2004 djeddah (Arập) lãnh sự quán Mỹ bị đánh bom (9 người chết).

Ngày 14/02/2005 ở Manille, ở General Santos và ở Davao (Philippine) ba cuộc khủng bố (12 người chết, 130 người bị thương).

Ngày 07/07/2005 tại Londres (Anh) có 4 vụ đánh bom, lúc 8g51' ơ tàu điện ngầm giữa hai ga Liverpool Street và Aldgate; lúc 8g56' giữa King's Cross và Russel Square; lúc 9g17' ở đường Edgware Road và lúc 9g47' xe bus số 30 góc Woburn Square và TavisTock Square (tổng số có 56 người chết và 700 người bị thương).

Ngày 21/07/2005 tại Londres vào lúc gần 12g30' có 4 vụ đánh bom (xe điện ngầm Warren Street, Sheperd's Bush, xe điện ngầm Oval và xe bus ở Heckney Road) nhưng bom không nổ (1 người bị thương).

Ngày 22/07/2005 ở Charm el- Cheikh (Ai Cập) lúc 1g15' có ba vụ đánh bom: xe tải gắn bom tự sát (300 kg thuốc nổ); tấn công khách sạn Ghazala gardens ở Noama.Bay; xe gài bom tấn công nơi đỗ xe ở khách sạn Movenpick, xe gài bom (200 kg thuốc nổ) trong chợ (88 người chết, 100 bị thương) để đòi hỏi "Thánh chiến tại Ai Cập".

* Yếu tố tôn giáo liên quan đến các ngày trong tuần: dựa theo giáo lý của đạo Hồi thì số tử vi cho rằng người tử vì đạo nên chết vào ngày thứ hai hay là ngày thứ năm (là những ngày mà thiên thần lập sổ công lao của mỗi một con người) hoặc là nên chết vào ngày thứ sáu (là ngày cầu nguyện và tĩnh tâm), 70% những hành động khủng bố đều diễn ra trong ba ngày nói trên (thứ hai, thứ năm và thứ sáu).

Ngày khủng bố nước Mỹ 11/09/2001

Người ta viết theo tiếng Anh 2001-09-11. Đối với nước Mỹ con số 911 lại là con số khẩn cấp báo động. Ngày 11/09/2001 đã trở thành ngày quốc tế hòa bình của LHQ.

C1- Tiến trình của một cuộc tấn công - 8g46' (tức là 14g46' Paris) chiếc máy bay đầu tiên Boeing 767-300 của hãng hàng không American Airlines nối liền giữa Boston và LosAngeles (chuyến bay AA11) đâm vào tháp phía Bắc của Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế, chỗ đâm nằm giữa tầng 96 và tầng 103, tốc độ đâm 540 km/giờ (tương tự như là một cú va chạm gây độ sáng 0.9 độ sáng biểu kiến của thiên thể, trong thời gian 12 giây). Máy bay này cất cánh lúc 7^{0}59 phút từ Boston chở 81 hành khách và 11 phi hành đoàn. Lúc 8g15' dưới sự khống chế đe dọa của 5 tên khủng bố và tên Mohammed Alta (Ai Cập) đã lái máy bay chuyển hướng bay về hướng New York và lao xuống khu Mahattan. Chóp của tháp bị cháy và sụp đổ lúc 10g29' (va chạm gây độ sáng bằng 2.3^{0} sáng biểu kiến của thiên thể trong thời gian 8 giây).

Lúc 9g3', chiếc máy bay thứ hai Boeing 767-300 của hãng United Airlines nối liền Boston và Los Angeles (chuyến bay UA 175) đâm vào tháp phía Nam giữa tầng 87 và tầng 93 (độ sáng 0.7, thời gian 6 giây). Chuyến bay này cất cánh từ Boston lúc 8g14' chở 56 khách và 9 phi hành đoàn. Vào lúc 8g47', máy bay được lái chệch hướng, để gây tội ác do 5 tên khủng bố trong đó có Marwan Al- Shehhi (Saoudi). Lúc 10g28' tháp bị sụp đổ (độ sáng 2.1, thời gian 10 giây).

Lúc 9g37', chiếc máy bay thứ ba Boeing 767-200 của hãng American Aialines nối liền Washington (Dulles) và Los Angeles (chuyến bay AA 77). Máy bay này cất cánh lúc 8^{0}20 với 64 hành khách và 5 tên khủng bố (có tên Khalid Al-Midhar) rơi xuống phía tây của lầu góc Pentagone ở thủ đô HTĐ và gây ra một đám cháy. Lúc 10g50' tầng thứ 5 sụp đổ

(125 nhân viên làm việc tại đây chết).

Lúc 10g30', chiếc máy bay thứ tư, Boeing 757 của hãng United Airlaines nối liền giữa New York (Newark) với San Francisco (chuyến bay UA 93). Máy bay này cất cánh lúc 8g10' với 41 hành khách và 7 phi hành đoàn, đã bị 4 tên khủng bố đổi hướng bay, trong đó có tên Saeed Al-Chamdi, tên này không nghi ngờ gì nhằm vào nhà trắng và nơi mà có đặt máy bay tổng thống (hành khách đã kiểm chế được những tên khủng bố có kết quả để làm chệch hướng máy bay không cho đâm vào nhà Trắng nên máy bay đâm vào địa danh Shanksvill gần Pittsburgh (Rennsylvanie) không có ai còn sống sót.

* Bốn tên không tặc đều thực hiện các hành động uy hiếp bằng vũ khí (dao kéo bỏ túi). Sân bay Boston – Logan (rộng 1000 ha) dự trù cho phép đi qua được 10 triệu khách mỗi năm. Thực tế sân bay này đà nhận 27 triệu khách trong năm 2000, tức 80.000 hành khách/ngày. Sân bay chưa được trông nom can thận và phải sử dụng rất nhiều nhân viên tạm tuyển. Rất nhiều chuyến bay bay đến Los Angeles, máy bay phải chở 70÷90 tấn nhiên liệu phản lực Kérosène.

C2- Phản ứng của nước Mỹ sau đợt khủng bố – 9g17' ngày 11/09. hàng không liên bang đóng cửa mọi sân bay tại New York và lúc $9^{0}40'$ tất cả các sân bay Mỹ, trừ sân bay quân sự số 1 (có máy bay riêng của tổng thống). Vào khoảng 9 và 10g nhà Trắng sơ tán (phó TT Mỹ được đưa đến một căn hầm dưới đất) của văn phòng nhà nước và Capitole. 9g31' tại Sarasota (bang Floride) nơi mà tổng thống đang thăm một trường học tên là Emm E.Booker, tổng thống Bush thông báo có một cuộc tấn công khủng bố. Ông ta quyết định quay về Whashington nhưng nghỉ tại căn cứ Barksdale (bang Louisiane) đến 12g00'sau đó đến Nebraska, ở đây có Offut và đó là cơ sở dùng để điều khiển chiến lược.

11g00', Rudolph Giulani, thị trưởng thành phố New York ban hành một lệnh sơ tán căn cứ Manhattan về phía nam phố Canal street.

11g30' phía Nam Manhattan được tuyên bố là "vùng chiến tranh" 17g25'công trình kiến trúc số 7 của Trung Tâm Thương Mại Thế Giới bị sụp đổ.

20g33', Tổng Thống Bush quay về nhà Trắng.

Ngày 12/09- sáng sớm Bộ trưởng quốc phòng Colin Powell, sau đó vào lúc 12g30', là Tổng Thống Bush đã xác định rằng bọn khủng bố đã gây ra một cuộc chiến tranh. 21g30' (giờ Bruxelles) khối quân sự Bắc Đại Tây Dương OTAN quyết định vận dụng (lần đầu tiên) điều 5 của hiến chương Đại Tây Dương: tức là một cuộc tấn công nào chống lại một thành viên của Đồng Minh đều được coi như là một hành động chống lại tất cả Đồng Minh. Hội đồng bảo an LHQ bỏ phiếu nhất trí giải pháp số 1368 cho phép đánh trả miếng.

Ngày 13/09- Powell chọn lựa Ben Laden và Al Qaida là những đối tượng tình nghi. Phó Tổng Thống Cheney chuyển sang trại David. Tổng Thống Busd thì thăm lầu năm góc (bộ Quốc Phòng). Một tín đồ đạo Hồi giáo đầu tiên bị bắt ở Châu Âu.

Ngày 14/09- Tổng Thống Bush cho phép gọi 50.000 quân hậu bị. Một hội nghị cho phép sự giúp đỡ của lực lượng quân sự và những người tình nguyện và một ngân sách 40 tỷ để hỗ trợ kiến thiết lại và chống lại khủng bố. Bush đi thăm New York. Dự kiến ngày tang lễ tại Mỹ và Châu Âu. Cơ quan FBI đã công bố căn cước của 19 tên khủng bố trên không. Tên đầu tiên đã bị bắt tại Mỹ.

Ngày 15/09- Pakistan tán thành một liên minh quốc tế. Những người Taliban đe dọa tấn công những nước xung quanh nếu như nước nào đó dùng căn cứ để cho Mỹ chống lại Afghanistan.

Ngày 16/09- Ben Laden bác bỏ là có dính líu vào vụ khủng bố.

Ngày 17/09- Thị trường chứng khoán New York mở lại, giảm 7.13%. Một phái đoàn Pakistan đến Kandahar để yêu cầu phe Taliban hợp tác với Mỹ để bắt Ben Laden. Ouzbekistan tán đồng ý kiến có một liên minh quốc tế.

Ngày 18/09- Tadjikistan cũng tán đồng ý kiến có một liên minh quốc tế. Những nhà thần học afghans họp lại tại Kaboul yêu cầu chính phủ Taliban từ chối việc bắt giao Ben Laden và kêu gọi một cuộc thánh chiến trong trường hợp Afghanistan bị Mỹ tấn công.

Ngày 19/09- Những nhà thần học đưa ra một giải pháp là yêu cầu Ben Laden rời khỏi Afghanistan.

Ngày 21/09- Châu Âu quyết định tăng cường chống lại bọn khủng bố và tham gia hành động cùng với Mỹ.

Ngày 23/09- Bush ký một sắc lệnh để khoanh lại 27 cá nhân và tổ chức có liên hệ với bọn khủng bố. Tổng thống cho phép phong tỏa trên đất Mỹ những khoản tiền và giao dịch của các nhà băng nước ngoài mà dân Mỹ nên từ chối hợp tác. Người Mỹ đánh thức những hình phạt đã được dùng để trừng phạt Ấn Độ và Pakistan từ năm 1998. Người Turkmenistan cho phép những chuyến bay bay qua lãnh thổ họ.

Ngày 25/09- Những người Arập cắt đứt mối quan hệ với chế độ Taliban (chỉ còn có Pakistan là còn thừa nhận Taliban mà thôi) Người Mỹ kêu gọi những người Afghan đứng dậy chống lại Taliban.

Ngày 26/09- kaboul, những người biểu tình đốt cháy tòa đại sứ Mỹ. Pakistan quyết định hợp tác về thu thập tin tức với Mỹ.

Ngày 27/09- Syrie quyết định ủng hộ cuộc chiến chống khủng bố.

Ngày 28/09- Iran cũng làm như Syrie. Hội đồng bảo an LHQ bỏ phiếu quyết định 1373 yêu cầu mọi quốc gia hội viên ngưng mọi ủng hộ về tài chính và hậu cần với bọn khủng bố và phát động một sự trừng phạt chống lại Soudan. Mỹ chấp nhận một viện trợ 50 triệu USD cho Pakistan.

30/09- Những người Taliban chấp nhận cho Ben Laden được cư trú còn Pakistan trục xuất toàn bộ những người tham dự vào những hoạt động chống lại Afghanistan. Còn ở Rome (La Mã) có một cuộc tiếp xúc giữa những người đại diện cho phe đối lập ở Afghanistan với phái đoàn của Mỹ tham dự "hội nghị Mỹ với vị vua lưu vong Zaher Chah". Nhân vật Djamel Begal một nghi can chuẩn bị khủng bố chống Mỹ tại Pháp bị bắt rồi dẫn độ về Pháp.

Ngày 01/10- Arập từ chối tất cả mọi sự giúp đỡ về hậu cần của Mỹ. Đoàn xe giúp đỡ nhân đạo của LHQ lần đầu tiên đến Kaboul.

Ngày 02/10- Ông George Robertson, tổng TK của khối Bắc Đại Tây Dương nêu lên rằng người Mỹ đã cung cấp những chứng cớ là Ben Laden đã can dự vào những hành động khủng bố. Ngũ giác đài tuyên bố: 30.000 lính; hai lực lượng không quân và hải quân mang theo 2 tàu sân bay, một đội thuỷ quân lục chiến và 350 máy bay được triển khai dàn trận từ Châu Á đến Tây Nam. Những chế độ quân chủ vùng vịnh chấp nhận cùng nhau có một sự hợp tác nhân đạo, tài chính và ngoại giao nhưng không hợp tác về mặt quân sự.

Ngày 03/10- Một cuộc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo của liên minh Bắc Đại Tây Dương và Mỹ để có được một "hành động quân sự phối hợp". Chính phủ Mỹ căn cứ theo điều 5 của hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, trình bày với liên minh một yêu cầu về hợp tác giúp đỡ của các nước hội viên. Nước Pháp cho phép những chuyến bay qua lãnh thổ và triển khai bố trí 2 tàu chiến ở Ấn Độ Dương.

Ngày 04/10- Ai Cập quyết định không tham gia vào một hành động quân sự.

Ngày 05/10- Ouzbekistan cho phép sử dụng căn cứ không quân để chống khủng bố.

Ngày 28/10 ở New York, một lễ toàn thế giới tưởng niệm về những nạn nhân 11/09

Chiến tranh sinh học hay khủng bố sinh học:

Ngày 05/10/2001 Robert Stevens (63 tuổi) một nhà nhiếp ảnh của báo Sun, (tờ báo hàng ngày của bang Floride) thuộc tập đoàn thông tin đại chúng, đóng ở Boca Raton, đã bị chết vì bệnh nhiễm tụ cầu mô ở phổi. Ông Robert có nhận được một bức thư trong có chứa một thứ bột.

Ngày15/10- Có một lá thư chứa tụ cầu mô và được mở ra ở văn phòng thượng nghị sỹ Tom Daschle.

Ngày17/10- 29 người làm việc trong những văn phòng Tom Daschle này đều mang dương tính đối với tụ cầu mô.

Ngày22/10- Hai nhân viên Washington bị chết.

Ngày23/10- Tụ cầu mô được tìm thấy ở văn phòng bưu điện gần nhà Trắng.

Ngày28/10- Ở New York, một lễ toàn thế giới tưởng niệm về những nạn nhân ngày 11/09.

Ngày 02/11- Có một cả nhiễm tụ cầu mô bệnh phổi ở văn phòng báo Daily Jang của độc giả Pakistan ở Bilan.

Tháng 09/2002 năm người chết, 18 người nhiễm khuẩn.

C3- Những đòn phản công quân sự:

19/09/2001- Đặt tên là cuộc hành quân tác chiến "Chính nghĩa không biên giới" sau đó ngày 25/09/2001 đổi thành "Tự do bất di bất dịch" vì, đối với những người theo đạo Hồi thì chỉ có một mình thánh Allah là có được một chính nghĩa vô tân. Cuộc hành quân này được thống lĩnh chỉ huy của tướng Mỹ Tommy Franks, tập hợp quân của 25 nước.

19/09/2001- Một đội quân hải quân và không quân Mỹ tiến về Địa Trung Hải.

20/09/2001- Những đơn vị lực lượng đặc biệt và 100 máy bay được gửi đến Vịnh Persique.

22/09/2001- Những máy bay Mỹ được triển khai đến Ouzbekistan.

05/10/2001- 1000 lính Mỹ của những nhóm thiện chiến ở rừng núi khởi hành đi Ouzbekistan.

07/10/2001- Có thể trước 19g00' (giờ Paris tức 16g27' GMT) Mỹ và Anh phái lính thiện chiến ở thôn đã để chống lại Afghanistan. Lực lượng đột kích đường không số 1 (bằng cách tập hợp lại những người nhảy dù nhân đạo) ở trại huấn luyện khủng bố, các sân bay, ở các trạm phòng không và ở những trung tâm chỉ huy quanh Kaboul, ở vùng Kandahar và Jalalabad. Ở Pakistan, các cuộc biểu tình dữ dội. Bọn khủng bố chống lại những lực lượng đột kích.

Hai giờ sau khi xuất hiện lực lượng đột kích, một người có tên là Al Jezira phát âm một băng Video cassette. Băng này đã ghi âm và ghi hình nhân vật phát ngôn viên tên là Souleiman Abou Ghaith của Al Qa da và ghi âm, ghi hình của Ayman Al- Zawahiri. Hai người này kêu gọi tiến hành một cuộc thánh chiến chống lại Mỹ. Sau đó, Ben Laden phát biểu tổng hợp lại.

08/10/2001- Cuộc tấn công của quân đồng minh chống lại quân Taliban ở phía bắc Kaboul. Những người Taliban cho là lực lượng du kích đã tiến hành một đợt đánh trả chống lại thế giới Hồi giáo. Nước Tadjikistan cho phép sử dụng những căn cứ của đội chống khủng bố.

26/10/2001- Tướng Al dul Haq, một tổng trấn bị Taliban xử tử.

07/11/2001- Tổng thống Bush ra lệnh đóng băng những tài khoản của 11 cơ sở góp vốn có liên quan đến Al Qaida.

09/11/2001- Quân đồng minh ở phía bắc đã chiếm được Mazar e- Charif.

11/11/2001- Taloqan; 12/11/2001- Heart;

13/11/2001- Kaboul. Lệnh của Tổng thống Bush mở tòa án quân sự để xét xử bọn khủng bố.

14/11/2001- LHQ bỏ phiếu cho một dự tính gửi một lực lượng quốc tế và mở ra một tiến trình giải quyết các vấn đề chính trị đối với Afghanistan.

25/11/2001- Quân đồng minh chiếm được Kunduz. Xảy ra một cuộc nổi loạn của những người tù tình nguyện nước ngoài chống lại Taliban, bị giam, bị đàn áp bởi Qulae- Janghi ở gần Mazare- Charif (khoảng 450 người chết).

Tháng 11 và 12/2001 hội nghị và thỏa thuận tại Bons.

07/12/2001- Sự đầu hàng của Kandahar, chế độ Taliban sụp đổ.

10/01/2003- Khởi đầu việc di chuyển những tù nhân Taliban từ trại giam X-Ray (Rayon X) về Guantanamo (Cu ba).

13/03/2003- Cuộc hành quân Harpoon để loại trừ bọn Taliban khỏi vùng Gardez.

18/03/2003- Cuộc hành quân Anaconda để loại trừ bọn Taliban khỏi Chet e-Kot ở phía nam Kaboul.

C4- Tổng kết tình hình về tử sĩ:

Giữa tháng 09/2001- Những người có trách nhiệm dự đoán có khoảng 6500 người chết và mất tích. Con số này đã được xem xét lại nhiều lần và hạ thấp xuống.

07/09/2002- 3039 người chết, trong đó Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế: 2801 người chết (nhận dạng được 1058 thi thể) trong đó có 10 tên khủng bố, 127 hành khách ở hai máy bay, 20 phi hành đoàn, 343 người lính cứu hỏa hy sinh anh dũng do làm nhiệm vụ.

Lầu năm góc: 189 người chết trong đó 64 hành khách máy bay (trong 64 này có 5 tên khủng bố) và 125 nhân viên (có 118 người được nhận dạng).

Pennsylvanie: (thành phố) 48 người chết có 41 hành khách máy bay (trong 41 người này có 4 tên khủng bố) và 7 nhân viên phi hành đoàn.

Năm 2005: 2978 người chết.

C5- Những khiếu nại-đòi bồi thường của các nạn nhân 11/09:

Ngày 15/08/2003 Dần dà có khoảng 600 nạn nhân đòi bồi thường 100.000 tỷ USD và khai trước tòa án bang Washington đòi 7 nhà băng nước ngoài, 8 tổ chức đạo Hồi, 8 tù nhân trong đó có 3 thuộc gia đình hoàng gia Saoud (ông hoàng SultanBen Abd el-Afiz, bộ trưởng quốc phòng, ông hoàng Turki al – Faycal al – Saoud, thủ trưởng cũ của phòng tình báo và ông hoàng Mohammed al-Faycal al-Saoud, giám đốc của nhà băng hồi giáo Faisal, 2 xí nghiệp, chính phủ soudan bị tố cáo là có liên hệ tài chính với Al Qaida. Năm 2004 cảng Authority của New York và của New Jersey, sở hữu chủ của Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế để nghị truy tố Arập đã trợ lực cho bọn Al Qaida.

* Cuộc điều tra mang tên Pentt-Bomb (Pen tức là Pentagone lầu năm góc; còn tt= tháp Twin Towers) là cuộc điều tra rộng rãi được tiến hành bởi FBI, đã huy động 7000 nhân viên.

Những tư liệu về Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế (WTC)

D1- Hai tòa tháp: (Twin Sisters hay là Twin Towers) phía bắc là tòa 1, còn phía nam là tòa 2. Hai tòa được xây dựng trên 6,5 ha do kiến trúc sư Minoru Yamasa Ki (1912 + 1982) con trai một người Nhật nhập cư liên kết với hãng E mony Roth

and Sons và với các kỹ sư John Skilling và kỹ sư Leslie Robertson. Công trình có móng (sâu 23m) bằng bê tông, bộ khung nhà ở vòng ngoài (có 61 cột đóng vai trò kết cấu ngoài, nối liền từng tầng với cột trong bằng kèo rầm nhỏ bằng thép). Mỗi một tầng là một mâm bằng bê tông có chiều dài 84cm và bên trong là một lõi bằng bê tông và thép dùng để bố trí thang máy. Từng chi tiết kim loại đều được phủ một lớp kim loại phòng hỏa và có thể dao động 28cm. năm 1966 + 1973 xây dựng - tháng 10/1970 khánh thành toà phía bắc và tháng 01/1972 khánh thành tòa phía Nam. Ngày 4/4/1973 khánh thành tòa công trình. Ngày 26/4/2001 thuộc sở hữu của cảng New York và của New Jersey (chủ số 1) sau đó bán lại 3,2 tỷ USD cho công ty Silverstein Propereties Inc. (nhà kinh doanh bất động sản Larry Silverstein) liên kết với Westfield America Inc, với một hợp đồng khế ước cho thuê lâu dài 99 năm và tiền thuê là 100 triệu USD/năm đối với hai tháp và công trình 4 và 5.

Ngày 25/7/2001. cuộc giao dịch thuê mướn mới xong. Công trnh 3,6 và 7 là những phần còn lại của WTC đều được đem bán (chứ không cho thuê) ngày 17/9/2001 hội đồng kiểm tra đối với công trình sau khi bị phá huỷ. Ngày 27/2/2003, Daniel Libeskind (người Mỹ sinh năm 1946 ở BaLan) được chọn là người xây dựng lại.

D2. Hậu quả của cuộc khủng bố 11/9

Tòa nhà bị rung chuyển do bị va chạm, hai tháp đều biến dạng và chảy ra vì nhiệt độ (1.000 + 2.000^{0}c) Thép của tòa nhà đáng nhẽ chỉ chịu được ở 450^{0}c nhưng đã bị chảy ra ở 1400^0; khách sạn Mariott (công trình 3) ... bị phá trụi. Thị trường nguyên vật liệu (công trình 4) bị phá huỷ một phần; còn công trình 5 sụp đổ. Nhà hải quan 8 tầng bị phá hoại một phần, còn công trình 7 nội thất của Salmon Brothers 47 tầng sụp đổ vào lúc 17h25 ngày 11/9. Về diện tích: văn phòng của WTC bị phá huỷ 1240.000m^2 2700.000 m^2. Công việc kinh doanh liên quan đến 13000 người.

D3 đề án kiến thiết lại

10 tỷ USD. Ở giữa có một công viên nhỏ và đường dốc cho ta nhìn thẳng một sườn của bể nước phun (kết cấu bằng bê tông dầy để bảo vệ, ngăn cản tháp ngấm nước. Con đường mang tên "anh hùng" sẽ có các điêu khắc thuật lại những câu chuyện về những người lính cứu hỏa lăn xả vào bơm nước cứu tháp bị cháy nhưng sau đó tháp đổ sụp và có đến 393 người lính cứu hỏa hy sinh anh dũng. Lại còn quảng trường "ánh sáng" hình tam giác mà bề ngoài của nó được xác định bằng những góc chiếu của mặt trời giữa khoảng thời gian 8^{0}46' (là lúc mà máy bay thứ nhất đâm vào tháp) cho đến 10^{0}28', là lúc mà tháp thứ 2 đổ sụp. Tưởng tượng nghĩ ra như thế, tức là cứ đến mỗi ngày 11/9 các năm, không có một bóng đen nào đổ xuống nơi danh lam thắng cảnh này vào khoảng giờ từ 8^{0}46' – 10^{0}28' đã nói trên – Xung quanh trung tâm nói trên có 5 tháp với độ cao thấp dần và nhiều công trình kiến trúc nằm ở dưới đều là các công trình thiên về văn hóa. Năm tháp có chiều cao từ 230 đến 478 m trong đó có đến 3,4 triệu m^2 diện tích văn phòng. Trong 5 tháp có một tháp "Tự do" có đến 1776 chân tháp cao, trong đó có một mũi tên (541 mét còn con số 1776 nhắc lại năm nước Mỹ giành được độc lập).

Dáng của công trình như là một con người được trừu tượng hóa giơ cánh tay mang ngọn đuốc của thần tự do – ngày 04/07/2004 sẽ là ngày đặt viên gạch đầu tiên (của khối granite nặng 20 tấn).

Ngày 29/06/2005 – Lại có một đề án mới được xem xét vì lý do an toàn được đề xuất bởi công ty Skidmore, Owings and Merril đứng đầu là Daniel Chids. Với

mục đích dự kiến trường hợp xấu nhất là tránh một cú đâm của xe mang bom nên công trình kiến trúc lui lại để lùi xa phố phía tây 27m. Có một cái đế chặn 20 tầng bằng thép và titan để chặn xe đánh bom, không có cửa sổ, kiến trúc dự trù xây vào năm 2007 – 2010.

Những vấn đề khác!

E1- Guantanamo:

Là căn cứ hải quân và không quân Mỹ ở Cuba, cách 960 km so với La Havane; rộng 116,55 km²; chu vi 30 km. Đảo này được nhường lại cho Mỹ theo hiệp ước ký 1930 và ký lại năm 1934 (trong thời gian vô hạn, tiền thuê hàng năm là 2000 USD sau đó đã được sửa lại năm 2002 là 4085 USD được tính vào một khối thanh toán chung vì Cuba không nhận tiền mặt). Lý do chọn đảo này làm nơi giam giữ tù nhân khủng bố vì quyền xét xử của các tòa án Mỹ không áp dụng ở đây. Những tù nhân khủng bố bị bắt đều là những chiến binh trái phép (những chiến binh vô luật lệ) (chứ không phải là những tù binh chiến tranh nên công ước geneve không áp dụng được trong trường hợp này).

10/01/2002 bắt đầu chuyển tù nhân Taliban ở trại Ray về Guantanamo (sẽ kết thúc tháng 04/2002).

Tháng 04/2002 bắt đầu chuyển tù nhân ở trại Delta (1000 chỗ giam, 4 vùng).

28/06/2004 hai điều luật ở tòa án tối cao; một là luật giam cầm tù nhân đối với chiến binh vô luật lệ phải được tòa án liên bang biết để thừa nhận tình trạng và sự giam cầm họ; hai là giới hạn quyền của Tổng thống và của Chính phủ về đề tài khủng bố và tòa án.

Tháng 07/2004- Lần năm góc mở ra những phiên tòa để duyệt lại điều lệ quy chế đối với chiến binh vô luật lệ nhưng trong những phiên tòa này không có luật sư.

31/01/2005- Biết được những luật sư của 54 tù nhân, tòa án tối cao Mỹ tuyên bố những cách làm như vậy là vi phạm hiến pháp.

17/05/2005- Tòa án liên bang quyết định rằng tổng thống được phép để quyết định cách thức xử những tù nhân.

Tù nhân: 16/01/2002 = 80 người; 10/02/2002 = 254 trong đó có hai người Pháp. Tháng 03/2003 = 660 người có 6 người Pháp.

Cuối tháng 06/2004 = 595 người của 42 quốc gia trong đó có 07 người Pháp. Ngày 02/08/2004 = 585 người; 21/07/2005 = 510 người. Phóng thích năm 2004: tháng 01/2004 = 7 Nga, 1 người Danois, 1 Tây Ban Nha. 09/03/2004 = 5 người Anh. 08/07/2004 = 1 Suedois (Thuỵ Điển). 27/07/2004 = 4 người Pháp (ngày 01/08/2004 = tiến hành kiểm tra và bắt bỏ tù do "sự kết hợp các tội phạm có liên hệ với bọn khủng bố". Ngày 02/08/2004 có 5 người Marốc. Từ 01/01/2005 – 02/08/2005 = 156.

Phóng thích năm 2005: 25/01/2005 = 4 người Anh cuối cùng. 28/01/2005 = một người Úc. 07/03/2005 = 3 người Pháp cuối cùng (trong đó 2 người được kiểm tra tại Pháp). 19/04/2005 = 17 người Afghans. 21/07/2005 = 2 người Afghans.

E2- Đài Al Jezira:

Có nghĩa là "quần đảo" lập ra do chiếu chỉ của thủ lĩnh Hồi giáo Qatar, tên là Hamad bèn kha lifa al – Thani ngày 08/02/1996. Thành lập một ban quản lý điều hành chung là một hội đồng giám sát chủ trì là một thành viên của hoàng gia.

Ngân khoản: 150 triệu USD thuộc chính phủ cho vay 5 năm. Hệ thống thông tin TV arabophone liên tục. Căn cứ ở Qatar, có 27 văn phòng khắp thế giới, trong đó có tại Washington, Kaboul, Jerusalem, Gaza. Có khoảng 50 nhà báo ở

Doha và 40 liên hệ trên thế giới. Truyền tin qua vệ tinh từ 1998 khắp Cận Đông. Giám đốc hệ thống thông tin này là Adnance Al – Charif. Giám đốc biên tập: Ahmed Cheik. Những điều cấm: nói về các gia đình nhà vua ở Qatai hoặc xúc phạm người Arập. Khán thính giả có đến 40-50 triệu người.

* Ngày 15/04/2005 Al Jezira Live xuất hiện. Năm 2006 sẽ xuất hiện dự kiến chương trình Al Jezira quốc tế bằng tiếng Anh.

E3- Đài Al Hurrah:

(Có nghĩa là Đài tự do tiếng Arập) truyền tin qua vệ tinh bằng tiền của nước Mỹ. Phát từ 14/02/2004. Ngân khoản hàng năm = 62 triệu USD.

E4- Báo cáo của Ủy ban quốc gia về việc đánh trả bọn khủng bố chống Mỹ:

Được ấn hành vào ngày 22/07/2004 gồm 567 trang. Ủy ban được thành lập 2002, gồm 10 nhân vật chọn từ bộ phận lãnh đạo của các đảng phái ở Mỹ: giám đốc là Thomas Kean (đảng cộng hòa) phó giám đốc là Lee Hamilton (đảng dân chủ). Đã in ra 17 báo cáo trung gian thống kê hàng loạt những quyền chống khủng bố.

Thành lập một trạm quốc gia chuyên thu thập tin tức thông qua các bộ trong chính phủ phối hợp với 15 hãng thăm dò.

SỐ LƯỢNG QUÂN ĐỘI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

(Tính tới cuối 1992, nghìn người)

Nước	Dân số	Quân đội thường trực			
		Tổng số	Lục quân	Không quân	Hải quân
Bắc Mỹ					
Canada	27016	81	25	22,4	17
Hoa Kỳ	251842	1878,95	640	499,3	551,65
Mỹ Latinh					
Achentina	33479	65	35	10	20
Bolivia	7622	31,5	23	4	4,5
Braxin	155954	296,7	196	50,7	50
Chile	13290	91,8	54	12,8	25
Colombia	32314	139	120	7	12
Cuba	10824	175,5	145	17	13,5
Đominica	7479	22,2	15	4,2	3
Ecuađo	11319	58	50	3,5	4,5
Gaiana	848	2	1,7	0,2	0,1
Guatemala	9566	44,6	42	1,4	1,2
Haiti	6767	7,4	7	0,15	0,25
Hondurat	5485	16,8	14	1,8	1
Mehico	93120	175	130	8	37
Nicaragoa	4038	14,7	13	1,2	0,5

Nước	Dân số	Quân đội thường trực			
		Tổng số	Lục quân	Không quân	Hải quân
Paraguay	4514	16.5	12,5	1	3
Peru	21610	112	75	15	22
Trinidat và Tobago	1326	2.65	2	0.05	0.6
Uruguay	3168	24.7	17,2	3	4.5
Venezuela	20498	52	34	7	11
Xanvado	5467	43.7	40	2.4	1.3
Xurinam	459	1.8	1,4	0.15	0,25
Tây Âu					
Ailen	3769	13	11.2	0,8	1
Anh	56696	293,5	145.4	86	62.1
Áo	7800	52	46	6	-
Bỉ	9856	75.7	54	17.3	4.4
Bồ Đào Nha	10618	58,3	32,7	10.3	15.3
Đan Mạch	5075	29,2	17,3	7	4,9
Đức	79753	453,2	316	102	35,2
Hà Lan	14855	93,6	60.8	17,3	15,5
Hy Lạp	10209	159.3	113	26,8	19.5
Italia	57772	350	230	66	54
Lucxămbua	364	0.8	0.8	-	-
Manta	356	2	-	-	-
Na Uy	4215	32.7	15,9	9,5	7,3
Pháp	56897	417.5	260.9	91,7	64.9
Phần Lan	5036	32.8	27,3	3	2.5
Sip	707	15.1	13	1.5	0,6
Tây Ban Nha	40307	226	146	40	40
Thuỵ Điển	8336	60.5	43,5	7,5	9,5
Thuỵ Sỹ	6780	16	13	3	-
Đông Âu					
Anbani	3417	40	27	11	2
Ba Lan	38207	296.5	194,2	83	19.3
Bungari	9098	107	75	22	10
Hungari	10543	80.8	63,5	17.3	-
Rumani	22749	230	161	20	19
Xlovenia	1927	15	15	-	-
Liên bang Nam Tư	10536	135	100	29	6
Khoocvatia	4653	105,5	100	0,5	5
Sec và Xlovac	15788	145,8	101	44,8	

Nước	Dân số	Quân đội thường trực			
		Tổng số	Lục quân	Không quân	Hải quân
Châu Á và Úc					
Ả Rập Xeut	10600	102	73	18	11
Ấn Độ	873673	1265	1100	110	55
Bahrein	511	6,15	5	0.65	0.5
Bangladet	118426	107	93	6,5	7.5
Brunei	283	4.45	3.6	0,3	0.55
Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	1757	54,5	50	2,5	2
Campuchia	8515	112	110,5	1	0.5
Côoét	400	11,7	8	2,5	1.2
Đài Loan	21265	370	270	70	30
Gioocdani	4410	99,4	85	14	0,4
Hàn Quốc	44908	750	650	40	60
Iêmen	11500	63.5	60	2	1.5
Inđônêxia	185647	283	215	24	44
Irắc	18400	382	350.5	30	1.5
Iran	58000	685	608	38	39
Ixraen	5090	175	134	31	10
Lào	4305	52,6	50	2	0.6
Liban	2697	36,9	35.7	0.8	0,4
Malaxia	18076	127,9	105	12.4	10.5
Mianma	42267	280	259	9	12
Mông Cổ	2265	14.5	14	0,5	-
Nepan	19612	35	35	-	-
Nhật Bản	124593	246	156	46	44
Niu Dilân	3396	10.9	4,8	3.7	2,4
Oman	1589	26.5	20	3.5	3
Ôxtrâylia	17067	68,3	30,3	22,3	15,7
Pakixtan	118355	580	515	45	20
Papua Niu Ghine	4127	3,8	3.4	0.1	0.3
Philippin	64250	106,5	68	15.5	23
Phitgi	763	5	4.7	-	0.3
Quata	454	7.5	6	0,8	0.7
Sri-Lanca	17829	105,9	89	8	8.9
Thái Lan	58438	283	190	43	50
Thổ Nhĩ Kỳ	58103	560,3	450	58	52.3
Triều Tiên CHDCND	23760	1110	1000	70	40
Trung Quốc	1148593	3030	2300	470	260

Nước	Dân số	Quân đội thường trực			
		Tổng số	Lục quân	Không quân	Hải quân
Việt Nam	73778	1041	900	10	31
Singapo	2744	55.5	45	6	4.5
Syri	13186	408	300	100	8
Châu Phi					
Ai Cập	57263	480	290	30	20
Angieri	27073	225	131.5	15	78,5
Benanh	5083	8,5	8	0,35	0,15
Botxoana	1347	6.1	6	0,1	-
Buockina-Phaxo	9623	8,7	8.5	0,2	-
Burundi	5786	9,7	9.3	0,35	0.05
Cabo-Vecđe	389	1,3	1	0,1	0.2
Camerun	13003	11,7	10,6	0,3	0.8
Congo	2419	10,85	10	0,5	0,35
Côtđivoa	12849	7,1	5,5	0.9	0,7
Daia	37886	79,1	76	1,8	1,3
Dambia	8593	23	20	3	-
Dimbauê	10593	48,5	46	2,5	-
Gabon	1206	4,75	3.25	1	0,5
Gambia	928	0,88	0,81	-	0,07
Gana	15929	14,5	12	1,4	1,1
Ghine	7297	9,7	8,5	0,8	0,4
Ghine Bitxao	1027	6	5.4	0,3	0,3
Ghine Xích đạo	440	2	1,8	0,1	0.1
Gibuti	426	4,2	4	0.1	0.1
Kenia	27101	20,7	17	2,5	1.2
Lexoto	1868	2	2	-	-
Libi	4956	40,8	25	12	3,8
Mađagaxca	12807	21	20	0,5	0.5
Malavi	8844	10,75	10,5	0,15	0.1
Mali	9011	7,35	6,9	0,4	0,05
Maroc	26077	195.5	175	13,5	7
Modambich	16896	85,2	80	4	1,2
Moritani	2042	9,6	9	0,2	0,4
Namibi	1397	7.5	7 4	-	0,1
Nam Phi	26288	120	101	10	9
Nigieria	88400	95	81	8 5	5,5
Nigơ	7957	3.3	3,2	0,1	-
Ruanđa	7741	5,2	5	0,2	-
Sat	5981	20,2	20	0,2	-
Tandania	28560	40.8	35	5	0.8

Nước	Dân số	Quân đội thường trực			
		Tổng số	Lục quân	Không quân	Hải quân
Togo	3821	5.25	4,8	0.25	0.2
Trung Phi CH	3154	5	4,7	0.3	-
Tuynidi	8375	35	27	3,5	4.5
Uganda	18395	70	70	-	-
Xeisen	69	1.3	1	0,1	0.2
Xenegan	8137	9,7	8.5	0,5	0,7
Xiera Leon	4369	6,15	6	-	0.15
Xudan	26886	92,5	85	6	1,5

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CÁC VỤ NỔ THỬ NGHIỆM VŨ KHÍ NGUYÊN TỬ

Các vụ nổ đã tiến hành	Nước				
	Hoa Kỳ	Pháp	Anh	Trung Quốc	Ấn Độ
Tổng số	**1080**	**180**	**42**	**34**	**1**
Trong đó theo hình thức:					
trên độ cao	12	1	1	1	
không trung	120	43	17	17	
trên mặt đất	46	4	2	3	
dưới lòng đất	750	34	20	9	1
trên mặt nước	36				
dưới nước	5				

Các vụ nổ đã tiến hành	Nước				
	Hoa Kỳ	Pháp	Anh	Trung Quốc	Ấn Độ
Tổng số	**1080**	**180**	**42**	**34**	**1**
Theo công suất (nghìn tấn)					
dưới 1	57				
1-20	407	63	16	10	1
20	249	20	17	10	
200	36	8	1	4	
1000-10^5	17	1	7	6	
hơn 10^5	4				
công suất tối đa	35 Mt	2Mt	>1Mt	4Mt	10-20 kt
		25.5.56	24.8.68	17.11.76	18.5.74

Tại Liên Xô cũ vụ nổ nguyên tử thử nghiệm đầu tiên được tiến hành tại Kazakstan vào ngày 29.8.1949. Trong khoảng thời gian đến 1990 đã tiến hành 714 vụ thử nghiệm (trong đó có 467 vụ tiến hành tại Xemipalatin và các khu vực phụ cận).

BẢNG THỐNG KÊ CÁC VỤ NỔ NGUYÊN TỬ THỬ NGHIỆM TỪ 1945 ĐẾN 1989

Năm	Hoa Kỳ	Liên Xô	Anh	Pháp	Trung Quốc	Tổng số
1945	3	0	0	0	0	3
1946	2	0	0	0	0	2
1947	0	0	0	0	0	0
1948	3	0	0	0	0	3
1949	0	1	0	0	0	1
1950	0	0	0	0	0	0
1951	16	2	0	0	0	18
1952	10	0	1	0	0	11
1953	11	4	2	0	0	17
1954	6	7	0	0	0	13
1955	18	5	0	0	0	23
1956	18	9	6	0	0	33
1957	32	15	7	0	0	54
1958	77	29	5	0	0	111
1959	0	0	0	0	0	0
1960	0	0	0	3	0	3
1961	10	50	0	2	0	62
1962	96	44	2	1	0	143
1963	44	0	0	3	0	47
1964	38	6	1	3	1	49
1965	36	9	1	4	1	51
1966	43	15	0	7	3	68
1967	34	17	0	3	2	56
1968	45	13	0	5	1	64
1969	38	16	0	0	2	56
1970	35	17	0	8	1	61
1971	17	19	0	6	1	43
1972	18	22	0	3	2	45
1973	16	14	0	5	1	36
1974	14	18	1	8	1	42
1975	20	15	0	2	1	38
1976	18	17	1	4	4	44
1977	19	18	0	6	1	44
1978	17	27	2	8	3	57
1979	15	29	1	9	1	55
1980	14	21	3	13	1	52
1981	16	22	1	12	0	51
1982	18	31	1	6	1	57
1983	17	27	1	9	2	56
1984	17	29	2	8	2	58
1985	17	9	1	8	0	35
1986	14	0	1	8	0	23
1987	14	23	1	8	1	47
1988	14	17	0	8	1	40
1989	11	7	1	8	0	27

NHỮNG CON SỐ BIẾT NÓI

6 triệu lượt người Mỹ đã bị đưa sang Việt Nam tham gia chiến tranh xâm lược, trong số đó có 4.649.000 người dưới 30 tuổi.

* Mỹ đã huy động 70% lục quân, 60% không quân, 40% hải quân, 60% lực lượng lính thuỷ đánh bộ toàn nước Mỹ vào chiến tranh xâm lược Việt Nam. Số quân Mỹ huy động lúc cao nhất bằng tổng số lục quân của 5 nước: Anh, Bỉ, Úc, Canada và Tây Ban Nha cộng lại.
* Mỹ đã huy động 40% các nhà vật lý, 260 trường đại học, 22.000 xí nghiệp lớn với 5,5 triệu công nhân vào việc nghiên cứu và sản xuất vũ khí, đồ dùng quân sự phục vụ chiến tranh xâm lược Việt Nam.
* Năm 1968, mỗi ngày Mỹ chi phí cho chiến tranh xâm lược Việt Nam 100 triệu đô la, gấp 10 lần chi phí cho cuộc "chiến tranh chống đói nghèo" ở Mỹ, gấp 4 lần chi phí cho chương trình vũ trụ của Mỹ, bằng một nửa số tiền Mỹ viện trợ cho nước ngoài trong 20 năm 1941-1960.
* Tướng Mỹ chết trên chiến trường:
  - Chiến tranh thế giới lần thứ nhất: 1
  - Chiến tranh thế giới lần thứ hai: 31 (28 tướng và 3 đô đốc)
  - Chiến tranh xâm lược Triều Tiên: 3
  - Chiến tranh xâm lược Việt Nam: 12
* Tên lính Mỹ đầu tiên bỏ xác trong chiến tranh xâm lược Việt Nam: Giêmtômát
  Đêvít, 22-12-1961.
* Tên lính Mỹ cuối cùng bỏ xác trong chiến tranh xâm lược Việt Nam: Đác uyn Giốt và Sác li Mác Ma hơn, 29-4-1975 (Tân Sơn Nhất).
* Trong 8 năm (1965-1972) Mỹ đã ném xuống chiến trường Đông Dương 7.850.800 tấn bom, gấp 3,8 lần số bom Mỹ ném xuống tất cả các chiến trường trong chiến tranh thế giới thứ hai (2.056.244 tấn). Tính trung bình chúng ném xuống Việt Nam mỗi ngày 4.622 tấn bom, mỗi giờ: 192 tấn, mỗi phút: 32 tạ, mỗi giây: trên 0,5 tạ. Còn trong vòng 11 năm, (1961-1972) Mỹ đã trút xuống Việt Nam gần 14,5 triệu tấn bom đạn với sức nổ tương đương 725 quả bom nguyên tử loại ném xuống Hirôsima (Nhật Bản). Tính bình quân mỗi người dân Việt Nam từ cụ già đến trẻ sơ sinh phải chịu đựng trên [illegible] tấn bom đạn Mỹ.
* Mỹ đã rải xuống miền Nam 72 triệu lít chất độc các loại làm 1.293.000 người bị nhiễm độc, hàng ngàn người chết, phá huỷ 13.000 km² cây lương thực và cây ăn quả (43% diện tích trồng cây toàn miền Nam), 25.000 km² rừng (44% diện tích rừng toàn miền Nam), huỷ hoại 45 triệu m³ gỗ, giết hại hàng chục vạn trâu bò, hàng chục triệu con lợn.
* Lúc cao nhất Mỹ huy động tất cả số máy bay B.52 có ở Đông Nam Á, gồm 197 chiếc, bằng 46% tổng số máy bay B.52 của cả nước Mỹ. Số B.52 này đã ném xuống chiến trường Đông Dương 2.600.000 tấn bom, gấp 4 lần số bom ném xuống Triều Tiên (635.000 tấn).
* 15 trong tổng số 18 tàu chở máy bay được điều động đến tham chiến ở Việt Nam.

PHẦN THỨ BA

KINH TẾ

- Các học thuyết kinh tế thế giới
- Thị trường thế giới và tăng trưởng kinh tế
- Kinh tế thế giới qua một thiên niên kỷ
- Những tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới
- Bảng ngoại thương của một số nước chủ yếu
- Xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới
- Nền kinh tế tri thức

CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Chúng ta đang chuẩn bị bước vào thếkỷ XXI - thế kỷ của những kiến thức kinh tế và công nghệ hiện đại. Kinh tế thế giới sẽ có những bước phát triển mới rất năng động và tiếp tục có nhiều biến động sâu sắc trong quá trình toàn cầu hóa. Người ta còn nói rằng thế giới đang hướng tới nền kinh tế tri thức. Không ít ý kiến cho rằng nền kinh tế tri thức đã bắt đầu xuất hiện. Nắm được những kiến thức mới nhất của khoa học kinh tế và những thành tựu của công nghệ hiện đại, biết ứng dụng những kiến thức đó một cách nhanh nhạy, mới hy vọng thoát khỏi tụt hậu, nâng cao sức mạnh cạnh tranh, nhờ đó mỗi gia đình, mỗi doanh nghiệp và một quốc gia mới có thể làm giàu. Sự khôn ngoan của những nước đi sau chính là phải biết chắt lọc những tinh hoa trong các học thuyết kinh tế đã và đang tồn tại trong lịch sử, học hỏi kế thừa một cách sáng tạo những thành tựu chung của nền văn minh nhân loại. Tìm hiểu những lý thuyết kinh tế cơ bản đã có trong lịch sử có thể giúp chúng ta nhận biết rõ hơn thực tiễn kinh tế đang diễn ra và nhìn nhận côngviệc chúng ta đang làm bằng con mắt phê phán hơn. Sự đua tranh kinh tế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng trong thế kỷ XXI. Những cơ may làm giàu luôn luôn xuất hiện trước mọi người và trước mỗi nước. Đồng thời cũng xuất hiện biết bao nhiêu thách thức mới, khó lường. *"Nhìn lại phía sau để thấy những lý thuyết kinhtế đã tiến hóa qua thời gian ra sao vànhìn ra bên ngoài để thấy những hệthống kinh tế khác được tổ chức vàhoạt động như thế nào. Đi ra những mảnh đất bên ngoài như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu tốt hơn mảnh đất của bản thân chúng ta"*[1]. Đó là nhận xét đầy trí tuệ của Paul A. Samuelson trong cuốn sách giáo khoa "Kinh tế học" rất nổi tiếng của ông.

Ngược dòng thời gian để tìm về cội nguồn của các khái niệm kinh tế, tìm hiểucác trường phái và những trăn trởcủa các nhà kinh tế ở những thời đại khác nhau, chúng ta sẽ có thêm kiến thức cho quyết định cách ứng xử của bản thân, và có thể điều hành mỗi gia đình, mỗi doanh nghiệp và cả nền kinh tế có hiệu quả hơn. Khi đã biết các lý thuyết kinh tế ngày nay phát triển từquá khứ ra sao, chúng ta sẽ có thêm căn cứ khoa học để nghiên cứu những vấn đề kinh tế trong nước ta.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HỌC TRƯỜNG PHÁI CHÍNH

Kinh tế học với tư cách là một bộmôn khoa học xuất hiện từ thế kỷ 17, vớicác trường phái như trọng nông, trọngthương. Song thành quả nghiên cứu của Adam Smith với cuốn "Sự giầu có của các nước" (The Wealth of nations*, 1776) đã đánh

1. Paul A.Samuelson và Willian D.Nordhaus: Kinh tế học, tập II, Viện Quan hệ quốc tế, 1989, trang 503.

* Đây là cách gọi tắt thường được dùng của giới nghiên cứu. Tên đầy đủ của cuốn sách sẽ được nêu

dấu sự ra đời khoa kinh tế học mà chúng ta đang nghiên cứu ngày nay.

Theo quy luật phát triển, kinh tế học có các trường phái và các thời kỳ khác nhau. Cùng với tiến bộ khoa học và sự phát triển kinh tế, các trường phái lại phânnhánh hoặc làm nẩy sinh các trường pháimới. P.A. Samuelson đã dựng lên một sơđồ về lịch sử kinh tế học như sau: Mở đầu là trường phái cổ điển, rồi đến trường phái tân cổ điển, các trường phái chính trong hiện đại. Cuối thế kỷ 18 trường phái cổ điểncó một sự phân nhánh mang tính cách mạng, đó là sự ra đời của học thuyết kinh tế Marx (1867), sau đó được Lênin phát triển thêm và hình thành nhánh kinh tế học của các nước xã hội chủ nghĩa ngày nay. Nhánh tân cổ điển xuấthiện (1890) sau học thuyết kinh tế Marx khoảng hai thập kỷ. Học thuyết Keynes ra đời năm 1936 đánh dấu một bước ngoặt lớn của trường phái tân cổ điển và góp phần quan trọng vào việc hình thành các trường phái hiện tại: trào lưu chính hiện đại, phái "mong đợi hợp lý", phái" tự do hóa" Chicago (tham khảo sơ đồ của Samuelson).

KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN: SMITH, NHÀ TIÊN TRI VÀ KHỞI XƯỚNG CỦA THUYẾT TỰ DO KINH TẾ

Các nhà kinh tế học trước Smith quan tâm đến chính sách kinh tế. Do họ ít hiểu biết về bản chất của tư bản cũng như lịch sử công nghiệp và thương mại, nên họ hăng hái can thiệp vào thị trường. Cống hiến lớn nhất của Adam Smith (1723 - 1790, Anh) là đã đi sâu vào những vấn đề này, từ đó, ông nhìn thấy trong thế giới xã hội muôn màu muôn vẻ và hỗn độn của kinh tế học cái mà Isaac Newton đã nhận ra trong thế giới vật chất của vũ trụ: *Trật tự tự nhiên có tính chất tự điều chỉnh*. Smith đã từng nói:

Bạn nghĩ rằng bạn đang giúp cho hệ thống kinh tế bằng những qui tắc đầy ý định tốt đẹp, bằng những hành động can thiệp của mình. Không phải như vậy đâu. Hãy để mặc, hãy để mọi sự việc xảy ra; đừng nhúng tay vào. Dầu nhờn của lợi ích cá nhân sẽ làm cho các bánh xe kinh tế hoạt động một cách gần như kỳ diệu. Không cần kế hoạch. Không cần qui tắc. Thị trường sẽ giải đáp tất cả.

Ông đã dựa vào kiến thức rộng lớn của mình, đưa ra nhận xét nổi tiếng: *Trong hoạt động kinh tế, mọi cá nhân chỉ nhằm vào lợi ích riêng của mình, bằng cách đó và thông qua cạnh tranh trên thị trường, họ hình như được dẫn dắt bởi một bàn tay vô hình, đi tới kết quả mà họ không chủ tâm đạt tới, đó là làm lợi cho xã hội.*

Tư tưởng về "*bàn tay vô hình*" của A. Smith phản ánh những yếu tố cơ bản nhất trong kinh tế, đó là quy luật cung - cầu và vai trò của thị trường.

Kiệt tác của ông "Phân tích bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước" (An inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations, 1776) đã đặt nền móng cho sự phân tích tổng cân bằng hiện đại giữa cung và cầu, giải thích vì sao sau này tư tưởng tự do kinh doanh (Laissez faire) có tác động mạnh mẽ. Các tầng lớp kinh doanh đang lên tìm thấy ở A. Smith người phát ngôn cho lợi ích của họ, khích lệ và cung cấp cho họ những tư tưởng về tự do kinh doanh. Cách tiếp cận của A. Smith dẫn tới quan điểm không nên can thiệp vào kinh tế, nhất là những can thiệp sai lầm và không có hiệu quả.

Những chủ trương kinh tế của ông xuất hiện từ nhận thức sâu sắc cho rằng: *con đường dẫn đến địa ngục kinh tế thường*

ở phần dưới.

được lát bằng những ý đồ tốt đẹp. Nghĩa là ông phê phán kiên quyết sự can thiệp. Ông còn cho rằng để thực hiện tự do kinh doanh, việc thay thế những kinh doanh độc quyền bằng việc chính phủ điều tiết kinh tế chắc chắn làm cho tình hình đã xấu lại càng xấu hơn chứ không tốt lên.[1]

Kiệt tác của A.Smith được gọi là sự nỗ lực nghiêm túc đầu tiên của khoa học kinh tế. Không phải ngẫu nhiên các nhà kinh điển, trong đó có Karl Marx, đều nói đến A. Smith. Các sách giáo khoa về kinh tế có tên tuổi đều mở đầu từ A. Smith. Tuy nhiên Samuelson lưu ý chúng ta: A. Smith không phải là tên lính hầu của các nhà kinh doanh, mà là người luôn nghi kỵ và bác bỏ sự đầu cơ của họ chống lại công chúng.

KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN CỦA RICARDO

David Ricardo (1772-1823, Anh) chưa từng đi học đại học, ông sinh ra trong một gia đình giàu có. Sau 12 năm buôn bán cổ phiếutrên thương trường, ông đã nghỉviệc với tài sản hàng triệu bảng Anh đểđi vào nghiên cứu kinh tế. Khi đã giàucó và có địa vị, ông vô tình đọc sách của Adam Smith. Bị cuốn hút, Ricardo thấy rằng sự phân tích của Smith có nhữngsai lầm cơ bản và những tác phẩm viếtvề kinh tế vĩ mô có nhiều chỗ hổng.Tuy nhiên, nếu không có những lời khuyên kiên nhẫn của James Mill, bố của John Stuart Millthì Ricardo chỉ là một tác giả viết những cuốn sách nhỏ và trở thành một nghị sỹ bình thường. Nhưng may mắn thay, Ông Mill bố đã thúc giục Ricardo viết cuốn "Nguyên lý kinh tế chính trị và thuế khóa" (1817) và từ đó Ricardo đã trở nên nổi tiếng. Một trong những cống hiến quan trọng của Ricardo là sự phân tích kỹ càng bản chất sự thuê mướn trong kinh tế - một lý thuyết hầu như vẫn tồn tại nguyên vẹn cho đến ngày nay. Ông đãđưa ra một sự phân tích kỹ lưỡng về lý thuyết giá trị lao động sau này được Các Mác rất chú ý. Phân tích của ông về gánh nặng nợ công cộng là một lời cảnh báo tốt cho những năm 1980. Nhưng thành tựu chính của ông là đã phân tích các qui luật phân phối thu nhập trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ông cổ vũ cho thương mại quốc tế dựa trên chuyên môn hóa của các nước và tự do cạnh tranh - đây chính là tiền đề của tư duy kinh tế về lợi thế so sánh hiện tại.

Điều quan trọng nhất đối với Ricardo trong kinh tế học là qui luật phân phối thu nhập quốc dân giữa các giai cấp lớn trong xã hội: Tiền lương cho công nhân, lợi nhuận cho tư bản và tô tức cho chủ đất. Với một cái bánh cho xã hội mà sự phát triển bị hạn chế, ông nhấn mạnh rằng phần bánh giao cho một giai cấp trong xã hội phải lấy đi từ phần bánh của một giai cấp khác.

Chính quan điểm đó đã khiến cho nhiều người hâm mộ ông và không có gì lạ nếu tư bản thích Ricardo. Họ cóthể tìm ra các đoạn viết của ông để chứng minh rằng công đoàn và cải cách không làm được gì mấy cho quần chúng.

Song cũng không có gì lạ nếu những người xã hội thích Ricardo. Họ thấy ở ông một bằng chứng rằng phải tiêu diệt chủ nghĩa tư bản thì công nhân mới giành được phần chia chính đáng của mình trong tổng sản lượng quốc dân.

Có thể xem Adam Smith và David Ricardo là đại diện tiêu biểu cho kinh tế

1. Tham khảo của Paul A.Samuelson và Willian D.Nordhaus: Kinh tế học, tập II, Viện Quan hệ quốc tế, 1989, Quan điểm của Smith là một yếu tố góp phần đưa tới cuộc cách mạng công nghiệp như chúng ta đã thấy.

học cổ điển, là bước phát triển đầu tiên của khoa học kinh tế.

Thuộc trường phái này còn có Thomas Robert Malthus (1766 - 1834, Anh), John Stuart Mill (1806 - 73, Anh), Jean Baptiste say (1767 - 1832, Pháp)... với nhiều sắc thái khác nhau. Sở hữu tư nhân, thị trường tự do và cạnh tranh được trường phái này coi là "những quy tắc của kinh tế chính trị".

KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN

Cách đây một thế kỷ, đúng như sự mô tả sinh động của P.A. Samuelson, cáicây kinh tế học đã đâm cành.

Một cành mọc ra từ cuốn "Tư bản" của C.Mác (1818-1883) và từ những bài viết trước đây của C.Mác về kinh tế học mới được phát hiện lại. Cành này rất cần thiết để hiểu các quá trình kinh tế trong các nước xã hội chủ nghĩa.

Một cành nữa chạy suốt từ kinh tế học cổ điển mới và kinh tế học Keynes cho đến kinh tế học trường phái chính hiện đại.

Lý thuyết kinh tế của trường phái tân cổ điển xuất hiện vào cuối thế kỷ 19, thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, những mâu thuẫn vốn có và những khó khăn về kinh tế của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt làm xuất hiện nhiều hiện tượng và mâu thuẫn kinh tế mới, đòi hỏi phải có sự phân tích. Mặt khác trong thời kỳ này kinh tế chính trị của học thuyết Marx tỏ ra có sức sống mạnh mẽ.

Giống như trường phái cổ điển, các nhà kinh tế của trường phái tân cổ điển ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, tin tưởng vững chắc rằng cơ chế thị trường tự do sẽ bảo đảm thăng bằng cung- cầu, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển.

Tuy nhiên nhiều tác giả cổ điển đãnhấn mạnh giá thành, nhưng lại xem nhẹgiá trị sử dụng và mức cầu.

Mãi cho tới khoảng năm 1870, một số học giả đã đặt nền móng cho sự phân tích cân đối hơn có thể tổng hợp cả hai nhân tố giá trị sử dụng và giá thành, từ đó có được những nhận thức quan trọng về thuyết tăng thêm trên hạn mức, và tổng cân bằng. Đại diện tiêu biểu là W. Stanley Jevons (1835-1882) ở Áo và Leon Walras (1834-1910) ở Thụy Sỹ.

Một nhân tố then chốt có ý nghĩa cách mạng trong phái cổ điển mới là hiểu được giá trị sử dụng gắn kết với mức cầu hàng hóa như thế nào. Cơ chế hình thành giá trị sử dụng thêm trên hạn mức, và sự phân tích tác động của giá trị sử dụng đối với giá cả và khối lượng hàng hóa, đã bổ khuyết khâu còn thiếu trong một lý thuyết hoàn chỉnh về cơ chế thị trường.

ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI TÂN CỔ ĐIỂN

+ Trong phân tích kinh tế chú ý phân tích lĩnh vực lưu thông, trao đổi nhu cầu.Đối tượng nghiên cứu của họ làcác đơn vị kinh tế riêng biệt. Vìvậy phương pháp phân tích của họ là phương pháp phân tích vi mô, không tránh khỏi dựa vào tâm lý chủ quan để giải thích các hiện tượng và các quá trình kinh tế, xã hội. Đồng thời họ có thiên hướng tách kinh tế học khỏi các điều kiện chính trị xã hội, có xu thế dùng khái niệm kinh tế học thay cho khái niệm kinh tế chính trị.

+ Tích cực áp dụng toán học: họ sử dụng những công cụ toán học, công thức, đồ thị, mô hình vào phân tích kinh tế. Phối hợp các phạm trù kinh tế và phạm trù toán học để đưa ra khái niệm mới như:

"ích lợi giới hạn", "năng xuất giới hạn", "sản phẩm giới hạn".

Trường phái tân cổ điển xuất hiện ở nhiều nước và gồm nhiều nhánh như:

- Trường phái Áo (Viene), các đại biểu chính của nó đều là các giáo sư của trường đại học Áo như:

Carl Menger (1840 - 1921); Bohm Bawerk (1851 - 1914).

- Trường phái Thụy Sỹ với các học giả: Leon Walras (1834 - 1910); W. D Pareto (1848 - 1923).

- Trường phái Mỹ với John Bates Clark (1847 - 1938).

- Trường phái Anh với Alfred, Marshall (1842 - 1924).

Lý luận chủ yếu của thuyết kinh tế tân cổ điển bao gồm:

1- Lý luận về giá trị.

2- Lý luận về phân phối, tiền lương và lợi nhuận.

3- Lý thuyết - cầu và giá cả.

4- Lý luận thăng bằng tổng quát.

Các lý thuyết vừa nêu lên đóng góp nhất định vào việc phân tích cung hàng hóa, độ co giãn của cầu, xác định số lượng tiền cần cho lưu thông...

Đặc biệt là trong sự phân tích sâu sắc bằng toán học Leon Walras, người ta đã phân tích được mức tổng cân bằng có tính cạnh tranh. Walras đã tìm ra cáchphân tích toàn bộ nền kinh tế - một sự tổng cân bằng đồng thời của tất cả các thị trường lao động, đất đai và sản phẩm.

Kinh tế học tính toán và toán kinhtế: Jevons, Walras, Wilfredo Pareto (1848 - 1923) đã đưa toán học vào khoa kinh tế học ngay từ cuối thế kỷ XIX.

Việc đo lường các hiện tượng và các quá trình kinh tế bằng các phép toán kinh tế, sử dụng các công cụ tính toán hiện đại về khả năng và thống kê và phát triển những kỹ thuật đặc biệt thích hợp với một lĩnh vực như kinh tế học là một đặc điểm nổi bật của thời đại chúng ta, đó là một trong những ưu thế của kinh tế học hiện đại.

Kinh tế học tân cổ biểu hiện hộ cho kinh tế tư bản chủ nghĩa thời hiện đại. Tự do cạnh tranh và giảm thiểu vai trò của nhà nước là cốt lõi của luồng tư duy kinh tế này.

KINH TẾ HỌC THUỘC TRƯỜNG PHÁI CHÍNH

Khoa kinh tế học thuộc trường phái chính hiện đại đang thống trị ở Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Thành quả của nó là một mặt giúp nhìn rõ hơn sự vận động ngày càng phức tạp của những nền kinh tế ở các quốc gia này, mặt khác nó là cơ sở lý luận của nền kinh tế hỗn hợp - nghĩa là nền kinh tế bao gồm cả hai yếu tố: thị trường và Nhà nước.

Tuy nhiên đời sống kinh tế luôn luôn đặt ra nhiều vấn đề mới. Như chúng ta đã thấy, ngay cả những nền kinh tế công nghiệp tiên tiến nhất vẫn có nhiều vấn đề nan giải và những thách thức mới. Công ăn việc làm, ổn định giá cả, phát triển thị trường, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường... đang là những vấn đề nóng bỏng ở tất cả các nước công nghiệp phát triển. Đấy không phải là những vấn đề đặc thù dành riêng cho các nước đang phát triển.

Hơn nữa, quá trình toàn cầu hóacàng tăng thêm tính năng động và sựchuyển biến phức tạp trong phát triển kinhtế, càng dẫn đến nhiều nhận định, nhận thức khác nhau trong khoa kinh tế học, hình thành những trường phái hoặc nhóm khác nhau, gây nên những tranh luận, những chỉ trích nhiều khi đi tới phủ nhận lẫn nhau.

TRƯỜNG PHÁI CHICAGO*

Trước hết ta gặp những người nhấn mạnh vai trò trung tâm của tự do cá nhân trong hoạt động kinh tế và chính trị. Họ là những người theo thuyết kinh tế tự do. Thuyết Nhà nước chỉ nên can thiệp ở mức tối thiểu này do Frank Knight, Henry C.Smons, Friedrich Hayek và Milton Friedman chủ xướng.

Họ nhắc chúng ta nhớ tới những ưu thế của việc để mặc cho thị trường điều tiết giá cả và những trừng phạt đối với xã hội nếu bác bỏ bàn tay hướng dẫn của thị trường.

Các tác phẩm của họ nhắc nhở chúng ta sự can thiệp của chính phủ có thể dẫnđến những vấn đề kinh tế như thế nào: Kiểm soát tiền thuê nhà thường dẫn đến nạn thiếu nhà ở, kiểm soát giá dầu dẫn đến những hàng dài người xếp hàng trước các trạm bán xăng; công đoàn nâng tiền lương và giá cả lên trong những ngành có tổ chức công đoàn; và những mưu toan kiềm chế giá cả độc quyền bằng quy định điều tiết thường làm cho giá cả tăng lên.

Tác phẩm của Friedman: "Chủ nghĩa tư bản và tự do" (1962) là một sự trình bày hoàn toàn logic, cẩn thận và đầy sức thuyết phục về một số quan điểm quan trọngtheo luồng tư duy vừa nói trên. Quan điểm cơ bản của Fiedman nhìn nhận vai trò Nhà nước một cách tiêu cực, ông cho rằngchu kỳ kinh doanh là do cung ứng tiền và lãi suất quyết định chứ không phải do chính sách tiền tệ của chính phủ, cho nên không được để cho chính sách của chính phủ can thiệp vào chu kỳ này. Fiedman cổ vũ cho một chính sách *thuế thu nhập âm*hoặc *nguồn thu nhập có bảo đảm* thay thế cho các phúc lợi xã hội đãbị bàn tay Nhà nước tập trung hóa và quan liêu hóa, bởi vì theo ông các phúclợi xã hội tập trung hóa và quan liêu hóa như vậy thù địch với những giá trị truyền thống về tự do cá nhân và không đạt được mục đích. Lập luận của Fiedman là một công dân có suy nghĩ phải biết cách đương đầu với mọi vấn đề đặt ra, phải suy ngẫm và phải tự tìm ra cho mình những lời giải đáp. Xin đừng quên rằng tiền đề cho quan điểm này của Fridman là "thuế thu nhập âm" "hoặc nguồn thu nhập có bảo đảm" cho mỗi người.

Kinh tế vĩ mô dự kiến hợp lý: *Ngoài quan điểm tự do về kinh tế của trường đại học Chicago, còn có trường phái"những mong đợi hợp lý" do Robert Lucas, trường phái Chicago, và Thomas Sargent, trường Minnesota sáng lập.*

Họ ủng hộ quan điểm tự do truyền thống cho rằng những chính sách của chính phủ có thể không có hiệu quả hoặc có hại. Trong một thế giới giá cả biến động thì những chính sách tiền tệ được định đoạt trước của chính phủ sẽ không có tác động gì vào sản lượng và như vậy những chính sách này sẽ làm cho chu kỳ kinh doanh mất ổn định hơn là làm cho nó ổn định. Thay thế cho sự can thiệp của chính phủ (những chính sách tiền tệ được định đoạt trước), họ đưa ra "những dự kiến hợp lý" mang tính chất hướng dẫn các hoạt động kinh tế tự do.

Một cách tiếp cận như vậy đã bị nhiều người bỏ ngoài tai, trong đó có cả những người đã từng tìm cách đưa tư tưởng Keynes vào chính sách kinh tế. Nhưng cũng có một số nhà kinh tế trẻ lại rất chú ý đến các tư tưởng và cách tiếp cận của "trường phái dự kiến hợp lý".

Chỉ trích chủ nghĩa tư bản hiện đại:

Trong phần lớn hai thế kỷ kể từ sau Adam Smith, những người chỉ trích chủ nghĩa tư bản đã nổ súng từ phía tả, nổi

* Trung tâm là trường Đại học Chicago.

bật là John Kenneth Galbraith ở Trường Đại học Harvard. Trong các tác phẩm "chủ nghĩa tư bản Mỹ", "xã hội giàu có" và "nhà nước công nghiệp mới", Galbraith đã thách thức những quan điểm đương thời về hành vi của người tiêu dùng và các doanh nghiệp. Những quan điểm chính của ông như sau:

- Lớn không phải là xấu. Những công ty lớn là nguồn gốc của những tiến bộ khoa học kỹ thuật mà chúng ta được hưởng ngày nay. Hơn nữa, chính cơ cấu kỹ thuật (tầng lớp thượng lưu có văn hóa điều hành các doanh nghiệp, chính phủ, và các trường đại học) là người cuối cùng đưa ra các quyết định dắt dẫn các quốc gia phát triển kinh tế.

- Người tiêu dùng không làm chủ được tâm trí của mình. Trong nhiều trường hợp quảng cáo đã góp sức vào việc hình thành ra thị hiếu của người tiêu dùng.

- Xã hội của chúng ta là một xã hội trong đó khu vực công cộng không được quan tâm, còn khu vực tư nhân lại quá phát triển[1].

Một số người than phiền rằng các tác phẩm của Galbraith chẳng có gì độc đáo. Nhưng P.A Samuelson và một số người khác lại cho rằng lời phê phán này không đúng, bởi vì chính Galbraith đã làm rõ thêm nhiều đặc trưng và vạch ra những khuyết tật của kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Kinh tế học cấp tiến:

Bây giờ chúng ta nghiên cứu những nhà tư tưởng muốn cải tạo hoàn toàn chếđộ kinh tế hỗn hợp ngày nay.

Sự phát triển của phái tả mới:

Khoảng gần 3 thập kỷ trước đây đã xuất hiện một trường phái gọi là phái tả mới và một nhóm gọi là Liên hiệp trường phái kinh tế chính trịcấp tiến (Union of Radical Political Economy), nổi bật nhất là John G.Gurley ở Trường Stanford. Ông ta là một nhà kinh tế học thuộc trường phái chính, về sau đã trở thành một người bênh vực hùng hồn cho kinh tế học cấp tiến:

Nội dung cơ bản của trường phái này là hoài nghi mục tiêu kinh tế như vấn đề tổng sản phẩm quốc dân ngày càng tăng; phê phán vai trò của Mỹ trong việc lãnh đạo cơ cấu tôn ti trật tự nước giàu và nước nghèo, phê phán sự đặc quyền và áp bức trong xã hội... Trường phái này chú ý nghiên cứu những vấn đề kinh tế liên quan đến các hệ sinh thái... Các công trình phân tích của trường phái này nói chung quy kết chủ nghĩa tư bản phải chịu trách nhiệm phần lớn về những sự khác biệt xảy ra trong kinh tế và xã hội, họ cho rằng xã hội tư bản có khả năng và phải tiến tới giải quyết các vấn đề đó.

Tuy nhiên sau khi dấy lên được một làn sóng mạnh mẽ ban đầu thì "phái tảmới" lắng xuống, do kinh tế thế giới thậpkỷ 1970 bị những cơn choáng lớn như khủnghoảng dầu hỏa, mất mùa, hệ thống tiền tệ Bretton Wood đổ vỡ... Tình hình này làm cho phái bảo thủ trở nên thắng thế. Mãi cho đến đầu thập kỷ 80 mới lạithấy xuất hiện những công trình nghiên cứu hoài nghi tính hiệu quả, tính công bằng và các chính sách kinh tế vĩ môcủa chủ nghĩa tư bản Mỹ[1].

---

[1] GS.PTS Chu Văn Cấp (chủ biên): Lịch sử các học thuyết kinh tế, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997, trang 154-155.

[1] Lesler C.Thurow "Các dòng nguy hiểm" (Random House, New York, 1983); Senmel Boules, David Gonlon và Thomas Weisskpf. "Bên ngoài mảnh đất bỏ hoang" (Anchor Press, Ganden City, N.Y, 1983); Bany Blueslone và Bennoll Harrison. "Phi công nghiệp hoá Mỹ" (Basic Books, New York, 1982)' Robert B.Keich "Biên giới tiếp theo của Mỹ" (Times Books, New York, 1983).

Những luận điểm chính trong các chỉ trích của họ là:

- Bác bỏ thị trường, kêu gọi đưa ra những kế hoạch được thiết kế một cách dân chủ thay thế cho thị trường (vì cho rằng hệ thống có những phán xét sai lầm).

- Bác bỏ kinh tế học vĩ mô hiện đại, đòi thực hiện kiểm soát tiền lương và giá cả để hạn chế lạm phát và thất nghiệp, tăng chi cho phúc lợi công cộng.

- Đòi thực hiện những chính sách công nghiệp đầy mâu thuẫn như: hỗ trợ công nghiệp cơ bản, dồn vốn cho các ngành công nghiệp đang lên, yểm trợ các ngành công nghiệp đang xuống - hoặc hủy bỏ những ngành này bằng cách đào tạo lại công nhân, công cụ thực hiện các chính sách này chủ yếu là kế hoạch...

- Đòi công bằng hơn trên cơ sở cải tiến thuế: hệ thống thuế đơn giản, đánh vào tiêu dùng hơn là đánh vào thu nhập, cải tiến chi tiêu của chính phủ theo hướng phục vụ tốt hơn tầng lớp nghèo.

Tuy nhiên trong trường phái này còn có nhiều quan điểm trái ngược nhau. Có người phê phán cả thị trường và kế hoạch. Họ có những câu trả lời khác nhau cho những câu hỏi trong kinh tế: Làm gì? làm thế nào? Vì ai?...

Hiện nay trường phái tả cấp tiến lại một lần nữa dịu xuống.

KINH TẾ HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

Tiểu sử C.Mác (1818-1883): Các Mác sinh năm 1818 ở thành phố Tơrevơ của Đức,một năm sau khi Ricacđô xuất bản tác phẩm "Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khoá", đầu tiên học luật ở Bonn và Berlin, sau đó triết học đã cuốn hút ông. Lúc đó triết học của Hêghen đang "thôi miên" nước Đức. C.Mác kế thừa một cách phê phán những tư tưởng triết học của Hêghen. Điều khác biệt cơ bản giữa C.Mác với Hêghen chính là trong khi Hêghen nhấn mạnh ưu thế của tinh thần thì C.Mác lại nhấn mạnh ưu thế của vật chất đối với tinh thần. C.Mác đề cao vai trò của hoạt động sản xuất vật chất, coi đó là cuội nguồn vô tận của những giá trị vật chất và tinh thần. Thế giới thừa nhận việc giải thích lịch sử bằng kinh tế là một cống hiến có giá trị lâu dài của học thuyết Mác.

Những thành tựu kinh tế, kỹ thuật và sự thay đổi kèm theo trong quan hệ xã hội và kinh tế - đặc biệt là việc tích lũy tư bản, được Mác coi là những độnglực của lịch sử. Mác cho rằng những động lực này cuối cùng sẽ dẫn tới thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa cộng sản. Tư tưởng này của Mác dựa trên nhận thức: một khi tích tụ tư bản đã tới điểm tột cùng là chủ nghĩa tư bản độc quyền thì mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất sẽ phávỡ trật tự xã hội cũ, nhường chỗ cho một trật tự xã hội mới. "Tuyên ngôn cộng sản" đã phân tích sự vận động này của lịch sử và vạch ra con đường đi tới chủ nghĩa cộng sản.

Học thuyết kinh tế của Mác được trình bày tập trung nhất trong bộ sách đồ sộ "Tư bản", nổi bật là các lý thuyết về giá trị sức lao động, lý thuyết địa tô, lý thuyết giá trị thặng dư và những dự báo của C.Mác về các quy luật vận động của xã hội tư bản.

Kinh tế học của Marx bắt đầu bằng lý thuyết giá trị sức lao động. Marx cho rằng cái làm ra giá trị của một hàng hóa là tổng số sức lao động bỏ ra để sản xuất ra nó - cả lao động trực tiếp và lao động gián tiếp được kết bởi tinh bởi các công trình nhà cửa hoặc máy móc đã dùng trong quá trình sản xuất.

Mác nhận thấy rằng giá cả thị trường dưới chủ nghĩa tư bản không nhất thiết bằng với giá trị sức lao động bỏ ra. Bởi vì

các nhà tư bản thu về số tiền cao hơn số tiền trả cho sức lao động; phần chênh lệch thu được ấy Mác gọi là giá trị thặng dư. Lý thuyết về giá trị thặng dư là một cống hiến cực kỳ quan trọng của C.Mác đối với kinh tế chính trị mác xít. Trong bộ Tư bản C.Mác đã trình bày rất nhiều nội dung quan trọng của lý thuyết giá trị thặng dư. Có thể nói giá trị thặng dư là một trong những công cụ quan trọng nhất được Mác sử dụng để phân tích bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Trong bộ sách "Tư bản" C.Mác đã trình bày một loạt các kiến thức kinh tế hết sức hữu ích như: chi phí sản xuất, lợi nhuận, tiết kiệm, việc sử dụng tư bản bất biến, hiệp tác, địa tô, tiền công, sự phân công lao động và công trường thủ công, máy móc và đại công nghiệp, tích tụ và tập trung tư bản, sự sản xuất ra giá trị tuyệt đối và tương đối, các qui luật tích lũy... những kiến thức này vẫn có ý nghĩa thời sự ngày nay đối với việc điều hành nền kinh tế ở tầm vĩ mô và vimô. Nếu chúng ta biết khai thác một cách sáng tạo học thuyết kinh tế của Mác ở những khía cạnh trên thì sẽ thấy nhiều điều hữu ích cho việc điều hành sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

Có thể nêu lên những cống hiến lớn lao của kinh tế chính trị trong học thuyết Mác như sau:

1- C.Mác đưa ra quan niệm mới về đối tượng và phương pháp của inh tế chính trị.

2- C.Mác đưa ra các quan điểm lịch sử để nhận biết sự phát triển kinh tế và để phân tích các phạm trù, các quy luật kinh tế.

3- Dựa trên quan điểm lịch sử và triết học duy vật biện chứng, C.Mác đã thực hiện đột pha mới về lý thuyết giá trị lao động, từ đó lý thuyết về giá trị thặng dư được xác lập và trở thành một trong những vấn đề cốt lõi trong tư tưởng cách mạng của Mác.

4- C.Mác đã đưa ra nhiều kiến thức rất hữu ích về kinh tế thị trường: Tư bản, lợi nhuận, tích tụ tập trung tư bản, tích lũy, vai trò của quản lý, tuần hoàn và chu chuyển tư bản (vốn), hợp tác và phân công lao động, các biện pháp giảm bớt chi phí sản xuất...

- Công lao của C.Mác còn thể hiện ở nhiều vấn đề lý luận khác: Địa tô, lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội...

Với những phát kiến mới đưa ra một cách có hệ thống, C.Mác đã làm một cuộc cách mạng lớn lao trong khoa học kinh tế chính trị. Học thuyết kinh tế mà C.Mác và Ăngghen xây dựng lên là một thế giới quan hoàn chỉnh gồm hệ thống các quan điểm khoa học về triết học, về kinh tế chính trị, xã hội và những vấn đề chính trị. Học thuyết Mác đã trở thành vũ khí lý luận sắc bén của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

** V.I.Lênin đã phát triển kinh tế chính trị macxit:*

C.Mác và Anghen là những người sáng lập kinh tế chính trị mác xít. Học thuyết mácxít trở nên phong phú hơn trong giai đoạn Lênin. Với tư cách là nhà lý luận và nhà hoạt động cách mạng, Lênin đã viết những tác phẩm kinh tế quan trọng như: Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường (1893); Những người "bạn dân" là gì, họ đấu tranh chống những người xã hội dân chủ như thế nào? (1984); Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga (1899)... Trong các tác phẩm đó ông đã có những cống hiến quan trọng như:

1- Đấu tranh vạch trần sự giả dối của bọn "Dân túy" và những "người mácxít hợp pháp".

2- Phân tích quá trình ra đời và phát triển chủ nghĩa tư bản

3- Phát triển lý luận mácxít về vấn đề ruộng đất

4- Lý luận của Lênin về chủ nghĩa đế quốc.

5- Lý luận của Lênin về chính sách kinh tế mới.

Đặc biệt là trong "Chính sách kinh tế mới" (NEP) Lê-nin đưa ra nhiều nhận định và quan điểm có giá trị thời sự cho công cuộc đổi mới và cải cách kinh tế ở nước ta ngày nay, nổi bật nhất là những nỗ lực vận dụng sáng tạo sự vận động của nền kinh tế hàng hóa vào xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Những khái niệm "lợi ích cá nhân người lao động", "hợp tác xã kiểu mới", "chủ nghĩa tư bản nhà nước", vai trò mới của kế hoạch... là những cống hiến lớn lao của NEP. Trong NEP Lê-nin còn có những dự định tiến xa hơn nữa, song rất tiếc bệnh tật do vết thương bị ám sát để lại đã cướp đi thời gian của Người để làm việc này.

LÝ THUYẾT KINH TẾ CỦA KEYNES

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA LÝ THUYẾT KINH TẾ JOHN MAYNARD KEYNES

Kinh tế chính trị cổ điển và tân cổ điển với tư tưởng cơ bản của nó về khả năng tự điều tiết của thị trường đã bị phá sản trước thực tế phũ phàng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là khi xẩy ra cuộc đại khủng hoảng 1929 - 1933. Tình hình đó đòi hỏi phải có lý thuyết mới làm cơ sở lý luận cho việc giải quyết những mâu thuẫn mới xuất hiện trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mặt khác, vào những năm 30 của thếkỷ XX, lực lượng sản xuất phát triển đã kéo theo sự ra đời các hình thức độc quyền. Những hình thức tộc người này ngày càng bành trướng. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự can thiệp nhiều hơn của Nhà nước.

Trong hoàn cảnh đó, lý thuyết Keynes ra đời.

John Maynard Keynes (1883 - 1946) là nhà kinh tế học người Anh, Giáo sư trường Đại học Tổng hợp Kembơrit (Cambridge), Thống đốc Ngân hàng Anh, một nhà hoạt động xã hội, một chuyên gia trong lĩnh vực tài chính và lưu thông tiền tệ; cố vấn kinh tế Chính phủ Anh về ngân khố quốc gia, chủ bút Tạp chí Nhà kinh tế.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* xuất bản năm 1936. Cuốn sách này đã được dịch sang tiếng Việt vào giữa những năm 90 của thế kỷ này, trong đó ông phê phán các quan điểm của trường phái cổ điển và cổ điển mới về một số vấn đề lý luận, nhất là quan điểm thị trường tự điều chỉnh. Đồng thời, ông đã nêu lên quan điểm mới của mình về khủng hoảng, thất nghiệp và vai trò điều tiết của Nhà nước.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN:

Keynes cho rằng, nền kinh tế tư bảnchủ nghĩa luôn đứng trước khó khăn nan giải do khủng hoảng và thất nghiệp gây nên. Theo ông, đó là căn bệnh nguy hiểm nhất, do vậy phải nỗ lực giải quyết. Đó cũng là mục tiêu chủ yếu và cơ bản của lý thuyết kinh tế Keynes.

Keynes cho rằng nền kinh tế có 3 đạilượng cơ bản:

(1) Đại lượng xuất phát: Bao gồm các nhân tố như tài nguyên thiên nhiên, lao động, các nhân tố này ít thay đổi hoặc thay đổi chậm chạp.

(2) Đại lượng khả biến độc lập: Bao gồm các khuynh hướng như: Tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư, ưa chuộng tiền mặt... là những khuynh hướng tâm lý luôn biến

động tương đối độc lập và ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế.

(3) Đại lượng khả biến phụ thuộc: Bao gồm sản lượng, thu nhập... Đó là những chỉ tiêu quan trọng cấu thành nền kinh tế, đại lượng này thay đổi trước sự tác động của các biến số khả biến độc lập.

Từ sự phân tích các nhân tố của nền kinh tế vĩ mô, ông đã đi tìm nguyên nhân của thất nghiệp, khủng hoảng. Trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị giải quyết có tính khả thi.

Lý thuyết kinh tế của Keynes có nhiềunội dung, song đáng chú ý nhất là quan niệm về khủng hoảng, thất nghiệp. Nó được thể hiện rõ trong các lý thuyết:

- Lý thuyết về thu nhập, tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư.

- Lý thuyết về tiền tệ, giá cả, lãi suất, tiền công.

- Lý thuyết về tổng cung, tổng cầu, thị trường điều tiết và việc làm.

- Lý thuyết về chu kỳ kinh tế.

- Lý thuyết về vai trò của Nhà nước và biện pháp điều chỉnh kinh tế.

Có thể khái quát quan điểm của Keynes như sau:

Keynes bác bỏ những quan điểm đương thời lúc ấy cho rằng giá cả cao và lương cao là những nguyên nhân dẫn tới sự khủng hoảng 1929 - 1933 và thất nghiệp hàng loạt. Trong khi phân tích những hiện tượng này, Keynes rất chú ý đến tổng cầu của toàn xã hội, bao gồm: người tiêu dùng làm công ăn lương, nhà đầu tư và chi tiêu của chính phủ. Từ đó Keynes rút ra: tổng cầu này thấp sẽ dẫn tới ít việc làm và lương thấp, nếu tổng cầu này cao thì nhiều việc làm và thịnh vượng. Đây là nguồn gốc hình thành quan điểm "kích cầu" của học thuyết Keynes. Cần chú ý: Keynes cho rằng cầu của người tiêu dùng nhìn chung khó tăng vì phụ thuộc vào lương, do đó động lực chính của "kích cầu" phải dựa vào đầu tư và chi tiêu của chính phủ - vì vậy chính sách khuyến khích đầu tư và chính sách chi tiêu ngân sách của chính phủ phục vụ cho tăng trưởng kinh tế và phục vụ cho đầu tư là nhân tố có ý nghĩa quyết định.

Học thuyết Keynes góp phần quan trọng vào sự phát triển của các nước công nghiệp trong nửa sau của thế kỷ 20 và cũng hình thành các nhánh khác nhau. Học thuyết Keynes đồng thời cũng là một động lực mới cho kinh tế toán học.

TÁC PHẨM "KINH TẾ HỌC" CỦA P.A.SAMUELSON

Tiểu sử của P.A. Samuelson:

Ông là sáng lập viên khoa kinh tế của học viện Công nghệ Massachusetts, là người Mỹ đầu tiên được giải thưởng Nobel về kinh tế (1970); cuốn sách giáo khoa kinh tế của ông đã được xuất bản lần đầu tại New York năm 1948. Sau này nó được dịch ra nhiều thứ tiếng và được tái bản lần thứ 13. Sách đã được dịch ra tiếng Việt vào năm 1989. Cuốn sách giáo khoa này thực sự đã trở thành sách đầu tay của khoa kinh tế trong các học viện và các trường đại học không những ở Mỹ mà còn ở nhiều nước trên thế giới; Ông đã từng là cố vấn kinh tế của Tổng thống Mỹ John F.Kennedy, đồng thời còn làm cố vấn cho "Viện dự trữ Liên bang và Ngân khố" Mỹ cũng như nhiều tổ chức kinh tế khác, ông còn là cây bút nổi tiếng trong mục "Kinh tế"của tuần báo Newsweek.

Lý thuyết kinh tế học của trường phái chính hiện đại là cơ sở lý thuyết kinh tế chủ yếu hiện nay của các doanh nghiệp và Chính phủ tại nhiều nước, trước hết là các nước công nghiệp.

Trong cuốn *Kinh tế học* của mình P. A. Samuelson đã tổng hợp và trình bày một cách khoa học lý thuyết này. Bản thân Samuelson cũng có những công hiến mới vào lý thuyết này.

Dưới đây là những nội dung quan trọng

1- Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp:

P.A. Samuelson đã tiếp thu một cách phê phán các lý thuyết về "bàn tay vô hình"; trường phái Keynes và Keynes mới, từđó P.A. Samuelson đã chủ trương phát triển kinh tế phải dựa vào cả hai bàn tay là cơ chế thị trường và sự điều tiết của chính phủ. Ông có câu nói nổi tiếng. "Điều hành một nền kinh tế không có chính phủ hoặc không có thị trường thì chẳng khác gì vỗ tay bằng một bàn tay".

2- Lý thuyết về "giới hạn khả năng sản xuất" và "sự lựa chọn":

P.A.Samuelson đã nhấn mạnh rằng nền kinh tế của bất cứ xã hội nào cũng buộc phải đương đầu với sự khan hiếm và phải lựa chọn việc sản xuất hàng hóagì. Kinh tế của một quốc gia bao giờ cũng chỉ có một lượng nhất định về đất đai, trình độ kỹ thuật, con người và tài nguyên, các nhà máy và công cụ... do đó khi quyết định sản xuất cái gì và như thế nào thì phải lựachọn sản xuất cái gì có lợi nhất và đành phải giảm bớt những hàng hóa khác. P. A. Samuelson nhấn mạnh mối tương quan chi phí giữa dân sự và quốc phòng. Nếu đầu tư quá nhiều cho quốc phòng thì sẽ phải giảm bớt những chi phí cho đầu tư phát triển, do đó phải biết cách kiểm soát sao cho chi tiêu quốc phòng ở mức tối thiểu mà vẫn đảm bảo được an ninh quốc gia, dành nhiều vốn cho phát triển kinh tế.

3- Lý thuyết thất nghiệp:

P.A. Samuelson làm rõ các vấn đề về thất nghiệp, thất nghiệp tự nhiên và lạm phát. Ông cho rằng cải thiện dịch vụ thị trường lao động, tăng cường đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tay nghề... là một trong những biện pháp quan trọng xử lý vấn đề thất nghiệp.

4- Lý thuyết lạm phát:

P.A. Samuelson cho rằng lạm phát xảy ra khi giá cả và chi phí chung của xã hội tăng. Giảm lạm phát có nghĩa là giá cả và những chi phí nói chung của xã hội hạ xuống. Tuy đã liệt kê và mô tả được những hiện tượng lạm phát khác nhau (lạm phát cân bằng có dự toán trước, lạm phát nặng, nhẹ, vừa phải, phi mã...), song P.A.Samuelson cho thấy việc phân tích các nguyên nhân phải xuất phát từ từng trường hợp cụ thể xảy ra lạm phát, lại càng không thể có một bài thuốc chung hiệu nghiệm nào cho mọi trường hợp lạm phát. P.A. Samuelson cũng liệt kê ra được các giải pháp đã được thực hiện cho các trường hợp lạm phát khác nhau ở các nước, ông thừa nhận: cuối cùng mấu chốt của mọi vấn đề vẫn là làm sao có được mối quan hệ hợp lý giữa tăng trưởng, thu nhập và việc làm... vân.. vân...

Trong tác phẩm "Kinh tế học" của mình P.A.Samuelson còn tổng hợp và phân tích nhiều vấn đề khác với nhiều kiến thức kinh tế sâu sắc - đặc biệt là trong lĩnh vực lưu thông và trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ và với niềm lạc quan: "... Chúng ta đang sống trong một thế giới chưa có một nhà tiên tri nào tiên đoán bao giờ..." (Sách đã dẫn, tập 2, tr. 540).

SƠ ĐỒ P.A. SAMUELSON

NHỮNG TẬP ĐOÀN KINH TẾ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

SỐ NHÂN VIÊN VÀ DOANH SỐ

(Tính đến năm 1997).[1]

- General Motors (Mỹ): 608 nghìn người; 178,2 tỷ $ US.
- Royal Dutch-Shell (Hà Lan, Anh): 105 nghìn ; 171,6 tỷ.
- Mitsui & Co (Nhật Bản): 11,2 nghìn; 145 tỷ.
- Mitsubishi (Nhật Bản): 8,8 nghìn; 131 tỷ.
- Itochu (Nhật Bản): 7 nghìn; 128,7 tỷ.
- Ford (Mỹ): 363,9 nghìn; 122,9 tỷ.
- Exxon (Mỹ): 80 nghìn; 120,3 tỷ.
- Wal-Mart Stores (Mỹ): 825 nghìn; 118 tỷ.
- Marubeni (Nhật Bản): 9,3 nghìn; 113 tỷ.
- Toyota (Nhật Bản): 150,7 nghìn; 96,7 tỷ.
- Sumitomo (Nhật Bản): 9 nghìn; 94,5 tỷ.
- General Electric (Mỹ): 275 nghìn; 90,8 tỷ.
- Nissho Iwai (Nhật Bản): 4,3 nghìn; 83,2 tỷ.
- IBM (Mỹ): 269,5 nghìn; 78,5 tỷ.
- Nippon Telegraph & Telephone (Nhật Bản): 226 nghìn; 78,3 tỷ
- Philip Morris (Mỹ): 152 nghìn; 72,1 tỷ.
- Daimler-Benz (Đức): 300,1 nghìn; 71,5 tỷ.
- Daewoo (Hàn quốc): 265 nghìn; 71,5 tỷ.
- British Petroleum (Anh): 56,5 nghìn; 71,2 tỷ.
- Hitachi (Nhật Bản): 276 nghìn; 65,3 tỷ.
- Volkswagen (Đức): 279,9 nghìn; 65,3 tỷ.
- Siemens (Đức): 386 nghìn; 61,7 tỷ.
- Chrysler (Mỹ): 121 nghìn; 61,1 tỷ.
- United States Postal Service (Mỹ): 765,2 nghìn; 58,2 tỷ.
- Sony (Nhật Bản): 173 nghìn; 55,9 tỷ.
- Fiat (Italia): 239,5 nghìn; 55,5 tỷ.
- ATT (Mỹ): 128 nghìn; 51,3 tỷ.
- Honda (Nhật Bản): 106,4 nghìn; 49,7 tỷ.
- Nissan (Nhật Bản) 137,2 nghìn; 49,3 tỷ.
- Unilever (Hà Lan, Anh): 270 nghìn; 48,7 tỷ.
- Nestlé (Thụy Sĩ): 225,8 nghìn; 48,3 tỷ.
- Veba (Đức): 126,8 nghìn; 47,7 tỷ.
- Du Pont de Nemours (Mỹ): 98 nghìn; 46,7 tỷ.
- Boeing (Mỹ): 238 nghìn; 45,8 tỷ.
- Toshiba (Nhật Bản): 186 nghìn; 45,2 tỷ.
- Texaco (Mỹ): 29,3 nghìn; 45,2 tỷ.
- Tomen (Nhật Bản): 2,8 nghìn; 44,1 tỷ.
- Elf Aquitaine (Pháp): 83,7 nghìn; 43,6 tỷ.
- Hewlett-Packard (Mỹ): 121,9 nghìn; 42,9 tỷ.
- Chevron (Mỹ): 39,4 nghìn; 42 tỷ.

[1] Số liệu tính đến năm 1999 chưa tổng hợp xong nên vẫn sử dụng số liệu năm này.

- RWE (Đức): 136,1 nghìn; 41,6 tỷ.
- Sear-Roebuck (Mỹ): 334 nghìn; 41,3 tỷ.
- Fujitsu (Nhật Bản): 180 nghìn; 41,3 tỷ.
- Nec (Nhật Bản): 152,5 nghìn; 40,6 tỷ.
- Bat Industries (Anh): 140 nghìn; 39,7 tỷ.
- Tokyo Electric Power (Nhật Bản) 42,7 nghìn; 39,7 tỷ.
- Philips Electronic (Hà Lan): 264,7 nghìn; 39,2 tỷ.
- Deutsche Telekom (Đức): 191 nghìn; 39 tỷ.
- Travelers (Mỹ): 68,9 nghìn; 37,6 tỷ.
- Procter & Gamble (Mỹ): 106 nghìn; 37,2 tỷ.
- ENI (Italia): 75,7 nghìn; 36,3 tỷ.
- Amoco (Mỹ): 43,5 nghìn; 36,3 tỷ.
- Renault (Pháp): 140,9 nghìn; 35,6 tỷ.
- Petroleos Venezuela (Vênêzuêla): 56,6 nghìn; 34,8 tỷ.
- BMW (Đức): 109,6 nghìn; 34,7 tỷ.
- BASF (Đức): 105 nghìn; 34 tỷ.
- Metro (Đức): 128,8 nghìn; 32,8 tỷ.
- Total (Pháp): 54,4 nghìn; 32,7 tỷ.
- Suez-Lyonnaise des Eaux (Pháp): 175 nghìn; 32,6 tỷ.
- Pemex (Mêhicô) 121,2 nghìn; 32,4 tỷ.
- Kmart (Mỹ): 261 nghìn; 32,2 tỷ.
- PSA Peugeot Citro#n (Pháp): 140,2 nghìn; 32 tỷ.
- EDF (Pháp): 116,5 nghìn; 32 tỷ.
- Nichimen (Nhật Bản): 2,2 nghìn; 31,9 tỷ.
- Alcatel (Pháp): 189,5 nghìn; 31,8 tỷ.
- Merrill Lynch (Mỹ): 56,6 nghìn; 31,7 tỷ.
- Bayer (Đức): 144,6 nghìn; 31,7 tỷ.
- Mitsubishi Electric (Nhật Bản): 47,4 nghìn; 31,5 tỷ.
- ABB (Thụy Sĩ, Thụy Điển): 213,1 nghìn; 31,3 tỷ.
- Mitsubishi Motors (Nhật Bản): 27,3 nghìn; 30,9 tỷ.
- JC Penny (Mỹ): 260 nghìn; 30,5 tỷ.
- Bell Atlantic (Mỹ): 141 nghìn; 30,2 tỷ.
- Hoechst (Đức): 118,2 nghìn; 30 tỷ.
- Motorola (Mỹ): 150 nghìn; 29,8 tỷ.
- Tesco (Anh): 124,2 nghìn; 29,2 tỷ.
- Carrefour (Pháp): 109,3 nghìn; 29 tỷ.
- Vivendi (Pháp): 220 nghìn; 28,6 tỷ.
- Viag (Đức): 95,8 nghìn; 28,6 tỷ.
- Lockheed Martin (Mỹ): 173 nghìn; 28,2 tỷ.
- Hyundai (Hàn quốc): 50 nghìn; 27,8 tỷ.
- Fannie Mae (Mỹ): 3,4 nghìn; 27,8 tỷ.
- Dayton Hudson (Mỹ): 230 nghìn; 27,8 tỷ.
- Petroleo Brasiliero (Braxin): 41,2 nghìn; 27,8 tỷ.
- Morgan Stanley Dean Witter (Mỹ): 47,3 nghìn; 27,1 tỷ.
- Robert Bosch (Đức): 180,7 nghìn; 27 tỷ.
- Japan Tobacco (Nhật Bản): 20,4 nghìn, 27 tỷ.
- Kanematsu (Nhật Bản): 8,7 nghìn; 26,9 tỷ.
- France Télécom (Pháp): 165 nghìn; 26,8 tỷ.
- Kroger (Mỹ): 212 nghìn; 26,6 tỷ.
- Lucent Technologies (Mỹ): 134 nghìn; 26,4 tỷ.
- Ito-Yokado (Nhật Bản): 39,2 nghìn; 25,9 tỷ.
- Mitsubishi Heavy Industries (Nhật bản): 40,7 nghìn; 25,6 tỷ.
- British Telecom (Anh): 129,2 nghìn; 25,6 tỷ.
- J. Sainsbury (Anh): 173,8 nghìn; 25,4 tỷ.
- Groupe Auchan (Pháp): 107 nghìn; 25,2 tỷ.
- ITM Entreprises(...) (Pháp): 75 nghìn; 25,2 tỷ.
- Telecom Italia (Italia): 126,1 nghìn; 25,1 tỷ.
- Daiei (Nhật Bản): 16,7 nghìn; 25 tỷ.

Doanh số năm 1998 của các công ty chủ yếu của Mỹ (tính bằng tỷ đô la do tạp chí Fortune ra ngày 26/4/1999 cung cấp)

General Motors: 161,3. Ford Motor: 144,4. Wal-Mart Stores: 139,2. Exxon: 100,7. General Electric 100,5. Internat. Business. Machine: 81,7. Citigroup: 76,4. Philipp Morris: 57,8. Boeing: 56,2. AT & T: 53,6. Ngân hàng Mỹ: 50,8. Mobil: 47,7. Hewlett-Packard: 47,1. State Farm Insurance Companies: 44,6. Sear Roebuck 41,3. E.I du Pont de Nemours: 39,1. Procter & Gamble: 37,2. TIAA-CREF: 35,9. Merrill Lynch: 35,9. Prudential Insurance Company of America: 34,4. **Những xí nghiệp hàng đầu châu Âu** (doanh số năm 1997 tính bằng tỷ đồng Euro)

Nông nghiệp thực phẩm. Unilever (Hà lan, Anh): 43,2. Nestlé (Thụy Sĩ): 42,7. Diago (Anh): 17,8. Danone (Pháp): 13,4. Eridania Béghin-Say: 9,7.

Ôtô. Daimler-Benz (Đức): 63,3. Volkswagen (Đức): 57,8. Fiat (Italia): 49,1. Renault: 31,5. BMW (Đức): 30,7.

Xây dựng và công chính. Bouygues (Pháp) ; 13,8. Philipp Holzmann (Đức): 7,1. BICC (Anh): 6,5. Skanska (Thụy điển): 6,4. Eiffage (Pháp): 5.

Gỗ và giấy. UPM-Kymmene (Phần lan): 8,6. Arjo Wiggins Appleton (Anh): 7,8. Buhrmann: 7,1. Svenska Cellulosa (Thụy Điển): 6,9. Stora (Thụy Điển): 5,2.

Hóa chất. BASF (Đức): 30,1. Bayer (Đức): 28,1. Hoechst (Đức): 26,6. ICI (Anh): 16. Rhône-Poulenc (Pháp): 13,6.

Giao thông. Bertelsmann (Đức): 11,5. WPP (Anh): 10,6. Havas (Pháp): 7,8. Aegis Group (Anh): 5,3. Polygram (Hà lan): 5.

Thiết bị. Thyssen (Đức): 20,8. Mannesman (Đức): 20. IRI (Italia): 19,7. Krupp (Đức): 12,8. Siebe (Anh): 5,3.

Phân phối. Metro (Đức): 29. Tesco (Anh): 25,8. Carrefour (Pháp): 25,7. J.Sainsbury (Anh): 22,5. Auchan (Pháp): 22,3.

Điện tử. Siemens (Đức): 54,6. Philips Electronics (Hà lan): 34,7. Alcatel (Pháp): 28,2. Ericsson (Thụy điển): 19,4. GEC (Anh): 16,1.

Năng lượng. Royal Dutch-Schell (Hà lan, Anh): 151,9. British Petroleum (Anh): 63. Elf Aquitaine (Pháp): 38,6. RWE (Đức): 36,8. ENI (Italia): 32,2.

Bán buôn. Franz Haniel (Đức): 15. Cardinal Health (Ailen): 14,1. Gehe (Đức): 12,3.

Kim loại và thuỷ tinh. Saint-Gobain (Pháp): 16,2. Usinor (Pháp): 10,9. Pechiney (Pháp): 10,6. British Steel (Anh): 10,1. Metallgesellschaft (Đức): 9,3.

Dược phẩm. Novartis (Thụy Sĩ): 19. Otto Versand (Đức): 14,5. Glaxo Wellcome (Anh): 11,6. Roche (Thụy Sĩ): 11,5. Smithkline Beecham (Anh): 11,3.

Dịch vụ tập thể. Suez-Lyonnaise des Eaux (Pháp): 28,9. Vivendi (Pháp): 25,3.

Viễn thông. Deutsche Telekom (Đức): 24,5. France Télécom (Pháp): 23,8. British Telecom (Anh): 22,7. Telecom Italia (Italia): 22,3. Telefonoca de Espaùa (Tây ban nha): 13,8.

Vận tải. Deutsche Bahn (Đức): 15,6. Deutsche Post (Đức): 13,9. La Poste (Pháp): 13,6. British Airways (Anh): 12,5. Lufthansa (Đức): 11,4.

Định nghĩa các thuật ngữ thông dụng.

Cán cân. a/ *Ngoại thương:* Chênh lệch xuất nhập đã được thống kê hoặc Hải quan kiểm soát.

b/ *Thanh toán*: Toàn bộ thu và chi. Có và nợ của các dịch vụ thương mại giữa trong nước và các nước ngoài khác và giữa người dân của một nước và dân ở nước ngoài.

Các vị trí chính:

- Hàng hóa: Cán cân ngoại thương.

- Vận tải: Thuê tàu, giá vé, vãng lai...
- Thu nhập về vốn, về lao động (ví dụ chuyển giao lương của nhân công nước ngoài ở Pháp hay của Pháp ở nước ngoài: bằng phát minh, bản quyền tác giả...).
- Lãi của các khoản cho vay hay huy động vốn của nhân dân.
- Phần đóng góp cho các tổ chức quốc tế ở trong nước: quyên góp, cứu trợ...
- Đầu tư của nước ngoài.

Chu kỳ kinh tế. Thời kỳ biến động kinh tế có các giai đoạn kế tiếp nhau: tăng trưởng, thịnh vượng, suy giảm... *Chu kỳ Juglar*: khoảng 10 năm, đặc trưng của đa số các nước tư bản thế kỷ XIX khủng hoảng trầm trọng ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế, sa sút, phục hồi. *Chu kỳ Kitchin*: khoảng 3 năm, tốc độ tăng trưởng chậm lại thường gắn liền với biến động của hàng tồn kho. *Chu kỳ Kondratief*: dài trên 50 năm , hai giai đoạn, tăng trưởng kinh tế, giá hàng lên rồi hạ xuống ảnh hưởng đến hầu hết các ngành và các nước.

Kinh tế 2 tốc độ (Economie duale), một nước có nhiều ngành kinh tế hiện đại, sức cạnh tranh khá, cùng tồn tại và cạnh tranh với các ngành lạc hậu, lỗ.

Sản lượng công nghiệp, chỉ tính giá trị sản lượng các ngành công nghiệp, không tính sản lượng nông nghiệp và dịch vụ và thường không tính giá trị xây dựng.

Trị giá gia tăng: giá trị tài sản và dịch vụ thu được trong 1 năm của 1 ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân trừ giá trị tài sản cố định và chi phí dịch vụ sản xuất (bao gồm khấu hao thiết bị, chi phí sản xuất: nguyên liệu, công lao động và các chi phí trung gian gắn với sản xuất).

Một số trở ngại trong nền kinh tế thế giới.

Tăng trưởng chậm: ở các nước phát triển chỉ tăng 2% hàng năm.

Khoảng cách ngày càng lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển. Năm 1960, PIB theo đầu người ở các nước phát triển gấp 30 lần so với các nước đang phát triển.

Các tầng lớp trung gian ngày càng ít do sự phân phối thu nhập ở các nước giàu và các nước nghèo. Hai tầng lớp chủ yếu (giàu và nghèo) phình ra ở hai đầu, với nhịp độ trái ngược, tương ứng. Một bên ngày càng ít những tài sản tăng lên, một bên ngày càng đông tài sản nghèo đi hoặc tốc độ cải thiện tăng rất chậm so với tầng lớp giàu. Còn tầng lớp trung gian ngày càng ít đi, một số ít trở nên giàu có, số đông rớt xuống tầng lớp nghèo.

Tài chính có vai trò khống chế ngày càng lớn đối với công nghiệp. Buôn bán cổ phần có lãi nhanh hơn là đầu tư vào công nghiệp.

Tư bản tăng nhanh, giá trị sức lao động có xu hướng giảm. Phần chi cho tiền lương của giá trị tăng thêm giảm đi so với năm 1980.

Các nghĩa vụ tài chính ngày càng nặng dẫn đến mất an toàn trong thị trường lao động và thu nhập ở các nước phía Bắc bán cầu (các nước phát triển) cũng như ở Nam cực (các nước đang và chậm phát triển), biên chế công nhân viên buộc phải giảm kéo theo tiền lương sụt.

Khoảng cách giữa lao động có trình độ tay nghề cao và lao động phổ thông không có hoặc có trình độ tay nghề ở mức độ thấp ngày càng lớn trong cả các nước giàu và nghèo.

Tình hình kinh tế

Chỉ số giàu có. Tổng sản phẩm quốc nội thuần tuý (**GDP**-Gross Dommestic Product) (**PIB**-Produit Intérieur Brut)- chỉ toàn bộ của cải được tạo ra trong năm trên lãnh thổ quốc gia, bằng tổng giá trị

tăng thêm của các ngành cộng với thuế trị giá gia tăng TVA đánh vào sản phẩm và thuế nhập khẩu đối với hàng nhập nội.

Sản phẩm quốc dân gộp hoặc tổng sản phẩm quốc dân chưa trừ chi phí (**GNP**- Gross National Product) (**PNB**-Produit National Brut)- chỉ giá trị của cải và dịch vụ thu được qua hoạt động kinh tế trong một năm chưa trừ khấu hao. Do đó GNP lớn hơn GDP.

Sản phẩm quốc dân tinh (**PNN**-Produit National Net) là phần **PNB** còn lại sau khi đã trừ khấu hao (khấu hao không phải là lợi nhuận đối với một nước). *Có hai cách tính giá trị:* Một là theo giá thị trường, theo giá chào bán cho người mua, bao gồm cả thuế trừ khoản trích cho các quỹ trợ cấp. Hai là theo giá các nhân tố sản xuất, không tính khấu hao và thuế tính gộp thêm các quỹ trợ cấp.

Chỉ số phát triển xã hội theo đầu người (**IDH**-Indicateur de développement humain) do **PNUD** (Programme des Nations unies pour la Développement-Chương trình Liên hợp quốc về phát triển) công bố năm 1990 gắn với **PIB** và **PNB** theo đầu người các chỉ số về giáo dục và tuổi thọ (theo thang điểm từ 0 đến 100).

Bảng xếp loại theo số liệu năm 1993 như sau:

Các nước cao nhất là: Canada: 95,1. Mỹ: 94. Nhật Bản: 93,8. Hà Lan: 93,8. Nauy: 93,7. Phần Lan: 93,5. Pháp: 93,5. Aixơlen: 93,4. Tây Ban Nha: 93,3. Thụy Điển: 93,3. Ôxtrâylia: 92,9. Bỉ: 92,9. Áo: 92,8. Niu Dilân: 92,7. Thụy Sĩ: 92,6. Đan Mạch: 92,4. Vương quốc Anh: 92,4. Đức: 92. Ailen: 91,9. Italia: 91,4. Síp: 90,9. Hy Lạp: 90.9. Hồng Kông: 90,9. Ixrael: 90,8. Bar-bat (Barbade): 90,6. Bahama (Bahamas): 89,5. Luxemburg: 89,5. Hàn Quốc: 88,6. Malta: 88,6. Achentina: 88,5. Côxta Rica: 88,4. Uruguay: 88,3. Chilê: 88,2. Singapo: 88,1. Bồ Đào Nha: 87,8. Brunây; 87,2. C.H Séc ; 87,2. Trinitê và Tôbagô: 87,2. Baranh (Barhein): 86,6. Ăngtigua và Bacbuda (Antigua et Barbuda): 86,6. Tiểu vương quốc Ả Rập: 86,4. Xlôvakia: 86,4. Panama: 85,9. Vênêzuêla: 85,9. Xanh Kít và Nêvit (Saint Kitts et Nevis): 85,8. Hungari: 85,5. Phigi (Fidji): 85,3. Mêhicô: 84,5. Côlômbia: 84. Quata: 83,9.

Các nước thấp nhất là: Cămpuchia: 32,5. Malavi: 32,1. Libêria: 31,1. Ghinê: 30,7. Ghinê-Bitxô: 29,7. Gămbia: 29,2. Sát: 29,1. Djibuti: 28,7. Ăngôla: 28,3. Burundi: 28,2. Môdămbich: 26,1. Êtiôpi: 23,7. Apganixtan: 22,9. Buốckina-Faxô: 22,5. Mali: 22,3. Siêra Lêon: 21,9; Nigiê: 20,4.

Chỉ số về phát triển xã hội theo đặc thù giới tính (IDSH) do PNUD (Chương trình LHQ về phát triển) ấn định năm 1995 giống như IDH (chỉ số phát triển xã hội theo đầu người) nhưng có sửa chữa phù hợp với sự cách biệt về giới tính (giữa nam và nữ).

Bảng xếp loại 10 nước hàng đầu theo chỉ số IDSH: Canada: o,94. Na-Uy: 0,934. Ailen: 0,932. Thụy Điển: 0,932. Mỹ: 0,928.. Pháp: 0,926. Phần Lan: 0,925. Niu Dilân: 0.918. Ôxtrâylia: 0,917. Đan Mạch: 0,916.

10 nước có chỉ số IDSH thấp nhất là: Sát: 0,27. Gambia: 0,263. Môdămbich: 0,262. Ghinê: 0,25. Burundi: 0,233. Êtiôpi: 0,233. Mali: 0.218. Buốckina- Faxô: 0,206. Nigiê: 0,193. Siêra Lêôn: 0,155.

Chuẩn định của Ngân hàng thế giới (có tính đến yếu tố nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường, tính bằng nghìn đô la theo đầu người, số liệu năm 1995). Ôxtrâylia: 835. Canada: 704. Luxembua: 658. Thụy Sĩ: 647. Nhật Bản: 565. Thụy Điển: 496. Mỹ: 421. Pháp: 413. Đức: 399. Italia: 373. A Rập Xaođi: 184. Bồ Đào Nha: 141. Achentina: 120. Liên Xô (cũ): 98. Braxin: 47. Irắc: 36. Angiêri: 30. Ai Cập: 10. Haiti: 5. Êtiôpi: 1,4.

Chỉ số nghèo về mặt xã hội (IPH-Indicateur de pauvreté humaine) do PNUD (Chương trình LHQ về phát triển) lập ra, dựa vào tuổi thọ, giáo dục-tỷ lệ mù chữ, điều kiện y tế, nước sạch, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng).

Bảng xếp loại (theo thang điểm từ 0 đến 100). 10 nước nghèo nhất là: Trinitê: 4,1. Cuba: 5,1. Chilê: 5,4. Côxta Rica: 6,6. Singapo: 6,6. Côlômbia: 10,7. Gióocđani: 10,9. Mêhicô: 10,9. Panama: 11,2. Uruguay: 11,7.

10 nước đứng sau cùng: Burundi: 49. Mađagaxca: 49,5. Ghinê: 50. Môdămbích: 50,1. Cămpuchia: 52,5. Mali: 54,7. Êtiôpi: 56,2. Buốckina-Faxô: 58,3. Siêra Lêôn: 59,2. Nigiê: 66.

Sản phẩm quốc nội PIB thế giới.

Toàn thế giới (tính bằng nghìn đô la). Số liệu năm 1980: 11.084, năm 1991: 22.098, năm 1997: 28.756. Tính theo đầu người từng nước theo bảng.

Tăng trưởng kinh tế. (tính theo % tăng trưởng hàng năm của PIB-sản phẩm quốc nội). *Những nước tăng trưởng nhanh nhất.*

Giai đoạn 1975-1984: Bôtxavoa: 12,4. Ôman: 10,3. Gióocđani: 9. Hồng Kông: 8,9. Đài loan: 8,6. Hàn Quốc: 8. Singapo: 8. Côngô: 7,6. Nigiê: 7,4. Trung Quốc: 7,2. Manta: 7,2. Ai Cập: 7,1. Malaixia: 7. Thái Lan: 7. Camơrun: 6,8. Paraguay: 6,6. Mông Cổ: 6,5. Baranh (Barhein): 6,2. Việt Nam: 6,1. Butan (Bhoutan): 6.

Giai đoạn 1985-1993: Trung Quốc: 9,2. Thái Lan: 9,1. Hàn Quốc: 8,9. Bôtaxavoa: 8. Singapo: 7,8. Ma cao: 7,4. Malaixia: 7,4. Môritxơ: 7. Chilê: 6,9. Hồng Kông: 6,8. Đài Loan: 6,7. Butan (Bhoutan): 6,5. Inđônêxia: 6,4. Lêxôthô: 6. Síp: 5,9. Cămpuchia: 5,8. Manta: 5,7. Pakixtan: 5,5. Thổ Nhĩ Kỳ: 5,1. Việt nam: 5,1. Papua châu Á (Papouasie): 5. Lào: 4,9. Uganđa: 4,9. Côxta Rica: 4,8. Ghana: 4,8. Ấn Độ: 4,8. Nêpan: 4,8. Ôman ; 4,8. Nigiêria: 4,7. Ailen: 4,5. Ixraen: 4,5. Côlômbia: 4,2. Tanzania: 4,2. Băngladét: 4,1. A Rập Xaođi: 4,1. Sri Lanka: 4,1. Syri: 4.

Năm 1998: Bôxnia: 17. Môritxơ: 11. Môdămbich: 9,4. Ailen: 9,1. Anbani: 9. Giêoócghi: 9. Manta: 8,5. Ghinê Xích đạo: 8. Trung Quốc: 7,8. C.H Đôminich: 7. Bôtxavoa: 7 Ruanđa: 6,7. Maroc: 6,7. Adécbaizan: 6,7. Armêni: 6. Cap-Ve: 6. Cộng hoà Liên bang Nam tư: 6. Manđivơ: 6. Ghana: 5,9. Uganđa: 5,9. Dămbia: 5,9. Aixơlen: 5,6. Côxta Rica: 5,5. Băngladét: 5,5. Pakixtan: 5,3. Ba Lan: 5,2. Việt Nam: 5,2.

Suy giảm kinh tế (tính theo %). *Những nước suy giảm nhanh nhất. Giai đoạn 1975-1984*. Côoét: -1,7. Ghana: -1,5. Nicaragoa: -1,4. Nigiêria: -1,4. Sát: -1,3.

Giai đoạn 1985-1993: Giêóocgi:-24. Armêni: -18,5. Lituani: -15,7. Taghikixta : -15,1. Adécbaizan ; -14,5. Cuba: -12,4. Lettôni: -11,4. Cadăcxtan: -10,1. Môndavi: -9,9. Nam Tư (cũ): -9,1. Ucaraina: -8,8. I rắc ; -8. Extôni: -7,3. Kiêcghizixtan: -7,1. Nga: -6,7. Rumani ; -4,8. Tuốcmênixtan: -4,6. Xlôvenia: -4,1. Dai a: -4,1. Năm 1998: Inđônêxia: -14,8. Cômô: -8,6. Thái Lan: -8. Gabông: -7. Triều Tiên: -6,8. Hàn Quốc: -6,5. Malaixia: -6,2. Nga: -6. Đibuti: -5,6. Rumani: -5. Hồng Kông: -4,5. Giamaica: -3,5. A Rập Xaođi: -3,5. Xao Tômê: -2,6. Nhật Bản: -2,6. Brunây: -2. Môndavi: -2. Iran: -2. Ôman: -2. Côoét: -2. Tiểu vương quốc A Rập: -2.

Sản phẩm quốc nội (PIB, tính bằng đô la theo đầu người, số liệu năm 1998). *Những nước cao nhất*: Luxemburg: 39.833, Thụy Sĩ: 37.179, Nhật Bản: 34.629, Becmut (Bermudes): 29.857, Đan Mạch: 28.104, Na Uy: 26.477, Mỹ: 25.860, Đức: 25.578, áo: 24.949, Aixơlen: 24.605. *Những nước thấp nhất*: Xuđăng: 63, Xômali: 74, Môdămbich: 80, Tanzania 85, Apganixtan: 111, Êtiôpi: 130, Malauy: 144, Burundi: 146, Siêra Lêôn: 152, Sát: 186.

BẢNG NGOẠI THƯƠNG CỦA NHỮNG NƯỚC CHỦ YẾU

(Tính bằng triệu đô la, số liệu năm 1998)

Tên nước	Nhập	Xuất	Tên nước	Nhập	Xuất	Tên nước	Nhập	Xuất
Apganixtan[5]	616	188	Phần lan	32282	42919	Na uy	36196	39649
Nam Phi	28277	25396	Pháp	286796	305470	Tân Calêđônia	1136	657
Anbani	788	205	Gabông	881	2712	Niu Dilân	12419	12073
Angiêri[10]	8690	12612	Gămbia[10]	278	14	Ôman[11]	5026	7630
Đức	467367	540591	Giêóocgi[8]	250	140	Uganda	1413	501
Ăngôla[6]		3714	Ghana[6]	2175	1252	Udơbêkixtan	3289	3528
Ăngti Hà lan[11]	2083	1488	Gibranta[1]	231	85	Pakixtan	9312	8498
A Rập Xaodi	28742	62382	Anh	313568	271363	Panama[10]	3002	723
Achentina	31402	25227	Hy Lạp[11]	27717	8603	Papouasie[10]	1696	2145
Acmêni[11]	892	233	Grenade[11]	171	23	Paraguay[11]	3403	1089
Aruba	481	26	Groen-land[5]	457	333	Hà Lan[10]	178132	194909
Ôxtrâylia	64673	55891	Goađolup[9]	1890	159	Pêru[10]	10263	6814
Áo	64928	58497	Guatêmala[10]	3852	2344	Philippin[10]	38277	25088
Adécbaizan	794	781	Guyana[11]	629	643	Ba Lan[10]	42308	25751
Bahma[11]	1662	181	Guyana thuộc Pháp[9]	752	131	Pôlynêdi thuộc Pháp[11]	945	224
Baranh[10]	3924	4346	Haiiti[10]	648	119	Bồ Đào Nha[10]	33827	23402
Băngladét[10]	6896	3778	Hôngđura	2500	1533	Quata[10]	2868	3752
Bacba[11]	996	283	Hồng Kông	184503	173990	Rêuyniôn[9]	2625	207
Bỉ[10]-Luxembua	155488	165580	Hungari[10]	20648	18610	Rumani	11821	8300

Tên nước	Nhập	Xuất	Tên nước	Nhập	Xuất	Tên nước	Nhập	Xuất
Bêlidơ (Bêlize)	298	167	ấn độ	42200	32866	Nga	59573	73870
Bênanh	614	400	Inđônêxia[10]	41694	53443	Ruanđa	285	60
Bermuda[10]	619	57	I ran[6]	30676		Xanh Luxi[11]	332	61
Bêlarutxi	8509	7016	I rắc[4]	4834		Đảo Xalômôn[9]	154	168
Bôlivia	1183	1103	Ailen[10]	39263	53363	Xanvađo	3112	1263
Braxin[10]	65007	52990	Aixơlen	2489	2050	Xamoa-Mỹ[6]	418	318
Brunây[9]	1915	2273	Ixaren[10]	30783	22502	Tây Xamoa[10]	97	15
Bungari[10]	5009	5005	Italia[10]	210283	283137	Xênêgan	1652	535
Buốckina[10]	530	205	Jamaica	3003	1304	Xây xen[11]	340	113
Burundi[10]	121	84	Nhật Bản	280674	388167	Siêra Lêôn[10]	93	17
Capve[9]	252	9	Giôocđani[10]	4102	1836	Singapo	104751	109936
Cămpuchia[4]	162	52	Cadăcxtan	4242	5339	Xlôvakia	12956	10668
Camơrun[11]	1357	1858	Kênya[10]	3296	2062	Xlôvenia	10098	9048
Canađa[10]	200880	214428	Kiếcgikixtan[11]	677	605	Xômali[4]	81	81
Trung Phi[9]	175	171	Cô oét[10]	8246	14225	Xuđăng[11]	1580	594
Chilê[10]	18828	14895	Lào[10]	706	359	Sri Lanka[10]	5851	4633
Trung quốc	140305	183589	Lettôni	3191	1811	Thụy Điển	67623	84527
Síp	3680	1063	Libăng	7063	716	Thụy Sĩ	73885	75439
Côlômbia[10]	15378	11522	Libêria[5]	272	396	Suriman[4]	472	472

Tên nước	Nhập	Xuất	Tên nước	Nhập	Xuất	Tên nước	Nhập	Xuất
Cômô[3]	69	22	Libi[10]	53565	11213	Syri[10]	4028	3916
Công[3]	671	1176	Lituani	5797	3712	Tatgikixtan	771	602
Cộng hòa dân chủ Công[3]	424	592	Macao	1949	2135	Tanzania	1454	676
			Makêđôna[11]	1627	1147	Sát[5]	220	251
Triều Tiên[4]	6230	5511	Madagaxca[3]	427	170	C H. Séc	28882	26416
Hàn Quốc	93345	133223	Malaixia	58326	73304	Thái Lan[10]	62881	57560
Côxta Rica	6230	5511	Malavi[3]	623	481	Tôgô[10]	616	426
Bờ biển Ngà	2742	4143	Mandivo	354	76	Tônga[16]	75	11
Crôatia	8384	4546	Mali[10]	690	562	Trnitê và Tôbagô[10]	2990	2542
Cuba[13]	3206	2016	Manta[3]	2535	1640			
Đan Mạch	44738	46532	Marốc[3]	9526	7033	Tuynidi[10]	7914	5559
Djibuti[3]	219	16	Macnimch[3]	1963	224	Tuốcmênixtan	777	1939
Cộng hòa Đôminich	4120	882	Môrit[10]	2254	1616	Thổ Nhĩ Kỳ	45369	25938
			Môritani[3]	222	437	Ucraina	18639	14441
Ai Cập[3]	13211	8921	Mêhicô[3]	76746	65583	Uruguay	3808	2943
Tiểu vương quốc Ả Rập[3]	13746	21162	Môndavi	1081	650	Vanoatuy[23]	94	46
Êquato	5496	4133	Mông Cổ[3]	443	418	Vênêzuêla[10]	14578	21075
Tây ban nha	133164	109242	Môdambich[3]	784	168	Đảo Viếcgiơ[4]	140	3
Extôni	4612	3130	Myanma[3]	2037	566	Việt Nam[10]	11144	7256
Mỹ	944586	682977	Nêpan[3]	1720	420	Yêmen[11]	1919	2503
Êtiôpi[3]	1142	422	Nicaragoa[3]	1532	704	Nam Tư	2622	2604
Đảo Fêrô[3]	365	437	Nigiê[3]	363	269	Dămbia	823	919
Đảo Fiji[3]	965	589	Nigieria[10]	7997	18614	Dimbabuê[10]	3068	2464

Chú thích : (1) 1987, (2) 1988, (3) 1989, (4) 1990, (5) 1991,(6) 1992, (7) 1993, (8) 1994, (9) 1995,
(10) 1996, (11) 1997. Nguồn : Onu.

Tên nước	PIB theo giá thị trường					Phần đóng góp của các ngành (%) 1997			Phần trăm của PIB năm 1996										
	Tổng cộng (tính bằng tỷ đô la)		Theo đầu người (tính bằng đô la)		Sức mua so với PIB								Chi tiêu hành chính công						
	1998	Với tỷ suất hối đoái hiện hành	1998	Với tỷ suất hối đoái hiện hành		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Thuế bắt buộc	Bù lỗ (1)	Góp vào tài sản cố định	Để dành	Chi tiêu công cộng	Tổng cộng	Quốc phòng	Trật tự công cộng (2)	Giáo dục	Y tế	An ninh xã hội (3)	Nhà ở (4)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
Đức	1877.3	2142.1	22835	26056	2.01	1,1	29.1	69.9	38.2	2.4	20.6	7	45.8	19.9	1.4	1.6	3.7	5.6	3	0.3
Ôxtrâylia	425.6	349.9	22689	18656	1.31	3.2	25.2	70.5	30.9	0.5	20.1	3,5	34.8	16.7	1.7	1.3	3.5	3.1	1	0.4
Áo	193.9	211.9	23985	26210	1.35	1.4	30.4	68.2	42.4	2.2	23.8	8.5	47.2	18.4	0.9	0.9	4.3	5.1	3.4	-0.1
Bỉ	245.9	249.3	24097	24432	36.8	1.1	27.6	71.3	46.6	-1.5	17.3	12.2	49.9	16.5	2.5	1.6	6.1	0.5	*	0.2
Canada	748.9	554.2	24468	19086	1.16	2.4	28	71.6	37.2	2	17.7	5	42.8	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ
Hàn Quốc	628.6	295.3	13540	6359	6.64	5.7	42.9	51.4		-5	35.8	24	26.4	10.7	3	1.3	2.8	0.2	0.6	0.2
Đan Mạch	139.4	174.8	26280	32934	8.38	3.6	24.3	72.1	51.9	1	16.7	3.4	59.6	25.2	1.8	*	6.5	5	6.7	0.2
Tây Ban Nha	559.2	556.3	16740	14129	1.25	3.6	25.6	70.9	31.7	1.9	20.1	9.4	41.1	16.7	1.5	2.1	3.8	4	0.8	0.6
Mỹ	8178.8	8178.8	30514	30514	1	1.8	26.5	71.4	27.9	1.6	17.6	5	33.7	15.7	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ
Phần Lan	111.7	125.20	21559	24484	5.04	3.5	30.2	66.3	46.5	0.8	16.1	4.4	56.2	22.1	1.7	1.2	5.9	4.7	3.5	0.5
Pháp	1299.8	1435.5	22091	24398	6.51	2.3	25.2	71.5	45.7	2.5	17.4	6	51.6	19.8	3.1	1.9	6.2	6.4	1.5	1.4
Hy Lạp	151.8	119.3	14463	11366	2.32	12.5	20	67,9	kh rõ		20.8	11.2	52.1	19.8	4.9	kh rõ	3.1	2.1	0.3	kh rõ
Hungari	106.5	47.5	10524	4693	95.9	kh rõ	kh rõ	kh rõ		-4.5	19.5		kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ	kh rõ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Ailen	83,1	82,3	22509	22287	0,694	5,1	39,3	55,6	33,6	2,5	17,2	12	36,3	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh.rõ
Aixơlen	7,2	8,1	26296	29820	80,6	9,4	21,6	69			17,5	3,2	34	20,7	0	1,3	4,4	6,6	1,7	0,8
Italia	1253,5	1171,8	21739	20323	1621	2,6	30,5	66,9	43,5	-2,6	17	8,2	49,4	16,3	1,7	1,7	4,2	3,4	0,7	0,5
Nhật Bản	3049,1	3797,8	24109	30025	163	1,9	37,9	60,2	28,5	-6,1	29,7	15,4	28,4	9,7	0,9	kh. rõ	3,2	0,4	0,7	0,7
Luxembua	14,8	16,5	34536	38616	40,5	1,0	24	75,0			20,8	24,3	45	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh rõ
Méhicô	760,9	417,3	7998	4386	5,03	5,6	26,1	68,4		-1,3	18	11,8	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh rõ	kh. rõ	kh. rõ
Na Uy	121,8	145,5	27497	32853	8,99	2,0	32,1	65,9	41,5		20,5	14,3	42,4	19,3	2,9	0,8	5	4,4	2	-0,1
Niu Dilân	67,5	52,4	17712	13756	1,46	7,4	26	66,6	38,2		20,9	6,3	kh. rõ	14,7	1,1	1,5	3,8	2,9	1,1	0
Hà Lan	362,2	378,3	23092	24107	2,07	3,1	27,1	69,8	43,9	-1,2	19,7	14,2	49,9	14,9	2,7	kh. rõ	4,5	kh. rõ	0,7	kh.rõ
Ba Lan	308,9	150,6	7986	3894	1,70	kh rõ	kh. rõ	kh. rõ		-2,7	17,1		kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	
Bồ Đào Nha	152,1	105,4	15266	10574	125	3,9	35,2	60,9	33,4	-2,3	24,1	17,1	41,1	17,7	2	1,8	5,7	3,2	0,5	0,5
C.H Séc	135,2	55,3	13137	5371	13,1	4,1	37,5	58,4		-1,2	33		40,3	8,9	1,2	2,5	3,6	0,2	0,3	0,2
Anh	1253,6	1362,3	21170	23006	0,656	1,7	27,5	70,8	35,3	-0,4	15,5	4,1	41,4	21,1	3,2	2	4,5	5,7	1,9	0,6
Thụy Điển	187,8	228,8	21213	25852	9,63	2,0	27,5	70,5	51,9	1,2	14,8	3,8	62,9	26,2	2,4	1,4	5,1	4,6	5,7	0,5
Thụy Sĩ	189,1	262,4	26576	36869	2,01	3,0	33,5	63,5		-1,7	20,2	10,4	33,9	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ
Thổ Nhĩ Kỳ	435,6	206,5	6720	3186	127460	14,5	31,3	54,2		-8,3	25	16	kh.rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	kh.rõ

Chú thích : (1) % của PIB năm 1998. (2) Trật tự và an ninh công cộng. (3) An toàn xã hội và sự nghiệp xã hội. (4) Nhà ở và phát triển tập thể.

Tăng trưởng 1998 của từng nước	Nhịp độ tăng trưởng 1998 (%)	Nhịp độ tăng trưởng bình quân 1996-1997	Dân số (triệu người 1998)	PIB 1997 tính bằng tỷ đô la	PIB 1997 tính bằng đô la theo đầu người	Dự báo nhịp độ tăng trưởng 1999 (%)	Tăng trưởng 1998 của từng nước	Nhịp độ tăng trưởng 1998 (%)	Nhịp độ tăng trưởng bình quân 1996-1997	Dân số (triệu người 1998)	PIB 1997 tính bằng tỷ đô la	PIB 1997 tính bằng đô la theo đầu người	Dự báo nhịp độ tăng trưởng 1999
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
Châu Phi	***1,9***		***638,7***	***309,9***	***485***		Hồng Kông	4,5	5,3	6,3	171,4	27650	3
Môrit	11	5,1	1,2	4,2	4820	5,2	Malaixia	6,2	8,7	21,5	97,5	4640	0,6
Môdămbich	9,4	14,7	0,4	0,4	1000	7	Hàn quốc	6,5	7,4	46,1	442,2	9680	0,8
Bôtxvana	7	5,1	1,6	4,9	3270	7	Triều tiên	6,8	5	21,2	16,9	740	kh rõ
Ruanda	6,7	-6,1	6,5	1,8	310	7,4	Thái lan	8	7,5	59,6	157,1	2660	-1,2
Cap Ve	6	2,7	0,4	0,4	1000	5,1	Inđônêxia	-14,8	7,5	206,5	214,6	1060	-4,6
Ghana	5,9	4,3	18,9	6,8	370	5,8	***Đông Nam Á***	***4,3***		***1314,9***	***481***	***366***	
Uganda	5,9	7,2	21,3	6,6	320	7	Mandivo	6	7,8	0,3	0,4	1000	6
Dămbia	5,9	0,5	8,7	4,1	480	2,8	Bănglađét	5,5	4,5	124	42,8	370	5,4
Bưốckina-Phaxô	5	3,4	12,4	2,4	220	6	Pakixtan	5,1	4,4	147,8	64,4	450	2,3
Bờ biển Ngà	5	1	14,6	10,3	720	6	Butan	5	5,4	1,9	0,3	160	kh rõ
Ghinê	5	4,1	7,7	4	540	5,5	Sri Lanka	5	4,9	18,5	15,1	830	5,3
Mali	5	4,1	11,8	2,5	220	4	Ấn độ	4	5,6	975,8	363,2	380	4,8
Malavi	4,5	3,6	10,4	2,4	240	5,1	Nêpan	1,9	5	23,2	4,9	220	3
Burundi	4,4	-3,7	6,6	1,2	190	kh rõ	Apganistan	kh rõ	3,5	23,4	kh rõ	kh rõ	kh rõ
Xâyxen	4,2	2,7	0,1	0,5	5000	kh rõ	***Đông Âu***	***-1,4***		***415***	***951,1***	***2292***	
Cônggô-Brazavin	4	0,7	2,8	2,1	850	2	Bôxnia	12	kh rõ	4	4,1	1090	15
Êritrê	4	4,7	3,5	0,8	240	kh rõ	Anbani	9	2,8	3,4	2,4	710	7
Camơrun	4	0,1	14,3	9,1	650	4,5	Ghêorgi	9	12,3	5,4	5,2	970	6

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
CHTrung Phi	4	1,2	3,5	1,4	440	4	Adécbaizan	6,7	-10,9	7,7	4	510	6,5
Xênêgan	4	2,4	9	4,5	510	4,5	Acmêni	6	-11,4	3,6	1,6	440	5
Sát	4	1,8	6,9	1,6	240	5	C.H.LB Nam tư	6	kh. rõ	10,4	17	1630	kh. rõ
Tôgô	4	2,2	4,4	1,4	330	4	Ba lan	5,2	1,4	38,7	135,6	3500	5
Môritani	3,9	4,3	2,5	1,1	460	5,8	Bêlarutxia	5	-4,2	10,3	13,5	1310	-4
Xuđăng	3,9	4,8	28,5	2,3	80	3,5	Extôni	5	-3	1,4	4,8	3230	5
Gambia	3,8	2	1,2	0,3	250	4,8	Xlôvakia	5	-0,6	5,4	19,6	3620	3
Mađagaxca	3,6	0,8	16,3	3,6	230	4,5	Turmênixtan	5	-10,3	4,3	1,6	390	3
Nigiê	3,5	1,5	10,1	1,9	190	4	Hungari	4,6	-1,2	9,9	44,6	4460	3,5
Namibia	3,4	4,1	1,7	3,5	2190	5	Crôatia	4,2	-3,1	4,5	19,2	4270	3
CHDC Côngô	3,2	-6	49,2	5,3	110	kh. rõ	Bungari	4	-5,6	8,4	10,3	1230	3
Tanzania	3,2	3	32,2	6,7	210	5	Kiêcgikixtan	4	-14,7	4,5	1,6	370	4
Dimbabuê	3,2	2	11,9	8,7	740	3,1	Létôni	4	-7	2,4	5,5	2210	2,6
Siêra Lêôn	2,9	-2,7	4,6	0,9	200	3	Makêđônia	4	-4,4	2,2	3,7	1680	4
Kênya	2,6	2	29	9,9	350	4,3	Xlôvenia	4	-0,1	1,9	17,3	9100	4,5
Xuadilân	2,5	3,5	0,9	1,1	1220	2,5	Lituania	3	-7	3,7	9,5	2580	3
Bênanh	2	4,5	5,9	2,1	370	4	Tátdikixtan	3	-10,9	6,2	1,1	180	4
Nigiêria	1,7	2,7	121,8	36,5	310	0,4	Udơbêkixtan	2	-1,8	24,1	14,5	610	1,5
Êtiôpi	0,6	4,5	62,1	6,3	100	7,9	Cadăcxtan	1	-5,6	16,9	24,1	1430	0,5
Nam Phi	0,2	1,5	44,3	129,1	2980	-0,9	***Suy thoái***						
Ghinê-Bitxô	0	3,8	1,1	0,3	270	0	C.H. Séc	-1	-0,3	10,2	51,5	5050	1
Suy thoái							Ucraina	-1,5	-11,6	51,2	50,2	980	-2
Lêxôthô	-1	7,6	2,2	1	480	4,9	Môndavi	-2	-12,3	4,5	2,2	500	-4
Ăngôla	-1,2	0,7	12	7,4	640	9	Rumani	-5	-2,4	22,6	35	1550	1
Xao Tômê	-2,6	1,1	0,5	0,1	600	kh. rõ	Nga	-6	-6,6	147,2	451,4	3060	-7
Djibuti	-5,1	-1,9	0,7	0,1	170	-5,1	***Tây Âu***	***2,8***		***386,6***	***8510,4***	***22013***	
Gabông	-7	2,6	1,2	5,4	4910	-4	Airơlen	9,1	6,5	3,6	75,2	20890	6
Cômô	-8,6	0,1	0,7	0,2	330	kh. rõ	Manta	8,5	5,2	0,4	3,3	8250	kh rõ

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
Libêria	kh. rõ	kh. rõ	2,7	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	Aixơlen	5,6	1,8	0,3	7,4	24670	4,3
Xômali	kh. rõ	kh. rõ	10,7	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ	Phần lan	5	1,1	5,2	119	23330	2,3
Bắc Mỹ	***3,5***		***304***	***8490***	***27727***		Lucxămbua	4,7	4,9	0,4	15,5	38750	3,4
Mỹ	3,5	*2,5*	273,8	7820,3	28790	1	Bồ đào nha	4	1,7	9,8	101,7	10380	2,9
Canada	2,7	2,1	30,2	608,7	20360	2	Tây ban nha	3,8	1,6	39,8	531,2	13380	3,2
Nam Mỹ	***2,2***		***496,2***	***2026***	***4078***		Hà lan	3,8	2,3	15,7	361,4	23020	2,4
CH Đômini	7	5	8,2	14,9	1840	6	Áo	3,1	1,6	8,2	205,5	25060	1,9
Côxta Rica	5,5	3,7	3,7	9,4	2610	4,5	Pháp	3	1,3	58,7	1395,6	23860	2
Suriman	5	1,3	0,4	0,6	1370	kh. rõ	Hy lạp	3	1,8	10,6	120	11430	3
Trinitê	5	1,7	1,3	5,6	4310	5	Đức	2,9	2	82,4	2100,4	25550	1,5
Achentina	4,5	4,5	36,1	322,7	9040	1,5	Bỉ	2,9	1,7	10,2	241,8	23710	1,9
Bôlivia	4,5	3,8	8	8,1	1040	3,5	Thụy điển	2,8	0,9	8,9	227,8	25890	1,9
Goatêmala	4,5	4,1	11,6	17,8	1590	4,5	Anh	2,7	1,9	58,2	1282,4	22080	0,8
Mêhicô	4,5	3,1	95,8	402,1	4290	3	Đan mạch	2,4	2,3	5,3	169,7	32630	1,6
Chilê	4	6,8	14,8	77,1	5280	1	Na uy	2,3	3,9	4,4	153,7	34930	1,7
Nicaragoa	3,5	2	4,5	2	450	4	Thụy sĩ	1,7	0,5	7,3	253,3	34700	1,1
Panama	3,5	5,2	2,8	8,6	3190	4,5	Italia	1,5	1,1	57,2	1145,4	20020	2
Xanvađo	3,5	5,2	6,1	11,3	1920	2,5	***Cận vì***	***1,1***		***377,2***	***884,1***	***2344***	
Guyana	3	5,8	0,9	0,7	830	4,4	Marốc	6,7	2,2	28	33,3	1210	3,7
Haiti	3	-3,8	7,5	2,4	320	1,5	Tuynidi	4,7	4,9	9,5	19	2040	4,2
Hôngdurát	3	3,4	6,1	4,5	750	-2	Thổ nhĩ kỳ	4,5	4,9	63,8	189,6	3020	3,5
Bêlizơ	2,5	4,6	0,2	0,6	3000	3	Yêmen	3,8	0,1	16,9	5,4	330	4,5

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
Poóctô Ricô	2,5	2,4	3,8	32	8420	2,7	Síp	3,5	4,2	0,8	8,5	10630	3,4
Urugoay	2,5	3,7	3,2	19,6	6130	1	Giócđani	3,5	6,2	6	7,9	1360	2,5
Côlômbia	2	4	37,7	95,3	2570	1,5	Ai cập	3,3	4	65,7	75,5	1170	2,5
Cuba	1	-3,6	11,1	18,9	1700	5	Quata	2,9	2,6	0,6	10,2	17000	2
Êquatơ	1	3,1	12,2	18,9	1590	1,5	Libăng	2,5	11,7	3,2	14,8	4770	3,6
Pêru	1	6	24,8	62,4	2560	4,5	Syri	2	6	15,3	16,8	1120	1,2
Braxin	0,5	3,1	165,2	786,5	4820	-2	Baranh	1,9	5,4	0,6	5,6	9330	2
Paraguay	0	3,1	5,2	10,2	2000	1	Angiêri	1,7	0,7	30,2	47,8	1620	2,1
Vênêzuêla	-1,5	3,5	23,2	87,5	3840	-1	Ixraen	1,5	5,3	5,9	97,9	16880	2
Jamaica	-3,5	0,7	2,5	6,6	2640	-2,7	Palextin	1,2	kh. rõ	2,9	4	1380	kh. rõ
Đông Á	***-1,7***		***1986,5***	***6707,7***	***3377***		***Suy thoái***						
Trung Quốc	7,8	11,9	1255	902	730	6,4	Lybi	-1	0,5	6	17,3	2980	0,5
Việt Nam	5,2	8,6	77,9	24,9	330	5	Tiểu vương quốc Ả rập	-2	2,4	2,4	45,5	19780	0,2
Đài Loan	4	6,4	22	283,2	13170	4,4	Cô oét	-2	2,5	1,8	30,3	17820	1
Lào	3,5	6,7	5,4	1,9	350	3,9	Iran	-2	5,1	73,1	93,1	1300	-2,5
Myanma	2,8	5,3	47,6	14	3320	1,2	Ôman	-2	5,2	2,5	15,8	6580	1
Cămpuchia	2,5	6,2	10,8	3,1	300	4	Ả rập Xaodi	-3,5	2,7	20,2	145,8	7480	-1
Mông Cổ	2	-0,6	2,6	0,9	350	3,5	Irắc	kh. rõ	kh. rõ	21,8	kh. rõ	kh. rõ	kh. rõ
Philippin	0,3	3,3	72,2	83,1	1180	2	***Châu đại dương***	***2,9***		***27,5***	***465,6***	***19931***	
Suy thoái							Ô-xtrây-lia	3,5	3,7	18,4	393	21480	2
Singapo	-0,1	8,5	3,5	96,3	28320	0	Papouasie	0,7	4	4,6	4,8	1020	7,5
Brunây	-2	2	0,3	5,7	19100	kh. rõ	Niu Dilân	-0,7	3,2	3,7	66	18330	1,1
Nhật Bản	-2,6	1,4	125,9	4192,7	33380	-0,5	Phi-đi (Fiđji)	-1	3,3	0,8	1,8	2250	1

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI VÀ SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Khỏi phải chứng minh về sự hình thành và phát triển của thị trường thế giới. Nó đã là một hiện thực cơ bản, thậm chí cơ bản nhất, của thế giới hiện đại, đến mức có thể khẳng định rằng thị trường thế giới là "đất sống" của các quốc gia khác nhau, và nước nào không đứng chân được ở đó là bị đẩy ra rìa của dòng chảy văn minh loài người.

Ngày nay, thị trường thế giới không chỉ là nơi trao đổi hàng hóa mà còn là - và ngày càng chủ yếu là nơi lưu thông của tư bản, của các doanh nghiệp, của công nghệ. "Thế trạng" kinh tế của mỗi quốc gia, nhất là của những nước phát triển, ảnh hưởng lớn tới "sức khỏe" của thị trường thế giới, nhưng ngược lại, mọi dao động lớn nhỏ của thị trường thế giới đều tác động mạnh mẽ tới tình hình kinh tế của mỗi nước. Điều đó được chứng minh rất rõ qua tình hình kinh tế thế giới vào đầu những năm 90.

Thị trường thế giới không chỉ gồm những trao đổi giữa các quốc gia, mà còn bao gồm cả những thị trường bên trong của các quốc gia. Vấn đề là những trao đổi thuộc hai loại gắn bó khăng khít với nhau và làm tiền đề cho nhau. Không có những trao đổi giữa các quốc gia thì không thể tiến hành sản xuất có hiệu quả và, do đó, không thể có những trao đổi bên trong mỗi quốc gia, cũng không thể có sự phát triển của những trao đổi giữa các quốc gia.

Trên thực tế, sự phân chia nói trên cũng chỉ có tính chất ước lệ. Theo tính toán của báo cáo về kinh tế thế giới 1990 - 2000, nếu lấy giá đồng đôla năm 1988 làm chuẩn, thị trường thế giới về các ngành công nghiệp quan trọng nhất (cơ khí, hóa học, gỗ, giấy, xe hơi, điện tử, đồ điện, dệt, kim loại cơ sở, vật liệu xây dựng) tăng từ 6.188 tỷ đôla năm 1973 lên 7.683 tỷ năm 1980 và 9.852 tỷ năm 1988, và dự kiến tới năm 2000 sẽ tăng lên tới 14.522 tỷ đô la. Trong đó, những trao đổi giữa các quốc gia chiếm tỉ trọng cũng ngày càng tăng: từ 15,3% năm 1973 lên 19,7% năm 1980, rồi 22,2% năm 1988 và dự kiến tới năm 2000 sẽ là 28,5%. Trình độ quốc tế hóa sản xuất càng cao, thì tỉ trọng này càng lớn.

Tuy nhiên, những trao đổi bên trong của các quốc gia vẫn chiếm tỉ trọng lớn hơn nhiều (hơn 3/4). Chính vì thế, một số nhà kinh tế học chủ trương những lý thuyết về "tăng trưởng nội sinh" (croissance endogène). Chẳng hạn, theo mô hình của Solow, các nguồn tăng trưởng trước hết là sự tích lũy những nhân tố sản xuất (nói chung là lao động và tư bản) và ở tiến bộ kỹ thuật ở bên trong, trong đó có sự góp phần của tiến bộ kỹ thuật bị giảm đến mức tối đa, vì bị coi là nhân tố đội ra (facteur réiduel), không thể giải thích được.

Cách tính nói trên tuy có ích trong việc đánh giá và lý giải mức tăng trưởng kinh tế của một nước nhất định, nhưng không thể đánh giá và lý giải một cách đầy đủ vì nó bỏ qua hoặc coi nhẹ những nhân tố quan trọng nhất của sản xuất trong thời đại hiện nay là tiến bộ công nghệ và kỹ thuật cũng như những tác động của thị trường thế giới (trong một số trường hợp, như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapo..., thị trường thế giới được coi là điểm xuất phát để tính toán sự tăng trưởng kinh tế của mình).

P. Romer, một người theo thuyết "tăng trưởng nội sinh", đã đưa ra một quan niệm rộng hơn và hợp lý hơn. Ông không coi nhẹ những nhân tố tiến bộ kỹ thuật và tác động bên ngoài, nhưng theo ông, những nhân tố ấy có ảnh hưởng tới đâu là do năng lực bên trong quyết định. Chẳng hạn, về tiến bộ kỹ thuật, Romer cho rằng

nó là kết quả của sự tích lũy tri thức, gắn liền với việc sử dụng vốn con người có lao động trình độ rất cao. Lao động này có thể được sử dụng để phát triển sự tìm tòi, tức là tăng thêm kho tri thức để có những sản phẩm cố điển.

Mô hình của Romer, như vậy, đặt ra một liên hệ chặt chẽ giữa trình độ của vốn người được sử dụng vào việc tìm tòi với mức tăng năng suất. Vấn đề bây giờ không phải chủ yếu là vốn người về số lượng. Nhiều người nhưng với trình độ thấp, đó sẽ là nhân tố kìm hãm hiệu suất của nền kinh tế. Chính điều đó cắt nghĩa phần nào sự cất cánh khó khăn của các nền kinh tế kém phát triển đang đụng phải những thách thức dân số khổng lồ, và cũng giải thích được những giai đoạn tăng trưởng tiến bộ kỹ thuật nhanh chóng của các nền kinh tế phát triển.

Hơn nữa, sự tham gia thị trường thế giới hiện nay đòi hỏi những nhân tố rất mới mẻ và cũng rất to lớn mà nhiều nước kém phát triển không thể có sẵn. Đó trước hết là công nghệ mới để cho những sản phẩm của mình có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới đã đành, mà ngay những sản phẩm tiêu dùng trong nước cũng chịu được sức ép cạnh tranh của những sản phẩm từ bên ngoài đưa vào ngày càng tăng (cả về số lượng và về chất lượng). Công nghệ mới lại đòi hỏi hai nhân tố không thể thiếu được: (1) Vốn để trang bị kỹ thuật mới (từ sản xuất đến cấu trúc hạ tầng) và (2) trình độ lao động cao để sử dụng công nghệ và kỹ thuật mới (mà nhân tố này lại đòi hỏi những chi phí đào tạo và đào tạo lại rất lớn, nghĩa là cũng đòi hỏi vốn lớn).

Điều gì đã làm thương mại phát triển như ngày nay? Đó là sự bùng nổ tự do hóa thương mại toàn cầu. Từ 1950 đến 1997, tổng sản phẩm thế giới tăng 6 lần, trong khi khối lượng mậu dịch tăng 16 lần. Sản lượng công nghiệp tăng 9 lần trong khi khối lượng trao đổi các sản phẩm công nghiệp tăng 31 lần. Tỷ lệ xuất khẩu so với GDP của thế giới trong thập kỷ 90 cao hơn 60% so với tỷ lệ ở năm 1913. Năm 1997, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thương mại thế giới đạt 6.500 tỷ USD - một phần năm sản lượng toàn cầu. Rõ ràng là thương mại đã quay trở lại phục vụ cho sự phát triển của công nghiệp.

Sự phát triển của khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý cũng tác động tích cực tới thương mại. Sự phát triển của những ngành mới, lĩnh vực kinh doanh mới, sự gia tăng của các chủ thể tham gia kinh doanh và của số lượng các hàng hóa, sự phát triển của công nghệ thông tin chính là nguyên nhân đang làm phức tạp hóa các mối quan hệ thương mại. Các Công ty đa quốc gia đã tạo ra cuộc cách mạng về công nghiệp cũng như thách thức sản xuất trên phạm vi toàn cầu. Vào năm 1992, trao đổi thương mại trong nội bộ các tập đoàn lớn chiếm tới 40% kim ngạch mậu dịch Mỹ.

Tự do hóa thương mại được khởi xướng ở Bắc Mỹ và châu Âu. Nhiều người lúc đó lo ngại rằng tự do hóa sẽ giảm sự bảo hộ cho các ngành trong nước, qua đó tăng thất nghiệp và giảm tăng trưởng. Thực tiễn cho thấy tự do hóa luôn gắn với tăng trưởng cao và thất nghiệp thấp.

Ở châu Á, tiếp sau Nhật Bản là bốn con hổ: Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapo đã theo đuổi chính sách hướng ngoại, thực hiện tự do hóa từng bước. Kết quả là bốn nước này đã tăng thu nhập đầu người từ mức 20% so với thu nhập ở các nước công nghiệp vào năm 1965 lên tới 70% vào năm 1995. Con đường hướng ngoại được tiếp nối với Chilê, Indônêxia, Malaixia và Thái Lan vào đầu thập kỷ 70 và sau đó là Trung Quốc vào đầu thập kỷ 80. Để so sánh, lấy ví dụ Ấn Độ là nước hướng nội, khi GATT ra đời, Ấn Độ có mức xuất khẩu hàng đầu

trong các nước đang phát triển, nhưng vào những năm 1980, Ấn Độ đã bị ngay cả Thái Lan và Malaixia vượt xa, chưa kể đến Hàn Quốc hay Đài Loan.

Sự thành công của các nước châu Á nhờ xuất khẩu đã tăng mức sống. Theo Ngân hàng thế giới, số người sống ở mức nghèo khổ ở châu Á (thu nhập dưới 1USD/ngày) đã giảm từ 700 triệu người xuống còn 350 triệu người trong giai đoạn 1975 - 1995.

Rõ ràng xu hướng tự do hóa thương mại là tất yếu. Nó tạo lợi thế cho các nền kinh tế qua việc khai thác lợi thế so sánh, lợi thế theo quy mô, giảm giá hàng tiêu dùng, tăng cường sức cạnh tranh, thu hút chuyển giao công nghệ và nắm bắt thông tin...

THẾ NÀO LÀ VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

Trong lịch sử phát triển của mình, con người đã tác động, biến đổi môi trường xung quanh để thỏa mãn nhu cầu càng ngày càng tăng lên của bản thân. Để tác động vào thế giới tự nhiên có hiệu quả hơn, loài người đã biến đổi nó một cách có tổ chức, có tính tập thể và như thế đã xuất hiện cấu trúc xã hội. Cấu trúc đó đạt tới quy mô Nhà nước và hiện nay, trong quá trình thống nhất hóa nền kinh tế thế giới, còn vượt ra ngoài phạm vi Nhà nước, ở quy mô quốc tế và toàn cầu. Quá trình phát triển đó của nền văn minh loài người một mặt đưa lại sự phồn thịnh và mức sống ngày càng cao cho con người nhưng mặt khác xuất hiện những mặt tiêu cực, những vấn đề gây tác động ngược trở lại đối với sự phát triển phồn thịnh của con người và sẽ ảnh hưởng tai hại tới sự phát triển nền văn minh, thậm chí thách thức cả với sự tồn tại của xã hội loài người. Những tai biến có thể xảy ra sẽ tiêu diệt những khu vực trên trái đất hoặc làm diệt vong loài người.

Mặt khác, trong quá trình phát triển của mình, con người không chỉ tăng cường liên hệ với môi trường tự nhiên mà còn tăng cường các mối liên hệ lẫn nhau giữa con người với con người. Mối liên hệ lẫn nhau giữa con người và con người cũng có mặt tích cực và mặt tiêu cực. Các cuộc chiến tranh trong tương lai có thể hủy diệt những khu vực rộng lớn trên trái đất hoặc toàn bộ loài người bằng các vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học hoặc vũ khí hóa học, trong đó đặc biệt nguy hiểm là vũ khí hạt nhân.

Ngày nay, người ta hoàn toàn nhận thức được rằng rất có khả năng xảy ra một quá trình tai biến như vậy và sự ngăn ngừa nó là một trong những vấn đề quan trọng nhất đối với toàn bộ loài người.

Những tai biến như vậy có thể xảy ra do cố ý của một thế lực phản động cực đoan nào đó, hoặc cũng có thể vô tình, ngoài ý muốn của con người như sự cố Nhà máy điện nguyên tử Trécnôbưn hoặc sự cố chìm tàu ngầm nguyên tử của Nga ở biển Bắc, bệnh AIDS hoặc bệnh khác tương tự có thể xuất hiện, sự ô nhiễm thực phẩm bởi một hóa chất nào đó làm khả năng sinh sản của con người giảm đi hoặc hoàn toàn biến mất, v.v...

Những vấn đề mà việc giải quyết chúng liên quan đến sự tồn vong của nhân loại, để tránh được "cái chết của loài người" là những vấn đề toàn cầu. Loài người phải đấu tranh để tránh được những tai biến, những thảm họa một cách triệt để, không những loại bỏ những tai biến cố tình mà cả trong những sự cố, những tai biến vô tình, xảy ra ngoài ý muốn của con người.

Kho vũ khí hạt nhân của loài người ngày nay đã có khả năng hủy diệt không chỉ 1 lần trái đất mà là hàng trăm lần trái đất.

Bệnh AIDS vẫn chưa chữa được và đang lan rộng. Có thể sẽ còn có những

bệnh khác nguy hiểm hơn. Lỗ thủng tầng ôzôn của khí quyển trái đất do ô nhiễm môi trường tự nhiên có thể làm trái đất lâm vào tình trạng băng hà hoặc làm cho khí hậu trái đất ấm lên, tan băng ở các cực, con người không còn đất sinh sống hoặc nóng quá không chịu nổi. Ai cũng thấy rằng sản xuất vũ khí hạt nhân là phi lý nhưng nhiều nước lại muốn có vũ khí hạt nhân và đã có 11 nước có bom nguyên tử. Khoa học và công nghệ của loài người cũng như mức sản xuất không ngừng tăng lên nhưng tình trạng nghèo khổ trên trái đất không giảm v.v... và v.v....

Các vấn đề toàn cầu còn bao gồm cả những vấn đề có phạm vi toàn cầu, cần tới sự hợp tác quốc tế có quy mô thế giới và liên quan tới sự phồn vinh, phát triển bền vững của nhân loại. Đó là những vấn đề thương mại thế giới, phòng chống tội phạm quốc tế, nợ nước ngoài, thất nghiệp, đói nghèo, khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới v.v...

LÀM THẾ NÀO ĐỂ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

Ngày nay, mọi người đều thống nhất rằng việc giải quyết các vấn đề toàn cầu phải dựa trên một cơ sở khoa học vững chắc, bao gồm cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Các quy luật được khám phá bởi vật lý, hóa học, sinh học, tâm lý học, xã hội học, v.v... là cơ sở khoa học cho các giải pháp toàn cầu. Tuy nhiên, cũng còn có ý kiến nghi ngờ việc vận dụng có hiệu lực các quy luật khoa học, đặc biệt là các quy luật của khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, thậm chí còn có ý kiến cho rằng cách tiếp cận khoa học các vấn đề xã hội nằm ngoài các khả năng của con người. Họ cho rằng việc giải quyết các vấn đề toàn cầu phải phó mặc cho "sự khôn khéo của tự nhiên", "trời sinh ra voi thì trời sẽ sinh ra cỏ" đã dẫn dắt sự tiến hóa của con người và thế giới tự nhiên qua hàng chục triệu năm.

Thực tiễn mấy chục năm qua đã cho thấy ngày càng rõ nét hơn rằng mặc dầu kết quả mới chỉ là bước đầu nhưng loài người cần thiết và có khả năng kiểm soát được sự phát triển của mình, rằng loài người có thể tìm được những cách tiếp cận khách quan, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, rằng loài người không được hạ vũ khí trong cuộc đấu tranh giải quyết các vấn đề này và để mặc cho nền văn minh phát triển một cách hoàn toàn tự phát.

Như vậy, mọi người ngày càng phải thống nhất với nhau ở ba điểm. Trước hết, đó là sự cần thiết phải giải quyết các vấn đề toàn cầu. Sau nữa, việc giải quyết các vấn đề toàn cầu đó phải dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học vững chắc. Ý nghĩa xã hội của khoa học đối với việc giải quyết các vấn đề của nền văn minh của loài người đã được nhà khoa học Francis Bacon trình bày trong tác phẩm "New Athantis" từ thế kỷ thứ 17. Ý nghĩa thực tiễn của khoa học được ông nêu ra một cách rất có hình ảnh: "Một người thọt đi đúng đường có thể vượt được một con ngựa khỏe nếu con ngựa đó chạy không đúng đường. Hơn thế nữa, con ngựa khỏe khi đã lạc đường chạy càng nhanh thì người thọt kia lại càng bỏ xa nó ở đằng sau". Thứ 3, là phải tăng cường hợp tác và kiểm soát quốc tế trong qúa trình giải quyết các vấn đề toàn cầu. Bước tiếp theo có ý nghĩa quyết định là tổ chức thực hiện các giải pháp mà khoa học đề xuất. Các quốc gia phải có những trách nhiệm xác định trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu nhưng việc hoàn thành các trách nhiệm ấy thường rất khó khăn và tốn kém và có khi mâu thuẫn với các lợi ích cục bộ, trước mắt của họ. Phần đông các nước đang phát triển không có khả năng

tài chính, trí tuệ và phương tiện vật chất để giải quyết các vấn đề này. Vì vậy, cần phải có sự phối hợp quốc tế và lập ra các bộ máy quốc tế và toàn cầu, huy động chủ yếu phải là các nước công nghiệp để giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Do vậy, tương lai của nền văn minh của loài người sẽ phụ thuộc vào việc các quốc gia và các tổ chức quốc tế hiện nay có thể đảm bảo giải quyết được các vấn đề toàn cầu hay không. Khoa học hiện đại có đủ khả năng chỉ ra con đường để giải quyết chúng. Vấn đề còn lại và có tính quyết định là việc tổ chức đưa ra các giải pháp để áp dụng. Mà trước hết, các lực lượng trí tuệ và các lực lượng lãnh đạo Nhà nước phải đánh giá đúng các hậu quả tai họa sẽ xảy ra đúng với toàn thể loài người nếu các vấn đề này không được giải quyết kịp thời. Ngày nay, khi trí tuệ loài người được nâng cao, cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã đạt được những thành tựu to lớn, người ta tin tưởng những điều nêu trên có thể đạt tới được. Tuy nhiên, những vấn đề toàn cầu cần được đặt ra một cách rõ ràng hơn và có sức thuyết phục hơn và tuyên truyền một cách thật sâu rộng. Nhiệm vụ ấy được đặt ra cho các nhà khoa học bởi vì chính họ mới có đủ thẩm quyền để nói về các nguy cơ và các khả năng giải quyết các vấn đề toàn cầu đối với số phận của thế giới loài người cũng như quả đất của chúng ta.

Các vấn đề toàn cầu có mối liên hệ mật thiết với nhau. Dân số tăng nhanh dẫn tới hủy hoại tài nguyên và môi trường. Tài nguyên kiệt quệ, môi trường xấu đi làm cho kinh tế kém phát triển, tình trạng nghèo khổ trên thế giới tăng lên. Còn đói nghèo, dân trí thấp, bất công xã hội sẽ dẫn tới mất ổn định, nội chiến và chiến tranh. Chiến tranh phá hoại, hủy diệt con người và môi trường tự nhiên một cách nhanh chóng và khủng khiếp nhất. Vì vậy, việc giải quyết các vấn đề toàn cầu phải tiến hành đồng thời, đồng bộ và ở quy mô toàn thế giới.

Các vấn đề toàn cầu chỉ có thể giải quyết được với sự ủng hộ và tiến hành thực hiện ở tất cả hoặc phần lớn các quốc gia trên thế giới trong một nỗ lực chung. Nghĩa là, phải tăng cường hợp tác quốc tế toàn cầu. Sự hợp tác quốc tế đó tất yếu phải dẫn tới sự thành lập các thiết chế toàn cầu, cả chính phủ và phi chính phủ. Chẳng hạn, để giải quyết vấn đề tăng dân số, Liên hợp quốc có cơ quan Quỹ hoạt động dân số (UNFPA) và nhiều tổ chức phi chính phủ khác như Hội kế hoạch hóa gia đình. Cứ mỗi thập kỷ, Hội nghị cấp cao toàn cầu về vấn đề dân số được tổ chức một lần. Các văn kiện của Hội nghị cấp cao toàn cầu về dân số tháng 9-1994 tại Cairô cho thấy vấn đề dân số đã được đặt ra một cách quyết liệt hơn, cơ bản hơn và toàn diện hơn với mục tiêu ổn định số lượng dân số thế giới trong vòng 30-50 năm tới.

Vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên cũng vậy, có nhiều tổ chức của Liên hợp quốc, liên chính phủ và khu vực cũng như nhiều tổ chức phi chính phủ quan tâm. Trong đó, quan trọng nhất là chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), trực thuộc nó có hệ thống giám sát môi trường toàn cầu với sự tham gia của 142 nước. Ngoài ra, cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IEA) còn giúp vào việc đảm bảo an toàn năng lượng hạt nhân thế giới.

Tuy vậy, các vấn đề toàn cầu chỉ có thể giải quyết một cách có hiệu quả với sự tham gia tích cực của nhân dân và chính phủ tất cả các quốc gia trên thế giới. Mà muốn có điều đó, dân trí của toàn nhân loại phải được nâng cao. Điều này lại chỉ có thể có được khi toàn nhân loại hoặc bộ phận lớn nhân loại đã chuyển sang một nền văn minh mới, nền

văn minh hậu công nghiệp mà một trong những đặc điểm của nó là trí tuệ cao.

Mặt khác, các vấn đề toàn cầu cũng chỉ có thể giải quyết được về cơ bản trên cơ sở một nền khoa học phát triển và công nghệ cao. Chẳng hạn, môi trường tự nhiên được giữ trong lành nếu nền sản xuất xã hội toàn thế giới chỉ sử dụng các công nghệ sạch. Mà điều này cũng lại chỉ có thể có được trong nền văn minh mới, xã hội mới mà loài người đang phấn đấu xây dựng. Trong nền văn minh đó, loài người chỉ sử dụng công nghệ cao và sạch.

Vì vậy, con đường cơ bản giải quyết các vấn đề toàn cầu một cách triệt để là các quốc gia trên thế giới phấn đấu rút ngắn thời kỳ quá độ chuyển sang nền văn minh mới xã hội mới - cao hơn hẳn nền văn minh công nghiệp và xã hội tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, nhân loại cũng không ngồi chờ chuyển sang một nền văn minh mới, xã hội mới rồi mới ra tay giải quyết các vấn đề toàn cầu. Tiến hành giải quyết các vấn đề toàn cầu được thực hiện đồng thời với quá trình đó. Các vấn đề toàn cầu được giải quyết nhanh thì thời kỳ quá độ chuyển sang nền văn minh mới, xã hội mới cũng sẽ được rút ngắn.

Những nước đang phát triển như Việt Nam chúng ta, có thể có những yếu tố, những phương diện nhất định mà với sự cố gắng phấn đấu của nhân dân và Nhà nước, có thể đạt tới trình độ của một nền văn minh mới. Chẳng hạn, việc giảm tỷ lệ tăng dân số, xóa bỏ các tệ nạn xã hội, làm cho nước ta không có nạn ma túy, nạn mãi dâm, người nhiễm HIV không tăng lên nữa, không có người hút thuốc lá và mọi người đều được học hết phổ thông, phủ xanh hết các đồi núi trọc, v.v... thì chúng ta đã tham gia tích cực vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.

TỘI PHẠM KINH TẾ QUỐC TẾ

Ở mặt sau của tấm huy chương, nhìn vào khoảng tối của nền văn minh nhân loại, người ta có thể gọi thế kỷ hai mươi là "thế kỷ của tội phạm". Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của giao thông vận tải, liên lạc viễn thông, di cư và thị trường quốc tế, tội phạm quốc tế cũng tăng nhanh, trong đó có tội phạm kinh tế quốc tế.

Thực ra, cũng khó phân biệt thật rõ ràng tội phạm quốc tế nói chung và tội phạm kinh tế quốc tế nói riêng. Về mặt tác hại và hậu quả, tội phạm quốc tế nào cũng tác động, ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới kinh tế. Vì vậy, sự phân biệt cũng mang tính tương đối.

Do tính chất phức tạp và rộng lớn của vấn đề, ở đây chỉ đề cập tới một số khía cạnh, một vài lĩnh vực và phương diện chủ yếu.

I. CÁC LOẠI TỘI PHẠM KINH TẾ QUỐC TẾ

Ngày nay, bọn tội phạm đã trở nên năng động hơn, liều lĩnh hơn, có trình độ hơn và vượt ra khỏi phạm vi một quốc gia, trở thành tội phạm quốc tế. Nếu như "tội phạm truyền thống" được thực hiện trong phạm vi một nước thì "tội phạm quốc tế" có phạm vi và địa bàn hoạt động khá rộng, vượt ra ngoài phạm vi biên giới một quốc gia. Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) đã định nghĩa "tội phạm quốc tế là tội phạm có địa bàn khách thể bị xâm hại từ hai quốc gia trở lên" (văn bản kỳ họp Đại hội đồng Interpol năm 1976). Trước đó, sau chiến tranh thế giới thứ hai, điều 6 Hiến chương Tòa án quân sự quốc tế Nurembe quy định nhóm tội phạm sau là tội phạm quốc tế:

- Các tội phạm chống lại hòa bình.
- Các tội phạm quân sự.
- Các tội phạm chống lại loài người.

Viện sĩ I.I. Cacpet trong cuốn sách nổi tiếng "Các tội phạm mang tính quốc tế" xuất bản ở Mátxcơva năm 1979 đã chia ra 4 nhóm tội phạm quốc tế.

Nhóm 1: Các tội phạm xâm hại đến hòa bình và các quan hệ quốc tế: khủng bố, không tặc, truyền thanh bất hợp pháp.

Nhóm 2: Các tội phạm xâm hại đến sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các quốc gia, các dân tộc; làm hủy hoại môi trường sinh thái, các tội phạm xâm hại đến các di sản văn hóa dân tộc, buôn lậu ma túy, tiền giả và hàng giả...

Nhóm 3: Các tội phạm xâm hại đến con người, tài sản cá nhân và quốc gia, các giá trị đạo đức: buôn bán người, cướp biển, phổ biến sách báo và các hành vi khiêu dâm, đồi trụy...

Nhóm 4: Các tội phạm tẩy rửa tiền, phá hủy cáp ngầm dưới biển, cướp biển...

Trong pháp luật quốc tế, tội phạm quốc tế được quy định trong nhiều công ước và thỏa thuận quốc tế. Sau đây là một số văn bản chủ yếu:

- Tội khủng bố được quy định trong Nghị định Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 27, Nghị quyết Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 31 (năm 1977), Nghị quyết Đại hội đồng Interpol năm 1986, Nghị quyết La Hay của Hội nghị Bộ trưởng nội vụ các nước EC (nay là EU) về chống khủng bố quốc tế năm 1986...

- Tội cướp máy bay (không tặc) được quy định trong các công ước Pari năm 1919, Công ước Vacsava năm 1929, Công ước Chicagô năm 1944, Công ước Tôkyô năm 1963, Công ước La Hay năm 1970 và Công ước Montrean năm 1971, Nghị quyết Đại hội đồng Interpol năm 1963, Nghị quyết Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1970 về đấu tranh chống không tặc.

- Các tội phạm ma túy được quy định chủ yếu trong 3 công ước quốc tế: Công ước La Hay năm 1909, Công ước năm 1961 và năm 1968 của Liên hợp quốc về chống buôn lậu ma túy và các chất kích thích thần kinh. Ngoài ra, Nghị quyết kỳ họp Đại hội đồng hàng năm của Interpol và Interpol các khu vực đều đề cập đến cuộc đấu tranh chống ma túy.

- Các tội phạm buôn lậu quốc tế đã được quy định trong các công ước quốc tế về hợp tác hải quan, các Nghị quyết kỳ họp hàng năm của Đại hội đồng Liên hợp quốc và Interpol.

- Tội làm bạc giả và hàng giả quốc tế được quy định trong công ước quốc tế năm 1929 về đấu tranh chống làm bạc giả; công ước Pari năm 1985 về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, các Nghị quyết kỳ họp Đại hội đồng hàng năm của Interpol.

- Tội buôn bán, trộm cắp các di sản nghệ thuật đã được đề cập đến trong Công ước La Hay năm 1954 về bảo vệ các giá trị nghệ thuật trong các trường hợp có xung đột vũ trang; Công ước năm 1972 của UNESCO về bảo vệ các di sản văn hóa toàn thế giới; các nghị quyết của Interpol về đấu tranh chống các tội phạm làm giả và trộm cắp các di sản nghệ thuật, di sản khảo cổ học.

- Tội cướp biển được quy định trong Công ước Giơnevơ năm 1958 về biển mở; Nghị quyết kỳ họp các nước thành viên Cục các vấn đề biển quốc tế (IMB), Nghị quyết các kỳ họp của Interpol.

- Tội buôn bán nô lệ, buôn bán sức lao động, buôn bán người quy định trong Nghị quyết hội nghị Viên năm 1815; Nghị quyết hội nghị Bruxelles năm 1890; Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền con người năm 1946; Công ước năm 1950 về đấu tranh chống buôn bán người và mãi dâm.

- Vấn đề dẫn độ tội phạm được quy định trong các công ước Pari năm 1957 về dẫn độ tội phạm trong các nước châu Âu;

Nghị quyết dẫn độ tội phạm và tư pháp hình sự của kỳ họp Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1990.

- Một vấn đề thời sự hiện nay là "tẩy trắng đồng tiền" đã được kịp thời đề cập tới trong một số văn bản luật quốc tế như Nghị quyết hành động tài chính chống tẩy rửa tiền trong các nước G7 năm 1990; Công ước châu Âu về chống tẩy rửa tiền năm 1990.

Ngoài ra, còn nhiều văn bản pháp lý quốc tế khác về các tội phạm khác.

II. CHỐNG BUÔN BÁN VÀ PHỔ BIẾN, LƯU HÀNH MA TÚY VÀ CÁC CHẤT KÍCH THÍCH THẦN KINH GIEO RẮC "CÁI CHẾT TRẮNG"

Theo số liệu của Liên hợp quốc, thu nhập do buôn lậu ma túy trên thế giới hàng năm là hơn 400 tỷ USD, nhiều hơn lãi do kinh doanh dầu mỏ và chỉ thua có kinh doanh vũ khí. Nhiều tổ chức quốc tế coi vấn đe ma túy đã trở thành một nhân tố gây mất ổn định đời sống chính trị và xã hội ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở các nước Mỹ Latinh.

Cây côca từ 3 nghìn năm trước đã được biết và sử dụng như một thứ thuốc kích thích, chữa bệnh và lá dùng thay thức ăn. Từ ba chục năm trở lại đây người ta đã dùng nó để chế biến ra côcain, phục vụ cho ngành kinh doanh "cái chết trắng".

Nếu Nam Mỹ sản xuất chủ yếu côcain của thế giới thì châu Á sản xuất phần lớn hêrôin của thế giới.

Hơn 80% hêrôin của thế giới bắt nguồn từ vùng Tam giác vàng trên biên giới Mianma, Thái Lan và Lào, và từ vùng Lưỡi liềm vàng bao gồm Ápganistan và Pakistan.

Trong buôn bán ma túy, hêrôin chiếm 200 tỷ USD, cocain 150 tỷ USD và phần còn lại chia đều cho basit và một vài loại ma túy khác thông dụng hơn ở Nam Phi.

Theo Interpol, trên thế giới hiện nay có khoảng 500 loại ma túy, trong đó phổ biến nhất là basit, cần sa, thuốc phiện, hêrôin. Theo tài liệu của ủy ban Liên hợp quốc về các vấn đề ma túy thì năm 1984 số người nghiện ma túy có đăng ký ở các cơ quan y tế trên thế giới khoảng 48 triệu người, trong đó Mỹ là nước có số người nghiện ma túy nhiều nhất. Mỹ Latinh sản xuất ma túy nhiều nhất nhưng Mỹ tiêu thụ tới 60% khối lượng ma túy thế giới và Mỹ được gọi là "đất nước Côcain". Dân Mỹ chi tới 175 tỷ USD một năm cho ma túy. Trước tình hình tội phạm buôn lậu ma túy ngày càng phát triển rộng rãi, Liên hợp quốc đã phải thành lập một ủy ban mang tên "ủy ban Liên hợp quốc về các vấn đề ma túy". Ngoài ra, Tổ chức Y tế thế giới, Tổ chức lương thực và nông nghiệp, Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế, Liên minh bưu chính quốc tế v.v... cũng rất quan tâm tới vấn đề đấu tranh chống ma túy theo chức năng của mình.

Gần đây nhất, ngày 8/6/1998, tại New York đã khai mạc hội nghị bất thường kéo dài 3 ngày của Đại hội đồng LHQ về vấn đề đấu tranh chống ma túy. Hội nghị đã thông qua một thông cáo chung - một kế hoạch hành động gồm 6 điểm chính với hai thời hạn được xác lập: 1. Từ nay đến năm 2003, các nước sẽ có những luật lệ để bài trừ hữu hiệu hơn việc hợp thức hóa tiền buôn ma túy, mở rộng hợp tác hợp lý giữa các quốc gia trong lĩnh vực buôn lậu ma túy; 2. Trong vòng 10 năm tới, diện tích trồng cần sa, cây côca và thuốc phiện phải được giảm đáng kể, chính quyền từng nước phải đẩy mạnh việc kiểm soát các loại ma túy nhân tạo.

Theo số liệu của LHQ, hiện có đến 4% dân số thế giới thường xuyên tiêu thụ ma túy (côcain, hêrôin, cần sa, á phiện...) tức khoảng 230 triệu người.

Nếu cộng thêm các loại ma túy nhân tạo thì số nô lệ ma túy lên tới 330 triệu người tạo thành một thị trường trị giá hơn 400 tỷ đôla. Được sản xuất ở những nước đang phát triển như: Côlômbia, Bôlivia, Mêhicô, Thái Lan, Mianma, Apganistan... các loại ma túy được bán nhiều sang các nước giầu ở Bắc Mỹ và Tây Âu. Hiện đứng đầu về sản xuất côcain là Côlômbia, về hêrôin là Mianma, còn vô địch về tiêu thụ ma túy là Mỹ với 13 triệu người nghiện.

Để tận diệt ma túy, cộng đồng quốc tế đã nhận rõ: 1. Cần tập trung giáo dục dân chúng và giúp đỡ người nghiện ma túy để giới hạn số lượng tiêu thụ; 2. Không thể loại bỏ nghề trồng cần sa, thuốc phiện, côca... nếu không tài trợ cho những người dân để họ chuyển sang trồng thứ cây khác mà vẫn sống được.

III. TỆ NẠN RỬA TIỀN

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thì đã có hơn 1.000 tỷ USD của bọn tội phạm được tẩy sạch. Riêng năm 1993, con số đó là 460 tỷ USD (gấp đôi ngân sách hàng năm của nước Pháp), trong đó hệ thống maphia ở Mỹ đã tẩy rửa được khoảng 270 tỷ USD. Phần lớn số tiền này đã được hội nhập trở lại thị trường tài chính hợp pháp của thế giới, giúp cho bọn tội phạm tham gia vào việc kiểm soát các hoạt động kinh tế, chính trị xã hội ở mỗi quốc gia.

Để tránh sự phát hiện và điều tra của các cơ quan bảo vệ pháp luật, bọn tội phạm thường tìm mọi cách và không từ một thủ đoạn nào để biến những đồng tiền thu lợi bất chính thành những đồng tiền hợp pháp, hội nhập trở lại thị trường tài chính của mỗi quốc gia và quốc tế.

1. Những thủ thuật rửa tiền

Chuyển tiền ra nước ngoài bất hợp pháp.

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình tẩy rửa. Bọn tội phạm thường cho tiền vào vali hoặc hành lý chuyển đến những quốc gia có chế độ kiểm tra ngoại hối lỏng lẻo và pháp luật lại quy định bảo vệ bí mật tài khoản của khách hàng gửi ngân hàng. Tại các quốc gia đó tiền được gửi vào ngân hàng và các cơ sở tài chính có tư cách pháp nhân, sau đó chúng được sử dụng cùng với những đồng tiền hợp pháp khác trong vòng quay của tiền tệ quốc tế.

Xé lẻ khoản tiền.

Thủ đoạn này được nhằm tránh để lại dấu vết trên các giấy tờ. Bọn tội phạm thường dùng thủ thuật xé lẻ khoản tiền thành nhiều món nhỏ rồi gửi vào nhiều ngân hàng hoặc các chi nhánh của một ngân hàng bằng tên của chúng hoặc được chúng thuê mượn đứng tên.

Lợi dụng các quốc gia có chính sách thuế chiếu lệ.

Đây là những nước chưa thi hành chính sách thuế đối với những người có tài sản lớn để gửi tiền vào ngân hàng hoặc thành lập các công ty "ma". Bên cạnh đó, bọn tội phạm thường triệt để lợi dụng các quốc gia có chính sách thuế lỏng lẻo nhưng lại có hệ thống chính trị và tiền tệ ổn định, có hệ thống thông tin viễn thông hiện đại, chế độ xuất nhập cảnh lỏng lẻo, vị trí địa lý thuận lợi cho việc buôn bán v.v...

Dùng tiền thế chấp vay tiền ngân hàng.

Sau khi gửi tiền vào các ngân hàng của các quốc gia có chính sách thuế chiếu lệ, bọn tội phạm lại chuyển tài khoản này sang gửi tại ngân hàng một nước khác. Sau khi hoàn thành bước này, chúng làm thủ tục vay tiền ngân hàng ban đầu làm thế chấp. Với điều kiện này chúng dễ dàng vay được tiền của nước sở tại để đầu tư vào buôn bán và các hoạt động mờ ám khác đồng thời xóa được nguồn gốc đồng tiền bẩn thỉu ban đầu.

Thành lập các Công ty ma.

Sau khi chuyển tiền đến các quốc gia thiên đường về thuế, bọn tội phạm tiến hành lập các Công ty ma hoặc mua lại các Công ty sẵn có, được tồn tại và hoạt động theo Luật Công ty của nước sở tại. Công ty ma có thể là một ngân hàng, một Công ty bảo hiểm hoặc một xí nghiệp liên doanh đầu tư với nước ngoài v.v... Trong một số trường hợp chúng thường sử dụng thủ đoạn quay vòng, nghĩa là sau khi thành lập các Công ty ma hoặc mua lại Công ty khác, chúng gửi tiền trở lại nơi xuất phát bằng con đường bưu điện núp dưới các khoản lợi tức thu được qua hoạt động của các Công ty ma.

Sử dụng các cơ sở dịch vụ đổi và sử dụng tiền mặt.

Nhiều quốc gia có hệ thống các cơ sở dịch vụ đổi và sử dụng tiền mặt rất phát triển như các dịch vụ đổi tiền, rút tiền tự động, các nhà hàng, khách sạn v.v... mà bọn tội phạm thường sử dụng bọn "tay chân" đi du lịch đổi tiền tại nhiều quầy, nhiều địa điểm ở nhiều nước khác nhau hoặc thông qua các bàn hoán đổi tiền tệ của các ngân hàng lớn để đổi ra tín phiếu được tính theo ngoại tệ, sau đó mở tài khoản gửi tại ngân hàng nước ngoài hoặc có thể chuyển đổi số tiền đó theo đường điện tín đến những địa chỉ theo yêu cầu của người gửi.

Thủ đoạn lợi dụng người lao động.

Hiện nay, ở nhiều quốc gia các chủ xí nghiệp vừa và nhỏ, các chủ trang trại thường thuê nhân công không hợp pháp để trốn thuế. Bọn tội phạm cho các ông chủ vay tiền mặt để trả lương ngày cho người lao động sau đó chủ các Công ty và trang trại đó sẽ trả lại séc cho bọn tội phạm.

Thủ đoạn lợi dụng thị trường chứng khoán.

Bọn tội phạm thường chuyển những khoản tiền bất chính lớn cho các nhà trung gian buôn bán cổ phiếu sử dụng để buôn bán cổ phiếu tại thị trường chứng khoán để xóa dần dấu vết của những đồng tiền bất chính.

Thủ đoạn chơi xổ số, cá cược, sòng bạc.

Bằng cách mua lại các vé số, vé cá cược trúng thưởng hoặc mua chuộc, hối lộ các chủ sòng bạc hợp pháp để chứng nhận số tiền chúng có được là do thắng bạc, trúng vé số, vé cá cược.

Thủ đoạn mua tài sản.

Những đồng tiền bất hợp pháp còn được sử dụng để mua kim khí quý, đá quý, tranh ảnh, cổ vật hoặc mua bất động sản, ô tô, tàu thuyền, máy bay v.v... nhằm thay đổi hình thức tồn tại của đồng tiền nhưng giá trị không thay đổi.

Thủ đoạn cấp vốn kinh doanh.

Bằng cách cho một Công ty nào đó ở ngoài vay thông qua hoạt động của ngân hàng bảo lãnh, hoặc cho những Công ty mới thành lập, những Công ty cần mở rộng kinh doanh nhưng thiếu vốn vay vốn hoặc góp vốn để lợi dụng tư cách pháp nhân của các Công ty này để làm bình phong rửa tiền.

Buôn lậu cũng là một thủ thuật để rửa tiền.

Thông thường bọn tội phạm dùng đồng tiền phi pháp mua hàng chuyển qua biên giới hoặc cửa khẩu của một quốc gia nào đó cho hệ thống "chân rết" của chúng tiêu thụ. Hàng bán xong nghĩa là đồng tiền đã được rửa sạch và sẽ được chuyển về nơi xuất xứ bằng nhiều hình thức thông qua các hợp đồng thanh toán hợp pháp.

Thủ đoạn lợi dụng hợp đồng thật, mua bán giả.

Dùng các Công ty kinh doanh hàng hóa hoặc các Công ty ma ký kết các hợp đồng kinh tế như thật để chuyển tiền thanh toán, còn việc mua bán hàng hóa thực tế chỉ rất ít, thậm chí không có. Bọn tội

phạm thường dùng các "chứng từ giả" nghĩa là những chứng từ này thực tế là có nhưng giả ở chỗ không có các thương vụ, dịch vụ xảy ra và những chứng từ này được tạo ra làm cơ sở cho việc chuyển hoặc rút tiền tại ngân hàng để tránh sự chú ý của các cơ quan hữu quan.

Sử dụng hệ thống "ngân hàng bí mật"

Ở một số nước có các "ngân hàng bí mật" cùng song song tồn tại với hệ thống ngân hàng công khai, hoạt động dựa trên các mối quan hệ giữa gia đình, họ hàng. Kẻ muốn tẩy rửa đồng tiền chỉ cần gửi tiền vào một "ngân hàng bí mật", sau đó ngân hàng này sẽ thông báo cho ngân hàng của quốc gia mà kẻ đó muốn chuyển tiền đến rằng họ đã nhận tiền gửi và trao cho người gửi một tín vật đặc biệt, ví dụ như nửa đồng tiền giấy hoặc các loại vật dụng có dấu vết đặc biệt. Kẻ gửi tiền chỉ cần đưa tín vật cho ngân hàng nước ngoài kia nhận biết và nhận lại tiền đã gửi của mình bằng tiền địa phương.

Sử dụng các Công ty môi giới.

Thông qua một trung gian thu, đổi tiền, đồng tiền phi pháp có thể dùng để mua cổ phiếu hoặc trái phiếu. Các loại cổ phiếu, trái phiếu có thể được mang các tên của bất cứ một người hoặc một Công ty ma nào. Các đặc điểm khác của người mua cổ phiếu như nghề nghiệp, địa chỉ v.v... không nhất thiết phải có. Quy tắc này không thống nhất giữa các thị trường chứng khoán, giữa các bên đổi tiền của các nước khác nhau, do đó tại một số nước bọn tội phạm có thể tẩy rửa đồng tiền rất dễ dàng thông qua một người hoặc một Công ty đổi tiền trung gian.

Ba giai đoạn của quá trình tẩy rửa tiền

Giai đoạn I:

Che giấu nguồn tiền thu nhập bất hợp pháp.

Đây là bước sơ khởi trên con đường biến đồng tiền bất hợp pháp thành đồng tiền hợp pháp. Trong giai đoạn này bọn tội phạm thường áp dụng biện pháp chuyển tiền từ nơi thu lợi bất chính sang nơi khác để che giấu nguồn gốc và xuất xứ của đồng tiền hay còn gọi là thay đổi nguồn gốc của đồng tiền phạm pháp để không bị phát hiện

→

Giai đoạn II:

Đa dạng hóa đồng tiền.

Trong giai đoạn này bọn tội phạm tiếp tục sử dụng nhiều thủ thuật để xóa mờ dấu vết, xuất xứ của đồng tiền bất hợp pháp làm cho công tác phát hiện, điều tra, truy xét sẽ gặp khó khăn phức tạp hơn.

→

Giai đoạn III:

Hội nhập.

Khi những đồng tiền bất hợp pháp được chuyển đổi trót lọt qua hai giai đoạn đầu, thì đến giai đoạn này bọn tội phạm thường tạo kế hoạch thích hợp để chủ động sử dụng những đồng tiền đã được rửa sạch vào các hoạt động khác của chúng

IV. INTERPOL - ĐỘI TIÊN PHONG CHỐNG TỘI PHẠM QUỐC TẾ

Ngày 7-9-1923, tại Viên (Áo) các đại diện cảnh sát của hơn 20 nước Châu Âu, Mỹ, Ai Cập, Trung Quốc, Nhật Bản đã bàn về việc hợp tác quốc tế của các cơ quan cảnh sát hình sự các nước trong cuộc đấu tranh chống tội phạm. Đại hội đã thống nhất thành lập Uỷ ban cảnh sát hình sự quốc tế và thông qua điều lệ, hiến chương của tổ chức này. Đây là tiền thân của tổ chức Interpol ngày nay. Vì thế ngày 7-9-1923 được coi là ngày ra đời của Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế.

Năm 1955, tại Viên (Áo) đã thông qua điều lệ mới của ủy ban, ủy ban đổi tên mới "Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế" (tiếng Pháp: Organisation internationale de Police criminelle), viết tắt là "Interpol". Vào năm 1956, Interpol có 57 nước thành viên. Từ đấy trở về sau số thành viên của Interpol ngày càng tăng.

Interpol là một tổ chức quốc tế có hiến chương riêng giống như Liên hợp quốc. Theo điều 5 Hiến chương Interpol thì tổ chức này có cơ quan cao nhất là Đại hội đồng và cơ quan hành chính là Ủy ban hành pháp do một chủ tịch đứng đầu. Bộ máy làm việc thường trực của Interpol là ban thư ký do Tổng thư ký đứng đầu. Bên cạnh đó, trong hệ thống Interpol có các cơ quan "Interpol quốc gia" của các nước thành viên. Trong cấu trúc tổ chức này có sử dụng các cố vấn.

Interpol là trung tâm phối hợp hành động của cơ quan cảnh sát các nước trong cuộc đấu tranh chống tội phạm. Interpol phối hợp chặt chẽ với Liên hợp quốc và các cơ quan chức năng của nó như Tổ chức y tế thế giới (trong đấu tranh chống ma túy), với UNESCO (trong giữ gìn và bảo vệ các giá trị văn hóa phẩm của loài người), với Tổ chức hàng không quốc tế, bảo đảm an toàn các chuyến bay quốc tế v.v...

Trong khuôn khổ Interpol, cơ quan cảnh sát các nước hợp tác trên những nguyên tắc sau:

- Tất cả các cơ quan có chức năng phòng ngừa, khám phá, điều tra, truy nã tội phạm ở các nước đều có thể hợp tác trong khuôn khổ Interpol.

- Các nước thành viên chỉ hợp tác đấu tranh chống các tội phạm hình sự thường. Theo điều 3 hiến chương Interpol, tổ chức này không tham gia điều tra các vụ án mang tính chính trị, tôn giáo, quân sự hoặc phân biệt chủng tộc.

KINH TẾ THẾ GIỚI QUA MỘT THIÊN NIÊN KỶ

Từ năm 1000 đến năm 1995, dân số thế giới tăng 20 lần, thu nhập bình quân tăng 12 lần và GDP tăng 255 lần. Trong thiên niên kỷ thứ nhất, dân số thế giới tăng 10%, thu nhập đầu người tăng không đáng kể và GDP chỉ tăng 8%, nền kinh tế của thế giới mới bắt đầu khởi sắc và phát triển từ năm 1820. Trong 1000 năm này kinh tế thế giới được chia ra làm ba giai đoạn chính. Giai đoạn thứ nhất từ năm 1000 đến năm 1500, GDP của toàn thế giới tăng 0,05%/năm, trong khi đó dân số thế giới tăng 0,28%. Giai đoạn hai là giai đoạn tiền tư bản, tính từ năm 1500 đến năm 1820, GDP của thế giới tăng 0,07%/năm, dân số tăng 0,96%. Giai đoạn ba kể từ 1820 cho đến nay, GDP tăng 1,17%/năm và dân số tăng 0,96%.

Từ sau năm 1820, mặc dù kinh tế thế giới tăng nhanh nhưng khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo ngày càng lớn so với cách đó 1000 năm. Ví dụ, năm 1995, tại khu vực giàu nhất thế giới là Bắc Mỹ (gồm Canada và Mỹ) so với khu vực nghèo nhất là châu Phi, tỷ lệ giàu - nghèo là 19 : 1, trong khi đó năm 1000 mức chenh lệch giữa triều đại nhà Tống ở Trung Quốc, một triều đại có nền kinh tế phát triển thời đó, nhất là sau khi Hoàng đế La Mã sụp đổ cũng chỉ ở mức 1,2 : 1. Hầu hết các quốc gia phát triển ở Tây Âu và Nhật, thu nhập bình quân đầu người đến nay tăng khoảng 44 lần, bắc Mỹ tăng 57 lần.

Năm 1900, các nước phương Tây chiếm khoảng 12% GDP toàn thế giới, nhưng đến năm 1920 đạt tới 25% và đến năm 1950 tăng lên 50%. Kinh tế khu vực châu Á tăng mạnh kể từ năm 1990.

Trong vòng 130 năm, từ 1820 đến 1950, thu nhập bình quân đầu người trên thế giới tăng 0,88%/năm, trong đó khu vực có mức tăng trưởng kinh tế mạnh nhất phải kể đến Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản, đạt trên 2 lần mức thu nhập bình quân của cả thế giới.

Nền kinh tế Mỹ trong những năm gần đây có phần ổn định. Lạm phát của Mỹ tăng không đáng kể trong khi thị trường lao động ngày càng linh hoạt và năng động. Năng suất lao động của Mỹ trong 2 thập kỷ gần đây có chiều hướng giảm, chủ yếu là do ảnh hưởng của nền kinh tế Tây Âu và Nhật Bản, nhưng dự kiến khó khăn này chỉ là tạm thời vì Mỹ có tiềm lực mạnh về kỹ thuật công nghệ.

Trong giai đoạn này còn phải kể đến sự tan rã của 5 nhóm nước và 15 quốc gia thuộc Liên Xô. Mức thu nhập của các quốc gia này trong năm 1995 thấp hơn năm 1973 tới 40%. 17 nước Trung Đông thu nhập giảm 12%, 56 nước châu Phi giảm 7%, 12 nước Đông Âu giảm mạnh so với năm 1973 và 14 nước Mỹ latinh cũng lâm vào tình trạng tương tự...

Những năm đầu của thế kỷ 21 nền kinh tế Trung Quốc tỏ ra sẽ phát triển mạnh với 3 lý do: Thứ nhất, tiềm năng lao động dồi dào và năng suất lao động của Trung Quốc đang từng bước được cải tiến. Thứ 2, Trung Quốc đang tích luỹ được nhiều kinh nghiệm về đầu tư chất xám và đầu tư nguồn vốn. Thứ 3, Trung Quốc ít bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính đang diễn ra tại châu Á. So với giai đoạn từ 1973 - 1995, mức tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc có thể chậm hơn nhưng lâu dài Trung Quốc vẫn là quốc gia có tiềm lực kinh tế mạnh nhất trong thiên niên kỷ mới.

Theo Tiếng nói Việt Nam 2/1/2000.

MỘT SỐ TỔ CHỨC CỜ BẠC KHỔNG LỒ TRÊN THẾ GIỚI

Từ buổi đầu, Shoeless Joe đặt chân đến Las Vegas với hai bàn tay trắng, vậy mà sau những cuộc đỏ đen, ông trở thành một tay trùm cờ bạc, một tỷ phú, một kẻ gian lận nhất nhì thế giới.

Xét cho cùng đấy cũng là điều may mắn và điều may mắn đó cứ ám ảnh các con bạc suốt đời, khiến nhiều người cửa nát nhà tan.

Các casino này mở ngày càng nhiều trên khắp thế giới, nó có mặt ở khắp nơi từ những vùng văn hóa thấp, cuộc sống xác xơ đến những nơi xa hoa lộng lẫy. Nơi đó, các con bạc tiêu xài tiền bạc nhiều nhất và là nỗi đam mê của những người sành sỏi.

Nếu những sòng bạc ở Las Vegas không phù hợp với họ thì Crockford ở Luân Đôn, Câu lạc bộ chơi bài cổ nhất thế giới luôn sẵn sàng chào đón họ. Ở đây đặc biệt được các nhà kinh tế và các chính khách ưa thích. Ở Đức, các sòng bạc Baden Daden là những casino xuất hiện đầu tiên ở quốc gia này. Còn những sòng bạc ở Monte Carlo luôn cuốn hút người ta bằng những khung cảnh trang hoàng lộng lẫy, những ngọn trúc dài treo bằng pha lê, những bức tượng và những bức tranh tường tuyệt mỹ.

Các casino lớn nhất thế giới là hiện thân của sự giàu có và xa hoa. Đẹp nhất có lẽ là casino Trumps Taj Mahah ở thành phố Atlantic. Kế đến là casino Vienna cũng lộng lẫy chẳng kém, nó tập trung những tay chơi bài cự phách của châu Âu.

Nhưng ai đã đã biết gì về các môn bài chưa? Những môn bài có tính quốc tế, có mặt hầu hết ở các casino lớn, gồm có: bài Bacars, Xif Jack, súc sắc, Rulét, Paigow và Poke. Ngoài ra, mỗi quốc gia đều có nhiều môn bài địa phương khác nhau không thể nào biết hết.

Bài Bacars nổi tiếng ở casino Monte Carlo, nó xuất thân từ nước Pháp vào thế kỷ thứ 15. Chơi bài Bacars cần phải có 8 cỗ bài và các tay chơi phải đặt tiền cá cược ngay trước mặt làm cái hoặc một bàn chơi khác. Người thắng cuộc là người có tổng số nút bài cao nhất, lấy con số 9 làm điểm tối đa.

Xi Jack có nguồn gốc từ Pháp, đây là môn bài phổ biến nhất thế giới. Với Xi Jack điểm cao nhất là 21. Trò chơi súc sắc không hạn chế người chơi, chỉ cần một cái bàn lớn và 1 hoặc 2 con súc sắc là có thể chơi được. Người thắng cuộc là người đặt tiền vào con số mà sau đó con súc sắc hiện ra. Những người chơi sành sỏi có thể đoán biết chính xác con súc sắc sẽ hiện ra số nào.

Rulét bắt nguồn từ Hy Lạp cổ đại, khi các binh lính dùng mũi kiếm quay cái khiên và họ đánh cuộc nó sẽ dừng lại ở đâu. Sau đó ở La Mã, Caesar dùng bánh xe ngựa đặt trong phòng để quay về đánh cuộc. Ngày nay Rulét là một bánh xe lớn có nhiều ngăn và một quả cầu giao bừa vào giữa, quả cầu lọt vào ngăn nào thì người chọn ngăn đó được cuộc. Rulét đã mê hoặc hàng triệu người tại các casino quốc tế.

Paigow là trò chơi đôminô của người Trung Quốc từ thế kỷ 12, mỗi người dự chơi được chia 4 con đôminô giống như Xì Jack, điểm người thắng cuộc tùy theo điểm của người làm cái.

Paigow Poke cũng giống như bài Poke nổi tiếng của người châu Á, đây là môn bài rất thú vị. Nó pha lẫn trò Paigow và Poke.

Những môn bài trên thường có mặt tại các sòng bạc lớn nhất thế giới. Nó không có chỗ cho những kẻ học đòi mà lại nhát gan. Ở đây, đồng tiền không có ý nghĩa.

Casino Baden Daden Đức:

Đây là casino đẹp nhất thế giới. Danh tiếng này sống mãi từ khi nó có mặt trên đất nước Đức đến nay. Cách đây 200 năm, Baden Daden đã trở thành một thành phố sang trọng và lịch lãm. Vào những năm 1870, nơi đây là chỗ lui tới của giới quý tộc Anh, những kẻ thống trị từ Java, các thành viên của câu lạc bộ Paris Jockey và các chính khách người Nga. Năm 1872, Edouard Renazet chủ của các casino này đã quyết định đóng cửa sòng bạc như là một phòng triển lãm di vật, lịch sử. Mãi đến năm 1950, sòng bạc này mới mở cửa trở lại và khách hàng là những hoàng tôn, công nương và các nhân vật nổi tiếng như nam diễn viên Kirk Douglas, vua Hussein của Giócđani, Agakhan của Bỉ và vua Carlos của Tây Ban Nha...

Caesar's Palace Las Vegas:

Được xây dựng theo kiểu La Mã với những cột đá cẩm thạch kỳ diệu, những vòi phun nước đủ hình dáng, những bức tượng tôn thêm sự xa hoa và giàu có của nó. Mở cửa năm 1966, Caesar's Palace có 3 casino: Roma Porum, Olympic và Palace Court. Mỗi casino có một môn bài riêng. Khách sạn casino Caesar's Palace có tới 6 nhà hàng cho người sành ăn, do các đầu bếp danh tiếng đảm nhiệm.

Crockfords London:

Thành lập năm 1828. Đến nay đã thay đổi khá nhiều, nó dành riêng cho những tay chơi bài lịch lãm hào hiệp. Người sáng lập là William Crokford vốn là một người buôn cá, một tay cờ bạc. Crockford nhận ra rằng chơi bài là cái bao tử trống không thể tương hợp được. Vậy ông mời ngay Eustace Ede - một đầu bếp lừng danh của Pháp từng phục vụ vua Louis XVI và Napoleon Bonaparte - để thu hút khách. Câu lạc bộ Crockford có 13.000 thành viên, 90% là người ngoại quốc có địa vị và những nhân vật danh tiếng.

Peauville Casino Pháp:

Có từ năm 1862. Khách đến chơi là những nhân vật có tiếng tăm. Người đến đầu tiên là là Duke, người anh trai không hợp pháp của Napoleon III. Casino này vốn là nơi nghỉ mát được thành lập từ vùng đầm lầy. Nửa thế kỷ sau chúng bị phá trụi và thay vào đó là một building tuyệt thế theo kiểu cung điện cổ. Ngày nay casino này có nhiều trò tiêu khiển: hát tuồng, trình diễn thời trang, hòa nhạc, phim, hộp đêm... Phòng chơi bài thật lộng lẫy với mái vòm thủy tinh cao ngất. Đặc biệt có một bàn chơi bài theo kiểu "giôn chơi" được đặt tiền tối thiểu chỉ có 5 frans.

50 NGÂN HÀNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Ngân hàng	Nước	Tài sản (tỷ USD)	Tiền gửi (tỷ USD)	Nhân viên
Dai-Ichi Kangyo Bank	Nhật Bản	288,4	211,1	19229
Sumitomo Bank	Nhật Bản	270,2	194,1	16613
Fuji Bank	Nhật Bản	263,1	187,0	14805
Mitsubishi Bank	Nhật Bản	245,3	177,7	14396
Sanwa Bank	Nhật Bản	238,1	174,8	14827
Industrial Bank of Japan	Nhật Bản	222,5	175,6	5363
Credit Agrikole	Pháp	214,7	151,1	73939
Citicorp	Hoa Kỳ	203,6	119,6	90000
Mitsubishi Trust and Banking	Nhật Bản	186,3	168,2	3163
Deutshe Bank	Đức	170,8	134,0	54579
Tokai Bank	Nhật Bản	169,3	128,5	12795
Credit Lyonnais	Pháp	168,7	123,6	58181
Barclays Bank	Anh	165,6	139,3	113200
National Westminster Bank	Anh	164,1	141,0	132000
Mitsui Bank	Nhật Bản	163,3	120,1	10292
Sumitomo Trust and Banking	Nhật Bản	154,3	136,3	6187
Societe Generale	Pháp	153,1	112,5	13980
Long-Term Credit Bank of Japan	Nhật Bản	152,2	117,2	3394
Mitsui Trust and Banking	Nhật Bản	150,6	127,8	6030
Bank of Tokyo	Nhật Bản	145,3	102,5	13397
Taiyo Kobe Bank	Nhật Bản	145,0	109,7	13737
Yasuda Trust and Banking	Nhật Bản	132,5	109,8	5372
Dresdner	Đức	131,7	122,1	38116
Daiwa Bank	Nhật Bản	130,4	109,6	9411
Union Bank of Switzerland	Thụy Sĩ	126,2	106,2	20881
Banque de Paris et des Pays-Bas	Pháp	122,6	75,1	27500
Bank of China	Trung Quốc	118,4	52,5	31000
Swiss Bank Corporation	Nhật Bản	11,0	96,2	1825
Hongkong and Shanghai Banking	Trung Quốc	107,9	96,0	51950
Commerzbank	Đức	103,0	96,8	26640
Chase Manhattan Corporation	Hoa Kỳ	99,1	68,6	42340
Westdeutsche Landesbankk	Đức	97,1	89,8	7531
Banca Nazionale del Lavoro	Italia	96,8	81,9	28602
Nippon Credit Bank	Nhật Bản	96,8	77,6	22214

Ngân hàng	Nước	Tài sản (tỷ USD)	Tiền gửi (tỷ USD)	Nhân viên
Bayerische Vereinsbank	Đức	95,3	89,3	14270
Bankamerica Corporation	Hoa Kỳ	92,8	76,3	75151
Midland Bank	Anh	91,4	78,6	58778
Kyowa Bank	Nhật Bản	91,1	69,7	8727
Algemene Bank Nederland	Hà Lan	85,4	75,9	29314
Llooyds Bank	Anh	84,7	76,5	76186
Credit Suisse	Thuỵ Sĩ	84,3	71,8	15020
Bayerische Landesbank	Đức	83,6	69,7	4363
Rabobank	Hà Lan	82,4	75,6	32646
Amsrterdam-Rotterdam Bank	Hà Lan	81,5	73,4	23709
Deutsche Genossenchaftsbank	Đức	81,1	73,5	4717
Bayerische Hypotheken-und-Wechsel-Bank	Đức	80,4	74,8	13171
Saitama	Nhật Bản	79,2	61,1	8834
Chemical New York Corporation	Hoa Kỳ	78,2	55,5	28597
Royal Bank of Canada	Canada	77,6	65,2	42839
Shoko Chukin Bank	Nhật Bản	76,2	68,3	6408

25 TRƯỜNG ĐÀO TẠO KINH DOANH TỐT NHẤT THẾ GIỚI

(Theo đánh giá của tạp chí "US News and World Report" 1992)

1. Đại học tổng hợp Stanpho
2. Đại học tổng hợp Havơt
3. Đại học tổng hợp Penxivan
4. Đại học tổng hợp Tây-Bắc
5. Đại học công nghệ Maxachuxet
6. Đại học tổng hợp Chicago
7. Đại học tổng hợp Michigan
8. Đại học tổng hợp Culumbia
9. Đại học tổng hợp Đức
10. Cao đẳng Đamut
11. Đại học tổng hợp Viecgin
12. Đại học tổng hợp Coocnen
13. Đại học tổng hợp Caliphonia ở Becli
14. Đại học tổng hợp Caliphonia ở Lot Angiolet
15. Đại học tổng hợp Canegi-Melon
16. Đại học tổng hợp Ien
17. Đại học tổng hợp Bắc Carolina ở Chapen- Hin
18. Đại học tổng hợp Niu Yooc
19. Đại học tổng hợp Indian ở Blumington
20. 1Đại học tổng hợp Techdat ở Oxtin
21. Đại học tổng hợp Nam Carolina
22. Đại học tổng hợp Rochextơ, bang Niu Yooc
23. Đại học tổng hợp Pơdiu
24. Đại học tổng hợp Pitxbuôc
25. Đại học tổng hợp Vanđơbin

TIỀN TỆ THẾ GIỚI

Nước	Đơn vị tiền tệ	Loại tiền lưu thông		Thời điểm bắt đầu lưu thông
		Tiền giấy	Tiền kim loại	
Achentina	auxtran = 100 xentavo	1000, 500, 100 50, 10, 5, 1 auxtran	50, 10 5, 1 xentavo	15 06 1985
Ai Cập	phun Ai Cập = 100 piat = 1000 milem	100, 20, 10, 5, 1 1/2, 1/4 phun, giấy bạc	10, 5 piat 20 10, 5, 2, 1 miem	14 11 1885
Ailen	phun Ailen = 100 pen	20, 10 5, 1 phun	50, 10, 5, 2 1, 1/2 pen	20 08 1927 từ 15 02 1971 ap dung hệ đếm thập phân phun được chia thanh 100 pen
Anh	bảng = 100 pen	50 20, 10, 5, 1 bảng	1 bảng, 50 20, 10 5, 2 pen 1, 1/2 peni	từ thế kỷ X là đơn vi kế toan; Lưu thông từ 1694
Áo	siling Áo = 100 xu	1000, 500,	20, 10, 5 1 100, 50, 20 siling	12 1923 siling, 50, 10, 5, 2, 1 xu
Apganixtan	apgani = 100 pun	1000 500 100, 50, 20 10 apgani	5 2, 1 apgani 50, 25 pun	07.1926 - apgani bạc; từ 1935 - tiền giấy
A Rập Xeut	rian A Rập Xeut = 100 halap	500 100 50, 10 5, 1 rian	100 50 25 10 5, 1 halap	28.01 1928
Ấn Độ	rupi Ấn Độ = 100 pai (100000 rupi = 1 lac 10 triệu rupi = 1 croru = 100 lac)	100, 50, 20 10, 5 2 rupi Giấy bạc ngân khó 1 rupi	2, 1 rup 50, 25, 20, 10, 5 pai	01 04 1957, với việc ap dung hệ đếm thập phân rupi được chia thanh 100 pai

Nước	Đơn vị tiền tệ	Loại tiền lưu thông		Thời điểm bắt đầu lưu thông
		Tiền giấy	Tiền kim loại	
Bỉ	phrăng Bỉ = 100 xantim	5000, 1000 500, 100 phrăng giấy bạc 50 phrăng	20, 10, 5, 1 phrăng, 50 xantim	1830
Bồ Đào Nha	Excudo Bồ Đào Nha = 100 xen-tavo	5000, 1000, 500 100 excudo	100, 25, 5 2, 1, 1/2 excudo; 50 xentavo	22 05 1911
Braxin	crudado = 100 xentavo (trước tháng 3 1986, crudeiro)	100, 50, 10 crudado	5, 1 crudado 50, 20, 10 1 xentavo	01 11 1942
Canada	đôla Canada =	1000, 100, 50, 100 xen 1 đôla	1 đôla, 50, 20, 10, 5, 2, 1 xen	1835 25, 10, 5,
Cooet	đina Cooet = 1000 phin	10, 5, 1, 1/2 1/4 đina	100, 50, 20, 10, 5, 1 phin	01 04 196*
Cuba	pexo Cuba = 100 xentavo	100, 50, 20, 10, 5, 1 pexo	40, 20, 5, 3 2 1 xentavo	28 10 1914
Đan Mạch	curon Đan Mạch = 100 ere	1000, 500, 100, 50, 20 10 curon	10, 5, 1 curon, 25, 10, 5 ere	18 12 1872
Đức	mác Đức = 100 phening	1000, 500, 100, 50, 20, 10, 5 mác	10 5, 2 1 mác; 50, 10, 5, 2, 1 phening	21 06 1948
Hà Lan	gunđen hay phlorin = 100 xen	1000, 100, 50, 25, 10, 5 gunđen giấy bạc ngân khố 2, 1; 1/2 gunđen	2, 1, 1/2 gunđen 25, 10 5 xen	từ thế kỷ XII ở dạng tiền vàng và bạc Tới trước 1875 gunđen chia thành 20 xtuvơ và 320 phening sau đó thành 100 xen

Nước	Đơn vị tiền tệ	Loại tiền lưu thông		Thời điểm bắt đầu lưu thông
		Tiền giấy	Tiền kim loại	
Hàn Quốc	uôn = 100 chon	10000, 1000, 500, 100, 50 uôn	5000, 1000, 500, 100, 50 10, 5, 1 uôn	09 06 1962
Hoa Kỳ	đôla Hoa Kỳ = 100 xen	100, 50, 20, 10, 5, 2, 1 đôla. Những loại 10000 5000, 1000 500 đôla phát hành trước đây nay không còn lưu thông	1 đôla, 50, 25, 10, 5, 1 xen	1786
Hongkong	đôla Hongkong = 100 xen	1000, 500, 100 50, 10 đôla (nhà băng tư nhân phát hành) và 1 đôla (do Chính phủ phát hành)	5, 2, 1 đôla 50, 20, 10 5 xen (Chính phủ phát hành)	02 1895
Hungari	phorin = 100 philec	1000, 500, 100, 50, 20, 10 phorin	100, 20, 10, 5, 2, 1 phorin 50, 20, 10, 5, 2 philec	01 08 1946
Hy Lạp	drahma = 100 lep	5000, 1000, 500, 100, 50 drahma	20, 10, 5, 2 1 drahma, 50 20, 10 lep	1836
Irắc	đina Irắc = 1000 phin	25, 10, 5, 1 1/2, 1/4 đina	100, 50, 25 10, 5, 1 phin	01 04 1932
Iran	rian = 100 đina	10000, 5000 1000, 500, 200, 100 rian	50, 20, 10 5, 2, 1 rian	09 03 1930
Italia	lia Italia = 100 chentedimo	100000, 50000 20000, 10000, 5000, 2000, 1000 lia	1000, 500 200, 100, 50 20, 10, 5, 2 1 lia	24 08 1862

Nước	Đơn vị tiền tệ	Loại tiền lưu thông		Thời điểm bắt đầu lưu thông
		Tiền giấy	Tiền kim loại	
Ixraen	seken mới = 100 ago mới	10000, 5000, 1000, 500, 100 50 seken mới	100, 50, 10 5, 1 seken mới	04.09.1985
Lucxembua	phrăng Lucxebua = 100 xantim	100 phrăng; giấy bạc ngân khố: 100, 50, 20 phrăng; giấy bạc phrăng Bỉ	20, 10, 5, 1, 1/4 phrăng	1848
Mehico	pexo Mehico = 100 xentavo	50000, 20000, 10000, 5000, 2000, 1000, 500, 100, 50, 20 pexo	10, 5, 1 pexo; 50, 20, 10 xentavo	
Mông Cổ	tugric = 100 mung	100, 50, 25 10, 5, 3, 1 tugric	1 tugric; 50, 20, 15, 10, 5, 2, 1 mung	12.1925
Na Uy	curon Na Uy = 100 ere	1000, 500, 100, 50 curon	5, 1 curon; 50, 10 ere	17.04.1875
Nam Phi	randơ = 100 xen	50, 20, 10, 5, 2, 1 randơ	1 randơ; 50, 20, 10, 5, 2, 1 xen	14.02.1961
Nhật Bản	iên = 100 xen	10000, 5000, 1000, 500 iên iên	500, 100, 50, 10, 5, 1	
Ôxtrâylia	Đôla Ôxtrâylia = 100 xen	100, 50, 20 10, 5, 2, 1 đôla	50, 20, 10 5, 2, 1 xen	14.02.1966
Pakixtan	rupi Pakixtan = 100 paixơ 100000 rupi = 1 lac; 10 triệu rupi = 1 croru	100, 50, 10, 5, 2, 1 rupi	1, 1/2, 1/4 rupi; 50, 25, 10, 5, 2, 1 paixơ	07.1948; Trước 1961 rupi chia thành 16 an, 64 paixơ, 192 pai

Nước	Đơn vị tiền tệ	Loại tiền lưu thông		Thời điểm bắt đầu lưu thông
		Tiền giấy	Tiền kim loại	
Pháp	phrăng Pháp = 100 xantim	500, 200, 100, 50, 20, 10 phrăng	10, 5, 2, 1 1/2 phrăng 20, 10, 5 xantim	1799
Phần Lan	mác Phần Lan = 100 peni	500, 100, 50 10, 5, 1 mác	5, 1 mác, 50, 20, 10 5, 1 peni	1850
Tây Ban Nha	pexeta = 100 xentimo	5000, 2000, 1000, 500, 200 100 pexeta	100, 50, 25 5, 1 pexeta 50 xentimo	01.01.1859
Thổ Nhĩ Kỳ	lia Thổ Nhĩ Kỳ = 100 curut	10000, 5000, 1000, 500, 100 50, 20, 10 lia	100, 50, 20 10, 5, 1 lia, 25, 10, 5 curut	
Thụy Điển	curon Thụy Điển = 100 ere	10000, 1000, 500, 100, 50 10, 2, 1/2 curon	50, 10, 5, 2, 1 curon, 50, 24, 10, 5 ere	1873
Thụy Sĩ	phrăng Thụy Sĩ = 100 xantim (rapen hoặc rap)	1000, 500, 100, 50, 20, 10 phrăng 5, 1 xantim (rap)	5, 2, 1 phrăng, 50, 20, 10	07.05.1850
Triều Tiên CHDCND	uôn = 100 chon	100, 50, 10, 5, 1 uôn	50, 10, 5, 1 chon	12.1947
Trung Quốc	tệ = 10 giác = 100 phân	10, 5, 2, 1 tệ, 5, 2, 1 giác	5, 2, 1 phân	1835
Việt Nam	đồng	50000, 20000, 10000, 5000, 2000, 1000, 500, 200, 100 đồng		
Singapo	đôla Singapo = 100 xen	10000, 1000, 500, 100, 50, 25, 20, 10, 5, 1 đôla	1 đôla, 50, 25, 10, 5, 1 xen	06.1967

NHỮNG NGOẠI TỆ MẠNH

Mệnh giá	Kích thước mm	Phương tiện bảo vệ	Màu sắc	Mặt trước	Mặt sau
Siling Áo					
20	123x61,5	Hình chim quốc huy, các vạch dọc song song khắp các mép, chỉ tổng hợp	Nâu	Chân dung danh hoa Đaphingơ	Cung điện
100	137x68,5	Hình chim quốc huy Công hoa Áo, chỉ kim loại	Xanh	Chan dung nha hoạt đông nha nước va nha kinh tế hoc E.Bem-Bavec	Toa nha Viện Han lâm
500	144x72	Hình chim , hình vẽ lồng; chỉ kim loại, sợi màu đỏ	Nâu	Chân dung kiến trúc sư Vacnơ	Toa nha Quỹ tiết kiệm quốc gia Ao
Bảng Anh					
1	134,5x66,7	Hình chim: Chân dung nữ hoàng Elidabet II; chỉ kim loại	Xanh, da trời xám	Chân dung nữ hoàng Elidabet II	Chân dung nha vật lý và toán học I Niutơn
5	146x85	Hình chim, chân dung quân công Oelington, chỉ kim loại	Da trơi	Chân dung nữ hoàng Elidabet II	Chân dung quân công Oelington
10	151x85	Hình chim Chân dung sơ P.Naiingein, chỉ kim loại	Nâu	Chân dung nữ hoàng Elidabet II	Chân dung sơ Naiingein va cảnh thăm bệnh viên
20	160x90	Hình chim: chân dung nữ hoang Elidabet II, chỉ kim loại	Tim	Chân dung nữ hoang Elidabet II.	Tương đai Sêcxpia
50	169x95	Hình chim: chân dung nữ hoang Elidabet II	Nâu, xanh, Oliu	Chân dung nữ hoang Elidabet II	Chân dung kiên truc sư va nha bác hoc C.Ren
Phrăng Bỉ					
100	142x76	Hình chim: đầu quốc vương Bođuen; chỉ kim loại	Boocđô	Chân dung kiến trúc sư H.Beiơ	Một phần nha ga ở Turne, hình vẽ
500	148x76	Hình chim: đầu quốc vương Bođuen, chỉ kim loại	Da trơi	Chân dung nha điêu khắc hoc sĩ C.Mene	Chân vit và tuốcbin, 5 đĩa với hình vẽ nguồn năng lượng
1000	154x76	Hình chim: đầu quốc vương Bođuen; chỉ kim loại	Nâu	Chân dung nhạc sĩ và nhac công A.E.M Gretn	Cách hoa hình cái tai và vanh tai 6 âm xích
Gunden Hà Lan					
5	136x76	Hình chim: lo mực, bút lông, cuộn giấy	Xanh, xanh thẫm	Chân dung nha thơ Vonđen	Cách hoạ nha hat ở Amxtecđam,
10	142x76	Hình chim sự sung túc	Xanh nước biển; tim	Chân dung hoạ sĩ Prăng Hanxơ	Hình hoạ

Mệnh giá	Kích thước mm	Phương tiện bảo vệ	Màu sắc	Mặt trước	Mặt sau
25	142x76	Hình chìm: Hình hoạ tổng hợp; sợi nổi qua tia cực tím	Hồng tươi	Số "25"	Hoa tiết phức hợp với các hình cơ bản là tròn và tam giác
50	148x76	Hình chìm: những vòng con ong, sợi nổi qua tia cực tím	Vàng; da cam	Những con ong và hoa hướng dương	Những hình vuông có hoa tiết thể hiện cánh đồng hoa hướng dương, bản đồ địa lý và bầu trời
100	154x76	Hình chìm: hình hoạ con chim	Nâu	chim dẽ ga	Đầu chim dẽ ga
Curon Đan Mạch					
10	125x67	Hình chìm . hình hoạ lặp lại hoạ sĩ Enxơ lun; chỉ kim loại	Vàng ô liu và xám be,	Chân dung quý cô C.X.Kichop	Vịt biển
20	125x72	Hình chìm: hình hoạ lặp lại giả vẽ va con số "20"; chỉ kim loại	Đen	Chân dun quý cô Tutein	Hai con chim sẻ
50	139x72	Hình chìm: hình hoạ lặp lại hoạ sĩ Enxơ lun va con số "50", chỉ kim loại	Da trời nhạt và xanh	Chân dung quý cô Ribec	Cá chép
100	150x78	Hình chìm: hình hoạ lặp lại hoạ sĩ Enxơ lun va con số "100"; chỉ kim loại	Vàng ô liu và hồng xám	Chân dung hoạ sĩ Enxơ	Con bướm
500	164x85	Hình chìm: hình hoạ lặp lại hoạ sĩ Enxơ lun và con số "500"; chỉ kim loại	Xanh, đen, vàng	Chân dung quý bà vô danh	Thần lằn
Đô la Hoa Kỳ					
1	156x66	Sợi phát quang trong tia cực tím; màu từ đen	Xanh	Chân dung Oasington; đầu ngân khố màu xanh	Mệnh giá viết bằng chữ thường
2	156x66	Sợi phát quang trong tia cực tím, màu từ đen	Xanh	Chân dung Giephexon đầu ngân khố màu xanh	Cảnh tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ năm 1776
10	156x66	Sợi phát quang trong tia cực tím, màu tư đen	Xanh	Chân dung Lincon; đầu ngân khố màu xanh hay màu đỏ	Đài tưởng niệm Lincon
20	156x66	Sợi phát quang trong tia cực tím; mau tư đen	Xanh	Chân dung Giecxon; đầu ngân khố màu xanh	Nhà trắng
50	156x66	Sợi phát quang trong tia cực tím; màu từ đen	Xanh	Chân dung Grant, đầu ngân khố màu xanh	Nhà quốc hội
100	156x66	Sợi phát quang trong tia cực tím, màu từ đen	Xanh	Chân dung Phrăngklin đầu ngân khố màu xanh hay mau đỏ	Cung độc lập

Mệnh giá	Kích thước mm	Phương tiện bảo vệ	Màu sắc	Mặt trước	Mặt sau
Mác Phần Lan					
1	143x69	Sợi màu đỏ	Vàng	Mười bông lúa (có liff hoặc không có liff)	Quốc huy Phần Lan
5	142x69	Sợi máy da trời	Da trời	Cành thông xanh (có liff hoặc không có liff)	Quốc huy Phần Lan
50	142x69	Hình chìm: chỉ tổng hợp, sợi phát quang trong tia cực tím	Vàng	Chân dung kiến trúc sư A.Anto	Cung "Phần Lan"
50	142x69	Hình chìm: chỉ tổng hợp, sợi phát quang trong tia cực tím	Xanh	Chân dung nhạc sĩ Ia.Xibeliut	Cách hoạ những con thiên nga bay trên nền rừng và hồ nước
500	142x69	Hình chìm: Chân dung cựu tổng thống U.Keconen; chỉ kim loại; các loại sợi màu	Xanh	Chân dung U.Keconen	Quốc huy Phần Lan
Phrăng Pháp					
20	140x75	Hình chìm: Chân dung Clot Debuxi; sợi chỉ đứng ép vào giấy	Tím nhạt, xanh lam	Chân dung nhạc sĩ Clot Debuxi	Chân dung Clot Debuxi
50	160x80	Hình chìm : chân dung tự hoạ Morit Canten Latua	Xanh da trời	Chân dung tự hoạ Morit Canten Latua	Chân dung tự hoạ Morit Canten Latua trên nền toà thị chính
100	160x85	Hình chìm: chân dung Egien Delacrua	Nâu	Sao bản bức tranh "Tự do trên chiến luỹ"	Chân dung Egien Delacrua
200	172x92	Hình chìm : chân dung Montexkiơ	Nâu, xanh, vàng	Chân dung nhà triết học và văn hào Pháp Montexkiơ	Chân dung Montexkiơ
500	180x96	Hình chìm: mặt nạ từ thần	Vàng, đen	Chân dung Paxkan	Chân dung Paxkan
Mác Đức					
5	120x60	Hình chìm: chân dung phụ nữ; chỉ kim loại	Xanh ô liu	Chân dung phụ nữ	Cành sồi
10	130x65	Hình chìm: đầu đàn ông; chỉ kim loại	Xanh xám	Chân dung đàn ông	Thuyền buồm
20	140x75	Hình chìm chân dung phụ nữ; chỉ kim loại	Xanh đen	Chân dung vợ tái buôn Nu-rembec	Vĩ cầm, kèn clarinet
50	150x75	Hình chìm: đầu đàn ông; chỉ kim loại	Nâu, xanh ô liu	Chân dung đàn ông đội mũ lông	Lâu đài ở Liuben
100	160x80	Hình chìm - chân dung Munxtơ; chỉ kim loại	Xanh	Chân dung Munxtơ	Chim ưng

Mệnh giá	Kích thước mm	Phương tiện bảo vệ	Màu sắc	Mặt trước	Mặt sau
500	170x85	Hình chìm đầu đàn ông; chỉ kim loại	Gạch non	Chân dung đàn ông	Lâu đài
1000	180x90	Hình chìm chân dung đàn ông; chỉ kim loại	Nâu xám	Chân dung đàn ông	Nhà thờ ở Limbuốc
Curon Thụy Điển					
10	120x68	Hình chìm chân dung nối tiếp của nhà văn A.Strenbec; chỉ	Xanh	Chân dung vua Guxtap VI Adonphơ	Hạt tuyết
10	120x68	Hình chìm hoạ hình vua Cacto XI	Xanh nâu tươi	Hình phụ nữ biểu trưng cho Thụy Điển	Toà nhà cũ của Rixbank
50	130x82	Hình chìm hoạ hình nối tiếp nữ thi sĩ Ana Mari Lengran; chỉ	Xanh da trời	Chân dung vua Guxtap III	Hoạ hình bác học caclơ Linet
100	140x82	Hình chìm chân dung nhà hoạt động nhà nước A.Ocxentiec; chỉ	Xanh da trời	Chân dung vua Guxtap II Adonphơ	Đấu hiệp sĩ
100	140x82	Hình chìm chân dung nhà tự nhiên học C.Linei; chỉ kim loại	Xanh, tím, đỏ	Chân dung C.Linei	Hoạ tiết bông hoa thụ phấn
500	150x82	Hình chìm chân dung vua Caclơ XI; chỉ kim loại	Xanh	Chân dung vua Caclơ XI	Chân dung bác học C.Ponhem; bánh xe cơ học, làng thợ mỏ, mỏ
1000	180x82	Hình chìm chân dung bác học I.Becxenfiut; chỉ	Tím, nâu, da cam	Chân dung vua Caclơ lohan XIV	Quy trình sản xuất thép
1000	160x82	Hình chìm chân dung Guxtap Vadơ; chỉ kim loại	Xám, xanh nhạt	Chân dung Guxtap Vadơ	Cảnh thu hoạch vụ mùa
Lia Italia					
1000	112x61	Hình chìm chân dung Macco Polo; hoạ tiết nhà băng Italia; chỉ nhạt kim loại; sợi màu phát quang trong tia cực tím	Đen, nâu	Chân dung nhà văn và thám hiểm Macco Polo	Cung điện
2000	133x65	Hình chìm họa hình đầu đàn ông; chỉ kim loại; sợi màu phát quang trong tia cực tím	Nâu	Chân dung Galilei	Đài thiên văn
5000	126x70	Hình chìm chân dung V.Belini; hoạ hình nhà băng Italia; sợi màu phátquang trong tia cực tím	Xanh lá cây	Chân dung nhạc sĩ V.Belini	Tượng Noocma, cây, cột cổ đại

Mệnh giá	Kích thước mm	Phương tiện bảo vệ	Màu sắc	Mặt trước	Mặt sau
10000	133x70	Hình chìm chân dung A.Von hoạ hình nhà băng Italia; hai vạch đứng nổi; sợi màu phát quang trong tia cực tím	Xanh thẫm	Chân dung nhà bác học A.Von	Đền thờ A.Von
50000 (có tiền giả)	149x70	Hình chìm chân dung kiến trúc sư, nhà điêu khắc Lorenxo Becnini; hoạ hình nhà băng Italia; ba sọc đứng nổi; chỉ kim loại; sợi màu phát quang trong tia cực tím.	Tím, booc đô	Chân dung L.Becnini	Một phần cầu thang cung điện hoàng gia; tượng Conxtantin
10000	156x70	Hình chìm - chân dung hoạ sĩ M.Caravagio hoa cà hoạ hình nhà băng Italia; hình hoạ; sợi màu phát quang trong tia cực tím	Tím	Chân dung Meridi da Caravagio	Sao bản tranh của Caravagio "Giỏ hoa quả"
Iên Nhật					
1000	150x76	Hình chìm chân dung nhà văn Xoxeki Naxume	Xanh	Chân dung X.Naxume	Hai con chim
1000	164x76	Hình chìm chân dung thủ tướng Nhật đầu tiên Hirobumi Ito	Xanh đậm, nâu xám	Chân dung H.Ito	Toà nhà băng Nhật Bản
5000	169x80	Hình chìm chân dung đàn ông trong y phục dân tộc và số "5000"	Xanh thẫm	Chân dung đàn ông trong y phục dân tộc	Toà nhá băng Nhật Bản
10000	174x84	Hình chìm ngôi nhá kiểu Nhật	Xanh thẫm, tím	Chân dung đàn ông trong y phục dân tộc	Hoạ tiết truyền thống
1000	174x84	Hình chìm chân dung nhà hoạt động nhà nước lukiti Phucudaoa	Nâu	Chân dung lu. Phucudaoa	Hai con chim

ĐÔI ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ ĐỒNG ĐÔLA

Các loại đôla của Mỹ đều có chung dạng trang trí, chung màu sắc (đen bóng mặt trước, xanh lá cây mặt sau) và có cùng kích thước (156x66mm) cho dù chúng có giá trị khác nhau: 1USD, 100USD, hay 100.000USD. Đôla Mỹ có 12 loại mệnh giá, mỗi loại mang hình một tổng thống Mỹ theo đúng quy định. Nếu đồng đôla nào có hình tổng thống (có tên kèm theo trên mỗi loại) không đúng theo quy định thì là đôla giả.

Hình các tổng thống được quy định trên mỗi loại đôla như sau:

1 USD : Tổng thống Washington
2 USD : Tổng thống Jefferson
5 USD : Tổng thống Lincoln
10 USD : Tổng thống Hamilton
20 USD : Tổng thống Jackson
50 USD : Tổng thống Grant
100 USD : Tổng thống Franklin
500 USD : Tổng thống McKinley

1.000 USD : Tổng thống Cleveland

5.000 USD : Tổng thống Madison

10.000 USD : Tổng thống Chase

100.000 USD : Tổng thống Wilson

Căn cứ vào phương pháp này có thể tránh được trường hợp bọn làm tiền giả chữa 1 USD thành 100 USD, 5 USD thành 50 USD, v.v...

Đồng đôla Mỹ do 12 ngân hàng dự trữ liên bang phát hành. Mỗi ngân hàng có một chữ cái, một con số đặc trưng cho ngân hàng của mình, theo bảng dưới đây:

STT	Tên ngân hàng	Chữ cái đặc trưng	Số đặc trưng
1	Boston	A	1
2	New York	B	2
3	Philadelphia	C	3
4	Cleveland	D	4
5	Richmond	E	5
6	Atlanta	F	6
7	Chicago	G	7
8	St.Lovis	H	8
9	Minneapolis	I	9
10	Jansascity	J	10
11	Dallas	K	11
12	San Francisco	L	12

Chữ cái đặc trưng được in ở giữa con dấu khu vực - nằm ở bên trái mặt trước tờ đôla và đứng đầu 2 hàng xêri số hiệu. Còn số đặc trưng nằm ở 4 góc giá trong tờ đôla. Nếu sai quy định này là đôla giả.

Giấy để in đôla Mỹ được phôi chế từ nhiều chất xơ sợi khác nhau với một công nghệ xeo giấy đặc biệt, nên ngay khi cầm phải có cảm giác chắc, dai, hơi trắng, dày vừa phải và hấp thụ ánh sáng. Đặc biệt trong giấy có trộn lẫn một số sợi tơ có thể nhìn thấy trên bề mặt tờ đôla, các sợi này có cấu trúc quện tự nhiên với các sợi giấy. Nếu trong giấy không có các sợi tơ mềm quện với các sợi giấy, hoặc chỉ là sợi tơ do in, vẽ, nằm hoàn toàn trên bề mặt giấy, thì đó là đôla giả.

Các loại đôla Mỹ mang xêri năm phát hành là 1990 thì có thêm dây bảo hiểm. Nếu đôla xêri 1990 không có sợi dây này là đôla giả, ngược lại đôla mang xêri 1988 trở về trước mà có dây bảo hiểm thì cũng là giả.

Đặc điểm quan trọng để nhận biết đôla thật - giả là các hoạ tiết chính như chân dung tổng thống, trị giá bằng số, bằng chữ, khung trang trí đều được in bằng phương pháp intaglio (khác hẳn phương pháp in offset hoặc tipô), nên các họa tiết có bề mặt nhám, ráp và nổi cao trên mặt giấy. Đôla giả thường sử dụng phương pháp in offset để in các họa tiết này trên bề mặt trơn và phẳng với mặt giấy.

XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

CẢI CÁCH VÀ ĐIỀU CHỈNH

Từ những năm 70 đến nay, tình hình vận hành và phát triển của kinh tế thế giới có nhiều biến động. Những tiến bộ vũ bão của khoa học và công nghệ - đặc biệt là công nghệ tin học, sự phát triển không ngừng của giao thông, cùng với sự lưu chuyển ngày càng tăng của các dòng vốn và thương mại, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, đồng thời cuốn hút ngày càng mạnh mẽ các quốc gia vào quá trình toàn cầu hóa. Thực tế này đặt ra nhiều thách thức khó lường, đồng thời cũng mang lại nhiều thời cơ cho các quốc gia. Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế nẩy sinh nhiều vấn đề mới.

Theo thống kê thì nửa cuối của những năm 80, tỷ lệ tăng hàng năm của giá trị tổng sản phẩm xã hội của các nước trên thế giới là 3%; bước vào những năm 90 thì lại phát triển theo chiều âm; từ sau 1992 tuy có tăng trưởng theo chiều dương, nhưng chỉ có 1%. Xét theo tình hình của các nước, kinh tế phương Tây từ năm 1990 bị suy thoái kéo dài 3 năm, ở những nước dứng đầu về kinh tế thế giới đã xuất hiện con số đó về tài chính khổng lồ và những khó khăn về việc mậu dịch đi xuống, "nước lế quốc về tiền vàng" trước kia đã trở thành nước có khoản nợ nước ngoài lớn nhất thế giới. Đến nửa đầu của năm 1993, kinh tế của các nước Mỹ, Anh, Canada đã bắt đầu thoát ra khỏi hố sâu, nhưng còn thiếu sức đi lên. Nền kinh tế của Nga và một số nước Đông Âu vẫn liên tục suy thoái kéo dài, trừ Hungari, Ba Lan, Séc và Slôvắc đã xuất hiện bước ngoặt còn các nước khác vẫn đang tiếp tục gặp khó khăn. Trong các nước đang phát triển thì ngoài một số nước công nghiệp hóa mới đi lên ở Châu Á và khu vực cùng một số nước sản xuất dầu lửa ra, còn các nước khác đều chưa thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn, như các nước châu Phi, kinh tế đến nay vẫn còn đang trong trạng thái trì trệ và tụt lùi, nạn đói vẫn đang kéo dài.

Trước tình hình đầy biến động đó, tất cả các nước trên thế giới đều đi tìm con đường điều chỉnh và cải cách thể chế kinh tế. Mấy năm gần đây, nhiều nước phương Tây đã tiến hành điều chỉnh chính sách kinh tế ở tầm vĩ mô, để xướng việc giảm sự can thiệp của Nhà nước, tăng cường tác dụng của các cơ chế kinh tế thị trường. Các nước đang phát triển nặng về việc điều chỉnh và cải cách thể chế xí nghiệp, phương sách chủ yếu là tăng cường việc: "phi quốc hữu hóa" và áp dụng cơ chế kinh doanh xí nghiệp. Các nước xã hội chủ

nghĩa thì nhấn mạnh việc chuyển hóa sang nền kinh tế thị trường XHCN, lấy xây dựng các thể chế kinh tế thị trường bao hàm những yếu tố XHCN. Hiện nay làn gió cải cách kinh tế đã tỏa ra khắp thế giới, biểu thị rõ nét nhất qua phản ứng của các quốc gia đối với quá trình toàn cầu hóa ngày càng năng động của kinh tế thế giới.

1. Sự điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô của phương Tây. Sau chiến tranh, các nước phương Tây đưới sự chi phối của lý luận chủ nghĩa Ken Keynes đã thông qua việc đặt kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân mà nhấn mạnh việc chính phủ can thiệp vào kinh tế, làm cho chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước đạt được sự phát triển chưa từng có, nhưng cũng lại làm xuất hiện con số đỏ của tài chính Nhà nước, nợ Nhà nước và giá cả hàng hóa tăng vọt. Sau những năm 70, trong thế giới phương Tây xuất hiện một vấn đề kinh tế mới, đó là vấn đề nợ đọng, và lý luận của Ken đã tỏ ra bất lực trước vấn đề nợ đọng trong kinh tế. Vì vậy tập đoàn chính trị phương Tây bắt đầu chuyển sang chủ nghĩa kinh tế tự do, lấy chủ nghĩa tiền tệ, chủ trương của học phái cung ứng và học phái mong muốn hợp lý làm chỗ dựa cho Nhà nước đặt ra chính sách kinh tế vĩ mô. Họ nói rằng, sự xuất hiện nợ đọng trong kinh tế là do chính phủ can thiệp quá nhiều đối với xí nghiệp, phá hoại tác dụng của cơ chế thị trường. Những năm 80, ở nước Anh, bà Thát-chơ bước lên vũ đài, chính phủ đã cắt bỏ quyền lực của Cục xí nghiệp quốc gia, thủ tiêu Ủy ban vật giá và bán một số lớn xí nghiệp quốc doanh cho tư nhân kinh doanh. Nước Mỹ từ sau khi lên làm Tổng thống, Ri Gân cũng có những hành động giảm bớt sự can thiệp của Chính phủ vào kinh tế, bãi bỏ hoặc nới rộng những điều khoản quy định hạn chế có liên quan đến quản lý xí nghiệp, đồng thời bán các xí nghiệp quốc doanh cho tư nhân kinh doanh. Tiếp đó Nhật, Pháp và Đức cũng áp dụng những phương sách tương ứng, giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế.

Nhà nước giảm bớt sự can thiệp vào kinh tế, không có nghĩa là Nhà nước bỏ mặc không quản lý kinh tế, mà là dưới tiền đề không can thiệp trực tiếp, ngày càng coi trọng việc hoạch định kế hoạch trung và dài hạn và công tác dự báo để chỉ đạo kinh tế. Ví dụ sau chiến tranh, Cục doang nghiệp của Nhật Bản đã đặt ra kế hoạch kinh tế 9 lần, Bộ Công thương bình quân cứ 10 năm lại ban hành một lần "Dự kiến về chính sách của ngành sản xuất" để phát huy tác dụng điều tiết của cơ chế thị trường một cách đầy đủ nhất.

Sau khi bước vào những năm 90, Mỹ, Anh, Đức và Pháp vẫn tiếp tục điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô. Phương sách điều chỉnh của họ có thể đúc kết thành mấy điểm chủ yếu dưới đây:

- Tăng thu. Như báo cáo của Clintơn về tình hình trong nước đã nêu, trong vòng 4 năm tới sẽ thu thêm thuế là 186 tỷ đô la, đối tượng chủ yếu của việc tăng thu thuế là những người giàu.

- Giảm bớt chi. Clintơn còn nêu ra việc trong vòng 4 năm giảm bớt chi tiêu của Nhà nước là 141 tỷ đôla. Ngoài ra còn cắt giảm Ngân sách quốc phòng so với thời Tổng thống Bútsơ là 76 tỷ đôla.

- Đẩy mạnh việc tư hữu hóa. Về chính sách công nghiệp, Chính phủ Pháp đã tiến thêm một bước thực hiện tư hữu hóa công nghiệp, ngân hàng, Công ty bảo hiểm và các xí nghiệp quốc doanh cũng sẽ tư nhân hóa toàn bộ. Các xí nghiệp quốc doanh thuộc dịch vụ như giao thông, năng lượng và thông tin, v.v... cũng vận dụng cơ chế cạnh tranh, từng bước tư hữu hoá, đồng thời thực hiện chính sách mở cửa cho nước ngoài đầu tư và mua cổ phần của các lĩnh vực này.

"Chỉnh đốn" lại các xí nghiệp. Sau khi thống nhất nước Đức, Thủ tướng Đức đã

cùng với Bộ trưởng tài chính và Bộ trưởng kinh tế Đức vạch ra kế hoạch triệt để cải tổ các xí nghiệp miền Đông nước Đức. Biện pháp chủ yếu là lập ra Uỷ ban thác quản nhằm tổ chức bán, cổ phần hoá, giải thể, cải tạo lại, đầu tư mới toàn bộ các xí nghiệp ở đây, bao gồm cả việc huy động vốn nước ngoài dưới mọi hình thức.

- Chính sách đối với các ngành có kỹ thuật cao. Clintơn tuyên bố Chính phủ hết sức giúp đỡ những ngành này, trong số 7 tỷ đôla mà chính phủ liên bang chi thêm cho việc nghiên cứu và triển khai (R&D thì có 6,5 tỷ đôla được miễn thuế, đồng thời còn chỉ định người thực hiện là Phó Tổng thống Quây Lơ, phụ trách công tác phát triển khoa học kỹ thuật.

2. *Sự điều chỉnh và cải cách thể chế kinh tế mang tính thế giới:* Tại nhiều nước đang phát triển, kinh tế quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn. Tuy nhiên, sự vận hành của nó ngày càng đặt ra nhiều vấn đề gay gắt. Do đó cuối những năm 1980, nhiều nước đã căn cứ vào tình hình thực tế của mình mà tiến hành những bước điều chỉnh và cải cách, thực hiện tư hữu hóa và phát triển cơ chế thị trường. Thực tế này nổi bật ở các nước châu Á như SriLanca, Miến Điện, Pakistan... Ở Châu Phi: Xômali, Mali, Môdămbích, Brazil, Peru...

- Ủng hộ và giúp đỡ cho sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ. Chẳng hạn, Singapo, Pakistan và Mêhicô... đều tích cực giúp đỡ cho sự phát triển của xí nghiệp vừa và nhỏ, biện pháp chủ yếu là các chính sách khuyến khích và hỗ trợ tiền vốn.

3. Những thập kỷ vừa qua, nhiều nước trên thế giới không ngừng cải cách Nhà nước, tìm tòi các biện pháp nâng cao năng lực quản lý kinh doanh của xí nghiệp để tăng khả năng cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế. Trước những năm 80, cải cách của các nước trên thế giới, chủ yếu nằm trong khuôn khổ cải tiến phương pháp quản lý nhà nước và khống chế xí nghiệp, trọng tâm của nó là giải quyết vấn đề "chia sẻ quyền hạn" giữa chính phủ đối với xí nghiệp. Sau năm 80, cải cách đi vào một giai đoạn mới, tức là đổi mới các thể chế của Nhà nước theo hướng tham gia ngày càng mạnh mẽ vào quá trình toàn cầu hóa, đẩy các doanh nghiệp lên vai trò chủ thể trong tham gia vào toàn cầu hóa.

4. Điều chỉnh cơ cấu ngành sản xuất của các nước trên thế giới. Cơ cấu ngành sản xuất của các nước được điều chỉnh không ngừng theo yêu cầu của phát triển kinh tế và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Ví dụ ở Nhật, ngành sản xuất chủ đạo của những năm 50 là công nghiệp nhẹ về dệt, kiểu lao động tập trung. Năm 60 là các ngành công nghiệp nặng, vốn và kỹ thuật tập trung như gang thép, ô tô, đóng tầu, cơ giới; những năm 70 là công nghiệp điện tử và sản phẩm tiêu dùng lâu bền. Những năm 80 về sau này là các ngành sản xuất đòi hỏi nhiều kỹ thuật và vốn, tập trung vào những sản phẩm công nghệ cao.

Phục vụ yêu cầu đẩy nhanh quá trình điều chỉnh cơ cấu ngành là một nội dung quan trọng của cải cách kinh tế. Mục tiêu điều chỉnh cơ cấu ngành của các nước phát triển là để nâng cấp thêm và tiếp tục giữ được địa vị kinh tế của nước mình trong những điều kiện mới của kinh tế thế giới; trước hết và chủ yếu là tăng cường năng lực cạnh tranh. Các nước đang phát triển thì tìm cách khai thác quá trình điều chỉnh cơ cấu này trên thế giới để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa ở nước mình.

- Tỷ trọng của khu vực sản xuất thứ 3 (dịch vụ) tăng lên mạnh mẽ.

Theo "Báo về phát triển của Ngân hàng thế giới", từ năm 1963 - 1987, sự phát triển trong 12 nước công nghiệp, trong đó có Mỹ, Anh, Pháp, Đức... tỷ trọng của khu vực sản xuất thứ nhất (gồm nông, lâm, ngư và chăn nuôi) trong nền kinh tế quốc dân đã không

ngừng đi xuống (còn lại khoảng 4% GDP); tỷ trọng của khu vực sản xuất thứ 2 (công nghiệp, kiến trúc) đang đi lên bỗng ngoặt xuống (trong các nước đang phát triển thì vẫn có xu thế đi lên); tỷ trọng của khu vực sản xuất thứ 3 (dịch vụ) đều đi lên ở các mức khác nhau, nhiều nước vượt trên 60% GDP.

- Hàng loạt ngành sản xuất có công nghệ cao nổi lên theo đà phát triển của khoa học kỹ thuật. Trong vài thập kỷ gần đây, 10 ngành công nghiệp phát triển nhanh nhất của Mỹ thì có 9 ngành kỹ thuật mũi nhọn, như: vi tính, công nghiệp phần mềm, công nghiệp sinh học, chất bán dẫn, thiết bị quang điện, v.v... Ngành sản xuất thông tin nước Mỹ cũng đang nhanh chóng phát triển, dự báo đến cuối thế kỷ này mỗi năm sẽ thu nhập 1 ngàn tỷ đô la trở lên và trở thành một trong những ngành sản xuất lớn nhất nước Mỹ. Nhật Bản sau khi xác lập vị trí "Kỹ thuật thời dựng nước" đã ưu tiên phát triển kỹ thuật vi điện tử, vật liệu mới và công nghệ sinh học là 3 ngành sản xuất kỹ thuật cao. Các học giả Nhật trong cuốn sách "Xã hội mũi nhọn" đã dự báo, thời kỳ cuối của những năm 90, xã hội công nghiệp sẽ tiến vào xã hội thông tin và ngành thông tin sẽ phát triển thành ngành sản xuất thứ 4, bao gồm ngành thông tin, ngành sản xuất trí thức và ngành sản xuất lý luận. Bộ thông tin Nhật đã dự báo là đến năm 2000, ngành thông tin sẽ vượt qua con số 14,5 tỷ yên, chiếm trên 20% tổng giá trị sản phẩm quốc dân, trong đó ngành dịch vụ thông tin sẽ duy trì tốc độ tăng bình quân mỗi năm 17 - 18%.

- Ngành sản xuất truyền thống cũng sẽ được cải tạo và chuyển hướng. Từ thực tiễn của các nước công nghiệp hóa tiên tiến, kỹ thuật tiên tiến mới nhất thường được ứng dụng vào một số ít ngành sản xuất thay đổi sâu sắc cơ cấu ngành sản xuất và cơ cấu xí nghiệp, sau đó mở rộng ra các ngành sản xuất khác, đồng thời làm cho một số ngành sản xuất truyền thống chuyển thành ngành sản xuất có công nghệ cao. Hiện nay ở Mỹ đã có 70% xí nghiệp lớn điều chỉnh cơ cấu ngành sản xuất để chuyển thành ngành sản xuất có công nghệ cao.

5. Hiện trạng và những biến đổi trong cải cách kinh tế ở Nga và các nước Đông Âu. Trước và sau khi Liên Xô tan rã, sự ổn định của Liên bang Nga đã bị phá. Về sau do sự nỗ lực của Quốc hội, "Hiệp ước Liên bang Nga" ra đời, như vậy ngoài tình hình miền Bắc Cápcadơ phức tạp, Bắc Ôxêchi và Iếccút có xung đột đổ máu ra, còn nước Nga với hơn 100 dân tộc nhìn chung vẫn giữ được ổn định và thống nhất. Năm 1993, nước Nga xoay quanh việc thực hiện "Liệu pháp sốc", đã diễn ra cuộc đấu tranh kịch liệt trong nội bộ chính phủ và giữa các đảng phái xã hội, làm cho xã hội biến động và hỗn loạn, làm cho kinh tế và chính trị xấu đi.

Để tìm lối thoát, Nga và các nước cộng hòa đều đặt ra phương sách cải cách của riêng mình, tích cực tham gia vào các tổ chức mậu dịch thế giới. Dưới đây là một số nét về những chính sách đó:

- Nước Nga đẩy nhanh tốc độ tư hữu hóa nền kinh tế và thực hiện chính sách tự do hóa. Về mậu dịch đối ngoại, giao quyền đầy đủ, khai thông các nguồn mậu dịch đối ngoại, đặt ra pháp lệnh mậu dịch tự do, tạo điều kiện cho xí nghiệp có nhiều con đường, nhiều tầng lớp và phát triển toàn diện sự nghiệp mậu dịch đối ngoại. Hai là thực hiện việc thả nổi tỷ giá đồng Rúp, tự do chuyển đổi và kết hợp với chính sách mạnh tay xiết chặt tiền tệ (chống lạm phát). Ba là khuyến khích nhập khẩu cho đổi mới cơ cấu kinh tế, các thiết bị chế biến thực phẩm, nông cụ nhỏ, và các sản phẩm công nghiệp nhẹ được miễn thuế nhập khẩu. Áp dụng hạn chế xuất khẩu đối với lương thực, tân dược, khoáng sản, khí đốt, dầu mỏ... Bốn là, điều chỉnh

thuế xuất khẩu phục vụ những điều mà trình bày trên.

- Ucraina thì thực hiện kinh tế tự do, cải thiện cơ cấu kinh tế, tranh thủ gia nhập các Hiệp định mậu dịch chung, áp dụng hàng loạt biện pháp cải cách, mở cửa cho một bộ phận hàng hóa được tự do xuất nhập khẩu, thực hiện mạnh mẽ việc tư hữu hóa đối với xí nghiệp quốc doanh, bãi bỏ các khoản trợ cấp của chính phủ, chính phủ không tham gia vào các công việc của doanh nghiệp.

- Kazakstan thì mở rộng tự do hóa của mậu dịch đối ngoại, quy định từ năm 1992 trở đi những người có tư cách pháp nhân trong nước đều có quyền buôn bán với nước ngoài mà không cần phải đăng ký.

- Các nước cộng hòa khác đều lần lượt nộp đơn xin gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế. Như Litva đã gia nhập tổ chức Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới...

Mục đích của các nước Cộng hòa trên là: 1 - Thiết lập nền kinh tế hàng hóa thị trường tự do; 2 - Gia nhập các Hiệp định mậu dịch chung có liên quan, giảm bớt những rào cản quan thuế...

Gần đây kinh tế Nga và các nước SNG bắt đầu có những bước tiến bộ, đi dần vào ổn định.

Phương hướng chung cải cách kinh tế của các nước Đông Âu là chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, thực hiện tư hữu hóa xí nghiệp quốc doanh.

Cải cách kinh tế của các nước Đông Âu có thể phân làm 3 loại:

Loại thứ nhất: Hungari, Ba Lan, Séc và Slôvắc. Các nước này cải cách tương đối sớm, nên tình hình kinh tế tương đối tốt, sản xuất công nghiệp của Ba Lan và Hungari từ năm 1992 không còn trượt dốc nữa và đã bắt đầu đi lên. Séc và Slôvắc sau khi tách ra, kinh tế đã lên khỏi đáy khủng hoảng và bắt đầu có tăng trưởng khoảng 1 - 3%, chủ yếu nhờ tiến hành cải cách thuế tư hữu hóa ở mức độ khá nhanh.

Loại thứ hai là Bungari và Anbani. Sau khi có luật cơ bản về cải cách kinh tế và luật tư hữu hóa, kinh tế không đi xuống nữa, có ngành đã bắt đầu tăng trưởng. Nhưng hai nước này còn nhiều vấn đề lớn đòi hỏi phải có thời gian tương đối dài.

Loại thứ ba là Nam Tư. Sau khi Liên bang Nam Tư giải thể, đã xuất hiện cuộc xung đột vũ trang dân tộc quy mô lớn, cải cách kinh tế bị đình đốn và rơi vào nguy cơ khủng hoảng kinh tế và chính trị nghiêm trọng.

Cuộc cải cách thể chế kinh tế của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu, nhìn chung đầy sóng gió.

6. Hiện trạng và xu thế cải cách kinh tế của các nước châu Á. Cải cách kinh tế của các nước châu Á đại thể bắt đầu từ những năm 70, có sự điều chỉnh vào những năm 80, đến những năm 90 thì có bước phát triển mới. Năm 1992 Trung Quốc đại lục, các nước ASEAN và các nước "con rồng châu Á" đạt tỷ lệ tăng trưởng 6,5%, đứng đầu tỷ lệ tăng trưởng trong kinh tế thế giới vượt mức năm 1991. Tỷ lệ tăng trưởng của các nước Nam Á là 3,5%, cũng vượt qua mức của năm 1991.

Nhật Bản đạt tăng trưởng kinh tế năm 1992 là 1,6%, và đây là lần thứ 2 có mức tăng trưởng thấp sau chiến tranh, có nhiều nguyên nhân thuộc về cơ cấu, nhất là tài chính tiền tệ, sản xuất đi xuống, tiêu dùng đình trệ, chi phí sản xuất tăng do tỷ giá đồng yên lên khiến vốn của nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ phải chuyển dịch ra nước ngoài. Hiện nay, kinh tế của Nhật "trườn" ở mức thấp nhất.

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở châu Á ở vị trí dẫn đầu thế giới, ngoài nguyên nhân tình hình chính trị ổn định, không ngừng tăng cường hợp tác kinh tế

giữa các khu vực có ý nghĩa rất quan trọng, có nhiều cố gắng phát triển kết cấu hạ tầng, kiên trì cải cách, mở cửa. Việt Nam thực hiện cải cách từ năm 1986. Năm 1989 cải cách bắt đầu đi vào cuộc sống, trở lại thị trường xuất khẩu gạo. Năm 1992 xuất khẩu 2 triệu tấn gạo. Năm 1996 xuất khẩu trên 4 triệu tấn trở thành nước đứng thứ 3 trên thế giới. Trong kế hoạch 5 năm 1991 - 1995, Việt Nam lần đầu tiên vượt mọi chỉ tiêu đặt ra, đạt mức tăng trưởng bình quân 7,5% năm.

Cải cách kinh tế ở Trung Quốc bắt đầu từ nông thôn đầu những năm 70. Năm 1976, bắt đầu cải cách thể chế kinh tế ở thành thị, tức là triển khai toàn diện đi sâu vào cải cách xí nghiệp, cải cách về tài chính, thuế, vàng bạc, giá cả và bảo hiểm xã hội. Mục tiêu của cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc là xây dựng kinh tế thị trường XHCN, đưa xí nghiệp quốc doanh vào thị trường.

Trung Quốc có nhiều đột phá lớn về mặt lý luận kinh tế, thực hiện nhiều chính sách cải cách mạnh bạo, đạt nhiều thành tựu to lớn. Từ năm 1979 - 1991, tổng giá trị sản phẩm quốc dân tăng bình quân hàng năm là 8,6%. Năm 1992 tỷ lệ tăng trưởng đạt 12%, năm 1993 đạt 13,5% chiếm vị trí hàng đầu thế giới về tốc độ tăng trưởng. Sản lượng công nông nghiệp cũng mỗi năm một đi lên.

Căn cứ vào tình hình trên, các chuyên gia kinh tế đã dự báo: Trung Quốc kiên trì phương hướng cải cách tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng cao tới những năm 30 của thế kỷ 21. Lý do: Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng bình quân từ thập kỷ 1980 trên 9%/năm, khả năng phát triển còn rất dồi dào, tiềm lực lớn, bản thân Trung Quốc là một thị trường khổng lồ cung cấp cả hai mặt cung và cầu có lợi cho sự tăng trưởng về kinh tế, tỷ lệ tích lũy của Trung Quốc cũng đứng đầu thế giới, bình quân trong những năm 80 là 34%, trong những năm 90 là 35%. Có lý thuyết cho rằng nếu tích lũy được 20% GDP thì có thể duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP từ 5 đến 6%, nếu tích lũy từ 35 đến 40% thì có thể duy trì được tốc độ tăng trưởng 9 đến 10%. Bởi vậy việc duy trì tốc độ tăng trưởng 8 - 9% của Trung Quốc là hiện thực.

XU THẾ NHẤT THỂ HÓA, NGÀY NAY GỌI LÀ "TOÀN CẦU HÓA"

Trong quá trình phát triển kinh tế thế giới có quy luật đặc thù của nó, và dần dần xuất hiện một loại xu thế có tính toàn thể. Trong thế kỷ 20, xu thế nhất thể hóa có những bước phát triển dồn dập, trong nửa sau của thế kỷ 20 càng trở nên năng động, với tên gọi mới là "toàn cầu hóa". Những yếu tố chủ yếu là : tiến bộ vũ bão của khoa học và công nghệ, đặc biệt là thông tin và công nghệ tin học; sự phát triển năng động của thương mại; sự luân chuyển ngày càng lớn của các luồng vốn; sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực dịch vụ - đặc biệt là giao thông vận tải. Loại xu thế này sẽ có ảnh hưởng sâu sắc về nhiều mặt đối với sự phát triển kinh tế của tất cả các nước trên thế giới. Cũng có thể nói động lực của xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới là sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất và tác động qua lại của nó đối với thượng tầng kiến trúc ở quy mô toàn thế giới. Một trong những đặc điểm nổi bật có từ nửa sau của thế kỷ 20, khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp - còn được gọi là lực lượng sản xuất thứ nhất. Bước phát triển này đã đưa kinh tế thế giới vào thời kỳ "hậu công nghiệp", thời kỳ xuất hiện nền kinh tế tri thức. Toàn cầu hóa sẽ là đặc trưng nổi bật của kinh tế thế giới thế kỷ 21.

1. Sự dựa vào nhau để cùng tồn tại, sự xâm nhập vào nhau ngày càng sâu của kinh tế các nước trên thế giới. Trong thế

kỷ 20, quá trình quốc tế hóa của kinh tế thế giới không ngừng được tăng lên và phạm vi cũng ngày càng mở rộng, nội dung ngày càng sâu sắc. Nhìn chung, tiến trình quốc tế hóa kinh tế thế giới trong thế kỷ 20 về đại thể chia làm 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn tăng cường quốc tế hóa thương mại. Sau chiến tranh thế giới II, hơn 50 năm qua, thương mại thế giới vẫn giữ được mức tăng trưởng đều đặn, vượt nhiều lần tỷ lệ tăng trưởng của tổng giá trị sản phẩm thế giới. Đến năm 1990, thương mại thế giới đã chiếm 15% tổng giá trị sản phẩm quốc dân thế giới. Điều này có nghĩa là 15% sản phẩm và dịch vụ của nền sản xuất thế giới đã trở thành thương phẩm được tiến hành giao dịch ở nước ngoài. Đồng thời nó còn biểu thị rõ, cùng với sự phát triển của kinh tế, giữa các nước và khu vực với thị trường thế giới và kinh tế thế giới cũng ngày càng phải dựa vào nhau nhiều hơn. Từ cơ cấu thương mại thế giới ta thấy tỷ trọng của mậu dịch sản phẩm chế biến trong tổng lượng kim ngạch tăng lên rõ rệt, phản ánh rõ nét xu thế chuyên môn hóa trong phân công lao động quốc tế; sự tùy thuộc vào nhau trong quá trình tái sản xuất của các nước ngày càng sâu sắc.

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn quốc tế hóa về vốn, thể hiện sinh động qua sự phát triển các luồng vốn luân chuyển toàn thế giới. Từ những năm 70 trở lại đây sự tăng trưởng của vốn lưu động quốc tế đã vượt xa sự tăng trưởng của mậu dịch quốc tế, đến cuối những năm 80, vốn chuyển nhượng trên thế giới mỗi năm đạt 1000 tỷ đô la. Mỹ là nước đầu tư vốn ra nước ngoài lớn nhất, năm 1993 Mỹ đầu tư ra nước ngoài 130 tỷ đô la, tăng gấp hơn hai lần so với năm 1992 (55 tỷ đô la), so với năm 1980 gấp 10 lần (13 tỷ đô la).

Giai đoạn ba là giai đoạn quốc tế hóa sản xuất, điều biểu hiện rõ rệt nhất là sự phát triển các Công ty xuyên quốc gia và sự hiệp tác quốc tế về sản xuất với quy mô lớn. Công ty xuyên quốc gia tham gia ngày càng nhiều vào hoạt động kinh tế quốc tế. Công ty xuyên quốc gia giữ vai trò chủ yếu trong quá trình quốc tế hóa kinh tế hiện nay, coi cả thế giới là nơi sản xuất và thị trường tiêu thụ của mình. Hoạt động của nó liên quan đến mọi vùng và mọi lãnh vực của kinh tế thế giới, đóng vai trò quan trọng trong giao lưu về sản xuất, vốn, hàng hóa, kỹ thuật và sức lao động giữa các nước. Công ty xuyên quốc gia khống chế 40% sản xuất của thế giới, 60% đến 70% buôn bán về công nghệ của thế giới, 50 - 60% tổng lượng kim ngạch thương mại quốc tế.

2. Tăng cường và hoàn thiện một bước cơ chế hiệp tác - điều hòa kinh tế quốc tế. Xu hướng quốc tế hóa kinh tế thế giới khiến cho việc hiệp tác và điều hòa kinh tế quốc tế ngày càng trở nên tất yếu. Trước hết do sự phát triển quốc tế hóa về các mặt vốn, kỹ thuật, thị trường sản phẩm nên giữa các nước đã tăng thêm sự phụ thuộc vào nhau. Năng lực đơn độc điều hòa khống chế kinh tế của các nước ngày càng suy giảm, việc giải quyết các vấn đề kinh tế và đặt ra các chính sách kinh tế của các nước ngày càng dựa vào khả năng hiệp tác và điều hòa giữa các nước. Hai là sự phát triển của sản xuất và vốn quốc tế hóa đã liên kết hoạt động kinh tế của các nước có nhiều kiểu sản xuất khác nhau và trình độ phát triển khác nhau, hình thành thể kết hợp cùng dựa vào nhau, cùng ràng buộc lẫn nhau, cạnh tranh và cùng xâm nhập vào nhau một cách đan xen phức tạp. Lợi ích kinh tế đã đem lại tính khả thi cho việc hiệp tác và điều hòa kinh tế quốc tế, có tác động điều chỉnh và khống chế kinh tế của từng nước, song cạnh tranh cũng vì thế tinh vi và quyết liệt hơn, bá quyền kinh tế nổi lên hoặc có lúc hỗ trợ, thay thế bá quyền chính trị.

Sau khi đại chiến thế giới thứ hai kết thúc, để khôi phục lại kinh tế các nước, xây dựng lại trật tự kinh tế quốc tế đã bị phá hoại trong chiến tranh, các nước tư bản đứng đầu là Mỹ đã cùng nhau ký kết hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT), lập ra Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Thế giới (IMF) là 3 trụ cột trong hệ thống kinh tế của họ.

Sự đổ vỡ của hệ thống Bretton Woods đầu thập kỷ 1970 đẩy các nước tư bản phương Tây rơi vào trạng thái trì trệ, việc tìm tòi sự tăng trưởng ổn định cho kinh tế trở thành mục tiêu chủ yếu của những nước này. Nhiều thể chế, phương án tổng thể phát triển kinh tế, giao lưu và thông tin cho nhau, v.v... đã hình thành giữa những quốc gia này.

Vào giữa những năm 80, Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), Quỹ tiền tệ Quốc tế càng phát huy tác dụng. Hội nghị những người đứng đầu 7 cường quốc kinh tế phương Tây mỗi năm họp một lần trở thành một thể chế thông qua phương thức giám sát chỉ tiêu kinh tế để tăng cường sự hợp tác và điều hòa giữa họ với nhau, áp dụng các chính sách về tiền tệ và hối đoái. Ba là, theo với đà tăng cường xu thế khu vực hóa, sự hiệp tác và điều hòa kinh tế của các tập đoàn lại trở thành một hình thức mới có hiệu quả trong sự hiệp điều kinh tế quốc tế. Các loại tập đoàn kinh tế khu vực được tổ chức bởi các nước có quan hệ cùng chung một lợi ích, thường thông qua hiệp thương đạt được sự nhất trí về một số chính sách như: thuế quan, tỷ suất hối đoái, vốn lưu động v.v...

Bước vào những năm 90, vòng đàm phán Urugoay đã hoàn thiện GATT, ngày 15 tháng 4 năm 1994 các nước thành viên GATT đã chính thức ký kết tại Marrakesh (Morocco), tuyên bố thành lập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO), đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ kinh tế quốc tế.

3. Động lực lớn thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế thế giới và vai trò của Hiệp định GATT.

Một là, đã cải thiện rất lớn môi trường thương mại quốc tế, tăng cường xu thế phân công và hợp tác trong quan hệ kinh tế thế giới. Các chính sách bảo hộ bằng thuế quan khác nhau trước chiến tranh thế giới II đã chia cắt kinh tế thế giới thành nhiều vùng, do đó nhiệm vụ đầu tiên của Hiệp định GATT là hạ thấp hàng rào quan thuế của các nước, từ năm 1947 đến nay, Hiệp định GATT đã họp đàm phán 8 vòng, tính đến Tuyên bố Marrakesh đạt kết quả thuế suất thuế quan bình quân của các nước phát triển từ 36% năm 1948 nay chỉ còn khoảng 4%, thuế suất thuế quan của các nước đang phát triển cùng thời kỳ cũng giảm mạnh, trở ngại về thuế quan đối với thương mại quốc tế giảm bớt rất nhiều. GATT còn chú ý giải quyết những vấn đề mới trong việc phát triển mậu dịch quốc tế; trong những năm 60, khi hàng rào phi thuế quan là trở ngại chủ yếu của mậu dịch quốc tế thì vòng Tokyo và vòng Urugoay tập trung vào những vấn đề này thông qua một loạt văn kiện hạ thấp hàng rào phi thuế quan, tạo ra môi trường rộng rãi cho phát triển thương mại và các mối quan hệ kinh tế quốc tế khác.

Hai là, sự phát triển của thương mại thế giới đạt chiều rộng và chiều sâu chưa từng có, bản thân sự phát triển này là một bộ phận quan trọng của tiến trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới. So sánh năm 1985 với năm 1947, tổng mức buôn bán của kinh tế thế giới tăng gấp 10 lần, những hình thức quan hệ kinh tế quốc tế khác tăng mạnh hơn nhiều. Trước đại chiến thế giới lần thứ 2, quan hệ kinh tế quốc tế chủ yếu là buôn bán hàng hóa hữu hình. Hiệp định GATT từ khi hình thành đã thúc đẩy sự phát triển của mậu dịch kỹ thuật và mậu dịch dịch vụ. Trong vòng đàm phán Urugoay kết thúc vào năm 1994 đã ký kết

được các Hiệp định chung, mở rộng các thỏa thuận về dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ. Nhờ vậy, các dịch vụ tài chính ngân hàng, vận chuyển, chuyển giao công nghệ, các mậu dịch kỹ thuật như bản quyền sáng chế phát minh, nhãn hàng v.v..., nhanh chóng phát triển. Mậu dịch dịch vụ và mậu dịch công nghệ đóng góp tích cực vào phát triển sức sản xuất, xã hội và đẩy nhanh thêm quá trình cấu trúc kinh tế, quốc tế hóa đời sống kinh tế có thêm sức năng động mới.

Ba là, trong khuôn khổ GATT, nhằm giảm bớt trở ngại trong phát triển quan hệ, kinh tế quốc tế do sự chênh lệch giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển, áp dụng một loạt biện pháp ưu đãi có thời hạn cho các nước đang phát triển. Vận dụng những ưu đãi này "Bốn con rồng châu á" và Brazin, Achentina của Nam Mỹ đã giành được tốc độ phát triển kinh tế cao hơn các nước phát triển, có nước đã dùng thời gian 40 năm đi trọn con đường mà nước TBCN phát triển đã phải đi mấy trăm năm. Đó là điều trước đây không thể xảy ra trong thời đại áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch. Sự trưởng thành về kinh tế của các quốc gia và những khu vực này đánh dấu cơ cấu kinh tế quốc tế đã chuyên doanh lớn trong tiến trình toàn cầu hóa.

4. Nấc thang mới của quá trình toàn cầu hóa: Tổ chức thương mại Thế giới - WTO - thay thế cho Hiệp định GATT.

Từ những năm 70 trở lại đây, sự hợp tác kinh tế của các nước trên thế giới ngày càng chặt chẽ thì đồng thời sự cạnh tranh về mậu dịch cũng ngày càng gay gắt thêm, hình thành các thế lực đối kháng lẫn nhau trong các tập đoàn kinh tế khu vực, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch lại có dịp ngóc đầu dậy. Trong trường hợp đó, nếu chỉ là một nước thành viên cung cấp địa điểm cho đối thoại và đàm phán thì chưa đủ, sự phát triển kinh tế quốc tế đòi hỏi phải có một cơ cấu mang tính luật pháp quốc tế, không những có thể kế thừa các nguyên tắc cơ bản của Hiệp định GATT mà còn phải tìm cách thực hiện toàn diện thuận lợi các thỏa thuận đã ký kết, giải quyết có hiệu quả những tranh chấp trong mậu dịch. Các thỏa thuận đạt được về những chính sách kinh tế ngày càng mang tính toàn cầu. Xuất thân từ GATT, Tổ chức Thương mại Thế giới khắc phục những khuyết điểm và khó khăn của Hiệp định GATT, có những đặc trưng mới thích ứng tốt hơn những đòi hỏi mới của quan hệ kinh tế quốc tế. Một là: Tổ chức Thương mại Thế giới đã kế thừa toàn bộ 45 hiệp nghị thuộc 21 lĩnh vực của GATT trong vòng đàm phán Urugoay, nội dung bao gồm hiệp nghị về hàng hóa, hiệp nghị về buôn bán bản quyền trí thức có liên quan, hiệp định chung phương sách đầu tư, dịch vụ mậu dịch có liên quan v.v..., nội dung hầu như liên quan đến toàn bộ các vấn đề trong mậu dịch thế giới đương đại, vì vậy mà phạm vi điều chỉnh của nó cũng rất rộng. Hai là, WTO khắc phục những lỏng lẻo về thể chế, thiết lập được các quyền lực mang tính luật pháp quốc tế. Trong tương lai WTO sẽ phát triển những thể chế đồng bộ, bao gồm hội nghị các Bộ trưởng, Hội đồng quản trị, Ban chấp hành, Ban quản trị các lĩnh vực, tổ công tác và tiểu tổ công tác... Ban Thư ký của WTO thực hiện nhiều chức năng: thống nhất quản lý, tổ chức thực hiện các Hiệp nghị mậu dịch đa biên, cung cấp nơi đàm phán và tổ chức đàm phán về mậu dịch đa biên; quản lý toàn bộ công tắc giải quyết các tranh chấp; hợp tác với các tổ chức quốc tế và khu vực khác v.v... Ba là, WTO yêu cầu các thành viên ký kết cần phải ký trọn gói và vô điều kiện đối với các ký kết đã được thỏa thuận tại vòng Urugoay, bảo đảm sự cân bằng trên cơ sở có chung quyền lợi và nghĩa vụ, làm cho thể chế của WTO mang tính hoàn chỉnh thống nhất.

5. Những thỏa thuận trong khung khổ WTO mở rộng ra nhiều lĩnh vực mới, làm cho thương mại thế giới ngày càng quy phạm hóa, tự do hóa và toàn cầu hóa, kinh tế của các nước trên thế giới ngày càng phụ thuộc vào nhau trong một thể chế chung. Mặt khác, trên thế giới đã hình thành 24 tổ chức hợp tác kinh tế khu vực, bao gồm hơn 140 nước tham gia. Khu vực hóa trở thành một xu thế lớn khác được hình thành song song vào bên trong xu thế toàn cầu hóa.

Quan hệ giữa khu vực hóa và toàn cầu hóa là quan hệ bộ phận và toàn thể. Tất nhiên 2 xu thế này không phải lúc nào cũng hoàn toàn ăn khớp với nhau. Trên thực tế, còn có một số khác biệt trong chừng mực nhất định giữa khu vực hóa và toàn cầu hóa. Như Liên minh châu Âu (EU), có những thể chế riêng khác với WTO nhưng về cơ bản không vượt ra ngoài WTO. Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) thực hiện quy tắc sản phẩm địa phương đối với các nước thành viên được miễn thuế, kích thích thương mại của những nước này trên một số phương diện có tính hướng nội. Những khác biệt giữa khu vực hóa và toàn cầu hóa không phải là cục bộ hoặc tạm thời, nhưng toàn cầu hóa ngày càng giữ vai trò chủ đạo.

Năm 1992, khi Liên minh châu Âu sắp thành lập, đã từng làm cho Mỹ và các nước khác hoảng sợ, nhưng sự lo lắng ấy đã nhanh chóng qua đi. Sự thực đã chứng minh thị trường lớn châu Âu đã mở rộng cửa hơn bất cứ thị trường nào trên thế giới. Hơn nữa, về nhiều phương diện, khu vực hóa còn là giai đoạn tất yếu phải trải qua trong quá trình toàn cầu hóa. Trên thế giới, có nhiều quốc gia và khu vực không thể đồng thời thực hiện nhất thể hóa toàn cầu, càng không nói tới việc cùng một lúc nhất thể hoa lên nấc thang cao hơn. Còn một số khu vực và một số nước có liên quan mật thiết về mặt kinh tế, thực hiện khu vực hóa tất sẽ có lợi cho việc thúc đẩy tiến trình nhất thể toàn cầu hóa.

XU THẾ KHU VỰC HOÁ

Từ những năm 90 trở lại đây, một đặc điểm rõ nhất của việc phát triển kinh tế thế giới là xu thế tập đoàn hóa khu vực ngày càng được tăng cường. Hiện nay giới lý luận phổ biến cho rằng, từ cuối thế kỷ này cho đến giữa thế kỷ sau, thế giới sẽ hình thành 3 vòng tròn kinh tế lớn: đó là vòng tròn kinh tế châu Âu mà trung tâm là Liên minh châu Âu; vòng tròn kinh tế châu Mỹ và vòng tròn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương trung tâm là Nhật Bản. Ba vòng tròn kinh tế đó có tác dụng quyết định đối với việc phát triển kinh tế thế giới trong tương lai.

1. Thị trường chung châu Âu. Từ 1 tháng 1 năm 1993, thị trường chung châu Âu chính thức vận hành. Giữa các nước châu Âu về cơ bản đã dỡ bỏ những trở ngại về biên giới để cho hàng hóa, dịch vụ lao động, vốn được tự do lưu thông; thực hiện thống nhất thuế Công ty xuyên quốc gia và thuế giá trị gia tăng, mở rộng cửa cho việc buôn bán chung, thực hiện việc tự do cạnh tranh. Do nhu cầu về vốn lưu thông ngày càng tăng trên thị trường nội bộ, châu Âu đã bắt đầu thực hiện Luật về dịch vụ chứng khoán, và sẽ thành lập sở giao dịch chứng khoán lớn nhất châu Âu, dấy lên làn sóng đầu tư mới giữa các nước hội viên với nhau. Nhưng lưu động tự do nguồn nhân lực trong phạm vi thị trường chứng khoán (các nhân viên trên thị trường chứng khoán) thì vấp phải sự phản đối của Anh, Đan Mạch và Ailen cho nên việc thực hiện luật này bị chậm so với ký kết. Ngành dịch vụ viễn thông có một số vướng mắc trong cạnh tranh kỹ thuật nên phải gác lại đến năm 1998 mới được thực hiện. Liên minh kinh tế tiền tệ, từ ngày 1 tháng 1 năm 1994 đã bước vào giai đoạn 2. Hiệp

định Maastricht (Hà Lan) quy định cơ cấu đồng tiền chung châu Âu (Euro Money). Năm 1994 thành lập Hội đồng quản trị Euro Money do các tổng giám đốc ngân hàng trung ương các nước hợp thành, trụ sở chính đặt tại Frăngfuốc (Frankfurt), Đức. Hiện nay, Euro Money bắt đầu được phát hành song song tồn tại với đồng tiền của các nước EU, đã thành lập ra Ngân hàng trung ương của EU và sẽ tiến tới một đồng tiền thống nhất trong tương lai.

Liên minh về chính trị của EU quyền lực chung đối với các nước thành viên ngày càng được mở rộng. Theo quy định của Hiệp ước Maastricht, tháng 6 năm 1994 các nước trong Liên minh châu Âu (EU) bắt đầu thực hiện quyền lập pháp mở rộng, trao cho Nghị viện châu Âu có quyền thẩm duyệt và phủ định các dự toán của EU, ngăn chặn các hoạt động lập pháp của các nước thành viên EU trái với khuôn khổ của Thị trường chung châu Âu.

EU chủ trương mở rộng thận trọng tổ chức của mình và đạt nhiều kết quả. EU đã thực hiện được nhiều mục tiêu quan trọng của các nước thành viên hướng tới mậu dịch tự do châu Âu. Ngày 1 tháng 1 năm 1995, trừ Na Uy bị các công dân của mình bỏ phiếu phủ quyết, còn Áo, Phần Lan, Thụy Điển đều chính thức trở thành nước thành viên mới của Liên minh châu Âu. Mặt khác chiến lược mở rộng về phía Đông cũng đang từng bước được tiến hành. Tháng 12 năm 1991 đến tháng 4 năm 1993, Liên minh châu Âu (EU) đã lần lượt ký hiệp nghị hợp tác kinh tế có thời hạn mười năm với các nước Ba Lan, Hungari, Séc, Slôvắc, Rumani và Bungari. Tháng 5 năm 1993, ủy ban Liên minh châu Âu kiến nghị kế hoạch kết nạp các nước Trung Đông Âu vào Liên minh theo hướng liên minh cả chính trị và kinh tế. Trung tuần tháng 7 năm 1994, ủy ban liên minh châu Âu lại đề ra dự thảo kế hoạch đẩy nhanh tốc độ hợp tác giữa các nước Trung Đông Âu với Liên minh, nêu ra 150 điều làm cho quyền lập pháp của các nước Trung Đông Âu thích ứng với cộng đồng châu Âu. Ngày 9 và 10 tháng 12 năm 1994, Hội nghị thượng đỉnh của Liên minh châu Âu đã thông qua "Kế hoạch trù bị và chiến lược mở rộng sang phía Đông", quyết định sẽ định kỳ đàm phán với những người lãnh đạo của 6 nước trong vùng, tăng cường hợp tác xúc tiến cải cách chính trị và kinh tế ở Trung Đông Âu. Hội nghị còn biểu thị, giảm bớt hạn chế mậu dịch đối với Ba Lan sẽ thực hiện một kế hoạch viện trợ khoảng 7 tỷ tiền châu Âu (ECU) (bằng 8,5 tỷ đô la) trong vòng 5 năm chưa xác định rõ thời gian biểu cho việc Ba Lan đàm phán và gia nhập Liên minh châu Âu.

2. Khu mậu dịch tự do châu Mỹ. Việc xây dựng vòng tròn kinh tế châu Mỹ là mục tiêu chiến lược của Mỹ, bước thứ nhất xây dựng khu mậu dịch tự do Mỹ La tinh, bước thứ hai kéo Mêhicô vào ký kết Hiệp định tự do Bắc Mỹ (NAPTA), bước thứ ba mở rộng phạm vi ra toàn châu Mỹ.

2. Khu mậu dịch tự do châu Mỹ đang trong quá trình hình thành.

Ngày 1 tháng 1 năm 1988, Tổng thống Mỹ Rigân và Thủ tướng Canada Maccôrôni đã thay mặt hai chính phủ ký "Hiệp đình thương mại tự do Mỹ - Canada", ngày 1 tháng 1 năm 1989 hiệp định này bắt đầu có hiệu lực thi hành. Căn cứ theo Hiệp định Thương mại tự do Mỹ - Canada, đôi bên thực hiện tự do buôn bán miễn thuế, đồng thời Hiệp định này còn quy định rất nhiều khoản cụ thể để giải quyết các vấn đề về tự do hóa dịch vụ lao động của đôi bên, đầu tư của đôi bên và các tranh chấp về buôn bán.

Ngày 12 tháng 8 năm 1992, Mỹ, Canada và Mêhicô ký Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ; sau khi được Quốc hội mỗi bên phê chuẩn, ngày 1 tháng 1 năm 1994 Hiệp định bắt đầu có hiệu lực. Hiệp định này có liên quan đến các vấn đề của 3 nước như: hàng hóa, dịch vụ lao động, tự do hóa đầu tư, bảo hộ bản quyền trí thức, giải quyết

tranh chấp mậu dịch. Về sau theo yêu cầu của phía Mỹ, lại ký tiếp một Hiệp nghị song phương về bảo hộ những vấn đề có liên quan và công nhân làm thuê. Sau khi hiệp định có hiệu lực 65% sản phẩm hàng hóa của 3 nước đã được bãi bỏ thuế quan, còn thuế quan của 15% sản phẩm hàng hóa sẽ được bãi bỏ trong vòng 10 năm, thuế của một số ít chủng loại sản phẩm còn lại sẽ được bãi bỏ trong vòng 15 năm. Như vậy, có nghĩa là trải qua một thời kỳ quá độ trong 15 năm sẽ lập xong Khu mậu dịch tự do Bắc Mỹ trong mỗi nước.

Việc xây dựng Khu mậu dịch tự do châu Mỹ đã được ghi vào chương trình nghị sự, sau khi Tổng thống Clintơn vào Nhà trắng đã nhận thức được rằng Mỹ muốn ứng phó với khả năng cạnh tranh của châu Âu và vùng châu Á - Thái Bình Dương chẳng những cần phải có hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ mà còn cần liên hệ và hợp tác với các nước Tây bán cầu, xây dựng vùng mậu dịch tự do châu Mỹ do Mỹ chủ đạo, có như thế thì "Mỹ mới có thể duy trì được địa vị lãnh đạo có sức mạnh ở châu Mỹ" (lời của B.Clintơn). Tháng 12 năm 1994, hội nghị của 34 vị đứng đầu các nước châu Mỹ họp tại Maiami của Mỹ, những người dự hội nghị đều đồng ý thành lập vùng mậu dịch tự do châu Mỹ, đồng thời xác định năm 2005 là thời hạn cuối cùng để đàm phán và ký kết thành lập Vùng mậu dịch tự do châu Mỹ.

Sự nhất thể hóa kinh tế châu Mỹ không bị đình đốn vì nguy cơ suy thoái kinh tế của Mêhicô. Sau khi hội nghị đầu não của các nước châu Mỹ kết thúc được ít lâu thì Mêhicô xảy ra nguy cơ suy thoái kinh tế gây chấn động thế giới. Chỉ trong mấy ngày tỷ giá hối đoái của đồng pêxô đã tụt xuống tới 60 - 70%, chỉ số tổng hợp của thị trường cổ phiếu sụt xuống 42%, dự trữ ngoại tệ tụt xuống quá nhanh kéo theo cả thị trường cổ phiếu của Mỹ, châu Á và một số nước phát triển cũng sụt theo và làm dao động cả thị trường kinh tế tiền tệ quốc tế. Nhờ có sự can thiệp của Mỹ và bản thân chính phủ Mêhicô áp dụng chính sách tiết kiệm, nên chỉ nửa năm sau đã vượt qua được khó khăn này. Nhưng việc nhất thể hóa kinh tế của Châu Mỹ không vì nguy cơ của Mêhicô mà bị đình đốn. Ngày 30 tháng 6 năm 1995, Hội nghị Bộ trưởng mậu dịch của 34 nước châu Mỹ họp tại Đanfor (Mỹ) đã quyết định bắt tay ngay vào việc thành lập vùng mậu dịch tự do châu Mỹ, hoàn tất vào năm 2005. Hội nghị đã quyết định thành lập bảy tổ công tác, nhằm tìm giải pháp cho các vấn đề như thị trường, hải quan, tài nguyên thiên nhiên, đầu tư, rỡ bỏ hàng rào mậu dịch, xử lý cạnh tranh phi pháp, kinh tế nước nhỏ. Tại hội nghị họp tại Côlumbia còn thành lập thêm 4 tổ khác, xử lý các việc xuất nhập khẩu đầu tư, sở hữu trí tuệ, dịch vụ lao động và chính sách cạnh tranh.

Mỹ, Canada và Mêhicô ký hiệp định NAFTA đã gây chấn động rất lớn đến các nước châu Mỹ, họ cảm thấy một cách sâu sắc rằng, trong tình hình xu thế nhất thể hóa kinh tế ở quy mô thế giới và khu vực ngày càng phát triển mạnh, các nước châu Mỹla tinh nếu không khẩn trương liên hợp thì sẽ bị gạt ra bên lề quá trình phát triển. Họ lo lắng không những có thể sẽ mất đi thị trường Bắc Mỹ rộng lớn, mà còn có thể mất đi cơ hội tham gia vào vòng tuần hoàn kinh tế quốc tế. Thực tế này thôi thúc các nước Mỹ - La tinh đề ra một chiến lược mới, một mặt tìm cách thích ứng với khuôn khổ của "Xướng nghị châu Mỹ" và NAFTA, ra sức phát triển quan hệ với Mỹ, mặt khác điều chỉnh mô hình phát triển của bản thân mỗi nước, mở cửa hơn nữa, giảm bớt thuế quan và hàng rào phi thuế quan, cải cách thể chế đầu tư, đẩy nhanh tiến trình tư hữu hóa, tranh thủ ký kết hiệp định khung với Mỹ, v.v... khẩn trương chuẩn bị gia nhập NAFTA. Hiệp hội nhất thể hóa Mỹ La tinh đã thông qua Nghị

quyết, cho phép bất kỳ một trong 17 nước thành viên gia nhập NAFTA. Mặt khác, bằng các hình thức song phương, đa phương, họ thành lập các thể chế liên kết thương mại, thúc đẩy việc nhất thể hóa kinh tế khu vực. Chính phủ Mỹ rất hoan nghênh thái độ tích cực mở cửa và mậu dịch tự do của các nước Mỹ La tinh. Clintơn tuyên bố: "NAFTA sẽ mở rộng cửa cho bất cứ một quốc gia Mỹ La tinh nào", đương nhiên trên cơ sở đàm phán giải quyết tay đôi với từng nước. Sở dĩ phải như vậy là vì trình độ phát triển kinh tế, xã hội của các nước Mỹ La tinh không đồng đều và thua kém Mỹ, Canada trên nhiều phương diện. Mục tiêu phát triển của các nước châu Mỹ La tinh cũng có những yêu cầu kinh tế chính trị khác nhau rõ rệt, vì vậy đòi hỏi cách tiếp cận với từng nước. Nếu đi quá nhanh, sẽ có nhiều vấp váp và sẽ ảnh hưởng tiêu cực đối với Mỹ. Chính phủ Clintơn đề xuất việc thành lập khu vực mậu dịch tự do Tây bán cầu được phân làm 3 bước: trước hết đến cuối năm 1995 kết nạp Chilê; tiếp theo là kết nạp áchentina, Côlumbia, Vênêduêla và Costarica. Cuối cùng là thành lập tổ chức nhất thể hóa do các nước Mỹ La tinh và cộng đồng khu vực còn lại tham gia.

3. Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Ở vùng châu Á - Thái Bình Dương trước đây chỉ có một tổ chức hợp tác khu vực do các nhân sĩ chính giới, học giả và thương nhân tham gia. Đó là Hội nghị hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (PECC). Năm 1969, theo đề nghị của cựu Thủ tướng Australia đã tổ chức Hội nghị cấp Bộ trưởng của tổ chức Hội nghị cấp Bộ trưởng của tổ chức hợp tác kinh tế khu vực của vùng châu Á - Thái Bình Dương gồm 12 nước tham gia (APEC). Tháng 11 năm 1991, Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông đồng thời tham gia Hội nghị APEC lần thứ 3 họp tại Sêun Hàn Quốc. Thành viên của tổ chức này đã tăng lên tới 15 nước. Năm 1992, Hội nghị cấp Bộ trưởng của APEC đã quyết định thành lập Ban thư ký, đánh dấu sự vận hành của nó đã trở thành hiện thực. Ngày 17 đến ngày 19 tháng 11 năm 1993, Hội nghị Bộ trưởng của APEC lần thứ 5 được tổ chức tại Seattle (Mỹ). Nghị trình chủ yếu của Hội nghị này là vấn đề tự do hóa đầu tư và mậu dịch khu vực. Hội nghị nêu tuyên ngôn chung về đầu tư và mậu dịch của APEC; thúc đẩy mậu dịch tự do hóa của các nước thành viên vào khu vực, tạo môi trường mở cửa hơn nữa cho việc đầu tư thúc đẩy sự lưu thông của hàng hóa, dịch vụ, vốn và kỹ thuật trong khu vực này. Hội nghị thượng đỉnh không chính thức họp này 20 tháng 11 năm 1993 là Hội nghị thượng đỉnh lần thứ nhất của APEC, đây là lần đầu tiên trong lịch sử, tổng thống Mỹ đã gặp gỡ không chính thức đông đảo các vị nguyên thủ các nước vùng châu Á - Thái Bình Dương. Điều làm cho thế giới chú ý là "Tuyên bố về bối cảnh kinh tế trước mắt" của các nhà lãnh đạo tham gia Hội nghị đã nêu lên ý tưởng "Kiến lập cộng đồng kinh tế châu Á - Thái Bình Dương", từng bước thực hiện tự do hóa thương mại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời đặt ra phương án cụ thể. Tổng thống Mỹ Clintơn với tư cách nước chủ nhà của Hội nghị đã đơn phương đưa ra những bước đi cụ thể ý đồ chiến lược hình thành cộng đồng châu Á - Thái Bình Dương theo cách nhìn của Mỹ. Bởi vậy, nảy sinh những bất đồng với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Đông Á khác. Sau này những bất đồng ấy ngày càng trở nên gay gắt.

Hội nghị các vị lãnh đạo không chính thức lần thứ nhất giao cho "Tổ nhân sĩ nổi tiếng" tiến hành việc soạn thảo kế hoạch xúc tiến hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Dự thảo báo cáo lần thứ 2 về tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương đã được trao cho Hội nghị cấp Bộ

trưởng lần thứ 6 của Tổ chức này họp tháng 11 năm 1994 tại Jakarta. Báo cáo này thực tế hơn báo cáo của Hội nghị ở Seattle, có nhan đề là: "Thực hiện mục tiêu trước mắt của APEC: tự do hóa thương mại và mở cửa vùng châu Á - Thái Bình Dương". Hội nghị không chính thức của các vị nguyên thủ lần thứ 2 căn cứ vào báo cáo đã thông qua "Tuyên ngôn quyết tâm chung của các nhà lãnh đạo kinh tế APEC", mở ra cho Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương một phương hướng thiết thực, với mục tiêu từng bước đến năm 2020 thực hiện tự do hóa hoàn toàn về thương mại và đầu tư khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Song tình hình phát triển của các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương phức tạp và không giống như ở châu Âu. Do đó báo cáo của tổ nhân sĩ nổi tiếng về tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương đã đặc biệt nói rõ: Mục tiêu của APEC không phải là để thành lập ngay tức khắc một vùng mậu dịch tự do châu Á - Thái Bình Dương, mà thông qua những thỏa thuận tự do hóa từng bước và nhiều bên dựa trên cơ sở Hiệp định GATT để đạt tới tự do hóa khu vực. APEC có thể được mở rộng ra bên ngoài.

Hội nghị lần thứ 3 không chính thức của những nguyên thủ các nước thành viên tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương họp ngày 19 tháng 11 năm 1995 tại Nhật Bản, đạt được một số thành tựu mới trong "Tuyên ngôn những nguyên tắc cơ bản" xác định các nước công nghiệp phát triển sẽ thực hiện tự do hóa hoàn toàn vào năm 2010, các nước đang phát triển đến năm 2020. "Tuyên ngôn" nêu rõ: "Chương trình hành động là kim chỉ nam cho công tác của các cơ quan trong tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương trong tương lai, bảo đảm thực hiện mục tiêu chung của chúng ta. Nó bao gồm: tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư, tăng cường hợp tác kinh tế kỹ thuật, 3 cột trụ chính. Chỉ có tích cực hành động trong các lĩnh vực trên thì Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương mới có thể phát triển toàn diện, tiếp tục giành được sự tăng trưởng và phát triển kinh tế".

Các nước thành viên của Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương đã biểu thị sự đồng ý về toàn bộ nguyên tắc cơ bản được nêu thành "Chương trình hành động" trong "Tuyên ngôn" này đồng thời căn cứ vào đó để thực hiện tự do hóa và đơn giản hóa mậu dịch và đầu tư. Những nguyên tắc đó là: tính toàn diện, tính nhất trí với các tổ chức kinh tế quốc tế, tính có thể so sánh, tính không phân biệt đối xử, tính minh bạch công khai, đồng thời khởi động, thực hiện các tiến trình tự do hóa theo các thời gian biểu khác nhau để thỏa thuận, thực hiện tính linh hoạt và hợp tác.

Tóm lại, đứng trước sự thành lập thị trường lớn thống nhất châu Âu và sự hình thành vùng mậu dịch tự do châu Mỹ, khu vực châu Á- Thái Bình Dương muốn tăng cường sức cạnh tranh của mình thì nhất thiết phải đẩy mạnh việc phối hợp và liên hợp giữa các nước với nhau để thúc đẩy sự hợp tác và phát triển kinh tế trong khu vực. Tuy vậy việc hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương sẽ phát triển theo mô hình nhiều năm mang tính diễn đàn, tính hiệp thương, tính lỏng lẻo và tính tiệm tiến. Việt Nam là thành viên của APEC từ năm 1998.

CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA

Một trong những đặc trưng quan trọng của sự phát triển kinh tế thế giới ngày nay là sự phát triển nhanh chóng của Công ty xuyên quốc gia. Theo báo cáo của ngân hàng thế giới, cho đến cuối năm 1995, toàn thế giới có khoảng 38000 Công ty xuyên quốc gia, bao gồm 207.000 chi nhánh. Hơn 90% Công ty xuyên quốc gia là của các

nước công nghiệp phát triển, vươn ra khắp nơi trên thế giới, chiếm 40% giá trị tổng sản phẩm xã hội và 50 - 60% kim ngạch thương mại toàn thế giới, 80- 90% danh mục sản phẩm công nghệ và 90% tổng kim ngạch đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (trong đó 3/4 là đầu tư vào nhau).

Công ty xuyên quốc gia có thể là của một quốc gia, cũng có thể là của nhiều quốc gia cùng đầu tư hoặc hợp tác kinh doanh. Vốn tối thiểu từ 1 đô la trở lên.

Công ty xuyên quốc gia đã sớm xuất hiện từ cuối thế kỷ 19 và thế kỷ 20.

Sau đại chiến thế giới lần thứ 2, các Công ty xuyên quốc gia phát triển nhanh chóng. Do có nhiều ưu thế, Mỹ đã trở thành nước có nhiều Công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới. Từ sau những năm 70, kinh tế của Tây Âu, của Nhật cũng nổi lên nhanh chóng, họ tăng nhanh các khoản đầu tư ra nước ngoài và thành lập ngày càng nhiều các Công ty xuyên quốc gia để cạnh tranh với Mỹ. Tiếp đó các Công ty xuyên quốc gia Liên Xô cũ, Đông Âu và các nước đang phát triển cũng hoạt động sôi nổi. Mặc dù vậy, số lượng và thực lực của Công ty xuyên quốc gia Mỹ vẫn chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới. Theo con số công bố năm 1992 của Tạp chí "Fortune" Mỹ, trong số 500 Công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới thì Mỹ chiếm 157, hiện nay còn nhiều hơn nữa.

Nguyên nhân chủ yếu khiến các Công ty xuyên quốc gia từ sau Đại chiến thế giới lần thứ 2 đến nay vẫn phát triển không ngừng là: tính chất và đặc điểm của bản thân nó phù hợp với nhu cầu của xu thế phát triển quốc tế hóa trong sản xuất và trong huy động các nguồn lực như vốn, công nghệ, tri thức, nguồn nhân lực có chất lượng cao... Nhờ những ưu thế này, các Công ty xuyên quốc gia chiếm lĩnh được nhiều thị trường, vận dụng tối ưu phương thức kinh doanh tổng hợp. Các Công ty xuyên quốc gia chiếm khoảng 80% tổng chi phí cho nghiên cứu và triển khai (R & D research) trên toàn thế giới, do đó làm chủ phần lớn nếu như không nói là hầu hết những tiến bộ khoa học và công nghệ quan trọng hiện nay, từ đó mở rộng ảnh hưởng đối với sự phát triển kinh tế thế giới. Sự tăng giảm trong kinh tế thế giới, phương hướng chu chuyển các dòng vốn, sự hưng thịnh hoặc suy vong của nhiều ngành công nghiệp truyền thống, việc nổi lên của những ngành công nghiệp mới v.v... đều có liên quan mật thiết đến hoạt động và xu thế phát triển của các Công ty xuyên quốc gia trên toàn thế giới. Thực tế này không những có ảnh hưởng mang tính chiến lược đối với sự phát triển của kinh tế thế giới mà còn ảnh hưởng đến cục diện chính trị quốc tế.

Tìm cho ra được đối sách ứng xử hợp lý đối với các Công ty xuyên quốc gia ngày nay trở thành một thách thức lớn, một đòi hỏi lớn đối với tất cả các nước đang phát triển. Ứng xử thành công, các nước đang phát triển vừa bảo vệ được lợi ích quốc gia của mình, vừa có cơ hội phát triển nhanh. Ứng xử không thành công sẽ phải trả giá tùy theo sự thất bại phải hứng chịu. Đây là một vấn đề hệ trọng đối với các nước đang phát triển trong nền kinh tế thế giới toàn cầu hóa.

Gần 10 năm qua, nhiều Công ty xuyên quốc gia của Trung Quốc ra đời, đánh dấu việc Trung Quốc chấp nhận mọi thách thức và tận dụng mọi khả năng chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.

Trung Quốc coi việc xây dựng Công ty xuyên quốc gia và đẩy mạnh đầu tư trực tiếp ra ngoài là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển hệ thống kinh tế mở của quốc gia mình, tích cực tìm hiểu và vận dụng kinh nghiệm trên thế giới để sớm thành đạt mục tiêu và cố tránh các bước đi đường vòng.

TÊN GỌI NÀO CHO ĐẾN NỀN KINH TẾ MỚI

Chúng ta đang ở trong thời kỳ quá độ chuyển từ nền kinh tế công nghiệp truyền thống sang một *Nền Kinh tế mới*. *Nền Kinh tế mới* này ít nhất có đến bốn tên gọi khác nhau để diễn đạt cùng một nội dung: sản xuất và truyền tải thông tin (tri thức) trở nên quan trọng hơn nhiều so với sản xuất hàng hóa công nghiệp. Những người quan tâm nhiều đến khía cạnh kỹ thuật (công nghệ) của vấn đề thì thích dùng khái niệm *Nền Kinh tế Số hóa* (Digital Economy) hoặc *Nền Kinh tế Thông tin* (Information Economy). Một số người khác muốn nhấn mạnh rằng khoa học và công nghệ đang dần dần trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp quan trọng nhất, như Mác đã từng tiên đoán từ giữa thế kỷ 19, thì thích dùng khái niệm *Nền Kinh tế Tri thức* (Knowledge Economy) hay *Nền Kinh tế Học hỏi* (Learning Economy). Cả bốn khái niệm này đều có nội hàm rõ ràng và đều có thể dùng để đặt tên cho *Nền Kinh tế Mới* đang được hình thành với mức độ tin cậy và hấp dẫn như nhau.

Thông tin được hiểu theo nghĩa thông thường là điều hiểu biết về một vật hay một sự kiện nào đó thông qua khảo sát trực tiếp hoặc lý giải gián tiếp. Những *Thông tin sơ cấp* là nguyên liệu đầu vào cho quá trình xử lý (sản xuất) để nhận được các *Thông tin thứ cấp* hữu dụng cho mục tiêu được lựa chọn trước. Giữa *Thông tin sơ cấp* và *Thông tin thứ cấp* không được phân biệt bởi mức độ "quan trọng"; chúng chỉ được xác định bởi *Lượng thông tin*. *Lượng thông tin* về việc xảy ra một sự kiện nào đó được xác định bằng độ bất định của sự kiện đó; độ ngẫu nhiên của sự kiện càng lớn thì *Lượng thông tin* càng nhiều. Một sự kiện, hay nói chung là một hệ thống (bao gồm các sự vật, các hiện tượng và các mối quan hệ giữa chúng) càng có tính xác định, tính trật tự hay tính tổ chức giữa chúng; tính xác định, tính trật tự hay tính tổ chức cao, thì độ bất định, độ ngẫu nhiên của nó càng thấp, do đó, lượng thông tin cũng thấp. Nội dung chủ yếu của công việc quản lý nói chung là thu thập và xử lý các thông tin sơ cấp để đưa ra các thông tin điều khiển (mệnh lệnh) nhằm thiết lập một trật tự nào đó, phù hợp với mục tiêu được lựa chọn trước, cho hệ thống các đối tượng được quản lý.

Hoạt động chủ yếu của công việc nghiên cứu, chẳng hạn nghiên cứu khoa học, cũng là thực hiện quá trình thu thập và xử lý các thông tin đã được ghi nhận dưới dạng các dữ liệu để phát hiện ra những thông tin tri thức mới về bản chất và quy luật của tự nhiên, xã hội và con người. Khoa học và công nghệ tiến bộ càng nhanh, xã hội và kinh tế càng phát triển mạnh, sự luôn luôn phải đổi mới ở mọi cấp độ trong mọi lĩnh vực càng trở nên bức thiết, thì nhu cầu về thông tin tri thức cũng như thông tin điều khiển càng trở nên quan trọng. Tài nguyên thông tin ngày nay đã dần dần lấn lướt các dạng tài nguyên truyền thống trong nền kinh tế hàng hóa công nghiệp. Phần giá trị gia tăng được tạo ra trực tiếp từ tài nguyên thông tin ngày càng chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt là khi công nghệ thông tin (sự kết hợp giữa tin học và viễn thông) được áp dụng một cách rộng rãi trong sản xuất. Sự phát triển nhanh chóng của Siêu mạng máy tính toàn cầu Internet và thương mại điện tử (Ecommerce: buôn bán trên mạng Internet) là những biểu hiện đặc trưng nhất của Nền Kinh tế Mới. Vì lý do đó, Nền Kinh tế Mới đang được hình thành có thể gọi là *Nền Kinh tế Thông tin*, trong đó có công nghiệp công nghệ thông tin (gồm cả công nghiệp sản xuất các thiết bị phần cứng và công nghiệp phần mềm) ngày càng đóng vai trò quan trọng.

Trong đời sống bình thường, Thông tin được thể hiện qua các con số, văn bản, hình ảnh, âm thanh, v.v... Tuy nhiên, trong các thiết bị tin học (chẳng hạn máy tính điện tử) và viễn thông, tất cả các thông tin đều phải được biểu diễn bằng các tín hiệu điện tương ứng với các trạng thái hoạt động tức thời của linh kiện (chẳng hạn diot hoặc transitor). Dễ xác định hơn cả, do đó độ tin cậy cũng cao hơn cả, là chỉ chọn hai trạng thái khác nhau một cách dứt khoát của linh kiện (chẳng hạn *đóng* và *mở*) tương ứng với hai tín hiệu cũng khác nhau một cách dứt khoát (chẳng hạn *có* và *không*). Như vậy, trong kỹ thuật, hệ thống tín hiệu được dùng để biểu diễn thông tin có thể chỉ cần dùng hai ký tự (chẳng hạn *1* và *0*). Đó chính là cơ sở của Kỹ thuật số (Digital) dựa trên hệ đếm cơ số 2, hay còn gọi là hệ nhị phân, chỉ gồm hai ký tự 1 và 0. Mỗi ký tự của chữ số nhị phân được gọi là BiT (viết tắt của từ tiếng Anh "Binary DigiT": chữ số nhị phân). Kỹ thuật số trước hết được dùng để chế tạo ra máy tính điện tử, sau đó được ứng dụng trong tất cả các thiết bị tin học và viễn thông dựa trên cơ sở các phương pháp mã hóa kết hợp với các phương pháp hầu như làm gián đoạn, rời rạc các tín hiệu liên tục để biến chúng thành các dãy tín hiệu BiT. Nói cách khác, Kỹ thuật số làm việc với các BiT. BiT cũng là đơn vị cơ sở của *Lượng thông tin*. Do đó, *Nền Kinh tế Thông tin* cũng có thể gọi là *Nền Kinh tế Số hóa*.

Giữa *Thông tin* và *Tri thức* nhiều khi không có ranh giới rõ ràng. *Thông tin* sau khi được thu thập, xử lý (phân tích, phê phán, hệ thống hóa) để nhận thức được sẽ trở thành *Tri thức*. *Tri thức* có thể chỉ tồn tại dưới dạng tiềm ẩn, không chuyển ra khỏi phạm vi một cá nhân hay một tổ chức (một doanh nghiệp hay một viện nghiên cứu) do không dễ dàng truyền đạt được (chẳng hạn kỹ năng-skill) hoặc không muốn truyền đạt cho người khác một cách vô điều kiện (chẳng hạn bí quyết - know how). Ngược lại, nếu *Tri thức* được trình bày một cách hệ thống (mã hóa-code) để có thể dễ dàng truyền đạt được thì, đến lượt mình, nó lại trở thành *Thông tin*. Có thể nói: *Thông tin* là cơ sở của *Tri thức*, với ý nghĩa nó là nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất của *Tri thức*, đúng với nghĩa chữ *IN* trong từ *INformation (Thông tin* trong tiếng Anh). Nhưng cũng lại có thể nói: nội dung của *Tri thức* được truyền đạt là *Thông tin*. Al Gore, Phó Tổng thống Mỹ, đã dùng từ *EXformation* để chỉ khái niệm này (1990). Dù sao đi nữa thì *Thông tin* vẫn có vẻ như là "cái của người", còn Tri thức mới là "cái của mình". Có lẽ vì thế mà gần đây (1996), nhà tương lai học người Anh John Naisbett đã cảnh báo rằng: "Chúng ta đang chìm ngập trong *Thông tin* mà vẫn thiếu *Tri thức*". Nhìn từ góc độ này thì *Tri thức* mới là cốt lõi của *Nền Kinh tế Mới*, do đó, cũng rất hợp lý nếu đặt tên cho nó là *Nền Kinh tế Tri thức* hay *Nền Kinh tế dựa trên Tri thức (Knowledge-based Economy)*.

Những năm cuối cùng của thế kỷ 20 đã chứng kiến một xu thế tất yếu của quá trình *Toàn cầu hóa* và *Đổi mới* hết sức nhanh chóng và mạnh mẽ trong hệ thống kinh tế thế giới. *Toàn cầu hóa* đã tác động một cách trực tiếp đến từng doanh nghiệp thuộc tất cả các lĩnh vực kinh tế ở tất cả các quốc gia. Bên cạnh cơ may này, mà phải có đủ bản lĩnh và thông minh mới nắm bắt được, là những rủi ro không thể lường hết, sinh ra bởi sự cạnh tranh khốc liệt. Hoàn cảnh này đã buộc mọi cá nhân, mọi tổ chức và mọi quốc gia phải nâng cao khả năng *Đổi mới*. *Đổi mới* không ngừng để có thể thích nghi với những điều kiện thay đổi liên tục của công nghệ và thị trường. Khả năng *Đổi mới* hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực *Học hỏi* của từng cá nhân, từng tổ chức và từng quốc gia. Chính vì lẽ đó mà Chương trình nghiên cứu kinh

tế - xã hội của Liên minh Châu Âu đã kiến nghị đặt tên cho *Nền Kinh tế Mới* đang xuất hiện là *Nền Kinh tế Học hỏi*. May thay điều kiện Học hỏi ở thời đại Thông tin nay đã trở nên quá thuận tiện, đặc biệt là với sự "bùng nổ" của Internet. Qua Siêu mạng thông tin máy tính ấy, những vùng dân cư hẻo lánh trên khắp thế giới vẫn có thể khai thác một cách thuận tiện, nhanh chóng và với giá cước ngày càng rẻ, cả một kho thông tin (tri thức) khổng lồ của hàng triệu trung tâm cơ sở dữ liệu đủ các loại đang tồn tại trong hệ thống Internet. Dịch vụ giáo dục từ xa cũng đang mở ra tiềm năng hầu như vô tận cho cơ hội *Học hỏi; Học hỏi* liên tục và *Học hỏi* suốt đời, mà chủ yếu là *Tự học hỏi để Tự Đổi mới chính mình*.

Xem ra cả bốn tên gọi nói trên đều rất thích hợp vì đều thể hiện được một khía cạnh nào đó rất đặc trưng cho *Nền Kinh tế Mới*. Một tên gọi dù hay và cầu kỳ đến mấy cũng không thể biểu đạt được hết nội dung của sự vật. Nhưng nếu nội dung của sự vật là A thì tên của nó không thể là B được mà chỉ có thể là A', A"... thôi. Rất có thể tên gọi *Nền Kinh tế Tri thức* hoặc *Nền Kinh tế dựa trên Tri thức* sẽ được nhiều người ưa chuộng hơn cả.

Hộp 1. **Lượng Thông tin, BiT và Byte**

1. Lượng thông tin: $H = -\sum_{i=1}^{n} Pi \log_2(Pi)$

Pi là xác suất xuất hiện i của hệ có n khả năng khác nhau.

2. Khi gieo đồng xèng, xác suất của việc xuất hiện mặt xấp hoặc mặt ngửa đều là 1/2, vậy Lượng thông tin của nó là:

$$H = -\sum_{i=1}^{2} \frac{1}{2} \log_2\left(\frac{1}{2}\right) = -\left\{\left[\frac{1}{2} x (-1)\right] + \left[\frac{1}{2} x (-1)\right]\right\} = 1$$

3. Cũng tương tự như vậy, Lượng tin của việc xuất hiện 1 trong 2 tín hiệu dùng trong kỹ thuật số (1 và 0) cũng bằng 1. Do đó, đơn vị cơ sở của Lượng thông tin cũng được gọi là BiT, giống như tên gọi của mỗi ký tự trong hệ đếm nhị phân.

4. 1 Byte là một dãy số nhị phân gồm 8 BiT

1 Kilo Byte = 1 KB = 210 Byte = 1.024 Byte

1 Mega Byte = 2^{10} Byte = 1.048.576 Byte

Hộp 2. **Sự phát triển của Internet**

1. Năm 1996 có 40 triệu người sử dụng, năm 1997: 100 triệu người.

2. Năm 1996 có 627.000 tên miền (Domain Name) Internet được đăng ký. Năm 1997: 1,5 triệu tên.

3. Cứ 100 ngày lưu lượng thông tin chạy trên Internet tăng gấp đôi.

4. Năm 1996, Hãng Thiết bị viễn thông Cisco Systems có doanh số bán hàng qua Internet là 100 triệu USD. Năm 1997: 3.2 tỷ USD.

ZCc con số tương ứng của Hãng buôn sách Amazon.com là 16 triệu USD và 148 triệu USD; của Hãng ôtô Auto-by-tel là 1.8 tỷ USD và 6 tỷ USD.

Hộp 3. **Các tiêu chí của Nền Kinh tế Tri thức**

1. Cơ cấu GDP: Hơn 70% là từ các ngành sản xuất và dịch vụ áp dụng công nghệ cao.

2. Cơ cấu V.A (value added): Hơn 70% là do lao động trí tuệ mang lại.

3. Cơ cấu lao động: Hơn 70% là "Công nhân tri thức".

4. Cơ cấu tư bản: Hơn 70% là Tư bản con người.

Hộp 4. **Các đặc điểm của Nền Kinh tế Tri thức**

1. Áp dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin: Internet và Thương mại điện tử (Ecommerce)

2. Lao động sáng tạo: Doanh nghiệp tri thức và các khu công nghệ cao.

3. Toàn cầu hóa: Cạnh tranh khốc liệt và hợp tác hiệu quả.

4. Thúc đẩy quá trình Dân chủ hóa: Quản lý phi tập trung; thông tin công khai, đầy đủ và kịp thời.

Hộp 5. **Bản chất của Nền Kinh tế Tri thức**

1. Của cải vật chất có được chủ yếu từ sự nắm bắt những gì chưa biết, không phải từ những gì đã biết.

2. Môi trường lý tưởng để nuôi dưỡng những gì chưa biết chính là sự phát triển nhanh của việc ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Sự tiếp nhận những gì chưa biết hầu như đồng nghĩa với loại bỏ những gì đã biết, mặc dù chúng đang cho các kết quả cao.

4. Chu kỳ TÌM THẤY - NUÔI DƯỠNG - LOẠI BỎ diễn ra nhanh.

Hộp 6. **Thông tin và tri thức - Các ngoại lệ!**

(There is no rule without exception!)

1. "Chìm ngập trong Thông tin mà vẫn thiếu Tri thức"

(John Naisbett, 1996).

2. Có N Tri thức, thêm 1 Tri thức thì có thể được (N + 1)! Tri thức.

$$(N + 1)! = 1 \times 2 \times \ldots \times (N+1)$$

3. Trên thế gian này, không gì nhiều bằng trí khôn (cũng là Tri thức) bởi ít ai nghĩ là mình có ít

(Ngạn ngữ nước ngoài).

4. Một nỗi buồn (cũng là một Thông tin) chia đôi còn nửa nỗi buồn phiền.

Một niềm vui (cũng là một Thông tin) chia đôi thành hai niềm vui sướng.

(Ngạn ngữ nước ngoài)

TÌM HIỂU VÀ SUY NGHĨ VỀ KINH TẾ TRI THỨC*

Kinh tế tri thức, nói một cách thật đơn giản, đó là ***kinh tế của sự hiểu biết***.

Song từ cổ chí kim có nền kinh tế nào không đòi hỏi phải có sự hiểu biết? Bản thân sự ra đời một khái niệm mới, ở đây là ***kinh tế tri thức***, hẳn phải có lý do của nó. Có một tên gọi được dùng đến nhiều hơn, có lẽ cũng chuẩn xác hơn, song hơi dài, đó là: ***Kinh tế dựa vào tri thức***.

Thời gian sẽ định hình cho tên gọi được mọi người thừa nhận, song kinh tế tri thức là vấn đề thế giới đã bàn nát ra, chí ít từ một phần tư thế kỷ nay. Hiện tại, cuộc thảo luận về đề tài này đang rộ lên và thu hút sự chú ý lớn nhất tại nhiều quốc gia trên thế giới. Sự phát triển của kinh tế tri thức gắn liền với sự phát triển của xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới như là tiền đề và cứu cánh của nhau, nên không thể cắt rời ra xem xét từng mảng. Những thành tựu kinh tế tri thức đã đạt được, các bạn đọc có thể tìm thấy trên nhiều sách báo kinh tế, khoa học và ngay trong những phần có liên quan của cuốn *Bách khoa tri thức phổ thông* này. Trong phần này, tôi xin tập trung giới thiệu nội dung và bản chất kinh tế tri thức, mong muốn làm rõ đấy là ***một giai đoạn phát triển kinh tế***

* Chuyên đồnày do tác giả Nguyên Nguyên viết gửi *Bách khoa tri thức phổ thông*, dùng các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất. Tôn trọng ý kiến riêng, BBT giữ nguyên các diễn đạt này để bạn đọc thuận tiện "giao lưu" trực tiếp cùng tác giả. (BBT).

cao hơn mọi giai đoạn có trước cho đến nay của xã hội loài người.

Chúng ta hãy thử quan sát hiện tượng, rồi từ hiện tượng đi sâu vào tìm hiểu bản chất của sự vật.

A. KINH TẾ TRI THỨC VÀ THẾ GIỚI TOÀN CẦU HOÁ CÓ THỂ DIỄN ĐẠT MỘT CÁCH NÔM NA NHƯ SAU:

Ngày nay, cả thế giới thách thức một người, một người có thể coi cả thế giới là đối tượng lao động của mình[1]

Hình ảnh khái quát này cho ta thấy:

(a) ***Tính chất, mức độ và phạm vi toàn cầu hoá*** thế giới loài người đã đạt tới khi bước vào thế kỷ 21,

(b) Động lực mạnh mẽ và vai trò nổi bật của ***kinh tế dựa vào tri thức*** đối với sự phát triển kinh tế trong từng quốc gia và trên toàn thế giới,

(c) Tác động sâu sắc và toàn diện của mối quan hệ biện chứng giữa ***kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hoá*** vào quá trình phát triển của mỗi quốc gia và toàn bộ xã hội loài người ngày nay trên hành tinh của chúng ta.

(d) Cchẳng những từng quốc gia mà mỗi công dân của từng quốc gia phải ý thức sâu sắc những vấn đề vừa nêu trên để tự tìm ra cho mình thái độ ứng xử đúng đắn.

Xin đơn cử một số ví dụ.

Loại ví dụ 1:

Giả thử bạn làm ra một sản phẩm gì, thì các phương tiện thông tin hiện có và phương cách kinh doanh mới ngày nay trên thế giới ngay lập tức có thể làm cho sản phẩm của bạn phải cạnh tranh với tất cả mọi người khác khắp nơi trên thế giới đang cùng làm ra sản phẩm giống như của bạn. Cả nước ta từ đầu năm nay chẳng đang đau đầu tìm vốn mua khoáng năm sáu trăm nghìn tấn gạo và vài chục nghìn tấn cà-phê để ...cất bớt vào kho dự trữ, nhằm giúp nông dân ta đỡ thua thiệt, vì hai mặt hàng này trên thị trường thế giới đang rớt giá mạnh!

Giả thử bạn là chủ một xí nghiệp may xuất khẩu áo gió các kiểu, xin bạn hãy coi chừng. Khách hàng trong vòng vài giờ làm việc với các trang web (website) trên mạng internet, hoàn toàn có điều kiện so sánh sản phẩm của bạn về mọi phương diện: kiểu dáng, chất lượng, số lượng, giá cả, điều kiện hải quan thuế má và các quy định của các thể chế khu vực và quốc tế như APEC, EU, WTO[2], điều kiện thanh toán, điều kiện đóng gói, giao hàng... với tất cả các xí nghiệp sản xuất áo gió khắp nơi trên thế giới, trước khi quyết định đàm phán hay không đàm phán, ký hay không ký hợp đồng nhập hàng của bạn. Nếu bạn không cạnh tranh nổi với tất cả những xí nghiệp như thế khắp nơi trên thế giới, bạn chỉ còn cách giữ hàng của mình trong kho. Nếu sự việc cứ lặp đi lặp lại như vậy nhiều lần, bạn nên sớm tìm đường chủ động phá sản trước khi bắt buộc phải phá sản! ...Nếu bạn không sớm tự lo cho mình một trang web riêng, nếu bạn thiếu khả năng "mua tận gốc, bán tận ngọn" - kể cả khả năng giao dịch trực tiếp hay liên hệ qua các trang web với các khách hàng để xử lý đầu vào và đầu ra trong sản xuất của bạn.., bạn có thể sớm rơi vào nguy cơ bị loại khỏi vòng chiến ngay từ trước khi tham chiến, nghĩa là hoàn toàn đứng ngoài cuộc; hoặc bạn phải chịu để cho các loại "cai đầu dài" ăn chặn cả ***đầu vào*** và ***đầu ra*** - dù bạn là ông chủ xí nghiệp quốc doanh hay dân doanh cũng thế thôi.

Vân... vân...

---

[1] Nguyên Nguyên, ***Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa trong thế giới toàn cầu hoá?*** Nhà xuất bản TRE, thành phố Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2001, chương III.

[2] Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, Liên minh châu Âu, Tổ chức Thương mại Thế giới.

Loại ví dụ 2:

Chủ Microsoft là Bill Gates ngày nay coi cả thế giới hầu như là thị trường độc quyền cho những softwares của hãng mình, đến nỗi toà án Mỹ gần 2 năm nay vận dụng mọi luật liên quan đến chống độc quyền của nước Mỹ để buộc Microsoft phải tách ra làm hai hay ba công ty khác nhau. Nhưng cho đến nay Bill Gates vẫn thắng kiện! Bill tuyên bố có đủ tiền và sẵn sàng theo kiện tiếp nếu toà án Mỹ muốn tiếp tục kiện! Không phải vì Bill có một quyền lực gì hoặc có phép lạ làm ăn tránh né pháp luật hiện hành ở Mỹ, mà chỉ vì các softwares của Microsoft và cách kinh doanh của hãng cho đến nay là vô địch và không trái với các luật hiện hành ở Mỹ. Thậm chí nhiều luật gia ở Mỹ - trong đó có thẩm phán Thomas J. Jackson, người tham gia xét xử vụ Bill Gates, phải đề ra câu hỏi cho chính mình: Hay là những luật lệ hiện hành liên quan đến chống độc quyền không còn phù hợp với sự vận hành của ***nền kinh tế mới***[1] đã xuất hiện ở Mỹ?! Đương nhiên, tình hình này sớm muộn rồi cũng sẽ thay đổi - nhưng có thể sẽ không phải do sự phán quyết của toà án Mỹ (trừ phi luật pháp Mỹ sẽ có những sửa đổi), mà do Microsoft bắt đầu có một vài đối thủ đang dần dần trở thành ngang sức ngang tài, thậm chí trong tương lai không xa đang tìm cách vượt trội - ví dụ như Linux, Cisco, Dell...

Người hùng, thày phù thuỷ, nhà tài phiệt, nhà tỷ phú, kẻ đầu cơ phá hoại, con quỷ tiền... đấy là các tên gọi khác nhau người đời đang gán cho George Soros (quốc tịch Mỹ, gốc Hung) - người coi thị trường cổ phiếu và tiền tệ cả thế giới là môi trường kinh doanh buôn bán của ông ta. Trong vòng một tuần lễ vào thời điểm giữa ám ỷ và bùng nổ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á tháng 7 năm 1997, - theo đánh giá của Malaysia - ông ta đã kiếm được hàng tỷ USD và qua đó gián tiếp góp thêm sức vào cú hích làm cho kinh tế một loạt quốc gia vùng này chao đảo, thậm chí có nước đổ sụp như Indonesia. Nhưng Soros lại bác bỏ lời buộc tội này. Trước đó, năm 1992, Sorros thừa nhận quỹ đầu cơ Quantum của ông ta đúng là hầu như trong nháy mắt đã kiếm được trên 1 tỷ Pound Sterling (Anh) do việc đầu cơ đúng lúc vào sự phá giá của đồng Bảng Anh. Bí quyết của Soros là kỹ năng cao siêu khai thác các dữ liệu thông tin trên thị trường tài chính tiền tệ thế giới, đưa ra những phán đoán trúng về những diễn biến có thể sẽ xảy ra, và có những quyết định táo bạo theo kiểu "được ăn cả, ngã về không" trong kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu và tiền tệ. Thật ra Soros chỉ có thể làm được những việc như ông ta đã làm trong những điều kiện phát triển của kinh tế dựa vào tri thức và quá trình toàn cầu hoá ngày nay mà thôi. Cùng với Bill Gates, George Soros có thể được liệt vào danh sách những doanh nhân tiêu biểu của thời đại kinh tế ***một người có thể coi cả thế giới là đối tượng lao động của mình.***

Vân... vân...

Những ví dụ vừa nêu trên tích tụ bên trong những kết quả hay hệ quả của biết bao nhiêu diễn biến sâu sắc mang tính phát triển tiệm tiến hay nhảy vọt, hoặc mang tính biến động tuần tự hay cực kỳ bất ổn định của kinh tế thế giới đã diễn ra ít nhất từ khi có cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên cách đây khoảng ba thế kỷ.

Hệ quả bao trùm nhất của toàn bộ quá trình này là: Ngày nay kinh tế dựa vào tri thức và quá trình toàn cầu hoá đã phát triển tới mức từng quốc gia trong cộng đồng thế giới và từng con người trong mỗi quốc gia phải thay đổi mạnh mẽ chính bản thân mình - ***để không bị lạc lõng,*** để thích nghi được với thế giới đã thay đổi.

[1] "Nền kinh tế mới" là khái niệm đang được dùng ở Mỹ thay cho khái niệm "kinh tế dựa vào tri thức"

Mỗi người phải tự tiến hành cuộc thay đổi này, không ai làm thay cho mình được, cũng không học mót được. Cuộc thay đổi này phải bắt đầu từ thay đổi cách suy nghĩ và nhận thức thế giới, hay nói cho đúng hơn là bắt đầu từ làm cuộc cách mạng về tư duy và các quan niệm.

Nếu chúng ta điểm lại những mốc son gần đây của tư duy con người về nhận thức ***giới tự nhiên***, ví dụ như từ Nicolaus Copernicus, đến Galilei Galileo, Isaac Newton, Albert Einstein... đến các tiến bộ khoa học công nghệ và kỹ thuật ngày nay mà tiêu biểu nhất là việc lập được bản đồ gien.., ***về kinh tế***, ví dụ từ Adam Smith đến David Ricardo, John Stuart Mill, Karl Marx, Joseph A. Schumpeter, John Maynard Keynes[1]... Nếu chúng ta cũng làm những công việc điểm lại như thế trên mọi lĩnh vực khoa học tự nhiên, mọi lĩnh vực học thuật khác, và mọi lĩnh vực văn hoá, xã hội... chúng ta không tránh khỏi ngạc nhiên: *có nhiều điều chúng ta hiểu được sâu sắc thêm, song cũng có nhiều điều chúng ta đã từng tin chắc như đinh đóng cột giờ đây buộc phải nghi vấn, hoặc thậm chí phải loại bỏ.*

Trong cuộc sống, chúng ta đã, đang và sẽ tiếp tục là nhân chứng của những sự kiện đại loại như thuyết lượng tử và thuyết tương đối của Einstein đã bác bỏ hay vượt qua nhiều điều từng được Newton khẳng định.

Hiện nay, những khám phá mới trong khoa học về gien, những chứng cứ do thuyết Darwin mới (Neo Darwinism) đưa ra, những mẫu mới về xương sọ và các xương khác đã hoá thạch của con người vừa mới tìm được đầu năm 2001 có niên đại cách đây khoảng 3 triệu năm... đang đặt ra vấn đề chúng ta phải xem lại nhiều lý giải chúng ta đã đưa vào thuyết tiến hoá của lịch sử con người...

Trong kinh tế, phương pháp quản lý Ford / Taylor được tổ chức theo tuyến và thứ bậc, cũng như học thuyết sử dụng phương tiện tiền tệ và kích cầu của Keynes một thời lừng danh nay trở nên lỗi thời - lẽ đơn giản là: mọi yếu tố làm chỗ dựa cho phương pháp Ford / Taylor và học thuyết Keynes đã thay đổi, các vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế ngày nay mang bản chất hoàn toàn mới.

Ví dụ: cấu trúc trong kinh tế mang nhiều đặc trưng mới và biến đổi ngày càng năng động, quãng đường ***đi*** từ R&D (nghiên cứu và triển khai) ***đến*** làm ra một sản phẩm ngày càng rút ngắn - kèm theo là

---

[1] - Nicolaus Copernicus 1473-1512, nhà toán học, thần học, y học, nhà nghiên cứu thiên văn học, người đầu tiên đưa ra lý thuyết tính được các quỹ đạo của một số hành tinh trong hệ mặt trời.

- Galileo Galilei 1564-1642, nhà toán học, nhà vật lý, nhà thiên văn học, người đầu tiện dùng kính thiên văn c tan sát và chứng minh được quả đất quay chung quanh mặt trời, bác lại thuyết của nhà thờ coi quả đất là trung tâm của vũ trụ và các tà thuyết khác; vì lý do này sách của ông bị đốt, bản thân ông bị nhà thờ bỏ tù suốt 8 năm cuối đời mình cho đến chết. Thành tựu khoa học của ông chứng minh cho các lý thuyết về sự chuyển động của các hành tinh xoay quanh nhau trong hệ thống mặt trời (rotation theory) của Corpernicus.

- Isaac Newton 1624-1727, cha đẻ ngành vật lý hiện đại, người khám phá ra sức hút của trái đất.

- Albert Einstein 1879-1955, được tôn vinh là nhà khoa học vỹ đại nhất của thế kỷ 20, người đã làm thay đổi hoàn toàn nhận thức của chúng ta về không gian và thời gian;

- Adam Smith 1723-1790, cha đẻ của khoa kinh tế học, người khám phá ra "bàn tay vô hình" của cơ chế thị trường.

- David Ricardo 1772-1823, người đề xướng thuyết lợi thế so sánh.

- John Stuart Mill 1806-1873,

- Karl Marx, 1818-1883, người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học.

- Joseph A. Schumpeter,1883-1950, (quốc tịch Mỹ, gốc Áo) người đề xướng luận thuyết nổi tiếng về "sự phá hủy sáng tạo". ***Tham khảo*** Joseph A. Schumpeter ***"Capitalism, Socialism and Democracy"***, NXB Harper & Row Publishers, New York 1942, và Peter Drucker ***"Weltwirtschaftswende - Tendenzen fuer die Zukunft"***, Nhà xuất bản Kinh Tế Langen- Mueller / Herbig, Muenchen, Đức, 1984.

- John Maynard Keynes 1883-1946.

tuổi thọ của một công nghệ hay của một sản phẩm có xu hướng ngày càng ngắn; tính chất của những yếu tố như vốn, kỹ thuật, khoảng cách không gian và thời gian ngày nay thay đổi tới mức ***vốn và công nghệ có thể huy động bất kể từ đâu, có thể sản xuất bất kỳ thứ gì tại đâu, đưa đi bán bất kỳ nơi nào, miễn là có lãi.*** Phương thức và văn hoá kinh doanh mới trong công nghiệp hiện đại như ***quản lý và kinh doanh không có kho, đáp ứng mọi yêu cầu "may đo"[1] riêng lẻ của từng khách hàng...***, những yêu cầu mới của sự vận hành ***kinh tế mạng***, những đòi hỏi mới do kinh tế dựa vào tri thức đặt ra, v...v... Tất cả những đặc trưng mới này đã và đang phá vỡ những gì đã từng là khuôn vàng thước ngọc trong lý thuyết quản lý của Ford / Taylor và trong các trường phái kinh tế khác nhau của học thuyết Keynes - kể cả Neo-Keyenes và những nhóm tương tự.

Danh mục liệt kê những hiện tượng mới này khá dài, đi kèm theo là danh mục những câu hỏi không dễ trả lời.

Thực tế mới vừa mới trình bày trên đặt ra cho từng người, từng doanh nghiệp và từng tập hợp các doanh nghiệp, từng quốc gia, từng tập hợp các quốc gia và chung cho cả thế giới đòi hỏi phải nhìn nhận lại tất cả để định hướng cho những bước đi tiếp. ***nhất là để không lạc lõng - điều còn đáng sợ hơn lạc hậu.***

B. TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN

Sự phát triển năng động chưa từng có của lực lượng sản xuất trên thế giới trong nửa sau của thế kỷ 20 với đặc trưng khoa học kỹ thuật ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và quyết định nhất, cùng với quá trình toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng của nền kinh tế thế giới trong thời kỳ này đã tạo ra bước ngoặt quyết định của quá trình phát triển kinh tế thế giới.

Đặc trưng của bước ngoặt này là vào lúc giao thời giữa hai thế kỷ và hai thiên niên kỷ, nền kinh tế dựa vào tri thức đã bước lên nấc thang mới với quá trình toàn cầu hóa có cường độ năng động hơn. Bước ngoặt sâu sắc tới mức không ít người đã nhận xét nền kinh tế thế giới của thế kỷ 21 thực ra đã bắt đầu từ một hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20.

Peter Drucker năm 1969 đã nói tới xã hội tri thức. Cùng với ông ta, hoặc sau ông ta ít lâu, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã nói đến xã hội hậu công nghiệp, xã hội thông tin, nền kinh tế thông tin... vân vân...

Kết quả hiện nay, bước vào thế kỷ 21, thế giới thực sự đã bước vào một nền kinh tế mới mà người ta còn đang chưa thống nhất được với nhau trong việc đặt tên cho nó. Tên gọi "nền kinh tế dựa vào tri thức", "nền kinh tế mới", "nền kinh tế mới toàn cầu hoá", "kinh tế tri thức"... là những tên gọi đang được tạm thời thoả hiệp và sử dụng nhiều nhất để chỉ cùng một sự vật.

Friedrich Engels có một triết lý nổi tiếng: "Tự do là hiểu lẽ tất yếu!". Cho nên về phương diện triết học và nhiều phương diện khác, ***tự do và hiểu biết là tiền đề và cứu cánh của nhau. Nói một cách khác, tri thức và tự do không thể thiếu nhau*** - và đó là những bửu bối chỉ duy nhất con người mới có, mới sáng tạo ra được, để hiểu biết và tìm cách làm chủ tự nhiên, để làm chủ chính bản thân mình. Kinh tế tri thức, xem xét trên khía cạnh triết học, đó còn là hay sẽ là nền kinh tế của ***chủ yếu dựa vào hiểu lẽ tất yếu...***

Sự không thống nhất nêu trên trong việc tìm tên gọi cho nền kinh tế mới, nói cho đúng hơn là sự phong phú trong việc đặt

[1] Ví dụ bạn cần sắm một xe ô-tô du lịch đặc chủng, có trang bị mọi thứ kỹ thuật trong xe mà bạn mong muốn mà nhiều người khác không cần đến... Khái niệm "may đo" (sur mesure) ở đây được hiểu là đáp ứng yêu cầu riêng lẻ của từng khách hàng.

tên gọi cho cùng một sự vật, đủ nói lên nội dung đa dạng với biết bao nhiêu điều mới mẻ còn đang phải tiếp tục tìm hiểu của một nền kinh tế, hay của một giai đoạn phát triển kinh tế mới trên thế giới mà xã hội loài người đang bước vào.

Một lần nữa sự vật tự nó đã chứng minh con người chỉ có thể nhận biết được chiều hướng vận động của sự vật, để chủ động hay bị động định liệu cách ứng xử của chính bản thân mình, và hiển nhiên ***không thể tuỳ tiện hay duy ý chí vẽ ra một bản đồ chỉ đường nào đó bắt sự vật phải đi theo***. Nghĩa là xã hội loài người, nói cho cụ thể hơn là các dân tộc, các quốc gia đang bước vào một giai đoạn phát triển mới của kinh tế thế giới mà không ai có sẵn trong tay một bản đồ chỉ đường. Không một thiên tài hay kẻ mắc bệnh điên nào có thể duy ý chí, bịa đặt hay tưởng tượng để vẽ ra được một bản đồ như thế. Những thành tựu tri thức của con người đã tạo ra trong thế kỷ 20, đặc biệt là trong nửa sau của thế kỷ 20 đã, đang và và sẽ còn tiếp tục làm cho những viễn tưởng phong phú nhất trở nên lạc hậu[1]. Con người bắt buộc phải tìm hiểu và nắm bắt được ***xu thế vận động*** của sự vật để định ra cách ứng xử cho mình - để thích nghi, để vận dụng sự vận động ấy phục vụ cho lợi ích của mình, cao siêu hơn nữa là tạo ra cho chính bản thân mình mọi khả năng tác động vào sự vận động ấy. Cũng vì thế giai đoạn phát triển mới này của kinh tế thế giới đầy những cơ may và thách thức mới khó lường trước được.

Không ít người trong chúng ta có thói quen nhìn ***kinh tế tri thức*** (xin tạm gọi như vậy cho gọn) ở những khía cạnh kinh tế, khối lượng, số lượng, sản phẩm mới, công nghệ và kỹ thuật, phương thức vận hành mới của nó v...v... Điều này đúng nhưng chưa đủ.

Chúng ta còn phải dành thêm sự chú ý của chúng ta cho ***cách nhìn*** vấn đề, để làm một cuộc cách mạng về tư duy và các quan niệm, để có thể nắm bắt được những bước phát triển mới của sự vật.

Đầu thập kỷ 1980 Peter Drucker đưa ra nhận xét: Quá trình phát triển kinh tế vừa qua có ***những gián đoạn quan trọng*** có thể quan sát được. Nghĩa là, chính ***những sự đứt đoạn này*** (discontinuations) biểu thị hiện tượng các sự vật đã ***dời bỏ hướng đi cũ*** vốn hình thành từ lâu của chúng, để bước sang ***hướng đi mới***. Rồi đến tác động nhân quả vào nhau của những sự gián đoạn này, và cuối cùng là hệ quả tổng hợp của những sự gián đoạn này đã kết thúc một quá trình phát triển cũ, ***để tạo nên một bước ngoặt của kinh tế thế giới.***

Với cách nhìn như vậy, Drucker quan sát thấy rằng những công nghệ được ứng dụng trong ***gần 300 năm qua*** - kể từ khi máy hơi nước ra đời - trước sau và chủ yếu vẫn là những công nghệ dựa trên những ***nguyên lý cơ học***, đi theo ***cùng một hướng***: tạo ra nhiệt độ cao hơn, áp suất lớn hơn, tốc độ nhanh hơn... Quá trình phát triển này ***chấm dứt hay bị gián đoạn*** khi công nghệ tách và gây ra nổ hạt nhân ra đời

[1] Trong kho tàng truyện cổ tích của nước ta có truyện Từ Thức lên trời gặp tiên. Sau một giấc mơ tiên trên thượng giới trở về làng mạc cũ của mình dưới hạ giới, chàng thanh niên si tình Từ Thức gặp nhiều cụ già; hỏi ra thì những người này toàn thuộc hàng cháu chắt của cháu chắt mình. Không ai biết được truyện cổ tích này đã có cách đây bao nhiêu thế kỷ. Trí tưởng tượng phong phú đến như thế là cùng! Nhưng trong thế kỷ 20, 21 này, nếu chúng ta nhận thức về không gian và thời gian theo lý thuyết tương đối $E = mc^2$ của Einstein và đọc những giải thích của Stephen W. Hawking trong cuốn "Lược sử thời gian" xuất bản năm 1988, thì chuyện một ngày trên thượng giới bằng thiên thu dưới hạ giới là điều có thể hiểu và chứng minh được. Con người ngày nay còn đi xa hơn Từ Thức, không chỉ đã đổ bộ lên mặt trăng, mà còn đang tìm đường lên sao Hoả và đi xa hơn nữa, tầm mắt con người đã với tới một số hành tinh lạ ngoài hệ mặt trời... Có người nói với tôi nhà bác học trác việt Hawking đến Hà Nội đầu năm 1999 và ở khách sạn Sophitel Metropole mà không ai biết; nếu đúng như vậy, chúng ta lỡ một dịp may làm quen với nhà bác học đáng kính này, thật đáng tiếc!

(khoảng gần giữa thế kỷ 20 - Ng. Ng.). Đồng thời cũng vào thời kỳ này công nghệ sinh học bắt đầu phát triển. *Cả hai hiện tượng mới này (công nghệ vật lý hạt nhân và công nghệ sinh học) cho thấy các quá trình phát triển tạo ra các công nghệ mới* ***đã dời bỏ các nguyên lý cơ học*** *để chuyển hướng đi vào* ***thông tin*** (trước hết cần hiểu theo nghĩa những điều mới khám phá ra được về bản chất của sự vật). Theo tôi, đây là một quan sát rất lý thú và quan trọng.

Từ sự ***đứt đoạn*** ấy cho đến nay, nghĩa là mất gần 50 năm, chúng ta mới nhận thức được thật sâu sắc tác động của sự chuyển hướng quan trọng mang tính bước ngoặt này. Từ đấy, chúng ta ngày càng hiểu rằng những công nghiệp dựa trên những nguyên lý công nghệ cũ tiếp tục trở nên lỗi thời. Quả nhiên, chúng ta được chứng kiến sự phát triển bùng nổ của những công nghiệp dựa trên ***những ngành công nghệ mới*** trong suốt nửa sau của thế kỷ 20, đồng thời nền kinh tế giới vận động theo phương thức hoàn toàn mới - đặc biệt là công nghệ tin học và mạng internet đã ***móc nối, tổng hợp*** những công nghệ mới này thành những tiến bộ công nghệ mới chưa từng có và hầu như khó hình dung nổi...

Đương nhiên nền công nghiệp dựa trên công nghệ truyền thống và nền công nghiệp dựa trên công nghệ mới vẫn đang cùng nhau tồn tại. Song cùng với thời gian, nền công nghiệp dựa trên công nghệ mới ngày càng vượt trội. Và cuối cùng - như ngày nay mọi người đều thấy - nền công nghiệp dựa trên công nghệ cũ hầu như chỉ là ra những sản phẩm truyền thống và ngày càng giảm giá trị tương đối. Drucker cho đây là *sự gián đoạn quan trọng nhất*. Theo tôi, đây còn là một vấn đề, một thách thức nghiêm trọng, và cũng có thể còn là một cơ hội, mà các nước đang phát triển, hoặc một nước đang trên con đường công nghiệp hoá như nước ta nhất thiết phải tính đến. Bởi vì, xin nhắc lại: Ngày nay cả thế giới thách thức một người, một người có thể coi cả thế giới là đối tượng lao động của mình!

Nếu chúng ta bổ sung thêm vào quan sát nói trên của Drucker những quan sát của chúng ta về những thành tựu mà tri thức, khoa học và những công nghệ mới đã tạo ra được trong 3 thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20, bổ sung thêm những nhận thức mới của chúng ta về những biến đổi trong kinh tế thế giới và trong quá trình toàn cầu hoá do những thành tựu này tạo ra, tầm nhìn của chúng ta về sự ra đời và vận động của nền kinh tế dựa vào tri thức trong quá trình toàn cầu hoá ngày nay sẽ có chiều sâu và được mở rộng.

Tại đây, tôi xin dừng lại một chút để có thêm vài lời bình về ***sự gián đoạn*** (discontinuation) Drucker đã nêu lên. Tôi không muốn liệt kê ra đây những thành tựu trong hầu hết mọi lĩnh vực, nào là công nghệ tin học, công nghệ gien, công nghệ micro, công nghệ nano[1], công nghệ

[1] ***Công nghệ gien*** được xem là tiêu biểu của một cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới quan trọng nhất khi bước vào thế kỷ mới và thiên niên kỷ mới này. Việc lập được bản đồ gien có ý nghĩa như một cuộc cách mạng mới trong khoa học và công nghệ; tuy nhiên ngay cả thành tựu này cũng chỉ là mới tìm ra được cửa ngõ và đặt được một chân để bước vào thế giới của "gien", một triển vọng chưa thể hình dung được đang được mở ra trong y học và trong nhiều lĩnh vực khác... ***Công nghệ micro và công nghệ nano*** là những công nghệ siêu nhỏ đi vào tìm hiểu cấu trúc của sự vật, ứng dụng vào việc tạo ra những vật liệu mới với những tính năng hoàn toàn mới – ví dụ như trong ngành vật lý chất rắn nhờ vào những công nghệ này người ta đã chế tạo ra một loại vật liệu chất gỗ nhưng có tỷ trọng nhẹ hơn thép nhiều lần, dẻo và bền hơn thép hàng chục lần, lại không dẫn điện, không cháy...; nhờ kỹ thuật số; những con chip và các bảng vi mạch cực nhỏ trong ngành chế tạo người ta đã làm ra những siêu robot có thể cấy vào trong một bộ phận nào đó của con người để trợ giúp bộ phận đó – ví dụ như siêu robot trợ tim cho những bệnh nhân suy tim, các máy nghe nối liền với hệ thần kinh thính giác cho các trẻ em câm điếc v...v... ***Công nghệ nano*** nghiên cứu về vật

quản trị mới, vân vân... Cũng xin miễn nói về những lợi ích, những thành tựu cũng như những vấn đề, những thách thức... mà kinh tế tri thức đã, đang và sẽ tiếp tục mang lại cho cuộc sống con người... .

Tôi chỉ xin đặc biệt lưu ý: Sự ***đứt đoạn*** từ công nghệ dựa trên những ***nguyên lý cơ học*** (mechanism) để chuyển sang công nghệ dựa trên ***thông tin*** (information) ***có nghĩa là sự đứt đoạn của hướng đi theo công nghệ cơ học, để chuyển sang hướng đi vào công nghệ dựa vào hiểu biết ngày càng mở rộng về bản chất bên trong của sự vật***. Drucker có lý khi chọn công nghệ tách và nổ hạt nhân và công nghệ sinh học làm ví dụ tiêu biểu để dẫn chứng cho sự ***đứt đoạn*** này.

Sự đứt đoạn này có nghĩa là: Từ những ***thông tin*** về cấu trúc, bản chất, tính năng và sự vận động bên trong của sự vật mà con người có thể khám phá ra và thâu lượm được, con người đã giành được những ***hiểu biết*** (knowledge) ngày một xác thực hơn về sự vật, từ đó tìm ra ***cách ứng xử mới*** trong kinh tế. Thông tin phong phú đến đâu, hiểu biết - còn được gọi là tri thức - được mở rộng đến đấy, được khai thác và vận dụng đến đấy. Rồi đến lượt chính sự hiểu biết này tạo ra những công nghệ mới, cho phép khai thác những thông tin mới. Được vận dụng, được khai thác, những thông tin này lại sản sinh ra những hiểu biết mới, công nghệ mới khác nữa. Rồi bản thân những hiểu biết mới này cũng tự nó sản sinh ra những hiểu biết mới khác trong lao động tư duy của con người. Con đường phát triển của tri thức và tri thức tạo ra tri thức là như thế.

Từ những quan sát trình bày trên, có thể thấy:

Khác với lý thuyết kinh tế tân cổ điển tồn tại trong 200 năm qua chỉ thừa nhận ***lao động*** và ***vốn*** là ***hai yếu tố trong sản xuất***, lý thuyết về kinh tế tri thức đưa ***tri thức*** trở thành ***yếu tố thứ ba,*** nhưng lại là ***yếu tố quan trọng nhất***, vì các lẽ sau đây:

❖ Tri thức trở thành một dạng cơ bản của tư bản, một yếu tố phi vật thể vượt trội mọi yếu tố vật thể, tạo ra tăng trưởng kinh tế được dẫn dắt bởi tích tụ tri thức[1], sự giàu có của một nền kinh tế ngày nay chủ yếu được đo bằng sự giàu có của thông tin, của tri thức;

❖ Tri thức vừa là một hàng hoá công cộng, mọi người đều có thể sử dụng, sử dụng không mất đi, vừa tự tạo ra tri thức mới với sức lan truyền rộng rãi;

❖ Hai đặc tính vừa trình bày trên làm cho tri thức trở thành yếu tố quyết định

---

chất hay thời gian có kích cỡ 10^{-9} (ví dụ 1 nanosecond là 1/1tỷ của 1 giây); nhưng quan trọng hơn nữa là tính chất vật lý của công nghệ này. Theo anh Nguyễn Văn Hiệu, ***kỹ thuật nano*** có hai phần tử quan trọng mang thông tin: (1) điện tử, (2) photon; điện tử mang thông tin và năng lượng, còn photon có khối lượng bằng 0 và có chức năng mang thông tin nhanh hơn điện tử nhiều lần, trong công nghệ chuyển tải thông tin thì photon ưu việt hơn điện tử và vai trò của nó ngày càng lấn át điện tử trong nhiệm vụ này – hệ quả thu được là tốc độ chuyển tải thông tin đã đạt tới tốc độ ánh sáng. Trên thế giới thành quả này đang làm xuất hiện ngành quang tử (công nghệ photonic), vân vân... Trong tiến bộ mới của khoa học và công nghệ là giường cột cho kinh tế tri thức, tôi có cảm nghĩ những thành tựu mới trong ***khoa học quản trị*** chưa được nhấn mạnh đúng mức. Có thể nói những tiến bộ mới trong khoa học quản trị (chủ yếu dựa trên công nghệ tin học và những kiến thức mới trong xã hội học và kinh tế học) có tác dụng ***tổng hợp và nhân lên*** những thành quả khoa học và công nghệ khác, tạo ra khả năng mới cho từng người lao động, đồng thời nâng cao năng lực ở quy mô doanh nghiệp cũng như toàn xã hội. Trong quá trình cải cách hành chính và hệ thống quản lý nhà nước, nhiều quốc gia đã vận dụng những thành tựu mới của tiến bộ khoa học và công nghệ, kể cả mô khoa học quản trị. Mặt khác bản thân sự phát triển của kinh tế trì thức cũng đòi hỏi phải có những đổi mới trong thể chế luật pháp, hành chính và xã hội hỗ trợ.

[1] Microsoft thường được lấy ra làm một trong nhiều ví dụ để minh hoạ: phần vốn bằng vật thể của Microsoft nhỏ hơn phần vốn trí tuệ của nó hàng trăm lần hay nhiều hơn nữa.

trong ***lý thuyết tăng trưởng mới***, khác với lý thuyết truyền thống về ***quy luật lợi suất giảm dần.***

Và một khi yếu tố tri thức vượt trội, trở thành yếu tố cơ bản trong một sản phẩm và trong toàn bộ nền kinh tế, kéo theo sự ra đời những phương thức ứng xử mới trong xã hội, thì đó chính là sự xuất hiện nền kinh tế dựa vào tri thức (Candice Stevens, phụ trách bộ phận "Nghiên cứu chính sách khoa học" của các nước OECD gọi đó là ***"Nền kinh tế có sức đẩy là tri thức".***]

Có nhiều cách đo, cách nhìn sự ***vượt trội*** này trên từng khía cạnh: (a) ở tầm một sản phẩm, (b) ở tầm vi mô, (c) ở tầm vỹ mô, (d) ở tầm toàn bộ nền kinh tế, (e) ở tầm sự vận động và phát triển mới của xã hội loài người... Nhưng kinh tế tri thức không thể được xem xét theo từng mảnh cắt rời như vậy, mà phải được nhìn nhận tổng hoà của tất cả những khía cạnh đó.

Có thể minh hoạ những điều trên bằng một vài ví dụ thô thiển:

(a) Giá thành một tấn thép đặc chủng là 10, thì ngày nay những chi phí về nghiên cứu và triển khai (R&D) và dịch vụ cho việc sản xuất ra nó có thể là 7 hoặc 8, chi phí về lao động cơ bắp, nguyên liệu, lưu kho và vận tải... cho tấn thép ấy chỉ còn lại là 3 hoặc 2. Giá thành một cái máy vi tính sách tay là 10, thì chi phí về phần mềm và dịch vụ để sản xuất ra nó có thể là 9 hoặc hơn nữa, chi phí về lao động chân tay cộng với chi phí nguyên vật liệu thường là 1 hoặc >1.

(b) Chu kỳ của một sản phẩm bao gồm mọi khâu từ ***"R&D > sản xuất > kinh doanh > chuyển sang tìm sản phẩm mới > R&D cho sản phẩm mới..."*** ngày càng rút ngắn và thậm chí cách bố cục hay sự vận động của các khâu trong những chu kỳ này thường không theo một trình tự truyền thống hay classic như chúng ta thường thấy cách đây 2 hay 3 thập kỷ. Ngày nay từ những mô hình ảo người ta có thể bỏ qua nhiều khâu trong các cung đoạn ***điều tra thị trường, nghiên cứu, sản xuất thử...*** để đi thẳng đến ***sản xuất ra một sản phẩm mới với địa chỉ tiêu thụ cụ thể***. Người ta còn thấy: Tuổi thọ một công nghệ, một sản phẩm ngày càng ngắn; mô hình quản trị và kinh doanh theo mạng, mô hình quản trị và sản xuất kinh doanh không có kho (zero stock management and production), thương mại điện tử (E-trade)... ngày càng phổ biến thiên hình vạn trạng. Các khái niệm về không gian, vị trí địa lý, thời gian, trọng lượng... ngày càng thay đổi và xa dời các định nghĩa truyền thống - ***trong đó điều quyết định sống còn là vấn đề tốc độ***. Ví dụ: Ngày nay giữa Bangalore (Ấn Độ) và thung lũng Silicon (Mỹ) là nửa vòng trái đất, chênh nhau 12 giờ, nhưng các công ty phần mềm của hai nơi này làm việc với nhau như dưới chung một mái nhà và 24/24 giờ. Vì thế, mọi phương thức đầu tư, kinh doanh, tiêu thụ... cũng có nhiều thay đổi quan trọng[1].. vân... vân...

---

[1] ***Ví dụ 1: Về đi chợ.*** Xin nói một chuyện vui trong đời sống hàng ngày. Giả thử bạn là cô dâu tương lai, đang kén chọn một cái áo cưới bạn thích nhất và hợp với túi tiền của bạn nhất. Bạn có thể đến các cửa hàng may đo, đến các siêu thị xem, chọn, thậm chí mặc cả... Nhưng giỏi lắm bạn cũng chỉ đi được dăm ba cửa hiệu nơi thành phố bạn ở – ví dụ là New York, tốn không biết bao nhiêu xăng dầu và thời gian, nếu bị kẹt xe thì còn rắc rối hơn nữa... Nhưng nếu bạn đi chợ trên mạng thì câu chuyện khác hẳn. Bạn tốn tiền chỉ hai ba chục phút trên mạng (thường là ngang với cước phí điện thoại), bạn có thể đi chợ trên các trang website để giao dịch với các cửa hàng bán áo cưới của cả nước Mỹ, nước Nhật... Tìm được hãng như ý, bạn đặt hàng theo đúng yêu cầu may đo và mẫu mã bạn chọn, giá cả lại có thể rẻ từ 25 đến 50% so với giá ở siêu thị hay cửa hàng ngoài phố nếu đấy là hãng làm ăn theo cách "zero stock management and production". Cửa hàng mà bạn chọn qua E-trade như vậy, có thể chỉ là một địa chỉ trên website, chủ hiệu có thể chỉ là một cô hoạ sỹ nổi tiếng và có tài vẽ các mốt áo cưới, không có cửa hàng, không có cả hàng và bất kể thứ gì khác ngoài cái máy tính nối mạng. Nhưng cô

(c) Trên phương diện vỹ mô, việc quản lý hay phát triển một ngành kinh tế, kế hoạch hay chiến lược phát triển của nền kinh tế cả nước bắt buộc phải có cấu trúc và sự vận động thích ứng. Ví dụ: từ 3 thập kỷ nay trong các nước OECD tiến bộ công nghệ của kinh tế tri thức đã tạo ra trên 60% tổng tăng trưởng của những nước này - ở Đức và Nhật là 76%, ở Mỹ là 78%, Anh 73%... - tỷ trọng sản xuất vật chất trong tổng GDP ngày càng nhỏ dần; những nền kinh tế này còn phải có các thể chế và cơ chế vận hành phù hợp - cả trên các phương diện vốn, công nghệ, thương mại quốc tế... - , một mặt nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bên trong, mặt khác luôn luôn ***tìm cách giành lợi thế*** đối với bên ngoài trong hợp tác và cạnh tranh của quá trình toàn cầu hoà rất năng động nhưng cũng rất khắc nghiệt.

(d) Muốn tạo ra, phát triển và vận hành một nền kinh tế đáp ứng các yêu cầu *a, b và c* vừa nêu trên, một quốc gia phải tự nâng cao hơn nữa trình độ phát triển của mình về mọi mặt - trước hết là con người, các thể chế về kinh tế, luật pháp, văn hoá và xã hội, cấu trúc hạ tầng cơ sở, cấu trúc thượng tầng.

(e) Từng quốc gia hoặc từng nhóm quốc gia bắt buộc phải thường xuyên nâng cao khả năng của mình trong việc bảo vệ lợi ích của mình, trong việc giải quyết hoặc tranh chấp mọi vấn đề có liên quan trong quá trình toàn cầu hoá của những điều kiện xuất hiện nền kinh tế tri thức.

Vân... vân...

Qua 5 điểm *a,b,c,d,e*... vừa nói trên có thể nhìn thấy ngay việc vận dụng đơn thuần thuyết ***lợi thế so sánh*** của Ricardo không thể đứng vững trong tình hình hiện nay nữa, mà phải ráo riết chuyển sang tìm cách vận dụng các lý thuyết về ***lợi thế cạnh tranh*** mà rất nhiều nhà kinh tế - trong đó có Michael E. Porter, đã đề xướng. Nghĩa là phải ***phát triển*** lý thuyết lợi thế so sánh lên mức lý thuyết lợi thế cạnh tranh.

5 điểm vừa nói trên một lần nữa phơi bày trần trụi những thách thức ghê gớm các nước chậm phát triển và các nước đang phát triển phải đối mặt. Nghĩa là, có nhiều thứ làm cho người Việt Nam ta tự hào như sức lao động rẻ và dồi dào, đất đai tài nguyên phong phú... đang ngày càng trở nên kém giá trị - nếu chúng ta không mau mau chuyển sang tìm cách tạo ra lợi thế cạnh tranh.

Marx đã từng tiên đoán khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và quan trọng nhất. Sự xuất hiện nền kinh tế dựa vào tri thức xác nhận sự tiên đoán này ở nấc thang thế kỷ 21, với ý nghĩa tri thức là yếu tố nổi trội và quyết định nhất trong phát triển của kinh tế nói riêng và của xã hội loài người nói chung.

Nhận thức được về ***yếu tố nổi trội và quyết định nhất này***, logic tất yếu đối với nước ta là phải tìm mọi cách mở đường đi vào kinh tế tri thức - mặc dù chúng ta là kẻ đến muộn (late comer) và về nhiều mặt còn là một nước chậm phát triển. Điều này trước hết phải thay đổi căn bản tư duy kinh tế.

Không phải chỉ vì là nước đang phát triển nên chúng ta mới nghĩ như vậy. Khi bàn về kinh tế của các nước phát triển,

---

hoạ sỹ này có "chất xám" về kiểu áo và "kỹ năng" giao dịch qua mạng với tất cả những người có liên quan để may xong một cái áo cưới độc nhất vô nhị, 100% đúng với đơn đặt hàng của bạn, kể cả thời gian giao hàng.

Ví dụ 2: Về đầu tư. chi nhánh ngân hàng Anh Standard Chartered ở Singapore có khoảng hai trăm nhân viên, phạm vi hoạt động của nó 24/24 giờ, chủ yếu là châu Á và châu Úc; cách đây khoảng 2 năm chi nhánh này phải đầu tư thêm hơn 100 triệu USD riêng cho phần mềm – không kể tiền mua sắm các thiết bị tin học - để nâng cao năng lực hoạt động của nó, từ đó mỗi năm phải đầu tư thêm 10 – 15 triệu USD nữa để thường xuyên nâng cấp phần mềm phục vụ hoạt động của chi nhánh. Ngày nay ngân hàng lớn nào trên thế giới cũng phải đầu tư lại một cách cơ bản như vậy, thậm chí với số vốn lớn hơn nhiều.

năm 1998 Drucker đã đề xuất, đại ý: *mọi người cần hiểu rằng cuộc cách mạng về thông tin đang tiến triển không đơn thuần là cuộc cách mạng công nghệ, cách mạng kỹ thuật.., mà trước hết đó là cuộc cách mạng về các quan niệm.*

Mổ xẻ ***sự tiến hoá bên trong*** của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, Shumpeter đã xây dựng các lý thuyết về ***tăng trưởng và phát triển***, trong đó nổi bật là luận thuyết về ***"sự phá huỷ sáng tạo"***. Khác với nhiều nhà kinh tế đương thời, Schumpeter cho phép mình vận dụng ***so sánh hình thái sự vận động của hệ sinh thái*** (biological analogy) để mô tả quá sự tiến hoá bên trong ấy của tăng trưởng và phát triển kinh tế - với ý nghĩa: Đó là ***quá trình mang tính hữu cơ phức hợp và tất yếu của tự nhiên***, không thể duy ý chí cưỡng lại hoặc tự tạo ra được. Ví dụ thời sự cực đoan nhất chứng minh cho thất bại của duy ý chí là: Tàn bạo giết đến mấy triệu người như chế độ Polpot mà cũng không thể xoá bỏ một đất nước không có nền kinh tế, hay thực hiện một nền kinh tế không có đồng tiền!

Xin minh hoạ thêm đôi điều về suy nghĩ của Schumpeter đưa ra. Ví dụ: cho rằng: một nhà sản xuất dù độc quyền đến thế nào đi nữa, dù anh ta là người duy nhất sản xuất và cung cấp một mặt hàng nào đó cho cả thế giới, bí mật công nghệ của anh ta được giấu kín ở một hoang đảo giả thử không ai tới được... vân... vân... Nhưng sớm muộn sản phẩm độc quyền ấy cũng sẽ bị hằng hà sa số các nguyên nhân kinh tế, khoa học công nghệ, văn hoá, xã hội cạnh tranh, làm giảm giá trị, hoặc thay thế.., và cuối cùng là phá huỷ sản phẩm ấy... (a) Quy luật lợi suất giảm dần và (b) sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật và công nghệ, có lẽ đấy là ***2 yếu tố quan trọng nhất*** dẫn dắt Schumpeter đến nhận định về ***sự phá huỷ sáng tạo***.

Schumpeter nêu ra những dẫn chứng cho phép chứng minh: thông qua những hình thức phá sản làm tiêu vong những hoạt động kinh tế trở nên lạc hậu, thậm chí làm tiêu vong những cấu trúc kinh tế đã trở nên lỗi thời.., những hoạt động kinh tế mới, những ngành nghề và sản phẩm dựa trên công nghệ mới, cấu trúc kinh tế mới... xuất hiện và phát triển. Vận dụng phương pháp luận của Marx, ông đưa ra hình ảnh nền kinh tế đầu tầu hơi nước của giai cấp tư sản đã đánh đổ nền kinh tế cỗ xe tứ mã của giai cấp phong kiến như thế nào, từ đó lý giải cho sự ra đời và phát triển cả một nền kinh tế mới. Schumpeter đi đến kết luận sự vận hành của kinh tế tư bản chủ nghĩa tự nó đã ***gieo mầm mống cho sự phá huỷ của chính nó***. Shumpeter gọi đấy ***"sự phá huỷ sáng tạo"*** (creative deststruction) và coi nó là một trong những ***động lực quan trọng của tăng trưởng và phát triển kinh tế***. Đi xa hơn nữa, Schumpeter còn cho rằng ***mọi nền kinh tế phát triển cân đối trong trạng thái tĩnh sẽ dẫn đến nền kinh tế khép kín và đi tới đổ vỡ. Nền kinh tế có sức tăng trưởng và phát triển mạnh, bền vững, trước hết phải là nền kinh tế có khả năng trao đổi với bên ngoài, cấu trúc luôn luôn chuyển đổi năng động và theo kịp sự tiến hoá của kinh tế thế giới.***

Cũng xin lưu ý: Từ một hai thập kỷ trở lại đây, khái niệm ***"sự phá huỷ sáng tạo"*** được sử dụng nhiều hơn so với bất kể thời gian nào trước đó kể từ khi nó ra đời năm 1942. Ngày nay khái niệm này trở thành một quan điểm quan trọng trong lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế hiện đại - một quan niệm mang trong nó những nội dung gần gũi với quan điểm triết học tiến hoá biện chứng "phủ định của phủ định" mà Hegel đã đề xướng và được Marx vận dụng.

C. QUY LUẬT LỢI SUẤT GIẢM DẦN VÀ KINH TẾ TRI THỨC

Ngoài ***đặc tính vượt trội*** của tri thức trong một sản phẩm nói riêng và trong

toàn bộ nền kinh tế nói chung như vừa trình bày trên, cần xem xét một đặc điểm quan trọng khác trong nền kinh tế dựa vào tri thức. Đó chính là ***đặc điểm của tri thức,*** với tính chất là yếu tố kinh tế chiếm vị trí hàng đầu bên cạnh những yếu tố cơ bản khác trong kinh tế như sức lao động, vốn (bao gồm cả công nghệ, tài nguyên) và đất đai.

Trong kinh tế thông thường có một quy luật quan trọng bắt buộc phải tính đến, ***đó là quy luật lợi suất giảm dần***. Nói một cách giản lược, đó là quy luật biểu thị hiện tượng: ***đầu vào*** cho sản xuất có xu thế tăng dần lên, trong khi đó ***đầu ra*** của sản xuất ấy- nói cho chính xác hơn là lợi tức thu được - tăng không tương ứng, đứng nguyên, hoặc thậm chí giảm, dẫn tới hệ quả lợi suất của sản xuất ấy giảm dần. Vi phạm quy luật này có thể đi tới thua lỗ phá sản của chính sản phẩm ấy, tệ hơn nữa có thể dẫn tới đổ vỡ cả nền kinh tế.

Ví dụ 1: Giả thử đầu vào của một giai đoạn nhất định ban đầu cho việc sản xuất 1 tấn ximăng là 1; sau một thời gian sản xuất nhất định, nguyên liệu phải đào sâu hơn mới lấy được, phải vận chuyển xa hơn mới đưa tới được nhà máy chế tạo, chi phí hao mòn thiết bị nhiều hơn... vân...vân.., nếu trong những điều kiện như thế đầu vào vẫn là 1, đầu ra sẽ nhỏ hơn 1, nghĩa là ***lợi suất giảm dần***. Nếu ngày càng có nhiều người cạnh tranh với bạn, bạn sẽ buộc phải đưa thêm ngày một nhiều hơn khối lượng mới *đầu vào*, để tiếp tục giữ được đầu ra là 1 - ví dụ làm quảng cáo nhiều hơn, chi phí thêm cho cả việc vận chuyển ximăng đến tận tay người tiêu thụ để tranh khách của các hãng sản xuất khác...vân...vân... Nếu xuất hiện một loại vật liệu xây dựng thay thế tốt hơn, phương thức kiến trúc có nhiều thay đổi nhờ tiến bộ mới trong khoa học kỹ thuật và công nghệ, cầu về ximăng sẽ co lại, thậm chí việc sản xuất ximăng ở đâu đó có khi lâm vào phá sản...

Ví dụ 2: Là nhà sản xuất T-shirt, bạn có khi phải thêm chi phí đầu vào cho việc in ảnh các diễn viên nhạc Pốp nổi tiếng vào áo, các siêu sao bóng đá hay tennis... thì mới hy vọng tiêu thụ được sản phẩm của mình với giá bán như cũ, vì mặt hàng này đang quá thừa, còn T-shirt trắng trơn thì thanh niên không ưa thích...

Ngoài ra còn phải kể đến nhiều nguyên nhân khác trong mọi lĩnh vực tự nhiên và xã hội như: dân số tăng nhanh, đất đai và tài nguyên ngày càng khan hiếm, những gánh nặng mới do môi trường tự nhiên bị tàn phá... Trong đời sống kinh tế hàng ngày có biết bao nhiêu yếu tố như vậy - thuộc đủ các lĩnh vực kinh tế, công nghệ, hoặc nằm ngay trong sự phát triển hay thay đổi của các thể chế kinh tế và luật pháp, thậm chí cả trong những thay đổi về tập quán văn hoá, xã hội... - tạo ra và thúc đẩy quy luật ***tỷ lệ lợi suất giảm dần*** hoạt động.

Trong kinh tế học người ta gọi hiện tượng nói trên là ***nền kinh tế có sự phản hồi âm*** (negative feedback economy).

Bài toán đặt ra là phải tạo ra các yếu tố, các phương sách bảo tồn được tình trạng lợi suất không đổi - nghĩa là tìm cách giữ sự cân bằng giữa đầu vào và đầu ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đại thể bằng cách thêm vào các yếu tố tăng tỷ lệ lợi suất đủ làm triệt tiêu phần tỷ lệ lợi suất bị giảm. Nếu bằng những cách nào đó tạo ra được tỷ lệ lợi suất lớn hơn thì càng đáng mong muốn.

Có rất nhiều nhiều phương thức để tìm cách giải bài toán này, ví dụ như đưa công nghệ mới vào để nâng cao năng suất lao động và giảm giá thành, tìm ra các quy mô sản xuất kinh doanh tối ưu (economics of scale, còn gọi là *quy luật lợi suất tăng theo quy mô),* thay đổi phương thức quản trị và kinh doanh... vân...vân... Song giả thử những phương thức ấy không nằm trong phạm trù kinh tế tri thức - nghĩa là cách

giải bài toán vẫn là tăng thêm các yếu tố sản xuất truyền thống cho *đầu vào*, thì sớm muộn ***quy luật lợi suất giảm dần*** lại bộc phát ra và hoành hành.

Không hiếm trường hợp phải chấp nhận cách xử lý là huỷ bỏ sản phẩm đang làm ra để tìm đường đi vào sản phẩm mới, thậm chí có khi phải thay đổi hẳn cấu trúc của cả nền kinh tế để thắng lại quy luật lợi suất giảm dần - nghĩa là tìm cách chủ động vận dụng ***sự huỷ hoại sáng tạo.*** Chính vì ***không tự giác*** được quy luật lợi suất giảm dần, hoặc ***không có khả năng ngự trị*** (harnessing) được quy luật lợi suất giảm dần, nhiều doanh nghiệp và thậm chí nhiều nền kinh tế đã đổ vỡ - nhất là trong quá trình cạnh tranh ngày càng quyết liệt hơn của thế giới toàn cầu hoá.

Từ nhiều nhiều thập kỷ nay, người ta đã biết phải tìm cách giải bài toán bằng nhiều phương thức khác nhau, được gói ghém chung trong phạm trù "tự tăng cường" (selfreinforcement). ***Nói một cách khác, đấy là việc đi tìm các phương thức thực hiện nền kinh tế có tỷ lệ lợi suất ngày càng tăng*** - người ta còn gọi đó là ***nền kinh tế có sự phản hồi dương (positive feedback eoconomy).*** Nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, nhờ con người có khả năng ngày càng lớn trong việc vận dụng sự phát triển này, khả năng tạo ra ***quy luật lợi suất tăng*** cũng ngày càng phong phú hơn. Mới đây nhất, người ta thường nêu quy luật Gordon More[1] - người đồng sáng lập ra tập đoàn công nghiệp tin học Intel - để minh hoạ sự phát triển này. Qua nhiều khảo nghiệm, người ta đã tìm thấy ***những phương thức tạo ra kinh tế có sự phản hồi dương trước hết và chủ yếu nằm trong kinh tế tri thức***[2]. Chính đây là điều chúng ta cần hết sức quan tâm, bởi vì Việt Nam là nước đến muộn (late comer) và đang nỗ lực đi trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tri thức, với tính chất là yếu tố kinh tế quan trọng hàng đầu trong các yếu tố cơ bản của một nền kinh tế, có những đặc trưng rất đáng chú ý:

- (1) trước hết, mặc dù là một hàng hoá, tri thức còn mang tính chất như một ***hàng hoá công cộng*** (public goods), được tiêu dùng nhưng không mất đi, người tiêu dùng khác vẫn tiếp tục sử dụng được. Một khi đã có được một khối lượng tri thức nào đó, thì hầu như chỉ có chi phí cho việc chuyển giao được xem là giá thành của khối lượng tri thức được đã chuyển giao ấy - nghĩa là biên độ giá thành của khối lượng tri thức ấy trở nên cực nhỏ, việc phổ cập nó rộng rãi nhờ vậy rất thuận lợi; (giá thành của việc tạo ra các tri thức ấy thường chỉ xảy ra một lượt và hầu như không còn được tính tới nữa); tri thức càng được sử dụng sẽ không mất đi mà ngày càng được phổ biến rộng ra mãi và được nhân lên - không ai có thể trối cãi chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, xã hội như thế nào. Rồi đến lượt tri thức lại sản sinh ra tri thức... ***Xin đặc biệt lưu ý:*** sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ nói riêng và của kinh tế tri thức nói chung còn luôn luôn tạo ra "cầu" mới và những khả năng tạo ra "cung" mới - chính đặc trưng này và cùng với đặc trưng là một hàng hoá công cộng, tri thức góp phần đặc

[1] Năm 1965 Gordon More đã dự đoán và xây dựng thành lý thuyết: cứ sau 18 tháng khả năng xử lý của mạch vi tính lại tăng gấp đôi, với kết quả chi phí sản xuất ngày càng giảm mạnh, nhưng năng suất lại tăng theo cấp số mũ. Tương tự như vậy, quy luật Gordon More được kiểm nghiệm trên nhiều lĩnh vực công nghệ khác và trong khoa học quản trị kinh doanh.

[2] Tham khảo Elettra Agliardi, giáo sư đại học Bologna và đại học Churchill, Cambrridge, "***Positive Feedback Economies***", NXB MacMillan Press Ltd. Anh, Hamsphire và Mỹ, New York, 1998. Đây là công trình nghiên cứu công phu bằng các mô hình toán học chứng minh ***kinh tế phản hồi dương***.

biệt quan trọng vào việc tạo ra kinh tế có phản hồi dương (positive feedback ecocomy)[1]; tuy nhiên xin đừng lúc nào quên việc tạo ra tri thức cực kỳ tốn kém tiền của, trí tuệ và ý chí.

- (2) việc sản xuất ra và sử dụng tri thức đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong phát triển các nền kinh tế năng động và trong việc vận dụng những nguyên tắc của quy mô kinh tế tối ưu (economics of scale); một khi thông tin chuyển hoá thành tri thức và được đưa vào vận dụng, nó sẽ ***lan toả nhanh chóng sang các hoạt động sản xuất kinh doanh khác, tạo ra những khả năng phát triển theo cấp số mũ và mở ra nhiều phương diện hoạt động hoàn toàn mới*** so với điểm xuất phát ban đầu của thông tin[2] - nghĩa là tri thức có thể mở ra những thời cơ chẳng những to lớn mà còn rất quyết liệt đến mức gần như là những thách thức mới (ví dụ: nếu bỏ lỡ một thời cơ như thế, sản phẩm đang có lãi của chúng ta có thể mau chóng bị loại bỏ, nền kinh tế nước ta đang vận hành tốt có thể mau chóng bị cuốn hút vào khủng hoảng do tự bản thân ta gây ra hay do tình hình kinh tế thế giới bên ngoài tác động vào - hãy xem xét tác động cuộc khủng hoảng tài chính tiền châu A' 7-1997 vào giữa lúc nền kinh tế nước ta đang có những bước phát triển năng động thời kỳ 1990-1995).

- (3) đồng thời sự phát triển của tri thức cũng ***đặt ra những đòi hỏi mới, những bất trắc mới, những bất ổn định mới***[3] - đáp ứng được những đòi hỏi mới này, ngự trị được những bất trắc mới này, doanh nghiệp của bạn hay kinh tế của cả nước ta sẽ giành được những cơ hội khó tưởng tượng được - đó là nguyên nhân chủ yếu của sự ra đời các nước "con rồng", của sự thay đổi ngôi thứ giữa các cường quốc kinh tế diễn ra trong nửa sau thế kỷ 20, của những thành quả trong công cuộc đổi mới ở nước ta trong những năm vượt qua khủng khoảng... Không ngự trị được những nhân tố bất trắc này, hệ quả chúng ta đã thấy được là sự đổ vỡ của các nền kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô - Đông Âu cũ và nhiều nước khác, là khoảng cách phát triển ngày càng xoạc rộng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, là trận cuồng phong của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ tháng 7-1997... vân vân... Tại điểm này xin nhấn mạnh một khía cạnh khác: không ngự trị được nền kinh tế tri thức, cũng sẽ gặp không ít rắc rối với nó, thậm chí có khi nguy hiểm chết người.

Còn có thể nêu ra một số đặc trưng khác của tri thức với tính chất là yếu tố kinh tế hàng đầu trong kinh tế mới. Nhưng theo tôi, 3 đặc trưng nói trên là quan trọng nhất, là những điều đáng quan tâm nhất trong kinh tế tri thức.

Tuy nhiên, tri thức còn là một phạm trù triết học.

Mặc dù ở đây chúng ta chỉ bàn đến tri thức với tính chất là yếu tố kinh tế hàng đầu, song chúng ta không thể bỏ qua việc xem xét tri thức trên một số khía cạnh triết học *có liên quan* đến chính chúng ta, trước hết là liên quan đến thái độ ứng xử của chúng ta đối với kinh tế tri thức.

Thông tin được vận dụng mới trở thành tri thức. Bạn hãy qua mạng thu thập thông tin vào đầy ắp máy tính riêng có công suất lớn nhất bạn có thể có được, làm việc này

---

[1] Đây là nguyên nhân quyết định nhất làm cho kinh tế Mỹ tăng trưởng liên tục trong suốt 8 năm thuộc hai nhiệm kỳ của tổng thống B.Clinton.

[2] Theo tôi, phải chăng đặc trưng này của tri thức là một yếu tố trực tiếp, thậm chí có thể là yếu tố quan trọng nhất trong những yếu tố tạo ra ***kinh tế có sự phản hồi dương*** (positive feedback economy).

[3] Những bất trắc, những bất ổn định mới này – về một số phương diện nào đó – còn có thể được xem là một ***hình thái vận động cao hơn*** của quy luật lợi suất giảm dần trong kinh tế tri thức, ***diễn đạt ở mức độ cao hơn*** sự phá huỷ sáng tạo Schumpeter đã đề xướng.

quá dễ. Nếu in những thông tin từ các ổ cứng ấy ra thành sách, bạn có thể chất các sách ấy ra đầy cả một căn phòng lớn. Nhưng nếu bạn ***không có khả năng vận dụng*** những thông tin lưu giữ được ấy, bạn có thể vẫn là ***mù tri thức*** mà những thông tin ấy có thể đem lại cho bạn, kết quả đạt được là mất tiền, mất thời gian và hao tổn bao công sức khác. Nói ngắn gọn: tiền mất tật mang.

Mù, thiếu và nhiễu thông tin, mù tri thức, thiếu tri thức, tri thức lạc hậu, tri thức phô trương, tri thức rởm đang là những căn bệnh xã hội trầm kha ở nước ta. Paul Samuelson tìm được một câu nói khuyết danh như sau: ***Bạn có thể biến con vẹt thành một nhà kinh tế uyên thâm, nó chỉ cần học nói được hai từ "cung" và "cầu".*** Một sự đùa giỡn đầy tí tuệ của Samuelson! Thật vậy, hiểu cho đến nơi đến chốn "cung" và "cầu" trong một nền kinh tế nào đó không phải là việc học giả uyên thâm nào cũng làm được. Nhưng chỉ nói hai từ "cung" và "cầu" thì đúng là việc con vẹt có thể làm được....[1] Những căn bệnh này nguy hiểm ***ít nhất không kém*** các dịch bệnh xã hội khác như nghiện ma tuý, HIV/AIDS, lao, bằng rởm.., muốn khắc phục phải bỏ ra nhiều công sức, phải tổn hao nhiều trí tuệ, phải có ý chí chính trị quyết liệt, trước hết phải có ý chí coi những căn bệnh này không phải là định mệnh đối với một nước đang phát triển như nước ta.

Từ nhiều góc độ còn có thể nói, tri thức có được không thể chủ yếu từ ***mua***, mà phải chủ yếu từ ***học***.

Có nhiều cách học. Trong triết học, các triết gia thường chia tri thức thành các loại:

- tri thức có được từ làm quen và biết các sự vật (knowledge by acquaintance),

- tri thức có được do sự mô tả (Knowledge by description),

- tri thức có được nhờ duy lý, còn gọi là tri thức có trước sự vật (priori knowledge),

- tri thức có được do kinh nghiệm, còn gọi là posteriorie knowledge,

- tri thức do trực giác (intuition), tự cảm nhận được mà không cần lý giải,

- tri thức có được trong duy lý,

- và tri thức có được trong kinh nghiệm,

- tri thức ngầm (tacit knowledge - gần như là kỹ năng và kinh nghiệm rất khó diễn chế hoá, rất khó truyền thụ, nhưng lại rất quan trọng),

- vân... vân...

Xin gạt chuyện đề triết học về tri thức sang một bên. Việc nêu lên sự phân chia các loại tri thức như vậy dù rằng đã, đang và sẽ còn tiếp tục gây ra những cuộc tranh luận không dứt, nhưng chính sự phân loại này mang lại cho chúng ta nhiều gợi ý về ***con đường học, cách học, cách tự kiểm tra mình*** trong nắm và vận dụng tri thức, ***giải thích cho chúng ta rõ vì sao để sống được trong kinh tế tri thức phải tìm cách học có hiệu quả và phải học suốt đời.***

Phải ***học suốt đời:*** để "biết cái gì" (know what) nhằm tích tụ kiến thức làm cơ sở cho suy nghĩ và hành động của mình, "biết tại sao" (know why) về sự vận động của giới tự nhiên và con người, "biết ai" (know who) trong nhận thức và xử lý các mối quan hệ kinh tế - xã hội, "biết chỗ nào và bao giờ" (know where and when) để lựa chọn quyết định và nắm bắt thời cơ, phòng ngừa những thách thức, "biết cách làm" (know how) để tạo ra những kỹ năng và khả năng thực hành... là con đường tất yếu để mỗi người nói riêng và toàn xã hội của một quốc gia nói chung ***tạo ra được kỹ năng*** (skill formation) và rộng hơn nữa là ***nâng cao năng lực toàn xã hội*** mà kinh tế tri thức đòi hỏi bắt buộc phải có.

[1] Tham khảo cuốn sách giáo khoa "Kinh Tế Học" của Samuelson – Nordhaus.

Xin dành vài lời nói thêm một khía cạnh khác của tri thức, đó là ***trí tuệ***.

Qua phần "điểm danh" các loại định nghĩa của các trường phái triết học khác nhau về ***tri thức*** vừa trình bày, ít nhiều chúng ta có thể hình dung hoặc có vài suy nghĩ về nguồn gốc, về sáng tạo và về vận dụng tri thức. Thật khó mà có được một sự định nghĩa mang tính chất ***giải phẫu*** để phân biệt giữa thông tin, tri thức và trí tuệ. Nhưng sẽ là chưa đủ nếu nói đến thông tin và tri thức mà không đề cập đến trí tuệ. Cuộc sống thiên hình vạn trạng, trí tuệ trước hết với tính năng là vận dụng và sáng tạo ra tri thức và thông tin cũng phải được xem xét trong những bối cảnh (context) hay môi trường (environment) thiên hình vạn trạng. Nêu lên nhận xét này, tôi còn muốn nói rằng bản thân trí tuệ cũng là thông tin, là tri thức. Có lẽ đấy là lý do không thể có được sự định nghĩa mang tính giải phẫu để phân biệt ba khái niệm này. Song hiển nhiên đó là ba khái niệm khác nhau. Nói theo nguyên lý cơ học, nghĩa là rất khiên cưỡng và vô cùng giản lược hoá, đại thể chúng ta có thể coi ***thông tin - tri thức - trí tuệ*** là các cấp độ và các thành tố của nhau với tính chất là những sản phẩm của tư duy. Nêu vấn đề này, tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến một khía cạnh quan trọng khác: ***Thông tin, tri thức và trí tuệ chỉ có thể được vận dụng, phát huy lẫn nhau, và sáng tạo ra nhau trong tự do*** - đúng với định nghĩa của Engels về tự do trên các mặt triết học, thẩm mỹ, đạo đức, kinh tế và chính trị. Tự do ***được dẫn dắt*** bởi thông tin, tri thức và trí tuệ, đó sẽ là tự do đúng đắn, nó khác hẳn với những nhận thức tầm thường hoặc lệch lạc về tự do.

Với nội dung như vậy, ***tự do*** là nguồn lực quyết định nhất của sáng tạo mới ***thông tin, tri thức và trí tuệ - tài nguyên hàng đầu*** trong kinh tế tri thức. Với nội dung như vậy, tự do đồng thời còn là nguồn lực tạo ra những giá trị mới nâng cao phẩm cách và khả năng sáng tạo của con người[1], nâng cao văn minh của xã hội - một trong những tiền đề hàng đầu và không thể thiếu được để thiết kế được một tổ chức xã hội cho thực hiện mục tiêu: Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh.

Để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa như Đảng ta mong muốn trong thời đại thông tin, thời đại kinh tế tri thức, tự do lại càng phải được hiểu và xây dựng như vừa trình bày. Tự do không có nội dung như vậy dễ tha hoá thành nhân tố huỷ hoại. Nhìn theo quan điểm này: Mù, thiếu và nhiễu thông tin, mù tri thức, thiếu tri thức, tri thức lạc hậu, tri thức phô trương, tri thức rởm là những căn bệnh tạo ra những yếu tố thù nghịch với định hướng xã hội chủ nghĩa[2].

Ngày nay internet trở thành một phương tiện truyền thông quan trọng đồng thời là nguồn thông tin dữ liệu không thể thiếu được trong đời sống kinh tế xã hội. Song còn biết bao nhiêu sản phẩm thông tin mang văn hoá đồi bại và độc hại, chứa đựng những tư tưởng phản động - thậm chí cực kỳ phản động như gây thù hằn dân tộc, phân biệt chủng tộc, kích động bạo lực và chiến tranh, những thông tin giả... được đưa lên internet. Người tốt cần inernet bao nhiêu thì kẻ xấu cũng lợi dụng internet bấy nhiêu.

Còn có thể nói, theo một cách nhìn nào đấy, đã xuất hiện trên Internet một cuộc chiến tranh ác liệt giữa cái ***thiện*** và cái ***ác***. Lẽ đương nhiên không thể tiến hành

---

[1] Nhân đây xin nói thêm, dù trong những thời đại nào của xã hội loài người, những vĩ nhân như Plato, Descartes, Aristoteles, Rousseau, Khổng Tử, Voltaire, Goethe, Hegel, Marx, Nehru, Hồ Chí Minh... trước hết là những con người tự do.

[2] Đọc những vụ việc tiêu cực đăng trên báo chí hàng ngày, phân tích một chút, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để kết luận như vậy.

các biện pháp bưng bít để bảo vệ cái ***thiện***.

Không thể chỉ đơn thuần tiến hành các biện pháp kỹ thuật để sàng lọc, kiểm soát "cái ác" trên Internet. Nhưng với công nghệ này nay, khả năng hữu hiệu của những biện pháp kỹ thuật này không đáng tin cậy là bao, ngày càng kém tin cậy hơn, hoặc một ngày nào đó trở nên vô nghĩa - vì công nghệ ngày nay tiến rất nhanh. Chúng ta thử hình dung, năm 1970, chuyển 1 quyển "Từ điển bách khoa" qua mạng viễn thông từ bờ đại dương này sang bờ đại dương khác của nước Mỹ tốn kém 170 USD. Ngày nay qua mạng chuyển toàn bộ thư viện Quốc hội Anh sang nước Mỹ chỉ hết 40 USD. Năm 1970 chuyển qua mạng 1 tỷ bit hết 150000 USD, ngày nay hết 0,13 USD...

Song kinh tế tri thức không phải chỉ là máy vi tính và Internet. Tiếc rằng có một số người lại hiểu như vậy. Trong kinh tế tri thức còn biết bao nhiêu tai hoạ khác đang rình mò bên ngoài internet. Vì vậy mỗi người phải có tri thức và trí tuệ ***thực hiện một sự tự kiểm soát, tự sàng lọc*** và - điều này quan trọng hơn gấp bội so với bất kỳ biện pháp kỹ thuật nào khác. Đó là cách tăng khả năng miễn dịch (immunity) của người đối với mặt tiêu cực của Internet nói riêng và đối với những mặt trái khác mà kinh tế tri thức nói chung có thể sản sinh ra trên mọi phương diện. Khả năng miễn dịch ấy chỉ có thể tạo ra được bằng cách nâng cao ***tự do được dẫn dắt bởi thông tin, tri thức và trí tuệ*** . Có như vậy mới hy vọng làm cho cái ***thiện*** thắng được cái ***ác*** trong quá trình tiến vào xã hội thông tin, vào kinh tế tri thức.

Diễn đạt một cách khác, trong thời đại thông tin, mỗi quốc gia cần đặc biệt nỗ ***lực xây dựng bằng được cho mình những giá trị cao quý của xã hội***, được xác lập trên tự do với nội dung như vừa trình bày. Đó phải là những giá trị được xã hội thừa nhận - và cao xa hơn nữa là trở thành lý tưởng của trào lưu chủ đạo trong xã hội, trở thành lý tưởng của những con người có trí tuệ. Khỏi phải minh hoạ, việc xác lập những giá trị cao quý ấy vô cùng khó, nhưng không thể không làm. Chỉ riêng một đòi hỏi này đã đặt ra biết bao nhiêu vấn đề mới cho xã hội, cho Nhà nước, cho từng công dân của mỗi quốc gia.

Chìa khóa cho việc giải quyết những vấn đề mới này là thực hiện tự do được dẫn dắt bởi thông tin, tri tri thức và trí tuệ, ***để nâng cao năng lực, quyền lực và ý thức trách nhiệm của mỗi người với tư cách là một thành viên có trong cộng đồng xã hội, cộng đồng dân tộc và quốc gia mình.***

Việt Nam là nước đi sau, lại lựa chọn định hướng xã hội chủ nghiã, càng phải rút ra bài học cho mình để thực hiện bằng được nỗ lực này.

Trong đời sống kinh tế của một quốc gia, kinh tế phản hồi âm và kinh tế phản hồi dương cùng tồn tại với nhau, vận động và tác động qua lại với nhau vô cùng nhạy cảm trong một tổng thể kinh tế - xã hội, làm nẩy sinh rất nhiều vấn đề phức tạp mới. Tại các nước đang phát triển tình trạng này càng đậm nét, trong đó các hệ quả nổi bật nhất là:

(a) con đường phát triển của quốc gia, nhất là con đường đi vào kinh tế tri thức có thể bị kìm hãm,

(b) sự phân hoá xã hội, nhất là sự phân hoá giàu nghèo bên trong một quốc gia có nhiều nguy cơ tăng lên,

(c) khoảng cách phát triển với thế giới bên ngoài có nguy cơ rộng thêm...

Khuyết tật của thông tin, khuyết tật của thị trường, cùng với những quyết định sai của con người có thể tạo ra những ***"trớn"*** trong kinh tế tri thức - những cái ***"bong bóng"*** khó tránh. Đấy là mặt trái của vấn đề. Những cái bong bóng này tự vỡ hoặc

nhập lại thành bong bóng lớn rồi vỡ - tuỳ tình hình phát sinh. Adam Smith gọi đấy là công việc hay sự can thiệp của ***bàn tay vô hình***, Marx coi đấy là ***hệ quả tất yếu của nhiều mâu thuẫn*** (mâu thuẫn giữa tính xã hội của sản xuất và sở hữu tư bản chủ nghĩa, những mâu thuẫn tạo thành quy luật giá trị thặng dư...). J. Schumpeter gọi đấy là ***"sự phá huỷ sáng tạo"***.

Trong kinh tế tri thức nếu không có những điều A. Smith, K. Marx và J. Schumpeter chỉ ra như vậy, bề mặt trái đất của chúng ta chắc sẽ không đủ chỗ chứa các loại đống rác mới. Có thể tiếp theo các bãi rác ô-tô, bãi rác các máy và các băng, các đĩa nhựa của công nghệ nghe nhìn, các đồ dùng lâu bền nhưng tính năng trở nên lạc hậu và tốn quá nhiều năng lượng... sẽ là ***những bãi rác*** của các máy tính còn mới tinh hoặc chưa dùng nhưng có bộ nhớ quá nhỏ, các máy văn phòng lỗi thời, các mobilefone chỉ dùng được cho điện thoại và phát sóng tác hại đến cơ thể con người...

Kinh tế tri thức ở giai đoạn hiện nay trên thế giới là một cơ may rất lớn đối với nước ta, cho phép nước ta tăng tốc và tăng chất lượng phát triển trên con đường công nghiệp hoá - hiện đại hoá, nhưng cũng đặt ra những thách thức mới khôn lường - không khống chế được sẽ làm tăng thêm khoảng cách tụt hậu của nước ta - nhất là nguy cơ làm ra những sản phẩm chỉ để chất thành đống rác. Xin từng người dân - kể từ các em học sinh (để mà liệu cách học hành), từng doanh nghiệp, từng người cán bộ, nhất là những người tham gia vào hoạch định chính sách và điều hành nền kinh tế đất nước đừng coi thường nguy cơ này, đừng để cho con đường phát triển kinh tế nước ta phải chui qua những ***đống rác*** như vậy! ***Hàng ế*** của chúng ta đã bắt đầu ngày một nhiều rồi, mặc dù đất nước ta hầu như chưa tham gia bao nhiêu vào kinh tế tri thức!

Tuy nhiên, kinh tế tri thức không chỉ có phản hồi dương, mà có khi còn có cả phản hồi âm... - thậm chí nhiều khi rất nhạy cảm và quyết liệt nếu nó rơi vào ***"bẫy"*** của những ***"cái trớn"*** được tạo ra từ những sai lầm của con người, thông tin không hoàn hảo, khuyết tật vúa thị trường...

D. LỢI THẾ CẠNH TRANH

Lợi thế so sánh, ví dụ được hiểu như cách minh hoạ của Ricardo về việc nước A có ưu thế về trồng bông nên có thể đem vải của mình đổi lấy rượu vang của nước B - vì nước B có ưu thế về trồng nho, hoặc được hiểu theo cách chúng ta thường nghĩ hiện nay: Việt Nam có lao động dồi dào, chi phí lao động thấp, tài nguyên thiên nhiên phong phú, có nền nông nghiệp nhiệt đới... không nhất thiết còn là một ***lợi thế*** nếu nó không thích ứng được trình độ phát triển của kinh tế thế giới ngày nay.

Vấn đề không phải chỉ ở chỗ nước A nếu không mua rượu vang của nước B, thì có thể mua ở nước C, nước D, nước E, nước F...với giá cạnh tranh quyết liệt, mà còn vì bây giờ nước A - trong những điều kiện của phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại và trong sự giao lưu kinh tế toàn cầu hoá ngày nay - có thể sản xuất ra nhiều thứ cao siêu hơn nhiều. Ví dụ Iceland, một nước cách đây hai thập kỷ hãy còn chủ yếu sống bằng nghề nhập bauxite từ nước Úc ở xa nửa vòng trái đất để luyện thành nhôm bán cho châu Âu, vì Iceland có nguồn thuỷ điện và địa nhiệt điện trời cho rất dồi dào. Nhưng bây giờ thu nhập chính của quốc gia này lại là ngồi ở nhà sản xuất phần mềm cho công nghệ tin học bán khắp cả thế giới.

Vấn đề cũng không phải chỉ ở chỗ chi phí cho lao động đơn giản và nguyên vật liệu trong một sản phẩm công nghiệp chiếm một tỷ lệ ngày càng nhỏ, thậm chí rất nhỏ, trong giá thành; mà còn ở chỗ:

Trong nền kinh tế toàn cầu hoá ngày nay nay, đặc biệt là nhờ sự phát triển của giao thông vận tải, viễn thông và lưu lượng khổng lồ các dòng chảy của vốn, người ta có thể sản xuất bất kể ở đâu thứ gì nếu có lãi... Các nước phát triển đều có chi phí về lao động rất cao trong giá thành sản phẩm, thế nhưng hiện nay trên 3/4 đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) của toàn thế giới lại dồn vào những nước phát triển; chỉ 1/4 còn lại chảy vào toàn bộ các nước đang phát triển - trong đó 1/4 vào Trung Quốc[1] (có năm Trung Quốc chiếm tới gần 1/2). Giá lao động ở Thái Lan hiện nay đắt gấp 3 - 4 lần so với nước ta, nhưng FDI vào đây vẫn nhiều hơn nước ta, lẽ đơn giản là sức cạnh tranh của Thái Lan mạnh hơn của nước ta...

Vì vậy, trong kinh tế tri thức của thế giới toàn cầu hoá ngày nay, ***lẽ sống còn của mọi quốc gia là tìm cách nâng cao lợi thế cạnh tranh***.

Loại bỏ hay đổi mới những bộ phận kinh tế yếu kém, đi tìm và phát huy những sản phẩm mới có khả năng cạnh tranh tốt hơn, thích nghi với mọi phương thức kinh doanh mới - đấy là ***những đòi hỏi bắt buộc*** đang đặt ra cho mọi quốc gia. ***Những đòi hỏi bắt buộc này*** còn đặt ra biết bao nhiêu gánh nặng trên những phương diện kinh tế, xã hội, văn hoá và thể chế quốc gia, thách thức phải đổi mới toàn diện đất nước... Không phải ngẫu nhiên những cuộc cải cách trên nhiều phương diện và với sự thành, bại khác nhau đã và đang diễn ra liên tục ở tất cả các nước phát triển từ một nửa thế kỷ nay. Đối với các nước đang phát triển, ***những đòi hỏi bắt buộc*** này càng gay gắt và quyết liệt hơn.

Trách nhiệm xử lý ***những đòi hỏi bắt buộc*** này để tạo ra hay nâng cao ***lợi thế cạnh tranh*** thuộc Nhà nước, doanh nghiệp và từng công dân.

Trong kinh tế tri thức toàn cầu hoá ngày nay, ***quy luật những hệ quả không dự định*** (tuỳ tường trường hợp có thể là tốt, có thể là xấu) theo lý thuyết ***bàn tay vô hình*** của Adam Smith có tính năng động mới, ***cần tự giác khai thác*** theo hướng có lợi cho phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt cho phát triển con người.

Nhìn từ một góc độ khác, mỗi nấc thang phát triển ấy cũng đặt ra những yêu cầu cao hơn cho con người, trong thời kỳ kinh tế tri thức lại càng như vậy.

Ngày xưa ta có câu "nhất nghệ tinh, nhất thân vinh". Câu này vẫn đúng, nhưng vào thời buổi kinh tế tri thức phải được bổ sung thêm: Muốn làm giỏi một nghề, phải biết nhiều nghề khác, và phải có khả năng chuyển sang nghề mới khi tình hình đòi hỏi. Bởi vì vòng đời của một kỹ thuật hoặc một sản phẩm ngày càng rút ngắn để chuyển sang chu kỳ mới - chính vì những yêu cầu này, ***nên phải học tập suốt đời***.

E. THỊ TRƯỜNG VÀ KINH TẾ TRI THỨC

Thị trường là thị trường. Kinh tế tri thức không thay đổi được nội dung và tính chất của thị trường. Song nếu nhìn vào khía cạnh phong phú và độ nhạy cảm của kinh tế tri thức, đặc biệt là vấn đề ***thời gian và tốc độ***, cũng có thể nói rằng trong kinh tế tri thức thị trường cũng trở nên phong phú và nhạy cảm hơn. Lôgích tiếp theo là cạnh tranh cũng quyết liệt hơn.

Xin nói một chuyện vui trong đời sống hàng ngày như chuyện cô dâu tương lai đi sắm áo cưới (đã kể ở phần trên) chẳng hạn. Người ta ước lượng hiện nay người tiêu dùng ở Mỹ đã đi chợ E-trade như vậy

[1] Tuy nhiên, trong tổng lượng FDI hàng năm đổ vào Trung Quốc, chỉ có chưa đầy 20% đến từ Mỹ, Nhật và Tây Âu, còn lại chủ yếu từ nền kinh tế người Hoa – kể cả Đài Loan và Hongkong; trong số FDI hàng năm từ nền kinh tế người Hoa đổ vào này, lại có khoảng 10 đến 15 tỷ USD – tuỳ theo từng năm – là từ nội địa Trung Quốc tuồn ra rồi lộn trở lại vào Trung Quốc dưới dạng FDI để được hưởng các ưu đãi.

khoảng 100 tỷ USD/năm và con số này đang tăng nhanh.

Bạn thử tưởng tượng, các cửa hàng và siêu thị cạnh tranh với các cửa hàng chỉ có trên website như vậy sẽ quyết liệt đến chừng nào. Song để tận dụng được sự cạnh tranh này, chính người tiêu dùng cũng phải học cách đi chợ trên mạng - đương nhiên là dễ học được thôi. Kiến nghị của một nhà sư phạm nào đó coi phải biết sử dụng vi tính nối mạng là một trong những tiêu chuẩn của xóa nạn mù chữ không phải là vô lý.

Trong phần này, xin đặc biệt lưu ý các bạn đến những khuyết tật của thị trường trong kinh tế tri thức. Có thể nói khái quát: Thị trường có quy mô càng lớn, độ nhanh nhậy càng lớn, sự biến đổi càng lớn.., thì những khuyết tật có thể xảy ra của thị trường càng lớn hơn, thậm chí không hiếm trường hợp không kiểm soát được.

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á tháng 7-1997 là ví dụ điển hình nhất cho thấy quy mô và cường độ sự tàn phá mà những khuyết tật của thị trường có thể gây ra trong kinh tế tri thức toàn cầu hoá. Mổ xẻ cuộc khủng hoảng này ở khía cạnh các khuyết tật của thị trường, hy vọng có thể rút ra đôi điều có ích.

Ngày nay nhiều người cho rằng cộng đồng thế giới hình như vẫn chưa có cách gì lập ra được một hệ thống báo động kịp thời và phòng ngừa có hiệu quả, mặc dù kinh tế tri thức đã xuất hiện. Có thể vì thị trường tài chính trên thế giới ngày nay quá lớn và giới tài phiệt vẫn là những con bạch tuộc tinh quái nhất. Phân tích vấn đề này lại phải dựa vào Marx.

Toàn bộ những vấn đề vừa được trình bày còn cho thấy:

- Sẽ không có gì phi lý hơn nếu coi kinh tế tri thức chỉ là một loại ý thức hệ của chủ nghĩa tư bản đưa ra để đối kháng với chủ nghĩa xã hội.

- Lập luận của Francis Fukuyama dự báo về sự cáo chung của lịch sử nghĩ cũng phi lý không kém. F. Fukuyama cho rằng dựa trên kinh tế tri thức trong thế kỷ 21 bộ ba ***toàn cầu hoá + xã hội dân sự + mô hình quản trị tốt*** sẽ là hình thái xã hội cuối cùng của xã hội loài người. Thế nhưng xem xét cả mặt phải và mặt trái của kinh tế tri thức như vừa trình bày trong các phần trên, chắc chắn đấy không thể là cái đích cuối cùng xã hội loài người muốn hướng tới.

Kinh tế dựa vào tri thức đối với nước ta, trước hết là kinh tế của học hành suốt đời, làm cho tri thức trở thành yếu tố, nguồn của cải, hay phương tiện hàng đầu của người lao động, đó là hiểu biết, là khả năng tiếp thu, vận dụng hiểu biết của cả thế giới; lấy thị trường cả thế giới làm đối tượng, làm không gian hoạt động của mình, và tạo ra cho bản thân mình những khả năng, phẩm chất và kỹ năng ngày càng cao mà lao động và cuộc sống ngày nay đòi hỏi, để bản thân mình và đất nước mình trở nên giàu có, văn minh, hiện đại.

Cũng như mọi hình thái kinh tế khác, kinh tế tri thức cũng có hai phần cơ bản - lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - tác động biện chứng với nhau, là tiền đề và cứu cánh của nhau. Nền kinh tế tri thức không tự nó giải quyết tốt hoặc xấu những vấn đề trong quan hệ sản xuất. Những vấn đề trong quan hệ sản xuất của kinh tế tri thức trước hết vẫn là những vấn đề của con người, của thượng tầng kiến trúc, của thể chế kinh tế-chính trị-văn hoá-xã hội trong đó kinh tế tri thức vận hành.

Một khi người lao động có tri thức, nghĩa là chiếm hữu được nguồn tư bản với tính chất là yếu tố kinh tế quyết định nhất, họ sẽ có khả năng tốt nhất giác ngộ và thực hiện được lợi ích của mình, làm chủ tốt nhất chính cuộc đời mình và sẽ biết cách cống hiến xứng đáng cho đất nước. Một dân tộc, một quốc gia có những

công dân như vậy, dân tộc ấy, quốc gia ấy sẽ có dân chủ, sẽ giàu mạnh, và sẽ có vị trí xứng đáng của mình trong cộng đồng thế giới.

Có thể tóm tắt:

- (1) Sự đứt đoạn chuyển hướng phát triển làm xuất hiện kinh tế tri thức là kết quả của sự giao thoa giữa (a) ***quá trình lịch sử phát triển lâu dài*** của việc tăng các nguồn lực được dùng vào mục đích sản xuất và truyền đạt tri thức - bao gồm giáo dục, đào tạo, phát triển hệ thống an sinh xã hội, phát triển văn hoá, thực hiện R&D, phối hợp kinh tế... và (b) ***quá trình xuất hiện những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới*** từ các làn sóng cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ - trong đó đặc biệt là vai trò kết nối và tổng hợp của công nghệ ITC - để kết hợp lại và tạo ra một nền kinh tế mới, ***kinh tế dựa vào tri thức***.

- (2) Những đặc điểm cơ bản của ***nền kinh tế mới*** là (a) việc làm có tỷ trọng tri thức cao chiếm vị trí vượt trội trong lao động, (b) thông tin trở thành nguồn lực quyết định, (c) phần vốn vô hình có giá trị vượt quá phần vốn vật thể trong kinh tế. Những đặc điểm này làm cho ***tri thức trở thành yếu tố quyết định nhất trong kinh tế dựa trên nền tảng tri thức.***

- (3) Nền kinh tế này một mặt vẫn phải tuân thủ những quy luật kinh tế chung, nhưng ở vòng xoáy và nấc thang cao hơn. Tuy là nền kinh tế "phi vật thể", tăng trưởng và phát triển theo cấp số mũ, kinh tế tri thức cũng phải đối mặt với sự khan hiếm dành riêng cho nó: khan hiếm tri thức; đồng thời kinh tế tri thức chứa đựng trong nó nhiều biến động rất nhạy cảm. Mặt khác kinh tế tri thức có ***phương thức vận động riêng của nó*** ("phương thức vận động" là khái niệm của Marx), hình thành do mối quan hệ biện chứng giữa sự vận động tự thân của nó và tác động của thượng tầng kiến trúc. Con người được phát triển, thể chế văn minh hiện đại (trước hết là dân chủ), văn hoá tiên tiến, chính sách kinh tế phù hợp - đấy là bốn cột trụ của kinh tế tri thức.

- (4) Cũng như mọi hình thái kinh tế khác, kinh tế tri thức cũng có hai phần cơ bản - lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - tác động biện chứng với nhau, là tiền đề và cứu cánh của nhau. Nền kinh tế tri thức không tự nó giải quyết tốt hoặc xấu những vấn đề trong quan hệ sản xuất. Những vấn đề trong quan hệ sản xuất của kinh tế tri thức trước hết vẫn là những vấn đề của con người, của thượng tầng kiến trúc, của thể chế kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội trong đó kinh tế tri thức vận hành. ***Tuy nhiên cần nhấn mạnh*** : Kinh tế tri thức bao hàm lực lượng sản xuất phát triển rất cao, mang tính liên kết rộng trong xã hội, phát triển kinh tế tri thức đòi hỏi phải phát triển con người, bản thân tri thức có tính xã hội hoá cao, và về nhiều phương diện tri thức còn là một hàng hoá công mọi người đều có thể sử dụng... Chính những đặc điểm mới này chi phối sâu sắc thượng tầng kiến trúc của kinh tế tri thức.

- (5) Kinh tế tri thức tăng thêm động lực cho quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới, mang lại cho mỗi quốc gia, mỗi thực thể kinh tế nhiều cơ hội và thách thức mới. Cần đặc biệt lưu ý là những cơ hội và thách thức mới này rất nhạy cảm, dễ gây chấn thương hoặc gây nguy hiểm chết người cho những nền kinh tế yếu kém, dễ tăng thêm sự phân hoá giàu nghèo giữa các quốc gia hoặc bên trong phạm vi một nước. Các nước đang phát triển, các nước đi sau lại càng phải đứng trước nhiều thách thức mới.

NHỮNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Tên công ty	Nước	Chuyên chở lượng hành khách (triệu)	Số lượng máy bay	Số lượng nhân viên
Aerolineas	Ac'hentina	3,8	32	10323
Aeromehico	Mehico	5,8	45	
Aeroperu	Peru	1,2	10	1639
Air Canada	Canađa	10,5	114	21455
Air France	Pháp	13,4	105	35894
Air India	Ấn Độ	2,0	18	17443
Air New Zealand	Niu Dilân	4,5		
Alitalia	Italia	9,2	59	10547
All Nippon Airways	Nhật Bản	26,0	98	11407
American Airlines	Hoa Kỳ	53,9	410	57275
Aviaco	Tây Ban Nha	2,5	29	1588
Avianca	Columbia	3,6	26	5014
Aviateca	Guatemala	0,1	2	274
British Airways	Anh	19,0	165	41033
British Caledonian Airways	Anh	2,6	27	7639
Continental Air lines	Hoa Kỳ	40,2	366	30763
Cruseiro	Braxin	3,1	14	2535
Cubana	Cuba	0,9		
Delta Airlines	Hoa Kỳ	54,3	372	50039
Eastern Air lines	Hoa Kỳ	45,0	290	43776
Egypt Air	Ai Cập	2,9		
El-Al	Ixraen	1,6	20	3751
Garuda	Inđônêxia	5,8	81	7459
Iberia	Tây Ban Nha	13,6	83	26417
Iemen Airlines	Iemen	0,3	7	1875
Indian Airlines	Ấn Độ	10,3	49	20330
Iran Air	Iran	4,3	27	9869
JAL	Nhật Bản	17,9	90	20486
JAT	Nam Tư	4,0	31	7333
KLM	Hà Lan	5,9	5	20761

Tên công ty	Nước	Chuyên chở lượng hành khách (triệu)	Số lượng máy bay	Số lượng nhân viên
Korean Airlines	Hàn Quốc	8,3	52	11293
Kuweit Airways	Côoét	1,5	21	6127
Kvantas Airways	Ôxtrâylia	43,3	31	14629
LAB	Bolivia	1,2		
LAV	Venezuela	2,8		
Lot	Ba Lan	1,6	41	6132
Lufthansa	CHLB Đức	16,9	127	39088
MALEV	Hungari	1,2		
MAS	Malaixia	7,6	37	10893
Mehicana	Mehico	7,5	45	14615
Nigeria Airways	Nigieria	1,6	17	8229
Olimpic Airways	Hy Lạp	6,6	57	12262
PAL	Philippin	5,2		
Pan American Airways 21383		Hoa Kỳ	15,0	119
Phinn Air	Phần Lan	3,4	37	5712
Phosett	Peru	1,6	7	1138
PIA	Pakixtan	4,4	39	18991
Pluna	Uruguay	0,3	4	869
SABENA	Bỉ	2,4	30	9466
SAS	Thụy Điển Na Uy Đan Mạch	12,6	105	20942
Saudia	Ả Rập Xeut	10,3		
Swissair	Thụy Sĩ	6,8	59	17599
TAP Air Portugal	Bồ Đào Nha	2,6	26	9612
TAROM	Rumani	1,3		
TSA	Tiệp Khắc	1,1	31	5567
Tunise Air	Tuynidi	1,2	13	4476
Uganda Air lines	Uganda	0,5	5	658
United Airlines	Hoa Kỳ	55,3	378	59669
VARIG	Braxin	5,7	67	23356

NHỮNG SÂN BAY LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Thành phố - Tên sân bay	Số lượng hành khách (nghìn)	Khối lượng hàng hoá và bưu phẩm (nghìn tấn)
Amxtecđam - Xhip'hon	13209	513,7
Athen - Atinai	6040	
Bangkok - Quốc tế Bangkok	8981	241,8
Bruxen - Quốc tế Bruxen	6190	216,4
Chicago - Ohara		266,0
Copenhagơ - Caxt'rup	8437	138,1
Duyrich - Duyrich	9603	222,2
Đài Bắc - Tưởng Giới Thạch	5400	345,6
Hongkong - Quốc tế Hongkong	12667	610,6
London - Hat'uych	18248	187,7
London - Hit'rou	28615	568,4
Lot Angiơlet - Quốc tế Lot Angiơlet	7517	325,0
Mađrit - Barahat	5403	
Maiami - Quốc tế Maiami	8614	433,6
Manila - Quốc tế Manila		155,0
Mantrextơ - Quốc tế Mantrextơ	7040	
Munich - Munich	5614	
New York - Kennơđi	17405	900,0
Osaka - Quốc tế Osaka		167,0
Panma - Quốc tế Panma Maloca	8827	
Pari - Oocli	7929	165,1
Pari - Saclơ đơ Gôn	14450	539,0
Phrăngphuốc trên Main - Phrăngphuốc trên Main	17147	840,0
Roma - Phiumichino	6962	172,0
Ten Avip - Ben Gurion		178,9
Tokio - Quốc tế Tân Tokio (Narita)	11397	1018,6
Toronto - Piecxon	8632	
Xan Phransixco - Quốc tế Xan Phransixco		205,0
Xeun - Kimpo		411,3
Xingapo - Changi	10009	418,3
Xitnei - Kingxphot		145,0

NHẤT, NHẤT, NHẤT!

Chuyến bay có điều khiển và kéo dài đầu tiên là của Oocvin Raitơ (1871-1948) tiến hành tại Bắc Carolina (Hoa Kỳ) vào lúc 10h 35' sáng ngày 17.12.1903 trên chiếc máy bay "Flyer-1" (có động cơ dây xích 12 mã lực), bay qua chặng đường 36,5 mét trên không với vận tốc 48km/h.

Chuyến bay đơn độc đầu tiên vòng quanh trái đất là của Oaili Hacđeman Poxtơ (1898-1935) (Hoa Kỳ) thực hiện trên máy bay "Wini Mai" thuộc hãng "Loc'hit vega", bay từ Niu Iooc (Phloiđơ Benet Phin) ngày 15.7 và trở lại đó vào ngày 22.7.1933. Trên đường bay đã hạ cánh 10 lần, bay qua 25.099 km sau 115h 36'. Tuy nhiên, chuyến bay được thực hiện tại vùng có vĩ độ quá cao nên không thể coi là vòng quanh thế giới.

Chiếc tàu bay lớn nhất là khí cầu lái của Đức "Bá tước Sepelin II", có trọng lượng 213,9 tấn, dài - 245 m, khối lượng - 199981 m^3. Lần đầu tiên khí cầu lái này bay vào không trung ngày 14.9.1938. Vào tháng 5 và 8 năm 1939 nó đã tiến hành do thám trên không phận Anh. Tháng 4 năm 1940 nó bị tháo dỡ. Khí cầu lái cùng loại với nó có tên "Ginđenbuôc" dài hơn 1,7m.

Máy bay "Aero Spacelins Super Guppi" cos khoang hàng với khối lượng hữu ích là 1410 m^3 và trọng lượng bay tối đa là 79,38 tấn. Sải cánh - 47,63m, thân dài 43,05m. Khoang hàng có chiều dài 33,17m và phần ống trụ đường kính - 7,62m. Máy bay AH-124 "Ruxlan" của Liên Xô có khoang chở hàng với khối lượng hưu ích là 1014m^3, trọng lượng bay tối đa 405 tấn. Máy bay có 4 động cơ tuốcbin Lotarep D-18T cho phép đạt tốc độ 850km/h trên độ cao 12.000m với chiều dài bay 4500km.

Máy bay phản lực chứa được nhiều hành khách nhất là Boing-747, lần đầu tiên bay vào 9.2.1969. Nó có thể chở được từ 385 đến hơn 400 hành khách, tốc độ tối đa - 969km/h, dài 70,7m. Loại máy bay này bắt đầu bay thường xuyên từ 22.1.1970.

Máy bay bay nhanh nhất sử dụng động cơ đốt trong là chiếc máy bay tư kiểu gọn nhẹ "Hoko Xi Phiuri", đã đạt tốc độ 836km/h tại Tecdơt (Hoa Kỳ) tháng 8.1966, do Maikơn Keron (hy sinh năm 1969) lái từ Lot Angiơlet. Kỷ lục chính thức của máy bay dùng động cơ đốt trong được Liên đoàn hàng không quốc tế công nhận là 832,12km/h do Phren Taylo lập trên máy bay kiểu P 51D "Mustang" dùng động cơ của hãng "Pakkard Merlin" 3000 mã lực, khi bay qua quãng đường 10km tới Caliphoocnia vào 30.7.1983.

Tuyến bay hàng tuần dài nhất không hạ cánh lag tuyến bay giữa Xitnei và Xan Phrăngsitxco (hãng hàng không "Pan-American"), kéo dài 13h 25'. Đó là tuyến bay N816 với máy bay "Boing-747SP" từ 12.1976 trên chiều dài 12030km. Tuyến bay chở hàng dài nhất là 16560km. Theo tuyến này từ Xietơn đến Keiptaun (Nam Phi), máy bay "Boing 747SP" của hãng hàng không Nam Phi "Matrusberg" đã sử dụng 175,5 tấn nhiên liệu hóa lạnh và bay hết 17h 22,5' (23-24.3.1976).

Kỷ lục bay dài nhất là 64 ngày 22 giờ 19 phút 5 giây thuộc về Robơt Tim và Giôn Cuc, đã bay trên máy bay "Sessna-172 Gasienda". Họ đã cất cánh từ sân bay "Makeren" ở Lat Vegat vào lúc 15h 53' giờ địa phương ngày 4.12.1958 và hạ cánh trên chính sân bay đó vào lúc 14h 12'ngày 7.2.1959. Được tiếp nhiên liệu trên không họ đã bay một quãng đường bằng 6 lần xích đạo trái đất.

Chuyến bay vòng quanh trái đất không tiếp liệu thuộc về Đic Rutan, 48 tuổi, và Giana Iơgơ, 34 tuổi. Hai người đã bay trên chiếc máy bay "Voyagiơ" chuyên dụng của mình, xuất phát từ sân bay quân sự Et'uốt ở Caliphocnia (Hoa Kỳ) ngày 14.12.1986 và hạ cánh chính trên sân bay đó sau 9 ngày 3 phút 44 giây. Chiếc máy bay do Bectơ, người anh em của Đic thiết kế, có sải cánh 33,77m, nhiên liệu trữ là 5636 lít và trọng lượng - 4052 kg. Việc chế tạo chiếc máy bay này mất 2 năm.

VIỄN CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT CHỦ YẾU TRÊN THẾ GIỚI

CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp là cột trụ của kinh tế toàn cầu hiện nay. Công nghiệp hóa không chỉ là mục tiêu mà các nước trên thế giới đang cùng nhau vươn tới, mà còn là chỉ tiêu để đánh giá mức độ phát đạt của kinh tế mỗi nước từ trước tới nay, sự phát triển của công nghiệp thế giới đã có tác dụng đòn bẩy đối với toàn bộ nền kinh tế toàn cầu.

Mấy năm gần đây, do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật của thế giới và sự phát triển của kỹ thuật mới và cao cấp, các ngành công nghiệp mới như công nghiệp điện tử, công nghiệp máy tính, công nghiệp người máy, công nghiệp hàng không vũ trụ, công nghiệp nguyên tử, công nghiệp tin học, công nghiệp vi sinh vật... phát triển nhanh chóng, còn các ngành công nghiệp truyền thống như gang thép, kim loại mầu, đóng tàu, chế tạo ô tô, khai thác than dầu lửa, xây dựng, làm giấy, dệt và sành sứ, v.v... đều trong tình trạng co lại.

Mặc dù bối cảnh lịch sử, xã hội của việc phát triển kinh tế mỗi nước khác nhau, con đường các nước thực hiện công nghiệp hóa cũng có những điểm khác nhau, nhưng ngày nay công nghiệp thế giới của thế kỷ 21 đang có xu thế phát triển mạnh mẽ ăn khớp với sự phát triển của kinh tế thế giới.

1. Hàm lượng tiến bộ kỹ thuật và khoa học kỹ thuật không ngừng tăng cường. Lực thúc đẩy công nghiệp hiện đại là do khoa học kỹ thuật hiện đại, sức cạnh tranh của các xí nghiệp hiện đại thì lại bắt nguồn từ sự đổi mới kỹ thuật và sự chuyển hóa thành quả kỹ thuật thành hàng hóa. Bất kể là nước phát triển hay nước đang phát triển, trong phát triển công nghiệp đều phải dựa vào cách mạng khoa học kỹ thuật và nguồn lực thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật không ngừng được tăng cường, do đó hàm lượng của khoa học kỹ thuật trong công nghiệp thế giới ngày càng cao, sức cạnh tranh của kỹ thuật công nghiệp cũng ngày càng mạnh. Những biểu hiện của nó là: Một là các nước trên thế giới đều ngày càng coi trọng chính sách kỹ thuật. Chính sách kỹ thuật của nhà nước có tác dụng trực tiếp chỉ đạo và thúc đẩy đối với việc phát triển công nghiệp. Nước Mỹ coi chính sách kỹ thuật là một việc làm độc đáo,

chính phủ liên bang tích cực để xướng và tham gia vào việc mở đường cho kỹ thuật; sắp xếp việc nghiên cứu và mở đường cho những kỹ thuật nổi trội; sử dụng tài nguyên khoa học kỹ thuật quân sự một cách có lợi giúp cho việc mở đường cho kỹ thuật dân dụng; việc ra sức mở đường đã trực tiếp quan hệ tới việc nâng cao sức cạnh tranh của kinh tế; cổ vũ các xí nghiệp tiến hành mở mang kỹ thuật. Hàng loạt chính sách và biện pháp đó đã làm cho Mỹ có thể duy trì được địa vị dẫn đầu trong một số lĩnh vực kỹ thuật công nghiệp. Còn nước Đức thì lại coi việc đổi mới công nghiệp là mục tiêu trực tiếp của chính phủ. Hệ thống đổi mới của nước Đức bao gồm việc dùng một năng lực cực lớn để thông qua đó mà thúc đẩy việc đổi mới. Hệ thống đổi mới này thông qua các cơ quan nghiên cứu và mạng lưới tổ chức công nghiệp dày đặc, đồng thời phối hợp với các chính sách kỹ thuật tương ứng, phục vụ giúp đỡ có tính chất bổ sung cho sự đổi mới của các xí nghiệp thuộc các ngành trong toàn quốc. Mạng lưới kỹ thuật và các biện pháp có hệ thống của cơ sở đó nhằm vào sự đổi mới của công nghiệp, do đó mà thường xuyên làm cho các xí nghiệp của Đức, nhất là các xí nghiệp tương đối nhỏ, có ưu thế tương đối rõ rệt. Chính sách kỹ thuật và chiến lược khoa học kỹ thuật, đặc biệt quan trọng đối với việc chấn hưng kinh tế quốc gia. Hiện nay trong các nước phát triển, việc phát triển kinh tế hoàn toàn dựa vào sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật để thực hiện. Trong thời kỳ đầu của những năm 90, tiến bộ kỹ thuật của Nhật và Mỹ đã cống hiến cho phát triển công nghiệp là 97% và 82%. Hai là ra sức đẩy mạnh sự trưởng thành của ngành sản xuất kỹ thuật mới; xét về xu thế phát triển hiện nay ta thấy ngành sản xuất kỹ thuật mới và cao đang dần dần thay thế cho địa vị của ngành sản xuất truyền thống và trở thành ngành chủ đạo của sự phát triển kinh tế quốc dân. Bởi vì ngành kỹ thuật cao và mới có sự trưởng thành và viễn cảnh tốt đẹp, nó có thể làm cho cơ cấu công nghiệp tốt lên, cho nên nhiều nước phát triển đã tăng thêm khoản đầu tư vào khoa học kỹ thuật dân dụng, thúc đẩy sự trưởng thành của ngành này. Trong đó bao gồm mạch điện tổng hợp, phần mềm, máy tính, máy tính cá nhân, ti vi, cáp quang... trong ngành kỹ thuật tin học. Tốc độ phát triển của nó nhanh đến nỗi mọi người đều sửng sốt. Theo dự báo, tổng mức tiêu thụ của ngành tin học toàn cầu năm 1996 sẽ đạt tới 100 tỷ đô la, vượt qua cả ngành công nghiệp truyền thống ô tô và gang thép, đồng thời một bước nhảy lên trở thành ngành lớn nhất của toàn cầu. Bước nhảy vọt mạnh mẽ của ngành sản xuất kỹ thuật mới và cao, lại có tác dụng giúp đỡ cho việc cải tạo các ngành truyền thống như ô tô, gang thép dầu mỏ và công nghiệp hóa chất, làm cho bộ mặt của những ngành này đổi mới cùng tồn tại song song với ngành sản xuất kỹ thuật mới và cao. Một xu thế khác cũng được mọi người chú ý là: Xa lộ thông tin được các nước phương Tây đẩy mạnh việc xây dựng với quy mô lớn đang làm hiện đại mạng lưới tin học. "Xa lộ thông tin cao tốc", thông qua cáp quang truyền dẫn các con số, chữ nghĩa, các loại tranh ảnh và âm thanh đến hàng nghìn hàng vạn các hộ sử dụng..., nối liền họ lại với nhau, đưa tới cho nhau các loại thông tin cần thiết. Việc ứng dụng rộng rãi những kỹ thuật tin học cao cấp đó, không những đã cải thiện được lao động thể lực và trí tuệ của con người ở mức độ rất lớn, thúc đẩy mạnh mẽ sức lao động sản xuất, mà còn dẫn đến sự thay đổi lớn lao toàn bộ phương thức sản xuất và sinh hoạt xã hội, đưa nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn hậu công nghiệp hóa, cũng tức là giai đoạn kinh tế tin học theo hướng: chất

lượng cao, tốc độ cao, trí thức hóa và thâm canh hóa. Ba là, việc mở mang độ sâu, độ rộng và độ mạnh của sản phẩm xí nghiệp đã xuất hiện xu hướng mới. Việc mở mang sản phẩm là cơ sở để cho xí nghiệp tồn tại và phát triển, cũng là sự thể hiện tập trung của lực tổng hợp phát triển kinh tế công nghiệp của một quốc gia. Xu thế mới mở mang sản phẩm ngày càng nhanh, trong một số lĩnh vực kỹ thuật mới và cao, như máy tính, mạch tổng phần mềm, thiết bị thông tin v.v., tốc độ mở mang những sản phẩm thật đáng kinh ngạc, điều này có tác dụng cực kỳ sâu xa đến tố chất của nền kinh tế công nghiệp. Thứ nữa là chu kỳ từ khoa học kỹ thuật đến sản xuất ngày càng được rút ngắn lại. Điều này thể hiện tốc độ chuyển hóa thành quả khoa học thành hàng hóa cũng ngày càng nhanh, việc ứng dụng những kỹ thuật mới thích hợp đã cung cấp điều kiện cho việc rút ngắn chu kỳ sản xuất hàng hóa, do đó dẫn tới việc làm cho nội bộ công nghiệp sinh ra một loạt hiệu ứng tốc độ nhanh. Mặt khác, khoa học kỹ thuật, sản xuất và thị trường nối tiếp nhau cũng ngày càng chặt chẽ. Việc nhấn mạnh hiệu ích kinh tế và khả năng thâm nhập thị trường đã là mục tiêu hàng đầu của các xí nghiệp. Mở mang sản phẩm và mở mang sản xuất đều vận hành xoay quanh trung tâm thị trường.

2. Sản xuất hiện đại sẽ phát triển theo hướng nhất thể hóa quốc tế. Ngày nay khoa học và kỹ thuật, sản xuất đều tiến nhanh và tiến mạnh, làm cho phân công quốc tế và hiệp tác chuyên ngành có xu thế chia nhỏ, đồng thời xuất hiện xu thế phát triển của sản xuất hiện đại nhất thể hóa quốc tế. Hạt nhân của sản xuất hiện đại nhất thể hóa quốc tế là sự phân công quốc tế hiện đại và tổ chức lại cơ cấu ngành. Xét về xu thế phân công quốc tế hiện nay, đã từ sự phân công vuông góc chậm nhất giữa các ngành khác nhau như công nghiệp dệt kiểu tập trung lao động, công nghiệp nặng hóa chất kiểu tập trung vốn và công nghiệp kiểu tập trung kỹ thuật, v.v... phát triển thành sự phân công vuông góc hợp với sự phân công theo trình độ của trình tự công nghệ sản xuất, theo mức độ chuyên môn hoá các phụ tùng linh kiện trong nội bộ ngành. Hình thái phát triển của sự phân công quốc tế này về mặt khách quan đã làm cho việc phân phối và sử dụng tài nguyên toàn cầu được hợp lý hơn. Những biểu hiện chủ yếu của nó là: Một là, phân công vuông góc đặc trưng là chuyển hóa ưu thế tương đối của tài nguyên thành ưu thế tổng hợp của tài nguyên. Phân công quốc tế vuông góc từ trước đến nay vẫn là một loại phân công quốc tế dựa vào điều kiện sản xuất tài nguyên và trình độ kinh tế kỹ thuật, chủ yếu biểu hiện ở phân công trong sản xuất hàng hóa kiểu tập trung lao động, tập trung vốn và tập trung kỹ thuật. Đó là hình thức phân công truyền thống lấy tài nguyên làm ưu thế tuyệt đối, điều khác nhau chủ yếu là ở chỗ các nước phát triển sản xuất hàng hóa kiểu vốn và kỹ thuật tập trung là chính, còn các nước đang phát triển thì sản xuất kiểu hàng hóa tập trung sức lao động là chính. Mặc dù hình thái phân công đó vẫn tồn tại, nhưng xã hội quốc tế hiện đại đã có những thay đổi căn bản, đặc trưng của nó là trước kia lấy ưu thế tuyệt đối tài nguyên các nước làm cơ sở, hay lấy ưu thế tài nguyên tương đối làm cơ sở, và chuyển hóa thành... thế phân công vuông góc với điều kiện là ưu thế tổng hợp của tài nguyên. Hai là, sự phân công theo trình độ của trình tự công nghệ trong sản xuất của nội bộ ngành phát triển nhanh chóng. Loại phân công theo trình độ này có đặc trưng là các nước khác nhau về quá trình công nghệ sản xuất sẽ tiến hành chuyên môn hóa sản xuất đối với các khâu của trình tự công nghệ gia

công. Trong xã hội quốc tế hiện đại, các nước phát triển khi sản xuất hàng hóa ở dạng tập trung vốn và kỹ thuật thì ngày càng có nhiều nước đưa số hàng đó sang gia công hoặc lắp ráp tại các nước đang phát triển dưới dạng tập trung lao động, để lợi dụng giá thành về tài nguyên sức lao động ở những nước này thấp và có chính sách ưu đãi đầu tư tương ứng. Loại phân công theo trình độ của trình tự công nghệ sản xuất trong nội bộ ngành, cũng thể hiện rõ ưu thế tương đối về tài nguyên của các nước. Phân công quốc tế của trình tự nghề sản xuất hiện đại, nói chung đều thực hiện theo phương thức công nghiệp và mậu dịch hợp nhất, như việc đưa đến gia công hoặc lắp ráp, đều là thông qua hình thức ủy thác một công đoạn sản xuất hoặc lắp ráp một loại hàng hoá nào đó mà thôi. Chỉ cần kinh tế giữa các nước còn có sự khác biệt và kinh tế thế giới đang từng bước tiến tới nhất thể hóa thì sự phân công theo trình độ quốc tế của trình tự công nghệ sản xuất trong nội bộ ngành đó sẽ trở thành một xu thế lớn. Ba là, sự phân công theo mức độ chuyên môn hóa các linh kiện phụ tùng của sản phẩm cũng ngày một rõ rệt. Công năng và đặc tính của sản phẩm hiện đại cũng ngày càng đa dạng hóa và việc sản xuất sản phẩm cũng ngày càng phức tạp hóa, linh kiện, phụ tùng có trong sản phẩm cũng theo đó mà tăng lên, còn kỹ thuật sản xuất truyền thống của các nước so với kỹ thuật hiện đại có sự khác biệt lớn, kết quả là một nước muốn có ưu thế về sản xuất tất cả các phụ tùng linh kiện đều không thể được và cũng không kinh tế. Điều này đòi hỏi có sự chú ý coi trọng việc so sánh giá thành và so sánh lợi ích. Trong xã hội kinh tế quốc tế hiện đại, chủng loại của hàng hóa càng nhiều, phẩm chất càng đa dạng thì chu kỳ tuổi thọ của sản phẩm càng ngắn, về mặt khách quan mà nói thì trong sản xuất sản phẩm càng phải sử dụng rộng rãi hình thức chuyên môn hóa việc sản xuất phụ tùng linh kiện. Còn các nước trong quá trình phát triển kinh tế đã có những đặc điểm và ưu thế trong sản xuất phụ cùng linh kiện thì sẽ lợi dụng ưu thế để chuyên môn hóa sản xuất phụ tùng linh kiện. Ngày nay, xu thế phát triển sự phân công theo trình độ chuyên môn hóa sản xuất phụ tùng linh kiện rất rõ rệt, các nước phân công hiệp tác, bổ sung ưu thế cho nhau, thông qua chuyên môn hóa sản xuất phụ tùng linh kiện và lắp ráp toàn bộ sản phẩm máy móc. Hình thức phân công quốc tế này đã thúc đẩy trình độ sản xuất tự động hóa, cả việc tiêu chuẩn hóa quốc tế và thông dụng hóa sản phẩm phụ tùng linh kiện, nhanh chóng nâng cao sức sản xuất xã hội, và cuối cùng dẫn tới sự thay đổi rất lớn đối với phương thức cạnh tranh sản phẩm của các nước, điều này chủ yếu biểu hiện ở chỗ ưu thế cạnh tranh đối với sản phẩm cùng loại được quyết định ngày càng nhiều bởi đặc điểm công năng và thiết kế mới mẻ của sản phẩm, và ở chỗ có thể thực hiện sự hợp tác quốc tế có hiệu quả hay không. Có thể dự kiến được rằng việc phân công theo trình độ chuyên môn hóa phụ tùng linh kiện của sản phẩm sẽ làm sâu hóa tiến trình nhất thể hóa quốc tế sản xuất hiện đại, đồng thời mang lại những biến đổi sâu sắc cho ngành và cơ cấu sản phẩm.

3. Kinh doanh hiện đại phát triển theo hướng nhất thể hóa quốc tế. Xu thế nhất thể hóa quốc tế của sản xuất hiện đại, tất nhiên đòi hỏi phải phù hợp với nhất thể hóa quốc tế của kinh doanh hiện đại. Điều này đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của sản xuất hiện đại và kinh doanh hiện đại cùng bước vào nhất thể hóa quốc tế. Chủ thể hiện thực của kinh doanh hiện đại nhất thể hóa quốc tế là các công ty xuyên quốc gia. Xét về mặt bản chất, Công ty xuyên quốc gia là kết

quả trực tiếp của thị trường cạnh tranh và phát triển nhất thể hóa kinh tế thế giới. Ngày nay, xét về mặt kết quả và xu thế của kinh doanh nhất thể hóa toàn cầu, các công ty xuyên quốc gia đã có tác dụng chủ đạo trong sản xuất và mậu dịch quốc tế, đồng thời trực tiếp ảnh hưởng đến hướng đi trong tương lai của kinh tế thế giới. Theo thống kê, ngày nay toàn cầu đã có gần 4 vạn công ty xuyên quốc gia, chiếm một nửa tổng giá trị sản xuất của toàn cầu, đồng thời đã khống chế được từ 50 - 60% tổng kim ngạch mậu dịch của toàn cầu, 60 - 70% mậu dịch kỹ thuật quốc tế, 80 - 90% công trình nghiên cứu chế tạo công nghệ. Do đó, ta có thể thấy được rằng các công ty xuyên quốc gia không những có ưu thế phân phối tài nguyên trong phạm vi thế giới, giúp cho việc thúc đẩy phân công quốc tế đi vào chi tiết hóa mà còn thông qua việc nhất thể hóa sản xuất và kinh doanh quốc tế để đẩy nhanh tiến trình nhất thể hóa kinh tế thế giới.

Nhất thể hóa quốc tế kinh doanh hiện đại vừa có thể thông qua việc giảm bớt hàng rào mậu dịch và thực hiện khu vực mậu dịch tự do, mở rộng thực hiện bằng hình thức nhất thể hóa giản đơn việc trao đổi hàng hóa và lao động của các nước, cũng có thể thực hiện bằng hình thức nhất thể hóa phức tạp qua việc trao đổi hàng hóa và lao động giữa các công ty xuyên quốc gia. Tác dụng thúc đẩy của các công ty xuyên quốc gia trong quá trình nhất thể hóa đạt được bằng chiến lược thực hiện toàn cầu hóa. Những biểu hiện chủ yếu của nó là: một là, chiến lược nhất thể hóa cơ cấu tổ chức. Thực hiện mạng lưới hóa mọi liên hệ trong nội bộ công ty và các công ty, mở rộng sự thông thoáng, tăng cường thêm mối liên hệ, từ đó làm cho hệ thống cơ cấu tổ chức đồ sộ của công ty có thể thực hiện được kế hoạch kinh doanh nhất thể hóa toàn cầu, đồng thời đảm bảo được tính nhất trí của chiến lược quan trọng. Có công ty xuyên quốc gia còn thông qua việc thành lập Tổng công ty quản hệ thống vùng và công ty con tiền tệ hải ngoại để tăng cường thêm mục tiêu của chiến lược quản lý kinh doanh toàn cầu hóa. Hai là, chiến lược nhất thể hóa thị trường. Nhất thể hóa thị trường không chỉ phản ánh yêu cầu về xu hướng mới của thế giới tiêu thụ hiện nay, mà còn thúc đẩy xí nghiệp ngày càng coi trọng việc mở rộng phạm vi sử dụng của sản phẩm, đồng thời đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống phân công định mức trong nội bộ của xí nghiệp, xác lập sách lược kinh doanh tiêu thụ trong toàn bộ thị trường và xây dựng mạng lưới kinh doanh tiêu thụ. Ba là, chiến lược nhất thể hóa đầu tư. Một đặc trưng nổi bật của công ty xuyên quốc gia là phát triển nhanh chóng, việc đầu tư trong phạm vi thế giới trước đây không thể có được tốc độ tăng trưởng đó, đồng thời đã xuất hiện việc đầu tư khu vực, cơ cấu ngành của đầu tư cũng ngày càng có xu thế cao cấp hóa và mềm hóa. Đồng thời khoa học kỹ thuật tiến bộ, sự phát triển của quốc tế hóa sản xuất và sự phân công quốc tế ngày càng sâu thêm, làm cho hoạt động thu mua, thôn tính ngày càng trở thành một phương thức quan trọng của công ty xuyên quốc gia trực tiếp đầu tư ra nước ngoài. Bốn là, chiến lược nhất thể hóa về mở rộng kỹ thuật. Công ty xuyên quốc gia xem xét việc mở rộng kỹ thuật trên cơ sở để có lực thúc đẩy tổng thể đối với sản xuất và kinh doanh, đã bắt đầu làm theo yêu cầu của chiến lược nhất thể hóa mở rộng kỹ thuật, xây dựng cơ cấu nghiên cứu mở rộng ở nước ngoài, đồng thời bắt đầu xây dựng mạng lưới kỹ thuật tin học toàn cầu, từ đó mà hình thành được sức mạnh tổng thể to lớn của chiến lược nhất thể hóa về cơ cấu tổ chức, thị trường và đầu tư. Năm là, xây dựng liên minh chiến

lược xuyên quốc gia toàn cầu. Đó là mối quan hệ bạn hàng được hình thành trong một khu vực nhất định gồm hai hoặc trên hai công ty xuyên quốc gia cùng đặt ra mục tiêu chiến lược, đang phát triển rất nhanh trong thời đại ngày nay. Việc xây dựng liên minh xuyên quốc gia, sẽ giúp cho thị trường gắn liền các cơ quan nghiên cứu khoa học lại với nhau và tập hợp xí nghiệp các ngành lại với nhau, trở thành mạng lưới sản xuất tiêu thụ có thể linh hoạt điều hòa cùng chung một mục tiêu chiến lược nhất là trong lĩnh vực kỹ thuật cao, thông qua việc phân chia sự gánh vác phí tổn nghiên cứu mở rộng, giảm bớt rủi ro, tập trung tài nguyên khoa học kỹ thuật, vừa tăng cường được địa vị cạnh tranh, vừa tránh được hai mặt thất bại.

4. Xu thế tìm tòi quy mô kinh tế và quy mô hiệu quả. Mặc dù mấy năm gần đây xí nghiệp vừa và nhỏ của các nước trên thế giới xuất hiện không ngừng, nhưng quy mô kinh tế vẫn là một mục tiêu tìm tòi chung của kinh tế công nghiệp toàn cầu. Quy mô kinh tế và quy mô hiệu quả, không những là phương thức quan trọng để xí nghiệp phát triển lớn mạnh và giành được lợi nhuận, mà còn là thủ đoạn quan trọng để một quốc gia nâng cao tố chất phát triển kinh tế công nghiệp. Quy mô kinh tế chủ yếu do những xí nghiệp lớn thực hiện.

Quan sát các nước trên thế giới ngày nay, bất kể là nước công nghiệp phát triển hay là nước công nghiệp mới nổi lên đều phải có một số xí nghiệp lớn làm nòng cột cho toàn bộ nền kinh tế quốc gia, nếu nói những xí nghiệp lớn này là cột trụ của đất nước thì cũng không phải là quá. Trong quá trình phát triển kinh tế thế giới và kinh tế các nước, ngày càng có nhiều thực tế chứng minh rằng không có xí nghiệp lớn thì không có cơ sở để chấn hưng kinh tế hiện đại và kinh tế tốc độ nhanh. Xí nghiệp lớn là con át chủ bài và quân chủ lực của ngành, đồng thời còn là tượng trưng cho thực lực kinh tế của đất nước và sức cạnh tranh quốc tế. Trong 500 xí nghiệp công nhiệp lớn nhất thế giới, Mỹ có 157 cái, mức tiêu thụ của nó tương đương bằng 29% tổng giá trị sản phẩm trong nước hàng năm của Mỹ; Nhật bản có 135 cái, tương đương bằng 32% tổng giá trị sản phẩm trong nước hàng năm. Ngoài ra, Đức có 32 cái, Anh có 41 cái, Pháp có 36 và Italia 7 cái đã chiếm tổng giá trị sản phẩm hàng năm của nước họ là 27%, 31%, 25%, và 15%. Ta có thể thấy được là trong các nước phát triển của thế giới, các xí nghiệp lớn đã có địa vị và tác dụng hết sức rõ rệt đối với nền kinh tế của đất nước. Ngay cả trong các nước công nghiệp mới nổi lên thì cũng không thể xem nhẹ tác dụng của các xí nghiệp lớn . Ví dụ, tổng mức bán ra của 12 tập đoàn lớn đã chiếm 1/2 giá trị tổng sản phẩm trong nước. Từ nhiều sự việc nói lên rằng các xí nghiệp lớn đã có tác dụng đầy đủ trong nền kinh tế của các nước. Xét về xu thế phát triển hiện nay, các nước trên thế giới đều căn cứ vào thực tế của nước mình để áp dụng các chính sách và biện pháp tương ứng ra sức giúp đỡ cho các xí nghiệp lớn phát triển, thông qua việc làm cho các xí nghiệp lớn trong nước vững mạnh để nâng cao thực lực kinh tế trong nước và sức cạnh tranh quốc tế. Có thể nói rằng sự phát triển của các xí nghiệp lớn sẽ trở thành chủ lực chính trong phát triển kinh tế công nghiệp toàn cầu.

NGÀNH TIN HỌC

1. Nội hàm và ranh giới của ngành tin học. Ngành tin học là một danh từ mới do quần chúng sáng tạo nên. Nhà khoa học người Mỹ Fritz Marklup đã nêu ra khái niệm và định nghĩa về cơ cấu của nó.

Năm 1962, Markulp đầu tiên nêu ra khái niệm về "Ngành trí tuệ", và đem các vấn đề như nghiên cứu, mở mang giáo dục, thông tin môi giới, thiết bị tin học và dịch vụ tin học liệt vào nội dung của ngành trí tuệ, tiếp đó còn dự đoán và lượng hóa. Về sau mới dần dần hình thành khái niệm ngành tin học. Theo sự giải thích của thông lệ quốc tế, ngành tin học nói chung là ngành lấy tin học làm tài nguyên và kỹ thuật tin học làm cơ sở, tiến hành việc nghiên cứu, khai thác và ứng dụng tin học, và cả các hoạt động thu thập, sản xuất, xử lý, truyền dẫn, tồn trữ và kinh doanh tin học; là một ngành sản xuất và hoạt động kinh doanh mang tính tổng hợp, phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.

Mấy năm gần đây, một số nước công nghiệp phát triển, nói chung, đều coi tin học là một nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển sản xuất xã hội và phát triển kinh tế quốc dân, coi tin học là ngành hạt nhân của các ngành mới nổi lên và còn gọi đó là ngành sản xuất thứ tư. Nhìn chung, nó là ngành trí tuệ được tách ra từ ngành sản xuất thứ 3. Sở dĩ nó được gọi là ngành sản xuất thứ tư là vì các ngành sản xuất 1, 2, 3 được ra đời trong phạm vi tái sản xuất của tư liệu vật chất, trong đó ngành sản xuất thứ 1 và thứ 2 thuộc về các khâu sản xuất, ngành sản xuất thứ 3 thuộc về khâu lưu thông, phân phối và tiêu dùng; còn ngành tin học thì đã vượt qua phạm vi tổng quá trình tái sản xuất tư liệu vật chất, trong đó bao gồm các phạm vi cơ cấu của sức lao động trí óc, trí tuệ và kỹ năng. Ngành tin học được hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nghĩa hẹp là để chỉ ngành dịch vụ tin học, sử dụng khoa học kỹ thuật hiện đại để phục vụ cho việc tư vấn tin học; nghĩa rộng là để chỉ ngành làm các việc: nghiên cứu kỹ thuật tin học, khai thác và ứng dụng, chế tạo thiết bị và phụ tùng tin học, sưu tầm xử lý tin học, tức là ngành kỹ thuật tin học. Bộ quản lý về cơ cấu các ngành của Nhật đã định nghĩa ngành tin học là ngành chung để giúp đỡ cho các ngành tin học hóa. Tin học hóa tức là coi tin học là yếu tố sản xuất thứ 3 giống như là vật chất, năng lượng, tổng thể các hoạt động có ý thức như tạo ra, gia công, truyền dẫn, tồn trữ và sử dụng. Ngành dịch vụ tin học và ngành kỹ thuật tin học có liên quan mật thiết với nhau, không thể chia cắt được. Ngành kỹ thuật tin học là cơ sở kỹ thuật và phương tiện của ngành dịch vụ tin học, còn ngành dịch vụ tin học lại là "vũ đài" để ngành kỹ thuật thi triển tài năng. Chỉ khi nào ngành dịch vụ tin học được phát triển nhanh chóng thì ngành kỹ thuật tin học mới có thị trường rộng rãi và động lực để phát triển.

Về việc phân loại của ngành tin học và nội dung bao hàm của nó, quan điểm của các học giả trong và ngoài nước cũng có chỗ khác nhau. Mark Porratt, nhà kinh tế học Mỹ trong cuốn "Kinh tế tin học" đã viết là nên phân chia ngành tin học thành ngành tin học số 1 và ngành tin học số 2. Ngành số 1 là ngành trực tiếp cung cấp cho thị trường sản phẩm tin học, dịch vụ tin học và là ngành cụ thể trao đổi với thị trường, như bao gồm ngành sản xuất và phát minh trí tuệ, ngành tin học lưu động và thông tin, ngành chế tạo sản phẩm tin học, bán lẻ và bán buôn v.v..., nó chiếm vào khoảng 25% tổng sản phẩm quốc dân. Ngành số 2 là ngành chức năng của Chính phủ hay xí nghiệp không chuyên, ngành tin học làm dịch vụ tin học, bao gồm nghiên cứu kế hoạch điều tra, thông tin, thiết kế, kế toán, đánh máy, văn thư của quản lý, nó chiếm vào khoảng 21% tổng sản phẩm quốc dân. Ngành dịch vụ tin học của Mỹ nói chung phân làm 7 loại: xử lý tin học, mạng lưới tin học, sản phẩm hệ thống phần mềm,

xử lý và sử dụng sản phẩm phần mềm, hệ thống sưu tầm tổng hợp tác nghiệp tin học ngoài luồng, các loại dịch vụ chuyên môn. Nhật Bản phân ngành tin học ra làm 3 loại lớn: ngành chế tạo máy tính, ngành dịch vụ tin học, và ngành thông tin tin học. Các nước Anh, Pháp, Đức lại chia ngành tin học ra làm 4 loại lớn: ngành dịch vụ xử lý tin học, dịch vụ mạng lưới tin học, sản phẩm phần mềm và hệ thống sưu tầm tổng hợp.

Trung Quốc cũng chưa thống nhất trong việc phân loại ngành tin học, nói chung bao gồm 7 phương diện: một là sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vi điện tử; hai là khai thác, nghiên cứu và tiêu thụ máy tính điện tử, thiết bị đóng kín và các loại phụ tùng phần mềm, phần cứng; ba là ngành sản xuất các vật liệu tin học; bốn là ngành dịch vụ tin học, bao gồm các dịch vụ về số liệu tin học, kiểm tra, hỏi đáp, tư vấn thương vụ, v.v...; năm là ngành thông tin bao gồm: máy tính, thông tin vệ tinh, điện báo, điện thoại, bưu chính v.v...; sáu là kỹ thuật tin học có liên quan đến các ngành chế tạo, bảy là truyền dẫn các tiết mục vui chơi giải trí và giới thiệu thư viện cho đông đảo quần chúng.

2. Chức năng và tác dụng của ngành tin học. Ngành tin học là một ngành có năng lực trí tuệ cao kết hợp với kỹ thuật cao. Nó có đặc điểm là "3 cao 3 thấp", đó là hiệu suất cao, hiệu ích cao, tăng trưởng cao và ô nhiễm thấp, năng lượng thấp, tiêu hao thấp. Chức năng của ngành tin học là ở chỗ chuyển hóa khoa học trí thức và kỹ thuật mới thành sức sản xuất, trực tiếp có ảnh hưởng biến đổi đến cơ cấu của ngành sản xuất. Trước tiên là các nước công nghiệp phát triển, trước trào lưu xung kích của kỹ thuật mới phát triển, các ngành truyền thống tương đối thu hẹp lại, còn các ngành mới nổi lên thì như mặt trời mọc đang lên, đồng thời đang từng bước thay thế cho các ngành truyền thống như gang thép, đóng tàu, khai thác than, và dầu mỏ, v.v... Ví dụ, trong những năm 80, công nghiệp gang thép của Anh đã giảm 52%. Khi nước Pháp bắt đầu điều chỉnh lại cơ cấu ngành sản xuất thì cũng trước hết giảm khoảng 10% của công nghiệp gang thép. Ngành công nghiệp ô tô của Mỹ năm 1982 giảm 19%, hiện nay công nghiệp gang thép có khoảng 42% đóng cửa không có việc làm. Sau khi bước vào những năm 90, tỷ lệ những người làm trong các ngành gang thép, ô tô năm 1982 là 22% đã giảm xuống chỉ còn 8%. Ngược lại, ngành mới nổi lên mà tiêu biểu là kỹ thuật vi điện tử (công nghiệp điện tử, công nghiệp hàng không vũ trụ) lại phát triển nhanh chóng. Ngành điện tử của Mỹ chỉ riêng năm 1985 đã tăng thêm 11 vạn nhân viên chuyên nghiệp và 14 vạn nhân viên phụ trợ.

Mặc khác, sau khi kỹ thuật mới và cao tham gia vào các ngành công nghiệp truyền thống, đã làm cho bản thân ngành truyền thống được cải tạo về cơ bản. Như thực hiện tự động hóa, cải tạo công nghệ sản phẩm, tiết kiệm tài nguyên và sức lao động, v.v... Hiện nay, có rất nhiều nước công nghiệp phát triển đang sử dụng các phương tiện kỹ thuật cao và mới để cải tạo các ngành công nghiệp truyền thống như gang thép, kim loại mầu, đóng tàu, ô tô, dầu mỏ, kiến trúc, làm giấy, vận tải, dệt, v.v..., không ngừng đổi mới thiết bị sản xuất và thay đổi sản phẩm.

Hơn nữa, nếu xét về mối quan hệ giữa các ngành sản xuất thì việc phát triển của ngành tin học sẽ tiến thêm một bước, đáp ứng nhu cầu của mọi người mà nội dung chủ yếu là các ngành sản xuất thứ nhất và thứ hai, có chuyển biến đáp ứng nhu cầu tinh thần cho mọi người chủ yếu là nội dung ngành sản xuất thứ ba và thứ tư. Trước năm 30, ngành sản xuất thứ 1

và thứ 2 chiếm địa vị chủ đạo trong kinh tế công nghiệp. Sau những năm 50, số người làm và giá trị sản phẩm trong ngành sản xuất thứ 3 đã vượt quá số người làm và giá trị sản phẩm của ngành sản xuất thứ 1 và thứ 2 cộng lại. Điều quan trọng hơn là từ ngành sản xuất thứ 3 lại tách ra ngành sản xuất thứ 4, tức là ngành tin học. Đồng thời tỷ trọng của ngành sản xuất thứ 4 cũng tăng lên không ngừng và tiến lên theo hướng của ngành chủ đạo, từ đó ta cũng có thể thấy được vị trí của ngành tin học và tác dụng quan trọng của nó.

Vậy thì mấy năm gần đây tại sao ngành tin học lại phát triển nhanh chóng đến như thế ? Ngoài ảnh hưởng của sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật thế giới, nhất là kỹ thuật mới và cao, nó còn quan hệ mật thiết đến việc mang lại sự tăng trưởng lớn lao cho kinh tế. Theo quan điểm của kinh tế tin học, chỉ sau khi cơ cấu ngành đã thay đổi, ngành sản xuất thứ 3 đã được phân phối một lượng tài nguyên và vốn tương đối lớn thì ngành tin học mới có thể phát triển nhanh được. Từ đó xét theo góc độ kinh tế học thông thường, sự trưởng thành của ngành sản xuất không tách khỏi việc đầu tư vốn, cơ cấu đầu tư quyết định cơ cấu của ngành. Như vậy có nghĩa là chỉ sau khi đã đầu tư vốn đầy đủ thì cơ cấu của ngành mới có thể có thay đổi, ngành tin học mới có thể phát triển được. Cơ cấu ngành sản xuất của Trung Quốc hiện nay chủ yếu vẫn là ngành thứ 1 và thứ 2, vì trong tình trạng tiêu phí cao và lao động tập trung, đại bộ phận tài lực, vật lực và nhân lực của Nhà nước đều đầu tư vào hai ngành này, còn đầu tư vào ngành thứ 3 chưa nhiều, hoặc có thể nói là hiện nay mới bắt đầu chuyển dịch sang ngành sản xuất thứ 3, còn một bộ phận cơ cấu quan trọng của ngành là ngành tin học (tức là ngành sản xuất thứ 4) còn chưa vươn tới hoặc có thì cũng chưa được bao nhiêu. Ngược lại, ở Nhật Bản từ sau đại chiến thế giới lần thứ 2 đã tích cực thực hiện chính sách "Tình báo tài nguyên hóa" và phương tiện "chú nghĩa tin học mang lại", ra sức khai thác tài nguyên tin học, đem những phát minh sáng tạo của các nước phương Tây ứng dụng vào xây dựng kinh tế Nhật Bản, bổ sung cho nguồn tài nguyên và năng lượng thiếu hụt, giữ được tốc độ phát triển kinh tế nhanh vùn vụt, sáng tạo ra kỳ tích nhảy vọt về kinh tế. Có người dự tính, trong thời gian 28 năm sau chiến tranh, Nhật đã đưa vào 3 vạn kỹ thuật mới, cộng thêm các thiết bị nhập khẩu đã chi phí mất 20 tỷ đô la, còn 3 vạn kỹ thuật mới đó sau khi được tiêu hóa và tiếp thu đã trở thành nguồn động lực phát triển kinh tế của Nhật, đồng thời những sản phẩm đó sau khi được tiêu thụ đã mang về cho Nhật Bản số ngoại tệ lớn tới mấy trăm tỷ đô la, do đó đã sáng tạo ra kỳ tích kinh tế Nhật Bản tăng trưởng với tốc độ cao. Theo dự đoán của các nhà kinh tế học Nhật Bản, kết quả của việc làm đó đã tiết kiệm được 85% thời gian và 80% kinh phí nghiên cứu. Các nhà kinh tế học phương Tây cho rằng, nếu Nhật chỉ hoàn toàn dựa vào sức của mình để nghiên cứu kỹ thuật mới, mà muốn đạt được trình độ kinh tế và xã hội hiện đại như hiện nay thì tối thiểu phải mất gấp 4 lần thời gian so với hiện tại. Năm 1992, Nhật Bản đầu tư vào ngành tin học tăng vọt hơn 40% so với năm 1991, chỉ riêng việc nghiên cứu và khai thác máy tính thế hệ thứ 3, Nhật đã chi phí hết 100 tỷ yên. Từ đó có thể suy ra rằng, ý đồ thật sự của chính phủ Nhật là muốn làm ra những "Bội tăng khí" (những máy móc có hiệu quả tăng gấp bội) của kỹ thuật cao, sau đó dựa vào ưu thế của kỹ thuật điện tử của nó, xây dựng ngành tin học điện tử chiếm bá chủ toàn cầu, còn những kỹ thuật tin học có hàm

lượng tin học rất cao đó sẽ đem lại cho kinh tế Nhật những cái mốc tăng trưởng mới.

Theo thống kê của tổ chức quốc tế có liên quan tới ngành tin học toàn cầu, đầu những năm 90, quy mô kinh doanh của ngành tin học ước khoảng 1400 tỷ đôla, trong đó riêng về phần mềm chiếm 1200 tỷ đôla, ngành dịch vụ tin học là 200 tỷ đôla. Từ tình hình này có thể thấy được rằng: ngành tin học và ngành dịch vụ tin học trong ngành tin học có địa vị ngày càng quan trọng trong kinh tế hiện đại.

3. Viễn cảnh phát triển của ngành tin học. Ngành tin học về mặt định nghĩa là một ngành nhất bản vạn lợi. Bởi vậy, sau khi bước vào những năm 90, hầu như tất cả các nước công nghiệp phát triển và một số nước kinh tế phát triển tương đối nhanh đều cùng nhau quy hoạch và kế hoạch hóa ngành tin học, coi nó là ngành mang tính chiến lược và tính dẫn đạo để phát triển (xem phần "Xa lộ thông tin" (con đường tin học cao tốc) với kinh tế tương lai" của sách này). Theo sự nghiên cứu phân tích của các chuyên gia phân tích tin học nước ngoài, cuối thế kỷ này và đầu thế kỷ sau ngành tin học thế giới sẽ có mấy xu hướng phát triển dưới đây:

- Xét về sự phát triển của nó ở khu vực, từ nay về sau nó sẽ phát triển tập trung theo hướng quốc tế hóa, tập đoàn hóa, đa nguyên hóa. Những năm 80, ngành tin học phát triển tập trung ở Mỹ, Nhật và một số nước châu Âu, sau năm 90 mới từ những nước trên dần dần phát triển sang Nga và các nước châu Á.

- Xét về quy mô thị trường phần mềm và phần cứng của nó, quy mô của thị trường phần mềm đã vượt qua thị trường phần cứng, tỷ lệ của nhân viên chế tạo phần mềm và phần cứng đã từ 1/8 biến thành 8/1.

- Xét theo địa vị của nó thì nó sẽ phát triển thành ngành chủ đạo, ngành mở đường và là ngành mang tính chiến lược trong sản xuất.

- Xét về mặt cơ cấu đầu tư, nó sẽ từ ngành tập trung lao động của các xí nghiệp công nghiệp trước đây chuyển hóa thành ngành có kỹ thuật trí tuệ cao, tập trung trí tuệ và tập trung kỹ thuật.

- Xét theo phạm vi phục vụ của nó, nó sẽ từ ngành dịch vụ tin học và dịch vụ tư vấn tin học trước đây trở thành ngành phục vụ quyết sách, phục vụ cho toàn xã hội và cải tiến cuộc sống thường ngày của dân cư.

- Xét về tính chất của ngành dịch vụ, nó sẽ từ ngành dịch vụ tin học môi giới cho việc in ấn là chủ yếu chuyển thành ngành dịch vụ tin học môi giới điện tử là chủ yếu; dịch vụ tin học mang tính thương nghiệp sẽ vượt qua rất nhiều so với dịch vụ mang tính công ích cho xã hội, ngành dịch vụ tin học sẽ phát triển theo xu hướng chuyên môn hóa, chi tiết hóa và quốc tế hóa.

Kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học của Liên Xô cũ chỉ rõ, sự tăng trưởng bình quân tin học chung của một nước tỷ lệ thuận với bình phương tiềm lực công nghiệp của nước ấy. Tin học với năng lượng vô hình cực lớn đã quyết định hình thức và tốc độ phát triển của xã hội chúng ta trong những điều kiện nhất định, nó cũng quyết định sự thành bại và hưng vong của tất cả mọi hoạt động kinh tế. Xã hội tin học hóa và tin học hiện đại hóa là dấu hiệu của một quốc gia phát triển. Theo với sự nhận thức ngày càng sâu về tầm quan trọng của tin học, tới thế kỷ 21, tin học và trình độ phát triển của ngành tin học sẽ là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế và nguồn lực chung của một nước. Ngày 5 tháng 7 năm 1994, tờ Thời báo Rocksak của Mỹ

đã dự đoán, năm 1995 tổng sản phẩm của ngành tin học trên toàn thế giới sẽ đạt tới 850 tỷ đô la, năm 1996 sẽ đạt tới 1000 tỷ đô la. Báo này cho rằng: đến thế kỷ 21, ngành tin học sẽ quy hoạch cải tạo bộ mặt của Trái đất và các ngôi sao ra sao, đồng thời sẽ giải thích đối với cơ thể người và tinh thần của con người. Tuy vậy, ngày nay chúng ta đã thấy một sự mở đầu tốt đẹp. Quốc hội Mỹ đã từng dự đoán, đầu thế kỷ 21 giá trị sản phẩm của ngành tin học sẽ có thể tiến lên hàng thứ 2, còn vị trí thứ 1 vẫn là công nghiệp năng lượng. Như vậy cũng có nghĩa là nói, ngành tin học sẽ là ngành cột trụ của thế kỷ 21.

Phải thừa nhận rằng cho đến nay ngành tin học của Trung Quốc vẫn còn quá nhỏ bé về quy mô, cơ sở cũng rất kém, phương tiện cũng còn rất lạc hậu. Năm 1991, tổng giá trị sản phẩm của ngành tin học thế giới là 203 tỷ đô la, còn của Trung Quốc mới chưa đầy 400 triệu đô la, chỉ bằng 1,9% tổng giá trị thế giới. Tỷ trọng của ngành tin học trong tổng giá trị sản phẩm kinh tế quốc dân trên thế giới như sau: Mỹ là 65%, Nhật là 57%, Ấn Độ là 38%, Pakixtan là 49%, còn Trung Quốc chỉ có 26%. Tỷ trọng của số người làm việc trong ngành tin học so với số người làm việc trong tất cả các ngành là: ở Mỹ 78%, ở Nhật bản 68,4%, còn ở Trung Quốc theo thống kê năm 1992 thì chỉ có khoảng 25 vạn người. Nếu so sánh tỷ lệ đầu tư vào ngành tin học thì các quốc gia của vùng châu Á - Thái Thái Bình Dương nói chung là từ 2 - 7,5%, trong đó Malaixia là 7%, Hàn Quốc là 7,5%, Pakixtan là 7%, Ấn Độ là 0,6% còn Trung Quốc thì chưa đầy 1%.

Để cải tiến bộ mặt lạc hậu của ngành tin học Trung Quốc, đuổi kịp trình độ tiên tiến của thế giới, cuối những năm 80 và đầu những năm 90, Trung Quốc đã bắt đầu quy hoạch toàn diện việc xây dựng con đường tin học cao tốc, trong đó bao gồm: công trình thông tin cáp quang, công trình "Tam kim" (tức là công trình mạng lưới thông tin kinh tế, công trình mạng lưới hải quan mậu dịch, công trình rút tiền bằng "các điện tử"), công trình tin học sinh thái và đề cương kế hoạch phát triển công việc nghiên cứu về kỹ thuật cao (kế hoạch 863) v.v... Từ nay về sau các đối sách được phân thành 2 bước. Bước thứ 1 đến năm 2000, bước đầu xây dựng xong mạng lưới chủ yếu của tin học cao tốc cấp quốc gia chủ yếu truyền dẫn tin học với tốc độ vừa và thấp, chỉ một bộ phận truyền dẫn với tốc độ cao. Bước thứ 2 đến năm 2020, cơ bản xây dựng xong mạng lưới xa lộ thông tin trong toàn quốc, trong đó đại bộ phận tiếp điện sử dụng hệ thống trao đổi tiên tiến, tiến hành việc truyền dẫn tin học cao tốc, phủ mạng khắp các ngành kinh tế quốc dân trong toàn quốc và các lĩnh vực chủ chốt của sinh hoạt xã hội, trở thành cơ cấu tin học cơ sở tiên tiến giúp đỡ cho kinh tế phát triển và xã hội tiến bộ của Trung Quốc. Biện pháp và đối sách của nó là: một là ra sức phát triển ngành tin học, tăng nhanh điều kiện cho sự phát triển của thị trường tin học; hai là sử dụng kỹ thuật tin học để cải tạo ngành truyền thống, thực hiện việc tin học hóa các ngành; ba là chấn hưng công nghiệp điện tử dân tộc, đẩy nhanh việc nghiên cứu và khai thác kỹ thuật tin học; bốn là kiên trì phương hướng nhiều ngành cùng chuyển động và nhiều thành phần kinh tế cùng tiến lên một cách đồng đều, ra sức phát triển ngành tin học; năm là ra sức phát triển kỹ thuật mạng lưới vô tuyến. Thực hiện dần từng bước những phương sách chủ yếu nói trên, tới thế kỷ 21, ngành tin học của Trung Quốc tất yếu sẽ có bước phát triển và đột phá mới. Viễn cảnh của

ngành tin học Trung Quốc sẽ vô cùng tươi sáng.

NGÀNH SẢN XUẤT NGƯỜI MÁY

Năm 1950, nước Mỹ lần đầu tiên chế tạo được một người máy, dùng để xử lý các chất phế liệu mang tính phóng xạ. Trên thực tế, lúc đó người máy này chỉ là bàn tay máy được điều khiển bằng vô tuyến từ xa. Năm 1959, công ty máy bay Shiwston của Mỹ đã chế tạo cho Ủy ban năng lượng nguyên tử của Mỹ một người máy có thể điều khiển từ xa bằng một dây dẫn, nó có thị giác và thính giác. Người máy này khi đó gọi là Rôbớt, đó là người máy thuộc thế hệ thứ nhất. Người máy thế hệ thứ 2 là do công ty cơ giới vạn năng của Mỹ chế tạo năm 1960, nó có đường điện lôgich tổ hợp, thuộc loại người máy ra đời sớm được khống chế bằng con số. Người máy thuộc thế hệ thứ 3 là do công ty Sinsinnatibao của Mỹ chế tạo, nó được điều khiển bằng máy vi tính loại nhỏ, gọi tắt là người máy thuộc hệ thống T3. Người máy thuộc thế hệ thứ 4 là hệ thông người máy được chế tạo vào cuối những năm 70 và đầu những năm 80, điều khiển bằng 8 cỗ máy vi xử lý. Người máy thế hệ thứ 5 là người máy có trí tuệ nhân tạo, nó là hệ thống người máy được điều khiển bằng 32 bộ vi xử lý.

Hiện nay, Mỹ và Nhật đã phát triển ngành người máy thành một ngành kiểu mới. Công ty ô tô Thông dụng của Mỹ là công ty sản xuất người máy lớn nhất và cũng là công ty sử dụng người máy nhiều nhất. Tháng giêng năm 1981, công ty này đã lắp ráp và sản xuất được 300 người máy, đến năm 1982 tổng số người máy đã tới con số 1600. Chuyên gia về người máy của công ty này đã dự đoán tới cuối thế kỷ này số người máy được sử dụng trên toàn nước Mỹ sẽ lên tới 5,2 vạn người.

Người máy của Nhật được nhập từ Mỹ sang năm 1967. Mặc dù bước đi đầu tiên tương đối muộn, nhưng tốc độ phát triển lại rất nhanh, tới những năm 1980, Nhật đã trở thành nước sản xuất người máy lớn nhất thế giới. Theo dự đoán của Hiệp hội công nghiệp người máy Nhật Bản thì sản lượng người máy năm 1985 so với năm 1981 tăng gấp 10 lần tức là 32000 người máy, năm 1990 đã lên đến 57500 người máy. Nhật Bản từ năm 1981 trở lại đây đã có 140 công ty sản xuất người máy, hiện nay còn đang tiếp tục tăng thêm. Ở Nhật, người máy không những dùng để thay thế cho một bộ phận công nhân lao động, mà còn có phân xưởng, xưởng máy không có công nhân và hoàn toàn do người máy đảm nhiệm công việc sản xuất. Công ty Thung-fa-núc Phú Sĩ Nhật Bản năm 1982, mỗi tháng sản xuất 100 người máy, nhưng vẫn không đáp ứng được nhu cầu. Bộ sản xuất thông tin của Nhật năm 1981 đã đầu tư 570 tỷ Yên để chế tạo một loại người máy được gọi là "Hệ thống chế tạo linh hoạt", đồng thời nối tiếp những người máy này lại thành từng nhóm một gọi là "Mạng lưới người máy", dùng để hoàn thành cả một công đoạn của công trình loại lớn. Nó được máy tính điều khiển theo trình tự liên hệ với nhau, phối hợp với nhau, hành động nhất trí liên tục vận hành, có tác dụng "Trí tuệ tập thể" của "công nhân cổ cồn". Loại người máy này hiện nay vẫn thuộc về thế hệ người máy thứ 4, nhưng cơ cấu truyền cảm của nó đã đạt tới trình độ cao nhất thế giới.

Theo số liệu thống kê của Hội liên hiệp người máy quốc tế công bố năm 1993 thì đến cuối năm 1992, toàn thế giới đã có tới 57 vạn người máy, trong đó

Nhật Bản chiếm 61%, và số người máy hiện nay đang phát huy tác dụng lớn trong ngành công nghiệp Nhật Bản đều là do Nhật tự chế tạo. Số người máy mà người Nhật đang đưa vào sử dụng đã lên tới trên 30 vạn. Theo thống kê của chuyên gia người máy Nhật Bản thì số người máy đang dùng trong các ngành điện tử, cơ điện hay ô tô đã chiếm 62% tổng số người máy của toàn quốc, người máy tham gia vào các công đoạn theo trình tự là: lắp ráp 34,2%, hàn nối 21,6%, cắt gọt 10,6%, làm khuôn 7,1%, số người máy làm việc ở các ngành không chế tạo khác chỉ chiếm có 2%. Theo dự đoán của Hiệp hội người máy quốc tế, đến cuối thế kỷ này, tỷ lệ tăng trưởng của người máy trên toàn cầu sẽ được nâng cao rất nhiều, bởi vì đến khi đó thì không phải chỉ có nhân viên kỹ thuật mới chế tạo người máy, mà còn có cả người máy chế tạo người máy. Như vậy, đến năm 2000 thì "Họ hàng người máy" sẽ bằng dân số của Ailen tức là trên 3,20 triệu.

Theo với đà phát triển và ứng dụng của cơ giới và kỹ thuật điện tử, phạm vi sử dụng người máy và tác dụng của nó cũng ngày một tăng thêm. Những năm 70, người máy nói chung chỉ sử dụng trong nhà máy hay trên mặt đất, làm các việc như hàn thân ô tô các công việc nặng như: vận chuyển sắt thép. Đầu những năm 80, đã có 78% người máy dùng cho ngành chế tạo, chỉ có 2% người máy dùng cho công nghiệp nguyên tử, khai thác biển, phúc lợi chữa bệnh và làm các công việc trong không gian. Trong ngành chế tạo, người máy chủ yếu dùng trong các ngành sản xuất ôtô, cơ giới, điện khí, chất dẻo, chế phẩm kim loại, gia công thực phẩm, công nghiệp hóa chất..., chủ yếu là làm các công việc có ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân như hàn nối, phun sơn, mạ, vận chuyển, bốc dỡ, nhất là các công việc đặc biệt nguy hiểm, công kềnh nặng nề, phóng xạ, ô nhiễm, đơn điệu v.v... Nó không những có thể cải thiện điều kiện lao động, mà còn có thể tăng cường và mở rộng phạm vi làm việc cho nhân loại, nâng cao được số lượng và chất lượng của sản phẩm, phát huy được tác dụng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

Những năm 90, người máy bắt đầu được sử dụng trong các trạm phát điện nguyên tử, trạm phát điện hạt nhân, khai thác không gian, làm việc dưới đáy biển, đồng thời tìm được đất dụng võ rộng rãi trong ngành sản xuất thứ 3. Tháng 6 năm 1992, tại Tokyo đã tổ chức triển lãm người máy tối tân nhất của Nhật bản, đã triển lãm những thành quả mới nhất của người máy trong chế tạo máy của Nhật mấy năm gần đây, đánh dấu ngành sản xuất người máy của Nhật đã bước vào giai đoạn mới. Như người máy có 2 tay làm việc trong các thiết bị phát điện hạt nhân, mỗi tay lại có 4 ngón tay đồng thời có lắp máy chụp ảnh và dụng cụ truyền cảm xúc giác, còn có 4 chân nhân tạo, có thể đi lại tự do trong xưởng máy và trên công trường, tự do thao tác; người máy "Sơn ngạn" (do trường Đại học Trúc ba chế tạo) có thể đi lại tự do trong hành lang của các vật kiến trúc, nếu gặp trở ngại thì có thể tự vòng qua, đồng thời có một trí tuệ cao cấp tự động hành động theo một kế hoạch đã định; người máy chẩn đoán bệnh ung thư vú (do trường Đại học Tảo đạo điều chế tạo) có thể thay thế được bác sĩ chẩn đoán, tính chính xác đạt trên 90%; Người máy đi bộ "Thai tan số 4" (do trường Đại học công nghiệp Tokyo chế tạo) có thể đi lại tự do trên các con đường gồ ghề, có thể vượt qua chướng ngại vật và cũng như người tự

do leo lên gác và xuống cầu thang. Người máy hộ lý "Mai căng II" (do Sở nghiên cứu kỹ thuật cơ giới chế tạo) có thể nâng người bệnh đang nằm dậy và nhẹ nhàng bế người già ra khỏi giường đặt lên băng ca hoặc trên đi văng. Người máy là một tổ hợp nhiều đốt (do công ty Sony chế tạo) có thể do nhu cầu của công việc mà báo giờ một cách chính xác trong 24 giờ, trong 1 tháng chỉ sai có 2 giây. Ngoài ra còn có một loại người máy nhỏ (do công ty Đông chi và trường Đại học Danh cổ ốc chế tạo); người máy của Công ty Đông chi chỉ có kích thước 15 x 10 mm, có thể đi lại tự do trong ống dẫn làm bằng cao su có áp suất chất lỏng, còn người máy cực nhỏ của trường Đại học Danh cổ ốc thì có thể di động trên ống nhỏ, không cần mang dây dẫn năng lượng, có thể di động trong đường ống nhỏ có đường kính 6 mm, sau này còn có thể phát triển thành loại di động trong huyết quản, đó là một loại người máy có thể chẩn đoán và chữa bệnh.

Từ tình hình trên ta có thể thấy được rằng ngành sản xuất người máy của Nhật đã vượt Mỹ. Liệu có thể phát triển một cách ồ ạt như vậy được không? Theo sự phân tích của các nhà kinh tế học, đó là do điều kiện tiên thiên của bản thân Nhật bản không đủ, trong nước lại thiếu nguồn tài nguyên thiên nhiên, cho nên muốn phát triển kinh tế thì phải dựa vào khoa học kỹ thuật tiên tiến và trình độ ứng dụng tự động hóa, mà người máy thì có thể đáp ứng rất nhiều về mặt này. Ngoài ra, trình độ giáo dục quốc dân ngày càng đi lên, lớp người mới trẻ tuổi không thích môi trường buồn tẻ trong nhà máy đã tạo ra vấn đề thiếu công nhân áo xanh; mặt khác chính phủ lại khuyến khích kỹ thuật sản xuất cao, có sự giúp đỡ về mặt tài chính cho những nhà máy đưa khoa học kỹ thuật tiên tiến và người máy vào, do đó có rất nhiều xưởng đã đua nhau sản xuất người máy. Điều này đã khiến cho người máy từng bước trở thành đội ngũ công nhân "đặc biệt", có ảnh hưởng ngày càng sâu sắc đối với ngành và xã hội. Hiện nay, Nhật Bản có hơn 100 triệu người, dân số so với Mỹ chỉ bằng một nửa, còn diện tích chỉ có 37 vạn km^2, chỉ bằng có 1/25 của nước Mỹ. Bởi vậy, người ta cũng rất khó hiểu, tại sao một nước có mật độ dân số đông như Nhật lại đưa ngành sản xuất người máy vươn lên mạnh mẽ như vậy. Thực ra, ý đồ của Nhật Bản là muốn giành được thị trường sản phẩm và tài nguyên của thế giới, từ đó mà biến Nhật trở thành nhà máy gia công lớn nhất thế giới, vì vậy mà sức lao động rõ ràng là rất thiếu, cho nên cần phải phát triển ngành sản xuất người máy để bổ sung nguồn lao động thiếu hụt.

Trong thế kỷ 21, viễn cảnh phát triển của người máy ra sao. Hiệp hội người máy Nhật bản và Liên hiệp hội kỹ thuật người máy quốc tế đã phân tích và dự đoán rằng, từ nay về sau ngoài việc phát triển ngành người máy chế tạo, còn phát triển cả ngành sản xuất người máy không chế tạo và người máy dịch vụ, làm cho người máy bước ra khỏi công xưởng, đi xuống biển và bay lên trời cao. Tổng hợp tình hình ở các nơi trên thế giới, nhiệm vụ nghiên cứu và sản xuất người máy từ nay về sau đại thể như sau:

- Người máy thích ứng với công việc về năng lượng nguyên tử. Nó đòi hỏi người máy có thể xử lý được phế liệu của nhà máy điện hạt nhân, đảm nhiệm việc duy tu máy móc và kiểm tra định kỳ, công tác đo thử, thậm chí còn có thể hỗ trợ việc lắp ráp, tháo dỡ nhà máy điện nguyên tử, hạt nhân.

- Người máy thăm dò thiên tai. Nó đòi

hỏi người máy phải có khả năng thăm dò thiên tai như động đất, giông bão, lụt lội, núi lửa hoạt động hoặc cháy rừng, đồng thời có thể giúp đỡ tìm người bị nạn, nghiên cứu và thăm dò động hướng của thiên tai. Tháng 8 năm 1994, các nhà khoa học của Trường đại học Nanêiki - Meyrông, cùng với Cục du hành vũ trụ và trạm quan sát núi lửa Alaska đã đưa một người máy có tám chân đến miệng núi lửa cách Ancơlâyki 145 km về phía Tây để lấy được tư liệu về thành phần hóa học và nhiệt độ đặc trưng dưới đáy miệng núi lửa, đồng thời còn chụp được những tấm ảnh về những biến đổi bên trong của núi lửa, do đó mà cuộc thám hiểm đã thành công.

- Người máy thăm dò đáy biển. Hai mươi năm trước đây, đã có 34 thợ lặn chết ở đáy biển gần giếng khoan dầu, từ đó các nhà khoa học đã nghiên cứu để cho người máy thay thế làm việc ở các công trình nằm sâu dưới biển và thăm dò đáy biển.

- Người máy làm việc trên không trung. Năm 1962, khi Mỹ phóng con tầu" Nhà hàng hải số 1" bay lên sao Kim, đã dùng người máy loại này để sưu tầm các tư liệu về tầng khí quyển. Năm 1967, khi "Người thám hiểm số 3" bay lên Mặt trăng, đã dùng người máy để lấy mẫu đất của Mặt trăng. Hai loại người máy này đều được điều khiển từ xa, nó thao tác theo lệnh của Trái đất. Sóng điện từ được phóng từ Trái đất lên đến Mặt trăng mất 2 giây, người ta thấy rằng khoảng không gian quá xa, sóng điện từ Trái đất đến sao Ninh vương mất 2 giờ, như vậy không thích hợp đối với người máy, và thế là đến năm 1976, một loại người máy hoàn toàn "tự động" đã ra đời. Năm 1982, những nhà khoa học của cục Hàng không vũ trụ Mỹ đã tiêu tốn một khoản đầu tư lớn, nhiều lần trì hoãn kế hoạch thăm dò ngoài khoảng không vũ trụ, đồng thời tập trung sức lực vào việc khai thác quỹ đạo Trái đất có liên quan đến loài người. Hiện nay trên đường xích đạo của Trái đất đã có 100 vệ tinh thông tin, cự ly vận hành của chúng đã vượt quá tiêu chuẩn. Đến thế kỷ 21, rất có thể số vệ tinh thông tin sẽ tăng thêm (dự kiến sẽ là 110 quả), đến khi đó thì sẽ có vấn đề về quản lý và điều chỉnh quỹ đạo không gian của Trái đất. Ngoài ra từ nay về sau còn có vấn đề sửa chữa làm mới những vệ tinh đã bị già cỗi. Những người máy khoảng không sẽ làm nhiệm vụ thay con người.

- Người máy phục vụ nông nghiệp, chữa bệnh. Tháng 9 năm 1993 Viện vật lý công nghiệp của Thụy Sĩ đã cùng với các thầy thuốc của Trường đại học Y khoa lâm sàng, các kỹ sư đã nghiên cứu và chế tạo được một "Bác sĩ máy phẫu thuật" có tên là Minaoa. Những nhân viên điều khiển theo chỉ lệnh của thầy thuốc, dùng con chuột để điều khiển mọi hoạt động của Minaoa, thầy thuốc chỉ ngồi một bên theo dõi toàn bộ quá trình mà không cần mó tay vào, kết quả là đã lấy ra được 2 khối u của 2 người bệnh, mà các cử động rất chính xác đạt đến 0,3 mm. Bác sĩ trưởng khoa chỉ đạo cuộc thực nghiệm - Haynes Fanchaws nói: "Bàn tay của người máy còn chính xác hơn là bàn tay tôi". Một bác sĩ khoa ngoại của bang Califonia của Mỹ đã dùng bàn tay của người máy mổ sọ não hơn 20 lần, đồng thời dùng bàn tay máy để tách hộp sọ rất tốt. Về mặt nông nghiệp, năm 1994 ở Hàn Quốc, giáo sư Chương Ích Trụ công tác ở trường đại học Khánh Bắc đã nghiên cứu chế tạo thành công một loại người máy tự động hái táo. Từ nay về sau công việc nghiên cứu chế tạo và phổ cập loại người máy này sẽ giảm nhẹ được cường độ lao động trong nông nghiệp. Bởi vậy loại người máy này cũng gây được hứng thú lớn đối với mọi người.

- Người máy tý hon. Có tác phẩm khoa học nói người máy là một cỗ máy lớn có động tác như của người. Thực ra không phải như vậy. Anita Furin - kỹ sư điện cơ của Học viện công nghiệp Matsri (Mỹ) đã chế tạo thành công một người máy đặc biệt tinh xảo, nó nhờ vào động lực của bản thân có thể bò, đi bộ, nhảy, quay vòng và còn có một thị giác nhậy bén, thính giác và cảm giác chuẩn xác. Hiện nay các nhà khoa học đang chính thức nghiên cứu một loại người máy siêu nhỏ. Họ dự đoán rằng đến thế kỷ 21 thì sẽ thành công, nó có thể như một tế bào được tiêm vào trong cơ thể và hấp thụ được năng lượng từ đường Glucô và Oxy hòa tan trong máu, đồng thời theo một trật tự đã sắp đặt sẵn, thăm dò, phân biệt, lọc và thanh trừ những chất độc trong cơ thể người, bảo vệ sự khỏe mạnh của cơ thể. Tháng 8 năm 1994, các chuyên gia của viện công nghiệp Matsri đã chế tạo thành công một người máy nhỏ có môtơ chỉ cao có 4cm. Theo dự tính của họ, loại người máy nhỏ này có thể chỉ bằng đầu đinh ghim, có thể chui vào trong cơ thể người tiến hành mổ xẻ, với thời gian từ 8 năm đến 10 năm nữa thì loài người máy đó có thể chế thử thành công, rồi đưa vào sản xuất sử dụng.

- Người máy có bộ mặt biểu cảm khác nhau. Fumiaokhala Chủ nhiệm Trung tâm người máy của Trường đại học Tokyo đã sử dụng thời gian gần 15 năm để nghiên cứu nguyên lý diễn đạt tình cảm của bộ mặt, đã dùng máy tính để nghiên cứu các bộ mặt khác nhau của người máy, thông qua mức độ co dãn khác nhau của hệ thống bộ mặt gia công đặt dưới lớp da cao su nhân tạo để tạo ra những bộ mặt khác nhau như vui vẻ, buồn rầu, căm giận, khiếp sợ, tức tối và kinh ngạc. Nghiên cứu chế tạo loại người máy này là để chuẩn bị cho hoạt động giao tiếp giữa con người và người máy sau này, đồng thời giúp đỡ con người chăm sóc những người già thích ứng với hoàn cảnh dân số Nhật bản ngày càng già hóa.

Ngành sản xuất người máy đang phát triển nhanh chóng ở khắp nơi trên thế giới và giành được những thành quả nhất định, nhưng cũng có những triệu trứng không tốt lắm. Khá nhiều nước phương Tây cho rằng, người máy là một "cái máy đồ tể" của con người, nó có thể làm cho nhiều công ty sa thải hàng loạt công nhân viên, làm cho công nhân thất nghiệp, bắt con người trở thành "Nô lệ của máy móc", là "Nhân loại tự hủy diệt mình". Có một số quốc gia thậm chí còn nghiên cứu sẽ sử dụng người máy ra sao trong chiến tranh, v.v... Thực ra các công ty sa thải nhân viên, công nhân thất nghiệp là một vấn đề xã hội phức tạp, có thể có 4 biện pháp giải quyết vấn đề này: một là khống chế độ tăng dân số, hai là tiến hành bồi dưỡng cho người tại chức, nâng cao tố chất của con người, ba là thực hành tiền tệ chế độ nghỉ hưu, bốn là tăng thêm phúc lợi xã hội, bảo hiểm, chế độ bảo đảm sức khỏe xã hội. Còn nếu nói người máy sẽ hủy diệt nhân loại thì trước tiên cần làm rõ điều đó không phải do kết qủa của việc phát triển người máy có trình độ trí tuệ cao, mà trước hết là do bản thân loài người đang tồn tại những nhân tố phi lý trí và ảnh hưởng của chế độ xã hội gây ra.

Việc sử dụng người máy một cách rộng rãi đã có tác dụng về nhiều mặt như nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao hiệu suất lao động, hạ thấp tỷ lệ phế thứ phẩm, tiết kiệm năng lượng và cải tiến cách quản lý sản xuất, đem lại những ảnh hưởng rất lớn cho kinh tế và xã hội. Bởi vậy, các nước công nghiệp phát triển đều coi việc phát triển ngành sản xuất người máy là

quốc sách, đặt ra các biện pháp hỗ trợ giúp đỡ để đẩy nhanh tốc độ phát triển ngành sản xuất người máy.

Hội liên hiệp kỹ thuật người máy quốc tế cho rằng: đến cuối thế kỷ này, bất kỳ một quốc gia công nghiệp nào, nếu không có một số lượng và chất lượng người máy nhất định thì sẽ không có đủ cơ sở công nghiệp cần thiết để cạnh tranh quốc tế. Bởi vậy có thể nói, phát triển ngành sản xuất người máy là một xu thế không gì ngăn cản được.

NGÀNH HÀNG KHÔNG VŨ TRỤ

Bước phát triển nhảy vọt của ngành hàng không vũ trụ là một trang sử huy hoàng của xã hội loài người.

Từ tháng 10 năm 1958, Liên Xô (cũ) phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất. Đến nay, trải qua gần nửa thế kỷ, loài người đã mở thông cánh cửa lớn bay vào vũ trụ, khám phá được nhiều điều bí mật của vũ trụ, tạo ra được ngành hàng không vũ trụ mà tiêu biểu là thông tin toàn cầu, dẫn đường hàng không, tạo ra ngành kỹ thuật tổng hợp hàng không quan trắc Trái đất như dự báo khí tượng, thăm dò tài nguyên, đồng thời cũng mở ra cho loài người việc sử dụng tài nguyên không gian, cải tạo thiên nhiên. Thực hiện việc chở người trong vũ trụ, thực tiễn hoạt động của con người lâu dài trong không gian đã đạt được cơ sở chắc chắn và ngày càng hoàn thiện để khai thác tài nguyên không gian và nghiên cứu khoa học đối với không gian, thăm dò không gian.

Từ năm 1961, Gagarin lần đầu tiên đã đi vào khoảng không vũ trụ, Liên Xô cũ đã thông qua kế hoạch sử dụng con tầu Liên hợp và Trạm vũ trụ Hòa bình liên tục chở người hoạt động trên vũ trụ; Mỹ cũng có kế hoạch sử dụng con tầu Sao Thủy, tầu vũ trụ chở người Hai ngôi sao, tầu Apôlô lên thám hiểm Mặt trăng, kế hoạch phòng thí nghiệm vũ trụ và máy bay vũ trụ, làm cho kỹ thuật chở người lên vũ trụ từng bước được nâng cao, các nhà du hành vũ trụ đã lập được kỷ lục sống và làm việc 437 ngày trên vũ trụ. Tầu Apôlô bay lên Mặt trăng làm cho người ta có kế hoạch hấp dẫn là khai thác tài nguyên của Mặt trăng và đưa người lên cư trú trên Mặt trăng, Trạm vũ trụ Hòa bình vận hành trên quỹ đạo với thời gian dài đã tích lũy được một phần kinh nghiệm cho loài người sống và làm việc lâu dài trong vũ trụ. Sự ra đời của ngành hàng không vũ trụ đã cung cấp những công cụ vận chuyển nhiều lần giữa vũ trụ và Trái đất, sử dụng những chuyến bay ngắn ngày trong vũ trụ để thí nghiệm và tiến thêm một bước vững chắc trong việc làm cho ngành vận tải trong vũ trụ giống như ngành vận tải hàng không đã thuần thục vậy.

Theo với đà phát triển của kỹ thuật đồng bộ chở người lên vũ trụ, con người đã nắm được cách đi và thao tác trong vũ trụ, thực hiện việc nối tiếp, lắp ráp, sửa chữa và thu hồi các dụng cụ bay trong vũ trụ, làm các sân bay vũ trụ để có thể từ đó phóng các vật thể bay. Thăm dò việc sản xuất công nghiệp và trồng thử các loại cây trồng trong vũ trụ, v.v..., những cái đó sẽ đặt cơ sở cho sự phát triển của thế kỷ 21.

Sáng tạo vĩ đại của việc chở người trong vũ trụ đã từng gây ra cuộc chạy đua cạnh tranh chính trị giữa Liên Xô và Mỹ, còn cuối thế kỷ 20 thì sẽ chuyển hướng dần thành cuộc chạy đua hòa bình sử dụng không gian vũ trụ một cách rộng rãi, càng ngày có càng nhiều nước phát triển và các nước đang phát triển tham gia vào hàng ngũ du hành vũ trụ.

Thành quả huy hoàng của kỹ thuật du hành vũ trụ ở thế kỷ 20 là sự ứng dụng

trực tiếp, là sự phát triển mạnh mẽ của việc ứng dụng vệ tinh và ngành sản xuất vệ tinh ứng dụng, đã trở thành ngành sản xuất kỹ thuật mới và cao mỗi năm thu gần 5 tỷ đô la.

Từ năm 1963, quả vệ tinh thông tin đầu tiên ra đời cho đến nay, trong hơn 30 năm phát triển với tốc độ chóng mặt đã hình thành mạng lưới thông tin vệ tinh, trực tiếp nối liền các châu, các đảo, các núi non với nhau, thông qua không gian vũ trụ để nối liền các khu vực mà không có gì là trở ngại. Vệ tinh thông tin đã tiết kiệm được việc phải xây dựng một số lớn mạng lưới thông tin mặt đất vừa mất nhiều thì giờ mà lại đắt tiền, nó đã có những cống hiến vô cùng to lớn cho việc nhanh chóng phát triển tin học xã hội.

Các loại vệ tinh quan trắc mặt đất đã xây dựng được hệ thống dự báo khí tượng cho toàn cầu, giám sát thiên tai và môi trường, thăm dò tài nguyên, dự báo mùa màng và giám sát các hoạt động trên biển, thu được một lượng lớn nguồn tin học, tìm hiểu từ vũ trụ, bảo vệ Trái đất, sử dụng và khai thác tài nguyên của Trái đất, đó là một cống hiến nữa của ngành du hành vũ trụ.

Kỹ thuật du hành vũ trụ của thế kỷ 20 cũng đã cung cấp cho nghiên cứu khoa học những điều kiện tốt nhất. Đã cung cấp hiệu ứng vật lý như độ chân không cao, môi trường siêu tĩnh, bức xạ Mặt trời, độ chênh lệch giữa nhiệt độ cao và thấp, bức xạ mạnh toàn phổ của vũ trụ, môi trường vi trọng lực v.v... để tiến hành việc gia công một số lớn nguyên vật liệu và thí nghiệm về sinh vật, thu được những vật liệu bán dẫn và kim loại hợp thành có tính năng siêu cao như Acsê- niat Gali, Telu-Cudimi-thủy ngân, thu được chất Anbumin, dược phẩm và các thành quả có thể cải tạo mang tính sinh vật, mở ra một tiền đồ rộng rãi cho công trình sinh vật trong vũ trụ đem lại hạnh phúc cho con người.

Phát triển kỹ thuật du hành vũ trụ còn làm cho kỹ thuật quân sự hiện đại có bước nhảy vọt lớn. Chiến tranh hiện đại sẽ sử dụng một cách toàn diện kỹ thuật tổng hợp bao gồm vệ tinh khí tượng, quan sát Trái đất, cảnh giới từ xa, thông tin chỉ huy, v.v... Bất kỳ một cuộc chiến tranh cục bộ nào cũng đều được tiến hành trong hệ thống kỹ thuật vũ trụ, trong "Bão táp sa mạc" của chiến tranh vùng vịnh, Mỹ đã dùng mấy chục vệ tinh, giám sát toàn bộ hậu phương của quân địch, do đó mà phát huy được hiệu quả của hệ thống vũ khí của mình, kết thúc nhanh chóng cuộc chiến tranh.

Thương nghiệp hóa ngành du hành vũ trụ, dấu hiệu nổi bật là cuộc cạnh tranh chế tạo và phóng vệ tinh thông tin và tên lửa chở nó lên quỹ đạo đang trở nên gay gắt. Ở Mỹ đã lập công ty Siws, công ty Lôra và công ty Máctin - Lốchít thành lập đoàn liên hợp thiểu số để cạnh tranh với Liên hợp công ty Bansơ, Công ty Mađơra - Máccôni ở châu Âu. Cạnh tranh đã làm cho kỹ thuật vệ tinh phát triển nhanh chóng, từ thể tích nhỏ đến thể tích lớn, thời gian sử dụng bền lâu, mặt khác tổ chức các vệ tinh nhỏ thành mạng lưới toàn cầu, bằng mọi hình thức để giành lấy thị trường quốc tế.

Cuộc cạnh tranh của tên lửa chuyên chở cũng không kém phần khốc liệt. Do giá thành của việc phóng con tàu vũ trụ của Mỹ khá cao, kế hoạch sử dụng tên lửa thay thế dùng một lần không thành công, làm cho tên lửa Arian của châu Âu giành được thị trường lớn. Tên lửa Trường chinh của Trung Quốc cũng được phát triển mạnh và chiếm được vị trí khả quan trên thị trường quốc tế. Tên lửa Frôton của Nga, được tung ra thị trường với giá

thành hạ và độ tin cậy cao. Nhật cũng có tên lửa đẩy H - II, cũng bắt đầu cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hoạt động của ngành du hành vũ trụ ở thế kỷ 20 đã từ thời kỳ đầu của cuộc cạnh tranh chính trị mà đặc điểm chủ yếu là chiến tranh lạnh đối kháng chuyển dần và quá độ sang thời kỳ cuối là cạnh tranh thương nghiệp mà đặc điểm chủ yếu là giành lợi ích kinh tế và ưu thế kỹ thuật.

Ngành kỹ thuật du hành vũ trụ vẫn là một dấu hiệu chủ yếu nhất của sự phát triển của thế kỷ 21. Vũ trụ được coi là sự vươn dài ra của Trái đất, hoạt động trong vũ trụ là lịch trình mới của loài người tiếp sau các hoạt động trên bộ, trên biển và trên không. Tài nguyên vũ trụ không có biên giới để cho loài người cùng chung hưởng, thực tiễn của thế kỷ 20 đã sơ bộ chứng minh rằng nó mang lại tiềm lực vô biên cho nền văn minh của loài người. Các nước cho dù xuất phát từ lĩnh vực nào, chính trị, kinh tế, quân sự, khoa học, văn hóa... cũng đều coi việc khai thác và sử dụng tài nguyên vũ trụ có một vị trí cực kỳ quan trọng. Kỹ thuật du hành vũ trụ và trình độ công nghiệp của nó là sự phản ánh nguồn lực tổng hợp của một quốc gia, sự đa nguyên hóa lực lượng chính trị quốc tế, vừa là tình hình đấu tranh vừa là sự liên hiệp, sẽ thúc đẩy thêm một bước lực lượng kỹ thuật du hành vũ trụ quốc tế đa cực hóa, vừa cạnh tranh vừa hợp tác. Có thể thấy được, sự phát triển kỹ thuật du hành vũ trụ và trình độ công nghiệp của nó trong tương lai sẽ càng thể hiện rõ cuộc đấu tranh giành giật lợi ích kinh tế và ưu thế kỹ thuật mang tính thương mại ngày càng kịch liệt; các nước đang phát triển theo đuổi sức mạnh tự chủ trong du hành vũ trụ và sử dụng một cách phổ biến kỹ thuật du hành vũ trụ cũng thúc đẩy việc hiện đại hóa đất nước của mình.

Kỹ thuật hóa ngành du hành vũ trụ trong tương lai sẽ phát triển theo mấy hướng sau đây:

1. Từng bước hoàn thiện hệ thống phương tiện chở người lên vũ trụ một cách vĩnh cửu là dấu hiệu chủ yếu nhất của sự tiến bộ kỹ thuật du hành vũ trụ thế kỷ 21. Trạm vũ trụ quốc tế do Mỹ, Nga, châu Âu, Nhật và Canada hợp tác xây dựng, sẽ bắt đầu lắp ráp trong vũ trụ vào năm 1990 và xây dựng xong vào đầu năm 2004. Đây là trạm vũ trụ bao gồm khoang hạt nhân của trạm vũ trụ hòa bình Liên Xô, khoang thí nghiệm và khoang ở của Mỹ, khoang thí nghiệm Côlômbô của du hành vũ trụ châu Âu và khoang thí nghiệm của Nhật Bản. Một khoản đầu tư lớn được hình thành trên vũ đài chung. Sau khi trạm vũ trụ được xây dựng xong sẽ có thể liên tục bay vòng quanh trong vũ trụ với thời gian dài để nghiên cứu vật lý thiên thể, môi trường Trái đất và khoa học về cuộc sống, sẽ dự báo khí tượng, quan sát các đại dương và dự báo về mùa màng ngày một tốt hơn. Ước mơ từ lâu của loài người về gia công và sản xuất các vật liệu vũ trụ sẽ trở thành hiện thực, trạm vũ trụ sẽ trở thành một căn cứ vũ trụ có thể phóng các vệ tinh đồng bộ, thu hồi và bảo dưỡng các vệ tinh.

Việc xây dựng và vận hành trạm vũ trụ mang tính vĩnh cửu, cần phải làm cho con người có thể đi lại ngày càng nhiều giữa vũ trụ và Trái đất. Để đạt được mục tiêu đó, có nghĩa là cần một hệ thống chuyên chở hai chiều giữa vũ trụ và Trái đất, vừa bảo đảm tin cậy mà phí vận chuuyển lại hạ. Giữa thế kỷ 20, do sự hạn chế của kỹ thuật và loại tên lửa sử dụng nhiều lần còn tương đối ít, còn chưa thể cho ra đời một loại máy bay vũ trụ có thể bay lượn tự do như máy bay vẫn thường dùng. Tên lửa dùng một lần cho việc chuyên chở là không kinh tế, còn hiện

nay con tầu vũ trụ được dùng lại một bộ phận thì phí vận chuyển của nó lại vượt quá giá của tên lửa chuyên chở dùng một lần.

Hiện nay các cường quốc về không gian vũ trụ đang ra sức tìm tòi sử dụng các tên lửa hiện có với giá thành thấp, ví dụ tên lửa H-II của Nhật sẽ cố gắng hạ giá thành xuống chỉ còn một nửa, tên lửa Arian số 5 của châu Âu đặt việc giảm chi phí vận chuyển lên hàng đầu. Mỹ đang nghiên cứu sử dụng tên lửa chuyên chở nhiều lần giảm chi phí vận chuyển 1 kg có ích xuống dưới 1/3.

Dự đoán từ góc độ kỹ thuật chín muồi, Cục du hành vũ trụ Mỹ đang nghiên cứu và chế tạo một loại tên lửa chuyên chở có động lực đơn cấp có thể bay lên và hạ xuống nhiều lần, đó chính là con đường có thể vượt qua được. Clintơn sau khi lên nhận chức đã giao cho Cục du hành vũ trụ chuyên nghiên cúu dụng cụ vận tải này và còn giao cho không quân phụ trách tên lửa sử dụng một lần, ý đồ của ông ta hết sức rõ ràng. Kỹ thuật du hành vũ trụ được phát triển thêm một bước và nhu cầu vận tải giữa vũ trụ và Trái đất cũng ngày càng tăng thêm, con tàu vũ trụ mà tổ hợp động lực của nó bao gồm động cơ kiểu hút khí và động cơ tên lửa cuối cùng đã ra đời. Con tàu vũ trụ này giống hệt như một chiếc máy bay, nó có thể bay trên một mặt phẳng vòng quanh Trái đất, sau đó nó hạ cánh theo chiều nằm ngang, nhưng nó có thể bay xuyên qua lớp khí quyển và có thể bay một thời gian dài trên tầng cao tới mấy trăm km. Trước khi con người đi vào vũ trụ thì rất khó tưởng được rằng máy bay có thể bay trong vũ trụ, nhưng hiện nay nó đã trở thành một công cụ vận chuyển hiện đại hóa không thể thiếu được. Hiện nay, con người cũng khó tưởng tượng nổi là loại máy bay này sẽ có hình dạng ra sao, nhưng cũng có thể dự đoán rằng trước khi bước vào giữa thế kỷ thứ 21 thì máy bay vũ trụ sẽ là công cụ thường xuyên của con người bay vào vũ trụ. Tới khi đó thì du lịch vũ trụ chỉ cần sau 2 giờ là người ta có thể từ New York đến được Bắc Kinh.

Mặc dù do nguyên nhân kinh tế, tuy các nước lớn sẽ bằng phương thức hợp tác quốc tế để xây dựng con tàu vũ trụ quốc tế nhưng tất nhiên sẽ phải tìm cách xây dựng hệ thống chở người riêng của mình. Nhật Bản đã có kế hoạch rất mạnh mẽ, tập đoàn khai thác vụ trụ (NASDA) đang thiết lập những phương tiện cơ sở rộng rãi cho hoạt động chở người trong vũ trụ; đồng thời cũng đang nghiên cứu chế tạo dụng cụ bay H-II không chở người (Kế hoạch HOPE) và dụng cụ chuyên chở người trong vũ trụ, để đưa phi hành gia của mình lên vũ trụ. Bởi vậy, các tập đoàn tài chính của Nhật Bản đã thành lập hệ thống công ty chở người lên vũ trụ (JAMSS).

Kỹ thuật du hành vũ trụ của Trung Quốc cũng đã giành được những thành tựu huy hoàng. Theo với đà phát triển nhanh của kinh tế, lực tổng hợp của đất nước được nâng lên rất nhiều, bởi vậy hiện nay đã bắt đầu tăng nhanh tốc độ phát triển nghiên cứu kỹ thuật chở người trên vũ trụ, dự kiến trước khi bước vào thế kỷ 21 cũng nhất định sẽ xây dựng xong hệ thống Trạm vũ trụ loại nhỏ của riêng mình. Sau khi xây dựng xong hệ thống này sẽ là một viên ngọc sáng trong sự nghiệp phát triển kỹ thuật cao của Trung Quốc ở thế kỷ 21

PHẦN THỨ TƯ

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG

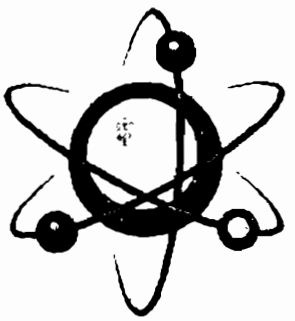

- Khoa học công nghệ thế giới
- Xu thế phát triển khoa học công nghệ trong tương lai
- Bản đồ gen người - Một thành tựu khoa học vĩ đại
- Nông nghiệp
- Môi trường
- Y dược học
- Các giải thưởng khoa học lớn

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ GIỚI

MỞ ĐẦU

Thế kỷ XX sắp trở thành quá khứ và các nhà nghiên cứu sẽ lại nói về thế kỷ này như là một hiện tượng lịch sử.

Trong lịch sử khoa học, thế kỷ XVIII đã được mệnh danh là "thế kỷ của châu Âu" và thế kỷ XIX - "thế kỷ của thiên tài". Thế kỷ sắp qua đi này, những nhà nghiên cứu trong tương lai sẽ gọi nó là gì? Trước hết chúng tôi muốn nhắc lại rằng, ngay trong thế kỷ này, cách đây 25 năm, khi nhà vật lý Ralph Lapp viết về nó, ông đã gọi tên cuốn sách của mình là "thế kỷ loga". Ông muốn nói đến một thế kỷ mà nhiều chỉ tiêu về các hoạt động của con người như dân số, tổng sản phẩm xã hội, tiêu thụ điện, sản lượng thuốc lá, sản lượng kiến thức (số lượng tạp chí khoa học), v.v... đều gia tăng theo kiểu cấp số nhân (hay hàm mũ); và vì vậy, để biểu diễn chúng, đồ thị loga là thích hợp. Thế kỷ này, một trong chúng tôi, năm 1979, cũng có dịp bàn đến. Chúng tôi đã dùng ba thuật ngữ: bùng nổ, giới hạn và phát triển. Chúng tôi đã nói đến nhận định của Lapp, song chúng tôi cũng lưu ý quan điểm được trình bày trong báo cáo đầu tiên của Câu lạc bộ Roma, trong đó người ta báo động về ngày tận thế của nhân loại, và từ đó, vấn đề trung tâm mà toàn nhân loại còn phải suy nghĩ: phát triển. Vấn đề sau này đã làm cho các nhà nghiên cứu phải đổ ra hàng suối mực để luận bàn với không biết bao nhiêu ý kiến khác nhau, song, may thay, người ta cũng đã có thể thống nhất được một điều quan trọng: thêm cho khái niệm "phát triển" một tính từ: "bền vững".

Khái niệm này lần đầu tiên đã được đề cập một cách rõ nét vào năm 1980, song phải đến 1987, với báo cáo **Tương lai chung của chúng ta** *(Our Common Future)*, thường gọi là "Báo cáo Brundtland", theo tên bà Thủ tướng Na Uy Gro Harlem Brudtland, Chủ tịch Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WECD), cơ quan đã soạn thảo báo cáo, thì người ta mới có được một nội dung mà nhiều người có thể chấp nhận: "Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm thương tổn đến khả năng của các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của bản thân họ".

Tư tưởng "bền vững" ngày nay đã trở thành câu nói cửa miệng ở nhiều diễn đàn trên thế giới. Chắc chắn nó sẽ còn lan tỏa và ăn sâu trong cuộc sống của tất cả mọi người trên hành tinh. Phải chăng thế kỷ tới sẽ có thể gọi là "thế kỷ của phát triển bền vững", điều này nếu chưa phải là hiện thực thì cũng đang được nêu lên như là sự mong đợi của toàn nhân loại.

* * *

Thế kỷ XX đã mang lại cho chúng ta một cuộc cách mạng mới về khoa học và một cuộc cách mạng mới về công nghệ. Hai cuộc cách mạng này lại liên kết với nhau rất chặt chẽ và nhiều tác giả đã đưa ra khái niệm "cách mạng khoa học - công nghệ".

Ở đây, nhằm làm rõ cơ sở lý luận của những hướng công nghệ được đánh giá là chủ yếu từ nay cho tới đầu thế kỷ tới, chúng tôi sẽ xuất phát từ lý thuyết "hệ thống kỹ thuật" (cũng sẽ gọi là "hệ thống công nghệ" do nhà sử học người Pháp Bertran Gille đưa ra từ năm 1978 và đã được một số tác giả khác phát triển. Từ lý thuyết này, chúng ta sẽ thấy nổi rõ lên bốn lĩnh vực công nghệ chủ yếu sau đây:

- Công nghệ thông tin;
- Vật liệu mới;
- Công nghệ sinh học;
- Năng lượng mới.

Nhờ hệ thống công nghệ này, người ta lại có được nhiều loại máy có thể bay vào khoảng không gian vũ trụ bên ngoài Trái đất (vệ tinh nhân tạo, tàu vũ trụ, trạm quỹ đạo, máy thăm dò hành tinh, v.v...) và trong khoảng không gian này, tiến hành nhiều hoạt động trong đó có việc phát triển chính hệ thống công nghệ đã hình thành trên Trái đất, thí dụ như sử dụng các điều kiện phi trọng lượng và chân không cao sẵn có để chế tạo các vật liệu đặc biệt.

Ở trên, chúng tôi đã nói đến sự phát triển bền vững. Sự phát triển này cũng đã thâm nhập vào trong các suy nghĩ về công nghệ.

Đã xuất hiện các nghiên cứu và cả các hành động về "công nghệ phục vụ phát triển bền vững" hay "công nghệ bền vững".

Như vậy, ngoài bốn lĩnh vực công nghệ đã nói, chúng ta còn có hai lĩnh vực công nghệ nữa có tính chất bao trùm đối với toàn bộ hệ thống công nghệ, không xếp ngang hàng với 4 cực mà là "thừa số chung" của cả 4 cực:

* Công nghệ vũ trụ;
* Công nghệ bền vững.

Do khuôn khổ hạn chế của cuốn sách, chúng tôi sẽ không thể đề cập tất cả 6 lĩnh vực công nghệ nói trên, mà chỉ giới hạn ở các công nghệ lõi (sẽ phân tích trong chương sau) và vấn đề công nghệ phục vụ phát triển bền vững.

Vai trò vô cùng quan trọng của công nghệ đối với phát triển và sự phát triển còn mạnh mẽ hơn nữa của nó trong tương lai đã làm cho các nước đang phát triển phải suy nghĩ để tìm ra con đường phát triển công nghệ thích hợp của mình. Không quên những bài học trong quá khứ, con đường này rồi đây cần phải như thế nào để các kết quả mong đợi có thể trở thành thực tế, vấn đề này chúng tôi sẽ nói đến trong phần cuối của chuyên đề này.

KHOA HỌC CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Khoa học cổ đại Trung Quốc là bông hoa kỳ diệu trong kho tàng khoa học thế giới. Hơn ba ngàn năm về trước vào thời Ân Thương, trên lãnh vực khoa học Trung Quốc đã phóng ra những luồng hào quang làm loé cả mắt thiên hạ. Trong Giáp cốt văn không phải chỉ cho chúng ta thấy những xuất hiện sớm nhất trên thế giới, những chứng cứ biết sử dụng phép ghi số tính, biết phân biệt xuân thu hai mùa, còn ghi lại sự phát hiện những hành tinh mới sớm nhất trên thế giới. Cả thế giới đều phải trố mắt về nền y học ngay từ thời Xuân Thu, đã hoàn toàn thoát ly khỏi vu thuật và biệt lập. Đến đời Hán đã hình thành vững chắc một nền khoa học thực

dụng có hệ thống đàng hoàng là Nông học, Y học, Thiên văn học, Toán học. Từ đời Đường trở xuống, trong vùng đất Trung Hoa to lớn đầy nhân kiệt địa linh lại sản xuất không biết bao bậc anh tài, đúng là cảnh trăm sao tranh sáng. Mặc dù lịch sử Trung Quốc cũng đã từng xuất hiện nhiều hiện tượng khoa học như thời Xuân Thu Chiến quốc, thời Ngụy – Tấn – Nam – Bắc triều, thời Ngũ đại thập quốc, cũng như đã bao lần thời đại biến đổi đất nước phân chia thế cuộc rối loạn, thế nhưng lãnh vực khoa học cổ đại của Trung Quốc luôn vẫn có những bước tiến vinh quang không bao giờ ngưng nghỉ.

SỐ HỌC

Ý nghĩa to lớn của số học hẳn người người đều biết rõ. Nhất là từ thế kỷ 17 trở về sau, số học và sự số học hóa của các nhà khoa học đã trở thành rường cột của khoa học cận đại. Do đó, số học được cái vinh dự tôn xưng "vua của khoa học". Đám con cháu của Viêm Hoàng cư trú tại Đông bán cầu đã dùng sức cần lao và trí tuệ phi phàm của mình, cày bừa đào xới cật lực không biết mệt mỏi, trong vương quốc số học cổ đại đó xuất hiện quá nhiều nhà số học thuộc loại hàng đầu trên thế giới và cũng đã thu hoạch được những thành quả số học vào loại hàng đầu, trong nhiều lãnh vực phân nhánh của số học Trung Quốc cổ đại cũng dẫn đầu khá xa, để mở mang phát triển nền văn hóa thế giới, cũng đã có những cống hiến trác việt.

a. SỐ HỌC ĐỜI TIÊN TẦN

Trung Quốc là một trong những nước sớm nhất biết xem trọng việc giáo dục số học, ngay trong thời nhà Chu, ý nghĩa quan trọng của số học đã được biết đến. Điều hay nói đến "dưỡng quốc tử dĩ đạo, nãi giáo chi lục nghệ" (nghĩa là lấy đạo mà nuôi dưỡng con dân trong nước, dùng lục nghệ mà dạy dỗ chúng). Số học là môn học quan trọng, được coi là một trong lục nghệ mà đương thời dạy dỗ là: "Một là ngũ lễ, hai là lục nhạc, ba là ngũ xạ, bốn là ngũ ngự, năm là lục thư, sáu là cửu số". Cái gọi là cửu số, tức là số học đương thời. Có thể mới thấy người đời Chu đã đem số học vào nội dung chương trình phải học.

Trung Quốc là nước biết sử dụng phép ghi số tính mười bậc sớm nhất trên thế giới (thí dụ: 90 cộng thêm 10 là 100, hay 9 cộng 1 là 10). Văn hiến đời Tiên Tần, như trong sách Thượng thư ghi chép, nhiều loại con số như "ức triệu", "triệu dân", trong Kinh Thi cũng thấy xuất hiện các số "thiên ức". Từ Nhạc đời Hán đã để lại sách Số học ký di, thậm chí ông còn nói rằng: "Hoàng đế lập ra phép tắc, số có mười bậc". Nếu "Hoàng đế" là vì vua có thật, như thế thì thời gian Trung Quốc biết sử dụng phép ghi số tính phải kể ngược đến một thời cổ đại quá xa. Căn cứ theo sự ghi chép, thì người Trung Quốc biết dùng thẻ tre ghi số trước tiên, sớm biết áp dụng phép ghi số tính (1, 10, 100, 1000,...). Những cách đánh số đó so với con số của người Ả Rập hiện đại, chỗ khác nhau chỉ là phù hiệu mà thôi. Trung Quốc biết sử dụng vị thứ của số một cách hoàn bị ước chừng trong thời Xuân thu Chiến quốc. Nhưng người Babylone xưa thì sử dụng phép 60 số vị thứ, người La Mã thì sử dụng 20 số vị thứ, người Ấn Độ đến cuối thế kỷ thứ sáu mới bắt đầu dùng 10 số vị thứ. Cho nên Liwits (Lý Ước Sắt) nói rằng "Về sau Tây phương mới đánh cắp những "số của Ấn Độ", mà vị thứ số đã sớm xuất hiện ở Trung Quốc hai ngàn năm rồi.

b. SỐ HỌC ĐỜI LƯỠNG HÁN – TÙY ĐƯỜNG

Từ đời Hán, Trung Quốc đã có những sách nói về số học nổi tiếng phổ biến trong xã hội. Trong đó có bộ *Chu bi toán*

kinh và *Cửu chương toán thuật* rất được người đời ca tụng. *Chu bí toán kinh* được in thành sách vào thời Tây Hán. Nội dung chủ yếu của bộ sách này là nói về lịch pháp và thiên văn học, nổi danh, nhất là định lý tam giác vuông, "tam giác, tứ giác, ngũ giác", thuật đo lường, phép vẽ đồ hoạ, cho đến những phân số phức tạp, và các phép bình phương. Cửu chương toán thuật được hoàn thành trước đời Đông Hán, do Trương Thương và Cảnh Thọ Xương chỉnh lý và chào đời. Nội dung bản sách rất phong phú, dựa vào chủng loại mà chi ra làm phương điền, túc mỗ, chung phân, thiếu quảng, thương công, quân luân, doanh bất túc, phương trình, cầu cổ, chính chương, trong sách gồm có 246 cái đề ứng dụng cùng với giải pháp của nó. Trong đó có số âm, phân số, phép toán so sánh, các phương trình liên lập,... có đầy đủ mực độ tiên tiến của thế giới. Cửu chương toán thuật đưa ra chào đời tỏ ra số học cổ đại của Trung Quốc đã đạt tiêu chuẩn và thành hệ thống hẳn hoi.

Thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, Lưu Huy và Tổ Xung Chi là hai ngôi sao sáng trên bầu trời toán học. Họ là những người đã có những cống hiến vĩ đại trong ngành toán học cổ đại Trung Quốc. Lưu Huy, là người của nước Ngụy thời Tam quốc, khoảng 263 S.C N ông từng chú giải sách *Cửu chương toán thuật*. Qua tác phẩm *Cửu chương toán thuật chú* đó mà ông được người đời coi là nhà toán học quan trọng trong thời cổ đại. Lưu Huy không những chỉ định nghĩa khái niệm số học, mà còn chứng minh các công thức số học và định lý số học, dùng phương pháp hữu hạn mà chứng minh được công thức diện tích của hình tròn, dùng vô cực chứng minh công thức thể tích hình tháp vuông, còn dùng thuật cắt viên đồ mà tính ra được chu vi hình tròn. Trước thời họ Lưu, đã có người Hán là Lưu Hâm cũng tìm ra được số PI 3.1547, lại có Trương Hoành tìm ra được căn bình phương 10, Sái Ung thì tìm ra số 3.125, Vương Phiên thì cho là 3.15555, đến Lưu Huy do tiếp xúc với 192 biên hình mà suy ra được số PI là 3.1416. Lưu Huy là người đặt nền móng cho lý luận toán học cổ đại Trung Quốc. Sau họ Lưu, đến đời Tấn có sự quật khởi của nhà toán học Tổ Xung Chi. Họ Tổ tiếp tục công trình cơ sở của Lưu Huy nghiên cứu về số PI, ông đã tìm ra ý nghĩa quan trọng của nó. Đầu tiên họ Tổ tìm thấy số lẻ của số PI trong khoảng 3.1415926 và 3.1415927, trong thế giới toán học ông là người đầu tiên tìm được số thứ bảy trong số lẻ của số PI. Đến 1.000 năm sau mới có nhà toán học của Ả Rập tìm được đến số 16, phá đổ kỷ lục của họ Tổ. Điểm thứ hai là minh xác số PI ở trong khoảng giữa hai số, chứ không phải ở một số cố định, đó là điều mà trước đó chưa ai khám phá ra. Ngoài ra, ông còn tìm ra được xác suất của số PI là 355 / 113. Đó là giá trị tối ưu của phân số và mẫu số trong khoảng 1000. Vì ông là người đầu tiên đề xuất ra những con số đó, nên đời sau gọi ông là "Tổ suất". Đến thế kỷ 16 là 1000 năm sau mới có nhà toán học của Đức và Hà Lan tìm ra được những kết quả mà Tổ Xung Chi đã tìm ra.

Đời Tùy về sau, do chế độ khoa cử hưng thịnh, nên đối với sự phát triển toán học chắc chắn có một tác dụng thúc đẩy. Đặc biệt là trong chế độ khoa cử đời Đường, trong khoa thi có quy định môn toán gọi là "minh toán", ở trung ương cũng như địa phương đều có thiết lập môn học "toán học" và toán học trở thành rất phổ biến, phát triển có điều kiện thuận lợi để sáng tạo. Đời Tùy Đường, những nhà thiên văn học do nhu cầu tu đính lịch pháp và đo lường các thiên thể, thành ra đối với toán học có sự xúc tiến và phát triển. Đời Tùy có Lưu Trác trong khi chế định lịch Hoàng Cực, cùng lúc phát hiện được công thức tính độ số cự ly của mặt trời, mặt trăng

và các hành tinh. Đời Đường nhà sư Nhất Hạnh chế định lịch "đại diễn", đồng thời cũng để xuất ra công thức phương trình bậc hai, khoảng cách không đều, ... đều là những đại biểu chắc chắn. Cũng trong khoảng đời Đường, Vương Hiếu Thông biên soạn quyển *Tập cổ toán kinh*, trong đó ông tự kể về mình "lớn lên từ xóm bình dân, từ nhỏ học toán, mài giữa đầu óc ngu dần mãi cho đến khi đầu bạc, tìm tòi những điều áo bí, cuối cùng cũng chẳng lưu lại được gì". Trong sách liệt kê ra 20 vấn đề, phần lớn đều dùng phương trình bậc cao mới có thể giải quyết. Nó thích ứng với nhu cầu phát triển thương nghiệp, được người đời sau gọi là thể "kế toán", cũng như những con số viết bằng chữ Hán: nhất, nhì, tam, bách (trăm), thiên (ngàn),... được lưu hành từ đời Đường.

c. TOÁN HỌC ĐỜI TỐNG NGUYÊN MINH THANH

Nếu nói rằng từ đời Hán cho đến đời Tuỳ, Đường, nền toán học cổ đại của Trung Quốc đã hình thành một hệ thống rất khá quan, như thế thì từ đời Tống về sau, đặc biệt là vào thời Tống Nguyên, nhờ vào cơ sở có từ trước thành ra có những bước phát triển rất lớn. Chỉ mỗi quyển sách của nhà toán học đời Tống là Vưu Mậu với nhan đề Toại sư Đường thư mục cũng đã có đến 95 thể loại. Đúng là trong thời kỳ này, các nhà toán học của Trung Quốc đã cống hiến cho nền toán học thế giới những công trình quá lớn. Đầu nửa thế kỷ 11, người đời Bắc Tống là Giả Hiến trong tác phẩm Hoàng Đế cửu chương toán pháp tế thảo đã đề ra định lý nhị đẳng thức với chỉ số chính xác (Giả Hiến tam giác), dựa vào đó có thể giải các phương trình bậc cao. So với các nhà toán học ở Âu châu, ông đã đi trước 400 năm. Đời Nam Tống thì có Tần Cửu Thiều là một trong những nhà toán học lớn của thời Tống Nguyên (Ba người kia là Lý Dã, Dương Huy, Châu Thế Kiệt). Ông ta kế thừa nhà toán học Bắc Tống là Giả Hiến và Lưu Ích nghiên cứu thành công "đại diễn cầu nhất thuật" và "chính phụ khai phương thuật". Đại diễn cầu nhất thuật của ông về sau được người đời gọi là "định lý thặng dư của Trung Quốc", ông đã đi trước các nhà toán học Tây phương hàng 500 năm. Nhà toán học thời Nam Tống là Lý Dã với bộ Trắc đồ hải kính cũng đã làm kinh động thế giới. Luận thuyết "thiên nguyên thuật" (là phương trình nhất nguyên cao cấp) là một thành công đi trước các nhà toán học Âu châu hàng ba thế kỷ. Sau Lý Dã, có Châu Thế Kiệt đời Nguyên đưa ra thuyết nguyên thuật tiến lên một bước và khai triển ra, trong "tứ nguyên ngọc giám" sáng chế ra "tứ nguyên thuật", nó giống với thuyết hiện đại. Ngoài ra có các nhà như Thẩm Quát, Dương Huy, Châu Thế Kiệt cũng đạt được những thành quả rực rỡ trong các phương diện toán học. Đời Tống Nguyên có một nhà khoa học nổi tiếng là Thẩm Quát (1031 – 1095), ông có trước tác một bách khoa toàn thư bất hủ là Mộng khê bút đàm. Trong bộ sách có phần toán học được coi như ông đã dựng nên một cây đại thụ quan trọng. Thí dụ như trên phương diện thể tích, ông đã tiến đến "khích tích" (thể tích xen kẽ), trong phương diện diện tích, ông đã tiến đến "cát hội chi thuật", ông cũng đã đi sâu vào việc nghiên cứu những sai cấp số cao cấp, nói chung về toán học, ông có những cống hiến vĩ đại, đến đỗi nhà toán học nổi tiếng của Nhật Bản Tam Phượng Nghĩa Phu cũng phải thừa nhận rằng: những người như Thẩm Quát trong lịch sử toán học của thế giới cũng tìm không ra, may ra chỉ có được một người ở Trung Quốc. Và nhà khoa học nổi tiếng người Anh Liwiths (Lý Ước Sắt) cũng phải cho rằng bộ sách Mộng khê bút đàm là một cái mốc lớn trên chặng đường lịch sử khoa học của Trung Quốc.

Thời Tống Nguyên sự phát minh và sáng tạo về phương diện công cụ kế toán cũng có lắm đột xuất. Thời Xuân thu Chiến quốc, người Trung Quốc đã từng chế ra các thẻ tre để tính toán và chế ra phép ghi sổ, ... Thời Tống Nguyên còn phát minh ra bàn tính, nó lưu hành khắp Á châu và các nước ở Âu châu. Khi bàn tính ra đời, không phải chỉ có ý nghĩa trong thời cổ đại, mà cho đến bay giờ vẫn còn có giá trị và được sử dụng. Cách cấu tạo của nó rất đơn giản, tốc độ sử dụng bằng tay vẫn mau lẹ hơn là máy tính điện tử.

Toán học của đời Minh Thanh không có những công trình nghiên cứu rực rỡ như đời Tống Nguyên, nhưng cũng không thiếu những thành công đáng kể. Như đời Minh có Cố Ứng Tường viết bộ *Trắc đồ hải kính* phân loại thích thuật, dựa theo hệ số phù hiệu của phương trình khác biệt không đồng đều mà giải thích. Trong khi đó Trình Đại Vị lại trứ tác bộ sách *Toán pháp thống tông*, trong đó có tranh vẽ bàn tính và nói rõ cách ứng dụng của nó. Đời Thanh có biên soạn và xuất bản *Luật lịch uyên nguyên*, *Số lý tinh uẩn*, là những bộ sách phản ánh những thành quả của các học giả Tây phương.

THIÊN VĂN HỌC

Trung Quốc cổ đại dựng nước bằng nông nghiệp. Nghề nông chăn nuôi là hình thức kinh tế căn bản nhất của Trung Quốc cổ đại. Trong quá trình phát triển nghề nông và chăn nuôi, việc thiết lập lịch pháp, xác định thời tiết là công việc vô cùng trọng đại và khẩn thiết. Muốn hoàn thành được lịch pháp, cần phải quan sát nhận thức rõ rệt về sự tiến hành của thiên thể, nhưng việc quan sát thiên thể chuẩn xác không phải chỉ cần có những thiết bị về thiên văn tinh xảo làm cơ sở, mà còn phải cần đến những lý luận về cơ cấu của vũ trụ hướng dẫn. Thiên văn học của Trung Quốc cổ đại được khai sinh và phát triển trong những tình huống như vậy, cùng hình thành trong một thực tiễn trường kỳ nên tự nó có những đặc sắc, những thành quả huy hoàng làm chấn động cả thế giới.

a. QUAN SÁT, GHI CHÉP, ĐO LƯỜNG ĐƯỢC CÁC HIỆN TƯỢNG TRONG BẦU TRỜI

Về phương diện ghi chép những hiện tượng trong không trung, Trung Quốc cổ đại quan sát rất sớm, phạm vi rất rộng, ghi chép rõ ràng, bảo quản tốt, thuộc vào bậc nhất thế giới. Cứ theo số liệu vào thời Đường Nghiêu "sai hai ông Hy, Hòa (hai quan coi việc làm lịch) tính theo định luật của trời, xem xét độ số của nhật nguyệt, tinh tú, rồi kính cẩn truyền bá cho dân gian biết thời tiết mà cấy gặt (nãi mệnh Hi, Hoà, khâm nhược hãn thiên, lịch tương nhật nguyệt tinh thần, kính thụ nhân thời), đến thời Ngu Thuấn thì Trung Quốc đã bắt đầu quan sát về thiên văn. Chương Nghiêu điển trong sách Thượng thư từng viết: "Vua Thuấn xét lại cái máy toàn cơ và máy ngọc hành để điều hòa đường ngay" (tại toàn cơ, ngọc hành, dĩ tề thất chính). Theo sự lý giải của người đời Hán thì Toàn cơ, ngọc hành là hai cỗ máy để xem thiên văn, cũng giống như cái Hồn thiên nghi của đời Minh. Thất chính là thất tinh: tức là mặt trời, mặt trăng, mộc tinh, hỏa tinh, kim tinh, thủy tinh, và thổ tinh. Nói như thế, là thời ấy, đã biết sử dụng dụng cụ để quan sát thất tinh. Cả thế giới đều biết trong Kinh Thư đầy rẫy tên các vì sao Hỏa, Cơ, Đẩu, Định, Ngang, Tham, Ngưu, Nữ, ... Như thế là bắt đầu từ Kinh Thư, Kinh Thi, không kể là *Sử ký*, *Thiên quan thư*, *Hán thư, thiên văn chí*, chi đến *"Thanh sử cảo, thiên văn chí"* ở trong lịch sử, còn là nào *"Thông chí, thiên văn lược"*, *"Văn hiến thông khảo"*, *"Tượng vĩ lược"* cho đến các tác phẩm đời sau như *"Tục thông chí"*,*"Tục thông khảo"*, ... cùng

các loại sách nổi tiếng khác đều có đề cập đến việc thời xưa đã ghi chép những hiện tượng trong không trung. Trong đó, trong sách văn hiến cổ có nó đến tư liệu "sao khách" (khách tinh). Trong giáp cốt văn của thời Ân Thương cũng từng nói đến sự xuất hiện "tân đại tinh". Đó là lần thứ nhất trong lịch sử thiên văn học nói đến tân tinh. Trong "*Hán thư*, mục thiên văn chí" từng ghi chép, năm Nguyên Quang thứ nhất (134 – TCN) vào tháng năm, có ngôi sao lạ xuất hiện đầu sao Hiết, điều này ở châu Âu cũng có những ghi chép như vậy. Nhưng sự ghi chép của châu Âu không nói đến tháng, cũng không nói đến phương vị, cho nên nhà thiên văn của nước Pháp Piô (Tỷ áo), trong tác phẩm "*Tân tinh hồi biên*" của ông phải dựa theo những ghi chép của Trung Quốc về tân tinh mà gọi đó là ngôi sao thứ nhất. Trong tác phẩm "Tống hội yếu" còn ghi rằng năm Tống Chí Hòa nguyên niên (1054) phát hiện ở sao Ngưu gần sao Thiên quan bộc phát ra một ngôi sao mới. Sự kiện này, 700 năm sau, châu Âu mới bắt đầu phát hiện, đó là "tinh vân giải Trạng" nổi tiếng. Rất sớm vào năm Lỗ Văn Công thứ 14, tháng 7 (613 –TCN), sách *Xuân Thu* đã chép "sao Bột nhập vào Bắc Đẩu", đó là hiện tượng sao chổi Ha – lây được ghi nhận sớm nhất trong lịch sử thế giới. Nó là sao chổi sáng nhất, chu kỳ của nó vận hành vòng quanh thái dương hệ là 76 năm. Hơn 2000 năm sau thời Xuân Thu, người ta ghi chép sao chổi Ha-lây đi ngang qua Trung Quốc hơn 31 lần. Đối với sao chổi, người ta ghi chép được không quá 500 lần. Biết rõ đế mà ghi chép cũng là hiếm lắm. Như thiên "Tần Thủy Hoàng bản kỷ" trong "*Sử ký*" từng ghi: "Năm thứ 7 (240–TCN), sao chổi xuất hiện ở Đông phương rồi hiện ra ở Bắc phương, tháng năm hiện ở Tây phương, ... vào ngày 16". Ghi chép ngày, tháng, năm cùng với vị trí cùng với sự tính toán của người đời sau hoàn toàn đúng. Trong mục thiên văn chí của *Tấn thư*, còn ghi rõ là đuôi sao chổi quay ngược lại phía mặt trời. Ở Âu châu mãi đến năm 1532 mới phát hiện được quy luật đó. Thống kê, từ khi có văn tự là đời Ân, đến năm 1700, Trung Quốc cổ đại ghi chép được ước chừng 90 tân tinh và siêu tân tinh. Như "mục Thiên văn chí trong hậu *Hán thư*" ghi rằng: "Năm Diên Hi thứ tư (161), ngày Tân Dậu tháng năm, sao Khách trong bầu trời, cứ thuận chiều mà đi, sinh tua dài 5 thước, đến giữa tâm thì chuyển thành sao chổi". Những từ mà cổ đại gọi là hộ ngân hà, vẫn có một ý nghĩa rất chính xác. Trong văn hiến xưa cũng ghi chép rất sớm các hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, lưu tinh, mặt trời bị che kín. Nhà khảo cổ học là Đổng Trọng Thư từng phát hiện trong giáp cốt văn, ngày vọng nhật (tức ngày rằm), tháng hai năm Võ Đinh thứ 29 có nguyệt thực, đổi ra công nguyên là của các nhà khoa học ngày nay thì đúng ngày giờ đó có hiện tượng nguyệt thực toàn phần. Sự ghi chép về hiện tượng nguyệt thực đó rất sớm, cách nay hơn 3000 năm. Việc quan sát và đoán định có điểm đen trong thái dương, người ngày nay cũng xem đến thế thôi. Theo thiên "Ngũ hành chí" trong "*Hán thư*" ghi chép, thì năm Hà Bình nguyên niên (28 – TCN) ngày Ất Mùi trong tháng ba, mặt trời hiện ra màu vàng, có điểm đen lớn như cục sắt hiện ra giữa mặt trời". Thế giới cũng phải công nhận rằng việc ghi chép hiện tượng mặt trời có điểm đen đó là sớm nhất. Mục Thiên văn chí trong sách *Hán thư* cũng ghi chép rằng năm Vĩnh Quang nguyên niên (43 – TCN) tháng tư: "mặt trời có điểm đen, lớn như một viên dạn", ... Hai điều ghi chép trên, mãi đến năm 807, Âu châu mới phát hiện được, như thế là Trung Quốc đã biết trước hơn 800 năm. Theo thống kê của đài Thiên Văn ở Vân Nam năm 1975, từ trước CN năm 43 đến năm 1638 – CN, việc ghi chép điểm đen trong thái dương

của Trung Quốc cổ đại tổng cộng là 106 lần. Căn cứ theo tư liệu đó, người ta có thể tính được chu kỳ của điểm đen trong thái dương là 10.6 + - 0.43. Các nhà thiên văn học ở Mỹ cho rằng "người Trung Quốc xưa đo đoán thiên thể khá chính xác, việc quan sát điểm đen, đi trước người Tây phương đến hơn 2000 năm. Lịch sử ghi chép không ngừng, mà còn truyền lại rất xác thực, tất nhiên là có thể tin được". Cổ đại đối với việc quan sát và đo đạc về hành tinh cũng rất sâu sắc. Người ta khai quật được ở Hồ Nam Trường Sa tài liệu "Ngũ tinh chiêm của đời Tây Hán, trong đó có ghi chép chu kỳ hội hợp của Kim tinh là 584.4 ngày nay phương pháp khoa học cũng tính là 583.921 ngày. Đời Tùy Đại Nghiệp lịch cũng ghi chu kỳ hội hợp của Thủy tinh so với sự đo đạc của ngày nay chỉ sai 1.44 giây đồng hồ.

Về phương diện quan sát và đo đạc các hiện tượng trong không trung, sự thành tựu của Trung Quốc cổ đại chỉ là hiện tượng đột xuất kỳ lạ. Từ thời Chiến Quốc đã xuất hiện khá nhiều tác phẩm nổi tiếng về sự quan sát và đoán định về sự vận hành của các tinh tú. Trong số đó có người ở nước Tề là Cam Đức trước tác bộ *"Tinh chiêm"* gồm có 8 quyển, và người nước Ngụy là Thạch Thân cũng trước tác bộ *Thiên văn* gồm 8 quyển, đều là những bộ sách nổi tiếng. Về sau người ta đem hai bộ sách biên gộp lại là *"Cam Thạch tinh kinh"*. Trong bộ sách từng ghi rằng gần đường hoàng đạo có 120 hằng tinh (tức là những ngôi sao như Chức nữ, mặt trời, ...) và độ số những hằng tinh đó đồng với các sao ở bắc cực. Những phát hiện đó trước công nguyên hằng bốn thế kỷ và sau đó là hằng tinh biểu có sớm nhất trên thế giới. Đến thế kỷ thứ hai trước công nguyên các nhà thiên văn của Hy Lạp mới biên soạn được tinh biểu. Thạch Thân sử dụng tiêu hộ của xích đạo để quan sát và đo đạc so với ngày nay không sai là bao và ở Âu châu mãi đến thế kỷ 16 mới bắt đầu sử dụng và mở rộng. Sớm nhất là vào thời kỳ Tiên Tần, Trung Quốc đã có tinh đồ, nên về sau phát triển rất mau. Tinh đồ buổi đầu đời Đông Hán đã ghi là có 738 hằng tinh, đến thời Tam quốc tăng lên 1464. Còn lưu truyền đến ngày nay là thiên văn đồ khắc trên đá ở Tô Châu là của đời Tống trong khoảng Nguyên Phong (1078 – 1085), kết quả của sự quan sát và đo đạc hằng tinh còn có đến 1434. Đến đời, Nguyên, nhà thiên văn học là Quách Thú Kính lại có những phát hiện mới, số hằng tinh của ông ghi được là 2500. Biết được những hằng tinh chuyển động sớm nhất cũng là người Trung Quốc. Nhà sư Nhất Hạnh đời Đường không những là người thứ nhất đo đạc độ dài của tuyến tý ngọ trong lịch sử, mà còn là người thứ nhất phát hiện hiện tượng di động của hằng tinh. Một ngàn năm sau, nhà khoa học người Anh Ha–lây (Hạp lôi) mới phát hiện được hiện tượng đó.

b. LỊCH PHÁP CỔ ĐẠI

Lịch pháp của Trung Quốc cổ đại được thiết lập trên cơ sở quan sát và đo đạc rất tinh vi và chính xác, cũng là loại bậc nhất của thế giới. Cứ theo mục Dật văn của sách *"Thế bản"* ghi chép thì từ thời Hoàng đế đã sai Dung Thành làm ra lịch pháp. Đến thời Chuyên Húc sửa đổi thành tân lịch một năm 12 tháng. Đường Nghiêu thì sai hai họ Hi, Hòa tu đính lại lịch pháp. Thiên Nghiêu điển trong Kinh thư chép rằng: "Vua Nghiêu bảo: này thầy Hi, thầy Hoà, trong vòng một năm là 366 ngày, theo tháng nhuận, định bốn mùa, thành một năm. Theo lịch đó mà điều khiển trăm quan, mọi việc đều thịnh vượng" (Đế viết: Tư, nhữ Hi kỷ Hà, cơ tam bách hữu lục lý bách công, thứ tích hàm hy). Qua đó có thể thấy, không những đương thời đã biết một năm là 366 ngày, mà còn biết tháng nhuận. Đến đời Hạ lại tu đính lịch

của đời Nghiêu. Năm bình thường là 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Năm nhuần thì có 13 tháng. Cứ ba năm có một tháng nhuần, đến năm năm lại có nhuần. Lịch pháp ấy dựa theo sự vận hành của mặt trăng quanh địa cầu mà tính toán, nên gọi là âm lịch. Nó được bắt đầu thành lập từ đời Hạ nên gọi là Hạ lịch (tức là lịch nhà Hạ). Thời Xuân Thu, lại chia lịch ra bốn phần. Một năm có tám tiết là đông chí, hạ chí, xuân phân, thu phân, lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, một năm thực ra chí có 365.25 ngày. Lịch chia ra làm bốn còn là quy định trong 19 năm có 7 tháng nhuần. Sự kiện ấy đối với thế giới đã là rất tiên tiến. Kế tiếp sau lịch chia ra làm bốn, đời Tây Hán Tư Mã Thiên cùng với tinh quan là Xạ Tinh, lịch quan là Đặng Bình chế định ra lịch Thái sơ rất nổi tiếng. "Lịch thái sơ" không những chỉ chế định chu kỳ của nhật thực là 135 tháng, mà còn đem chia một năm ra làm 24 tiết đưa vào lịch pháp lần đầu, đối với việc sản xuất và phát triển nông nghiệp có một ý nghĩa vô cùng trọng đại. Đến đời Nguyên, nhà thiên văn học trứ danh là Quách Thủ Kính là người tập đại thành lịch cổ đại, năm Chí Nguyên thứ 17 (1230 – CN) biên soạn xong một lịch pháp mới gọi là "Thụ thời lịch". Đó là một bộ lịch pháp ưu tú nhất của Trung Quốc cổ đại, một năm của nó là 365.2425 ngày, so với công lịch thông dụng hiện đại chỉ sai nhau có 26 sao! Mà công lịch thì mãi đến năm 1582 mới được công bố trên thế giới, so với "Thụ thời lịch" chậm hơn 300 năm

c. CÔNG CỤ ĐO ĐẠC HIỆN TƯỢNG TRONG KHÔNG TRUNG

Lịch pháp Trung Quốc cổ đại tiên tiến đến như vậy, tất cùng với dụng cụ thiên văn tinh xảo có mối liên quan mật thiết. Công cụ quan sát và đo đạc hiện tượng trong không trung chủ yếu là "Hồn nghi", ước chừng nó đã có từ thời Tiên Tần. Thấy có văn tự chép sớm nhất là vào thời Hán Võ Đế đã chế tạo rộng rãi. Cách chế tạo lúc bấy giờ đơn giản và thô thiển, nhưng đã có được ống nhòm để dùng vào việc quan sát và đo đạc, cái giá kê còn phải đặt trên những vòng tròn, phân biệt vùng mặt bằng, vòng tý ngọ, cho đến đường xích đạo, hoàng đạo, thời quyến, hoàng kinh quyến ... Về sau công cụ Hồn nghi được dần dần cải tiến, đến đời Nguyên thì gọi là Giản nghi vừa quy mô vừa cận dại, có thể nói là đi trước Âu châu hàng ba thế kỷ! Điều này làm các nhà thiên văn học của Tây phương cũng phải xác nhận dụng cụ thiên văn đời Nguyên có tính đơn giản, những cũng không phải thô sơ như thời nguyên thủy, mà là do họ đã đạt được kỹ xảo rất nhuần nhuyễn giảm bớt được sự việc và sức lực. Đem so với những dụng cụ đo đạc về thiên văn của Hy Lạp và Islam trong những địa khu của họ thì dụng cụ của Quách Thủ Kính có những điểm ưu việt hơn – bất cứ là đài thiên văn của thành Alexandri hay Malocca đều không có dụng cụ vừa giản đơn vừa hoàn thiện như của họ Quách. Trên thực tế cách bố trí đường xích đạo của chúng ta ngày nay cũng không cải tiến gì trên bản chất. Cùng nổi tiếng giống như Hồn nghi còn có Hồn tượng (cũng gọi là Hồn thiên nghi). Hồn tượng là dụng cụ biểu diễn sự vận hành của thiên thể. Thời cổ đại cái Hồn thiên nghi của Trương Hoành rất nổi tiếng. Trương Hoành (78 -139) trước tác bộ "Linh hiến" là bộ sách giải thích những hiện tượng về thiên văn. Ông là người sáng chế ra địa động nghi để nghiên cứu về các vụ động đất và Hồn chiêu nghi để nghiên cứu về các hiện tượng trong không trung. Hồn thiên nghi của ông lập ra chỗ gặp nhau giữa hoàng đạo và xích đạo là 24 độ, chia vòng cầu của thiên là 365 độ ¼. Bên vòng cầu bày ra 28 vì sao và những hành tinh khác. Để khiến cho nó tự vận động lấy, ông dùng cái đồng hồ nước có bánh răng

chuyển động, khiến cho cầu thế tự vận chuyển, tinh tú ẩn hiện, phải nhờ vào đài khí tượng mới thấy được tình hình. Nghe nói cha của Sái Văn Hi là Sái Ung sau khi thấy công cụ Hồn thiên nghi rồi, ông ca tụng hết lời, nói rằng ông mong muốn suốt đời được nằm ngửa trong Hồn thiên nghi đó, đủ thấy trí tuệ của họ Trương thuộc vào hàng siêu nhân. Thời Bắc Tống các nhà thiên văn học như Tô Tụng, Hàn Công Liêm, ... dựa vào cơ sở của người trước, năm 1000 thiết lập đài nghi tượng dùng nước chuyển vận. Đài ấy có tính cách quy mô và phức tạp, cao 12m, rộng 7m, chia ra làm ba tầng, thượng, trung, hạ. Thượng tầng đặt Hồn nghi, trung tầng để Hồn tượng, hạ tầng là máy móc. Trong đó cách thức trang trí giống như cái đồng hồ, thực ra đó là tổ tiên của đồng hồ sau này. Tô Tụng từng viết thành cách "Tân nghi tượng pháp yếu" mô tả nguyên lý và những cách cấu tạo bên trong của nó, sự kiện ấy phản ánh thành tựu huy hoàng của thiên văn học Trung Quốc cổ đại.

d. NGHIÊN CỨU VỀ THIÊN THỂ

Về phương diện kết cấu của thiên thể, các nhà khoa học của Trung Quốc cổ đại tiến hành nghiên cứu đến nơi đến chốn. Ngay trong đời Hán, có đến ba học thuyết được lưu hành: cái thiên thuyết, hồn thiên thuyết và tuyên dạ thuyết. Học thuyết sớm nhất là cái thiên thuyết. Học thuyết này cho rằng "trời tròn như cái dù trương ra, còn đất thì vuông như bàn cờ". Vào giữa đời Tây Hán có sách "Chu bí toán kinh" trong đó phát huy thuyết "Trời giống như cái nón che, đất thì tượng hình cái mâm". Vào đời Đông Hán thì Hồn thiên thuyết cho rằng "Hồn thiên (trời đất) như cái trứng gà, thiên thể như viên đạn, còn đất như tròng đỏ của trứng". Cho nên nói "trời chuyển động như cái bánh xe quay quanh một vòng tròn không có đầu mối, hình của nó lẫn lộn, nên gọi là hồn thiên". So với cái thiên thuyết thì Hồn thiên thuyết tiến bộ hơn, phần nhiều được sử quan áp dụng. Về sau Tuyên dạ thuyết ra đời có tính khoa học hơn và đúng đầu trong ba thuyết. Thuyết này cho rằng "Trời là vô chất, ngửa mặt mà nhìn nó, cao xa vô cùng, nhìn đến mút mắt, nên nó xanh xanh. Thí dụ như ở xa mà nhìn núi Hoàng Sơ cũng thấy chỉ có màu xanh, cúi xuống nhìn vào hang sâu ngàn dặm cũng chỉ một màu đen, màu xanh không phải là màu của nó, cũng như màu đen không phải là thể của nó. Mặt trời, mặt trăng, tinh tú, tự nhiên bềnh bồng ở trong không trung, khi đi khi dừng lại đều là khí cả". Đối với thuyết Tuyên dạ của Trung Quốc, các nhà khoa học Anh hiện đại cũng đánh giá rất cao. Có người nói rằng: "quan niệm vũ trụ đó rất sáng suốt và tiến bộ, có thể so sánh với bất cứ học thuyết nào của Hy Lạp, sự chính xác của nó không kém chút nào. Khái niệm thủy tinh cầu của Thales và Aristote, từng trói buộc tư tưởng thiên văn học của Âu châu hàng ngàn năm. Cách nhận định về thiên thể vô hạn và một không trung bềnh bồng trôi nổi của Trung Quốc cổ đại so với khái niệm thủy tinh cầu của Âu châu thì Trung Quốc đã tiến bộ hơn nhiều.

NÔNG HỌC

Nông nghiệp cổ đại Trung Quốc rất phát triển, nổi tiếng trên thế giới. Song song với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, nông học với mục đích tổng kết tri thức sản xuất nông nghiệp cũng dần dần phát triển. Từ thời Xuân Thu Chiến Quốc, "Nông gia" đã trở thành một nhà hiến hách trong bách gia chư tử. Theo thống kê của thư viện Bắc Kinh về thư mục liên hợp các sách nông học cổ Trung Quốc", thì sách viết về nông học thời cổ có đến 643 loại nổi tiếng. Đó là sự phản ánh tình hình khoa học nông nghiệp cổ Trung Quốc dẫn đầu thế giới.

a. NÔNG NGHIỆP

Sự phong phú của cây trồng, sự lâu đời của lịch sử, thật hiếm thấy trên thế giới.

Trong di chỉ Bán Pha ở Tây An đã phát hiện nhiều chum vại còn cất giữ hạt giống ngũ cốc, nói rõ bảy ngàn năm về trước, ở lưu vực sông Hoàng Hà đã có nghề trồng trọt lấy trồng ngũ cốc làm chủ. Trong di chỉ văn hóa Hà Mẫu Độ thuộc huyện Dư Diêu tỉnh Triết Giang phát hiện vào năm 1973, cũng tìm thấy hạt lúa đã hóa than, kết quả giám định cho thấy đã có 6700 năm lịch sử. Điều đó nói rõ thời này, ở lưu vực sông Trường Giang đã có trồng lúa nước. Các loại cây trồng chủ yếu như lúa mạch, kê, ngô đã xuất hiện với số lượng lớn ở thời Thương. Trên văn tự giáp cốt thời Ân đã xuất hiện nhiều lần các chữ khắc tên các loại ngũ cốc cũng như các chữ nông, thọ, cương, điền, xuyên, tỉnh, phố, ... nói về việc cày cấy gieo trồng là chứng cứ. Thời Tây Chu những cây lương thực chủ yếu của đời sau đều đã có đủ. Nghe nói, kỹ thuật trồng lúa nước và trồng rau của Trung Quốc đã truyền bá ra nước ngoài từ sau đời Chu. Trong các loại sản vật kinh tế Trung Quốc thì trà và tơ tằm là có lịch sử lâu đời nhất, từ thời cổ đại đã nổi tiếng ở hải ngoại. Quê hương của trà là Trung Quốc. Việc trồng trà và sao chế trà ở nước ngoài đều trực tiếp hoặc gián tiếp từ Trung Quốc truyền sang. Thời trước Tần, ở Trung Quốc đã có thói quen uống trà. Đến Đường, trồng trà đã phổ biến khắp miền Nam, hơn thế chủng loại đã rất phong phú, lá trà trở thành một vật buôn bán quan trọng. Thời Đức Tông nhà Đường, người được tôn xưng là "Trà thần" – Lục Du đã hoàn thành cuốn sách Trà kinh, đó là cuốn sách đầu tiên trên thế giới nói về trà. Sách giới thiệu có hệ thống lịch sử cây trà, nơi trồng, cách trồng, kỹ thuật chế biến và phong tục uống trà. Trung Quốc cũng là nơi quê hương của tơ tằm. Theo kết quả khảo cổ, từ thời đồ đá mới, tổ tiên người Trung Quốc ở vùng trung nguyên đã nuôi tằm kéo tơ. Trong di chỉ nhà Ân ở An Dương còn phát hiện các mảnh tơ lụa có hoa văn. Sau Tây Hán, tơ lụa Trung Quốc đã được chở sang phương Tây, con đường vận chuyển được gọi là con đường tơ lụa. Sản phẩm tơ lụa được vận chuyển qua con đường ấy đến Trung Á, Tây Á và Âu châu. Trong ngôn ngữ các dân tộc Tây Á và Âu châu, nói đến trà và tơ lụa đều có định nghĩa của Trung Quốc". Tiếng Ba Tư gọi trà là Chayee là dịch âm chữ Hán "trà diệp" (lá chè), quế (nhục quế) được gọi bằng một cái tên có ý nghĩa thuộc về Trung Quốc là Darcheen, phục linh gọi là Choobicheenee (rễ cây Trung Quốc) còn Hy Lạp, La Mã thì gọi Trung Quốc là Seres (tơ lụa). Đó là những chứng cớ đầy sức thuyết phục.

Công cụ cày cấy nông nghiệp cổ đại Trung Quốc cũng đứng hàng đầu thế giới. Đồ sắt xuất hiện ở Trung Quốc tương đối muộn, nhưng ứng dụng vào nông nghiệp lại rất có thành tựu. Lúc mà người châu Âu còn dùng cày bằng gỗ thì Trung Quốc đã dùng cày sắt. Cày thời Tây Hán đã có lưỡi sắt. Âu châu dùng nông cụ này muộn hơn Trung Quốc 1200 năm. Trung Quốc nhiều dụng cụ nghề nông truyền thống đã sớm hình thành từ thời kỳ Hán Đường. Thí dụ: xe gieo lúa dùng súc vật là do đô uý Triệu Quá đẩy mạnh việc sử dụng nó từ thời Tây Hán. Loại dụng cụ gieo lúa này có ba bánh, một trâu hoặc bò kéo, một do người vừa đẩy vừa gieo. Giống như máy gieo hạt cận đại vậy. Kiểu cách phối hợp việc cày bừa cũng như công dụng của nó từ thời Đường chẳng khác gì bao nhiêu so với cách cày bừa bằng trâu bò hiện nay. Xe dẫn nước và xe tưới nước thời Đông Hán đều là loại máy móc nông nghiệp tiên tiến nhất thời bấy giờ. Dùng xe tưới nước trồng lương thực so với thời nguyên thủy dùng tay gieo trồng năng suất tăng

lên gấp trăm lần. Trong "Tập hình dụng cụ nông nghiệp" sách *"Nông thư"* của Vương Trinh đời Nguyên, người ta thấy ghi lại một cách hệ thống 306 kiểu vẽ đủ các loại nông cụ và máy móc nông nghiệp vùng lưu vực Hoàng Hà.

b. NGHỀ CHĂN NUÔI

Nghề chăn nuôi thời cổ đại Trung Quốc cũng có nhiều thành tựu lớn lao. Theo tài liệu "văn giáp cốt", vua Ân cứ mỗi lần tế lễ cúng bái quỷ thần tổ tiên là giết bò dê đem ra cúng, một lần cúng giết hàng trăm con, thậm chí có lúc hàng nghìn con. Nếu như không có nghề chăn nuôi khá quy mô làm hậu thuẫn thì quả thật khó có thể tưởng tượng nổi. Từ "văn giáp cốt" thời Ân, Thương đến các sách nông nghiệp các triều đại, sự ghi chép về gia cầm, gia súc như ngựa, bò, trâu, lợn, dê có thể nói rằng đều như thế cả. Theo các sử sách xưa ghi chép lại: Quốc ngữ – Tấn ngữ thì thời kỳ Xuân Thu đã xuất hiện việc dùng trâu bò cày ruộng. Sau Xuân Thu càng ngày càng mở rộng hơn. Do chỗ dùng trâu bò cày cấy là việc hệ trọng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, cho nên, bất luận là người cai trị hay là người dân đều hết sức coi trọng loại mục súc như trâu bò. Thời kỳ Xuân Thu khá nhiều người lấy trâu bò hoặc việc làm của trâu bò đặt tên cho chính mình, đó là một minh chứng rõ ràng. Ví dụ: học trò của Khổng Tử tên Nhiễm Canh tự Bá Ngưu, Tư Mã Canh tự là Tử Ngưu, ... Thời kỳ Tây Hán, Lữ hậu thậm chí còn hạ lệnh phàm là ngựa, trâu, dê "đều không thể cho bọn man di, ngoài tộc Việt ra, cho đến chăn dắt không cho truyền giống" (*Hán Thư - Nam Việt truyện*). Đương nhiên, nếu đứng ở góc độ thế giới mà nhìn thì người Trung Quốc, nên lấy làm tự hào với mình rằng nghề chăn nuôi lợn đã có lịch sử lâu đời. Việc hoạn, thiến vỗ béo súc vật là một phát minh lớn của Trung Quốc. Trong "văn giáp cốt" từ đời Thương xa xưa, đã ghi chép rõ ràng việc thiến lợn. Trung Quốc nuôi lợn đã thành thạo từ lâu đời, vỗ béo dễ dàng, dùng thức ăn thô, chất lượng thịt ngon. Cho nên, từ Hán Đường đến nay, các nước Trung Á, Tây Á thậm chí cả châu Âu đều tìm đủ cách để học hỏi phương pháp nuôi lợn sành sói của Trung Quốc. Đấy là một đóng góp nữa của Trung Quốc đối với nhân dân thế giới. Chính Darwin đã nói: "Lợn của Trung Quốc có giá trị lớn trong việc cải tạo lợn giống của châu Âu".

c. KỸ THUẬT SẢN XUẤT VÀ SÁCH CHUYÊN VIẾT VỀ NÔNG HỌC

Trong quá trình sản xuất nông nghiệp lâu dài, Trung Quốc từ rất lâu đã tổng kết hàng loạt kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Vào thời Tiên Tần, đã đi khá sâu trong việc nghiên cứu thổ nhưỡng. Trong *Vũ Cống*, không những bàn luận đánh giá tính chất của thổ nhưỡng Cửu Châu mà còn dựa vào mức độ phì nhiêu, cằn cỗi của chất đất mà phân loại nhiều cấp độ khác nhau. Trong *Quản tử* – Địa viên có chia thổ nhưỡng thành ba loại lớn: thượng, trung, hạ. Mỗi loại lớn lại bao gồm ba mươi loại nhỏ. Vào khoảng thời kỳ Tây Chu, đã có sáng kiến thực hiện chế độ luân canh cho đất nghỉ, tức là mỗi năm chỉ canh tác một phần ba đất màu mỡ, gọi là "tam phố chế". *Kinh Thi* có nói: Đi hái hạt kỳ, hái ở tân diền tức là ruộng mới khai khẩn, truy là ruộng đã trồng trọt được một năm, dư là ruộng đã trồng được hai năm. Đô úy Triệu Quá thời Hán Vũ Đế còn tổng kết cách thay ruộng vùng Tây Bắc. Tức là giữa ruộng đào thành từng hào tưng luống, gieo trồng trên hào luống đó, về sau cây lớn lên bồi thêm đất, như vậy có thể chống được gió bão, hạn hán, giữ được gốc đứng vững. Sang năm sau, hào luống thay đổi chỗ đất chưa đào, như vậy luôn luôn bảo vệ được sức sống của đất. Giả Tư Hiệp, người thời Bắc Ngụy trong cuốn *Tề dân yếu thuật*

đặc biệt nhấn mạnh chế độ thích nghi thời tiết, chế độ thích nghi của đất. Sách dựa vào đặc điểm gió, hạn chế vào mùa xuân của phương bắc mà luận về ý nghĩa quan trọng của việc giữ nước, giữ độ ẩm. Nhiều bài viết khác cũng đều nói đến vấn đề "thố nghi", tức là cây trồng phải thích nghi với điều kiện thổ nhưỡng. Về mặt kỹ thuật canh tác, Trung Quốc thời cổ đại cũng đã nghiên cứu khá công phu. Phiếm Thắng, một người Hán đã viết cuốn *Phiếm Thắng chi thư*, đây là một trước tác ghi lại kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. Phần viết về "Phép cày ruộng" trong cuốn sách, ông nhấn mạnh rằng: "Cái gốc của việc cày cấy là ở chỗ hợp thời vụ, hợp đất đai, bón phân tưới nước, sớm làm cỏ, sớm thu hoạch", có thể thấy lời nói kinh nghiệm đáng giá nghìn vàng. Về việc dùng phân bón con người đã hết sức coi trọng. Thời Nam Tống, Trần Phu trong cuốn Sách *Trần Phu nông thư* đã phủ định hẳn quan điểm"đất canh tác lâu tất cằn cỗi". Ông cho rằng "nếu như thường thêm màu mỡ cho đất bằng cách bón phân, thì đất trở nên tinh thục phì nhiêu, và đất luôn có sức mới mẻ, tránh được sự già cỗi". Tuân Tử – Phú quốc dũng nói: "Diệt cỏ, trồng lúa, bón nhiều phân ruộng phì nhiêu". Điều này chứng tỏ rằng nhân dân lao động thời kỳ Chiến quốc đã am tường sâu sắc và đã khéo sử dụng phân chuồng và phân xanh làm màu mỡ cho đất và cho cây. Về sau, trong cuốn *Phiếm Thắng chi thư* cũng có đề cập đến và trong cuốn *Tề dân yếu thuật* còn giới thiệu việc trồng cây nuôi dưỡng làm phân xanh. Về việc sử dụng và nghiên cứu thời vụ cũng có nhiều thành tựu. Nhân dân lao động thời xưa từ thể nghiệm bản thân đã hiểu ra rằng có mối tương quan mật thiết giữa sản xuất và thời vụ, do vậy, họ hết sức coi trọng việc tổng kết kinh nghiệm về mặt này. Từ lâu, vào thời Chiến Quốc, người ta đã biết, nắm được thời vụ là mấu chốt trong việc nông nghiệp mất mùa hay được mùa. Trong *Lã Thị Xuân Thu* – Biện thổ có nói: "Việc canh tác ngày nay, người không thu hoạch được là do ở thời vụ quá sớm, thời vụ quá muộn, lạnh nóng bất phân, cỏ rậm không nhổ". Để tránh lầm lỡ thời vụ, vào thời kỳ Chiến Quốc vận dụng đưa ra 24 mốc thời tiết mà mọi người đều đã nghe thấy.

Do chỗ thời cổ đại Trung Quốc hết sức coi trọng sản xuất nông nghiệp nên chuyên gia nông học của họ cũng sản sinh ra nhiều. Giả Tư Hiệp, Vương Chính, Từ Quang Khải đều là những ngôi sao sáng trong số đó. Các trước tác nông học của họ là tài sản quý giá trong kho tàng văn hóa cổ đại. Tác giả cuốn *Tề dân yếu thuật* Giả Tư Hiệp là nhà khoa học thời Bắc Ngụy, thế kỷ thứ sáu SCN. Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp các triều đại trước đó của Trung Quốc, vào khoảng năm 544, ông đã hoàn thành chuyên khảo nông học của mình. *Tề dân yếu thuật* qui mô đồ sộ, nội dung phong phú. Toàn bộ sách gồm mười quyển, 92 thiên, trong sách kể lại việc trồng trọt chăm sóc các loại cây trồng nông nghiệp, bàn luận việc sản xuất cây cối kinh tế, việc lợi dụng loại thực vật hoang dã, việc nuôi dưỡng và phòng trị các loại bệnh tật của gia cầm, gia súc, việc làm gia công các loại sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, thậm chí đến việc sản xuất các loại vật phẩm thường dùng hàng ngày và dụng cụ văn phòng, ... Tổng kết tương đối có hệ thống thành tựu kỹ thuật sản xuất nông nghiệp các vùng trung du, hạ du Hoàng Hà, bước đầu xây dựng hệ thống khoa học nông nghiệp. Đấy là bộ sách chuyên khảo nông học sớm nhất hiện còn giữ trên thế giới, nó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc về sau này. *Nông thư* là sách tiêu biểu của Vương Chính, một nhà nông học nổi tiếng đời Nguyên. Cuốn sách này là

sự nối tiếp cuốn *Tề dân yếu thuật* của Giả Tư Hiệp, cũng là một nguyên tác nông học có hệ thống, nội dung phong phú. Cả bộ sách gồm cả thảy 35 cuốn, 13 vạn chữ, còn có hơn 300 trang vẽ đủ loại, chia làm ba phần: phần nói về nông tang, phần ghi chép trăm loại ngũ cốc, phần nói về các loại nông cụ nông nghiệp. Về phần nông tang có các mặt sau đây: khai khẩn, canh tác, cày bừa, gieo trồng, làm cỏ trị bệnh cho cây, bón phân, tưới nước, thu hoạch, ông đã đề cập một cách hệ thống các vấn đề trong quá trình trồng trọt nuôi dưỡng cây trồng. Trong phần viết về trăm thứ ngũ cốc, ông giới thiệu phân tích một cách rành rọt nguồn gốc, tính chất và phương pháp trồng trọt chăm sóc của hơn 80 loại cây lương thực và cây kinh tế. Phần chủ yếu của Nông thư là bộ phận tranh vẽ các dụng cụ nông nghiệp, chiếm số lượng bốn phần năm cuốn sách. Theo cách nhìn của Vương Chinh, công cụ nông nghiệp có tác dụng lớn, không thể xem thường đối với sản xuất nông nghiệp, người ta thường nói "Điền phi khí bất thành" (ruộng đất không có công cụ không thể thành đạt được), chính là chỗ đó. Cho nên ông vẽ 306 bức tranh, giới thiệu 257 loại công cụ nông nghiệp từ xưa đến nay (trong đó có loại do Vương Chinh chế tạo). Kèm theo là lời chú giải bằng văn tự về cách chế tạo, diễn biến và công dụng của từng loại. *Nông thư* phản ánh một cách bao quát về tình hình nông nghiệp mọi mặt của 17 tỉnh khu miền nam và miền bắc Trung Quốc. Có thể nói trước đó chưa có sách nông học nào bì kịp. Cuốn *Nông chính toàn thư* là trước tác của Từ Quang Khải một nhà khoa học cuối đời Minh viết. Từ Quang Khải không những là người tài hoa xuất sắc về toán học thiên văn tính ngày giờ, về xây dựng thủy lợi mà còn là nhà nông học đứng hàng đầu của thế giới cổ đại. Nông chính toàn thư là một pho sách đồ sộ gồm 60 cuốn, hơn năm trăm nghìn chữ bàn về nông nghiệp. Bộ sách phân làm 12 mục: nông bán, chế độ ruộng đất, việc làm nông, thủy lợi, dụng cụ nông nghiệp, nghệ thuật trồng cây, dâu tằm, các loại dâu tằm, trồng trọt, chăn nuôi, chế tạo, khai hoang, ... sách không những kiến thức rộng rãi, dẫn chứng phong phú mà còn bình chú giảng giải rõ ràng dễ hiểu. Đặc biệt là các mục: việc làm nông, thủy lợi và khai hoang, ông hết sức chú trọng, chiếm hơn nửa khuôn khổ cuốn sách. Ngoài ra, ông còn có kiến giải về việc nghiên cứu thuộc tính của động vật, thực vật, kỹ thuật trồng ghép cây ăn quả, giới thiệu tỉ mỉ về việc động vật thuần hóa mới cũng như cây trồng sang đất mới. *Nông chính toàn thư* là một trong những tác phẩm có giá trị rực rỡ nhất trên lịch sử nông học cổ đại của Trung Quốc và thế giới.

ĐỊA LÝ HỌC

Việc nghiên cứu địa lý Trung Quốc cổ đại đã có lịch sử lâu đời, số lượng tác phẩm phong phú. Trong số sách đã xuất bản được phân loại và chia làm bốn bộ phận thì sách viết về địa lý chiếm địa vị quan trọng. Vô luận là Tùy chí, Lưỡng Đường chí, trong số sách sử chí, hay là trong số sách quan tu như *Sùng văn tổng mục*, *Tứ khố tổng mục*, còn lại, trong số sách tư tu như *Quận trai độc thư chí*, *Trực trai thư lục giải đề*. Khó có thể không xếp vào loại sách địa lý. Những trước tác địa lý này hoặc là tả lại đầy rẫy sông núi tự nhiên hoặc là phóng tầm mắt phản ánh kinh tế các vùng, hoặc là nghiêng về sự miêu tả ranh giới hành chính, khu vực, hoặc là chú tâm trong việc nghiên cứu bản đồ từ góc độ khác nhau, dùng những hình thức khác nhau tái hiện lại cảnh sắc địa lý thời cổ đại Trung Quốc cho lớp người hậu thế.

a. NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Trong khá nhiều sách viết về địa lý cổ đại, có một số sách nghiêng về nghiên cứu địa lý tự nhiên. Loại sách này trên đại thể theo ba hệ thống: sông núi, đường thuỷ, du ký.

1- Sách viết lấy sông núi là chủ yếu

Sơn Hải kinh và *Vũ cống* là hai tác phẩm tiêu biểu nhất. *Sơn Hải kinh* là một bộ sách địa lý tự nhiên sớm nhất của Trung Quốc. Sách gồm 13 cuốn chia làm hai phần, phần Sơn kinh và phần Hải kinh. Sơn kinh gồm năm cuốn, chữ viết cổ đơn giản, viết thành sách khoảng cuối thời Xuân Thu. Theo sách, chia Trung Quốc làm năm vùng phản ánh: Nam, Tây, Bắc, Đông, Trung rồi lại chia tiếp Nam Sơn kinh, Tây Sơn kinh, Bắc Sơn kinh, Đông Sơn kinh và Trung Sơn kinh. Sách lấy núi làm gốc, ghi lại nhiều núi lớn, sông ngòi, động vật, thực vật và khoáng sản. Sơn Hải kinh trong đó phần "Hải kinh" và "Đại hoang kinh" viết về đương thời nhà Tây Hán hoặc có thể sau Tây Hán, ghi chép lại nhiều quốc gia cổ đại và nhiều truyền thuyết quái gở, phản ánh khái niệm địa lý của nhân dân Trung Quốc với vùng xa xăm.

Vũ cống thành sách vào khoảng thời kỳ Chiến Quốc. Sách mượn sự tích Đại Vũ trị thủy, thủy ấy lấy núi cao, sông biển đánh dấu, chia cả nước làm chín châu, bao gồm Hoàng Hà, Trường Giang, hai khu vực rộng lớn, sách ghi lại nhiều núi đèo, ao hồ, sản vật, thuế ruộng đất, giao thông và sông ngòi quan trọng chảy qua chín châu. Cuốn hai (tập thượng) là tư liệu tham khảo quan trọng có giá trị khảo sát lịch sử địa lý Tiên Tần, cho nên người nghiên cứu, dịch, hiệu đính không thiếu. Như: *Sơn hải kinh tân hiệu chính* của Thanh Hoa Nguyên, *Sơn Hải kinh tiên chú* (chú thích về Sơn hải kinh) của Hách Ý Hành, v.v... mang tính chất tiêu biểu, đến như việc nghiên cứu *Vũ cống* số lượng người nghiên cứu ngày càng nhiều. Trong đó ảnh hưởng lớn nhất là Hồ Vị với tác phẩm *Vũ cống chùy chỉ* (ý kiến nhỏ hẹp về cuốn Vũ cống), đây là trước tác có giá trị công phu của thời cổ đối với *Vũ cống*.

Ngoài các trước tác *Sơn hải kinh*, *Vũ cống* ra, còn có một số sách khác như *Chức phương thị* (phụ lục của Chu Lễ – Hạ quan – Đại Tư Mã), *Địa viên* (phụ lục của Quản tử cuốn thứ 19), *Địa hình huấn* (phụ lục Hoài Nam Tử cuốn thứ tư) cũng đều có bàn đến địa lý tự nhiên cổ đại.

2. Các trước tác lấy thủy lợi làm chính

Tầm quan trọng của sông ngòi, không những quan hệ đến quốc kế dân sinh, là nguồn tài nguyên trọng yếu của thủy lợi, đồng thời đó là con đường giao thông ngang dọc, không dễ dàng thay đổi và lại càng có ý nghĩa đặc biệt trong việc phân chia ranh giới, khoanh vùng lãnh thổ. Người ta thường nói: "địa bàn của châu huyện, có lúc thay đổi, hình thể sông núi, ngàn năm khó đổi thay", nước là "mạch máu của đất", "việc phân chia quận huyện, chia xẻ đường từng vùng, đều nhờ ở nước mà phân biệt vậy" (Thông chí – Địa lý lược). Do đó, trên lịch sử đã hình thành một trường phái nghiên cứu địa lý lấy đường sông nước làm chính. Cuốn sách chuyên bàn về hệ thống nước sớm nhất là cuốn *Thủy kinh*. *Thủy kinh* hoàn thành vào khoảng thời kỳ Tam quốc, ghi lại 137 con sông lớn nhỏ, sau đó nói khởi nguyên từng con sông một và các địa phận sông chảy qua. Nội dung nhiều, ít không giống nhau, nhiều chỗ chưa đầy đủ, song nó đã mở ra được việc lấy sông nước làm chứng cứ cho địa hình đất đai. Về sau, khá nhiều người nghiên cứu *Thủy kinh*, trong đó người đầu tiên nghiên cứu đạt thành tựu nhất là Lộ Đạo Nguyên, người Bắc Ngụy. Cuốn *Thủy kinh chú* của ông gồm 40 cuốn, so với Thủy kinh nguyên tác có ba đặc điểm: một là quy mô lớn. Chú thích của ông Lê Đạo Nguyên dẫn

chứng tư liệu cộng cả thảy 437 loại, ghi thuật 1252 con sông, số lượng chữ 30 vạn, nhiều gấp 20 lần so với *Thủy kinh* gốc. Tên viết chú giải rõ ràng, thực tế có nhiều cái mới. Hai là nội dung phong phú, *Thủy kinh chú* không thuần tuý ghi sông ngòi, hễ có lạch nước đi qua, dù là núi non, đô thị, thắng cảnh, thậm chí quái lạ cũng đều được ca ngợi, liệt kê tất cả. Ba là phía Bắc tỉ mỉ, phía Nam sơ lược. Nói về Hoàng Hà ghi năm cuốn, còn ghi Trường Giang chỉ có ba cuốn. *Thủy kinh chú* là một tài liệu quan trọng nghiên cứu về lịch sử, địa lý Nam Bắc triều. Thêm vào đó chữ viết mẫu mực, thanh lịch nên có địa vị nhất định trong lịch sử văn học cổ đại.

Kế tiếp sau *Thủy kinh chú* là *Ngô Trung thủy lợi thư* (sách bàn thủy lợi của họ Ngô) của Tống Đơn Ngạc, *Hà phòng nhất lãm* của Phan Quí Huấn đời Minh, *Tam Ngô thủy lợi lục* của Quy Hữu Quang, v.v... đều có giá trị tham khảo nhất định. Đến đời Thanh có *Thủy đạo đề cương* của Tề Triệu Nam, *Tây Vực thủy đạo ký* của Từ Tùng, *Hành thủy kinh giám* của Phó Trạch Hồng, tất cả đều có ảnh hưởng rộng rãi.

Trong chính sử cũng có không ít bài viết phản ánh về đường thủy. Bài viết đầu tiên cần nêu ra là *Hà cừ thư* (sách nói về sông ngòi) trong *Sử ký*. Về sau có: *Cân tuất chí* trong *Hán thư* (bàn về sông ngòi mương lạch), *Tống sử, Kim sử, Nguyên sử, Tân Nguyên sử, Minh sử, Thanh sử cảo* đều có bài hà cừ thư. Các sách trên đều là tư liệu về sông ngòi khó tìm được.

3. *Sách viết về du ký*

Thời xưa còn có một loạt sách gọi là địa lý du ký. Loại tác phẩm này nói chung dựa vào mắt thấy tai nghe của tác giả mà ghi lại thành sách. Điển hình nhất là *Đại Đường Tây Vực ký* của Huyền Trang và *Từ Hà Khách du ký* của Từ Hoàng Tổ. Huyền Trang (602 – 664) vào năm Trinh Quán nguyên niên (627) từ Trường An đi lên hướng tây, trải qua muôn vàn gian khổ, cuối cùng đến chùa NaLanĐà. Mười chín năm sau ông mang kinh trở về đông. *Đại Đường Tây Vực ký* phản ánh tình hình chính bản thân ông phải kinh qua hơn một trăm thành bang khu vực và quốc gia, phạm vi trải dài đông đến Tân cương, tây đến Iran, nam đến Ấn Độ, Srilanca, bắc giáp Apganista. Ông đề cập tất cả những gì liên quan đến cửa ải biên phòng, đường cái đi lại, thành ấp, núi sông, phong thổ, khí hậu và tập tục dân tộc. Đây là tư liệu quí báu giúp việc nghiên cứu lịch sử, đại lý các nước Trung Á, Tây Á thế kỷ thứ bảy. Từ Hoằng Tổ (1586 – 1641) lúc còn trẻ đã từng ngao du khắp nơi, trong vòng ba mươi năm, dấu chân ông in khắp các miền Tây Nam, Hoa Bắc và Hoa Đông. Cuốn *Từ Hà khách du ký*, của ông không những ghi rõ dòng sông khe núi, đính chính lại các chỗ sai lầm chẳng hạn như Trường Giang nguồn gốc từ núi Dân (ở Tứ Xuyên), mà còn chính ông là người đầu tiên trong lịch sử nêu ra và lý giải hiện tượng nham thạch ở vùng Điền, Côn Minh, Vân Nam, Trung Quốc và vùng Quế Lâm Quảng Tây. Những du ký khác như *Phật Quốc ký* của Thích Pháp Hiển đời Đông Tấn, *Doanh nhai thắng lãm* của Mã Hoàng đời Minh v.v... cũng đều là những tác phẩm có tiếng vang.

b. NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ KINH TẾ

Các tư liệu liên quan đến địa lý kinh tế, trong phạm vi chính sử khá phong phú. Tư Mã Thiên là người khai phá đầu tiên. *Hóa thực liệt truyện* trong *Sử ký* là bài viết phản ánh kinh tế các vùng của Trung Quốc thời xưa. Thí dụ: miêu tả kinh tế xã hội vùng Sở Việt: "cơm gạo cá canh, hoặc đốt rừng làm rẫy, vớt lau lách có dưới nước, hái trái cây mò cua bắt ốc, vậy mà sống sung túc đất đai dư dật, ăn uống no đủ, không mắc bệnh sốt rét. Từ đó sinh ra lười biếng, không lo lắng, không muốn làm để dành của, không ham muốn. Vùng

phương nam Giang Hoài, không có người bị đói rét, cũng không có nhà nào giàu có vàng nhiều". Sự ghi chép trên đây là phù hợp với tình hình thực tế lúc bấy giờ. Bình Chuẩn thư: trong *Sử ký* về hình thức tuy chủ yếu là tường thuật sự cướp bóc ngoài luật lệ của kinh tế phong kiến, nhưng ngược lại có khá nhiều tư liệu về kinh tế các vùng. Nối tiếp *Sử ký* còn có: trong *Hán thư* không những bắt chước *Hóa thực liệt truyện* để xây dựng *Hóa thực truyện* còn bắt chước Bình Chuẩn thư để xây dựng *Thực hóa chí*. Sau đó, trong chính sử lần lượt có *Tấn thư, Tống thư, Ngụy thư, Tùy thư, Cựu Đường thư, Tân Đường thư, Cựu Ngũ đại sử, Tống sử, Liêu sử, Kim sử, Nguyên sử, Tân Nguyên sử, Minh sử, Thanh sử cảo*, v.v... cũng đều có *Thực hóa chí* (nói về thực phẩm hàng hóa), dùng nhiều hình thức khác nhau phản ánh tình hình kinh tế các vùng thời cổ đại.

Nhiều học giả thời cổ đã bỏ công nghiên cứu kinh tế các vùng. Thẩm Quát, Cố Viêm Võ thậm xưng là học giả đặc biệt. Thẩm Quát có tác phẩm chuyên nghiên cứu địa lý kinh tế, nhưng trong cuốn sổ tay ghi chép *Mộng khê bút đàm* của ông chẳng khác nào cuốn bách khoa toàn thư, nhiều chỗ ông bàn thật là xuất sắc. Thí dụ như trong cuốn 11, không những ông phân biệt bốn loại muối đang dùng rộng rãi là muối biển, muối giấy, muối trên rừng núi, muối hạt, ông chỉ rõ nơi sản xuất ra từng loại muối, mà còn nêu cả phạm vi sử dụng, tính toán giá cả thu nhập hàng năm là bao nhiêu. Trong cuốn 24, ông còn chỉ ra viễn cảnh sáng sủa của vùng Phù Diên (nay là Diên An, Thiểm Tây) vùng này sẽ có mó dầu. Ông viết: "Ở đây, về sau ắt có quan hệ với thế giới, là nơi khởi đầu vậy. Mó dầu ở đây nhiều, đời sống dân chúng không khổ, không giống như cuộc sống trước đó.

Cách đây hàng 900 năm, một người đã có lời tiên tri tuyệt diệu có thể nói ông có cái nhìn xa và bộ óc tiên đoán sáng suốt.

Cố Viêm Võ xuất phát từ sự từng trải ở đời, chọn viết *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* tường thuật lại tình hình thuế khoá, khai khẩn, lương thực, vận chuyển, binh phòng, mã chính (điều luật ngựa trạm), diêm chính (thuế muối), lợi tức thuế quan, v.v... Toàn tập có cả thảy 120 cuốn, 1.500.000 chữ, tham khảo tư liệu hàng nghìn loại, thật xứng đáng một trước tác địa lý kinh tế nội dung phong phú.

c. NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ CHÍNH TRỊ

Các sách địa lý dùng cương vực hành chính làm nền, trên đại thể chia làm ba loại: địa phương chí, địa lý tổng chí, và chính sử địa lý chí.

1- Địa phương chí

Địa phương chí gọi tắt là phương chí, là dùng một nơi nào đó tiêu biểu làm trung tâm để viết toàn diện về sử, là bách khoa toàn thư có tính địa phương. Phương chí ra đời rất sớm. Thời kỳ Xuân Thu, Khổng Phu tử thấy được sách quý một trăm hai mươi nước, thực chất đó là 120 loại phương chí. Tần Hán trở đi, các sách viết về phương chí vẫn tiếp tục. Chỉ trong Tống sử – Nghệ văn chí các sách được ghi lại có tới hơn một trăm loại. Đáng tiếc, trước thời Tống, phương chí truyền cho đời sau quá ít. Đến Tống mới phân chia sông núi, phương chí trước đó nặng về biên cương, núi sông, sản vật, nghĩa là chú yếu phản ánh địa lý tự nhiên. Đến đời Tống, các nội dung nhân văn như phong tục, nghệ thuật văn hoá, nhân vật, chức vụ quan lại chiếm địa vị nhất định. Sau này, qua các triều đại Nguyên, Minh Thanh phương chí phát triển liên tục, không hề gián đoạn, đến đời Thanh, phương chí bước vào thời kỳ thịnh vượng. Theo thống kê không thật đầy đủ, cho đến nay trong số hơn 8000 phương chí còn giữ được, có hơn 5000 loại là làm vào đời Thanh. Phạm vi ghi chép của phương chí bao gồm rất nhiều đối tượng, lớn thì từ tỉnh, phủ rồi châu, huyện;

nhỏ thì từ làng, xã, núi sông, chùa chiền, thậm chí một cái giếng, một cái cây. Do đó, nó bảo lưu được nhiều tư liệu địa lý lịch sử hết sức phong phú.

2. Địa lý tổng chí

Sau khi Tần thống nhất Trung Quốc, địa lý tổng chí mang tính toàn quốc bắt đầu thai nghén. Đến đời Đường, cuốn *Nguyên Hòa quận huyện chí* do Lý Cát Phủ viết là một bộ địa lý tổng chí biên tập tương đối tốt nhất, xưa nhất của nước ta từ thời cổ đại đến nay. Sách ghi chép lại các mục loại các vùng của cả nước thời Nguyên Hòa (813) như hộ khẩu, những đổi thay, sông núi, thơ phú, cống nạp v.v... không trừ hạng mục nào.

Đến đời Tống, việc biên soạn địa lý tổng chí càng phát triển. Bắc Tống có *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử, *Nguyên phong cửu vực chí* của Vương Tôn, *Hưng địa quảng chí* của Âu Dương Mân. Nam Tống có: *Hưng địa ký thắng* của Vương Tượng Chi, *Phương hưng thắng lãm* của Chức Mục, v.v... nói chung, thành tựu rất nhiều. Trong đó, *Thái bình hoàn vũ ký* 200 cuốn, tăng thêm phần nhân vật và nghệ thuật văn hoá. Về sau, phương chí đều có viết nhân vật, nghệ nhân, tất cả đều bắt nguồn từ Nhạc sử, cho nên sách địa lý ghi chép về sau thêm tường tận, tính hệ thống cũng có sự thay đổi lớn. (Tứ khố toàn thư tổng mục. Quyển 68)

Đến đời Nguyên, nhà nước đề ra việc sửa chữa *Đại Nguyên nhất thống chí*, quy mô đồ sộ, ai ai cũng biết. Sau này, triều Minh biên soạn *Đại Minh nhất thống chí*, đời Thanh cũng biên soạn *Đại Thanh nhất thống chí*. *Nhất thống chí* biên soạn thời Minh Thanh nội dung tỉ mỉ xác thực, hệ thống cũng được hoàn thiện thêm.

3. Chính sử địa lý chí

Hán thư – Địa lý chí là cuốn sách đầu tiên khai thông chính sử địa lý chí. Hán thư vốn là sách viết sử từng thời, nhưng trong đó Địa lý chí không bó hẹp ở một triều Tây Hán. Cửu Châu mở đầu trong *Vũ cống*, Châu quan, phần cuối đến biên cương chiến quốc Tần Hán. Sách ghi lại tường tận ranh giới hành chính các quận quốc đời Hán, sự thay đổi lịch sử, số lượng hộ tịch, sản vật từng vùng, phong thổ tập tục của dân và giao thông hải ngoại, là bộ sách địa lý đầu tiên lấy ranh giới hành chính làm chủ thể. Từ đó về sau, chính sử hậu thế viết nhiều địa lý chí. Thí dụ như: *Quận quốc chí* trong *Hậu Hán thư*, *Châu quận chí* của Tống thư, *Tề thư*, *Địa hình chí* của Ngụy thư, *Quận huyện chí* của Cựu Ngũ đại sử, *Chức phương khảo* của Tân Ngũ đại sử, *Tấn thư*, *Tùy thư*, *Cựu Đường thư*, *Tân Đường thư*, *Tống sử*, *Liêu sử*, *Kim sử*, *Nguyên sử*, *Minh sử*, *Thanh sử cảo* v.v... Những địa lý này tuy danh mục không như nhau, song thống kê đều cùng một loại đó là địa lý chí.

đ. NGHIÊN CỨU BẢN ĐỒ LỊCH SỬ

Địa đồ học là một ngành quan trọng của địa lý học. Việc nghiên cứu và vẽ bản đồ có một lịch sử lâu đời ở Trung Quốc. Bản đồ xưa nhất truy ngược thời gian, sớm nhất có lẽ vào triều đại nhà Chu. Theo *Chu Lễ – Hạ quan* ghi chép thì "Chức Đại tư đồ là nắm giữ bản đồ đất đai xây dựng các bang". *Chu Lễ – Hạ quan* cũng ghi: "Chức Phương thị nắm giữ bản đồ của thiên hạ". Đời Chu về sau, ghi chép về bản đồ ngày càng nhiều. Lấy *Sử ký* làm thí dụ Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện, trong sách này có ghi Tương Như phụng mệnh mang ngọc họ Hòa đi sứ sang Tần, vua Tần "cho gọi Tư án đồ" lấy "15 đô thị cho Triệu". "Đồ" ở đây là bản đồ nước Tần. Lại nữa, như trong Sử ký – Thích khách liệt truyện Kinh Kha đâm vua Tần, "bản đồ mở ra hết thì dao găm lộ ra". "Bản đồ" ở đây là bản đồ nước Yên. Điều đáng tiếc là, nói chung

các bản đồ không bảo tồn được, bị tiêu vong từ sớm, cho nên diện mạo bản đồ ra sao, khó mà mô tả cụ thể được.

Hiện nay, bản đồ được phát hiện sớm nhất thế giới là bảy tấm bản đồ khắc trên gỗ được phát hiện trong ngôi mộ Tần chôn vào năm 238 trước công nguyên, đây là công trình khai quật vào năm 1986 tại bờ sông thá ngựa vùng Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc. Chia ra làm: Bản đồ hành chính, bản đồ địa lý, bản đồ kinh tế. Tỉ lệ bản đồ thu nhỏ ước chừng một phần 300.000 thước. Kế đến là "bản đồ địa lý", "bản đồ đóng quân" và "bản đồ thành ấp" của nước Trường Sa đời Hán. Ba bức này được vẽ trên lụa lấy từ ngôi mộ số ba trên gò đất Mã Vương Trường Sa. Trong đó tấm "bản đồ địa lý", "bản đồ đóng quân" và "bản đồ thành ấp" của nước Trường Sa. Trong đó tấm "bản đồ địa lý" rộng 96 cm² phạm vi vẽ là hai tỉnh Tương, Việt và một phần khu tự trị Quảng Tây. Hình thể sông ngòi, đường giao thông trên bản đồ về cơ bản phù hợp với thực tế. Vùng Cửu Lãnh Sơn dùng cho phương pháp đăng cao tuyến để vẽ cả tấm, thể hiện được đặc điểm: khu vực chủ yếu thì vẽ tường tận, khu vực phụ cận thì vẽ sơ lược. Ba tấm bản đồ này xuất hiện cách đây 2100 năm, so với bản đồ trong cuốn *"Địa lý học"* của Tôrơmit thời đế quốc La Mã được công nhận là bản đồ sớm nhất thế giới, sớm hơn 300 năm, đây quả thật là một kỳ tích lớn lao. Thế kỷ thứ ba công nguyên, việc nghiên cứu bản đồ bước sang giai đoạn mới. Người có cống hiến quan trọng ở đây là Bùi Tú, người nước Tấn (224 – 271). Họ Bùi làm quan đến chức Tư Không, giỏi về làm bản đồ. Ông không những vẽ được 18 tấm *"Vũ cống địa vực đồ"*, còn nếu ra "lục thể chế đồ"trong lời tựa cuốn *"Vũ cống địa vực đồ"*. Gọi là "lục thể" tức là: phân suất (tỉ lệ xích), cao thấp, vuông vắn, cong thẳng, nay là sáu phương pháp vẽ bản đồ. Theo tài liệu lịch sử còn lưu lại thì Bùi Tú là người đầu tiên trong lịch sử giới thiệu phương pháp vẽ bản đồ. Cuốn *Vũ cống địa vực đồ* của ông tuy thất lạc, nhưng phương pháp làm bản đồ mà ông nêu ra được vận dụng mãi đến thời Tống Nguyên. Bùi Tú chính là người đặt nền móng khoa học bản đồ Trung Quốc.

Tiếp theo Bùi Tú, việc nghiên cứu bản đồ vào thời Đường lại có bước phát triển mới. Nhà địa lý học nổi tiếng Giả Đam (730 – 805) có rất nhiều thành tựu, ông đã vẽ "Hải nội hoạ đi đồ" và "Lũng thạch sơn nam đồ" (Lũng tức là tỉnh Cam Túc hiện nay). Theo *Cựu Đường thư* – Giả Đam truyện ghi chép: "Đam giỏi về địa lý học, từng đi sứ tứ di, hàng phục tứ di, từng đi khắp hang cùng ngõ hẻm tứ di, biết hết nơi hiểm yếu, phong tục tập quán, rồi vẽ thành đồ học, xem thì biết mọi ngọn nguồn". Các bản đồ của ông đều đặc sắc hơn so với Bùi Tú: một là quy mô lớn hơn, "rộng ba trượng, ngang 33 thước", hai là tô màu làm nổi rõ, "dùng hai màu đỏ, đen phân biệt quận huyện xưa nay", "quận huyện nước cổ tô màu đen; quận, châu nay tô màu đỏ". Đây là tài liệu ghi chép sớm nhất của Trung Quốc về việc dùng màu sắc vẽ bản đồ. Từ đời Đường trở về sau, nhờ sự cố gắng không ngừng của các nhà địa lý học, công việc chế tạo và nghiên cứu bản đồ thu được thành tựu đáng mừng. Thẩm Quát đời Tống có "Vũ cống sơn xuyên địa đồ" đến đời Nguyên có "Dư địa đồ" của Chu Tư Bản, "Quảng dư đồ" của La Hồng Thiên, Mao Nguyên Nghi có "Trịnh Hòa hàng hải đồ" trong Vũ bị chí. Tất cả đều là những tác phẩm quý giá trong lịch sử bản đồ cổ đại.

Năm thứ chín Minh Vạn Lịch (1581), giáo sĩ truyền đạo người Ý Limadô sang Trung Quốc, khoa học phương Tây dần dần thâm nhập vào phương Đông, người Trung Quốc bắt đầu hiểu biết thêm địa lý nước ngoài, cách dùng kinh tuyến, vĩ tuyến của phương Tây cũng truyền vào Trung Quốc.

Đến đời Thanh, cách vẽ bản đồ luôn luôn vận dụng sở trường của cả Tây phương và Đông phương, do đó càng thêm tinh xảo. "Hoàng dư toàn lãm đồ" thời Khang Hy hoàn thành đầu thế kỷ XVIII có sự hợp tác của Hội chế tạo bản đồ của giáo sĩ truyền đạo nước Pháp. Quy mô kích thước rất lớn, dài rộng hàng chục thước, tỉ lệ xích 1.400.000. Địa danh các tỉnh đều dùng chữ Hán ghi chú, địa danh vùng Mãn Châu, Mông Cổ thì dùng chữ viết các nước đó chú thích. Trong quá trình xây dựng bản đồ, vào năm 1717, đến tận thực địa để đo vẽ vị trí địa lý của Tây Tạng và đỉnh Chu – mu – lung – ma. Toàn bản đồ đều sử dụng lý luận bản đồ về cách vẽ dùng kinh vĩ tuyến và cách chụp ảnh theo trình tự làm cơ sở, cho nên có thể nói đây là loại bản đồ Trung Quốc được áp dụng phương pháp vẽ mới sớm nhất của Trung Quốc. Sau này lại có: "Hoàng dư toàn lãm đồ" thời Càn Long, "Đại Thanh nhất thống dư đồ" thời Đồng Trị, nối tiếp tất cả đều là "kiệt tác" trong lịch sử bản đồ từ xưa đến nay.

PHÁT MINH KỸ THUẬT VÀ ĐẶC ĐIỂM KHOA HỌC KỸ THUẬT CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Nhiều phát minh kỹ thuật của Trung Quốc đã có từ lâu đời. Thời kỳ Ân Thương (thế kỷ XVI – thế kỷ XI trước Công nguyên), kỹ thuật luyện đồng đã khá phát triển. Muộn nhất đến giữa thời kỳ Xuân Thu (thế kỷ thứ sáu trước công nguyên), đã nắm được kỹ thuật luyện sắt. Thời kỳ Tây Hán, trên các lĩnh vực luyện gang, thủy lợi, máy nước, làm thuyền, kiến trúc, chế tạo máy móc đơn giản, làm ngói, làm giấy, kim chỉ nam, dệt vải v.v... đã phát triển toàn diện, dẫn đầu vượt xa thế giới. Thời đại Tuỳ, Đường, phát minh việc khắc bản in, lại mở ra một trang sử mới trong lĩnh vực kỹ thuật của thế giới. Xã hội phong kiến Trung Quốc thời kỳ sau này không mạnh mẽ rầm rộ như trước, song trên một số lĩnh vực cụ thể vẫn tiếp tục phát triển, không thua kém gì, thậm chí còn giữ vị trí dẫn đầu đi trước thế giới. Bốn phát minh lớn truyền sang phương Tây và ảnh hưởng lớn toàn thế giới, chủ yếu là từ thời Tống Nguyên trở về sau.

1. PHÁT MINH KỸ THUẬT

Lật lịch sử cổ đại thế giới ra, có rất nhiều ngành khoa học kỹ thuật đi hàng đầu là sản sinh từ Trung Quốc, trên một ý nghĩa nhất định, chủ yếu là sự phát triển kỹ thuật. Bốn phát minh lớn của Trung Quốc nổi tiếng trên thế giới, đó là: thuốc súng, kim nam châm, kỹ thuật làm giấy và kỹ thuật in. Nó có quan hệ đến cả một cuộc cách mạng về kỹ thuật năng lượng, kỹ thuật động cơ nổ và kỹ thuật thông tin, phản ánh năng lực sáng tạo vĩ đại của nhân dân Trung Quốc, không những nó sáng chói trên lịch sử văn hóa Trung Quốc mà còn cả trên lịch sử văn hóa thế giới. Bốn phát minh lớn là tượng trưng cho sự đóng góp lớn lao vào nền văn minh tiến bộ nhân loại của nhân dân Trung Quốc.

a. Phát minh thuốc súng

Trung Quốc là nước sử dụng sớm nhất về ba nhiên liệu cận đại, đó là than đá, dầu mỏ và khí thiên nhiên và cũng là nước đầu tiên phát minh ra thuốc súng. Việc phát minh thuốc súng có liên quan đến nghề luyện thuốc của Đạo gia trước đây, muộn nhất là đã xuất hiện từ đời Đường. Trong cuốn *Chân nguyên diệu đạo yếu lược* đã từng giới thiệu phương pháp bào chế thuốc súng: sun–phát lưu huỳnh, tro cúi, ba thứ hỗn hợp với nhau rồi đốt, v.v... Sau

ngũ đại, thuốc súng đầu tiên được dùng trong quân sự. Theo Lô Chấn ghi trong *Cửu quốc chí* thì: Năm 904 công nguyên, Dương Hành cát cứ vùng Giang Hoài, bao vây chặn đánh Dự Chương (Nam xương Giang Tây) tướng tá bộ hạ là Trịnh Phan "phát phi hỏa thiêu cháy Long Sa môn rồi soái lĩnh các tráng sĩ xông lên thành ..." Ở đây cái gọi là lửa bay tức là loại hỏa pháo, hỏa tiễn. Đến thời Tống, hỏa tiễn, hỏa pháo đã bắt đầu dùng rộng rãi trong chiến tranh. Thời Nhân Tông trong cuốn sách *Vũ kinh tổng yếu* của Tăng Công Lượng biên soạn còn giới thiệu về phương pháp chế tạo hỏa tiễn, hỏa cầu, hỏa cầu sét đánh. Trong cuộc giao tranh giữa ba nước Tống, Kim và Mông Cổ sau này, đã xuất hiện việc dùng pháo thần công và loại vũ khí lửa hình ống gọi là súng lửa. Pháo thần công là một loại vũ khí có tính bộc phá. Cuối thời Bắc Tống, viên tướng Tống là Lý Cương phụ trách phòng thủ đã dùng pháo thần công để đánh lui đối phương. Đời Thiệu Hưng năm thứ 31 (1161), quân lính Kim mưu đồ chọn vùng phía dưới vùng Thạch Nam qua sông bất ngờ bị quân Tống phục kích và súng pháo thần công đánh địch giành thắng lợi. Súng lửa là loại vũ khí lấy ống tre lớn hoặc ống đồng dài dồn đầy thuốc súng để đốt gây sát thương. Tài liệu cổ còn ghi chép cách chế tạo súng lửa: "Ống phun làm bằng giấy vàng (Hoàng chí) 16 lớp, dài khoảng hai thước, thuốc pháo là than cây liễu, vụn sắt bột nam châm, lưu huỳnh, sun-phát, bốn góc cột bằng dây. Quân sĩ đeo hộp sắt đựng mồi lửa, lâm trận thì đốt lửa phọt hơn một trượng, thuốc cháy hết mà ống vẫn không hư hỏng".

Từ thế kỷ 13 về sau, thuốc súng, súng lửa được truyền sang phương Tây thông qua con đường chinh phục châu Âu của người Mông Cổ, học kỹ thuật thuốc súng đầu tiên là người Ả Rập, tiếp theo đó là người châu Âu. Người Ả Rập gọi sun-phát, nguyên liệu dùng chế tạo thuốc súng là "tuyết Trung Quốc", trong các tác phẩm quân sự các nước theo đạo Islam đã có từ lâu cái tên gọi "hỏa tiễn Xi -ta -na", "bánhxe lửa Xi - tan" (Xi - tan là tên gọi Trung Quốc, tiếng Nga là Kitai - ND). Đây là vũ khí lửa bắt nguồn từ dấu vết gốc hình tượng Trung Quốc. Từ Nguyên - Minh đến Càn Long, thuốc súng, hỏa tiễn vẫn giẫm chân tại chỗ một thời gian dài ở Trung Quốc, không có sự tiến bộ gì thêm. Nhưng, thuốc súng tất nhiên sẽ phát triển theo con đường từ nhiệt năng chuyển hóa thành công năng (cơ giới, máy móc), từ nhiệt chuyển sang động cơ là một cuộc cách mạng kỹ thuật. Sau khi phát minh này nhập vào châu Âu, đã phát huy tác dụng hết sức to lớn đối với tiến trình lịch sử châu Âu. "Vũ khí ra đời, đó là loại vũ khí mà chính thể quân chủ mới trỗi dậy của thành thị và dựa vào thành thị để chống lại quý tộc phong kiến. Bức tường đá của lô cốt quý tộc từ trước đến nay không công phá nổi giờ đây chống không lại đại pháo của thị dân, súng dạn của thị dân đã bắn xuyên thủng áo giáp của kỵ sĩ, sự thống trị của giai cấp quý tộc mà chỗ dựa của chúng là đội kỵ binh quý tộc khoác áo giáp đều đến giờ tận số"(Anghen - Bàn về chống Durinh).

b. Phát minh kim nam châm

Kim nam châm là một phát minh vĩ đại về không gian vũ trụ, đưa con người từ chỗ không thể cảm giác được các tin tức địa từ chuyển sang có thể thấy, tiếp xúc được. Trung Quốc phát minh và sử dụng kim nam châm tương đối lâu đời. Được nghe từ thời kỳ thượng cổ có cuộc đại chiến giữa Hoàng đế và Xuy Vưu. Xuy Vưu lợi dụng sương mù để yểm trợ, hoàng đế đặt ra xe nam châm để phân biệt phương hướng. Đại khái đây là truyền thuyết xa xưa trong sử sách cổ có liên quan đến nam châm. Theo sự ghi chép của tài liệu

đáng tin cậy, từ rất sớm, vào thời Chiến quốc, người Trung Quốc đã biết tác dụng của loại đá từ trường thiên nhiên để tìm phương hướng. Trong sách *Hàn Phi Tử* có ghi rõ "tiên vương có đặt tư nam để xem sớm tối cho đúng". "Tư nam" ở đây, ý gọi tên nam châm theo kiểu xưa. Về tình hình tư nam, các học giả Đông Hán như Vương Sung trong cuốn *Luận Hành-Thị ứng thiên* có miêu tả: "Lấy đá từ trường thiên nhiên mài chế mà thành, hình dáng giống như cái môi (cái muỗng), đặt nằm xuống, đầu nhọn tự động chuyển sang hướng nam. Đến đời Tống, qua nhiều lần cải tiến kim chỉ nam bắt đầu ứng dụng vào công việc hàng hải. "Người lái thuyền nhận biết địa lý, trời âm u thì nhìn vào kim chỉ nam" (Chu Hoặc - Bình Châu Khá đàm - quyển 2). Thẩm Quát trong cuốn *Mộng khê bút đàm* còn giới thiệu một cách tỉ mỉ phương pháp sử dụng kim chỉ nam: "Trên nước thì hay động đậy, móng vuốt và mép bát sành đều có thể dùng (làm kim), vận chuyển dễ dàng, nhưng dễ rơi, tốt nhất là dùng dây tơ mà treo. Cách làm: "Lấy sợi tơ mỏng, cột vào giữa kim, treo ở chỗ không có gió, hướng kim luôn chỉ về phương nam". Vào khoảng thế kỷ 12, kim chỉ nam truyền sang phương Tây đến Ả Rập, người thời đó gọi nó bằng tên "bạn của thủy thủ". Sau khi kim chỉ nam truyền sang châu Âu, liền được châu Âu cải tạo thành la bàn, tăng thêm tai mắt cho người đi trên biển. Việc ứng dụng kim nam châm là một cống hiến đánh dấu thời đại cho công trình vận chuyển trên biển. Trên ý nghĩa nhất định nào đó, giả sử không có việc phát minh và ứng dụng kim nam châm, thế thì hàng chuỗi khám phá mở đầu sau thế kỷ 15, như Trịnh Hòa của Trung Quốc sang Tây dương, Tajama (Bồ Đào Nha) vượt trùng dương sang Ấn Độ, Krittốp Côlông phát hiện tân lục địa, Mácrô lông đi biển vòng quanh quả đất, v.v... đều là những ảo tưởng mà thôi.

c. Phát minh nghề làm giấy

Kỹ thuật làm giấy là một cống hiến to lớn của nhân dân Trung Quốc đối với nhân dân thế giới. Sự phát minh ra giấy là một cuộc cách mạng trong việc truyền bá chữ viết của nhân loại. Nhằm mục đích trao đổi tư tưởng, phổ biến tri thức. Trước khi xuất hiện loại giấy thực vật, con người chỉ có thể dùng loại sách viết vài ba dường nét gạch ngang, gạch dọc đơn giản để viết tài liệu. Thí dụ, thường dùng nhất có: châu Âu dùng da dê, ván đất ở lưu vực Lưỡng Hà, Ai Cập dùng giấy cỏ, người Galơti dùng gạch, Ấn Độ dùng lá Paylua, Trung Quốc dùng giáp cốt, đá, lụa tre, và nan tre, v.v... Lối ghi văn tự này rất bất tiện, hoặc là mất mát không bền, hoặc là không thông dụng, hoặc kém văn minh, hoặc quá nặng nề. Theo thống kê, châu Âu thời trung thế kỷ đã chế tạo một quyển *Thánh kinh* viết trên giấy da dê, ít nhất phải dùng hơn 300 tấm da dê, thật là gian khổ và tốn kém biết chừng nào? Chính trong bối cảnh như vậy, người Trung Quốc đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử vĩ đại là sáng tạo loại giấy viết mới. Theo tài liệu ghi chép, người Đông Hán là Sái Luân là người phát minh sớm nhất việc làm giấy. Trong *Hậu Hán Thư* – Thần giả truyện có nói: "Sái Luân tự Kính Trọng, người Quế Dương, từ năm cuối niên hiệu Vĩnh Bình được nhậm chức Sự cung,... Hòa đế lên ngôi, chuyển làm Trung thường thị,... Từ xưa sách phải bó (dùng thẻ tre và lụa,) vừa nặng lại đắt, không thuận tiện. Luân nảy ra sáng kiến, lấy vỏ cây, mạt cưa cùng vải vụn, lưới đánh cá... để làm giấy. Năm đầu niên hiệu Nguyên Hưng (105) đem tâu lên vua. Vua quý tài, từ đó dùng giấy. Thiên hạ đều gọi là giấy của Thái hầu". Trên thực thực tế, nghề làm giấy là kết tinh lâu dài trong hoạt động thực tiễn của nhân dân lao động. Không cần

nói thành tựu khảo cổ trước giải phóng như thế nào, chỉ cần nói sau ngày giải phóng, đã phát hiện năm lần loại giấy Sái Luân làm trước đây. Năm 1957, ở Bá Kiều, Tây An, năm 1974, ở Cư Diên, Cam Túc; năm 1978 ở Phù Phong, Thiểm Tây; năm 1979 ở eo Mã Khuyên (chuồng ngựa), Đôn Hoàng; năm 1986 ở bãi thả ngựa, Thiên Thuỷ, ở những nơi này đều phát hiện loại giấy thời Tây Hán. Trong đó, loại giấy phát hiện ở bãi thả ngựa năm 1986 là loại giấy làm ra thời kỳ Văn Cảnh (179 trước Công nguyên - 141 trước Công nguyên), cũng là loại giấy xưa nhất và là phát hiện sớm nhất thời trước đến nay. Từ đó có thể nói rằng, Trung Quốc đã làm ra giấy từ thế kỷ thứ hai trước Công nguyên hoặc sớm hơn nữa. Và sau đó, trải qua hơn 200 năm cố gắng liên tục, muộn nhất là đến thế kỷ thứ hai, công nguyên, qua bàn tay tài nghệ của Sái Luân, đã hoàn thành cuộc cải cách về kỹ thuật làm giấy. Loại dụng cụ ghi văn tự mới này làm bằng xơ thực vật, có nhiều ưu điểm. So với việc dùng xương, đá để ghi chép, nó tiện lợi hơn nhiều, vì xương và đá quá cứng, viết được tốn nhiều thời gian, việc lưu trữ, di chuyển quá cồng kềnh, phức tạp. So với việc dùng tre, da dê cũng vậy, nó không thuận tiện ở chỗ bảo quản và di chuyển, cả trong khi ghi chép nữa. Dùng loại giấy mới chế tạo này có nhiều ưu điểm như vậy, tức nhẹ nhàng, gọn gàng, dễ viết, dễ mang đi, mang lại nơi này sang nơi khác, dễ cất giữ, song cũng có điều bất lợi là dễ hư hỏng, dễ rách nát cho nên phải biết cách bảo quản cẩn thận. Do vậy, được nhân dân thế giới tiếp thu nhanh chóng. Đại thế, thế kỷ thứ ba nghề làm giấy truyền sang Việt Nam, thế kỷ thứ tư truyền sang Triều Tiên, thế kỷ thứ năm truyền sang Nhật Bản và khoảng thế kỷ thứ bảy truyền sang Ấn Độ. Giữa thế kỷ thứ tám do chiến tranh giữa nhà Đường và Đại Thực, kỹ thuật làm giấy truyền sang Tây Ban Nha. Và người Tây Ban Nha xây dựng nhà máy giấy đầu tiên tại vùng Xativa ở miền Nam. Lúc này cách thời điểm Sái Luân làm giấy đã hơn ngàn năm. Sau đó, lần lượt các nước châu Âu, năm 1276 ở Ý, năm 1320 ở Đức, năm 1323 ở Hà Lan, năm 1460 ở Anh, năm 1567 ở Nga, năm 1575 ở Mehicô, năm 1690 ở Mỹ, trước sau đều xây dựng nhà máy chế tạo giấy. Trải qua hơn ngàn năm, nghề làm giấy của Trung Quốc lan truyền khắp thế giới. Sự kiện làm giấy này ảnh hưởng đối với văn minh nhân loại thật không gì so sánh được. Như một học giả người nước ngoài nói: "Ảnh hưởng của giấy đối với toàn bộ tiến trình văn minh phương Tây sau này dù có đánh giá như thế nào đi nữa cũng không quá lời". Từ nay có thể nói rằng: "Thế giới chịu ân huệ của Sái Luân lớn hơn nhiều so với bất cứ nhân vật nổi tiếng nào".

d. Phát minh nghề in

Tiếp theo nghề làm giấy, nghề in lại là một cuộc cách mạng tin học lớn lao của nhân dân lao động cổ đại Trung Quốc. Cái tên gọi nghề in tức là bằng phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp tiến hành kỹ thuật phục chế lại đối với văn viết trên bản thảo. Đặc điểm lớn nhất của nó là bằng cách kinh tế nhất lại phục chế được số lượng nhiều nhất mà lại truyền tin tức, phổ biến rộng rãi nhất và nhanh nhất. Nghề in cổ đại của Trung Quốc chủ yếu bao gồm hai phương thức sau đây: in khắc sẵn trên bản và in chữ rời. Nghề khắc chữ vào đá của Trung Quốc cổ đại và cả khắc dấu nữa vốn là truyền thống quen thuộc. Nghề in khắc bản thực thụ xuất hiện vào khoảng đời Tùy. Lúc đầu, phần nhiều là khắc in tượng Phật, kinh Phật. Sau đó dần dần khắc in sang các sách khác. Theo Lục Thâm trong *Hà Phần Yến văn lục* ghi chép lại: "Văn Đế Khai Hoàng năm 13 (593) ngày 8 tháng 12 năm Quý Sửu ban

sắc lệnh: "Bó kinh di tượng (khắc vào đá, gỗ) ban lệnh khắc in lại". Qua đó có thể thấy rằng, nhà nước lúc bấy giờ đã nắm kỹ thuật khắc bản in. Năm 1900 tại Đôn Hoàng, phát hiện bản in *Kinh Kim Cương* vào năm thứ chín Đường Di Tông niên hiệu Hàm Thông (868), đây là tác phẩm in khắc bản được xác định ngày giờ rõ ràng nhất trên thế giới. Bộ sách này dài 16 thước được cuốn lại, do sáu ấn chương kết lại thành, đầu cuốn sách có bức vẽ phụ thêm, nội dung vẽ "Khu vườn cấp cô độc". Bức tranh biểu hiện câu chuyện nói về năm nọ Thích Ca Mâu Ni ở tịnh xá Kỳ Viên đang nói chuyện với Trưởng Lão Tu Bồ Đề. Cuốn sách có khắc hàng chữ "Hàm Thông cửu niên tứ nguyệt thập ngũ nhật vương giá vi nhị thâu kính tạo phổ thi". Kinh Kim Cương nét dao khắc sắc sảo, điêu khắc tinh xảo, nét mục đều đặn, ấn loát rõ ràng, chứng tỏ việc khắc bản in ấn phát minh đã lâu, kỹ thuật đã trở thành điêu luyện. Ngũ đại về sau, kỹ thuật khắc bản in ấn ngày càng phổ biến, không những phía xuất bản khắc in sách, tư nhân khắc in sách mà còn phía Nhà nước cũng khắc in hàng loạt sách. Theo *Ngũ Đại hội yếu* quyển tám có ghi: Hậu Đường, trung thư môn hạ Phùng Đạo, Lý Ngu, v.v... từng tâu xin khắc Cửu kinh dựa theo văn tự bản in thạch. Đây là sự mở đầu về phía nhà nước tổ chức việc khắc in sách kinh điển nho gia. So với việc chép tay truyền lại, việc khắc một bản in là một tiến bộ rất lớn. Nhưng, việc khắc in thường là một trang một bản, một khi có sai sót rất khó sửa chữa. Giữa năm Khánh Lịch Bắc Tống (1041 – 1048) công nhân khắc chữ hoàn tất việc phát minh kỹ thuật sắp chữ rời. Họ lấy đất sét, khắc thành từng chữ một, rồi dùng lửa nung, thành khuôn mẫu, sau đó sắp thành hàng để in. Sau này, dùng gỗ, đồng, thiếc, chì, để chế tạo chữ rời. Mãi 400 năm sau người Đức Ku – thang – pao mới sử dụng chữ rời để in. Việc phát minh ra nghề in có ý nghĩa hết sức to lớn. Trước khi xuất hiện nghề in, tất cả các sách vở đều phải dùng tay sao chép, không những số lượng hạn chế, chất lượng kém, làm lỡ thì giờ độc giả mà còn hao phí thời gian và sức lực. Sau khi phát minh ra nghề in, tình hình sáng sủa hơn xưa rõ rệt, nhân bản dễ dàng, số lượng không hạn chế, lưu truyền rộng rãi. Tô Đông Pha đã từng than thở rằng: "Ta từng thấy có vị lão nho than thở: hồi trẻ muốn tìm đọc *Sử ký, Hán thư* mà không sao có được", "nay người kể chợ khắc in, sách bách gia chư tử, một ngày cả vạn trang, kẻ học giả tìm sách thật dễ dàng" (*Lý thị sơn tăng thư ký - Văn Hiến Thông khảo* - quyển 194). Do những công dụng đặc biệt nêu trên, nghề in Trung Quốc phát minh không lâu, liền truyền sang các nước láng giềng như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, kế tiếp sau là từ Trung Quốc truyền sang châu Phi và châu Âu. Tác phẩm in khắc bản sớm nhất châu Âu là bản khắc tranh tôn giáo Niu – lông – pao của Đức vào cuối thế kỷ 14, so với tranh Phật giáo Đôn Hoàng ở Trung Quốc muộn hơn 600 năm. Đồ ấn loát châu Âu từ thời kỳ sớm nhất chịu ảnh hưởng của Trung Quốc tương đối rõ rệt: "Việc khắc bản lúc bấy giờ là một tấm in hai mặt, in xong xén bớt giấy, còn lại hai mặt trắng chập vào nhau, phương pháp làm giống như Trung Quốc. Giấy cố nhiên là của Trung Quốc, mực in cũng giống như của Trung Quốc. Khi in, khắc chữ trên bản, bôi tấm mực, sau đó lấy giấy trải lên trên rồi dùng bàn chải lăn qua, cách làm giống hệt như kỹ thuật in Trung Quốc". Sau khi kỹ thuật ấn loát truyền sang châu Âu, nó có vai trò hết sức to lớn trong cuộc đấu tranh cải cách tôn giáo và chống phong kiến ở Đức cũng như cuộc phục hưng nền văn nghệ ở Ý. Đúng như Ăngghen đã nói: "Sự phát minh ra nghề in cùng với nhu cầu bức thiết phát triển buôn bán, không những thay đổi tình hình chỉ có tăng lữ

mới có thể đọc sách, viết chữ, mà còn thay đổi cả tình hình chỉ có tăng lữ mới có thể được giáo dục lên cao".

Bốn phát minh lớn của Trung Quốc trên có ý nghĩa sâu xa nhất xứng đáng được xếp vị trí vinh dự đặc biệt trên lịch sử khoa học kỹ thuật của thế giới. Nhà khoa học nổi tiếng của thế giới cận đại là Francois Becon đã chỉ rõ rằng: nghề in, thuốc súng và kim chỉ nam "ba loại này đã thay đổi bộ mặt thế giới. Loại thứ nhất trên bình diện văn học, loại thứ hai trên bình diện chiến tranh, loại thứ ba trên bình diện hàng hải. Từ đó dẫn dắt sang vô số thay đổi khác. Sự thay đổi lớn lao như vậy có thể nói không một đế quốc nào, không một tôn giáo nào, không một nhân vật nổi tiếng có thế lực nào mà phát huy sức mạnh và ảnh hưởng to lớn đối với sự nghiệp của nhân loại như ba phát minh nói trên". Các–Mác – người thầy của giai cấp vô sản cũng đã nói: "Thuốc súng, kim chỉ nam, nghề in, đây là ba phát minh lớn báo hiệu sự ra đời của xã hội tư bản, thuốc súng nổ làm tan giai tầng kỵ sĩ, kim chỉ nam mở ra thị trường thế giới và mở đường cho mảnh đất thực dân, còn nghề in thì biến thành công cụ dạy học mới, nói tóm lại nó trở thành thủ đoạn phục hưng khoa học, trở thành trụ cột lớn mạnh nhất tạo tiền đề tất yếu đối với sự phát triển tinh thần". Nhưng bốn phát minh lớn trái lại không được coi trọng đúng mức ngay từ chính tại Trung Quốc là quê hương mà nó đã phát minh. Từ lâu, so với nước ngoài, nó rơi vào tình cảnh không bình thường, người nước ngoài dùng nghề in làm công cụ dạy học mới và làm thủ đoạn phục hưng khoa học, còn Trung Quốc trái lại dùng nó để sản xuất hàng loạt sách kinh điển đạo nho, "người nước ngoài dùng thuốc súng chế tạo đạn dược chống kẻ thù, còn người Trung Quốc trái lại dùng nó làm pháo tôn kính thần linh, người nước ngoài dùng kim la bàn hàng hải, còn người Trung Quốc dùng la bàn để xem phong thuỷ" (Lỗ Tấn).

2. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA KHOA HỌC KỸ THUẬT CỔ ĐẠI

Khoa học kỹ thuật cổ đại Trung Quốc có hàng nghìn năm lịch sử. Trong những năm tháng lịch sử kéo dài, do ảnh hưởng của chính trị, kinh tế, văn hoá, nền khoa học kỹ thuật Trung Quốc trong quá trình phát triển hình thành một số đặc điểm tương đối đặc biệt. Khái quát những đặc điểm đó chủ yếu là tính ứng dụng, tính kinh nghiệm và tính tổng hợp.

a. Tính ứng dụng

Cái tên gọi ứng dụng tức là mọi nhu cầu căn bản đều lấy nhà nước phong kiến (hoặc nhà nước chế độ nô lệ) làm tiền đề. Do chỗ quan niệm về giá trị của Trung Quốc cổ đại chịu sự chi phối của quan niệm đức quí, nghệ hèn, nền khoa học kỹ thuật cần nuôi dưỡng, cần phát triển, lại tách rời ứng dụng, đặc biệt là tách rời nhu cầu chính trị, kinh tế và văn hóa của giai cấp thống trị nên không tiến lên được. Chính trong tiền đề đặc biệt như vậy, khoa học và kỹ thuật truyền thống Trung Quốc đã để lại dấu ấn về mặt ứng dụng. Thí dụ: về lĩnh vực toán học, trong cuốn *Chu tỉ toán kinh* có một đoạn thích đáng vốn là để giải quyết vấn đề thiên văn học và tính toán thiên văn học. Trong *Cửu chương toán thuật* có chín chương: ruộng vườn, thóc gạo, cấp bậc, rộng hẹp, buôn bán, vận chuyển, thừa thiếu, phương trình, cong và thẳng, không có chương nào không gắn với thực tiễn sản xuất.

Cũng như toán học, tính chất ứng dụng của thiên văn học cũng rất điển hình. Một là: việc nghiên cứu thiên văn cổ đại là công cụ phục vụ quản lý sản xuất. Mục đích chủ yếu của việc quan trắc thiên văn cổ đại là quan sát hiện tượng tính thời

gian, sửa đổi ngày giờ, phục vụ cho thực tiễn sản xuất nông nghiệp. Hai là: việc nghiên cứu thiên văn là nhu cầu về chính trị của giai tầng thống trị cổ đại. Việc quan trắc thiên văn sớ dĩ được coi trọng, trên mức độ nhất định là gì sự hợp nhất con người và thời tiết như lời tuyên truyền của bọn thống trị, phục vụ cho quyền lợi của vua quan. Cái gọi là "Ty thiên đài chiếm hậu tai trường" dự đoán xã hội và hoàng gia điềm lành điềm dữ, cái phúc cái họa, nay chính là động cơ quan trọng mà những người cầm quyền "khích lệ" việc nghiên cứu thiên văn. Chỉ trích thiên văn học cổ đại chen lẫn màu sắc mê tín "thiên nhiên cảm ứng" khá đậm: "Cái tinh hoa của âm, dương, gốc của nó là ở đất, còn phần trên là do trời sinh ra vậy. Chính từ được mất ở đây, nên phải xem xét ở đó, giống như hình với bóng, tiếng vọng của âm thanh" (*Hán thư - thiên văn chí*). Có thể thấy rằng, thiên văn học cổ đại Trung Quốc không phải là thiên văn học thuần tuý, từ Tần Hán về sau, chẳng qua là nó làm đầy tớ cho chính trị phong kiến. Nông học sở dĩ phát triển được là vì "dân lấy ăn làm đầu", nên cái tên gọi "người làm ruộng, là cái gốc của nước vậy" *(Thông điển - Thực hóa)*. Coi trọng nông nghiệp hiển nhiên trở thành con đường trị nước qua các triều đại. Sự bắt nguồn và phát triển đông y cũng vậy, là do nhu cầu xã hội phong kiến. Theo đà phát triển của sản xuất và tiến bộ khoa học, nghề lang băm ra đời từ thời kỳ xa xưa dần dần suy vong và rồi, những người dân tiến bộ thực sự, trong thực tiễn và lý luận mong muốn có sức lực tráng cường, không muốn bệnh tật dai dẳng, nhưng bệnh tật cứ đeo đuổi họ, thế là đông y theo đó ra đời. Khoa học địa lý cũng vậy. Trung Quốc từ xưa biên cương rộng khắp, nhân khẩu đông đúc. Muốn dụng trung ương tập quyền và mưu cầu "cai trị lâu dài, an cư bền lâu", cần phải tăng cường quản lý hành chính và cần quản lý có hiệu lực, đặc biệt là cần thông thạo tình hình sông núi, biên cương, thủy lợi, hộ khẩu, phong tục của nhân dân, sản vật, địa lý học từ đó mà ra đời và phát triển. Bốn phát minh lớn càng là sản phẩm cần thiết của quốc gia. Nếu nói rằng nghề làm giấy, nghề in ra đời thích nghi với cục diện đại nhất thống, giải quyết được hạn chế về không gian và thời gian, mở rộng nhu cầu giao lưu tin tức và sự phát triển kỹ thuật thuốc súng có lợi trước hết cho việc đẩy mạnh chiến tranh quân sự thì kim chỉ nam là giành kế sinh nhai trên giao thông sông nước và sự nghiệp hải ngoại và đường biển.

b. Tính kinh nghiệm

Đặc trưng cơ bản thứ hai của khoa học kỹ thuật Trung Quốc là tính kinh nghiệm. Biểu hiện của nó là không thấy được tính hệ thống, tính lý luận của tri thức khoa học kỹ thuật, quen việc sao chép trực tiếp đối với kinh nghiệm thực tiễn và miêu tả trực quan đối với hiện tượng tự nhiên. Do đó mà những tri thức có được cứ dừng lại, giẫm chân mãi ở đoạn đầu, không nâng cao hoặc phát triển thêm về mặt lý luận. Toán học là một môn khoa học có đặc trưng là đòi hỏi tư duy rất cao, các nhà toán học cổ đại nước ta không những hết sức coi trọng việc giải quyết vấn đề ứng dụng thực tế mà còn luôn luôn chỉ quen việc tính toán, không chú trọng nguyên lý, chỉ chăm chăm nhìn vào kết quả, không chú ý cả quá trình, không cảm thấy lý thú đối với kỹ thuật phương Tây trước sau đều nhất quán trong việc lấy công thức, con số suy đoán làm cơ sở chứng minh và rút ra kết luật cho đáp số. Phương pháp tính toán mà họ vận dụng tuy không thể bài trừ sự có được từ tư duy lôgic, nhưng cần nói rõ ràng, chủ yếu có được là từ kiên trì bền bỉ nhiều lần bình thường trong lao động gian khổ. Việc làm tốn kém lãng phí này rõ ràng là không có lợi cho việc phát triển toán học.

Trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp, hiện tượng yếu kém về lý luận cơ bản cũng khiến cho mọi người suy nghĩ. Từ rất sớm, vào thời kỳ Bắc Ngụy, Giả Tư Hiệp trong *Tề dân yếu thuật* đã vạch được sơ đồ bằng đường nét sơ lược và hệ thống nông nghiệp cổ đại Trung Quốc. Về sau, qua sự cố gắng tìm tòi không ngừng của cá nhà nông học từ nhiều thời kỳ khác nhau, đặc biệt là qua sự tổng kết trong cuốn *Nông chính toàn thư* của nhà khoa học nổi tiếng đời Minh là Từ Quang Khải, lúc ấy hệ thống khoa học nông nghiệp của Trung Quốc trên thực tế mới xác lập được một cách cơ bản. Nhưng cũng do thói quen chỉ biết sao chép một cách trực quan những điều của người trước, rất ít tiến hành tìm tòi lý luận và phân tích khoa học, cho nên sau đời Minh, lĩnh vực nông học trên đại thể cứ giẫm chân tại chỗ, cuối cùng dù đã có nền móng của cuốn *Nông chính toàn thư* cũng không tiến lên được tí nào.

Cuối thời kỳ phong kiến, nông học Trung Quốc đã dần dần tụt hậu, đến cận đại đành phải trông chờ phương Tây. Trong lĩnh vực địa lý cũng có biểu hiện nổi bật. Thí dụ: lịch sử vẽ bản đồ đất nước của Trung Quốc cổ đại khá lâu đời, nhưng thời gian rất lâu lại dùng dách vẽ theo lối gạch ô truyền thống, mãi đến năm 57 Khang Hy, (1728) mới xuất hiện cách vẽ theo kinh vĩ tuyến như trong "Hoàng Hưng toàn lãm đồ", đây lại là bức vẽ đầu tiên dùng phương pháp đo đạc thực tế và kinh vĩ tuyến trong lịch sử vẽ bản đồ Trung Quốc do Hiệp Hội truyền giáo phương Tây thực hiện.

Tính kinh nghiệm cũng là một đặc trưng lớn trong y học cổ truyền. Thí dụ: tri thức giải phẫu học đã được ghi chép rải rác từ lâu trong *Hoàng đế nội kinh* ở thời kỳ Chiến Quốc. Thế nhưng mãi về sau đến Tần Hán hơn 2000 năm lịch sử cũng không tiến lên được bao nhiêu. Cho dù trong nghiên cứu y học có nổi lên cao trào vào thời kỳ Tống, Nguyên, song các nhà y học vẫn luẩn quẩn trong thuyết ngũ vận, lục khí, mà không muốn ngồi lại để đi sâu vào việc nghiên cứu khảo sát cơ thể con người. Phải chờ đến đời Thanh, sự hiểu biết của giới y học về cấu tạo cơ thể con người vẫn bị hạn chế trong phạm vi *"nội kinh"*. Sở dĩ có hiện tượng này cố nhiên là do sự tác quái của ý thức hệ lý luận phong kiến. Song từ hàng nghìn năm nay giới y học coi trọng kinh nghiệm truyền thống, bị khuôn trong tập tục lý luận cơ bản cổ đại, đó cũng là nguyên nhân quan trọng khiến y học chậm tiến. Điều đó không dẫn đến tình trạng bất bình của đông đảo sĩ phu trong giới y học? "Sách viết không phân biệt rõ phủ tạng, đó không phải là người ngốc nói mê sảng hay sao? Trị bệnh mà không biết rõ phủ tạng, điều đó không khác nào người mù đi đêm" (Vương Thanh Nhiệm - *Y Lâm cải thố*).

Phát minh kỹ thuật quan trọng thời cổ đại cũng mang tính kinh nghiệm điển hình. Theo sự ghi chép của Lý Ước Sất trong *Lịch sử khoa học kỹ thuật Trung Quốc* thì sự phát minh kỹ thuật thời cổ đại Trung Quốc vượt xa nhiều hơn phát minh khoa học. Một trong những nguyên nhân sinh ra hiện tượng này là có sự khác biệt nhất định giữa bản thân khoa học và kỹ thuật. Khoa học là một trong những nguyên nhân sinh ra hiện tượng này là có sự khác biệt nhất định giữa bản thân khoa học và kỹ thuật. Khoa học là một trong những hình thái ý thức, là hệ thống tri thức về xã hội tự nhiên và tư duy con người. Nó không những luôn luôn cần có cả hệ thống lý luận để thuyết minh mà còn cần có những phương pháp và công cụ tương ứng để phản ánh. Còn kỹ thuật không phải vậy, nó thuộc lĩnh vực ứng dụng, nó là kỹ năng tri thức của con người

được tích luỹ dần dần trong hoạt động sản xuất. Do chỗ bản thân kỹ năng mang đặc điểm biết cũng được và không cần biết cũng không sao, cho nên nói chung nó không cần lý luận chặt chẽ. Chỉ cần chú ý dần dần tích luỹ tri thức trong thực tiễn, tức có thể thu được bằng cách dựa vào kinh nghiệm. Việc phát minh thuốc súng đúng là như vậy. Sự kết lại của nó hết sức đơn giản. Có điều là sun-phát, lưu huỳnh và tro than, ba vật thể này hỗn hợp với nhau, không đòi hỏi sự phân giải hóa hợp theo công thức hết sức chính xác chặt chẽ, cũng không đòi hỏi lý luận cao siêu. Nhưng ý nghĩa lớn lao của phát minh không cần phải bình luận gì thêm. Lúc đầu có lẽ nó cũng giống như tính chất ngẫu nhiên trong khi bắn trúng cọp.

Không còn nghi ngờ gì nữa, kinh nghiệm, đặc biệt là kinh nghiệm phong phú, có thể là điều kiện có lợi làm tiền đề cho công tác nghiên cứu khoa học. Song, kinh nghiệm tuyệt nhiên không thể ngang bằng với quy luật, càng không thể ngang bằng với chân lý. Do đó, chú trọng quá mức đến kinh nghiệm, nhấn mạnh quá mức nhận thức chủ quan phù hợp với thực tại khách quan, phản đối khả năng suy diễn chủ quan để nắm bắt hiện tượng khách quan, thì tất nhiên có thể đi sang mặt phản diện. Nhiều sự thực xảy ra trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật cổ đại Trung Quốc cũng đã sớm chứng minh rằng: loại chỉ biết vào kinh nghiệm, lấy đó làm chỗ dựa, không tin vào cách làm đúng đắn, suy đoán khoa học, nhất định có thể đưa đến nguy hại lớn cho nghiên cứu khoa học. Lấy thiên văn làm thí dụ: người Trung Quốc quan sát sao chổi Ha-lây có thể nói là kiên trì đến cùng, cố gắng không mệt mỏi. Theo sử liệu ghi chép thì năm 14, Lỗ Văn Công (613 trước công nguyên) từ thời kỳ Xuân Thu đến cuối triều Thanh, trong hơn hai ngàn năm đó, những ghi chép về thiên văn có liên quan đến sao chổi Ha-lây nhiều có đến 31 lần. Thế nhưng, do chỗ từ trước đến nay thỏa mãn ở ghi chép trực quan, thiếu lý luận chỉ đạo và tổng kết, kết quả là công bại bất thành, cuối cùng công lao phát hiện ra sao chổi Ha-lây từ đầu đến kết quả rơi vào tay nhà thiên văn học nước Anh cận đại Ha-lây.

Nền khoa học kỹ thuật Trung Quốc sở dĩ trong thời gian dài mang chủ nghĩa kinh nghiệm là do nó có miếng đất riêng biệt của nó. Một là: việc hướng dẫn sai lầm của những người thống trị. Đáp lại sự tuyên truyền của *Sử ký*, sách kinh điển đạo nho, rằng "đức đặt lên trên hết, còn nghệ đặt dưới hết", chuẩn tắc hành động của kẻ thống trị là trọng luân lý, nhẹ khoa học kỹ thuật, thậm chí còn bị coi thường một cách hết sức phi lý. Thông qua tài liệu chính thức phía nhà nước công bố có thể thấy được ngay các nhà khoa học, các nhà phát minh xưa phải chịu cảnh đối xử lạnh nhạt như thế nào: danh y Hoa Đà với những ấn sĩ làm lính tráng, nhà phát minh nghề giấy Sái Luân với hoạn quan đồng hàng, *Hoàng đế nội kinh* một tác phẩm kinh điển của y học ra đời không đề tên người viết, người phát minh nghề in chữ rời Tất Thăng, tên tuổi không được đưa vào sử sách lưu truyền. Với loại quan niệm truyền thống hoang đường và không khí xã hội không bình thường như vậy, học giả cổ đại, các nhà tư tưởng nghiên cứu những vấn đề chính trị xã hội nhiều, ảnh hưởng đến học giả khoa học tự nhiên ít, do đó không thể nào có nhiều "cây cổ thụ" về mặt lý luận khoa học tự nhiên được.. Hai là: sự am hiểu văn hóa của người làm công tác khoa học kỹ thuật thấp. Nhìn trên lịch sử, đội ngũ khoa học kỹ thuật xưa kia ở Trung Quốc không thiếu so với người làm hành chính nhưng họ thuộc lớp người " ăn không ngồi rồi", giai tầng của lớp người này số lượng càng nhiều. Những người này miệng nói tai nghe hoặc qua thực tiễn sản xuất có

nhiên cũng có được tri thức khoa học kỹ thuật nhất định. Song, muốn nâng cao thêm về tính lý luận quả thật hết sức khó khăn. Vả lại, bộ phận nhà nước quản lý sản xuất trước nay, chỉ chú ý thực dụng, lấy hiệu quả làm đầu, lại thường thêm vào đó nhiều câu thúc, ràng buộc, từ trước đến nay họ không tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng nghiên cứu khoa học. Do vậy mà rất nhiều tri thức khoa học kỹ thuật sơ khởi muốn thăng hoa bước lên nấc thang cao hơn luôn gặp phải khó khăn trở ngại.

b. Tính tổng hợp

Toàn bộ sự thăng bằng và trực giác về vật thể rõ ràng là phương thức tư duy truyền thống của người Trung Quốc cổ đại. Phương thức tư duy này có ảnh hưởng quan trọng đối với lĩnh vực văn hóa. Tính tổng hợp trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật chính là cốt lõi hình tượng của phương thức tư duy này.

1. CÁC KHOA HỌC HỢP NHẤT LÀM MỘT

Hợp nhất làm một là một loại biểu hiện của tính tổng hợp. Hiện tượng này trong lĩnh vực khoa học cổ đại Trung Quốc là khá đột xuất. Tạm thời không đề cập trong lĩnh vực khoa học xã hội, các môn văn, sử từ lâu đã có sự hợp nhất là một, đan xem lẫn nhau, trong anh có tôi, trong tôi có anh và cho đến nay có người nói là "văn sử bất phân" và đến như hai hệ thống lớn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội cũng có sự xâm nhập lẫn nhau, không có ranh giới thật sự rõ ràng, thử xem các tài liệu văn hiến như chính sử, các sách thời cổ đại nước ta, phạm vi chứa đựng trong sách thường thường là trên thì thiên văn, dưới thì địa lý, ở giữa là nhân vật xã hội, bách gia chư tử, rồi nào là các chế độ điển chương, chim, thú, côn trùng, cá, ... quả thật là bao gồm đủ các thứ, không tuân thủ theo hệ thống nào cả. Hiện tượng đặc biệt của văn hiến thời xưa này cũng quyết định phương hướng phát triển phân loại sách trong thư viện. Từ *Tùy chí* về sau, sự phân loại các tủ sách phần nhiều chia làm bốn loại khá sơ sài: kinh, sử, tử, tập, các loại học vấn đặt chung vào một bị và hàng nghìn năm nay cứ thế dẫn dà đi lên. Mãi đến cận đại, sau khi học hỏi mười kiểu phân loại phương Tây, phương pháp phân loại làm bốn cách của truyền thống mới có sự thức tỉnh. Ngoài ra, khoa học cổ đại Trung Quốc thường là dung hợp với triết học làm một, rất khó phân chia thật rằng mạch đâu là khoa học, đâu là triết học. Nền khoa học cổ đại phương Tây tuy cũng cũng thường lẫn lộn với triết học, nhưng cuối cùng cũng tách biệt rõ ràng. Một điều rất đáng nêu ở đây nữa là những vấn đề trong khoa học cổ đại Trung Quốc thường thường không phải xuất phát từ bản thân việc nghiên cứu khoa học mà là dùng hình thức của triết học để nêu mục đích là để luận chứng một số quan điểm trong triết học. Thí dụ, Trang tử đã từng dẫn lời của Huệ Thi: "cái trì (một loại nhạc khí cổ – NĐ) dài một thước, một ngày lấy một nửa, vạn thế bất tuyệt" (Trang Tử - *Thiên hạ*). Có điều ở đây không phải là luận chứng về khái niệm giới hạn tối đa trong số học mà là để phê phán quan điểm chất không chia ra được của Mặc tử, để luận chứng mệnh đề triết học "trong không lại có " (Vô trung sinh hữu) của Trang tử.

2. CÁC KHOA HỌC ĐỀU NHẤN MẠNH SỰ THỐNG NHẤT

Nhấn mạnh sự thống nhất lại là một hình thức biểu hiện nữa của tính tổng hợp. Rất nhiều lĩnh vực của khoa học cổ đại Trung Quốc đều chú trọng sự thống nhất. Y học truyền thống là một điển hình nổi bật. Theo các nhà y học Trung y thì thân thể con người là một thể thống nhất hữu

cơ. Thể thống nhất ấy, lấy ngũ tạng (tim, phổi, tì, gan, thận) làm trung tâm, từ đó hình thành năm hệ thống lớn, các phần trong cơ thể được liên kết làm một bởi năm hệ thống ấy. Như vậy, cơ năng sinh lý của con người cũng có tính chỉnh thể tất nhiên: các bộ phận khống chế lẫn nhau, tương hỗ tương thành, cục bộ và mật thiết với nhau. Không chỉ có vậy, công năng sinh lý của thân thể và hoàn cảnh bên ngoài cũng là một thể thống nhất mang tính tổng hợp. Bất kỳ ai, nếu muốn trừ bệnh kéo dài tuổi thọ cũng cần phải thích ứng với sự thay đổi của thiên nhiên, nếu không thì sẽ bị phong (gió), hàn (lạnh), thử (nóng), thấp (ẩm), táo (khô), hỏa (bốc lửa), v.v... tức là cái gọi là "lục dâm" tấn công làm thành bệnh dẫn đến tai hoạ. Ngay cả phương pháp trị liệu thông dụng của Trung y cũng mang tính thống nhất nổi bật: đầu tiên là nhìn (vọng), nghe (văn), hỏi (vấn), sờ (thiết), - tức cái gọi là "tứ chẩn pháp" để quan sát nội ngoại, sau đó lại dùng âm, dương, biểu, lý, hàn, nhiệt, hư, thực, v.v... tức cái gọi là "bát cương", lý luận thống nhất cao độ, thực thi một cách biện chứng. Từ đó có thể thấy, trong lĩnh vực y học truyền thống của Trung Quốc, đâu đâu cũng tìm được quan điểm hệ thống, phép biện chứng và quan điểm tổng hợp. Các lĩnh vực khác cũng tương tự như thế. Ví dụ: thiên văn học cổ đại Trung Quốc, địa lý học, v.v... cũng đều hợp nhất với lý luận quản lý xã hội, với kỹ thuật, thể hiện sự thống nhất hữu cơ giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Cũng giống như lĩnh vực khoa học, trong lĩnh vực kỹ thuật cổ đại cũng thể hiện tính tổng hợp nổi bật. Kim chỉ nam, thuật làm giấy, thuốc súng, nghề in, v.v... Các phát minh lớn này đều là những phát minh mang tính chỉnh thể vĩ quan.

Tính tổng hợp trong lĩnh vực khoa học có chỗ mạnh của nó. Sở trường về năng lực tổng hợp đã khiến cho Trung Quốc trở thành quê hương của bốn phát minh lớn. Tính tổng hợp giúp cho ý thức chỉnh thể nảy sinh, khi xem xét vấn đề không chỉ dễ dàng có quan điểm vĩ mô, chú ý toàn cục mà còn dễ dàng phát hiện mối liên hệ giữa các sự vật, tránh được tính phiến diện.

Nhưng tính tổng hợp trong khoa học kỹ thuật cũng có chỗ yếu của nó. Ăngghen trong cuốn "Chống During" đã chỉ ra rằng: "Khoa học tự nhiên chân chính phải đợi đến sau thế kỷ 15 mới bắt đầu, từ đó nó phát triển ngày một nhanh. Phân chia giới tự nhiên thành các bộ phận, phân chia các quá trình và các sự vật của giới tự nhiên thành các loại khác nhau, tiến hành nghiên cứu theo các hình thái giải phẫu đủ loại đủ dạng của các vật thể hữu cơ, đó là điều kiện cơ bản tạo nên sự phát triển to lớn trong việc nhận thức giới tự nhiên gần 400 năm lại đây". Có thể thấy được, sự nảy sinh và phát triển của khoa học kỹ thuật cận đại phương Tây là thắng lợi của quan điểm phân tích nghiên cứu. Cũng có thể thấy được, muốn tiến hành nghiên cứu khoa học, không chỉ đòi hỏi sự chỉ đạo của một logic nhất định mà còn cần có các phương pháp phân tích thực chứng tương ứng. Thực chứng và phân tích là phương pháp cơ bản của nghiên cứu khoa học. Mà các nhà khoa học cổ đại Trung Quốc lại chỉ quen với trực giác quan sát. Trực giác là cảm giác về chỉnh thể, mặc dù nó rất quan trọng, nhưng không phải là phương pháp trọng yếu để nghiên cứu khoa học, thêm lượng chỉ có thể bổ sung hình thức. Do chỗ thỏa mãn với sự quan sát trực giác, cảm tính, quen với sự tổng hợp chỉnh thể, định tính, có thói quen tổng hợp chỉnh thể, định tính, vừa không có phân tích thực nghiệm, càng không có nghiên cứu định lượng, do đó tất yếu sẽ dẫn đến những hậu quả đáng tiếc. Lấy ví dụ sinh vật học cổ đại Trung Quốc. Trong sách *Nhĩ nhã* ra đời từ triều Hán đã có sự phân loại sơ bộ giữa thực vật (cỏ,

cây) và động vật (côn trùng, cá, chim, thú) sau đó các học giả trải qua nhiều triều đại cũng tích lũy được nhiều tri thức sinh vật học. Nhưng, những tri thức ấy chỉ bao gồm trong sách nông học và dược liệu, khiến cho Trung Quốc cổ đại rốt cục vẫn không hình thành được bộ môn sinh vật học độc lập. Thời cổ, tư tưởng về vật chất không diệt được và vật chất có chuyển hóa tương đối phong phú. Từ quan điểm của Trang tử: "sự sống của con người, ấy là sự tích tụ của khí, tích tụ thì sống, tản mác thì chết" (Trang Tử - *Tri Bắc du*) đến quan điểm của Vương Phu Chi thời giữa Minh và Thanh: "Cái có và không, chính là tụ và tán vậy, không phải sinh và tử" (*Trương Tử chính mông chú - Thái hòa thiên*). Đều là những tia sáng của tư tưởng tổng hợp. Có điều, do những nguyên nhân nói trên, người đúc kết định luật về vật chất bất diệt cuối cùng lại là Lavoa, người Pháp và Lômônôxốp người Nga.

Sau thế kỷ 14, nhờ sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự phục hưng văn nghệ, châu Âu đã chia tay với đêm trường trung cổ, mở ra cánh cửa của khoa học cận đại. Còn Trung Quốc vốn đi đầu thế giới thì theo không kịp bước tiến thời đại, rốt cục bị rớt lại bên ngoài cánh cửa của khoa học cận đại. Trung Quốc không đẻ ra được khoa học kỹ thuật cận đại của mình, điều ấy có quan hệ với các đặc điểm của khoa học kỹ thuật cổ đại Trung Quốc.

Đương nhiên, hiện tượng này có nguyên nhân từ nhiều mặt. Trong đó, cũng cần nhắc đến tư tưởng Nho gia đã có nhiều tác dụng tiêu cực trong việc động viên cổ suý. Từ Hán về sau, Nho gia giữ địa vị chính thống tối cao trong lĩnh vực học thuật. Mà Nho gia nói chung không cổ vũ con người tìm hiểu thiên nhiên, nghiên cứu khoa học. Cả một đời, Khổng tử trọng "tố thuật", theo một chuẩn tắc hành sự là "thuật nhi bất tác" (thuật lại mà không sáng tạo). Một đại sư khác của Nho gia là Tuân tử cũng nhấn mạnh: "Không cần nói cái quái lạ của vạn vật, tranh biện vô ích, không vội khảo sát, gạt ra một bên không cần giải quyết, cái điều bức thiết không bó được phải giải quyết hàng ngày là nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng vậy" (Tuân Tử - *Vô luận*). Trong con mắt nhà nho, vua tôi, cha con, vợ chồng, ... các đạo đức luân lý ấy phải được nghiền ngẫm nghiên cứu không ngưng nghỉ, còn khoa học tự nhiên thì do chỗ thuộc loại không cần giải quyết. Từ xa xưa đến nay, khoa học kỹ thuật Trung Quốc chỉ "nói cái tất nhiên mà không tìm tòi vì sao lại là tất nhiên" (Nguyễn Nguyên - *Trù nhân truyện*). Phong cách dương dương tự đắc không chịu tìm tòi lý giải ấy có quan hệ nhất định với chuẩn tắc về tu thân và hành động của nho gia.

HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI VÀ CÁC CÔNG NGHỆ LÕI

KHÁI NIỆM "HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ"

Nhà sử học Bertran Gille, trong công trình đồ sộ **Lịch sử kỹ thuật** xuất bản năm 1978 do ông làm chủ biên, đã đưa ra một khái niệm quan trọng: "hệ thống kỹ thuật". Công trình này đã được một nhóm nghiên cứu của tạp chí **"Science et techniques"** thuộc Hội Kỹ sư và Nhà Khoa học Pháp sử dụng từ năm 1983, và sau đó hoàn thiện trong các năm 1985 và 1986 làm cơ sở để mô tả hiện trạng của công nghệ mà họ thường gọi là "Cuộc cách mạng trí tuệ".

Gille đã xem xét các khái niệm "cấu trúc kỹ thuật", chẳng hạn như công cụ (cấu trúc sơ cấp) hay máy móc (cấu trúc lắp ráp); "tập hợp kỹ thuật" bao gồm, chẳng hạn việc chế tạo gang, các vấn đề như năng lượng, quặng, chất đốt, lò cao, v.v... một tập hợp mà mỗi phần đều cần phải có để đi đến kết quả đặt ra; và "dây chuyền kỹ thuật" là dãy các tập hợp kỹ thuật cho phép cung cấp sản phẩm cần có.

Từ sự phân tích trên, Gille đã đến khái niệm "hệ thống kỹ thuật". Ông viết: "Có một quy luật rất tổng quát là tất cả các kỹ thuật, ở những mức độ khác nhau, đều phụ thuộc vào nhau, và nhất thiết giữa chúng phải có một sự liên kết nào đó: tập hợp các liên kết đó ở những mức khác nhau của tất cả các cấu trúc, tất cả các tập hợp và tất cả các dây truyền hợp thành cái mà ta có thể gọi là hệ thống kỹ thuật".

Nói rõ hơn, "Rất nhiều sản phẩm cần có sự hợp tác của nhiều công nghệ và nhiều ngành hoạt động, hoặc là nối tiếp nhau (các giai đoạn hình thành sản phẩm), hoặc là cùng một lúc. Các công nghệ và các ngành hoạt động này cần phải thích nghi với nhau về chất và về lượng. Mỗi tiến bộ trong một ngành tạo ra một yêu cầu trong các ngành bổ sung và tác động như một nhân tố kích thích của đổi mới".

SỰ THAY ĐỔI HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ

Trong lịch sử công nghệ phương Tây, hệ thống công nghệ đã trải qua ba lần biến đổi, lần thứ nhất trong thời gian từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, lần thứ hai vào thế kỷ XIX, và lần thứ ba bắt đầu từ giữa thế kỷ của chúng ta và hiện còn đang tiếp diễn. Mỗi biến đổi có thể được mô tả xuất phát từ những thay đổi có ảnh hưởng đến 4 yếu tố cơ bản trong các hoạt động của con người: cái sống, vật liệu, các tài nguyên (chủ yếu là năng lượng) và sự cấu trúc hóa thời gian (hay xử lý thông tin). Bốn yếu tố này được gọi là 4 cực của hệ thống công nghệ, sự tiến hóa của chúng diễn ra theo chiều ngày càng tinh vi hơn và phức tạp hơn.

Trong thời gian từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII đã xảy ra sự mất ổn định trong hệ thống công nghệ đã có. Cối xay nước, được sử dụng từ thời Cổ đại để xay bột, nay được sử dụng phổ biến cả trong các hoạt động khác. Đã có một sự kiện văn hóa tạo điều kiện thuận lợi cho sự phổ biến này. Đó là sự phát triển rất mạnh của các tu viện bắt đầu từ 1117. Trong thời gian một thế kỷ từ năm này, đã có hàng nghìn tu viện như vậy được thành lập. Các tu viện này đã truyền bá rất rộng rãi việc sử dụng cối xay nước và còn truyền bá cả các kiến thức về trồng trọt và chăn nuôi lúc bấy giờ. Việc chọn giống các cây con được ghi chép và truyền bá trong các tu viện và từ đó lan truyền ra các vùng nông thôn xung quanh. Công cuộc khai hoang đã phát triển rất rộng rãi, sản xuất nông nghiệp đã gia tăng rất mạnh mẽ, và người ta đã vượt qua được cái giới hạn mà giống gom góp được chỉ đủ để phát triển nuôi trồng với sản lượng cho một lần nuôi sống dân cư. Đồng thời sắt không còn là vật liệu dùng chủ yếu trong quân sự mà đã trở thành phổ biến cả trong các ứng dụng dân sự. Chính sự phát triển của sắt lại dựa trên sự gia tăng của năng lượng cối xay nước và bản thân nó lại cung cấp cho nông nghiệp nhiều loại công cụ trong đó có lưỡi cày. Cuối cùng là sự đột biến có liên quan đến thời gian và nhịp độ lao động. Nhờ sự ra đời của các đồng hồ dùng chí giờ, cuộc sống ở thành thị cũng như ở nông thôn đã được sắp xếp theo sự phân chia thời gian đó.

Biến đổi lớn thứ hai của hệ thống công nghệ phương Tây đã diễn ra một cách mạnh mẽ từ cuối thế kỷ XVIII cho đến đầu thế kỷ XIX rồi sau đó từ cuối thế

kỷ XIX cho đến đầu thế kỷ XX. Trong sự biến đổi này, 4 cực của hệ thống công nghệ đã bị tác động: sắt nhường chỗ cho thép và xi măng; năng lượng nước được thay bằng năng lượng của máy hơi nước với công suất mỗi ngày một mạnh hơn; cái sống điều khiển được bây giờ là các vi sinh vật (nhờ khám phá của L. Pasteur) được sử dụng trong nông nghiệp cũng như trong y học; và thời gian thì được đo bằng đồng hồ bấm giây với những hệ quả như sự ra đời cách quản lý Taylor hợp lý hóa các động tác của người lao động tới từng giây.

Hiện nay chúng ta đang chứng kiến sự biến đổi thứ ba của hệ thống công nghệ. Từ thép và xi măng, chúng ta đã chuyển sang thế giới của rất nhiều vật liệu khác nhau có thể thay thế lẫn nhau - sự "siêu lựa chọn". Tương tự, đối với năng lượng, chúng ta sử dụng không phải chỉ một dạng nhất định mà là một "hỗn hợp" bao gồm dầu, khí, than, hạt nhân, năng lượng tái tạo (bức xạ mặt trời, gió, địa nhiệt, v.v...), tỉ lệ các thành phần của hỗn hợp có thể thay đổi tùy theo nguồn năng lượng khả dụng và những yêu cầu khác. Sự điều khiển cái sống đã được thực hiện tới mức gien - kỹ thuật gien (genetic engineering), nói chính xác hơn là sự thiết kế gien nếu như chúng ta nhớ lại rằng "engineering" là việc của các "engineer", những người làm thiết kế, chế tạo và lắp đặt. Nhờ kỹ thuật này, các tế bào và vi khuẩn đã được biến thành những nhà máy sản xuất ra các sản phẩm mong muốn hoặc dùng để thay đổi các sản phẩm phục vụ lợi ích của con người (công nghệ sinh học). Sự cấu trúc hóa thời gian đã phát triển tới những mức rất tinh vi - lĩnh vực của nanôgiây (10-9 giây); sự cấu trúc hóa này ngày nay đã trở thành đồng nhất với một hoạt động vô cùng rộng lớn của con người: xử lý thông tin.

Sự thay đổi hệ thống công nghệ đã kéo theo những thay đổi về chất trong các hệ thống kinh tế, xã hội và văn hóa. Bảng 1 giới thiệu một số những thay đổi như vậy trong ba hệ thống công nghệ đã nói.

BẢNG 1. BA HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ VÀ CÁC HỆ THỐNG KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA TƯƠNG ỨNG TRONG LỊCH SỬ CÔNG NGHỆ PHƯƠNG TÂY

	Hệ thống công nghệ I (thế kỷ XII)	Hệ thống công nghệ II (thế kỷ XIX)	Hệ thống công nghệ III (giữa thế kỷ XX)
Vật liệu	Sắt	Thép và xi măng	Siêu lựa chọn
Tài nguyên (năng lượng)	Cối xay nước	Máy hơi nước	Hỗn hợp năng lượng
Cái sống	Chọn giống	Vi sinh học	Kỹ thuật gien
Thời gian	Giờ	Giây	10^{-9} - 10^{-12}
Tổ chức	Phục vụ	Quản lý Taylor	Quản lý với sự tham gia của các thành viên trong tổ chức và về chất lượng
Lao động	Lao động lặp đi lặp lại		Tiến bộ liên tục
Con người	Sức lực	Sáng tạo	
Xã hội	Xã hội tái sản xuất		Xã hội sáng tạo
Lãnh địa của quyền lực	Đất đai	Tài chính	Phi vật chất

S. Ait-el-Hadj đã biểu thị hệ thống công nghệ hiện đại như sau:

I P B M,

trong đó:

I: information = thông tin (cấu trúc hóa thời gian)

P: polymaterials = đa vật liệu (siêu lựa chọn vật liệu và vật liệu may đo)

B: biotechnology = công nghệ sinh học (kỹ thuật gien)

M: multi-energies = đa năng lượng (hỗn hợp năng lượng)

Cuối cùng, như đã nói trong Mở đầu, chúng ta còn có 2 lĩnh vực công nghệ "thừa số chung" được phát triển từ 4 cực công nghệ I,P, B, M và, ngược lại, bản thân chúng, lại thúc đẩy hoặc ràng buộc sự phát triển của các cực đó: công nghệ vũ trụ và công nghệ bền vững. Cách biểu thị của Ait-el-Hadj do đó có thể mở rộng như sau:

S (I P B M) s,

trong đó:

S: sustainability = tính bền vững

s: space = không gian (hay vũ trụ)

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, chúng tôi sẽ tập trung trình bày về các công nghệ lõi (xem ở dưới) I, P, B và công nghệ thừa số chung S.

CÁC CÔNG NGHỆ LÕI

Theo lý thuyết hệ thống công nghệ thì các lĩnh vực công nghệ thuộc 4 cực của hệ thống là những lĩnh vực có vai trò cơ bản trong sự phát triển công nghệ. Tuy nhiên, đối với mỗi hệ thống trong lịch sử công nghệ, tầm quan trọng so sánh của lĩnh vực này không phải là như nhau. Đối với hệ thống công nghệ hiện đại, một số tác giả, thí dụ như C. Freeman và các cộng sự, đã nhấn mạnh tầm quan trọng duy nhất của công nghệ thông tin dựa trên lý thuyết về khuôn mẫu kinh tế-kỹ thuật. Nhiều tác giả khác, bằng sự phân tích cụ thể hiện trạng và xu hướng phát triển của các lĩnh vực công nghệ đã chỉ ra ba lĩnh vực sau đây được đánh giá là quan trọng nhất và có quan hệ với nhau nhiều nhất:

- Công nghệ thông tin;
- Vật liệu mới;
- Công nghệ sinh học.

Các lĩnh vực công nghệ đó được gọi là công nghệ lõi (core technologies) mà chúng tôi sẽ tập trung xem xét trong cuốn sách này. Ngoài ra, đáng chú ý là những chỗ giao nhau của các công nghệ lõi. Nhìn chung, ta có thể chờ đợi những phát minh và đổi mới có nhiều hứa hẹn nhất ở những chỗ giao nhau đó. Thí dụ như sẽ có thể xuất hiện các chip sinh học (biochip) (xem Chương II) do tương tác giữa công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Nhờ các chip này, công nghệ thông tin sẽ có thể tiếp tục sự phát triển mạnh mẽ của nó.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN QUA 5 THẬP KỶ LÔGA CỦA MÁY TÍNH

Công nghệ thông tin bao gồm công nghệ máy tính và công nghệ truyền thông cũng như phần mềm có liên quan. Vì giá thành của máy tính và truyền thông hiện đại giảm cho nên việc sử dụng chúng đã phát triển rất nhanh với năng lực sử dụng được cải tiến rất nhiều trong lưu trữ, xử lý và tìm thông tin theo nhiều dạng từ các con số đơn giản đến hình ảnh video. Các lĩnh vực áp dụng công nghệ thông tin rất phong phú, từ nghiên cứu khoa học, sản xuất công nghiệp cho đến các hoạt động

tài chính, marketing. Công nghệ thông tin không chỉ tạo ra tiềm năng tăng hiệu suất của các loại hoạt động mà còn làm thay đổi cách thức làm ăn cũng như cuộc sống xã hội với phạm vi không thể đo lường hết được. Mặc dầu vậy, ta không quên rằng công nghệ thông tin là một lĩnh vực còn khá trẻ, có nghĩa là nó sẽ còn tiếp tục phát triển, có thể là vẫn theo kiểu hàm mũ trong thời gian tới.

Đặc biệt, với sự phát triển của máy tính qua 5 thế hệ trong 5 thập kỷ vừa qua, chúng ta đã có được những thí dụ rất rõ ràng về đặc điểm của thế kỷ của chúng ta theo sự mô tả của Lapp: thế kỷ lôga.

Flop/s: Floating point operations per second (số thao tác dấu chấm động trong một giây)

Một số tác giả, thay cho công nghệ thông tin, đã nói đến lĩnh vực rộng rãi hơn - công nghệ vi điện tử, bao gồm):

* Những công nghệ thông tin có liên quan đến lưu trữ, xử lý, tìm và truyền thông tin (máy tính, thiết bị viễn thông, các thành phần vi điện tử);

* Việc ứng dụng các công nghệ thông tin dựa trên vi điện tử trong công nghiệp chế tạo bao gồm kỹ thuật rôbôt, CAD (thiết kế dùng máy tính), CAM (chế tạo dùng máy tính), máy công cụ điều khiển số bằng máy tính, FMS (hệ chế tạo linh hoạt) và JITS (hệ đúng lúc).

Sau đây, trong cuốn sách, với nguồn tài liệu có được, để có thể giữ được tính hệ thống của vấn đề được trình bày, chúng tôi sẽ chỉ nói đến công nghệ thông tin.

Lĩnh vực này, trong những năm gần đây, đã có nhiều công trình dự báo về sự phát triển của nó từ nay cho đến năm 2000 và đầu thế kỷ tới, từ những công trình về từng vấn đề riêng của công nghệ thông tin như số thành phần trên một chip, tốc độ tính toán của máy tính, máy vi tính, máy siêu tính, v.v... cho đến những công trình chung về toàn bộ lĩnh vực công nghệ thông tin.

Công trình dự báo khá toàn diện và chi tiết gần đây về công nghệ thông tin chúng tôi biết được có 13 là công trình của Halal tiến hành theo yêu cầu của International Data Corporation.

Để đưa ra các dự báo của mình, Halal đã sử dụng ba nguồn thông tin như sau:

* Tài liệu và các công nghệ thông tin đang nổi lên (emerging information technologies). Các tài liệu này được xem xét nhằm phát hiện ra các xu hướng phát triển nổi bật nhất;

* Một bản dự báo thu được bằng phương pháp Delphi dựa vào ý kiến các chuyên gia nhằm đánh giá các phát triển trong tương lai;

* Ý kiến của những người có thẩm quyền thu được qua các cuộc phỏng vấn.

Một cách tổng quát, theo các kết quả đã thu được, có thể nói rằng thế giới hiện đang bước vào một thời kỳ chuyển đổi lớn trong những năm 2000-2010 khi công nghệ thông tin nở rộ và giữ vai trò chủ chốt trong các xã hội hiện đại. Sẽ có hai hoặc ba thế hệ máy mạnh hơn, linh hoạt hơn, có thể hoạt động với sóng ánh sáng và hầu như chắc sử dụng một số lớn bộ xử lý song song. Công suất tính toán to lớn này sẽ được sử dụng rộng rãi để vận hành nhiều loại phần mềm tinh vi và thiết bị ngoại vi trong các mạng lưới thông tin tỏa ra khắp hành tinh.

Cần phải mất thêm một số năm nữa thì dạng "trí tuệ toàn cầu" này mới có thể làm thay đổi được những hình trạng xã hội (patterns of social behavior) đã trở thành cố hữu, song sự thay đổi này chắc chắn sẽ xảy ra và đó là một sự dịch chuyển lớn trong cơ cấu của các xã hội hiện đại. Trật tự xã hội dựa trên kiến thức hiện đang trong quá trình phát triển trong đó gia đình, công sở và trường học hòa trộn

với nhau thành một mạng lưới các dịch vụ giao lưu cung cấp những cơ hội chưa từng có đẩy nhanh tiến bộ khoa học, phát triển kinh tế, giáo dục và những thay đổi xã hội to lớn khác.

PHẦN CỨNG MÁY TÍNH

Công suất của máy tính về cơ bản nằm ở khả năng lưu trữ và tốc độ xử lý thông tin. Cả hai yếu tố này hiện đang có những bước nhảy lớn.

Khả năng của chip hiện nay vào khoảng vài triệu thành phần trên một chip. Trong vài năm nữa nó có thể lên tới cỡ tỉ khi mà độ dày của các mạch điện tử chỉ còn là vài nguyên tử.

Có nhiều công nghệ mới đang được triển khai nhằm tăng tốc độ xử lý và khả năng lưu trữ. Không lâu nữa các chip asenua gali sẽ được thương mại hóa. Với các chip này, tốc độ xử lý sẽ tăng 5-6 lần so với các chip silic. Ưu điểm của đèn điện tử chân không sẽ được lặp lại ở mức lượng tử với những chip chứa hàng tỉ dụng cụ hoạt động trong chân không (do đó không có cản trở đối với chuyển động của các êlectrôn). Thậm chí, người ta còn biết cách lưu trữ hữu cơ, hay nói cách khác, còn có thể chế tạo ra các "biochip" (chip sinh học) có được khả năng lưu trữ dữ liệu của DNA.

Các chip có khả năng lớn hơn trên đây cũng sẽ được sử dụng trong các *kiến trúc xử lý song song* - một cách tiếp cận khác cơ bản về máy tính, một trong những đột phá quan trọng nhất về công nghệ thông tin. Thay cho các kiến trúc cấp bậc trước đây dùng chỉ một bộ xử lý lớn, các bộ xử lý song song và các mạng lưới dây thần kinh (một kiểu tương tự đặc biệt của bộ xử lý song song) sử dụng nhiều bộ xử lý hoạt động theo kiểu nối mạng song song bắt chước mạng lưới các tế bào tạo thành não người. Giống như não, các kiến trúc này tổ chức thông tin thành những mẫu hình (paterns), gán các chức năng khác nhau cho các bộ phận khác nhau của mạng lưới, đi đến các kết luận bằng các phương pháp cảm lý (heuristic) hơn là thuật toán (alorithm), đưa ra lời giải gần đúng một cách nhanh chóng và có thể tổ chức lại để điều chỉnh các sai hỏng trong các thành phần.

Xử lý song song hiện đang phát triển với nhịp độ khác thường. Năm 1988 Nippon Electric tuyên bố họ đã triển khai được một máy tính cá nhân 4 bộ xử lý song song giá 5000 đôla có thể đọc được văn bản và nhận đầu vào dưới dạng tiếng nói, sử dụng các hệ chuyên viên để giải quyết vấn đề và học tập kinh nghiệm. Hiện nay người ta đang triển khai những hệ thống sử dụng hàng nghìn bộ xử lý, và rất có thể chỉ trong một thập kỷ nữa, xử lý song song sẽ được sử dụng một cách rộng rãi.

Các đĩa quang học (tương tự như các đĩa compact hiện đang được sử dụng để ghi âm nhạc) sẽ làm tăng khả năng của các cơ sở dữ liệu lên rất nhiều, và các đĩa đọc- viết bộ nhớ xóa được sẽ cho phép thay đổi các tập tin (file). Hiện nay các đĩa quang học có thể ghi lại nội dung của một bộ từ điển bách khoa nhiều tập. Nhờ công nghệ này, trong chừng một thập kỷ nữa, ta hoàn toàn có thể tiếp cận các thư viện nhỏ bằng con đường điện tử.

Khả năng đang tăng lên của lưu trữ và xử lý thông tin đang được kết hợp lại thành những *mạng lưới thông tin tích hợp*, các mạng lưới này mở rộng ra rất nhiều các luồng truyền thông trên vệ tinh hiện nay. Chúng ta sẽ sống trong một thế giới mới về thông tin hầu như không có giới hạn được tạo thành từ điện thoại cá nhân, cáp quang và viễn thông quang học. Công

nghệ cá nhân chẳng bao lâu nữa sẽ giúp cho mỗi cá nhân có được một số điện thoại cá nhân lưu trữ trong một thẻ thông minh hay một máy tính cá nhân xách tay mà nhờ đó bất kỳ ai cũng có thể định vị và liên lạc với bất kỳ ai ở hầu như bất kỳ nơi nào trong thế giới hiện đại.

Cáp quang sẽ là một khả năng khác thay cho các kênh truyền thông đã quá cũ. Cáp quang đầu tiên được đặt qua Đại Tây Dương vào năm 1990. Nó cho phép thực hiện cùng một lúc 40000 cuộc nói chuyện điện thoại giữa Mỹ và châu Âu, lớn hơn một bậc so với khả năng của cáp kim loại. Các công ty điện thoại hiện nay đang rất nhanh chóng lắp đặt hệ thống cáp quang vươn tới các nhà ở và công sở ở Mỹ, như vậy đa số dân chúng ở nước này sẽ có thể tiếp cận được với rất nhiều dịch vụ thông tin. Nhật Bản thì cam kết là sợi cáp quang sẽ phủ lên cả nước Nhật vào năm 2010.

Các **hệ thống viễn thông quang học** hiện đang được triển khai và sẽ đi vào thị trường trong thời gian trước mắt.

Các loại mạng lưới công nghệ thông tin trên đây sẽ được tích hợp lại thành một loại *hệ thống toàn cầu*. Nhờ những tiêu chuẩn về hệ thống mở như mạng lưới số dịch vụ tích hợp (ISDN), không lâu nữa người ta sẽ có thể nối bất kỳ loại phần cứng và phần mềm nào với nhau, cũng như tạo điều kiện để triển khai các ứng dụng đa phương tiện nối dữ liệu, tiếng nói, hình ảnh, văn bản và bất kỳ loại thông tin nào khác thành một tổng thể không có vết nối. Có thể nói, vào những năm 90, người ta sẽ xem máy tính như là một *nguồn kiến thức* hơn là những *bộ xử lý kiến thức* và sự nối mạng sẽ cho phép người dân thực sự giao lưu với bất kỳ cái gì.

Tất cả các tiến bộ về phần cứng sẽ hội nhập lại trong một loại *tin học xách tay*: các máy tính cá nhân cố định vẫn được sử dụng cho những công việc "mạnh" như nghiên cứu khoa học và khảo sát kỹ thuật, song người ta phần lớn sẽ sử dụng những máy nhỏ xách tay thuận tiện hơn cho các công việc đơn giản hàng ngày. Dữ liệu, thông báo viết, báo hàng ngày, điện thoại, truyền hình, chiếu bóng, hội thảo từ xa và một khối lượng gần như vô hạn thông tin khác sẽ được biểu hiện trên các màn hình phẳng treo tường. Ngoài ra, còn có những chip máy tính nhỏ, rẻ, được cài trong ô tô, máy điện thoại, tủ lạnh, máy truyền hình và hầu như mọi loại đồ đạc thông dụng khác để có thể điều khiển các dụng cụ xung quanh ta một cách thông minh.

Như vậy việc sử dụng công nghệ thông tin sẽ không còn gắn liền với cái ghế ngồi mà sẽ trở thành một bộ phận không tách rời của cuộc sống ngay trong lúc người ta đi lại quanh nhà, trong công sở hay ở bất kỳ một nơi nào khác. Đó là thứ "tin học khắp nơi", một bước ngoặt thực sự trong cách sống, làm việc và vui chơi của chúng ta.

Với sự phát triển của đĩa quang, viễn thông quang học, cáp quang, lade trong máy in và những ứng dụng khác của quang học, một số nhà nghiên cứu đã cho rằng điểm cuối cùng của công nghệ thông tin sẽ là **máy tính quang học** và điều này sẽ trở thành hiện thực trong không đến một thế hệ nữa.

Bảng 2. Giới thiệu các dự báo thu được theo phương pháp Delphi có nêu rõ các ước tính cụ thể về năm xuất hiện, xác suất thành công, tác động về kinh tế và nước dẫn đầu trong lĩnh vực được xét.

BẢNG 2. DỰ BÁO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẦN CỨNG MÁY TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP DELPHI.

Mốc lớn	Năm xuất hiện	Xác suất thành công (0-1,0)	Thị trường Mỹ (tỉ đô la)	Nước dẫn đầu
1. Máy tính nhỏ có kích thước bằng một tập giấy viết được nhiều người sử dụng một cách thường xuyên để quản lý công việc riêng	2002	0,85	19	Nhật
2. Xử lý song song sử dụng hàng nghìn chíp nối với nhau thành những mạng lưới được sử dụng rộng rãi	2003	0,71	19	Mỹ
3. Mạng lưới công cộng qua đó bất kỳ người nào cũng có thể tiếp cận các thư viện, thông báo điện tử, hội thảo từ xa, phần mềm thông dụng, v.v...	2007	0,84	35	Mỹ
4. Mãy tính quang học đi vào thị trường				

Theo các ước tính nêu trong Bảng 2 thì máy tính nhỏ công suất lớn, xử lý song song, mạng lưới tích hợp công cộng và máy tính quang học sẽ xuất hiện chỉ trong vòng 10 năm đầu của thế kỷ XXI. Xác suất để các khả năng đó trở thành hiện thực là khá cao: khoảng 0,82 tác động kinh tế rất đáng kể: 130 tỉ đôla ở thị trường Mỹ. Có thể có một sự hoài nghi nào đó về khả năng đưa ra sử dụng các công nghệ thông tin đang nổi lên, nhất là đối với những công nghệ còn xa lạ hư máy tính quang học, song ý kiến chung từ tài liệu, phỏng vấn và dự báo Delphi đều là khẳng định rằng trong thập kỷ tới sẽ có hai hoặc hơn hai thế hệ phần cứng mạnh hơn và linh hoạt hơn.

PHẦN MỀM MÁY TÍNH

Phần mềm hiện đang phát triển tới những trình độ rất tinh vi đến mức được đánh giá là đã vượt phần cứng, thậm chí có người đã nói rằng tương lai là ở "những công ty máy tính không có máy tính" như Microsoft chuyên thiết kế những phần mềm mạnh như Windows và thu lợi nhiều nhất.

Hiện nay để phát triển công nghệ thông tin, nhu cầu cấp bách là *tự động hóa sản xuất phần mềm thường dùng hàng ngày*. Đã có một số cách tiếp cận vấn đề này, có hứa hẹn nhất là thiết kế phần mềm dùng máy tính (computer-aided software

engineering = CASE) và lập trình hướng đối tượng (object-oriented programming = OOP). Cấu tạo của hệ thống sẽ có thể được sản sinh ra một cách tự động khi máy tính rút ra những bộ tiêu chuẩn hóa và kết hợp chúng với nhau thành một tổng thể có hoạt động được. Để có được thiết kế ban đầu, đương nhiên phải cần đến trí sáng tạo của con người; và để áp dụng các hệ thống tự động đó một cách có hiệu quả, cần phải có kỹ năng đặc biệt của người lập trình.

Với những phần cứng mạnh đã nói ở trên, các hệ thống phần mềm sẽ có thể thực hiện được một số ứng dụng của *trí tuệ nhân tạo* đã được nói đến từ mấy thập kỷ nay song kết quả còn tương đối khiêm tốn. Do vậy khái niệm *trí tuệ ứng dụng* hiện đang nổi lên như là một mục tiêu thực tế hơn. Trong vòng một thập kỷ nữa hay hơn một chút, sự phát triển của các *hệ chuyên gia* sẽ đạt tới chỗ mà hầu như mọi nhiệm vụ thông thường hàng ngày sẽ có thể được tự động hóa: giảng dạy những vấn đề được tiêu chuẩn hóa như toán và ngôn ngữ, huấn luyện người làm nhiệm vụ tìm tài liệu (như cán bộ thư viện), v.v... Số lượng những hệ chuyên viên như vậy tăng với tốc độ 50% hàng năm. Năm 1980, số hệ chuyên gia là 50, năm 1987-350, năm 1988-2200, năm 1992-12.500. Những nhiệm vụ phức tạp hơn như áp dụng kiến thức khoa học một cách có hiệu quả đang chờ đợi được giải quyết.

Tương tác tiếng nói sẽ có nhiều tiến bộ và chúng ta sẽ có thể nói với máy tính một cách dễ dàng.

Thí dụ như Apple Computer vừa mới đây đã công bố chương trình Casper trên một máy tính cá nhân thông thường có thể đáp ứng một cách chính xác những lệnh nói phức tạp như cho chạy những chương trình phần mềm. *Dịch tự động* sẽ có những tiến bộ đáng kể tuy ngẫu nhiên vẫn còn bị sai về cú pháp.

Hiện nay đang có nhu cầu lớn về một hệ thống có thể giúp những người quá bận rộn sử dụng được những hệ thống thông tin rất có giá trị hiện nay nhưng quá nhiều và phức tạp. Những nghiên cứu đang được tiến hành có thể sẽ dẫn đến một bộ phần mềm thông minh có thể thực hiện được các chức năng của một *trợ lý kiến thức* hay rôbôt thông minh hay một «anh người hầu» có thể thay mặt «ông chủ» trong một số công việc. Được lưu trữ trong một máy tính cá nhân xách tay và có thể học tập được cách làm việc, suy nghĩ và ra quyết định của ông chủ, «anh người hầu» này sẽ có được khả năng thay mặt ông chủ giải quyết những nhiệm vụ thường gặp hàng ngày.

Hiện nay đang ra đời những loại trợ lý số cá nhân (personal digital assistant = PDA) đơn giản, những bộ phần mềm có thể tìm ra thông tin cần thiết qua các cơ sở dữ liệu phức tạp, thực hiện những phân tích đơn giản, trả lời các yêu cầu, nghĩa là hầu hết các chức năng hiện do các thư ký và trợ lý thực hiện. Đã có những thí dụ cụ thể về PDA, thí dụ như «người lái kiến thức» Wizard của Sharp.

Công nghệ thông tin có thể sẽ vươn tới những mục tiêu nhiều tham vọng hơn như nhanh chóng giải quyết những vấn đề khoa học khó, quản trị tự động những luồng vốn phát triển nhanh di chuyển trong nền kinh tế toàn cầu, chẩn bệnh nhanh hơn và chính xác hơn, v.v... Những mục tiêu như vậy sẽ có thể đạt được sau một thập kỷ hay hơn một chút và vào lúc đó phải có được những khả năng về phần mềm gần với con người hơn.

BẢNG 3. DỰ BÁO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẦN MỀM MÁY TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP DELPHI

Mốc lớn	Năm xuất hiện	Thị trường Mỹ (tỉ đôla)	Xác xuất thành công (0-1,0)	Nước dẫn đầu
1. Phần mềm tinh vi: được triển khai cho cá nhân trong giảng dạy, y tế, điều khiển hoạt động công ty, v.v...	1996	0,95	18	Mỹ
2. Hệ chuyên viên: trở thành thông dụng trong các quyết định thường gặp hàng ngày trong kinh doanh, thiết kế kỹ thuật, chẩn bệnh, v.v..	1998	0,88	17	Mỹ
3. Máy tính nhận được tiếng nói: cho phép người và máy tương tác với nhau nhanh hơn và thuận tiện hơn	2002	0,84	30	Mỹ
4. Phần mềm tự động hóa: các bộ phận thường gặp hàng ngày của đa số phần mềm được sản xuất một cách tự động	2003	0,82	21	Mỹ
5. Máy tính biết học: các chương trình máy tính có khả năng học bằng thử và sai để điều chỉnh hành vi của chúng	2004	0,86	27	Mỹ

Bảng 3 giới thiệu các kết quả dự báo theo phương pháp Delphi về vấn đề khó khăn nhất thuộc lĩnh vực phầm mềm. Các vấn đề này có thể được thực hiện trong khoảng từ nay cho đến năm 2004. Chúng sẽ đáp ứng các nhu cầu xã hội được đánh giá là vào khoảng 100 tỉ đôla. Trong cả 5 vấn đề, Mỹ là nước dẫn đầu.

Hệ quả của sự phát triển trên đây là sẽ có những hệ thống thông tin mạnh hơn, linh hoạt hơn và thông minh hơn được sử dụng rộng rãi bởi các cá nhân, tổ chức và xã hội. Hàng tỉ người trên thế giới sẽ làm việc với nhau qua những hệ thống thông minh và như vậy ta có thể nói đến một loại «trí tuệ toàn cầu» cao cấp hơn.

CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN

Với sự phát triển của công nghệ thông tin như nói trên, đa số các chức năng xã hội được thực hiện bằng con người sẽ chuyển sang dạng tương đương điện tử của chúng. Kinh doanh, giáo dục, y tế, mua hàng, v.v.. là những lĩnh vực thích hợp với dạng này vì chúng liên quan chủ yếu đến việc truyền thông tin. Các dịch vụ thông tin do đó được chấp nhận ngày càng rộng rãi như là một cách thay thế để tiến hành các hoạt động giao dịch và chúng sẽ làm thay đổi cách sống và làm việc của chúng ta. Máy fax là cái mà cách đây không lâu còn là hiếm hoi thì nay đã trở thành

quen thuộc với mọi người. Hội thảo video đang ở ngưỡng cửa của một sự phát triển rất mạnh mẽ. Nhiều dịch vụ thông tin khác bao quát toàn bộ hoạt động của con người hiện đang được triển khai: ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, quản lý dự án, bầu cử, giải trí tại nhà, chữa bệnh, in ấn và thậm chí cả các dịch vụ tâm linh và tôn giáo nữa.

Do nhận thức được tiềm năng to lớn của các dịch vụ thông tin mà IBM và Sears đã bỏ ra rất nhiều tiền bạc, thời gian và sức sáng tạo để thực hiện dự án Prodigy cung cấp dịch vụ thông tin cho các gia đình có máy tính. Prodigy đã nhận được sự hưởng ứng khá rộng rãi của người tiêu dùng với hơn 1 triệu người đăng ký năm 1990 và số lượng này hiện đang gia tăng nhanh. Các dịch vụ thông tin chắc chắn sẽ trở thành một nhu cầu xã hội to lớn và sẽ có nhiều công ty ra đời để đáp ứng nhu cầu này tương tự như các công ty điện nước, điện thoại hiện nay.

Sự phát triển của các dịch vụ thông tin dự báo theo phương pháp Delphi giới thiệu trong bảng 4.

Sự đánh giá các xu hướng của các thành viên tham gia dự báo Delphi (xác suất thành công, trừ trường hợp thư viện tin học hóa, trung bình khoảng 0,50) cho thấy, trong trường hợp dịch vụ thông tin, có các vấn đề phức tạp về sự thâm nhập của các hệ thống công nghệ thông tin vào đời sống xã hội và, ngược lại, sự thay đổi lối sống sao cho phù hợp với công nghệ mới.

Có những nghiên cứu khác cho các kết quả tương tự. Thí dụ như theo điều tra của Honeywell information Systems năm 1987, có tới 56% người được hỏi cho biết họ sẽ vẫn đến công sở hàng ngày mặc dù có thể được làm việc ở nhà bằng con đường điện tử, 36% muốn làm việc lúc ở công sở lúc ở nhà, và chỉ có 7% muốn làm việc ở nhà. Kết quả này chứng tỏ rằng các dịch vụ thông tin khó có thể thay thế sự tương tác trực tiếp vì con người là một thực thể xã hội, họ luôn luôn cần được gặp những người khác trực tiếp vì con người là một thực thể xã hội, họ luôn luôn cần được gặp những người khác trực tiếp ở nơi làm việc hay những chỗ tụ họp nào khác. Nói như thế không có nghĩa các dịch vụ thông tin sẽ không được sử dụng mà chúng sẽ giữ vai trò thay thế khi tỏ ra thuận tiện hơn.

Nhìn chung, các dịch vụ thông tin như trình bày ở trên sẽ được sử dụng ngày càng nhiều hơn trong các xã hội hiện đại, đặc biệt đối với thế hệ trẻ đang lớn lên trong thời đại thông tin ngày nay.

BẢNG 4. DỰ BÁO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN THEO PHƯƠNG PHÁP DELPHI.

Mốc lớn	Năm xuất hiện	Xác suất thành công (0-1,0)	Thị trường Mỹ (tỉ đô la)	Nước dẫn đầu
1. **Thư viện tin học hóa:** Tiếp cận các tài liệu trong thư viện qua máy tính thuận tiện hơn và rẻ hơn so với đến thư viện	2002	0,87	12	**Mỹ**
2. Làm việc tại nhà: một nửa số lao động ở Mỹ hoàn thành công việc tại nhà qua sử dụng các hệ thống máy tính	2009	0,52	83	**Mỹ**
3. Giáo dục điện tử: giáo dục nhìn chung tiến hành bằng cách sử dụng những chương trình giảng dạy tin học hóa và truyền hình tương tác	2002	0,69	21	**Mỹ**

4. Hội thảo từ xa: hội thảo được tiến hành bằng con đường điện tử, nhờ đó giảm phần lớn việc đi lại	2006	0,40	48	Mỹ
5. Mua hàng điện tử: một nửa số hàng hóa ở Mỹ được bán qua các dịch vụ máy tính như Prodigy	2007	0,43	189	Mỹ

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THẬP KỶ ĐẦU TIÊN CỦA THẾ KỶ XXI

Từ các dự báo trình bày ở trên, Halal đã đưa ra một số kết luận tổng quát.

Điều rõ ràng nhất là sự phát triển có tính chất cách mạng của công nghệ thông tin (*cuộc cách mạng công nghệ thông tin*) sẽ tạo ra một làn sóng đổi mới tràn qua các xã hội hiện đại trong phần đầu của thế kỷ XXI. Đối với nước Mỹ, 14 công nghệ thông tin đang nổi lên trình bày ở trên sẽ có tác động kinh tế trực tiếp ước tính đại khái là 400 tỉ đôla (sử dụng các giá trị đối với thị trường Mỹ và nhân với xác suất thành công tương ứng).

Tác động này sẽ có tiếng vang lớn trong xã hội Mỹ và toàn thế giới.

Cần phân biệt *hai giai đoạn phát triển* của các công nghệ thông tin đã nêu.

Trong giai đoạn đầu, bắt đầu không lâu sau năm 2000, các công nghệ có tính «kỹ thuật» như phần mềm tinh vi, hệ chuyên viên, máy tính quang học, thư viện tin học hóa, v.v.. sẽ có tác động ban đầu. Trong giai đoạn tiếp theo, từ khoảng năm 2005 trở đi, nhờ các máy tính thông minh, các dịch vụ thông tin (các công nghệ thông tin «xã hội») như giáo dục điện tử, hội thảo từ xa, mua hàng điện tử, làm việc tại nhà, v.v.. sẽ nhập dòng vào đời sống xã hội.

Cuộc cách mạng công nghệ thông tin sẽ không chỉ làm thay đổi một cách đáng kể cơ sở công nghệ của các xã hội hiện đại mà còn là một cuộc cách mạng xã hội mạnh mẽ.

Nhờ công nghệ thông tin, các công ty ngày nay có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh trên khắp thế giới cũng thuận tiện như trong một thành phố, điều này đã có vai trò cơ bản trong sự hình thành nền kinh tế toàn cầu ngày nay.

Cũng là nhờ công nghệ thông tin mà các hoạt động xã hội như giáo dục, lao động, v.v... sẽ có thể được thực hiện tại nhà và điều này có thể làm sống lại một cách mạnh mẽ sự gắn bó cổ truyền của con người với cuộc sống gia đình.

Các tác động xã hội to lớn khác có thể kể ra là sự dịch chuyển quyền lực xu hướng chuyển quyền lực, đề xuất và điều khiển xuống phía dưới trong các tổ chức lớn - do tác động của các hệ thống thông tin; sự trở thành tự do hơn của người dân do sự lãnh đạo ngày nay không còn dựa trên sự điều khiển về tài chính cổ truyền mà phải dựa trên sức mạnh của trí tuệ; v.v...

Hệ quả chung của các xu hướng trên là xã hội sẽ được điều khiển không theo hình tháp thứ bậc mà là theo những «mạng lưới xã hội» tương ứng với các mạng lưới thông tin. Những mạng lưới xã hội như vậy có thể gọi là những «cộng đồng ảo» (virtual communities), khái niệm khác với «làng toàn cầu» đã hình thành trước đây dùng để chỉ sự nhận thức có tính chất kinh nghiệm về mối quan hệ giữa những người dân trên hành tinh do tác động của các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình qua các vệ tinh nhân tạo của

Trái đất. Cộng đồng ảo vượt lên trên các phương tiện như vậy. Nó chỉ những mối quan hệ thực sự được tạo thành bằng con đường điện tử và đó là những cộng đồng đang sống. Nó là một thực tế ảo - «một kỹ thuật giao lưu mà nội dung là bằng máy tính tạo ra những không gian ảo [«espace virtuel» trong tiếng Pháp, «cyberspace» theo cách gọi của người Mỹ] trong đó những người vận hành có thể di chuyển và tác động lên một môi trường được xây dựng lại thành những hình ảnh tổng hợp» (J. de Rosnay).

Ta có thể nhìn thấy sự phát triển của các cộng đồng ảo qua mối quan hệ lao động và bè bạn mật thiết hình thành qua các trao đổi điện tử giữa những người dân ở các nước phát triển.

Đi xa hơn, khi mà các mạng lưới thông tin hiện đang tạo ra các cộng đồng ảo được phát triển thành những mạng lưới thần kinh và các mạng lưới thần kinh này được nối với nhau thành một mạng lưới thần kinh toàn cầu trong đó hàng tỉ con người có học vấn trên toàn thế giới cùng nhau làm việc, khi đó chúng ta sẽ có cả một "bộ não toàn cầu" có khả năng của một trí tuệ chưa từng có - **«trí tuệ toàn cầu»**, *một khả năng có thể trở thành hiện thực sau năm 2000.*

Theo một số nhà nghiên cứu thì ngày nay một số xã hội phát triển cao như Mỹ, một số nước châu Âu, Nhật Bản đã trở thành những «xã hội thông tin» với nghĩa số lao động làm các công việc có liên quan đến «thông tin» (không phải năng lượng, không phải vật chất) đã nhiều hơn số lao động trong khu vực công nghiệp. Theo Halal, nói cho đúng thì các nước này vẫn còn đang trong giai đoạn của «xã hội dịch vụ». Trong số 70% tổng số lao động các nước này đang được xem là thuộc khu vực thông tin của nền kinh tế, số những người làm các công việc như bán hàng, phục vụ nhà hàng và khách sạn, thực hiện các dịch vụ tài chính, v.v... chiếm tới 40%, số thực sự tham gia các hoạt động dựa trên thông tin, như nghiên cứu khoa học và công nghiệp, viết báo, giáo dục đại học, quản lý chiến lược, v.v.. chỉ có 30%. Tuy nhiên, có thể chờ đợi là ở những nước này, sau năm 2000, khu vực sản sinh ra kiến thức sẽ lớn hơn khu vực dịch vụ.

VẬT LIỆU MỚI

KHÁI QUÁT VỀ VẬT LIỆU

Vật liệu, một cách tổng quát nhất, chỉ bất kỳ phần vật chất nào được sử dụng để làm ra các vật thể cần thiết cho con người: máy móc, dụng cụ, nhà cửa, phương tiện đi lại, v.v..

Các vật liệu là vô cùng đa dạng và được biến đổi từ dạng này sang dạng khác trước khi đi đến các sản phẩm cuối cùng mà con người có thể sử dụng; sau đó, trong quá trình sử dụng, sẽ trở thành các chất thải mà một phần có thể được đưa lại giai đoạn biến đổi thành sản phẩm có ích (tái sinh = recycling). Sự chuyển động của vật liệu như vậy được gọi là *chu trình vật liệu* - khái niệm xuất hiện lần đầu tiên năm 1973 trong một công trình nghiên cứu lớn về vật liệu của Viện Hàn lâm khoa học Mỹ: *Materials and Man's Needs*. Sự ra đời của khái niệm này đã được đánh giá là mốc lớn thứ ba trong quá trình con người hiểu biết về vật liệu sau sự hình thành **khoa học vật liệu** (materials science) và **kỹ thuật** (hay *thiết kế*) **vật liệu** (materials engineering).

Đã có những cách khác nhau được đưa ra để phân loại các vật liệu. Bảng 5 giới thiệu một cách phân loại trong đó cát vật liệu chú yếu được chia thành 8 lớp. Trong các lớp này, 4 lớp đầu thuộc vào một nhóm mà việc sử dụng cuối cùng là trong kỹ thuật (engineering). Đặc điểm của chúng là có nhiều triển vọng mang lại giá trị gia tăng và tương ứng với tiềm năng phát triển của nền kinh tế. Bốn lớp sau thuộc vào nhóm những vật liệu được sản xuất với khối lượng lớn để sử dụng trong các khu vực như xây dựng và cầu đường.

BẢNG 5. TÁM LỚP VẬT LIỆU CÓ NHỮNG ỨNG DỤNG ĐÁNG CHÚ Ý NHẤT

Lớp vật liệu	Thí dụ	Các đặc tính chính	Các ứng dụng chính
Kim loại và hợp kim	Thép siêu hợp kim hợp kim nhẹ	Bền, dai	Ôtô, máy bay, thùng chịu áp lực
Gốm và kecmet	Alumina, nitrua silic, cacbit kim loại	Chịu nhiệt độ cao và ăn mòn, độ cứng cao	Chất chịu lửa trong lò nung, các thành phần trong động cơ
Chất dẻo và chất đàn hồi	Pôlyme, cao su, pôlyurêtan	Bền, chịu ăn mòn, tỉ trọng thấp	Ống dẫn, tấm chắn, nhà máy chế biến
Compôdit	Chất dẻo, kim loại hay gốm gia cố sợi	Rất dai, rất bền, nặng	Máy bay và các thành phần thiết bị vận tải khác
Vật liệu xây dựng	Đá xây dựng, xi măng	Bền lâu, cung cấp dồi dào, rẻ	Công trình nhà ở, đường sá, cầu cống
Gỗ	Gỗ, gỗ dán	Dễ chế tạo, bền	Đồ đạc, công trình
Sợi	Bông, nilon, thủy tinh	Đa dạng, dễ chế tạo và gia công	Đồ dệt, compôdit sợi - chất dẻo
Giấy	Giấy, các tông	Đa dạng	In ấn, trang trí

Theo một cách phân loại khác dựa trên mục đích sử dụng cuối cùng, ta phân biệt hai nhóm lớn: vật liệu kết cấu và vật liệu chức năng.

Vật liệu kết cấu chỉ những vật liệu mà bản thân chúng không phải là sản phẩm cuối cùng, các tính chất riêng của chúng được sử dụng là để thực hiện một chức năng đã cho của một cấu trúc kỹ thuật. Nói một cách ngắn gọn, vật liệu kết cấu là vật liệu dùng để chứa, nối, thể hiện hay điều khiển một cấu trúc kỹ thuật, một dụng cụ hay một sản phẩm tiêu dùng. Do vậy, cũng có thể hiểu vật liệu kết cấu như là *vật liệu mà các tính chất cần quan tâm của chúng là tính chất cơ học.*

Các vật liệu kết cấu tiên tiến là một đòn bẩy quan trọng đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp như công nghiệp ô tô (các chất dẻo có thể thay thế kim loại để làm giảm trọng lượng của xe); công nghiệp hàng không vũ trụ (các compôdit được sử dụng ngày càng nhiều và một số hợp kim, thí dụ nhôm - liti,

đang tỏ ra có hứa hẹn); xây dựng (các vật liệu chống rung, cách nhiệt, có các tính chất hóa học cần thiết); sức khỏe (các vật liệu sinh học); công nghiệp thể thao và giải trí.

Vật liệu chức năng chỉ những vật liệu mà bản thân chúng là một bộ phận của cấu trúc hay sản phẩm có thể được sử dụng và thực hiện những chức năng cơ bản mà chỉ một vài vật liệu nào đó là có thể thực hiện được. Chúng *đáp ứng các đặc tính kỹ thuật về một hoặc một số tính chất phi cơ học*. Thị trường của các vật liệu về một hoặc một số tính chất phi cơ học. Thị trường của các vật liệu này không lớn như đối với các vật liệu kết cấu song nói chung, chúng có tiềm năng, có vai trò của những yếu tố then chốt trong các lĩnh vực kinh tế kỹ thuật mới, thí dụ như silic trong công nghiệp điện tử được sử dụng rộng rãi vào để chế tạo pin quang điện, bộ nén điện kiểm soát được bộ tách sóng cao tần và siêu cao tần hay bộ cảm nhận ánh, sợi thủy tinh trong viễn thông được dùng làm chất cách âm, cách điện và cách nhiệt, v.v...

Xu hướng chung hiện đang gia tăng ngày càng nhanh trong nghiên cứu và sử dụng vật liệu là giảm lượng nguyên liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Trong hơn một chục năm từ 1973 đến 1985, ở các nước công nghiệp phương Tây, nguyên liệu sử dụng cho một đơn vị sản phẩm đã giảm rõ rệt: 42% về thiếc, 37% về thép và 32% về kẽm. Sự giảm này có được là nhờ ở hai loại đổi mới công nghệ: *thay thế vật liệu* và *tiết kiệm vật liệu*.

Sự nâng cao các tính chất và hiệu suất của vật liệu do áp dụng các phương pháp chế biến mới cũng đã dẫn đến sự phi vật chất hóa vật liệu. Những đầu tư vô hình về thông tin như phần mềm, marketing và R & D sẽ chiếm phần ngày càng nhiều hơn trong chi phí sản xuất, còn các chi phí về nguyên liệu và năng lượng sẽ giảm đi. Xu hướng này đã rõ ràng trong lịch sử phát triển của vật liệu và chắc chắn sẽ còn tiếp tục trong tương lai. Nói một cách khác, xu hướng chung của phát triển vật liệu là sự vận động về phía những vật liệu có hàm lượng thông tin hay kiến thức cao hơn đối với mỗi đơn vị trọng lượng vật liệu.

VẬT LIỆU MỚI LÀ GÌ?

Ở trên có lúc chúng ta nói đến "vật liệu tiên tiến" (advanced materials). Có thể xem các vật liệu này như là đồng nghĩa với "vật liệu mới" hoặc ít ra cũng thuộc vào nhóm các vật liệu được gọi là mới.

Song «vật liệu mới» là gì? Khái niệm này thường không được xác định một cách rõ nét. Nhiều tác giả khi nói đến «vật liệu mới» không đưa ra bất kỳ một định nghĩa nào mà chỉ kể ra những vật liệu như bán dẫn, sợi quang, hợp kim đặc biệt, v.v..

Từ «mới» trong khái niệm này thực ra chỉ có nghĩa tương đối. Sợi thủy tinh chúng ta đang sử dụng ngày nay đã ra đời từ năm 1933, nghĩa là đã quá cái tuổi mà ở nước ta là về hưu! Theo Hélène Teulon được dẫn trong một bài báo của Portnoff năm 1989 thì các vật liệu mới nhìn chung có tuổi dưới 25 năm, nghĩa là cũng đã gần tới 35 năm nếu tính vào ngày hôm nay.

Cái mới của «vật liệu mới» không nằm ở «phần vật chất làm ra các vật thể» mà là ở cách nhìn nhận đã thay đổi đối với vật liệu.

Xưa kia, mỗi vật liệu tự nó có thể xác định cả một nghề, thí dụ như gỗ đối với nghề mộc, thủy tinh đối với người làm chai lọ, v.v.. không có ai phải dùng đến từ chung "vật liệu" để chỉ nghề của mình. Song dần dần tình hình đã thay đổi, ranh

giới giữa các nghề đã bị phá vỡ: trong một đồ vật, nhiều loại vật liệu khác nhau cùng có mặt. Một thí dụ rất gần gụi là chiếc bút bi "Bic" của Pháp, ở đây có sự hợp tác của 7 loại vật liệu. Khả năng kết hợp các vật liệu khác nhau để giải quyết một yêu cầu nào đó về vật liệu là vô cùng rộng lớn. Đó là vì ngày nay, thí dụ như về pôlyme, chúng ta đã có hàng chục loại cơ bản, và chúng ta có thể tổ hợp chúng với nhau, hoặc là hòa trộn, hoặc là kết hợp, hoặc là cho thêm các phụ gia từ các loại sợi thủy tinh cho đến các loại bọt khí để tạo ra hàng nghìn giải pháp khác nhau có thể được lựa chọn. Đó là sự *siêu lựa chọn vật liệu* - khái niệm được đưa ra ở Pháp từ năm 1979 và đã được cộng đồng nghiên cứu vật liệu ở đây chấp nhận khá rộng rãi (siêu lựa chọn: tiếng Pháp: hyperchoix, tiếng Anh: superabundance of choice. Mặt khác, nhờ hiểu biết ngày càng chính xác hơn về các hiện tượng, người ta đã có thể làm chủ được với mức độ ngày càng cao các giải pháp mong muốn và như vậy tiến đến các *vật liệu "may đo"* (tiếng Pháp: matériaux sur mesure, tiếng Anh: tailored materials) - các vật liệu được chế tạo ra với các tính chất được yêu cầu từ trước. Nếu như chúng ta nhớ lại rằng dịch vụ là ngành cung cấp các giải pháp chứ không phải các sản phẩm vật chất thì ngành vật liệu với nội dung mới của vật liệu như vừa phân tích ngày nay đã trở thành một *ngành dịch vụ*.

Như vậy là các vật liệu riêng rẽ đã mất đi cái vai trò độc quyền của nó trong một số ứng dụng. Các vật liệu bây giờ *cạnh tranh* với nhau trong các sản phẩm.

Sự siêu lựa chọn vật liệu đã tác động rất đáng kể đến hệ thống sản xuất. Ở thượng nguồn, nhờ khả năng siêu lựa chọn, người ta đỡ phải lo về sự khan hiếm vật liệu. Một số vật liệu có thể vẫn còn được xem là có tầm quan trọng "chiến lược" hay "quyết định" đối với quốc phòng và kinh tế song trọng số của nó không còn như trước nữa. Mặc dù việc cung cấp những kim loại như crôm, mangan, platin, antimoan, côban, v.v.. vẫn luôn luôn bị đe dọa, song việc tìm ra các vật liệu thay thế đã trở thành một khả năng có thể được thực hiện không chậm trễ. Ở hạ nguồn, người tiêu dùng trước một dải rộng các vật liệu sẽ khó có thể nhận ra được đâu là những vật liệu đã được sử dụng để sản xuất ra các vật dụng thông thường. Do đó, khi đưa ra nhu cầu, người ta sẽ nói nhiều đến chức năng, chất lượng và hiệu năng cần có hơn là vật liệu cụ thể cần cung cấp.

Một số tác giả đã cố gắng đưa ra những định nghĩa cụ thể cho vật liệu mới. Thí dụ như trong một công trình nghiên cứu của Liên Hợp Quốc, "*vật liệu mới*» hay «*vật liệu tiên tiến*» (advanced materials) được xác định là «*những chất có các thành phần cấu tạo hay cấu trúc vi mô mới, các tính chất tiên tiến hoặc hiệu năng cao và các tiềm năng ứng dụng đặc biệt*». Các tác giả của công trình cũng đã định nghĩa «vật liệu mới» bằng cách kể ra những vật liệu cụ thể:

- Pôlyme đặc biệt được đặc trưng bằng những màng pôlyme siêu chức năng (thực hiện những chức năng không có được ở pôlyme thông thường);

- Gốm tinh được đặc trưng bằng khả năng sản xuất chúng với độ chính xác cao từ bột mịn tổng hợp và do đó có được những chức năng cao cấp;

- Kim loại mới được đặc trưng bằng cách chức năng khác với kim loại thông thường, thí dụ có thể dãn và do đó có được những chức năng cao cấp;

- Kim loại mới được đặc trưng bằng các chức năng khác với kim loại thông thường, thí dụ có thể dãn và co như cao

su hay thay đổi dạng theo sự biến thiên của nhiệt độ;

- Compôdit (hay «vật liệu tổ hợp») được đặc trưng bằng các chức năng được nâng cao nhờ tổ hợp hai hay một số vật liệu.

Các tác giả của chương trình nghiên cứu FAST của Cộng đồng châu Âu lại định nghĩa «vật liệu mới» *dựa trên tốc độ tăng trưởng trong lý thuyết về chu trình sống của sản phẩm:* «Nếu tốc độ tăng trưởng được chờ đợi của một vật liệu trong mười năm tới vượt tốc độ tăng trưởng trung bình của các nền kinh tế phương Tây (nghĩa là gần đúng 3%) thì vật liệu sẽ được xếp loại là «mới». Ngược lại, các vật liệu «cũ» là những vật liệu mà tốc độ tăng trưởng được chờ đợi thấp hơn tốc độ tăng trưởng trung bình của các nền kinh tế phương Tây.

Với định nghĩa như vậy, vật liệu «mới» bao gồm các loại sau đây:

- Vật liệu hữu cơ (đặc biệt là chất dẻo và chất đàn có hiệu năng cao);

- Vật liệu vô cơ (đặc biệt là gốm kỹ thuật);

- Kim loại và hợp kim có các tính chất được tăng cường về thành phần cấu tạo, cấu trúc và độ tinh khiết;

- Vật liệu dùng trong công nghiệp điện tử.

Dựa trên hai cách mô tả và sắp xếp trên cùng với một số cách đáng chú ý khác nữa, để trình bày các lĩnh vực của vật liệu mới, chúng tôi sẽ sử dụng sơ đồ sau đây:

- Pôlyme đặc biệt;
- Gốm tinh;
- Kim loại mới;
- Compôdit;
- Vật liệu siêu mới.

Mục sau cùng dành cho các vật liệu có những tính chất bất ngờ mới được khám phá gần đây.

PÔLYME ĐẶC BIỆT

Pôlyme là một từ tổng quát dùng để chỉ phần lớn các dạng sản phẩm như chất dẻo, cao su, sợi, chất gắn và chất kết dính. Các pôlyme ngày càng cạnh tranh mạnh mẽ hơn với các vật liệu kim loại do có các đặc tính ưu việt như nhẹ hơn và dễ xử lý hơn. Chúng có thể được đúc theo khuôn ở nhiệt độ cao và vẫn giữ nguyên hình dạng sau khi nguội.

Trong số các vật liệu mới trong ba bốn thập kỷ vừa qua, *chất dẻo* là loại đã phát triển mạnh nhất. Tốc độ tăng nhu cầu hàng năm toàn thế giới về tất cả các loại chất dẻo từ nay cho đến năm 2000 có thể vào khoảng 5%, song sẽ cao hơn nhiều đối với các chất dẻo kỹ thuật và chất dẻo đặc biệt, thí dụ như đối với các chất dẻo kỹ thuật dùng cho các yếu tố kết cấu, tốc độ tăng nhu cầu có thể là 6-8%, nhanh hơn 2 lần so với các chất dẻo thông dụng (3-4%).

Trong thời gian tới, những xu hướng phát triển chủ yếu sẽ là sự phát triển mạnh mẽ của các pôlyme kết cấu và sự nổi lên của các pôlyme chức năng. Xu hướng phát triển của các pôlyme kết cấu sẽ là nâng cao các đặc tính của chúng như cơ-nhiệt và tính kinh tế và chú ý nhiều hơn đến các khía cạnh sinh thái. Các pôlyme chức năng xuất hiện là nhằm đáp ứng những nhu cầu đặc biệt thí dụ như thay thế các kim loại trong chức năng dẫn điện của chúng.

Chúng ta hãy nhìn qua sự phát triển chung của các pôlyme trước khi nói riêng về các pôlyme đặc biệt (pôlyme kết cấu).

Hiện nay, trong thị trường chất dẻo, các *chất nhiệt dẻo* chiếm phần to lớn nhất. Loại chất dẻo này đã xuất hiện vào những năm 60 và đã phát triển rất nhanh do các tính chất ưu việt của nó, làm giảm đi vai trò của các chất nhiệt cứng vốn là sản phẩm đầu tiên của công nghiệp chất dẻo.

Trong *công nghiệp vật liệu*, việc đưa các đổi mới vào thị trường sẽ diễn ra một cách thật chậm chạp, không như trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Sự tiến bộ xảy ra theo từng bước nhỏ, song có rất nhiều điểm mà từ đó sẽ có thể khởi đầu các đổi mới.

a) **Sự đổi mới vật liệu** sẽ được thúc đẩy bởi đòi hỏi không ngừng cải tiến sản phẩm và mở ra những lĩnh vực ứng dụng mới mà hiện còn đang bị đóng lại do các tính chất của vật liệu như độ bền, tính bền vững về nhiệt độ hay khả năng chịu các tác dụng hóa học còn bị hạn chế.

Các blend sẽ tiếp tục có một vai trò quan trọng trong đổi mới vật liệu vì công nghệ blend cho phép cải tiến vật liệu một cách có hiệu quả trên phương diện chi phí, thí dụ như vượt qua được những bất lợi của một hay cả hai pôlyme được sử dụng để tạo ra blend.

Một lĩnh vực đổi mới khác cũng quan trọng không kém là phát triển những chất dẻo chịu nhiệt độ cao bằng các phương pháp tiêu chuẩn của tổng hợp pôlyme.

Một hướng phát triển khác nữa là gia cố chất dẻo bằng những sợi có độ bền cao, thí dụ như các sợi thủy tinh, cacbon, aramit, gốm, v.v... hay phát triển các sợi pôlyme đặc biệt có thể sử dụng một cách độc lập. Một trường hợp nổi tiếng là họ các sợi aramit, thí dụ như sợi Kevlar do hãng Dupont đưa ra từ những năm 1970. Một thí dụ khác là PBO được phát triển vào những năm 80 trong chương trình pôlyme của Không quân Mỹ. Sợi PBO bền hơn và hút ẩm ít hơn nhiều so với sợi Kevlar.

b) **Những tiến bộ về các quá trình thiết kế có hiệu quả hơn, các công nghệ thiết kế mới** và các *công nghệ xử lý mới* hay cải tiến sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường chất dẻo.

Cách tiếp cận có hiệu quả hơn trong công nghệ thiết kế là phát triển và sử dụng máy tính và các phần mềm tinh vi:

CAD (computer - aided design), CAM (computer - aided manufacturing).

Nhờ các chương trình CAE (computer - aided engineering), người ta đã có thể xem xét các tính chất lưu biến, cơ và nhiệt khi thiết kế khuôn và các bộ phận. Các tính toán cơ học chẳng hạn là rất cần thiết để giảm số lượng thử nghiệm các bộ phận và sau đó thay đổi các bộ phận trong các giai đoạn cuối của quá trình thiết kế. Nhờ các phần mềm ngày càng tinh vi hơn, ta có thể chuyển từ các tính toán tuyến tính trước đây sang các phương pháp động lực và phi tuyến có hiệu quả hơn trong thiết kế các bộ phận.

Nhờ thiết kế các bộ phận tốt hơn kết hợp với các thiết bị tiên tiến, thời gian chu trình có thể giảm, thí dụ như trong sản xuất đĩa compact bằng pôlycacbônat, thời gian chu trình đã giảm từ khoảng 10 giây trước đây xuống khoảng 5,5 giây hiện nay và đang tiến gần tới giới hạn lý thuyết.

c) **Công nghiệp máy, một thị trường quan trọng của chất dẻo trong tương lai.** Năm 1990, thị trường này toàn thế giới đạt hơn 400.000 T. Các vật liệu chủ chốt là ABS (acrylônitril-butađiên-styren), PC pôlycacbonat) và các blend của hai vật liệu này. Các ứng dụng chính là vỏ bọc cho tecminan, máy in, bàn phím và các thiết bị ngoại vi khác.

Trong công nghiệp ô tô, thí dụ như Tây Âu thời gian 1974-1984, tiêu thụ chất dẻo đã tăng mạnh. Hiện nay, chất dẻo được sử dụng rất nhiều cho các phần bên trong ô tô, thí dụ như panen các dụng cụ. Những tiến bộ về vật liệu, đặc biệt là các blend chịu nhiên liệu và các chất nhiệt dẻo chịu nhiệt độ cao, sẽ tạo ra những thị trường mới với nhu cầu khổng lồ về chất nhiệt dẻo.

Các chất nhiệt dẻo chịu nhiệt độ cao đã được sử dụng ngày càng nhiều trong các động cơ, còn các chất nhiệt cứng thì trong những bộ phận đặc biệt như nắp bộ phận phân phối. Hiện nay người ta đang nghiên cứu sử dụng các chất nhiệt dẻo cho các bộ phận chịu tải cơ học.

Các chất nhiệt dẻo cũng đang được sử dụng ngày càng nhiều trong lưu trữ dữ liệu, thí dụ như trong đĩa compact và cả trong các bộ phận lưu trữ xóa được. Trong các ứng dụng này, PC là vật liệu quan trọng nhất.

d) Như đã nói, **các yếu tố sinh thái ngày càng được chú ý nhiều hơn trong nghiên cứu và sử dụng chất dẻo**. Thí dụ như ở Đức, mức tái sinh công nghiệp các chất thải từ sản xuất chất dẻo đã đạt tới 500.000 tấn/năm. Trong số 2,5 triệu tấn chất dẻo thải được sản sinh, khoảng 2 triệu tấn được khử bỏ bằng cách chôn cất và thiêu đốt.

Khối lượng chất thải sẽ ngày càng tăng lên và vấn đề này sẽ chỉ được giải quyết nếu như những cách khử bỏ chất dẻo thải được phát triển một cách hệ thống. Thí dụ như trong công nghiệp ô tô, người ta đã có hai cách tiếp cận. Thứ nhất là các chất thải được tách khỏi xe và các phần tháo rời được sẽ được sử dụng lại trong các ứng dụng nhỏ. Thứ hai là có những chiến lược phân loại các chất nhiệt dẻo để có thể tháo rời nhanh hơn và tái sinh tốt hơn các chất thải.

Tương lai của các chất dẻo rõ ràng là rất sáng sủa. Việc tiêu thụ chất dẻo sẽ gia tăng do sự phát triển của những khu vực mà ở đó chất dẻo là vật liệu được ưa thích và do những tiến bộ về sản phẩm và quá trình cho phép chất dẻo thay thế nhiều hơn các kim loại, thủy tinh và giấy. Việc sử dụng chất dẻo vượt ra ngoài các ứng dụng cổ điển như bảo vệ, cách ly, hấp thụ năng lượng và làm tắt dao động sẽ mỗi ngày một nhiều hơn. Nói cách khác, vai trò của chất dẻo chức năng sẽ ngày càng tăng lên. Những thí dụ quan trọng của chất dẻo chức năng là sợi quang, màng ngăn và vật dẫn điện.

Sự cạnh tranh giữa các chất dẻo với nhau cũng sẽ gia tăng khi người ta triển khai các vật liệu có các đặc tính cao hơn trong đó có tính tái sinh.

Nghiên cứu cơ bản sẽ phải giúp hiểu sâu hơn về các loại pôlyme đã có sao cho có thể tác động được đến cấu trúc của các pôlyme trên một cơ sở chọn lọc hơn và các pôlyme có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm mới và các công nghệ mới. Để thực hiện được điều này, sự hợp tác liên ngành rộng rãi hơn là một điều cần thiết.

Để rõ hơn về các pôlyme chức năng, ta hãy xét trường hợp **pôlyme dẫn điện** - loại vật liệu này đã được dự báo là có một tương lai rất đẹp đẽ.

Chúng ta đều biết rằng pôlyme là những chất cách điện tốt. Song pôlyme lại nhẹ hơn các vật liệu dẫn điện đã biết rất nhiều. Do đó, nếu có thể làm cho pôlyme trở nên dẫn điện thì điều này sẽ có ý nghĩa kinh tế và kỹ thuật vô cùng to lớn. Đó là một mục tiêu tìm kiếm được các nhà nghiên cứu theo đuổi từ hơn chục năm nay.

Ta sẽ phân biệt các chất dẫn điện bên trong và các chất dẫn điện bên ngoài. Các pôlyme dẫn điện loại bên trong hiện còn đang trong giai đoạn triển khai. Các pôlyme dẫn điện loại bên ngoài đã được thương mại hóa từ nhiều năm nay. Các pôlyme này dẫn điện được là nhờ đã đưa vào nó những phần tử dẫn điện thích hợp (bột, sợi ngắn, v.v...). Các pôlyme dẫn điện bên trong được tạo ra dưới dạng những màng mỏng pha tạp. Nhờ pha tạp mà các pôlyme đã trở nên dẫn điện. Nhưng đồng thời với điều này, các tính chất cơ học

của nó lại suy giảm và còn xảy ra sự nhạy cảm mạnh với oxi và hơi ẩm. Do tình hình này, những biến đổi tiếp theo đối với pôlyme trở nên khó khăn và các ứng dụng của nó trong công nghiệp hiện còn rất hạn chế. Những ứng dụng tiềm năng của pôlyme dẫn điện là trong pin, ắc-quy (giảm trọng lượng và thể tích), và về lâu dài, trong các động cơ điện loại nhỏ. Nhật là nước đã đạt được nhiều tiến bộ trong lĩnh vực này với sự tham gia của hơn 400 nhà nghiên cứu.

GỐM TINH

Từ "gốm" được sử dụng để chỉ những vật liệu rất khác nhau: gạch, sứ, vật cách điện, gương trong kính viễn vọng, bugi trong ô tô, vỏ bọc lò cao, linh kiện của máy tính, nam châm, răng giả, đá quý tổng hợp, v.v... Trước đây, cho tới đầu thế kỷ XX, gốm được sản xuất chủ yếu từ đất sét và theo các phương pháp có tính chất kinh nghiệm.

Song trong khoảng hơn sáu chục năm vừa qua, đã có những hiểu biết mới về gốm và công nghệ gốm đã phát triển theo một cách mới đặt nền tảng trên cơ sở các phương pháp khoa học và sử dụng các kỹ thuật tinh vi. Nhờ vậy ngày nay bên cạnh gốm cổ truyền được chế tạo từ các khoáng chất sẵn có trong tự nhiên (như đất sét, silica, fenspat), đã xuất hiện những *gốm cao cấp đòi hỏi các vật liệu xuất phát được tinh chế ở mức cao song cũng vẫn trải qua những giai đoạn chế biến tương tự: chuẩn bị bột, tạo dáng, dung kết ở nhiệt độ cao (và có khi còn cả ở áp suất cao) để đi đến vật liệu đặc chặt và sau đó làm nhẵn vật thể đã được dung kết để có được hình dạng cuối cùng. Gốm cao cấp còn được gọi là gốm công nghệ cao* hay *gốm kỹ thuật* và thường gọi là **gốm tinh** trong các ứng dụng về kết cấu.

Hình 8 giúp chúng ta hình dung rõ hơn về sự khác nhau giữa gốm tinh và gốm cổ truyền.

BẢNG 8. SỰ KHÁC NHAU GIỮA GỐM TINH VÀ GỐM CỔ TRUYỀN

	Gốm cổ truyền	Gốm tinh
Nguyên liệu	Nguyên liệu tự nhiên Đất sét Silica	Nguyên liệu nhân tạo
Tạo dạng	Đúc khuôn Bàn xoay	Máy nén
Dung kết	Lò nung	
Sản phẩm	Đồ sứ sinh hoạt Gạch	Tên lửa Các tua bin
Cấu trúc		Các bộ phận động cơ ôtô Các bộ phận cơ khí Xương nhân tạo

Gốm có những ưu điểm lớn như bền mà nhẹ so với kim loại, chịu được nhiệt độ cao, chịu được các tác dụng hóa học, v.v... nhưng lại có những nhược điểm quan trọng như rất giòn, khả năng chống gãy không xác định, v.v.. Để mở rộng phạm vi

sử dụng gốm, người ta đã tìm cách giảm bớt hoặc loại bỏ các nhược điểm này.

Các gốm thường được phân biệt thành gốm kết cấu và gốm chức năng. **Gốm kết cấu** được sử dụng trong tuabin khí, động cơ điedeen, các bộ phận hoạt động nhiều trong máy cắt gọt, v.v... **Gốm chức năng** được sử dụng theo nhiều chức năng khác nhau để làm các dụng cụ như tụ điện, ferit, v.v.... Gốm tinh hiện chiếm tỉ lệ không lớn trong thị trường gốm thế giới, song với các ưu điểm đã có và với khả năng nhược điểm lớn là tính giòn sẽ được hạn chế ngày càng nhiều hơn, nó đang là xu hướng nổi bật hiện nay trong phát triển gốm.

Lịch sử phát triển của vật mài là tiêu biểu cho lịch sử phát triển của gốm kết cấu từ cổ truyền đến các dạng hiện đại ngày nay. Vật liệu mài lúc đầu chỉ đơn giản là các vật liệu tự nhiên như cát hay bauxit mà từ đó người ta làm ra giấy nhám hay bánh mài. Sau đó người ta dùng alumin được sản xuất bằng con đường hóa học, alumin này lại được tinh luyện hơn nữa bằng nấu chảy và đúc khuôn. Bước tiếp theo là tạo hợp kim alumin và đến những năm 60 thì vật liệu mài alumin - zircôn có hiệu quả cao hơn rất nhiều so với các vật liệu cổ truyền đã trở thành thông dụng. Những tiến bộ về chế biến, điều khiển hóa học và hợp kim hóa đã cho phép không ngừng cải tiến các vật liệu này cho đến đầu những năm 80. Bước tiếp theo là cải tiến hơn nữa cách chế biến để đạt được những cấu trúc tinh tế hơn và hiệu năng mài cao hơn nhờ sử dụng kỹ thuật sol-gel để sản xuất nguyên liệu cơ sở. Ngoài những vật mài thông thường này, người ta còn tạo ra những vật mài có hiệu năng cao hơn nhờ sử dụng những vật liệu đắt tiền hơn như nitrua bo bậc ba tổng hợp và kim cương nhân tạo. Như vậy là nhờ điều khiển được cấu trúc và bằng tổng hợp hóa học, vật mài ngày nay đã đạt hiệu quả cao hơn nhiều bậc độ lớn so với những vật mài công nghiệp chỉ cách đây vài thập kỷ.

Trong tương lai, gốm đang hứa hẹn những tiến bộ to lớn trong các ứng dụng cổ truyền như vật mài, vật đựng kim loại lỏng, vật cách nhiệt cũng như trong các lĩnh vực ứng dụng mới ở nhiệt độ vừa phải và ở nhiệt độ cao.

Ở nhiệt độ vừa phải, do bền hơn, nhẹ hơn và chống mài mòn cao hơn, gốm có thể thay thế kim loại thông dụng.

Ở nhiệt độ cao, gốm có thể được sử dụng trong các động cơ nhằm giảm trọng lượng đồng thời nâng cao nhiệt độ làm việc của động cơ, từ đó tăng hiệu suất sử dụng nhiên liệu của xe cộ. Cuối năm 1985, hãng Nissan đã đưa ra rôto hoàn toàn bằng gốm (nitrua silic = Si_3N_4) đầu tiên trên thế giới. Rôto này chịu được tác dụng trực tiếp của những luồng khí 900°C của động cơ xăng. Các ưu điểm là: tỉ trọng 3,2 (tỉ trọng của các hợp kim niken là 8,2), nhờ đó mômen quán tính giảm 45%, thời gian hưởng ứng ngắn hơn và xe khỏe hơn. Theo tính toán, dùng động cơ gốm sẽ tiết kiệm được 20% nhiên liệu, tức là 15 tỉ đôla đối với nước Mỹ. Người ta cũng dự kiến vào năm 2000 việc sử dụng gốm trong động cơ sẽ phát triển đến giai đoạn cao nhất với sự ra đời của tuabin có thể làm việc ở 1400°C. Với hợp kim thì dù loại tốt nhất cũng rất khó lên quá 1050°C trong khi giá thành rất cao (10-15 hơn so với khi dùng gốm chịu được nhiệt độ tới 1400°C).

Cho tới nay, vấn đề lớn đối với gốm kết cấu vẫn còn là thiếu tính dai và chi phí chế biến lớn dẫn đến giá vật liệu quá cao [35]. Vấn đề này có thể sẽ được giải quyết với việc phát triển những phương pháp chế biến mới, thí dụ như dùng tổng hợp hóa học để tạo ra bột xuất phát dưới dạng các hạt rất nhỏ có dạng cầu và đồng đều.

KIM LOẠI MỚI

Cách đây gần 20 năm, trong một báo cáo trình Quốc hội do Viện Hàn lâm Khoa

học Quốc gia Mỹ biên soạn theo đặt hàng của Ủy ban Khoa học Quốc gia (NSF), trong chương về vật liệu, người ta đã viết về **kim loại vô định hình** tóm tắt như sau: Loại kim loại này hình thành nhờ một quá trình làm nguội cực nhanh (100.000 - 1000.000^{0}C/giây) và có dạng những băng mỏng rộng 7-8 cm, dày độ vài phần của mm. Nam châm chế tạo từ kim châm dùng lõi sắt silic sẽ cho phép hàng năm nước Mỹ tiết kiệm được một lượng năng lượng tương đương 6 triệu thùng dầu. Triển vọng sử dụng vật liệu này trong 5 năm tới rất sáng sủa. Kim loại vô định hình còn có đặc điểm là chống ăn mòn rất tốt. Tính chất này chắc sẽ được chú ý nhiều trong R & D trong 5-10 năm tới.

Dự báo trên đây hoàn toàn đúng, song đó mới chỉ là cho thời gian dự báo 5-10 năm. Xa hơn nữa, và đó là việc đã xảy ra, sự phát triển của các kim loại vô định hình đã diễn ra hết sức mạnh mẽ, đánh dấu sự nổi lên của cả *một cuộc cách mạng trong lĩnh vực kim loại*, theo đánh giá của Beck và Dubois trong một bài viết trong mục «vật liệu» với mở đầu của Pierre-Gilles de Gennes, giải Nobel về vật lý 1991, trong bộ sách «Khoa học ngày nay» xuất bản cách đây không lâu.

Đó là sự biến đổi của các hợp kim đã được sử dụng từ nhiều thiên kỷ dưới dạng tinh thể sang những cấu trúc mới trong đó trật tự tinh thể có thể trở nên rất phức tạp, thậm chí hoàn toàn biến mất, từ đó chúng có những tính chất mới rất mới, rất hấp dẫn.

Các hợp kim vô định hình lần đầu tiên đã được khám phá bởi Pol Duwez vào năm 1958 nhờ sử dụng kỹ thuật làm nguội cực nhanh (còn gọi là sự hóa rắn nhanh) - nhiệt độ được làm giảm với tốc độ có thể tới 1 tỉ độ/giây. Hiện nay kỹ thuật này đã được thực hiện trong điều kiện công nghiệp và người ta đã có thể sản xuất được hàng tấn kim loại vô định hình mỗi ngày. Các kim loại vô định hình đã đi vào cuộc sống. Có thể nêu 3 lĩnh vực ứng dụng chính của chúng như sau:

- Dùng làm lõi của biến áp và các bộ phận quay trong một số động cơ điện. Do có các tính chất từ rất tốt, các bộ phận dùng kim loại vô hình này cho phép giảm tổn thất điện năng rất đáng kể. Tuy nhiên, ta cũng lưu ý rằng, khác với lúc đầu, hiện nay các vật liệu tinh thể truyền thống cũng đã được cải tiến đáng kể để có thể cạnh tranh với các vật liệu vô định hình.

- Do dạng của chúng, các băng kim loại vô định hình, rất tự nhiên, đã được sử dụng để gia cố các compôsit. Các băng này so với các sợi cố điển trong các compôsit nhựa hữu cơ có độ bền đứt đối với ứng suất lưỡng trục cao hơn. Giá của chúng lại không qúa cao, nhất là khi được sản xuất dưới dạng sợi ngắn. Do ưu điểm này cộng với tính chống ăn mòn rất tốt, sợi kim loại vô định hình đã được tập đoàn Saint-Gobain sử dụng để gia cố súng cối và bê tông phun.

- Do hiệu năng rất đáng kể, các băng kim loại vô định hình đã được sử dụng trong hàn vảy các siêu hợp kim và thép chịu lửa. Ở đây trạng thái vô định hình chỉ có vai trò trung gian để các băng thu được dễ thao tác, chống bị gập. Ngoài ra, tính đồng đều hóa học là hoàn hảo.

Trong thời gian 1980-1990, ở nhiều nơi trên thế giới người ta đã có những chương trình khai thác một cách hệ thống **công nghệ hóa rắn nhanh.** Dan Shechtman, năm 1982, trong quá trình nghiên cứu sự hóa rắn nhanh của các hợp kim nóng chảy của nhôm với một hoặc một số kim loại chuyển tiếp như mangan, sắt, crôm, đã khám phá ra một loại vật liệu rất kỳ lạ thuộc họ các hợp kim được gọi là *chuẩn tinh thể*. Đó là những hợp kim không phải là vô định hình mà cũng không hoàn toàn

là tinh thể, trái với quan niệm đã tồn tại lâu dài là tất cả các tinh thể đều phải là sự sắp xếp tuần hoàn của các nguyên tử và phân tử. Chúng có các tính chất rất đặc biệt mà chưa một lý thuyết nào có thể giải thích được một cách đầy đủ, thí dụ như có độ bền cơ học và tính chống dính rất cao, do đó đã được sử dụng làm các chất phủ bảo vệ, đặc biệt là cho các dụng cụ nấu nướng.

Ngoài những khám phá đặc biệt nói trên mà sự phát triển của chúng sẽ còn mạnh mẽ hơn nữa trong tương lai, lĩnh vực kim loại (được hiểu là bao gồm cả các hợp kim) với những vật liệu có các cấu trúc và tính chất «bình thường» cũng không ngừng phát triển tuy các kết quả mà nó đạt được là ít kỳ diệu hơn. Đó là sự cố gắng đẩy các tính chất của các kim loại tới các giới hạn về hiệu năng hoặc, đối với một số, sửa chữa các nhược điểm của chúng, có thể là trên cơ sở kết hợp với các vật liệu khác (gốm, pôlyme). Nhờ những cố gắng như vậy, đã có những ứng dụng mới xuất hiện.

Để làm thí dụ về xu hướng phát triển trên, ta hãy xét việc chế tạo ô tô, ở đây cái mà người ta quan tâm là an toàn, tiện nghi và giá thành không quá cao. Thùng xe chẳng hạn, nó cần phải bền chắc đồng thời khi biến dạng vẫn có thể hấp thụ được nhiều năng lượng để giảm nguy hiểm cho hành khách khi xảy ra va đập. Về phương diện này, thép là một vật liệu rất tốt, song nó còn có 3 nhược điểm: nặng, bị ôxi hóa và vang. Bằng cách dùng các lá thép mỏng phủ kẽm hay pôlyme, hai nhược điểm đầu sẽ được khắc phục. Để giải quyết nhược điểm vang, người ta đã có hai cách, hoặc là làm cho thép cứng hơn, hoặc là dùng những vật chống vang đặt lên các lá thép. Hai cách này lại có nhược điểm là đắt và nặng. Giải pháp đã được đưa ra là xen một lớp pôlyme dàn nhớt vào giữa hai lá thép. Bằng cách này, xe không nặng thêm, tính chất bền của thép được kết hợp với tính chất giảm xóc của pôlyme, tất cả với giá thành hợp lý.

Cuối cùng, để nhìn vào tương lai của các vật liệu kim loại, ta có thể đọc đoạn sau đây trong bài viết của Beck và Dubois: *«Sự hình thành các vật liệu liên kết được nhiều chức năng bình thường không tương hợp với nhau, mà như vậy chỉ riêng bản thân chúng tạo thành một hệ thống là con đường đẹp đẽ nhất cho phép các vật liệu kim loại thực hiện được các chức năng ngày càng phức tạp hơn của nó, kết hợp với các vật liệu khác (gốm, pôlyme)».*

COMPÔSIT

Compôsit là một hỗn hợp của hai hay một số nhiều hơn vật liệu liên kết chặt chẽ với nhau. Các vật liệu này có các tính chất khác nhau và *hỗn hợp được thực hiện sao cho nó có các tính chất tốt hơn so với các vật liệu thành phần xét riêng rẽ.*

Đối với compôsit, thí dụ như compôsit được tạo thành từ nhựa êpôxi (nền) và sợi thủy tinh (vật gia cố), sự lựa chọn và sắp xếp các sợi và tỉ lệ của nó trong nhựa đều được điều khiển bởi người chế tạo, có nghĩa là compôsit là có thể được «may đo» theo yêu cầu đặt ra và chính vì vậy mà nó đã *có thể là những vật liệu quan trọng.*

Công nghệ chế tạo compôsit gồm 3 bước chính:

- Xác định các vật liệu cơ sở: chế tạo nền và sợi gia cố, tức là nhựa êpôxi và sợi thủy tinh trong thí dụ nói trên;

- Tiến hành sự biến đổi đầu tiên: dệt sợi gia cố và phủ nhựa;

- Tiến hành sự biến đổi cuối cùng: tạo các dạng và các đặc tính khác nhau.

Tùy thuộc vật liệu dùng làm nền, ta phân biệt compôsit nền hữu cơ (pôlyme) và compôsit nền vô cơ.

Các **compôsit nền polyme** có thể được phân loại theo pôlyme dùng làm nền (chất nhiệt dẻo hay chất nhiệt cứng) và theo loại sợi dùng gia cố (thủy tinh E cho các compôsit phổ dụng; thúy tinh R, cacbon và sợi aramit cho các compôsit "hiệu năng cao" (high-performance). Do giá thành cao của các sợi gia cố cao cấp (aramit, cacbon), sự phát triển của compôsit hiệu năng cao vẫn còn rất hạn chế, mức tiêu thụ thấp hơn nhiều so với compôsit phổ dụng (ré hơn hàng chục lần). Hiện nay giá của sợi cacbon là trên 8 đôla mỗi pao (1 pao 450 gam) và tùy theo chất lượng có thể lên tới 70 đôla/pao; sợi aramit - trên 10 đôla/pao; sợi thủy tinh thì rẻ hơn: 1-2 đôla/pao. Chi phí chế tạo compôsit nền pôlyme từ các sợi này có thể là từ 5 đôla/pao đối với sợi thủy tinh và nhựa pôlyeste tới 150 đôla/pao đối với compôdit sợi cacbon và êpôxi dùng trong ngành hàng không - vũ trụ. Để so sánh, ta nhắc lại rằng giá của các vật liệu thường dùng làm cầu (thép và bê tông) vào khoảng từ 30 xu đến 1 đôla mỗi pao. Xu hướng nghiên cứu hiện nay là tìm kiếm những loại sợi gia cố mới có quan hệ giá cả/hiệu năng thích hợp. Nhưng về quan hệ hiệu năng/trọng lượng thì hiện nay các giải pháp thu được đã hơn hẳn so với kim loại. Ở mức nền, vai trò của các chất dẻo đã trở nên rõ rệt. Chúng đang thay thế các chất nhiệt cứng. Các chất nhiệt dẻo có thể "đứng vững" được ở nhiệt độ gần 200°C và như vậy vượt được trở ngại mà các chất nhiệt cứng vấp phải. Các chất này có những nhược điểm khác như gây ô nhiễm (không tái sinh được), thời gian tồn trữ ngắn, kém chịu va chạm, biến đổi chậm chạp với các phản ứng hóa học kèm theo.

Các compôsit phổ dụng đã có thể cạnh tranh được với kim loại trong chế tạo những quy trình cơ khí hóa. Các compôsit hiệu năng cao hiện mới chỉ có thể được sử dụng với giá chấp nhận được trong những trường hợp đặc biệt, cụ thể là trong hàng không - vũ trụ nơi có yêu cầu tiết kiệm khối lượng.

Ngoài các ứng dụng "trên trời", *các compôsit nền pôlyme có triển vọng sẽ thâm nhập ngày càng nhiều vào các lĩnh vực «dưới đất»*: ô tô, điện tử, dụng cụ vệ sinh, ống dẫn dầu, v.v.. Một phần thị trường thép sẽ bị chúng thay thế do ưu điểm về trọng lượng: giảm 10 lần. Trong lĩnh vực ô tô, các compôsit nền nhiệt cứng dùng làm vỏ ô tô có những hạn chế do vấn đề tái sinh vật liệu đặt ra; để giải quyết tình trạng này, người ta trông cậy vào các compôzit nền nhiệt dẻo. Các compôsit hiệu năng cao có nhiều triển vọng phát triển, nhất là trong các lĩnh vực hàng không - vũ trụ và quân sự (nói riêng, máy bay tàng hình), vì nhờ chúng có thể giải quyết được những vấn đề ngoài khả năng của kim loại. Việc sử dụng compôsit thay thế thép và bê tông trong cầu đường sẽ cho phép tăng khả năng chống, chịu động đất và kéo dài tuổi thọ của công trình. Khả năng sử dụng rộng rãi sợi cao cấp trong các lĩnh vực khác vẫn chưa rõ rệt, giá cả thực sự là một trở ngại, trừ một số lĩnh vực như thể thao ở đó vấn đề giá vật liệu không quan trọng (thí dụ: vợt đánh bóng).

Có thể nêu 3 hướng phát triển chính của các *compôsit* nền pôlyme như sau:

1) *Compôsit* hiệu năng trung bình sử dụng chất gia cố chủ yếu là sợi thủy tinh E và một số sợi chất lượng cao với số lượng nhỏ. Các bộ phận chế tạo từ compôsit này sẽ thay thế các bộ phận cổ truyền trong những hệ thống có hệ số trao đổi tương đối cao.

2) Compôsit hiệu năng cao sẽ thay thế các vật liệu cổ truyền trong những ứng dụng mà ở đó nó có một hoặc một số đặc tính độc đáo (độ cứng cao, chịu mỏi, quán tính thấp, v.v...) mà các vật liệu cổ

truyền không thể so sánh được và có tính chất quyết định đối với các ứng dụng.

3) Compôsit dẫn đến những sản phẩm mới. Việc phát triển các compôsit nền pôlyme đã *gợi ra khả năng dùng sợi để gia cố* cả các kim loại và nói chung phát triển các *compôsit nền vô cơ*. Mục tiêu của các vật liệu này, mà việc phát triển chúng có rất nhiều khó khăn, là thay thế các pôlyme và các hợp kim cổ điển khi các yêu cầu về các tính chất nhiệt và cơ trở nên quá cao, thí dụ như đối với tàu con thoi Hermès, mũi tàu phải chịu được nhiệt độ hơn 1800°C.

Các *compôsit nền kim loại* được gia cố bằng sợi gốm (có môdun đàn hồi cao và hệ số dãn nở tương đối thấp) chẳng hạn sẽ có độ cứng và độ bền riêng (tức là tính theo tỉ trọng) tăng lên, có hệ số dãn nở điều khiển được; trong khi đó, so với các compôsit nền pôlyme, lại có các tính chất liên quan trực tiếp đến bản chất kim loại của nền: độ dẫn nhiệt và độ dẫn điện cao.

Các compôsit nền kim loại đã được nghiên cứu từ những năm 60 nhưng thị trường của nó vẫn chưa rõ ràng. SEP (Công ty Phản lực châu Âu) tuy dẫn đầu thế giới về nhiều loại compôsit nền vô cơ song không muốn nhảy vào lĩnh vực này. Mỹ và nhất là Nhật, trái lại, rất quan tâm phát triển các compôsit nền kim loại mà họ muốn sử dụng trong một loại tàu con thoi vào cuối thế kỷ này và tiếp đó trong một loại máy bay siêu thanh (hypersonic). Hiện tại, các ứng dụng của compôsit nền kim loại còn rất ít. Ứng dụng được nói đến là khung tàu con thoi của Mỹ và pittông động cơ ô tô của Toyota. Nhìn chung, việc ứng dụng compôsit nền kim loại là công việc của đầu thế kỷ tới.

Ngoài lĩnh vực hàng không - vũ trụ và ô tô, những lĩnh vực khác có thể sử dụng compôsit nền kim loại là thể thao và giải trí.

Sự phát triển của sợi gốm đã làm xuất hiện khả năng chế tạo các *compôsit nền gốm* với nhiều hứa hẹn tốt đẹp. Nhiều nhóm trên thế giới đang có các hoạt động R&D về loại vật liệu này, thí dụ như ORNL ở Mỹ hay tập thể 15 nhóm công nghiệp và 6 viện nghiên cứu ở Nhật trong đề tài «gốm tinh» thuộc dự án Jisedai của Bộ Công nghiệp và Ngoại thương MITI). Hiện nay SEP là xí nghiệp trên thế giới đã thực hiện phần lớn đầu tư cho sản xuất compôsit nền gốm. Họ đã xây dựng xong một lò nung đường kính 3m dùng chế tạo các bộ phận của tàu con thoi Hermès (do Cơ quan Không gian châu Âu tài trợ).

Các compôsit nền gốm hiện nay đều được gia cố bằng những sợi dài - cacbon hoặc cacbua silic. Dùng cacbua silic, SEP đã thu được những kết quả tốt đẹp; nhiệt độ chịu được ngang bằng gốm đơn khối, các đặc tính cơ rất tốt, đặc biệt là khả năng chịu các va chạm nhiệt. Tuy nhiên, giá của compôsit nền gốm hiện nay còn quá cao, có thể tới 5-6 nghìn đôla 1kg, song chắc chắn sẽ được hạ xuống tuy không phải là một sớm một chiều.

VẬT LIỆU SIÊU MỚI

Khái niệm này được dùng để chỉ những vật liệu có những tính chất mà khi được phát hiện là hoàn toàn bất ngờ và có triển vọng dẫn đến những thay đổi công nghệ có tính chất cách mạng do các tính chất đó. Khái niệm này cũng sẽ chỉ áp dụng đối với những khám phá trong khoảng hơn 10 năm gần đây. Một vật liệu như vậy là chuẩn tinh thể do Shechtman khám phá năm 1982 đã nói trong mục "Kim loại mới". Sau đây chúng tôi giới thiệu 2 vật liệu siêu mới nữa: các chất siêu dẫn nhiệt độ cao, các ống và hạt nanô.

Trước hết hãy nói về **siêu dẫn**. Đó là *hiện tượng hoàn toàn biến mất điện trở* ở một chất khi chất này được đưa xuống dưới một nhiệt độ nhất định gọi là nhiệt độ tới hạn; còn chất ở đó có thể xảy ra hiện tượng siêu dẫn thì gọi là chất siêu dẫn. Một đặc trưng khác của chất siêu dẫn là *tính nghịch từ lý tưởng* hay còn gọi là hiệu ứng Meissner theo tên của người khám phá ra nó năm 1933. Đó là *sự không thâm nhập được của các đường sức từ* của một từ-trường vào chất siêu dẫn đặt trong từ trường đó. Nếu chất siêu dẫn có dạng một cái bát và nam châm tạo ra từ trường đủ nhẹ thì các đường lực từ không thâm nhập được vào bát phải bật trở lại và nam châm sẽ lơ lửng ở phía trên bát: ta có hiện tượng nam châm nổi.

Hiện tượng siêu dẫn được H.K. Onnes khám phá lần đầu tiên vào năm 1911 ở thủy ngân với nhiệt độ tới hạn khoảng $4^{o}K$ ($-269^{o}C$). Để cố được nhiệt độ như vậy, người ta đã dùng chất làm lạnh là hêli lỏng rất đắt tiền. Sau khám phá này, trong một thời gian rất dài, mãi cho đến năm 1973, người ta mới tìm được một chất siêu dẫn có nhiệt độ đủ cao có thể sử dụng hydrô lỏng làm chất làm lạnh thay cho hêli lỏng. Đó là Nb_3Ge, nhiệt độ tới hạn của nó là $22,3^{o}K$, sau đó được nâng lên một chút: $23,2^{o}K$.

Việc đẩy xa *«hàng rào nhiệt độ»* sau đó lại tưởng chừng như không thể thực hiện được thì bất ngờ vào cuối năm 1986, hai nhà vật lý ở một phòng thực hiện được thì bất ngờ vào cuối 1986, hai nhà vật lý ở một phòng thí nghiệm của hãng IBM ở Zurich (Thụy Sĩ), K. Alex Muller và J. Geonge Behnorz, đã tìm ra một loại gốm (có thành phần gồm Ba, La, Cu và O) có tính siêu dẫn với nhiệt độ tới hạn vọt lên tới $35^{o}K$. Kỷ lục mới này ngay sau đó đã liên tục bị phá vỡ và đến ngày 12-2-1987 nghĩa là chỉ sau 2 tháng thì người ta đã đạt được trên $90^{o}K$ nhờ những cố gắng của giáo sư Chin-Wu Chu trên cơ sở phương hướng sử dụng vật liệu gốm mà Muller và Behnorz đã mở ra, lần này có Y, Ba, Cu và O trong đó Y được xem là có vai trò quan trọng. Điều đặc biệt quan trọng là đến đây người ta đã vượt khá xa nhiệt độ sôi của nitơ lỏng ($77^{o}K$) - chất làm lạnh rẻ hơn hêli lỏng khoảng 500 lần. Muller và Behnorz, ngay sau năm công bố khám phá, đã được tặng giải Nobel về vật lý, một trường hợp hiếm có trong lịch sử giải này.

Ngay sau khi các khám phá trên được công bố, nhiều trung tâm nghiên cứu trên thế giới đã lao vào cuộc chạy đua đẩy lùi hàng rào nhiệt độ với tốc độ chỉ có thể thấy ở những cuộc chiến tranh ác liệt nhất. Người ta đã nói rằng đến một phòng thí nghiệm nào đó của IBM mà thấy có người với đôi mắt thâm quầng do thức đêm nhiều thì đúng là anh ta đang nghiên cứu về siêu dẫn! Và cuộc chạy đua này đã không chậm trễ đưa đến những thành tích mới rất đáng kể. Chỉ trong 2 tháng đầu năm 1988 một số kỷ lục về nhiệt độ tới hạn đã liên tiếp xuất hiện và bị phá vỡ: $105^{o}K$, $123^{o}K$ rồi $125^{o}K$.

Như vậy là thời kỳ của các chất siêu dẫn nhiệt độ cao đầy hứa hẹn đã bắt đầu và cái đích mà người ta muốn đi tới là những chất mà trạng thái siêu dẫn có thể tồn tại ở nhiệt độ bình thường, thực hiện ước mơ về những đường dây tải điện và các thiết bị điện ở đó không có hiệu ứng Joule mà không phải dùng đến các phương tiện làm lạnh, tổn thất điện năng do đó sẽ được giảm một cách đáng kể, tương đương với việc khám phá ra những nguồn năng lượng mới khổng lồ đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu năng lượng của nhân loại.

Tuy nhiên, việc tiếp tục đẩy xa hàng rào nhiệt độ là không dễ dàng và phải

thêm 5 năm nữa, đến năm 1993, người ta mới lại có được những kết quả cao hơn: 133°K ở Zurich, 150°K ở Houston (Mỹ) và 157°K ở Grenoble (Pháp), hai trường hợp sau là với sự hỗ trợ của các áp suất cao. Việc sử dụng các chất siêu dẫn nhiệt độ cao đã tạo được cũng có những khó khăn về công nghệ như vật liệu có tính giòn, do đó khó kéo thành sợi; dòng điện chạy qua nó không thể tăng cao vì từ trường mà dòng điện đó tạo ra nếu quá lớn sẽ phá hủy trạng thái siêu dẫn; vật liệu sử dụng có độ độc cao. Người ta đang tìm cách khắc phục các khó khăn này và cũng đã có một số kết quả.

Trước khi có các khám phá về chất siêu dẫn nhiệt độ cao, các chất siêu dẫn «nhiệt độ thấp» cũng đã được sử dụng trong một số trường hợp cụ thể. Trong số đó quan trọng nhất là những cuộn dây cho phép tạo ra những từ trường cực mạnh, điều này không thể thực hiện được với những chất thông thường vì do hiệu ứng Joule, các chất này sẽ cháy ra. Các nam châm siêu dẫn đã được sử dụng nhiều trong việc tạo từ trường cần cho giữ plasma trong các lò phản ứng nhiệt hạch hoặc điều khiển qũy đạo của các hạt trong các máy gia tốc.

Một lĩnh vực ứng dụng quan trọng khác của các chất siêu dẫn đã có từ thời kỳ «nhiệt độ thấp» là các dụng cụ đo chính xác. Đặc biệt trên cơ sở khám phá của B.Josephson năm 1962 về hiệu ứng mang tên ông (dòng siêu dẫn có thể «chui qua» một lớp điện môi mỏng để phát ra sóng điện từ), ngoài nhiều dụng cụ khác, người ta đã làm ra những dụng cụ gọi là SQUID (superconducting quantum interference device = dụng cụ giao thoa lượng tử siêu dẫn) rất có ích cho nhiều lĩnh vực, thí dụ như để phát hiện những thăng giáng từ trường trong não người, những thăng giàng này bắt nguồn từ các quá trình phóng điện có liên quan đến thí dụ như hiện tượng động kinh.

Một số tổ chức đã đưa ra các dự báo về thị trường siêu dẫn nhiệt độ cao với mức độ lạc quan rất khác nhau. Theo Famouth Associates, thị trường có thể là 375 triệu đôla vào năm 2000. Con số này sẽ được nhân lên với 10 nếu như người ta lại tìm được các chất siêu dẫn ở nhiệt độ bình thường. Business Communication Company thì lạc quan hơn: kể cả các chất siêu dẫn nhiệt độ cao cũng như các chất siêu dẫn nhiệt độ thấp, nghĩa là các gốm mới được phát hiện cũng như các kim loại và hợp kim siêu dẫn đã quen thuộc, thì thị trường có thể là 1,78 tỷ đôla vào năm 2000. Các chuyên gia của Nikkei Research Institute còn lạc quan hơn: kể tất cả các loại siêu dẫn, thị trường năm 2000 là 12,4 tỷ đôla, thậm chí có thể là 85 tỷ đôla nếu như các chất siêu dẫn nhiệt độ bình thường được phát hiện. Theo High Tech Materials Alert mà các tính toán của họ được Cộng đồng Kinh tế châu Âu sử dụng để lập ngân sách hỗ trợ cho các chương trình về vật liệu siêu dẫn thì thị trường siêu dẫn vào năm 2002 là 2 tỷ đôla, trong số đó 50% là cho các ứng dụng y học.

Theo Supraconducteurs Inductrie (Caen) thì thị trường gốm siêu dẫn sẽ cất cánh vào thời gian 1998-2000 và vượt quá 1 tỷ đôla vào lúc đó, lúc đầu là về các thiết bị trung gian và các cảm biến lớp mỏng dùng cho quân sự, y học và vũ trụ.

Dưới đây trong Bảng 6 là một dự báo được xem là vừa phải của cả hai lĩnh vực nhiệt độ thấp và nhiệt độ cao cho năm 2005 của Strategic Analysis Inc, phân chia theo các lĩnh vực khác nhau. Trong Bảng có ghi cả các số liệu năm 1986 để so sánh.

BẢNG 6. DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG CHẤT SIÊU DẪN (CẢ NHIỆT ĐỘ THẤP VÀ CAO) VÀO NĂM 2005 (TRIỆU ĐÔLA)

Ngành công nghiệp	1986	2005
Điện tử	40	400
Dụng cụ và ứng dụng khoa học	200	780
Hàng không vũ trụ và quân sự	25	350
Công nghiệp chế tạo	20	200
Sản xuất năng lượng	5	50
Vận tải	5	20
Tổng cộng	295	1800

Một loại vật liệu siêu mới khác là **các ống và hạt nanô.** Loại vật liệu này bắt nguồn từ việc khám phá ra vào năm 1985, một phân tử mới của cacbon là phân tử C_{60} gồm 60 nguyên tử cacbon sắp xếp thành một cấu trúc gồm 12 hình năm cạnh và 20 hình sáu cạnh có dạng một quả bóng đá. Các cấu trúc phân tử đã biết trước đây của cacbon là graphit (gồm các mặt phẳng song song liên kết yếu với nhau của các nguyên tử cacbon sắp xếp thành một mạng lục giác) và kim cương (gồm các nguyên tử cacbon nằm tại các đỉnh của một khối tứ diện và các khối tứ diện như vậy sắp xếp đều đặn trong không gian). Sau khi khám phá ra C người ta lại tiếp tục tìm được các phân tử tương tự với số nguyên tử tạo thành là 70,76,84, v. v...; Đặc điểm chung của chúng là có cấu trúc của một cái lồng kín mà trong đó ta có thể cất giữ các nguyên tử của một số nguyên tố. Các phân tử như vậy được gọi là **fulơren** theo tên của kiến trúc sư R.Buckminster Fuller (1895-1983), người ta đã thiết kế các nhà mái vòm với cấu trúc tương tự. Có thể nói việc khám phá ra các **fulơren** là một cuộc cách mạng trong khoa học về cacbon. Những người đã có những đóng góp cơ bản vào khám phá này, Harold W.Krotko, Richard E.Smalley và Robert F.Curl, đã được tặng giải Nobel về hóa học năm 1996.

Sau khi phân tử C_{60} được phát hiện, phải chờ thêm 5 năm nữa, nó mới bắt đầu được nghiên cứu một cách hệ thống, vì đến lúc này người ta mới tìm được những kỹ thuật (hồ quang điện) cho phép tổng hợp nó với lượng đáng kể (hiện nay là khoảng 1 gam trong 1 giờ). Và từ lúc này, nhiều tính chất hấp dẫn của fulơren đã dần dần được phát hiện. Người ta đã tìm thấy rằng các fulơren được pha thêm các chất kiềm sẽ trở thành siêu dẫn, nhiệt độ tới hạn đạt được lúc đầu là $17^{o}K$ nhưng sau đó đã được nâng lên tới 28 rồi $33^{o}K$. Việc khám phá ra các fulơren siêu dẫn đã mở ra khả năng tìm kiếm những chất siêu dẫn nhiệt độ cao không có nhược điểm giòn như các gốm siêu dẫn. Hướng tìm kiếm này đã được nhiều nhóm nghiên cứu trên thế giới rất hăng say theo đuổi.

Năm 1991, Sumio Iijima ở Viện Nghiên cứu Cơ bản của công ty NEC ở Isukuba, Nhật Bản đã có một khám phá quan trọng. Trong một thí nghiệm chế tạo C bằng cách cho phóng điện giữa hai thanh graphit trong một vỏ bọc chứa khí trơ hêli, với một cách thao tác khác, Iijima đã tìm thấy trong muội than bám trên vách vỏ bọc khi đặt dưới hiển vi điện tử những sợi cacbon rất nhỏ gồm những cái ống kín hai đầu, cái nọ lồng vào trong cái kia kiểu như đồ chơi các con búp bê lồng vào nhau của người Nga, có khi tới 50 cái. Những các ống như vậy - dạng cấu trúc phân tử thứ tư của cacbon - được gọi là **ống nanô** vì đường kính của chúng chỉ cỡ nanômet 10^{9} m.50.000 cái ống như vậy đặt cạnh nhau cũng chỉ bằng sợi tóc.

Ngoài các ống nanô, người ta cũng đã tạo được các **hạt nanô** có dạng không xác định được từ trước nhưng luôn luôn có

các mặt bên. Nói riêng người ta đã làm được những hạt nanô củ hành - những cấu trúc gồm nhiều lớp đồng tâm có dạng ít nhiều gần như mặt cầu. Trong một thí nghiệm, các «củ hành» đã được đưa lên trên 70°C đồng thời được bắn phá bởi một chùm êlectron mạnh, khi đó các lớp bên trong của chúng bị đè nát và biến thành kim cương!

Đặc điểm hấp dẫn nhất của *các ống* hay *hạt nanô* là chúng có thể giữ vai trò của một cái lồng.

Người ta đã nhốt được các nguyên tử vào trong một số phân tử fulơren song số các nguyên tố có thể sử dụng được vào việc này chỉ có rất ít và việc sản xuất các phân tử này với lượng đáng kể là rất khó. Thay các fulơren bằng các ống hay hạt nanô tỏ ra có nhiều triển vọng hơn. Người ta đã đưa được các nguyên tố kim loại Pb, Mn, Co, Ni,C, v.v... vào trong các ống nanô gồm nhiều lớp cacbon. Người ta cũng đã nhốt được các nguyên tố bán dẫn Si và Ge và các chất cách điện. Như vậy có hy vọng sẽ chế tạo ra những sợi nhỏ cỡ nanômet có tính dẫn điện, bán dẫn, cách điện và cũng có thể có từ tính để sử dụng trong điện tử học (điện tử học nanô). Những cái lồng cacbon giữ vai trò vừa là khuôn vừa là vỏ bảo vệ vật liệu khỏi các tác động hóa học và các tác động bên ngoài khác. Đặc biệt, người ta đã đưa được hợp chất siêu dẫn YNi2B2C (nhiệt độ tới hạn 15OK) vào trong các hạt nanô. Khi đó các hạt này cũng có tính siêu dẫn với cũng nhiệt độ tới hạn và như vậy trên cơ sở này sẽ có thể sản xuất được các bột siêu dẫn dùng trong các compôsit hay hệ tán mạn.

Ở trên chúng ta đã nói đến những ống nanô gồm nhiều lớp nguyên tử cacbon. Những ống nanô chỉ có một lớp nguyên tử cacbon - ống nanô vách đơn - cũng đã được chế tạo. Nhóm của Stanley năm 1996 đã chế tạo được những chiếc ống như vậy. Chúng có đường kính vào khoảng 10-20 nanômet và rất dài (có hy vọng đạt tới nhiều milimet). Các ống này có thể được bó lại với nhau để tạo ra một loại sợi cực kỳ bền đồng thời rất nhẹ - bền hơn 100 lần và nhẹ hơn 6 lần so với những loại thép tốt nhất.

Những sợi bền và nhẹ như vậy chắc chắn sẽ tạo ra những ứng dụng quan trọng. Ứng dụng có lẽ viễn tưởng nhất mà có người đã nói đến là dùng nó để làm một cáp thang máy đi từ trái đất lên một vị trí trên quỹ đạo địa tĩnh!

Ống nanô vách đơn có đường kính nhỏ hơn 100 lần những mạch nhỏ nhất trong các bộ vi xử lý tốt nhất hiện nay và dẫn điện rất tốt, hơn hẳn các dây dẫn làm bằng đồng. Các ống nanô do đó sẽ có thể là những thành phần có vị trí cực kỳ quan trọng trong điện tử học.

Một khả năng ứng dụng khác là dùng ống nanô làm vật dò trong cơ thể. Vật dò này vì rất nhỏ nên không làm hỏng các tế bào.

Những triển vọng ứng dụng của các ống và hạt nanô rõ ràng là hết sức to lớn.

Song con đường mà các nhà nghiên cứu còn phải vượt qua trước khi đến những ứng dụng cụ thể còn rất dài và có rất nhiều trở ngại. Một công việc phải làm là thăm dò tất cả các kiểu ống và hạt có thể có. Một công việc khác là hoàn thiện các kỹ thuật chế tạo vật liệu - ống và hạt nanô.

Việc nghiên cứu các tính chất vật lý và hóa học của các ống và hạt ở mức ống và hạt riêng lẻ là một công việc lớn lao và lâu dài.

CÔNG NGHỆ SINH HỌC

CÁC THẾ HỆ CỦA CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Có nhiều định nghĩa về công nghệ sinh học với phạm vi được quy định rộng, hẹp khác nhau. Theo nghĩa rộng, có thể hiểu công nghệ sinh học như là "bao gồm một tập hợp các kỹ thuật và phương thức can thiệp vào thế giới sống để thu lấy một số sản phẩm hoặc từ đó rút ra một số dịch vụ". Theo nghĩa hẹp, công nghệ sinh học (còn được gọi là"*công nghệ sinh học mới*» khi cần nhấn mạnh sự khác biệt của nó so với công nghệ sinh học theo nghĩa rộng) thường được hiểu như là đồng nghĩa với *kỹ thuật gien*, là sự thay đổi có chọn lọc các gien riêng lẻ hay sự chuyển các gien từ một sinh vật này sang một sinh vật khác.

Công nghệ sinh học mới cũng còn được hiểu là bao gồm một tập hợp các kỹ thuật rút ra từ sự hiểu biết về hệ miễn dịch cho phép thực hiện việc chuẩn đoán với độ nhạy cao và tạo ra một số sản phẩm khác, và như vậy tốt nhất có thể định nghĩa công nghệ sinh học mới như là *«một tập hợp các công cụ dùng khai thác các hệ phân tử của thế giới sống». Các công cụ này được sử dụng ngày càng rộng rãi cùng với sự phát triển của di truyền học, sinh học và sinh lý học. Công nghệ sinh học theo nghĩa rộng cũng có thể được xem như là bao gồm cả việc sử dụng theo kinh nghiệm các vi sinh vật trong các quá trình lên men để tạo ra các quá trình lên men để tạo ra các thức ăn và đồ uống như bánh mỳ,rượu vang,v.v... từ hàng nghìn năm nay. Tuy nhiên, phải đến cuối thế kỷ XIX thì quá trình lên men mới bắt đầu được tiêu chuẩn hóa và nhờ đó người ta mới có thể thu được các sản phẩm tương đối đồng đều và có thể tái lập được và đến đầu thế kỷ XX thì* **công nghiệp lên men** mới thực sự hình thành mở đầu giai đoạn phát triển đầu tiên hay **thế hệ thứ nhất** của công nghệ sinh học.

Trong Chiến tranh Thế giới II, do nhu cầu lớn về thuốc nổ, người ta đã chú trọng nghiên cứu và đã thành công trong việc sử dụng các phương pháp lên men công nghiệp để sản xuất các hóa chất cần cho chế tạo thuốc nổ. Ở Đức, nhà sinh hóa Carl Neuberg, bằng cách cho thêm Bisunfit natri vào một bình trong đó đang diễn ra quá trình lên men rượu, đã có thể làm tăng lượng glyxêrol tạo thành với lượng êtanol giảm đi. Ở Anh, nhà hóa học gốc Nga Chaim Weizmann đã tìm ra một cách lên men axêtônôbutylic nhờ sử dụng một vi khuẩn kỵ khí, *Clostridium acetonobutylium. Nhờ công lao này, Weizmann đã được giúp đỡ để thành lập nhà nước Do Thái mà ông là Tổng thống đầu tiên!*

Cho tới cuối những năm 30, công nghiệp lên men đã phát triển rất mạnh với việc sản xuất nhiều chất có giá trị thương mại như vitamin B2, glyxêrol, axit lăctic, v.v... Song nó đã bị mất ưu thế trước sự cạnh tranh của tổng hợp hóa học trên cơ sở sử dụng dầu mỏ. Tình hình này tuy vậy không kéo dài và công nghệ sinh học lại được thổi một làn gió mới với việc *khám phá ra pênixilin.*

Từ lâu người ta đã biết một số loại mốc có thể chữa được các vết thương. Năm 1928, Alexander Fleming đã nhận thấy một loại mốc là*Penicillium* có thể phá hủy được khuẩn cầu chùm màu vàng. Ông ta tiến hành thử nghiệm mẫu nước lọc có cấy *Penicillium* và chứng minh rằng nó có tác dụng chống vi khuẩn. Và đến đầu Chiến tranh Thế giới II, H.Florey và

E.B.Chain đã tách riêng thành công một dạng bền vững của pênixilin. Việc khám phá ra chất kháng sinh đầu tiên này là một thành công lớn của công nghệ sinh học, nó đánh dấu sự bắt đầu **thế hệ thứ hai** của công nghệ sinh học.

Người ta đã thống kê được tất cả hơn 5000 chất kháng sinh, tính trung bình hiện nay mỗi năm tìm ra chừng 300 chất. Nhờ làm chủ được các cơ chế đột biến, người ta đã có thể dần dần tăng khả năng sản xuất của các giống gốc. Hiện nay các giống gốc công nghiệp của *P.chsyogenum* có thể sản xuất được pênixilin 10.000 lớn hơn so với giống gốc ban đầu của Fleming.

Từ năm 1945, di truyền học vi khuẩn và nấm đã có rất nhiều tiến bộ. Enzim học cũng đã tiến triển rất nhanh. Người ta tách riêng được rất nhiều enzim và đã bắt đầu làm chủ được việc gây xúc tác bằng enzim trên nền rắn. Nhờ đó mà công nghệ sinh học không phải chỉ sản xuất được hàng nghìn chất kháng sinh mới mà còn là hàng loạt các chất chuyển hóa sơ cấp và thứ cấp: các axit amin, các purin, các vitamin, các axit hữu cơ, các nhân tố tăng trưởng.

Đặc biệt, nhờ công nghệ sinh học, người ta đã có thể tăng sản lượng vitamin B2 nhờ một loại mốc là *Ashbya gossypii* lên 20.000 lần và vitamin B12 nhờ các vi khuẩn *Propioni* lên 50.000 lần.

Công nghệ sinh học thứ hai, một đứa con của công nghệ sinh học lên men, đã làm cho nhiều tập đoàn công nghiệp giầu to, nhất là ở Nhật và Mỹ. Đặc điểm của công nghệ sinh học giai đoạn này là tổng hợp hóa học không còn cạnh tranh với các phương pháp lên men ở quy mô công nghiệp.

Thế hệ thứ ba của công nghệ sinh học đã bắt đầu vào năm 1973 khi Cohen, Chang, Helling và Boyer tìm ra **kỹ thuật gien:** DNA (axit đeoxiribônuclêic) là có thể cắt ra để ghép lại theo một cách mới (tái tổ hợp) rồi đưa vào một vi khuẩn khác biểu thị một gien mới. Đó chính là công nghệ sinh học theo nghĩa hiện đại (công nghệ sinh học mới) như đã nói ở trên.

Lúc mới đầu người ta thực hiện việc biểu thị trong *Escherichiacoli* các gien từ những chúng vi khuẩn xa, nhưng sau đó đã thực hiện được việc biểu thị đối với cả những gien của các sinh vật bậc cao. Người ta cũng đã thực hiện được việc tạo dòng vô tính các gien này khi sao chép chúng thành rất nhiều bản bằng cách nhân giống vi khuẩn trong đó đã đưa vào các gien ấy.

Với các vi khuẩn được lập trình lại như vậy, người ta đã có thể tạo ra nhiều loại prôtêin không thể tổng hợp được bằng con đường tự nhiên.

Công nghệ sinh học mới như vậy đã mở ra triển vọng rất to lớn cho việc sản xuất ở quy mô lớn những prôtêin hiếm có giá trị dược lý rất cao và các vật dò di truyền. Công nghệ sinh học mới này đã lại được tăng cường nhờ một loại các công nghệ khác như việc tạo ra các *kháng thể đơn dòng, việc chuyển gien,* hay kỹ thuật khuếch đại gien (Polymerase Chain Reaction = PCR), việc *chế tạo axit ribônuclêic phản chiều,* v.v... Có thể nói đây lại là một thế hệ mới, **thế hệ thứ tư,** của công nghệ sinh học. Sự suất hiện các thế hệ mới này (thứ ba và thứ tư) của công nghệ sinh học, chắc chắn sẽ làm thay đổi các dược phẩm và một số quy tắc thực hành y học (dự báo và xử lý các bệnh di truyền, ung thư, suy giảm miễn dịch,v.v...).

Trong nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, sự tiến bộ diễn ra chậm chạp hơn, nhưng cả thực vật cũng đã bắt đầu được làm cho biến đổi do có các gien được con người đưa vào.

Sau đây ta hãy điểm qua các lĩnh vực ứng dụng của công nghệ sinh học theo nghĩa hiện đại, những ứng dụng đã có trên thực tế nhưng còn đang được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cũng như các ứng dụng đang trong giai đoạn thử nghiệm.

BẢNG 7. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA CÔNG NGHỆ SINH HỌC MỚI TRONG CÁC LĨNH VỰC CỦA NỀN KINH TẾ

(Kể cả những ứng dụng còn đang trong giai đoạn thử nghiệm).

Lĩnh vực	Các thí dụ về ứng dụng
Công nghiệp hóa chất	Tạo ra các hóa chất (chất phản ứng,enzim,v.v...) qua các cơ chế sinh học
Công nghiệp lên men	Sản xuất các chất nhờ các vi khuẩn tái tổ hợp
Công nghiệp dược phẩm	Những cách mới chế tạo thuốc. Những văc xin mới. Những dụng cụ chuẩn đoán mới.
Sức khoẻ	Trị liệu gien. Y học dự phòng.
Công nghiệp thực phẩm	Tạo ra các thực phẩm bằng kỹ thuật enzim. Sử dụng các vi sinh vật cải tiến (men cho rượu vang, bia, sinh tổng hợp các chất, sử dụng các vi khuẩn axeetic hay lăctic, v.v...)
Nông-nghiệp	Hoàn thiện các chủng bằng chuyển gien (transgénèse). Chọn lọc di truyền nhanh hơn và có hiệu quả hơn. Nhân giống thực vật in vitro. Những dụng cụ chuẩn đoán mới cho trồng trọt và chăn nuôi.
Nghề cá	Phát triển nuôi trồng dưới nước.
Môi trường	Khử một số chất thải bằng xử lý công nghệ sinh học (sửa chữa sinh học).
Năng lượng	Sản xuất năng lượng từ sinh khối (bằng lên men)
Khai thác mỏ	Tách chiết và tinh chế kim loại bằng nhâm chiết vi khuẩn.
Điện tử	Sinh điện tử (các sinh cảm biến, các biôchip)

CÔNG NGHIỆP SINH HỌC Ở MỸ

Hiện tại chúng tôi không biết có một bản dự báo mới tổng quát nào về sự phát triển của công nghệ sinh học cho một tầm thời gian dài từ nay cho đến hết thập kỷ đầu của thế kỷ XXI ở quy mô toàn thế giới. Tuy nhiên, có thể tìm thấy một số dự báo riêng về nước Mỹ. Những dự báo này, do vai trò dẫn đầu thế giới của Mỹ trong công nghệ sinh học (ở Mỹ có khoảng 1.400 trong tổng số 1.900 xí nghiệp công nghệ sinh học trên thế giới) cũng có thể giúp chúng ta hiểu được khá tổng quát về các xu phát triển lớn của lĩnh vực này trong tương lai.

Một công trình nghiên cứu của Viện thông tin Công nghệ Sinh học (IBI) (Mỹ)

giới thiệu vắn tắt đã đưa ra một số nhận xét sự phát triển của công nghệ sinh học của Mỹ cho tới năm 2000 và đầu thế kỷ XXI như sau:

* Mặc dù công nghiệp công nghệ sinh học của Mỹ đang cần phải có những cải tổ nào đó, một số lĩnh vực đang tỏ ra có tiềm năng tăng trưởng mạng, thí dụ như lĩnh vực lương thực thực phẩm/nông nghiệp, doanh số có thể tăng từ dưới 1 tỉ đôla năm 1994 lên hơn 10 tỉ đôla năm 2000. Các hãng công nghệ sinh học về môi trường cũng có thể có một tương lai rất sáng sủa khi công nghệ được cải tiến và việc làm sạch môi trường trở thành mệnh lệnh.

Có thể chờ đợi doanh số về tất cả các sản phẩm công nghệ sinh học sẽ vượt qua quá 20 tỉ đôla vào năm 2000.

* Khu vực công nghiệp lớn nhất là dược phẩm sinh học trong những năm gần đây đã gặp phải nhiều khó khăn, song các chất trị liệu tạo ra từ công nghệ sinh học có thể sẽ phá vỡ cá ngưỡng 10 tỉ đôla vào năm 2000.

* Có thể nhận xét như sau về doanh số của công nghệ sinh học :

- Thứ nhất là tốc độ tăng có tính chất tuyến tính chứ không phải theo kiểu hàm mũ do hệ quả của một số nhân tố, trong số đó là số lượng phê chuẩn hàng năm còn hạn chế và số lượng các thuốc bán chạy còn ít ỏi. Các chất trị liệu khác, thí dụ như chất trị liệu gien, sẽ có thể làm hạn chế thêm sự tăng trưởng của doanh số trong tương lai. Ngoài ra, vì công nghệ sinh học có thể chỉ ra cách thiết kế thuốc tốt hơn, ta có thể sẽ được chứng kiến sự hồi sinh vào đầu những năm sau 2010 của các thuốc phân tử nhỏ - những phân tử được khám phá hoặc thiết kế nhờ sử dụng các công cụ công nghệ sinh học nhưng không phải bản thân chúng là từ DNA tái tổ hợp.

- Thứ hai là thị trường các chất trị liệu sinh học là có giới hạn.

Dự báo đưa ra cách đây vài năm về tiềm năng của thị trường Mỹ đối với sản phẩm đó là 20 tỉ đôla, là quá lạc quan.

* Cục Lương thực Thực phẩm và thuốc của Mỹ (FDA) mỗi năm chỉ phê chuẩn từ 2 đến 5 loại thuốc chế tạo từ DNA tái tổ hợp (hoặc những chỉ dẫn mới cho việc sử dụng các thuốc đã có) và con số này ít có khả năng tăng nhiều hơn trong tương lai. Do đó, vào năm 2000, sẽ chỉ có chừng 50 loại thuốc chế tạo theo công nghệ sinh học được đưa ra thị trường.

* Mặc dầu phải đứng trước nhiều trở ngại, các hãng công nghệ sinh học sẽ vẫn là một lực lượng sáng tạo về các chất trị liệu mới và các sản phẩm khác của công nghệ sinh học nông nghiệp và môi trường sẽ xuất hiện trên các thị trường của thế kỷ XXI.

Một công trình khác về sự phát triển của công nghệ sinh học ở Mỹ là công trình của Consulting Resources Corporation năm 1996. Một số kết quả của công trình này giới thiệu tóm tắt trong bảng 8. (xem trang.....)

* Enzim, chất thơm và phụ gia thực phẩm, các sản phẩm hóa học.

Từ các số liệu nêu trong Bảng, ta có thể nhận xét là lĩnh vực sức khỏe còn tiếp tục phát triển nhưng nhịp độ sẽ giảm với thời gian nhân đôi không đến 2 năm trong thời gian 1992 - 1994 nhưng hơn 5 năm trong thập kỷ tới. Lĩnh vực nông nghiệp, trái lại, tuy hiện còn hạn chế, có triển vọng sẽ tăng nhanh và là nhanh nhất so với các lĩnh vực khác trong thập kỷ tới.

BẢNG 8. THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC Ở MỸ CÁC NĂM 1992, 1994,1996 VÀ DỰ BÁO CÁC NĂM 2001, 2006 (TRIỆU ĐÔLA)

Lĩnh vực		1992	1994	1996	2001	2006	Tốc độ tăng hàng năm, % (1996-2006)
Sức khoẻ người	Thuốc Chuẩn đoán	2250 1050	4950 1315	7555 1760	13935 2705	25545 4050	13 9
Nông nghiệp	70	130	285	740	1740	20	
Biệt dược		95	160	275	690	1600	19
Chẩn đoán không y học	10	170	225	330	465	8	
Tổng cộng		3475	6725	10100	18400	32400	12

NHỮNG LÀN SÓNG CỦA CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Có thể mô tả quá trình thương mại hóa công nghệ sinh học mới trong hơn hai thập kỷ vừa qua và các triển vọng của nó trong tương lai như là sự nối kết của ba làn sóng. Trước hết là làn sóng y học, tiếp đến là làn sóng nông nghiệp và sau đó sẽ là làn sóng môi trường (giám sát - monitoring - và sửa chữa môi trường; đặc trưng hóa các tài nguyên thiên thiên và bảo vệ chúng).

Chúng ta đã chứng kiến sự nổi lên và lan tràn của tràn sóng thứ nhất. Làn sóng này sẽ còn lan tràn rộng rãi hơn cho tới đầu thế kỷ XXI tuy nhịp độ đã giảm. Vào lúc này làn sóng thứ hai vẫn chưa đạt biên độ có thể so sánh được với làn sóng thứ nhất, song nhịp độ phát triển của nó, như đã nói, hiện đang tăng lên và sẽ là mạnh mẽ nhất vào đầu thế kỷ tới, ít nhất cũng là ở nước Mỹ.

Một số tác giả cũng đã phân tích những nhân tố quyết định chiều hướng và tốc độ phát triển của các làn sóng công nghệ sinh học mới. Có ít nhất là 3 nhân tố tới hạn sau đây:

1. Trình độ hiểu biết về di truyền học và sinh hóa học của các sinh vật được quan tâm (con người, súc vật, cây cối, côn trùng, vi sinh vật);

2. Khả năng kinh phí có được cho nghiên cứu cơ bản tại các cơ sở nhà nước và cho R&D tại các hãng tư nhân;

3. Các quy chế của chính phủ về nghiên cứu cơ bản, R & D và marketinh.

Làn sóng thứ nhất đã có thể nổi lên và tràn đi rộng khắp trong y học chính là nhờ tác động rất thuận lợi của các nhân tố như vậy. Ở Mỹ, kinh phí của chính phủ liên bang dành cho nghiên cứu cơ bản về di truyền học người, sinh hóa học và sinh học phân tử trong hơn ba thập kỷ vừa qua đã tạo ra cả một cơ sở kiến thức rộng lớn và tinh vi; vốn mạo hiểm (venture capital) cung cấp trong thập kỷ có vai trò quyết định đối với việc thành lập đa số hãng công nghệ sinh học là tương đối dồi dào,cố phần mà nhà nước cung cấp là tương đối có kết quả; FDA ngay từ năm 1980 đã tuyên bố là các sản phẩm công nghệ sinh học mới cần được đối xử như là các sản phẩm khác tương tự. Ngoài ra không có một hàng rào quy chế nào khác đối với các hoạt động R&D hay việc marketing sản

phẩm. Các nhân tố như vậy hiện chưa phải đã là đầy đủ đối với việc thương mại hóa công nghệ sinh học nông nghiệp. Song lĩnh vực này sẽ là làn sóng mới của công nghệ sinh học trong thế kỷ tới.

Công nghệ sinh học hiện đang được sử dụng trong hầu như mọi mặt của hệ thống sản xuất lương thực thực phẩm, từ đồng ruộng cho đến các cửa hàng bán đồ hộp. Đa số các nghiên cứu đang được tiến hành đối với các thực vật song cũng đang có sự tiến triển đối với các động vật. Sự thay đổi gien đang giúp nâng cao chất lượng các đặc tính nông học cũng như sau thu hoạch của cây trồng. Thành phần dinh dưỡng, hàm lượng các chất rắn, chất béo, kết cấu và hương vị của lương thực thực phẩm đã được cải tiến nhờ những thay đổi trong quá trình chuyển hóa của thực vật. Các kỹ thuật gien hiện đại cũng đã tạo ra các chiến lược mới trong kiểm soát sinh học các sâu bệnh.

Công nghệ sinh học, nhờ khả năng thay đổi gien một cách chọn lọc, đã bổ sung và mở rộng các kỹ thuật tạo giống thực vật cổ truyền. Sự khác nhau chủ yếu là ở độ chính xác và tốc độ. Ngoài ra, vì DNA là tương đương về sinh hóa đối với mọi sinh vật cho nên nhờ kỹ thuật mới, ta có thể khai thác được cả phổ gien trong tự nhiên,thí dụ như về lý thuyết có thể tìm kiếm các đặc tính có lợi (chống sâu bệnh, chịu khô hạn và mặn, các nhân tố tăng cường chất dinh dưỡng của rau quả,v.v...) có trong tự nhiên ở bất kỳ chỗ nào.

Việc tạo giống theo kỹ thuật cổ truyền hay theo kỹ thuật mới đều nhằm cùng một mục đích, song kỹ thuật mới cho phép mở rộng ra rất nhiều phạm vi của các chiến lược vì nó loại bỏ được hàng rào giữa các loài trong sinh sản bằng sinh dục.

Như vậy tác động của công nghệ sinh học đến sản xuất nông nghiệp và chế biến lương thực thực phẩm là ở chỗ tăng hiệu suất của sản xuất và tăng giá trị của nông phẩm. Những cách tác động chủ yếu như sau:

- Nâng cao giá trị tăng thêm của cây trồng và vật nuôi;

- Cung cấp các phương pháp chẩn đoán có độ nhạy cao để sớm phát hiện dịch bệnh;

- Tạo ra những cơ chế sinh học chống tổn thất mùa màng do sâu bệnh;

- Nâng cao chất lượng chế biến lương thực thực phẩm và lên men qua nâng cao chất lượng nguyên liệu, vi sinh vật enzim, lò phản ứng sinh học và chẩn đoán;

- Mở ra cho nông phẩm những thị trường mới về chất dẻo, dầu công nghệp và dược liệu.

Dưới đây chúng tôi giới thiệu chi tiết hơn về một số ứng dụng chính của *công nghệ sinh học trong nông nghiệp*.

1. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÂY TRỒNG:

Người ta đưa gien về một loại prôtêin nào đó vào trong lúa, ngô và các loại hạt thông dụng khác để làm cho mức dinh dưỡng của chúng cân đối hơn và chất lượng của prôtêin tốt hơn. Gien đối với các enzim trong chuyển hóa tinh bột đã được sử dụng để tăng mức tinh bột trong khoai tây và do đó giảm mức hấp thụ chất béo khi rán khoai. Gien đối với các enzim có ảnh hưởng đến hàm lượng đường và chất rắn trong cà chua đã được sử dụng để tăng hương vị và chất lượng chế biến của cà chua đóng hộp. Gien trog chuyển hóa tự nhiên làm quả mềm đi và chín đã được sử dụng để nâng cao chất lượng thu hoạch, vận chuyển và cất giữ của cà chua. Năm 1994 đã có một loại cà chua (Flavr Savr) có thời gian cất giữ lâu hơn được đưa ra thị trường.

2. KIỂM SOÁT SINH HỌC

Có thể làm cho cây trồng chống chịu được côn trùng hay mầm bệnh bằng cách thay đổi gien. Thí dụ như ở Mỹ, từ nhiều

thập kỷ người ta đã quen sử dụng vi khuẩn *Bacillus thuringénsi* (Bt) làm tác nhân kiểm soát sinh học. Bt tạo ra một họ endôtôxin prôtêin có khả năng diệt một cách chọn lọc một số loại côn trùng. Người ta đã xác định được gien của các endôtôxin này và nhân vô tính chúng. Khi đưa các gien đó vào trong các cây bằng kỹ thuật DNA tái tổ hợp, chúng cung cấp khả năng bảo vệ bằng cách chuyển chất độc trực tiếp cho côn trùng qua «bữa ăn» của các con vật này và như vậy không có các hạn chế của kỹ thuật phun vi khuẩn. Người ta đã đưa được gien Bt vào nhiều loại cây trồng quan trọng như bông, táo, ngô, v.v...

Một khả năng quan trọng khác là kiểm soát các bệnh virut của cây mà nói chung không thể giải quyết được nếu không dùng biện pháp hóa học. Bằng cách chuyển một gien virut sẽ có thể giữ cho các cây không bị nhiễm virut sau này. Cách kiểm soát này đã được áp dụng cho khoai tây, dưa chuột, bí, các loại dưa khác, đu đủ, các loại rau.

3. PHÁT HIỆN BỆNH Ở CÂY

Để sớm xử lý sâu bệnh và như vậy giảm bớt được đầu vào thì rõ ràng là cần phải sớm phát hiện được chúng. Công nghệ sinh học đã cung cấp những công cụ chẩn đoán có tính chọn lọc và có độ nhậy cao cho phép phát hiện được dịch bệnh ở những mức rất thấp. Các dụng cụ dùng ở hiện trường dựa trên các kháng thể đơn dòng đã được sử dụng cho các bệnh thối rễ đậu tương và một số bệnh vi khuẩn khác của cà chua và nho. Việc lấy dấu tay DNA vốn quen thuộc trong công tác hình sự có thể được sử dụng để đặc trưng hóa các dịch bệnh của cây. Nó là một công cụ quan trọng để tạo giống, đặc trưng hóa và bảo vệ cây.

4. KIỂM SOÁT CỎ DẠI

Các gien mã hóa các enzim mà bề mặt chuyển hóa làm giảm tác dụng của thuốc diệt có hóa học có thể giúp các cây chống lại các hậu quả có hại của thuốc diệt cỏ. Các gien chịu được thuốc diệt cỏ hiện đang là đối tượng được tập trung chú ý nghiên cứu. Chúng sẽ góp phần quan trọng vào việc giảm sử dụng thuốc diệt cỏ và khuyến khích sử dụng thuốc diệt cỏ có lợi hơn về mặt môi trường.

5. CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT MỚI

Sự hiểu biết về cơ chế chuyển hóa tinh bột đã cho phép người ta phát triển những loại cây tạo ra các pôlyme dựa trên tinh bột, các pôlyme này có thể sử dụng để sản xuất các vật liệu giống chất dẻo, giúp chúng ta giảm phụ thuộc vào các pôlyme dựa trên dầu mỏ.

Sự chuyển hóa dầu thực vật cũng đã được chú ý nghiên cứu. Các cây được thiết kế không phải chỉ để làm ra dầu ăn có lợi hơn cho sức khỏe mà còn là để tạo ra một nguồn dầu công nghiệp dùng cho các máy móc và các mục đích khác. Đồng ruộng cũng đã được xem xét để biến thành các nhà máy dược phẩm trong tương lai. Những nghiên cứu sơ bộ đã cho thấy rằng thực vật là những nguồn sản xuất các prôtêin có giá trị như thuốc hay văcxin dùng cho người và súc vật. Thí dụ như các gien mã hóa các thành phần prôtêin của độc tố dịch tả (vốn được sử dụng để bảo vệ miễn dịch bệnh dịch tả) đã được đưa vào các cây và bước đầu đã thu được kết quả như là một văcxin dịch tả. Theo cách này thì các văcxin sẽ được đưa vào thức ăn cho người cũng như thức ăn cho gia súc.

Nhìn chung, theo một số đánh giá, công nghệ sinh học có thể *làm thay đổi cơ cấu và định nghĩa của nông nghiệp*. Công nghệ sinh học có thể sẽ mở rộng phạm vi của các sản phẩm phi nông nghiệp được sản xuất theo con đường sinh học. Khái niệm "làm nông nghiệp" (farming) sẽ được mở rộng để bao gồm cả việc sản xuất các hóa

chất tinh và dược phẩm. Công nghệ sinh học có thể mang lại một sinh khí mới cho khu vực nông nghiệp ở nhiều nước, đặc biệt là ở Mỹ.

Ở nhiều nơi trên thế giới, năng lực sản xuất của nông nghiệp đã trở nên dư thừa, năng lực này có thể được sử dụng để sản xuất những sản phẩm nói được thiết kế bởi công nghệ sinh học. Công nghệ sinh học không phải chỉ đưa ra các cây trồng mới mà nó còn cải tiến hoặc thay đổi các cây trồng đã có. Nông nghiệp sẽ chuyển dịch từ sản xuất các hàng hóa tiêu chuẩn hóa sang sản xuất các sản phẩmduy nhất có thị trường nhỏ và chuyên môn hóa mang lại nhiều thu nhập hơn. Như vậy công nghệ sinh học có thể là một nguồn thu nhập mới của nông nghiệp, song nó đòi hỏi người làm nông nghiệp phải có học vấn nhiều hơn và phải đưa nhiều hơn vào khoa học để có các quyết định của mình. Công nghệ sinh học nông nghiệp có thể làm giảm khoảng cách giữa phòng thí nghiệm và đồng ruộng, giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Triển vọng của công nghệ sinh học nông nghiệp rõ ràng là rất to lớn song hiện nay trên tổng thể, sự phát triển của nó còn kém xa sự phát triển của công nghệ sinh học y sinh. Như vậy, để công nghệ sinh học nông nghiệp có thể phát huy hết tiềm năng của nó và nổi lên như một làn sóng mới vào đầu thế kỷ XXI sau làn sóng y sinh, rõ ràng là cần phải tạo ra cho nó những điều kiện mới, một khuôn mẫu mới để phát triển. Đó là sự hợp tác thích hợp giữa khu vực nông nghiệp có truyền, cộng đồng nghiên cứu và các công ty công nghệ sinh học. Những mục tiêu trước mắt là tăng cường sự tài trợ của chính phủ cho nghiên cứu ở hiện trường các giai đoạn đầu để có thể hoàn thiện chất lượng của các sản phẩm mới, và sự hợp tác giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân nhằm đảm bảo sự chuyển giao công nghệ có hiệu quả, kịp thời và lành mạnh.

TÍNH ĐA DẠNG CỦA SINH HỌC TRÊN TRÁI ĐẤT

SỐ LOÀI ĐƯỢC LIỆT KÊ VÀ SỐ ƯỚC LƯỢNG

Loài	Số loài đã liệt kê	Số ước tính	Độ chính xác của ước tính
Côn trùng	950.000	8.000.000	kém
Nấm	70.000	1.000.000	kem
Nhện	5.000	750.000	kém
Giun tròn	15.000	500.000	kém
Virút	5.000	500.000	rất kém
Vi khuẩn	4.000	400.000	rất kem
Cây cỏ	250.000	300.000	tốt
Vi sinh vật đơn bào	40.000	200.000	rất kem
Tảo	40.000	200.000	rất kém
Động vật thân mềm	70.000	200.000	trung bình
Động vật thân giáp	40.000	150.000	trung bình
Động vật có xương sống	45.000	50.000	tốt
Tổng cộng thế giới	**1.700.000**	**12.500.000**	**rất kém**

Nguồn: World Conservation Monitoring Centre, Global Environment Outlook 2000 (UNEP, Earthscan)

25 "ĐIỂM NÓNG" CỦA TRÁI ĐẤT

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ BỀN VỮNG

CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG: MỐI QUAN HỆ ĐƯỢC TRANH CÃI

Đầu những năm 1970, khi Câu lạc bộ Roma công bố báo cáo đầu tiên **Limits to Growth** *(Những giới hạn của tăng trưởng)* do một nhóm nghiên cứu ở Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) biên soạn, trong đó dự báo ngày tận thế của nhân loại vào thời gian 2030 - 2040 do tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt, ô nhiễm gia tăng và thiếu hụt lương thực (do thiếu đất nông nghiệp) nếu như tăng trưởng kinh tế vẫn tiếp tục như cách hiện nay, một số nhà nghiên cứu có tên tuổi như H.A.Simon (về sau được giải Nobel về kinh tế học), N.Rosenberg,v.v. đã đưa ra ý kiến cho rằng *giải pháp cho các vấn đề môi trường chính là phải có nhiều công nghệ tốt hơn chứ không phải là giảm sử dụng công nghệ*. Ý kiến này hầu như không được ai quan tâm.

Trong làn sóng môi trường đang nổi lên lúc bấy giờ, "chủ nghĩa bi quan công nghệ" đã có vị trí thống trị, công nghệ đã được xem là thủ phạm chính của suy thoái môi trường. Thực tế là các công nghệ được đưa ra từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai ở các nước công nghiệp đều là nhằm thay thế việc sản xuất và tiêu dùng các vật liệu thiên nhiên có thể dược phân hủy, làm loãng hay hấp thụ bởi các quá trình tự nhiên bằng những sản phẩm tổng hợp không thể phân hủy hay chỉ có thể phân hủy rất chậm bằng quá trình này. Các sản phẩm thiên nhiên được sử dụng từ năm 50 như sợi thực vật và động vật (bông, vải, len), các sản phẩm gỗ, xà phòng thực phẩm thuần túy, phân hữu cơ cao su thiên nhiên,v.v... sau đó đã được thay thế bằng sợi nhân tạo, các sản phẩm chất

dẻo và kim loại, chất tẩy, thực phẩm có phụ gia, phân hóa học, cao su nhân tạo, v.v... và các loài ăn sâu bọ thì được thay bằng thuốc trừ sâu! Các nhà khoa học bắt đầu bị mất uy tín trước công chúng. Họ bị xem là công cụ của sự thống trị về quân sự và kinh tế, những người không hề quan tâm gì đến các vấn đề xã hội cấp bách của thời đại. Người ta chống đối các nghành công nghiệp công nghệ cao, các công ty lớn và nhất là các công ty xuyên quốc gia. Song vào cuối những năm 80, các tiềm năng của công nghệ đã được xem lại và người ta đã có một sự đánh giá khác về tác động của công nghệ đến môi trường. Theo một quan điểm ("nghịch lý phát triển công nghệ") thì *đối với môi trường, công nghệ có tính chất hai mặt*. Công nghệ đã tác động rất mạnh đến môi trường, chủ yếu là qua tăng năng suất, sự tăng này đã cho phép người ta tăng đầu ra của hệ thống sản xuất, cũng tức là tăng tiêu dùng, lên những mức rất ghê gớm. Song công nghệ cũng có ảnh hưởng tích cực đối với môi trường. Các ảnh hưởng đó được thực hiện theo các cơ chế sau đây:

- Qua các quá trình thay thế công nghệ, người ta đã có thể nâng cao được hiệu quả của sản xuất và sử dụng sản phẩm và dịch vụ, và như vậy tạo ra những khả năng mới về giải quyết khan hiếm và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên cũng như những hạn chế về khả năng hấp thụ của môi trường.

- Một số công nghệ, thí dụ như công nghệ vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, đã cho phép phát hiện ra những trữ lượng hydrôcacbon hay nước ngầm mới, và như vậy có thể xem là đã làm tăng dự trữ các tài nguyên thiên nhiên.

- Nhờ thay đổi công nghệ, người ta đã có thể giảm bớt được cường độ sử dụng tài nguyên và tác động đến môi trường của các xã hội công nghiệp một cách đáng kể. Đó là xu hướng phi vật chất hóa một cách rất rõ nét trong nghiên cứu phát triển vật liệu mới và bảo vệ (tiết kiệm) năng lượng hiện nay.

Để làm thí dụ, ta có thể kể sự giảm rất rõ rệt của cường độ sử dụng năng lượng tính đối với một đơn vị tổng sản phẩm trong nước (GDP) ở một số nước công nghiệp trong thời gian 1973 - 1993 như trình bày trong Bảng 9. Sự giảm này một phần là do thay đổi cơ cấu nhưng phần lớn là do các công nghệ tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm vật liệu.

BẢNG 9. SỰ GIẢM CƯỜNG ĐỘ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG MỖI ĐƠN VỊ GDP (TÍNH THEO TẤN DẦU TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI 1.000 ECU*) Ở MỘT SỐ NƯỚC CÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN 1973 - 1993

Nước	1973	1988	1993
Anh	0,62	0,45	0,44
Pháp	0,44	0,36	0,38
Đức	0,52	0,40	0,39
Ý	0,46	0,36	0,37
Hà Lan	0,59	0,47	0,44
Bỉ	0,64	0,49	0,47
Luxămbua	1,51	0,74	0,65
Aileo	0,46	0,36	0,37
Hy Lạp	0,51	0,60	0,52
Cộng đồng châu Âu	0,52	0,41	0,40

(Ta có thể nhận xét là vào cuối giai đoạn được xét, khi giá năng lượng lại tương đối giảm, đã có dấu hiệu cường độ sử dụng năng lượng mỗi đơn vị GDP không còn được duy trì như những năm trước đó).

Nhiều nghiên cứu khác nữa sau đó đã chỉ ra những khả năng rộng lớn hơn của công nghệ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường. Công nghệ thông tin chẳng hạn có thể tạo ra nhiều khả năng tiết kiệm năng lượng và vật liệu qua các quá trình điều khiển và giám sát có hiệu quả hơn hoặc cho phép giảm số

lượng và kích thước của các thành phần trong nhiều hệ thống điện cơ. Công nghệ thông tin còn có thể tạo ra những khả năng có ý nghĩa to lớn hơn như giảm bớt sự đi lại nhờ sử dụng kỹ thuật hội thảo từ xa hoặc tăng thời gian làm việc tại nhà. Nhìn chung, ta hoàn toàn có thể nói đến khả năng "xanh hóa" công nghệ - phát triển những công nghệ thích hợp về mặt môi trường mà sau này sẽ gọi là *phát triển công nghệ bền vững* như đã được sử dụng trong một công trình của Uỷ ban Chính sách Môi trường Dài hạn của Hà Lan (CLTM).

TỪ ĐỊNH HƯỚNG LẠI CÔNG NGHỆ ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ BỀN VỮNG

Trước hết ta hãy nói đến sự *«định hướng lại công nghệ»* được nêu trong Báo cáo Brundtland xem như một trong 7 mục tiêu cơ bản của các chính sách môi trường và *phát triển trên quan điểm bền vững*.

Theo Báo cáo với sự nhận thức rằng «công nghệ là mối liên hệ then chốt giữa con người và tự nhiên», ở các nước đang phát triển, trước hết cần phải *tăng cường năng lực đổi mới công nghệ của các nước này sao cho họ có thể đáp ứng được một cách có hiệu quả hơn những thách thức của phát triển bền vững. Thứ hai, cần phải thay đổi phương hướng phát triển công nghệ* trong đó chú ý nhiều hơn đến các nhân tố môi trường. Công nghệ của các nước công nghiệp không phải lúc nào cũng thích hợp hay dễ thích nghi với các điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường của các nước đang phát triển. R&D trên thế giới chỉ để cập một số ít vấn đề cấp bách của các nước đang phát triển như nông nghiệp trên đất khô hạn hay việc kiểm soát các bệnh nhiệt đới. Những đổi mới gần đây về công nghệ vật liệu, bảo vệ năng lượng, công nghệ thông tin và công nghệ sinh học chưa được thích nghi hóa với nhu cầu của các nước đang phát triển được bao nhiêu. Cần phải lấp được những khoảng cách này bằng cách tăng cường năng lực nghiên cứu, thiết kế, triển khai và mở rộng của các nước đang phát triển.

Nghiên cứu phát triển công nghệ ở các cơ sở thương mại phần lớn đều nhằm vào các sản phẩm và quá trình có giá trị thị trường. Chúng ta cần phải làm thế nào để có được những công nghệ sản xuất ra các «hành hóa xã hội», thí dụ như không khí với chất lượng tốt hơn, hoặc giải quyết được các vấn đề bình thường nằm ngoài các tính toán về chi phí của xí nghiệp, thí dụ như ô nhiễm hay chất thải.

Công trình của CLTM, **The Environment: Towards a Sustainable Future** (*Môi trường: Tiến đến một tương lai bền vững*) công bố năm 1994 đã giành một chương riêng (do Leo Jansen viết) cho vấn đề phát triển công nghệ bền vững.

CLTM tỏ ra rất lạc quan về tiềm năng đóng góp của công nghệ cho sự hình thành bền vững, đồng thời tuyên bố cần phải có một sự *thay đổi căn bản* trong xu hướng phát triển công nghệ mà nói theo đúng ngôn từ của tác giả một sự "cắt đứt" (a break) với xu hướng công nghệ hiện nay. Song để đạt được điều này, theo CLTM cần phải có sự nhất trí về một nỗ lực chung nhằm đạt tới sự phát triển bền vững. Mặt khác, trong khi đóng góp của công nghệ cho phát triển bền vững là một đòi hỏi cấp bách, ta không quên rằng đóng góp đó chỉ có thể thực hiện được trong phạm vi năng lực của môi trường, cụ thể là các tài nguyên thiên nhiên và khả năng hấp thụ và phục hồi của nó. Sau hết, đóng góp của công nghệ cho phát triển bền vững tuy là cốt yếu nhưng vẫn chưa phải là đủ, mà còn phải làm thế nào để thực hiện

được sự cân bằng trong các tương tác giữa công nghệ, văn hóa và cơ cấu xã hội.

Các công nghệ mới không thể từ trên trời rơi xuống. Thời gian để triển khai công nghệ từ ý tưởng cho đến khi nó có thể sử dụng được trên thị trường có thể phải là một số thập kỷ. Quá trình phát triển công nghệ bền vững một mặt được xác định bởi thời gian triển khai của công nghệ và tốc độ thay đổi có thể thực hiện được của công nghiệp và kinh tế, và mặt khác bởi sự cần thiết duy trì năng lực của môi trường và các dự trữ của nó, không để xấu đi hơn nữa.

Hiện tại ta cũng đã có thể làm được nhiều việc với các công nghệ hiện có hoặc đang được phát triển cho nên việc phát triển các công nghệ mới - bền vững - không bị buộc là phải có ngay kết quả. Do đó chiến lược phát triển công nghệ bền vững có thể bao gồm những con đường khác nhau với những tầm thời gian khác nhau được đưa ra áp dụng cùng một lúc. Những con đường (những cách tiếp cận) đó như sau:

a) Chăm sóc môi trường

Nội dung là chấm dứt những rò rỉ và những dòng chất thải từ hệ thống sản suất hiện nay đi vào môi trường trên cơ sở chủ yếu là tổ chức bảo đảm chất lượng môi trường của các quá trình và sản phẩm kết hợp với việc áp dụng đầy đủ các công nghệ dùng cho giám sát (monitoring) và điều khiển các quá trình và công tác hậu cần.

Ta hãy định nghĩa hiệu suất môi trường là nghịch đảo của sức ép đặt lên môi trường (còn gọi là đòi hỏi về môi trường) đối với một đơn vị mức phồn thịnh(mức sử dụng tài nguyên) mỗi đầu người, tức là I/M trong công thức về sức ép môi trường D sau đây:

$$D = W \times P \times M,$$

Trong đó W là mức phồn thịnh mỗi đầu người, P là dân số, M là sức ép môi trường đối với một đơn vị mức phồn thịnh(hay mức suy thoái môi trường đối với một đơn vị tài nguyên đã sử dụng) mỗi đầu người, còn dấu x chỉ một sự tỉ lệ nào đó.

Với các tiếp cận trên, theo các tính toán, hiệu suất môi trường có thể tăng từ 1,33 đến 1,5 lần trong thời gian vài năm.

b) Công nghệ môi trường

Nội dung là cải tiến và áp dụng các công nghệ hiện có nhằm sử dụng năng lực môi trường một các tốt hơn. Tiềm năng này nếu được khai thác đầy đủ thì hiệu suất môi trường có thể tăng từ 1,5 đến 4 lần trong thời gian khoảng 20 năm.

c) Công nghệ bền vững

Nội dung là tìm ra những công nghệ mới và với các công nghệ này sẽ thực hiện được yêu cầu về tăng hiệu suất môi trường. Sự tăng đó có thể là từ 10 đến 50 lần sau 20 năm.

Quay trở lại công thức vừa viết ở trên, giả sử vào năm 2040 mức sống của người dân trên hành tinh này trung bình tăng 5 lần, dân số tăng 2 lần và sức ép môi trường được giảm đi 2 lần. khi đó hiệu suất môi trường (I/M) cần phải tăng 20 lần, có nghĩa là khả thi theo các tính toán trên.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐỔI MỚI HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Ở các nước phát triển, các hoạt động chăm sóc môi trường và áp dụng công nghệ môi trường như nói ở trên đã được người ta thực hiện từ nhiều năm nay. Phát triển công nghệ bền vững - thay đổi công nghệ một cách căn bản trên quy mô lớn - trái lại, hiện còn đang trong những bước thăm dò đầu tiên. Jansen trong công trình

CLTM cũng đã dành nhiều thời gian để bàn về vấn đề này. Song có lẽ chúng ta nên tham khảo công trình gần đây hơn và sâu sắc hơn của C.Freeman, nhà nghiên cứu chính sách quen thuộc ở Đại học Sussex. Điều thú vị là sự phân tích của ông đã được bắt đầu từ việc xem xét dự báo về ngày tận thế trong báo cáo năm 1972 của nhóm MIT. báo cáo này đã làm một việc rất có ý nghĩa là báo động cho toàn thể nhân loại về nguy cơ suy sụp của hành inh nếu như xu thế tăng trưởng kinh tế trên cơ sở ra sức khai thác tài nguyên của trái đất như hiện nay vẫn được tiếp tục. Song báo cáo còn chứa đựng những điểm cần được phê phán mà các nhà nghiên cứu đã lần lượt vạch ra và như vậy cũng là chỉ ra cả những khả năng để thực hiện phát triển bền vững.

Theo nhiều nhà nghiên cứu thì trong hệ thống kinh tế có một số cơ chế tự điều chỉnh nào đó mà nhờ chúng các xu hướng sẽ được đảo ngược trước khi hệ thống đi đến suy sụp. Thí dụ như giá sẽ tự động thay đổi khi một vật liệu cụ thể nào đó bị thiếu hụt. Giá cao hơn về vật liệu này sẽ dẫn đến sự thay thế nó bằng những vật liệu khác dồi dào hơn, hoặc là sự tăng cường tiết kiệm trong sử dụng, tăng cường tái sinh, tăng cường tìm kiếm những nguồn mới về vật liệu đó,v.v... Những thay đổi này có thể có được nhờ những kết quả R&D mới hay sự truyền bá rộng rãi hơn các kiến thức và kỹ thuật đã có.

Những người phê phán cũng nêu ý kiến là có thể tăng sản xuất nông nghiệp để nuôi sống một dân số thế giới đông hơn chỉ với cách truyền bá rộng rãi hơn các kỹ thuật hiện có, và còn có thể tăng nhiều hơn nữa nếu như tốc độ thay đổi công nghệ lại được gia tăng nhờ các kết quả R&D mới. Vả lại những nguyên nhân chính của đói kém nằm ở các vấn đề về phân phối thu nhập, thương mại và chính sách nông nghiệp hơn là ở các vấn đề kỹ thuật về tăng sản xuất lương thực. Thực tế là hiện nay có nhiều nước đã hạn chế việc sản xuất nông nghiệp của họ. Còn những hiểm nguy của ô nhiễm thì không thể xem một cách đơn giản là được tích tụ lại và là tất yếu do công nghiệp hóa. Mỗi hiểm nguy có các đặc tính riêng của nó và ít ra thì cũng có một số có thể được giảm bớt bằng các biện pháp pháp lý hay kinh tế thích hợp.

Nhóm nghiên cứu Chính sách Khoa học (SPRU) ở Đại học Sussex đã thay đổi các giả thiết về thay đổi công nghệ trong mô hình của nhóm MIT và đã đi đến kết luận là với sự thay đổi đó sẽ đẩy xa được ngày tận thế tuy không ngăn ngừa được nó.

Chỉ có thay đổi công nghệ một cách liên tục với tốc độ cao cùng với một loạt những thay đổi về thể chế mới có thể vĩnh viễn loại trừ được ngày tận thế. Đa số các nhà nghiên cứu đã đi đến nhất trí là cả hai loại thay đổi, công nghệ và thể chế, đều là cần thiết và ngoài ra chúng còn tương tác với nhau.

Thí dụ như để áp dụng các công nghệ tái sinh mới, ta cần phải có những hệ thống thu gom chất thải tốt, và để có thể thực hiện được các quy chế hay luật mới về hạn chế nguy hiểm, ta cần phải có các công nghệ đo lường và phát hiện chính xác. Ngoài ra về chính trị cũng như về đạo đức, không ai có thể bác bỏ khả năng các nước đang phát triển nâng cao mức sống của họ tới mức của các nước phát triển cho dù cách thức sản xuất và tiêu dùng của họ không giống như nước Mỹ. Bản thân nhóm MIT, năm 1992, cũng đã có công bố mô hình sửa lại của họ trong đó có một số giả thiết về thay đổi công nghệ và một kịch bản lạc quan hơn.

Mặc dầu vậy, khi tập trung xem xét hiệu ứng nhà kính, người ta đã chú ý nhiều hơn đến sự thay đổi về thể chế. Nói riêng, các biện pháp khuyến khích

và trừng phạt về kinh tế đã là trung tâm của sự chú ý. Thực tế là có một số hiểm nguy rất nghiêm trọng và trực tiếp trước mắt cần phải rất dứt khoát ngăn cấm. Một số loại ô nhiễm khác, thí dụ như CFC (clorofluororcacbon), có thể tạm chấp nhận trước khi người ta tìm ra các phương pháp thay thế, sau đó phải cấm hẳn.

Nhiều nước đã bắt đầu sử dụng kết hợp các biện pháp kinh tế với hệ thống pháp lý. Song hiệu quả các biện pháp này phần lớn phụ thuộc vào mức độ ủng hộ của công chúng, có nghĩa là việc thuyết phục công chúng và huy động sự tham gia của họ vào công cuộc bảo vệ môi trường là một vấn đề quan trọng. Đáng tiếc là trong ba chục năm qua, phong trào này nhìn chung vẫn chưa đủ mạnh để bẻ gãy những chống đối đối với những đề xuất về tiết kiệm năng lượng (thuế cacbon, thuế dầu mỏ), giảm bớt các phương tiện giao thông vận tải gây ô nhiễm hiện nay và hạn chế nhiều hiểm nguy về ô nhiễm.

Việc loại trừ phần lớn các hiểm nguy về môi trường không thể chỉ phụ thuộc vào các biện pháp pháp lý và kinh tế hay các thay đổi khác về thể chế mà cần phải trên cơ sở một sự thay đổi căn bản trong xu hướng phát triển hiện nay.

Chúng ta đã nói đến những khả năng mà công nghệ thông tin có thể cung cấp cho giải quyết các vấn đề môi trường. Song các khả năng này đã chậm trở thành thực tế. Do đó khó có thể cho rằng việc truyền bá rộng rãi các công nghệ thông tin (và các công nghệ khác có khả năng giải quyết các vấn đề môi trường) bản thân chúng cho đến nay sẽ cho phép tránh được thảm họa trong các mô hình của MIT. Vấn đề là ở chỗ, theo Freeman, các mô hình đổi mới đã có chỉ có thể áp dụng cho những thay đổi theo cách «tăng thêm» (incremental changes) những thay đổi như vậy không thể áp dụng được quy mô biến đổi cần phải có trong thế kỷ XXI. Sự tăng giá năng lượng và vật liệu trong những năm 70 quả đã dẫn đến nhiều loại cải tiến trong các hệ thống tiết kiệm năng lượng và nâng cao hiệu suất của các hệ thống sản xuất và giao thông vận tải hiện có. Song giá thị trường chỉ phản ánh những thay đổi ngắn hạn hay trung hạn trong cung và cầu chứ không phải những nhân tố có ảnh hưởng đến môi trường toàn cầu dài hạn. Các hệ thống kinh tế và chính trị hiện nay chỉ hoạt động theo các lực thị trường và những mục tiêu chính trị ngắn hạn (tranh cử chẳng hạn) mà ít qua tâm đến các chính sách dài hạn. Cách thức chiết khấu hiện nay trong các quyết định về đầu tư cũng không tính đến một cách đúng đắn những chi phí và lợi ích dài hạn. Cuối cùng, các cơ chế kinh tế vốn có hiện nay còn đang hoạt động rất mạnh; cùng với các loại quán tính khác, chúng ngăn cản sự chuyển dịch sang một khuôn mẫu kinh tế - kỹ thuật mới.

Trong thí dụ đã nêu ở Bảng 9, các nước trong Cộng đồng châu Âu trong những năm 70 và 80 đã thực hiện được việc giảm cường độ năng lượng của đầu ra cuối cùng một cách đáng kể nhờ những thay đổi kết hợp về công nghệ và thể chế. Thí dụ này có thể gây ấn tượng nhầm lẫn về những xu hướng tổng quát. Trong nhiều lĩnh vực, thu hồi từ tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm vật liệu dựa trên các công nghệ hiện có hay cải tiến các công nghệ hiện có đã giảm. Đúng là cần phải coi trọng những thay đổi "tăng thêm" theo mọi phương hướng, song trong 50 năm tới, điều vô cùng quan trọng là phải thực hiện được sự giảm tuyệt đối về tiêu thụ năng lượng và vật liệu chứ không phải chỉ là sự giảm tương đối đầu vào năng lượng và vật liệu trên một đơn vị đầu ra. Trong tương lai, chắc chắn các nước đang phát triển sẽ không thể tránh khỏi việc tăng tiêu thụ

năng lượng và vật liệu do công cuộc công nghiệp hóa nhằm nâng cao mức sống của người dân của họ. Đổi mới một cách căn bản các ngành công nghiệp năng lượng và các hoạt động dùng nhiều năng lượng và vật liệu rõ ràng là hết sức cần thiết bên cạnh những cố gắng cải tiến có tính chất "tăng thêm". Một mô hình đổi mới thể hiện được đòi hỏi đó một khi được xây dựng sẽ là một sự hỗ trợ rất có ý nghĩa đối với phát triển bền vững. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu lớn, quan trọng và hấp dẫn, hứa hẹn một giải Nobel mới về kinh tế học.

SINH THÁI HỌC

Sinh thái học (tiếng Anh: ecology) là môn khoa học nghiên cứu về sự phân bố và sinh sống của những sinh vật sống và các tác động qua lại giữa các sinh vật và môi trường sống của chúng. Môi trường sống của một sinh vật hàm chứa 1) tổng hòa các nhân tố vật lý như khí hậu và địa lý được gọi là ổ sinh thái (habitat) và 2) các sinh vật khác sinh sống trong cùng ổ sinh thái. Thuật ngữ này nguyên gốc là ecology được xây dựng bởi nhà sinh học người Đức Ernst Haeckel dựa trên từ gốc Hy Lạp là oikos (mang nghĩa trong nhà) và logos (mang nghĩa môn khoa học): môn khoa học nghiên cứu ngôi nhà tự nhiên.

Các hệ sinh thái thường được nghiên cứu ở nhiều cấp độ khác nhau từ cá thể (individual) và các quần thể (population) cho đến các hệ sinh thái (ecosystem) và sinh quyển (biosphere). Sinh thái học là môn khoa học đa ngành, nghĩa là dựa trên nhiều ngành khoa học khác nhau.

Sinh thái học (tiếng Anh: ecology) là môn khoa học nghiên cứu về sự phân bố và sinh sống của những sinh vật sống và các tác động qua lại giữa các sinh vật và môi trường sống của chúng. Môi trường sống của một sinh vật hàm chứa 1) tổng hòa các nhân tố vật lý như khí hậu và địa lý được gọi là ổ sinh thái (habitat) và 2) các sinh vật khác sinh sống trong cùng ổ sinh thái. Thuật ngữ này nguyên gốc là ecology được sử dụng đầu tiên bởi nhà sinh học người Đức Ernst Haeckel dựa trên từ gốc Hy Lạp là oikos (mang nghĩa trong nhà) và logos (mang nghĩa môn khoa học): môn khoa học nghiên cứu ngôi nhà tự nhiên.

Các hệ sinh thái thường được nghiên cứu ở nhiều cấp độ khác nhau từ cá thể (individual) và các quần thể (population) cho đến các hệ sinh thái (ecosystem) và sinh quyển (biosphere). Sinh thái học là môn khoa học đa ngành, nghĩa là dựa trên nhiều ngành khoa học khác nhau.

Nguồn: Wikipedia

PHỤ LỤC 1
VẬT CHẤT

CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

Tên gọi	Ký hiệu	Số TT nguyên tử	Khối lượng nguyên tử	Người khám phá	Năm khám phá
Actini	Ac	89	227,0278	A.Đêbơn	1899
Agon	Ar	18	39,948	U. Ramdai, J. Relây	1894
Ameritxi	Am	95	(243)	G. Xibooc,...	1944
Antimon	Sb	51	121,75		được biết từ tr.CN
Asen	As	33	74,9216	Anbe Vĩ đại	khoảng 1250
Astat	At	85	(210)	D. Coocxơn, K. Mắc-Kendi, E. Segrê	1940
Bạc	Ag	47	107,868		được biết từ tr.CN
Bari	Ba	56	137,33	G. Đêvi	1774
Beckeli	Bk	97	(247)	G. Xibooc,...	1949
Berili	Be	4	9,01218	L. Voclen	1798
Bismut	Bi	83	208,9804	I. Pot	1739
Bo	B	5	10,81	G.L. Gây-Luxac, L.G. Tenac	1808
Brom	Br	35	79,904	G. Balac	1826
Cacbon	C	6	12,011		được biết từ tr.CN
Cadimi	Cd	48	112,41	F. Stromâyơ	1817
Califoni	Cf	98	(251)	G. Xibooc, ...	1950
Canxi	Ca	20	40,08	G. Đêvi	1808
Chì	Pb	82	207,2	được biết từ tr.CN	
Clo	Cl	17	35,453	K.Sâyle	1774
Coban	Co	27	58,9332	Iu. Bran	1735
Crom	Cr	24	51,996	L.N. Uoclen	1797
Curi	Cm	96	(247)	G. Xibooc,...	1944
Điprôzi	Dy	66	162,50	P.E. Lơcoc đơ Boabodran	1886

Tên gọi	Ký hiệu	Số TT nguyên tử	Khối lượng nguyên tử	Người khám phá	Năm khám phá
Đồng	Cu	29	63,546	được biết từ tr.CN	
Ecbi	Er	68	167,26	K. Moxandơ	1843
Einsteni	Es	99	(254)	A. Gioxo, S. Thomson, G. Higin	1952
Europi	Eu	63	151,96	E. Demacxe	1901
Fecmi	Fm	100	(257)	A. Gioxo, S. Thomson, G. Higin	1952
Flo	F	9	18,9984	A. Moasan	1886
Photpho	P	15	30,97376	H. Bran	1669
Franxi	Fr	87	(223)	M. Perây	1939
Gađôlini	Gd	64	157,25	J. Mariniac	1880
Gali	Ga	31	69,72	P.E. Lơcoc đơ Boabođran	1875
Gecmani	Ge	32	72,59	K.A. Uynklơ	1886
Hafini	Hf	72	178,49	D.Coxtơ, D. Hevơsi	1922
Heli	He	2	4,0026	J. Jasen, G.N. Lokơ, E. Phranklen	1868
Hiđrô	H	1	1,0079	G. Cavenđisơ	1766
Honmi	Ho	67	164,9304	P. Kleve	1879
Indi	In	49	114,82	R. Rây,I. Rictơ	1863
Iodi; Iot	I	53	126,904	B. Cuoctoa	1811
Iridi	Ir	77	192,22	S. Tennan	1804
Kali	K	19	39,0983	G. Đêvi	1807
Kẽm	Zn	30	65,38		được biết từ Trung Cổ
Kripton	Kr	36	83,80	U. Ramdai, M. Travơt	1898
Kuôctratovi	Ku	104	(261)	G.N. Phlerop và cộng sự	1964
Lantan	La	57	138,9055	K. Moxandơ	1839
Liti	Li	3	6,941	A. Acfvetson	1817
Lourenxi	Lr	103	(260)	A. Gioso	1961
Lutexi	Lu	71	174,967	G. Uocben, Ch. Giêm	1907

Tên gọi	Ký hiệu	Số TT nguyên tử	Khối lượng nguyên tử	Người khám phá	Năm khám phá
Lưu huỳnh	S	16	32,06		được biết từ tr CN
Magiê	Mg	12	24,305	G. Đêvi	1808
Mangan	Mn	25	54,9380	Iu. Gan	1774
Mendelevi	Md	101	(258)	A. Gioxo, ...	1955
Molipden	Mo	42	95,94	K.V. Sâyle	1778
Natri	Na	11	22,98977	G. Đêvi	1807
Neodim	Nd	60	144,24	K. Auơ phon Venxbach	1842
Neon	Ne	10	20,179	U. Ramdai, M. Travơt	1898
Neptuni	Np	93	237,0482	E.M. Macmilan Ph.H. Âybson	1940
Nhôm	Al	13	26,98154	H.K. Ôxtet	1825
Niken	Ni	28	58,7	A. Cronstet	1751
Niobi	Nb	41	92,9064	Ch. Hatchet	1801
Nitơ	N	7	14,0067	D. Redecpho	1772
Nobeli	No	102	(259)	Các nhà bác học Liên Xô và Hoa Kỳ	1966
Osmi	Os	76	190,2	S. Tennan	1804
Ôxy	O	8	15,9994	K.V. Sâyle	1772
Paladi	Pd	46	106,4	U. Uonlaston	1803
Platin (bạch kim)	Pt	78	195,09	được biết từ Thượng cổ	
Plutoni	Pu	94	(244)	G. Xibooc, ...	1940
Poloni	Po	84	(209)	M. và P. Curi	1898
Prazedim	Pr	59	140,9077	K. Auơ phon Venxbach	1885
Prometi	Pm	61	(145)	L. Glandêlin, Ch. Corien, G. Marinxki	1942
Protactini	Pa	91	231,0359	O. Gan, L. Mâynơ, F. Sodi, G. Cranston	1918
Radi	Ra	88	226,0254	M và P. Curi, G. Bemun	1898

Tên gọi	Ký hiệu	Số TT nguyên tử	Khối lượng nguyên tử	Người khám phá	Năm khám phá
Radon	Rn	86	(222)	E. Dorơn	1900
Reni	Re	75	186,207	I và V. Nodac. O. Bec	1925
Rodi	Rh	45	102,9055	U. Uonlaston	1804
Rubuđi	Rb	37	85,4678	R. Bunđen. G. Kikhop	1861
Ruteni	Ru	44	101,07	K.K. Klaoxơ	1844
Samari	Sm	62	150.4	P.E. Lecoc đơ Boabodran	1879
Scandi	Sc	21	44.9559	L.Ph. Nilson	1879
Sắt	Fe	26	55.847		được biết từ tr.CN
Selen	Se	34	78,96	J. Becteliut	1817
Silic	Si	14	28.086	G.L. Gây Luxac. L.G. Tenac	1811
Stronti	Sr	38	87.62	A. Crupno	1808
Tali	Tl	81	204.37	U. Cruc	1861
Tantali	Ta	73	180.9479	A.G. Ekebec	1802
Tecbi	Tb	65	158.925	K. Moxandơ	1843
Tecnet	Tc	43	(97)	E. Segre, K. Piere	1937
Tela	Te	52	127,60	Ph. Milơ	1782
Thiếc	Sn	50	118,69		được biết từ tr.C.N
Thori	Th	90	232.0381	J. Becteliut	1828
Thuỷ ngân	Hg	80	200,59		được biết từ tr.CN
Titan	Ti	22	47,90	U. Grego	1790
Tuli	Tm	69	168,9432	P. Cleve	1879
Uran	U	92	238,029	M. Claprot	1789
Vanadi	V	23	50,9115	G.E. Resko	1869
Vàng	Au	79	196,9665		được biết từ tr.CN
Vonfram	W	74	183,85	K.V. Sayle	1781
Xenon	Xe	54	131,30	U. Ramdai. M. Travơt	1498
Xeri	Ce	58	140,12	K. Moxandơ	1839
Xezi	Cs	55	132,9054	R. Bunđen G. Kikhop	1860

Tên gọi	Ký hiệu	Số TT nguyên tử	Khối lượng nguyên tử	Người khám phá	Năm khám phá
Ytecbi	Yb	70	173,04	J. Marciniac	1878
Ytri	Y	39	88,9059	J. Gadolin	1794
Zirconi	Zr	40	91,22	M. Claprot	1789
(Nimsbori)	(Ns)	105	(261)	G.N. Phlerop cùng cộng sự	1970
(Ecavonfram)	(E-W)	106	(263)	G.N. Phlerop cùng cộng sự	1974
(Ecareni)	(E-Re)	107	(261)	G.N. Phlerop cùng cộng sự	1976
(Ecaosmi)	(E-Os)	108		Oganexian cùng cộng sự	1984
(Ecairidi)	(E-Ir)	109			
(Ecaplatin)	(E-Pt)	110			

NHỮNG NGUYÊN TỐ HÓA HỌC KỶ LỤC

Phạm trù	Tên gọi	Biểu tượng	Kỷ lục
Phổ biến nhất (thạch quyển)	Oxy	O	46,60 % trong lượng
Phổ biến nhất (khí quyển)	Nitơ	N	78,09 % khối lượng
Phổ biến nhất (ngoại trái đất)	Hiđro	H	90 % chất liệu
Hiếm nhất	Astat	At	Trong vỏ trái đất có 0,16g
Nhẹ nhất	Hiđrô	H	0,00008989 g/cm³
Nhẹ nhất (kim loại)	Liti	Li	0,5334 g/cm³
Đặc nhất	Osmi	Os	22,59 g/cm³
Nặng nhất (ga)	Radon	Rn	0,01005 g/cm³ ở 0°C
Cứng nhất	Cacbon	C	Kim cương hình có độ cứng 8400 Knop
Đắt nhất	Californi	Cf	Được bán vào năm 1970 với giá 10US$ 1 microgam
Ổn định nhất	Telu	^{128}Te	Chu kỳ bán phân huỷ là $1,5\times10^{21}$
Bất ổn định nhất	Liti	Li 5	Thời gian tồn tại là (đồng vị 5) $4,4\times10^{-22}$

Phạm trù	Tên gọi	Biểu tượng	Kỷ lục
Có nhiều nhất số lượng chất đồng vị	Xenon	Xe	36
Có ít nhất số lượng chất đồng vị	Hiđro	H	3
Dẻo nhất	Vàng	Au	Kéo thành sợi 1g/2,4 km
Bền chịu gãy nhất	Bo	B	26,8 Gpa
Điểm nóng chảy/sôi thấp nhất (phi kim loại)	Heli	^4He	-272,375^oC trong áp suất 24985 atmophe/2,532 MPa và -268,928 ^oC
Điểm nóng chảy thấp nhất (kim loại)	Thuỷ ngân	Hg	-38,836^oC/356,661^oC
Điểm nóng chảy/sôi cao nhất (phi kim loại)	Cacbon (cacbon b)	C	3530^oC/3870^oC
Điểm nóng chảy/sôi cao nhất (kim loại)	Vonfram	W	3420^oC và 5730^oC $-5,8x10^{-5}$ cm/cm/^oC giữa 450
Có độ nở lớn nhất (kim loại)	Xezi	Cs	$9,7x10^{-5}$ cm/cm/^oC (ở 20^oC)
Có độ nở lớn nhất (vật rắn)	Neon	Ne	$1,94x10^{-3}$ cm/cm/^oC (ở -248,59^oC)
Độc nhất	Radi	^{224}Ra	Trong tự nhiên có chất đồng vị độc hơn 17000 lần Plutonia-239

CÁC AXIT VÀ MUỐI CỦA CHÚNG

Axit	Công thức	Muối (tên gọi và ví dụ)
Axit cacbonic	H_2CO_3	Cacbonat, canxi cacbonat $CaCO_3$
Axit clohidric	HCL	Clorua; canxi clorua $CaCl_2$
Axit cloric	$HClO_3$	Clorat: kali clorat $KClO_3$
Axit cromic	H_2CrO_4	Cromat; kali cromat K_2CrO_4
Axit bicromic	$H_2Cr_2O_7$	Bicromat; kali bicromat $K_2Cr_2O_7$
Axit bromohidric	Hbr	Bromua; natri bromua NaBr
Axit flohidric	HF	Florua, kali florua KF
Axit fotforic	H_3PO_4	Fotfat; canxi fotfat $Ca_3(PO_4)_2$

Axit	Công thức	Muối (tên gọi và ví dụ)
Axit hipocloric	HClO	Hipoclorit; natri hypoclorit NaClO
Axit hipoclorơ	*xem: Axit hipocloric*	
Axit iođihiđrit	HJ	Iođit; kali iođit (KJ)
Axit metafotforic	$(HPO_3)n$	Metafotfo; kali metafotfo $(KPO_3)n$
Axit metasilicic	$(H_2SiO_3)n$	Metasilicat; natri metasilicat $(Na_2SiO_3)n$
Axit nitric	HNO_3	Nitrat; natri nitrat $NaNO_3$
Axit nitrơ	HNO_2	Nitrit; kali nitrit KNO_2
Axit octosilicic	H_4SiO_4	Silicat; natri silicat Na_4SiO_4
Axit pecmanganic (VII)	$HMnO_4$	Manganat (VII) (pemanganat); kali manganat (VII); (kali pemanganat) $KMnO_4$
Axit sunfuric	H_2SO_4	Sunfat; đồng sunfat $CuSO_4$
Axit sunfurơ	H_2SO_3	Sunfit; canxi sunfit $CaSO_3$
Axit sunfuahiđric	H_2S	Sunfua; natri sunfua Na_2S
Axit thioxianic	HSCN	Thioxianat (tên cũ là sunfoxianua) amoni thioxianat NH_4SCN

HỢP CHẤT VÔ CƠ

Tên gọi	Công thức	Mật độ (Mg/m^3)	T nóng chảy (^oC)	T sôi (^oC)
Amoni clorua	NH_4Cl	1540 (355)	Thăng hoa	-
Axit fotforic	H_3PO_4	1870	42,4	bị phá huỷ (213)
Axit sunfuric	H_2SO_4	1,840	10,5	bị phá huỷ (338)
Bạc nitrat	$AgNO_3$	4,350	208	bị phá huỷ (444)
Bari clorua	$BaCl_2$	3.860	962	1560
Canxi cacbonat	$CaCO_3$	2,800	bị phá hủy huỷ (500)	-
Canxi hidrooxit	$Ca(OH)_2$	2,080	- H^2O (580)	-
Canxi oxit	CaO	3,400	2570	-
Chì octoplumbat (II) (minium chì)	Pb_3O_4	9,100	bị phá hủy (500)	-
Chì oxit (II) (chì oxit)	PbO	9,500	888	1472

Tên gọi	Công thức	Mật độ (Mg/m³)	T nóng chảy (°C)	T sôi (°C)
Chì sunfat (II) (chì sunfat)	$PbSO_4$	6,200	bị phá huỷ (1000)	-
Đồng clorua	$CuCl_2$	3,400	630	bị phá huỷ (CuCl) (993)
Đồng sunfat - nước (1/5)	$CuSO_4x5H_2O$	2,290	$-5H_2O$ (150)	-
Kali bicromat	$K_2Cr_2O_7$	2,690	398	bị phá huỷ (500)
Kali clorua	KCl	1,990	770	1417
Kali cromat	K_2CrO_4	2,730	968	-
Kali hiđrooxit	KOH	2,040	360	1320
Kali iodit	KJ	3,130	686	1330
Kali manganat (VII) (kali pemanganat)	$KMnO_4$	2,700	bị phá huỷ (<240)	
Kali-nhôm-nước sunfat (1/12) (phèn nhôm)	$AlK(SO_4)_2$ x12 H_2O	1.750	-	- $12H_2O$ (92)
Kali nitrat	KNO_3	2,110	934	bị phá huỷ (400)
Kali sunfat	K_2SO_4	2,660	1069	-
Natri cacbonat	Na_2CO_3	2,530	851	-
Natri clorua	NaCl	2,160	800	1440
Natri hiđrocacbonat (xút thực phẩm)	$NaHCO_3$	2,200	$-CO_2$	- (270)
Natri nitrat	$NaNO_3$	2,260	308	bị phá huỷ (380)
Natri sunfat - nước (1/10) (muối Glaubơ)	Na_2SO_4 x $10H_2O$	1,460	$-10H_2O$ (32,4)	-
Natri sunfua	Na_2S	1,860	978	-
Natri tetraborat - nước (1/10) (borac)	$Na_2B_4O_7$ x $10H_2O$	1,730	-	$-10H_2O$ (200)
Natri thiosunfat - nước (1/5)	$Na_2B_4O_3x$ $5H_2O$	1,690	-	-
Nhôm oxit	Al_2O_3	-4,000	2050	2980
Sắt clorua(III) - nước (1/6) [(sắt-triclorua-nước (1/6)]	$FeCl_3$ x $6H_2O$	-	309	319

Tên gọi	Công thức	Mật độ (Mg/m³)	T nóng chảy (°C)	T sôi (°C)
Sắt oxit hỗn tạp	Fe_3O_4	5.080	1580	-
Sắt sunfat (II) - - nước (1/7) (300)	$FeSO_4x7H_2O$	-	-	$-7H_2O$
Sắt sunfua (II)	FeS	4.700	1190	

HỢP CHẤT HỮU CƠ

Tên gọi	Công thức	Mật độ (Mg/m³)	T nóng chảy (°C)	T sôi (°C)
Antraxen	$C_{14}H_{10}$	1.250	217	355
Axit adipic *xem: Axit butandicacbonic*				
Axit benzoic	C_6H_5COOH	1.270	121.7	249
Axit butandicacbonic	$HOOC(CH_2)_4COOH$	1.370	152	-
Axit dioxibutanic - (axit tatric)	$(CHOH-COOH)_2$	1.760	168	-
Axit hexadecnic (axit panmitic)	$C_{15}H_{31}COOH$	0.853	63.4	-
Axit metanic (axit focmic)	HCOOH	1.220	8,6	100.8
Axit octadecanic (axit stearic)	$C_{17}H_{35}COOH$	0.895	14	-
Benzen	C_6H_6	0.879	5.4	80,2
Butadien (divinyl) 1.3	C_4H_6	0.646	-108	-4.4
Buten (butilen)	C_4H_8	0.668	-185	-6,3
Cacbamit (ure)	$(NH_2)_2CO$	1.335	132	-
Clobenzen (fenyl clorua)	C_6H_5Cl	1.107	-45,2	132
Etan	C_2H_6	1.357	-172	-88.6
Etanol (rượu etylic)	C_2H_5OH	0.789	-112	78,5
Etin (axetilen)	C_2H_2	1.173 kg/m³	-138,7	-
Etylamin (aminometan)	$C_2H_5NH_2$	0.706	-80.6	16.6
Etylbenzen	$C_6H_5C_2H_5$	0.867	-94.4	136.2
Etylclorit (cloetan)	C_2H_5Cl	0.930	-138.7	136,2
Etoxietan (ete dietyl)	$(C_2H_5)_2O$	0.714	-116	34.5

Tên gọi	Công thức	Mật độ (Mg/m³)	T nóng chảy (°C)	T sôi (°C)
Fenol (axit cacbolic; oxibenzol)	C_6H_5OH	1,933	42	181,4
Fenolftalein	$C_{20}H_{14}O_4$	1.300	261	-
Fenylmetanal (Benzaldehit)	C_6H_5CHO	1.050	26	179
Fructo (đường trái cây)	$C_6H_{12}O_6$	1.670	-95	-
Glucô (đường nho)	$C_6H_{12}O_6$	1.540	146	
Metanal (fomaldehit)	HCHO	0.815 (-20°C)	-92	-21
Metanol (rượu metylic)	CH_3OH	0,791	-97,8	64,7
Naptalin (băng phiến; long não)	$C_{10}H_8$	1.145	80,2	217,9
Nitrobenzen	$C_6H_5NO_2$	1.280	5,7	210,8
Tetrađimetan (cacbon)	CH_4	4,000	119	thăng hoa (>119)
Triclometan	$CHCl_3$	1.489	-63,5	61,2
Xacaroz	$C_{12}H_{22}O_{11}$	1.588	186	-

DUNG MÔI HỮU CƠ

Tên gọi	Công thức	Mật độ (Mg/m³)	T sôi (°C)
Hidrocacbon			
benzen	C_6H_6	0.879	80,2
metylbenzen	$C_6H_5CH_3$	0.866	110,8
dimetylbenzen	$C_6H_4(CH_3)_2$	0.868	136-142
Sản phẩm dầu mỏ			
xăng		0,690-0,740	70-120
dung môi xăng		0,770-0,795	140-200
Sản phẩm hiđro halogenua hiđrocacbon			
điclometan	CH_2Cl_2	1.376	40
tetraclometan	CCl_4	1.595	76,7
điclođtan	$C_2H_4Cl_2$	1.257	83,5
tetracloetan	$C_2H_2Cl_4$	1.600	146,3
tetracloeten	C_2Cl_4	1.631	121,2

Tên gọi	Công thức	Mật độ (Mg/m³)	T sôi (°C)
Rượu			
metanol (rượu metylic)	CH_3OH	0,791	64,7
etanol (rượu etylic)	C_2H_5OH	0,789	78,4
butanol (rượu butylic)	C_4H_9OH	0,810	117
propantriol (glixerin)	$C_3H_5(OH)_3$	1,261	290
Ete đơn giản và phức hợp			
ete dietyl	$(C_2H_5)_2O$	0,714	34,5
metylmetanat (metylfomiat)	HCO_2CH_3	0,974	32
metyletanat (metylaxetat)	CH_3COOCH_3	0,9338	57
etyletanat (etylaxetat)	$CH_3COOC_2H_5$	0,901	77
Xeton			
propanon (axeton)	CH_3COCH_3	0,792	56,2
metyletylketon	$CH_3COC_2H_5$	0,805	79,6
Những hợp chất khác			
axit etanic (axit dấm)	CH_3COOH	1,049	118
cacbon sunfua	CS_2	1,266	46,8
nitrobenzen	$C_6H_5NO_2$	1,208	210,8
piridin	C_5H_5N	0,982	115,4

HỢP KIM

Tên gọi	Thành phần (%)
Alumen	Mn 2, Al 2, Si 1, Fe 0,5, còn lại Ni
Amalgama	*xem: Hỗn hống*
Babit (babit chì)	Pb 80, Sb 17, Cu 1,5
Constantan	Ni 39 - 41, Mn 0,4 - 0,6, còn lại Cu
Cromen	Cr 9,5, Fe 0,3, còn lại Ni
Đồng thanh (đồng thanh nhôm)	Al 4,5 - 5,5, còn lại Cu
Đồng thanh (đồng thanh silic)	Cu 96 - 98, Si 2-3,5
Đồng thanh (đồng thanh thiếc)	Cu 89 - 91, Sn 9 -11
Đồng thanh (đồng thanh fotfo)	Cu 93 - 94, Sn 6 -7, P 0,3 - 0,4
Đồng thau (đồng vàng)	Cu 57 - 60, Zn 40 - 43
Đồng thau tompac	Cu 89 - 91, Zn 9 -11

Tên gọi	Thành phần (%)
Đura	Al 93 - 96, Cu 3,5 - 5, Mg 0,3 - 1, Mn 0,3 - 1
Gang	C 2 - 5, Fe 95 - 98
Hỗn hống	kim loại + thuỷ ngân
Hợp kim đúc chữ (in)	Pb 75, Sb 20-24, Sn 1,8 - 4,3, Cu 1
Hợp kim làm bi	Sb 0,5 - 1,5, còn lại Pb
Hợp kim làm xe phun nước	Bi 53, Pb 15, Sn 20, Cd 12
Hợp kim thuỷ ngân	*xem: Hỗn hống*
Manganin	Cu 85, Mn 11 -13, Ni 2,5 - 3,5
Menho	Ni 18 - 20, còn lại Cu
Neizinbec	Ni 15, Zn 20, Cu 65
Nicrom	Ni 64-71, Cr 14-16, Fe 14-17, Mn 1-1,8
Que hàn (hợp kim chì - thiếc)	Sn 14 - 90, còn lại Pb
Silumin	Al 85 - 90, Si 10 - 15
Thép	C tới 2, thêm Si, S, P, O, N ít hơn 1, còn lại Fe
Thép crom không gỉ	Cr 13 - 30, C tới 2, còn lại Fe
Vut hợp kim	Bi 50, Pb 25, Sn 12,5, Cd 12,5

MẬT ĐỘ VẬT CHẤT

Vật chất	Mật độ (Mg/m³)	Vật chất	Mật độ (Mg/m³)
Chất rắn		**Chất lỏng**	
Osmi	22,6	Thuỷ ngân	13,55
Platin	21,5	Axit sunfuric (95%)	1,8335
Vàng, vonfram	19,3	Axit clohidric (36%)	1,179
Chì	11,3	Axit nitric (25%)	1,147
Bạc	10,5	Nước (ở nhiệt độ 4°C)	1,000
Đồng	9,0	Dung dịch amoniac	
Niken	8,9	(10%; 26%)	0,958-0,904
Đồng thanh	8,7-8,9	Etanol (40%; 100%)	0,9377- 0,7936
Sắt	7,9	Ete dietyl	0,714
Thiếc	7,3	Dung môi xăng	0,770-0,795

Vật chất	Mật độ (Mg/m³)	Vật chất	Mật độ (Mg/m³)
Crom, kẽm	7,1	**Chất khí** (mật độ kg/m³)	
Titan	4,5	Clo	3,214
Đolomit	2,8-2,9	Lưu huỳnh đioxit	2,926
Nhôm	2,7	Cacbon đioxit	1,977
Đura	2,6-2,9	Oxy	1,429
Grafit	2,3-2,7	Không khí	1,293
Sứ	2,3-2,5	Nitơ	1,251
Atbet; amian	2,1-2,8	Cacbon oxit	0,771
Đất sét	1,8-2,6		
Mage	1,7		
Đường kính	1,6		
Cát	1,2-2,1		
Natri	1,0		
Nến sáp	0,95		
Nước đá	0,88-0,92		
Osmi	22,6		
Platin	21,5		
Cao su	0,9		
Liti	0,5		

NHIỆT ĐỘ NÓNG CHẢY VÀ SÔI CỦA MỘT SỐ VẬT CHẤT

Vật chất	Nhiệt độ nóng chảy	Nhiệt độ sôi
Axeton	-94,3	56,2
Bạc	961,9	2184
Benzen	5,5	80,2
Bismut	271	1560
Chì	327,3	1750
Gang	1100-1200	-
Gecmani	958	2700
Glixerin	-	290
Đồng	1083	2360

Vật chất	Nhiệt độ nóng chảy	Nhiệt độ sôi
Đồng thau	900	-
Kali	64	760
Liti	186	1317
Magiê	651	1103
Naptalin	80,3	218
Natri	98	883
Nhôm	658,3	2300
Niken	1452	3000
Nước đá	0	100
Sắt	1530	3050
Thép	1300-1400	-
Thiếc	231,9	2270
Thuỷ ngân	-38,9	356,7
Vàng	1064,4	2800

HỆ SỐ DẪN NHIỆT TRONG ÁP SUẤT KHÍ QUYỂN

Vật chất	Nhiệt độ (°C)	Hệ số dẫn nhiệt (W/(m x K))
Khí		
Hiđro	0	0,1655
Heli	0	0,1411
Oxi	0	0,0239
Nitơ	-3	0,0237
Không khí	4	0,0226
Kim loại		
Bạc	0	429
Đồng	0	403
Sắt	0	86,5
Thiếc	0	68,2
Chì	0	35,6
Chất lỏng		
Thuỷ ngân	0	7,82
Nước	20	0,599

Vật chất	Nhiệt độ (°C)	Hệ số dẫn nhiệt (W/(m x K))
Axeton	16	0,190
Etanol	20	0,167
Benzen	22,5	0,158
Khoáng vật và các vật liệu		
Halit (muối mỏ)	0	6,9
Tuamalin	0	4,6
Thuỷ tinh	18	0,4 - 1
Gỗ	18	0,16 - 0,25
Atbet; amian	18	0,12

SUẤT NHIỆT ĐỐT CHÁY NHIÊN LIỆU

Nhiên liệu	Suất nhiệt đốt cháy	
	(cal/kg)	(kJ/kg)
Gỗ	2 960	12 400
Than bùn	2 900	12 100
Than nâu	3 100	13 000
Than đá	6 450	27 000
Than antraxit	6 700	28 000
Than cốc	7 000	29 300
Đá phiến Estoni	2 300	9 600
Xăng	10 500	44 000
Dầu hỏa	10 400	43 500
Dầu điezen	10 300	43 000
Dầu mazut	9 700	40 600
Mazut phiến	9 100	38 000
Khí hóa lỏng	10 800	45 200
Khí tự nhiên*	8 000	33 500
Khí phiến*	3 460	14 500

* *Tương ứng là cal/m³ và kJ/m³*

TÍNH CHẤT CỦA KHÍ

Khí	Công thức	Mật độ (kg/m³)	Nhiệt độ nóng chảy °C	Nhiệt độ sôi °C
Amoniac	NH_3	0,771	-77,7	-33,35
Cacbonic	CO_2	1,977	-56,6	-78,5
Cacbon oxit	CO	1,250	-207	-192
Clo	Cl_2	3,214	-101	-34
Etan	C_2H_6	1,357	-183,6	-88,7
Etylen	C_2H_4	1,26	-169,44	-105
Flo	F_2	1,696	-218	-188,2
Heli	He	0,178	-272,2	-268,2
Hiđro	H_2	0,090	-259,4	-252,7
Không khí	hỗn hợp khí	1,293	-213	-192
Lưu huỳnh đioxit	SO_2	2,926	-7,7	-10,08
Nitơ	N_2	1,251	-210	-195,8
Nitơ oxit	NO	1,340	-163,7	-151,8
Oxi	O_2	1,429	-218,8	-182,97
Ozon	O_3	2,144	-251,5	-111,5

TUỔI KIM LOẠI QUÝ

Hệ			Chất thêm	Hợp kim và sử dụng
mét	Nga	cara		
1000	96	24	-	Kim loại quý tinh khiết
958	92	23	đồng	Vàng trang sức
950	(91,2)	(22,8)	đồng	Platin trang sức
916	88	22	đồng	Bạc trang sức; hợp kim đúc tiền vàng của Anh (916,6); vàng làm răng giả
900	(86,4)	(21,6)	đồng	Hợp kim quốc tế để đúc tiền vàng và tiền bạc (trừ Anh); vàng làm răng giả
875	84	21	đồng	Bạc dụng cụ ăn uống, đặc biệt phổ biến ở Nga
800	(76,7)	(19,2)	đồng	Bạc dụng cụ ăn uống

Hệ			Chất thêm	Hợp kim và sử dụng
mét	Nga	cara		
750	72	18	đồng, platin, bạc	Vàng trang sức quốc tế; vàng và platin làm răng giả
583	56	14	đồng, bạc, v.v...	Vàng trang sức quốc tế
500	(48)	12	đồng	Vàng trang sức rẻ tiền
375	(36)	(9)	đồng, bạc, v.v...	Vàng trang sức rẻ tiền

Ghi chú: Tuổi để trong ngoặc đơn để so sánh, trên thực tế không sử dụng

HẰNG SỐ VẬT LÝ

Hằng số	Ký hiệu	Trị số
Tốc độ ánh sáng trong chân không	c	2.99792458 x 10^{8} m/s
Điện tích nguyên tố	e	1.6021892(46) x 10^{-19} Kl
Số Avôgadro	NA	6.022045(31) x 10^{23} mol^{1}
Khối lượng nghỉ của điện tử	me	9.109534(47) x 10^{-31}kg
Khối lượng nghỉ các proton	mp	1.6726485(86) x 10^{-27}kg
Hằng số Plan	h	6.626176(36) x 10^{-34}J x s
Bán kính cổ điển điện tử	re	2.817938(7) x 10^{-15} m
Hằng số điện	ε_0	8.85418783(0.5) x 10^{-12} F/m
Hằng số từ	μ_0	4 x pi x 10^{-7} Gn/m
Hằng số khí	R	8.31441(26) J/(K x mol)
Thể tích phân tử gam (mol) của khí idêan trong điều kiện bình thường	V_0	22.41 x 10^{-3} m^3/mol
Hằng số Bolman	R	1.380662 (44) x 10^{-23} J/K
Hằng số Stepan-Bolman	δ	5.67 x 10 -8 Vt/(m^2xK^4)
Áp suất bình thường	P_0	1.01 x 10^5 Pa
Hằng số lực hấp dẫn	γ	6.6720(41) x 10^{-11} Nkm^2/kgm^2
Gia tốc pháp tuyến	g_n	9.80665 m/s^2

Ghi chú: Trong dấu ngoặc sai số trung bình bình phương trong hàng cuối cùng, thí dụ, 1.6021892(46) có nghĩa là: 1.6021892 x 0.0000046.

SUẤT ĐIỆN TRỞ

Dây dẫn ở nhiệt độ 20°C

Chất liệu	Suất điện trở (mkOm x m)	Chất liệu	Suất điện trở (mkOm x m)
Bạc	0,016	Niken	0,073
Chì	0,21	Platin	0,10
Đồng	0,07	Sắt	0,10
Đồng thau	0,07-0,08	Thép	0,10-0,14
Gang	0,5-0,8	Thiếc	0,12
Grafit	13	Thuỷ ngân	0,96
Kẽm	0,061	Vàng	0,024
Magiê	0,045	Vonfram	0,055
Nhôm	0,028		

Chất bán dẫn

Chất liệu	Nhiệt độ °C	Suất điện trở (Om x m)
Antimonua indi	27	$0,23 \times 10^{4}$
Bo	27	$0,17 \times 10^{5}$
Gecmani	27	0,47
Silic	17	$0,58 \times 10^{4}$
Selenua chì	20	$9,1 \times 10^{6}$
Sunfua chì	20	$1,7 \times 10^{5}$
Không khí	0	$10^{15} - 10^{18}$
Thạch anh	230	10^{9}
Cao su	20	$10^{11} - 10^{12}$
Mica	20	$10^{11} - 10^{15}$
Thuỷ tinh	20	$10^{9} - 10^{13}$
Gỗ khô	20	$10^{9} - 10^{10}$
Dầu máy biến áp	20	$10^{10} - 10^{13}$

Chất dẻo

Chất liệu	Suất điện trở (Om x m)	Chất liệu	Suất điện trở (Om x m)
Capron	$10^{10} - 10^{11}$	Polivinylclorit	$10^{10} - 10^{12}$
Ebonit	$10^{12} - 10^{14}$	Textolit $10_{2} - 10^{10}$	

Chất liệu	Suất điện trở (Om x m)	Chất liệu	Suất điện trở (Om x m)
Hetinac	10^{11} - 10^{14}	Textolit thuỷ tinh	10^{11} - 10^{13}
Lapxan	10^{12} - 10^{18}	Nhựa bọt	10^{11}
Thuỷ tinh hữu cơ	10^{11} - 10^{13}	Polietilen	10^{15}
Polistirol	10^{13} - 10^{15}	Xenluloit	10^{9}

THANG SÓNG ĐIỆN TỪ

Độ dài	Tên gọi	Tần số
~ 100 km	Dao động điện thấp tần	0-3 kHz
100 km - 1 mm	Sóng radio:	3 kHz-3 THz
100-10 km	vạn mét (cực thấp)	3-30 kHz
10-1 km	kilomét (thấp)	30-300 kHz
1 km-100m	hectomét (trung)	300 kHz-3 MHz
100-10 m	decamét (cao)	3-30 MHz
10-1 m	mét (rất cao)	30-300 MHz
1 m-10 cm	đeximét (siêu cao)	300 MHz-3GHz
10-1 cm	centimét (cực cao)	3-30 GHz
1 cm-1 mm	milimét (siêu cực cao)	30-300 GHz
1-0.1 mm	đecimilimét (đại siêu cực cao)	300 GHz-3 THz
2 mm-760 hm	Bức xạ tia hồng ngoại	150 GHz-400 THz
760-380 hm	Bức xạ thấy được	400 TGz-800 THz
380-3 hm	Bức xạ tia cực tím	800 THz-100 PHz
10 nm- 10 pm	Bức xạ tia X	30 PHz-300 EHz
< hoặc =10 pm	Bức xạ tia gama	< hoặc = 30 EHz

NHIỆT ĐỘ ĐỂ THẤP HƠN VẬT CHẤT TRỞ THÀNH SIÊU DẪN

Chất liệu	K	Chất liệu	K
Vonfram	0.01	Niobi	9.25
GeTe	0.17	Hợp kim Nb-Ti-Zr	9.7
$SrTiO_3$	0.2-0.4	Hợp kim Ni-Ti	9.8

Chất liệu	K	Chất liệu	K
Kẽm	0,88	V_3Ga	14,5
Nhôm	1,2	Nb_3Sn	18,0
Thiếc	3,7	$(Nb_3Al)_1NbGe$	20,0
Tantali	4,5	Nb_3Ge	23
		$YBa_2Cu_3O_7$	~91

CHẤT ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ

Tên gọi nguyên tố	Chất đồng vị bậc nhất		Chất đồng vị có chu kỳ bán phân huỷ kéo dài nhất	
	Ký hiệu	chu kỳ bán phân huỷ	Ký hiệu	Chu kỳ bán phân huỷ
Berili	^{7}Be	53 ngày	^{10}Be	$2,5\times10^{6}$ năm
Cacbon	^{14}C	5569 năm	^{14}C	5569 năm
Coban	^{60}Co	5,27 năm	^{60}Co	5,24 năm
Stronti	^{89}Sr	27,7 năm	^{90}Sr	27,7 năm
Cadimi	^{113}Cd	5,1 năm	^{113}Cd	5,1 năm
Prometi	^{147}Pm	2,7 năm	^{145}Pm	18 năm
Chì	^{211}Pb	3,3 giờ	^{210}Pb	23,3 năm
Poloni	^{210}Po	138,4 ngày	^{209}Po	103 năm
Radi	^{226}Ra	1620 năm	^{226}Ra	1620 năm
Thori	^{232}Th	$1,39\times10^{10}$ năm	^{232}Th	$1,39\times10^{10}$ năm
Uran	^{234}U	$7,10\times10^{8}$ năm	^{238}U	$4,5\times10^{9}$ năm
	^{235}U	$1,62\times10_3$ năm		
Neptuni	^{237}Np	2,3 ngày	^{237}Np	$2,14\times10^{6}$ năm
Plutoni	^{239}Pu	24360 năm	^{244}Pu	$7,6\times10^{7}$ năm
Ameriti	^{241}Am	435 năm	^{243}Am	7370 năm
Beckeli	^{249}Bk	314 ngày	^{247}Bk	1380 năm
Californi	^{252}Cf	2,63 năm	^{251}Cf	900 năm

PHỤ LỤC 2
DU HÀNH VŨ TRỤ

NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG PHÁT TRIỂN KHOA DU HÀNH VŨ TRỤ

1957	Vệ tinh nhân tạo Trái đất	Xputnic 1	Liên Xô
1957	Vệ tinh nhân tạo chở sinh vật sống (chó Laika)	Xputnic 2	Liên Xô
1959	Hành tinh nhân tạo Hệ Mặt trời	Luna 1	Liên Xô
1959	Chụp ảnh bề mặt Trái đất và những đám mây	Explorer 6	Hoa Kỳ
1959	Vật thể nhân tạo trên Mặt trăng	Luna 2	Liên Xô
1959	Chụp ảnh mặt không thấy của Mặt trăng	Luna 3	Liên Xô
1961	Chuyến bay vòng quanh quỹ đạo của con người (Iu.A. Gagarin)	Voxtok 1	Liên Xô
1963	Người phụ nữ vào Vũ trụ (V.N. Tereskova)	Voxtok 6	Liên Xô
1964	Liên lạc truyền hình giữa châu Âu và châu Mỹ	Telestar 1	Hoa Kỳ
1965	Con người vào khoảng không Vũ trụ (A.M. Leonop)	Voxkhot 2	Liên Xô
1966	Vật thể nhân tạo trên Sao Kim	Venera 3	Liên Xô
1966	Hạ cánh êm xuống Mặt trăng, chụp quang cảnh bề mặt Mặt trăng	Luna 9	Liên Xô
1968	Chuyến bay có người lái vòng quanh Mặt trăng	Apolo 8	Hoa Kỳ
1969	Chuyến bay hai tàu vũ trụ Xô Viết, kết nối trên quỹ đạo	Xoiuz 4, Xoiuz 5	Liên Xô
1969	Con người trên bề mặt Mặt trăng (N. Armstrong, E. Oldrin)	Apolo 11	Hoa Kỳ
1970	Hạ cánh êm xuống Sao Kim, nghiên cứu trực tiếp bầu khí quyển	Venera 7	Liên Xô
1970	Đưa mẫu đất Mặt trăng về Trái đất	Luna 16	Liên Xô
1970	Thiết bị tự hành điều khiển vô tuyến (Lunokhot 1) trên Mặt trăng	Luna 17	Liên Xô
1971	Hạ cánh êm xuống Sao Hỏa	Marx 3	Liên Xô
1971	Trạm quỹ đạo có phi hành đoàn	Xaliut	Liên Xô
1973	Thiết bị vũ trụ rời Hệ Mặt trời, chụp ảnh mầu chụp Sao Thiên vương	Pioner 10	Hoa Kỳ
1975	Chuyến bay phối hợp và kết nối các tàu vũ trụ Liên Xô và Hoa Kỳ	Apolo (18) Xoiuz 19	Hoa Kỳ Liên Xô

1975	Chụp ảnh toàn cảnh (trắng đen) bề mặt Sao Kim	Venera 9 Venera 10	Liên Xô
1975	Chụp ảnh Sao Thuỷ	Mariner 10	Hoa Kỳ
1976	Phòng thí nghiệm trên Sao Hoả, chụp ảnh quang cảnh bề mặt Sao Hỏa	Viking 1 Viking 2	Hoa Kỳ
1977	Trạm quỹ đạo với hai nút nối	Xaliut 6	Liên Xô
1978	Tàu vũ trụ tự động (vận tải)	Progret	Liên Xô
1980	Chụp ảnh mầu Sao Thổ	Voyager 1	Hoa Kỳ
1981	Tàu vũ trụ sử dụng nhiều lần trên quỹ đạo gần Trái đất (tàu con thoi)	Colombia	Hoa Kỳ
1982	Chụp ảnh mầu quang cảnh và phân tích hóa học bề mặt Sao Kim	Venera 13 Venera 14	Liên Xô
1983	Chụp ảnh địa đồ bề mặt Sao Kim Venera 15	Venera 16	Liên Xô
1985	Giai đoạn đầu tiên đề án "Venera - sao chổi Halây" tiến hành những thí nghiệm nghiên cứu sự hoàn lưu khí quyển Sao Kim và những thông số khí tượng của nó	Vega 1 Vega 2	Liên Xô
1986	Giai đoạn hai đề án "Venera - sao chổi Halây" truyền về Trái đất quang ảnh sao chổi Halây, những thông Liên Xô tìm về đặc tính hóa lý nhân của nó và các quá trình trong vỏ khí bụi	Vega 1 Vega 2	
	Tai nạn tàu vận tải con thoi loại "Space Shuttle" mang theo trạm quỹ đạo "Challenger". Chương trình tạm dừng lại.		Hoa Kỳ
1988	Phóng thử hệ thống vận tải hóa tiễn vũ trụ toàn năng	Energia	
	và tàu vũ trụ quỹ đạo con thoi	Buran	Liên Xô
	Phong các trạm liên hành tinh tự động để nghiên cứu	Phobot 1	
	hành tinh Sao Hỏa, vệ tinh Phobot của nó, và Mặt trời	Phobot 2	Liên Xô
	Khôi phục những chuyến bay tàu con thoi "Space Shuttle"		Hoa Kỳ
1989	Nghiên cứu hành tinh Sao Hỏa bằng trạm liên hành tinh tự động	Phobot 2	Liên Xô

Những tên gọi thiết bị vũ trụ của Nga và phiên âm dịch nghĩa để đối chiếu:

Buran	*Bão tuyết*	*Voxkhot*	*Rạng đông*
Energia	*Năng lượng*	*Voxtok*	*Phương Đông*
Luna	*Mặt trăng*	*Xaliut*	*Chào mừng*
Marx	*Sao Hỏa*	*Xoiuz*	*Liên hợp*
Progret	*Tiến bộ*	*Xputnik*	*Vệ tinh*
Venera	*Sao Kim*		

PHI HÀNH ĐOÀN CÁC TÀU VŨ TRỤ XÔ VIẾT

Số TT	Phi hành đoàn		Tàu vũ trụ, trạm quỹ đạo	Ngày tháng và thời gian bay
	chính	phụ		
1	Iu.Gagarin	G. Titop	Voxtok	12.4.1961; 1 h 48 ph
2	G. Titop	A. Nicolaep	Voxtok-2	6.8-7.8.1961; 1 ng 1h 18 ph
3	A. Nicolaep	1. V. Bycopxki 2. B. Volynop	Voxtok-3	1.8-15.8 1962; 3 ng 22 h 22 ph
4	P. Popovich	1. V. Comarop 2. B. Volynop	Voxtok-4	12.8-15-8.1962; 2 ng 22 h 57 ph
5	V. Bycopxki	B. Volynop	Voxtok-5	14.6-19.6.1963; 4 ng 23 h 6 ph
6	V. Terescova	1. I. Xolovieva 2. V. Ponomareva	Voxtok-6	16.6-19.6.1963; 2 ng 22 h 50 ph
7	V Comarop	B. Volynop K. Phooctixtop B. Egorop	Voxkhot G. Katyt V. Lazarep	12.10-13.10.1964; 1 ng 17 ph
8	P. Belaep A. Leonop	V. Goocbatco 1. D. Zaikin 2. E. Khrunop	Voxkhot-2	18.3-19.3.1965, 1 ng 2h 2 ph
9	V. Comarop	Iu. Gagarin	Xoiuz-1	23.4-24.4.1967; 1 ng 2 h 48 ph
10	G. Beregovoi	1. V. Satalop 2. B. Volynop	Xoiuz-3	26.10-30.10.1968 3 ng 22 h 51 ph
11	V. Satalop	G. Sonin	Xoiuz-4	14.1-17.1.1969 2 ng 23 h 21 ph
12	B. Volynop	A. Philipchenco	Xoiuz-5	15.1-18.1.1969; 3 ng 54 ph
	A. Elixeiep	V. Cubaxop Xoiuz-4	Xoiuz-5 và	15.1-17.1.1969, 1 ng 23 h 39 ph
	E. Khrunop	V. Goocbatco	Xoiuz-5 và Xoiuz-4	15.1-17.1.1969; 1 ng 23 h 39 ph
13	G. Sonin V. Cubaxop	V. Satalop A. Elixeiep	Xoiuz-6	11.10-16.10.1969; 4 ng 22 h 43 ph
14	A. Philipchenco V. Goocbatco V. Volkop	V. Satalop P. Colodin A. Elixeiep	Xoiuz-7	12.10-17.10 1969; 4 ng 22 h 40 ph

Số TT	Phi hành đoàn		Tàu vũ trụ, trạm quỹ đạo	Ngày tháng và thời gian bay
	chính	phụ		
15	V. Satalop A. Elixeiep	A. Nicolaep V. Xevaxtianop	Xoiuz-8	13.10-18-10.1969; 4 ng 22 h 51 ph
16	A. Nicolaep V. Xevaxtianop	A. Philipchenco G. Grechco	Xoiuz-9	1.6-19.6 1970 17 ng 16 h 59 ph
17	V. Satalop A. Elixeiep	1. A. Leonop V. Cubaxop N. Rukavisnicop 2. G. Đoprovoaxki V. Volkop V. Patxaep	Xoiuz-10 và Xaliut P. Colodin	23.4-25.4 1971; 1 ng 23 h 46 ph
18	G. Doprovonxki V. Volkop	A. Leonop V. Cubaxop V. Patxep	Xoiuz-11 và Xaliut P. Colodin	6.6-30.6.1971, 23 ng 18 h 22 ph
19	V. Lazarep	L. Gubarep O. Makarop	Xoiuz-12 G. Grechko	27.9-29.9.1973; 1 ng 23 h 16 ph
20	P. Climuc	L. Vorobiep V. Iebedep	Xoiuz-13 V. Iazđopxki	18.12-26.12.1973; 7 ng 20 h 56 ph
21	P. Popovich Iu. Actiukhin	1. G. Xophonop L. Đemin 2. B. Volynop V. Giolobop 3. V. Zudop V. Rozđextvenxki	Xoiuz-14 và Xaliut-3	3.7-19.7.1974; 15 ng 17 h 30 ph
22	G. Xaraphanop	1. B. Volynop L. Đemin 2. V. Zudop V. Rozđextvenxki	Xoiuz-15 V. Giolobop	26.8-28.8.1974; 2 ng 12 ph
23	A. Philipchenco N. Rukavisnicop	1. V. Giamibecop B. Andreiep 2. Iu. Romanenco A. Ivanchencop	Xoiuz-16	2.12-8.12.1974 5 ng 22 h 24 ph
24	A. Gubarep G. Grechco	1. V. Lazarep O. Macarop 2. P. Climuc V. Xevaxtianop	Xoiuz-17 và Xaliut-4	11.1-9.2.1975, 29 ng 13 h 20 ph
25	V. Lazarep O. Macarop	P. Climuc V. Xevaxtianop	Xoiuz-18-1	5.4.1975 21 ph 27 s
26	P. Climuc V. Xevaxtianop	V. Covalenoc Iu. Ponomarep	Xoiuz-18 và Xaliut-4	24.5-26.7.1975; 62 ng 23 h 20 ph

Số TT	Phi hành đoàn		Tàu vũ trụ, trạm quỹ đạo	Ngày tháng và thời gian bay
	chính	phụ		
27	A. Leonop V. Gubaxop	1. A. Philipchenco N. Rukavisnikop 2. Iu. Romanenco A. Ivanchenkop 3. V. Gianibecop B. Andreiep	Xoiuz-19 Apolo	15.7-21.7.1975; 5 ng 22 h 31 ph
28	B. Volynop V. Giolubop	1. V. Rozdextvenxki V. Zudop 2. V. Goocbatco Iu. Glazcop 3. A. Berezovoi M. Lixun	Xoiuz-21 và Xaliut-6	6.7-24.8.1976; 49 ng 6 h 24 ph
29	V. Bycopxki V. Acxenop	1. Iu. Malysep G. Xtrocalop 2. L. Popop B. Andreiep	Xoiuz-22	15.9-23.9.1976; 7 ng 21 h 52 ph
30	V. Zudop	1. V. Goocbatco V. Rozdextvenxki 2. A. Berezovoi M. Lixun	Xoiuz-23 Iu. Glazcop	14.10-16.10.1976; 2 ng 7 ph
31	V. Goocbatco Iu. Glazcop	1. A. Berezovoi M. Lixun 2. V. Cozelxki V. Preobrazenxki	Xoiuz-24 và Xaliut-5	7.2-25.2.1977; 17 ng 17 h 29 ph
32	V. Covalenoc V. Riumin	Iu. Romanenco A. Ivanchencop	Xoiuz-25 2 ng 45 ph	9.10-11.10.1977
33	Iu. Romanenco G. Grechco	V. Covalenoc A. Ivanchencop	Xoiuz-26 và Xaliut-6	10.12.1977-16.3. 1978; 96 ng 10 h
34	V. Gianibecop O. Macarop	V. Covalenoc A. Ivanchencop	Xoiuz-27 và Xaliut-6	10.1-16.1.1978; 5 ng 22 h 59 ph
35	A. Gubarep V. Remek (Tiệp Khắc)	N. Rucavisnicop O. Pelchac (Tiệp Khắc)	Xoiuz-28 và Xaliut-6	2.3-10.3.1978; 7 ng 22 h 16 ph
36	V. Covalenoc A. Ivanchenco	V. Liakhop V. Riumin	Xoiuz-29 và Xaliut-6	15.6-2.11.1978; 139 ng 14 h 48 ph
37	P. Climuc M. Gecmasepxki (Ba Lan)	V. Cubaxop Z. Iancopxki (Ba Lan)	Xoiuz-30 và Xaliut-6	27.6-5.7.1978; 7 ng 22 h 3 ph

Số TT	Phi hành đoàn		Tàu vũ trụ, trạm quỹ đạo	Ngày tháng và thời gian bay
	chính	phụ		
38	V. Bycopxki Z. Ien (CHDC Đức)	V. Goocbatco E. Kelner (CHDC Đức)	Xoiuz-31 và Xaliut-6	26.8-3.9.1978; 7 ng 20 h 49 ph
39	V. Liakhop V. Riumin	L. Popop V. Lebedep	Xoiuz-32 và Xaliut-6	25.2-19.8.1979; 175 ng 36 ph
40	N. Rucavisnicop G. Ivanop (Bungari)	Iu. Romanenco A. Alecxandrop (Bungari)	Xoiuz-33	10.4-12.4.1979; 1 ng 23 h 1 ph
41	L. Popop V. Riumin	V. Zudop B. Andreiep	Xoiuz-35 và Xaliut-6	9.4-11.10.1980; 184 ng 20 h 12 ph
42	V. Cubaxop B. Pharcasơ (Hunggari)	V. Gianibecop B. Madiari (Hunggari)	Xoiuz-36 và Xaliut-6	26.5-3.6.1980; 7 ng 20 h 46 ph
43	Iu. Malysep V. Acxenop	V. Cazim O. Macarop	Xoiuz T-2 và Xaliut-6	5.6-9.6.1980; 3 ng 22 h 19 ph
44	V. Goocbatco Phạm Tuân (Việt Nam)	V. Bycopxki Bùi Thanh Liêm (Việt Nam)	Xoiuz-37 và Xaliut-6	23.7-31.7.1980; 7 ng 20h 42 ph
45	Iu. Romanenco A.T. Mendet (Cuba)	E. Khrunop H.A.L. Phalcon (Cuba)	Xoiuz-38 và Xaliut-6	18.9-26.7.1980; 7 ng 20 h 43 ph
46	L. Cazim O. Macarop G. Xtrecalop	V. Lazarep V. Xavinyc V. Poliacop	Xoiuz T-3 và Xaliut-6	27.11-10.12.1980; 12 ng 19 h 8 ph
47	V. Covalenoc V. Xavynyc	V. Zudop B. Andreiep	Xoiuz T-4 và Xaliut-6	12.3-26.5.1981; 74 ng 17 h 37 ph
48	V. Gianibecop G. Gurakcha (Mông Cổ)	V. Liakhop M. Ganzoric (Mông Cổ)	Xoiuz-39 và Xaliut-6	22.3-30.3.1981; 7 ng 20 h 42 ph
49	L. Popop Đ. Prunariu (Rumani)	Iu. Romanenco Đ. Đediu (Rumani)	Xoiuz-40 và Xaliut-6	14.5-22.5.1981; 7 ng 20 h 41 ph
50	A. Berezovoi V. Lebedep	V. Titop G. Xtrecalop	Xoiuz T-5 và Xaliut-7	13.5-10.12.1982; 211 ng 9 h 5 ph
51	V. Gianibecop A. Ivanchencop J. Cretien (Pháp)	L. Kizim V. Xolovep P. Bodri (Pháp)	Xoiuz T-6 và Xaliut-7	24.6-2.7.1982; 7 ng 21 h 52 ph

Số TT	Phi hành đoàn		Tàu vũ trụ, trạm quỹ đạo	Ngày tháng và thời gian bay
	chính	phụ		
52	L. Popop A. Xereprop X. Xavitxcaia	V. Vaxiutin V. Xavinyc I. Pronina	Xoiuz T-7 và Xaliut-7	19.8-27.8.1982; 7 ng 21 h 52 ph
53	V. Titop G. Xtrecalop A. Xereprop	V. Liakhop V. Xavinyc A. Alecxandrop	Xoiuz T-8	20.4-22.4.1983; 2 ng 18 ph
54	V. Liakhop A. Alecxandrop	V. Titop G. Xtrecalop	Xoiuz T-9 và Xaliut-7	27.6-23.11.1983; 149 ng 10 h 46 ph
55	L. Kizim V. Xolovep O. Atcop	V. Vaxiutin V. Xavinyc V. Poliacop	Xoiuz T-10 và Xaliut-7	8.2-2.10.1984; 236 ng 22 h 50 ph
56	Iu. Malysep G. Xtrecalop R. Sarma (Ấn Độ)	A. Berezovoi G. Grechco R. Malhotra (Ấn Độ)	Xoiuz T-11 và Xaliut-7	3.4-11.4.1984; 7 ng 21 h 41 ph
57	V. Gianibecop I. Volk X. Xavitxcaia	L. Popop V. Xavinyc E. Ivanova	Xoiuz T-12 và Xaliut-7	17.7-29.7.1984; 11 ng 19 h 14 ph
58	V. Gianibecop	L.Popop	Xoiuz T-13 và Xaliut-7	6.6-26.9.1985; 112 ng 3 h 51 ph
	V. Xavinyc	A. Alecxandrop	Xoiuz T-13 và Xaliut-7 và Xoiuz T-14	6.6-21.11.1985; 168 ng 3 h 51 ph
59	V. Vaxiutin A. Volcop G. Grechco	A. Victorenco G. Xtrecalop E. Xalei	Xoiuz T-14 và Xaliut-7 Xoiuz T-14 và Xaliut-7 và Xoiuz T-13	17.9-21.11.1985; 64 ng 21 h 52 ph 17.9-26.9.1985; 8 ng 21 h 13 ph
60	L. Kizim V. Xolovep	A. Victorenco A. Alecxandrop	Xoiuz T-15 và Mir và Xaliut-7	13.3-16.7.1986; 125 ng 1 ph
61	Iu. Romanenco A. Laveikin	V. Titop A. Xereprop	Xoiuz TM-2 và Mir và Xoiuz TM-3 Xoiuz TM-2 và Mir	6.2-29.12.1987; 326 ng 11 h 6.2-30.7.1987; 174 ng 3 h 26 ph
62	A. Victorenco	A. Xolovep	Xoiuz TM-3 và Mir và Xoiuz TM-2	22.7-30.7.1987; 7 ng 23 h 5 ph
	A. Alecxandrop	V. Xavinyc	Xoiuz TM-3 và Mir	22.7-29.7.1987; 160 ng 7 h 17 ph

Số TT	Phi hành đoàn		Tàu vũ trụ, trạm quỹ đạo	Ngày tháng và thời gian bay
	chính	phụ		
	M.A. Pharit (Xiri)	M.H. Habip (Xiri)	Xoiuz TM-3 và Mir và Xoiuz TM-2	22.7-30.7.1987, 7 ng 23 h 5 ph
63	V. Titop	A. Volcop	Xoiuz TM-4 và Mir và Xoiuz TM-6	21.12.1987-21.12.1988; 365 ng 22 h 39 ph
	M. Manarop A. Lepchenco	A. Caleri A. Sukin	Xoiuz TM-4 và Mir và Xoiuz TM-3	21.12-29.12.1987; 7 ng 21 h 58 ph
64	A. Xolovep V. Xavinyc A. Alecxandrop (Bungari)	V.Liakhop A. Xereprop C. Xtoianop (Bungari)	Xoiuz TM-5 và Mir và Xoiuz TM-4	7.6.-17.6.1988; 9 ng 20 h 10 ph
65	V. Liakhop V. Poliakop A.A. Mohman (Afganixtan)	A. Berezovoi G. Aczamazop M.Đ.G. Maxum (Afganixtan)	Xoiuz TM-6 và Mir và Xoiuz TM-5	29.8-7.9.1988, 8 ng 20 h 27 ph
			Xoiuz TM-6 và Mir và Xoiuz TM-7	29.8.1988 29.8-7.9.1988, 8 ng 20 h 27 ph
			Xoiuz TM-6 và Mir và Xoiuz TM-5	
66	A. Volcop X. Cricalep	A. Victorenco A. Xereprop	Xoiuz TM-7 và Mir	26.11.1988
	J-P. Cretien (Pháp)	M. Tonini (Pháp)	Xoiuz TM-7 và Mir và Xoiuz TM-6	26.11-21.12.1988; 24 ng 18 h 7 ph
67	A. Volcop X. Cricalep V. Poliacop		Xoiuz TM-7 và Mir	26.11.1988-27.4.1989, 151 ng 11 ph 29.8.1988-27.4.1989; 240 ng 21 h 35 ph
68	A. Victorenco A. Xereprop		Xoiuz TM-8 và Mir	6.9.1990-19.2.1990
69	A. Xolovep A. Baladin		Xoiuz TM-9 và Mir	11.2.1990-9.8.1990
70	G. Manakop G. Xtrecalop		Xoiuz TM-10 và Mir	1.8.1990-29.8.1990

PHI HÀNH ĐOÀN CÁC TÀU VŨ TRỤ HOA KỲ

Số TT	Phi hành đoàn	Tàu vũ trụ. Trạm quỹ đạo Đặc điểm chuyến bay	Ngày tháng và thời gian bay
1	J. Glen	Mercury-6 (Frienship) Chuyến bay đầu tiên của phi công vũ trụ Hoa Kỳ	20.2.1962; 4 h 55 ph
2	S. Cacpentơ	Mercury-7 (Aurora)	24.5.1962; 4 h 56 ph
3	U. Sira	Mercury-8 (Sigma)	3.10.1962; 9 h 13 ph
4	G. Cupơ	Mercury-9 (Feit)	15.5-16.5.1963; 1 ng 10 h 20 ph
5	V.Grisom J. Iang	Gemini-3. Lần đầu tiên điều khiển bằng tay trên quỹ đạo	23.3.1965; 4 h 53 ph
6	J. Macđivit E. Oaitơ	Gemini-4. Lần đầu tiên phi công vũ trụ E.Oaitơ ra khoảng không vũ trụ	3.6-7.6.1965; 4 ng 1 h 56 ph
7	G. Cupơ C. Condrat	Gemini-5. Thử nghiệm tiếp cận contennơ	21.8-29.8.1965; 7 ng 22 h 36 ph
8	P. Boocman J. Lovel	Gemini-7. Tiến hành tiếp cận với Gemini-6	4.12-18.12.1965; 13 ng 18 h 36 ph
9	U. Sira T. Statpho	Gemini-6. Tiến hành tiếp cận với Gemini-7	15.12-16.12.1965; 1 ng 1 h 51 ph
10	N. Amstrong Đ. Scot	Gemini-8. Lần đầu tiên ghép nối tay với hỏa tiễn Agena	16.3.1966; 10 h 41 ph
11	T. Statpho U. Secnan	Gemini-9. Tiếp cận vệ tinh-mục tiêu Secnan ra khoảng không vũ trụ	3.6-6.6.1966; 3 ng 21 ph
12	J. Iang M. Colin	Gemini-10. Ghép nối với hỏa tiễn Agena. Colin ra khoảng không vũ trụ	18.7-21.7.1966; 2 ng 22 h 47 ph
13	C. Condrat R. Goocđon	Gemini-11. Con tàu bay kéo dây theo tên lửa Agena Goocđon ra khoảng không vũ trụ	12.9-15.9.1966; 2 ng 23 h 17 ph
14	J. Lovel E. Ondrin	Gemini-12. Con tàu bay kéo dây theo tên lửa Agena. Ondrin ra khoảng không vũ trụ	11.11-14.11.1966; 3 ng 22 h 35 ph
15	U. Sira Đ. Eizen U. Caningem	Apollo-7. Chuyến bay thử nghiệm	11.10-22.10.1968; 10 ng 20 h 9 ph
16	P. Boocman J. Lovel	Apollo-8. Lần đầu tiên bay quanh Mặt trăng	21.12-27.12.1968; 6 ng 3 h 1 ph

Số TT	Phi hành đoàn	Tàu vũ trụ. Trạm quỹ đạo Đặc điểm chuyến bay	Ngày tháng và thời gian bay
17	J. Macđivit Đ. Scot R. Sveicat	Apollo-9. Thử nghiệm modul Mặt trăng trên quỹ đạo vệ tinh nhân tạo Trái đất. Sveicat ra khoảng không vũ trụ	3.3-13.3.1969; 10 ng 1 h 1 ph
18	T. Statpho J. Iang U. Secnan	Apollo-10. Thử nghiệm modul Mặt trăng trên quỹ đạo vệ tinh Mặt trăng	18.5-26.5.1969; 8 ng 3 ph
19	N. Amstrong M. Colin E. Ondrin	Apollo-11. Lần đầu tiên hạ cánh và Amstrong, Ondrin đổ bộ lên Mặt trăng	16.7-24.7.1969; 8 ng 3 h 19 ph
20	C. Condrat R. Goocđon A. Bin	Apollo-12. Lần thứ hai hạ cánh và Condrat, Bin đổ bộ lên Mặt trăng	14.11-4.11.1969; 10 ng 4 h 36 ph
21	J. Lovel J. Suiget P. Hei	Apollo-13. Bay vòng quanh Mặt trăng. Do trục trặc phi hành đoàn không đổ bộ lên Mặt trăng	11.4-17.4.1970; 5 ng 22 h 55 ph
22	A. Sepat S. Rusa E. Mitsen	Apollo-14. Lần thứ ba hạ cánh và Sepat, Mitsen đổ bộ lên Mặt trăng	31.1-9.2.1971; 9 ng 2 ph
23	Đ. Scot A. Uocden	Apollo-15. Lần thứ tư hạ cánh và Scot, Iecvin đổ bộ lên Mặt trăng	26.7-7.8.1971; 12 ng 7 h 12 ph
24	J. Iang T. Matingli C. Đuc	Apollo-16. Lần thứ năm hạ cánh và Iang, Đuc đổ bộ lên Mặt trăng	16.4-27.4.1972; 11 ng 1 h 51 ph
25	U. Secnan R. Evan H. Smit	Apollo-17. Lần thứ năm hạ cánh và Secnan, Smit đổ bộ lên Mặt trăng	7.12-19.12.1972; 12 ng 9 h 52 ph
26	C. Condrat J. Kecvin P. Ueit	Apollo - Skylab. Chuyến bay thám hiểm đầu tiên trên trạm quỹ đạo. Ba lần phi hành đoàn ra khoảng không vũ trụ	25.5-22.6.1973; 28 ng 50 ph
27	A. Bin O. Heriot	Apollo - Skylab. Chuyến bay thám hiểm thứ hai trên trạm quỹ đạo	28.7-25.9.1973; 59 ng 11 h 8 ph
28	J. Cac E. Gipson U. Pau	Apollo - Skylab. Chuyến bay thám hiểm thứ ba trên trạm quỹ đạo	16.11.1973 -8.2. 1974; 84 ng 1 h 16 ph
29	T. Statpho U. Bran Đ. Sleiton	Apollo - Xoiuz-19. Lần đầu tiên ghép nối hai con tàu vũ trụ do phi hành đoàn các nước khác nhau điều khiển	15.7-25.7.1975; 9 ng 1 h 28 ph
30	J. Iang R. Criplen	Columbia. Lần bay đầu tiên của tàu vũ trụ con thoi Space Shuttle	12.4-14.4.1981; 2 ng 6 h 21 ph

Số TT	Phi hành đoàn	Tàu vũ trụ. Trạm quỹ đạo Đặc điểm chuyến bay	Ngày tháng và thời gian bay
31	J. Engơn R. Truli	Columbia. Thử nghiệm bay và điều khiển tàu vũ trụ	12.11-14.11.1981; 2 ng 6 h 13 ph
32	J. Lusma C. Phulecton	Columbia. Bay thử lần thứ ba tàu vũ trụ con thoi	22.3-30.3.1982; 8 ng 5 ph
33	T. Matingli H. Hacphin	Columbia. Bay thử lần thứ tư tàu vũ trụ con thoi	27.6-4.7.1982; 7 ng 1 h 10 ph
34	U. Bran R. Oveimaiơ U. Lenua	Columbia. Bay khai thác lần đầu tiên. Phóng vào quỹ đạo hai vệ tinh thông tin liên lạc	11.11-16.11.1982; 5 ng 2 h 14 ph
35	P. Ueit C. Bopco Đ. Petecson S. Macgrei	Challenger. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh-tiếp phát. Macgrei và Petecson ra khoảng không vũ trụ	4.4.-9.4.1983; 5 ng 23 ph
36	R. Criplen P. Hauc S. Rai J. Phabian N. Tagat	Challenger. Thử nghiệm điều khiển. Phóng vào quỹ đạo hai vệ tinh thông tin liên lạc. Rai, người phụ nữ Hoa Kỳ đầu tiên bay vào vũ trụ	18.6-24.6.1983; 6 ng 2 h 24 ph
37	R. Truli Đ. Brandenstain G. Blupho Đ. Gacnơ U. Toocton	Challenger. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh thông tin liên lạc của Ấn Độ. Tiếp tục thử nghiệm điều khiển cách xa	30.8-5.9.1983; 6 ng 1 h 29 ph
38	J. Iang B. Sou O. Heriot R. Packơ B. Lictenbec U. Mecbon (CHLB Đức)	Columbia. Phóng ra bloc quỹ đạo Spacelab-1	28.11-8.12.1983; 10 ng 7 h 47 ph
39	U. Bran R. Gipson B. Mac-Canlet R. Stiuat	Challenger. Phóng hai vệ tinh nhân tạo Trái đất vào quỹ đạo không tính. Stiuat và Mac-Canlet hai lần ra khoảng không vũ trụ với hệ thống chuyển động túi	3.2-11.2.1984; 7 ng 23 h 16 ph R. Mac-Ne
40	R. Criplen P. Scobi G. Nenson J. Van Hopten T. Hat	Challenger. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh con thoi. Nenson và Van Hopten hai lần ra khoảng không vũ trụ để sửa vệ tinh nhân tạo Trái đất	6.4-13.4.1984; 6 ng 23 h 41 ph

Số TT	Phi hành đoàn	Tàu vũ trụ. Trạm quỹ đạo Đặc điểm chuyến bay	Ngày tháng và thời gian bay
41	H. Hatphin M. Cout R. Mulein S. Hauli J. Reznic C. Uockơ	Discovery. Phóng vào quỹ đạo ba vệ tinh thông tin liên lạc Thử nghiệm pin Mặt trời trải	30.8-5.9.1984; 6 ng 56 ph
42	R. Criplen J. Macbrait C. Salivan Đ. Litma P. Scali-Pauơ M. Gacno (Canada)	Challenger. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh nghiên cứu. Litma và Salivan ra khoảng không vũ trụ	5.10-13.10.1984; 8 ng 5 h 24 ph
43	P. Hauc Đ. Uockơ A. Phisơ Đ. Gacnơ J. Alen	Discovery. Phóng vào quỹ đạo hai vệ tinh thông tin liên lạc Alen và Gacnơ hai lần ra khoảng không vũ trụ. Đưa về Trái đất hai vệ tinh thông tin liên lạc	8.11-16.11.1984; 7 ng 23 h 45 ph
44	T. Matingli L. Sraivơ E. Onizuka J. Buchli G. Peiton	Discovery. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh dò sóng điện tử vô tuyến	24.1-27.1.1985; 3 ng 1 h 33 ph
45	C. Bopco Đ. Uyliam M. Rea Sedon Đ. Gric J. Hopman C. Uockơ J. Hac	Discovery. Phóng vào quỹ đạo hai vệ tinh thông tin liên lạc. Gric và Hopman ra khoảng không vũ trụ không dự kiến trước để sửa chữa vệ tinh	12.4-19.4.1985; 6 ng 23 h 56 ph
46	R. Oveimaiơ P. Grogori Đ. Lin N. Tagat U. Toocton L. Van den Bec T. Uang	Challenger. Phóng vào quỹ đạo trạm thí nghiệm Spacelab-3 và vệ tinh - tiếp phát. Vệ tinh - tiếp phát thứ hai (do bộ tách không làm việc) được đưa trở về Trái đất	29.4-6.5.1985; 7 ng 9 ph

Số TT	Phi hành đoàn	Tàu vũ trụ. Trạm quỹ đạo Đặc điểm chuyến bay	Ngày tháng và thời gian bay
47	Brandenstain J. Craiton S. Lusit J. Phabian S. Neigen P. Botri (Pháp) Sanman as-Saut (Ảrập Xêut)	Discovery. Phóng vào quỹ đạo ba vệ tinh thông tin liên lạc tiến hành thí nghiệm với vệ tinh nhân tạo quan sát thiên văn	17.6-24.6.1985; 7 ng 1 h 39 ph
48	C. Phulecton R. Briget S. Macgrei E. Inglen C. Henit L. Ecton J-Đ. Bacto	Challenger. Phóng vào quỹ đạo trạm thí nghiệm Spacelab-2 và tiểu vệ tinh khoa học để nghiên cứu plasma	29.7-6.8.1985; 7 ng 22 h 45 ph
49	J. Engơn R. Covi J. Van Hopten J. Loungiơ U. Phisơ	Discovery. Phóng vào quỹ đạo ba vệ tinh thông tin liên lạc. Phisơ và Van Hopten hai lần ra khoáng không vũ trụ để sửa chữa vệ tinh thông tin liên lạc	27.8-3.9.1985; 7 ng 2 h 17 ph
50	C. Bopco R. Grâybơ Đ. Hinmec U. Peilet R. Stiuat	Atlantic. Phóng vào quỹ đạo hai vệ tinh quân sự thông tin liên lạc	3.10-7.10.1985; 4 ng 1 h 44 ph
51	H. Hatphin S. Neigel J. Buchli G. Blupho B. Đanba R. Phurơ (CHLB Đức) E. Mecxesmit (CHLB Đức) B. Oken (Hà Lan)	Challenger. Phóng vào quỹ đạo trạm thí nghiệm Spacelab D-1 và tiểu vệ tinh-tiếp phát	30.10-6.11.1985; 7 ng 45 ph
52	B. Sou B. O'Cono M. Clip J. Rot	Atlantic. Phóng vào quỹ đạo ba vệ tinh thông tin liên lạc và vệ tinh mục tiêu. Spring và Rot hai lần ra khoáng không vũ trụ	27.11-3.12.1985; 6 ng 21 h 4 ph

Số TT	Phi hành đoàn	Tàu vũ trụ. Trạm quỹ đạo Đặc điểm chuyến bay	Ngày tháng và thời gian bay
	S. Spring C. Uockơ R.N. Vela (Mehico)		
53	R. Gipson C. Bonđen P. Trang-Điat J. Nenson R. Senkơ B. Nensơn	Columbia. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh thông tin liên lạc. Thực hiện các thí nghiệm khoa học	12.1-18.1.1986; 6 ng 2 h 4 ph S. Hauli
54	P. Scobi M. Smit J. Reznic E. Onizuc R. Mac-Ne G. Giavit C. Macolip	Challenger. Ở độ cao 14 km tàu vũ trụ bị nổ tung. Toàn bộ phi hành đoàn bị hy sinh	28.1.1986; 73 s
55	P. Hauc R. Covi J. Loungiơ J. Nenson Đ. Hilmec	Discovery. Khôi phục lại các chuyến bay của Space Shuttle sau 32 tháng tạm ngừng. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh-tiếp phát, tiến hành những thí nghiệm công nghệ, địa vật lý và y khoa. Thử nghiệm tàu vũ trụ con thoi	29.9-3.10.1988; 4 ng 1 h
56	R. Gipson G. Gacnơ R. Mulein J. Rot U. Sepec	Atlantic. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh do thám thế hệ mới	2.12-7.12.1988; 4 ng 9 h 4 ph
57	M. Caut J. Blei J. Beigian J. Buchli R. Springơ	Discovery. Phóng vào quỹ đạo vệ tinh-tiếp phát. Thử nghiệm pin tản nhiệt dành cho trạm quỹ đạo	13.3-18.3.1989; 4 ng 23 h 38 ph
58	Đ. Uockơ R. Greibơ M. Clip N. Tagat M. Li	Atlantic. Phóng vào quỹ đạo thiết bị liên hành tinh để nghiên cứu Sao Kim	4.5-8.5.1989; 4 ng 1 h 56 ph

Số TT	Phi hành đoàn	Tàu vũ trụ. Trạm quỹ đạo Đặc điểm chuyến bay	Ngày tháng và thời gian bay
59	B. Sou R. Risat Đ. Litma Đ. Adamson B. Braun	Columbia	8.8-1.8.1989
60	Đ.E. Uyliam M. Macali S. Lusit E. Beikơ P. Trang-Diat	Atlantic	18.10-23.10 1989
61	P. Gregori Đ. Bleiha S. Macgrei C. Toocton M. Catơ	Discovery	23.11-28.11 1989

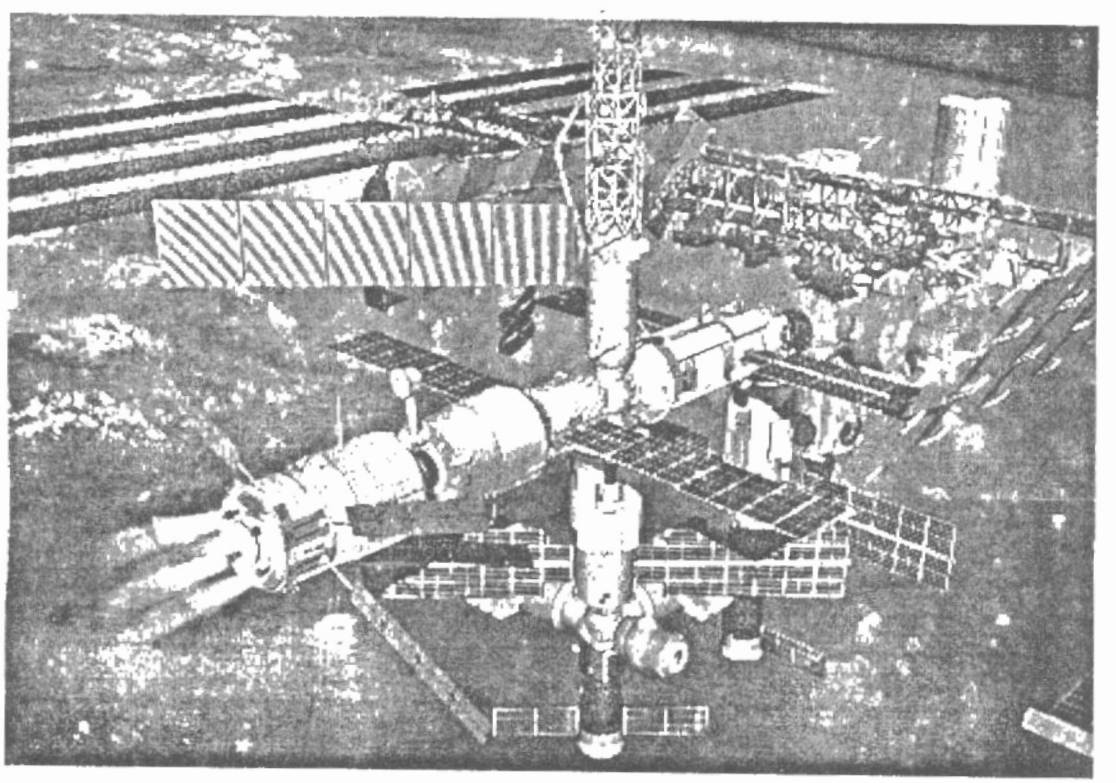

Ảnh: Trạm không gian Quốc tế

PHỤ LỤC 3

NHỮNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐƯỢC XÂY DỰNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI

NHỮNG KÊNH ĐÀO QUAN TRỌNG NHẤT

Tên gọi (nước)	Chiều dài (km)	Rộng m	Độ sâu m	Địa điểm nối	Năm xây dựng
Duyên hải (Hoa Kỳ)	5580 (1800)	40-60	2,8-13	Boxton (Trên bờ Đại Tây Dương) - Braunxvin (vịnh Mehico), để tránh những vùng nước nông bờ Đông Hoa Kỳ	1972
Đại Vận Hà (Trung Quốc)	1782	40-250	2-3	Bắc Kinh - Biển Đông Trung Hoa	thk. 13 (1961)
Vonga-Bantích (Nga)	1100	25-120	4	sông Vonga - biển Bantích	1810 (1964)
Niu Yoóc - Steit - Bacgiơ (Hoa Kỳ)	835	37,5	3,6	hồ Eri và Samplein - sông Gutdon	1918
kể cả: kênh Eri	540	50	3,6	hồ Eri - sông Gutdon	1825
Rhin - Main - Đunai (CHLB Đức - Áo)	677	52	4,2-4,8	sông Rhin - sông Đunai	1988
Gheta (Thụy Điển)	420 (190)*	24-60	3-5	Bờ Tây (Getebo) - bờ Đông (Xeđectre-ping) của Thụy Điển (qua hồ Venơn và Vetơn)	1830
Tenexi-Tombicbi (Hoa Kỳ)	371 (75)*	85-91	2,8-3,6	sông Ohaio và Tenexi - vịnh Mehico	1985
Trung Đức (CHLB Đức)	325	30-40	3-6	sông Emxơ - Vedơ - Enbơ	1938
Rona-Rhin (Pháp)	320	25-100	1,8-2,2	sông Xona (nhánh sông Rona) - sông Rhin	1833 (1980)

Tên gọi (nước)	Chiều dài (km)	Rộng m	Độ sâu m	Địa điểm nối	Năm xây dựng
Đoocmun-Emxơ (CHLB Đức)	270	25-45	4	sông Rhin-sông Emxơ	1899
Nam (Pháp)	241	20	2	sông Garona-Địa Trung Hải	1681
Bạch Hải-Bantích (Nga)	227 (37)*		5	Bạch Hải - hồ Onegiơ	1933
Suez (Ai Cập)	161	120-318	16,2	Địa Trung Hải - Hồng Hải	1869 (1980)
Anbéc (Bỉ)	130	50	5	sông Maat - Senđa	1939
Mang tên Moxcơva (Nga)	128 (108,6) *	86	5,5	sông Vonga-sông Moxcơva	1937
Vonga-Đôn mang tên Lênin (Nga)	101 (56)*	60-80	3,8-4,7	sông Vonga-sông Đôn	1952
Kilơ (CHLB Đức)	99	104-214	11,3	Biển Bắc-Bantích	1895
Panama (Panama)	81,6 (65,2) [1]*	150-305	12,5	Đại Tây Dương-Thái Bình Dương	1914
Macxei-Rona (Pháp)	81	22	4	sông Rona- Địa Trung Hải	1927
Amxtecđam-Rhin (Hà Lan)	72	100-130	6	Amxtecđam-sông Rhin	1952 (1981)
Đunai-Hắc Hải (Rumani)	64	70-90	7	sông Đunai (Thành phố Trecnovođe) - Hắc Hải (tp. Agigia)	1984
Manchester (Anh)	57	37	8,5	Manchester-biển Ailen	1894
Uelen (Canada)	44	24	9	hồ Eri-Ontario (tránh thác Niagac)	1932 (1959)
Xaimen (Nga, Phần Lan)	43	35-65	4,2	hồ Xaima-vịnh Phần Lan biển Bantích	1856 (1968)
Nhive-Vatacvet-Shec	29	500-600	11-23	Rottecđam-Biển Bắc (Đường thủy mới, Hà Lan)	1872
Noocđe (Biển Bắc, Hà Lan)	26	49-150	12,2	Amxtecđam-Biển Bắc	1876

1 *Chiều dài những đoạn kênh nhân tạo (không kể những đoạn đi qua hồ, sông, vịnh, v.v...)*

NHỮNG ĐƯỜNG HẦM XE LỬA LỚN NHẤT

	Chiều dài m	Số lượng đường	Nước	Tuyến đường sắt	Năm đưa vào sử dụng
Xeikan	53850	2	Nhật Bản	Hacodate (đ.Hocaiđo)-Aomori (đ.Honsu)	1988
Đaiximizu	22228	2	Nhật Bản	Tokio - Niigata	1979
Ximplon II	19825	1	Thụy Sĩ-Italia	Becnơ-Milan	1922
Ximplon I	19803	1	Thụy Sĩ - Italia	Becnơ-Milan	1906
Xin-Cammon	18713	2	Nhật Bản	Ximonoxeki (đ. Honsu)-Kitakiuxiu (đ. Kiuxiu)	1975
Apennin	18519	2	Italia	Bolonhia-Phlorenxia	1934
Rocco	16250	2	Nhật Bản	Osaca-Cobe	1972
Phuocca	15400	1	Thụy Sĩ	Cuoc-Bric	1979
Xeveromui	15400	1	Nga	Bratxcơ-Comxomon trên Amua	1979
Xen-Gotat	15003	2	Thụy Sĩ	Baden-Milan	1882
Codenxơ	15000	2	Italia	Neapon-Catangiado	
Nacaiama	14830	2	Nhật Bản	Tokio-Niigata	1975
Lechbec	14612	2	Thụy Sĩ	Becnơ-Milan	1913
Rotgiơ-Pat	14400	1	Canađa	Cangari-Vancuvơ	1988
Haruna	14350	2	Nhật Bản	Tokio-Niigata	1975
Daoshan	14300	2	Trung Quốc	Changsha-Guangchou	1988
Hocuricu	13870	2	Nhật Bản	Osaca-Niigata	1962
Mon-Seni	13657	2	Pháp Italia	Lion-Turin	1871
Aki	13030	2	Nhật Bản	Osaca-Kitakiuxiu	1975
Niu Caxkei	12578	1	Hoa Kỳ	Xietơn-Xpocan	1929
Kitakiuxiu	11747	2	Nhật Bản	Kitakiuxiu-Phucuoca	1974
Keio	11353	2	Nhật Bản	Tokio	1970
Phlathet	11200	1	Hoa Kỳ	Xpocan-Xanhpon	1970
Dzao	11185	2	Nhật Bản	Tokio-Senđai	1979
Xan-Đonato	10954	2.	Italia	Phlorenxia-Roma	1982
Landriuken	10748	2	CHLB Đức	Viuxơbuoc-Hanovơ	1988

	Chiều dài m	Số lượng đường	Nước	Tuyến đường sắt	Năm đưa vào sử dụng
Lieroxen	10700	2	Na Uy	Oxlo-Dramen	1973
Acacura	10300	2	Nhật Bản	Tokio	1977
Xanta-Luxia	10262	2	Italia	Neapon-Xalecno	1977
Acbec	10257	1	Áo	Inxbruc Duyrich	1884
Mophat	10000	1	Hoa Kỳ	Xan Phransixco-Denvơ	1928

Ghi chú *: * Năm 1988 là thời điểm đang xây dựng. Đã đặt xong đường hầm, nhưng lúc đó chưa đưa vào sử dụng*

NHỮNG ĐƯỜNG HẦM Ô TÔ

	Chiều dài	Số lượng chiều xe	Độ cao lối vào trên mực nước biển m	Nước	Tuyến đường	Năm đưa vào sử dụng
Acbec	13972	2			Inxbruc-Duyrich	1978
Cachbec (kép)	5439	4	1200	Áo	Danxbuoc- Liublana	1974
Canetxu (kép)	10885	4		Nhật Bản	Tokio-Niigata	1976
Caravanke	7850	2		Nam Tư Áo	Liubliana- Danxbuoc	1988
Delinxbec (kép)	9250	4	1100	Thụy Sĩ	Duyrich-Milan	1980
Đai Xan Becna	5828	2	1915	Áo, Italia	Ludana-Turin	1964
Enaxan (kép)	8489	2	1735	Nhật Bản	Nagoia-Tokio	1975
Glainanmơ	8320	2	817	Áo, CHLB Đức	Linxơ-Gratxơ	1978
Gran-Xaxo (kép)	10170	4	1000	Italia	Roma-Giulianovo	1975
Heiangơ	7525	2		Na Uy	Heiangơ	1982
Kerenxenbec	5700	2		Thụy Sĩ	Duyrich-Cuoc	1988
Monblan	11600	2	1395	Pháp, Italia	Ginevơ-Turin	1980
Phendơ	6718	2	429	Áo, CHLB Đức	Munich-Phendkich	1980
Phenbơ-Tauơrơn	5200	2	1650	Áo	Danxbuoc- Lienxơ	1967
Phregiut	12800	2	1297	Pháp, Italia	Lion-Turin	1980
Plabut	9634	2		Áo	Maribooc-Linxơ	1988
Tauơrơn (kép)	6400	4	1340	Áo	Danxbuoc- Liublana	1975
Uchưca	5070	2		Nam Tư	Rieca-T'riextơ	1981
Xan Mari o Min	6950	2		Pháp	Nanxi-Xelexta	1976
Xan-Becnadino	6596	2	1644	Thụy Sĩ	Xanh Galen- Belixiona	1967
Xan-Gotac	16320	2	1175	Thụy Sĩ Áo	Duyrich-Milan	1980
Xincobe	6910	2		Nhật Bản	Cobe	1976

NHỮNG CÂY CẦU LỚN NHẤT THẾ GIỚI (TRỪ LIÊN XÔ CŨ)

	Nước, địa điểm	Bắc qua	Mục đích sử dụng	Chiều dài, m	Năm xây dựng
Châu Âu					
Tangeisele	Italia,Lombadia, Milan	Vùng núi	Thành phố	8000	-
Elan	Thụy Điển, Canmac	Eo Canmacsun	Ô tô	6070	1972
Palia	Italia, Umbria, Oocvieto	sg Palia	Ô tô	5374	1974
Oxtosendơ	Hà Lan, gần Colein-xplat	vịnh Sendơ Đông	Ô tô	5022	1962
Rhin Munhaim	CHLB Đức,Colonhơ	sg Rhin	Đường sắt	4850	1979
Rendxbuoc	CHLB Đức,Rendxbuoc Kilơ	Kênh đào	Đường sắt	4700	1913
Tauơrơn	Áo, gần Renvơ	sg Lidơ	Ô tô	4306	1980
Tei I	Anh, Đandi Phơt-op-Tei	vịnh	Đường sắt	4200	1889
Tei II	Anh, Đandi	vịnh Phơt-op-Tei	Đường sắt	3351	1966
Trenavođe	Rumani, Trenavođe	sg Đunai	Đường sắt	4008	1895
Hatphosic	Anh, Hatphin	sg Li	Ô tô	4000	1976
Kenbran I	CHLB Đức, Hambuoc	sg Kenbran	Ô tô	3940	1974
Kenbran II	CHLB Đức, Hambuoc	sg Enbơ	Ô tô	3840	1973
Venexia	Italia, Venexia	đầm Venexia	Hỗn hợp	3623	1978
Bexkun	Tây Ban Nha, Cadit	vịnh Cadit	Ô tô	3400	1969
Oleron-Continen	Pháp, La Rosen	eo Curo	Ô tô	3400	1966
Xan Nadơ	Pháp, Xan Nadơ	sg Luara	Ô tô	3356	1975
Acno	Italia, Phlorenxia	sg Acno	Ô tô	3252	1978
Brơchco	Nam Tư, Brơchco	sg Xava	Đường sắt	3245	
Mang tên 25.4	Bồ Đào Nha, Lixabon	sg Tegiu	Hỗn hợp	3223	1966
Xmolan (Xtoocxtrem)	Đan Mạch, Voocđingbooc	eo Xmolan-Phavanet	Hỗn hợp	3211	1937

	Nước, địa điểm	Bắc qua	Mục đích sử dụng	Chiều dài, m	Năm xây dựng
Ivecđon	Thụy Sĩ, Ivecđon	sg Tien	Ô tô	3155	1984
Châu Á					
Nam Kinh	Trung Quốc, Nam Kinh	sg Dương Tử	Hỗn hợp	6772	1969
Patna	Ấn Độ, Patna	sg Hằng	Ô tô	5575	1973
Thăng Long	Việt Nam, Hà Nội	sg Hồng	Hỗn hợp	5500	1984
Bachrein	giữa Ápập Xeut và Bachrein	vịnh Bachrein	Ô tô	5194	
Liti	Trung Quốc, Bắc Kinh	vùng núi	Thành phố	4500	1977
Pinang	Malaixia, Gioocgiotao	eo Pinang	Ô tô	4000	
Kitacami I	Nhật Bản, Itinoxeki	sg Kitacami	Đường sắt	3870	1982
Acasi-Caike	Nhật Bản, Asaki	eo Acasi	Hỗn hợp	3560	
Lạc Dương	Trung Quốc, Lạc Dương	sg Hoàng Hà	Ô tô	3492	1976
Naruto	Nhật Bản, gần Tocusima	eo Naruto	Hỗn hợp	3300	1985
Bidan-Xeto	Nhật Bản, giáp ranh Cagava và Ocaiama	eo Bidan	Hỗn hợp	3170	1982
Hirosima	Nhật Bản, Hirosima Hirosima	vịnh	Ô tô	3200	1976
Đehri-o-Xon	Ấn Độ, Đehri	sg Xon	Đường sắt	3100	1900
Thượng Xon	Ấn Độ, Đehri	sg Xon	Ô tô	3069	1968
Hoàng Phố	Trung Quốc, Thượng Hải	sg Hoàng Phố	Hỗn hợp	3048	1976
Trịnh Châu	Trung Quốc, gần Trịnh Châu	sg Hoàng Hà	Hỗn hợp	2884	1970
Botpho	Thổ Nhĩ Kỳ,Xtambun	eo Botpho	Ô tô	2789	1973
Châu Phi					
Cactơ	Nigieria, Lagot	đầm Lagot	Ô tô	5000	1980
Lauơ-Dambedi	Modambich, Xena	sg Dambedi	Đường sắt	3677	1972
Xavi	Modambich, gần Mambon	sg Xavi	Ô tô	2720	1971

	Nước, địa điểm	Bắc qua	Mục đích sử dụng	Chiều dài, m	Năm xây dựng
Đuala	Camơrun, Đuala	sg Vuri	Ô tô	2000	1955
Bắc Mỹ					
Pontractrein I	Hoa Kỳ, Niu Ooclean Pontractrein	hồ	Ô tô	38422	1959
Pontractrein II	Hoa Kỳ, Niu Ooclean Pontractrein	hồ	Ô tô	38352	1969
Trexapic-Bei	Hoa Kỳ, Noocphon Trexapic	vịnh	Ô tô	19500	1964
Xan Phransixco - Oclen (T'ranx-Bei)	Hoa Kỳ, Xan Phran sixco và Oclen	vịnh Xan Phransixco	Ô tô	14400	1936 (1977)
Xeven-Main	Hoa Kỳ, Maraton	eo Mon-Ki	Ô tô	10931	1983
Xan-Mateo	Hoa Kỳ, Xan Mateo và Heiuot	vịnh Xan Phransixco	Ô tô	10895	1967
Taudan Ailenxơ	Canađa và Hoa Kỳ Lorơnxơ	sg Xanh	Ô tô	10265	1938
Tapan-Di	Hoa Kỳ, Niu Yooc	sg Hutdon	Ô tô	9700	1956
Makino	Hoa Kỳ, Xanh Ignat và Makino Xiti	eo Makino	Ô tô	8000	1957
Hai-Pi-Long	Hoa Kỳ, gần Vicxbec	sg Mixixipi	Hỗn hợp	7100	1936
Samplein	Canađa, Mont'rean	sg Xanh Lorơnxơ	Thành phố	6840	1962
Xansain-Xkaiuei	Hoa Kỳ, Tampa	vịnh Tampa	Ô tô	6669	
Noocphon	Hoa Kỳ, Noocphon	vịnh Trexapic	Hỗn hợp	6301	
Richmon-Xan-Raphen	Hoa Kỳ, Richmon Xan-Raphen	và vịnh Xan Phransixco	Ô tô	6000	
Đelavơ - Memorian I	Hoa Kỳ, Uynmington	sg Đelavơ	Ô tô	5400	1961
Đelavơ - Memorian II	Hoa Kỳ, Uynmington	sg Đelavơ	Ô tô	5400	1968

	Nước, địa điểm	Bắc qua	Mục đích sử dụng	Chiều dài, m	Năm xây dựng
Memphit	Hoa Kỳ, Memphit	sg Mixixipi	Đường sắt	5100	1898 (1972)
Diluocki	Hoa Kỳ, Xagino	sg Xagino	Ô tô	4000	1988
Veraxiano-Narouxơ	Hoa Kỳ, Niu Yooc	eo Te-Narouxơ	Thành phố	4850	1965
Piamen	Hoa Kỳ, Saclơxtaun	sg Cupơ	Ô tô	4828	1966
Đambecton	Hoa Kỳ, Xan Hoxe	vịnh Xan Phransixco	Ô tô	4650	1988
Thomat Eđixon	Hoa Kỳ, Xanđaxki	hồ Eri, vịnh Xanđaxki	Đường sắt	4300	
Ocđenxbec-Prexcot	Hoa Kỳ, Ocđenxbec và Prexcot	sg Xanh Lorơnxơ	Ô tô	4118	1960
Long-Ki	Hoa Kỳ, Maraton	eo giữa các đảo Phloriđa và Kit	Ô tô	3704	1981
Niupot	Hoa Kỳ, Niupot	vịnh Nagaranxet	Ô tô	3628	1969
Đại Niuooclean	Hoa Kỳ, Niu Ooclean	sg Mixixipi	Thành phố	3626	1958
T'rocxơ-Nec	Hoa Kỳ, Niu Yooc	sg Ixt-Rivơ	Hỗn hợp	3600	1961
Potlen I	Hoa Kỳ, gần Axtoria	sg Columbia	Ô tô	3580	1966
Potlen II	Hoa Kỳ, gần Axtoria	sg Columbia	Ô tô	3570	
Xan-Điego-Coronađo	Hoa Kỳ, Xan-Điego và Coronađo	vịnh Xan-Điego	Ô tô	3570	1969
Vancuvơ	Canađa, Vancuvơ	sg Phreidơ	Ô tô	3200	1971
Intơnesnơn	Hoa Kỳ và Canađa	sg Xan Meri	Hỗn hợp	3200	1962
Giexi-Gion	Hoa Kỳ, Hiuxton	vịnh Ganvexton	Ô tô	3185	1982
Gonđen-Gei	Hoa Kỳ, Xan Phransixco Gei	eo Gonđen (Cổng Vàng)	Ô tô	3100	1937
Nam Mỹ					
Rio-Niteroi (Macsan-Costa-Sinva)	Braxin, Rio đơ Gianeiro và Niteroi	vịnh Guana-bara	Ô tô	13900	1972

	Nước, địa điểm	Bắc qua	Mục đích sử dụng	Chiều dài, m	Năm xây dựng
Heneran-Raphaen -Ucdaneta	Venexuela, Maracaibo	hồ Mara-caibo	Ô tô	8678	1962
Xarate-Braxo-Lacgo I	Achentina Xarate	sg Parana	Hỗn hợp	6222	1978
Xarate-Braxo-Lacgo II	Achentina, Xarate	sg Parana	Hỗn hợp	4016	1978
Heneran-Huxe-Actgat	Uruguay và Achentina	sg Uruguay	Ô tô	3408	1976
Úc					
Brixben Retclip	Ôxtrâylia, Brixben	vịnh Brambơn	Ô tô	2760	1979
Uext-Gei	Oxtrâylia, Menbơn	sg Iara	Thành phố	2583	1978
Comet	Ôxtrâylia, Comet	sg Comet	Ô tô	2500	1981
Xitni-Hacbo	Ôxtrâylia, Xitnei	vịnh Pot-Giecxon	Hỗn hợp	2000	1932

HẦM HẢI VÂN

Hầm Hải Vân là hầm đường bộ dài nhất Đông Nam Á, xuyên qua đèo Hải Vân, nối liền tỉnh Thừa Thiên-Huế với thành phố Đà Nẵng ở miền Trung Việt Nam. Được khánh thành vào năm 2005.

Các thông số kỹ thuật

- Đường hầm chính: dài 6.200 m, rộng 10 m, độ cao xe cho phép đi qua là 7,5m.
- Đường hầm thoát hiểm: dài 6.200 m, rộng 4,7 m, cao 3,8 m.
- Đường hầm thông gió: dài 1.810 m, rộng 8,2 m, cao 5,3 m.

Để bảo đảm an toàn giao thông và ứng phó với các tình huống khẩn cấp, trong hầm được trang bị các hệ thống: đèn chiếu sáng, thông gió, báo cháy và chữa cháy, điện thoại khẩn cấp, phát thanh radio, camera quan sát (52 cái) cũng như hệ thống giám sát và điều khiển giao thông.

Công trình còn chứa hầm lọc bụi tĩnh điện dài 153 m, rộng 10,2 m, cao 6,7 m.

Thể tích đất đá phải đào khi xây hầm là 650.000 m³.

Nguồn: Wikipedia

NÔNG NGHIỆP

So sánh. Trái đất có khoảng 6 tỷ người. Về mặt lý thuyết, mỗi người có 4,69 ha đất, trong đó đất quá lạnh, không thể trồng trọt được chiếm 0,76 ha, đất đồi núi 0,76 ha, đất cằn cỗi 0,76 ha, không thích hợp với nông nghiệp 0,38 ha, có tiềm năng sử dụng được 0,8 ha, thực tế trồng trọt được 0,34 ha. Với kỹ thuật nông nghiệp hiện nay, Trái đất có thể nuôi được 12 tỷ người.

Số người được một lao động nông nghiệp nuôi. Liên Xô : 4 người. Pháp : 12 người (năm 1700 : 1,4 người. 1846 : 1,6. 1910 : 4,2. 1946 : 5,6). Mỹ : 31 người.

Diện tích cần thiết. Thế kỷ 18, chỉ cần 2 ha đất ở vùng khí hậu ôn đới có thể nuôi được 1 người thì năm 1988 với điều kiện khí hậu tương tự có thể nuôi được 10-20 người.

Khả năng cung cấp thực phẩm.

Calo. Theo tính toán về mặt lý thuyết nền nông nghiệp có khả năng cung cấp cho mỗi đầu người số calo bình quân mỗi ngày như sau (số liệu năm 1992):

Châu Phi. Nam Phi 2695 calo. Angiêri 2897. Ăngôla 1839. Bênanh 2532. Bôtxuana 2266. Buốckina Phaxô 2387. Burundi 1941. Camơrun 1981. Cap-Ve 2805. Cômô 1897. Côngô 2296. Bờ biển Ngà 2491. Ai Cập 3335. Êtiôpi 1610. Gabông 2500. Gambia 2360. Ghana 2199. Ghinê 2389. Ghinê-Bitxao 2556. Kênya 2075. Lêxôthô 2201. Libêria 1640. Libi 3308. Madagaxca 2135. Malauy 1825. Mali 2278. Marốc 2984. Môritani 2685. Môdămbích 1680. Namibia 2134. Nigiê 2257. Nigiêria 2124. Uganda 2159. C.H Trung Phi 1690. Rêuyniôn 3245. Ruanđa 1821. Xao Tômê - Prinxip 2129. Xênêgan 2262. Xâyxen 2287. Siêra Lêôn 1694. Xômali 1499. Xuđăng 2202. Xoazilân 2706. Tanzania 2018. Dămbia 1931. Dimbabuê 1985.

Bắc Mỹ và Trung Mỹ : Canađa 3094 calo. Côxta Rica 2883. Cuba 2833. Guađơlup 2682. Guatêmala 2255. Haiti 1706. Hônđurát 2305. Giamaica 2607. Mactinic 2829. Mêhicô 3146. Nicaragua 2293. Panama 2242. C.H Đôminic 2286. Xanvađo 2663. Mỹ 3732

Nam Mỹ : Achentina 2880 calo. Bôlivia 2094. Braxin 2824. Chilê : 2582. Côlômbia 2677. Êquatơ 2583. Guyan 2900. Paraguay 2670. Pêru 1882. Surinam 2547. Uruguay 2750. Vênêzuêla 2618.

Châu Á : Apganixtan 1523 calo. ARập Xaođi 2735. Băngladét 2019. Cămpuchia 2021. Trung Quốc 2727. Síp 3779. CHDCND Triều Tiên :2833. Hàn Quốc 3285. Hồng Kông 3129. Ấn Độ 2395. Inđônêxia 2752. Iran 2860. Irắc 2121. Ixraen 3050. Nhật Bản 2903. Côoét 2523. Lào 2259. Libăng 3317. Malaixia 2888. Mông Cổ 1899. Mianma 2598. Nêpan : 1957. Pakixtan 2315. Philippin 2257. Sri Lanka 2273. Syri 3175. Thái Lan 2432. Thổ Nhĩ Kỳ 3429. Việt Nam 2250. Yêmen 2203 .

Châu Âu : Anbani 2605. Đức 3344. Áo 3497. Bỉ - Luxembua 3681. Bungari 2831. Đan Mạch 3664. Tây Ban Nha 3708. Phần Lan 3018. Pháp 3633. Anh 3317. Hy Lạp 3815. Hungari 3503. Ailen 3847. Aixơlen 3058. Italia 3561. Na Uy 3244. Hà Lan 3222. Ba Lan 3301. Bồ Đào Nha 3634. Rumani 3051. Thụy Điển 2972. Thụy Sĩ 3379. Tiệp Khắc (cũ) 3156. Nam Tư (cũ) (1991) 3327.

Châu Đại Dương : Ôxtrâylia 3179. Fitgi (Fidji) 3089. Tân Đáo (Niu Calêđônia) 2829. Niu Dilân 3669. Papuadi - Niu Ghinê 2613. Pôlynêdi thuộc Pháp 2834.

Số calo do sản phẩm chăn nuôi cung cấp (số liệu năm 1992 - Những nước cao nhất và những nước thấp nhất trong vùng).

Châu Phi. Cao nhất : Rêuyniôn 735. Môritani 489. Bôtxuana 446. Libi 405. *Thấp nhất* : Daia 58. Burundi 56. Malauy 54. Môdămbích 51. Ruanđa 49.

Bắc Mỹ và Trung Mỹ. Cao nhất : Mỹ 1228. Canada 977. Bacbađơ (Barbade)913. Bécmuđa 878. *Thấp nhất* : Xanvađo 268. Nicaragua 227. Guatêmala 162. Haiti 86.

Nam Mỹ. Cao nhất : Uruguay 1017. Achentina 993. Guyan thuộc Pháp 859. *Thấp nhất* : Êquatơ, Surinam 368. Guyana 340. Bôlivia 328. Pêru 247.

Châu Á. Cao nhất : Síp 1289. Hồng Kông 919. Tiểu vương quốc ARập 853. Mông Cổ 841. *Thấp nhất* : Inđônêxia, Sri Lanka 108. Mianma 102. Băngladét 58.

Châu Âu.Cao nhất : Đan Mạch 1596. Pháp 1455. Bỉ - Lucxembua 1299. Ailen 1283. *Thấp nhất* : Manta 857. Rumani 730. Bungari 727. Anbani 435.

Châu Đại Dương. Cao nhất : Niu Dilân 1433. Ôxtrâylia 1214. Xamoa 742. *Thấp nhất*: Kiribati 324. Đảo Xalômôn 249. Papuadi - Niu Ghinê 239.

Liên Xô : (1991) 894.

Chất đạm. Khả năng cung cấp hàng ngày theo đầu người ở những nước cao nhất và thấp nhất (tính bằng gam, số liệu năm 1992).

Châu Phi. Cao nhất : Rêuyniôn 99,9. Tuynidi 90,8. Ai Cập 87,3. Môritani 81,5. *Thấp nhất* : Siêra Lêôn 34. Daia 32,8. Libêria 32,5. Môdămbích 30,8.

Bắc Mỹ và Trung Mỹ. Cao nhất : Mỹ 112,9. Canađa 96,1. Bécmuđa 90,6. Bácbađơ (Barbade) : 89. *Thấp nhất* : Xanh Vanhxăng 53,4. Nicaragua 53,2. C.H Đôminic 50,1. Haiti 4,3.

Nam Mỹ. Cao nhất : Guyan 105,6. Achentina 99,3. Uruguay 87,3. Chilê 71,7. *Thấp nhất* : Côlômbia 60,2. Bôlivia 52,5. Êquatơ 2,2. Pêru 49,3.

Châu Á. Cao nhất : Manđivơ 113,3. Tiểu vương quốc ARập 107,6. Síp 106,7. Thổ Nhĩ Kỳ 100,5. *Thấp nhất* : Irắc 49,8. Sri Lanka 46,9. Apganixtan 43. Băngladét 42,5.

Châu Âu. Cao nhất : Aixơlen 123,3. Ailen 122. Pháp 116. Hy Lạp 113,7. *Thấp nhất* : Anh 91,2. Tiệp Khắc (cũ) 87. Bungari 84,2. Anbani 81,3.

Châu Đại Dương. Cao nhất : Niu Dilân 118,3. Ôxtrâylia 100,4. Niu Calêđônia 83,2. *Thấp nhất* : Vanuatu : 63,1. Đảo Xalômôn: 53,1. Papuadi - Niu Ghinê 48,9.

Liên Xô (1991) 98,4.

Chất béo. Khả năng được cung cấp hàng ngày theo đầu người ở những nước cao nhất và thấp nhất (tính bằng gam, số liệu năm 1992).

Châu Phi. Cao nhất : Libi 112,9. Rêuyniôn 98,1. Cápve 96. Xao Tômê - Prinxip 89,4. *Thấp nhất* : Êtiôpi 25,3. Malauy 21,7. Ruanđa 15,6. Burundi 14,3.

Bắc Mỹ và Trung Mỹ. Cao nhất : Mỹ 156,1. Canađa 132,8. Bécmuđa 121,9. Bácbađơ 120,4. *Thấp nhất* : Panama 55,8. Nicaragua 55,5. Guatêmala 40,1. Haiti 24,5.

Nam Mỹ. Cao nhất : Paraguay 104,9. Uruguay 101,1. Achentina 100,1. Guyan 98,8. *Thấp nhất* : Surinam, Côlômbia 62. Bôlivia 58,2. Guyana 41,8. Pêru 36,2.

Châu Á. Cao nhất : Síp 191. Hồng Kông 132,1. Ixraen 117. Tiểu vương quốc ARập 114,3. *Thấp nhất* : Việt Nam 28,1. Apganixtan 27,7. Campuchia 20,2. Bănglađét 20,1.

Châu Âu. Cao nhất : Tây Ban Nha 184,3. Đan Mạch 178,6. Bỉ - Luxembua 174,1. Hy Lạp 164. *Thấp nhất* : Aixơlen 11,4. Bungari 101,7. Rumani 92,3. Anbani 60,9.

Châu Đại Dương. Cao nhất : Niu Dilân 159,3 Ôxtrâylia 134,4. Xamoa 114,7. *Thấp nhất* : Tonga 87,6. Papuadi - Niu Ghinê 69,4. Đảo Xalômôn 54,8.

Liên Xô (1991) 103,2.

BẢNG THEO DÕI NÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI

Kết quả 1998	Châu Phi	Châu Mỹ		Châu Á	Châu Âu	Châu Đại Dương	Tổng cộng
		Trung và Bắc Mỹ	Nam Mỹ				
Diện tích (triệu ha)							
Đất trồng và cây trồng quanh năm	188	271	103	469	136	52	1448
Đồng cỏ	853	362	495	800	80	428	3362
Cây lấy gỗ	761	855	846	535	158	200	4180
Lãnh tinh	1162	689	308	875	98	166	4127
Tổng cộng	***2963***	***2178***	***1753***	***2679***	***473***	***845***	***10980***
Lúa mạch (avoine)	0,9	2,7	0,6	0,6	10,6	0,8	16,7
Lúa mì	11,3	35,3	7,3	101	57,4	11,5	223,8
Ngô	24,7	41,4	17	43,1	13,9	0,08	140,2
Kê	19,4	0,1	0,04	16,1	1,3	0,02	37,2
Lúa đại mạch (orge)	5,7	6,9	0,8	14,7	32,2	3	63,5
Gạo	7,7	1,9	5	133,8	0,6	0,1	149,3
Lúa mạch đen (seigle)	0,05	0,4	0,09	0,7	8,7	0,03	10
Bông (hạt)	4,3	4,4	2,4	20,8	0,5	0,4	32,9
Khoai lang	1,6	0,2	0,1	6,9	0,005	0,1	8,9
Khoai tây	0,8	0,8	0,9	5,7	9,4	0,05	17,7
Bo-bo (sorgho)	22,5	5,7	1,5	13,7	0,2	0,6	44
Sản lượng (triệu tấn)							
Lúa mạch (avoine)	0,2	6,5	1	1,3	17,4	1,3	27,6
Lúa mì	18	23,2	17,2	253,4	183,4	22,1	500,3

Kết quả 1998	Châu Phi	Châu Mỹ		Châu Á	Châu Âu	Châu Đại Dương	Tổng cộng
		Trung và Bắc Mỹ	Nam Mỹ				
Ngô	39,2	274,6	56,5	159,3	70,7	0,5	600,4
Kê	12,3	0,2	0,05	15,4	0,6	0,03	28,5
Lúa đại mạch (orge)	5,3	21,4	1,7	21,6	85,6	5,7	141,5
Gạo	17,3	10,5	16,1	519,6	3,1	1,4	568
Lúa mạch đen (seigle)	0,03	0,7	0,1	1	19,3	0,02	21,2
Bông (hạt)	4,4	8	3,4	33,6	1,6	1,6	52,7
Khoai lang	7,1	1,1	1,4	107,9	0,06	0,4	118
Khoai tây	9,3	27,2	12,6	85,5	142,5	1,8	278,9
Bo-bo (sorgho)	19,2	20	3,8	15,1	0,7	1	61,4
Năng suất (tạ/ha)							
Lúa mạch (avoine)	2	23,5	5,8	13,6	16,4	16	16,6
Lúa mì	16	27,2	23,7	25	32	19,2	26,4
Ngô	15,9	66,4	32,9	36,9	51	69,9	42,8
Kê	6,3	15	12,6	4,7	11,6	11,9	28
Lúa đại mạch (orge)	9,3	30,8	20,7	14,6	26,6	19,4	22,3
Gạo	22,3	54,7	31,9	38,9	50,7	97,8	38
Lúa mạch đen (seigle)	5,4	18,6	11,8	13,3	22,2	6,3	21,2
Bông (hạt)	10,2	18,3	14	16,2	29,1	36,6	16
Khoai lang	4,5	67	123,2	155,8	119,9	33,7	132,7
Khoai tây	113,6	338,6	132,5	149,5	151,5	82,2	156,9
Bo-bo (sorgho)	8,5	35	36,4	11	50	18,7	14

PHỤ LỤC

SẢN XUẤT NGŨ CỐC TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI (KG)

	1970	1980	1985	1988	1989
Achentina	829	661	926	676	551
Ai Cập	238	201	185	195	197
Anh	243	350	403	380	404
Ấn Độ	234	222	237	235	256

	1970	1980	1985	1988	1989
Ba Lan	511	521	650	662	728
Bỉ	164	193	210	219	233
Bungari	814	869	609	881	1086
Braxin	271	290	285	315	312
Canada	1364	1733	1928	1382	1824
Cuba	46	53	56	52	56
Đan Mạch	1270	1370	1650	1646	1826
CHLB Đức	297	387	439	463	444
Hoa Kỳ	915	1191	1455	843	1149
Hungari	752	1322	1411	1412	1492
Italia	312	325	320	306	299
Lào	319	342	405	277	326
Liên Xô	733	664	643	631	684
Mông Cổ	262	173	469	403	406
Nam Tư	581	711	694	644	681
Ôxtrâylia	1033	1125	1645	1395	1267
Pháp	629	891	1032	1052	1056
Phần Lan	623	694	746	567	764
Rumani	536	915	1027	851	811
Thuỵ Điển	622	643	689	570	664
Tiệp Khắc	509	709	773	779	785
Trung Quốc	250	289	328	327	333
Việt Nam	269	263	278	287	331

SẢN XUẤT KHOAI TÂY TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI (KG)

	1970	1980	1985	1988	1989
Ailen	497	288	194	192	198
Anh	134	126	122	119	111
Áo	362	167	138	119	132
Ấn Độ	7,3	12	17	18	18
Ba Lan	1546	742	982	917	908

	1970	1980	1985	1988	1989
Bỉ	165	144	183	199	193
Bồ Đào Nha	138	123	120	76	95
Bungari	44	34	49	40	60
Canađa	108	104	120	107	111
Cuba	9,1	25	30	27	27
Đan Mạch	208	163	213	182	246
CHLB Đức	278	133	147	134	131
Hà Lan	433	443	494	457	471
Hoa Kỳ	72	61	77	66	68
Hungari	175	130	129	133	123
Hy Lạp	86	102	102	85	85
Italia	68	52	42	41	42
Liên Xô	399	252	263	220	251
Mông Cổ	17	23	60	51	75
Nam Tư	146	109	104	82	100
Nhật Bản	35	29	31	33	31
Pháp	175	123	141	114	107
Phần Lan	247	154	144	173	208
Rumani	102	186	321	157	191
Tây Ban Nha	157	153	154	117	115
Thổ Nhĩ Kỳ	54	68	83	83	81
Thuỵ Điển	185	130	152	147	154
Tiệp Khắc	334	176	223	234	200
Trung Quốc	33	29	26	27	27
Việt Nam	2,4	16	3,2	5,4	6,2

SẢN XUẤT THỊT TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI (ĐÃ MỔ, KG)

	1970	1980	1985	1988	1989
Achentina	159	158	139	126	-
Anh	52	60	65	66	-
Ba Lan	67	88	75	84	93
Bỉ	102	121	125	136	-

	1970	1980	1985	1988	1989
Braxin	39	45	41	44	-
Bungari	56	88	94	102	105
Canada	106	115	122	119	-
Cuba	35	32	39	37	-
Đan Mạch	23	278	303	305	-
CHLB Đức	76	92	93	96	-
Hà Lan	113	162	187	204	-
Hoa Kỳ	117	119	118	122	120
Hungari	101	146	164	167	161
Italia	43	59	62	63	-
Liên Xô	51	57	62	69	70
Mông Cổ	144	136	119	112	111
Na Uy	41	51	53	56	-
Nam Tư	52	68	73	70	-
Niu Dilân	416	421	513	483	-
Ôxtrâylia	203	223	205	227	-
Pháp	86	108	108	112	-
Phần Lan	57	75	77	73	-
Rumani	44	80	85	87	-
Thuỵ Điển	60	73	75	67	-
Tiệp Khắc	77	98	100	108	110
Trung Quốc	7,3	15	19	23	25
Việt Nam	3,7	9,2	13	13	-

NHỮNG CHUYỆN KHOA HỌC KỲ LẠ

- Một nhóm sinh viên ở Đại học Brown (Mỹ) đã phát minh ra một chiếc đồng hồ báo thức có thể kiểm soát các ý nghĩ bất chợt và tính được thời điểm tốt nhất để đánh thức chủ nhân. Tuy nhiên, trở ngại duy nhất của phát kiến này là người dùng phải đeo một dây quấn có gắn các điện cực ở trên đầu trong khi ngủ.

- A.Haraguchi, một chuyên gia tư vấn sức khỏe tâm thần 59 tuổi ở Nhật Bản, đã lập kỷ lục thế giới khi đọc một mạch 83.431 chữ số thập phân của số Pi trong vòng 13 giờ, phá kỷ lục trước đây thuộc về một người Nhật khác với thành tích gần 54 ngàn số thập phân.

Nguồn: Theo Thanh Niên

MÔI TRƯỜNG

Theo thống kê của cơ quan Quản lý môi trường Liên hợp quốc, trên thế giới hàng năm, hàng vạn km² đất trồng trọt bị mất trắng trong đó phá rừng ở các nước nhiệt đới 21 vạn, đất trồng trọt bị cạn kiệt chất màu 20 vạn, hoang mạc hóa 6 vạn, ngập mặn 1,5 vạn. Đến năm 2010, diện tích rừng cây phủ trái đất sẽ giảm đi 40% so với năm 1990.

Riêng ở châu Âu, Bắc Bôhême là nơi ô nhiễm nhất vì bụi nhà máy, tiếng ồn và chất thải công nghiệp. Tại Ba Lan hầu hết bãi tắm của biển Bantic đều bị nhiễm khuẩn, cấm khách du lịch đến tắm, 75% diện tích rừng bị hỏng vì các trận mưa acid. Tại Rumani, vùng Copsa Mica bị ô nhiễm vì bụi bồ hóng. Không có số liệu về nạn ô nhiễm ở các nước Nam Á kể cả Bắc Á, nhưng mức độ ô nhiễm không thấp hơn ở châu Âu, trái lại trên một số mặt, còn cao hơn nhiều.

ĐẠI CƯƠNG, ĐỊNH NGHĨA MỘT VÀI THUẬT NGỮ VỀ MÔI TRƯỜNG:

Môi trường (Environment). Khái niệm này có thể định nghĩa hẹp hay rộng. Một số nước định nghĩa môi trường chỉ là môi trường tự nhiên bao gồm không khí, nước, đất, mọi chất hữu cơ và vô cơ, và các sinh vật sống. Đa số nước định nghĩa môi trường bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường kinh tế - xã hội (dân số, việc làm, thu nhập, hoạt động kinh tế, xây dựng nhà cửa, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, phong cách sống, liên kết cộng đồng, v.v...) chịu ảnh hưởng của những thay đổi trong môi trường tự nhiên.

Liên minh châu Âu định nghĩa môi trường là «tổ hợp các yếu tố mà các quan hệ phụ thuộc phức hợp của chúng tạo nên khung cảnh, hoàn cảnh xung quanh và các điều kiện mà cuộc sống của cá thể và của xã hội như là chúng đang tồn tại hoặc như là chúng được cảm thấy là tồn tại».

Theo «Luật Bảo vệ Môi trường của Việt Nam» (1993) «Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên».

Một cách đơn giản, có thể nói môi trường là tất cả các điều kiện bên ngoài ảnh hưởng đến một sinh vật hoặc một hệ xác định khác trong thời gian sống của nó.

Vô sinh (Abiotique). Những nhân tố khí hậu và thổ nhưỡng hoặc ở mặt nước đặc trưng bởi tính chất lý-hóa của nước môi trường không thích hợp với sự sống của các giống loài động, thực vật.

Thiếu ánh sáng (Vô quang) (Aphotique). Sinh cảnh ở đó ánh sáng mặt trời không lọt vào được, thí dụ như vùng đáy biển, nơi cây xanh không phát triển được.

Tự dưỡng (Autotrophe). Cơ thể sống có thể tự nuôi dưỡng mình bằng cách

tổng hợp các chất hữu cơ lấy từ các chất khoáng có sẵn trong môi trường hoặc từ nguồn năng lượng bên ngoài, năng lượng Mặt trời sự quang hợp của cây xanh hoặc bằng các phản ứng hóa học thoát nhiệt (vi khuẩn tổng hợp quang hoá).

Sinh quần (Biocénose). Quần xã - tập hợp cân bằng giữa động vật và thực vật cư trú tuần hoàn hoặc vĩnh cửu ở một sinh cảnh cho trước.

Sinh khối (Biomasse). Khối vật chất sống theo đơn vị diện tích có nghĩa là trọng lượng của tất cả cơ thể sống của một cộng đồng sinh vật ở thời điểm nhất định. Thể hiện bằng trọng lượng khô 65-70 đơn vị diện tích. Người ta phân biệt: sinh khối thực vật (quần lạc thực vật).

Sinh quyển (Biosphère). Phần của vỏ trái đất nơi có sự sống (gồm một phần của thạch quyển, khí quyển và thủy quyển).

Sinh cảnh (Biotope). Môi trường vật chất có ranh giới (nơi có một quần xã xác định, một vùng nước chẳng hạn).

Phân bố học (Chorologie). Nghiên cứu phân bố theo địa lý của các loài, gồm các chu kỳ:

- *Chu kỳ sinh địa hóa học* (Cycle biogéochimique). Sự hấp thụ các yếu tố của sinh cảnh của sinh vật, được giữ lại trong cơ quan của cơ thể đó, rồi trả lại cho đất đai những yếu tố đó bằng rụng lá xuống đất, sau đó phân hủy cùng với các xác sinh vật bằng các chất bài tiết, cuối cùng nước mưa rửa trôi thấm xuống đất.

- *Chu kỳ sinh học* (Cycle biologique). Sự tiếp diễn của các pha khác nhau trong sự phát triển của một cơ thể từ khi sinh đến khi chết.

- *Chu kỳ vật hậu học* (Cycle phénologique) Sự thay đổi theo mùa của các giai đoạn phát triển của một cơ thể trong một chu kỳ đời sống của thực vật.

Sinh thái học (Ecologie). Từ này có từ năm 1885 do nhà thực vật học người Đức Reiter nghĩ ra, lúc đầu có nghĩa là khoa học về nơi cư trú. Ngày nay sinh thái học nghiên cứu mối quan hệ tương hỗ giữa cơ thể sống (động vật, thực vật) và môi trường của chúng.

Hệ sinh thái (Ecosystème).Tổng thể của sinh quần và sinh cảnh bao gồm :

- *Sinh thái cảnh* (Ecotope). Tổng thể các nhân tố khí hậu (gọi là cảnh khí hậu - climatope) và thổ nhưỡng cảnh (édaphotope) được một quần xã nhất định.

- Kiểu sinh thái (Ecotype). Sự phân cấp của loại tức là những loại phụ, dạng, dưới dạng, nòi với các đặc trưng riêng rẽ về di truyền, kết quả của sự lựa chọn tự nhiên gây nên bởi các nhân tố môi trường.

- *Môi trường thổ nhưỡng* (Edaphique) liên quan đến đất.

- *Thổ nhưỡng môi trường học* (Edaphologie) Khoa học nghiên cứu về đất với tư cách là môi trường của sinh giới. Khác với thổ nhưỡng địa mạo (pédologie) nghiên cứu miêu tả hình dạng, nguồn gốc phát sinh và phân loại đất.

- *Sinh thái độc tố học* (Ecotoxicologie). Nghiên cứu ảnh hưởng của ô nhiễm đối với sức khỏe con người và động vật, cây cỏ.

Nghiên cứu về phế thải (Rudologie). Nghiên cứu các chất thải, các tài nguyên và không gian bị xuống cấp. Tại Pháp có Viện nghiên cứu chất thải (Institut de rudologie) và một trung tâm liên ngành nghiên cứu về các chất thải và nạn ô nhiễm (CIRDERP).

MỘT VÀI THỜI ĐIỂM QUAN TRỌNG:

Người ta đã phát hiện trước công nguyên đã xảy ra vụ ô nhiễm làm chết 20 vạn người thời tiền sử ở Dămbia (châu Phi) do nhiễm độc chì Tại Pháp, năm 6500 trước công nguyên diện tích rừng giảm từ 50 triệu ha xuống còn 40 triệu. Tại Bắc bán cầu có 500 vụ ô nhiễm vì rác thải và do nạn khai thác bừa bãi mỏ chì

lộ thiên của người La Mã tiến hành ở Bắc Tây Ban Nha.

Sau công nguyên, năm 1285 tại Anh đã có nhiều người khiếu nại chống lại các lò vôi làm nhiễm bẩn không khí ở các thành phố. Ở Anh, năm 1388 đã ban hành đạo luật đầu tiên chống nhiễm bẩn không khí và nước. Năm 1700 ở Finale (Italia) xảy ra vụ kiện đầu tiên về sinh thái chống lại một hãng chế tạo chlorua thủy ngân thải chất độc hại ra ngoài không gian. Năm 1750, tại Sake (Đức) có trận mưa acid gần nhà máy đúc. Năm 1837, diễn ra cuộc biểu tình đầu tiên của các nhà hoạt động sinh thái đòi bảo vệ rừng ở Fontainebleau, ngoại ô Paris. Có các nhà văn nổi tiếng đương thời như George Sand, Victor Hugo và nhiều họa sĩ ở làng Barbizon vùng Seine-et-Marne tham gia. Kết quả một khu bảo tồn quốc gia rộng 624 ha được thành lập năm 1853.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

Trên thế giới.

Từ năm 1946 đã có nhiều cuộc hội nghị quốc tế và nhiều văn kiện được ký kết. Đáng chú ý có Hội nghị Paris của tổ chức phi chính phủ (ONG) họp từ ngày 7 đến 21/12/1991 có mặt các đại biểu của 800 tổ chức phi chính phủ trên thế giới (trong đó 70% đến từ các nước đang phát triển). Hội nghị đã bác bỏ đề nghị của Tổng thống Pháp Mitterand đưa ra nhằm thành lập một cơ quan quyền lực thế giới để bảo vệ môi trường.

Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển (CNUD) từ 1 đến 12/6/1992 họp tại Rio (Braxin) thông qua nhiều văn kiện quan trọng: Hiến chương Trái đất, Công ước về đa dạng sinh học (gồm cả hai hệ động vật và thực vật) nhưng Mỹ không ký vào công ước này, Chương trình "Hành động 21" về bảo vệ môi trường thế giới cho đến thế kỷ XXI, Công ước bảo vệ khí quyển (công ước về khí hậu), Tuyên bố về bảo vệ rừng. Để thực thi các biện pháp đề ra cần có khoảng 600 tỷ đôla Mỹ so với 1000 tỷ chi phí quân sự trên toàn thế giới. Các nước công nghiệp phát triển được yêu cầu đóng góp...Nếu thực hiện chương trình "Hành động 21" thì các nước phát triển chỉ phải chi 2-3% tổng sản phẩm quốc dân PNB.

Ngoài ra có 250 nhà khoa học trong đó có 52 người được giải Nobel ra lời kêu gọi Heidelberg gửi các vị đứng đầu nhà nước và chính phủ tố cáo sự xuất hiện một ý thức hệ không hợp lý đối lập với tiến bộ khoa học và công nghiệp có hại cho phát triển kinh tế.

Hội nghị thượng đỉnh Trái đất (Sommet de la Tere) họp ở Manchester Anh tháng 9/1993 là diễn đàn toàn thế giới của các tổ chức phi chính phủ trao đổi về đấu tranh chống hiệu ứng nhà kính, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước quốc tế và tầng ôzon.

Các cơ quan quản lý môi trường:

Hội nghị Berlin 28/3-7/4/1995 dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, các bộ trưởng của 120 nước tham gia Hiệp ước TRIO (1990) đã họp bàn về quy chế thay đổi khí hậu.

Ngày 7/5/1990 Hội đồng cộng đồng châu Âu thành lập Cơ quan châu Âu và môi trường (Agence européenne pour l'environnement) đặt trụ sở ở Copenhagen (Đan mạch) nhằm mục đích tập hợp thông tin chi tiết về tình hình môi trường tại các nước trong Cộng đồng châu Âu. Ngân sách năm 1998 là 16,8 triệu đồng euro.

Trung tâm thế giới về giám sát liên tục việc bảo tồn thiên nhiên (Centre mondial de surveillance continue de la conservation de la nature) (WCMC) đặt trụ sở tại Anh, là một tổ chức độc lập không sinh lợi do Liên đoàn thế giới vì thiên nhiên (Union mondial pour la nature) thành lập. Liên

hợp này gồm 3 tổ chức Liên hiệp quốc tế bảo tồn thiên nhiên (UICN- Union internationale pour la conservation de la nature) thành lập năm 1948 đặt trụ sở tại Thụy Sĩ, Quỹ thế giới vì thiên nhiên (WWF) và Chương trình LHQ về môi trường PNUE (Programme des nations unies pour l'environnement).

Quỹ môi trường thế giới (Fonds pour l'environnement mondial) (FEM) thành lập năm 1989 do sáng kiến của Pháp, tập hợp các nước công nghiệp và đang phát triển, mức đóng góp ngang nhau, có số vốn 2 tỷ đôla Mỹ do 36 nước quyên góp.

Tổ chức Hòa bình xanh (Green peace) là một hiệp hội quốc tế thành lập năm 1971 ở Vancouver (Canada) do David Mc Taggart thúc đẩy. Năm 1977 Green peace chuyển trụ sở về Pháp, là tổ chức quần chúng rộng rãi, đấu tranh chống vũ khí hạt nhân, ủng hộ giải trừ quân bị, bảo vệ đại dương, bảo vệ rừng nhiệt đới và chống ô nhiễm khí quyển, chống các chất độc hại. Hiệp hội có 900 nhân viên, 24 văn phòng ở 24 nước, 5 triệu người cảm tình trên thế giới, có 4 tàu thủy, 25 xuồng cao su lắp động cơ, 2 khinh khí cầu, 1 trực thăng. Ngân sách năm 1998 là 28 triệu đôla Mỹ. Năm 1995 có 2,9 triệu người hảo tâm quyên góp, thu được 152,8 triệu đôla Mỹ.

CÁC BIỆN PHÁP KHÁC.

- *Tổ chức Năm châu bảo vệ môi trường* từ 21/3/1987 đến 21/3/1989.

- *Tổ chức Ngày Trái đất* vào 22/4 hàng năm, bắt đầu ngày 22/4/1970 do David Hayes và Gaylord Nelson khởi xướng. Ngày Trái đất 22/4/1990 tại Pháp có 8000 người tham gia, tại Mỹ có 50 triệu người.

- *Chỉ thị Seveso*: do Cộng đồng Kinh tế châu Âu CEE thông qua tháng 6/1982 sau tai họa ở Love Caral (Mỹ) hàng ngàn người chết vì ô nhiễm thuốc trừ sâu hữu cơ, đòi hoạt động công nghiệp nguy hiểm phải có biện pháp phòng ngừa, thông tin và cơ quan quyền lực phải kiểm soát. Cần thông báo kịp thời cho dân chúng biết các nguy cơ và hướng dẫn các biện pháp phòng tránh trong trường hợp khẩn cấp.

- *SWAP xanh*: cho phép từ năm 1987 một nước đang pháp triển có thể đổi một phần nợ lấy cam kết bảo vệ sinh thái. Ví dụ Bolovia xóa được 0,7 tỷ đôla nợ (trong 15% tổng số nợ nước ngoài) đổi lấy lời cam kết bảo vệ 1,5 triệu ha vùng lưu vực sông Amazon. Cộng hòa Dominique được xóa nợ 0,6 tỷ đôla đổi lấy lời cam kết bảo vệ rừng và sóng ngòi. Madagaxca được xoá nợ 5 tỷ đôla (rải ra trong 6 năm), Costa Rica được xoá 0,6 tỷ đôla tức 60% tổng số nợ đổi lấy nghĩa vụ bảo vệ rừng. Mêhicô được xoá 4 tỷ đôla nợ đổi lấy việc bảo vệ hệ động vật và thực vật. Êquatơ được xoá 9 tỷ đôla nợ tức 12% tổng số nợ đổi lấy việc bảo vệ rừng nhiệt đới.

Một số tai nạn môi trường điển hình :

Thế kỷ XV: Vỡ đập Dordrecht ở Hà Lan làm chết 100.000 người, được coi là tai họa sinh thái lớn nhất châu Âu.

1794: Nổ nhà máy thuốc súng ở Paris làm chết gần 1000 người.

1886: Cháy kho thuốc nổ ở Brescia (Italia) làm chết gần 1000 người.

1917: Cháy tàu biển chở hóa chất lidit (lyddite) ở Halifax (Canada) làm 2000 người chết.

1944: Cháy tàu biển chở đinamit ở Bombay (Ấn Độ) làm chết 1337 người.

1947: Cháy tàu biển chở ammoni nitrat ở Texas City (Mỹ) làm chết 532 người.

1956: Cháy xe chở đinamit ở Cali (Colombie) làm chết 1200 người

1976: Tại Seveso gần Milan (Italia), nhà máy hóa chất Icmesa của tập đoàn Hoffmann Laroche tại Thụy Sĩ để rò rỉ hơi độc điôxin ra ngoài làm bị thương nhẹ

200 người, nhưng 30 phụ nữ có thai được yêu cầu phá thai để phòng sinh quái thai, 3300 gia cầm chết vì nhiễm độc không kể 80000 gia cầm và 650 gia súc phải đem giết và chôn vì nhiễm độc, 37235 người bị ảnh hưởng sức khỏe do đất đai bị nhiễm điôxin, không được xây dựng nhà cửa trên 40 ha quanh nhà máy để tránh lây nhiễm. Người ta dự tính phải đến năm 2040 mới giải độc được hoàn toàn đối với sinh thái và môi trường ở vùng quanh nhà máy.

1983: Cháy xe chở dầu khí hóa lỏng tại Nilo (Ai Cập) làm chết 317 người.

1984: Tai nạn về dầu khí hóa lỏng ở thủ đô Mêhicô làm chết 490 người.

1984: Tai nạn ở nhà máy hóa chất ở Bhopal (Ấn Độ) làm chết 7000 (?) người.

1985: Ở Tesero (Italia) bùn đùn ra trong mỏ bị tràn ra ngoài làm vỡ một con đê, làm khoảng 200 người chết.

1986: Tai nạn tại nhà máy điện nguyên tử Checnôbưn (Liên Xô cũ) thiệt hại 20 tỷ fr. Theo báo Sao đỏ ngày 1/12/1994 có 5000 người bị thiệt mạng, 30.000 người bị tàn tật suốt đời. Hàng triệu trẻ em bị ung thư tuyến giáp, 10.000 ngôi nhà bị san phẳng hoặc bị phủ nhựa giải nhiễm xạ. Phải đào 800 hố để chứa 3,5 triệu tấn phế thải hạt nhân trong chu vi 10 km bán kính, 20% diện tích trồng trọt không sử dụng được vì nhiễm xạ.

1988: Cháy kho chứa 3800 phuy biphényl polychlor ở Saint Basile le Grand (Canada) cách Montreal 30 km làm 50.000 người phải rời khỏi nơi cư trú trong 18 ngày để giải độc một vùng rộng 14 km^2.

1990: Cháy xưởng chế bary ở Oust Kamenogorski (Kazakstan) khiến một đám mây độc hại bay xa 300 km đến sát biên giới với Trung Quốc.

1992: Nổ một xe chở khí amoniac ở Dacca (Xênêgan-châu Phi) làm chết 129 người và 1.150 bị thương. Một tháng sau ngày 22/4 một vụ nổ xảy ra ở Mêhico làm chết 200 người, bị thương 800 người, mất tích 500 người, 35 vạn người phải tản cư, 3000 người không có nhà ở.

TIẾNG ỒN

Khi âm thanh phát ra trong một thời điểm nhất định lập tức áp lực không khí thay đổi theo. Chênh lệch giữa hai thời điểm đó gọi là áp lực âm thanh. Độ cao thấp của âm thanh cùng với mức năng lượng của nó phát ra theo một tần số nhất định được tổng hợp lại tạo nên cường độ âm thanh đo bằng đêxiben (dB).

Một âm đơn thuần phát ra tạo nên áp lực âm thanh nhanh và đều đều trong một thời gian nhất định. Nhưng nhiều âm thanh hỗn độn chồng lên nhau, cường độ không giống nhau được phát ra trong thời gian nhất định tạo ra tiếng động hay tiếng ồn.

Độ vang của tiếng ồn không có nghĩa là tổng số cường độ của các âm đơn thuần tạo nên tiếng ồn theo phép tính số học. Nếu hai âm thanh đơn thuần có cường độ khác nhau được phát một lúc thì âm nào mạnh hơn sẽ lấn âm kia yếu hơn. Trái lại nếu hai âm cường độ ngang nhau phát ra cùng một lúc thì độ vang của nó chỉ nhỉnh hơn một chút.

Độ vang của tiếng ồn còn phụ thuộc vào chủng loại tiếng ồn, khoảng cách từ nguồn phát sinh đến chỗ thu nhận, địa điểm, phương hướng, tính chất vật lý của nguồn phát sinh tiếng ồn, có hay không vật cản... và cả thời tiết khí hậu nơi phát ra và thu nhận tiếng ồn.

Khía cạnh vật lý của tiếng ồn.

Khoảng cách- Nguồn phát sinh là một điểm. Nếu khoảng cách tăng gấp đôi thì cường độ âm thanh sẽ giảm 6 dB (dexiben). Ví dụ cách xa 10m cường độ đo được 86 dB thì cách xa 20 m chỉ còn 80 dB, nếu là 40m thì còn 74 dB.

Nếu nguồn phát sinh là một đường thẳng. Ví dụ một đoàn xe ôtô đi trên đường phát ra tiếng ồn thì cường độ giảm 3 dB, mỗi khi tăng khoảng cách từ điểm quan sát đến nguồn phát sinh tiếng ồn tăng gấp đôi. Ngoài ra mỗi phần năng lượng của âm thanh sẽ tiêu tan trong không khí và biên độ của dao động và độ cao của âm thanh cũng sẽ tăng giảm tùy theo người ta tiến gần hay lùi xa nguồn phát.

Các nhân tố khác.

Phản xạ của nền đất (chỗ đỗ xe, sàn bêtông, mặt nước). Tiếng ồn sẽ giảm nhanh hơn hay chậm tùy theo khoảng cách xa gần từ nơi quan sát đến nguồn phát sinh trên nền làm tiêu tan tiếng ồn (bãi cỏ, vườn tược, đất cày cấy hay đã trồng trọt). Cách xa 50m tiếng ồn có thể giảm đi từ 5 hay 6 dB.

Thời tiết. Nhiệt độ không khí càng cao thì âm thanh lan càng nhanh. Cùng một khoảng cách nhưng nhiệt độ không khí giảm theo chiều cao của âm thanh so với mặt đất thì sức lan tỏa âm thanh giảm rõ rệt và mức áp lực tiếng ồn giảm đến 5 dB. Cảm tưởng "nóng ngột ngạt" dẫn đến âm thanh cũng ngột ngạt trong một đêm trong và lạnh là ảo giác do hiệu ứng khúc xạ âm thanh.

Thực bì. Cành lá rậm rạp có chiều cao 10m so với mặt đất thì cường độ âm thanh mới giảm 1 dB.

Gió. Gió thổi có thể giảm cường độ tiếng ồn tới 15 dB ở những điểm quan sát cùng một khoảng cách với nguồn phát sinh tiếng ồn. Tuy nhiên trong thời gian dài, ngoài tác động của gió rất nổi trội ở những điểm khác nhau.

Cách âm với từng loại tiếng ồn.

Tiếng ồn từ không trung: dùng vách ngăn khối lớn hay hỗn hợp.

Tiếng ồn do đụng chạm nhau: dùng tấm xốp ngăn hay phủ một lượt đất mềm.

Tiếng ồn do trang thiết bị: không dính với thiết bị và thiết bị chạy êm.

Từ ồn từ ngoài: có khung kín, cửa sổ 2 lớp, kính dày (nhưng lắp nhiều kính có tác dụng cách nhiệt hơn là cách âm).

Chỉ số làm giảm tiếng ồn.

Giảm dB: Bêtông dày 18 cm giảm được 50 đến 55 dB. Gạch đặc dày 11 cm kể cả lớp trát, giảm 44 dB. Kính nhiều lớp dày 4-6-10mm và rãnh soi trên đồ mộc kín, giảm 35 dB đối với tiếng ồn tần số thấp (tiếng ồn từ các phương tiện giao thông) giảm 10-15 dB. Thạch cao dày 7cm và đặc giảm 34 dB, rỗng giảm 32 dB. Cửa ra vào mở ra thềm nghỉ cầu thang, bên ngoài cửa giảm 25-35 dB, bên trong cửa giảm 15-20 dB. Cửa sổ 2 lớp giảm 40-45 dB. Tiếng ồn trên đường cái có nhiều cung bậc âm thanh từ cường độ mạnh đến tần số thấp rất bị hạn chế bởi cửa sổ 2 lớp.

Các phương pháp làm giảm tiếng ồn.

Phương pháp thụ động: dùng vật liệu cách âm hút nước hoặc phản xạ, hiệu nghiệm đối với âm thanh trung bình và cao.

Hút tích cực. Đối với những âm thanh tần số thấp thì khó loại trừ hơn. Phương pháp này được áp dụng trong các loại mũ chống tiếng ồn nhằm tạo ra dao động áp lực với trị số ngang bằng và biên độ đối nghịch. Cả 2 sóng triệt tiêu nhau bằng cách chồng lên nhau trên cùng một điểm và "thiết bị" phản tiếng ồn bổ sung làm tiêu tan tiếng ồn chính.

Tường: dùng hai lớp tường có khoảng trống cách âm hoặc bồi thêm bằng những tấm thạch cao có độ dày 10mm, trên đó phủ một lớp sợi bông thủy tinh dày từ 40 đến 100mm có tác dụng cách âm rất tốt. Những vật liệu hút nước như lie, giấy dán tường không có tác dụng cách âm. Đồ đạc trong nhà cũng có thể hạn chế được tiếng ồn trong nội thất.

Mái: có thể phủ lên mái một lượt vecmiculit hoặc sợi thủy tinh dày 150mm để giảm tiếng ồn.

Những ảnh hưởng của tiếng ồn đối với cơ thể:

Tiếng ồn biến thành tín hiệu thần kinh sẽ dội lại trên toàn bộ các hệ sinh lý.

Hệ thần kinh. Tiếng ồn trên 35 dB có thể ngăn cản giấc ngủ. Các đỉnh điểm 60 dB làm thức giấc 50% số người đang ngủ say. Tiếng ồn có thể gây rối loạn cho giấc ngủ. Trong phần đầu của đêm, giấc ngủ chuẩn bị cho con người bước vào giai đoạn ngủ sâu, phục hồi thần kinh nhiều hơn nhờ hoạt động điện mãnh liệt: giấc ngủ nhẹ nhàng, tiếng ồn có thể ngăn cản quá trình phục hồi hệ thần kinh. Giấc ngủ bị rối loạn ở những người chịu tiếng ồn nghề nghiệp (đến 70-80 dB) và dưới tác động của tiếng ồn dội lại trong khi ngủ.

Hệ tim mạch. Đường kính các mạch máu và động mạch giảm ở các chi của cơ thể áp lực động mạch tăng.

Hệ hô hấp. Thở dốc và có cảm giác nghẹt thở.

Hệ tiêu hóa . Các hạch có nhiệm vụ chế tạo hoặc điều tiết các yếu tố hóa học cơ bản để tạo nên sự cân bằng chung bị đụng chạm.

Về phương diện tính dục. Chuột thí nghiệm bị tiếng ồn 80-90 dB sẽ giảm rõ rệt mức sinh sản.

Trên bình diện tâm lý-trí tuệ. Tính cảnh giác giảm sút, khó nhớ sau vài giờ bị tác động bởi tiếng ồn. Đối với trẻ em sẽ ảnh hưởng tới học tập và phát triển tiếng nói. Tiếng ồn trên 60 dB nhiều khi gây ảnh hưởng về mặt tâm lý trong một thời gian.

Hạ âm. (infrason) tác động vào toàn bộ cơ thể gây căng thẳng đau đớn ở đầu, gáy, hốc mắt, một cảm giác co thắt ngực, đôi khi say sóng.

Siêu âm (ultrason) gây rối loạn ở chỗ có chất lỏng như ở trong mắt, gây nhức đầu và buồn nôn, gây tổn hại thính giác và ù tai. Nếu để tai cách dưới 2m một loa âm thanh cực đại 200.000 W có thể gây mất thính lực hoàn toàn thậm chí vĩnh viễn. Chấn thương thính giác liên tục nhưng không bùng nổ tuỳ thuộc cường độ âm thanh và thời gian kéo dài của âm thanh. Cường độ càng cao hơn 100 dB thì thời gian làm thương tổn thính lực càng giảm.

Độ vang (niveau sonore). Công suất âm thanh (W): năng lượng được nguồn âm thanh giải phóng trong 1 đơn vị thời gian được biểu tị bằng W. Mức công suất $NW= 10\log W/W_0$ bằng dB. tham chiếu 10^{-12}W. W_0= công suất tham chiếu = 10^{-12}W.

Cường độ âm thanh (i) dòng công suất W trên 1 đơn vị, biểu thị bằng W/m^2. Mức cường độ = 10log 1/10 bằng dB tham chiếu 10^{-12} W/m^2. i_0 = cường độ tham chiếu = 10^{-12} W/m^2.

Áp lực âm thanh P chênh lệch giữa áp lực ngay lúc có sóng âm thanh và áp lực khí quyển. p = áp lực ngay tức khắc - áp lực không khí, biểu thị bằng pascal (Pa).

Tai người nhạy cảm với áp lực đi từ mức tối thiểu thu nhận (2.10^{-5} Pa) đến mức tối đa (20 Pa).

Chỉ số:

Hertz (Hz) đơn vị tần số là tần số của hiện tượng âm thanh kéo dài trong một giây đồng hồ.

Thống kê Lx, các mức đạt được hay vượt qua được trong x% thời gian, chủ yếu cho phép tiếp cận tiếng động đỉnh (mức L1 vượt 1% thời gian và tiếng động nền (mức L95 vượt 95% thời gian).

Năng lượng Leq (hay mức độ vang tương đương tương) ứng với bình quân năng lượng vang trong thời gian định trước, tai không nghe được.

Các âm thanh nghe được: hiện tượng rung có tần số giữa 20 và 20.000 hertz. Hertz: số lượng các thời kỳ periode (khoảng cách đều nhau về thời gian rung trong 1 giây đồng hồ).

Hạ âm (infrason) âm có tần số dưới 20 hertz.

Siêu âm (ultrason) trên 15.000 đến 20.000 hertz. Mèo nghe được âm thanh ở mức 40.000 hertz. Chó nghe được âm 80.000 hertz. Dơi nghe được âm 120.000 hertz.

Deciben = 1/10 ben (ben là đơn vị đo lường không có kích thước (B) dùng để diễn tả tỷ số giữa 2 đại lượng thường là công suất, số lượng B bằng logarit lẻ của tỷ số đó.

Nhân tố độc hại: cường độ, tần số, âm cao nguy hiểm hơn âm trầm, âm đơn thuần nguy hiểm hơn âm phức hợp. Âm bất thình lình, rời rạc, xung động, đặc biệt âm đều đều lặp đi lặp lại nhiều lần theo một khoảng cách đều đều.

Tiếng động lớn nhất từ trước đến nay. Núi lửa bột phát ở Krakatoa indonexia ngày 26/8/1983 gây ra tiếng nổ lớn cách 5000 km còn nghe được.

Tiếng ồn là tác nhân chính gây tai nạn lao động 11-15% ngày công bị mất và 20% các trường hợp bị bệnh tâm thần.

Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ.

Tầng ôzôn (ozone = từ tiếng Hy lạp ozonie có nghĩa là toả mùi) Khí tỏa mùi được Christian Friederich Schoben người Thụy sĩ phát hiện ra năm 1840 và năm 1858 nhà vật lý học người Pháp Houzeau đã xác định là thành phần tự nhiên của khí quyển.

Bản chất. Các phân tử ôzôn (O_3) do 3 nguyên tử ôxi tạo nên (khí ôxi mà chúng ta hít thở chỉ có 2 nguyên tử ôxi). Đạt độ đậm đặc tối đa trong quyển bình lưu dày 18-35 km. Các phân tử O_2 bị tách quang bởi sự bức xạ cực tím, giải phóng các nguyên tử cá biệt. Các nguyên tử này kết hợp với các phân tử ôxi khác để tạo ra O_3. Bề dày của tầng ôzôn đưa về sức ép của Trái đất và ở nhiệt độ 23°C là 3mm (tức 300 đơn vị Dobson bề dày khí quyển ở điều kiện tương tự là 8 km).

Ôzôn ở quyển đối lưu (ở độ cao từ 0 đến 12 km so với mặt biển) Khoảng 1975 người ta nghĩ rằng ôzôn đối lưu (10% toàn bộ ôzôn) do trao đổi với quyển bình lưu mà ra. Từ đó người ta phát hiện rằng những hợp chất ôxit cacbon, azôt và hidrôcacbua khác tham gia vào sự hình thành ôzôn. Trái ngược với ôzôn ở quyển bình lưu, ôzôn ở quyển đối lưu tăng không ngừng do ảnh hưởng của ô nhiễm và do hoạt động con người.

Ôzôn ở quyển bình lưu (ở độ cao từ 12 đến 40 km so với mặt biển) do Sydney Chapman người Anh phát hiện năm 1930.

Rối loạn về hóa học. Các dữ liệu năm 1994 (của UNEP-WMO: Tổ chức môi trường thế giới - 1994) chứng tỏ rằng những hợp chất hữu cơ có clo và brôm đủ ổn định để đi vào quyển bình lưu đã giải phóng nguyên tử clo và brôm đưa chúng trở về chu kỳ xúc tác phá hoại ôzô[illegible] chlorhydric đó núi lửa phát ra không [illegible] tan được trong nước khí quyển và còn bị nước mưa quét sạch trước khi đi đến quyển bình lưu.

Năm 1979 ở Nam cực, người Anh đã nhận xét thấy rằng trong quyển bình lưu Nam cực, tầng ôzôn đang giảm. Đến 1987 giảm 50% nữa, 1988 giảm thêm 15%, 1989 đang lại giảm 50% nữa. Đến tháng 10/1992 tầng ôzôn ở Nam cực bị "choc thủng" tới 23,5 triệu km².

Ở Bắc cực các năm 1990, 91, 92, người ta quan sát thấy có xu hướng tiêu cực từ 10 năm nay, vào mùa đông giảm 5% giữa 26° và 64° Bắc vĩ tuyến.

Năm 1993: 97 đơn vị Dobson bị mất ở tầng ôzôn Nam cực, trước đó mất 100 đơn vị D.

1994 ở Bắc cực, ôzôn giảm trong năm trước (1993) nhưng ở mức trung bình được duy trì trong thời gian là 5%.

Năm 1995, Chủ tịch Uỷ ban quốc tế về ôzôn là Gérard Megie thông báo phải mất 10-15 năm nữa mới thấy rõ hiệu quả của các biện pháp bảo vệ tầng ôzôn, và từ nay đến đó hàng năm có thể thấy tầng ôzôn bị phá hoại từ 15-20% ở quyển bình lưu thấp, và từ 12-20km xung quanh Trái đất là nơi tập trung 70% ôzôn, 10% ôzôn bị giảm tức là tăng 13% các tia cực tím.

Hậu quả của việc giảm sát ôzôn ở quyển bình lưu sẽ là các tia cực tím đi vào khí quyển sẽ tăng lên. Các tia cực tím A (320-40 nanometres) chiếu xuống Trái đất sẽ làm da rám lại, các tia cực tím B (280-320 nano-mètres) nhiều năng lượng hơn có thể gây hậu quả hóa quang rõ rệt hơn. Tia cực tím C (22-282 nanomètres) còn nhiều năng lượng hơn nữa, gần như hoàn toàn bị hấp thu trước khi tới mặt đất. Nếu các tia cực tím B rọi xuống trái đất, các tổn thương da sẽ tăng thêm (trong đó có bệnh mélanomes-nhiều hắc tố ở da) giảm 11% tầng ôzôn sẽ làm tăng khoảng 2% trường hợp ung thư da.

Các hậu quả khác: tổn thương ở mắt, tăng trường hợp đục thủy tinh thể, làm suy yếu hệ miễn dịch. Đối với động vật hậu quả tương tự như người. Đối với thực vật thì việc sản sinh phytoplaneton và các tảo bề mặt sẽ giảm, tổn hại đến sinh trưởng, năng suất cây trồng giảm sút. Các chất dẻo hay sơn sẽ chóng lão hóa.

Giảm tầng ôzôn, về tổng thể kéo theo sự nguội lạnh của quyển bình lưu với mức độ chưa xác định rõ.

Các chất clofluocacbua (CFC) có tác dụng làm phồng tấm mút cách ly (cách nhiệt hay cách âm) và dung môi trong công nghiệp điện tử và cơ khí, lau chùi, tẩy dầu mỡ trong máy móc thiết bị, đồ dạc, quần áo, sử dụng trong chất lỏng gây lạnh (tủ lạnh, tủ đá, máy đông lạnh, máy điều hòa không khí và trong các xon khí (bình chứa chất lỏng hay khí dưới áp lực): sơn, nước hoa, thuốc tẩy rửa, mút cạo râu... Loại hay dùng nhất quen gọi là frêôn (fréons) sống rất dai khoảng một thế kỷ từ 55 đến 400 năm tùy trường hợp. Chúng bay lên không trung, đến tận những tầng cao nhất của khí quyển, gặp các tia cực tím chúng vỡ ra làm clo được giải phóng. Mỗi nguyên tử clo phá hủy một phân tử ôzôn và lấy ra một nguyên tử ôxi để tạo thành một phân tử monoxit clo. Chất này phản ứng với nguyên tử ôxi để cho lại nguyên tử clo và một phân tử ôxi. Chỉ một nguyên tử clo có thể phá hoại 100.000 phân tử ôzôn trước khi phản ứng để tạo ra một chủng loại ổn định hơn gọi là "bình chứa". Ở các địa cực nhiệt độ thấp (-90°C) kéo theo sự hình thành các đám mây địa cực càng đẩy nhanh quá trình suy giảm hóa học của ôzôn do clo gây nên.

Toàn thế giới riêng năm 1994 đã sử dụng 220.000 tấn clofuocacbua. Năm 1995, nhờ cuộc vận động bảo vệ tầng ôzôn, nên số CFC tiêu thụ có giảm đi: 142.000 tấn. Có nhiều sản phẩm thay thế để dùng trong các tủ lạnh, chế tạo mút xon khí,v.v...

Năm 1985, các nước đã ký công ước Viên có 22 nước tham gia, đề ra các biện pháp bảo vệ tầng ôzôn.

Ngày 16/9/1987 Nghị định thư Montreal có 40 nước ký tên cam kết giảm sản xuất va tiêu thụ 5 loại clofuocacbua (CFC) theo từng giai đoạn. Mức sản xuất và tiêu thị năm 1989 sẽ bằng mức năm 1986, đến năm 1994 và 96 chỉ còn 80 rồi 50% mức đó. Còn các nước đang phát triển sẽ được chấp nhận có thể tăng chút ít cho đến năm 1990 nhưng đến năm 1994 sẽ

giảm 90% và đến năm 1999 lại giảm thêm 65% nữa.

Năm 1989, các nước ký kết công ước và nghị định thư bảo vệ tầng ôzôn tự mình ngăn cấm nhập khẩu các chất được quy định trong các văn kiện nói trên từ các nước không tham gia ký kết.

Ngày 28/9/1990, 70 nước họp ở Luân đôn lại cam kết giảm thêm mức sản xuất và sử dụng chất CFC đã quy định trong các văn kiện ký trước đây để đến năm 2000 và 2005 thì cấm hoàn toàn.

Ngày 22/2/1992, các bộ trưởng Môi trường của Cộng đồng châu Âu họp ở Estoril (Bồ Đào Nha) quyết định cấm CFC từ năm 1995.

Năm 1993 bắt buộc phải thu hồi các chất CFC đã sử dụng làm chất lỏng gây lạnh có trọng lượng quá 2kg.

Từ ngày 5 đến ngày 12/7/1995 Hội nghị Viên (Áo) lên án sử dụng chất brômua trong nông nghiệp nhiệt đới. Cấm các nước công nghiệp hóa dùng hóa chất này kể từ năm 2010, sau khi giảm dần từng năm một. Còn các nước đang phát triển, đến năm 2002 sẽ chỉ sử dụng bromua ngang mức bình quân của năm 1995-98.

Ngày 1/1/1996, cấm sản xuất CFC trong các nước công nghiệp phát triển trừ CFC dùng trong các tủ lạnh và mút cứng.

Ảnh hưởng của ô nhiễm không khí.

Đối với khí hậu: giảm thời gian có nắng, mùa đông đôi khi chỉ còn 50%, lượng mưa nhiều hơn.

Đối với đất đai và hồ: đất không có vôi, tăng nồng độ acid có thể dẫn đến cằn cỗi.

Đối với cây cỏ: nói chung cây cối nhạy cảm với khí lưu huỳnh, fluo. Những vùng cây cho nhựa sẽ dễ bị tổn hại nhất.

Dioxit, nitơ, peroxi axêtic nitrat ôzôn, êtylen và các ôxit.

1 hecta cây cối giữ lại 50 tấn bụi một năm, 1 ha thảm cỏ nhận 1000m³ cácbon đến từ quang hợp của 2.400 m³ khí cácbon.

Đối với súc vật: súc vật sẽ mắc các bệnh vì nhiễm fluo và chì.

Đối với người: Tăng rối loạn tim mạch, hô hấp, các bệnh phổi, viêm phế quản mãn tính, khí thũng, hen, ung thư phổi, hậu quả đột biến nhất là do benzôpyren và chất hữu cơ chế từ nitơ.

Đối với công trình nghệ thuật: Đá sẽ bị ăn mòn, mặt ngoài công trình bị cáu bẩn, các bộ phận kim loại sẽ bị rỉ xét.

Các thành phố bị ô nhiễm: Tại các thành phố các tác nhân gây ô nhiễm là ôxit lưu huỳnh (SO_2), hạt vẩn (PS), từ các bếp gia đình hay máy phát điện, chì từ khí xả, monoxit cacbon từ các động cơ chạy xăng, ôxit nitơ (NO_3) và ôzôn (O_3) do đường sá chằng chịt và nhiều ánh nắng.

Các thành phố ô nhiễm nhất thế giới là Aten (Hy Lạp), Bangkok (Thái Lan). Ngày 18/1/1992, ôxit cacbon và monoxit nitơ đã đến "ngưỡng khẩn cấp". Hàng nghìn người nằm viện vì rối loạn hô hấp và tim. Bombay, Calcutta (Ấn Độ) nơi có 60% cư dân bị viêm phổi và mắc bệnh đường hô hấp. Budapest (Hungari) nơi mức độ chì trong không khí vượt quá 30 lần tiêu chí của Tổ chức y tế thế giới (OMS) đề ra. Cracovie (Ba Lan) nhà máy thép Nova Huta thải chất benzonpyren gây độc hại cho hô hấp chẳng khác nào hút hai bao thuốc lá một ngày. Delhi (Ấn Độ), Jakarta (Indonêxia), Karachi (Pakitxtan), Cairo (Ai Cập), Los Angeles (Mỹ), Manila (Philippin) và thủ đô Mêhicô. Riêng Mêhicô là thành phố bị ô nhiễm nhất thế giới: 4 triệu tấn chất gây ô nhiễm thải vào khí quyển, tỷ lệ SO_2, PS, CO và O_3 gấp 2 lần tiêu chí của OMS đề ra. Bắc Kinh, Thượng Hải (Trung Quốc), Xơun (Hàn Quốc).

Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC.

Hậu quả của ô nhiễm nguồn nước.

Đối với động thực vật sống trong nước. Động thực vật sống được trong nước là do ánh sáng mặt trời chiếu vào. Nhờ quang hợp, ánh sáng Mặt trời đã góp phần tạo ra các chất dinh dưỡng lấy từ năng lượng Mặt trời, khí cacbon và muối khoáng.

Nhờ các chất dinh dưỡng rất phong phú tồn tại trong nước. Các bờ biển có điều kiện thuận lợi về dinh dưỡng sinh vật biển nhưng cũng là nơi ô nhiễm nhất do các chất thải hữu cơ từ đất liền theo sông suối đổ ra tạo thành chất bùn độc hại. Những chất thải nhẹ nổi trên mặt nước hoặc lơ lửng trong nước không hòa tan được cũng không lắng đọng được dưới đáy tạo thành bức màn che lấp tia nắng mặt trời, giảm đi sự quang hợp cần thiết để nuôi sống động vật biển, làm chết ngạt phần lớn tôm cá ở các bãi cá đẻ tại các cơ sở nuôi trồng thủy sản.

Một vài hợp chất ban đầu vô hại cho cơ thể sống, một số giống loại trực tiếp hấp thụ chúng (gọi là mắt xích đầu tiên trong dây chuyền cung cấp thực phẩm) nhưng sau đó qua quá trình tích lũy sinh học hoặc gan lọc trong cơ thể sinh vật trung gian chúng lại trở thành độc hại đối với các sinh vật tiêu thụ tiếp sau. Tại vịnh Minamata (Nhật Bản), người ta đã phát hiện nhiều giống cá mang trong mình một số hợp chất độc hại ở nồng độ cao nhất là chì rất nguy hiểm cho cơ thể người.

Đối với con người.

Do dùng nước bị ô nhiễm trong sinh hoạt, ăn uống tắm rửa, người ta dễ bị nhiễm khuẩn gây bệnh phổ biến và viêm dạ dày, ruột, sốt, thương hàn, dịch tả, nhiễm virut, viêm gan virut, đau ruột, viêm da, nhiễm ký sinh trùng đơn bào và đa bào, gây bệnh lị amip. Ngoài ra còn bị các chất khoáng độc hại xâm nhập cơ thể như chì thủy ngân, antimoine cadmium, các nitrat làm thay đổi hồng huyết cầu trong máu, ngăn cản quá trình cố định ôxi cần thiết cho cơ thể, rất nguy hiểm, gây tỷ lệ tử vong cao ở trẻ sơ sinh. Nitrat còn có thể gây ung thư (chưa được xác nhận), tiêu hóa, viêm ruột non. Nước chứa nitrat quá mức cho phép 50-100 gam/lít không nên cho phụ nữ có mang dùng hoặc pha vào bình sữa cho trẻ nhỏ. Nước ô nhiễm chứa fluorua quá mức cho phép (hợp chất có 2 nguyên tố giữa fluor và một chất khác) có thể làm hỏng men răng. Nếu nước có dầu lửa, hay dẫn xuất ferole hay các chất rắn hòa tan dù ở tỷ lệ rất thấp 0,1µ/lít cũng không đảm bảo độ sạch để có thể uống được.

Tại vịnh Minamata (Nhật Bản), nhà máy thủy ngân gần đó đã xả chất thải ra biển khiến cho 2 vạn người bị lây nhiễm, chỉ từ năm 1956 đến 1967 đã làm 857 người chết vì nhiễm độc thủy ngân.

Các dạng ô nhiễm nguồn nước.

Ô nhiễm do các rác thải đổ trực tiếp ra biển hoặc gián tiếp qua sông ngòi ra biển, mưa khí quyển, đó là các loại rác thải công nghiệp của các nhà máy, rác thải nông nghiệp rất giàu muối dinh dưỡng. Năm 1990, 226.000 tấn lân (P) đổ xuống biển Đông Bắc Đại Tây Dương, trong đó 55.000 tấn từ nông nghiệp và 1.750.000 tấn nitơ (trong đó 895.000 tấn nitơ (N) từ nông nghiệp) làm cho các loại tảo lục vĩ mô gọi là *thủy triều xanh* ở các bờ biển Bretagne (Tây Bắc Pháp), Venise (Italia) phát triển mạnh. Tháng 7/1989, từ Venise đến Ancône một dải tảo gọi là *Ulva rigida* rộng chục mét, dài 300 km. Nước Pháp dự kiến bỏ ra 258 triệu fr để nhặt tảo, từ 6,1 đến 28 tỷ fr để dọn biển. Ngày 22 tháng 4 năm 1998 vỡ bể gạn mỏ pyrit ở Aznadcollar làm ô nhiễm trên 20km phải tốn 2 tỷ fr mới dọn hết.

Ô nhiễm do các loài thực vật nổi trên mặt nước sinh sôi mạnh làm động vật biển

chết hàng loạt do thiếu ôxi. Một vài loại thực vật nổi còn có thể sinh ra độc tố nguy hiểm cho hệ động vật và cả con người. Ăn sò, ốc bị nhiễm độc có thể gây suy yếu sức đề kháng miễn dịch đối với bệnh tật.

Ô nhiễm do khai thác đáy biển. Việc khai thác đáy biển lấy dầu khí và các khoáng sản quý hiếm khác đã làm ô nhiễm biển không ít, do đất đá ở đáy biển bị đào xới, bị ô nhiễm hoặc xả nước thải trong quá trình sản xuất có chứa hóa chất độc hại như thải hydro cacbua do tai nạn hay sự cố trong khi khoan vì tính toán sai hay không thấy hết những đặc điểm của các lớp đất đá đáy biển nên đã để phun lên những lớp đất đá có nhiều độc tố ảnh hưởng xấu đến môi trường biển hoặc rõ rệt hơn là gây hư hại cho ống dẫn dầu dưới biển.

Chất thải trong thiên nhiên. Người ta ước tính mỗi năm có 60 vạn tấn chất thải từ không trung rơi xuống nhất là các chất hiđro cácbua từ khí quyển (gọi là mưa khí quyển). Do khí các nhà máy công nghiệp và nông nghiệp, động cơ ôtô, máy bay, nhất là động cơ dùng dầu madut khiến lượng hydro cacbua tăng lên, chúng bay cao trên không trung, bay ra biển gặp áp suất không khí thay đổi, lẫn vào các đám mây rồi thành mưa rơi xuống.

Người ta ghi nhận rằng trên tổng số hydrocacbua hàng năm đổ ra biển, có 1-2 triệu tấn là do các chất thải telluric, 0,3 triệu tấn từ các trận mưa khí quyển, 0,3 từ các tàu biển và còn phải kể thêm các chất thải do các vụ đắm tàu gây nên.

Ô nhiễm biển khơi. Do vận tải biển phát triển, các tàu chở xitec (tàu chở dầu), chở hàng, chở khoáng sản, tàu đánh cá, tàu du lịch là nguồn gây ô nhiễm kinh niên đối với biển cả, do xả nước khoang, nước dằn, nước rửa boong tàu, rửa xitec, nước thải trong sinh hoạt của người đi biển, sơn chống mặn ở vỏ tàu có nhiều độc tố.

Ngoài ra mỗi khi nạo vét cảng biển, đất bùn được các tàu cuốc xúc lên có không ít độc tố cũng được đưa ra ngoài khơi nhấn chìm xuống nước.

Các tác nhân gây ô nhiễm.

Ô nhiễm hóa học. Đó là các chất thải công nghiệp hữu cơ và vô cơ. Một số chỉ với nồng độ thấp 1mg/lít cũng đã giết chết động vật cây cỏ (như cromat, xianua, chất trừ sâu bệnh). Có thể đó là hydrocacbua, các chất tẩy rửa, phân bón hóa học, phốt phát, từ quần áo và phân người (một người thải ra mỗi ngày 4,9 gam phốtpho (P) trong đó 1,9 gam trong phân và 3 gam trong quần áo). Hậu quả là một mặt tăng nhanh các loại thực vật nổi, mặt khác lại thủ tiêu một số cơ thể sống dưới nước. Qua thức ăn, một số chất độc như thủy ngân, thuốc trừ sâu có thể xâm nhập vào cơ thể người.

Ô nhiễm hữu cơ. Do nước thải ở các hệ thống thoát nước đô thị, các lò sát sinh, chuồng lợn, nhà máy sữa làm phomat, nhà máy đường, nhà máy giấy, nhà máy da.

Kết quả các chất hữu cơ trong nước bị phân hủy đã tiêu thụ một lượng không nhỏ ôxi hòa tan làm chết động-thực vật dưới nước. Không một con cá nào có thể sống trong nước bị ô nhiễm. Một số loài không có xương sống còn sống được như trai, phù du, muỗi đỏ, muỗi nhuế, các động, thực vật nổi như trùng roi, tảo vỏ , nhiều loại khuẩn, nấm túi, nấm tảo, nấm hiến vi.

Ô nhiễm nhiệt học. Chất hữu cơ của nhà máy nhiệt điện và điện nguyên tử đã tăng nhiệt độ của nước. Cộng đồng châu Âu đã có văn bản yêu cầu không đổ nước nóng ra sông ngòi vào bất kỳ thời điểm nào trong năm, quy định nhiệt độ tối đa đối với từng loài cá khác nhau, nhất là trong thời kỳ cá đẻ và nuôi con.

Nước nóng sẽ làm tỷ lệ hòa tan ôxi giảm sút khiến cho các loài thủy sản dễ

bị ngạt thở, chu kỳ sinh học bị rối loạn, thậm chí đưa đến hủy diệt một số loài.

Ô nhiễm có nguồn gốc nông nghiệp. Chủ yếu do lượng nitơ quá mức cho phép vì dùng phân hóa học, ngay cả phân chuồng hay nước phân chuồng cũng chưa khử hết các độc tố từ phân súc vật được nuôi dưỡng bằng các thức ăn tổng hợp, các hóa chất kích thích sinh trưởng (thuốc tăng trọng súc vật làm cây chóng ra hoa kết trái, hạt chóng chín), thuốc thú y. Các độc tố đọng lại trong các loại cây thực phẩm, vật nuôi tất yếu dẫn đến sự xâm nhập vào cơ thể người khi sử dụng các sản phẩm nông nghiệp từ cây thực phẩm đến thịt gia súc.

Một nguồn ô nhiễm khác trong nông nghiệp là sử dụng quá liều lượng quy định các loại hóa chất diệt cỏ dại (có thứ phun vào dễ chìm sâu xuống đất, có thứ phun vào mầm, lá chồi khỏi mặt đất) diệt nấm, diệt côn trùng, sâu bọ phá hoại cây cối, thuốc bảo vệ cây trồng.

Những năm gần đây để hạn chế ô nhiễm trong nông nghiệp, người ta đã quy định liều lượng dùng các loại hóa chất có nhiều độc tố. Dù diệt được cỏ dại nấm độc, hạn chế được sinh trưởng của côn trùng phá hại cây cối, bảo vệ được mùa màng, tăng sản lượng nông nghiệp, nhưng chưa tính được hết mức độc hại xâm nhập cơ thể con người qua tiếp xúc với đủ loại chất độc hoặc qua con đường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Người ta khuyến khích sử dụng các loại hóa chất ít độc tố, dùng với liều lượng tối thiểu, tính năng kém đa dạng hơn, khuyến khích diệt côn trùng bằng biện pháp sinh học. Ví dụ thay vì phun hóa chất trừ sâu, người ta bơm vi khuẩn Trichogramme và vi khuẩn Bacillus Thurigiensis, bảo vệ khoai tây hay ngô. Vi khuẩn này sẽ sống ký sinh trên các con sâu phá hoại khoai tây hay ngô và sẽ tiêu diệt luôn chúng.

Ô NHIỄM ĐẤT

1. Phương thức ô nhiễm.

Ô nhiễm do tự nhiên gắn với thành phần cấu tạo của đất, đá. Từ quá trình hình thành vỏ Trái đất, đất đá đã chứa trong mình những kim loại và á kim. Ở một liều lượng nhất định trong khi khai thác, sử dụng và qua các phản ứng hóa học tiếp theo, những kim loại và á kim đều độc hại đối với cơ thể sống của hệ động vật và thực vật trên trái đất. Những kim loại độc hại tỷ lệ thuận với mức tích tụ là:

Với người và động vật: cadimi, thủy ngân, chì...

Với thực vật: kền, đồng, kẽm, crom và sêlêni.

Nhưng đất cũng có thể bị ô nhiễm do hoạt động của con người bằng các chất gây ô nhiễm hữu cơ vi mô trực tiếp thấm dần xuống đất qua sự hấp thụ của cây cối hoặc theo các mạch nước ngầm, theo đường tiêu hóa và qua bụi bậm tác động với cơ thể người và động vật gây ung thư, quái thai hay dột biến gan.

Cây trồng cũng có thể lây nhiễm các chất độc vô cơ qua không khí, theo gió thấm vào cành lá...

2. Các vùng ô nhiễm nặng.

a- Vùng xung quanh các mỏ khoáng sản.

b- Vùng nông nghiệp thâm canh, nơi sử dụng phân phốt phát với liều lượng cao từ lâu đời.

c- Vùng trồng nho sử dụng nhiều sunphat đồng.

d- Vùng rau tập trung thuộc vành đai xanh của thành phố.

đ- Vùng lưu không dọc các xa lộ, tiếp giáp với các sân bay lớn (ô nhiễm tiếng ồn và không khí vẩn đục do khói của các động cơ máy bay và ôtô xả ra).

e- Vùng công nghiệp tập trung (tiếng ồn, khói công nghiệp, chất thải công nghiệp),

f- Vùng chứa nước thải lâu ngày không xử lý, bãi rác tập trung rác đô thị và chất thải công, nông nghiệp, bùn nạo vét từ các cống, ao hồ, sông ngòi chế biến phân rác (compốt).

3. Các loại thuốc trừ sâu bệnh trong nông nghiệp.

Trên thế giới có 35.000 thương hiệu, 500.000 vụ ngộ độc vì thuốc trừ sâu, trong đó riêng ở thế giới thứ ba có 15.000 ca tử vong. Ở Pháp, năm 1996, đã tiêu thụ 97.800 tấn thuốc trừ sâu bệnh, 37% là thuốc diệt cỏ, 49% là thuốc diệt nấm và 6% là thuốc trừ sâu.

Thuốc phòng và chữa bệnh cho cây gọi chung là sản phẩm nông dược gồm có các loại diệt nấm, trừ sâu và diệt cỏ dại. Theo thống kê mới nhất năm 1991, có thể mất 52% thu hoạch lúa mì, 87% thu hoạch gạo nếu không dùng các loại thuốc trừ sâu, nấm hay diệt cỏ.

Bất tiện: Nếu dùng quá liều lượng quy định và hợp lý hoặc không tuân theo các biện pháp dự phòng cho người sử dụng thì có thể gây ô nhiễm hoặc ngộ độc, tạo cơ hội phát sinh các loại sâu, nấm hay cỏ dại "nhờn" với thuốc, đảo lộn hệ thực vật, suy giảm côn trùng có ích, đồng thời gây độc hại đối với các loại cây "nhạy cảm" hay các bộ phận nhạy cảm của một loại cây trồng.

Để diệt nấm, trước đây vào giữa thế kỷ XIX, người ta dùng lưu huỳnh, rồi đến gần cuối thế kỷ, đồng được sử dụng. Giữa thế kỷ XX, người ta dùng các sản phẩm hữu cơ tổng hợp ditiocacbamat (dythiocarbamates), gần đây người ta dùng các chất chế từ benzen, ít độc hại và chuyên trị hơn, và các chất chế từ quinon ít độc hại và nhiều tính năng, cùng với crotonat, ftalimid (phtalimide) các chất chế từ quinolen, quinolaxin, strobilurin.

Thuốc diệt khuẩn, nền là kháng sinh chế từ tinh dầu các loại cây, vi đồng lượng căn pha loãng, tảo lục, bột đá silic, trực tiếp diệt ký sinh đồng thời làm cây trồng khỏe lên. Nhưng nếu dùng không thận trọng, các chất này để lại các cặn bã trong thức ăn gây hại cho người.

Thuốc diệt cỏ dại. Khoảng thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX người ta lấy các chế phẩm khoáng không chọn lọc như acid sunfuric, clorat natri. Những năm 30 người ta dùng chế phẩm hữu cơ có chọn lọc (thuốc nhuộm, nitrô hóa). Đầu thế kỷ XX người ta chú ý đến cách hấp thụ thuốc hơn là dùng loại thuốc gì. Thuốc diệt cỏ sẽ được phun vào rễ hoặc phun vào lá, trước hay sau khi nhổ. Khoảng 1956, người ta dùng hoóc môn cây (phytohormones) và gần đây từ những năm 80 là sulfonylurées với phương thức phun thích hợp với từng loại cây trồng và liều lượng rất nhỏ: khoảng 1 gam/ha.

Thuốc diệt côn trùng. Phun vào đất trồng, hạt giống, lá và cả lô hàng xếp trong kho, vào các nhà kho, chuồng trại và phun thẳng vào cả gia súc, chống các côn trùng truyền bệnh (như muỗi truyền bệnh cho người).

Những năm 30 người ta dùng các chế phẩm khoáng sản tự nhiên có acsênic (như acsêniat chì). Năm 1940, dùng DDT (chất hữu cơ có clo) đến 1972 DDT bị cấm sử dụng bởi lẽ tác dụng của DDT quá lâu. Sau đó là các chất hữu cơ có phốt pho như madathion. Giữa thế kỷ XX, cacbamat được sử dụng. Từ 1976 là pyrethrinoide với liều lượng nhỏ vài gam/ha.

Người ta còn sử dụng phương pháp sinh học hoặc vi sinh học trong việc diệt côn trùng. Ví dụ như một vi khuẩn có tên là bacillus thurigiensis (được phát hiện năm 1911) có những bào tử gây chứng nhiễm độc máu cấy vào các côn trùng gây hại và giết luôn côn trùng đó mà vẫn bảo vệ được cây trồng, hoặc dùng trichogramme là một loại sâu ký sinh để diệt sâu khoai

tây hay bướm ống hại ngô...Dùng vi sinh vật để diệt sâu có lợi là không độc hại đối với con người, diệt được côn trùng có hại mà vẫn bảo vệ được cây trồng.

Xử lý đất ô nhiễm. Bằng nhiều cách:

Dùng bơm hút nước ô nhiễm từ lòng đất lên mặt đất qua xử lý rồi bơm trả về lòng đất, vượt qua các lớp đất coi như rửa đất ô nhiễm, không để đọng lại ở lớp nước giếng. Xử lý bằng hydrocacbua. Cấy vi khuẩn được tăng hoạt tính vào không khí, vào hidro peoxit và nitơ và phốtpho.

Ngoài ra các chất gây ô nhiễm dễ bị bay hơi có thể được hút ra ngoài bằng thông gió tự nhiên hoặc bắt buộc. Người ta còn phủ kín đất ô nhiễm trong không gian có tường vách che chắn cẩn thận, có nền và mái phủ kín. Cũng có thể thiêu cháy đất ô nhiễm để chất độc bốc thành hơi và được xử lý. Có thể đưa đất ô nhiễm vào bể nước để cuốn trôi hết độc tố đó.

Ô NHIỄM HÓA CHẤT THỨC ĂN

Các tác nhân gây ngộ độc thức ăn là:

Các kim loại nặng. Acsênic (Arsenic-As): do một số vi khuẩn và nấm men biến đổi thành chất có hơi độc được tích tụ trong động vật và thực vật sống ở biển. Đối với các loại táo acsênic được thu nhỏ lại từ 1000 đến 10.000 lần. Lượng acsênic (As) cho phép trong 1 lít là 50 migam (μ) bằng 50 phần triệu gam.

Cadimi (cadmium-Cd), có trong một số hải sản. Khi đất nhiễm phèn nặng thì cadimi dễ xâm nhập vào đất, từ đó thấm vào rễ cây, khi con người sử dụng thực phẩm từ cây trồng ở đất nhiễm phèn cao, có lượng cadimi quá mức cho phép có thể gây nên bệnh thận, xương. Lượng cadimi tối đa cho phép trong một lít nước uống là 5 migam bằng 5 phần triệu gam.

Chrom (Cr). Axit crôm rất độc hại cho dạ dày, ruột. Lượng Cr tối đa cho phép theo tiêu chuẩn châu Âu là 0,1 g trong 1 kg thức ăn, 50migam/lit.

Thiếc (Sn). Vỏ đồ hộp bị hỏng, quá hạn, rỉ có thể làm thức ăn nhiễm độc thiếc.

Thủy ngân (Hg). Thủy ngân có nhiều ở thuỷ sản: cá, tôm, cua nếu quá mức cho phép có thể gây tổn thương cho hệ thần kinh trung ương. Năm 1972 có vụ ngộ độc thủy ngân làm chết nhiều người do lúa mì và lúa mạch phun thuốc diệt nấm có quá liều lượng thủy ngân. Lượng tối đa thuỷ ngân cho phép là 1 mg/lit nước uống.

Chì (Pb) có thể gây chứng thiếu máu, tổn thương hệ thần kinh trung ương. Nguyên nhân nhiễm độc chì là do :

- Thực phẩm trồng trọt và chăn nuôi ở vùng gần nhà máy luyện chì.

- Cá hộp, thịt hộp đựng trong vỏ sắt hàn thiếc pha chì.

- Nước uống để trong chai có nút bọc chì.

Lượng chì cho phép trong nước uống là 50 mig/lit. Ngoài ra bụi chì còn do tường sơn lâu năm và do ống nước bằng chì (kẽm) thấm vào nước dẫn trong ống. Lượng bụi chì cho phép trong cơ thể là 1mg/kg trọng lượng cơ thể.

Các loại thuốc trừ sâu, diệt nấm, diệt cỏ dại, diệt muỗi, diệt loài gặm nhấm (chuột, gián). Ở Mỹ 5% ca ung thư được thống kê là do thuốc trừ sâu bọ. Ở Pháp và phần lớn các nước châu Âu, DDT bị cấm sử dụng bởi hàm lượng của nó được tồn trữ lâu trong thực phẩm được phun DDT. Ở Anh năm 1984 đã phát hiện bắp cải nhập từ Brucxen (Bỉ) đã nhiễm thuốc trừ sâu DDT phun từ 20 năm trước. Để thay thế DDT đang dùng hiện nay người ta dùng các hợp chất hữu cơ có phốt pho (P), cacbamat tuy độc hơn nhưng không tồn dư lâu ngày . Theo chỉ thị của Cộng đồng châu Âu, lượng tối đa cho phép đối với thuốc diệt côn trùng, nấm, cỏ dại v.v...trong 1 lít nước là 0,1 đến 05 mig/lit. Đối với aldrine

và duldrine không quá 0,03 mig/lit, hexachlorobenzene: 0,01 mig/lit.

Mycotoxin (nấm mốc). Ngũ cốc và lạc trong quá trình thu hoạch và nhập kho có thể bị nấm mốc xâm hại, có loại độc như faflatoxin thường gặp trong lạc, hạnh nhân, quả phỉ.

Ngoài ra còn một số hóa chất gây độc như nitro samin có thể gây ung thư, các chất polychlorobiphenyles (PCB) là một hợp chất có mùi thơm khi phân hủy ở nhiệt độ cao sẽ cho furan và dioxin có nhiều độc tố vì sự tồn dư dài ngày nên khi dùng phải có điều kiện phòng ngừa bằng phân chia nhỏ ra.

Các chất hoocmôn thường dùng trong chăn nuôi để tăng trọng và tăng sức đề kháng với bệnh tật. Nhưng hoocmôn oestrogène chỉ cho pháp đến 0,01mg/kg trọng lượng đối với súc vật còn non. 80% bê đều được tiêm hoocmôn đã bị Liên hiệp hội người tiêu dùng tẩy chay (phát động ngày 11/9/1980).

Bệnh nhiễm thủy ngân.

Trong vịnh Minamata (Nhật Bản) có nhà máy Chio, xả chất thải công nghiệp chứa thuỷ ngân ra biển khiến 20.000 người Nhật bị nhiễm độc (từ năm 1956 đến 1967) có 857 người bị chết, những người sống sót đều bị bệnh thần kinh.

KHOA HỌC VỀ SỰ SỐNG

* Trong sinh vật học, môi trường có thể định nghĩa như là tổ hợp của các yếu tố khí hậu, sinh thái học, xã hội và thổ nhưỡng tác động lên cơ thể sống và xác định các hình thức sinh tồn của chúng. Vì thế, môi trường bao gồm tất cả mọi thứ có thể có ảnh hưởng trực tiếp đến sự trao đổi chất hay các hành vi của các cơ thể sống hay các loài, bao gồm ánh sáng, không khí, nước, đất và các cơ thể sống khác.

* Trong kiến trúc, khoa học lao động và bảo hộ lao động thì môi trường là toàn bộ các yếu tố trong phòng hay của tòa nhà có ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và hiệu quả làm việc của những người sống trong đó bao gồm kích thước và sự sắp xếp không gian sống và các vật dụng, ánh sáng, sự thông gió, nhiệt độ, tiếng ồn, v.v. Nó cũng có thể nói đến như là tập hợp của kết cấu xây dựng. Trong các sách báo phương Tây có thuật ngữ viết tắt như SOSE (Studies of Society & the Environment) không chỉ là các nghiên cứu về môi trường mà còn là của các bộ môn khoa học xã hội.

* Trong tâm lý học, môi trường luận là một học thuyết cho rằng môi trường (trong ý nghĩa chung cũng như trong ý nghĩa xã hội) đóng vai trò quan trọng hơn di truyền trong việc xác định sự phát triển của cá nhân.

Nguồn: Wikipedia

SINH HỌC

Những chữ viết tắt:

ADN= acide desoxyribonicleique

ARN = acide ribonucléique

ATP = adenosine triphosphate.

Những chữ không phiên âm ra tiếng Việt đều viết dưới dạng tiếng Pháp – Chromatine = thể nhiễm sắc = nhiễm sắc thể.

I. ĐẶC TÍNH CỦA NHỮNG TỔ CHỨC SỐNG:

Những tổ chức sống có thể được chia thành:

a. Sinh vật nhân sơ (là sinh vật đơn bào, nhân không có màng bao, vật di truyền nằm tự do trong chất tế bào, chỉ có một nhiễm sắc thể). Các sinh vật nhân sơ bao gồm:

- Eubacterie.
- Vi khuẩn quang hợp (bacterie photosynthétique)
- Vi khuẩn xưa (lâu đời) archeobacterie.
- Vi khuẩn trong da có màu xanh tím (cyanobacterie trước đây gọi là tảo xanh).

b. Sinh vật nhân khuẩn: (eucoryote)

Là sinh vật mà nhân có màng bao bọc và nguyên sinh chất có ty lạp thể và ribosom – (nhân đã biệt hóa) sinh vật nhân chuẩn bao gồm cả động vật và thực vật.

I_1- Vi khuẩn: *(bacterie)*

Chúng chỉ có một tế bào, không có nhân nguyên chỉnh. Người ta lại phân vi khuẩn ra nhiều loại như sau:

* Vi khuẩn ký sinh (Parasite) chúng phát triển, sống nhờ trong những tổ chức sống khác.

* Thực vật hoại sinh (Saprophyte) chúng phát triển trong những chất hữu cơ mục nát).

* Vi khuẩn tự dưỡng (Autotrophe) chúng tự chế biến những chất hữu cơ cho mình bằng những con đường như hóa tổng hợp hoặc là bằng cách quang hợp-vi khuẩn quang hợp- Những vi khuẩn tự dưỡng này tự tạo những chất hữu cơ cho mình từ khoáng vật.

* Vi khuẩn cộng sinh (Symbiotique) Là tổ chức sống tồn tại được bằng cách liên hợp với các tổ chức sống khác, hai bên đều có lợi. Một con vi khuẩn nếu được sống trong điều kiện thuận lợi nó sẽ tự nhân ra rất nhanh. Thí dụ như khuẩn que gây bệnh tả sẽ tăng gấp đôi số khuẩn sau nửa giờ và nếu như khuẩn này có đủ thức ăn thì con cháu chúng sẽ đạt đến trọng lượng Trái đất sau 67 giờ. Những vi khuẩn đã sớm xuất hiện nên đã tìm thấy ở tình trạng hóa thạch trong đất có niên hạn 3800 – 4000 triệu năm.

I_2- Động vật và thực vật:

Vậy động vật và thực vật khác nhau như thế nào? Người ta phân biệt động vật và thực vật bằng cách xem xét cách chúng thở, cách nuôi dưỡng, cách thải cặn bã, mức độ phát triển lớn lên, cách sinh sôi nòi giống, cách thức di chuyển, cách phản ứng đối với các kích thích và cuối cùng là cách chết.

* *Thực vật:* phần lớn thực vật đều chứa chất diệp lục và có khả năng thực hiện quang hợp. Một số thực vật không bén rễ và một số không có chất diệp lục.

* *Động vật:* chúng được nuôi dưỡng bằng những chất hữu cơ tổng hợp (Protéine, chất béo, chất đường, các vitamine và các loại muối khoáng khác nhau). Chúng không thể chế biến những chất hữu cơ xuất phát từ khí CO_2 của không khí bằng con đường quang hợp. Do đó động vật lại phải tìm thức ăn từ những cây cỏ và những động vật khác (những động vật ăn cỏ lấy được những chất hữu cơ từ cây có còn những động vật ăn thịt thì lại lấy được các chất hữu cơ từ các con mồi). Ở đây tồn tại một chuỗi dây chuyền cung cấp thức ăn mà các khâu ban đầu luôn luôn lại là cây cỏ.

I_3- Phát triển nòi giống – Sinh sản:

* *Sinh sản vô tính:* Hãy lấy thí dụ như con amibe, một động vật chỉ có một tế bào nên chúng sinh sản bằng cách nhân đôi đơn giản và những con thủy tức cũng sinh sản như vậy để tạo ra những cá thể mới. Có một số dạng sinh sản lại xen kẽ giữa vô tính và hữu tính.

* *Sinh sản hữu tính:* Đây là cách sinh sản mà một cá thể mới là kết quả của một sự liên kết giữa 2 tế bào sinh sản được gọi là giao tử đó là trứng (giao tử cái) được thụ tinh với tinh trùng (giao tử đực). Những giao tử này gặp nhau tình cờ trong một môi trường nước. Đây là cách sinh sản của số lớn các động vật. Trong nhiều trường hợp khác thì con cái đẻ ra những trứng sau đó trứng sẽ được con đực thụ tinh (loại cá có xương và loại lưỡng cư ếch nhái). Đối với một số lớn động vật (sống ở mặt đất chứ không phải ở biển) đều thụ tinh theo phương thức "bên trong" tức là sự gặp nhau của các giao tử nói chung đều diễn ra ở bên trong cơ quan sinh dục của con cái.

* *Sự trinh sản:* (Xuất phát từ chữ Hylạp "parthenos" tức là trinh bạch). Là sự sinh sản của một con vật từ một trứng. Trong thiên nhiên tồn tại một số loài vật sinh sản theo kiểu này. Thí dụ như những con ong: hầu như thiên nhiên tìm mọi cách để sinh ra các con ong đực. Con ong chúa duy trì một cách tập hợp sao cho tinh trùng mà ong chúa nhận được trong một lần giao hợp duy nhất xảy ra như sau: nếu những trứng khi rơi xuống cơ quan sinh dục không nhận được tinh trùng của các con dực cung cấp thì con ong sinh ra sẽ là ong đực. Còn những trứng khác được thụ tinh một cách bình thường thì con ong sinh ra sẽ là con ong cái (những con cái này có thể là những con ong chúa, có thể là ong thợ). Sự trinh sản tự nhiên khi cho ra những con đực thì được gọi là trinh sản đực (ong) còn nếu sinh ra con cái thì đương nhiên là trinh sản cái (con rệp). Nhưng một số loài vật lại có hai giới tính (hiện tượng này gọi là lưỡng tính). Chúng đều có cơ quan sinh dục đực và cái. Thí dụ như con ốc sên cứ phải giao hợp với nhau để trao đổi lẫn nhau những tinh trùng. Con hàu thì liên tục thay đổi giới tính lúc thì đực, lúc thì cái. Những con crepidule rất hiếm khi xếp chồng con nọ lên con kia một cách lộn xộn mà thường là những con cái nằm phía dưới những con đực phía trên cùng còn những con lưỡng tính thì lại nằm giữa đống xếp. Hầu hết lớp sán cũng đều thuộc loại sinh sản lưỡng tính. Lớp giun ít tơ, lớp đỉa (hút máu), lớp thân giáp (tôm, cua vỏ cứng) cũng đều thuộc loại sinh sản lưỡng tính. Nhưng chỉ có hai loại sâu bọ (loại hai cánh và loại rệp son) thuộc loại này. Những trường hợp khác đều thì chọn loại sinh sản "chuyển đổi giới tính" (mơ hồ giữa hai giới tính). Đó là: cá mut đá, cá nói chung, lớp lưỡng cư (ếch nhái). Sacculine là một loại thân giáp sống ký sinh trên cua (khi bám vào cua thì có hình túi) một con cua đực nếu

được sacculine bám vào thì nó có khuynh hướng trở thành cua cái. Thật là kỳ lạ.

I_4- Hô hấp:

Những tổ chức sống đều có cơ quan để hấp thụ oxy, dùng vào việc oxy hóa các chất rồi sau đó lại thải CO_2 ra ngoài. Đối với hầu hết các loài vật kể cả lớp lưỡng cư thí dụ những con vật sống gần nước, dưới nước...hầu như là toàn bộ diện tích thân thể đều tham gia vào hô hấp. Một số loài vật khác có cơ quan hô hấp riêng biệt. Những con cá có mang ở hai bên thân, những mang này có hệ mạch phong phú đủ điều kiện để giúp cho những khí hòa tan trong nước (thường là oxy và khí CO_2) khuếch tán giữa máu và nước (là môi trường). Đối với con người thì oxy và CO_2 di chuyển từ không khí vào máu hoặc từ máu ra không khí đều nhờ vô số phế nang của phổi. Còn đối với các loài sâu bọ thì không khí được đưa đến từng tế bào con vật bằng một mạng các đường ống vô cùng nhỏ gọi là khí quản.

I_5- Hệ thống tuần hoàn máu:

Ta biết rằng nhờ có máu đem oxy phân phối khắp cơ thể và thực hiện sự chuyển hóa. Còn đối với các loài vật sơ đẳng thì không có hệ thống tuần hoàn mà thay vào đó là nhờ khuếch tán mà oxy cũng len lói được vào khắp cơ thể vật.

I_6- Hệ thống thần kinh:

Hệ thống này còn rất sơ đẳng đối với một số loài. Có một số loài chỉ có một mạng tế bào thần kinh thí dụ các loại sống ở nước ngọt. Những động vật có xương sống thì có dây thần kinh, hạch thần kinh và não ở mức độ phát triển.

II. CẤU TẠO HÓA HỌC CỦA NHỮNG TỔ CHỨC SỐNG:

II_1- Những nguyên tố:

* Nhiều nguyên tố: khoảng 11-12 nguyên tố (của hơn 100 nguyên tố cấu tạo nên vật chất quanh ta) thường gặp dùng để tạo nên đến 99,99% những tổ chức sống. Nếu xắp xếp theo thứ tự quan trọng thì chúng ta có các nguyên tố; cacbone (nhờ nó có thể kết hợp với các nguyên tử bằng mối nối chặt chẽ để tạo nên nhiều hợp chất. Tiếp theo là các nguyên tố: hydrogène; oxygène; azote (nitơ); lưu huỳnh; phosphore; chlore; calcium; magnesium; potassium (kalium); sodium (natrium). Tỷ lệ các chất tham gia vào hợp chất và tỷ lệ các hợp chất tham gia vào xây dựng nên một tổ chức sống khác nhau. Các tế bào của các con vật thường chứa nhiều carbone, hydrogène, azote và calci.

* Nguyên tố kim loại: (chỉ chiếm 0,01% trong các tổ chức sống).

Có một số nguyên tố hiếm là những chất xúc tác trong các phản ứng hóa học. Sắt chỉ chiếm có 0,005% trọng lượng cơ thể tức là khoảng 3,5 g đối với một người đã trưởng thành nặng 70 kg, kẽm (0,002% = 1,4 g) còn brome; aluminium (nhôm); silicium; đồng (khoảng 1÷2/1000 trọng lượng cơ thể).

Những nguyên tố kim loại này đã kết hợp lại để tạo nên một số nhỏ những hợp chất khác nhau.

II_2- Thành phần:

1- Nước: Chiếm đến 60-90 % trọng lượng cơ thể sống, như ta đã biết nước gồm có hai nguyên tử hydrogène và một nguyên tử oxygène.

2- Đường (Glucid): Nguồn năng lượng chính của tổ chức sống như sau: thể hiện ở chất nhựa trong cây cỏ và ở máu động vật. Các chất hexose (gồm có 6 nguyên tử cacbone) bao gồm: glucose; mannose; galactose; fructose; sorbose. Các chất pentose (gồm có 5 nguyên tử carbone) bao gồm arabinose; ribose (thể hiện trong chất ARN); các chất desoxyribose (nó mất một oxygène) là nét đặc trưng của ADN mà chính tỷ lệ của những chất hexose, pentose, desoxyrobose lại là quan trọng

nhất của vật liệu tạo nên gen của những tế bào. Những chất glucide có thể ở tình trạng tự do hay là nối liền với những phân tử khác.

3- Lipide (là những chất béo, chất mỡ). Ta lại biết acide béo là một chuỗi những cặp nguyên tử carbone cùng với rất nhiều hydrogène như các chất: acide laurique C_{12}; acid palmitique C_{16}; acid stearique C_{18}; acid béo không bão hòa oléique; linoleique; linolenique C_{18}; arachidonique C_{20}. Hợp chất của acid béo với một rượu (mà thường là glycérol, thí dụ như triglycerride) chính là lipide. Còn những màng sinh học đều được làm từ các chất phospholipide, glycolipide và cholesterol.

4- Protide (chữ Hy lạp protos có nghĩa là số 1). Đây chính là vật liệu dùng để cấu tạo nên tổ chức sống. Về cấu trúc của protide là một loạt mắt xích của các phân tử hữu cơ được gọi là những acide aminé mà chức năng acid và amine của hai nhóm có thể được nối liền lại với nhau (bằng cách loại bỏ một phần tử nước) bằng mối nối pertidique. Đây là sự xắp đặt chính xác của những acide amine và sự bố trí của dây xích này trong không gian sẽ xác định rõ chất protéin.

Ngày 15/05/1953 Stanley Miller (Trường đại học Chicagô, sinh 1930) đã lập lại một bầu khí quyển (trong phòng thí nghiệm) của Trái đất hồi sơ khai rồi tiến hành tổng hợp những acide amine.

Những tổ chức sống chỉ có thể tạo nên bằng 20 loại acide amine. Năm 2001, Volker Dưring (Génoscope d'Evry) và Lei Wang (Scripps Research Institule La Jolla, Californie) đã thu được một acid amin thứ 21 do con vi khuẩn Escherichia coli tạo ra.

Có đến 80.000 đến 100.000 loại chất protéin trong cơ thể con người và đã có hàng ngàn chất đã được nhận dạng. Những chất protéine đơn giản nhất cũng đã chứa một vài acide amine (insuline) còn những protéine to lớn thì chứa đến hàng trăm (thí dụ như hơn 500 đối với serumalbumine hoặc chứa đến hàng nghìn (thí dụ như homocyamine). Về trọng lượng phân tử: protamine 8000, histone của gan chuột là 15.000, ovalbumine là 40.000, hémoglobine là 68.000, albumine du sérum là 68.500, hémocyanine là 440.000.

Phân loại:

• *Chất Holoprotéin:* tan trong nước gồm có: protamine (có trong sẹ cá; trong hạt thực vật; histone; albumine (máu, sữa, lòng trắng trứng); tiểu cầu trong máu (huyết thanh, sữa, những bắp thịt). Chất holoprotéin không tan trong nước gồm: collagène (xương, gân, lông) kératine (tóc, móng chân tay).

• *Chất Hetéroprotéin* (là kết hợp của một protéine với một nhóm các chất thay đổi) đó là glycoprotéine (là sự kết hợp với những glucide); phosphoprotéin có chứa acid phosphorique (caséine, vitelline); lipoprotéin (sự kết hợp của một protéine với những lipide); chromoprotéin (huyết cầu tố; cytochrome); nucleoprotéine (kết hợp với một acid nucleique).

5- Bio catalyseur (chất xúc tác sinh học)

* *Vitamine* là những chất mà bộ máy của tổ chức sống nhận được từ thực phẩm với số lượng rất ít nhưng lại rất cần thiết. Những tế bào của các con vật không có khả năng thực hiện được sự tổng hợp vitamin echo cơ thể con vật.

* *Hormone* (từ chữ Hy lạp hormone là kích thích) Hormone được sản xuất ra từ những tuyến gọi là tuyến nội tiết. Vì hormone có thể trực tiếp đưa vào máu nên nó được chuyển đến tổ chức đang đòi hỏi.

* *Enzyme* là những chất can thiệp vào các phản ứng khác nhau của quá trình tổng hợp hoặc thoái biến. Chúng là những

chất xúc tác sinh học của những phản ứng chuyển hóa.

Những chất protéine có thể gây hiệu quả trong ống nghiệm vì protéine hoạt động rất mạnh nên nó có thể hoạt động ngoài tổ chức sinh ra nó. Thí dụ như 01 gamchất urease ở 20°C có thể giải phóng trong 20 phút được 133g khí NH_3. Còn chất men dịch vị (có ở dạ múi khế bê con) dùng để đông sữa khi chế phomat, có thể làm đóng cục một trọng lượng sữa gấp 72 lần trọng lượng men dịch vị mà chỉ trong 10 phút ở 40°C, tất nhiên chỉ có thể xúc tác cho một phản ứng đơn độc đặc thù mà men này tác dụng. Một loại enzyme khác như cyclophiline tuy là loại hoạt động chậm chạp nhưng cũng có thể thúc đẩy một phản ứng với một bội số 100.000. Còn đối với enzyme OD Case thì mạnh khủng khiếp, có bội số hoạt động là 10^{17} (100 triệu tỷ lần).

III. TẾ BÀO:

1- Định nghĩa: Tế bào là vật cấu thành của các tổ chức sống, là đơn vị nhỏ nhất độc lập có thể tự nó phân chia. Tất cả những tổ chức sống, trừ virus đều cấu thành bằng một hay nhiều tế bào (người trưởng thành có khoảng 100.000 tỷ tế báo). Phần lớn các tế bào người đều gói ghém trong nhân của chúng một gen đơn bội của con người (gen gồm có hai nhánh của một bản đồ án hoàn chỉnh để tạo nên cơ thể và vận hành cơ thể). Tuy nhiên, cần lưu ý là tinh trùng và trứng thì chỉ có một nhánh mà thôi để khi chúng ghép lại thì đủ hai nhánh.

2- Tế bào gốc: Là những tế bào không qua thụ tinh hoặc thụ phấn nhưng có khả năng nhân lên một cá thể hay là những mô của một cá thể có nhiều tế bào.

Có ba loại tế bào:

* *Loại embryonnaire* (được khám phá năm 1998 nhờ công của các nhà khoa học Amer John gearhart en James Thomson.

* *Totipotente* là những tế bào gốc có thể được làm biến đổi trong ống nghiệm thành các tế bào gan, lá lách, tụy tạng, da, tim v.v...

* *Foetale* (màng thai). Tháng 01/2003 nhà băng tư nhân ở Thượng Hải đầu tiên đã lưu giữ tế bào gốc là máu, dây rốn.

Ngày 20/05/2004 một nhà băng tế bào gốc đã có ở Anh. Còn ở Pháp thì luật về sinh vật học ra đời ngày 06/08/2004: Luật này do văn phòng của tổ chức "sinh y học" (văn phòng này xuất hiện 2005) cho phép các nhà nghiên cứu phôi thai đông lạnh được hoạt động ngoại lệ trong vòng 5 năm. (Ở Pháp, riêng năm 2004, đã có 118379 phôi thai được nghiên cứu so với kế hoạch 5 năm định ra, đã tăng 22115 cái).

3- Kích thước của tế bào: Tế bào có kích thước từ 1 (đối với vi khuẩn) đến 75 micromet, còn thông thường thì có kích thước khoảng 20 micromét. Loại tế bào lớn nhất chính là lòng đỏ trứng, một số tế bào thần kinh của động vật có xương sống lớn (có khi dài đến hàng mét). Hình dáng của tế bào hầu như không thay đổi đối với những hệ số di truyền đã cố định. Những tế bào có thể hợp lại với nhau và nối lại với nhau để tạo thành các mô.

4- Hình dáng tế bào: Có các loại dạng hình cầu, dạng quả trứng, hình hộp, hình khối, ngôi sao, dạng bất chéo nhau, loại phân nhánh, loại uốn quanh v.v... Có một số tổ chức sống chỉ có một tế bào (đó là các động vật nguyên sinh hoặc đơn bào). Những loài động vật đa bào đều được hình thành bằng nhiều tế bào để tạo thành các mô.

5- Thành phần - màng plasmique: Màng tế bào có nhiều dãy khoảng 7,5 nanomet, nó dùng để giới hạn mỗi tế bào. Màng tế bào được tạo thành bởi hai lớp mỏng bằng các chất lipidique và trong hai lớp có những protéine. Đối với cây có và vi khuẩn thì màng tế bào có hai lớp bằng cellulosique

hoặc là bằng polysaccharidique cũng giống như màng của các tế bào khác. Màng tế bào điều khiển sự trao đổi giữa tế bào chất với môi trường bên ngoài tế bào bằng phương pháp thẩm thấu có chọn lọc. Ở đây diễn ra hiện tượng "vào tế bào" tức là đưa vào những phần tử có kích thước nhỏ hoặc đưa vào chất lỏng thí dụ như đưa vào các chất thực bào, chất pinocytose. Mặt khác lại diễn ra hiện tượng "ra khỏi tế bào" tức là giải phóng những chất cần tiết ra (tiết ra mật, đổ mồ hôi). Ngoài ra tế bào lại còn tham gia vào việc "nhận biết tế bào cùng loại" và nhận biết về nhiệm vụ tạo miễn dịch cho cơ thể.

Tế bào chất: Đó là bộ phận của tế bào nằm giữa nhân tế bào và vách ngăn ngoài. Tế bào chất được tạo thành bằng "chất trong" và các bộ phận khác của tế bào được nằm trong vùng nước trong đó, gồm có các bộ phận chính như sau:

* *Mạng endoplasmique* (nội chất): Hệ thống màng có thể hai màng song song ít nhiều, phân ranh thành những ngăn (túi hay ống) riêng biệt để chứa chất trong (hyaloplasma). Những màng này có thể mang lại cạnh cytoplasma những hạt, đó là những hạt ribosome (có kích thước cỡ 15 nanometre), lưới mạng nội chất tạo ra hạt hay thế lá đến mức mà từ đó có thể tổng hợp được những protéine và protéine này được tích trữ trong những ngăn chứa sau đó chuyển sang máy golgi.

* *Máy golgi:* Là một mạng lỗ hổng tạo thành nhiều túi (thể lưới mạng) để từ đó mở ra những chất cần bài tiết là nước hay hạt (sự bài tiết). Chức năng của máy còn có tác dụng cô đặc lại hay đóng gói chất thải.

* *Lysosome:* Đó là những bọng, túi được giới hạn bởi một màng ngăn, trong túi chứa những phân tử (nội sinh hay ngoại sinh) sẽ được vỡ tan ra và chính là nhờ có enzyme cần thiết cho quá trình tan vỡ này.

* *Vacuole* (không bào): Ở những tế bào thực vật, có những ngăn riêng được giới hạn bằng một màng tương đương như là một ngăn lysosomique của những tế bào động vật.

* *Mitochondries* (thể hạt): Sự phân giới hạn bằng hai màng lồng vào với nhau trong khi đó màng trong gấp lại thành một đường phân thúy cho thể hạt này để tạo thành một trung tâm ma trận. Chức năng của thể hạt này làm nhiệm vụ hô hấp cho tế bào để sản sinh ra ATP (adenosine triphosphate).

* *Plastes* (thể viên) (choroplaste = viên lục) chỉ có ở thực vật xanh. Đó là một tổ chức được giới hạn bằng hai lần màng: màng trong tỏa ra những mào hoặc những lá móng và giữa chúng đều xen kẽ đặt những granum. granum là những phần tử bị gấp lại trong có những sắc tố (sắc tố diệp lục) và những enzyme dùng vào mục đích quang hợp.

* *Centrosome* (thể giữa, trung thể) (Thể này có ở phần lớn những tế bào động vật nhưng lại chỉ có ở một số nhỏ tế bào thực vật); đó là miền cytoplasma thường ở gần nhân tế bào, có chứa một cặp trung thể. Cặp trung thể này là một cơ quan hình ống (có đường kính 200 nm và chiều dài 400 nm) mà vách ngăn của nó được làm bằng 9 nhóm mỗi nhóm có ba ống (đường kính mỗi ống là 25 nm).

* *Nhân tế bào:* nhân tế bào có hai lớp vỏ bao bọc nhân, lớp trong, lớp ngoài và ở vài chỗ lớp trong, lớp ngoài dính liền nhau tạo thành những lỗ thủng. Những lỗ thủng này có đường kính khoảng 100 nanometre cho phép có những sự trao đổi các chất trong nhân (nucléoplasma) và chất cytoplasma ở ngoài. Nhân tế bào chứa chất nhiễm sắc (chất nhiễm sắc có đặc điểm là trọng lượng riêng lớn, có trường hợp chất nhiễm sắc còn dính vào vỏ của nhân). Trong nhân tế bào có

một hạt nhân, (có tỷ trọng rất cao, gồm có những sợi và hạt ribonu cleoprotéines). Hạt nhân điều khiển mọi sự chuyển hóa trong tế bào và giữ vai trò chủ yếu thông tin về gen rất cần thiết cho đời sống của tế bào.

6- Quá trình phân chia tế bào – Sự phân bào (Meiose):

Một tế bào con chỉ có một nửa thể nhiễm sắc so với tế bào mẹ nhưng nó có đầy đủ các thông tin của những tế bào tái phát tái sinh.

* *Sự phân bào* (trường hợp chung): Cứ đến thời hạn của một chu trình nào đó, sẽ diễn ra chất ADN thiết lập một hệ nhị trùng (dupliqué) hoặc một sự sao chép (répliqué). Sự phân chia của nhân là một kiểu phân bào gián tiếp gây ra một loạt thay đổi trong thể nhiễm sắc, sẽ diễn ra, trải ra theo 4 kỳ sau đây.

* *Kỳ thứ nhất* (prophase): Bắt đầu từ mạng lưới của chất nhiễm sắc sẽ phân chia thành cá thể những sợi, thớ, những nhiễm sắc thể trở thành một số lượng không đổi trong cùng một loại thứ. Những hạt nhân tế bào cùng biến đổi tổ chức, lớp vỏ của hạt nhân dần biến mất, trong khi đó thì có một sự xắp xếp tổ chức ở bộ phận cytoplasma: một con thoi tạo ra một đường ống nhỏ, đường ống này đi theo hướng phân chia.

* *Kỳ giữa* (métaphase): Những nhiễm sắc thể sẽ bám cố định lên những sợi của "con thoi nhiễm sắc" và sẽ xắp đặt thành phiến, đó chính là phiến xích đạo (plague equatoriale) phiến phân chia này có khoảng cách đều đến hai cực.

* *Kỳ sau* (anaphase): Những nhiễm sắc thể chia thành hai nhóm và sẽ chuyển chỗ về các cực và gọi là "sự trèo lên các cực".

* *Kỳ cuối* (telophase): Những nhiễm sắc thể mất đi tính chất cá thể riêng của nó và tạo thành một mạng mới, thành một lớp vỏ bọc hạt nhân của tế bào: như thế hạt nhân được tái tạo lại. Chất cytoplasma của tế bào mẹ lại phân chia thành hai khối bằng nhau xung quanh nhân của hai tế bào con đã tách ra: đó chính là quá trình cytodierese được điều khiển bằng trung thể. Trung thể kiểm tra chiếc "cầu" cytoplasma nhưng đồng thời lại nhận được phản hồi từ trung tâm của mỗi tế bào con.

* *Sự phân bào của những tế bào động vật:* Khi xuất hiện kỳ thứ nhất, trung thể chia thành hai trung thể con tự bọc quanh bằng những ống nhỏ và di chuyển về các cực của tế bào, các trung thể xác định được những cực của con thoi. Ở kỳ cuối, hai tế bào con đã được tách rời nhau bằng một vòng co lại đặt ở "vùng xích đạo" tức vùng trung gian.

* *Sự phân bào của những tế bào thực vật:* Đối với những loại thực vật cao cấp và một số thực vật cấp thấp thì sự phân bào không có trung thể, con thoi không có thế sao. Còn trong kỳ cuối thì hai tế bào con được phân tách bằng sự hình thành những mạng plasmique và bằng cách có một màng bằng cellulose ở "vùng xích đạo" tức là vùng trung gian (còn gọi màng này là thế ngăn).

7- Chức năng của các tế bào:

Tế bào dùng để tạo thành những phần tử nền cho tất cả các tổ chức sống (vật sống). Trong tế bào có nước lipide, glucide, protide. Tế bào còn có thể tự đổi mới (còn gọi là sự chuyển hóa) có thể thoái hóa(catabolisme) hoặc có thể được thay thế (gọi là sự đồng hóa anabolisme). Chất ADN trong tế bào điều khiển những hoạt động đặc thù trong đó có những hoạt động mang thông tin về gen. Còn chất ARN đảm bảo quá trình sản xuất những chất protéin cần thiết cho việc tạo nên những vật liệu của tế bào. Những hoạt động này có thể cần phải có một năng

lượng dự trữ hoặc có khi lại giải phóng năng lượng của tế bào.

* *Nói về ADN*: Acide desoxyribonucléique có trọng lượng phân tử cao được xếp thành một vòng xích xoắn kép (do nhà bác học có tên là James Watson (Mỹ) và Francis Crick (Anh) phát hiện ra. Còn nhà bác học Linus Pauling lại nhìn nó như một vòng xoắn tam (3). Bài báo nêu kiểu dáng ADN được công bố vào ngày 31/12/1952) hình thành với hai nhánh phụ gọi là nucleolide đặt ở mỗi vòng xích. Cứ mỗi nucleotide gồm có một phần acide phosphorique và một phần đường (desoxyribose) một gốc nucleique. Gốc nucleique có bốn loại:

- Purique (A: adenine và G: guanine)
- Pyrimidque (T: thymine và C: cytosine)

* *Số lượng base* (Base: nucleotide là thế hóa học được tạo thành do kết hợp phân tử của một phân tử acid phosphorie một gluxít và một baze purin hoặc pyrimidin. Một phân tử nucleotít tạo ra một đơn vị nguyên thủy của acid desoxyribonucleic. Kết hợp 4 phân tử nucleotide cho một acid nucleic được liên kết với một protéin để tạo thành cucleoprotein): Con người có 3 tỷ base; chuột có 2-3 tỷ, muỗi 160 triệu, sâu giun đất 97 triệu. Những nucleotide (nói trên) của một nhánh hay của xích ADN được nối với nhau bằng mối liên hệ giữa acid phosphorique và desoxyribose. Mối liên lạc giữa các hydro của 4 base phụ được liên hệ bằng những nucléotide của hai nhánh xích. Ở trong tế bào, chất ADN đóng vai trò liên kết các protéin, đặc biệt chú ý là những histones, để tạo thành những nhiễm sắc thể. Ở những nhân tế bào, những thể nhiễm sắc tạo thành những chất có thể nhuộm màu được nên gọi là những chất nhiễm sắc. Những nghiên cứu về gen đã chỉ rõ (trong thời gian những năm 1980) rằng thể nhiễm sắc của những loài vật và cây có đều chứa đầy những hành động khôn ngoan, có vẻ như là chất nhiễm sắc thể chỉ sao chép lại những điều có lợi cho riêng nó mà thôi, điều này đưa đến khái niệm "chất ADN ích kỷ" [tác phẩm Francis Crick (Anh quốc 1916-2004) và Leslie Orget (Anh quốc sinh 12/01/1927) William I. Doolittle et Sapienza]. Cái chất ADN khôn ngoan ích kỷ này có vẻ như đóng vai trò chỉ định hơn 90% những thông tin chứa trong thể nhiễm sắc (hãy xem mục "chất ARN").

* *Một vài mốc thời gian đáng ghi nhớ:*

- 1866: qui luật di truyền (Gregor Mendel 1822-1884).
- 1869: Friedrich Mischer (Thụy Sỹ 1844-1895) gọi chất isola trong tinh trùng cúa cá hồi là ADN.
- 1915: Thomas Morgan (Mỹ 1866-1945) cho rằng những thể nhiễm sắc đều là những chỗ dựa về thể chất của những gen ở những con muỗi.
- 1928: Fred Griffith (Anh quốc 1881-1941) đã nêu lên một nguyên tắc "biến đổi" của chất ADN khi chất này chuyển đổi từ phế cầu khuẩn sang loại khuẩn khác.
- 1949: Erwin Chargalf (Mỹ 1929-1992) phát biểu rằng trong một tế bào số lượng chất adenine (A) thì bằng số lượng chất này trong chất thymine (T) và cũng trong một tế bào, số lượng chất guanine (G) thì bằng chất cytosine (C).
- 1952: Rosalind Franklin (Anh quốc 1920-1958) chụp ảnh một hình của một phân tử ADN, (phim số 51) và xuất phát từ đây Waltson mới thực hiện vẽ lên mẫu của ADN.
- 1952: những hiểu biết đầu tiên về nguyên nhân tại sao chất phosphate và base đều được sắp đặt trong phân tử.
- 25/04/1953: Nhà bác học James Walson (Mỹ, sinh 1928) và nhà bác học Anh Francis Crick (1916-2004 đã công bố tác phẩm kết cấu của ADN trong tạp chí Nature. Họ đã nhận được giải thưởng

Nobel về y học năm 1962 (cùng với Maurice Wilkins).

- 2000: những nhà khảo cứu Pháp đã phát hiện ra một loại ADN "nhảy" có thể chuyển từ một thể nhiễm sắc này sang thể nhiễm sắc khác. ADN lập nên một hệ thống mà những "hòn gạch di động" có thể tự xếp chồng lên nhau để tạo thành những gen mới.

* Khái quát về chất ADN: Nay nhắc lại ADN được tạo thành bởi hai nhánh và chúng sẽ tách nhau vào lúc mà có sự chia đôi tế bào. Mỗi một base của xoắn kép (A, C, T hay G) cũng được tự do kéo về nguồn của nó, cụ thể như sau: A tự ghép thành cặp mới với T, còn T với G. Quy tắc này cho phép xuất phát từ một phân tử gốc sẽ tạo được hai phân tử giống nhau đồng nhất.

Năm 1970, các nhà bác học như Philip Sharp (Mỹ, sinh 1944) và Richard Roberts (Anh quốc, sinh 1943) đã tìm ra rằng trong chất ARN của sinh vật nhân chuẩn (eukaryote) có những dãy không mã hóa được, chúng bị thải vì bị cắt bỏ và dãy mã hóa escons [Phần của gen ADN trong quá trình sao chép ADN này bởi ARN – Thông tin, mang thông tin mà di truyền để tổng hợp ra protein, phần khác của gen là intron, hình như không giữ vai trò gìPhần của gen ADN trong quá trình sao chép ADN này bởi ARN – Thông tin, mang thông tin mà di truyền để tổng hợp ra protein, phần khác của gen là intron, hình như không giữ vai trò gìl của ARN được nối đầu này với đầu kia lúc xoắn chập đầu. Từ 24/09/2004 Epigénome nghiên cứu những hệ quả không giải mã được và những nghiên cứu này được sử dụng trong truyền tải thông tin.

* *Sinh học phân tử:* Đây là môn khoa học thực tiễn về AND. Người ta tìm cách giải mã những đơn vị phân tử (base nucleotide) như sau:

Năm 1970 người ta đã cô lập được ADN sau đó tiến hành thay đổi thành phần trong ống nghiệm (thí dụ như nhân nhiều ra, chia cắt, gắn kết lại). Người ta còn xem xét tìm cách tổng hợp nhân tạo bằng những phần nhỏ sau đó lại đưa về chỗ cũ tức là đưa vào cơ thể sống một cách ngẫu nhiên.

Năm 1975 lần đầu tiên Asilomar có liên hệ đến những rủi ro trong cuộc sống thực tiễn nên xuất hiện một luật cô lập và buộc phải ngưng thí nghiệm khi cần thiết áp dụng cho các phòng thí nghiệm phân tử. Người ta nghiên cứu việc tạo ra những nhiễm sắc nhỏ, nhân tạo và nhờ những thể nhiễm sắc này nên có thể khắc phục được tình trạng kém phát triển gặp phải trong lĩnh vực điều trị gen tế bào.

* *ARN:* Là dây xích đơn giản của các nucleotide mà chất đường là ribose và chất thymide được thay thế bằng uracine. Có rất nhiều loại ARN can dự vào sự tổng hợp ra những protéine có thể kể như sau:

- ARN sứ giả là một dãy những chất nucleotide sao chép trên AND và mã hóa của acid amine của một protéine (phiên dịch ra).

- ARN thể tấm (ribosomique); ARN chuyển dịch; mang những acid amine khác nhau đến phân tử protéine trong quá trình tổng hợp. Có một chất tên là ATN, có thể là tổ tiên của ARN, đã được tổng hợp ra từ năm 2000.

* *Gen:* gen là một cấu tạo bao gồm chất ADN được mã hóa bằng một ARN cho phép sự tổng hợp protéine. Toàn bộ các gen tạo thành bộ gen. Sự miêu tả số lượng hơn 25000 gen của con người đã được thực hiện vào ngày 20/04/2004 trong thư viện công và khoa học sinh học do tổ hợp H. Invitation (Takashi gojobori). Năm 2005 lần đầu tiên chỉ riêng những ADN của một tá loài vật đã được thống kê (chuột, drasophile, giun tròn).

* *Chương trình Resogen:* đã thay thế bằng mạng lưới quốc gia của genopoles (RNG). Tiêu chuẩn hóa những phương pháp dùng trong phòng thí nghiệm để sản xuất và sử dụng những con bọ pangénomique (mang đến để tổng hợp bộ gen).

* *Năng lượng:* Những tổ chức sống sử dụng năng lượng để di chuyển, trao đổi các phân tử, tổng hợp những phân tử lớn v.v... Riêng đối với những sinh vật dị dưỡng (thí dụ như loài vật) thì nguồn năng lượng đến từ quá trình oxy hóa những chất chuyển hóa như đường đơn giản, những acide béo và acide amine (được sản xuất ra từ CO_2 và nước). Còn trong các tổ chức quang hợp (thí dụ như cây cỏ sống bằng quang hợp) thì năng lượng đến từ năng lượng của ánh sáng.

Trong các tế bào thì những phân tử ATP là những bộ phận chuyển tải năng lượng, những năng lượng này được sản xuất ra trong quá trình oxy hóa những chất chuyển hóa. Chúng giải phóng 30,5 KJ khi chúng được thủy phân bằng chất ADP (adénosine diphosphate) và bằng chất phosphate vô cơ thông qua một enzyme phức tạp, đó là chất tổng hợp ATP: nhờ vậy mà phân tử ATP có thể tự quay vòng nhiều lần trong một giây đồng hồ khởi động và cứ thế sẽ sản xuất ra năng lượng. Tất nhiên cũng như vậy, những phản ứng phân tử rất cần cho năng lượng cũng có liên hệ đến quá trình thủy phân của ATP.

Năng lượng chứa trong một phân tử của chất glucose (2871 KJ) được giải phóng theo từng chặng như sau:

- Chất glycolyse mở ra, giăng ra trong chất cytoplasma và cung cấp hai pyruvate (C_3) 2 ATP, 1 NADH (hai đôi điện tử được gắn lên chất mang điện tử NAD, chất NAD này bị giảm tốc.

- Chặng tiếp theo - trong ma trận thể hạt: a. Biến đổi chất pyravate thành acétylosenzyme A với việc sản xuất ra hai CO_2 và một NADH. b. Oxy hóa chất acétylcoenzyme A: chu trình của acid citrique hoặc chu trình của Krebs sá n ra $2CO_2$, một ATP, ba NADH, một $FADH_2$.

- Chặng cuối cùng - chất phosphorylation bị oxy hóa, trong màng mitochondriale. Những chất mang điện tử NADH và $FADH_2$ được oxy hóa trong khi đó thì những điện tử chuyển đến gần chất oxy bằng hàng loạt những chất mang điện tử trong băng chuyền hô hấp (sắc tố tế bào cyto chromes). Có 32 ATP được sinh ra (bắt đầu từ phân tử glucose) và phân tử này sẽ tạo thành nước. Cũng vậy, sự thoái biến của một phân tử glucose sẽ dẫn đến một sự tạo nên của 36 ATP (1100 KJ), nước và CO_2. Hiệu suất khoảng 40%.

* *Sự chết của tế bào* - có khoảng 30 gen đảm bảo sự tổng hợp của protéine tham dự vào quá trình biến mất của tế bào, đã được phát hiện. Chất télomere được chương trình hóa để chỉ gánh chịu một số lượng giới hạn của sự phân chia tế bào. Ở hai đầu những nhiễm sắc thể có chất telomere nằm đó và chất này sẽ thu ngắn chất nhiễm sắc lại qua mỗi lần phân chia. Cho đến khi trở nên ngắn quá làm cho tế bào không thể nào nhân số lượng lên được nữa và tế bào sẽ chết.

* *Tiến trình chết của tế bào:*

a. Sự chết hoại: tế bào chết do ngẫu nhiên.

b. Paroptose: tế bào biến mất theo ba cách (do co rút lại, do tự phá vỡ từ bên trong, do bị xé nhỏ). Dưới sự điều khiển của những thể hạt (mitochondrie) và chính những chất này tạo điều kiện ban đầu cho vi khuẩn có thể sử dụng oxy và vi khuẩn sẽ xâm lấn tế bào khác.

c. Paroptose: Sự thoáng xuất hiện của không bào ở cytoplasma – Vào tháng 05/2004, nhóm nghiên cứu của Aleksandre

Trifunovic (viện Karolinska Thụy Điển) đã chấp nhận lý thuyết của Denham Harman (Mỹ), đó là những thể hạt (mitochondrie) đảm bảo sự sản xuất ra năng lượng bằng cách nhờ vào 13 protéine mà một trong những thể hạt này có thể bị già đi. Thể hạt già đi tức là hiếu hoặc mất khả năng đề kháng, thế là ADN của thể hạt bị tấn công bởi những gốc tự do gây ra những sai sót khi sao chép ai. Hệ quả là làm cho thể hạt không thể tổng hợp những "enzyme bảo vệ" để chống lại sự oxy hóa và do đó không thể sản xuất thêm protéine cần thiết cho đời sống của tế bào, làm cho tế bào bị chết.

Sự tự tử của những tế bào góp phần làm trắc trở hệ thống miễn nhiễm bảo vệ con người. Mà đội ngũ bảo vệ đã yếu thì những tế bào ung thư nổi dậy đánh phá cơ thể một cách liều lĩnh.

Thể nhiễm sắc nhân tạo của con người (Human Artificial Chromosome = HAC).

Năm 1997 nhà bác học John Harrington (trường đại học Cleveland Mỹ) đã giới thiệu một đoạn ADN.

Cuối năm 2004 có 11 thể nhiễm sắc đã được nghiên cứu (Y, 5, 6, 7, 9, 10, 14, 19, 20, 21, 22). Thể nhiễm sắc 5 được nghiên cứu cuối cùng, là một trong những thể lớn nhưng lại rất yếu về mật độ gen (chỉ có 932 mã sequences trong 177 7 triệu cặp base). Thể nhiễm sắc 5 này chịu trách nhiệm về những bệnh di truyền do gen gây nên, gây đột biến cho 66 gen và tạo ra 14 bệnh như xuyễn, bệnh lùn, bệnh Crohn hội chứng Sotos, bệnh teo cơ (amyotrophie) xương sống, bệnh nanisme

Siêu cấu trúc của một tế bào động vật:

1- Màng plasmique.

2- Túi nang nhỏ ẩm bào.

3- Chất nguyên sinh trong

4- Mô lưới của nội chất nguyên sinh

5- Nhân tế bào

6- Màng bao nhân tế bào.

7- Chất nhân và chất nhiễm sắc

8- Hạt nhân

9- Bộ thể hạt (bộ ti thể) Bộ thể hạt, bộ ti thể: Toàn bộ các ti thể (organite) của tế bào, ở rải rác trong nguyên chất. Bộ thể hạt có thể dưới dạng hạt tròn đơn độc (thể hạt) hoặc cụm lại thành hình dạng trứng hạt (thể chuỗi) hay hình que (thể que) và đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các phản ứng hóa học (phosphoryl hóa, oxy hóa) sinh năng lượng tổng hợp Protein;

10- Máy golgi.

11- Trung tử.

12- Ribosome [Ribosome: Một tiểu thể rất nhỏ với số lượng rất nhiều ở trong nguyên sinh chất mọi tế bào]

THIÊN NHIÊN - MÔI TRƯỜNG

HỆ THỰC VẬT

Giới: thực vật (Plantae)

THỰC VẬT BẬC THẤP (Thallophyta)

ngành:

tảo lam (Cyanophyta) (1)[*]

tảo vàng ánh (Chrisophyta)

tảo silic (Bicillariophyta)

tảo vàng lục (Xanthophyta)

tảo eugeno (Euglenophyta)

tảo lục (Chlorophyta)

phân ngành:

tảo lục đặc thù (Euchlorophytina)

tảo conhiugat (Conjugatophytina)

phân ngành đặc chủng: (2)[**]

(Glaucophyta)

ngành:

tảo charo (Charophyta)

tảo pyro (Pyrophyta)

phân ngành:

tảo crypto (Cryptophytina)

tảo dino (Dinophytina)

ngành:

tảo nâu (Phaeophyta)

tảo đỏ (Rhodophyta)

phân ngành đặc chủng:

địa y (Lichenomycota, Lichenes)

---

1 Trong những hệ thống mới nhất tảo lam thuộc ngành tiền nhân .

2 Những ngành đặc chủng gồm những cơ thể phức tạp cấu thành từ những tiểu cơ thể thuộc các ngành khác nhau: (Glaucophyta) bao gồm tảo lam và tảo lục; địa y gồm nấm và tảo lam hoặc tảo lục .

THỰC VẬT BẬC CAO (Cormophyta)

ngành:

dạng rêu (Bryophyta)

dạng dương xỉ (Pteridophyta)

hạt trần (Gymnospermae)

có hạt kín (Angiospermae, Anthophyta)

lớp:

một lá mầm (Monocotyledonae)

hai lá mầm (Dicotyledonae)

HỆ NẤM

Giới: nấm (Mycota, Fungi)

ngành:

Phycomicota (Phycomycota)

phân ngành:

Mastigomycotina (Mastigomycotina)

Zygomycotina (Zygomycotina)

ngành:

Ascomycota, nấm túi (Ascomycota)

Basidiomycota, nấm đảm (Basidiomycota)

nhóm*: nấm không hoàn thiện (Deuteromucetes, Fungi imperfecti)

HỆ THỰC VẬT

Giới: động vật (Animalia, Zoa)

phân giới:

đơn bào (Protozoa)

ngành:

đơn giản nhất (Protozoa)

phân giới:

đa bào (Metazoa)

** Không thể phân loại một cách chính xác vì không có sinh sản hữu tính .*

ngành:

Medodoi (Mesozoa)

Bọt biển (Porifera, Spongia)

Ruột khoang (Coelenterata)

Giun dẹt (Plathelminthes)

Nemertini (Nemertini)

Kamptozoa (Kamptozoa)

Giun tròn (Nemathelminthes)

Priapulida, giun biển (Priapulida)

Giun đốt (Annelida)

Chân đốt (Arthropoda)

Trai ốc (Mollusca)

Chân cánh tay (Brachiopoda)

Cỏ non bộ, cỏ tất cô (Bryozoa)

Phoronoit (Phoronoidea)

Da gai (Echinodermata)

Pogonophora (Pogonophora)

Hàm lông cứng (Chaetognatha)

Dây sống (Chordata)

HỆ DÂY SỐNG

ngành:

dây sống (Chordata)

phân ngành:

Nửa dây sống (Hemichordata)

Tunicata, có màng (Tunicata)

lớp:

Hải tiêu (Ascidiacea)

Hải tiêu có cuống (Appendicularia)

phân ngành:

Không hộp sọ (Acrania)

lớp:

Lưỡng tiêm (Amphioxi)

phân ngành:

Xương sống (Vertebrata)

lớp:

Có miệng tròn (Cyclostomata)

Cá (Pisces)

Lưỡng sinh (Amphibia)

Bò sát (Reptilia)

Chim (Aves)

Có vú (Mammalia)

HỆ CÓ VÚ

lớp:

Có vú (Mammalia)

phân lớp:

Thú thuỷ tổ (Prototheria)

bộ:

Đơn huyệt (đẻ trứng) (Monotremata)

phân lớp:

Thú bậc thấp (Metatheria)

bộ:

Có túi (Marsupialia)

phân lớp:

Thú bậc cao (nhau, giá noãn) (Eutheria, Placentalia)

bộ:

Ăn côn trùng (Insectivora)

Cánh lông mềm (Dermoptera)

Cánh dạng tay (Chiroptera)

Linh trưởng (Primates)

Không đủ răng (Edentata)

Tê tê (Pholidota)

Dạng trứng (Lagomorpha)

Gặm nhấm (Rodentia)

Ăn thịt (Fissipedia, Carnivora)

Chân màng (Pinnipedia)

Dạng cá voi (Cetacea)

Răng ống (Tubulidentata)

Có vòi (Proboscidea)

Đaman (Hyracoidea)

Bò biển (Sirenia)

Guốc lẻ (Perissodactyla)

Ngón chẵn (Artiodastyla)

HỆ LINH TRƯỞNG

bộ:

Linh trưởng (Primates)

phân bộ:

Vượn cáo (Lemuroidea)

Trố mắt (Tarsoidea)

Khỉ (Simioidea)

Khỉ mũi rộng (Platyrrhini)

họ:

Khỉ móng vuốt (Hapalidae)

Khỉ xebit (đuôi cứng) (Cebidae)

Khỉ mũi hẹp (Catarrhini)

họ:

Dạng vẹc (Cercopithecidae)

Dạng người (Pongidae)

Người tiền sử (Homonidae)

Người vượn (Pitecantropus)

Người vượn Neandectan

(Homo neanderthalensis)

tuyệt chủng

Người trí tuệ (Homo sapiens)

KHỐI LƯỢNG THỰC VẬT TRÊN CẠN (TẤN TRỌNG LƯỢNG KHÔ)

Ngành thực vật	Diện tích 10^6ha ·	Sức sinh sản		Khối thực vật sống	
		Từ 1ha t	tổng 10^9 t	trên 1ha t	tổng 10^9 t
Rừng nhiệt đới	1500	30	45	500	750
Rừng ôn đới	2530	10	25,3	300	759
Cây bụi, rừng cây bụi	1300	10	13	100	130
Thảm cỏ (tháo nguyên, đồng cỏ, trảng cỏ, đầm lầy)	1950	9	17,5	30	58,5
Cây trồng đồng ruộng	1200	5	6	5,5	6,6
Cây vườn, cây cảnh, cây dại ven đường, ven ruộng đồng	700	10	7	50	35
Thực vật bán sa mạc, sa mạc, đài nguyên, núi cao	3020	2	6	10	30,2

TRUNG TÂM PHÁT SINH CÂY TRỒNG (CHỌN LỌC THEO N.I. VAVILOP)

Trung tâm	Thực vật
1. Nam Á châu	Lúa, mía, cam
2. Đông Á châu	Kê, kiều mạch, cây có củ, lê, táo mận, cam
3. Tây-Nam Á châu	Lúa mì, họ đậu, ăn quả, nho, bí
4. Địa trung hải	Rau, cây thức ăn gia súc
5. Etiopia	Cây lấy hạt, cà phê, lúa miến, dưa hấu
6. Trung Mỹ châu	Ngô, hướng dương, bí đỏ, ca cao
7. Nam Mỹ châu	Khoai tây, thuốc lá, lạc

CHIỀU CAO VÀ TUỔI THỌ CỦA CÂY CỐI

Tên gọi cây	Chiều cao (m)	Tuổi thọ (năm)
Mận	6-12	15-60
Trăn xám	15-20 (25)*	50-70 (150)
Dương lá rung	tới 35	80-100 (150)
Lê đá	4-10 (15-20)	80-100 (300)
Trắc bách diệp	15-20	trên 100
Trăn keo	30 (35)	100-150 (300)
Bạch dương	20-30 (35)	150 (300)
Du nhẵn	25-30 (35)	150 (300-400)
Lãnh sam Canađa	15-25	150-200
Lãnh sam Xibia	tới 30 (40)	150-200
Tần bì cao	25-35 (40)	150-200 (350)
Táo tây dại	10 (15)	tới 200
Lê	tới 20 (30)	200-300
Du ráp	25-30 (40)	tới 300
Vân sam Âu	30-35 (50-65)	300-400 (500)
Thông rừng	20-40 (45)	300-400 (600)
Đoạn lá nhỏ	tới 30 (40)	300-400 (600)
Sồi rừng Âu	25-30 (50)	400-500
Thông tuyết Xibia	tới 35 (40)	400-500
Vân sam gai	30 (45)	400-600
Thông rụng lá Âu	30-40 (50)	tới 500
Thông rụng lá Xibia	tới 45	tới 500 (900)
Bách xù	1-3 (12)	500 (800-1000)
Giả tùng	tới 100	tới 700
Thông tuyết Âu	tới 25	tới 1000
Thông đỏ	30-40 (50)	1000 (2000-4000)
Sồi	30-40 (50)	tới 1500
...		

** Chiều cao và tuổi thọ trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi*

NGHỊ TRÌNH CỦA THẾ KỶ XXI

Ngày 3-14 tháng 6 năm 1992, Hội nghị môi trường và phát triển của Liên hợp quốc họp tại Rio de Janairô của Brazin. Có đại biểu của hơn 180 nước và 70 tổ chức quốc tế, 118 vị nguyên thủ quốc gia hay đứng đầu Nhà nước đã đến dự. Hội nghị đã thông qua tuyên ngôn "Về môi trường và phát triển", "Nghị trình của thế kỷ 21" và "Tuyên bố nguyên tắc về các vấn đề lâm nghiệp"; 153 nước đã ký công ước chung về những thay đổi khí hậu và "Công ước về tính đa dạng của sinh vật". Đó là một "Hội nghị quốc tế xanh" có ảnh hưởng sâu rộng, ở cấp cao nhất, và quy mô lớn nhất từ khi Liên hợp quốc được thành lập, là một cái mốc quan trọng của việc con người thay đổi mô thức phát triển và mở mang văn minh hiện đại.

"Nghị trình của thế kỷ 21" đã phân tích một cách sâu sắc tình hình khắc nghiệt của môi trường sinh thái thế giới, coi việc duy trì phát triển là chiến lược phát triển cơ bản của toàn cầu, đồng thời đã quy định kế hoạch hành động cho đến năm 2000 trên các lĩnh vực có liên quan đến môi trường và phát triển, từ đó trở thành một bức tranh đẹplàm trong sạch địa cầu. Tổng thư ký Liên hợp quốc, ông Butrốt Gali đã vạch rõ: nghị trình hành động này nếu được thực hiện, tức là đã bước được một bước dài trên con đường thực hiện mục tiêu cứu thoát hành tinh của chúng ta.

1. Bảo vệ tầng khí quyển. Trong gần 23-30 năm nay, hoạt động của con người đã vứt nhiều vật ô nhiễm nghiêm trọng, trực tiếp dẫn tới việc làm thủng tầng ô zôn, tăng hiệu ứng nhà kính, thiên tai lũ lụt tăng lên, các bệnh về đường hô hấp cũng tăng lên một cách nghiêm trọng. Trước tình hình đó "Nghị trình thế kỷ 21" kêu gọi cần phải quan tâm hơn nữa đến những thay đổi của khí hậu, những chất có thể làm thay đổi khí hậu, làm ô nhiễm không khí và phá vỡ tầng ô zôn. Tìm hiểu và dự báo tốt hơn nữa về các chất có thể làm ảnh hưởng đến hệ thống sinh thái của khí quyển, các tác dụng tương hỗ ảnh hưởng đến sức khoẻ và ảnh hưởng đến sức khoẻ và ảnh hưởng của nó đối với nhân tố kinh tế xã hội, đồng thời đặt ra một loạt các bước hành động để bảo vệ tầng không khí.

- Một là sử dụng các nguồn năng lượng ít ô nhiễm và có hiệu quả hơn để sản xuất, vận chuyển, phân phối và sử dụng, giảm bớt các ngành năng lượng ảnh hưởng có hại đến khí quyển; thúc đẩy việc mở mang, nghiên cứu và chuyển nhượng và sử dụng những kỹ thuật cao có liên quan và phương pháp thực dụng, chuyển sang sử dụng một hệ thống nguồn năng lượng vô hại mới.

- Hai là thông qua việc nâng cao tài nguyên công nghiệp và hiệu suất sử dụng tổng hợp vật liệu, áp dụng kỹ thuật phòng chống ô nhiễm, dùng chất thay thế cho chất tiêu hao tầng ôzôn, mở mang kỹ thuật và công nghệ sản xuất sạch, giảm bớt các chất phế thải, tăng cường việc giám sát các chất ô nhiễm vượt qua biên giới tầng khí quyển, hạn chế công nghiệp ô nhiễm và ảnh hưởng có hại của nó đối với khí quyển.

- Ba là, xúc tiến việc sử dụng tài nguyên lục địa và đại dương đồng thời sử dụng hợp lý đất đai, giảm bớt sự ô nhiễm không khí hay hạn chế con người thái

ra các khí thải nhà kính, bảo vệ tính đa dạng của sinh vật, để tăng cường năng lực của hệ thống sinh thái chống lại sự biến đổi của khí hậu và ô nhiễm tầng khí quyển.

2. Cải thiện môi trường của lục địa. Do việc mở mang và sử dụng không thoả đáng, nhất là ô nhiễm ngày càng tăng, nguy cơ sinh thái và môi trường trên trái đất ngày càng nghiêm trọng, biểu hiện chủ yếu của nó là rừng bị giảm quá nhanh, ruộng đất bị thoái hoá, nguy cơ về nước ngày càng tăng, rác rưởi trở thành tai hoạ v.v...

Để làm trong sạch và cải thiện môi trường sinh thái của lục địa, "Nghị trình thế kỷ 21" đòi hỏi:

- Bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng. Nâng cao tác dụng nhiều mặt của rừng, đất rừng và sinh thái của cây cối, các mặt của kinh tế, xã hội, văn hóa của rừng, nâng cao nhận thức về hậu quả sau khi đã huỷ hoại rừng; mở rộng việc quản lý và bảo vệ rừng, tiếp tục duy trì các hoạt động có liên quan; bồi dưỡng đội ngũ quản lý rừng, ra sức trồng cây gây rừng, mở rộng diện tích che phủ rừng v.v...

- Phòng cát chống hạn. Lập mạng lưới giám sát có hệ thống để giám sát khu vực và toàn cầu về hiện tượng sa mạc hoá. Thông qua việc giữ đất và nước, trồng cây gây rừng để phòng chống đất đai thoái hoá; khôi phục và cải tiến ngành nông nghiệp và chăn nuôi, dùng phương thức có thể liên tục quản lý bãi chăn thả, đồng thời xây dựng hệ thống sinh thái thay thế; soạn thảo phương án phòng chống sa mạc hóa và đưa nó vào kế hoạch phát triển quốc gia và quy hoạch môi trường; nâng cao nhận thức của công chúng đối với vấn đề sa mạc hóa và hạn hán; phát triển giáo dục về môi trường v.v...

- Bảo vệ hệ thống sinh thái miền núi. Sáng tạo và tăng cường hệ thống sinh thái miền núi có liên quan và các kiến thức khác để có thể duy trì sự phát triển liên tục; xúc tiến việc khai thác tổng hợp các dãy núi phân luồng nước, cung cấp những cơ hội mưu sinh có thể lựa chọn; phòng ngừa nước rửa trôi đất, giảm bớt ảnh hưởng của thiên tai.

- Xúc tiến tiếp tục phát triển nông nghiệp và nông thôn. Kết hợp phân tích và soạn thảo chính sách nông nghiệp nhằm duy trì phát triển môi trường đồng thời với việc bảo đảm lương thực; đảm bảo cho được quần chúng tham gia việc khai thác tài nguyên nhân lực, để xúc tiến nông nghiệp phát triển liên tục, cải thiện hệ thống nông nghiệp và cây trồng, thiết lập và tăng cường việc sử dụng ruộng đất cho nông nghiệp và quy hoạch quản lý tài nguyên đất đai; nâng cao năng lực bồi dưỡng và khôi phục đất đai; phòng chống côn trùng hại nông nghiệp một cách tổng hợp; phát triển và duy trì dinh dưỡng tổng hợp thực vật, ưu tiên phát triển phân bón hóa học và các nguồn dinh dưỡng thực vật khác; nghiên cứu ảnh hưởng của những biến đổi khí hậu có thể gây ra cho nguồn tài nguyên nước, đồng thời áp dụng những đối sách tương ứng.

- Tăng cường quản lý đối với các chất độc hóa học, các loại phế thải nguy hiểm, các chất phế thải rắn, không cho ảnh hưởng có hại đến môi trường; soạn thảo một chính sách có thể thực hiện được trong việc làm cho phế liệu ít nhất; xúc tiến việc thu hồi và sử dụng phế liệu; tăng cường đánh giá về sự an toàn đối với các phế liệu độc hại và nguy hiểm; đẩy mạnh toàn diện. Đến năm 2025, các nước trên thế giới đều phải xử lý phế liệu theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

3. Làm sạch hóa môi trường đại dương. Đại dương là một môi trường sinh thái ổn định của trái đất, trong một hai chục năm gần đây cũng ngày càng bị ô nhiễm. "Nghị

trình của thế kỷ 21" nêu ra những yêu cầu dưới đây nhằm bảo vệ đại dương:

- Tiến hành việc quản lý quản lý tổng hợp và tiếp tục phát triển đối với vùng duyên hải và môi trường của biển, bao gồm cả việc thay đổi của khí hậu cũng không ảnh hưởng làm mặt biển nâng cao, những hoạt động của con người làm ô nhiễm biển; cải thiện điều kiện sản xuất và sinh hoạt của cư dân ven biển; bảo vệ tính đa dạng của sinh vật biển, phổ biến việc dùng các biện pháp kỹ thuật để làm cho môi trường vô hại và phương pháp tiếp tục duy trì.

- Bảo vệ môi trường của biển. Phòng ngừa, giảm bớt và khống chế những hoạt động của con người trên đất liền và ven bờ làm cho môi trường biển bị thoái hoá; giảm tàu thuyền làm ô nhiễm biển; bảo vệ nguồn sinh vật biển; cấm đổ xuống biển các chất độc, các chất nguy hiểm và chất phóng xạ.

- Nghiên cứu sự thay đổi của khí hậu toàn cầu và hiện tượng khí quyển ảnh hưởng đến môi trường biển và tài nguyên biển; cải tiến việc dự báo tình hình biển, nâng cao hiệu suất tác nghiệp trên biển; áp dụng những biện pháp đặc biệt, ứng phó với những khả năng làm cho khí hậu thay đổi, sự dâng lên của mặt biển và các nhân tố không xác định khác.

- Tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế, xúc tiến việc nhất thể hóa hoạt động của các ngành trong khai thác ven biển và môi trường biển; đẩy mạnh việc trao đổi những tài liệu có giá trị; điều hòa trong hệ thống của Liên hợp quốc về các vấn đề môi trường và khai thác ven biển và môi trường biển...

4. "Nghị trình thế kỷ 21" của Trung Quốc. Năm 1993, Trung Quốc đã tổ chức biên tập Nghị trình này. Nó phản ánh một cách tập trung chiến lược có thể tiếp tục phát triển đại dương của Trung Quốc: Xuất phát từ mối liên hệ tổng thể giữa môi trường và phát triển mục tiêu là sự phát triển điều hòa giữa kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật với dân số, tài nguyên và môi trường; dưới tiền đề giữ vững tốc độ phát triển kinh tế cao, thực hiện việc sử dụng tổng hợp và lâu dài tài nguyên, không ngừng cải thiện chất lượng môi trường, không những làm cho người Trung Quốc đương đại có thể lấy từ kho tài sản quý giá của thiên nhiên những gì mà mình cần, đồng thời còn để lại cho đời sau môi trường sinh thái và tài nguyên, họ có thể tiếp tục sử dụng những gì mà họ cần.

Nghị định thế kỷ 21 của Trung Quốc có liên quan đến hơn 70 lĩnh vực, nội dung chủ yếu là:

- Chiến lược tổng thể có khả năng tiếp tục phát triển, bao gồm chiến lược và đối sách có thể phát triển, vấn đề lập pháp và sự thực hiện tiếp tục phát triển, việc tham gia của các đoàn thể và dân chúng v.v... Xã hội có thể tiếp tục phát triển kết hợp sự tiêu phí của dân số với sự phục vụ của xã hội, việc xoá bỏ nghèo, việc tiếp tục phát triển y tế với sức khoẻ, khu vực cư trú của nhân loại với thiên tai.

- Kinh tế có thể phát triển, bao gồm chính sách kinh tế, có thể tiếp tục phát triển về công nghiệp với giao thông, thông tin, những nguồn năng lượng có thể sản xuất và tiêu dùng, khả năng có thể tiếp tụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

- Sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường, bao gồm việc bảo vệ và tiếp tục sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ tính đa dạng của sinh vật, phòng chống nước rửa trôi đất và sa mạc hóa, bảo vệ tầng khí quyển và quản lý làm vô hại hóa chất phế thải rắn.

Y HỌC

MỘT VÀI MỐC THỜI GIAN ĐÁNH DẤU BƯỚC TIẾN BỘ CỦA Y HỌC QUA CÁC THỜI ĐẠI LỊCH SỬ

I. NHỮNG SỐ LIỆU CƠ BẢN

1. Trở về thời xa xưa - Trước thiên chúa giáng sinh

Thuốc và liều dùng đã được ghi trên bảng bằng chữ Xume. Năm 2500 ở Ai Cập, có một quyển sách đầu tiên về khoa phẫu thuật đã được biết. Ở Babylone (tức là Irak bây giờ) khoảng 1755: có một loại chữ viết tượng hình của người Hammourabi viết về 300 điều qui định có tính chất luật pháp, trong đó có 12 điều liên quan đến thuốc.

Ở Hy Lạp: Asclepios (khoảng năm 1300) được tôn làm "thần thuốc" sau khi qua đời.

+ *Hippocrate* (khoảng 460-377). Đã có những tác phẩm thí dụ như: "Những bệnh đáng nguyền rủa", nói về thực dụng thuốc và nêu lên các câu hỏi và cách xem xét bệnh. Lại có những tác phẩm viết về sự cân bằng của bốn "tính khí" (trong đó có máu, bạch huyết hay là viêm tấy, mật vàng, mật đen (atrabile) là những kẻ gây điều xấu. Thời ông đã nêu lên những nhân tố làm hạ sốt (hạ nhiệt độ cơ thế xuống), nêu lên những điều qui định cơ bản về chất khoáng, cây cỏ và động vật dùng để làm thuốc. Đã có những điều chỉ dẫn về thực hành để chữa chảy máu, về dụng cụ để đốt thịt, về tẩy xổ và bệnh nôn mửa.

+ *Platon* (428 đến 348) ở thời ông, người ta thừa nhận vai trò quan trọng của sự hoạt động của các bộ máy để thở (hay còn gọi là linh khí). Đã có trường dạy môn về khí lực học. Thời ông đã đạt được các thành tựu về giải phẫu học diễn ra ở trường Alexandrie.

+ *Herophile de la Chalcedonie* (khoảng 330) ông đã nghiên cứu về hệ thống thần kinh và về màng não, nơi diễn ra mọi suy nghĩ trong đầu.

+ *Erasistrate de Céos* (khoảng 310-250) ông đã phát hiện việc chắc chắn phải đến, đó là vai trò chủ đạo của máu trong cơ thế con người.

Sau Thiên chúa giáng sinh: Người Hy Lạp có tên là Galien (131-201) xác định bốn thể chất (hay khí chất) và có một bài tuyên giáo về thực nghiệm trong y học. Kỹ thuật gây mê đã được Pline éAncien (23-71) viết rõ và người ta dùng lá cây khoai ma để làm thuốc tê.

2. Thời trung cổ:

Ở thời này, y học đã có được những cuộc cách mạng về thực hành. Người thừa kế Hippocrate có tên là Byzantins đã tiến hành các thông tin về y học thời cổ đại.

+ *Oribase* (325-403) và *Alexandre de Tralles* (525-605) đã nói "Y học thật là một ngành xuất sắc" và nhờ các thầy thuốc Do Thái nên đã có những quy định về vệ sinh được phổ biến ở các nước đạo Hồi và các nước có dân theo đạo cơ đốc. Ở Aséville

và ở Cordoue có một nhân vật tên là Abù al-Walid ibn Ruchd hay còn gọi là Arerres (1126-98) phát hiện ra vai trò của võng mạc trong thị giác và quan sát thấy rằng những người bị bệnh đậu mùa chỉ bị bệnh duy nhất một lần mà thôi.

+ *Vai trò quan trọng của thầy tu:* Các thầy tu đã xây dựng vườn sinh học đầu tiên và lý thuyết về dược lý, dược phẩm rồi tiến hành cả việc đặt nền móng cho bệnh viện thí dụ như ở Pháp đã xây bệnh viện ở Lyon năm 542, ở Paris có bệnh viện St-Julien-le Pauvre 577 và bệnh viện Hôtel-Dieu 650. Việc điều trị bệnh dựa trên cơ sở là quan sát người bệnh, sờ nắn mạch máu (ghi lại số mạch) và xem nước tiểu (niệu liệu pháp).

+ *Điều trị học:* Công tác điều trị học bao gồm chế độ ăn uống (thức ăn hàng ngày) tắm rửa và thuốc là ba ông hoàng của thiên nhiên (giống như những viên đá quý vì chức năng mê hoặc của nó).

+ *Những bệnh chính thời đó:* bệnh phong, bệnh đậu mùa, bệnh dịch hạch (là những loại bệnh xuất hiện ở châu Âu năm 1346 mà người ta đã xác định được từ những năm 40 của thế kỷ 14).

+ *Khoa phẫu thuật:* Là một khoa đạt nhiều thành tựu trong điều trị những bệnh ngoại khoa (thí dụ như khối u, bệnh thoát vị...). Đã có thể mổ bàng quang để lấy sỏi ra rồi khâu lại. Đã giám được tai nạn gẫy xương và bệnh trật khớp, đã làm được phẫu thuật cắt cụt tứ chi. Phẫu thuật chữa bệnh đục thủy tinh thể, đã đạt được trình độ về thủ thuật trong khoa xương Kỹ thuật gây tê và gây mê đã có nhiều kinh nghiệm bằng cách tẩm vào bột xốp loại thuốc bằng nước cốt thuốc phiện hoặc là nước cốt cần sa. Đã thực hiện được mổ và phân tích các xác chết nhưng chưa thực hiện được kỹ thuật quan sát về giải phẫu học một cách chính xác. Ông A Cordoue, Abul Kasim al-Zarahwi, tức là Aboul cassis (936-1013) cho rằng thuốc men và kỹ thuật giải phẫu đã cùng nâng cao được khả năng và đã phối hợp với nhau một cách hoàn thiện. Ở Pháp đầu tiên khắc vào đá câu chuyện năm 1474 về việc một người bắn cung bị kết án tử hình nhưng lại được đặc xá sau thành tựu vừa nói.

3. Thời phục hưng:

Về những tiến bộ y tế

+ Jean Fernel là người Pháp (1497-1588) đã phát biểu y tế có được đặc quyền là quan sát và suy diễn, nhưng luôn phải xem y học như là một ngành của triết học.

+ Ginolano Frascator, người Ý (1483-1553) là người đặt tên cho bệnh giang mai (syphilis) (1530) và ông đã miêu tả biện pháp phòng ngừa lây bệnh gián tiếp hay trực tiếp.

+ Paracelse (Đức 1493-1541) mở đầu giai đoạn dược phẩm hóa học hay là dự báo trước một nền y học dùng kim loại và á kim nhưng có nhược điểm là nền y học này thời đó còn gắn liền với thuật luyện đan, giả kim, gắn liền với thuật chiêm tinh của thời văn minh trung đại (thời đó có quan điểm phối hợp giữa hành tinh, kim loại và nội tạng).

+ Người ta đã có những qui định về mổ xác chết: năm 1490 ở Padoue đã xuất hiện một giảng đường đầu tiên dạy về giải phẫu học. Lại đến năm 1491: đã có những bản in, bản khắc mô tả về giải phẫu học. Năm 1543: bản vẽ giải phẫu cơ thể người xứ Flăng đrơ do tác giả là André Vesale (1514-64) họa ra đã được xuất hiện tại Bâle.

+ Năm 155: Michel Servet (người Tây Ban Nha 1509-53) đã khám phá ra cách hoạt động của các lá phổi.

+ Điều trị học: phát triển hơi chậm. Người ta đã sử dụng cây cối ở Tân Thế giới tức là châu Mỹ mới tìm ra để làm thuốc, thí dụ như cồn thuốc lá cây dũ sang (ga ac) để làm thuốc giang mai (tim

la). Đã có những thành tựu về liệu pháp ngâm tắm.

+ Xuất hiện kính cho người cận thị. Đã biến mất những trại húi tức là thành tựu chữa bệnh đã có kết quả.

+ Khoa phẫu thuật: người ta đã từ bỏ kiểu đốt thịt để trị vết thương. Pierre Franco (Pháp, 1500-61) người thầy của kỹ thuật phẫu thuật tạo hình, chữa bệnh thoát vị và bệnh về đường niệu đạo. Ông đã in cuốn sách "Phẫu thuật" năm 1556.

+ Gaspare Tagliacozzi (Italia 1545-99) đã sửa lại mũi của một bệnh nhân bằng cách lấy da từ cánh tay đưa lên.

4. Y học ở thế kỷ thứ 17:

+ Tìm ra quá trình tuần hoàn máu (1628) do ông William Harvey (Anh quốc, 1578-1657), ông Gui Patin (Pháp, 1600-72) nêu phản chứng lại với những đề xuất về những nhân tố chống lại tuần hoàn.

Ý kiến của Harvey về quá trình tuần hoàn là hoàn hảo theo như lời dạy của Aristote.

+ Jean Pecquet (Pháp 1622-74) phát hiện ra sự tuần hoàn của hệ thống mạch bạch huyết (1661) làm đổ nát hệ thống do Hipocrate đề xuất. (xem dưới)

+ Antonie Van Leeuwenhoek (Hòa lan 1632-1723) đã phát minh ra kính phóng đại [năm 1673: quan sát được trực khuẩn, 1675: phát hiện ra được động vật nguyên sinh (đơn bào), quan sát được cầu, tiểu cầu máu. Năm 1677: quan sát được tinh trùng; năm 1683: nhìn được vi khuẩn].

+ Pierre Borel (Pháp 1620-89) cũng nhờ có kính phóng đại nên xuất hiện môn học "vi sinh vật học" do Pierre Borel đề xuất và xuất hiện môn mô học chuyên nghiên cứu việc mô tả những mô sống do Marcello Malpighi (Ý, 1628-94) đề xuất.

+ 1673: Ông Rienier De Graaf (Hòa lan 1641-73) tìm ra bệnh viêm nang lông buồng trứng. Các nhà y học chia ra: thuyết y vật lý (chuyên nghiên cứu một cơ thể duy nhất hoạt động theo các định luật về vật lý) và lý thuyết y hóa học (chuyên nghiên cứu những biến đổi trong tổ chức sống khi diễn ra những phản ứng hóa học đã biết).

+ Phát hiện ra những bệnh mới: sốt vàng da (nôn ra máu đen) xuất phát từ Đông Ấn; bệnh bạch hầu (dưới dạng bệnh viêm họng và bệnh đau thanh quản.)

+ Điều trị học: thuốc quinquina (ký sinh) và rễ cây ipéca làm thuốc được giới thiệu tại châu Âu.

+ 1667: kỹ thuật truyền máu đầu tiên, nhưng việc truyền máu bị thất bại là do không có những hiểu biết về biện pháp chống đông máu, về biện pháp phòng chống lây bệnh và chưa rõ về tai nạn do máu khác nhóm.

+ Khoa phẫu thuật: thành tựu của sản khoa về dụng cụ kẹp thai của Peter (1601-83), Hugh (1630-1720) và Chamberlen (Anh).

+ Điều trị bệnh đục thủy tinh thể bằng cách đẩy lùi thủy tinh thể vào hốc chứa trước con mắt.

5. Y học ở thế kỷ thứ 18

+ Những người theo "thuyết sức sống" (ở Pháp, trường Montpellier) chống lại những người theo "thuyết cơ giới" vì những người theo thuyết cơ giới cho rằng ở vật sống chỉ đơn giản là những hiện tượng vật lý và hóa học diễn ra trong đó. Rất nhiều đồ án đã xếp bệnh tật giống như là cây cối thực vật. Sự ra đời của môn sinh lý học hiện đại, là thành quả của các quá trình thí nghiệm [đi tiên phong là những tu sỹ Lazzaro Spallanzani (người Ý, 1729-99), Albrecht von Haller (Thụy Sỹ 1708-77)].

+ Môn giải phẫu bệnh học được phát triển do Giambattista Morgagni (Ý: 1682-1771) cổ vũ.

+ 1762 Phát hiện ra vi trùng do thầy thuốc Marcus Anton von Plenciz (Áo, 1705-86) nêu lên.

+ 1774: Joseph Priestley (Anh 1733-1804) cô lập được khí oxygène.

+ 1776: Phát hiện ra acide nitreux.

+ 1770 - 1780: Antoine Lavoisier (Pháp 1743-94) dùng oxygène để hỗ trợ hô hấp cho bệnh nhân.

+ Về sức khỏe cộng đồng: 1779 Johann-Peter Franck (Áo, 1745-1821) xuất bản tư liệu "về hệ thống y tế cộng đồng".

+ 1788: xuất hiện y tế công cộng (chăm sóc người mù, điếc, người mang thai, trẻ em sơ sinh và vệ sinh cho những nhân viên lo việc cứu tế). Người đề xuất những vấn đề này là Jacques Tenon (Pháp 1724-1816).

+ Edward Jenner (Anh 1749-1823) đấu tranh chống lại những bệnh dịch lan tràn trong vật nuôi và bệnh dịch ở người và đặc biệt là chống lại bệnh đậu mùa và chống lại tai họa của việc lây bệnh đậu mùa (1718) bằng cách dùng các vắc xin.

+ Lần đầu tiên đưa vắc xin vào cơ thể cậu bé Edward Philipps, 8 tuổi vào ngày 14/05/1796. Căn cứ vào cách giải quyết thực tiễn tại Trung Quốc vào thời xa xưa, người ta dùng các vẩy đóng trên các nốt đậu mùa (những nốt này trước đó đã mưng mủ) của người bệnh sắp khỏi bệnh để đưa vào cơ thể của một người lành. Phương pháp này cũng đầy nguy hiểm vì vi trùng chưa bị làm yếu đi. Cách giải quyết vắc xin này từ Trung Quốc nhập vào Thổ Nhĩ Kỳ rồi sau đó bà đại sứ Anh Lady Mary Wortley Montagu tại TNK du nhập vào nước Anh.

+ 1733: Stephen Hales (Anh) 1677-1761. Người đã thực hiện nâng áp suất không khí nhân tạo cao hơn áp suất khí quyển để chữa bệnh.

+ Về phẫu thuật 1643: thành lập ở Pháp viện Hàn lâm hoàng gia về phẫu thuật. Cái tiến và phổ biến dụng cụ kẹp thai do André Levret, Pháp, 1703-80 và William Smellie Anh 1697-1763.

+ 1781: Jean Louis Baudelocque

Roerre Fauchard Pháp (1678-1761) viết một tư liệu về sinh đẻ xuất hiện khoa răng và khoang miệng, giới thiệu cầu răng giả (gồm nhiều răng), phẫu thuật mắt (để lấy thủy tinh thể khi bệnh nhân bị đục thủy tinh thể). Khám phá ra những đường mổ cần tránh để khi mổ lấy sỏi bàng quang. Xuất hiện phẫu thuật thần kinh: Pierre Joseph Desault (Pháp 1738-95) đã dạy được nhiều đồ đệ.

6. Nửa kỳ đầu của thế kỷ 19

Y học:

+ 1805: Friedrich Serturner khám phá ra morphine (Đức 1783-1841).

+ 1819: Rudalph Brondes đã cô lập được chất atropine.

+ 1820: Pierre Pelleetier (Pháp 1788-1842) và Joseph Cavantou tìm ra chất thuốc quinine (ký sinh).

+ 1830: Johannes Mller (Đức 1801-58) tìm ra những chất protéin.

+ 1833: Anselme Payen (Pháp 1795-1871) và Jean Francois Persoz (Pháp 1805-68) cô lập được enzyme.

+ 1820: Vua Louis thứ 18 thành lập Viện hàn lâm y học liên kết giữa y học và phẫu thuật.

+ Phát minh ra ống nghe vào năm 1815 cho Gaspard-Laurent Bayle (Pháp 1774-1816) và Théophile René Laenec (Pháp 1781-1826).

+ Phương pháp giải phẫu lâm sàng được thay bằng phương pháp biểu thị bằng số.

+ Pierre Charles – Alexandre Louis (Pháp 1787-1872) giới thiệu một triệu chứng học mới (va đập và nghe bệnh) nhờ vậy cho phép điều trị những thương tổn của cơ thể sống.

+ Pierre Bretonneau (Pháp 1787-1872) thêm vào một khái niệm về tính đặc thù của một triệu chứng.

+ Người ta biết cách ly tránh lây nhiễm đối với những người bị bệnh phổi, bệnh bạch hầu, bệnh thương hàn.

Về phẫu thuật.

+ Có hiểu biết về tiệt trùng vết thương: Antoine Labarraque (Pháp 1777-1850) phát triển về phẫu thuật phục vụ chiến tranh.

+ Phẫu thuật đạt được nhiều thành tựu nhờ vào sự đóng góp của các nhân vật sau đây:

+ Nước Pháp: Dominique Larrey (1766-1842), Joseph Récamier (1774-1852), Guillaume Dupuytren (1777-1835), Jaques Lisfranc (1790-1847), Joseph Malgaigne (1806-65), Auguste Nelaton (1807-73).

+ Nước Anh: Ngài Astley Cooper (1768-1841) và James Symes (1799-1860).

+ Nước Đức: Bernard von Laugenbeck (1810-87).

+ Nước Mỹ: Jack Marion Symes (1813-83).

Những thành tựu về phẫu thuật (thí dụ như tháo khớp tứ chi, phẫu thuật chỉnh hình) đều bị hãm lại bởi những nguy cơ do nhiễm trùng chưa giải quyết được tốt. Y học lại có những thành công khác về mặt hóa phân tích hoặc những thành công về mặt gắp những dị vật ra khỏi cơ thể. Chất morphine được tách ra từ năm 1805; Tổng hợp được urée năm 1828. Người ta còn phát minh ra những viên thuốc nén, viên thuốc con nhện, thuốc trứng (để đặt vào âm hộ) thuốc đạn (cho vào hậu môn).

- Nửa kỳ sau của thế kỷ 19

+ Đã đạt được những thành tựu như y học trong phòng thí nghiệm những thử nghiệm (về thuốc), giải phẫu lâm sàng siêu sạch. Những nguồn đóng góp vào thành tựu này gồm có: Francoise Magendie (Pháp 1783-1855), Claude Bernard (Pháp 1813-78) và Rudolph Virchow (Đức 1821-1902) người đã giới thiệu về bệnh lý học tế bào. Đã có những khái niệm về bệnh viêm tĩnh mạch và nghẽn mạch.

+ 1859: Khám phá ra những chức năng lớn của sinh học đó là sự rụng trứng, thụ thai, thụ phấn, tuần hoàn khu vực. Còn chức năng của tuyến adrenale là do Alfred Vulpian (Pháp 1826-87) phát hiện.

+ 1872: Có được những hiểu biết về cơ chế của sự cháy. Phát hiện ra khả năng xuyên mạch của bạch cầu do Julius Conheim (Đức 1839-84) đề xuất.

+ Phát hiện ra thực bào do Élie Metchnikov (Nga 1845-1916) nêu lên.

+ Sinh lý học về cơ chế của trái tim và của tuần hoàn được nêu lên bởi Carl Ludwig (Đức 1816-93).

+ Louis Pasteur (Pháp 1822-95) và Robert Kock (Đức 1843-1910) nêu lên lý luận về vi khuẩn học và những khái niệm về bệnh tật do vi sinh vật gây nên, những khái niệm về miễn dịch, về vắc xin và về liệu pháp huyết thanh.

+ Người ta sử dụng nhiệt kế đo thân nhiệt và huyết áp kế.

+ 1867: Mạch ký của E-tienne Marey (Pháp 1830 1904) đo lường những sự co rút của tim.

+ 1889: máy đo áp suất động mạch do Pierre Potain (Pháp 1825-1901) nhưng Felix Ponchet đã chống lại.

+ 1853: Ống tiêm tiêm dưới da và tiêm vào tĩnh mạch.

+ Y học dùng điện [Guillaume Duchenne de Boulogne (Pháp 1806-75)].

+ 1868: Phòng thí nghiệm lâm sàng lần đầu tiên cho phép phát hiện được glucose niệu và tìm ra preteine niệu, đếm được số lượng tiểu cầu của máu.

+ 1896: Thực hiện việc chuẩn đoán huyết thanh [do Fernand Widal (Pháp 1862-1929)].

+ 1902: Thực hiện cấy máu.

+ 1895: Tìm ra tia X do Wilhelm Rưntgen (Đức 1845-1923).

+ 1898: Tìm ra nguyên tố Radium do Pierre Curie (1859-1906) và Marie Curie (Pháp 1867-1934).

+ Xuất hiện khái niệm về y pháp do Mateo Orfila (người Pháp gốc Tây Ban Nha 1787-1853) đề xuất.

+ Sáng tạo ra dược lý học do Ambroise Tardieu (Pháp 1818-79) và Paul Brouardel (Pháp 1837-1906).

+ Những bệnh chuyên khoa về thần kinh: có rất nhiều bài viết của Jean Martincharcot (Pháp 1825-93).

+ Mở rộng những nghiên cứu về thương tổn ở não do Jean – Baptiste Bouillaud (Pháp 1796-1881) cùng với Paul Broca (Pháp 1824-80). Paul Broca đã xác định vai trò đặc thù của những vùng khác nhau của não và tiểu não.

+ 1875: Thí nghiệm thể hiện hiển nhiên của dòng điện hoạt động của não do Richard Caton (Anh 1842-1926).

+ 1887: Điện tim đồ lần đầu tiên được ghi lại do Augusfin Desiré Waller (Anh 1856-1922).

- ***Phẫu thuật:*** Phát hiện ra tác dụng gây mê toàn thân của chất protoxyde azote (chất oxy de nitơ) vào năm 1884 nhờ Horace Wells (Mỹ, 1815-48) và phát hiện ra tác dụng gây mê của éther (vào năm 1846) nhờ William Thomas Morton (Mỹ 1819-68).

- 1847: Phát hiện ra choroforme nhờ James Young Simpson (Anh 1811-70) dù cho rằng theo quan niệm của Alfres Velpeau (Pháp 1795-1867) lại cứ tin rằng sự cần thiết phải mổ đau thì mới tốt.

- 1885: Gây tê ngoài màng cứng do James Leonard Corning (Mỹ 1855-1923) và Crawford Long (Mỹ 1815-78) và Gardner Cotton (Mỹ 1814-70) cùng Charles Jackson (Mỹ 1805-80).

+ Chống lại "bệnh do nằm bệnh viện" chia làm ba giai đoạn:

a. Vệ sinh học trong bệnh viện: sát khuẩn bằng hóa học đối với chăn, chiếu, giường bệnh (1867) do Joseph Lister (Anh 1827-1912) và sát khuẩn bằng phương pháp vật lý kiểu Pasteur (năm 1880) được Octave Terrillon (Pháp 1844-95) và do Felix Terrier (Pháp 1837-1908) khái quát hóa.

b. Thành tựu trong việc cầm máu bằng phương pháp tuần hoàn bàng hệ do Luigi Porta (Italia 1800-75) đề xuất và Eugène Koeberlé (Pháp 1828-1915) cùng với Jules Pean (Pháp 1830-98) và Theodor Kocher (Thụy sỹ 1841-1917) giới thiệu những đồ kẹp cầm máu. Găng tay vô khuẩn bằng cao su bắt buộc phải dùng do William Halsled (Mỹ 1852-1922) đề xuất.

c. Sự phát triển của phẫu thuật trong sản khoa [cắt bỏ buồng trứng (năm 1863) do Eugène Koeberlé) sau đó đến phẫu thuật khoang bụng [cắt bỏ môn vị (năm 1879) do Jules Péan (Pháp 1830-98) và nối dạ dày ruột non (năm 1881) do Anton Wulfler (Đức 1850-1917)]. Xuất hiện những chuyên khoa như: khoa tiết niệu, khoa mắt, khoa chỉnh hình, khoa tai mũi họng, phụ khoa.

Gây mê "cho nữ hoàng" bằng chloroforme đã được thầy thuốc sản khoa James Simpson dùng năm 1835 để phục vụ sự ra đời của Leopold là con trai của nữ hoàng Victoria (Anh). Còn ở Pháp, người ta đã dùng từ lâu "mặt nạ" gây mê cho bệnh nhân khi mổ là do nhà phẫu thuật Louis Ombredanne (1871-1956) sáng chế.

7. Nửa kỳ đầu của thế kỷ XX:

a. Tâm lý học: Iran Pavlov (Nga 1849-1936) chứng minh rằng có hai loại phản xạ, phản xạ không điều kiện (bẩm sinh) và phản xạ có điều kiện.

b. Y học: hóa sinh học chuyển thành sinh lý học. Người ta đã tìm ra adrenaline

(năm 1901) do người Nhật có tên là Jokichi Takamine (1854-1922) sau những việc làm của hai người có tên là Edward Sharpey Schafer (Anh 1850-1935) và George Oliver (Anh 1841-1915).

+ 1902: Khái niệm về hormone do William Baylis (Anh 1860-1924) và Ernest-Henrystarling (Anh 1866-1927) tìm ra [để chữa tạm những rối loạn gây ra bởi một sự thiếu hụt nội tiết].

+ 1902: Tìm ra khái niệm về phản vệ đó là phản ứng của cơ thể tăng độ nhạy của bộ máy trong thân thể để hướng về một chất nào đó nhằm giảm lượng uống hay tiêm vào cơ thể chất đó. Nhờ có Charles Richet (Pháp 1850-1935) và Paul Portier (Pháp 1866-1962) đề xuất ra khái niệm phản vệ này.

+ 1906: Khái niệm về dị ứng do Clemens von Pirquet (Áo 1874-1929) đề xuất.

+ 1912: Khái niệm về bệnh thiếu vitamine, do Casimir Funk (Ba Lan 1884-1967) đề xuất là những bệnh mà những người mắc vì thiếu dinh dưỡng như: bệnh tê phù, bệnh scrobut, bệnh còi xương, xương quáng gà thì nên uống thêm vitamin.

+ 1914: Edward Calvin Kendall (Mỹ 1886-1972) tìm ra thyroxine.

+ 1921: H. Mc Lean-Evans (Mỹ 1882-1971) phát hiện ra tuyến niêm mạc mũi.

+ 1921: Frederick Banting (Canada 1891-1941) và Charles H.Best (1899-1978) tìm ra chất insuline.

+ 1929: George Washington Corner (Mỹ 1889-1981) và Edgar Allen (Mỹ 1892-1943) tìm ra progesterone.

+ 1929-1935: Lespold Stephen Ruzicka (Nga) tìm ra lestostérone.

+ 1931: Adolf Butenandt (Đức 1903-95] tìm ra androstérone.

+ 1935: Gerhard Dmagk (Mỹ 1895-1964) tìm ra sulfamides.

+ 1935: Harold King tìm ra tuboocurarine.

+ 1937: Hans Staub (Thụy Sỹ) và Daniel Bovet (Thụy Sỹ 1907-92) tìm ra anfihistamine.

+ 1936: Otto Loewi (Mỹ 1873-1961] phát hiện ra sự chuyển giao sinh hóa của những phản ứng của hệ thống thần kinh.

Điều trị chữa bệnh.

+ 1903-1912 Paul Ehrlich (Đức 1854-1915) đã tìm ra hóa liệu pháp [thuốc novarsnobenzol để điều trị bệnh giang mai].

+ 1910: Dominici (Pháp 1877-1919) đã dùng liệu pháp radi và xạ trị ngoại – hiện để chữa bệnh ung thư.

+ 1921: Albert Calmette (Pháp 1963÷1933) và Camille gửri, (Pháp, 1872÷1961) đã dùng vaccin sống lần đầu tiên để chống lại bệnh lao.

Xét nghiệm:

+ 1901: Willem Einthoven (Hà Lan 1860-1927) đề xuất phép ghi điện tim ECG.

+ 1929: Hans Berger (Đức 1873-1941) đề xuất điện não đồ. Ở thời kỳ này, người ta đã tăng độ chính xác của công tác điều trị, thí dụ như những biện pháp triệu chứng học sinh hóa mới và những thành tựu về X quang học.

Khoa phẫu thuật:

+ 1900: Karl Landsteiner (Áo 1868-1943) khám phá ra những nhóm máu; giải thưởng Noben 1930, nhờ vậy cho phép việc truyền máu thực hiện. Thời kỳ này đạt được những thành tựu về giải phẫu vô trùng ít nhất là đối với những bệnh cần phẫu thuật. Trong thời kỳ chiến tranh 1914-1918, đạt nhiều thành tựu về khoa chấn thương học. Thời kỳ này có nhiều tiến bộ về điều trị chứng sặc, sử dụng dao mổ điện, cơ giới hóa những dụng cụ mổ xương và mổ hộp sọ. Thêm nữa trang bị máy móc mổ xẻ phong phú làm dễ dàng cho những động tác mổ xẻ những bộ phận được gây tê tại chỗ hoặc gây tê thân thần kinh, gây tê cột sống hoặc gây mê toàn bộ.

Nửa sau thế kỷ 20:

- Y học: Do có cuộc thế chiến thứ hai 1939-45 nên phổ biến mạnh kỹ thuật hồi sức – tiếp máu, gây mê toàn thân bằng phương pháp luồn ống và dùng thuốc kháng sinh.

+ Thuốc kháng sinh penicilline được phát minh năm 1928 bởi Alexander Fleming (Anh 1881-1955) người ta bắt đầu sản xuất theo qui mô công nghiệp vào năm 1943.

+ Thuốc kháng sinh streptomycine được phát minh vào năm 1944 do Selman Abraham Waksman (Mỹ 1888-1973) chống lại được vi khuẩn Koch (bệnh lao).

+ Thẩm phân lọc máu (thận nhân tạo) được phát sinh vào năm 1942 do Willem Johan Kolff (Hà Lan) sinh 14/2/1911.

+ Kính hiển vi điện tử ra đời cho phép quan sát được các tế bào, vật hữu cơ, virus, một số phân tử của một số chất... và góp phần vào sự cất cánh của các ngành thuộc y học như: virus học, bệnh học phân tử.

+ Bệnh phân tử đầu tiên được biết đó là bệnh thiếu máu do thiếu "hồng cầu hình liềm" năm 1949.

+ Việc sử dụng thuốc cortisone được khám phá năm 1948 bởi Edward Kendall (Mỹ 1886-1972) và Philip Showalter Hench (Mỹ 1896-1965) và Tadeusz Reichstein (Thụy Sỹ 1897-1996).

- Sinh hóa học – Hiệp hội các nhà sinh hóa học về gen giải thích những sai lầm về bẩm sinh của sự chuyển hóa (thí dụ trong bộ máy niệu học...).

+ Những loại thuốc chữa bệnh mới xuất hiện như: thuốc chống đông máu, contioit, thuốc thấp, thuốc tránh thai, chất hóa học trung gian cho hệ thống thần kinh, chất ức chế enzyme) làm biến đổi tiên lượng của rất nhiều bệnh. Insuline được sản xuất ra bằng phương pháp tổng hợp (1982). Tâm thần dược học phát triển (năm 1952). Hóa liệu pháp điều trị ung thư đã được kết hợp với phẫu thuật, với liệu pháp cô balt và liệu pháp xạ trị đồng vị. Vào tháng chín 1996, "y học từ xa" truyền hình qua vệ tinh giữa Ý và Bosnia.

Phẫu thuật:

+ Việc chuẩn đoán bệnh được chính xác hơn nhờ vào phương pháp soi ổ bụng (tức là dùng cơ cấu quang học soi bên trong cơ thể nên cho phép quan sát được những cơ quan, bộ phận trong ổ bụng. Kỹ thuật chụp X quang mạch tức là sau khi tiêm chất "làm mờ ánh sáng" rồi chụp X quang mạch ống. Kỹ thuật "chụp lấp lánh" tức là sau khi tiêm một chất "tạo tính phóng xạ" vào cơ quan rồi chụp hình bề mặt nhậy sáng bằng X quang. Kỹ thuật ghi siêu âm (từ năm 1980) tức là dùng cách thu lại những tín hiệu phản xạ từ nguồn siêu âm (tức là tiếng vang) ở những cơ quan trong cơ thể mà người ta cần khám: Kỹ thuật chụp X quang lớp xuất hiện từ năm 1915 nhờ André Bocage (Pháp 1892-1953) cho phép thu được hình ảnh cận cảnh X quang một bộ phận cơ quan nào đó ở một mức độ cường độ X quang mà ta cần chọn. Còn kỹ thuật chụp X quang trực động (xuất hiện 1971 do Godfrey Hounsfield (Anh 18/8/1919 – 12/8/2004) bằng cách dùng tia X, nhưng phim chụp lại được thay thế bằng bộ phận điện tử thu tia X. Kỹ thuật chuẩn đoán bằng hình ảnh của quá trình cộng hưởng từ hạt nhân (viết tắt là IRM, năm 1971) là dựa vào sự phân tích các hoạt động của những điện tử trong một cơ quan của cơ thể, những điện tử này chịu tác động của một từ trường mạch nên nhờ vậy mà ta có thể thu được những hình ảnh của công việc mổ xẻ rất chính xác mà không cần sử dụng đến bức xạ. Người ta dùng kỹ thuật IRM này trong phẫu thuật dưới sự hỗ trợ của máy vi tính để thể hiện hình ảnh ngay lúc đang mổ và điều khiển vị trí của dao mổ.

Hệ thống "chuyên gia" (lần đầu tiên thực hiện do Lendral 1971) là sử dụng trí thông minh nhân tạo để điều trị bệnh tật. Người ta dùng biện pháp "cắt bỏ" càng rộng rãi những bộ phận, cơ quan trong cơ thể để thay vào đó là những bộ phận giả thí dụ như tim nhân tạo, phổi, thận, gan. Sự suy giảm miễn dịch sẽ giữ lại những chất thải trong cơ thể. Nhờ có kỹ thuật vi giải phẫu cho phép chúng ta can thiệp một cách chính xác vào những bộ phận nhỏ của cơ thể như dây thần kinh, các giác quan. Nhờ vi giải phẫu ta có thể dễ dàng thay thế các đoạn các khúc của các phần của tứ chi, thay thế những phần da hoặc các bộ phận nhỏ của cơ thể. Kỹ thuật "rô boat hóa" cho phép ta ngồi để tiến hành phẫu thuật (chứ không cần phải đứng) và lại còn phẫu thuật từ xa nhờ những dụng cụ tinh vi điều khiển một bộ phận tác động từ xa qua một vi tính và nhờ những máy móc này cơ thể phân tích và giảm những động tác và nâng cao độ chính xác thí dụ như khi độ chính xác của thao tác bằng tay là 1mm thì độ chính xác của rô bốt lại được nâng lên là 0,1mm. Người ta tiến hành giải phẫu cho một bệnh nhân sau đó tái hiện lại hình ảnh y học ba chiều rồi lại quay lại hình cắt hai chiều: đây là hình ảnh thực tế nhìn thấy. Kỹ thuật này được thực hành lần đầu tiên vào năm 2001 (xem phía dưới sẽ lại đề cập tới). Lại xuất hiện tia laser có thể thay thế đường khâu vết thương, thay các cài kẹp và tạo được một "đường khâu sinh học" nhưng những cánh dán, khâu sinh học không đảm bảo cho mối dán, khâu lâu dài không rõ nước.

8. Nói về gen:

+ 1953: James Watson (Mỹ sinh ngày 6/4/1928) và Francis Crick (Anh 8/6/1916 – 28/7/2004) đã khám phá ra cấu trúc của chất ADN nó vừa mã hóa lại vừa làm nhiệm vụ thông tin gen. Việc kiểm kê "bộ gen của con người" (thuật ngữ này xuất phát từ 2001) cho phép chúng ta phát hiện những bệnh do di truyền và một số bệnh bẩm sinh ngay từ khi chỉ là một bào thai nằm trong tử cung người mẹ. Liệu pháp gen (dùng để thử trong điều trị ung thư (có đến 65% những lần thử dùng liệu pháp này). Có những bệnh bẩm sinh rõ ràng như bệnh "nhày nhớt", bệnh cơ và nhiều bệnh do gen khác: có đến 500 báo cáo liên quan đến 3500 bệnh nhân trên thế giới từ năm 1989-2001. Bệnh nhân Gesse Gelsinger 18 tuổi, chết vào ngày 17/9/1999 trong khi đang trải qua một liệu pháp gen trong một bệnh viện ở Philadelphie (Mỹ). Trong khi đó có một người tự nguyện được tiêm thẳng vào tim một gen (thực hiện vào tháng 10/1998) coi gen như là một thứ thuốc: thành công đầu tiên người này không chết.

Lại có hai em bé mập cũng nhờ điều trị bằng liệu pháp gen mà hết mập từ tháng 4/2000 (do được điều trị từ tháng 2/1998 cho đến tháng 4/2000) ở bệnh viện Necker Paris. Cho đến hiện nay, người ta đã tìm cách đưa vào cơ thể một gen đến tận các tế bào bị yếu để làm cho nó khỏe lên. Lại có một cách khác để chữa những gen yếu của các tế bào. Người ta dùng một vật chuyên chở (thí dụ dùng virus đã được "sửa đổi cải tiến" sao cho nó mất hết đi những độc hại hoặc là dùng một liposome hoặc khi dùng một quả cầu nhỏ bằng lipide) cho chui vào tận tế bào. Vật chuyên chở mang theo một sao chép của một "gen thiếu". Trong khi đó trong nhiều năm người ta có thể phát hiện sàng lọc những "gen dễ cảm thụ" không thế nào phù hợp dùng để điều trị bệnh tật.

Còn "liệu pháp tế bào" chuyên nghiên cứu cách dùng những tế bào phôi, những tế bào thai, nhưng tế bào gốc dùng để thay các tế bào, thay các mô và thay các bộ phận bị yếu đi trong cơ thể. Lần đầu tiên thực nghiệm: có một quá trình tự ghép của "những tế bào sáng tạo" myéline trong

não của một phụ nữ 53 tuổi bị xơ cứng rải rác (trường đại học Yale, Connecticut, Mỹ; do bác sỹ Timothy Vollmer giải quyết).

Những chứng bệnh liên quan đến gen như sau: bệnh tim mạch, bệnh tự miễn (dịch); bệnh Alzheimer (quên), bệnh Parkinson (liệt rung), bệnh đái tháo đường, bệnh loãng xương, ung thư, thương tổn tủy sống, những tật dị dạng bẩm sinh.

9. Thế kỷ thứ XXI:

+ Ghép một trái tim đầu tiên hoàn toàn nhân tạo (năm 2001).

+ Phẫu thuật từ xa (Strasbourg, Đức – New York, Mỹ) cách nhau 7500km nhờ vào mạng truyền hình ảnh bằng quang (7/9/2001).

+ Phẫu thuật cắt bỏ túi mật do Pr Jacque Marescause thực hiện nhờ vào một robốt tên là Zeus de la Sté Computer Motion.

+ Ngày 26/10/2004: lần đầu tiên truyền đi và thực hiện ghi siêu âm (nguyên mẫu).

+ Liệu pháp gen chỉ được phép thực hiện bắt đầu từ năm 2009.

Y HỌC

Đông y là sự kết tinh thực tiễn sản xuất lâu dài của đông đảo nhân dân cổ đại Trung Quốc. Quá trình ra đời và phát triển của khoa học Đông y cũng là quá trình lao động miệt mài gian khổ của các học giả xưa, đặc biệt là những người thầy thuốc vì sự hưng thịnh, phồn vinh của dân tộc Trung Hoa. Đông y không những có tác dụng to lớn trong việc tăng cường và bảo vệ sức khoẻ của nhân dân Trung Quốc mà còn là một cống hiến to lớn trên bước đường Trung Quốc hòa nhập vào thế giới, đồng thời phát triển tình hữu nghị giữa Trung Quốc và nhân dân các nước trên thế giới. Khoa học Đông y là viên ngọc sáng ngời mãi mãi chiếu sáng trong kho tàng y học thế giới.

a. LÝ LUẬN ĐÔNG Y

Nền tảng của lý luận Đông y là bộ phận hợp thành quan trọng của khoa học Đông y, nó được sinh ra trong quá trình thực tiễn trị liệu lâu dài và lại được phát triển trong thực tiễn trị chữa lâu dài.

Vẫn trong thời kỳ Chiến quốc, lý luận Đông y đã hình thành về cơ bản, điều này đã được thể hiện rõ ràng trong cuốn *Hoàng đế nội kinh*, một trước tác y học thời bấy giờ. *Hoàng đế nội kinh* là một bộ trước tác y học cổ điển kết hợp giữa lý luận y học và thực tiễn lâm sàng. Về mặt lý luận, nó đã được xây dựng đầy đủ các đặc điểm về học thuyết sinh lý và học thuyết bệnh lý. Nó đã bàn luận khá tường tận tác dụng và công năng sinh lý của tạng phủ, thần kinh, khí, huyết, tinh thần, thùy dịch (bao gồm máu, nước tiểu, mồ hôi, nước dãi), nó còn xác định bốn trường hợp thay đổi bệnh lý cơ bản như hư, thực, hàn, nhiệt làm cơ sở cho việc chữa trị biến chứng sau này. Về mặt trị liệu, nó đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc tư tưởng để chỉ đạo đó là "trị bệnh phải tìm tận gốc" và "tìm tận mầm mống phát sinh". Rõ ràng, *Hoàng đế nội kinh* biểu hiện của một quan điểm hoàn chỉnh và là một điển hình tư tưởng của phép biện chứng thô sơ.

Thời kỳ Tam quốc Tây Hán, lý luận Đông y một mặt được kiểm chứng thêm trên thực tiễn, đồng thời cách chữa trị biện chứng lý luận y học lâm sàng mang màu sắc dân tộc cũng đã bắt đầu phát triển dần dần. Về mặt này, người Hán Trương Trọng Cảnh đã có cống hiến nổi bật. Trong cuốn sách y học nổi tiếng *Thương hàn bệnh tạp luận* ông không những nhấn mạnh đến nguyên tắc trị liệu dựa trên tình hình cần phân biệt bên ngoài và bên trong, âm và dương, hư và thực, hàn và nhiệt của sự

diễn biến bệnh tật, mà còn cụ thể hóa nhiều khái niệm trừu tượng trong *Hoàng đế nội kinh*. Thí dụ như: chứng bên ngoài xem mồ hôi, chứng bên trong dùng hạ pháp, hư chứng dụng bổ, thực chứng dụng tả, nhiệt chứng dụng thanh, hàn chứng dụng ôn v.v..., mở đường cho cách chữa trị biến chứng trong thực tiễn lâm sàng Đông y. *Thương hàn bệnh tạp luận* đã tổng kết một cách có hệ thống lý luận y học và kinh nghiệm lâm sàng từ đời Hán trở về trước của Trung Quốc, đặt cơ sở cho khoa học trị liệu Đông y, cho đến nay nó vẫn là trước tác cơ bản của lý luận Đông y và trị liệu lâm sàng khi nghiên cứu học tập Tây y, nó không những được các nhà đông dược của Trung Quốc từ trước đến nay tôn sùng mà còn được các thầy thuốc ở châu Á và trên thế giới coi trọng, đặc biệt nó đã có ảnh hưởng lớn lao đối với các nhà đông dược các nước láng giềng như Nhật, Triều Tiên và Việt Nam.

Thời kỳ Tống Nguyên, do chịu ảnh hưởng của làn gió tâm linh (duy tâm), đồng thời lại giúp ích cho việc phát triển của thực tiễn y học từ Lưỡng Tấn, nên việc nghiên cứu lý luận khoa học Đông dược bước vào cao trào mới. Giới y học lúc bấy giờ, dùng "ngũ vận lục khí" để đoán bệnh tật nặng nhẹ và cái gọi là "vận khí học" bắt đầu hình thành. Sự nghiên cứu (chú thích, chỉnh lý, bổ sung) đối với cuốn *Thương hàn bệnh tạp luận* của Trương Trọng Cảnh triển khai toàn diện, sự tranh luận của giới học thuật cũng sôi nổi chưa từng thấy, cái gọi là bốn ngôi sao trong Đông y thời Kim Nguyên, bốn nhà lớn là: Lưu, Lý, Trương, Chu để tiến sâu nghiên cứu theo sở trường của mình. Trong đó một phái do Lưu Hoàn Tố đứng đầu, tinh thông về việc ứng dụng thuốc hàn mát, được tôn là phái hàn lương, một phái do Lý Cáo đứng đầu, nhấn mạnh "người lấy dạ dày (vị thổ) làm gốc", việc trị liệu nên lấy khi bổ tì vị làm gốc, lớp người sau gọi là phái bổ thổ, phái thứ ba do Trương Tùng Chính đứng đầu, nhấn mạnh cần lấy ba phép ra mồ hôi, nôn mửa và đại tiện để trục xuất "tà khí", người sau gọi là phái công hạ, phái sau cùng do Chu Chấn Hưởng đứng đầu, tuy có thừa hưởng Lưu Hoàn Tố, nhưng ông không giống họ Lưu. Chu cho rằng trong cơ thể con người "âm thường không đủ, còn dương thường dư thừa", cho nên chủ trương lấy bài tiết, hóa để dưỡng âm, được người sau gọi là phái tư âm (phái nuôi dưỡng âm). Chính trong tình hình tranh luận qua lại như vậy, nhờ *Hoàng đế nội kinh* và *Thương hàn bệnh tạp luận* làm cho lý luận cơ bản của khoa học Đông y và cơ sở lý luận lâm sàng bắt đầu hoàn thiện thêm và hệ thống hóa càng tăng thêm sự gắn bó mật thiết với thực tiễn lâm sàng.

b. LÂM SÀNG HỌC

Trong các lĩnh vực khoa học lâm sàng cổ đại cũng đạt những thành tựu rõ rệt. Trong đó, khoa châm cứu là lĩnh vực được mọi người chú ý. Lịch sử khoa châm cứu Trung Quốc rất lâu đời, trị liệu bằng châm cứu có thể truy ngược vào thời kỳ đồ đá mới. Thời đó con người ta từng dùng loại kim bằng đá làm dụng cụ trị liệu để giải trừ sự đau khổ đối với người bệnh. Cách trị liệu bằng loại kim đá này chính là tiền thân của châm cứu sau này.

Trong cuốn sách lụa lấy được từ gò đất Mã Vương, Trường Sa, tỉnh Hồ Nam vào năm 1973, người ta thấy có ghi cấu "chân, vai 11 điểm mạch châm cứu". Trong cuốn sách y học nổi tiếng *Hoàng đế nội kinh*, ngoài chín cuốn *"Tố vấn"* ra, còn có chín cuốn nói về kim châm cứu gọi là "Linh khu". "Linh khu" tường thuật tỉ mỉ huyệt châm cứu, cách châm cứu và những nơi cấm châm cứu. Lưỡng Hán trở về sau, khoa châm cứu được mở rộng và

lan truyền, các thầy thuốc đời Hán như Thuần Vu Y, Trương Trọng Cảnh, Hoa Đà,... đều là những vị lành nghề giỏi thuốc và giỏi cả châm cứu. Trong các sách *Tùy thư* – Kinh tịch chí, *Cựu Đường thư* – Kinh tịch chí, *Tân Đường thư* – Nghệ văn chí, chuyên bàn về châm cứu có cả thảy hơn hai mươi loại. Tùy Đường trở về sau, ngoài xã hội còn xuất hiện nhiều tranh vẽ châm cứu. Thí dụ: Tôn Tư Mạo vẽ ba bức tranh năm màu về châm cứu, Vương Đào vẽ 12 bức. Thầy thuốc thời Bắc Tống Vương Duy Nhất, để tiện áp dụng trong việc dạy học, còn có sáng kiến chế tạo ra người bằng đồng với huyệt châm cứu khá tinh tế. Nhờ việc ứng dụng lâm sàng ngày càng mở rộng, khoa châm cứu dần dà truyền bá rộng rãi ở châu Á và châu Âu. Ở nước ngoài không những lấy châm cứu dùng vào lâm sàng, còn dịch ra các trước tác châm cứu Trung Quốc.

Ngoài khoa châm cứu ra, các lĩnh vực khoa Đông y về nội, ngoại, phụ nữ, trẻ em cũng đều thu được thành tựu rực rỡ. Thí dụ: vào thời Chiến quốc, các khoa (phân môn, ngành) Đông y đã có sự phân biệt rõ ràng. Theo ghi chép của *Sử ký – Biển Thước Thương Công liệt truyện* Tần Việt Nhân xưng hiệu là thần y Biển Thước, ở nước Triệu, thì làm "Đới hạ y" (phụ khoa), ở nước Tần thì là "Tiểu nhi y", ở Lạc Dương thì làm "Nhĩ mục tý khoa" (khoa ngũ quan). Ngoại khoa của Đông y cũng đạt thành tựu xuất sắc. Thế kỷ thứ hai sau công nguyên, danh y Hoa Đà đã có thể dùng rượu gây mê để mổ bụng: "Làm cho người say không còn cảm giác, sau đó làm phẫu thuật mổ bụng, dùng dao cắt mổ, lấy đồ tích lũy trong bụng ra, ruột cắt bớt từng khúc bỏ đi, sau khâu lại, dùng cao dán lên chỗ mổ, bốn năm ngày sau khỏi, trong vòng một tháng bình thường trở lại". Đến đời Đường nước ta hiện còn giữ cuốn sách viết về khoa chữa thương tật sớm nhất là *Tiên thụ lý thương kế tục mật phương* do Lan đạo nhân biên soạn ra đời. Sách này ghi lại cách trị liệu và từng bước chữa gãy xương, như sau khi trở lại bình thường thì ván gỗ kẹp nẹp cố định và chú ý hoạt động khớp xương, v.v... cho đến nay vẫn còn có giá trị. Cuốn sách trên đã đặt cơ sở lý luận cho khoa chữa thương tật Đông y.

c. KHOA HỌC VỀ THUỐC ĐÔNG Y

Thuốc Đông y có quan hệ mật thiết với khoa đông y, đồng thời cũng đã thu được thành tựu rực rỡ làm thế giới phải ngạc nhiên. Gạt bỏ truyền thuyết Thần Nông nếm trăm thứ cỏ ra, tài liệu thời Tiên Tần *Sơn Hải kinh* đã nêu ra đủ các loại dược liệu, tính đến hơn trăm loại.

Bộ sách chuyên ghi chép dược liệu đầu tiên là *Thần Nông bản thảo kinh* biên soạn vào đời Hán. Sách này ghi chép có cả thảy 365 loại dược liệu. Trong đó, không những giới thiệu tính chất và công dụng dược liệu, mà còn giới thiệu cả nơi sinh ra dược liệu đó. Đời Hán về sau, sách chuyên nói về chế biến dược liệu ngày càng được coi trọng. Đến thời Nam triều, sách chuyên nói về chế biến dược liệu *Bào cửu luận* chào đời, đây là cuốn sách sớm nhất bàn về chế biến thuốc. Phương pháp chế biên được sách ghi chép có ảnh hưởng rất lớn về sau. Thời Đường Cao Tông, vua Đường cho mời Tô Kính và 20 người khác nữa biên soạn *Tân tu bổn thảo*), cộng số dược liệu có đến hơn 844 loại, đây là cuốn từ điển dược liệu đầu tiên do nhà nước tổ chức làm, cũng là từ điển về thuốc sớm nhất của thế giới. Từ điển thuốc của người Italia Pôlôlôngxa thành sách vào năm 1494, so với *Tân tu bổn thảo* chậm 800 năm. Năm 1082, người Tống tên là Đường Thận Vi biên soạn *Kính sử chứng loại bị cấp bổn thảo*, sưu tầm hơn 1700 loại dược liệu.

Sách chuyên bàn về dược liệu ảnh hưởng lớn nhất từ xưa là cuốn *Bổn thảo cương mục* của Lý Thời Trân. *Bổn thảo cương mục* là một đại trước tác về rễ thảo mộc của Trung Quốc từ thế kỷ 16 trở về trước. Toàn tập gồm 52 cuốn, ghi chép dược có 1892 loại, phần phụ trương có 1162 bức tranh, chế thành 11.096 thứ thuốc. Nội dung sách phê phán những truyền thuyết không đúng trước đó, tiếp nhận các học thuyết về thuốc từ thời Tống Nguyên, ghi chép lại và khẳng định các dược liệu mới phát hiện như: tam thất, man đà la, đại phong tử, v.v... Ông còn bảo tồn và giới thiệu về phương diện lý luận của các loại rễ cây từ trước đến nay. Bổn thảo cương mục nội dung phong phú, hình vẽ hoa văn đều rõ ràng, không những có cống hiến lớn lao đối với y dược học Trung Quốc, đối với khoa học tự nhiên mà còn ảnh hưởng đối với thế giới. Từ năm 1659, người Ba Lan tên Vôpêtailang dịch sang tiếng Latinh, sau đó Nhật, Pháp, Đức, Nga đều lần lượt dịch, trong đó bản tiếng Anh hơn mười loại. Đây là hiện tượng trước nay chưa hề có và hiếm thấy trên lịch sử y học cổ đại Trung Quốc và trên lịch sử y học cổ đại thế giới. Darwin đã từng đánh giá rất cao rằng: *Bổn thảo cương mục* là một bộ bách khoa toàn thư của Trung Quốc cổ đại.

"Y dược học Trung Quốc là kho tàng vĩ đại, cần phải ra sức khai phá". Trung Quốc dùng dược liệu động thực vật đã có hàng ngàn năm lịch sử, tích luỹ kinh nghiệm phong phú. Thuốc Tây y hiện đại phản tác dụng không nhỏ, thậm chí có khả năng có chất độc và gây khối u. Đông dược thì hoàn toàn không xảy ra như vậy. Sức chú ý của giới y học ngày nay đang ngày càng chuyển hướng sang dược liệu động thực vật trong thiên nhiên.

Khoa Đông y của Trung Quốc cũng giống như các bộ môn khoa học truyền thống khác, bản thân nó còn có một số khiếm khuyết. Nhưng nếu so với các bộ môn khoa học truyền thống khác thì khoa học Đông y có ưu thế rõ rệt. Nông học, thiên văn học v.v... cổ đại Trung Quốc đã từng chịu sự hạn chế của lịch sử, cuối cùng không theo kịp đà tiến của lịch sử cận đại, duy chỉ có khoa học Đông y đang còn có sinh khí tràn đầy sức sống. Thậm chí còn có hiện tượng đáng chú ý là: có một số bệnh tật và một số vấn đề lý luận Tây y không giải quyết được thì khoa học Đông y trái lại có thể giải quyết dễ dàng và bảo đảm. Tình hình nghiên cứu Đông y hiện nay và xu thế kết hợp Đông Tây y đã sớm vượt qua biên giới đất nước và trở thành đề tài quan trọng làm thế giới phải quan tâm. Khoa học Đông y là một môn khoa học cần được tổng kết đến nơi đến chốn.

CƠ THỂ CON NGƯỜI

CƠ THỂ CON NGƯỜI GỒM NHỮNG GÌ ?

Cơ thể con người trung bình chứa khoảng 60 % nước, 39 % các chất hữu cơ (lipit, prôtit, gluxit) và 1 % muối khoáng. Nó gồm có 10^{20} phân tử kháng thể do 1.000 tỉ bạch cầu sản sinh ra.

Phân tích một cơ thể người nặng 70 kg người ta thấy: *(các nguyên tố tính bằng đơn vị kg)* Ôxi: 45,5. Các bon 12,6. Hydro 7. Nitơ 2,1. Canxi 1. Phốtpho 0,7. Kali 0,214. Lưu huỳnh 0,175. Natri 0,1. Clo 0,07.

Các nguyên tố vi lượng (tính bằng gram). Sắt 3. Manhê 3. Kẽm 2. Magan 0,2. Đồng 0,15. Iốt 0,03 và chút ít các chất khác như côban, niken, nhôm, môlipden, vanadit, chì, thiếc, titan, brôm, fluo, bo, asen, silic.

Trọng lượng của các bộ phận (tính bằng kg) Cơ và thịt 52,5. Xương 17. Đầu 7. Cánh tay 7. Đùi 11. *Tính bằng gram:* gan 1.600. Não 1.300. Phổi 1.200 (đối với nam giới) và 900 (đối với nữ giới). Tim 300. Lá lách 165. Thận 160. Tụy 70. Tuyến nước bọt 25. Tuyến giáp từ 25 đến 30. Túi thượng thận mỗi bên nặng 6 gram.

TẦM VÓC VÀ TRỌNG LƯỢNG CỦA NGƯỜI.

Thai (chiều dài tính bằng cm) 3 tháng: 9 cm. 4 tháng: 20 cm. 5 tháng: 25 cm. 6 tháng: 36 cm. 7 tháng: 41 cm. 8 tháng: 44cm. 9 tháng: 50 cm.

Trẻ còn bú. Khi sinh nặng từ 3 đến 3,5 kg (*kỷ lục*: Marton Chapman sinh ngày 4-6-1938 ở Anh khi sinh chỉ nặng 283 gam, dài 31 cm nhưng khi 1 tuổi đã nặng 6,89 kg). *Trẻ đẻ non* khi sinh nặng dưới 2,5 kg.

Tăng cân. Tháng đầu sau khi sinh và tháng thứ hai mỗi ngày tăng 30 gam. Tháng thứ ba 25 gam/ ngày. Từ tháng thứ tư đến tháng thứ sáu tăng 20 gam/ ngày. Tháng thứ sáu đến tháng thứ 12 tăng 500 gam/ tháng. Từ tháng thứ 18 đến tháng thứ 24 tăng 150 gam / tháng.

Tăng chiều cao (tính theo tháng). Tháng thứ nhất cao thêm 3,5 cm. Tháng thứ hai và ba thêm 3 cm. Tháng thứ tư: 2, 5 cm. Tháng thứ năm: 2 cm. Từ tháng thứ 5 đến tháng thứ 12: 1 cm/ tháng.

Chiều cao cơ thể của một số dân tộc (tính bằng cm). Tutsis 180. Achentina 178. Monténégrin 178. Bắc Âu 175. Xây er (da đỏ) 174. Funbê (Sudan) 174. Pôlizêniê (đảo Marquise) 174. Anh 173. Tân Cương 171. Pháp 170 (1870: 165; 1971: 174 đối với nam giới). Bỉ: 169. Đức ; 168. Nga: 168. Italia: 166. Hungari: 163. Mông Cổ 163. Tây Ban Nha: 162. Nhật Bản (người Ainu) 158. Etkimô 158. Lapôni 153. Andamzan (đảo) 148. D... (Philippin) 146. Mbutis (Người Pygmé) 137 (phụ nữ 135) một số cao 132 (phụ nữ 124).

Trong nhóm các tộc người da trắng người ta nhận thấy tầm vóc cao dần do nguyên nhân lai giống giữa một số tộc người da trắng khác nhau và tính không phụ thuộc vào chế độ ăn uống và môi trường sinh sống.

Bảng trọng lượng lý thuyết theo tuổi.

Người lùn. Do nhiều nguyên nhân: Bệnh nội tiết (không dủ tuyến yên), bệnh về xương, về chuyển hóa. Thường gặp nhất là do ngắn xương chi và 50% là do di truyền. Người ta phát hiện có thể từ trước lúc sinh, hiện tượng lùn có nguyên nhân từ xương và bệnh ngắn xương chi. *Cách điều trị:* điều trị hoócmôn nếu thiếu các tuyến còn nếu do xương thì không có cách điều trị nào.

Người lùn nổi tiếng: Jeffry Hudson (1629-1692) là chú lùn của triều đại Charles đệ nhất vương quốc Anh, cao 1,16 m. "Bá tước" Joseph Boruwalaska (Ba Lan 1739-1837). "Em bé" Nicolas Ferri (1741-1764) là chú lùn của triều đình Stanislas de Lorraine, cao 0,89 m. Calvia Philipps (Mỹ, 1791-1812) cao 0,67 m , nặng 5,4 kg (kể cả quần áo). Caroline Crachami (đảo Sixin, 1815-1824)) cao 0,51 m. Stratton tức Tom Pouce (Mỹ, 1838-1883) cao 1,02 m. William E. Jakson "thiếu tá" (sinh ở Tân Tây Lan 1864 mất tại New York năm 1900) cao 0,7 m. Một người Nga không rõ tên cao 0,74 m ở tuổi 34. Paulina Musters (Hà Lan, 1877-1895) cao 0,59 m nặng 3,5 đến 4kg. Walter Boehming (Đức 1907-1955) cao 0,52 m. Một người lùn do họ Buffon kế lại cao 0,4 m ở tuổi 37. *Những phụ nữ lùn thọ trên 100 tuổi*: Anne Clowé cao 114 cm nặng 21,7 kg (sinh ngày 5-8-1874 thọ 103 tuổi, ở Mỹ). Susanna Bokoyni cao 96 cm nặng 18,14 kg (sinh ngày 6-4-1879 tại Mỹ). *Những người đàn ông lùn hiện vẫn còn sống*: Nruturm (Ấn Độ sinh ngày 28-5-1929) cao 0,71 cm. Suleyman

Eric (Thổ Nhĩ Kỳ, sinh ngày 24-1-1955) cao 0,76 cm nặng 11,4 kg. Ở Pháp hàng nghìn người lùn (100 người/ năm) chiều cao trung bình 1,2 m.

Người lùn nhỏ nhất: cao 0,92 m. Có một hiệp hội những người có tầm vóc thấp (APPT) tại 2 đại lộ: Dode de la Brunerie 75.016 Paris.

Người khổng lồ. Có nguyên nhân do tăng chức năng tiền tuyến yên hoặc bệnh cực đại khối u ở tuyến yên. *Người đàn ông cao to nhất*: Robert Wadlow (1918-1990, Mỹ) khi lọt lòng nặng 3,85 kg, lúc 5 tuổi đã cao 1,63m nặng 18 kg, 8 tuổi cao 1,83 m nặng 77 kg, 11 tuổi cao 2 m nặng 95 kg, 15 tuổi cao 2,34 m nặng 161 kg, 20 tuổi cao 2,61m nặng 218 kg, 22 tuổi cao 2,72 m nặng 199 kg. Bàn chân của một người đàn ông dài 47 cm, bàn tay dài 32,5 cm, tiêu thụ 8.000 calo/ ngày. Khi chết ông ta còn tiếp tục cao thêm. Người ta biết chắc chắn có 8 người khổng lồ cao hơn 2,14 m ở Mỹ, Đức, Phần Lan, Ailen, Libi, Pakistan, Môdămbic, trong đó có 6 người có bệnh "cực đại" (môi, lưỡi, hàm dưới, tay và chân to lớn bất thường do nguyên nhân từ siêu hoạt tính của tuyến yên phình to quá mức).

Những cặp sinh đôi cao nhất. Anh em nhà Knipe (Ailen, 1761) cao 2,18 m. Ronnie và Donnie Greamer (Mỹ, 1960) cao 2,1 m và 2,08m.

Những phụ nữ cao to nhất. Jane Buford (Anh, 1895-1922), cao 2,31 m (trước khi chết ít lâu nếu người phụ nữ này không bị tật gù lưng thì bà có thể cao tới 2,41m). Người ta cũng biết có 3 phụ nữ khổng lồ khác cao hơn 2,25 m ở Canada, Trung Quốc, Mỹ. *Người phụ nữ cao to nhất hiện vẫn còn sống* là: Zeng Jinlan (Trung Quốc, sinh ngày 26-6-1964) cao 2,4 m nặng 147 kg. Bàn chân dài 35,5 cm, tay dài 25,5 cm.

Lùn và khổng lồ. Adam Rainer (Áo, 1839-1931) chỉ cao 1,48 m khi 21 tuổi nhưng đã cao tới 2,18 m năm 1931. Đã phải nằm liệt giường bắt đầu thấy cao to ra cho đến lúc chết.

Tương quan trọng lượng và chiều cao. Trọng lượng lý thuyết (tính bằng kg) theo công thức của Loretnz: (chiều cao – 100) tính bằng cm – (chiều cao – 150)/ 4. Người ta có thể cải tiến mối tương quan giữa chiều cao và trọng lượng bằng cách tính đến bộ xương của mỗi cá nhân: chiều rộng của xương chậu (đường kính xương chậu được đo từ phần rộng nhất của cánh xương chậu), chiều rộng của vai (đường kính 2 mỏm cùng của vai), vòng cổ tay.

Trọng lượng lý tưởng. Khác với trọng lượng lý thuyết (kém 15 %). Một công trình của các công ty bảo hiểm Mỹ dựa trên 4.900.000 đối tượng đã cho biết tỉ lệ tử vong của người từ 30 đến 40 tuổi sẽ là thấp nhất nếu trọng lượng của họ thấp hơn trọng lượng lý thuyết; bắt đầu từ 25 đến 30 % trên trọng lượng thì tỉ lệ tử vong tăng lên đáng kể. Béo phì sẽ có nhiều nguy cơ hơn nếu tỉ lệ máu tăng glucoza lớn hơn 1,10 g/l, tỉ lệ máu tăng cholesterol trên 2,4 g/l (trước 40 tuổi) và 2, 6 g/l (sau 40 tuổi), tỉ lệ máu tăng triglyceridémie trên 1,6 g/l, huyết áp tối đa trên 16 và huyết áp tối thiểu trên 10.

Người đàn ông nặng nhất thế giới. John Brower Minoch (Mỹ, sinh ngày 29-9-1941) nặng 635 kg, cao 1,85 m.

Người phụ nữ nặng nhất thế giới. Cô Jakson còn gọi là Baby Flo (Người Mỹ da đen, sinh năm 1965) nặng 381 kg, cao 1,75m (khi sinh, cô nặng 4,5 kg, đến 11 tuổi đã nặng tới 121 kg, năm 25 tuổi 282 kg và khi qua đời nặng 381 kg). *Tăng cân nhanh*: Doris James (Mỹ, 1907-1945) trong vòng 1 năm trước khi chết đã tăng hơn trước 147 kg. Arthur Knor (Mỹ, 1914-1960)

trong vòng 6 tháng trước khi chết đã tăng hơn trước 136 kg.

Người gầy. Rosa Lee Plemons (Mỹ 1873) chỉ nặng 12 kg lúc 18 tuổi. Edward C. Hagner (Mỹ, 1892-1962) cao 1,70 m nặng 22 kg. Trường hợp một phụ nữ 31 tuổi, bị dị ứng tất các chất liệu tổng hợp chỉ nặng 24,5 kg (tháng 2/1981).

Sụt cân. Một số người béo phì đã có thể làm giảm 259 kg trọng lượng trong vòng 3 năm: William Cobb nặng 364 kg giảm xuống còn 105 kg rồi lại tăng lên thành 245 kg. Celesta Geyer (Mỹ, sinh năm 1908) trong vòng 14 tháng giảm 182 kg, đang từ 251 kg giảm xuống còn 69 kg và cuối cùng là 50 kg. Paul Kimelman (Mỹ) trong vòng 8 tháng giảm được 157 kg, đang từ 215,9 kg giảm xuống còn 59 kg, tiếp theo đó thì ổn định ở mức 79 kg.

Vóc người mảnh mai nhất. Đối với người có tầm vóc bình thường, cô Polaire (1881-1939) nữ nghị sĩ Pháp có thân hình chỉ dày 33 cm.

Vòng ngực. Arnold Schwarrnnegger (sinh năm 1948) được mệnh danh là ông vũ trụ, là con người phát triển nhất của mọi thời đại với vòng ngực 1,45m, vòng bắp tay 56cm và nặng 107 kg.

LỜI THỀ

Ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam, các thầy thuốc phải đọc Lời thề Hippocrates khi chuẩn bị ra trường để hành nghề.

Tôi xin thề trước Apollon thần chữa bệnh, trước Æsculapius thần y học, trước thần Hygieia và Panacea, và trước sự chứng giám của tất cả các nam nữ thiên thần, là tôi sẽ đem hết sức lực và khả năng để làm trọn lời thề và lời cam kết sau đây:

- Tôi sẽ coi các thầy học của tôi ngang hàng với các bậc thân sinh ra tôi. Tôi sẽ chia sẻ với các vị đó của cải của tôi, và khi cần tôi sẽ đáp ứng những nhu cầu của các vị đó. Tôi sẽ coi con của thầy như anh em ruột thịt của tôi, và nếu họ muốn học nghề y thì tôi sẽ dạy cho họ không lấy tiền công mà cũng không giấu nghề. Tôi sẽ truyền đạt cho họ những nguyên lý, những bài học truyền miệng và tất cả vốn hiểu biết của tôi cho các con tôi, các con của các thầy dạy tôi và cho tất cả các môn đệ cùng gắn bó bởi một lời cam kết và một lời thề đúng với Y luật mà không truyền cho một ai khác.

- Tôi sẽ chỉ dẫn mọi chế độ có lợi cho người bệnh tùy theo khả năng và sự phán đoán của tôi, tôi sẽ tránh mọi điều xấu và bất công.

- Tôi sẽ không trao thuốc độc cho bất kỳ ai, kể cả khi họ yêu cầu và cũng không tự mình gợi ý cho họ; cũng như vậy, tôi cũng sẽ không trao cho bất cứ người phụ nữ nào những thuốc gây sẩy thai.

- Tôi suốt đời hành nghề trong sự vô tư và thân thiết.

- Tôi sẽ không thực hiện những phẫu thuật mở bàng quang mà dành công việc đó cho những người chuyên.

- Dù vào bất cứ nhà nào, tôi cũng chỉ vì lợi ích của người bệnh, tránh mọi hành vi xấu xa, cố ý và đồi bại nhất là tránh cám dỗ phụ nữ và thiếu niên tự do hay nô lệ.

- Dù tôi có nhìn hoặc nghe thấy gì trong xã hội, trong và cả ngoài lúc hành nghề của tôi, tôi sẽ xin im lặng trước những điều không bao giờ cần để lộ ra và coi sự kín đáo trong trường hợp đó như một nghĩa vụ.

- Nếu tôi làm trọn lời thề này và không có gì vi phạm tôi sẽ được hưởng một cuộc sống sung sướng và sẽ được hành nghề trong sự quý trọng mãi mãi của mọi người. Nếu tôi vi phạm lời thề này hay tôi tự phản bội, thì tôi sẽ phải chịu một số phận khổ sở ngược lại.

Nguồn: Wikipedia

BẠN CÓ BIẾT ?

1840-1850: Mở đầu ngành phôi học hiện đại. Nhà sinh học Extônia, Karl Ernst Von Baer mô tả những giai đoạn hình thành của phôi.

1866: Tu sĩ người Séc, Gregor Mendel công bố các quy luật của sự di truyền sau những thí nghiệm trên đậu Hà Lan.

1875-1883: Tại Đức, nhà giải phẫu học Walter Flemming đếm số lượng thể nhiễm sắc của con người thấy có 24 cặp, số liệu này được nhà khoa học Indônêxia: Joe Hin Tjio điều chỉnh lại chỉ còn 23 cặp vào năm 1956.

1905: "Thuyết Meldel", môn khoa học về sự di truyền được người Anh William Bateson đổi tên là di truyền học, "genetic" (theo tiếng Hy Lạp genetikos tức là thuộc về thế hệ).

1953: Người Mỹ James Watson và người Anh Francis Crick tìm ra cấu trúc có hai đường xoắn ốc của AND. Đây là những bước mở đầu thực sự của di truyền học (gien) theo ngôn ngữ lý-hoá.

1973: Những thí nghiệm đầu tiên về nhân bản vô tính con người bằng cách phân chia phôi. Thí nghiệm truyền gien đầu tiên thực hiện bằng cách ghép vào một vi khuẩn những gien không phải của vi khuẩn. Kỷ nguyên công nghệ học di truyền bắt đầu.

1978: Tại Anh chào đời Louise Brown, em bé đầu tiên được thụ tinh "ngoài cơ thể" (trong ống nghiệm).

1990: Dự án quốc tế về bộ gien người được đề xướng nhằm định vị và nhận dạng tất cả những gien của AND người trước năm 2003.

1995: Mark Hugues thực hiện những bản vô tính đầu tiên về phôi người bằng kỹ thuật chuyển nhân, nhưng đã huỷ phôi ấy sau vài tuần.

1997: Ian Wilmut, người Xcốtlen thông báo đã tạo ra được cừu cái Dolly, bản vô tính được thực hiện từ một tế bào "trưởng thành".

PHỤ LỤC

CHỈ SỐ TRỌNG LƯỢNG CHIỀU CAO TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI

Tuổi, năm	Trọng lượng cơ thể, kg		Chiều cao, cm	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	10-11,5	9,1-10,8	73-79	72-77
2	12,4-13,7	11,7-14,1	85-92	82-90
3	13,7-16,1	13,1-16,7	92-99	91-99
4	15,5-18,9	14,4-17,9	98-107	95-106
5	17,4-22,1	16,5-20,4	105-116	104-114
6	19,7-24,1	19,0 25,3	111-121	111-120
7	21,6-27,9	21,5-27,5	118-129	118-129
8	24,1-31,3	24,2-30,8	125-135	124-134
9	26,1-34,9	26,6-35,6	128-141	128-140
10	30,0-38,4	30,2-38,7	135-147	134-147
11	32,1-40,9	31,7-42,5	138-149	138-152
12	36,7-49,1	38,4-50,0	143-158	146-160
13	39,3-53,0	43,3-54,4	149-165	151-163
14	45,4-56,8	46,5-55,5	155-170	154-167
15	50,4-62,7	50,3-58,5	159-175	156-170

CÔNG THỨC RĂNG CỦA NGƯỜI LỚN

Trên	Phải	Trái
Hàm lớn	3	3
Hàm nhỏ	2	2
Nanh	1	1
Cửa	2	2

Dưới	Phải	Trái
Cửa	2	2
Nanh	1	1
Hàm nhỏ	2	2
Hàm lớn	3	3

CON NGƯỜI TIÊU CHUẨN HIỆN ĐẠI

Cao	-	170 cm.
Cân nặng	-	70 kg
Bề mặt thân thể	-	1,8 m^2
Tuổi thọ	-	70 năm

THÀNH PHẦN CƠ THỂ

Nguyên tố	Trọng lượng kg	% trọng lượng cơ thể
Nước	40-46	57-66
Protein	10	14
Mỡ	7	10
Cacbon	0,7	1
Tro	3,5	5

NHỮNG NGUYÊN TỐ HÓA HỌC TRONG CƠ THỂ NGƯỜI

Nguyên tố		Trọng lượng kg	% trọng lượng cơ thể
Ôxy	O	45500	65
Cacbon	C	12600	18
Hiđro	H	7000	10
Nitơ	N	2100	3
Canxi	Ca	1050	1,5
Lưu huỳnh	S	175	0,25
Kali	K	245	0,35
Natri	Na	105	0,15
Clo	Cl	105	0,15
Magie	Mg	35	0,05
Sắt	Fe	3	0,004
Mangan	Mn	0,2	0,0003
Đồng	Cu	0,1	0,00014
Iot	J	0,03	0,00004

CÁC CƠ QUAN TRONG CƠ THỂ

Cơ quan	Trọng lượng (g)	% trọng lượng cơ thể
Cơ bắp	30000	43
Khung xương	10000	14,3
Mô mỡ	10000	14,3
Da và mô tế ong dưới da	6100	8,7
Máu	5400	7,7
Ruột	2000	2,9
Gan	1700	2,4
Óc	1500	2,1
Phổi	1000	1,4
Tim	300	0,42
Thận	250	0,35
Lách	150	0,2
Bàng quang	150	0,2
Tuyến tụy	70	0,1
Tinh hoàn (2)	40	0,06
Buồng trứng	5-6	0,008
Tuỷ sống	30	0,04
Tuyến giáp	20	0,03
Răng	20	0,03
Tuyến tiền liệt	20	0,03

CƠ THỂ NGƯỜI: CON SỐ VÀ SỰ KIỆN

Con người bao gồm hơn 100.000.000.000.000 (một trăm nghìn tỷ) tế bào. Voi có khoảng 6.500.000.000.000.000 (6 nghìn tỷ rưỡi)

Cơ thể người có 60% là nước và phân bố không đồng đều, chiếm phần trăm trọng lượng trong: các mô mỡ - 20%, xương - 25%, gan - 70%, cơ bắp - 75%, máu 80% và óc - 85%. 40% trọng lượng còn lại bao gồm: protein - 19%, mỡ và chất loại mỡ - 15%, khoáng - 5%, cacbon - 1%.

Từ trong số các nguyên tố cấu thành nên cơ thể người vai trò quan trọng nhất thuộc về ôxy, cacbon, hidro và nitơ. Trong cơ thể người lớn chúng có khoảng 70kg. Không kém quan trọng là canxi và photpho: cả hai thứ là 2 kg, là thành phần của xương, đảm bảo cho xương bền chắc. Kali, lưu huỳnh, natri, clo mỗi thứ chừng vài chục gam. Tất cả sắt trong cơ thể người chỉ có khoảng 6 gam.

Khoảng chừng 20% số người có lệch chuẩn về đốt sống. Cứ hai mươi người có 1 người thừa xương sườn, thêm nữa đàn ông thừa xương sườn nhiều gấp 3 lần phụ nữ như vậy. Số lượng xương thay đổi theo độ

tuổi, qua thời gian nhất định một số xương hợp sinh và tạo nên những khớp đặc.

Xương dài nhất là xương đùi, chiếm khoảng 27,5% chiều dài cơ thể người. Ngắn nhất là xương bàn đạp, một trong những xương truyền xung động màng nhĩ đến tế bào cảm thính của tai trong, nó chỉ dài có 3-4 mm.

Cơ nhỏ nhất - cơ xương bàn đạp. Trong điều kiện âm thanh quá lớn nó làm xoay xương bàn đạp để cho tương quan chiều dài vai xương đòn.gánh thay đổi và do đó làm giảm thiểu hiệu suất tăng cường lực âm thanh.

Các chuyên gia tính được con người có từ 400 đến 680 bắp thịt. Để so sánh: châu chấu có gần 900, một số sâu: 4000. Tổng trọng lượng bắp thịt của đàn ông là 40% tổng trọng lượng cơ thể, còn phụ nữ là khoảng 30%.

Ở trạng thái bình thường, một người nằm một ngày đêm tiêu thụ khoảng 400-500 lít ôxy, khi thực hiện 12-20 lần hít vào thở ra trên phút. Để so sánh: tần số hô hấp của ngựa - 12 lần trên phút, chuột - 60 lần, còn chim hoàng yến là 108 lần. Mùa xuân tần số hô hấp trung bình cao hơn mùa thu chừng 1/3.

Tim người lớn mỗi ngày bơm chừng 10000 lít máu. Cứ mỗi lần đập, máu vãng vào động mạch chủ khoảng 130 mililít. Mạch đập bình thường ở trạng thái thông thường là 60-80 lần trên phút, trong đó tim phụ nữ đập nhiều hơn đàn ông khoảng 6-8 lần trên phút. Khi làm việc nặng nhọc mạch đập có thể tăng lên đến 200 hoặc hơn nữa số lần trên phút. Để so sánh: mạch đập của voi - 20 lần trên phút, bò đực - 25, ếch (động vật máu lạnh) - 30, thỏ - 200, còn chuột - 500 lần trên phút.

Tổng chiều dài mạch máu trong cơ thể con người là khoảng một trăm nghìn kilomét (100000 km).

Trong trạng thái bình thường máu được phân bổ như sau: 1/4 dung lượng ở trong các cơ bắp, 1/4 nữa - trong thận, 15% - trong mạch thành trong của ruột, 10% - trong gan, 8% - trong não, 4% - trong mạch ven tim, 13% - trong các mạch phổi và các cơ quan khác.

Mỗi một hồng cầu có khoảng 270 triệu phân tử huyết cầu tố. Các tế bào máu luôn luôn bị chết đi và được thay bằng những tế bào mới. Tuổi thọ của hồng cầu là 90-125 ngày, của bạch cầu là từ một vài giờ đến một vài tháng. Ở người lớn mỗi giờ chết đi một tỷ hồng cầu, 5 tỷ bạch cầu và 2 tỷ tiểu cầu. Trong một ngày có 25 gam máu được thay thế.

Hệ thần kinh có chừng 10 tỷ nơron và nhiều hơn khoảng 7 lần tế bào phục vụ - tế bào đế và tế bào dinh dưỡng.

Những tế bào thần kinh lớn nhất lớn gấp 1000 lần những tế bào nhỏ nhất. Những sợi dây thần kinh mảnh nhất có tiết diện chỉ 0,5 micromét, còn lớn nhất là 20 micromét.

Hơn một nửa nơron tập trung trong các bán cầu đại não. Khối lượng não người chiếm 1/46 tổng khối lượng cơ thể, khối lượng não voi chỉ chiếm có 1/560 khối lượng cơ thể.

Tổng diện tích vỏ não biến thiên trong khoảng 1468 đến 1670 centimét vuông. Trong một phút có 740-750 mililít máu đi qua não.

Bắt đầu từ độ tuổi 30 trở đi hàng ngày trong mỗi người chết đi 30-50 nghìn tế bào thần kinh. Kích thước cơ bản của não giảm bớt. Trọng lượng tối đa của não đàn ông là vào 20-29 tuổi, còn của phụ nữ là vào 15 - 19 tuổi. Mất người có khả năng phân biệt 130-250 gam màu sạch và 5-10 triệu gam màu tạp.

Mắt thích ứng hoàn toàn với bóng đêm sau 60-80 phút.

Bề mặt da người trung bình là 2 m^2

Trong một phút có 460 mililít máu đi qua da. Trong da phân bố 250 nghìn cơ quan cảm lạnh, 30 cơ quan cảm nóng, một triệu đầu mút cảm đau, nửa triệu cơ quan cảm giác và 3 triệu tuyến mồ hôi. Lông tóc mọc với tốc độ 0,35 - 0,40 milimét trên ngày. Trong một ngày tổng chiều dài lông tóc của người thêm hơn 30 mét.

Ở tai trong có khoảng 25000 tế bào phản ứng với âm thanh. Dải tần số tai nghe được trong khoảng 16 đến 20 000 hez. Càng có tuổi dải tần này càng giảm đi, đặc biệt là việc giảm thính đối với những âm thanh cao. Đến 35 tuổi biên độ thính trên hạ xuống còn 15 000 hez. Về tổng thể tai người phân biệt được 3-4 nghìn âm thanh cường độ khác nhau.

Diện tích khu vực người của mũi là 5 centimét vuông. Tại đây có gần 1 triệu đầu mút thần kinh khứu giác. Móng tay mọc với tốc độ 0,086 milimét một ngày, còn móng chân - 0,05 milimét. Mỗi năm mọc chừng 2 gam móng tay.

Khi nhai thức ăn các cơ hàm gây áp đối với răng hàm tới 72 kg, còn tại răng cửa - tới 20 kg. Để nhai bánh mì cần gây áp 25 kg, để nhai thịt bò rán - 15 kg.

Trên một milimét vuông màng nhờn của dạ dày có gần 100 tuyến tiết dịch vị. Nhiều kết quả thực nghiệm cho thấy đàn ông nuốt một hơi trung bình hết 21 mililít chất lỏng, còn phụ nữ là - 14 mililít.

Cảm giác khát xuất hiện khi bị mất lượng nước bằng 1% trọng lượng cơ thể. Mất hơn 5% có thể bị ngất, còn hơn 10% thì sẽ bị chết khô.

GIỚI HẠN CHO PHÉP TRỌNG LƯỢNG CƠ THỂ

Chiều cao (cm)	20 - 29 năm		30 - 39 năm		40 - 49 năm		50 - 59 năm		60 - 69 năm	
	đ.ô	đ.b	đ.ô	đ.b	đ.ô	đ.b	đ.ô	đ.b	đ.ô	đ.b
150	54,3	51,9	59,7	56,9	62,4	60,5	61,0	57,7	59,3	59,6
156	59,5	56,8	65,4	62,5	68,3	66,0	66,8	63,4	64,7	61,9
162	64,6	61,6	71,0	68,5	74,4	72,2	72,7	68,7	69,7	66,5
168	69,3	66,5	76,2	73,7	79,6	78,2	77,9	74,8	76,0	73,3
172	72,1	69,8	79,3	77,0	82,8	81,7	81,1	77,7	78,3	76,3
176	74,2	72,8	82,3	79,9	86,0	84,6	84,1	80,5	81,0	79,2
178	76,0	74,2	83,6	81,4	87,4	86,1	85,5	82,4	82,6	80,9
180	77,4	75,9	85,1	82,9	88,9	88,6	87,0	84,1	84,4	81,6
182	79,2	77,3	87,3	83,2	90,4	89,2	86,1	86,6	83,4	81,3

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH

Nước	1965	1985	2005	2025
Ethiopi	36,9	42,9	50,9	58,9
Kênia	35,5	52,9	61,6	68,1
Sat	35,5	43,0	51,0	59,0
Angiêri	48,3	57,8	67,2	72,5
Lexoto	41,3	49,3	57,3	65,2
Trung Quốc	44,1	67 4	71,9	75,0
Mianma	45,0	55 0	63,9	70,1
Philippin	54,5	64,5	74,1	75,2
Bangladet	43,9	48,7	55,2	62,5
Ấn Độ	43,7	52,5	60,7	67,9
Sri Lanca	63,5	67,5	72,9	75,3
Giamaica	64,3	70,3	74,2	76,5
Haiti	43,6	52,7	60,3	66,0
Coxta Rica	63,0	73,0	74,6	75,2
Achentina	65,5	69,7	72,6	74,0
Columbia	56,2	63,6	67 9	71,3
Bolivia	43,4	50,7	61,6	67,2
Gioocdani	48,2	64,2	71,2	75,0
Pháp	71,0	74,5	76,6	77,6
Anh	70,8	73,7	76,4	77,4
Hoa Kỳ	70,0	74,0	76,4	77,4

HUYẾT ÁP BÌNH THƯỜNG CỦA ĐÀN ÔNG VÀ ĐÀN BÀ
(mm cột thủy ngân)

Thời kỳ	Giới hạn trên		Giới hạn dưới	
	đ.ô	đ.b	đ.ô	đ.b
Sơ sinh	70	-	-	-
1 năm	96	95	66	65
10 năm	103	103	69	70
20 năm	123	116	76	72

Thời kỳ	Giới hạn trên		Giới hạn dưới	
	đ.ô	đ.b	đ.ô	đ.b
30 năm	126	120	97	75
40 năm	129	127	81	80
50 năm	135	137	83	84
60 năm	142	144	85	85
70 năm	145	159	82	85
80 năm	147	157	82	83
90 năm	145	150	78	79

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU HUYẾT HỌC LÂM SÀNG

	Đàn ông	Đàn bà
Huyết cầu tố	132-164 g/l	115-143 g/l
Hồng cầu	$4,0x10^{12}$-$5,0x10^{12}$ l	$3,7x10^{12}$-$4,7x10^{12}$ l
Bạch cầu	$4,0x10^{9}$-$8,8x10^{9}$ l	
Tiểu cầu		
phương pháp A. Phomiu	$180x10^{9}$-$320x10^{9}$ l	
phòng Goraep	$150x100^{9}$-$250x10^{9}$l	
Vận tốc lắng hồng cầu	1-10 mm/h	2-15 mm/h
Thời gian đông máu	bắt đầu 30 s - 2 ph	
phương pháp Xukharep	kết thúc 3 - 5 ph	
Thời gian chảy máu		
cải biến của Siticova		
phương pháp AS Adenxon và Croxbi	1 -3 ph	
Đường	3,3-5,6 mmol/l	
Cholesterin	3,0-6,2 mmol/l	

LÔNG TRÊN BỀ MẶT DA NGƯỜI

Số lượng tóc:	
tóc trắng	150000
hạt dẻ	110000
đen	100000
hung	90000
Số lượng lông mi	
trên	150-200
dưới	50-100
Số lượng lông trên cơ thể	25000
Chiều dài lông mi	
trên	8-12 mm
dưới	6-8 mm
Mọc ngày	
tóc	0,5-0,7 mm
râu cằm	0,6-0,8 mm
Rụng ngày	
tóc	50-120
Tuổi thọ tóc	2-4 năm
Tuổi thọ lông mi	150 ngày
Độ bền	80 g

TƯƠNG QUAN DẠNG TÍNH CÁCH VÀ HỆ THẦN KINH

Dạng tính cách theo Hippocrate	Đặc điểm chính	Tính chất hệ thần kinh theo I.P.Paplốp	Những nhân cách lớn
Người lãnh đạm	Thụ động, rất ham lao động, chậm thích nghi, bề ngoài kém thể hiện tình cảm	Bình tĩnh, khỏe mạnh, cân bằng, ít hoạt động	I.A. Crulốp M.I. Cutudốp I. Niutơn
Người nhiệt tình	Năng động, nhiệt huyết, dễ thích nghi	Sống động, mãnh liệt, cân bằng, hoạt bát	M.Iu. Lecmiôntốp Napoleôn I V.A. Môda

Dạng tính cách theo Hippocrate	Đặc điểm chính	Tính chất hệ thần kinh theo I.P.Paplốp	Những nhân cách lớn
Người nóng nảy	Năng động, rất nhiệt tình cương quyết, không kiềm chế tình cảm	Dễ xúc động, mãnh liệt, không bình tĩnh hoạt bát	A.X. Puskin A.V. Xuvôrốp M. đơ Rôbexpie
Người đa sầu	Thụ động dễ mệt mỏi khó thích nghi, rất nhạy cảm	Yếu ớt, không dằn tỉnh, kín đáo, hoạt bát hoặc ỷ tỉnh	N.V. Gôgôn P.I. Trancôpxki

NHỮNG GIỚI HẠN KHẢ NĂNG CON NGƯỜI

Chịu đựng quá tải

Quá tải = tương quan trọng lượng cơ thể người đi tăng tốc với người ở nguyên một chỗ trên mặt đất.

Hành khách đi máy bay đến 1,5

Vận động viên nhảy dù
- rơi với tốc độ 30m/s 1,8
- 40m/s 3,3
- 50m/s 5,2

Phi công tung ra khỏi máy bay đến 16

Quá tải tạm thời ngưng luyện tập chịu đựng
- theo hướng từ lưng đến ngực và từ ngực đến lưng đến 30
- theo hướng từ đầu đến chân đến 20
- từ chân lên đầu đến 8

Quá tải trên miền trong
- sức chịu đựng của con người 8
- phi công vũ trụ khi phóng tàu vũ trụ "Phương đông" 8-10
- phi công vũ trụ khi phóng tàu vũ trụ "Liên hợp" 3-4

LIỀU LƯỢNG CHIẾU XẠ CON NGƯỜI

1 mkberơ*	-	xem một trận khúc côn cầu trên truyền hình
0,5 mberơ	-	trong 1 năm hàng ngày xem 3 giờ chương trình vô tuyến
1 mberơ	-	bay trên máy bay 2400 km
7-55 mberơ	-	liều lượng cho phép trong một năm, nếu cao hơn dễ dẫn đến lệch chuẩn gien
20-50 mberơ	-	khởi đầu thay đổi thành phần máu khi bị chiếu xạ hàng ngày liên tục
100 mberơ (hay 0,011 mberơ/h)	-	bức xạ vũ trụ con người phải chịu suốt năm
110 mberơ	-	hình thành các khối u khi hàng ngày bị chiếu xạ kéo dài
370 mberơ	-	liều lượng khi chiếu phong chụp ảnh tia X
3 berơ	-	liều lượng khi chiếu tia X chụp răng
5 berơ	-	liều lượng cho phép chiếu xạ nhân viên nhà máy điện nguyên tử, và những người chuyên hoạt động nghề nghiệp trong các điều kiện ion hóa trong điều kiện bình thường một năm.
10 berơ	-	đơn nhất khi bị chiếu xạ gần nhà máy điện nguyên tử (không làm thay đổi cơ thể con người)
25 berơ	-	liều lượng đơn nhất cho phép đối với nhân viên điện nguyên tử.
30 berơ	-	chiếu xạ cục bộ khi chụp X quang dạ dày
75 berơ	-	trong thời gian ngắn làm thay đổi một chút thành phần máu
100 berơ	-	mức độ nhẹ phát triển cấp độ 1 bệnh chiếu xạ
200 berơ	-	mức độ nhẹ phát triển cấp độ 2 bệnh chiếu xạ
400 berơ	-	cấp độ nặng (3) phát triển bệnh chiếu xạ, không chữa chạy chuyên biệt sẽ gây tử vong
600 berơ	-	cấp độ cực nặng (4) bệnh chiếu xạ, gây tử vong
20000 berơ	-	tử vong tức thì.

Ở Hirosima năm 1945 trong vụ nổ 15 kt đã thiệt mạng 118 nghìn người (45% tổng số dân). Hiện nay ở Hirosima nếu xảy ra vụ nổ dưới lòng đất công lực 1 Mt sẽ làm thiệt mạng 400 nghìn người, thêm nữa chiếu xạ ban đầu là 450 berơ tại khoảng cách 27 km cách tâm vụ nổ.

---

* *Berơ - đơn vị đo chiếu xạ; 1 berơ = 0,01 J/kg Trước năm 1963 berơ được xác định là đương lượng sinh học của rơngen.*

NHỮNG GIỚI HẠN CON NGƯỜI
(Theo số liệu của Sách kỷ lục Ghinet)

NHIỆT ĐỘ CƠ THỂ CAO NHẤT

* 46,5°C, U. Gion, 52 tuổi, Gioocgia, Hoa Kỳ, sau 24 ngày điều trị khỏe mạnh trở về

NHIỆT ĐỘ CƠ THỂ THẤP NHẤT

* 16,0°C, có 3 trường hợp:

+ Đoroti Mai Xtiven (1929-1974), tìm thấy ở Chicago, 01.02.1951.

+ Uynli Mary Đavit (2 năm 1 tháng), tìm thấy tại căn nhà hoang lạnh tại Macsantaun, Aiova, 21.05.1956.

+ Michen Trokơn (2 năm), tìm thấy trong tuyết ở Milouki, Uyconxin, 19.01.1985.

TRÁI TIM NGỪNG ĐẬP LÂU NHẤT

* 3 giờ 40 phút, Giein Giobaun (20 tuổi), Vinipec, Manitoba, Canada, 08.01.1977.

HÔN MÊ DÀI NHẤT

* 37 năm 11 ngày, Elen Expodito, không tỉnh lại sau khi mổ ruột thừa tại Chicago (Ilinoi) từ 06.08.1941 đến 25.11.1978.

MẤT NGỦ LÂU NHẤT

* Hêxut đơ Phrutot (s. 1925) ở Xegovi (Tây Ban Nha) từ năm 1954 chỉ thỉnh thoảng mơ màng

NHỊN ĂN

* 382 ngày, Engat Bacberi chỉ uống trà, cà phê, nước và vitamin tại bệnh viện Maryphin (Anh), từ 28.06.1972 đến 18.07.1973

NHỊN ĐÓI, NHỊN KHÁT

* 18 ngày, Andret Mikhavet (18 tuổi), Brechenet, Áo

Ở DƯỚI NƯỚC

* 13 phút 42,5 giây, Robơt Phoxtơ (32 tuổi), Caliphocmia, Hoa Kỳ, 15.03.1959.

NHẤT, NHẤT... (THEO SỐ LIỆU CỦA SÁCH KỶ LỤC GHINET)

SỐ ĐO NGỰC LỚN NHẤT

	Vòng ngực	Chiều cao	Cân nặng
Robơt Erơn Hudơ (1926-1958), Hoa Kỳ	315 cm	184 cm	484 kg
Uyliam Campen (1856-1878), Scotlen	244 cm	190 cm	340 kg
Để so sánh Acnon Svasengơ (s. 1948)	145 cm	185 cm	107 kg

VÒNG EO THẾ KỶ XX

Ephen Grengiơ (1905 1982). Hoa Kỳ 33 cm

BỘ ÓC NẶNG NHẤT

Người đàn ông 50 tuổi được bác sĩ T. Heghet ghi nhận tại Phlorida. Hoa Kỳ. ngày 23 10.1975 2049 gam

Đứa sơ sinh

I.X Tuốcghênhep (1818 1883) 2012 gam

BỘ ÓC NHẸ NHẤT

Người đàn bà 31 tuổi được bác sĩ M. Đavit và giáo sư E. Raiton ghi nhận năm 1977. London 1096 gam

KỶ LỤC VỀ TUỔI THỌ (THEO SỐ LIỆU CỦA SÁCH KỶ LỤC GHINET)

Nước	Năm	Ngày	Tên	Sinh	Tử
Nhật Bản	120	237	Sighechio Idumi	29.06.1865	21.02.1986
Hoa Kỳ	114	~180	Macta Grem	?.12.1844	25.06.1959
Anh	114		Anna Elida Uyliam	02.06.1873	02.06.1987
Canada	113	124	Pie Giube	15.07.1701	16.11.1814
Tây Ban Nha	112	228	Gidep Xalat Mateo	14.07.1860	27.02.1973
Pháp	112	66	Auguxtin Texie (xơ Giulia)	02.01.1869	09.03.1981
Maroc	112		En Hat Mohamet	?.?.1844	16.09.1957
Ba Lan	112		Rotlia Minsarac	?.?.1868	07.01.1981
Ailen	111	327	Catrin Planket Đáng kính	22.11.1820	14.10.1932
Ôxtrâylia	111	235	Giein Pixi	02.09.1869	03.05.1981
Nam Phi	111	151	Giovan Buixon	17.01.1857	16.06.1968
Thụy Điển	111	89	Vinhemin Xande	24.10.1874	21.01.1986
Tiệp Khắc	111		Maria Becnatcova	22.10.1857	?.10.1968
Quần đảo Noocmanđi	110	321	Macgaret En Nep	18.05.1792	04.04.1903

Nước	Năm	Ngày	Tên	Sinh	Tử
Bắc Ailen	110	234	Elidabet Uotkin	10.03.1863	31.10.1973
Italia	110	198	Đamiana Xete	11.08.1874	25.02.1985
Nam Tư	110	150	Đemitriut Philipovich	09.03.1818	?.08.1928
Hà Lan	110	141	Herada Hurencam Boxget	05.01.1870	25.05.1980
Hy Lạp	110		Lambrini Xiatura	?.?.1870	19.02.1987
Liên Xô cũ	110		Haxaco Đzugaepi	07.08.1860	?.03.1970
Na Uy	110		Maren Bolet Torop	21.12.1876	?.04.1987
Scotlen	109	14	Rachen Macatua	26.11.1827	10.12.1936
Bỉ	108	327	Matinda Vectomen Helemang	12.08.1868	04.07.1977
Đức	108	128	Luida Svat	27.09.1849	02.02.1958
Aixolen	108	45	Handora Biadotia	14.10.1873	28.11.1981
Bồ Đào Nha	108		Maria Luida Hoghe	07.07.1859	?.07.1967
Phần Lan	108	198	Pham Mainda Nixtrem	30.09.1878	?.01.1987
Malaixia	106		Haxan Bin Iuxop	14.08.1865	?.01.1972
Luxembua	105	228	Nicolat Vixcua	31.12.1872	17.01.1978

NHỮNG NGƯỜI KHỔNG LỒ
(Theo số liệu của Sách kỷ lục Ghinet)

ROBOT UOTLAU (1918-1940)

* Là người cao nhất xưa nay chính thức ghi chép được. Sinh tại Enton, Illinoi, Hoa Kỳ. Sinh ra nặng 3,85kg. Lúc 2 tuổi sau khi mổ thoát tràng đã lớn nhanh không bình thường. Lúc 13 tuổi cao 218cm, 17 tuổi - 245cm. Trước lúc chết 18 ngày, cao - 272cm (sải tay - 288 cm). Cân nặng nhất lúc 21 tuổi - 222,7kg. Đi giày cỡ 47. Mai lõng trong quan tài dài 328cm, rộng 81cm và sâu 76cm.

Trên thế giới con ghi nhận được 9 người có chiều cao trên 244cm:

* Gion Uyliam Rogan - (1871-1965), người đa đen ở Galatin, Tenexia, Hoa Kỳ. Do bị bệnh nên đo trong trạng thái ngồi. Cân nặng 79kg. Cao: 264cm.

* Gion P. Caron - (1932-1969) ở Buphalo, Niu Yooc, Hoa Kỳ, bị cong cột sống. Cao: 263,5cm.

* Vaino Melinne - (1909-1963) ở Henxinki, Phần Lan. Cao: 251,4cm (Nam 21 tuổi, cao

222cm. Vào tuổi 30 tiếp tục tăng chiều cao và khi chết đạt chiều cao 246,8cm).

* Đon Kelơ - (1925-1981), Denton, Montana, Hoa Kỳ. Cao 248,9 cm (Phát triển không bình thường lúc 10 tuổi. Có chị em sinh đôi cao 175cm. Bố cao 187cm, mẹ - 1 77cm).

* Becna Coin - (1897-1921), Enton, Aiova, Hoa Kỳ. Cao. 248,9cm. (Dang thiến. Năm 1918 không được nhập ngũ vì cao 236cm. Phát triển chiều cao cho đến chết).

* Patric Cotơ (O'Brâien) - (1760-1806), Kinxen, Coockơ, Ailen. Cao 246cm. (Chiều cao được đo xương kiểm tra lại vào 19.12.1977).

* "Conxtantin" - (1872-1902), Reilingen, Tây Đức. Cao: 245,8cm (Dang thiến. Chiều cao tương đối vì chân bị cưa do hoại thư. Bản thân khẳng định cao 259cm).

* Gabrien Extavao Moniane - (s.1944), Moniakat, Modambich. Cao: 245,7cm. (Dang thiến. Phải chống nạng sau khi bị gẫy đùi).

* Xuleiman Ali Nasnut - (s.1943), Tripoli, Libia. Cao 245,0cm. (Năm 1960 được tiêm thuốc để ngăn tiếp tục phát triển chiều cao).

NHỮNG NGƯỜI NẶNG NHẤT
(Theo số liệu của Sách kỷ lục Ghinet)

ĐÀN ÔNG

Tên	Năm sinh - mất	Nước	Chiều cao	Cân nặng
John Brower Minoch	(1941-1983)	Hoa Kỳ	185cm	635kg
Michen Uockơ [1]	(s.1934)	Hoa Kỳ	188cm	538kg
Robơt Erơn Hudơ	(1926-1958)	Hoa Kỳ	184cm	485kg
Mun Daden	(1798-1857)	Hoa Kỳ	229cm	462kg
"Big Tech"	(1902 theo dõi đến 1956)	Hoa Kỳ	186cm	419kg
Glon Hanxon Crei [2]	(1856-1894)	Hoa Kỳ	195cm	411kg
Actua Cno [3]	(1914-1969)	Hoa Kỳ	185cm	408kg
T.D. Anbe Giocxon	(s.1941)	Hoa Kỳ	193cm	407kg
Anbe Penitsơ[4]	(s. 1956)	Áo	175cm	399kg
Ron Hai [5]	(s.1953)	Hoa Kỳ		387kg
T.A. Valenxuela	(1895-1937)	Mehico	180cm	385kg
Ch. Oai Oun [6]	(s. 1939)	Hoa Kỳ	163cm	385kg

[1] Tên khai sinh: Phrenxit Long. Tháng 2 năm 1980 cân 267kg. Năng nhất vào tháng 1977.

[2] Đoạt giải thưởng "Thomo Bulw" là 1930 đầu tại New York năm 1858.

[3] Cao 196kg vào 6 tháng cuối đời.

[4] Tiến hay phải xám dòng chữ. "Không có người lý tưởng". Tháng 7 1984 vòng ngực là 300cm.

[5] Tháng 1 1997 gay đi còn 154,2kg trong vòng 16 tháng.

[6] Thông tin về trong bảng không chính thức. 09.09 1986 đoạt giải "Cái bụng lớn nhất". Vòng bụng: 287cm.

ĐÀN BÀ

Tên	Năm sinh - mất	Nước	Chiều cao	Cân nặng
Pexi Perơn	(1926 - 1972)	Hoa Kỳ	183 cm	199,1 kg
Ida Meilen[1]	(1898 - 1932)	Hoa Kỳ		413,2 kg
Uet Mitlen[2]	(mất 22.04.1979)	Anh	180 cm	301 kg

KỶ LỤC LÀM MẸ
(Theo số liệu của Sách kỷ lục Ghinet)

SỐ LƯỢNG CON NHIỀU NHẤT (CÓ VĂN BẢN KHẲNG ĐỊNH)

Kỷ lục tuyệt đối:

* Người đàn bà nông dân ở làng Sui (vợ của Phedo Vaxilep), sinh năm 1707 (Quan sát năm 1782): 27 lần sinh - 16 sinh đôi, 7 sinh ba, 4 sinh tứ. Cả 67 người con đều sống.

* Hiện còn sống, Leotina Anhina Exbinoca (s.1925 Xan Antonio, Chile): 5 sinh ba (toàn con trai), tất cả sinh được 55 con. Vào cuối những năm 80 có thông tin trên báo chí cho biết ở tuổi 60 bà Leotina đang mang thai đứa con tiếp theo.

NGƯỜI ĐÀN BÀ SINH CON VÀO TUỔI MUỘN NHẤT (CÓ VĂN BẢN KHẲNG ĐỊNH)

* Rup Alixa Kixtien (1899-1982), Potlen, Oregon, Hoa Kỳ sinh đứa con cuối cùng lúc 57 tuổi 129 ngày.

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH (NĂM)

Nước	Năm số liệu	Toàn dân	Nam giới	Nữ giới
Achentina	1980-1981	69	65	73
Ai Cập	1985-1990	61	59	62
Anh	1985-1987	75	72	78

[1] *Chưa kiểm tra được các thông số.*

[2] *Trước khi chết 8 tuần cân nặng 330kg. Quan tài dài 198 cm, rộng 117 cm, sâu 114 cm.*

Nước	Năm số liệu	Toàn dân	Nam giới	Nữ giới
Áo	1987	75	72	78
Ấn Độ	1987	57	57	58
Ba Lan	1988	71	67	75
Bỉ	1984	74	71	78
Braxin	1985-1990	65	62	68
Bungari	1984-1986	71	68	74
Canada	1983-1985	76	73	80
Cuba	1986-1987	74	73	76
Đan Mạch	1987-1988	75	72	78
CHLB Đức	1985-1987	75	72	78
Hà Lan	1987	77	74	80
Hoa Kỳ	1988	75	71	78
Hungari	1989	70	66	74
Italia	1985	75	72	79
Liên Xô	1989	69,5	64,6	74,0
Mehico	1979	64	62	66
Mông Cổ	1987-1988	63	60	66
Na Uy	1988	76	73	80
Nam Tư	1982-1983	70	67	74
Nhật Bản	1987	78	76	81
Niu Dilân	1986-1988	74	71	77
Ôxtrâylia	1987	76	73	80
Pháp	1988	76	72	81
Phần Lan	1987	75	71	79
Rumani	1987-1989	69	67	72
Thuỵ Điển	1988	77	74	80
Thuỵ Sĩ	1987-1988	77	74	81
Tiệp Khắc	1989	71	68	75
Trung Quốc	1981	68	66	69
Venexuela	1985	70	67	73
Việt Nam	1979	66	64	68

TỬ VONG TRẺ SƠ SINH (TRƯỚC 1 TUỔI, TRÊN 1000 TRẺ)

Nước	1970	1980	1985	1988	1989
Achentina	64	33	26	26	
Anh	19	12	9	9	-
Áo	26	14	11	8	8
Ấn Độ	129**	114	97	94	
Ba Lan	33	21	18	16	15
Bỉ	21	11	9	10*	-
Bồ Đào Nha	58	24	18	14*	-
Bungari	27	20	15	14	14
Cuba	39	20	17	12	11
Côoét	37**	28	18	16***	
Đan Mạch	14	8	8	8	
CHLB Đức	23	13	9	8	-
Hà Lan	13	9	8	8	-
Hoa Kỳ	20	13	11	10	-
Hungari	36	23	20	16	16
Italia	30	14	10	10	
Liên Xô	24,7	27,3	26,0	24,7	22,7
Mehicô	69	39	25		-
Na Uy	13	8	8	8	-
Nam Tư	55	31	28	25	-
Nhật Bản	13	7	6	5	-
Ôxtrâylia	18	11	10	9	-
Pháp	18	10	8	8	
Phần Lan	13	8	6	6*	-
Rumani	49	29	26	25	27
Tây Ban Nha	21	11	9	-	-
Thụy Điển	11	7	7	6	6
Thụy Sĩ	15	9	7	7	
Tiệp Khắc	22	18	14	12	11

* Số liệu năm 1987

** Số liệu năm 1971

*** Số liệu năm 1986

Nước	Năm số liệu	Toàn dân	Nam giới	Nữ giới
Áo	1987	75	72	78
Ấn Độ	1987	57	57	58
Ba Lan	1988	71	67	75
Bỉ	1984	74	71	78
Braxin	1985-1990	65	62	68
Bungari	1984-1986	71	68	74
Canada	1983-1985	76	73	80
Cuba	1986-1987	74	73	76
Đan Mạch	1987-1988	75	72	78
CHLB Đức	1985-1987	75	72	78
Hà Lan	1987	77	74	80
Hoa Kỳ	1988	75	71	78
Hungari	1989	70	66	74
Italia	1985	75	72	79
Liên Xô	1989	69,5	64,6	74,0
Mehico	1979	64	62	66
Mông Cổ	1987-1988	63	60	66
Na Uy	1988	76	73	80
Nam Tư	1982-1983	70	67	74
Nhật Bản	1987	78	76	81
Niu Dilân	1986-1988	74	71	77
Ôxtrâylia	1987	76	73	80
Pháp	1988	76	72	81
Phần Lan	1987	75	71	79
Rumani	1987-1989	69	67	72
Thuỵ Điển	1988	77	74	80
Thuỵ Sĩ	1987-1988	77	74	81
Tiệp Khắc	1989	71	68	75
Trung Quốc	1981	68	66	69
Venexuela	1985	70	67	73
Việt Nam	1979	66	64	68

TÂM SINH LÝ VÒNG ĐỜI CON NGƯỜI

Một đời người có thể chia ra làm nhiều thời kỳ. 1) Kỳ bào thai, là thời gian phát triển của cái thai trong tử cung của người mẹ. 2) Kỳ lọt lòng mẹ, kể từ lúc cất rốn đến lúc tròn 28 ngày. 3) Kỳ anh nhi "đầy tuổi bỏ" là thời kỳ bú sữa, tính đến tron 1 năm tuổi; 4) kỳ ấu nhi, tròn 1-3 năm tuổi. 5) Kỳ trước tuổi đi học, tron 3-6 năm tuổi, tức là ở tuổi hiện nay be được gửi nhà trẻ mẫu giáo. Thường thì kỳ ấu nhi và kỳ 6 tuổi nay được gọi góp là kỳ đồng ấu (chính xác gọi là ấu đồng); 6) Kỳ đến tuổi đi học, tron 6-12 năm tuổi, tính từ lúc bước chân đến sân trường tiểu học cho tới trước tuổi dậy thì; 7) Kỳ dậy thì (tuổi xuân) từ 12 đến 18 tuổi, là giai đoạn quá độ từ đứa trẻ thành người lớn, gian đoạn phat triển đầy đủ về tình dục (giới tính). 8) Kỳ thanh niên 18-35 tuổi giai đoạn cơ thể đa phát triển mọi mặt đến độ hoàn bảo. 9) Kỳ trung niên (thanh niên), 35 tới 60 tuổi là thời kỳ thân thể và tâm lý đã thanh thạo, và ổn định. 10) Kỳ tuổi già từ 60 trở đi, thời kỳ già và yếu dần đi.

Mấy ngàn năm qua, các nhà sinh lý và y học đã dốc sức tìm hiểu, nhằm biết những bí mật của đời sống con người. Tới nay nhiều điều đã có đáp lời giải xác đáng, nhưng vẫn còn nhiều điều cần tìm hiểu thêm nữa.

Do khuôn khổ của cuốn sách, ở chuyên đề này chúng tôi chỉ giới thiệu những vấn đề cốt lõi về tâm lý và sinh lý ở từng lứa tuổi có những đặc điểm gì, những nhân tố nào có liên quan mật thiết với sức khoẻ. Từ đó bạn sẽ nắm bắt được sự đổi thay trong con người mình. Để biết cách giữ gìn và chăm sóc.

Mong rằng chuyên đề này gây được hứng thú giúp bạn tìm hiểu bí mật đời sống con người.

LỊCH TRÌNH SINH MỆNH CON NGƯỜI

BẢNG 1: BẢNG THAM KHẢO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA PHÔI THAI

Tuổi thai	Đặc trưng phat triển	Ngồi cao (mm)	Đứng cao (mm)	Thân năng (g)
Tuần 1	Thụ tinh, trứng tách, bọt phôi bắt đầu làm tổ			
Tuần 2	Làm tổ xong, phôi bắt đầu có lớp trong, lớp ngoài. Nhau thai hình thành	Chiều dài nhau 0,2		
Tuần 3	Lớp phôi giữa hình thành, nhau thai bắt đầu cung	2,0		
Tuần 4	Phôi hình ống tròn, thấy chân tay nhú và có biểu hiện đầu tiên về tuần hoàn máu	5,0		
Tháng thứ 2	Thân phôi duỗi thẳng, đã có sắt, thấy rõ cổ, tứ chi dài thêm, rõ móng tay móng chân, đuôi đang thoái hoá dần, có bộ máy sinh dục phân ngoài, nhưng không đoán được là trai hay gái	23	30	1

Tuổi thai	Đặc trưng phát triển	Ngồi cao (mm)	Đứng cao (mm)	Thân nặng (g)
Tháng thứ 3	Đầu thai rất to, mắt nhắm, đã rõ dược trai gái	56	73	14
Tháng thứ 4	Da rất mỏng, có bắp thịt, thai quẫy đông rõ	112	157	105
Tháng thứ 5	Có lông rõ tóc, thai làm động tác bú mút	160	239	310
Tháng thứ 6	Có lông mi, lông mày, dưới da chưa có mỡ da đỏ và nhăn nheo	207	296	640
Tháng thứ 7	Mắt mở, có ít mỡ dưới da, thân thai vẫn còn gầy	242	355	1060
Tháng thứ 8	Mỡ dưới da tăng dần, hòn dái tụt xuống bìu	277	409	1670
Tháng thứ 9	Mỡ dưới da tích tụ nhiều, màu hồng mặt da có nhạt đi, móng tay đã mọc dài qua đầu ngón tay	313	458	2400
Tháng thứ 10	Thân thai tròn trịa, tóc mọc dài 2-3mm, lông thai bắt đầu rụng	350	500	3300

ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ SƠ SINH

28 ngày đầu tính từ lúc bé chào đời, được gọi là kỳ sơ sinh. Bé khóc oa oa không ngớt, một môi trường quá lạ lẫm khác hẳn lúc nằm trong lòng mẹ. Vì thân thể chưa đủ vững và khả năng thích ứng chưa cao, trẻ sơ sinh còn yếu ớt lắm, cần một khoảng thời gian ngắn nữa để hoàn thành một loạt những biến đổi sâu sắc, bé mới thích nghi được với môi trường mới, sự đảm bảo đầu tiên để giành được sự sống

Lần thở đầu tiên của trẻ sơ sinh.

Quan sát bằng siêu âm được biết thai nhi có vận động hô hấp rất yếu ớt và không hiệu quả. Vậy lần thở thật sự đầu tiên của trẻ sơ sinh đã xảy ra như thế nào? Bé ra khỏi bụng mẹ, vì cơ quan cảm thụ của da và cơ bắp chịu sự kích thích của nhiệt độ, vị trí và cử động truyền qua hệ thần kinh, làm hưng phấn trung khu hô hấp trong diện não. Lúc này, cuống rốn đã bị cắt, việc tuần hoàn máu trong nhau thai đã bị ngắt, việc trao khí với mẹ cũng đã bị ngừng, khiến cho nồng độ CO_2 trong máu trẻ sơ sinh dần dần tăng cao, nồng độ ôxy tụt thấp dần, độ axit trong máu (nồng độ H^+) tăng tức trị số pH giảm. Sự thay đổi này trong thành phần của máu, làm cho cơ quan cảm thụ hóa chất "được lắp" ở động mạch chủ và động mạch cổ bị kích thích, rồi qua phản xạ nó làm hưng phấn trung khu hô hấp. Trung khu sẽ phóng xung động thần kinh, qua tủy sống, thần kinh khoang bụng, thần kinh mang sườn, sai khiến cơ hoành và cơ liên sườn khoang ngực phồng lên, không khí lọt vào phổi, đây là động tác thở hít vào lần đầu. Phần nước có trong buồng phổi thai nhi thì khi trở đa đẻ, vì cái thai bị ép chặt khi đi qua đường đẻ (tầm đạo) của người mẹ nên phần lớn nước đã bị đẩy ra, trong phổi chỉ còn động lại một ít, sau đó số nước này bị thu hút vào ống limphô quanh buồng phổi, nước trong buồng phổi sẽ dần dần được không khí thay thế, mười cùng trên vách buồng phổi chỉ còn để lại dấu vết một lớp nước mỏng lúc trước.

Trẻ sơ sinh đủ tháng thì tất cả tế bào trong buồng phổi của trẻ đều có khả năng tiết ra một hoạt chất có sức căng bề mặt, giúp cho buồng phổi phồng to lên, đảm bảo cho việc hô hấp ngoài bụng mẹ được thuận lợi. Trung khu hô hấp ở diên não của trẻ không ngừng những hoạt động đúng nhịp và tự động, khiến cho trung khu hít vào và trung khu thở ra thay phiên nhau hưng phấn và ức chế, đảm bảo sự thay phiên "suốt đời" giữa động tác hít vào và động tác thở ra.

Cơ mạng sườn của trẻ sơ sinh còn yếu, vận động hô hấp của trẻ không giống người lớn, không phải là thở bằng cơ lườn, mà chủ yếu nhờ sự lên xuống của cơ bụng (hoành cách mô). Cũng có thể nói, trẻ thở bằng bụng chứ không thở bằng ngực. Số lần thở của trẻ trong 1 phút lã 40 lần hoặc hơn, có trẻ thở tới 80 lần. Cũng có trẻ khả năng điều tiết trung khu thở có thiếu sót, nhịp thở của trẻ không đều, đây là hiện tượng bình thường thường gặp.

ĐẶC TRƯNG TÂM LÝ Ở TUỔI MẪU GIÁO

Hoạt động tâm lý của trẻ diễn ra như thế nào? Trẻ bắt đầu lúc chào đời đã có quan hệ với ngoại giới, trước hết là mối liên hệ về nhận thức. Não "trở nên" hoạt động dưới ảnh hưởng của hiện thực khách quan và để lại dấu vết. Vỏ não và toàn bộ hệ chức năng phân tích của nó được hoàn thiện không ngừng, những mâu thuẩn giữa kích thích của ngoại giới với chức năng sinh lý của tré cũng không ngừng chuyến hóa và thống nhất, từ đó nảy sinh tâm lý của tré. Đặc điểm tâm lý chung của trẻ ở tuổi này là hiếu thắng, hiếu động, hiếu kỳ, thích bắt chước và giàu sức tưởng tượng.

Hiếu thắng là một loại tâm lý muốn chứng tỏ khả năng của mình với mình và với người xung quanh, đây cũng là một động lực thôi thúc trẻ không ngừng thi thố tài năng. Trẻ đều có ý nguyện làm tốt "công việc" và có tâm lý thích được khen (thưởng). Ví dụ bé đang tập bò, khi bé bò được tới đích và nắm được thứ đồ chơi đã khiến cháu phải bò tới đấy, thì bé nở nụ cười tó ra rất mãn ý! Lại như, một bé bắt đầu học xếp khối gỗ, khi bé đặt được một khối này lên trên khối kia, trên khuôn mặt cháu ta cũng thấy lộ vẻ đắc ý. Lúc này, nếu người lớn kịp thời ngợi khen, củng cố tâm lý hiếu thắng của bé, để bé hưởng được thú vui của thành công do cố gắng của bé thì càng làm tăng lòng tự tin khắc phục khó khăn (vượt khó), khơi gợi lòng ham muốn vươn tới thắng lợi, thúc đẩy thân tâm phát triển.

Hiếu động là bé dốc hết tinh lực để xem, sờ mó, lục lọi mọi thứ quanh mình nhằm nhận thức tự nhiên, tìm hiểu môi trường bé đang sống. Nhất là khi bé trên dưới 1 tuổi, rất ham sờ mó, lục lọi đủ thứ. Đili, nhà giáo dục người Mỹ phát hiện: "Một đứa trẻ bẩm sinh đã có trong đầu rất nhiều ảo tưởng, bé thường xuyên gây rối". Người lớn chúng ta phải khéo dẫn dụ, khéo phát hiện những đặc điểm của trẻ, giúp đỡ và dẫn dắt, để bọn trẻ trở nên thật hiếu động, làm nảy tung lên để từ đó chúng nhận được sự hiểu biết.

Hiếu kỳ là bản tính thôi thúc trẻ không ngừng giành lấy những tri thức mới. Để thích ứng hơn nữa với môi trường, để xem xét và tìm hiểu nơi mình sống, mò tìm và tự giải thích những tình huống đã xảy ra, trẻ em thường tự xem xét, thí nghiệm bất cứ sự việc nào bé cho là mới lạ, tìm "cho ra" mối liên hệ có thể có giữa những nhân tố đã biết và chưa biết và, quy luật của các hiện tượng quanh mình. Ví dụ, bé lật qua lật lại một cái chuông nhỏ: nghịch, nghe, rung và không ngừng hỏi người lớn "nó là cái gì" và "thế là thế nào" v.v... Đây

rõ ràng là biểu hiện của hoạt động tích cực trong tư duy của trẻ, nó còn là phương pháp quan trọng để trẻ thu được sự hiểu biết, đây cũng là dịp rất tốt để người lớn giáo dục trẻ. Người lớn cần chịu khó trả lời những câu hỏi của trẻ, chỉ dẫn cho trẻ quan sát tự nhiên, phát hiện vấn đề, giải đáp những nghi vấn, để trẻ chuyển dần từ tính hiếu kỳ non dại sang lòng ham muốn hiểu biết một cách tự giác.

Anhxtanh từng nói: "Tôi không có tài năng bẩm sinh gì đặc biệt, chỉ có lòng hiếu kỳ rất mạnh mà thôi". Với những câu hỏi không ngớt của trẻ, người lớn chớ có tỏ ra chán ngán, hờ hững hoặc chế nhạo v.v..., để tránh do vô tình mà chà đạp lên cái mầm mới nhú của trí tuệ còn non nớt.

Bắt chước vừa là đặc trưng của tuổi thơ, cũng là con đường phải đi qua để trẻ học tập xã hội. Trẻ từ 1 tuổi trở lên, biết nói, biết đi, rất muốn bắt chước các thói quen, sự thích thú, kể cả lời nói, cử chỉ của người thân. Do đó, mọi cử chỉ, lời nói của người xung quanh, từng giờ từng phút ảnh hưởng một cách thầm lặng đến bọn trẻ. Trẻ ở đoạn tuổi này, sự hiểu biết nông cạn, tư duy suy luận còn non, do đó những hình tượng trực quan của người thân là hết sức quan trọng, còn kiểu dạy báo chí bằng lời nói suông, rất ít hiệu quả.

Giàu sức tưởng tượng là thuộc tính của trí tuệ. Sức tưởng tượng của trẻ ở lứa tuổi này (tuổi mẫu giáo) hết sức phong phú. Sức tưởng tượng ở thời kỳ đầu này chưa có mục đích rõ rệt, nếu được bồi dưỡng thỏa đáng, sức tưởng tượng dồi dào có thể là chiếc chìa khóa vàng để mở kho báu tri thức. Khoảng 3, 4 tuổi là thời kỳ phát triển nhanh nhất về sức tưởng tượng của một con người. Mỗi người do thụ cảm, hiểu biết tri thức và kinh nghiệm sống khác nhau, nên sức tưởng tượng cũng khác nhau. Một rãnh nước nhỏ, có trẻ tưởng tượng ra một con sông lớn nước chảy xiết, có thể lái tàu lớn, chiến hạm hải quân. Có trẻ tưởng tượng đáy rãnh nước là cả tòa thủy cung thần bí, trong cung có cơ man nào là bình tôm tướng cua, khi đó trẻ sẽ nói những lời vượt quá sự thật. Những lúc như thế, cần chỉ dẫn cho trẻ, cần nói cho trẻ rõ, tưởng tượng không phải là sự thật, và cần để trẻ biết thực chất của sự việc. Người lớn, nhất là các bậc cha mẹ, cần nắm vững đặc điểm này của trẻ, và vì ta đứng ở vị thế trẻ dễ nghe lời, dựa cho các cháu phát triển theo hướng tốt. Nhưng cũng thường gặp trường hợp như sau, khi trẻ không nghe lời hoặc gào khóc ầm ĩ, có bậc cha mẹ đập bàn đập ghế, làm ngoáo ộp, giả tiếng ma quái để dọa trẻ, hoặc nói "con cáo đến đấy", "sói đến đấy"! Làm như thế, thần kinh não của trẻ bị kích thích, chấn thương, trẻ sẽ nghĩ đến hình tượng hung ác của cáo, của sói, sẽ sinh những cơn ác mộng, kêu thét sợ hãi về đêm, ảnh hưởng rất xấu đến hoạt động tâm lý bình thường của trẻ.

ĐẶC TRƯNG TÂM LÝ Ở TUỔI ĐI HỌC

Ngày đầu bước vào sân trường tiểu học, trẻ bước vào một môi trường mới mẻ. Điều kiện chủ quan và khách quan có những biến đổi to lớn, là thời kỳ chuyển tiếp rất đột ngột về phát triển tâm lý. Trước hết là học thay vì chơi, học tập trở thành hoạt động chính của trẻ. Thứ nữa, chỗ đứng của trẻ trong đời sống xã hội đã thay đổi, trong trường có quan hệ thầy trò và quan hệ bạn học, trẻ phải tuân theo nội quy chế độ của trường trong đời sống tập thể, trẻ bắt đầu học tập. Lại nữa, phạm vi hoạt động sau khi nhập học đã mở rộng, lúc này càng bộc lộ rõ đặc điểm của trẻ đối với sự vật quanh mình như tính hiếu

kỳ, nhạy cảm, hứng thú, hiếu động, luôn đặt ra câu hỏi và lòng ham muốn hiểu biết mãnh liệt. Thầy cô và cha mẹ bắt đầu đề ra yêu cầu khá cao về khả năng sống độc lập. Toàn bộ hoạt động nhận thức của trẻ bước từ tư duy hình tượng cụ thể sang tư duy lôgic trừu tượng. Đặc trưng tâm lý của trẻ ở lứa tuổi này biểu hiện ở mấy điểm sau:

Một là, ở lớp một lớp hai, sự chú ý vô thức và tư duy hình tượng cụ thể vẫn chiếm vị trí lớn nhất, trẻ dễ chú ý với những sự vật trực quan, bất cứ tiếng động to nhỏ mới lạ nào cũng dễ làm trẻ phân tán tư tưởng. Ở tuổi này mới chỉ bắt đầu thành hình sự chú ý có ý thức, sức nhớ và sức tưởng tượng cũng dần dần phát triển nhờ phạm vi đời sống đã mở rộng và, tình cảm cũng ngày càng phong phú, bắt đầu phân biệt được phải trái, thiện ác.

Hai là, về mặt ý chí như tính chủ động, tính độc lập, tính kiên trì hãy còn non yếu, khả năng tự kiềm chế cũng yếu. Ví dụ, bọn trẻ tuy rất muốn tôn trọng kỷ luật, nhưng chưa quen kiềm chế và chỉ huy hành vi của bản thân. Bọn trẻ tuy có tâm lý rất thích được ngợi khen, nhưng sự cảm nhận khi được biểu dương hoặc bị phê bình còn hết sức hời hợt, chỉ xúc động nhất thời, sau đó quên ngay. Do vậy thầy cô và gia đình cần bền bỉ khơi gợi, các cháu sẽ bước đầu hình thành thói quen tuân thủ kỷ luật.

Ba là, các cháu cho rằng thầy cô có quyền uy hơn bố mẹ, các thầy cô là tấm gương. Thái độ thầy cô hòa nhã, xử lý công minh, đối xử bình đẳng sẽ tạo nên được quan hệ thầy trò tốt đẹp, điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối hình thành tâm lý lành mạnh cho trẻ.

Bốn là, học sinh (trò nhỏ) thường có tâm lí vì nhu cầu không được thỏa mãn sinh ra ú ê, ví dụ có trò bị trì chiết (phê phán) ở lớp, về nhà mới sinh sự, gây nên nhiều chuyện chướng tai gai mắt. Tình hình này thường xảy ra ở những gia đình bố mẹ quá nuông chiều.

Năm là, những vấn đề tâm lý, trò nhỏ tuổi thường kém thích ứng. Ví dụ, sức chú ý bị tán mạn, hoạt động quá sức, học tập vất vả và v.v... Một số cháu có những trục trặc về hành vi ở mức độ khác nhau như nói dối, chửi bới, đánh lộn, thích nói nhảm, thậm chí ăn cắp, trốn học v.v...; hoặc có những trục trặc về thần kinh như sợ sệt, hốt hoảng, hồi hộp, cắn móng tay, mút tay, đái dầm v.v...

Sáu là, một số cháu tỏ ra ý chí mềm yếu, gặp khó khăn kém tự tin, học tập lười nhác, rất khó khép mình vào kỷ luật, lại có một số cháu tính nết rất thất thường, dễ xúc động, kém tự chủ v.v...

Trẻ ở tuổi đi học, nhất là những cháu nhà con một, cần có cách giáo dục theo đặc điểm tâm lý của chúng. Cố gắng nêu bật những ưu điểm của chúng, ngợi khen thành tích chúng đạt được nhờ cố gắng, làm thế để tăng cường lòng tự tin cho trẻ, từ đó vun trồng tinh thần tiến thủ và tự ý thức được giá trị bản thân của trẻ, những khuyết điểm, sai sót của lớp trẻ này, ta cần chỉ bảo hết sức cặn kẽ, nhiệt tình, bền bỉ, nghiêm túc đánh giá, để trẻ hiểu ra phải trái, biết được đạo lý tỏ ra ý muốn sửa chữa. Sẽ là sai lầm nếu cho rằng phê bình sẽ làm thương tổn lòng tự tin của trẻ, nhưng ngược lại nếu động lí là lên lớp, chỉ trích... cũng làm cho trẻ tự thấy túi hổ hoặc mất lòng tin hoàn thành nhiệm vụ. Với những trẻ thích ứng kém, thầy cô và gia đình cần phối hợp, càng phải quan tâm, yêu mến, cần phải có cách phụ đạo, giúp đỡ thật cụ thể cả trong học tập và đời sống, để trẻ có lòng tự tin, dần dần xóa bỏ tâm lý kém cỏi, tăng cường được khả năng thích ứng xã hội, có được tâm lý lành mạnh.

ĐẶC ĐIỂM TÂM SINH LÝ TUỔI THANH THIẾU NIÊN

Tuổi dậy thì là thời kỳ xảy ra những biến động mãnh liệt về tâm lý của mỗi con người, cũng là thời kỳ then chốt của phát triển tâm lý. Đương nhiên, quá trình phát triển tâm lý có quan hệ chặt chẽ với điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa mà thanh thiếu niên đang sống và, cũng liên quan đến quá trình phát dục, thành thục về sinh lý. Bước vào năm đầu của tuổi này, số đông chuyển từ tiểu học lên trung học, bọn trẻ phải đối phó với những đổi thay to lớn trong môi trường học tập và rất nhiều những yêu cầu mới của xã hội. Con người đứng trước những thay đổi sinh lý hình thái rất đột ngột, như cao vống lên, sức mạnh cơ bắp, đầu vú nở, kinh nguyệt, di tinh, vỡ giọng, v.v..., tất nhiên sẽ dẫn đến hàng loạt những biến động tâm lý. Vì ở thời kỳ quá độ nên đặc trưng tâm lý vừa còn vương chút trẻ con lại có những mầm mống mới nhú của tâm lý người lớn. Quy tụ lại thì đặc điểm tâm lý thời kỳ này có 4 đặc điểm chung như sau:

- *Một là*, về mặt phát triển trí lực và thể lực thì tuổi dậy thì là thời kỳ hoàng kim (quý như vàng) để phát triển trí lực. Chẳng hạn về sức nhớ, nam từ 11 - 12 tuổi, nữ từ 10 - 11 tuổi, chuyển từ ghi nhớ máy móc đã phát triển một phần sang ghi nhớ có ý nghĩa. Nam từ 14 - 15 tuổi, nữ từ 13 - 14 tuổi, nhớ được từng phần theo ý nghĩa đã phát triển tới nhớ được theo ý nghĩa toàn bộ. Lại như về tư duy, từ tư duy cụ thể, tư duy lấy tôi làm trung tâm... đã phát triển tới tư duy lôgic, trừu tượng. Về mặt học tập, động cơ, thái độ, hứng thú và năng lực học tập đều được nâng cao. Vì các môn học nhiều thêm, nội dung đã phân biệt, nên tư duy trừu tượng lôgic được dịp phát triển mạnh. Khả năng phân tích, tổng hợp, suy luận và phán đoán cũng được nâng cao. Do thân hình lớn vống lên, chuyển hóa trong cơ thể mạnh mẽ, tinh lực dồi dào, hiếu động luôn chân luôn tay, tựa như toàn thân chỗ nào cũng dư thừa sức lực, nhất là trong những hoạt động tranh đua, cùng với sự tự ý thức hơi quá và lòng tự tôn hừng hực, tạo nên sự bất kham, mọi trường hợp đều muốn bộc lộ nguyện vọng mãnh liệt của bản thân. Có khi làm đến cật lực mà lòng cảm thấy rất hào hứng, quên mất sự điều chỉnh sao cho thỏa đáng, do đó ảnh hưởng đến sức khỏe. Tóm lại, thời kỳ này đã thể hiện đầy đủ người thanh niên có lý tưởng, có lòng tiến thủ và dồi dào sức khỏe.

Hai là, về tính tình: ở bước đầu và bước giữa của tuổi dậy thì, có sự bộc lộ hết sức mạnh mẽ về tính tình, rất không ổn định, rất dễ chuyển từ cực này sang cực kia. Sở dĩ gọi là tính lưỡng cực trong tính nết của thanh niên là, họ có biểu hiện trong tính tình khẳng định và phủ định, tích cực và tiêu cực, khẩn trương và buông lỏng, hoạt động và lập lờ, yêu và ghét, vui vẻ và buồn nản, hấp tấp và bình tĩnh, cáu bẳn và bình ổn, v.v... Ví dụ xem một cuốn phim có ý nghĩa, nghe buổi nói chuyện cảm động, liền hạ quyết tâm, noi gương nhân vật anh hùng điển hình, làm người tốt việc tốt. Nhưng khi bạn học hoặc bạn bè châm chọc dè bỉu, liền dễ thối chí bỏ cuộc, cho mình là ngốc nghếch. Tính hai cực này ở thanh niên, tất nhiên có nguồn gốc ở cơ chế sinh lý, nhưng nó có nguyên nhân xã hội. Nếu phân tích theo cơ chế sinh lý thì, tính nết là kết quả của hoạt động phối hợp (hiệp điệu) của vỏ đại não và thần kinh giao cảm (trung khu) dưới lớp vỏ đó. Ở tuổi dậy thì, chức năng nội tiết phát triển rất mau lẹ, nhưng tác dụng ức chế của vỏ não thì chưa tới mức hoàn hảo, nên có đặc trưng là tính nết ở tuổi này rất thất thường. Còn nếu phân tích theo nguyên nhân xã hội thì đối với xã hội thanh niên có nhiều nhu cầu rất

kỳ, nhạy cảm, hứng thú, hiếu động, luôn đặt ra câu hỏi và lòng ham muốn hiểu biết mãnh liệt. Thầy cô và cha mẹ bắt đầu đề ra yêu cầu khá cao về khả năng sống độc lập. Toàn bộ hoạt động nhận thức của trẻ bước từ tư duy hình tượng cụ thể sang tư duy lôgic trừu tượng. Đặc trưng tâm lý của trẻ ở lứa tuổi này biểu hiện ở mấy điểm sau:

Một là, ở lớp một lớp hai, sự chú ý vô thức và tư duy hình tượng cụ thể vẫn chiếm vị trí lớn nhất, trẻ dễ chú ý với những sự vật trực quan, bất cứ tiếng động to nhỏ mới lạ nào cũng dễ làm trẻ phân tán tư tưởng. Ở tuổi này mới chỉ bắt đầu thành hình sự chú ý có ý thức, sức nhớ và sức tưởng tượng cũng dần dần phát triển nhờ phạm vi đời sống đã mở rộng và, tình cảm cũng ngày càng phong phú, bắt đầu phân biệt được phải trái, thiện ác.

Hai là, về mặt ý chí như tính chủ động, tính độc lập, tính kiên trì hãy còn non yếu, khả năng tự kiềm chế cũng yếu. Ví dụ, bọn trẻ tuy rất muốn tôn trọng kỷ luật, nhưng chưa quen kiềm chế và chỉ huy hành vi của bản thân. Bọn trẻ tuy có tâm lý rất thích được ngợi khen, nhưng sự cảm nhận khi được biểu dương hoặc bị phê bình còn hết sức hời hợt, chỉ xúc động nhất thời, sau đó quên ngay. Do vậy thầy cô và gia đình cần bền bỉ khơi gợi, các cháu sẽ bước đầu hình thành thói quen tuân thủ kỷ luật.

Ba là, các cháu cho rằng thầy cô có quyền uy hơn bố mẹ, các thầy cô là tấm gương. Thái độ thầy cô hòa nhã, xử lý công minh, đối xử bình đẳng sẽ tạo nên được quan hệ thầy trò tốt đẹp, điều này có ý nghĩa rất quan trọng để hình thành tâm lý lành mạnh cho trẻ.

Bốn là, học sinh (trò nhỏ) thường có tâm lí vì nhu cầu không được thỏa mãn sinh ra ú ê, ví dụ có trò bị trì chiết (phê phán) ở lớp, về nhà mới sinh sự, gây nên nhiều chuyện chướng tai gai mắt. Tình hình này thường xảy ra ở những gia đình bố mẹ quá nuông chiều.

Năm là, những vấn đề tâm lý, trò nhỏ tuổi thường kém thích ứng. Ví dụ, sức chú ý bị tản mạn, hoạt động quá sức, học tập vất vả và v.v... Một số cháu có những trục trặc về hành vi ở mức độ khác nhau như nói dối, chửi bới, đánh lộn, thích nói nhám, thậm chí ăn cắp, trốn học v.v...; hoặc có những trục trặc về thần kinh như sợ sệt, hốt hoảng, hồi hộp, cắn móng tay, mút tay, dái dầm v.v...

Sáu là, một số cháu tỏ ra ý chí mềm yếu, gặp khó khăn kém tự tin, học tập lười nhác, rất khó khép mình vào kỷ luật, lại có một số cháu tính nết rất thất thường, dễ xúc động, kém tự chủ v.v...

Trẻ ở tuổi đi học, nhất là những cháu nhà con một, cần có cách giáo dục theo đặc điểm tâm lý của chúng. Cố gắng nêu bật những ưu điểm của chúng, ngợi khen thành tích chúng đạt được nhờ cố gắng, làm thế để tăng cường lòng tự tin cho trẻ, từ đó vun trồng tinh thần tiến thủ và tự ý thức được giá trị bản thân của trẻ. những khuyết điểm, sai sót của lớp trẻ này, ta cần chỉ bảo hết sức cặn kẽ, nhiệt tình, bền bỉ, nghiêm túc đánh giá, để trẻ hiểu ra phải trái, biết được đạo lý tỏ ra ý muốn sửa chữa. Sẽ là sai lầm nếu cho rằng phê bình sẽ làm thương tổn lòng tự tin của trẻ, nhưng ngược lại nếu động lí là lên lớp, chỉ trích... cũng làm cho trẻ tự thấy túi hổ hoặc mất lòng tin hoàn thành nhiệm vụ. Với những trẻ thích ứng kém, thầy cô và gia đình cần phối hợp, càng phải quan tâm, yêu mến, cần phải có cách phụ đạo, giúp đỡ thật cụ thể cả trong học tập và đời sống, để trẻ có lòng tự tin, dần dần xóa bỏ tâm lý kém cỏi, tăng cường được khả năng thích ứng xã hội, có được tâm lý lành mạnh.

mãnh liệt, ra sức muốn biểu hiện sức lực của mình. Nhưng chưa có được nhận thức đầy đủ với tính phức tạp của xã hội, chưa hiểu thấu tính hợp lý và tính khả thi trong hành vi của bản thân, cũng chưa xác lập được một nhân sinh quan đúng đắn, nguyện vọng và hiện thực không sao thống nhất được, nên dẫn đến những xao động rất lớn trong tình tình. Nhưng nhìn chung vẫn là tính nết mạnh mẽ, tình cảm phong phú và nhiệt tình sôi sục, đó vốn là mặt chủ đạo của tuổi này.

Ba là, nhìn theo hướng phát triển cá tính thì, ở thời kỳ này sự tự quan sát, tự đánh giá, tự thể hiện, tự đôn đốc, tự khống chế, v.v... đều được tăng cường. Ở thời kỳ này đã bắt đầu có cảm nghĩ mình là người lớn, thầm lặng cảm thấy mình đang lớn dần thành người lớn. Vì tự ý thức được như thế nên tính tự giác cũng được nâng cao nhanh chóng, luôn hướng lên trên, ngá theo lẽ phải, nôn nóng tìm kiếm cái cốt lõi của cuộc sống. Ý thức xã hội được tăng cường mau chóng, rất nhạy bén với mọi biến động của xã hội, dám nói lên ý kiến và nhận định của bản thân "có đất dụng võ" và, khao khát muốn được người khác đánh giá, hết sức quan tâm đến sự phát triển tài năng bản thân và trau dồi đạo đức, phẩm chất. Khả năng tự kiềm chế dần được nâng cao, hành vi thiếu tự chủ dần giảm bớt, biết khống chế hành vi của mình theo khuôn phép của xã hội. Nếu so với người lớn thì ở tuổi này còn dễ bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh bên ngoài, bởi tính nết, tình cảm. Đây là thời kỳ quan trọng để phát triển tính cách và ý thức đạo đức.

Bốn là, nếu nhìn theo hướng phát triển tâm lý giới tính thì, ở tuổi dậy thì có thể chia tâm lý về giới tính ra làm 3 giai đoạn: giai đoạn có ý thức phân biệt người khác giới, khi đến tuổi 14 - 15, thiếu niên nam nữ bắt đầu phát dục tuổi xuân, đặc trưng thứ hai về giới tính đã lộ rõ, biến đổi về sinh lý dẫn đến biến đổi về tâm lý, ý thức được sự khác nhau giữa hai giới, bắt đầu có thái độ né tránh bạn khác giới. Khi không tránh né được thì thọn thùng, xấu hổ (đỏ mặt). Giai đoạn sắp trở thành người khác giới là khi thân thể đã phát triển đến mức gần như người lớn, thanh niên nam nữ thích gần nhau, nảy sinh tình cảm và mến mộ nhau. Ở giai đoạn này họ thích làm dáng, thích "trình diện", thích biểu hiện trước bạn khác giới để mong nhận được cảm tình tốt của đối phương. Giai đoạn "mối tình đầu", cũng tức là cuối kỳ tuổi dậy thì, thanh niên nam nữ từ sự gần gũi tình cảm, đôi bên cảm mến nhau đi vào giai đoạn tình yêu thầm kín, miên man trong một tình yêu lý tưởng giữ kín trong lòng.

Trong quá trình trưởng thành, tâm lý của thanh niên thường phát triển không thăng bằng, nếu không chỉ dẫn kịp thời và đúng đắn, sẽ nảy sinh rất nhiều mâu thuẫn. Ví như mâu thuẫn giữa mong muốn giao tiếp và cảm nghĩ cô độc. Một mặt, thanh niên bức xúc muốn kết bạn rộng rãi để có dịp bộc lộ sức lực bản thân. Mặt khác, không ít thanh niên không muốn giãi bày tâm can, thích khép chặt cánh cửa tâm hồn, tự mình trầm tư. Khi không được người khác thông cảm và quan tâm thì thường sinh ra cảm nghĩ cô độc. Như thế, thường xảy ra mâu thuẫn giữa tự mình chặn lối đến nỗi cô đơn với khát vọng muốn giao tiếp rộng. Lại như mâu thuẫn giữa yêu cầu tự chủ với quan hệ (còn) phụ thuộc. Theo tuổi đời tăng lên và phạm vi giao tiếp xã hội mở rộng, khát vọng mình phải độc lập ngày càng mãnh liệt, muốn thoát khỏi ràng buộc của gia đình và nhà trường, tự mình chi phối mọi việc, nhưng không thể tự lập, vẫn phải dựa dẫm vào gia đình, nhất là về mặt kinh tế. Họ sẽ dần dần ít chuyện trò với bố mẹ, chơi với người cùng

tuổi ngày càng nhiều, rất dễ chịu ảnh hưởng của chúng bạn và coi thường lời khuyên răn của người lớn. Trong sự nhào nặn nên tính cách, dễ chịu ảnh hưởng của môi trường ngoại giới. Cần nắm bắt được tâm lý mâu thuẫn giữa độc lập và lệ thuộc (nhờ vả), cha mẹ và nhà trường, cần tôn trọng ý kiến chính xác của lớp trẻ, dần dần ngày càng trao nhiều quyền độc lập cho họ, đồng thời cũng cần đề ra yêu cầu ngày càng cao với họ, để có lợi cho sự phát triển tâm, thân của họ. Mâu thuẫn giữa nhu cầu sinh hoạt giới tính (tình dục) với đạo đức, pháp luật. Theo đà phát triển và thành thục của đặc trưng một, đặc trưng hai về giới tính, thanh niên bắt đầu ý thức được về giới tính, xuất hiện lòng ham muốn và bị kích thích, nhưng lại chịu sự khống chế và gò bó của lý trí và quan niệm đạo đức, nếu xử lý không khéo sẽ sinh ra xung đột với yêu cầu của đạo đức xã hội và pháp luật. Mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực. Thanh niên ưa ảo tưởng, luôn nghĩ về miền "tiên cảnh mĩ miều", những cái đẹp tròn trịa, hạnh phúc, thuận lợi, lý tưởng, nhưng vì sự hạn chế của nhiều điều kiện nên hễ lý tưởng bị đổ vỡ là tính tình cũng "sụp đổ" theo. Mâu thuẫn giữa lòng ham hiểu biết với trình độ nhận thức. Thanh niên mong ngụp lặn trong đại dương mênh mông sôi sục của tri thức, hết lòng thu nhận, nhưng do hạn chế của nhận thức, khả năng lý giải, phân tích..., khả năng nhận thức thường không theo kịp, còn có khi không phân rõ được đúng sai, ví dụ như dũng cảm và cường bạo, đẹp và xấu, tự do và kỷ luật, dân chủ và pháp luật, tình bạn và nghĩa khí giang hồ, lý tưởng và hiện thực v.v... đều không có được một nhận thức đúng đắn và ổn định, thiếu khả năng phân biệt, dễ lẫn lộn cái hay cái dở, thậm chí coi cái xấu là đẹp, tâm hồn bị đầu độc mà không tự biết. Mâu thuẫn giữa tình cảm và lý trí. Thanh niên là hoạt bát, nhiệt tình, dũng cảm, nhưng vì lý tưởng chưa chín, sức kiềm chế kém (mừng, giận, buồn, vui), những tình cảm này thường bột phát hết sức mãnh liệt, khi tình cảm bất ổn, rất dễ bị kích động, dễ đo đếm cực đoan, dễ xảy ra xung đột với lý trí, thậm chí bứt qua rào chắn của lý trí, với những hành động giản đơn, thô bạo, bất chấp hậu quả. Bồi dưỡng một khả năng phân rõ được đúng sai, dắt dẫn được ý tưởng độc lập đi theo con đường đúng, đó chính là phương sách quan trọng ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật.

Có những bạn trẻ do ý chí, nghị lực bản thân yếu, nên khi gặp những nhân tố (môi trường) khách quan bất lợi, thường không biết đặt tinh lực sơn trẻ của mình về phía đúng. Hễ họ gặp điều bất mãn là nảy sinh ngay tình cảm bi quan, thối chí. Tính độc lập trong tư duy nếu không được phát triển đúng hướng, sẽ trở nên tự tin mù quáng, lệch lạc, chấp nê. Tính tình quá mạnh mẽ thì khi mất sự kiềm chế dễ xảy ra hành vi thô bạo.

Ba nét lớn trong tâm lý thanh niên là tích cực, mâu thuẫn và tiêu cực, đều được phản ánh ở mức độ khác nhau trong các giai đoạn của tuổi dậy thì. Người thanh niên phải "tỉnh để biết", phát triển một cách chủ động và liên tục những nhân tố tâm lý tích cực, nắm vững nghệ thuật xử lý đúng mọi mâu thuẫn tâm lý, ngăn ngừa mọi tâm lý tiêu cực có thể nảy sinh.

BẢNG 2: TRÌNH TỰ PHÁT TRIỂN Ở TUỔI DẬY THÌ

Tuổi	Nam	Nữ
8 - 9		Tử cung bắt đầu phát triển, mông bắt đầu tròn
9 - 10 10 - 11	Hòn dái và dương vật bắt đầu to	Chậu xương rộng ra, đầu vú nhô, tuyết mỡ dưới da làm việc mạnh. Bầu vú bắt đầu cứng, mọc lông chỗ kín (lâm mao)
11 - 12	Tuyến tiền liệt bắt đầu hoạt động, yết hầu to lên	Màng nhớt âm đạo có thay đổi, đầu vú, chóm vú nhô ra, bộ phận sinh dục trong ngoài này nở
12 - 13	Mọc lông chỗ kín	Đầu vú thâm, bầu vú căng phồng và đầy đặn
13 - 14	Tinh toàn và dương vật to nhanh	Thấy kinh lần đầu và mọc lông nách
14 - 15	Mọc lông nách, vỡ giọng, ngực nở, hoạt động phát triển đầy đủ	Kinh nguyệt đã đều, có chu kỳ rụng trứng
15 - 16	Sản tinh trùng, di tinh lần đầu	Thay giọng, trên mặt có trứng cá, lang ben
16 - 18	Bắt đầu mọc râu, mất lang ben, trứng cá	Xương "gá lắp" xong, ngừng phát triển chiều cao
22	Xương hình thành xong, ngừng cao	

ĐẶC ĐIỂM TÂM SINH LÝ CỦA TUỔI TRUNG NIÊN

Trung niên là thời kỳ tinh lực dồi dào nhất của một đời người, là những năm tháng đáng kiêu hãnh nhất của một con người. Đến tuổi trung niên, "bản kế hoạch" lý tưởng đã được triển khai, con đường đời đã được khai phá. Người ở tuổi trung niên là phần tử trung kiên của xã hội, là hạt nhân của gia đình. Tuổi trung niên là thời kỳ làm việc (làm nên sự nghiệp) có hiệu quả nhất của một đời người. Người ta đã làm thống kê theo tuổi những người đoạt giải Nôben vật lý: nhỏ nhất 23 tuổi, lớn nhất 56 tuổi, bình quân 35 - 36 tuổi, trong đó từ 35 tuổi trở xuống là 44,4%, 36 - 45 tuổi là 23,4%, 46 - 50 tuổi 14,8%, 51 tuổi trở lên 4,7%. Giải Nôben hóa học tuổi bình quân là 39. Giải sinh lý và y học, tuổi bình quân là 41.

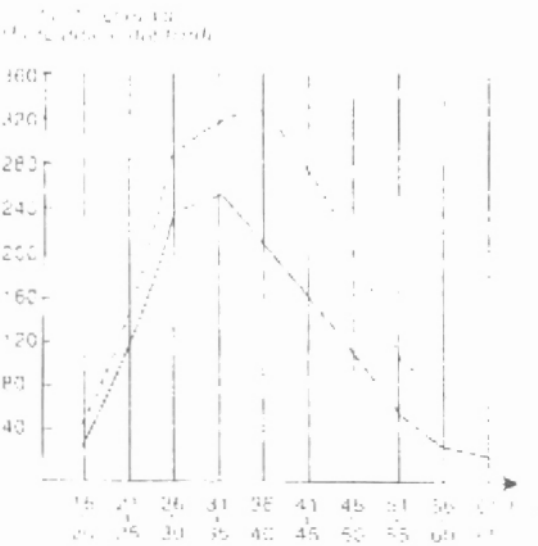

Thống kê 1911 phát minh sáng tạo lớn nhất của 1243 nhà khoa học

Các nhà nghiên cứu khoa học đã lập được bản thống kê gồm 1911 phát minh lớn của 1243 nhà khoa học trong vòng 1360 năm (từ năm 600 đến 1960), chứng

minh rằng quãng đầu và quãng giữa của tuổi trung niên là thời kỳ quý giá nhất cho phát minh sáng tạo. Đỉnh cao nhất ở tuổi 37, độ tuổi sáng giá nhất là 25 - 45 tuổi.

Người ở tuổi trung niên đã bước vào giai đoạn khá thăng bằng và ổn định mọi mặt.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TINH THẦN KINH:

Khi đứng tuổi, con người đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm thực tiễn và tri thức, khả năng nhận thức, lý giải, suy lý, phán đoán, phân tích tổng hợp đối với sự vật đều được nâng cao, khả năng tư duy có tính sáng tạo cũng đạt tới giai đoạn nở rộ nhất của một đời người. Người ở độ tuổi trung niên thì sự hưng phấn và ức chế ở hệ thần kinh trung khu đều khá thăng bằng, tư duy và tình cảm khá bình ổn. Khi môi trường sống gây khó chịu cho tình cảm thì khả năng gạt bỏ nó khá mạnh. Những phản xạ có điều kiện mà họ đã xác lập được không dễ bị nhiễu bởi các nhân tố mới nảy sinh. Hiệu suất lao động trí óc và lao động chân tay của họ đều cao, có đặc điểm là dồi dào kinh nghiệm và tràn trề tinh lực. Phản ứng với những kích thích tình cảm ở họ không mãnh liệt như ở thanh thiếu niên.

Tốc độ truyền dẫn thần kinh và truyền dẫn tiếp xúc sẽ giảm dần theo tuổi, cho nên đối với mọi kích thích ngoại giới họ không phản ứng nhanh như tuổi thanh niên.

Khá thăng bằng trong hưng phấn và ức chế, nên họ giữ được hưng phấn đầy đủ lúc ban ngày và, ức chế cũng đầy đủ về đêm. Nhưng, cùng theo với tuổi, quá trình ức chế ở tuổi trung niên sẽ yếu dần, thời gian để ngủ ngắn dần, dễ tỉnh giấc.

Ở cuối tuổi trung niên, sức nhớ máy móc giảm dần, nhưng kinh nghiệm sống và tri thức mọi mặt phong phú nên khả năng lý giải tăng lên rõ rệt. Loại ghi nhớ có chọn lọc này tăng lên đã bù đắp tốt cho sức nhớ máy móc giảm sút! Bởi vậy, người chăm suy nghĩ động não, khi bước vào tuổi trung niên không lộ ra sự sút kém sức nhớ. Nhưng cuối tuổi trung niên, tế bào đại não cứ giảm dần, não dần trống rỗng, nước dịch hành tủy của não tăng lên, hàm lượng của nước, protein, mỡ, axit amin... và tỷ suất chuyển hóa của chúng đều giảm thấp dần theo tuổi. Gần đây còn được biết sắc tố nâu của sản phẩm chuyển hóa ở tế bào não sẽ tăng lên theo tuổi, nên nó ảnh hưởng đến chức năng bình thường của tế bào não, dẫn đến năng lực lao động trí óc giảm sút, dễ xảy ra mệt mỏi, sức nhớ giảm sút và những hiện tượng khác như giấc ngủ chập chờn v.v...

ĐẶC ĐIỂM CHỨC NĂNG CỦA MẠCH MÁU VÙNG TIM:

Chức năng của mạch máu vùng tim ở cuối kỳ thanh xuân đạt tới đỉnh cao nhất trong một đời người, sau đó yếu dần, lượng máu bơm qua tim từ tuổi 30 đến 80, yếu đi chừng 30%. Người đứng tuổi khi vận động hoặc làm những việc nặng nhọc khác thì độ tăng nhịp tim đập và lượng máu bơm qua tim đều kém người trẻ tuổi, khi ngừng nghỉ thì thời gian hồi phục cũng dài hơn, sức chịu đựng và cường độ lao động ở người đứng tuổi cũng đều thua thanh niên. Có người đứng tuổi không biết đặc điểm này, nên có thể vì lao lực quá sức hoặc tinh thần căng thẳng cao độ, có thể làm tăng quá đáng sự chuyển hóa ở cơ tim và lượng oxi cần cho nó, động mạch vành cấp không đủ máu, nhịp đập tim bị loạn, có thể bị trụy tim, đó là nguyên nhân quan trọng sinh ra đột tử ở người đứng tuổi. Hàm lượng canxi ở thành mạch tăng lên theo tuổi, độ co dãn của thành mạch kém đi, áp lực co rút từ sau tuổi trung niên cũng sẽ tăng dần lên theo tuổi, trung bình cứ thêm 10 tuổi thì tăng cao 13,3kb tức 10mm cột thủy ngân, đây vẫn được coi là hiện tượng sinh lý bình thường. Từ sau tuổi trung niên, khả năng điều chỉnh nhanh nhạy (có tính phản xạ) huyết áp bị sút kém đi, nên dễ xảy ra cao

huyết áp, cũng dễ xảy ra hạ huyết áp cục bộ. Ví dụ, ngồi xổm lâu đột ngột đứng dậy, sẽ hoa mắt chóng mặt, tối sầm, thậm chí té ngã. Cần chú ý, ngồi bó gối lâu khi đứng dậy nên từ từ, như thế sẽ tránh xảy ra hạ huyết áp cục bộ.

Mỡ máu ở người đứng tuổi cũng tăng cao theo tuổi. Trong đông đảo những người khoảng 35 tuổi có đến 1/3 là động mạch chủ của họ có những mẩu chun cứng xệt như cháo, đấy là chất mỡ vón đọng ở màng trong của động mạch. Lao động trí óc thì tỷ lệ phát sinh chứng hẹp động mạch vành cao gấp đôi những người lao động chân tay. Trái tim nhờ động mạch hình chiếc vành cung cấp máu và dưỡng khí (oxi), khi động mạch vành bị hẹp hoặc do những mẩu mỡ rơi rụng trong mạch sẽ sinh đau quặn tim hoặc cơ tim bị chẹn cứng. Nếu những mẩu mỡ rơi rụng chẹn đường máu ở não, sẽ làm tắc "đút nút" mạch máu não. Bởi những đặc điểm ấy, tỷ lệ phát sinh bệnh tật về hệ mạch máu tim não ở người trung niên tăng cao, cần có sự quan tâm thích đáng.

ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỨC NĂNG HÔ HẤP VÀ CHỨC NĂNG TIÊU HÓA:

Ở thời kỳ đầu của tuổi trung niên, chức năng hô hấp ở số đông đều rất khỏe. Theo tuổi đời, đường kính trước sau của lồng ngực cũng tăng dần, rồi hoạt động của lồng ngực dần dần bị hạn chế, tính đàn hồi của tổ chức phổi giảm sút, buồng phổi nở rộng, tổng dung lượng và hoạt lượng của phổi giảm dần, niêm mạc màng nhớt của đường hô hấp co rút dần, chức năng của đám lông nhung niêm mạc và tính nhạy cảm bảo vệ "phản xạ hắt hơi" cũng giảm sút, nước nhớt tiết ra ở khí quản dễ ngưng trệ, nên dễ dẫn đến chứng viêm khí quản mãn tính. Trong rèn luyện thể dục, lượng thông khí của phổi có thể tăng từ vài đến mười mấy lần, thu nhận được nhiều dưỡng khí (O_2) hơn, thải ra được nhiều thán khí (CO_2) hơn, chức năng hô hấp do đó được cải thiện. Bởi vậy, những người chăm rèn luyện thể dục thì chức năng tim phổi đều được tăng cường và thường là tình hình sức khỏe toàn thân đều tốt. Khi bước vào tuổi trung niên thì phương thức lao động về cơ bản đã định hình, các loại thức ăn thức uống và số lượng của chúng cũng khá ổn định. Ở giữa kỳ trung niên, quá trình chuyển hóa hợp thành và chuyển hóa phân giải cũng đều ở trạng thái thăng bằng, chức năng của dạ dày và ruột cũng ở tình trạng khá ổn định. Nhưng ở cuối kỳ trung niên, thì chức năng tiêu hóa hấp thu của dạ dày ruột đã bắt đầu giảm sút, một số người đã bắt đầu rụng răng, thức ăn không được nhai kỹ trước khi vào dạ dày, nên có hại cho dạ dày. Hơn nữa niêm mạc của dạ dày, ruột và co bóp của nó cũng theo tuổi mà kém đi, dịch tiêu hóa tiết ra cũng ít đi, nhất là chất mật và dịch tụy giảm đi, nên việc tiêu hóa hấp thu những chất như mỡ, protein... trong thức ăn cũng chậm dần. Tóm lại, chức năng của dạ dày và ruột giảm sút có thể dẫn đến tình trạng dinh dưỡng toàn thân sa sút. Nhu động ruột giảm và chậm, sẽ làm tăng thời gian hút nước, dễ xảy ra chứng táo bón.

ĐẶC ĐIỂM VỀ TRAO ĐỔI CHẤT:

Trước khi bước vào tuổi trung niên thì, *chuyển hóa hợp thành* (sức tiêu hóa, hấp thụ, chuyển vận chất dinh dưỡng của cơ thể và chuyển biến thành một phần tổ chức của cơ thể) nhìn chung lớn hơn *chuyển hóa phân giải* (tổ chức tế bào phân giải, vận chuyển vật chất và, thải cặn bã ra ngoài cơ thể). Như thế, sự lớn lên và phát triển của cơ thể nhận được sự đảm bảo vật chất. Khi gần bước vào tuổi trung niên, *phân giải và hợp thành* đi dần đến cân bằng. Lúc này chức năng của các tổ chức, cơ quan đang ở trạng thái tốt đẹp nhất, thể trạng khá ổn định, tinh

lực khá dồi dào, thân cường lực tráng! Rồi theo tuổi, nhất là ở cuối kỳ trung niên thì, chuyển hóa phân giải *lớn hơn* chuyển hóa hợp thành, và chuyển hóa cơ bản (cơ sở) tức năng lượng tiêu hao ở điều kiện tỉnh táo, nằm yên, trống bụng và nhiệt độ phòng ở chừng 20°C..., bình quân mỗi năm suy giảm với tốc độ 0,5%, hoạt tính của các loại men (enzim oxi hóa) ảnh hưởng đến khả năng chuyển hóa sẽ theo tuổi mà giảm sút trong hầu hết các tổ chức của cơ thể. Dễ thấy nhất là chức năng lá lách của tuyến tụy liên quan đến chuyển hóa đường, sẽ giảm đi theo tuổi. Chức năng này giảm sút, kích tố do nó tiết ra ít đi, đường trong máu rất dễ cao lên. Như thế, sau tuổi trung niên, số người mắc bệnh đái đường tăng lên rõ rệt. Điều tra trong 10 vạn nhân khẩu cho thấy, tỷ lệ người mắc bệnh đái đường ở tuổi trên 50 là gần 3%.

Chuyển hóa bị giảm sút có liên quan với kích tố của tuyến nội tiết, nhất là có liên quan với sự yếu kém khả năng hoạt động của tuyến giáp trạng và tuyến giới tính, cũng liên can đến lượng kích tố trên vùng tế bào cũng suy giảm theo tuổi.

Một số người đứng tuổi, tuy ở tuổi này mức chuyển hóa đã bắt đầu suy giảm nhưng vẫn giữ thói quen ăn nhiều như ở thời trai trẻ, kết quả là ăn càng nhiều, lợi dụng được càng ít, số calo dư thừa sẽ chuyển hóa thành mỡ tồn trữ lại, dần dần phát phì. Phát phì là mầm bệnh ẩn náu, người phát phì vì sự chuyển hóa mỡ bị rối loạn nên dễ mắc những bệnh như chứng mỡ máu cao, cao huyết áp, xơ vữa động mạch, bệnh tim mạch vành, sưng túi mật..., cũng rất dễ mắc bệnh đái đường. Theo thống kê, người béo mắc bệnh đái đường cao gấp 5 lần người bình thường.

ĐẶC ĐIỂM VỀ CHỨC NĂNG BÀI TIẾT VÀ SINH DỤC:

Chức năng tiết niệu và sinh dục của cơ thể người sẽ giảm sút theo tuổi. Theo nghiên cứu, ở người 40 tuổi trở lên, tỷ suất qua lọc của tiểu cầu thận (đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh chức năng bài tiết nước tiểu) mỗi năm giảm chừng 1%. Nữ ở tuổi 45 - 50, buồng trứng bắt đầu co nhỏ, kinh nguyệt dần dần thất thường. Lúc này, có đến 75% phụ nữ bắt đầu có hiện tượng mặt đỏ bừng từng lúc, hâm hấp nóng, đổ mồ hôi, đau đầu, tê tay, bực bội, huyết áp tăng cao..., hiện tượng này gọi là "các chứng bệnh chờ thời sang tuổi". Thường phải mất hai năm những hiện tượng này mới tự mất đi, có người phải chịu đựng lâu hơn. Kinh nguyệt thì từ chỗ không quy tắc, thời gian kéo dài, cho đến lúc ngưng hẳn, gọi là tuyệt kinh (tắt kinh). Như thế có nghĩa là buồng trứng thôi rụng trứng, hết khả năng sinh đẻ. Nam từ 40 tuổi trở đi, chức năng của dịch hoàn bắt đầu suy yếu, đến tuổi 55 - 65, cũng có những biểu hiện sang tuổi ở nam giới nhưng nhẹ hơn ở nữ và, tỷ lệ phát sinh cũng thấp. Nam giới sau khi sang tuổi, năng lực sản xuất tinh trùng không mất hẳn. Bất kể là nam hay nữ, bước vào những năm cuối của tuổi trung niên thì sinh hoạt tình dục đều có phần yếu kém, đó là hiện tượng bình thường.

Nói tóm lại, từ tuổi trung niên trở đi là thời kỳ ổn định và kiện toàn, nhưng sinh lý bắt đầu suy thoái, tốc độ và mức độ suy thoái phần lớn tùy thuộc có hay không chú ý giữ gìn sức khỏe, chăm chỉ rèn luyện thể lực và trí não. Chú trọng rèn luyện thể dục, có thể trì hoãn được sự suy thoái, nâng cao được các chức năng sinh lý. Tăng cường đọc sách, suy ngẫm và những hoạt động tư duy có tính sáng tạo, cũng có thể trì hoãn sự suy thoái của óc. Trì hoãn có hiệu quả sự suy thoái thể lực và não lực, giúp ta sống những năm tháng quý báu nhiều ý nghĩa của một đời người.

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ Ở TUỔI TRUNG NIÊN:

Hoạt động tâm lý là hoạt động tư duy của con người phản ánh thế nào và đối

xử thế nào đối với thế giới khách quan. Mỗi người đều có hoạt động tâm lý, cá thể khác nhau sẽ sinh ra hoạt động tâm lý khác nhau với cùng một hiện thực khách quan giống nhau, đó là do khác nhau về di truyền, hoàn cảnh, trình độ học tập hiểu biết, tu dưỡng đạo đức, độ chín chắn... Cũng vẫn một người nhưng trong thời kỳ khác nhau, hoàn cảnh tâm tính khác nhau cũng nảy sinh những hoạt động tâm lý khác nhau với cùng một hiện tượng khách quan như nhau.

Người đứng tuổi, đã đến độ chín về mặt sinh lý. Độ chín sinh lý là cơ sở sinh vật học của độ chín tâm lý, nhưng độ chín tâm lý còn có cơ sở là sinh hoạt xã hội, từng trải xã hội nên độ chín tâm lý có thể thống nhất với độ chín sinh lý, cũng có thể không. Có một số người tuy thân thể đã phát triển đầy đủ, nhưng về mặt tâm lý vẫn chưa đạt tới mức tương xứng, thậm chí một số người cho đến hết đời (cuối đời) vẫn không đạt tới. Người đứng tuổi có độ chín tâm lý về cơ bản có đặc điểm như sau: một là, trí lực phát triển tới đỉnh điểm, có thể phán đoán sự việc bằng lý trí, tư duy có logic, có khả năng giải quyết vấn đề một cách độc lập. Hai là, không nhất thiết phải dựa vào răn dạy và che chở của bậc cha anh, có thể tiến hành tư duy quan sát một cách độc lập tự chủ, quyết định mục tiêu và đường đi cho đời mình, bất kể thuận lợi hay khó khăn đều có lòng tin và năng lực đi đến cùng. Ba là, ý thức được bản thân một cách đúng đắn, hiểu rõ khả năng và chỗ đứng của mình trong xã hội, có quyết tâm dồn sức cho mục tiêu đã chọn, gặp khó khăn thua thiệt không né tránh, có sức chịu đựng và ý chí, có sức vượt qua khó khăn đạt tới mục tiêu. Bốn là, tính tình luôn ổn định, có khả năng tự kiềm chế và điều chỉnh được tính tình và tình cảm. Năm là, những hành vi xã hội như cư xử và giao tiếp đều luôn thỏa đáng, thích ứng được hoàn cảnh (môi trường sống) và nắm được hoàn cảnh, biết tiếp nhận phê bình và theo đó điều chỉnh được hành vi của mình. Nói tóm lại, người đứng tuổi có hệ thần kinh đã phát triển hoàn hảo, có thể thường xuyên tổng kết kinh nghiệm sống của bản thân, cộng với kinh nghiệm đời sống xã hội, người đứng tuổi có năng lực phân tích, năng lực lý giải cao đối với sự vật quanh mình, năng lực và tư duy logic mạnh, những xung động tình cảm giảm dần, tính nóng vội đi dần đến ôn hòa. Nhưng ở đoạn giữa và đoạn cuối của tuổi trung niên, nhận thức thành nếp đối với sự vật thường khó sửa đổi, tính cố chấp ngày một tăng, hễ xảy ra điều oán ghét sự vật hoặc người nào thường "để bụng". Ở lứa tuổi trung niên, sức nhớ giảm đi rõ rệt, chức năng sinh lý giảm sút, lần lần xuất hiện những đổi thay rất đặc trưng cho tuổi về già. Có một số người cảm thấy khả năng công tác giảm sút hoặc dễ bị kích động, bực bội, đa sầu, đa cảm, ủ dột, đa nghi. Ngay như một việc nhỏ có đôi chút thương tâm cũng có thể xảy ra phản ứng hết sức mãnh liệt không dễ gì kìm nén được, ví dụ nổi nóng ầm ĩ, hoặc nước mắt đầm đìa, hoặc ỉu xìu lặng lẽ... Ở cuối tuổi trung niên, một số người cảm thấy ngày càng rõ là lực bất tòng tâm. Cần hiểu thấu đặc điểm tâm lý của người đứng tuổi, xã hội, đoàn thể và gia đình cần có sự quan tâm và thông cảm.

ĐẶC ĐIỂM TÂM SINH LÝ NGƯỜI GIÀ

Con người rồi phải già đi, đó là quy luật tự nhiên. Người già là tài sản quý của xã hội, người già hôm nay là người trẻ, người trung niên hôm qua, trong họ có rất nhiều chuyên gia, giáo sư, các nhân tài quản lý các chuyên ngành, những tài năng trên mọi lĩnh vực. Trong thực tiễn họ đã tích lũy được kinh nghiệm phong

phú, tri thức uyên bác, họ là người sáng tạo, người kế thừa, người truyền bá văn minh vật chất và văn minh tinh thần của đất nước. Họ xứng đáng được xã hội tôn trọng, yêu quý và quan tâm.

CON NGƯỜI VÌ SAO GIÀ YẾU ĐI?

Bàn đến tuổi già, tất nhiên phải bàn đến vấn đề già yếu. Già yếu là một giai đoạn trên đường phát triển của đời người. Con người, nếu không gặp "đứt gánh" giữa đường, đều trải qua một quá trình diễn biến từ ra đời, dần dần trưởng thành, lần lần già yếu rồi chết. Bạn có khi nào để ý đặc trưng đường đi của phát pháo sáng không? Con người từ khi là cái phôi cho đến lúc chết, con đường phải trải qua tựa hồ giống đường đi của phát pháo hiệu. Phát pháo ra khỏi nòng, thoạt đầu lao đi rất nhanh, sau đó chậm dần, đến một lúc khá bình ổn, sau đó giảm sút, rồi tốc độ rớt xuống do tác dụng của trọng trường càng lúc càng nhanh, để cuối cùng rớt xuống đất. Già yếu là một quá trình diễn biến từ từ theo tuổi đời. Quãng đường 40 - 65, chức năng hệ thống cơ quan cơ thể người dần dần chuyển biến theo hướng thụt lùi, từ 65 tuổi trở đi tình trạng sa sút đó càng lộ rõ.

Hàng ngàn năm qua, không ít ông hoàng bà chúa lo tìm thuốc thần thuốc tiên, những mong trường sinh bất lão. Nhưng cho đến nay, kết luận của khoa học vẫn là, sự già yếu và tử vong là quy luật tự nhiên không thể tránh né.

Con người vì sao sẽ già yếu đi? Đây là một đề thi khó đặt trước mặt các nhà sinh vật học, y học và toàn bộ giới trí thức. Gần trăm năm nay, con người đã từng bước đi sâu nghiên cứu các mặt như hình thái bệnh lý, chức năng sinh lý, hóa học sinh vật, sinh vật học tế bào, sinh vật học phân tử và xã hội học..., trước sau đã nêu ra hơn 300 lý luận và giả thuyết về sự già đi của cơ thể người. Các loại học thuyết đều phân vân (không dám nói dứt khoát), qua đó mà thấy vấn đề già yếu quá phức tạp, nguyên nhân dẫn đến già yếu đến nay vẫn chưa có kết luận. Trong đó, học thuyết sắp xếp cơ nhân "gien" (cơ nhân: nguyên nhân cơ bản) giải thích sự già yếu đi của sinh vật là có ảnh hưởng khá rộng, học thuyết này được học giả người Mỹ Haiphicơ đề ra sớm nhất từ 1961. Học thuyết này cho rằng, từ phát triển đến già yếu, trong cơ thể đã xếp đặt sẵn một trình tự từ trước. Sự xếp đặt về thời biểu này gọi là đồng hồ sinh vật. Lực "khởi động" trình tự này là sự xếp đặt trong mã di truyền. Toàn bộ quá trình sống của con người từ tế bào trứng thụ tinh đến phát triển của cái thai, chào đời, lớn lên, thành thục, già yếu rồi chết, đều có sự sắp xếp của gien trong tế bào trứng thụ tinh. Các giống vật khác nhau có cơ nhân khác nhau, cho nên tuổi thọ của các giống vật cũng khác nhau. Sự xếp đặt cơ nhân (gien) di truyền là nguyên nhân cơ bản quyết định sự già yếu của sinh vật. Trong quá trình tiến hóa lâu dài, con người đã hình thành một thước đo tuổi thọ khá ổn định. Haiphicơ và đồng sự của ông nhận thấy trong nuôi cấy tế bào phôi ở kỳ thai nhi thì, tế bào phôi có thể phân chia trên dưới 50 lần, ở quãng gần 50 lần thì thấy khả năng phân chia giảm sút, chậm lại, hình dáng có biểu hiện già yếu, dù việc nuôi cấy không sai sót gì, tế bào vẫn chết. Nếu dùng tế bào phổi ở tuổi 60 - 85 thì chỉ có thể phân chia được chừng 20 lần. Cũng tức là, tế bào thai nhi tựa như toàn bộ đều tách đôi theo một "số lần" quy định. Còn tế bào ở người lớn tuổi chỉ có thể phân chia theo số lần còn lại của tuổi ấy. Nghiên cứu sâu thêm, trong nuôi cấy tổ chức phổi thai nhi, sau khi tế bào phôi phân chia được một số lần (ví dụ a lần), đem bảo quản những tế bào ấy trong nitơ lỏng (nhiệt độ - 205°C), bất kể là cất giữ một tuần, vài tháng thậm chí mấy năm, hễ làm tan băng những tế bào đông

cứng ấy, tế bào trở lại tươi tốt, lại tiếp tục nuôi cấy, tế bào cũng chỉ phân chia theo đúng số lần còn lại (50-a), cho tới tổng số lần tách trên dưới 50 mà thôi, sau đó tế bào già và chết. Qua thực nghiệm này để nghiên cứu tuổi thọ các loài động vật thì thấy số lần phân chia (phân đôi bội tăng) tế bào ở động vật nào càng lớn thì tuổi thọ loài ấy càng dài, xin xem bảng dưới đây:

KHẢ NĂNG PHÂN ĐÔI TẾ BÀO PHÔI VÀ TUỔI THỌ

Động vật	Số lần phân chia tế bào nuôi cấy	Tuổi thọ (năm)
Rùa	90 - 125	175
Người	40 - 60	110
Rái cá	30 - 34	10
Gà	15 - 35	30
Chuột bạch nhỏ	14 - 28	3.5

Tính theo số lần phân đôi tế bào thì tuổi thọ tự nhiên của loài người ít nhất cũng phải trên 110 tuổi. Hiện nay đa số học giả cho rằng, tơ nhân di truyền là nhân tố thứ nhất quyết định sự già yếu ở con người, cũng tức là sự sắp xếp gien di truyền là nguyên nhân cơ bản quyết định quá trình già yếu ở cơ thể con người. Còn tất tất các nguyên nhân khác chỉ là nhân tố thứ hai.

Để nghiên cứu vấn đề từ nhiều phía, xin giới thiệu thêm một số học thuyết nữa.

Học thuyết tự thân trúng độc (bị trúng độc tự nhiên) cho rằng, già yếu là kết quả của sự tích tụ trong cơ thể những sản vật chuyển hóa (tức quá trình trao đổi chất) có tính độc. Ví dụ, cặn bã thức ăn đọng lại trong ruột già chịu tác dụng của vi khuẩn, sẽ lên men có độc tố thối, khiến cơ thể bị trúng độc mãn tính (từ từ, năm này qua năm khác) dẫn đến già yếu.

Thuyết biến chất albumin cho rằng, cơ thể già yếu bắt đầu từ sự già yếu của tế bào, mà tế bào già yếu là kết quả của sự thay đổi trong kết cấu và chức năng của tế bào. Sự biến đổi trong chất keo của chất bào, nhất là sự biến đổi albumin, keo bị vón cứng, hoạt tính enzim giảm sút, từ đó dẫn đến già yếu.

Thuyết chống chéo cho rằng, già yếu là kết quả của những phản ứng trùng lắp chồng chéo nhau dần dần phải xảy ra giữa axit amin và chất protit là những thứ cần cho sự sống (cơ thể người). Khi axit amin (DNA) oxi hóa và giao chéo nhau, sẽ ảnh hưởng đến chức năng truyền ghi và phục chế (chương trình) làm cho việc hợp thành chất albumin bị rối loạn, ảnh hưởng đến sự sống còn của tế bào. Sự chống chéo này sẽ tăng nhanh theo thời gian.

Thuyết gốc hóa học tự do của sự già yếu hiện đang là lĩnh vực sôi động nhất trong nghiên cứu hóa sinh hiện đại. Gốc tự do là tên gọi chung cho nguyên tử hoặc phân tử có mang điện tử không đủ cặp. Chúng rất động, rất dễ sinh phản ứng với các chất khác, khiến những vật chất ấy trở thành vật bị oxyt mạnh nên mất đi vai trò ban đầu của chúng. Trong tế bào, gốc tự do sẽ gây phản ứng với phân tử nằm kế nó, dẫn đến hàng loạt phản ứng dây chuyền. Gốc tự do làm cho tế bào bị tổn thương không thể cứu vãn. Trong nền nuôi cấy nếu ta cho thuốc chống ôxi hóa thì thấy tuổi thọ lớn nhất của động vật thí nghiệm tuy không đổi, nhưng tuổi thọ bình quân đã dài thêm được 15 - 30%.

Thuyết chức năng miễn dịch giảm sút cho rằng, tuổi thọ của người liên quan đến chức năng của tuyến phối mà tuyến phối (hạch ở phổi) lại liên quan với chức năng miễn dịch của tế bào người. Chức năng miễn dịch tế bào giảm sút, khiến cho cơ thể dần dần già yếu đi.

Thuyết rối loạn tuyến nội tiết cho rằng, sự biến đổi của chức năng tuyến nội tiết có thể kéo dài hoặc tăng nhanh tốc độ già yếu của con người. Ví dụ, cắt bỏ tuyến tính dục sẽ dẫn đến suy yếu sớm, nếu tiêm

kích tố tính dục sẽ ngăn ngừa được sự liệt sớm. Cho nên nhận định rằng, chức năng tuyến sinh dục sa sút là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự già yếu.

Thuyết điều tiết thích ứng cho rằng sự biến chuyển lần đầu tiên thể hiện sự già yếu phát sinh trong cơ nhân (gien) điều tiết. Tức là, một số sản vật chuyển hóa nào đó của cơ thể cùng với cơ nhân (gien) điều tiết tạo nên một loại albumin, nó (loại albumin ấy) có thể ngăn chặn thao túng cơ nhân, dẫn đến có sự thay đổi trong kết cấu: không thể truyền ghi (sao chép) tin tức chương trình như bình thường, ảnh hưởng đến sự hợp thành chất albumin và enzim, cuối cùng dẫn đến cái chết của tế bào.

Tóm lại, già nua tuổi tác là một hiện tượng phức tạp, theo đà phát triển mạnh của khoa học - kỹ thuật, nhất là sự đi sâu nghiên cứu sinh vật học tế bào và sinh vật học phân tử, điều bí mật của sự già yếu rồi sẽ đến lúc được làm sáng tỏ.

ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU, SINH LÝ Ở NGƯỜI GIÀ:

Một là những biến đổi bề ngoài. Theo tuổi tác tăng lên, tuyến mỡ dưới da của người già co nhỏ lại, mỡ dưới da giảm đi, sắc tố tế bào lắng đọng, tóc thưa thớt, ròn gãy, bạc trắng thậm chí rụng; râu cũng bạc, mặt da móng, xác, xốp, khô, nhiều nếp nhăn, thường xuất hiện những vết chàm hoặc bớt màu nâu của tuổi già. Dây chằng (gân) cơ bắp của người già mất tính đàn hồi và co rút, dáng đi chậm chạp, hơn nữa lợi răng cũng co rút, răng bị lung lay hoặc rụng, đôi môi chẽ xuống, móng tay ròn gãy và cong queo.

Hai là chiều cao và thể trọng. Từ 30 đến 90 tuổi, chiều cao của nam giới tính chung là giảm đi 2,25%, còn nữ giới giảm 2,5%. Về trọng lượng cơ thể thì ở tuổi 30 - 40 nam và 40 - 50 nữ là đạt đến đỉnh cao nhất, sau đó dần dần sút giảm đi. Trong quá trình tăng tuổi thì chiều cao và cân nặng ở người già đều giảm đi, đó là hiện tượng khá phổ biến. Trong tổ chức xương và cơ bắp người già dần dần mất nước, nên bắp thịt teo lại, những tổ chức co dãn đàn hồi kiểu đầu gân biến đổi thoái hóa và sơ hóa, những hiện tượng này cũng làm sút cân. Chất xương ở người già mềm xốp, độ cứng và độ uốn đều giảm sút, những biến đổi kiểu co rút ở cột sống cũng là nguyên nhân làm chiều cao và thể trọng giảm sút. Có những người già xương sống cong gù, cẳng chân chịu lực bị vẹo đi (vòng kiềng), cũng là nguyên nhân làm giảm chiều cao.

Ba là hệ thống mạch máu vùng tim. Trái tim người già màu nhợt nhạt và co nhỏ, nhẹ đi, màng ngăn (van) dầy lên và cứng. Từ 60 tuổi trở đi mất dần tính nhịp nhàng tự động, nhịp tim nói chung đều giảm đi. Lượng máu bơm mỗi phút của tim từ tuổi 30 đến 80 giảm chừng 30%. Người già khi vận động lượng bơm máu của tim ít hơn ở người trẻ, sau vận động cần thời gian dài hơn để trở về nhịp đập bình thường, sức chịu đựng của tim cũng yếu. Tuổi già tăng thêm thì động mạch dần sơ cứng, rất dễ mắc chứng cao huyết áp, chứng này lại rất dễ làm cho tâm thất trái to (nở) lên. Người già thường có hiện tượng động mạch vành cấp không đủ máu, nên người già rất dễ mắc chứng loạn nhịp (đập sớm hoặc rung). Tĩnh mạch ở người già mất tính đàn hồi, làm cho mạch máu nở ra, rất dễ mắc bệnh trĩ (lòi rom).

Bốn là hệ thống hô hấp. Tổ chức phổi của người già thường teo tóp đi, nhưng phế nang thì nở ra, vách phế nang mỏng đi, tính đàn hồi cũng kém đi, làm cho lượng khí hít vào và hoạt lượng phổi đều giảm, lượng khí dư thừa tăng lên. Do kết cấu của phổi thay đổi và mạng vi ti huyết quản của phổi giảm đi, làm cho việc khuếch tán và lợi dụng ôxi (tính theo hệ số) giảm đi. Cơ điều khiển việc thở hít ở người già co teo, hoạt động của lồng ngực bị hạn chế, hoạt lượng phổi càng bị ảnh hưởng.

Năm là chức năng tiêu hóa. Động tác nhai nuốt ở người già, khả năng nhu động của đường thực quản, tốc độ ợ hơi, tiêu hóa, hấp thụ của dạ dày và ruột... đều sút kém so với người trẻ. Dạ dày chứa được ít, ở tuổi 60 vị toan tiết ra chỉ bằng 40 - 50% ở người trẻ, những biến đổi này dễ dẫn đến chứng viêm dạ dày. Ở người già thường gặp hiện tượng dạ dày và ruột kết nở to, nội tạng sa thấp, táo bón, v.v... Tế bào gan cũng suy giảm, buồng gan nhỏ đi. Khả năng tái sinh tế bào gan sẽ giảm theo tuổi, chức năng giải độc và chức năng tổng hợp chất albumin của gan cũng đều kém.

Sáu là hệ thống tiết niệu, sinh dục. Thể tích của quả thận, người già nhỏ đi, nhẹ đi. Người già từ 70 tuổi trở lên đơn vị thận sẽ giảm còn bằng 1/2 - 2/3 của người trẻ, tỷ suất lọc của tiểu cầu thận có thể bị giảm 35 - 45%, lưu lượng máu có hiệu quả cháy qua thận cũng có thể giảm mất 47 - 73%. Do đó, chức năng bài tiết của thận đã giảm sút. Niêm mạc (màng nhớt) bàng quang (bọng đái) ở người già dễ bị teo tóp, dễ sinh chứng viêm bàng quang. Nam giới thường còn mắc chứng sưng tuyến tiền liệt, ở tuổi 60 - 70 có đến 70% mắc chứng này. Nữ giới ở tuổi già bị ảnh hưởng bởi kích tố nữ giảm sút, niêm mạc âm đạo mỏng đi, mất tính mềm mại co dãn, nước nhờn tiết ra ít, âm đạo co hẹp. Nam giới ở tuổi 60, dịch hoàn teo đi rõ rệt, việc tạo tinh trùng dần dần giảm đi. Nhưng, ngay như trên 90 tuổi, ở một số người tinh hoàn vẫn sản ra tinh trùng. Do đó, có thể nói chức năng sinh dục ở nam giới có thể duy trì suốt đời. Nhưng chức năng sinh dục ở nam giới thì dần dần giảm thấp theo đà lão hóa của bộ máy sinh dục.

Bảy là hệ thống thần kinh. Đại não của người già dần dần có hiện tượng già nua, nhưng sự lão hóa ở tế bào đại não thì diễn ra chậm hơn, ở tuổi 70, trọng lượng của não bằng 95% người trẻ khỏe, ở tuổi 80 chỉ còn bằng 90%, đến tuổi 90 chỉ còn bằng 80%. Não teo dần đi, màng cứng bọc ngoài não mọc dầy lên, mạng tơ nhện dưới màng cứng này dần dần sơ hóa và vôi hóa. Các khoảng trống bên trong não gọi là buồng óc hay não thất nay theo tuổi tác cứ to rộng dần, nước chấp ở lưng não nhiều thêm. Chính là vì tế bào não giảm đi nên não teo lại và nhẹ đi. Thần kinh truyền lệnh ở người già chậm đi, thời gian phản ứng lâu hơn. Người già, nhất là từ tuổi 65 trở đi, cảm giác nóng lạnh, cảm giác với rung động, độ nhạy của xúc giác đều kém, vị giác đối với ngọt, mặn... cũng giảm sút, thị lực kém, độ thính tai cũng thế, thậm chí mắt bị mờ, tai nghễnh ngãng. Phản xạ cơ bắp yếu, vận động chậm chạp. Vì mạch máu não sơ cứng và não bị teo, nên sức nhớ những sự việc mới kém cỏi (người già nhớ rất rõ mọi chuyện thuở ấu thơ!), hay ngủ gật, giấc ngủ ngắn, dễ mất ngủ, v.v...

Tám là hệ thống nội tiết. Người già sức chuyển hóa (trao đổi chất) giảm sút, bộ máy nội tiết biến đổi theo chiều hướng già cỗi, ví dụ tuyến giáp trạng nhỏ đi, chức năng do kích tố của tuyến tạo ra cũng sa sút. Kích tố tụy tạng (lá lách) lên màng tế bào, các tổ chức cũng giảm dần đi (tính theo thể trọng), trong tuyến thượng thận cũng vậy, màu sắc thì lợt lạt đi, số lượng kích tố tính dục giảm thấp.

Khi về già, ngoài sự đổi thay xảy ra ở những hệ thống kể trên, hệ tạo máu, hệ vận động, hệ miễn dịch cũng đều biến đổi theo kiểu thụt lùi.

TUỔI TỰ NHIÊN, TUỔI SINH LÝ, TUỔI TÂM LÝ VÀ TUỔI THỌ:

Sống qua 365 ngày, con người thêm một tuổi, tuổi tăng theo năm tháng như thế gọi là tuổi tự nhiên. Tuổi sinh lý là loại tuổi được xác định theo tình trạng chức năng sinh lý của các hệ thống, các cơ quan ở vào tuổi ấy của con người, gồm tim, phổi,

thận, gan, dạ dày, ruột... và kể cả bề ngoài như mặt da, đầu tóc, răng lợi, cơ bắp, v.v... Ở người tuổi tự nhiên và tuổi sinh lý có thể rất khác nhau, một số người tuy mới chỉ hơn 40, nhưng mặt đã nhăn nhúm, tóc bạc từng đám, răng rụng, cơ bắp teo tóp, lưng gù lườn vẹo, bước đi thở dốc, như cụ già trên 70. Lại có những người thọ trên 100 tuổi, tuy tuổi tự nhiên đã đủ cả trăm, nhưng da dẻ hồng hào, cơ bắp săn chắc, răng lợi đầy đủ, tai thính, mắt tinh, nhanh tay nhanh chân, tim phổi lành mạnh, thật xứng danh lão đương ích tráng.

Tuổi tâm lý là loại tuổi được xác định theo trạng huống tâm lý ở vào giai đoạn tuổi tự nhiên nào đó đã định về các mặt như tư duy, ký ức (nhớ), ý chí, tính cách, sở thích... Một số người không kể tuổi tác, tinh thần ủy mị, lười hoạt động, lười động não, hờ hững với mọi sự xung quanh, ý chí kém, sức nhớ hết sức kém, biểu hiện ở họ rõ ràng là chưa lão đã suy. Nhưng một số người tuổi tuy cao, mà tinh thần vẫn phấn chấn, ưa hoạt động, hăng hái, thích giao thiệp rộng, sức nhớ tốt, luôn luôn lạc quan yêu đời, thật quả là già mà không yếu.

Đánh giá tuổi thọ của một người dài ngắn là căn cứ vào tuổi tự nhiên. Nhưng nó có quan hệ khăng khít với tuổi sinh lý và tuổi tâm lý. Xét theo tình trạng chung, người có tuổi sinh lý và tuổi tâm lý nhỏ hơn tuổi tự nhiên thì có tuổi thọ dài hơn, nếu hai tuổi ấy lớn hơn tuổi tự nhiên thì tuổi thọ ngắn hơn. Vào giai đoạn tuổi già thì thường là già đi rất nhanh (gia tốc). Nhưng, chỉ cần nỗ lực chủ quan, xếp đặt tốt cách ăn uống, nghỉ ngơi, rèn luyện, vui chơi, tập dưỡng sinh đúng cách, cố gắng sao cho tuổi sinh lý, tuổi tâm lý của mình được "trẻ lại" thì có thể trì hoãn được sự già nua. Người già cần dinh dưỡng hợp lý, ăn uống hàng ngày cần ăn ít calo, ít chất mỡ (lipit), ít đường, ăn đủ chất protit (đạm) và sinh tố (sinh tố B, C, E rất cần cho người già; sinh tố B giúp ăn ngon, sinh tố C tăng cường sức chống bệnh, sinh tố E làm chậm quá trình oxi hóa, có thể kéo dài tuổi thọ), chú ý ăn nhiều rau tươi, không nên ăn quá mặn. Sự sống là ở vận động, người già cần thường xuyên tham gia một số bài thể dục vừa sức, như chạy lấy sức khỏe, đi bộ, luyện thái cực quyền, luyện khí công..., tăng cường chức năng của các cơ quan toàn thân như tim, phổi..., có thể làm chậm sự suy thoái ở những cơ quan này và, cần kết hợp khéo giữa lao động và nghỉ ngơi. Không ít người già muốn phát huy chút nhiệt tình còn lại, vẫn tiếp tục làm việc trí lực hoặc thể lực, nhưng cần chú ý vừa sức. Người già rất dễ bị kiệt sức và rất khó phục hồi. Lấy lao động trí óc làm ví dụ, trọng lượng não tuy chỉ chiếm 1/50 toàn thân, nhưng khi vỏ não làm việc, nó lại chiếm những 25% lượng dưỡng khí và 20% lượng máu cần cung cấp cho toàn thân.

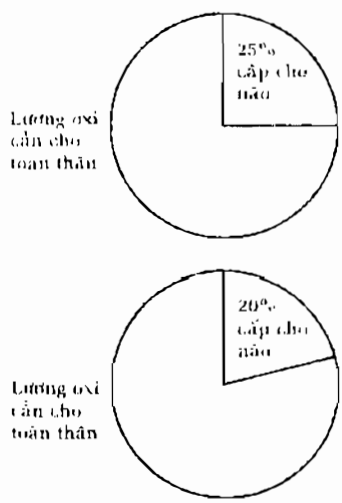

Tỷ lệ máu và lượng oxi cấp cho

Người già do tế bào não già đi, tuần hoàn thông máu chậm đi, việc cấp oxi và chất bổ giảm v.v... nên rất dễ mệt mỏi. Đương nhiên, lao động trí óc chỉ cần không quá sức, càng dùng óc nhiều, mối liên hệ giữa các tế bào thần kinh càng "rộn ràng", phản xạ có điều kiện được hình thành

cũng càng nhiều và không bị xơ cứng, phản ứng sẽ càng nhanh nhạy. Lao động thể lực cũng đem lại kết quả như thế. Thời gian ngủ ngon về đêm của người già ít hơn trung niên và thanh niên, cho nên, ngoài giấc ngủ trưa ra, có thể sau khi làm việc 1 - 2 tiếng đồng hồ thì đi dạo, chơi thể thao, và nếu có điều kiện thì ngả lưng ít phút (ngủ ngắn). "Người yêu đời sống lâu", tính tình lạc quan yêu đời chủ yếu nhờ tu dưỡng tư tưởng, tới mức lòng dạ thanh thản, thái độ bao dung, ý chí kiên cường, gặp khó khăn phải lấy làm tự hào khi ta vượt qua được. Tính tình lạc quan còn có quan hệ mật thiết với môi trường xung quanh. Tôn kính người già, yêu quý người già, một nền nếp xã hội tốt đẹp quan tâm đến người già sẽ đem đến cho người già niềm vui sống lớn. Gia đình hòa thuận, ấm êm, là nhân tố quan trọng giúp người già sống lâu.

NHỮNG THAY ĐỔI TÂM LÝ Ở NGƯỜI GIÀ.

Người già có thể chia theo tuổi như sau: 60 - 64 tuổi là người bước vào tuổi già; 65 - 79 tuổi là người già tuổi thấp; 80 - 89 tuổi là người già tuổi cao; 90 tuổi trở lên là người già trường thọ; trên 100 tuổi là người già trăm tuổi hoặc xưng tụng là *ngôi sao tuổi thọ*.

Người bước vào tuổi già phải trải qua một thời kỳ "sang tuổi" tâm lý. Vừa bắt đầu rời khỏi cương vị công tác quen thuộc mấy chục năm, trong tư tưởng, tình cảm, tâm lý, ngay cả cách sống thường ngày đều thay đổi tận gốc, có một số người không sao khớp nối với sự đổi thay to lớn như thế về mặt tâm lý ở thời gian này. Một số người cả đời chỉ chí cắm cúi cho công việc, coi công việc là lẽ sống, nay sự rời bỏ đột ngột công việc gắn bó, sẽ cảm thấy hoang mang, lòng dạ xáo động, đứng ngồi không yên, có một cảm giác hụt hẫng, như thể ta đã là người vô dụng, tình cảm suy sụp. Tôn lão kính hiền là truyền thống tốt đẹp, xã hội và các ngành hữu quan cần có sự quan tâm, sắp xếp tốt cho người già, nhất là cần để tâm đến những người nghỉ hưu vừa bước vào tuổi già... Bản thân người già cần nhận biết quy luật tự nhiên của sự chuyển hóa vật chất - thay đổi cũ mới. Cần đánh giá đúng bản thân, nhận thức đúng đắn giá trị một đời người, nghỉ hưu rồi vẫn có thể tìm cho mình một việc làm thích hợp, phát huy nhiệt tình còn lại, thể hiện giá trị vốn có của bản thân trong công việc mới.

Theo khả năng thích ứng và theo tính cách tâm lý, chúng ta thường gặp các cụ ở mấy dạng sau đây. Đại đa số các cụ, có kinh nghiệm đời sống phong phú, có trí tuệ, cảm thấy một đời mình thu lượm được không ít, là một đời có thành tựu (đáng giá). Nay nghỉ hưu, nắm bắt được hiện thực, theo sức tham gia công tác thích hợp hoặc hoạt động xã hội, tìm được niềm vui trong nhiệt tình cống hiến còn lại. Trong quan hệ với mọi người tự cảm thấy vừa lòng, cảm thấy tràn trề hạnh phúc hưởng những năm tháng cuối đời. Một số vị rất vui vẻ, vừa ý với sự về nghỉ của mình, họ cảm thấy thích ứng được với hoàn cảnh mới, luôn cảm thấy hài lòng mọi sự quan tâm về cả tinh thần lẫn vật chất của con cháu. Họ thấu tình đạt lý, không đòi hỏi quá cao với "cuộc đời". Nhưng cũng có một số ít người không chịu thừa nhận của hiện thực tuổi già. Họ hoạt động không ngơi để mong chặn được nỗi kinh hoàng của tuổi già ập đến, họ đầu tắt mặt tối bận rộn suốt ngày những mong né tránh được tuổi già và cái chết. Và thậm chí có một số người vì chưa đạt được mục tiêu của đời mình sinh ra oán hận và đi đến tuyệt vọng. Họ thì, hoặc là quy tội cho người khác, rằng người khác không gặp gian truân như họ hoặc, quy tội cho bản thân và tự đó sinh ra tự oán tự sỉ vả mình! Chúng ta mong mỏi các vị cao tuổi khác biết phân tích bản thân, lạc quan yêu đời, và mãi mãi vững vàng. Và có ý

thức khắc phục, cải biến được trạng thái tâm lý không hay về tính cách, tự mình khống chế không để tâm lý kém vui đó che phủ lên cuộc sống những năm tháng cuối đời.

Những người thân sống cùng người già, nhất là lớp con cháu, và bạn bè xóm giềng cần phân tích tâm lý người già theo những tình huống cụ thể đã xảy ra như tính cách, thói quen, thị hiếu, bệnh tật... của các cụ. Những cụ trời cho vẫn tráng kiện thì thường không "chịu già", thường muốn làm những việc hoặc động tác quá sức (quá sức chịu đựng), không thật chú ý đến việc ăn uống đi lại, không thật giữ gìn khi trời quá lạnh hoặc quá nóng, v.v... Chúng ta cần thường xuyên nhắc nhở, quan tâm đến những cụ ở dạng này, các cụ cần "cất nhắc" bình thường, hoạt động vừa sức... Những cụ người yếu lắm bệnh hoặc tuổi cao sức yếu, chậm chạp run rẩy, phản ứng lờ đờ, mọi việc nhỏ nhặt chân tay thường lực bất tòng tâm, sinh ra nhiều hoạt động tâm lý phiền muộn. Một số vị ưa sạch, thích lao động, nhiều năm qua mọi việc đều tự làm, nay thường không muốn nhờ cậy, rất khó chịu về sự làm phiền người khác, sợ người khác chán ngán mình v.v... Với những vị này, cần nhiệt tình quan tâm, chủ động giúp đỡ, luôn luôn trò chuyện với các cụ, đánh tan mối lo ấy, bằng hành động thực tế để các cụ thấy chăm sóc tốt người già là trách nhiệm của gia đình, con cháu. Tôn trọng thiết tha nhưng không ngả theo chiều xót xa, để các cụ cảm thấy sự ấm cúng của gia đình xã hội. Có những cụ sợ bệnh hoặc tự ám ảnh mắc bệnh, nhưng lại sợ mọi người biết bệnh, thật là mâu thuẫn, tâm tưởng thật nặng nề. Với những cụ dạng này, ta phải chú trọng giải quyết phần tâm lý hoài nghi lo sợ, nếu thấy trong người không được khỏe, ta rước cụ đi viện kiểm tra, để các cụ khỏi thắc thỏm, có bệnh thì chữa, không bệnh thì phòng. Những cụ liệt giường lâu ngày, hoạt động tâm lý khá phức tạp, có cụ sinh ra tiêu cực, coi mình như ngọn đèn (ngọn nến) trước gió, thường là có tâm lý chán đời và mất lòng tin. Ta cần có sự quan tâm hết sức chu đáo cùng sự an ủi tinh thần, tăng cường chữa trị và chăm sóc, tăng lòng tin chiến thắng bệnh tật cho các cụ.

Quy luật phát triển khách quan của giới sinh vật cuối cùng là già yếu và chết. Nhưng nếu chúng ta nỗ lực có thể ngăn ngừa quy luật khắc nghiệt ấy đến sớm, đạt tới điều mong muốn là thêm mỗi năm một tuổi thọ và những năm cuối đời sống hạnh phúc.

KHẢ NĂNG TOÁN HỌC CỦA THỦY TỔ LOÀI NGƯỜI

Tinh tinh có khả năng toán học lớn hơn các cô bé, cậu bé ở độ tuổi chưa đến trường. Đó là kết luận mới nhất của các nhà khoa học tại trường ĐH Kyoto (Nhật Bản) trong chương trình nghiên cứu về loại động vật có vú được xem là thủy tổ của loài người.

Tại đây, con tinh tinh cái 14 tuổi có tên là Ai, đã được học và nhớ các con số Ả Rập từ 0 đến 9. Sau một thời gian, nó có thể dễ dàng sử dụng bàn phím số của máy tính để biểu đạt những kiến thức toán học cơ sở mà nhóm nghiên cứu đã dạy cho nó. Đặc biệt, Ai có thể nhớ một cách chính xác một dãy số có 5 chữ số bất kỳ từ 0 tới 9. Đây quả là một sự khám phá hết sức bất ngờ. Bởi người lớn chỉ có thể dễ dàng nhớ số điện thoại và card điện tử của mình nếu số đó có 7 con số. Một dãy số nhiều hơn sẽ gây rất nhiều khó khăn cho trí nhớ của người, vì vậy các nhà khoa học đã đồng ý xem một chuỗi số gồm 7 chữ số là "giới hạn nhớ" của não bộ. Các thí nghiệm về trí nhớ của Ai đã chỉ ra rằng khả năng tư duy và trí nhớ tạm thời của nó vượt xa trẻ chưa tới trường.

Bằng những thí nghiệm trên, các nhà khoa học Nhật Bản lại một lần nữa khẳng định: tư duy là vũ khí đặc biệt của quá trình tiến hóa thành nhân loại như ngày nay.

(Theo Kyodo, 2/2000)

GIẢI PHẪU VÀ SINH LÝ TÌNH DỤC

TÌNH DỤC LÀ TÌNH DỤC

Cuộc "Cách mạng tình dục" khoảng ba chục năm trước đã lan tràn khắp thế giới, kể cả các nước xã hội chủ nghĩa. Cái hôm qua còn là cấm đoán, hôm nay đã được phép. Các cô gái cảm thấy mình được giải phóng khỏi lối giáo dục lỗi thời, nghiêm khắc và nhiều khi sai lầm của những người bà và người mẹ. Vừa rụt rè vừa kinh hoàng, họ dấn thân vào dòng thác tình dục sôi sục xung quanh, gắng gỏi tìm hạnh phúc trong các mối quan hệ đã bị tước trần cái vỏ bọc bí ẩn. Rồi họ ngạc nhiên thấy cái hạnh phúc mà họ mơ ước đã không đến với họ. Tại sao lại như vậy? Tại sao cái thoạt đầu có vẻ quyến rũ và dễ đạt được lại trở thành xa vời không thể đạt tới trong điều kiện tình dục đã được giải phóng?

Trước hết cần phải nhận thấy rằng trong xã hội tư bản, nơi tất cả đều có thể mua được và bán được thì những vấn đề liên quan tới tình dục cũng đã nhanh chóng trở thành hàng hóa như mọi thứ khác. Những lái buôn trắng trợn, vô liêm sỉ sẵn sàng làm tiền bằng bất cứ cách nào đã bắt đầu buôn bán tình dục - bán sỉ và bán lẻ. Không có gì lạ là khi đã trở thành hàng hóa, tình dục càng trở nên phụ thuộc vào "thị hiếu" của túi tiền. Và việc tuyên truyền các kiến thức tình dục đã biến thành việc tuyên truyền cho sự đồi bại. Dù có muộn màng, nhưng ở Tây Âu cuối cùng người ta cũng đã hiểu ra điều đó, và vì vậy ngành "kinh doanh tình dục" từ công khai rút vào bóng tối, càng ngày càng quây vào bẫy của mình thêm nhiều nạn nhân mới.

Ở nước ta tình hình cũng không kém phần đáng lo ngại. Trong những năm gần đây số vụ ly dị tăng rất nhanh; hiện tượng tảo hôn cũng trở thành phổ biến; tỷ lệ ly dị do không thỏa mãn tình dục giữa vợ chồng tăng nhanh cũng gây nên những mối lo ngại đáng kể.

Ở nước ta sẽ không đi sâu phân tích các hiện tượng tiêu cực trên, mà chỉ nói về giải phẫu và sinh lý sinh hoạt tình dục. Tuy nhiên, chúng tôi muốn nhân dịp này cảnh báo một cách hết sức nghiêm khắc về MỐI NGUY HIỂM SINH HOẠT TÌNH DỤC QUÁ SỚM.

Phụ nữ trẻ càng đặc biệt phải lưu ý đến mối nguy hiểm này, vì cho dù ngày càng nhiều biện pháp tránh thai, khả năng thụ thai vẫn còn rất lớn. Một vấn đề nữa là thực tế cho thấy rằng các nam thanh niên quá non trẻ không đủ khả năng bảo đảm một cuộc sống vợ chồng trọn vẹn. Tuyệt đại đa số những cuộc hôn nhân vội vì người bạn gái có thai thường không hạnh phúc. Trong những cuộc hôn nhân đó, cô gái thường bị đặt vào thế không mấy thuận lợi và tốt đẹp, cặp vợ chồng trẻ không có đủ cả kinh nghiệm, thời gian lẫn hiểu biết để tạo ra những mối quan hệ hài hòa, tốt đẹp. Và cuối cùng, việc sinh hoạt tình dục quá sớm, mặc dù đã được "cách mạng tình dục" xóa bỏ các cấm đoán, không giúp cho thanh niên nam nữ phát triển toàn diện. Chúng tôi không muốn nói rằng ngày nay phải xem xét sinh hoạt tình dục là "tội lỗi" xấu xa không nên đưa ra bàn luận. Nhưng sự thật vẫn là sự thật: sinh hoạt tình dục đã và sẽ là một phần của cuộc sống vợ chồng, chứ không phải việc riêng của cá nhân này hay cá nhân khác. Nếu các bạn đã tiếp thụ được chân lý đơn giản này, nếu các bạn đã sẵn sàng lắng nghe lời khuyên của chúng tôi - những người muốn các bạn hạnh phúc - thì chúng tôi xin chuyển sang xem xét bản chất của sinh hoạt tình dục.

Đầu tiên, chúng tôi muốn nói điều này: ý nghĩa và thiên chức của hoạt động tình dục trong tự nhiên là bảo đảm sự kéo dài

nòi giống. Chỉ có con người mới cưỡng lại điều đó. Hoạt động tình dục của con người (trong nghĩa rộng của từ này) tách rời khỏi thiên chức nguyên thủy của nó là tiếp nối nòi giống loài người. Tại sao? Tại vì trong cuộc sống riêng tư thầm kín con người trước hết là nhằm tự thể hiện mình, tạo ra những giá trị mà trong tự nhiên không hề có.

Mà quả vậy: các thí nghiệm tiến hành với các loài động vật không đem lại điều gì bổ ích để hiểu thêm tâm lý hoạt động tình dục của con người. Cho đến nay vẫn có quan niệm cho rằng không thể nói đến tâm lý học khi đề cập đến hoạt động tình dục của con người. Điều đó không đúng. Ngược lại, chính sự nghiên cứu giải phẫu và sinh lý hoạt động tình dục đã giúp ta hiểu thêm những mối liên hệ tâm lý hết sức phức tạp và tinh tế: cái gì chúng ta tiếp thu một cách có ý thức, còn cái gì - vô ý thức; tại sao cũng trong một hoàn cảnh "riêng tư" như nhau chúng ta khi thì gò bó và lạnh lùng, khi thì thoải mái và hạnh phúc. Tại sao chúng ta lại buồn nhớ người ta yêu? Tại sao chúng ta lại thích một kiểu đàn ông hoặc đàn bà này, còn kiểu khác - theo lời những người có "gu" thẩm mỹ hoàn toàn đáng tin cậy, là kiểu người nổi bật hơn - lại không làm chúng ta quan tâm?

Bản năng "gần gũi" không bao giờ đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động tình dục. Cái có nhiều ý nghĩa hơn là lòng khao khát được ở bên cạnh người yêu, được chia sẻ những suy nghĩ và cảm xúc thầm kín nhất, được cảm thấy sự thông cảm, âu yếm, niềm vui và hiểu biết lẫn nhau, được cảm thấy mình cần thiết cho ai đó và được ai đó yêu quý. Lại còn cả niềm khao khát được thể hiện mình, được tỏ rõ quyền lực sức mạnh của mình, buộc người khác phải phụ thuộc, tuân thủ mình. Không ở đâu những nét riêng của tính cách con người lại được thể hiện rõ ràng như vậy trong cuộc sống thầm kín riêng tư. Nhưng mặt khác cũng cần phải nói ngay rằng, con người ở trong sinh hoạt tình dục cũng là con người ở trong tất cả các lĩnh vực cuộc sống khác.

Một người đàn ông khiếp nhược, yếu đuối, quen suốt đời sống dựa vào vợ, thì trong sinh hoạt tình dục cũng khó thể hiện đầy đủ tính tự trọng nam giới và sự chủ động cần thiết. Chắc chắn người đàn ông với tính cách như vậy khó có thể buộc một phụ nữ thích quyền lực tuân thủ mình và mang lại sự thỏa mãn hoàn toàn cho vợ trong quan hệ tình dục.

Nhưng cả những cặp vợ chồng như vậy vẫn có thể tìm được sự thỏa mãn cần thiết trong sinh hoạt tình dục nếu họ loại bỏ được một số định kiến sai lầm. Có cái thích hợp với phần lớn các cặp vợ chồng khác lại không thích hợp với họ. Ngược lại, không nên xem những gì làm thỏa mãn họ là chuẩn mực bắt buộc cho tất cả mọi người. Cuộc sống tình dục, cũng như cuộc sống nói chung của mỗi người, có vô số sắc thái cá nhân nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với các đặc điểm tính cách, sự giáo dục và thế giới quan của chúng ta. Để nhận thức được ta là người thế nào, muốn đạt được cái gì, không hài lòng cái gì, có thể sửa chữa được cái gì trong chúng ta còn cái gì có thể giúp đỡ được vợ (chồng) của mình, chúng ta cần phải có kiến thức về văn hóa quan hệ tình dục. Sự dốt nát trong các vấn đề tình dục cũng là một thiếu sót tệ hại như bất kỳ sự dốt nát nào khác. Thiếu sót đó sẽ trở nên đặc biệt nghiêm trọng khi sự dốt nát của người này lại được nhân thêm bởi sự dốt nát của người kia, rồi kẻ dốt này lại đồng lòng dạy dỗ một người thứ ba. Từ đó dẫn đến tai họa chẳng còn bao xa.

CÁI GÌ LỊCH SỰ, CÁI GÌ KHÔNG?

Về cơ quan sinh dục, thậm chí của chính mình, chúng ta biết quá ít, đến mức không thể tha thứ được. Điều đó chẳng đáng ngạc

nhiên, bởi vì hệ thống giáo dục của chúng ta gần như cấm nói đến tất cả những gì liên quan đến giới tính. Nền giáo dục phổ cập của chúng ta hiện nay chỉ mới tiến một vài bước dè dặt trong lĩnh vực này.

Và cũng chẳng ngạc nhiên khi một số phụ nữ có học vấn và được giáo dục tương ứng, vẫn coi các bộ phận sinh dục của mình là bất nhã đến mức tự mình xấu hổ với chúng. Họ không quan tâm lắm đến sự tồn tại của chúng, không biết giá trị và chức năng của chúng. Còn việc săn sóc chúng - nhiều khi là quá muộn - đều phó thác cho bác sĩ phụ khoa. Tất nhiên chúng tôi khẳng định phủ nhận tính chất kín đáo của các cơ quan sinh dục - chúng không cần phải đem ra quảng cáo. Nhưng sẽ không phải với các nữ độc giả của chúng tôi nếu như không nhắc thêm một lần nữa, rằng sự chăm sóc cần thiết đối với các cơ quan sinh dục là một phần của vệ sinh cá nhân. Một quan niệm sai lầm khá phổ biến là coi các cơ quan sinh dục không sạch sẽ và vì vậy việc đụng chạm đến chúng phải gợi lên ở con người bình thường cảm giác ghê tởm. Quan niệm đó áp dụng cho cuộc sống tình dục sẽ trở thành một định kiến kìm hãm quá trình hưng phấn tình dục. Nền văn minh hiện đại tạo ra cho các cặp vợ chồng những khả năng không hạn chế để người phụ nữ có thể đến với người chồng hoàn toàn sạch sẽ và tươi mát. Nhiều khi ta có cảm tưởng rằng vấn đề không phải ở chỗ thiếu điều kiện bảo đảm vệ sinh cá nhân, mà ở nỗi sợ hãi và e ngại vô lý của người nữ khi phải đụng chạm đến cái vùng cơ thể đó. Một vấn đề cũng gây nhiều tranh cãi là người chồng có được nhìn vào cơ quan sinh dục của vợ không? Cảm giác xấu hổ của người phụ nữ có thể giải thích bằng sự bối rối tâm lý. Nhiều phụ nữ cho rằng cơ quan sinh dục của họ gây ra ấn tượng không thẩm mỹ. Điều đó hoàn toàn không có cơ sở, đặc biệt là đối với những phụ nữ trẻ và khỏe mạnh.

Một số bạn hiểu biết hết sức mơ hồ về cơ cấu cơ quan sinh dục của người khác giới. Nhiều người ngây thơ cho rằng có thể thực hiện sự kết hợp tình dục một cách dễ dàng, thậm chí không cần đụng tay vào nhau. Thật ra, cái "bộ phận đàn bà" phức tạp đến nỗi ở phần lớn phụ nữ trong lần gần gũi đầu tiên việc đưa dương vật vào gần như không thể thực hiện được một cách đơn giản như cánh đàn ông vẫn tưởng. Sự hỗ trợ của người vợ trong những trường hợp đó cần phải coi là việc hoàn toàn bình thường. Thất vọng, chán nản hoặc trách móc lẫn nhau sẽ không tạo ra sự thông cảm và bầu không khí riêng tư hòa hợp cần thiết.

CƠ QUAN SINH DỤC NỮ BÊN NGOÀI

Trước tiên chúng ta quan sát cấu tạo bề ngoài của cơ quan sinh dục nữ hay âm hộ. Mặt ngoài, âm hộ được bao phủ bằng một chỗ phình ra bằng mô mỡ, lông che kín gọi là mu (người châu Âu gọi là "đồi Vệ nữ"). Lông mọc dọc theo hai bờ gọi là *mép lớn*, khép vào nhau che khe sinh dục. Hai bên của âm đạo là *hai mép nhỏ* chứa đầy dây thần kinh và mạch máu. Phía dưới mép nhỏ là những ống hạch Bactôlô, lúc giao hợp tiết ra một chất nhờn không mầu. Hướng ra phía mu, hai mép lớn khép lại và đầu cùng là *âm vật*.

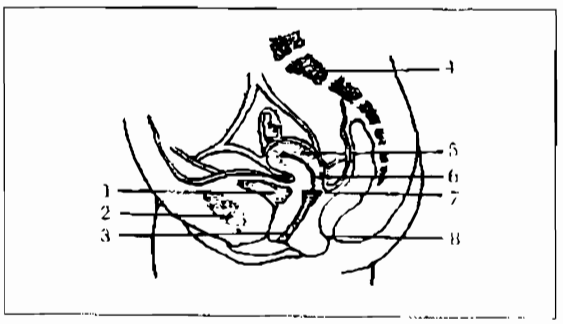

Cơ quan sinh dục nữ

1. Bàng quang *2. Xương mu*
3. Âm đạo *4. Xương cùng*
5. Tử cung *6. Ổ tử cung*
7. Cổ tử cung *8. Trực tràng*

Âm vật cấu tạo giống như dương vật của nam giới nhưng trong dạng phôi (chưa đủ phát triển). Thời xa xưa, chưa phân đực cái, âm vật và dương vật giống hệt như nhau, sau này người ta chia thành hai giới, của nam to lên còn của nữ thu nhỏ lại.

Tuy âm vật là dương vật thu nhỏ nhưng kích thước cũng khác nhau ở mỗi người phụ nữ từ vài milimét đến một xentimét. Kích thước to nhỏ hoàn toàn không ảnh hưởng đến nhu cầu tình dục nhiều ít mà thuần túy chỉ là hình thức. Trên thực tế lúc bình thường âm vật được phủ một lớp da và gần như không nhìn thấy, khi hứng tình lên, âm vật đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Nó hơi cương lên và ngẩng cao.

Có người nói khi hứng tình âm vật có thể to lên đến vài xentimét là không đúng. Một số phụ nữ có âm vật rất to, nguyên nhân là do sự phát triển không bình thường của hạch.

Giữa âm vật và bười dưới là *cửa âm đạo*. Ân đạo bao gồm những thể hang cùng với mép lớn và mép nhỏ che cửa âm đạo. Cũng như âm vật, cửa âm đạo rất nhạy cảm và trong lúc hứng tình, máu được dồn vào đó. Đồng thời, cửa âm đạo tạo thành một ống đàn hồi đầy chất nhờn và mở ra. Đường vào âm đạo hình phễu. Phía sau là chỗ dính liền giữa mép lớn và mép nhỏ.

Trong lúc giao hợp phụ nữ cần dùng tay để giúp nam giới đưa dương vật vào bên trong âm đạo. Âm đạo là một ống làm bằng những bó sợi đàn hồi. Nếu như phần bên ngoài của cơ quan sinh dục nữ chứa nhiều dây thần kinh và mạch máu thì phần lớn cửa âm đạo không có dây thần kinh, do đó không nhạy cảm như bộ phận bên ngoài. Tuy thế không làm giảm khoái cảm của phụ nữ trong lúc giao hợp.

Cần nói rằng một số phụ nữ không được hưởng cảm giác cực khoái ở đỉnh điểm cuộc giao hợp và sau đó là cảm giác sung sướng tràn trề khi hành động giao hợp kết thúc, nguyên nhân không phải do cấu tạo bộ phận sinh dục của họ mà do họ không hiểu sinh lý học của các bộ phận này. Theo điều tra, trên 50% phụ nữ cảm thấy hứng thú lên đến cao độ khi được kích thích vào khu vực âm vật, 20% khi dương vật lọt vào âm đạo và 20% khi dương vật vào sâu trong âm đạo. Chỉ dưới 10% phụ nữ cảm thấy hứng thú cao khi được kích thích vào những khu vực hứng tình khác, tỷ như môi và lưỡi, cổ, vành tai và hõm sau tai, gáy, vú (đặc biệt là núm vú), phần dưới lưng, bụng và đùi, mu...

Các bạn gái cần biết rõ các khu vực hứng tình của mình và đặc biệt là cấu tạo bên ngoài của bộ phận sinh dục để khi gần gũi nam giới, cảm thấy hết niềm sung sướng và hạnh phúc. Nếu không biết như thế, sau cuộc giao hợp dễ thấy thất vọng và tưởng lầm rằng họ không có khả năng hưởng đầy đủ khoái cảm trong lúc giao hợp.

Thật lầm lẫn nếu bạn nào cho rằng có hai loại cực khoái, loại thứ nhất, thật sự đầy đủ khi được kích thích vào khu vực âm vật, loại thứ hai không đầy đủ do được kích thích hai mép ngoài, hai mép trong, cửa âm đạo và bán thân âm đạo. Hoặc ngược lại. Gần đây các nhà nghiên cứu đã kết luận, khoái cảm do kích thích âm vật chỉ là khoái cảm nửa vời và dễ dẫn phụ nữ đến tình trạng lãnh dục. Muốn khoái cảm đó được đầy đủ, cần kích thích cả mép lớn, mép nhỏ âm đạo. Bởi khi đó giai đoạn cực khoái đạt đến đỉnh điểm rồi lan tỏa ra toàn bộ cơ thể người phụ nữ, kéo dài trong một khoảng thời gian nữa. Trong khi loại khoái cảm qua âm vật tập trung vào một điểm và kết thúc nhanh.

Chúng tôi cho rằng bán thân mỗi phụ nữ nên biết rõ loại khoái cảm nào họ thích hơn (âm vật hay âm đạo) và chủ động hưởng thụ trong lúc giao hợp. ý kiến các

nhà nghiên cứu dù sao cũng vẫn là của người ngoài cuộc. Nhân đây cũng nói thêm rằng cách phân chia hai loại khoái cảm được nói nhiều trong các sách báo, tuy nhiên người ta chứng minh rằng kích thích vào âm vật chóng gây hứng tình nhất.

Cũng cần nói thêm về việc giữ vệ sinh bộ phận sinh dục. Những nếp gấp giữa hai mép lớn và mép nhỏ che âm vật và cửa âm đạo là nơi dễ đọng nước tiểu và chất nhờn nhất. Đấy là những thứ mau bị vi khuẩn phân hủy tạo nên mùi khó ngửi và dễ bị viêm. Khi rửa bộ phận sinh dục, cần đặc biệt chú ý những nếp gấp. Công việc phải tiến hành hàng ngày.

Cách giữ vệ sinh âm đạo có hơi khác. Âm đạo là nơi tiếp nhận dương vật của nam giới và là bộ phận sinh sản, đường đi của tinh trùng nam. Lúc bình thường âm đạo khô ráo, vách âm đạo hơi co lại. Khi hứng tình, âm đạo mở to ra, hình dạng giống như quả lê phần trên đẫm nước nhầy, tạo cho dương vật dễ chui vào. Trong âm đạo có một loại vi khuẩn tốt chống lại vi khuẩn có hại theo dương vật vào. Vì vậy khi rửa âm đạo tránh dùng nước sát trùng sẽ tiêu diệt hết những vi khuẩn tốt ấy. Khi đó âm đạo dễ bị nhiễm khuẩn. Tình trạng nhiễm khuẩn nhận thấy được dễ dàng qua mầu sắc âm đạo và một mùi rất khó ngửi từ trong đó bốc ra. Âm đạo bị viêm nhiễm gây rất khó chịu, làm cho việc giao hợp trở thành khó khăn và nhiều khi làm phụ nữ không có con được. Mùi từ trong đó bốc ra, phụ nữ có thể ngửi quen, nhưng làm cho nam giới khó chịu và ngại gần vợ. Cho nên ngay khi phát hiện âm đạo có hiện tượng bị viêm, phải lập tức đi khám thầy thuốc.

DỄ HỨNG TÌNH VÀ KHÓ HỨNG TÌNH

Trên chúng tôi đã nói đến những khu vực dễ bị kích thích tạo nên cảm giác hứng tình cả trong khu vực âm hộ và các khu vực khác trên thân thể người phụ nữ. Từ những nhận xét trên, chúng ta đi đến kết luận, theo ý kiến chúng tôi, không có phụ nữ nào dễ hứng tình và không phụ nữ nào khó hứng tình. Loại phụ nữ "lãnh dục", nghĩa là không có cảm giác hứng tình bao giờ, thật ra là không có. Chỉ có những phụ nữ được kích thích đúng thì hứng tình và những phụ nữ không được kích thích đúng thì không hứng tình mà thôi.

Xung quanh vấn đề hứng tình và lãnh dục cho đến nay vẫn có nhiều ý kiến khác nhau ngay trong các nhà chuyên môn. Trong vấn đề này chúng tôi cho rằng còn do tác động của nhiều yếu tố tâm lý và kiến thức. Chẳng hạn do giáo dục sai lầm mà một phụ nữ coi chuyện tình dục là "xấu". Do cấu tạo cơ thể của một số phụ nữ có đặc điểm hơi khác mà bản thân người đó không biết và chủ động điều chỉnh. Cho nên cần gạt bỏ những định kiến phản khoa học và các bạn cần thẳng thắn tìm hiểu cơ quan sinh dục của mình để có cách xử lý khi gần gũi nam giới và giao hợp.

Việc hiểu biết cơ thể bản thân còn cần thiết ở chỗ đối tượng tình dục (nam giới) không phải ai cũng hiểu biết như nhau. Có người không hề biết gì về bộ phận sinh dục của nữ, họ vô cùng lúng túng khi giao hợp. Trái lại có nam giới rất thành thạo, đã từng giao hợp với một hoặc nhiều phụ nữ nhưng chưa biết những đặc điểm riêng của bạn lần này.

Qua điều tra ở nữ giới, đa số cho rằng giao hợp với loại đàn ông thành thạo không thích bằng với đàn ông chưa có kinh nghiệm, ngoài việc tình cảm trong trắng còn phần sinh lý; phụ nữ dễ xử sự với đàn ông non nớt hơn.

Tốt nhất là trong khi giao hợp, phụ nữ tế nhị cho đối phương biết mình thích anh ta làm thế nào hơn. Thái độ e thẹn một cách quá đáng, luôn đẩy tay đàn ông ra dễ làm mất hứng thú cho cả đôi bên.

Người đàn ông thực sự yêu, biết khéo léo và tế nhị, vừa thông cảm với nỗi e thẹn của nữ vừa khẽ khàng kích thích, đẩy dần đối phương lên trạng thái hứng tình. Nữ đừng cản trở nam mà nhẹ nhàng tỏ cho nam biết nên làm thế nào để mình thích nhất và không nên làm thế nào khiến mình đau hoặc khó chịu.

Nếu quá e thẹn sẽ làm cho cuộc giao hợp không đem lại khoái cảm cho cả hai bên. Những phụ nữ như thế sẽ dần dần biến thành kẻ lạnh lùng khô khan, không được hưởng hạnh phúc tình yêu và dễ trở thành rối loạn tâm thần, mắc những căn bệnh rất khó chữa, ảnh hưởng đến sức khỏe nói chung.

MÀNG TRINH

Lối vào âm đạo có căng một màng mỏng, gọi là *màng trinh* tức là một điếm hình trăng lưỡi liềm có một lỗ nhỏ để huyết kinh nguyệt chảy ra. Có người màng trinh không chỉ thủng một lỗ mà vài lỗ. Trong lần giao hợp đầu tiên, thậm chí chạm mạnh ngón tay vào, màng trinh sẽ rách, làm phụ nữ hơi đau và ra một chút máu (có trường hợp đau nhẹ và máu ra quá ít ta không nhận thấy).

Ngày xưa người ta rất coi trọng màng trinh, coi đó là biểu hiện sự trinh bạch, chứng tỏ đạo đức của nữ giới. Ngày nay do hiểu biết hơn người ta ít coi trọng đến thế. Tuy nhiên vẫn còn một số nơi chuyện màng trinh bị coi trọng đến mức gây nên nhiều bi kịch đau xót. Ngay tại một số nước công nghiệp phát triển cao như Italia, một số vùng thuộc nước Mỹ, các mỹ viện phải nhận làm cả việc phục hồi màng trinh cho phụ nữ trước ngày cưới bằng chất dẻo. Và điều đáng nhận xét ở đây là rất nhiều đàn ông đã từng giao hợp với bao nhiêu phụ nữ vậy mà khi cưới vợ (không phải lần thứ nhất) vẫn đòi cô dâu phải còn nguyên vẹn màng trinh.

Thật ra màng trinh chưa phải dấu hiệu chắc chắn của sự trinh bạch. Nhiều phụ nữ trinh bạch nhưng màng trinh không còn, nhất là các nữ vận động viên thể thao. Trong khi đó có phụ nữ giao hợp nhiều lần với nam giới mà màng trinh vẫn chưa rách, vì màng trinh của họ có sức đàn hồi cao.

Điều này rất quan trọng đối với lần giao hợp đầu tiên. Nhiều bạn nghe quá nhiều lời dọa dẫm về chuyện rách màng trinh đau đớn khủng khiếp. Trước khi vào cuộc giao hợp họ hoảng hốt quá không còn thấy hứng thú gì nữa. Thậm chí đến mức việc giao hợp không thực hiện nổi. Cho nên các bạn phải thấy rằng nỗi sợ như thế là hoàn toàn vô căn cứ.

Buổi giao hợp đầu tiên cần được tiến hành trong không khí thuận lợi. Cả hai bên đều phải trong tâm trạng vui vẻ thoải mái. Chỉ cần một bên quá lo lắng và kết quả sẽ thể hiện bằng sự "co thắt âm đạo" khiến dương vật bên nam không vào được. Nếu cuộc giao hợp đầu tiên không thành công, cả hai bên dễ mang tâm trạng tuyệt vọng. Kéo dài vài ba lần như thế sẽ làm cho cuộc hôn nhân trở thành nặng nề và gây rối loạn tâm thần cho hai vợ chồng.

Những công trình nghiên cứu y học chứng minh hiện tượng co thắt âm đạo có nhiều nguyên nhân tâm lý, trước hết do hai bên không hiểu nhau. Bên nữ thấy bên nam lúng túng cho rằng chồng mình là người nhu nhược. Nam thấy bên nữ co cứng cho rằng vợ mình ghét mình, không muốn kết hôn với mình. Dù nguyên nhân nào đi nữa chúng tôi cũng tha thiết khuyên cả hai vợ chồng trong đêm đầu tiên hãy tỏ ra trìu mến nhau và nương nhẹ những lúng túng của nhau. Tình cảm đó sẽ làm nhẹ đi tâm trạng băn khoăn của đối phương và mở đầu cho mối quan hệ gắn bó sẽ kéo dài trong suốt cuộc sống chung sau này.

CƠ QUAN SINH DỤC NỮ BÊN TRONG

Chúng tôi sẽ nói đến tử cung và buồng trứng, là hai bộ phận mà các bạn cần biết.

Tử cung hình quả lê mặt trong có một lớp nhầy, tạo thành những bó cơ có khả năng nở to lên nhiều lần để chứa thai nhi sau này. Trứng do buồng trứng sản sinh, đi qua ống dẫn trứng vào dạ con. Nếu không gặp tinh trùng, trứng sẽ bị đẩy ra ngoài vào thời gian kinh nguyệt kèm theo một chút huyết.

Hai buồng trứng, ngoài trứng còn có những nội tiết tố sinh dục nữ thuộc hai loại: ơtxtragien và giextagien. Loại thứ nhất xuất hiện vào nửa đầu của vòng kinh. Loại hai hai vào nửa sau. Hai loại nội tiết này có tác dụng giúp chuẩn bị cho việc thụ tình đồng thời làm thăng bằng thần kinh và tâm lý của nữ giới.

Cùng một loại nội tiết tố nhưng tác động khác nhau với từng phụ nữ. Với một số phụ nữ nội tiết tố loại thứ nhất (ơtxtragien) tạo nên sự nhạy cảm tình dục vào thời gian trước khi hành kinh. Với số phụ nữ khác, loại nội tiết này lại tạo tâm trạng căng thẳng, bứt rứt, ngăn cản hứng thú tình dục. Những phụ nữ này không thích gần nam trong thời gian sắp kinh nguyệt, phải sau khi hành kinh mới lấy lại được thăng bằng và sau đấy vài ngày mới lại muốn gần nam và thấy giao hợp đem lại khoái cảm thật sự.

Đáng tiếc là phụ nữ ít chú ý đến việc xem vào thời kỳ nào trong vòng kinh họ dễ hứng tình. Do đó khi thấy giao hợp không đạt kết quả mỹ mãn họ vội vã lo lắng là đã bị giảm khả năng tình dục. Khó khăn này giải quyết vô cùng dễ. Chỉ cần các bạn "lắng nghe" thân thể bản thân bạn sẽ nhận ra được ngay. Có bạn (đa số) dễ thấy hứng tình vào nửa đầu vòng kinh. Trái lại, có bạn vào nửa sau. Cần nói thêm rằng nội tiết tố loại thứ hai (giextagien) có tác dụng điều hòa việc trao đổi chất trong cơ thể nữ giới thời kỳ thai nghén.

THỤ THAI

Phần dưới của tử cung thông với âm đạo bằng một rãnh gọi là vòi tử cung. Phụ nữ chưa sinh lần nào thì hầu hết vòng kinh, vòi tử cung đóng kín, như thế bị bít chặt bởi một cái nút bằng chất nhầy. Nút này chính để ngăn chặn vi khuẩn lọt vào trong tử cung. Mỗi tháng một lần, vào thời gian gọi là *rụng trứng* nút màng nhầy kia tan ra, chảy theo thành âm đạo ra ngoài khiến phụ nữ thấy các bộ phận sinh dục bên ngoài bị ướt. Chất nhầy này là môi trường lý tưởng cho tinh trùng của nam. Lối vào tử cung bình thường bị đóng kín thì thời kỳ rụng trứng được mở ra và tinh trùng có thể lọt thẳng vào tận đáy tử cung rồi vào vòi làm cho trứng biến thành bào thai: *sự thụ tinh*.

Cần nhận thấy rằng cho đến hôm nay các nhà khoa học vẫn chưa hiểu rõ lắm về cơ chế khiến tinh trùng vào đến tận vòi tử cung. Người ta mới chỉ biết tinh trùng đi chuyển với tốc độ nhanh. Tuy nhiên tốc độ ấy vẫn chưa đủ để tinh trùng kịp vào đến vòi tử cung vì tinh trùng phải đi ít nhất cũng một tiếng đồng hồ, bởi đường đi ngoắt ngoéo và có nhiều nếp gấp bằng màng nhờn cản lại. Chắc chắn phải có sự hỗ trợ của cơ thể người nữ thì tinh trùng mới kết hợp với trứng tạo thành thai được.

Đến đây cần nói thêm điều này. Những can thiệp bằng phẫu thuật mà dụng tới bên trong tử cung rất dễ gây thương tổn màng nhầy trong đó và khi có thai, tử cung rất khó giữ được bào thai. Nhiều khi người ta phải dùng kỹ thuật khâu lại những chỗ bị tổn thương. Đối với phụ nữ có thai lần đầu mà đã nạo thai là rất nguy hiểm cho những lần có thai sau. Tất nhiên trình độ y học bây giờ tiến bộ nên sau khi nạo thai

người mẹ vẫn có thể thụ thai, nhưng giữ được cái thai hay không là chuyện không bác sĩ nào dám đảm bảo hoàn toàn.

CƠ QUAN SINH DỤC NAM

Khác với cơ quan sinh dục nữ, cơ quan sinh dục nam hoàn toàn nằm bên ngoài, gồm có dương vật và tinh hoàn. Tinh hoàn cũng có chức năng giống như buồng trứng của nữ, nằm trong bìu và sản sinh ra tinh trùng cũng như nội tiết tố nam textoxteron. Những nội tiết tố này lọt vào máu tạo cho nam giới niềm ước muốn tình dục. Cũng cần nói thêm là tinh hoàn nam rất đau nếu bị bóp và nếu bị đánh mạnh vào có thể bị ngất.

Vị trí tinh hoàn nằm ngoài là do tinh trùng phải có nhiệt độ thấp hơn một chút so với thân nhiệt. Máu vào tinh hoàn bị giảm nhiệt độ đôi chút. Cơ chế "tủ lạnh" này nếu bị tổn thương sẽ ảnh hưởng đến sản xuất tinh trùng của nam giới.

Nam giới trước khi kết hôn nên được thầy thuốc khám bộ phận sinh dục. Chuyện này không có gì là "giảm giá" và nếu phát hiện có trục trặc, cần điều trị khỏi rồi mới cưới vợ. Một trong những trục trặc đó là bệnh vô sinh. Mọi bệnh chữa khi còn trẻ đều dễ hơn khi đã trở thành mạn tính.

Khi nam đến tuổi trưởng thành, mỗi lần xuất tinh phóng ra hàng triệu tinh trùng. Tinh trùng nếu không được phóng ra tích tụ trong bộ phận gọi là mào giống hình như cái mũ, gây đau nhức. Cảm giác đau nhức ấy làm nhiều thanh niên ngại gặp nữ. Do khi yêu, bên nam bị hưng tình, tinh trùng dồn ra mào nhưng không thoát ra ngoài tạo thành đau. Ngay nam giới lớn tuổi cũng có thể bị như thế trường hợp cuộc giao hợp sắp đến lúc xuất tinh thì bị ngưng lại ngột.

Bên nữ nên hiểu điều này để nếu không muốn giao hợp thì đừng kích thích đẩy hưng tình của nam giới lên mức cao.

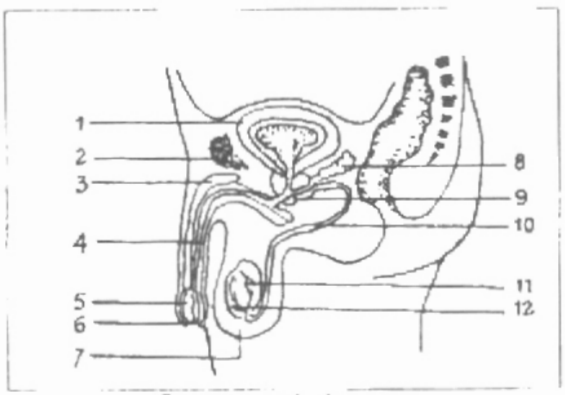

Cơ quan sinh dục nam

1. Bàng quang *2. Xương mu*
3. Thể hang dương vật *4. Niệu đạo*
5. Quy đầu *6. Bao quy đầu*
7. Bìu *8. Tuyến tinh*
9. Tuyến tuyến tiết *10. Ống dẫn tinh*
11. Mào tinh hoàn *12. Tinh hoàn*

PHẢN XẠ XUẤT TINH

Một quan niệm sai lầm khá phổ biến là cần tiết kiệm tinh trùng để bảo đảm sức khỏe. Những người quan niệm như thế chủ trương không xuất tinh nếu không định có con. Thật ra giao hợp mà không xuất tinh thì không đạt đến điểm cực khoái và kết quả chỉ có hại, chính là làm yếu sức và để gây nên các rối loạn tâm thần cho nam giới. (Và có nghĩa cho cả nữ giới, vì muốn giao hợp như thế là chưa trọn vẹn cho cả đôi bên)

Quả là một số (ít thôi) nam giới dùng đủ mọi lý lẽ sẽ để thanh minh sở dĩ mình tinh lại không xuất. Họ bảo để giữ sức khỏe. Thật ra họ rất khỏe và họ viện "kỹ xảo giữ tinh" của sách dạy tình dục cổ đại phương Đông. Trong những sách này tác giả hướng dẫn rất tỷ mỷ kỹ thuật giao hợp với nữ mà không tốn tinh trùng. Chúng tôi xin [illegible] thật cho các bạn thấy thứ "kỹ xảo" ...

Vấn thơ thời cổ đại cho chúng ta biết số phận "vất vả" của những [illegible] thời đó. Hậu cung của họ có hàng ngàn

gái đẹp. Họ làm nhiệm vụ với hoàng hậu hàng ngày chưa đủ, còn phải thỏa mãn liền một lúc hàng chục cung phi.

Bởi vì tất cả các cung phi đều có quyền được hưởng "ơn mưa móc" của Hoàng đế chúa tể. Nhưng không phải các cung phi có quyền ngang nhau. Chỉ một số phi tần nào mới được quyền hưởng tinh trùng của đức vua. Có hẳn cả một chức quan đi theo vua, ghi chép vào sổ từng lần vua ngủ với ai và có phóng tinh trùng cho cung phi đó hay không.

Vua chúa thời đó nổi tiếng hay không là do chỗ ngủ được với bao nhiêu cung phi trong một ngày. Theo quan điểm y học thì công việc quả là vô cùng nặng nhọc, và không một người đàn ông nào làm nổi nếu như lần nào cũng xuất tinh. Kỹ thuật ghìm lại không cho xuất tinh nhưng dương vật vẫn xìu đi, rồi lại cương lên. Lần tiếp theo cũng vậy, không xuất tinh mà chỉ xìu lại... và cứ thế liên tiếp hết cung phi này đến cung phi khác. Đó là cả một kỹ thuật, vô cùng tinh vi và rất khó thực hiện, nhưng các vua chúa đều bắt buộc phải học.

So với kỹ thuật đó thì kỹ thuật ghìm lại không xuất tinh của một vài nam giới huênh hoang ngày nay chỉ là trò quá tầm thường. Anh ta hai tuần mới gặp vợ hoặc người tình một lần vuốt ve bằng vài cứ chỉ ít ỏi, sau đó ghìm lại mà không xuất tinh vì sợ phí sức thì thật vô lý.

Ống dẫn tinh trùng tới gần bọng dái, đến bầu ống tinh, qua bọng tinh hình giống như hạt mít vào niệu đạo. Trên cả chặng đường ấy dài khoảng 3 đến 5 mét, phôi tinh trùng chín dần thành tinh trùng, kèm thêm chất nhờn như lòng trắng trứng làm nhiệm vụ bảo vệ tinh trùng. Lúc xuất tinh những tinh trùng này được đưa vào tử cung nữ giới.

Việc xuất tinh diễn ra thành ba bước. Bước thứ nhất tinh dịch (bao gồm tinh trùng và chất nhờn bảo vệ) bị dồn vào cuối niệu đạo. Nam giới cảm thấy hứng thú cao. Bước thứ hai khoái cảm tăng lên cho tới 2-4 giây trước khi phóng tinh. Bước thứ ba là thời điểm cực khoái, niệu đạo bị đóng lại hoàn toàn nhường cho tinh dịch. Tinh dịch được phóng ra thành từng đợt liên tiếp cách nhau bằng những quãng ngắn. Hai bước đầu nam giới còn có thể dùng lý trí điều khiển cho chậm lại để tận hưởng khoái cảm, nhưng bước thứ ba thì anh ta không thể chủ động được. Các đợt phóng tinh cứ liên tiếp theo nhau một cách hoàn toàn tự phát. Người có ý chí mạnh đến mấy cũng không thể ngừng lại hoặc kéo dài được.

Tuy vậy các bác sĩ vẫn còn tranh cãi về vai trò của ý chí trong lúc xuất tinh. Thông thường nữ giới chậm đạt đến thời điểm cực khoái hơn nam. Cho nên cực khoái diễn ra cùng một lúc cho cả hai vợ chồng. Không thể có "đơn thuốc" dứt khoát đảm bảo công việc này thành công. Cái chính là nam giới phải học cách chủ động kéo dài hai bước đầu và bên nữ cần đẩy nhanh thời điểm cực khoái bằng cách chủ động co âm đạo lại. Khoái cảm trong giao hợp nảy sinh không phải chỉ do hai thân thể gần gụi nhau mà chủ yếu do hai tâm hồn nhập vào làm một, cùng đem hạnh phúc đến cho nhau. Tất cả các cặp yêu nhau đều mơ ước được thỏa mãn bản thân và làm đối phương thỏa mãn. Đó là hạnh phúc cao nhất.

Một số nam giới than phiền với bác sĩ là xuất tinh chậm. Số này ít. Đại đa số tìm đến thầy thuốc là để hỏi làm thế nào khỏi xuất tinh nhanh quá, hoặc không xuất tinh được. Tuy vậy dù không xuất tinh được nam giới vẫn cảm thấy khoan khoái. Gần đây các bác sĩ càng hay thấy nam giới đến khám và than phiền họ không xuất tinh được. Nguyên nhân chủ yếu do họ dùng thuốc cao huyết áp. Điều này không có gì lạ. Thuốc điều trị bệnh

cao huyết áp thường giảm hoặc làm mất bước thứ nhất. Tinh dịch không vào hoặc ít vào niệu đạo cho nên đến bước thứ ba họ không thể xuất tinh được. Khi nào họ ngừng dùng thuốc, tình hình sẽ trở lại bình thường.

Phiền phức hơn là tình trạng xuất tinh quá sớm. Gần đây ngày càng nhiều nam giới kêu ca chuyện đó. Tuy nhiên cần phân biệt xuất tinh sớm là tình trạng thật hay chỉ là tưởng tượng.

Trước hết cần xem về thời gian. Theo nhận xét của chúng tôi, thời gian từ lúc đưa dương vật vào âm đạo đến lúc xuất tinh trung bình kéo dài 2 - 5 phút. Nếu ngắn hơn cũng không sao. Điều quan trọng là bên nữ có kịp đạt tới cực khoái cùng với nam hay không.

Có bạn nam nói với chúng tôi, từ lúc đưa dương vật vào âm đạo nữ đến lúc xuất tinh, anh cố giữ cũng chỉ được 5 - 10 phút (vậy mà lại "chỉ được"!) trong khi nữ cần tối thiểu (?) là nửa giờ! Trường hợp này thì đúng là bệnh "xuất tinh sớm" của anh ta chỉ là tưởng tượng. Sau đây, trong phần "khúc dạo ái ân" chúng tôi sẽ nói thêm về phương pháp tạo nên nhịp nhàng cho hai người trong hưởng thụ khoái cảm.

Tuy nhiên có trường hợp dương vật mới cọ xát trong âm đạo vài lần tinh dịch đã phóng ra. Hoặc có khi chưa kịp đưa dương vật vào âm đạo đã xuất tinh rồi. Nguyên nhân ở đâu? Một số nam giới quen xuất tinh "ngay lập tức". Những nam giới này chúng tôi khuyên nên kéo dài thời gian "dạo nhạc" để nữ đủ thời gian lên tới điểm cực khoái.

Để tham khảo, xin các bạn biết rằng ở loài vật quãng thời gian từ lúc đưa dương vật vào âm đạo đến lúc xuất tinh hết sức khác nhau. Ở loài hươu, gần như vừa đưa dương vật vào âm đạo là xuất tinh ngay. Trong khi ở loài gấu, quãng thời gian này chiếm tới hơn một tiếng đồng hồ.

Con người ta, quãng thời gian này cũng khác nhau, phần lớn tùy theo nghề nghiệp. Lao động trí óc thường chậm hơn, lao động chân tay thường nhanh. Vì lượng tinh trùng sản xuất ra như nhau, người nào lâu không giao hợp, lần giao hợp đầu tiên thường xuất tinh nhanh.

Những nam giới xuất tinh nhanh quá thường hay có cảm giác bối rối và mặc cảm. Nên tìm bác sĩ tâm lý giúp đỡ.

KÍCH THƯỚC DƯƠNG VẬT VÀ SỰ VÊNH VANG CỦA NAM GIỚI

Thông thường đường niệu đạo chấm dứt ở đầu dương vật. Nhưng một số nam giới niệu đạo lại chấm dứt dưới đầu dương vật 1 - 2 xentimét. Trường hợp niệu đạo quá ngắn việc giao hợp khó khăn và tiểu tiện cũng trở ngại thì phải có thầy thuốc can thiệp bằng phẫu thuật chỉnh hình.

Về mặt tâm lý học, giá trị người đàn ông ở chỗ tinh hoàn phát triển bình thường, lành mạnh. Nhưng một số người lại chú ý đến kích thước của dương vật.

Thời cổ xưa, người ta thờ dương vật coi nó là biểu tượng của sức mạnh và lòng dũng cảm. Bao nhiêu nghi thức và động tác vũ đạo phục vụ sự thờ cúng này. Di tích cho đến ngày hôm nay, khoảng một nửa số nam giới cho rằng giá trị đàn ông là ở dương vật to, gây cho một số người mặc cảm tự ti là dương vật họ nhỏ. Thật ra kích thước dương vật tùy thuộc ở giống nòi, dân tộc và nhiều yếu tố khác. Người ta đo dương vật trong điều kiện bình thường, chưa hứng tình và nhiệt độ trong nhà. Dương vật người châu Âu dài trong khoảng từ 6 đến 9cm và đường kính 1,8 đến 2,6cm. Tuy nhiên kích thước dương vật không đóng vai trò quan trọng đến mức như người ta đồn đại.

Điều quan trọng là tương quan giữa bộ phận sinh dục của hai vợ chồng. Nếu như hai vợ chồng sinh hoạt tình dục cẩu đận thì hai bộ phận của họ thích ứng dần với

nhau. Nhất là âm đạo nữ giới đàn hồi nên có khả năng thích ứng rất linh hoạt.

Dương vật to hay nhỏ không ảnh hưởng đến khoái cảm của nữ giới mà chủ yếu là do tình cảm và hứng thú giữa hai người. Tuy nhiên lâm sàng cũng phát hiện đôi ba tình trạng không thỏa đáng. Dương vật có thể quá nhỏ. Nhưng trường hợp này ảnh hưởng ít hơn là khi dương vật quá to. Dương vật quá to đưa vào âm đạo quá nhỏ, hoặc đưa vào quá sâu gây đau cho nữ giới, đôi khi làm tổn thương âm đạo. Tình trạng này thường gặp ở những cặp vợ chồng vóc thấp.

Thông thường đàn ông vóc thấp sớm phát triển về sinh dục và hay có dương vật to. Nữ giới làm bạn với anh thường cơ thể chậm phát triển và kích thước âm đạo nhỏ. Tình hình này dễ gây bất hòa.

Với cặp vợ chồng đều vóc cao thì tình hình ngược lại. Đàn ông cao thường phát triển sinh dục chậm, chân tay dài nhưng dương vật lại nhỏ. Phụ nữ cao thì âm hộ và âm đạo đều to.

Tuy nhiên chúng tôi vẫn nhắc lại rằng, kích thước bộ phận sinh dục ảnh hưởng rất ít đến sự hòa hợp trong sinh hoạt tình dục.

KỸ THUẬT GIAO HỢP.

Thiếu sót phổ biến nhất khiến việc giao hợp không thỏa mãn là do chưa chú ý thích đáng đến giai đoạn "dạo khúc nhạc ân ái". Thật là lạ cho đến nay nhiều người vẫn cho rằng vuốt ve, mơn trớn, kích thích lẫn nhau, chiều chuộng nhau trước khi vào cuộc giao hợp là không cần thiết. Do những định kiến tiếp nhận từ nhỏ theo lối giáo dục sai lầm, nhiều người cho rằng đụng vào bộ phận sinh dục của nhau dù là bằng gì đều là xấu, là tục tĩu, bẩn, coi như một thói hư đốn.

Sách dạy tình dục phương Đông và sách y học hiện đại chia động tác tình dục làm bốn giai đoạn: giai đoạn kích thích hay chuẩn bị, giai đoạn cao trào, giai đoạn cực khoái và giai đoạn giải tỏa hay thoái trào. Lâm sàng cho thấy nguyên nhân phổ biến của những cuộc giao hợp không ăn ý là do giai đoạn chuẩn bị làm chưa đủ hoặc không làm. Đặc biệt nữ giới, trong thời kỳ đầu mới sinh hoạt tình dục rất cần được chuẩn bị chu đáo, được kích thích tốt trước khi cảm giác hứng tình phát triển đủ độ để tiếp nhận dương vật. Nam giới dễ sốt ruột, mới vuốt ve sơ qua, thấy bên nữ có vẻ chịu là lập tức đưa dương vật vào và vài phút sau đã xuất tinh, bản thân được hưởng điểm cực khoái, trong khi nữ giới chưa sẵn sàng và bị hụt hẫng, sinh ra tâm lý thất vọng và khó chịu.

Nam giới chưa có kinh nghiệm thường không biết làm công việc chuẩn bị, ngay cả những người lớn tuổi cũng rất ít ai biết hoặc chịu làm. Cho nên cần phải nhắc lại: việc chuẩn bị *dứt khoát* phải làm và làm lâu, làm kỹ để đảm bảo cho cả hai bên cùng được hưởng khoái cảm tình dục ngang nhau.

Khúc dạo đầu ái ân

Nói cho thật chính xác, việc "dạo đầu khúc ái ân" bắt đầu từ rất lâu trước cái hôn đầu tiên. Chúng tôi muốn quan niệm "dạo đầu" với nghĩa rộng, từ không khí dễ chịu khi đã hoàn tất công việc gia đình, hai vợ chồng ngồi bên nhau và thời giờ hoàn toàn dành cho họ. Thời gian là yếu tố hết sức quan trọng trong mối quan hệ tình cảm. Cần phải sử dụng thời gian ấy cho nhau. Có thể cùng đi xem phim, xem hát, dạo chơi hay ngồi nhà nghe nhạc...

Và khi một trong hai người có một vài phút ngồi không, họ tranh thủ "chuẩn bị". Tắm rửa sạch sẽ cũng là yếu tố quan trọng trong quan hệ tình dục. Hai bên cùng sạch sẽ, dấy khoái cảm tình dục lên cao thêm. Thân thể nhớp nhúa, mùi mồ hôi nồng nặc làm cả hai bên đều giảm

hứng thú bao nhiêu. Nhiều khi đành phải nhắc đối phương vào buồng tắm, tuy ngại nhưng vẫn phải nói.

Mùi hơi người, trái lại, đóng vai trò quan trọng trong việc gợi hứng tình của nhau. Mùi hơi mỗi người mỗi khác do đó ngửi hơi nhau họ lập tức nhận ra nhau. Vợ chồng này sinh tình cảm quý mến nhau, nhớ lại những kỷ niệm sung sướng bên nhau. Mùi mồ hôi, mùi ở bộ phận sinh dục sau khi tắm rửa sạch sẽ vẫn thoang thoảng và lúc đó tinh khiết hơn, bởi vì không lẫn với những mùi tạp nham khác. Có bạn nữ khôn khéo chọn thứ nước hoa thích hợp, chỉ cần một giọt trên tóc, lông mi cũng đủ làm dậy lên mùi da thịt của họ, gợi hứng tình cho người yêu. Tóc, râu và lông có khả năng giữ mùi hương rất lâu.

Bản chất của giai đoạn chuẩn bị là tạo phản xạ. Một cử chỉ động tác đều quan trọng dịu dàng vuốt ve những điểm gợi thêm khác tình dục (khu vực hứng tình), phản xạ đối với mùi hương thân thuộc, thầm thì gợi lại những kỷ niệm.

Nếu như quan trọng thứ nhất là thời gian, thứ hai là khứu giác thì quan trọng thứ ba là thị giác. Thị giác là bạn đường tin cậy nhất theo chân chúng ta trong suốt chặng đường tình yêu. Trong giai đoạn chuẩn bị này, cặp mắt bạn và đối phương của bạn dần dần được nhìn thấy những chỗ kín đáo nhất của bạn: vai, cặp vú, bắp đùi, bẹn, mông rồi đến "đồi vệ nữ" Bạn cũng vậy, dần dần thấy toàn bộ thân thể cường tráng của chàng trai thân yêu. Cả hai đều trìu mến khẽ nhắc nhau nên vượt chỗ này không nên chỗ kia, đẩy dần lòng thèm muốn lẫn nhau lên mỗi lúc mỗi cao.

Có bạn hỏi nên làm tình dưới ánh sáng nào. Theo những dò hỏi thì đa số bạn gái thích trong bóng tối mờ mờ. Tối hẳn không nhìn thấy nhau tất nhiên giảm hẳn hứng thú. Nhưng ánh sáng tràn đầy quá cũng mất chất thơ mộng, hiệu quả không nên, nhưng một chút thẹn thùng càng tăng thêm sức cuốn hút chứ sao? Tất nhiên vấn đề này hoàn toàn tùy thuộc vào các bạn. Dưới ánh sáng nào cuộc giao hợp đem lại hạnh phúc cao nhất là được. Ngay sự e thẹn đến mức nào thì tăng thêm cảm giác hạnh phúc, đến mức nào cản trở cũng do các bạn tự xác định, dò dẫm qua nhiều cuộc gặp gỡ.

Nên nhớ rằng bạn chỉ thực sự hạnh phúc khi bạn làm cho đối phương cũng hạnh phúc tương đương. Tình yêu và hành động tình dục "nhân đạo" ở chỗ ấy: Hạnh phúc của người này chỉ có được khi người kia cũng hạnh phúc. Và niềm sung sướng nhất của người đang yêu là thấy đối phương sung sướng, nỗi sung sướng mình đem lại, dâng hiến.

Kinh nghiệm cho thấy hoàn toàn khỏa thân ít gợi tình hơn so với có một chút mảnh vải trên người. Việc cởi áo quần nên tiến hành dần dần và đúng lúc. Khi chưa đủ hứng tình đến mức cởi hết ra thì chưa nên cởi hết.

Trên đã nói đến vai trò của khứu giác và thị giác. Đừng nên coi nhẹ vai trò của thính giác. Những thầm thì âu yếm có giá trị kích thích khá mạnh, nhất là trong bước đi đầu tiên của hành động tình dục. Song đến hai bước kia, thỉnh thoảng một lời reo lên thán phục, hoặc cảm ơn có sức đẩy cao thêm cơn say mê... Nhưng cẩn thận. Lời nói thừa hoặc giả tạo lúc này sẽ phản tác dụng.

Đã có trường hợp do bên nam thiếu tinh ý, nữ đạt đến cực khoái rồi mà nam không biết, vẫn tiếp tục cố gắng... làm nữ cảm thấy thừa, khó chịu...

Yếu tố cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là xúc giác. Da thịt đụng vào da thịt. Dùng bàn tay, cặp môi, lưỡi đụng vào những khu vực hứng tình của đối phương; vú, bẹn, mu, các bộ phận xung quanh đó ở nữ, dương vật, bìu của nam...

có tác dụng đẩy cao thêm cảm giác sung sướng và chóng tới giai đoạn cực khoái.

HÔN VÀ CÁC TÁC NHÂN KÍCH THÍCH

Phương thức kích thích tình dục phổ biến nhất là hôn. Ngoài những nụ hôn âu yếm thể hiện thiện chí và sự quan tâm, còn có cả một loạt sắc độ vô cùng phong phú các kiểu hôn. Chức năng của chúng là kích thích một cách tinh tế người bạn khác giới. Có thể chỉ là chạm phớt nhẹ nhàng cặp môi hoặc đầu lưỡi lên môi hoặc các khu vực khác trên mặt bạn tình. Còn khi đưa lưỡi sâu vào miệng hay với những cử động tìm kiếm lưỡi, vòm miệng hoặc lợi của bạn tình thì lại hoàn toàn khác. Có cái hôn giống như hành động cắn mút với nhiều cường độ khác nhau, nhiều khi đến mức gây đau. Điều này thường xảy ra với cặp vú phụ nữ - một vùng gợi dục rất quan trọng. Ở nhiều phụ nữ xuất hiện phán xạ đặc biệt, khi được mút đầu vú họ cảm thấy diễn ra những cơn co thắt cơ tử cung. Nhiều người cảm thấy cảm giác khoái lạc đó khi lần đầu cho con bú, một trong những tình cảm mẹ con âu yếm... Nhiều khi bác sĩ khuyên những người chồng kích thích núm vú vợ vào giai đoạn cuối của thời kỳ mang thai, khi việc giao hợp trở nên nguy hiểm. Kích thích núm vú giúp cho việc chuẩn bị vú để cho con bé về sau và tác động đến độ bền của hệ cơ tử cung, điều không ít quan trọng cho việc sinh nở được bình thường.

Ngoài hôn và cắn mút, còn có các hình thức kích thích hết sức quan trọng như sờ mó, vuốt ve, bóp và vỗ. Cường độ của các hình thức kích thích phụ thuộc vào mức độ hưng phấn riêng của các cặp bạn tình. Những động tác kích thích yếu, như sờ mó, vuốt ve nhẹ nhàng, chỉ có tác động vào giai đoạn đầu của quá trình giao hợp, còn sau đó chúng sẽ hoặc không đủ độ cần thiết hoặc kìm hãm sự hứng tình. Ngược lại, những kích thích mạnh nằm ở giới hạn của cảm giác đau, có thể có tác động tích cực vào thời điểm cao trào của cơn hưng phấn tình dục. Các hình thức kích thích cần phải được phân cấp phù hợp với cơn hưng phấn mỗi lúc một tăng. Không chỉ cường độ, mà cả nhịp điệu. Đặc biệt có hiệu quả những tác động tăng dần với những dao động bất biến; những kích thích mạnh xen kẽ những kích thích yếu, những động tác nhanh xen kẽ những động tác chậm. Một số người ưa chuộng các kích thích nhẹ được lặp đi lặp lại đều đặn, và mọi sự thay đổi chỉ cản trở và làm giảm đi cường độ hưng phấn. Trong trường hợp này phải tuân thủ nguyên tắc không được áp đặt cho bạn tình những cảm giác của mình, không được tiến hành việc làm tình theo một sơ đồ định sẵn từ trước. Cần phải tìm hiểu bạn tình, đoán được ý muốn và tâm trạng của bạn tình và giúp thỏa mãn hoàn toàn ý muốn đó.

Trong quá trình diễn ra "khúc dạo đầu ân ái" máu dồn về các cơ quan sinh dục, chất nhầy tiết ra làm chúng ướt và trơn, trở nên hết sức nhạy cảm. Vì vậy, sự vuốt ve chúng là một trong những kích thích mạnh mẽ nhất. Nhưng cũng chính ở đây, chúng ta thường vấp phải thái độ từ bối rối ngạc nhiên đến phẫn nộ. Liệu việc kích thích các bộ phận này có thật là được phép, hợp tự nhiên và bình thường không? Thường thường, phản đối việc động chạm đến các cơ quan sinh dục lại chính là những phụ nữ hiểu biết quá ít ỏi về cơ cấu và chức năng các cơ quan sinh dục của chính họ. Chúng tôi đã nói có người cho rằng các bộ phận sinh dục không đủ sạch. Nhưng chúng tôi cũng đã nói rằng các vợ chồng có đầy đủ mọi khả năng để giữ cho chúng sạch sẽ ở mức lý tưởng. Cơ quan sinh dục sạch sẽ, không bệnh tật sao lại là vật không được động chạm đến theo cả góc độ vệ sinh lẫn góc độ thẩm mỹ? Đôi khi cần cả nữ thích thú được chồng vuốt ve cơ quan sinh dục của

mình nhưng lại coi là bị tra tấn nếu phải đáp ứng lại chồng cũng bằng cách đó.

Sở dĩ có thái độ như vậy là do cách phân chia truyền thống những cặp bạn tình ra làm hai bên: một bên *chủ động* và một bên *thụ động*. Và *người chủ động* về nguyên tắc phải là người chồng. Trong các gia đình trẻ, vấn đề này thường không nảy sinh. Thông thường các cuộc hôn nhân bắt đầu ở độ tuổi khi người đàn ông đang ở điểm đỉnh của khả năng sinh lý, còn người phụ nữ chỉ mới được "thức tỉnh" cho cuộc sống chung. Vì vậy, tính chủ động của người chồng được coi là tự nhiên. Vấn đề sẽ nẩy sinh ra muộn hơn, khi các cặp vợ chồng đã chung sống với nhau một số năm, và họ vẫn giữ cái gọi là các *kiểu giao hợp chuẩn mực* được tạo ra từ đầu cuộc sống vợ chồng. Chúng đã thành nếp và không còn thỏa mãn cả đôi bên. Các cặp vợ chồng không hiểu vấn đề này trở nên cáu kỉnh, tính tình xấu đi, nhưng họ vẫn không chịu *đổi mới*, vẫn cho rằng những gì họ làm từ trước đến nay mới là phải phép, lịch sự.

Thực ra, trong các cặp vợ chồng trẻ vẫn có những người chồng thụ động. Nhưng ở đây cũng không nên tìm cách trở lại với quan niệm cũ cho rằng người đàn ông trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng phải nắm quyền chủ động, còn người phụ nữ nhất thiết phải tỏ ra kiềm chế, thụ động. Người đàn ông dễ bị kích thích hưng phấn trong cơn thèm khát chiếm đoạt cơ thể nhanh chóng đạt đến đỉnh điểm cao trào, trong khi người đàn bà cần có một quá trình chuẩn bị lâu hơn. Vì vậy nhiều khi người phụ nữ phải tỏ ra chủ động, tự gợi thêm hưng phấn cho mình. Không thể xác định chính xác đến từng phút "khúc dạo đầu ân ái" kéo dài bao lâu. Nó có thể rút ngắn chờ đến khi người đàn ông đủ độ cương cứng, cũng có thể kéo dài đến khi người đàn bà được kích thích đủ xuất hiện mong muốn tiếp nhận dương vật vào mình.

GIAI ĐOẠN CAO TRÀO, CƠN CỰC KHOÁI VÀ GIAI ĐOẠN THOÁI TRÀO

Chúng tôi sẽ không xem xét kỹ từng giai đoạn riêng biệt nói trên của cuộc giao hợp, các giai đoạn này ít phụ thuộc nhất vào ý chí và ước muốn của cặp bạn tình đạt được sự hài hòa trọn vẹn, điều này khác với giai đoạn gây hưng phấn, hay giai đoạn "dạo đầu ân ái", khi các cặp yêu nhau có những khả năng thật sự là vô tận để thoả mãn một cách đầy đủ nhất những nhu cầu tình dục của mình. (Những ai quan tâm đến các giai đoạn này có thể tìm đọc những sách báo chuyên sâu). Chúng tôi lưu ý rằng trong các giai đoạn này, khi cơ quan sinh dục trực tiếp thâm nhập vào nhau, các cảm giác cặp bạn tình đã đạt được trong giai đoạn dạo đầu ân ái có một vai trò rất lớn. Điều quan trọng là không để mất đi các cảm giác đó, không để suy giảm sự hưng phấn đã đạt được cho đến khi giai đoạn cao trào chuyển sang cơn cực khoái, là điểm đỉnh của cuộc giao hợp, sau đó bắt đầu khá nhanh giai đoạn thư giãn, cả trong lúc này cặp bạn tình cũng phải thể hiện sự hiểu biết, tế nhị, quan tâm tối đa đối với nhau.

Ở đây chúng tôi sẽ nói về những cảm giác đặc biệt mà cặp bạn tình được hưởng từ lúc hai cơ quan sinh dục hòa nhập vào nhau cho đến khi bắt đầu cơn cực khoái. Đối với đàn ông, giai đoạn cao trào bắt đầu từ khi đưa dương vật vào âm đạo. Những xung động phát sinh ra ở dây sẽ được truyền đến não; bộ phận nào có thể thúc đẩy thêm hay làm yếu đi sự hưng phấn. Sau một vài động tác tới lui, người đàn ông có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm lại các động tác đó, thậm chí có thể kéo dài thời gian, tạm thời trì hoãn việc phóng tinh. Còn khi cơn hứng phấn đã đạt đến cực điểm, thì chỉ trong vòng vài giây ngắn ngủi diễn ra sự giải phóng nổ bùng các hệ thống cơ bắp, tuần hoàn và thần kinh.

Người đàn ông đạt đến cơn cực khoái trùng về thời gian với sự phóng tinh, sau đó dương vật dần dần trở nên mềm nhũn. Đến đây thực ra có thể coi cuộc giao hợp đã kết thúc, nếu như không xem xét kỹ thêm giai đoạn thoái trào.

Trình tự diễn biến các phản ứng của mọi đàn ông như nhau, chỉ khác ở mức độ diễn ra các phản ứng này.

Đối với phụ nữ, mọi việc xảy ra hơi khác. Ở phụ nữ, những rung động được truyền về não xuất phát không phải từ một trung tâm như đàn ông, mà là từ hai trung tâm - tuy có một số người cảm nhận hai trung tâm đó như một, nhưng điều này cũng không làm thay đổi bản chất sự việc. Cả trung tâm thứ nhất, âm vật lẫn trung tâm thứ hai, âm đạo, đều được đưa vào giai đoạn hưng phấn trong quá trình chuẩn bị giao hợp. Một số phụ nữ do những đặc điểm sinh lý của cơ thể dễ đạt được cơn cực khoái âm vật hơn (phần lớn phụ nữ thuộc loại này). Loại cực khoái thứ hai - cơn cực khoái âm đạo - có được phải phụ thuộc vào một loạt các điều kiện thuận lợi. Điều quan trọng cần phải biết, sau khi sinh nở trong hệ cơ xương chậu đã có những thay đổi như thế nào. Nhiều điều ở đây phụ thuộc vào khả năng riêng của từng phụ nữ đáp ứng những cảm giác bên trong mình, có chịu tác động ngoại cảnh hay không, có bị ấn tượng đau hay không (chẳng hạn do viêm nhiễm) v.v... Sự chủ động tham gia của người phụ nữ vào quá trình giao hợp có liên quan trực tiếp đến người nam được lựa chọn. Nếu người nam hiểu biết, tế nhị, mong muốn mang lại cho người trong cuộc hạnh phúc, thì người phụ nữ cũng cảm thấy như cần phải đáp ứng phải làm cho bạn tình mình hạnh phúc, luôn hiến dâng mình trọn vẹn, hết mình. Một yếu tố do ý nghĩa không thể mong giao hợp là trạng thái tâm lý của người đàn bà cũng rung động hưng phấn của người khá kỹ trong khi xem xét đối với cuộc giao hợp mỹ mãn.

Không có gì khó hiểu khi có những đặc điểm trên của cơ thể phụ nữ khống chế hiện ngay tức thời, cho dù cả hai có mong muốn điều đó đến mấy. Nhiều khi phải chung sống nhiều năm hai vợ chồng mới hiểu nhau trọn vẹn. Các cuộc thăm dò chúng tôi tiến hành cho thấy phải đến khi ngoài ba mươi tuổi người phụ nữ mới đạt được sự thoả mãn đầy đủ nhất trong sinh hoạt tình dục; tuy nhiên cũng có nhiều người đạt đến điều đó sớm hơn, một số ngay sau lần sinh nở đầu tiên. Ở đây các thao tác về kỹ thuật đối với phụ nữ chỉ đóng vai trò thứ yếu.

CÁC TƯ THẾ GIAO HỢP

Khá nhiều người tỏ ra quan tâm, tuy không phải bao giờ cũng có cơ sở, đến vấn đề tư thế của cơ thể trong lúc giao hợp. Có lẽ nguyên nhân là vì trong các sách báo phổ thông về vấn đề này được nói đến quá ít.

Chúng tôi không thuộc số người cho rằng "mọi việc tự nó sẽ đến". Thực tế cho thấy không có gì "tự nó" sẽ đến cả, và ở nơi nào nhà giáo dục im lặng, thì bao giờ cũng sẽ có "nhà giáo dục" khác sẵn sàng dạy bảo và bày vẽ cho thanh niên những điều mà thường dễ dàng gây cho những con người mới bước vào đời những chấn thương không thể chữa khỏi. Người ta không phải sinh ra đã đồi bại; chính sự dốt nát, thiếu hiểu biết, nhất là khi tự ngộ nhận là kinh nghiệm, đã làm cho con người trở thành đồi bại.

Trước khi xem xét cụ thể các tư thế khác nhau trong khi giao hợp, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng các tư thế thích hợp không chỉ giúp đôi bạn tình cảm thấy nhau tốt đẹp và trọn vẹn hơn, mà trước hết là *có ý nghĩa y học*. Mỗi tư thế đều khác nhau, cũng như mỗi con người đều

khác nhau, cho nên chúng tôi không thể đưa ra cho tất cả mọi người một tư thế nào đó làm khuôn mẫu mãi mãi. Có quá nhiều những đặc điểm sinh lý và những sự khác biệt giữa các cơ quan sinh dục, chiều cao và cân nặng của các cặp bạn tình, các trạng thái khác nhau (chẳng hạn, đang mang thai), và cuối cùng, là bệnh tật, tình trạng sức khỏe, để không cho phép chúng tôi đưa ra cho tất cả mọi người một tư thế tối ưu nào đó. Nếu được hỏi ý kiến, bác sĩ chuyên môn sẽ khuyên cặp vợ chồng này nên áp dụng tư thế này, nhưng lại cấm cặp vợ chồng khác áp dụng cũng cùng tư thế đó vì lý do sức khỏe của một trong hai người, hoặc giới thiệu cho họ các tư thế khác. Ngoài ý nghĩa thuần túy y học, việc thay đổi thường xuyên các tư thế khác nhau sẽ giúp cho các cặp vợ chồng tránh khỏi sự đơn điệu nhàm chán trong sinh hoạt tình dục, dễ dẫn đến sự ngoại tình hoặc tan vỡ gia đình.

Từ góc độ sinh lý, các tư thế khác nhau ở sự "tham chiến khác nhau của "vùng gợi dục" này hay "vùng gợi dục" khác, ở độ đi vào nông sâu và hướng chuyển động của dương vật, cũng như ở mức độ tích cực di động của hai người. Việc thay đổi các tư thế còn có ý nghĩa không ít quan trọng về mặt tâm lý, bởi các tư thế khác nhau cho phép các cặp bạn tình tự mình xác định ai trong số họ đóng vai trò chủ động hơn, đồng thời tạo ra những khả năng phong phú cho việc cảm thụ không chỉ thế xác mà cả thẩm mỹ nữa.

Chúng tôi không có ý định mô tả toàn bộ các tư thế giao hợp mà khoa tình dục học biết được - một sự mô tả như vậy sẽ dẫn chúng ta đi quá xa đề tài cuốn sách này. Chỉ cần nói thế này cũng đủ: nam và nữ có thể tiến hành giao hợp ở các tư thế nằm, ngồi, quỳ hay đứng. Tương ứng với các tư thế của hai người, vị trí tương quan lẫn nhau của cơ quan sinh dục nam và nữ cũng thay đổi bởi độ nghiêng của khung xương chậu, độ gập của cơ háng, độ khép - mở của đùi. Những sự khác biệt đó trong các tư thế cho phép tạo ra vài chục thế liên hoàn và mọi biến thể của việc giao hợp.

Chúng ta thử xem xét sơ qua một số tư thế và ý nghĩa y học của chúng.

MẶT ĐỐI MẶT

Tư thế phổ biến nhất là khi người đàn ông nằm sấp trên người đàn bà, mặt đối mặt. Trong tư thế này vai trò chủ động thuộc về người nam, còn sự tham gia của người nữ vào hoạt động giao hợp lại khá hạn chế. Mức độ gần gũi về thân thể trong tư thế này cũng do người nam xác định, có thể áp sát thân mình vào người nữ hay chống hai tay tách ra một quãng. Tư thế này tuyệt đối không nên áp dụng trong khi giao hợp với người phụ nữ đang có thai, vì như vậy sức nặng của người chồng đè lên bụng vợ sẽ rất lớn. Việc thay đổi chân của người nữ sẽ tạo ra những hiệu quả cảm giác khác nhau. Chẳng hạn, nếu gập đầu gối lại, thì hướng âm đạo và trục dương vật trùng nhau, tạo ra khả năng cho dương vật đi vào được sâu nhất. Nếu tử cung nằm đúng vị trí, thì trong tư thế này tinh dịch có điều kiện tốt nhất để thâm nhập vào sâu trong tử cung. Còn nếu tử cung nằm thấp, thì điều kiện để thụ thai của tư thế này là không thuận tiện.

Tư thế người đàn ông nằm đối mặt lên vợ có những đặc điểm riêng. Chẳng hạn, tư thế này hạn chế việc kích thích âm vật, đặc biệt là khi nó nằm hơi cao hơn thường lệ. Những cảm giác hưng phấn dễ chịu đã đạt được trong thời gian dạo đầu ân ái có thể bị giảm đi khi chuyển sang bắt đầu giao hợp. Cũng tương tự như vậy đối với người phụ nữ có cửa vào âm đạo quá rộng do sinh đẻ nhiều lần; đối với họ tư thế này không mang lại nhiều khoái cảm lắm. Những phụ nữ có âm đạo rộng cần phải

co hai đùi lại ép sát lên bụng, hoặc quặp chân lên hông hoặc vai chồng. Trong tư thế này dương vật sẽ chọc xiên vào đến vách trước của âm đạo, và khoái cảm gợi dục ở đây, kể cả trong trường hợp âm đạo lớn và cửa vào rộng, cũng sẽ mãnh liệt hơn nhiều. Những người đàn bà có âm vật nằm hơi cao thì sau khi tiếp nhận dương vật vào có thể duỗi thẳng chân ra hoặc khép chặt chúng lại. Bằng cách đó, dương vật sẽ đi vào dọc theo xương mu, kích thích mạnh lên âm vật, đồng thời tự bản thân dương vật cũng được thít chặt lại. Biên độ di động của người đàn ông trong tư thế này quả có hơi bị hạn chế, nhưng bù lại cặp bạn tình có thể tiếp sát nhau đến mức tối đa. Có thể nâng cao hiệu quả của các tư thế "mặt đối mặt" này bằng cách đặt lót dưới mông người phụ nữ một chiếc gối hoặc tấm chăn gập lại. Các biến thể khác của tư thế cơ bản này khác nhau ở các cách ôm nhau và góc đưa dương vật vào. Chẳng hạn, nếu một chân duỗi, một chân gập thì thì góc tiếp giữa dương vật và cửa âm đạo sẽ không theo đường thẳng, mà là góc xiên. Những khác biệt này không quan trọng và phụ thuộc vào cảm giác riêng của từng cặp vợ chồng.

Một tư thế cơ bản "mặt đối mặt" khác là người phụ nữ nằm hoặc ngồi trên người nam. Phổ biến nhất là tư thế "cưỡi chồng". Trong tư thế này người đàn ông ở vị trí thụ động, vai trò chủ động thuộc về người phụ nữ. Đây là một trong những tư thế *phụ nữ* điển hình được biết đến từ thời cổ đại và phổ biến rộng rãi ở các nước châu Âu. Người vợ chủ động chọn cường độ và nhịp điệu giao hợp. Rõ ràng là tư thế này không đáp ứng các mối quan hệ khi người chồng tự cho mình là "ông chủ toàn năng", còn người vợ chỉ được phép phục tùng và dâng hiến (chính vì vậy mà tư thế này không phổ biến ở phương Đông). Ngược lại, những người đàn bà nắm vai trò chủ động trong quan hệ vợ chồng, lại thường thích chọn tư thế này, vì nó cho phép họ tự do và chủ động điều khiển quá trình giao hợp đúng như họ muốn. Không có gì đáng ngạc nhiên là nhiều phụ nữ dễ dàng đạt được các cơn cực khoái ở chính tư thế này.

Mặc dù tư thế này không đòi hỏi nhiều "trách nhiệm" của người đàn ông, nhưng nó lại thuận tiện trong trường hợp người chồng bị ốm hay vừa khỏi bệnh. Ngoài ra tư thế này giúp người chồng tiết kiệm sức trong những cuộc giao hợp kéo dài. Vị trí tương quan của các cơ quan sinh dục cho phép dương vật vào sâu tối đa trong âm đạo, nhất là khi người vợ ngồi thẳng đứng trên mình người chồng. Cả trong trường hợp dương vật người chồng không đủ độ cương cứng thì cuộc giao hợp trong tư thế này vẫn có thể mang lại kết quả mỹ mãn. Tuy nhiên tư thế này không áp dụng được cho những người nam có dương vật quá lớn, còn âm đạo của nữ lại quá hẹp. Khi người vợ bị bệnh nội khoa hoặc có thai cũng không nên áp dụng tư thế này.

Tư thế "cưỡi chồng" cũng có các biến thể khác nhau; người nữ có thể nằm sấp áp sát vào bạn tình, ngồi ngả người chống thẳng tay ra sau lưng hoặc tựa lên đầu gối người nam. Sự khác biệt sinh lý trong vị trí các cơ quan sinh dục cũng giống như tư thế của người nam nằm sấp trên người nữ. Nghiêng về phía trước sẽ kích thích mạnh âm vật, còn ngửa người ra phía sau sẽ kích thích cơ hoành và vách trước âm hộ. Mỗi biến thể đều có sắc thái tâm lý riêng: cúi sấp mình về trước đáp ứng bản năng làm mẹ của người vợ và tạo điều kiện cho việc vuốt ve tự nhiên cặp vú; ngả mình về phía sau cho phép người đàn bà cảm thấy sự độc lập, tự chủ. Nhưng một số phụ nữ lại coi tư thế "cưỡi chồng" là không nữ tính. Vì xấu hổ họ không muốn để cho bạn tình nhìn thấy hết cặp vú trần của mình. Nhưng nếu vượt qua được cảm giác

xấu hổ đó, thì chính tư thế này tạo ra những kích thích bằng thị giác mãnh liệt nhất đối với đàn ông.

Sự tham gia của đàn ông trong các tư thế phụ nữ nằm trên khá là thụ động. Gập đầu gối lại, người chồng có thể tạo ra một chỗ dựa cho lưng người vợ ngả mình ra sau. Nếu người vợ cúi người ra phía trước, người chồng có thể trợ giúp thêm bằng những di động tới lui của dương vật. Bởi vì sự chủ động của người đàn ông trong tư thế này là tối thiểu, nên người phụ nữ có thể kéo dài cuộc giao hợp cho đến khi nào cảm thấy sắp đến cơn cực khoái. Ở đây, những kích thích bên ngoài thích hợp hơn là sự hưng phấn bên trong. Sự thành công của cuộc giao hợp và việc đạt được đến cơn cực khoái hay không gần như phụ thuộc hoàn toàn vào người phụ nữ - theo góc độ sinh lý học là người chịu trách nhiệm chính trong tư thế này.

Biến thể thứ ba của tư thế "mặt đối mặt" là người nam ngồi. Tư thế này không thuận tiện lắm, nên chỉ được sử dụng như một tư thế chuyển tiếp. Nếu người chồng có được điểm tựa (lưng ghế chẳng hạn), thì hai tay có thể dùng để ôm. Vị trí tương quan của các cơ quan sinh dục cho phép kích thích mạnh âm vật, vì vậy nhiều phụ nữ thích kiểu này. Nhưng cặp bạn tình to lớn lại thích hợp tư thế hai người ngồi đối mặt với nhau, hơi ngả mình ra phía sau. Tuy nhiên khả năng di động của tư thế này hạn chế, nhiều khi khó giữ các cơ quan sinh dục nằm trong nhau. Tư thế này cũng chỉ là tư thế chuyển tiếp để chuyển sang một trong các tư thế nói đến ở trên. Cần phải nói rằng, tư thế người đàn bà ở trên và tư thế ngồi không thuận lợi cho việc thụ thai. Âm đạo trong cả hai trường hợp này đều hướng xuống dưới, và tinh dịch dễ dàng chảy ra ngoài.

Kiểu mặt đối mặt thứ tư là hai bạn tình cùng nằm nghiêng. Thường thường đây là tư thế khởi đầu, từ khúc dạo đầu ân ái chuyển sang. Trong tư thế này khả năng di động của hai bạn tình là ngang nhau, mặc dù hạn chế. Người nam có thể nằm trên một đùi co gấp lại của vợ, dương vật đi vào âm đạo thường không sâu. Đây là một tư thế rất tiết kiệm, vì cơ thể của hai người đè nặng lên nhau. Những người đàn ông to béo hay vừa khỏe dậy và phụ nữ đang kỳ thai nghén nên áp dụng kiểu này. Từ tư thế nằm nghiêng, một trong hai bạn tình có thể chuyển sang tư thế nằm trên chủ động hơn.

TƯ THẾ TỪ PHÍA SAU

Một nhóm tư thế phổ biến khác là các tư thế người phụ nữ ngoảnh lưng lại phía chồng và dương vật đưa vào từ phía sau. Đây là các tư thế quen thuộc trong tự nhiên, khi con đực kiếm tìm và chiếm đoạt con cái. Chính vì sự giống nhau với việc giao cấu trong tự nhiên mà nhiều phụ nữ coi các tư thế này là không nữ tính.

Trong nhóm tư thế này người đàn ông vẫn có thể nhìn và ôm ấp người đàn bà, còn người phụ nữ không nhìn thấy mà chỉ "cảm thấy" bạn tình mà thôi. Tư thế này không đòi hỏi các điều kiện đặc biệt, nó có thể diễn ra khi đứng thẳng, ngồi, chống hai tay, nằm nghiêng v.v...

Kiểu cổ điển của loại tư thế này "như loài bò". Người phụ nữ cúi gập mình xuống phía trước, chống lên hai cùi tay, người đàn ông quỳ xuống và ôm ngang lưng bạn tình. Trục âm đạo trùng khít với trục dương vật, tạo khả năng đưa nó vào rất sâu. Người nữ có thể điều chỉnh hướng đi chuyển của dương vật trong một chừng mực nào đó bằng cách cử động cơ thắt lưng. Tuy nhiên tư thế này không kích thích các vùng này bằng cách khác, người nữ sẽ kém cảm thấy hưng phấn trong giao hợp và khó đạt được cơn cực khoái. Những phụ nữ có tử cung gấp nên áp dụng tư thế này nếu muốn có thai.

Nhiều khi tư thế này giải quyết được chứng vô sinh đã kéo dài nhiều năm - chỉ cần người phụ nữ vào cuối cuộc giao hợp, khi người chồng đã xuất tinh, di chuyển chân và cúi thấp người lên phía trước - làm như vậy tinh dịch sẽ tập trung lại ở vách trước của âm đạo và từ đó chảy vào tử cung.

Tiếp theo là tư thế qùy hoặc đứng; người phụ nữ bám tay vào bàn hoặc lưng ghế. Chồng đứng thẳng hoặc cúi xuống ôm lấy ngực vợ; vùng âm vật không chạm vào dương vật. Để việc giao hợp mang lại cho người phụ nữ sự thỏa mãn, cần phải có thêm những vuốt ve, kích thích khác. Từ tư thế quỳ có thể chuyển sang tư thế người nữ nằm sấp, còn chồng thì ôm đè phía sau. Dương vật đi vào khá sâu, mặc dù sự di động trong tư thế này khá hạn chế; tuy nhiên kết hợp với các vuốt ve khác; có thể đạt đến sự kích thích cực mạnh. Cũng tương tự như vậy ở trong tư thế ngược lại, người chồng nằm ngửa, còn người vợ nằm trên, mặt hướng lên trời. Kiểu này cho phép người vợ tự do di động, tiết kiệm sức cho chồng. Các cơ quan sinh dục đi vào nhau không sâu lắm, dương vật di chuyển dọc theo vách trước của âm đạo, âm vật được kích thích không phải bằng sự giao hợp, mà bằng các vuốt ve. Người vợ có thể từ tư thế này chuyển sang tư thế ngồi trên bụng chồng nằm ngửa. Ở trường hợp này dương vật đi vào khá sâu, ngay cả khi nó không lớn (nếu người nam có dương vật nhỏ có thể lót dưới xương chậu một chiếc gối). Hai cơ thế kết hợp tự do, không sử dụng đến những vuốt ve và ôm ghì mạnh mẽ, điều này thích hợp với những phụ nữ ưa độc lập, không cần đến sự chủ động của đàn ông và những kích thích bằng thị giác. Trong những tư thế này người nữ khó đạt đến cơn cực khoái, đây thường là tư thế khởi đầu cuộc giao hợp, nếu như người phụ nữ cho rằng các đường nét lưng và đùi của mình có tác động thẩm mỹ và gợi dục đối với chồng hơn là vùng ngực và vai. Tư thế này thích hợp với đàn ông to béo, ít thích hợp với đàn bà to béo, và những người vợ có thai từ tháng thứ năm tuyệt đối không áp dụng.

Một kiểu giao hợp từ phía sau lưng được đặc biệt ưa thích là cả hai người cùng nằm nghiêng. Nó thích hợp với tư thế bình thường của vợ chồng khi nằm ngủ. Trong tư thế này cuộc giao hợp thường tắt lịm dần đi, nhưng cũng nhiều khi sự ham muốn lại bừng lên. Tư thế "nằm nghiêng từ phía sau" tạo cho cả hai bạn tình những khả năng ngang nhau điều chỉnh quá trình giao hợp và đồng thời cho phép mỗi bên tiết kiệm sức lực. Đối với phụ nữ, đây chính là tư thế tiết kiệm nhất, nó thường được áp dụng vào giai đoạn đầu của thời kỳ mang thai. Dương vật không vào sâu trong âm đạo, nhưng người nam lại có cảm tưởng là nó vào rất sâu. Đó là nhờ những cử động co giãn của cơ mông mà người vợ có thể sử dụng để tăng sự kích thích cho dương vật. Các di động trong khi giao hợp hầu như không nhận thấy, vì vậy đây là tư thế tiện lợi trong những trường hợp các cặp bạn tình cố không gây tiếng động khi ân ái.

Ngoài ra còn có hàng loạt tư thế khác, nhưng đều là biến thể của các tư thế đã đề cập trên. Chúng tôi chỉ đưa ra ở đây những tư thế đáng bàn đến từ góc độ tâm lý và y học. Chúng tôi tin chắc rằng vị trí và vai trò của các bạn tình trong các tư thế là không như nhau, mà bản thân các tư thế có thể được các cặp này chấp nhận, còn các cặp kia lại không chấp nhận. Những đôi vợ chồng trẻ cần phải tự mình hiểu cái gì thích hợp với họ và tại sao. Sự áp dụng gượng ép các kỹ thuật cầu kỳ và các tư thế oái ăm không bảo đảm cho sự thành công trong sinh hoạt tình dục. Trong nhiều trường hợp các tư thế đó lại gây nên những phản ứng tâm lý về sau không dễ khắc phục.

KỸ THUẬT DI ĐỘNG THÂN

Sẽ không thừa nếu nói vài lời về các cử động của thân thể trong lúc giao hợp, tức là kỹ thuật di động thân.

Có hai kiểu di động thân trong giao hợp: "đón gặp" hoặc "đuổi bắt". Trong kiểu "đuổi bắt", người vợ kéo lùi cơ quan sinh dục của mình ra xa thì người chồng đuổi theo, và ngược lại. Độ sâu của dương vật không thay đổi, chỉ thay đổi sự tiếp xúc bên trong của các cơ quan sinh dục hai người. Trong kiểu "đón gặp", khi đã cho dương vật vào âm đạo, hai người cùng đồng thời uốn mông, kéo lùi cơ quan sinh dục ra xa nhau, rồi cùng tiến đến đón gặp nhau. Ở kiểu này độ nông sâu của dương vật trong âm đạo đều đặn thay đổi, thậm chí dương vật có thể rút hẳn ra khỏi âm đạo. Các cử động trong kiểu di động "đón gặp" thường gấp gáp và gây kích thích mãnh liệt hơn, sự cọ xát giữa hai cơ quan sinh dục rõ rệt hơn. Ngoài ra còn có các kiểu di động "lắc" từ bên này sang bên khác hoặc kiểu di động "xoay tròn". Nhịp điệu và cường độ di động kiểu "đón gặp" sẽ tăng nhanh dần tạo ra cơn cực khoái, và người nam bắt đầu phóng tinh.

Cơn cực khoái của phụ nữ ít mãnh liệt hơn, nhiều khi nó không thể hiện ra ngoài nếu người vợ không tỏ ra cho chồng biết. Người nữ nên tìm cách báo cho bạn tình biết về những cơn cực khoái mình được hưởng. Thường thường là bằng những tiếng rên rỉ nhiều hơn là bằng lời nói.

Về sự khác nhau trong phản ứng của hai giới khi giao hợp chúng tôi đã nói đến trong đoạn kế về "khúc nhạc dạo đầu" chuẩn bị ân ái. Ngoài những sự khác biệt chính, sự phản ứng của hai giới còn chịu sự tác động của độ dài thời gian nhịn giao hợp trước đó, và cái chính là trạng thái tinh thần và sự thanh thản của tâm lý.

Ngay cả khi hai vợ chồng cùng đồng thời đạt đến trạng thái cực khoái, sự hưng phấn tình dục của vợ vẫn giảm xuống chậm hơn so với chồng và người phụ nữ vẫn còn có nhu cầu cần được vuốt ve âu yếm. Cái cảm giác khi người vợ có thể cảm thấy rất lâu dương vật của chồng trong mình có một ý nghĩa đặc biệt đối với phụ nữ, mà nhiều khi người chồng không hiểu nổi. Thái độ của người đàn bà đối với bạn tình sau cơn ân ái còn trở nên dịu dàng hơn và cần phải được thể hiện ra bằng một cách nào đó.

Không có gì thể hiện đầy đủ tính cách người đàn ông bằng thái độ của anh ta sau cuộc giao hợp, tức là sau khi cao trào hưng phấn đã xẹp xuống. Trong khi người đàn ông cố lôi kéo bạn tình vào cuộc ân ái, thì mọi cử chỉ của anh ta đều có định hướng rõ rệt: dịu dàng, lịch thiệp, chủ động, nhanh nhẹn, tinh tế, vui vẻ... Động cơ của anh ta là thỏa mãn cơn ham muốn tình dục. Nhưng khi thỏa mãn rồi, anh ta lập tức để lộ ra những nét xấu trong tính cách của mình: sự cắn rứt lương tâm, cảm giác hối tiếc. Anh ta nhìn bạn tình bằng con mắt phê phán hơn, những khiếm khuyết cũng nhiều hơn, và những mâu thuẫn đã lắng đi trước đó lại bùng lên...

Còn người chồng yêu vợ lại có cách cư xử khác. Nếu người nữ chưa có được cơn cực khoái, thì chồng sẽ tiếp tục kích thích các vùng gợi dục, đặc biệt là cơ quan sinh dục ngoài, giúp vợ đạt đến cao trào khoái cảm.

Sau cuộc ân ái không nên rơi vào tâm trạng buồn chán. Nếu đôi bên yêu nhau tha thiết và tình yêu đó thể hiện trong sự gần gũi thể xác, thì những cuộc giao hợp cần phải mang lại cho họ cảm giác biết ơn, hạnh phúc và một cơn mệt mỏi dễ chịu. Sự chấm dứt cuộc giao hợp một cách đột ngột trong cơn hưng phấn đang mãnh liệt ngay trước khi đạt đến điểm cực khoái là rất khó chịu đối với người phụ nữ, sẽ gây ra những phản ứng tình

cảm và thể xác mãnh liệt, thậm chí là khóc lóc hay cáu giận đối với chồng. Sự lặp đi lặp lại những trạng thái thất vọng đó có thể ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh và thái độ đối với hoạt động tình dục của người phụ nữ.

Để có sự thỏa mãn hoàn toàn, cả hai bạn tình đều phải có thái độ hiểu biết tinh tế lẫn nhau. Khi đã đạt được sự thỏa mãn, những người yêu nhau sẽ cảm thấy biết ơn lẫn nhau, sẵn sàng hy sinh vì nhau và tràn ngập một niềm hạnh phúc mãn nguyện.

THAI KỲ TỪNG TUẦN LỄ

Đây là bảng hướng dẫn theo từng tuần lễ về điều xảy ra cho bạn và đứa con của bạn qua suốt thai kỳ. Vì các phụ nữ mang thai phát triển theo mức độ khác nhau, bạn đừng mong ở sự chính xác khi cùng một giai đoạn trong tuần lễ mô tả.

Vì thai kỳ được ghi nhận theo y học là kể từ ngày đầu tiên của kỳ kinh cuối cùng, bảng ghi bắt đầu bằng điều được gọi là tuần thứ ba của một thai kỳ kéo dài 40 tuần, tuần lễ của sự thụ thai.

Khoảng trống là để cho bạn ghi nhanh những điều cần nhớ và những buổi hẹn khác mỗi tuần.

TUẦN 3

Bạn đang rụng trứng và một trứng đang du hành theo một trong hai ống dẫn trứng về hướng tử cung. Trong khi giao hợp, một trong hàng triệu tinh trùng mà chồng bạn xuất ra đã thụ tinh noãn sào (trứng), khi vẫn còn ở trong ống dẫn trứng.

Đứa con của bạn là một nhúm tế bào bội tăng rất nhanh trong khi chúng tiếp tục du hành theo ống dẫn trứng.

TUẦN 4

Có lẽ bạn chưa nhận thấy có gì khác lạ mặc dầu một số phụ nữ có cái vị lạ như kim loại ở trong miệng. Cái trứng đã thụ tinh đó đã tới tử cung bạn và, sau khi đã trôi trong khe tử cung trong khoảng 3 ngày, trứng đã tự định vị (nằm xuống) trong lớp da tử cung. Trứng được nuôi dưỡng từ những mạch máu ở lớp da tử cung và cái nhau bắt đầu thành hình chung quanh cái trứng đó.

TUẦN 5

Bạn bắt đầu nghĩ rằng có thể là bạn đã mang thai. Kinh nguyệt trễ, nhưng bạn không thể đoán chắc được, vì bạn cảm thấy cơ hồ như kỳ kinh sắp sửa đến bất cứ lúc nào. Đôi vú bạn hơi to ra và mềm, bạn thấy cần tiểu tiện thường xuyên hơn trước đây.

TUẦN 6

Có thể bạn cảm thấy bệnh vào buổi sáng sớm hoặc khi bạn nấu nướng món ăn. Âm hộ biến thành màu hơi xanh xanh hoặc tím. Từ ngày thứ 10 sau kỳ kinh, có thể tìm ra bằng cách thử nước tiểu xem có thai hay không. Tử cung bạn giờ đây có kích thước của một trái đào.

Đứa bé đã có cái đầu và tấm thân cùng một bộ óc thô sơ đã thành hình. Những đầu tứ chi tí hon bắt đầu xuất hiện. Cuối tuần này, sự lưu thông máu của bé khởi sự vận hành. Hàm và miệng đang phát triển và 10 nhú răng đang mọc ở mỗi hàm.

TUẦN 7

Đôi khi bạn thấy chóng mặt hoặc ngất xỉu khi phải đứng một lúc lâu. Đôi vú lớn ra trông thấy và những mụn nhỏ (đốm Mon tomery) có khi hiện ra ở vọng quầng vào thời gian này trong khi hai núm vú bự hơn ra. Tới ngày này, bác sĩ có thể xác nhận việc có thai bằng cách khám âm hộ. Những mầm nhú của tứ chi đã phát triển nhanh chóng và bây giờ trông như hai tay và hai chân tí hon. Ở đầu tứ chi là những ngạnh nhỏ để sau này thành các

ngón chân, ngón tay. Dây cột sống và bộ óc bây giờ đã gần hoàn chỉnh và cái đầu đã tạo hình dáng của con người. Đứa bé bây giờ dài độ 1/2 inch (1.3 cm).

TUẦN 8

Có thể bạn thấy chán một số thức ăn. Nhiều phụ nữ mang thai không còn uống được rượu nữa, mặc dầu trước đó họ khoái rượu, và ghét thuốc lá là chuyện thường. Tóc của bạn có thể như khó chải hơn thường lệ. Cũng có thể có chất thải ra nơi cửa âm hộ. Điều này hoàn toàn là bình thường, nếu nó không làm bạn ngứa ngáy hoặc đau.

Đứa con giờ có toàn bộ những cơ phận nội tạng, mặc dầu chưa phát triển đầy đủ. Mặt và tai đang độ lớn, khuôn mặt đang (dần dà) tiến tới hình thể của một mặt người có thể nhận ra được. Đứa bé bây giờ dài dưới một inch (2.5 cm).

TUẦN 9

Bạn có thể nhận thấy những thay đổi ở làn da của bạn vì ở trong cơ thể của bạn đã có hormones thai nghén. Bất cứ vết nhăn nào của bạn có thể kém rõ ràng. Nướu răng của bạn có thể mềm ra, đây nữa, cũng là vì những hormones đó, và bạn cần đặc biệt thận trọng trong vấn đề vệ sinh răng từ đây cho đến hết thai kỳ. Tuyến giáp ở cổ của bạn có thể lớn hơn lên.

Tứ chi của đứa con đang nảy nở nhanh và ngón tay, ngón chân bắt đầu rõ nét nơi bàn tay, bàn chân. Đứa con chuyển động nhẹ nhàng vòng quanh để tập các bắp thịt, mặc dầu bạn không cảm thấy được các chuyển động này. Ở thời điểm này đứa con chỉ nặng bằng một quả nho.

TUẦN 10

Tử cung bạn đã nở ra bằng cỡ trái cam, nhưng vẫn còn ẩn náu bên trong khung chậu. Lúc này, bạn nên mang nịt vú chắc chắn. Nếu bạn mua một cái nịt vú vừa vặn, nhưng có thể điều chỉnh được để sau này ngực có nở ra, bạn sẽ không cần phải mua một cỡ khác trong thai kỳ.

Cái nhau, nơi đứa trẻ dính liền, bắt đầu tạo ra progesterone trong một tiến trình sẽ kết thúc vào cuối tuần lễ thứ 14, khi progesterone được tạo ra đủ cho cái nhau lãnh nhiệm vụ của hoàng thể. Cổ chân và cổ tay của đứa con đã hình thành, ngón tay ngón chân đã rõ ràng. Đứa con giờ đây đã lớn khoảng 4.5 cm.

TUẦN 11

Nếu bạn bị buồn nôn trong những tuần trước thì từ nay về sau, chứng bịnh đó sẽ từ từ giảm đi. Lượng máu lưu thông qua thân thể bạn đã bắt đầu tăng và sẽ tiếp tục tăng đến khoảng tuần lễ thứ 30. Bạn nên tính đến việc theo học các lớp tiền sản, vì các lớp đó thường phải ghi danh sớm.

Hai hòn ngọc hành hoặc âm nang của đứa con đã tạo hình cùng với toàn thể các bộ phận chính. Vì những cơ phận này sẽ không phát triển nhiều hơn nữa, nhưng sẽ chỉ tiếp tục lớn lên trong khoảng thời gian của nó còn trong tử cung, đứa con tương đối được an toàn khỏi cái rủi ro của việc phát triển những bất bình thường bẩm sinh sau cuối tuần này.

TUẦN 12

Có lẽ bạn sẽ đi thăm bác sĩ lần đầu tiên vào tuần này. Bạn sẽ được khám y khoa toàn bộ và bác sĩ sẽ có thể sờ vào tử cung bằng cách khám bên ngoài, vì tử cung đã nhô lên bên trên khung chậu. Người ta sẽ sắp xếp cho bạn để khám mỗi tháng một lần cho đến khi được 2 tuần. Thăm lần đầu này là lúc để bạn hỏi về bất cứ điều gì bạn thấy thắc mắc.

Cái đầu đứa con đang mỗi lúc một tròn và có hai mí mắt. Các bắp thịt của bé nảy nở và bé di chuyển vòng vòng bên trong tử cung nhiều hơn. Bây giờ bé đài độ 6,5cm nhưng vẫn chỉ nặng có 1/2 OZ (18 g).

TUẦN 13

Nếu bạn bị ốm nghén thì có lẽ chứng này đã hết hẳn vào cuối tuần này. Từ nay sắp tới, tử cung sẽ lớn ra ở mức độ đều đặn có thể nhận thấy được.

Bây giờ đứa con đã thành hình đầy đủ. Từ giờ trở đi, thời gian của nó ở trong tử cung sẽ được sử dụng để lớn lên và trưởng thành cho tới khi nó có thể tồn tại độc lập với người mẹ.

TUẦN 14

Bạn sẽ thấy bớt mệt hơn hồi đầu thai kỳ và cảm thấy thích hợp được. Bạn có thể nhận thấy một đường máu đậm (linea nigra) ở nơi giữa bụng dưới. Vết này sẽ bắt đầu phai đi sau khi sinh con. Tử cung bây giờ có kích thước bằng quả bưởi lớn.

Bây giờ đứa con đã có lông mày và một số ít tóc hiện ra trên đầu. Tim bé có thể nghe được bằng máy siêu âm. Đứa con uống một ít nước ối và có thể bé tiểu tiện. Bây giờ bé nhận toàn bộ những chất dinh dưỡng từ cái nhau và đo được 8,9cm.

TUẦN 15

Áo quần bạn sẽ trở nên quá chật. Tốt nhất đừng ráng ép mình vào quần Jean. Để thích ứng với số lượng gia tăng của máu lưu thông trong thân thể bạn và nhu cầu oxy của đứa con, trái tim nở lớn ra của bạn đã tăng xuất lượng máu đến 20 phần trăm.

Tóc trên đầu và lông mày đứa bé trở nên thô hơn. Đứa bé có gien cho tóc đen, những tế bào sắc tố của nang tóc đang bắt đầu tạo màu đen ở giai đoạn này.

TUẦN 16

Giờ đây là đã đến lúc mà bạn phải đi khám thai lần thứ hai. Một số bác sĩ sẽ chụp hình ở lần thăm thai này. Bạn sẽ có thể nhìn thấy đường nét của cái đầu và mình của đứa con. Khi bạn cảm thấy xốn xang cánh bướm ở trong dạ dày thì đó có thể là đứa con đang chuyển động. Vòng eo bạn bắt đầu biến đi. Nếu chưa tham dự thì giờ đây là lúc bạn nên theo học lớp sinh con. Đôi khi một lớp dành cho các "con chim sớm" đã được dành sẵn để thảo luận về chế độ ẩm thực, tập thể dục, về dáng dấp, về những cảm xúc và sức khỏe.

Lanuge (lông măng) bắt đầu phủ khắp người đứa con theo mẫu mực của những vòng xoắn của da; đứa con đã có móng tay và móng chân. Bé cao 16 cm và nặng gần 5 OZ (135 g).

TUẦN 17

Bạn có thể thấy mình bị ra mồ hôi nhiều hơn thường lệ (máu thặng dư trong hệ thống của bạn) và mũi bạn cũng thấy nghẹt. Điều này là hậu quả bình thường của thai kỳ và sẽ hết sau khi sinh con. Chất thải ở tử cung có thể tăng lên vào lúc này.

Đứa con đang lớn đã đẩy đỉnh của tử cung bạn đến nửa đường xương mu và rốn của bạn; từ giờ trở đi, đứa con nặng hơn cái nhau của nó. Có lẽ bé biết được - và có thể bị giựt mình - vì những tiếng động ở bên ngoài cơ thể bạn.

TUẦN 18

Nếu đây là đứa con đầu lòng thì giờ đây là lúc mà bạn cảm thấy cái nhói đầu tiên, điều này không liên quan gì đến việc không tiêu hóa! Cuối cùng bạn biết rằng thực sự là đã có một đứa con ở trong đó! Những đêm trằn trọc khó ngủ sẽ được giải quyết bằng cách tăng số lượng gối để nâng thân thể bạn.

Đo được độ 8 inch (20 cm) chiều dài, đứa con của bạn giờ đây đang trắc nghiệm về những phản xạ của nó. Cùng với đạp, đá, bé chụp và mút. Có đứa đã tìm được ngón tay cái và được xác nhận là kẻ bú ngón tay trước khi ra đời.

TUẦN 19

Giờ đây thì không phải là quá sớm để bắt đầu việc thực tập thư giãn đầy đủ và hô hấp tuần tự theo nhịp điệu. Bạn hãy bỏ ra một ít thời giờ mỗi ngày cho công việc đó. Bạn có thể nhận thấy rằng bạn lên cân ở hai mông cũng như ở bụng dưới.

Những nhú mầm của răng vĩnh viễn đang thành hình đằng sau những răng đã nảy nở là răng sữa.

TUẦN 20

Bạn sẽ thấy đứa con của bạn ngày càng năng động hơn và bạn có thể thấy được một số cử động của nó nữa. Tử cung đang lớn ra, ép vào phổi và đẩy bụng bạn ra phía ngoài. Cái rốn của bạn có thể lồi ra và ở nguyên như vậy cho đến sau khi sinh. Ngực bạn (không phải vú) đã nở ra và nếu bạn chưa có cái nịt vú có thể điều chỉnh được thì bây giờ là lúc mà bạn nên mua. Bã nhờn từ các tuyến tiết bã nhờn trộn lẫn với tế bào da, bắt đầu tạo thành chất nhớt sản. Chất nhớt bảo vệ này dính vào lông tơ ở khắp trên làn da, nhất là những chỗ rậm tóc và những chỗ xếp nếp. Đứa con bây giờ dài độ 25 cm.

TUẦN 21

Có thể bạn bắt đầu thấy nóng tim - một cảm giác cháy bỏng ở phần dưới ngực - và cũng có thể đưa lên một lượng nhỏ chất lỏng cường toan (acid fluid). Nói với bác sĩ cho bạn ít viên antacid để trung hòa chất acid đó.

Đứa con đôi chút cân nặng dưới 1 lb (450 gr). Bé vẫn còn tự do di chuyển trong nước ối và đôi khi sờ vào bụng, bạn thấy bé đạp, và khi khác thì bạn thấy bé đạp ở gần xương mu.

TUẦN 22

Nướu răng của bạn có thể bị sưng lên vì hormone thai sản của cơ thể bạn. Đừng quên vệ sinh răng là điều quan trọng trong suốt thai kỳ.

Đứa con ổn định trong cách thức sinh hoạt và ngủ. Có thể bé năng động nhất là trong khi bạn đang nghỉ ngơi.

TUẦN 23

Bạn có thể sờ thấy những bộ phận của đứa con của bạn qua bức thành bụng dưới của bạn. Nhiều khi bạn cảm thấy bị đau như kim chích ở cạnh một bên bụng của bạn: đây là bắp thịt tử cung trải ra và sau khi bạn nghỉ ngơi thì sẽ hết đau.

Vào lúc này, sự "tập dợt" của các cơn co thắt Braxton trở nên rõ nét hơn, chúng cọ xát và xoa bóp đứa con theo từng hồi đều đặn.

TUẦN 24

Đây là lần thăm bác sĩ - vào lúc này bác sĩ có thể nghe tim đứa bé qua một máy stethoscope. Đỉnh tử cung giờ đã tới ngay trên rốn bạn.

Đứa con đang lớn nhanh - khoảng 13 inch (32 cm) và nặng trên 1 1/4 1 (0,5 kg). Mặc dầu các cơ phận quan trọng của bé hoàn toàn trưởng thành, phổi của bé chưa phát triển đầy đủ để sống được bên ngoài tử cung.

TUẦN 25

Có thể giờ đây và sau này, bạn bị chứng vọp bẻ. Bạn nên tránh chụm chân xuống đất. Đứa bé có thể cũng bị ép vào bàng quang bạn khiến cho bạn đi tiểu ít nước nhưng nhiều lần hơn.

Các trung tâm xương của đứa con bắt đầu cứng lại.

TUẦN 26

Bạn nên sắp xếp để nghỉ hộ sản và xem bạn được những quyền lợi gì.

Làn da đứa bé bắt đầu đổi từ mỏng như giấy và trong suốt sang đục.

TUẦN 27

Từ nay cho đến khoảng tuần thứ 36, bạn sẽ lên cân đều đặn. Cũng là một ý kiến hay nếu bạn bắt đầu nghĩ tới việc cần mua sắm những gì cho đứa con trước khi bụng bạn đã quá lớn và việc đi mua sắm trở thành kém vui. Da của đứa con rất nhăn nheo nhưng được bảo vệ và nuôi dưỡng bằng lớp nhớt phủ bên ngoài.

TUẦN 28

Sữa non có thể nhỏ ra ở vú. Từ giờ trở đi, bạn sẽ đi thăm thai hai tuần lễ một lần. Nếu bạn thuộc máu Rhesus âm, thì việc xét nghiệm kháng thể sẽ được thực hiện.

Tới giai đoạn phát triển này, đứa bé coi như hợp pháp sống được, nghĩa là nếu được sanh ra, bé phải được đăng ký. Bé dài 38 cm và nặng khoảng 2lb (0,9 kg)

TUẦN 29

Có thể bạn cảm thấy như những bộ phận bên trong cơ thể của bạn bị đùn ra bởi đứa con. Có sức ép trên phổi, gan, dạ dày và ruột.

Tới giờ này, đầu đứa con ít nhiều cân xứng với thân mình nó.

TUẦN 30

Điều quan trọng cần nhớ là phải giữ dáng người cho đúng khi bạn đứng hay ngồi, dù sức nặng của đứa con như kéo bạn mất thăng bằng.

Đứa con có lẽ biết được những co thắt Braxton Hicks, cho dù có lúc bạn không thấy co thắt.

TUẦN 31

Bạn có thể rất hụt hơi khi leo cầu thang hoặc làm việc quá sức. Thực ra, lượng chứa của phổi bạn đã tăng lên từ khoảng 500cm³ không khí cho mỗi hơi thở hít vào đến 800 cm³.

Dù bạn có hụt hơi bao nhiêu thì đứa con vẫn có đủ oxy. Bây giờ, bé nặng khoảng 4 lb (1,8kg).

TUẦN 32.

Trong mỗi kỳ đi khám, vị trí đứa con đều được xem xét, mức lớn được ghi nhận và tim được kiểm soát. Đứa con dài 16 inch (42 cm). Bé thành hình hoàn hảo, nhưng lớp mỡ dự trữ bên dưới da chỉ mới từ từ đọng xuống. Sinh ra lúc này bé vẫn phải cần được chăm sóc trong máy ấp.

TUẦN 33

Bạn có thể phân biệt phần dưới đứa con với một bàn chân hoặc một cái đầu gối. Bạn cảm thấy sự chuyển động của bé nhiều hơn, như đạp và đá - có thể bé giờ đây đã quá bự nên không trôi quanh trong nước ối được.

Có lẽ đứa con của bạn đã ở vào một tư thế thông thường nhất, đầu xuống dưới ("vertex" hay "cophalic"), một vị thế mà bé sẽ ở yên cho đến khi ra đời.

TUẦN 34

Lúc này là lúc bạn đang đi dự lớp học tiền sản.

Da đứa con hồng hào hơn. Đứa con có thể phân biệt giữa tối và sáng, bé tắm trong một luồng ánh sáng đỏ khi có nắng chiếu lên bụng bạn.

TUẦN 35

Lúc này, bạn có thể bị đau lưng. Đây là vì những cơ và bắp thịt chống đỡ những chỗ nối ở dây lưng đang giãn ra.

Thai nhi đo được khoảng 18 inch (44 cm) và nặng độ 5 1/2 lb (2,5 kg).

BẢNG VITAMINS TRONG THAI KỲ

LOẠI VITAMIN	TÁC DỤNG	THỰC PHẨM CHỨA	LƯỢNG CẦN TĂNG TRONG THAI KỲ	PHỤ TRỘI CẦN TRONG THAI KỲ
1 Vitamin A	Duy trì da, mô tế bào của cơ thể, mắt, giúp cơ thể chống nhiễm trùng.	- Phần chính ở rau quả, màu xanh và màu cam, gan, thực phẩm từ sữa.	Không	Không
2 Vutamin B + B1 Thiamin	- Giữ gìn não, tim và thần kinh - Giúp cho cơ thể sử dụng được carbohydrates.	- Hầu hết thực phẩm nhất là các loại hạt nguyên và sản phẩm men. Sẽ mất đi khi phơi ở nơi quá sáng	Không	Không
+ B2 Roboflavin	- Giúp tăng trưởng và tái tạo tế bào, đặc biệt là mắt và da. - Giúp cho cơ thể sử dụng được carbohydrates.	Phần chính ở men, rau và rau củ xanh, sữa, trứng, óc, thận và gan. Thường mất đi khi phơi ở nơi quá sáng	Không	Không
+ B6 Niacin	- Giúp dịch mô lành mạnh và khiến cơ thể sử dụng được protein	Thịt, cá, đậu phụng, trứng, rau, sữa	Không	Không
+ B6 Pyridoxine	Khiến cơ thể sử dụng được protein. Bản đảm việc phân chia tế bào.	- Đa số thực phẩm, nhiều ở thịt, cá, rau, củ khô, hạt nguyên, khoai, chuối	Không	Không. Thực ra điều khôn khéo là nên thêm vì một lượng lớn cơ thể ngăn trở sự tạo sữa và vài trường hợp "suy kém dội ngược" đã được ghi nhận nơi các trẻ có mẹ uống nhiều liều lượng trong thai kỳ
+ N12 Cyaoco-binamin	- Giúp hồng huyết cầu và trung khu thần kinh của đứa trẻ - Giúp cơ thể bạn sử dụng được protein acid folic và các acid béo.	- Thịt, cá, nhất là gan	Không	- Những người ăn chay có thể uống một viên.

LOẠI VITAMIN	TÁC DỤNG	THỰC PHẨM CHỨA	LƯỢNG CẦN TĂNG TRONG THAI KỲ	PHỤ TRỘI CẦN TRONG THAI KỲ
Pantothenic acid	Giữ thần kinh và tế bào hồng huyết. Chủ yếu phân chia mỡ và carbohydrates	Đa số thực phẩm, nhất là thịt, trứng, phomat và hạt nguyên đậu phụng và vài loại rau xanh	90% gần gấp đôi lượng bình thường	Không
Acid Felic	Giúp tế bào tự phân và giúp phát triển trung tâm thần kinh của đứa bé	Gan, rau củ có lá xanh.	100% gấp đôi lượng bình thường	Không
Vitamin C	- Giúp tạo ra mô liên kết cho cơ thể, chất tạo keo, và giúp thẩm thấu sắt. Như thế gìn giữ thành mạch máu, giúp người xuất huyết; giúp chữa vết thương và tạo xương khoẻ	- Rau tươi, quả tươi, nhất là loại chua.	Không	- Thính thoảng để giúp sự thẩm thấu sắt.
Vitamin D	- Giúp tạo và gìn giữ xương	- Gan, dầu gan cá, lòng đỏ trứng, sữa.	Không	Không
Vitamin E	- Giúp bảo vệ tế bào khỏi bị hư hại và suy thoái	- Đa số thực phẩm là mầm lúa mì	Không	Không
Vitamin K	Đông cái trở chủ yếu trong tiến trình lông máu	- Được tạo ra trong ruột già. Cũng có trong rau có lá	Không	Không

TUẦN 36

Từ nay trở đi, bạn sẽ đi thăm bác sĩ mỗi tuần một lần. Nếu là con đầu lòng thì có thể bé sẽ dấn thân rồi. Cái đầu hạ thấp xuống và bạn thấy hô hấp dễ hơn, dầu bạn hay đi tiểu hơn.

Đứa con gần như trưởng thành đầy đủ và đến bây giờ thì bất cứ lúc nào, bộ phận hiện diện của bé đều có thể xuống vào khung chậu để sẵn sàng ra đời. Bé được khoảng 18 inch (49 cm chiều dài).

TUẦN 37

Bạn sẽ có dịp để đảo quanh nhà hộ sinh và phòng chuyển sinh ở bệnh viện mà bạn định sinh con.

Đứa con có thể đang dợt những cử động về hô hấp, mặc dầu không có không khí trong phổi của bé. Với cách thức này, nước ối lọt vào khí quản của bé và làm bé nấc cụt!

TUẦN 38

Bạn có thể thấy đứa con ít cử động, và thay vì những cử động của toàn bộ thân thể thì chỉ còn là những cái đạp của bàn chân và đầu gối và cái cảm giác xì xì bên trong âm hộ bạn do đầu bé cựa quậy chạm vào các bắp thịt của sàn khung chậu.

Đứa con giờ có thể lên thêm 1 OZ (28 g) mỗi ngày, trong giai đoạn này.

TUẦN 39

Cổ tử cung đã chín mùi trong việc chuẩn bị để chuyển bụng. Bạn cảm thấy nặng nề và mệt mỏi trong khi kinh qua những cơn co thắt Braxton hicks thật mạnh. Nước ối được đổi mới mỗi 3 giờ đồng hồ. Ruột già của đứa bé đầy những cứt su màu đen xanh, phế phẩm từ các tuyến nuôi dưỡng với những sắc tố của mật, lông tơ (lanuge) và các tế bào từ thành ruột già.

TUẦN 40

Cái ngày chờ đợi từ lâu đã gần kề, và có lẽ sau chuyến chờ đợi lâu, bạn giờ đây ước rằng cái ngày đó sẽ đến cho mau! Bạn chẳng bao lâu sẽ ẵm con của bạn trong tay.

Đứa con dài độ 20 inch (50 cm). Bộ phận hiện diện đang ở phần dưới tử cung bạn và ép qua phần mềm và đang mở ra của cổ tử cung. Đứa con sắp sửa rời bỏ sự an toàn mà bé đã từng biết và rồi bé sẽ cần đến tất cả tình thương yêu và sự chăm sóc của bạn.

KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH - CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

Kế hoạch hóa gia đình và điều chỉnh tỷ lệ sinh đẻ là vấn đề vừa mang tính cá nhân vừa mang tính xã hội sâu sắc. Về nguồn gốc lịch sử, ý nghĩa và sự cần thiết của nó, sách báo đã nói rất nhiều, ở đây chúng tôi chỉ đưa ra những biện pháp cụ thể.

TRÁNH THAI BẰNG DỤNG CỤ.

Từ xa xưa con người đã ra công tìm các biện pháp để tránh thai. Việc tìm kiếm được tiến hành theo hai hướng: một là bảo đảm an toàn cho người phụ nữ, hai là vô hiệu hóa người đàn ông.

Một trong những biện pháp phổ biến nhất nhằm ngăn không cho tinh dịch đàn ông thâm nhập vào cơ quan sinh dục trong của phụ nữ là bao dương vật. Dụng cụ này được sử dụng từ xa xưa, có thời gian làm bằng vải, bằng ruột thú vật và bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX bằng cao su. Bao dương vật ngày nay đã được hoàn thiện, tuyệt đối không có hại và dễ cử động. Trước khi giao hợp, lúc dương vật đã cương cứng thì đeo bao dương vật vào, sau khi kiểm tra xem nó còn nguyên vẹn hay không. (Không nên dùng những bao đã quá hai năm, độ đàn hồi và độ bền giảm sút, dễ rách). Để tạo độ trơn không gây cảm giác khó chịu, có thể dùng mỡ hoặc vadolin bôi lên quy đầu và đầu bao dương vật.

Giao hợp xong, cần kiểm tra lại, nếu thấy bao dương vật thủng rách, thì người phụ nữ phải thụt rửa ngay lập tức bằng dung dịch có hóa chất tránh thai.

Tuy nhiên loại dụng cụ tránh thai này có nhược điểm là giảm cảm giác kích thích ở một số đàn ông nên giao hợp phải kéo dài, thêm vào đó đối với một người việc dùng bao trông có vẻ không "đẹp" lắm về mặt thẩm mỹ.

Người phụ nữ cũng có thể sử dụng dụng cụ tránh thai, chẳng hạn các loại mũ tử cung. Đó là các chiếc mũ nhỏ bằng cao su với vòng đàn hồi che kín cổ dạ con ngăn cản sự thâm nhập của tinh dịch vào vòm tử cung. Thời gian gần đây người ta thường sử dụng loại dụng cụ này kết hợp với các loại kem và bột nhão khác có chứa chất tiêu diệt tinh trùng. Nhược điểm của các loại mũ này là sử dụng khá phức tạp, chưa nói đến những chấn thương tâm lý người phụ nữ buộc phải chịu khi thao tác việc lắp ráp mũ ngay trước cuộc giao hợp, và sau đó lại lấy nó ra. Ngoài ra, nếu như vòng mũ không che kín cổ tử cung thì có thể gây kích thích màng nhầy hoặc bị xê dịch khi dương vật đi vào, khiến cho khả năng thụ thai tăng lên.

Có những loại mũ không nhất thiết đặt vào âm đạo và lấy ra trước và sau mỗi lần giao hợp. Việc đặt loại mũ như vậy vào cổ tử cung phải do bác sĩ tiến hành. Trước kỳ kinh nguyệt lại phải đến bác sỹ để lấy nó ra.

VÒNG TRÁNH THAI

Loại dụng cụ tránh thai này xuất hiện cách đây không lâu và ngay lập tức trở nên phổ biến. (Trên thế giới, vòng tránh thai chỉ ít phổ biến hơn thuốc viên tránh thai mà thôi). Có hơn hai chục loại vòng được sản xuất ở rất nhiều nước. Loại vòng hiện đại làm bằng chất dẻo tuyệt đối không có hại cho cơ thể phụ nữ. Vòng phải do bác sĩ phụ khoa đưa vào trong tử cung vào những ngày cuối cùng của tuần kinh. Một số người không thích ứng được với loại vòng tránh thai này, có thể bị chảy máu kéo dài hoặc viêm đau âm ỉ. Trường hợp đó cần đến gặp ngay bác sĩ phụ khoa để xem nên điều trị các hiện tượng đó hay lấy vòng ra.

Việc sử dụng vòng tránh thai có thuận lợi là chúng có thể nằm trong cơ thể người phụ nữ đến hai năm. Một số chuyên gia cho rằng có thể để lâu hơn nữa, nhưng không nên để các dụng cụ đó trong tử cung quá bốn năm. Vòng tránh thai không cản trở việc giao hợp, và người đàn bà được bảo đảm an toàn trong một thời gian dài. Nếu muốn có thai lại, bác sĩ sẽ lấy vòng ra. (Việc này hoàn toàn không đau), và người đàn bà lại có thể yên tâm mang thai, hoàn toàn không ảnh hưởng đến sức khỏe của đứa con tương lai.

Sau khi sinh, nếu muốn đặt vòng cần đợi kỳ kinh nguyệt thứ nhất, và còn tốt hơn nữa là kỳ kinh thứ hai.

Vòng tránh thai không nên áp dụng đối với phụ nữ có kinh nguyệt ra nhiều máu hoặc chảy máu kéo dài, bị mắc các chứng viêm nhiễm, cũng như những người chưa qua sinh đẻ.

TRÁNH THAI BẰNG THUỐC

Một biện pháp tránh thai rất phổ biến trên thế giới ngày nay là dùng viên ngừa thai - các loại hormone steroid có các đặc tính như các hormone sinh dục nữ. Hiện nay nhiều nước sử dụng phổ biến hai loại thuốc viên biogest và norbiogest được đóng trong vỉ gồm 28 viên, trong đó có 7 viên màu đỏ. Mỗi ngày uống một viên; tốt nhất là vào cùng một giờ, viên thứ nhất uống vào ngày thứ năm của chu kỳ kinh nguyệt. Sau 21 ngày uống liều thuốc chính thì chuyển sang bảy ngày uống các viên thuốc đỏ - những viên này không chứa đựng bất kỳ một hóa chất nào, chúng được

để vào vỉ chỉ là để người uống dễ kiểm tra vòng kinh nguyệt 28 ngày của mình. Nếu như vào những ngày uống viên thuốc đó mà không hành kinh hoặc kinh nguyệt xảy ra sớm hơn hoặc muộn hơn thì phải lập tức đến gặp bác sĩ chuyên khoa.

Viên tránh thai không được áp dụng cho phụ nữ chảy máu quá nhiều máu trong thời kỳ hành kinh, bị bệnh đái tháo, bệnh gan, bệnh giãn tĩnh mạch. Đối với các phụ nữ khỏe mạnh thuốc không gây bất cứ một triệu chứng phụ nào, nhưng có thể một số người hơi đau đầu, nề mí, buồn nôn nhẹ, đôi khi giảm hứng thú tình dục. Những trường hợp đó phải đến gặp bác sĩ. Nói chung không cần phải ngừng dùng thuốc, các hiện tượng đó phần lớn sẽ dễ dàng chữa khỏi nếu điều trị kịp thời.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÒNG KINH

Từ những năm hai mươi của thế kỷ này người ta bắt đầu áp dụng rộng rãi phương pháp tránh thai sinh học dựa theo cách tính ngày nào trong vòng kinh nguyệt có thể thụ thai ngày nào không.

Không phải lúc nào người phụ nữ cũng có thể thụ thai, việc đó chỉ có thể xảy ra vào những ngày xác định, trước hoặc ngay sau khi rụng trứng. Phần lớn phụ nữ rụng trứng vào khoảng giữa kỳ kinh nguyệt, và trứng chín rụng xuống có thể gặp tinh trùng thụ thai trong vòng tối đa hai ngày đêm.

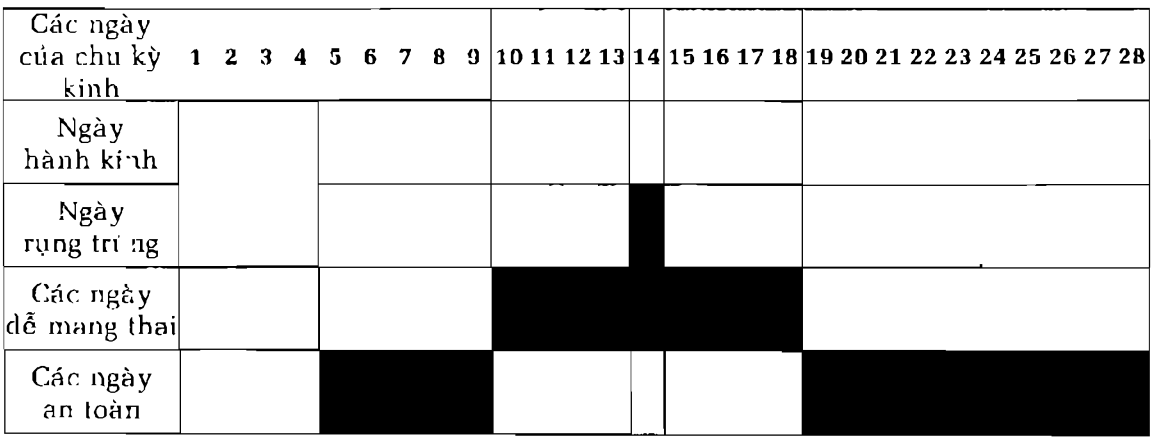

Sơ đồ những ngày có thể thụ thai và những ngày an toàn

Qua sơ đồ trên ta có thể thấy thời kỳ dễ thụ thai là bốn ngày trước và bốn ngày sau ngày trứng rụng, tổng cộng là chín ngày, kể cả ngày trứng rụng.

Phương pháp sinh học có thể áp dụng tốt đối với phụ nữ có chu kỳ kinh nghiệm không thay đổi mặc dù ở họ cũng có những khi trứng rụng sớm hơn thường lệ, và trong trường hợp đó phương pháp này không còn an toàn tuyệt đối. Nói chung, đây là phương pháp lý tưởng đối với những cặp vợ chồng cố gắng tránh có thai nhưng nếu có thai thì cũng không sao.

Từ năm 1968 một hãng đồng hồ Thụy Sỹ đã sản xuất loại đồng hồ đặc biệt có tên là Đồng hồ tránh thai. Nếu lên giây đúng với kỳ kinh nguyệt tương ứng thì đồng hồ sẽ chỉ cho nữ chủ nhân biết những ngày nào có thể thụ thai, ngày nào không. Loại đồng hồ này được phụ nữ nhiều nước ưa thích, nhưng nó cũng có thể lừa các chị em, giống như bảng tính trên, nếu như ngày trứng rụng diễn ra sớm hơn thường lệ.

PHƯƠNG PHÁP ĐO THÂN NHIỆT

Phải nói ngay rằng thân nhiệt ở đây là nhiệt độ lấy ở âm đạo của một phụ

nữ khỏe mạnh đang trong trạng thái tỉnh, vừa ngủ dậy còn nằm trên giường. Đo thân nhiệt thường xuyên có thể giúp xác định chính xác ngày rụng trứng. Trên đồ thị trang 224, bạn có thể thấy nhiệt độ âm đạo thay đổi vào các ngày của vòng kinh. Giai đoạn nhiệt độ thấp nằm vào các ngày trước khi rụng trứng và vào ngày rụng trứng, sau đó thân nhiệt tăng lên đột ngột và đạt đến $37^{O}1$, $37^{O}2$ (có thể còn cao hơn). Điểm cao của thân nhiệt nằm vào những ngày không thể thụ thai. Cho nên khoảng từ ngày thứ năm sau ngày rụng trứng, người phụ nữ có thể không phải lo việc tránh thụ thai.

Tất nhiên phương pháp này không thể áp dụng cho các phụ nữ đau ốm, đang dùng hoocmon, một mỏi hoặc các trường hợp khác mà thân nhiệt có thể thay đổi không phụ thuộc vào quá trình trứng chín và rụng.

PHÓNG TINH RA NGOÀI ÂM ĐẠO

Một phương pháp tránh thai khá phổ biến nhưng không mấy chắc chắn là phương pháp ngừng giao hợp trước lúc xuất tinh đã được người Do Thái cổ đại biết đến từ thời xa xưa. Người đàn ông ngừng giao hợp, rút dương vật ra khỏi âm đạo ngay trước lúc phóng tinh. Điều kiện thành công ở đây là khả năng của người đàn ông ngừng giao hợp trước khi loạt tinh dịch đầu tiên được phóng ra. Từ góc độ tâm lý, việc áp dụng phương pháp này gây căng thẳng cho cả hai vợ chồng và đặc biệt có những đòi hỏi rất cao đối với người đàn ông: liệu có kịp dừng cuộc giao hợp đúng lúc không? Việc áp dụng lâu dài phương pháp này có thể tác dụng xấu đến khả năng của cả hai vợ chồng đạt được sự thỏa mãn tình dục hoàn toàn và gây ra hiện tượng nhược dương sau này. Phương pháp này còn không an toàn ở chỗ tinh trùng có thể theo chất nhầy tiết ra từ tuyến Cowper thâm nhập vào âm đạo từ trước khi xuất tinh.

Một dạng khác của phương pháp tránh thai này là giao hợp kéo dài, nghĩa là sau khi cho dương vật vào âm đạo, hai người tránh di động cọ xát để gây kích thích phóng tinh. Người phụ nữ trong quá trình giao hợp kiểu này có thể đạt được cơn cực khoái, phương pháp này đòi hỏi khá cao đối với tâm lý của hai vợ chồng, bản thân nó là một hình thức ân ái bị tước bó, không đầy đủ, trọn vẹn. Phương pháp ngừng giao hợp trước khi xuất tinh cũng như phương pháp giao hợp kéo dài không áp dụng được đối với những nam giới có khuynh hướng xuất tinh sớm.

Cũng cần nói thêm về các biện pháp triệt sản, nghĩa là làm mất đi khả năng sinh đẻ. Triệt sản có thể tiến hành bằng phẫu thuật hay bằng chiếu tia rơnghen.

Bằng phẫu thuật có thể thắt vòi trứng của người phụ nữ hoặc thắt ống dẫn tinh của đàn ông. Lúc đầu chỉ có những phụ nữ sống buông thả nhất mới dùng phương pháp này, nhưng về sau nó càng ngày càng phổ biến rộng.Có thể nói gì về phương pháp này? Trước hết là nó không ảnh hưởng đến việc giao hợp và đạt được cơn cực khoái, nhưng làm cho người ta tuyệt đối vô sinh. Chính điều này đã có tác động xấu đến một số nước, nơi nhiều người không mong muốn có con cũng không thích giữ mình (ở Hoa Kỳ chẳng hạn, việc triệt sản đã trở thành "mốt": có đến mười phần trăm các cặp vợ chồng da trắng một trong hai người hoặc cả hai người áp dụng các biện pháp triệt sản) ở nhiều nước khác, việc triệt sản chỉ áp dụng trong những trường hợp tối cần thiết, khi việc mang thai có hại trực tiếp đến khả năng truyền lại cho con cháu những chứng bệnh di truyền nặng nề.

Trong tất cả những trường hợp khác, các bác sĩ khuyên nên áp dụng những biện pháp tránh thai nhất thời và chắc chắn khác, vào bất kỳ thời gian thuận tiện

nào, các cặp vợ chồng có thể thôi dùng chúng để lại có thể có con.

NẠO PHÁ THAI

Từ góc độ y học, sấy và phá thai là việc ngừng quá trình mang thai trong thời hạn 28 tuần đầu, nghĩa là trước thời điểm có thể sinh ra một hài nhi đủ sức sống. Việc phá thai nhân tạo (nạo thai) được tiến hành trong thời hạn 12 tuần đầu từ khi mang thai, theo ý muốn của phụ nữ (Theo các chỉ số y học, việc phá thai có thể tiến hành trong một số trường hợp ngoài 12 tuần).

Sấy thai có thể xảy ra do những lệch lạc của các cơ quan sinh dục, do bệnh của mẹ hay thai nhi. Nói chung các nguyên nhân sấy thai có thể chia làm hai nhóm: do di truyền, nghĩa là do các rối loạn trong cơ cấu trứng hoặc tinh trùng hoặc do ngoại sinh và nội sinh, tức là do các thay đổi ở bên trong (rối loạn chức năng của vòi trứng và nhau, của thành phần máu v.v..) hoặc tác nhân bên ngoài (viêm nhiễm, chấn thương cơ học, tâm lý, các cú sốc đột ngột v.v...)

Một số phụ nữ thường xuyên bị khá năng sấy thai đe dọa, đó thường là những người bị các bệnh nghiêm trọng về gan, thận, phổi, các tuyến nội tiết hoặc tim mạch, những phụ nữ trước đó đã bị sấy thai hoặc đẻ non. Họ cần được bác sĩ thường xuyên theo dõi. Kịp thời đưa vào bệnh viện có thể khắc phục những hậu quả tai hại.

Hiện nay, ở nhiều nước việc phá thai nhân tạo vẫn còn là biện pháp phổ biến để khống chế tỷ lệ sinh đẻ và rõ ràng là có liên quan đến tính hiệu quả còn thấp của các phương pháp tránh thai được áp dụng từ xưa đến nay. Xung quanh việc phá thai có nhiều ý kiến khác nhau. Có một thời, và hiện nay ở một số nước, việc phá thai bị coi là một tội ác và bị cấm. Ở nước ta, việc phá thai bằng biện pháp y tế là nhằm bảo vệ sức khỏe cho phụ nữ vì những nguyên nhân xác đáng cần phải ngừng mang thai. Nhưng mỗi người cần phải nhớ rằng việc nạo phá thai, đặc biệt là lần đầu, có thể dẫn đến tình trạng vô sinh, ngay cả khi được bác sĩ giàu kinh nghiệm thực hiện và tuân thủ mọi quy tắc trong khi tiến hành. Nạo phá thai là phá vỡ các quá trình sinh lý, gây tác động tiêu cực đến hoạt động của tất cả các cơ quan mà trước hết là hệ thần kinh và nội tiết, thêm vào đó kéo theo các khả năng nhiễm vi nhuẩn và phát triển các quá trình viêm nhiễm ở cơ quan sinh dục. Người phụ nữ đã qua nạo phá thai, việc tiếp tục mang thai và sinh đẻ thường gặp nhiều biến chứng đe dọa đến tính mạng của cả mẹ lẫn con: sấy thai tự phát, đẻ non, băng huyết v.v... Vì vậy cần phải cân nhắc và chuẩn bị thật kỹ trước khi tiến hành nạo phá thai, nhất là lần đầu tiên.

Do nhiều nguyên nhân, hiện nay thường xảy ra các vụ phá thai lén lút, thường là do các "lang băm" vô học thực hiện. Việc này cực kỳ nguy hiểm, mà nạn nhân thường là các chị em đã có thai trên ba tháng. Cần phải tuyên truyền rộng rãi và có những biện pháp tích cực để ngăn ngừa những trường hợp đáng tiếc này.

THỜI KỲ SAU KHI ĐẺ

Chuyện đáng buồn nhất đối với phụ nữ sau khi đẻ là bụng to ra và mềm đi. Các cơ bụng cần được củng cố chẳng những bằng các loại thắt lưng đặc biệt, mà còn bằng các bài thể dục (bạn thường được giới thiệu những bài này từ khi bạn còn nằm ở nhà hộ sinh). Trạm phụ khoa vẫn theo dõi sức khỏe của bạn cũng có thể giúp bạn.

Sữa non của bạn dần dần sẽ chuyển hóa thành sữa bình thường, có chứa tất cả những chất cần thiết để con bạn phát triển bình thường.

Sáu tuần sau khi đẻ, người mẹ trẻ nhất thiết phải đi khám phụ khoa. Nếu cần gì, bạn sẽ được kịp thời giúp đỡ về mặt y tế.

VÔ SINH VÀ MỘT SỐ BỆNH PHỤ NỮ

VÔ SINH

Nếu sau khi cưới khoảng vài tháng đến một năm mà người phụ nữ không có thai, thì vẫn hoàn toàn chưa có cơ sở để khẳng định rằng người đó vô sinh: ở thời kỳ này, hai vợ chồng đang "thích ứng" với nhau. Nhưng nếu sau 2-3 năm sinh hoạt tình dục bình thường, người phụ nữ vẫn không có thai, thì phải đi bệnh viện khám tìm nguyên nhân vô sinh để kịp thời loại bỏ.

Người đi khám trước nên là người chồng. Thật sai lầm khi nghĩ rằng nguyên nhân vô sinh bao giờ cũng nằm ở phụ nữ, chứ không phải nam. Trong khi đó, một phần ba các cuộc hôn nhân không con là tại nam. Do tinh trùng đàn ông không có năng lực sống chẳng hạn. Nguyên nhân thì nhiều: vì trí óc căng thẳng một thời gian dài, vì những quá trình viêm trong cơ quan sinh dục, vì nghiện rượu, vì bệnh hoa liễu. Bác sỹ khoa tiết niệu dễ dàng xác định người đàn ông có thể có con không, và nếu không thì tại sao.

Với phụ nữ phức tạp hơn. Đôi khi, để chẩn đoán đúng, bác sỹ phụ khoa phải theo dõi người phụ nữ vài tháng. Thêm nữa, chữa cũng lâu, có khi tới vài năm.

Nguyên nhân vô sinh của phụ nữ phức tạp và nhiều hình nhiều vẻ hơn nam giới. Ở đây chúng tôi không phân tích hết các nguyên nhân vô sinh của phụ nữ, mà chỉ nêu vài nguyên nhân thường gặp nhất. Trước hết đó là sự vi phạm các chức năng của buồng trứng; ống dẫn trứng bị tắc, vài bệnh của cơ quan sinh dục, tử cung không phát triển đầy đủ... Nhiều khi nguyên nhân vô sinh là tình trạng sức khỏe chung của cơ thể người phụ nữ và những hiện tượng không liên quan trực tiếp đến việc sinh đẻ như việc vi phạm chế độ ăn uống chẳng hạn.

Nguyên nhân thường gặp hơn cả là bị tắc ống dẫn trứng, nơi trứng được thụ tinh. ống dẫn trứng bị tắc thường là hậu quả của những quá trình viêm, sưng do nạo thai ở lần có mang đầu tiên. Chúng tôi đã lưu ý tới sự nguy hiểm của nạo thai khi có mang lần đầu. Trong một số trường hợp, y học hiện đại có thể trả lại hạnh phúc làm mẹ cho người phụ nữ nạo thai lần đầu nhưng phải sau nhiều năm chữa chạy kiên trì. Bởi vậy, các bạn gái chưa chồng cần có trách nhiệm với sức khỏe của mình và phải biết làm chủ các xúc cảm.

Một số bệnh hoa liễu có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe phụ nữ, trước hết là bệnh lậu, một bệnh thường thấy ở những phụ nữ sinh hoạt tình dục bừa bãi.

Bây giờ chúng tôi xin nói tới vài bệnh phụ nữ có thể dẫn tới vô sinh, mà người phụ nữ nào cũng cần biết, và khi phát hiện ra mình bị mắc, phải lập tức đi chữa.

KINH NGUYỆT THẤT THƯỜNG

Kinh nguyệt là máu ở tử cung tiết ra theo chu kỳ từ khi cô gái trưởng thành về mặt tình dục. Trung bình kinh nguyệt kéo dài gần 40 năm tức là toàn bộ thời gian phụ nữ có thể sinh nở. Chu kỳ kinh nguyệt bình thường là 28-30 ngày, có khi 21-24 ngày hoặc trên 30 ngày. Chu kỳ kinh nguyệt bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, vì vậy kinh nguyệt chậm hay sớm 1-2 ngày cũng được coi là bình thường.

TẮT KINH

Ở người phụ nữ trưởng thành khỏe mạnh, kinh chỉ bị tắt trong thời kỳ có thai và cho con bú. Nhưng kinh cũng có thể tắt

khi lao động chân tay quá sức, khi bị chấn động trước cái chết đột ngột của người thân, khi gặp những "stress" khác. Trong những trường hợp đó, người phụ nữ cần hoàn toàn nghỉ ngơi và thanh thản để lấy lại sự cân bằng tinh thần. Trong đa số các trường hợp, sau 1-2 tháng, kinh nguyệt lại bình thường.

Có khi tắt kinh vì những bệnh ở tuyến giáp trạng, bệnh đái tháo đường và một số bệnh truyền nhiễm. Trong trường hợp này cần có sự can thiệp của y tế.

Cuối cùng, người phụ nữ có thể thấy huyết ra hàng tháng ngày càng ít dần, rồi hết hẳn. Triệu chứng đó cho thấy tử cung hoạt động không bình thường.

Người phụ nữ phải làm gì khi thấy kinh bị tắt? Trước hết, phải hoàn toàn bình tĩnh, không nôn nóng. Không nên gây kinh nguyệt nhân tạo bằng cách ngâm nước nóng, uống rượu hoặc uống thuốc. Nếu sau khi thấy kinh lần cuối, bạn không sinh hoạt tình dục, thì bạn hãy chờ đến kỳ hạn kinh nguyệt sắp tới. Nếu kỳ hạn ấy đã qua mà vẫn không thấy kinh, bạn hãy đi khám phụ khoa.

RA NHIỀU MÁU KHI THẤY KINH

Mỗi lần có kinh, người phụ nữ mất khoảng 120g máu. Số lượng đó là bình thường, và tới chu kỳ sau, số máu ấy được hoàn toàn khôi phục lại.

Nhưng có khi máu ra nhiều và kinh nguyệt kéo dài. Trong trường hợp đó, cơ thể có thể không kịp tạo ra một số máu bù lại, nên người phụ nữ bị thiếu máu.

Những người phụ nữ nào có thể bị mất máu nhiều khi thấy kinh? Trước hết, đó là những người không chịu được nóng hoặc lạm dụng việc tắm nắng, những phụ nữ hút thuốc lá và uống rượu. Khi sắp tới kỳ kinh nguyệt, họ nên bớt ra nắng, ít hoặc ngừng hẳn việc dùng thuốc lá và rượu.

Nếu cảm thấy bị thiếu máu, phải tới gặp bác sĩ.

BỊ ĐAU KHI THẤY KINH

Bất kỳ sự đau nào cũng chứng tỏ có bất ổn ở một chỗ nào đó trong cơ thể, nó là tín hiệu lưu ý ta tới chỗ mà nó phát sinh. Về mặt này, bị đau khi thấy kinh cũng không phải là ngoại lệ.

Người phụ nữ thường bị đau khi thấy kinh ở thời kỳ đầu của đời sống tình dục, có thể kèm theo chóng mặt và buồn nôn. Ở đa số phụ nữ, sự đau dịu dần, và sau khi sinh con thì hết hẳn. Nhưng nếu đau nhiều, chúng tôi vẫn khuyên không nên tự chữa lấy (các thuốc giảm đau chỉ làm dịu cơn đau, chứ không chữa bệnh), mà nên đi khám bệnh. Về mặt này, sẽ rất tốt nếu có một bác sĩ phụ khoa theo dõi thường xuyên sức khỏe của bạn.

KHÍ HƯ

Khí hư thường xuyên tiết ra từ âm đạo các phụ nữ trẻ, rồi dần dần nó có thể hết. Dấu hiệu đầu tiên cho thấy khí hư tiết ra nhiều là mùi khó chịu ở quần lót, ngứa ở bộ phận sinh dục ngoài.

Nguyên nhân xuất hiện khí hư rất khác nhau. Nếu đó không phải là dấu hiệu viêm loét ở cơ quan sinh dục, thì nó có thể tiết ra ngay cả khi thần kinh bị căng thẳng quá độ.

Không nên nghĩ rằng khí hư rồi tự nhiên khắc hết (mặc dù thường là như vậy). Nếu thấy, bạn nên kịp thời đi khám bệnh.

Bạn cần đặc biệt giữ cơ quan sinh dục ngoài thật sạch sẽ (âm đạo tự làm sạch, nên không cần rửa nó), để vi khuẩn gây bệnh không có môi trường nuôi dưỡng chúng.

Đừng lẫn khí hư với thứ nước không màu ở cơ quan sinh dục tiết ra khi bị kích thích. Chức năng thứ nước này là làm cho cơ quan sinh dục được trơn, để dễ giao hợp.

Nếu khi có khí hư tiết ra mà không chữa kịp thời, quá trình viêm loét có thể

chuyển từ bên ngoài vào bên trong, vào tận ống dẫn trứng, do đó có thể gây tắc và có khi dẫn tới vô sinh.

LÀM CÁCH NÀO ĐỂ TRÁNH KHÍ HƯ

Để tránh khí hư, người phụ nữ phải tuân theo các quy tắc sau:

a) thời kỳ giữa hai kỳ kinh nguyệt, hàng ngày phải rửa bộ phận sinh dục ngoài; khi rửa không nên dùng nhiều xà phòng.

b) tránh giao hợp khi thấy kinh; khi có kinh, không tắm ở ao hồ nước tù;

c) sau khi đi ngoài, rửa hậu môn từ dưới lên trên, để vi khuẩn khỏi lọt vào âm đạo;

d) trước khi giao hợp, người đàn ông phải rửa kỹ bộ phận sinh dục của mình;

e) không quan hệ tình dục ngoài giá thú;

g) không rửa âm đạo, không tự thụt rửa;

h) chú ý ăn nhiều rau quả tươi.

TÌNH DỤC TRONG KHI THAI NGHÉN

Trong dưỡng đường tiền sản, các bác sĩ và y tá chú yếu nhìn vào bạn như là một bệnh nhân và bỏ ra ngoài các vấn đề quan hệ tình ái mà đối với bạn thì rất nhiều ý nghĩa; vậy mà trong mối tương quan của bạn đối với người phối ngẫu, xã hội là điều phụ thuộc so với sự sống còn của gia đình bạn. Trong khi thai nghén, bạn được thương yêu về phương diện thể chất cũng là điều quan trọng đối với ý niệm về sự khỏe mạnh của bạn, dù điều đó có liên hệ đến sự giao hợp trọn vẹn hay không. Vỗ về, xoa bóp lưng và vai, đụng chạm thương yêu và thú vị tình dục là tất cả phần vụ của sự biểu lộ thể chất của tương quan đó.

NHỮNG THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI TÌNH DỤC.

"Tình dục? Cái gì thế?" "Tôi yêu những đường cong bầu bĩnh tuyệt vời của nàng!". Nhiều cặp vợ chồng làm tình suốt trong thời kỳ thai nghén. Vào lúc đầu, chóng mặt và nôn mửa có thể mang một ý nghĩa rằng điều cuối cùng mà bạn muốn làm là làm tình, nhưng thông thường thì vào những tháng giữa của thai kỳ, làm tình rất thích thú và thỏa mãn, đôi khi như lần đầu. Thai kỳ là thời điểm tốt để bạn học hỏi được nhiều hơn về cách vận hành của thân thể bạn. Người phụ nữ bắt đầu học biết về những bắp thịt của sàn khung chậu, của âm hộ và tử cung có thể trở nên nhạy cảm đáp ứng với bộ phận này của cơ thể mà trước đây thì không. Một số phụ nữ có được những kinh nghiệm đầu tiên của sự tuyệt đỉnh trong lúc thai nghén. Nhiều người không biết được chức năng của những bắp thịt của khung chậu trong việc giao hợp tích cực và một số người không bao giờ ngó ngàng hoặc khám phá cách cấu trúc của âm hộ, âm môi và âm mao. Nhưng đây không phải chỉ là vấn đề của kiến thức và những sơ đồ của bộ phận sinh dục nữ giới. Một số không ưa thích và có một nghi ngờ tổng quát và sâu sắc ở thân thể họ. Lần đầu tiên trong khi thai nghén họ có thể học hỏi cách nhận biết và được dễ chịu với chính họ. Nếu trước đây bạn chưa từng để cho những cảm giác tuôn tràn qua bạn, bạn có thể nhận thấy rằng việc chuẩn bị cho những cảm xúc mãnh liệt gặp phải trong khi chuyển bụng, với những cơn bão và những dòng chảy xiết của nó cùng cái bi kịch mãnh liệt của lúc lâm bồn, sẽ mở ra một khả năng để "buông thả" cũng có thể đem áp dụng cho việc làm tình được.

Nhưng một số các cặp vợ chồng (nhất là vào những tháng cuối) cảm thấy họ không được bác sĩ chấp thuận cho việc giao hợp. Bạn có thể cảm thấy có lỗi và lo ngại rằng bằng cách nào đó, bạn gây nguy hại cho

đứa con chưa sinh. Đây là một trong những đề tài mà các cha mẹ tương lai thường để cập đến ở các lớp giáo dục sinh đẻ. Các cặp vợ chồng nói rằng họ thường thấy rằng tình dục là một đề tài rất khó để mà bàn luận với các bác sĩ của họ.

NHỮNG TƯ THẾ TRONG KHI GIAO HỢP.

Tư thế "missionary", (nhà truyền giáo) (với người nam nằm trên người nữ) hợp với qui tắc hiếm khi nào thoải mái, ngoại trừ khi người đàn ông chống hai tay hai chân và dừng đặt sức nặng lên người đàn bà. Bạn nên thử nghiệm một số tư thế khác với nàng ở trên hoặc đưa vào từ một bên hoặc từ phía sau. Cái túi nước gối kê cho đứa bé và một nút đậy được cung ứng bằng một chất nhầy giống như một cái nút chặn ở nơi cái chai. Ngay cả khi bụng dưới của bạn bị bơm mạnh thì ảnh hưởng duy nhất đối với đứa trẻ là nó lềnh bềnh như cái nút chai trong một ly nước.

Giây phút tuyệt đỉnh có khởi động sự chuyển bụng chăng? Mặc dầu sự khoái cảm tuyệt đỉnh trong khi giao hợp ở người phụ nữ có liên quan đến sự co thắt của tử cung, nó sẽ không khởi động được việc chuyển bụng, trừ khi mọi sự đều sẵn sàng để chuyển bụng. Nhưng những gì co thắt đó sẽ biến mất sau vài phút. Tử cung là một bộ phận linh hoạt co thắt (được gọi là co thắt Braxton Hicks) mà bạn nhận thấy trong những tháng cuối cùng là sự diễn tập để chuyển bụng. Nếu trước đây bạn có bị chuyển bụng sớm, thì bạn hãy để ý đến những đốm máu hoặc nếu cái chất cặn chất nhầy đã mất đi thì khôn ngoan là đừng có giao hợp nữa. Một khi màng tử cung đã bị những co thắt quấy động (và điều này có thể xảy ra ở tuần thứ tư và thứ năm sau cùng), thì bạn có thể bị nhiễm trùng.

SỬ DỤNG TÌNH DỤC ĐỂ DỤC CHUYỂN BỤNG

Nếu bạn đã "tới", nhất là nếu bạn được bác sĩ đề nghị việc dục chuyển bụng, lăm tình là một trong những cái mà trong đó bạn có thể khởi sự mọi việc một cách tự nhiên. Người ta cho rằng có một số phụ nữ đặc biệt nhạy cảm với chất prostaglandins (thuộc tuyến tiền liệt) trong tinh dịch (Prostaglandins gây cho tử cung co thắt và lượng prostaglandins trong tinh dịch cao hơn bất cứ chất nào khác của cơ thể). Điều tốt nhất là chọn một tư thế - trong tư thế đó, tinh dịch bị đưa thẳng lên cổ tử cung. Nhưng vì tư thế đó có thể rất khó chịu trong thời kỳ cuối của thai nghén, hẳn bạn nên thực hiện một cách nhẹ nhàng.

Việc kích thích vú trong cuối thai kỳ đôi khi cũng làm cho tử cung co thắt mạnh. Điều này làm cho một số người lo ngại, nhưng trừ khi bạn có lý do để nghĩ rằng đứa con có thể ra đời quá sớm, còn không thì điều đó cũng vô hại và thực ra có thể là một điều hay, vì những co thắt Braxton Hicks đưa đến kết quả là giúp tiến đến sự chuyển bụng, làm mềm và kéo cổ tử cung lên và - ngay trước khi đứa trẻ ra đời - làm rộng đôi chút cổ tử cung, kế cả trước khi bắt đầu chuyển bụng.

KÍCH THÍCH NÚM VÚ TRONG KHI CHUYỂN BỤNG.

Người ta khám phá ra rằng việc kích thích vào núm vú có thể làm cho cơn chuyển bụng đã ngưng, hoạt động trở lại. Một số bác sĩ đã thử sử dụng điều đó bằng cách nhỏ oxytacin trong trường hợp chuyển bụng chậm. Tiếc thay họ phát hiện làm vậy không luôn luôn mang lại kết quả. Có thể là thành công này tùy thuộc vào cách thức kích thích như thế nào; có lẽ người mà bạn yêu thương sẽ mang lại hiệu quả hơn là một cái bơm vú đơn thuần. Cô đỡ và bác sĩ có thể đồng ý đi ra ngoài trong chốc lát và để cho bạn làm việc đó. Mặc dầu sẽ có một ít người nhướn mày ngạc nhiên, việc thử cách thiên nhiên đó để kích thích tử cung hình như nghe có lý.

Những cảm xúc của bạn ở cương vị là những kẻ yêu nhau không tương phản với những tình cảm say đắm và sự trìu mến mà mọi người đều đồng ý và điều đó là thích hợp cho đứa con của mình. Sự kích thích tình dục do hai người yêu nhau và lo lắng cho nhau cũng như cho đứa con của họ là một nền tảng tốt để trở thành cha mẹ và có khả năng để cho đứa con nhỏ và đang lớn tình yêu thương.

VẤN ĐỀ TÌNH DỤC SAU KHI SINH CON.

Đối với nhiều phụ nữ, cơn lũ đầy đủ của đam mê trở lại chậm sau khi sinh đẻ. Bao nhiêu điều đã xảy đến cho thân thể bạn đến mức bạn cần thời gian để tự tìm lại mình và bắt liên lạc với những cảm giác của bạn. Nếu chuyển bụng không được tốt đẹp hoặc sinh đẻ đau đớn, thì bạn cũng cần thời gian để lại ưa thích mình và để tin tưởng vào thân thể bạn.

Nếu bạn bị khâu (sau khi sanh), thì có thể việc đầu tiên là bạn cảm thấy sẽ không bao giờ muốn làm tình nữa. Nếu bạn thuộc phần thiểu số các phụ nữ không bị khâu, bạn có thể không có khả năng chờ đợi để làm tình. Cho nên sự khác biệt trong thái độ của bạn sẽ rất lớn lao và điều này tùy thuộc rất nhiều vào cái hội âm của bạn. Vết lành sơ khởi của vết thương khi rạch tầng sinh môn (và đó là một vết thương) thường cần đến hai tuần hay lâu hơn và ngay cả lúc đó bạn có thể ý thức rõ cái mô thẹo ở một bên hoặc phần dưới âm hộ.

TÁI KHÁM PHÁ THÂN THỂ CỦA NHAU.

Việc trước tiên là bạn phải chắc chắn rằng chồng bạn biết những chỗ nào dễ thấy đau và giúp chàng khám phá ra cái gì dễ chịu và nó ở đâu. Chớ toan giao hợp lúc đầu và đừng có chứng tỏ bất cứ điều gì cho chính hai người. Hãy chọn một thời gian yên tĩnh, khi bạn không vội vã, có thể là sau khi cho con bú, khi bạn biết là đứa con dễ được yên ổn và ngủ say. Dùng một loại dầu trơn, bóp chút vào ngón tay chồng, và cầm lấy tay, hướng dẫn chàng, chỉ cho chàng biết chỗ nào bạn thích được dụng tới. Nhiều cặp vợ chồng cần hai hay ba chuyến giải thích như thế trước khi họ cảm thấy tin tưởng và say đắm để làm tình trọn vẹn. Nếu hấp tấp, bạn có thể gặp những khó chịu bất ngờ và sẽ căng thẳng trong việc biết trước cái đau đớn lần sau, và vì các bắp thịt thềm khung chậu co thắt nên sẽ làm bạn đau thêm.

Khi nào bạn cảm thấy đã sẵn sàng để giao hợp thì hãy áp dụng một tư thế hầu sức nặng của chồng đừng đè lên phần dưới âm hộ, hoặc nếu bạn cho con bú sữa thì đừng đè lên ngực. Chẳng hạn, nếu bạn nằm hoặc ngồi, hai chân để cạnh giường thấp, bàn chân đặt trên sàn nhà, thì chồng bạn có thể "xuyên vào" bạn nhẹ nhàng mà không cần phải đè hoặc kéo vào những chỗ mềm yếu. Bạn có lẽ sẽ cảm thấy mình tràn đầy một cách lạ thường.

Bạn hãy buông thả cổ của bạn và làm thế sẽ giúp giãn các bắp thịt chung quanh âm hộ. Trong một lúc bạn đừng nên quá hướng về sự khoái cảm. Điều thông thường là bạn sẽ cảm thấy khoái cảm hơn và dễ chịu hơn trong những tuần ngay sau khi có con nếu chồng bạn đạt đến cao điểm trước rồi ở yên bên trong bạn một lát, hầu bạn điều chuẩn những bắp thịt khung chậu có hiệu quả hơn cho đến khi bạn cũng đạt cao điểm.

ĐIỀU CHỈNH CHO HỢP VỚI THÂN HÌNH ĐÃ THAY ĐỔI CỦA BẠN.

Các bạn sẽ học hỏi được nhiều điều về nhau và đôi khi tình dục là dí dỏm, đôi khi dịu dàng thỉnh thoảng lại là say đắm. Ngay cả nếu bạn không cảm thấy bạn đang đạt được một thành công hoang dại của đời sống tình dục thì trong vài tháng đầu tiên, việc làm tình giúp bạn và đứa con của bạn bằng cách nhả oxytocin

vào dòng máu, giúp tử cung co thắt để trở lại kích thước và hình thể lúc trước và kích thích sự tuôn trào của dòng sữa. Khi bạn đạt đến tột điểm, sữa có thể vọt ra khỏi đầu vú.

Có thể bạn sẽ thấy hình dáng bạn thay đổi sau khi sinh đứa con đầu lòng. Cái môi (labia), giống như phía ngoài của những cánh hoa, mềm hơn và tươi hơn, và cách xa khỏi chỗ rạch tầng sinh môn nên bạn cảm thấy lối vào âm hộ cũng dễ dàng hơn. Nếu tử cung bạn vẫn còn cuộn lại, bạn sẽ cảm thấy sau những co thắt tiếp theo việc làm tình. Đây là một dấu hiệu tốt. Nếu thấy khó chịu, bạn hãy dùng một chai nước nóng đặt vào phía dưới bụng hoặc sau lưng.

Cho dù bạn vui hưởng trọn vẹn việc làm tình, thì sau đó có thể bạn cảm thấy đau, một khi cường độ tình dục đã phai nhạt. Một lần nữa, điều này cũng là bình thường. Một miếng băng ướp lạnh đặt vào là êm.

ĐAU ĐỚN KHI GIAO HỢP.

Đối với một số phụ nữ thì việc giao hợp sau khi sinh con thật là đau đớn và không một cố gắng thư giãn nào có thể làm hết đau. Điều này gọi là "dyspareuxia". Nó xảy ra khi những vết khâu bị cột quá chặt và vùng thịt xung quanh thành sưng lên (có tính cách phù) và có lẽ bị làm độc. Bạn hãy yêu cầu cô đỡ hoặc bác sĩ kiểm tra chỗ đau đó càng sớm càng tốt. Đôi khi đó chỉ là vấn đề của mấy vết khâu bị rách, đôi khi lại là vì uống kháng sinh. Cũng có thể thỉnh thoảng bạn lại thấy đau đớn ở tận bên trong. Nếu bạn đau ở gần cổ tử cung, có thể là những giây chằng cổ tử cung bị rách và cần có thời gian để chúng tự lành lặn. Nhớ kỹ là cho bác sĩ biết bạn đau như thế.

Nhiều phụ nữ e ngại rằng họ sẽ trở nên "lãnh cảm" sau khi sanh đẻ. Thông thường thì việc thiếu lưu tâm đến tình dục là do mỏi mệt. Cố nghỉ ngơi, gác chân lên cao và nếu được hãy ngủ một lúc vào ban ngày, khi con của bạn đã ngủ. Kế cả những đứa con năng động nhất cũng ngủ ngày, và đó chỉ là vấn đề khám phá ra cái thói quen của đứa con để tận dụng cái thói quen đó. Sẽ khó khăn hơn nếu bạn cũng có một đứa con còn chập chững biết đi, nhưng nhiều trẻ vào tuổi đó thì khoái nằm trên giường hoặc đi-văng.

Mặc dù bạn có thể cảm thấy không thích làm tình trong một thời gian sau khi sinh, điều nhạy bén làm khám phá những cảm giác và giao hợp trước khi tái khám hậu sản. Đa số phụ nữ có con mới sinh đều bận rộn đến nỗi họ không dễ thích hợp với một cuộc hẹn khác để tháo luận về những khó khăn tình dục và họ mong rằng nếu không nhận ra, những khó khăn đó sẽ biến đi. Hãy ghi lại nơi nào và khi nào bạn thấy đau, và cho bác sĩ biết là bạn đang bị dyspareunia và bạn cần được giúp đỡ.

Tình dục sau khi sinh con dẫn bạn trên một hành trình mới với người chồng của bạn. Nó liên quan tới sự khám phá, sự thay đổi ở một số phương cách đối với nhiều phụ nữ, một ý thức tươi mới của chiều sâu và nỗi bi quan của những cảm giác dục tính, và đối với cả hai vợ chồng bạn, là một sự gần gũi mới mẻ và dịu dàng trong cương vị là cha mẹ của đứa con đã được sinh ra bằng tình yêu của hai người.

NGỪA THAI SAU KHI SINH CON.

Không có câu trả lời dễ dàng về việc ngừa thai và điều gì làm hài lòng cặp vợ chồng này thì lại hoàn toàn không thích hợp với cặp vợ chồng khác. Ngày nay nhiều cặp vợ chồng đã cân nhắc vấn đề đó trước để họ có thể giao hợp an toàn mỗi khi họ thấy sẵn sàng. Bạn có thể tìm thấy một phương pháp giúp bạn hay nhất, nhưng, trong bất cứ điều gì bạn chọn lựa, hãy thận trọng nghiên cứu phương pháp đúng đắn của việc áp dụng và đừng bao giờ tách ra khỏi những thông lệ.

NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ.

Nếu bạn nuôi con bằng sữa mẹ thì kinh nguyệt của bạn có thể không trở lại cho tới khi bạn cai sữa cho con hoặc bắt đầu cho con ăn thực phẩm đậm đặc. Việc rụng trứng, và từ đó, có thể đưa đến thụ thai có thể xảy ra một đôi tuần lễ trước khi bạn có kinh lần đầu này. Nuôi con bằng sữa mẹ có khuynh hướng giảm thiểu việc thụ thai nhưng không phải là cách ngừa thai có hiệu quả trừ khi bạn cho con bú từng bữa suốt 24 giờ và không cho bé ăn uống gì khác.

Khi bạn đã có được niềm tự tin thì việc chăm sóc đứa con sơ sinh trở thành một cơ hội thích thú để bạn hiểu biết thêm về nhau...

COITUS INTERRUPTUS (Ngưng ngang). Việc hy vọng rằng chồng bạn sẽ rút ra trước khi xuất tinh và để tinh dịch chảy ra ngoài âm hộ cũng không phải là một phương pháp đáng tin cậy, mặc dầu phương pháp này rất phổ biến ở khắp thế giới. Mặc dầu phương pháp này hữu ích đối với một số vợ chồng, nó đòi hỏi một sự kiềm chế gắt gao nơi người đàn ông và có thể dẫn tới việc không thỏa mãn cho cả hai người. Tinh trùng có thể trôi ra từ dương vật trước khi xuất tinh và nếu bạn tái giao hợp trong một thời gian ngắn thì tinh trùng sống có thể đã hiện diện ở niệu đạo (urethra) của chồng và đưa vào âm hộ bạn trước khi xuất tinh. Tinh trùng không cần phải được đưa ngay vào trong âm hộ để bạn có thai, và dù một, hai giọt tinh dịch rỏ vào âm môi là đã có chứa một triệu tinh trùng hoặc nhiều hơn nữa.

PHƯƠNG PHÁP NHỊP ĐIỆU.

Phương pháp nhịp diệu là phương pháp duy nhất dùng để kiểm soát sinh đẻ chính thức được Giáo Hội Thiên Chúa Giáo chấp thuận. Bạn cần phải biết trước thời gian trong chu kỳ kinh nguyệt của bạn, thời điểm mà bạn dễ thụ thai nhất và tránh giao hợp ở thời điểm đó trong nhiều ngày trước và sau đó. Thời điểm mà bạn rụng trứng có thể tìm ra bằng nhiều phương pháp và những phương pháp đó có thể được kết hợp lại để mang đến hiệu năng cao - bác sĩ sẽ cố vấn cho bạn về những phương pháp này.

Vì chỉ có một số ít phụ nữ là có được một chu kỳ kinh nguyệt đều đặn nên phương pháp nhịp điệu không đáng để tin cậy cho lắm. Nó kém hiệu nghiệm trước khi bạn tái thiết lập cho mình một mẫu mực đều đặn của việc rụng trứng sau khi sanh con. Việc này có thể mất sáu tháng hoặc cả năm nếu bạn nuôi con bằng sữa mẹ.

CONDOM (Bao dương vật). Bao cao su được sử dụng rộng rãi nhất trong phương pháp rào cản và, được áp dụng thận trọng, thì bao cao su là hiệu nghiệm và an toàn.

Một điều bất tiện lớn lao khi sinh con là âm hộ của bạn có thể không được trơn và mềm đi sau khi bị rạch tầng sinh môn. Trừ khi bạn dùng lại kem trơn, nếu không cái bao cao su sẽ dính và kéo ra, xen lẫn với khoái cảm và sự giảm sút niềm tự tin. Vì thế, hãy để sẵn một loại dầu trơn nhân tạo nhưng tránh dùng vaseline vì nó làm chảy cao su. Đừng dùng bao cao su cũ, thời hiệu của chúng chỉ được khoảng hai năm.

VÒNG XOẮN. Nếu bạn đặt vòng trước khi có thai, có lẽ sau khi sinh con bạn cần có một cái vòng lớn hơn và phải do chính bác sĩ đặt. Bác sĩ sẽ không đặt vòng chính xác được cho tới sáu tuần sau khi sinh. Đừng để vòng lâu hơn tám giờ nếu bạn bị bất cứ một sự nhiễm trùng bàng quang nào trong thai kỳ hoặc sau khi sanh con, vì vành của cái vòng ép lên bàng quang đôi khi gây ra ngứa và tạo nhiễm trùng. Hãy dùng một muỗng nhỏ chất kem diệt tinh trùng để lên trên vòng và đừng bao giờ dùng vaseline. Có lẽ tốt nhất là không

nên thoa một loại phấn nào lên, như các nhà sản xuất đề nghị, vì có những loại phấn chứa chất carcinogenic. Vòng xoắn hoàn toàn an toàn để sử dụng khi nuôi con bằng sữa mẹ và kem giết tinh trùng không gây hại cho đứa con chưa sinh trong trường hợp bất thần thụ thai. Mức thất bại từ 4 trường hợp có thai cho mỗi 100 năm sử dụng, tới cao nhất là 29, nhưng hiệu lực của vòng xoắn tùy thuộc rất nhiều vào việc vận hành và sự cẩn trọng của người sử dụng.

Đôi khi những dây chằng chạy ngang cổ tử cung bị lỏng sau khi sinh con và vòng xoắn không nằm ngay dưới xương mu mà trườn ra khỏi vị trí, nhất là khi bạn rặn xuống. Trong trường hợp này, có khi bạn cần coi lại việc dùng một cái nắp đậy.

NẮP ĐẶT Ở CỔ TỬ CUNG. Đây là một cái vòm bằng cao su có hình cái "đê khâu vá" cứng hút vừa vặn vào ngay phía trên cổ tử cung, và phải do bạn đặt vào vị trí đó một cách thận trọng. Nắp có thể để yên trong đó trong vòng một tháng, từ kỳ kinh này tới kỳ kinh kế tiếp. Nắp này khó kiếm, nhưng một vài đoàn thể phụ nữ nhập nắp từ Anh Quốc qua.

THUỐC DIỆT TINH TRÙNG. Thuốc diệt tinh trùng ở dạng bọt có hiệu lực hơn dạng kem hoặc gels vì nó trôi bọt vào từng kho. Tuy nhiên, có thể bạn thấy rằng chính đặc điểm của nó lại can thiệp vào thú vui giao hợp. Thuốc diệt tinh trùng trong dạng viên thuốc bọt hoặc vòng đặt không tin cậy được vì thông thường phụ nữ không đặt thuốc đủ tầm cao trong âm hộ.

Nếu bạn thấy ngứa âm hộ khi dùng một loại thuốc nào đó thì hãy đổi sang hiệu khác. Một số thuốc diệt tinh trùng được trình bày trong những ống đựng sẵn, loại khác thì phải đo đếm vào ống đặt. Một vấn đề là bạn phải nằm ngửa để cho thuốc diệt tinh trùng không chảy ra trước khi giao hợp và, đây có thể là một tư thế mà bạn không ưa thích.

Việc sử dụng thuốc diệt tinh trùng là an toàn nhất nếu kết hợp với cái vòng xoắn, cái nắp hoặc bao cao su. Tỉ lệ có thai ở vào khoảng từ 5 đến 30 cho mỗi 100 năm sử dụng và điều này cũng tùy thuộc vào sự cẩn thận trong khi dùng thuốc.

ỐNG ĐẶT XUYÊN TỬ CUNG. Một điều thông thường dễ dàng hơn là đưa một ống xuyên tử cung (IUD) để đặt vào trong tử cung và ở nguyên trong đó mà không quá cong, một khi bạn đã có con. Cho nên có thể cái IUD sẽ thích hợp với bạn. Mức thất bại ở vào khoảng từ 1 đến 5 trường hợp thụ thai cho mỗi 100 năm sử dụng, tùy theo tay nghề của vị bác sĩ đặt ống đó. Một IUD cần phải được thay thế cách vài năm và mỗi lần đặt, bạn thấy yếu và bệnh. Không được giao hợp trong những ngày đầu đặt ống, và có thể thấy có máu sau khi giao hợp trong khoảng một tháng đầu.

Nhiễm trùng khung chậu là điều thông thường khi sử dụng một IUD và dễ xảy ra hơn khi có sợi dây dính vào ống đó, vì nhiễm trùng phát từ âm hộ lên qua cổ tử cung. Nhiễm trùng cần và hẳn phải được điều trị bằng kháng sinh, toàn bộ kháng sinh đó truyền sang sữa của bạn, mặc dầu ảnh hưởng rõ ràng duy nhất đến đứa bé có thể là phân của nó khá lỏng. Nhiều khi sợi chỉ đó là điều trấn an, vì thỉnh thoảng một ống IUD bị đẩy ra hoặc tự nó vùi vào trong các lớp da tử cung và nhiều phụ nữ thích có một phương tiện nào đó để biết cái ống IUD còn ở đó hay không.

Ống đồng số 7 là loại ống IUD được cho sử dụng thông thường nhất.

Hiếm có một ống IUD thực sự xuyên qua tử cung, và điều này như dễ xảy ra hơn, khi thành tử cung mỏng và mềm. Một ống IUD có cạnh tròn hơn là cạnh có góc thì ít khả năng tạo nên điều này, vì thế bạn hẳn muốn thảo luận việc này với bác sĩ.

THUỐC VIÊN NGỪA THAI. Mặc dù viên thuốc là phương pháp đáng tin cậy nhất để ngừa thai mà người ta đã phát minh ra, bạn cần phải hỏi một số thắc mắc về thuốc này nếu bạn đang nuôi con bằng sữa mẹ.

Có một số tình trạng nào đó, những tình trạng không hiển nhiên cho đến khi mang thai, cho thấy là bạn không nên chọn thuốc uống để ngừa thai sau khi sinh đẻ. Nếu huyết áp bạn cao, tiếp tục sau khi sinh con hoặc là trong khi mang thai, người ta đã khám phá ra rằng bạn có bệnh tiểu đường, thì có lẽ bạn không nên tiếp tục dùng thuốc đó. Nếu bạn bị xuống sức trầm trọng sau khi sinh, điều khôn ngoan hơn là tránh dùng thuốc viên ngừa thai.

Nếu trong thai kỳ bạn bị chứng giãn tĩnh mạch thì bạn nên coi chừng xem có bị chứng đau nhức nào ở chân không vì có thể đó là dấu hiệu của chứng đọng huyết. Nếu bạn bị đọng huyết ở một tĩnh mạch (chứng thrombo-phichitis), thì bạn không nên uống thuốc ngừa thai.

Progesterone thay đổi vi khuẩn flora của âm hộ và một số phụ nữ bị huyết trắng lần đầu khi uống thuốc ngừa thai viên nhỏ. Nếu bạn đã bị huyết trắng sẵn rồi, thì đây là loại ngừa thai mà bạn không nên chọn.

Khi bạn lớn tuổi hơn thì bạn cũng cần nên xem xét lại việc sử dụng thuốc viên. Nếu quá 35 tuổi, điều bất trắc về chứng mạch máu tim tăng lên thấy rõ. Nếu bạn hút thuốc nhiều cũng vậy, bạn không nên uống thuốc viên ngừa thai vì như thế sẽ có những nguy cơ trầm trọng cho sức khỏe.

THUỐC VIÊN HỖN HỢP ESTROGEN VÀ PROGESTERONE, hầu như đạt 100 phần trăm hiệu năng trong việc ngừa thai và dứt khoát không dùng được. Thuốc này tác dụng đến sự chuyển hóa của bạn và do đó ảnh hưởng gián tiếp đến đứa con. Thuốc này có khi thay đổi cả số lượng và chất lượng sữa và rất có thể ảnh hưởng lâu dài đến đứa con.

THUỐC CHỈ DUY NHẤT CÓ PROGESTERONE. Nhiều phụ nữ nuôi con bằng sữa mẹ được kê toa thuốc viên duy nhất progesterone, loại thuốc "mini". Vì không chứa estogen nên có lẽ thuốc không ngăn ngừa việc rụng trứng nhưng thuốc ứng dụng bằng cách làm dày thêm màng cổ tử cung, gây khó khăn cho các tinh trùng đi vào sâu quá cổ tử cung và ngăn trở những sự thay đổi bình thường thuộc chu kỳ ở nội mạc tử cung (lớp da lót tử cung), là nơi noãn não thụ tinh đậu lại. Đây là cách ngừa thai ít hiệu lực nhưng lại có ít ảnh hưởng phụ hơn. Mức thất bại từ 1 đến 4 trường hợp mang thai cho mỗi 100 năm sử dụng. Thuốc này phải uống hàng ngày không được nghỉ và phải được uống trong cùng một thời điểm mỗi ngày hắn phát huy sự công hiệu.

Nhiều phụ nữ nói rằng mặc dầu nguồn sữa của họ bị mất đi trong mấy ngày sau khi họ bắt đầu sử dụng thuốc viên "mini" đó, việc cho con bú theo nhu cầu ít nhiều vẫn phải được tiếp tục nếu cần thiết trong một hay hai ngày để đem nguồn sữa trở lại bình thường. Mặt khác, chúng ta không thực sự biết điều gì mà các hormones tổng hợp mạnh mẽ này gây ảnh hưởng cho đứa con, nếu có.

PHỤ LỤC

SỰ LÃO HÓA CỦA TỪNG BỘ PHẬN TRONG CƠ THỂ CON NGƯỜI

DA VÀ TÓC

Những lớp bảo vệ trên bề mặt của da mỏng dần theo tuổi tác, trung bình từ 5 đến 6% cho một thế kỷ. Các thớ dẫn hồi bị xơ cứng và các tuyến mồ hôi teo dần làm xuất hiện những nếp nhăn. Quá trình này được gia tốc bởi sự rám nắng thái quá của da.

Tóc bạc là do các tế bào tạo màu (melanocyte) cùng với lượng sắc tố dự trữ, có hạn đều suy kiệt theo thời gian.

THỊNH GIÁC

Sự khô cằn của da cũng có ảnh hưởng đến thính giác: nó kéo theo sự xơ cứng của váy tai có xu hướng biến thành hình nút chai. Những khó khăn sơ khởi về thính giác sẽ ngày một nặng thêm do các thớ sợi của tai trong, biến các rung động âm thanh thành những luồng thần kinh (âm thanh đến được tai trong một cách khó khăn) *(Hình bên)*.

MẮT

Kể từ tuổi 15 trở đi, thủy tinh thể so với thực nang có bớp để điều chỉnh mắt khi nhìn gần, sẽ xơ cứng dần.

Nhưng không sớm, lâu quá chỉ cảm thấy sau tuổi 45 và dễ dàng khắc phục bằng cách đeo kính lão. Sau đó các tế bào võng mạc hoạt động kém dần nên hiện tượng rối loạn thị giác cơ thể dẫn đến mù cục bộ.

RĂNG

Răng bị hư hao là hiện tượng lão hóa của con người. Nhưng một khi quai hàm bị lão hóa cũng là lúc răng có lợi dưới tác dụng của các đợt nhiễm trùng liên tiếp làm lỏi chân răng.

NÃO

Sự hao tổn của tế bào thần kinh theo thời gian không đến nỗi nguy cấp như ta tưởng. Phải 2700 năm mới cạn kiệt dự trữ về tế bào thần kinh. Thật ra sự lão hóa của não phần lớn do hoạt động của các tế bào gia cố bị chậm dần. Thực nghiệm cho thấy những người lớn tuổi có thể ghi nhớ một loạt đồ vật chẳng kém gì thanh niên, nhưng họ phải mất nhiều thời gian hơn. Tuy nhiên, cùng với tuổi tác, hoạt động của một số tế bào thần kinh có thể bị rối loạn, bệnh Alzheimer, bệnh Parkinson gây nên những tổn thất thực sự về mặt trí thức.

TIM VÀ MẠCH MÁU

Những cơ quan tuần hoàn và phổi có lẽ là những bộ phận bị suy yếu nhanh nhất. Trong quá trình tuần hoàn mạch máu liên tục chịu sự va chạm của dòng máu nên phải tự vá víu bằng vô số những mẩu mô nhỏ làm cho sự tuần hoàn của máy ngày càng khó

hơn. Cũng như da, các thớ dẫn hồi của mạch máu xơ cứng dần. Điều này làm cho tim phải cố gắng tăng cường hoạt động chiếu lệ. Đến một thời điểm nào đó toàn bộ hệ thống tuần hoàn có khả năng đột quỵ dưới dạng một tai biến tim mạch.

XƯƠNG

Thông thường, quá tuổi 60, nhất là ở phụ nữ, bộ xương trở nên giòn. Đây là trường hợp hệ thống xương bị rối loạn, phải tự sửa chữa các vết tổn thương. Khi tất cả đều hoạt động tốt, một loại tế bào mọc vét và bảo láng mặt xương trong khi một loại tế bào khác nhét đầy các lỗ hổng bằng một lớp khoáng mới. Loại tế bào thứ hai này dường như lộ rõ sự suy yếu khi lão hóa.

(Theo Science et Vie Janvier 10/99)

7 DẤU HIỆU CỦA UNG THƯ

1. Hạch hoặc hiện tượng cục rắn ở vú hay nơi khác.
2. Biến dạng của nốt ruồi hay "hột cơm".
3. Trục trặc trong tiêu hóa hoặc tiết niệu.
4. Khó ăn khó tiêu hoặc khó nuốt.
5. Vết thương nhỏ như cứ lành lại đau liên tục.
7. Xuất huyết không bình thường.

CĂN BỆNH AIDS CÓ NHỮNG BIỂU HIỆN GÌ?

Biểu hiện chính:

1. Sút cân 10% trọng lượng cơ thể.

2. Ỉa chảy kéo dài hơn 1 tháng mà không rõ nguyên nhân.

3. Sốt kéo dài hơn một tháng mà không rõ nguyên nhân.

Biểu hiện phụ:

1. Ho kéo dài hơn một tháng.

2. Viêm da ngứa toàn thân.

3. Nốt phỏng, loét ở da niêm mạc miệng.

4. Sưng hạch toàn thân.

AIDS lây truyền theo 3 đường:

- Quan hệ tình dục với người mang virut HIV.

Truyền máu bị nhiễm virút, dùng chung dụng cụ tiêm chích, châm cứu với người mang virut mà chưa tiệt khuẩn.

- Mẹ mang virút truyền cho con lúc mang thai và sinh đẻ.

AIDS không lây truyền theo các đường:

Tiếp xúc, bắt tay, ôm hôn, nói chuyện, hắt hơi, ho, v.v...

- Thực phẩm, nước, dùng chung bát đũa, cốc chén...

- Các loại côn trùng: ruồi, muỗi.

AIDS là gì, nguyên nhân gây bệnh:

AIDS có nghĩa là: "Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải" do hệ thống miễn dịch của cơ thể bị suy sụp, tư thế dễ mắc các bệnh nhiễm khuẩn thông thường và ung thư.

AIDS do một loại virút làm giảm miễn dịch ở người gây nên, gọi tắt (theo tiếng Anh) là HIV.

Bệnh AIDS có thể phòng tránh được:

Bằng cách:

1. Quan hệ tình dục lành mạnh, một vợ một chồng.

2. Sử dụng bao cao su từ đầu khi quan hệ tình dục.

3. Các dụng cụ tiêm, chích, châm cứu... phải được luộc sôi ít nhất 10 phút trước khi sử dụng.

4. Thực hiện truyền máu an toàn, chỉ truyền máu khi thật cần thiết và phải đảm bảo máu đó không bị nhiễm HIV.

Thái độ đối với người bệnh AIDS

AIDS chỉ lây truyền theo một số đường đặc biệt, chúng ta không nên quá sợ hãi và xa lánh người bệnh.

Thái độ đối với bệnh nhân AIDS là bao dung, an ủi, động viên không phân biệt đối xử.

Hiện nay chưa có thuốc chữa và chưa có vacxin phòng bệnh AIDS.

(Theo thế giới ngày nay)

CÔNG DỤNG MỚI CỦA NHỮNG THUỐC LỪNG DANH THẾ KỶ 20

Trong thế kỷ 20, nhiều loại thuốc được khám phá đã làm thay đổi bộ mặt thế giới, ảnh hưởng mạnh mẽ đến công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe con người nhưng cũng tạo thêm những bệnh mới, được gọi là hậu quả của nền văn minh.

ASPIRIN - TRÒN TRĂM TUỔI MÀ VẪN CÒN NHIỀU BÍ ẨN

Từ những công trình nghiên cứu ban đầu của dược sĩ Charles F.Gehrard (Pháp) năm 1853, nhà khoa học Đức Felix Hoffmann thuộc hãng Bayer đã cùng cộng sự tổng hợp và cho ra đời chất acid acetyl salicylic vào băm 1897 và được đặt tên thương mại là aspirin.

Những công dụng mới của aspirin:

- *Giảm nguy cơ tắc nghẽn động mạch gây tai biến mạch máu não*, hạ thấp tỷ lệ tử vong nhờ sử dụng aspirin với liều thấp từ 100 đến 300mg/ngày.

- *Phòng ngừa tai biến nhồi máu cơ tim*: Khi bị nhồi máu cơ tim, nếu uống ngay một viên aspirin thì giảm được nguy cơ đến 20% và nếu dùng 160mg/ngày thì có đến 50% hy vọng không tái phát nhờ tác dụng chống đông máu (triệu chứng này thường gây tắc nghẽn động mạch).

- *Giảm nguy cơ tử vong do ung thư đại tràng*: Việc sử dụng thường xuyên aspirin đã làm giảm tỷ lệ ung thư đại tràng có thể do tác động kìm hãm sự tổng hợp prostaglandin gây viêm và tiến triển của khối u, nhất là với người cao tuổi.

CÔNG NGHIỆP THUỐC BỔ - MỘT THỊ TRƯỜNG KHỔNG LỒ

Năm 1911, nhà khoa học Funk phân lập được từ cám một chất kết tinh có đặc tính chữa trị được bệnh tê phù. Đấy là một gốc amin cần thiết cho sự sống nên gọi là amin vital, sau này trở thành vitamin.

Những công dụng mới:

- *Vitamin làm đẹp da, tóc*: Dùng rất nhiều trong kỹ nghệ mỹ phẩm, dược phẩm như các vitamin A, B1, B2, B5, B6, B9, B12... Vitamin H dùng trị mụn, viêm da, da mặt tiết nhiều chất nhờn, viêm da dị ứng, tóc dễ gãy, tóc bạc sớm, rụng tóc, khô tóc, giúp da hồng hào, bớt xanh xao, giảm vết nhăn của da.

- *Vitamin chống ung thư và làm trẻ tế bào*: Chất tiền sinh tố A (bêtacaroten) có

tác dụng chống oxy hóa mạnh, góp phần làm chậm quá trình lão hóa của cơ thể.

- *Phối hợp làm thuốc chống già*: Các vitamin A-C-E kết hợp với vi lượng tố selenium để chống lão hóa làn da và trị các bệnh lão suy.

THUỐC KHÁNG SINH VÀ CUỘC CÁCH MẠNG ĐIỀU TRỊ

Bệnh nhiễm khuẩn luôn là mối lo của con người trong việc điều trị. Năm 1929, nhà sinh vật học Alexander Fleming nuôi cấy vi khuẩn staphylococus trong môi trường thạch để chúng phát triển, trời nóng oi bức khiến các cửa sổ phòng thí nghiệm được mở rộng và ngọn gió vô tình mang theo những hạt bụi rơi vào môi trường cấy. Sau đó quan sát trên kính hiển vi, Fleming đã ngạc nhiên thấy vi khuẩn bị tiêu diệt. Đấy chính là nấm penicillin.

Việc phát minh ra kháng sinh đã làm một số bệnh nhiễm trùng nan y trước đây không chữa trị được trở thành không còn nan y nữa. Thế nhưng việc dùng thuốc kháng sinh không đúng cách cùng với nạn lạm dụng kháng sinh đã đưa nhân loại mắc phải những bệnh mới do chúng vi khuẩn bị biến đổi và các bệnh do tác dụng phụ của kháng sinh gây ra.

VIAGRA VÀ SIÊU VIAGRA CHO THẾ KỶ 21:

Ngay từ khi mới xuất hiện, Viagra đã tạo ra những hiệu ứng cuồng Viagra. Hiện nay các công trình nghiên cứu còn đang tiếp tục và trong vòng hai năm tới một loại thuốc "siêu Viagra" có tác dụng nhanh và kéo dài sẽ được tung ra thị trường dưới dạng phun sương (spray) để hít vào cơ thể. Nếu trước đây, các công trình nghiên cứu mới chỉ cho thấy hiệu lực của Viagra trong điều trị rối loạn cường dương vật thì đến nay người ta còn công nhận rằng trong 30% trường hợp sử dụng, Viagra có tác dụng chống xuất tinh sớm ở những người bị bệnh này.

Khoa học luôn tiến bộ không ngừng. Trong lĩnh vực thuốc men, mục tiêu ở thế kỷ 21 là nỗ lực tìm ra các phương tiện phòng ngừa và điều trị căn bệnh hiểm nghèo HIV/AIDS.

(Theo báo Thanh niên 2/200)

NHỮNG BÀI THUỐC DÂN GIAN HAY CHO MỌI NHÀ

TĂNG VẺ ĐẸP CỦA PHỤ NỮ

Trong y học dân tộc cổ truyền có những bài thuốc làm tăng vẻ đẹp của phụ nữ như:

Bài 1: Hoa đào thu hái về. Chích lấy máu mào gà thượng tuần tháng 7 (7/7). Tán nhỏ trộn đều bôi lên mặt, hai ba ngày sau thuốc tróc đi thì nhan sắc tươi sáng như hoa.

Bài 2: Chữa mặt đen làm cho trắng.

Một quả bí đao lấy dao tre cạo vỏ, xắt ra miếng mỏng. Rượu 2 bát, nước 2 bát cùng nấu chín, lọc bỏ bã, ngào thành cao, đựng vào bình. Đêm đắp vào mặt, ngày rửa đi, lâu lâu sắc mặt sáng bóng như ngọc.

LÀM ĐẸP NHAN SẮC, AN THẦN DỄ NGỦ

Hoa sen: 70 gam, củ sen: 80 gam. Thứ hai vào thượng tuần tháng 8 (8/8). Hột sen 90gam, lấy thượng tuần tháng 9 (9/9).

Các thứ phơi khô tán nhỏ. Mỗi lần 10 gam, hòa với rượu nóng. Ngày 3 lần uống. Có thể luyện với mật thành viên hoặc bột. Khi uống hòa nước sôi với đường. Uống lâu càng tốt.

CHỮA TÓC BẠC VÀ MỌC DÀI RA ĐƯỢC

Quả dâu chín đen, ngâm nước rồi phơi cho ráo, giã nát đặt lên đầu làm cho tóc đen và mọc dài, hoặc phơi khô tán thành bột chải, sức thuốc vào chân tóc.

CHỮA LÔNG MÀY VÀ TÓC RỤNG HẾT

Lá cây liễu phơi râm tán nhỏ. Khi dùng hoà vào nước gừng. Đêm xát dần vào đầu (chỗ rụng) và lông mày sẽ mọc lại. Hoặc dùng vỏ trắng rễ cây dâu, cạo bỏ vỏ vàng, đổ nước vào ngâm. Nấu sôi 5-6 lần, bỏ bã lấy nước.

NHUỘM TÓC CÓ HẠI CHO BẠN ĐẤY

Hiện nay, có nhiều người thường xuyên nhuộm tóc đen lại. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học về da đầu và tóc cho biết: các chất nhuộm tóc được chế ra từ các chất hóa học như nước ôxi già, nước coban, có chất có muối kim loại, có dù, bạc.

Các loại thuốc nhuộm đen có nitrát bạc sẽ làm ngứa da đầu, chất anilin làm da đầu hơi mẩn, phát ban. Thuốc nhuộm tóc có thể gây chấn thương cho chân tóc, các tế bào ở các tuyến chân tóc làm tóc khô, giòn, dễ gẫy.

Vì vậy, các bạn nam - nữ không nên nhuộm tóc mà hãy để cho mái tóc mình có màu sắc tự nhiên.

(Theo báo Gia đình và Xã hội)

Y TẾ CÔNG CỘNG

Y tế công cộng là khoa học và nghệ thuật phòng bệnh, kéo dài tuổi thọ và tăng cường sức khỏe thông qua những cố gắng có tổ chức của xã hội.

Sức khoẻ có nhiều định nghĩa khác nhau. Tổ chức Y tế thế giới, cơ quan của Liên Hợp Quốc, đặt tiêu chuẩn và cung cấp chương trình kiểm soát bệnh tật đã định nghĩa sức khỏe là:"tình trạng hoàn toàn thoải mái cả về thể chất, tinh thần và các quan hệ xã hội chứ không phải đơn giản là tình trạng không có bệnh hay ốm yếu". Các chuyên gia y tế công cộng cho rằng định nghĩa này chưa đầy đủ, một số thành phần khác trong sức khỏe con người còn có dinh dưỡng, tinh thần và tri thức.

Y tế công cộng có nhiều lĩnh vực nhỏ nhưng có thể chia ra các phần: dịch tễ học, sinh thống kê và dịch vụ y tế. Những vấn đề liên quan đến môi trường, xã hội, nhân chủng học và sức khỏe nghề nghiệp cũng là lĩnh vực quan trọng trong y tế công cộng.

Trọng tâm can thiệp của y tế công cộng là phòng bệnh trước khi đến mức phải chữa bệnh thông qua việc theo dõi tình trạng và điều chỉnh hành động bảo vệ sức khỏe. Nói tóm lại, trong nhiều trường hợp thì chữa bệnh có thể gây nguy hiểm đến tính mạng hơn so với phòng bệnh từ trước, chẳng hạn như khi bùng phát bệnh lây nhiễm. Chương trình tiêm chủng vắc-xin và phân phát bao cao su là những ví dụ về các biện pháp dùng trong y tế công cộng.

Nguồn: Wikipedia

CÁC GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC LỚN

GIẢI THƯỞNG NOBEL

Xuất xứ : Nhà bác học Thụy Điển Alfred Bernhard Nobel (Stockholm, 1833 - San Remo, 1896) đã phát minh ra thuốc nổ và có 350 bằng phát minh khác, đặc biệt là thuốc nổ không khói, lụa và nhựa két tổng hợp gutapeca. Sau khi sống ở Mỹ và ở Nga, ông về sống ở Paris, phố Malacop, từ năm 1873 đến năm 1890. Bị sở thuế của Pháp gây phiền hà ông xin về hưu ở San Remo (Italia). Làm chủ một gia tài kếch sù mà 90% do việc phát minh ra thuốc nổ dân dụng đem lại (mó, đường xá, hầm ngầm) và 1/7 do các cổ phần của gia đình Nobel ở các mỏ dầu Bacu đem lại. Sau khi mất, ông đã để lại một gia tài trị giá 40 triệu franc vàng.

Là nhà hóa học đi tiên phong trong các tập đoàn công nghiệp lớn, ham thích du lịch và lý tưởng ông mơ mộng tìm ra một chất hoặc một cỗ "máy" mà hậu quả sẽ có sự công phá ghê gớm khiến chiến tranh không thể xảy ra được. Ngoài ra ông còn làm thơ.

Trong di chúc thứ nhất viết ngày 14/3/1893 Nobel muốn số tiền kiếm được từ các khoản tiền thưởng phát minh sẽ được sử dụng để xây dựng ở mỗi thành phố lớn một lò thiêu. Ông hy vọng ban lãnh đạo của Viện Carolin, Stockholm sẽ đảm nhiệm việc thi công dự án này hoặc qui định thể chế đảm nhiệm việc thực hiện các dự án trên. Nhưng do có lệnh cấm thiêu của Giáo hoàng ban hành năm 1886, Nobel đã phải thay đổi chúc thư thứ nhất vào ngày 27/11/1895 và lập ra giải thưởng Nobel hiện nay: " Tất cả phần còn lại của gia tài là 33 triệu cuaron sẽ sử dụng như sau: phần vốn thì gửi ngân hàng, phần lãi hàng năm sẽ phân phối làm giải thưởng cho những ai trong năm trước đã đóng góp được nhiều cho nhân loại. Các lợi tức thì chia làm năm phần đều nhau. Phần thứ nhất cho tác giả phát minh quan trọng nhất về vật lý. Phần thứ hai về hóa học. Phần thứ ba về sinh lý hoặc y học. Phần thứ tư cho tác giả của tác phẩm văn chương xuất sắc nhất về lý tưởng. Phần thứ năm cho một nhân vật nổi tiếng đã có nhiều đóng góp xứng đáng nhất vào việc gần gũi nhau giữa các dân tộc, vào việc xóa bỏ hoặc giảm bớt các đội quân thường trực, cho các cuộc họp và tuyên truyền cho các lý tưởng hoà bình. Tôi muốn các giải thưởng sẽ được trao cho những người xứng đáng nhất gốc các nước Bắc Âu hoặc là không. Người ta phải mất 4 năm để giải quyết các vấn đề đặt ra cho việc mở chúc thư, mất nhiều cuộc thảo luận khó khăn bởi tài sản của Nobel giải khắp châu Âu và đến năm 1900 thì nhà vua Osca II của Thụy Điển mới ban bố các điều lệ, các qui chế về việc thừa hưởng quỹ Nobel. Những giải thưởng đầu tiên đã được trao từ năm 1901. Các giải thưởng về vật lý và hóa học do Viện Hoàng gia

về khoa học Thụy Điển trao, giải thưởng về y học và sinh lý học thì do Đại hội đồng Nobel của Viện Karolinska Stockholm (1810) trao, giải thưởng văn học thì do Viện hàn lâm Thụy Điển trao, các giải thưởng hoà bình thì do một ủy ban gồm 5 thành viên do nghị viện Na Uy bầu ra. Năm 1968 thì lập thêm giải thưởng thứ 6 nữa về Kinh tế học do ngân hàng Thụy Điển nhân dịp kỷ niệm 300 năm thành lập để tưởng nhớ Alfred Nobel do Viện hoàng gia khoa học Thụy Điển trao đồng thời với các giải Nobel khác (ngày 10/12 là ngày kỷ niệm ngày mất của Nobel). Trị giá giải thưởng năm 1981 là 1 triệu quan Pháp.

Số lần phát giải (1901-81), trong ngoặc là chỉ số phụ nữ đã nhận giải : Sinh lý học hoặc Y khoa 132 (2), Vật lý 120 (2), Hóa học 98 ( ), Hòa bình 80 (6), Văn học 78 (6) . Trong 80 giải thưởng đã phát thì có 15 giải thuộc về các tổ chức (19 lần không có một giải thưởng nào).

Những người trẻ tuổi nhất nhận giải Nobel, người Anh Sir William Lawrence Bragg (1890-1971), nhận giải thưởng Nobel về Vật lý lúc mới 25 tuổi, năm 1915, cùng với cha mình là Sir William Henry Bragg (1862-1942). Giải thưởng Nobel về Văn học, người Anh Kipling (1865-1936), nhận lúc 41 tuổi, năm 1907.

Những người nhiều tuổi nhất nhận giải Nobel: Người Mỹ Francis Peyton Rous (1879-1970) năm 1960, và người Đức Karl von Frisch (sinh năm 1884), nhận giải Nobel về Y khoa năm 1973 khi cả hai đều đã 87 tuổi.

3 lần nhận giải thưởng Nobel: Ủy ban Chữ Thập Đỏ quốc tế Genève (1917, 1943,1944, 1963, cùng với Liên đoàn quốc tế các hội chữ thập đỏ.

2 lần nhận giải thưởng Nobel: người phụ nữ Pháp Marie Curie: Vật lý (1903) (cùng chia giải với chồng là Pierre Curie và ông Henri Becquerel), Hóa học (cá nhân, 1911); người Mỹ Linus Pauling: Hóa học (1954), Hòa bình (1962); người Mỹ John Bardeen: Vật lý (1956 và 1972), 2 lần đều chia giải thưởng.

NHỮNG NGƯỜI ĐOẠT GIẢI NOBEL

HÓA HỌC

THẬP NIÊN 2000

Năm	Tên	Đề tài
2006	Roger D. Kornberg (Hoa Kỳ)	Sáng tỏ cơ chế phân tử của quá trình phiên mã ở tế bào eukaryote.
2005	Yves Chauvin (Pháp), Robert H. Grubbs (Hoa Kỳ) và Richard R. Schrock (Hoa Kỳ)	
2004	Aaron Ciechanover (רבונח'צ זורהא) (Israel), Avram Hershko (פהרבא וקשרה) (Israel và Hungary) và Irwin Rose (Hoa Kỳ)	
2003	Peter Agre (Hoa Kỳ) và Roderick MacKinnon (Hoa Kỳ)	

2002	John B. Fenn (Hoa Kỳ), Koichi Tanaka (田中 耕一) (Nhật Bản) và Kurt Wüthrich (Hoa Kỳ)	
2001	William Standish Knowles (Hoa Kỳ), Ryoji Noyori (野依良治) (Nhật Bản) và K. Barry Sharpless (Hoa Kỳ)	
2000	Alan J. Heeger (Hoa Kỳ), Alan G. MacDiarmid (Hoa Kỳ và New Zealand) và Hideki Shirakawa (白川 英樹) (Nhật Bản)	

THẬP NIÊN 1990

Năm	Tên	Đề tài
1999	Ahmed Zewail (أحمد زويل) (Hoa Kỳ)	
1998	Walter Kohn (Hoa Kỳ và Áo) và John Pople (Hoa Kỳ)	
1997	Paul D. Boyer (Hoa Kỳ), John E. Walker (Anh) và Jens Christian Skou (Đan Mạch)	
1996	Robert F. Curl Jr. (Hoa Kỳ), Sir Harold Kroto (Anh) và Richard E. Smalley (Hoa Kỳ)	
1995	Paul J. Crutzen (Đức), Mario J. Molina (Hoa Kỳ và Mexico) và F. Sherwood Rowland (Hoa Kỳ)	
1994	George A. Olah (Hoa Kỳ và Hungary)	
1993	Kary B. Mullis (Hoa Kỳ) và Michael Smith (Canada và Anh)	
1992	Rudolph A. Marcus (Hoa Kỳ và Canada)	
1991	Richard R. Ernst (Thụy Sỹ)	
1990	Elias James Corey (Hoa Kỳ)	

THẬP NIÊN 1980

Năm	Tên	Đề tài
1989	Sidney Altman (Hoa Kỳ) và Thomas R. Cech (Hoa Kỳ)	
1988	Johann Deisenhofer (Hoa Kỳ), Robert Huber (Đức) và Hartmut Michel (Đức)	
1987	Donald J. Cram (Hoa Kỳ), Jean-Marie Lehn (Pháp) và Charles J. Pedersen (Hoa Kỳ)	
1986	Dudley R. Herschbach (Hoa Kỳ), Lý Viễn Triết/ Yuan T. Lee (李遠哲) (Hoa Kỳ và Đài Loan) và John C. Polanyi (Canada)	
1985	Herbert A. Hauptman (Hoa Kỳ) và Jerome Karle (Hoa Kỳ)	
1984	Robert Bruce Merrifield (Hoa Kỳ)	
1983	Henry Taube (Hoa Kỳ & Canada)	
1982	Aaron Klug (Anh và Litva)	
1981	Kenichi Fukui (福井謙) (Nhật Bản) và Roald Hoffmann (Hoa Kỳ và Ba Lan)	
1980	Paul Berg (Hoa Kỳ), Walter Gilbert (Hoa Kỳ) và Frederick Sanger (Anh)	

THẬP NIÊN 1970

Năm	Tên	Đề tài
1979	Herbert C. Brown (Hoa Kỳ) và (Anh) và Georg Wittig (Đức)	
1978	Peter D. Mitchell (Anh)	
1977	Ilya Prigogine (Hoa Kỳ và Nga)	
1976	William Nunn Lipscomb, Jr. (Hoa Kỳ)	
1975	Sir John Cornforth (Anh) và Vladimir Prelog (Thụy Sỹ)	
1974	Paul J. Flory (Hoa Kỳ)	
1973	Ernst Otto Fischer (Đức) và Geoffrey Wilkinson (Anh)	
1972	Christian B. Anfinsen (Hoa Kỳ) Stanford Moore (Hoa Kỳ) và William Howard Stein (Hoa Kỳ)	
1971	Gerhard Herzberg (Canada và Đức)	
1970	Luis Federico Leloir (Argentina)	

THẬP NIÊN 1960

Năm	Tên	Đề tài
1969	Sir Derek Harold Richard Barton (Anh) và Odd Hassel (Na Uy)	
1968	Lars Onsager (Hoa Kỳ và Na Uy)	
1967	Manfred Eigen (Đức), Ronald George Wreyford Norrish (Anh) và George Porter (Anh)	
1966	Robert Sanderson Mulliken (Hoa Kỳ)	
1965	Robert Burns Woodward (Hoa Kỳ)	
1964	Dorothy Crowfoot Hodgkin (Anh)	
1963	Karl Ziegler (Đức) và Giulio Natta (Ý)	
1962	Max Ferdinand Perutz (Anh và Áo) và John Cowdery Kendrew (Anh)	
1961	Melvin Calvin (Hoa Kỳ)	
1960	Willard Frank Libby (Hoa Kỳ)	

THẬP NIÊN 1950

Năm	Tên	Đề tài
1959	Jaroslav Heyrovský (Tiệp Khắc)	
1958	Frederick Sanger (Anh)	
1957	Lord Alexander R. Todd (Anh)	
1956	Sir Cyril Norman Hinshelwood (Anh) và Nikolay Nikolayevich Semyonov (Николай Николаевич Семёнов) (Liên Xô)	
1955	Vincent du Vigneaud (Hoa Kỳ)	

1954	Linus Carl Pauling (Hoa Kỳ)	
1953	Hermann Staudinger (Đức)	
1952	Archer John Porter Martin (Anh) và Richard Laurence Millington Synge (Anh)	
1951	Edwin Mattison McMillan (Hoa Kỳ) và Glenn Theodore Seaborg (Hoa Kỳ)	
1950	Otto Diels (Đức) và Kurt Alder (Đức)	

THẬP NIÊN 1940

Năm	Tên	Đề tài
1949	William Francis Giauque (Hoa Kỳ)	
1948	Arne Wilhelm Kaurin Tiselius (Thụy Điển)	
1947	Sir Robert Robinson (Anh)	
1946	James Batcheller Sumner (Hoa Kỳ) John Howard Northrop (Hoa Kỳ) và Wendell Meredith Stanley (Hoa Kỳ)	
1945	Artturi Ilmari Virtanen (Phần Lan)	
1944	Otto Hahn (Đức)	
1943	George de Hevesy (Hungary)	
1942	không trao giải	
1941	không trao giải	
1940	không trao giải	

THẬP NIÊN 1930

Năm	Tên	Đề tài
1939	Adolf Butenandt (Đức) và Lavoslav (Leopold) Ružička (Thụy Sỹ)	
1938	Richard Kuhn (Đức và Áo)	
1937	Sir Walter Norman Haworth (Anh) và Paul Karrer (Thụy Sỹ)	
1936	Petrus (Peter) Josephus Wilhelmus Debye (Hà Lan)	
1935	Frédéric Joliot-Curie (Pháp) và Irène Joliot-Curie (Pháp)	
1934	Harold Clayton Urey (Hoa Kỳ)	
1933	không trao giải	
1932	Irving Langmuir (Hoa Kỳ)	
1931	Carl Bosch (Đức) và Friedrich Bergius (Đức)	
1930	Hans Fischer (Đức)	

THẬP NIÊN 1920

Năm	Tên	Đề tài
1929	Arthur Harden (Anh) và Hans Karl August Simon von Euler-Chelpin (Thụy Điển và Đức)	
1928	Adolf Otto Reinhold Windaus (Đức)	
1927	Heinrich Otto Wieland (Đức)	
1926	Theodor Svedberg (Thụy Điển)	
1925	Richard Adolf Zsigmondy (Đức và Áo)	
1924	không trao giải	
1923	Fritz Pregl (Áo)	
1922	Francis William Aston (Anh)	
1921	Frederick Soddy (Anh)	
1920	Walther Hermann Nernst (Đức)	

THẬP NIÊN 1910

Năm	Tên	Đề tài
1919	không trao giải	
1918	Fritz Haber (Đức)	
1917	không trao giải	
1916	không trao giải	
1915	Richard Martin Willstätter (Đức)	
1914	Theodore William Richards (Hoa Kỳ)	
1913	Alfred Werner (Thụy Sỹ và Đức)	
1912	Victor Grignard (Pháp) và Paul Sabatier (Pháp)	
1911	Marie Curie (Pháp và Ba Lan)	
1910	Otto Wallach (Đức)	

THẬP NIÊN 1900

Năm	Tên	Đề tài
1909	Wilhelm Ostwald (Đức)	
1908	Sir Ernest Rutherford (Anh và New Zealand)	
1907	Eduard Buchner (Đức)	
1906	Henri Moissan (Pháp)	
1905	Johann Friedrich Wilhelm Adolf von Baeyer (Đức)	
1904	Sir William Ramsay (Anh)	
1903	Svante August Arrhenius (Thụy Điển)	
1902	Hermann Emil Fischer (Đức)	
1901	Jacobus Henricus van 't Hoff (Hà Lan)	

Y HỌC

THẬP NIÊN 2000

Năm	Tên	Đóng góp về
2006	Andrew Fire (Hoa Kỳ), Craig C. Mello (Hoa Kỳ)	khám phá ra kỹ thuật can thiệp RNA (RNA Interference) để khoá hoạt động của gene ở mức độ RNA thông tin
2005	Barry J. Marshall (Úc), J. Robin Warren (Úc)	khám phá ra vi khuẩn Helicobacter pylori và vai trò của chúng trong bệnh viêm loét hệ tiêu hoá (viêm dạ dày, loét dạ dày hoặc tá tràng)
2004	Richard Axel (Hoa Kỳ), Linda B. Buck (Hoa Kỳ)	nghiên cứu cơ chế sinh học của khứu giác
2003	Paul C. Lauterbur (Hoa Kỳ), Sir Peter Mansfield (Anh)	khám phá về kỹ thuật hình ảnh cộng hưởng từ (MRI)
2002	Sydney Brenner (Anh), H. Robert Horvitz (Hoa Kỳ), John E. Sulston (Anh)	khám phá cơ chế tác động của gene đối với các cơ quan, cũng như sự chấm dứt hoạt động sống của tế bào
2001	Leland H. Hartwell (Hoa Kỳ), Tim Hunt (Anh), Sir Paul Nurse (Anh)	
2000	Arvid Carlsson (Thụy Điển), Paul Greengard (Hoa Kỳ), Eric R. Kandel (Hoa Kỳ)	

THẬP NIÊN 1990

Năm	Tên	Đóng góp về
1999	Günter Blobel	
1998	Robert F. Furchgott, Louis J. Ignarro, Ferid Murad	
1997	Stanley B. Prusiner	
1996	Peter C. Doherty, Rolf M. Zinkernagel	
1995	Edward B. Lewis, Christiane Nüsslein-Volhard, Eric F. Wieschaus	
1994	Alfred G. Gilman, Martin Rodbell	
1993	Richard J. Roberts, Phillip A. Sharp	
1992	Edmond H. Fischer, Edwin G. Krebs	
1991	Erwin Neher, Bert Sakmann	
1990	Joseph E. Murray, E. Donnall Thomas	

THẬP NIÊN 1980

Năm	Tên	Đóng góp về
1989	J. Michael Bishop, Harold E. Varmus	
1988	Sir James W. Black, Gertrude B. Elion, George H. Hitchings	
1987	Susumu Tonegawa	
1986	Stanley Cohen, Rita Levi-Montalcini	
1985	Michael S. Brown, Joseph L. Goldstein	
1984	Niels K. Jerne, Georges J.F. Köhler, César Milstein	
1983	Barbara McClintock	
1982	Sune K. Bergström, Bengt I. Samuelsson, John R. Vane	
1981	Roger W. Sperry, David H. Hubel, Torsten N. Wiesel	
1980	Baruj Benacerraf, Jean Dausset, George D. Snell	

THẬP NIÊN 1970

Năm	Tên	Đóng góp về
1979	Allan M. Cormack, Godfrey N. Hounsfield	
1978	Werner Arber, Daniel Nathans, Hamilton O. Smith	
1977	Roger Guillemin, Andrew V. Schally, Rosalyn Yalow	
1976	Baruch S. Blumberg, D. Carleton Gajdusek	
1975	David Baltimore, Renato Dulbecco, Howard M. Temin	
1974	Albert Claude, Christian de Duve, George E. Palade	
1973	Karl von Frisch, Konrad Lorenz, Nikolaas Tinbergen	
1972	Gerald M. Edelman, Rodney R. Porter	
1971	Earl W. Sutherland, Jr.	
1970	Sir Bernard Katz, Ulf von Euler, Julius Axelrod	

THẬP NIÊN 1960

Năm	Tên	Đóng góp về
1969	Max Delbrück, Alfred D. Hershey, Salvador E. Luria	
1968	Robert W. Holley, H. Gobind Khorana, Marshall W. Nirenberg	
1967	Ragnar Granit, Haldan K. Hartline, George Wald	
1966	Peyton Rous, Charles B. Huggins	
1965	François Jacob, André Lwoff, Jacques Monod	
1964	Konrad Bloch, Feodor Lynen	
1963	Sir John Eccles, Alan L. Hodgkin, Andrew F. Huxley	
1962	Francis Crick, James Watson, Maurice Wilkins	
1961	Georg von Békésy	
1960	Sir Frank Macfarlane Burnet, Peter Medawar	

THẬP NIÊN 1950

Năm	Tên	Đóng góp về
1959	Severo Ochoa (Hoa Kỳ), Arthur Kornberg (Hoa Kỳ)	Khám phá ra cơ chế trong việc tổng hợp sinh học của axit ribonucleic và axit deoxyribonucleic
1958	George Beadle (Hoa Kỳ), Edward Tatum (Hoa Kỳ)	Khám phá ra gen hoạt động bằng các phản ứng hóa học xác định
	Joshua Lederberg (Hoa Kỳ)	Khám phá ra sự tổ hợp di truyền và tổ chức di truyền của vi khuẩn
1957	Daniel Bovet (Ý)	
1956	André F. Cournand (Hoa Kỳ), Werner Forssmann (Tây Đức), Dickinson W. Richards (Hoa Kỳ)	
1955	Hugo Theorell (Thụy Điển)	
1954	John F. Enders (Hoa Kỳ), Thomas H. Weller (Hoa Kỳ), Frederick C. Robbins (Hoa Kỳ)	
1953	Hans Krebs (Anh)	
	Fritz Lipmann (Hoa Kỳ)	
1952	Selman A. Waksman (Hoa Kỳ)	
1951	Max Theiler (Nam Phi)	
1950	Edward C. Kendall (Hoa Kỳ), Tadeus Reichstein (Thụy Sỹ), Philip S. Hench (Hoa Kỳ)	

THẬP NIÊN 1940

Năm	Tên	Đóng góp về
1949	Walter Hess, Egas Moniz	
1948	Paul Müller	
1947	Carl Cori, Gerty Cori, Bernardo Houssay	
1946	Hermann J. Muller	
1945	Sir Alexander Fleming, Ernst B. Chain, Sir Howard Florey	
1944	Joseph Erlanger, Herbert S. Gasser	
1943	Henrik Dam, Edward A. Doisy	
1942	Không trao giải	
1941	Không trao giải	
1940	Không trao giải	

THẬP NIÊN 1930

Năm	Tên	Đóng góp về
1939	Gerhard Domagk	
1938	Corneille Heymans	
1937	Albert Szent-Györgyi	
1936	Sir Henry Dale, Otto Loewi	
1935	Hans Spemann	
1934	George H. Whipple, George R. Minot, William P. Murphy	
1933	Thomas H. Morgan	
1932	Sir Charles Sherrington, Edgar Adrian	
1931	Otto Warburg	
1930	Karl Landsteiner	

THẬP NIÊN 1920

Năm	Tên	Đóng góp về
1929	Christiaan Eijkman, Sir Frederick Hopkins	
1928	Charles Nicolle	
1927	Julius Wagner-Jauregg	
1926	Johannes Fibiger	
1925	Không trao giải	
1924	Willem Einthoven	
1923	Frederick G. Banting, John Macleod	
1922	Archibald V. Hill, Otto Meyerhof	
1921	Không trao giải	
1920	August Krogh	

THẬP NIÊN 1910

Năm	Tên	Đóng góp về
1919	Jules Bordet	
1918	Không trao giải	
1917	Không trao giải	
1916	Không trao giải	
1915	Không trao giải	
1914	Robert Bárány	
1913	Charles Richet	
1912	Alexis Carrel	
1911	Allvar Gullstrand	
1910	Albrecht Kossel	

THẬP NIÊN 1900

Năm	Tên	Đóng góp về
1909	Theodor Kocher	
1908	Ilya Mechnikov, Paul Ehrlich	
1907	Alphonse Laveran	
1906	Camillo Golgi, Santiago Ramón y Cajal	
1905	Robert Koch	
1904	Ivan Pavlov	
1903	Niels Ryberg Finsen	
1902	Ronald Ross	
1901	Emil von Behring	

VẬT LÍ

THẬP NIÊN 2000

Năm	Tên	Đề tài
2000	Zhores Ivanovich Alferov (Жорес Иванович Алферов) và Herbert Kroemer	Phát triển cấu trúc không đồng nhất bán dẫn được dùng trong quang điện tử tốc độ cao.
	Jack Kilby	Phát minh ra mạch tích hợp.
2001	Eric Allin Cornell, Wolfgang Ketterle và Carl Wieman	Thực hiện được thí nghiệm ngưng tụ Bose-Einstein.
2002	Raymond Davis Jr. và Masatoshi Koshiba (小柴 昌俊)	Đóng góp vào vật lý thiên văn và thu hạt neutrino.
	Riccardo Giacconi	Đóng góp vào vật lý thiên văn và tìm ra nguồn tia X vũ trụ.
2003	Alexei Alexeevich Abrikosov (Алексей Алексеевич Абрикосов), Vitaly Lazarevich Ginzburg (Виталий Лазаревич Гинзбург) và Anthony James Leggett	Phát triển lý thuyết siêu dẫn và siêu lỏng.
2004	David Gross, H. David Politzer và Frank Wilczek	Tìm ra bậc tự do tiệm cận trong tương tác mạnh.
2005	Roy J. Glauber	Đóng góp cho lý thuyết lượng tử quang học.
	John L. Hall và Theodor W. Hänsch	Phát triển spectroscopy với độ chính xác laser.
2006	John C. Mather và George F. Smoot	Củng cố thêm thuyết Vụ Nổ Lớn

THẬP NIÊN 1990

Năm	Tên	Đề tài
1990	Jerome Isaac Friedman, Henry Way Kendall và Richard E Taylor	Nghiên cứu tán xạ không đàn hồi của điện tử lên proton và neutron giúp phát triển mô hình quark.
1991	Pierre-Gilles de Gennes	Phương pháp nghiên cứu các hiện tượng trật tự trong các hệ đơn giản được khái quát hóa cho các hệ phức tạp, đặc biệt trong tinh thể lỏng và cao phân tử.
1992	Georges Charpak	Phát triển máy thu hạt và buồng đa dây.
1993	Russell Alan Hulse và Joseph Hooton Taylor, Jr.	Phát hiện ra một loại pulsar mới giúp nghiên cứu về trường hấp dẫn.
1994	Cả hai	Phát triển kỹ thuật nhiễu xạ neutron trong nghiên cứu vật lý chất rắn.
	Bertram Brockhouse	Phát triển phổ neutron.
	Clifford Shull	Phát triển kỹ thuật nhiễu xạ neutron.
1995	Cả hai	Đóng góp thực nghiệm vào vật lý lepton.
	Martin Lewis Perl	Tìm ra tau lepton.
	Frederick Reines	Thu được neutrino.
1996	David Lee, Douglas D. Osheroff và Robert Coleman Richardson	Phát hiện ra tính siêu chảy của helium-3.
1997	Chu Đệ/Lệ Văn tức Steven Chu (朱棣文), Claude Cohen-Tannoudji và William Daniel Phillips	Phát triển phương pháp làm lạnh, bẫy nguyên tử bằng ánh sáng laser.
1998	Robert B. Laughlin, Horst Ludwig Störmer và Thôi Kỳ / Daniel Chee Tsui (崔琦)	Tìm ra hiệu ứng Hall lượng tử phân số như là một khởi đầu cho một loại chất lỏng lượng tử mới với các yếu tố điện tích không nguyên (1/3, 1/5,...).
1999	Gerardus 't Hooft và Martinus J.G. Veltman	Sáng tỏ cấu trúc lượng tử của tương tác điện yếu trong vật lý.

THẬP NIÊN 1980

Năm	Tên	Đề tài
1980	James Cronin và Val Logsdon Fitch	Tìm ra sự vi phạm các nguyên lý đối xứng cơ bản trong của hạt K-meson.
1981	Nicolaas Bloembergen và Arthur Leonard Schawlow	Phát triển phổ laser.
	Kai Siegbahn	Phát triển phổ điện tử độ phân giải cao.
1982	Kenneth G. Wilson	Xây dựng lý thuyết về các hiện tượng tới hạn liên quan đến chuyển pha.

Năm	Tên	Đề tài
1983	Subrahmanyan Chandrasekhar	Nghiên cứu lý thuyết về tiến hóa của các vì sao.
	William Alfred Fowler	Nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm các phản ứng hạt nhân và sự hình thành các nguyên tố hóa học trong vũ trụ.
1984	Carlo Rubbia và Simon van der Meer	Đóng góp quan trọng trong việc tìm ra các hạt W, Z truyền tương tác yếu.
1985	Klaus von Klitzing	Phát hiện ra hiệu ứng Hall lượng tử.
1986	Ernst Ruska	Nghiên cứu cơ bản về quang điện tử, thiết kế kính hiển vi điện tử đầu tiên.
	Gerd Binnig và Heinrich Rohrer	Thiết kế hiển vi đường hầm quét.
1987	Johannes Georg Bednorz và Karl Alexander Müller	Tìm ra hiện tượng siêu dẫn trong vật liệu gốm.
1988	Leon M. Lederman, Melvin Schwartz và Jack Steinberger	Phương pháp chùm neutrino và cấu trúc kép của lepton thông qua việc tìm ra muon neutrino.
1989	Norman F. Ramsey	Phát minh ra phương pháp trường dao động sử dụng trong maser hydrogen và đồng hồ nguyên tử.
	Hans Georg Dehmelt và Wolfgang Paul	Phát triển kỹ thuật bẫy.

THẬP NIÊN 1970

Năm	Tên	Đề tài
1970	Hannes Alfvén	"for fundamental work and discoveries in magneto-hydrodynamics with fruitful applications in different parts of plasma physics"
	Louis Eugène Félix Néel	"for fundamental work and discoveries concerning antiferromagnetism and ferrimagnetism which have led to important applications in solid state physics"
1971	Gábor Dénes (Dennis Gabor)	"for his invention and development of the holographic method"
1972	John Bardeen, Leon Neil Cooper và John Robert Schrieffer	"cùng phát minh ra lý thuyết về tính siêu dẫn, thường được gọi là lý thuyết BCS"
1973	Leo Esaki (江崎 玲於奈) và Ivar Giaever	"for their experimental discoveries regarding tunneling phenomena in semiconductors and superconductors, respectively"
	Brian David Josephson	"for his theoretical predictions of the properties of a supercurrent through a tunnel barrier, in particular those phenomena which are generally known as the Josephson effect"

Năm	Tên	Đề tài
1974	Sir Martin Ryle và Antony Hewish	"for their pioneering research in radio astrophysics: Ryle for his observations and inventions, in particular of the aperture synthesis technique, and Hewish for his decisive role in the discovery of pulsars"
1975	Aage Niels Bohr, Ben Roy Mottelson và James Rainwater	"for the discovery of the connection between collective motion and particle motion in atomic nuclei and the development of the theory of the structure of the atomic nucleus based on this connection"
1976	Burton Richter và Đinh Triệu Trung/ Samuel Chao Chung Ting (丁肇中)	"for their pioneering work in the discovery of a heavy elementary particle of a new kind". In other words: for discovery of the J/Ψ particle as it confirmed the idea that baryonic matter (such as the nuclei of atoms) is made out of quarks.
1977	Philip Warren Anderson, Sir Nevill Francis Mott và John Hasbrouck van Vleck	"for their fundamental theoretical investigations of the electronic structure of magnetic and disordered systems"
1978	Pyotr Leonidovich Kapitsa (Пётр Леонидович Капица)	"for his basic inventions and discoveries in the area of low-temperature physics"
	Arno Allan Penzias và Robert Woodrow Wilson	"for their discovery of cosmic microwave background radiation"
1979	Sheldon Lee Glashow, Abdus Salam và Steven Weinberg	"for their contributions to the theory of the unified weak and electromagnetic interaction between elementary particles, including, inter alia, the prediction of the weak neutral current"

THẬP NIÊN 1960

Năm	Tên	Đề tài
1960	Donald Arthur Glaser	Phát minh ra buồng bọt
1961	Robert Hofstadter	Tiên phong trong nghiên cứu về tán xạ điện tử trong hạt nhân và các khám phá liên quan đến cấu trúc của các nucleon.
	Rudolf Mössbauer	Nghiên cứu về hấp thụ cộng hưởng tia gamma và hiệu ứng Mossbauer.
1962	Lev Davidovich Landau (Лев Давидович Ландау)	Tiên phong trong nghiên cứu lý thuyết chất rắn đặc biệt là hêli lỏng.
1963	Eugene Wigner	Đóng góp vào lý thuyết hạt nhân nguyên tử và các hạt cơ bản đặc biệt là tìm ra và ứng dụng các nguyên lý đối xứng cơ bản.
	Maria Goeppert-Mayer và J. Hans D. Jensen	Tìm ra cấu trúc lớp hạt nhân.

Năm	Tên	Đề tài
1964	Charles Townes, Nicolay Gennadiyevich Basov (Николай Геннадиевич Басов) và Aleksandr Mikhailovich Prokhorov (Александр Михайлович Прохоров)	Nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực điện lượng tử dẫn đến việc xây dựng các máy tạo dao động và máy khuyếch đại dựa trên nguyên lý maser-laser.
1965	Sin-Itiro Tomonaga (朝永振一郎), Julian Schwinger và Richard Feynman	Nghiên cứu cơ bản về điện động học lượng tử và vật lý hạt cơ bản.
1966	Alfred Kastler	Tìm ra và sử dụng các phương pháp quang học để nghiên cứu cộng hưởng Hertz trong các nguyên tử.
1967	Hans Bethe	Đóng góp cho lý thuyết phản ứng hạt nhân đặc biệt là các khám phá liên quan đến quá trình tạo năng lượng ở các vì sao.
1968	Luis Alvarez	Đóng góp vào vật lý hạt cơ bản, tìm ra các trạng thái cộng hưởng góp phần phát triển kỹ thuật sử dụng buồng bọt hydrogen và phân tích dữ liệu.
1969	Murray Gell-Mann	Đóng góp và khám phá liên quan đến phân loại các hạt cơ bản và tương tác giữa chúng.

THẬP NIÊN 1950

Năm	Tên	Đề tài
1950	Cecil Frank Powell	Phát triển phương pháp chụp ảnh để nghiên cứu hạt nhân và các nghiên cứu về hạt meson thu được từ phương pháp này.
1951	Sir John Cockcroft và Ernest Walton	Tiên phong trong nghiên cứu biến tổ hạt nhân bằng các hạt nguyên tử được gia tốc nhân tạo.
1952	Felix Bloch và Edward Mills Purcell	Phát triển các phương pháp mới đo chính xác từ hạt nhân và các khám phá có liên quan.
1953	Frits Zernike	Phát triển phương pháp tương phản pha, đặc biệt là phát minh ra kính hiển vi tương phản pha.
1954	Max Born	Nghiên cứu cơ bản về cơ học lượng tử đặc biệt là ý nghĩa thống kê của hàm sóng.
	Walther Bothe	Tìm ra phương pháp trùng hợp và các khám phá có liên quan.
1955	Willis Lamb	Phát hiện cấu trúc tinh tế của quang phổ hydrogen.
	Polykarp Kusch	Xác định chính xác mô men từ của điện tử.

Năm	Tên	Đề tài
1956	William Shockley, John Bardeen và Walter Brattain	Nghiên cứu về chất bán dẫn và tìm ra hiệu ứng transistor.
1957	Dương Chấn Ninh/Chen Ning Yang (楊振寧) và Lý Chính Đạo/ Tsung Dao Lee (李政道)	Nghiên cứu về tính chẵn lẻ dẫn đến các khám phá quan trọng liên quan đến các hạt cơ bản.
1958	Pavel Alekseyevich Cherenkov (Павел Алексеевич Черенков), Ilya Mikhailovich Frank (Илья Михайлович Франк) và Igor Yevgenyevich Tamm (Игорь Евгеньевич Тамм)	Tìm ra và giải thích hiệu ứng Cherenkov.
1959	Emilio Gino Segrè và Owen Chamberlain	Tìm ra phản proton.

THẬP NIÊN 1940

Năm	Tên	Đề tài
1940		(1/3 giải dành cho Quỹ chính, 2/3 giải dành cho Quỹ đặc biệt.)
1941		
1942		
1943	Otto Stern	Phát triển phương pháp chùm phân tử và tìm ra mô men từ của proton.
1944	Isidor Isaac Rabi	Phương pháp cộng hưởng để thu được từ tính của hạt nhân nguyên tử.
1945	Wolfgang Pauli	Tìm ra nguyên lý loại trừ Pauli.
1946	Percy Williams Bridgman	Phát minh ra dụng cụ đo áp suất cao và các phát hiện trong lĩnh vực vật lý áp suất cao.
1947	Sir Edward Victor Appleton	Nghiên cứu vật lý của tần trên khí quyển và đặc biệt là tìm ra lớp Appleton.
1948	Patrick Blackett	Phát triển phương pháp buồng mây Wilson và các khám phá trong lĩnh vực vật lý hạt nhân và bức xạ vũ trụ.
1949	Hideki Yukawa (湯川 秀樹)	Tiên đoán về sự tồn tại của hạt meson trên cơ sở lý thuyết về các lực hạt nhân.

THẬP NIÊN 1930

Năm	Tên	Đề tài
1930	Sir Chandrasekhara Venkata Raman	Tìm ra hiệu ứng Raman.
1931		(Tiền thưởng được đưa vào Quỹ đặc biệt.)
1932	Werner Heisenberg	Xây dựng cơ học lượng tử và nhờ đó tìm ra các dạng thù hình của hiđrô.
1933	Erwin Schrödinger và Paul Dirac	Tìm ra một cách biểu diễn mới cho lý thuyết nguyên tử.
1934		(1/3 số tiền thưởng dành cho Quỹ chính, 2/3 dành cho Quỹ đặc biệt.)
1935	Sir James Chadwick	Tìm ra neutron.
1936	Victor Francis Hess	Tìm ra bức xạ vũ trụ.
	Carl David Anderson	Tìm ra phản điện tử (positron).
1937	Clinton Davisson và George Paget Thomson	Tìm ra tán xạ điện tử trên tinh thể bằng thực nghiệm.
1938	Enrico Fermi	Chứng minh sự tồn tại của các nguyên tố phóng xạ mới nhờ chiếu xạ neutron và nghiên cứu về phản ứng hạt nhân.
1939	Ernest Lawrence	Phát minh và phát triển máy gia tốc cyclotron và nguyên tố phóng xạ nhân tạo.

THẬP NIÊN 1920

Năm	Tên	Đề tài
1920	Charles Edouard Guillaume	Nghiên cứu về đo lường chính xác và tìm ra hợp kim thép và niken.
1921	Albert Einstein	Nghiên cứu về hiệu ứng quang điện và đóng góp khác cho vật lý lý thuyết.
1922	Niels Bohr	Nghiên cứu về cấu trúc nguyên tử và phát xạ nguyên tử.
1923	Robert Millikan	Nghiên cứu về điện tích điện tử và hiệu ứng quang điện.
1924	Manne Siegbahn	Nghiên cứu trong lĩnh vực phổ tia X.
1925	James Franck và Gustav Ludwig Hertz	Nghiên cứu ảnh hưởng của điện tử lên nguyên tử.
1926	Jean Baptiste Perrin	Nghiên cứu về tính gián đoạn của vật chất và đặc biệt là tìm ra cân bằng ngưng tụ.
1927	Arthur Compton	Tìm ra hiệu ứng Compton.
	Charles Thomson Rees Wilson	Quan sát được hạt tán xạ có năng lượng cao
1928	Owen Willans Richardson	Phát hiện việc phát xạ điện tử là do hiệu ứng nhiệt
1929	Louis de Broglie, Công tước de Broglie thứ 7	Tìm ra bản chất sóng của điện tử

THẬP NIÊN 1910

Năm	Tên	Đề tài
1910	Johannes Diderik van der Waals	Phương trình trạng thái của chất khí và chất lỏng.
1911	Wilhelm Wien	Tìm ra định luật bức xạ nhiệt.
1912	Gustaf Dalén	Phát minh van mặt trời dùng thắp sáng các cột mốc và phao trên biển.
1913	Heike Kamerlingh Onnes	Nghiên cứu tính chất của vật chất tại nhiệt độ thấp và tạo ra hêli lỏng.
1914	Max von Laue	Phát hiện ra hiện tượng nhiễu xạ tia X bởi các tinh thể.
1915	Sir William Henry Bragg và Sir William Lawrence Bragg	Nghiên cứu tính chất tinh thể bằng tia X.
1916		(Tiền của giải thưởng được dùng cho Quỹ đặc biệt.)
1917	Charles Glover Barkla	Tìm ra bức xạ tia X đặc trưng của các nguyên tố.
1918	Max Planck	Thúc đẩy vật lý bằng việc tìm ra lượng tử năng lượng.
1919	Johannes Stark	Tìm ra hiệu ứng Doppler trong ánh sáng và sự tách các vạch phổ dưới tác dụng của từ trường.

THẬP NIÊN 1900

Năm	Tên	Công trình nhận giải
1901	Wilhelm Conrad Röntgen	Khám phá ra tia X.
1902	Hendrik Lorentz và Pieter Zeeman	Đóng góp cho từ học và bức xạ.
1903	Henri Becquerel	Nghiên cứu về hiện tượng phóng xạ.
	Pierre Curie và Maria Skłodowska-Curie	Nghiên cứu về hiện tượng phóng xạ cùng với Henri Becquerel.
1904	John Strutt, Nam tước Rayleigh thứ 3	Tìm ra khí Agon và các hiện tượng liên quan.
1905	Philipp Lenard	Nghiên cứu về ống chùm ca-tốt.
1906	Sir J. J. Thomson	Nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về quá trình dẫn điện của chất khí.
1907	Albert Abraham Michelson	Chế tạo dụng cụ quang học chính xác và nghiên cứu về quang phổ học.
1908	Gabriel Lippmann	Tạo hình ảnh màu bằng phương pháp giao thoa.
1909	Guglielmo Marconi và Karl Ferdinand Braun	Phát triển liên lạc viễn thông.

KINH TẾ

THẬP NIÊN 2000

Năm	Tên	Công trình
2006	Edmund S. Phelps (Hoa Kỳ)	giải thích quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp
2005	Robert J. Aumann (Israel-Hoa Kỳ-Đức), Thomas C. Schelling (Hoa Kỳ)	giải thích nguồn gốc sự xung đột và sự hợp tác thông qua việc phân tích "Lý thuyết trò chơi"
2004	Finn E. Kydland (Na Uy), Edward C. Prescott (Hoa Kỳ)	đóng góp cho ngành kinh tế vĩ mô động lực
2003	Robert F. Engle III (Hoa Kỳ), Clive W.J. Granger (Anh)	các phương pháp phân tích số liệu kinh tế theo chuỗi thời gian ARCH và đồng hợp
2002	Daniel Kahneman ([Hoa Kỳ - Israel), Vernon L. Smith (Hoa Kỳ)	Kahneman đưa những hiểu biết về tâm lý học vào kinh tế, Smith đặt nền móng cho lĩnh vực kinh tế thực nghiệm
2001	George A. Akerlof (Hoa Kỳ), A. Michael Spence (Hoa Kỳ), Joseph E. Stiglitz (Hoa Kỳ)	ảnh hưởng của việc kiểm soát thông tin đến thị trường
2000	James J. Heckman (Hoa Kỳ), Daniel L. McFadden (Hoa Kỳ)	các lý thuyết và phương pháp phân tích các mẫu chọn lọc và sự lựa chọn riêng lẻ

THẬP NIÊN 1990

Năm	Tên	Công trình
1999	Robert A. Mundell (Canada)	những phân tích mới về tỷ giá hối đoái
1998	Amartya Sen (Ấn Độ)	giải thích cơ cấu kinh tế ẩn dưới nạn đói và nạn nghèo
1997	Robert C. Merton (Hoa Kỳ), Myron S. Scholes (Hoa Kỳ-Canada)	phát triển công thức đánh giá các lựa chọn chứng khoán
1996	James A. Mirrlees (Anh), William Vickrey (Hoa Kỳ-Canada)	lý thuyết khuyến khích kinh tế theo thông tin bất đối xứng
1995	Robert E. Lucas Jr. (Hoa Kỳ)	phát triển và ứng dụng giả thuyết về những mong đợi dựa trên lý trí
1994	John C. Harsanyi (Hoa Kỳ-Hungary), John F. Nash Jr. (Hoa Kỳ), Reinhard Selten (Đức)	giả thuyết các trò chơi phi hợp tác
1993	Robert W. Fogel, Douglass C. North	
1992	Gary S. Becker	
1991	Ronald H. Coase	
1990	Harry M. Markowitz, Merton H. Miller, William F. Sharpe	

THẬP NIÊN 1980

Năm	Tên	Công trình
1989	Trygve Haavelmo	
1988	Maurice Allais	
1987	Robert M. Solow	
1986	James M. Buchanan Jr.	
1985	Franco Modigliani	
1984	Richard Stone	
1983	Gerard Debreu	
1982	George J. Stigler	
1981	James Tobin	
1980	Lawrence R. Klein	

THẬP NIÊN 1970

Năm	Tên	Công trình
1979	Theodore W. Schultz, Sir Arthur Lewis	
1978	Herbert A. Simon	
1977	Bertil Ohlin, James E. Meade	
1976	Milton Friedman	
1975	Leonid Vitaliyevich Kantorovich, Tjalling C. Koopmans	
1974	Gunnar Myrdal, Friedrich August von Hayek	
1973	Wassily Leontief	
1972	John R. Hicks, Kenneth J. Arrow	
1971	Simon Kuznets	
1970	Paul A. Samuelson	

THẬP NIÊN 1960

Năm	Tên	Công trình
1969	Ragnar Frisch, Jan Tinbergen	

PHÂN CHIA GIẢI THƯỞNG THEO TÊN NƯỚC

Hóa học. Đức 27. Mỹ 48. Anh 24. Pháp 7. Thụy Sĩ 5. Thụy Điển, Canada 4. Áo, Hà Lan 2. Achentina, Ôxtrâylia, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Italia, Nhật Bản, Na Uy, Sec, Liên Xô 1.

Văn học. Pháp 12. Mỹ 12. Đức 5. Anh, Thuy Điển 7. Italia 6. Đức, Tây Ban Nha 5. Liên Xô, Na Uy, Ba Lan 3. Thụy Sĩ, Chi Lê, Nhật Bản, Hy Lạp 2. Bỉ, Colombia, Ai Cập, Phần Lan, Ôxtrâylia, Guatêmala, Ấn

Độ, Ai-xơ-len, Tiệp, Mêhicô, Israel, Nam Tư, Xanh Luci, Nam Phi 1.

Sinh lý và y học. Mỹ 81. Anh 23. Đức 15. Pháp 8. Thụy Điển, Thụy Sĩ 6. Đan Mạch 5. Áo, Bỉ 4. Ôxtrâylia 3. Hà Lan, Liên Xô 2. Nam Phi, Achentina, Canada, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nhật Bản 1.

Hòa bình. Mỹ 18. Pháp 9. Anh 8. Thụy Điển 5. Đức, Nam Phi 4. Thụy Sĩ, Bỉ, Israel, Ailen 5. Liên Xô, Áo, Achentina, Na Uy, Đông Timo 2. Ai Cập, Italia, Nhật Bản, Mêhicô, Hà Lan, Ba Lan, Việt Nam, Canada, Đan Mạch, Guatêmala, Palextin, Coxta Rica, Tây Tạng, Miến Điện 1.

Vật lý. Mỹ 72. Anh 20. Đức 17. Pháp 11. Liên Bang Nga 7. Hà Lan 6, Thụy Sĩ 5. Đan Mạch, Italia 3. Canada, Nhật Bản 2. Ấn Độ, Áo, Ailen, Pakixtan 1.

Khoa học kinh tế. Mỹ 26, Anh 7, Thụy Điển 2, Pháp, Hà Lan, Đức, Liên Xô 1.Ấn Độ 1.

Tổng số:. Mỹ 250. Anh 88. Đức 70. Pháp 47, Thụy Điển 26, Thụy Sĩ 21, Liên Xô 17, Thiết chế 16 (chữ thập đỏ 3, Liên hợp quốc 1), Italia 13. Đan Mạch, Hà Lan 12. Áo, Bỉ, Canada 9. Na Uy, Ailen 10. Nhật Bản 7. Tây ban nha, Nam Phi 6. Ôxtrâylia 5. Achentina, Ailen, Ba Lan 4. Ấn Độ 4. Chi Lê, Ai Cập, Phần Lan, Hy Lạp, Guatemala, Mêhicô, Đông Timo, Tiệp 2. Miến Điện, Côxta Rica, Nigeria, Tây Tạng, Colombia, Ai-xơ-len, Palextin, Pakixtan 3. Bồ Đào Nha, Xanh Luci, Việt Nam, Nam Tư 1.

Không trao giải : Hóa ; 3 lần. Văn chương 7 lần. Hòa bình 20 lần. Sinh lý và y học 9 lần. Vật lý 6 lần.

Chú thích: Số liệu trên đây tính đến năm 1999.

HUY CHƯƠNG J.C. FIELDS

Cũng nổi tiếng như giải thưởng Nobel, huy chương J.C. Fields dùng để khen thưởng các công trình có chất lượng đặc biệt trong lĩnh vực toán học. Nó được trao tặng bốn năm một lần cho các nhà toán học tuổi dưới 40. Hội đồng xét duyệt được Ban Chấp hành Hội Toán học quốc tế chỉ định giữa hai kỳ đại hội. Huy chương Fields làm vinh dự cho người sáng lập nó: Nhà toán học Canada J.C. Fields. Huy chương này được trao tặng lần đầu tiên năm 1936, tổng cộng 13 lần, cho 30 người.

NHỮNG NGƯỜI NHẬN HUY CHƯƠNG

1936 (Oslo): L.Ahlfors (Hoa Kỳ)
J. Douglas (Hoa Kỳ)

1950 (Cambridge Mass): A.Selberg (Na Uy)
L.Schwartz (Pháp)

1954 (Amsterdam): K.Kodaira (Nhật Bản)
J.P.Serre (Pháp)

1958 (Edimbourg) : K.F.Roth (Anh)
R.Thom (Pháp)

1962 (Stockholm)
L.Hormander (Thụy Điển)
J.W. Milnor (Hoa Kỳ)

1966 (Moscou): M.F. Atiyah (Anh)
P.J. Cohen (Hoa Kỳ)
A. Grothendieck (Pháp), S.Smale (Hoa Kỳ)

1970 (Nice): A Baker (Anh), Hironaka Heisuke (Nhật Bản)
S.Novikov (Liên Xô)
J.G. Thompson (Anh)

1974 (Vancouver): E.Bombieri (Italia)
D.Mumford (Hoa Kỳ)

1978 (Helsinki): P.Deligne (Bỉ)
C.Feffermann (Hoa Kỳ), D.Quillen (Hoa Kỳ)
G.A.Margoulis (Liên Xô)

1982 (Huy chương trao năm 1983):
A.Connes (Pháp),
W.P.Thurton (Hoa Kỳ)
Shing Tung-Yan (Hoa Kỳ)

1986 (Berkeley):
G.Faltings (CHLB Đức)
M.Freedman (Hoa Kỳ)
S.Donaldson (Anh)

1990 (Kyoto): V.Drinfeld (Liên Xô)
V.F.R.Jones (Niu Dilân)
S.Mori (Nhật Bản),
E.Witten (Hoa Kỳ)

1994 (Zurich): J.Bourgain (Bỉ)
P.L.Lions (Pháp),
J.C.Yoccoz (Pháp)
I.Zelmanov (Nga)

CÁC GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC KHÁC

1. Viện Hàn lâm khoa học Pháp.

2. Giải thưởng Athena do Hãng Báo hiểm Athena sáng lập, khi xét chọn có tham khảo ý kiến của Viện Hàn lâm khoa học.

3. Giải thưởng Balzan. Tổ chức quốc tế Balzan do Angela Balzan (1892 - 1937) vợ của Danieli, Tể tướng, để tưởng nhớ cha đẻ là Eugenio Balzna (1874 - 1933), chủ báo Corriere della Sera ở Milan (Italia). Hàng năm cấp 1-3 giải trị giá mỗi giải 500.000 fr Thụy Sĩ và 3 năm một lần đặt giải thưởng về Nhân loại, Hoà bình và tình huynh đệ giữa các dân tộc. Ngoài ra còn có các giải về Lịch sử cổ đại, Đông phương học, Ngôn ngữ, Phê bình văn học và nghệ thuật, Văn học so sánh, Triết học, Khoa học xã hội và chính trị, Lịch sử kinh tế, Lịch sử, Lịch sử khoa học, Âm nhạc, Kiến trúc đô thị, toán, Vật lý vũ trụ, Công pháp quốc tế, Sinh học, Cơ học, địa chất và Địa vật lý, Động vật học, Di truyền học, Đại dương - khí hậu học, Tâm lý con người - Nhân học hình thể, Phong tục học, Y học dự phòng, Cổ đại dương học, Khoa học và vật liệu mới.

4. Huy chương vàng CNRS (Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia).

5. Huy chương Dielon (John H.) thành lập năm 1984 của Hội Vật lý Mỹ APS tặng giải thưởng đặc biệt cho các nhà nghiên cứu khoa học trẻ để bảo vệ luận án từ dưới 10 năm trở lại đây.

6. Giải thưởng Nhật Bản do Konosuke Matsushita sáng lập năm 1983 trị giá 50 triệu *yên* cho mỗi giải. Tổ chức khoa học và công nghệ mang tên Konosuke Matsushita tài trợ.

7. Giải thưởng Kalinga do UNESCO thành lập năm 1951 do M.B Patnak bang Orissa (Ấn Độ) đứng đầu, tổ chức mang tên ông gọi là Kalinga Fondation Trust trị giá 1000 livres storling, trao từ năm 1952.

8. Giải thưởng Lasker (Albert) do bà Mary Lasker thành lập từ năm 1962 mỗi năm trao 6 - 12 giải.

9. Cuộc thi Lepine do quan Chưởng ấn Louis Lepine sáng lập năm 1902 trong khuôn khổ Hội chợ Paris.

Những người được giải thưởng khoa học kinh tế đã tiến hành nghiên cứu ở những nơi nào?

Đại học Chicago: 6 công trình.

Học viện kỹ thuật Massachusetts MIT: 4.

Tổ chức mang tên Cowles do kỹ nghệ gia Alfred Cowler sáng lập năm 1932 ở Colorado, tổ chức này đặt ở Chicago rồi ở New Haven từ năm 1939 đến 1955 xung quanh trường Đại học Yale. 10 người được giải thưởng Nobel đã làm việc ở đây để hoàn thành các công trình về kinh tế, toán học và toán kinh tế.

NBER. National Bureau of Economie Research: Cơ quan nghiên cứu kinh tế quốc gia ở Cambridge bang Masachusetts đã nhận Simon Kuznets (1971) và George Stigler đến làm việc ở đây (1982).

Có một số công trình kéo dài đòi hỏi nhiều thời gian mới được xét giải thưởng:

Năm 1974 đã trao giải thưởng cho Hayek cộng tác với Gunnar Myrdal về công trình nghiên cứu tiền tệ và lý thuyết bối cảnh từ trước 1939.

Năm 1991 mới xét trao giải thưởng cho Maurice Allais về các công trình nghiên cứu từ thời chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 45) nhưng đến năm 1988 mới được trao giải. Ronald H.Coase về bài báo viết năm 1937 về bản chất các hãng, công ty kinh doanh. Một số ý kiến trong bài báo rất lâu sau khi công bố đã khai sinh cho một trào lưu nghiên cứu tích cực và phong phu nhằm tạo cơ hội cho các nhà sáng chế và chế tạo làm quen với nhau và nghiên cứu đầu ra cho các sản phẩm.

Tổ chức "Cách sống đúng đắn" Righ Live Hood Award do Jakob von Wexhull người Thuỵ Điển sáng lập năm 1980 ở Luân Đôn, trị giá 250.000 $ US để khuyếnkhích những người góp phần làm cho hành tinh chúng ta đang sống trở nên lành mạnh, lựa chọn cuộc sống nguyên vẹn cho mỗi người.

Giải thưởng Nevalinna Rolf dành cho sáng chế phát minh do Liên hiệp Toán quốc tế lập ra năm 1982 dành cho các nhà Toán học trẻ. 4 năm một lần, trị giá giải 5000 fr Thụy Sĩ.

Tổ chức Phillippe Morris do 7 nhà khoa học Pháp sáng lập năm 1988.

Giải thưởng Toả sáng nước Pháp Prix du rayonnement Français thành lập năm 1981 của uỷ ban Toả sáng Pháp.

Giải thưởng Wolf do Ricardo Wilf thành lập năm 1978 nhằm khuyến khích khoa học và nghệ thuật phục vụ nhân loại, trị giá 100.000 $ US để khuyến khích khoa học và nghệ thuật phát triển phục vụ nhân loại.

NHỮNG CHUYỆN KHOA HỌC KỲ LẠ

- Các nhà khoa học thuộc Đại học Zurich (Thụy Sĩ) đã phát hiện trường hợp một nhà soạn nhạc nữ 27 tuổi có thể nhìn thấy màu sắc và cảm nhận được mùi vị khi nghe nhạc. Hiện tượng lạ này được biết đến với tên khoa học là synaesthesia (chứng loạn cảm giác).

- Các nhà nghiên cứu tại Đại học Quốc gia ở La Jolla, bang California (Mỹ) đã tổ chức một bữa tiệc tối và sau đó phân tích thức ăn thừa của khách mời để xác định cấu trúc di truyền ADN của họ. Ứng dụng này có thể được dùng để tìm... đạo chích vì đối tượng này thường để lại dấu vết khi "viếng thăm" bếp của gia chủ..

- Những con voi châu Phi có ít nhất một điểm chung với loài vẹt. Đó là khả năng bắt chước âm thanh mà chúng nghe được ở xung quanh. Các nhà khoa học ở Mỹ và Na Uy đã đi đến kết luận trên sau khi phát hiện trường hợp một con voi cái bị giam cầm ở Kenya đã nhái âm thanh phát ra từ những chiếc xe tải đang di chuyển ở một con đường gần đó, trong khi một con voi đực tại một vườn thú ở Thụy Sĩ đã bắt chước tiếng kêu nho nhỏ của những đồng loại châu Á bị nhốt cùng chuồng với nó.

Theo Thanh Niên

PHẦN THỨ NĂM

VĂN HOÁ - XÃ HỘI

- Các nền văn minh vĩ đại trên thế giới
- Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam
- Triết học
- Tôn giáo trên thế giới và ở Việt Nam
- Văn hoá Việt Nam truyền thống & hiện đại
- Ngôn ngữ - Chữ viết
- Những biểu tượng văn hoá kỳ thú
- Văn học thế giới và văn học Việt Nam
- Văn hoá nghệ thuật thế giới hiện đại

(Những hiện tượng - trào lưu, nhân vật tiêu biểu)

CÁC NỀN VĂN MINH VĨ ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI

Trong lịch sử, con người từ nhiều nước hoặc nhiều tôn giáo khác nhau trên thế giới đã phát triển các phong tục và phong cách sống của riêng mình. Nền văn minh là một lối sống xuất hiện sau khi con người bắt đầu sống ở các thành phố hay trong một xã hội có tổ chức. Một nền văn minh được hình thành không chỉ có con người mà còn bao gồm nghệ thuật, phong tục, công nghệ, cách tổ chức nhà nước, nền nông nghiệp và bao điều khác nữa. "Nền văn minh" cũng là một thuật ngữ dùng để miêu tả các cộng đồng người, hoặc xã hội mà nền kinh tế, chính trị và văn hóa đã được phát triển cao và thành công. Qua hàng ngàn năm lịch sử, nền văn minh đã phải trải qua những bước thăng trầm và trong đó có một số nền văn minh đã tiến xa hơn nhiều so với những nền văn minh khác. Nhiều nền văn minh quan trọng trên thế giới đã để lại những ý tưởng và các phát minh cho những nền văn minh khác và không ít trong số đó vẫn còn rất có ích cho chúng ta đến tận ngày hôm nay.

Sự xuất hiện của nền nông nghiệp vào khoảng 9000 năm trước Công nguyên đã mang lại những thay đổi lớn lao trong đời sống của con người khi mà người tiền sử đã biết cách trồng trọt và trước đó không lâu đã phải sống du canh du cư mới có đất đai để sản xuất lương thực. Con người đã bắt đầu định cư ở một nơi và một số vùng định cư đó đã trở thành những thành phố đầu tiên trên thế giới. Những người sống ở những thành phố này học được các nghề mới và phát triển thành những nghề riêng như người xây dựng, thợ thủ công, lái buôn và tu sĩ.

Cuối cùng, con người đã tạo ra các loại chữ viết và nền văn minh đầu tiên đã được hình thành. Trải qua hàng trăm năm, các nền văn minh đầu tiên dần dần ít tiếp xúc với các nền văn minh khác và tự phát triển độc lập. Bởi vậy sự tiến bộ của mỗi nền văn minh này phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và những phát minh của con người ở đó. Thời gian qua đi nền văn minh tiến xa thêm, lan rộng ra và dân số thế giới cũng tăng dần lên. Các nền văn minh bắt đầu trao đổi ý tưởng, kỹ năng và cũng bắt đầu xuất hiện các cộng đồng người có phong tục và ngôn ngữ riêng. Liền sau đó, một vài tộc người như người La Mã đã đứng lên nắm quyền và dựng nên những Đế chế vĩ đại được tồn tại kế tục nhau qua nhiều thế kỷ trước khi bị sụp đổ. Những dòng tôn giáo lớn và sau này là khoa học và học vấn đã phát triển khi con người tìm hiểu về ý nghĩa của cuộc sống và những bí ẩn của thiên nhiên.

Ngày nay, nhiều dân tộc trên thế giới tuy bị tách ra do những truyền thống văn hóa khác nhau nhưng hơn bao giờ hết họ vẫn có nhiều điểm tương đồng. Hệ thống

thông tin toàn cầu đã phá bỏ những hàng rào thời gian, không gian và nhanh chóng tăng cường sự trao đổi ý tưởng và thông tin.

Bách khoa Tri thức Phổ thông giới thiệu 8 nền văn minh mà con người và lối sống ở đây đã tạo ra những bước phát triển quan trọng trong lịch sử. Ở mỗi phần chúng tôi khái quát một cách hoàn chỉnh mỗi nền văn minh bắt đầu từ nguồn gốc cho đến ảnh hưởng của nó tới thế giới ngày nay. Chúng tôi đề cập tới cách con người sinh sống và xem xét những sự kiện cùng những đặc điểm chủ yếu của thời đó. Trong 3 phần, phần *đặc trưng riêng biệt* được thêm vào sẽ mô tả về chiều sâu một khía cạnh đặc biệt của nền văn minh đó.

Chứa đựng trong cuốn sách này là những đặc trưng riêng biệt về Kim Tự Tháp, Samurai và Pháo đài La Mã.

AI CẬP

Nền văn minh Ai Cập là một trong những nền văn minh lâu đời nhất trên thế giới. Thật may mắn là rất nhiều đồ vật từ thời Ai Cập cổ đại vẫn còn giữ được cho tới ngày nay để cho chúng ta nghiên cứu. Chúng ta có thể chiêm ngưỡng phần còn lại của lâu đài lớn và biết được từng nhân vật qua các bức tượng được tạc. Chúng ta có thể khám phá những chi tiết về cuộc sống hằng ngày từ những bức vẽ trên các lăng mộ của người xưa. Từ những chữ viết còn tồn tại, chúng ta có thể biết người xưa đã làm, đã cảm thấy và đã nghĩ gì. Người Ai Cập cổ đại tin rằng, cái chết là sự mở cánh cửa sang một cuộc sống khác, một cuộc sống vĩnh hằng và họ có thể mang theo tất cả những thứ họ cần ở đó bằng cách bỏ những thứ đó vào lăng mộ của mình. Bởi vậy, chúng ta có thể cầm nắm mọi vật, quần áo và đồ dùng hằng ngày của những người từ hàng ngàn năm trước.

Nền văn minh Ai Cập phát triển ở hai bên bờ sông Nil. Herodotus, một sử gia thông thái người Hy Lạp đã viết: "Ai Cập là một món quà của sông Nil". Ai Cập vốn là một vùng đất hầu như không có mưa và phần lớn đất đai đều là sa mạc hoang vu. Vào thời xa xưa, hàng năm mưa lớn từ phía nam đổ dồn nước về sông Nil. Trước khi những con đập chắn nước hiện đại được xây dựng, mưa lớn đã làm ngập hai bờ sông này. Chính trận lụt mang theo lớp phù sa màu mỡ đã bồi đắp cho vùng đất này.

Phần giới thiệu dưới đây sẽ chia câu chuyện về đất nước Ai Cập cổ đại làm 4 phần: *(1) Sự thống nhất đất nước và kỷ nguyên Kim Tự Tháp; (2) Trung Vương quốc và sự sụp đổ; (3) Đế chế ở vào thời hoàng kim; và (4) Sự suy vong của Ai Cập cổ đại.*

Hằng năm, mỗi khi Ai Cập bị lũ lụt thì sông Nil là tuyến đường tốt nhất để vận chuyển những đồ vật nặng. Nhưng món quà của sông Nil đâu chỉ có nước mà còn biết bao nhiêu là cá. Những bãi sậy cung cấp cói để làm giấy, vật liệu bằng cây sậy để xây dựng và làm rất nhiều thứ từ chiếc bút tới đôi xăng đan. Những khóm sậy còn là nơi trú ngụ của nhiều loại chim, hà mã và là nơi săn bắn của các nhà quý tộc.

SỰ THỐNG NHẤT AI CẬP 3118-2181 TRƯỚC CN

Những làng nông dân đầu tiên của Ai Cập dần dần thống nhất lại khi hai Nhà

nước được hình thành Nhà nước Thượng Ai Cập ở phía Nam (Thung lũng), thủ đô là Hierakonpolis nơi mà Hoàng đế mang vương miện trắng và Nhà nước Hạ Ai Cập ở phía Bắc (đồng bằng), thủ đô là Buto và Hoàng đế mang vương miện đỏ. Sau đó một Hoàng đế ở Thượng Ai Cập có tên là Menes đã chiến thắng Hoàng đế miền Bắc và lần đầu tiên thống nhất hai vùng đất này lại. Ông đã xây dựng thủ đô ở Memphis và cũng như những người kế nghiệp, vị Hoàng đế này xây dựng những lăng mộ bằng gạch vuông gọi là *mastabas* ở gần Sakkara.

Giai đoạn mà các học giả thời nay gọi là Cổ Vương quốc là một trong những thời kỳ vĩ đại nhất trong lịch sử lâu dài của Ai Cập. Ai Cập có quan hệ buôn bán rất rộng rãi và giàu có nhờ tích cóp. Những bài viết về nhiều vấn đề và cả về những đồ vật trong các lăng mộ đã phản ánh sự khéo léo của thợ thủ công và thú tao nhã của con người thời bấy giờ.

Hoàng đế Khufu triều đại thứ 4 đã xây dựng Kim Tự Tháp cho mình ở Giza. Đó là Kim Tự Tháp lớn nhất trong các Kim Tự Tháp. Những ngôi đền trong Kim Tự Tháp này dùng để chứa tất cả những đồ vật cần thiết cho ông mang sang thế giới bên kia. Trong số những thứ cần thiết đó có cả những con thuyền để đi du ngoạn vì vậy người ta đã chôn những con thuyền thật xung quanh Kim Tự Tháp. Có một con thuyền đã được tìm thấy và được khôi phục lại niềm vinh quang như trước đây.

NIÊN BIỂU

SỰ THỐNG NHẤT

- **Năm 3118 trước CN**

Menes, Hoàng đế của Thượng Ai Cập đã chiến thắng Hạ Ai Cập và thống nhất hai vùng đất.

THỜI KỲ CỔ XƯA

- **Năm 3100-2686 trước CN**

Triều đại thứ nhất và thứ 2. Những công trình được xây dựng bằng gạch.

CỔ VƯƠNG QUỐC

- **Năm 2686-2613 trước CN**

Triều đại thứ 3. Kiến trúc sư Inhotep (sau này được ngưỡng mộ như một vị thánh) đã xây dựng Kim Tự Tháp bậc thang tại Sakkara cho Hoàng đế Zoser. Kim Tự Tháp của Cố Hoàng đế Huni đã được chuyển từ Kim Tự Tháp có bậc sang Kim Tự Tháp có cạnh thẳng.

- **Năm 2613-2494 trước CN**

Triều đại thứ 4. Nhóm Kim Tự Tháp nổi tiếng Giza đã được khởi công xây dựng. Người ta bắt đầu tiến hành thăm dò địa chất ở Sinai. Buôn bán đều đặn với Bybolos và Nubia.

- **Năm 2494-2345 trước CN**

Triều đại thứ 5 trị vì. Hoàng đế thờ thần Mặt trời Re và lấy tên "Con trai của thần Mặt trời Re". Chuyến đi nổi tiếng đầu tiên tới Punt. Những Kim Tự Tháp đầu tiên được xây dựng ở Abusir.

- **Năm 2345-2181 trước CN**

Triều đại thứ 6 trị vì. Một con kênh cắt thác đầu tiên (nơi đá lấp sông và ngăn cản việc chuyên chở đi lại bằng thuyền) để rút ngắn quãng đường tới Nubia. Các quan lại địa phương lại nắm thêm quyền hành, do vậy mà quyền lực và danh tiếng của triều đình bị giảm đi. Pepi II cai trị đất nước trong vòng 94 năm.

KIM TỰ THÁP

Ở vào triều đại thứ 3, Ai Cập là một vương quốc giàu có. Khi thợ thủ công có thể đẽo gọt đá với độ tinh xảo cao thì người ta quyết định xây các lăng tẩm của Hoàng đế bằng đá để các lăng tẩm này có thể tồn tại mãi mãi. Kiến trúc sư Inhotep được giao chịu trách nhiệm về việc này.

Ông đã thiết kế một kiểu lăng mới một Kim Tự Tháp với những bậc thang để Hoàng đế đã quá cố có thể leo lên trời và trở thành một trong những vì sao vĩnh hằng.

Sau đó người ta quyết định xây những Kim Tự Tháp có các cạnh thẳng, nhưng cái đầu tiên đã thất bại. Góc ở các cạnh này quá dốc và đã phải làm thành Kim Tự Tháp "*Bent*".

Để có thể cất đặt được tất cả mọi thứ mà Hoàng đế cần khi sang thế giới bên kia, người ta đã xây dựng những tòa nhà xung quanh Kim Tự Tháp. Quần thần của Hoàng đế cũng được chôn xung quanh trong các lăng *mastaba*.

- **Hoàng đế Ai Cập cổ đại**

Đối với những người Ai Cập, Hoàng đế là một người hơn cả quyền uy. Khi Hoàng đế đội vương miện trắng và đỏ ngự trên ngai vàng, một tay cầm thánh trượng một tay cầm liên gia thì linh hồn của Thần Horus đã nhập vào và Ngài trở thành một vị thần. Người ta cũng cho rằng Ngài là con cháu của Thần Mặt trời Re. Và để giữ dòng máu thần thánh không bị pha trộn thì đã có một tục lệ là Hoàng đế phải kết hôn với chị hoặc em gái mình.

- **Cuộc sống trong Hoàng cung**

Sự giàu có và mọi quyền hành đều nằm trong tay Hoàng đế. Cuộc sống trong triều đình quay quanh Hoàng đế, cả tu sĩ và kẻ hầu người hạ đều chăm sóc và mua vui cho Hoàng đế. Là một vị thánh xa cách với người đời, Hoàng đế có một quan tể tướng để giám sát những quan lại mà Hoàng đế trọng dụng phải thực hiện những chính sách và mệnh lệnh Hoàng đế ban ra.

Vì quá thiêng liêng, Hoàng đế là một hình ảnh xa vời nên đã tạo ra cho dân chúng một nỗi sợ hãi ghê gớm. Tuy vậy, cũng có những bài viết cho rằng một vài vị Hoàng đế rất thích nghỉ ngơi bằng cách nghe nhạc, xem múa hát, nghe kể chuyện và xem các trò ảo thuật.

- **Sản nghiệp của một nhà quý tộc**

Hầu hết người Ai Cập đều sống trong những ngôi nhà nhỏ, còn những người giàu có thì có những vùng đất rộng. Những biệt thự mát mẻ rợp bóng cây, có tường cao bao quanh làm ranh giới. Sau nhà là nơi ở của người hầu, tàu ngựa và chuồng, nuôi gia súc được vỗ béo để lấy thịt. Chim bồ câu và các loại chim khác cũng được nuôi trong chuồng để làm thịt. Một sản nghiệp như thế này tự sản xuất chế biến những gì mà người chủ cần. Vì vậy ở đây cũng có những xưởng để thợ mộc, thợ dệt, thợ kim hoàn, và những thợ thủ công khác làm việc.

Giống như nhà của quý tộc, nhà của nông dân cũng được xây bằng gạch làm từ đất sét nung dưới ánh nắng Mặt trời. Ngôi nhà chỉ có 3 hoặc 4 phòng, nên việc đun nấu và những việc lặt vặt khác đều làm ở ngoài sân. Gia đình có thể nghỉ ngơi trên sân thượng được che bằng những tấm bạt để thỉnh thoảng được đón những cơn gió mát.

Những bồ thóc và các loại lương thực khác được để giữa sân. Đây cũng là nơi nhốt gia cầm về đêm.

- **Một năm của người nông dân**

Vào tháng mười, khi nước lũ rút xuống, người nông dân dùng bò và cày gỗ để cày lại ruộng. Những người khác thì đi sau tra hạt vào những lỗ mà con cừu vừa giẫm lên. Khi mùa màng lên xanh tốt, những người thu thuế đến và bắt đầu tính thuế.

Tháng ba và tháng tư là vào vụ gặt. Người ta dùng liềm để gặt lúa, chất vào thúng và dùng lừa kéo về sân đập lúa. Ở đây, người ta tuốt và sảy hạt lép. Sau đó thóc được chất vào kho dưới con mắt kiểm duyệt của người ghi chép.

Nước lũ được chứa ở các kênh rạch chảy dẫn vào ruộng qua những mương nhỏ. Ở Tân Vương quốc, người ta đã phát

minh ra một dụng cụ gọi là *shaduf* để đưa nước từ kênh tới những nơi cao hơn. Dụng cụ đơn giản này vẫn còn được sử dụng đến tận ngày nay. Nhưng dần dần nó đã được thay thế bằng những chiếc bơm nước bằng điện.

TRUNG VƯƠNG QUỐC VÀ ĐỜI SAU

Khi Cổ Vương quốc sụp đổ, Ai Cập rơi vào một thời kỳ bất ổn do nội chiến giữa các phe phái đối lập tranh giành ngôi báu, sự lộn xộn, nạn đói và những cuộc xâm lăng từ bên ngoài gây ra. Cuối cùng, người đứng đầu tộc Thebes tên là Mentuhotep đã chinh phục phương Bắc và lại thống nhất được đất nước.

Dưới triều Hoàng đế Mentuhotep khôn ngoan, Ai Cập lại vượt qua được những rắc rối đương thời, nhưng sau đó dòng họ này lại bị một vị quan to trong triều tên là Amenemhat thay thế lên nắm quyền.

Hoàng đế mới đã lập ra triều đại thứ 12 và dưới triều đại này Ai Cập lại trải qua những thời kỳ vĩ đại trong lịch sử. Ai Cập vẫn tiếp tục phát triển. Trong trang trại giàu có *Faiyum*, ruộng đất được tạo ra nhờ các mương nước của hồ nước lớn. Buôn bán phát triển làm cho đất nước ngày càng giàu có. Nghệ thuật và các ngành nghề thủ công phát triển mạnh và một số câu chuyện nổi tiếng Ai Cập đã được viết trong thời gian này. Rất nhiều nước láng giềng phía Đông đã chịu ảnh hưởng của nền văn hóa của nước này, trong khi đó thì quân đội tiến về phương Nam và đã chinh phục Nubia.

Khi Hoàng đế đồng thời là một vị thần thì nếu như hãm hại Hoàng đế tức là đã phạm vào một tội ác tày trời. Vậy mà Hoàng đế bất hạnh Amenemhat I đã bị một thành viên trong gia đình tấn công và giết hại. Con trai Hoàng đế, người thừa kế Senusret đã được tôn lên làm Hoàng đế kế nghiệp cha mình ngay từ khi ông còn sống, do khôn ngoan hơn kẻ thù nên đã giành lại được ngôi báu.

GIAI ĐOẠN TRUNG GIAN ĐẦU TIÊN

- **Năm 2181-2160 trước CN**

Triều đại thứ 7 và thứ 8.

- **Năm 2160-2040 trước CN**

Triều đại thứ 9 và thứ 10 do những Hoàng tử của dòng họ Herakleopolis trị vì.

TRUNG VƯƠNG QUỐC

- **Năm 2133-1991 trước CN**

Triều đại thứ 11. Các Hoàng đế thay nhau trị vì Thebes trong nhiều năm.

Năm 2040 trước CN, Mentuhotep II lật đổ các Hoàng đế trị vì triều đại thứ 10 và thống nhất Ai Cập.

- **Năm 1991 1786 trước CN**

Triều đại thứ 12 Amenemhat I lập ra một loạt Hoàng đế mới. Nhiều Kim Tự Tháp đã được xây dựng xung quanh lối vào Faiyum, Nubia lại chiến thắng và nhiều pháo đài được xây dựng ở Thác thứ 2.

- **Năm 1897 1878 trước CN**

Senusret II bắt đầu đòi những vùng đất ở Faiyum.

- **Năm 1878-1843 trước CN**

Senusret III, một chiến binh vĩ đại đã đánh bại quân kháng chiến Nubia.

- **Năm 1789-1786 trước CN**

Vì không có con trai kế nghiệp, công chúa Sobekneferu lên làm "Hoàng đế" trị vì thiên hạ.

- **Năm 1786-1633 trước CN**

Triều đại thứ 13. Những người từ biên giới phía Đông đã tràn vào Ai Cập và chiếm gần hết đất đai.

GIAI ĐOẠN TRUNG GIAN THỨ 2

- **Năm 1633-1567 trước CN**

Dòng họ Hykso thống trị Ai Cập.

- **Những người ghi chép (biên lục gia) và những cuộn giấy**

Nhà nước Ai Cập chủ yếu là dựa vào việc lưu giữ các thông tin. Tất cả mọi hành động, mọi sắc lệnh, mọi thanh toán và buôn bán đều phải được ghi lại. Vì rất nhiều người Ai Cập không biết viết, nên các biên lục gia hay được thuê chép.

Mọi người thường giữ lại tất cả những ghi chép này để phòng khi dùng đến nó như trong trường hợp phải kiện tụng chẳng hạn. Một người ghi chép có thể tóm tắt nội dung trên những mảnh bình bị vỡ, cuối cùng thì ghi lại trên một cuộn giấy cói. Để có thể làm công việc ghi chép, biên lục gia ngồi xếp bằng trên sàn nhà, cuộn giấy để trên một tấm bảng viết kê lên trên đùi. Biên lục gia dùng bút bằng thân cây sậy chấm vào nước và vẽ hình từ nhiều loại chất khoáng.

- **Làm giấy cói**

Các công đoạn làm giấy cói: (1) Bóc bỏ phần xanh của thân cây cói; (2) Tước lõi trắng bên trong thành những lát mảnh rồi ngâm trong nước sạch; (3) Xếp những lát đó chồng lên nhau tạo ra trang giấy; (4) Lấy búa nén xuống trang đó để các sợi dính vào nhau; (5) Đánh nhẵn bề mặt.

- **Chữ tượng hình Ai Cập cổ đại**

Chữ tượng hình Ai Cập cổ đại là một kiểu chữ bằng hình vẽ (đồ hình) xuất hiện ở Ai Cập ngay sau khi đất nước thống nhất. Một số dấu hiệu tượng trưng cho một chữ hoặc hai, ba, bốn hoặc năm chữ và những vật thể khác. Không có dấu chấm câu nào được sử dụng. Tất cả các chữ cái đều là phụ âm. Người Ai Cập không hề viết một nguyên âm nào. Chúng ta đoán được cách đọc là nhờ có sự giúp đỡ của Coptic, con cháu của người Ai Cập cổ đại. Giờ đây loại chữ này chỉ được sử dụng trong các nhà thờ Thiên chúa giáo Ai Cập. Ngoài ra thời đó còn có hai hệ thống chữ viết được dùng hàng ngày là chữ *tượng hình* và chữ *bình dân*.

- **Giáo dục**

Khi bé trai được 5 tuổi, những người khá giả đều gửi con đến trường, còn các bé gái thì không. Đầu tiên là đứa bé trai phải học viết. Chúng phải chép lại những bài học rất dài. Những đứa học khá hơn tiếp đó phải vượt qua tất cả các môn cần thiết.

- **Trò chơi**

Người ta đã tìm thấy vô số những đồ chơi giống ở trong tranh như búp bê, mũ, bóng, những mô hình và những con số có các bộ phận cử động được. Trẻ con và người lớn rất thích chơi cờ và những trò chơi đồng đội thú vị.

- **Quân đội**

Giống như thời Cổ Vương quốc, quân đội ở thời Trung Vương quốc gồm toàn những người lính chân đất. Họ được trang bị giáo, gươm, chùy, rìu, cung và mũi tên. Để tự bảo vệ, họ chỉ có khiên mộc chứ không hề có giáp. Hoàng đế có một vệ sĩ và một đội quân kỳ cựu được huấn luyện. Nhưng khi chiến dịch cần thêm người, các quan lại bắt đầu tỏa ra kêu gọi trai tráng đầu quân. Có thể coi đây là một phần của thuế lao động mà tất cả đàn ông nợ Hoàng đế.

- **Sự thịnh vượng của Ai Cập**

Giấy cói, thực phẩm, rượu, đồ trang sức là những thứ được Ai Cập dùng để đổi lấy nguyên vật liệu mà họ không có và cả những xa xỉ phẩm. Nhà nước quản lý việc buôn bán. Còn Ai Cập phải mua của Byblos (nước Li Băng ngày nay) gỗ tuyết tùng từ những rừng tuyết tùng rộng lớn, cũng như rượu, bạc, nô lệ và các loại hàng hóa khác. Đồng và ngọc lam có nhiều ở những mỏ ở Sinai, Nubia là nguồn cung cấp nô lệ và rất nhiều kim loại quý như vàng, đồng và thạch anh.

Những mặt hàng từ phương Nam như gỗ mun, ngà voi, lông đà điểu và da báo đều qua Nubia tới Ai Cập. Vào thời Trung Vương quốc, Ai Cập đã chiến thắng và chinh phục Nubia. Để bảo vệ biên giới mới, rất nhiều pháo đài được xây dựng xung quanh Thác thứ 2.

- **Cuộc xâm lược của quân Hyksos**

Tập quán của người Ai Cập cho phép những người du mục vượt qua biên giới phía Đông vào vùng đồng bằng để chăn nuôi gia súc. Vào Triều đại thứ 13, những cuộc tranh giành ngôi báu đã làm suy yếu nhà nước. Do không kiểm soát chặt chẽ ở biên giới nên ngày càng có nhiều người từ phía đông tràn vào. Cuối cùng, nhờ sử dụng ngựa và xe ngựa là những thứ chưa hề biết đến ở Ai Cập, họ đã chinh phục hầu hết đất đai này.

Những kẻ xâm lược này được gọi là Hyksos; có nghĩa là "thủ lĩnh sa mạc". Cuối cùng Hoàng tử của vùng Thebes đã tập hợp mọi người và đã tống cổ được quân xâm lược ra khỏi bờ cõi.

ĐẾ CHẾ Ở THỜI KỲ ĐỈNH CAO 1567-1085 TRƯỚC CN

Vào thời Tân Vương quốc, Ai Cập vào thời kỳ hoàng kim về quyền lực. Đánh đuổi quân Hyksos ra khỏi bờ cõi, Ai Cập tiếp tục chiến thắng một Đế chế rộng lớn khác. Quân đội tuyển thêm nhiều người và binh sĩ gần như chuyên nghiệp. Áo giáp và các loại vũ khí mới đã xuất hiện. Một đội xe ngựa được thành lập nhưng chủ yếu phục vụ nhà vua.

Ảnh hưởng của Ai Cập lan rộng từ Thác nước thứ tư của sông Nil ở phía Nam tới tận sông Euphrates ở phía Đông. Nubia và Kush hoàn toàn theo Ai Cập nhưng một số quân chư hầu ở phía Đông đã nổi lên chống lại sự thống trị của người Ai Cập. Chúng còn được hai kẻ thù lớn của người Ai Cập là Mitanni và Hittites giúp đỡ.

Vào thời vua Akhenaten, người Ai Cập mất quyền sở hữu rất nhiều vùng đất ở phía đông. Hoàng đế Setil và Ramesses II đã chiến đấu để giành lại những vùng đất bị mất, nhưng họ vẫn không đòi lại được tất cả.

Đối với người Ai Cập, nhang (trầm) rất quan trọng để đi lễ chùa và chôn cất người chết. Nhưng người Ai Cập phải trải qua những cuộc hành trình dài và khó khăn mới tới được Punt (nước Somali ngày nay) để mua trầm.

NIÊN BIỂU

TÂN VƯƠNG QUỐC

- **Năm 1567-1320 trước CN**

Triều đại thứ 18. Quân xâm lược Hyksos bị đánh tan. Đế chế đã chiến thắng.

- **Năm 1546-1525 trước CN**

Triều đại Amenhotep I. Ông tập hợp một loạt thợ giỏi để xây lăng mộ.

- **Năm 1526-1512 trước CN**

Vua Tuthmosis I đã xây chiếc lăng đầu tiên trong Thung lũng các Hoàng đế.

- **Năm 1503-1482 trước CN**

Nữ hoàng Hatshepsut lên ngôi trị vì đất nước.

- **Năm 1504-1450 trước CN**

Tuthmosis III là một trong những chiến binh vĩ đại nhất của Ai Cập.

- **Năm 1417-1379 trước CN**

Đế chế thời hoàng kim dưới quyền trị vì của Hoàng đế Amenhotep III.

- **Năm 1379-1362 trước CN**

Akhenaten vị Hoàng đế Ai Cập cổ đại "dị giáo". Ông đặt thủ đô tại Amarna nơi ông sùng bái tôn thờ một vị thần và bỏ bê việc triều chính nên đã để mất rất nhiều tỉnh ở phía Đông.

- **Năm 1361-1352 trước CN**

Tutankhamun đã khôi phục lại việc thờ những vị thần cũ.

- **Năm 1348-1320 trước CN**

Horemheb cải tổ lại Ai Cập.

- **Năm 1320-1200 trước CN**

Triều đại thứ 19 Seti I và Ramesses II đã chiến thắng lại một số Đế chế phương Đông. Đền Abu Simbel được xây dựng. Triều đại này đã phải kết thúc do những cuộc tranh giành ngôi báu.

- **Năm 1200-1085 trước CN**

Triều đại thứ 20. Ramasses III đã cứu Ai Cập khỏi tay hải nhân. Tiếp theo là một thời kỳ xuống dốc.

ĐẾ CHẾ Ở THỜI KỲ ĐỈNH CAO

Ai Cập trong chiến tranh

Khi Ai Cập chiến thắng Đế chế trên mặt đất, thuyền bè đã được dùng để chuyển quân nhanh tới những điểm nóng và để chia cắt vùng giáp ranh.

Nhưng vào Triều đại thứ 20, thì chính Ai Cập lại bị tấn công. Kẻ thù là hải nhân. Chúng đến từ Đông Bắc Địa Trung Hải với mục đích tìm kiếm nơi trú ngụ mới. Chúng đã đốt nhiều thành phố và phá tan Đế chế Hittite. Ramesses III cho phục quân sẵn ở biên giới. Chỉ sau những trận ác chiến trên đất liền và cả trên biển mới đánh bại chúng. Cuối cùng đã cứu được Ai Cập.

- **Cống vật và buôn bán**

Khi đã chiến thắng, các nước khác phải gửi những đồ cống nạp cho vua Ai Cập để chứng tỏ lòng trung thành của mình, đồng thời vẫn có thể tiếp tục buôn bán với Ai Cập.

Những Hoàng tử bị đánh bại phải gửi con trai sang làm con tin và được nuôi dưỡng để trở thành những quan chư hầu trung thành. Những công chúa cũng được gửi sang để làm thiếp của Hoàng đế Ai Cập.

Những mỏ vàng ở Nubia được khai thác hiệu quả đến nỗi một vị Hoàng đế đã viết thư cho Hoàng đế Ai Cập để xin vàng vì vàng ở Ai Cập nhiều như bụi. Người Ai Cập trở nên rất giàu có. Bằng sự giàu có của mình, họ xây dựng đền đài, cung điện, nhà cửa, các kiến trúc khác và cho đầy của cải châu báu theo vào lăng mộ.

- **Thần thánh và các ngôi đền**

Người Ai Cập tôn thờ rất nhiều vị thần, Nữ thần và tin tưởng rằng những vị thần này có thể xuống thăm hạ giới. Để thuyết phục được các vị thần, người Ai Cập đã xây dựng những ngôi đền công phu. Đền được trang trí tỉ mỉ bởi từng đường nét phức tạp. Ngôi đền lộng lẫy tại Abu Simbel là một ví dụ.

- **Hoàng đế Akhenaten và Hoàng hậu Nefertiti**

Hoàng đế Amenhotep IV đặc biệt tôn thờ thần Aten (xuất hiện như đĩa Mặt trời) đến nỗi ông đổi tên mình thành Akhenaten. Hoàng đế và Hoàng Hậu Nefertiti đã đến sống ở một thành phố mới, và ở đây được xây dựng để đón sự vinh quang của thần Aten. Hoàng đế này ra lệnh cho mọi người không được tôn thờ bất kỳ vị thần nào khác, Akhenaten do quá tôn thờ vị thần của mình đã sao nhãng việc triều chính nên đã để mất rất nhiều thành phố vào tay người Hittites. Đời sau đã buộc tội ông là "kẻ dị giáo", cả thành phố và cả vị thần của ông đều đã bị rơi vào quên lãng.

- **Thuật ướp xác.**

Người Ai Cập tin rằng nếu họ có thể tận hưởng sự vinh quang của cuộc sống vĩnh hằng một cách trọn vẹn thì cơ thể của họ phải được bảo quản mãi mãi. Để làm được điều này, họ đã phát minh ra thuật ướp xác. Đầu tiên, họ cho tất cả những cơ quan nội tạng dễ bị phân hủy vào những cái bình. Phần cơ thể được bao bọc bởi một lớp muối để làm khô và cũng là để bảo quản. Cuối cùng cơ thể được quấn chặt bằng vải trong đó có để các đồ

trang sức và bùa chú. Quá trình này kéo dài trong 70 ngày và luôn luôn có những tu sĩ đặc biệt túc trực ở bên cạnh. Sau Lễ mở miệng cho người chết thì được coi như là đã trao lại toàn bộ quyền lực cho người đã chết.

- **Thung lũng các Hoàng đế**

Các Hoàng đế nhận thấy rằng ngay cả Kim Tự Tháp cũng không thực sự ngăn cản được bọn cướp. Vì vậy, vào thời Tân Vương quốc, các lăng mộ đã được xây sâu vào các sườn của một thung lũng bên bờ tây của Thebes. Đây là Thung lũng các Hoàng đế nổi tiếng. Những thành viên trong Hoàng gia cũng có những lăng mộ xây bằng đá ở thung lũng các Nữ hoàng. Nhưng kẻ cướp vẫn cướp đi tất cả trừ lăng của Hoàng đế Tutankhamun.

Lăng mộ lớn nhất trong Thung lũng các Hoàng đế là lăng của vua Seti I. Lăng này được trang trí bằng các cảnh Hoàng đế sẽ chiến thắng ở thế giới bên kia.

- **Làng của những người thợ**

Thung lũng mà giờ đây được gọi là Deir el Medinah là nơi trú ngụ của những người thợ đẽo đá trang trí cho các lăng mộ của Hoàng tộc và các nhà quý tộc. Một làng đặc biệt được xây dựng ở sa mạc để những người thợ làm việc cho gần. Những người này được nhà nước trả công rất hậu để làm công việc quan trọng này. Những thợ thủ công chuyên làm ra những đồ vật để cho vào lăng như những thợ kim hoàn ở trên được làm việc ở những xưởng đặc biệt bên cạnh các đền và các cung điện.

CÁC HOÀNG ĐẾ AI CẬP NƯỚC NGOÀI 1085 TRƯỚC CN 642

Một trong những thảm họa tồi tệ nhất của Ai Cập là thời kỳ dưới thời dòng họ Assydria trị vì, những kẻ độc ác và tàn bạo. Khi bị các Hoàng đế Nubia của Ai Cập và những người ủng hộ các Hoàng đế này căm ghét dòng họ Assyria đã đánh chiếm Thebes. Mặc dù những người dân trung thành đã cố gắng hết sức nhưng thành phố chẳng bao giờ khôi phục lại được những mất mát đau thương.

Sau khi Ramesses III, đã chiến thắng hải nhân, Ai Cập bước vào thời kỳ dần dần đi xuống. Đế chế ở phía Đông bị mất và sau đó Nubia tách ra hình thành Tân Vương quốc do Hoàng tử của họ trị vì. Ở Ai Cập, quan lại trở nên lười biếng và đối trá, còn nhà nước thì ngày một suy thoái, kẻ cướp vẫn tấn công các lăng mộ. Ai Cập vẫn giàu có nhưng không còn quyền lực và vinh quang nữa.

Sau đó, các Hoàng đế đối địch bắt đầu tranh giành quyền lực và vẫn như đã từng xảy ra trước đây, Ai Cập lại là nạn nhân của những kẻ xâm lược nước ngoài. Đầu tiên là một loạt Hoàng đế Liby thống trị, sau đó là các Hoàng đế Nubia, vua Assyria và Ba Tư. Chỉ có thời kỳ Triều đại thứ 26 vinh quang trị vì, Ai Cập mới hoàn toàn được độc lập và ngay cả sau đó nhiều Hoàng đế khác đã thuê quân lính Hy Lạp và cho phép thương nhân Hy Lạp vào buôn bán.

NIÊN BIỂU

GIAI ĐOẠN TRUNG GIAN THỨ 3

- **Năm 1085-945 trước CN**

Triều đại thứ 21. Các Hoàng đế thống trị từ Tanis ở đồng bằng, còn các tu sĩ Amun Bể trên thống trị miền Nam từ Thebes.

- **Năm 945-818 trước CN**

Triều đại thứ 22. Một dòng họ Liby thống trị từ Bubastis.

- **Năm 818-715 trước CN**

Triều đại thứ 23 và 24 chồng chéo nhau sau khi Triều đại thứ 22 kết thúc.

- **Năm 728 trước CN**

Piankhy, Hoàng đế của Nubia xâm lược Ai Cập và dựng lên Triều đại thứ 25.

- **Năm 663 trước CN**

Thebes bị đánh chiếm.

GIAI ĐOẠN SAU

- **Năm 664-525 trước CN**

Triều đại thứ 26 trị vì từ Sais.

- **Năm 525-404 trước CN**

Người Ba Tư trị vì được coi như là Triều đại thứ 27.

- **Năm 404-341 trước CN**

Triều đại thứ 28 đến Triều đại thứ 30 do Hoàng đế bản xứ trị vì.

- **Năm 341-332 trước CN**

Người Ba Tư quay trở lại.

- **Năm 332 trước CN**

Alexander Đại đế chinh phục Ai Cập

- **Năm 323 trước CN**

Alexa der băng hà

- **Năm 323-30 trước CN**

Dòng họ Ptolemy cai trị Ai Cập.

- **Năm 30 trước CN**

Người La Mã chinh phục Ai Cập.

- **Thế kỷ đầu tiên sau CN**

Đạo Cơ đốc du nhập vào Ai Cập.

- **Năm 639-642 sau CN**

Người Ả Rập chinh phục Ai Cập. Đạo Hồi bắt đầu được truyền bá.

- **Những thành phố Hoàng gia**

Từ năm 1085 trước CN, thủ đô được di chuyển mỗi khi một triều đại lên hoặc xuống. Lúc đầu người ta thích đặt thủ đô ở Tanis, sau đó là ở Bubastis và sau nữa là ở Sais, Memphis cũng là một trung tâm quan trọng. Ngay cả lúc đi xuống, Ai Cập vẫn rất giàu có và những ngôi đền ở những thành phố này rất nguy nga.

Tanis là thủ đô của Ai Cập dưới triều đại thứ 21. Các vị Hoàng đế được chôn cất trong ngôi đền Amun cùng với đồ trang sức và thuyền bè bằng vàng bạc. Ở Thebes, những tu sĩ Amun bề trên thống trị và một vài người thậm chí còn lấy chức danh cấp bậc của Hoàng gia.

Một trong những Nữ thần được tôn thờ nhất trong thời kỳ này là Nữ thần Bast. Đối với những tín đồ trung thành thì Nữ thần thường xuất hiện dưới lốt một con mèo. Nữ thần đem ấm áp của Mặt trời đến cho muôn loài, nhưng lúc cáu giận thì Nữ thần có thể trừng phạt những kẻ xúc phạm. Quê hương của nữ thần ở Bubastis.

- **Ma thuật và y học**

Các thầy thuốc Ai Cập rất được kính trọng. Một số tài liệu về y học vẫn còn được giữ lại đã cung cấp cho chúng ta có nhiều thông tin tốt, có giá trị. Vì người Ai Cập là một dân tộc theo đạo, nên mỗi một bài thuốc và cách chữa chạy đều phải được cầu nguyện trước. Các thầy thuốc nhận ra rằng, có rất nhiều căn bệnh không thể chữa nổi và đối với những căn bệnh như vậy họ đã dùng liều thuốc ma thuật hoặc thần chú.

Ma thuật đóng vai trò quan trọng trong đời sống của họ. Họ dùng bùa để tự bảo vệ và cầu mong đem lại cho họ sự may mắn.

1085 TRƯỚC CN-642 SAU CN

- **Toán học và xây dựng**

Tập giấy cói cho biết việc tính toán các tam giác và các Kim Tự Tháp có từ thời Ai Cập cổ đại. Những tài liệu như vậy cũng cho thấy người Ai Cập đã sử dụng các kỹ năng toán học trong những ứng dụng thực tế.

Ví dụ, toán học được áp dụng để xây dựng đền. Một lớp đá được đặt lên rồi cho cát vào những khoảng cách giữa các

lớp đá và xây lên một cái dốc ngắn. Người ta lại đặt một lớp đá lên và cứ thế tiếp tục xây mãi.

- **Thiên văn học**

Các tu sĩ Ai Cập đã tập trung nghiên cứu về các hành tinh và những vì sao. Điều này đã giúp họ phát minh ra lịch một năm gồm 365 ngày. Một năm có 12 tháng, một tháng có 30 ngày và thêm 5 ngày là những ngày lễ Thánh. Mỗi tuần có 10 ngày, tất cả đều thuộc nhóm sao riêng. Và mỗi ngày có 24 giờ.

Hình ảnh trong giấy cói minh họa một câu chuyện từ thời Ai Cập cổ đại về thần sáng tạo Atum đã tạo ra thế giới như thế nào. Hai con của thần là Shu (không khí) và Tefnut (độ ẩm). Họ cũng có con: Geb (mặt đất) và Nut (bầu trời). Shu (không khí) đã đỡ Nut (bầu trời), vì thế thân thể nàng tạo thành hình vòng cung trên Geb (mặt đất) chồng của nàng. Còn những vì sao là con của họ.

- **Những người chinh phục Nubia**

Người Ai Cập và người Nubia đã thống trị nước Nubia sau khi nước này tách khỏi Ai Cập, đặc biệt là khi họ tôn thờ thần Amun. Hoàng đế Piankhy tuyên bố rằng thần Amun đã giúp Hoàng đế sang xâm lược Ai Cập nên đã khôi phục lại sự tôn thờ thần như cũ.

Hoàng đế cùng người kế nghiệp của mình đã cố gắng hết sức để làm sống lại những ngày vinh quang xưa kia. Nhưng họ rất tức giận vì dòng họ Assyria đã trả thù dữ dội. Một lần nữa người Nubia lại trở về quê hương để tiếp tục làm chủ.

- **Alexandria và dòng họ Ptolemy**

Nhiều người Ai Cập rất bất bình dưới sự thống trị của người Ba Tư. Một số người đã lập Hoàng đế riêng, nhưng rồi người Ba Tư lại giành lại được quyền kiểm soát.

Trong cuộc hành trình chinh phục Đế chế Ba Tư, Hoàng đế Alexander tới Ai Cập và được tung hô như một vị cứu tinh, được chấp nhận như một Hoàng đế thực sự.

Khi ở Ai Cập, Hoàng đế Alexander đã ra lệnh xây dựng một thành phố lớn ở bên bờ biển Thành phố Alexandria. Alexandria đã trở thành thủ đô mới của Ai Cập với nhiều cảng và một ngọn hải đăng lớn. Thành phố cũng có nhà hát, thư viện và bảo tàng. Là một trung tâm học thuật, thành phố này đã trở nên nổi tiếng khắp vùng Địa Trung Hải.

Khi Alexander băng hà, Đế chế đã sụp đổ vì các tướng lĩnh tranh giành quyền lực. Ptolemy giành quyền thống trị Ai Cập và lập ra một triều đại mới mang tên mình. Xét về nhiều mặt thì dòng họ Ptolemy là một dòng họ đáng chú ý và đã đào tạo được một số người đứng đầu có năng lực. Thật không may, do mối hận thù về một dòng họ quá tàn nhẫn và hung bạo đã mở đường cho quân La Mã can thiệp vào.

- **Ai Cập dưới triều La Mã**

Người trị vì cuối cùng của nước Ai Cập độc lập là Nữ hoàng Cleopatra (Cléopát). Vì tình yêu với một vị tướng La Mã, tên là Mark Antony, Nữ hoàng đã bị cuốn hút vào những cuộc nội chiến tàn khốc, làm chia rẽ quân La Mã sau khi người cận vệ đầu tiên của Nữ hoàng là Julius Caesar bị giết. Khi bị quân Octavi đánh bại, Nữ hoàng đã tự vẫn. Tương truyền Nữ hoàng đã dùng một con rắn độc để tự tử.

Tuy chỉ trở thành một tỉnh của Đế chế La Mã nhưng Ai Cập đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp lương thực cho những người La Mã nghèo đói. Đạo Cơ đốc sớm được truyền bá ở Ai Cập. Người Ai Cập cũng có thánh và những người sùng đạo, cho nên những tu viện đầu tiên đã được xây dựng ở đây. Sau đó, khi thành La Mã mới đã được xây dựng ở Constantinople, Ai Cập lại bị một phần Đế chế phía Đông hay Byzantine cai trị cho đến khi quân Ả Rập chiến thắng.

Khi người Hy Lạp bắt đầu tới thăm Ai Cập, nền học vấn, tôn giáo và những tượng đài đã gây cho họ những ấn tượng sâu sắc. Nhờ có người La Mã và người Hy Lạp, một số ý tưởng thông thái của nước Ai Cập cổ đại đã được giữ lại cho đến ngày nay.

Thế giới hiện đại cũng rất ngưỡng mộ nền văn hóa Ai Cập cổ đại. Các trường đại học tập trung nghiên cứu nền văn hóa này, các nhà khảo cổ học thì đến đây tiến hành khai quật. Khi việc xây dựng con đập Aswan đe dọa những công trình ở Nubia thì cả thế giới đã tổ chức giúp đỡ bằng cách đưa ra những biện pháp cứu chữa nhằm bảo vệ các công trình này.

Sự vĩ đại của nền văn minh Ai Cập đã thu hút hàng ngàn khách du lịch tới thăm Ai Cập. Ở đây vẫn còn rất nhiều thứ để tìm kiếm. Mỗi năm lại có thêm những bí mật và những đồ vật mới được khám phá.

- **Báu vật Ai Cập**

Một trong những tìm kiếm nổi tiếng nhất là lăng của nhà vua trẻ Tutankhamun năm 1922. Vì bọn cướp trước đây đã bỏ qua, nên lăng mộ này vẫn còn chứa đầy những báu vật.

- **Những công trình của người Ai Cập**

Kim Tự Tháp thon cao là một trong những biểu tượng của Thần Mặt trời mà một thời đã được đặt sóng đôi ở các cổng đền. Nhưng loại tháp này ở Ai Cập thì còn lại không đáng kể vì thế kỷ trước chúng đã được chuyển tới thủ đô của các nước trên thế giới. Còn các Kim Tự Tháp thì không thể di chuyển được. Chúng tồn tại vĩnh hằng như những tượng đài.

- **Sông Nil ngày nay**

Đầu tiên là chính quyền Anh sau đó là Ai Cập đã xây dựng những đập ở Aswan để ngăn nước sông Nil. Đập Cao hiện đại cũng cung cấp thủy điện cho Ai Cập. Sông Nil cũng là con đường cao tốc của Ai Cập. Những xà lan chở khách và những thuyền phà của địa phương qua lại tấp nập như thời cổ đại.

- **Tảng đá Rosetta**

Khi tảng đá Rosetta được phát hiện thì người ta mới biết được ý nghĩa của chữ tượng hình Ai Cập cổ đại. Có thể nói, đây là chiếc chìa khóa giúp cho các học giả đọc được những nguyên bản thời cổ đại. Nguyên bản trên tảng đá Rosetta được viết ba lần bằng chữ Hy Lạp, chữ tượng hình và chữ thông dụng. Bằng cách sử dụng chữ Hy Lạp và ghép với các bức tranh, các học giả đã tìm ra bí mật thời cổ đại.

ĐẶC TRƯNG RIÊNG BIỆT: Kim Tự Tháp

Được xây dựng cách đây 4.500 năm, Kim Tự Tháp là một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại. Ở Ai Cập và Xu Đăng hiện có hơn 70 Kim Tự Tháp, tháp cao nhất là 485 feet. Ai đã xây những Kim tự tháp này? Làm thế nào người ta có thể tổ chức và chi phí cho một nhiệm vụ khó khăn nhường ấy? Trong phần *Đặc trưng riêng biệt*, chúng tôi cố gắng tìm ra một số câu trả lời cho những câu hỏi này.

- **Tại sao lại có Kim Tự Tháp?**

Kim Tự Tháp được xây dựng làm lăng vĩnh cửu của các vị Hoàng đế Ai Cập. Một số Nữ hoàng cũng có Kim Tự Tháp nhưng nhỏ hơn nhiều.

Những Kim Tự Tháp thời Cổ Vương quốc được xây dựng trải dọc theo sa mạc, một số dài khoảng 29 dặm (48 km) ở ngay phía tây của thành phố Memphis. Thời đó Memphis là thủ đô của Ai Cập. Nhưng giờ đây thành phố đã bị phá hủy và chôn vùi.

Người Ai Cập tin rằng, Kim Tự Tháp sẽ bảo vệ thi thể của Hoàng đế và các thứ được mang theo cùng sang thế giới bên kia khỏi tay bọn cướp. Nhưng Kim Tự Tháp còn làm một nhiệm vụ khác nữa.

Đây chính là nơi mà linh hồn của các Hoàng đế bay lên trời. Nhờ những chữ viết trên tường Kim Tự Tháp về sau này mà chúng ta đã khám phá ra được điều này. Các Kim Tự Tháp bậc thang hướng lên thiên đàng để Hoàng đế với tới các vì sao. Vào Triều đại thứ IV, các tín ngưỡng đã thay đổi và người ta đã xây dựng những Kim Tự Tháp cạnh thẳng như là những tia nắng được làm bằng đá dựng lên để Hoàng đế có thể bước lên cùng với vị thần Mặt trời.

- **Một quần thể Kim Tự Tháp**

Đền Thung lũng được xây dựng ở khu đất mà sa mạc tiếp giáp với đất canh tác của thung lũng. Ở đó thi thể của Hoàng đế được sửa soạn để chôn cất và tiến hành mọi nghi lễ cho linh hồn người nhập vào bức tượng và thưởng thức những đồ lễ vật được đặt ở đằng trước. Một con đường nổi cao lên (một hành lang rất dài) dẫn tới nhà xác được xây dựng đối diện với phía đông của Kim Tự Tháp. Ở đó, hàng ngày người ta dâng đồ ăn thức uống cho linh hồn Hoàng đế. Các khu đất rộng dùng cho việc để tất cả những vật dụng cần thiết mãi mãi cho Hoàng đế.

Lối vào Kim Tự Tháp thường nằm ở phía bắc. Từ đây có một lối đi xuống dẫn vào nơi chôn cất tử thi ở chính giữa. Ngoài một hoặc hai phòng cạnh, phần còn lại đều khép kín. Kim Tự Tháp không đứng một mình. Xung quanh nó còn có lăng của những người trong gia đình và của các cận thần. Đó là những lăng nhỏ hình chữ nhật gọi là *mastaba*. Hoàng hậu có thể có một lăng nhỏ riêng.

- **Việc xây dựng Kim Tự Tháp**

Không phải nô lệ hay tù binh chiến tranh mà chính những người dân Ai Cập bình thường đã xây dựng các Kim Tự Tháp. Vì hồi đó chưa có đồng tiền nên mọi người nộp thuế cho Hoàng đế bằng hàng hóa do chính họ làm ra, hoặc có những giai đoạn thì làm cho Hoàng đế. Khi mùa màng đã xong xuôi, hàng ngàn nông dân đã nộp thuế lao động bằng cách bỏ sức xây dựng Kim Tự Tháp. Họ dùng những xe trượt và dây thừng bện bằng cói (một loại cây ở dưới nước) để chuyển những tảng đá vào vị trí. Khi lớp móng đã đặt xong, họ xây một cái dốc và đưa lớp đá khác lên. Khi Kim Tự Tháp càng cao thì dốc cũng càng dài và cao hơn. Khi xây đến đỉnh tháp thì cả Kim Tự Tháp được phủ một tầng đá vôi trắng, còn dốc được dời đi. Những thợ nề cắt đá để xây Kim Tự Tháp Lớn thành thạo đến nỗi không ai có thể nhét nổi một tờ giấy giữa kẽ của hai tảng đá.

Người dân làm việc rất vui vẻ vì khi làm cho Hoàng đế họ được ăn no, mặc đủ và họ biết rằng công việc này sẽ làm các vị thần hài lòng. Họ cũng tin rằng Hoàng đế không chỉ trị vì họ ở thế giới này mà còn chăm lo cho họ ở thế giới bên kia. Vì vậy những người làm rất quan tâm tới việc làm sao để Hoàng đế được an toàn ở thế giới bên kia!

- **Các Kim Tự Tháp Giza**

Triều đại thứ IV (2613 2494 trước CN)

Các vị Hoàng đế đã xây dựng các Kim Tự Tháp lớn nhất, trong đó nổi tiếng nhất là các Kim Tự Tháp trên cao nguyên Giza. Những Hoàng đế đã xây dựng ở Giza gồm có:

Hoàng đế Khufu (tiếng Hy Lạp là Cheops). Kim Tự Tháp của ông là chiếc đầu tiên trong những Kim Tự Tháp ở Giza. Kim Tự Tháp này được gọi là Kim Tự Tháp Lớn vì nó rộng nhất. Tháp này được xây xong năm 2565 trước CN. Nó được biết đến như là một kỳ quan của thế giới cổ đại vì có kích thước lớn và hình mẫu hoàn hảo. Khufu xây dựng Kim Tự Tháp này để bảo vệ của cải của mình đời đời. Tuy nhiên kẻ trộm vẫn lẻn vào được bên trong và lấy của cải. Sau này, vào

Thời kỳ trung đại, mọi người đã gỡ các táng đá ở bên ngoài để xây dựng tòa nhà ở Cairo. Khufu cũng cho xây một số Kim Tự Tháp nhỏ cho Hoàng hậu. Trong quần thể Kim Tự Tháp của Hoàng đế này chỉ còn lại chiếc Kim Tự Tháp, các *mastaba*, con đường nổi, những ngôi đền đều không còn nữa.

Hoàng đế Khafre (tiếng Hy Lạp là Chephren) là người cho xây Kim Tự Tháp thứ 2. Ông là con trai của Hoàng đế Khufu. Tháp này được hoàn tất năm 2545 trước CN. Mặc dù nó chỉ nhỏ hơn Kim Tự Tháp Lớn một chút, nhưng vì được xây dựng trên khu đất cao hơn nên trông nó có cùng kích cỡ với Kim Tự Tháp kia.

Hoàng đế Menkaure (tiếng Hy Lạp là Mykerinus) là người đã cho xây Kim Tự Tháp thứ 3, Kim Tự Tháp này được xây bằng gạch vì phải kết thúc nhanh. Trong đền Thung lũng có những bộ sưu tập tượng rất đẹp.

Bên cạnh Kim Tự Tháp của Khufu và của Vua Menkaure còn có thêm 3 Kim Tự Tháp nhỏ cho các Hoàng hậu.

- **Thợ thủ công**

Một nhóm người nhỏ nhưng quan trọng ở Ai Cập là thợ thủ công. Họ làm việc theo nhóm để làm ra các tượng đài lộng lẫy, các đồ vật tao nhã, các tàu thuyền bằng đá duyên dáng và đồ trang sức thanh mảnh đặt trong các cung điện, đền đài và biệt thự ở Ai Cập. Những người khác thì đóng thuyền, thuộc da, bện dây thừng và đóng gạch.

Đá, các loại đá tương đối quý, đồng và vàng cũng được tìm thấy ở Ai Cập. Kim Tự Tháp ở Giza cũng được hoàn tất bằng những phiến đá vôi lấy từ bên kia sông Nil. Còn bạc và gỗ quý thì phải mang từ nước ngoài về.

Phụ nữ thường đảm nhiệm việc se và dệt sợi lanh thành vải lanh để may quần áo cho người Ai Cập. Những mảnh vải tốt nhất đẹp đến nỗi có thể nhìn xuyên qua lớp vải.

Những thợ thủ công giỏi nhất được Hoàng đế, các nhà quý tộc và các đền thờ tin dùng. Họ được trả công bằng thực phẩm, bia, rượu, vải lanh, dầu và họ có thể dùng các thứ đó để đổi các hàng hóa khác.

- **Trưởng Thành**

Người Ai Cập phải lao động rất nặng nhọc nhưng họ cũng biết cách nghỉ ngơi giải trí. Rất nhiều lễ hội tôn giáo đã được tổ chức. Đây là một lễ hội được biết đến khi thần Ptah nhập linh hồn vào một con bò đen trắng đặc biệt đã được chọn sẵn. Khi con bò được đưa ra khỏi đền thì mọi người cảm thấy rất vui vẻ.

Các bậc cha mẹ người Ai Cập cổ đại dành cho con trẻ rất nhiều thời gian vui chơi. Trong khi đó thì ngay cả ở những vùng đất giàu có của Ai Cập, người nông dân phải làm việc rất vất vả để tồn tại. Điều đó có nghĩa là khi lên 7 tuổi trẻ con phải làm những công việc giản đơn để giúp đỡ gia đình.

Nếu không được chủ đất đặc biệt lựa chọn thì những đứa trẻ thời Cổ Vương quốc khó có cơ hội được đến trường. Những bé gái được mẹ dạy cho cách nấu nướng, se, dệt vải và làm các công việc khác. Công việc nấu nướng gồm có việc chuẩn bị bánh mỳ, bia, thịt, cá và nhiều loại rau. Trong khi đó các ông bố dạy con trai học để trở thành nông dân hay thợ thủ công. Cha mẹ chọn vợ và chồng cho con cái mình. Bọn trẻ cưới nhau khi chúng còn rất trẻ con gái 15 tuổi và con trai thì nhỉnh hơn. Thời đó Ai Cập đã có những thầy thuốc giỏi mặc dù vậy đời người thời đó thường rất ngắn ngủi và mọi người đều muốn được sống trọn vẹn.

- **Người ghi chép (kí lục gia) và học giả**

Khoảng năm 3300 trước CN, những mẫu chữ đầu tiên đã xuất hiện ở Ai Cập. Việc sử

dụng chữ viết là một bước tiến cực kỳ quan trọng trong sự phát triển của bất kỳ nền văn minh nào. Điều đó có nghĩa là người ta có thể truyền lại một cách chính xác những thông tin và những suy nghĩ cho những thế hệ trong tương lai mà không phải phụ thuộc vào trí nhớ không hoàn hảo. Hệ thống điều hành Nhà nước Ai Cập bao gồm cả việc lưu giữ những bản ghi chép chi tiết về tất cả mọi thứ. Những người ghi chép cũng có vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, thời Cổ Vương quốc, chỉ gia đình giàu có mới có thể gửi con tới trường.

Các học giả Ai Cập nổi tiếng là thông thái. Họ đặc biệt rất giỏi về y học, toán học, kỹ thuật và nghiên cứu các vì sao. Học giỏi nổi tiếng nhất là Imhotep, người đã thiết kế Kim Tự Tháp cho Hoàng đế Zoser và được các thế hệ sau này ngưỡng mộ như một vị thần.

Những người ghi chép và các nghệ nhân đang viết và gắn các bài viết và các bức tranh lên tường lăng mộ. Thoạt đầu người ta vẽ ô vuông để cho tất cả các dòng có thể đúng theo những quy tắc khắt khe Ai Cập về kích cỡ và hình dáng. Những bức tranh và những chữ tượng hình được khắc và vẽ.

- **Những xác ướp**

Hình thi thể một nhà quý tộc đã được bó lại và được tìm thấy trong lăng mộ của Nefer. Đó là một trong những bộ hài cốt từ thời Cổ Vương quốc còn sót lại.

Hình xác ướp của Hoàng đế Seti I. Vào thời điểm mai táng ông thì người Ai Cập đã có những kỹ năng hoàn hảo về ướp xác. Sau khi lăng của ông bị cướp, các tu sĩ đã bí mật chôn thi hài ông. Cho mãi đến tận năm 1871 sau CN mới tìm lại được.

- **Thế giới bên kia**

Người Ai Cập tin rằng, cái chết chỉ là cửa ngõ để bước sang một cuộc sống vĩnh hằng ở thế giới bên kia. Các vị Hoàng đế có thể gặp người thân, các vị thần và hàng ngày có thể giong thuyền thần khắp bầu trời với Thần Mặt trời. Người dân bình thường sẽ sống mãi ở một vùng đất phía Tây. Nếu họ đã sống một cuộc sống tốt lành trên Trái đất thì họ có thể hưởng cuộc sống hạnh phúc ở một nơi giống như Ai Cập mà không hề phải lo lắng gì cả.

Người Ai Cập tin rằng sau khi chết con người vẫn cần đồ ăn thức uống và những thứ cần thiết khác của cuộc sống. Những thứ này có thể là đồ dâng lễ hoặc là từ những bức tranh trong lăng mộ có thể trở về đời sống nếu người ta đọc đúng những bài cầu nguyện. Nhưng để hưởng trọn đời cuộc sống, họ tin rằng cơ thể của con người cũng phải tồn tại và điều này đã gây rắc rối vì cơ thể con người bị phân hủy một cách tự nhiên.

Để giữ được cơ thể sau khi chết, người Ai Cập đã dùng thuật ướp xác. Chỉ có những bộ xương của xác ướp từ thời Cổ Vương quốc là còn tồn tại. Đầu tiên, những người ướp xác đã tách các cơ quan nội tạng ra khỏi cơ thể. Sau đó họ rửa xác bằng một lớp muối để bảo quản và quấn vải lại.

- **Sông Nil tuyến đường sông của Ai Cập**

Các nhà quý tộc có thể đi trên những con thuyền nhỏ làm bằng cây sậy và dùng những lao móc để bắt cá, thậm chí cả hà mã và cá sấu với mục đích giải trí. Họ cũng hay ném những que nhọn để bắt chim trời đang sống ở trong các bãi sậy ở hai bên bờ sông. Còn những người dùng lưới để bắt chim và cá là những người cần số lượng lớn để đi bán.

Nếu không có sông Nil thì Ai Cập sẽ chỉ là một sa mạc vì ở đó gần như chẳng bao giờ có mưa. Vùng đất nào có nước thì mới có thể canh tác được. Các Kim Tự Tháp và các nghĩa địa được xây dựng bên rìa sa mạc cho đỡ tốn đất trồng trọt. Sông Nil không chỉ cung cấp nước cho Ai Cập

mà còn cung cấp cả cá, cây sậy, chim và sông Nil còn là trục giao thông chính của Ai Cập.

- **Sông Nil ngày nay**

Từ bao đời nay, sông Nil cực kỳ quan trọng đối với Ai Cập. Giờ đây, con đập Aswan ngăn dòng nước và phát điện. Vì con đập đe dọa những ngôi đền ở Abu Simbel nên người ta đã xây dựng lại những ngôi đền này ở nơi cao hơn. Dòng sông vẫn là nơi để chuyên chở các vật nặng như là đá hoặc các bộ phận của máy móc và khách du lịch ngồi trên thuyền ngược xuôi thăm các di tích cổ xưa.

Ai Cập là một đất nước dài và hẹp với dòng sông Nil chảy xuôi xuống miền trung. Để có thể chuyển một khối lượng đá lớn cho việc xây Kim Tự Tháp, người Ai Cập phải chờ đến mùa nước lên thì mới có thể chuyển được các khối đá đến sát mép sa mạc và như vậy sẽ đỡ phí sức vào những việc không cần thiết như vượt qua các cánh đồng.

Những thân cây sậy rất có ích cho việc làm các con thuyền nhỏ để đi trên sông. Những con thuyền lớn thì được làm bằng gỗ. Loại gỗ tốt nhất là cây tuyết tùng ở Libăng (đất nước bên bờ biển Địa Trung Hải). Người Ai Cập thường xuyên phải nhập khẩu gỗ.

- **Điều gì đã xảy ra với Kim Tự Tháp?**

Gần cuối thời kỳ Cổ Vương quốc, Kim Tự Tháp càng ngày càng nhỏ dần chứ không còn được như những Kim Tự Tháp đã xây dựng trước kia. Họ dùng những tảng đá ráp và gạch vụn ở bên trong thay cho những khối đá to và nhẵn được sử dụng ở Giza. Thời Cổ Vương quốc đã kết thúc bằng nội chiến và sự hỗn loạn. Bất chấp nguy hiểm và khó khăn, bọn cướp vẫn tấn công vào các Kim Tự Tháp. Chúng cướp hết vàng bạc châu báu và phá hủy thi thể của các Hoàng đế.

Vào thời Trung Vương quốc, trật tự được lập lại và vào Triều đại thứ XII một loạt Hoàng đế mới hùng mạnh đã tiến hành xây Kim Tự Tháp cho mình. Những Kim Tự Tháp này được xây bằng gạch và các phiến đá. Thợ xây đã tìm ra nhiều cách giấu kín nơi chôn cất Hoàng đế để bọn cướp không thể phát hiện được nhưng đã không có kết quả. Cuối cùng, các Hoàng đế đều đã từ bỏ việc xây dựng Kim Tự Tháp.

Một vài nhà quý tộc và ngay cả những thợ thủ công trung lưu thời Tân Vương quốc đã bắt đầu xây dựng các Kim Tự Tháp nhỏ bé ngay trên mộ của họ, nhưng kiểu này cũng không tồn tại được lâu. Sau này, ở xa phía nam, giờ đây là nước Xuđăng, những vị vua nhỏ chịu ảnh hưởng nặng nề của Ai Cập đã bắt đầu xây dựng các Kim Tự Tháp bằng gạch làm lăng mộ cho mình.

Bọn trộm cướp thường đột nhập vào lăng của các vị Hoàng đế băng hà từ lâu. Khi quyền lực của Hoàng đế bị suy yếu đi, kẻ trộm bắt đầu tấn công vào các lăng. Tuy tội này có thể bị phạt tử hình, nhưng châu báu trong các lăng của Hoàng gia và ngay cả của những nhà quý tộc giá trị quá lớn đến nỗi bọn trộm cướp không sao cưỡng lại được.

- **Kim Tự Tháp trên khắp thế giới**

Bộ tộc Nam Mỹ có thể hiến dâng mình cho các vị thần. Ở Tenochetilan thủ đô Aztec, hàng trăm nạn nhân đã bị giết trên các bàn thờ ở các ngôi đền.

Ngoài người Xuđăng là những người bị ảnh hưởng của nền văn hóa Ai Cập, thì không có người dân tộc nào cùng thời với người Ai Cập cổ đại xây dựng Kim Tự Tháp. Vì vậy Kim Tự Tháp vẫn là biểu tượng duy nhất của người Ai Cập. Hàng trăm năm sau khi người Ai Cập xây xong Kim Tự Tháp, cách nửa vòng Trái đất, người Nam Mỹ bắt đầu xây

dựng Kim Tự Tháp riêng của họ và chưa hề biết đến đất nước Ai Cập.

Các Kim Tự Tháp bằng đá khổng lồ của người Inca ở Pêru và người Aztec ở Mexico có đỉnh phẳng chứ không nhọn như các Kim Tự Tháp thực sự. Những Kim Tự Tháp này có các bậc dẫn lên đỉnh phẳng nơi họ xây những ngôi đền cho các vị thần. Vì vậy, các Kim Tự Tháp ở Nam Mỹ hoàn toàn khác và được xây dựng với mục đích khác Kim tự tháp Ai Cập. Đây là thời kỳ người Inca và người Aztec đang ở đỉnh cao quyền lực cho tới tận cuối giai đoạn mà chúng ta gọi là thời Trung Cổ ở châu Âu.

NIÊN BIỂU

Mốc về thời gian ở thời Cổ Vương quốc chỉ có tính gần đúng

- **Năm 5000-3100 trước CN**

Giai đoạn tiền Triều đại. Những cộng đồng nông dân nhỏ dần dần hợp lại thành hai Vương quốc. Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập. Hoàng đế của Thượng Ai Cập đội vương miện trắng, thủ đô ở Hierakonpolis. Hoàng đế của Hạ Ai Cập đội vương miện đỏ, thủ đô đặt ở Buto.

- **Năm 3100-2686 trước CN**

Thời kỳ hỗn độn (Triều đại thứ I và II) Menes của Thượng Ai Cập chiến thắng Hạ Ai Cập đã thống nhất hai vùng đất này lại. Vị Hoàng đế này cho xây thủ đô mới ở Memphis. Những lăng mộ Hoàng gia Mastabas được xây bằng gạch ở Abydos và Sakkara.

- **Năm 2686-2681 trước CN**

Thời kỳ Cổ Vương quốc (Triều đại thứ III và Thứ VI). Một trong những thời kỳ vĩ đại nhất trong lịch sử lâu dài của Ai Cập.

- **Năm 2686-2613 trước CN**

Hoàng đế Zoser trị vì.

- **Năm 2613-2589**

Hoàng đế Sneferu trị vì Ai Cập

- **Năm 2589-2566**

Khufu trở thành Hoàng đế Ai Cập cổ đại.

- **Năm 2558-2533**

Khafre trị vì Ai Cập

- **Năm 2533-2505**

Menkaure là Hoàng đế Ai Cập

- **Năm 2181-2040**

Giai đoạn chuyển tiếp đầu tiên (Triều đại thứ VII-X). Sự thống trị của nhà vua sự sụp đổ. Những cuộc chiến tranh và nạn đói hoành hành.

- **Năm 2040-1684**

Giai đoạn Trung Vương quốc (Triều đại XI XIII) Hoàng tử xứ Thebes (Luxor ngày nay) đã thống nhất Ai Cập.

- **Năm 1684-1567**

Giai đoạn chuyển tiếp thứ 2 (Triều đại XIV XVII) Lại một thời kỳ lộn xộn nữa. Những cuộc xâm lược của người nước ngoài mà chúng ta gọi là Hyksos đã thống trị phía Bắc Ai Cập.

- **Năm 1567-1085**

Thời Tân Vương quốc (Triều đại XVII XX).

Quân Hyksos đã bị Hoàng tử xứ Thebes, sau này đã trị vì nước Ai Cập thống nhất, đánh đuổi ra khỏi bờ cõi.

Thi hài của các Hoàng đế được chôn trong các lăng đã cất ở Thung lũng Các Hoàng đế ở Thebes.

- **Năm 1381-1304**

Seti I là Hoàng đế Ai Cập.

	CHÂU PHI	CHÂU Á	CHÂU MỸ	CHÂU ÂU
Năm 3000 trước CN	Ai Cập đã là một quốc gia thống nhất. Cả kim loại và chữ viết đều đã được sử dụng	Những người ở thành phố Mesopotamia đã sử dụng kim loại và chữ viết. Người dân ở Trung Quốc bắt đầu biết trồng trọt	Những nông dân ở Nam Mỹ bắt đầu trồng ngô.	Người dân ở Pháp và ở các hòn đảo của Anh xây dựng những vòng tròn bằng đá. Nền công nghiệp luyện kim đã phát triển ở Hy Lạp và Crete.
Năm 2700 trước CN	Thời Cổ Vương quốc Ai Cập bắt đầu. Các Kim Tự Tháp bậc thang được xây dựng	Việc dệt tơ tằm và đúc đồng đã có ở Trung Quốc. Nền văn hoá Thung lũng Indus ở Ấn Độ đã phát triển		
Năm 2600 trước CN	Kim Tự Tháp cạnh phẳng được xây dựng		Đền làng đất trên bờ biển Peru	
Năm 2500 trước CN	Sa mạc Sahara càng ngày càng khô cằn hơn	Sự phát triển các thành phố ở Thung lũng Indus. Chữ viết được sử dụng. Vải bông được dệt ở đó. Những ngôi mộ hoàng gia của Ur	Các kỹ thuật dệt vải và trồng trọt được nâng lên. Việc tưới tiêu đã được áp dụng.	Nền văn minh Bell Bell beaker
Năm 2300 trước CN		Sargon ở vùng Akkad thống nhất những thành phố Meso-potamia ở phía Nam thành một Đế chế	Xuất hiện đồ gốm ở Mesoamerica. Ở Mexico, nông dân xây dựng những làng định cư	Thời kỳ đồ đồng
Năm 2230 trước CN		Người Gutia xâm lược Akkad		
Năm 2150 trước CN	Kết thúc thời kỳ Cổ vương quốc			
Năm 2000 trước CN			Nền văn hoá sơ khai Eskimo trải dài từ Greenland đến Siberia	Thời kỳ xây dựng chủ yếu bằng đá
Năm 1800 trước CN	Trên đỉnh Steppes lần đầu tiên ngựa được dùng để kéo xe, sau đó được sử dụng ở vùng Cận Đông để kéo xe ngựa. Đối Babylon. Triều đại Ha trị vì Trung Quốc			
Năm 1700 trước CN	Trung vương quốc sụp đổ. Quân Hyksos xâm lược			

	CHÂU PHI	CHÂU Á	CHÂU MỸ	CHÂU ÂU
Năm 1600 trước CN		Người Hittite định cư ở Anatolia. Họ lập nên một Đế chế từ Địa Trung Hải tới Vịnh Ba Tư		Đại Mycenae (Hy Lạp)
Năm 1550 trước CN	Tân Vương quốc được thiết lập		Đồ kim loại đầu tiên xuất hiện ở Peru	

TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một quốc gia đông dân nhất thế giới. Lịch sử đã ghi lại từ trên 3000 năm trước và người Trung Quốc ngày nay tự hào là những người kế thừa một nền văn minh đã sáng tạo ra các tác phẩm văn hoá, nghệ thuật hay nhất thế giới.

Xã hội thời Trung Quốc cổ đại được chia ra làm hai: tầng lớp quý tộc và tầng lớp thường dân. Hoàng đế có quyền lực tuyệt đối đối với dân chúng.

Nông dân và người thanh thì đều phải nộp thuế bằng lương thực và hàng hóa để ủng hộ nhà nước và quân đội. Trên 2000 năm, những tư tưởng của Khổng Tử nhà triết học ở thế kỷ thứ 6 trước CN, đã ăn sâu vào cuộc sống của người Trung Quốc. Khổng Tử đã dạy rằng "thần dân phải vâng lời vua chúa, con cái phải vâng lời cha mẹ".

Câu chuyện về quá khứ của Trung Quốc bắt đầu bằng những huyền thoại về các vị vua đầu tiên. Đời sống đạo đức và anh hùng của họ đã tạo ra vai trò hình mẫu quan trọng cho những vị vua sau này.

Bách khoa Tri thức Phổ thông mô tả các khung cảnh quan trọng trong quá khứ của Trung Quốc, gồm 4 phần: từ những thời kỳ đầu tiên của lịch sử tới khi Trung Quốc được thống nhất dưới quyền một người lãnh đạo năm 221 trước CN: Các đế chế đầu tiên; Thời hoàng kim của Trung Quốc cho tới thời kỳ bị quân Mông thống trị; Giai đoạn suy nghĩ cuối cùng. Các Triều đại nhà Minh và Thanh.

- **Người Bắc Kinh**

Tổ tiên nổi tiếng nhất của dân tộc Trung Hoa là nhóm du mục sản bắn sống cách đây 500 000 năm thuộc người Bắc Kinh. Hai cốt của họ được các nhà khảo cổ tìm thấy năm 1927. Trước đó, người ta không hề biết gì về những người thợ săn. Họ ăn cá, thịt và sử dụng những dụng cụ bằng xương và bằng đá. Sau người Bắc Kinh là những nông dân đầu tiên biết trồng lúa, kê và sống trong những công đồng định cư.

THỜI KỲ XUNG ĐỘT 1400-221 TRƯỚC CN

Những chứng cứ lịch sử đầu tiên của nền văn minh Trung Quốc đã chỉ ra cuộc sống xa hoa của tầng lớp quý tộc khoảng năm 1500 trước CN. Qua những lần khai quật, chúng ta biết được rằng, khi những người đầy quyền lực chết đi người hầu và của cải của họ cũng được chôn theo. Các Vương quốc đối địch đã kiểm soát các phần rộng lớn của đất nước và giữa họ luôn nổ ra những cuộc chiến tranh triền miên. Đến thế kỷ thứ IV trước CN, một số quốc gia nhỏ hơn bị đánh bại và bị những nước láng giềng lớn hơn thôn tính. Cuối cùng, vào thế kỷ thứ III trước CN, triều đại Tần đã nắm quyền kiểm soát cả nước Trung Hoa.

Thời kỳ này, một hệ thống chữ viết đã phát triển và rõ ràng là hệ thống chữ viết này có liên quan tới cách viết của người Trung Quốc ngày nay. Những đồ chứa như chậu, vải bằng đồng đầy ấn tượng làm từ các khuôn đúc và những dụng cụ làm ruộng bằng sắt đã được sử dụng từ thế kỷ thứ VII trở đi. Thành tựu khoa học của thời đại bao gồm các công trình tưới tiêu trên phạm vi rộng lớn và các quan sát về thiên văn học.

Vũ khí, áo giáp và các bộ phận của xe ngựa chế tạo bằng đồng đã được sử dụng trong các trận quyết chiến dữ dội giữa các vùng sau khi nhà Chu lật đổ nhà Thương. Các nhà sử học Trung Quốc coi đây như là kỷ nguyên "chiến tranh giữa các vùng". Đây là thời điểm những người dân thường bị bắt phải đi lính cho nhà nước. Rất nhiều câu chuyện đã kể về những mưu mô xảo quyệt dùng để chống lại nhau của các phe phái tranh giành quyền lực.

NIÊN BIỂU

- **Năm 5000-2000 trước CN**

Thời kỳ đồ đá mới. Các cộng đồng nông nghiệp với nhiều trại gia cầm phát triển, sử dụng các bình đất nung có trang trí hoa văn. Không còn bản ghi chép nào còn sót lại.

- **Năm 1500 trước CN**

Các thầy tu đã sử dụng vết rạn nứt của các xương động vật được nung nóng để dự đoán tương lai, viết các biểu tượng liên quan tới những đặc điểm của Trung Quốc ngày nay.

- **Năm 1500-1100 trước CN**

Trung tâm của nền văn minh sơ khai của Trung Quốc thung lũng Hoàng Hà ở phía Tây Bắc Trung Quốc chứng kiến sự trỗi dậy của nhà cầm quyền được ghi lại đầu tiên trong lịch sử nhà Thương.

- **Năm 1400 trước CN**

Nhà Thương dời thủ đô về An Dương, một thành phố của những tòa nhà hình vuông, nơi mà việc đúc đồng đã phát triển thành một nghệ thuật tinh xảo.

- **Năm 1027 trước CN**

Vua Vũ của nhà Chu lật đổ nhà Thương và lập nên Triều đại Chu.

- **Năm 770 trước CN**

Sau những lần xâm lược của những kẻ man rợ ở phía Tây, nhà Chu đời thủ đô về phía Đông ở Lạc Dương (Lạc Ấp).

- **Năm 700 trước CN**

Lần đầu tiên sắt được sử dụng để làm các công cụ trồng trọt.

- **Năm 551 trước CN**

Khổng Tử, nhà triết học có ảnh hưởng lớn nhất của Trung Quốc ra đời.

- **Năm 403-221 trước CN**

Những nước đối địch đánh nhau để giành quyền kiểm soát Trung Quốc khiến cho giai đoạn này được gọi là "chiến tranh giữa các chư hầu"

- **Thế kỷ thứ IV và thứ III trước CN**

Ở phía Tây đất nước, nước Tần ngày càng hùng mạnh và sau khi chinh phục Hàn, Triệu, Ngụy, Thục và Yên, Tần thống nhất Trung Quốc năm 221 trước CN.

KỶ NGUYÊN CỦA SỰ XUNG ĐỘT

- **Khổng Tử**

Khổng Tử là một nhà triết học đi khắp nơi khuyên răn những người đứng đầu của các nước tham gia chiến tranh. Ông đã dạy rằng những vị vua trước đây đã trị vì bằng cách tự mình làm một tấm gương tốt cho dân chúng. Trước tác của ông đã gây ảnh hưởng tới các nhà chính trị và học giả hàng thế kỷ sau khi ông mất. Các môn đệ của ông trong đó có Mạnh Tử, người đã dạy rằng "nhân chi sơ tính bản thiện" (Con người khi sinh ra vốn có bản tính thiện).

• **Lão Tử và Đạo Lão**

Ngược với những người theo Khổng Tử. Lão Tử lại tin rằng chính trị là công việc vô ích. Lão Tử đã dạy rằng "đạo" hay "đời", phản ánh những khía cạnh của tự nhiên. Những người theo Đạo Lão nói rằng không làm gì và chỉ thưởng ngoạn là bài học duy nhất cho hành động của một người khôn ngoan. Lão Tử, như miêu tả, vừa thưởng ngoạn thiên nhiên, vừa viết một cuốn sách về "Đạo" và ông cho rằng những người đang loay hoay tìm cách cải tạo thế giới là những kẻ ngu. Triết lý của ông là không làm gì cả (vô vị) và đạt được sự hài hòa với thiên nhiên.

• **Chữ viết**

Chữ Hán ngày nay gần như dựa trên những chữ trong tranh thời Thương. Bắt đầu bằng hình ảnh những vật thể (như tượng trưng cho nước và cánh đồng). Hệ thống chữ viết đã xây dựng có khả năng diễn tả những ý tưởng phức tạp và trừu tượng. Người Trung Quốc thường thán phục những người viết chữ đẹp.

• **Đúc đồng**

Từ thời Thương, đồ đựng như chậu, bình bằng đồng được đúc theo rất nhiều hình dáng, kiểu cách đẹp và phong phú. Không ai biết làm thế nào mà người Trung Quốc xưa lại học được cách làm những đồ đựng bằng đồng từ trên 3000 năm về trước. Nhưng, chúng ta có thể biết được rằng các bình đẹp và phức tạp được trang trí bằng hình mặt thú và những họa tiết trừu tượng đã được sử dụng trong các nghi lễ ngự trị cuộc sống trong cung vua. Ví dụ như họ sử dụng trong việc tế các thần linh. Còn người dân thường không bao giờ dùng đồ đồng.

THỜI KỲ XUNG ĐỘT

• **Mai táng**

Người Trung Quốc từ xa xưa đã tin rằng sau khi chết, các linh hồn sẽ lại đầu thai sang kiếp khác. Linh hồn này sẽ được đặt vào một nơi có điểm tốt, tránh linh hồn của quỷ dữ. Điều không kém phần quan trọng là người chết phải có của cải mang theo. Sau khi qua đời, họ cần phải được chăm lo làm sao mà có thể phản ánh đúng địa vị của họ khi còn sống. Những người giàu chôn cả thực phẩm, các hũ rượu và vũ khí. Một linh hồn mà không được thỏa mãn sẽ mang lại những điều bất hạnh cho gia đình. Còn nếu như lăng mộ vua không được chăm lo tử tế sẽ gây ra nhiều bất hạnh cho dân chúng.

• **Gia đình**

Những lời dạy bảo của Khổng Tử bắt nguồn ở nguồn gốc cấu trúc gia đình truyền thống của Trung Quốc. Ông dạy rằng, phụ nữ phải nghe nam giới, con trẻ phải vâng lời người già, con gái lấy chồng phải về sống ở gia đình nhà chồng.

• **Thờ cúng tổ tiên**

Vì người Trung Quốc tin rằng, tổ tiên dưới lăng mộ luôn dõi theo gia đình, nên họ thường dâng những đồ lễ cho người thân đã chết để cho các linh hồn được an bình. Thời cổ đại, ngay cả những gia đình nghèo nhất cũng có bàn thờ. Vào dịp năm mới, gia đình Trung Quốc thường quần tụ và kính cẩn cúi đầu quỳ lạy trước bàn thờ để tỏ lòng tưởng nhớ tổ tiên. Từ khi thần dân tin tưởng rằng đức vua như cha thì việc thờ cúng tổ tiên của vua chúa trở nên đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng tới Hoàng tộc và dân chúng cả nước.

Khổng Tử dạy rằng con cái phải phụng dưỡng cha mẹ. Người đàn bà góa phải thủ tiết, không bao giờ tái giá nữa. Gia đình Trung Quốc luôn kính trọng cha mẹ, người chủ gia đình.

ĐẾ CHẾ ĐẦU TIÊN 221 TRƯỚC CN-618 SAU CN

Mặc dù được thống nhất lần đầu tiên vào năm 221 trước CN, Trung Quốc vẫn

liên tục bị chia cắt. Nhưng, ý tưởng về một quốc gia chỉ do một Hoàng đế "Thiên tử" trị vì thì chưa bao giờ bị quên lãng. Những chính sách thô bạo của nước Tần không tồn tại được lâu. Ngay sau khi nhà Hán lên nắm quyền và trị vì, có một sự gián đoạn ngắn, trong gần 400 năm. Các sứ giả đã được gửi tới các Vương quốc man di ở phía Tây để làm dịu tình hình vùng biên giới. Các triết gia và các chính trị gia đã lập ra một hệ thống nhà nước kéo dài hàng thế kỷ. Việc đánh thuế được tiến hành trên khắp cả nước và hàng hóa được chuyển từ những vùng đất giàu có ở phía nam tới hoàng cung chuyển dần về phía đông từ Tràng An tới Lạc Dương năm 25 sau CN.

Sau khi nhà Hán sụp đổ, đất nước bị chia cắt, cuộc nội chiến kéo dài 300 năm. Hoàng đế thứ II của nhà Tùy đã thống nhất đất nước là Dạng Đế. Ông đã để lại di sản vĩnh cửu cho những nhà nước sau này trong hình một con sông dẫn nước Đại Vận Hà.

Người chết cũng cần được bảo vệ như người sống, Hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc Tần Thủy Hoàng, đã chuẩn bị kỹ lưỡng để xây dựng lăng mộ cho mình. Nơi chôn cất thực sự của ông vẫn chưa tìm được, nhưng rất nhiều những hố chôn các hình nhân chiến binh bằng đất nung đã được các nhà khảo cổ học khai quật. Những chiến binh này được xếp thành hàng để bảo vệ Hoàng đế khỏi các thế lực thù địch.

NIÊN BIỂU

- **Từ năm 221-211 trước CN**

Vua Tần trị vì Trung Quốc, thống nhất đơn vị đo lường và trọng lượng, xây dựng đường sá.

- **Năm 214 trước CN**

Các đoạn tường thành bảo vệ ở phía Bắc và Tây bắc Trung Quốc được nối lại với nhau hình thành Vạn lý trường thành. Thành này dùng để ngăn quân xâm lược hung nô.

- **Năm 210 trước CN**

Sau khi Tần Thủy Hoàng, vị vua đầu tiên của Trung Quốc mất đi, các cuộc nổi dậy nổ ra trong cả nước.

- **Năm 202**

Nhà Hán, một chế độ cai trị mới được lập ra, tuyên bố trở lại đường lối của các vị vua trước.

- **Năm 138-115 trước CN**

Trương Kiên, một sứ giả của nhà Hán đã tiến hành hai chuyến đi tới Tây Vực như là một phần của dự định để đánh đuổi quân xâm lược hung nô.

- **Năm 120-90 trước CN**

Tư Mã Thiên viết lịch sử chính thức đầu tiên là "Những ghi chép của một nhà sử học (Sử kí Tư Mã Thiên).

- **Năm 25 sau CN**

Chế độ Đông Hán được lập nên sau một thời kỳ nội chiến.

- **Năm 105 sau CN**

Thái Luân đã phát minh ra giấy viết.

- **Năm 220 sau CN**

Tào Tháo, một vị tướng hùng mạnh, đã đánh bại nhà Hán và Trung Quốc bị chia thành ba Vương quốc.

- **Năm 375-406 sau CN**

Cố Khải, một họa sĩ nổi tiếng của Trung Quốc được biết đến sớm nhất.

- **Năm 420-581 sau CN**

Đất nước bị chia thành những vương quốc đối địch ở miền Bắc và miền Nam.

- **Năm 581 sau CN**

Sau hơn 300 năm, Trung Quốc lại được thống nhất.

- **Năm 605-610 sau CN**

Đại Văn Hà được khai thông.

• **Tần Thủy Hoàng**

Người đầu tiên thống nhất đất nước (Tần Thủy Hoàng có nghĩa là "Hoàng đế đầu tiên của nhà Tần") là một người lãnh đạo tàn nhẫn rất có tài nhưng cũng rất độc ác. Tần Thủy Hoàng cho rằng Hoàng đế phải cai trị bằng sức mạnh và sẽ trừng phạt nếu ai trái ý mình. Cũng trong thời kỳ này, chính quyền cứng rắn của ông đã tạo ra được những thay đổi có ích như tiêu chuẩn hóa hệ thống chữ viết. Ở Trung Quốc ông bị phản đối rất quyết liệt. Ông ra lệnh chôn sống những học giả và đốt hết sách cổ. Đặc biệt là ông chế giễu đạo Khổng vì cho rằng nó không có sức thuyết phục và không thực tế. Ông ta thích một triết lý gọi là "Chủ nghĩa luật pháp" nghĩa là "thưởng và phạt rõ ràng".

• **Vạn lý trường thành**

Tần Thủy Hoàng cũng đã để lại một di sản của những thành tựu. Ông ta đã cho nối những đoạn thành ở phía bắc để có được Vạn lý trường thành. Vạn lý trường thành được xây dựng để bảo vệ Trung Quốc khỏi những đợt đột kích của quân hung nô.

211 TRƯỚC CN-618 SAU CN

• **Cuộc sống trong cung**

Hoàng đế cai trị muôn dân thông qua các đại thần và quan lại. Hoàng đế có quyền lực tuyệt đối và luôn mang nặng trong ý thức yếu tố phục thù với hy vọng nâng cao ảnh hưởng và sự giàu có. Những mưu đồ ngấm ngầm trong Hoàng cung xảy ra thường xuyên. Giới quý tộc và quan lại trong triều lại tận hưởng lối sống giàu có xa hoa. Những người biểu diễn xiếc tung hứng và những người biểu diễn nhào lộn biểu diễn trong các bữa tiệc xa hoa. Cung biểu diễn với họ có cả các nhạc công thổi sáo và đánh trống. Qua các minh nhân tìm thấy trong các lăng mộ, chúng ta có thể biết được những người múa hát thường biểu diễn ở những bữa tiệc lớn cho những người giàu. Những gia đình quyền quý có những vùng đất rộng lớn để săn bắn và nuôi chim ưng. Họ mặc những chiếc áo lụa thêu. Phụ nữ đeo rất nhiều đồ trang sức bằng vàng và đá quý.

ĐẾ CHẾ ĐẦU TIÊN

• **Làm giấy**

Truyền thuyết xưa cho rằng, Thái Luân đã phát minh ra giấy viết từ thế kỷ đầu tiên. Trước đó, người ta thường viết trên gỗ hoặc trên tơ lụa. Làm giấy là một quá trình phức tạp từ kỹ thuật thủ công sau này lan rộng tới phía Tây. Người Trung Quốc còn phát minh ra cách in ấn bằng những khối gỗ. Phát minh này đã giúp cho việc truyền bá sách vở tới nhiều người đọc hơn bởi vì in thì rẻ hơn là viết bằng tay. Quyển sách in cổ nhất thế giới là ở Trung Quốc.

• **Y học**

Các tài liệu cổ từ 2000 năm trước đã chỉ ra rằng các lương y Trung Quốc đã tìm ra kinh mạch trong cơ thể và những đường kinh mạch này tạo ra phản ứng kích thích bằng những mũi kim châm cứu. Nghệ thuật chữa bệnh bằng những chiếc kim châm đã được người Trung Quốc sử dụng từ hồi đó. Các lương y Trung Quốc cho rằng bệnh tật là do có quá nhiều hỏa hoặc sự uể oải trong cơ thể. Nhiệt và hàn là một phần của mô hình âm và dương những yếu tố cơ bản trong vũ trụ.

• **Khoa học và kỹ thuật**

Trung Quốc là quê hương của những thời bộ khoa học quan trọng. Rất nhiều công trình kỹ thuật như Vạn lý trường thành và Đại vận hà rất nổi tiếng đến nay vẫn còn được sử dụng. Từ đời nhà Hán, những người Trung Quốc giàu sáng tạo còn sử dụng la bàn nam châm và xe cút kít. Bàn tính, một loại máy tính đầu tiên đã được sử dụng từ thế kỷ thứ II.

Những nhà thiên văn học đã ghi lại các hiện tượng nhật thực, sao chổi. Các kỹ sư thì xây dựng đường sá và cầu cống để đáp ứng nhu cầu của triều đình có thể liên lạc với tất cả các vùng.

THỜI KỲ HOÀNG KIM 618-1368 SAU CN

Thời nhà Đường và nhà Tống đã chứng kiến nền văn hóa Trung Quốc với rất nhiều đặc trưng vẫn còn tồn tại đến tận cuối thời kỳ Hoàng đế. Quan lại được chọn qua các kỳ thi rất chính quy về trước tác của Khổng Tử. Các kiểu bài thi đã trở thành để cố định gồm thơ, dân ca và những bài luận. Các họa sĩ đã tạo ra những cuộn giấy rất đẹp. Hầu hết dân chúng đều sống ở đồng bằng. Thành phố cũng được phát triển với những khu phố nhộn nhịp. Những cuộc nổi loạn liên tiếp nổ ra, đặc biệt là khi cuộc sống trong cung xa hoa lãng phí thì triều đình đã phải nâng mức thuế để bù vào. Đây cũng là thời kỳ quan lại và thường dân đều là những người theo đạo Phật và cũng là thời kỳ các tu viện và đền đài phát triển mạnh. Nội chiến nổ ra vào thế kỷ thứ X và XIII. Triều đình phải từ bỏ phía Bắc Trung Quốc khi quân đội Mông Cổ bành trướng ở Trung Quốc và trên toàn thế giới.

- **Văn Thiên Tường**

Rất nhiều người Trung Quốc bị chết khi triều đình nhà Tống chuyển về phía Nam. Một tể tướng dũng cảm nhất tên là Văn Thiên Tường đã chiến đấu chống lại quân Mông Cổ. Nhưng quân nhà Tống không sao chống cự lại nổi những kỵ sĩ Mông Cổ. Văn bị bắt giam và bị tử hình, vì đã không quỳ gối trước giặc Mông.

NIÊN BIỂU

- **Năm 618**

Hoàng đế thứ hai của nhà Tùy, là Dạng Đế bị giết và một triều đại mới, nhà Đường được lập ra.

- **Năm 621**

Một hệ thống thi cử được lập ra. Hệ thống này kéo dài đến tận cuối thời kỳ xưng vương và có chỉnh lý.

- **Năm 755**

Sau thời kỳ khi mà nền văn hóa và kinh tế phát triển chưa từng thấy, thì chế độ nhà Đường bị chao đảo bởi vì quân phiến loạn An Lộc Sơn.

- **Năm 907-960**

Cuối cùng nhà Đường sụp đổ. Một thời kỳ nội chiến lại bắt đầu.

- **Năm 960**

Triều đại nhà Tống được lập ra, đặt thủ đô ở Khai Phong bên Hoàng Hà.

- **Năm 1138**

Một thời kỳ khó khăn ở biên giới phía Bắc dẫn tới việc quân Kim, một quốc gia của các kỵ sĩ, đã xâm lược miền Bắc Trung Quốc. Triều đình đã phải chạy về Hàng Châu.

- **Năm 1279**

Sau nhiều năm chiến tranh, lực lượng còn sót lại của nhà Tống đã đầu hàng quân Mông, đứng đầu là Hốt Tất Liệt, người lập ra triều Nguyên. Dần dần quân Mông chịu ảnh hưởng của Trung Quốc và học lối sống Trung Quốc.

- **Từ năm 1275-1292**

Marco Polo tới thăm Trung Quốc. Tài sản giàu có của Cathay đã hấp dẫn người Châu Âu.

- **Năm 1368**

Nông dân nổi loạn, Chu Nguyên Chương đã lập nên nhà Minh và đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Quốc. Ông lập ra triều đại mới và đặt thủ đô ở Nam Kinh.

THỜI KỲ HOÀNG KIM

- **Cuộc sống thị thành**

Thời Đường và đặc biệt là thời Tống, các thành phố phát triển mạnh. Ở nơi

họp chợ, những người đàn hát mua vui cho các đám đông. Những người bán rong rao to các mặt hàng của mình, còn khách du lịch thì mua những chiếc bình, vải và thức ăn ngon ngay tại các quầy ở chợ. Thành phố Trường An là thủ đô của triều đình nhà Đường. Thành phố này có một triệu dân và được xây dựng theo từng ô trên trục Bắc Nam. Cung điện quay mặt về phía Nam được coi là biểu tượng và là trung tâm thực sự của Đế chế Trung Quốc và của cả thế giới. Lối sống sang trọng trong hoàng cung tồn tại song song với cuộc sống thường nhật của các chủ nhà trọ, những người đánh xe ngựa và thương nhân. Những thợ thủ công dệt lụa và đúc bạc đã sản xuất ra các mặt hàng cho những người tiêu dùng giàu có thời đó. Những người giàu tìm thú vui ở rượu và các cô gái nhảy.

- **Nhà hát**

Vui chơi giải trí phát triển mạnh ở thành thị. Chợ là nơi thu hút các ca sĩ hát dân ca và những người kể chuyện. Ở những quán trọ và quán rượu, lính tráng và người lao động tụ tập để nghỉ ngơi, giải trí. Những đoàn múa hát rong ruổi từ thành phố này sang thành phố khác. Những cuộc biểu diễn xuất sắc trình diễn với những bộ quần áo dân tộc lộng lẫy và âm nhạc rộn ràng. Vào thời Nguyên, những quy định về quần áo biểu diễn, động tác và trang điểm mang tính rất hình thức.

- **Cuộc sống của người phụ nữ**

Ở Trung Quốc thời xưa, phụ nữ sống để phục vụ và vâng lời chồng. Phụ nữ phải nấu nướng và chăm sóc con cái chứ không được học hành. Những phụ nữ trong cung đình thì bị giới hạn trong các khuê phòng. Rất nhiều đàn ông giàu có có nhiều vợ.

Từ thời nhà Tống trở đi, thông thường phụ nữ phải bó chân cho nhỏ lại khiến cho việc đi đứng rất đau đớn. Tập tục độc ác này vẫn còn tồn tại đến đầu thế kỷ 20.

- **Công lý**

Người dân thường vô cùng sợ hãi quyền thế của quan lại nhà nước.

Rất nhiều câu chuyện và vở kịch mô tả một sự nghi ngờ có thể bị trừng phạt một cách tàn bạo theo lệnh của tòa.

- **Đạo Phật**

Đạo Phật là một dòng đạo chính trên thế giới bắt nguồn từ Ấn Độ thế kỷ VI trước CN và nhập vào từ phía Tây Trung Quốc ở vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau CN. Những người theo đạo Phật tin rằng cuộc sống là ảo ảnh và tất cả chúng ta đều chết đi sống lại rất nhiều lần, trong nhiều hình hài khác nhau. Người Trung Quốc thuộc nhiều tầng lớp khác nhau đều là những người theo đạo Phật. Các nghệ nhân đã tạo ra các bức tranh và hình ảnh tượng Phật được khắc trên vách đá để chứng tỏ lòng tôn thờ và lòng mộ đạo của họ.

- **Lộ trình buôn bán**

Trong nhiều thế kỷ những đoàn lữ hành chất đầy tơ lụa và các loại hàng hóa hấp dẫn khác đã làm những cuộc hành trình nguy hiểm qua đất liền từ thủ đô Trung Quốc qua Trung Á tới tận Trung Đông. Những đoàn lữ hành này thường dùng lạc đà tải hàng hóa để vượt qua những vùng đất khô cằn. Những ảnh hưởng về ý tưởng và văn hóa cũng được trao đổi suốt dọc lộ trình buôn bán. Marco Polo cũng vượt qua đất liền từ Italy tới Trung Quốc vào thế kỷ 13 với sự phục vụ của người Mông Cổ.

- **Thi ca**

Hoàng đế Huệ Tông trị vì từ năm 1101 1126. Giống như các nhà quý tộc Trung Quốc khác, ông thường sáng tác thơ và tập viết chữ đẹp. Thời kỳ Đường và Tống đã sản sinh ra những nhà văn nổi tiếng

nhất. Những bài thơ của họ miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên và những khó nhọc của những người dân bình thường trái ngược với sự tham nhũng và tham lam của một số quan lại. Người Trung Quốc ngày nay vẫn yêu và thích đọc những bài thơ này.

NIÊN BIỂU

- **Từ năm 1368-1398**

Sau khi đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Quốc, Chu Nguyên Chương, người lập ra nhà Minh đã củng cố sự kiểm soát cả đất nước Trung Quốc.

- **Năm 1405**

Nhà vượt biển vĩ đại Trịnh Hà đã dẫn đầu nhiều chuyến thám hiểm.

- **Năm 1408**

Hoàng đế Vĩnh Lạc đã tài trợ cho cuốn *Vĩnh Lạc đại điển*, một quyển từ điển bách khoa có trên 22.000 mục.

- **Năm 1421**

Thủ đô được rời từ Nam Kinh tới Bắc Kinh và triều đình ngụ ở Cấm Thành.

- **Năm 1644**

Sau vài thập kỷ lớn mạnh, lực lượng Mãn Châu từ phía đông bắc đã đánh chiếm Bắc Kinh và lập nên Triều đại nhà Thanh.

- **Từ năm 1715-1763**

Tào Tuyết Cần, tác giả của cuốn truyện *Hồng Lâu Mộng* được yêu mến nhất Trung Quốc, sống trong một gia đình quý tộc bị bần cùng hóa.

- **Năm 1755-1759**

Đường biên giới của nhà Thanh được mở rộng về phía Tây. Trung Quốc đã thu phục được Tân Cương.

- **Năm 1839-1842**

Trung Quốc bị các thế lực phương Tây làm nhục trong các cuộc chiến tranh thuốc phiện. Sau đó, rất nhiều thành phố duyên hải nằm dưới sự kiểm soát của người nước ngoài.

- **Năm 1850-1864**

Quân phiến loạn Đài Bắc phía Nam Trung Quốc trải qua những cơn biến động và tàn sát khi quân phiến loạn cố gắng đánh bại nhà Mãn Châu.

- **Năm 1900**

Thái độ bài ngoại nổi lên ở Bắc Trung Quốc.

- **Năm 1911**

Triều đại Mãn Thanh sụp đổ, lập ra nhà nước Cộng hòa Trung Hoa.

CẢNH HUY HOÀNG ĐẾ VƯƠNG 1368-1911 SAU CN

Trên 150 năm, Trung Quốc ở sườn phía đông của Đế chế Mông Cổ. Sau đó, triều đại nhà Minh đã đòi lại Trung Quốc cho người Trung Quốc gốc Hán. Trung Quốc bước vào thời kỳ ổn định.

Do có truyền thống nghệ thuật, giao thông, chiến tranh và y học riêng nên Trung Quốc không muốn liên hệ với thế giới bên ngoài. Năm 1421, Hoàng đế Vĩnh Lạc dời cung vua về Bắc Kinh ở phía bắc. Từ đó, Bắc Kinh là nơi đặt các bộ máy nhà nước. Đầu thế kỷ XVII đã chứng kiến một sức mạnh mới Triều đại Mãn Châu. Sau khi đánh bại nhà Minh, người Mãn Châu từ bỏ cuộc sống du mục và bắt đầu tiếp thu những truyền thống của Trung Quốc. Triều đại nhà Thanh trị vì Trung Quốc trên 200 năm. Vào thế kỷ 19, khi các thế lực phương Tây có nhu cầu mở rộng buôn bán, nhà Thanh đã không chống cự nổi.

Cung điện nhà vua ở Bắc Kinh được biết đến như là một cấm thành vì dân thường không được phép vào đó. Cung điện này được xây dựng lần đầu tiên vào thế kỷ thứ XV.

• **Hoàng đế và thần dân**

Tất cả người dân Trung Quốc hoàn toàn vâng lệnh Hoàng đế là "Thiên tử" *(con trời)*. Cuộc sống của Hoàng đế phải có đầy đủ các nghi lễ long trọng cầu kỳ.

Vào những dịp hiếm hoi Hoàng đế rời Hoàng cung, các quan cận thần phải đảm bảo dân thường tránh ra xa. Hoàng đế có quyền nuôi những con thú lạ đẹp và hiếm. Các cung điện đặc biệt được xây dựng cho Hoàng đế ngay cả nơi mà Hoàng đế chỉ xem lướt qua. Người dân thường nghĩ rằng Hoàng đế là một vị thần và sự lộng lẫy của xa giá mà Hoàng đế ngự phản ánh quyền lực của Hoàng đế. Hoàng đế có quyền tự chọn các cận thần, Hoàng đế trị vì bằng một hệ thống những "trí nhớ".

Đó là những bản báo cáo của các vị quan trưởng hành chính và các quan trưởng địa phương trông coi việc nước hàng ngày.

• **Nông nghiệp**

Để nuôi sống gia đình và nộp mức thuế cao nhằm đảm bảo cho cuộc sống trong Hoàng cung, người nông dân Trung Quốc đã trồng ngũ cốc. Ngày nay cách trồng lúa chỉ thay đổi rất ít.

Ở phía Bắc vì thời tiết lạnh và khó hơn nên theo truyền thống người ta vẫn trồng lúa mỳ. Người miền Bắc vẫn thích ăn súp và bánh mỳ trong khi người miền Nam lại thích ăn cơm.

• **Đồ sứ**

Những thợ thủ công trong cả nước làm bát và bình với rất nhiều kiểu dáng và màu sắc khác nhau.

Đồ sứ Trung Quốc nổi tiếng trên thế giới đến nỗi mà người ta gọi đồ sành sứ "china" (Trung Quốc, Tàu).

Những nghệ nhân trang trí đồ sành sứ không ngừng thử nghiệm những màu sắc và kỹ thuật nung mới.

• **Thám hiểm**

Khởi hành từ biển Đông trên một con thuyền gỗ lớn. Trịnh Hà đã dẫn đầu một đoàn thuyền nhỏ tiến hành bảy chuyến thám hiểm. Ông đã đi xuyên biển Đông, qua Ấn Độ và Ceylan tới vịnh Ba Tư và bờ biển Đông của châu Phi. Những chuyến thám hiểm này đã mang về nhiều châu báu (và cả những động vật khác thường như hươu cao cổ cho bầy thú của Hoàng đế) như là quà biếu đối với Hoàng đế Trung Quốc từ các nước xa xôi. Trịnh Hà sử dụng chiếc la bàn đi biển do các nhà khoa học Trung Quốc hoàn thiện để hướng đường đi. Những chuyến đi của ông đã giúp người Trung Quốc biết thêm những vùng đất ở xa xôi.

• **Những tu sĩ dòng Tên**

Nền văn hóa và văn minh của Trung Quốc từ lâu đã gợi trí tò mò cho những người ở các vùng đất khác.

Vào thế kỷ thứ XVI, các tu sĩ dòng tên đã vượt một chặng đường dài nguy hiểm xuyên thế giới từ châu Âu tới Trung Quốc. Họ hy vọng những người dân và cả những người nắm quyền ở Trung Quốc sẽ trở thành những tín đồ đạo Cơ đốc. Mặc dù những học giả Trung Quốc rất ngưỡng mộ kiến thức về toán học và thiên văn học của họ, nhưng rất ít người Trung Quốc bị thuyết phục theo đạo Cơ đốc.

• **Thuốc phiện**

Vào thế kỷ thứ XIX, thói quen hút thuốc phiện đã trở thành phổ biến.

Các thương nhân đã bán trà, tơ lụa và đồ gốm cho phương Tây để đổi lấy thuốc phiện. Một nhà lãnh đạo chính trị thời đó vì bất bình với việc thuốc phiện đã ảnh hưởng xấu tới người dân Trung Quốc, đã công khai đốt một số lượng lớn thuốc phiện. Những thế lực ở châu Âu đã phản ứng với hành động thách thức này bằng cách đưa các tàu chiến tới Trung Quốc và gây ra "Cuộc chiến tranh nha phiến".

• **Cuộc nổi dậy của các võ sĩ**

Những năm cuối triều đại nhà Thanh, các biến động xã hội lớn đã làm chao đảo cả Trung Quốc. Nhà nước đã mất quyền kiểm soát nhiều vùng rộng lớn của Trung Quốc. Trong cuộc chiến tranh năm 1900, khi những người lính Trung Quốc yêu nước được gọi là những "võ sĩ" đã tấn công vào các lực lượng của Anh, Nga, Pháp và Nhật ở Trung Quốc. Những "võ sĩ" này vì không có vũ khí hiện đại nên sớm bị đánh bại. Giống như những người Trung Quốc thời đó, họ không thể hiểu nổi tại sao một đất nước đã một thời hùng mạnh như thế mà lại bị quân đội nước ngoài xâm lược. Ngay sau khi các "võ sĩ" bị đánh bại, triều đại nhà Thanh sụp đổ, chấm dứt một truyền thống Vương quyền kéo dài đã 2000 năm.

"HÃY ĐỂ QUÁ KHỨ PHỤC VỤ CHO HIỆN TẠI"

Vào đầu thế kỷ XX, Trung Quốc chuyển từ một quốc gia do một vị vua "thiên tử" trị vì sang một quốc gia Xã hội chủ nghĩa do các nhà chính trị lãnh đạo. Đó là thời kỳ rối ren do những cuộc nội chiến và cuộc xâm lược của quân Nhật khiến hàng triệu người thiệt mạng. Giữa những năm 1911 và 1949, đất nước bị chia cắt, người nước ngoài kiểm soát nhiều thành phố còn các lãnh chúa lại thống trị nhiều vùng đất rộng lớn. Nạn đói và nạn dịch xảy ra triền miên.

Dần dần, một nhóm những người cách mạng đứng đầu là Mao Trạch Đông (sau này là chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa) trở thành lực lượng mạnh nhất. Khẩu hiệu của Mao Chủ tịch "Hãy để quá khứ phục vụ cho hiện tại" đã đúc kết thành triết lý:

Hãy giữ những gì cho Trung Quốc hùng mạnh và đẩy lùi những hủ tục lạc hậu đã cản bước chúng ta tiến tới hiện đại hóa.

• **Mao Trạch Đông**

Chính Mao Trạch Đông là người lãnh đạo Trung Quốc ra khỏi thời kỳ rối ren vào nửa đầu thế kỷ XX. Ông đã đánh bại những người theo chủ trương dân tộc vào năm 1949 sau những năm nội chiến. Cuộc Trường Chinh là một hành trình đáng kinh ngạc của đội quân của Chủ tịch Mao. Mao Trạch Đông đã xây dựng Trung Quốc thành một quốc gia độc lập. Vì ông đã có những kỷ niệm đắng cay về cảnh nước nhà bị các thế lực nước ngoài thống trị nên khi lên nắm quyền ông đã khép cửa Trung Quốc với thế giới bên ngoài. Giải quyết nạn đói và miễn nợ cho nông dân là những ưu tiên đầu tiên của ông. Kể từ khi Mao Chủ tịch mất vào năm 1976, Trung Quốc đã mở cửa buôn bán với nước ngoài. Nhiều người Trung Quốc vẫn ngưỡng mộ ông cũng như quan điểm về một nước Trung Hoa hùng mạnh của ông, một nước Trung Quốc tự hào về quá khứ và tin tưởng ở tương lai.

• **Trung Quốc ngày nay**

Trung Quốc là một quốc gia lớn nhất thế giới với trên một tỷ dân. Tuy số đông dân sống ở nông thôn, nhưng những thành phố khổng lồ như Bắc Kinh, Thượng Hải vẫn đang trên đà phát triển. Giáo dục, cơm ăn áo mặc của người dân là mối quan tâm lớn nhất của Chính phủ.

Các cặp vợ chồng được khuyến khích chỉ có một con. Trên toàn lãnh thổ rộng lớn, mọi người sống và dùng ngôn ngữ khác nhau nhưng họ được thống nhất bởi một quá khứ và một văn tự chung.

• **Những phố Trung Hoa**

Trên khắp thế giới những cộng đồng người Trung Quốc nổi tiếng vì lối sống cần cù, chăm chỉ. Rất nhiều thành phố có phố của người Trung Quốc.

Trong các cộng đồng người Trung Quốc trên khắp thế giới cũng như ở Trung Quốc, hàng ngàn người tham gia vào

những lễ hội vui vẻ nhân dịp năm mới của Trung Quốc và xem sư tử xua đuổi tà ma, mang lại những điều tốt lành cho cuộc sống.

- **Du lịch**

Những năm trước đây, Trung Quốc hoàn toàn bị cô lập với thế giới bên ngoài. Giờ đây hàng triệu khách du lịch tới Trung Quốc để chiêm ngưỡng các danh lam thắng cảnh nổi tiếng như Vạn lý trường thành. Trung Quốc đang tu sửa lại những tòa nhà và những di tích lịch sử để thu hút khách du lịch và thu ngoại tệ.

NHẬT BẢN

ĐẶC TRƯNG RIÊNG BIỆT: **CHIẾN BINH SAMURAI**

Một huyền thoại của Nhật kể rằng Amaterasu, Nữ thần Mặt trời do bực mình với người anh là Thần Sấm nên đã náu mình trong một cái hang. Màn đêm buông xuống. Các vị thần khác tụ tập bên ngoài hang, treo một đồ trang sức và một cái gương trên một cây thiêng. Một Nữ thần đã nhảy một điệu vui nhộn khiến cho tất cả cùng cười. Nữ thần Mặt trời nghe thấy liền chui ra. Khi đến gần cửa hang thì nữ thần Mặt trời nhìn thấy khuôn mặt tươi sáng của mình trong gương. Thấy thế nữ thần Mặt trời liền đến gương để nhìn cho rõ. Thế là một vị thần nhanh chóng bịt cửa hang lại và Mặt trời lại chiếu sáng như cũ.

Nhật Bản là một đảo quốc nhỏ bé nhưng giàu có ở vùng Viễn Đông của châu Á. Đó là một nền văn minh phong phú và sống động vì có nhiều nguồn gốc khác nhau. Hầu như suốt trong lịch sử, Nhật Bản hoàn toàn độc lập với các các nước khác. Nhưng người dân Nhật luôn tò mò muốn biết về thế giới bên ngoài. Khoảng 2000 năm về trước, họ đã vay mượn những ý tưởng của Trung Quốc, Triều Tiên, châu Âu và Mỹ. Tuy nhiên, họ thường sửa đổi mọi thứ cho phù hợp với họ, vì vậy nghệ thuật và phong cách sống của họ mang đậm nét Nhật Bản. Tình yêu thiên nhiên, vẻ đẹp và sự hoàn hảo cũng được thể hiện rõ trong cách sống và cung cách làm việc của người Nhật Bản.

Huyền thoại xưa cũng kể về việc hình thành nước Nhật và gia đình hoàng tộc. Hàng thế kỷ trôi qua với những cuộc đấu tranh giành quyền lực, dòng dõi Hoàng tộc gốc vẫn tồn tại. Đó là sợi dây nối với quá khứ của đất nước công nghiệp hóa hiện đại này.

Bách khoa thư này sẽ chia lịch sử Nhật Bản thành 4 phần. Đầu tiên là nước Nhật dần dần thay đổi từ một quốc gia với những bộ lạc nằm rải rác thành một quốc gia do Hoàng đế trị vì. Tiếp theo là thời kỳ nội chiến liên miên khi người châu Âu tới vùng này và rồi người Nhật đóng kín cửa với thế giới bên ngoài và lặng lẽ phát triển vốn nghệ thuật và xã hội của mình. Cuối cùng là giai đoạn nước Nhật thay đổi thành một quốc gia thực hiện chính sách hiện đại hóa và trở thành một quốc gia hùng mạnh thịnh vượng trên thế giới.

SỰ HÌNH THÀNH NƯỚC NHẬT

Nền văn minh Nhật Bản bắt đầu phát triển rất chậm từ khoảng năm 5000 trước CN khi con người bắt đầu làm đồ gốm. Khoảng năm 300 trước CN, những ý tưởng về trồng lúa, làm các công cụ và kiếm bằng kim loại bắt nguồn từ châu Á đại lục. Các nhà văn từ Trung Quốc thời đó đã mô tả cách mà các tộc trưởng nhỏ ở Nhật đấu tranh giành quyền lực. Cuối

cùng, một người lãnh đạo hùng mạnh của Nhật đã giành quyền kiểm soát vào năm 400 sau CN. Các Hoàng đế sau này đều là con cháu của ông. Thủ đô được đặt ở tỉnh Yamato ở phía tây. Sau đó, những người định cư bắt đầu di chuyển dần dần về phía đông.

Cuộc sống trở nên yên bình. Nhật Bản đã học được của Trung Quốc rất nhiều điều kể cả cách thành lập nhà nước, đạo Phật và phong cách nghệ thuật. Các Hoàng đế đã xây dựng những đền đài cung điện và cả những thành phố, thủ đô. Tuy nhiên, các Hoàng đế trở nên yếu dần và quyền lực thực sự rơi vào tay những nhà lãnh đạo quân sự.

Giai đoạn Heian từ năm 794 đến 1192 sau CN, triều đình Hoàng gia là một trong những triều đại tao nhã nhất trong lịch sử Nhật Bản. Một dòng họ quý tộc là Fufinara đã cố vấn cho Hoàng đế và bày ra các trò giải trí cho Hoàng đế. Vào ngày đầu năm mới, thường có cuộc thi bắn cung.

NIÊN BIỂU

- **Năm 10.000-300 trước CN**

  Con người sống bằng săn bắn và câu cá. Việc làm gốm sơ khai đã trở nên phức tạp hơn và con người bắt đầu sống ở trong lều.

- **Năm 300 trước CN-300 sau CN**

  Rất nhiều kiểu dạng đồ gốm ra đời. Việc trồng lúa, các vật dụng bằng đồng và sắt cũng xuất hiện.

- **Năm 57 sau CN**

  Các sứ giả của Nhật bắt đầu tới thăm Trung Quốc mở đầu 800 năm chịu những ảnh hưởng của Trung Quốc.

- **Từ năm 300-552 sau CN.**

  Những dòng họ Hoàng tộc Nhật Bản bắt đầu định cư ở Yamato. Hoàng đế và Hoàng hậu được chôn cất trong những lăng mộ được đắp cao như đồi.

- **Năm 450 sau CN**

  Giới thiệu về chữ Hán.

- **Năm 594 sau CN**

  Đạo Phật trở thành quốc đạo và được Thái sư Shotoku Taishi ủng hộ.

- **Năm 645 sau CN**

  Một chính phủ tập quyền theo kiểu Trung Quốc được thành lập.

- **Năm 710 sau CN**

  Thủ đô mới ở Nara.

- **Năm 752 sau CN**

  Phật giáo Todaiji được hình thành.

- **Năm 794 sau CN**

  Thủ đô mới ở Heian.

- **Năm 894 sau CN**

  Chấm dứt thời kỳ đầu chịu ảnh hưởng của Trung Quốc.

- **Năm 858 sau CN**

  Dòng họ Fufiwara bắt đầu lên nắm quyền.

- **Năm 1010**

  Murasaki Shikibu viết cuốn "Câu chuyện về Genji"

- **Năm 1160**

  Goshirakawa bị bắt cóc.

- **Từ năm 1180-1185**

  Chiến tranh Gempei: Minamoto Yoritomo và tộc trưởng của ông đã đánh bại gia đình nhà Taira và bắt đầu kỷ nguyên thống trị bằng quân sự.

- **Những người định cư đầu tiên**

  Những người Nhật đầu tiên sống bằng săn bắn và đánh bắt cá. Việc trồng lúa bắt đầu từ năm 300 trước CN. Đây là một công việc rất nặng nhọc. Lúa được trồng ở những cánh đồng trũng và có bờ be giữ nước. Mùa gặt, người trong cả làng chia thành nhóm, tổ đi thu hoạch. Một thời gian dài người ta dùng lúa để đóng thuế thay vì đóng bằng tiền. Một *koku* lúa là số

lúa dùng làm lương thực cho một người ăn trong một năm. Sự giàu có của một người được tính bằng số *koku* lúa người đó thu hoạch được trên một mảnh đất của mình. Giờ đây, người Nhật hàng ngày vẫn ăn cơm. Họ cũng thích làm việc theo nhóm, tổ như là tổ tiên của họ đã từng cùng nhau gặt lúa. Trong xã hội hiện đại, máy móc đã giúp công việc trồng lúa được dễ dàng hơn.

Những người thợ gốm thuở sơ khai đã nặn nồi, bình, tiểu và những vật làm bằng đất sét dùng trong các nghi lễ tôn giáo. Những chiếc bình này là những bình cuốn. Thoạt đầu bình được trang trí bằng những đường gấp khúc và hình dây thừng. Sau năm 300 trước CN, xuất hiện bình có họa tiết đơn giản hơn.

- **Đạo Shinto (thần đạo)**

Đạo lâu đời nhất ở Nhật được gọi là đạo *Shinto* có nghĩa là "Con đường của các vị thần". Trước đây người Nhật thường tin rằng tất cả những vật tự nhiên như cây cỏ, dòng sông, ngọn núi đều là ngôi nhà của thần. Dân chúng đã dựng lên những nơi linh thiêng cho họ gọi là đền thờ.

Ngày nay, người Nhật vẫn tới thăm những đền thờ đặc biệt là vào dịp năm mới để cầu sức khỏe và sự may mắn.

Tất cả mọi người đều làm đám cưới theo đạo Shinto và tham dự những ngày lễ hội của các vị thần. Theo truyền thuyết, vị Hoàng đế đầu tiên Jimmu, là con cháu của Nữ thần Mặt trời, đã đưa cho Hoàng đế 3 báu vật thiêng: một chiếc gương, một cây kiếm và một đồ trang sức. Những vật này được lưu giữ trong đền Ise, một ngôi đền thờ đạo Shinto nổi tiếng nhất. Đền này được xây dựng lại cách đây 20 năm. Những bộ quần áo của các nữ tu vẫn không hề thay đổi từ 1200 năm qua.

- **Mai táng**

Quyền lực và sự giàu có của các vị Hoàng đế đầu tiên được thể hiện ở các gò mai táng đồ sộ gọi là Kofun phủ trên những lăng mộ. Lăng mộ của Hoàng đế Nintoku dài 1600 feet và có hình như lỗ khóa khổng lồ. Xung quanh gò này là những hàng *haniwa*. *Haniwa* là những hình nhân bằng đất sét, các chiến binh, người coi ngựa, các quần thần và các nữ tỳ. Họ sẽ là những người bảo vệ và là những người hầu cận của người đã khuất. Ở trong đám ma thường có những điệu nhảy trang trọng.

- **Ảnh hưởng của Trung Quốc.**

Năm 57 sau CN, những sứ giả của Nhật được gửi sang Trung Quốc, 800 năm tiếp đó, người Nhật đã vay mượn rất nhiều ý tưởng của Trung Quốc. Một hệ thống thuế và một nhà nước kiểu Trung Quốc đã được lập ra ở nước Nhật. Những thành phố, thủ đô được quy hoạch như thủ đô Trường An của Trung Quốc. Nghệ thuật và học vấn của Trung Quốc cũng được du nhập vào Nhật. Đạo Phật xuất phát từ Ấn Độ qua Trung Quốc, Triều Tiên rồi vào Nhật khoảng thế kỷ thứ VI. Một chính khách hùng mạnh tên là Shotoku Taishi đã chào đón các Phật tử và triều đình. Rất nhiều ngôi đền đã được xây dựng và tất cả mọi người đều theo cả đạo Phật và đạo *Shinto*. Đền Todaiji ở Nara hiện giờ vẫn còn lưu giữ tượng Phật bằng đồng cao 53 feet.

- **Chữ viết**

Người Nhật bắt đầu sử dụng hệ thống chữ viết của Trung Quốc từ thế kỷ thứ V. Họ thêm vào hai bộ chữ để có thể viết ngôn ngữ Nhật. Người ta viết chữ bằng bút lông và mực tàu trên giấy bản đẹp. Điều quan trọng là mọi người phải viết chữ thật đẹp.

Vào khoảng năm 1010 sau CN, một quý bà trong Hoàng tộc tên là Murasaki Shikibu đã viết cuốn truyện nổi tiếng "Câu chuyện về Genji". Câu chuyện kể về cuộc đời và những mối tình của chàng quý tộc Heian đẹp trai và thông minh tên là Genji "Hoàng tử ánh sáng".

- **Tầng lớp quý tộc**

Tầng lớp quý tộc trong thời kỳ Heian là thuộc dòng dõi của các thủ lĩnh thị tộc thời trước. Họ là những quan lại của triều đình. Dòng họ Fujiwara trở nên hùng mạnh nhất sau khi gả được các cô con gái của họ cho các Hoàng đế.

Heian sau này có tên gọi là Kyoto. Tất cả giới quý tộc đều muốn sống ở ngay hoặc gần Kyoto. Họ cho rằng những người sống ngoài khu vực này là tầng lớp thị dân với nghề trồng lúa và đóng thuế. Cuộc sống trong Hoàng cung nặng về nghi lễ hình thức. Trẻ con hiếm khi gặp được cha mẹ. Tầng lớp quý tộc rất yêu thích những đồ vật đẹp, thiên nhiên và quần áo là lượt. Trong thế giới chật hẹp này, một nền văn hóa đặc biệt của nước Nhật đã hình thành và phát triển.

- **Kết thúc thời kỳ Heian**

Vào thế kỷ XII, có một vị Hoàng đế từ bỏ quyền lực để trở thành thầy tu hoặc "Hoàng đế trong tu viện". Họ tìm cách giật dây các Hoàng đế trẻ từ sau hậu trường.

Hai dòng tộc chiến binh lớn là Minamoto và Taira bắt đầu tranh giành quyền lực. Cũng vào thời điểm đó, các vị Hoàng đế bắt đầu bất hòa với những quần thần Fujiwara, là những người đã khuyên bảo họ.

Một Hoàng đế tu sĩ tên là Goshirakawa đã bị dòng họ Minamoto và Fujiwara bắt giữ. Giữa dòng họ Miramoto và dòng họ Taira xảy ra xô xát và dòng họ Minamoto đã thắng.

THỜI KỲ XUNG ĐỘT 1192-1603

Năm 1192, Miramoto Yoritomo trở thành nhà lãnh đạo quân sự (còn gọi là *Shogun*). Ông lập ra nhà nước quân chủ (*Shogunate*) ở Kamakura. Bảy thế kỷ tiếp theo đó, các *Shogun* mới thực sự nắm quyền ở Nhật.

Còn các vị Hoàng đế vẫn ở Kyoto, song hữu danh vô thực. Nhưng sau đó các *shogun* không còn mạnh như trước nữa. Các ông chủ ở các vùng (còn gọi là *daimyo*) tự phát đứng lên nắm quyền ở các huyện. Tất cả các *daimyo* đều có quân đội riêng gồm các *samurai* (võ sĩ đạo). Điều này đã dẫn tới thời kỳ xung đột mà tất cả mọi người phải đấu tranh để có thể sống sót, còn chính quyền trung ương thì bất lực.

Mặc dù vậy, nghệ thuật và tôn giáo vẫn phát triển. Đạo Thiền tông răn dạy cách sống giản đơn đã được du nhập từ Trung Quốc. Buôn bán và công nghiệp tăng. Cuối cùng, Ba nhà lãnh đạo vĩ đại lần lượt xuất hiện: Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi và Tokugawa Ieyasu. Họ đã thành công trong việc thống nhất nước Nhật.

Quân Mông Cổ từ Trung Quốc đã tấn công Nhật năm 1274. Các *Samurai* đã đánh đuổi quân Mông và xây dựng một bức tường thành lớn để bảo vệ. Quân Mông lại kéo sang xâm lược lần nữa nhưng lần này một cơn bão lớn đã đánh đắm thuyền của quân Mông.

NIÊN BIỂU

- **Năm 1192**

Minamoto Yoritomo đã lập ra Chính quyền quân sự Kamakura, và bổ nhiệm quan lại các tỉnh.

- **Những năm 1190**

Nhà sư Eisai truyền bá đạo Phật từ Trung Quốc sang Nhật. Trà đạo, nghệ thuật cắm hoa và vẽ tranh đã phát triển ở Nhật.

- **Năm 1274 và năm 1281**

Các cuộc xâm lăng của quân Mông.

- **Năm 1338**

Gia đình Ashikaga lập ra tổng hành dinh của nhà nước quân chủ ở Kyoto.

- **Năm 1401**

Nhà nước mới bắt đầu quan hệ và buôn bán với Trung Quốc.

- **Năm 1467**

Hàng loạt cuộc chiến tranh đã dẫn tới thời kỳ xung đột.

- **Năm 1543**

Người Tây Ban Nha đầu tiên đến Tane-gashima giới thiệu các loại súng.

- **Năm 1549**

Thánh Francis Xavier thuyết giảng về đạo Cơ đốc.

- **Năm 1568-1576**

Nhà lãnh đạo vĩ đại đầu tiên, tướng Oda Nobunaga đã lật đổ nhà nước quân chủ và đã chiến thắng trong trận Nagashino. Trong 30 năm liền không hề có nhà cầm quyền quân sự vì cuộc tranh giành quyền lãnh đạo vẫn tiếp tục.

- **Những năm 1570**

Người Bồ Đào Nha rời xuống cảng Nagasaki.

- **Năm 1576**

Nobunaga xây dựng lâu dài Azuchi.

- **Năm 1582**

Nobunaga bị một tên phản nghịch giết.

- **Năm 1590**

Nhà lãnh đạo thứ hai, tướng Toyotomi Hideyoshi thống nhất nước Nhật.

- **Năm 1592 và 1597**

Những cuộc xâm lược Triều Tiên bị thất bại.

- **Năm 1600**

William Adams, người Anh đầu tiên ở Nhật bị đắm tàu ở Oita.

- **Năm 1600**

Nhà lãnh đạo thứ ba, Tokugawa Ieyasu lên nắm quyền sau trận Sekigahara.

- **Các nhà lãnh đạo quân sự (*shogun*)**

Những nhà lãnh đạo quân sự bảo vệ biên giới của Nhật là những người Ainu sống ở phía Bắc chứ không phải người Nhật. Nhưng sau khi Minamoto Yoritomo lên nắm quyền thì các *shogun* trở thành những nhà độc tài quân sự. Điều này có nghĩa là họ kiểm soát các Hoàng đế và thống trị cả đất nước thông qua tầng lớp quan lại. Minamoto Yoritomo bắt đầu chiến đấu từ khi mới 13 tuổi. Tổng hành dinh của ông ta được đặt ở Kamakura.

- **Thường dân**

Cuộc sống của nông dân và những người lao động khác bị các ông chủ (*daimyo*) cai quản. Vào thời kỳ này, lâm nghiệp, khai thác vàng và những ngành công nghiệp địa phương như làm giấy trở nên rất quan trọng. Cuộc sống hết sức khó khăn. Đôi khi những người nông dân cũng nổi loạn và cố gắng bỏ đi thật xa, đặc biệt là khi mùa màng đói kém. Tuy nhiên, những người nông dân rất thích nhảy múa và uống rượu *Sake* (rượu gạo) vào những dịp lễ hội.

Người dân phải nộp thuế bằng những *koku* lúa. Những koku được chở trên lưng ngựa tới nhà quản gia của *daimyo*. Người quản gia sẽ dùng bàn tính tính toán số nợ để người ghi chép ghi vào sổ nợ.

- **Samurai**

Samurai là những chiến binh phục vụ các nhà lãnh đạo quân sự hay các ông chủ. Họ thề sẽ trung thành với chủ và sẽ vui vẻ hy sinh vì chủ. Người ta nói rằng họ không bao giờ phàn nàn về những gian khổ và không bao giờ nuốt lời hứa. Những môn võ thuật như judo và kendo (đấu kiếm) bắt đầu trở thành đấu thuật. Mặc dù là những chiến binh rất tàn bạo, nhưng họ sống lại rất đơn giản. Họ theo một dạng đạo Phật mới là Thiền tông. Họ thường ngồi xếp bằng và thiền.

- **Những người làm gươm kiếm**

Những người làm gươm kiếm là những thợ thủ công hàng đầu. Họ dùng những bí quyết để rèn các thanh thép đẹp nhất thành những lưỡi gươm sắc nhất. Một

Samurai thường đeo hai thanh kiếm. Đó là thứ đáng giá nhất của họ.

- **Đánh bắt cá**

Vào thời điểm này, đánh bắt cá trở nên rất quan trọng. Từ đó, cá trở thành thực phẩm được ưa dùng ở Nhật.

- **Các lâu đài**

Khi các công chủ càng trở nên hùng mạnh thì nhiều người trong số họ đã xây dựng lâu đài để chứng tỏ sức mạnh của mình. Các lâu đài được xây trên những khu đất, mặt ngoài được ghép đá và có tháp bằng gỗ. Những lâu đài này cũng có những đường xẻ hẹp làm cửa sổ để những người bảo vệ có thể bắn tên hoặc đạn khi bị tấn công.

Xung quanh lâu đài mọc lên các thành phố thị trấn. Rất nhiều thành phố được hình thành từ thời kỳ này, như thành phố Osaka, ngày nay trở thành những trung tâm quan trọng. Rất nhiều lâu đài ngày nay là những phiên bản hiện đại của những lâu đài ngày xưa.

Ở một số thành phố, thị trấn có các phiên chợ tuần. Nếu thành phố thị trấn ở bên bờ biển thì được phát triển thành những hải cảng. Tàu bè có thể đi lại các cảng hoặc đi ra nước ngoài để buôn bán. Khi các thị trấn trở thành những thành phố quan trọng thì ảnh hưởng của chính quyền trung ương cũng bị lãng quên đi.

- **Đạo Cơ Đốc và những khẩu súng**

Vào thế kỷ thứ XVI, các thương gia người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh và Hà Lan giong thuyền đến những nơi xa xôi và rộng lớn để tìm sự giàu có. Người Bồ Đào Nha là những người đến Nhật đầu tiên. Người Nhật bị mê hoặc bởi những người đàn ông cao lớn mũi lõ mặc quần thụng nói thứ tiếng rất lạ và đến từ những vùng đất lạ.

Người ta nhớ đến người Bồ Đào Nha vì hai điều. Thứ nhất là những người này có mang súng, điều đó làm người Nhật nhanh chóng biết cách chế tạo và sử dụng súng. Thứ hai là, họ đã truyền đạo Cơ đốc vào nước Nhật. Đầu tiên, đạo này rất phổ biến. Năm 1581 có 150.000 người Nhật theo đạo này, kể cả rất nhiều ông chủ ở đảo Kyushu ở phía Tây.

- **Cuộc sống thị thành**

Từ trong các cửa hàng mặt đường, những người bán hàng thường ngắm nhìn người qua lại. Thỉnh thoảng lại có sự xô xát giữa các *Samurai*, những người hành hương về các điện thờ và những người nông dân gánh những bao gạo. Người qua đường có thể nghỉ một chút bên thềm cửa hàng để nói chuyện và nhìn vào những hàng hóa bên trong. Những khách hàng nghiêm túc bỏ giầy dép ở bên ngoài bước vào cửa hàng mua lụa, hoặc rượu *sake*, bát ăn cơm hay quạt.

SỰ BIỆT LẬP VÀ NỀN HOÀ BÌNH 1603-1853

Dòng họ Tokugawa thay nhau làm *Shogun* 250 năm. Tokugawa Ieyasu đã dời thủ đô về Edo (Tokyo ngày nay) và ra những lệnh rất nghiêm để gìn giữ hòa bình. Ông ta bắt 250 *daimyo* của mình sống nửa năm ở Edo. Khi trở về, những người đàn ông này phải để vợ ở lại làm con tin nhằm chứng tỏ lòng trung thành của mình. Ieyasu cũng ban những đặc ân cho *daimyo* trung thành nhất.

Về sau, một vị *Shogun* bắt đầu nghi ngờ rất nhiều người châu Âu đang sống ở Nhật. Ông ta sợ sức mạnh của họ nên đã đuổi tất cả những người châu Âu ra khỏi Nhật và cấm đạo Cơ đốc. Trong gần 200 năm, nước Nhật hoàn toàn biệt lập với thế giới bên ngoài. Chỉ một số thương gia Hà Lan, Triều Tiên, Trung Quốc được phép vào Nagasaki. Một số học giả Nhật đọc các cuốn sách của Hà Lan để biết

được những ý tưởng mới. Sau đó, vào năm 1853, bốn con tàu của Mỹ cập cảng yêu cầu được ký những thỏa thuận thương mại và cung cấp hàng hóa. Từ đấy Nhật Bản lại có bước thay đổi lớn lao.

Trục đường chính đông người qua lại từ Edo tới Kyoto gọi là Tokaido. Ngày nay nhờ đi bằng *tàu hỏa tốc hành* nên chỉ mất ba tiếng rưỡi, còn thời kỳ Edo người ta phải đi mất 30 ngày. Vì có rất ít cầu và có nhiều trạm kiểm tra, nên những đội quân của các *daimyo* không thể bí mật tấn công các *Shogun*.

NIÊN BIỂU

- **Năm 1603**

Tokugawa Ieyasu trở thành Shogun và đặt tổng hành dinh ở Edo. Ông ta cũng xây dựng Lâu đài Nijo ở Kyoto để chứng minh sức mạnh của mình đối với Hoàng đế.

- **Năm 1603**

Nhà hát biểu diễn *kabuki* phát triển. Lúc đầu phụ nữ diễn những vở kịch này, nhưng sau đó thì nam giới biểu diễn.

- **Năm 1609**

Người Hà Lan lập một trung tâm thương mại ở Hirodo.

- **Năm 1616**

Ieyasu qua đời và được chôn cất ở Đền Shinto nổi tiếng ở Nikko.

- **Năm 1635-1639**

Ban hành các đạo luật cấm người Nhật ra nước ngoài và người nước ngoài vào Nhật. Đạo Cơ Đốc bị cấm.

- **Năm 1641**

Những thương gia Hà Lan dời tới đảo Deshima gần Nagasaki. Tơ tằm thô, đường và thuốc men đều phải nhập khẩu.

- **Năm 1635**

Nhiều gia đình thương nhân giàu có nổi lên như Mitsui mà giờ đây đang làm chủ rất nhiều ngân hàng và các cửa hàng tổng hợp.

- **Năm 1657**

Edo bị hỏa hoạn thiêu trụi.

- **Năm 1687**

Thời kỳ nhà Genroku thống trị bắt đầu. Đó là thời kỳ cuộc sống thành thị phát triển. Những vở rối *Kakuki* và Bunraku ngày càng phổ biến.

- **Năm 1694**

Nhà thơ Basho từ trần.

- **Năm 1720**

Người Nhật bắt đầu nhập sách của Hà Lan.

- **Năm 1774**

Quyển sách Hà Lan đầu tiên được dịch ra tiếng Nhật và phong trào học tiếng Hà Lan phát triển.

- **Năm 1794-1840**

Thời kỳ này có nhiều nghệ nhân khắc gỗ nổi tiếng.

- **Năm 1853**

Những con tàu Mỹ cập cảng Nhật "Những con tàu đen đầu tiên". Người chỉ huy là Commodore Perry đề nghị được buôn bán với Nhật.

- **Bốn tầng lớp**

Tất cả mọi người đều biết vị trí của họ trong xã hội Edo. Dưới Hoàng đế và các *Shogun* còn 4 tầng lớp nữa. Đứng đầu là các *samurai* cùng những lưỡi gươm của họ sẵn sàng chặt đầu người nào không tuân lệnh. Đứng thứ hai là những người nông dân trồng lúa cung cấp lương thực cho tất cả mọi người. Đứng thứ ba là những thợ thủ công làm ra rất nhiều loại hàng hóa bán ở chợ. Đứng cuối cùng là những thương nhân vì họ chẳng trồng gì hay làm ra thứ gì.

- **Sự trỗi dậy của các thương nhân**

Các thương nhân dần dần trở nên quan trọng hơn vì họ rất giàu. Họ buôn bán gạo

và các mặt hàng sang trọng. Những cửa hàng vải vóc lớn thời Edo giờ đây là những bách hóa tổng hợp lớn. Osaka đã và vẫn là trung tâm buôn bán chính.

Những thương nhân là tầng lớp thích vui chơi, thường xuất hiện ở các nhà hát và các quán ăn. Họ cạnh tranh với các samurai. Họ mua những bộ kimônô bằng lụa cho vợ và con gái, cho dù họ biết rất rõ rằng điều này trái với luật pháp.

- **Nghệ thuật và thợ thủ công**

Rất nhiều những sản phẩm đẹp do thợ thủ công làm ra vẫn còn lưu giữ đến tận ngày nay. Những người học việc đã học làm đồ thủ công của những nghệ nhân thuộc các phường. Mỗi phường có một người đỡ đầu giàu có, chẳng hạn như một tu sĩ giàu có trông coi. Thợ thủ công làm gươm, đồ gốm thảm *tatami*, quạt và các đồ gỗ sơn mài khác có bề mặt cứng, bóng, sơn bằng nhựa cây.

Làm ra vải là một quá trình rất lâu và khó khăn. Từ nguyên liệu thô phải se, dệt và nhuộm. Chỉ có người giàu mới mặc quần áo bằng lụa. Những người dân thường chỉ mặc quần áo bông nhuộm màu xanh chàm.

- **Nhà cửa**

Tất cả các ngôi nhà ở Nhật đều làm bằng gỗ và mối họa lớn nhất là lửa. Nhà nào cũng có những cửa chớp để tránh mưa và tuyết. Khi bước vào nhà, người ta thường để dép ở ngoài. Sàn nhà trải bằng thảm *tatami* để ngồi và ngủ. Nhà rất lạnh vì cửa thường có những khe hở và khả năng giữ ấm kém. Ngày nay khi bước vào nhà, người Nhật vẫn thay giày dép đi trong nhà và những ngôi nhà hiện đại vẫn giữ được những nét đặc trưng truyền thống.

- **Giáo dục**

Ở thế kỷ XVI có rất ít trường học. Nhưng trong thời kỳ Edo yên bình, có thêm rất nhiều trẻ em đến trường.

Daimyo mở các trường mới cho con trai của các *samurai*. Chủ điểm chính của môn học là nguyên bản của Trung Quốc. Học sinh phải ngồi hàng giờ để tập viết chữ đẹp (viết chữ bằng bút lông). Học sinh còn được dạy các quan niệm của Trung Quốc về lòng trung thành, các môn võ và học cách đối nhân xử thế. Các bà mẹ *samurai* dạy con gái nghệ thuật cắm hoa và trà đạo. Điều này sẽ giúp cho các cô gái tìm được những người chồng tốt.

Rất nhiều con cái của các gia đình bình thường ở các làng và các thị trấn cũng được đến trường. Con trai của những thợ thủ công thì học việc từ cha hoặc từ các sư phụ.

- **Thi ca và hoa anh đào**

Một nhà thơ tên là Basho đã phát triển thể loại thơ *haiku* thơ có 17 âm tiết, ca ngợi thiên nhiên. Các nhà thơ làm thơ về sương mù, mưa, mặt trăng, các ngọn núi, các mùa và đặc biệt là thơ về hoa anh đào.

Nhật Bản có những ngọn núi nhấp nhô, có núi lửa và những trận động đất. Nhiều khi, cuộc sống rất khó khăn và nguy hiểm có thể dẫn đến cái chết lúc nào không hay. Vẻ đẹp của hoa anh đào, nở và tàn rất nhanh đã gợi cho người ta cuộc sống không chắc chắn. Họ thường đi nghỉ dưới gốc cây anh đào để thưởng thức vẻ đẹp ngắn ngủi của hoa.

- **Giải trí**

Chúng ta có thể biết được những trò giải trí từ thời Edo qua các bức tranh và những ảnh khắc gỗ vẫn còn lưu giữ lại. Chúng được gọi là *ukiyoe* hay là những bức tranh thế giới nổi.

Một số cảnh trong các vở kịch phổ biến *kabuki* là tình yêu và lòng thù hận. Tất cả các vai nữ đều do nam giới đóng. Những buổi trình diễn hiện đại ở Tokyo chẳng khác mấy so với thời Edo.

Những bức tranh khắc về môn vật *sum*. Có những bức tranh về các cô gái xinh đẹp ở những khi giải trí ở Edo và Kyoto. Đây là "thế giới nổi" mà những người đàn ông giàu có thường lui tới để quên hết sự đời. Họ ăn uống và trò chuyện với phụ nữ (gọi là *geisha*).

MỞ CỬA RA THẾ GIỚI 1853 NHỮNG NĂM 1980

Những người Mỹ và những người nước ngoài đến Nhật Bản và đã buộc nước này phải mở các cảng đã bị đóng kín trên 200 năm. Nhật Bản cảm thấy yếu hơn so với các quốc gia phương Tây. Hoàng đế được trao lại quyền lực để hiện đại hóa đất nước và củng cố sức mạnh. Nước Nhật học các nước phương Tây và tiến hành những cuộc cải cách hiện đại. *samurai* và các tầng lớp khác bị bãi bỏ. Người ta tiến hành một cuộc cách mạng công nghiệp. Rất nhiều người bỏ trang trại để làm việc ở các nhà máy.

Khi đã được hiện đại hóa, nước Nhật cũng đã tăng cường các lực lượng vũ trang. Giống như các nước phương Tây, Nhật Bản sử dụng các lực lượng vũ trang để dựng lên một đế quốc. Nhưng đế quốc này đã sụp đổ ngay sau khi bị đánh bại trong Đại chiến thế giới thứ II. Từ đó, Nhật Bản làm bạn với những kẻ thù cũ và làm việc cật lực để khôi phục và tăng trưởng nền kinh tế.

Giờ đây nước Nhật đã trở thành một cường quốc dẫn đầu và là một trong những quốc gia có những công nghệ tiến bộ nhất.

Năm 1964 nước Nhật đăng cai Thế vận hội Olympic ở Tokyo. Có trên 90 nước tham dự và lần đầu tiên một nước Nhật hiện đại đã xuất hiện trước cả thế giới. Tại lễ khai mạc, một vận động viên người Nhật đã châm ngọn đuốc Olympic.

NIÊN BIỂU

- **Năm 1854-1858.**

  Nước Nhật ký các Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại với Mỹ, Anh, Nga, Pháp và Hà Lan.

- **Năm 1862-1868.**

  Một giai đoạn bất ổn do bạo lực nổ ra giữa những người Nhật và người nước ngoài. Nhiều cuộc nổi loạn của những người Nhật có vũ trang chống lại các Hiệp ước này.

- **Năm 1868.**

  Khôi phục lại Hoàng đế Meiji. Chấm dứt thời kỳ trị vì vủa các *Shogun*.

- **Những năm 1870.**

  Người Nhật học các ý tưởng và kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài. Phổ cập giáo dục.

- **Năm 1889.**

  Hoàng đế Meiji đưa ra Hiến pháp mới.

- **Năm 1890.**

  Quốc hội họp lần đầu tiên được gọi là Nghị viện.

- **Năm 1894-1895.**

  Chiến tranh Nhật Trung.

- **Năm 1904-1905.**

  Chiến tranh Nga Nhật.

- **Năm 1910.**

  Nhật chiếm Triều Tiên làm thuộc địa.

- **Năm 1931-1945.**

  Nhật xâm chiếm Măn Châu, Trung Quốc và đánh nhau với Mỹ cùng các nước đồng minh trong Chiến tranh Thế giới lần thứ II.

- **Năm 1945.**

  Nhật đầu hàng.

- **Năm 1945-1952.**

  Nước Nhật bị quân đồng minh chiếm đóng.

- **Năm 1946.**

Hiến pháp mới quy định những quyền lợi và điều luật mới.

- **Năm 1946-1964.**

Nền kinh tế hồi phục và thu nhập tăng trưởng nhanh.

- **Năm 1956.**

Nhật Bản tham gia vào Liên Hợp quốc.

- **Năm 1964.**

Thế vận hội Olympic Tokyo.

- **Năm 1979.**

Các cường quốc đứng đầu thế giới tham gia Hội nghị kinh tế Tokyo.

- **Năm 1985.**

Triển lãm thế giới năm 1985 tại Tsukuba.

- **Những con tàu đen**

Năm 1853 hình ảnh bốn con tàu lạ của Mỹ những "con tàu đen" đầu tiên đã gây chấn động lớn đối với người Nhật. Ngay sau đó rất nhiều những tàu của các nước khác như Anh và Nga cũng cập cảng Nhật Bản. Các nước này yêu cầu được buôn bán với Nhật. *Shogun* đã ký Hiệp ước với từng nước và dành cho họ những ưu tiên đặc biệt. Các quan chức nước ngoài đã đến làm việc và sống ở Nhật. Ở Yokohama, người ta thường thấy những người nước ngoài ăn mặc rất lạ. Người Nhật quan sát họ rất kỹ. Một vài người bắt đầu thử mặc những bộ quần áo phương Tây.

- **Học phương Tây**

Hoàng đế Meiji rời Kyoto để tới Edo mà sau này ông đổi lại là Tokyo (có nghĩa là thủ đô ở phía Đông). Cuộc hoan tiễn Hoàng đế diễn ra rất trọng thể. Hoàng đế hứa sẽ biến Nhật Bản thành một quốc gia hùng mạnh và hiện đại bằng việc học tập các nước khác. Người Nhật đã đến Mỹ và châu Âu để học hỏi. Ở Nhật, những kỹ sư và giáo viên nước ngoài rất được trọng vọng. Người Nhật đã thiết lập một hệ thống nhà nước và giáo dục theo mô hình của các nước phương Tây. Quần áo, thực phẩm và nghệ thuật phương Tây đã trở nên phổ biến.

Rất nhiều người Nhật sợ những người nước ngoài này. Họ đã chỉ trích Shogun vì đã cho phép người nước ngoài vào Nhật. Cuối cùng Shogun đã bị phế truất và Hoàng đế lại lên nắm quyền năm 1868.

- **Chiến tranh và hòa bình**

Nhật Bản đã chiến thắng trong cuộc chiến tranh với Trung Quốc năm 1895 và với Nga năm 1905. Nước Nhật đã được sự ủng hộ của Anh và các nước đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ I.

Cuối cùng năm 1920, các nhà lãnh đạo quân đội đã kiểm soát chính phủ. Họ dự định mở rộng Đế chế Nhật Bản trên toàn Đông Á và đánh đuổi người phương Tây. Quân đội Nhật đã xâm lược Mãn Châu năm 1931 và Trung Quốc năm 1937. Năm 1941, nước Nhật tham gia Đại chiến thế giới lần II và tấn công vào Mỹ. Cuối cùng họ bị thất bại. Năm 1945, Nhật Bản đầu hàng quân đồng minh, và từ đó Nhật Bản chỉ có lực lượng vũ trang để tự vệ mà thôi.

- **Nền kinh tế**

Đến năm 1930, Nhật Bản đã hoàn toàn là một nước công nghiệp hóa sản xuất hóa học, máy móc, lụa và bông. Nhưng trong Chiến tranh thế giới lần II, tất cả các nhà máy đều bị phá hủy.

Nhật Bản đã hồi phục rất nhanh. Năm 1970 khi tiến bộ của Nhật đạt tới đỉnh cao, hàng triệu người đã tới thăm triển lãm công nghiệp quốc tế Expo 70 tại Osaka.

Ngày nay, vấn đề chủ yếu ở Nhật Bản là thiếu nguyên liệu thô nên phải nhập dầu cho ngành năng lượng và quặng sắt. Nhật Bản là một quốc gia hàng đầu về sản xuất xe hơi, tàu biển, sắt, thép và vô

tuyến. Những mặt hàng này được bán khắp thế giới. Những xưởng dệt tơ lụa trước kia khác xa so với những nhà máy hiện đại. Giờ đây ở các nhà máy này đã có người máy đảm nhiệm, làm những công việc nguy hiểm.

- **Công nghệ mới**

Giờ đây, Nhật Bản đang chuyển từ nền công nghiệp nặng sang những sản phẩm công nghệ cao dựa trên kỹ thuật chính xác tuyệt đối. Nhật Bản đang được xem là nước đứng đầu về ngành công nghiệp "công nghệ cao". Nước Nhật cũng có những bước phát triển lớn trong các lĩnh vực thiết kế ứng dụng người máy, máy tính tiên tiến, năng lượng nghiên cứu vũ trụ, điện tử và y học.

Trong chương trình vũ trụ của Nhật, có 3 nhà du hành gồm một phụ nữ đã được đào tạo cho chuyến bay vào vũ trụ đầu tiên. Nhật Bản thường cùng nghiên cứu với các nước khác, ví dụ như với Anh. Nước Nhật cũng đã chế tạo ra vệ tinh vũ trụ và được phóng ở Kagoshima năm 1987.

- **Nhà cửa và gia đình**

Những ngôi nhà của Nhật ngày nay rất nhỏ bởi vì đất xây dựng rất hiếm. Tuy vậy họ lại có những loại máy móc tiết kiệm sức lao động và gần như mọi nhà đều có máy thu hình màu. Nhà cửa mang phong cách pha trộn giữa Nhật Bản và phương Tây. Những món ăn Nhật được bày rất đẹp và ăn bằng đũa.

Trong các gia đình Nhật, thông thường người vợ đảm đương việc chăm sóc và giáo dục con cái cho người chồng đi làm. Tuy nhiên mọi việc đã dần dần thay đổi khi ngày càng nhiều phụ nữ đi làm.

Nhiều công nhân làm việc trong các công ty lớn của Nhật và họ xem công ty như là gia đình họ. Những công ty này rất quan tâm đến công nhân và đổi lại, công nhân thường làm việc cho công ty trọn đời.

Trước đây, con trai và con dâu cả phải chăm sóc bố mẹ già. Nhưng giờ đây vì nhà cửa rất chật chội, nên những người già thường sống trong những ngôi nhà riêng ở gần đó. Họ thường xuyên gặp con cháu.

Xét về nhiều mặt, nước Nhật hiện đại được nhìn nhận giống như các nước phương Tây thịnh vượng khác. Nước Nhật có những thành phố khổng lồ với những bách hóa tổng hợp và những tòa nhà chọc trời. Hầu như dân Nhật đều mặc quần áo theo kiểu phương Tây. Họ thích ăn *hamburgers* và uống Coca Cola, xem video và chơi golf. Tuy nhiên, những truyền thống lâu đời vẫn còn tồn tại ở Nhật. Các thợ thủ công vẫn làm ra các đồ vật bằng đất sét, tre, gỗ và giấy. Vào những dịp đặc biệt, phụ nữ mặc những bộ *kimono* truyền thống đi viếng các đền chùa. Cơm và cá vẫn là những thực phẩm quan trọng. T.V vẫn chiếu những vở kịch *kabuki*, *samurai* và những trận đấu vật *sumo*. Rất nhiều người thích tập các môn võ hoặc tập viết chữ đẹp. Nước Nhật thuộc về cả phương Đông lẫn phương Tây.

- **Tokyo**

Tokyo có trên 8 triệu dân (1994). Vào các ngày làm việc lại có thêm những người từ vùng khác đến. Hầu như cả Tokyo phải xây dựng lại sau Chiến tranh thế giới thứ II. Tokyo có rất nhiều nhà cao tầng. Phố buôn bán chính là Ginza phải đóng cửa các ngày chủ nhật để dành đường đi lại. Những ngày nghỉ, mọi người qua lại ngắm xem và mua bán.

- **Tài chính quốc tế**

Nhật Bản đóng một vai trò quan trọng trong các tổ chức tài chính và thương mại trên thế giới. Đồng tiền Nhật Bản (gọi là đồng *yên*) được chấp nhận ở mọi nơi. Giờ đây, nhờ thành công về kinh tế mà rất nhiều người nước ngoài tham gia vào Thị trường chứng khoán của Nhật.

- **Vui hưởng quá khứ**

Một trong những lễ hội nổi tiếng nhất, lễ hội Gion ở Kyoto. Lễ hội này có từ thế kỷ thứ IX. Hàng năm, cứ vào tháng bảy, từng đoàn khách du lịch đến đây để xem những buổi trình diễn ngoạn mục.

Những học sinh phổ thông của Nhật thường tới thăm những nơi nổi tiếng như tới thăm quan một ngôi chùa thờ Phật để học về lịch sử và nền văn hóa của dân tộc mình.

Tàu Shinkansen hay còn được gọi là tàu hỏa tốc hành là loại tàu chạy nhanh thứ hai trên thế giới (tốc độ 130 dặm/giờ).

- **Đặc trưng riêng biệt chiến binh samurai**

Samurai là những hiệp sĩ Nhật Bản gần giống những hiệp sĩ thời Trung cổ ở châu Âu. Ngày nay, Nhật Bản là một đất nước giàu, mạnh, công nghiệp hóa cao. Tuy nhiên vào thời *samurai* nước này chỉ là một quần đảo ngoài khơi, người dân sống chủ yếu bằng đánh cá và trồng trọt. Nước Nhật chịu ảnh hưởng rất lớn của Trung Quốc, một nền văn minh mà từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XIV rất phát triển. Trong phần *đặc trưng riêng biệt* này chúng tôi muốn quan sát cận cảnh hơn thế giới của các chiến binh *samurai* và vị trí của họ trong nền văn hóa Nhật.

- **Samurai là ai?**

Samurai là những chiến binh Nhật có từ thế kỷ thứ XII cho đến khi một nước Nhật hiện đại được lập nên giữa thế kỷ XIX. Cũng giống như các hiệp sĩ châu Âu thời Trung cổ, các *samurai* của Nhật đặt danh dự lên trên hết. Họ gọi danh dự là *bushido* có nghĩa là "đường đi của chiến binh". Các *samurai* tin rằng họ phải vâng lệnh chủ. Sự trung thành này còn vượt lên trên cả tình bằng hữu hay mối liên hệ gia đình.

Một *samurai* phải luôn luôn ở trong tình trạng báo động và sẵn sàng chiến đấu vì chủ. Anh ta được chuẩn bị để sẵn sàng hy sinh tính mạng thay chủ. Một *samurai* phải xông vào những trận chiến ác liệt nhất để giành chiến thắng. Anh ta không được rút lui nếu chưa có lệnh và không bao giờ tự cho phép bản thân bị bắt làm tù binh.

Một *samurai* đòi hỏi phải có sự hoàn hảo về danh dự cả trên chiến trường lẫn trong cuộc sống hàng ngày. Người ta mong chờ ở một *samurai* có khả năng về viết lách, hiểu thơ ca và biết múa những điệu múa cổ truyền.

- **Những thanh gươm báu**

Đôi khi, một *samurai* phải tự kết thúc cuộc đời mình nếu tự anh ta cảm thấy mình đã đánh mất danh dự. Anh ta có thể cắt dạ dày của chính mình theo một nghi lễ *seppuku*, nghi lễ này thường được gọi (một cách không chính xác) là *hara kiri*. Khi đã moi xong dạ dày, một người bạn sẽ nhanh chóng chặt đầu anh ta bằng một lưỡi gươm sắc đặc biệt. Một *samurai* sẽ phải tự kết thúc đời mình nếu anh ta biết rằng mình sắp bị bắt hoặc người chủ ra lệnh trái ngược với nhận thức của anh ta. Những thanh gươm *seppuku* được làm rất đẹp và những người làm ra chúng rất được coi trọng. Thanh gươm Tachi được trang trí bằng những đồ trang sức do sơn mài và kim loại quý là một thí dụ khác về những kỹ xảo tuyệt vời của những người thợ.

Tất cả các *samurai* đều được huấn luyện môn bắn cung và đấu kiếm. Họ là những kỵ sĩ thiện nghệ và họ cũng chăm sóc ngựa rất chu đáo. *samurai* còn là những chuyên gia môn võ tay không như jujutsu.

- **Vũ khí và áo giáp**

Thanh gươm của *samurai* là thanh gươm đẹp nhất so với các loại khác được làm ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. *samurai* thường có hai thanh gươm. Thanh gươm ngắn được đeo ở thắt lưng là gươm

wakizashi. Còn *katana* là thanh gươm dài hơn đeo xuyên qua thắt lưng. Ngoài hai vật trên, *samurai* còn đeo một thanh dài có lưỡi răng cưa ở đầu gọi là *naginata*.

Samurai mặc một bộ áp giáp đặc biệt do các thợ thủ công may. Chính các thợ thủ công này còn làm ra các thanh kiếm nên được các *samurai* rất kính nể. Những đồ vật làm ra không những rất tinh xảo mà còn được trang trí rất đẹp. Người ta coi những thanh kiếm này là rất quan trọng, nên khi chế tạo chúng, người ta tổ chức những nghi lễ thần bí đặc biệt.

Khi xung trận, các chiến binh *samurai* đầu tiên được trang bị cung dài và mũi tên. Cánh tay phải của họ không mặc áo giáp để có thể kéo căng được dây cung.

Samurai đội một chiếc mũ bằng kim loại có ghép những mảnh đặc biệt để bảo vệ cổ. Các chiến binh thì thường đội mũ sắt được trang trí rất đẹp với chiếc mặt nạ dữ dằn để đe dọa kẻ thù.

Áo giáp của *samurai* được gắn những phiến kim loại mỏng buộc bằng lụa hay dây da. Tất cả nằm trong một miếng như cái hộp và thắt chặt ở thắt lưng. Chỉ có phần bên phía cánh tay phải là rời ra (phần này gọi là *yoroi*).

- **Kamikaze**

Năm 1274, nước Nhật bị đe dọa bởi cuộc xâm lược của quân Mông Cổ đang ở Trung Quốc dưới triều Hoàng đế Kublai Khan. Ông ta đã chiến thắng gần hết Đông Âu và châu Á. Quân Mông Cổ đã chuẩn bị một hạm đội tàu rất lớn. Lúc đầu cứ tưởng như là quân Mông đã thắng vì họ được tổ chức tốt. Nhưng khi đêm xuống, một cơn bão lớn đã buộc đội quân này phải bỏ nước Nhật quay trở lại biển. Cuối cùng với 13.000 quân chết đuối, quân Mông Cổ phải quay về Trung Quốc.

Năm 1281, một lần nữa quân Mông lại chuẩn bị xâm lược Nhật Bản với số quân thậm chí còn đông hơn trước. Lần này, các *samurai* được chuẩn bị kỹ lưỡng hơn và họ cũng có hạm đội riêng. Họ đã chiến đấu với quân Mông ở Vịnh Hakata. Sau hai tháng, một cơn bão lại giúp Nhật đánh bại quân Mông Cổ, và sự thất bại của quân Mông lần này còn thảm hại hơn trước.

Sau đó, người Nhật tin rằng sở dĩ có những cơn bão lớn ập đến trong hai lần giúp họ đánh bại quân Mông Cổ là do các vị thần. Họ gọi đó là *kamikaze* (có nghĩa là "những cơn gió thần").

Mặc dù không chuẩn bị gì để đối phó với quân xâm lược, các *samurai* vẫn đánh bại quân Mông Cổ năm 1274. Sau khi bị xâm lược lần thứ nhất, người Nhật đã xây những bức thành lớn để ngăn quân thù có thể tấn công lại trong tương lai. Hoàng đế Kublai Khan vẫn tiếp tục bày mưu để chiến thắng Nhật cho mãi đến khi ông mất năm 1294.

- **Những phi công Kamikaze**

Trong Đại chiến thế giới II, những phi công trẻ của Nhật được người ta dạy rằng phải tin vào chính mình là "những cơn gió thần". Các phi công *kamikaze* đều sẵn sàng quyết tử đâm thẳng máy bay vào các tàu chiến Mỹ. Thỉnh thoảng, họ lại vẽ mặt trắng như những *samurai* thường làm. Họ thường đeo những băng đỏ trên đầu và mặc quần áo trắng như biểu tượng của sự tinh khiết thiêng liêng. Chiếc máy bay chứa đầy chất nổ. Khi những phi công trẻ bước lên khoang, họ thường nói "*Hẹn gặp lại ở Yasukin*". Ý họ muốn nói rằng linh hồn của họ sẽ gặp lại nhau ở đền Shinto nổi tiếng. Nhưng sự hy sinh của họ là một hành động vô ích vì chẳng thể nào làm thay đổi cục diện của chiến tranh.

- **Tôn giáo của samurai**

Shinto (Thần đạo) là tôn giáo đầu tiên của người Nhật. Những tín đồ *Shinto* tin rằng tất cả các vật tự nhiên đều có một linh hồn của một vị thần. Họ cùng cho

rằng Hoàng đế đầu tiên của Nhật là con cháu của Thần Mặt trời nên họ nghĩ rằng Hoàng đế của họ cũng là một vị thánh.

Những tín đồ của đạo Shinto xây rất nhiều ngôi đền vì họ nghĩ rằng các linh hồn của người chết sẽ lấy những nơi này làm nơi gặp gỡ. Vào những thời điểm nhất định trong năm, người ta thắp đèn lồng và thả xuống nước để thắp sáng lối đi cho các linh hồn trở về nhà của họ ở trong núi.

Đạo Phật từ Trung Quốc được truyền bá vào Nhật. *Samurai* tin vào một giáo phái của đạo Phật là Thiền tông. Từ "Thiền tông" có nghĩa là ngồi thiền hoặc là tập trung trí óc vào một vật hoặc một ý nghĩ nào đó. Những tín đồ Thiền tông cho rằng họ có thể tìm thấy sự thật và tri thức nhờ ngồi thiền và tự kiểm chế bản thân. Các *samurai* tin rằng Thiền tông sẽ giúp họ hành động không chần chừ, nhất là khi ở giữa trận mạc và tìm thấy sự thanh thản trong lòng.

Bức tượng Phật nổi tiếng nhất là bức tượng ở Kamakura. Bức tượng được làm bằng đồng năm 1252. Đầu tiên bức tượng này được đặt trong một ngôi đền bằng gỗ nhưng năm 1495 một cơn thủy triều lớn đã cuốn mất.

- **Nghệ thuật**

Samurai không chỉ thuần túy là những chiến binh lão luyện mà còn phải là người hiểu biết và đánh giá được các loại hình nghệ thuật. *samurai* rất thích ngâm và sáng tác thơ. Giữa thế kỷ thứ XVII, nhà thơ Matsuo Basho đã phát triển thể thơ *haiku* có 17 âm tiết để ca ngợi thiên nhiên. Các *samurai* đã chép lại và đọc cho nhau nghe.

Samurai cũng học những điệu múa truyền thống. Người ta thường kể rằng tướng Oda Nobunaga nổi tiếng tàn bạo thường múa rất đẹp, với một chiếc quạt trước hàng quân trước khi xung trận.

Samurai rất thích xem hát. Vào thế kỷ thứ XII, họ đã xem những vở diễn phổ biến gọi là *kabuki*. Đến cuối thời kỳ của samurai, kịch hát *Noh* cổ điển của Nhật được coi là hợp hơn cả. Trong cả hai loại kịch hát, các vai nữ đều do diễn viên nam đóng. Một câu nói phổ biến của *samurai* thời đó là "Tay trái để luyện tập các môn nghệ thuật hòa bình, còn tay phải để luyện tập các võ thuật chiến tranh".

Samurai đánh giá rất cao môn nghệ thuật viết chữ đẹp bằng bút lông và mực tàu trên giấy. Mỗi nét chữ phải đưa một cách uyển chuyển mềm mại và chính xác mà không ngập ngừng, đứt đoạn.

- **Sashimono**

Các chiến binh *samurai* có mang một *sashimono* hoặc một lá cờ mang ở đằng sau trong một vật dựng đặc biệt. Đây được coi như một kí hiệu nhận biết với một bài thơ được viết trong đó. Đối với một bộ tộc thì *sashimono* của toàn quân có ghi một bài thơ dài do mọi người cùng làm. Bài thơ đó như thế này "Màu sắc là những mùi thơm nhưng chúng có thể phai nhạt đi. Trong thế giới chúng ta chẳng có gì tồn tại mãi mãi. Ngày nay dọc theo những dãy núi cao của ảo ảnh của cuộc đời, sẽ không còn mơ mộng nữa, sẽ không còn say sưa nữa".

- **Nữ samurai**

Nữ *samurai* cũng phải tuân theo luật tục danh dự như các nam *samurai*. Người ta trông chờ ở các nữ *samurai* cũng vâng lời cha và chồng như các nam *samurai* vâng lệnh chú. Họ buộc phải lấy chồng theo sự sắp đặt để tăng quyền lực của gia đình.

Một điều quan trọng là một nữ *samurai* phải có con trai để thừa kế. Đôi khi, nam *samurai* phải lấy thêm vợ khác nếu người vợ cả không sinh được con trai.

Một nữ *samurai* tên là Tomoe Gozen luôn sát cánh bên chồng là Yoshinaka

trong tất cả các trận chiến. Câu chuyện của nữ *samurai* này được kể lại trong bài thơ dài Heike Monogotari.

Một số nữ *samurai* cũng học cách chiến đấu chống lại kẻ thù bảo vệ gia đình. Nếu thất bại họ cũng sẽ nguyện thực hiện *seppuku*. Một vở kịch *kabuki* đã kể lại câu chuyện về hai chị em gái là Miyagino và Shinobu, có cha bị một *samurai* tên là Shiga giết hại. Hai chị em đã thề sẽ trả thù cho cha.

Họ bí mật tập luyện để chiến đấu rồi sau đó đến một nhà *daimyo* địa phương xin phép được đấu tay đối với Shiga. Trong trận đấu đó, Shiga bị giết và hai chị em đã khôi phục lại danh dự cho gia đình. Ngày nay, câu chuyện của Miyagino và Shinobu vẫn được trình diễn trên sân khấu của Nhật. Đây là một vở kịch ca ngợi lòng dũng cảm của các nữ *samurai*.

- **Con cái của samurai**

Thời kỳ Edo, người ta đã mở trường cho con trai của các *samurai*. Viết chữ đẹp và viết chữ Hán là những môn học chính được dạy ở trường cũng như các luật tục của *samurai*. Các nữ sinh thì được mẹ dạy về nghệ thuật cắm hoa *ikebana* và trà đạo. Các em trai khi lên 13 tuổi thì phải cạo hết tóc ở phía trước trán. Đây là dấu hiệu ghi nhận cậu bé đã trưởng thành. Các bé gái thì rẽ tóc ngôi giữa và thả xuống vai.

Đến khi trưởng thành thì tóc của các cô gái sẽ dài chấm đất. Bọn con trai thì thích bắt chuồn chuồn và cho chúng chọi nhau, còn các bé gái thì thích bắt đom đóm bỏ vào những cái lọ làm đèn lồng.

- **Các shogun và các daimyo**

Thế kỷ thứ XII, hai tộc trưởng hùng mạnh là Minamoto và Taira tuyên chiến với nhau. Minamoto chiến thắng và buộc Hoàng đế phải phong cho ông chức *Shogun* (có nghĩa là "tổng tư lệnh") trấn áp quân xâm lược. Ông thống trị nước Nhật thông qua các *shugo* (các quan lại). Công việc của *shugo* là thu thuế và duy trì ổn định, trật tự. Người ta nộp thuế theo *koku* lúa. Một *koku* là số lượng gạo một người ăn trong một năm. *Samurai* có nhiều đất đai bao nhiêu thì phải nộp thuế nhiều tương ứng bấy nhiêu.

- **Các daimyo và tập tục văn hóa**

Một *daimyo* đang ngồi giữa một chiến trường. Để tăng thêm phần quan trọng, các *daimyo* thích để những vật đẹp đẽ ở xung quanh. Họ thường đặt làm những bức tranh vẽ hoặc đồ gốm để trang trí trong lâu đài. *daimyo* cho rằng pha trà hoặc ngắm cánh vườn cũng quan trọng như khi chiến đấu. Khi xông pha trên chiến trường, họ tự hào vì có bộ áo giáp được làm rất công phu.

Trước khi ra chiến trường *daimyo* thường ăn một bữa cơm theo nghi lễ cổ truyền gồm có bào ngư, tảo biển, hạt dẻ khô và uống rượu gạo bằng ba chiếc chén mà chiếc nọ được đựng trong chiếc kia. Họ nghĩ rằng những thứ này sẽ mang lại may mắn cho họ.

Dần dần, các nhà quý tộc bắt đầu tỏ ra khó chịu với các *Shogun*. Họ muốn có quyền hành hơn nữa trong chính những vùng của họ. Những người giàu xây dựng các lâu đài và tự phong mình là *daimyo* có nghĩa là "tên tuổi lớn". Các *daimyo* này tuyển rất nhiều *samurai* trung thành để đánh nhau với các *daimyo* khác. Các *daimyo* cũng không hay nghe theo các *Shogun*. Năm 1603, một *Shogun* tên là Tokugawa leyasu đã tìm ra một cách để kiểm soát các *daimyo*. Ông buộc vợ con của các *daimyo* về sống ở Edo (Tokyo ngày nay). Các *daimyo* chỉ được sống cách năm ở đấy. Còn các năm khác họ phải sống trong lâu dài của *shogun*. *Shogun* có thể bắt gia đình *daimyo* làm con tin nếu *daimyo* nổi loạn.

- **Các trận chiến samurai**

Trước khi trận chiến bắt đầu, những người đưa tin được cử sang phía bên kia

quyết định thời gian và địa điểm giao chiến. Khi đã thỏa thuận xong, hai bên sẽ dàn quân đối mặt với nhau. Mỗi bên có một *samurai* bước lên phía trước và hô to lý do đánh nhau. Sau đó hai mũi tên "kêu vo vo" được bắn lên trời báo hiệu cuộc giao chiến bắt đầu. Mỗi bên có một *samurai* đứng lên chòi bắn mũi tên vào kẻ thù, sau đó họ phát lệnh bắt đầu tấn công.

Điều quan trọng là phải tìm cho được đối thủ cùng đẳng cấp. Các *samurai* sẽ cố kéo địch thủ xuống ngựa và đánh tay không cho đến khi một trong số đó bị chết.

Nếu *samurai* chiến thắng sẽ được chủ thưởng cho đất đai và tiền bạc. *samurai* này sẽ chặt đầu nạn nhân, còn gia nhân sẽ nhặt và mang về nhà. Phần thưởng của các *samurai* lớn hay nhỏ phụ thuộc vào địa vị và chức vị của đối thủ bị giết.

Trên chiến trường, quân của hai bên chiến đấu theo nhịp trống trận lớn gọi là *taiko*, tù và vỏ ốc *horogai*. Một người thổi *horagai* giỏi có thể ở xa 6 dặm cũng nghe thấy. *horagai* cũng dùng để báo thời gian cho các *samurai*.

- **Các pháo đài**

Các *daimyo* thường xây các pháo đài để ngăn cản quân thù. Những pháo đài này thường được xây ở những nơi có thiên nhiên che chắn bảo vệ như đỉnh đồi. Lúc đầu, chúng được làm bằng gỗ nhưng về sau được xây bằng đá trên các gò đất. Các pháo đài này được xây dựng rất chắc chắn để tránh động đất. Pháo đài Inuyama có thể coi là hình mẫu đẹp nhất của các pháo đài.

- **Điều gì đã xảy ra với các samurai?**

Sau khi Tokugawa Ieyasu thống nhất nước Nhật, các *daimyo* không còn đánh nhau nữa. Cuộc sống của các *daimyo* ngày một nghèo đi vì họ buộc phải nộp tiền để sửa chữa các lâu đài của *Shogun*. Họ không có đủ lương thực để nuôi những đạo quân khổng lồ.

Đầu tiên là các thương nhân người Bồ Đào Nha, tiếp đó là người Hà Lan đến Nhật Bản buôn bán. Các thương nhân và lái buôn ngày càng giàu có và trở nên quan trọng hơn. Mặc dù một số *Shogun* cố gắng ngăn cản bớt thương nhân đến Nhật, nhưng lối sống cũ giờ đây đã đổi thay. Các *samurai* đã trở thành các chiến binh mà không còn chiến trường để đánh nhau.

Một số samurai trở thành thợ thủ công, còn một số trở thành giáo viên hoặc công chức nhà nước. Những người rèn kiếm và áo giáp này đã hết việc liền quay sang làm nồi niêu xoong chảo. Một trong những hành động cuối cùng của các samurai là lật đổ chế độ *Shogun* và đưa Hoàng đế trở lại ngai vàng vào năm 1867. Cuối cùng, vào những năm 1870, tầng lớp *samurai* bị xóa bỏ và họ mất tất cả các đặc quyền như đeo kiếm.

Năm 1853, bốn con tàu của Mỹ do sĩ quan hải quân Perry chỉ huy đã đến nước Nhật. Các Hiệp ước thương mại đã được ký kết với Mỹ, Nga và Anh. Người Nhật bắt đầu học những thói quen của phương Tây và mặc quần áo theo kiểu phương Tây.

- **Bốn mươi bảy Ronin**

Năm 1701, một *daimyo* tên là Asano bị hành quyết, còn đất đai của anh ta thì bị sung công. Các *samurai* của ông đã trở thành *ronin*, tức là "kẻ không có chủ". Khoảng 47 *ronin* giết chết người đã hành quyết Asano. *Hồi đó những hành động trả thù như vậy là phạm pháp và những người này buộc phải tự sát.*

- **Samurai ngày nay**

Ngày nay, Nhật Bản là một quốc gia giàu có và hiện đại. Nhật Bản xuất khẩu xe hơi, đồ điện tử và máy móc khắp thế giới.

Tuy nhiên có rất nhiều khía cạnh về cuộc sống của người Nhật đã gợi cho chúng ta nhớ lại thời kỳ của các *samurai*. Những môn nghệ thuật này vẫn được người Nhật coi trọng. Ví dụ như, chúng ta có thể tìm thấy những bức tranh, đồ gốm sứ và lưu bút về những bản viết chữ đẹp ở hầu hết các gia đình người Nhật. Phụ nữ vẫn tổ chức những nghi lễ uống trà ở những phòng uống trà đặc biệt để các danh nhân đến đó nghỉ ngơi sau một ngày bận rộn.

Mặc dù rất nhiều người thích những trò giải trí của phương Tây, nhưng các môn thể thao cổ truyền như kendo, judo và karate vẫn rất phổ biến. Trên truyền hình người ta vẫn xem các vở kịch *kabuki* và *Noh*.

Rất nhiều tục lệ vẫn phản ánh cách sống của *samurai*. Trẻ em Nhật vâng lời cha mẹ và học rất chăm. Các công nhân Nhật rất trung thành với công ty và để bù lại, công ty cũng rất quan tâm tới lực lượng lao động như cấp nhà với giá rẻ và chú trọng đào tạo công nhân. Sự trung thành của công nhân với công ty gần giống như lòng trung thành của các *samurai* đối với chủ.

Trà đạo là một nghi thức cổ truyền để uống trà với bạn bè. Trà được đựng trong các chén sứ mảnh và thường bao giờ cũng có một bông hoa thanh nhã cắm trong lọ hoa đặc biệt.

Người Nhật rất thích sự hài hòa và tĩnh lặng trong một động tác giản đơn này. Chính đây là một phần rất quan trọng của nền văn hóa Nhật Bản.

- **Bảy samurai**

Huyền thoại về các *samurai* luôn là đề tài gây cảm hứng cho các nhà văn và các đạo diễn phim. Năm 1956, đạo diễn phim người Nhật là Akira Kurosawa đã làm bộ phim nhan đề "Bảy *samurai*". Bộ phim này đã giành được nhiều giải thưởng quốc tế và vẫn là một bộ phim ưa thích của những khán giả Nhật cũng như khán giả phương Tây. Bộ phim kể về bảy *ronin*, cùng họp nhau lại bảo vệ làng khỏi bọn cướp. Mỗi *samurai* giỏi một môn võ thuật và họ đã đánh đuổi bọn cướp nhờ trí thông minh và chiến đấu dũng cảm. Năm 1960, John Sturges dựng lại bộ phim này với tiêu đề "Bảy người phi thường".

NIÊN BIỂU

- **Năm 794 sau CN**

Thời kỳ Heian bắt đầu.

- **Năm 858**

Gia đình Fujiwara lên nắm quyền

- **Năm 1010**

Bà Murasaki viết cuốn truyện "Câu chuyện về Genji".

- **Năm 1180-1185**

Xảy ra cuộc chiến tranh Gempei giữa hai tộc tên là Minamoto và Taira, người Minamoto đã thắng.

- **Năm 1183**

Tomoe Gozen sát cánh cùng chồng là Minamoto Yoshinaka chiến đấu trên chiến trường Kurikara.

- **Năm 1191**

Sư thầy Eisai đi thăm Trung Quốc và mang đạo Phật Thiền tông về Nhật Bản.

- **Năm 1192**

Minamoto Yoritomo lập ra chế độ *Shogun* Kamakura.

- **Năm 1240**

Thiên anh hùng ca về cuộc chiến tranh vĩ đại đầu tiên mang tên *"Heike Monogotari"*.

- **Năm 1274**

Cuộc xâm lược đầu tiên của quân Mông Cổ.

- **Năm 1281**

Cuộc xâm lược lần thứ 2 của quân Mông Cổ.

- **Năm 1338**

Chế độ *Shogun Ashikaga* được thiết lập.

- **Năm 1467-1603**

Thời kỳ xung đột; hàng loạt cuộc chiến tranh nổ ra trước khi đất nước thống nhất.

- **Năm 1543**

Người Bồ Đào Nha đến Nhật Bản mang theo rất nhiều súng.

- **Năm 1549**

Tháng Francis Xavier truyền bá đạo Thiên Chúa rộng rãi ở Nhật Bản.

- **Năm 1568**

Oda Nobunaga giành lại quyền lực từ *Shogun*: Bắt đầu thống nhất nước Nhật.

- **Năm 1584**

Toyotomi Hideyoshi cai trị Nhật Bản.

- **Năm 1592**

Hideyoshi xâm lược Triều Tiên nhưng không thành.

- **Năm 1597**

Xâm lược Triều Tiên lần 2.

- **Năm 1603**

Tokygawa leyasu trở thành *Shogun*.

Ông đặt thủ đô mới ở Êđo.

- **Năm 1616**

Đạo Thiên Chúa bị xóa bỏ. Nước Nhật cố gắng giảm bớt ảnh hưởng của nước ngoài.

- **Năm 1702**

47 *ronin* bị trừng phạt vì đã trả thù cho cái chết của chủ theo kiểu *samurai* truyền thống.

- **Năm 1774**

Lần đầu tiên sách nước ngoài được dịch sang tiếng Nhật.

- **Năm 1853**

Perry từ Mỹ đến Nhật.

- **Năm 1868**

Sự thống trị của các *Shogun* bị bãi bỏ, Hoàng đế Meifi khôi phục lại quyền hành.

- **Năm 1870**

Các đặc quyền của *samurai* bị bãi bỏ.

- **Năm 1876**

Gươm bị cấm sử dụng.

CHÂU PHI	CHÂU Á	CHÂU MỸ	CHÂU ÂU
	Năm 1010 sau CN Bà Murasaki viết "Câu chuyện về Genji". Năm 1031 Đền Jain được xây dựng trên đỉnh Abu, Ấn Độ.		Năm 1016 sau CN Canute, chiếm ngai vàng của Anh.
Năm 1070 sau CN Người Constatine châu Phi dịch các tài liệu Y học Hy Lạp sang tiếng Latin truyền y học sang phương Tây.			Năm 1066 William ở Normandy xâm lược nước Anh. Năm 1086 Sách ghi lại quyền sở hữu đã kết thúc ở Anh.
Năm 1173 Saladin nắm quyền ở Ai Cập.	Năm 1180 Cuộc chiến tranh Gempei ở Nhật. Năm 1192 Chính quyền Shogun Kamakura thống trị ở Nhật Bản. Năm 1271Marco Polo đến	Năm 1200 sau CN: Người Inca lập ra chế độ thống trị ở Pêru.	Năm 1170 Thomas Becket qua đời. Năm 1215: Hoàng đế John ký Manga Carta.

CHÂU PHI	CHÂU Á	CHÂU MỸ	CHÂU ÂU
	Trung Quốc. Năm 1338 Chính quyền Shogun Ashikaga thống trị ở Nhật.		Năm 1340. Cái chết đen tiến đến châu Âu. Năm 1381 Cuộc nổi dậy của nông dân ở Anh.
Năm 1352 Ib Battuta vượt qua sa mạc Sahara.	Năm 1421 Bắc Kinh trở thành thủ đô của Trung Quốc.	Năm 1492: Christopher Chumbus giong thuyền tới châu Mỹ.	
Năm 1505 Mozambique được thành lập.	Năm 1526 Đế chế Mon-gul ở Ấn Độ được lập ra. Năm 1545 Người Bồ Đào Nha đến Nhật. Năm 1603 Chính quyền Shogun Tokugawa thống trị ở Nhật.	Năm 1519: Người Corte đánh bại người Aztec.	Năm 1558 Nữ hoàng Elizabeth I lên ngôi.
Năm 1652 Capetown được thành lập ở Nam Phi.		Năm 1776: Người Mỹ tuyên bố độc lập. Năm 1789: George Washington trúng cử Tổng thống.	Năm 1789 Cuộc cách mạng Pháp nổ ra. Năm 1804 Napoleon Bonaparte là Hoàng đế nước Pháp. Năm 1837 Nữ hoàng Victoria lên ngôi. Năm 1837 Cuộc chiến tranh Pháp Nga.
	Năm 1868 Hoàng đế Meifi khôi phục quyền hành ở Nhật. Năm 1870 Những đặc quyền của samurai bị bãi bỏ.	Năm 1853: Perry đến Nhật	

HY LẠP

Người Hy Lạp cổ đại là một trong những người dân giàu sáng tạo và sôi nổi nhất. Đến các thị trấn và làng mạc của họ có thể thấy cảnh tượng các lễ hội đầy màu sắc, những bữa tiệc ồn ào và cả những cuộc chiến tranh tàn khốc. Những người kể chuyện đã thuật lại những câu chuyện tình, chuyện chiến tranh, chuyện phiêu lưu, và đôi khi còn đưa cả ra được những chi tiết chính xác tuyệt vời từ thời tiền sử. Những ý tưởng về tôn giáo và con người do các nhà tư tưởng phê bình phát triển từ thời đó vẫn có ích đến tận ngày nay. Người Hy Lạp đã học sử dụng một dạng chữ viết mà dạng chữ đó chính là thủy tổ của hệ thống chữ cái bây giờ của chúng ta. Kịch cũng là một phát minh của người Hy Lạp. Tư tưởng dân chủ với nền chính trị có tổ chức đã cho phép những người dân thường tự kiểm soát các thị trấn của chính họ.

Nước Hy Lạp cổ đại được hình thành bởi hàng trăm thành phố riêng rẽ.

Thời đó, người Hy Lạp hoàn toàn có thể chinh phục được các vùng đất rộng lớn ở châu Âu và châu Á, nhưng đối với những thành phố nhỏ xinh, rất yêu chuộng độc lập này, thì họ lại đã không bao giờ thống nhất được để hình thành nên một sức mạnh bất khả chiến thắng.

Cuối cùng, một người lãnh đạo ở "bên rìa" của thế giới Hy Lạp là Alexander đã kiểm soát được quốc gia này. Tiếp thu

cách đánh của Hy Lạp, ông nhanh chóng chinh phục gần hết Trung Đông, truyền bá rộng rãi ngôn ngữ cùng các phong tục tập quán của Hy Lạp. Phần này sẽ đề cập tới nền văn minh Hy Lạp từ khoảng năm 1600 tới thế kỷ cuối cùng trước CN, gồm 4 giai đoạn chính: *Kỷ nguyên của người Mycenaea; Thời kỳ mở mang; Thời kỳ hoàng kim của Athens; Thời kỳ Hellenistic.*

Người Hy Lạp có tư tưởng tiến bộ như những nhà tư tưởng, một phần là vì họ có thể tự phê phán và tự cười mình. Đây là lễ hội rượu

Dionysus tế thần rượu. Ở Athens, trong mỗi lễ hội có một phần là diễn hài kịch trong đó ngay cả những vị tai to mặt lớn cũng bị mang ra chế giễu. Ví dụ chính trị gia Pericles nổi tiếng là khôn ngoan vì đã bảo vệ Athens khỏi quân thù Spacta tàn ác. Pericle tuy rất được ngưỡng mộ, nhưng tại lễ hội mọi người có thể gọi đùa ông là "đầu củ hành" và nói rằng ông tự cao tự đại như thần Zeus (Dớt)!

NGƯỜI MYCENAE 1600-1150 TRƯỚC

Nền văn minh vĩ đại đầu tiên của miền đất chính Hy Lạp mang tên thành phố Mycenae. Chúng ta biết được nền văn minh này từ những cuộc khai quật khảo cổ học và từ những bài thơ của chính những người Hy Lạp. Ngôn ngữ của người Mycenae là tiếng Hy Lạp.

Cách đúc kim loại, vẽ và xây dựng đền đài phần lớn là mượn từ nền văn minh lâu đời hơn nền văn minh của người Minoan trên đảo Crete.

Thế giới của người Mycenae có lẽ gồm nhiều vương quốc nhỏ giàu có. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều cung điện ở nhiều vùng phía Nam Hy Lạp, trong đó, một số cung điện có cả những lăng tẩm rất lớn của Hoàng gia ở bên cạnh. Để xây dựng những công trình như vậy, người dân Hy Lạp phải làm việc rất vất vả. Rõ ràng là người đứng đầu có quyền lực rất lớn đối với dân chúng.

Nền văn minh Mycenae đã bị quân xâm lược Doria từ phương Bắc lật đổ một cách tàn bạo vào khoảng năm 1200 trước CN.

NIÊN BIỂU

- **Những năm 1500 trước CN**

Những sản phẩm bằng kim loại đặt trong các ngôi mộ ở Mycenae chỉ ra rằng những thợ thủ công địa phương rất khéo tay, còn những người thống trị thì rất giàu.

- **Những năm 1400 trước CN**

Người Hy Lạp Mycenae thống trị lâu đài lớn ở Knossos trên đảo Crete. Người Mycenae tuy học được rất nhiều điều của người Crete, nhưng giờ đây lại thống trị họ.

- **Năm 1400 trước CN**

Knossos bị phá hủy.

- **Năm 1400-1200 trước CN**

Thời kỳ vĩ đại của Mycenae, có quan hệ buôn bán với Ai Cập và những vùng đất phía Đông Địa Trung Hải.

- **Năm 1200 trước CN**

Những "lăng tổ ong" khổng lồ được xây dựng ở Mycenae và các nơi khác ở Hy Lạp. Thế giới Mycenae bị đe dọa. Các chiến lũy được xây dựng xung quanh lâu đài. Cổng sư tử cũng được xây dựng.

- **Cuối những năm 1200 trước CN**

Người Mycenae đã đột kích vào thị trấn Troy ở phía Tây Bắc Tiểu Á một trận đột kích được ghi nhớ như cuộc chiến thành Troy.

- **Năm 1200 trước CN**

Cung điện ở Pylos bị chiếm và bị thiêu hủy.

- **Năm 1150 trước CN**

Mycenae cũng cùng chung số phận. Chúng ta không biết ai đã gây ra vụ này. Rất có thể là do một bộ phận dân địa phương, nhưng dường như là do bọn phá hoại từ phía Bắc Hy Lạp. Những đám lửa phá hoại kia đã tình cờ nung cho chúng ta những món quà: Đó là những phiến đất sét nung đã được lưu giữ lại trong cung điện.

- **Báu vật Mycenae**

Người Hy Lạp từ những thế kỷ trước nhớ lại rằng Mycenae rất "giàu vì vàng". Một nhà khai quật người Đức tên là Henrich Schliemann đã khai quật ở Mycenae vào thế kỷ 19. Ông đã tìm thấy những mặt nạ của người chết bằng vàng. Đây là mặt nạ của những người đã thống trị Mycenae. Thợ kim hoàn lành nghề thời đó cũng đã làm ra những con dao găm được trang trí bằng các loại kim loại nhiều màu mô tả các cảnh đi săn. Đồng và vàng phải nhập ở nước ngoài.

- **Săn lợn lòi**

Săn bắn là một thú vui được tầng lớp quý tộc Mycenae yêu thích. Săn lợn rừng tuy rất thú vị nhưng cũng rất nguy hiểm. Răng nanh lợn rừng có thể gây thương tích nặng và dễ làm chết người. Khi săn được một con lợn rừng, họ xẻ thịt để ăn còn răng nanh thì họ mài mỏng rồi đem gài trên mũ. Khi đi săn sư tử, người Mycenae sử dụng những tấm khiên hình số 8.

- **Lăng mộ**

Những người thống trị Mycenae rất được kính trọng kể cả khi họ đã qua đời. Người ta hy vọng rằng sẽ có một cuộc sống khác sau khi chết. Một số người thống trị khi chết đã được chôn trong các lăng mộ kiểu tổ ong. Đó là những căn phòng lộng lẫy được xây bằng đá đã mài cẩn thận có trát đất ở bên ngoài. Có những bệ lớn bằng gỗ để đỡ nâng những phiến đá to nhất. Dầm đỡ cửa chính của lăng nặng tới gần 100 tấn.

- **Đường thẳng B**

Những người ghi chép của Hoàng cung đã viết trên các phiến đất sét những ký hiệu khác xa so với hệ thống chữ viết của Hy Lạp ở những thời kỳ sau này. Vào những năm 1950, hệ thống chữ viết "Đường thẳng B" hệ thống chữ viết đầu tiên này được giải mã và thể hiện trong ngôn ngữ Hy Lạp. Những phiến đá ghi lại cuộc sống trước khi người Mycenae bị chinh phục. Ví dụ họ đã ghi lại những món quà dâng các thần linh như mật ong và nước hoa. Họ cũng ghi lại những gì chứa trong các kho của Hoàng cung đến những xe ngựa bị gãy.

- **Những bài thơ về người Mycenae**

Hai bài thơ tuyệt tác, mỗi bài dài như một quyển tiểu thuyết đã lôi cuốn hấp dẫn những người Hy Lạp qua nhiều thời đại. Đó là Iliad và Odyssey. Hai bài thơ kể về các chiến binh dưới sự lãnh đạo của nhà vua Mycenae đã tấn công thành phố pháo đài Troy. Sau đó các chiến binh này đã gặp phải những mối đe dọa khủng khiếp khi trở về nhà.

- **Những người kể chuyện**

Người Hy Lạp cho rằng hai bài thơ Iliad và Odyssey là tác phẩm của nhà thơ Homer. Nhưng giờ đây người ta đều đã biết rằng rất nhiều nhà thơ hoặc "những người hát rong" đã cùng nhau làm những bài thơ này. Họ sáng tác miệng và học thuộc lòng ngay. Những người hát rong còn bổ sung thêm những ý tưởng và những khổ thơ của riêng họ. Họ phổ nhạc, thường là cho những khán giả ở đất nước yêu hòa bình những người thích nghe kể về các cuộc phiêu lưu và những sự hy sinh dũng cảm.

- **Odysseus (Ôđixơ)**

Người anh hùng trong bản trường ca Odyssey là Odysseus, một con người dũng

cảm và khôn ngoan. Nhưng anh phải đấu tranh chống lại lực lượng siêu nhiên và mất rất nhiều năm hành trình từ thành Troy trở về nhà. Một số người của anh đã bị quỷ chột mắt Cyclop ăn thịt, Odysseus đã thoát được bằng việc dùng gỗ để bịt mắt bầy quỷ Cyclop. Thuyền của Odysseus bị mắc ở nơi xoáy nước. Người anh hùng đã nhoài mình trên mặt nước như một con dơi cho đến khi con thuyền xuất hiện trở lại.

CUỘC CHIẾN THÀNH TROY

Thời kỳ mở mang 1000 479 trước CN

Sau khi các thị trấn Mycenae giàu có sụp đổ, Hy Lạp bước vào thời kỳ mà nay người ta gọi là thời kỳ đen tối. Nông dân, ngư dân và thợ thủ công phải đấu tranh giành sự sống. Họ không có đủ thực phẩm, không có đất đai để canh tác. Rất nhiều người đã chọn con đường duy nhất là buộc phải di cư.

Họ đã lập ra những vùng thuộc địa trên các bờ biển nước ngoài, đầu tiên là ở phía Tây Tiểu Á, sau đó là ở biển Đen và phía Tây Địa Trung Hải.

Những người Hy Lạp định cư ở nước ngoài đều có nguồn gốc từ các cộng đồng nông nghiệp. Nhưng một khi những người định cư đã được tổ chức thì họ có thể trao đổi phần hạt không dùng đến với các thành phố khác. Nhờ vậy một số người trở nên vô cùng giàu có đến mức những người Hy Lạp ở trong nước đã nói đùa rằng một số thực dân có thể ngủ suốt ngày và uống thâu đêm.

Trong thời kỳ này, chữ viết Mycenae bị mất đi. Nhưng, sau nhiều thế kỷ mù chữ, người Hy Lạp đã thích ứng với hệ thống chữ cái của người Phoenicia. Những chữ cái đầu là chữ *alpha* và *beta*. Đó là nguồn gốc bảng chữ cái chúng ta ngày nay.

Thera một hòn đảo nhỏ trên biển Acgea, đã cử một số người đi tìm các vùng đất mới. Họ đã giong thuyền tới bờ biển Bắc Phi và cố gắng sáng lập ra một vùng thuộc địa ở đây nhưng không thành công. Sau đó, họ quay trở về Thera. Nhưng, những người ở nhà vô cùng tức giận. Họ không cho những người đó lên bờ mà ném các thứ xuống thuyền và buộc họ phải quay trở lại châu Phi. Cuối cùng những nhà thuộc địa cũng lập được một thành phố đặt tên là Cyrene.

NIÊN BIỂU

Năm 1500 trước CN

Sự sụp đổ của Mycenae. Việc xây dựng cung điện và chế tác đồ thủ công mỹ nghệ bị đình lại. "Thời kỳ đen tối" bắt đầu.

Năm 1000 trước CN

Người Hy Lạp chiếm các bờ biển phía Tây Tiểu Á làm thuộc địa.

Những năm 700 trước CN

Những áng thơ của Homer vươn tới đỉnh cao Chữ viết xuất hiện. Thế vận hội Olympic bắt đầu. Những người ở Corinth đã lập ra vùng thuộc địa Syracuse ở Sicily.

Năm 700 trước CN. Phát minh ra kiểu đánh nhau theo "đội hình", một hệ thống tổ chức chặt chẽ những người lính chân đất được trang bị đầy đủ vũ khí, và họ được biết đến như những *hoplite*. Sức mạnh của những người lính này đã chấm dứt quyền hành của các chính quyền quý tộc ở các thành phố của Hy Lạp. Những người thống trị mới bị họ gọi là những "bạo chúa". Các chiến binh hoplite đã kiểm soát nhiều thành phố những năm 600 và 500 trước CN.

Năm 600 trước CN

Lần đầu tiên người Hy Lạp dùng tiền đúc, một phát minh của những người Lidia (không phải gốc Hy Lạp) ở Tiểu Á.

Đầu những năm 500 trước CN Sappho, một nữ thi sĩ của Lesbo đã sáng tác nhiều bài thơ hay và được truyền đọc đến tận bây giờ.

- **Những năm 500 trước CN.**

Triết học ra đời Pitago (Pythagoras) đã khám phá ra toán học. Những bản đồ Hy Lạp đầu tiên được vẽ ra. Có những dự đoán thông minh về thiên văn, vật lý và về thần thánh.

- **Những năm 490 trước CN.**

Athen đã giúp đỡ người Hy Lạp ở Tiểu Á thực hiện âm mưu lật đổ sự thống trị của người Ba Tư.

- **Năm 490 trước CN.**

Người Ba Tư đột kích vào Athens để trả thù, nhưng họ đã bị thua trong cuộc chạy Marathon.

- **Từ năm 480-479 trước CN.**

Người Ba Tư tiến hành một cuộc xâm lược lớn sang Hy Lạp. Họ tiến theo hai con đường: đường biển ở Salamis và đường bộ ở Plataea.

- **Polis**

Hy Lạp cổ đại, sau những thời kỳ Mycenae, do hàng trăm bang nhỏ hợp thành. Có một số bang chỉ như là một làng. Mỗi nơi như thế gọi là *polis* và có chính quyền riêng. Ở một vài bang, các "chính thể" thiểu số lập quyền thống trị: một số ít người giàu được quyền đưa ra những quyết định đối với mọi người. Ở các bang khác thì do một "bạo chúa" cai quản: Đó là một người độc tài trên cả luật pháp. Từ cuối những năm 500 trước CN, một số người Hy Lạp cũng đã có được dân chủ. Theo hệ thống này, các công dân nam có quyền tổ chức các buổi họp, rồi cười đùa và hét lên để quyết định nên điều hành *polis* như thế nào.

- **Cuộc sống ở nông thôn**

Hầu như tất cả người Hy Lạp đều sinh sống ở nông thôn. Một gia đình nghèo làm việc trên điền sản của một người giàu. Ngôi nhà của ông ta ở phía xa có tháp rất cao để vợ cùng con gái có thể sống một cuộc sống có sự che chở và bình yên. Người đàn ông cày ruộng bằng lưỡi cày sắt một loại kim loại rất phổ biến sau thời kỳ Mycenae. Ở nhà, người vợ đang thu mật ong trong khi cô con gái dùng một cái que dài để thu hoạch ô liu. Cậu con trai đi săn được rất nhiều thỏ rừng. Rất nhiều công việc trong nhà và ngoài trời đều do nô lệ làm. Một nhà thơ và cũng là nông dân đã viết "Hãy để một phụ nữ theo sau đường cày. Nhưng đừng cưới cô ấy mà hãy mua cô ấy".

- **Những người bất tử**

Hầu hết người Hy Lạp tin rằng các vị thần và nữ thần chi phối toàn bộ các hoạt động trên Trái đất. Nếu sấm chớp đánh vào nhà nào đó thì có nghĩa là thần Zeus đang giận dữ. Nếu một phụ nữ bị chết khi sinh nở, thì đó là do thần Artemis với "những mũi tên nhẹ nhàng" ra tay. Để có thể hấp dẫn bạn trai hay bạn gái, người ta cầu xin thần Aphrodite. Trước khi đi biển, các ngư dân đổ rượu xuống cúng thần Poseidon để thần không đánh đắm thuyền. Những người hay lo lắng thường cầu xin các vị thần những lời khuyên. Và để làm hài lòng các vị thần, người ta đã xây dựng những ngôi đền ở những nơi đẹp nhất như là trên các đỉnh đồi hay những khu đất cạo có quang cảnh đẹp.

1 Artemis (Thần săn bắn)

2 Asclepius (Thần y học)

3 Dionysus (Thần rượu)

4 Athena (Thần thông thái)

5 Pan (Thần chăn cừu)

6 Zeus (Ngọc hoàng)

7 Hera (vợ của thần Zeus)

8 Apollo (Thần âm nhạc và nghệ thuật)

9 Ares (Thần chiến tranh)

10 Demeter (Thần hạt và đất)

11 Aphrodite (Thần tình yêu)

12 Poseidon (Thần biển)

Rất nhiều phương pháp canh tác từ thời Hy Lạp cổ đại vẫn còn được sử dụng đến tận ngày này và phụ nữ phải làm nhiều công việc đồng áng. Những người nông dân dùng lừa để chuyên chở hàng hóa.

- **Cuộc sống của người phụ nữ**

Thời Hy Lạp cổ đại, hầu như chẳng có phụ nữ nào được học hành.

Chỉ có Sappho là người duy nhất được đi học. Bà làm thơ về các bạn gái và về cô con gái Cleis.

Những phụ nữ trong các gia đình giàu có buộc phải ở nhà. Nhiệm vụ chính của họ là sinh con đặc biệt là con trai để phụng dưỡng cha mẹ khi về già. Một phụ nữ mà không có con sẽ phải li dị và bị ruồng bỏ. Một số phụ nữ rất sợ bị như vậy nên họ giả vờ có thai sau đó thì ăn trộm con của các phụ nữ khác.

Nếu một phụ nữ có nước da rám nắng có nghĩa là người đó vì nghèo nên phải làm lụng ở ngoài trời. Vì vậy những quý bà quý cô giàu có và kiểu cách rất tự hào là mình có nước da tái xanh.

- **Cuộc chiến tranh Ba Tư**

Ở cách xa phía đông của Hy Lạp là Đế chế Ba Tư rộng lớn. Nước này bao gồm hầu hết vùng Trung Đông và có những nguồn lớn hơn cả của Hy Lạp. Vào năm 490 trước CN, vua Darius của Ba Tư phái một lực lượng nhỏ bé tấn công Athens và lực lượng này đã bị người Athens đánh bại ở Marathon. Theo truyền thuyết một người đưa tin đã chạy về Athens để báo tin chiến thắng Đó chính là nguồn gốc của cuộc chạy Marathon. Ba Tư quyết tâm phải trả thù cho bằng được nếu không thần dân sẽ nghĩ rằng nhà nước suy yếu và dân chúng sẽ nổi dậy. Vì vậy năm 480 trước CN dưới triều vua Xerxes Ba Tư đã cử một lực lượng tấn công hùng hậu gồm hàng trăm ngàn lính bộ và lính thủy.

Người Hy Lạp lo lắng nhưng không hoảng sợ. Ba trăm chiến binh *hoplite Sparta dũng cảm chiến đấu quên mình để chặn không cho quân Ba Tư tràn sang Thermopylae.*

Ở chiến trường Salamis (ảnh minh họa) hạm đội của Ba Tư bị dồn vào giao chiến ở nơi rất hẹp. Những tàu Hy Lạp chậm và nặng hơn đã dũng cảm húc vào đám kẻ thù đông đặc. Vua Xerxes bỏ chạy. Tất cả quân lính đánh bộ của Hy Lạp do Sparta dẫn đầu đã đánh bại đội quân Ba Tư còn lại ở Plataea.

THỜI KỲ HOÀNG KIM 478-405 TRƯỚC CN

Sau Salamis, những con tàu của Athens đã thống trị biển Aegea. Những bang khác của Hy Lạp liên minh với người Athens tổ chức một hạm đội trên lãnh thổ Ba Tư. Dần dần, liên minh này đã trở thành một đế chế Athens. Các tàu chiến của Athens đã bảo vệ các thương gia và bắt bọn cướp biển. Họ buộc những người Hy Lạp khác phải chấp nhận dân chủ như của Athens và buộc họ phải nộp thuế cho Athens.

Nhờ có khoản thu nhập mới này, Athens bước vào "thời kỳ hoàng kim". Những ngôi đền nguy nga đã được xây dựng và vẫn còn đến tận ngày nay. Ngôi đền quan trọng nhất là đền Parthenon, Athens còn có tiền để dựng những vở kịch, nhờ đó người ta đã thể hiện những ý tưởng mới mẻ đáng ngạc nhiên về xã hội và các vị thần. Nhưng người Sparta, kẻ thù của Athens đã theo dõi sự trỗi dậy đi lên này với vẻ lo sợ. Xảo quyệt, liều lĩnh và tàn bạo, người Sparta đã đánh bại người Athens sau những năm dài chiến tranh.

Một cảnh từ những năm 440 trước CN. Trên acropolis "thành phố trên cao" của Athens. Parthenon ngôi đền vĩ đại nhất của Athens, đang được xây dựng. Một số người Hy Lạp gọi đó là "bộ mặt đẹp của Athens". Sau những dàn giáo bằng gỗ, những cây cột bằng đá dần dần mọc lên. Mọi người chiêm ngưỡng tác phẩm điêu khắc được gắn trên các cột đá.

NIÊN BIỂU

- **Năm 477 trước CN**

Người Aten đã dẫn đầu một liên minh mới đánh lại Ba Tư.

- **Năm 469 trước CN**

Đô đốc Cimon đã đánh bại hạm đội Ba Tư ở phía đông Địa Trung Hải.

- **Năm 460-455 trước CN**

Một hạm đội của Athens cố gắng để thống trị Ai Cập. Tuy nhiên, hạm đội này đã bị bắt vì người Ba Tư đã khôn ngoan tháo cạn nước.

- **Từ năm 460-446 trước CN**

Cuộc chiến tranh Peloponnesia đầu tiên Sparta và những đồng minh chống lại Athens và quân đồng minh. Kết thúc là hòa.

- **Giữa và cuối những năm 400 trước CN**

Thời kỳ của những nhà viết kịch vĩ đại người Athens. Athens khuyến khích hoặc thúc ép rất nhiều đồng minh theo nền dân chủ.

- **Năm 447 trước CN**

Athens bắt đầu xây dựng Parthenon. Ngay sau đó tổ hợp cổng vào Propylaea được xây dựng. Công trình này đã gây ấn tượng mạnh mẽ đối với người Hy Lạp.

- **Năm 431 trước CN**

Sparta nhìn thấy điểm yếu của người Hy Lạp, nên đã bắt đầu tiến hành cuộc chiến tranh vĩ đại Peloponnesia.

- **Năm 421 trước CN**

Thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh chấm dứt. Athens vượt lên trước chút ít.

- **Năm 415 trước CN**

Athens xâm lược đảo Sicily (Xixin) và mưu toan trở thành bà chúa của vùng biển Địa Trung Hải.

- **Năm 413 trước CN**

Athens mất lực lượng tấn công lớn tại Syracuse ở Sicily.

- **Năm 404 trước CN**

Sparta và đồng minh đã bao vây các nguồn thiết yếu khiến cho Athens phải đầu hàng.

- **Cuộc sống ở Athens**

Nền dân chủ ở Athens nổi tiếng là tự do ngôn luận. Người dân thường không mảy may sợ các nhà chức trách vì ở một mức độ nào đó họ đã là những nhà chức trách. Những người giàu đã phàn nàn rằng bọn người nghèo thậm chí cả con lừa cũng không chịu tránh đường cho họ.

Athens là một thành phố cởi mở. Người nước ngoài đã mang những ý tưởng mới vào. Hàng năm có rất nhiều lễ hội với đồ ăn thức uống tự do. Người nghèo thì được cho tiền để mua vé xem hát. Trong một vở bi hài kịch, các nam diễn viên tuy đeo mặt nạ nhưng họ vẫn làm khán giả hoảng sợ và cảm thông. Những bi hài kịch như vậy đã giúp mọi người giải trí tốt hơn. Khán giả rất vui vẻ vì được uống nhiều. Các diễn viên thì diễn trò và chỉ trích các chính trị gia.

- **Tư tưởng Hy Lạp**

Athens trở thành trung tâm của những tư tưởng Hy Lạp. Những người Athens vận dụng triết học một phát minh của Hy Lạp. Những người thông thái như Socrate đặt ra những câu hỏi thông minh để khám phá ra rằng những tư tưởng phổ thông về tri thức và công lý còn quá nông cạn. Ở những bữa tiệc rượu, đàn ông có thể học

hỏi được nhiều nhờ thảo luận và phê phán những ý tưởng của người khác.

- **Trường học và giáo dục**

Các em bé trai Athens được đến trường, còn các em bé gái thì không. Con gái thì được mẹ dạy ở nhà, còn con trai được học đọc, học viết và học cách ngưỡng mộ sự thông thái ở các bài thơ xưa của Homer.

Có lẽ việc dạy con trai học khá nhàn nhã vì không có những cuộc thi viết. Đó là một lý do vì sao người Hy Lạp khi trưởng thành rồi vẫn cảm thấy học hành là việc rất vui. Người ta nói rằng những người đàn ông Hy Lạp như trẻ con bởi vì họ vẫn tiếp tục hỏi những câu hỏi rất thông minh, dí dỏm.

- **Cuộc sống ở Sparta**

Ở Sparta, cuộc sống không vui vẻ và tự do như ở Athens. Thành phố giống như trại lính. Người Sparta sợ rằng *helots* những công nhân không được tự do, sẽ tấn công. Vì thế họ nỗ lực để trở thành những người lính tốt. Người nào hèn nhát sẽ bị đánh đập và sỉ nhục. Điều này đã dạy cho những người Sparta dũng cảm đối mặt với cái chết trên chiến trường. Họ tự coi mình là "những người giống nhau". Ai mà chỉ khác chút ít thì "mất tính quần chúng". Sách vở vaf những ý tưởng mới không được chào đón ở đây.

Những em bé trai thì được dạy ăn cắp và nói dối để trở thành những chiến binh sảo quyệt. Những cuộc thi cướp cờ dạy họ trở nên dũng cảm những cũng phải biết tránh đòn.

- **Những quyết định ở Athens**

Những cuộc họp mặt toàn thể của các công dân Athens nam sẽ quyết định những vấn đề lớn như liệu có nên gây chiến hay không. Những người dân bình thường này có quyền hơn người dân thời nay.

Người ta tổ chức các đợt bầu cử để chọn những vị thống soái như là nhà quý tộc Pericle. Nhưng hầu hết các công việc triều chính đều được đông đảo mọi người quan tâm đến. Vì vậy người dân bình thường cũng có thể ghé vai vào. Một người nhiều quyền lực có thể sẽ bị mọi người tẩy chay sẽ bị đưa đi xa 10 năm. Những cử tri viết tên mình trên *ostraka* những mảnh bình vỡ.

- **Chiến tranh đất đai**

Lực lượng chính trong các cuộc chiến tranh đất đai là các đội hình *phalanx* được hình thành từ những chiến binh *hoplite* với trang bị đầy đủ vũ khí. Họ có những cái khiên lớn, đánh giáp la cà, di chuyển chậm. Vì những người bắn cung có thể hại họ nên những kỵ sĩ thường đuổi đánh đối thủ chạy xa. *Hoplite* có thể hạ sát đối thủ bằng cách xiên mác qua cổ.

- **Cuộc chiến Peloponnesia**

Người Spartan sợ rằng một ngày nào đó người Athens sẽ thống trị khu vực phía nam Hy Lạp mà người Sparta đang kiểm soát, người Peloponne. Vì vậy, chính sách của Sparta là đợi cho đến khi nào quân Athens yếu đi thì sẽ tấn công. Năm 431 trước CN, người Sparta và quân đồng minh đã đốt nhà cửa, trang trại quanh Athens để nhử quân Athens ra đánh nhau. Nghe theo lời khuyên của Pericle, người Athens đã không ra. Thay vào đó là những bức tường của thành phố Athens đã buộc quân Sparta phải đứng ngoài trong khi chiến hạm của quân Athens vẫn vận chuyển tiền và lương thực vào. Sau năm 413 trước CN, quân Sparta cũng lập được một hạm đội riêng và đã cắt nguồn cung cấp lương thực cho Athens. Đói khổ đã buộc quân Athens buộc phải quy hàng vào năm 404 trước CN và Sparta đã chiếm quyền cai trị đế chế này.

- **Cuộc chiến trên biển**

Từ lâu, Athens đã thống trị vùng biển. Vào thời điểm mà hạm đội này đã có tới

300 chiến thuyền *trieme*, thì đã có sự sắp xếp, bố trí những người chèo thuyền thành 3 cấp. Mỗi *trieme* có một đội thủy thủ khoảng 200 người. Một người thổi sáo để giúp cho các tay chèo chèo đúng nhịp. Một đội thủy thủ của *trieme* phải tập luyện tấn công làm sao cho mũi thuyền có thể đâm vào phần yếu nhất của thuyền kẻ thù phần sườn thuyền. Lúc ấy, thuyền kẻ thù sẽ vỡ và chìm. Còn thủy thủ sẽ bị chết đuối hoặc bị giáo đâm.

THỜI KỲ HELLENIC 336-30 TRƯỚC CN

Sau khi Athens sụp đổ, Hy Lạp lúc đầu bị Sparta thống trị sau đó là Thébes. Nhưng cả hai đều là những thành phố nghèo nên một kẻ thù có mỏ vàng ở biên giới phía bắc là Philip ở Macedonia đã dần dần lớn mạnh.

Mỏ vàng của Philip đã mua được các đồng minh ở Hy Lạp và một đội quân chiến đấu chuyên nghiệp cả mùa đông lẫn mùa hè. Philip và những người lính dày dạn trận mạc đã ngày một đông trong các *hoplite* Hy Lạp. Hầu hết trong số họ hiếm khi chiến đấu và thường nghỉ đông ở các trang trại của họ. Đến năm 338 trước CN, người Macedonia đã kiểm soát được toàn bộ Hy Lạp.

Năm 336 trước CN, Philip bị giết. Con trai, người kế nghiệp ông là Alexander 20 tuổi cao chưa được 5 feet. Kẻ thù thường giễu cợt Alexander "chỉ là một cậu bé". Nhưng cậu bé đã làm được điều mà những người Hy Lạp mơ ước: Cậu đã chinh phục Đế chế Ba Tư. Alexander và người thống trị sau này là Hellemic đã truyền bá ngôn ngữ và phong tục của Hy Lạp từ Ai Cập tới Tây Bắc Ấn Độ.

Từ xa xưa, Đế chế Ba Tư luôn được địa hình dựng đứng che trở. Tuy vậy, quân lính của Alexander vẫn luôn phải phục tùng và họ đã hành quân vượt qua một khoảng rộng lớn theo lệnh của ông.

Ông đã lấy lại được một phần sự kính trọng bằng sự dũng cảm của bản thân.

NIÊN BIỂU

Năm 336 trước CN

Alexander thừa kế Macedonia và Hy Lạp.

Năm 334 trước CN

Alexander xâm lược đế chế Ba Tư và chiến thắng Tiểu Á.

Năm 333-1 trước CN

Alexander đã đánh thắng vua Darius III ở Issus, ở Gaugamela và tiếp quản Đế chế Ba Tư. Alexander đã lập ra thành phố Alexandria ở Ai Cập.

Năm 326 trước CN

Alexander chinh phục Punjab, phía Tây Bắc Ấn Độ.

Năm 323 trước CN

Alexander qua đời ở Babylon. Các tướng lĩnh dưới quyền đã chia cắt Đế chế. Seleucos và hậu duệ đã chiếm châu Á. Ptolemy và dòng họ của ông ta chiếm Ai Cập và thành phố Alexandria.

Những năm 40-30 trước CN

Người cuối cùng của dòng họ Ptolemy là Hoàng hậu Cleopatra VII đã để vương quốc rơi vào tay La Mã.

Alexandria, thành phố của học vấn Alexander đã lập nên nhiều thành phố mang tên là Alexandria. Thành phố lớn nhất nằm trên bờ biển bắc của Ai Cập. Nó trở thành trung tâm hàng đầu của học vấn. Các học giả nước ngoài đã nhận được lương rất hậu tại Mouseion.

Học vấn mới

Những người đứng đầu ở *Hellenistic* có quyền lực rất lớn đối với thần dân của họ và họ được tôn thờ như những vị thần. Nhà văn nào có ý phê phán hoặc xúc

phạm đến họ sẽ bị xử phạt rất nặng. Vì thế nên ở Hellenistic đã có phát minh khoa học và sáng tác thơ lãng mạn.

Y học rất phát triển ở Alexandria. Bác sĩ Herophilos là người đầu tiên nghiên cứu môn giải phẫu trên cơ thể người. Người ta cũng biết được thêm nhiều bộ phận của cơ thể cũng như những nguyên nhân gây ốm đau và tử vong. Một bác sĩ khác tên là Erasistratos đã khám phá ra một quy luật quan trọng là sự tuần hoàn của máu.

- **Toán học**

Các nhà khoa học ở thành phố Alexandria đã sử dụng đại số để tính được kích thước của Trái đất. Eratosthenes nhận thấy rằng ở phía Nam Ai Cập, vào ngày hạ chí, đồng hồ Mặt trời không đổ bóng mà rọi thẳng xuống đầu. Nhưng cũng vào lúc đó những đồng hồ Mặt trời này lại có bóng ở Alexandria, ở phía Bắc Ai Cập. Bằng cách đo góc của bóng và khoảng cách giữa đồng hồ Mặt trời ở phía Bắc và phía Nam ông đã tính được chu vi của Trái đất chính xác tới 90%.

- **Các phát minh**

Thời kỳ này người ta đã phát minh ra rất nhiều thứ. Archimède đã phát minh ra nhiều loại máy móc phục vụ chiến tranh bao gồm những cần trục để nhấc bổng và lật tàu thuyền của kẻ thù. Người ta cũng nói rằng chính ông đã phát minh ra một số loại thiết bị dùng những chiếc gương để đốt tàu. Ông Heron ở thành phố Alexandria đã chế tạo được động cơ hơi nước.

- **Alexander ở phía Đông**

Alexander chưa hài lòng với việc chỉ chinh phục được đế chế Ba Tư mà còn muốn với tới nơi tận cùng thế giới:

Bờ biển phía đông Ấn Độ. Trên đường đi, họ gặp đội quân của Porus một ông vua Ấn Độ, với những con voi chiến hung dữ. Alexander thắng trận ở Hydaspes và hành quân sâu vào đất Ấn Độ (năm 326 trước CN). Nhưng, đến lúc dường như không thể chịu đựng nổi, những người lính mệt mỏi đã nói rằng họ "không thể đi tiếp được nữa". Họ lo sợ rằng họ sẽ chẳng bao giờ được trở về nhà nữa. Alexander nổi giận mà rằng ông ta sẽ đi một mình. Thế nhưng, cho dù vậy thì các cánh quân vẫn không nhúc nhích. Cuối cùng, quân lính vui mừng khi nghe tin họ sẽ được trở về. Những người lính đã làm được điều mà kẻ thù của họ không thể làm được. Họ đã ngăn được bước chân của Alexander.

Khoảng 200 con voi chiến được huấn luyện đứng trước hàng quân của vua Porus trong trận Hydaspes. Bản thân đức vua cũng ngồi trên lưng voi để chỉ huy. Khi tấn công, những con vật này trở thành như những vũ khí lợi hại. Có lúc chúng là một bức tường thành che chở cho quân lính. Sau khi Alexander qua đời, người Hy Lạp cũng đã có riêng 500 con voi chiến được huấn luyện giống như con voi trong hình vẽ.

Để có được đàn voi này, họ đã phải đổi cả đất nước Ấn Độ.

- **Phạm vi của Đế chế**

Đế chế Alexander rất rộng lớn. Nhằm canh gác được phía Đông xa xôi của Đế chế, Alexander đã cho quân chinh chiếm Bactria và Tây Bắc Ấn Độ làm thuộc địa. Khi Alexander qua đời, họ đã thử sức tiến về phía Tây một lần nữa. Nhưng rồi họ lại buộc phải quay về nhờ sự giúp đỡ của quân kỵ binh Ba Tư. Sự hào hiệp của Alexander đối với người Ba Tư trước đây đã khiến người dân Ba Tư làm cái việc bảo vệ Đế chế của người chinh phục đã khuất. Một số người Hy Lạp ở Ấn Độ và Bactria tự hình thành những vương quốc độc lập. Trong ảnh là những phần c... lại

của Priene một thành phố thời Hellenic ở Tiểu Á.

- **Ảnh hưởng của Hy Lạp đối với La Mã**

Cuối cùng người La Mã cũng chinh phục được các vương quốc Hellenic chính. Nhưng những ý tưởng của Hy Lạp vẫn sống mãi. Hầu hết các nhà văn La Mã sáng tác theo kiểu văn học Hy Lạp. Những nô lệ hoặc những người Hy Lạp đã từng là nô lệ có quyền lực rất lớn.

Đầu những năm 300 sau CN, thủ đô của Đế chế La Mã chuyển từ Rome đến Constantinople một thành phố Hy Lạp. Những người ở thủ đô mới thường tự gọi mình một cách tự hào là "những người La Mã" ở Hy Lạp.

DI SẢN CỦA HY LẠP CỔ ĐẠI

Rất nhiều ý tưởng của Hy Lạp cổ đại thông minh hoặc thú vị đến mức đã cuốn hút mọi người qua nhiều thời đại. Thời kỳ Trung cổ, những thế kỷ dài mà trong đó đạo Cơ đốc đã chiếm lĩnh khắp châu Âu thì hầu như văn học Hy Lạp đã bị chôn lấp. Nhưng, từ thế kỷ thứ XV, người ta đã lại khám phá thấy được bao điều thú vị của các tác phẩm văn học Hy Lạp.

Từ đó đến nay, một số trường đã giảng dạy về nước Hy Lạp cổ đại. Những bản ghi chép về chính trị và tôn giáo Hy Lạp được rất nhiều người trân trọng đón đọc. Còn những nhà khoa học hiện đại khi muốn dùng những từ mới để diễn tả các khái niệm mới họ thường phải dùng kiểu cấu tạo từ như: catalyst (chất xúc tác) và từ electron (điện tử) có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp.

- **Thế vận hội (Olympia)**

Thế vận hội ngày nay không phải có từ xa xưa lắm. Thế vận hội lần đầu tiên được tổ chức vào năm 1896. Đó là những trò chơi gần như những trò chơi thời Hy Lạp cổ đại được tổ chức bốn năm một lần ở Olympia. Giống như Thế vận hội ngày nay, những trò chơi thời đó là những cuộc thi đấu quan trọng nhất đối với các vận động viên các bang của Hy Lạp cổ đại, giống như những quốc gia ngày nay đã sử dụng các vận động viên để tuyên truyền. Họ sắp đặt các cuộc đua và hối lộ các trọng tài.

- **Nhà hát**

Ca kịch dường như bắt nguồn từ một dàn thánh ca giản đơn ca ngợi vị thần Dionysus. Các vở kịch được trình diễn ở những nhà hát, đặc biệt là những nhà hát được xây dựng bên sườn đồi để nhiều người có thể đến và xem được. Một vài nhà hát vẫn còn đến tận ngày nay và rất nhiều nhà hát hiện đại đã học kiểu thiết kế của những nhà hát này.

- **Kiến trúc**

Lối kiến trúc Hy Lạp nổi tiếng vì những cây cột rất cao. Những cột này dùng để trang trí các tòa nhà như ngôi đền Parthenon thời cổ đại. Ngày nay rất nhiều thị trấn có những tòa nhà theo phong cách Hy Lạp, đặc biệt là những tòa nhà mà mọi người có thể suy ngẫm như thư viện hay bảo tàng.

LA MÃ

ĐẶC TRƯNG RIÊNG BIỆT: **NHỮNG PHÁO ĐÀI LA MÃ**

Đế chế La Mã là Đế chế vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới Địa Trung Hải cổ đại. Ở thời hoàng kim, Đế chế này thống lĩnh toàn bộ khu vực biển Địa Trung Hải, kéo dài từ Scotland đến sa mạc Sahara, từ Tây Ban Nha tới Syria.

Rome (Rôm) đã thống nhất toàn bộ vùng đất này chỉ một lần duy nhất trong lịch sử mà ngày nay đã được chia ra thành gần 30 quốc gia. Lãnh thổ rộng lớn này bao gồm các tộc người và các nền văn hóa đa dạng. Những người Celt ưa chiến tranh ở Pháp và Anh, những thành phố Hy Lạp xinh đẹp của người Aegea, nền văn minh cổ đại Ai Cập và những bộ lạc ở khu vực Syria đều thuộc quyền thống trị của một người: đó là Hoàng đế La Mã.

Phần này chia câu chuyện về La Mã làm 4 phần chính. Đầu tiên là, sự đi lên của người La Mã từ nguồn gốc ít người biết đến từ thế kỷ thứ 8 trước CN thành bà chúa của khu vực Địa Trung Hải vào khoảng năm 40 trước CN. Giai đoạn hai từ năm 40 trước CN tới năm 117 sau CN đã chứng kiến cả khu vực này thống nhất dưới sự thống trị của La Mã. Từ năm 117 đến năm 230 sau CN, giai đoạn ba, thời kỳ hưng thịnh của đế chế này, một thời kỳ thái bình thịnh vượng trở thành thời kỳ hỗn loạn do nội chiến và các cuộc xâm lược của nước ngoài. Giai đoạn cuối cùng, từ năm 230 đến năm 525 sau CN, chứng kiến một hình thức Đế chế mới, phải đấu tranh với quân thù để tồn tại. Câu chuyện kết thúc: Sự sụp đổ của Đế chế phương Tây và cuộc cách mạng của Đế chế phía Đông trở thành Byzantium (đế quốc Đông La Mã).

Những người lính đã chiến thắng ở Anh năm 43 sau CN là những lính đánh bộ được trang bị kỹ lưỡng nhất. Họ được huấn luyện không chỉ biết chiến đấu mà còn phải biết cả xây pháo đài và đường sá để chinh phục các vùng đất. Những đơn vị bộ binh này là những công dân La Mã phục vụ trong quân đội từ 20 hoặc hơn 20 năm.

THÀNH PHỐ TRỞ THÀNH SIÊU CƯỜNG 750-40 TRƯỚC CN

Thế kỷ 8 trước CN, Rome là một thành phố bình thường ở miền trung nước Ý. Khoảng ba trăm năm đầu tiên, dường như thành phố này chẳng có gì là đặc biệt cả. Giống như những thành phố nhỏ khác, Rome là một thành phố xung đột với nhiều thành phố láng giềng. Nhưng dần dần, Rome đã đánh bại tất cả những thành phố mạnh khác của Italy, từ những bang mạnh như Etruscan phía Bắc tới những thuộc địa Hy Lạp giàu có ở phía Nam. Thế kỷ thứ 3 trước CN, lần đầu tiên Rome đánh nhau với những thành phố ở nước ngoài, đặc biệt là thành phố Carthage ở Bắc Phi. Những cuộc chiến tranh tàn khốc sau đó đã phá hủy Rome, nhưng cũng vì thế mà làm cho Rome trở nên vững vàng hơn và có thể đánh bại bất kỳ đối thủ nào ở Địa Trung Hải.

Năm 40 trước CN, phần lớn những vùng đất nổi tiếng thế giới đã trở thành các tỉnh của La Mã. Nhưng các vị tướng lĩnh của quân đội đi chinh phục kia lại đang khao khát quyền lực nên chính họ bắt đầu đánh nhau để giành lấy Rome và thành phố Rome siêu cường này đã bị phá hủy bởi cuộc nội chiến.

Người La Mã lại đối đầu với người La Mã.

Trong cuộc nội chiến, liên minh lâu đời nhất của Rome là thành phố Massilia (thành phố Marseille) đã ủng hộ tướng Pompey. Thành phố này đã chọn ủng hộ bên bị thua.

NIÊN BIỂU

- **Năm 753 trước CN**

  Rome (Rôm) được hình thành.

- **Năm 510 trước CN**

  Hoàng đế cuối cùng bị hạ bệ. Rome trở thành một thành phố cộng hòa.

- **Từ thế kỷ thứ 4 đến đầu thế kỷ thứ 3 trước CN**

  Rome trở thành siêu cường ở Ý.

- **Từ 264-146 trước CN**

Những cuộc chiến tranh Punic đã xảy ra.

- **Năm 218 trước CN**

Hannnibal đã vượt qua dãy núi Alps.

- **Năm 197 trước CN**

Rome lập nhiều tỉnh ở Tây Ban Nha.

- **Năm 196 trước CN**

Macedonia bị đánh bại. Rome kiểm soát Hy Lạp.

- **Năm 192-189 trước CN**

Cuộc chiến tranh giữa Rome và Đế chế Seleucid. Chiến thắng đã giúp Rome nắm quyền lực ở Thổ Nhĩ Kỳ.

- **Năm 146 trước CN**

Carthage, một tỉnh của La Mã ở Châu Phi bị phá hủy. Dân chúng nổi dậy ở Hy Lạp. Corinth bị phá hủy.

- **Năm 129 trước CN**

Một thành phố châu Á được hình thành ở phía Tây Thổ Nhĩ Kỳ.

- **Năm 90-88 trước CN**

Chiến tranh nổ ra giữa Rome và các đồng minh ở Ý. Rome buộc phải tăng cường quyền lực của họ.

- **Năm 63 trước CN**

Pompey phá hủy Vương quốc Seleucid. Syria trở thành một tỉnh.

- **Năm 60 trước CN**

Pompey, Caesar và Crassus cùng nhau thống trị Đế chế.

- **Năm 58-54 trước CN**

Caesar chinh phục nước Pháp và tấn công nước Anh.

- **Năm 49-46 trước CN**

Nội chiến nổ ra giữa Pompey, Caesar và các liên minh khác.

- **Năm 48 trước CN**

Pompey bị giết.

- **Năm 44 trước CN**

Caesar bị giết. Những cuộc nội chiến mới lại nổ ra.

- **Hư và thực**

Theo truyền thuyết, La Mã được lập nên năm 753 trước CN nhờ Romulus một trong hai con trai song sinh của Thần chiến tranh Mars.

Bị bỏ rơi gần sông Tiber, cặp trẻ mới sinh Romulus và Remus được một con sói cái cứu. Khi trưởng thành, cặp song sinh này quyết định lập một thành phố ở nơi mà họ đã được sói cứu sống. Nhưng họ đã cãi nhau và Remus bị giết. Romulus trở thành vị vua đầu tiên của Rome.

- **Quân đội cộng hòa**

Rome dần dần trở thành một lãnh thổ mạnh nhất trong rất nhiều lãnh thổ của Italy, chủ yếu là nhờ vào tài tổ chức và chiến lược của quân đội. Quân đội bao gồm những công dân La Mã được tuyển theo từng chiến dịch. Họ được chia thành từng đơn vị tùy theo tuổi tác, kinh nghiệm và sự giàu có. Những tân binh được trang bị sơ sài gọi là *velites*, trong khi đó thì những chiến binh dày dạn kinh nghiệm triarii được trang bị rất kỹ.

Những cứ liệu khảo cổ học chỉ ra rằng khoảng năm 750 trước CN, thành Rome thực sự chỉ là một tập hợp của các làng nghèo. Những làng này nhanh chóng trở thành một thị trấn. Đầu tiên, Rome bị thành phố Etrusca láng giềng hùng mạnh thống trị. Nhưng khoảng năm 510 trước CN, Hoàng đế Etrusca cuối cùng là Tarquin Niềm tự hào đã bị đánh đuổi và Rome trở thành một thành phố Cộng hòa.

- **Thượng nghị viện và dân thường**

Cộng hòa La Mã không hề dân chủ. Quyền lực nằm trong tay Thượng nghị viện gồm toàn những người thuộc những gia đình giàu có và có thế lực nhất. Các quan tòa, những người điều khiển cả thành Rome và thực hiện công lý cũng do Thượng nghị viện bầu ra. Người có quyền lực cao nhất là hai vị quan chấp chính tối

cao được bầu ra mỗi năm. Họ chỉ huy quân đội.

Dân thường khó có cách nào mà chống lại được Thượng viện. Những dân tộc bị La Mã đánh chiếm thì lại còn có ít quyền hơn, và số nô lệ ngày một tăng và càng không có quyền gì hết.

- **Voi và tàu chiến**

Sự thành công ở Rome đã dẫn đến những cuộc chiến tranh với các vùng mạnh hơn, đặc biệt là thành phố Carthage ở Bắc Phi, một thành phố có một hạm đội rất mạnh. Rome và Carthage đã đánh nhau ở Sicily năm 264 trước CN.

Tiếp đó là ba cuộc chiến tranh khủng khiếp. Chiến tranh Punic là cuộc chiến kinh hoàng tàn khốc nhất thời cổ đại. Tướng Hanibal nổi tiếng của Carthage đã gần như bắt Rome phải quỳ gối đầu hàng. Ông đã sử dụng thuyền để chở lính và tàu chiến tới Tây Ban Nha rồi từ đó vượt qua dãy núi Alps sang ý và chiến đấu ở đó trong vòng 16 năm ròng.

Mặc dù bị những tổn thất nặng nề, cuối cùng thì người dân thành Rome cũng đánh bại quân Carthage, thậm chí ở cả trên biển. Rome đã phát minh những chiến thuật mới, như cầu lót ván để có thể đổ bộ lên tàu của địch.

Năm 146 trước CN, Carthage bị Rome phá hủy hoàn toàn.

- **Quyền lực mang lại sự giàu có...**

Rome cũng đã chiến thắng trong các cuộc chiến tranh với những thế lực ở phía Tây Địa Trung Hải. Rome trở thành nữ hoàng của thế giới và trở thành siêu cường mạnh nhất từ trước tới nay ở vùng Địa Trung Hải.

Chẳng bao lâu, Rome còn chinh phục được nhiều vùng của Hy Lạp, các chiến lợi phẩm của chiến tranh đã làm cho Rome trở nên giàu có. Nhưng nhà cầm quyền thì rất tồi tệ và tàn ác. Thành phố Corinth của Hy Lạp bị quân Rome đàn áp vì đã nổi dậy (năm 146 trước CN). Của cải châu báu và những tác phẩm nghệ thuật đã bị mang về Italy còn người dân thì bị bán làm nô lệ hầu hạ người La Mã.

- **... nội chiến và giết chóc**

Các tướng lĩnh cao cấp những người đã từng chinh phục tất cả những miền đất này về cho Rome, đều trở thành những người đầy quyền lực, còn những người lính thì lại trung thành với họ hơn cả với nhà nước. Thế kỷ cuối cùng trước CN, nhiều vị chỉ huy chống lại nhà nước và đánh lẫn nhau để giành quyền kiểm soát Rome.

Một trong số tướng lĩnh này là Julius Caesar, đã đánh bại nhiều đối thủ của mình và lên nắm độc quyền. Nhưng năm 44 trước CN, một nhóm Thượng nghị sĩ đòi giải phóng đã giết Caesar. Một lần nữa, nội chiến lại nổ ra.

ĐẾ CHẾ ĐẦU TIÊN 40 TRƯỚC CN 120-SAU CN

Cháu gái và con nuôi Octavian của Julius Caesar nổi lên là những người giành chiến thắng bất ngờ trong các cuộc nội chiến sau khi Caesar bị giết. Sau khi đánh bại những đối thủ cuối cùng là Mark Antony và nữ hoàng Ai Cập Cleopatra năm 31 trước CN, Octavian trở thành ông hoàng của thế giới La Mã.

Ông đã đạt được hai điều đáng kể. Thứ nhất là chấm dứt các cuộc nội chiến, mang lại hòa bình và thịnh vượng cho các thành phố. Thứ hai là giành lại quyền lực sau 40 năm và trở thành Hoàng đế đầu tiên của La Mã. Ông cũng được gọi là Caesar cùng với tên gọi người cha nuôi của ông và ông còn lấy tên là Augustus.

Trong suốt thời kỳ ông trị vì đất nước, Đế chế lại có thêm nhiều tỉnh mới, nhiều thành phố mới được hình thành và còn nhiều đền đài, công trình nguy nga được xây dựng. Augustus cải cách tất cả các mặt của bộ máy nhà nước từ quân đội, tới

tiền tệ, thuế má và công lý. Ông đã đặt nền móng cho tương lai.

- **Xây dựng lại La Mã**

Augustus tổ chức việc xây dựng đền Mars tại quảng trường hội họp mới của ông ở La Mã. Ông đã thề là sẽ xây dựng một ngôi đền khi đã trả thù được người giết cha nuôi mình là Julius Caesar. Augustus là một chuyên gia xây dựng vĩ đại và ông đã phổ biến rộng rãi cách dùng cẩm thạch ở La Mã. Ông tuyên bố rằng ông lập ra Rome là một thành phố bằng gạch và rồi để lại ở đó một thành phố bằng cẩm thạch.

NIÊN BIỂU

- **Năm 43 trước CN**

Mark Antony, Octavian và Lepidus cùng thống trị Đế chế này.

- **Năm 42 trước CN**

Nội chiến. Kẻ ám sát Caesar là Brutus và Cassius đều bị giết.

- **Năm 31 trước CN**

Chiến tranh giữa Mark Antony và Octavian Octavian chiến thắng trong trận ở Actium

- **Năm 30 trước CN**

Antony và Cleopatra (Clêôpát) ở Ai Cập tự vẫn. La Mã chiếm Ai Cập.

- **Năm 27 trước CN**

Octavian trở thành Augustus, Hoàng đế đầu tiên.

- **Năm 16-6 trước CN**

Chinh phục Thụy Sĩ, Áo và Hungary

- **Năm 14 sau CN**

Augustus băng hà.

- **Năm 41-54 sau CN**

Claudius trị vì.

- **Năm 43 sau CN**

Chinh phục phía Nam nước Anh.

- **Năm 54-68 sau CN**

Nero trị vì.

- **Năm 69-79 sau CN**

Vespasian trị vì.

- **Năm 79 sau CN**

Sự phun dung nham của núi lửa Vesuvius đã chôn vùi thành phố Pompeii.

- **Năm 98-117 sau CN**

Trajan trị vì.

- **Năm 101-106 sau CN**

Chinh phục Dacia (Rumani).

- **Năm 114-117 sau CN**

Cuộc chiến tranh Parthia. Âm mưu chinh phục Mesopotamia (Iraq)

- **Hoàng đế đầu tiên**

Augustus là một chính trị gia rất khôn ngoan. Mặc dù nắm độc quyền, nhưng ông không bao giờ làm phật lòng Thượng nghị viện. Ông sống cuộc sống rất khiêm tốn và cố tình xử sự như một quan tòa La Mã chứ không phải một vị vua. Ở đây, ông hành xử như là một Linh mục bề Trên, ông hoàn toàn thờ phục các vị thần. Tuy nhiên đằng sau bộ mặt công **khai ấy**, Augustus đang xây dựng một **nhà nước đế** quốc kéo dài 300 năm.

- **Một ngày tại cuộc thi đấu**

Rất nhiều trò chơi được **tổ chức ở các** lễ hội tôn giáo. Những **buổi ca kịch, đua** xe và những cuộc biểu **diễn náo nhiệt** khác được trình diễn tại các khán đài vòng cung.

Trong sân vận động hình vòng cung lớn ở Khán đài vòng cung đã tổ chức các cuộc "đi săn" gấu hoang. Ở đó cũng hay có những trận hành hình hoặc quyết đấu giữa các đấu sĩ, mà thường dễ dẫn đến cái chết. Có rất ít nữ đấu sĩ. Hầu hết những đấu sĩ là tội phạm hoặc nô lệ. Nếu họ sống sót, đôi khi họ được trả lại tự do.

- **Cuộc sống của người giàu**

Người La Mã rất sành ăn uống. Họ có thể chế biến lợn sữa theo ít nhất là 17

cách. Nhưng không phải tất cả các bữa tiệc tối đều là những cuộc chè chén say sưa. trong bữa tiệc, thực khách thưởng thức những bài thơ và những đoạn văn của một tác giả nổi tiếng do một nô lệ Hy Lạp đọc. Những nô lệ có học thức như vậy rất có giá và đôi khi họ được đối xử như những người trong gia đình. Họ thường được trả tự do và một số thậm chí còn được chủ cũ nhận làm con nuôi.

Đua xe ngựa là trò chơi phổ biến nhất. Ở Rome có bốn đội. Đội đỏ, đội trắng, đội xanh da trời và đội xanh lá cây. Mỗi đội cũng có những ngôi sao và những cổ động viên gần giống như những đội thể thao hiện đại.

Ngày nay, rất nhiều đấu trường La Mã ở Pháp vẫn được sử dụng để đấu bò tót.

- **Thành phố nhộn nhịp**

Đế chế bao gồm hầu như toàn bộ các bang thành phố, thị trấn cùng những vùng đất trang trại phụ thuộc. Cuộc sống của người La Mã tập trung ở các thị trấn như Pompeii. Thị trấn được chia thành các khu với các mạng hoặc đường phố lát đá.

Một số khu giành riêng cho việc xây đền đài, nhà tắm công cộng và quảng trường hội họp (chợ trung tâm, tòa thị chính và tòa án). Nhưng hầu hết các khu xây dựng theo kiểu chắp vá gồm những cửa hiệu nhỏ, nhà của người nghèo và những khu nhà lớn của người giàu.

- **Trẻ em La Mã**

Trẻ em con nhà giàu và nhà nghèo lớn lên rất khác nhau. Con trai của các gia đình giàu đến trường có thầy giáo hoặc gia sư (một nô lệ người Hy Lạp có học) đi kèm. Người ta cho rằng con gái thì không cần phải đến trường.

Những đứa trẻ con nhà nghèo không hề được học hành. Thay vào đó, chúng phải làm lụng để kiếm sống.

- **Những nhà tắm công cộng**

Những nhà tắm này không chỉ đến tắm mà còn là những nơi gặp gỡ rất quan trọng, giống như là quảng trường hội họp. Những người đàn ông La Mã nhàn tản có thể ngồi cả buổi chiều ở những nơi ấm ĩ, náo nhiệt (phụ nữ tắm sớm hơn). Sau khi luyện tập, họ vào phòng có nước nóng để kỳ cọ (xà phòng cũng đã được biết đến, nhưng là thứ xa xỉ ít được dùng). Sau khi ngâm mình và lau khô người, họ có thể la cà ở sân tán chuyện gẫu với bạn bè và tắm nắng. Họ có thể xem chơi bóng hoặc mua một bữa ăn nhẹ của những người bán hàng rong.

NỀN THÁI BÌNH LA MÃ 120-230 SAU CN

Trong khi Đế chế La Mã tước đoạt tự do của bao người thì nó lại mang hòa bình và sự thịnh vượng đến cho những lãnh thổ mà nó chinh phục. Rất nhiều người có lẽ đã sống khá hơn và chia sẻ sự thịnh vượng ngày càng tăng của thế giới La Mã.

Khi Hoàng đế chiến binh vĩ đại Trajan qua đời năm 117 sau CN thì thời kỳ mở mang cũng chấm dứt. Người kế nhiệm ông là Hadrian đã không tiến hành những cuộc chiến tranh chinh phục mặc dù ông là một người lính lão luyện. Thay vào đó, ông thường dùng nhiều thời gian đi đây đi đó khắp Đế chế, kiểm tra các tỉnh và những đội quân bảo vệ nền hòa bình của Đế chế, chống lại những cuộc tấn công hoặc nổi dậy.

Hầu như suốt thời kỳ cuối thế kỷ thứ II, vùng đất Địa Trung Hải thống nhất về chính trị và lần đầu tiên trong lịch sử được an bình. Đây là "Thời kỳ hoàng kim" kéo dài của sự thịnh vượng và hạnh phúc trong các mối quan hệ được người đời nhắc mãi.

- **Kế hoạch xây tường thành Hadrian**

Hadrian thăm Anh năm 122 sau CN và trong thời gian ở đó ông đã ra lệnh cho

xây một bức tường thành vĩ đại. Tường thành Hadrian dài 80 dặm chạy từ Newcastle tới Carlisle. Nhiều đoạn thành vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay.

- **Các tỉnh và ranh giới của Đế chế La Mã**

1. Britannia
2. Germania Inferior
3. Germania Superior
4. Gallia Belgica
5. Gallia Lugdunensis
6. Aquitania
7. Tarraconensis
8. Lusitania
9. Baetica
10. Narbonensis
11. Alpes Maritimae
12. Aples cottiae
13. Alpes Poeninae
14. Rhae Tia
15. Noricum
16. Pannonia
17. Dalmatia
18. Moesia Superior
19. Moesia Inferior
20. Dacia
21. Thracia
22. Macedonia
23. Epirus
24. Achaea
25. Asia
26. Lycia và Pamphylia
27. Galatia
28. Cappadocia
29. Lilicia
30. Assyria
31. Judaga
32. Arabia
33. Cyprus
34. Aegyptus
35. Cyrenaica
36. Creta
37. Africa
38. Sicilia
39. Sardinia
40. Corsica
41. Mauretania Caesariensis
42. Mauretania Tingitana

NIÊN BIỂU

- **Năm 117-138**

  Triều đại Hadrian.

- **Năm 117 sau CN**

  Hadrian từ bỏ Mesopotamia.

- **Năm 121-126**

  Hadrian lần đầu tiên đi thăm các tỉnh: Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và phương Tây.

- **Những năm 122**

  Hadrian đến Anh

- **Năm 120**

  Tường thành Hadrian được xây dựng.

- **Năm 129-134**

  Chuyến công du thứ hai của Hadrian tới thăm Ai Cập và các tỉnh phía đông khác.

- **Năm 138-161**

  Antoninus Pius lên ngôi Hoàng đế. Triều đại này được ghi nhớ như thời kỳ hoàng kim của hòa bình và sung túc.

- **Năm 161-180**

  Marcus Aurelius là một vị "Hoàng đế triết gia"

- **Năm 161-166**

  Cuộc chiến tranh Parthia nổ ra.

- **Năm 166**

  Bệnh dịch lan tràn khắp Đế chế. Những công sứ hoặc các lái buôn đã tới được Trung Hoa.

- **Năm 167-175**

  Những cuộc chiến tranh Marcomanni; người Đức đột kích vào Ý.

- **Năm 180-192**

  Triều đại Commodus.

- **Năm 193-7**

  Nội chiến xảy ra, những người cầm đầu các tỉnh đánh nhau, tranh giành nhau.

- **Năm 193-211**

  Severus lập ra một Vương triều mới và bắt đầu sắp đặt kế hoạch cho những đợt chinh phục mới.

- **Năm 195-199**

  Chiến tranh Parthia. Severus chinh phục một phần Mesopotamia.

- **Năm 208-11**

Chiến tranh ở Scotland. Severus qua đời ở York.

- **Năm 212**

Tất cả mọi người trong đế chế đều là công dân La Mã.

- **Năm 227**

Sassanid Ba Tư đã lật đổ Parthia.

- **Một bức tranh ghép các chủng tộc**

Đế chế La Mã gồm rất nhiều tộc người thuộc nhiều màu da, nhiều nền văn hóa và ngôn ngữ khác nhau. Hầu hết những người giàu cách ăn mặc theo kiểu Hy Lạp hoặc La Mã.

1. Người Dacia (đến từ nước Rumani hiện đại)

2. Vợ chồng người Celtic (đến từ nước Anh hoặc Gaul). (Gôloa Pháp)

3. Người Numidia (đến từ Bắc Phi).

4. Người La Mã giàu có.

5. Người Hy Lạp.

6. Người Siry giàu có.

7. Thầy tu người Do Thái.

8. Người Palmyren giàu có đến từ Palmyra ở Jordan.

- **Người giàu có trở thành người La Mã**

Một chúa đất giàu có người La Mã gốc Anh đang cưỡi ngựa từ tòa biệt thự xinh đẹp của mình đi xem tình hình thu hoạch mùa màng ra sao. Người nông dân thuê ruộng và gia đình anh ta thuộc những nông dân Anh không bị ảnh hưởng nhiều về cuộc xâm chiếm của quân La Mã. Họ vẫn sống như tổ tiên họ thời kỳ đồ sắt. Còn vị chúa đất này sống như một người La Mã và có lẽ là một công dân La Mã mặc dù tổ tiên của ông ta có thể là người Anh.

- **Công trình xây dựng lớn và nhỏ**

Người La Mã là những nhà xây dựng tuyệt vời đặc biệt là xây dựng bằng gạch và bằng bê tông do chính họ phát minh ra.

Chúng ta có thể thấy công trình xây dựng một ngôi nhà ở thị trấn và việc lắp đặt những hệ thống ống dẫn mới. Rất nhiều thị trấn ở La Mã có hệ thống ống cung cấp và thải nước thích hợp. Tòa nhà bằng đá có lò sưởi ở dưới sàn. Không khí nóng từ đống lửa sẽ lưu thông giữa những lớp chống sàn bằng gạch. Lớp sàn trên cũng được lát bằng những lớp đá nhiều màu. Loại này rất đắt.

Người ta phải mất rất nhiều năm và hàng ngàn tấn vôi vữa đá để xây dựng thành Hadrian.

- **Những tuyến đường giao thông chính của La Mã**

Mỗi khi chinh phục được một vùng đất thì một trong những điều đầu tiên mà quân đội La Mã phải làm là xây dựng đường sá để quân lính di chuyển nhanh hơn. Những con đường này cùng giúp việc đi lại, vận chuyển hàng hóa dễ dàng hơn và nó giúp nối cả Đế chế thành một mạng kinh tế và chính trị. Rất nhiều con đường La Mã vẫn được dùng cho đến tận ngày nay. Trong đó có một số các công trình xây dựng chính như cây cầu ở Alcantara thuộc Tây Ban Nha. Đã hơn 1800 năm kể từ ngày được xây dựng, cây cầu vẫn được dùng để đi lại.

- **Tàu bè và hàng hóa**

Những con đường đã vận chuyển rất nhiều hàng hóa phục vụ việc buôn bán ngày càng phát triển của Đế chế thế kỷ đầu sau CN. Nhưng cách vận chuyển hàng hóa rẻ nhất vẫn là bằng đường thủy. Những con tàu lớn vượt Địa Trung Hải để chở các thùng rượu, dầu ôliu và nước nắm cùng nhiều loại hàng hóa khác nữa. Hầu hết các loại bánh mì ở Rome làm bằng lúa mỳ Ai Cập.

- **Lạc đà và việc thờ cúng**

Một đoàn lữ hành chở lụa Trung Quốc và các đồ xa xỉ khác đã vượt qua thành phố sa mạc Jerash (ở Jordan) đi qua đền thờ thần Zeus của Hy Lạp.

- **Một thế giới của nhiều vị thần**

Hầu hết các tôn giáo của Đế chế tồn tại hòa bình bên nhau. Mọi người đều tin là có rất nhiều vị thần, và người La Mã cho rằng tôn thờ những vị thần của dân tộc đã bị mình chinh phục, là điều nên làm. Họ thường phân biệt ra các vị thần địa phương với những vị thần La Mã. Điều này dẫn tới sự pha trộn các tôn giáo. Chẳng hạn người Anh bị La Mã hóa thì dâng lễ cho thần Celtic để phân biệt với thần Mercury của người La Mã. Ngôi đền của họ được kiến trúc theo Anh, nhưng lại sử dụng những cách xây dựng của người La Mã.

Tư tưởng cũng như là các loại hàng hóa, đã đi khắp Đế chế. Đến thế kỷ thứ III, những người có học thức từ Anh đến Syria đều nói tiếng Hy Lạp hoặc tiếng Latin hoặc nói cả hai thứ tiếng.

Các tôn giáo cũng lan rộng khắp La Mã. Cách thờ cúng kiểu Hy Lạp từ lâu đã được biết đến ở Trung Đông giờ đây đã lan rộng tới phía Tây Bắc như nước Anh. Các tôn giáo khác cũng vậy kể cả đạo Thiên Chúa.

ĐẤU TRANH ĐỂ TỒN TẠI 230-527 SAU CN

Ở vào phần lớn thế kỷ thứ ba sau CN, Đế chế La Mã bị tan vỡ do chiến tranh.

Những cuộc xâm lược ồ ạt của quân Đức từ phía Bắc và kẻ thù mới quân Ba Tư ở phía Đông. Các tướng lĩnh La Mã thì đánh nhau để tranh giành ngôi báu. Nền kinh tế bị khủng hoảng. Đế chế này đã bắt đầu tan rã.

Nhưng sau đó, vừa đúng vào lúc cuối cùng, thì hàng loạt Hoàng đế chiến sĩ đã đứng lên, đánh đuổi quân thù và tái thống nhất. Đế chế cuối cùng một Hoàng đế vĩ đại nhất trong số này là Diocletian từ năm 284 đến năm 305 sau CN đã mang lại sự đảm bảo an toàn cho Đế chế. Nhưng cái giá phải trả thì quá lớn. Đế chế bị bao vây và bộ máy nhà nước thì duy trì hoạt động bằng vũ lực. Dân chúng ở các tỉnh thì lại không có khả năng để cung cấp lương thực cho các đội quân khổng lồ để đánh đuổi quân thù tàn bạo. Các Hoàng đế thế kỷ thứ IV phần lớn là người theo đạo Cơ Đốc thường chỉ cố gắng cầm chân quân thù ở vịnh, nhưng đến thế kỷ V, Đế chế phương Tây đã tan rã. Rất may là Đế chế phương Đông còn sót lại được.

- **Hoàng đế Constantius thăm Rome**

Hoàng đế theo đạo Cơ Đốc Constantius II, con trai của Constantine, đến Rome năm 357 sau CN. Mặc dù là Hoàng đế trong nhiều năm, nhưng ông chưa có lần nào đến cố đô vì quá bận vào việc bảo vệ biên giới. Giờ đây La Mã cũng có những bức tường thành vĩ đại. Thỉnh thoảng người Đức lại đột nhập qua thành để vào Italy. Những người lính và những pháo đài của Đế chế cuối cùng này giống thời Trung cổ hơn là thời La Mã.

NIÊN BIỂU

- **Những năm 230 sau CN trở đi**

Những cuộc chiến tranh với Ba Tư. Những đội quân xâm lược tàn bạo vượt sông Rhine và sông Danube (Đa nuýp).

- **Năm 258**

Các tỉnh phía Tây tách ra hình thành Đế chế Gaul (Gô loa) cổ đại.

- **Năm 271**

Palmyra ở Jordan nổi dậy và chiếm Đế chế phía Đông.

- **Năm 272-74**

Người Aurelia chiếm lại phía Đông Gaul và Anh.

- **Năm 284-305**

Triều đại vua Diocletian.

- **Năm 303-311**

  Khủng bố những người theo đạo Cơ Đốc

- **Năm 306**

  Những cuộc nội chiến.

- **Năm 311**

  Ban hành sắc lệnh khoan dung của đạo Cơ Đốc.

- **Năm 324**

  Constantine trở thành Hoàng đế duy nhất.

- **Năm 325**

  Hội đồng Nicaea.

- **Năm 361-363**

  Julian, Hoàng đế ngoại đạo cuối cùng

- **Năm 395**

  Đế chế hoàn toàn bị chia cắt.

- **Năm 406**

  Quân tàn bạo xâm lược Gaul.

- **Năm 410**

  Người Visigoth chinh phục Rome

- **Năm 410**

  Chấm dứt cảnh La Mã thống trị nước Anh

- **Năm 410-450**

  Các tỉnh phía Tây rơi vào tay người Đức.

- **Năm 451**

  Quân Đức bị đánh bại.

- **Năm 451-476**

  Romulus Augustulus là Hoàng đế cuối cùng của phía Tây.

- **Năm 527**

  Justinia là Hoàng đế phía Đông.

- **Thời kỳ suy thoái**

  Thế kỷ thứ III là một thời kỳ đen tối đối với nhiều tỉnh đặc biệt là những tỉnh giáp biên giới vì hay bị quân đội nước ngoài xâm lấn.

  Tồi tệ hơn nữa, họ còn phải quyên góp ủng hộ những đội quân La Mã bảo vệ biên giới mà những đội quân này thường xuyên đánh lẫn nhau. Ở đó, một số lính tráng thường lấy lương thực của nông dân mà không chịu trả tiền. Họ là những người thuộc trung đoàn đột kích đánh đuổi xâm lược đã đốt trang trại khác ở phía xa. Những sự việc như vậy đã làm nhiều gia đình lao đao. Rất nhiều người đã trở thành kẻ cướp, còn rất nhiều vùng đất lại bị bỏ hoang.

- **Công lý thô bạo**

  Từ năm 212 sau CN, gần như tất cả mọi người trong Đế chế đều là công dân La Mã, nhưng điều đó không có nghĩa là tất cả mọi người đều bình đẳng. Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ngày càng lớn. Nông dân phải gánh chịu tiền thuế đất và đóng thuế rất cao. Những người giàu coi họ chỉ hơn nô lệ một chút. Ngay cả ở tòa án cũng không có sự công bằng, người nghèo cùng bị tra tấn.

- **Hoàng đế anh em**

  Khi Diocletian lên ngôi, ông hiểu rằng, giờ đây một người sẽ không còn có thể điều hành nổi được Đế chế nữa. Vì thế, ông đã bổ nhiệm thêm ba người cùng thống trị. Bốn người này đã được tạc thành tượng, được khắc trên các bức tường thờ thánh Mark ở Venice. Từ đó trở đi, thường có hai Hoàng để trị vì Đế chế.

- **Đế chế Thiên Chúa giáo**

  Ngay khi mới lên ngôi, Constantine đã trở thành một tín đồ Thiên Chúa giáo. Ông tiêu tốn tiền bạc vào Nhà thờ nơi mà ngay sau đó trở thành một thế lực rất quan trọng. Nhưng thế lực này đã bị chia rẽ do những cuộc tranh cãi về đức tin thực sự. Constantine đã can thiệp vào. Các giám mục của ông đã gặp nhau ở Hội đồng Nicaea năm 325 sau CN và đi đến một thỏa ước.

  Tuy nhiên sự chia cắt này vẫn tồn tại và đôi khi biến thành bạo lực. Những tín đồ đạo Thiên Chúa cũng đã bắt đầu khủng bố những kẻ tà giáo, vì chính họ cùng đã bị khủng bố.

- **Sự sụp đổ của phía Tây**

Ngay sau năm 400 sau CN, Đế chế phía Tây đã sụp đổ. Người Đức đổ quân vào Gaul. Người Goth xâm lược Italy và chiếm cả Rome. Những quý tộc đáng tự hào của thành Rome buộc phải trao lại sự giàu có cho vua Goth, Alaric. Nhưng tình hình còn tồi tệ hơn khi quân Đức tàn bạo từ Trung Á tràn sang phía Tây, chúng tàn phá tất cả những gì chúng gặp trên đường. Những áp lực như vậy khiến cho phía Tây tan rã. Năm 476 sau CN, Hoàng đế phương Tây cuối cùng sụp đổ.

- **Sự sống sót của phía Đông**

Người Đức lập nên các Vương quốc của họ ở các tỉnh phía Tây của Đế chế này, nhưng cả họ và người Ba Tư đều không tài nào chinh phục nổi Đế chế phương Đông mạnh hơn.

Vùng phía Đông nói tiếng Hy Lạp đã để mất cố đô nhưng họ vẫn tự nghĩ mình vẫn là Đế chế La Mã. Đế chế này đã kiểm soát rất nhiều tỉnh giàu có nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Ai Cập và đủ giàu có để nuôi một đạo quân hùng mạnh nhằm bảo vệ biên giới.

Trong khi người Đức đánh nhau để tranh giành đất đai ở phía Tây, thì Rome vẫn tồn tại ở phía Đông.

- **La Mã mới**

Constantinople Istanbul ngày nay được Constantine lập thành thủ đô năm 330 sau CN.

Không giống Rome, ngay từ đầu, nó đã là một thành phố theo kiểu đạo Cơ Đốc được tô điểm bởi vô số những nhà thờ lộng lẫy mà một trong những nhà thờ đẹp nhất đó là nhà thờ Hagia Sophia. Là một trong những thành phố vĩ đại của thế giới. Constantinople nằm ở vị trí đầu mối tự nhiên quan trọng, nơi những trục đường chính từ Âu sang Á cắt ở Bosporus, con kênh nối Địa Trung Hải và Hắc Hải. Những bức tường thành sừng sững đã bảo vệ an toàn cho phía Đông khỏi bị người Đức xâm lược.

- **Thế giới La Mã năm 525 sau CN...**

Của Đức. Ở phía Đông, La Mã vẫn rất mạnh. Những bang mới lại xuất hiện trên đống đổ nát của Đế chế La Mã ở phía Tây xưa. Những vùng này trở thành tổ tiên của những quốc gia Tây Âu bây giờ. Các ngôn ngữ hiện đại như tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, và tiếng Italy đều phát triển từ tiếng *Latin* và rất nhiều nước vẫn sử dụng bảng chữ cái *Latin*.

Đế chế ở phía Tây không sụp đổ. Nó vẫn tồn tại, nhưng nhanh chóng khác xa với Đế chế La Mã cũ thậm chí mặc dù nó là hậu duệ trực tiếp và vẫn tự gọi mình là "người La Mã". Còn chúng ta thì gọi nó là Đế chế Byzantine. Nước Nga và Đông Âu vẫn được thừa hưởng nhiều di sản La Mã gốc Hy Lạp.

Đế chế Byzantine tồn tại kéo dài thêm được 100 năm nữa. Sự sụp đổ cuối cùng của thủ đô Constantinople vào tay người Thổ năm 1453 vẫn là một kỷ niệm sống động khi Columbus (Côlômbô) tới Châu Mỹ năm 1492.

- **Ý tưởng hay từ quá khứ**

Ký ức về Rome vẫn còn rất mạnh mẽ. Những người xây dựng Hiến pháp của Mỹ hiểu rất rõ lịch sử La Mã và đã chịu ảnh hưởng ở đó rất nhiều. Những từ như "hiến pháp" "cộng hòa" "Thượng nghị viện" thủ đô" đều lấy trực tiếp từ tiếng La Mã. Những thế kỷ gần đây, kiến trúc cổ lại được tái tạo lại. Ví dụ như kiểu kiến trúc được dùng để thiết kế thủ đô Washington.

- **Đế chế Pháp**

Rome cũng ảnh hưởng rất lớn tới Napoléon Bonaparte. Ông đã tự phong mình là Hoàng đế và Đế chế của ông cùng theo nguyên mẫu của Rome. Kỷ niệm về niềm vinh quang của Napoleon

vẫn còn được lưu lại trên Khải hoàn môn ở Paris được xây dựng như một bản sao của một Khải hoàn môn La Mã.

- **Từ Byzantium tới nước Nga**

Đế chế Byzantine theo đạo Thiên Chúa nói tiếng Hy Lạp có một thể chế riêng. Tòa thánh Basil ở Mátxcơva đã thể hiện rõ ảnh hưởng của Byzantine đối với phong cách kiến trúc. Byzantine đã ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của Nga và các nhà nước Đông Âu khác, chẳng hạn như. Đế chế phía Tây đã có ảnh hưởng tới Tây Âu. Cả phía Tây và phía Đông đều có nguồn gốc chung từ Đế chế La Mã.

- **Những pháo đài La Mã**

Ở các thành phố và thị trấn của Đế chế La Mã rộng lớn, người dân thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau đều sống như những công dân La Mã, được *Pax Romana* (có nghĩa là nền hòa bình của La Mã) bảo đảm an toàn. Nền hòa bình này được duy trì nhờ quân đội có tổ chức cao. Khi có một vùng đất thuộc về quân La Mã, người ta sẽ xây dựng những pháo đài bằng gỗ và đá.

Đây là những căn cứ mà quân lính có thể tuần tra trên các nẻo đường và các vùng biên giới ở xa. Ngay trong các pháo đài đó, họ cũng đã xây các phòng để tránh mùa đông giá rét. Trong phần *Đặc trưng riêng biệt* này đề cập tới vai trò quan trọng của các pháo đài La Mã trong việc bảo vệ lãnh thổ rộng lớn này và nhiều tộc phái khác nhau trong thời kỳ Đế chế La Mã.

- **Quân đội La Mã**

Quân đội La Mã là một quân đội được trang bị đầy đủ vũ khí và được đào tạo chu đáo. Nó được tổ chức theo cách để cho tất cả mọi người lính đều biết được một cách chính xác vị trí cùng như chiến trường mà họ sẽ tham gia. Quân đội của Augustus bao gồm 28 quân đoàn.

Sĩ quan chỉ huy quan trọng nhất trong một quân đoàn vừa là sĩ quan chỉ huy một đơn vị có khoảng 100 lính. Những vị chỉ huy này đeo một cây gậy nhỏ xoắn vừa để chỉ rõ họ là sĩ quan vừa dùng để đánh quân lính. Mỗi quân đoàn có khoảng 60 sĩ quan như vậy. Rất nhiều sĩ quan xuất thân từ lính và có một số sĩ quan rất tàn bạo. Ngoài ra, quân đội còn có nhiều sĩ quan kỹ thuật như công binh, khảo sát và nhân viên y tế cùng các trợ lý tổ chức việc xét trả tiền, trang bị vũ khí, nuôi quân.

Quân đội La Mã đưa vào rất nhiều quân đội tăng cường hoặc quân lính người bản xứ. Những người Numidia từ châu Phi, người Gaul từ nước Pháp hiện đại là những người cưỡi ngựa thạo hơn những người gốc Italy hoặc La Mã. Những người bắn cung và bắn ná giỏi nhất thường được tuyển chọn từ những hòn đảo Baleeary và Crete.

Dưới sự huấn luyện nghiêm ngặt của các vị chỉ huy, những người La Mã được tuyển chọn vào lính phải tập hành quân, chạy, nhảy, bơi, cưỡi ngựa, học dùng vũ khí để tấn công và tự vệ.

Mỗi quân đoàn có một con đại bàng bằng bạc biểu tượng của Đế chế La Mã như là biểu tượng chuẩn mực. Ngoài ra, mỗi đơn vị riêng rẽ lại có thêm cờ và phù hiệu, những kí hiệu hoàng đạo (*còn gọi là sao được dùng trong chiêm tinh để đoán số tử vi*), những con vật hung dữ khác như chó sói hoặc gấu. Việc đánh mất biểu tượng chuẩn mực sẽ bị coi như là sự ô nhục.

Vì thế trong các lán trại và các pháo đài những biểu tượng chuẩn mực của quân đoàn được lưu giữ trong một ngôi đền gọi là *sacellum*.

- **Một quân đoàn La Mã**

Mỗi quân đoàn La Mã được chia ra thành các đơn vị. Cứ mười tiểu đội trong

đó mỗi tiểu đội gồm 8 người lập thành một đại đội. 6 đại đội lập thành một "đội quân" (480 người) và 10 đội quân thành một quân đoàn. Từng đội quân có mệnh lệnh chiến đấu riêng. Ví dụ, đội quân thứ sáu thường bao gồm những người lính trẻ nhất, khỏe nhất trong khi đó thì đội quân thứ bảy và thứ chín thường là những đội quân yếu nhất. Mỗi quân đoàn có thêm 120 kỵ binh làm trinh sát và liên lạc.

- **Chiến binh La Mã**

Những ngày đầu tiên mới hình thành La Mã, mỗi người dân luôn phải sẵn sàng chiến đấu mà không hề được trả một đồng nào. Nhưng những người lính chuyên nghiệp thời Đế chế La Mã thì được trả công để họ có thể phục vụ trong quân đội từ 20-25 năm. Họ phải làm việc rất vất vả thường phải đi bộ 20 dặm một ngày.

Điều kiện sống thì giản đơn ở mức tối thiểu. Trên chiến trường, tám người đàn ông ở chung nhau trong một cái lều. Trong pháo đài chia ra làm hai phòng: một để ngủ và một để chứa quân trang quân dụng. Phần lớn thời gian của người lính là tuần tra hoặc làm nhiệm vụ canh gác. Những người lính luôn ở trong trình trạng sẵn sàng chịu sự điều động khắp vùng Đế chế như từ Anh tới Châu Phi. Trong thời gian phục vụ ở quân đội, họ có thể giữ tiền bằng cách gửi vào các quỹ tiết kiệm để khi về hưu có thể kiếm được một miếng đất hoặc một suất lương hưu. Thường thì mảnh đất mà họ có được gần với nơi đóng quân cuối cùng trước đó. Trong khi đang tại ngũ, lính tráng phải tuân thủ kỉ luật là không được phép lấy vợ, mặc dù vậy họ cứ phớt lờ nguyên tắc này. Sau này con trai của họ cũng có thể gia nhập quân đội.

Sau mỗi lần tuần tra, các quân đoàn lại trở về pháo đài. Nếu không phải làm nhiệm vụ, họ có thể chơi các trò chơi hoặc đi tắm. Trò súc sắc ăn tiền bị cấm nhưng họ vẫn cứ chơi. Trong hành trang của một số người lính có mang theo sáo và trống, họ vừa hành quân vừa thổi sáo, đánh trống.

- **Áo giáp và các loại vũ khí**

Bên ngoài áo len, một người lính bình thường mặc một áo giáp được ghép lại bằng những thanh, những mảnh hoặc những vòng kim loại. Người lính đi giày đinh nặng và đội mũ sắt. Khi trời lạnh, ví dụ như mùa đông ở Anh, người lính đi giày dây da quấn len hoặc lông và được cấp một áo trấn thủ có mũ trùm đầu rất nặng. Một người lính đánh bộ có một lưỡi gươm ngắn, hai cây lao và một cái khiên hình chữ nhật rất nặng làm bằng da và gỗ. Mặc dù mỗi quân đoàn đều có xưởng sửa chữa, nhưng hầu như phần lớn quân khí của quân đội đều lấy ở Gaul hoặc miền Bắc nước ý. Vũ khí hầu như đều do quân đội hoặc thợ gia công kim loại tự chế tạo.

- **Lán trại và pháo đài**

Cuối mỗi ngày hành quân, đội quân La Mã thường dựng một cái trại có rào bao bọc. Các sĩ quan công binh và khảo sát được cử đi trước để tìm một khu đất quang, bằng phẳng và ở đó khó bị quân thù phát hiện, lại gần nguồn nước.

Các lán trại thường có hình vuông hoặc hình chữ nhật. Xung quanh người ta thường đào những hào sâu, đất, cỏ đào lên được chất thành một cái gò cao 25 feet. Người ta đóng cọc lên trên mỗi gò đất này. Bên trong tường rào, người ta dựng những cái lều hình chữ nhật. Trong các trại có một tổ hợp sở chỉ huy gồm lều của chỉ huy, lều của các sĩ quan cao cấp và nơi chứa những biểu tượng chuẩn mực. Các lều trại của quân lính được dựng lên một cách trật tự thành hàng ngang xung quanh khu vực, có nhà vệ sinh và hố rác.

Những căn cứ của quân đoàn được bố trí gần giống như những trại này. Đây là những căn cứ lâu dài thường được dùng như những sở chỉ huy mùa đông khi đội quân không hành quân.

- **Một căn cứ tạm thời**

Khi hành quân, một lính bộ binh thường phải mang vũ khí, đồ dùng cá nhân như nồi niêu, lương thực cho bản thân và rất nhiều cọc để làm hàng rào trại. Ngoài ra, người lính còn phải mang cả những dụng cụ để dựng trại. Một người lính La Mã phải biết dùng thuổng, búa, rìu và cưa, biết thu hoạch ngô, đốn gỗ và phải là người biết làm đủ mọi công việc lặt vặt khác.

- **Bên trong một pháo đài La Mã**

Dần dần, khi Đế chế La Mã ngừng mở rộng thì các pháo đài kiên cố đã được xây dựng để các đội quân có thể tuần tra các vùng biên giới. Thay vì làm bằng những hàng cọc rào đơn giản, những pháo đài này được bao bọc bởi những bức tường bằng đá hoặc ít nhất cũng bằng gỗ. Những thành lũy được làm bằng gỗ đều được trát bùn. Ở mỗi góc tường đều có đặt một cổng gác và một vọng gác.

Một con đường chính của pháo đài dẫn tới tòa nhà của chỉ huy sở (*principia*)

nhà của người chỉ huy (*praetorium*), những nhà kho để chứa khẩu phần của từng người và quân y viện (*valetudinarium*). Trong chỉ huy sở thường có một sảnh rộng để đặt một bàn thờ cầu nguyện. Các pháo dài cũng rất nhộn nhịp vì có rất nhiều xưởng vũ khí, chuồng trại và một nhà tù nhỏ.

Các sơ đồ cơ bản phải sửa đổi cho phù hợp với các điều kiện của địa phương. Trong pháo đài nóng nực ở châu Phi, giường của lính được kê rộng hơn và có một cái sân lớn như là một cái sảnh. Còn các trại lính ở Anh thì nhất thiết phải có một lò sưởi.

Người La Mã đã biết đến tầm quan trọng của việc ăn uống điều độ, luyện tập và vệ sinh đối với sức khỏe. Mặc dù chỉ các sĩ quan mới có người hầu trong nhà, nhưng người ta vẫn tin rằng những người lính bình thường sẽ giữ được doanh trại và bản thân sạch sẽ, gọn gàng. Các sĩ quan chỉ huy thường đặt ra những công việc lặt vặt và tin tưởng rằng công việc sẽ được hoàn thành.

- **Nhà tắm**

Những ngưởoi lính La Mã rất sạch sẽ và khoẻ mạnh. Trong nhà tắm của tất cả các pháo đài, người lính tắm từ buồng âm ấm sang buồng nóng, từ buồng nóng (xông hơi, cho toát mồ hôi) đến buồng nước lạnh. những người lính khi tắm thường xoa dầu lên da để cho dễ kỳ cọ. Trong buồng nóng, họ để cho toát mồ hôi rồi bắt đầu kỳ cọ. Những nhà tắm như là những câu lạc bộ để lính tráng có thể chơi một số trò chơi và tán gẫu dăm ba câu chuyện. Thông thường các nhà tắm thường ở ngoài pháo đài. Vì sợ rằng việc đun nước nóng sẽ có nguy cơ gây hoả hoạn cho pháo đài.

- **Bảo vệ một pháo đài La Mã**

An ninh trong một pháo đài La Mã rất nghiêm ngặt. Hàng ngày thường có những khẩu lệnh khác nhau được viết trên những mẩu gỗ đánh bóng bằng sáp. Một sĩ quan gọi là *tesserius* phụ trách việc tổ chức lính gác và đưa ra những khẩu lệnh như vậy. Đêm nào cùng có bốn kỵ binh của quân đoàn đi xung quanh để kiểm tra các lính gác. Nếu tất cả đều theo đúng trật tự, họ sẽ lấy những khẩu lệnh (*tesserae*) từ những người lính gác đang làm nhiệm vụ. Sau đó, sáng ra, nhóm kiểm tra sẽ báo cáo lại cho sĩ quan phụ trách biết và trao cho họ những mẩu gỗ.

Nếu có việc gì xảy ra, ví dụ, một lính gác bị phát hiện là ngủ gật, anh ta sẽ bị đưa ra tòa án binh. Nếu phạm tội, anh ta thường bị xử phạt bằng cách tất cả đồng

đội trong đơn vị sẽ chết đá và gây lên người. Những người lính bị như vậy thường không tránh khỏi cái chết. Nếu không thì họ cùng sẽ bị sỉ nhục suốt đời. Hình phạt này cùng áp dụng cho kẻ trộm. Người ta cũng coi việc đánh mất vũ khí trên chiến trường hoặc sợ hãi mà từ chối trách nhiệm là những tội rất nghiêm trọng.

Để thông tin nối giữa các phao đài hoặc các đơn vị dọc biên giới, người La Mã có những kỹ thuật đánh tín hiệu rất cầu kỳ. Ban ngày từ những tháp đặc biệt, họ đốt những đống rơm cho các cột khói bay lên, còn ban đêm họ đánh những tín hiệu bằng đuốc. Tháp tín hiệu phải đủ cao để lửa hoặc khói hay tỏa qua cây và sương. Những khi trời có sương mù thì không sao nhận nổi tín hiệu

- **Máy móc chiến tranh**

Người lính La Mã dùng nhiều loại máy móc chiến tranh. Một máy *catapulta* để bắn tên. Một máy bắn đá khổng lồ *ballista* có thể bắn được những tảng đá to, bắn thẳng vào giữa quân thù hoặc phá hủy những bức tường của lâu đài quân thù. Những máy bắn đá mạnh nhất *onager* hay còn được gọi là "con lừa hoang". Vì nó có những "cú đá" chết người. Quân đội La Mã cũng sử dụng những lều thấp và tháp cao trên xe đẩy. Trên những chiếc máy này, các tốp lính có thể đào đến tận chân tường của kẻ thù, làm lung lay móng hoặc tiếp cận gần đến đó để có thể trèo, vượt tường.

- **Bên ngoài một pháo đài La Mã**

Mặc dù có thể rộng đến 50-60 mẫu Anh, nhưng khu đất của pháo đài chỉ dành phục vụ cho binh sĩ và các công việc quân sự. Thường thì chỉ có riêng nhà tắm và một khán đài vòng cung được xây dựng bên ngoài tường thành. Khán dài vòng cung có thể được dùng để tổ chức các trận đấu cho các đấu sĩ, duyệt binh hoặc các ngày lễ khác, trong đó có nhiều ngày lễ của quân đội. Sau phần lễ tế mang đậm tính chất tôn giáo, lính tráng có thể mở tiệc ăn thịt những con vật vừa bị giết để tế thần. Mặc dù khẩu phần ăn của họ đủ chất như ngũ cốc, rau quả tươi (nếu có sẵn) và thịt gia súc do đơn vị nuôi. Nhưng những món ăn này tỏ ra rất đơn điệu.

Khu vực xung quanh lâu đài có nhiều quán xá. Một đội quân tuần tra đông đã thu hút rất nhiều thương nhân địa phương và họ được phép dựng những gian hàng ngoài pháo đài. Trong các gian hàng và ở các quán rượu lính tráng thường ra giải sầu. Khi về hưu, họ không muốn xa những nơi này. Họ muốn cùng gia đình được sống gần ngay ở đó.

Những người lính La Mã có thể mua những đồ trang sức rẻ tiền để đeo ở ngoài pháo đài hoặc mua giấy viết thư gửi, nhắn tin về nhà. Những quầy bán hàng này bị người chỉ huy kiểm soát rất chặt chẽ để đảm bảo rằng công việc kinh doanh không ảnh hưởng đến an ninh của pháo đài. Cuối cùng, những người bán hàng có thể xin được chính thức định cư ở đó. Rất nhiều thị trấn đã mọc lên theo kiểu này.

- **Khán đài vòng cung**

Đấu gấu, chọi gà, nhào lộn, và các cuộc đua là những tiết mục quen thuộc của khán đài vòng cung. Cơ hội để xem một trận đấu của các đấu sĩ thực sự là một dịp rất hiếm. Người thắng cuộc đấu có thể hỏi đám đông là có tha cho người thua cuộc hay không? Nếu họ "muốn", thì họ sẽ ra giơ ngón cái lên, nếu "không" họ sẽ cụp ngón cái xuống.

- **Công dân và nô lệ**

Dưới triều Augustus, làm một công dân La Mã là một đặc quyền. Một công dân của Đế chế có rất nhiều đặc quyền đặc lợi. Người dân ở các tỉnh hoặc không phải là công dân của Đế chế thì thuộc tầng lớp

thứ hai mà luật pháp gọi là *ius gentium*. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ thứ III (năm 211 sau CN), tất cả những người sống trong Đế chế đều trở thành công dân La Mã. Thời kỳ đó, Đế chế đã gặp phải những mối đe dọa của quân xâm lược bên ngoài biên giới. Vì thế, mọi đàn ông sống ở đây đều đã được các quyền bình đẳng như nhau, với hy vọng sẽ khích lệ lòng trung thành của họ đối với Đế chế.

Đế chế La Mã dựa vào hàng triệu nô lệ ở tất cả các thành phố và ở những vùng đất mà họ làm những công việc vất vả nhất và bẩn thỉu nhất. Nhưng ngay trong số nô lệ cũng đã có sự phân biệt. Những nô lệ trí thức Hy Lạp thường được thuê để làm gia sư trong các gia đình quyền quý. Các nô lệ cùng đảm đương nhiều việc hành chính giấy tờ của Đế chế. Thời kỳ Đế chế mặc dù họ phụ thuộc nhiều vào sự ban ơn của chủ nô lệ, nhưng họ cũng có một số quyền chống lại những ông chủ tàn bạo hoặc bất công. Và quan trọng hơn, họ hy vọng cuối cùng họ sẽ được trả tự do.

Công dân ở Rome có một cuộc sống thịnh vượng và trật tự, mặc dù quân xâm lược luôn gây lộn xộn. Nếu không đi đến một hiệp ước hoặc nếu không thể giải quyết một cách hòa bình tại một nơi cố định ở trong Đế chế, thì những bộ lạc muốn chiếm đất theo kiểu gây chiến tranh sẽ dùng đến quân sự.

- **Toga**

Toga, nửa vòng vải lanh hoặc len trắng quấn xung quanh cơ thể, đầu mút được vắt bên trên là biểu tượng của công dân La Mã. Thật khó có thể mặc hợp lý nếu không có những cái ghim hoặc cúc và thật rắc rối, khó khăn để có thể giữ sạch sẽ trong những dịp lễ hội của Đế chế. Người ta chỉ có thể mang theo trong những dịp có tính nghi lễ và giữa công chúng. Một sự kiện trọng đại trong cuộc đời của một đàn ông La Mã khi 15 tuổi là được mặc *Toga virillis* để chứng tỏ mình đã trưởng thành. Chàng trai trẻ đi đến chỗ hội họp để cho mỗi người chúc mừng và sau đó tên của chàng trai này sẽ được ghi vào danh sách các công dân.

- **Các pháo đài La Mã sẽ ra sao?**

Dưới triều Trajan (98-117 sau CN), Đế chế này trở nên quá to lớn. Nhằm giảm bớt khó khăn trong công việc bảo vệ, Hoàng đế kế vị là Hadrian đã từ bỏ một số vùng đất mà Hoàng đế Trajan chinh phục được để tập trung tăng cường các vùng biên giới.

Thời gian này, Đế chế bước vào thời kỳ thái bình và ổn định. Nhưng cảnh yên bình cũng không kéo dài được bao lâu. Thế kỷ thứ III chứng kiến những cuộc xung đột và thiên tai xảy ra thường xuyên ở đây. Những pháo đài kiên cố nhất cũng không thể ngăn được làn sóng xâm lăng từ bên ngoài liên tiếp ập đến. Những bộ lạc người Đức vượt qua sông Rhin, người Ba Tư từ phía Đông tràn vào.

Năm 285 sau CN Hoàng đế Diocletian đã đưa ra một hệ thống nhà nước hoàn toàn mới. Đế chế được chia thành hai phần: phía Tây và phía Đông. Các Hoàng đế phải trở thành những nhà quân sự, còn quân đội thì yếu dần đi do những cuộc chiến tranh liên miên. Năm 410, người Visigoth xâm lược nước Ý và cướp phá thành Rome. Sau đó, năm 476 Hoàng đế cuối cùng của phía Tây là Romulus Augustulus bị những người chỉ huy quân Đức lật đổ. Chỉ còn một nửa Đế chế ở phía Đông. Thủ đô Constantinople đã tồn tại một thời gian dài cho đến khi bị quân Thổ xâm chiếm năm 1453.

Người La Mã hiếm khi dùng các pháo đài có sẵn trên đồi làm nền móng cho những pháo đài của riêng họ. Khi những người lính La Mã tháo gỡ hoặc bỏ các pháo đài, dân địa phương liền chiếm lấy những vị trí này và xây dựng các thị trấn của họ ở xung quanh.

- **Bức tường thành của Hadrian**

Tường thành Hadrian chạy dài 70 dặm từ Wallsend-on-Tyne lùi vào tới Bowness-on-Solway được xây dựng những năm 120 sau CN sau khi Hoàng đế đến thăm vùng này. Hadrian tổ chức lại Đế chế và chú trọng bảo vệ vùng phía Bắc khỏi bị quân Pict tấn công. Tường thành này cao 19 feet, dày 9 feet, có 80 lâu đài nhỏ và cứ cách 4-6 dặm lại có một pháo đài. Tường thành này bị quân xâm lược tràn qua rất nhiều lần và phải xây dựng lại trước khi nó bị bỏ đi vào thế kỷ thứ IV.

- **Đế chế La Mã ngày nay**

Khi Đế chế bị chia làm hai, nửa phía Tây sụp đổ nên hệ thống luật pháp và những mạng lưới buôn bán tới các vùng xa xôi cùng sụp đổ theo. Rome cũng không còn là Đế chế nữa và các tòa nhà cùng đổ nát dần.

Nhưng thêm vào cái thể chế La Mã kéo dài của đạo Thiên Chúa, thì Đế chế vẫn tồn tại bằng nhiều cách. Rất nhiều ngôn ngữ hiện đại như tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Rumani lại phát triển từ gốc Latin chung. Những từ Latin chiếm hơn một nửa vốn từ vựng mà chúng ta sử dụng trong tiếng Anh thông qua người Norman. Trong số đó, có những từ và cụm từ đang dùng ngày nay vẫn là cách dùng của 2000 năm trước đây. Xin dẫn ra một ví dụ, khi nói về lương của một người mỗi năm chúng ta dùng *perannum*. Rồi có những từ chúng ta dùng mà không rõ nguồn gốc. Ví dụ *Arena* (đấu trường) vốn có nghĩa là "cát" vì những đấu trường hình vòng cung thường phủ đầy cát. Những ví dụ bình thường hằng ngày khác là các từ *omen* (điềm), *specimen* (mẫu) *octor* (nam diễn viên) *circus* (rạp xiếc). Trong tiếng Anh tên các địa danh thường kết thúc bằng *chester* bắt nguồn từ *castrum* (có nghĩa là "trại").

Sau hàng bao thế kỷ tính từ khi Hoàng đế cuối cùng phía Tây qua đời, nền văn minh Rome vẫn tiếp tục có ảnh hưởng lớn. Những đống đổ nát như Dougga ở Tunisia vẫn là bằng chứng sống gợi nhớ tới sự vĩ đại của nó, còn thể chế chính trị và văn hóa thì vẫn tồn tại mãi mãi.

- **Ảnh hưởng của La Mã**

Khi nhắc nhở nền văn minh, người ta nghĩ ngay tới những tòa nhà La Mã cổ. Các kiến trúc sư vẫn tiếp tục khơi nguồn cảm hứng từ những tòa nhà này. Những nhà thờ khắp châu Âu được xây dựng có vòm theo kiểu La Mã cho đến tận khi cấu trúc vòm nhọn Gothic được sử dụng rộng rãi vào thế kỷ XI. Tòa nhà thư viện này ở Oxford (nước Anh) rõ ràng đã bắt chước nhiều chi tiết của kiểu thiết kế La Mã. Những người sáng lập ra nước Mỹ hiện đại cũng bị ảnh hưởng của Hiến pháp La Mã. Họ thường dùng những từ như *senate* (thượng nghị viện), *constitution* (hiến pháp) và *republic* (cộng hòa).

NIÊN BIỂU

- **Năm 31 trước CN**

Chiến thắng đối với Octavian trong trận Actium.

- **Năm 27 trước CN**

Octavian trở thành Hoàng đế Augustus và bắt đầu của Đế chế La Mã.

- **Năm thứ 6 sau CN**

Judea lập ra một tỉnh La Mã

- **Năm 14**

Hoàng đế Augustus băng hà.

- **Năm 28**

Chúa Jesus Christ bị đóng đinh trên giá.

- **Năm 41**

Hoàng đế Caligula bị quân Praetoria giết hại.

- **Năm 43**

  La Mã chinh phục miền Nam nước Anh.

- **Năm 64**

  Hỏa hoạn lớn ở La Mã.

- **Năm 66**

  Người Do Thái ở Palestine nổi dậy chống lại sự thống trị của La Mã.

- **Năm 68**

  Nero qua đời.

- **Năm 70**

  Cuộc nổi dậy của người Do Thái bị dập tắt.

- **Năm 79**

  Pompeii bị phá hủy do sự phun núi lửa Vesuvius.

- **Năm 80**

  Hoàn thành bức tường khổng lồ ở La Mã.

- **Năm 117**

  Trajan qua đời, Hoàng đế Hadrian lên ngôi. Đế chế La Mã ở vào thời kỳ mở mang rộng nhất.

- **Năm 122**

  Tường thành Hadrian bắt đầu được xây dựng.

- **Năm 161-166**

  Cuộc chiến tranh chống lại quân Parthia kéo theo sự tàn phá nặng nề.

- **Năm 212**

  Chỉ dụ Caracalla. Tất cả nam giới của Đế chế này đều trở thành công dân của La Mã.

- **Những năm 230 trở đi.**

  Những cuộc chiến tranh với Ba Tư. Quân xâm lược tàn bạo vượt qua sông Rhine và sông Danuyp tiến vào La Mã.

- **Năm 253-68**

  Quân xâm lược Đức tràn vào.

- **Năm 284**

  Hoàng đế Diolatian lên ngôi và sắp xếp lại Đế chế.

- **Năm 312**

  Constantine lên làm Hoàng đế.

- **Năm 313**

  Chỉ dụ Milan được ban hành, đạo Cơ đốc khoan thử trong phạm vi Đế chế.

- **Năm 367**

  Người Pict, Scot và Saxon đã chiến thắng trong khi tấn công vào nước Anh do La Mã chiếm đóng.

- **Năm 378**

  Người Goth đánh bại và giết Hoàng đế La Mã ở phía Đông là Valens.

- **Năm 410**

  La Mã bị quân Alaric Goth chiếm giữ; cũng khoảng thời gian này quyền thống trị nước Anh của quân La Mã cũng chấm dứt.

- **Năm 415**

  Người Visigoth bắt đầu chinh phục Tây Ban Nha.

- **Năm 476**

  Romulus Augustus, Hoàng đế La Mã cuối cùng ở phía Tây đã bị Odovacar một người chỉ huy quân xâm lược ba bộ.

CHÂU PHI	CHÂU Á	CHÂU MỸ	CHÂU ÂU
		Năm 100 trước CN Sự xuất hiện của Teotihuacan, một thành phố lớn ở Mexico	Năm 27 trước CN Octavian trở thành Hoàng đế. Đế chế La Mã bắt đầu
Năm thứ 6 sau CN Judea lập ra một tỉnh La Mã	Năm thứ 6 sau CN Một hệ thống kiểm tra quan lại bắt đầu xuất hiện ở Trung Quốc.		
Năm thứ 10 Vương quốc Kushite ở Nubia bắt đầu đi	Năm thứ 8 Hoàng đế Vương Mãng tiến hành cải cách		Năm 14 sau CN Hoàng đế Augustus băng hà.

xuống.	toàn diện ở Trung Quốc. Năm 25 Bắt đầu triều đại nhà Hán ở Trung Quốc. Năm 58-75 Đạo Phật được chấp nhận như một tôn giáo chính thức ở Trung Quốc. Năm 97 Kang Hin dẫn đầu đoàn thám hiểm Trung Quốc tới vịnh Ba Tư. Năm 100: Quân xâm lược Mông Cổ đã mang gạo và sắt vào Nhật. Giấy phát minh ở Trung Quốc. Năm 220 Ở Trung Quốc, triều đại nhà Hán kết thúc. Năm 230 Hoàng đế Sujin trị vì nước Nhật. Bản viết tay đầu tiên được lưu giữ ở đây.		Năm 33: Chúa Jesus bị đóng đinh trên giá. Năm 66 Người Do Thái ở Palestine nổi dậy chống lại sự thống trị của người La Mã. Năm 64 Hỏa hoạn lớn xảy ra ở Rome. Năm 70 Cuộc nổi dậy của người Do Thái bị dập tắt. Năm 79 Pompeii bị phá hủy do sự phun núi lửa Vesuvius. Năm 117 Trajan qua đời. Hadrian lên ngôi Hoàng đế. Năm 161-66 Người La Mã đánh nhau với người Parthia. Năm 212 Chỉ dụ Caracalla cho phép tất cả nam giới của Đế chế này thành công dân La Mã. Từ năm 230 trở đi Những cuộc chiến tranh với Ba Tư. Quân xâm lược tàn bạo tràn qua sông Danube và sông Rhine.
Năm 300: Axum chinh phục Nubia và trở thành người có quyền lực thống trị ở Hồng Hải.	Năm 309-79 Dưới triều Shapur II, quyền lực của Ba Tư đạt đỉnh cao. Năm 320 Triều đại Gupta tái thống nhất Ấn Độ. Năm 350 Triều đại Pallava được lập ra ở phía Nam Ấn Độ. Năm 360 Nhật Bản chinh phục Triều Tiên.	Năm 300 Nền văn minh Mayan cổ đại được lập ra ở Mesoamerica.	Năm 253-68 Quân xâm lược Đức tràn vào Đế chế. Năm 284 Hoàng đế Diocletian bắt đầu tổ chức lại Đế chế. Năm 313 Chỉ dụ Milan được ban hành đạo Cơ Đốc khoan thứ trong Đế chế.
Năm 400: Axum chuyển thành đạo Cơ Đốc. Năm 560 Mohammed ra đời.		Năm 400 Người Inca bắt đầu lập triều đại của chính họ ở bờ biển Nam Mỹ. Năm 429 Vương quốc Vandal ở Bắc Mỹ được lập ra.	Năm 410 La Mã bị quân Alaric Goth chiếm giữ. Năm 476 Romulus Augustus, Hoàng đế La Mã cuối cùng ở phía Tây đã bị Odovacar hạ bệ.

NGƯỜI VIKING

Cuối thế kỷ thứ VIII, những người ở quần đảo Scandinavia (giờ đây là nước Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển) đã tiến về phía Nam, bắt đầu thời kỳ Viking kéo dài đến tận năm 1100. Từ *Viking* có lẽ có nguồn gốc từ *Vik* hoặc *Vig*, tiếng Scandinavia có nghĩa là "lạch, vịnh" hay "cuộc chiến, chiến đấu". Mùa hè, những thủy thủ chiến binh đi *viking* hoặc đi lang thang vượt biển trên những con tàu đẹp. Họ đi tìm châu báu để mang về nhà hoặc tìm những vùng đất mới để sinh sống.

Tại sao lại đi *viking*? Có người giải thích là ở Scandinavia không có đủ đất. Na Uy thì có rất nhiều đồi núi, Thụy Điển thì được bao bọc bởi những cánh rừng

rậm, còn Đan Mạch có rất nhiều vùng đất đai cằn cỗi. Người Na Uy ra đi và sau đó định cư ở những đảo như Shetland, Orkney và Faroe, Scotland, Ireland và Tây Bắc nước Anh. Người Đan Mạch đến Đức, Hà Lan, Pháp và phía Đông nước Anh. Trong khi đó, người Thụy Điển tiến xuống phía dưới qua Nga tới thế giới Ả Rập.

Mặc dù có buồm nhưng những con tàu *viking* vẫn còn phải chèo lái. Những chiến binh chèo thuyền dùng các hòm lớn làm chỗ ngồi. Khi một con tàu chuẩn bị cập bờ, đội thủy thủ che các cạnh tàu bằng những tấm chắn bảo vệ. Khi ra khơi thì những tấm chắn lại được tháo ra. Những con tàu này cũng có chỗ trên boong để nhốt súc vật và chứa một lượng hàng hóa lớn.

- **Người Viking**

Người Viking Na Uy, Thụy Điển và Đan Mạch có thể hiểu được nhau mặc dù họ dùng tiếng địa phương khác nhau. Người ta cho rằng người Viking cao khác thường và người Ailen được phân biệt với họ bằng một bên là những người lạ tóc đen "*dubh ghall*" và một bên là người lạ tóc vàng "*fionnghall*". Người Đức gọi họ là những thủy thủ, trong khi đó người Ả Rập gọi họ là người ngoại đạo.

- **Những người xâm nhập từ biển cả**

Những người Viking không phải là các tín đồ Thiên Chúa giáo, cho nên họ coi các nhà thờ và tu viện biệt lập là mục tiêu dễ dàng của những đợt đột kích đánh và chạy. Năm 793, những người trên con tàu dài đã tấn công tu viện của đảo Lindisfarne ngoài bờ biển đông bắc của Anh. Họ đã phá hoại nơi thiêng liêng này, lấy đi những đồ vật quý, giết một số gia cầm và rất nhiều thầy tu cùng nữ tu, bắt số người còn lại đưa về làm nô lệ. Không lâu sau, những trận đột kích khủng khiếp này lại diễn ra ở Ailen, Scotland, Wale, Bắc nước Anh và trên lục địa châu Âu.

Mặc dù có cung và tên để bắn quân thù ở tầm xa, nhưng các chiến binh Viking vẫn thích những trận đánh giáp lá cà hơn. Một số người đột kích thì dùng rìu nhưng còn thông thường thì họ hay dùng giáo. Cả hai loại vũ khí này còn được dùng cho mục đích khác như, rìu có thể dùng để đốn gỗ dựng nhà và đóng thuyền, giáo dùng để đi săn và kiếm cá.

Thời đó, phần lớn châu Âu do Charlemagne thống trị. Nhưng ngay sau khi ông qua đời năm 814, các con trai của ông đã tranh giành nhau ngai vàng. Vì quá mải mê tranh giành nhau, nên các thành phố lớn trong đất liền như Paris đã lần lượt rơi vào tay quân đột kích Viking. Các thầy tu đã mô tả những người Viking như là "một cơn bão tàn bạo".

Các chiến binh Viking thường đội những chiếc mũ da đơn giản già mũ sắt. Chỉ có những người quan trọng nhất mới mặc áo giáp, đội mũ bằng kim loại và áo có dây xích. Người Viking rất tự hào về các loại vũ khí của họ nhưng trên hết họ tự hào về cây kiếm của mình. Những cây kiếm gia bảo đặc biệt được truyền từ đời này qua đời khác và thợ rèn là những thành viên quan trọng trong xã hội Viking.

Người Viking đóng thuyền ở ngoài trời càng gần nước càng tốt. Họ dùng những cây sồi dài và thẳng để làm sống tàu, hình thành hình dáng con tàu. Những chiếc tàu này phải khỏe để có thể mang được những cánh buồm và cột buồm dài bằng gỗ thông. Người Viking là những người đầu tiên ở Bắc Âu đóng tàu có buồm. Vào thời đó, họ có thể lái tàu đi nhanh hơn các loại tàu khác.

- **Đóng một chiếc tàu thủy dài**

Những chiếc tàu thủy Viking thời đó là loại tàu thủy tốt nhất châu Âu. Chúng có

thể giong buồm đi xuyên các đại dương, luồn lách qua các con lạch và thậm chí đi dọc các con sông với tốc độ chóng mặt. Những con tàu này cũng rất nhẹ nên có thể mang vác được. Người Viking thường sống ở gần mép nước, vì vậy họ học cách đóng tàu và giong buồm ra khơi ngay từ khi còn rất bé. Ngoài loại tàu thủy dài, họ còn đóng những chiếc tàu lòng sâu và rộng hơn để dùng cho những chuyến đi dài ngày và đóng cả những tàu đánh cá đặc biệt nữa.

Những con tàu dài làm bằng những tấm ván sồi ghép chồng lên nhau và được đóng đinh chặt lại. Để ngăn nước vào tàu, các chỗ nối đã được bịt bằng dây thừng. Cách làm này sẽ khiến chúng có thể được vận dụng linh hoạt khi tàu đi qua những vùng biển hay bị bão nhất. Người ta đã biết được đích xác là tàu được làm bằng cách nào vì họ đã tìm thấy các con tàu bị chôn hầu như còn nguyên vẹn. Năm 1893, một phiên bản nguy nga của con tàu từ thế kỷ thứ IX bị chôn vùi đã giong buồm vượt Đại Tây Dương.

Những con tàu Viking được gọi là "những con rắn của biển khơi" bởi vì trên mũi tàu khắc hình những con vật hung dữ. Chúng ánh lên dưới ánh nắng Mặt trời nhờ được bít bằng vàng hoặc bạc. Những con tàu này có mái chèo lớn ở phía cuối để chỉnh hướng và còn có các mái chèo, mỏ neo, dây thừng và những cánh buồm hình vuông.

- **Buôn bán**

Những người Viking nay đây mai đó đã sớm trở thành tầng lớp trung lưu của châu Âu. Họ mang những hàng hóa rất có giá trị ở phía Bắc lạnh lẽo đến bán ở phía Nam như: lông chồn, cáo, sóc, hải ly, cá khô, gỗ, mật ong, hổ phách, ngà của con hải mã, da sống của con hải mã (để làm dây thừng), dầu cá voi, lông tơ và lông vũ để làm mền và chiếu. Khi trở về, những lái buôn Viking mang về các loại rượu, gia vị, lụa và bạc ở phía Nam.

Những người Viking Thụy Điển đi xuống qua Nga tới Byzantium (Istanbul ngày nay). Họ rất thích những đồng tiền bạc Ả Rập vừa có lượng bạc giá trị vừa có thể mua được rất nhiều hàng hóa ở Trung Đông như lụa Trung Quốc, gia vị phương Đông và thủy tinh Ba Tư.

Người Ả Rập như bị người Viking mê hoặc. Một nhà văn tên là Ibn Fadlan đã để ý tới chiều cao kinh khủng của những người "*Rusmen*", những khuôn mặt đỏ hồng và những vũ khí đáng sợ của họ. Ông cũng mô tả người Viking đã tự phụ như thế nào Họ thích những bộ quần áo sặc sỡ và những đồ trang sức quý giá. Những người nước ngoài này đã gây ấn tượng mạnh đối với vua Byzantine đến nỗi ông quyết định tuyển họ vào quân đội để hình thành đội cận vệ Varangia.

Byzantium là một nơi rất trang trọng nhưng lại phức tạp. Những thương nhân Viking bị lóa mắt bởi hàng dãy hàng hóa của những lái buôn từ Ai Cập, Moorish Tây Ban Nha, Damascus, Bagdad và kể cả Tashkent. Những người này khi trở về thường kiếm lời rất lớn từ những chuyến đi như vậy.

- **Tiến về phía nam**

Những người Viking Thụy Điển đi tàu trên dọc những con sông của Nga, tận dụng những con lăn khi cần thiết, để đưa tàu thuyền đi qua nhiều vùng đất. Họ xuôi dòng sông Dnieper để ra Biển Đen.

Từ đó họ lái tàu đến Byzantium. Những tàu khác lại xuôi dòng sông Volga để ra Biển Caspia. Khi họ tới Byzantium, một trong những người Viking đã khắc tên "Haffdan" lên ban công của đền thờ Hagia Sophia. Novgorod và Kiev được người Viking lập nên để làm những cơ sở buôn bán. Người Viking cũng đến Anh và Pháp để mua lúa mỳ, len, thiếc, muối và mật ong.

- **Hedeby**

Hầu hết người Viking là nông dân. Tuy vậy, những thợ thủ công, chuyên nghiệp như thợ rèn, thợ dệt, thợ bạc, thợ khắc sừng và thợ mộc thích sống ở thị trấn hơn vì ở đó họ có thể bán các sản phẩm. Những thị trấn Viking cũng rất gần biển.

Hedeby là một thị trấn Viking ngoại lệ rất to và phát triển ở Đan Mạch. Thị trấn này được bao quanh bởi những bức tường đất cao có những đường hầm ăn thông nhau. Ngoài ra còn có một bức tường bằng gỗ rất chắc để ngăn sóng biển. Trong thị trấn, các thương nhân và thợ thủ công sống trong những ngôi nhà bằng gỗ dọc theo các phố xá lát đá.

Các lái buôn đi buôn bán rất xa đến tận Pháp, Nga, Tây Ban Nha và Trung Đông. Họ thường mua bán thực phẩm và vũ khí cũng như đồ gốm, vải vóc và những đồ xa xỉ như lông thú và gia vị. Hedeby cũng là một chợ nô lệ quan trọng. Ở châu Âu, nô lệ là thực tế của cuộc sống và những tù binh được bán cho người trả giá cao nhất. Các nô lệ của người Viking chịu kiếp sống trâu ngựa. Người chủ có quyền cho họ sống hay bắt họ chết và họ bị cấm mang vũ khí theo người.

Vào năm 1050, Hedeby bị quân đội Quốc Vương của Na Uy đột kích và đốt phá. Không có nhà sử nào còn nhớ được để cho biết chi tiết sự việc này. Nhưng từ những cái còn sót lại, các nhà khảo cổ học đã dựng lại một bức tranh hoàn chỉnh về cuộc sống hàng ngày ở thành phố Viking bận rộn này. Toàn bộ tàu thuyền bị đắm tại cảng ngay trong cuộc đột kích.

- **Bạc Viking**

Bạc thời đó rất có giá trị và người ta đã tìm thấy nơi cất giữ tiền và những vật bằng bạc. Chỉ riêng ở Thụy Điển, người ta đã tìm thấy ít nhất là 40.000 đồng bạc. Trước khi có ngân hàng, những người giàu có buộc phải chôn giấu những vật có giá trị. Những nơi cất giữ này bị lãng quên trước khi người chủ tiết lộ bí mật.

- **Trưởng thành**

Ngay từ khi còn nhỏ, trẻ con Viking đã được dạy dỗ phải giúp đỡ người lớn. Khi người đàn ông đi làm *viking*, thì phụ nữ trông coi trang trại. Một số phụ nữ Viking là nông dân hoặc thương nhân tùy theo ý thích của họ. Các cô gái được dạy bảo quán xuyến việc nhà. Họ cũng phải giỏi về xe tơ và dệt vải để có thể may quần áo, cánh buồm của tàu thuyền, túi đựng hàng, vải phủ toa hàng, chạn và đồ treo tường. Mặc dù tất cả các đám cưới do các gia đình sắp đặt, nhưng các cặp vợ chồng vẫn có thể ly thân.

Trước khi có thể đủ sức giong buồm ra khơi, các cậu bé phải học cách cầy thẳng luống và biết cách đốn gỗ. Một số công việc của chúng làm, nhất là câu cá, săn bắn và đóng thuyền nhiều khi vẫn còn rất ngượng nghịu. Những đứa trẻ nhỏ chơi trò chơi hình thuyền, những lưỡi gươm bằng gỗ và trang trại nặn bằng đất sét. Người Viking thích tất cả các trò chơi bóng ngoài trời. Mùa đông, những hoạt động ngoài trời phổ biến là trượt tuyết và trượt băng. Trẻ em ở trong nhà có thể nghe các câu chuyện về những cuộc phiêu lưu của người Viking và chơi cờ, chơi súc sắc.

- **Một ngôi nhà của người Viking.**

Người Viking xây rất nhiều nhà bằng gỗ. Nếu gỗ không có sẵn thì họ làm bằng đá. Nhà được lợp bằng cây sậy, rơm hoặc cỏ dại và cỏ dại vẫn mọc được ngay ở đó. Gia đình người Viking thường nấu ăn, làm việc và ngủ trong một gian nhà lớn có một đống lửa ở giữa.

Người phụ nữ chủ gia đình thường đeo chìa khóa trên một cái dây lủng lẳng, một bên ghim cài vào áo để chứng tỏ quyền hành của mình. Tuy là thoải mái, nhưng những ngôi nhà Viking luôn ám mùi vì chỉ có một lỗ nhỏ trên mái nhà để thông

hơi và khói. Ngôi nhà là trung tâm của mọi hoạt động. Tuy vậy, bên ngoài vẫn có những lều nhỏ làm nhà kho, chuồng gia súc, xưởng dệt hoặc xưởng rèn và nhà tắm.

- **Trồng trọt và câu cá**

Người Viking là những người tự cung tự cấp. Họ là những nông dân cần cù có thể làm ra gần như tất cả những gì cần thiết. Họ có những cánh đồng lúa mạch, lúa mỳ và yến mạch. Những thức ăn hàng ngày như canh, súp và bánh mỳ đều từ ở ruộng vườn. Đậu và đậu xanh được trồng ở gần nhà, còn các loại rau và hạt khác thì đi lượm ở rừng.

Người Viking đi săn bắn và câu cá quanh năm. Ngoài việc câu cá ở biển, họ còn dùng dây câu, bẫy và lưới để bắt cá hồi và cá quả ở những dòng suối và ở các hồ. Cá được phơi khô rồi ướp muối hoặc hun khói. Họ còn săn cả những động vật có vú lớn như báo biển, con hải mã và cá voi.

Mùa hè, bò và cừu được lùa lên những bãi cỏ non ở trên núi. Khi mùa đông đến, người ta làm thịt một số con để ướp muối. Người ta làm muối bằng cách đun sôi nước biển. Thịt được nướng trên những cái xiên, hầm trong một cái vạc hoặc nấu bên cạnh những hòn đá nóng.

Cả gia đình phải làm việc trên đồng. Nô lệ cũng làm việc trên đồng. Thỉnh thoảng, những người tự do *(karl)* mà không có ruộng cũng làm việc cho những nhà giàu. Công việc rất nhiều từ xách nước tới nhặt củi. Việc cất giữ thực phẩm qua mùa đông dài rất quan trọng. Thực phẩm được cất trong các chạn. Bơ được để trong những cái chai chôn dưới đất. Thịt và cá khô treo trên những bức tường ngoài nhà.

- **Xương và sừng**

Người Viking dùng xương và sừng của động vật mà họ săn bắn được để làm các vật dụng hằng ngày. Sừng hươu nai được dùng để làm lược. Xương được dùng để làm những ống xe len và những cái ghim và kim. Những vật khác dài hơn cũng làm bằng xương để xe sợi.

- **Tiệc tùng**

Khi ở xa ngoài biển khơi hoặc cô đơn trong trại, người Viking rất mong được thưởng thức những bữa tiệc lớn. Vào ngày nghỉ, cả gia đình sum họp, trao đổi tin tức, tán gẫu, dàn xếp các cuộc buôn bán hoặc đám cưới. Cho nên, chẳng có gì ngạc nhiên khi ý tưởng lên thiên đàng của người Viking được coi là một bữa tiệc vĩnh cửu.

Trong năm, thường có ba bữa tiệc chính. Bữa tiệc đầu tiên diễn ra sau ngày đông chí, sau ngày lễ Giáng sinh. Ngày lễ thứ hai vào tháng 4 và ngày lễ thứ ba vào giữa tháng 10 mừng mùa thu hoạch. Trước khi tụ tập ăn uống ở một phòng lớn, những người tổ chức thường thắp hương cúng các thần linh. Nhiều loại động vật và thậm chí cả người cũng bị giết để tế thần. Nếu bữa tiệc diễn ra trước mùa hè, người ta thường cầu xin các thần phù hộ cho chiến thắng trong những cuộc chiến đấu, hoặc những cuộc đột kích. Bên ngoài, thường diễn ra các cuộc thi hoặc cuộc đua để chứng tỏ sức mạnh thể lực. Tất cả mọi người đều mặc những bộ quần áo đẹp nhất và đeo những đồ trang sức quý nhất.

Mọi người ăn uống thỏa thuê trong bữa tiệc. Thứ thịt đặc biệt được ăn ở bữa tiệc là thịt ngựa. Họ uống bia, rượu mật ong, còn nếu muốn tỏ ra sang hơn thì họ uống rượu. Cái đựng rượu để uống được làm từ sừng gia súc. Đàn ông Viking luôn tự hào mình là người say rượu. Một vị anh hùng đã cao giọng rằng "tôi sẽ uống cạn không còn một giọt dù họ có rót cho tôi đến tận sáng". Những bữa tiệc thường kèm theo những hình thức giải trí như đọc thơ và biểu diễn âm nhạc.

- **Chữ viết**

Chữ viết của người Viking là những chữ *runes* (run) thời tiền sử. Đó là bảng chữ cái được viết thẳng theo hàng ngang. Những chữ cái này rất dễ khắc trên gỗ, xương và thậm chí cả trên đá nữa. Người Viking khắc tên của họ trên những vật dụng cá nhân như lược, bia mộ và những nơi mà họ đến thăm. Trong bảng chữ cái này chỉ có 16 chữ cái.

- **Tôn giáo**

Người Viking không xây dựng đền chùa. Thay vào đó, họ thờ thần ở ngoài trời, chọn những nơi tự nhiên như những tảng đá khổng lồ, những cây lạ hoặc những thác nước.

Người Viking tin rằng vẫn có cuộc sống sau khi chết và họ cần những vật dụng bình thường cho sau cuộc sống này. Một người phụ nữ bình thường nhất thì được chôn cùng với những nồi niêu, một ít thực phẩm và những bộ quần áo mà khi sống người phụ nữ đó yêu thích. Người giàu khi chết đi thì tất cả gia sản cùng được chôn theo. Cũng như thực phẩm, quần áo và đồ đạc, chó, ngựa cùng những nô lệ được yêu mến cũng bị giết để theo chủ lên Thiên đàng. Rất may cho các nhà khảo cổ học, rất nhiều thuyền bè chỉ bị chôn dưới những gò đất lớn chứ không bị thiêu.

Những người Viking hy sinh ở chiến trường được lên Thiên đường đặc biệt. Thần Odin đã cử những nữ chiến binh gọi là *Valkyry* đưa họ về một sảnh lớn là *Valhalla*. Họ sẽ sống trọn đời chỉ uống rượu và dự tiệc. Vì biết rằng Valhalla là phần thưởng lớn nên các chiến binh Viking luôn tỏ ra rất dũng cảm.

Con tàu Oseberg được tìm thấy ở Na Uy năm 1903. Có lẽ con tàu này được đóng năm 800 và bị vùi lấp năm 850. Trong đó có chứa bộ xương một phụ nữ trung niên bị thấp khớp và một bộ xương của một cô gái trẻ. Người ta không rõ là người phụ nữ kia là người hầu của công chúa hoặc cô gái trẻ có phải là một đầy tớ gái của một nữ hoàng. Trong tàu còn có 3 chiếc giường 4 chiếc xe trượt, một xe kéo 4 bánh rất đẹp, những tấm thảm, những chiếc hòm lớn, những chiếc hộp, đồ dùng làm bếp, những hộp tư trang, máy dệt, yên cương, cũng như nhiều thứ khác nữa và ít nhất là 10 bộ xương của ngựa và hai bộ xương bò.

- **Những vị thần của người Viking**

Bức thảm chỉ ra thần Odin (cầm rìu), thần Thor (cầm búa) và thần Frey (cầm bắp ngô). Odin là vị thần đứng đầu. Bình minh, hai con quạ của ngài là Hugin và Mugin bay khắp trần gian và mỗi đêm lại trở về báo cáo xem đã quan sát thấy được những gì. Ngài rất khôn ngoan và luôn quan tâm đến pháp thuật và sự chết chóc. Thor là một vị thần vô tư luôn cầm búa gây ra những đợt sấm sét. Ông cũng là con trai của nữ thần Frigg. Frey là vị thần trông coi mọi sự vật đang phát triển, hòa bình và sự sung túc. Nữ thần Frigg dệt những sợi chỉ vàng trên xa chỉ và dệt thành những đám mây mùa hè. Các vị thần đều trông mong vào đồ cúng lễ mỗi dịp lễ hội. Để bù lại, họ sẽ phù hộ cho những vụ "mùa bội thu, mùa đông bớt khắc nghiệt và phù hộ cho chiến thắng trên chiến trường.

- **Chính quyền**

Đối với người Viking thì mối quan hệ gia đình là rất quan trọng. Khi đi biển, họ cần có người trông coi đất đai và tiền bạc. Họ càng có nhiều đất đai và của cải bao nhiêu thì họ và gia đình càng trở nên quan trọng bấy nhiêu. Đôi khi, sợi dây gia đình có thể dẫn tới những mối hận thù giữa các gia đình và thù địch nhau kéo dài hàng nhiều thế hệ. Nếu một thành viên trong gia đình bị giết thì ngay sau đó kẻ giết người sẽ bị trừng phạt. Người họ hàng của người bị hại sẽ giết kẻ sát nhân hoặc một trong những người họ hàng của

kẻ sát nhân đó. Những bất hòa như vậy có thể dàn xếp tại một "Thing".

"*Thing*" là một cuộc họp mặt ở ngoài trời của tất cả những người đàn ông tự do trong cùng khu. Cuộc họp này được tổ chức đều đặn để thảo luận các vấn đề và giải quyết những bất hòa về trộm cắp, ly dị, giết người và quyền sở hữu đất. *Thing* vừa đóng vai trò là tòa án luật pháp vừa là cơ quan chính quyền.

Iceland (Aixơlen) không có Hoàng đế trị vì. Thay vào đó, *Althing* sẽ gặp mặt vào mùa hè hàng năm tại Thingvellir (một đồng bằng lớn ở trước một vạch nham thạch). Đôi khi, những cuộc cãi vã ở *Thing* được hòa giải bằng những cuộc đấu tay đôi cho đến chết. Một vài người phải trải qua những cuộc thử thách để chứng minh rằng mình là người nói sự thật. Ví dụ, ở Iceland phụ nữ phải nhấc những hòn đá ra khỏi những nồi nước sôi. Tay của họ được băng một thời gian rồi sau đó được kiểm tra. Nếu vết thương lành lại thì người ta quyết định rằng họ đã nói thật.

Tất cả những người đàn ông sở hữu đất đai đều có thể biểu quyết, nhưng những người có quyền lực giàu có thì lời nói có trọng lượng hơn những người khác. Nhằm mục đích mở rộng, những cuộc gặp gỡ quốc gia được tổ chức vào mùa hè. Đó là những dịp trọng đại để mọi người trao đổi tin tức và công việc làm ăn. Các dịp hội họp có thể kéo dài nhiều tuần nên những người tham dự thường mang theo lều, nồi niêu và hàng hóa để bán.

Tất cả những người phạm tội đều bị phạt tiền hoặc bị đi đày. Nhưng hình phạt này phải được xử công khai. Nếu một người bị kết án đi đầy mà không chịu đi thì sẽ bị xử tử theo đúng luật. Erik Đỏ bị một cuộc họp *Thing* của Na Uy loại ra ngoài vòng pháp luật chỉ vì giết một người ở Iceland. Ông ta bị đi đầy và cũng từ nơi bị đi đầy đó ông đã giong buồm ra đi khám phá vùng Greenland (Vùng đất xanh).

Vinland

Khoảng năm 860, một tù trưởng người Thụy Điển bị bão thổi dạt vào bờ biển Iceland và đến năm 930 có khoảng 50.000 người sống ở vùng thuộc địa mới này. Năm 982 Erik-Đỏ giong buồm về hướng Tây từ Iceland để tìm một đất khác lớn hơn, mà ông gọi là Greenland "Vùng đất xanh". Hòn đảo này quá lạnh nên có rất ít đất tốt để trồng trọt. Vì thế, để thu hút mọi người đến định cư ông đã đặt một cái tên khá hấp dẫn như vậy. Cuối cùng, khoảng 3000 người đã định cư ở Greenland. Để có tiền và thực phẩm, họ đã đi làm một nghề rất nguy hiểm là săn cá voi.

Con trai của Erik Đỏ tên là Leif Erikson đã phát hiện ra một nơi mà ông gọi là **Vinland** "Vùng đất nhiều nho". Nhờ những rừng cây và đồng cỏ xanh non Bắc Mỹ dường như là một nơi lý tưởng để định cư. Leif đã ở Greenland, còn **những** người khác thì cố gắng xây dựng **Vinland**. Trong số đó có Gutrid, **người đã bị đắm** tàu trước khi đến **Greenland**. **Trên con** tàu, bà đã mang cừu, bò **và một con bò** đực.

So với Greenland thì **ở Vinland để** sống hơn. Gia cầm có thể sống quanh năm ngoài trời. Thoạt tiên, những người định cư sống hòa thuận với người Anh Điêng (India) ở Bắc Mỹ và có quan hệ buôn bán với họ. Nhưng sau nhiều năm họ trở thành kẻ thù của nhau và người vùng Vinland phải giong buồm ra đi. Đối cho một số phụ nữ trong đó có cả Gutrid đã có con, thì vẫn còn một vài người định cư ở lại Vinland để xây dựng một thuộc địa bền vững. Gutrid trở về Iceland và trở thành một tín đồ đạo Thiên Chúa, thậm chí bà còn hành hương về tận Rome. Và

cuối đời cho đến khi chết bà sống như một nữ tu sĩ.

Một thời gian dài, người ta không chắc rằng câu chuyện về Vinland là truyền thuyết hay truyện lịch sử. Nhưng vào năm 1961, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy các di vật của những người Viking định cư ở L'Anse-aux-Meadows thuộc Newfoundland (vùng đất mới).

Người Anh Điêng tuy rất sợ loài bò khổng lồ của những người ở Vinland nhưng họ lại rất thích uống sữa bò của những người định cư. Người Anh Điêng rất thích vải đỏ ở Greenland. Khi gần hết vải họ lại mang rất nhiều da và lông thú để đổi lấy một số ít vải.

- **Điều gì đã xảy ra với người Viking?**

Khoảng sau năm 1066, người Viking không còn đi cướp biển nữa. Họ bắt đầu sống cuộc sống định cư, làm người nông dân hoặc dân thành thị. Những người thống trị hùng mạnh lập Vương quốc ở Na Uy, Thụy Điển và Đan Mạch. Vì vậy cuộc sống của họ trở nên yên ả hơn. Nhưng có lẽ, quan trọng hơn cả là, người Viking trở thành những tín đồ Đạo Thiên Chúa và bắt đầu buôn bán thay vì đi cướp biển.

Đi cướp bây giờ cũng chẳng phải dễ gì. Các nước Anh, Ailen, Đức, Hà Lan, và Pháp giờ đây đã có quân đội rất mạnh để chống lại những cuộc phản công. Từ năm 911, bờ biển phía Bắc của Pháp đã được những lực lượng của một vị chỉ huy người Đan Mạch là Rollon bảo vệ. Ông đã được nhượng cấp một số đất để không tấn công những vùng đất khác ở Pháp và bảo vệ Pháp khỏi bị những người Viking khác tấn công. Lãnh thổ này là vùng Normandy và những người theo Rollon nhanh chóng nói tiếng Pháp.

Ở những nơi khác tình hình cũng diễn ra tương tự. Những người định cư đầu tiên vẫn liên lạc với gia đình ở Scandinavia. Nhưng một khi họ trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo và hòa hợp vào những cộng đồng địa phương thì khó có thể nhận ra được sự khác biệt giữa người Viking và người địa phương.

Năm 1066, William, Công tước Normandy, định cư ở phía Nam nước Anh. Đội quân của ông đã đánh bại Hoàng đế nước Anh, nên William và những người theo ông ta chiếm nhiều vùng đất của Anh. ông cũng là hậu duệ của viên tướng người Viking Rollo.

- **Tấm thảm Bayeux**

Một phần của tấm thảm Bayeux này mô tả cuộc xâm lược nước Anh của hạm đội Norman. Những con thuyền mà William sử dụng không giống những chiếc thuyền Rollo đã dùng. Nó cũng chỉ ra rằng những con thuyền Viking bền đến nỗi nó có thể dùng được tới vài thập kỷ. Tấm thảm này do các phụ nữ Norman dệt để tưởng nhớ tới cuộc xâm lược. Nhờ vậy mà chúng ta biết được William Người chinh phục, đã chiến thắng như thế nào. Giờ đây tấm thảm này được lưu giữ ở Bayeux phía Bắc nước Pháp.

- **Dấu vết Viking**

Nhờ những đồng tiền, vũ khí, đồ trang sức và xương ngựa, xác tàu và dấu vết các thị trấn, chúng ta có thể biết được nhiều điều về thời Viking. Một dẫn chứng khác về ảnh hưởng của Viking là ngôn ngữ. *"Thứ 5"* là *Thor's Day* và *thứ tư* là *"Wodin's Day"*. Rất nhiều từ ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực buôn bán và đi biển có nguồn gốc tiếng Viking. Những thủy thủ Viking có thể hiểu được những thuật ngữ về tàu biển. Từ *law* (luật pháp) cũng là một từ có nguồn gốc từ tiếng Viking. Ngoài những hội đồng của họ, thì các *Thing* các cơ quan lập pháp ngày nay đã phát triển. Cơ quan lập pháp là nơi ban hành tất cả những quyết định quan trọng điều hành một đất nước.

Rất nhiều nơi mà người Viking định cư đã trở thành các thị trấn và thành phố quan trọng. Người Viking đã chọn định cư ở những nơi gần biển hoặc bên bờ sông để dễ dàng buôn bán. Nhờ họ mà chúng ta có thành phố Dublin và Kiev. Những thành phố khác, như York ở Anh đã được những người định cư tiếp quản và mở rộng để trở thành những trung tâm buôn bán quan trọng.

Sau năm 872, người Viking đã định cư ở đảo Orkney và Shetland. Những đảo này thuộc quyền kiểm soát của người Viking Na Uy cho đến tận cuối thế kỷ XV.

Ở đây vẫn còn giữ được nhiều phong tục của người Viking.

- **Lễ hội Up Hellya**

Vào ngày thứ ba cuối cùng của tháng một, nhân dân ở Lerwick thủ đô của quần đảo Shetland tổ chức lễ hội Up Hellya. Đây là lễ hội có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, được tổ chức ăn uống rất linh đình. Sau dám rước đuốc người ta đốt một con thuyền dài. Một vài người ăn mặc giống như người Viking và tất cả mọi người ăn mặc rất cầu kỳ.

NIÊN BIỂU

- **Năm 789 sau CN**

Những con thuyền của người Viking đã tới ngoài khơi phía Nam nước Anh.

- **Năm 793-95**

Lindisfarne, Joma và Jarrow đi cướp biển.

- **Năm 795**

Người Viking đột kích gần Dublin.

- **Năm 835**

Bắt đầu 30 năm cướp ở biển nước Anh.

- **Năm 843**

Người Rus Viking tấn công Byzan-Gum (Istanbul).

- **Năm 845**

Người Viking đất Hamberg, đột kích Paris từ các thị trấn Tây Ban Nha.

- **Khoảng năm 860**

Iceland được khám phá.

- **Năm 862**

Người Viking bắt đầu buôn bán ở Nga.

- **Năm 866**

Vương quốc Đan Mạch được lập ra ở York.

- **Năm 872-930**

Người Na Uy định cư ở Orkneys và Shetlands.

- **Năm 875-900**

Iceland bị thuộc địa hóa.

- **Năm 886**

Người Viking kiểm soát Danelaw của Anh

- **Năm 911**

Người Viking đã công nhận Normandy.

- **Năm 944**

Người Đức chiếm Hedeby.

- **Khoảng năm 965**

Harold II (chiếc răng xanh), Hoàng đế Đan Mạch đã trở thành một tín đồ Đạo Thiên Chúa.

- **Năm 986**

Erik Đỏ định cư ở Greenland

- **Năm 985-86**

Những người thám hiểm Viking nhìn thấy Châu Mỹ (Vinland)

- **Khoảng năm 1000**

Na Uy, Iceland và Greenland trở thành những quốc gia theo đạo Thiên Chúa.

- **Năm 1017-35**

Canute Đại đế thống trị cả Vương quốc Anglo-Viking.

- **Năm 1066**

Những đội quân của Anh đã đánh bại người Na Uy ở Cầu Stamford. Người Norman đánh bại người Anh ở Hasting.

CHÂU PHI	CHÂU Á	CHÂU MỸ	CHÂU ÂU
		Năm 600 sau CN trở đi Giai đoạn cổ đại cuối của Đế chế Maya.	
	Năm 618 sau CN Nhà Đường ở Trung Quốc được lập ra.		
Năm 641 sau CN Người Arập chiếm Ai Cập và tràn sang Bắc Phi.		Năm 650 900 Nền văn hóa Huastecan trên bờ vịnh Mexico.	
Năm 700 Người Ả Rập thiết lập những vùng buôn bán ở Đông Phi. Những người theo đạo Thiên Chúa Copt ở Ethiopia.			Năm 711 sau CN. Người Ả Rập chinh phục Tây Ban Nha trừ Asturia.
	Năm 751 Người ả Rập đánh bại người Trung Quốc.	Năm 750 Đế chế Maya suy sụp.	Năm 732 Trận chiến ở Poitiers: người Ả Rập bị đánh bại ở phía Nam nước Pháp. Những năm 790 Người Viking bắt đầu đi cướp biển.
Năm 800 Bắt đầu Đế chế Kanem ở miền Trung Sudăng (Sudan).			Năm 800 Charlemagne lên ngôi.
Năm 850 Thành phố Zimbabwe vĩ đại được xây dựng.			Những năm 840 Dublin được thành lập. Năm 851 Quân đội Đan Mạch trú đông ở Anh. Những năm 860 Những người Viking Thụy Điển vùng vẫy ở Nga; người Viking chiếm York.
	Năm 907 Nhà Đường ở Trung Quốc chấm dứt.	Năm 900 Bắt đầu nền văn hóa Mixtec ở Mehicô.	Năm 871-99 Alfred Đại đế trị vì ở Wessex (phía Tây nước Anh).
Năm 920-1050 Thời kỳ hưng thịnh của đế chế Ghana, Tây Phi.	Năm 960 Nhà Tống thống nhất Trung Quốc.		Năm 911 Rolla được nhượng cấp vùng Normandy.
Năm 969 Người Fatamids chinh phục Ai Cập và lập ra Cairô.		Năm 980 Thủ đô Joltec được lập ra ở Tula (Mexico).	
Những năm 1000 Bắt đầu Đế chế Yoruba trên bờ Niger.	Khoảng năm 1000 Thuốc súng được phát minh ở Trung Quốc. Năm 1037 Người Thổ SelJuk xâm lược Khorasian, Jurjan và Tabaristan.	Năm 1000 Leif Erikson tới bờ biển Châu Mỹ.	Khoảng năm 1000 Iceland trở thành quốc gia theo đạo Thiên Chúa. Năm 1014-35 Hoàng đế Canute trị vì.
	Năm 1055 Tughril Beg tiến vào Bagdad nơi ông được tôn làm Vua (các nước hồi giáo). Năm 1071 Seljuk đánh bại người Byzantine.		Năm 1066 Người Anh đánh bại người Na Uy ở cầu Stamford; người Norman đánh bại người Anh ở Hastings. Năm 1079-81 Những chiến dịch của El Cid chống lại Vương quốc Toledo ở Tây Ban Nha. Năm 1080 Vua Na Uy bị thay thế.

CHÂU ÂU THỜI TRUNG CỔ

Trong lịch sử châu Âu, thời kỳ từ khoảng năm 500 đến năm 1500 sau CN thường được gọi là thời kỳ Trung cổ hay Trung Đại. Thời kỳ này được xem như thời kỳ có giá trị phân biệt trong lịch sử châu Âu, giữa những nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại và sự bắt đầu của Thời kỳ hiện đại. Trong suốt thời kỳ này, cuộc chiến tranh giành quyền kiểm soát tập trung khá quy mô vào các thành phố hoặc lâu đài. Các lâu đài được dùng làm nhà ở và pháo đài, nhà tù, kho vũ khí, nơi chứa châu báu, và là trung tâm của chính quyền địa phương ở các thành phố, thị trấn trên toàn châu Âu thời Trung cổ. Khi một nước bị nước khác xâm chiếm, những kẻ xâm lược cần các lâu đài để kiểm soát vùng đất mới. Điều này đã xảy ra ở Anh năm 1066 khi những người Norman (từ Normandy, nước Pháp) đến xâm lược.

Người Saxon (những người đã định cư ở Anh sớm hơn) do rất ghét những ông chủ người Norman chiếm đất của họ nên đã tấn công người Norman. Để thiết lập quyền thống trị, người Norman đã xây dựng một mạng lưới các lâu đài ở địa phận giao nhau của sông hoặc núi.

Người đàn ông tóc ngắn ngồi trên ngựa là một ông chủ Norman. Ông ta chuẩn bị đi săn với một con chim ưng đậu trên cổ tay. Ông ta là một chủ nợ nên những người Saxon tóc dài buộc phải làm việc cho ông ta. Đằng sau ông ta là một lâu đài bằng đá được xây rất đẹp, nơi mà gia đình và quân lính của ông ta sống.

- **Những kiểu lâu đài khác nhau**

Đầu tiên, người Norman có những lâu đài bằng gỗ. Họ xây dựng một cái tháp trên một gò đất cao với một khu vực mở xung quanh (có tường bao).

Sau này, các lâu đài được xây bằng đá. Họ xây một cái tháp rộng bằng đá hoặc cái tháp lâu đài có tường bao. Những bức tường này được xây bằng đá và có các tháp canh hình vuông.

Vì ở trong các tháp thì không thoải mái, nên người ta xây những căn phòng rộng bên trong các bức tường chắc chắn hơn. Những lâu đài có hai vòng tường bao gọi là lâu đài đồng tâm.

- **Chiến đấu và bảo vệ**

Vì các lâu đài được xây dựng để chống lại sự tấn công của quân thù nên chúng có tường thành bao quanh rất chắc chắn. Khi những lâu đài này được nới rộng ra thì người ta xây thêm những bức tường thành. Bên ngoài tường thành thường có một cái mương hoặc đường hào. Đường hào thường đầy nước làm cho quân lính khó có thể bơi qua được. Tuy nhiên, có thể làm bè gỗ một cách dễ dàng để vượt hào. Vì vậy người ta đào các con mương cạn để những kẻ tấn công không thể tiến sát tường được.

Khi những người bảo vệ lâu đài bắt đầu bắn đá hoặc bắn những mũi tên bằng lửa, thì cuộc tấn công vào lâu đài được coi là rất nguy hiểm. Nếu những kẻ tấn công tiến được đến chân thành thì chúng sẽ dùng thang dài để trèo qua. Lúc đó, những người bảo vệ thành sẽ sử dụng những cái sào có xỉa ở đầu để gạt thang xuống. Khi tường thành bị chiếm, những người bảo vệ sẽ rút vào trong các tháp và tiếp tục chiến đấu.

- **Cổng vào**

Những chiếc tháp có tường bao này có các cánh cửa gỗ nặng sẽ được đóng để ngăn khi quân thù tấn công. Một dụng cụ để bảo vệ nữa là khung song sắt ở cổng lâu đài. Đó là khung bằng sắt và gỗ rất nặng có các đầu nhọn ở phía dưới. Khi đóng, người ta dùng dây xích để hạ dần khung sắt này xuống bằng chiếc tời quay

đặt ở trên tháp. Dây xích được quấn xung quanh một trục gỗ lớn do một bánh xe quay. Những người kéo và đóng cổng phải rất khỏe vì tất cả mọi thứ đều rất nặng. Nếu quan sát thì có thể thấy các khe và các đường rãnh ăn mòn vào những chiếc cổng ra vào bằng đá ở rất nhiều lâu đài. Họ giữ các khung sắt ở đúng vị trí nâng hoặc hạ xuống. Những khung cửa sắt này là phần chính của cổng vào được canh gác cẩn mật.

Ngoài việc sử dụng thang, quân tấn công đã sử dụng những "tháp" vây hãm bằng gỗ. Họ dùng những bánh xe khổng lồ để có thể trèo lên tường. Nếu những kẻ tấn công tiến sát tường quá, những người trấn thành sẽ đổ rác và nước sôi xuống. Về sau, những lâu đài được xây dựng có các lỗ ở trên tường để người ta có thể đổ nước hoặc dầu đun sôi vào những kẻ tấn công lâu dài.

Lâu đài có một cái tháp hình vuông và tường được xây bằng đá. Nơi gần tường là chuồng trại, xưởng rèn và thậm chí cả chuồng lợn nữa.

- **Bên trong tháp**

Những tháp hình vuông rộng ở thế kỷ thứ XII là nơi ăn ở của quân lính, ông chủ lâu đài và gia đình. Phòng chính là đại sảnh để tất cả mọi người ăn cơm. Ông chủ ngồi trên bục cao. Một nhà thờ nhỏ của ông ta thường được bố trí gần sảnh, ở bên trên là giành riêng cho vợ chồng ông chủ, còn bên dưới sảnh là các phòng ở tầng trệt giành cho quân lính. Đây là một khu vực rất ẩm ĩ và cũng là nơi đặt nhà bếp. Dưới tầng trệt là hầm để chứa đồ dự trữ cho lâu đài. Tù nhân không bị giam ở đây. Họ hoặc là phải làm việc xung quanh lâu đài hoặc bị giam ở phòng nhỏ hơn ở tầng trên. Họ bị giữ ở đó cho đến khi có người trả tiền cho họ thì họ mới được thả.

Mỗi tầng có ít nhất là một lò sưởi lớn. Trên tường có những cái lỗ đặc biệt để khói thoát ra. Những bức tường này thực sự là dày, ở một số lâu đài, tường thành dày trên 9 feet. Xin lưu ý là, cầu thang lối vào lên thẳng tầng một. Một kẻ tấn công phải trèo hết những bậc thang này mới lên được tháp. Giếng được đào bên trong tháp để luôn có sẵn nước kể cả trong trường hợp bị bao vây.

Trong tháp, các bức tường được xây bằng đá, sàn bằng gỗ. Cầu thang lên tháp đã được xây để những người bảo vệ bao giờ cũng có lợi thế. Họ có thể sử dụng kiếm thoải mái hơn trong khi những kẻ tấn công không bao giờ thực sự nhìn thấy kẻ thù. Nhà vệ sinh là những phòng nhỏ có cầu trượt xuống từ trong tường ra các hố.

- **Hoàng hậu Eleanor**

Những phòng riêng ở các lậu đài rất tiện nghi với những tấm thảm và vật trang trí trên tường. Đồ đạc rất đơn giản nhưng được phủ bằng các chất liệu đắt tiền. Khi người chủ chuyển từ lâu đài này sang lâu đài khác, họ thường mang theo cả đồ đạc.

Hoàng hậu Eleanor của Aquitaine đã lấy vua Henry II của nước Anh. Bà là người sôi nổi và thông minh. Bà có rất nhiều đất đai ở Pháp. Bà đã từng lấy vua Louis VII của Pháp nhưng Giáo hoàng đã bắt bà phải ly dị. Vào thời đó, sự kiện như thế này rất hiếm. Sau đó bà lấy vua Henry. Henry không phải là người duy nhất muốn kiểm soát những vùng đất của bà. Hoàng hậu Eleanor và các con trai âm mưu chống lại nhà vua. Nhưng Henry đã thắng và giam bà trong rất nhiều lâu đài cao cho đến khi ông qua đời năm 1189. Sau đó, con trai bà là Richard trở thành vua nước Anh đã thả bà ra. Bà sống thêm được 15 năm nữa.

Hoàng hậu Eleanor sống trong phòng riêng. Henry để bà ở một nơi rất tiện nghi. Ở đây bà chơi trò chơi gần giống

như chơi cờ ngày nay. Những quân cờ được làm bằng ngà của chó biển. Quanh bà là nhạc công và người hầu.

- **Hệ thống nhà nước phong kiến**

Vua và Hoàng hậu có thể thống trị đất nước bằng cách giao đất cho những người đóng thuế và phục vụ họ tận tụy. Về sau đó, đất đai được giao cho hệ thống quan lại phong kiến. Tất cả mọi người phải trung thành với người đã chia đất cho mình. Nông nô thì không có đất nên bị pháp luật ràng buộc với các chủ nô.

- **Những người sống trong lâu đài**

Một lâu đài thời trung cổ là nơi ở của ông chủ cùng gia đình với lính tráng và những người hầu phục vụ. Trên thực tế, sân bên trong tường bao của lâu đài là một nơi bận rộn và đông đúc.

Nhiệm vụ điều hành công việc trong thành rất nặng nề và bận rộn. Thợ rèn và thợ làm áo giáp rất quan trọng. Họ phải đóng móng ngựa, sửa chữa dụng cụ và sửa áo giáp cho quân lính. Những người lính thì cưỡi ngựa đi tuần tra khắp đất nước. Vì thế, ngựa phải được chăm sóc chu đáo. Thợ mộc làm nhiều đồ dùng và sửa chữa xe ngựa. Những người khác thì xem xét các tòa nhà và sửa chữa tường. Thường có một thợ hàn chì (thợ ống nước) chuyên làm các ống nước và những mái nhà mới bằng chì. "Thợ hàn chì" có nghĩa đen là những người làm việc với chì.

Cuộc sống thời Trung cổ rất vất vả. Mọi người phải làm việc nặng nhọc, hoặc là làm để sản xuất ra lương thực hoặc là phục vụ người khác. Họ không sống lâu như ngày nay rất nhiều người chết vì bị bệnh ví dụ như bệnh dịch, và những người khác bị chết trong chiến tranh. Một người 40 tuổi thì đã được coi là già.

- **Nấu ăn trong lâu đài**

Abbey. Đôi khi nhà bếp được xây dựng ở gần tường bao. Rất nhiều đàn ông chuẩn bị bữa ăn ở trong bếp. Thức ăn được kiếm ở xung quanh vùng. Nhưng nếu lâu đài bị bao vây thì họ phải giết thịt động vật nuôi trong sân tường bao để làm thực phẩm, hoặc dùng thực phẩm ướp muối hoặc thực phẩm khô. Một số lâu đài có ao cá và chuồng chim bồ câu riêng để cung cấp thực phẩm tươi sống quanh năm. Phụ nữ hiếm khi nấu ăn mà chỉ giặt giũ. Họ phải tự chế ra xà phòng từ mỡ động vật và nước trộn với tro thực vật. Mỡ động vật cũng được dùng để làm nến.

- **Trưởng thành**

Trẻ con dưới thời Trung cổ vẫn có thể đóng góp một phần nào đó vào đời sống xã hội. Chúng thường làm liên lạc và chuyển những mẩu nhắn tin cho mọi người. Tuy nhiên rất ít học sinh đến trường. Những cậu bé sáng dạ được các tu sĩ ở những tu viện gần đó dạy dỗ. Các cô bé được mẹ dạy nấu ăn và khâu vá. Những gia đình giàu có thì có đủ tiền để thuê thầy dạy riêng cho con. Trong những gia đình nghèo hơn, bố dạy con trai làm một công việc gì đó hoặc làm đồ thủ công.

Con trai các gia đình quý tộc được đào tạo để trở thành sĩ quan và lãnh đạo trong quân đội. Chúng học sử dụng vũ khí và dùng khiên, gươm bằng gỗ. Một vài đứa được gửi tới những nhà quý tộc hùng mạnh để học cách trở thành lãnh đạo. Chúng được gọi là các cận vệ. Một phần của thời gian đào tạo là để chúng trông coi vũ khí, giữ ngựa cho chủ cưỡi hoặc mang thức ăn cho ngựa.

Thùng xe có mui che này dùng để chở phụ nữ và trẻ con trong những chuyến đi xa. Người ta trang trí phía trên thùng xe. Thùng xe này không có đệm nhung nên ngồi trên cũng không thoải mái lắm. Hầu hết người lớn trong điều kiện có thể thì đều cưỡi ngựa.

- **Đồ chơi và trò chơi**

Trẻ em hồi đó thích những trò chơi mà bây giờ vẫn còn rất phổ biến. Con trai thích chơi trò chơi như bóng đá. Chúng

cũng rất thích cưỡi ngựa. Con gái thì thích may vá mặc quần áo cho búp bê. Cả con trai và con gái đều thích chơi trò bịt mắt bắt dê. Một đứa được bịt mắt rồi đi tìm bắt những đứa khác. Trẻ con có những đồ chơi bằng gỗ quay được và kêu lách cách.

- **Những người tham gia**

Mùa thu năm 1095, Urban II, Giáo hoàng của nhà thờ Thiên Chúa giáo đã tổ chức một cuộc gặp gỡ những người đứng đầu nhà thờ ở Clermont, nước Pháp. Ông đã đọc một bài thuyết pháp và kêu gọi một cuộc Thập tự chinh về Vùng đất Thánh (Israel ngày nay) để lấy lại từ tay của người Hồi giáo. Ông giục giã những con chiên châu Âu đồng lòng chiến đấu giành lại những nơi thiêng liêng mà họ cho rằng Chúa Jesus đã sống ở đó.

Ông hứa với những người tham gia là họ sẽ được chúa cứu rỗi lên Thiên đàng và hàng ngàn người đã tham gia để chiến đấu vì đạo Thiên chúa. Tuy vậy, không phải tất cả mọi người tham gia đều vì những mục đích tôn giáo. Một số người chiến đấu nhằm tăng quyền lực và sự giàu có. Trong nhiều năm các vị giáo hoàng cũng đã sử dụng những người tham gia Thập tự chinh cho mục đích cá nhân và để tăng cường vị trí chính trị của họ.

Từ năm 1096 đến 1270 sau CN có rất nhiều cuộc Thập tự chinh trong đó có cả Hoàng đế, các quý tộc, hiệp sĩ, nông dân và thị dân cùng tham gia. Chỉ trong một thời gian không lâu, những người này đã giành lại được Vùng đất Thánh.

Nhưng cuối cùng họ không thực hiện được mục đích là thiết lập sự kiểm soát lâu dài. Tuy vậy, những chuyến Thập tự chinh này đã mang lại nhiều lợi ích cho nền văn hóa châu Âu. Họ đã khuyến khích tăng trưởng kinh tế bằng việc tăng cường buôn bán và giới thiệu nhiều loại hàng hóa và thực phẩm. Những người Tây Âu học được cách xây lâu đài và đóng thuyền tốt hơn và vẽ các bản đồ chính xác hơn. Họ cũng chịu ảnh hưởng cuộc sống trí tuệ của Tây Âu trong các lĩnh vực như âm nhạc, toán học và văn học.

Những người tham gia Thập tự chinh đầu tiên được gọi là những người hành hương có vũ khí. Họ được trang bị đức tin và những lời thuyết giáo. Nhiều người may biểu tượng thánh giá trên quần áo. Từ "Thập tự" bắt nguồn từ chữ *Latin "crux"* có nghĩa là "chữ thập". Một số người tham gia đã đi chân đất. Những người giàu có hơn và quan trọng hơn thì cưỡi ngựa.

- **Cuộc thập tự chinh của trẻ em**

Một trong những sự kiện kỳ lạ và đầy tính bi kịch nhất trong lịch sử các cuộc Thập tự chinh là cuộc Thập tự chinh của Trẻ em năm 1212. Hàng ngàn cô bé và cậu bé từ khoảng 10 đến 18 tuổi bị thuyết phục rằng Chúa sẽ mang Thành phố Thánh về cho chúng vì chúng nghèo và trung thành với Chúa. Những đứa trẻ tham gia cuộc Thập tự chinh này là người Pháp và người Đức. Tuy nhiên chẳng có ai đến được vùng đất Thánh trong suốt chặng đường dài vì rất nhiều trẻ em bị chết rét hoặc chết đói. Một số em thì trở về nhà trong sự hổ thẹn, một số khác lên những con tàu nước ngoài đi về phía Đông và bị chết đuối vì những cơn bão hoặc bị bán làm nô lệ.

Bản đồ mô tả cuộc Thập tự chinh thứ ba và hành trình của những người tham gia từ nhiều nước khác nhau để đến Vùng đất Thánh. Cuộc Thập tự chinh thứ ba bắt đầu từ năm 1189, kết thúc năm 1192 và người đứng đầu bao gồm cả Hoàng đế Đức Frederick I được gọi là Barbarossa, Hoàng đế Richard I "Trái tim sư tử" của nước Anh và Hoàng đế Pháp Philippe II (Augustus). Tuy nhiên trong quá trình đối mặt với người lãnh đạo Hồi giáo tài ba Saladin và những cuộc cãi vã giữa những người đứng đầu, cuối cùng những người

tham gia đã nhận ra sự thất bại trong việc giành lại Vùng đất Thánh.

- **Xây dựng lâu đài Gaillard**

Lâu đài Gaillard (Château Gaillard) được xây dựng trên một vách đá nhìn ra sông Seine ở Pháp. "Château" trong tiếng Pháp có nghĩa là "lâu đài". Lâu đài Gaillard được Richard I của Anh xây dựng những năm 1190. Ông xây dựng lâu đài để bảo vệ đất đai ở Pháp khỏi bị tấn công. Lâu đài có các bức tường thành vững chắc và được chia làm nhiều đoạn. Muốn chiếm được thành phải chiếm được những đoạn này trước đã. Tháp lâu đài hình tròn và không dễ bị bao vây đánh phá. Richard đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm trong việc bảo vệ các lâu đài trong các cuộc Thập tự chinh ở Trung Đông. Gaillard là một kiểu lâu đài mới và có vẻ khó bị tấn công. Mặc dầu vậy, lâu đài này vẫn bị vị Vua của Pháp là Philippe Auguste chiếm năm 1204. Người Pháp dùng các tháp và cũng đã phá hoại ngầm các bức tường thành. Họ đã vào được thành sau khi một người lính bò theo cầu trượt nhà vệ sinh. Anh ta đã mở một cửa sổ để đồng đội nhảy vào. Ngay sau đó, người Anh buộc phải đầu hàng.

Richard 1 đích thân trông coi việc xây dựng lâu đài Gaillard. Lâu đài này được xây rất nhanh. Thợ mộc, thợ nề, thợ nguội được huy động trên toàn xứ Normandy. Những xe ngựa chở gỗ tốt và đá xây từ mọi nơi về đến công trình. Chi phí cho việc xây dựng lâu đài này không phải là nhỏ.

NIÊN BIỂU

- **Năm 1189**

Richard "Trái tim sư tử" (Richard Coeur de lion) trở thành vua nước Anh.

- **Năm 1195**

Richard buộc phải trao lâu đài ở Gisors cho vua Philippe Auguste của Pháp. Một lâu đài mới ở Les Andelys gần Rouen thay thế lâu đài này.

- **Năm 1197-98**

Lâu đài Gaillard được xây dựng rất nhanh.

- **Năm 1199**

Vua Richard bị giết bởi một mũi tên nỏ bắn ra từ Chalus. John trở thành vua nước Anh.

- **Năm 1203**

Tháng 8 Vua Philippr Auguste bắt đầu dùng một lực lượng quân đội khổng lồ để chiếm lâu đài Gaillard.

Tháng 9 Người Pháp xây dựng những bờ và mương xung quanh lâu đài.

- **Năm 1204**

Tháng 2 Người Pháp bắt đầu tấn công.

Tháng 3 Cuối cùng người Pháp cũng chiếm được lâu đài Gaillard. Đây là đợt bao vây trong một thời gian dài khác thường một lâu đài trung cổ. Những đợt bao vây các thị trấn còn lâu hơn thế nữa.

- **Năm 1215**

Philippe Auguste cho xây thêm những tháp vững chắc hơn ở ngoài tường thành.

- **Năm 1300**

Lâu đài Gaillard không còn quan trọng nữa. Nó bị lãng quên và dần dần bị phá hủy. Ngày nay, những phần còn lại của lâu đài Gaillard là tượng đài của quốc gia và được khôi phục lại.

Chúng ta có thể thăm quan lâu đài này bên bờ sông Seine.

- **Những cuộc bao vây**

Những lâu đài như lâu đài Gaillard (Château Gaillard) được xây dựng để chống lại những cuộc tấn công hoặc bao vây. Những cuộc bao vây thường không thành công nhưng có thể kéo dài một thời gian. Một đợt bao vây thường chỉ kéo dài một vài tuần, nhưng vào năm 1224, một đợt bao vây đã kéo dài đến ba tháng. Sau

thời gian này, lương thực trong lâu đài hết sạch và những người bên trong lâu đài buộc phải đầu hàng.

Đối với những người tấn công thì cũng không dễ dàng gì. Họ phải dựng trại bên ngoài tường thành cho đến khi lâu đài đầu hàng. Mùa hè, cả hai bên có thể bị bệnh tật tấn công.

Đôi khi, lâu đài được giải vây nhờ những người lính thân thiện với những người trong lâu đài. Đội quân này có thể tấn công trại của những người bao vây, đốt lều và đánh đuổi họ.

Những người bị tấn công cũng cố gắng làm mất nhuệ khí của quân thù. Họ ném bánh mỳ qua tường để chứng tỏ rằng lương thực vẫn còn nhiều. Những hình nhân được đặt phía sau tuyến phòng thủ để đánh lừa quân địch rằng họ có nhiều lính hơn là thực.

- **Các trang thiết bị dùng để bao vây**

Những bức tường đá có thể bị phá hủy ngầm nhờ sử dụng những trục gỗ húc cổng thành hoặc trèo lên nhờ một tháp đài vây hãm. Người ta ném hàng đống mẩu gỗ nhằm lấp đầy mương để có thể đặt tháp kề bức tường thành. Nếu những bức tường thành rộng, người ta dùng đá hoặc những quả cầu lửa để tấn công. Quả cầu lửa làm bằng các nguyên liệu dễ cháy để đốt những đồ làm bằng gỗ trong lâu đài. Những quả cầu lửa được bắn nhờ một loại dụng cụ gọi là *mangonel*". Cấu tạo chủ yếu của *mangonel* là một khuôn gỗ hình cái thìa lớn do một sợi dây thừng xoắn níu xuống. Khi buông dây thừng ra, khuôn gỗ này bật lên với một sức mạnh khủng khiếp và đốt cháy quả cầu lửa. Đôi khi ngay cả xác những con ngựa chết cũng được dùng làm đạn cho loại vũ khí này.

Một đường hầm được xây dựng dưới chân tường. Đường hầm này có gỗ chống trụ trợ lực. Khi gỗ mục thì dùng làm củi. Lúc đó đường hầm có thể sẽ bị sập và kéo cả một phần tường cũng đổ theo.

- **Lâu đài Saumur**

Tòa lâu đài xinh đẹp này nhìn ra thị trấn Saumur của Pháp. Nó được Duc d'Anjou xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 14. Việc xây dựng rất tốn kém. Lâu đài này có những mũi tên chỉ chiều gió có gắn hình con gà được mạ vàng, các tháp chuông và các công trình điêu khắc đá rất tinh xảo. Chúng ta có thể biết được hình dáng của Saumur vì nó được vẽ trong một quyển sách có tên là *Những giờ phút quý báu* (Les Très Riches Heures). Quyển sách này được hoàn tất khi lâu đài được xây xong. Quanh Saumur có nhiều cánh đồng nho. Thậm chí đến tận bây giờ, vùng này vẫn nổi tiếng về loại rượu vang rất ngon.

- **Những lâu đài sau này**

Khoảng sau năm 1350, các lâu đài không còn chỉ được dùng để bảo vệ. Mọi người muốn sống tiện nghi hơn nên các tòa nhà mới đã được mọc lên, một số nhà được xây phía trong tường thành của lâu đài. Ở thời này, cũng đã xuất hiện lối xây mới, được gọi là kiến trúc Gothic. Những cửa sổ và cửa chính theo lối cũ thì rất nhỏ và có vòm tròn trên đỉnh. Những cửa sổ mới theo kiểu Gothic thì rộng hơn và có vòm nhọn để căn phòng sáng hơn. Vì kính rất đắt nên hầu hết các cửa sổ đều có cửa chớp bằng gỗ hoặc cửa chắn bằng sừng.

Gần cuối thời kỳ Trung cổ, một vài lâu đài được xây rất to với những mái nhọn và tường sơn màu sáng trông giống như những lâu đài trong truyện cổ tích. Những tác phẩm điêu khắc bằng đá tinh xảo được trang trí trên mái vòm, cửa sổ hoặc trên tường. Những nhà giàu bắt đầu thích có vườn, trồng hoa hồng và các loại hoa khác. Những vườn này có những bụi cây nhỏ và cây cảnh được tỉa thành những hình khác nhau.

- **Những cuộc thi đấu**

Những người tham gia thi đấu thường đội mũ sắt trên đỉnh có gắn huy hiệu hay phù hiệu để mọi người biết được ai đang đấu với ai. Đôi khi họ đeo cả "phù hiệu": đó là một cái khăn mùi soa của người phụ nữ nào mà cổ vũ cho người đàn ông đó. Người thắng cuộc sẽ trao tặng chiếc phù hiệu buộc trên ngọn giáo cho người phụ nữ ủng hộ mình.

Mỗi một cuộc thi đấu là một dịp lớn kéo dài nhiều ngày. Cuộc thi đấu này thường được tổ chức bên ngoài lâu đài và thu hút rất nhiều du khách. Môn đấu chính là đấu thương. Hai người quần nhau trên lưng ngựa. Cả hai đều mặc áo giáp, còn hai con ngựa được phủ những tấm vải thêu rất đắt tiền. Cả hai đều mang kiếm gỗ có bản dài và quyết đấu để cho một bên ngã ngựa. Vì những lưỡi giáo này rất nặng nên đòi hỏi phải dùng kỹ thuật. Họ không chủ định giết nhau, nhưng thông thường khi kết thúc trận đấu, mọi người đều thâm tím mình mẩy. Ngoài đấu thương, còn có những cuộc thi bắn cung, đấu vật và đấu kiếm.

Những trận thi đấu bắt đầu ở Pháp khoảng năm 1050 khi rất nhiều đàn ông tham gia đánh trận giả. Vì nguy hiểm và nhiều người bị chết, nên trò này được thay thế bằng trận quyết đấu tay đôi. Những cuộc thi đấu là dịp lý tưởng để đàn ông luyện tập chiến đấu và vừa thể hiện mình vừa lượng được sức mình.

- **Thời đại hiệp sĩ**

Thời kỳ này trong lịch sử được gọi là Thời đại hiệp sĩ. Bạn có thể thành công trong cuộc sống nếu bạn tuân theo những luật lệ của hiệp sĩ. Danh dự và lối chơi đẹp được tuân thủ hết sức nghiêm túc. Khi một người đàn ông muốn lấy một phụ nữ, anh ta phải tuân thủ một số luật lệ. Anh ta có thể làm thơ để tặng cho người mình yêu và cố gắng làm để đối phương đáp lại tình yêu đó. Đây là tình yêu được luật lệ cho phép. Nếu người đàn ông này lại đi yêu một vài người đàn bà khác, thì anh ta buộc phải thi đấu để dàn xếp vụ này.

- **Hội hè**

Dưới thời Trung cổ, lễ hội và ăn uống rất quan trọng không chỉ riêng đối với người nghèo. Thời đó, thực phẩm rất hiếm. Bánh mỳ là thực phẩm chính được làm từ lúa mạch, lúa mạch đen và lúa mỳ. Nhà giàu thường cắt bánh mỳ đen thành lát dày như cái đĩa để ăn. Họ gọi đó những cái đĩa gỗ. Ngoài bánh mỳ thì cá là thức ăn phổ biến. Thường thì cá được ướp muối và như vậy cũng nhằm để bảo quản được lâu. Những loại gia cầm như gà, vịt, ngỗng cũng rất nhiều. Vào những dịp đặc biệt người ta ăn thịt công và thiên nga. Người ta cũng rất thích ăn thịt bò, thịt hươu nai và họ nuôi lợn để lấy thịt.

Trong những khu vườn của lâu đài, người ta thích trồng tỏi tây và cải bắp. Rau thơm dùng làm gia vị và làm thuốc khi bị ốm. Dưới thời Trung cổ, những loại thực phẩm mới như nho khô, sung, chà là đều là do người Thập tự chinh mang sang châu Âu. Trước năm 1100, cách duy nhất để làm đồ ngọt là dùng mật ong. Gia vị hồi đó rất đắt vì phải mang tận vùng Viễn Đông sang.

Tất cả mọi người đều ăn bốc. Đến cuối thời kỳ Trung cổ người ta mới dùng dĩa. Nhưng rất nhiều người cho rằng chỉ có điên thì mới dùng dĩa. Trong bữa ăn mọi người phải xử sự đúng mực. Có rất nhiều nguyên tắc để ăn đúng mực và mọi người phải ngồi vào bàn ăn.

- **Việc ăn uống**

Nhà bếp trong lâu đài được bố trí cách rất xa sảnh lớn để tránh mùi thức ăn tỏa vào. Một số lâu đài có các bếp nhỏ gần sảnh lớn để hâm lại thức ăn. Dưới đây là một cái bếp thời Trung cổ được xây dựng lại ở Cotehele ở Devon, nước Anh.

Thức ăn được nấu trong những nồi bằng kim loại gọi là vạc. Thịt được xiên vào những cái xiên nướng thịt lớn hơ trên bếp lửa. Vì thủy tinh rất đắt nên thực phẩm được dùng trong những chiếc bình hoặc những thùng gỗ. Nhà giàu có những cái bát bằng thiếc và chén bằng bạc hoặc bằng vàng. Còn đĩa thì rất hiếm khi được dùng đến.

- **Điều gì đã xảy ra với các lâu đài?**

Khi thời kỳ đồ đá kết thúc, những lâu đài vững chắc dùng để tự vệ cũng đã trở nên cũ kỹ. Chỉ còn một vài phát đại bác trúng đích cũng đủ làm gục đổ một bức tường.

Điều này thể hiện rõ trong những cuộc chiến tranh ở thế kỷ thứ 17. Ở Trung Âu, cuộc chiến tranh 30 năm bắt đầu năm 1618, trong khi đó thì ở nước Anh, nội chiến xảy ra năm 1642. Cả hai cuộc chiến tranh dẫm máu đã gây ra những thiệt hại nặng nề.

Ở Anh, quân đội của Oliver Cromwell được tổ chức rất chặt chẽ. Quân lính được trang bị loại áo giáp hiện đại nhất và sử dụng những khẩu đại bác có sức công phá mạnh nhất. Tuy vậy không dễ gì mà chiếm được các lâu đài lớn. Đối với những lâu đài nhiều tháp và có tường thành dày, người ta đã phải dùng rất nhiều loại đạn pháo và người ta đã chinh phục dần dần từng lâu đài một, đích thân Cromwell đã chinh phục lâu đài Pembroke ở xứ Wales năm 1648. Cuộc vây hãm kéo dài từ ngày 22/5 đến 11/7 cho đến khi các khẩu súng lớn phá được tường thành.

Quân đội của Cromwell đã tấn công một trong những lâu đài của Charles I trong cuộc nội chiến ở Anh. Cuộc chiến này đã tàn phá nặng nề nhiều lâu đài. Nếu sửa chữa thì rất tốn kém, nên nhiều lâu đài đã bị bỏ hoang. Chỉ có những lâu đài mà quân đội sử dụng như lâu đài Dover là còn được giữ lại khá tốt. Và khi người ta tìm ra được cách tự vệ mới thì các lâu đài này lại bị thay thế.

- **Bản thiết kế mới**

Pháo đài Tibury được xây dựng vào thế kỷ thứ 15 tại cửa sông Thame. Vào thế kỷ 17, pháo đài đã xây những bức tường chắc theo bản thiết kế mới. Những bức tường này dùng để chống lại hỏa lực của súng thần công. Những bức tường đã làm cho các khối lực của súng thần công đập trở lại đến mức thành một vùng lửa sáng rực.

NIÊN BIỂU

- **Năm 1066 sau CN**

Người Norman dưới sự lãnh đạo của công ước William đã chinh phục nước Anh. Những lâu đài gỗ được xây dựng. Tháp London được bắt đầu xây dựng bằng đá.

- **Năm 1086**

Xuất hiện cuốn sổ ghi lại những quyền sở hữu.

- **Năm 1100**

Có khoảng 500 lâu đài ở nước Anh.

- **Năm 1100**

Bắt đầu xuất hiện Đế chế Zimbabwe lớn ở châu Phi.

- **Năm 1150**

Những lâu đài bằng đá với những tháp hình chữ nhật được xây dựng.

- **Năm 1154**

Henry II là vua nước Anh và trị vì Aquitaines.

- **Năm 1180**

Những lâu đài có các tháp canh hình vuông được xây dựng.

- **Năm 1200**

Những lâu đài có tháp tròn được xây dựng.

- **Năm 1271**

Lâu đài Crusader lớn của lính ngự lâm (Krah des Chevaliers) ở Syrya rơi vào tay người Ả Rập.

- **Năm 1280**

Isdward I cho xây dựng các lâu đài dồng tâm ở Anh.

- **Năm 1295**

Chiến tranh ở xứ wales. Những lâu đài chủ yếu của xứ Wales được xây dựng.

- **Những năm 1307**

Đại bác hạt đậu gây nguy hiểm cho công việc bảo vệ của các lâu đài.

- **Năm 1337**

Cuộc chiến tranh Trăm năm giữa Pháp và Anh.

- **Năm 1346**

Chiến tranh Crécy tầm quan trọng của các lâu đài bị sa sút.

- **Năm 1429**

Anh bị thất bại ở Pháp các lâu đài được xây dựng để trưng bày chứ không phải để bảo vệ.

- **Những năm 1520**

Các lâu đài trung cổ hết thời và pháo đài mới phát triển.

CHÂU PHI	CHÂU Á	CHÂU MỸ	CHÂU ÂU
		Năm 500 trước CN Bắt đầu nền văn minh Maya ở Trung Phi, Teotihu phát triển	Đến 500 trước CN Đế chế La Mã ở Tây Âu sụp đổ và bị quân xâm lược giẫy xéo.
Năm 641 trước CN Người Ả Rập chiếm Ai Cập và lấn tới Bắc Phi.	Năm 618 trước CN Triều đại nhà Đường được thiết lập ở Trung Quốc.		Năm 800 Charlemagne trở thành Hoàng đế ở phía Tây. Người Viking ở quần đảo Scandinavia tấn công các đảo nhỏ của Anh
Năm 800 Vương quốc Ghana cổ đại buôn bán qua Sudan.			Năm 1066 Người Norman chinh phục nước Anh.
Năm 1054 Ghana bị quân Almoravid Berber ở phía Bắc chinh phục.			Năm 1073 Thời kỳ Giáo hoàng Gregory VII. Tranh cãi giữa Giáo hoàng và Hoàng đế Đức Henry IV xem ai có quyền kiểm soát các nhà thờ. Cuộc tranh cãi được hoà giải năm 1122. Năm 1096 Cuộc thập tự chinh đầu tiên.
Năm 1100 Bắt đầu xây dựng quốc gia Zimbabwe lớn. Vương quốc Ife ở Nigeria phát triển	Năm 1210 Người Mông Cổ xâm lược Trung Quốc	Năm 1151 Đế chế Toltec sụp đổ.	Năm 1295 Quốc hội đại diện đầu tiên do Edward I triệu tập.
Năm 1235 Sun Diata Keita lập ra Vương quốc Mali kéo dài đến tận	Năm 1279 Triều đại Tống sụp đổ và đất nước rơi vào tay quân Mông		Năm 1314 Sau khi bị quân Mông đột kích, Hà Lan lại thống nhất

CHÂU PHI	CHÂU Á	CHÂU MỸ	CHÂU ÂU
năm 1500	Cổ.		
	Năm 1368 Triều Minh ở Trung Quốc thay thế triều Nguyên.	Năm 1350 Bắt đầu Đế chế Aztec và vùng này được độc lập từ năm 1428.	Năm 1348 Cái chết Đen (bệnh dịch hạch) đã tràn qua châu Âu.
Năm 1300 Đế chế Benin ở Nigeria xuất hiện.			Năm 1378 Các Giáo hoàng ở Rome và Avignon đối đầu nhau trong cuộc Đại ly giáo (tới tận năm 1477).
			Năm 1410 Người Ba Lan và người Lituanut đánh bại các hiệp sĩ Teuton của Đức
Năm 1400 Zimbalwe bắt đầu đi xuống. Lãnh thổ Benin phát triển. Ở Trung Nam Phi Vương quốc Bantu phát triển.			Năm 1415 Người Anh chiến thắng người Pháp ở Agincourt trong cuộc Chiến tranh hàng trăm năm (bắt đầu từ năm 1337).
	Năm 1421 Bắc Kinh trở thành thủ đô của Trung Quốc.		Năm 1429 Người Pháp bắt đầu chiếm lại nước Pháp.
		Năm 1438 Đế chế Inca ở Peru mở rộng	Năm 1450 To bao được in lần đầu tiên ở Đức trong thời kỳ phục hưng. (thời kỳ học hành và nghệ thuật được khôi phục ở khắp châu Âu)
		Năm 1450 Người Inca chinh phục Vương quốc Chimu	
		Năm 1521 Người Corte chinh phục Tenochtitlan.	Năm 1500 Thời kỳ Trung cổ dần dần chấm dứt
		Năm 1533 Pizarro khiến Đế chế Inca đi xuống	

NGƯỜI AZTEC VÀ NGƯỜI INCA

Hơn 30.000 năm trước, những người đầu tiên từ châu Á đến định cư ở châu Mỹ, vùng đất mà nay được gọi là Alaska. Trải qua hàng ngàn năm, ngày càng có nhiều người đến và nhiều đoàn người đã di chuyển về phía Nam, định cư ở tất cả các nơi của hai lục địa này.

Hơn 500 năm về trước, có nhiều nhóm người đã sống ở Bắc và Nam Mỹ. Ngoài một số người là thợ săn, còn phần lớn là nông dân. Một số người đã sống ở các thị trấn và thành phố. Hai trong số những nhóm người này người Aztec và người Inca, đã trở thành những người thống trị các Đế chế lớn. Người Aztec kiểm soát các dân tộc khác nhau ở Mexico và một số vùng ở Trung Mỹ. Đế chế Inca rộng lớn bao gồm những vùng đất mà giờ đây là các nước Peru, Bolivia, Ecuador và một phần Chilê. Đế chế Inca và Aztec cách xa nhau hàng ngàn dặm và được tách riêng ra nhờ núi, biển và những cánh rừng nhiệt đới. Cả hai đều nắm giữ quyền lực khoảng 100 năm cho đến khi bị người Tây Ban Nha chinh phục vào đầu những năm 1500.

Mặc dù phần lớn di sản của nền văn minh Inca và Aztec đã bị người Tây Ban Nha tàn phá nhưng chúng ta vẫn còn biết được nhiều về cách sống của họ. Bởi vì, vẫn còn rất nhiều di sản chúng ta có thể xem xét và nghiên cứu như công trình xây dựng, đồ gốm, đồ trang sức, sách và những vật khắc. Chúng ta cũng có những bản ghi chép của những người Tây Ban

Nha xâm lược đã mô tả lại những gì mà họ trông thấy.

Phần này, mở đầu sẽ đề cập tới lịch sử của người Aztec, họ từ đâu tới, họ sống như thế nào và một nhóm nhỏ thợ săn và nông dân này cuối cùng đã hình thành được một Đế chế lớn mạnh ra sao. Tiếp đó sẽ đề cập tới việc người Inca đã kiểm soát thành công một trong những vùng đất nhiều đồi núi nhất thế giới.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MỘT ĐẾ CHẾ 1300-1468 SAU CN

Người Aztec tin rằng tổ tiên của họ săn đuổi những người sống ở phía Bắc Mexico. Từ xa xưa, họ đã ra đi để tìm một mái nhà tốt hơn. Trong biết bao năm, họ phải đi lang thang từ nơi này đến nơi khác cho đến khi được thần Huizilopochtli chỉ đường tới thung lũng Mexico và hồ Texcoco khoảng năm 1300 sau CN. Hàng ngàn năm rồi có những tộc người khác đã sống ở đây và có rất nhiều thị trấn ở xung quanh bờ hồ.

Có một thời kỳ, người Aztec đã làm việc cho một số người cai quản ở những thị trấn này. Nhưng cuối cùng họ đã chuyển đến các hòn đảo lầy lội của hồ, vùng đất duy nhất mà những người khác không cần nó. Họ bắt đầu cải tạo đất. Họ câu cá, trồng trọt và lập một vùng định cư có những ngôi nhà bằng thân cây sậy và dựng một ngôi đền để thờ thần. Cuối cùng họ đã hòa hợp được với những người khác bên bờ hồ. Sau đó họ đủ mạnh để đánh bại tộc người Azcapotzalco hùng mạnh nhất trong vùng. Họ bắt đầu đòi đất đai và bắt đầu xây dựng Đế chế Aztec.

- **Lời tiên tri của một vị thần**

Người Aztec tin rằng thần Huitzilopochtli khuyên họ tìm một nơi mà có con đại bàng quặp một con rắn đứng trên cây xương rồng. Chính ở đó họ đã xây dựng lên một thành phố và sẽ trở thành những người thống trị lớn. Người ta nói rằng, chỉ có thể tìm thấy con đại bàng ở trên một trong những hòn đảo ở hồ Texcoco như đã tiên đoán. Chính ở đây thành phố Tenochtitlan của người Aztec đã được xây dựng.

NIÊN BIỂU

- **Năm 30.000 trước CN**

Nhiều người từ châu Á vượt biển sang châu Mỹ định cư ở vùng đất mà nay là vùng Alaska.

- **Năm 1200-400 trước CN**

Olmec là một trong những nền văn minh vĩ đại đầu tiên ở Mexico. Họ đã phát triển các ý tưởng mà những người thế hệ sau vẫn sử dụng.

- **Từ năm 100-600 sau CN**

Teotihuacán là thành phố chính đầu tiên ở Thung lũng Mexico, gần hồ Texcoco. Vào lúc đỉnh cao có trên 150.000 người sống ở đó.

- **Từ năm 900-1200 sau CN**

Tộc người Toltéc thống trị từ thành phố Tula ở Thung lũng Mexico. Người Aztec cho rằng họ là những nghệ nhân vĩ đại và tự gọi những thợ thủ công là *tolteca*.

- **Từ năm 1100-1300 sau CN**

Người Aztec lang thang nhiều năm ở phía Bắc Mexico.

- **Năm 1200-1323 sau CN**

Trong số rất nhiều tộc người mà người Aztec làm việc cho họ ở giai đoạn này có cả người Colhuacan. Nhưng họ đã đuổi người Aztec vì đã giết một công chúa Colhuacan.

- **Năm 1345 sau CN**

Người Aztec lập ra thành phố Tenochtitlan có nghĩa là cây "xương rồng gai".

- **Năm 1419 sau CN**

Nezahualcoyotl trở thành người đứng đầu Vương quốc Texcoco láng giềng. Đó là một trong những trung tâm khoa học và nghệ thuật của Mexico. Nó có ảnh hưởng tới người Aztec và những tộc người khác. Bản thân người thống lĩnh Texcoco cũng là một nhà thơ nổi tiếng.

- **Năm 1428 sau CN**

Người Aztec đánh bại người Azcapotzalco.

- **Năm 1440-1468**

Sau CN Thủ lĩnh Motecuhzoma đã mở rộng Đế chế tới tận bờ vịnh Mexico.

- **Những bước khởi đầu của người Aztec**

Trước khi người Aztec đặt chân đến ở Mexico từ lâu đã có những bang hùng mạnh. Người Aztec đã tới thăm các thành phố đổ nát để chiêm ngưỡng các ngôi đền cổ. Người Aztec rất ngưỡng mộ và đã sao chép lại phong cảnh kiến trúc, nghệ thuật và tôn giáo ở đây.

- **Thủ đô của một Đế chế**

Tenochtitlan đã dần dần được xây dựng trên vùng đất mới đòi lại được. Khi thành phố càng được mở rộng thì nhu cầu về những nguyên vật liệu mà trên bờ hồ không có ngày một lớn. Vì vậy, người Aztec phải chiến đấu để chinh phục các vùng đất mới. Quân đội Aztec là nỗi sợ hãi của Mexico vì những chiến binh Aztec chiến đấu rất ác liệt. Nếu họ thắng trận họ sẽ được thưởng nhiều nô lệ, vải vóc và đất đai. Người lính nào bắt được nhiều tù binh thì họ càng nhanh được thăng chức. Cấp bậc khác nhau thể hiện ở những bộ quần áo khác nhau.

- **Thần thánh và đức tin**

Người Aztec cho rằng thế giới đã bị tàn phá đến bốn lần. Thế giới thứ năm mà họ đang sống bắt đầu từ khi các vị thần tự hy sinh để tạo ra thần Mặt trời. Để tạ ơn các thần và để giúp Mặt trời trong cuộc chiến đấu với mặt trăng và các vì sao vào ban đêm, người Aztec đã dâng rất nhiều đồ lễ. Món quà quan trọng nhất mà họ dâng là máu người. Trong chiến tranh họ bắt tù binh hy sinh vì họ nghĩ rằng nếu không có món ăn này cho các vị thần thì thế giới sẽ chấm hết.

Thời đó họ cho là có hàng trăm vị thần. Trong đó, có vài vị thần như thần mưa Tlaloc, được coi là quan trọng đối với tất cả mọi người. Còn những vị thần khác chỉ quan trọng đối với từng nhóm người nhất định như nghệ nhân hoặc thương nhân. Thời đó cũng có rất nhiều nghi lễ tôn giáo mà một số ít còn tồn tại đến tận ngày nay giống như trình diễn *voladore*, trong đó những người bay tạo thành hình tròn quanh một cái sào.

- **Hoàng đế**

Khi người Aztec còn là một nhóm người nhỏ thì những người được coi là chủ của gia đình sẽ cùng nhau quyết định mọi việc. Nhưng khi Đế chế càng lớn mạnh thì những người quan trọng nhất trong nhà nước, quân đội và tôn giáo đó sẽ bầu ra một Hoàng đế để cai quản việc chung.

Tất cả mọi người phải kính trọng Hoàng đế, Hoàng đế dựa vào một nhóm quân sư đế giúp việc cai quản. Trong số quân sự này thì Xà nữ người đàn bà rắn (Snake Woman) là quan trọng nhất. Người ta mong Hoàng đế Aztec trông coi việc phúc lợi của dân chúng, Hoàng đế Motecuhzoma I mang lại cơm ăn áo mặc cho toàn dân. Hoàng đế Ahuitzotl phát ngô cho những nạn nhân bị bão lụt.

- **Cuộc sống ở nông thôn**

Hầu hết dân chúng trong Đế chế là nông dân. Cả gia đình phải làm việc quần quật để trồng, thu hoạch và chế biến thực phẩm cần thiết.

Nông dân Aztec là những người dân thường. Họ có quyền được pháp luật bảo vệ. Bù lại, họ phải đóng thuế bằng cách

nộp lương thực và vải vóc. Đàn ông phải tham gia chiến đấu và làm việc phục vụ cho các công trình công cộng.

- **Lương thực cho một Đế chế**

Cả Đế chế phụ thuộc vào trồng trọt. Lương thực chính mà họ trồng là ngô, ngoài ra còn có các loại thông thường khác như đậu xanh, bí và hạt tiêu. Người Aztec cũng nuôi gà tây, vịt, chó nhỏ và thỏ, ong để làm thức ăn.

- **Các nhà quý tộc**

Người Aztec có thể hoặc là quý tộc, thường dân, nô lệ hoặc là thuộc một nhóm người đặc biệt như thợ thủ công hoặc thương nhân. Một người đàn ông sẽ trở thành quý tộc nếu anh ta đảm nhiệm một công việc quan trọng của nhà nước hoặc vì anh ta là một linh mục hoặc một chiến binh cấp bậc cao.

Một phụ nữ thường có thể trở thành một bà quý tộc nếu gia đình của bà ta hoặc chồng của bà ta là quý tộc. Tuy vậy bà vẫn có thể có tài sản riêng và tự kinh doanh buôn bán. Người ta hy vọng là các nhà quý tộc làm việc tốt. Để đổi lại, họ sẽ nhận được những ngôi nhà đẹp, có người hầu và có thể tổ chức được những bữa tiệc xa hoa.

ĐẾ CHẾ Ở THỜI KỲ ĐỈNH CAO 1486-1521 SAU CN

Chợ ở Tenochtitlan có tất cả mọi thứ, từ rau cỏ tới các loại đá quý. Thường có trên 60.000 người bán hàng vào cùng một thời gian ở đây.

Khi Hoàng đế Motecuhzoma II lên ngôi năm 1502, Đế chế đã trở nên rộng lớn hơn bao giờ hết. Đế chế bao gồm hàng triệu người sống ở các thành phố và các bang. Những bang bị đánh bại đều do các nhà lãnh đạo trung thành với Hoàng đế Aztec thống trị. Các bang này phải cống nộp hàng hóa cho Hoàng đế để ông cử các sứ thần sang đó thay mặt ông đưa gửi tin tức về. Rất nhiều người cảm thấy không thoải mái dưới quyền cai trị của người Aztec nên đã tổ chức những cuộc nổi dậy. Quân đội thường trấn áp những cuộc nổi loạn và bảo vệ Đế chế, chống lại quân thù.

Trung tâm của Đế chế là Tenochtitlan đã trở thành một thành phố thịnh vượng có trên nửa triệu dân với những đền đài hình tháp bằng đá, những cung điện, công trình công cộng đẹp cho người giàu và những vùng ngoại ô trải dài san sát nhà cửa. Thành phố cũng có nhiều vườn thú và những khu vườn xinh đẹp. Trên đường phố nhộn nhịp người dân từ nhiều nơi của Đế chế đổ về. Trong đó, có một số người đi công cán, một số khác thì mang hàng hóa ra chợ còn những người khác nữa thì đi tìm những vùng đất lạ.

NIÊN BIỂU

- **Từ năm 1486-1502 sau CN**

Ahuizotl đã mở rộng Đế chế đến tận bờ biển Thái Bình Dương và biên giới của nước Guatemala ngày nay.

- **Năm 1500 sau CN**

Tenochtitlan bị ngập lụt. Mùa màng bị thiệt hại và nhiều người bị chết đuối. Nhiều nhà phải xây dựng lại kể cả cung điện của nhà vua.

- **Năm 1502 sau CN**

Motecuhzoma II trở thành Hoàng đế ở tuổi 32.

- **Năm 1504 sau CN**

Chiến tranh nổ ra giữa người Aztec và người Tlaxcalan có đất đai đang bị Đế chế Aztec phong tỏa. Cuộc chiến kéo dài nhiều năm, với nhiều tù nhân của cả hai bên trở thành vật dâng hiến để tế thần.

- **Năm 1507 sau CN**

Một lễ hội Đốt lửa mới đã được tổ chức. Cuối mỗi thời kỳ kéo dài 52 năm, tất cả các đống lửa đều bị dập đi. Một đống lửa mới được nhóm lên trên ngực

của một tù nhân được coi là vật hy sinh để tế. Người ta sợ rằng, nếu không làm như vậy thì thế giới sẽ kết thúc. Người Aztec cảm thấy khuây khỏa khi trông thấy những ngọn lửa và đuốc được mang đi khắp thủ đô để thắp những đống lửa khác. Một thời kỳ mới đã bắt đầu.

- **Năm 1519 sau CN (mùa xuân)**

Người Hernán Corte và 600 người Tây Ban Nha đã cập bờ biển Mexico.

- **Năm 1519 sau CN (mùa hè)**

Người Tây Ban Nha đánh bại người Tlaxcalan và những người này trở thành đồng minh của người Tây Ban Nha chống lại người Aztec.

- **Năm 1520 sau CN**

Quân xâm lược Tây Ban Nha giết rất nhiều người trong một lễ hội. Người Aztec vùng lên đánh đuổi quân Tây Ban Nha ra khỏi thành phố. Hoàng đế Motecnhzoma II bị giết hại.

- **Năm 1521 sau CN**

Người Tây Ban Nha và các liên minh bao vây thành phố Tenochtitlan trong 80 ngày và cuối cùng đánh bại người Aztec.

- **Thương nhân và gián điệp**

Dưới sự che chở của bóng đêm, rất nhiều đàn ông chất đầy bao tải nặng lặng lẽ tiến vào thành phố. Họ là những thương nhân và phu khuân vác từ những vùng đất xa xôi trở về mang theo các đồ xa xỉ và các thứ hàng hóa khác. Lái buôn là một nhóm người đặc biệt có thần thánh riêng, luật lệ riêng và phong tục riêng. Con đường đi buôn bán có khi kéo dài hàng năm trời. Tuy rất nguy hiểm nhưng vì lời lãi nhiều nên họ vẫn cứ đi. Một số vùng buôn bán quan trọng ở rất gần phía Nam. Tại đây, họ có thể mua ngọc quý, lông chim đuôi seo quý, bột ca cao, da báo và những xa xỉ phẩm khác. Một số thương nhân cải trang thành gián điệp để thu thập thông tin và tìm các con đường buôn bán mới. Các thương nhân không muốn lộ ra là mình giàu vì sợ nhỡ ra các tầng lớp cai trị lại nghĩ rằng họ rất mạnh.

- **Nghệ thuật Aztec**

Dưới thời Aztec, nghệ sĩ rất được tôn trọng. Ngay cả con cái dòng dõi quý tộc và Hoàng tộc cũng được khuyến khích học một môn nghệ thuật hoặc một nghề thủ công. Mỗi vùng trong Đế chế lại có những nghệ nhân riêng. Ví dụ người Mixtec nổi tiếng về những sản phẩm bằng vàng và khảm trai.

Phụ nữ thì xe tơ dệt những tấm vải rất đẹp. Thợ da thì may những bộ quần áo dân tộc màu sắc rực rỡ. Các nghệ nhân thì cắt và đánh bóng ngọc bích và ngọc lam để làm đồ trang sức và những đồ vật cho các tu viện. Các nhà điêu khắc thì tạo ra những tường gỗ và đá cho các ngôi đền. Thợ kim hoàn thì nung và đúc vàng thành những đồ trang sức rất đẹp.

- **Trưởng thành**

Người Aztec rất nghiêm khắc với con cái. Ngay từ khi còn ít tuổi, cả con gái và con trai phải học các kỹ năng cần thiết.

Tất cả con trai Aztec đều phải đến trường. Con trai nhà thường dân thì học cách để trở thành chiến binh. Con trai của nhà giàu có thể học ở các trường dòng để trở thành tu sĩ hay người lãnh đạo nhà nước. Con gái cũng có trường nhưng không bắt buộc phải đi học. Con gái có thể học để trở thành nữ tu sĩ hoặc học dệt vải và thêu thùa. Sau một vài năm thì tất cả đều lấy chồng.

- **Khoa học và sách vở**

Người Aztec rất quan tâm tới khoa học. Một số người là "thầy thuốc". Họ đấu tranh với bệnh tật bằng cả tôn giáo lẫn kiến thức về dược thảo. Các thầy tu do nghiên cứu các vì sao nên họ có thể chia thời gian thành ngày tháng và năm. Họ

cho rằng thế giới của họ phụ thuộc vào việc tổ chức nghi lễ hoặc hành động chính xác vào đúng thời điểm. Ở Mexico từ trên 2000 năm nay viết lách trở nên rất quan trọng, các thày tu Aztec viết rất nhiều sách chủ yếu là về tôn giáo và lịch sử. Chữ viết mang những "tranh vẽ". Sách thì được làm bằng cách gập một miếng giấy bằng vỏ cây hoặc bằng da hươu nai.

- **Trò chơi**

Potolli là trò cờ bạc phổ biến nhất của người Aztec. Những viên đá cuội được di chuyển theo những quân súc sắc bằng hạt đậu có đánh dấu. Rất nhiều người như là sinh ra để nghiện trò chơi này đến nỗi gán tất cả đồ đạc và đất đai của gia đình. Thậm chí, nhiều người đã phải lâm vào cảnh nô lệ.

Trò chơi bóng *tlachtli* là trò chơi rất quan trọng trên toàn đất nước Mexico. Đó là một trò chơi mang tính tôn giáo trong những dịp lễ hội quan trọng. Trò chơi thường có hai đội tham gia và chơi ở những sân đặc biệt. Một đội muốn thắng phải ném bóng cao su vào đích của đội kia. Cầu thủ chỉ được chạm đỡ bóng bằng mông hoặc bằng đầu gối. Vì trò chơi rất thô bạo nên các cầu thủ thường bị thương hoặc thậm chí bị giết. Có một cách để thắng nhanh là ném bóng qua một chiếc vòng đá trên tường của sân. Người thắng cuộc sẽ được lấy quần áo của khán giả nếu anh ta hoặc đồng đội bắt được họ.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẾ CHẾ INCA

Khoảng 600 700 năm trước đây, rất nhiều tộc người nhỏ sống ở phía Nam Andes, một dãy núi ở Peru. Họ thường xuyên đánh nhau và đột kích vào các làng của quân thù. Inca là một trong số những tộc người này. Cuối cùng, họ trở thành một nhóm người hùng mạnh nhất. Họ chinh phục một số tộc người láng giềng và trở thành một quốc gia nhỏ thống trị từ thủ đô Cuzco.

Hàng trăm năm sau đó, họ đã củng cố được vị trí bằng việc đánh bại tất cả kẻ thù trong khu vực. Sau đó, người Inca di chuyển lực lượng tấn công về phía Bắc, về phía Nam và cuối cùng là tấn công vào tộc người hùng mạnh nhất ở bờ biển Peru. Sau những cuộc chiến kéo dài người Inca đã đánh bại âats cả và trở thành những người thống trị ôột trong những Đế chế lâu dài nhất trên thế giới. Đế chế này trải dài trên 1850 dặm từ phía nam Colombia tới miền trung Chilê. Để kiểm soát Đế chế, người Inca đã xây dựng hàng ngàn dặm đường vượt qua các vùng núi non hiểm trở.

Những người liên lạc thường đi bộ để lấy tin tức từ tất cả các thị trấn chính. Quân đội đi theo những con đường này để nhanh chóng đến được các vùng nguy hiểm. Dọc đường thường có những nhà kho để cung cấp thực phẩm cho những người đi đường.

NIÊN BIỂU

- **Năm 18.000 trước CN**

Đã có người sống ở vùng đất mà nay là nước Peru. Họ là những người thợ săn và những người thu nhặt các loại lương thực hoang dã.

- **Năm 5500 trước CN**

Con người bắt đầu trồng trọt ở vùng này.

- **Năm 800-600 trước CN**

Chavin là một trong những tộc người đầu tiên có ảnh hưởng rất lớn ở Pêru. Tôn giáo của họ lan rộng khắp nơi. Những hình ảnh Thần đội lốt mèo xuất hiện trên nền nghệ thuật của những người sống hàng trăm năm sau khi người Chavin chết đi.

- **Từ năm 100-800 sau CN**

Mặc dù không có chữ viết, người Moche vẫn để lại những ghi chép tuyệt vời về cuộc sống và đức tin trên các đồ gốm có mô tả chi tiết những cảnh sinh hoạt hàng ngày.

- **Từ năm 1200-1470 sau CN**

Trên bờ biển Bắc Pêru, Vương quốc của người Chimu kéo dài trên 600 dặm. Thủ đô là Chanchan, một thành phố khổng lồ được xây bằng gạch. Khi người Inca với trên 30.000 người đã đánh bại người Chimu thì họ đã mượn phong cách nghệ thuật và cuộc sống của người Chimu.

- **Năm 1200 sau CN**

Theo truyền thuyết, Hoàng đế Inca đầu tiên tên là Manco Capac bắt đầu thống trị đất nước. Người Inca cũng đặt thủ đô Cuzco.

- **Năm 1438**

Người Inca bị tấn công và gần như hoàn toàn bị những người láng giềng là quân Chanca đánh bại. Hoàng đế Viracocha bỏ chạy nhưng Cuzco được một trong những hoàng tử tên là Yupanqui cứu thoát và lãnh đạo quân tự vệ.

- **Năm 1471-1493**

Dưới triều Topa Inca, Đế chế đã vươn tới cả Chilê.

- **Người tiền sử**

Thành phố Moche đầu tiên của Pêru (từ năm 100-800 sau CN) có các sản phẩm như dệt, đồ gốm, các hệ thống tưới tiêu và các Kim Tự Tháp rất gây ấn tượng. Rất nhiều tôn giáo, nghệ thuật và phép xây dựng bắt đầu có từ rất lâu trước khi người Inca trở nên hùng mạnh. Người Inca nhanh chóng sao chép hoặc vay mượn của quá khứ và của những tộc người bị họ chinh phục.

- **Quân đội và những cuộc chinh phục**

Những cuộc thám hiểm của người Inca rất thành công vì họ có rất nhiều tướng tài và quân đội có kỷ luật. Tất cả đàn ông được đào tạo để có thể chiến đấu khi cần. Vũ khí của người lính bao gồm giáo, cây ná và gậy bịt đồng.

- **Cung điện Inca**

Cung điện của Hoàng đế bao gồm một loạt phòng ốc chính quyền, xưởng, nhà kho và hội trường. Hoàng tộc, lính cận vệ, người hầu và quan lại triều đình sống và làm việc ở đó. Đây là trung tâm điều hành Đế chế này.

Phòng ở của Hoàng đế và Hoàng tộc giống như những phòng của những người nghèo nhưng rộng hơn. Đồ đạc để rải rác và rất đơn giản. Tuy nhiên, đường đi lối lại thường làm bằng thứ đá mịn và được trang trí hoặc mạ vàng hoặc bạc.

- **Duy trì tính liên tục**

Mặc dù người Inca không có hệ thống chữ viết, nhưng họ lại có những cách khác để lưu giữ các sự kiện và hồ sơ của nhà nước. Họ đã dùng *quipu* là một hệ thống đặc biệt gồm các dây màu và có các nút. Hệ thống này do một số người được đào tạo để đọc gọi là *quipucamayoc*. Người Inca cũng lưu truyền lại lịch sử và tôn giáo của họ qua các câu chuyện, các bài hát và các bài thơ.

- **Người dân của Đế chế**

Dưới thời Đế chế Inca, có rất nhiều tộc người khác nhau. Mỗi tộc người có những phong tục riêng và được phép giữ gìn chừng nào tộc người đó vẫn tuân thủ luật pháp của Đế chế. Theo luật định, mỗi tộc người phải mặc quần áo dân tộc theo một kiểu duy nhất để người ta có thể phân biệt và nhận ra được người của từng nhóm.

Người Inca tự cho họ thuộc nhóm người tài giỏi hơn. Những người Inca chính cống thường là những người có dòng dõi Hoàng tộc hoặc họ là những người đã có công xây dựng Inca. Người

Inca rất dễ nhận ra vì họ hay đeo hoa tai to.

- **Thuế và phúc lợi xã hội**

Hầu hết mọi người đều phải nộp thuế cho người cai trị, cho những người đứng đầu một tôn giáo và nộp cho cộng đồng địa phương. Người ta nộp thuế bằng lương thực, hàng hóa như vải vóc hoặc đi làm công. Hàng năm, mỗi làng phải cử những người đàn ông khai thác hầm mỏ xây dựng đường sá và các công trình công cộng hoặc đi lính. Nông dân phải làm việc trên đồng ruộng của họ và cả của Hoàng đế và của các linh mục.

Đổi lại, họ được hưởng những phúc lợi xã hội. Những người già, người góa và trẻ em mồ côi được quan tâm chăm sóc. Có những nhà kho đầy ắp hàng hóa để cung cấp cho mọi người dựa theo nhu cầu và địa vị xã hội.

- **Giữ quyền kiểm soát**

Khi một vùng đất mới được chinh phục, một người Inca thuộc dòng dõi Hoàng tộc sẽ được cử đến để cai quản. Dưới quyền người này, những quan lại địa phương mà trung thành với Hoàng đế sẽ được giữ các chức vụ khác. Người Inca tin rằng làm như vậy sẽ làm cho những người ở vùng đất bị chinh phục này sẽ ít nổi dậy hơn.

Thường thì con cái của những quan lại bị đánh bại được đưa về Cuzco để làm con tin. Bọn trẻ sẽ được giáo dục và đối xử như những đứa trẻ quý tộc khác. Nhưng chúng là vật bảo đảm cho sự hợp tác của cha chúng.

Cũng theo cách này, những bức tường của các vị thần địa phương được chuyển về Cuzco để tránh các cuộc nổi loạn có thể xảy ra. Người Inca cũng chuyển tất cả những cộng đồng hay gây rối tới những vùng an toàn hơn và những người trung thành được sắp xếp sống với những nhóm người mới bị chinh phục.

XÃ HỘI INCA 1493-1532 SAU CN

Đến cuối thế kỷ 15, Đế chế Inca đã trở thành một quốc gia rất giàu có. Một khối lượng lớn đồng, vàng và bạc đã được khai thác. Những chuyến đi tìm nơi buôn bán mới ở những vùng khác ở Nam Mỹ rất thành công. Các nhà kho của Đế chế đầy ắp hàng hóa.

Nhưng sự giàu có này chẳng mấy thay đổi cuộc sống của đại đa số những người dân thường. Đối với họ cuộc sống vẫn như trước đây, chỉ khác là họ phải đóng thêm thuế và ít được tự do hơn. Họ không được phép đi xa, mặc quần áo đẹp và có những đồ đắt tiền bằng vàng bạc.

Trái lại, tầng lớp quý tộc trở nên vô cùng giàu có. Họ dùng những đồ dùng bằng vàng và bạc, mặc những loại quần áo làm bằng những sợi len, bông đẹp nhất và đeo những đồ trang sức bằng kim loại quý. Họ sống trong những ngôi nhà xây rất đẹp có kẻ hầu người hạ. Dân thường có thể bị phạt bằng cách tra tấn nhưng nhà quý tộc chỉ bị còng hoặc cảnh cáo. Một mạng sống của dân thường chỉ có giá trị như danh dự của một nhà quý tộc.

Người Inca tin rằng Hoàng đế Sapa Inca là hậu duệ của Thần Mặt trời. Điều này cho phép nhà vua quyền trị vì đất nước. Khi ông chết, thi thể đã được quàn tại cung điện nơi kẻ hầu người hạ vẫn tiếp tục phục vụ. Vào những dịp quan trọng, xác ướp của các triều đại Hoàng đế Sapa Inca sẽ được trân trọng rước qua dân chúng.

NIÊN BIỂU

- **Từ năm 1493-1527 sau CN**

Hoàng đế Huayan Capac mở rộng Đế chế về hướng bắc tới tận biên giới của Colombia và Ecuado ngày nay. Dưới triều Huayan Capac, một nhà thám hiểm tên Alejo Garcia là người châu Âu đầu tiên đến Đế chế Inca từ Brazin (Brazil)

- **Năm 1527 sau CN**

Huayan Capac nghe tin có người nước ngoài xuất hiện ở bờ biển. Đó là những người Tây Ban Nha, dẫn đầu là Francisco Pizarro đến thám hiểm vùng này. Sau đó ít lâu, Hoàng đế băng hà, có lẽ bị bệnh dậu mùa. Bệnh này do lây từ người Tây Ban Nha.

- **Năm 1527 sau CN**

Pizarro đã bắt một cái bè gỗ chất đầy đồ trang sức bằng vàng bạc và những đồ đất tiền của người Inca đang vượt đại dương mang đi bán.

- **Từ năm 1527-1532 sau CN**

Xảy ra cuộc nội chiến giành vương miện Inca của hai nhóm đối địch của Huascar và Atahuallpa. Cuối cùng người Atahuallpa chiến thắng.

- **Năm 1532 sau CN (mùa xuân)**

Pizarro dẫn đầu đoàn quân tiến vào Đế chế Inca.

- **Năm 1532 sau CN**

Người Tây Ban Nha bắt Atahuallpa. Người Inca chất đầy vàng vào một phòng lớn, và chất gấp đôi số bạc vào một cái lều để chuộc Atahuallpa, nhưng người Tây Ban Nha vẫn giết ông. Sau khi ông chết, người Inca vẫn tiếp tục đánh trả. Rất nhiều người Inca chạy vào các cánh rừng ở phía đông và kiên trì chiến đấu trong nhiều năm.

- **Sự cai quản Đế chế**

Người dân trong Đế chế Inca được tổ chức giống như hình một Kim Tự Tháp. Đứng đầu là Sapa Inca. Người dân thường ở đây thuộc tầng lớp thấp nhất của xã hội. Lớp giữa là quan lại chịu trách nhiệm về một số người nhất định phải nộp thuế. Người phụ trách có vai trò quan trọng ít nhất là phụ trách 10 người nộp thuế, người cao hơn phụ trách 100 người nộp thuế và cứ thế tăng dần lên theo địa vị. Bốn người quan trọng nhất dưới Hoàng đế có nhiệm vụ mỗi người cai quản một phần tư Đế chế.

Hệ thống này có nghĩa là các điều luật và mệnh lệnh được truyền từ trên qua hàng loạt quan lại tới dân thường. Và những thông tin về dân thường lại được truyền lên tới Sapa Inca.

- **Trồng trọt**

Nông dân dưới Đế chế Inca giúp nhau cày cấy, trồng trọt và gặt hái, như nông dân Pêru ngày nay vẫn làm. Ở những vùng núi nơi đất đai rất dốc, họ san những mảnh đất hình bậc thang thành các cánh đồng bằng phẳng. Người ta xây các đê để trực tiếp đưa nước từ trên dốc xuống những vùng khô cạn.

Những loại cây khác nhau được trồng ở những độ cao khác nhau: những loại rau quả nhiệt đới được trồng ở những thung lũng thấp, còn hạt và rau lấy củ được trồng ở những nơi cao hơn.

- **Trong ngôi nhà trên núi**

Các gia đình nông dân ít khi ăn thịt vì gia cầm đối với họ rất quý nên không thể liên tục giết thịt.

Sống ở trên núi rất lạnh. Các nhà có những bức tường bằng đá dày và có mái lợp bằng rơm. Vì không có cửa sổ nên trong nhà rất tối. Trong nhà cũng có rất ít đồ đạc vì phần lớn thời gian chủ nhân ở ngoài trời nên cũng chẳng cần nhiều đồ. Trên sàn nhà những con chuột lang ăn đồ ăn thừa để cho sạch nhà. Đôi khi những con chuột này cũng bị giết thịt.

- **Thần linh và lễ hội**

Người Inca tin rằng thần Viracocha đã tạo ra thế giới. Nhưng họ lại cho rằng thần đất và thần bầu trời tác động nhiều nhất tới con người. Người Inca thường cúng bằng động vật và đôi khi dùng người để tế thần.

Họ cho rằng tất cả các vị thần đã giúp tăng thu hoạch và tăng đàn gia súc. Đầu mùa vụ người ta thường tổ chức những lễ hội tôn giáo quan trọng.

- **Một phụ nữ đầy quyền lực**

Hoàng hậu Coya có một vai trò quan trọng trong việc điều hành Đế chế. Bà có mối liên hệ với Nữ thần mặt trăng.

Đôi khi bà phải lãnh trách nhiệm điều hành việc triều chính khi chồng đi xa. Bà cũng hay đến dự những ngày lễ hội và bà rất quan tâm tới thiên nhiên. Những khu vườn của bà trồng rất nhiều loại cây và nuôi nhiều loại động vật.

- **Được xây dựng trên đá**

Tộc người Inca có những kiến trúc sư và kỹ sư lành nghề. Những thợ xây đá đẽo những tảng đá làm tường. Các công nhân đẽo đá đã dùng những dụng cụ cầm tay như xà beng, vồ và xẻng bằng đá và bằng đồng. Họ đẽo đá khéo đến mức các khối đá chồng khít vào nhau mà không cần vữa.

Rất nhiều bức tường thời Inca vẫn tồn tại đến tận bây giờ bất kể những trận động đất đã xảy ra. Những tảng đá được sử dụng thường có mép cong hoặc được đánh bóng để phản chiếu ánh sáng và tạo mẫu. Một trong những thành tựu của người Inca là xây dựng trên những vùng núi. Một ví dụ nổi tiếng nhất là Machu Picchu được xây dựng trên một đỉnh dốc rất cao.

- **Nghệ thuật ăn mặc**

Đối với người Inca, một tấm vải đẹp rất đáng quý. Một mảnh vải đẹp nhất được làm bởi những người được dạy rất kỹ cách dệt bằng *bông len alpaca* hoặc loại bông *vicuna* dại.

Những người phụ nữ học xe và dệt ở một tu viện hay một trường đặc biệt. Những người này được tuyển chọn khắp trong Đế chế để trở thành nữ tu hoặc làm vợ trong các gia đình những người quý tộc hoặc những người dòng dõi Hoàng tộc.

Người Tây Ban Nha đến Mexico và Pêru đầu những năm 1500. Họ vô cùng kinh ngạc trước sự tráng lệ và cầu kỳ của các thành phố. Họ muốn chiếm lấy sự giàu có vô tận này và vì vậy họ đã tấn công cả hai Đế chế.

Tuy họ đã gặp phải sự kháng cự quyết liệt, nhưng sau nhiều năm họ đã chinh phục cả hai Đế chế này. Những đồ vật bằng vàng và bạc được nung chảy chất đầy các tàu chở về Tây Ban Nha. Tín ngưỡng tôn giáo của người Inca và người Aztec bị bãi bỏ, những ngôi đền và những đồ vật linh thiêng bị phá hủy. Các bộ tộc châu Mỹ này lại có các ông chủ mới.

- **Những người đi chinh phục**

Kẻ thù của người Aztec như người Tlaxcalan đã giúp người Tây Ban Nha chiến thắng.

Sau cả hai lần chinh phục, hầu hết mọi người của các Đế chế cũ đã bị bắt làm nô lệ. Hàng ngàn người bị chết trong các cuộc chiến tranh hoặc do phải làm việc quá sức hoặc bị những bệnh dịch từ châu Âu như bệnh đậu mùa.

- **Người Aztec và người Inca ngày nay**

Bằng chứng về nền văn hóa Aztec và Inca vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay, chẳng hạn như, các bức tường do người Inca xây dựng ở Cuzco đã đóng góp các tòa nhà thuộc địa Tây Ban Nha.

Hậu duệ của người Inca và người Aztec là một mạch sống nối liền với quá khứ. Rất nhiều người đang cố gắng cải thiện điều kiện sống và bảo vệ quyền lợi cũng như đất đai của họ. Họ rất tự hào về quá khứ và nhiều người vẫn theo lối sống như thời kỳ trước khi bị chinh phục. Người Mexico tưởng nhớ những người đã khuất trong ngày lễ "Ngày của cái chết". Những người khác tham gia vào một cuộc rước mang tính chất tôn giáo. Cả hai lễ hội này đều có nguồn gốc từ châu Âu và châu Mỹ. Những người Pêru ở các làng vẫn họp chợ ở những nơi người Inca cổ đại thường họp.

CÁC NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Nước Việt Nam ngày nay trải dài trên 1500 km của một vùng đất ven biển vốn có một lịch sử rất lâu đời. Cách đây nhiều vạn năm, trên vùng núi rừng Bắc bộ, bắc Trung bộ và bắc Nam bộ đã có con người sinh sống. Xuất phát từ nhiều tộc người có ngữ hệ khác nhau, sinh sống trên những vùng đất có điều kiện tự nhiên khác nhau, những con người nguyên thủy đó dần dần tụ cư, tạo nên những nền văn hóa khác nhau, mà ngày nay dựa vào tiếng nói cũng như những đặc trưng văn hóa đó, các nhà dân tộc học đã chia thành 54 tộc người khác nhau. Như chúng ta đã biết ở các phần trước, không phải tộc người nào, dân tộc nào cũng có đầy đủ những điều kiện để vượt qua được trạng thái nguyên thủy, tạo dựng cho mình một nền văn minh. Vì vậy cho đến ngày nay, các nhà sử học chỉ có thể chấp nhận rằng, trên đất nước ta có ba nền văn minh.

Văn minh Việt có nguồn gốc từ nền văn minh Văn Lang Âu Lạc hình thành trên vùng đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ và là nền văn minh cổ nhất, được duy trì cho đến ngày nay.

Văn minh Chăm với sự tồn tại của Vương quốc Champa trên đất Trung và Nam Trung bộ trong các thế kỉ II XVII.

Văn minh Phù Nam, một quốc gia tồn tại ngắn ngủi, từ thế kỉ I VI trên đất đông Nam bộ.

Bách khoa tri thức phổ thông chủ yếu nói về nền văn minh Việt, một phần về nền văn minh Chăm. Ngoài ra, có trình bày một số khía cạnh về nền văn hóa của các tộc người thiểu số như Tày Thái, Mường, Khơme Nam bộ v.v...

NỀN VĂN MINH VĂN LANG ÂU LẠC

Văn minh Văn Lang Âu Lạc hay còn được gọi là văn minh sông Hồng, văn minh Việt cổ, văn minh Đông Sơn là nền văn minh bản địa của người Việt, tồn tại sớm nhất trên đất Việt Nam. Nó cũng là cái gốc của nền văn minh Đại Việt sau này, đồng thời là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài của các cư dân sống trên đất Bắc Việt Nam trước đó. Vì vậy, để hiểu đầy đủ về nền văn minh Văn Lang Âu Lạc, chúng ta phải hiểu ít nhiều về các nền văn hóa tồn tại trước đó, làm cội nguồn cho nó.

I- NHỮNG NỀN VĂN HÓA LÀM NỀN CHO VĂN MINH VĂN LANG ÂU LẠC

Cách đây nhiều vạn năm, trên đất Bắc Việt Nam đã có con người sinh sống. Núi rừng miền Bắc không chỉ xanh tươi quanh năm mà còn có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống và phát triển. Những dải núi đá vôi với nhiều hang động, mái đá thuận lợi cho việc cư trú của con người; sườn núi, suối, sông có nhiều loại đá khác nhau có thể làm công cụ lao động; rừng nhiều muông thú, nứa

tre gỗ cứng thuận lợi cho săn bắt, làm công cụ, xây dựng sàn, chòi v.v... Dựa vào những điều kiện đó, những người nguyên thủy đã sớm tạo nên các nền văn hóa như Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn và từ đó, tìm đến vùng châu thổ các con sông lớn để tạo nên những nền văn hóa, phát triển cao hơn như Hoa Lộc, Phùng Nguyên.

Cư dân Phùng Nguyên đã nâng kĩ thuật chế tác đồ đá mài lên trình độ cao với đủ loại dụng cụ, cưa, khoan, tiện, mài. Sử dụng những chiếc rìu mài nhẵn, gọn nhẹ, những chiếc cuốc đá nhỏ nhắn, người Phùng Nguyên phát huy các kinh nghiệm trồng trọt thu được ở các nền văn hóa trước đó để sáng tạo ra nghề nông trên châu thổ trung lưu sông Hồng. Những nắm gạo cháy, dấu vết phấn hoa của loài lúa nước Oriza sativa, những bình vại lớn có đường kính miệng bình 70-80cm v.v... còn để lại ở các di chỉ đương thời đã khẳng định điều đó. Nghề nông trồng lúa đã giúp con người định cư lâu dài hơn và từ đó, hình thành các làng xóm. Chăn nuôi cũng phát triển hơn.

Nghề làm gốm phát triển cao với hàng loạt sản phẩm khác nhau như nồi, bình, vò, vại, bát, đĩa. Không những thế, họ còn biết trang trí nhiều đồ án hoa văn khác nhau: hình chữ S, hình những đường cong uốn lượn phức tạp, các giải chữ S nối liền nhau có các hình tam giác xen ở giữa... làm cho các đồ đựng vừa dễ dùng vừa đẹp mắt.

Các rìu mài nhẵn nhỏ nhắn và các hình loại đồ gốm có hoa văn khác nhau đã chứng tỏ sự phát triển của mĩ cảm ở người Phùng Nguyên. óc thẩm mỹ của người Phùng Nguyên còn thể hiện trong việc chế tác đồ trang sức. Những vòng tay, những chuỗi hạt đá nêphrit màu xanh men ngọc, màu trắng ngà, được khoan tiện tinh vi vừa phản ánh trình độ kĩ thuật làm đá của người Phùng Nguyên, vừa nói lên sự tiến bộ trong cuộc sống tinh thần của họ.

Một thành tựu rất quan trọng của nền văn hóa Phùng Nguyên và cũng là của văn hóa Hoa Lộc là sự phát minh ra kĩ thuật luyện kim đồng thau, chuẩn bị cho con người vượt qua ngưỡng cửa của thời đại văn minh.

Song song với Phùng Nguyên, văn hóa Hoa Lộc (vùng ven biển Hậu Lộc Thanh Hóa) cũng nói lên sự phát triển của kĩ thuật chế tác đá, luyện kim và đặc biệt là nghề làm gốm với hàng loạt đồ án hoa văn tự nhiên, độc đáo, đẹp mắt.

Văn hóa Phùng Nguyên (Phú Thọ), Hoa Lộc (Thanh Hóa) đã tạo nên những tiền đề cho sự ra đời của văn minh Văn Lang Âu Lạc.

II- NHỮNG ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH VĂN LANG ÂU LẠC

Trên bước đường phát triển, những cư dân nguyên thủy Phùng Nguyên, Hoa Lộc... dựa vào các thành tựu văn hóa đã đạt được để chuyển dần xuống châu thổ hạ lưu các con sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả (sông Lam) khai thác đất đai, mở rộng nghề trồng lúa nước, xây dựng các xóm làng định cư, phát triển các nghề thủ công như luyện kim, làm gốm, dệt vải lụa, đan lát v.v... và bước đầu tạo nên một sự giao lưu giữa các xóm làng. Trải qua nhiều thế kỉ lao động sáng tạo, những cư dân nguyên thủy đó đã tạo nên được một nền văn minh mà giới khoa học đã gọi là văn minh Văn Lang Âu Lạc, theo tên gọi những quốc gia đầu tiên đương thời.

1. Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Văn Lang Âu Lạc tồn tại chủ yếu trên châu thổ các con sông lớn: sông Hồng, sông Mã, sông Cả.

Sông Hồng là con sông lớn nhất miền Bắc Việt Nam, nó bắt nguồn từ dãy núi Ngụy Sơn, gần hồ Đại Lí (Vân Nam-Trung Quốc), chảy vào nước ta ở vùng Hà Khẩu (Lào Cai), lưu lượng của sông rất lớn (từ

700m^3/giây đến 28.000m^3/giây), hàng năm chuyển tải một khối lượng phù sa lớn (130 triệu tấn) lấp dần vịnh Biển Đông để tạo nên một đồng bằng rộng lớn, màu mỡ (hơn 15.000km^2), đồng bằng Bắc Bộ này còn được bồi đắp thêm bởi phù sa sông Thái Bình.

Sông Mã bắt nguồn từ Tuần Giáo và Pu Sam chảy theo hướng Tây bắc Đông nam và đổ ra Biển Đông. Cùng với sông Chu, phù sa của sông Mã đã tạo nên đồng bằng Thanh Hóa.

Sông Cả (hay sông Lam) cũng góp phần tạo nên những đồng bằng nhỏ ở Nghệ An.

Miền Bắc Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ tuyệt đối có khi xuống đến 3-5^{0}C hoặc lên đến 42^{0}C. Mưa nhiều, thường từ 990-100 ngày trong một năm với lượng mưa khá lớn, có năm lên đến 2741mm ở Hà Nội. Cùng với nước lũ sông Hồng, những đợt mưa dài thường gây ra lụt lớn.

Thực tế lịch sử đã chứng tỏ điều đó. Bên cạnh lụt lội, bão táp, áp thấp nhiệt đới cũng xảy ra hàng năm gây ra nhiều tai hoa lớn cho nhân dân và cây cối, ruộng đồng. Tuy nhiên, nhìn chung, thời tiết miền Bắc Việt Nam thuận lợi cho sự sinh trưởng các sinh vật và cuộc sống của con người. Thỉnh thoảng có một vài trận động đất nhưng hầu như không gây thiệt hại đáng kể.

Những điều kiện tự nhiên nói trên thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cuộc sống định cư lâu dài của con người. Với những thành tựu văn hóa đã đạt được, những đoàn người nguyên thủy từ Phùng Nguyên và các khu vực cùng thời đã mở rộng vùng cư trú của mình ra các địa điểm khác nhau của châu thổ các con sông Hồng, sông Mã, sông Cả, vùng ven biển để từ đó phát triển hơn nữa cuộc sống.

2. Điều kiện cư dân

Dựa vào các thành tựu của khảo cổ học, nhân học, chúng ta có thể biết cư dân nguyên thủy sống trên các vùng đồng bằng bắc Việt Nam đương thời đều thuộc các chủng tộc Nam Á (Việt Mường, Môn Khơme), Hán Thái. Với thời gian, các nhóm tộc người đó ít nhiều hòa lẫn vào nhau, có tiếng nói gần gũi nhau, pha trộn. Những di chỉ được phát hiện chứng tỏ rằng, bấy giờ các nhóm cùng sống với nhau hoặc sống gần gui nhau đã có số lượng khá đông, cùng lấy nghề nông trồng lúa nước làm nền kinh tế chủ yếu và cũng có ít nhiều những phong tục, tập quán giống nhau.

3. Điều kiện kinh tế

Do yêu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng hàng ngày tăng lên cùng với sự gia tăng dân số, do tính phức tạp của một số ngành nghề, trong xã hội thời đó đã nẩy sinh sự phân công lao động, nghề luyện kim, đúc đồng ngày càng phát triển. Thông qua các di vật tìm được ở các di chỉ sau Phùng Nguyên như Đồng Đậu, Gò Mun rồi tiếp đến Thiệu Dương, Đông Sơn, chúng ta hiểu rằng hồi ấy đã có hàng loạt công cụ sản xuất, vũ khí, nhạc cụ bằng đồng. Trong số này, đáng chú ý nhất là hàng loạt lưỡi cày đồng với nhiều hình dáng khác nhau: cánh bướm, hình thoi v.v... Cùng với hình con bò trang trí trên mặt trống đồng, sự xuất hiện của lưỡi cày chứng tỏ rằng, người đương thời đã chuyển từ nghề nông dùng cuốc sang nghề nông dùng cày. Nguồn sử liệu cổ Trung Quốc *Giao Châu ngoại vực kí* thừa nhận "Giao Chỉ (tức là Bắc Việt Nam) khi chưa đặt thành quận, huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng lạc, theo nước triều lên xuống mà làm, dân khẩn lấy ruộng mà ăn". Nông nghiệp lúa nước trên vùng châu thổ các con sông lớn (Hồng, Mã, Cả, Chu) đã trở thành ngành kinh tế chủ yếu, vừa tạo cơ sở cho định cư lâu dài, vừa tạo ra thứ lương thực cần thiết hằng ngày của người dân ở đây. Tất nhiên, để có được những vụ mùa vững chắc, con người phải thích nghi với sông nước và từng bước xây

dựng mối quan hệ làng với làng. Cũng từ đây, nảy sinh những sinh hoạt văn hóa phản ánh mối quan hệ giữa các cộng đồng người với tự nhiên, giữa người với người ở các cộng đồng nông nghiệp.

Bên cạnh nghề nông, việc trồng rau, trồng cà, trồng cây ăn quả, trồng dâu chăn tằm, nuôi gà, lợn, chó, trâu bò v.v... cũng ngày càng phát triển. Lương thực thực phẩm tăng lên và ngày thêm đa dạng. Đời sống của người dân cũng được đảm bảo hơn, vui tươi, ổn định hơn.

Như trên đã nói, các nghề thủ công như luyện kim và sau này là rèn sắt, làm đồ gốm, dệt lụa, đan lát ngày càng tạo ra nhiều sản phẩm hơn, phục vụ tốt hơn nhu cầu của con người. Số lượng đồ đồng tăng lên với nhiều loại dụng cụ như rìu, mũi giáo, mũi tên, liềm, dao; các nhạc cụ bằng đồng như chiêng, trống và tượng đồng, v.v... Số lượng đồ gốm cũng phong phú: bát, đĩa, bình, nồi, vò, chõ v.v...

Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp với sự hỗ trợ đắc lực của nghề luyện kim đồng thau đã tạo nên cái nền cần thiết và cơ bản cho sự chuyển biến của xã hội từ trạng thái nguyên thủy sang thời đại văn minh. Tuy nhiên, cũng cần thấy thêm rằng, mặc dầu còn nhiều hạn chế, bấy giờ đã có sự giao lưu, trao đổi sản phẩm giữa các vùng, nhất là các công cụ bằng đồng, các bát đĩa, bình gốm. Giao lưu là sợi dây nối liền các làng, các vùng tạo điều kiện cho sự ra đời của các tổ chức chính trị.

III- NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH VĂN LANG ÂU LẠC

Dựa vào những điều kiện tự nhiên thuận lợi và các thành tựu kinh tế đạt được, những cư dân vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả được gọi chung là cư dân Việt cổ, đã phát huy sức lao động và óc phát minh sáng tạo của mình để đẩy nhanh sự phát triển của xã hội, vượt qua những hạn chế của thời nguyên thủy, đạt đến thời đại văn minh vào khoảng các thế kỉ VII VI TCN. Tồn tại trong khoảng hơn 5 thế kỉ, nền văn minh đó được mệnh danh là văn minh Văn Lang Âu Lạc, tương ứng với 2 quốc gia nối tiếp nhau tồn tại trên đất Bắc Việt Nam đương thời.

Trong 5 thế kỉ tồn tại, văn minh Văn Lang Âu Lạc đã đạt được một số thành tựu về các mặt:

1. Về chính trị xã hội

Đại Việt sử lược, bộ sử khuyết danh xưa nhất còn lại cho đến ngày nay viết: "Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 681 TCN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang... Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương"[1]

Đại Việt sử kí toàn thư của tác giả Ngô Sĩ Liên... viết: "Lạc Long Quân phong con trưởng làm Hùng Vương...

Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang" đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc Phú Thọ), đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua các đời đều gọi là Hùng Vương cả"[2].

Những sử liệu trên, mặc dầu chưa rõ nguồn gốc chân thực, chứng tỏ rằng vào khoảng thế kỉ VII-VI TCN, trên đất bắc Việt Nam với trung tâm là vùng Phú Thọ (nơi có đền Vua Hùng) đã hình thành một tổ chức chính trị một nhà nước, đứng đầu là một vị vua, cha truyền con nối. Nói một cách khác, trên cơ sở phát triển của kinh tế nông nghiệp và trao đổi sản phẩm, giao lưu văn hóa đã nảy sinh một quá trình phân hóa xã hội và hợp nhất các cộng đồng nhỏ. Yêu cầu bảo vệ đi đôi với phát triển sản xuất, duy trì an ninh trật tự cho các xóm làng, cho sự trao đổi hàng hóa, chống nạn lũ lụt hàng năm cũng như chống lại những cuộc xâm lấn của các bộ tộc phía Bắc điều mà sau này trở thành một nhân tố rất quan trọng của

[1] *Đại Việt sử lược*, NXB Văn sử địa, 1960, tr.14.
[2] *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập I, NXB KHXH.

sự liên kết hợp lực đòi hỏi phải có một lực lượng, một tổ chức quản lí, chỉ đạo và điều hành chung cho mọi cộng đồng nhỏ có cùng tiếng nói, cùng cơ sở kinh tế và cùng sống trên một lãnh thổ nhất định. Do yêu cầu đó đã hình thành một sự hợp nhất các làng bản với tên gọi Văn Lang và một tổ chức chịu trách nhiệm chung, đó là nhà nước của các Vua Hùng.

Nhà nước của các Vua Hùng và quốc gia Văn Lang đã đưa toàn bộ xã hội của các thị tộc, bộ lạc Việt cổ sang một thời đại mới.

Như sử cũ ghi chép, đứng đầu nhà nước là các Vua Hùng hay đúng hơn là các chức Hùng, cha truyền con nối. Giúp việc Vua Hùng có một số chức viên gọi là Lạc hầu, Lạc tướng. Sử cũ chép:

"Đặt tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng. Con trai Vua gọi là Quan Lang, con gái Vua gọi là Mị Nương".

Bộ máy chính quyền trung ương còn đơn giản nhưng được duy trì cho đến cuối đời An Dương Vương, mặc dầu Âu Lạc là quốc gia hợp nhất, rộng lớn hơn Văn Lang. Dựa vào các phát hiện của khảo cổ học, chúng ta biết rằng các Vua Hùng, các Lạc hầu, Lạc tướng đều thuộc lớp người giàu có, nhiều của cải. Các Vua Hùng đều có nuôi nô tì phục vụ trong nhà. Chính quyền trung ương phụ trách các công việc chung như bảo vệ quốc gia, giữ gìn an ninh trật tự, tổ chức các làng bản bảo vệ đồng ruộng mùa màng khi có thiên tai. Những công việc cụ thể của địa phương giao cho các Lạc tướng, người đứng đầu bộ. Văn Lang được chia thành 15 bộ, mỗi bộ gồm nhiều làng bản hay chạ, do chức Bồ chính trông coi. Làng, Chạ là đơn vị hành chính cơ sở, vốn là những cộng đồng thị tộc đã hình thành từ lâu đời, nay tụ hợp lại. Do đó, Làng, Chạ vẫn là những đơn vị kinh tế hầu như độc lập, có những sinh hoạt văn hóa riêng của mình. Già làng vẫn là một lớp người giữ vai trò quan trọng nhất trong Làng, Chạ.

Thời Âu Lạc, đất đai được mở rộng thêm về phía Tây Bắc. Vua gọi là An Dương Vương, nhưng tổ chức chính quyền nói chung không có gì thay đổi.

Việc quản lí đất nước chủ yếu theo tục lệ cổ truyền "Dân không có thói gian dối", "buộc nút dây mà làm chính sự", mặc dầu sau này, Mã Viện (giữa thế kỉ I) tâu về triều Hán: "Luật Việt khác luật Hán hơn 10 việc".

Trong các Làng, Chạ, gia đình một vợ một chồng đã là đơn vị tế bào, trình độ của lực lượng sản xuất và kinh tế nông nghiệp đương thời cũng như các truyện cổ tích được truyền lại chứng tỏ điều đó. Sách *Tiền Hán thư* (Trung Quốc) cũng cho biết, vào cuối thế kỉ I TCN, quận Giao Chỉ (Bắc bộ) có 92.440 hộ, 746.237 khẩu, quận Cửu Chân (Bắc Trung bộ) có 35.743 hộ, 166.613 khẩu, có nghĩa là ở Giao Chỉ trung bình mỗi hộ có 8 người, ở Cửu Chân trung bình mỗi hộ có 4 người, tức là những gia đình nhỏ.

2. Về kinh tế

Cơ sở kinh tế của văn minh Văn Lang Âu Lạc là nông nghiệp lúa nước. Trên cơ sở phát triển nghề luyện kim đồng thau, lưỡi cày đồng ngày càng được sản xuất nhiều hơn và có nhiều hình dạng hơn. Khảo cổ học đã tìm thấy gần 200 lưỡi cày đồng ở nhiều địa phương khác nhau trên đất Bắc, có hình cánh bướm, hình thoi, hình tam giác v.v... Lưỡi cày đồng ra đời đã thúc đẩy nền nông nghiệp dùng cày phát triển. Câu "Ruộng lạc, theo nước thủy triều lên xuống mà làm" của *Giao Châu ngoại vực kí* chứng tỏ rằng người Việt cổ đã có được phương thức làm ruộng nước ở ven sông, ven biển, tránh những ảnh hưởng xấu đến mùa màng. Lịch nông nghiệp đã hình thành.

Ngành luyện kim đồng thau phát triển đến trình độ cao. Người ta không chỉ sản xuất được nhiều loại sản phẩm khác nhau mà còn dần dần công thức hóa tỉ lệ các chất kim loại trong hợp kim đồng thau tùy

theo công dụng của sản phẩm. Chẳng hạn tỉ lệ chung của hợp kim đồng thau là 80 90% đồng, 10 20% thiếc, nhưng khi đúc mũi tên, mũi giáo thì người ta tăng tỉ lệ thiếc lên. Về sau, người ta lại biết cho thêm chì vào để tăng độ mềm. Kĩ thuật nung cũng tiến bộ, từ 800^{O}C của lò gốm tăng lên 1200 1250^{O}C ở lò luyện kim.

Trên cơ sở phát triển kĩ thuật hợp kim đồng thau, người Việt cổ đã sáng tạo ra nghề nấu sắt bằng phương pháp hoàn nguyên. Từ việc nung quặng để có được sắt xốp, người ta tiếp tục nung đỏ lên, rèn dập nhiều lần để có được sắt chín cần cho việc làm công cụ. Chiếc rìu sắt đúc tìm được trong một ngôi mộ thuộc di chỉ Đông Sơn (Thanh Hóa) chứng tỏ rằng người Việt cổ đã biết đúc gang.

Nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa cũng thể hiện một trình độ phát triển kinh tế của người Việt cổ, phục vụ yêu cầu trang phục.

3. Về sinh hoạt và trang phục

Nhà ở phần lớn là nhà sàn mái cong lợp lá cọ hay rơm rạ, có cầu thang ở cửa. Tường vách bằng tre, nứa, trát đất sét hoặc để nguyên. Trong nhà có chỗ cất giữ thóc lúa. Dưới sàn là chỗ nuôi trâu bò, gà lợn.

Sự phát triển của nghề trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa giúp cho người Việt cổ ăn mặc ngày càng đẹp hơn. Nữ thường mặc váy, loại ngắn hoặc dài, đôi lúc có khâu thêm một mảnh vải vuông vắn có trang trí hoa văn ở trước bụng; phụ nữ thường mặc yếm; áo cánh hoặc áo chui đầu. Ngày lễ hội, họ mặc váy xòe, cắm thêm lông chim hoặc cả lá cây. Tóc ít khi để xõa mà thường được búi lên ở đỉnh đầu hoặc tết theo nhiều kiểu khác nhau. Có lúc họ buộc một tấm khăn nhỏ vào chân cuộn tóc.

Nam thường cởi trần, mặc khố, đầu cạo trọc. Dân sống ven sông thường có tục vẽ mình để tránh "giao long" làm hại. Các Lạc hầu, Lạc tướng có áo giáp đồng hộ thân đi chiến đấu.

Nối tiếp truyền thống làm đẹp của tổ tiên, người Việt cổ thích trang sức các dây chuyền bằng vỏ ốc, hạt đá hoặc đeo hoa tai, vòng tay bằng đá.

4. Đạo đức, tín ngưỡng, lễ hội

Nhìn chung xã hội Văn Lang Âu Lạc đã chuyển sang chế độ phụ quyền. Người cha trong gia đình nắm mọi quyền hành, đặc biệt là ở các gia đình Lạc hầu, Lạc tướng. Tuy nhiên, vai trò của người phụ nữ còn rất quan trọng. Những câu chuyện cổ tích, những nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đầu thế kỉ I đã chứng tỏ điều đó.

Trong làng xóm, người già rất được tôn trọng và đóng vai trò là người dàn xếp các cuộc tranh chấp, quyết định các mối quan hệ trong nội bộ cũng như đối ngoại. Người già cũng là các thầy giáo của thế hệ trẻ và là người gìn giữ những tục lệ của cộng đồng.

Hôn nhân một vợ một chồng dần dần phổ biến, mặc dầu đây đó còn giữ lại chế độ hôn nhân anh em chồng, tục bắt cóc cô dâu v.v...

Nhuộm răng đen, một hình thức chống sâu răng của người Việt cổ, đã trở thành tục lệ chung. Cùng với nó, tục ăn trầu, cũng phổ biến và được truyền từ đời này sang đời khác.

Từ sớm, những cư dân trên đất Việt Nam đã có một quan niệm nhất định về linh hồn. Tục chôn người chết sớm hình thành ở người thời Bắc Sơn, Quỳnh Văn. Dưới thời Hùng Vương, việc chôn người chết được tiến hành nghiêm túc kèm theo nghi lễ. Người ta tìm thấy nhiều kiểu áo quan khác nhau từ bình, thạp đến thân cây khoét rỗng (hình thuyền).

Việc chôn theo người chết các công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức đã thể hiện một quan niệm nhất định về sở hữu cá nhân, về sinh hoạt ở thế giới bên kia. Không những thế, người đương thời đã

biết chế tạo một số đồ minh khí (như trống đồng) chôn theo người chết.

Ngôi sao 14 tua giữa mặt trống đồng tượng trưng cho Mặt trời, và việc đóng trống đồng vào ngày lễ hội cầu mưa v.v... chứng tỏ người Việt cổ đã theo tín ngưỡng thờ thần Mặt trời, thần sấm, thần mưa... những hiện tượng tự nhiên liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Những người hóa trang lông chim trên mặt trống đồng gợi lên ý nghĩ về đạo vật tổ của người thời Hùng Vương, cũng như hình hai người trai, gái giã cối, hình con cóc, hình những cặp người giao cấu trên thạp đồng... gợi cho ta liên tưởng đến tín ngưỡng phồn thực.

Lễ hội là một hoạt động vừa có ý nghĩa tín ngưỡng vừa có ý nghĩa sinh hoạt vui chơi tập thể của người Việt cổ. Những hình khắc trên trống đồng đã phản ánh các lễ hội ngày mùa, cầu mưa, cầu nắng, cầu đánh thắng giặc... Trong những buổi đó, người ta đánh trống da, trống đồng, chiêng cồng, hóa trang nhảy múa, ca hát. Hình người cầm giáo đâm vào đầu một người quỳ gối dưới chân trên mặt trống đồng ghi lại một lễ hiến phù.

Tóm lại, những tín ngưỡng, lễ hội, tập tục của người Việt cổ thời Hùng vương đánh dấu một cuộc sống mới vui tươi, tập thể và hòa hợp. Tuy nhiên, bên cạnh những nét chung trong tín ngưỡng, lễ hội, mỗi làng, chạ vẫn có những sinh hoạt văn hóa riêng của mình.

5. Nghệ thuật

Thời Văn Lang, Âu Lạc, các làng, chạ nông nghiệp ngự trị trong toàn xã hội. Tuy nhiên, có nhà khảo cổ cho rằng, có thể đã hình thành một đô thị cổ ở vùng Cổ Loa, nơi đóng đô của An Dương Vương, nhưng tư liệu không đủ để khẳng định. Đây là đặc điểm chung của nền văn minh phương Đông nông nghiệp. Đặc điểm này góp phần hạn chế sự phát triển của nghệ thuật.

Từ thời Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Hoa Lộc quan niệm thẩm mĩ của người thời cổ đã nảy sinh và ít nhiều đã có sắc thái riêng. Trí thẩm mĩ đó được nối tiếp và phát triển ở thời Văn Lang Âu Lạc, phản ánh một trình độ phát triển của nhận thức.

Điêu khắc tinh tế và bước đầu đạt đến trình độ mô típ hóa. Những hoa văn trên các lưỡi rìu đồng, những hình người hóa trang, những con chim, con nai... trên mặt trống đồng, hình lưỡi rìu, mũi giáo v.v... đã nói lên điều đó. Nhiều mô típ hoa văn đã trở thành dấu hiệu của văn minh Văn Lang Âu Lạc.

Tuy nhiên hiện vật tiêu biểu cho văn minh Văn Lang Âu Lạc là trống đồng và thành Cổ Loa.

Trống đồng là sản phẩm của nghệ thuật trang trí và kĩ thuật đúc đồng đương thời. Mặc dầu vào đầu công nguyên, các lực lượng xâm lược đã nhiều lần thu vét trống đồng của người Việt cổ đưa về nước hoặc phá đi. Nhưng đến nay các nhà khảo cổ vẫn phát hiện được hơn 170 chiếc ở khắp nơi trên đất bắc Việt Nam. Trống đồng thể hiện một trình độ cao của kĩ thuật luyện kim đương thời.

Kiểu dáng và các hình trang trí trên mặt trống, tang trống thể hiện một trình độ nghệ thuật cao, óc thẩm mĩ tinh tế, một quan niệm nhất định về quan hệ giữa người và thế giới xung quanh. Cấu tạo của trống hài hòa, cân đối. Chẳng hạn, quan sát các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, ta có thể thấy: Mặt trống tròn, giữa có ngôi sao nhiều cánh, xung quanh có hàng chục vành, mỗi vành có một loại hoa văn khác nhau: hươu, nai, chim cò, người hóa trang lông chim, tháp canh, hoa văn hình chữ S, hình tròn có tiếp tuyến v.v... Tất cả đều được khắc một cách tinh tế, có cùng kiểu dáng, đều đặn và đẹp. Tang trống in nổi hình những chiếc thuyền có người chèo, người cầm cung tên. Các thuyền này vừa thuộc loại thuyền đua, vừa thuộc loại thuyền chiến.

Mỗi chiếc trống đồng thường có cách trang trí khác nhau, mặc dầu vẫn giữ được những nét đặc sắc chung, nhưng không dừng lại ở một trình độ cách điệu như nhau. Hoa văn trên trống đồng phản ánh cả một bước tiến của quan niệm thẩm mĩ của người thợ thủ công đương thời. Ngoài ra, người thợ đúc còn làm ra những chiếc trống đồng minh khí nhỏ dùng vào việc cúng tế hay chôn theo người chết.

Trống đồng vừa là một nhạc khí vừa là một hiện vật tượng trưng cho quyền uy của người thủ lĩnh.

Thành Cổ Loa được xây dựng vào thời An Dương Vương, ở trên bờ sông Hoàng (nay đã bị lấp gần hết) thuộc châu thổ sông Hồng. Theo kết quả nghiên cứu hiện nay, thành có hai vòng hình bầu dục, cao khoảng 12m, chân được kè đá vững chãi. Ở mạn Đông, giữa thành ngoài và thành trong, có một cái hồ lớn xưa gọi là Đầm Cả. Đầm Cả thông với các hào chạy quanh chân thành, do đó thuyền có thể từ đây mà đi ra các cửa hoặc kiểm soát các mặt thành. Chu vi của thành ngoài khoảng 8km, cửa thành trong (trước đây gọi là thành giữa hay thành trung) là 6,5km. Tất cả đều bằng đất. Việc đắp thành diễn ra rất khó khăn, phức tạp vì đây là một vùng đất khá lầy, trơn. Ở giữa thành trong là một vùng đất rộng, nơi đặt dinh thự của An Dương Vương và các Lạc tướng, Lạc hầu. Ở đây cũng có các trại binh, kho vũ khí. Do vị trí quan trọng của Cổ Loa, sau này, khi xâm lược nước Âu Lạc, Mã Viện đã lấy nó làm trung tâm cho xây thêm một thành mới, hình chữ nhật, gọi là Kiến Thành. Cổ Loa cũng là kinh đô của Ngô Quyền ở thế kỉ X. Chính vì vậy, ngày nay rất khó xác định các di tích cổ.

Thành Cổ Loa vừa là một đô thành, vừa là một quân thành, một mô hình phổ biến của các hoàng thành thời xưa. Đầm Cả là nơi tập trung binh thuyền của An Dương Vương cũng là nơi luyện tập thủy chiến. Những ngày thường, An Dương Vương có thể cùng những người bảo vệ, các Lạc hầu, Lạc tướng theo thuyền từ Cổ Loa ngược sông Hoàng lên sông Cầu hay xuôi ra sông Hồng để quan sát, kiểm tra cuộc sống của nhân dân. Thời chiến, đoàn binh thuyền của An Dương Vương cũng từ Đầm Cả theo các hào ven chân thành tiến ra sông Hoàng, ngược lên phía Bắc chiến đấu chống quân xâm lược. Các trận đánh thời Triệu Đà xâm lược đã diễn ra ở vùng Tiên Sơn (Bắc Ninh) rồi sau đó rút về thành Cổ Loa.

Âm nhạc, nhảy múa đã trở thành một nhu cầu trong các buổi sinh hoạt lễ hội hay giải trí. Những hình người hóa trang lông chim, tay nắm tay nhau như đang nhảy múa được in trên trống đồng Ngọc Lũ gợi lên một cảnh múa xòe của người Thái ngày nay. Tượng hai người cõng nhau, người dưới dạng chân nhảy, người trên thổi kèn, phản ánh một điệu múa vui. Sự tồn tại của hàng loạt nhạc khí như chiêng, cồng, trống, sênh, phách, khèn v.v... đã nói lên sự phong phú của âm nhạc đương thời. Những ngày hội thường vang lên tiếng trống, tiếng khèn, tiếng ca kèm theo các điệu nhảy khác nhau vừa nói lên sinh hoạt vui tươi của người Việt cổ vừa nói lên nhu cầu du hí của con người. Không dừng lại ở nhảy múa, hát ca, họ còn tổ chức các cuộc đua tài mà một trong những biểu hiện của nó là hình những chiếc thuyền đua trên tang trống đồng. Những người chèo thuyền vui khỏe sau những ngày lao động vất vả. Những cuộc đua thuyền này vừa là sự chuẩn bị cho lao động, vừa là chuẩn bị cho chiến đấu giữ nước, giữ làng, ý thức về tộc người, về đất nước đã hình thành dù còn chưa vững chắc.

Tổng kết

Sau một thời kì dài định cư và phát triển nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước trên vùng đồng bằng màu mỡ của

các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ, những cư dân Việt cổ (hay Lạc Việt) đã xây dựng được cho mình một quốc gia, một nền văn minh riêng có tính bản địa sâu sắc, được mệnh danh là văn minh Văn Lang Âu Lạc.

Đây là một nền văn minh có nguồn gốc lâu đời ở những nền văn hóa hình thành trước đó, trong các thiên niên kỉ III II TCN và là sự hợp nhất, nâng cao của những nền văn hóa đó.

Những thành tựu chính của nền văn minh Văn Lang Âu Lạc được thể hiện ở tất cả các mặt hoạt động của người Việt cổ, từ chính trị, xã hội đến kinh tế, kĩ thuật sản xuất, đạo đức, tín ngưỡng, nghệ thuật. Nó cũng tạo ra được những công trình nghệ thuật mang tính biểu tượng và lưu truyền lâu dài, làm nên cái gốc của các nền văn minh ở giai đoạn sau.

Những thành tựu chính của nền văn minh Văn Lang Âu Lạc cũng thể hiện khá rõ tính chất bản địa của nó. Mặt khác, các thành tựu đó, dù ở các lĩnh vực hoạt động khác nhau, vẫn phản ánh khá rõ tính chất nông nghiệp lúa nước và gắn liền với nó là châu thổ của những dòng sông lớn.

Thời gian tồn tại, phát triển không dài, hơn nữa, từ năm 179 TCN cho đến đầu thế kỉ X, nên văn minh đó không những chưa có điều kiện nâng cao và hoàn thiện mà còn bị vùi dập, xóa bỏ bởi những ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn minh phương Bắc. Mặc dầu vậy, người dân Việt sau này vẫn luôn luôn tìm cách bảo vệ các di sản của tổ tiên, xem nền văn minh Văn Lang Âu Lạc là cội nguồn của văn hóa dân tộc.

NỀN VĂN MINH ĐẠI VIỆT

I- NHỮNG ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN VĂN MINH ĐẠI VIỆT

Sau hơn 1000 năm Bắc thuộc, với sự đấu tranh kiên trì và anh dũng, nhân dân ta đã giành lại được độc lập hoàn toàn. Từ sự nghiệp tự cường của họ Khúc (905), họ Dương và tiếp đó là cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền thắng lợi (năm 938) quốc gia phong kiến độc lập tự chủ chính thức ra đời. Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XIX (trước khi tiếp xúc với những ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây), nhân dân ta đã xây dựng được một đất nước vững mạnh, có một nền văn hóa riêng, phát triển. Nền văn hóa rực rỡ đó nảy sinh và tồn tại chủ yếu trong thời đại nước ta mang tên Đại Việt có kinh đô là Thăng Long; do đó được mệnh danh là văn hóa Đại Việt hay văn hóa Thăng Long và gần đây là văn minh Đại Việt.

1. Bối cảnh lịch sử và điều kiện hình thành phát triển nền văn minh Đại Việt

Đất nước bước vào kỉ nguyên độc lập tự chủ. Đây chính là điều kiện thuận lợi để nhân dân ta bắt tay vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước sau những tháng năm dài dưới ách đô hộ ngoại bang. Đặc biệt là từ sau cuộc dẹp loạn 12 sứ quân của Đinh Tiên Hoàng, nền thống nhất đất nước được khôi phục và củng cố thêm một bước dưới thời Tiền Lê. Năm 1010 Lý Công Uẩn lên ngôi, trong "Chiếu dời đô" đã viết: "Đô cũ của Cao Vương (tức Cao Biền) ở thành Đại La, giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn, hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế núi non sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh. Xem khắp nước Việt, chỗ ấy là hơn cả; thực là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời". Việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long là một bước tiến mới, thể hiện sự trưởng thành của ý thức dân tộc và của giai cấp thống trị dân tộc. Cũng từ đây Thăng Long đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của nước Đại Việt và Việt Nam sau này.

a) Thời độc lập tự do của quốc gia Đại Việt kéo dài gần 1000 năm (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX) đây là thời kì độc lập lâu dài nhưng không phải độc lập trong thanh bình mà luôn luôn phải đối phó với giặc ngoại xâm. Hơn 9 thế kỉ, nhân dân Đại Việt đã phải 8 lần đứng dậy cầm vũ khí chống giặc ngoại xâm: hai lần kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê và Lý, ba lần kháng chiến chống quân Mông Nguyên đời Trần, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh ở đầu thế kỉ XV do Vương triều Hồ lãnh đạo; 10 năm "nếm mật nằm gai" của nghĩa quân Lam Sơn đã quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi; kháng chiến chống quân Xiêm, Thanh ở thế kỉ XVIII. Chính cuộc sống trong độc lập, trong đấu tranh đó đã tác động đến tâm tư tình cảm của con người Việt Nam. Lòng yêu nước đã trở thành tình cảm và tư tưởng cao quý nhất và sâu sắc nhất của họ. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của nền văn hóa văn minh mà còn ảnh hưởng đến cả tư tưởng chủ đạo của nền văn hóa, văn minh đó.

b) Nền văn minh Đại Việt có nguồn gốc sâu xa từ những truyền thống sản xuất chiến đấu của tổ tiên, được kế thừa những di sản văn hóa, văn minh của thời kì Văn Lang Âu Lạc và của hàng nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc. Vì vậy nó càng có điều kiện phát huy và phát triển trong hoàn cảnh đất nước hòa bình.

Đây là thời kì hình thành của chế độ phong kiến (từ thế kỉ X) tiến tới xác lập (ở thế kỉ XV) và từ thế kỉ XVI trở về sau, những quan hệ sản xuất phong kiến đã trở thành những quan hệ thống trị và ngày càng được củng cố. Sự thực đó đã dẫn đến tình trạng Đại Việt bị chia cắt làm hai miền: Đàng trong và Đàng ngoài với sự tồn tại của các tập đoàn thống trị khác nhau. Nguy cơ ngoại xâm bị đẩy lùi. Thay vào đó là những cuộc chiến tranh phong kiến, việc mở rộng lãnh thổ xuống phương nam. Đến giữa thế kỉ XVIII, việc sáp nhập miền đất Nam bộ ngày nay vào lãnh thổ Đại Việt đã cơ bản hoàn thành và cuối cùng là mâu thuẫn đấu tranh giai cấp. Cũng ở giai đoạn này, phương Tây chuyển mình mạnh mẽ với sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những thuyền buôn của các lái buôn phương Tây cập bến Đại Việt cùng với các thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Giava... Cho đến cuối thế kỉ XVIII lãnh thổ Đại Việt đã trải dài suốt từ ải Nam Quan cho đến mũi Cà Mau với những quần đảo ven biển. Sau hơn 200 năm chia cắt, chế độ phong kiến đã kìm hãm sự phát triển của toàn xã hội và đã đến lúc phải thống nhất đất nước trong tình hình mới.

Phong trào nông dây Tây Sơn đã hoàn thành nhiệm vụ dân tộc giao phó, tiêu diệt chính quyền của họ Nguyễn ở Đàng trong, tiến ra Bắc lật đổ ngai vàng của vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Chiến thắng chống quân Xiêm ở trận Rạch Gầm Xoài Mút (1784), chiến thắng lẫy lừng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh (1789) đã vĩnh viễn xóa bỏ ranh giới sông Gianh. Đại Việt lại trở thành một nước thống nhất với những tiềm lực mới, nhưng triều đại Nguyễn ở thế kỉ XIX đã không đủ khả năng sử dụng những tiềm lực đó.

Đất nước bị giữ lại ở trạng thái trì trệ, mâu thuẫn và chẳng bao lâu đã trở thành đối tượng xâm lược của thực dân Pháp.

Hoàn cảnh xã hội đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của nền văn hóa và văn minh Đại Việt.

c) Nhưng mặt khác, trong điều kiện hòa bình, dân số vẫn ngày càng tăng lên. Đó là một trong những nhu cầu dẫn đến việc khẩn hoang các vùng đất ven biển và đặc biệt là vùng đất phía nam, đang từng bước sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Điều này lại dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về công cụ sản xuất, xây dựng

nhà cửa, làng xóm, về các dụng cụ cần thiết và các thức ăn hàng ngày. Mặt khác, việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam cũng làm tăng thêm những sản phẩm mới của đất đai, núi rừng, sông biển. Thủ công nghiệp do đó phát triển lên một bước về cả hai mặt: kĩ thuật và loại hình sản phẩm. Đó là cơ sở quan trọng để mở rộng hơn nữa sự phân công lao động xã hội, tạo tiền đề cho sự ra đời của các đô thị.

Thế kỉ XVI XVII cũng là thời điểm phồn vinh của sự giao lưu buôn bán giữa các nước ven Thái Bình Dương và giữa các nước châu Á với phương Tây. Thời kì này quốc gia Đại Việt không chỉ buôn bán với Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, mà còn buôn bán với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp v.v... Do đòi hỏi của thương nghiệp và sự phát triển của thủ công nghiệp, lâm nghiệp... nhiều đô thị ra đời như Kẻ Chợ, Phố Hiến ở Đàng ngoài, Hội An, Thanh Hà, ở Đàng trong. Mặc dù các đô thị còn mang nặng tính chất thương nghiệp, chúng vẫn là một biểu hiện mới của nền kinh tế. Sinh hoạt đô thị ảnh hưởng đáng kể đến sinh hoạt của các lị sở được xây dựng thành kinh đô hay trấn lị, tỉnh lị.

Sự phát triển của giáo dục đã có tác dụng lớn. Do yêu cầu của việc xây dựng bộ máy quan lại, giáo dục ngày càng phát triển. Từ cuối đời Trần, đặc biệt sang thời Lê sơ, khoa cử đã trở thành một trong những phương thức tuyển lựa quan lại chủ yếu của triều đình phong kiến. Sang thế kỉ XVII, XVIII, hầu hết các làng ở Đàng ngoài và sau đó ở Đàng trong đều có các lớp học tư do các thầy đồ phụ trách. Làng đã dành một số ruộng (gọi là học điền) phục vụ việc nuôi thầy và khuyến khích học tập. Lệnh thành lập các trường công ở xã thời Tây Sơn tuy chưa được thực hiện nhưng có tác dụng khuyến khích, rất lớn. Khi Nho giáo suy đồi, đấu tranh giai cấp tăng lên thì giáo dục trở thành điều quan trọng để nhân dân nói lên những nguyện vọng, tâm tư và tình cảm của mình.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi kể trên; chiến tranh phong kiến, sự bảo thủ cực đoan của chính quyền, đặc biệt là của nhà Nguyễn... là những nhân tố tiêu cực phá hoại và kìm hãm sức sáng tạo văn hóa của nhân dân. Điều đáng tiếc là sự việc này lại xảy ra vào lúc thế giới phương Tây với nền văn minh công nghiệp của nó đang phát triển nhanh chóng về phía trước.

II- NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA NỀN VĂN MINH ĐẠI VIỆT

Thời tự chủ của quốc gia Đại Việt kéo dài gần một thiên niên kỉ, từ năm 905 đến năm 1858. Thời gian dài đó, nhân dân Đại Việt đã xây dựng được cho mình một nền văn minh rực rỡ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, cũng như văn hóa nghệ thuật.

1. Thành tựu chính trị

Sự nghiệp tự cường của họ Khúc (905 930) và tiếp đó là chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đã đưa Đại Việt vào thời kỳ xây dựng quốc gia độc lập. Mở đầu là nhà Ngô (năm 939).

Ngô Quyền không xưng là Tiết độ sứ nữa mà xưng là Ngô Vương và đóng đô ở Cổ Loa. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan 12 sứ quân, thu giang sơn về một mối, định đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, xây dựng quốc gia, củng cố chính quyền. Năm 981, Lê Hoàn thừa kế quốc gia của nhà Đinh lập ra nhà Tiền Lê. Nhà nước Đại Việt được thống nhất, được xây dựng chủ yếu từ thời Đinh, Tiền Lê. Trải qua các triều đại Lý, Trần càng được hoàn thiện và đến những năm 70 của thế kỉ XV (thời Lê Thánh Tông) thì đạt đến mức hoàn chỉnh và ổn định.

Sang thời Lê Mạt, về cơ bản bộ máy nhà nước không có gì thay đổi lớn, và sau

này đến thời Nguyễn có ảnh hưởng ít nhiều cách tổ chức của nhà Thanh và ảnh hưởng của phương Tây.

a) Tổ chức nhà nước

Ngay từ buổi đầu độc lập, dân tộc ta bắt tay vào việc xây dựng cho mình một nhà nước riêng theo mô hình quân chủ chuyên chế. Nhà nước gồm hai bộ phận:

Trung ương và địa phương. Chính quyền trung ương đứng đầu là vua người nắm mọi quyền lực chủ yếu của đất nước. Vua có quyền quyết định tối cao cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, tôn giáo lẫn lập pháp và hành pháp. Vua có quyền sinh quyền sát đối với mọi người trong nước và trở thành biểu tượng của quốc gia theo đúng quan niệm của Nho gia "trung quân" là "ái quốc". Vua thống trị theo chế độ cha truyền con nối. Các Vua của Đại Việt tuy nắm trong tay mọi quyền hành như vậy, vẫn luôn có một hệ thống đại thần giúp việc. Đó là tả hữu tướng quốc (hay tể tướng) và tam thái, tam thiếu, tam tư. Những khi có việc quân quốc trọng sự, vua thường bàn với những người trong hàng ngũ quan đại thần để quyết định. Ngoài ra còn có cả một hệ thống cơ quan, quan lại cao cấp khác. Mỗi một cơ quan chịu trách nhiệm về mặt hoạt động của nhà nước. Vào thế kỷ XV, bộ máy nhà nước đó đã được phân thành 6 bộ và một số đài, viện phụ trách việc giấy tờ và thanh tra quan lại. Mặc dù bộ máy nhà nước đương thời được tổ chức theo mô hình các triều đại Trung Quốc vì bấy giờ mô hình đó được xem là tiên tiến nhất, nó vẫn mang đậm sắc thái của dân tộc Việt Nam. Đó chính là nét đặc biệt trong tổ chức bộ máy nhà nước trung ương thời phong kiến ở Việt Nam. Vua và hàng ngũ quan lại không chỉ biết hưởng những của cải thu được từ nhân dân mà thực sự cùng nhân dân lo lắng đến mùa màng sản xuất, chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc. Trong chiến tranh, vua là người chỉ huy quân sự. Các chức quan khuyến nông sứ, hà đê sứ, đồn điền sứ có nhiệm vụ thường xuyên chăm lo việc sản xuất, chống lụt, hạn, mở rộng diện tích canh tác. Trong nội bộ, sử cũ viết: "Năm 1251, vua Trần ban yến ở điện, các quan đều dự. Đến khi rượu say, người dự tiệc đều đứng dậy, dang tay mà hát... Đến sau, có yến tiệc gì, có người đội mo nang cầm cái dùi làm tiểu lệnh". Như nhận xét của một số nhà sử học xưa: "xem như thế đủ biết bấy giờ vua tôi cùng vui, không câu nệ lễ phép, cũng là phong tục giản dị, chất phác". Ngày lễ, ngày tết các quan đem quà biếu vua. Vua tổ chức yến tiệc mời lại hoặc cùng nhân dân xem hát, múa rối nước. Những lời ca điệu múa dân gian được diễn cả ở cung đình.

Ngày hội thề của trăm quan ở đền Đồng Cổ (Trống đồng) "con trai, con gái bốn phương đứng cạnh đường xem chật ních, cho là ngày hội lớn".

Ở địa phương, mặc dù làng xã vẫn là cơ sở nhưng bên trên đã có một hệ thống hành chính lớn nhỏ khác nhau, từ lộ, phủ, châu đến huyện. Mỗi đơn vị đều có một nhóm quan lại và quân đội cai quản. Vào cuối thế kỷ XV, các ti phụ trách đạo thừa tuyên (Đô ti, Thừa Ti và Hiến ti) thay cho lộ thời trước giữ một địa vị rất quan trọng vừa bảo vệ quyền thống trị của triều Lê vừa chăm lo cuộc sống của nhân dân.

Xã không còn là những tế bào độc lập mà từ đầu thời Trần đã được nhà nước quản lí (hộ tịch, ruộng đất các xã đều phải kê khai và gửi lên quan huyện, phủ lộ để nhà nước nắm được).

Sang thời Lê sơ nhà nước tăng cường thêm một bước việc quản lí xã thôn (thông qua chính sách quân điền, nhà nước bắt quan lại cấp thôn xã phải khai số đinh, số ruộng tâu lên, nếu làm sai mà có người phát giác sẽ bị xử phạt). Nhà nước còn quy định cả số xã trưởng đối với xã lớn, vừa và nhỏ, thậm chí còn quy định cả thể lệ bầu xã trưởng. Đến thế kỉ

XV, Đại Việt đã trở thành một khối thống nhất có tổ chức và trật tự do nhà nước quản lí. Đó là một hệ thống chính quyền phong kiến tập trung cao độ, thể hiện sức mạnh chi phối của triều đình trung ương xuống các địa phương và quyền chuyên chế tuyệt đối của nhà vua. Đầu thế kỉ XIX tổ chức nhà nước tuy được cải tiến ít nhiều trên cơ sở học tập nhà Thanh và một vài thành tựu của phương Tây, nhưng nói chung vẫn là một nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến.

b) Luật pháp

Thời kì đầu tiên của quốc gia độc lập: Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa có luật nên nhà nước thường xử tội theo ý vua, cho đến thời Tiền Lê, pháp luật vẫn còn tùy tiện: "Quan lại tả, hữu có lỗi nhỏ cũng bị giết đi, hoặc đánh từ 100 đến 200 roi. Bọn quan giúp việc, ai hơi có việc gì làm phật ý cũng đánh từ 30 50 roi, truất xuống làm tên gác cổng, "khi hết giận lại cho gọi về làm chức cũ".

Năm 1002 Lê Hoàn bắt đầu định luật lệ.

Năm 1003, những người làm phản bị tội chém bêu đầu. Tuy nhiên đó mới chỉ là những quy chế đầu tiên của nhà nước trung ương để quản lí đất nước.

Thời Lý hoạt động lập pháp của nhà nước bắt đầu phát triển. Năm 1040 Lý Thái Tông xuống chiếu từ nay về sau phàm nhân dân trong nước ai có việc kiện tụng thì giao cho Thái tử xét xử trước khi trình lên vua kết án. Năm 1042 Lý Thái Tông sai Trung thư sảnh sửa định luật lệ châm chước những điều thời thế thông dụng, xếp thành loại, biên rõ điều mục làm thành quyển *Hình thư*. *Hình thư* gồm 3 quyển Đó là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam, xuất hiện từ nhu cầu bảo vệ trị an của đất nước cũng như bộ máy nhà nước của giai cấp cầm quyền:

Luật ra đời đã đánh dấu một bước tiến của nền văn minh Đại Việt. Đến đời Trần hoạt động lập pháp được tăng cường hơn nữa. Năm 1230, Trần Thái Tông cho soạn *Quốc triều hình luật*. Năm 1244 nhà vua cho định lại hình luật một lần nữa. Luật pháp của nhà Trần về nội dung và đặc điểm cũng giống pháp luật của nhà Lý nhằm bảo vệ nền thống trị và quyền lợi kinh tế của vua quan, quý tộc, duy trì và củng cố quyền lực của nhà nước trung ương tập quyền, đặc biệt là của nhà vua. Nhưng phải đến năm 1483 với sự ra đời của bộ *Luật Hồng Đức*, luật pháp mới thực sự trở thành một hệ thống chuẩn mực nhằm duy trì và bảo vệ trật tự an ninh xã hội, tránh mọi hành vi tùy tiện và cục bộ địa phương. Quyền thống trị nhà nước được bảo vệ, song người dân lao động tự do cũng hiểu được những quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Luật Hồng đức không chỉ phản ánh những lợi ích của tầng lớp thống trị mà còn phản ánh thực tế phong hóa của xã hội Đại Việt đương thời, những quan hệ xã hội được luật pháp hóa:

Vua tôi, quan dân, cha mẹ con cái, vợ chồng, anh em, chủ tớ, quan hệ ruộng đất, quan hệ tài sản, quan hệ dân tộc v.v...

Từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XVIII là thời kì lịch sử đất nước có nhiều biến động, các triều đại thay thế nhau trị vì đất nước và chia nhau khu vực thống trị. Cả Đàng trong và Đàng ngoài vẫn áp dụng luật Hồng Đức, bên cạnh đó có bổ sung thêm một số luật lệ về kinh tế, tài chính v.v...

Sang thế kỉ XIX, dưới thời Nguyễn, từ năm 1811 Gia Long sai đình thần biên soạn một bộ luật mới lấy tên là *Hoàng triều luật lệ* hay bộ *Luật Gia Long*.

Bộ luật này được biên soạn trên cơ sở tham khảo bộ luật của nhà Thanh và bộ *Luật Hồng Đức* thời Lê Thánh Tông. Bộ

Luật Gia Long được thi hành trong suốt các triều đại nhà Nguyễn.

Tuy nhiên việc ban hành bộ Luật Gia Long đầu thế kỉ XIX chỉ củng cố thêm tính chất thủ cựu, lạc hậu của chế độ chính trị làm mất dần bản sắc dân tộc.

2. Thành tựu kinh tế, khoa học kĩ thuật

a) Đời sống kinh tế

Nông nghiệp: Nghề nông đã có từ sớm ở nước ta trải qua thời kì Bắc thuộc, sang thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ, nền nông nghiệp ngày càng phát triển. Từ những thế kỉ đầu công nguyên khi các công cụ sắt đã trở thành phổ biến thì lưỡi cày sắt đã thay thế dần cho lưỡi cày đồng. Nông nghiệp dùng cày và sức kéo của trâu bò trở thành phổ biến ở vùng đồng bằng. Các vua nhà Tiền Lê, nhà Lý luôn luôn chăm lo đến sản xuất nông nghiệp: đầu mùa xuân, vua thường có lễ cày tịch điền khuyến khích dân trong việc nông tang, trong các bộ luật đều có những điều cấm giết trâu bò, miễn giảm thuế cho dân trong những năm mùa màng thất thu. Nhà nước còn đặt ra các chức Hà đê sứ, Khuyến nông sứ, chuyên trông coi việc đắp đê và sản xuất nông nghiệp. Dưới thời Lê sơ (thế kỉ XV) nhà nước ban hành phép quân điền, thống nhất quy tắc phân chia ruộng cày ở các làng xã nhằm bảo đảm cho người dân lao động đều có ruộng cày. Vì vậy mọi người đều phấn khởi và yên tâm sản xuất. Từ thời Lý Trần nhân dân Đại Việt đã biết sử dụng kĩ thuật thâm canh trong làm ruộng, một năm hai ba vụ.

Năm 1291, sứ giả nhà Nguyên đến nước ta nhận xét rằng: "Ở đồng bằng sông Hồng một năm lúa chín 4 lần".

Do nhu cầu của công tác trị thủy, nhà nước rất quan tâm đến việc đắp đê. Năm 1077 Nhà Lý cho đắp đê sông Như Nguyệt (sông Cầu). Năm 1108 đắp đê Cơ Xá dọc sông Hồng. Năm 1248 nhà Trần tổ chức việc đắp đê trên một quy mô lớn ở nhiều lộ, phủ. Ở nửa sau thế kỉ XV, vua Lê xuống lệnh đắp đê biển chạy suốt từ Ninh Bình đến nam Hải Phòng, bảo vệ hàng vạn mẫu ruộng được khai phá ở vùng biển, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở rộng hơn nữa diện tích canh tác.

Với sự khuyến khích của nhà nước, nhân dân, quý tộc, quan lại còn hợp lực khai phá đất hoang, xây dựng làng xóm, mở rộng ruộng đồng.

Trên cơ sở khẩn hoang vùng ven biển và vùng đất phía nam, diện tích ruộng đất ngày càng mở rộng. Kĩ thuật sản xuất được đúc kết dựa trên kinh nghiệm thực hiện 4 khâu: nước, phân, cần, giống.

Bằng cách nhân giống lúa, đến thế kỉ XVIII, cả Đàng trong và Đàng ngoài đã trồng được nhiều giống lúa khác nhau. Theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì bấy giờ ở Đàng ngoài đã trồng được 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa và 29 giống lúa nếp. Cuối thế kỉ XVIII, ngô được du nhập. Cùng với ngô có cao lương, kê, khoai, sắn. Đàng trong cũng trồng được 20 giống lúa tẻ và 22 giống lúa nếp. Còn ở đồng bằng sông Cửu Long thì có những nơi mà một đơn vị thóc giống gieo cấy thì người ta thu hoạch được 300 đơn vị thóc gặt. Ngoài việc trồng lúa, trồng cây ăn quả cũng khá phát triển. Trầu cau được trồng ở khắp nơi, nhuộm răng ăn trầu là một tục lệ cổ truyền phổ biến. Sự phát triển nông nghiệp vừa đảm bảo sự ổn định cho cuộc sống của cư dân, vừa tạo cơ sở cho sự tồn tại của bộ máy nhà nước và nâng Đại Việt lên địa vị một quốc gia cường thịnh bậc nhất Đông Nam Á vào thế kỉ XV và giữ được nền độc lập quốc gia ở thế kỉ XVIII.

Thủ công nghiệp: Trên cơ sở của nền nông nghiệp phát triển, kinh tế công thương nghiệp cũng có những bước tiến

đáng kể, các nghề thủ công cổ truyền như: chăn tằm, ươm tơ, dệt lụa, làm đồ trang sức bằng vàng bạc, nghề rèn sắt, nghề khắc in bản gỗ, nghề đúc đồng, nghề làm giấy, nghề nhuộm v.v... đều phát triển.

Trong nghề dệt với các nguyên liệu chủ yếu như tơ tằm, bông vải, đay gai, các thợ dệt đã làm nên nhiều thứ vải, lụa như cát bá, lượt, lĩnh, lụa, gấm. Cuối thế kỉ XIII, sứ nhà Nguyên đã ca ngợi thứ "lụa sợi nhỏ ngũ sắc, chiếu dệt gấm màu" của nhân dân ta. Nghề trồng dâu, nuôi tằm được phát triển ở khắp nơi. Năm 1156 trong đồ cống của nhà Lý cho vua Tống đã có đến 850 tấm đoạn mầu vàng thẫm có hoa rồng cuốn.

Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì ở thế kỉ XV đã có những làng, phường thủ công chuyên nghiệp bên cạnh những nghề phụ của nông dân như ở ấp Mao Điền (Hải Dương) có nghề "dệt vải nhỏ, đẹp hơn lụa", phường "Tàng Kiếm ở Thăng Long dệt võng, gấm trừu". Nghề nhuộm vải cũng phát triển với phường Hàng Đào nhuộm điều, làng Huê Cầu nhuộm thâm, hai câu thơ sau đây nói lên các nghề thủ công thời kỳ này đã khá phát triển.

Ai lên Đồng Tỉnh, Huê Cầu
Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm

Đầu thế kỉ XVI, XVII, tơ tằm, lụa là loại hàng ăn khách có tiếng. Trong số 27 mặt hàng của Đàng ngoài bán sang Nhật đã có đến 11 mặt hàng vải lụa. Xuất hiện các loại vải lụa khác nhau như: sa mầu, lụa bạch, lụa vân, lĩnh là, láng, lượt, gấm v.v... Nhiều loại thường gắn liền với tên một địa phương nhất định như sa màu La Khê, lĩnh hoa Bưởi, lĩnh trơn Trích Sài, lượt Phùng, lụa Hà Đông v.v...

Nghề gốm vốn có truyền thống lâu đời; qua thời Bắc thuộc vẫn tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng tinh xảo. Sang thời kì Đại Việt nghề gốm phát triển lên với kĩ thuật mới và nhiều mặt hàng mới. Lượng gạch ngói được sản xuất ra ngày càng nhiều. Gạch lát sàn ở phủ Thiên Trường (quê hương nhà Trần Nam Định) hình vuông, mỗi chiều rộng 38cm, có đường viền xung quanh, giữa là hoa dây cúc in nổi. Đến thời Lý, Trần nghề gốm sứ đã đạt đến một trình độ công nghệ cao và một trình độ thẩm mĩ đặc sắc được các lái buôn nước ngoài ưa chuộng. Đồ sành, sứ tráng men, các đồ đựng như: bát, đĩa, bình, ấm, chậu, thạp v.v... đều được tráng một lớp men mịn hoặc màu xanh nhạt hoặc màu ngà, màu vàng nhạt. Men xanh ngọc đời Lý (tìm thấy ở Quảng Ninh) là biểu hiện của trình độ làm gốm đã khá phát triển, hàng loạt bát, đĩa, ấm, chén tráng men ngà mịn màng, đôi khi có in nổi bật một hàng cánh hoa sen cùng màu, những hoa văn cách điệu hoặc có hình vẽ in chìm. Ở Thanh Hóa các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một mảnh thạp bằng men sứ trắng trên đó in hình hai chiến sĩ khỏe mạnh trong tư thế luyện đạo, màu nâu đậm. Thời Lê Sơ (thế kỉ XV) làng Bát Tràng (Hà Nội) cung cấp 70 bộ bát sứ cho nhà nước làm cống phẩm.

Ở thế kỉ XVI XVII nghề làm đồ gốm phát triển trong cả nước, nhiều làng gốm nổi tiếng như Bát Tràng, Hương Canh, Thổ Hà, Vân Đình, Hàm Rồng, Phú Khang, Biên Hòa với những sản phẩm đa dạng như: ấm chén, gạch tráng men, bình hoa, chậu hoa v.v.. Đương thời dân vẫn có câu ca dao:

Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng
Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông

Đến thế kỉ XVII, nhiều đồ gốm sứ nước ta đã được lái buôn ngoại quốc xuất khẩu sang Nhật rồi sang Nam Dương và từ đó sang phương Tây.

Ngoài ra ở Đàng trong có dinh Quảng Nam, Quảng Ngãi nghề làm đường khá phát triển.

Những sản phẩm của nghề đúc đồng không còn là lưỡi cày, lưỡi liềm, mũi tên nữa mà đã chuyển sang làm các đồ đựng, chuông, khánh. Năm 1035 vua Lý Thái Tông đã cho phát 600 cân đồng để đúc chuông treo ở chùa Trùng Quang, năm 1056 vua Lý Thánh Tông đã phát 12000 cân đồng đúc chuông lớn đặt ở chùa Sùng Khánh báo thiên. Đời nhà Trần có lúc nhà nước cho đúc 330 quả chuông v.v.. Bốn công trình lớn thể hiện sự sáng tạo của người thủ công Đại Việt bấy giờ là: Chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tháp Báo Thiên và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm cũng nói lên sức phát triển của nghề đúc đồng. Từ nhà Đinh cho đến nhà Nguyễn các xưởng đúc của nhà nước thường xuyên đúc tiền phục vụ nhu cầu mua bán trong nước. Cùng với sự phát triển của nghề luyện kim, ngành khai khoáng càng ngày càng được mở rộng.

Ở các thế kỉ XVI, XVII, XVIII và XIX, đã có trên 100 mỏ được khai thác, chủ yếu là ở Đàng ngoài. Nơi có nhiều mỏ quý không chỉ cung cấp nhiều sắt, đồng phục vụ đất nước mà còn tạo cơ sở nảy sinh phương thức sản xuất mới.

Nghề làm đồ trang sức, nghề khảm vàng, bạc ngày càng đạt trình độ cao. Từ thời Tiền Lê, trong cống phẩm của Đại Cồ Việt đã có những bình vàng, mâm bạc chạm trổ đẹp mắt. Trong cống phẩm của nhà Trần nộp cho nhà Nguyên có hàng loạt bát đĩa dát vàng, mạ bạc, những đôi khuyên chân châu, nạm vàng, những vòng đồng mạ vàng, những chén rượu, những quả bầu bằng vàng v.v.. Trong việc giao lưu buôn bán với các nước phương Đông và phương Tây ở các thế kỉ XVI, XVII, nghề sơn mài cũng hình thành và để lại nhiều tác phẩm, được người nước ngoài ưa chuộng và ca ngợi. Trong cuốn *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã giới thiệu tình hình rất phong phú của sản xuất thủ công mĩ nghệ ở Đàng trong nước ta khi ấy.

Tiếp thu công nghệ làm giấy của người Trung Quốc, nhân dân ta lại đưa công nghệ ấy lên một trình độ phát triển cao, đã chế tạo các loại giấy bằng các nguyên liệu địa phương như vỏ cây dó, các loài rêu biển, vỏ cây dâu, vỏ cây thượng lục v.v... Người thợ thủ công đã làm nên hàng loạt giấy bản khác nhau như giấy nghè, giấy nhũ tương, giấy đại phương, phục vụ nhu cầu của các vua chúa. Đặc biệt tổ tiên ta lại sản xuất giấy trầm hương rất thơm và bền, làm bằng vỏ và lá cây trầm hương có màu rất trắng, bỏ xuống nước không thấm nước, không bị nát... Cùng với sự phát triển của nghề làm giấy, nghề khắc bản gỗ để in (in mộc bản) của hai làng Hồng Lục và Liễu Tràng (Hải Dương) cũng ngày càng mở rộng. Đầu thế kỉ XVIII, các sách học, sách kinh, truyện dân gian v.v.. được mang ra bán ở khắp nơi, góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ văn hóa của đất nước.

Vốn sống ở gần các khu vực sông nước, nghề đóng thuyền đã xuất hiện từ sớm ở nước ta từ thời Văn Lang Âu Lạc, được cải tiến không ngừng trong các thế kỉ sau.

Đầu thế kỉ XV, trong khi chuẩn bị đánh nhau với quân xâm lược Minh, Hồ Nguyên Trừng đã cho đóng thuyền tải lương "Cổ lâu", một loại thuyền chiến khá lớn, vừa chở được lương thực vừa chở được nhiều người. Thế kỉ XVIII thuyền chiến của chúa Nguyễn có đặt súng lớn đã đánh bại một hạm đội của Hà Lan. Thời các chúa Nguyễn, chúa Trịnh thế kỉ XVIII và triều Nguyễn thế kỉ XIX sau này đều lập xưởng đóng thuyền của nhà nước với nhiều loại thuyền lớn nhỏ khác nhau. Cuối thế kỉ XVII, Chu Xán người Trung Quốc đã nhận xét: "Thuyền nước An Nam

như cánh hoa sen, chế rất tinh xảo, chắc chắn, tiến lui có nhịp". Một sĩ quan Mỹ đến nước ta vào năm 1820 cũng thừa nhận: "Người Việt Nam quả là những nhà đóng tàu thành thạo. Họ hoàn thành công trình của mình với một kĩ thuật hết sức chính xác".

Nhìn chung ở thời kì Đại Việt các ngành nghề thủ công nghiệp phát triển rộng rãi hơn trước, vừa đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân trong nước, vừa tạo ra được những mặt hàng quan trọng để trao đổi với thương nhân nước ngoài. Một số nghề mới ra đời, đã đóng góp đáng kể vào bước tiến của kĩ thuật và văn hóa.

b) Khoa học kĩ thuật

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, trên đà phát triển của xã hội, từ thế kỉ XIV, những yếu tố khoa học, kĩ thuật bắt đầu nảy sinh. Hình học và số học được sử dụng trong đo đạc ruộng đất và tính toán xây dựng.

Lương Thế Vinh, Vũ Hựu là những nhà toán học nổi tiếng ở thế kỉ XV. Thiên văn học cũng ra đời với Đặng Lộ và Trần Nguyên Đán, Y học dân tộc phát triển với Nguyễn Đại Năng. Từ thời Trần với sự thành lập của Quốc sử viện một cơ quan viết sử của nhà nước, sử học đã đóng vai trò quan trọng trong giáo dục với các sử gia nổi tiếng như Lê Văn Hưu, Vũ Quỳnh, Phan Phù Tiên, Hồ Tông Thốc, Ngô Sĩ Liên v.v... Khoa học quân sự đạt đến đỉnh cao với hai tác phẩm nổi tiếng của Trần Hưng Đạo *Binh thư yếu lược* và *Vạn kiếp tông bí truyền thư*. Đầu thế kỷ XV, Hồ Nguyên Trừng đã cho đúc súng thần cơ một loại vũ khí có thể đương đầu với nhà Minh. Tuy nhiên, do sự khống chế tinh thần của Nho giáo, xem thường các hoạt động kinh tế và khoa học kĩ thuật, nhà Lê ở thế kỉ XV đã không tạo được cơ hội làm thay đổi tính chất cơ bản của nền văn minh Đại Việt. Sự thật thì cho đến thế kỉ XIX, mặc dầu có Thăng Long với 36 phố phường, đô thị Đại Việt hầu như chưa tồn tại, theo đúng nghĩa của nó. Nền văn minh Đại Việt vẫn là một nền văn minh nông nghiệp mang nặng ảnh hưởng của xóm làng cổ truyền. Mặc dầu vậy, sự phát triển khách quan của nền kinh tế cùng với những ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây đã tạo nên một bước tiến mới về khoa học kĩ thuật, xuất hiện nhiều công trình sưu tập có hệ thống và khoa học về sử học, văn học. Những công trình nghiên cứu nông học, y học, địa lí, triết học, những bộ sách hệ thống hóa các thiết chế nhà nước đã xuất hiện. Nhà bác học Lê Quý Đôn, nhà sử học Phan Huy Chú đã để lại cho đời sau nhiều tác phẩm có giá trị. Bên cạnh đó, một số thành tựu kĩ thuật của phương Tây được nhân dân Đại Việt học tập để chế tạo súng thần công, súng tay, máy nghiền thuốc súng, đồng hồ lớn và đặc biệt là những chiếc tàu thủy chạy bằng máy hơi nước. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự La tinh ở thế kỉ XVII đã tạo điều kiện rất quan trọng cho việc giao lưu văn hóa và chuyển hóa tính chất của nền văn minh Đại Việt. Nhưng cho đến cuối thế kỉ XIX, chữ Quốc ngữ vẫn không được phổ biến.

3. Thành tựu giáo dục, văn học nghệ thuật

a) Giáo dục

Ở thời kì đầu của giai đoạn quốc gia phong kiến độc lập, Nho giáo chưa mạnh nhưng nó đã cùng với chữ Hán tồn tại trong xã hội Việt Nam. Số lượng nho sĩ được đào tạo còn ít, cho nên ảnh hưởng của nó trong xã hội còn hạn chế.

Để đào tạo nhân tài và tuyển lựa quan lại cho bộ máy hành chính, nhà Lý bắt đầu chăm lo cho việc học tập và thi cử. Năm 1070 nhà Lý dựng Văn Miếu, đúc tượng Chu Công, Khổng Tử, mở Quốc Tử

Giám, là nơi dạy học cho con vua và con em hàng ngũ quý tộc quan lại.

Năm 1075 triều đình mở khoa thi đầu tiên để chọn lựa nhân tài. Sau đó nhà Lý còn mở các khoa thi: viết chữ, làm toán, hình luật v.v... Từ đây vị trí của Nho giáo được nâng cao dần trong xã hội.

Đến thời Trần nhà nước chính quy hóa việc học hành, thi cử, lập Quốc học viện để cho con em quý tộc, quan lại, vào học. Không chỉ có những trường học của nhà nước, các nhà Nho còn mở lớp học ở các làng xóm. Thế lệ thi cử, học vị được quy định. Năm 1247 nhà Trần đặt danh hiệu Tam Khôi (ba học vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) dành cho những người đỗ đầu. Nhiều nhà Nho xuất hiện và ngày càng có địa vị trong xã hội như Mạc Đĩnh Chi, Lê Quát, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Chu Văn An v.v...

Sang thời Lê, việc giáo dục càng được chú trọng, mở mang, chế độ đào tạo nho sĩ được xây dựng theo xu hướng chính quy, có hệ thống. Ở kinh thành, cơ quan giáo dục lớn nhất là Quốc Tử Giám hay còn gọi là Thái học viện. Tại các đạo, bên cạnh các trường do nhà nước quản lí còn có các lớp học tư. Chế độ giáo dục thời Lê sơ so với thời Lý Trần có phần rộng rãi hơn. Không những con em quý tộc, quan lại được đi học, đi thi mà cả con em bình dân học hành ưu tú cũng được đi học, đi thi, không kể giàu, nghèo. Lệ "Bảo kết hương thi" quy định rõ: Làng xã cần phải chịu trách nhiệm về người dự thi: Lệ "Cung khai tam đại" bắt người đi thi phải trình báo rõ hiện trạng ba đời. Cả hai lệ này đều không cho con nhà xướng ca, hoặc gia đình thân nhân có tội với triều đình được đi học, đi thi.

Các trường học được mở rộng, chủ yếu nhằm đào tạo một tầng lớp nho sĩ đông đảo trung thành với chế độ phong kiến, bổ sung cho bộ máy quan liêu đang phát triển. Vì vậy, chương trình, tài liệu, học tập đều là giáo lí nho gia, như *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và *Bắc sử* do phái Tống Nho chú giải.

Năm 1467 Lê Thánh Tông đặt ra chức Bác sĩ ngũ kinh để dạy cho học sinh Quốc Tử Giám.

Cùng với sự phát triển của nền giáo dục, chế độ thi cử cũng được tổ chức thường xuyên và quy định thành thể lệ rõ ràng. Ở thời Lê sơ chế độ thi cử thịnh đạt và trở thành phương sách đào tạo quan lại chủ yếu của nhà nước phong kiến.

Năm 1427 khi còn bao vây Đông Đô, Lê Lợi đã cho mở kì thi đầu tiên lấy 36 người đỗ, bổ nhiệm làm An phủ sứ các lộ và Viên ngoại lang ở các bộ. Năm 1429 Lê Lợi mở khoa thi Minh Kinh để khảo xét các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống. Từ năm 1434 nhà Lê bắt đầu quy định các thể lệ thi cử và bàn định mở khoa thi tiến sĩ. Sang thời Nhân Tông, Thánh Tông chế độ khoa cử ngày càng phát triển với những kì thi có hàng ngàn sĩ tử. Từ năm 1463 trở đi, cứ 3 năm một lần tại kinh thành có thi Hội, tại địa phương có thi Hương. Triều đình đặt ra lệ xướng danh, vinh quy và lệ khắc tên người đỗ vào bia đá dựng ở Văn Miếu. Hệ thống quan lại của nhà Lê đều được tuyển lựa hầu hết qua thi cử, chỉ có số ít là quý tộc, tôn thất. Tiếp tục phương thức của thời Lê sơ, ở các thế kỉ XVI XVIII, các nhà nước thống trị vẫn lấy Nho học làm phương thức chủ yếu đào tạo quan lại và nâng cao dân trí. Nhà nước vẫn tổ chức các kì thi Hương, thi Hội nhằm xây dựng một đội ngũ quan chức trung thành với mình. Thời Lê Trịnh cũng tiếp tục mở trường ở trấn phủ. Tuy nhiên trước ảnh hưởng của quan hệ hàng hóa, tiền tệ và sự sa đọa của hàng ngũ quan lại, giáo dục thi cử ngày càng suy thoái; mặc dù vậy trong số những người đỗ tiến sĩ vẫn có nhiều người giỏi, để lại những tác phẩm

văn học nổi tiếng.

Ở Đàng Trong, từ 1646 chúa Nguyễn cũng mở khoa thi Chính để chọn người làm quan và họa văn chọn người làm thơ lại. Nội dung học tập vẫn là Tứ thư, Ngũ kinh.

Ở Đàng Trong cứ 9 năm mới tổ chức thi một lần và số người đỗ đạt mỗi khoa không nhiều (khoảng từ 5 đến 7 người).

Thời Tây Sơn để khuyến khích mọi người học tập, Quang Trung ban hành "Chiếu lập học" bắt các xã phải mở lớp học cho dân và ngay từ năm 1789 Quang Trung đã mở kì thi Hương đầu tiên ở Nghệ An. Sang thời Nguyễn, nhà nước cố gắng chấn chỉnh lại giáo dục Nho học và từ năm 1822 nhà Nguyễn mở khoa thi Hội đầu tiên. Từ đó về sau nhà Nguyễn vẫn tổ chức các kì thi để tuyển lựa người tài sung vào bộ máy nhà nước.

Nền giáo dục trong thời kì Đại Việt mặc dù có những bước thăng trầm, nhưng nó vẫn có những bước phát triển đáng kể. Nhờ đó đã sản sinh ra nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Ngô Thời Sĩ, Bùi Huy Bích, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du v.v...

b) Văn học

Cuộc sống đa dạng và đang lên cùng với sự phát triển của giáo dục đã thúc đẩy sự phát triển của nền văn học.

Có thể nói hầu hết thơ phú đương thời (chủ yếu từ thế kỉ XV trở về trước) đều thấm đượm sâu sắc tình cảm yêu nước và toát lên một niềm tự hào dân tộc chân chính. Đáng lưu ý nhất là bài thơ thần *Nam quốc sơn hà*... của Lý Thường Kiệt, *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn, *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu, *Qua sông Bạch Đằng* của Phạm Sư Mạnh, *Phú núi Chí Linh* và *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi... Những thơ phú đương thời còn là đỉnh cao về hình thức nghệ thuật thanh thoát, trang nhã, khôi kì, hùng vĩ, hào phóng và cao siêu "không thua kém gì Đỗ Phủ, Lý Bạch thời thịnh Đường".

Những tập thơ *Ức trai thi tập* của Nguyễn Trãi, *Quỳnh Uyển cửu ca* của hội Tao Đàn ở thế kỉ XV là sự tiếp nối và nâng cao của thơ văn thời trước.

Mặt khác bên cạnh dòng văn học viết bằng chữ Hán, lịch sử thời này chứng kiến sự hình thành của văn học chữ Nôm. Đó là: Trần Nhân Tông với *Cư trần lạc đạo phu*, Mạc Đĩnh Chi với *Ngọc tỉnh liên phú*, Huyền Quang với *Vịnh hoa yên tử phú*, Nguyễn Thuyên với *Phi sa tập*. Ngoài ra còn có các tác giả văn Nôm khác như Chu Văn An, Nguyễn Sĩ Cố, Hồ Quý Ly v.v... Đặc biệt bộ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi với 254 bài thơ bằng chữ Nôm và bộ *Thơ Quốc âm* của Lê Thánh Tông còn được lưu truyền ngày nay.

Cùng với thơ ca, việc sưu tầm và dựng lại những câu chuyện cổ tích, những truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc, về phong tục tập quán, về sự tích các anh hùng có công dựng nước và giữ nước được tiến hành rộng rãi trong nhân dân, nhằm khẳng định về mặt tinh thần, văn hóa, nền độc lập của dân tộc, của đất nước.

Sang thế kỉ XVI XVIII với sự suy đồi của Nho giáo và sự thay đổi của hoàn cảnh đã làm cho nguồn cảm hứng dân tộc phai lạt đi trong tư tưởng của giai cấp thống trị. Văn học chữ Hán được sáng tác nhiều, song không còn chứa đựng những tình cảm yêu nước, yêu quê hương như trước. Một số nhà nho đã về với nhân dân, với cuộc sống thực của đất nước. Họ đã tìm thấy những đề tài mới mẻ hơn trong những sáng tác thơ văn của mình. Nét đáng chú ý của văn học ở thời kì này là văn Nôm được khởi phát từ các giai đoạn trước đã càng ngày càng phát triển. Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, các

nhà nho Đào Duy Từ v.v... là những người tiêu biểu.

Thể truyện văn xuôi được sáng tác nhiều, tiêu biểu là *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Bên cạnh dòng văn học chính thống của các nhà nho, các quan chức, hình thành cả một kho tàng văn học dân gian vô cùng phong phú bao gồm truyện, ca dao, tục ngữ, hò vè, hát ví, hát giặm, truyện cổ tích, truyện trạng, truyện cười đều nở rộ trong thời kỳ này. Các hình thức diễn xướng dân gian như hát tuồng, hát chèo, hát ả đào đều phát triển rất mạnh mẽ. Tương ứng với sự phát triển của văn học viết bằng chữ Nôm là sự phát triển của thể thơ lục bát và song thất lục bát. Những tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm ứng xử, đặc sản và đặc tính địa phương v.v... được đúc kết dưới dạng ca dao tục ngữ. Những suy tư của cá nhân về cuộc sống và chế độ bóc lột của giai cấp thống trị, về vua quan, về chiến tranh phong kiến, quan hệ xã hội, tình yêu nam nữ, tình yêu thiên nhiên v.v... được thi vị hóa đã làm giàu và đẹp cuộc sống tình cảm, tinh thần của con người đồng thời nói lên khát vọng sống tự do, hòa bình, trong tình thương yêu đồng bào ruột thịt một cuộc sống rất nhân bản của những người nông dân lao động chất phác. Giải phóng người lao động, giải phóng phụ nữ khỏi mọi bất công của xã hội, khỏi mọi tai họa do sự tham lam, ích kỉ, độc ác của một số người thuộc tầng lớp trên gây ra, hòa nhập với sự trong sáng của tự nhiên... là nội dung tư tưởng, tình cảm chủ đạo của văn học bình dân.

Trào lưu văn học dân gian đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến tầng lớp nho sĩ có tâm huyết đối với dân, với nước.

Xuất hiện những tài năng văn học viết như Đoàn Thị Điểm với bản dịch *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, thơ Hồ Xuân Hương, thơ của Bà huyện Thanh Quan. Những truyện Nôm dài như *Phan Trần, Nhị Độ Mai, Quan âm thị Kính, Phạm Công Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Hoàng Trừu, Thạch Sanh*, v.v... là những tác phẩm có giá trị nhất, không chỉ với thời đại này mà ngay cả với thời đại sau. Ở thế kỉ XIX có tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và Truyện *Lục Vân Tiên* của nhà văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Trong khi mong muốn được sống tự do và giải phóng, người lao động đương thời vẫn không vượt qua được tư tưởng vua quan phong kiến, không vượt qua được những lũy tre làng. Các đô thị nặng tình xóm làng và sản xuất thủ công không đủ điều kiện tạo nên một cuộc sống riêng của người đô thị, góp tiếng nói của mình vào văn học.

c) Nghệ thuật

Một thành tựu mới nổi bật về nghệ thuật kiến trúc thời kì Đại Việt là việc xây dựng các cung điện, thành lũy của nhà vua. Kinh đô Hoa Lư của vua Đinh Tiên Hoàng là một công trình khá đẹp về thẩm mĩ cũng như nghệ thuật kiến trúc. Sau khi dời đô về Thăng Long, nhà Lý cho xây dựng nhiều cung điện, đền đài, thành lũy. Thành Thăng Long là một công trình xây dựng thành lũy lớn nhất trong các triều đại phong kiến. Với hai vòng, thành dài khoảng 25km, bên trong lại có những cung điện cao ba, bốn tầng. Thời Lý cũng nổi lên các công trình kiến trúc Phật giáo, các chùa tháp. Trong cả nước hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Những chùa nổi tiếng có quy mô lớn và trang trí đẹp là chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Dạm, chùa Thầy chùa Quỳnh Lâm, chùa Keo, chùa Yên Tử, chùa Diên Hựu (chùa Một cột)... Bia Sùng Thiện diên linh dựng năm 1122 mô tả chùa Diên Hựu: "Theo dấu cũ, thêm ý mới của vua, tạo hồ Linh Chiểu. Toàn bộ ngôi chùa dựng trên một cột đá lớn nổi lên giữa hồ, tượng trưng cho một tòa sen nở trên mặt nước,

trong điện thờ đặt tượng phật vàng. Chùa Dâu được sửa lại vào đầu thế kỉ XIV có 100 gian, tháp Sùng Thiện diên linh (chùa Đọi Nam Định), tháp Chương Sơn (ý Yên Nam Định) đều là những công trình có quy mô lớn. Các công trình này đều có sự hòa hợp với cảnh trí thiên nhiên xung quanh. Do vậy nói đến nghệ thuật thời này chủ yếu là nói đến nghệ thuật kiến trúc của các ngôi chùa và tượng Phật. Người ta thường nói đến An Nam tứ đại khí tiêu biểu cho nghệ thuật Đại Việt thời này.

Thế kỉ XIV còn có một công trình nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc là thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc Thanh Hóa). Để chuẩn bị cho việc cướp ngôi và dời đô vào Thanh Hóa, Hồ Quý Ly cho xây dựng thành nhà Hồ, thành hình vuông, mỗi bề dài 500m, các cửa đều xây bằng những khối đá lớn, có khối dài 7m, cao 1m50, rộng 1m, nặng khoảng 15 tấn. Nối liền các cửa là một hào lũy lớn bằng đất với khối lượng khoảng 80.000m^3. Xung quanh thành là hào sâu, có cống ngầm thông với bên trong. Trải qua bao thế kỉ, thành nhà Hồ đến nay vẫn còn là công trình với những kiến trúc độc đáo của nó.

Thế kỉ XVI XVII với sự suy đổi của Nho giáo thì Phật giáo, Đạo giáo được phục hồi đã làm cho việc xây dựng đình, đền, chùa khá phát triển, mang phong cách dân gian đậm nét.

Kiến trúc đình làng phát triển mạnh. Sang thế kỉ XVIII, những cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ như vũ bão đưa đến thắng lợi huy hoàng của phong trào nông dân Tây Sơn đã khiến cho tài năng sáng tạo của nghệ sĩ được phát huy mạnh mẽ. Những ngôi chùa, đình làng được xây dựng trong giai đoạn này như đình Thạch Lỗi (Mỹ Văn, Hưng Yên), đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh) là những ngôi đình nổi tiếng.

Đáng chú ý là quần thể kiến trúc cung điện của nhà vua ở kinh đô Huế và các thành kiểu Vôbăng ở kinh thành và tỉnh lị. Năm 1802, Vua Gia Long đã chọn Phú Xuân làm kinh đô thay cho Thăng Long. Trên một mặt bằng gần vuông, kinh đô Huế được xây dựng theo bố cục ba lớp thành bao bọc khác nhau là: Kinh thành, Hoàng thành, Tử cấm thành. Lối kiến trúc truyền thống của Thăng Long và Tây Đô vẫn được nối tiếp với kiến trúc của kinh thành Huế. Các lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn cũng là những công trình kiến trúc công phu.

Cùng với nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc trên đá, trên gốm thể hiện một phong cách đặc sắc và một tay nghề khá thuần thục của cư dân Đại Việt. Chân tháp thường chạm hình sóng nước, chân cột thường là những bệ đá hoa sen nhiều cánh, những mô típ trang trí gồm hình lá đề, hình hoa cúc nhiều cánh, hình cánh sen, hình rồng nằm gọn trong các lá đề, cạnh đó có các dải phù điêu khắc nổi các nhạc công Chăm, những tượng hình tinh điểu (Garuda), tượng người có cánh đánh trống (Kinnari), tượng kim cương, những rồng đá chạy dọc hai bên bậc thềm điện, tượng người, tượng phỗng. Sự cách điệu từng bước con rồng đánh dấu sự thay đổi quan niệm của tầng lớp thống trị đương thời. Hình tượng con rồng đời Lý khá độc đáo (rồng đầu nhỏ, mình trơn). Bố cục tượng gọn, đẹp và cân xứng nhưng không đơn điệu và trùng lặp, từng chi tiết được chú ý khi chạm trổ, những đường cong mềm mại, gợi tả nên vẫn thanh thoát, nhẹ nhàng. Mặc dù nghệ thuật điêu khắc thời này có ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc Trung Quốc và Champa, nhưng nó vẫn giữ được bản sắc dân tộc Việt.

Điêu khắc gỗ phát triển rộng khắp vào các thế kỉ XVII XVIII thể hiện trên các bức trạm gỗ ở các đình làng.

Chúng ta thấy hầu hết cuộc sống phong phú của nhân dân lao động sản

xuất (như đi cày, chăn trâu, đi săn, bắt cá), du hí (đánh cờ, đấu vật, đấu kiếm, hát chèo, chơi nhạc), đến sinh hoạt hàng ngày (hứng dừa, tắm, nô đùa, trai gái tình tự) và những cảnh nói lên tâm tư của người dân lao động (đánh ghen, cô gái cười rồng)... Nghệ thuật tạc tượng thế kỉ XVIII đã đạt đến một trình độ nghệ thuật điêu luyện. Tiêu biểu cho tài năng sáng tạo tuyệt vời của người nghệ sĩ dân gian trong thời kì này là tượng phật bà Quan âm nghìn tay nghìn mắt ở chùa Bút Tháp tạc vào năm 1656, tượng cao 3m70, ngồi trên tòa sen có 11 đầu xếp thành 4 lớp, mỗi lớp có 3 mặt. Trên chỏm là tượng Phật Adiđà hiền từ. Hai cánh tay phật chắp trước ngực, thêm 40 cánh tay khác để trần, xòe ra mềm mại với các ngón tay búp măng, lại thêm những bàn tay khác nhỏ hơn cầm đều thành hình hoa sen ở sau pho tượng. Ở mỗi lòng bàn tay đều khắc một con mắt. Bức tượng toát lên vẻ trang nghiêm, có sức truyền cảm sâu sắc. Mười tám pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương, tạc vào thời Tây Sơn, với mỗi bức tượng mỗi vẻ và thể hiện khá rõ nguồn gốc xuất thân của từng vị La Hán. Nét đặc sắc này vừa thể hiện rõ tính chất thanh thoát, phóng khoáng của nghệ nhân vừa nói lên một xu thế mới trong nghệ thuật đó là sự cá thể hóa.

Thế kỉ XIX, gắn liền với nghệ thuật kiến trúc điêu khắc Huế gồm tượng người và thú ở các lăng mộ, các linh vật như tượng rồng, tượng các con cú tượng ở các chùa và những bức chạm nổi quanh cửu đỉnh. Tại các cửu đỉnh "Mạch truyền thống điêu khắc thời Lê được tiếp thu và phát triển ở thời Nguyễn, nhưng nó đã hiện đại hơn và phần nào tiếp cận với nghệ thuật tạo hình phương Tây đương thời".

Âm nhạc. Thời Lý Trần các nhạc cụ thường dùng là trống đồng, trống da, trống cơm, đàn bầu, sáo, tiêu, đàn tranh, đàn tì bà, đàn 7 dây v.v... Âm nhạc chịu ảnh hưởng nhiều của Champa hoặc mang phong cách cổ truyền dân gian. Có nhạc khúc, có những bài ca ngày hội, có những điệu ca đối đáp, hát giặm. Trong triều có phường nhạc riêng. Đến thế kỉ XV, nhạc cung đình tách khỏi nhạc dân gian, tuy vẫn có những khúc nhạc hùng hồn như *Bình Ngô phá trận nhạc*.

Chèo phát triển ở cả trong cung đình và trong dân gian. Đi cùng với sự phát triển của chèo là hề. Vào thế kỉ XIII XIV, tuồng cũng phát triển. Chèo hát, ngâm thơ là những thú vui lớn của cả quan lại lẫn nhân dân. Vào những ngày lễ hội, các nghệ nhân cũng múa "Múa rối nước" rất đặc sắc. Bia Sùng thiện diên linh mô tả cảnh múa rối nước thời Lý như sau: "Trên làn sóng nhấp nhô dòng sông Nhị nổi bập bềnh sân khấu rùa vàng... Rùa đội ba quả núi nổi lên mặt nước, lộ vân giáp và xòe bốn cẳng chân rồi nhe răng, trợn mắt, phun nước vào bến... Cửa động trên ba quả núi vừa mở, ngầm từ dưới nước, các con rối thủ vai thần tiên xuất hiện. Các cô tiên giơ tay múa nhíu mày các ca khúc vận hội. Rồi đến lượt những con rối là chim, là hươu xuất hiện. Chim phượng hợp nhau thành đôi, múa may phô diễn, hươu hợp thành đàn, đi lại nhảy nhót:. Vào những ngày hội, vua tôi, quan dân đều rủ nhau đi xem, mặc quần áo đẹp đẽ, tóc búi lên đỉnh đầu, rồi dùng trâm vàng, trâm bạc hay trâm sắt cài lại, có người lấy lụa xanh thắt lại, tai đeo khuyên bằng đồi mồi, không dùng vàng bạc.

Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX âm nhạc và nghệ thuật sân khấu cũng phát triển lên với hàng loạt nhạc cụ như đàn tì bà, đàn tranh, đàn nguyệt, đàn thập lục, sáo, tiêu, sênh, phách, trống cơm, đàn bầu, trống da và các làn điệu dân ca quan họ, hát ví, hát chèo thuyền, hò mái đẩy, hát á đào, hát xẩm, lí ngựa ô, hát giặm v.v... Vào những ngày hội, ngày tết, các xóm

làng nhộn nhịp với tiếng trống chèo, tiếng hát tuồng, cải lương và các môn nghệ thuật xiếc, múa rối. Cuộc sống tuy còn nghèo, chưa ổn định nhưng những lời ca, tiếng hát không lúc nào ngớt. Cùng với cách ăn mặc ngày càng đẹp và duyên dáng; thêm vào đó, cách trang sức đã có nhiều mầu sắc và đa dạng đã làm cho cuộc sống đẹp hơn, con người văn minh và yêu đời hơn.

4. Đạo đức, tôn giáo, tín ngưỡng

a) Đạo đức. Hoàn cảnh lịch sử và bối cảnh xã hội của nước Đại Việt từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX đã ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức xã hội. Trong khoảng thời gian từ thế kỉ X đến XV, tư tưởng yêu nước thương dân được xem là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất trong đánh giá con người và các hoạt động xã hội. Đền thờ Đổng Cổ, Hai Bà Trưng, Phùng Hưng... được các vua nhà Lý dựng ngay ở Kinh thành. Những người có công lớn với đất nước như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi v.v... được cả nước tôn thờ. Hội làng Gióng (Phù Đổng Bắc Ninh) với nội dung lễ hội chống ngoại xâm được nhân dân cả nước về dự.

Nhà Lý, nhà Trần đều để trống ở trước cung điện để cho dân ai có điều gì oan ức thì đến thỉnh.

Vua Lý Thánh Tông ngồi xử kiện đã từng nói: dân không biết mà mắc vào hình pháp, ta rất lấy làm thương. Từ nay về sau, không cứ tội nặng hay nhẹ, đều nhất luật khoan giảm. Trần Hưng Đạo trước lúc mất đã căn dặn lại vua rằng: "Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước". Vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước ra sức đánh quân xâm lược Nguyên hung bạo và chính đó là nét bản sắc dân tộc và tư tưởng "trung quân" "ái quốc". Nguyễn Trãi cũng thể hiện suy nghĩ của mình: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Chuẩn mực đạo đức đó đã tạo nên sự đoàn kết toàn dân trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên thời Trần và chống quân Minh ở thế kỉ XV".

Chuẩn mực đạo đức đó thậm chí đã hướng các sư có tài năng và có tâm huyết vào con đường nhập thế cứu dân giúp nước. Phù Vân quốc sư đã khuyên vua Trần Thái Tông khi vua này có ý định đi tu ở núi Yên Tử:

"Phàm đã làm vua trong thiên hạ, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình".

Tôn trọng người già là một đạo đức phổ biến ở nơi thôn xóm và được nhà nước đề cao. Mới lên ngôi, Lý Công Uẩn "Xa giá về châu Cổ Pháp", ban tiền, lụa cho các bậc kì lão, hỏi ý kiến các bậc kì lão về kế sách dựng nước. Các đại thần như Lưu Khánh Đàm, Tô Hiến Thành... rất được các vua nhà Lý coi trọng. Khi có công việc cần góp ý cho triều đình, vua có thể cho mời người già dự tiệc yến và xin ý kiến như Hội nghị Diên Hồng đã diễn ra khi quân xâm lược Nguyên vào nước ta.

Ngay thẳng, liêm khiết là những đức tính được xã hội ca ngợi. Thái úy Tô Hiến Thành thưởng phạt công minh, liêm chính, trung nghĩa được người đời quy phục. Ông từng nói: "Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ sao lại vui làm" và cho đến trước khi chết vẫn giữ lòng trung thành, vì dân vì nước. Thầy giáo Chu Văn An thời Trần không chỉ là người thầy giáo giỏi tận tâm với học trò mà còn là một viên quan "thanh khiết, cương trực" "không cần danh lợi, hiển đạt" dâng sớ chém 7 tên nịnh thần, vua không nghe "bèn treo mũ từ quan".

Địa vị người đàn ông trong gia đình và xã hội được khẳng định từ nhiều thế kỉ trước cùng với chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Chỉ có con trai mới được đi học, làm quan và có nghĩa vụ đi lính. Chế độ đa thê được thừa nhận. Tuy nhiên phụ nữ vẫn được tôn trọng và không trở thành người phụ thuộc trong gia đình.

Sử cũ vẫn ca ngợi những người phụ nữ tài giỏi như Dương Thái hậu thời Đinh, Thái hậu Linh Nhân thời Lý hoặc Linh từ Quốc mẫu, công chúa Thiên Ninh thời Trần, Ngọc Hân công chúa thời Tây Sơn, Vĩnh Tế thời Nguyễn v.v...

Trong gia đình, phụ nữ vẫn giữ được vị trí của mình ngang với chồng, với các anh em trai. Khi về nhà chồng, người vợ vẫn là chủ phần ruộng đất của mình đem theo và là người đồng sở hữu phần của cải chung do hai người làm ra. Luật Hồng Đức thừa nhận quyền li dị của người vợ khi chồng đi xa lâu ngày, không có lí do. Tuy nhiên, đối với phụ nữ chữ "trinh" và lòng chung thủy với chồng vẫn luôn luôn là một đức tính được tôn trọng.

b) Tôn giáo, tín ngưỡng

Tục thờ cúng tổ tiên là một phong tục lâu đời của người Việt. Gia đình nào dù nghèo hay giàu cũng đều có bàn thờ tổ tiên và hàng năm cúng giỗ cha mẹ, ông bà. Con cháu xa nhà đến ngày giỗ ông bà, cha mẹ đều nhớ về quê. Những dòng họ lớn, có học thức thường soạn gia phả để giáo dục các thế hệ kế tiếp giữ gìn truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Cùng với việc xây dựng các ngôi đình, tín ngưỡng thờ Thành hoàng cũng xuất hiện. Những người có công với làng với nước được tôn làm Thành hoàng hoặc được tôn thờ nơi đền, miếu. Nhân dân vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình đều thờ Triệu Quang Phục làm Thành hoàng.

Các làng ven sông Cầu (Bắc Ninh) đều thờ hai anh em Trương Hống, Trương Hát là những người tham gia cuộc khởi nghĩa Triệu Quang Phục, làm Thành hoàng. Ở vùng Sơn Tây, nhiều làng lại thờ thánh Tản Viên, người đã giúp dân chống lũ lụt ở lưu vực sông Hồng v.v... Ở những làng, những phường thủ công, các vị tổ sư của nghề cũng được thờ phụng. Những nơi có nghề gốm đều thờ bà chúa Chuột, bà chúa Sành làm tổ sư của nghề gốm, công chúa Thiều Hoa con gái của Hùng Vương được thờ làm tổ sư của nghề dệt v.v...

Tục cúng ruộng cho làng hay chùa làm tài sản cúng giỗ cha mẹ mình hay bản thân mình sau khi chết ngày càng phát triển (người ta gọi là hậu Thần, hậu Phật)

Một thành tựu mới của văn minh ở các làng xã, bên cạnh chế độ khuyến khích học tập, là việc xây dựng các hương ước. Trên cơ sở những huấn điều của Lê Thánh Tông dạy cho dân ở thế kỉ XV, lớp người có học thức trong làng đã sưu tập và chọn lọc các tập tục, các nghĩa vụ và quyền lợi của cư dân, các quy định về quan hệ xã hội, trách nhiệm bảo vệ làng v.v... để lập nên một quy ước thống nhất cho cả làng, xem đó là bộ luật riêng của làng. Dĩ nhiên trong khi xây dựng hương ước, một bộ phận cư dân làng xã có mong muốn củng cố địa vị của làng trong xã hội, thậm chí xen vào đó lợi ích riêng tư của mình, ít nhiều đối lập với luật pháp của triều đình và họ quan niệm "phép vua thua lệ làng". Cái đình làng trở thành một thứ triều đình nhỏ, ở đó vào ngày lễ hội diễn ra cảnh phân chia ngôi thứ, phần xôi thịt và trong dân gian, cái tư tưởng "một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp" có từ đó.

Lễ hội vẫn là những sinh hoạt hào hứng nhất và mang nhiều bản sắc dân tộc. Bên cạnh những ngày hội mùa, hội thần, hội cầu mưa... cổ truyền, xuất hiện hàng loạt lễ hội như: Lễ tết Nguyên đán, Lễ sinh nhật vua, Hội thề trăm quan, Lễ Thanh minh, Tết Đoan Ngọ, Rằm tháng 7,

Tết Trung thu, giỗ tổ Hùng Vương, Hội Gióng, Hội Dâu, Hội chùa Thày, Hội mừng chiến thắng v.v... Trong những ngày hội lớn, tiếng trống đồng xưa vang dội nhắc nhở mọi người nhớ lại cội nguồn dân tộc. Mỗi làng, mỗi xóm lại có những ngày hội riêng của mình liên quan đến vị Thành hoàng hay một người có công với nước. Kèm theo lễ hội là những trò vui hát hò, ví von đánh vật, đua thuyền, thi nấu cơm, hát tuồng chèo v.v...

Phật giáo: Phật giáo du nhập vào nước ta từ sớm và do đó nhanh chóng được tiếp nhận một cách rộng rãi ở Việt Nam trong những thế kỉ đầu công nguyên, rồi tiếp đó chiếm được vị trí quan trọng vào thời Lý, Trần. Đầu thế kỉ X, Phật giáo đã có những bước phát triển lớn, nhiều chùa chiền xuất hiện. Sang thời Lý, vua quan đều sùng Phật. Năm 1031 triều Lý bỏ tiền ra xây dựng 950 chùa. Các vua Lý kế tiếp nhau dựng chùa, đúc chuông, tô tượng, in kinh Phật. Thời kì này các sư tăng và tín đồ phật giáo phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Theo nhà sử học Lê Văn Hưu, đời Lý, nhân dân quá một nửa làm sãi. Trong nước chỗ nào cũng có chùa. Thái hậu Linh Nhân được người đương thời ví với Phật bà Quan âm. Lý Thánh Tông dự định xây dựng giáo phái Thảo đường riêng của Đại Việt.

Tiếp tục tinh thần đó Trần Thánh Tông soạn *Khóa hư lục* nhấn mạnh thêm vị trí của Phật giáo. Như trong *Thiền tông chỉ nam*, Thái Tông khẳng định: "Đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường để soi rõ lẽ tử sinh, còn trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mực thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế", ý muốn kết hợp Phật và Nho làm một hệ tư tưởng chung cho nhân dân Đại Việt. Trong nhiều năm các kì thi Tam giáo vẫn ngự trị trong thi cử. Học sinh đi thi phải thông hiểu cả ba giáo lí Nho, Phật và Lão. Với Trần Nhân Tông, giáo phái thiền Trúc Lâm ra đời với tư cách là Phật giáo Đại Việt. Vua rời cung điện đi tu trở thành Trúc Lâm đệ nhất tổ. Bấy giờ, dòng thiền Đại Việt lấy chữ "Tâm" làm gốc, "Đạo Phật có hình ảnh ở ngay trước mắt, không phải ở xa. Mình phải truy cầu đạo ấy ở mình chứ đừng cầu người".

Trong nhân dân, số người theo Phật giáo ngày càng đông, nhà sử học Lê Văn Hưu ở thế kỉ XIII đã nhận xét: "Người đi sau (Lý Thái Tổ) làm chùa thờ Phật lộng lẫy hơn cung điện của vua. Rồi người bắt chước có kẻ hủy thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích". Vào nửa sau thế kỉ XIV nhà nho Trương Hán Siêu ghi lại: "Thiên hạ năm phần thì sư tăng chiếm một" và nhà nho Lê Quát thì than rằng: "Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người sao mà được người tin theo vững bền như thế".

Ở các làng, chùa trở thành trung tâm sinh hoạt của làng vừa là nơi dạy chữ, tổ chức hội hè. Nhà chùa chiếm hữu khá nhiều ruộng đất do có một cơ sở kinh tế nhất định. Nhà chùa vừa là nơi đào tạo ra những sư tăng, đồng thời là những trí thức thời đại. Phật giáo đã gạt bỏ những nhân tố thụ động để tham gia vào sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước. Trong các thời Ngô, Đinh, tiền Lê và Lý, các cao tăng tham gia chính sự triều đình. Sư Vạn Hạnh đã vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua lập ra triều Lý, sư Đa Bảo và Viên Thông được tham dự bàn bạc và quyết định các việc trong triều như cố vấn của Nhà vua. Phật giáo giai đoạn này còn tác động đến tư tưởng, tâm lí phong tục và nếp sống của đông đảo nhân dân ở các làng xã. Nó có ảnh hưởng to lớn đến kiến trúc, điêu khắc, thơ văn và nghệ thuật.

Đến cuối thế kỉ XIV và đầu thế kỉ XV, Phật giáo bị đẩy ra khỏi hệ tư tưởng của tầng lớp cầm quyền, trong khi Nho giáo

nhấy lên địa vị độc tôn. Tuy nhiên đến thế kỉ XVII XVIII, Phật giáo lại được phục hồi, chùa chiền lại được sửa sang, một số chùa mới được xây dựng (chùa Thiên Mụ). Tuy nhiên các nhà sư đã hoàn toàn thoát tục, dù rằng khi nông dân nổi dậy một số nhà sư đã trở thành thủ lĩnh, chiến đấu vì cuộc sống của họ. Ở làng, ngôi đình đã thay hẳn cho ngôi chùa. Chùa chỉ còn là nơi nhân dân đến cúng bái vào những ngày lễ tết, cầu tự, cầu phúc hoặc tìm một nguồn an ủi cho cuộc sống đầy biến động và bấp bênh.

Nho giáo. Nho giáo vào Việt Nam theo con đường quan phương cùng với sự thống trị và nô dịch của các triều đại phong kiến phương Bắc. Vì vậy cho đến đầu thời độc lập, nó chỉ dừng lại ở một bộ phận nào đó của tầng lớp thống trị dân tộc, xa lạ với nhân dân. Năm 1070 nhà Lý cho dựng Văn Miếu. Năm 1075 triều đình mở khoa thi quốc gia đầu tiên. Từ cuối thế kỉ XIII đầu thế kỉ XIV, Nho giáo phát triển ngày càng mạnh cùng với giáo dục, thi cử. Nhà nước mở Quốc học viện để cho con em quý tộc, quan lại, nho sĩ vào học. Thi cử được thể chế hóa. Những người đỗ đạt được đưa vào hàng ngũ quan lại. Sang thế kỉ XV, giáo dục với nội dung chủ yếu là Nho giáo, trở thành nguồn đào tạo nhân tài bổ sung làm quan. Cứ ba năm có một kì thi Hương ở địa phương và một kì thi Hội ở kinh đô, chọn tiến sĩ. Nho giáo được nâng lên địa vị độc tôn. Lê Thánh Tông tìm thấy ở Nho giáo một trật tự, kỉ cương phù hợp với quan niệm thống trị của nhà nước phong kiến, đã quyết định ban hành hàng loạt thể lệ mới về cưới xin, tang ma, hiếu hỉ và 24 điều buộc nhân dân và các làng xã phải noi theo để thay đổi các tục lệ cổ truyền ít nhiều có tính địa phương. Tuy nhiên nhân dân đã tiếp thu có mức độ cái trật tự Nho giáo đó và cố gắng giữ lại một số tập tục quen thuộc và tốt đẹp của Tổ tiên. Sự thống trị của Nho giáo không làm mất đi bản sắc dân tộc trong sinh hoạt hàng ngày của các làng xã.

Sang thế kỉ XVII XVIII, Nho giáo bị suy đồi. Giáo dục khoa cử tuy được mở rộng và tiến hành đều nhưng không còn nghiêm túc như trước. Nhà nho Nguyễn Bỉnh Khiêm đã phải thốt lên:

"Còn bạc còn tiền còn đệ tử

Hết cơm hết rượu, hết ông tôi"

Trong dân gian đã xuất hiện những lời chê bai đối với người đỗ đạt "Sinh đồ ba quan" lối học từ chương phù phiếm không còn thích hợp nữa, nhưng nhà nước đặc biệt là nhà Nguyễn vẫn cố sức duy trì. Những lễ giáo phong kiến Nho gia gò bó, lạc hậu được nhà nước ban hành và buộc nhân dân phải thực hiện. Nhà nước cũng khuyến khích các nhà Nho biên soạn những quyển sách về gia lễ Nho giáo để phổ biến. Dĩ nhiên tất cả những thứ đó đã lỗi thời và không được nhân dân chấp nhận. Tư tưởng Nho giáo du nhập vào Việt Nam, đặc biệt trong các tầng lớp bình dân người Việt có những "độ khúc xạ" riêng, bởi lẽ đất nước làng xã ảnh hưởng đến người dân Việt Nam khác với người dân phương bắc.

Thiên chúa giáo. Từ thế kỉ XVI Đạo thiên chúa (Kitô giáo) bắt đầu du nhập vào nước ta và nhanh chóng thu hút được một số người thuộc nhiều thành phần khác nhau. Giáo lí Kitô thuyết phục con người bằng tình thương, sự đồng cảm của Chúa, sự bình đẳng của mọi người trên thiên đường v.v... đã đi được vào lòng người dân lao động bị áp bức. Đó cũng là một tư tưởng mới, động chạm tới những tình cảm cá nhân của con người, đến mơ ước bình đẳng tự do mà người nông dân đương thời đang mong đợi. Nhưng trong khi đưa chúa lên địa vị cao nhất, thậm chí duy nhất được tôn trọng, Thiên chúa giáo đã đặt mình đối lập với các tín

ngưỡng cổ truyền Việt Nam như thờ Tổ tiên, thờ các anh hùng dân tộc v.v... và đặc biệt là đối lập với các giáo điều của Nho giáo mà các nhà nước phong kiến đang ra sức củng cố và cổ vũ.

Sự phát triển của Kitô giáo ở Việt Nam có phần khác biệt với Nho giáo, Phật giáo. Thái độ của các triều đại đối với các tôn giáo này qua các thời kì lịch sử có khác nhau. Trong thế kỉ XVII, chính quyền Trịnh Nguyễn đã nhiều lần ra lệnh cấm đạo, trục xuất giáo sĩ. Tuy vậy, nhiều giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động. Đến thời Nguyễn (thế kỉ XIX) nhà nước đã có lúc cấm đoán ngặt nghèo và một bộ phận nhân dân cũng không đồng tình với sự cấm đoán đó.

Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp giữa thế kỉ XIX đã chấm dứt thời kì phát triển độc lập của văn minh Đại Việt, mở ra những trang sử mới.

NHẬN XÉT CHUNG

Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX nhân dân ta đã làm sống lại và phát huy những giá trị văn hóa, văn minh bị chìm đắm hoặc vùi dập trong thời kì Bắc thuộc. Sự phát triển của nền văn hóa, văn minh dân tộc thể hiện quá trình đi tới ý thức ngày càng sâu sắc hơn về dân tộc Đại Việt, về đất nước Đại Việt, về hậu thân của đất nước Văn Lang Âu Lạc xưa. Lịch sử văn minh dân tộc thời kì này vì thế mà trước hết là một quá trình phục hưng vĩ đại và nảy nở phong phú. Nhiều thành tựu bắt nguồn từ nền văn minh sông Hồng đã được nâng cao thêm và phát triển với những tình cảm mới.

Trong những điều kiện của một nước độc lập lại có gốc rễ vững chắc của một nền văn minh bản địa, văn minh Đại Việt mở rộng tiếp thu các nền văn hóa, văn minh xung quanh nhưng không những không bị yếu tố ngoại lai xóa nhòa, mà trái lại càng làm cho nó đa dạng và phong phú hơn lên.

Nền văn minh Đại Việt là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước mang đậm bản sắc dân tộc (yêu nước) và nhân dân mà tinh thần quán xuyến là nhân ái, hòa hợp với tự nhiên, người với người, làng với nước. Nền văn minh đó đã phát triển đến cao độ những gì có thể đạt được của một nền văn minh nông nghiệp, thủ công. Nhân tố đô thị mờ nhạt, yếu ớt chỉ làm được chức năng góp phần tạo nên sự phát triển đó.

Những thành tựu của nền văn minh Đại Việt đã khẳng định bản sắc của một dân tộc đã trưởng thành, một quốc gia văn hiến, là cơ sở và là sức mạnh để hội nhập với thế giới tiên tiến bên ngoài.

CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

1. Nghề đúc đồng

Nhờ những công trình khảo cứu của ngành khảo cổ học và nhờ cả những sự ngẫu nhiên kỳ lạ nữa, chúng ta đã phát hiện ra từ trong lòng đất ở nhiều vùng giữa sông Hồng và sông Mã vô số những di vật của người Việt cổ, được đúc bằng một thứ hợp kim đồng khá độc đáo.

Tất cả những điều ấy nói lên rằng tổ tiên ta thuở trước đã sử dụng những thành quả của thuật luyện kim – một cái mốc đưa loài người đến ngưỡng cửa của "văn minh" – vào việc chế tạo những công cụ phục vụ công cuộc bảo tồn và phát triển bộ tộc của mình.

Những thông báo khảo cổ học gần đây nhất cho phép chúng ta hiểu rằng thời Hùng Vương, đúc đồng đã trở thành một nghề chuyên môn khá phát triển ở địa vực cư trú của người Việt giữa sông Hồng và sông Mã. Thời đó, nhân dân Lạc Việt ở vùng đồng bằng đã có những nhóm

người lên tận các miền núi xa xôi để khai thác hoặc dùng hiện vật để đổi lấy đồng, chì, thiếc về xuôi phục vụ cho việc đúc các vật dụng, vũ khí bằng hợp kim đồng. Phản ánh sự kiện đó theo lối của các truyền thuyết dân gian, trường ca Mường "Đẻ đất đẻ nước" đã kể về những đoàn quân của Dịt Dàng (tức Việt vương, hay vua Việt) từ vùng Kẻ Chợ kéo lên địa vực của người Mường để chặt "cây chu đồng" "hoa thau, lá thiếc".

Phân tích tỷ lệ thành phần các hợp chất của đồ đồng thau Đông Sơn để tìm ra tính chất độc đáo của chất liệu đồ đồng của Việt Nam. Kết quả là tỷ lệ chì trong đồ đồng Đông Sơn rất cao, có khi lên tới 26% trong khi tỷ lệ chì trong các khí vật bằng đồng thau ở Trung Quốc đương thời lại rất thấp.

Những trống đồng kiểu Đông Sơn phát hiện thấy ở Đông Nam Á lên tới 148 chiếc, phân bố như sau:

- Việt Nam: 54 chiếc
- Hoa Nam (Trung Quốc): 48 chiếc
- Lào, Campuchia, Thái Lan, Mã Lai: 20 chiếc
- Indônêxia: 26 chiếc

Nhìn tổng quát các địa bàn phân bố 148 chiếc, rõ ràng không có vùng nào có khối lượng lớn như ở Việt Nam. Ngoài luận điểm nơi tập trung rất cao, có mật độ phân bố dày nhất với số lượng lớn nhất là nơi xuất xứ gốc của trống và căn cứ vào hoa văn, hoạ tiết trang trí hình người miêu tả hiện thực vốn được xem là cổ nhất thì không một vùng nào có nhiều tiêu bản như ở miền Bắc Việt Nam. Ở sâu trong lục địa về phía Nam, trống Đông Sơn đã có thể đi lên phía Bắc, để dấu ấn đậm nét nhất ở Tấn Ninh rồi mờ dần ở Quảng Tây và Quảng Đông, đi xuống phía nam sang vùng đất Lào, Campuchia, Thái Lan, Mã Lai và vượt biển khơi đến miền hải đảo Indônêxia.

54 chiếc ở miền Bắc gồm 42 chiếc phát hiện được ở trong lòng đất (trong đó 9 chiếc tìm được trong các mộ táng) và 12 chiếc do thu thập phân bố ở 45 địa điểm:

Hà Giang: 2 chiếc, tại 2 địa điểm.

Lào Cai: 5 chiếc, tại 4 địa điểm.

Yên Bái: 1 chiếc, tại 1 địa điểm.

Hà Nội: 4 chiếc, tại 2 địa điểm.

Hải Hưng: 3 chiếc, tại 3 địa điểm.

Hải Phòng: 1 chiếc, tại 1 địa điểm.

Sơn La: 2 chiếc, tại 1 địa điểm.

Hoà Bình: 4 chiếc, tại 4 địa điểm.

Hà Tây: 7 chiếc, tại 7 địa điểm.

Nam Hà: 6 chiếc, tại 5 địa điểm.

Ninh Bình: 1 chiếc, tại 1 địa điểm.

Thanh Hoá: 13 chiếc, tại 9 địa điểm.

Nghệ An: 3 chiếc, tại 2 địa điểm.

Kontum: 1 chiếc, tại 1 địa điểm.

Thủ Dầu Một: 1 chiếc, tại 1 địa điểm.

Ngoài Lào Cai và Hà Giang, số địa điểm có trống đồng Đông Sơn phân bố rất tập trung và đều khắp ở đồng bằng Bắc bộ, hình thành 2 khu vực lớn: quanh Hà Tây và quanh Thanh Hoá. Điều này cũng khẳng định thêm tính bản địa của trống đồng.

Bên cạnh trống đồng, những người thợ đúc đồng Việt Nam cổ đại đã gửi nhiều công sức và tâm não vào việc sản xuất những vũ khí và công cụ lao động khá tinh xảo, ở di chỉ Đông Sơn (Thanh Hoá), người ta đã tìm thấy nhiều vũ khí hoặc nhiều mẫu vũ khí bằng đồng thau như dao găm, lưỡi dáo, lưỡi mác, lưỡi rìu xéo và cả dấu vết của mũ đồng, yếm tâm bằng đồng v.v...

Ở di chỉ chợ Gành (Ninh Bình), và di chỉ Bản Môn (Thuận Châu, Sơn La),

những di chỉ có niên đại cổ hơn cả Đông Sơn người ta cũng đã tìm thấy chiếc dùi đồng (chợ Gành) và một chiếc rìu đồng khá đẹp đẽ (Bản Môn), chế tạo bằng một hợp kim đồng pha thiếc cứng và sắc.

Việc phát hiện ngót 50 lưỡi cày bằng đồng hình con bướm, hình quả tim hoặc hình tam giác cân trong lòng đất các vùng Hà Tây, Thanh Hoá, Đông Anh (Hà Nội) ..., cho thấy các nghề đúc đồng trong thời văn hoá Đông Sơn đã phục vụ đắc lực cho công cuộc cày ruộng, sản xuất lúa nước của cha ông ta thời Hùng Vương.

Trên nền cũ của vùng thành Cổ Loa, tháng 7 – 1959, đã tìm thấy trên một vạn mũi tên đồng. Đó là những mũi tên đúc bằng đồng thau, với một kiểu dáng độc đáo lợi hại. Mũi tên dài từ 6 cm đến 11 cm, có hai ba ngạnh nhọn sắc lại có chuôi để có thể cắm vào đó thân cây tên bằng tre.

2. Nghề gốm sứ

Sử sách cổ không còn ghi lại được một dấu vết gì rõ rệt về nghề gốm Việt Nam thời nguyên thuỷ. Nhưng chính lòng đất đã bảo tồn được những hiện vật sống vô cùng quý báu, chống chọi được với bao nhiêu sự tàn phá khắc nghiệt của thời gian... di vật bằng đất nung này sẽ cùng với những tài liệu khảo cổ học sẽ nói với chúng ta về nghề làm đồ gốm cổ ở Việt Nam.

Cái gốc của những hoa văn hình nan đan

Các nhà khảo cổ học nước ngoài, trongkhi khai quật một di chỉ khảo cổ thuộc sơ kỳ đồ đá mới ở làng Đa Bút, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá, đã phát hiện ra được một số đồ gốm vào loại tối cổ ở nước ta. Trong một cái huyệt táng của người nguyên thuỷ ở làng đó, đã tìm thấy một số hòn đất nung hình bầu dục dẹt. Xung quanh hòn đất nung đó, có một vạch khía nhỏ như một sợi chỉ và khá đều, đã được bàn tay nhưng người nguyên thuỷ khía vào một cách có chủ đích, trước khi đem nung. Các nhà khảo cổ đã buộc ước thử một sợi chỉ vào, và thấy rằng có thể buộc viên đất nung bầu dục đó khá chặt. Người ta cho rằng đây có thể là những hòn đất nung để mắc vào lưới đánh cá.

Bên cạnh đồ gốm xinh xèo kể trên, ở Đa Bút còn phát hiện được bình vò thô sơ ở bên ngoài còn đầy những dấu vết của đồ tre đan in dấu vào. Hiện tượng này là một hiện tượng xuất hiện khá phổ biến ở thời kỳ nguyên thuỷ của nhiều dân tộc. Qua sự so sánh về dân tộc học và khảo cổ học, người ta có thể biết được rằng vào thời nguyên thuỷ, tổ tiên ta chưa nặn đồ gốm bằng tay hoặc bằng bàn xoay được. Ban đầu tổ tiên ta sử dụng những thành tựu của nghề đan lát tre nứa, đan những chiếc khuôn bằng nan, theo những hình dáng mong muốn rồi đem trát đất vào bên trong, những khuôn bằng nan đó. Sau khi đem phơi khô, nung trên lửa (với nhiệt độ nung chưa cao và cách nung chưa đều lửa lắm), cả khối đất trát vào bên trong khuôn nan sẽ long ra. Thế là ra đời những sản phẩm gốm đầu tiên, còn in rõ vết đồ đan làm khuôn nặn.

Bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ của đồ đồng ở Việt Nam cách đây khoảng ngót 3000 năm nghề lam đồ gốm vẫn tiếptục có những bước phát triển mới. Ở di chỉ đồ đồng Đông Sơn nổi tiếng (thuộc tỉnh Thanh Hoá) còn tìm thấy những vò bằng đất nung lớn có chân, nhiều nồi đít phẳng, được đặt lên những chiếc bàn gỗ dài bằng đất nung. Cho đến thời An Dương Vương, với thành Cổ Loa nổi tiếng, khắp cả một vùng thuộc miền Nam của Hà Bắc, miền Đông nam Vĩnh Phú và miền Hà Nội ngày nay, đều có những cơ sở làm đồ gốm nổi tiếng.

Trong lịch sử lâu đời của nghề gốm Việt Nam, nếu muốn nói tới một bước nhảy vọt quan trọng về chất lượng toàn diện của nghề này thì phải nói tới thời đại Lý – Trần (từ thế kỉ XI đến cuối thế kỉ XIV), đặc biệt là thời Lý (từ 1010 – 1225). Điểm đặc sắc của gốm đời Lý là tiếp tục phát triển mạnh loại đồ gốm nung có tráng men màu ngà hoặc màu vàng, với những hình trang trí lấy đề tài từ hoa sen. Chất liệu men ngả vàng đã thấy xuất hiện dưới bàn tay các thợ thủ công nước ta thời Bắc thuộc. Cho đến thờiLý thì đặc biệt phát triển mạnh với một kỹ thuật già dặn hơn. Chắc chắn đó là do sự phát triển của nền thủ công mỹ nghệ dân tộc sau khi đất nước đã phấp phới ngọn cờ độc lập. Cho tới nay chúng ta đã phát hiện được khá nhiều đồ gốm thanh, mảnh, mỏng, nhẹ ra đời thời Lý, nhưng đó mới chỉ là một phần rất nhỏ trong rừng gốm đa dạng thời Lý mà lòng đất Việt Nam còn đang lặng lẽ bảo tồn. Trong số những đồ gốm Lý đã phát hiện, có những loại bát đĩa, ấm chén khá bề thế, có tráng lớp men màu ngà tinh xảo. Trên một số đĩa có in nổi một hàng cánh sen cùng màu rất trang nhã. Trên một số vật dụng gốm men ngà khác, lại có những nét khắc chìm khá bạo dạn. Một số liễn, thống tương đối lớn, dưới lớp men ngà có vẽ những hoa văn cách điệu theo hình lá sen bằng một mầu nâu (khi là màu nâu non, khi là màu nâu ngà) khá ưa nhìn dưới con mắt người Việt chúng ta.

Nét đặc sắc nhất trong men sứ thời Lý là các thợ gốm Việt Nam đã sáng tạo được thứ men xanh, trong như ngọc. Gần đây, các nhà khảo cổ Việt Nam đã tiếp tục tìm thấy ở vùng hải cảng Vân Đồn cũ (một thương cảng trù phú ở vùng biển Quảng Ninh, hoạt động khá nhộn nhịp trong thời Lý, Trần,...) những bát đĩa tráng men ngọc xanh thời Lý. Điều này gợi lên rằng, ngay từ thế kỷ XII, nước ta có thể đã xuất khẩu nhiều đồ sành, sứ quý. Điều đó phản ánh phần nào trình độ phát triển cao cả về số lượng lẫn chất lượng của nghề gốm ở Đại Việt.

Những người thợ gốm đời Trần còn giữ lại cho chúng ta ngày nay những di tích của một nền tiểu công nghệ gốm khá tinh xảo, với những sản phẩm chắc chắn, khoẻ mạnh, ra đời trong một thời đại anh hùng. Trong đội ngũ những đạo quan nhân dân ngoan cường long danh thế giới hồi thế kỷ XIII đã từng ba lần đánh tan quân xâm lược Mông Nguyên hùng mạnh, chắc hẳn đã có mặt không ít những người thợ gốm. Và khi nhiệm vụ trên chiến trường đã hoàn thành, không ít người trong đó đã trở về với đất nặn, với bàn xoay, với cây bút tô men và những lò nung ngàn độ. Không phải ngẫu nhiên đã ra đời những loại bình, thạp to khoẻ, với tròn đứng cao và vững, trong đời nhà Trần đầy những chiến tích anh hùng.

Cột mốc quan trọng của nghề gốm Việt Nam đời Lê Sơ là sự phát triển phồn vinh của nghề gốm ở làng Bát Tràng (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Cột mốc đó được Nguyễn Trãi ghi lại trong cuốn "Dư địa chí" của ông. Chúng ta sẽ có trong dịp trở lại Bát Tràng trong những trang sau.

Một nét mới trong kỹ thuật gốm Việt Nam là khi bước vào đời Lê đã xuất hiện nhiều đồ gốm có nước men trắng trong, vớinét vẽ màu xanh chàm. Ở bến Cát Làng ở trên đảo Vân Hải, thuộc vùng hải cảng Vân Đồn cổ gần đây cũng còn tìm thấy được những cái chum đựng hàng chồng bát sứ đời Lê. Hiện tượng đó nói rằng đến những thế kỷ XVI - XVII - XVIII, mặc dầu có những biến động xã hội làm ngăn trở nhiều đến sự phát triển của các nghề thủ công trong nước, một số đồ gốm cao cấp vẫn được sản xuất và được xuất khẩu qua hải cảng Vân Đồn.

Bên cạnh đồ sứ quý, việc sản xuất những vật dụng thông thường bằng đất nung và bằng sành vẫn được tiếp tục trong đời Lê. Cho tới cuối đời Lê, người ta vẫn còn ghi nhận những trung tâm sản xuất như các làng Thổ Hà (Hà Bắc), Hương Canh (Vĩnh Phú), Hàm Rồng (Thanh Hoá), những làng nặn và nung nồi đất nổi tiếng trong thời Lê Mạc là Vân Đình (Hà Tây), Đinh Trung, Hiển Lễ (Vĩnh Phú) và làng Mỹ Thiện (Quảng Ngãi) ở Đàng Trong.

Do sự giao lưu buôn bán đồ gốm giữa nước ta với một số nước ngoài trong các đời Lý, Trần, Lê đồ gốm Việt Nam đã được ghi vào sử sách nhiều nước láng giềng. Theo một số tài liệu của Nhật Bản, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, nhiều thợ gốm Nhật Bản đã lấy gốm Việt Nam mà họ gọi là "gốm Kốt Chi" (tức gốm Giao Chỉ) là mẫu mực để bắt chước về kỹ thuật chế tác và kiểu dáng.

3. Nghề dệt

Từ thời thơ ấu của dân tộc, nhân dân ta trong cuộc phấn đấu để xây dựng đời sống cho bộ tộc mình, đã tìm mọi sáng kiến để giải quyết nhu cầu về mặt. Sách *Lĩnh Nam chích quái* còn ghi rõ trong thời kỳ đó, nhân dân "phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ làm chiếu". Có lẽ trong buổi bình minh đó của đời sống, các bộ tộc Việt đã bóc vỏ cây sui, đập ra cho mềm mà dùng để mặc và làm chăn. Một nhà bác học ở thế kỷ XVIII viết: "Hai sứ Tuyên Quang và Hưng Hoá có cây sui cao đến hơn trăm thước, lớn đến vài mươi quầng, lá như lá sung, mà có ba khía, người địa phương bóc lấy vỏ, giã nện cho mỏng và mềm, rồi căng thẳng ra như chăn bông, dùng làm đồ mặc rất ấm".

Người Việt thời cổ còn áp dụng quy luật đan lát tre nứa vào việc đan bện loại "sợi" tước được từ cây chuối tiêu ra, làm thành một thứ "vải chuối tiêu" (tiêu cát). Sách Quảng chỉ của Trung Quốc chép rằng: "Ở Giao Chỉ thân chuối xé ra như tơ, đem dệt thành vải gọi là tiểu cát. Vải ấy dễ rách nhưng đẹp, màu vàng nhạt. Một cuốn cách cổ khác của Trung Quốc cũng cho ta biết loại vải của xứ Giao Chỉ do "phụ nữ lấy tơ chuối dệt thành", gồm hai loại là hi và khích.

Trong những thế kỷ xa xăm ấy, có lẽ khái niệm về "cái khung cửi" còn chưa thực sự ra đời. Hiện nay, nhiều dân tộc miền núi ở miền Bắc nước ta, còn thấy nhiều cô gái, bà già buộc một đầu của các "sợi dọc" vào cột nhà, còn một đầu kia thì buộc ngang thắt lưng người dệt. Để mở đường cho sợi ngang luồn vào hệ thống sợi dọc kia, bà con đã dùng hai thanh tre. Phải chăng, hình ảnh đó có thể gợi cho chúng ta mường tượng nên hình thù ban đầu của tiền thân cái khung cửi nguyên thuỷ Việt Nam. Mãi về sau, cái "nguyên lý" về hệ thống sợi dọc và sợi ngang ấy đã được phát triển, tạo thành cái khung cửi với loạt sợi dàn thành mặt dọc, để rồi đánh sợi ngang và dệt bằng thoi.

Những thành tựu khảo cổ học cũng mở cho chúng ta những khung cửa nhỏ để nhìn vào lịch sử nghề dệt bằng một góc độ khác. Trong những di chỉ Phùng Nguyên, Văn Điển, Lũng Hoà và trong mộ táng ở di chỉ Lũng Hoà (tất cả thuộc hậu kỳ đồ đá mới) còn tìm thấy những dọi se chỉ làm bằng đất nung phục vụ cho nghề dệt. Trên mảnh chụm gốm tìm thấy ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) và trên tấm đồng yểm tâm tìm thấy ở di chỉ Thiệu Dương (Thanh Hoá), còn tìm thấy những vết vải thô in dấu trên đó. Trong những ngôi mộ cổ mới tìm thấy ở Việt Khê (Hải phòng), Châu Ấn (Hà Tây cũ), đã tìm thấy dấu vết của vải. Những chi tiết nói trên gợi ý rằng ở hậu kỳ đồ đá mới rất có thể nhân dân ta đã biết sử dụng những thành tựu của nghề nặn và nung gốm vào công việc

dệt vải, và số vải dệt ra đã tương đối phong phú, không hỉ được dùng vào việc che thân mà còn được dùng vào việc phục vụ cho một số nghề khác như đúc đồng, nung gốm, ...

Ngay từ khoảng thế kỷ thứ III, các thợ thủ công Việt Nam đã dùng bông mà dệt ra được loại vải cát bá nhỏ. Chắc chắn rằng loại vải này mềm mại và nhẫn nhụi hơn rất nhiều so với loại vải thô đã in dấu vết trên đồ gốm và đồ đồng vào cuối thời đại đồ đá. Điều đó cũng nói lên trình độ kéo sợi để phục vụ việc dệt vải đã tinh vi hơn. Vải cát bá của Việt Nam trong thời Bắc thuộc đã đủ tốt để có thể thành một món cống phẩm cho triều đình phương Bắc. Sử cũ còn ghi: "Trong số cống phẩm của Sĩ Nhiếp hiến cho nhà Ngô hàng năm thấy có hàng nghìn tấm vải cát bá nhỏ. Một truyền thuyết ở làng Vạn Phúc (thị xã Hà đông), một làng nổi tiếng về nghề dệt lụa gấm lâu đời còn nhắc đến bà tổ của nghề này vốn là một cô gái làng, từ thời Cao Biền làm tiết độ sứ ở nước ta, nghĩa là vào thế kỷ thứ IX sau Công nguyên.

Từ chỗ dệt vải thô, tiến đến dệt được vải cát bá nhỏ, rồi đến đời Lý người thợ dệt thủ công ta còn vươn tới trình độ tinh vi hơn: dệt hàng đẹp như lụa, gấm vóc. Rõ ràng vào giai đoạn này của lịch sử, với nền độc lập của dân tộc, nghề dệt của ta đã có một bước nhảy vọt quan trọng. Chỉ riêng các hàng may mặc, thợ thủ công đời Lý đã đảm bảo cho dân chúng và cả triều đình có đủ hàng hoá tốt và đẹp để dùng. Điều đó gắn liền với tinh thần tự chủ tự cường của một dân tộc, khẳng định sự độc lập của mình trên mọi lĩnh vực chính trị và kinh tế.

Đời nhà Trần, việc dệt lụa rất phát triển vì người trong nước lúc ấy đều mặc lụa thâm, cổ áo tròn khâu bằng là. Dân thì đội khăn dệt bằng tơ, nhuộm màu xanh thẫm. Chỉ duy có nhà vua là búi tóc rồi dùng lụa, là phủ lấy búi tóc và để toả rộng ra bên cạnh.

Đặc điểm của nghề dệt trong thời Lê sơ (thế kỷ XV và XVI) là đã thấy nổi lên ở miền xuôi cũng như ở miền núi những trung tâm dệt nổi tiếng, sản xuất ra những sản phẩm rất quý, khó nơi nào bắt chước được.

Ở Đông Đô (Hà Nội), lúc đó, đã có những phường thợ nổi tiếng về tài dệt vải nhỏ mặt và dệt lụa mịn màng. Đó là các phường Thuỵ Chương, Nghi Tàm mà sách "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi viết năm 1435 đã nói tới.

Dưới các triều vua Gia Long, Minh Mạng, dân thủ công La Khê khổ sở vì cái nạn hàng năm phải đem nộp không cho triều đình tới 600 tấm sa các màu, mỗi tấm dài gần 28 thước. Vào khoảng những năm 40 của thế kỷ XIX, dưới thời Thiệu Trị, cả làng La Khê tài hoa nhưng "chữ tài liền với chữ tai một vần" kia, đã bị triều đình "phiên chế" thành một cơ sở dệt của nhà nước, gọi là "chức tạo cục". Từ đấy, cái lệ 600 tấm sa hàng năm phải tiến cống thì vẫn cứ giữ nguyên như cũ đã đành, ngoài ra tất cả các thứ hàng sa màu mà Thiệu Trị cần đến thì "chức tạo cục" La Khê đều phải gò lưng ra dệt cung phụng cho đủ yêu cầu.

Từ những tấm vỏ sui thô vụng, những tấm vải chuối tiêu mỏng manh,chúng ta tự hào nối tiếp với những bước nhảy vọt ngày càng lớn lao, bước đi của nghề dệt Việt Nam đã nổi tiếng từ nghìn năm cũ ...

4. Nghề làm giấy

Niên đại vào loại cổ nhất nói về giấy Việt Nam, có thể là thế kỷ III sau Công nguyên, nghĩa là cách đây khoảng 1700 năm. Học giả Trung Hoa là Kế Hàm, vào đầu thế kỷ IV, trong cuốn "Nam phương thảo mộc trạng" (quyển trung) đã nói đến một thứ giấy thơmcủa người Giao Chỉ, làm

bằng gỗ cây trầm. Kế Hàm cho biết, thứ giấy trầm đó màu trắng, có vân như vảy cá, mùi rất thơm tho, và bỏ xuống nước cũng không nát. Sau này, vào năm 1957, trong cuốn *Trung Việt lưỡng quốc nhân dân đích hữu hảo quan hệ hoà văn hoá giao lưu* xuất bản tại Bắc Kinh, Trần Tu Hoà cũng nhắc tới sự kiện: vào thế kỷ 3 sau Công nguyên, người Việt Nam đã dùng gỗ mật hương. Một tài liệu của nước ngoài cũng cho hay, vào năm 284, các thương nhân La Mã đã mua được hàng vạn tờ giấy mật hương của ta.

Vào khoảng cuối thế kỷ IV sau Công nguyên, học giả Trung Quốc là Vương Gia, trong cuốn *Thập di ký* cũng cho biết người Việt Nam ta đã biết dùng rong rêu lấy ở dưới biển về làm một thứ giấy gọi là giấy trắc lý.

Các sự kiện vừa nói trên có thể cho chúng ta những chỉ dẫn quý báu để xác định khoảng thời gian ra đời của nghề làm giấy ở Việt Nam ta. Tới thế kỷ IV, người Việt đã biết làm những loại giấy quý, bền, đẹp, thơm, đòi hỏi kỹ thuật chế biến tương đối phức tạp – thì chắc chắn đó chưa phải là loại giấy đầu tiên do người Việt Nam chế tạo ra. Hẳn là từ một vài thế kỷ trước đó, tức là khoảng thế kỷ I, II sau Công nguyên, những trang giấy thô sơ đầu tiên đã ra đời dưới bàn tay những người thợ thủ công Việt Nam rồi.

Ban đầu, do nhu cầu về giấy chưa nhiều, vả lại trình độ của nền sản xuất trong nước chưa phát triển đến mức có sự phân hoá rõ rệt giữa nghề nông và các nghề thủ công, cho nên chưa thấy rõ sự xuất hiện của các phường thợ chuyên nghề làm giấy. Chỉ tới khoảng cuối thời nhà Lý đầu đời nhà Trần (đầu thế kỷ XIII), mới thấy tài liệu lịch sử ghi rằng: ở ngoại ô phía tây của kinh đô Thăng Long, có một xóm thợ thủ công chuyên về nghề làm giấy. Điều ghi nhận này cũng trùng hợp với những lời truyền tụng của nhân dân quanh cái tên Cầu Giấy, một địa điểm ở ngoại ô phía Tây kinh đô Thăng Long xưa. Các cụ ở vùng đó còn kể lại rằng từ đời nhà Lý, ở làng Dịch Vọng đã có nhiều gia đình chuyên nghề làm giấy. Thời bấy giờ con sông Tô Lịch cổ kính và nổi tiếng còn chảy qua vùng này. Và có lẽ để ghi nhận niềm tự hào về nghề truyền thống của quê mình, cha ông ta đã đặt cho cây cầu đơn sơ bắc qua sông Tô Lịch ở gần làng Dịch Vọng cái tên là Cầu Giấy. Ngày nay, cây cầu cổ xưa đó không còn nữa, nhưng cái tên Cầu Giấy vẫn còn sống mãi, như để ghi lại một thời gian phồn thịnh của nghề làm giấy ở ngoại ô cố đô Thăng Long ...

Cho đến thế kỷ XV, một phường làm giấy khác lại nổi lên bên cạnh phường giấy Dịch Vọng và có lẽ còn phồn thịnh hơn cả phường giấy Dịch Vọng nữa. Đó là phường giấy Yên Thái (ở làng Bưởi, bên cạnh hồ Tây). Trong cuốn sách Dư địa chí, Nguyễn Trãi đã nói tới phường Yên Thái này. Nhịp chày giã vỏ đó ở phường giấy Yên Thái dội xuống mặt nước hồ Tây đã gợi cảm hứng cho những tâm hồn giàu thi tứ, qua nhiều thế kỷ. Câu ca dao rất đẹp ở vùng hồ Tây là một trong những thí dụ sinh động nhất:

Mịt mù khói toả ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây hồ.

Và gần 200 năm trước, trong bài phú "Tụng Tây hồ", nhà thơ Nguyễn Huy Lượng bên cạnh việc ca tụng những nghề đánh cá, dệt gấm, đúc đồng ... xung quanh hồ Tây nổi tiếng, cũng đã không quên nhắc tới vẻ đẹp đầy chất thơ của "nhịp chày" và "ngàn sương" liên quan tới nghề làm giấy:

"Chày Yên Thái nện trong sương chểnh choảng

Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co"

Nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII là Lê Quý Đôn, trong cuốn *Vân đài loại ngữ* đã có khảo cứu về nghề làm giấy ở nước ta. Theo ông, nhân dân đương thời đã biết dùng vỏ cây dó và vỏ cây thượng lục còn gọi là cây niết để làm giấy. Cây dó vẫn theo Lê Quý Đôn là một thứ cây dễ trồng, mau lớn, chỉ sau hai năm là đã lấy được khá nhiều vỏ. Vào thời đó, nhân dân các trấn Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn (tức là vùng thượng du và trung du Bắc bộ) đã trồng nhiều cây dó để làm giấy. Còn cây thượng lục, là thứ cây hiếm, nhưng nhân dân ta vẫn kiếm vỏ cây này để chế tạo loại giấy đặc biệt, vừa bền dai, vừa trắng sáng, Lê Quý Đôn cho đó "thực là hạng giấy tốt nhất".

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của nghề làm giấy nên hồi đầu thế kỷ XVIII ở nước ta đã có thể xuất bản được nhiều sách bằng giấy nội hoá, năm Giáp Dần (1734), đời Lê Thuận Tông, chúa Trịnh Giang đã sai in *Tứ thư, Ngũ kinh* bằng các thứ giấy trong nước và ra lệnh cho sĩ tử và dân gian phải mua dùng sách nội hoá chứ không mua sách của phương Bắc.

Khối lượng giấy sản xuất trong thế kỷ trước đã đạt tới một mức độ khá cao. Điều đó phản ánh trong những quy định về mức thuế bằng hiện vật mà dân đinh ở các làng thủ công làm giấy phải nộp hàng năm cho triều đình nhà Nguyễn. Những tài liệu lịch sử còn cho biết rằng: muốn yên ổn làm ăn, mỗi người dân ở các làng Yên Thái, Hồ Khẩu... hàng năm phải nộp cho triều đình 5500 tờ giấy các loại. Tới năm 1849, Tự Đức có ra lệnh cho giảm xuống chút ít, nhưng cũng phải nộp mỗi người mỗi năm 4800 tờ giấy, bao gồm 3000 tờ giấy thị, 1550 tờ giấy lệnh, 200 tờ giấy rộng hạng nhì, 100 tờ giấy hội hạng nhất.

Ngoài giấy mật hương giấy thượng lục, giấy Nghè ... là những thứ giấy quý trong lịch sử nghề giấy thủ công Việt Nam, nhân dân vùng Bắc Ninh còn làm được loại giấy bằng vỏ cây dâu để in tranh khắc gỗ dân gian.

Vào những năm 40 của thế kỷ, thợ thủ công ở vùng Bưởi còn chế được những loại giấy dó lụa, giấy nhung Thăng Long để in những sách và tranh quý.

5. Nghề làm đường

Nhiều nước trên thế giới không có may mắn sớm được ăn đường như Việt Nam. Lính của vua Alexander (356 – 323 tr. Công nguyên) nước Hy Lạp lần đầu tiên làm ra đường và gọi là "mật không có ong". Ở Ấn Độ và châu Âu, trong một thời gian dài, người ta coi đường như một loại thuốc và ở Nga chỉ nấu đường theo lệnh của hiệu thuốc. Trong thời kỳ nước Pháp bị phong toả, vua Napôlêông (1769 -1821) đã phải treo giải thưởng một triệu phơ – răng cho ai phát minh ra sản phẩm thay thế đường mía, nhờ đó đã kích thích sự sản xuất đường bằng củ cải đỏ.

Theo Lê Quý Đôn, Trung Quốc biết chế đường cát và đường phèn từa đời Đường. Trong *Vân đài loại ngữ*, khi bàn về đường, ông có viết: "Vua Đường Thái Tông có sai sứ sang nước Na – yết – đà (Behar), một nước nhỏ của Ấn Độ, ở phía Nam sông Hằng, khảo cứu phép chế ra đường, rồi hạ chiết cho các nhà trồng mía ở Dương Châu, theo đúng phép ấy mà ép mía lấy nước nấu đường, sắc và hương, hơn đường Tây Vực. Đường cát của Trung Quốc có từ đấy.

Sử sách thì ghi chép khá rõ ràng là từ thế kỷ III trước Công nguyên, người ÂuLạc đã biết trồng mía, ép mật làm đường. Sau đó, người Việt nấu được đường cát và đường phèn. Trong thời Bắc thuộc, đường mía của châu Giao trở thành

một cống phẩm quý cho nhà Ngô. Xem vậy nghề ép mật, làm đường đã phát triển sớm ở Việt Nam.

Đã có thời kỳ đường thủ công Việt Nam là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Ở Đàng Trong (miền chúa Nguyễn chiếm đóng), hàng năm số đường bán cho các thuyền buôn nước ngoài khá nhiều: năm 1637, một chiếc tàu Hà Lan cập bến Hội An đã mua từ 1500 – 2000 cân đường chở về Batavia. Có năm đường xuất cảng thiếu, ảnh hưởng đến việc mua sắm vũ khí, nhà Nguyễn đã phải dùng biện pháp đặt tiền trước, cứ 100 cân đường thì đưa 9 quan tiền. Năm 1795, có hẳn một dạo dụ như sau: "Đường cát dùng để đổi mua binh không, không bắt sản xuất không được, cho nên phải phát vốn trước để trưng mua. Thế là công tư đều tiện lợi. Đối với nhà Nguyễn, đường còn là món quà đút lót vua Xiêm. Ngay sau khi đánh thắng Tây Sơn, năm 1802, Gia Long đã cho đem biếu vua Xiêm: 100 lạng vàng tốt, 1000 lạng bạc, 1 cây thanh long đao, 600 cân sáp ong, 1500 cân đường cát, 250 tấm lụa. Đường đối với vua Xiêm có lẽ là quý. Lần nào đồ cống của nhà Nguyên cũng có đường: năm 1815 lại đưa 500 cân đường phổi, 2000 cân đường cát,...

Ngày nay bên cạnh những nhà máy đường có năng suất 40 tấn/ngày, những lò đường thủ công ở cả hai miền đất nước vẫn không ngừng hoạt động vì mật đường thủ công có những hương vị riêng mà các loại đường công nghiệp không thay thế được.

Muốn làm đường phèn, người ta lấy loại đường bạch một đổ vào chảo theo tỷ lệ sau: 1 kg đường, 2 lít nước, 3 quả trứng gà, 5 gam vôi hàu lấy ở cù lao Lý Sơn. Làm đường phèn rất công phu, phải qua nhiều giai đoạn gạn lọc để có một thứ nước đường thật tinh khiết. Sau đó thứ nước này lại được đun nấu ở một nhiệt độ thích hợp bằng cách đun cách nhiệt, đặt gần bếp ủ ... Khi đường đun đến độ đường phèn, đường được đổ vào một loại vại riêng. Vại này nguyên bằng đất, người ta đập vỡ ra từng mảnh, rồi lấy giấy bản và hồ gạo quết vào thành vại, gắn liền các mảnh vỡ. Dưới đáy vại, lượt một cái vỉ bằng tre. Người ta vó những thanh tre nhỏ găm đúng trên vỉ tre theo chiều cao của vại. Đường sôi đổ vào vại để yên trong tám ngày đêm liền. Đường đông đặc cứng như đá thạch anh. Cậy cách mảnh vại rời ra, ta có nhiều cục đường to và đều nhau gọi là "đỉnh đường". Đường được dỡ ra thành từng mảng, từng cục đem phơi khô. Đường phèn có ba loại: đường phèn thượng diện trong suốt như pha lê (loại ngon nhất), đường trung bình (loại hai), đường phèn đỏ (loại ba). Khi làm đường phèn, nếu trong chảo hoặc trong vại có dính một giọt thuốc phiện hay một ít phèn chua thì đường hỏng, không bao giờ đông được.

Đường phèn ngậm vào miệng, đường tan ra ngọt mát, thơm thơm, khoẻ răng nhai thì nghe giòn tan rất thích. Trẻ em bị ho, có ít đường phèn và một hai quả quất (hay hoa đu đủ đực, hay lá sả) đem hấp vào nồi cơm rồi cho trẻ dùng thì dịu ngay. Đường phèn hấp cách thuỷ với hạt sen, hấp với yến sào đều là những món ăn rất bổ.

Muốn làm đường bông, người ta lấy đường phèn cho thêm ít vôi hàu ở Cù Lao Lý Sơn nấu lại rồi đổ vào muỗng. Khi đường khô trải mấy lượt giấy bản lên mặt đường, đổ bùn non rút mật. Bùn non hút các chất bẩn còn lại trong đường, cho ta một thứ đường rất trắng, hạt nhỏ mịn, độ ngọt đậm.

Trong mọi thứ đường của Quảng Ngãi, đường phổi được ưa thích hơn cả. Miếng

đường phổi lồng phồng như lá phổ, bỏ vào nước khẽ reo lên và sủi bọt lăn tăn đầy mặt cốc nước như một thứ nước ngọt có "ga". Ngồi ướng nước trà mà nhấm nháp miếng đường phổi thật tuyệt. Đường phèn ăn cứng, ngọt mát thì đường phổi ăn mềm, ngọt bùi.

Muốn làm đường phổi, người ta lấy đường muỗng hoặc đường dăm đổ vào chảo, cho thêm nước lã, vôi hàu ở cù lao Lý Sơn và một loại rong biển, đặc sản ở cù lao này, rồi đặt lên lò nấu. Khi đường sôi, đập trứng gà bỏ vào mỗi chảo có khi đập hàng trăm qua trứng. Trứng gà quay lộn với đường rồi đun nhỏ lửa cho đến khi đường đông lại. Khi đường đã đông, dùng dao sắc, xắn nhỏ ra từng miếng theo hình lá phổi rồi để nguội cho cứng, chứ không rút mật. Đường nguội mới lấy ra ăn.

6. Nghề làm nước mắm

Ở nước ta có một cách chế biến cá biển khá đặc biệt: đó là làm nước mắm, làm cá mắm, mắm tôm. Hầu như ở chân trời góc biển nào, ở Việt Nam, có chèo, có lưới có nghề đánh cá thì ở đấy có nghề làm nước mắm. Kỹ thuật làm nước mắm cá bên ngoài tưởng như rất đơn giản chỉ là việc muối cá trong một thời gian nào đó ... Nhưng mỗi vùng có một kỹ thuật chế biến khác nhau với những bí quyết tinh vi tạo nên những hương vị đặc biệt. Đã có những địa phương làm nước mắm mà cả nước nước biết đến và tên địa phương đã trở thành tên gọi hay nhãn hiệu của loại đặc sản đó như: nước mắm Cát Hải, nước mắm Vạn Vân, nước mắm Thanh, nước mắm Nam Ô, nước mắm Phan Thiết, nước mắm Phú Quốc...

Muốn hiểu được kỹ thuật chế biến, ta hãy đến thăm quê hương của một loại nước mắm ngon nổi tiếng là Phan Thiết (nay thuộc tỉnh Bình Thuận). Phan Thiết chỉ là một trong những thị trấn của tỉnh có nghề làm nước mắm. Ở La Gan, Phan Rí, Mũi Né, La Gi, nhà nào cũng có thùng ướp cá làm nước mắm cao ngất ngưởng. Có cái cao quá đầu người, có cái cao như ngọn tháp. Từng mẻ cá lớn của ngư dân đánh cá về được chở thẳng đến các nhà sản xuất nước mắm. Cá được ướp vào trong thùng ướp. Cứ một lớp cá lại rải một lớp muối. Giữa thùng có đặt một lõi nứa thông mắt từ tên miệng thùng xuống đáy thùng. Mẻ cá ướp xong thì thùng ướp được gắn chặt lại. Thùng ướp mắm thường đóng bằng gỗ bằng lăng, có đường kính trung bình là 2 mét. Mỗi mẻ ướp đến hàng tấn cá. Ướp độ một vài ngày, người ta cho nước mặn vào và gắn chặt trong một thời gian nhất định. Đối với các loại cá, khoảng chừng 4 tháng thì rút nước mắm. Nhưng đối với cá mòi, thời gian ướp phải kép dài đến một năm. Mỗi một đơn vị sản xuất nước mắm ở đây đều có nhiều thùng ướp nước mắm. Các đơn vị sản xuất thường là từng gia đình với lưng vốn vừa phải và nhân công không nhiều lắm. Vào những năm đầu thế kỷ XX, đã xuất hiện những xưởng làm nước mắm kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, nhưng kỹ thuật cơ bản vẫn vận dụng kỹ thuật cổ truyền, không có thay đổi gì quan trọng, ngoài việc đổ vốn vào đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và thuê mướn nhân công. Đồng bào ở đây quanh năm ướp cá làm mắm vì ngư dân vùng biển đánh cá quanh năm. Từ tháng sáu đến tháng tám, ngư dân dùng lưới lớn đánh cá nục. Mỗi chiếc lưới chiều dài 200 mét, chiều rộng 7 mét. Vào dịp này cá nục ở biển phía nam theo gió mùa lũ lượt kéo

ra. Ngư dân chỉ việc đến bãi cá giăng lưới kéo về, cung cấp cho các cơ sở làm nước mắm. Suốt từ tháng tư đến tháng chín, các thùng nước mắm thường xuyên nhận được cá cơm do ngư dân đưa vào. Cá cơm nhỏ hơn cá nục, phần nhiều chỉ to bằng ngón tay cái, nhưng nước mắm làm từ cá cơm lại là loại nước mắm ngon nhất. Vào tháng bảy đến tháng chạp, các cơ sở làm nước mắm lại đón thuyền đánh cá mòi vì đây là mùa đánh cá mòi. Cá mòi vào tháng chín tháng mười cho nhiều nước mắm ngon vì vào dịp này cá mòi béo nhất. Cá mòi còn cho ta dầu cá. Dầu cá mòi được ưa chuộng trong công nghiệp. Từ tháng tư đến tháng mười, các cơ sở làm nước mắm ở Phan Thiết, Phan Rí, Mũi Né, La Gi, La Gan hoạt động nhộn nhịp nhất vì mùa này có nhiều cá nhất. Ngoài khơi, bãi cá dày đặc có khi cá kéo theo hàng đàn đặc cả một vùng biển rộng hàng kilômét, dài khoảng năm sáu kilômét. Sau thời gian ướp cá 4 tháng đối với cá nục, cá cơm, 1 năm với cá mòi thì người ta rút nước mắm. Người ta mở vòi ở đáy thùng để nước mắm chảy ra. Từ các thùng ướp, nhỏ từng giọt nước mắm trong như hổ phách, sánh như mật ong, ngọt bùi và thơm nức. Đó là một loại nước mắm ngon nhất. Nước mắm này rất bổ vì có lượng đạm cao. Những người thợ lặn, mò ngọc trai hay những ngư dân đánh cá bằng cách đi cà kheo hay suốt ngày ngâm mình dưới nước thường uống loại nước mắm này để giữ sức nóng trong cơ thể.

Khi nước mắm đã cạn, trong thùng chỉ còn lại xác cá mắm, còn gọi là xác mắm, người ta đưa xác mắm nấu một lần nữa để lấy nước mắm loại hai. Bã mắm đổ ra làm phân bón ruộng hay thức ăn nuôi gia súc.

VĂN MINH CHAMPA VÀ VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Do trải qua một quá trình hình thành lâu dài trên một dải đất dài có điều kiện địa lí khác nhau, Việt Nam trở thành lãnh thổ chung của 54 dân tộc thuộc nhiều chủng tộc khác nhau. Mỗi một dân tộc (hay tộc người) dù số lượng người khác nhau, đều có những nét văn hóa riêng. Như chương I đã trình bày, bên cạnh nền văn minh Việt của dân tộc đa số (xem chương II và III) còn có nền văn minh Chăm (hay Champa) và những nền văn hóa của các dân tộc ít người khác ở cả ba miền Bắc, Trung và Nam. Những nền văn minh và văn hóa đó đã ít nhiều giao lưu, hòa lẫn nhau để tạo nên vẻ đẹp đa dạng của nền văn minh Việt Nam nói chung.

I- VĂN MINH CHAMPA

1. Nguồn gốc và điều kiện

a) Nguồn gốc của văn minh Champa: Cách đây khoảng 5.000 năm, một số cư dân hải đảo trên Thái Bình Dương đã đổ bộ lên vùng đất trung Trung bộ, định cư và lập nên những khu cư trú có cơ sở kinh tế và văn hóa riêng của mình. Dần dần, từ nền văn hóa đá mới, họ sáng tạo ra nghề luyện kim, bấy giờ chủ yếu là rèn sắt, và tạo nên một nền văn hóa sắt sớm mà khảo cổ học gọi là văn hoá Sa Huỳnh (một địa điểm thuộc huyện Đức Phổ Quảng Ngãi). Cư dân Sa Huỳnh thuộc tiểu chủng Mã Lai Đa đảo (Malaya polinésien) sống rải rác trên các châu thổ nhỏ của các sông Thu Bồn, Trà Khúc, Đồng Nai v.v... và các vùng ven núi, ven rừng của đất nam Trung bộ và bắc Nam bộ ngày nay.

Ở đây không có mỏ đồng nhưng lại có một số núi có quặng sắt, do đó công cụ kim loại chủ yếu làm bằng sắt. Người ta tìm được nhiều rìu, dao, kiếm, giáo, lưỡi cuốc sát bên cạnh một số ít mũi tên, đục xòe cân xứng bằng đồng. Người Sa Huỳnh cũng đã phát minh ra nghề nông dùng cuốc. Khảo cổ học phát hiện được nhiều lưỡi cuốc, thuổng, liềm bằng sắt.

Nghề làm đồ trang sức đạt trình độ cao. Cư dân Sa Huỳnh đã chế tác những chuỗi hạt bằng đá, bằng đồng, bằng mã não, những khuyên tai hai đầu thú đặc sắc. Nghề gốm đã phát triển với việc tạo nên những bát đĩa các loại, bình có đế, vò đựng với các thứ sơn màu vàng, đỏ.

Người Sa Huỳnh có quan niệm riêng về thế giới bên kia thể hiện ở tục chôn người chết. Họ thường đốt xác chết, đổ tro xương vào các vò bằng đất nung cao khoảng 0.60m, đôi khi kèm theo đồ trang sức. Trên đất bắc Nam bộ, vùng châu thổ sông Đồng Nai, do điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn, người nguyên thủy đã làm nông nghiệp lúa nước và trồng nhiều cây lương thực khác, gia tăng các loại công cụ, vũ khí.

Những thành tựu nghiên cứu của khảo cổ học đã xác nhận rằng, văn hóa Sa Huỳnh là nguồn gốc của nền văn minh Champa sau này.

b) Điều kiện tự nhiên: vùng Nam Trung bộ, đất gốc của người Chăm, Đông giáp biển, Tây có nhiều núi cao của dải Trường Sơn. Các đồng bằng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... thường không rộng (khoảng từ 1200km^2 1500km^2), ít màu mỡ lại xen đất chân núi, khí hậu ôn hòa, mát quanh năm nhưng độ ẩm kém, mưa nhiều nhưng thất thường. Đất nhiều núi (giáp Tây Nguyên) tài nguyên khoáng sản không nhiều, rừng bao la có nhiều lâm sản quý từ gỗ quý, hương liệu, trầm hương đến tre trúc và các loại động vật quý hiếm khác nhau như voi, tê ngưu, hươu nai... Vùng biển dài, có nhiều hải đảo như quần đảo Hoàng Sa với nhiều sản vật quý, đặc sắc như san hô, yến sào, các loại cá biển. Bờ biển có nhiều cửa thuận lợi cho thuyền bè ra vào buôn bán, trao đổi hay dong buồm đi đến các nước xung quanh.

c) Điều kiện kinh tế: trên cơ sở các thành tựu đạt được ở thời Sa Huỳnh, cư dân ở đây mở rộng và phát triển nghề nông trồng lúa, dùng cuốc. Họ đã biết trồng hai vụ lúa, như sách lịch sử cổ Trung Quốc ghi: bạch điền trồng lúa mùa, xích điền trồng lúa chiêm. Tuy nhiên, ruộng ít, làm lụng vất vả. Cư dân địa phương thường gọi là Chăm cổ (hay Chàm cổ) phải trồng thêm kê, vừng, đậu, làm nghề đánh cá biển, vào rừng đánh bắt, hái lượm lâm sản quý, chăn nuôi voi, trâu bò, gà lợn.

Kĩ thuật luyện sắt phát triển. Bên cạnh các công cụ sản xuất bằng sắt, có nhiều vũ khí sắt. Các nghề dệt vải, làm gốm, làm đồ trang sức cũng ngày càng phát triển hơn.

Cuộc sống đi dần vào thế ổn định và sự phân hóa xã hội cũng ngày càng tăng lên. Số lượng cư dân đông lên và bước đầu có quan hệ giữa vùng này, vùng khác. Hình thành những bộ lạc lớn, trong đó nổi lên hai bộ lạc Cau và Dừa ở hai đầu Nam, Bắc.

2. Thành tựu chính trị, xã hội

a) Nhà nước ra đời: vào cuối thế kỉ I TCN, vùng đất Bình, Trị, Thiên, Nam Ngãi ngày nay nằm dưới chế độ thống trị của nhà Hán và là một phần của quận Nhật Nam, mang tên Tượng Lâm. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 SCN đã ảnh hưởng to lớn đến nhân dân Tượng Lâm và biến thành một định hướng cho

cuộc đấu tranh giành tự do của họ. Năm 100 SCN hàng ngàn nhân dân Tượng Lâm nổi dậy "đốt phá chùa công và dinh thự" của bọn quan lại đô hộ. Không lâu sau, năm 137, nhân dân Tượng Lâm lại nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Khu Liên (vốn là danh từ chung chỉ vị tù trưởng hay vua). Thứ sử Giao Chỉ đem quân Cửu Chân và Giao Chỉ đi đánh nhưng quân sĩ địa phương đã quay giáo chống lại bọn đô hộ. Chính quyền nhà Hán rất lúng túng, lực lượng của chúng ở Nhật Nam không đàn áp nổi nghĩa quân. Các thứ sử Giao Chỉ, thái thú Cửu Chân bị gọi về nước và thay bằng những tên khác quỷ quyệt và nhiều kinh nghiệm hơn. Bọn này đã dùng của cải mua chuộc các tù trưởng, dùng mưu mẹo lừa phỉnh họ và cuối cùng dẹp yên được cuộc nổi dậy. Có lẽ, trong những năm sau đó, để có được một lực lượng đông đảo hơn, hai bộ lạc Cau và Dừa đã hòa hợp, liên kết nhau lại. Cuộc đấu tranh chống đô hộ Hán lại được tiếp tục. Vào cuối thế kỉ II, nhân triều Hán suy sụp, nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân liên tục nổi dậy đấu tranh, các tù trưởng Tượng Lâm lại kêu gọi nhân dân khởi nghĩa. Vào khoảng năm 190 192, cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thắng lợi. Tượng Lâm trở thành một nước độc lập mà sử Trung Quốc xưa gọi là nước Lâm Ấp. Nhà nước ra đời. Vị vua đầu tiên là Xơri Mara. Tấm bia ở Võ Cạnh (Nha Trang) dựng vào cuối thế kỉ II cũng ghi lại tên vị vua đầu tiên đó.

Nhà nước Lâm Ấp ra đời đánh dấu một sự biến chuyển lớn của xã hội Tượng Lâm, mở đầu thời đại văn minh.

Sau nhiều thế kỉ tồn tại và phát triển, theo ghi chép của bi kí địa phương vào cuối thế kỉ VI, một vương triều mới được thành lập: Vương triều Gangaragia, chính thức gọi tên nước là Champa. Champa là tên một bông hoa trắng thơm, tên khoa học là Michelia Champacca, vốn được một số tộc người ở Ấn Độ đặt tên cho tiểu quốc của mình. Cư dân Champa từ đây được gọi chung là người Chăm (hay người Chiêm Thành).

b) Thể chế chính trị: cũng như ở các nước phương Đông khác, nhà nước Champa theo thể chế quân chủ chuyên chế. Vua nắm mọi quyền hành từ chính trị đến kinh tế, tôn giáo. Chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Ấn Độ, các vương hiệu đều có chữ Varman (chẳng hạn như Harivarman, Sinhavarman...). Bề tôi thấy vua thì phải quỳ và vái trước khi thưa. Chỉ có vua mới được ở nhà có lầu cao, giường nằm, mặc áo gấm, đi kiệu có che lọng trắng. Vua đi đâu thường cưỡi voi, che lọng trắng, có quân sĩ gióng trống đi theo, lại có nhiều phi tần theo hầu mang mộc che và khay trầu. Trong cung có nhiều vũ nữ, nhạc công và đủ loại đầy tớ.

Chỉ có vua mới có quyền ban cấp đất đai cho đền chùa, quan lại.

Bộ máy chính quyền trung ương đơn giản. Dưới vua có một tể tướng (adhipati) và hai đại thần: một văn, một võ. Dưới nữa có các thuộc quan, chia thành 3 cấp:

Luận đa tính

Caluân trí đế

Át tha gia lam

Cả nước được chia thành 4 châu (hay quản hạt), vốn xưa là những tiểu quốc khác nhau: Amaravati (Quảng Nam và mạn Bắc), Vijaya (Bình Định), Kauthara (Khánh Hòa) Pandu-ranga (Ninh Thuận, Bình Thuận). Châu chia thành huyện và làng. Mỗi làng có thể có từ 200 500 hộ. Châu huyện có các chức phất la và kha luân đứng đầu. Giúp việc các phất la và kha luân có hàng trăm viên quan giải quyết các công vụ và thu thuế.

Ngoài ra, ở Trung ương có nhiều tăng lữ Bàlamôn vừa phụ trách việc tôn giáo,

vừa góp ý về chính trị. Một số tăng lữ này là người Ấn Độ.

Quân đội rất hùng mạnh có khoảng 40000-50000 người, chủ yếu là bộ binh, song thủy binh, kị binh và tượng binh cũng đông và mạnh.

Hiện nay các nhà khoa học chưa phát hiện được những ghi chép về luật. Hình phạt có: đánh bằng gậy, lấy gậy nhọn đâm vào đầu, cho voi giày, nộp phạt bằng trâu, trói ở bờ đê hoang...

Vương quốc Champa tồn tại cho đến thế kỉ XVII, trải qua nhiều triều đại, ban đầu đóng đô ở Sinhapura (Trà Kiệu Quảng Nam) sau dời sang Indrapura (Đồng Dương-Quảng Nam) rồi vào Vijaya (Trà Bàn-Bình Định).

e) Quan hệ xã hội: chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Ấn Độ, dân Chăm chia thành 4 đẳng cấp: Bàlamôn, Ksatrya, Vaishia và Sudra. Quanh nhà vua chỉ có hai đẳng cấp Bàlamôn và Kasatrya. Tuy nhiên sự phân chia này nặng danh nghĩa hơn thực tế.

Tầng lớp xã hội thấp nhất là nô lệ (Hulun).

Chế độ phụ quyền đã thống trị, song người phụ nữ vẫn giữ một địa vị cao trong xã hội. Người Trung Quốc xưa đến thăm Chămpa đã nhận xét: đối với người Chiêm Thành "phụ nữ là tất cả, nam giới không là cái gì".

3. Thành tựu kinh tế

Cơ sở kinh tế của văn minh Champa là nghề nông trồng lúa nước. Họ làm cả hai loại ruộng: ruộng nước và ruộng bậc thang. Hệ thống thủy lợi khá phát triển, người Chăm đã biết làm máng nước, hệ thống kênh dẫn nước vào ruộng và dùng bánh xe tát nước. Ngoài lúa tẻ, lúa nếp họ trồng nhiều kê, đậu, mía, bông, cây ăn quả, đặc biệt là Dừa và Cau (do đó đã hình thành hai thị tộc lớn: Cau và Dừa).

Thủ công nghiệp giữ một vị trí quan trọng trong kinh tế. Các nghề nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa, nghề trồng bông dệt vải cát bối đều phát triển, phục vụ việc may quần áo của vua quan, may cờ, phướn, quần áo nam nữ. Nghề làm đồ trang sức được nâng cao. Theo bia Pô Nagar (ở Nha Trang) "Vua đeo dây vàng có đính ngọc trai, ngọc bích... thân thể Người trang sức phủ kín bởi vương miện, đai vàng, hoa tai, những tràng hồng ngọc". Sách *Cựu Đường thư* của Trung Quốc cũng viết "Vua mặc áo trắng cổ bối... đeo trân châu, dây chuyền vàng làm thành chuỗi... các phu nhân... mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai...".

Người Chăm giỏi rèn sắt, đúc tượng, xây dựng đền tháp, đan lát, đóng thuyền... Mặc dầu vậy, do hạn chế của điều kiện tự nhiên, nền kinh tế Champa không ổn định, sự giao lưu buôn bán giữa các miền hầu như không phát triển "không có tiền, người ta không dùng tiền để mua bán".

4. Tôn giáo, tín ngưỡng.

Người Chăm từ sớm đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Ấn Độ. Tôn giáo chính là Ấn giáo. Thần Indra (thần của các thần) được tôn thờ ở khắp nơi. Bên cạnh đó là ba vị thần chính của Ấn giáo là Brahma, Vishnu và Xiva. Tuy nhiên, khi du nhập Ấn giáo, người Chăm lại đặt thần Xiva lên trên hết, đồng thời thần Xiva cũng được hòa với tín ngưỡng cổ truyền của người Chăm. Họ đã tạc những ngẫu tượng Linga Xiva hoặc kết hợp thần Xiva và vợ là Uma để thành ngẫu tượng Xiva Uma vừa có râu vừa có vú. Nhiều đền tháp Ấn giáo được xây dựng.

Đạo Phật du nhập vào Champa muộn hơn vào thế kỉ IX, X thuộc dòng Đại thừa.

Nhiều chùa Phật ra đời cùng những văn bia nói về giáo lí nhà Phật.

Điều đáng chú ý là các đền, chùa Ấn giáo, Phật giáo đều được vua ban cả một vùng đất rộng bao quanh, có nô lệ, dân thường phục vụ. Vào khoảng thế kỉ XI, Hồi giáo cũng được du nhập nhưng không phát triển.

Trong nhân dân, tín ngưỡng cổ truyền còn lại trong tục thờ Linga (dương vật), Yoni (âm vật) và lưỡng thần Linga Yoni. Ngoài ra kết hợp với việc thờ vợ Xiva, người Chăm dựng lên tục thờ Thành mẫu Ân Pu Nagara.

Người Chăm cũng giữ tục thờ Tổ tiên. Đối với người chết thì thường hỏa táng, lấy tro xương bỏ vào một cái vò bằng đất nung, đậy chặt và ném xuống biển. Khi Vua chết, vợ thường bị hỏa táng theo.

Trong sinh hoạt thường ngày, người Chăm thường ở nhà sàn, quan và dân đều trải chiếu trên sàn để ngủ, đi chân đất. Giày dép chỉ dành cho vua quan. Trang phục đơn giản, thường lấy vải quấn quanh mình, nam nữ đều quấn ngang tấm vải cát bối từ lưng xuống đến chân gọi là "can man". Họ cũng rất thích trang sức các loại hoa tai, dây chuyền, vòng tay.

Hôn nhân một vợ một chồng phổ biến. Có tục "nữ đi hỏi rể", người làm mối thường là một Bàlamôn. Tháng 8 là mùa cưới.

5. Những thành tựu về tư duy

a) Chữ viết và văn bản: người Chăm sử dụng chữ viết rất sớm. Từ thế kỉ II, bia Võ Cạnh (Nha Trang) khắc chữ Phạn (chữ Ấn Độ cổ) đã xuất hiện. Chữ Phạn trở thành phương tiện ghi chép chính thống suốt thời gian tồn tại của quốc gia Champa, rất được xem trọng. Điều đáng chú ý là, trên cơ sở chữ Phạn, người Chăm đã sáng tạo ra chữ viết riêng của mình. Chữ viết Chăm cổ gồm có 16 nguyên âm, 31 phụ âm và 32 dấu âm sắc. Bia khắc chữ Chăm cổ đầu tiên là bia ở Đông Yên Châu (Quảng Nam), dựng vào thế kỉ IV. Đây là tấm bia cổ nhất ghi bằng chữ địa phương của Đông Nam Á.

Người Champa hầu như không biết làm giấy. Bia đá trở thành chất liệu để con người ghi lại những sự việc trong đời mình, do đó hầu như các triều vua đều có dựng bia, các đền chùa có dựng bia. Champa không có văn học và giáo dục, mặc dầu trong nhân dân còn truyền tụng nhiều câu chuyện cổ tích hoặc dân gian.

Người Chăm theo lịch Xaca của Ấn Độ, tính bắt đầu từ ngày tháng 3 (hay 3 tháng 3) năm 78. Mỗi năm gồm 12 tháng và cũng có tên gọi như lịch âm của Trung Quốc và Việt Nam, mỗi tuần có 7 ngày.

b) Nghệ thuật kiến trúc: tập trung chủ yếu ở việc xây dựng đền tháp. Hầu như ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa đều còn lại các di tích đền tháp Champa. Nổi tiếng nhất là quần thể kiến trúc Mỹ Sơn, cách Trà Kiệu khoảng 20km. Ở đây tập trung 68 công trình kiến trúc khác nhau được xây dựng vào khoảng các thế kỉ VII-VIII. Trà Bàn (Bình Định) cũng là một khu đinh thự Champa (vốn là kinh đô lâu đời) các tháp Khương Nữ (Quảng Nam), Mạn Sơn (Bình Định), Pô Nagar (Nha Trang-Khánh Hòa) đều là những tháp lớn nổi tiếng.

Tháp Chăm được dựng theo mô hình tháp của Ấn Độ, nhưng là một khối vững chắc xây bằng gạch, có cửa chính và cửa giả. Tháp gồm nhiều tầng, xếp nếp, tầng trên lặp lại tầng dưới nhưng nhỏ dần và tụ lại thành đỉnh nhọn vươn lên cao. Điều đáng chú ý là gạch xây được gắn với nhau bằng một thứ nhựa cây mà nhân dân gọi là dầu rái. Tháp Chăm nhỏ hơn,

gọn và đơn giản hơn tháp Ấn Độ hay tháp Campuchia. Người Chăm ít trang trí bằng đá hay dùng vật gia cố mà dùng nếp xếp tinh vi thay cho tầng bệ, lợi dụng gò cao thay cho nền đá lớn.

Người Chăm cũng xây dựng nhiều thành lũy quân sự như thành Khu Túc, Thành Lồi ở Quảng Bình, thành Hồ ở Phú Yên.

c) Điêu khắc trên đá, gỗ rất phát triển, thể hiện ở các bức phù điêu với nhiều mô típ hoa văn cành lá, vũ nữ, đài hoa... Ở các đền chùa còn để lại nhiều tượng thần khác nhau, nhiều tượng có phong cách và đường nét hiện thực dân dã như tượng nữ thần Pacvati ở Hương Quế (Quảng Nam), tượng cầm kiếm hình tàu lá dừa, mộc hình mo cau v.v.. Thời Lý, nhiều thợ điêu khắc Chăm đã được đưa về Đại Việt tạo nên nhiều bức phù điêu ở các chùa đền.

Nghệ thuật âm nhạc, nhảy múa phát triển. Hiện nay còn để lại nhiều nhạc cụ như đàn tì bà 5 dây, sáo, trống các loại, những bức phù điêu trên đá mô tả những vũ nữ đang nhảy múa rất đẹp.

Tóm lại, trong nhiều thế kỉ tồn tại và phát triển độc lập, người Chăm đã xây dựng được một nền văn minh đặc sắc, mang nhiều ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ giống như nhiều nước Đông Nam Á đương thời.

II- MỘT SỐ NÉT VỀ VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

Các dân tộc ít người sống rải rác trên vùng Tây và Bắc đất nước ta có số lượng cư dân rất chênh lệch nhau. Tuy nhiên, dù chỉ có trên 100 người, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng, góp phần làm phong phú thêm bức tranh văn hóa nhiều mầu sắc của dân tộc Việt Nam. Với yêu cầu trình bày một số nét chính về văn hóa các dân tộc (người Việt và Chăm), giáo trình này chỉ dừng lại ở những nhóm tộc người tương đối đông dân.

1. Văn hóa Mường

Tộc người Mường vốn cùng gốc với tộc người Việt, cùng thuộc ngữ Môn Khơme. Dân số hiện nay khoảng gần một triệu, sống chủ yếu ở Hòa Bình (trên 75%), Thanh Hóa, Phú Thọ v.v.. trên các cánh đồng rộng như Mường Bi, Mường Vang, Mường Thàng, Mường Động, Ngọc Lạc, Cẩm Thủy...

Ngành kinh tế cơ sở là nông nghiệp lúa nước với những công đoạn sản xuất tương tự giống người Việt: cày (trước đây dùng phổ biến lưỡi cày chìa vôi), bừa, cấy, cắt (gặt). Ruộng bậc thang khá phổ biến. Lúa nếp giữ một vai trò quan trọng, trong cuộc sống hàng ngày; xôi, cơm nếp là món ăn rất quen thuộc. Ngoài ra, người Mường còn trồng ngô, sắn, khoai, bầu, bí. Họ hầu như không làm vườn, chỉ nhặt hái các loại rau hoang, lá sắn, lá khoai để làm thức ăn. Phụ nữ Mường ra khỏi nhà thường mang theo gương lược, đeo dao và gùi (giỏ) sau lưng, nếu gặp rau ăn được là cắt, hái ngay. Cây búng báng cũng là một loại lương thực quen thuộc của họ.

Ngoài nghề nông, người Mường cũng làm nghề thủ công, chủ yếu phục vụ trong gia đình như dệt vải lụa, thêu thùa, đan lát, dệt cạp váy bằng tơ nhuộm nhiều màu rồi thêu hình rồng, phượng, hươu nai. Đây là một thứ trang phục đặc sắc của người phụ nữ Mường. Người Mường không biết làm đồ gốm, rèn sắt. Họ phải mua bát đĩa, ấm chén và các dụng cụ kim loại của người Việt.

Người Mường sống theo đơn vị xóm khoảng 20,30 nóc nhà, có một vài xóm

lớn với trên 100 nóc nhà. Các xóm thường cách nhau xa. Nhiều xóm họp lại thành một Mường (một từ Thái), song mỗi xóm vẫn có tính tự trị của mình (như trong công tác thủy lợi, chia ruộng công...).

Nắm quyền thống trị toàn Mường là nhà Lang. Chức vị cao nhất là Lang Cun, theo chế độ cha truyền con nối. Lang Cun cai quản toàn Mường. Con cháu Lang Cun được phân chia cai quản các xóm, gọi là tạo hay lang đạo. Giúp việc nhà Lang có các ậu. Phân hóa xã hội chưa sâu sắc.

Gia đình nhỏ là đơn vị tế bào của xã hội, thường là gia đình một vợ một chồng, vốn tồn tại từ lâu đời. Họ ở chung trong nhà sàn gồm hai nửa, nửa trong dành cho nữ, nửa ngoài dành cho nam. Phụ nữ vẫn có quyền nhất định trong xã hội và gia đình.

Về trang phục: nam thường mặc áo cánh màu chàm, nữ mặc áo cánh ngắn thân, xẻ ngực hoặc xẻ vai, ít cài cúc. Váy mặc cao đến nách che hết vú và thả dài xuống tận mắt cá. Cạp váy được trang trí hoa văn hình thú hay dệt thành đường diềm, tàn dư của văn hóa Đông Sơn. Phụ nữ cũng mặc yếm như người Việt, nhưng nhỏ hơn và đặc biệt là thường đội khăn đơn giản bằng vải thô trắng, không thêu dệt hoa văn, khăn dài hình chữ nhật quấn quanh đầu và chít lại phía sau.

Tục thờ cúng Tổ tiên có tính phổ biến. Khi có người chết, họ tổ chức "đám hiếu", một nghi thức tang lễ kéo dài 12 ngày có đánh trống, đánh chiêng, thanh la, bắn súng, có thầy tu đọc bài mo (thường là một bài mo giải thích và một bài mo dẫn đường).

Người Mường không có chữ viết riêng. Văn học dân gian truyền miệng rất phát triển với nhiều thể loại như trường ca (*Vườn hoa núi cối, Đẻ đất đẻ nước...*), thơ, hát ru con, bài mo. Đề tài phổ biến của thơ ca Mường là phản kháng chế độ phụ quyền và chế độ nhà Lang.

Trong năm, người Mường cũng tổ chức hội hè vui chơi, nhảy múa. Các ngày hội chủ yếu có ý nghĩa nông nghiệp như Hội xuống đồng, Hội cầu mưa, Lễ rửa lá lúa, Tết cơm mới. Sáo, nhị, trống, khèn lá, cồng là những nhạc cụ truyền thống.

2. Văn hóa Tày, Nùng, Thái

Các dân tộc Tày, Nùng, Thái có cùng nguồn gốc ở Tây Nam Trung Quốc, tràn xuống lãnh thổ Việt Nam vào nhiều thời điểm khác nhau, từ những thế kỉ trước công nguyên cho đến các thế kỉ XVII XVIII, do đó được xếp vào 3 tộc người khác nhau. Dân số hiện nay của cả 3 tộc người khoảng gần 3 triệu.

Nông nghiệp lúa nước giữ địa vị chính trong kinh tế. Do vùng trồng lúa chủ yếu là các thung lũng mầu mỡ, độ thấm của đất lớn cho nên kĩ thuật canh tác khác ở miền xuôi. Nhiều nơi không dùng cày. Hệ thống thủy lợi nhỏ: mương, phai, xe đạp nước, lúa cấy hai lần. Ngoài trồng lúa, ngô, khoai, sắn, họ còn trồng cây lấy dầu, thuốc lá. Họ không làm vườn và vẫn còn hái lượm. Người Tày, Nùng, Thái ít dùng phân bón. Thủ công nghiệp ít phát triển, chỉ làm gốm thô, rèn dao, dệt thổ cẩm, làm đồ bạc, đan lát. Phụ nữ Thái dệt vải rất giỏi và thành một tiêu chuẩn kén vợ của nam giới.

Đơn vị xã hội là các bản, mỗi bản có khoảng 20 40 nóc nhà. Mỗi một nóc nhà là một gia đình gồm một hay 3, 4 thế hệ cùng sinh sống, theo chế độ phụ quyền chặt chẽ. Trên bản là mường, có chúa đất đứng đầu (phìa, tạo, thổ ti, a nha) lấy chiềng làm trung tâm.

Các chúa đất, có một số là người Việt Tày hóa, thường được nhà nước phong kiến Đại Việt phong chức tước, rất có quyền hành, được thế tập. Trong chiến tranh hay khởi nghĩa, chúa đất là người

tổng chỉ huy và toàn dân mường bản phải đi theo. Giúp việc chúa có các chức dịch như tạo, mo. Đã có một số nô tì (côn hươn).

Người Tày, Nùng, Thái thường mặc áo màu chàm, nam mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, 4 túi. Nữ mặc quần hay váy, áo có 5 thân, buộc thắt lưng, cài cúc bên phải, trang sức vòng cổ, vòng tay bằng bạc, đầu chít khăn mỏ quạ. Họ thường tự dệt chiếc khăn piêu, trên khăn có trang trí hoa văn chim, thú, cây cỏ.

Trong năm có nhiều ngày lễ hội: Tết nguyên đán, Tết thanh minh, Rằm tháng 7, Hội lồng tồng đầu xuân v.v...

Phổ biến tục thờ Tổ tiên, thổ công, các vị thần trời đất. Hôn lễ và tang lễ đều có nhiều bước. Họ ở nhà sàn cột gỗ, vách tre đan, mái hình chữ nhật, đôi khi lợp ngói âm, dương.

Người Thái có bộ luật riêng. Người Tày Thái có chữ viết của mình (Nôm Tày), văn học dân gian rất phát triển với đủ thể loại: sử thi, ca dao, truyện cổ tích... chẳng hạn như truyện *Quả bầu mẹ, Cầu chủa cheng vùa, Xóng chụ xôn xao, Khún lú nàng ưa*... hoặc kể truyện lịch sử hoặc ca ngợi nhân nghĩa, thủy chung, trí tuệ.

Ca nhạc nhảy múa rất phong phú: hát lượn (sương, then) hát then, hát khắp (khắp báo xa, khắp lồng tồng, khắp ca), si (soong hàn, tả si...) múa xòe, múa sạp, múa sư tử v.v... Trong ngày hội, ngày phiên chợ, trai gái thường hay hát si lượn đối đáp, tìm hiểu nhau hoặc tổ chức gieo đúm, đánh quay. Nhạc cụ có đàn tính, đàn môi, sáo...

Trong quá trình phát triển của nước Đại Việt, văn hóa Tày Thái và văn hóa Việt có sự giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau nhưng không sâu sắc.

3. Văn hóa Khơme Nam bộ

Người Khơme sống ở vùng Tây đồng bằng sông Cửu Long (Nam bộ), tập trung ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Minh Hải... Dân số gần 1 triệu người.

Nông nghiệp trồng lúa là nguồn lợi chính của người Khơme. Ruộng lúa chia làm 3 loại:

Xrê tuột (ruộng gò) trồng lúa mùa; Xrê la hổ (ruộng rộc) trồng nhiều loại lúa, hoa màu; Xrê lơn tức (ruộng lúa nổi).

Ngoài ra người Khơme còn làm rẫy. Tùy theo loại ruộng, người Khơme có phương thức tưới ruộng khác nhau như nhờ hệ thống kênh rạch, hoặc ô rãnh.

Ngoài việc trồng lúa, họ còn trồng ngô, khoai, mía, đậu. Nghề làm vườn trồng cây ăn quả như dưa hấu, xoài cũng phổ biến. Họ cũng biết trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ dệt lụa, dệt khăn, nhuộm vải, làm gốm thô, chạm bạc. Ghe, xuồng ba lá là phương tiện giao thông phổ biến của người Khơme.

Văn hóa Khơme Nam bộ ngày nay chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Phù Nam. Đơn vị xã hội là phun, srốc (xóm làng) gồm hàng chục nóc nhà, nền đất, mái lá. Giữa srốc là một ngôi chùa, cạnh chùa có một Sala (nhà làng) làm nơi hội họp hàng năm.

Đứng đầu các phun, srốc là già làng: Mê phun, Mê srốc, đều do dân bầu.

Người Khơme ăn mặc thường phục như người Việt, chỉ có khác ở chỗ có đội đầu hay vắt vai một chiếc khăn rằn truyền thống.

Tôn giáo chính là đạo Phật. Toàn vùng có đến 400 ngôi chùa. Chùa là trung tâm sinh hoạt tinh thần của người Khơme. Con trai đến tuổi trưởng thanh đều phải vào chùa, học chữ, học giáo lí nhà Phật. Tro xương người chết được gửi vào chùa.

Hàng năm có 8 ngày lễ lớn: lễ "Vào năm mới" theo đạo Hindu và 7 ngày lễ Phật. Ngoài ra còn các ngày lễ chào mặt trăng, lễ gọi hồn lúa, lễ cầu mưa v.v...

Ca nhạc, nhảy múa phát triển. Nhạc có phần học của người Ấn Độ, có phần của Đông Nam Á. Nhạc cụ có chiêng, sáo, trống, đàn dây, đàn pinpék. Ngày hội lễ, người Khơme thường múa các điệu Rom vông, Rom khách, múa gáo dừa, múa xà đầm, múa chim công v.v... Nghệ thuật sân khấu cũng phát triển với di kê, rô lăm...

Văn học truyền miệng phổ biến với các loại truyện kể, truyện cười, ngụ ngôn.

4. Văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên và Nam Trung bộ

Bên cạnh người Việt, trên đất Tây Nguyên và Nam Trung bộ có hàng chục tộc người khác nhau sinh sống, như Êđê, Bana, Xơđăng, Mơnông, Cătu, Giarai, Raglai, Mạ v.v... thuộc ngữ hệ Môn Khơme và Malayo pôlinêdiêng. Dân số mỗi tộc người khoảng từ 2 vạn đến 11 vạn.

Đơn vị xã hội là buôn, plây, bon... gồm vài chục nóc nhà, sống gần nhau. Gia đình lớn, 4 5 thế hệ cùng sống với nhau, có khi số thành viên lên đến 80 90 người. Giữa buôn làng thường có một cái nhà lớn gọi là nhà Rông, nơi hội họp và vui chơi chung. Mỗi plây, buôn đều có người đứng đầu do dân bầu, để giải quyết mọi việc của plây và buôn cùng với các già làng.

Các tộc người ở Tây Nguyên và Nam Trung bộ đều biết trồng trọt, làm ruộng rẫy, nương, làm vườn, nhưng săn bắt, hái lượm vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Người Xơđăng (sống ở Gialai, Kontum) do có mỏ sắt lộ thiên nên họ biết rèn sắt, có thể đến hàng chục lò rèn ở đây.

Các dân tộc ở Tây Nguyên ăn mặc đơn giản. Người Cătu thích ở trần, người Bana mặc áo chui đầu, trang trí sọc ở tay, ở gấu bằng vải nhuộm đỏ, đen. Váy ngắn, tóc búi hay để xõa ngang vai. Họ thích đeo các đồ trang sức như khuyên tai, vòng tay, vòng cổ. Người Cătu, người Mạ có tục cà răng, căng tai.

Chế độ phụ quyền đã phổ biến nhưng cha mẹ quyết định việc dựng vợ gả chồng cho con cái.

Tín ngưỡng chung là tục thờ Giàng (thần), Yang (hồn) và thờ Tổ tiên.

Nhìn chung, ca múa nhạc ở các tộc người Tây Nguyên rất phát triển, mỗi tộc người một điệu, một vẻ. Họ có hàng loạt nhạc cụ khác nhau như sáo, khèn, chiêng, đàn t'rưng, đàn đá, kèn môi, đàn ống tre, tù và, đàn chiêng... lễ hội đâm trâu ở người Bana, người Xơđăng, người Cătu, Mạ, đều có. Đó là một ngày hội lớn, vui vẻ của cả plây.

Văn học dân gian truyền miệng phát triển với nhiều thể loại: Trường ca (như *Trường ca Đam San*) thần thoại, sử thi, dân ca (có bài được phổ nhạc thành bài hát như *Bóng cây kơnia*).

Phần trên là một số nét lớn về văn hóa các dân tộc ít người, đại diện chung cho cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Bên cạnh hai nền văn minh của người Việt và người Chăm, các nền văn minh, văn hóa đó đều hình thành và tồn tại từ lâu đời trên đất Việt Nam và trong quá trình hòa nhập, đã làm cho vườn hoa văn hóa Việt Nam thêm đa dạng, phong phú, nhiều màu sắc.

TRIẾT HỌC

LỜI DẪN

Trước khi "điểm danh" sơ bộ các trường phái triết học và triết gia để có một ý niệm cũng vô cùng sơ bộ về triết học, xin có vài lời phi lộ - ít nhất là để tránh những suy nghĩ quá đơn giản không đáng có:

Một là:

- Triết học nói một cách khái quát nhất là gì?

- Có rất nhiều cách định nghĩa triết học:

+ *Đấy là khoa học tìm hiểu những tinh quy luật chung nhất của thế giới tự nhiên và xã hội loài người.*

+ *Là cách nhận thức bản chất sự vật và mối quan hệ giữa các sự vật và nhận thức của con người.*

+ *Là tư duy tìm hiểu thế giới và xây dựng các thế giới quan theo nhận thức xác lập được.*

+ *vân.vân...*

Hai là:

Bất luận triết học được định nghĩa như thế nào và có biết bao nhiêu trường phái khác nhau, song theo chúng tôi, hình như từ khi sinh vật người trở thành người - nghĩa là từ bản năng phát triển thành ý thức, con người luôn luôn bị kích thích, bị lôi cuốn, bị giày vò phải tìm hiểu về thế giới chung quanh mình và về chính bản thân mình. Sự bị kích thích, bị lôi cuốn, bị giày vò ấy sinh ra từ chính bản thân con người và tồn tại mãi chừng nào con người còn tồn tại. Đấy là triết học, là động lực và cũng là nội dung của triết học.

Như vậy triết học hình thành rất sớm - nếu gọi hay gán cho triết học là một bộ môn khoa học - thực ra cách suy nghĩ này rất "cơ học" và chật hẹp, hoặc coi triết học là một hình thái tư duy về thế giới và bản thân con người, về xã hội,... - cách định nghĩa sau hợp lý hơn - có thể nói triết học là tiến trình và về phương diện nào đó là nội dung, là lịch sử tư duy của con người.

Ba là:

Khó mà nói được rằng triết học có cách đây từ 2 - 3 nghìn năm như một số nhà khoa học đã nêu ra. Nếu hiểu quá trình từ bản năng phát triển thành ý thức của con người là một mốc thời gian, thì triết học có lẽ ra đời sớm lắm. Một trong những hình thái triết học sớm nhất ngày nay chúng ta biết đến là tín ngưỡng. Ai nói được tín ngưỡng có từ bao giờ? Thừa nhận như thế, có thể nói triết học còn ra đời trước cả khi có chữ viết - chí ít là đồng thời hoặc sớm hơn khi xuất hiện các ký tự đầu tiên.

Tuy nhiên, triết học với khái niệm chúng ta đang thường dùng, ít nhất cũng xuất hiện từ khi nền văn minh Ai Cập ra đời khoảng 4 - 5 nghìn năm trước công nguyên. Đây là nền văn minh sớm nhất của nhân loại. Ngay trong thời kỳ này đã hình thành ra nhiều trường phái.

Ngày nay, những điều trí tuệ hiện tại có thể khám phá được và được thừa nhận, có thể tạm chia triết học thành hai trường phái: Triết học phương Đông - trước hết là các tư tưởng và các triết gia Trung Quốc, và trường phái phương Tây bắt nguồn từ nền văn minh Hy La. Thế nhưng các trường phái triết học được sản sinh ra từ nền văn minh Ai Cập, nền văn minh Ấn Độ nên xếp vào trường phái nào? Về nội dung, triết học ấn Độ có thể được xếp vào triết học phương Đông; trong khi đó các trường phái triết học Ai

Cập có nhiều liên quan mật thiết sau này với triết học phương Tây. Bản thân thế giới và cuộc sống hình như là một hình thể được cấu trúc tổng hòa (gestalt theorie) không thừa nhận một sự giải phẫu rạch ròi nào. Tuy vậy, cứ tạm gọi hai trường phái Đông, Tây cho dễ thảo luận. Từ hai trường phái Đông, Tây này - dưới góc độ nào đó còn có thể nói từ sự giao lưu hai trường phái này - lại đâm chồi nảy lộc phát triển thành rất nhiều trường phái khác.

Người ta còn chia triết học theo thời gian: triết học cổ đại, triết học trung đại, triết học hiện đại. Song dù phân chia thế nào, triết học phát triển gắn liền với sự phát triển của con người - trước hết là sự phát triển kinh tế - xã hội của loài người.

Có xu hướng cho rằng triết học là vua - là cha đẻ của các bộ môn khoa học. Lại có ý kiến cho rằng sau Aristote khoa học tự nhiên bắt đầu tách khỏi triết học. Song đối với Albert Einstein triết học và khoa học tự nhiên hình như lại trở thành điều kiện và cứu cánh của nhau.

Phải chăng bây giờ có thể nói được rằng triết học và khoa học tự nhiên - hai sản phẩm trí tuệ của con người - đang giúp con người tiếp tục khám phá ra những khoảng mới trong thế giới tự nhiên và trong xã hội loài người, kiến tạo hay phát triển những trí tuệ mới con người không thể thiếu cho bản thân sự tồn tại và phát triển của chính mình.

Khi viết về triết gia Friedrich Nietzsche (1844 - 1900), Stephan Zweig đưa ra một ý:

"Con rắn không thể lột xác, nó sẽ chết. Cũng vậy, những trí tuệ bị cản trở thay đổi ý kiến thì nó không còn là trí tuệ nữa".

Triết học là như vậy.

Người ta có thể khoác lên một trường phái triết học bất kể khái niệm hay quan điểm nào người ta muốn, bất kể sự phê phán nào người ta thích. Suy cho cùng, triết học là các quá trình tư duy nối tiếp, không mệt mỏi, có những thời kỳ hoang sơ mông muội, những thời kỳ rực sáng, song cũng có những bước đi lỡ làng. Nhưng con người không bao giờ biết dừng chân trên con đường đi vào thế giới bao la của sự vật và tâm hồn. Những bước vấp ngã trên con đường này góp phần không kém những bước nhảy vọt vào quá trình giành lấy những đỉnh cao mới của trí tuệ.

Bốn là:

Triết học phát triển và gắn bó hữu cơ với sự phát triển của tư duy con người, của các hình thái kinh tế - xã hội con người lần lượt trải qua, thậm chí có nhiều lúc và về toàn cục nó là định hướng, hay làm chức năng thăm dò hướng đi cho sự phát triển của chính bản thân con người và xã hội loài người; ở tầm cao nhất định, nó trở thành lẽ sống, niềm khát khao hướng tới sự hoàn thiện, chỉ đạo hành động của con người...

Cũng vì lẽ này, khi xem xét, đánh giá một trường phái, một quan điểm triết học, sẽ thật là phiến diện hoặc thậm chí sai lệch nếu nhìn nhận nó tách rời khỏi hoàn cảnh kinh tế xã hội sản sinh ra nó và các phạm trù trước, sau có liên quan tới nó.

Ví dụ: Có người liệt Friedrich Nietzs-che vào trường phái triết học "immora-lisme" - trường phái "phi đạo đức" - trường phái thay thế các giá trị bằng các sự việc. Nhưng Stephan Zweig[1] lại cho rằng: Don Juan là ông vua chinh phục tình dục không bao giờ biết chán, còn Nietzsche là một Don Juan như vậy trong chinh phục trí tuệ.

Triết học và sự vận dụng - hay lợi dụng - nó là hai việc khác nhau. Nhiều người trong giới nghiên cứu cho rằng triết học thế kỷ 20 sẽ nghèo nàn thảm hại như thế nào nếu không có F.Nietzsche!

Đôi ba điều như vậy xin được giãi bày trước khi giới thiệu cùng bạn đọc phần "Triết học - trường phái - học thuyết", mặc dù phần này chỉ làm chức năng "điểm danh" sơ bộ trong tập sách **"Bách khoa Tri thức phổ thông"**.

Hay chính vì phần này chỉ là mục "điểm danh sơ bộ", nên xin có vài lời với bạn đọc.

---

[1] *Nhà văn Áo, người được giải Nobel.*

TRƯỜNG PHÁI, HỌC THUYẾT

Académie - Trường phái hàn lâm, triết học của Plato và các môn đồ trực tiếp của ông (Speusippe, Xénocrate). (*Mới*). Trường phái của Arcésilas và Carnéade (những người theo thuyết xác suất).

Agnosticisme - Thuyết bất khả tri.

Cho rằng mọi vật đều là bất khả tri ngoại trừ những kinh nghiệm con người có được.

Animisme - Thuyết linh hồn

Tên gọi một số tôn giáo gọi là tôn giáo nguyên thủy, một số vật vô sinh được họ coi là có linh hồn:

Associationnisme - Thuyết liên tưởng

Lấy sự liên hợp các hiện tượng làm cơ sở cho đời sống tinh thần của chúng ta, bao gồm 3 yếu tố: sự giống nhau, sự tương phản, sự gần kề nhau; khởi thuỷ trong nền văn minh Hy Lạp, trong đó có Aristote, Hume, J.S. Mill, Taine... là các môn đồ sau này.

Athéisme - Thuyết vô thần

Phủ nhận sự tồn tại của mọi thần linh

Atomisme - Thuyết nguyên tử

Coi vũ trụ như được cấu thành bởi những nguyên tử liên hợp lại một cách ngẫu nhiên hoặc một cách hoàn toàn máy móc (Epicure, Leucippe, Lucrèce).

Behaviorisme (lấy từ tiếng Anh *behaviour*) - thuyết hành vi Quy tâm lý học thành việc nghiên cứu cách cư xử (Watson).

Cartésianisme - Trường phái triết học Descartes

Dựa trên 4 châm ngôn mà Descartes tuân thủ, trình bày trong *Phương pháp luận* (1637): 1) "Không bao giờ thừa nhận bất cứ một vật gì là thật mà chưa hề biết hiển nhiên nó là thật". 2) "Lấy mỗi một khó khăn đang được xem xét đem chia thành những phần nhỏ trong chừng mực có thể chia được và tất yếu để giải quyết chúng được tốt hơn" (Phép *phân tích*). 3) "Điều khiển theo thứ tự các tư tưởng của mình, bắt đầu từ những vật đơn giản nhất và dễ nhận biết nhất để đi lên dần dần như đi lên từng bậc cho đến khi đạt tới sự nhận thức được những vật phức hợp nhất, và thậm chí đòi hỏi cả thứ tự giữa những vật không hề có sự tồn tại trước sau nhau một cách tự nhiên" (Phép *quy nạp*). 4) "Tiến hành khắp nơi những sự liệt kê hết sức trọn vẹn và những sự kiểm tra lại hết sức tổng quát đến mức có thể bảo đảm là không bỏ sót gì" (Phép *liệt kê* và *diễn dịch*: Descartes cho rằng cái dốt và cái sai hầu như bao giờ cũng bắt nguồn từ chỗ người ta bỏ qua một hoặc nhiều yếu tố chủ yếu những vấn đề mà người ta nghiên cứu).

Conceptualisme - Thuyết khái niệm

Khẳng định rằng những tư tưởng chung tồn tại như những quan niệm của tinh thần nhưng không nằm trong thế giới hiện thực (Abélard, Roscelin).

Criticisme - Thuyết xác định giới hạn trí năng

Học phái Kant, nó tìm cách xác định phạm vi áp dụng của trí tuệ loài người.

Cynisme - Thuyết khuyển nho

Coi khinh lễ tiết, dư luận, của cải và công danh và khẳng định rằng chỉ có đức hạnh mới cho phép ta tự giải thoát bằng cách vượt qua dục vọng (Antisthène, Diogène).

Déterminisme - Thuyết quyết định

Tất cả mọi biến cố của vũ trụ, đặc biệt là những hoạt động của con người, đều gắn liền nhau một cách đến mức, sự vật đúng như nó tồn tại ở một thời điểm nào đó, đối với mỗi một thời điểm trong số những thời điểm trước, hoặc sau, chỉ có một trạng thái, và chỉ một thôi, là có thể tương hợp với trạng thái thứ nhất.

Dogmatisme - Chủ nghĩa giáo điều

Cho rằng người ta có thể xác định những chân lý vĩnh cửu.

Dualisme - Thuyết nhị nguyên

Thừa nhận 2 nguyên tố đối lập ngược hẳn nhau (thí dụ: thể xác và linh hồn, vật chất và tinh thần, thiện và ác).

Dynamisme - Thuyết động lực

Giả định rằng vật chất và ngay cả đời sống tâm lý dung nạp những "lực lượng" không thể kiểm soát được đối với lý trí.

Eclectisme - Thuyết chiết trung

Học thuyết tập hợp nhiều luận điểm khác nhau (trường phái Potamon d*Alexandrie, Victor Cousin).*

Empirisme - Thuyết kinh nghiệm

Chỉ thừa nhận có kinh nghiệm là nguồn gốc của tri thức của chúng ta (Locke, Hume, J.S. Mill).

Empiriocriticisme - Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán

Dựa trên việc nghiên cứu những mối quan hệ tồn tại giữa khoa học vật lý và khoa học tâm lý (Avenarius, Mach).

Epicurisme - Chủ nghĩa Epicure

Lấy khoái lạc (được hiểu là sự rèn luyện tinh thần và sự thực hành đức hạnh) làm điều chí thiện.

Épiphénoménisme - Thuyết phó tượng

Một luận thuyết theo đó ý thức chỉ đơn thuần là một phó tượng, tức là một hiện tượng phụ và không có hiệu lực, mà yếu tố cấu thành sự kiện tâm linh chủ yếu là quá trình hoạt động của thần kinh.

Épistémologie - Nhận thức luận

Nghiên cứu khoa học, các phương pháp và sự tiến triển của các khoa học.

Éthique - Đạo đức học

Nghiên cứu các cơ sở của đạo đức.

Eudémonisme - Chủ nghĩa hạnh phúc

Môn phái đạo đức tìm kiếm hạnh phúc của con người (Aristote)

Évolutionnisme - Thuyết tiến hóa

Học thuyết triết học và xã hội học (Spencer, Teilhard de Chardin) được hình thành trên cơ sở sinh vật biến hóa luận của các nhà sinh vật học (Lamarck, Darwin).

Existentialisme - Thuyết sinh tồn, thuyết hiện sinh.

Nhấn mạnh tính đặc thù của mỗi đời sống con người: trước khi nhận biết mình là một sinh vật, con người đã có ý thức tồn tại: trong khi hành động, làm việc, nó tự tạo và tự lựa chọn (Kierkegaard, Heidegger, Jaspers, G. Marcel, Sartre, Le Senne, Merleau-Ponty).

Fidéisme - Chủ nghĩa tín ngưỡng tuyệt đối

Lấy một tín ngưỡng tôn giáo làm sự hiểu biết những chân lý nguyên sơ.

Finalisme - Mục đích luận (Cứu cánh luận)

Giải thích vũ trụ bằng nguyên nhân chung cục của nó (mục đích mà nó vươn tới).

Formalisme - Chủ nghĩa hình thức

Thẩm mỹ học của "đời sống các hình thức" - Élie Faure, Focillon, Malraux).

Gestalt-Théorie - Thuyết hình hài toàn bộ - gần nhưng ngược lại với thuyết Otómisme.

Tinh thần - chẳng hạn trong sự tri giác - nắm bắt thoạt đầu là hình hài toàn bộ chứ không phải là những yếu tố của chúng (Koffka, Kộhler, Wertheimer).

Gnosticisme - Thuyết ngộ đạo

Mưu tính đạt tới Thượng đế bằng tri thức.

Hédonisme - Thuyết khoái lạc

Học thuyết coi khoái lạc là động lực dẫn tới hành động (Fechnes, Frend...).

Hégélianisme - Triết học Hégel

Tồn tại và tư duy cũng là cùng một nguyên tắc (Hégel, Biedermann, Fischer, Zeiler, Strauss Bauer, Feuerbach).

Humanisme - Chủ nghĩa nhân văn

Cho rằng con người có những giá trị cơ bản (các chủ nghĩa nhân văn thiên chúa giáo, mácxít và sinh tồn chủ nghĩa).

Humanitarisme - Chủ nghĩa nhân đạo

Đạo đức điều chỉnh các mối quan hệ giữa con người trên quy mô toàn cầu,

được xây dựng dựa trên sự tôn trọng cá nhân con người.

Hylozoisme - Thuyết vật hoạt

Học thuyết theo đó vật chất có đời sống (Thus, Thalès).

Idéalisme - Chủ nghĩa duy tâm

Khuynh hướng chủ trương quy tất cả hiện thực vật thể vào tư tưởng, theo nghĩa rộng nhất của từ "tư tưởng" (Berkeley, Hume, Fichte, Schelling, Hegel, Hamelin, Schopenhauer).

Immatérialisme - Thuyết phi vật chất

Chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối, nó phủ nhận sự tồn tại của vật chất (Berkeley).

Immoralisme - Thuyết phi đạo đức

Đạo đức không phải là chân lý, không thừa nhận một giá trị nào đạt được, đòi hỏi thường xuyên phải chinh phục, coi chinh phục là mục đích. (Nietzsche).

Impératif catégorique - Mệnh lệnh vô thượng

Tính từ mà Kant sử dụng này (*kategorisch*) lẽ ra nên được dịch là "xác thực" ("catégoriel"). Sự phê phán lý trí, do Kant tiến hành, kéo theo một cách lôgic việc đặt lại vấn đề tất cả các luật đạo đức. Nhưng đạo đức hình thành một "phạm trù" riêng mà Kant từ chối áp dụng phương pháp phê phán của mình vào, và đối với phạm trù này thì Kant thừa nhận những "mệnh lệnh".

Instrumentalisme - Thuyết công cụ. (Rất gần với thuyết thực dụng).

Trí tuệ và lý luận là những công cụ dành cho hành động (Dewey).

Intellectualisme - Thuyết duy lý , do Kant khởi xướng, phân biệt qua máy móc giữa duy lý và tự nhiên.

Coi trọng trí năng hơn lý tính trong những hoạt động tinh thần (Kant, Hegel, Taine).

Intuitionnisme - Thuyết trực giác

Có một nhận thức trực giác, đối lập với sự vận động lôgic của suy luận (Bergson, Hamilton).

Jungisme - (xem *Tâm lý học phân tích*).

Logicisme - Lôgic học

Chủ trương quy tất cả khoa học thành lôgic toán học hóa (Russell).

Manichisme - Giáo phái Mani (vùng Ba Tư).

Chấp nhận 2 nguyên tắc đối lập tồn tại trong nguồn gốc của sự tiến hóa (cái thiện và cái ác).

Matérialisme - Chủ nghĩa duy vật

Chỉ có vật chất là hiện thực (Démocrite, Epicure, Lucrèce, các nhà biên tập bách khoa toàn tư, các nhà tư tưởng).

Matérialisme dialectique (marxisme) - Chủ nghĩa duy vật biện chứng (chủ nghĩa Mác)

Vật chất độc lập với tư duy và phát triển cùng với thời gian, bởi một chuỗi liên tiếp những sự đối lập và phủ định. *Chủ nghĩa duy vật lịch sử* áp dụng những nguyên tắc đó vào Lịch sử mà người ta coi là một sự thật vật chất (cái "có thức" của con người), nó đi đến kết luận là sự tất yếu của đấu tranh giai cấp nảy sinh từ những mâu thuẫn tồn tại giữa phương thức sản xuất và hình thức sở hữu.

Mécanisme - Thuyết máy móc.

Toàn bộ các hiện tượng có thể quy lại thành một hệ thống những quyết định "máy móc".

Méliorisme - Thuyết cải thiện

Học thuyết theo đó thế giới có thể cải thiện được (Emerson, W. James).

Métaphysique - Siêu hình học

Nghiên cứu những đối tượng bên ngoài đối với nhận thức lý tính.

Monisme - Thuyết nhất nguyên

Học thuyết này chỉ thừa nhận có một nguyên tắc ở nơi mà những học thuyết khác thừa nhận hai hoặc nhiều (ví dụ: ở Spinoza, Thượng đế và thiên nhiên là một).

Mysticisme - Thuyết thần bí

Con người có thể đạt tới thế giới siêu nhiên bằng trạng thái xuất thần nhập hóa (thiền).

Naturalisme - Chủ nghĩa tự nhiên

Các khoa học tự nhiên là nền tảng của đạo đức.

Naturisme - Thiên nhiên luận

Sự thờ phụng các hiện tượng thiên nhiên là nguồn gốc của các tôn giáo (Max Muller, Steinthal, Kuhn).

Néodarwinisme - Học thuyết Darwin mới

Một bước phát triển mới của biến hóa luận Darưin, nó giải thích sự biến hóa của các loài (sự hình thành loài) nhờ những đột biến di truyền học.

Néokantisme - Học thuyết Kant mới

Phong trào phái sinh của thuyết xác định giới hạn trí năng theo học phái Kant, nó chuyên chú vào những nghiên cứu triết học và lôgic học (trường phái lôgic học của Marburg) và đạo đức (trường phái của Bade).

Néoplatonisme - Học thuyết Platon mới

Học thuyết Platon pha trộn thuyết thần bí (Plotin, Porphyre, Jamblique, St Augustin).

Néopythagorisme - Học thuyết Pythagore mới

Đạo đức bắt nguồn từ những lời giáo huấn của Pythagore nhằm hướng tới chủ nghĩa khổ hạnh và sự thuần khiết (2 thế kỷ đầu của kỷ nguyên chúng ta ở Rome).

Nihilisme (philosophique) - Thuyết hư vô (triết học)

Chủ nghĩa hoài nghi tuyệt đối, phủ nhận mọi hiện thực (Gorgias nhà ngụy biện).

Nominalisme - Thuyết duy danh

Quy mọi khái niệm, mọi ý tưởng vào dấu hiệu biểu thị nó (Roscelin, Guillaume Dockham, Hobbes, H, Poincaré, *thuyết duy danh khoa học*).

Nouveaux philosophes - Các nhà triết học mới

Xem xét lại những quan niệm mácxít về Nhà nước, dưới ánh sáng của những triết học khác: *chủ nghĩa Trotsky* (Nikos Poulantzas), *chủ nghĩa Freud* [Foucault (1926 - 84)], *chủ nghĩa Nietzsche* [Deleuze (1925 - 95), Jean - Franỗois Lyotard (1924)], [Guy Debord (1931-94), Jean Baudrillard (1929)] và nhất là chủ nghĩa Rousseau [Jean-Marie Beboist (1942-90), Berrnard-Henri Lévy (1948), André Glucksmann (1937), Jean-Paul Dollé (1939)].

Occasionnalisme - Thuyết nguyên nhân cơ hội

Vật chất và tinh thần không thể hoạt động mà không có nhau, một nguyên nhân có trước thực ra là một nguyên nhân cơ hội, nghĩa là một sự can thiệp có tính quyết định của Thượng đế (Malebrranche).

Ontologie - Bản thể luận

Tư biện về vật tự nó.

Optimisme - Chủ nghĩa lạc quan

Thế giới "hiện tại" bao giờ cũng thực hiện một cách tối ưu cái thế giới do Thượng đế sinh ra (Leibnitz).

Panpsychisme

Tất cả mọi cái đang tồn tại đều mang tính tâm linh.

Panthéisme - Thuyết phiếm thần

Thượng đế đồng nhất với thế giới (phái khắc kỷ, Plotin, Spinoza, d*Holbach, Diderot).*

Parallélisme - Thuyết phối hợp tương đối

Những sự việc tâm linh và những sự việc sinh lý học đều độc lập nhưng tương ứng (Spinoza).

Péripatéticiens - Thuyết tiêu dao

Học trò và môn đồ của Aristote (từ chữ *péripatéin*: đi dạo: Arisrote dạy trọng khi đi dạo. Đối với Aristote tự nhiên đại diện cho sự cố gắng của vật chất nguyên sơ để tự nâng mình lên tư duy và trí tuệ.

Personnalisme - Chủ nghĩa nhân cách

Học phái dựa trên khái niệm con người, giá trị đạo đức và xã hội đối lập với cá tính đơn thuần (Renouvier, Mounier).

Pessimisme - Chủ nghĩa bi quan

Trong thế giới vật chất, cái xấu và sự đau thương mạnh hơn cái tốt và sự hân hoan.

Phénoménalisme - Thuyết hiện tượng

Con người không thể đạt tới cái gì ngoài hiện tượng, cái tuyệt đối là điều bất khả tri (Kant, A. Comte, Spencer).

Phénoménisme - Thuyết hiện tượng duy nhất

Thuyết theo đó chỉ cái gì mà giác quan hay ý thức cảm thấy được thì mới là có thực.

Phénoménologie - Hiện tượng luận.

Phương pháp nhằm nắm được, ở bên kia những thực thể kinh nghiệm và cá nhân, những bản chất tuyệt đối của tất cả mọi thực tại (Husserl) hiện đại dành ưu tiên cho cái gì cảm thấy được, tri giác được và tưởng tượng được (Merleau-Ponty).

Physicalisme - Thể chất luận.

Học thuyết của Carnap và của trường phái Vienne, bác bỏ tất cả siêu hình học và quy triết học thành một cú pháp lôgic của ngôn ngữ.

Pluralisme - Thuyết đa nguyên

Cho rằng một trạng thái phải bao gồm nhiều nguyên tố tối giản đơn (những người theo thuyết nguyên tử, Leibnitz, Herbart, W. James).

Positivisme - Chủ nghĩa thực nghiệm

Dựa vào sự quan sát và nghiên cứu thực nghiệm các hiện tượng, trong các khoa học nhân văn cũng như trong các khoa học tự nhiên (Comte). Phái thực nghiệm chủ nghĩa mới: Carnap, Reichenbach, Wittgenstein).

Pragmatisme - Chủ nghĩa thực dụng

Chỉ cái gì thành đạt mới là thực; đối với họ chân lý lý luận chẳng có lợi ích gì, ngay cả trên bình diện đạo đức.

Probabilisme - Thuyết xác suất

Cho rằng tất cả mọi ý kiến đều chẳng bao giờ đúng và chẳng bao giờ sai, và họ bằng lòng với những lý luận xác suất thay vì những điều xác thực (Arcésilas, Carnéade, A. Cournot, Reichenbach).

Psychanalyse - Phân tích tâm lý

Cái chính của phương pháp này là thực hành việc dò tìm các quá trình tiến triển tâm lý sâu sắc của một cá nhân, chủ yếu là áp dụng vào việc điều trị các rối loạn tinh thần và tinh thần - cơ thể (Freud).

Psychologie analytique - Tâm lý học phân tích

Nghiên cứu cái vô ý thức với tính cách là chức năng tâm lý tự do và nhất là cái vô ý thức tập thể, cái kẻ tạo ra những chuyện hoang đường tái hiện trong từng mỗi kết cấu cá nhân (Jung).

Rationalisme - Chủ nghĩa duy lý

Chỉ thừa nhận uy quyền duy nhất của lý tính (đối lập đồng thời cả với kinh nghiệm luận và với mọi tín ngưỡng tôn giáo) [các nhà biên tập bách khoa toàn thư thế kỷ XVIII].

Réalisme - Chủ nghĩa hiện thực

Vật tồn tại ở bên ngoài và độc lập đối với tinh thần là cái tri giác được nó (đối lập với chủ nghĩa duy tâm).

Relativisme - Thuyết tương đối

Học thuyết dựa trên tính tương đối của tri thức (Protagoras, Montaigne).

Scepticisme - Chủ nghĩa hoài nghi

Tinh thần con người không thể biết được gì một cách xác thực, từ đó nảy sinh sự phân vân do dự trong phán đoán và sự hoài nghi thường trực (Hume, Kant).

Scientisme - Thuyết khoa học vạn năng

Tin ở khả năng đạt tới những sự xác thực tuyệt đối thông qua thí nghiệm và suy luận khoa học (Claude Bernard, Renan).

Scolastique - Kinh viện

Chỉ những học thuyết chính thức được giảng dạy thời Trung Cổ cho đến thế kỷ XVII trong các trường đại học (ví dụ: triết học Aristote thích ứng với các giáo lý cơ đốc).

Sémiotique - Ký hiệu học

Sự nghiên cứu có hệ thống những ký hiệu, tức là sự phân tích tất cả mọi sản

phẩm của con người có sử dụng những biểu thị (ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, tôn giáo). Nó đưa phân tích tâm lý vào các khoa học nhân văn (Perrir, Saussure, Barthes, Lévi-Straus).

Sensualisme - Thuyết duy cảm

Tất cả mọi tri thức của chúng ta đều bắt nguồn từ những cảm giác (Condillac).

Solipsisme - Thuyết duy ngã

"Tất cả tinh thần đều như một thế giới riêng tự mình đầy đủ" (Leibnitz).

Sophisme - Ngụy biện

Lập luận sai, có vẻ lôgic, dựa trên một nghi nghĩa, một sự phát biểu không đầy đủ, một tạo ngữ pháp mơ hồ (Protagoras, Gergias, Calliclès).

Sophistique - Chủ nghĩa ngụy biện

Thái độ chiết trung và hoài nghi của một số nhà tư tưởng Hy Lạp (Protagoras, Gorgias, Hippias, Prodicos v.v.).

Spiritualisme - Thuyết duy linh

Học thuyết cho rằng tinh thần có một sự tồn tại tự do đối với vật chất (Platon, Plotin, Descartes và những người thuộc phái triết học Descartes, Leibnitz, Hegel).

Stoicisme - Chủ nghĩa khắc kỷ

Học thuyết theo đó đạo đức khiến người ta phải thờ ơ với ngoại cảnh (khoái lạc, đau thương, v.v.) (Zénon de Citium, Cléanthe, Chrysippe, Sénèque, Epictète, Marc Aurele).

Structuralisme - Thuyết kết cấu

Học phái chủ trương các kết cấu có vị trí cao hơn so với các yếu tố, và đặc biệt hơn là so với con người. Tất cả học thuyết nào cho rằng chủ thể con người là thứ yếu so với các kết cấu kinh tế (những người mácxít: Althusser), kết cấu xã hội hoặc kết cấu nhân chủng học (Levi-Strauss), kết cấu phân tích tâm lý học (Lacan) hoặc kết cấu ngôn ngữ học. Phản ứng chống lại các chủ nghĩa cá nhân, và đặc biệt hơn là chống lại chủ nghĩa sinh tồn (M. Foucault).

Subjectivisme - Chủ nghĩa chủ quan

Học phái chỉ thừa nhận có một hiện thực: hiện thực của chủ thể có tư duy.

Tautologie - Phép lặp thừa

Thứ ngụy biện chủ trương ra vẻ chứng minh một luận điểm bằng cách lặp lại luận điểm đó với những từ ngữ khác.

Théisme - Thuyết hữu thần

Học thuyết thừa nhận sự tồn tại của một thần nhân cách và là người sáng tạo ra thế giới.

Thomisme - Học thuyết của Thomas d'*Aquin*

Toàn bộ những học thuyết của Thánh Thomas đã hợp thành cái cơ bản của giáo dục thần học và triết học của nhà thờ cơ đốc.

Transcendantal - Tiên nghiệm

Chứa đựng những yếu tố tiên nghiệm, có thể là nền tảng của những nguyên tố phổ cập.

Transcendantalisme - Chủ nghĩa siêu nghiệm

Phong trào của những người theo thuyết thần bí và những người theo thuyết phiếm thần.

Utilitarisme - Thuyết vị lợi

Học phái xét định giá trị các hoạt động của chúng ta căn cứ theo lợi ích riêng hoặc chung. Tán thưởng công lao cá nhân, tinh thần dám liều và tinh thần tranh đua (Bentham, J.S. Mill, H. Sidgwicz).

Vitalisme - Thuyết sinh hoạt lực

Thừa nhận sự tồn tại của một nguyên tố sinh hoạt riêng của linh hồn và thể xác và chi phối những hoạt động hữu cơ. *Phái sinh hoạt lực mới*: Reinke, Diesch).

Volontarisme - Thuyết duy ý chí

Ý chí của chúng ta tham dự mọi xét đoán và có thể đình chỉ nó (Duns Scot); đối với Schopenhauer ý chí thậm chí còn là bản thể của vũ trụ.

Zététique

Một trong những khía cạnh của chủ nghĩa hoài nghi được người ta coi là một công trình nghiên cứu (Sextus Empiricus).

LỊCH SỬ - TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC

TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI - TRUNG ĐẠI

Khổng Tử (551-479 tr. C.N), tên là Khâu, tự Trọng Ni, sinh ở nước Lỗ. Ông cho rằng đối với mỗi cá nhân, sự sống chết, giầu nghèo đều do thiên mệnh quy định, mà "thiên mệnh" là ý chí của trời, trong khi ở vài ba khía cạnh Trời với Khổng Tử như là một quy luật. Mặt khác chính ông ta cũng lại cho rằng bằng nỗ lực chủ quan của riêng mình, con người có thể thay đổi được bản ngã để hướng tới cái thiện. Do có nhiều mâu thuẫn trong cách cắt nghĩa sự vật cho nên khó có thể xếp Khổng Tử vào hẳn một bên nào, duy tâm hay duy vật.

Mạnh Kha (371-289 tr. C.N), tự là Dư, người nước Lỗ. Tư tưởng của Mạnh Tử là sự kế thừa trực tiếp tư tưởng của Khổng Tử. Với quan niệm "vạn vật có đầy đủ trong ta", Mạnh tử cho rằng con người không cần đi tìm chân lý ở ngoài thế giới vật chất khách quan mà chỉ cần trở về với nội tâm chủ quan bên trong là đủ.

Mặc Địch (480-420 tr. C.N), người nước Lỗ. Mặc Định xây dựng thế giới quan tôn giáo, coi mọi hành vi của con người, mọi chuyển đổi thế giới đều do ý chí của Thượng đế chi phối. Ông đề cao vai trò của nhận thức cảm giác trong quá trình nhận thức của con người. Có điều đáng tiếc là Mặc Định không phân biệt được cảm giác đúng, cảm giác sai và vai trò của chúng trong quá trình nhận thứ, do đó dẫn đến luận điểm cho rằng ảo giác cũng là một cảm giác đúng. Chính khía cạnh này đã đẩy ông vào hàng ngũ các nhà triết học duy tâm, hữu thần.

Lão Tử (chưa rõ năm sinh năm mất, áng chừng ông sống trong thế kỷ 6-5 tr.C.N), họ Lý, tên Nhĩ. Trong tư tưởng của Lão Tử, về bản thể luận, Đạo là phạm trù quan trọng nhất, ông cho rằng mọi sự thành diệt của vạn vật đều từ Đạo mà ra. Đạo của ông nhiều khi được dùng với tư cách một thuật ngữ chỉ về quy luật và trật tự của tự nhiên. Gắn liền với Đạo còn có Đức, đó là "hình dáng của vạn vật", nó tương đương với tính quy luật tồn tại và vận động của vạn vật. Đây là một trong những yếu tố duy vật của Lão Tử, nhưng còn nhiều điều phải lý giải. Lão Tử là người có tinh thần biện chứng trong lý luận về nhận thức. Ông cho rằng mọi vật luôn biến đổi trong từng khoảnh khắc, và bất cứ vật nào cũng có hai mặt đối lập, dựa vào nhau mà chuyển hoá, đến tận cùng thì xoay ngược lại.

Trang Tử (369-286 tr.C.N), người nước Tống. Vũ trụ quan của Trang tử là vũ trụ quan duy tâm tuyệt đối, ông cho rằng Đạo là thứ siêu không gian, siêu thời gian, siêu cảm giác, ngoài ra ông còn khẳng định con người là vật tự nhiên đã được nhận thức và sáng tạo, trong khi đó Trời là điều kiện tự nhiên có sức tác động vào làm thay đổi. Trang Tử cho rằng đối tượng nhận thức của loài người đều là những hình ảnh giả tưởng, do vậy mọi sự đánh giá chỉ là nhận thức chủ quan khó nói được là đúng hay sai. Theo ông tinh thần phải hoà tan, phải thống nhất trực tiếp với tự nhiên, trời đất thì mới có nhận thức đúng.

Hàn Phi Tử (khoảng 280-233 tr.C.N) người nước Hàn. Ông là người có tư tưởng duy vật tiêu biểu thời Xuân thu-Chiến quốc. Học thuyết của Hàn Phi tử chủ yếu bàn về chính trị, xã hội, tuy nhiên ông cho rằng Đạo là quy luật phổ biến của giới tự nhiên về sự hình thành của tự

nhiên, nó tồn tại vĩnh hằng, và Đức là cái mà bản thân mỗi con người hiểu được. Theo Hàn Phi Tử thì phải nắm lấy cái Lý của vạn vật luôn biến hoá bất thường mà hành động.

Thuyết Âm dương - Ngũ hành: Thuyết này thể hiện quan niệm duy vật chất phác về tự nhiên và ở đó cũng biểu hiện tư tưởng biện chứng sơ khai về tự nhiên, con người, xã hội Trung Quốc thời cổ đại. Đây còn là một quan niệm, một học thuyết, một triết lý tổng hợp nhiều học thuyết hay triết lý xuất hiện trong lịch sử triết học Trung Quốc cổ đại và trung đại. Âm dương là hai thế lực đối lập nhau nhưng lại thống nhất với nhau trong vạn vật, là khởi nguyên của mọi sinh thành huỷ diệt. Không có gì thuần âm hay thuần dương mà cái nọ chứa đựng cái kia. Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Thuyết này cho rằng các yếu tố vật chất nguyên thủy ấy không ở trạng thái tĩnh mà là động, chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Về căn bản, thuyết Âm dương -Ngũ hành đã thừa nhận tính vật chất của thế giới, đồng thời nó giải thích quy luật phát triển khách quan của thế giới, dựa vào sự vận động ấy lý giải sự vận động đời sống tinh thần của con người và xã hội.

Tuân Tử (298-238 tr. C.N), tên Huống, tự là Khanh, người nước Triệu, ông được đánh giá là nhà triết học duy vật kiệt xuất trong lịch sử triết học Trung Quốc. Tuân Tử cho rằng tự nhiên vận hành có quy luật riêng, không liên quan tới xã hội loài người và sự tốt xấu của con người hầu như không ảnh hưởng tới nó. Ông còn chia thế giới vật chất thành các dạng và cho rằng con người là bậc cao nhất có tổ chức xã hội, có khuôn phép đạo đức. Tuân Tử phủ định quan niệm tôn giáo thần bí, ông quan niệm quỷ thần là do tâm lý sợ hãi của con người mà ra chứ chúng không có thực. Tuân Tử khẳng định con người có khả năng nhận thức được quy luật khách quan của giới tự nhiên và quá trình nhận thức bắt đầu từ kinh nghiệm cảm quan do các giác quan đưa lại.

Đổng Trọng Thư (180-105 tr. C.N), nhà triết học duy tâm tôn giáo. Hai mệnh đề quan trọng của ông là "Trời trao chính quyền" và "Trời và người có thể thông quan, hiểu biết lẫn nhau". Đổng Trọng Thư cho rằng mọi hiện tượng tự nhiên, xã hội cũng như trật tự của nó đều xuất phát và tuân theo ý chí của Trời, ngay cả thân thể, ý thức con người cũng do Trời ban cho.

Vương Sung (27-105), nhà triết học duy vật, ông cho rằng thế giới là do "khí" sinh ra, "khí" là một dạng vật chất, nó tồn tại vĩnh cửu. Vương Sung cũng khẳng định con người là sản phẩm của quy luật tự nhiên chứ không bởi một ý chí nào chi phối. Ông quan niệm cảm giác là khởi điểm trong quá trình nhận thức của con người đối với thế giới xung quanh.

Thiệu Ung (1011-1077), nhà triết học duy tâm, ông là người đi tiên phong trong việc kết hợp tư tưởng Nho-Phật-Lão. Thiệu Ung dựa vào cách giải thích của Dịch truyện để lý giải nguồn gốc vạn vật: "Trời đất sinh ở Thái cực. Thái cực là cái tâm của ta, muôn vật biến hoá là do Thái cực sinh ra, tức là do Tâm sinh ra. Bởi vậy mới nói Đạo của Trời có đủ ở người." Đó là quan niệm duy tâm chủ quan về nguồn gốc thế giới.

Trương Tải (1020-1077), nhà triết học có nhiều tư tưởng duy vật, ông cho rằng thế giới hình thành từ Khí, khi Khí chưa ngưng tụ hoặc đã ngưng tụ mà tan ra thì gọi là trạng thái Thái hư. Như vậy Thái hư là cơ sở vật chất đầu tiên của thế giới và nó là dạng vật chất không thể định nghĩa hoặc xem xét như vật cụ thể. Trương Tải cho rằng con người có hai bản

tính, tính thiện là bản tính tự nhiên, tính thứ hai là do hấp thụ khí chất mà thành trong khi khí chất có dày mỏng, có trong đục cho nên mới có cái gọi là tính ác.

Chu Hy (1130-1200), nhà triết học duy tâm, ông quan niệm bản nguyên thế giới là Đạo, thuộc về "hình nhi thượng" (tinh thần), biểu hiện của Đạo là Lý, cũng thuộc "hình nhi thượng". Còn Khí là "hình nhi hạ" (vật chất), biểu hiện của Khí là Vật. Theo Chu Hy có bao nhiêu Vật thì có bấy nhiêu Lý, đồng thời ông khẳng định Lý là thực thể tinh thần, là tính chất đầu tiên, còn Khí là thực thể vĩnh cửu, siêu không gian, độc lập tồn tại với sự vật cụ thể. Theo Chu Hy, Khí là điều kiện vật chất để hình thành vạn vật theo cái Lý đã có sẵn. Về con người, Chu Hy cho rằng có Hồn và có Phách, trong đó Hồn chỉ đạo Phách và sự sống chết chính là hiện tượng tụ tán Khí của con người.

Vương Thủ Nhân (1472-1528), nhà triết học đời Minh, ông là người dựng lên hệ thống triết học duy tâm chủ quan triệt để nhất trong trong lịch sử triết học Trung Quốc. Vương Thủ Nhân cho rằng Tâm là cơ sở cho mọi hiện tượng, sự vật tồn tại. Theo ông bản thân sự vật tồn tại là do cảm giác nhận biết của con người và đối tượng nhận thức của con người không phải là sự vật khách quan mà là trở về nhận thức cái Lý có sẵn ở trong Tâm mình.

Vương Phu Chi (1619-1692), nhà triết học duy vật, ông quan niệm có sự tồn tại khách quan của thế giới sự vật, hiện tượng và con người có thể cảm nhận được thế giới ấy. Vương Phu Chi khẳng định mỗi sự vật, hiện tượng đều có cái Thể và cái Dụng. Thể là bản chất sự vật còn Dụng là sự phát sinh của Thể. Theo ông tồn tại vật chất là tính thứ nhất và con người là sản vật của tự nhiên. Vương Phu Chi còn cho rằng sự vật luôn thay đổi hình thái nhưng bản chất thì bất sinh bất diệt.

TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI - TRUNG ĐẠI

Về đại thể, chia theo truyền thống thì triết học cổ đại Ấn Độ có 9 hệ thống và phân làm hai loại: Chính thống và tà giáo. Hệ thống thứ nhất tin vào thế giới bên kia, hệ thống thứ hai thì ngược lại, không tin.

6 hệ thống được coi là hệ chính thống Véda:

Triết học Mimansà, hệ thống này không thừa nhận sự tồn tại của thần và những người theo hệ thống đó cho rằng thế giới là một quá trình liên tục hình thành và tiêu diệt. Nguồn gốc vô thần của phái này bắt nguồn từ quan điểm của họ về Véda vả thần linh Véda, hơn thế họ còn chống lại cả chủ nghĩa duy tâm triết học. Theo họ nếu khẳng định tất cả đều không tồn tại thì nghi lễ và hiệu quả của nó trở nên vô nghĩa.

Triết học Vedànta, (từ này có nghĩa là kết thúc Vedanta), nó bắt nguồn từ kinh Upanishad. Triết học Vedànta đưa ra nhiều luận thuyết như: thuyết về sự đồng nhất trong sự khác nhau, thuyết nhất nguyên có giới hạn, thuyết nhất nguyên lưỡng phân...

Triết học Sàmkhya, (từ này có nghĩa là số đếm), tư tưởng chính của phái này thời kỳ đầu là duy vật, phủ định sự tồn tại của thần thánh và họ coi vật chất là khởi đầu vũ trụ, nó vĩnh cửu, luôn vận động. Bất kỳ vật thể nào của thế giới cũng là thể thống nhất không ổn định gồm 3 yếu tố: sattva-nhẹ, sáng, tươi vui, là trí tuệ tiềm ẩn. Rajas-động, kích thích, là năng lượng. Tamas-nặng, khó khăn, là khối lượng, quán tính. Sự tương tác của ba yếu tố trên khiến vật chất vận động và phát triển.

Sau này phái Sàmkhya ngả sang duy tâm, họ bổ sung thêm Puruṣa, tức là phần linh hồn vào học thuyết của mình.

Triết học Yoga , đây là học thuyết triết học tôn giáo, những người theo phái này cho rằng có linh hồn và Thượng đế, nhưng Thượng đế không sáng tạo thế giới và không can thiệp tới con người. Phương pháp Yoga có trong nhiều tôn giáo và nhiều hệ thống triết học. Yoga-Sutra nhắc đến 8 phương pháp: Yama-tình yêu thương rộng rãi. Niyama-tiết dục, tự ức chế. Asana-giữ thân thể theo những vị trí nhất định. Prànàyama-điều khiển tư duy. Dhàranà - chú ý. Dhàrana-thiền định. Samadhi-tập trung tư tưởng (thiền bậc cao).

Triết học Nyàya-Vai'sesika, phái này đưa ra ba nội dung chủ yếu. Thứ nhất là lý thuyết nhận thức: họ cho rằng đối tượng nhận thức tồn tại khách quan và theo họ thì nhận thức có thể tin cậy, có thể không tin cậy. Và với họ thì nhận thức là đứng đắn khi nó phù hợp với bản chất của đối tượng, trong đó thực tế là thước đo duy nhất để kiểm tra nhận thức. Thứ hai là lý thuyết nguyên tử: những người theo phái này cho rằng thế giới là do nguyên tử tạo nên và tất cả các vật thể đều có kích thước. Phần nhỏ nhất của vật chất là nguyên tử và nó tồn tại vô thủy vô chung. Theo phái này thì nguyên tử của nước khác với nguyên tử của đất. Thứ ba là lý thuyết biện luận: hình thức biện luận của phái này có thể gọi là Ngũ đoạn luận với các tên gọi: luận đề, nguyên nhân, ví dụ, suy đoán, kết luận. ở giai đoạn cuối phái này rơi vào hữu thần luận, họ công nhận thần và cho rằng thần dùng nguyên tử để tạo ra thế giới.

Ba hệ thống "tà giáo" :

Đạo Jaina, đạo này chia ra hai phái chính, một phái là Svetamabara (mặc áo trắng), phái này có mặt ở khắp nơi, phái thứ hai là Digambara (ở truồng, áo trời), phái này chiếm số lượng nhỏ và thường họ ở những nơi kín đáo. Những người theo đạo này cho rằng thế giới vừa tĩnh vừa động, vừa biến vừa bất biến. Cái vĩnh hằng là bản thể, cái không vĩnh hằng, luôn thay đổi là các dạng của bản thể. Có quan điểm cho bản thể là vật chất, cũng có quan điểm cho rằng nó là linh hồn. Đặc biệt họ cho rằng Tồn tại bao giờ cũng "có thể" ở dạng nào đó và thuyết "có thể" này bổ sung cho thuyết không tuyệt đối. Về quan niệm khổ, họ cho rằng sống ác mới là khổ, còn sống theo điều thiện sẽ hạnh phúc. Đạo Jaina là hệ thống tôn giáo triết học có tính đa nguyên bản thể luận, nó chú ý nhiều đến lôgíc.

Phật giáo, người sáng lập là Buddha (563-483 tr.C.N), về bản thể luận Phật giáo đưa ra tư tưởng Vô ngã, Vô thường, cho rằng bản thân con người và thế giới xung quanh chỉ là ảo ảnh, nó do vô minh mang lại. Thế giới được cấu tạo bởi nhóm các vật chất (Sắc) và tinh thần (Danh), hai cái này được chia làm 5 yếu tố (ngũ uẩn):Sắc (vật chất), Thụ cảm (cảm giác), Tưởng (ấn tượng), Hành (tư duy nói chung), Thức (ý thức). Cũng có thuyết cho rằng con người do sáu yếu tố (lục đại) tạo ra, sáu yếu tố đó là: Địa, thủy, hỏa, phong, không, thức. Bởi vì theo quan niệm của Phật giáo, danh và sắc chỉ hợp nhau trong thời gian tạm thời rồi chuyển sang trạng thái khác cho nên "không có cái tôi", tức vô ngã. Bản chất sự tồn tại là một dòng biến thiên liên tục không thể tìm ra nguyên nhân đầu tiên, do đó không có ai tạo ra thế giới và cũng không tồn tại sự vĩnh cửu. Đặc biệt Phật giáo tiếp thu quan niệm luân hồi, cho rằng vật mất đi ở chỗ này để sinh ra ở chỗ khác, quá trình thác sinh luân hồi đó do nghiệp chi phối theo nhân quả. Sự luân hồi là bất tận và mục đích cuối cùng của Phật giáo là giải thoát con người khỏi sự luân hồi

đó. Để thoát khỏi thì phải nhận thức được Tứ diệu đế, bốn chân lý tuyệt đối thiêng liêng: Khổ đế, Nhân đế (tập đế), Diệt đế và Đạo đế. Đích cao nhất mà Phật giáo đạt tới chính là Nirvana (Niết bàn), ở đó sự vô minh chấm dứt chỉ còn lại trạng thái yên tĩnh sáng suốt. Về căn bản Phật giáo nguyên thủy phủ định sự tồn tại của Đấng sáng tạo và có tư tưởng biện chứng. Trong quá trình phát triển Phật giáo chia làm ba phái chính: Phật giáo nguyên thủy, Đại thừa (cỗ xe lớn), Tiểu thừa (cỗ xe nhỏ).

Đạo Lokayata, là trường phái triết học duy vật triệt để nhất trong số các trường phái triết học Ấn Độ cổ. Phái này chống lại sự suy lý của các phái chính thống, tức là chống lại kết luận về thế giới siêu nghiệm, về cuộc sống sau khi chết và cái gọi là Nghiệp. Những người theo phái này cho rằng không thể cảm nhận bằng kinh nghiệm thông thường những cái đó. Theo họ kết luận chỉ có giá trị trong mối liên hệ với thế giới được nhận thức một cách kinh nghiệm, còn ứng dụng ngoài giới hạn các vật thể thế giới này là không thể được. Có thể nói đây là những nhà lôgic học có sớm nhất trong hệ thống triết học Ấn Độ. Theo họ thì átman (cái Tôi) không thể tồn tại biệt lập, nó phải tồn tại trong thân thể và lý trí là thuộc tính của thân thể. Như vậy ý thức phát sinh từ vật chất.

TRIẾT HỌC HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Talét (khoảng 625-547 tr. C.N), nhà triết học, nhà toán học của Hy Lạp, ông cho rằng nguồn gốc và bản chất của thế giới là nước. Nước tồn tại vĩnh viễn, nó là nền tảng làm nên vòng tuần hoàn biến đổi của thế giới. Đối với Talét thì các vị thần chính là lực lượng quan trọng làm thế giới vận động, đồng thời ông khẳng định phải quy toàn bộ các tri thức về một nền tảng duy nhất của chúng thì mới nhận thức được.

Anaximan (khoảng 610-546 tr.C.N), nhà triết học, ông cho rằng nguồn gốc và cơ sở của mọi sự vật là Apeirôn, một cái gì đó không thể định hình, vô cùng tận và bất diệt. Anaxinam cho rằng những gì mà thế giới hiện ra trước mắt chúng ta chưa hẳn đã là bản thân thế giới một cách đích thực. Chính ông là người đưa ra sự tiên đoán rằng môi trường đầu tiên của sự sống là ở biển. Anaxinam có tác phẩm nổi tiếng là cuốn Về giới tự nhiên.

Hêraclit (khoảng 544-483 tr.C.N), nhà triết học biện chứng của Hy Lạp, ông cho rằng Lửa là nguồn gốc sinh ra vạn vật và thế giới này là ngọn lửa vĩnh cửu vừa bùng cháy vừa tàn lụi. Lửa của Hêraclit là lửa vũ trụ, nó sản sinh ra cả tinh thần và linh hồn con người. đối với Hêraclit thì chuẩn mực của mọi sự vật là Logos, cái được hiểu như là quy luật khách quan của toàn thể vũ trụ, đồng thời cũng là cái chuẩn mực nhất. Logos tồn tại cả ở hai dạng khách quan và chủ quan. Hêraclit quan niệm thế giới thay đổi, phát triển không ngừng, ông đưa ra luận điểm bất tử: Không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông. Hêraclit thừa nhận sự tồn tại và thống nhất của các mặt đối lập nhưng trong những mối quan hệ khác nhau. Ông đánh giá cao vai trò của các giác quan trong nhận thức các sự vật đơn lẻ, mặt khác ông cho rằng mục đích tối cao của con người là nhận thức Logos, nhận thức sự thống nhất tổng thể của vũ trụ cho dù đây là một việc không dễ dàng cho bất cứ ai.

Pitago (sống khoảng nửa cuối thế kỷ VI tr.C.N), nhà triết học, nhà toán học, sinh ở Iôia, ông cho rằng các con số là khởi nguyên và là bản chất của sự vật, hơn nữa chúng còn là nền tảng, bản chất của các hiện tượng, ý thức. Linh hồn con người cũng cấu thành từ những con số và

con số đóng vai trò quyết định trong nhận thức thế giới. Theo ông quá trình nhận thức cũng chỉ là quá trình thể hiện đối tượng nhận thức bằng những con số. Pitago đưa ra mô hình phân cấp xã hội theo ba nấc thang giá trị: Thứ nhất là những cái hảo hạng tốt đẹp, thứ hai là những cái có ích lợi và thứ ba là những cái làm ta thú vị.

Kxênôphan (khoảng 570-478 tr.C.N), nhà triết học sinh tại Iôia, ông cho rằng đất là cơ sở của mọi cái trên thế giới, cùng với nước, đất tạo nên sự sống của muôn loài. Kxênôphan khẳng định chân lý chính là sản phẩm của nhận thức, tuy nhiên chân lý mang tính ngẫu nhiên do đó mà nhận thức của con người chưa hẳn là chắc chắn và mọi thứ chỉ là tương đối. Ngoài ra nhà triết học này còn quả quyết không phải tôn giáo sáng tạo ra con người mà con người sáng tạo ra tôn giáo cùng các vị thần.

Parmênit (khoảng cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ V tr.C.N), một trong những nhà triết học được Hêghen đánh giá là người tạo ra các điểm xuất phát thực sự của triết học. Parmênit phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa ý kiến thông thường với tri thức, giữa cảm giác với trí tuệ, do đó có hai cách nhìn thế giới và kèm theo hai dạng triết học: Triết học phù hợp với ý kiến và triết học phù hợp với chân lý, ở loại thứ nhất con người nhìn thấy thế giới biến đổi không ngừng nhưng do các giác quan nhiều khi không chính xác do đó mà cần có nhận thức bằng trí tuệ. Loại nhận thức thứ hai này cho thấy rằng thế giới là cái tồn tại, không có gì là không tồn tại bởi vì nếu có cái không tồn tại thì chúng ta không thể biết là nó không tồn tại vì chúng ta không thể hình dung nó là cái gì. Theo ông bản chất chung của thế giới là tồn tại, và thế giới chỉ là sự biến đổi liên tiếp từ dạng tồn tại này sang dạng dạng tồn tại kia chứ không mất đi. Vậy là dẫn đến một kết luận quan trọng: Tồn tại là bất biến, và tồn tại chỉ có thể nhận biết bằng lý tính. Mọi tư duy bao giờ cũng là tư duy về sự tồn tại và hai cái này đồng nhất với nhau. Parmênit kết luận rằng trên thực tế chỉ tồn tại một thế giới duy nhất mà chúng ta không thể nhận thức được đơn thuần bằng các giác quan, đó chính là Tồn tại. Có thể nói sự cống hiến của Parmênit là vô cùng lớn với lịch sử triết học, ông đặt nền móng cho sự phát triển tư duy lý luận thời cổ và được mệnh danh cha đẻ của chủ nghĩa duy lý trong triết học và khoa học phương Tây.

Dênôn (khoảng 490-430 tr.C.N), một trong những nhà biện chứng lỗi lạc nhất thời cổ đại, ông đưa ra những nghịch lý có tên gọi Apôria (tiếng Hy Lạp cổ nghĩa là khó lý giải, không lối thoát..) để bảo vệ và chứng minh cho quan điểm của thầy mình là Parmênit. Với những Apôria này, Dênôn muốn chứng minh rằng tồn tại là duy nhất và bất biến, còn tính đa dạng cũng như sự vận động của thế giới là không thực vì chúng chứa đựng những mâu thuẫn. Các Apôria chia làm hai nhóm chính, một nhóm đề cập đến tính đa dạng và vô cùng tận của thế giới, nhóm thứ hai đề cập tới vấn đề vận động để nhằm phủ nhận sự vận động trong thế giới hiện hữu. Ví dụ ở nhóm thứ hai Dênôn có những lập luận nổi tiếng như: Asin và con rùa, Mũi tên bay...những ví dụ này dẫn đến kết luận của Dênôn rằng không hề có sự vận động trong thế giới.

Empêđốc (khoảng 490-430 tr.C.N), xuất phát điểm của ông là thừa nhận bốn nguyên tố chính khởi nguyên của vạn vật: lửa, nước, không khí và đất, mỗi nguyên tố này tồn tại độc lập, bất biến do đó chúng mang tính thần thánh. Vạn vật sinh ra từ sự kết hợp hay tách ra của các nguyên tố này. Empêđốc đi từ việc thần thánh hoá các nguyên tố đến nhân cách hoá các sự vật, ông gán cho chúng những

thuộc tính của con người.

Anaxago (khoảng 500-428 tr.C.N), nhà triết học đầu tiên của Athens, trung tâm văn hoá Hy Lạp, ông quan niệm mỗi sự vật đều chỉ có thể sinh ra từ sự khởi nguyên của chính mình, nghĩa là từ hạt giống của mình và mỗi hạt giống bảo tồn mọi tính chất của sự vật cùng loại. Đồng thời Anaxago còn cho rằng các hạt giống không thuần nhất mà nó chứa đựng thêm những phẩm chất của tất cả các loại hạt giống khác nhưng mức độ nhỏ hơn. Theo ông thì khởi nguyên đầu tiên có tên là Nus, một dạng trí tuệ thuần khiết, đây chính là là linh hồn thế giới vì nó tạo ra thế giới từ sự hỗn độn của các sự vật, chính nó làm cho thế giới vận động và cũng chính nó nhận thức thế giới.

Đêmôcrit (khoảng 460-370 tr.C.N), nhà triết học đầu tiên xây dựng thuyết nguyên tử luận về thế giới, theo ông khởi nguyên của thế giới không phải vật cụ thể nào đó mà là các nguyên tử. Nguyên tử theo Đêmôcrit là hạt vật chất nhỏ nhất, không thể phân chia được nữa, chúng tồn tại vĩnh viễn và cốt lõi của chúng không chuyển động. Các nguyên tử có nhiều hình đa dạng do đó mà sự vật cũng đa dạng, chúng không có mùi vị, màu sắc và không thể biến thành nhau. Vận động là bản chất của nguyên tử. Đêmôcrit quả quyết không có gì mất đi hay sinh ra mà không có căn nguyên, theo ông, lực lượng vật chất chi phối các quy luật phát triển của sự vật. Ở khía cạnh nhân bản học, Đêmôcrit khẳng định linh hồn con người cũng được cấu tạo bởi các nguyên tử và sự khác nhau giữa người với vật là ở chỗ con người có nhiều nhiệt lượng hơn, những chất tạo nên nó sạch sẽ hơn. Về mặt nhận thức luận ông cho rằng trên thực tế chỉ tồn tại các sự vật khách quan do nguyên tử tạo ra, còn những cái khác như màu sắc mùi vị thì chỉ tồn tại trong cảm nhận của con người. Đêmôcrit thừa nhận tồn tại hai dạng nhận thức: nhận thức cảm tính và nhận thức trí tuệ, trong đó ông cho rằng nhận thức trí tuệ cho ta tri thức đích thực về sự vật.

Prôtago (490-420 tr.C.N), nhà triết học tiêu biểu của phái nguỵ biện, theo ông đặc tính cơ bản của sự vật không phải là tính khách quan mà là sự biến đổi không ngừng của nó. Mọi vật đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và trong quá trình vận động sẽ nẩy sinh hiện tượng sự vật đối lập với chính bản thân nó. Để có một lập trường nhất quán thì con người buộc phải lựa chọn các ý kiến. Câu nói nổi tiếng của ông: "con người là thước đo tất cả mọi vật", là luận điểm đề cao con người trong thế giới hiện thực.

Xôcrát (4469-399 tr.C.N), thầy của Platôn và Xôcrát, ông là người đầu tiên quan niệm triết học là sự nhận thức của con người về chính bản thân mình với một luận điểm bất hủ: "Con người, hãy nhận thức chính mình". Theo ông nhận thức chính mình không chỉ có nghĩa ở khía cạnh nhân cách mà rộng ra, ở tất cả các khía cạnh thuộc về con người. Xôcrát còn quan niệm ngoài yếu tố chủ quan thì trong ý thức con người còn có nội dung khách quan và nó là cái cơ bản nhất. Tiến thêm một bước dài nữa trong nhận thức, Xôcrát khẳng định rằng có tồn tại chân lý và chân lý là cái duy nhất, là cơ sở khách quan của tri thức, nó tập hợp các tiếng nói chung lại tại một điểm thống nhất là chính bản thân nó. Khám phá chân lý đích thực về bản chất sự vật theo ông là hiểu nó ở mức độ khái niệm. Tất nhiên ông cũng cảnh báo rằng đó là điều không hề đơn giản, bằng câu nói cửa miệng: "Tôi biết rằng tôi không biết gì cả".

Platôn (khoảng 427-347 tr.C.N), học trò của Xôcrát, ông đặc biệt đề cao vai trò của tri thức khái niệm trong nhận thức và cho rằng tri-thức chân chính là tri thức lý

tính mang tinh thần bao quát. Platôn quan niệm tất cả các sự vật tồn tại riêng lẻ nhất thời, do đó các tri thức mang tính chất chung và bao quát thuộc về lĩnh vực tinh thần, nó không thuộc về các sự vật đó. Từ quan niệm này ông cho rằng tri thức không phản ánh các sự vật mà là bản chất của chúng, cho nên ngoài thế giới các sự vật vật chất quanh ta, còn tồn tại một thế giới khác đó là thế giới của các ý niệm. Theo Platôn thì ý niệm là khái niệm, tri thức, đã được khách quan hoá, nó tồn tại bất biến. Những ý niệm chung, những tri thức mang tính khái quát cao cần phải tách biệt khỏi thế giới sự vật cảm tính dang phát sinh và biến đổi khá mạnh mẽ. Đối với Platôn thế giới ý niệm nghiêng về tính đạo đức nhiều hơn. Về nhận thức luận Platôn cho rằng tương ứng với mỗi dạng hay cấp độ tồn tại đều có một dạng tri thức tương ứng. Dạng tồn tại cao nhất là các ý niệm được nhận thức bởi trực giác trí tuệ, dạng tồn tại thứ hai là các đối tượng của tri thức toán học được hiểu như một thể trung gian đi liền với các ý niệm và các sự vật cảm tính, dạng tồn tại thứ ba là các sự vật cảm tính được coi là đối tượng nhận thức của các kiến giải và nó không phải là tri thức thực sự. Dạng tồn tại cuối cùng là những hình ảnh thể hiện các sự vật cảm tính, dạng này nhận thức bằng tưởng tượng nên không được coi là tri thức. Xuất phát từ luận điểm linh hồn con người chứa sẵn mọi tri thức, Platôn cho rằng nhận thức thực chất chỉ là sự hồi tưởng lại. Theo Platôn, thể xác con người hình thành từ bốn nguyên tố: lửa, nước, không khí, đất cho nên không bất diệt, còn linh hồn thì vĩnh cửu vì nó cấu thành từ trí tuệ, cảm xúc và cảm tính, trong đó có hiện tượng đặc biệt là cảm xúc và cảm tính sẽ chết theo thể xác. Ông khẳng định số lượng linh hồn không thay đổi, khi chết đi linh hồn ttrở về trú ngụ ở các vì sao sau khi đầu thai trở lại thể xác nó không nhớ chính xác quá khứ. Đây là một minh chứng cho luận điểm nhận thức chỉ là sự hồi tưởng mà Platôn đã đề ra.Về xã hội Platôn chia ra ba tầng lớp: tầng lớp cao nhất là các nhà triết học, các nhà thông thái, thứ hai là những chiến binh, thứ ba là nông dân, thợ thủ công. Ba tầng lớp này ứng với ba phẩm chất là lý trí, cảm xúc, cảm tính. Tiếp theo ông đưa ra quan điểm sở hữu tư nhân là nguồn gốc của cái cái ác do đó cần phải xoá bỏ hình thức này. Đối với nghệ thuật Platôn cho rằng cái đẹp tinh thần là vĩnh cửu và tuyệt đối.

Arixtốt (384-322 tr.C.N), học trò xuất sắc của Platôn, được đánh giá là nhà triết học lớn nhất của Hy Lạp cổ đại, ông khẳng định ý niệm là phương tiện để nhận thức bản chất của tồn tại. Theo Arixtốt, để khám phá bản chất của tồn tại và các vấn đề khác thì phải dựa vào siêu hình học, một khoa học mang tính thần thánh vì đối tượng nghiên cứu của nó là những cái thần thánh, trong đó có cả Thượng đế. Đối với Arixtốt tồn tại xuất phát từ bốn yếu tố cơ bản: hình dạng, vật chất, vận động và mục đích, trong đó hình dạng là cơ bản nhất, nó thực sự là bản chất của tồn tại và bản chất của sự vật. Arixtốt thừa nhận tồn tại "hình dạng thuần túy" phi vật chất hoàn toàn thuộc về lĩnh vực tư tưởng đồng thời cũng khẳng định có cả "vật chất đầu tiên", tức là vật chất không hình dạng. Việc tách rời vật chất với hình dạng khiến ông đi đến kết luận: hiện thực có trước mọi khởi nguyên cả về phạm trù, cả về bản chất, còn về thời gian thì theo một nghĩa nhất định, là tồn tại trước, theo nghĩa khác thì lại không...do vậy việc xác định và nhận thức (những cái trong hiện thực) cần phải có trước nhận thức(những cái có trong khả năng) . Arixtốt khẳng định "hình dạng thuần túy" chính là Thượng đế,

đồng thời ông cho rằng linh hồn con người khi mới sinh ra hoàn toàn chưa có tri thức mà tri thức chỉ có trong quá trình nhận thức dần dần. Theo ông nhận thức cao nhất chính là nhận thức khoa học, trong đó triết học là tối cao. Arixtốt được coi là người khởi nguồn cho lôgíc hình thức với việc khám phá ra các quy luật cơ bản của tư duy lôgíc là quy luật đồng nhất, quy luật cấm mâu thuẫn, quy luật loại trừ cái thứ ba, ông xây dựng lên tam đoạn luận nổi tiếng: Nếu A thuộc B, B thuộc C, thì A thuộc C. Arixtốt thừa nhận hai dạng bản chất, bản chất thứ nhất là sự vật khách quan tồn tại dưới dạng đơn nhất, dạng này có trước và đóng vai trò quan trọng, bản chất thứ hai là những khái niệm chung về sự vật như con người, động vật ...Như vậy hiển nhiên Arixtốt đã thừa nhận các sự vật tồn tại khách quan và chúng có trước cả các khái niệm, tri thức về chúng. Theo ông thì chính các phạm trù mới là công cụ để nhận thức thế giới chứ không phải "những lực lượng tinh thần siêu nhiên" . Aritxtốt là người xây dựng thuyết Vũ trụ địa tâm, coi Trái đất là trung tâm của vũ trụ. Về nhân bản học, Arixtốt khẳng định con người cấu thành bởi linh hồn và thể xác, nhưng linh hồn đóng vai trò chủ đạo và là căn nguyên sự sống. Ngoài ra ông cho rằng con người là sinh vật xã hội. Arixtốt đề cao thơ ca, coi nó là nghệ thuật hàm chứa các thể loại nghệ thuật khác.

Triết học phái Khắc kỷ (Xtôic) là trường phái do Dênôn sáng lập ra và tồn tại đến thế kỷ II tr.C.N. Phái này cho rằng triết học không đơn thuần là một khoa học mà là một cách sống, là sự thông thái, chỉ có triết học mới dạy con người tự chủ, bình tĩnh. Theo họ triết học gồm ba lĩnh vực chính: lôgíc học, vật lý học, đạo đức học, trong đó lôgíc giúp con ngời tư duy đúng đắn chính xác, nó tạo ra sự hùng biện. Đối với các nhà Khắc kỷ thì đạo đức đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống và tri thức là nền tảng của đạo đức. Thái độ sống bình tĩnh, hơi nghiêng về bàng quang là mô hình của các nhà Khắc kỷ bởi họ quan niệm cuộc đời mỗi người đã được quy định sẵn rồi.

TRIẾT HỌC TÂY ÂU GIAI ĐOẠN TRUNG CỔ

Tértuliêng (khoảng 160-230), nhà triết học khởi xướng việc tách triết học khỏi tôn giáo, theo ông trí tuệ không có khả năng sáng tạo mà tôn giáo mới bao hàm tất cả. Tértuliêng đối lập Chúa trời với chân lý của con người và đưa ra kết luận: "tôi tin bởi vì điều đó là vô lý". Tértuliêng cho rằng lý trí chỉ nhận thức được giới tự nhiên còn niềm tin tôn giáo thì vượt ra ngoài giới hạn đó với mục đích nhận thức Thượng đế. Theo ông Thượng đế là vật thể nhưng Thượng đế như Mặt trời, con người chỉ nhìn thấy các tia sáng mà không nhìn thấy bản chất của Mặt trời.

Ôguytxtanh (354-430), nhà triết học, nhà văn, giáo chủ được phong thánh, ông bác bỏ tính chất thần thánh trong các vật tự nhiên và kết luận: "Không có Thượng đế trong các sự vật cảm biết". Ôguytxtanh cho rằng lý trí của con người là tự do nhưng chỉ trong giới hạn định sẵn của Chúa và quá trình nhận thức của con người chính là quá trình nhận thức Thượng đế. Trong nhận thức Thượng đế có ba cấp độ: thứ nhất là thông qua những cảm giác bên ngoài, hai là thông qua cảm giác bên trong, ba là nhận thức bởi lý trí. Theo ông thì trong tâm hồn con người đã có sự chỉ ra chân lý tối cao và từ chân lý tối cao này nẩy sinh ra các chân lý khác. Thượng đế chính là chân lý tối cao.

Giangxcốt Êrigienna (810-877), nhà

triết học theo chủ nghĩa duy thực, ông cho rằng thế giới, kể cả con người, không tồn tại độc lập mà luôn phụ thuộc vào Thượng đế. Con người chỉ như một thế giới thu nhỏ đặc biệt, trong đó tái hiện những giai đoạn phát triển căn bản của giới tự nhiên. Giăngxcốt Êrigienno còn đưa ra quan niệm lý trí và lòng tin hoàn toàn dung hợp nhau, ông quan niệm cái chung có trước cái riêng và cái chung chính là bản chất của sự vật.

Pie Abêla (1079-1142), nhà triết học theo phái duy danh, người Pháp, ông đề cao vai trò của lý trí, cho rằng chỉ có lý trí mới đạt tới nhận thức chân lý. Abêla khẳng định những khái niệm chung không phải những thực thể đặc biệt, tồn tại bên ngoài thế giới vật thể, nhưng chúng cũng không tồn tại trong bản thân vật thể. Theo ông thì ý nghĩa của khái niệm chung chỉ nằm trong ý nghĩa của từ.

Tômát Đacanh (1225-1274), nhà triết học, nhà thần học, sinh tại Italia, học thuyết của ông được nhà thờ đạo Thiên chúa ủng hộ và dùng làm hệ tư tưởng của mình. Tômát Đacanh cho rằng "chân lý của niềm tin tôn giáo" không phải lúc nào cũng đạt tới bằng sự chứng minh hợp lý và những chân lý thần học là một dạng siêu lý trí. Từ đó ông rút ra kết luận triết học thấp hơn thần học và sự anh minh của con người không bằng sự anh minh của Chúa. Theo Tômát Đacanh thế giới mà con người đang sống được Thượng đế tạo ra từ hư vô cho nên nó không phải vĩnh cửu mà chỉ là sự chuẩn bị của "vương quốc giầu có ở trên trời". Ông coi Thượng đế là hình thức thuần túy tước bỏ vật chất, là nguyên nhân sự tác động cuối cùng của thế giới loài người đang tồn tại. Đối với Tômát Đacanh mọi nhận thức đều diễn ra trong chủ thể nhờ tiếp thu khách thể, nhưng nó chỉ tiếp thu những cái tồn tại trong khách thể giống với chủ thể, nghĩa là hình ảnh chứ không phải bản thân sự vật vật chất. Ông cắt nghĩa điều này như sau: khi gia nhập vào tinh thần của cái nhận thức, tức chủ thể, thì cái được nhận thức bị mất tính vật chất của mình và chỉ tồn tại với tính cách là hình dạng và hình dạng của sự vật là hình ảnh nhận thức của chính nó. Tômát Đacanh chia hình dạng thành hai loại cảm tính và lý tính.

Đơn Xcốt (1265-1308), nhà triết học người Anh, theo ông Thượng đế là một tồn tại bất tận cho nên chứng minh về sự tồn tại của Thượng đế cũng đồng nghĩa chứng minh cái tồn tại bất tận là có. Tất nhiên con người có thể chứng minh được sự tồn tại của Thượng đế nhưng không thể nhận thức được Thượng đế vì Ngài có quyền tự do lựa chọn tuyệt đối. Đơn Xcốt cho rằng ngoại trừ Thượng đế là hình thức thuần túy phi vật chất ra, còn lại mọi thực thể trong đó có tinh thần và thiên thần, đều dừng lại ở dạng vật chất hoặc bao gồm cả hình thức và vật chất. Ông quan niệm cái chung vừa tồn tại trong các sự vật, vừa tồn tại sau các sự vật, trường hợp thứ nhất với tư cách là bản chất của chính nó, trường hợp sau với tư cách đã bị con người trừu tượng hoá thành khái niệm. Đơn Xcốt khẳng định tri thức hình thành từ tinh thần và đối tượng nhận thức, hơn nữa theo ông ý trí cao hơn lý chí và ở trường hợp của Thượng đế ý chí trở thành tự do.

Rôgiê Bêcơn (khoảng 1214-1294), nhà triết học của phái khoa học thực nghiệm, người Anh, theo ông siêu hình học là khoa học lý luận chung giải thích mối quan hệ giữa khoa học bộ phận và đem lại cho các khoa học bộ phận đó những quan điểm cơ bản. Bản thân siêu hình học cũng được xây dựng trên thành quả của các khoa học đó. Bêcơn phê phán các phương pháp kinh viện tách xa khỏi đời sống, ông cho rằng sự sùng bái, thói quen, tính vô căn cứ là những trở ngại đối

với chân lý. Bêcơn đánh giá cao vai trò của kinh nghiệm trong việc kiểm tra chân lý.

Guyôm Ốccam (khoảng 1300-1350), nhà triết học theo chủ nghĩa duy danh, nhà thần học, chính trị gia, người Anh, ông chống lại chức Giáo hoàng và đề cao quyền lực của quốc vương thế tục. Ốccam cho rằng chỉ những sự vật độc lập là tồn tại thực sự, còn cái chung chỉ tìm thấy trong tinh thần, trong từ ngữ vì cái chung chỉ diễn đạt và mô tả tính giống nhau trong các đối tượng riêng lẻ mà thôi. Trong nhận thức luận ông chia ra làm hai loại: nhận thức trực giác và nhận thức trừu tượng, tất nhiên loại thứ nhất được đề cao hơn.

TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI PHỤC HƯNG VÀ CẬN ĐẠI

Nicôlai Kuzan (1401-1464), nhà triết học mở đầu cho thời kỳ triết học phục hưng, ông đưa ra quan điểm tự nhiên thần luận cho rằng sự tồn tại của Thượng đế chính là sự tồn tại của thế giới trong Thượng đế. Quá trình hoàn thiện thế giới cũng chính là quá trình Thượng đế dần hiện ra thành giới tự nhiên. Vì sự phát triển của Thượng đế dài vô biên cho nên toàn bộ các phạm trù của con người cũng không biểu hiện hết bản chất của Thượng đế. Theo ông: "Thượng đế là tất cả mọi cái nhưng đồng thời cũng không là gì cả trong mọi cái đó." Hơn nữa Kuzan còn cho rằng con người là sản phẩm của Thượng đế cho nên con người cũng chính là Thượng đế-con người và nó tác động vào hết thảy mọi vật tự nhiên. Ông cũng khẳng định sự nhận thức của con người là tương đối và coi chân lý là tuyệt đối, trọn vẹn.

Nicôlai Côpécníc (1473-1543), nhà triết học, nhà thiên văn học, ông đề xướng thuyết vũ trụ Nhật tâm, coi Mặt trời là trung tâm của vũ trụ và Trái đất xoay quanh Mặt trời. Theo nhận định của Ph.Ăngghen thì Côpécníc là người giải phóng khoa học tự nhiên khỏi sự dằng buộc của thần học.

Brunô (1548-1600), nhà triết học, nhà khoa học tự nhiên người Italia, theo ông Uno (cái duy nhất) chính là Thượng đế tồn tại dưới dạng tự nhiên được hiểu như một thế giới độc lập, không phải do cái gì đó sáng tạo ra. Mọi vật biến đổi nhưng Uno(cái duy nhất) thì không biến đổi, và nó là cái thống nhất của tất cả các mặt đối lập, nó có mặt khắp nơi nhưng cũng không ở đâu. Brunô đưa ra chân lý "mọi vật nằm trong vũ trụ và vũ trụ nằm trong mọi vật. Chúng ta nằm trong vũ trụ và vũ trụ nằm trong chúng ta". Ông còn xây dựng thuyết đơn tử, theo đó mọi vật cấu thành từ các đơn tử, phần tử nhỏ nhất của vật chất, và đơn tử có khả năng tinh thần. Đặc tính của vật chất là vận động cho nên trong cốt lõi của các đơn tử đều có vận động, đặc tính này làm cho nó có sinh khí. Brunô khẳng định toàn bộ vật chất chứa đựng khả năng sự sống và ý thức, hơn thế nó còn mang những đặc tính mà con người có.

Galilêô Galilê (1564-1642), nhà triết học , nhà thiên văn, nhà toán học, người Italia, được đánh giá là người mở đầu cho sự phát triển khoa học thực nghiệm và toán học hiện đại. Ông cho rằng tôn giáo và giới tự nhiên là hai cuốn sách riêng biệt, là hai đời sống tinh thần cần thiết của con người. Kinh thánh dạy con người nhiều điều tốt đẹp trong cuộc sống thường ngày, còn khoa học thì nhận thức bản chất và khám phá những quy luật tự nhiên. Có điều để hiểu "cuốn sách tự nhiên" thì con người ngoài việc dựa trên sự diễn giải câu chữ còn phải dựa vào các quan sát và thực nghiệm. Galilê còn cho rằng quá trình nhận thức thế giới là

vô hạn và ngôn ngữ chính của "cuốn sách tự nhiên" là hình học.

Tômát Morơ (1478-1535), nhà triết học người Anh, ông là một trong số những người sáng lập ra Chủ nghĩa Cộng sản không tưởng. Theo Morơ, mọi bất công trong xã hội là do sự cai trị của chế độ tư hữu, chính chế độ này biến con người thành ích kỷ. Ông cho rằng một xã hội lý tưởng phải dựa trên sở hữu cộng đồng, của cải làm ra phải chia đều và không lưu hành tiền tệ. Ở xã hội đó mọi lao động đều đáng coi trọng và nó không phải chỉ là nhu cầu để tồn tại mà là nhu cầu đạo đức.

Phranxis Bêcơn (1561-1626), nhà triết học người Anh, thủy tổ của chủ nghĩa duy vật Anh và khoa học thực nghiệm, ông đưa triết học Tây Âu bước sang một giai đoạn mới. Bêcơn quan niệm triết học phải là nền tảng của công cuộc cải tạo xã hội, theo ông triết học là tổng thể các tri thức của con người về Thượng đế, về tự nhiên và chính bản thân con người. Với luận đề đó Bêcơn chia triết học ra làm ba học thuyết: về Thượng đế, về con người, về tự nhiên. Theo ông triết học là tư duy lý tính, và đạt tới sự minh triết cao nhất. Bêcơn đánh giá cao vai trò của tri thức lý luận trong cải tạo xã hội, ông cho rằng con người cần phải nắm vững các quy luật của tự nhiên thì mới chinh phục được nó. Về thế giới, theo Bêcơn, để giải thích được sự đa dạng của nó thì chỉ cần mỗi vật chất là đủ, cải biến quan niệm của Arixtốt về bốn nguyên nhân cơ bản của tồn tại, ông cho rằng chỉ tồn tại có ba nguyên nhân: Hình dạng, Vật chất, Vận động và đây chính là bản tính của vật chất. Đặc biệt ông đánh giá cao vị trí của Hình dạng, cho nó là bản chất của sự vật và biểu hiện bên ngoài của nó là Tự nhiên. Theo ông thì Tự nhiên là cái biểu hiện của hình dạng mà con người nhận biết được bằng các giác quan. Bêcơn quan niệm nhận thức bản chất của sự vật là nhận thức sự vận động của chính các sự vật ấy, ông cũng khẳng định vận động là đặc tính không thay của vật chất và bất động cũng là một dạng vận động. Bêcơn là người đầu tiên nhìn ra tính bảo toàn vật chất của thế giới. Theo Bêcơn, trong quá trình nhận thức, con người bị các Ngẫu tượng, tức là các hình ảnh bị xuyên tạc, làm cho rơi vào những cái nhìn sai lầm. Các Ngẫu tượng này có nguồn gốc hoàn toàn khách quan vì chúng có một phần trong bản chất trí tuệ của con người cho nên ông cho rằng quá trình con người đấu tranh khắc phục những hạn chế khách quan cũng chính là quá trình con người đấu tranh cho sự hoàn thiện bản thân mình. Ngoài ra Bêcơn còn khởi xướng ra tư tưởng lôgíc mới qua sự phân tích tính hạn hẹp trong học thuyết Tam đoạn luận của Arixtốt, đồng thời ông cũng là người khám phá ra phương pháp quy nạp loại trừ. Theo Bêcơn con người là sản phẩm của tạo hoá, vì thế khoa học về con người cũng chính là khoa học về tự nhiên. Ông chia linh hồn con người làm hai phần: linh hồn cảm tính và linh hồn lý tính, phần thứ nhất có cả ở trong các loại thực vật và động vật, phần thứ hai có nguồn gốc từ Thượng đế. Vì lý do đó, con người vừa gần gũi với động vật lại vừa mang tính thần thánh.

Tômát Hôpxơ (1588-1679), nhà triết học duy vật người Anh, ông đề cao tri thức, cho nó là biểu hiện của sức mạnh. Hôpxơ chấp nhận quan điểm tồn tại khách quan của thế giới có trước con người, nó không phải do Chúa trời tạo ra và các sự vật tồn tại riêng lẻ. Theo ông chân lý chỉ là sự suy diễn của con người đối với sự vật chứ không phải tính chất của sự vật. Hôpxơ cho rằng con người là một thể thống nhất giữa tính tự nhiên và tính xã hội, còn bản tính thì khi sinh ra ai cũng đều như nhau. Vấn đề ở chỗ các

khát vọng biến con người thành ích kỷ và biến trạng thái xã hội thành một cuộc chiến tranh "tất cả chống lại tất cả". Sự bảo đảm cho cuộc sống khiến con người phải đi đến khế ước xã hội, đây là nền tảng để hình thành nhà nước. Như vậy theo Hốpxơ thì dân tộc nào cũng phải trải qua hai giai đoạn phát triển: xã hội tự nhiên và xã hội công dân.

Giôn Lốccơ (1632-1704), nhà triết học duy vật người Anh, ông là người phê phán thuyết tư tưởng bẩm sinh của Đêcáctơ và khẳng định toàn bộ các tri thức cũng như chân lý đều do quá trình tự nhận thức mà có. Lốccơ coi kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của mọi tri thức trong đó lý tính cũng là một dạng kinh nghiệm . Tất cả các tri thức mà con người có được qua nhận thức được ông gọi là ý niệm, Quá trình nhận thức được Lốccơ chia ra làm hai giai đoạn, giai đoạn đầu là ý niệm đơn giản, chủ yếu là sự tiếp nhận sự tác động của các sự vật, giai đoạn sau là ý niệm phức tạp, là quá trình phân tích mổ xẻ các sự vật bằng lý tính. tiến thêm một bước nữa, ông chia tính chất của sự vật thành "chất có trước" và "chất có sau", "chất có trước"là đặc tính khách quan vốn có của sự vật, nó không mất đi còn, "chất có sau" là những gì không có đặc tính như của "chất có trước", nó hay bị biến đổi.

Rơnê Đêcáctơ (1596-1650), nhà triết học người Pháp, đại biểu xuất sắc của hệ thống siêu hình học thế kỷ XVII. Đêcáctơ quan niệm triết học theo nghĩa rộng là tổng thể các tri thức của con người, theo nghĩa hẹp là siêu hình học, trong đó siêu hình học được coi như nền tảng của hệ thống thế giới quan. Theo ông thì nhiệm vụ của triết học là xây dựng những nguyên lý, phương pháp luận làm cơ bản cho khoa học khám phá ra chân lý, sau đó giúp con người thống trị tự nhiên trên cơ sở nhận thức luận của nó. Vì thế mà Đêcáctơ cho rằng "cần phải thay thế thứ triết học tư biện bằng một triết học thực tiễn" để con người nhận biết được sự vật xung quanh một cách rõ ràng, chắc chắn, sử dụng nó và trở thành chủ nhân thực sự của tự nhiên. Ông khẳng định phải biết hoài nghi mọi cái mà chúng ta vẫn coi là đúng, nhưng hoài nghi để tìm ra chân lý và phải coi nó là tiền đề chứ không phải là kết luận cuối cùng. Đêcáctơ nhấn mạnh rằng con người đang hoài nghi tất cả nhưng nó không thể hoài nghi được sự tồn tại của chính mình vì nó đang hoài nghi. Nếu con người không tồn tại thì làm sao nó có thể đang hoài nghi được , mặt khác chính vì con người đang hoài nghi nên nó mới biết mình đang tồn tại, con người đang tồn tại nhờ nó hoài nghi, trong khi đó hoài nghi là suy nghĩ, vì thế: "Tôi tư duy,do vậy tôi tồn tại". Đây chính là nền tảng thế giới quan của Đêcáctơ. Theo Đêcáctơ thì Thượng đế tồn tại thực , nhờ có Ngài mà thế giới mới hiện tồn và phát triển. Từ quan niệm đó, ông khẳng định sự tồn tại của các sự vật, suy ra từ ý tưởng của con người về chúng. Theo Đêcáctơ thì tư tưởng con người xuất phát từ ba nguồn gốc chính: thế giới bên ngoài, hoạt động trí tuệ, bẩm sinh. Ông quả quyết sự khác nhau giữa các sự vật là ở chỗ một số có trí tuệ, nói cách khác là những thực thể tư duy, còn một số khác thì chỉ thuần túy là vật thể, trong đó con người là vật đặc biệt thuộc về cả hai loại đó với hai phần linh hồn và thể xác. Về phương pháp luận, Đêcáctơ hướng tới hoàn thiện và phát triển khả năng trí tuệ của con người, ông đặc biệt đề cao Trực giác, coi nó như điểm khởi đầu của sự tự nhận thức chân lý. Đêcáctơ khẳng định vạn vật trong thế giới, kể cả tinh thần, đều cấu tạo từ vật chất, với ông thì các vận động đều được quy vào vận động cơ học, và giữa vận động với đứng yên hầu như không có mối liên hệ nào. Đêcáctơ

thừa nhận có một "cú huých đầu tiên" của Thượng đế, mặt khác trên lĩnh vực sinh lý học ông lại cho rằng sự phát triển trong thế giới vô cơ lẫn hữu cơ đều không cần tới sự can thiệp của Thượng đế. Đêcáctơ tin tưởng rằng cơ thể con người là khí quan vật chất của linh hồn và linh hồn là chức năng hoạt động của cơ thể.

Bêkênít Xpinôza (1632-1677), nhà triết học người Hà Lan, gốc Do Thái, ông xuất phát từ thế giới để giải thích con người. Xpinôza coi Thượng đế chính là thực thể giới tự nhiên chứ không phải lực lượng siêu nhiên thần bí nào khác. Theo ông giới tự nhiên như một thực thể có những đặc tính sau: tồn tại trọn vẹn và đầy đủ, tồn tại độc lập, như một thể duy nhất, là nguồn gốc chung đồng thời cũng là bản chất chung của mọi vật, kể cả vật chất lẫn tinh thần. Thực thể là siêu không gian và siêu thời gian, tức là vô tận về không gian và vĩnh cửu về thời gian. Xpinôza còn quan niệm thực thể có vô vàn thuộc tính nhưng con người chỉ nhận biết được hai thuộc tính là tư duy và quảng tính. Theo ông vật chất không phải là nguồn gốc duy nhất của sự vật mà chỉ là một trong nhiều thuộc tính của giới tự nhiên. Tư duy chính là thuộc tính mà thông qua đó giới tự nhiên nhận thức được chính bản thân mình và tư duy không chỉ con người mới có mà loài vật cũng có, tuy nhiên tư duy của con người cao hơn loài vật. Tư duy có thể bị tiêu huỷ khi con người chết đi. Với Xpinôza thì mỗi sự vật đều thể hiện toàn bộ các thuộc tính của thực thể và mỗi thuộc tính của thực thể đều hiện tồn ở mọi sự vật, nhưng có điều thuộc tính của thực thể thì còn vĩnh viễn trong khi mọi vật đều có thể thay đổi. Đóng vai trò cầu nối giữa thực thể và các sự vật chính là các dạng thức vô hạn, ví dụ như tổng thể các tư tưởng, tổng thể các ý niệm... Trong quan niệm của Xpinôza thì con người chính là dạng thức của thực thể, là sản phẩm của tự nhiên vì thế hoạt động của nó phải tuân theo tự nhiên, hơn nữa mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác là mối quan hệ hữu cơ cho nên chúng không tách khỏi nhau và con người cũng nằm trong quá trình phát triển hay diệt vong vì nó chỉ là một dạng thức của thực thể. Về nhận thức luận Xpinôza cho rằng giới tự nhiên lúc nào cũng như nhau cho nên cái nhận biết chúng lúc nào cũng như nhau cả. Ông đề cao trực giác lý tính, cho nó có khả năng vừa khám phá chân lý vừa là chuẩn mực chân lý.

Gốtphrit Vinhem Lépnít (1646-1716), nhà triết học, nhà toán học người Đức, ông là người đầu tiên dùng thuật ngữ "chủ nghĩa duy vật" và "chủ nghĩa duy tâm" để phân biệt hai khuynh hướng triết học cơ bản. Phương pháp luận theo Lépnít, là một tổng thể hữu cơ các nguyên lý được hiểu như những chân lý sơ đẳng đảm bảo từ đó suy diễn ra mọi kết luận trong tất cả các trượng hợp, sau khi con người đã phần nào thấu hiểu và vận dụng chúng. Ông đề ra 11 nguyên lý của phương pháp luận, ví dụ: Nguyên lý khác nhau phổ biến, Nguyên lý đồng nhất của các sự vật không khác nhau, Nguyên lý liên tục, Nguyên lý gián đoạn, Nguyên lý đầy đủ, Nguyên lý hoàn thiện...Lépnít gắn khái niệm thực thể với tính đơn nhất của sự vật, theo ông mỗi thực thể đều chứa đựng cả vật chất lẫn tinh thần và mỗi thực thể gọi là đơn tử. Mỗi đơn tử hoàn toàn kép kín, không phụ thuộc vào bên ngoài, hơn nữa chúng còn có khả năng nhận thức chính bản thân mình. Lépnít chia đơn tử làm ba nhóm: Đơn tử được tạo ra chủ yếu bởi các vật vô cơ, đơn tử có khả năng cảm giác và trực quan, đơn tử phát triển hoàn thiện nhất, loại này tạo nên ý thức con người. Để cho các đơn tử phát triển một cách có trật tự, Lépnít đề ra nguyên tắc Hài hoà tiền định và Thượng đế là cơ sở của nguyên

tắc này. Thế giới, theo ông, là một chỉnh thể thống nhất của các sự vật vô cùng đa dạng, và chỉ có Thượng đế là hoàn thiện tuyệt đối, còn ngoài ra mọi thứ đều là tương đối. Về chân lý, Lépnít cũng phân biệt hai dạng: chân lý thực sự thì do nhận thức cảm tính đem lại, chân lý lý tính thì do nhận thức lý tính mang lại.

Gióocgiơ Béccoly (1685-1753), nhà triết học người Anh, đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Theo Béccoly, sở dĩ con người nhận thức được sự vật là vì chúng tương đồng với con người, cho nên chúng thuộc về con người. Ông khẳng định nguồn gốc hoàn toàn chủ quan của mọi sự vật trong thế giới con người. Béccoly đưa ra luận điểm cho rằng đối với các sự vật thì "tồn tại có nghĩa là được cảm nhận." Như vậy ông đồng nhất các ý niệm của con người với cảm giác. Theo ông thể xác con người tồn tại nhờ linh hồn cảm nhận nó cho nên nó phải tuân theo sự chỉ dẫn của linh hồn.

Davít Hium (1711-1776), nhà triết học người Anh, ông tuyệt đối hoá vai trò của cảm giác, coi nó là điểm xuất phát và dạng cơ bản của nhận thức. Hium cho rằng bản thân cảm giác là nguồn gốc mọi nhận thức cho nên nó không cần đến sự tác động của thế giới bên ngoài. Và ông kết luận quá trình nhận thức chỉ là nhận thức những cảm xúc ấn tượng chứ không phải nhận thức thế giới. Và các ấn tượng được ông coi là nguồn gốc tuyệt đối của nhận thức. Theo Hium thì bản thân vật chất thực thể chính là tổng thể các ý niệm đơn giản liên hợp với nhau bởi sự tưởng tượng và được gọi bằng tên, thông qua đó người ta có thể gọi tên tổng thể đó trong trí nhớ của mình hay của người khác. Hium còn cho rằng con người là sự liên hệ hay một chùm những giá trị khác nhau, cái này nối tiếp cái kia và tất cả nằm trong quá trình biến đổi một cách nhanh chóng, vì lý do đó mà cái Tôi không tồn tại như một thực thể bất tử. Ngoài ra ông còn nhấn mạnh phải luôn "giữ gìn tính hoài nghi của mình trong mọi trường hợp của cuộc sống".

Sáclơ Đờ Môngtexkiơ (1689-1775), nhà triết học người Pháp thuộc trường phái Khai sáng. Lan toả ở nhiều nước châu Âu thời bấy giờ, trước hết là Pháp, Anh, Đức... Nội dung cơ bản và cũng là mục tiêu của trường phái "Khai sáng" là rũ bỏ mạnh mẽ mọi áp đặt của tư duy nhà thờ trung cổ, giải phóng tự do tư tưởng của con người. Đây cũng là một thời kỳ rực sáng của văn minh nhân loại. Theo Môngtexkiơ, có hai hai dạng quy luật chi phối sự phát triển của nhân loại, đó là quy luật tự nhiên và quy luật xã hội cho nên ông vừa đề cao vai trò của sản xuất vật chất, lại vừa cho rằng điều kiện địa lý đóng vai trò quyết định trong tiến trình lịch sử. Thế giới quan của Môngtexkiơ chứa đựng nhiều tư tưởng nhân đạo, ông kêu gọi một cuộc sống hòa bình giữa các dân tộc, các quốc gia.

Phrăngxoa Mari Vônte (1694-1778), nhà triết học phái Khai sáng, người Pháp, thế giới quan của ông chia làm hai thời kỳ. Thời kỳ đầu ông bảo vệ quan niệm duy vật, duy cảm, khẳng định quá trình nhận thức bắt nguồn từ cảm tính do đó không tồn tại tư tưởng bẩm sinh. Thời kỳ thứ hai Vônte khẳng định vận động là đặc tính của vật chất và nó cũng tồn tại vĩnh viễn cùng vật chất. Ông cho rằng giới tự nhiên là do Thượng đế sáng tạo ra, thiếu Thượng đế thì con người sẽ rơi vào bế tắc, do đó nếu không có Thượng đế thì con người phải nghĩ ra Thượng đế.

Giăng Giắc Rutxô (1712-1778), nhà triết học phái Khai sáng, người Pháp. Ông là một triết gia, nhà xã hội học và là nhà cải cách vĩ đại, ông coi lịch sử loài người là kết quả lao động của chính con người và bản chất của con người là tự do nhưng luôn bị kìm hãm vì nhiều lý do xã hội.

Rutxô chia tiến trình lịch sử thành các giai đoạn: thứ nhất là "trạng thái tự nhiên", giai đoạn này con người chưa phân chia đẳng cấp và nó là giai đoạn hạnh phúc nhất của loài người. Giai đoạn thứ hai là "Trạng thái công dân", giai đoạn này con người bắt đầu bị phân hoá và xuất hiện các cuộc chiến tranh. Giai đoạn thứ ba là thông qua cách mạng, xã hội trở lại "trạng thái tự nhiên" nhưng trên cơ sở cao hơn, ở đó chính quyền lập pháp thuộc về nhân dân và phục vụ nhân dân.

Đêni Điđrô (1713-1784), nhà triết học duy vật điển hình của trào lưu Khai sáng, người Pháp, ông quan niệm "vật chất là nguyên nhân duy nhất của mọi cảm giác của chúng ta", và bản tính cố hữu của nó là vận động. Theo Điđrô thì trong quá trình vận động và phát triển giới tự nhiên sẽ chọn lọc những gì giúp nó hoàn thiện do đó cấu trúc và trạng thái của các sinh vật chính là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của giới tự nhiên. Ông còn cho rằng linh hồn con người là tổng thể các hiện tượng tâm lý, bản thân nó cũng là đặc tính của vật chất do đó theo ông không có cơ thể thì linh hồn không là gì cả. Điđrô khẳng định nhân cách con người là sản phẩm của hoàn cảnh và môi trường xung quanh nó. Bằng sự đề cao tính duy nhất của vật chất Điđrô đã phủ định sự tồn tại của Thượng đế.

TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

Imanuen Cantơ (1724-1804), nhà triết học được đánh giá là một trong những người vĩ đại bậc nhất của tư tưởng phương Tây. Thế giới quan của ông chia làm hai thời kỳ: Thời kỳ tiền phê phán, theo Cantơ, thế giới cấu tạo từ vật chất luôn vận động và biến đổi không ngừng và thông qua lực hút, lực đẩy các vật tương tác với nhau. Về sự hình thành của vũ trụ ông cho rằng khởi đầu thế giới là những vật chất hỗn độn, nhờ lực vạn vật hấp dẫn nên chúng tụ lại thành những đám mây. Do các luồng gió xoáy hình thành từ lực hút và lực đẩy trong các đám mây, vật chất đông cứng lại theo hình cầu. Bởi lực hút không đủ mạnh để hút tất cả vật chất vào một điểm cho nên mới hình thành nhiều hành tinh và nhiệt độ của những hành tinh này phụ thuộc vào lực ma sát khi chúng được tạo thành. Cũng ở thời kỳ tiền phê phán này, Cantơ còn đưa ra tư tưởng bất khả tri, cho rằng con người không có khả năng nhận biết bản chất của sự sống. Thời kỳ phê phán, Cantơ để xướng việc nghiên cứu lại toàn bộ các vấn đề triết học đặt ra trước đây, ông xác định lại một cách phê phán các quan niệm về lý tính, khả năng suy diễn và về khả năng nhận thức của con người. Theo Cantơ, triết học là giải đáp những vấn đề mọi người quan tâm trong cuộc đời họ, nó không dừng lại ở vấn đề nhận thức đơn thuần. Cantơ cho rằng sự thông thái thể hiện ở hành động hơn là ở tri thức, triết học chứa đựng sự thông thái một cách hoàn hảo và nó chủ yếu là xác định bản chất của con người. Cantơ đưa ra ba vấn đề mà triết học phải lý giải: Tôi có thể biết được cái gì? Tôi cần phải làm gì? Tôi có thể hy vọng cái gì? Ba vấn đề này ứng với ba khía cạnh lớn trong mối quan hệ giữa con người với thế giới: nhận thức, thực tiễn, giá trị. Trong hệ thống triết học của mình, Cantơ cho rằng mọi vật trong thế giới bên ngoài chỉ tồn tại dưới dạng đơn nhất và cá biệt. Với việc đề xuất cách tiếp cận theo xu hướng "các vật phải phù hợp với nhận thức của chúng ta" Cantơ đã buộc phải thừa nhận Vật tự nó không nhận thức được và tri thức con người không phải là sự phản ánh hiện thực khách quan, tức là Vật tự nó. Theo Cantơ thì Vật tự nó là sự biểu hiện những gì thuộc về hiện tượng mà con người chưa

nhận thức được, thứ nữa nó là bản chất của mọi vật tồn tại bên ngoài con người, cuối cùng nó là những chuẩn mực hoàn hảo tuyệt đối mà con người không thể đạt tới được, ví dụ như sự tự do, sự bất tử và Chúa...Ông cho rằng nhiệm vụ cơ bản của triết học lý luận là làm rõ các tri thức lý luận của khoa học có được như thế nào. Theo Cantơ con người không thể biết bản chất đích thực của sự vật cho nên với cả những gì con người đã biết hoặc sẽ biết ông đều quy về lĩnh vực kinh nghiệm cảm tính, tức là Hiện tượng luận. Như vậy nhận thức luận là hoạt động nhận thức của con người như một chủ thể trong khuôn khổ hiện tượng luận. thời kỳ Tiền phê phán, Cantơ coi không gian và thời gian thuộc về lĩnh vực Vật tự nó, về sau ông coi không gian là hình thức bên ngoài còn thời gian là hình thức bên trong của kinh nghiệm cảm tính, như vậy chúng đều thuộc lĩnh vực hiện tượng luận. Về lôgíc, Cantơ phân biệt hai loại: lôgíc đại cương, tức lôgíc hình thức và lôgíc tiên nghiệm trong đó lôgíc tiên nghiệm được coi trọng đặc biệt. Còn tư duy sử dụng các khái niệm được Cantơ gọi là Giác tính. Ông coi các phạm trù không phải là sự phản ánh hiện thực khách quan mà là kết quả sáng tạo của riêng Giác tính trên quan điểm cơ bản là khẳng định con người chỉ nhận thức được những gì do chính mình tạo ra. Ông đưa ra 12 phạm trù được chia thành 4 nhóm, xếp đầu mỗi nhóm là : phạm trù lượng, phạm trù chất, phạm trù quan hệ, phạm trù hình thái. Các phạm trù trên vượt khỏi phạm vi ý thức cá nhân vì đặc tính phổ quát và tất yếu của chúng. Nhưng các cặp phạm trù, theo Cantơ, chỉ đơn thuần là hình thức của tư tưởng, chưa hề bao chứa một nội dung nào. Về việc quan niệm lý tính có khát vọng xâm nhập vào Vật tự nó để đạt tới tri thức tuyệt đối, Cantơ cho rằng đã làm phát sinh những mâu thuẫn, lý do khả năng con người không cho phép làm được việc đó. Các mâu thuẫn này hầu như không thể khắc phục được vì nó nằm ngay trong bản thân lý tính của con người. Ông khẳng định tồn tại 4 mâu thuẫn cơ bản của lý tính và mỗi mâu thuẫn được tạo từ hai luận đề đối lập nhau. Các mâu thuẫn này là những dạng đối lập biện chứng, vì vậy tùy từng trường hợp chúng có thể cùng đúng hoặc cùng sai.Theo Cantơ các nguyên lý đạo đức độc lập với mọi lĩnh vực hoạt động khác của con người, lý tính là nguồn gốc duy nhất sinh ra các nguyên lý do đó nó là chuẩn mực của đạo đức. Phạm trù trung tâm của đạo đức học chính là tự do và Cantơ quan niệm tự do theo các khía cạnh: nó là khả năng tiên nghiệm đặc biệt cho phép giác tính hoạt động độc lập đối với quy luật tự nhiên trong lĩnh vực hiện tượng luận. Nó tồn tại tương đối trong lĩnh vực hiện tượng luận, nó là cái thuộc lĩnh vực Vật tự nó. Như vậy con người, theo Cantơ, tồn tại đồng thời ở cả hai thế giới: thế giới hiện tượng luận và thế giới vật tự nó. Kết luận cuối cùng mà triết học Cantơ đạt đến là: con người là chủ thể đồng thời là kết quả của quá trình hoạt động của chính mình, bản thân giới tự nhiên cũng là kết quả hoạt động của con người.

Giôhan Gôtlíp Phíchtơ (1762-1814), nhà triết học người Đức, ông kế tiếp sự nghiệp của Cantơ, coi con người là trung tâm của các vấn đề triết học. Theo Phíchtơ luận đề xuất phát điểm của triết học về con người là: Tôi là tôi, điều này nói lên rằng ngay từ khởi đầu, bằng hoạt động của mình, con người sáng tạo ra chính mình. Tôi là Tôi nẩy sinh ra luận đề thứ hai: Tôi không phải là cái không-Tôi, luận đề này đối lập với luận đề sinh ra nó. Và phát sinh luận đề thứ ba, luận đề này chỉ sự tương tác giữa Tôi với không-Tôi và ngược lại. Về thực chất thì trong ba luận

đề này có hai quan niệm về cái Tôi: cái Tôi tự nó sản sinh ra là cái Tôi có trước cả giới tự nhiên và loài người, nó là cái Tôi tuyệt đối. Cái Tôi do cái Tôi tuyệt đối sinh ra là cái Tôi tương đối, hữu hạn. Cái Tôi tuyệt đối là sự thể hiện con người lý tưởng còn cái Tôi tương đối chỉ con người đang sống cụ thể có sinh có diệt hàng ngày. Chính hoạt động của cái Tôi tuyệt đối là nguồn gốc duy nhất của mọi cái trên thế giới. Vì thế quá trình cái Tôi kinh nghiệm cải tạo thế giới cũng là quá trình nó tiến dần tới cái Tôi tuyệt đối. Khi mà con người nhận thức và cải tạo được thế giới thì nó trở thành cái Tôi tuyệt đối và hoàn toàn được tự do. Về giai đoạn cuối đời Phíchtơ chuyển dần sang lập trường duy tâm vì ông không giải quyết được các mâu thuẫn trong quan niệm của mình.

Phridrích Vinhem Giôdép Senlinh (1775-1854), được coi là bậc tiền bối của triết học Hêghen, ông cải biến cái Tôi tuyệt đối của Phíchtơ thành cái Tuyệt đối và coi nó là đấng tối cao sáng tạo ra giới tự nhiên cũng như loài người. Cái tuyệt đối, theo Senlinh, là sự đồng nhất giữa tinh thần và vật chất, giữa chủ thể và khách thể. Ông cho rằng giới tự nhiên là giai đoạn phát triển thấp, giai đoạn vô thức của cái tuyệt đối. Giới tự nhiên phát triển qua ba giai đoạn: giai đoạn hình thành thế giới từ những mặt đối lập chủ yếu thông qua lực hút và lực đẩy, giai đoạn thiết lập cơ chế chung của vật chất nhờ những mối liên hệ động lực học, giai đoạn hình thành thế giới hữu cơ, đỉnh cao là xuất hiện con người. Về lịch sử Senlinh cho rằng nó chính là quá trình hoạt động của con người sáng tạo ra "giới tự nhiên thứ hai" của mình. Theo ông hình thức thể hiện cao nhất của cái tuyệt đối chính là hoạt động sáng tạo nghệ thuật của con người. Giai đoạn sau những năm 1805, thế giới quan của Senlinh ngày càng ngả sang xu hướng tôn giáo với việc coi tự nhiên là sản phẩm sáng tạo của Chúa, cái tuyệt đối cũng chính là Chúa và con người chỉ có thể nhận biết được một cách mơ hồ bằng trực giác.

Gióocgiơ Vinhem Phridrích Hêghen (1770-1831), nhà triết học biện chứng lỗi lạc người Đức, hệ thống triết học của ông chia làm ba phần chính: triết học tinh thần, lôgíc học và triết học tự nhiên. Theo Hêghen, con người là sản phẩm cũng là giai đoạn cao nhất của tinh thần tuyệt đối, và tinh thần tuyệt đối ở đây theo như ông quan niệm là sự thống nhất giữa tư duy và tồn tại, tinh thần và vật chất, chủ thể và khách thể. Hêghen khẳng định: "chân lý không chỉ là thực thể mà còn là chủ thể", ông coi tư duy khái niệm là hình thức biểu hiện cao nhất của tinh thần tuyệt đối, và nhận thức khái niệm là nhận thức cao nhất của con người. Hêghen cho rằng sự phát triển là quá trình phủ định biện chứng, trong đó cái mới vừa thay thế vừa kế thừa cái cũ, ông đưa ra tam đoạn thức: Phản đề, chính đề, hợp đề, biểu hiện cho ý niệm tuyệt đối sơ khai, tự nhiên và xã hội. Đây là ba giai đoạn cơ bản trong quá trình phát triển của tinh thần tuyệt đối, nó cũng là quá trình nẩy sinh và giải quyết mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong chính bản thân tinh thần tuyệt đối. Theo Hêghen tư duy và ý thức con người chỉ phát triển ở trong mối quan hệ và quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên, và ý thức con người là sản phẩm của tiến trình lịch sử nhân loại được coi là hiện thân của tinh thần tuyệt đối. Ông cho rằng có ba hình thức biểu hiện cơ bản tinh thần tuyệt đối: nghệ thuật, tôn giáo, triết học, trong đó triết học là hình thức thể hiện cao nhất và trọn vẹn nhất. Như vậy triết học là sự khái quát lý luận lịch sử nhân loại. Khoa học lôgíc là bộ phận quan trọng trong hệ thống tư tưởng của Hêghen, vì nó nghiên

cứu tinh thần tuyệt đối ở giai đoạn sơ khai nhất nhưng là điểm xuất phát của toàn bộ hệ thống, vì như ông viết: "vận động lên phía trước là sự quay trở về nền tảng về điểm đầu và chân lý". Hêghen coi lôgíc là khoa học về tư duy, về những phạm trù và quy luật của tư duy, hơn nữa ông phân biệt hai dạng tư duy: tư duy tự nó, chính là tinh thần tuyệt đối tạo thành bản chất của toàn bộ hiện thực, tư duy cho nó tức là tư duy con người đây là tư duy tự nó phát triển cao nhất, là giai đoạn tư duy có ý thức. Hêghen khẳng định giới tự nhiên cũng chỉ là tư duy thể hiện dưới dạng các sự vật vật chất. Luận điểm xuyên suốt toàn bộ lôgíc học và hệ thống của ông là: "cái gì hợp lý thì hiện thực và cái gì hiện thực thì hợp lý". Với Hêghen, phép biện chứng là linh hồn của lôgíc học. Ông quan niệm tư duy như một quá trình phát triển biện chứng và như sự thống nhất của ba yếu tố: Giác tính, biện chứng, tư biện. Theo Hêghen triết học tự nhiên là nghiên cứu lý luận giới tự nhiên, được hiểu như tồn tại khách quan của tinh thần, quá trình hình thành giới tự nhiên từ tinh thần đồng thời với quá trình tinh thần ngày càng biểu hiện ra thành tự nhiên, quá trình này diễn ra liên tục và bất tận. Ông khẳng định tồn tại nhiều cấp độ phát triển khác nhau về chất của tự nhiên, như cơ học, vật lý học... Về pháp quyền, Hêghen cho rằng gia đình và xã hội công dân chịu sự chỉ đạo của nhà nước, nhà nước chính là "sự ngao du" của Chúa trời trong xã hội con người, nó thể hiện tinh thần tuyệt đối. Nhà nước tồn tại trên bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử. Theo quan niệm của ông lịch sử là phương thức tồn tại và kết quả hoạt động của con người nhưng nó chỉ diễn ra theo những quy luật khách quan và tất yếu, không theo sự định hướng của bất cứ cá nhân nào. Trên phương diện thẩm mỹ học, Hêghen cho rằng sáng tạo nghệ thuật vừa mang tính chủ quan của con người lại vừa mang nội dung khách quan nhất định.

Lútvích Phoiơbắc (1804-1872), nhà triết học duy vật, người Đức, lúc đầu ông chịu ảnh hưởng của triết học Hêghen, về sau ông ngày càng ngả sang lập trường duy vật. Theo Phoiơbắc, con người là sản phẩm của tự nhiên, bản chất của nó là tổng thể các khát vọng, nhu cầu, ham muốn và khả năng tưởng tượng của chính mình, đồng thời ông khẳng định con người có sự thống nhất hữu cơ với tự nhiên. Phoiơbắc tuyên bố chỉ đưa ra một khái niệm và mọi thứ đều xoay quanh khái niệm này, đó là khái niệm Cá thể. Ông cho rằng cá thể bao hàm toàn bộ con người, bản chất của con người là một bản chất chung và bản thân nó là cá thể. Về tôn giáo Phoiơbắc quan niệm nó là sản phẩm tất yếu của cả tâm lý cá nhân lẫn bản chất con người. Tóm lại ông cho rằng tôn giáo là bản chất con người đã bị tha hoá.

Các Mác (1818-1883), nhà triết học Đức. Kế thừa, phát triển và phê phán đến mức độ đảo ngược tinh hoa của triết học Đức, ông là người sáng lập ra Chủ nghĩa cộng sản khoa học, ông cho rằng triết học phải đấu tranh chống lại tất cả các vị thần trên trời cũng như dưới trần thế và nó phải phục vụ cho cuộc đấu tranh chính trị thực tiễn nhằm giải phóng nhân loại bị áp bức. Trên những thành quả ấy, ông là người sáng lập ra duy vật biện chứng và duy vật lịch sử một phương pháp luận cách mạng về khoa học để nhận thức thế giới tự nhiên và xã hội loài người, nhận thức khoa học và đấu tranh giai cấp. Theo Mác: "trong sự sản xuất ra đời sống xã hộicủa mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu , không phụ thuộc vào ý muốn của họ-tức những mối quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lương sản xuất của họ.

Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực, trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ, trái lại chính sự tồn tại và phát triển của xã hội quyết định ý thức của họ...Mác cho rằng các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của của quá trình sản xuất xã hội...nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy. Theo Mác, với hình thức xã hội đó, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc."Sự tồn tại xã hội quyết định ý thức con người và các mối quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội". Mác cho rằng ý niệm là vật chất được đem truyền vào trong đầu óc con người và được cải biến tại đó. Về phép biện chứng của mình, ông cho rằng: "...trong quan niệm tích cực về cái hiện tồn, phép biện chứng đồng thời cũng bao hàm cả quan niệm về sự phủ định cái hiện tồn đó, về sự diệt vong tất yếu của nó, vì mỗi hình thái đã hình thành đều được phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó, vì phép biện chứng không khuất phục trước một cái gì cả, và về thực chất nó có tính chất phê phán và cách mạng". Với nhận thức được quá trình phát triển sự vật là quá trình phủ định của phủ định, với chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, có thể nói Mác là một trong những nhà triết học vĩ đại nhất của lịch sử triết học thế giới.

Chủ nghĩa thực chứng. Là hình thức hiện đại của chủ nghĩa duy lý, nó trải qua nhiều giai đoạn. Giai đoạn đầu với sự khởi xướng của A.Công tơ và sau đó là Spenxơ và Minlơ. Giai đoạn này nó ra đời như một sự chối bỏ triết học, loại trừ những suy lý trừu tượng và tuyên bố chỉ hoàn toàn biết tới "sự việc thực chứng". Giai đoạn thứ hai xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX với những đại biểu là Makhơ và Avênariút, giai đoạn này chủ nghĩa thực chứng đề xướng một quan niệm duy tâm chủ quan về kinh nghiệm được coi là tổng số của những cảm giác con người, không liên quan gì tới thực tại khách quan. Từ quan niệm sự vật là kết hợp phức tạp của những yếu tố, các nhà thực chứng cho rằng khách thể không thể có được nếu không có chủ thể và các quy luật của tự nhiên không tồn tại một cách khách quan, chân lý khách quan cũng không tồn tại. Giai đoạn thứ ba là chủ nghĩa thực chứng mới, chủ nghĩa này ra đời sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phát triển cao vào những năm 50, nó có nhiều chi phái.

Chủ nghĩa nguyên tử lôgíc ra đời từ những năm 1920 với các đại biểu Rutxen, Vitghentainơ, chủ nghĩa này cho rằng yếu tố cấu tạo nên tự nhiên không phải là những sự vật vật chất, mà là những đơn vị lôgíc, tức là những phán đoán trên cơ sở tri giác. Với "chủ nghĩa nhất nguyên trung lập", Rutxen muốn xoá bỏ sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, cho rằng tinh thần và vật chất chỉ là hai hình thức khác nhau của kinh nghiệm: tài liệu chủ quan là kinh nghiệm trực tiếp, tài liệu khách quan là kinh nghiệm gián tiếp. Chủ nghĩa nguyên tử lôgíc quy đối tượng và nhiệm vụ của triết học ở sự phân tích ngôn ngữ khoa học bằng cách lợi dụng những thành tựu của lôgíc ký hiệu. Triết học phân tích ngôn ngữ do Vitghenstainơ và Murơ đề xướng, nó không chỉ chú ý tới "ngôn ngữ khoa học" được xây dựng một cách nhân

tạo mà còn chú ý tới "ngôn ngữ tự nhiên". Trung tâm phát triển của chủ nghĩa thực chứng mới là "trường phái Viên" với các tên tuổi như Cácnáp, Slích, Nâyrát...Theo lập trường của chủ nghĩa thực chứng thì nó phủ định phép quy nạp và đề xuất chủ nghĩa quy giản, tức là loại bỏ những mệnh đề lý thuyết, thay vào đó mệnh đề kinh nghiệm, mệnh đề nguyên tử và mệnh đề Proteole. Đặc biệt sự ra đời của chủ nghĩa vật lý là một chủ nghĩa quy ước đặc biệt của chủ nghĩa thực chứng mới, nhằm thống nhất lại tất cả mọi khoa học trên cơ sở một ngôn ngữ thống nhất, là bước nhấn tới triệt để về quan niệm của chủ nghĩa thực chứng mới. Và chủ nghĩa này đã quy giản ngôn ngữ vật lý về "ngôn ngữ hiện tượng chủ nghĩa", là thứ ngôn ngữ của những điều có thể quan sát trực tiếp bằng cảm quan của chủ thể.

Chủ nghĩa hiện sinh, ra đời sau chiến tranh thế giới thứ nhất và đạt tới cao trào trong những năm 50-60. Chủ nghĩa hiện sinh chia ra thành nhiều trào lưu: chủ nghĩa hiện sinh vô thần, chủ nghĩa hiện sinh công giáo, chủ nghĩa hiện sinh tin lành. Nguồn gốc tư tưởng của chủ nghĩa hiện sinh xuất phát từ các bậc tiền bối như Pascan, Đêcáctơ, Cantơ, Phíchtơ, Nítsơ, nhưng "hiện tượng học" mà người góp phần xây dựng quan trọng là Etmunđơ Huxéclơ mới là cơ sở quyết định cho sự phát triển của chủ nghĩa hiện sinh. Huxéclơ quan niệm mục tiêu của "hiện tượng học" là tìm ra được cốt lõi căn bản của bản chất và theo ông có ba thủ tục để đạt tới là: Quy giản hiện tượng, Quy giản bản chất, Sự phân tích mối tương quan giữa hiện tượng nhận thức và đối tượng nhận thức. Đối tượng của chủ nghĩa hiện sinh là sự đồng nhất thế giới hiện hữu và bản thể. Cái ở ngoài tri thức, ở ngoài tư tưởng con người được phái hiện sinh coi là "vũ trụ tự nó", cái tự nó đã tạo cho thực thể một sự sung mãn đầy ắp, khép kín, tự nó mờ mịt về chính nó, tức là không ý thức. Tự nó là chính nó và không là gì nữa cho nên nó không cần cứu cánh và triệt để hơn nó không có lý do cho sự tồn tại và không có nghĩa gì cả. Chủ nghĩa hiện sinh không hoàn toàn phủ nhận tính khách quan của thế giới vật chất, không thừa nhận "vật tự nó" của Cantơ, nhưng nó cũng nghiêng theo chủ nghĩa bất khả tri. Những người theo chủ nghĩa hiện sinh còn cho rằng hiện hữu của tạo vật là hiện hữu "tự nó", còn hiện hữu của con người là hiện hữu "vị nó" và do đó vũ trụ là "vũ trụ vị tôi." Các nhà hiện sinh cho sự xuất hiện của hiện hữu như một sự tình cờ, một huyền nhiệm lớn và chỉ có những ai thực sự muốn một cuộc sống cao hơn mới có hiện hữu. Điểm quan trọng nữa là các nhà hiện sinh khẳng định ở con người, hiện hữu có trước bản chất, còn ở sinh vật thì ngược lại, bản chất có trước hiện hữu. Về bản chất họ cho rằng bản chất phổ quát làm con người trở thành người, nhưng chỉ có bản chất cá nhân mới dẫn đến sự tự do, lựa chọn bản chất chính là lựa chon tự do và sự lựa chọn này không có cơ sở, không khuôn mẫu, tất cả chỉ là dự phóng mà dự phóng có nghĩa không có sự hơn kém và thiện ác sẽ không phân biệt được. Vì không ngừng phải lựa chon cho nên con người chỉ còn biết nhập cuộc, phải biết "xuống thuyền" và đây chính là khả năng của sự hiện hữu, khả năng để trở thành cái mà con người muốn trở thành. Như vậy xuất hiện cái gọi là Tha nhân, sự hiện hữu của tha nhân là tội tổ tông của con người cho nên nó gắn chặt với thân phận con người. Mặt khác Tha nhân chính là kẻ tranh chấp với cái tôi chủ thể vì thế Tha nhân là địa ngục làm cái tôi bị tha hoá. Chủ nghĩa hiện sinh cho tha hoá là hiện tượng vĩnh cửu vì nó thuộc bản chất con người và họ đề cao sự cô

đơn, cho nó là cảm tính của những cá nhân kiệt xuất.

Chủ nghĩa Tômát mới. Chủ nghĩa này là triết học của Tômát Đacanh, ra đời từ thời trung cổ ở Tây Âu. Bước sang thế kỷ XIX nó được coi là triết học chính thống của giáo hội Cơ đốc giáo. Chủ nghĩa Tômát mới cho rằng bản thể là hiện thực phổ quát nhất, bằng cách loại suy , có thể tìm thấy nó ở bất kỳ khía cạnh nào. Chúa là bản thể tối cao, tuyệt đối, và bản chất với hiện hữu của Chúa là thống nhất cho nên Chúa là nguyên nhân cũng là nguồn gốc mọi hiện hữu. Bản thể tối cao là sự viên mãn của mọi sự hoàn hảo, đã hình thành sẵn toàn bộ nội dung của mình, toàn bộ sự xác định của mình. Chủ nghĩa Tômát chia bản thể thuần túy thành nhiều dạng. Theo họ những bản thể riêng biệt, những sự vật, hiện tượng náy sinh là kết quả của cơ cấu, của sự vận động, của sự thực hiện tiềm năng hướng tới hành vi, bản thể tối cao không nằm trong sự phân chia này vì Chúa là hành vi thuần túy. Về căn bản, cơ sở triết học tự nhiên của chủ nghĩa Tômát cho rằng vật chất là bản nguyên thụ động hoàn toàn, nhờ có hình thức không vật chất, nó sẽ hướng tới một dạng nhất định. Những người theo chủ nghĩa này cho rằng sự phát triển và tiến hoá có nguồn gốc trong ý chí của Chúa cho nên nội dung của nó là sự quy định sẵn của Chúa. Họ chia chân lý làm hai loại: Chân lý tương đối, và chân lý tuyệt đối, trong khi đó con người vì mang tội tổ tông cho nên không có khả năng nhận thức được chân lý tuyệt đối mà phải nhờ vào đức tin mới nhận ra được. Chủ nghĩa Tômát quan niệm thế giới có ba kiểu quan hệ giữa cá nhân với xã hội: chủ nghĩa cá nhân (ám chỉ chủ nghĩa tư bản), chủ nghĩa tập thể (ám chỉ chủ nghĩa xã hội) và chủ nghĩa đoàn kết. Về căn bản chủ nghĩa Tômát khẳng định con người được sáng tạo theo hình ảnh của Chúa, cho nên nó phải tự hoàn thiện theo hình ảnh ấy và coi đó là điều luôn phải hướng tới.

Chủ nghĩa duy lý phê phán. Đây là chủ nghĩa do Pôpơ, nhà triết học người Anh sáng lập. Về căn bản ông chống lại chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Pôpơ cho rằng các lý thuyết nói chung không tồn tại, có chăng chỉ là các giả thuyết mà giả thuyết này cũng bị bác bỏ vì không thuộc các lý thuyết chân thực. Nguyên tắc phủ định là cốt lõi toàn bộ học thuyết của Pôpơ, ông muốn thay thế nguyên tắc kiểm chứng của chủ nghĩa thực chứng mới bằng nguyên tắc phủ định. Pôpơ muốn thực hiện lôgíc phát minh chứ không phải chỉ phân tích tri thức đã có sẵn, bằng phương pháp thử nghiệm và loại bỏ sai lầm nhằm phân tích tri thức, lý luận với tư cách là sự phủ nhận những lý luận trước đó. Đối tượng của phát minh là tiền đề và phản tiền đề. Pôpơ còn đưa ra học thuyết về "ba thế giới": thế giới các hiện tượng vật lý, thế giới tâm lý cá nhân, thế giới lôgíc của tri thức và văn hoá.

NHỮNG THỜI KỲ LỚN CỦA TRIẾT HỌC THẾ GIỚI TRƯỚC KHI XUẤT HIỆN TRIẾT HỌC MÁC:

- Triết học của xã hội chiếm hữu nô lệ.
- Triết học của xã hội phong kiến.
- Triết học của giai đoạn chuyển tiếp từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản.
- Triết học của xã hội tư bản chủ nghĩa.

NHỮNG TÔN GIÁO CHÍNH TRÊN THẾ GIỚI

ĐẠO DO THÁI

Những yếu tố cơ bản của đạo Do thái gồm có: dòng dõi của Israel, kinh *Torah* và các Giới luật không thành văn.

Tên gọi *Israel* (tức là tên của tộc trưởng Jacob) cũng dùng để chỉ dân tộc Israel là hậu duệ của ông tổ Jacob. Trong các thế kỷ từ thứ 15 đến thứ 13 trước Công nguyên, các bộ lạc người Israel di cư từ miền Nam và miền Đông dần dần tới định cư tại xứ Palestine, khi đó là nơi sinh sống của các bộ lạc người Canaanites. Các bộ lạc Israel được Moses tập hợp lại, thống nhất tín ngưỡng thành một tôn giáo thờ thần Jahweh, là vị thần đã chọn dân tộc Israel làm "con dân" của mình.

Dưới thời đại các Phán quan, 12 bộ lạc Israel đã có một thỏa ước hình thành một liên bang có chung một tôn giáo. Tiếp đó, Saÿl lên ngôi vua (vào khoảng 1050 trước CN) và khi David lên nối ngôi (1000-960 trước CN) thì nước Israel bao gồm toàn bộ xứ Palestine với trung tâm tôn giáo - chính trị là thành Jerusalem. Sau đó là thời đại hoàng kim của triều vua Salomon (965-926 trước CN) trong đó đã xây dựng được đền thờ thần Jahweh.

Khi Salomon qua đời, vương quốc Israel chia thành hai nước: nước Israel ở miền Bắc và nước Judah ở miền Nam. Trong thời kỳ này đã diễn ra nhiều xung đột, kết cục là vương quốc Assyrie đã sang chinh phục nước Israel vào năm 722 trước CN. Người Babylonian đã đánh bại nước Judah năm 586 trước CN; tàn phá thành Jerusalem và đền thờ trong thành này, khá nhiều dân Judah bị bắt đưa về Babylon lưu đầy.

Thời đại của các vua nước Israel cũng còn có thêm ý nghĩa: đó cũng là thời đại có những nhà tiên tri lớn củng cố được lòng tin vào thần Jahweh, vừa là Chúa của dân Israel vừa là Chúa của vũ trụ và đề cao được tính công bằng xã hội.

Khi người Batư cho phép đám dân Do thái lưu đầy trở về Jerusalem (539 trước CN), họ đã xây dựng lại ngôi đền và pnục hồi việc thờ cúng. Tiếp theo thời kỳ bị người Ba tư đô hộ, nước Israel lại bị các triều vua Seleucides cai trị. Cuộc nổi dậy của các anh em dòng họ Maccabees chống lại các vị vua xứ Hellade đã giành lại độc lập cho người Do thái từ năm 128 trước CN, cho tới khi người La Mã kéo sang chiếm đóng đất nước này.

Trong những thời kỳ nhiều diễn biến này, có nhiều môn phái đã gây được ảnh hưởng đáng kể: giáo phái Sadducees gồm các thầy tế của đền Jahweh ở Jerusalem, giáo phái Pharisees gồm các nhà thuyết giảng bảng Luật (của Moses) tại các giáo đường; dòng tu Essenes (làm ra những Cuốn sách da lừa tìm được ở Biển Chết năm 1947), các tu sĩ dòng Khải huyền

mong đợi Chúa Cứu thế giáng trần và giáo phái Zealots chuẩn bị chiến đấu cho nền độc lập của nước nhà.

Tới năm 66 sau CN, giáo phái Zealots nổi dậy chống lại La Mã, tướng La Mã là Titus đã cầm quân dẹp yên cuộc khởi nghĩa và san bằng thành Jerusalem cùng với ngôi đền vào năm 70 sau CN. Dân Do thái từ đó bị phân tán và đàn áp cho tới Thế kỷ Ánh sáng (thế kỷ thứ 18) mới được giải phóng, tuy rằng tình trạng bị hành hạ, ngược đãi vẫn chưa chấm dứt hẳn.

Ngôi đền thờ trong thành Jerusalem bị tàn phá là một sự kiện quan trọng trong đời sống tôn giáo của người Do thái khi đó diễn ra xung quanh bộ kinh *Torah* (Luật) và trong các giáo đường. Việc thờ cúng chủ yếu tiến hành trong các giáo đường, đọc kinh *Torah* và những lời giáo huấn của các bậc tiên tri. Những bài kinh cầu nguyện quan trọng nhất là bài *Shema* (Nghe) và Kinh cầu 18 điều ban phúc.

Đời sống tôn giáo tuân theo các điều răn dạy ghi trong kinh *Torah*: thực hiện lễ cắt bao quy đầu, ngày nghỉ xaba (nghỉ cuối tuần) và các điều răn về đạo lý và nghi lễ khác nữa. Kinh *Talmud*, soạn theo kinh *Mishnah* và nội dung diễn giải của kinh đó đã hình thành sau đó nhiều thế kỷ, trong các trường phái ở Babylone và ở Palestine, là lực lượng liên kết chặt chẽ của đạo Do thái trong thời kỳ Phân tán.

Tới thế kỷ thứ 12, Maimonides phát biểu về "13 điều tín niệm" được tôn sùng cao độ. Nội dung cơ bản của bản tuyên ngôn này gồm có: tin ở Chúa và tính chất độc tôn của Chúa (Sherma), tin ở tính chất bất biến của kinh *Torah*, tin vào những lời phán bảo của Moses và các bậc tiên tri, tin vào ngày Chúa Cứu thế giáng lâm và ngày hồi sinh của những người chết.

Đạo Do thái chia làm nhiều trường phái thần học, những trường phái chính gồm có: trường phái Chính thống, trường phái Bảo thủ và trường phái Cải lương.

ĐẠO CƠ ĐỐC[1]

Đạo Cơ đốc được thành lập từ Jesus Christ, cuộc đời của Jesus được thuật lại trong kinh Tân ước. Jesus là người Do Thái, sinh ra vào năm thứ 7 trước CN. Và được coi như sống và truyền đạo trong quần chúng khi đã trên 30 tuổi, ở xứ Galilée. Trong sách Phúc âm kể lại nhiều sự kiện thần kỳ trong thời kỳ đó. Jesus ca ngợi nước của Chúa Trời là một thực tế trong tương lai mà cũng đã có trong hiện tại. Jesus gạt bỏ mọi ý trông chờ vào đấng Cứu thế của những người Do thái theo chủ nghĩa dân tộc. Thay vào đó, Jesus tự xưng là "Con của Người", tức là Chúa Trời, có quyền tha thứ cho các tội lỗi ở cuộc đời này và Người cũng là "Người phán xử" khi tới ngày tận thế. Jesus đề xuất những đòi hỏi về mặt tôn giáo - đạo lý để được đi vào nước của Chúa: thay đổi cái tâm, kính Chúa và yêu mến đồng loại.

Trong Bữa ăn tối sau cùng, Jesus cho biết cái chết của mình là một sự hy sinh để đánh dấu sự ra đời của Thỏa ước Mới, nhờ đó nhiều linh hồn được "cứu rỗi". Vào khoảng năm 30 sau CN, Jesus qua đời trên cây thập tự ở thành Jerusalem. Giáo hội đầu tiên đã tiếp tục lời tuyên bố của Jesus, thánh tông đồ Paul đã xưng tụng cái chết và sự phục sinh của Jesus. Con người của Jesus được coi là điểm chuyển hướng của lịch sử và quan hệ giữa con người với Chúa Trời được quyết định do thái độ của con người đối với Jesus.

[1] "Cơ đốc" là chữ Hán, theo phát âm tiếng Bắc Kinh là Kitô. Đạo Cơ đốc cũng có nhiều tên gọi khác: đạo Gia tô, đạo Thiên chúa, đạo Công giáo.

Theo lịch sử thì đạo Cơ đốc đã bắt nguồn từ đạo Do thái, cho rằng Jesus chính là do những điềm báo trước trong kinh Cựu ước đã trở thành sự thực. Giáo hội ban đầu này tự xưng là "nước Israel đích thực" đang chờ đợi Jesus nhanh chóng trở lại. Ngôi nhà thờ chính được xây dựng tại Jerusalem và chẳng bao lâu nhiều nhà thờ được xây dựng tại nhiều nơi khác.

Thánh tông đồ Paul đã có công thành lập và truyền bá một đạo Cơ đốc "phi Do thái"" không mang tính giáo điều của đạo Do thái.

Tôn giáo mới này nhanh chóng lan rộng khắp các vùng phía Đông và phía Tây của Đế quốc La Mã. Trong quá trình quan hệ với các phong trào tôn giáo khác trong Đế quốc này, đạo Cơ đốc đã hình thành một tổ chức hẳn hoi vào khoảng năm 200 sau CN, có đầy đủ luận thuyết, nghi thức tế lễ và các mục sư. Đến thế kỷ thứ tư, Giáo hội Cơ đốc đã thâm nhập nhiều nước, từ Tây Ban Nha ở phía Tây cho tới các nước Ba Tư và Ấn Độ ở phía đông. Các tín đồ đạo Cơ đốc đã luôn luôn bị nhà nước La Mã khủng bố nhưng cuối cùng cũng đã được hưởng sự khoan dung dưới triều đại của Đại đế Constantine (năm 313 sau CN). Từ khi đó và dưới các triều vua kế nghiệp, Giáo hội đã được chiếu cố và đến năm 380, hoàng đế Theodosius tuyên bố lấy đạo Cơ đốc làm quốc giáo. Đạo nhiều thần bị bãi bỏ và đời sống công cộng dần dần được thành nền nếp phù hợp với các yêu cầu về đạo lý của đạo Cơ đốc.

Cũng trong thời kỳ này, đạo Cơ đốc đã có thể thực hiện được phần nào tính thống nhất về luận thuyết. Do có những cách diễn giải khác nhau về các luận điểm về chúa Jesus, có nguy cơ gây chia rẽ trong Giáo hội, nên trong nhiều lần họp Hội đồng toàn thế giới, các giám mục đã công bố bản Tín điều chuẩn của đạo Cơ đốc, lần họp đầu tiên đã diễn ra vào năm 325 sau CN (tại Nicaea). Những luận thuyết chủ yếu đã công bố có nội dung về luận thuyết " *Ba ngôi một thể", tức là có Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Chúa Thánh thần (Constantinople, 381 sau CN), luận thuyết thứ hai là Chúa Jesus vừa có tính thần thánh vừa có tính con người (Chalcedon, 451 sau CN).*

Do có những điểm khác biệt và kình địch giữa miền Đông và miền Tây nên tính thống nhất của Giáo hội bị phá vỡ bởi sự kiện ly giáo năm 1054. Năm 1517, trong Giáo hội miền Tây cũng đã tách chia khi có phong trào Cải lương. Trong thời đại của chủ nghĩa cá nhân, nhiều Giáo hội tự do đã tự tách ra dưới nhiều tên gọi thuộc đạo Tin lành (giáo phái theo thuyết Luther, giáo hội Trưởng lão, giáo phái Anh hay Tôn giáo).

Tới thế kỷ 20, tuy vậy cũng đã có khuynh hướng thống nhất. Phong trào Giáo hội toàn thế giới đã đạt được kết quả là thành lập Hội đồng các giáo hội toàn thế giới vào năm 1948 (Amsterdam); từ đó đã có nhiều giáo hội Tin lành và Chính giáo xin gia nhập.

Đạo Cơ đốc có hoạt động truyền giáo, nhờ đó đã lan rộng tới khắp mọi n Ấn Trái đất.

CHÍNH GIÁO Ở PHƯƠNG ĐÔNG

Chính giáo ở phương Đông bao gồm các niềm tin và nghi lễ của các giáo hội cũ tại vùng phía Đông của Đế quốc La Mã. Tên gọi này bao gồm các giáo hội Chính giáo có quan hệ với các Giáo hội vùng biển Constantinople và Giáo hội theo thuyết Nestorius, Giáo hội Monophysite.

Giáo hội Chính giáo, Cơ đốc, thuộc các tông đồ là hậu thân trực tiếp của Giáo hội nhà nước Byzantine, gồm nhiều giáo hội

độc lập thống nhất lại trên cơ sở Luận thuyết, Nghi lễ và Trật tự thứ bậc (các thầy tế và trợ tế có thể có vợ vẫn được thụ phong còn các giám mục không được lấy vợ). Các giáo hội này do các giáo trưởng hoặc tổng giám mục lãnh đạo; Giáo trưởng của giáo hội Constantinople chỉ là "*người đầu tiên trong lớp người bình đẳng*". Giữa Giáo hoàng La Mã và Giáo trưởng Constantinople có sự tranh giành ảnh hưởng, thêm vào đó còn có những điều hiểu lầm nhau và khác biệt giữa các miền phía Đông và phía Tây của Đế quốc La Mã, vì vậy đã dẫn tới sự kiện phân ly năm 1054.

Trong các thế kỷ đã qua, có nhiều lần thử thống nhất trở lại nhưng đều thất bại. Tình trạng hai bên "khai trừ" lẫn nhau từ năm đó, đến năm 1965 coi như đã chấm dứt, và nhờ có quan hệ tương tác về thần học đã có phần chặt chẽ hơn giữa hai phía nên trong thế kỷ 20 đã có sự hiểu nhau hơn và đã có những cuộc tiếp xúc đầu tiên với các giáo phái Anh và các Tín đồ Công giáo cũ. Các Giáo hội Chính giáo thuộc về Hội đồng các Giáo hội toàn thế giới.

Các Giáo hội Chính giáo phía Đông chỉ thừa nhận các nghị định của Hội đồng Toàn thế giới lần thứ 7 (325-787) coi như cam kết trung thành và bác bỏ các luận điểm mà phía Tây đã thêm thắt vào.

Công việc thờ cúng, làm lễ được gọi là Nghi thức tế lễ, được coi là thể hiện các hành động cứu vớt linh hồn do Chúa Trời thực hiện. Trọng tâm của nghi thức là Lễ Thánh thể hay là Bữa ăn tối của Chúa.

Trong việc thờ cúng có sử dụng các thánh tượng (tranh về các thánh) có ý nghĩa thể hiện tính thiêng liêng. Hình tượng Đức Mẹ, các thiên thần và các thánh được tôn kính hết sức.

Số nghi lễ ban phúc của các Giáo hội Chính giáo và Giáo hội Công giáo phía Tây cũng giống như nhau:

Tại các nước vùng Balkans và Liên Xô cũ có các Giáo hội Chính giáo và từ thế kỷ 20, cũng đã có ở Tây Âu và những nơi khác trên thế giới, đặc biệt là ở châu Mỹ.

CÁC GIÁO HỘI THEO NGHI THỨC PHÍA ĐÔNG

Những giáo hội này bao gồm các Giáo hội hợp nhất, đã thừa nhận quyền lực của Giáo hoàng nhưng vẫn giữ các nghi thức tế lễ theo truyền thống của mình và các Giáo hội đã ly khai ra khỏi Giáo hội nhà nước Byzantine từ thế kỷ thứ 5: Giáo hội theo thuyết Nestorius ở vùng Cận Đông và Ấn Độ, các Giáo hội Monophysite (Ai Cập, Ethiopia, Syria, Armenia và Giáo hội Mar Thoma ở Ấn Độ).

ĐẠO THIÊN CHÚA LA MÃ

Đạo Thiên chúa La Mã theo tín ngưỡng và cách hành đạo của Giáo hội Thiên chúa La Mã. Giáo hội này thuộc quyền Giám mục của Rome, tức là Giáo hoàng và do Giáo hoàng cùng các giám mục đã được thụ phong cai quản, coi như các vị nối nghiệp Giáo hoàng Peter và các tông đồ. Cấu trúc của Giáo hội cơ bản dựa vào cơ sở pháp lý: luận thuyết và các thánh lễ, gắn liền với quyền hạn và bậc được thụ chức trong hệ thống cấp bậc - Giáo hoàng đứng đầu hệ thống các tổng giám mục, giám mục, thầy tế và trợ tế, có toàn quyền điều khiển Giáo hội, quyền này được Chúa Jesus thông qua thánh Peter trao cho. Giáo hoàng nối nghiệp thánh Peter và là đại diện cho Chúa. Các quyền năng của các vị khác trong hệ thống cấp bậc là do Giáo hoàng ủy thác.

Các tín đồ Thiên chúa giáo La Mã tin rằng Giáo hội của họ là Giáo hội duy nhất, thiêng liêng, thuộc về Chúa và các tông đồ, có các tính chất của Giáo hội duy nhất và thực sự là của Chúa.

Niềm tin của Giáo hội được coi như Chúa và các vị tông đồ đã truyền dạy trong Kinh Thánh và trong Giới luật, tức là nội dung đã cam kết về niềm tin nguồn gốc, không thể đưa vào thêm điều gì mới nữa. Tuy nhiên, các Giáo hoàng cũng đã đưa ra những điều giải thích mới về luận thuyết như sự Thụ thai Tinh khiết của Đức Mẹ Mary (1854) và sự Thăng Thiên của Đức mẹ Mary (1950), phù hợp với nguyên tắc phát triển (luận thuyết ẩn ngôn - hiển ngôn).

Trong phiên Hội đồng thứ nhất tại Vatican (1870), Giáo hoàng được tuyên bố là có được thiên tư "không thể sai lầm", *ex cathedra*, tức là trong khi thực hiện nhiệm vụ của Người chăn chiên và Thày học của tất cả các tín đồ đạo Thiên chúa.

Trọng tâm việc thờ cúng của đạo Thiên chúa là lễ Thánh thể (Mass) nhằm tưởng niệm Chúa Jesus hy sinh thân mình và đã phục sinh. Các thánh lễ khác như Lễ Rửa tội, lễ Kiên tín, lễ Xưng tội, lễ Kết hôn, lễ Tôn phong và lễ Xức dầu cuối cùng, tất cả gồm có bảy lễ. Đức Bà Đồng trinh và các thánh được các tín đồ tôn kính và cầu nguyện xin Chúa ban phúc cho họ vì họ tin là Chúa cũng có mặt cùng với Đức Bà và các thánh.

Giáo hội Thiên chúa là tổ chức lớn nhất của đạo Cơ đốc trên thế giới, có mặt ở mọi nước.

Sau Hội đồng phiên thứ hai ở Vatican (1962-1965) và với những cố gắng nhằm "cập nhật hóa" Giáo hội đã thực hiện được những bước phát triển và thay đổi đáng kể.

ĐẠO TIN LÀNH

Đạo Tin lành gồm có các giáo hội Cơ đốc đã tách ra khỏi La Mã trong đợt Cải lương ở thế kỷ 16, do Martin Luther, một tu sĩ theo giáo lý thánh Augustin đề xướng. Tên gọi "*Protestant*" (mà ta gọi là Tin lành) có nghĩa là "*phản kháng*", ban đầu dùng để chỉ các môn đệ của Luther là những người đã chống lại sắc lệnh của Nghị viện họp tại Spires (1529) cấm tiến hành việc cải lương Giáo hội. Tiếp đó, đạo Tin lành đi tới chỗ gạt bỏ hết mọi ý đồ gắn liền nội dung thiên khải của Chúa với những thể chế trên mặt đất và cho rằng chỉ có quay trở về với sách Phúc âm và Lời của Chúa, coi như có quyền lực duy nhất trong vấn đề tín ngưỡng và hành đạo. Điểm trọng yếu trong thông điệp của kinh thánh là kẻ có tội phải xin chuộc lỗi bằng đức tin của mình. Giáo hội được coi là một hội ái hữu và tất cả mọi tín đồ đều có tư cách như các thầy tu.

Bản Lời thú tội ở Augsburg (1530) là bản tuyên ngôn chính về đức tin và nội dung hành đạo của phái Luther. Bản thú tội này đã trở thành một mẫu mực cho các bản Thú tội khác về Đức tin, và các bản đó cũng đã có ảnh hưởng quyết định đối với các chính sách của Giáo hội. Các giáo phái Tin lành quan trọng nhất là phái Luther, phái Cải lương (theo Calvin), phái Trưởng lão và phái Anh (Tôn giáo). Các giáo phái nhỏ hơn gồm có phái của Menno, phái Schwenkfeldian và phái Nhất thể. Tại Anh và tại Mỹ có các phái Giáo đoàn, phái Baptist, phái Giáo hữu, phái Giám lý và các cộng đồng tự do giống như giáo phái khác nữa. (Tự coi mình là trung thành với đạo Cơ đốc theo nguồn gốc và Kinh Thánh, các giáo phái này khác với các đoàn thể tôn giáo như nhóm Nhất thể, nhóm Mormon, nhóm Nhân chứng của Jehovah và nhóm Các nhà Khoa học Thiên chúa giáo, các nhóm

này nêu lên các luận thuyết mới hoặc bác bỏ các luận thuyết cũ).

Từ cuối thế kỷ thứ 19, tại nhiều nước đã họp các hội đồng giáo hội trong phạm vi quốc gia, thí dụ như Hội đồng liên bang các Giáo hội Thiên chúa giáo tại Mỹ năm 1908. Các giáo phái tham gia các liên minh trong các liên bang hoặc trên thế giới, bắt đầu là tại Hội nghị Lambeth của giáo phái Anh năm 1867.

Hoạt động truyền giáo của đạo Tin lành trong thế kỷ trước thật mạnh mẽ, kết quả là đã thành lập được nhiều giáo hội mới ở châu Á và châu Phi. Phong trào Giáo hội toàn thế giới xuất phát từ các tổ chức truyền giáo của đạo Tin lành nhằm thực hiện việc thống nhất các Giáo hội Thiên chúa giáo.

ĐẠO HỒI

Đạo Hồi do *Mohammed* thành lập vào khoảng từ năm 610 đến năm 632 tại Ảrập. Tại Bắc Mỹ ước tính có 2,6 triệu tín đồ đạo Hồi và trên thế giới có 950 triệu.

Mohammed sinh năm 570 sau CN tại Mecca và là thành viên của bộ tộc Quraysh, bộ tộc này chuyên nghề đi buôn đường xa thành từng đoàn.

Năm 25 tuổi, Mohammed theo đoàn người đi buôn từ Mecca sang xứ Syrie, làm công cho một góa phụ tên là *Khadiji* và đã lấy bà này làm vợ. Vì không ưa quan điểm sùng bái thần thượng của dân thành Mecca, Mohammed bắt đầu cuộc sống tu hành trong sa mạc. Ở đó, Mohammed đã được tiếp nhận nhiều điều thiên khải. Được *Khadiji* khuyến khích, Mohammed dần dần có được niềm tin là Chúa Trời đã giao phó cho ông nhiệm vụ cải cách tôn giáo và xã hội. Việc thờ cúng thần tượng cần được chấm dứt. Ở Mecca, Mohammed không được dân chúng tôn kính, bèn tới Medina vào năm 622 và đã được dân ở đó đón nhận nhiệt tình, chuyến Di cư (Hijra) này đã đánh dấu thời điểm khởi đầu của kỷ nguyên Hồi giáo. Năm 630, Mohammed tiến quân về Mecca và chiếm được thành này. Mohammed qua đời tại Medina năm 632. Mộ của Mohammed ở Medina từ đó đã trở thành nơi hành hương của các tín đồ đạo Hồi.

Các tín đồ Hồi giáo thờ Mohammed coi là nhà tiên tri, do *Allah* (Chúa Trời) phái xuống trần, ngoài Allah không có vị Chúa nào khác. Tuy Mohammed không hiểu biết sâu về đạo Do thái và đạo Thiên Chúa, ông vẫn coi là tôn giáo của mình nối tiếp và bổ sung cho các tôn giáo đó và coi đạo Hồi là dấu ấn của các đấng Tiên tri. Nguồn gốc tín ngưỡng của đạo Hồi là kinh *Koran*, được coi là Những lời của Chúa, tự xuất hiện và tồn tại vĩnh viễn, cùng với sách Truyền thống (*hadith*) trong đó thuật lại những lời dạy và hành vi của Mohammed.

Tên tiếng Ả Rập của đạo Hồi là *Islam* có nghĩa là tuân theo ý của *Allah*. Allah là đấng toàn năng, có quyền tối cao định đoạt số mệnh con người. Đến ngày Phán xử cuối cùng, những hành vi tốt sẽ được ân thưởng, được lên cõi Thiên đường và những hành vi xấu sẽ bị chịu hình phạt dưới Địa ngục.

Năm Cột trụ, tức là những bổn phận chủ yếu trong đạo Hồi gồm có: 1/ Phát thệ về tính duy nhất của Chúa Trời và của vị tiên tri của Chúa là Mohammed;

2/ Cầu nguyện, mỗi ngày năm lần; 3/ Bố thí cho kẻ nghèo khó và quyên góp cho nhà thờ (mosque); 4/ Ăn chay ban ngày trong tháng Ramadan; 5/ Đi hành hương tới Mecca ít ra là một lần trong đời một tín đồ.

Đạo Hồi đề cao luật về tình nghĩa anh em đã thành công trong việc hợp nhất thế giới Ả Rập trước đó chia tách thành

nhiều bộ tộc và đẳng cấp. Những điểm bất đồng về việc kế nghiệp đấng tiên tri đã gây ra tình trạng phân chia quyết liệt giữa các giáo phái *Sunnis* và *Shias*. Trong các phái này đã hình thành những giáo phái khác nữa (Wahhabi). Những vấn đề về luận thuyết cũng dẫn tới tình trạng chia tách thành những trường phái có tư tưởng khác nhau về thần học. Tuy vậy, khi quân đội Ả Rập tấn công Syria và Palestine năm 635, đạo Hồi đã lan truyền rộng rãi dưới thời những giáo trưởng kế vị Mohammed. Mức phát triển nhanh chóng của đạo Hồi ở châu Phi và châu Á là cao nhất trong lịch sử. Khi hướng về châu Âu, dân đạo Hồi đã chinh phục Tây Ban Nha năm 713. Năm 1453, Constantinople rơi vào tay người đạo Hồi và năm 1529, quân đội Hồi giáo bao vây thành Vienna. Từ đó, đạo Hồi đã mất chỗ đứng ở Âu châu.

Trong thời hiện đại, đạo Hồi phát triển đáng kể ở châu Phi.

ĐẠO HINĐU

Đạo Hinđu là tôn giáo lớn nhất ở Ấn Độ, có trên 550 triệu tín đồ. Trái với các tôn giáo khác, đạo Hinđu không có người sáng lập. Đạo Hinđu được coi là tôn giáo có từ lâu đời nhất và có lẽ đã xuất hiện từ thời tiền sử.

Đạo Hinđu khó định nghĩa vì không có các tín điều chung, không có luận thuyết nào ràng buộc các tín đồ với nhau. Xét về mặt tinh thần thì trong đạo Hinđu, có tự do tín ngưỡng, và con người ta có thể theo thuyết một thần, đa thần hoặc vô thần.

Những bản kinh quan trọng nhất của đạo Hinđu viết bằng chữ Phạn (Sanskrit) và gọi tên là kinh Vệ đà (Vedu có nghĩa là tri thức). Bộ kinh Vệ đà có bốn quyển, quyển RigVeda là cuốn cổ nhất, trong đó có nói về nhiều vị thần và cũng đề cập tới những vấn đề thuộc về vũ trụ và về tạo vật. Niên đại của các bản kinh này không xác định được (1000 năm trước CN?).

Các sách Upanishads (khoảng 1000-300 trước CN) gồm những mục bình luận về các nội dung của kinh Vệ đà, những suy nghĩ đoán về nguồn gốc vũ trụ, về bản chất của tinh thần, của linh hồn con người (atman) và về mối liên quan giữa Atman và Brahman (linh hồn của vũ trụ).

Brahman là yếu tố cơ bản và là nguồn gốc của vũ trụ, chỉ có thể mô tả bằng những lời phủ nhận. Brahman là trí tuệ của thần linh, là cơ sở của thế giới nhìn thấy được, là một sự hiện diện thâm nhập vào tất cả mọi loài. Do đó, nhiều vị thần linh của đạo Hinđu được coi là những dạng biểu hiện của cùng một *Brahman*, từ đó mọi vật đã sinh ra và cuối cùng sẽ trở về trong đó. Hệ thống tôn giáoxã hội của đạo Hinđu dựa vào Khái niệm về sự hóa kiếp và sự luân hồi trong đó mọi sinh linh, từ dưới thấp là cỏ cây cho tới trên cao là thần linh đều ở trong một hệ vũ trụ là một chu kỳ bất tận của các quá trình sinh ra và chết đi.

Cuộc đời được xác định bằng quy luật của nghiệp (karma), theo luật đó, việc tái sinh phụ thuộc vào hành vi đạo đức trong kiếp trước. Theo quan điểm đó, cuộc đời trên trần thế được coi là tạm thời (maya) và là một gánh nặng. Mục đích của cuộc sống là giải thoát ra khỏi chu kỳ sinh tử luân hồi và đạt tới trạng thái khó mô tả mà trong đạo Phật gọi là cõi Nát bàn (*nirvana* = diệt dục).

Trong số các kinh sách còn có các tập Sử thi (Epies, tiếng Phạn: ithasas) trong đó ghi lại các truyền thuyết về các vị thần và người xưa, gồm có bộ sử thi Mahabharata (đã có từ trong khoảng năm 200 trước CN đến năm 200 sau CN) và bộ sử thi Ramayana. Trong bộ sử thi

Mahabharata có bài thơ BhagaradGita (Ca ngợi Chúa).

Trong đạo Hindu, các nghi thức và nghi lễ được tiến hành vào các dịp có tính chất xã hội - tôn giáo như: sinh, tử, giá thú. Có nhiều đền thờ của đạo Hindu, coi là trụ sở thần linh, mọi người thường mang lễ vật tới cúng vái. Cũng có các địa điểm hành hương, đứng hàng đầu là Benares trên sông Hằng là dòng sông linh thiêng nhất của Ấn Độ.

Xã hội Hindu chính thống ở Ấn Độ chia làm bốn đẳng cấp cha truyền con nối: 1) *Bàlamôn* (*Brahmans*) gồm các tầng lớp tăng lữ và trí thức; 2) *Kshatriyas*, gồm quân đội, các ngành nghề và ngạch cai trị; 3) *Vaisyas*, gồm các chủ đất, nhà buôn, nghề kinh doanh và 4) *Sudras* (lao động, thủ công và nông dân). Thấp hơn nữa là tầng lớp thứ năm là những người cùng khổ (các nghề đi hầu, đi ở, không có địa vị xã hội). Từ năm 1949, Chính phủ Ấn Độ đã bãi bỏ tình trạng đối xử phân biệt đối với lớp người này.

Trong thời hiện đại, đã có những công trình cải tổ và khôi phục đạo Hindu. Một trong những nhà cách tân nổi bật nhất là Ramakrishna (1836-1886) đã vạch đường lối cho những người đi sau, trong đó có một nhóm đã thành lập hội truyền giáo Ramakrishna. Hội này hoạt động mạnh cả ở Ấn Độ và tại nhiều nước khác, được nói tiếng về các sự nghiệp nghiên cứu và nhân đạo.

ĐẠO PHẬT

Đạo Phật do Gautama Buddha sáng lập từ thế kỷ thứ 6 trước CN, tại miền Bắc Ấn Độ. Đức phật (Buddha) là con vua, sinh ra tại miền Nam xứ Nepal. Có nhiều truyền thuyết về ngày Người ra đời nhưng các nhà nghiên cứu phương Tây đã thống nhất là Người đã sống từ năm 563 đến năm 483 trước CN. Nhà vua đã được một vị hiền triết báo trước cho biết là hoàng tử sau này sẽ là một tu sĩ khổ hạnh hoặc một vị chúa tế trị vì trên khắp thế gian, bèn "giữ chân" người không cho đi xa. Hoàng tử đã trốn thoát và bắt đầu sống cuộc đời của một kẻ lang thang, không nhà, đi tìm kiếm nơi sống bình yên trải qua nhiều cảnh ngộ đáng chán, cuối cùng tới gốc cây Bồ đề, hoàng tử sống dưới bóng cây đó, tham thiền nhập định cho tới khi được giác ngộ và thành Phật (Buddah = người đã giác ngộ).

Khi đó, đức Phật đã hiểu được nguồn gốc gây ra mọi nỗi khổ ải, nêu tóm tắt thành *Bốn Chân lý Cao cả*, tạo thành nền tảng của đạo Phật. Bốn Chân lý đó là: nỗi khổ ải luôn tồn tại, mọi chúng sinh đều phải chịu đựng; nguồn gốc của nỗi khổ ải là sự ham muốn, dẫn tới việc sinh làm kiếp khác; lòng ham muốn này có thể diệt được; có con đường dẫn tới chỗ không còn khổ ải, tức là thực hiện Bát Chính Đạo, tức là tám con đường ngay thẳng, bao gồm những hành vi và ý nghĩ trong cuộc sống: từ ý nghĩ, lời nói... đến nghề nghiệp...

Cõi Nát bàn (Nirvana) là mục đích của mọi kiếp, là trạng thái đã được chuộc tội hoàn toàn, người đã chuộc hết tội sẽ được vào đó. Ngọn đuốc của Phật có thể giải thoát cho con người khỏi vòng luân hồi bằng cách thực hiện phép "chân không".

Trong thời kỳ đầu, hội nhà Phật gồm có các vị sư và các anh em thế tục, lấy nhà họ ở làm nơi tu hành và thuyết giáo. Việc thờ cúng gồm có một bài thuyết pháp, giảng kinh, thiền định và sám hối. Tới giai đoạn tiếp sau, thực hiện những cuộc đi hành hương tới những nơi có liên quan tới Đức Phật và thực hiện việc tôn thờ các phật tích.

Tới thế kỷ thứ ba, nhà vua Ashoka lấy đạo Phật làm quốc giáo của Ấn Độ nhưng

qua các thế kỷ sau, đạo Phật dần dần bị suy tàn, trong tình trạng chia tách, khủng bố và bị đạo Bàlamôn chống đối. Tuy vậy, đạo Phật vẫn phát triển được sang các nước bên ngoài Ấn Độ.

Tới đầu kỷ nguyên Thiên chúa giáo, đạo Phật đã tách ra ngành: Tiểu Thừa (*Himanaya*) tức là Phật giáo ở phía Nam và Đại Thừa (Mahayana) tức là Phật giáo ở phía Bắc. Ngành Tiểu Thừa, thiên về cá nhân hơn, đã tồn tại ở đảo Ceylan và vùng Nam Á. Ngày Tiểu Thừa còn giữ lại được những điều Đức Phật đã dạy từ ban đầu, là không có riêng một vị thần hoặc ma quỷ nào. Ngành Đại Thừa có tính xã hội cao hơn, thờ nhiều thần với cách thờ cúng khoa trương và "đa nguyên", phát triển mạnh ở các vùng Himalaya, Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản.

Trong thế kỷ 20, đạo Phật cũng có các tín đồ ở các nước phương Tây và ở Bắc Mỹ hiện nay ước tính có 554.000 Phật tử.

ĐẠO KHỔNG

Khổng Tử (Khổng phu tử) sinh tại nước Lỗ (Bắc Trung Quốc), sống trong khoảng từ năm 551 đến năm 479 trước CN. Truyền thuyết có chiều hướng quan trọng hóa ảnh hưởng của Khổng Tử, đã mô tả ông như một nhà chính khách vĩ đại nhưng thực ra Khổng Tử chỉ mở trường dạy học.

Các kinh sử của nước Trung Hoa cổ đại cùng với bộ sách Luận ngữ của Khổng Tử đã trở thành nền tảng của đạo Khổng (Khổng giáo). Bộ sách Luận ngữ được lưu truyền như một sưu tập những lời Khổng Tử dạy bảo, do các môn đệ ghi lại, trong đó Khổng Tử bàn luận về các vấn đề đạo đức và xã hội. Các học trò của Khổng Tử đã trở thành những "hiền nhân" giúp nước trị dân.

Trong những lời giáo huấn của Khổng Tử đều nhấn mạnh tầm quan trọng của một khái niệm lâu đời của Trung Quốc, đó là "*lý*", có nghĩa rộng là cách ứng xử thích hợp, đúng mức. Trong các quan điểm về tôn giáo của Khổng Tử có một số điểm bất đồng nhưng Khổng Tử đã đề cao những quan niệm đã từ nhiều thế kỷ trước truyền lại. Do đó, Khổng Tử tin ở Trời (*Thiên*) và thờ cúng tổ tiên. Việc thờ cúng tổ tiên được khuyến khích coi là một hình thức thể hiện đạo hiếu của con cái đối với cha mẹ, đạo hiếu được Khổng Tử coi là đức tính cao quý nhất.

Đối với Khổng Tử, đạo hiếu là nền tảng của gia đình và của nước nhà. Gia đình là hạt nhân của nước và "ngũ thường", tức là năm mối quan hệ: quân thần (giữa vua và bầy tôi), phụ tử (giữa cha và con), phu thê (giữa chồng và vợ), huynh đệ (giữa anh và em), bằng hữu (giữa bạn bè với nhau), được xác định bởi ba đức tính: hữu ái, chính trực và biết tôn trọng.

Việc thờ phụng Khổng Tử có thể coi là hình thức mở rộng việc thờ cúng tổ tiên, đã trở thành chính thức ở thế kỷ thứ 2, khi hoàng đế Trung Hoa dâng lễ vật cúng tế tại ngôi mộ của Khổng Tử để công nhận những điều giáo huấn của ông đã có tác dụng giúp vua trị nước.

Mạnh Tử, sống trong khoảng 400 năm trước CN đã có nhiều công trong việc truyền bá và phát huy tác dụng của đạo Khổng trong việc duy trì trật tự xã hội. Do đó, trong 2000 năm, đạo Khổng được coi là quốc giáo vì có nội dung nhấn mạnh vào đạo đức và luân thường, bắt nguồn từ truyền thống lâu đời của Trung Hoa, được các môn đệ của Khổng Tử phát triển và tiếp tục truyền bá, đã trở thành chuẩn mực tinh thần của Trung Hoa và các nước vùng Viễn Đông.

Tuy nhiên, khi diễn ra cuộc cách mạng năm 1911 ở Trung Hoa, các học sinh đã

đốt hình tượng của Khổng Tử và kêu gọi phải dọn "cái cửa hàng đồ cổ" đó đi!

ĐẠO THẦN

"Thần đạo" là từ Trung Quốc tương ứng với từ tiếng Nhật *Kami no Michi*, tức là Con đường của các Thần linh, bao gồm các tín ngưỡng và cách thờ cúng của dân bản địa nước Nhật Bản. *Kami* là các sức mạnh linh thiêng của thiên nhiên được thờ cúng, có thể tồn tại trong các sông suối, cây cối, trong các tảng đá, núi non, trong một số giống động vật hoặc đặc biệt là trong Mặt trời, Mặt trăng. Sau này, đã bao gồm thêm việc thờ cúng tổ tiên, các vị anh hùng và các vị hoàng đế đã qua đời.

Sau khi đạo Phật từ Triều Tiên đi vào đất nước Nhật Bản, đạo Thần lúc ban đầu đã chống lại. Sau đó, là thời kỳ hòa hoãn và hợp nhất với đạo Phật về các mặt tín ngưỡng và nghi lễ và kết quả là đến thế kỷ thứ 9 sau CN, đạo Thần đã trở thành một dạng tôn giáo "hỗn hợp" gồm hai mặt ThầnPhật. Các thần linh trong đạo Phật được coi là hiện thân của các thần linh Nhật Bản và các nhà sư đạo Phật trụ trì tại hầu hết các ngôi đền đạo Thần.

Tới thời hiện đại, đạo Thần lại tách ra khỏi đạo Phật. Dưới triều vua Minh trị (18681912) đạo Thần trở thành quốc giáo, trong đó nhấn mạnh quan điểm "trung thành với hoàng đế". Dòng dõi các Nhật hoàng bắt nguồn từ Hoàng đế Jimmu (năm 660 trước CN) và trước nữa là Nữ thần Thái dương Amaterasuomikami.

Trung tâm thờ cúng là các đền miếu coi như nơi các thần linh có mặt ở đó và các người đến lễ sẽ đi qua các cổng (torii) để được gặp. Trong số các đền thờ, quan trọng nhất là đền thờ của hoàng đế thờ Nữ thần Thái dương ở Ise, mỗi năm cử hành quốc lễ vào tháng Sáu và tháng Mười hai. Đền Yasukumi thờ các tử sĩ, tại Tokyo cũng rất nổi tiếng.

Công việc thờ cúng gồm các mục cầu nguyện, vỗ tay, các nghi thức tẩy uế và dâng lễ vật. Trong các ngày lễ hội, có các đám rước, tấu nhạc, trình diễn nghệ thuật múa và các tu sĩ tụng kinh trước bàn thờ các thần linh trong các đền, cầu xin được mùa, cầu phúc cho hoàng đế và dân chúng, v.v... Trong các nhà ở của người Nhật có các "khám thờ" nhỏ bằng gỗ, bày các bài vị ghi tên các tổ tiên. Trước khi cúng dâng lễ vật có thắp nến.

Sau Thế chiến II, bộ Chỉ huy quân Đồng minh ra lệnh giải tán quốc giáo "Thần đạo" - Các giáo phái đạo Thần, để phân biệt với quốc giáo đã chia làm 13 phái được công nhận. Trong thời hiện đại, các giáo phái này đã được phục hưng, quan trọng nhất là giáo phái Tenrikyo ở thành phố Tenri (Nara) trong đó vai trò trung tâm là cách trị bệnh bằng đức tin.

ĐẠO LÃO

Đạo Lão là một tôn giáo của Trung Quốc, theo truyền thuyết, là do Lão Tử lập ra. Lão Tử là một triết gia Trung Quốc, đã được coi là một trong nhà lãnh đạo tôn giáo vĩ đại nhất, từ thế kỷ thứ 6 trước CN.

Các dữ liệu về Lão Tử phần lớn là truyền thuyết, tuy nhiên bộ Đạo đức kinh (diễn giải về Đạo và về sức mạnh của Đạo). Vẫn được coi là do Lão Tử soạn ra, ngày nay đã được các nhà học giả xác định là đã ra đời từ thế kỷ thứ ba trước CN. Bộ sách này gồm nhiều chương ngắn, viết theo dạng thơ cách ngôn. Nội dung chính là chữ Đạo, có nghĩa là đường, lối và theo ý nghĩa sâu sắc hơn, là yếu tố cơ bản nằm trong các thực tại của thế giới này và biểu hiện

ra trong tự nhiên và trong đời sống của mọi người, sau đó là chữ Đức (quyền năng, sức mạnh).

Người có đạo đức có được quyền năng nhờ đã được đi vào trong Đạo, là cái thực tại sau cùng trong thế giới luôn biến đổi này. Bằng thái độ "không hành động" (vô vi) và hết sức tránh xa cuộc "giành giật" của loài người, thì con người có thể sống hài hòa với những yếu tố cơ bản nằm trong vũ trụ và chi phối cả vũ trụ. Không nên hiểu "Đạo" là lý lẽ và tri thức mà đó chỉ là sự thanh thản trong tâm trí.

Ngoài bộ *Đạo đức kinh*, còn có một số sách do Trang Tử và Liệt Tử soạn ra, cũng vào khoảng thời kỳ đó.

Đạo Lão trong phong trào triết học cổ điển của Trung Hoa ở các thế kỷ thứ ba và thứ tư trước CN khác với đạo Lão dân gian là hình thức thoái hóa dần dần của đạo Lão xưa kia.

Đương nhiên là các chuẩn mực trong học thuyết của Lão Tử vẫn được duy trì trong các sử sách và trong các tầng lớp trên trong xã hội cho tới thời đại ngày nay.

Đạo Lão là một hình thức tôn giáo có liên hệ với các thần linh và quỷ thần, có nội dung ma thuật và bói toán. Trong thế kỷ thứ 2 sau CN, đạo Lão đã được thịnh hành có những đền thờ, có nhiều tu sĩ, tu viện, không kém gì đạo Phật cũng đang phát triển đồng thời.

Tuy nhiên, sau thế kỷ thứ 7 sau CN, đạo Lão suy tàn, chia tách làm nhiều phái, hoạt động như những hội kín. Và đã trở thành một tôn giáo hỗn hợp có tính chất dân gian, trong đó còn duy trì được một số các vị thần thánh đời xưa.

SỐ LƯỢNG (ƯỚC TÍNH) CÁC TÍN ĐỒ CỦA CÁC TÔN GIÁO CHÍNH TRÊN THẾ GIỚI

Các con số thống kê của các tôn giáo trên thế giới chỉ được ước tính một cách rất "đại khái". Ngoài đạo Thiên chúa, chỉ có rất ít (nếu không phải là không!) tôn giáo có chú ý đến việc ghi chép thống kê và ngay cả đạo Cơ đốc và đạo Tin lành cũng tính số lượng tín đồ bằng những phương pháp khác nhau. Giáo hội Cơ đốc thì tính là tín đồ tất cả những người ở mọi độ tuổi đã được rửa tội, trong khi đó giáo hội Tin lành chỉ tính những ai xin "gia nhập". Việc tổng hợp các con số thống kê cũng còn có khó khăn thêm vì ở Trung Quốc, cùng một người có thể đồng thời là tín đồ của đạo Khổng, đạo Lão và đạo Phật và ở Nhật, có thể vừa theo đạo Phật vừa theo đạo Thần.

CÁC GIÁO HOÀNG ĐẠO THIÊN CHÚA

Vị Giáo hoàng đầu tiên là Thánh Peter (St. Peter) ở vùng Bethsaida xứ Galilee là Vị đứng đầu các Tông đồ, đã từng sống ở Antioch (Thổ Nhĩ Kỳ) sau đó tại Rome trong 25 năm, tử vì đạo vào năm 64 hoặc 67 trước Công nguyên. Kế vị ông là Giáo hoàng thứ hai St. Linus.

Tên	Nơi ra đời	Nắm quyền	
		Từ	Đến
St. Linus	Tuscia	67	76
St. Anacletus (Cletus)	Rome	76	88
St. Clement	Rome	88	97
St. Evaristus	Greece	97	105

Tên	Nơi ra đời	Nắm quyền	
		Từ	Đến
St. Alexander I	Rome	105	115
St. Sixtus I	Rome	115	125
St.Telesphonrus	Greece	125	136
St. Hyginus	Greece	136	140
St. Pius I	Aguleia	140	155
St. Anicetus	Syria	155	166
St. Soter	Campania	166	175
St. Eleutherius	Epirua	175	189
St. Victor I	Africa	189	199
St. Zephyrinus	Rome	199	217
St. Callistus	Rome	217	222
St. Urban I	Rome	222	230
St. Pontian	Rome	230	235
St. Anterus	Greece	235	236
St. Fabian	Rome	236	250
St. Cornelius	Rome	251	253
St. Lucius I	Rome	253	254
St. Stephen I	Rome	254	257
St. Sixtus II	Greece	257	258
St. Dionysius	Không rõ	259	268
St. Felix I	Rome	269	274
St. Eutychian	Luni	275	283
St. Caius	Dalmatia	283	296
St. Marcellinus	Rome	296	304
St. Marcellus I	Rome	308	309
St. Eusebius	Greece	309[1]	309[1]
St. Meltiades	Atrica	311	314
St. Sylvester I	Rome	314	335
St. Marcus	Rome	336	336
St. Julius I	Rome	337	352
Liberius	Rome	352	366
St. Damasus I	Spain	366	384
St. Siricius	Rome	384	399
St. Anastasius I	Rome	399	401
St. Innocent	Albabo	401	417
St. Zozimus	Greece	417	418

[1] **Hoặc 310.**

Tên	Nơi ra đời	Nắm quyền	
		Từ	Đến
St. Boniface I	Rome	418	422
St. Cetestine I	Campania	422	432
St. Sixtus III	Rome	432	440
St. Leo I (the Great)	Tuscany	440	461
St. Hilary	Sardinia	461	468
St. Simplicius	Tivoli	468	483
St. Felix III (II)[2]	Rome	483	492
St. Gelasius I	Africa	492	496
Anastasius II	Rome	496	498
St. Symmachus	Sardinia	498	514
St. Hormisdas	Frosinone	514	523
St. John I	Tuscany	523	526
St. Felix IV (III)	Samnium	526	530
Boniface II	Rome	530	532
John II	Rome	533	535
St. Agapitus I	Rome	535	536
St. Silverius	Campania	536	537
Vigilus	Rome	537	555
Pelagius I	Rome	556	561
John III	Rome	561	574
Benedict I	Rome	575	579
Pelagius II	Rome	579	550
St. Gregory I (the Great)	Rome	590	604
Sabinianus	Tuscany	604	606
Boniface	Rome	607	607
St. Boniface IV	Marsi	608	615
St. Deusdedit (Adeodatus I)	Rome	615	618
Bonifece V	Naples	619	625
Honorius I	Campania	625	638
Severinus	Rome	640	640
John IV	Dalmatia	640	642

[2] Đáng lẽ phải đặt tên là Felix II và các vị giáo hoáng kế vị sau này có cùng tên phải được ghi số thứ tự thích hợp. Sai sót này do đã có những bảng liệt kê đã đưa xen vào tên của St Felix ở Rome, tử vị đạo

Tên	Nơi ra đời	Nắm quyền	
		Từ	Đến
Theodore I	Greece	642	649
St. martin I	todi	649	655
St. Eugene I[3]	Rome	654	657
St. Vitalian	Segni	657	672
Adeodatus II	Rome	672	676
Donus	Rome	676	678
St. Agatho	Sicity	678	681
St. Leo II	Sicily	682	683
St. Benedict II	Rome	684	685
John V	Syria	685	686
Conon	Không rõ	686	687
St. Sergius I	Syna	687	701
John VI	Greece	701	705
John VII	Greece	705	707
Sisinnius	Syria	708	708
Constantine	Syria	708	715
St. Gregory II	Rome	715	731
St. Gregory III	Syria	731	741
St. Zachary	Greece	741	752
Stephen II (III)[4]	Rome	752	757
St. Paul I	Rome	757	767
Stephen III (IV)	Sicily	768	772
Adrian I	Rome	772	795
St. Leo III	Rome	795	816
Stephen IV (V)	Rome	816	817
St. Paschal I	Rome	817	824
Eugene II	Rome	824	827
Valentine	Rome	827	827
Gregory IV	Rome	827	844
Sergius II	Rome	844	847

[3] Đã được bầu trong thời gian St. Martin I bị lưu đầy và đã giao lại cho ông chức giáo hoàng.

[4] Sau khi St. Zachary qua đời, một tu sĩ La Mã tên là Stephen đã được bầu lên nhưng đã qua đời trước khi làm lễ tôn phong lên chức Giám mục thành Rome. Vì vậy, trong bảng này không có tên ông Stephen. Do có sự lầm lẫn thuộc lịch sử này, trong cuốn Niên lịch Thiên chúa giáo quốc gia đã ghi tên giáo hoàng Stephen II (thật sự) là Stephen II (III) ghi tên giáo Hoàng Stephen III (thật sự) là Stephen III (IV) v.v...

Tên	Nơi ra đời	Nắm quyền	
		Từ	Đến
St. Leo IV	Rome	847	855
Benedict III	Rome	855	858
St. Nicholes I (the Great)	Rome	858	867
Adrian II	Rome	867	872
John VIII	Rome	872	882
Marinus I	Gallese	882	884
St. Adrian III	Rome	884	885
Stephen V (VI)	Rome	885	891
Formosus	Portus	891	896
Boniface VI	Rome	896	896
Stephen VI (VII)	Rome	896	897
Romanus	Gallese	897	897
Theodore II	Rome	897	897
John IX	Tivoli	898	900
Bebedict IV	Rome	900	903
Leo V	Ardea	903	903
Sergius III	Rome	904	911
Anastasius III	Rome	911	913
Landus	Sabina	913	914
John X	Tossignano	914	928
Leo VI	Rome	928	928
Stephen VII (VIII)	Rome	928	931
John XI	Rome	936	939
Stephen VIII (IX)	Rome	939	942
Rinus II	Rome	942	946
Agapitus II	Rome	946	955
John XII	Tusculim	955	964
Leo VIII[5]	Rome	963	965
Benedict V[5]	Rome	964	966
John XIII	Rome	965	972

[5] Có sự lầm lẫn về tính chất hợp pháp của các lời xác nhận. Nếu lời xác nhận của giáo hoàng John là không hợp lệ thì Les là "giáo hoàng đối cử" cho tới khi hết nhiệm kỳ của Benedict. Nếu lời xác nhận của giáo hoàng John là hợp lệ thì Leo là "giáo hoàng hợp pháp" và benedict là "giáo hoàng đối cử".

Tên	Nơi ra đời	Nắm quyền	
		Từ	Đến
Benedict VI	Rome	973	974
Benedict VII	Rome	974	983
John XIV	Pavia	983	934
John XV	Rome	985	996
Gregory V	Saxony	996	999
Syivester II	Auvergne	999	1003
John XVII	Rome	1003	1003
John XVIII	Rome	1004	1009
Sergius IV	Rome	1009	1012
Benedict VIII	Tusculum	1012	1024
John XIX	Tusculum	1024	1932
Bebedict IX[6]	Tusculum	1032	1044
Sylvester III	Rome	1045	1045
Benedict IX		1045	1045
(2nd time)			
Gregory VI	Rome	1045	1046
Clement II	Saxony	1046	1047
Benedict IX		1047	1048
(3nd time)			
Damasus II	Bavare	1048	1048
St. Leo IX	Alsace	1049	1054
Victor II	Germany	1055	1057
Stephen IX (X)	Lorraine	1057	1058
Nicholas II	Burgundy	1059	1061
Alexander II	Milan	1061	1073
St. Gregory VII	Tuscany	1073	1085
BI. Victor III	Benevento	1086	1987
BI. Urbaan II	France	1088	1099
Paschal II	Ravenna	1099	1118
Gelasius II	Gaeta	1118	1119
Callistus II	Burgundy	1119	1124
Honorius II	Flagnano	1124	1130
Innicent II	Rome	1130	1143
Celestine II	Citta di	1143	1144
	Castello		
Lucius II	Bologne	1144	1145
BI. Eugene III	Pisa	1145	1153
Anastasius IV	Rome	1153	1154
Adrian iV	England	1154	1159
Alexander III	Siena	1159	1181
Lucius III	Lucca	1181	1185
Urban II	Milan	1185	1187
Gregory VIII	Bebevento	1187	1187
Clement III	Rome	1187	1191
Celestine III	Rome	1191	1198
Innocent III	Anagni	1198	1216
Honorius III	Rome	1216	1227
Greory IX	Anagni	1227	1241
Celestine IV	Milan	1241	1241
Innocent IV	Genoa	1243	1244
Alexander IV	Anagni	1254	1261
Urban IV	troyse	1261	1264
Clement IV	France	1265	1268
BI.Gregory X	Piacenza	1271	1276
BI. Innocent V	Savoy	1276	1276
Adrian V	Genoa	1276	1276
John XXI[7]	Portugal	1276	1277
Nicholas III	Rome	1277	1280
Martin VI[8]	France	1281	1285
Honorius IV	Rome	1285	1287
Nicholas IV	Ascoli	1288	1292
St. Celestine V	Isernia	1294	1294
Bonitace VIII	Anagni	1294	1303
BI. Benedict XI	Treviso	1303	1304
Clement V	France	1305	1314
John XXII	Cahors	1316	1334

[6] Nếu việc ba lần phế truất giáo hoàng Benedict IX là không hợp lệ thì các giáo hoàng Sylvester III, Gregory VI và Clement II đều là "giáo hoàng đối cử".

[7] Đã lược bỏ tên của John XX để sửa lại các con số kèm theo tên các giáo hoàng có tên là John. Sai sót này có từ thời John XV.

[8] Các tên Marinus I và Marinus II phải được hiểu là Martin,, do đã sửa lại tên hai giáo hoàng nói trên và do có nhiệm kỳ đầu của giáo hoàng này được gọi tên là Martin IV.

Tên	Nơi ra đời	Nắm quyền	
		Từ	Đến
Benedict XII	France	1334	1342
Clement VI	France	1342	1352
Innocent VI	France	1352	1362
BI. Urban V	France	1362	1370
Gregory XI	France	1370	1378
Urban VI	Naples	1378	1389
Boniface IX	Naples	1389	1404
Innocent VII	Suimona	1404	1406
Gregory XII	Venice	1406	1415
Martin V	Rome	1417	1431
Eugene IV	Venice	1431	1447
Nicholas V	Sarzana	1147	1455
Calistus	Jativa	1455	1458
Prus II	Siena	1458	1464
Paul II	Venice	1464	1471
Sixtus IV	Savona	1471	1484
Innocent VIII	Genoa	1484	1492
Alexander VI	Jativa	1492	1503
Pius III	Siens	1503	1503
Julius II	Savona	1503	1513
Leo X	Rorence	1513	1521
Adrian VI	Utrecht	1522	1523
Clement VII	Florence	1523	1534
Paul III	Rome	1534	1549
Julius III	Rome	1550	1555
Marcellus II	Montepulcian o	1555	1555
Paul IV	Naples	1555	1559
Pius IV	Milan	1559	1565
St. Pius V	Bosco	1566	1572
Gregory XIII	Bologna	1572	1585
Sixtus V	Grotammare	1585	1590
Urban VII	Rome	1590	1590
Gregory XIV	Cremona	1590	1591
Innotent IX	Bologna	1591	1591
Clement VIII	Flrence	1592	1605
Leo XI	Florence	1605	1605

Tên	Nơi ra đời	Nắm quyền	
		Từ	Đến
Paul V	Rome	1605	1621
Gregory XV	Bologna	1621	1623
Urban VIII	Florence	1623	1644
Innocent X	Rome	1644	1655
Alexander VII	Siena	1655	1667
Clement IX	Pistoia	1667	1669
Clement X	Rome	1670	1676
BI. Innocent XI	Como	1676	1689
Alexander VIII	Venice	1689	1891
Innocent XII	Spinazzola	1691	1700
Clement XI	U.bino	1700	1721
Innocent XIII	Rome	1721	1724
Benedict XIII	Gravina	1724	1730
Clement XII	Florence	1730	1740
Benedict XIV	Bologne	1740	1758
Clement XIII	Venice	1758	1769
Clement XIV	Rimini	1769	1774
Pius VI	Cesena	1775	1799
Pius VII	Cesena	1800	1823
Leo XII	Genga	1823	1829
Pius VIII	Cigoli	1829	1830
Gregory XVI	Belluno	1831	1846
Pius IX	Senegallia	1846	1878
Leo XIII	Carpineto	1878	1903
St. Pius	Riese	1903	1914
Benedict Xv	Geoa	1914	1922
Pius XI	Desio	1922	1939
Pius XII	Rome	1939	1958
John XXIII	Sotto II Monte	1958	1963
Paul VI	Concesio	1963	1978
John Paul I	Forno di Canale	1978	1978
John Paul II	Wadowicw, Poland	1978	

(Theo Niên lịch Thiên chúa quốc gia)

MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

PHẬT GIÁO

Các nhà nghiên cứu tôn giáo nói chung đều cho rằng Phật giáo là tôn giáo vào Việt Nam sớm nhất, khoảng cuối thế kỷ II đầu thế lỷ III sau công nguyên.

Cuối thế kỷ II người Giao Châu đã bắt đầu tiếp xúc với Phật giáo từ Tây Vực (Tây TrúcẤn Độ) và một con đường khác từ Trung Quốc truyền vào theo chân các đạo quân xâm lược của nhà Hán.

Theo sử liệu Trung Quốc, sau khi Hán Linh Đế tạ thế, Trung Quốc đại loạn, Mâu Dung người Thương Ngô (nay là Ngô Châu thuộc tỉnh Quảng Tây, tránh nạn qua đất Giao Chỉ (vùng Bắc Bộ ngày nay) và mang theo giáo lý đạo Phật vào truyền bá cho cư dân bản địa ở đây. Cũng theo sử sách Trung Quốc chép lại thì đầu thế kỷ III, Khang Tăng Hội là nhà sư của nước Khang Cư từng theo cha mẹ từ Tây Trúc (Ấn Độ) di cư tới Giao Chỉ. Giữa thế kỷ III (khoảng năm 255) nhà sư Ấn Độ Chi Cương Lương dịch "Kinh pháp hoa tam muội" ở Giao Châu.

Từ thế kỷ III đến thế kỷ IV, Giao Châu là khu vực hội hợp của Phật giáo và văn hóa TrungẤn. Đất Luy Lâu (DâuThuận Thành, Bắc Ninh hiện nay) là nơi đạo Phật phát triển rất mạnh mẽ, trở thành một trung tâm Phật giáo ở Việt Nam.

Từ thế kỷ .II đến thế kỷ V, Phật giáo phát triển ở Việt Nam dưới ảnh hưởng chủ yếu của Phật giáo Ấn Độ. Thế kỷ V, cao tăng Ấn Độ Darmadera (Đạt Ma Đề Bà) hành đạo ở Việt Nam và đào tạo được Huệ Thắng thành một nhà sư nổi tiếng lúc bấy giờ, được Phật giáo Trung Quốc mời sang giảng kinh Phật ở Kim Lăng (sau này về già ông quy tiên ở Trung Quốc).

Phật giáo vào nước ta đầu tiên ở phía Bắc và cũng phát triển chủ yếu ở đây, mang tư tưởng Đại Thừa và sau đó hưng khởi và lan tỏa ra toàn quốc - nên được gọi là Phật giáo Đại Thừa hay Bắc Tông. Từ thế kỷ XI, XII Phật giáo truyền từ phương Nam lên (từ Xrilanca qua Campuchia vào Việt Nam) mang tư tưởng Tiểu Thừa nên cũng được gọi là Phật giáo Tiểu Thừa hay Phật giáo Nam Tông.

Từ 544 đến 601, nhà nước Vạn Xuân được thành lập đã có quan hệ chặt chẽ với Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc. Và từ đó cho tới khi Việt Nam giành được độc lập, kết thúc một ngàn năm đô hộ của phương Bắc, Phật giáo Trung Quốc đã có ảnh hưởng tới Việt Nam nổi trội hơn. Một số dòng Thiền từ Trung Quốc bắt đầu du nhập vào Việt Nam. Đầu tiên là phái Thiền tông. Năm 580, nhà sư nổi tiếng Vinitaruci (Tì Ni Đa Lưu Chi) người Ấn Độ sau 7 năm tu luyện ở Tràng AnTrung Quốc, thờ Tăng Xán, tổ thứ 3 Thiền tông làm sư phụ đã tới Việt Nam, trụ trì tại chùa Pháp Vân, truyền giảng Thiền pháp. Hoạt động của phái Tì Ni Đa Lưu Chi (Diệt Hỷ) trong thời gian từ 580 đến 1216 đã trải qua 19 đời Pháp chủ, trong đó có những thiền tăng nổi tiếng như Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Huệ Sinh, v.v...

Trước năm 820 nhà sư Vô Ngôn Thông đời Đường Trung Quốc đã đến chùa Kiến Sở (thuộc xã Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội) truyền thụ Thiền pháp cho Cảm Thành và dần hình thành phái Thiền Vô Ngôn

Thông (còn có tên gọi khác là phái Quan Bích). Vô Ngôn Thông là đệ tử của sư Bách Trượng Hoài Hải của Trung Quốc ngồi tuyên truyền Thiền Nam Tông của Tuệ Năng. Hệ phái này đã trải qua 15 đời với 49 thiền sư được nêu tên cho tới thời nhà Trần giữa thế kỷ XIII.

Có thể nói giai đoạn từ thế kỷ VX là giai đoạn Phật giáo Việt Nam phát triển rất mạnh mẽ, xuất hiện nhiều nhà sư nổi tiếng.

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV là thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam. Dưới các triều phong kiến như triều nhà Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1009-1225), Trần (12261400), v.v... đạo Phật đã trở thành trụ cột tinh thần chủ yếu của chính quyền phong kiến từ Trung ương đến địa phương. Lúc đó "đế và tăng cùng cai trị thiên hạ". Nhiều vị cao tăng trở thành quốc sư và là cố vấn cho nhà vua trên nhiều lĩnh vực hoạt động.

Năm 1010, sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi Lý Thái Tổ đã cho xây dựng một số chùa ở phủ Thiên Đức, khôi phục và xây dựng nhiều hoàng tự (chùa của nhà vua) ở trong và ngoài kinh thành Thăng Long, số sư tăng đã lên tới hàng ngàn người.

Vào thời vua thứ 3 nhà Lý là Lý Thánh Tông một phái Thiền Tông khác đã từ Trung Quốc vào nước ta, đó là phái Thiền Thảo Đường còn gọi là phái Tuyết Đậu Minh Giác phái do nhà sư Thảo Đường lập ra (10541071?). Thảo dường là môn đệ của Thiền sư Hối đường (Tổ Tâm) của phái Hoàng LongTrung Quốc - là ông tổ thứ 13 của hệ Nam Nhạc. Thảo Đường là tù binh bị quân nhà Lý bắt khi tấn công Chiêm Thành, được Thánh Tôn ưu ái phong làm quốc sư và sau này chính Thánh Tôn lại trở thành đệ tử đời thứ nhất của nhà sư tài danh này. Chủ trương của phái Thảo Đường là "Thiền Tịnh nhất trí", đem tu Thiền và niệm Phật kết hợp lại. Phái này phát triển chủ yếu trong giới quý tộc phong kiến đời Lý, có 3 thiền tăng làm vua là Lý Thánh Tôn, Lý Anh Tôn và Lý Cao Tôn.

Có thể nói đời Lý là thời kỳ đạo Phật được trọng dụng nhất và hưng thịnh nhất ở Việt Nam (từ 1010 đến 1225).

Sang thời nhà Trần, trong khoảng 175 năm triều Trần, đạo Phật tiếp tục phát triển. Vua Trần Nhân Tông rời bỏ ngai vàng đi tu lập ra phái Thiền Trúc Lâm. Ba vị tổ của phái này là Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang (Trúc Lâm tam tổ).

Về cuối đời Trần, vai trò của Nho giáo đối với xã hội Việt Nam ngày càng tăng lên. Bởi Nho giáo đã đưa ra được những học thuyết mà giới thống trị phong kiến thấy có thể vận dụng được trong quản lý và điều hành các chế định của nhà nước phong kiến. Nho giáo đề cao uy quyền của nhà vua, xây dựng hệ thống chính quyền quan liêu từ trên xuống dưới, bảo đảm được mối quan hệ giữa nhà nước phong kiến và thần dân. Vai trò của Phật giáo trong chính quyền và nhân dân ngày càng giảm sút nhường chỗ cho vai trò Nho học ngày càng được coi trọng và tăng lên. Đến đời Hồ Quý Ly (thế kỷ XV) thì Nho giáo thay Phật giáo chiếm vai trò độc tôn. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Phật giáo vẫn còn khá mạnh trong dân chúng, ngay cả trong giới nho sĩ. Song, về cơ bản lúc này Phật giáo đã về chốn làng quê "đất vua chùa làng" hòa vào cuộc sống quảng đại quần chúng nhân dân nơi thôn dã.

Triều Lê (14281527), Nho giáo đã được đẩy lên hàng quốc giáo, Phật giáo bị hạn chế.. Đời vua Lê Thánh Tông (14601497) đã ra lệnh đình chỉ xây dựng chùa chiền ở các nơi, không cho phép mở rộng đất đai giao nhà chùa quản lý.

Trong vòng 200 năm từ thế kỷ XVI đến hết thế kỷ XVII, chế độ phong kiến Việt Nam trong giai đoạn suy tàn, các cuộc chiến tranh Trịnh - Mạc và Trịnh - Nguyễn làm cho nhân dân điêu linh cực khổ trong cảnh "nồi da sáo thịt". Những giá trị đạo đức Nho học bị đảo lộn. Tầng lớp phong kiến muốn dùng Phật giáo để ru ngủ nhân dân, làm giảm sự phẫn uất của dân chúng với chính quyền phong

kiến. Còn quần chúng nhân dân muốn tìm sự giải thoát nỗi thống khổ trong tín ngưỡng. Cả hai lý do trên đã làm cho đạo Phật khôi phục và hưng thịnh trở lại, tuy không thể phát triển rực rỡ như thời nhà Lý và đầu đời nhà Trần.

Ở Đàng trong, chúa Nguyễn Hoàng xây chùa Thiên Mụ (Huế) năm 1600. Trong thời gian này ở một số phái Thiền Tông từ Trung Quốc tiếp tục được du nhập như phái Thiền Lâm Tế và phái Tào Động.

Thiền Lâm Tế truyền bá tư tưởng "Thiền Giáo nhất trí" có ảnh hưởng tương đối lớn ở Trung và Nam Bộ nước ta.

Phật giáo Việt Nam là Phật giáo Thiền Tông nhưng không thuần túy, nó có sự kết hợp các yếu tố của Tịnh Tông, Mật Tông. Mặt khác, trong khi du nhập vào Việt Nam, đạo Phật đã tiếp thu và kết hợp với các yếu tố văn hóa dân gian, Đạo giáo.

Nửa cuối thế kỷ XIX đến 1945, Phật giáo bị chèn ép. Số lượng tín đồ phật tử và số người am hiểu phật giáo giảm sút đáng kể.

Cách mạng tháng 8 thành công và dân tộc ta bước vào kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược, *Hội Phật giáo cứu quốc* được thành lập cùng toàn dân chống Pháp.

Năm 1950, Hội Phật giáo cứu quốc tham gia thành lập *Hội thân hữu phật tử thế giới* (WFB).

Trong 20 năm chống Mỹ xâm lược (19551975) là giai đoạn Phật giáo Việt Nam biến đổi nhiều nhất từ khi Phật giáo xuất hiện ở nước ta. Đất nước tạm chia làm hai miền, Phật giáo cũng chia thành hai nửa. Giới Phật giáo miền Bắc được quy tụ trong *Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam* (thành lập 1958) vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động xã hội.

Cùng thời gian này, ở miền Nam, *Tổng hội Phật giáo Việt Nam* (được thành lập 1957 trong vùng tạm chiếm) tham gia *Liên hữu Phật giáo thế giới*. Miền Nam trong thời kỳ Mỹ - ngụy tồn tại 6 hội đoàn của Phật giáo trong Tổng hội Phật giáo Việt Nam.

Tháng 1-1964, Phật giáo miền Nam tổ chức đại hội, có đại biểu của 11 tập đoàn trong *Uỷ ban liên phái bảo vệ Phật giáo* dự và đã lập ra *Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất* Giáo hội Phật giáo đẩy mạnh xây dựng chùa chiền, tịnh xá, niệm Phật đường. Số chùa trong 20 năm tăng gần 4 lần ở khu vực Sài Gòn. 2 trường cao đẳng, 1 trường trung đẳng, 1 trường sơ đẳng, 17 viện Phật học, 1 trường đại học (Đại học Vạn Hạch) đã được xây dựng trong thời gian này. Hàng loạt tăng ni được cử đi du học ở nước ngoài.

Sau ngày đất nước thống nhất (1975), Phật giáo 2 miền dần dần thống nhất và đi vào hoạt động tôn giáo bình thường.

Năm 1981, *Giáo hội Phật giáo Việt Nam* được thành lập để thống nhất các hoạt động của đạo Phật trong cả nước, với mục tiêu "Phụng sự đạo pháp" - "Phục vụ Tổ quốc" và phương châm "đạo pháp - dân tộc - chủ nghĩa xã hội". Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham gia vào tổ chức "*Giáo hội Phật giáo thế giới*" và tổ chức "*Phật giáo châu Á vì hòa bình*" (ABCP).

Những năm gần đây, hoạt động Phật giáo có phần sôi nổi hơn. Số người đi lễ Phật, quy y ngày càng tăng và thu hút nhiều tầng lớp xã hội. Lợi dụng hoạt động tôn giáo, ở một số nơi đã có sự trà trộn với mê tín dị đoan, phục hồi hủ tục. Nhiều chùa chiền được tu bổ thậm chí xây dựng mới ở một số địa phương và không ít những kẻ vô tâm đã sử dụng hoạt động tôn giáo vào mục đích trục lợi đang bị các sư tăng, tín đồ chân chính lên án.

Đến nay, vào thời điểm cuối thế kỷ thứ 20, nước ta có khoảng 20 triệu tín đồ Phật giáo Đại Thừa và khoảng 2 triệu tín đồ Phật giáo Tiểu Thừa ở Nam Bộ, chiếm gần 1/3 số dân toàn quốc. Là một tôn giáo có số lượng đông đảo nhất ở Việt Nam.

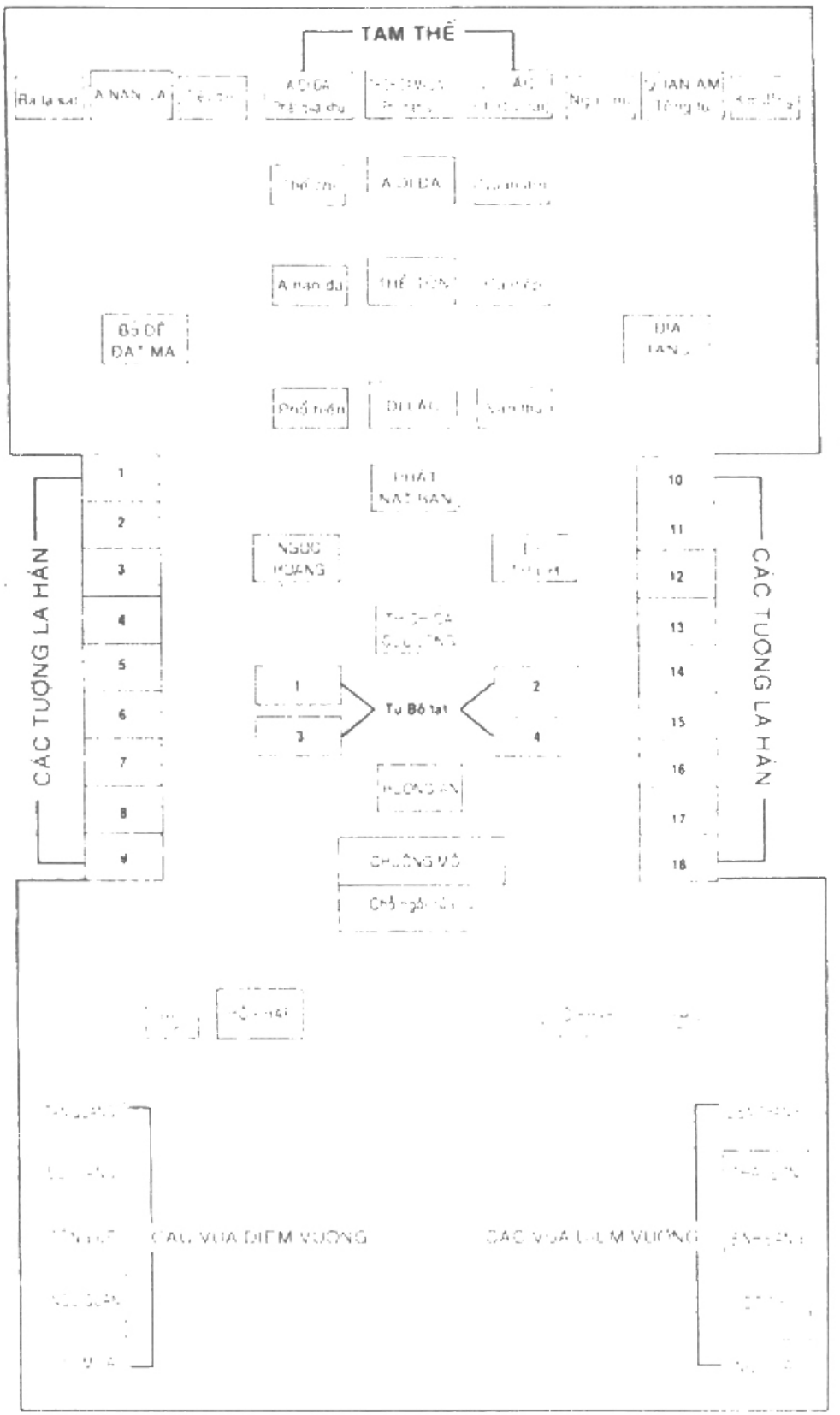

CÁCH BỐ TRÍ ĐIỂN HÌNH CÁC TƯỢNG THỜ CỦA MỘT NGÔI CHÙA PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM (THEO BẮC TÔNG)

THIÊN CHÚA GIÁO

Cuối thế kỷ XV và trong thế kỷ XVI đã có một số giáo sĩ phương Tây đến các tỉnh thuộc miền duyên hải Việt Nam.

Thời vua Lê Trang Tông, năm thứ nhất (1553), các cha đạo thuộc dòng Đaminh và Phanxicô đã theo các thuyền buôn tới vùng Ninh Cường, Quần Anh (Nam Định) để rao giảng Kinh thánh. Song chưa thông thạo địa lý, chưa quen khí hậu và bất đồng ngôn ngữ nên các giáo sĩ này chỉ hoạt động một thời gian ngắn, không mang lại kết quả gì, họ đã phải ra đi.

Sang thế kỷ XVII, việc truyền đạo Thiên chúa vào các vùng lãnh thổ Việt Nam mới thực sự bắt đầu và đạt kết quả. Những vị giáo sỹ này với lòng nhiệt tình trước chúa đã rao giảng Kinh thánh được nhiều nơi có nhiều cư dân bản địa và thực sự có hệ thống.

Ở Đàng trong, từ 1615 đến khoảng 1639, nhóm giáo sỹ dòng Tên của người Bồ Đào Nha do Busómi dẫn đầu đã đến truyền đạo Thiên chúa giáo cho nhiều tín đồ địa phương (theo sự ghi chép quá trình truyền đạo Thiên chúa giáo ở Việt Nam, họ đã vận động và đưa vào đạo được một vạn người).

Năm 1624, Alếchxăng Đơ Rốt (1591-1660) đã đến Việt Nam cùng đoàn Busômi để truyền đạo. Ông cũng là một linh mục thuộc dòng Tên nhưng quốc tịch Pháp, phục vụ cho giáo đoàn Bồ Đào Nha. Alếchxăng Đơ Rốt là một giáo sĩ rất tận tụy phục vụ ý đồ mở mang nước Chúa của Giáo hội Thiên chúa giáo. Đến Việt Nam, ông không quản sự xa lạ thủy thổ và khí hậu nhiệt đới rất khác biệt với xứ sở đã sản sinh ra ông, ông đã đi nhiều địa phương từ Nam ra Bắc và ngược lại để tìm hiểu cuộc sống người Việt Nam. Sau 6 tháng đến Việt Nam, Alếchxăng Đơ Rốt đã có thể giảng đạo cho giáo dân bằng tiếng Việt. Ông không chỉ là một nhà tu mà còn là một nhà nghiên cứu xã hội học. Cuốn "Lịch sử, phong tục Việt Nam" do Alếchxăng Đơ Rốt viết rất có giá trị cho những nhà truyền đạo từ phương Tây vào Việt Nam tiếp sau đó, để khỏi bị ngỡ ngàng vì phong tục, tập quán của một dân tộc ở Á Đông. Ông là người đã biên soạn cuốn từ điển Việt-La-Bồ đầu tiên và chính ông là người đã gắn mục tiêu truyền đạo với mục tiêu xâm lược của nước Pháp. Alếchxăng Đơ Rốt ở Việt Nam tới 21 năm (1624-1645) mới ra đi.

Trên cơ sở đã đạt được trong quá trình truyền giáo ở Việt Nam, Alếchxăng Đơ Rốt đã có bản phúc trình với Tòa thánh Vaticăng đề nghị cho người Pháp thay thế người Bồ Đào Nha làm nhiệm vụ truyền giáp trên toàn cõi Việt Nam.

Năm 1649, Alếchxăng Đơ Rốt được bề trên ở Ma Cao cho về Vaticăng để báo cáo tình hình hoạt động truyền giáo và khuyến nghị với Đức giáo hoàng tăng thêm lực lượng cho vùng nước Chúa mới mở mang này. Chấp thuận đề nghị của Alếchxăng Đơ Rốt, Giáo hội đồng ý để ông được chọn một số giáo sỹ người Pháp và đề nghị vua Lui XIV và Hoàng thái hậu Anna Ôtrinxơ lập một hội truyền giáo trực thuộc Giáo hội Pháp - Đó là Hội thừa sai Pari (ra đời 1654).

Năm 1655, Alếchxăngđrơ được bầu làm Giáo hoàng thay J. Nôxăng; ngày 17-8-1659, Giáo hoàng Alếchxăngđrơ đã cử Frăngxoa Paluy và Pic Đờ Lamốt Lămbéc sang Việt Nam làm đại diện Tông tòa. Paluy chăm sóc việc đạo ở đàng ngoài còn Lămbéc ở Đàng trong. Nhưng khi đến Việt Nam, Chúa Trịnh đã không cho Paluy vào đàng ngoài, nên phải trở sang Thái Lan và từ đây điều khiển các giáo sĩ đã vào được đàng ngoài làm công việc truyền giáo.

Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực và khôn khéo, Paluy và Lămbéc đã thành lập được ba giáo khu đại diện Tông tòa ở 3 nơi: Đàng trong, Đàng ngoài và Tây Đàng ngoài.

Đến cuối thế kỷ XVII đã có 25 linh mục là tu sĩ dòng Tên được phong.

Ở Đàng ngoài, Chúa Trịnh cho Thiên chúa giáo là tà đạo nên đã tiến hành bách hại giáo sĩ nhiều lần, điển hình là

vào năm 1712, 1721, 1737, 1845 và 1773. Tuy thế, công cuộc Phúc âm hóa ở Đàng ngoài lại đạt được kết quả rất đáng kể.

Còn ở Đàng trong, cùng thời gian này nhiều giáo sĩ dòng Tên lại được giao đảm nhiệm nhiều cương vị trọng yếu trong phủ Chúa Nguyễn.

Năm 1858 Pháp mới chính thức xâm lược Việt Nam, nhưng ngay năm 1669, Paluy người chăm sóc phần hồn cho giáo dân Đàng ngoài - đã gửi Bộ trưởng Hải quân Pháp một bức thư yêu cầu quân đội Pháp sớm chiếm lưu vực sông Hồng.

Năm 1753, Cố Tây Xanhphanlơ đã gửi thư cho Đuypôléc - chủ Công ty Đông Ấn của Pháp - một tập tài liệu tỷ mỉ về Việt Nam.

Vào những năm 1776 đến 1784, Nguyễn Ánh đã gặp giám mục Pinhô Đơ Bêhen (còn gọi là giám mục thánh Adrăng hay Bá Đa Lộc - cha cả). Qua các cuộc tiếp xúc Nguyễn Ánh và Pinhô Đơ Bêhen đã thỏa thuận giúp đỡ lẫn nhau để thực hiện những mưu đồ riêng.

Sau khi Gia Long băng hà (1820), các đời vua sau của nhà Nguyễn (Minh Mạng và đặc biệt là vua Tự Đức) đã thay đổi thái độ và chính sách đối với các giáo sĩ Thừa sai.

Năm 1833, Minh Mạng ra sắc chỉ bách hại giáo sĩ Thừa sai lần thứ nhất, trong khoảng 30 năm, từ 1833 đến 1862 có tới 14 đạo dụ cấm Thiên chúa giáo được ban bố (đời vua Minh Mạng: 5, Thiệu Trị: 2, và Tự Đức: 7). Trong thời gian này một số giáo sĩ bị triều Nguyễn xử rất nặng như chặt đầu, treo cổ, tù đày... Sở dĩ nhà Nguyễn cấm đạo Kitô vì 3 lẽ:

Trước hết, đạo Thiên chúa trái với phong tục tập quán người Việt Nam, dụng chạm tới uy quyền nhà vua vẫn được coi là Thiên tử - Con trời, còn giáo sĩ lại thay mặt Chúa trời.

Hai là, Thiên chúa giáo có sự tranh chấp giáo dân với các đạo khác như Phật giáo, nên bị phản đối. Một số sư sãi, nho sĩ gọi đạo Thiên chúa là "tà đạo", "dị giáo" - đã xảy ra xô xát giữa dân theo đạo Thiên chúa và không theo đạo Thiên chúa, nhất là các vùng có xứ đạo phát triển mạnh như Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

Ba là, đạo Thiên chúa đã bị Pháp lợi dụng Pháp xâm lược nước ta.

Điều đáng tiếc là, triều Nguyễn không phân biệt được đâu là những kẻ lợi dụng tôn giáo để thực hiện mục đích xâm lược của Pháp, đâu là những người nhẹ dạ cả tin để kẻ thù dân tộc lợi dụng, nên đã có chính sách không thỏa đáng với Thiên chúa giáo ở Việt Nam, có sự trừng phạt đã man đối với cả những bậc tu sĩ chân chính và giáo dân ngoan đạo. Những hoạt động bách hại đạo Thiên chúa của vua quan triều Nguyễn đã đưa đến hậu quả tai hại là làm cho đại bộ phận giáo dân oán hờn nhà Nguyễn, tạo nguyên cớ cho thực dân Pháp đẩy mạnh các hoạt động xâm lược dưới ngọn cờ giả hiệu "bảo vệ Thiên chúa, cứu mang người Công giáo".

Dù bị nhà Nguyễn cấm đoán (mức độ cấm đoán các vua thời Nguyễn đối với Thiên chúa giáo ở mức độ khác nhau), nửa đầu thế kỷ XIX, Hội thừa sai Pari đã mở rộng được phạm vi ảnh hưởng của Thiên chúa giáo.

Giám mục P. duygini có vai trò rất lớn trong Thiên chúa giáo Việt Nam, giai đoạn này. Đưới sự điều hành của duygini, Thiên chúa giáo đã tiến hành xây dựng lại các giáo khu đại diện Tông tòa, tổ chức các lớp dạy giáo lý cho giáo dân, mở các lớp học dạy chữ quốc ngữ, chữ Pháp, chữ Latinh và cả một ít chữ Nho cho tín đồ Thiên chúa. Việc đào tạo linh mục và thầy giảng là người Việt Nam được đẩy mạnh bằng nhiều cách khác nhau, học cơ bản qua các lớp học hoặc theo cha là người Pháp để truyền nghề trực tiếp. duygini không chỉ giữ vai trò quan trọng trong quá trình truyền đạo Thiên chúa ở Việt Nam mà còn có vai trò

tất đáng kể cho sự xâm lược của Pháp với nước ta khi ông ta làm cố vấn cho quân đội Pháp đánh chiếm Hà Nội.

Pháp hoàn tất việc đặt ách đô hộ trên toàn cõi Việt Nam thì Thiên chúa giáo ở nước ta cũng bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ.

Năm 1886, toàn quốc đã có tới 21 vạn giáo dân. Năm 1890 số giáo dân đã vượt trên 30 vạn. Dàng ngoài có 74 thầy giảng là người Việt tổ chức được 3 giáo hội địa phận. Số giám mục người Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX tăng lên đến con số hàng trăm.

Mười năm đầu của thế kỷ XX, số giáo dân đã tăng vọt, xấp xỉ 1 triệu người trên cả nước, được tổ chức trong 10 giáo hội địa phận. Số linh mục có tới gần một ngàn người trong đó linh mục người Việt khoảng gần 400 và 207 thầy giảng người bản địa.

Năm 1931, số giáo dân trên toàn quốc đạt con số 1.3 triệu người chiếm gần 5% dân số lúc bấy giờ, có 3.00 nữ tu sĩ. Cả nước có 11 giáo phận. Gần một nghìn trường học do đạo Thiên chúa quản lý, có khoảng 70.000 học sinh. Riêng Phát Diệm có 270.000 giáo dân, 9 trường học và trên 4.000 học sinh.

Giáo hội Thiên chúa Việt Nam đã được các cố Tây lập nên, quản lý đến từng họ đạo. Hệ thống giáo lý, giáo luật, kinh sách đã dần được hoàn chỉnh, để rao giảng tư tưởng Kitô cho giáo dân và quản lý giáo dân ngày một chặt chẽ về tư tưởng và tổ chức.

Các giáo sĩ người Tây được gọi là Cố, giáo sĩ người Việt được gọi là Cụ. Các linh mục người Việt có một thời gian được coi là thấp hơn linh mục người Tây và khi gặp nhau linh mục Việt Nam phải lạy Cố Tây. Những xứ đạo lớn đều do các cố Tây cai quản. Các linh mục Việt Nam không được bình đẳng với các cố Tây.

Cách mạng tháng 8-1945 thành công, cũng như đồng bào cả nước, những linh mục, tu sĩ, giáo dân "Kính chúa - Yêu nước" đều hân hoan chào đón như một sự kiện trọng đại của lịch sử nước nhà. Giám mục Nguyễn Bá Tòng được Tòa thánh Vaticăng thụ phong năm 1933, cùng một số linh mục khác viết tờ thỉnh cầu lên Đức giáo hoàng đề nghị bảo trợ cho nền độc lập Việt Nam vừa giành được.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta, chính quyền Pháp đã có sự thỏa thuận với Giáo hoàng về hoạt động Thiên chúa giáo Việt Nam nhằm mục đích phục vụ ý đồ xâm lược của Pháp đối với Việt Nam.

Đôlát Đờ Tátxinhi đã sang Vaticăng dàn xếp để Đôli được cử làm Tổng giám mục và khâm sứ Tòa thánh tại Việt Nam.

Ngày 9-11-1951, Đôli đã tổ chức hội nghị giám mục toàn quốc và ra một quyết định "phi tôn giáo": Cấm giáo sĩ, giáo dân tham gia kháng chiến, ủng hộ Việt Minh và Chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh. Người Công giáo phải hợp tác với Pháp chống lại cộng sản. Theo đó, Giáo hội Thiên chúa giáo đã thành lập khu Công giáo Bùi Chu - Phát Diệm lôi kéo 4 vạn thanh niên Công giáo vào ngụy quân, ngụy quyền.

Tòa thánh Vaticăng cho Giáo hội Thiên chúa giáo Việt Nam thành lập Giáo hội chung trên cả nước và cắt đặt thành 3 giáo tỉnh:

- Giáo tỉnh Hà Nội (Hà Nội, Hưng Hóa, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Bùi Chu, Phát Diệm, Thanh Hóa, Xã Đoài).

- Giáo tỉnh Huế (Huế, Quy Nhơn, Nha Trang, Công Tum, Phan Thiết, Đà nẵng - 1963 và Buôn Ma Thuật - 1967).

- Giáo tỉnh Sài Gòn (Sài Gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Đà Lạt, Xuân Lộc - 1960 và Phú Cường - 1966).

Mỗi giáo tỉnh có một vị Tổng giám mục người Việt Nam đứng đầu. Bên cạnh có Khâm sứ Tòa thánh là đại [illegible] của Tòa thánh Vaticăng cắt cử sang.

Ở mỗi giáo tỉnh lại chia ra các giáo phận, tùy theo số lượng tín đồ và khu vực địa lý - hành chính rộng hay hẹp (hiện nay, ở nước ta có khoảng gần 30 giáo phận). Dưới giáo phận là giáo hạt, dưới giáo hạt là giáo xứ, cuối cùng là họ đạo.

Sự phân bố thành các giáo tỉnh, giáo phận, giáo hạt, giáo xứ không theo đơn vị hành chính.

Việc thờ cúng tổ tiên là truyền thống lâu đời của người Việt Nam, dù là người lương (không đạo) hay người giáo (có theo đạo) thì họ vẫn duy trì truyền thống mang tính văn hóa dân tộc này. Tuy nhiên, từ 1962 (có tài liệu nói 1968), Giáo hội Thiên chúa giáo mới chính thức chấp thuận nguyện vọng của giáo dân cho phép các tín đồ được thờ cúng tổ tiên.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đã đưa một nửa nước sống trong độc lập, một nửa nước tạm thời do các thế lực đế quốc và tay sai thống trị. Cũng như đạo Phật, Thiên chúa giáo Việt Nam cũng bị chia cắt thành 2 miền Nam - Bắc.

Đạo Thiên chúa ở miền Bắc hoạt động trong sự điều hành của Ban liên lạc Công giáo yêu Tổ quốc yêu hòa bình. Năm 1960, hàng giáo phẩm Việt Nam chính thức ra đời. Tòa giám mục Việt Nam từ "hiệu tòa" lên "chính tòa". Trước khi miền Bắc được giải phóng Giáo hội Thiên chúa giáo Việt Nam chỉ như một giáo tỉnh của Pháp, các dòng tu ở Việt Nam do các dòng tu lớn ở các nước xung quanh phụ trách. Công giáo ở miền Nam, có một bộ phận không nhỏ là giáo dân miền Bắc di cư vào Nam sau Hiệp định Giơnevơ phát triển rất nhanh cả về số lượng tín đồ và cơ sở vật chất. Nhà thờ được xây dựng ở nhiều nơi. Giáo sĩ được đào tạo đông đảo cả ở trong nước và nước ngoài. Hệ thống nhà trường Thiên chúa giáo được mở mang từ tiểu học đến đại học.

Năm 1975, nước nhà thống nhất, Thiên chúa giáo Việt Nam cũng có sự thống nhất, dưới sự điều hành chung của Giáo hội Thiên chúa giáo Việt Nam thống nhất.

Năm 1980, tổ chức Đại hội giám mục toàn quốc và lập ra *Hội đồng giám mục*. Tại đại hội này, những người tham dự đã ra thư chung kêu gọi cộng đồng Thiên chúa giáo Việt Nam *"Sống phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào"*.

Năm 1989, Đại hội những người Công giáo Việt Nam đã lập cơ cấu của tổ chức Công giáo Việt Nam bao gồm:

- Hội đồng giám mục.
- Tiểu ban linh mục tu sĩ.
- Tiểu ban giáo dân.
- Tiểu ban phục vụ.

Giáo hoàng đã tấn phong hồng y cho hai vị là Trịnh Như Khuê (1970) và Trịnh Hồng Cẩn (1987).

Những năm cuối thế kỷ XX, hoạt động Thiên chúa giáo được đẩy mạnh trên nhiều lĩnh vực, như phát triển tín đồ, đào tạo giáo sĩ, quan hệ quốc tế, tổ chức ra nhiều hội đoàn với các màu sắc và hình thức khác nhau.

Hiện nay ở Việt Nam có gần 10 triệu tín đồ Thiên chúa giáo, sinh hoạt trong gần 30 giáo phận, gần 1.500 giáo xứ với hơn 5.000 nhà thờ lớn nhỏ.

ĐẠO TIN LÀNH

Ở Việt Nam, đạo Tin lành được gọi xuất phát từ câu Kinh thánh "Hãy mang Tin lành đi rao giảng khắp thế gian" (Tin lành hay Phúc âm - Evangelical). Thế giới gọi đạo Tin lành bằng nhiều tên khác nhau.

Vào cuối thế kỷ XIX, một số giáo sĩ đạo Tin lành đã tới Việt Nam, đó là những giáo sĩ thuộc tổ chức Tin lành *Liên hiệp Phúc âm và truyền giáo* - CMA.

Năm 1887, mục sư tiên sĩ A.B. Simpson đã đến Việt Nam sau khi truyền giáo ở Hoa Nam (Trung Quốc) - Simpson là người sáng lập ra CMA.

Năm 1911 các mục sư: Faffray, Hoster, Hosler đến Đà nẵng lập Hội thánh Tin lành đầu tiên tại Việt Nam. Sau đó hai ông này trở về Trung Quốc. Có thể coi năm 1911 là năm đạo Tin lành chính thức hoạt động tại Việt Nam. Trụ sở Hội thánh Tin lành đầu tiên ở Việt Nam đặt tại số nhà 108 đường Ông Ích Khiêm, thành phố Đà Nẵng ngày nay. Tín đồ đầu tiên của đạo Tin lành ở Việt Nam theo sử liệu của đạo Tin lành ghi lại là ông Hoàng Trọng Thừa, một công chức phục vụ cho chính quyền Pháp tại Đà Nẵng. Ông học Kinh thánh bằng con đường "tại chức" và sau này, vào năm 1922 ông là người Việt Nam được phong mục sư đầu tiên.

Năm 1915, nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương lần thứ nhất ra lệnh cấm đạo Tin lành hoạt động với lý do các giáo sĩ Tin lành Mỹ làm gián điệp cho Đức trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất (Pháp là phe chống lại Đức).

Năm 1916, mục sư Faffray là Phó hội trưởng CMA ở Trung Quốc đã phải sang gặp toàn quyền Đông Dương yêu cầu cho các giáo sĩ Tin lành được tự do truyền đạo.

Từ năm 1918 đến 1926 đạo Tin lành ở Việt Nam phát triển khá rầm rộ.

Năm 1918, CMA đã thành lập được 16 chi hội trên toàn quốc (Bắc Kỳ: 5, Trung Kỳ: 6, và Nam Kỳ: 5). Các chi hội Tin lành đều được nhà đương cục của chính quyền Pháp (khâm sứ) và Chính phủ Nam triều cấp phép hoạt động mang một tên chung là "Hội thánh Tin lành Đông Dương"

- MEI (Mission Evangelique de L'Indochine Franõaise).

Ba năm liên tiếp 1924, 1925 và 1926 đại hội đồng của đạo Tin lành được tổ chức tại đà Nẵng.

Trước tình hình ảnh hưởng của Mỹ ở châu Á ngày một bành trướng, mượn cớ Hòa ước 6-6-1884 chỉ ghi quyền tự do truyền giáo của đạo Thiên chúa, đạo Tin lành ở đông Dương một lần nữa lại bị cấm.

Sau đó, năm 1927 nhờ phong trào dân chủ ở Pháp lên cao, lệnh cấm hoạt động đạo Tin lành ở đông Dương mới được dỡ bỏ.

Cùng năm lệnh cấm được hủy bỏ, đại hội lần thứ 4 đạo Tin lành được tiến hành tại đà Nẵng và bầu Ban Trị sự Tổng liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam. Mục sư Hoàng Trọng Thừa được bầu làm Hội trưởng đầu tiên. Tới năm 1928, Tổng liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam đã ra được Bản điều lệ.

Năm 1931, Tổng liên hội tổ chức thành ba hạt: Hạt Bắc Kỳ, Hạt Trung Kỳ và Hạt Nam Kỳ.

Năm 1932, đạo Tin lành bắt đầu được truyền giảng cho đồng bào thiểu số ở vùng Tây Nguyên.

Năm 1933, một phái khác của Tin lành là phái Tin lành Cơ đốc phục lâm vào truyền giáo ở một số tỉnh thuộc miền Bắc, lúc đó quen gọi là Hội Sabato (ý chỉ dựa vào việc làm lễ Sabat của phái này vào ngày thứ 7).

Để tránh sự rắc rối đối với Nhật, năm 1943 các giáo sĩ CMA ra tuyên bố "đạo Tin lành không tham gia chính trị". Tuy nhiên, lần thứ 3 đạo này lại bị liên minh cầm quyền Nhật - Pháp ở Việt Nam cấm hoạt động với lý do "họ làm gián điệp cho Mỹ". Nhật ra lệnh tập trung các giáo sĩ Tin lành lại một nơi không cho tự do hành đạo, cho tới tận Cách mạng tháng 81945 số giáo sĩ này mới được chính quyền cách mạng trả tự do.

So với Phật giáo và Thiên chúa giáo, đạo Tin lành vào Việt Nam muộn màn hơn nhiều và những năm đầu truyền đạo gặp không ít khó khăn về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng, trong đó phải kể tới 3 lần chính quyền Pháp - Nhật cấm, chèn ép. Ra vào lận đận mãi, phải mất hơn 20 năm, đạo Tin lành mới đặt được

cơ sở đầu tiên ở đà Nẵng và 40 năm phát triển cho tới tận năm 1954, đạo Tin lành ở Việt Nam mới có khoảng 60 ngàn tín đồ, gần một trăm mục sư truyền đạo, có trụ sở Giáo hội Tin lành của cả nước tại Hà Nội, đây quả là con số ít ỏi so với Phật giáo và Thiên chúa giáo.

Sau Hiệp định Giơnevơ, đất nước chia làm hai miền, đạo Tin lành ở hai miền cũng có sự phát triển khác nhau.

Trong chiến dịch di cư vào Nam năm 1954 hàng chục ngàn tín đồ Tin lành, 17 mục sư từ miền Bắc vào miền Nam. Cơ quan Tổng liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam chuyển trụ sở từ Hà Nội vào Sài Gòn.

Ở miền Bắc chỉ còn hơn 5 ngàn tín đồ, trên một chục mục sư, giảng sư. Năm 1955, những giáo sĩ, tín đồ Tin lành còn lại trên miền Bắc đã lập tổ chức giáo hội riêng lấy tên là Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam thực chất là Hội thánh Tin lành miền Bắc, với đường hướng vừa hoạt động tôn giáo vừa hoạt động xã hội. Phạm vi ảnh hưởng không lớn, tín đồ gia tăng không đáng kể.

Ở miền Nam, đạo Tin lành lập ra Tổng liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam, thực chất là Hội thánh Tin lành miền Nam. CMA đẩy mạnh hơn bao giờ hết việc đầu tư tiền của, phương tiện, đội ngũ giáo sĩ, giúp Hội thánh Tin lành miền Nam xây dựng hệ thống tổ chức, mở rộng các cơ sở tôn giáo, kinh tế, văn hóa, xã hội ở nhiều nơi. Mở rộng phạm vi truyền giáo vào nhiều địa bàn nhất là vùng Tây Nguyên.

CMA đã thành lập một ban trị sự bên cạnh Ban Trị sự Tổng hội Tin lành Việt Nam và hai ban trị sự này đã ký thỏa thuận với nhau phối hợp chung cùng hoạt động. CMA đã cử nhiều mục sư người Mỹ đến các vùng xung yếu để chỉ đạo hoạt động của tín đồ Tin lành.

Tháng 6/1972, Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) và Hội liên hiệp Phúc âm và truyền giáo - CMA; đã ký một thỏa ước quy định cụ thể giữa "thuộc viên" - Tổng liên hội, và "mẫu hội" CMA.

Phái Cơ đốc phục lâm là một hệ phái Tin lành từ Mỹ vào Việt Nam trong những năm 30 và phát triển chủ yếu trong những năm 50 - đây là hệ phái lớn thứ hai sau CMA, với trên mười ngàn tín đồ, gần bốn chục mục sư, trên ba mươi nhà thờ và một số cơ sở tôn giáo, xã hội khác. Cơ đốc phục lâm ở miền Nam trước năm 1954 là một địa hạt trực thuộc Tổng hội khu vực Viễn đông (trụ sở đặt ở Xingapo). Cơ quan cứu trợ và phát triển Cơ đốc phục lâm (ADRA:

Adventist Development and Riciefg Agency) có vai trò to lớn trong việc mở rộng và củng cố hệ phái (Cơ đốc phục lâm được thành lập) từ 1916, trụ sở đặt ở Niu-yóc, có văn phòng đại diện ở trên năm chục nước, chủ yếu là các nước đang phát triển, vào Việt Nam năm 1955).

Về mặt tổ chức, Hội thánh Tin lành miền Nam được tổ chức theo ba cấp:

- Tổng liên hội,
- Địa hạt,
- Chi hội cơ sở.

Đến năm 1975, Hội thánh Tin lành miền Nam đã có 25 vạn tín đồ, hơn 500 mục sư và truyền đạo (chiếm hơn 80% tổng số tín đồ, giáo sĩ thuộc tất cả các hệ phái Tin lành ở miền Nam), sinh hoạt trong hơn 400 chi hội, ở 7 hạt (Bắc Trung, Nam Trung, Trung Thượng, Nam Thượng, đông Nam, Tiền Giang, Hậu Giang)

Tuy nhiên, bên cạnh sự lớn mạnh như đã nói ở trên, Hội thánh Tin lành miền Nam cũng bị chia rẽ. Một số mục sư truyền đạo tách khỏi Hội thánh Tin lành miền Nam để lập ra các tổ chức khác như Hội truyền giảng Phúc âm, Hội thánh chúa Giêsu, Nam Việt Hoa kiều Cơ đốc giáo hội (của người Hoa ở miền Nam), Cơ đốc truyền giáo.

Ngoài 2 hệ phái Tin lành là Hội thánh Tin lành miền Nam (thuộc CMA) và Hội

thánh Cơ đốc phục lâm, còn có hơn hai chục hệ phái Tin lành ở Mỹ hoạt động ở miền Nam.

Nước nhà thống nhất, các giáo sĩ Tin lành người nước ngoài ra đi, một số giáo sĩ người Việt Nam đi tản, các hoạt động của đạo Tin lành thu hẹp lại cả về phạm vi cũng như ảnh hưởng.

Ban Trị sự của CMA rút đi, chỉ còn Hội thánh Tin lành Việt Nam với khoảng 450 giáo sĩ, 487 nhà thờ, đạo Tin lành ở miền Nam chủ yếu tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, đà Nẵng, Quảng Nam, Hậu Giang, đồng Tháp, An Giang và Tây Nguyên. Ở Tây Nguyên có tới 50 000 tín đồ và 102 giáo sĩ, 50% đồng bào thiểu số ở Gia Lai, Công Tum theo đạo Tin lành.

Mấy năm gần đây, các giáo phái Tin lành đẩy mạnh hoạt động, như phục hồi các hình thức tôn giáo, phát triển tín đồ, củng cố giáo hội. Trong việc phát triển tín đồ, đạo Tin lành đặc biệt chú ý tới các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Bắc.

Một vài nơi đã tổ chức lễ "bồi linh" giảng Kinh thánh, đặt vấn đề phong chức và thuyên chuyển giáo sĩ. Có những giáo sĩ Tin lành người nước ngoài dưới hình thức du lịch lữ hành đã tới "3 cùng" với đồng bào H'mông, Thái, Nùng để truyền đạo Tin lành.

Phái Cơ đốc phục lâm hoạt động trở lại khá mạnh mẽ, trong những năm cuối thập kỷ 80 và trong thập kỷ 90, ADPA đã trở lại Việt Nam trong các dự án viện trợ nhân đạo, trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, thủy lợi, ngư nghiệp ..

Đến nay, tín đồ đạo Tin lành ở Việt Nam có khoảng 2 triệu người, có cơ sở trong quần chúng ở cả người Kinh và người thiểu số, số tín đồ đang có chiều hướng gia tăng nhanh ở vùng dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

ĐẠO HỒI

Đạo Hồi là theo cách gọi của người Hán đối với dân tộc Hồi thiểu số thờ thánh Ala và Mohamet ở phía Bắc Trung Quốc, theo tiếng ARập và Ixraen (nguyên nghĩa là phục tùng).

Hồi giáo được truyền vào đông Nam Á - trong đó có Việt Nam - vào thế kỷ XI, chủ yếu bằng con đường buôn bán qua các thương nhân Ấn Độ, Ảrập. Vì vậy mà Hồi giáo ở đông Nam Á thường bị pha trộn với tín ngưỡng, văn hóa, tập tục địa phương và có phần vay mượn từ các nguồn khác. Nhưng phải tới thế kỷ XVI đạo Hồi mới chính thức du nhập vàn Việt Nam. Gần như cùng thời gian với đạo Thiên chúa có các giáo sỹ đến Việt Nam đầu tiên.

Hồi giáo vào Việt Nam chủ yếu phát triển trong người Chăm (còn gọi là người Chàm). Sự tiếp thu Hồi giáo của dân tộc Chăm diễn ra trong một hoàn cảnh lịch sử khá đặc biệt.

Thế kỷ XV, dưới các triều vua Lê, nhà nước phong kiến Việt Nam đã đạt đến điểm cực thịnh, vua quan nhà Lê bắt đầu chú trọng đến việc mở mang bờ cõi.

Năm 1693, vua Chăm nối đây bị quân của Chúa Nguyễn ở Đàng trong đánh bại, đất của vua Chăm bị nhà Nguyễn chiếm được lập nên hai tỉnh nay là Bình Thuận và Ninh Thuận. Người Chăm buộc phải bỏ vùng đất cũ, di cư vào phía Tây và Tây Nam (nay là vùng Châu đốc Việt Nam và Campuchia). Theo truyền thuyết, bi kỷ, người Chăm vốn theo đạo bản địa cổ là Bà la môn đã biết đến Hồi giáo từ thế kỷ X và XI, nay di cư đến miền đất mới và dần dần cải đạo - Bà la môn - sang đạo mới là Hồi giáo. Sau khi những người Chăm nhập đạo Hồi, đã trở về quê hương (khu vực miền Trung hiện nay) vận động ba con còn ở lại theo Hồi giáo. Vì xã hội người Chăm lúc đó còn mang nặng chế độ mẫu hệ - tôn giáo chính là đạo Bàlamôn - nên cuộc vận động theo Hồi giáo không mấy kết quả. Chỉ có khoảng một nửa người Cham cải đạo theo Hồi giáo gọi là

Chăm bàni, còn một nửa vẫn giữ đạo cũ (Bàlamôn) gọi là Bà Chăm.

Vào thời nhà Nguyễn, quân của Trương Minh Giảng bị quân An Dương (Campuchia) tấn công phải lui về Châu đốc. Trong số binh lính của quân Trương Minh Giảng có một số người theo đạo Hồi. Cũng thời gian này, một cuộc dấy binh bất thành của người Malaixia và người Chàm ở Cămpuchia do Tuôn sết ít lãnh đạo (18541858), đã dạt sang lánh nạn ở Châu đốc, được nhà Nguyễn cho định cư. Từ đó lập ra khu vực thứ hai của những người theo Hồi giáo ở Việt Nam là vùng Châu đốc.

Một số nhóm Hồi giáo khác được hình thành ở Việt Nam với những lý do khác nhau:

- Nhóm ở khu vực Tây Ninh do việc chạy trốn của hai thủ lĩnh người Chăm từ Campuchia sang vào thế kỷ XVIII.

- Nhóm ở Sài Gòn do nhập cư trong thời thực dân Pháp xâm lược Việt Nam.

- Nhóm ở đồng Nai mới được hình thành do ý đồ "dãn dân" của Mỹ - ngụy trong chiến lược ngăn chặn giải phóng trong chiến tranh 1954 - 1975.

Do những điều kiện khách quan khác nhau, như: địa lý, hoàn cảnh truyền giáo, hoàn cảnh sống, mức độ tiếp xúc, giao lưu quan hệ với thế giới bên ngoài, nhất là với thế giới Hồi giáo, nên đã hình thành hai khối người Chăm theo đạo Hồi ở Việt Nam.

- Khối Hồi giáo không chính thống gọi là Chăm bàni của người Chăm cư trú ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Khối Hồi giáo chính thống gọi là Chăm Ixlam của người Chăm cư trú trên các địa bàn: Châu đốc, Tây Ninh, đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh.

Hai khối Hồi giáo này có sự khác biệt có thể khái quát ở những điểm chính sau:

- Chăm bàni chịu nhiều ảnh hưởng phong tục tập quán, tín ngưỡng truyền thống, nhất là các yếu tố pha trộn với đạo Balamôn và chế độ mẫu hệ nên suy thoái và không chính thống. Nhận thức về Hồi giáo sai lệch nhiều. Coi Môhamét chỉ ngang hàng với các tiên nữ, coi Mếcca là thiên đàng của các nữ thần, thậm chí có tín đồ còn không có sự phân biệt giữa Môhamét với Thánh Ala cho rằng Môhamét - Thánh Ala là đấng sinh thành ra người Chăm. Giáo luật Hồi giáo đã được "Cải biên" đi nhiều, các ngày lễ chính và điều kiêng k<212> chỉ được thực hiện một cách tượng trưng do các chức sắc đại diện.

Người Chăm bàni sống khép kín không có các quan hệ với thế giới Hồi giáo xung quanh nên họ không thực hiện nghĩa vụ hành hương như đạo Hồi quy định cho các giáo dân của mình.

Hầu như trong người Chăm bàni không ai biết tiếng ẢRập, không thuộc kinh Côran và luật Sariát. Bản thân kinh Côran đã được "chuyển thể" cho dễ đọc thành các bài kinh để tụng niệm trong các ngày lễ. Nhiều tập tục quy định khắt khe của đạo Hồi đối với tín đồ của mình cũng bị người Chăm bàni không thực hiện như tục cắt da quy đầu (Sunát), lễ cắt tóc (trẻ em đến 15 tuổi phải thực hiện để trở thành tín đồ).

Vai trò của chức sắc Chăm bàni rất lớn vì chịu ảnh hưởng của chế độ đẳng cấp, đội ngũ chức sức có nhiều đặc quyền vật chất và tinh thần, chi phối đến đời sống tín ngưỡng và xã hội của tín đồ. Tuy nhiên chức sắc có nhiều cấp và vai trò đối với tín đồ phụ thuộc vào chức sắc cao hay thấp, được phân theo đơn vị thánh đường làng:

- Cả chùa (Pocru tức ha kim) cao nhất
- Thày mừng (tức Imâm) - tư tế
- Thày típ (tức Khotib) - trợ tế
- Thày chang (mới được vào hàng chức sắc) làm nhiệm vụ giám sát.

Trong xã hội Hồi giáo vai trò của phụ nữ bị hạ thấp thì ngược lại với người Chăm bàni, phụ nữ rất được coi trọng. Họ

có quyền như đàn ông đến thánh đường, người có quyền quyết định vật chất trong các buổi hành lễ. Họ không bị cấm cung, ra đường họ tự do như những phụ nữ khác không phải che mạng, hoặc trùm khăn. đặc biệt họ có quyền đi hỏi và cưới chồng, người chồng phải ở nhà người vợ và phụ thuộc vào gia đình vợ.

Còn với Chăm Ixlam thì dường như ngược lại trên nhiều phương diện như: sinh hoạt Hồi giáo chính thống và sôi động hơn. Các luật lệ lễ nghi của đạo Hồi được tuân thủ nghiêm ngặt và chặt chẽ như người Hồi giáo ẢRập.

Họ có quan hệ chặt chẽ với thế giới Hồi giáo qua việc hành hương về thánh địa Mếcca, gửi con em đi học ở các nước ẢRập Hồi giáo.

Người Chăm ở Việt Nam theo đạo Hồi ở cả 2 khối chính thống và không chính thống chiếm khoảng gần 50% dân số người Chăm, một số người thuộc dân tộc Kinh và dân tộc khác cũng theo đạo Hồi, song số này không đáng kể.

Số người theo đạo Hồi ở Việt Nam hiện nay có khoảng trên dưới 1 triệu người.

Về phương diện tổ chức, Hồi giáo thường tổ chức theo từng quốc gia, chịu ảnh hưởng của tập tục, truyền thống lịch sử và thể chế chính trị của mỗi nước. Ở đông Dương, thời thuộc Pháp có chức Suykhon Ixlam (XiakhKhul Ixlam) - người đại diện tối cao cho người Chăm và người Mã Lai theo Hồi giáo.

Trong thời kỳ Mỹ - ngụy ở miền Nam, có thêm chức phó tổng Chăm nằm trong Bộ sắc tộc của chính quyền ngụy. Chức này đại diện cho dân tộc Chăm bao gồm cả hai khối người theo đạo Balamôn và theo đạo Hồi. Vào thập kỷ 50 và đầu 1960, ngụy quyền miền Nam lập ra tổ chức "Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam" (Chàm Việt Nam AssociatimCMMA). Văn phòng ở Sài Gòn. Lúc đầu hiệp hội có ba chi hội và vài trăm hội viên. đến năm 1964, các khu vực Chăn Ixlam đều tổ chức được các chi hội với 1500 hội viên. Khi miền Nam được giải phóng - 1975 - người Chàm Ixlam đã có 16 chi hội, 3 ban đại diện.

Việc lập Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam và việc du nhập xu hướng cách tân đạo Hồi từ Malaixia vào đã làm cho nội bộ người theo Hồi giáo ở Việt Nam nẩy sinh mâu thuẫn giữa phái chính thống và phái cách tân. Năm 1966, hai phái chính thống và cách tân đã giải quyết được mâu thuẫn nội bộ bằng việc lập ra mặt tổ chức mới mang tên "Hội đồng giáo cả Hồi giáo Việt Nam", có văn phòng ở Châu đốc (An Giang). Hai tổ chức này tồn tại cho tới ngày Mỹ- ngụy sụp đổ ở miền Nam. Tuy nhiên, nó chỉ có ảnh hưởng trong khối Hồi giáo chính thống - Chăm Ixlam, còn khối Chămbàni không chịu ảnh hưởng của hai tổ chức này.

Hồi giáo Việt Nam có sự khác biệt giữa các vùng dân cư của người Chăm - nó là tôn giáo chính của dân tộc Chăm. Phong tục, tập quán, tâm lý, lối sống riêng và văn hóa của người Chăm mang đậm dấu ấn Hồi giáo.

Hiện nay, Hồi giáo Việt Nam đã mở rộng quan hệ với một số tổ chức Hồi giáo quốc tế, Hồi giáo ở một số nước như: Malaixia, Indônexia, ẢRập Xêút, Libi... Một số tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam đã hành hương tới thánh địa Mếcca, một số được đào tạo làm chức sắc ở một vài nước trong thế giới Ảrập Hồi giáo.

ĐẠO CAO ĐÀI

Thập kỷ thứ 2 của thế kỷ 20, thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam. Lúc đó, một nhóm tư sản, địa chủ, tiểu tư sản, và công chức trong đó có nhiều người có tinh thần yêu nước đứng ra lập một ban vận động thành lập đạo Cao đài với ý định tập hợp lực lượng quần chúng, chủ yếu là nông dân, chống lại sự kỳ thị, chèn ép của thực dân Pháp.

Từ một trào lưu tư tưởng chính trị, đạo Cao đài nhanh chóng trở thành một tôn giáo tồn tại ở miền Nam cho tới ngày nay.

Ba nhân vật trọng yếu đã góp phần quyết định đạo Cao đài ra đời là các ông:

- Ngô Minh Chiêu (có tài liệu ghi là Ngô Văn Chiêu) sinh năm 1878 tại Bình Tây, Chợ Lớn.

- Người lãnh nhiệm vụ lãnh đạo Cao đài thay ông Ngô Minh Chiêu là ông Lê Văn Trung, sinh năm 1875 tại Chợ Lớn.

- Khi ông Lê Văn Trung mất năm 1934, ông Phạm Công Tắc trở thành lãnh tụ tối cao của đạo Cao đài. Ông là con của ông Phạm Công Thiên và bà Phạm Thị Dương, sinh năm 1893, tại Tân An.

Đạo Cao đài chính thức ra đời vào đêm Nôen 24-12-1925. Theo sử ký của đạo Cao đài, thì đêm đó Cao đài tiên ông xuất hiện trong một bữa cầu tiên bình thường như các buổi cầu tiên khác, Cao đài tiên ông nói rõ tá danh là Cao đài tiên ông Bồtát Mahatát và chọn ra 12 người lập ra đạo Cao đài. Tên 12 người đó ghi trong một bản "thánh ngôn" như sau:

"Chiêu Kỳ Trung độ dẫn *Hoài* sanh
Bản đạo khai *Sang Quý Giảng* thành
Hậu đức Tắc Cư thiên địa cảnh
Hườn, Minh, Mân đáo thủ đài danh".

Họ tên đầy đủ của 12 người tông đồ đầu tiên của Cao đài giáo là:

1. Ngô Minh (Văn) Chiêu
2. Vương Quang Kỳ
3. Lê Văn Trung
5. Nguyễn Văn Hoài
5. Đoàn Văn Bản
6. Cao Hoài Sang
7. Nguyễn Văn Quỹ
8. Lê Văn Giảng
9. Nguyễn Trung Hậu
10. Trương Hữu đức
11. Phạm Công Tắc
12. Cao Huỳnh Cư

Và 3 đồng tử phò cơ là Hườn, Minh, Mân.

Tuy nhiên, những người sáng lập ra đạo Cao đài phải mất gần 1 năm sau, khi chức sắc của đạo Cao đài hội được 247 chữ ký của tín đồ kèm theo bản phúc trình gửi lên thống đốc Nam Kỳ lúc bấy giờ là La Lepol và được sự đồng ý thì đạo Cao đài mới được thừa nhận là một tôn giáo được hoạt động hợp pháp. Ngay khi thống đốc La Lepol đồng ý, những người sáng lập ra đạo Cao đài đã tổ chức lễ ra mắt rất long trọng tại chùa Gò Kén (Tây Ninh) - có tài liệu ghi buổi khai đạo Cao đài được tổ chức ở Chùa Từ Lâm cũng thuộc địa bàn tỉnh Tây Ninh - với sự hiện diện của một số quan chức chính quyền cả người Pháp lẫn người Việt. đó là ngày 24-12-1926 (tức 20 tháng 11 năm âm lịch Bính Dần).

Những người thành lập ra đạo Cao đài đã tự gọi tôn giáo của mình là "đại đạo" - tập hợp các tôn giáo lại thành một tôn giáo duy nhất. Họ cho rằng khi toàn thể nhân sinh đã vào chung một đạo thì chẳng khác gì như con một nhà và như thế đã dựng lên một "đại đồng thế giới" với một nền hòa bình, dân chủ và tự do cho nhân loại. Lý tưởng của họ được "thơ hóa" qua một bài thánh ngôn:

"Chẳng quản đông - Tây mới một nhà,
Lập chung một đạo, tức một cha".
Hoặc: "Từ đây nòi giống chẳng chia ba,
Thày hiệp các con lại một nhà
Nam Bắc xong rồi ra ngoại quốc
Chủ quyền nhân đạo một mình ta".

Cao đài thật ra là tên gọi tắt, nếu tên đầy đủ của nó phải là "Cao đài đại đạo tam kỳ phổ độ". Những người khai đạo Cao đài cho rằng, cho đến khi đạo Cao đài ra đời, con người đã trải qua ba kỳ phổ độ, đó là:

- Phật Thíchca Mầuni ra đời là một kỳ phổ độ.

- Chúa Giêsu xuất hiện là kỳ phổ độ thứ hai.

- Đạo Cao đài ra đời là kỳ phổ độ thứ ba - Kỳ hiện đại.

Đạo Cao đài chủ trương "tam giáo đồng nguyên": Lão Tử - Thích ca - Khổng tử; và "Ngũ chi hợp nhất". Phật đạo, Tiên đạo, Thánh đạo, Thần đạo, Nhân đạo. Tôn chỉ của đạo Cao đài được thể hiện cô đọng trong hai câu đối treo tại Tòa thánh Tây Ninh cũng như ở các thánh thất lớn của đạo Cao đài.

"Hiệp nhập Cao đài bá thánh thập phương quy chính quả.

Thiên khai huỳnh đạo ngũ chi tam giáo hội Long Hòa" và câu đối thứ hai là"

"Cao thượng chí tôn đại đạo hòa bình dân chủ mục; đài tiên sùng bá: Tam Kỳ cộng hưởng tự do quyền".

Đến những năm giữa thập kỷ 30 (khoảng 1932 - 1934) số lượng tín đồ đạo Cao đài đã lên tới 1,5 triệu người.

Nhưng đến khi Giáo tông Lê Văn Trung mất, Phạm Công Tắc lên thay, nắm độc quyền hành pháp và lập pháp trong Cao đài, nên nẩy sinh mâu thuẫn nội bộ và dẫn đến phân hóa sâu sắc. Thực ra, mâu thuẫn nội bộ Cao đài đã xuất hiện từ trước đó khi phối sư Nguyễn Văn Ca và tông giáo Lê Văn Trung "không chung một đường" dẫn đến việc phối sư Nguyễn Văn Ca rời Tòa thánh Tây Ninh về Mỹ Tho tổ chức hệ phái mới của Cao dài mang tên "Cao đài minh lý hội" và sau đó gọi là "Cao đài Minh chân lý" (1929). Sự phân hóa nội bộ gay gắt dẫn đến hình thành nhiều hệ phái khác nhau. đáng chú ý nhất là các hệ phái sau:

- *Tòa thánh Tây Ninh, trung tâm của đạo Cao đài* do Phạm Công Tắc đứng đầu. đây là phái lớn nhất.

- *Cao đài Ban chỉnh đạo,* thánh thất ở An Hội, Châu Thành (Bến Tre) do đốc phủ Nguyễn Ngọc Tương đứng đầu. đây là phái lớn thứ 2 sau phái Tòa thánh Tây Ninh.

- *Cao đài Minh chân lý*, thánh thất ở Châu Thành (Mỹ Tho), do đốc phủ Nguyễn Văn Ca đứng đầu.

- *Cao đài Tiên Thiên*, thánh thất ở Gò Vấp, Phú Nhuận (Sài Gòn - nay là thành phố Hồ Chí Minh) do thầu khoán Lê Kim Ty đứng đầu.

- *Cao đài Chiếu Minh đàn* do đốc phủ Ngô Văn Chiêu (nyuyên đứng đầu đạo Cao đài khi mới thành lập) trung tâm ở Cần Thơ.

- *Cao đài Minh chân đạo* do chưởng pháp Trần đạo Quang và sau đó là cụ Cao Triều Phát đứng đầu, hoạt động ở Bạc Liêu. Phái này có thánh thất ở nhiều tỉnh miền Tây Nam Bộ.

- Ngoài ra còn nhiều hệ phái Cao đài khác như: Cao đài hội giáo, Liên hòa tổng hội, Tịch cốc, Bạch y liên đoàn, Trung hòa học phái, Tây tòng vô cực...

Trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954) một số chức sắc trong các hệ phái Cao đài thành lập tổ chức *"Cao đài cứu quốc 12 phái hợp nhất"* tham gia Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt.

Trong thời kỳ đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam, chiến tranh ác liệt, đạo Cao đài vẫn tiếp tục phát triển đồng thời cũng tiếp tục chia rẽ thành nhiều hệ phái khác nhau.

đến năm 1975, Cao đài đã có hơn 20 tổ chức và hệ phái khác nhau với hơn 2 triệu tín đồ, hơn 20 nghìn chức sắc, chức việc, trong đó có một số phái lớn như:

- *Cao đài Tây Ninh*, tòa thánh trung ương ở Tây Ninh, hoạt động chủ yếu trên địa bàn các tỉnh Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

- *Cao đài Tiên thiên*, tòa thánh trung ương ở Bến Tre, hoạt động chủ yếu ở Bến Tre, Cửu Long, Cần Thơ, Mỹ Tho, Minh Hải.

- *Cao đài Ban chỉnh đạo*, tòa thánh trung ương ở Bến Tre, hoạt động chủ yếu ở Bến Tre, Long An, Cửu Long, Cần Thơ.

- *Cao đài Ban chỉnh đạo đô Thành* (tách ra từ phái Cao đài Ban chỉnh đạo 19671968) có tòa thánh trung ương ở

thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh, Long An, đồng Nai.

- *Cao đài Minh chơn đạo*, có tòa thánh Trung ương ở Bạc Liêu, hoạt động chủ yếu ở Minh Hải, Sóc Trăng.

- *Cao đài Minh chơn lý*, có tòa thánh Trung ương ở Mỹ Tho, hoạt động chủ yếu ở Tiền Giang, Cửu Long, Cần Thơ.

- *Cao đài Trung Việt truyền giáo đà Nẵng*, có tòa thánh Trung ương ở đà Nẵng, tín đồ tập trung chủ yếu ở đà Nẵng, Quảng Nam và một số tỉnh miền Trung.

- *Cao đài Bạch y liên đoàn chân lý*, tòa thánh Trung ương ở Rạch Giá, tín đồ chủ yếu ở Kiên Giang, đồng Tháp.

- *Cao đài Thượng đế*, tòa thánh Trung ương ở Cần Thơ, tín đồ chủ yếu ở Cần Thơ.

Đạo Cao đài cũng có một số hệ phái phát triển ra miền Bắc (phái Cao đài Tây Ninh và phái Cao đài Ban chỉnh đạo. Lúc đầu phát triển tín đồ ở Hà Nội, Hà đông, Hải Phòng, Quảng Ninh sau lan ra gần hai chục tỉnh với khoảng vài nghìn tín đồ.

Đến nay đạo Cao đài có số lượng tông đồ khoảng trên dưới 3 triệu người, phái Cao đài Tây Ninh có số lượng tín đồ lớn nhất (gần một triệu người).

Giáo lý cơ bản và sự thờ phụng của đạo Cao đài.

Cao đài là sự hội tụ của nhiều tôn giáo nên được gọi là "đại đạo". Tư tưởng này được thể hiện và trong "đại đạo vấn đáp căn nguyên" (trả lời về nguồn gốc của đạo Cao đài) của Thái Thơ Khanh (Nguyễn Ngọc Thơ): "Phàm các tôn giáo lớn trên thế giới đều hay đều tốt các những nhà sáng lập ra các tôn giáo đều là các bậc cao thượng trên đời, từ bi bác ái cả. Mục đích của đạo Cao đài tam kỳ phổ độ chúng tôi mong kết hợp hết thảy các tôn giáo trên thế giới mà khảo cứu đi đến chỗ truy tầm nguyên ủy những điều cao thâm tinh khiết".

Sự hỗn hợp giáo lý các tôn giáo trong đạo Cao đài được thể hiện rất rõ trong việc chọn các đối tượng thờ phụng và các quan niệm về thế giới quan và nhân sinh quan.

Trong hệ thống thờ phụng, đạo Cao đài chọn thượng đế và các giáo chủ sáng lập ra các tôn giáo (Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử). Thượng đế trong đạo Cao đài được biểu tượng bằng một con mắt - "Thiên nhãn" - và được gọi với những tên khác nhau như: Ngọc Hoàng, Ngọc đế, Cao đài, Huyền Khang Cao thượng đế, Ngọc Hoàng đại thiên tôn... tên gọi thường xuyên và thông dụng là *"Cao đài Tiên ông đại Bồtát Mahatát"*. Theo ngầm ý của đạo Cao đài tên gọi đầy đủ này mới bao hàm hết sự hợp kết giữa các tôn giáo (Cao đài thuộc Nho giáo, Tiên ông thuộc Lão giáo còn đại Bồtát Mahatát thuộc Phật giáo).

Về chữ Cao đài, theo những người khai đạo này đã giải thích đó là danh xưng của thượng đế giáng cơ, và được thể hiện trong một bài thơ:

"Linh Tiêu nhất tháp thị
Cao đài đại hội quần tiên thử ngọc giai
Vạn tượng hào quang tùng thử xuất
Cổ danh hữu cảnh lạc thiên thai"

Được hiểu là: nơi điện Linh Tiêu trên thiên đình, có một ngọn tháp cao gọi là Cao đài, quần tiên họp trước bệ ngọc ấy và hào quang muôn tượng từ đấy mà tỏa ra. Thượng đế ngự trên tháp Linh Tiêu (Cao đài) và lấy tên đó làm danh xưng cho tôn giáo của mình).

Đạo Cao đài có một hệ thống quan niệm và giáo lý, luật lệ, lễ nghi cũng rất "hỗn hợp" xuất phát từ tư tưởng chỉ đạo "tam giáo quy nguyên".

Người theo đạo Cao đài phải thực hiện một số luật lệ như:

- Ngũ giới cấm (5 điều cấm kỵ):

+ "Bất sát sinh" - không được sát hại cuộc sống của loài vật.

- "Bất đu đạo" - không trộm cắp, tham lam, lừa hại người.

+ "Bất tửu nhục" - không được uống rượu, ăn thịt quá độ say sưa mà dẫn đến việc làm tội lỗi.

+ "Bất tà dâm" - không được lấy vợ hoặc chồng của người khác, không được dàng điếm, xúi giục người khác vi phạm luân thường.

+ "Bất vọng ngữ" - không được nói dối, nói thô tục, không giữ lời.

- 4 điều trau dồi đạo đức (tứ đại điều quy):

+ Phải tuân theo lời dạy của bề trên, lấy lẽ hoà người, kính trên nhường dưới, có lỗi lầm phải thật lòng cải quá.

+ Phải khiêm tốn, quên mình mà làm nên cho kẻ khác, giúp đỡ người, quên thù riêng, đừng bỏ quên người hiền.

+ Phải công minh, đừng vay mượn không trả (chiếm đoạt của người khác), chớ mưu hại người, phải rộng rãi và thương người.

+ Phải thẳng thắn, công bằng, đừng trọng giàu khinh nghèo khó, đừng cậy quyền chức mà hại người.

Đó là 4 điểm răn dạy tín đồ Cao đài phải luôn luôn tuân thủ: Ôn-Cung-Khiêm-Nhường (ôn hòa, cung kính, khiêm tốn, nhường nhịn).

- *Đã là tín đồ đạo Cao đài phải tuân theo các luật tục:*

+ *Lập họ đạo*: địa phương nào có từ 500 tín đồ trở lên thì được lập một họ đạo, lập riêng một thánh thất. Hội thánh sẽ phái chức sắc đến cai quản thánh thất và họ đạo ấy. Muốn lập họ đạo phải xin phép giáo tông. Chức sắc phải tuân lệnh giáo tông. Họ đạo phải tuân theo chức sắc là người được Trời phong (Thiên phong) thay mặt Hội thánh đó cai quản.

+ *Luật tại thế*: Anh em đồng đạo phải yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau. Nhân đạo có tam cương (Vua - Thầy - Cha) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Không được lấy vợ lẽ, có nàng hầu. Nếu vợ chính không có con nối hậu thì được lấy vợ lẽ, song phải được vợ cả ưng thuận. Vợ chồng không được bỏ nhau, trừ ngoại tình, thất hiếu, v.v... Con cháu của bốn đạo sinh ra sau 1 tháng phải đưa tới thánh thất để làm lễ "tắm thánh" và ghi vào sổ bộ danh của họ đạo. Trẻ em có cha đỡ đầu, đến khi lên 7 tuổi phải cho đi học học đạo, học chữ cho đến 12 tuổi (một hình thức giáo dục bắt buộc phổ cập trong đạo Cao đài). Việc ma chay làm đơn giản, việc thờ cúng làm chay lạt. Tín đồ phải kết hôn với đồng đạo, nếu muốn lấy vợ hoặc chồng ngoại đạo (không theo Cao đài) phải được nhập đạo trước mới được kết hôn.

Trước lễ thành hôn 8 ngày, nhà trai phải dán thông báo tại thánh thất nơi cư trú, khi làm lễ cưới (sách duyên), phải làm lễ cầu chứng nơi thánh thất sở tại. Việc hành nghề phải lựa chọn, không được làm nghề sát sinh, hại vật, bại tục, dồi phong.

+ *Luật xuất thế*: Tịnh thất là nhà vắng. Tín đồ vào đó để an dưỡng thần, trí, tu luyện đến công viên quả mãn. Bậc thượng thừa là những người không còn dính dáng đến gia đình nữa mới nhập được vào tịnh thất. Hội thánh sẽ xem xét cặn kẽ trước khi thu nạp một tín đồ vào tịnh thất. Tịnh thất có kỷ luật riêng, người được thu nhận vào tịnh nhất thì không được giao tiếp với đời thường nữa và cũng không được phép giao tiếp với người ngoại đạo.

+ *Luật trừng phạt*: Kẻ nào phạm giới luật thì phải vui lòng nghe theo bạn hữu mà cải quá khi được khuyên nhủ. Nếu đã được người khác khuyên 2 - 3 lần mà vẫn phạm giới thì sẽ bị trình với chức sắc cai quản thánh thất nơi tín đồ thờ phụng. Sau khi được người đứng đầu họ đạo đã khuyên can mà người đó vẫn phạm thì sẽ bị đưa ra cộng đồng họ đạo xem xét và có thể bị trục xuất nếu thấy không thể tha thứ được.

+ *Ăn chay*: là phương pháp để tín đồ tu luyện. Trong không khí có điện quang, nên người ăn mặn mà luyện đạo đến khi xuất thần thì nhơn thần ấy vẫn còn trược khí lẫn lộn. Mà trược khí là vật chất hay tiếp dẫn điện quang, khi chưa ra khỏi làn

không khí thì đã bị sét đánh chết. Lý do thứ 2 để phải ăn chay là theo luật hấp dẫn, nếu chơn thần còn trược khí, khi xuất ngoại bị hấp lực của cõi trần vật chất giam hãm vào vòng sinh tử. Và còn một lý do nữa là tín đồ cần sạch sẽ trong và ngoài. Ăn chay là để giữ gìn sự sạch sẽ bên trong cơ thể.

Ăn chay trong 1 tháng phải từ 6 ngày (lục trai) đến 10 ngày (thập trai) và ăn chay trường (trường trai).

Đạo Cao đài có 7 tháng có 8 lễ trọng, chủ yếu vào ngày Rằm (ngày 15) - 6 lễ. Ngoài ra, mỗi hộ phái lại có các ngày lễ riêng kỷ niệm ngày lập hệ phái, ngày giỗ, ngày sinh của người khai lập hệ phái.

- *Tín đồ:* Muốn trở thành tín đồ đạo Cao đài, thì phải hiểu đạo lý, thuộc kinh sách, đi lễ bái và giữ các đạo luật. Con cái tín đồ phải theo phép đạo. Tín đồ có ba loại hạ thừa, trung thừa và thượng thừa. Hạ thừa là những tín đồ giữ gìn luật lễ thường như ăn chay 6 đến 10 ngày trong một tháng; trung thừa có dạo hành phán tháng ăn chay từ 6 ngày đến 16 ngày một tháng; còn thượng thừa là hiến trọn vẹn cho đạo (ăn chay 100% - trường chay) thường là chức sắc chuyên nghiệp.

Người ngoại đạo muốn trở thành tín đồ Cao đài phải được 2 đạo hữu hướng dẫn và có trách nhiệm kèm cặp, dìu dắt tín đồ mới. Chức sắc cai quản thánh thất nơi có người tự nguyện nhập đạo đến tận nhà tín đồ mới hành lễ thượng tượng và chỉ vẽ cách phụng thờ, cúng lạy, nhất là cách thực hiện đạo luật. Người đã được nhập đạo gọi là Môn đệ đức Chí tôn và là anh em (đạo hữu) với người đồng đạo và có trách nhiệm giúp đỡ nhau.

Lễ nghi của đạo Cao đài phức tạp, cầu kỳ, phản ánh sự hỗn hợp trong tôn giáo của mình. Lễ phục theo hát hội, lễ nghi phỏng theo tam giáo (Nho - Phật - Lão). Kinh kệ soạn theo văn vần dễ đọc, dễ nhớ, đọc lên như hát (nam ai, nam ruân). Có các loại kinh: nhật tụng (đọc hàng ngày), sinh hoạt, hôn lễ, tang lễ.

Lễ phẩm của đạo Cao đài gồm 5 cây hương (tượng trưng cho tiến trình tu tập của tín đồ Phật giáo: giớiđịnhtuệtri kiếngiải thoát - có sách cho đó là sự tượng trưng của ngũ hành: kim, mộc, thủy, hoả, thổ); rượu, trà, hoa (tượng trưng cho tam báo tinh, khí, thần, nền tảng của sự sống theo quan điểm Lão giáo); khi dâng lễ tín đồ phải đi theo hình chữ "tâm" là biểu hiện tư tưởng Nho giáo; cách làm dấu tay theo kiểu Công giáo song không biểu hiện 3 ngôi chaconthánh thần của Công giáo mà theo quan niệm "tam báo" của Phật giáo: Phật, Pháp, Tăng...

Dàn nhạc lễ gồm các nhạc cụ dân tộc, trống, chiêng. Y phục lễ của tín đồ màu trắng, của chức sắc dùng theo màu từng ngành. Thái (Phật giáo) màu vàng, Thượng (Lão giáo) màu xanh, Ngọc (Nho giáo) màu đỏ được cắt may theo phẩm phục của vua quan phong kiến Á đông.

Về tổ chức giáo hội Cao đài được tổ chức như một bộ máy hành chính nhà nước - nó là bộ máy tổ chức hành chính đạo.

Có lẽ do những người sáng lập đạo Cao đài là công chức, chính quyền Pháp và tầng lớp tiểu tư sản, tư sản, địa chủ, trí thức nên họ có khá nhiều kiến thức về thể chế chính quyền và họ chịu ảnh hưởng của chế độ quân chủ lập hiến nên khi tổ chức bộ máy Giáo hội Cao đài đã mang đậm kiểu tổ chức chính quyền nhà nước, đặc biệt là kiểu chế độ quân chủ lập hiến ở Nhật Bản và đương nhiên nó được thêm một số yếu tố khác theo quan điểm các chức sắc chóp bu Cao đài.

Chức sắc Cao đài khá đông, có nhiều cấp bậc khác nhau, phỏng theo hàng giáo phẩm của Công giáo với tên gọi có vẻ huyền bí.

Đạo Cao đài tổ chức thành 6 cấp: Trung ương, Khâm Trấn (miền đạo), Khâm Châu (tỉnh đạo), Tộc (huyện đạo), Hương (xã đạo) và cuối cùng là cấp cơ sở.

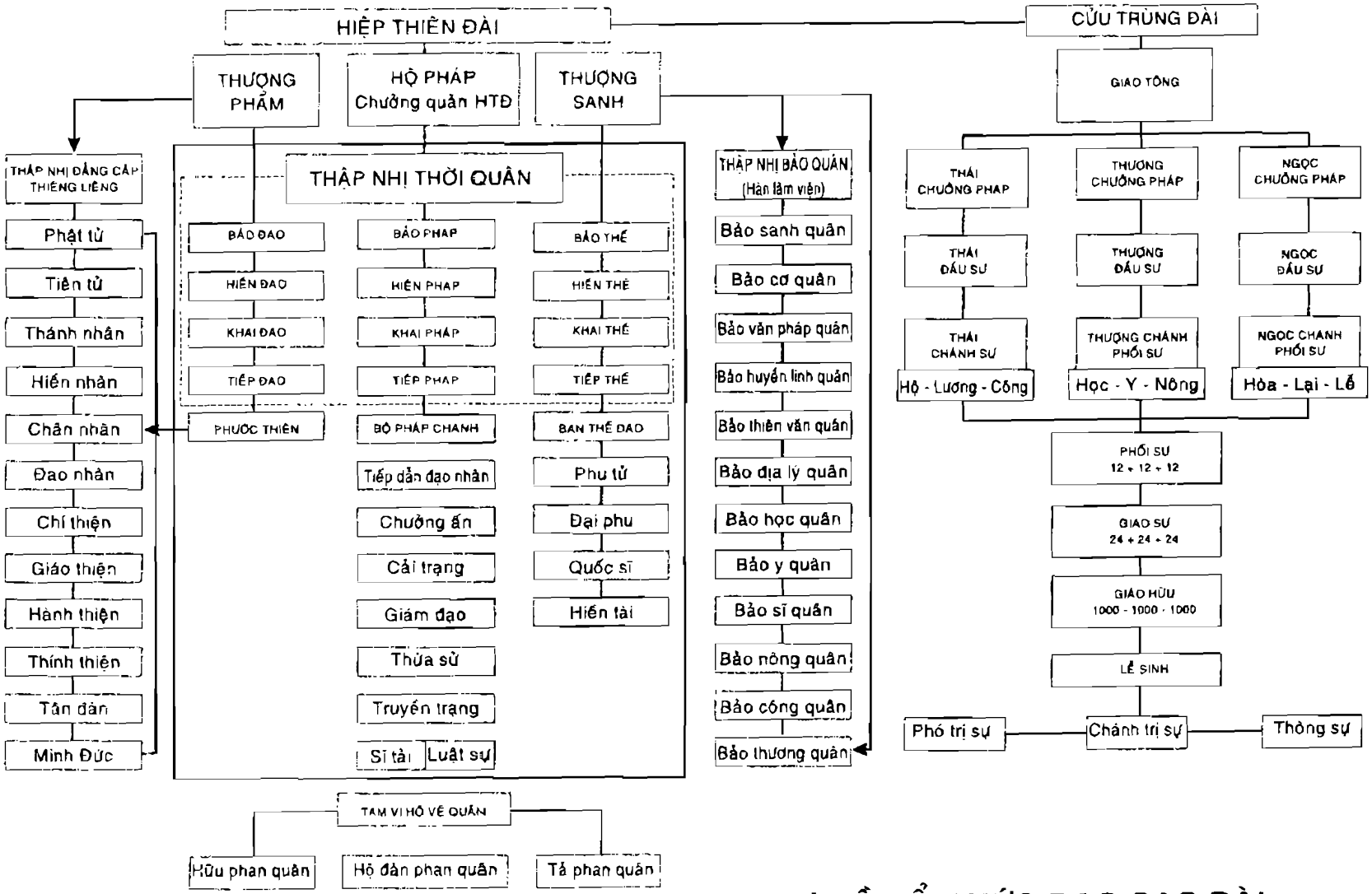

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ĐẠO CAO ĐÀI

Ở cấp Trung ương (Hội thánh Cao đài) có 3 đài.

- *Bát quái đài*
- *Hiệp thiên đài*
- *Cửu trùng đài*

Ngoài ba đài Trung ương tòa thánh còn có nhiều cơ quan khác như đạo sử, Báo chí, Trung tông đạo, Bắc tông đạo, đường nhơn - Tần nhơn.

Khi đạo Cao đài phát triển mạnh Tòa thánh có thời kỳ có lực lượng vũ trang riêng gồm cơ thánh vệ, cơ bảo thế và cơ bảo phòng. Năm 1972 cơ bảo phòng bị giải tán.

ĐẠO HÒA HẢO

Đạo Hòa Hảo còn gọi là Phật giáo Hòa Hảo - là một đạo lớn ở đồng bằng sông Cửu Long - ra đời năm 1939 tại làng Hòa Hảo, chợ Mới, An Giang. Người sáng lập ra đạo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ - còn thứ tư một địa chủ nhỏ ở làng Hòa Hảo, ông Huỳnh Công Bộ - thiếu thời vẫn là người lãnh đạm, trầm tính, ít vui đùa ca hát, thường xa lánh chốn đông người ồn ã.

Ông sinh ngày 1511920 (tức 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi). Ông được học hết bậc sơ học Pháp - Việt tại một trường huyện và có năng khiếu văn, thơ và thông minh, nhạy cảm. Do sức khỏe luôn đau ốm nên ông không tiếp tục học lên bậc cao hơn. Ông phải lên núi Cấm tìm thầy chữa bệnh và tại đây ông đã tu theo phái Bửu Sơn Kỳ Hương do Phật thày đoàn Minh Huyên làm giáo chủ.

Huỳnh Phú Sổ tự nhận là bậc "sinh như trì" biết được quá khứ nhìn thấu tương lai, được thọ mệnh cùng với Phật Adiđà và Phật Thíchca Màuni, Ngọc Hoàng thượng đế xuống hạ giới có nhiệm vụ truyền bá cho dân, chúng tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương để "Chấn hưng Phật giáo cứu độ chúng sinh khỏi sông mê, biển khổ và chốn Tây phương cực lạc". Ông chữa bệnh cho nhân dân bằng các bài thuốc đã học và chính những lúc đi chữa bệnh đó ông đã kết hợp rao giảng về Tứ ân hiếu nghĩa của Phật thày Tây An qua những bài sấm kệ do ông soạn thảo. Vì vậy, chỉ trong vòng 2 năm từ 1937 đến 1939 số người tin theo ông khá đông và ông trở nên nổi tiếng khắp vùng. Ngày 15 - 5 năm Kỷ Mão (tức 4 - 7 - 1939) được ông chọn làm ngày khai đạo - khi ông chưa tròn 20 tuổi. Nơi tổ chức lễ khai đạo là chính gia đình ông. Ông đã lấy tên làng Hòa Hảo nơi ông đã sinh ra để đặt tên cho tôn giáo mới của mình: đạo Hòa Hảo - hay còn gọi Phật giáo Hòa Hảo. Ông được các tín đồ suy tôn làm giáo chủ đạo Hòa Hảo.

Huỳnh Phú Sổ tự xưng là Phật thày mượn thân xác mình để cứu độ chúng sinh. Ông làm nhiều bài ca dao, thơ ca, nói thiên cơ, sau được tập hợp lại thành bài giảng "Giác mê tâm kệ" có phần gần gũi tư tưởng thần bí, tín ngưỡng dân gian nên trong hoàn cảnh đời sống nhân dân Nam Bộ đầu những năm 40 của thế kỷ 20 dễ đi vào lòng người, được quần chúng tin theo. Muốn trở thành tín đồ Hòa Hảo phải tuyên thệ "một đời, một đạo đến ngày chung thân".

Sang năm 1941, đạo Hòa Hảo tiếp tục gia tăng số tín đồ của mình lên nhanh chóng. Khi Nhật vào đông Dương, Pháp lo ngại Nhật tranh thủ giáo phái Hòa Hảo, nên đã câu thúc ông ở Châu đốc, Bạc Liêu, Cần Thơ.

Năm 1942, Nhật vận động được Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ về Sài Gòn. Tại đây ông đã vận động được nhiều nhân vật hoạt động chính trị thân Nhật vào đạo Hòa Hảo để gây thanh thế, đồng thời cùng thời gian này nhiều thanh niên theo đạo Hòa Hảo tham gia các tổ chức của Nhật.

Năm 1945, khi Nhật đảo chính Pháp, ông Huỳnh Phú Sổ đi vận động "khuyến nông" và truyền bá tư tưởng "đại đông Á" của Nhật kêu gọi thanh niên vào lực lượng vũ trang. Ông cũng là người tham gia Tổng khởi nghĩa tháng 8 - 1945. Do đó, trong giai đoạn đầu kháng chiến ở

Nam Bộ ông được mời tham gia Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ với tư cách đại diện cho đồng bào theo đạo Hòa Hảo.

Năm 1946, ông Huỳnh Phú Sổ cùng với những người lãnh đạo Hòa Hảo thành lập tổ chức "Việt Nam dân chủ xã hội đảng" viết tắt là đảng Dân xã bao gồm lực lượng nòng cốt trong đạo Hòa Hảo và tổ chức Việt Nam quốc gia độc lập đảng. đảng Dân xã có điều lệ và chương trình hành động, cơ cấu tổ chức riêng, có vai trò như một tổ chức chính trị. Từ đó Hòa Hảo vừa có đạo vừa có đảng và nó mang hình thức một tổ chức chính trị. Sau khi lập đảng chính trị, Hoà Hảo còn lập lực lượng vũ trang riêng mang tên bộ đội Nguyễn Trung Trực.

Năm 1947, Huỳnh Phú Sổ chết - Lực lượng phản động tìm cách chia rẽ những phần tử quá khích trong đạo Hòa Hảo để chống lại Việt Minh, gây ra những vụ thảm sát đau lòng.

Nội bộ đạo Hòa Hảo có sự chia rẽ thành các nhóm khác nhau, cát cứ ở các vùng thuộc Cần Thơ, Long Xuyên, Châu đốc.

Năm 1964, đạo Hòa Hảo có sự củng cố lại về tổ chức, xây dựng mở mang các cơ sở tôn giáo, văn hóa, xã hội. Hệ thống Ban trị sự được kiện toàn từ Trung ương đến cơ sở (hình thành cơ cấu tổ chức 4 cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã), đảng Dân xã cũng được củng cố để hỗ trợ cho đạo. đồng thời cơ quan lãnh đạo Hòa Hảo có sự chia đôi gồm hai ban trị sự trung ương; phái cũ do Lương Trọng Tường, phái mới do Huỳnh Văn Nhiệm đứng đầu.

Năm 1972, Lê Quang Liêm tách ra khỏi phái cũ của Lương Trọng Tường thành lập Ban trị sự trung ương mới. Lúc này, Hòa Hảo có tới 3 ban trị sự trung ương cùng tồn tại cho đến ngày miền Nam giải phóng. Sau đó, Hòa Hảo thành lập Tổng đoàn bảo an, lập Viện đại học Hòa Hảo.

Đến nay, đạo Hòa Hảo vẫn phát triển chủ yếu trong khu vực tứ giác Long Xuyên. Số lượng tín đồ có khoảng 2 triệu người.

Về mặt giáo lý đạo Hòa Hảo được thể hiện trong những bài sấm kệ do ông Huỳnh Phú Sổ biên soạn, gồm 6 tập:

- Sấm khuyên người đi tu niệm.
- Kệ của người Khùng.
- Sấm giảng.
- Giác mê tâm kệ.
- Khuyến thiện.
- Những điều sơ học cần thiết của kẻ tu hiền.

Có thể nhận thấy giáo lý đạo Hòa Hảo là sự tiếp thu và nâng cao tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật thầy Tây An, gồm phần học Phật và phần tu nhân.

Phần học Phật chủ yếu dựa vào giáo lý đạo Phật, song được giản lược nhiều và có thêm bớt đôi chút. Tinh thần chính là khuyên tín đồ ăn ngay, ở hiền.

Phần tu nhân, theo giáo lý Hòa Hảo tu nhân là tu "tứ ân hiếu nghĩa" - đó là 4 điều mà Phật thầy Tây An đã chỉ ra: Ân tổ tiên cha mẹ; Ân đất nước; Ân đồng bào nhân loại và Ân tam bảo (Phật - Pháp - Tăng).

Đạo Hòa Hảo khuyên tín đồ vừa học Phật vừ tu nhân để tạo nên đức - Công có Công - đức để trở thành bậc hiền nhân. Song, họ đặc biệt yêu cầu tín đạo phải tu nhân, cho rằng việc tu hành phải dựa trên đạo đức, trước hết đạo làm người. "Thiên kinh vạn điển, hiền nghĩa vi tiên". Không có tu nhân thì không thể học Phật, hoặc học Phật mà chẳng tu nhân thì cũng vô nghĩa. "Dụng tu Tiên đạo, tiên tu Nhân đạo;

Nhân đạo bất tu, Tiên đạo viễn ký" (muốn tu thành Tiên Phật trước hết phải tu đạo làm người, đạo người mà không tu thì Tiên Phật còn xa vời).

Về luật lễ nghi và tổ chức: đạo Hòa Hảo không có tu sĩ, không có tổ chức giáo hội mà chỉ có một số chức sắc lo việc đạo và cả việc đời. Không có nơi thờ công cộng, trung tâm của đạo ở làng Hòa Hảo gọi là tổ đình cũng chỉ mang tính gia tộc. đạo Hòa Hảo không xây dựng chùa chiền, không có tượng ảnh thờ. Việc thờ của đạo Hòa Hảo là miếng vải đỏ (trấn điều) trên ban thờ (còn gọi là trang thờ) đặt ở gian chính giữa và xây một bàn thông thiên ở sân trước của nhà. Việc thờ phụng này thể hiện tư tưởng của Phật giáo "Phật tại tâm, tâm tức Phật".

Đạo Hòa Hảo ngoài việc tôn thờ Phật, ông bà tổ tiên và các anh hùng tiên liệt có công với nước, không thờ các thần thánh nếu không rõ căn nguyên.

Lễ vật khi thờ phụng cũng rất đơn giản chỉ có hương hoa và nước lạnh (nước mưa, nước lọc thanh khiết). Ban đêm đốt đèn ở bàn thờ trong nhà và bàn thờ thông thiên.

Khi thờ tín đồ chỉ đọc sấm giảng của Thầy Huỳnh Phú Sổ soạn, không phải đọc kinh Phật và niệm lục tự (6 chữ: Nammôadidàphật) để tịnh tâm. Chính vì vậy mà Hòa Hảo còn được gọi là Pháp môn Tịnh độ học Phật tu nhân.

Ngoài ra, đạo Hòa Hảo còn một số quy định về tôn giáo và quan hệ gia đình, xã hội như là người nhập môn phải tuyên thệ trước tam bảo, nam tín đồ phải để vấn tóc (búi) giữ hiếu nghĩa với ông bà, tổ tiên; tín đồ phải thực hiện ăn chay từ thấp đến cao (6,10 ngày trong một tháng hoặc trường chay như đạo Cao đài) những ngày ăn chay mãn phải kiêng ăn thịt 12 con giáp, ngày 2 lần tín đồ phải cầu nguyện và khấn lạy trước bàn thờ (sáng, tối). Lời khấn nguyện khi cúng lễ của tín đồ Hòa Hảo là câu "Nam mô nhất nguyên, Thiên hoàng địa hoàng, Nhân hoàng Liên hoa hải hội thượng Phật tử bồ Phật vương đồ chúng thọ giới hành an".

Trong mỗi năm theo âm lịch đạo Hòa Hảo có các ngày lễ tết chính

Ngày 1 tháng Giêng: Tết Nguyên đán

Ngày Rằm tháng Giêng: Lễ thượng nguyên

Ngày 8 tháng Tư: Lễ Phật đản

Ngày 18 tháng Năm: Lễ khai đạo

Ngày Rằm tháng Bảy: Lễ trung nguyên

Ngày 12 tháng Tám: Vía Phật Thầy Tây An

Ngày Rằm tháng Mười: Lễ hạ nguyên

Ngày Rằm tháng Một: Lễ Phật Adiđà

Ngày 28 tháng Một: Lễ sinh nhật giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.

Ngày 8 tháng Chạp: Lễ Phật thành đạo.

Ngoài ra còn có một số ngày lễ kỵ niệm các Phật tử Phật thầy Tây An.

Đạo Hòa Hảo với giáo lý, giáo lễ như trên nên chủ trương không có hàng giáo phẩm và hệ thống tổ chức của đạo.

Sau này khi đã phát triển, do những người lãnh đạo kế nhiệm, đạo Hòa Hảo đã hình thành tổ chức đạo có hệ thống từ trung ương tới cơ sở như các ban trị sự

Edwin Hubble

Arno Penzias & Robert Wilson

Albert Einstein

Ba hòn đá tảng của lý thuyết Big Bang và những người phát minh ra chúng.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC CHÙA ĐÃ ĐƯỢC BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN CÔNG NHẬN: "DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA"

1. THÀNH PHỐ HÀ NỘI: 116 CHÙA

1. Chùa Một Cột (Diên Hựu Tự) - Quận Ba Đình.
2. Chùa Láng (Chiêu Thiền Tự) - Làng Yên Lãng, Huyện Từ Liêm.
3. Chùa Trấn Quốc (Trấn Bắc Tự) - Quận Ba Đình.
4. Chùa Liên Phái (Liên Tôn Tự) - Phố Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng
5. Chùa Kim Liên (Đại Bi Tự) - Xã Quảng An, Huyện Từ Liêm.
6. Chùa Bộc (Sùng Phúc Tự) - Quận Đống Đa.
7. Chùa Kiến Sơ (trong di tích Phù Đổng) - Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm.
8. Chùa Kim Sơn (tên xưa: Am Vạn Linh) - Phường Kim Mã, Quận Ba Đình.
9. Chùa Vũ Thạch - Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm.
10. Chùa Hòa Mã (Thiền Quang Tự) - Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng.
11. Chùa Bà Nành (Tiêu Phúc Tự) (trong cụm di tích Văn Miếu) [*] - Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa.
12. Chùa Yên Phú (Thanh Vân Cổ Tự) - Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì.
13. Chùa Tự Khoát (Hưng Phúc Tự) - Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì.
14. Chùa Sở (Phúc Khánh Tự) - Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa.
15. Chùa Phụng Thánh (Phụng Thánh Tự) - Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa.
16. Chùa Thiên Phúc (Thiên Phúc Tự) - Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm.
17. Chùa Thanh Nhàn (Thanh Nhàn Tự) - Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa.
18. Chùa Nành (Pháp Vân Cổ Tự) - Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm.
19. Chùa Phú Thị [*] (Đại Dương - Sùng Phúc Tự) - Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm.
20. Chùa Đại Lan [*] - Xã Duyên Hà, Huyện Thanh Trì.
21. Chùa Bắc Biên (Phúc Xá Tự) - Xã Ngọc Thụy, Huyện Gia Lâm.
22. Chùa Thanh Ninh (Thanh Ninh Tự) - Phường Điện Biên, Quận Ba Đình.
23. Chùa Vân Hồ (Sách Tào Tự) - Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng.
24. Chùa Mật Dụng (Mật Dụng Tự) - Phường Bưởi, Quận Ba Đình.
25. Chùa Kim Giang [*] (Diên Phúc Tự) - Xã Đại Kim, Huyện Thanh Trì.
26. Chùa Thanh Lâm (Thanh Lâm Tự) - Xã Phú Minh, Huyện Thanh Trì.
27. Chùa Thánh Chúa - Xã Dịch Vọng, Huyện Từ Liêm.
28. Chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc Tự) - Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình.
29. Chùa Huỳnh Cung (Sùng Phúc Tự) - Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì.
30. Chùa Bát Tháp (Bát Tháp Tự) - Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình.

[*] Dấu chỉ chùa trong một cụm di tích

31. Chùa Duệ (Quảng Khai Tự) - Xã Dịch Vọng, Huyện Từ Liêm.
32. Chùa Lai Đà(+) (Cảnh Phúc Tự) - Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh
33. Chùa Cầu Đông(+) (Đông Kiều Tự) - Phường Hàng Đào, Quận Hoàn Kiếm.
34. Chùa Quỳnh Đô(+) (Bạch Minh Tự) - Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì.
35. Chùa Thiền Quang (Thiền Quang Tự) - Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng.
36. Chùa Quang Hoa (Quang Hoa Tự) - Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng.
37. Chùa Pháp Hoa (Pháp Hoa Tự) - Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng.
38. Chùa Ích Vinh (Phúc Long Tự) - Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì.
39. Chùa Xã Đàn (Kim Yên Tự) - Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa.
40. Chùa Đào Xuyên (Thánh An Tự) - Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm.
41. Chùa Mỹ Quang (Linh Quang Tự) - Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa.
42. Chùa Đông Phù (Minh Long Tự) - Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì.
43. Chùa Lạc Thị (Linh Quang Tự) - Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì.
44. Chùa Hộ Quốc (An Khánh Tự) - Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng.
45. Chùa Hòe Thị(+) (Hương Đỗ Tự) - Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm.
46. Chùa Kim Liên(+) (Kim Liên Tự) - Phường Phương Liên, Quận Đống Đa.
47. Chùa Ngọc Hồi (Ngọc Hồi Tự) - Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì.
48. Chùa Thanh Am(+) (Đông Linh Tự) - Xã Thượng Thanh, Huyện Gia Lâm.
49. Chùa Thôn Đông Thiên(+) (Phúc Khánh Tự)- Xã Vĩnh Tuy, Huyện Thanh Trì.
50. Chùa Thái Cam(+)(Tân Khai Linh Tự) - Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm.
51. Chùa Linh Ứng (Linh Ứng Tự) - Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm.
52. Chùa Chân Tiên (Phúc Lâm Tự) - Phố Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng.
53. Chùa Vĩnh Phúc(+) (Vĩnh Khánh Tự) - Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình.
54. Chùa Vạn Ngọc (Linh Am Tự) - Xã Tứ Liên, Huyện Từ Liêm.
55. Chùa Thôn Nha(+) (Cổ Linh Tự) - Xã Long Biên, Huyện Gia Lâm.
56. Chùa Bồ Đề(+) - Xã Nhân Chính, Huyện Từ Liêm.
57. Chùa Bảo Tháp (Thượng Phúc Tự) - Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì.
58. Chùa Yên Xá(+) (Thanh An Thiên Tự) - Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì.
59. Chùa Đồng Quang (Đồng Quang Tự) - Phường Quang Trung, Quận Đống Đa.
60. Chùa Nam Dư Hạ(+) (Thiên Phúc Tự) - Xã Trần Phú, Huyện Thanh Trì.
61. Chùa Đại Áng(+) (Thiên Phúc Tự) - Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì.
62. Chùa Phùng Khoang (Thanh Xuân Tự) - Xã Trung Văn, Huyện Từ Liêm.
63. Chùa Sùng Phúc(+) (Sùng Khánh Tự) - Xã Long Biên, Huyện Gia Lâm.
64. Chùa Phổ Giác (Phổ Giác Tự) - Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa.
65. Chùa Quảng Bá (Hoàng Ân Tự) - Xã Quảng An, Huyện Từ Liêm.
66. Chùa Phú Xá Hoài(+) (Phúc Lâm Tự) - Xã Phú Ninh, Huyện Sóc Sơn.
67. Chùa Mai Phúc(+) (Minh Thông Tự) - Xã Gia Thụy, Huyện Gia Lâm.
68. Chùa Vua (Hưng Khánh Tự) - Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng.
69. Chùa Trường Lâm(+) - Xã Việt Hưng, Huyện Gia Lâm.
70. Chùa Ngọc Trục (Đại Phúc Tự) - Xã Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm.
71. Chùa Nam Dư Thượng (Nghiêm Thắng Tự) - Xã Lĩnh Nam, Huyện Thanh Trì.
72. Chùa Diên Phúc(+) (Diên Phúc Tự) - Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh.

73. Chùa Sùng Phúc (Sùng Phúc Tự) - Xã Cự Khối, Huyện Gia Lâm.
74. Chùa Thiên Niên (Chùa Trích Sài) - Phường Bưởi, Quận Ba Đình.
75. Chùa Giáp Nhất[+] (Phúc Lâm Tự) - Xã Nhân Chính, Huyện Từ Liêm.
76. Chùa Quán La (Khai Nguyên Tự) - Xã Xuân La, Huyện Từ Liêm.
77. Chùa Đại Cát[+] (Sùng Khang Tự) - Xã Liên Mạc, Huyện Từ Liêm.
78. Tàm Xá[+] (Linh Ứng Tự) - Xã Tàm Xá, Huyện Đông Anh.
79. Chùa Triệu Khánh (Triệu Khánh Tự) - Xã Thanh Trì, Huyện Thanh Trì.
80. Chùa Phúc Lâm[+] (Phúc Lâm Tự) - Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì.
81. Chùa Sùng Ân[+] (Sùng Ân Tự) - Xã Thượng Cát, Huyện Từ Liêm.
82. Chùa Kỳ Vũ (Kỳ Vũ Tự) - Xã Thượng Cát, Huyện Từ Liêm.
83. Chùa Yên Nội (Thánh Quang Tự) - Xã Liên Mạc, Huyện Từ Liêm.
84. Chùa Sen Hồ[+] (Vạn Xuân Tự) - Xã Lê Chi, Huyện Gia Lâm.
85. Chùa Vạn Phúc (Chung Linh Tự) - Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì.
86. Chùa Tiên Linh (Tiên Linh Tự) - Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì.
87. Chùa Nhổn (Càn Phúc Tự) - Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm.
88. Chùa Mễ Trì Thượng (Thiên Phúc Tự) - Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm.
89. Chùa Nam Đồng (Càn An Tự) - Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa.
90. Chùa Linh Quang[+] (Linh Quang Tự) - Xã Đình Xuyên, Huyện Gia Lâm.
91. Chùa Văn Trì (Bồ Đề Tự) - Xã Minh Khai, Huyện Từ Liêm.
92. Chùa Nền (Đản Cơ Tự) - Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa.
93. Chùa Hưng Ký (Võ Hưng Thiền Am) - Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng.
94. Chùa Kim Quan[+] (Ân Quang Tự)[+] - Xã Việt Hưng, Huyện Gia Lâm.
95. Chùa Trung Tự[+] (Phú Long Tự) - Phường Phương Liên, Quận Đống Đa.
96. Chùa Linh Quang Phòng[+] (Linh Quang Phòng Tự) - Xã Đình Xuyên, Huyện Gia Lâm.
97. Chùa Thúy Lĩnh (Diên Khánh Tự) - Xã Lĩnh Nam, Huyện Thanh Trì.
98. Chùa Phương Liệt[+] (Linh Quang Tự) - Phường Phương Liệt, Quận Đống Đa.
99. Chùa Thượng Đồng (Hiển Ứng Tự) - Xã Hội Xá, Huyện Gia Lâm.
100. Chùa Hương Trầm (Viên Thành Tự) - Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh.
101. Chùa Khương Hạ (Phụng Lộc Tự) - Xã Khương Đình, Huyện Thanh Trì.
102. Chùa Bà Ngô (Ngọc Hồ Tự) - Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa
103. Chùa Triều Khúc (Hương Vân Tự) - Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì.
104. Chùa Chèm (Hàm Long Tự) - Xã Thụy Phương, Huyện Từ Liêm.
105. Chùa Ứng Linh[+] (Ứng Linh Tự) - Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì.
106. Chùa Ngũ Xá (Thần Quang Tự) - Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình.
107. Chùa Tình Quang[+] (Tình Quang Tự) - Xã Giang Biên, Huyện Gia Lâm.
108. Chùa Hiển Quang (Hiển Quang Tự) - Xã Dương Hạ, Huyện Gia Lâm.
109. Chùa Quang Minh (Quang Minh Tự) - Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa.
110. Chùa Keo (Trùng Nghiêm Tự) - Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm.
111. Chùa Anh Linh [+] (Anh Linh Tự) - Xã Cổ Nhuế, Huyện Từ Liêm.
112. Chùa Sùng Quang (Sùng Quang Tự) - Xã Cổ Nhuế, Huyện Từ Liêm.
113. Chùa Phúc Lý[+] (Liên Phúc Tự) - Xã Minh Khai, Huyện Từ Liêm.
114. Chùa Linh Ứng (Linh Ứng Tự) - Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa.
115. Chùa Cổ Loa (Bảo Sơn Tự) - Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh.
116. Chùa Tào Sách (Tào Sách Tự) - Xã Nhật Tân, Huyện Từ Liêm.

2. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG: 14 CHÙA

1. Chùa Dư Hàng (Phúc Lâm Tự) - Phố Hồ Nam, Quận Lê Chân.
2. Chùa Bảo Hà [+] (Linh Miếu Tự) - Xã Đồng Minh, Huyện Vĩnh Bảo.
3. Chùa Hạ Đoạn[+] (Hưng Phúc Tự) - Xã Đông Hải, Huyện An Hải.
4. Chùa Trịnh Xá[+](Hoàng Mai Tự) - Xã Thiên Hương, Huyện Thủy Nguyên.
5. Chùa Đông Quan (Bảo Quang Tự) - Xã Dũng Tiến, Huyện Vĩnh Bảo.
6. Chùa Hoàng Pha (An Lạc Tự) - Xã Hoàng Đông, Huyện Thủy Nguyên.
7. Chùa Nhân Lý[+] (Linh Phúc Tự) - Xã Cao Nhân, Huyện Thủy Nguyên.
8. Chùa Câu Tử Nội (Cảnh Linh Tự) - Xã Hợp Thành, Huyện Thủy Nguyên.
9. Chùa Câu Tử Ngoại (Bảo Phúc Tự) - Xã Hợp Thành, Huyện Thủy Nguyên.
10. Chùa Trung Hành[+] (Hưng Khánh Tự) - Xã Đằng Lâm, Huyện An Hải.
11. Chùa Hòa Liễu (Thiên Phúc Tự) - Xã Thuận Thiên, Huyện Kiến Thụy.
12. Chùa Diễm Niêm (Phú Long Tự) - Xã Tân Hưng, Huyện Vĩnh Bảo.
13. Chùa Lạng Côn (Sùng Khánh Tự) - Xã Đông Phương, Huyện Kiến Thụy.
14. Chùa Đại Trà (Đại Linh Tự) - Xã Đông Phương, Huyện Kiến Thụy.

3. TỈNH CAO BẰNG: 1 CHÙA

1. Chùa Sùng Phúc (Sùng Phúc Tự) - Xã Thanh Nhật, Huyện Hạ Lang.

4. TỈNH LẠNG SƠN: 3 CHÙA

1. Động - Chùa Tam Thanh - Thị xã Lạng Sơn.
2. Động - Chùa Tiên - Thị xã Lạng Sơn.
3. Chùa Thành (Hương Lâm Tự) - Thị xã Lạng Sơn.

5. TỈNH VĨNH PHÚ: 8 CHÙA

1. Chùa Xuân Lũng (Phổ Quang Tự) - Xã Xuân Lũng, Huyện Lâm Thao.
2. Chùa Phúc Thánh (Phúc Thánh Tự) - Xã Hương Nộn, Huyện Tam Thanh.
3. Chùa Thượng Trưng (Bảo Quang Tự) - Xã Thượng Trưng, Huyện Vĩnh Lạc.
4. Chùa Đông Lai (Niết Bàn Tự) - Xã Bàn Giản, Huyện Lập Thạch.
5. Chùa Tùng Vân (Tùng Vân Tự) - Xã Thổ Tang, Huyện Vĩnh Lạc.
6. Chùa Tích Sơn (Ngũ Phúc Tự) - Phường Tích Sơn, Thị xã Vĩnh Yên.
7. Chùa Can Bi (Linh Bảo Tự) - Xã Phú Xuân, Huyện Tam Đảo.
8. Chùa Then (Bình Sơn Tự), Xã Tam Sơn, Huyện Lập Thạch.

6. TỈNH HÀ BẮC: 44 CHÙA

1. Chùa Phật Tích (Vạn Phúc Tự) - Xã Phượng Hoàng, Huyện Tiên Sơn.
2. Chùa Dâu (Pháp Vân Tự) - Xã Thanh Khương, Huyện Thuận Thành.
3. Chùa Bút Tháp (Ninh Phúc Tự) - Xã Đình Tổ, Huyện Thuận Thành.
4. Chùa Đức La (Vĩnh Nghiêm Tự) - Xã Trí Yên, Huyện Yên Dũng.
5. Chùa Đại Lâm (Chùa Dạm) (Cảnh Long Đồng Khánh Tự)- Xã Lam Sơn, Huyện Quế Võ.
6. Chùa Đồng Kỵ - Xã Đồng Quang, Huyện Tiên Sơn.
7. Chùa Lèo[+] (trong cụm di tích khởi nghĩa Yên Thế) - Xã Phồn Xương, Huyện Yên Thế.
8. Chùa Ngọc Khám (Linh Ứng Tự) - Xã Gia Đông, Huyện Thuận Thành.
9. Chùa Bổ Vàng - Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong.
10. Chùa Phấn Động[+] (trong cụm di tích

phòng tuyến Như Nguyệt) - Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong.
11. Chùa Hàm Long (Hàm Long Tự) - Xã Nam Sơn, Huyện Quế Võ.
12. Chùa Cổ Mễ(+) (Tùng Sơn Tự) - Xã Vũ Ninh, Thị xã Bắc Ninh.
13. Chùa Đại Lâm(+) (Thiên Phúc Tự) - Xã Tam Đa, Huyện Yên Phong.
14. Chùa Quang Phúc(+) (Tiên Phúc Tự) - Xã Tiên Lạc, Huyện Lạng Giang.
15. Chùa Vân Cốc(+) (Sùng Nghiêm Tự) - Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên.
16. Chùa Phả Lại (Cổ Am Tự) - Xã Đức Long, Huyện Quế Võ.
17. Chùa Ngô Xá(+) - Xã Long Châu, Huyện Yên Phong.
18. Chùa Thôn Xuân Ổ (Hồng Phúc Tự) - Xã Võ Cường, Thị xã Bắc Ninh.
19. Chùa Lái - Xã Võ Cường, Thị xã Bắc Ninh.
20. Chùa Diên Phúc(+) (Diên Phúc Tự) - Xã Đại Bái, Huyện Gia Lương.
21. Chùa Tháp Linh(+) (Tháp Linh Tự) - Xã Tam Đa, Huyện Yên Phong.
22. Chùa Thiệu Khánh (Thiệu Khánh Tự) - Xã Dũng Liệt.
23. Chùa Kim Sơn (Kim Sơn Tự) - Xã Hòa Phong, Huyện Yên Phong.
24. Chùa Đại Bi (Đại Bi Tự) - Xã Thái Bảo, Huyện Gia Lương.
25. Chùa Vân (Diên Phúc Tự) - Xã Vân Hà, Huyện Việt Yên.
26. Chùa Điều Sơn(+) - Phường Thị Cầu, Thị xã Bắc Ninh.
27. Chùa Kim Tràng (Chân Linh Ứng Tự) - Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên.
28. Chùa Yên Mẫn(+) (Di-đà Tự) - Xã Kinh Bắc, Thị xã Bắc Ninh.
29. Chùa Chu Nguyên(+) (Vĩnh An Tự) - Xã Yên Mỹ, Huyện Lạng Giang.
30. Chùa Tiêu Sơn (Thiên Tâm Tự) - Xã Tương Giang, Huyện Tiên Sơn.
31. Chùa Bố Hạ (Bố Quang Tự) - Thị trấn Bố Hạ, Huyện Yên Thế.
32. Chùa Phù Lưu(+) (Pháp Quang Tự) - Xã Tân Hồng, Huyện Tiên Sơn.
33. Chùa Tứ Giáp (Đại Phúc Tự) - Xã Nhã Nam, Huyện Tân Yên.
34. Chùa Đọ Xá(+) (Quang Minh Tự) - Phường Ninh Xá, Thị xã Bắc Ninh.
35. Chùa Vĩnh Kiều(+) (Thiên Ứng Tự) - Xã Đồng Nguyên, Huyện Tiên Sơn.
36. Chùa Thương Lâm(+) (Long Cốt Tự) - Xã Thanh Lâm, Huyện Lục Nam.
37. Chùa Bô Đà(+) (Tử Ân Tự) - Xã Tiên Sơn, Huyện Việt Yên.
38. Chùa Cảm Ứng (Cảm Ứng Tự) - Xã Tam Sơn, Huyện Tiên Sơn.
39. Chùa Xuân Quan (Huệ Trạch Tự) - Xã Trí Quả, Huyện Thuận Thành.
40. Chùa Cổ Lũng (Cổ Lũng Tự) - Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Sơn.
41. Chùa Minh Linh (Minh Linh Tự) - Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên.
42. Chùa Nguyễn Thụ(+) (Diên Phúc Tự) - Xã Đồng Nguyên, Huyện Tiên Sơn.
43. Chùa Cha Lư (tên cũ: Minh Châu Tự) - Xã Tân Hồng, Huyện Tiên Sơn.
44. Chùa Tam Bảo (Phúc Lâm Tự) - Xã Tân Hồng, Huyện Tiên Sơn.

7. TỈNH QUẢNG NINH: 4 CHÙA.

1. Chùa Yên Tử (Hoa Yên Tự) - Xã Thượng Yên Công, Huyện Yên Hưng.
2. Chùa Quan Lạn(+) (Vân Quan Tự và Linh Quang Tự) - Xã Quan Lạn, Huyện Cẩm Phả.
3. Chùa Quỳnh Lâm (Quỳnh Lâm Tự) - Xã Trường An, Huyện Đông Triều.
4. Chùa Long Tiên(+) (Long Tiên Tự) - Thị xã Hòn Gai.

8. TỈNH HÒA BÌNH: 1 CHÙA

1. Động - Chùa Tiên (Tiên Sơn Tự) (Động Phú Lão) - Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy.

9. TỈNH HÀ TÂY: 90 CHÙA

1. Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự) - Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai.
2. Chùa Tây Phương (Sùng Phúc Tự) - Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất.
3. Chùa Trầm(+) (Long Châu Tự) - Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ.
4. Chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm Tự) - Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ.
5. Chùa Hương Tích (Hương Tích Sơn) - Xã Hương Sơn, Huyện Mỹ Đức.
6. Chùa Đậu (Thành Đạo Tự) - Xã Nguyễn Trãi, Huyện Thường Tín.
7. Chùa Hương Trai (Hương Trai Tự) - Xã Chiến Thắng, Huyện Hoài Đức.
8. Chùa Mía (Sùng Nghiêm Tự) - Xã Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây.
9. Chùa Bối Khê (Đại Bi Tự) - Xã Tam Hưng, Huyện Thanh Oai.
10. Chùa Khê Tang(+) - Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai.
11. Chùa Xâm Động(+) (Phúc Quang Tự) - Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín.
12. Chùa Diên Phúc (Diên Phúc Tự) - Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức.
13. Chùa Kỳ Đà - Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức.
14. Chùa Sổ - Xã Tân Ước, Huyện Thanh Oai.
15. Chùa Sùng Phúc, Chùa Trúc Thánh, Chùa Sùng Nghiêm - Xã Phú Lương, Huyện Quốc Oai (chưa xếp hạng).
16. Chùa Từ Châu(+) - Xã Liên Châu, Huyện Thanh Oai.
17. Chùa Quảng Nguyên - Xã Quảng Phú Cầu, Huyện Ứng Hòa.
18. Chùa Trần Đăng(+) - Xã Hoa Sơn, Huyện Ứng Hòa.
19. Chùa Văn Phú - Xã Văn Khê, Thị xã Hà Đông.
20. Chùa La Phù(+) (Thiên Hưng Tự) - Xã La Phù, Huyện Hoài Đức.
21. Chùa Đại Bi - Xã Kiến Hưng, Thị xã Hà Đông.
22. Chùa Lâm Dương Quân - Xã Kiến Hưng, Thị xã Hà Đông.
23. Chùa Phúc Khê - Xã Văn Khê, Thị xã Hà Đông.
24. Chùa Diên Khánh - Xã Văn Khê, Thị xã Hà Đông.
25. Chùa Thanh Lãm (Lịch Sùng Tự) - Xã Phú Lãm, Huyện Thanh Oai.
26. Chùa Trường Xuân (Thọ Quang Tự) - Xã Xuân Dương, Huyện Thanh Oai.
27. Chùa Ngọc Đình (Thắng Phúc Tự) - Xã Hồng Dương, Huyện Thanh Oai.
28. Chùa Hữu Bằng (Vĩnh Phúc Tự) - Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất.
29. Chùa Thiệu Long (Thiệu Long Tự) - Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ.
30. Chùa Ngãi Cầu - Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức.
31. Chùa Kim Hoa (Kim Hoa Tự) - Xã Tam Điệp, Huyện Phúc Thọ.
32. Chùa Lai Xá(+) (Bảo Tháp Tự) - Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức.
33. Chùa Ngọc Tảo(+) (Mã Vàng Tự) - Xã Ngọc Tảo, Huyện Phúc Thọ.
34. Chùa Thôn Hạ(+) (Vĩnh Hưng Tự) - Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng.
35. Chùa La Dương(+) (Diên Khánh Tự) - Xã Dương Nội, Huyện Hoài Đức.
36. Chùa Phú Xuyên (Sùng Chân Tự) - Xã Phú Châu, Huyện Ba Vì.
37. Chùa Bà Tế (Đại Bi Tự) - Xã Hiệp Thuận, Huyện Phúc Thọ.
38. Chùa Đôi Hồi (Đôi Hồi Tự) - Xã Song Phượng, Huyện Đan Phượng.
39. Chùa Thanh Thần(+) (Phả La Tự) - Xã Thanh Cao, Huyện Thanh Oai.
40. Chùa Yên Nội(+) (Báo Ân Tự) - Xã Đồng Quang, Huyện Quốc Oai.
41. Chùa Tràng Cát (Hưng Khánh Tự) - Xã Kim An, Huyện Thanh Oai.
42. Chùa Ngự Câu (Vương Lễ Tự) - Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức.
43. Chùa An Trai(+) (Ngọc Quang Tự) - Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức.
44. Chùa Thôn Bến(+) (Nghiêm Phúc Tự) - Xã Di Nậu, Huyện Thạch Thất.

45. Chùa Dị Nâu(+) (Bảo Quang Tự) - Xã Dị Nậu, Huyện Thạch Thất.
46. Chùa Quang Húc(+) (Quang Húc Tự) - Xã Đồng Quang, Huyện Ba Vì.
47. Chùa Liên Hoa (Liên Hoa Tự) - Xã Trung Hưng, Thị xã Sơn Tây.
48. Chùa Linh Khối (Linh Khối Tự) - Xã Ngọc Tảo, Huyện Phúc Thọ.
49. Chùa Đại Tự(+) (Tam Giáo Tự) - Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức.
50. Chùa Cổ Ngoãi (Sùng Quang Tự) - Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng.
51. Chùa Khúc Thủy(+) (Phúc Đồng Tự) - Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai.
52. Chùa Dư Dụ (Phúc Linh Tự) - xã Thanh Thùy, Huyện Thanh Oai.
53. Chùa Từ Am (Thanh Am Tự) - Xã Thanh Thùy, Huyện Thanh Oai.
54. Chùa Phúc Khê (Sùng Phúc Tự) - Xã Bột Xuyên, Huyện Mỹ Đức.
55. Chùa Tứ Xã (Thủy Vân Tự) - Xã Bột Xuyên, Huyện Mỹ Đức.
56. Chùa Kim Bôi (Đại Bi Tự) - Xã Vạn Kim, Huyện Mỹ Đức.
57. Chùa Pháp Vân (Chùa Hai Bà) (Bổ Đà Tự) - Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín.
58. Chùa Hưng Khánh (Khánh Hưng Tự) - Xã Trung Châu, Huyện Đan Phượng.
59. Chùa Chân Long (Chân Long Tự) - Xã Chàng Sơn, Huyện Thạch Thất.
60. Chùa Hạ Hội (+) (Hương Lâm Tự) - Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng.
61. Chùa Hạ Hòa(+) (Phúc Linh Tự) - Xã Tân Phú, Huyện Hoài Đức.
62. Chùa Thiên Phúc (Thiên Phúc Tự) Xã Tân Phú, Huyện Hoài Đức.
63. Chùa Lưu Xá(+) (Quán Lão Quân) - Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức.
64. Chùa Hải Giác (Hải Giác Tự) - Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng.
65. Chùa Phúc Lâm (Phúc Lâm Tự) - Xã Đồng Quang, Huyện Ba Vì.
66. Chùa Diên Phúc (Diên Phúc Tự) - Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức.
67. Chùa Hoa Nghiêm (Hoa Nghiêm Tự) - Xã Tản Hồng, Huyện Ba Vì.
68. Chùa Nhạn Tháp - Xã Song Phượng, Huyện Đan Phượng.
69. Chùa Lũng Kinh (Hưng Phúc Tự) - Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức.
70. Chùa Tăng Hoa (Tăng Hoa Tự) - Xã Xuân Phú, Huyện Phúc Thọ.
71. Chùa Chân Linh (Chân Linh Tự) - Xã Thanh Đa, Huyện Phúc Thọ.
72. Chùa Kim Quan - Xã Kim Quan, Huyện Thạch Thất.
73. Chùa Cổ Linh (Cổ Linh Tự) - Xã Sen Chiểu, Huyện Phúc Thọ.
74. Chùa Phúc Lâm (Phúc Lâm Tự) - Xã Sen Chiểu, Huyện Phúc Thọ.
75. Chùa Khánh Hưng (Hưng Khánh Tự) - Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng.
76. Chùa Thương Hiệp (Ba Gia Tự) - Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ.
77. Chùa Tứ Dương (Long Khánh Tự) - Xã Cao Thành, Huyện Ứng Hòa.
78. Chùa Huyền Kỳ (Hiển Minh Tự) - Xã Phú Lãm, Huyện Thanh Oai.
79. Chùa Kim Liên (Kim Liên Tự) - Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất.
80. Chùa Phổ Am(+) (Phổ Am Tự) - Xã Thụy Phú, Huyện Phú Xuyên.
81. Chùa Triệu Xuyên - Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ.
82. Chùa Tường Phiêu(+) - Xã Tích Giang, Huyện Phúc Thọ.
83. Chùa Cung Sơn(+) - Xã Tích Giang, Huyện Phúc Thọ.
84. Chùa Ninh Xá(+) (Phổ Quang Tự) - Xã Ninh Sở, Huyện Thường Tín.
85. Chùa Miệng Hạ (Đại Bi Tự) - Xã Hoa Sơn, Huyện Ứng Hòa.
86. Chùa Bầu Bởi - Xã Quảng Phú Cầu, Huyện Ứng Hòa.
87. Chùa Bảo Phúc (Bảo Phúc Tự) - Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức.
88. Chùa Hà Trì (Đức Mục Tự) - Xã Hà Cầu, Thị xã Hà Đông.
89. Chùa Phương Trung - Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai.
90. Chùa Bột Xuyên (Linh Quang Tự) - Xã Bột Xuyên, Huyện Mỹ Đức.

10. TỈNH HẢI HƯNG: 32 CHÙA.

1. Chùa Côn Sơn (Chùa Hun) (Tư Phúc Tự) - Xã Cộng Hòa, Huyện Chí Linh.
2. Chùa Thái Lạc (Pháp Vân Tự) - Xã Lạc Hồng, Huyện Mỹ Văn.
3. Chùa Đông Cao (Sùng Vân Tự) - Xã Đông Xuyên, Huyện Ninh Giang.
4. Chùa Cập Nhất (Linh Ứng Đồng Ngọ Tự) - Xã Tiên Tiến, Huyện Thanh Hà.
5. Chùa Hương Lãng (Viên Giác Tự) - Xã Minh Hải, Huyện Mỹ Văn.
6. Chùa Giám (Nghiêm Quang Tự) - Xã Cẩm Sơn, Huyện Cẩm Bình.
7. Chùa Mễ Sở (Trung Gian Tự) - Xã Mễ Sở, Huyện Châu Giang.
8. Chùa Lạc Thủy (Pháp Hưng Tự) - Xã Đồng Kết, Huyện Châu Giang.
9. Chùa Phú Thị - Xã Mễ Sở, Huyện Châu Giang.
10. Chùa Hương (Minh Khánh Tự) - Xã Thanh Bình, Huyện Nam Thanh.
11. Chùa Trăn Gian (An Ninh - Vĩnh Khánh Tự) - Xã An Bình, Huyện Nam Thanh.
12. Chùa Cót(+) (Vĩnh An Tự) - Xã Chí Tân, Huyện Châu Giang.
13. Chùa Châu Khê(+) (Liên Hoa Tự) - Xã Thúc Kháng, Huyện Cẩm Bình.
14. Chùa Thôn Đồng Bào(+) (Phúc Chung Tự) - Xã Gia Xuyên, Huyện Tứ Lộc.
15. Chùa Thanh Mai (Thanh Mai Thiền Tự) - Xã Hoàng Hoa Thám, Huyện Chí Linh.
16. Chùa Dâu (Sùng Thiên Tự) - Xã Nhật Tân, Huyện Tứ Lộc.
17. Chùa Hiến(+) (Thiên Phúc Tự) - Xã Hồng Châu, Thị xã Hưng Yên.
18. Chùa Thuần Lễ - Xã Thuần Hưng, Huyện Châu Giang.
19. Chùa Muống (Quang Khánh Tự) - Xã Ngũ Phúc, Huyện Kim Môn.
20. Chùa Chuông (Kim Trung Tự) - Xã Hiến Nam, Thị xã Hưng Yên.
21. Chùa Trà Dương (Long Khánh Tự) - Xã Tổng Trân, Huyện Phù Tiên.
22. Chùa Phố (Bắc Hòa Nhân dân Tự) - Phường Lê Lợi, Thị xã Hưng Yên.
23. Chùa Nễ Châu (Thụy Ứng Tự) - Xã Hồng Nam, Huyện Phù Tiên.
24. Chùa Bảo Sài(+) (Thanh Lương Động Tự) - Xã Bình Hàn, Thị xã Hải Dương.
25. Chùa Khúc Lộng(+) (Hồng Ân Tự) - Xã Vĩnh Phúc, Huyện Mỹ Văn.
26. Chùa Phạm Xá(+) (Ân Khánh Tự) - Xã Đồng Than, Huyện Mỹ Văn.
27. Chùa Thứa (Đại Bi Tự) - Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Văn.
28. Chùa Hào Xá (Bạch Hào Tự) - Xã Thanh Xá, Huyện Nam Thanh.
29. Chùa Phương Tòng (Tam Cương Tự) - Xã Hùng An, Huyện Kim Thi.
30. Chùa Gia Cốc(+) - Xã Tứ Cường, Huyện Ninh Thanh.
31. Chùa Ngô Xá(+) (Ninh Khánh Tự) - Xã Vĩnh Xá, Huyện Kim Thi.
32. Chùa Xá(+) (Thiên Đế Tự) - Xã Cẩm Ninh, Huyện Kim Thi.

11. TỈNH THÁI BÌNH: 13 CHÙA

1. Chùa Keo (Thần Quang Tự) - Xã Vũ Nghĩa, Huyện Vũ Thư.
2. Chùa Hội(+) (Phúc Thắng Tự) - Xã Song Lãng, Huyện Vũ Thư.
3. Chùa La Vân (La Miêu Linh Tự) - Xã Huỳnh Hồng, Huyện Quỳnh Phụ.
4. Chùa Cổng (Chiêu Long Tự) - Xã Quỳnh Hồng, Huyện Quỳnh Phụ.
5. Chùa Đọ (Kim Quy Tự) - Xã Đông Sơn, Huyện Đông Hưng.
6. Chùa Ký Con (Thiên Quý Tự) - Xã Đông Xuân, Huyện Đông Hưng.
7. Chùa Thượng Liệt(+) - (Thiên Đức Tự) - Xã Đông Tân, Huyện Đông Hưng.
8. Chùa Chỉ Bồ(+) - Xã Thụy Trường, Huyện Thái Thụy.

9. Chùa Đoan Túc (Hoàng Kim Tự) - Xã Tiền Phong, Thị xã Thái Bình.
10. Chùa Thư Điền(+) - Xã Tây Giang, Huyện Tiền Hải.
11. Chùa Bách Tính(+) - Xã Bách Thuận, Huyện Vũ Thư.
12. Chùa Bảo Quốc(+) (Càn Ni-Hương Nghiêm Tự) - Xã Canh Tân, Huyện Hưng Hà.
13. Chùa Hưng Quốc(+) (Hưng Quốc Tự) - Xã Thụy Hải, Huyện Thái Thụy.

12. TỈNH NAM HÀ: 14 CHÙA

1. Chùa Tháp (Phổ Minh Tự) - Xã Lộc Vượng, Ngoại thành Nam Định.
2. Chùa Keo (Chùa Hành Thiện) (Thần Quang Tự) - Xã Xuân Khu, Huyện Xuân Trường.
3. Chùa Đại Bi (Đại Bi Tự) - Xã Nam Giang, Huyện Nam Ninh.
4. Chùa Cổ Lễ (Thần Quang Tự) - Thị trấn Cổ Lễ, Huyện Nam Ninh.
5. Chùa Đệ Tứ (Phế tích kiến trúc) - Xã Lộc Hạ, Thành phố Nam Định.
6. Chùa Cự Trữ (Thanh Quang Tự) - Xã Phương Đình, Huyện Nam Ninh.
7. Chùa Xuân Trung - Xã Xuân Trung, Huyện Xuân Thủy.
8. Chùa Lương(+) - Xã An Hải, Huyện Hải Hậu.
9. Chùa Phúc Chỉ (Phúc Long Tự) - Xã Yên Thắng, Huyện Ý Yên.
10. Chùa Nghĩa Xá (Viên Quang Tự) - Xã Xuân Ninh, Huyện Xuân Thủy.
11. Chùa Cổ Chất (Phổ Quang Tự) - Xã Phương Đình, Huyện Nam Ninh.
12. Chùa Đọi Sơn (Long Đọi Sơn Tự) - Xã Đọi Sơn, Huyện Duy Tiên.
13. Chùa Bạch Liên (Bạch Liên Tự) - Xã Trai Văn, Huyện Duy Tiên.
14. Chùa Khánh Long (Khánh Long Tự) (Chùa Cả-Chùa Bút Thượng) - Xã Châu Giang, Huyện Duy Tiên.

13. TỈNH NINH BÌNH: 4 CHÙA

1. Chùa Non Nước (Sơn Thủy Tự) (trong di tích núi Dục Thúy - Thị xã Ninh Bình.
2. Chùa Địch Lộng (Cổ Am Tự) - Xã Gia Thanh, Huyện Gia Viễn.
3. Chùa Trung Trữ (Anh Linh Sơn Động) - Xã Ninh Giang, Huyện Hoa Lư.
4. Chùa Dầu (Linh Gia Tự) - Xã Khánh Hòa, Huyện Tam Điệp.

14. TỈNH THANH HÓA: 2 CHÙA

1. Chùa Sùng Nghiêm (Sùng Nghiêm Diên Thánh Tự) - Xã Văn Lộc, Huyện Hậu Lộc.
2. Chùa Dót Tiên(+) (Lạch Bạng) (Dót Tiên Tự) - Xã Hải Thanh, Huyện Tĩnh Gia.

15. TỈNH NGHỆ AN: 2 CHÙA

1. Chùa Cần Linh (Chùa Sư Nữ) (Cần Linh Tự) - Phường Cửa Nam, Thành phố Vinh.
2. Chùa làng Trung Kiên (Phổ Nghiêm Tự) - Xã Nghi Thiết, Huyện Nghi Lộc.

16. TỈNH HÀ TĨNH: 2 CHÙA

1. Chùa Hương Tích (Hương Tích Tự) (khu danh thắng Hương Tích) - Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc).
2. Chùa Chân Tiên (Chân Tiên Tự) - Xã Thịnh Lộc, Huyện Can Lộc.

17. TỈNH QUẢNG BÌNH: 1 CHÙA

1. Chùa An Xá (An Xá Tự) - Xã Lộc Thủy, Huyện Lệ Thủy.

18. TỈNH QUẢNG TRỊ: 2 CHÙA

1. Chùa Sắc Tứ (Tịnh Quang Tự) - Xã Triệu Ái, Huyện Triệu Phong.
2. Chùa Bảo Đông - Xã Gio Châu, Huyện Gio Linh.

19. TỈNH THỪA THIÊN-HUẾ: 1 CHÙA

1. Chùa Giác Lương (Giác Lương Tự) - Xã Phong Điền, Huyện Phong Điền.

20. TỈNH QUẢNG NAM-ĐÀ NẴNG: 1 CHÙA

1. Chùa Long Thủ (An Long Tự) - Phường Bình Hiên, Thành phố Đà Nẵng.

21. TỈNH QUẢNG NGÃI: 1 CHÙA

1. Chùa Ông (Quan Thánh Tự) - Xã Nghĩa Hòa, Huyện Tư Nghĩa.

22. TỈNH BÌNH ĐỊNH: 1 CHÙA

1. Chùa Thập Tháp (Thập Tháp Di-Đà Tự) - Xã Nhơn Thành, Huyện An Nhơn.

23. TỈNH BÌNH THUẬN: 1 CHÙA

1. Chùa Núi (Linh Sơn,Trường Thọ Tự) - Núi Tà Cú, Huyện Hàm Thuận Nam.

24. TỈNH KHÁNH HÒA: 1 CHÙA

1. Chùa Linh Sơn - Xã Suối Cát, Huyện Diên Khánh.

25. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: 7 CHÙA

1. Chùa Gò (Phụng Sơn Tự) - Phường 2, Quận 11.
2. Chùa Giác Lâm (Giác Lâm Tự) - Phường 23, Quận Tân Bình.
3. Chùa Giác Viên (Giác Viên Tự) - Phường 3, Quận 11.
4. Chùa Hội Sơn (Hội Sơn Tự) - Xã Long Bình, Huyện Thủ Đức.
5. Chùa Phước Tường - Xã Tăng Nhơn Phú, Huyện Thủ Đức.
6. Chùa Ông (Nghĩa An Hội Quán) - Phường 11, Quận 5.
7. Chùa Bà (Tuệ Thành Hội Quán) - Phường 11, Quận 5.

26. TỈNH SÔNG BÉ: 1 CHÙA

1. Chùa Hội Khánh - Phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một.

27. TỈNH ĐỒNG NAI: 2 CHÙA

1. Chùa Đại Giác (Đại Giác Cổ Tự) - Xã Hiệp Hòa, Thành phố Biên Hòa.
2. Chùa Long Thiền (Long Thiền Tự) - Phường Bửu Hoà, Thành phố Biên Hòa.

28. TỈNH ĐỒNG THÁP: 1 CHÙA

1. Chùa Kiến An Cung (Kiến An Cung Tự) - Phường 2, Thị xã Sa Đéc.

29. TỈNH TIỀN GIANG: 1 CHÙA

1. Chùa Vĩnh Trường (thường gọi là Vĩnh Tràng) - Xã Mỹ Phong, Thành phố Mỹ Tho

30. TỈNH AN GIANG: 9 CHÙA

1. Chùa Tây An (trong thắng cảnh núi Sam) - Thị xã Châu Đốc.
2. Chùa Tam Bửu (di tích Ba Chúc) - Xã Ba Chúc, Huyện Tri Tôn.
3. Chùa Giồng Thành (Long Hưng Tự)- Xã Long Sơn, Huyện Phú Tân.
4. Chùa Bà Lê (Phước Hội Tự) - Xã Hội An, Huyện Chợ Mới.
5. Chùa Xà Tón (Xvay Ton) - Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn.
6. Chùa Chăm (Thánh đường Hồi giáo) - Xã Phú Hiệp, Huyện Phú Tân.
7. Chùa Ông Bắc - Phường Mỹ Long, Thị xã Long Xuyên.
8. Chùa Linh Sơn (Linh Sơn Tự) - Xã Vọng Thê, Huyện Thoại Sơn.
9. Chùa Hòa Thành (Hòa Thành Cổ Tự) - Xã Nhơn Hưng, Huyện Tịnh Biên.

31. TỈNH CẦN THƠ: 4 CHÙA

1. Chùa Nam Nhã (Nam Nhã Đường) - Phường An Thới, Thành phố Cần Thơ.
2. Chùa Ông (Quảng Triệu Hội Quán) - Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ.
3. Chùa Long Quang - Xã Long Hòa, Thành phố Cần Thơ.
4. Chùa Hội Linh - Phường An Thới, Thành phố Cần Thơ.

32. TỈNH SÓC TRĂNG: 1 CHÙA

1. Chùa Kh'Leang - Phường 6, Thị xã Sóc Trăng.

33. TỈNH KIÊN GIANG: 3 CHÙA

1. Chùa Sắc Tứ Tam Bảo (Sắc Tứ Tam Bảo Tự) - Phường Vĩnh Lạc, Thị xã Rạch Giá.
2. Chùa Quan Đế (Giả Đà Cổ Tự) - Phường Vĩnh Thanh Vân, Thị xã Rạch Giá.
3. Chùa Sóc Xoài - Xã Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất.

34. TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU: 4 CHÙA

1. Niết Bàn Tịnh Xá - Phường 1, Thành phố Vũng Tàu.
2. Chùa Long Bàn (Long Bàn Cổ Tự) - Thị trấn Long Điền, Huyện Long Đất.
3. Chùa Linh Sơn (Linh Sơn Cổ Tự) - Phường 2, Thành phố Vũng Tàu.
4. Chùa Phước Lâm (Phước Lâm Tự) - Phường 8, Thành phố Vũng Tàu.

Tổng cộng danh sách này có 394 ngôi chùa ở 34 tỉnh, thành phố.

(Theo tư liệu của Vụ bảo tồn Bảo tàng Bộ Văn hoá - Thông tin)

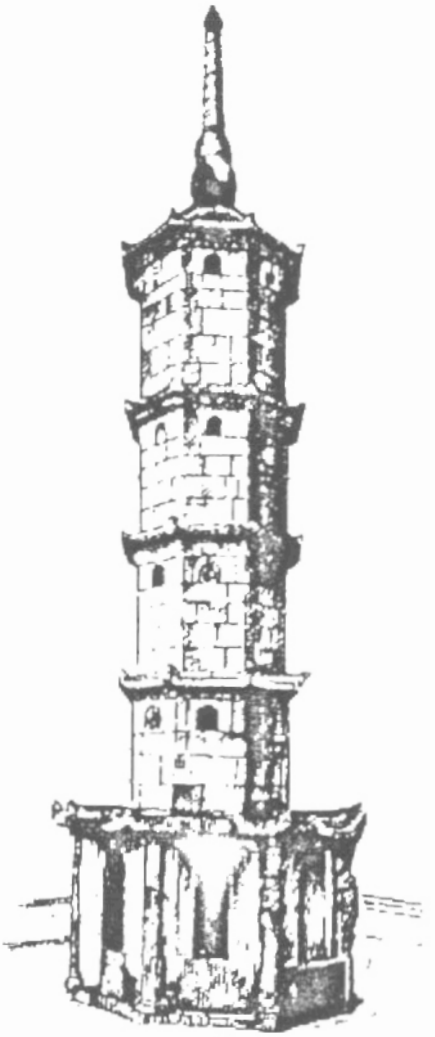

Tháp Bảo Nghiêm, đá,
cao khoảng 13m, 1647, Bút Tháp

Toà nhà thu nhỏ, đất nung, thế kỷ XVI - XVII (?), Hữu Tiếp, BTLS Hà Nội

Cửa Đình Cổ Loa, thế kỷ XVII

Tháp chuông chùa Keo,
vùng Thái Bình, thế kỷ XVII - XVIII

Đền Phù Đổng, vùng Bắc Ninh
thế kỷ XVII - XVIII

VĂN HÓA VIỆT NAM

NIÊN BIỂU

Niên đại	Kinh tế - Chính trị
300.000 năm trước đây thời đại đồ đá cũ.	Núi Đọ, người vượn, văn hóa Sơn Vi, săn bắn, hái lượm.
10.000 năm trước đây thời đại đồ đá giữa.	Văn hóa Hòa Bình, chăn nuôi và trồng trọt hình thành.
5.000 trước đây thời đồ đá mới.	Văn hóa Bắc Sơn, Hạ Long, Bầu Tró, Hoa Lộc.
4.000 trước đây thời đại đồ đồng.	Văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun.
3.000 - 2.000 năm trước đây.	Văn hóa Đông Sơn, nước Âu Lạc, chế độ lạc hầu, lạc tướng.
Thời đại 250 năm tr CN	
179 trước CN.	Triệu Đà lập nước Nam Việt.
111 trước CN.	Nhà Hán lấy Nam Việt.
40 - 43 trước CN	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Trưng Trắc xưng vương.
23 - 220 thuộc Đông Hán	Mã Viện đàn áp, khởi nghĩa, bãi bỏ chế độ lạc hẩu, lạc tướng, chia thành 3 quận, 56 huyện.
20 - 905	Thuộc Ngô, Nam Triều, Tùy và Đường. Các cuộc khởi nghĩa Mai Hắc Đế, Phùng Hưng. Chiếm đất từ Quảng Bình đến Thừa Thiên của Champa. Chia thành châu, huyện, hương, xã. Thương nghiệp phát triển, dùng tiền đồng, làm giấy...
248	Khởi nghĩa Bà Triệu.
542	Lý Bí, 544 nước Vạn Xuân.
905	Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ.
933	Chiến thắng Bạch Đằng.
939 - 965	Triều Ngô
967	Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân.
968 - 980	Triều Đinh đóng đô ở Hoa Lư.
980 - 1009	Triều Tiền Lê. Chống quân xâm lược Tống, lễ tịch điền, kỹ thuật nông nghiệp phát triển đào kênh.

MỸ THUẬT

CÔNG CỤ BẰNG ĐÁ

Hình người hang Đồng Nội, đồ trang sức đá, xương, gốm nguyên thủy

Đồ dùng, công cụ đồng tượng người và thú hoa văn hình học gốm bàn xoay, trống đồng, thành Cổ Loa, đồ dụng tinh xảo.

Trống đồng tiếp tục được sản xuất, nghề gốm, dệt, đan lát, đồ vàng bạc Mộ Hán.

Thành Luy Lâu, 697 lập An Nam đô hộ phủ (Hà Nội)

815 thành Đại La

Đồ gốm, to lụa đồ đá, các mộ Hán.

110 cột kinh đa Đình Liễn. Xây thành Hoa Lư

CÁC NGÀNH NGHỆ THUẬT KHÁC

Nghi lễ tôn giáo mùa, hát.

Nhạc cụ đơn giản, dàn nhạc khi mùa hát, thần thoại truyền thuyết

Tiếng Hán - Việt hình thành, đồng dao, ca dao.

Thơ chữ Hán của thiền sư: Ngô Châu Lưu, Đỗ Thuận, Vạn Hạnh, Phạm Thị Trân, tổ sư hát chèo thời Đinh.

TÔN GIÁO, TƯ TƯỞNG, VĂN HÓA

Tôn giáo nguyên thủy thờ tự nhiên, tổ tiên người chết (?), tô tem (?) Tục xăm mình.

Mở trường học chữ Hán Khổng học áp đặt lễ giáo, phong tục người Hán, đạo Phật Lão tử Đạo giáo truyền bá sư Việt Nam sang Ấn Độ. Chữ Phạn TK VI dựng tháp Tỳ-ni-đa-lưu-chi ở Thuận Thành TK IX dựng Vô-ngôn-thông ở Phù Đổng.

Thuật phù thủy, phép phong thủy phổ biến, thờ thần Tản Viên

Mặt trống (loại 1), đồng, đường kính 87cm, thế kỷ V - III CN, Ngọc Lũ BT Lịch sử Hà Nội

1009 - 1225 Thời Lý	1010 dời đô về Thăng Long. 1042 luật Hình Thư. 1054 nước Đại Việt 1075 - 1077 chống quân xâm lược Tống. 1108 đắp đê Cự Xá. Quân Cấm vệ thường trực..Chính sách "ngụ binh ư nông", đoàn kết các dân tộc thiểu số. Công xã tự trị, ruộng quốc khố, phong ấp "ruộng ném đao". Thái ấp quý tộc phát triển. Buôn bán với Champa, Đông Nam Á, Trung Quốc, các thương cảng ở ven biển.
1226 - 1400 Triều Trần	1244 ban bố luật Hình Thư. 1248 đắp đê Quai Vạc. "Quốc triều thống chế" 1283, 1285, 1288 ba lần thắng quân Nguyên. Đặc quyền của vương tộc, thái ấp, điền trang phát triển, khẩn hoang, các làng nghề thủ công ra đời, 61 phường nghề ở Thăng Long.
1400 - 1407 Triều Hồ	Nước Đại Ngu. Chính sách hạn điền, hạn nô, phát hành tiền giấy, lập quân chủ lực. Đánh chiếm Quảng Nam, Quảng Ngãi của Cham pa. Chính sách đồng hóa dã man: đục bia, đốt sách, phá chuông, áp đặt phong tục và y phục... Các cuộc khởi nghĩa chống nhà Minh.
1407 - 1427 Nhà Minh đô hộ	1429 luật quân điền, lộc điền, bỏ điền trang thái ấp. Tư hữu ruộng đất phát triển. Công xã mất dần quyền tự trị. Phường nghề ở các đô thị. Bỏ tiền giấy dùng lại tiền đồng, hạn chế buôn bán, tăng cường chuyên chế, lập đồn điền ở ven biển và trung du.
1428 - 1527 Triều Lê	1483 luật Hồng Đức
1527 - 1529 Triều Mạc	1533 - 1592 Xung đột Nam - Bắc triều, 1545 Nguyên Kim mất, Trịnh Kiểm nắm quyền, 1558 Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa. 1592 Trịnh Kiểm vào Thăng Long. Nhà Mạc đầu hàng nhà Minh, chiếm giữ Cao Bằng tới khoảng 1670. Nông nghiệp đình đốn. Nghề phụ gia đình phát triển, làng xã và phường thủ công hưng thịnh.
1570 - 1786 Thời Trịnh - Nguyễn	1595 Trịnh Tùng xưng vương. 1627 - 1672 xung đột Đàng Trong - Đàng Ngoài. Họ Nguyễn xưng vương thế tập. Khởi nghĩa Quận He 1749/59, Quận Hẻo 1739/69. 1771 khởi nghĩa Tây Sơn. Nông nghiệp hưng thịnh tới cuối thế kỷ 18 thì đình trệ. Khai khẩn ở đàng Trong, năng suất lúa cao. Thôn tính toàn Champa. Người Việt khai khẩn đồng bằng sông Cửu Long. Nghề thủ công, công nghiệp, đại thủ công hưng thịnh, thị trường trong nước phát triển, ngoại thương tấp nập. Các đô thị phát triển mạnh. Chính trị suy đồi. Kinh tế đình đốn vào cuối thế kỷ 18. Cơ cấu công xã tan rã, mâu thuẫn nông dân - địa chủ đến đỉnh cao.
1786 - 1802 Triều Tây Sơn	Chống xâm lược Thanh 1788/89. Đóng đô ở Phú Xuân. Cải cách toàn diện của Quang Trung, chiếu khuyến nông, bãi bỏ thuế công thương, mở mang ngoại thương với Trung Hoa và phương Tây. 1792 Quang Trung mất.
1802 - 1945 Triều Nguyễn	Tên nước Nam Việt đổi là Đại Nam. Các cuộc khởi nghĩa nông dân, lao dịch sưu thuế nặng nề. Chế độ chuyên chế được củng cố bằng áp lực. Luật Gia Long, đối ngoại lúng túng. Đồn điền và doanh điền của Nguyễn Công Trứ. Thông tin, liên lạc, giao thông phát triển. Tự Đức bế quan tỏa cảng. Bộ máy hành chính lớn. 1858, Pháp bắt đầu đánh chiếm Việt Nam. Từ năm 1865 Pháp đô hộ Việt Nam chia làm 3 kỳ. Đô thị lớn hình thành theo kiểu châu Âu: Sài Gòn, Gia Định, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng.

100 LỜI GIẢI ĐÁP VỀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

1. Khái niệm văn hóa của UNESCO

Cho tới nay, người ta đã thống kê có hơn 400 định nghĩa về văn hóa. Nghĩa là sự xác định khái niệm Văn hóa không đơn giản bởi mỗi học giả đều xuất phát từ những cứ liệu riêng, góc độ riêng, mục đích riêng phù hợp với vấn đề mình cần nghiên cứu.

Dưới đây là định nghĩa văn hóa của UNESCO được thông qua trong bản *Tuyên bố về những chính sách văn hóa* tại Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì từ ngày 26 tháng 7 đến ngày 6 tháng 8 năm 1982 tại Mêhicô:

Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng. Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hóa đã làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dấn thân một cách có đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình mới mẻ, những công trình vượt trội bản thân.

2. Chức năng của văn hóa

Hiện nay, xác định văn hóa có những chức năng gì giới nghiên cứu còn có nhiều ý kiến khác nhau. Đứng từ góc độ bản chất của văn hóa xem văn hóa là một tổng thể của rất nhiều hoạt động phong phú và đa dạng sản xuất, sáng tạo ra các sản phẩm văn hóa hữu thể và vô thể nhằm tác động tới con người và xã hội với mục đích cao cả nhất là vì sự phát triển và hoàn thiện con người và xã hội thì, văn hóa có 5 chức năng là: *Chức năng giáo dục, chức năng nhận thức, chức năng dự báo, chức năng thẩm mỹ và chức năng giải trí.*

Nội dung cơ bản của các chức năng đó như sau:

- *Chức năng giáo dục*: là chức năng mà văn hóa thông qua các hoạt động, các sản phẩm của mình nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của con người, làm cho con người dần dần có những phẩm chất và năng lực theo những chuẩn mực xã hội đề ra. Văn hóa thực hiện chức năng giáo dục không chỉ bằng những giá trị đã ổn định là truyền thống văn hóa mà còn bằng cả những giá trị đang hình thành. Các giá trị này tạo thành một hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ vậy, văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách ở con người, trong việc "trồng người". Với chức năng giáo dục, văn hóa tạo nên sự phát triển liên tục của lịch sử mỗi dân tộc cũng như lịch sử nhân loại. Văn hóa duy trì và phát triển bản sắc dân tộc và là cầu nối hữu nghị gắn bó các dân tộc, gắn kết các thế hệ trong mục tiêu hướng đến cái Chân - Thiện - Mỹ. Văn hóa là "gien" xã hội di truyền phẩm chất cộng đồng người lại cho các thế hệ sau.

- *Chức năng nhận thức*: Là chức năng đầu tiên, tồn tại trong mọi hoạt động văn hóa. Bởi, con người không có nhận thức thì không thể có bất cứ một hành động văn hóa nào. Nhưng quá trình nhận thức này của con người trong các hoạt động

văn hóa lại được thông qua đặc trưng, đặc thù của văn hóa.

Nâng cao trình độ nhận thức của con người chính là phát huy những tiềm năng ở con người.

- *Chức năng thẩm mỹ*. Cùng với nhu cầu hiểu biết, con người còn có nhu cầu hưởng thụ, hướng tới cái đẹp.

Con người nhào nặn hiện thực theo quy luật của cái đẹp cho nên văn hóa phải có chức năng này. Nói cách khác, văn hóa là sự sáng tạo của con người theo quy luật của cái đẹp, trong đó văn học nghệ thuật là biểu hiện tập trung nhất sự sáng tạo ấy. Với tư cách là khách thể của văn hóa, con người tiếp nhận chức năng này của văn hóa và tự thanh lọc mình theo hướng vươn tới cái đẹp và khắc phục cái xấu trong mỗi người.

- *Chức năng giải trí*: Trong cuộc sống, ngoài hoạt động lao động và sáng tạo, con người còn có nhu cầu giải trí. Các hoạt động văn hóa: câu lạc bộ, bảo tàng, lễ hội, ca nhạc,... sẽ đáp ứng được các nhu cầu ấy. Như vậy, sự giải trí bằng các hoạt động văn hóa là bổ ích, cần thiết, góp phần giúp cho con người lao động sáng tạo có hiệu quả hơn và giúp con người phát triển toàn diện.

Với các chức năng trên, chứng tỏ văn hóa có một đời sống riêng, quy luật hoạt động riêng nhưng lại không nằm ngoài kinh tế và chính trị.

Vì sự phát triển và hoàn thiện con người và xã hội là mục tiêu cao cả của văn hóa.

3. Di sản văn hóa

Di sản văn hóa là toàn bộ kết quả sáng tạo văn hóa của các thế hệ trước để lại. Theo UNESCO di sản văn hóa gồm những di sản văn hóa hữu thể (Tangible) và di sản văn hóa vô thể (Intangible).

Những di sản văn hóa hữu thể như: đình, đền, chùa, lăng, mộ, nhà ở, thành quách, nón, quạt, giấy...

Những di sản văn hóa vô thể như các biểu hiện tượng trưng và không sờ thấy được của văn hóa được lưu truyền và biến đổi qua thời gian, với một số quá trình tái tạo của đông đảo cộng đồng. Đó là: âm nhạc, múa, ngôn ngữ nghi thức, phong tục tập quán, y học, y dược cổ truyền, nấu ăn và các món ăn, lễ hội, bí quyết và quy trình công nghệ các nghề truyền thống.

Di sản văn hóa hữu thể và di sản văn hóa vô thể gắn bó hữu cơ với nhau, như hai mặt của một tờ giấy, khó mà tách biệt hai loại di sản văn hóa này được.

4. Phân biệt các khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật

Đây là những khái niệm gần gũi, có liên quan với nhau, song không đồng nhất.

Văn hóa là một khái niệm bao trùm, có chứa cả giá trị vật chất lẫn tinh thần. Văn hóa luôn mang tính lịch sử, mang tính dân tộc. Khái niệm văn hóa và các nền văn hóa cổ đại đều xuất phát từ các nước phương Đông có nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa: Trung Hoa, Ấn Độ, Lưỡng Hà, Ai Cập... Nền văn hóa phương Tây xuất hiện sớm nhất là văn hóa Hy Lạp và La Mã cũng có nguồn gốc từ phương Đông, trên cơ sở tiếp thu những thành tựu của các nền văn hóa. Ai Cập và Lưỡng Hà. Các trung tâm văn hóa cổ đại phương Đông đều hình thành ở vùng lưu vực các con sông lớn là những nơi sản xuất nông nghiệp từ xưa đến nay.

Văn minh (Văn = vẻ đẹp, minh = sáng) là khái niệm có nguồn gốc từ phương Tây đô thị, dùng để chỉ trình độ phát triển nhất định của văn hóa nhưng thiên về phương diện các giá trị vật chất, kỹ thuật. Văn minh chỉ cho ta biết trình độ phát triển của văn hóa; nó là đặc trưng của một thời đại và có tính quốc tế, đặc trưng cho một khu vực rộng lớn hoặc cả nhân loại. Một dân tộc có trình độ văn minh cao song nền văn hóa có khi lại rất nghèo

nàn. Ngược lại một dân tộc còn lạc hậu có khi lại có một nền văn hóa phong phú.

Văn hiến là một khái niệm của phương Đông. Văn là vẻ đẹp, hiến là người hiền tài. Văn hiến là khái niệm thiên về chỉ các giá trị tinh thần.

Văn vật là khái niệm bộ phận của văn hóa, chỉ khác văn hóa ở độ bao quát các giá trị. Văn vật là truyền thống văn hóa thiên về các giá trị văn hóa vật chất ở một vùng đất biểu hiện ở việc có nhiều nhân tài, nhiều di tích, công trình, hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử:

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là mảnh đất ngàn năm văn vật.

5. Phân biệt các khái niệm anh hùng văn hóa, anh hùng dân tộc

Anh hùng văn hóa, theo quan niệm của các nhà folklore, là những hình tượng nhân vật không có thật trong lịch sử, có chí khí lớn, có khí phách hiên ngang, có tính chất kỳ vỹ, có vai trò to lớn trong sáng tạo những thành tựu văn hóa thuở khai thời (sinh ra con người, trời đất, chinh phục thiên nhiên, sáng tạo văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần...). Anh hùng văn hóa có thể là những thần linh theo dạng nhân hóa thiên nhiên như các vị thần vũ trụ, thần sáng tạo, khai mở trời đất, đào sông đắp núi, thần giống nòi, thần mặt trăng mặt trời... Các vị này đã "sáng tạo" ra hàng loạt các "sản phẩm" thiên nhiên (núi non, đầm hồ, gò đống, sông suối, ruộng đồng...) chứ không phải thiên nhiên là đối tượng khách quan đã có sẵn. Đầu tiên các thần linh (anh hùng văn hóa) hoàn toàn được thiên nhiên hóa, tức không có bóng dáng của con người trần tục. Càng ngày, các anh hùng sáng tạo văn hóa tiếp theo càng gần gũi với đời thường, tuy vẫn là thần linh, nhưng mang dáng dấp của các nhân vật văn hóa tham gia vào công cuộc lao động, chinh phục, cải tạo thiên nhiên, trần thế.

Anh hùng dân tộc, là những nhân vật có thật, kiệt xuất trong lịch sử dựng nước, giữ nước, tạo dựng văn hóa văn minh mà tên tuổi, hành động, chiến công... gắn bó với những công việc cụ thể, ở từng thời điểm, giai đoạn, thời kỳ lịch sử cụ thể. Anh hùng dân tộc thường là những vĩ nhân, những chính khách, những nhà cách mạng lão thành có tư tưởng lớn, nhân cách lớn, chí hướng lớn, đạt thành tựu lớn trong việc khẳng định ý thức dân tộc, niềm tự hào dân tộc, chiến đấu, hy sinh cho độc lập tự do của dân tộc, tìm đường giải phóng dân tộc, thúc đẩy sự phát triển dân tộc ngày càng văn hiến, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc. Tên tuổi anh hùng dân tộc mãi mãi gắn liền với lịch sử dân tộc, với truyền thống dân tộc. Nhiều anh hùng dân tộc đồng thời là danh nhân văn hóa dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.

Vậy tiêu chí để phân biệt *anh hùng văn hóa* và *anh hùng dân tộc* là gì?

1. Anh hùng văn hóa là loại nhân vật ý tưởng, khởi nguyên có tính chất huyền thoại, khổng lồ, hoặc do nhân hóa thiên nhiên, hoặc do thần kỳ hóa việc làm và thành tựu văn hóa của họ theo tinh thần suy nguyên của con người. *Anh hùng dân tộc* là nhân vật lịch sử, có thực, không có dáng vóc kỳ vĩ, gắn bó với đời sống thực tại, lịch sử của con người.

2. Anh hùng văn hóa, được dùng để chỉ những nhân vật thần linh, thành tựu sáng tạo thuở ban đầu (dời núi, lấp biển, khai sinh vũ trụ, khai sinh nghề này nghề khác, vùng đất này, làng ấp kia...), có công khai phá thiên nhiên, sáng tạo những thành tựu văn hóa có ý nghĩa trên bước đường tiến hóa của dân tộc và nhân loại. *Anh hùng dân tộc* là những nhân vật trần thế, lịch sử, có công lao mở ra những trang sử mới, những chiến tích mới, những chiến công và thành tựu lớn cho lịch sử dân tộc, được sử sách ghi nhận và người dân ghi ơn.

3. Anh hùng văn hóa chỉ xuất hiện thời kì trứng nước của dân tộc, ở những thời đại xa xưa, khi đời sống huyền thoại còn mạnh hơn đời sống trần thế. *Anh hùng dân tộc* xuất hiện trong cả chặng đường dài lịch sử. Họ nối tiếp nhau trên mỗi chặng đường dài lịch sử. Họ nối tiếp nhau trên mỗi chặng đường, kế tục nhau, đại diện cho từng thời kỳ lịch sử hiển hách và oai hùng lịch sử chiến đấu, dựng nước và giữ nước, lịch sử văn hóa, văn minh dân tộc...

6. Danh nhân văn hóa, danh nhân văn hóa thế giới. Các danh nhân văn hóa thế giới của Việt Nam

Danh nhân văn hóa, là những con người, những nhân vật kiệt xuất có tiếng tăm có cống hiến lớn lao cho nền văn hóa dân tộc, được lịch sử, dân tộc, người dân biết đến, ghi nhận và đánh giá cao, đại diện, tiêu biểu, biểu trưng cho một nền văn hóa.

Danh nhân văn hóa thế giới là những danh nhân văn hóa có tiếng tăm trên thế giới, những nhân vật có đóng góp xuất sắc không chỉ cho sự phát triển văn hóa dân tộc mà còn cho sự phát triển văn hóa chung của nhân loại, là đại diện, biểu trưng cho một nền văn hóa thế giới đa bản sắc, vừa thấm đẫm văn hóa dân tộc, vừa thấm đượm tinh hoa văn hóa nhân loại.

Mỗi một dân tộc, một nền văn hóa dân tộc có thể có nhiều *danh nhân văn hóa*, song có rất ít người đạt tới tầm cỡ *danh nhân văn hóa thế giới*.

Sự công nhận thế giới này, thông qua Uỷ ban khoa học giáo dục văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), là sự đánh giá cao nhất đối với con người như một biểu trưng văn hóa, con người văn hóa, nhân cách văn hóa... ở tầm quốc tế.

Ở nước ta có 3 người được công nhận là *danh nhân văn hóa thế giới*. Đó là Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và Hồ Chí Minh.

- *Nguyễn Trãi* (1380 - 1442) hiệu Ức Trai, vốn người xã Chi Ngại, lộ Lạng Giang (nay thuộc Hải Dương) sau dời về Nhị Khê, lộ Đông Đô (nay thuộc Hà Tây), là một nhà văn hóa xuất sắc của Việt Nam với tư cách là nhà văn, nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà tư tưởng, nhà sử học, địa lý học... Con người văn chương của ông thể hiện qua các tác phẩm *Bình Ngô đại cáo, Ức Trai thi tập Phú Chí Linh, Băng Hồ di sự lục, Lam Sơn Vĩnh Lăng, Dư địa chí*, Quân trung từ mệnh tập, Luật thư... Con người chính trị của ông thể hiện ở chính sách thân dân, thu phục nhân tâm tiêu diệt bạo tàn, kết hợp vũ trang và địch vận, quân sự và ngoại giao. Con người văn hóa của ông biểu lộ ở chủ nghĩa nhân văn lành mạnh, lấy nhân nghĩa, thân dân làm gốc, lấy văn trị làm phương châm xây dựng đất nước, lấy ý thức tự cường văn hóa dân tộc làm cơ sở cho bảo tồn, xây dựng, phát triển văn hóa, văn hiến, văn minh dân tộc... Đánh giá những đóng góp xuất sắc, đa dạng của Nguyễn Trãi đối với lịch sử dân tộc Việt Nam và sự phát triển những giá trị văn hóa, nhân văn nhân loại, *năm 1980*, Uỷ ban Văn hóa - Khoa học - Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) đã công nhận Nguyễn Trãi là *danh nhân văn hóa thế giới*.

- *Nguyễn Du* (1766 - 1820), hiệu Thanh Hiên là bậc đại thi hào của Việt Nam, quê Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Sự nghiệp sáng tạo văn học của Nguyễn Du lớn về số lượng, đa dạng về thể loại; các bài thơ chữ nôm *Thác lời trai phường nón, Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*; các tập thơ chữ Hán

Thanh Hiên thi tập, Nam Trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục... Đặc biệt đáng chú ý là *Văn tế thập loại chúng sinh* và đỉnh cao là *Truyện Kiều* (dựa theo *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân ở Trung Quốc). Truyện Kiều đã chuyển

tải được tâm hồn dân tộc qua thể thơ lục bát sâu lắng, diễm lệ, rất nổi tiếng và có ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam, trở thành sách gối đầu giường đối với mọi người, trở thành sách bói, thành đối tượng của các *hình thức đố Kiều, lảy Kiều, vịnh Kiều, kể Kiều*... và ảnh hưởng trở lại cả thơ ca hò vè dân gian. Ghi nhận những cống hiến lớn lao về nghệ thuật thi ca của ông, năm 1965, Hội đồng hòa bình thế giới đã công nhận Nguyễn Du là *danh nhân văn hóa thế giới.*

- Chủ tịch Hồ Chí Minh *(xem mục từ này).*

7. Chủ tịch Hồ Chí Minh, người anh hùng giải phóng dân tộc vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất

Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 - 1969), còn có tên là Nguyễn Sinh Cung (Cuông), Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc..., quê ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã tìm ra con đường đúng đắn nhất để cứu nước; người lãnh đạo cách mạng Việt Nam tới thành công, là linh hồn của các cuộc kháng chiến cứu nước, công cuộc xây dựng Tổ quốc và phát triển văn hóa, xã hội. Với sự kết hợp nhuần nhuyễn tư tưởng triết học phương Đông và phương Tây, dân tộc và nhân loại, đặc biệt là phép biện chứng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, kết hợp thực tiễn cách mạng Việt Nam với kinh nghiệm đấu tranh giải phóng chống áp bức bóc lột trên toàn thế giới. Hồ Chí Minh đã trở thành một trong những biểu tượng của sự nghiệp đấu tranh chống áp bức bóc lột, giải phóng dân tộc, chống lại chế độ thực dân cũ và mới trên toàn thế giới. Với phẩm chất của người chiến sĩ cộng sản tiêu biểu, người con trung hiếu của dân tộc, hiến dâng cả cuộc đời mình cho dân tộc, cho *độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội*. Hồ Chí Minh đại diện cho khát vọng độc lập cho mỗi dân tộc, tự do cho mỗi nhân cách: là hiện thân khát vọng của nhân văn của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc, bản sắc văn hóa của mình. Có thể khẳng định rằng *Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người tiêu biểu cho chủ nghĩa nhân đạo tiên tiến nhất, không chỉ chiến đấu* cho dân tộc mình mà còn có cả nhân loại, không chỉ quan tâm đến nhiệm vụ hôm nay mà còn mang những hoài bão lớn đối với xã hội tương lai.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một di sản văn hóa lớn, một chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo đặc sắc, một tư tưởng đạo đức trong sáng, giản dị, gần gũi. Ngoài tư tưởng chiến lược và thiên tài giải phóng dân tộc, đóng góp lớn nhất của Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại là *tư tưởng đạo đức mới*, thể hiện *chủ nghĩa nhân văn kiểu mới*, hết sức mẫu mực và sáng trong. Theo đánh giá của nhiều nhà khoa học nhân văn trong và ngoài nước, thì tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là một đóng góp rất quan trọng vào nền văn minh nhân loại, đặc biệt là khi thế giới đang bước vào kỉ nguyên công nghệ trí tuệ. Sự thành công của Hồ Chí Minh về nhiều mặt là do tinh hoa dân tộc kết hợp với tinh hoa nhân loại, truyền thống dân tộc kết hợp với cái mới, cái hiện đại của nhân loại...

Nhận xét của một học giả phương Tây về Người: "Cái làm nên sự vĩ đại của Hồ Chí Minh, có lẽ là cái bình thường nhất của Cụ. Bất chấp những dáng nét có tính cách huyền thoại và đôi khi kì lạ của một cuộc đời toàn tâm toàn ý hiến dâng cho cách mạng, cho những người mà Cụ cho là bình đẳng chứ không phải là thần dân của mình" chính là sự cảm nhận đến gốc gác chủ nghĩa nhân văn kiểu mới Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh còn là một nhà thơ, nhà văn, nhà văn hóa lớn của dân tộc với

nhiều tác phẩm thơ, văn, họa, kịch... lớn có sức sống dài lâu. Đáng chú ý là các tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp, Đường Cách mệnh, Nhật ký chìm tàu, Nhật ký trong tù, Truyện và ký*....

Với đạo đức, tư tưởng, nhân cách, ý chí và tài năng trên nhiều lĩnh vực, Hồ Chí Minh xứng đáng là biểu tượng của một nền văn hóa, văn minh tương lai, xứng đáng là bậc trượng phu, người quân tử, người giải phóng, nhà triết học vĩ đại, nhà thơ lớn, nhà văn hóa lỗi lạc, uyên thâm.

Do có đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc trên phạm vi toàn thế giới, do những đóng góp xuất sắc về tư tưởng đạo đức, chủ nghĩa nhân văn và về văn hóa... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Uỷ ban Khoa học - Giáo dục - Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là *anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới*, nhân dịp kỉ niệm 100 năm, ngày sinh của Người (1890).

8. Nội dung chính của đề cương văn hóa Việt Nam (1943)

Ra đời trong hoàn cảnh dân tộc ta, nhân dân ta đang sống nghèo khổ, ngột ngạt một cổ ba tròng: (phong kiến, đế quốc Pháp, phát xít Nhật), trong tình hình nhiễu loạn và phức tạp của nhiều trường phái và triết thuyết khác nhau... Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) của Đảng, với nội dung ngắn gọn, súc tích, với tính khoa học và cách mạng... đã trở thành một vũ khí tư tưởng sắc bén trên mặt trận văn hóa.

Nội dung chính của Đề cương... gồm 5 phần ngắn gọn, là sự cụ thể hóa quan điểm văn hóa của Đảng: sự gắn bó *vai trò* văn hóa với *ý nghĩa* cuộc cách mạng giải phóng; đặt ra *mục đích, nguyên tắc, quan hệ* của cuộc cách mạng văn hóa với cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam; để ra *nhiệm vụ cấp bách* của người chiến sĩ văn hóa mác xít như là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Phần I trình bày *phạm vi vấn đề văn hóa* (bao gồm cả tư tưởng, học thuật và nghệ thuật); *quan hệ giữa văn hóa và kinh tế, chính trị (hạ tầng cơ sở quyết định kiến trúc thượng tầng), thái độ Đảng cộng sản Đông dương đối với vấn đề văn hóa* (mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận: kinh tế, chính trị, văn hóa; không chỉ làm cách mạng chính trị mà còn làm cách mạng văn hóa; lãnh đạo được phong trào văn hóa mới ảnh hưởng được dư luận và truyên truyền có hiệu quả).

Phần II đề cập các giai đoạn lịch sử văn hóa Việt Nam (thời trước Quang Trung: văn hóa Việt Nam nửa phong kiến, nửa nô lệ, phụ thuộc văn hóa Trung Quốc; thời Quang Trung đến khi Pháp xâm chiếm: văn hóa phong kiến xu hướng tiểu tư sản; thời thuộc Pháp: văn hóa nửa phong kiến, nửa tư sản, thuộc địa); *tính chất văn hóa Việt Nam* là hình thức: *thuộc địa*, nội dung: *tiểu tư sản* song đang nảy nở văn hóa tân dân chủ và trào lưu văn hóa mới).

Phần III trình bày những mối nguy đối với văn hóa Việt Nam... nêu rõ *những thủ đoạn phát xít trói buộc và giết chết văn hóa Việt Nam (chính sách văn hóa của Pháp*: đàn áp, mua chuộc, hăm dọa các nhà văn hóa cách mạng, ra tài liệu nhồi sọ, kiểm duyệt ngặt nghèo, liên lạc với tôn giáo để ngu dân, tuyên truyền chủ nghĩa ái quốc mù quáng, hẹp hòi...; *Chính sách văn hóa của Nhật*: Tuyên truyền, giới thiệu, phô trương văn hóa Nhật và chủ nghĩa Đại Đông Á, đàn áp nhà văn chống Nhật, mua chuộc nhà văn có tài...) và hai giả thuyết về *tiền đồ văn hóa Việt Nam* (khẳng định sự thắng thế của văn hóa Việt Nam trước văn hóa phát xít).

Phần IV thể hiện *quan niệm người cộng sản về cách mạng văn hóa* (hoàn thành cách mạng văn hóa mới hoàn thành cải tạo xã hội, muốn vậy phải hoàn thành cách mạng chính trị và Đảng phải lãnh đạo cách mạng văn hóa; *tính chất cách mạng văn hóa* (văn hóa xã hội chủ nghĩa); *quan hệ cách mạng văn hóa và cách mạng dân tộc giải phóng* (cách mạng văn hóa phải dựa vào cách mạng giải phóng mới phát triển được); và *3 nguyên tắc vận động văn hóa (dân tộc hóa*: chống nô dịch, thuộc địa vì văn hóa độc lập; *đại chúng hóa*: chống nguy cơ văn hóa xa quần chúng hoặc phản quần chúng; *khoa học hóa*: chống những gì khiến văn hóa trái khoa học, phản tiến bộ); *tính chất của nền văn hóa mới Việt Nam* (tính chất dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung).

Phần V đề cập *nhiệm vụ của các nhà văn hóa mácxít* Đông Dương và Việt Nam (chống văn hóa phát xít, phong kiến, nô dịch, ngu dân, phát huy văn hóa tân dân chủ; tranh đấu với những triết học Âu Á, làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng; về văn nghệ, làm cho xu hướng tả thực xã hội chủ nghĩa thắng; thống nhất, làm giàu tiếng nói, chữ viết, mẹo văn của ta... bằng mọi khả năng có được).

Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) là một văn kiện chính trị quan trọng của Đảng. Với nội dung ngắn gọn, tính khoa học sâu sắc. Đề cương... đã đóng vai trò một *cương lĩnh* một *tuyên ngôn* macxít về cách mạng văn hóa của dân tộc ta trong một thời kỳ lịch sử dài lâu. Cho tới nay và trong tương lai, nhiều vấn đề được đề cập ở Đề cương... sẽ vẫn mang tính thời sự sâu sắc của nó.

9. Bản sắc văn hóa dân tộc

Nói dân tộc là phải nói văn hóa và nói văn hóa là phải nói dân tộc. Dân tộc nào cũng có nền văn hóa của mình và chính do có một nền văn hóa được hình thành và phát triển mà một cộng đồng người mới thực sự trở thành dân tộc và dân tộc mới tỏ rõ sự phát triển. Không có nền ván hóa chung chung. Văn hóa gắn với một dân tộc, nảy mầm, bắt rễ sâu trong đời sống lao động, đấu tranh, sinh hoạt của dân tộc qua suốt quá kỳ lịch sử. Thước đo vị thế, trình độ phát triển của một dân tộc chính là văn hóa.

Những giá trị tinh hoa cốt yếu cùng sắc thái đặc thù bền vững của dân tộc, tổng hòa gắn kết lại với nhau trong nền văn hóa, làm nên bản sắc dân tộc của văn hóa hay cũng gọi là *bản sắc văn hóa dân tộc*. Bản sắc văn hóa dân tộc là cái biểu hiện tập trung diện mạo dân tộc, cái để nhận diện một dân tộc.

Như vậy, ở cả hai mặt nội dung và hình thức biểu hiện của nó, bản sắc dân tộc gồm cái bản chất cốt yếu và cái sắc thái đặc thù đã định hình bền vững trong đời sống sinh hoạt xã hội của mỗi cộng đồng dân tộc, từ chiều sâu tâm hồn, tư tưởng, tình cảm, lối sống, đến cách ăn, cách mặc, cách ở, cách cám nghĩ, ứng xử, giao tiếp... Cái bản chất cốt yếu làm nên bản sắc văn hóa của một dân tộc có thể bắt gặp ở văn hóa của các dân tộc khác, bởi lẽ bản sắc văn hóa dân tộc không phải chỉ là những cái tuyệt đối riêng. Nếu cho bản sắc dân tộc chỉ là những cái hoàn toàn riêng thì sẽ bỏ qua những mặt rất bản chất của văn hóa dân tộc. Sự phát triển văn hóa của một dân tộc không tách rời sự phát triển chung của văn hóa nhân loại. Không có và không thể có những bức trường thành ngăn cách những nền văn hóa dân tộc khác nhau. Cùng với cái bản chất cốt yếu là sắc thái đặc thù. Và đây mới chính là phần đặc sắc riêng biệt của bản sắc văn hóa một dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước chẳng hạn là một giá trị nhân lõi làm nên bản sắc văn hóa dân

tộc Việt Nam cũng là giá trị làm nên bản sắc văn hóa dân tộc của nhiều dân tộc khác trên thế giới. Nhưng tâm lý con người, cái cách thể hiện chủ nghĩa yêu nước ấy cũng như tiếng nói, chữ viết, nhiều kiểu y phục, kiến trúc cùng nhiều thể loại nghệ thuật truyền thống, v.v... trong hệ giá trị bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam thì chỉ có ở dân tộc chúng ta.

Bởi lẽ văn hóa gắn với một dân tộc, là bộ mặt của dân tộc, nên nền vàn hóa của một dân tộc lẽ tự nhiên mang bản sắc dân tộc. Nhưng bản sắc văn hóa dân tộc mặc dù là cái đã định hình bền vững, không phải bất biến mà qua những bước thử thách, những biến cố lịch sử có những biến đổi. Nó có thể mờ nhạt đi, mai một đi và có thể sâu sắc hơn, được bồi bổ thêm chất lượng mới, nâng lên phẩm chất mới phong phú hơn, cao đẹp hơn. Một thử thách to lớn đối với một dân tộc suốt lịch sử tồn tại, phát triển là việc bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mình. Để mất bản sắc văn hóa dân tộc là đẩy dân tộc tới suy vong, là mất tất cả Cho nên một vấn đề sống còn luôn đặt ra đối với một dân tộc là phải xây dựng văn hóa dân tộc sao cho nó không những không bị mai một đi bản sắc dân tộc mà ngày càng một đầy đặn, phong phú hơn. Chính vì vậy mà Đảng ta đã đề ra một chiến lược cơ bản về văn hóa là luôn ý thức đầy đủ, sâu sắc và nỗ lực phấn đấu bền bỉ chăm lo cho văn hóa nước nhà ngày càng thêm *đậm đà bản sắc dân tộc.* Dây là việc kế thừa, nêu cao truyền thống đấu tranh giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc của biết bao thế hệ cha ông chúng ta trước những thử thách rất khắc nghiệt của lịch sử để dân tộc tồn tại và không ngừng phát triển. Trải mấy ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã xây dựng và ngày một bồi đắp phong phú nền văn hóa rực rỡ in đậm bản sắc dân tộc. Hàng ngàn năm Bắc thuộc, hàng trăm năm bị đế quốc xâm lược, dân tộc ta vẫn không bị đồng hóa, trái lại bản sắc dân tộc qua thử thách càng được củng cố thêm vững bền.

Nghị quyết.Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII) đã xác định bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam: "Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý. đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc dân tộc còn đậm nét cả trong hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo" - Hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo là tiếng nói dân tộc, là tâm lý, nếp tư duy, là phong tục tập quán, là những hình thức nghệ thuật truyền thống...

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc. Qua quá trình cố kết lao động, đấu tranh dựng nước, giữ nước, các dân tộc anh em trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam đã làm nên lịch sử chung, nền văn hóa chung in rõ bản sắc dân tộc Việt Nam thống nhất Đồng thời với việc chăm lo xây dựng nền văn hóa chung thống nhất ấy, mỗi dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam cũng chăm lo việc giữ gìn, phát huy bản sắc riêng của mình, góp phần làm cho nền văn hóa chung thêm giàu có, đa dạng.

Nhìn một cách chung nhất, giá trị bản sắc dân tộc của nền văn hóa chúng ta là như vậy. Đi sâu nghiên cứu từng khu vực, từng khía cạnh của nền văn hóa, chắc chắn sẽ thấy rõ biểu hiện bản sắc dân tộc rất phong phú, sâu sắc, tinh tế, chứa đựng những giá trị quý báu. Quá trình xây dựng văn hóa dân tộc là quá trình sàng lọc, gạt bỏ những cái đã trở thành lạc hậu, điều chỉnh, bổ sung thêm những nhân tố mới

thích hợp, tiến bộ - Do vậy, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc không phải là công việc phục cổ mù quáng, không phải là đóng cửa, bằng lòng với những gì đã có, mà là sáng suốt đứng vững trên quan điểm dân tộc chân chính, quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn để gạn đục khơi trong, loại bỏ những cái lỗi thời trong phong tục, tập quán lề thói cũ và mở rộng giao lưu với các dân tộc bạn bè trên thế giới, tiếp thu chọn lọc những cái hay, cái đẹp, cái thích hợp trong văn hóa các dân tộc khác, bổ sung vào nền văn hóa dân tộc những nhân tố mới, tiến bộ, hiện đại.

Với ý nghĩa như thế, việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc gắn bó khăng khít làm một với việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến - đó là *nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.*

Bản sắc văn hóa dân tộc là tinh túy kết tụ từ các nguồn vốn văn hóa của dân tộc. Văn hóa mỗi dân tộc có ba nguồn vốn: thứ nhất là di sản văn hóa dân tộc đã tích lũy được trong quá khứ, thứ hai là những sáng tạo mới từ nội lực dân tộc. thứ ba là tiếp thu tinh hoa văn hóa thích hợp từ bên ngoài. Nhân tố hàng đầu của văn hóa là con người. Con người là chủ thể sáng tạo văn hóa, tiếp nhận văn hóa, bảo tồn văn hóa và tiếp thu văn hóa qua giao lưu quốc tế. Ba nguồn vốn văn hóa dân tộc giàu có đến đâu, chất lượng ở tầm cao bao nhiêu là tùy thuộc vào con người, vào các thế hệ đồng bào trong cộng đồng dân tộc. Bởi vậy, chăm lo, xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc, làm cho nó ngày càng đậm đà bản sắc dân tộc thì công việc trung tâm, bao trùm, quyết định là xây dựng con người. Bản thân mỗi thành viên dân tộc là một biểu tượng của đạo lý dân tộc, mang bản sắc dân tộc đậm đà, ấy chính là cái biểu hiện căn bản và điều kiện tiên quyết để xây dựng nên nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

10. Tiếp xúc và giao lưu văn hóa trong lịch sử văn hóa Việt Nam

- *Tiếp xúc văn hóa* là hiện tượng nền văn hóa của cộng đồng này gặp gỡ hoặc ở gần đến mức có thể trực tiếp chịu tác động, gây ra sự biến đổi văn hóa của cộng đồng khác.

Đây là giai đoạn đầu, là điều kiện để dẫn đến sự giao lưu văn hóa. Song không phải cuộc tiếp xúc văn hóa nào cũng dẫn đến quá trình giao lưu văn hóa. Mà, giao lưu văn hóa chỉ có thể xem là hệ quả tất yếu của sự tiếp xúc văn hóa khi sự tiếp xúc đó phải diễn ra liên tục, trong một thời gian dài và gây ra những biến đổi về mô thức văn hóa ban đầu. *Giao lưu văn hóa (Acculturation)* là sự tiếp xúc và trao đổi qua lại trong một quá trình lâu dài, trực tiếp giữa hai nền văn hóa của hai cộng đồng người khác nhau. Giao lưu văn hóa là sự vận động thường xuyên của văn hóa. Nó không chỉ là động lực phát triển của văn hóa mà còn là động lực của sự tiến hóa của xã hội.

Ngay từ thời tiền sử, sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa đã diễn ra trong lịch sử loài người. Song điều đó không phải là bản thân hoạt động văn hóa mang lại mà nó diễn ra nhờ hoạt động trao đổi kinh tế và nhiều hoạt động trao đổi "phi kinh tế" như sự trao đổi tặng phẩm hay vật phẩm tôn giáo; hoặc nhờ những sự tiếp xúc khác như quan hệ hôn nhân, ngoại giao... ngoài ra các cuộc thiên di thường xảy ra trong thời nguyên thủy và cổ trung đại làm cho các tập đoàn người có văn hóa khác nhau đã vô tình đến bên nhau sống cạnh nhau, xen kẽ nhau cũng dẫn đến sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa.

Trong quá trình *giao lưu văn hóa*, một điều tất yếu sẽ xảy ra là, bất kể văn hóa

của cộng đồng người đang ở nấc thang nào của sự tiến hóa nhân loại thì một số yếu tố văn hóa của cộng đồng người này có thể lan truyền đến cộng đồng người kia. Các yếu tố văn hóa này có khi là cá biệt, rời rạc; nhưng cũng có khi lại kết thành hệ thống chặt chẽ; có khi lại kết dính với những yếu tố văn hóa truyền thống; có khi lại làm đổi mới mạnh mẽ các yếu tố văn hóa cũ. Như thế, người ta gọi những yếu tố văn hóa đó là *yếu tố ngoại sinh*. Vì vậy, có thể nói, giao lưu văn hóa vừa là kết quả của trao đổi, vừa là chính bản thân sự trao đổi. Có hiểu như vậy mới thấy hết tầm quan trọng của giao lưu văn hóa trong lịch sử nhân loại. Nó là một động lực thúc đẩy phát triển của lịch sử.

Như mọi sự vật và hiện tượng khác, văn hóa cũng có tính hai mặt tích cực và tiêu cực, tốt và chưa tốt, văn hóa và phản văn hóa. Song, nếu, vì thế mà chối từ và ngăn cấm một cách cực đoan, thái quá việc giao lưu văn hóa là điều hết sức sai lầm. Chỉ có việc thực hiện giao lưu văn hóa một cách chủ động, tích cực và có chọn lựa mới là phương sách thông minh và đúng đắn nhất.

Việt Nam nằm ở vị trí ngã tư đường của sự giao lưu khu vực Đông Nam Á và thế giới. Vì thế, trong lịch sử dân tộc đã tiếp xúc và giao lưu với nhiều nền văn hóa của nhân loại.

Đó là sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa đầu tiên giữa Việt Nam và Đông Nam Á. Rồi là sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa của người Việt Nam với văn hóa Trung Hoa qua cả con đường triều đình hoặc con đường truyền giáo và cả con đường di dân, với nhiều lĩnh vực như: kĩ thuật (nghề in, làm giấy, chế tạo thuốc súng...), trong đời sống văn hóa (chữ viết, nho giáo, đạo giáo, y học...). Mặt khác Việt Nam lại tiếp xúc và giao lưu văn hóa với văn hóa Ấn Độ. Bước vào thời kì cận đại, Việt Nam, một mặt phải tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân giành độc lập dân tộc, mặt khác cũng tiếp nhận nhiều nhân tố văn hóa phương Tây để hiện đại hóa đất nước.

Sự tiếp xúc văn hóa giai đoạn này vừa tự nguyện, vừa có tính chất cưỡng bức, áp chế. Sau này, từ năm 1954 - 1975, văn hóa Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ... cũng có ảnh hưởng tới văn hóa ở hai miền Bắc, Nam. Trong điều kiện chiến tranh khốc liệt, sự tiếp xúc này dù chưa sâu, nhưng vẫn để lại những dấu ấn nhất định vừa tiêu cực vừa tích cực. Vóc dáng và trữ lượng của văn hóa Việt Nam hôm nay mang đầy đủ truyền thống văn hóa người Việt cổ - những yếu tố nội sinh, bản địa, đồng thời cũng hòa đồng những giá trị văn hóa ngoại lai - những yếu tố ngoại sinh - của các dân tộc khác mà văn hóa Việt Nam đã tiếp nhận và "Việt hóa" trong những cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hóa đó.

Trong công cuộc đổi mới và canh tân đất nước hôm nay, với phương châm "Việt Nam muốn làm bạn với các nước", văn hóa Việt Nam sẽ có những vận hội mới để tiếp xúc và giao lưu nhiều hơn nữa với văn hóa khu vực và thế giới.

11. Làm gì để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc

Giữ gìn, phát huy, làm giàu *bản sắc văn hóa dân tộc* càng ngày càng trở thành nhu cầu, nhiệm vụ của văn hóa và của tất cả mọi người. Để làm tốt nhu cầu và nhiệm vụ nặng nề này, cần phải thấm nhuần quan điểm: chỉ có phát triển mạnh mẽ văn hóa các dân tộc với bản sắc riêng của chúng, văn hóa nhân loại mới trở nên phong phú, đa dạng. Nếu văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới đều bị mất đi bản sắc riêng, hoặc bị đồng hóa bởi một nền văn hóa... thì chắc chắn kho tàng văn hóa nhân loại sẽ nghèo nàn, đơn điệu.

Cho nên, cái chung của văn hóa nhân loại chỉ phong phú khi cái riêng của văn hóa từng dân tộc được coi trọng.

Đảng ta chỉ rõ xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đặc đậm bản sắc dân tộc, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc trong giao lưu quốc tế là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân.

Những nhiệm vụ lớn có thể như sau:

- Kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa của tất cả các dân tộc trong nước, sự đa dạng, phong phú của văn hóa tộc người, vùng, miền, địa phương, khẳng định giá trị, giữ gìn tinh hoa di sản văn hóa dân tộc.

- Phát triển văn hóa dân tộc đi liền với giao lưu văn hóa quốc tế; tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu đẹp văn hóa dân tộc; đồng thời đề cao bản lĩnh văn hóa dân tộc, đấu tranh chống sự thâm nhập của văn hóa độc hại.

- Chuyển đổi, bổ sung những thiếu hụt của văn hóa cổ truyền trước yêu cầu mới của thời đại, làm cho bản sắc văn hóa dân tộc càng giàu có, phong phú, có sự đổi mới phù hợp với thời đại tiên tiến, với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Phát huy thế giới quan của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh như sự kết tinh tốt đẹp nhất của tinh hoa văn hóa dân tộc và nhân loại thời hiện đại.

- Tạo một môi trường quốc gia về văn hóa thật sự lành mạnh và thuận lợi cho việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Môi trường này thể hiện ở *cấu trúc văn hóa* (gia đình, làng (phố, nước); những cơ quan làm văn hóa; ở không khí nhiệt tình sáng tạo của những lực lượng sưu tầm, nghiên cứu, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, những lực lượng tiếp nhận văn hóa nước ngoài và tính tích cực tham gia văn hóa ở trình độ dân trí cao và sự am hiểu văn hóa dân tộc của toàn dân; đưa giáo dục văn hóa văn nghệ vào nhà trường, từ mẫu giáo.

- Tổ chức, vật chất hóa quá trình gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa cổ truyền và hiện đại bằng cách đẩy mạnh phương châm xã hội hóa sự nghiệp văn hóa, kết hợp sự tìm tòi, đóng góp, đầu tư của Nhà nước, nhân dân và các nguồn qũi quốc tế.

- Một mặt tăng cường hoạt động *giao lưu văn hóa* với nước ngoài, trong giao lưu chú ý tiếp thu tinh hoa, ngăn chặn độc tố; mặt khác tăng cường phát huy *bản sắc văn hóa* dân tộc góp phần vào kho tàng văn hóa thế giới...

Giữ gìn, phát huy, làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc trong giao lưu quốc tế là một nhiệm vụ hết sức nặng nề, rất cần sự chung sức, chung lòng của Đảng, Nhà nước, nhân dân, mới có thể làm tốt được.

12. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới

Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới là một phương thức, một quá trình của văn hóa một dân tộc (văn hóa dân tộc Việt Nam) nhằm tiếp xúc, thu nhận những giá trị tốt đẹp nhất của văn hóa các dân tộc khác trên thế giới; phù hợp với tư tưởng, cảm quan, phong hóa của dân tộc mình nhằm làm giàu văn hóa dân tộc mình. Trong khi tiếp xúc, thu nhận thì cũng đồng thời đem đến những tinh túy văn hóa dân tộc cho văn hóa các dân tộc khác, văn hóa thế giới. Phương thức này mang tính chất hai chiều, hữu cơ trong mối quan hệ cho và nhận giá trị văn hóa.

Trong bối cảnh giao lưu văn hóa quốc tế ngày càng mạnh mẽ, thì vấn đề tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới càng có vai trò quan trọng bởi nó không chỉ giúp hòa nhập văn hóa dân tộc với quốc tế mà còn giúp giữ gìn, bảo vệ và phát huy vốn liếng, bản sắc văn hóa dân tộc.

Đảng ta, bên cạnh nhiệm vụ xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc luôn nhấn mạnh việc *tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trên thế giới, làm giàu thêm nền văn hóa Việt Nam; đấu tranh chống sự xâm nhập của các loại văn hóa độc hại* để bảo vệ văn hóa dân tộc. Đặc biệt, trong xu hướng càng ngày, sự hòa đồng văn hóa giữa các nền văn hóa khác nhau càng mạnh, sự giao lưu văn hóa giữa các vùng, miền, quốc gia, nhân loại càng mật thiết, thì việc tiếp thu lẫn nhau về văn hóa là điều không tránh khỏi.

Việc *tiếp thu có chọn lọc* là một cách thức tối ưu để tỏ rõ *bản lĩnh của một nền văn hóa*; cái bản lĩnh *cho* và *nhận*, bản lĩnh *hội nhập* mà không *hòa tan*, hơn nữa còn thâu nhận để làm giàu vốn liếng văn hóa của mình. Bản thân sự tồn tại và phát triển của văn hóa Việt Nam hàng ngàn năm nay đã là một minh chứng rõ nét cho bản lĩnh, bản sắc văn hóa, cho sự đúng đắn của phương thức giao tiếp, ứng xử văn hóa của dân tộc ta trước thế giới.

Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới thực tế là thế nào.

Có thể coi *bản sắc văn hóa* của mỗi dân tộc là những giá trị tinh hoa của dân tộc đó. Tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới chính là sự giao lưu, giao tiếp đa dạng, sự cọ sát, tiếp biến, hòa nhập các nền văn hóa ở những gì rất riêng, có tính căn nguyên, nhưng không trộn lẫn, không hòa tan, mà, mỗi nền văn hóa, trong khi thể hiện bản sắc của mình, tức sự *tỏa lan văn hóa* thì cũng đồng thời thâu nhận những giá trị tinh túy của các nền văn hóa khác, làm giàu cho mình, cũng đồng thời làm giàu cho văn hóa nhân loại.

Tuy nhiên, sự giao lưu, giao tiếp không chỉ ở những tinh túy văn hóa dân tộc mà còn có cả những không tinh túy, thậm chí độc hại, phản giá trị... Vì thế, trong cơ chế tiếp xúc và thu nhận giữa các nền văn hóa, ngoài cơ chế thâu nhận những gì tốt đẹp còn có một cơ chế khác, đó là lựa chọn, ngăn ngừa, lọc bỏ những gì không phù hợp với bản thể, những gì không thể kết hợp, chồng xếp, hòa nhập để làm nổi lên văn hóa bản địa.

Thực tế giao lưu, tiếp xúc, tiếp biến văn hóa ở ta là một dẫn chứng rất sinh động về phương thức tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới. Chúng ta từng giao lưu, từng bị ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa, nhiều trung tâm văn hóa rất lớn như văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa, văn hóa Pháp, Mỹ, Đông Âu..., song văn hóa dân tộc Việt Nam không bị đồng hóa, không bị nuốt vào hay hòa tan, ngược lại còn tự làm giàu mình bằng những cái hay, cái đẹp, những giá trị trường tồn của các nền văn hóa ấy, tạo nên một văn hóa Việt Nam độc đáo, đầy bản sắc. Trong vấn đề này, văn hóa dân tộc ta đã có kinh nghiệm hay và hướng đi đúng.

13. Các di tích và danh thắng của Việt Nam được công nhận là di sản văn hóa thế giới

Cho đến nay, Việt Nam đã có bốn di tích và danh thắng được công nhận là *Di sản văn hóa thế giới*. Đó là Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long, Khu phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn.

1. Cố đô Huế - được Uỷ ban UNESCO công nhận và xếp hạng là Di sản văn hóa thế giới tại cuộc họp lần thứ 17 ở thành phố Cáctagenna Columbia từ ngày 6 - 11 - 1993. Đây là thủ đô của Việt Nam dưới vương triều Nguyễn (1802 - 1945), vốn xưa là phủ Phú Xuân, được mở rộng trên dải đất của 8 làng thuộc hai tổng An Vân và Phú Xuân thuộc huyện Hương Trà. Kinh thành Huế được bao bọc bởi 3 vòng thành cùng chung một trục hướng lấy núi Ngự Bình bên bờ Nam Sông Hương làm tiền án, lấy cồn Hến làm tả Thanh Long, cồn Dã Viên làm hữu Bạch Hổ. Diện tích toàn kinh thành là 520 ha.

Thành ngoài cùng gọi là *Kinh thành* hay *Phòng thành*, dạng hình vuông, chu vi 9.950 m. Trên bốn mặt thành có bố trí 24 pháo đài và đường di chuyển binh lính. Thành cao 6,60 m, mặt trên rộng 6 m, dưới chân rộng 21 m. Mặt thành ngoài thẳng đứng, mặt trong thoai thoải. Cốt thành đắp bằng đất nền chặt. Hai lớp áo ngoài xây gạch vồ, dày 1,5 m. Ngoài thành có hào sâu, rộng gọi là *Hộ thành hà*. *Hộ thành hà* được thông với Sông Hương nên tạo thành một mạng lưới giao thông thuận tiện. Bốn phía thành bố trí 11 cửa ra vào.

Trong *Kinh thành* có hàng trăm công trình của triều đình như: Lục Bộ, phủ Tôn Nhơn, đàn Xã Tắc...

Thành giữa gọi là *Hoàng thành*, xây bằng gạch, cao 4m, dày 1m, có hào sâu bao bọc phía ngoài. Người ta đã xây 10 cầu để vượt qua hào này đi vào thành. Hoàng thành có hình gần vuông, mỗi cạnh khoảng 600 m, có 4 cửa: Ngọ Môn (mặt trước) cửa Nam, Hòa Bình (mặt sau) cửa Bắc, Hiển Nhơn (bên trái) cửa Đông, Chương Đức (bên phải) cửa Tây. Mặt bằng Hoàng thành chia thành từng khu vực riêng ứng với 9 ô của Cửu Trù, Hà Đồ trong Kinh Dịch. Trong Hoàng thành xưa có 147 công trình lớn nhỏ.

Tử Cấm Thành, trung tâm cấm mật của kinh đô, nơi ăn, ở, sinh hoạt làm việc của nhà vua, và hoàng tộc với 40 công trình kiến trúc. Nơi có nhiều cung điện nguy nga diễm lệ như điện Cần Chánh, điện Càn Thành, Khôn Thái, Kiến Trung. Ngoài phi tần, mỹ nữ và thái giám ra không một ai được phép vào khu vực này, khu vực cố đố Huế còn có hàng chục lăng tẩm vua chúa triều Nguyễn và nhiều đền, chùa miếu mạo khác.

Do chiến tranh, thiên tai khắc nghiệt và cả sự phá hoại vô ý thức của con người nên những công trình kiến trúc, nhiều di sản văn hóa khác của cố đô Huế đã bị hủy hoại. Có những di tích bị phá hủy hoàn toàn như điện Cần Chánh, Càn Thành, Kiến Trung... Một số di tích hư hỏng nặng như: Lăng Gia Long, Lăng Tự Đức, Lăng Minh Mạng, Ngọ Môn, điện Thái Hòa...

Ngay sau khi nước nhà thống nhất, với ý thức trân trọng và bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều biện pháp tích cực để bảo tồn các di tích ở cố đô Huế. Với sự giúp đỡ của UNESCO, một số công trình kiến trúc đã được tu bổ, phục hồi. Đáng chú ý là:

Ngọ Môn, cửa chính của Hoàng Thành, xây năm 1833 dưới thời Minh Mạng. Ngọ Môn dài 57,95 m, cao 14,80 m, gồm 2 phần chính: Phần dưới xây bằng gạch kiểu "thượng thu hạ thách", có 5 lối ra vào; Phần trên là lầu Ngũ Phụng, 2 tầng, bằng gỗ sơn son thếp vàng, có 100 cột lớn nhỏ. Kiến trúc theo lối liên kết 9 bộ mái riêng biệt, to nhỏ, cao thấp khác nhau, đầu đao cong vút. Toàn khối kiến trúc này được đặt trên một nền đài bằng đá hình chữ U.

Điện Thái Hòa - Xây dựng vào tháng 2 năm 1802, gồm 2 ngôi nhà lớn ghép lại theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc", tổng diện tích là 1200m^2, trông ra một sân chầu rộng. Đây là nơi cử hành các nghi lễ lớn của triều đình và thể hiện quyền uy của quốc gia.

Khu Thế Miếu - Nơi thờ các vua nhà Nguyễn. Đáng chú ý là có 9 đỉnh đồng cực lớn (Cửu đỉnh) được đúc vào cuối năm 1835, dưới thời Minh Mạng. Đây là tác phẩm đúc đồng hoàn mỹ về nghệ thuật, độc đáo có một không khí của Việt Nam *Cửu đỉnh* đứng cạnh *Hiển Lâm Các* - ngôi nhà ba tầng duy nhất của kinh đô Huế.

2. Vịnh Hạ Long - được ủy ban UNESCO công nhận và xếp hạng là Di sản văn hóa thế giới tại cuộc họp lần thứ 18 vào tháng 12 năm 1994 ở Thái Lan.

Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh. Vịnh có diện tích khoảng 1.500 km2 với trên 1.600 hòn đảo có tên gọi. Đây là một quần thể đảo đá to, nhỏ, cao thấp khác nhau, mỗi hòn mỗi vẻ, hình thù kỳ thú, cho ta cảm giác như đang đi giữa một thế giới động vật trải qua hàng triệu năm hóa đá. Trong nhiều hòn đảo còn chứa đựng biết bao hang động kỳ thú như: hang Đầu Gỗ, hang Bồ Nâu (Bồ Nông), hang Cửa Giữa (còn gọi là hang Con Gái, hang Trinh Nữ), hang Trống, hang Sửng Sốt...

Hạ Long có nhiều vũng, vịnh, chỗ phình ra, chỗ thắt lại. Đi thuyền trên mặt vịnh sẽ gặp những ngõ ngách khúc khuỷu bởi những hòn đảo tạo ra đột nhiên hiện ra trước mắt rồi lại đột nhiên khép lại. Hạ Long còn là một kho báu với vô vàn hải sản, động thực vật rừng rất phong phú (có trên 1.000 loài cá, trong đó có 730 loài đã định tên, có những loài cá ngon nổi tiếng như chim, thu, nụ, đé,...). Hạ Long là quê hương của hải sâm, bào ngư, ngọc trai. Hạ Long còn là vùng di chỉ văn hóa khảo cổ của dân tộc - nền Văn hóa Hạ Long, ghi dấu tích con người thời đá cũ, đá mới cách đây hàng vạn năm, với những bộ sưu tập các rìu đá, đục, lưỡi câu, chày nghiền, bàn mài, đồ trang sức, đồ gốm được chế tác trên bàn xoay, có họa tiết trang trí hình sóng nước.

3. Khu phố cổ Hội An: Di tích Phố cổ Hội An (thuộc thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam), được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hoá Quốc gia từ ngày 19 tháng 3 năm 1985 với hơn 3.000 di sản văn hoá (folklore) được sưu tập và kịp thời bảo quản. Đây là di tích kiến trúc cư dân đô thị của thời Trung đại duy nhất còn lại hầu như nguyên vẹn ở nước ta. Hội An có khoảng 530 di tích, trong đó có gần 194 di tích đã được xếp hạng (đình chùa hội quán: 87, nhà ống cổ: 82, giếng cổ: 24, cầu: 1). Có bờ biển dài 7 km sạch, đẹp với khí hậu ấm áp 25^{O}C từ tháng 9 đến tháng 12. Từ năm 1993, nhiều lễ hội văn hoá, tín ngưỡng được khôi phục, vừa duy trì sự sống cho các di tích vừa gây ấn tượng đối với khách du lịch văn hoá.

Kiến trúc chùa tại Hội An rất phong phú vì Hội An cũng là một trung tâm Phật giáo. Đa số chùa tại đây theo dòng Tiểu thừa. Những ngôi chùa lớn như chùa Chúc Thánh, Phước Lâm, Hội Phước có niên đại từ thế kỷ XVII, XVIII. Có những chùa được xây vào đầu thế kỷ XX như Cẩm Hà, Viên Giác, Long Tuyền.

Hội An có trên 10 ngôi đình, phần lớn để thờ những người có công khai phá, lập làng. Đình có niên đại xưa nhất là đình Xuân Mỹ xây ở thế kỷ XIX, đình Cẩm Phô (1818).

Như vậy đến thế kỷ XXI, Hội An là nơi độc nhất vô nhị trên thế giới còn lưu giữ di sản văn hoá đa tộc rất hài hoà mà nổi trội là những kiến trúc nhà, phố, đền, chùa... Hội An có giá trị nhiều mặt về: sử học, xã hội học, khảo cổ học, tâm lý học, lưu lại đời sau bức tranh kinh tế - xã hội một thời rất phồn thịnh, đã được Uỷ ban Di sản Thế giới của UNESCO chính thức công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới trong kỳ họp lần thứ 23 từ ngày 29.11 - 5.12.1999.

4. Thánh địa Mỹ Sơn: Thánh địa Mỹ Sơn (thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam) cách thành phố Đà Nẵng khoảng 70km về phía Tây Nam, cách Trà Kiệu khoảng 10km về phía Tây trong một thung lũng hẹp.

Thánh địa Mỹ Sơn là một quần thể kiến trúc nổi tiếng nhất của người Chăm của nước ta được xây dựng từ cuối thế kỷ IV đến thế kỷ thứ XIII. Ngày 29.4.1979, Bộ Văn hoá Thông tin đã ra *Quyết định số 54VH/QĐ* công nhận Mỹ Sơn là Di tích kiến trúc nghệ thuật.

Mỹ Sơn với hơn 70 công trình kiến trúc bằng gạch đã thờ các vị thần Ấn Độ giáo được phát hiện cách đây 100 năm. Bị

chiến tranh tàn phá, đến năm 1975, Mỹ Sơn chỉ còn lại 32 công trình, trong đó còn khoảng 20 công trình còn giữ được dáng vẻ ban đầu. Đáng tiếc công trình lớn nhất là tháp A1 cao 24m, có 6 tháp phụ xung quanh, tháp này được đánh giá là kiệt tác của kiến trúc Chămpa đã bị bom Mỹ đánh sập cuối năm 1969.

Những đền thờ chính của Mỹ Sơn thờ một bộ Linga hoặc hình tượng của thần Siva - Đấng bảo hộ của các dòng vua Chămpa. Vị thần được tôn thờ ở Mỹ Sơn là Bhadrésvara, là vị vua đã sáng lập dòng vua đầu tiên của vùng Amaravati vào thế kỷ IV kết hợp với tên thần Siva, trở thành tín ngưỡng chính thờ thần - vua và tổ tiên hoàng tộc.

Đền - tháp Mỹ Sơn dựng theo một tổng thể như sau:

Một tháp, đền thờ chính, ở giữa thờ Thần Linga hoặc linh tượng của thần Siva; trước mặt là một tháp - cổng (gopura); rồi đến một tiền đình (mandapa) là nơi chuẩn bị lễ vật hoặc múa hát cúng dâng thần linh; tháp này có một hoặc hai phòng xoay về hướng Bắc, là hướng của thần Lộc Kuvera gọi là Kôsa Grha, để chứa đồ tế hoặc nấu thức ăn cúng chư thần.

Sau bao nhiêu năm thăng trầm, biến thiên của lịch sử, ngày nay Mỹ Sơn vẫn còn là một di tích có giá trị văn hoá, nghệ thuật, kiến trúc độc đáo của nhân loại, nó kết tinh của trí tuệ tài hoa nhiều thế hệ.

Mỹ Sơn đã được Uỷ ban Di sản Thế giới UNESCO chính thức công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới ngày 1.12.1999.

14. Quy chế lễ hội. Nội dung của quy chế lễ hội

Quy chế lễ hội là sự quy định về việc tổ chức, thực hiện, quản lý lễ hội do ông Trần Hoàn - Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin ký ngày 21 tháng 5 năm 1994.

Nội dung của quy chế lễ hội gồm 3 chương với 13 điều.

Chương I: Những quy định chung (2 điều).

Điều 1: Việc tổ chức lễ hội nhằm:

- Giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc về lịch sử, văn hóa trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước.
- Tưởng nhớ công đức và danh nhân lịch sử, văn hóa, những người có công với dân, với nước (nhân thần, thiên thần).
- Tìm hiểu, thưởng ngoạn các giá trị văn hóa thông qua các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các công trình kiến trúc nghệ thuật, giữ gìn, phát huy vốn văn hóa truyền thống và phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.
- Vui chơi, giải trí lành mạnh.

Điều 2: Nghiêm cấm việc lợi dụng lễ hội để tổ chức các hoạt động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Chương II: Tổ chức, quản lý lễ hội (7 điều)

Điều 3: Việc tổ chức lễ hội phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định sau:

- Lễ hội thu hút chủ yếu nhân dân trong một xã, một phường do UBND huyện, quận cấp giấy phép. Lễ hội thu hút nhân dân nhiều xã, phường, nhiều vùng trong một tỉnh, thành phố do UBND tỉnh, thành phố cấp giấy phép. Lễ hội thu hút nhiều khu vực, nhiều tỉnh, thành phố do Bộ Văn hóa Thông tin cấp giấy phép.

Điều 4: Lễ hội về những sự kiện lịch sử cách mạng, kháng chiến... thì cấp nào cho phép, cấp đó có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo.

Điều 5: Trong lễ hội, ngoài quốc kỳ có thể treo cờ hội truyền thống, cờ của các tôn giáo tín ngưỡng.

Điều 6: Nghi thức của các lễ hội phải được tiến hành trang trọng theo truyền thống.

Điều 7: Thời gian tổ chức lễ hội không kéo dài quá 3 ngày, trừ hội Chùa Hương (Hà Tây) và Hội Xuân núi Bà Đen (Tây Ninh).

Điều 8: Không được bán vé vào cửa tất cả các lễ hội. Trong khu vực nếu tổ chức các trò diễn, trò chơi, cá múa nhạc... hoặc thăm viếng khu di tích, thì được bán vé do ngành Tài chính quy định.

Điều 9: Ban Tổ chức lễ hội phải bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh, tổ chức dịch vụ y tế, ăn uống... lịch sử chu đáo.

Chương III: Tổ chức thực hiện quy chế lễ hội (4 điều).

Điều 10: Việc tổ chức quản lý các loại hình lễ hội có nội dung văn hóa trong cả nước phải thực hiện theo quy chế này. Cơ quan văn hóa - thông tin các cấp có trách nhiệm nghiên cứu hướng dẫn việc tổ chức phù hợp với từng lễ hội.

Điều 11: Cục Văn hóa - Thông tin cơ sở có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra thực hiện quy chế này.

Điều 12: Tổ chức hoặc cá nhân vi phạm quy chế này tuỳ theo mức độ sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 13: Quy chế này có hiệu lực từ ngày ban hành. Quy chế mở hội truyền thống ban hành kèm theo quyết định 54/VHQC ngày 4-10-1989 của Bộ Văn hóa và những văn bản hướng dẫn trước đây không còn hiệu lực.

15. Nhà văn hóa, chức năng nhiệm vụ của nhà văn hóa

Nhà văn hóa (hay Trung tâm văn hóa) là nơi tổ chức các hoạt động đáp ứng nhu cầu giao lưu, hưởng thụ thông tin, trao đổi và sáng tạo văn hóa của mọi tầng lớp nhân dân trong một địa bàn hay của một cộng đồng người cùng nghề nghiệp trong một đơn vị xã hội, một đoàn thể. Đây là loại hình thiết chế văn hóa mới xuất hiện ở nước ta vào những năm 1950, do du nhập từ Liên Xô (cũ) vào nhằm đẩy mạnh phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng ở cơ sở. Nhà văn hóa xã An Bối, huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình ra đời năm 1956 là Nhà văn hóa đầu tiên ở nước ta. Sau giải phóng miền Nam, năm 1975, đất nước thống nhất, Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng Nhà văn hóa trở thành một thiết chế văn hóa trong cả nước. Này 30 tháng 6 năm 1976, *Nhà văn hóa Trung ương* (sau đổi tên là *Trung tâm hướng dẫn phương pháp câu lạc bộ*) được thành lập; là cơ quan đầu ngành của hệ thống nhà văn hóa các cấp, với nhiệm vụ hướng dẫn phương pháp công tác, nghiên cứu lý luận, đúc kết kinh nghiệm để nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác văn hóa quần chúng và công tác Nhà văn hóa cả nước.

Tính đến tháng 3 năm 1996, cả nước có 52 Nhà văn hóa trung tâm hoặc Trung tâm văn hóa cấp tỉnh, thành phố, 431 Nhà văn hóa cấp quận, huyện và hàng ngàn Nhà văn hóa, Câu lạc bộ cấp xã, thôn.

Bên cạnh đó là mạng lưới hàng trăm Nhà văn hóa của công đoàn các cấp, công an, quân đội.

Nhà văn hóa có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Là công cụ tuyên truyền, giáo dục chính trị, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền các cấp.

- Là cơ quan tổ chức hoạt động giáo dục văn hóa ngoài nhà trường, trong thời gian rỗi, phục vụ các nhu cầu đa dạng của xã hội, phổ biến kiến thức khoa học phổ thông: giữ gìn sức khỏe, nuôi dạy con, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao thẩm mỹ, quan hệ ứng xử trong xã hội, thông tin những thành tựu mới về khoa học, chính trị, tin học, những sáng kiến, kinh nghiệm sản xuất tiên tiến...

- Là nơi giao lưu, hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của nhân dân trong địa bàn (trong cộng đồng): chỉ đạo, hướng dẫn và bồi dưỡng nghiệp vụ, nghệ thuật cho phong trào hoạt động văn hóa văn nghệ ở cơ sở; khai thác, gạn lọc và phát huy di sản văn hóa truyền thống của địa phương...

Nhà văn hóa là một thiết chế văn hóa đa năng dung hội được nhiều nội dung hoạt động của các loại thiết kế văn hóa khác như: Nhà thông tin, triển lãm, nhà hát, rạp chiếu bóng - video, nhà thi đua TDTT, hội trường, trường học, thư viện,...

Trong ngành văn hóa, Nhà văn hóa trực thuộc sự quản lý của cơ quan văn hóa các địa phương.

16. Những kinh đô - thủ đô của Việt Nam

Bắt đầu từ thời kỳ đồ đồng người Việt đã có manh nha tạo lập một nhà nước, cùng với ý thức ấy người Việt cũng sớm định cho mình một kinh đô, đó là thời kỳ Hùng Vương. Sử sách ghi rằng các vua Hùng dựng nước và định đô ở Phong Châu (thuộc Phú Thọ ngày nay). Xác định kinh đô đầu tiên này phải dựa vào kết quả khảo cổ học, có nhiều ý kiến khác nhau xong tới nay tạm định vị lại ở Làng Cả (Việt Trì). Các nhà khoa học cho rằng thời ấy chưa có những công trình xây dựng lớn, nơi đây chỉ là chỗ ở đồng thời là nơi tập trung một bộ máy cai trị của vị thủ lĩnh quân sự - Hùng Vương - cũng được nghĩ là thủ lĩnh của liên minh bộ lạc.

Tới thời Thục An Dương Vương ý thức quốc gia mạnh hơn nên Cổ Loa được dựng với nhiều vòng thành, Vua ở trung tâm. Thành Cổ Loa được xây dựng vào năm 208 trước công nguyên, chiếm một mặt bằng rất rộng với nhiều vòng thành và đường nước lưu chuyển đã xác nhận thành này thuộc văn hóa Tày - Thái, khống chế cả một vùng rộng lớn của cả người Âu Việt và Lạc Việt. Nơi đó vừa là căn cứ quân sự vừa là trung tâm kinh tế với cư dân trù phú. Năm 179 trước công nguyên Triệu Đà thôn tính nước Âu lạc và đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu - Trung Quốc), vai trò kinh đô của Cổ Loa đến đây tạm thời chấm dứt.

Từ năm 111 trước công nguyên đất Nam Việt thuộc Hán, lỵ sở của chính quyền đô hộ đóng tại Luy Lâu (Bắc Ninh) mang tư cách một kinh đô.

Năm 40 hai bà Trưng nổi dậy đánh đuổi quân Hán, xây dựng quê hương Mê Linh của mình thành một dạng kinh đô. Địa điểm ấy nằm giữa vùng núi Ba Vì và Tam Đảo, tồn tại cho đến năm 43.

Năm 544 Lý Bí sau khi đuổi quân nhà Lương đã lập nên nước Vạn Xuân và định đô ở thôn Thanh Trì - Vĩnh Tuy (thuộc Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội ngày nay). Tới năm 571 Lý Phật Tử diệt Triệu Việt Vương xưng là Hậu Nam Đế, lúc đầu đóng đô ở Ô Diên (xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm ngoại thành Hà Nội), sau dời lên Phong Châu đến năm 602 bị nhà Tùy thôn tính.

Năm 713 Mai Thúc Loan khởi nghĩa thắng lợi lên làm vua, đóng đô ở thành Vạn An, rồi sau ở Tống Bình, khoảng năm 722 kinh đô bị xâm lược và cuộc khởi nghĩa đến năm 725 thì chấm dứt.

Năm 767 Phùng Hưng (quê ở Sơn Tây) khởi nghĩa đánh đuổi quân nhà Đường, năm 782 thắng lợi đóng đô ở thành Tống Bình cho đến năm 791 lại thuộc Đường.

Năm 905 họ Khúc dấy nghiệp, thắng lợi đóng tại thành Đại La (Hà Nội ngày nay), năm 930 lại thuộc Nam Hán. Năm 931 Dương Đình Nghệ nổi dậy thắng lợi cũng đóng đô tại Đại La.

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán xưng Vương đóng đô ở Cổ Loa, mở đầu thời kỳ độc lập.

Năm 968, Đinh Tiên Hoàng sau khi dẹp được loạn 12 sứ quân đóng đô ở Hoa Lư, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt.

Hoa Lư thành dưới thời Đinh và tiền Lê được đắp bằng đất để nối các núi đá của vùng Trường Yên và Chi Phong, lập cung điện Đình Trạm uy nghi của một triều đình. Tuy nhiên kinh đô này vẫn mang tính chất là căn cứ của thủ lĩnh quân sự.

Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư đến thành Đại La, đổi tên thành Thăng Long, từ đây mới đầy đủ tư cách kinh đô của một quốc gia độc lập. Nhà Lý cho xây dựng ở đây nhiều cung điện và các công trình văn hóa, tập trung nhất ở vùng Bách Thảo - Quần Ngựa. Thăng Long là nơi đô hộ, đủ điều kiện để phát triển cả về kinh tế và văn hóa. Thăng Long cũng là thủ đô của nhà Trần cho tới năm 1400.

Thành Tây Đô (An Tôn) thuộc huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa được nhà Hồ xây dựng từ năm 1397, năm 1400 nhà Hồ cướp ngôi và đóng đô tại đây. Thành này hình chữ nhật được xây dựng bằng đá khối lớn, chia nhiều ngăn, mang hình thức của một căn cứ quân sự. Hiện nay thành vẫn còn tồn tại và là một tự hào của kiến trúc Việt.

Năm 1407, nhà Minh xâm lược, tới năm 1427 cuộc kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi thành công, nhà Lê xưng Vương và đóng đô tại Đông Đô (tức Thăng Long cũ), hiện còn dấu vết cung điện ở trong thành Hà Nội (phía sau Cột Cờ Hà Nội). Nhà Lê cũng xây dựng cung điện ở quê hương Thanh Hoá, gọi là Lam Kinh.

Tới thời Tây Sơn ngoài Đông Kinh còn có kinh đô của Nguyễn Nhạc ở Bình Định, của Nguyễn Huệ ở Nghệ An (Phượng Hoàng Trung Đô).

Nhà Nguyễn năm 1802 bỏ Đông Đô, đóng đô tại Huế, xây dựng kinh thành khang trang to lớn, kết hợp giữa kiểu thức Trung Hoa và dân tộc, đến nay còn khá đầy đủ và được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Sau cách mạng tháng Tám, Hà Nội trở thành thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Dưới thời chống Mỹ đất nước bị chia cắt, chính quyền ngụy lấy Sài Gòn lại thủ đô của miền Nam. Sau chiến thắng 30-4-1975 Hà Nội trở thành thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất là trung tâm chính trị văn hóa của cả nước.

17. Một vài điều cần biết về vua, chúa, quí tộc

Vua, vương, đế:

Vua là người đứng đầu một nước, và có quyền uy lớn nhất. Theo sử sách từ thuở xa xưa, nước ta là một nước "trên có vua, dưới có trăm quan và thần dân". Thực ra, nước Văn Lang hay nước Âu Lạc chưa phải là những "quốc gia phong kiến" như sau này. Mặc dù vậy, các sử gia phong kiến vẫn dùng từ *vương* để đặt danh hiệu cho họ như: *Hùng Vương, Thục An dương vương*... Danh hiệu *vương*, để chỉ các ông vua trước thời Bắc thuộc. Theo quan niệm chính thống về thể chế của Trung Quốc thì đầu tiên *Thiên tử* "thay trời trị dân" đều xưng là *vương*. Như thế, các sử gia phong kiến Việt nam, đã ảnh hưởng thụ động theo cách gọi này.

Cũng ở Trung Quốc, khi Tần Thủy Hoàng lên ngôi, thì tự xưng là đế - hoàng đế. Cách gọi này đã ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam.

Thời Bắc thuộc, những vị anh hùng của ta, đánh đuổi giặc ngoại xâm phục hội nền độc lập dân tộc, phần lớn đều xưng *vương: Trưng Nữ Vương, Bố cái đại vương*. Cũng có vị xưng đế: *Lý Nam Đế, Mai Hắc Đế*.

Từ Đinh Tiên Hoàng trở về sau thì xưng *hoàng đế* hết.

Vua lên ngôi gọi là *đăng quang* hay *đăng cực*. Khi đổi niên hiệu gọi là *cải nguyên*. Niên hiệu là hiệu của nhà vua, theo đó mà tính năm. Một đời vua có thể

đổi niên hiệu nhiều lần. Khi vua chết gọi là *băng* (như là núi lở) hay còn gọi là *Thăng hà* (lễ chỗ xa).

Vua lên ngôi *chí tôn vô thượng*, không ai sánh được, nên có hàng loạt tên gọi được đặt ra để nêu cao vị trí ấy: *Thánh thượng, thánh chúa, thánh quân, bệ hạ, quân thượng, ngài ngự, đấng cửu trùng.*

Vua tự xưng là *trẫm, quả nhân*. Trẫm là ta; quả nhân nghĩa đen là ít đức. Vua tự nói về mình một cách khiêm tốn như vậy. Khi nói đến vua, người ta thường gắn với: *thánh, ngự, long, ngọc.*

Thánh chỉ, lệnh của vua. *Thánh cung*, thân thể của vua. *Thánh dụ*, tờ chiếu dụ của vua. *Thánh giá*, xe của vua. *Thánh trạch*, ơn vua. *Ngự bút*, chữ của vua. *Ngự chế*, thơ vua làm. *Ngự danh*, tên vua. *Ngự đạo*, đường vua đi. *Ngự giá*, xe kiệu vua ngồi...

Hoàng gia, hoàng thất, họ vua. *Hoàng hậu* là vợ chính của vua. *Hoàng tử* là con vua. *Hoàng phái* là cùng một dòng với vua.

Long bào, long cổn là áo bào thêu rồng của vua. *Long đình* là sân nhà vua, *long xa* là xe vua đi...

Ngọc chỉ, ngọc dụ (còn gọi là ngọc âm) là tờ chiếu của vua... Vua có thể có nhiều vợ. Vợ lẽ là *phi*, (có chính phi, thứ phi), *tần, cung nữ* là gái hầu. Con gái vua gọi là công chúa. Cháu vua gọi là hoàng tôn. Họ ngoại vua là *quốc thích, hoàng thích*...

Để bảo vệ sự tôn nghiêm, nên đã đặt ra lệ *kiêng húy*, không được nói, hay viết tên họ hàng của vua chúa: đọc phải chệch tên, viết phải bớt nét.

Chúa do chữ *chủ*, chủ tể mà ra, nghĩa là: người có quyền lực to nhất trong thiên hạ. Chỉ ở Việt Nam mới có chế độ vua chúa trong những thế kỷ XVI - XVIII. Đã có vua Lê, lại có chúa Trịnh, chúa Nguyễn. Lệ này bắt đầu từ Trịnh Tùng (1570 - 1623) tranh quyền của anh, nối nghiệp Trịnh Kiểm đánh nhà Mạc, lấy được Đông Đô, lập ra chúa Trịnh, nhưng vẫn tồn tại vua Lê. Chúa Trịnh quyết định mọi việc của quốc gia, còn triều đình nhà Lê thì không có quyền hành gì cả. Ở trong Nam, chúa Nguyễn giữ riêng một cõi, lưu truyền qua các đời, như một nước riêng biệt. Nghĩa quân Tây Sơn dẹp chúa Nguyễn (1783), dẹp chúa Trịnh (1786), đánh tan quân xâm lược phương Bắc (1789) thống nhất lại nước nhà, và lệ đó cũng chấm dứt.

Tầng lớp quí tộc: là tầng lớp có đặc quyền riêng, giầu có. Ở các triều đại đầu tiên, nhiều người trong tầng lớp quí tộc, có tinh thần dân tộc cao, đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc chống ngoại xâm, và trở thành anh hùng dân tộc.

Các triều đại sau, giai cấp quí tộc có phần thu hẹp, quyền lợi có bị hạn chế, nhưng chế độ quân chủ, với tinh thần tôn ti trật tự cố hữu của nó, luôn luôn tạo ra một ranh giới rõ rệt giữa dòng họ nhà vua với nhân dân lao động. Khi nhà Nguyễn gần lúc tàn cuộc, mà trong triều vẫn có một cơ quan là *Tôn nhân phủ*, coi mọi việc trong họ nhà vua, nuôi nấng, cấp tước bổng lộc cho người hoàng tộc.

Phục sức của vua, chúa, quí tộc:

Vua, chúa: mặc áo màu vàng, thêu rồng làm biểu tượng quốc gia, mang tính chất thần thánh hóa.

Quan lại quí tộc: áo màu lam; tím; đỏ. Trước áo có túi. Quan văn áo thêu chim cò, quan võ áo thêu hùm beo.

Nhìn chung, từ xưng vương, nhanh chóng chuyển sang xưng đế, đến cách trang phục của vua, chúa, quan lại, hầu như đều mô phỏng lại theo kiểu của Trung Quốc. Nhưng qua đó, cũng là sự khẳng định quyền tự chủ, độc lập thống nhất và bình đẳng của các triều đại phong kiến Việt Nam với các triều đại phong kiến Trung Hoa.

18. Chế độ khoa cử ở Việt Nam

Lịch sử chế độ khoa cử ở Việt Nam bắt đầu định hình từ năm 1075, dưới triều Lý (1009 - 1225). Tuy hệ thống thi cử của Việt Nam chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, nhưng dưới thời Lý và đầu thời Trần, Nho giáo chưa phải là nội dung duy nhất của giáo dục và khoa cử.

Khoa thi đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước ta là kỳ thi đại khoa năm 1075 (Ất Mão), dưới đời vua Lý Nhân Tông. Người ta còn gọi đây là khoa *minh kinh bác học* và khoa thi *Nho học tam trường*. Tuy những người đỗ ở khoa này chưa chia thành giáp đệ, chưa đặt Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, nhưng sử sách vẫn coi Lê Văn Thịnh, người đỗ đầu ở kỳ thi này, là vị trạng nguyên đầu tiên của khoa cử nước nhà. Sau đó, triều Lý còn tổ chức tiếp được 6 khoa thi nữa, nhưng các khoa thi này chưa được tiến hành theo định lệ thường xuyên mà phụ thuộc vào nhu cầu cần người của Nhà nước.

Thời Trần (1226 - 1399) tổ chức được 19 khoa thi, trong đó có một số khoa đã đánh dấu những mốc điểm và thể thức của lịch sử chế độ khoa cử mà các đời sau vẫn lấy đó làm chuẩn mực. Năm 1232 mở khoa thi Thái học sinh đầu tiên của nước ta, từ đây vua Trần Thái Tông định lệ cứ 7 năm mở khoa thi này một lần. Đây cũng là khoa đầu lấy ba bậc đỗ, gọi là tam giáp (nhất giáp, nhị giáp, tam giáp).

- Khoa thi năm 1247 là khoa thi đầu tiên lấy tam khôi: Trạng nguyên, Bảng Nhãn, Thám hoa.

- Khoa thi năm 1256, đầu tiên lấy hai trạng nguyên (lấy thêm một trạng nguyên cho những người quê từ Thanh Hóa trở vào: "trại trạng nguyên" bên cạnh "kinh trạng nguyên" là người quê từ Thanh Hóa trở ra). Nhưng việc này chỉ làm trong hai khoa thi rồi thôi, các khoa thi sau đó vẫn chỉ lấy một trạng nguyên.

- Khoa thi năm 1304, ngoài tam khôi, còn có danh hiệu "Hoàng giáp" và danh hiệu này bắt đầu có từ đây. Hoàng giáp là tên gọi của các tiến sĩ đệ nhị giáp, xếp sau tam khôi. Đến khoa thi này thể thức của một kỳ thi đại khoa đã hoàn chỉnh, các triều đại sau có thêm bớt sửa đổi nhưng không ngoài thể thức cơ bản này. Các phép thi của khoa thi này: thi tứ trường:

+ Trường 1: thi kinh nghi (những chỗ còn nghi ngờ trong kinh), kinh nghĩa (nghĩa lý của kinh).

+ Trường 2: thi thơ và phú.

+ Trường 3: thi ba bài chế, chiếu, biểu

+ Trường 4: một bài văn sách

Trước khi vào thi trường 1, thí sinh còn phải viết ám tả hai thiên Y quốc và Thiên tử truyện trong sách cổ của Trung Quốc để loại bớt người kém.

- Khoa thi năm 1396 nhà vua "định phép thi.

+ Bỏ môn ám tả cổ văn trước khi bước vào tứ trường.

+ Năm trước thi hương (tổ chức ở nhiều vùng trong nước), năm sau thi hội (chủ yếu tổ chức ở kinh đô).

Thời Hồ (1400 - 1407) tổ chức được hai khoa thi.

Thời Lê (1428 - 1526): tất cả các thể thức thi cử hình thành từ các thời trước đã được tiếp thu và trở thành mẫu mực cho các khoa thi sau đó: thi hương ở địa phương phải qua 4 trường ở năm trước, năm sau thi hội ở kinh đô, cũng qua 4 trường rồi vào thi đình. Năm 1442 mở khoa thi tiến sĩ đầu tiên của triều Lê, ở khoa thi này vua đã sai khắc bia về việc mở khoa thi tiến sĩ và đề tên những người đỗ. Bia tiến sĩ bắt đầu có từ đó. Đến đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) định lại lệ thi hội (3 năm thi hội một lần) và phép thi hội.

+ Trường 1: hỏi về Tứ thư, Ngũ kinh

+ Trường 2: thi chế, chiếu; biểu

+ Trường 3: thi thơ, phú

+ Trường 4: làm một bài văn sách hỏi về ý nghĩa dị đồng trong Ngũ kinh và chính sự các triều đại.

Thời Mạc (1527-1593) cũng tổ chức khoa cử theo mô hình cũ của nhà Lê, và tiếp sau đó, các triều đại Lê - Trịnh - Nguyễn (1601-1786), triều Nguyễn (1802-1845), về cơ bản chế độ thi cử vẫn theo những thể chế thời Lê nhưng bỏ tam khôi.

Khoa thi chữ Hán cuối cùng, ở Bắc Kỳ năm 1915, ở Trung Kỳ vào năm 1918 đời Khải Định, triều Nguyễn. Đây là những khoa thi cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam dưới chế độ quân chủ chuyên chế. Sau đó, người Việt Nam chuyển sang một hệ thống giáo dục và thi cử khác.

19. Chế độ khoa cử, chữ Hán. Những danh hiệu

Dưới các vương triều phong kiến, đất nước ta trải qua một chặng đường dài 10 thế kỷ, đã tổ chức được nhiều khoa thi tiến sĩ. Khoa mở đầu vào năm Ất Mão (1075) đời Lý Nhân Tông, và khoa kết thúc vào năm Kỷ Mùi (1918) đời Nguyễn Khải Định. Về thể lệ thi, buổi đầu chưa được ổn định, cho đến thời Hậu Lê mới vào qui củ.

Ở thời Trần, danh hiệu học vị cao nhất là: *Thái học sinh*. Những người đỗ thái học sinh chia làm ba hạng *(tam giáp)*: đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp. Danh hiệu *Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhỡn, Thám hoa* để gọi cho ba người đứng đầu trong số người được xếp vào đệ nhất giáp. Người đứng đầu đệ nhị giáp được gọi là *hoàng giáp*.

Năm 1374, mới có danh hiệu *tiến sĩ*, và nó dùng để thay cho danh hiệu thái học sinh. Bấy giờ, có nhiều người xuất thân khoa bảng nổi tiếng như Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (nhà văn học, ngoại giao), Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn... Những buổi đầu, để chiếu cố tình hình phát triển văn hóa chưa đồng đều giữa các vùng, nhà Trần đặt lệ lấy hai Trạng nguyên: *kinh Trạng nguyên* cho vùng đất cũ và *trại Trạng nguyên* cho vùng đất mới được mở mang. Sau đó, lệ này được bỏ.

Sang đời Lê, học vị tiến sĩ vẫn chia làm ba hạng *(tam giáp)*, vẫn đặt ra tam khôi, sau chuyển thành *Tiến sĩ cập đệ* (đệ nhất giáp; *tiến sĩ xuất thân* (đệ nhị giáp) và *đồng tiến sĩ xuất thân* (đệ tam giáp hoặc tiến sĩ phụ bảng). Khoa thi hội đầu tiên của nhà Lê năm 1442, chỉ lấy 33 tiến sĩ, trong số 450 thí sinh, Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên (sau đi sứ Trung Quốc được triều đình Minh phong làm trạng nguyên nên gọi là "lưỡng quốc trạng nguyên (trạng nguyên của hai nước), Nguyễn Như Đổ đỗ Bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám hoa. Trong số các tiến sĩ khoa này, còn có Ngô Sỹ Liên là một nhà sử học nổi tiếng.

Học vị cao nhất của kỳ thi *hương* là *hương cống* (sau đổi thành *cử nhân*) và *sinh đồ* (sau đổi thành *tú tài*). Một thí sinh có thể đỗ nhiều lần tú tài nên có *tú kép, tú mền* (tức là đỗ hai lần tú tài, ba lần tú tài theo lối gọi của dân gian). Đỗ đầu thi hương là thủ khoa, *Giải nguyên*.

Sau này, nhà Nguyễn với tính chất chuyên chế cực đoan không lấy trạng nguyên nữa, và đặt thêm danh hiệu *Phó bảng* cho những người thi đỗ hội với số điểm cao, nhưng chưa đủ điểm để vào thi đình.

20. Thi võ ở Việt Nam

Đất nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú lại ở vào nơi của ngõ giao thông. Chính vì lẽ đó mà các thế lực thù địch bên ngoài luôn lưu tâm đến. Bảo vệ chủ quyền dân tộc là nhiệm vụ quan trọng, mà ông cha ta đã sớm tạo dựng cho mình một truyền thống thượng võ, một bản lĩnh chiến đấu kiên cường.

Trong các môn võ dân tộc, trước hết phải kể đến *môn vật*, một môn võ tay không nhưng rất độc đáo. Thời Hai Bà Trưng, nữ tướng Lê Chân cho binh sĩ đấu vật để luyện tập. Từ thời Đinh, Lê, Lý, Trần đến đời Hậu Lê, môn vật đã trở thành một quốc tục được nhân dân và triều đình ham chuộng. Quân lính của vua Lê đều giỏi vật, Mạc Đăng Dung nhờ đó mà tiến thân.

Chuyện *Trạng vật* cũng xuất hiện từ đời Lê, Triều đình hàng năm tổ chức đấu vật cho quân sĩ, ai thắng được đặc cách phong hàm đô úy, do đó mà có danh từ Đô vật.

Song song với môn vật, còn có các môn võ chiến khác. Qua sử sách, có thể thấy *võ ta rất cao*. Ở thời Lý, Vũ Vệ tướng quân Lê Phụng Hiểu tập gậy sạt cả một khúc đê. Ngoài 70 tuổi ông vẫn khỏe và ném rất xa. Nhà vua bảo ông đứng trên một ngọn núi, ném thanh đại đao, ném đến đâu, cắt đất phong cho ông đến đấy. Thời xưa, nhiều võ sĩ "nhảy phốc một cái qua mái nhà", chém tay vào gạch vỡ hàng chồng, xỉa tay xuyên cả thân cây chuối hột, hoặc đã bật cọc tre chôn chặt vào đất. Chúng ta từng nghe chuyện về Phạm Ngũ Lão "thập bát ban võ nghệ" hay Nguyễn Hữu Cầu "hai tay hai đoản đao, xông vào trận tiền như vào chỗ không người".

Thời Pháp thuộc, bọn thực dân ra sức cấm đoán, nhưng phong trào học võ của nhân dân ta không hề ngừng dứt. Nhiều lò võ tiếp tục truyền dạy trong bí mật.

Nam Bộ có Bà Tai, Trà Kha; Trung Bộ có Bình Định, Quảng Nam; Bắc Bộ có Hà Nội, Nam Định...

Không rõ thi võ, ai đặt và có từ lúc nào, sử chỉ ghi chép đời Lê Dụ Tông (1705-1729) đã có những kỳ thi võ, chọn người tài giỏi để điều binh khiển tướng. Cũng như thi văn, cứ ba năm thi võ một kỳ. Thi võ có hai bậc:

Bậc *sơ cử*: Người dự thi phải trả lời một số câu lý thuyết về binh pháp lấy trong sách *Tôn Tử thập tam thiên*, nếu thông hiểu mới được thi thực hành. Thực hành gồm: đấu giáo trên ngựa; đấu gươm và mộc; múa đao. *Xong*, lại hỏi về mưu lược. Nếu trúng cách, năm sau mới được dự khoa bác cử.

Bậc *bác cử*: Cũng chia ra ba trường. Trường nhất, thi lý thuyết, thí sinh phải nắm vững bảy bộ binh thư: *Tôn Tử, Ngô Tử, Lục thao, Tư mã pháp, Hoàng thạch công tam lược; Uất hữu tử; Lý vệ công vấn đối*. Trường nhì: đấu võ. Trường ba: làm bài văn trả lời một số câu hỏi. Khi trúng cách thì vào *thi đình*. Người đỗ võ được gọi là *tạo sĩ* ngang hàng với *tiến sĩ*. Vào tam trường mà được xếp vào hàng giỏi cũng được bổ dụng như tạo sĩ.

Phép thi bác cử về sau có thay đổi. Trường nhất: giương cung và múa đao, gươm, đấu giáo trên ngựa, bắn cung trên ngựa và bắn bộ. Trường ba: thi một bài văn sách về mưu lược. Trúng ba trường là tạo sĩ, trúng hai trường cũng bổ dụng. Không đỗ nhưng sức khỏe và kỹ thuật tốt cũng được xem như tạo sĩ.

Còn có *khoa hoành tuyển*, đặt ra từ năm 1732, cho các quan binh và những người thi bác cử trúng nhị trường, cốt để thu dụng người tài giỏi. Tạo sĩ được ban áo mão, dự yến theo nghi thức tiến sĩ.

Ngoài ra, còn có các cuộc thi cho từng môn riêng, nhà nước treo giải thưởng: thi cung, thi võ nghệ, thi vật...

Tóm lại, từ thời Lê về trước, ông cha ta coi trọng văn như võ. Nhưng, sang thời Nguyễn, sinh ra trọng văn khinh võ. Đó là một trong nhiều lý do khiến cho ở thời Tự Đức, khi giặc Pháp sang chúng lần lượt hạ hết thành này đến thành khác.

Ngày nay, truyền thống thượng võ của ông cha ta để lại, ngày càng được nhân dân bảo vệ, giữ gìn và phát triển.

21. Tộc người và ngữ hệ Việt Nam.

Tộc người (trước đây thường dùng từ dân tộc; dân tộc Việt, dân tộc ít người) là cộng đồng người có chung tộc danh, chung một sắc thái văn hóa, một ngôn ngữ, một phương thức sản xuất, một địa bàn cư trú, một cơ cấu xã hội...

Ngữ hệ (dòng ngôn ngữ) là *hệ ngôn ngữ*, tập hợp ngôn ngữ của các tộc người có ngôn ngữ tương đồng, giống nhau, có thể nói với nhau và hiểu biết lẫn nhau qua trình bày ngôn ngữ. Một ngữ hệ có thể gồm vài, vài chục hoặc vài trăm ngôn ngữ khác nhau. Sự hình thành *ngữ hệ* mới xảy ra cách nay khoảng 4.000-5.000 năm, trên cơ sở phân chia cư dân thành các nhóm ở các địa bàn khác nhau: ven biển và nội địa; đồng bằng và vùng núi; thượng lưu và hạ bạn, ngoại lai và bản địa... Hiện *ngữ hệ Nam Đảo* có tới trên dưới 500 ngôn ngữ khác nhau.

Theo "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam" công bố ngày 2 tháng 3 năm 1979 (tới nay chưa có công bố nào mới hơn) thì Việt Nam có 54 tộc người (thành phần dân tộc), trong đó tộc Kinh (Việt) đông nhất, chiếm gần 87% dân số; các tộc Tày, Nùng, Mường, Thái, Mông, Khơme, Dao, Hoa... có từ 30-40 vạn đến hơn 1 triệu dân, có tộc trên dưới chục vạn người như Bana, H'rê, Xơđăng, Jarai..., lại có tộc chỉ có khoảng dăm ba trăm, thậm chí vài chục người như Ơđu, Sila, Chứt...

Có thể xếp 54 tộc người ở Việt Nam thuộc 3 ngữ hệ sau:

1. Ngữ hệ Nam Á (Đông Nam Á).

1.1. Ngôn ngữ Việt - Mường: gồm các tộc Kinh (Việt), Mường, Thổ, Chứt...

1.2. Ngôn ngữ Môn - Khmer gồm các tộc Khơme, Bana, Xơđăng, Cơho, H'rê, M'nông, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Cơtu, Giẻ - Triêng, Mạ, Khơmú, Co, Tàôi, Choro, Kháng, Xinh Mun, Máng, Brâu, Ơđu, RơMăm...

1.3. Ngôn ngữ Tày - Thái: gồm các tộc Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ), Giáy, Lào, Lự, Bố Y...

1.4. Ngôn ngữ Mông - Dao: gồm các tộc Mông (Mèo), Dao, Pà Thẻn.

1.5. Ngôn ngữ Nam Á khác: gồm các tộc La Chí, La Ha, Kơ Lao, PuPéo...

2. Ngữ hệ Nam Đảo.

Ngôn ngữ Malayô - Pôlinêdiêng: gồm các tộc Giarai, Êđê, Chàm (Chăm), Raglai, Churu.

3. Ngữ hệ Hán - Tạng.

3.1. Ngôn ngữ Hán: Gồm các tộc Hoa (Hán), Ngái, Sán Dìu.

3.2. Ngôn ngữ Tạng - Miến: gồm các tộc Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Coống, Sila.

22. Vùng văn hóa và các vùng văn hóa ở Việt Nam

Vùng văn hóa để chỉ một không gian có những tương đồng về hoàn cảnh tự nhiên, dân cư sinh sống..., ở đó từ lâu đã có những mối quan hệ về nguồn gốc và lịch sử, có những tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, giữa các cộng đồng cùng địa vực đã diễn ra những mối giao lưu, ảnh hưởng văn hóa qua lại, nên trong vùng đã hình thành những đặc trưng chung, thể hiện trong sinh hoạt văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của cư dân, có thể phân biệt với vùng văn hóa khác.

Văn hóa Việt Nam có thể chia thành 6 vùng sau (trong mỗi vùng lại chia thành các tiểu vùng).

1. Vùng văn hóa Tây Bắc:

Gồm các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái và một phần tỉnh Hòa Bình, hiện có hơn hai mươi tộc người cùng cư trú xen cài với nhau, nhưng trong đó tộc Thái (với những yếu tố tiếp biến từ văn hóa Đông Nam Á) nổi lên như một sắc thái đại diện cho văn hóa Tây Bắc. Từ điều kiện cảnh quan, môi trường sống đã tạo nên những nét đặc trưng, cả về vật

chất lẫn tinh thần, cho văn hóa vùng này. Các tộc người trong vùng đều có tín ngưỡng "vạn vật hữu linh" và tín ngưỡng nông nghiệp. Trong xã hội cổ truyền Tây Bắc tuy chưa có văn hóa chuyên nghiệp (bác học), nhưng mỗi tộc người đều có một kho văn hóa nghệ thuật riêng với ngôn từ giàu có và đủ thể loại, nghệ thuật múa dân tộc cũng là một nét đặc trưng của vùng Tây Bắc ("xoè" Thái đã trở thành biểu tượng văn hóa Tây Bắc), âm nhạc và ca hát ở đây cũng rất đặc biệt: hệ nhạc cụ hơi có lưỡi gà bằng tre, bằng đồng, hoặc bằng bạc... không thấy hoặc ít thấy ở các vùng khác, thơ ca Tây Bắc được sáng tác để hát chứ không phải để đọc, nghệ thuật trang trí trang phục đã ở một trình độ cao. Giao lưu văn hóa giữa các tộc người trong vùng diễn ra rất tự nhiên.

2. Vùng văn hóa Việt Bắc:

Gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Thái, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, phần đồi núi Phú Thọ, Bắc Giang và tỉnh Quảng Ninh. Cư dân chủ yếu của vùng Việt Bắc là người Tày - Nùng, ngoài ra còn có các tộc khác như H'Mông, Dao, Hoa, Lô Lô, Sán Chày..., nhưng trong đó văn hóa Tày - Nùng giữ vai trò chủ thể và có ảnh hưởng tới văn hóa của các tộc người khác. Do vị trí địa lý - lịch sử mà từ lâu vùng đất này đã gắn bó chặt chẽ với trung tâm đất nước, với người Việt ở châu thổ Bắc Bộ. Đồng thời đây cũng là vùng cửa ngõ, hành lang giao lưu văn hóa giữa nước ta với phía Bắc, nên bên cạnh những ảnh hưởng văn hóa của người Kinh thì còn thấy rõ những ảnh hưởng của văn hóa Hán. Những đặc trưng văn hóa chung của vùng được thể hiện qua nếp sống lâu đời của các cư dân ở đây, qua các phương thức lao động, qua cách ứng xử với môi trường tự nhiên, qua các thói quen trong sinh hoạt (ăn, mặc, ở, đi lại) của họ. Tín ngưỡng của các cư dân ở đây pha trộn giữa tín ngưỡng dân gian (tín ngưỡng nông nghiệp, thờ cúng tổ tiên...) với các ảnh hưởng Đạo giáo, Phật giáo và Khổng giáo. Các sinh hoạt văn hóa cộng đồng thể hiện tập trung ở các lễ hội cổ truyền (mà điển hình là hội *Lồng tồng* - hội xuống đồng), và sinh hoạt văn hóa chợ, đây là một sinh hoạt văn hóa đặc thù ở vùng Việt Bắc. Các thể loại văn học dân gian Việt Bắc khá đa dạng và phong phú. Một điều đáng chú ý nữa là tầng lớp trí thức Tày Nùng hình thành từ rất sớm, đầu tiên là các trí thức dân gian (như các thày Mo, Then, Tào, Put) và sau đó là tầng lớp trí thức Nho học, rồi Tây học. Ngày nay việc đào tạo trí thức, cán bộ khoa học cho Việt Bắc cũng được Đảng và Nhà nước ta rất chú ý.

3. Vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ:

Là vùng đồng bằng thuộc lưu vực những dòng sông Hồng, sông Mã, với cư dân chủ yếu là người Việt và nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước.

Châu thổ Bắc Bộ là vùng văn hóa - lịch sử cổ, là cái nôi hình thành dân tộc Việt, là trung tâm của các nền văn minh lớn: Đông Sơn, Đại Việt..., do vậy nó mang trong mình truyền thống văn hóa dân tộc bền chắc, vừa thích ứng kịp thời với những biến động lịch sử - thể hiện ở chỗ luôn tiếp thu những ảnh hưởng bên ngoài để tái tạo nên giá trị và bản sắc riêng - vừa đóng vai trò định hướng cho đường đi của dân tộc và đất nước. Đây là vùng đất có sức hút những tinh hoa muôn nơi, rồi từ đó lại tỏa đi muôn nơi những giá trị văn hóa, khiến nó trở thành biểu tượng cao đẹp của văn hóa truyền thống Việt Nam.

4. Vùng văn hóa Trung Bộ:

Bao gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Do vị thế địa lý - lịch sử, Trung Bộ đã trở

thành trạm trung chuyển, là nơi dừng chân của người Việt trước khi tiến về phía Nam mở cõi. Nơi đây đã diễn ra sự giao lưu trực tiếp giữa người Việt và người Chăm, người Việt đã tiếp nhận di sản văn hóa Chăm (cả hữu thể và vô thể) và Việt hóa để trở thành của mình. Sự tiếp biến văn hóa này đã khiến văn hóa của người Việt Trung Bộ thay đổi so với của người Việt Bắc Bộ. Điều kiện tự nhiên, môi trường đã làm cho vùng đất này hình thành một nền văn hóa biển bên cạnh nền văn hóa nông nghiệp.

5. Vùng văn hóa Tây Nguyên:

Bao gồm các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng, là địa bàn sinh sống của hơn hai mươi tộc người thuộc về hai nhóm ngôn ngữ chủ yếu: Môn - Khơ mer và Mã Lai - Nam Đảo. Đây là vùng tương đối khép kín, ít giao lưu với bên ngoài, nên tới gần đây các dân tộc Tây Nguyên còn bảo lưu khá nguyên vẹn văn hóa truyền thống của mình, một nền văn hóa ít nhiều mang tính bản địa Đông Nam Á cổ đại trước khi tiếp xúc với hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ. Nền sản xuất nương rẫy đã qui định những sắc thái văn hóa lớn của vùng này: toàn bộ văn hóa tộc người cơ bản vẫn là văn hóa dân gian, tín ngưỡng nông nghiệp với trình độ duy thần bí, "văn hóa cồng chiêng" và "văn hóa nhà mồ" là những đặc trưng nổi bật của văn hóa vùng này.

6. Vùng văn hóa Nam Bộ:

Thuộc địa phận các tỉnh Nam Bộ, hình thành trên vùng châu thổ của hai hệ thống sông chính là Cửu Long ở phía tây và Đồng Nai ở phía đông. Đây là một vùng đất mới đối với người Khơ Me, Việt, Hoa. Điều kiện tự nhiên, môi trường của Nam Bộ đã tạo cho vùng đất này những sắc thái văn hóa tiêu biểu, những "tính cách" riêng của mình. Đặc trưng đầu tiên dễ nhận thấy là quá trình giao lưu văn hóa diễn ra với một tốc độ mau lẹ, tạo cho văn hóa Nam Bộ tính chất cởi mở, hướng ngoại. Văn hóa Nam Bộ là sự kết hợp giữa văn hóa truyền thống của vùng đất gốc (các tộc người Việt, Hoa, Khơ Me...) với điều kiện tự nhiên lịch sử vùng đất mới, làm nảy sinh những yếu tố văn hóa riêng biệt thể hiện ở cả đời sống vật chất và tinh thần.

Xác định được các vùng văn hóa sẽ là điều kiện tốt góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, trên cơ sở ấy sẽ vạch ra được chiến lược phát triển văn hóa đúng đắn cho từng vùng.

23. Văn hóa đô thị ở nước ta. Sự ra đời và những đặc trưng

Đô thị (thành thị, thành phố)... là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, văn hóa của quốc gia, của vùng hay của địa phương; là khu vực hành chính tập trung với mật độ cao các cơ sở hạ tầng, kinh tế, văn hóa; là nơi tập trung sinh sống, sản xuất, buôn bán, dịch vụ của đông đảo cư dân; là nơi gần các trục giao thông với mạng lưới giao thông hiện đại, là nơi cơ cấu công nghiệp, dịch vụ cao hơn nông nghiệp... Phần lớn đô thị ở ta là do Nhà nước sản sinh ra, tức là khi có nhu cầu lập kinh đô hay trung tâm tỉnh, thành thị tìm đất, xây dựng công sở, hình thành dần đô thị, do Nhà nước quản lý, với các chức năng gốc là hành chính, kinh tế, trong đó hành chính là cơ bản.

Như vậy, *văn hóa đô thị* chính là một *văn hóa đặc thù* của trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của cả nước, vùng, địa phương (kinh đô, đô thị, thành phố, thành thị, đô thành, thị trấn, thị xã, thị tứ...) Văn hóa đặc thù này được hình thành trên hệ chuẩn giá trị của lối sống, mức sống, phong cách, thế ứng xử, phương thức sinh sống, quan hệ, làm ăn... của người thị dân, trở thành một biểu trưng, một tính cách, một thang giá trị văn hóa mang đặc tính, nhịp điệu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Cùng với sự ra đời của đô thị cổ, và gần đây là một số đô thị mới, cũng xuất hiện một *văn hóa đô thị* phù hợp với điều kiện tự nhiên, con người, lối sống, mức sống, phong cách sống ở đô thị. Văn hóa ấy không phải được xuất phát hoàn toàn từ văn hóa nông thôn song mang đậm tính chất văn hóa nông thôn cổ truyền.

Có nghĩa, trong văn hóa đô thị, còn hằn nhiều yếu tố văn hóa tiểu nông ở nông thôn. Văn hóa ấy được biểu hiện chủ yếu ở: *văn hóa quản lý đô thị và văn hóa của cư dân đô thị*. Khi đô thị ra đời thì cũng ra đời một nhu cầu là phải có văn hóa đô thị, phải giải quyết tốt vấn đề văn hóa đô thị trong tương quan với văn hóa nói chung và văn hóa nông thôn nói riêng.

Vậy đặc trưng của văn hóa đô thị là gì?

1. Đây là một *môi trường văn hóa đậm đặc*, không thuần nhất. Thật vậy, đô thị chật hẹp với sự va đập thường xuyên các phong cách sống khiến cho lối sống trở nên phức tạp, đa dạng, khó nắm bắt. Sự đa tạp thành phần, trình độ, cách thức sống của nhiều đối tượng khiến văn hóa cá nhân ở đô thị hết sức đa diện dẫn đến sự phức tạp của văn hóa (lối sống) nhóm và xã hội.

2. Do tổ chức hành chính của đô thị Việt Nam được sao phỏng theo tổ chức nông thôn, nên *văn hóa đô thị* là sự trộn lẫn giữa cái giá trị của bản thân nó với giá trị văn hóa nông thôn cổ truyền, thậm chí văn hóa đô thị còn mang đặc tính nông thôn rất đậm nét.

3. Mặc dù đề cao văn hóa cá nhân, trong văn hóa đô thị, văn hóa gia đình và văn hóa cộng đồng vẫn đặc biệt được chú trọng.

4. Sự giao lưu văn hóa trên cơ sở những phương tiện và thiết chế văn hóa, mạnh mẽ và nhanh chóng.

5. Đô thị ở ta đều nhỏ, mới, nên văn hóa đô thị Việt Nam cơ bản chưa định hình, còn pha tạp, còn quan hệ đa dạng với văn hóa nông thôn trong môi trường văn hóa chung, và bị văn hóa nông thôn chi phối.

6. Nếu có thể nhận diện văn hóa đô thị trên bình diện lối sống văn hóa, ta có thể thấy:

- Lối sống văn hóa chủ yếu phi nông nghiệp, tác phong nhanh, mạnh, công nghiệp, hiện đại.
- Khả năng cơ động không gian thời gian, nghề nghiệp, văn hóa xã hội cao: khả năng lựa chọn các dạng hoạt động rỗi và vui chơi giải trí rộng lớn.
- Tính pháp qui về quản lý văn hóa đô thị, trật tự đô thị cao, sự tập trung cao độ về hành chính, kinh tế, văn hóa, giao thông, công trình công cộng, hệ thống thông tin đa dạng khiến nhịp điệu sống cao và nhanh.
- Quan hệ xã hội được đề cao, tính cá nhân và vai trò cá nhân nảy nở bên cạnh tinh thần cộng đồng; sự năng động ngoài mặt tốt còn gây nhiều hành vi lệch chuẩn, gây khó khăn cho luật pháp và kiểm soát xã hội, cho việc thực hiện lối sống văn hóa ở đô thị...

Văn hóa đô thị mới hình thành, đang vận động và phát triển, đang tự làm đầy và loại bỏ để tiến tới những chuẩn mực văn hóa cao. Quá trình này cần được theo dõi và đúc kết.

24. Tín ngưỡng. Mối liên hệ giữa tín ngưỡng và tục thờ

Tín ngưỡng là sự tin tưởng, ngưỡng mộ và sùng bái những thần thánh, vật thiêng hoặc linh hồn người chết do con người tưởng tượng ra hoặc do con người suy tôn, gán cho những phẩm chất siêu phàm.

Tín ngưỡng là một thành tố của văn hóa tổ chức cộng đồng, thuộc phạm vi đời sống cá nhân, được hình thành tự phát, nhưng có vai trò rất quan trọng trong đời sống con người.

Tín ngưỡng của người Việt thể hiện ở các mặt: tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng sùng bái con người. Ra đời trên trên nền tảng xã hội nông nghiệp cổ truyền, tố chất nông dân mạnh về tư duy tổng hợp, thiếu tư duy phân tích nên tín ngưỡng của người Việt là tín ngưỡng dân dã đang ở giai đoạn hình thành những mầm mống của tôn giáo sơ khai; nghĩa là tín ngưỡng Việt Nam chưa chuyển được thành tôn giáo.

Cũng như các thành tố khác của văn hóa Việt Nam, tín ngưỡng Việt Nam phản ánh rất rõ những đặc trưng nông nghiệp lúa nước của nền văn hóa Việt Nam. Đó là: sự tôn trọng và gắn bó mật thiết với thiên nhiên (tín ngưỡng sùng bái tự nhiên); là sự phản ánh đậm nét nguyên lý Âm - Dương (từ đối tượng thờ cúng như Trời - Đất, Chim - Thú, Rừng - Nước, cơ quan sinh dục Nam - Nữ... cho đến cách thức giao lưu giữa con người và thần linh, trần gian và cõi linh thiêng); là khuynh hướng đề cao nữ tính với hàng loạt nữ thần được thờ cúng ở mọi làng quê Mẹ Trời, Mẹ Đất, nữ thần Mây, Mưa...) là tính tổng hợp thể hiện ở tính đa thần, tính cộng đồng.

Tục thờ là thói quen thể hiện lòng tôn kính thần thánh, vật thiêng hoặc linh hồn người chết bằng hình thức lễ nghi, cúng bái đã trở thành lâu đời trong đời sống nhân dân, được mọi người nói chung công nhận và làm theo: Tục thờ cúng tổ tiên; Tục thờ nữ thần; Tục thờ thần...

Như vậy, chỉ những tín ngưỡng nào đã trở thành thói quen lâu đời và được một cộng đồng người thừa nhận và thực hành mới trở thành tục thờ: người Việt có: *tục thờ cúng tổ tiên, Tục thờ nữ thần, tục thờ thần...*

25. Tín ngưỡng thờ Vua Hùng và ý nghĩa của ngày giỗ Tổ

Vua Hùng là vị *Vua Tổ* của người Việt, người có công sáng lập nước Văn Lang và mở ra thời đại Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam (từ khoảng thế kỷ VII đến thế kỷ III tr.CN). Tương truyền Vua Hùng (Hùng Vương thứ nhất) là con trưởng của Lạc Long Quân và Âu Cơ, cháu đời thứ 6 của Thần Nông. Theo thần thoại Âu Cơ lấy Lạc Long Quân, sinh ra bọc có 100 trứng, nở thành 100 con trai. Một nửa theo Cha xuống biển, nửa kia theo Mẹ lên rừng. Đến đất Phong Châu (vùng Việt Trì - Phú Thọ ngày nay) Mẹ Âu Cơ cùng các con tôn người con trưởng làm vua nước Văn Lang. Mảnh đất Phong Châu - nơi đóng đô của các Vua Hùng trở thành vùng Đất Tổ. Ngày 10 tháng 3 (âm lịch) hàng năm được lấy làm ngày *giỗ Tổ*.

Nhân dân ta đã xây đền thờ các vua Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh (còn gọi là núi Hy Cương, núi Hùng Lĩnh, Hùng Sơn) thuộc thôn Cổ Tích xã Hy Cương huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ. Trên núi Nghĩa Lĩnh, ngoài đền Hùng - *đền Thượng* nằm trên đỉnh núi, còn có *đền Trung* nằm ở lưng chừng núi (tương truyền là nơi xưa các vua Hùng dựng quán xá, họp Lạc hầu Lạc tướng về việc nước), *đền Hạ* (còn gọi là đền Giếng, bởi trước cửa đền có một cái giếng gọi là *giếng Tiên*) nằm ở dưới chân núi thờ hai bà công chúa con vua Hùng Duệ vương là Tiên Dung và Ngọc Dung (tương truyền, sinh thời hai bà thường rửa mặt và soi bóng trên mặt nước giếng trong xanh). Lại có *lăng Hùng Vương* trước lăng có một tảng đá hình cột vuông đặt nằm ngang dài 1 m, rộng 0,3 m, gọi là *đá thề/ đá thờ* của người xưa.

Câu đối ở khu vực đền Hùng có nhiều, đáng chú ý nhất là câu (dịch):

"Cháu chắt còn, tông tổ hãy còn, nòi giống nhà ta sinh nở mãi. Nắng mưa thế, miếu lăng vẫn thế, non sông đất nước vững bền lâu".

Thờ cúng Vua Hùng mang một ý nghĩa thiêng liêng cao cả hướng về cội nguồn, tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập non sông đất nước, xây dựng cuộc sống ngày nay trong mỗi người dân và để cầu mong tổ tiên phù hộ cho cuộc sống của con cháu.

"Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước" là lời Bác Hồ căn dặn các thế hệ người Việt Nam phải đoàn kết để xây dựng và bảo vệ non sông gấm vóc này. Và "Dù ai đi ngược về xuôi. Nhớ ngày giỗ Tổ mồng 10 tháng Ba" là điều mà mỗi người Việt Nam hằng tâm niệm.

26. Tín ngưỡng phồn thực

Tín ngưỡng phồn thực là sự tin tưởng, ngưỡng mộ và sùng bái sự sinh tồn nảy nở của tự nhiên và con người (phồn = nhiều, thực = nảy nở).

Tín ngưỡng phồn thực hình thành từ xa xưa trong lịch sử, trên cơ sở tư duy trực quan, cảm tính của cư dân nông nghiệp trước sự sinh sôi để duy trì sự sống của con người (là kết quả của hành vi giao phối Đực - Cái, Nam - Nữ), trước sự sinh sôi để duy trì sự sống của cây trồng (cây lúa,...), vật nuôi. Họ nhìn thấy ở thực tiễn đó một sức mạnh siêu nhiên và sùng bái các hiện vật - hiện thực đó như thần thánh. Như vậy, bản chất của tín ngưỡng phồn thực là tín ngưỡng cầu sinh nở và no đủ.

Ở nước ta, tín ngưỡng phồn thực từng tồn tại suốt chiều dài lịch sử, dưới hai dạng biểu hiện: thờ cơ quan sinh dục nam nữ và thờ bản thân hành vi giao phối.

1. Thờ cơ quan sinh dục nam nữ, được gọi là *thờ sinh thực khí* (sinh = đẻ, thực = nảy nở, khí = công cụ). Đây là hình thái đơn giản của tín ngưỡng phồn thực, nó phổ biến ở các nền văn hóa nông nghiệp trên thế giới.

Thuật ngữ của ngành dân tộc học trên thế giới gọi sinh thực khí là Linga (Cơ quan sinh dục nam) và Yoni (Cơ quan sinh dục nữ).

Ở Việt Nam việc thờ sinh thực khí được gọi là thờ cúng *Nõ nường*, những tên chỉ sinh thực khí là *Nõ* (nêm) tượng cho bộ phận sinh dục nam. *Nường* (nang, mo nang) tượng cho bộ phận sinh dục nữ. Ngoài ra còn các biến thể của việc thờ cơ quan sinh dục nam nữ như: thờ cột đá tự nhiên, thờ các kẽ đá nứt tự nhiên, tạc các bộ phận của các công trình kiến trúc có hình dáng như bộ phận sinh dục nam, nữ (Ví như cột đá chùa Giạm...).

2. Thờ hành vi giao phối, một dạng tín ngưỡng phồn thực độc đáo, đặc biệt phổ biến ở khu vực Đông Nam Á.

Ở Việt Nam có những biểu hiện của tín ngưỡng này như: tượng 4 đôi nam nữ đang giao hợp được đúc bằng đồng, gắn trên nắp thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái, niên đại 500 năm tr.CN). Ở thân thạp Đào Thịnh khắc chìm hình những con thuyền, chiếc sau nối đuôi chiếc trước, khiến cho hai con cá sấu - rồng được gắn ở mũi và lái của hai chiến thuyền chạm vào nhau trong tư thế giao hoan. Trên nắp trống đồng Hoàng Hạ (Hà Sơn Bình) có khắc những cặp chim ngồi trên lưng nhau trong tư thế đạp mái: tượng cóc giao phối; điệu múa "tùng - dĩ" trong lễ hội làng các vùng trung châu nay thuộc tỉnh Phú Thọ, với thanh niên nam nữ từng đôi múa, cầm trong tay những vật biểu trưng cho sinh thực khí nam và nữ, cứ mỗi khi nghe đánh trống (tùng), họ lại giơ hai vật đó chạm vào nhau (dĩ); Tượng nam nữ với bộ phận sinh dục quá cỡ thường xuyên có mặt các nhà mồ Tây Nguyên...

27. Tục thờ cúng tổ tiên của người Việt - Nguồn gốc và ý nghĩa

- Thờ cúng tổ tiên (ở miền Nam gọi là đạo ông bà): Toàn bộ các hình thức, lễ nghi, cúng bái nhằm bày tỏ lòng tôn kính của các thế hệ sau với những người thuộc

thế hệ đầu tiên của một dòng họ, với ông bà cha mẹ đã qua đời. Tục thờ cúng tổ tiên của người Việt ra đời từ lâu, trên cơ sở niềm tin về sự bất tử của linh hồn sau khi con người đã chết; tin rằng con người ta chết đi là về với tổ tiên nơi chín suối. Tuy ở nơi chín suối nhưng ông bà, cha mẹ vẫn thường xuyên đi về thăm nom, phù hộ cho con cháu. Do người Việt Nam coi trọng ngày mất (kị nhật) nên vào ngày này hàng năm, gọi là ngày giỗ. Ngoài ra, việc cúng tổ tiên còn làm vào các ngày sóc, vọng (mồng một, rằm hàng tháng) và vào dịp lễ tết hay bất kì khi nào trong nhà có việc (như dựng vợ, gả chồng) hay khi cần phải báo cáo tổ tiên, cầu tổ tiên phù hộ (làm nhà, đi xa, thi cử) hoặc để tạ ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ khi thi đỗ, đi xa bình yên trở về...

Ngoài việc rất coi trọng, chăm nom phần mồ mả tổ tiên *("sống về mồ về mả, ai sống về cả bát cơm")*, người Việt thờ cúng tổ tiên tại bàn thờ đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà và ở từ đường của gia tộc. Đó là không gian thiêng, nơi tổ tiên "đi về". Mồ mả và bàn thờ tổ tiên là biểu tượng thiêng liêng không thể tách rời nhau. Do quan niệm trần (dương) sao, âm vậy nên thức cúng tổ tiên có cả đồ ăn chay, mặn, hương, hoa, rượu..., và cả đồ mặc, nhà ở, phương tiện đi lại làm bằng vàng mã. Đồ cúng mà chưa cúng thì dẫu là lưng cơm thừa, bát canh giờ cũng không ăn trước.

Tục thờ cúng tổ tiên của người Việt có nguồn gốc từ nền kinh tế nông nghiệp trong xã hội phụ quyền xưa. Khi Nho giáo du nhập vào nước ta chữ *hiếu* được đề cao, đã làm cho tục thờ cúng tổ tiên có một nền tảng triết lí sâu sắc. Gia đình, gia tộc, và vấn đề "dương danh hiển gia" được đề cao.

Đến thế kỉ XV, Nho giáo chiếm địa vị ưu thế trong xã hội, nhà Lê đã thể chế hóa việc thờ cúng tổ tiên. Bộ luật Hồng Đức qui định rõ việc con cháu phải thờ cúng tổ tiên 5 đời (tự mình là con, tính ngược lên 4 đời là: cha, mẹ, ông bà, cụ, kỵ); ruộng hương hỏa, ruộng dèn nhang, cơ sở kinh tế để duy trì thờ cúng tổ tiên dù con cháu nghèo cũng không được cầm bán... Đến thời Nguyễn, nghi lễ thờ cúng tổ tiên được ghi rõ trong sách *Thọ mai gia lễ*.

Thờ cúng tổ tiên là tấm lòng thành kính thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn tổ tiên ông bà, cha mẹ đã sinh thành và gây dựng nên cuộc sống cho con cháu.

28. Nữ thần và tục thờ nữ thần của người Việt

Nữ thần là những người phụ nữ (là nhân vật huyền thoại hay là nhân vật lịch sử có thực) hoặc những vật thể được nhân cách hóa mang nữ tính, được phong làm thần linh, theo quan niệm dân gian. Họ là những lực lượng sáng tạo ra vũ trụ, ra loài người hoặc những anh hùng văn hóa có kỳ tích rực rỡ, những vị nữ tướng hy sinh vì dân vì nước, những người phụ nữ giúp dân dựng làng lập ấp, truyền thụ các tri thức ngành nghề, những bà mẹ, người vợ, người chị có tài năng hay đức hạnh khác.

Tục thờ nữ thần của người Việt đã xuất hiện từ rất lâu đời và phát triển trong trường kỳ lịch sử trên cơ sở truyền thống coi trọng vai trò của người phụ nữ nói chung, bà mẹ nói riêng trong gia đình và xã hội của người Việt Nam. Tục thờ nữ thần có nguồn gốc sâu xa trong đời sống kinh tế và xã hội. Nền kinh tế của người Việt cổ là kinh tế nông nghiệp với phương thức chính là trồng lúa nước. Từ đời sống đó hình thành những tín ngưỡng và lễ thức liên quan đến Đất - Nước và cây Lúa... Những yếu tố này được người xưa coi như thần linh. Do ảnh hưởng quan niệm triết lý Âm - Dương, việc tôn thờ

thần Đất, Nước, Lúa... đều đồng nhất với yếu tố Âm và nhân hóa thành nữ thần. Vì gắn với thuộc tính sinh sản ra thóc gạo để nuôi sống bảo toàn nòi giống cho nên các vị thần ấy mang tư cách Mẹ.

Nữ thần và việc tôn thờ nữ thần ở nước ta rất phổ biến. Nữ thần có những gốc tích rất khác nhau, nhiều nữ thần đã được phong làm *Thành hoàng làng*, nhiều vị được suy tôn là Vương Mẫu, Thánh Mẫu, Quốc Mẫu. Các nữ thần được thờ trong đền, miếu, điện, tháp, phủ...

Thờ nữ thần là một hình thái ý thức. Với những nữ thần gắn với sản xuất nông nghiệp việc thờ cúng các bà ngoài ý nghĩa là những "biện pháp kỹ thuật nhằm thu được hiệu quả nhiều hơn trong lao động" còn là dịp để người ta bày tỏ lòng biết ơn thần linh, cầu mong được bảo vệ, chở che, ban cho người an vật thịnh. Với những vị nữ tướng, những tổ nghề... việc thờ cúng các bà mang ý nghĩa chính là giáo dục sự biết ơn, đạo đức "uống nước nhớ nguồn" cho các thế hệ sau.

29. Tín ngưỡng thờ Mẫu - Tam tòa Thánh Mẫu

Tín ngưỡng thờ Mẫu là sự tin tưởng, ngưỡng mộ, tôn vinh và thờ phụng những vị nữ thần gắn với các hiện tượng tự nhiên, vũ trụ được người đời cho rằng có chức năng sáng tạo, bảo trợ và che chở cho sự sống của con người (như: trời, đất, sông nước, rừng núi...): thờ những thái hậu, hoàng hậu, công chúa là những người khi sống tài giỏi, có công với dân với nước, khi mất hiển linh phù trợ cho người an vật thịnh. Các vị nữ thần này được tôn vinh với các chức vị: *Thánh Mẫu* (như Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Chúa Xứ Thánh Mẫu, Linh Sơn Thánh Mẫu, Thượng Ngàn Thánh Mẫu...), *Quốc Mẫu* (như Quốc Mẫu Âu Cơ...), *Vương Mẫu* (như người mẹ của Thánh Gióng được tôn vinh là Vương Mẫu...).

Tục thờ Mẫu ra đời trên cơ sở tục thờ nữ thần. Các Thánh mẫu đều là nữ thần. Các vị được thờ trong các đền, chùa, miếu, điện; đặc biệt là có Thánh Mẫu Liễu Hạnh được thờ trong một loại hình kiến trúc riêng là *Phủ: phủ Giầy, Phủ Tây Hồ*.

Trải lịch sử, do ảnh hưởng của Đạo giáo Trung Quốc, tín ngưỡng thờ Mẫu ở nước ta đã phát triển hình thành *tín ngưỡng Tam phủ (Thiên phủ* - miền trời, *Nhạc phủ* - miền rừng núi, *Thủy / Thoải phủ* - miền sông nước), *Tứ phủ* (ba phủ trên, có thêm Địa phủ - miền đất đai). Mẫu Thượng Thiên cai quản miền trời. Mẫu Thượng Ngàn cai quản miền rừng núi. Mẫu Thoải cai quản miền sông nước. mẫu Địa cai quản đất đai. Đến thế kỷ XVI, trên cơ sở *tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ phủ*, với sự ra đời của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, một tôn giáo bản địa sơ khai được hình thành - đó là Đạo Mẫu. So với tín ngưỡng thờ nữ thần, thờ Mẫu, Đạo Mẫu đã có bước phát triển.

Đạo Mẫu đã bước đầu có một hệ thống tương đối nhất quán về điện thần, với các phủ, các hàng (hàng Cô, Cậu...) tương đối lớp lang, rõ rệt. Điện thần của Đạo Mẫu có hàng chục vị thần linh nhưng đều quy tụ dưới sự điều khiển của Tam Tòa Thánh Mẫu, trong đó có một vị thần Mẫu cao nhất, mang tư cách như một vị giáo chủ, đó là Thánh Mẫu Liễu Hạnh, được xem như là một hóa thân của Mẫu Thượng Thiên. Đạo Mẫu đã có một sự khái quát hóa nhất định về một hệ thống *vũ trụ luận nguyên sơ*; đó là một vũ trụ gồm 4 miền, do bốn vị Thánh Mẫu cai quản. Những nghi lễ của Đạo mẫu đã bước đầu được chuẩn hóa, trong đó nghi lễ *hầu bóng* là một điển hình.

Hiện nay, tín ngưỡng thờ mẫu đã phát triển khá sâu rộng trên cả nước, được nhiều người Việt ở nước ngoài thờ phụng. Ở mỗi địa phương khác nhau, tín ngưỡng

thờ Mẫu có sắc thái riêng, do ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa.

Tam tòa Thánh Mẫu là từ tín ngưỡng thờ Mẫu dùng để chỉ hệ thống sáng tạo vũ trụ gồm 3 vị Thánh Mẫu cai quản 3 miền vũ trụ là *Mẫu Thượng Thiên* (còn gọi là Mẫu Đệ Nhất) - cai quản miền trời, *Mẫu Thượng Ngàn* (còn gọi là Mẫu Đệ Nhị) - cai quản miền rừng núi, *Mẫu Thủy* (gọi chệch là Mẫu Thoải - còn gọi là Mẫu Đệ Tam) - cai quản miền sống nước.

Trong điện thần của tín ngưỡng thờ mẫu, *Tam Tòa Thánh Mẫu* được thờ chung một hàng ngang với thứ bậc vị trí rõ ràng: *Mẫu Thượng Thiên* choàng khăn màu xanh, bên phải là *Mẫu Thoải* choàng khăn màu trắng. Khi Thánh mẫu Liễu Hạnh xuất hiện. Bà được đề cao, mang tư cách là hóa thân của Mẫu Thượng Thiên. ở Phủ Giầy (Vụ Bản - Nam Định) tương truyền là quê hương của Mẫu Liễu từ lâu đã trở thành trung tâm thờ Mẫu của người Việt. Ở đây nhiều người dân cho rằng *Tam Tòa Thánh Mẫu* là kết quả 3 lần đầu thai của công chúa con của Ngọc Hoàng Thượng Đế xuống trần gian, thể hiện dưới 3 tượng hình của Mẫu Liễu: lúc là tiên nữ, lúc là cô gái trần gian, lúc quy y Phật. Ba vị nhưng nhất thể là một - Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

30. Tín ngưỡng thờ tổ nghề ở nước ta - Ý nghĩa của nó

Tổ nghề (còn gọi: *Tổ sư, Thánh sư, Nghệ sư*) - người phát minh, sáng lập, gây dựng nên một nghề (thường là nghề thủ công mỹ nghệ) hoặc là người thứ nhất đem nghề ở nơi khác truyền lại cho dân chúng trong một làng hay miền nào đó, được người đời sau tôn thờ như bậc thánh. Tổ nghề có thể là nam giới hoặc nữ giới.

Nghề thủ công mỹ nghệ ở nước ta rất phát triển, có truyền thống lâu đời, sản phẩm phong phú: Nghề dệt chiếu cói, dệt the, dệt lụa, dệt nhiễu, thêu, thợ may, thợ mộc, nghề kim hoàn, chạm bạc, khảm xà cừ, nghề giấy, nghề mây tre, làm nón, nghề sơn, chạm khắc đá, đúc đồng, nghề gốm... Những người làm nghề thường ở thành phường khóm, làng (làng nghề). Biết ơn những vị sáng lập truyền nghề cho mình và di dưỡng đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", họ thờ phụng các vị tổ của nghề mình đang làm. Có thể lập bàn thờ tổ nghề tại gia, và vào ngày tuần tiết, sóc, vọng, giỗ tết, đều có cúng cấp. Nhưng phổ biến hơn cả là các phường nghề, làng nghề lập miếu, đền riêng để thờ tổ nghề riêng của nghề mà phường, làng mình đang làm. Nhiều vị tổ nghề được thờ làm thành hoàng làng.

Trong một năm, lễ cúng tổ nghề quan trọng nhất là nhằm vào ngày kỵ nhật của vị tổ nghề, đối với những vị mọi người đều biết hoặc là một ngày nhất định mà mọi người trong phường, trong làng cùng theo một nghề kể là ngày kỵ nhật của tổ nghề mình.

Thờ phụng tổ nghề, người ta cầu mong Ngài phù hộ cho công việc được xuôn xẻ, buôn may bán đắt hoặc lúc đi đường xa tránh được mọi sự rủi ro. Sau khi công việc có kết quả, người ta làm lễ tạ ơn. Ngày kỵ nhật tổ nghề tại các phường còn gọi là ngày *giỗ phường*.

31. Tứ bất tử và tâm thức dân gian về Tứ bất tử

Theo cuốn *Hội chân biên* của Thanh Hòa Tử, in vào năm thứ 7 đời Thiệu Trị (1847), thì ở Việt Nam có 27 vị Thần sinh ra hay đã từng sống trên đất nước ta trong đó có 14 vị là các nữ thần.

Do sự lựa chọn tài tình của dân gian, trong các vị thần linh ấy có bốn vị được suy tôn là *Tứ bất tử* (bốn vị Thánh bất tử):

Đức Thánh Tản; Chử Đạo Tổ; Đức Thánh Gióng; Đức Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Trong tâm thức dân gian, đó là biểu tượng của sự trường tồn, bất diệt của dân tộc ta, của đất nước ta từ thuở xưa cho tới ngày nay. Việc thờ phụng đã có từ lâu và phổ biến trong cả nước.

Về Tản Viên.

Theo truyền thuyết, Thục An Dương vương là người đầu tiên lập đền thờ Tản Viên. Nhà Lý đã phong Tản Viên là "Thượng đẳng tối linh thần" và "Đệ nhất phúc thần". Đền chính là Đền Thượng núi Ba Vì, ngoài ra ở các nơi khác đều có đền thờ Thánh và các bộ tướng, tập trung nhất là ở các tỉnh Vĩnh Phú (cũ), Hà Tây, Hà Nam Ninh (cũ).

Để tưởng nhớ công đức Thánh Tản Viên, ở Đền Và (Ba Vì) cứ ba năm một lần nhân dân mở hội lớn với lễ thức rước bài vị Thánh qua sông Hồng, lễ tắm ngai, đánh cá thờ, tục thờ làm cỗ thờ 99 đuôi cá, làm tiệc giỏi... Hội ở các nơi khác với các trò độc đáo như: múa Rô, Cướp Kén, múa Gà phủ, rước Chúa gái (Mỵ Nương), trò Tản Viên đánh Thục...

Trong tâm thức dân gian thì Tản Viên sơn thánh là biểu tượng của sức mạnh liên kết, liên kết giữa đất và núi, liên kết giữa các bộ lạc, liên kết giữa con người và thánh thần... sự liên kết ấy tạo nên con người khổng lồ, thông tuệ, không những có sức mạnh xẻ núi, khơi sông, dời non, lấp bể, chiến thắng mọi trở lực hung bạo để bảo vệ đất đai, ruộng đồng, làng mạc, khẳng định sức mạnh của con người trước thiên nhiên hùng vĩ mà còn có sức mạnh sáng tạo vô biên về giá trị văn hóa của lòng nhân ái cứu nhân độ thế...

Về Chử Đạo Tổ:

Người Việt thờ Chử Đồng Tử như ông tổ của đạo thờ tiên (Chử Đạo Tổ). Tiên, theo quan niệm dân gian là người ở cõi trời giáng trần, hoặc là người trần giới có đức độ, tài ba, đạo cốt qua tu luyện thành tiên, sau đó dùng phép lạ của mình để cứu nhân độ thế, được dân gian tôn thờ, ngưỡng mộ.

Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân được thờ ở nhiều nơi thuộc tỉnh Hưng Yên như Đa Hòa, Dạ Trạch, v.v..., thuộc tỉnh Hà Tây như xã Tự Nhiên.

Chử Đồng Tử đi vào tâm thức dân gian không chỉ là người con hiếu thảo, nhân ái, mà còn là biểu tượng của một chí hướng phát triển cộng đồng: mở mang khai phá đồng bằng trũng lầy thành cánh đồng tốt tươi, trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải và phát triển các ngành nghề khác, đặc biệt một nghề mới mẻ là nghề đi buôn. Chử Đồng Tử và Tiên Dung đã mở ra một hướng mới cho sự phát triển dân tộc, tạo nên sự giao lưu giữa dân tộc và cộng đồng bên ngoài.

Về Đức Thánh Gióng:

Biểu tượng Thánh Gióng được nhân dân tôn thờ là một lẽ sống, một đạo lý của con người.

Tương truyền từ thời Hùng Vương, để ghi nhớ công lao của chàng tại làng Gióng, nhà vua đã lập đền thờ ở làng và tôn là Phù Đổng Thiên Vương. Đến thời nhà Lý, Lý Công Uẩn sau lần được chứng kiến Thánh Gióng linh ứng nên đã tu bổ đền thờ, tạc tượng, truy phong là Xung Thiên Thần Vương.

Từ thời Nhà Trần trở về sau đều phong tặng sắc thần cho Thánh Gióng như: Thượng đẳng phúc thần, Nhất Bị Phổ Tế Cương Nhị, Hiểu Hựu Anh Linh...

Ngoài đền thờ chính ở làng Phù Đổng huyện Gia Lâm Hà Nội còn có đền thờ ở Sóc Sơn, ở núi Vệ Linh nơi mà Thánh Gióng đánh giặc xong, cởi áo giáp sắt treo lên cây, bay về trời. Ở làng Xuân Tảo, làng Phú viên ngoại thành Hà Nội đều lưu giữ những vết chân ngựa, hoặc chỗ ngồi ăn cơm của Thánh Gióng... Nhiều địa phương cũng thờ Thánh Gióng cùng với các vị anh hùng cứu nước khác: Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo...

Để tưởng nhớ công lao của Thánh Gióng, hàng năm nhân dân mở hội vào ngày mồng 9 tháng 4 âm lịch. Trong những ngày hội có các nghi lễ như: rước nước, tập trận, săn hổ, cờ tướng, múa hát, chèo tuồng...

Với Thánh Gióng trong tâm thức của người dân đất Việt đó là hào khí của bản hùng ca hoành tráng từ ngàn xưa vọng lại. Niềm tự hào, kính trọng về sức mạnh đoàn kết của dân tộc trong việc chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Bên cạnh đó, còn là bản tình ca tuyệt đẹp về tình mẫu tử, về trách nhiệm của con người đối với tổ quốc.

Về Thánh Mẫu Liễu Hạnh:

Trong huyền thoại, dân gian vẫn tin rằng Liễu Hạnh là con gái của Ngọc Hoàng; vì phạm lỗi bị đầy xuống trần gian. Nàng cũng đã có một thời ngao du mọi nơi, trêu người này, ban ơn cho kẻ khác. Sau khi giáng trần lần thứ hai, tiên chúa tiếp tục với nhiều trò trêu ghẹo người đời, nhiều lần đánh nhau với cả quan lính của triều đình. Vua sai đạo sỹ cầm quân bắt được Liễu Hạnh. Nhưng đức Phật đã cứu và trả tự do. Triều đình phong thần, Liễu Hạnh được tôn là Nữ Hoàng Công Chúa, rồi Thế Thắng Đại vương. Từ đó Liễu Hạnh trở thành bậc siêu nhân, luôn ban ân đức cho mọi người, góp phần đánh giặc ngoại xâm, trừng phạt kẻ phản nghịch. Bà được nhân dân tôn là Thánh Mẫu. Đền thờ của bà được lập ở nhiều nơi như Phủ Giầy (Vụ Bản), Thạch Thành (phố Cát) và Hà Trung (Đền Sòng), v.v...

Trong hệ thống điện thần Việt Nam, Liễu Hạnh là một trong tứ bất tử, là vị thánh của tín ngưỡng tứ phủ, mà bản chất của nó là tín ngưỡng thờ Mẫu, một tín ngưỡng có cội nguồn lâu đời và độc đáo của Việt Nam.

Trong tiềm thức của nhân dân, Liễu Hạnh là một vị thần, một biểu tượng đa dạng, sinh động, một nhân vật bình thường nhưng thật phi thường.

Qua đây là sự khẳng định quyền sống của con người, khát vọng tự giải phóng, nhất là phụ nữ muốn thoát khỏi sự ràng buộc của xã hội, của lễ giáo phong kiến, khát vọng vươn tới đạt được những ước vọng của hạnh phúc gia đình. Đó cũng là ý thức hệ nhân sinh của người dân Việt Nam đã được ký thác niềm tin vào biểu tượng người mẹ.

32. Thần nông - Nghi thức cúng tế thần nông

Thần nông theo huyền thoại là vị thần có công dạy dân nghề làm ruộng, chế ra cày bừa, sử dụng trâu cày ruộng và là người đầu tiên đã làm lễ tịch điền (còn gọi là lễ hạ điền).

Theo truyền thuyết, thần Nông là vị thần cai quản phương Nam và còn có tên khác và Viêm Đế - vua xứ nóng. Vị thần này xuất hiện trong tâm thức dân gia vào thời đại đá mới, khi người Đông Nam Á phát triển mạnh nghề trồng lúa.

Truyền thuyết của người Việt cho thần Nông là ông tổ 4 đời của Kinh Dương Vương, 5 đời của Lạc Long Quân và 6 đời của Hùng Vương thứ nhất.

Lễ tế thần Nông là lễ tế ông tổ nghề nông, để cầu mong sự được mùa và nghề nông phát đạt. Thần Nông được hình tượng hóa là một mục đồng dắt một con trâu (con trâu tượng trưng cho nghề nông).

Xưa, hàng năm có tục tế và rước thần Nông cử hành vào ngày lập xuân. Lễ có qui mô quốc gia thì do triều đình tổ chức. Tại các tỉnh, lễ tế thần Nông do quan tỉnh phụ trách. Bởi vậy nên tế Thần Nông còn được gọi là tế xuân. Hàng năm, sau tiết đông chí, người ta lấy đất nặn trâu và tượng Thần Nông (cũng có khi là hình vẽ trên vải để đỡ tốn kém) cho đúng với sự ước lượng về mùa màng và tô màu sắc cho con trâu. Trước lập-xuân 2 ngày, tại

cửa Đông Thành, người ta lập đô đống tổ chức lễ rước trâu và tượng thần nông tới đài. Các quan vận lễ phục có lính vác gươm dáo, tàn lọng, cờ quạt đi theo. Một lễ đơn giản được cử hành như có ý để trình với thần linh tượng và trâu. Sau đó trâu và tượng thần Nông lại được đưa về kho.

Đến kì tế xuân, triều đình tổ chức lễ rước thần và trâu ra đài. Đoàn rước là các quan bộ lễ và các quan hàng tỉnh. Khi đám rước đi qua cung vua, một viên thái giám vào tâu vua biết. Sau đó, đám rước lại tiếp tục đi và khi đi qua bộ Lễ, một viên quan đánh vào đít trâu 3 roi, có ý thôi thúc cho trâu phải làm việc. Tới đài, các quan làm lễ tế thần nông theo như nghi lễ các cuộc tế khác. Tế xong, trâu và tượng thần nông được đem đi chôn (có khi được đem cất vào kho để lần sau dùng lại).

33. Vàng mã - xin lộc - xóc thẻ và cách xử lí

Ngay từ khi con người bắt đầu hiểu biết, họ đã cảm thấy hình như có một thế lực nào đó, siêu nhiên, chi phối được cuộc sống của mình. Thế lực ấy vô hình nhưng bất biến, cao điệu, đầy quyền năng và đâu đó tận miền trời xanh. Phát hiện lửa khói, ở lĩnh vực tinh thần, con người mới như giải quyết được niềm ước vọng tiếp cận với thần linh. Những cuộc lễ lạt phức tạp dần theo dòng trôi chảy của lịch sử và xã hội, để rồi mọi của cải dễ dàng được quy tụ về nơi thần điện. Việc sử dụng vàng mã ở Việt Nam là ảnh hưởng từ Trung Hoa. Lịch sử Trung Quốc cho biết rằng: thời thượng cổ, người chết thường được bó bằng cây củi, rồi đem để nơi hoang vắng, tới đời Hoàng đế (1697 trước công nguyên) mới đem chôn. Đương thời, người ta quan niệm chết là chuyển kiếp sang sống ở cõi khác. Vì thế, dần dần người chết cũng được chia của để chôn theo. Thời nhà Ân (1765 trước công nguyên) đồ tế khí là đồ dùng thực trong cuộc sống, song, dần dần đồ thiết dụng không đủ cho cả người sống, nên đến nhà Chu (1122 trước công nguyên), khi xã hội có quý phái (từ Thiên tử tới đại phu) và tiện dân (từ sĩ phu đến thứ dân) thì đồ tế khí cũng "phân hóa". Quý phái mới được chôn theo đồ tế khí (đồ thật) còn tiện dân chỉ được dùng quỷ khí (quỷ khí đã có từ thời nhà Hạ 2205 trước công nguyên), và có thể coi quỷ khí là tiền thân của đồ mã về sau. Thời này, vua quan ăn chơi tàn bạo, khi chết thường chôn theo những người được vua yêu thích. Một câu chuyện đau thương kể rằng: Tấn Mục Công (Khắc Nhâm) chết, tất nhiên sẽ chôn sống theo vua ba người anh em họ, mà sinh thời Mục Công yêu quý. Nhưng, nhân dân nước này rất thương tiếc ba hiền tài và hàng trăm người nguyện thế mạng. Để yên lòng dân, người ta đã làm hình người bằng cỏ để thay thế. Đó là một bước tiến gần hơn tới việc khẳng định sự cần thiết của đồ mã.

Năm 105, Trung Quốc phát minh ra giấy, nhưng phải tới năm Khai Nguyên thứ 26 (năm 737), vua Huyền Tôn mới sử dụng sáng kiến của quan trưởng sử là Vương Dư làm mã vàng bạc, giấy tiền... để thay thế đồ thật dùng trong tang ma tế tự. Từ đó những hình tượng về con người liên quan, áo quần, nhà cửa, vật dụng, súc vật... cũng được làm bằng giấy để thay thế vật thực. Từ đây đồ vàng mã hình thành và phát triển.

Suy cho cùng, trong buổi khởi nguyên, đồ vàng mã, ở mặt nào đó, đã mang tính tiến bộ, tiết kiệm được vật dụng, hạn chế được sự tàn ác, đáp ứng được nhu cầu về tâm linh của nhiều người. Song, vượt qua giai đoạn đầu này, nhất là khi vai trò của thương mại ngày một phát triển, đã góp phần đẩy nhanh hiện tượng "thánh một

cân, trần một yến" khiến cho đồ vàng mã "lên ngôi" trong sự tiêu cực xã hội.

Đồ mã Việt có nhiều loại, tích cực cũng có (như đồ chơi rằm tháng tám). Mà tiêu cực thì khá nhiều (phục vụ tín ngưỡng). Với lập luận "dương sao âm vậy", người ta đã đẩy đồ mã ra khỏi ý nghĩa khởi nguyên, lo hồn người đã chết thiếu thốn, và nhất là xuất phát từ "ghen vợ ghen chồng không bằng ghen đồng ghen bóng" mà đồ mã được đua nhau làm nhiều làm lớn để gửi sang thế giới bên kia, hoặc để "hối lộ" cho thần linh. Suy cho cùng, vàng mã vừa đủ sẽ làm đẹp bàn thờ, biểu hiện lòng tôn kính. Vàng mã đủ loại, tân cổ giao duyên, nhiều quá giới hạn, chỉ dẫn tới mê tín dị đoan, trần tục hóa thần linh, làm nặng nề cho kiếp đời đã qua, và kẻ có lợi chỉ là bọn đồng cốt.

- Ngày xuân, vàng mã được đua nhau đem tới thiêu hóa ở các di tích tín ngưỡng. Và, tới nay kinh tế thị trường đã góp phần làm xô bồ trong lễ bái, để cho sau giao thừa, bên cạnh tục đốt vàng mã thì cây cỏ ở nhiều di tích còn bị xơ xác vì tệ hái lộc. Thực ra, cành cây non, con hươu cũng gọi là lộc, đồng âm với lộc về của cải và tước lộc, nên cây bị mang vạ. Trong tạo hình xưa vào cuối thế kỷ XVII ở đền Phù Đổng đã có hình tượng bắt hươu và bắn chim với hàng chữ đề bên: "Quân tử trúc tố tâm phùng mỹ lộc, trượng phu tùng ngưỡng diện xạ phượng hoàng" - Song hươu đâu dễ bắt, nên trước giao thừa, tâm thanh thản, ông chủ gia đình thường lên chùa lễ Phật rồi khi giao thừa xin một cành non gọi là lộc cầu may, đem về lấy khước, tất nhiên cành lộc đã được nhà chùa chuẩn bị. Tới nay, do hiểu sai ý nghĩa, nhiều người tới bẻ vội một cành cây, càng to càng tốt, và đã đẩy một hiện tượng văn hóa sang lĩnh vực thô tục với lòng tin thô thiển.

- Một hiện tượng khá phổ biến khác trong tục đầu xuân là xin thẻ. Trước đây người xin thẻ đem đồ lễ, vàng hương lên lễ Thần Phật, khấn việc cầu xin rồi cầm ống thẻ sóc sao cho bật ra một que (thẻ thường là que tre vót mỏng, có ghi/khắc số ở đầu cắm vào ống), theo số thẻ mà xin lời quẻ, trong đó có ghi về: bản mệnh, gia trạch, cầu danh, cầu hôn, cầu tự, phần mộ, cầu tài, xuất hành, tật bệnh, thất vật... Xin quẻ thẻ là một hiện tượng thông linh, tìm lời mách bảo của thần về vận mệnh của mình trong năm... Nhưng nếu tin tưởng tuyệt đối vào lời thẻ thì thường người ta dễ thụ động với cuộc sống, dẫn đến lo lắng hoặc vui mừng vu vơ, thiếu bản lĩnh... Ngày nay việc lấy thẻ càng trở nên nhảm nhí, nhiều kẻ đã lợi dụng lòng tin của khách hành hương (nhất là ở chùa Hương) mà bán thẻ ở ngoài đền, với đầy lời bịp bợm. Xin thẻ là hiện tượng mê tín dị đoan của những người văn hóa thấp.

Ba hiện tượng trên khi xem xét trong thực tiễn đều phải xử lí rất cẩn thận và kiên quyết. Bởi lẽ, một số người cho người những hiện tượng này gắn bó với văn hóa tâm linh và tín ngưỡng của người dân. Thực ra, vấn đề không phải như vậy. Thông tư hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội của Bộ văn hóa Thông tin do Bộ trưởng Nguyễn Khoa Điềm ký ngày 11/7/1998 đã ghi rõ: "Cấm đốt đồ mã (hình nhân, nhà lầu, xe cộ, đôla, séc...) tại các di tích lịch sử văn hóa và trong ngày hội". Đó là công việc mà mọi người dân phải: triệt để tuân theo.

34. Đình làng của người Việt

Đình làng là kiến trúc lớn nhất ở nông thôn, một ngôi nhà công cộng gắn với dân làng dưới thời quân chủ, nơi thờ thần bảo vệ làng (thành hoàng làng). Việc làng và hội làng thường xảy ra ở đình. Khởi đầu, đình là một kiến trúc mang chức năng

đón nhận người qua lại, vì đình có nghĩa là *dừng*. Thuở xưa, chúng là những quán nhỏ công cộng bên đường làm nơi tạm nghỉ cho khách bộ hành hay nơi tránh mưa nắng cho người đi cày. Dần dần, chúng chuyển thành một dạng nhà đặc biệt để mang nhiều chức năng mới: Đó là.

- Dịch đình: Nơi tạm trú cho khách phương xa, như để chờ đợi trước khi được vào chầu vua, đôi khi cũng gọi là quán đình.

- Phương đình: Đó là một sự chuyển hóa, nhạt dần ý nghĩa khởi nguyên, để chỉ về những ngôi nhà có mặt bằng hình vuông và thường có hai tầng mái. Kiến trúc này hiện tìm được sớm nhất là ở thế kỷ XVI (thời Mạc), như gác chuông chùa Điềm Giang (Hoa Lư - Ninh Bình), rồi nhiều gác chuông của các thời sau. Cũng một dạng thức ấy là các thủy đình, được dựng ở trên mặt hồ nước trước cửa đền chùa, chúng mang chức năng nổi trội là gắn với múa rối nước, trong đó một điển hình là thủy đình của đền Phù Đổng (Gia Lâm - Hà Nội), được làm vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII.

Còn đình làng là một dạng kiến trúc khá đặc biệt, chúng như của riêng người Việt. Đây là một sáng kiến được nảy sinh từ hoàn cảnh thực tế theo sự phát triển của lịch sử xã hội ở cuối thế kỷ XV. Theo Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư* - thì vào đời Lê Thánh Tôn (1470 - 1497), nhà vua muốn có nơi để ban bố chính lệnh của triều đình nên đã lệnh dùng tài "ông Thùy, ông Thâu" (hai người thợ mộc nổi tiếng - có tính tượng trưng) mà dựng lên ngôi đình Quảng Văn ở đất đế đô. Như vậy, khởi đầu đình là sản phẩm của chính quyền, nó mang tư cách như một trụ sở trong mối quan hệ với quần chúng. Đương thời, nó mở rộng đến đâu và có thêm những chức năng nào chưa thấy có sách nào ghi lại. Song, tới nửa cuối thế kỷ XVI thì chúng đã trở thành một thực tế văn hóa của một số làng xã. Chúng ta đã tìm được ít nhất bốn ngôi đình gỗ mít còn để lại nhiều dấu tích cùng một phong cách nghệ thuật (đình Tây Đằng - và đình Thanh Lũng đều ở huyện Ba Vì - Hà Tây; đình Lỗ Hạnh, huyện Hiệp Hòa và đình Thổ Hà, huyện Việt Yên đều ở Bắc Giang). Trong đó, trên đình Lỗ Hạnh có ghi: "Tuế thứ bính tí mạnh xuân tôn tạo" và hàng chữ nổi khác ghi(?) niên đại (nhiều chữ bị mối mọt nên chỉ còn nét). Đối sánh thêm với các chuẩn nghệ thuật, chúng ta có thể tin được đình làm vào năm 1586. Ngoài ra trong đình Tử Dương (Ứng Hòa - Hà Tây) còn hai tấm sắc phong của triều Mạc vào cuối thế kỷ XVI, mà trong đó có tấm sớm nhất nước ta, hiện biết với niên đại 1574. Như thế, tới giai đoạn này, ngoài chức năng trụ sở của chính quyền để ban bố chính lệnh của triều đình, thì việc thờ thành hoàng làng đã gắn bó chặt chẽ với đình làng. Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng: Việc Việt hóa và dân dã hóa vị "Thành Hoàng" bằng cách triều đình "tấn phong" cho các thần linh của thôn xã chức Thành hoàng làng đã góp phần thúc đẩy ngôi đình dần chiếm địa vị trung tâm sinh hoạt văn hóa trong xã hội nông thôn Việt để tới nay đình nhiều khi mang tư cách là biểu tượng quê hương.

Suy cho cùng, ngoài hai chức năng trên, đình làng còn là ngôi nhà công cộng, nơi giải quyết mọi việc trong làng, nơi các bô lão, chức sắc và dân đinh hội họp bàn việc công, cũng là nơi thành niên tổ chức lễ hội làng - Ngày nay, theo chính sách của Nhà nước, đình làng không còn là trụ sở chính quyền nữa, nhưng nó vẫn là nơi hướng tới về lòng tín ngưỡng Thành hoàng của nhân dân, và chúng mặc nhiên còn trở thành một điểm nổi của văn hóa nghệ thuật truyền thống để mặt nào phản ánh bản sắc dân tộc. Ngày nay, đến với một ngôi đình đầy đủ,

người ta thường thấy chúng có khá nhiều đơn nguyên kiến trúc quanh tòa đại đình. Thực ra các kiến trúc phụ đó đã được bổ sung dần về sau.

Mở đầu, với các đình thời Mạc (thế kỷ XVI), dấu vết cho thấy, chúng có kết cấu hình chữ nhật (chữ Nhất), ba gian hai chái lớn, trên nền cao vừa phải có sàn để dân đinh ngồi và cũng có sàn cao nối hai cột cái phía sau gian giữa với hai cột quân để thờ Thành hoàng làng - Đình được chạm trổ bên trong rất kỹ khiến chúng ta nghĩ thời đó chưa có tường bao. Phải tới cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII trong xu hướng thâm nghiêm hóa thần linh nói chung thì kiến trúc đình có phần hậu cung tạo thành kết cấu "chuôi vồ", ván bưng hình thành.

Cuối thế kỷ XVIII có cổng trụ, rồi sang thế kỷ XIX hình thành dần nhà tiền tế và tả hữu vu. Mặt nào nó cũng thích ứng với sự phân hóa mạnh dần ở trong làng - Từ chỗ kính sĩ, đình chuyển dần sang kính tước, khiến cho sinh hoạt trên đình cũng nặng dần tính: Hương đẳng tiểu triều đình.

35. Thành hoàng - Ý nghĩa và bản chất của tục thờ Thành hoàng

Thành hoàng là vị thần cai quản, che chở, định đoạt phúc họa cho một cộng đồng người sống trong một đơn vị hành chính.

Thành hoàng là một từ Hán - Việt, vốn là một từ chỉ vị thần bảo hộ thành trì của Trung Quốc* được du nhập vào Việt Nam từ thời Đường rồi tiếp tục phát triển trong các triều đại Việt Nam.

Nước ta có hai hệ thành hoàng khác nhau: Hệ thành hoàng kiểu Trung quốc và hệ thành hoàng làng của người Việt.

Hệ thành hoàng cả nước, tỉnh, huyện mang đậm gần như nguyên mô hình Trung Quốc, là những vị thần vô danh, tối linh, không có thần tích nhân bản, thậm chí cũng không phải là một thiên thần theo mô hình Trung Quốc.

Hệ thành hoàng làng thường dùng hai chữ *Thành hoàng* để chỉ chung, còn trong văn bản thường dùng từ: *Đương cảnh thành hoàng, Bản cảnh thành hoàng, Bổn cảnh thành hoàng,...* là những khái niệm chỉ một vị thần vốn có của địa phương, một vị thần sở tại chứ không phải do nhà vua đưa xuống áp đặt cho dân làng thờ cúng. Vị thần này thường "âm phù" vua đánh giặc khi vua hành quân đi qua địa phương cho nên vua công nhận là thành hoàng. Các triều đại sau thường bắt dân khai báo các vị thần mà làng họ thờ rồi nhà vua xét phong cho làm thành hoàng, cấp sắc phong. Nghĩa là, thành hoàng làng người Việt là một vị thần được người dân thờ từ trước, sau đó mới được vua phong tước vương với chức danh là thành hoàng (vị thần làng được quan chức hóa trở thành quan lại thiêng của triều đình) trấn giữ làng.

Được vua phong làm thành hoàng là những vị thần có tên tuổi, tước vị rõ ràng; đó là những người có công lập ra làng xã, những anh hùng dân tộc từng sinh ra, sống hoặc mất đi ở làng.

Ngoài những vị thành hoàng được vua thừa nhận trên, thì có nhiều làng thờ làm thành hoàng những đối tượng mà nhà nước phong kiến cho là *tà thần*, như: người chết trẻ, trẻ con, người ăn mày, ăn trộm, người mù, người gấp phân, người chết nghẹn... Sở dĩ những người này được thờ vì họ, theo niềm tin của dân làng, chết vào giờ thiêng, nên thường ra oai (gây dịch bệnh, hỏa hoạn...) khiến dân nể sợ mà thờ.

---

* Thành = tường bao quanh đô thị. Hoàng là cái hào bao quanh tường. Hào có nước gọi là trì, không có nước gọi là hoàng. Tại kinh đô có miếu thờ Thành hoàng cả nước, các tỉnh có miếu thờ Thành hoàng. Đó là những vị thần bảo hộ một toà thành của Trung ương hay của tỉnh, do nhà vua phong.

Có nơi còn thờ cả người sống làm thành hoàng.

Thành hoàng được thờ trong đình, miếu. Thần điện thành hoàng trong miếu chỉ là một bệ thờ trên đặt lư hương, đèn, lọ hoa và thường trên vách có một chữ Thần bằng chữ Hán. Thần điện thành hoàng ở đình thì có bài trí phức tạp hơn; có khám thờ, bên trong đặt thần chủ (bài vị) có khi là tượng, đa số chỉ là ngai và áo mũ. Hai bên có *Tả ban, Hữu ban, Tiền Hiền, Hậu hiền* là những thần linh phối hưởng, có kiệu, ngựa.

Sự thờ phụng thành hoàng tượng trưng cho làng xã và sự trường tồn của thôn ấp. Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp luật cũng hy vọng của cả làng; đồng thời là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho làng xóm trở thành một cộng đồng có tổ chức chặt chẽ.

Dân làng đối với thành hoàng cũng kính cẩn như con cháu đối với tổ tiên vậy.

36. Thần tích, thần phả, sắc thần, văn tế thần

- *Thần tích* là sự tích của các vị thần thánh mà nhân dân thờ cúng ở các đền miếu, được lưu truyền lại trong dân gian hoặc được ghi chép lại. Cuốn sách ghi chép thần tích gọi là *thần phả* (còn gọi là *ngọc phả*).

Ở nước ta, việc biên soạn thần tích đã có từ đời Lê, dưới thời Lê Thánh Tông (1460-1497) với: thần tích xã Lỗ Khê do Đoàn Cử soạn năm 1466; ngọc phả Hùng Vương của xã Hy Cương do Nguyễn Cố soạn năm 1470; thần tích thôn Yên Vĩnh xã Mậu Công do Nguyễn Bảo soạn năm 1472;... Đợt soạn thảo thần tích ở thời Lê vào năm 1572 của *Đông Các đại học sĩ* Nguyễn Bính là đợt còn để lại nhiều thần tích nhất. Đến thời Lê Vĩnh Hựu (1735-1739) Nguyễn Hiển đã sao lại y bản chính những thần tích này. Sau đó, nhiều thần tích mới tiếp tục được soạn. Các loại thần tích còn lại đến nay có nhiều lớp văn hóa chồng chất. Có không ít thần tích đã được thêm, bớt, hiện đại hóa qua các lần sao chép lại hoặc mới biên soạn. Ngoài ra, cũng có không ít bản sao thần tích có chỗ viết nhầm, viết sai chữ.

Thần tích, thần phả là di sản văn hóa dân gian quí của dân tộc. Nội dung của thần tích có phản ánh phần nào sự thực lịch sử. Vì vậy, nghiên cứu và giám định thần tích, thần phả trên cơ sở khoa học để hiểu rõ công sức vị thần được thờ từ đó góp thêm tư liệu trong việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân gian... là việc làm cần thiết.

- *Sắc thần*: văn bản nhà vua phong tặng cho các vị thần, thánh ở các làng xã, thường gồm ba phần: trước đây thần được phong; nhiều lần linh ứng, nay gia phong; trách nhiệm của thần và nghĩa vụ của người dân trong làng đối với vị thần, và địa điểm, nơi chốn thờ cúng vị thần. Mỗi vị thần, thường có nhiều sắc phong, các triều đại khác nhau phong sắc cho cùng một vị thần, nhưng cũng có vị thần triều đại này phong tặng mà triều đại khác lại loại bỏ.

Thần linh, khi phong sắc, thường được chia làm ba hạng: thượng đẳng thần, trung đẳng thần, hạ đẳng thần. Mỗi lần phong là một lần gia phong mỹ tự, của triều đình với từng vị thần.

Sắc thần thường bằng giấy, bao giờ cũng có dấu của nhà vua: sắc mệnh chi bảo. Người dân trong làng quê xưa cất giữ sắc thần rất cẩn thận.

- Văn tế: Loại văn đọc sau đó đem đốt trong lễ cúng tế. Văn tế được viết bằng chữ Hán, có nội dung kể niên hiệu, ngày, tháng; tỉnh, phủ, huyện, xã; liệt kê tên các tiên chỉ, thứ chỉ, chức sắc, kì mục và các người lão hạng trong xã: kính dâng lễ vật cáo với vị thần (tên vị thần, các duệ

hiệu và những mĩ tự của nhà vua phong cho thần).

Văn tế thường được dân làng giao cho một người đàn ông cao niên biết chữ Hán, viết chữ đẹp, tư cách tốt, viết (gọi là *người điển văn* hay *người tả văn*). Trước một buổi tế, phải làm lễ *rước văn* tiến hành như sau: dân làng đem long đình, cờ quạt, tài tử đồng văn và cắt một viên chức đội mũ, mặc áo thụng đến tại nhà người viết văn tế mà rước bản văn về đặt ở bàn thờ trang trọng trong đình. Người viết văn tế cũng phải đội mũ, mặc áo thụng đi theo sau long đình. Trước khi đọc văn tế (gọi là *độc chúc*) phải làm nghi thức đưa văn tế trong đình ra cho chủ tế đọc. Đọc xong, làm nghi lễ đem bản văn đi hóa (đốt).

37. Phân biệt: Đền, miếu, nghè, điện, phủ, quán, am

Nhìn chung, hầu hết các di tích kiến trúc còn lại thường là nơi thờ phụng thần linh, có nghĩa đều gắn với tôn giáo, tín ngưỡng, và tùy theo đối tượng được thờ mà có tên gọi khác nhau.

Đền: nơi thờ thánh hoặc những nhân vật lịch sử đã được thần thánh hóa. Đền có nhiều dạng. Loại hình to lớn về cả mặt bằng lẫn ý nghĩa, có thể kể tới Đền Hùng, đền Gióng, đền vua Đinh, vua Lê, đền Lý Bát đế, đền Kiếp Bạc... rồi các đền thờ thần linh dân dã như đền Độc Cước, cũng có khi đền gắn với việc thờ các thần linh hoặc những nhân vật của địa phương được thiêng hóa.

Miếu: Thường là ngôi đền nhỏ như miếu Thổ Địa, miếu cô, miếu cậu... Nhìn chung không phải là nơi thờ những thần linh có vai trò to lớn. Tuy nhiên trong một số trường hợp cụ thể có thể thấy Miếu là một kiến trúc khá lớn, đôi khi chiếm một diện tích mặt bằng rất đáng kể, ví như Văn Miếu, Võ Miếu, Y miếu... (miếu hiện có mặt ở đất Việt từ thế kỷ XI).

Nghè: một hình thức của đền miếu, thờ thần thánh. Đây là một kiến trúc thường có mối quan hệ chặt chẽ với một di tích trung tâm nào đó. Nghè có thể thờ thành hoàng làng ở làng nhỏ được tách ra từ làng gốc, như nghè Hải Triều (Cẩm Giàng - Hải Dương), cũng có thể là một ngôi đền nhỏ của một thôn trong xã nhằm thích ứng với dân sở tại để tiện việc sinh hoạt tâm linh khi ngôi đền chính khó đáp ứng được nhu cầu thờ cúng thường nhật, như Nghè ở Trường Yên là một kiến trúc phụ của đền vua Đinh. (Hiện nay mới tìm được ngôi nghè cổ nhất từ thế kỷ XVII).

Điện: Là một hình thức của đền, nơi thờ thánh trong tín ngưỡng dân dã Việt. Điện phổ biến thờ Mẫu hoặc hoặc các thần nổi tiếng (thánh Trần). Điện có thể của cộng đồng hoặc tư nhân, trên ban thờ thường có ngai, bài vị, khám, tượng chư vị thánh thần và các đồ thờ khác; tam sơn, bát hương, cây nến, đài, lọ hoa, vàng mã... Cũng có khi điện là nơi ở và làm việc của vua chúa như điện Diên Hồng, điện Thái Hòa, điện Cần Chánh... (tìm được dấu vết điện thờ sớm nhất còn lại từ thế kỷ XVIII).

Phủ: thường là nơi thờ Mẫu - phủ Giầy, phủ Tây Hồ... một số nơi thờ tự (không nhất thiết thờ Mẫu) ở Thanh Hóa cũng gọi đền là phủ. Suy cho cùng phủ là một nơi thờ tự Thánh mẫu khá sầm uất, mang tính chất trung tâm của cả một vùng lớn, vượt ra ngoài phạm vi địa phương, thu hút tín đồ khắp nơi đến hành hương (tương tự như chốn Tổ của sơn môn đạo Phật). Ngôi phủ sớm nhất còn lại hiện biết là điện thờ các thần vũ nhân ở chùa Bút Tháp, có niên đại vào giữa thế kỷ VVII.

Quán: Một dạng đền gắn với đạo Lão (Đạo giáo). Tùy theo từng thời mà có các dạng thức thờ tự khác nhau. Vào các thế kỷ XI và XIV đạo Lão ở Việt nặng xu hướng thần tiên nên điện thờ thực chất

chỉ như của một ngôi đền thờ vị thần thánh cụ thể.

Như Bích Câu đạo quán thờ Tú Uyên, rồi đến thờ Từ Thức... Sang tới thế kỷ XVI và XVII, sự khủng hoảng của Nho giáo đã đẩy một số nhà Nho và một bộ phận dân chúng quan tâm nhiều tới Lão giáo, và điện thờ đạo Lão có nhiều sự phát triển mới, với việc thờ cúng các thần linh cơ bản theo Trung Hoa. Đó là Tam thanh (Nguyên Thủy Thiên Tôn, Linh Bảo Đạo Quân, Thái Thượng Lão Quân), Ngũ Nhạc mà nổi lên với Đông Phương Sóc và Tây Vương Mẫu, rồi Thánh Phụ, Thánh Mẫu. Cửu Diệu Tinh Quân (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Mặt Trời, Mặt Trăng, Hổ phù, Kế đô) đồng thời trên chính điện cũng có cả tượng của Hoàng Quân giáo chủ (Ngọc Hoàng) - Có thể kể tới các quán điển hình như: Hưng Thánh Quán, Lâm Dương Quán, Hội Linh Quán, Linh Tiên Quán... đều ở Hà Tây.

Am: Hiện được coi là một kiến trúc nhỏ thờ Phật. Gốc của Am được nghĩ tới từ Trung Quốc, được mô tả như ngôi nhà nhỏ, lợp lá, dùng làm nơi ở của con cái chịu tang cha mẹ, về sau đổi kết cấu với mái tròn, lợp lá, làm nơi ở và nơi đọc sách của văn nhân. Từ đời Đường, Am là nơi tu hành và thờ Phật của ni cô đặt trong vườn tư gia. Với người Việt, Am là nơi thờ Phật (Hương Hải am tức Chùa Thầy, Thọ Am tức Chùa Đậu - Hà Tây...) cũng có khi là ngôi miếu nhỏ thờ thần linh của xóm làng - Vào thế kỷ XV (thời Lê sơ) Am còn là nơi ở tĩnh mịch để đọc sách làm thơ của văn nhân.

38. Chùa của người Việt - Đặc điểm kiến trúc

Đạo Phật đã giữ vai trò một hệ ý thức cơ bản góp phần tích cực để tập hợp lực lượng người Việt đứng dậy giành độc lập dân tộc ở cuối thời Bắc thuộc. Sau đó tới hàng nghìn năm, đạo Phật vẫn phát huy tính tích cực của nó, mặt nào nổi lên ở lĩnh vực duy trì bản sắc văn hóa dân tộc. Đạo Phật đi vào quần chúng bình dân một cách mạnh mẽ và hầu như đã để lại dấu ấn ở khắp nơi bằng những ngôi chùa. Điểm nổi bật của chùa Việt là bao giờ cũng có xu hướng gần dân, ngoài một số chùa được dựng ở địa điểm thắng cảnh thiên nhiên thì hầu như chùa nào cũng gắn với làng xóm. Tín đồ của đạo Phật Việt chủ nếu là nông dân, nên chùa đã phản ánh đậm nét tư duy nông nghiệp, từ đó có thể thấy được chùa là một trung tâm văn hóa của làng. Thần linh trong chùa cũng như ở nhiều di tích khác còn rất gần gũi đời, chỉ biết các Ngài ở trên, còn trên đến đâu, thực tế người Việt không cần biết, các Ngài chưa phải là các đấng cao viễn. Vì thế, mặt nào kiến trúc tôn giáo của người Việt chưa có xu hướng vươn theo chiều cao.

Mặt khác, chùa Việt lại thường dàn trải theo mặt bằng với nhiều đơn nguyên kiến trúc. Hiện tượng này được nghĩ tới xuất phát từ ý thức mở rộng đất đai trong kinh tế nông nghiệp xưa.

Theo quan niệm cổ truyền chùa bao giờ cũng được dựng ở mảnh đất thu giữ được khí thiêng của trời đất, thường phải hội được mấy đặc điểm như sau: đất cao, tươi nhuận (cây cối tốt lành, chim khôn vui hót), có dòng chảy hoặc hồ ao trước mặt (nước mát mẻ mang yếu tố âm, nơi tụ linh, tụ phúc). Mặt chùa thường quay hướng Nam. Đó là hướng bát nhã (trí tuệ) vì đạo Phật cho rằng có hiểu biết mới chống được ngu tối, mà ngu tối là mầm mống tội ác, hướng này phát triển thiện tâm. Vào chùa, trước những cây thiêng (đề, đại, sung, trúc...) người Phật tử như cảm giác bước vào một thế giới khác, đầm ấm, trong sáng, nhiệm màu và khởi lòng thanh tịnh để thành kính hướng về cõi Phật. Mở đầu cho ngôi chùa là Tam Quan, tức cổng chùa, song nó đã mang ý

nghĩa cao về Phật đạo. Cửa chùa thường có ba lối vào, là một kiến trúc riêng, có khi là một tòa nhà ba gian hai chái hay một gác chuông vuông cũng hai tầng tám mái. Tam quan gồm: *Không quan*: (không là bản thể, là cốt lõi, là cội nguồn - Ví như lấy đầu lông thỏ - gọi là *Mao thỏ trần* - chia bảy được *Thủy trần*. Thủy trần chia bảy được *Kim trần*, cứ như thế, được *Sắc tụ trần, Cực vi, Lân hư trần* và cuối cùng là *Sắc Biến Tế Tướng* quá nhỏ, không chia được nữa, nó không còn tính chất gì của lông thỏ và cũng không mang đặc tính của bất kể vật thế nào... Đó là không, gốc của muôn loài. Quả là lối nhìn, nhận thức...). Suy cho cùng là nhận thức về cội nguồn chung cùng của muôn loài muôn vật. Sự vật không có thật tình, thật tướng, mọi pháp đều không.

Giả quan: nhận thức về quy luật vô thường (không tồn tại vĩnh viễn) của muôn loài muôn vật. Mọi pháp đều biến hóa giả tạm.

Trung quan: cách nhận thức chân chính, hòa hợp, chẳng phân hai, không lệ thuộc vào bất kể một nhận thức, sự kiện nào (vô chấp), không phải không đúng không phải gia. Đó là con đường của đạo dẫn đến giải thoát.

Với ý nghĩa như vậy, thì, chỉ ngôi chùa mới có Tam Quan, còn cổng của các loại hình di tích khác đều gọi là nghi môn.

Qua Tam Quan, con đường gọi là Nhất chính đạo (không có con đường khác, bất nhị pháp môn) dẫn vào - thế giới Phật. Mở đầu của hệ thống chùa chính là tòa Tiền đường, nơi đây các Phật tử ngồi tụng kinh để "rèn tâm kiến tính", nắm xây dựng dòng thiện theo con đường từ bi của đức Phật. Chỉ có chùa mới có tiền đường, còn ở đình và đền thường gọi là tiền tế hoặc tiền bái. Bàn thờ Phật nằm ở gian giữa chùa, gian này mở lùi về phía sau, tạo cho chùa chính có kết cấu chữ công hay chữ đinh. Do cửa chùa luôn rộng mở với mọi chúng sinh, nơi thờ không bao giờ bị che chắn, vì vậy nơi đây là Thượng điện, không bao giờ gọi là hậu cung. Bao quanh hai bên chùa nhiều khi còn có hai dẫy hành lang và phía sau là nhà hậu. Tòa nhà hậu thường để thờ tổ chùa, thờ mẫu, thờ những người có công với chùa, đồng thời làm nơi ở cho tăng, nhà khách, nhà bếp... Ngoài ra hầu như chùa nào cũng có tháp, số tầng tháp thường lẻ, nhiều nhất là mười ba tầng (tháp gắn với các vị Phật từ Thích Ca trở về trước), ít nhất là một tầng, thường gắn với nhà sư chết non. Số lượng tầng gắn với cương vị thuộc kết quả tu hành trong Phật giáo.

39. Tên gọi, cách bài trí và ý nghĩa tượng trên chùa Việt

Người Việt thờ Phật theo lối bình dân, tức "Thế gian trụ trì Phật pháp", bắt buộc họ phải có ngôi chùa, với tượng chư Phật và Bồ Tát. Những hình tượng này được coi như sự gợi ý để họ lọc tâm, rèn tính hướng tới thiện nghiệp. Bằng vào kết quả nghiên cứu, người ta đã biết không còn một pho tượng Phật giáo nào có niên đại dưới thời Bắc thuộc. Từ thời tự chủ trở đi, số lượng tượng trong chùa tiến triển từ ít tới nhiều, và đến tận thế kỷ XX mới đầy đủ như hiện thấy.

Theo vòng quay của chữ Vạn là cầu mong sự tinh tiến về thiện căn, nên người Phật tử thường vào lễ Phật từ cửa bên trái Tiền Đường, và, đầu tiên tiếp cận là bàn thờ Đức Ông. Ở đây, người ta trình báo mọi việc trước khi vào lễ chính thức nơi bàn thờ Phật, vì, Đức Ông vốn là ngài Cấp Cô Độc, một trưởng giả từ thiện đã cứu giúp nhiều người nghèo khổ. Được nghe Phật giảng đạo mà giác ngộ, ông đưa mảnh vườn ở thành Srâvasti dâng cho Đức Phật và giáo hội. Ông được đức Phật thọ ký cho quả Bồ đề vô thượng, có trách nhiệm cai quản mọi cảnh chùa - Hình tượng ông được người Việt thể hiện

như một quan văn mặt đỏ râu dài. Từ giữa thế kỷ XIX trở về trước chưa tìm được loại tượng này. Vào bàn thờ giữa tức Phật điện trên cao và sâu nhất là bộ tượng Tam thế, mà tên đầy đủ là: "Tam Thế Thường Trụ Diệu Pháp Thân" (Thân pháp chân thực tức đạo thể, nhiệm màu đẹp đẽ của các đức Phật tồn tại vĩnh hằng trong cả ba thời) - tượng Tam Thế thể hiện mới chỉ thấy sớm nhất từ cuối thế kỷ XVI. Hàng thứ hai là bộ Di Đà Tam tôn, bao gồm A Di Đà ngồi giữa trong thế thiền định, một vị phật được coi là tồn tại vĩnh hằng và ánh sáng Phật pháp từ ngài tỏa ra để cứu vớt chúng sinh, không có gì che cản nổi. Cũng có khi là tượng Di Đà đứng với tên gọi: Di Đà phát/phóng quang, nhằm cứu vớt chúng sinh một cách gấp gáp, như vậy dạng tượng này chỉ xuất hiện khi chúng sinh gặp nhiều khổ đau (thiên tai, địch họa). Bên trái của Di Đà là Quan Âm, hiện thân của Từ Bi và bên phải là Đại Thế Chí Bồ Tát tượng trưng cho Trí Tuệ. Hàng thứ ba là bộ Hoa Nghiêm tam Thánh, ở giữa là Thích Ca cầm bông sen, tượng trưng cho sự giác ngộ Phật tâm, nhắc nhở chúng sinh hành thiện, tự tìm lấy bản chất tốt đẹp của chính mình. Hai bên là Văn Thù Bồ Tát cưỡi sư tử, hiện thân của chân trí và Phổ Hiền cưỡi voi trắng tượng cho chân lý đạo Phật. Nhiều khi hai Bồ Tát này ngồi trên đài sen. Hàng thứ tư là Di Lặc Phật (nhiều khi không có) hiện thân của sự giàu có hạnh phúc tốt lành, từ bi... đang tư cách chúa cứu thế khi chúng sinh gặp nhiều khổ đau. Hàng thứ năm là Thích Ca sơ sinh, hình tượng chú bé tay trái chỉ trời, tay phải chỉ đất, ẩn chứa trong đó câu nói: "Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn" - Trên trời, dưới trời chỉ có ta (tức đạo thể diệu như, Phật, Pháp thân) là cao quý hơn cả. Hai bên của tượng này có tượng hai vua trời hộ trì khi Phật xuống đời, đó là Phạn Vương (Brahma) và Đế Thích (Indra) - Trên bàn thờ chính nhiều khi còn tượng Ngọc Hoàng và Nam Tào (giữ số sinh, ghi điều thiện), Bắc Đẩu (giữ số tử, ghi việc ác của chúng sinh). Bộ tượng này nhằm giáo dục con người tránh ác hành thiện, để tránh bị trừng phạt. Ở góc trái của Thượng điện có ban thờ Đức Quan Âm Nam Hải (cũng gọi là Thiên Thủ Thiên Nhãn, Quan Âm Chuẩn Đề...), tượng có nhiều tay, ngồi trên đài sen do quỷ đội, ý nghĩa tượng này ngoài tính Từ bi, còn được coi là thần gắn với biển cả luôn giúp đỡ thương thuyền, ngư thuyền... ở góc bên phải là tượng Quan Âm tọa sơn, phần nào hiện thân của thần nông nghiệp. Thông thường hai bên sườn thượng điện còn có Thập điện Diêm Vương, bộ tượng này ra đời khi xã hội nhiều nhiễu nhương đau khổ. Các điện Diêm Vương có chức năng xét công tội của con người để thưởng phạt công minh. Thế giới của Diêm Vương Cô cùng khiếp sợ, nên có tác dụng răn đe tội ác một cách tích cực. Ngoài Tiền đường, ở hầu hết các chùa đều có tượng Kim Cương, đó là ông khuyến thiện và trừng ác. Cũng có khi là tám ông nên gọi là Bát bộ Kim Cương. Do được mặc áo giáp nhẫn nhục nên tránh được dục vọng, giữ mình trong sáng và cương quyết như Kim Cương nên gọi là tượng Kim Cương với chức năng bảo hộ Phật pháp nên gọi là Hộ Pháp.

Ở góc phải của Tiền đường còn có bàn thờ một người sư đội mũ tỳ lư đó là Thánh Tăng (ngài A Nan Đà) đại diện mọi nhà sư ở mọi thời với chức năng truyền bá đạo Phật để giác ngộ chúng sinh thoát vòng khổ đau. Ở hai hành lang còn có bộ tượng gọi là Thập bát La Hán, thực ra là tổ truyền đăng, ở đó chỉ có sáu vị La Hán còn tất cả là Bồ Tát. Mặt khác, người Việt ngay từ đầu đã theo Phật giáo Đại Thừa, tu hạnh Bồ Tát để cuối cùng chứng quả Phật, họ không theo Tiểu Thừa để đề cao La Hán. Nhà hậu sau thượng

điện thường thờ Tổ chùa và điện Mẫu trong đạo Tứ Phủ dùng các người có công lớn với chùa.

40. Tam Bảo (phân biệt Phật, Pháp, Tăng)

Tam bảo: ba ngôi quý báu là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.

Thường được nghĩ: Phật là người sáng tạo ra đạo lý cứu đời - Pháp là giáo lý cứu đời - Tăng là những người truyền bá đạo lý đó. Người Phật tử tin rằng: Quy y Phật, khỏi đọa vào địa ngục (chỗ trừng trị, hành phạt những người phạm tội hồi ở dương gian), Quy y Pháp, khỏi đọa vào ngạ quỷ (các cô hồn, ma quỷ đói khát, hình vóc xấu xa...), Quy y Tăng, khỏi đọa súc vật (loài vật, bản tính ngu si, dơ dáy, tồi tàn...) - Vì công đức của ba ngôi ấy to lớn như vậy nên gọi là Tam Bảo.

Quy y Tam Bảo cũng có nghĩa: Gởi thân vào cửa Phật là nương theo Giác Ngộ để có đủ phúc đức và trí tuệ, nhằm tránh mê lầm, ngu si. Gởi vào Pháp là nương theo Chánh (sự phải, chân thật, trong sạch) không theo tà kiến. Gởi vào Tăng là nương theo thanh Tịnh, không nhiễm sự ô trọc, không chấp nê.

Có thể hiểu cụ thể như sau:

Phật, cũng gọi Phật đà (Bouddha): là bực giác ngộ, đã giác ngộ lấy mình lại giác ngộ chúng sinh, làm trọn cả hai hạnh tự giác ngộ và giác tha - Theo nghĩa từ tiếng Phạn, Phật là Giác giả (người sáng suốt) đã giác ngộ hoàn toàn (bậc viên giác) - Thường thường người ta dùng chữ Phật để chỉ đức Thích Ca. Song, theo sách nhà Phật thì: Trong không gian có vô số thế giới và vô số Phật, đức Thích Ca Mâu Ni là Phật của thế giới loài người trong thời hiện tại này. Người có dạy rằng bao giờ Phật cũng thường trụ ở cõi thế. Người Phật tử lòng thành bao giờ cũng được Phật hộ trì, che chở. Phật cũng còn dạy: "Nhữ thị đương thành Phật, ngã thị dĩ thành Phật" (các người là Phật sẽ thành, còn ta là Phật đã thành).

Đức Phật có ba thân. *Pháp thân*: thân chân thực, tức cái pháp thể trường tồn. *Ứng thân* hay *Hiện thân* là cái thân ở cõi đời này. *Hóa thân* cũng gọi là *Thần Thông biến hóa* tức thân hóa hiện ở mọi nơi mọi chỗ, thích ứng với hoàn cảnh để cứu độ chúng sinh.

Nhìn chung Phật là sáng suốt hoàn toàn, trí lực đầy đủ... nên có mười đức hiệu: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Thiên Thệ, Minh Hạnh Túc, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Thế Tôn.

Và, Ngài còn có nhiều hồng danh khác nữa (hồng danh: tên gọi to lớn - danh nhân).

Pháp (Dharma) - cũng gọi là Đạt ma, Đàm ma dạy Đàm mô Dhamma) - Bất kể cái gì, dù lớn nhỏ, hữu hình hay vô hình, tốt hoặc xấu, chân thực hay hư ảo... đến những lý lẽ nhỏ bé cho tới tôn giáo, luật thường hằng của vũ trụ và hư không đều có thể gọi là Pháp. Song, thường người ta hiểu pháp là giáo lý nhà Phật - Đức Phật dạy: pháp chỉ là phương tiện tu hành, không nên chấp có hoặc chấp không, pháp của Phật để cứu độ chúng sinh, nó như chiếc bè lớn chở tới miền giác ngộ, đã giác ngộ rồi thì chẳng còn nương vào pháp nữa.

Nghĩ theo lối thế nhân: Pháp là lời Phật dạy, là kinh luật luận của nhà Phật, là đạo đức thường nhật ở cửa chùa và ở đời thường của chúng sinh... nhằm khuyến khích chúng sinh hướng tới điều thiện, tránh điều ác. Pháp Phật được coi là có thể giúp người ta tỉnh ngộ mà thoát khỏi khổ não, sinh tử luân hồi. Đức Thích Ca từng dạy: khi ta tịch rồi, ta để cái pháp lại... Tôn kính ta thế nào thì sùng thượng pháp như thế... Vì vậy nên gọi là Pháp bảo.

Tăng (Samgha) cũng gọi là Tăng Già, Tăng Kỳ - có nghĩa: Vị Tỳ Kheo, vị sư của đạo Phật, tức nhà tu hành xuất gia lấy giáo lý nhà Phật làm cứu cánh - Tăng có nghĩa là chúng, là hòa hợp - chư tăng liên kết thành tăng đoàn, có nhiệm vụ hộ trì phật pháp, gìn giữ nghiêm luật, giới hạnh... giáo hóa chúng sinh. Trong một nhà chùa, một giáo hội, các nhà sư cần phải giữ phép lục hòa - Giới hòa đồng tu (những điều quy định...) kiến hòa đồng giải (chỗ thấy bằng tự thức), lợi hòa đồng quân, thân hòa đồng trụ, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng duyệt.

Tăng là người dẫu chưa được là bậc thánh, nhưng cũng là các bậc giữ gìn hạnh thanh tịnh, gác mình ra khỏi cuộc thế, sống thanh khiết... tất cả để làm gương cho chúng sinh, nhằm khuyên dạy những điều tốt lành và hộ niệm người đời - Vì thế gọi là Tăng bảo.

Niết Bàn kinh nghi: Phật, Pháp, Tăng ba ngôi ấy đều như nhau. Tính và tướng của Tam Bảo là: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

41. Phân biệt đạo Phật Tiểu Thừa và Đại Thừa

Thừa (cũng gọi là Thặng) - Đại Thừa là cỗ xe lớn. Tiểu Thừa là cỗ xe nhỏ. Khi đạo Phật hình thành, các nhà tu Phật đều theo giáo lý của đức Phật mà tự tu hành. Đương thời, hệ triết học này rất cao siêu, khó có thể phổ cập trong quần chúng. Vì thế, chỉ có những bậc trí giả tu hành mới tự mình tìm được cứu cánh ở lời kinh, đó là những yếu nghĩa thâm huyền hình nhi thượng. Họ chỉ tìm được giác ngộ bằng trí tuệ và giải thoát tâm tưởng cho riêng mình. Thế kỷ III và II trước công nguyên, qua các lần kết tập (cuộc nhóm họp lớn của giáo hội để soạn và bổ sung kinh điển nhà Phật), mà nổi lên dưới triều vua Asoka rồi sau đó là vua Kanishka, đạo Phật chuyển dần sang bước phát triển mới, hòa vào quần chúng, tạo điều kiện để truyền bá rộng rãi cả ngoài biên giới. Từ đây, Phật giáo dần dần chuyển thành hai hệ chính Đại Thừa và Tiểu Thừa.

Đại Thừa (Mahâyâna) giáo pháp lớn, cũng như cỗ xe lớn đưa được rất nhiều người đi xa, tức tới cõi Đại giác (giác ngộ lớn lao, hoàn toàn), nơi đó họ thành Phật Như Lai. Đại Thừa (cũng gọi Bồ Tát thừa) hướng tới con đường Bồ Tát là tự độ, độ tha, tự giác giác tha, tự lợi, lợi tha (cứu được mình, giác ngộ được mình, lợi cho mình thì cũng giáo hóa chúng sinh để cũng được như vậy). Người theo hạnh Bồ Tát là đi vào con đường Lục Độ (Bố thí: trừ tham lam; Trì giới: tức trừ tàn ác; Nhẫn nhục: tức trừ tức giận hận thù; Tinh tấn: dũng mãnh bền chí tu hành, đoạn tuyệt ác trược;

Thiền định nhằm trừ tán loạn; Trí tuệ: trừ ngu si) Đại thừa cũng gọi là Phật Thừa, Thượng Thừa, Thắng Thừa. Phật giáo Đại Thừa (cũng gọi là Bắc Tông) được phát khởi từ Bắc Ấn rồi phát triển sang Tây Tạng, Việt Nam, Trung Hoa, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản. Chùa dòng Đại Thừa luôn mở rộng cửa đón mọi chúng sinh. Phật điện thường nhiều tượng, gồm nhiều vị Phật và Bồ Tát khác nhau, dòng này dễ hội nhập với tín ngưỡng dân dã ở nơi đạo truyền bá và giáo hóa.

Tiểu Thừa (Hinayana) giáo pháp nhỏ, nhà tu hành ngồi trên cỗ xe nhỏ để đi tới tiểu niết bàn của bậc La Hán và Bích Chi Phật. Bậc của Tiểu Thừa chú ý tới Tứ Diệu đế (Khổ đế: nhận thức về đời sống của chúng sinh chìm trong quả báo của sinh tử là khổ; Tập đế: ham muốn là gốc khổ; Diệt đế:

Chân lý dạy dứt bỏ khổ não: Đạo đế: Chân lý về đạo diệt khổ; Đế: chân lý, đạo lý chân thật, chân chính, tường tận...); diệt trừ Thập Nhị nhân duyên (những nhân duyên khởi từ mê muội dẫn tới Sinh Tử Luân Hồi tức mọi sự buồn khổ đau

đơn) mà đắc quả A La Hán hoặc Duyên Giác. Dòng tu Tiểu Thừa ít nhiều có tính bảo thủ, tập trung vào giáo lý nguyên thủy, và, ai tu người đó hưởng quả phúc, không đặt vấn đề độ tha, giác tha, lợi tha... làm cứu cánh (cái đích cao hơn hết, đích cuối cùng). Ngôn từ Tiểu Thừa do những người theo Đại Thừa đặt gọi như vậy, còn những người theo Tiểu Thừa vẫn nghĩ họ duy trì bản gốc của đạo (có khi gọi: đạo Phật nguyên thủy). Tiểu Thừa cũng gọi Nam Tông, phát triển từ Nam Ấn qua Srilanca (Tích Lan) rồi truyền bá tới Thái Lan, Mianma, Campuchia. Lào, một phần Nam Việt Nam - Chùa Tiểu Thừa chủ yếu thờ Thích Ca Mâu Ni dưới các dạng khác nhau (Thiền định, Đất chứng giám, Khất thực. Nằm Niết Bàn...). Không thờ chư Phật và các tượng khác, nên Phật điện khá vắng vẻ và có phần đơn giản.

42. Chức năng, đặc điểm kiến trúc và điện thần của ngôi chùa Khơme Nam Bộ

Là cư dân nông nghiệp thuần phác sống trên các giồng đất, ít canh tác ruộng thấp cho nên mối quan hệ với thần linh có phần nào chưa hoàn toàn đồng nhất với cư dân xung quanh. Ngoài ông Tà tượng trưng bằng vài hòn đá, có vẻ tự nhiên, đặt trong một cái lều khá nhỏ nơi gốc cây...thì người Khơme tập trung tinh thần của mình vào ngôi chùa kiểu Tiểu Thừa và phần nào vào đạo Bàlamôn.

Chùa của người Khơme chỉ thờ có riêng Phật Thích Ca, trước đây và phần nào cả hiện tại, trong tâm trí nhiều người, thì giới luật pháp luật... đều hội tụ về cửa chùa, từ đó chùa chi phối tới mọi mặt của cuộc sống thế nhân. Người ta tự nguyện hay nói đúng hơn, coi là tất yếu khi mọi sinh hoạt, nếp sống, lễ sống, mọi mối quan hệ... đều được nảy sinh và qui định từ Đạo Phật. Nhà sư tham gia trực tiếp về nhiều mặt vào đám cưới đám tang, dựng nhà. Người Khơme hầu như ai cũng là Phật tử, họ được giáo dục đạo đức Phật giáo ngay từ thuở ấu thơ. Tới tuổi đi học thì cửa trường đầu tiên là cửa chùa - chùa là một trung tâm văn hóa gần như duy nhất, nổi nhất của phum sóc Khơme cổ truyền. Người đàn ông nào, trước khi trưởng thành, cũng đều phải qua một thời gian đi tu, ở đó họ được dạy mọi ứng xử theo đạo Phật nhằm phát triển hướng thiện, giàu lòng nhân ái từ bi, đồng thời cũng được học hỏi một phần về văn hóa. Nhìn chung, chùa là một nơi giáo dục toàn dân, là thư tàng cổ, là địa điểm gặp gỡ vui chơi của dân phum sóc trong các ngày hội lễ...

Việc dựng chùa là nguyện vọng của toàn dân, trước hết vị sãi cả chọn đất với trung tâm là Phật điện. Một ngôi chùa Khơme thường có đất rộng (có ngôi tới 10 ha), trong cảnh chùa có nhiều cây lớn, mà loại cây luôn được quan tâm là Dầu và Sao, vì chúng thích hợp với loại gỗ làm thuyền đua phục vụ lễ hội, đồng thời chúng còn như điềm báo hiệu về đất lành tươi tốt. Mở đầu cho chùa là Cổng, hiện nay thường được xây bằng gạch, khá lớn, đặt gần đường cái nhằm báo hiệu dường vào cho khách hành hương.

Tuy không giống như Tam Quan của chùa Việt, nhưng cổng chùa Khơme thường được thể hiện với nhiều đề tài trang trí công phu nên nó vẫn giữ tư cách là một kiến trúc trọng tâm. Cổng và chùa đều quay hướng Đông, vì đó là hướng của thần thánh, đồng thời mát mẻ (như hướng Nam của đất Bắc). Với hướng này chùa hội tụ được sự linh thiêng...

Chùa chính nằm ở trung tâm, bao giờ cũng được đắp nền cao (thường từ 1 m trở lên) với hai hoặc ba cấp cùng theo hình chữ nhật. Cấp chính là mặt nền Thượng điện, và hiện cấp thứ hai khá rộng. Trong ngày hội, các thôn thường được dựng lán bằng lá ở các góc để thực hiện những sinh hoạt gắn với tâm linh. Nền này cũng

thường diễn ra những cuộc chạy đàn lễ Phật. Chùa Khơme bố trí theo lối thờ dọc, bàn thờ ở đầu hồi nhìn về hướng Đông, như thế lòng nhà rất rộng để đông đảo Phật tử có thể cùng lễ Phật. Mái chùa Khơme theo cách thông thường của chùa Tiểu Thừa ở Đông Nam Á (giống của Thái Lan, Lào, Myanma, Campuchia...), khá phức tạp nhưng đẹp gợi cảm, lại tạo cho sự thông thoáng trong lòng nhà, mái thường có ba cấp, mỗi cấp ba nếp, tạo sự lô xô đầy nghệ thuật, vui mắt. Các đầu kìm của bờ mái hướng vắt vẻo chiếc đuôi rắn, bờ dải với những vây cách đều là thân, còn các góc dao là đầu. Hình thức này nhắc tới tích truyện Vua loài thủy tộc được nghe Phật giảng đạo, mà giác ngộ, đã nguyện làm thuyền rồng đưa Phật đi các nơi để hoằng dương đạo pháp. Ở trên mái chùa, những con rắn này đã phản ánh ước vọng của con người hướng tới phật và c ầu phúc...

Phật điện của chùa Khơme khá vắng các loại ượng, chủ yếu chỉ có Phật Thích Ca dưới các dạng, như: Đất chứng giám, tọa thiền, tu khổ hạnh, thuyết pháp, khất thực, cứu độ chúng sinh, nhập niết bàn... Thông thường bao giờ cũng có một pho ngồi ở giữa, (tọa thiền, đất chứng giám...) các tượng khác đặt ở hai bên. Song cũng trên ban thờ còn rất nhiều tượng Thích Ca (các dạng) nhỏ, loại tượng này do các gia đình cúng vào chùa để cầu phúc.

Ngôi chùa Khơme cũng được chạm trổ hoặc đắp nhiều hình trang trí, với hoa lá, tiên chằn, các thần (ở hai đầu hồi, ở cửa chùa...), cũng có khi là tích truyện Dù kê (chùa Sam Rông Ệch - Trà Cú - Trà Vinh) với nét chạm ở diềm mái đầy chất dân gian. Hầu như ngôi chùa Khơme Nam Bộ nào cũng đạt được một chuẩn mực nghệ thuật nhất định.

Các kiến trúc khác trong chùa còn *Sa la* là nhà hội của sư sãi và dân chúng, đây là một ngôi nhà lớn nền thấp hơn Phật điện. Nhà này để dâng cúng cơm cho sư sãi, nơi đây cũng có bàn thờ Phật, đôi khi kèm nhà khách, phòng nhạc... Chùa nào cũng có nhà thiêu xác gắn với tang lễ của Phật tử trong vùng, và một số tháp đựng cốt (túi tro của Phật tử, nhằm nương vào cửa Phật mà siêu thoát), ở mặt tâm linh tháp đựng cốt đã góp phần tạo mối liên kết chặt chẽ giữa Phật tử với chùa.

43. Đặc điểm ngôi chùa của người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh

Ở Việt Nam, ngoài những ngôi chùa có ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa còn có những ngôi chùa do chính người Hoa sinh sống trên đất Việt tạo nên, đặc biệt là những ngôi *chùa Hoa* ở thành phố Hồ Chí Minh. Các ngôi chùa Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh một số được xây dựng từ thế kỷ XVIII, một số khác muộn hơn vào cuối XIX hoặc đầu XX. Quá trình hình thành những ngôi chùa Hoa gắn liền với lịch sử định cư của người Hoa ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn xưa kia. Sống trên quê hương mới, ngoài việc tạo dựng đời sống vật chất, lo làm ăn buôn bán, người Hoa còn quan tâm đến đời sống tâm linh của mình. Họ đã xây dựng những ngôi chùa để ngày rằm, mồng một đến thắp hương lễ Phật, cầu cho cuộc sống được bình an. Nhiều chùa, ngoài chức năng thờ Phật, còn có thêm chức năng là hội quán để tập hợp những người đồng hương nhằm giúp đỡ nhau. Bởi vậy, ở khu Sài Gòn - Chợ Lớn xưa sớm mọc lên những ngôi chùa Hoa nổi tiếng như Chùa Bà - Tuệ Thành hội quán, Chùa Ông - Nghĩa An hội quán, Chùa Ông Bổn, Chùa Ngọc Hoàng, Chùa Bà Hải Nam - Quỳnh Phủ hội quán, chùa Bà Thiên Hậu - Quần Tâm hội quán.

Có thể dễ dàng nhận ra các chùa Hoa trong cảnh quan của thành phố nhờ đặc điểm, phong cách kiến trúc, màu sắc rực

rỡ, tươi vui của cổng chùa, mái chùa, nhờ nghệ thuật trang trí riêng biệt. Kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật trang trí của chùa Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh khá đa dạng và phong phú. Không gian xây dựng trong thành phố, nội dung cụ thể của việc thờ phụng, sắc thái địa phương của các nhóm người Hoa đã quy định đặc điểm cụ thể trong kiến trúc, trang trí của từng ngôi chùa. Tuy nhiên đặc sắc chung của chúng vẫn rất nổi bật.

Sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo ở các ngôi chùa Hoa rất là nhộn nhịp. Không khí các ngày lễ hội thường kỳ trong năm quy tụ hàng chục ngàn người Hoa và khách thập phương đến lễ bái hoặc thăm cảnh chùa. Có nhiều khách từ phương xa đến. Đến với sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, người Hoa muốn xác lập, khẳng định các giá trị đạo đức truyền thống. Ví như thờ Quan Công là muốn đề cao các đức tín *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*, thờ Quan Âm, Bà Thiên Hậu là tỏ lòng biết ơn những người đã giúp họ vượt biển sang quê hương mới an toàn, là kêu gọi sự cố kết cộng đồng Hoa...

Chùa Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh không tồn tại một cách biệt lập, nó là biểu hiện cụ thể, sinh động của văn hóa Hoa bén rễ và phát triển trên đất Việt. Nó mang một sức sống mới, thể hiện một bản sắc và hòa nhập sâu sắc vào văn hóa các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

(Theo *Chùa Hoa thành phố Hồ Chí Minh*, nhiều tác giả. Nxb TP HCM, 1990).

44. Tháp Chăm: số lượng và đặc điểm

Nếu có dịp đi trên đường xuyên Việt, đoạn từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới Bình Thuận, người ta còn thấy rất nhiều tháp Chăm rải rác, bị xói lở bởi thời gian. Đó là hơn bốn chục ngôi tháp cổ có niên đại từ thế kỷ IX và XIV hiện còn phân bố trong gần hai chục cụm kiến trúc. Xin kể ra những khu hoặc cụm tháp nổi tiếng như tháp ở Mỹ Sơn, Bằng An, Đồng Dương, các tháp Dương Long, tháp Cánh Tiên, tháp Bánh Ít, Nhạn tháp, Pônagar... đó là những di tích còn lại của nền văn hóa Chămpa.

Tháp Chăm là một kiến trúc tôn giáo. Nó được xây dựng để thờ các vị thần của người Chăm, những vị thần ảnh hưởng của Ấn Độ giáo, đặc biệt là Siva giáo, thờ Linga - Yoni... Tháp được xây bằng những viên gạch xếp vào nhau rất khít, không phát hiện ra vữa. Tháp còn có những mảnh điêu khắc bằng đá ở trên nóc hoặc cửa tháp rất đẹp. Hình dáng của tháp rất thanh thoát, trông như sắp bay lên.

Tháp Chăm có rất nhiều phong cách khác nhau, được nhà Chămpa học P.Stern sắp xếp như sau:

1. Phong cách cổ, hay phong cách Mỹ Sơn F1 (thế kỷ VIII) gồm đền Mỹ Sơn E1 đã đổ nát.

2. Phong cách Hòa Lai (nửa đầu thế kỷ IX) gồm Hòa Lai, Pôdam, Mỹ Sơn E3, A2, C7.

3. Phong cách Đồng Dương (nửa sau thế kỷ IX đầu thế kỷ X) Kim Đồng Dương, Mỹ Sơn B4, Mỹ Sơn A1, Mỹ Sơn A12...

4. Phong cách Mỹ Sơn A1 (thế kỷ X) bắt đầu! Khương Mỹ.

5. Phong cách chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn A1, và phong cách Bình Định (đầu thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XII) với Đình Lâm, Ponagar, Bánh Ít..

6. Phong cách Bình Định (giữa thế kỷ XII đến cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV) như tháp Dương Long, Cánh Tiên, Nhạn Tháp...

7. Phong cách muộn (đầu thế kỷ IV đến thế kỷ XVII) với Po Klaung Garai, Yang Mun...

Trải qua chiến tranh, thời gian, khí hậu, nhiều tháp Chăm đã bị đổ nát và vùi vào quên lãng. Trước năm 1945, một số các nhà khoa học người Pháp đã làm công việc thu gom hiện vật để xây dựng

Bảo tàng Chàm ở Đà Nẵng, nghiên cứu và giới thiệu các tháp cổ cũng như nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc của nó. Ngày nay công việc này đang được các nhà Chămpa học người Việt và đông đảo các cán bộ văn hóa tiếp tục nghiên cứu. Ngoài ra Đảng và Nhà nước cần tổ chức tu bổ lại nhiều ngôi tháp, đại diện là khu Thánh địa Mỹ Sơn. Các khu tháp Chàm đều được bảo vệ, giữ giá. Nó là một bộ phận của văn hóa Việt Nam.

(Theo *Tháp cổ Chămpa, sự thật và huyền thoại*, Nxb Văn hóa, 1994).

45. Nho giáo là gì?

Khoảng xấp xỉ 3.000 năm trước đây, Trung Hoa đã có sự phân hóa xã hội khá mạnh mẽ. Lúc đầu từ vài nghìn lãnh địa, qua sự thôn tính lẫn nhau mà dần còn bảy nước. Trong xu hướng ấy, người ta mong có một hình thức tổ chức để bình định thiên hạ. Nền tảng lý luận cho sự kiện này được rút ra từ thực tế lịch sử, những gì phù hợp và là điểm nổi trội của quá khứ được các trí thức đương thời đúc kết lại thành chuẩn mực cho mọi xử thế của xã hội. Nho giáo dần hình thành.

Nhưng phải tới tận thời Khổng Tử, dưới sự tổng kết, san định lại của ông và các học trò thì cơ sở lý luận của Nho giáo bước đầu mới thực sự hoàn chỉnh. Nhìn chung hệ triết học này khởi đầu nặng về yếu tố nhân sinh quan, nhằm mục đích tổ chức xã hội, bình thiên hạ. Yếu tố vũ trụ quan ít được quan tâm. Chỉ từ Khổng Tử, Kinh Dịch được hội nhập vào hệ thống giáo lý này, Nho giáo mới trở nên đầy đủ hơn. Đương nhiên, cũng như các hệ triết học khác, Nho giáo không phải lúc nào cũng là chuẩn mực ổn định, mà luôn luôn được chỉnh lý và bổ sung để thích hợp với điều kiện xã hội mới. Vì thế mà có Hán Nho, Tống Nho... Nhưng suy cho cùng Nho giáo vẫn phải dựa trên nền tảng của Tứ Thư, Ngũ Kinh.

1. Tứ Thư: Bốn bộ sách Kinh điển là Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử.

- *Đại học*: sách dạy đạo người quân tử, gồm hai phần: một phần chép lời Khổng Tử, một phần chép lời Tăng Tử. Nội dung có thể tóm gọn là Tu thân (sửa mình), Tề gia (chỉnh đốn việc nhà), Trị quốc (cai trị đất nước), Bình thiên hạ (giữ yên xã hội). Đồng thời người quân tử phải cách vật (thấu hiểu mọi sự vật), trí tri (biết tới ngọn ngành), thành ý (thành thực), chính tâm (lòng phải chính đính).

Trung Dung: phải ăn ở đúng mực, không thái quá, không bất cập. Phải giữ được trí để biết rõ sự lý; nhân: để theo điều thiện; dũng: để kiên trì vượt khó mà hành thiện.

Luận ngữ: ghi lời răn dạy học trò của Khổng Tử bằng những lời đối thoại giữa Khổng Tử với các triết gia chính trị gia đương thời. Sách này dạy đạo làm quân tử một cách thực tiễn.

Mạnh Tử: sách do Mạnh Tử soạn, kế thừa giáo huấn của Khổng Tử coi vua chúa là thánh nhân thể theo ý trời mà hành đạo, nên mọi người phải nghe theo. Ý thức Mạnh Tử ít nhiều có tính điều hòa: coi bản chất con người là tốt, kẻ cầm quyền quý tộc phải biết tự chế để xã hội ổn định. Mạnh Tử đưa ra một số quan điểm tiến bộ: với thuyết nhân chính (bớt đánh nhau, thôn tính, cải thiện đời sống nhân dân), thuyết dân vi quý, quân vi khinh (trọng dân, nhẹ vua). Ông nói: không có quân tử, ai trị dân, không có tiểu nhân, ai nuôi quân tử.

2. Ngũ Kinh:

- *Kinh Thi*: gồm những bài ca dao dân gian và nhạc chương nơi triều miếu, do Khổng Tử sưu tầm tuyển chọn.

- *Kinh Thư*: do Khổng Tử sưu tập nội dung ghi về phép tắc, mưu kế, lời dạy dỗ, lời truyền bảo, lời răn tướng sĩ, mệnh

lệnh của các vua từ Nghiêu, Thuấn tới Đông Chu.

- *Kinh Dịch*: Sách ghi chép về sự hình thành ra vũ trụ và thế giới nhân sinh thông qua qui luật vận động thường hằng của vũ trụ. Cũng bàn tới thuật tướng số dùng trong bói toán.

- *Kinh Lễ*: ghi chép các lễ nghi từ trong gia đình tới ngoài xã hội, triều đình.

- *Kinh Xuân Thu*: thực chất là sử nước Lỗ, do Khổng Tử ghi chép công việc từ đời Lỗ An Công tới Lỗ Ai Công (từ năm 722 tới 481 trước công nguyên). Từ nền tảng Tứ Thư Ngũ Kinh các nhà Nho đem trí lực của mình ra giúp đời trị nước. Đạo trị quốc này cũng định hình trên nền tảng Tam Cương, Ngũ Thường, Ngũ Luân, Tứ Đức...

Đạo Nho đã một thời dài là hệ tư tưởng chính thống của Trung Quốc, nó ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nước xung quanh, trong đó có Việt Nam. Ngày nay vai trò của nó đang được nhiều nhà nghiên cứu của nhiều nước quan tâm, vì tác dụng của nó vẫn còn rõ nét trong thực tại.

46. Văn Miếu là gì?

Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử - tổ của đạo Nho.

Như thế có nghĩa là, ở đâu thờ Khổng Tử thì ở đó có Văn Miếu, chẳng hạn như ở cố đô Huế và Kinh Bắc (Bắc Ninh) cũng có Văn Miếu.

Văn Miếu ở Hà Nội được xây dựng từ năm Thần Vũ thứ hai đời Lý Thánh Tông (1070). Thoạt đầu Văn Miếu thờ cả Chu Công và Khổng Tử, bởi cho cả hai đều là tổ của Nho giáo. Có đắp tượng thờ ông Chu, ông Khổng và Tử Phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Mạnh Tử, Tử Tư là bốn người có văn học và đạo đức gần như Khổng Tử).

Sáu năm sau (1076), Lý Nhân Tông lập thêm Quốc Tử Giám ở bên cạnh Văn Miếu. Nơi đây, ban đầu là chỗ học tập cho các hoàng tử và con nhà quan, sau mở rộng thêm cho cả học trò nhà bình dân. Như vậy, Văn Miếu - Quốc Tử Giám trở thành trung tâm giáo dục của cả nước ta thời đó, khác nào một trường đại học của kinh đô.

Văn Miếu có tường bao quanh xây bằng gạch Bát Tràng. Bên trong có những tường ngăn chia ra làm năm khu. Khu thứ nhất bắt đầu với cổng chính, trên cổng có chữ *Văn Miếu môn*. Lối đi ở giữa dẫn đến cổng *Đại Trung môn* mở đầu cho khu thứ hai. Hai bên còn hai cổng nhỏ có tên là *Thành Đức* và *Đại Tài*. Vẫn lối đi ấy dẫn tới *Khuê Văn Các* (gác vẻ đẹp của sao khuê, sao chủ về văn học). Hai bên gác cũng có hai cổng nhỏ mang tên là *Súc Văn* và *Bí Văn* (văn hàm súc và văn sáng đẹp). Khu thứ ba từ gác *Khuê Văn* tới *Đại Thành môn*. Ở giữa khu này có một hồ vuông gọi là *Thiên Quang Tỉnh* (giếng trời trong sáng), có tường hoa bao quanh. Hai bên hồ là hai khu vườn bia. Đời Lê Thánh Tông, có lệnh cho khắc tên những người thi đỗ tiến sĩ lên bia đá. Năm 1184 là năm khắc và dựng bia nhưng Lê Thánh Tông đã cho khắc lại tên họ các tiến sĩ từ khoa 1442 trở đi. Tính từ khoa này đến khoa cuối cùng của triều Lê là khoa 1787 có cả thảy 117 khoa, nếu kể cả khoa thi Đông Các và Thế khoa thì có 124 khoa. Và như vậy phải có 117 (hoặc 124) bia. Nhưng đến nay chỉ còn 82 bia. Có lẽ, một số đã bị phá hủy trong những thời gian Thăng Long có loạn lạc.

Văn Miếu ở Hà Nội trước kia thuộc địa bàn huyện Thọ Xương tổng Hữu Nghiêm (Yên Hòa). Nay khuôn viên của nó thuộc quận Đống Đa là sự gặp nhau của bốn đường phố. Chính diện là đường Quốc Tử Giám (thời Pháp thuộc là đường Voie 238). Phía sau là đường Nguyễn Thái Học (thời Pháp là phố Duyvilie, nhưng dân quen gọi là phố Hàng Đẫy, sau cách mạng là phố Phan Huy Chú, nay là Nguyễn

Thái Học). Bên phải là đường phố Tôn Đức Thắng (trước là đường Hàng Bột). Bên trái là phố Văn Miếu.

Ngày nay, khách du lịch trong cũng như ngoài nước, khi đến Hà Nội, thường hay đến thăm khu di tích văn hóa lịch sử này. Nó trầm tư, thanh tao cùng thời gian và hiện hữu minh chứng cho một dân tộc đã có nền văn hiến từ lâu đời.

47. Thế nào là "tam cương", "ngũ thường"?

Tam cương: là khái niệm đạo đức - xã hội của Nho giáo. Nho giáo coi giữa người và người có năm quan hệ (ngũ luân): vua - tôi, cha - con, anh - em, vợ chồng và bè bạn. Về sau ba quan hệ cơ bản được nhấn mạnh là "tam cương". Cương, là dây lớn của chiếc lưới, cũng gọi là giềng lưới hay giường lưới, nghĩa bóng chỉ những thứ quan trọng bậc nhất trong một cơ cấu tổ chức. Tam cương là ba quan hệ chủ chốt trong xã hội theo quan điểm phong kiến là: vua tôi, cha con, vợ chồng (quân thần, phu tử, phu phụ), trong đó người trên (vua, cha, chồng) phải thương yêu, chăm sóc và bao dung người dưới, người dưới (tôi, con, vợ) phải kính nhường, thương yêu, phục tùng và biết ơn người trên. Cách ứng xử đúng chức năng như vậy làm cho gia đình thuận hòa, êm ấm. Theo Nho giáo áp dụng cách thức như vậy trong quan hệ xã hội và quan hệ Nhà nước, giữa người cầm quyền với dân cũng tạo ra một cảnh êm ấm thuận hòa. Đó là cách lấy gia đình thuận hòa làm mẫu để xây dựng xã hội thái bình, hòa mục, trật tự và ổn định. Tuy nhiên, trong ba quan hệ này, quan hệ vua tôi là quan trọng và được đề cao nhất (vì "trung quân" đồng nghĩa với "ái quốc"). Tam cương thể hiện trật tự trong xã hội, đi liền với "ngũ thường" - 5 đức cơ bản của con người - gọi tắt là "cương thường", nền tảng chính trị, đạo đức của chế độ phong kiến.

Ngũ thường: là khái niệm đạo đức Khổng học. "Thường": bình thường, vĩnh hằng. Ngũ thường chỉ năm đức cơ bản của đạo làm người là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

- Nhân: Khổng Tử rất đề cao đức "nhân", ông đã đưa nhân lên thành đức mục cao nhất, coi đó là đích của sự tu dưỡng. Khổng Tử nói rất nhiều lần về đức nhân nhưng ông chưa đưa ra một định nghĩa rõ ràng và cụ thể về đức mục trung tâm đó của Nho giáo. Theo sách *Luận ngữ*, Khổng Tử nói "nhân là yêu người". Và ở một chỗ khác nhân là trung thứ, là "cái mình không muốn thì đừng làm cho kẻ khác: cái mình mong có thì làm cho kẻ khác có". Lúc khác, Khổng Tử lại nói: "Ai làm được 5 điều này trong thiên hạ, người đó là nhân: cung, khoan, tín, mẫn, huệ". Cung là khiêm tốn, biết tôn trọng người và tôn trọng công việc, không coi thường thành ra kiêu ngạo, thành ra không chu đáo. Khoan là rộng rãi, không riết róng, thu nhận của người đến kiệt. Tín là nói sao làm vậy, coi trọng lời hứa. Mẫn là nhanh nhẹn, linh hoạt, không lề mề, trì độn, ỳ ra. Huệ là rộng rãi, không bủn xỉn, keo kiệt, cho người không tiếc rẻ, không bớt xén. Làm được 5 điều đó thì dân vui lòng nghe theo, dân tin, dễ sai khiến... Đó là đức mục của người cầm quyền trong quan hệ với dân. Nhân như vậy đòi hỏi phải xuất phát từ lòng thương người, từ sự tôn trọng con người mà làm việc có hiệu quả, có công ơn với dân. Ngày nay, có thể hiểu một cách khái quát nhân là lòng thương người.

- Nghĩa: điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. Những người có nghĩa là những người có quan hệ tình cảm thủy chung, không bao giờ thấy điều lợi mà bỏ việc nghĩa, luôn hành động phù hợp với những quan niệm đạo đức nhất định.

- Lễ: chữ lễ trước tiên chỉ dùng để nói cách thờ thần cho được phúc, tức là chỉ có nghĩa cúng tế, thuộc về đường tôn giáo mà thôi. Sau dùng rộng ra, để chỉ những

qui củ trong xã hội mà con người phải tuân theo để có được những tình cảm đạo đức tốt, phù hợp với lẽ phải, trái tình thân sơ và trật tự trên dưới. Tóm lại, đó là những phép tắc phải theo cho đúng khi tiếp xúc với người khác, thường là người trên.

- Trí: là khả năng nhận thức, ghi nhớ, suy nghĩ, phán đoán của con người.

- Tín: là đức tin của con người, biết trọng lời hứa và biết tin nhau.

Những qui định như đã nêu trên thuộc hệ tư tưởng chính trị - đạo đức Nho giáo đã được nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa - cũng như những nước chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa - nối tiếp nhau tôn trọng và áp dụng, để duy trì sự tồn tại, thịnh vượng của các thể chế đó. Ngày nay, Nho giáo đang là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, bởi người ta thấy rằng nó cũng có những giá trị nhất định đối với sự phát triển xã hội hiện tại.

48. Thế nào là "Tam tòng", "tứ đức"?

Tam tòng (ba điều theo)

Đây là nguyên tắc của lễ giáo phong kiến, theo nguyên tắc nho giáo này thì người phụ nữ chỉ là người phụ thuộc trong gia đình: "Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử", lúc là con gái ở nhà thì phải theo cha, lúc lấy chồng thì phải theo chồng và khi chồng chết thì phải theo con trai chủ gia đình. Người phụ nữ nào vi phạm phép tắc này thì bị xã hội lên án, có khi còn phải chịu hình phạt nặng nề.

Tứ Đức: Theo Khổng giáo, bốn đức mà người phụ nữ phải có là: công, dung, ngôn, hạnh.

- Công: khéo léo, đảm đang trong việc gia chánh, nội trợ.

- Dung: dáng điệu đoan trang, cách ăn mặc, trang điểm chải chuốt, trang nhã, gọn gàng, sạch sẽ, nghiêm chỉnh, đi đứng khoan thai, vẻ mặt dịu dàng, tươi cười.

- Ngôn: lời ăn tiếng nói dịu dàng, mềm mỏng, biết thưa gửi, ứng đối lịch sự, khôn khéo.

- Hạnh: nết na, hiền từ, trên kính dưới nhường, hiếu thuận, ăn ở đúng mực, chiều chồng thương con.

Đối với đàn ông, bốn đức tính đó là: hiếu, đễ, trung, tín.

- Hiếu: hiếu với cha mẹ.

- Đễ: hòa thuận, thương yêu anh em.

- Trung: trung với vua.

- Tín: với bạn bè, người ngoài, phải giữ đúng lời hứa, có tín nhiệm.

Trong thời đại ngày nay, tuy phụ nữ đã có vai trò và vị trí khác trước, cuộc sống của họ không chỉ bó hẹp trong gia đình nữa mà họ còn tham gia các hoạt động xã hội, bình đẳng với người đàn ông. Nhưng bình đẳng không có nghĩa là đồng đẳng, bởi người phụ nữ dù ở cương vị nào chăng nữa, trước hết vẫn cần thực hiện tốt thiên chức của mình, do vậy những nội dung đạo đức của Nho giáo nêu trên cần được coi trọng và tiếp thu những yếu tố phù hợp với hoàn cảnh mới.

49. Thế nào là Đạo giáo? Sự phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam?

Đây là một tôn giáo xuất hiện từ rất sớm, có lẽ trước cả thời Khổng Tử, quê hương của đạo ở Trung Quốc, người ta thường coi thủy tổ là Lão Tử. Nguyên gốc ở thời cổ đại là đạo Thần Tiên. Vì mang nhiều yếu tố ma thuật và gắn với dân gian nên Đạo giáo phát triển rất đa dạng. Thời Đông Hán, Đạo giáo được gọi là đạo "Năm đấu gạo", rồi đạo "Thái Bình". Cuối Đông Hán mới lấy Lão Tử làm tổ sư và Đạo Đức Kinh làm kinh điển. Từ đó về sau Đạo giáo vẫn phát triển trong quần chúng với nhiều phái khác nhau, như: phái Thần Tiên, Phù Chú, Bói Toán, Phong Thủy... có lẽ phái Thần Tiên là một trong những phái được chú ý nhất, vì nó phù hợp phần nào trước sự bế tắc của

tư tưởng và hoàn cảnh xã hội đương thời. Đạo này chú trọng việc tìm thuốc trường sinh, tu luyện để kéo dài cuộc sống trần thế đi tới mong cầu bất tử. Phái Phù Chú nặng tế lễ bùa bài trừ tà ma quỷ dữ trị bệnh. Phái Bói Toán chủ yếu đoán số mệnh. Nhìn chung các phái nặng tính dị đoan mê tín, tuy đề cao Hoàng Đế và Lão Tử nhưng không chú ý tới nguyên lý cơ bản của đạo Lão.

Những người truyền bá đạo Lão thường nêu lên: họ có khả năng xua đuổi ma quỷ, luyện đan, luyện nước trường sinh, bấm độn bói quẻ... Tuy nhiên, nhiều người vẫn coi Đạo giáo không đồng nhất với Lão giáo, họ cho rằng nó chỉ bắt nguồn từ Lão giáo. Ở mặt lý luận Đạo mang ý nghĩa là quy luật vận động của vũ trụ, là động lực thúc đẩy sự hình thành và chuyển hóa của vạn vật, Đạo là gốc của trời đất. Đạo Đức Kinh viết: Có một vật gì đó, sinh ra cả đất trời lặng lẽ, trống không, đứng riêng biệt không đổi thay, tuần hoàn liên tục, là gốc của thiên hạ. Đó gọi là Đạo. Đạo là nguyên lý huyền diệu, không thể nói thành lời. Đạo là khuôn phép của vũ trụ, thể hiện đường hướng cuộc sống của con người... Đạo dạy con người lòng yêu rộng lớn, theo lẽ vô vi - yêu thiên nhiên đồng nội, yêu quý con người, giữ tấm lòng thuần phác hồn nhiên như trẻ thơ, thanh thản với mọi việc... Suy cho cùng ở một mặt nào đó, nền tảng sâu xa của tư tưởng Đạo giáo có một gốc từ Lão giáo.

Đạo giáo vào Việt từ rất sớm, vì nó phù hợp với tín ngưỡng dân gian nên sự du nhập này hầu như không có sự ngăn trở. Tuy nhiên, buổi đầu ấy không phải là những nguyên lý cơ bản của Đạo Đức Kinh, mà thực chất là các phái Thần Tiên, Phù Chú, Bói Toán, Phong Thủy... theo chân đoàn quân xâm lược và cả những người Hán di cư vào Luy Lâu rồi tỏa đi các nơi. Vào thời tự chủ Đạo đã phát triển mạnh (Đinh Tiên Hoàng đã phong cho đạo sĩ Trương Ma Ni làm Tăng Lục Đạo sĩ). Vào thời Lý, Trần, Lê... đạo vẫn phát triển. Vua Lê Thần Tông đã cho phép Trần Lộc lập đạo Nội tràng. Ở Việt Nam giữa Đạo giáo và Lão giáo ít có sự phân biệt rõ ràng. Các nhà trí thức thường chú ý tới Lão học, còn trong dân gian chú ý nhiều tới tín ngưỡng Thần tiên đồng cốt, phương thuật...

Bằng vào khảo sát thực địa, chúng ta gặp những kiến trúc liên quan tới Đạo giáo thường được gọi là Quán. Trước thời khủng hoảng của Nho giáo ở thế kỷ XVI, phần nhiều Quán là ngôi đền thờ thần tiên, có cả thần tiên nội địa (Bích Câu Đạo Quán với Tú Uyên - Giáng Kiều), nhưng, dấu vết văn hóa vật chất ở các di tích này thì hầu như không còn gì từ thời khởi dựng... Việc cướp ngôi nhà Lê của nhà Mạc và chiến tranh Nam Bắc triều đã đẩy nhiều trí thức Việt tìm tới tư tưởng vô vi của Lão giáo. Có thể nghĩ tư tưởng này đã như chiếc cầu đưa nhà Nho vượt qua được những ức chế cố hữu của tư tưởng Nho giáo, để từ bỏ cái gốc rễ bảo thủ giáo điều xa lạ với thực tế lịch sử Việt mà trở về với đồng nội. Điển hình là các danh Nho Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Nguyễn Hàng, Phùng Khắc Khoan, cùng nhiều người khác... Trên con đường đi vào Thiền và Lão ấy cùng với xu thế của một bộ phận quần chúng (nhất là ở Đông Đô và Hà Đông)... đã để lại cho chúng ta những ngôi Quán mang kiểu thức khác trước. Ngôi Quán có dấu vết xưa nhất còn lại cả một phần kiến trúc là Hưng Thánh Quán (tức chùa Mui, Thường Tín, Hà Tây) còn nhiều dấu vết từ thế kỷ XVI nhất là ở bộ mái với ngói rất lớn, mũi hài cao tới 8 cm.

Rồi Hội Linh Quan (chùa Xổ - Thanh Oai - Hà Tây) có bia mang niên hiệu Hưng Trị, có hệ thống tượng rất đẹp. Lâm Dương Quán (thị xã Hà Đông) là ngôi Quán có hệ thống tượng khá đủ và cổ.

Linh Tiên Quán (Hoài Đức - Hà Tây) là một di tích nổi tiếng. Có thể còn kể ra được nhiều Quán khác nữa. Và nhìn chung, người đương thời đã chú ý tới các thần linh gốc của Đạo. Đó là:

Tam Thanh (Thượng Thanh, Ngọc Thanh, Thái Thanh) với ba vị thần tối thượng là: Nguyên Thủy Thiên Tôn, Linh Bảo Đạo Quân và Thái Thượng Lão Quân.

- *Thánh Phụ, Thánh Mẫu*: Cha mẹ của Lão Tử.

- *Hoàng Quân giáo chủ*: Tức Ngọc Hoàng thượng đế, cùng với tượng này thường có tượng thị giả.

- *Cửu Diệu Tinh Quân*: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Mặt trời, Mặt trăng, Hổ Phù, Kế đô.

- *Ngũ nhạc*: Thường chỉ chú ý Đông Phương Sóc và Tây Vương Mẫu.

Tứ Trấn: Các tượng trấn trị ma quỷ.

Tuy nhiên, những ngôi Quán này thường được người Việt Phật giáo hóa, dần dần thờ ghép cả tượng Phật và Bồ Tát rồi chuyển hóa tên gọi thành Chùa.

50. Đạo Thiên Chúa là gì? Quá trình du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam

Đạo Thiên Chúa (Catholique - còn gọi: *Công giáo, Gia tô giáo*) thờ chúa Giê Su, một biến thể (một nhánh) của *Đạo Kitô* (còn gọi là *Cơ Đốc* hay Cơ đốc giáo).

Đạo Kitô ra đời vào nửa cuối thế kỷ I trong các tỉnh phía Đông của đế chế La Mã, với tính cách là tôn giáo của những người nô lệ và những người cần lao bị áp bức. Với thời gian, nó chuyển thành tôn giáo của các giai cấp thống trị và được chấp nhận là quốc giáo. Vào khoảng năm 974 đến 1054, đạo Kitô phân liệt, ra đời 2 khuynh hướng (nhánh) là: *Công giáo* (Catholique - nghĩa là *chung cho toàn thế giới*, ra đời ở phía Tây La Mã, lấy Roma làm trung tâm nên còn được gọi là *Công giáo La Mã* hay *La Mã giáo*) và *Chính thống giáo* (Orthodoxie - ra đời ở phía Đông La Mã, lấy Constantinople - Byzance làm trung tâm - nên còn được gọi là *Đông chính giáo*). Đến năm 1520, từ khối Công giáo La Mã (đạo Thiên Chúa) đã tách ra một dòng mới là *đạo Tin Lành* (Protestantisme). Học thuyết cơ bản của đạo Kitô là học thuyết về Chúa Giê Su là con của đức Chúa Trời - đức Chúa Cha - giáng thế, chịu đau khổ rồi chết, sau đó hồi sinh để chuộc tội tổ tông cho con người. Cuộc đời trần thế, theo đạo Kitô, là một chỗ dừng tạm thời đối với con người, là sự chuẩn bị để bước sang cuộc sống vĩnh viễn sau khi chết (thiên đàng). Giáo lý của đạo Kitô chứa đựng trong hai cuốn kinh là *Cựu ước* và *Tân ước*. Những điểm cơ bản của giáo lý đạo Thiên chúa là: khẳng định *Chúa Ba Ngôi* (Đức Chúa Cha - Trời - Đức Chúa con/Chúa Giê Su và thánh thần); giáo lý về *10 điều răn, 7 phép bí tích*; về địa vị tối cao và tuyệt đối của Giáo hoàng La Mã với tư cách là người thay mặt Chúa Giê Su và về sự không thể sai lầm thay mặt Chúa Giê Su và về sự không thể sai lầm của Giáo Hoàng trong công việc tín ngưỡng; Giáo sĩ không được kết hôn, làm lễ phải bằng tiếng Latinh, việc thờ Đức Mẹ Maria đặc biệt phát triển v.v...

Cơ quan đầu não đồng thời là trụ sở của người đứng đầu và các cơ quan của Giáo hội Thiên Chúa là *Tòa Thánh Vatican* (một thành phố - một quốc gia ở thủ đô Roma của Italia, có diện tích 0,44km^2). Theo hiệp ước đã ký giữa Giáo hoàng Pi XI và chính phủ của Mútxôlini ngày 11 tháng 2 năm 1929, lãnh thổ Tòa thánh Vatican được công nhận là một quốc gia riêng, có đội vệ quân, có đồng tiền, ký hiệu bưu điện, đài phát thanh, báo chí và nhà tù riêng. Từ đó, Vatican vừa là cơ quan Trung ương của Giáo hội đạo Thiên chúa vừa là một quốc gia độc lập dưới sự điều hành của *Giáo hoàng*.

Hệ thống tổ chức dưới quyền giáo triều Vatican gồm có Cơ quan giáo hội ở các quốc gia, giáo phận, giáo xứ. Giáo hoàng do *Hồng y đoàn* bầu ra và giữ chức vụ cho đến hết đời. Hỗ trợ cho Giáo hoàng về mọi mặt là *Giám mục đoàn*. Khi cần quyết định những vấn đề lớn của giáo hội Thiên Chúa, Giáo hoàng có thể triệu tập đại hội gọi là *Công đồng*, gồm tất cả các giám mục trên thế giới, bề trên các dòng tu và một số tu sĩ cao cấp (lịch sử của giáo hội đã qua 21 đại hội công đồng). Bên cạnh các tổ chức mang tính chất hoàn chỉnh trên, trong đạo Thiên Chúa còn có hệ thống các *Dòng Tu*. Đó là những cộng đồng tín hữu từ bỏ cuộc sống trần thế để cống hiến trọn đời cho việc đạo để góp phần xây dựng Giáo hội và "cứu rỗi cho nhân loại". Trên thế giới hiện có trên 400 dòng tu.

Trong mấy thập kỷ gần đây, đạo Thiên Chúa có xu hướng hiện đại hóa giáo lý và sự thờ cúng, cho phép được làm lễ bằng tiếng địa phương, đào tạo giáo sĩ người địa phương... nhằm củng cố vị trí của đạo trong quần chúng. Người ta gọi đó là "đường lối thích nghi thời đại" của đạo Thiên Chúa.

Hiện nay, đạo Thiên Chúa là tôn giáo lớn nhất thế giới, có mặt ở hầu hết các nước của tất cả các châu lục. Theo thống kê vào năm 1988, đạo Thiên Chúa có 902 triệu tín đồ.

Đạo Thiên Chúa được truyền vào Việt Nam từ những thập niên đầu của thế kỷ XVI. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng" Năm Nguyên Hòa, đời vua Lê Trang Tôn (năm 1533) có một thương nhân tên là Inêkhu (Ignatio) đi đường biển lén vào giảng đạo Gia tô ở Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chấn và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy" nay thuộc tỉnh Nam Định. Thời kỳ từ 1533 đến 1614, chủ yếu là các giáo sĩ dòng Phanxitô Bồ Đào Nha và dòng Đa Minh Tây Ban Nha theo những thuyền buôn vào nước ta truyền giáo. Khi đạo Thiên Chúa đã phát triển ở Việt Nam, năm 1645, Giám mục Alexandre de Rhodes (Giáo dân quen gọi là cha Đắc Lộ), là giáo sĩ người Pháp đầu tiên được cử sang Việt Nam. Thái độ của các vương triều phong kiến Việt Nam đối với đạo Thiên Chúa qua các thời kỳ có khác nhau. Trong thế kỷ XVII, chính quyền Trịnh - Nguyễn nhiều lần ra lệnh cấm đạo, trục xuất giáo sĩ. Tuy vậy, nhiều giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động truyền đạo, trong đó có một số giáo sĩ hoạt động chuẩn bị cơ sở cho những hoạt động xâm lược của thực dân Pháp. Chính sách với đạo Thiên Chúa của nhà Nguyễn, lúc thì cho phép, lúc thì cấm đoán ngặt nghèo.

Trải qua quá trình lịch sử, đạo Thiên Chúa ở Việt Nam đã tồn tại với tư cách là một tôn giáo trong đời sống tư tưởng văn hóa. Với đường lối thích nghi thời đại của mình, Giáo hội Thiên Chúa cho phép giáo dân Việt Nam theo đạo nhưng vẫn được thờ cúng tổ tiên. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân, động viên giúp đỡ các giáo dân hoạt động theo tinh thần "Kính Chúa yêu nước", "Đẹp Đạo và Đời". Một số nhà thờ Thiên Chúa giáo đã được xếp hạng là *Di tích nghệ thuật kiến trúc*, điển hình là *Nhà thờ đá Phát Diệm* (Ninh Bình).

51. Những nhân vật quan trọng của Kitô giáo

a) Chúa Giêsu:

Đức Chúa Giê Su (Jésus hay Jésus Christ - còn gọi là *Chúa Cứu Thế*) là người được Thiên Chúa (Chúa Trời - Chúa Cha) phái xuống trần gian để chịu nạn, chịu chết chuộc tội cho loài người, theo giáo lý của đạo Thiên Chúa. Ngài thuộc chủng tộc Do Thái, sinh khoảng vài năm trước Công nguyên. Huyền thoại ghi Ngài được Đức Mẹ Đồng Trinh Maria sinh ra trong

một hang đá lạnh lẽo ở một thung lũng bên ngoài một làng nhỏ ở Bethléhem thuộc vương quốc Juda, nay thuộc Palestin, mà thời bấy giờ nằm dưới quyền bảo hộ của đế quốc La Mã. Đây là khu vực tiếp giáp giữa 3 châu lục là châu Á, Âu và Phi. Cha Ngài là Joseph vốn làm nghề thợ mộc. Ngay sau khi vừa sinh ra, cha mẹ đã phải đưa Ngài sang Ai Cập lánh nạn. Năm mười tuổi, Ngài, theo cha mẹ trở về quê hương bản quán, sống ở làng Nazareth, và từ đây Ngài theo việc tu hành, sống độc thân, không lấy vợ. Năm 18 tuổi, ngài đi chu du đó đây truyền giảng những tư tưởng của Thiên Chúa (Đức Chúa Cha) và trị bệnh cứu người. Nhờ Ngài, bao kẻ mù lòa lấy lại được ánh sáng, bao người mắc bệnh nan y tai qua nạn khỏi. Phàm được biếu tặng vật gì, Ngài đều đem chia cho người nghèo khổ. Ngài thu phục được 12 môn đồ.

Ngài gọi đó là những vị *Thiên sứ* (hay là *Tông đồ*). Chính họ là những người đã ghi lại những lời giảng thuyết của Ngài, để có được *Kinh thánh*. Khoảng năm Ngài 30 tuổi, Ngài thường rao giảng chủ yếu trên đất vương quốc Juda. Một hôm Ngài dẫn 12 tông đồ đến một làng gần Jérusalem, do bị tên Tông đồ Judas (Giu đa) làm phản, Ngài bị chính quyền La Mã bắt vào đêm trước lễ Phục Sinh (lễ Pâques). Trước tòa án Do Thái, Jesus bị buộc tội đã tự xưng là vua của người Do Thái, bị hạ lệnh đóng đinh câu rút trên cây thập giá vào ngay đêm hôm đó. Đến xế chiều hôm sau, các Tông đồ của Jesus mới mang thi thể Ngài táng trên núi Golgotha (hay là Calvaire) gần Jérusalem. Song, 3 ngày sau, bỗng Golgotha bừng sáng. Hầm mộ Ngài rỗng không. Đức Chúa Jesus đã sống lại nhưng rồi, trước sự chứng kiến của các Tông đồ, Ngài đã bay về Trời khi sứ mệnh hữu hình của Ngài ở trần gian đã hoàn thành. Ngài được tôn sùng như con của Chúa Trời (Ngôi Hai - Chúa Con), là người sáng lập đạo Kitô.

Thời gian giảng đạo của Ngài ở các làng mạc tuy ngắn, song lúc nào Ngài cũng chú ý rao giảng những tư tưởng có tính chất tổng quát và Ngài trình bày rất khúc triết rõ ràng. Ngài rao truyền sự nhu hòa yêu thương, khiêm tốn, thành thật, bao dung và nhân ái. Trong tâm linh của các tín đồ Kitô Giáo, Ngài là con của Chúa Trời (Đức Chúa Con) được Chúa Cha gửi xuống trần thế để cứu rỗi nhân loại. Sách *Phúc âm* cũng viết cái chết của Ngài trên thập tự giá được coi như một hành động cứu rỗi cao cả. Sau khi sống lại và trước khi về Trời, Ngài đã ủy thác sứ mệnh cao cả cứu rỗi nhân loại cho các Tông đồ của mình. Chỉ vài năm sau khi Ngài sống lại, các tông đồ của Jesus Christ đã truyền đạo Kitô của ngài tiến sâu vào nội địa châu Á, Âu và Phi và nhanh chóng trở thành một tôn giáo phổ quát thế giới. Ngài được vẽ tranh, tạc tượng để thờ trong những nhà thờ Thiên Chúa giáo: đó là hình ảnh Ngài ở trần, bị đóng đinh câu rút trên cây thập ác.

b) Đức mẹ Maria là ai?

Đức Mẹ Maria còn gọi là *Đức Mẹ đồng trinh - Đức Mẹ* - là một trinh nữ ở làng Nazareth gần thành Jêrusalem, là người được Đức Chúa Trời chọn để tham gia công cuộc cứu chuộc của Thiên Chúa với nhiệm vụ làm Mẹ phần trần thế của đấng *Cứu thế* - chúa Giê Su, theo giáo lý của đạo Thiên chúa.

Kinh Tân ước kể lại rằng, một ngày kia thiên thần Gabriel đến làng Nazareth báo cho trinh nữ Maria là bà sẽ mang thai và sinh ra một người con trai đặt tên là Giê Su, nghĩa là đấng Cứu Thế. Lúc đầu Maria ngỡ ngàng nhưng được Thiên Sứ giải thích đó là sự lựa chọn của Thiên chúa và là trách nhiệm đối với loài người, bà yên tâm nhận lời. Sau khi nhận lời, Maria mang thai một cách nhiệm mầu.

Thiên thần cũng báo cho Joseph - một thanh niên làm nghề thợ mộc thuộc dòng dõi Đavít - người đã đính hôn với Maria biết ý định của Thiên chúa và động viên ông yên tâm. Joseph nghe theo và đến ở cùng Maria để giúp bà sinh nở và nuôi nấng chúa Giê Su. Sau 9 tháng 10 ngày mang thai bình thường như những người phụ nữ khác, Maria sinh được một người con trai tại hang đá lạnh lẽo trên đường đi từ Nazareth về Bethléhem xứ Juda quê hương của Joseph. Vợ chồng Joseph đặt tên con Giê Su như lời dặn trước của thiên thần.

Khi Giê Su giáng sinh, 3 nhà thông thái phương Đông báo cho dân chúng cứ Giuđê rằng có một đấng anh minh sáng láng đã xuất hiện, sau này là vua, sẽ dẫn dắt dân tộc Do Thái. Nhà vua đang trị vì của đất nước này lo sợ có kẻ cạnh tranh quyền vị của mình nên đã ra lệnh bắt và giết tất cả những đứa trẻ là con trai sinh cùng năm với Giê Su, để trừ hậu họa. Được thiên thần báo trước tai họa, Maria và Joseph đã đưa Giê Su đi lánh nạn ở Ai Cập. Khi yên hàn, hai người lại đưa chúa Hài đồng trở về quê hương. Nhờ công nuôi dưỡng của Maria và Joseph, Giê Su ngày càng khôn lớn, đi theo con đường tu hành và đã thành công.

Tín đồ của Chúa Giê Su đã tôn phong Maria là Đức Mẹ Đồng Trinh, vẽ tranh, tạc tượng bà để thờ. Trong tranh hoặc tượng, Đức Mẹ vẫn mang khuôn mặt trinh nữ đôn hậu tay bồng một trẻ nhỏ khôi ngô khỏe mạnh - hình ảnh của Chúa Giê Su lúc nhỏ - *Chúa Hài đồng*.

52. Đạo Tin Lành là gì? Sự xuất hiện và phát triển của đạo Tin Lành ở Việt Nam

Đạo Tin Lành là sự phân nhánh lần thứ 3 của đạo Cơ đốc, sau đạo Chính thống và đạo Thiên chúa xuất hiện trong thời kì cải cách tôn giáo nửa đầu thế kỉ XVI ở các nước Tây Âu. Trong thời gian đầu hình thành, đạo Tin Lành đã thể hiện được về mặt tư tưởng cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản mới xuất hiện chống chế độ phong kiến và thành trì của nó là giáo hội Thiên chúa giáo.

Đạo Tin Lành lấy Kinh thánh (Cựu ước và Tân ước) làm nền tảng giáo lí, đề cao Kinh thánh và coi đó là chuẩn mực căn bản, duy nhất của đức tin và sự hành đạo. Đạo Tin Lành thờ Thiên chúa, tin theo thuyết Thiên chúa ba ngôi. Song, có một số tín điều truyền thống của đạo Công giáo được đạo Tin Lành sửa đổi và lược bỏ tạo ra sự khác biệt nhất định. Ví như: đạo Tin Lành không thờ các tranh ảnh, hình tượng Đức Mẹ, các Thiên sứ, Thánh tông đồ, các thánh tử đạo và các thánh khác; không tôn sùng và hành hương về thánh địa Giêruxalem, núi Xinai... Đạo Tin Lành tin có thiên đàng, hỏa ngục, nhưng không quá coi trọng tới mức dùng nó làm công cụ khuyến thưởng răn đe, trừng phạt các tín đồ. Đạo Tin Lành không có luyện ngục - nơi tạm giam các linh hồn mắc tội nhẹ đang chờ cứu vớt.

Trong 7 phép bí tích của Công giáo, đạo Tin Lành chỉ thừa nhận và thực hiện có 2 là phép *rửa tội* và phép ban *thánh thể*. Việc làm lễ thường chỉ gồm những lời thuyết giáo, những buổi cầu kinh chung và ca những bài thánh ca. Tín đồ đạo Tin Lành không xưng tội trong tòa kín với linh mục mà xưng tội trực tiếp với Thiên chúa, Đạo Tin Lành khuyên tín đồ làm việc thiện để tỏ ra xứng đáng với "Thiên chúa", ngoài ra phải có đức tin mới được cứu vớt.

Nhà thờ của đạo Tin Lành có kiến trúc hiện đại, đơn giản, trong nhà thờ không có tượng, ảnh, chỉ có cây thập giá biểu tượng Chúa Giêsu chịu nạn.

Giáo sĩ đạo Tin Lành gồm 2 chức: *mục sư* (tên gọi theo Kinh thánh) và cấp thấp hơn là *giảng sư* (truyền đạo).

Giáo sư đạo Tin Lành không áp dụng luật độc thân như giáo sĩ đạo Công giáo. Họ được lấy vợ sinh con để cái xây dựng hạnh phúc gia đình riêng.

Về phương diện tổ chức, đạo Tin Lành tuy tách khỏi đạo Công giáo nhưng không lập ra tổ chức Giáo hội mang tính chất phổ quát cho toàn đạo, mà đi theo hướng xây dựng các Giáo hội riêng rẽ, độc lập với những hình thức khác nhau theo từng hệ phái hoặc theo từng quốc gia.

Đến nay, đạo Tin Lành là một tôn giáo có tính phổ quát sau Thiên chúa giáo, Phật giáo và Hồi giáo, với khoảng 500 triệu tín đồ, hơn 300 tổ chức hệ phái khác nhau, có mặt ở nhiều nước, trong đó tập trung ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ.

Đạo Tin Lành du nhập vào Việt Nam vào những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỷ XX do tổ chức Tin Lành liên hiệp phục âm và truyền giáo - CMA truyền vào. Song phải đến năm 1911, cơ sở đầu tiên mới được thiết lập tại Đà Nẵng. Và hơn 40 năm sau, năm 1954, đạo Tin Lành ở Việt Nam mới có khoảng hơn 60.000 tín đồ, gần 100 mục sư, truyền đạo. Sau hiệp định Giơnevơ (1954) đạo Tin Lành ở hai miền có sự khác nhau. Ở miền Bắc, số đông tín đồ di cư vào Nam, chỉ còn lại hơn 5.000 tín đồ và hơn 10 giảng sư. Năm 1955, những tín đồ còn lại đã lập tổ chức giáo hội riêng lấy tên là Tổng hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) với đường hướng vừa hoạt động tôn giáo vừa hoạt động yêu nước.

Ở miền Nam, những năm 1954-1975, tổ chức Tin Lành thế giới CMA đầu tư tiền của, phương tiện, đội ngũ, giáo sĩ... giúp Hội thánh Tin Lành miền Nam xây dựng và phát triển. Tổ chức thành 3 cấp: Tổng Liên hội - Địa hạt - Chi hội cơ sở. Hội thánh Tin Lành miền Nam có quan hệ mật thiết với CMA. Các cơ sở giáo sĩ được củng cố và mở rộng. Trường Kinh thánh Đà nẵng chuyển vào Nha Trang và nâng lên cấp đại học với tên gọi là *Thánh kinh thần học viện Nha Trang*, hai trường kinh thánh hệ trung cấp được xây dựng ở Đà Lạt và Buôn Ma Thuột để đào tạo giáo sĩ cho vùng Tây Nguyên.

Đến năm 1975, Hội thánh Tin Lành miền Nam có khoảng trên 250 ngàn tín đồ, hơn 500 mục sư, giảng sư, hơn 400 chi hội, 7 địa hạt.

53. Hồi giáo là gì? Sự xuất hiện và phát triển Hồi giáo ở Việt Nam

Hồi giáo (còn gọi là đạo Hồi, đạo Islam - tiếng Ả Rập nghĩa là phục tùng) là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới (sau Thiên Chúa giáo), thờ thánh Ala - vị Thượng đế duy nhất, là đấng kiến tạo và điều khiển mọi sự sinh tồn. Hồi giáo ra đời vào khoảng đầu thế kỷ VII (sau CN) tại bán đảo Ả Rập, đến cuối thế kỷ XV trở thành phổ biến và thâm nhập vào nhiều nước trên thế giới.

Sự ra đời của Hồi giáo bởi một loạt nguyên nhân kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng gắn liền với sự chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp và yêu cầu thống nhất các bộ lạc trong bán đảo Ả Rập thành một nhà nước phong kiến thần quyền.

Quá trình hình thành đạo Hồi gắn chặt với tên tuổi, cuộc đời, sự nghiệp của một nhân vật mà người Hồi giáo coi là lãnh tụ tinh thần, đối tượng thờ cúng của họ: Giáo chủ Môhamét. Ông là người của bộ lạc Curét, sinh năm 571 (SCN) tại Mecca. Tương truyền vào năm 40 tuổi, "Ông được Thượng đế chọn là sứ giả của Người". Ông mất năm 632, thọ 62 tuổi.

Giáo lý Hồi giáo được trình bày trong kinh Côran (nguyên tiếng Ả Rập có nghĩa là đọc, tụng, ngâm). Theo Hồi giáo, kinh Côran là những lời giáo huấn của Thượng đế cho loài người mà Môhamét đã nhận được trong vòng 22 năm. Thực ra đây là những lời rao giảng của Môhamét cho các

tín đồ trong những buổi truyền đạo, sau được sưu tập và xuất bản, lưu truyền cho đến nay. Giáo lý Hồi giáo bao gồm những quan điểm về thế giới và con người. Cơ sở của nó là niềm tin vào thánh Ala, vào sứ giả Môhamét, vào thiên thần và ma quỷ, vào bất tử của linh hồn, vào ngày phục sinh và phán xét, vào thiên đường và địa ngục, vào sự vĩnh cửu của kinh Côran... Giáo luật Hồi giáo được xây dựng trên cơ sở tập quán truyền thống và những hành vi, phép xử thế của Môhamét và bạn bè của ông trong quá trình truyền đạo. Giáo luật Hồi giáo có thể khái quát vào "5 cốt đạo" - năm việc sống đạo căn bản là: Biểu lộ đức tin, cầu nguyện, ăn chay, bố thí và hành hương. Ngoài ra, tín đồ Hồi giáo còn có bổn phận quan trọng là tham dự các cuộc thánh chiến, nhằm bành trướng thế lực và truyền bá tôn giáo. Giáo luật Hồi giáo còn có những quy định rất cụ thể về các sinh hoạt tôn giáo, về cuộc sống bản thân, gia đình và xã hội cho tín đồ như việc đọc Kinh Côran, cắt da quy đầu, tang ma, cưới xin, phụ nữ và hôn nhân gia đình...

Thánh đường (nhà thờ) Hồi giáo có hai loại: đại thánh đường (Mosque) và tiểu thánh đường (Surao). Đặc trưng của thánh đường Hồi giáo là những ngôi nhà lớn có mái che tròn hoặc xây cuốn. Ở các góc phía ngoài hay trên mái có các tháp để cho bilal - một chức sắc của đạo đứng thông báo cho mọi người biết đến giờ cầu nguyện. Thần điện bố trí đơn giản, không có bàn ghế, không có đồ thờ quý hay nhạc cụ. Bức tường quay về phía Mécca có trổ một cái hốc để đặt thánh kinh Côran và các sách thánh khác. Bên phải hốc này là bục để chức sắc đứng giảng đạo. Phía ngoài cổng vào có bể nước để tín đồ làm nghi lễ tẩy trần trước khi cầu nguyện.

Những ngày lễ của Hồi giáo trong một năm gồm: Lễ kỷ niệm ngày Môhamét đến Mêdina mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo vào ngày 6 tháng 1 Hồi lịch.

- Lễ tự hành hạ (10 tháng 1 Hồi lịch) kỷ niệm ngày vị cháu của Môhamét bị kẻ ngoại đạo hành hạ.

- Lễ sinh nhật Môhamét (12 - 3 Hồi lịch)

- Lễ kết thúc ăn chay (từ 27 tháng Ramadan đến ngày 1 tháng sau đó)

- Lễ đêm 27 tháng Ramadan, thánh Ala ban cho ân huệ.

- Lễ cống sinh vào ngày 10 tháng 2 Hồi lịch.

- Lễ thứ 6 hàng tuần.

Là một tôn giáo quốc tế, có trung tâm ở Mecca, nhưng Hồi giáo có nhiều giáo phái và không có tổ chức giáo hội thống nhất. Hiện nay, Hồi giáo có khoảng 900 triệu tín đồ, có mặt ở hơn 50 nước của tất cả các châu lục, tập trung đông ở một số khu vực như: Trung Cận Đông, Bắc Phi, Đông Nam, Trung...

Ở Việt Nam, chỉ có người Chăm theo Hồi giáo, với khoảng 50.000 tín đồ, tập trung ở các khu vực chủ yếu: Bình Thuận, Ninh Thuận, An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai. Theo truyền thuyết, bi ký, Hồi giáo truyền bá vào cộng đồng người Chăm từ thế kỷ thứ X, XI, nhưng chỉ sau biến cố lịch sử vào giữa thế kỷ XV, với sự suy vong của Nhà nước Chiêm Thành, tín ngưỡng Hồi giáo trong người Chăm mới biểu hiện rõ nét.

Do vị trí địa lý, hoàn cảnh truyền đạo, điều kiện sống và mức độ giao lưu với bên ngoài, nhất là với thế giới Hồi giáo, đã hình thành 2 khối người Chăm theo Hồi giáo ở Việt Nam:

- Số người Chăm theo Hồi giáo ở Châu Đốc, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai là khối Hồi giáo chính thống, gọi là người Chăm Ixlam. Sinh hoạt tôn giáo ở đây chính thống và sôi động. Các luật lệ lễ nghi của Hồi giáo được tuân thủ đầy đủ. Tổ chức Hồi giáo ở đây có mối

quan hệ với thế giới Hồi giáo qua việc hành hương sang Mecca và gửi con em đi học ở Ả Rập Xê Út...

- Số người Chăm theo Hồi giáo ở Bình Thuận, Ninh Thuận là khối Hồi giáo không chính thống gọi là người Chăm Bà Ni. Đạo này ở đây chịu nhiều ảnh hưởng phong tục tập quán, tín ngưỡng truyền thống, nhất là sự pha trộn với những yếu tố của đạo Bà La Môn và tập tục chế độ mẫu hệ nên suy thoái và không chính thống. Ví dụ: nếu như trong xã hội Hồi giáo, vai trò của người phụ nữ bị hạ thấp quá đáng thì Hồi giáo ở đây rất coi trọng phụ nữ như: phụ nữ có quyền đến thánh đường; là người quyết định về vật chất trong các buổi lễ, phụ nữ không phải trùm khăn hay che mạng khi ra đường; phụ nữ có quyền đi hỏi và cưới chồng.

Vào cuối những năm 50, đầu 60, chính quyền ngụy ở miền Nam cho lập ra tổ chức Hội liên hiệp Chàm Hồi giáo Việt Nam, văn phòng đặt tại Sài Gòn. Cuối năm 1966 lập một tổ chức mới thay tổ chức trên là "Hội đồng Giáo cả Hồi giáo Việt Nam", đặt văn phòng tại Châu Đốc. Tổ chức này tồn tại đến 1975 và chỉ ảnh hưởng trong người Chăm Ixlam.

54. Đạo Cao Đài là gì?

Đạo Cao Đài là tên gọi tắt của một tôn giáo bản địa Việt Nam, ra đời vào đêm Noel năm 1925 ở miền Nam, có tên đầy đủ là: "Cao Đài Đại đạo Tam kỳ Phổ độ". Đạo Cao Đài do một số người thuộc tầng lớp trên (tư sản, địa chủ, tiểu tư sản, công chức) chủ trương. Ban đầu vốn là một trào lưu tư tưởng chính trị với ý định thành lập đạo Cao Đài để tập hợp lực lượng quần chúng, chủ yếu là nông dân, chống lại *sự kỳ thị, chèn ép, bóc lột* của thực dân Pháp. Song, sau đó trào lưu này đã nhanh chóng trở thành một tôn giáo lớn tại Nam Bộ cho đến ngày nay.

Đạo Cao Đài ra đời trên nền tảng những tiền đề về kinh tế, chính trị, xã hội ở miền Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Thực dân Pháp đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa với những chính sách vơ vét bóc lột tàn bạo về kinh tế và nô dịch về văn hóa. Nhân dân ta không cam tâm làm nô lệ, nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra song đều bị Pháp dìm trong bể máu. Nguyên nhân của sự thất bại đó là do thiếu một đường lối đấu tranh đúng đắn, thiếu sự lãnh đạo của một chính Đảng của giai cấp công nhân. Thất bại, bế tắc trong cuộc sống và đấu tranh đã thúc đẩy một số người dân tìm đến với tôn giáo những mong được an ủi, chở che. Song trong thời kỳ này, các tôn giáo ở nước ta rơi vào sự khủng hoảng suy thoái, mất uy tín và chậm thích nghi với sự phát triển xã hội. Cần một tôn giáo khác phù hợp với tâm trạng của người dân Nam Bộ. Trong bối cảnh ấy, đạo Cao Đài đã xuất hiện, đáp ứng được vấn đề tư tưởng tình cảm và tôn giáo của nông dân Nam Bộ. Vì vậy, ngay lập tức, đạo Cao Đài đã được đông đảo quần chúng đón nhận và được thống đốc Nam Kỳ đồng ý vào tháng 10 năm 1926. Quá trình hình thành đạo Cao Đài gắn với một số nhân vật sau:

- Ngô Minh Chiêu, sinh năm 1878 tại chợ Bình Tây, Chợ Lớn, Sài Gòn. Ông học giỏi, là thư ký Sở dinh trú Sài Gòn rồi tri phủ ở Phú Quốc. Ông ham mê truyện thần tiên và cầu cơ, tiếp thu "Thông linh học". Ông tổ chức cầu cơ và tuyên truyền là mình đã tiếp xúc được với một đấng thiêng liêng là Cao Đài tiên ông và được vị tiên này phán bảo sứ mệnh xây dựng tôn giáo mới ở phương Nam. Đến khi Cao Đài chính thức ra đời, ông đã nhường quyền lãnh đạo cho ông Lê Văn Trung trở về Cần Thơ tu luyện và hình thành phái Cao Đài Chiếu Minh Đàn (là biến âm của tên ông). Ông mất năm 1932.

- *Lê Văn Trung* sinh năm 1875 tại Chợ Lớn Sài Gòn, năm 1893 tốt nghiệp trường trung học và được bổ làm văn phòng Thống đốc Nam Kỳ, sau đó chuyển làm thầu khoán và được bầu làm nghị sĩ, tham gia Hội đồng tư vấn phủ thống đốc. Năm 1920, ông bị thua lỗ trong kinh doanh và bị phá sản, ông quay sang hoạt động tôn giáo. Nhờ sự thông minh, tài ngoại giao, tài tổ chức, ông đã nhanh chóng tiếp thu sứ mệnh khai đạo của ông Ngô Minh Chiêu và trở thành giáo tông đứng đầu "Cửu trùng đài" cơ quan hành pháp của đạo Cao Đài. Ông mất năm 1934.

Phạm Công Tắc, sinh năm 1893 tại Tân An. Ông bắt đầu làm công chức ngành thuế từ năm 1940. Sau, do bị chèn ép, ông bỏ nhiệm sở và chuyển sang hoạt động đạo Cao Đài với chức Hộ pháp, đứng đầu Hiệp Thiên Đài - cơ quan luật pháp của đạo này. Sau khi ông Lê Văn Trung chết, Phạm Công Tắc trở thành lãnh tụ tối cao nắm cả hai cơ quan hành pháp và lập pháp. Cũng từ đó, mâu thuẫn trong nội bộ đạo Cao Đài nổ ra và chia rẽ thành nhiều hệ phái.

Về giáo lý, hệ thống các tín điều của đạo Cao Đài là sự vay mượn, chắp vá, nhào trộn giáo lý, tôn giáo, tín ngưỡng cổ kim đông tây. Tư tưởng "Tam giáo" (Phật, Đạo, Nho) được xem như là nền tảng giáo lý của đạo Cao Đài. Đạo Cao Đài hợp nhất ba tư tưởng lớn (từ bi của đạo Phật, bác ái của Đạo giáo, công bằng của đạo Nho) và "Hiệp nhất ngũ chi" (tức thống nhất 5 ngành đạo: Nhân đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo).

Giáo lý đạo Cao Đài đặc biệt quan tâm và đề cao tính thiêng liêng huyền diệu của *Cơ bút*, coi nó là linh hồn của đạo.

Luật lệ, lễ nghi của đạo Cao Đài có nội dung chủ yếu:

+ *Ngũ giới cấm* (tức là 5 điều cấm kỵ) là: bất sát sinh, bất du đạo, bất tửu nhục, bất tà dâm, bất vọng ngữ.

+ *Tứ đại điều quy, tức là 4 điều trau dồi đức hạnh.*

+ *Ăn chay từ 6 ngày (lục trai) đến 10 ngày (thập trai).*

Ngoài ra, đạo Cao Đài cũng có những quy định về việc nhập môn cầu đạo, xây dựng thánh thất, tổ chức quan, hôn, tang, tế... Đạo Cao Đài rất chú trọng giáo dục tín đồ về đạo đức theo tiêu chuẩn đạo đức Tam cương, Ngũ thường của Nho giáo.

Linh tượng thờ chủ yếu của đạo Cao Đài là hình con mắt trái, gọi là Thiên Nhãn.

Các ngày lễ của đạo Cao Đài gồm:

+ Hàng ngày có 4 khóa lễ vào các giờ: sáng sớm, giữa trưa, chập tối, đêm khuya.

+ Hàng tháng có hai ngày lễ vào ngày rằm và mồng một (âm lịch).

+ Hàng năm có các ngày lễ chính (theo âm lịch) là: Ngày 9 tháng Giêng, 15 tháng hai, 8 tháng 4, 15 tháng bảy, 15 tháng 8, 15 tháng 10 và ngày 15 tháng 12.

Hệ thống tổ chức của đạo Cao Đài gồm:

+ Ở cấp Trung ương có 3 đài:

- *Bát quái đài* là nơi thờ phụng của đạo gồm các vị Thánh, Thần, Tiên, Phật,... do Lý Thái Bạch (còn gọi là Lý Đại Tiên) thay mặt Thượng đế làm chưởng quản.

- *Hiệp Thiên đài* vừa là cơ quan lập pháp vừa là cơ quan tư pháp, đứng đầu là Hộ Pháp.

- *Cửu trùng đài* là cơ quan hành pháp đứng đầu là chức *Giáo tông*.

Khi mới ra đời, đạo Cao Đài là một tổ chức thống nhất với cơ quan đầu não đặt ở *Tòa thánh Tây Ninh*. Nhưng sau một thời gian ngắn, đạo Cao Đài có sự phân hóa, nhiều tổ chức được lập ra. Đến năm 1975, Cao Đài có hơn 20 tổ chức, hệ phái với hơn 2 triệu tín đồ, hơn 20 nghìn chức sắc.

55. Sự ra đời và phát triển của đạo Hòa Hảo

Đạo Hòa Hảo - còn gọi là *Phật giáo Hòa Hảo* ra đời ngày 15-5-1939 tại làng

Hòa Hảo - Châu Đốc - An Giang sau đó phát triển chủ yếu ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Người sáng lập đạo Hòa Hảo là Huỳnh Phú Sổ (1920-1947). Ông là con một gia đình địa chủ tại làng Hòa Hảo. Tốt nghiệp tiểu học, song do sức khỏe yếu nên ông phải bỏ học. Trong quá trình chữa bệnh, ông học được nhiều bài thuốc Nam. Sau đó ông nghiên cứu sấm Trạng Trình và tư tưởng môn phái Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật Thầy Tây An. Ông tự xưng là bậc "sinh như trí" biết được nhiều việc của quá khứ và tương lai, được gặp và thọ mệnh Phật A Di Đà, Ngọc Hoàng Thượng đế, Phật Thích Ca, xuống trần với nhiệm vụ truyền bá tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương để "chấn hưng Phật giáo cứu độ chúng sinh khỏi sông mê bể khổ về chốn Tây phương cực lạc".

Đến cuối năm 1940, số tín đồ của Hào Hảo có đến vài trăm ngàn người. Năm 1941, thực dân Pháp lo ngại Huỳnh Phú Sổ theo Nhật nên đã câu thúc ông tại Châu Đốc rồi Cần Thơ, Bạc Liêu. Năm 1942, Nhật mua chuộc, lôi kéo đạo Hòa Hảo, đưa ông về Sài Gòn. Năm 1945, Huỳnh Phú Sổ và những người lãnh đạo Hòa Hảo lập Ban trị sự Trung ương và Ban trị sự các tỉnh, các cơ sở, cùng với thiết lập các đội bảo an-lực lượng vũ trang của đạo Hòa Hảo. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ông Huỳnh Phú Sổ được mời tham gia Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ với tư cách là đại diện cho đồng bào đạo Hòa Hảo.

Năm 1946, những người lãnh đạo Hòa Hảo thành lập tổ chức "Việt Nam dân chủ xã hội đảng", gọi tắt là Đảng dân xã. Đây là một tổ chức chính trị. Cùng lúc, lực lượng vũ trang riêng của đạo Hòa Hảo được thành lập lấy tên là bộ đội Nguyễn Trung Trực với gồm 7 chi đội vũ trang với khoảng 20.000 binh sĩ và 300.000 đội viên bảo an quân. Năm 1947, sau khi Huỳnh Phú Sổ chết, lực lượng vũ trang Hòa Hảo chia rẽ, mỗi nhóm cát cứ một vùng khác nhau.

Đến năm 1954, tổng số tín đồ đạo Hòa Hảo khoảng trên 1 triệu người.

Năm 1955, cuộc chiến tranh giữa các giáo phái ở miền Nam (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên) xảy ra do sự xúi bẩy chia rẽ của Mỹ - Diệm, lực lượng vũ trang của Hòa Hảo tan rã, đa số sát nhập vào quân đội ngụy. Từ năm 1964, được Mỹ - ngụy hỗ trợ nên đạo Hòa Hảo đã phát triển nhanh. Đến năm 1975, tổng số tín đồ có khoảng trên 2 triệu người.

Giáo lý của đạo Hòa Hảo được thể hiện trong những bài sấm kệ do ông Huỳnh Phú Sổ soạn trên cơ sở tiếp thu và nâng cao tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật Thầy Tây An, nội dung gồm 2 phần: phần *Học Phật* và phần *Tu Nhân*... Phần *Học Phật* chủ yếu dựa vào giáo lý Phật giáo nhưng được giản lược và sửa chữa, có 3 pháp môn chính là *ác pháp, chân pháp* và *thiện pháp*. Phần *Tu nhân* chủ trương tu "Tứ ân hiếu nghĩa" là: Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân đồng bào nhân loại, Ân tam bảo.

Đạo Hòa Hảo có Tổ đình ở làng Hòa Hảo là trung tâm của đạo mang tính chất gia tộc. Song, đạo này không xây dựng chùa chiền, không tạc tượng, ảnh thờ. Việc thờ phụng và hành đạo rất đơn giản, chủ yếu tiến hành tại gia đình. Mỗi gia đình theo đạo Hòa Hảo chỉ thờ miếng vải đỏ (sau đổi thành màu sẫm) tại trang thờ đặt ở gian chính giữa và xây một bàn thờ thông thiên ở sân trước cửa nhà. Điều đó thể hiện tư tưởng "Phật tại tâm, tâm tức Phật". Lễ vật chỉ có hương hoa và nước mát. Ban đêm thắp đèn ở trang thờ và bàn thông thiên. Đạo Hòa Hảo không đọc kinh kệ của Phật giáo, chỉ đọc sấm giảng của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ soạn và niệm 6 chữ Nam mô A Di Đà Phật để tĩnh tâm.

Đạo Hòa Hảo còn có những quy định khác về tôn giáo, quan hệ gia đình và xã

hội như: phải tuyên thệ khi gia nhập đạo; nam tín đồ phải để râu và búi tóc để giữ hiếu nghĩa với ông bà tổ tiên; tín đồ phải thực hiện ăn chay từ thấp đến cao; ngày 2 lần vào buổi sáng, tối tín đồ phải cầu nguyện và khấn lạy trước bàn thờ của đạo và bàn thông thiên; ngày ăn mặn phải kiêng ăn thịt chuột, trâu, hổ, mèo...

Các ngày lễ của đạo Hòa Hảo (theo âm lịch) ngoài tết nguyên đán, lễ thượng nguyên, Phật đản, lễ Trung nguyên, Hạ nguyên, còn có các lễ khai đạo (ngày 18 tháng 5); lễ vía Phật Thày Tây An (ngày 12 tháng 8), lễ Phật A Di Đà (ngày 15 tháng 1), lễ sinh nhật ông Huỳnh Phú Sổ (ngày 25 tháng 1), lễ Phật thành đạo (ngày 8 tháng chạp).

Đạo Hòa Hảo với giáo lý hòa bình và thực hành đạo đơn giản, nhưng trong giai đoạn tồn tại vừa qua của nó, những người lãnh đạo tôn giáo này, hoặc bị lôi kéo, hoặc có tham vọng chính trị lớn, nên trên thực tế, một thời gian dài trước ngày miền Nam giải phóng, đạo Hòa Hảo hoạt động chính trị nhiều hơn hoạt động tôn giáo.

56. Cách tính thời gian của người xưa

Để tính thời gian, người xưa dùng công cụ *lịch* trên nhiều bình diện. Lịch là một hệ thống đếm các khoảng thời gian như: ngày, tuần lễ, tháng, mùa, năm, thế kỷ, thiên kỷ... theo một quy tắc nhất định, thường dựa vào những chu kỳ biến động tự nhiên, đặc biệt là chuyển động biểu kiến của mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Có 3 loại lịch căn bản: *lịch (thuần) âm, lịch dương* (ngoài ra có lịch tuần lễ, lịch theo hệ đếm can-chi...) với 3 đơn vị thời gian quan trọng nhất: *ngày mặt trời, tuần trăng* và *năm mặt trời* (có lịch tính đơn vị thời gian là *năm vũ trụ*, chu kỳ 60 và ước số của nó là 10 và 12...).

Lịch ra đời theo nhu cầu của sinh hoạt, đời sống và sản xuất (quan trọng là nhu cầu dự báo). Vì thế từ xưa, lịch đã gắn chặt với thiên văn học. Hiện nay người ta đã có số liệu chính xác về các đơn vị thời gian: *ngày mặt trời* trung bình là 24 giờ; *tuần trăng* có độ dài là 29,530588 ngày (gọi là chu kỳ giao hội); *năm mặt trời dài 365,24220 ngày (4 mùa); năm vũ trụ* dài 365,256361 ngày. Những con số này lẻ, lại không chia hết cho nhau, nên sinh ra nhiều loại lịch dựa trên từng đơn vị thời gian.

Lịch (thuần) âm (âm lịch) xuất hiện trước, sau đó là *lịch (thuần) dương* (dương lịch) và việc cố gắng sắp xếp cả hai loại lịch này khiến ra đời *âm-dương lịch*. Hiện tại có 4 cách sử dụng lịch: Một số nước vùng Trung cận Đông (đạo Hồi) vẫn dùng *âm lịch*; phần lớn các nước dùng *dương lịch*; một số nước nông nghiệp (chủ yếu lúa nước) dùng *âm-dương lịch*; và có một số nước sử dụng đồng thời nhiều loại lịch khác nhau.

Dương lịch là lịch mặt trời, được sắp xếp sao cho *năm lịch* có số nguyên ngày xấp xỉ *năm mặt trời*. Từ đó nảy sinh *năm thường* (365 ngày) và *năm nhuận* (366 ngày) cứ 4 năm có 1 năm nhuận.

Âm lịch là lịch mặt trăng, cho tháng có số nguyên ngày, xấp xỉ tuần trăng, đủ là 30 ngày, thiếu là 29 ngày. Năm (âm lịch) thường có 354 ngày, năm nhuận có 355 ngày (kém lịch dương 10, 11, 12 ngày).

Âm-dương lịch có cốt lõi là âm lịch (chọn số nguyên ngày xấp xỉ *tuần trăng* và số nguyên tháng xấp xỉ *năm mặt trời*) nên năm thường có 12 tháng, năm nhuận có 13 tháng. Lịch này yếu tố dương (mặt trời) rất mờ nhạt. Xây dựng lịch này theo 3 giai đoạn:

- Định *các tháng theo lịch âm*, định các ngày *sóc* (bắt đầu) từ các tiết đông chí, hạ chí (lạnh nhất, nóng nhất) xuân phân, thu phân (giữa xuân, giữa thu), 4 ngày khởi đầu 4 mùa (lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông) tổng cộng 8 ngày mốc

gọi là *bát tiết*. Tiếp tục phân nhỏ nữa thành 24 tiết chỉ 24 mốc thời tiết quan trọng trong năm.

- Điều chỉnh cho lịch âm dương phù hợp bằng cách đặt năm nhuận, tháng nhuận.

Có những loại lịch khác không liên quan tới thiên văn, không xếp được vào âm lịch, dương lịch hay âm-dương lịch.

Lịch tuần lễ: là loại lịch có chu kỳ cố định 7 ngày, phần lớn các ngày được gọi theo tên các vị thần, dùng bố trí xen kẽ lao động và nghỉ ngơi.

Lịch can chi: còn gọi là hệ đếm can chi là loại lịch rất thông dụng ở nhiều nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Nó được dùng để gọi tên các đơn vị thời gian: ghi giờ, ngày, tháng, năm theo một chu kỳ chặt chẽ hệ can chi (60) và hai tiểu hệ: *can* (10) và *chi* (12). Lịch này quan hệ khăng khít với chu kỳ sinh hoạt của con người, giúp hình thành *lịch thời sinh học; lịch thời châm*.

Hệ 10 can gồm: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Hệ 12 chi gồm: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Phối hợp Can-Chi từng cặp lẻ với lẻ, chẵn với chẵn, ta được hệ đếm gồm 60 cặp, gọi là *lục thập hoa giáp*: Giáp Tý, Ất Sửu... khác hệ đếm 60 của phương Tây (giờ, phút, giây). Hệ can và chi có thể dùng độc lập như các hệ đếm 10 và 12. Hệ *chi* được dùng phổ biến hơn để chỉ *12 giờ trong một ngày* (Âm lịch châu Á chia ngày thành 12 giờ) ứng với giờ dương lịch là :Tý (từ 23 giờ - 1 giờ), Sửu (từ 1 giờ đến 3 giờ)...; *12 tháng trong một năm* (Các lịch đều *kiến Dần*, tức lấy *tháng Dần làm tháng giêng* và tiếp tục tính: *Mão là tháng Hai*...); hay tá (12), lố, một giáp tuổi...

Theo thư tịch cổ, ở ta các sự kiện quan trọng thường được ghi bằng lịch can chi, những sự kiện bình thường ghi theo âm - dương. Ngày nay các lịch (trừ lịch thời châm) không ghi can-chi ngày tháng, chỉ ghi can-chi năm (chẳng hạn năm Ất Sửu (1985), Đinh Mão (1987)... Cứ 60 năm gọi là một Hội, 3 Hội là một Nguyên (Hội đầu là thượng nguyên, tiếp trung nguyên và hạ nguyên, mỗi hội đều bắt đầu từ Giáp Tý. Hội đầu tiên sau công nguyên bắt đầu năm thứ 4, hội hiện nay bắt đầu năm 1984 (đến giờ đã 33 hội trôi qua).

Dựa trên cơ sở các quy tắc hình thành từng loại lịch, người ta có thể lập bảng can chi (lục thập hoa giáp) và nhiều loại bảng khác để đổi năm dương lịch sang năm can chi (can chi của năm, ngày công nguyên của ngày dương, can chi của ngày dương, thứ trong tuần); xác định can chi của tháng và giờ; đổi lịch can chi sang dương lịch; lịch thời châm; đổi tháng, ngày dương lịch sang hệ can chi, lịch thế kỷ, lịch kỳ diệu, lịch nhị thập bát tú (28 sao) trong mối quan hệ với 24 tiết trong năm.

57. Tết và các loại tết ở Việt Nam

Tết (hay *lễ tết* cổ truyền) là biến âm từ chữ tiết mà ra, chỉ những ngày lễ được phân bố theo các chi tiết thời gian trong năm, đan xen giữa các khoảng trống trong lịch thời vụ. Do dân ta tới gần 90% làm nghề nông, trồng lúa nước mang tính thời vụ cao, bận bịu tối ngày, nên bình thường, ăn uống đại khái.

Cho nên, những lúc nhàn hạ (vào tiết nông nhàn), họ có tâm lý chơi bù, cho thỏa những ngày đầu tắt mặt tối. Vì thế ngoài hệ thống *lễ hội* rất phong phú, dân Việt và nhiều dân tộc khác có hệ thống *lễ tết* không kém phần đa dạng. Như vậy, Tết là nghỉ thức nghỉ ngơi, ăn chơi trong những ngày nhàn hạ, gồm cúng tiếng ông bà tổ tiên (nghi lễ) và ăn uống cộng cảm bù cho những ngày thường đạm bạc.

Ở Việt Nam hiện có 12 cái tết, tạo thành một hệ thống phân bố theo thời gian. Mặc dù quy mô to, nhỏ, màu sắc

đậm, nhạt khác nhau, nhưng cả 12 cái tết này đều có tầm quan trọng trong đời sống sinh hoạt vật chất và văn hóa tinh thần của người dân Việt.

Các ngày Tết:

1/ *Tết Khai Hạ* (còn gọi là *lễ hạ nêu, Tết mở đầu*) tổ chức ngày 7 tháng Giêng, khi chấm dứt tết Nguyên Đán. Theo quan niệm của người xưa thì trong tháng đầu năm, trước kia ta dùng tháng đầu năm là Một (tháng 11), sau ảnh hưởng Trung Hoa mới dùng tháng Giêng là tháng đầu năm, ngày mùng một ứng vào *gà*, mùng hai: *chó*, mùng ba: *lợn*, mùng bốn: *dê*, mùng năm: *trâu*, mùng sáu: *ngựa*, mùng bảy: *người*, mùng tám: *lúa* và trong tám ngày đầu năm, hễ ngày nào tạnh ráo, sáng sủa, thì giống gì ứng với ngày ấy, cả năm được tốt đẹp, phồn thịnh. Nếu 7 ngày mà trong lành, sáng sủa, nắng ráo thì con người tin rằng cả năm đó mình sẽ khỏe mạnh, gặp nhiều may mắn, hạnh phúc. *Khai hạ*, có nghĩa là mở đầu ngày vui, chào mừng xuân mới, mong mỏi một năm dài tốt lành vui vẻ.

2. *Tết Thượng Nguyên* (hay tết rằm tháng Giêng), tổ chức vào ngày 15 trăng tròn đầu tiên của năm mới. Đây là tết rất quan trọng đối với các phật tử vì rằm tháng giêng còn là *ngày vía* của Phật tổ. Lễ tết chủ yếu được tổ chức tại chùa cho các thiện nam tín nữ đi yiếng, đi lễ (*lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng giêng*).

3. *Tết Hàn Thực* (hay tết cấm lửa, tết ăn đồ nguội, Tết bánh trôi bánh chay), chỉ diễn ra trong ngày mồng ba tháng Ba (liên quan tới tích Giới Tử Thôi cắt thịt đùi nấu dâng vua Văn Công nhà Tấn khi vua gặp hoạn nạn, đói ăn). Từ đó cứ ngày 3-3 thì cấm đốt lửa, chỉ ăn đồ nguội đã nấu sẵn. Ở ta từ thời Đại Việt đã có Tết này, thường làm bánh trôi bánh chay thay cho đồ nguội.

4. *Tết Thanh Minh* (vào tháng Ba âm, tiết trời mát mẻ, quang đãng, cây cối đâm chồi nẩy lộc. Đây là dịp người ta đi hội đạp thanh, lễ tảo mộ thăm, phát cỏ, đắp đất mồ mả những người (trong gia đình, họ hàng) đã khuất, rồi làm lễ cúng gia tiên ở nhà.

5. *Tết Đoan Ngọ* (Tết Đoan Dương, Tết giết sâu bọ) vào ngày 5-5, thuộc giai đoạn chuyển mùa (chuyển xuân sang hạ) nên hay có *bệnh thời khí*. Nghi lễ này liên quan tới tích Khuất Nguyên tự vẫn ở sông Mịch La, Trung Quốc. Ở ta, chỉ coi là lễ giết sâu bọ, tránh bệnh dịch giữa năm, trừ tà... Ngoài việc ăn rượu nếp, các thứ quả chua, còn có cúng gia tiên.

6. *Tết Trung Nguyên* (Tết rằm tháng 7, Lễ Vu Lan, lễ xá tội vong nhân) thường được tổ chức tại các chùa, làm cỗ chay tế cầu kinh Vu Lan cầu siêu cho các vong hồn lang thang, ở các gia đình thì cúng gia tiên, đốt vàng mã cho người đã khuất.

7. *Tết Trung Thu* (Tết thiếu nhi) vào ngày rằm tháng Tám, được tổ chức chủ yếu cho các cháu. Người lớn dựa vào Tết này để gặp gỡ, uống trà, rượu, thưởng trăng. Ban ngày làm lễ cúng gia tiên, tối bày cỗ thưởng nguyệt với bánh trái, hoa quả, đèn nến, đồ chơi, múa sư tử... rất vui vẻ.

8. *Tết Trùng Cửu* (Tết Trùng Dương) vào ngày 9 tháng 9, ở ta được tổ chức dưới hình thức cuộc chơi trên vùng cao...

9. *Tết Trung Thập* (Tết thày thuốc) vào ngày 10 tháng 10 với quan niệm đây là ngày cây thuốc hội tụ khí âm dương, sắc khí thời Xuân Hạ Thu Đông nên rất tốt. Ngày này, mọi người thường làm bánh dày, nấu chè kho cúng gia tiên.

10. *Tết cơm mới* (Tết Hạ Nguyên) vào ngày 1 hay rằm tháng Mười, được nông dân tổ chức rất linh đình. Đây là dịp nấu cơm mới cúng tổ tiên và có sản vật gì cũng đều đem ra ăn tết.

11. *Tết Ông Táo* (Tết Táo Quân) vào 23 tháng Chạp, theo quan niệm xưa là ông Táo lên chầu trời, tâu việc cư xử gia đình trong năm. Nhà nào cũng mua 2 mũ ông, 1 mũ bà, ba con cá chép để Táo quân lên trời. Cá chép để sống, cúng xong, thả xuống ao, hồ. Có khi cúng cá chép chín.

12. *Tết Nguyên Đán* (Tết Cả), vào tháng Giêng, thời điểm nông nhàn, mùa màng kết thúc, mọi người rảnh rỗi, nghỉ ngơi, đi chơi, thăm viếng. Tết Nguyên Đán về cơ bản là Tết gia đình, họ hàng. Theo phong tục thì đây là thời điểm gặp gỡ của con người với *thần linh trong nhà: tiên sư*, nghệ sư (thầy dậy nghề); *thổ công* (thần đất); *táo quân* (thần bếp), với *tổ tiên, ông bà*... đã khuất, với mọi người trong gia đình, họ mạc. Dù đi đâu, làm gì, hàng năm, mỗi ngày tết đến, ai cũng gắng về sum họp với gia đình. Do đó Tết Nguyên Đán là những ngày gặp gỡ, nhớ ơn, tạ ơn, đoàn viên, đoàn tụ rất đẹp và nhiều ý nghĩa. Trước kia Tết có 3 ngày, nay có thể kéo dài 1 tuần hoặc hơn. Sau Tết Nguyên Đán, lại bắt đầu chu trình mới, với Tết Khai Hạ.

Hiện tại, trong số 12 tết cổ truyền đã nêu, chỉ có 2 Tết còn phổ biến khắp nước: *Tết Nguyên Đán* và *Tết Trung Thu*. Ngoài ra, còn có một số Tết mới hòa nhập vào hệ thống và được tổ chức rộng khắp: Tết Độc lập (Quốc khánh 2-9); Tết Quốc tế thiếu nhi (1-6), Tết các thày cô giáo (Quốc tế nhà giáo 20-11); Tết Phụ nữ (Quốc tế phụ nữ 8-3)...

58. Lễ Hội - Cấu trúc, bản chất và giá trị hóa của lễ hội cổ truyền

Lễ hội (hay *hội lễ*) là một sinh hoạt văn hóa dân gian nguyên hợp mang tính cộng đồng cao của nông dân hay thị dân, diễn ra trong những chu kỳ không - thời gian nhất định để làm những nghi thức về vật được sùng bái, để tỏ rõ những ước vọng, để vui chơi trong tinh thần cộng mệnh và cộng cảm. Giáo sư Đinh Gia Khánh coi *lễ hội cổ truyền* như là *thời điểm mạnh* của cuộc sống; là cái mốc của một chu trình *kết thúc* và *tái sinh*; là *cuộc đời thứ hai* bên cạnh cuộc đời thực; là *trạng thái thăng hoa* từ đời sống thực tế; là *hình thức tổng hòa* văn hóa nghệ thuật; là một hiện tượng văn hóa *mang tính trội*...

Cấu trúc của lễ hội bao gồm hai thành phần chính: *phần lễ* (là yếu tố chính) và phần hội (yếu tố phát sinh). Không có *Lễ* thì không gọi là *lễ hội* nữa. Và gọi là *hội lễ* (theo thói quen), thì *lễ* vẫn là yếu tố chính.

Lễ được hình thành bởi: nhân vật được thờ; hệ thống di tích nghi lễ, nghi thức, thờ cúng (tế, lễ, rước, xác, hèm...) huyền tích, cảnh quan... mang tính *thiêng*, kể cả những hành vi tưởng như *tục*.

Hội được cấu thành bởi: những hình thức sinh hoạt vui chơi, những trò bách hí, không - thời gian, cảnh quan môi trường, tâm lý hội và hành động Hội (người tổ chức và người dự), di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng...

Tất cả các lễ hội (kể cả lễ hội sơ khai, cổ truyền và hiện đại) đều mang những nét *bản chất* chung: đó là *tính chất thiêng* của toàn bộ lễ hội, là *sự sùng bái* nhân vật (lịch sử - văn hóa), suy tôn những biểu tượng được phụng thờ; là *nhu cầu trở về cội nguồn* tự nhiên xa xưa để khẳng định nguồn gốc cộng đồng và bản sắc văn hóa; là *sự giải thiêng* trong tâm thức, tâm lý và sinh hoạt cộng đồng (hoạt động vui chơi, ăn uống cộng cảm). Tất cả những bản chất này được biểu hiện ở tất cả các *hiện tượng* thuộc về lễ hội; từ những chi tiết nhỏ nhất cho đến những chi tiết lớn.

Lễ hội cổ truyền, bản thân nó, đã là *một giá trị văn hóa lớn* trong đời sống truyền thống và hiện đại.

Tuy nhiên, phân tích sâu chút nữa, người ta đã tìm ra những *giá trị văn hóa*

tiêu biểu của lễ hội, một hiện tượng văn hóa mang tính trội.

Giá trị văn hóa tiêu biểu nhất của lễ hội là *tính cộng đồng và sự cố kết cộng đồng*. Mọi lễ hội, dù được phân chia ra sao, dù mang nội dung tôn giáo, nghề nghiệp, vòng đời hay gì nữa thì bao giờ cũng là sinh hoạt của một cộng đồng người để biểu dương những vốn liếng văn hóa và sức mạnh, tạo nên sự cộng mệnh, cộng cảm và tính cố kết cộng đồng (cộng đồng làng, cộng đồng nghề nghiệp, cộng đồng gia tộc, cộng đồng địa phương hay quốc gia, cộng đồng tôn giáo...). Trong xã hội hiện đại, giá trị này càng có vị thế quan trọng.

Tính chất tự quản, tinh thần dân chủ, nội dung nhân bản cũng là những giá trị văn hóa cần chú ý. Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tổng hòa, trong đó con người tự tổ chức, chi phí, tự vui chơi và cùng vui chơi. Hơn thế, cả cộng đồng cùng tham gia sáng tạo và tái hiện, hưởng thụ những sinh hoạt văn hóa - tâm linh trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với bản thân họ. Họ không chỉ sùng bái, thành kính biết ơn hay chỉ thầm dâng những khát vọng, cầu mong của riêng mình với thần linh, không chỉ giao hòa với tự nhiên mà còn trực tiếp sáng tạo, tái sáng tạo giá trị văn hóa. Ở lễ hội hôm nay, *ý thức tự quản* còn đậm, song tinh thần dân chủ, giá trị nhân bản có phần mai một, vì thế, nảy sinh vấn đề tìm lại gốc gác trong lễ hội truyền thống.

Trở về nguồn cội là bản chất, đồng thời là giá trị văn hóa và lịch sử của lễ hội, là nhu cầu vĩnh hằng của con người. Đặc biệt khi quá trình giao lưu văn hóa quốc tế và vấn đề gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng quan trọng, thì việc trở lại với cội nguồn tự nhiên, nguồn gốc cộng đồng và gốc gác văn hóa chính là biểu hiện giá trị văn hóa cũng như tính nhân bản của hoạt động lễ hội...

Những giá trị văn hóa của lễ hội cổ truyền giống về *tính chất*, nhưng lại khác về yêu cầu và *mức độ* biểu hiện ở từng lễ hội, từng môi trường xã hội, từng thời đoạn lịch sử, từng biểu hiện cụ thể bên trong lễ hội... Lễ hội cổ truyền đang phục hưng và đáp ứng được nhu cầu nhiều mặt của con người. Do thế, việc tìm hiểu lễ hội cổ truyền, chọn lọc, phát huy, nâng cao các giá trị văn hóa tiêu biểu của nó nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của con người thời đại mới, là một việc làm cần thiết.

59. Hội xuống đồng

Hội xuống đồng (hội lồng tồng, lễ hạ điền, lễ xuống đồng...) là một sinh hoạt văn hóa xã hội - tín ngưỡng, một *lễ hội nông nghiệp*, một *nghi lễ cầu mùa* có ý nghĩa phồn thực, cầu mong mùa màng bội thu, nhân khang, vật thịnh. Đây là một trong cả một hệ thống lễ thức cầu mùa liên quan đến cuộc sống của tất cả cư dân nông nghiệp nước ta, chứ không chỉ của các cư dân ít người. Tuy nhiên, ở các cư dân vùng cao, hay ở mỗi tộc người, sự thể hiện, trình diễn, lễ thức, thời điểm có những khác biệt.

Nước ta, cho đến nay, vẫn là một nước nông nghiệp làm nghề nông là chính. Nghề trồng lúa nước (trồng lúa nương là không đáng kể) được tiến hành trong điều kiện tự nhiên hết sức khắc nghiệt với bao nỗi lo toan về ruộng đất, giống má, nước nôi, thiên tai, sâu bệnh...

Trong thời trứng nước của khoa học kỹ thuật, ngoài việc nỗ lực cày cấy, chăm bón cho cây lúa, người nông dân còn tin rằng có một lực lượng siêu nhiên khác (thần mây mưa, thần lúa... chẳng hạn) tác động đến sự thành bại của mùa màng. Vì thế, muốn có một mùa bội thu, cần phải có lễ cầu viện sự phù trợ của thần linh.

Đó là một căn nguyên của hàng loạt nghi lễ cầu mùa, trong đó có *hội xuống đồng*, trên khắp nước Việt, mỗi khi bắt đầu vụ cấy.

Ở miền đồng bằng và trung du, tùy từng làng đồng chiêm (vụ chiêm chính) hay đồng mùa (vụ mùa chính) mà hội xuống đồng được tổ chức vào thời điểm phù hợp (tháng 11 âm lịch hoặc tháng 6 âm lịch). Trước khi vào hội, mọi người từ tựu ở *đình làng*, làm *lễ tế thành hoàng* và *cáo yết thần nông* để các vị chứng kiến, cầu mong các vị thần phù hộ cho nhân khang vật thịnh, mùa màng tươi tốt. Sau đó, mọi người mới tập trung tại một thửa ruộng đã chọn trước (thường cách đình không xa) để mở hội (có nhiều làng lễ cáo yết thần nông được tổ chức tại bờ ruộng). Đó là *ruộng công*, được cày xới kỹ, giữa ruộng cắm một cây tre tươi đủ cành lá (cây nêu), trên ngọn buộc một đụn lúa nhiều bông, chắc hạt (có nơi chỉ buộc một vỉ tre hình tam giác) tượng trưng cho ước vọng sinh sôi, phồn thực. Hội được mở đầu bằng nghi thức cấy lúa của chúa đồng (có làng 1, có làng 3 đến 5, là những người có uy tín trong làng, khỏe mạnh, phúc hậu, gia đình hòa thuận, không có tang chế, thạo nghề cấy hái, am hiểu đồng đất... Dân làng tin những đức tính tốt đó sẽ nhập vào, truyền sinh lực cho cây lúa). Cúi đầu lễ thần nông, thổ địa, chúa đồng xuống ruộng, cấy mạ vòng quanh chân cây nêu. Trên bờ, dân làng hò reo đánh trống (tượng cho tiếng sấm); té nước (giả làm mưa), ném bùn đất (giả làm thiên tai) vào chúa đồng. Nếu các vị này đứng vững, cấy thẳng, đẹp, thì đó là ước vọng của họ sẽ thành hiện thực. Sau khi chúa đồng cấy được khoảng rộng, dân làng ùa xuống cấy tiếp sau đó trở về cấy ruộng nhà mình (có nơi trở về ngay sau nghi lễ cấy). Họ tin rằng không khí sinh sôi nơi lễ hội sẽ truyền vào cây lúa riêng mình.tạo một mùa bội thu.

Ở các dân tộc ít người (Tày, Nùng, Thái, Mường...), sự khai hội nông nghiệp mỗi nơi mỗi khác. Người Tày trước ngày mở hội xuống đồng (cày, cấy), các gia đình làm lễ cúng người có công khai phá mảnh đất đầu tiên vào cuối tháng 3 âm với cơm nếp, trứng gà, thịt ba ba. Sáng sớm hôm sau, ông chủ nhà ra cày một đường tượng trưng, song về đánh thức mọi người ra tiếp tục cày. Trước ngày cấy, các gia đình cúng hồn lúa, cấy tượng trưng bốn khóm mạ giữa ruộng, sau đó cả làng mới cấy tiếp.

Người Mường coi lễ xuống đồng là ngày hội lớn của toàn mường. Trước khi tổ chức hội hè vui chơi, họ làm lễ thần. Thời gian, lễ vật ở mỗi mường có khác nhau: có thể là rượu cần, trâu, gạo, xôi, gà, lợn... Tế xong, thịt và xôi được chia cho mọi người. Chủ tế xin âm dương, ai trúng sẽ cắm cờ nêu ở thửa ruộng nhà mình để lấy ngày tốt, vía tốt cho cả mường. Hôm sau dân mường mới bắt đầu tiến hành cày cấy...

Hội xuống đồng, tuy phần lớn chỉ mang tính nghi lễ, tượng trưng, đơn giản nhưng nó thực sự là một lễ hội trình nghề (cày cấy, nông nghiệp) với ước mong mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, con người thạo việc và khỏe mạnh. Tính cộng đồng được phát huy khiến con người chung sức cho mục đích chung. Đây là một *nghi lễ nông nghiệp* đẹp, cần được khôi phục, phát huy.

60. Lễ bỏ mả của các tộc người ở Tây Nguyên

Lễ bỏ mả (Pthi atâu, bư, muk atâu...) của cư dân ít người Tây nguyên (Êđê, Giarai, Bana...) là một lễ hội lớn mang tính tang chế mà người sống tổ chức để từ biệt mả (có người cho là ma) người chết, "tiễn" người chết về nơi cư trú vĩnh viễn (làng ma). Chỉ sau khi làm *lễ bỏ mả*, người sống mới yên tâm rằng mình đã

làm trọn bổn phận với người đã khuất và, người chết (tức linh hồn, hay *ma*) mới có thể tái sinh vào kiếp khác, tiếp tục một cuộc đời mới. Chính do ý nghĩa nhân sinh này mà *lễ bỏ mả* (hay *lễ bỏ ma*) mặc dù mang hình thức tang chế (và hết sức tốn kém) lại là hội lễ lớn nhất, vui nhất, kéo dài từ 3 đến 5 ngày đêm, có khi hơn nữa.

Cư dân ít người ở Tây Nguyên không bị kị giỗ người khuất bóng như người Việt và một số tộc người khác. Người chết, xác được chôn vào nghĩa trang làng. Sau khi yên nghỉ từ 1 năm trở lên (có khi 3-5 năm, có khi hơn), người chết (hồn chính) được tiễn đi một chuyến vĩnh viễn về *buôn của người chết* để có khả năng phục sinh, nhập vào cơ thể sống khác. Có điều, những người chết lành (ốm đau, già yếu) hay chết dữ (tai nạn...) mà còn xác nguyên vẹn thì mới được làm lễ bỏ mả.

Như đã nói, lễ bỏ mả có thể được tiến hành sớm là một năm, muộn là dăm bảy năm sau lễ tang đầu (khi chôn). Trong khoảng thời gian đó, nhà nào chuẩn bị đủ gạo thịt, rượu, đồ dùng nói chung thì tuyên bố tổ chức lễ bỏ mả... Người giầu làm nhiều ngày, người nghèo cũng phải làm 2 ngày. Để có hội lễ này, trước đó một vài tháng, chủ nhà đã phải sẵn sàng trâu, bò, rượu, gạo, gà, heo, gỗ, tre... và báo tin cho họ hàng, làng bản tới dự. Hàng trăm người dự và ăn uống trong thời gian lễ, hàng chục người chặt gỗ, đẽo tượng, làm nhà mả hàng tháng trời. Trước khi bắt tay làm nhà mả, già làng phải làm lễ cúng gà, khấn ở nhà rông và ở mả. Mọi thứ chuẩn bị xong xuôi thì lễ hội bắt đầu. *Ngày đầu tiên* là ngày bỏ nhà mả cũ, dựng nhà mả mới. Gia chủ thịt lợn (trâu, bò), cúng rượu. Cả buôn làng tới giúp, ăn uống, vui chơi như là làm việc nhà mình. Khi dựng xong nhà mả, cả nhà và họ hàng đến đó cúng. Thầy cúng ăn vận nghiêm chỉnh, ngồi bên chén rượu cúng, ngoảnh mặt phương Đông, đọc lời khấn cầu hồn người chết rất lâm li thống thiết. Chiêng trống vang rộn rã.

Bếp lửa được đốt lên trên mồ cháy ròng rã thâu đêm suốt sáng để xua tan hắc ám, để mọi người đàn hát nhảy múa vui chơi thâu đêm. Người ta còn trồng cây chuối đầu và cuối mộ (trục vũ trụ) và thả gà nhỏ vào rừng, tượng trưng cho linh hồn người chết tự do bay đi. Trăng sáng, lửa bập bùng, chiêng trống vang lừng, nam thanh nữ tú nhảy múa, ông bà già hàn huyên... Mọi người ăn thịt, nam nữ uống rượu, múa hát không hề biết mệt.

Ngày hôm sau, mọi người tập họp tại nhà rông rồi mới ra nhà mả. Gia chủ sẵn sàng rượu thịt để làm lễ to hơn. Đây là lễ cúng vĩnh biệt hồn người chết (từ nay hồn đã về buôn của người chết để chờ dịp tái sinh, người ta bỏ cái mả đó không thăm thú, cúng kiếng nữa). Sau đó, gia đình, họ hàng, dân làng lại ăn uống, vui chơi, ca hát, trò chuyện tới khuya.

Các nhà giàu, sau đó còn có thể làm thêm nhiều ngày nữa nhưng chủ yếu là để vui chơi, ăn uống, giao tiếp, không cúng tế.

Lễ bỏ mả là một lễ hội gắn với tang chế nhưng lại vui vẻ, hào sảng như một ngày hội. Bởi, theo quan niệm của cư dân ít người Tây Nguyên, càng sớm làm lễ bỏ mả thì linh hồn người chết càng sớm được nhập vào trẻ sơ sinh mà quay về dương thế, sống với đồng tộc. Hơn nữa, đây là dịp thể hiện trách nhiệm cộng đồng, gia đình, người thân với người đã khuất. Và, một lý do nữa, chỉ sau khi đã làm lễ bỏ mả, thì vợ hoặc chồng của người chết mới được *tái giá*. Rõ ràng, việc làm lễ ở đây không chỉ vì người chết, mà còn vì người sống nữa. Đó là chưa kể *những nhà mồ* với tượng, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, trang trí... là những tác phẩm nghệ thuật độc đáo và quý giá, đang ngày càng được chú ý giữ gìn và bảo vệ.

61. Hương- cách thắp hương và ý nghĩa

Hương là thơm, chất thơm để cùng dường Tam Bảo, cúng thần linh nơi chùa, đình, đền, miếu và các bàn thờ gia tiên...

Người ta thường cúng dường chư Phật bằng ba thứ hương: Mạt hương (hương bột), Thiêu hương (hương đốt), Đồ hương (hương bôi lên cây nhang). Ngoài những thứ hương thông thường còn những danh hương quý được đem cúng dường nơi Phật đài như: Chiên đàn hương (hương này còn diệt trừ ô trược), trầm hương, đâu lâu ba hương (một thứ cỏ bên Thiên Trúc, mùi rất thơm), tất lực ca hương (một thứ đinh hương ở Thiên Trúc, mùi rất thơm, cũng dùng để ăn, làm thuốc).

Đứng về mặt ý nghĩa, đốt hương nến (nói chung - có lửa khói) là một biểu hiện mong muốn tiếp xúc với thần linh. Vào thời nguyên thủy, khi con người đã có tư duy, họ muốn giải thích những hiện tượng tự nhiên và xã hội có liên quan tới cuộc sống thường nhật. Từ sự bế tắc do khả năng nhận thức có hạn nên nảy sinh thần linh. Cư dân của một số tộc người cũng sớm định vụ cho thần linh là ở tầng trên. Con người cũng sớm cho rằng thần linh đã trực tiếp chi phối tới nhiều mặt của đời sống chính mình, và họ tìm cách thông linh (giao tiếp với thần). Không một cách nào có thể giúp con người bay lên trên cao. Cho tới khi tìm thấy lửa, dần dần con người nhận thấy, khi đốt lửa thì bao giờ khói cũng bay lên. Như thế, bằng thực tế phát triển lịch sử xã hội, bằng tri giác đi tới đúc kết, con người sử dụng lửa để giao tiếp với thần.

Biết bao lễ hội mang tính cổ truyền bắt nguồn từ thời nguyên thủy được diễn ra quanh đống lửa. Những điệu múa trầm hùng, làm rung động cả núi rừng châu Phi của các nam nữ, nhất là khi các bộ phận sinh sôi và nuôi dưỡng được "nhảy múa" mạnh mẽ theo những nhịp nhất định, thì đó là những hình ảnh, động tác mà con người muốn thông qua lửa khói để chuyển tải lên tầng trên, nhằm nhắc nhở thần linh: hãy theo sự gợi ý của con người mà thực hiện nhiệm vụ, cho âm dương đối đãi, cây trồng sinh sôi... Đó là chưa kể tới, trong đêm tối, ngọn lửa bập bùng hình bóng của con người, muôn loài, cây cỏ lay động như cùng có hồn, dễ hòa nhập và người ta có cảm giác gần gũi hơn với thế giới bên kia. Chúng ta hiện vẫn còn gặp nhiều lễ hội của người thiểu số Việt Nam diễn ra quanh đống lửa. Xã hội ngày một văn minh, lòng thành kính với tầng trên được thể hiện qua nhiều khía cạnh, song hầu như phải có lửa khói, và, ở một chừng mực nào đó được hội tụ vào hương nến. Hương thắp vừa đạt được ý nguyện tâm linh dâng mùi thơm và chuyển lời cầu khẩn lên các thần, vừa để biểu hiện chính tâm hướng tới điều thiện. Vì thế người Việt sẽ rất áy náy khi đi lễ mà không có hương đèn. Song, cũng từ rất sớm, người ta đã hiểu cách thắp hương sao cho biểu hiện được tâm nguyện là chính. Người Việt xưa tối kỵ thắp cả bó hương rồi cắm cả lên bàn thờ, vì khói xông ngột ngạt thường gắn với sự ô trọc - thất kính thiếu văn hóa. Tùy theo nhu cầu của việc đi lễ mà có số hương thắp khác nhau. Do tấm lòng thành tín trong sạch dâng lên Phật và thần, gọi là tâm hương, biểu hiện trong việc thắp hương là một nén, vì Tâm hương là ngũ hương gồm:

+ Giới hương: do giữ được giới (những điều quy định) mà thơm.

+ Định hương: do từ sự thiền định (tâm không tán loạn, yên trụ vào đạo lý, thoát khỏi sự ràng buộc của trần thế) mà thơm.

+ Tuệ Hương: Do từ trí tuệ mà thơm (sáng suốt, thông hiểu sự và lý, dứt mê lầm...)

+ Giải thoát hương: Do từ sự dứt phiền não mà thơm (lìa khỏi sự trói buộc của nghiệp mê lầm, thoát ra ngoài sự khổ của cuộc đời trần tục)

+ Giải thoát trì kiến hương: Do tự biết mình thành đạo mà thơm.

Nhiều khi chúng sinh đi lễ, đã thắp ba nén hương, đây là một biểu hiện về nguyện cầu sự thay đổi trong xu hướng tốt lành. Tạm hiểu số ba là số lẻ, lẻ thì động, dẫn tới biến đổi và phát triển.

Cũng có khi số hương được thắp nhiều hơn như theo tám hướng, thập phương, ngũ đinh hay theo vía (bảy và chín).

Suy cho cùng hương là thơm. Hương và lửa là biểu hiện sự sùng kính trong mối giao tiếp với thần linh.

62. Thuật phong thủy

Thuật phong thủy (còn gọi là *thuyết phong thủy* hày *phong thủy*...) là một hình thức tín ngưỡng Trung Hoa cổ, gắn liền với việc chọn đất (mai táng hoặc làm nhà), là lý thuyết về *tàng phong* (giữ gió), *đắc thủy* (đất được nước), tụ khí (hội tụ sinh khí) với hai yếu tố quan trọng nhất là Phong (gió) và Thủy (nước). Những người am hiểu lý thuyết phong thủy, biết thực hành những nghi lễ thủ tục, những hoạt động mang tính chất huyền bí (tìm long mạch, xác định phương hướng...) được gọi là *thày địa lý, phong thủy tiên sinh, phong thủy gia*...

Những *phong thủy* đầu tiên xuất hiện vào thời Hạ, Thương, Chu được gọi là *Bốc trạch* hay *Tướng địa* (bói quẻ chọn đất). Kinh thi coi phong thủy là địa lý (vấn đề đất, hướng đất). Thời Tần, Hán, phong thủy gồm thêm tính chất *kham dư*, tức xem xét thiên văn thiên tượng, đoán sao, xem âm dương... Có truyền thuyết cho rằng Thanh Ô Công là tổ sư của thuật này. Từ đời Tấn, với Quách Phác, *phong thủy* mới được giải thích cặn kẽ và có cơ sở, hình thành *phong thủy luận* (thuyết phong thủy) ổn định và phát triển với lý thuyết: chỉ trong điều kiện tàng phong, đắc thủy thì sinh khí mới được tích tụ và giữ gìn. Cách lý giải này bắt nguồn từ thuyết âm dương ngũ hành và từ kinh nghiệm sống từ thực tiễn sản xuất. Đáng chú ý là tư tưởng của Tưởng Bình Giai, nhà phong thủy lỗi lạc thời Minh, cho rằng: sinh khí, tụ khí không chỉ tạo diện mạo núi sông, cảnh quan môi trường sống của con người mà còn tạo nên bản thân con người (kể cả con người đã khuất). Dựa vào quan niệm này, người ta cho rằng, sở dĩ trời đất, núi, sông... "có hồn" là do được tụ khí, được thổi vào một sinh khí dồi dào, và mai táng cũng tức là *đưa sinh khí trở về với hài cốt*. Để làm được điều đó (tụ khí, hòa khí), thuyết phong thủy, cũng như các phong thủy gia cho rằng cái quan trọng nhất là chọn chỗ đất có nhiều sinh khí (cát địa, phú địa).

Người ta có cả một hệ phương pháp để làm việc đó. Thứ nhất, đó là *tìm long mạch* (mịch long), tức là tìm *nơi bắt đầu* và nơi kết thúc của khí nương theo hình thế, phương hướng núi. Nơi dừng khí được chú ý hơn cả. Nếu đất đó có địa thế rộng rãi, bằng phẳng, có nước chảy quanh, thì được coi là đất tụ khí, đất có long mạch. Thứ hai, xem xét *những ngọn núi nhỏ xung quanh đất chọn* (sát sa). Nếu đất dựa vào nhiều núi (hình thế *Tứ sa, Tứ linh*) tức đất có điều kiện tàng phòng tụ khí. Cuối cùng là *chọn nguồn nước* (quan thủy) vì yếu tố nước được coi là quan trọng nhất trong thuật phong thủy, là *khí hữu hình*. Do đấy, các phong thủy gia phải chú tâm đến các dòng sông, suối, ao, hồ, giếng chung quanh đất chọn (dòng sâu, nguồn dài: khí vượng; dòng nông, nguồn gần: khí không tụ nhiều; nước chảy quanh co, êm đềm là *cát*; chảy xói thẳng, mạnh mẽ là *hung*...). Sau khi *mịch long, sát sa, quan thủy*, các thầy mới quyết định *điểm huyệt* và xác định *minh đường* (khoảng đất bằng xung quanh huyệt mộ hay đất chọn). Như vậy, dựa vào thuật phong thủy, bằng những thủ pháp bí quyết chuyên môn, các phong thủy gia có thể

phát hiện, điều chỉnh, chọn lựa... những khu đất vượng khí để *dương trạch* (xây dựng các công trình kiến trúc, nhà ở, cung điện, chùa chiền, lăng miếu, thôn làng...) hay *âm trạch* (mai táng) nhằm mục đích đem lại an lành, phúc lộc cho cuộc sống, cho đời sau.

Hoạt động phong thủy có từ thượng cổ, song từ Tần - Hán về sau mới mang tính lý luận hệ thống và thành *học thuyết*.

Đặc biệt, đến thời Tùy - Đường (ngũ đại) thuyết phong thủy phân hóa thành nhiều trường phái. Xu hướng chủ lưu coi trọng *nhân địa chế nghi* (tùy thế đất mà chế tác), cảnh quan, thổ nhưỡng, địa khí, cát địa... hình thành trường phái *Hình pháp* (còn gọi là Hình thế pháp, Loan đầu chi pháp, Tam tài pháp) hay Cống phái. Xu hướng thứ hai coi trọng *phương vị hữu linh* kết hợp với âm dương, bát quái, can chi... có màu sắc thần bí, hình thành trường phái *Lý pháp* (Lý khí chi pháp) còn gọi *Mân phái*. Đến đời Minh, *Cống phái tỏ ưu thế áp đảo*.

Tóm lại: Thuyết Phong thủy có nguồn từ công xã thị tộc Trung Hoa, dần hình thành qua các thời; cực thịnh thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều; cách tân và bắt đầu phân hóa thời Tùy Đường ngũ đại; bị phê phán thời Trung Quốc được giải phóng và gần đây phát triển trở lại và có ảnh hưởng vượt biên giới.

Hiện nay, ở người Trung Hoa, cũng như người Việt, tâm lý coi trọng việc chọn đất cất làm nhà, xây mộ (chọn thế đất, hướng, cảnh quan, cây cối, nhà ở và nước, quan hệ các phòng trong nhà, kết cấu nhà...) chính là do ảnh hưởng của *Thuật phong thủy* mà có.

63. Các loại văn học dân gian Việt Nam

1. Thần thoại: là những truyện kể về sự tích các thần, do người thời cổ tưởng tượng ra nhằm giải thích nguồn gốc, ý nghĩa của một số hiện tượng tự nhiên và xã hội được coi là có quan hệ mật thiết đến sự sống còn của tập thể thị tộc, bộc lạc, đồng thời phản ánh những khát vọng của con người thời cổ trong đấu tranh chinh phục thiên nhiên.

2. Sử thi: là những tác phẩm tự sự dài (thường bằng thơ) xuất hiện rất sớm trong lịch sử văn học của các dân tộc, nhằm ngợi ca những sự nghiệp anh hùng có tính toàn dân và có ý nghĩa trọng đại đối với dân tộc trong buổi bình minh của lịch sử. Đề tài của sử thi là một vấn đề lớn, miêu tả sự chuyển biến của một thời kỳ lịch sử, trong đó có những sự kiện ảnh hưởng đến vận mệnh của toàn cộng đồng, có khi đến cả loài người. Các nhân vật chính của sử thi là những anh hùng - tráng sĩ tiêu biểu cho sức mạnh thể chất và tinh thần, cho trí thông minh và lòng dũng cảm của cộng đồng. Tất cả những sự kiện và nhân vật trong sử thi đều được miêu tả trong một vẻ đẹp kỳ vĩ khác thường. Sử thi thường được nghệ nhân trình diễn thành kiểu hát kể phối hợp với động tác.

3. Truyền thuyết: là những truyện kể về lịch sử những thời quá khứ được trí tưởng tượng của dân gian thêu dệt thêm (bằng các thủ pháp khoa trương, phóng đại và các yếu tố hư ảo, thần kỳ), thể hiện cách đánh giá của nhân dân, mối quan tâm của nhân dân, tình cảm của nhân dân đối với một số sự kiện và nhân vật lịch sử.

4. Truyện cổ tích: là những truyện kể phản ánh cuộc đấu tranh trong xã hội có giai cấp, thể hiện tình cảm, đạo đức, mơ ước của nhân dân. Nhân vật chính của truyện cổ tích là những con người bình thường trong xã hội chứ không phải là các thần, tất nhiên vẫn có thể có các yếu tố hoang đường, thần kỳ hoặc không.

5. Truyện ngụ ngôn: là một loại truyện chứa đựng trong một sự tích hoàn toàn tưởng tượng một quan niệm triết lý hay đạo đức, một kinh nghiệm sống đã được

tổng kết. Và như vậy là truyện ngụ ngôn có hai phần: phần cụ thể là truyện kể, phần trừu tượng là ý niệm rút ra từ truyện đó, có thể gọi là lời quy châm. Lời quy châm này có khi thì được nêu rõ trong phần kết luận của truyện, có khi thì người nghe, người đọc phải tự mình tìm lấy.

6. Truyện cười: là những truyện kể có nhiều yếu tố gây ra tiếng cười và luôn nhằm mục đích gây cười.

Nội dung của truyện cười có ý nghĩa đấu tranh xã hội rất mạnh mẽ: đả kích những cái xấu xa độc ác của giai cấp thống trị, phê phán những nét tiêu cực trong nội bộ nhân dân để cho cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn, vạch rõ những hoàn cảnh oái oăm của cuộc sống, những hành động trái tự nhiên, dĩ ngược lại với quy luật chung của cuộc sống bình thường..., và "vũ khí" trong cuộc đấu tranh này chính là tiếng cười. Trong kho tàng truyện cười còn có những hệ thống truyện gắn với một nhân vật, mà một số nhà nghiên cứu gọi là truyện trạng, như Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Tú Xuất, Ba Phi, Ông Ó, v.v...

7. Vè: là những sáng tác tự sự bằng văn vần, phản ánh những sự việc đương thời: kể chuyện vừa xảy ra trong nước (vè lịch sử), trong làng (vè thế sự), kể chuyện về mình (vè than thân), kể chuyện về sự vật (vè trẻ em)... Vè có thể để ca ngợi gương tốt hoặc đả kích thói xấu.

8. Truyện thơ: là những truyện kể bằng thơ, có cốt truyện, có tình tiết, nhân vật và thường có dung lượng lớn. Có loại truyện thơ phát triển đề tài truyện cổ dân gian, hoặc phát triển đề tài của dân ca trữ tình, ở cả hai loại đều có sự kết hợp yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình.

9. Tục ngữ: là những câu nói ngắn gọn, xuôi tai, đa số có vần điệu, diễn đạt những kinh nghiệm về thiên nhiên, về con người và về xã hội của nhân dân. Những sáng tác dân gian ấy kết tinh hầu như toàn bộ kho tàng kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm xã hội - lịch sử của nhân dân suốt mấy ngàn năm.

(Phân biệt với *thành ngữ*: thành ngữ là những kết cấu có sẵn, tương đương với từ, tục ngữ tương đương với câu, cho nên thành ngữ có thể nằm trong tục ngữ, là một bộ phận của tục ngữ).

10. Câu đố: là những câu nói phần lớn có vần, mô tả sự vật, hiện tượng quen thuộc một cách lắt léo, nửa kín nửa hở thành cái gì khác lạ để đánh đố người ta, đòi hỏi người ta phải đoán ra nó.

11. Ca dao: là những bài thơ trữ tình dân gian truyền khẩu được phổ biến rộng rãi, lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Hiện nay từ "ca dao" có ba cách hiểu:

- Là những bài hát dân gian, hay là dân ca (cả phần lời và điệu).
- Chỉ có phần lời của bài hát
- Những lời hay nhất.

12. Chèo: là một hình thức kể chuyện bằng sân khấu, kịch bản chèo thường dựa vào các sự tích vốn có trong các truyện cổ tích, truyện nôm... mà dựng nên vở, do vậy nó có một giá trị hiện thực rất rõ rệt: hướng con người tới cái thiện, nêu lên những ước vọng và mâu thuẫn trong xã hội nông nghiệp cổ truyền Việt Nam.

Ngoài ra văn học dân gian còn có các thể loại như tuồng đồ (tuồng dùng hình thức gây cười để phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội), những trò diễn có tích truyện (múa rối cạn, rối nước...)...

64. Đặc điểm của dân ca Việt Nam

Dân ca là những bài hát cổ truyền do nhân dân sáng tác, nó được lưu truyền qua các thế hệ, được nhân dân ca hát theo phong tục tập quán của từng địa phương, từng dân tộc.

Theo định nghĩa trên thì: trước hết dân ca là một loại hình nghệ thuật dân gian cũng như: ca dao, múa sư tử, hát chèo, múa rối... đều là sản phẩm văn hóa do

nhân dân sáng tạo được lưu truyền và được coi là của chung.

Từ xa xưa, trong điều kiện lịch sử xã hội chưa có chữ viết cũng như chưa có phương pháp ký âm, thì chỉ có phương pháp sáng tác và lưu truyền bằng miệng là phương pháp duy nhất, phương pháp này vẫn còn hữu hiệu đến ngày nay. Như thế, có thể nói rằng: dân ca có tính dị bản cao.

Dân ca gồm có phần nhạc và phần lời, từng phần có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, đồng thời thống nhất với nhau trong việc biểu hiện tư tưởng tình cảm. Ngoài những đặc điểm trên, dân ca có hai đặc điểm chính sau đây:

1. Đặc điểm nghệ thuật âm nhạc.

Nhịp điệu: Giữ một vị trí quan trọng, có thể ví như bộ khung của một ngôi nhà, nhịp điệu đơn giản hay phức tạo là phụ thuộc chủ yếu vào ngôn ngữ lời ca và tính chất tình cảm của bài hát.

Trong dân ca Việt Nam nhìn chung hay sử dụng *nhịp hai* (2/2; 2/4; 2/8), thường thì nhịp 2/4 chiếm tỷ lệ nhiều hơn.

Âm điệu: Còn là giai điệu, làn điệu, giọng... nó giữ vai trò trọng yếu trong việc thể hiện các sắc thái tình cảm của con người. Âm điệu cũng được phát triển từ đơn giản đến phức tạp: lúc đầu còn mang tính ngân nga, nhịp tương đối tự do, sau đạt tới trình độ thẩm mỹ cao, hình tượng âm nhạc phong phú đa dạng, làm cho lời phải phụ thuộc chặt chẽ vào sự luyến, láy của nhạc.

Hòa thanh: Là yếu tố không thể thiếu được, nó làm cho giai điệu thêm phần màu sắc, và có lẽ nó nằm trong nội tại tuyến chiều ngang của giai điệu là phần nhiều, còn hòa thanh theo kiểu cột dọc chiếm một tỷ lệ không đáng kể.

Khúc thức: Thường gặp là thể một đoạn; thể hai đoạn số lượng ít hơn và thể ba đoạn lại càng ít gặp hơn.

2. Đặc điểm phần lời trong dân ca.

Phần lời chính: Dùng tất cả các thể thơ đã có trong dân gian để phổ nhạc. Tuy nhiên, phần lời ca phải đảm bảo các yếu tố sau: có chất nhạc, chất thơ, và có hình tượng văn học.

Phần lời phụ Cũng là đặc điểm nổi bật trong dân ca Việt Nam. Nếu đứng riêng, nó hoàn toàn không có nghĩa, nhưng do sự đòi hỏi luyến láy, phát triển của âm nhạc nó trở nên có nghĩa và là nhân tố không thể thiếu được trong dân ca Việt Nam.

65. Chèo–Đặc điểm và sự phát triển

Chèo là một hình thức nghệ thuật dân gian do nông dân vùng châu thổ sông Hồng sáng tạo ra trên cơ sở trò nhại và múa hát dân gian, nghi lễ, rồi từ đó chèo phát triển thành một loại hình sân khấu kịch hát. Chèo thường được trình diễn trong các lễ hội, và khi đã định hình (thế kỷ XV), nơi diễn chèo là một chiếc chiếu trải trước sân đình (nên còn gọi là chèo sân đình), người xem ngồi xung quanh ba mặt, diễn viên là các nghệ nhân tập hợp lại thành từng nhóm của từng làng hoặc từng vùng (các "phường chèo", "gánh chèo"...), đạo cụ rất đơn giản. Lúc này, chèo hát đã phát triển mạnh mẽ và trở thành một hình thức sinh hoạt tinh thần phổ biến trong xã hội, người làm nghề chèo hát không chỉ là nông dân mà đã có sự tham gia của các trí thức, do đó, văn chương của chèo từ thế kỷ XV trở đi là sự kết hợp rất chặt chẽ giữa văn chương bác học với văn chương bình dân. Tuy nhiên, cho dù yếu tố tác giả đã xuất hiện, nhưng kịch bản mới chỉ ở mức đề cương, yếu tố ứng diễn còn đậm đà. Chèo là loại sân khấu tự sự, nghệ thuật biểu diễn mang đậm tính tượng trưng ước lệ. Những làn điệu trong chèo có thể được phân ra làm 2 loại lớn: Xuân (vui) và Nam (buồn). Loại Xuân có những làn điệu quan trọng như: hát cách, sa lệch, đường trường, tam tầng,

luyện tam tầng, cấm giá, luyện cấm giá, nhịp một, nhịp đuổi, nhịp chờ, nhịp dắt, hát sắp, tiền phù, nổi niêu... Loại Nam ít hơn loại Xuân - đo đặc tính hài hước của sân khấu chèo - có những làn điệu quan trọng như: trần tình, làn thảm, ba than, ba vãn. Theo diễn biến của tích truyện mà các làn điệu phải phân hóa và tùy từng trường hợp sẽ trở thành nói sử, nói lối, ngâm thơ hoặc nói thường. Múa cũng là một yếu tố quan trọng không thể thiếu được trong chèo, và cũng như ca múa cũng phải phát triển và phân hóa tương ứng với nhịp diễn biến của tích chèo, múa kết hợp chặt chẽ với hát, theo tiếng nhạc biểu hiện nội tâm và phần nào tính cách của nhân vật. Nhạc khí của dàn nhạc chèo thường gồm trống, sênh, mõ, thanh la, đàn nguyệt, kèn, sáo trúc, nhị...

Đầu thế kỷ XX chèo vào đô thị, diễn trong rạp cố định, trên sân khấu "hộp", về mặt nội dung và nghệ thuật có sự thay đổi so với chèo sân đình để phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh mới. Năm 1907, một số nghệ sĩ chèo đề xướng ra *Chèo văn minh* với những tích trò mới, y phục trang trí mới, đầu tiên rất được công chúng ưa thích. Tiếp theo là phong trào *Chèo cải lương* của Nguyễn Đình Nghị, đây là sự kết hợp giữa yếu tố tự sự cổ truyền với yếu tố tả thực của sân khấu kịch nói, sự kết hợp đó đã dẫn chèo tới một phong cách hiện đại hơn trước, nhưng cũng làm mất đi nhiều lối diễn đạt ước lệ truyền thống của chèo cổ.

Từ sau cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, sân khấu chèo không chỉ còn là sân khấu nghiệp dư nữa mà đã được chuyên nghiệp hóa. Những giá trị nghệ thuật truyền thống đặc sắc của chèo cổ vẫn tiếp tục được bảo tồn và tiếp thu, đồng thời, trên cơ sở của việc kế thừa truyền thống, các nghệ sĩ chèo đã có những cách tân trong việc sáng tạo những vở diễn mới, nhằm đáp ứng được yêu cầu thẩm mỹ của khán giả đương thời. Trải qua các chặng đường lịch sử, các nghệ nhân và các nghệ sĩ chèo đã không ngừng trau chuốt, làm cho chèo từ một loại hình sân khấu dân gian đặc sắc trở thành một loại hình sân khấu chuyên nghiệp, có khả năng biểu đạt đa dạng nội dung cuộc sống.

66. Tuồng-Đặc điểm và sự phát triển

Tuồng là một loại hình sân khấu kịch hát ra đời trên cơ sở giao lưu với văn hóa Trung Hoa (theo sử sách là từ thời Trần thông qua Lý Nguyên Cát) và sự phát triển của nghệ thuật ca vũ và trò diễn dân gian dân tộc, những đặc điểm này đã tạo nên nét riêng của sân khấu tuồng. Tuồng là nghệ thuật sân khấu mang tính cổ điển, phần lớn các vở tuồng được xây dựng dựa theo những tích truyện lịch sử Trung Hoa và phản ánh những chuyện trong cung đình, tất nhiên cũng có một số vở tuồng viết theo truyện Nôm hoặc truyện lịch sử của nước ta, nhưng âm hưởng chính của sân khấu tuồng vẫn là tính bi hùng với những xung đột mang tính "quốc gia đại sự" nơi triều chính. Âm nhạc tuồng vừa khai thác vốn nhạc dân gian, vừa khai thác lễ nhạc và có những điệu nhạc từ phương Bắc đưa vào (nên có hát Nam và hát Bắc), hát trong tuồng thiên về âm vực cao, âm vực của vùng họng, tựa như lời thét, tiếng gào.

Vũ đạo tuồng được cách điệu hóa cao từ võ thuật và từ các điệu bộ, động tác bình thường để có thể đạt tới cái đẹp về mặt tạo hình. Nghệ thuật biểu diễn mang tính ước lệ cao, có những quy phạm chặt chẽ trong các lối nói, hát và múa, diễn xuất của diễn viên tuồng không phải là sự mô phỏng (giống như thực) mà là sự cách điệu theo những "trình thức" nhất định, các loại nhân vật tuồng được phân biệt một cách rõ rệt nhờ vào cách hóa trang và tư thế diễn xuất. Kịch bản tuồng

được thể hiện bằng các hình thức văn thơ như thơ Đường, phú, song thất lục bát, lục bát... trong đó có thể thấy rõ sự kết hợp nhuần nhuyễn chữ Hán với văn Nôm.

Tuồng có mặt ở ba miền Bắc, Trung, Nam trên dải đất Việt Nam, nhưng tuồng phát triển mạnh mẽ và phổ biến hơn cả ở Nam Trung Bộ, nhất là vào những thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Thời kỳ này đã có một dàn kịch mục tuồng cổ phong phú, trong đó có những tác phẩm trở thành mẫu mực. Dưới triều Nguyễn, tuồng có vị trí đáng kể trong sinh hoạt văn nghệ ở cung đình, lúc này cũng xuất hiện một số tác giả tuồng có tên tuổi như Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Gia Ngoạn, Bùi Hữu Nghĩa..., đặc biệt nổi bật là Đào Tấn. Cuối thế kỷ XIX, cạnh tuồng pho (tuồng thầy) xuất hiện thêm tuồng đồ (tuồng hài) thấm đẫm tính dân gian và được nhân dân rất yêu thích.

Từ sau cách mạng tháng Tám đến nay, nghệ thuật tuồng tiếp tục được bảo tồn và phát huy với tư cách là một di sản văn hóa của dân tộc, nhờ vậy sân khấu tuồng đã có bước phát triển đáng kể, bên cạnh những tiết mục cổ truyền được phục hồi, hoặc chỉnh lý, cải biên đã có những tiết mục đi vào đề tài hiện đại, làm cho tuồng trở nên gần gũi hơn với lớp công chúng đương thời, chứng tỏ sức sống mãnh liệt của một hình nghệ thuật sân khấu.

67. Cải lương-Đặc điểm và sự phát triển

Cải lương là một loại hình kịch hát hình thành trên cơ sở nhạc tài tử và dân ca Nam Bộ. Âm nhạc tài tử bắt nguồn từ sự kết hợp giữa nhạc dân gian và nhạc bác học (cụ thể là nhạc lễ và ca Huế) ở những loại bản lớn như Nam, Oán, Ngự, Điệu thức *oán* và hai điệu thức Bắc, Nam đã được kế thừa đủ sức phục vụ cho một sân khấu trữ tình hỷ, nộ, ái, ố. Thêm vào đấy là sự tiếp thu những đặc tính của dân ca Nam Bộ (giai điệu vừa là nhạc kể chuyện, vừa là nhạc đối đáp), đã tạo cho âm nhạc cải lương ngoài chất trữ tình, còn có chất tự sự, điều này đã làm nên đặc trưng nghệ thuật của sân khấu cải lương: đó là tính tự sự - trữ tình. Do vậy, trong nghệ thuật biểu diễn, ca và nói đều giữ vai trò quan trọng như nhau: ca kết hợp với nói, nói giữa hai bài ca, hay nói ngay trong lòng bản của câu ca. Cải lương đã nảy sinh từ một phong cách âm nhạc hầu như không có liên quan gì đến sân khấu kịch hát truyền thống, nên âm nhạc cải lương có thể coi là yếu tố đặc trưng nhất của loại hình nghệ thuật này.

Từ bản *Tứ đại oán*, cho đến *Dạ cổ hoài lang*, Vọng cổ đều là những bản nhạc thuộc điệu thức *oán* - một điệu thức đặc tinh thần Nam Bộ, và đều là bài bản chủ chốt của âm nhạc cải lương, phát triển cùng với sự phát triển của sân khấu cải lương. Sân khấu cải lương rất đa dạng về đề tài và phong cách biểu diễn: nó có thể miêu tả được cả các loại đề tài của cuộc sống mà không bị các điều kiện của thể loại gò bó, kết hợp được chặt chẽ giữa tính hiện thực và tính ước lệ, cách điệu. Kết cấu của một vở cải lương bao giờ cũng gọn gàng, trọn vẹn, liên tục, hình ảnh nhân vật rõ ràng, chú ý nêu bật trọng điểm, cách bố cục gần với cuộc sống, đậm chất trữ tình, kết hợp được nhuần nhuyễn, chặt chẽ giữa tính dân tộc và tính phổ biến thế giới, do vậy cải lương dễ dàng đi vào các đề tài hiện đại, và đây là một thế mạnh của sân khấu cải lương trong hoàn cảnh hiện nay.

Nghệ thuật sân khấu cải lương ra đời trên mảnh đất Nam Bộ - cụ thể hơn là miền đồng bằng sông Cửu Long, trong vài thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Cách đây khoảng 3 thế kỷ, Nam Bộ là một vùng đất mới, các lưu dân Việt trong quá trình Nam tiến đã tới khai phá và định cư lại ở vùng đất màu mỡ này, truyền thống văn hóa cũng theo chân họ tới đây, tiếp tục phát triển trong hoàn cảnh mới đã tạo

nên những nét văn hóa đặc sắc. Đời sống âm nhạc của người dân Nam Bộ cũng phát triển trên cơ sở của nền văn hóa ấy, do vậy sinh hoạt ca hát của cư dân ở đây rất phong phú, đa dạng.

Đầu thế kỷ XX, nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của người dân trên vùng đất mới ngày một tăng, những hình thức sân khấu trước đó chưa đáp ứng được (như nói thơ, nói truyện, hát bội...), đòi hỏi phải có một hình thức sân khấu mới, về nội dung tuồng tích gần gũi hơn với cuộc sống, về nghệ thuật phải thỏa mãn được nhu cầu nghe ca và xem hát của khán giả. Trước tình hình đó, và trước ảnh hưởng của kịch nói Pháp, những màn *ca ra bộ* bắt đầu ra đời, đây là một hình thức trình diễn sân khấu: một ca khúc trong khi hát có cả minh họa bằng điệu bộ, là gạch nối của quá trình chuyển dần từ hình thái âm nhạc sang hình thái sân khấu. Sau một thời gian *ca ra bộ* chuyển dần sang *hát chập*. Hát chập là cách hát nhiều người cùng biểu diễn một bài ca, hoặc nhiều bài nối tiếp có chung một cốt truyện, có các động tác biểu diễn linh hoạt, phong phú. Hát chập càng ngày càng phát triển, từ một vài bài ca, cho đến lúc nhiều bài ca kết nối lại thành một vở diễn tương đối hoàn chỉnh, và vở cải lương đầu tiên ra đời là vở *Lục Vân Tiên*. Chỉ trong một thời gian ngắn (khoảng 1910-1920) cải lương ra đời, vừa tiếp tục định hình vừa phát triển nhanh chóng, và ngay từ khi mới ra đời cải lương đã là một sân khấu có kịch bản, có tác giả, không có hiện tượng chồng lớp của nhiều thế hệ vô danh như tuồng chèo. Các gánh cải lương đầu tiên xuất hiện ở đồng bằng sông Cửu Long, rồi lần lượt các tỉnh Nam Bộ và Sài Gòn đều có, đến năm 1919 cải lương Nam Kỳ ra Bắc, trước hết là ở Hà Nội, được các nghệ sỹ miền Bắc tiếp thu và học tập. Từ đó đến nay, qua gần một thế kỷ phát triển, cải lương đã thu được nhiều thành tựu rực rỡ, và ngày càng khẳng định vai trò của mình trong cái nôi sân khấu truyền thống Việt Nam.

68. Kịch nói Việt Nam, đặc điểm và sự phát triển

Kịch nói là loại hình sân khấu trình bày hành động và đối thoại của các nhân vật, để phản ánh những xung đột trong đời sống xã hội. Yếu tố lời nói (bằng văn vần hoặc văn xuôi) là chủ yếu và quan trọng trên sân khấu, yếu tố ca nhạc - nếu có - chỉ là rất thứ yếu.

Kịch nói ra đời và đạt tới trình độ nghệ thuật cao từ thời cổ đại ở phương Tây, rồi sau đó trở thành một loại hình nghệ thuật có tính cách thế giới bắt đầu từ thời đại tư bản chủ nghĩa. Đầu thế kỷ XX, văn hóa phương Tây - mà trước hết và cụ thể là văn hóa Pháp - xâm nhập vào Việt Nam ngày một nhiều, kịch nói cũng được du nhập vào nước ta trong hoàn cảnh ấy. Thêm vào đấy, do nhu cầu bức xúc của văn nghệ sĩ trí thức thời đó muốn phản ánh tình hình đương đại của xã hội, trong khi các bộ môn sân khấu truyền thống như tuồng, chèo với những hình thức và ước lệ gò bó chưa đáp ứng ngay được, hơn nữa, nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của một bộ phận công chúng ở các thành thị cũng có những đòi hỏi mới, và kịch nói Việt Nam đã ra đời nhằm đáp ứng các yêu cầu trên. Sau một năm phải dựa vào vở *Người bệnh tưởng* của Molière, bắt đầu từ năm 1920 những vở kịch nói Việt Nam đã lần lượt ra đời và từ đó luôn giữ vai trò chủ thể của sân khấu kịch nói nước ta.

Trong khoảng thời gian từ khi hình thành cho đến Cách mạng tháng Tám, hoạt động của kịch nói Việt Nam còn mang tính chất tài tử (amateur), chỉ là một loại hình nghệ thuật do một số trí thức làm cho tầng lớp trí thức xem. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954)

kịch nói phát triển thành phong trào rộng, tiến triển cả về số lượng và chất lượng. Từ năm 1960, hoạt động kịch nói ở miền Bắc đã được chuyên nghiệp hóa và đạt đến một trình độ nghệ thuật khá cao. Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng (1975), thành phố Hồ Chí Minh cũng bắt đầu có kịch nói chuyên nghiệp.

Tuy sân khấu kịch nói Việt Nam ra đời muộn so với các loại hình sân khấu truyền thống khác, nhưng ngay từ khi mới ra đời nó đã phát triển khá nhanh, và đến bây giờ sân khấu kịch nói đã có một đội ngũ các tác giả, đạo diễn, diễn viên tài hoa, được đào tạo một cách chính quy, đội ngũ này đã góp phần sáng tạo ra các tác phẩm đặc sắc, làm cho sân khấu kịch nói Việt Nam có thể đuổi kịp sân khấu kịch nói của các nước trên thế giới.

69. Rối-Đặc điểm và sự phát triển

Rối là một loại hình nghệ thuật sân khấu biến cách, chuyên sử dụng các hình mẫu giống như người, vật (các con giống, các tượng gỗ, các lốt giả trang...) làm trò trên sân khấu. Các công cụ nghệ thuật này vốn là sản phẩm của nghệ thuật tạo hình và được gọi chung là *quân rối*, cơ sở diễn xuất của nó là trò diễn xướng dân gian. Rối là một loại hình văn hóa truyền thống, gắn bó chặt chẽ với cuộc sống tinh thần từ lâu đời của nhân dân Việt Nam, ta có thể gặp nhiều dạng hoạt động của quân rối ở khắp mọi miền đất nước, nhưng nghệ thuật này tập trung, hoàn thiện, phổ cập hơn cả ở vùng trung du và đồng bằng phía Bắc. Sân khấu rối Việt Nam cổ truyền gồm hai môn: rối nước và rối cạn. Sự phân biệt *cạn - nước* theo ngôn ngữ dân gian này chỉ đơn thuần dựa trên cơ sở địa điểm dựng sân khấu. Quân rối nước dùng mặt nước làm sàn diễn, còn quân rối cạn diễn ở các sân khấu dựng trên mặt đất. Về cơ bản, hai môn nghệ thuật này đều có chung những nguyên lý, nguyên tắc đặc trưng, chỉ khác biệt trong chi tiết.

Từ thế kỷ X diễn xướng rối đã rất phát triển, đã có quân rối nam, quân rối nữ bằng gỗ, bằng sắt. Trình độ tinh xảo của nghệ thuật rối thời Lý còn thể hiện ở chỗ trong biểu diễn đã kết hợp được cả rối cạn và rối nước. Nghệ thuật rối ngày càng phát triển trong thời Trần, thời kỳ này các trò rối không những chỉ lưu hành trong dân gian, là những trò không thể thiếu được ở các hội hè đình đám nơi làng xóm, mà còn được triều đình trọng dụng. Lúc này đã có rối dây, rối máy, rối que, diễn rối đã có lời trò. Sau các thế kỷ phát triển rực rỡ (XI, XII, XIII, XIV), trước sự lớn mạnh của các loại hình kịch hát dân tộc khác, nghệ thuật rối rời khỏi cung đình nhưng vẫn giữ vững truyền thống, tiếp tục phát triển ở nơi thôn dã.

Cách mạng tháng Tám thành công đã cứu nghệ thuật rối truyền thống Việt Nam khỏi nguy cơ bị mai một, không những thế còn mở ra một hướng phát triển mới cho ngành rối Việt Nam. Trước đây múa rối cổ truyền bị phân tán trong các phường hội dân gian, dừng lại ở trạng thái nghiệp dư, đến lúc này mới thực sự đi vào con đường chuyên nghiệp, từ một loại trò vui dân gian vươn lên thành nghệ thuật sân khấu dân tộc. Nếu xưa kia trong các trò rối, các nghệ nhân chỉ mới chú ý được phần tạo hình và diễn xuất, thì ngày nay văn học, âm nhạc, ánh sáng... và các thành tựu của khoa học kỹ thuật đã làm cho sân khấu rối ngày càng hấp dẫn hơn. Cho đến bây giờ, nghệ thuật rối đã có được một đội ngũ tác giả đông đảo, một nghệ thuật biên kịch định hình, một chương trình kịch mục chuyên nghiệp đi vào nhiều đề tài của cuộc sống, góp phần làm cho nghệ thuật rối Việt Nam ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Trên cơ sở bảo tồn và phát huy vốn cổ dân tộc, đồng thời có sự tiếp thu những thành tựu

mới của sân khấu rối thế giới, sân khấu rối Việt Nam đã phát triển ngày càng mạnh mẽ với một trình độ nghệ thuật đặc sắc, nhất là ở rối nước, một loại rối hết sức độc đáo đã gây được sự chú ý trên sân khấu thế giới.

70. Xiếc - Xiếc Việt Nam, đặc điểm và sự phát triển

Xiếc là một bộ môn nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật xiếc là sự kết hợp một cách hữu cơ giữa nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật tạo hình, sân khấu xiếc là sân khấu động tác chứ không phải sân khấu ngôn ngữ, ở đó ý đồ của người diễn viên được biểu hiện thông qua các động tác hình thể, kỹ xảo của những động tác này phải mạnh mẽ, tinh luyện, nhẹ nhàng, thoải mái, chính xác và khác thường, để qua đó người ta có thể thấy được tài nghệ đặc biệt của người biểu diễn. Xiếc đã dùng vẻ đẹp động tác để đồng thời nói lên vẻ đẹp tinh thần của con người.

Xiếc dân gian Việt Nam có từ rất lâu đời, mới đầu chỉ là những động tác đơn giản như kiệu người, kéo co, nhảy qua một vật. Đầu thế kỷ X, những động tác đó phát triển thành các chuyên trò, như trò đu dây, leo cột, chồng người, các trò động vật cũng có từ lâu đời, như chọi trâu, chọi gà, thả chim bồ câu bay... Các trò đó được truyền từ đời này qua đời khác, và được nâng cao dần cùng với sự hình thành tuyến ngang, tuyến gập và tuyến thẳng đứng của xiếc. Những động tác thô sơ, giản đơn phát triển thành những động tác phức tạp và khó, mang tính khác thường. Kỳ lạ, đó chính là đặc trưng của xiếc. Đặc trưng của xiếc Việt Nam xuất hiện từ đây.

Cho đến đầu thế kỷ XIX xiếc dân gian cổ truyền Việt Nam đã có bốn môn loại: thăng bằng, trò khéo, ảo thuật và động vật.

Đầu thế kỷ XX, nghệ thuật xiếc thế giới bắt đầu bước vào thời kỳ phồn thịnh, các đoàn xiếc nước ngoài lúc này cũng có điều kiện để thâm nhập vào nước ta. Bộ mặt của xiếc thế giới, với các chương trình biểu diễn và hình thức tổ chức của nó, đã đẩy xiếc nước nhà tiến lên. Những năm 20 của thế kỷ này, đã có những gánh hoặc nhóm xiếc chuyên nghiệp ra đời, như *Tân Việt Nam*, *Ảo thuật Đông Nam Á*, *Long Tiên*, *Đại Nam*..., sàn diễn chủ yếu của họ là hè phố, bến xe, sân chợ... Riêng hai gánh lớn là *Long Tiên* và *Việt Nam Tạ Duy Hiển* diễn ở sân khấu tròn trong rạp hát. Xiếc Việt Nam đến lúc này đã có những bước phát triển mới, trước hết ở ngôn ngữ và kỹ xảo, ở hình thức và quy mô diễn trò: tuy thể loại chưa phong phú, đa dạng nhưng cũng gần đủ các môn loại, như thăng bằng, mềm dẻo, trò khéo, ảo thuật, trò hề và trò động vật. Có thể nói, xiếc Việt Nam thời kỳ này mang tính dân tộc và màu sắc dân gian đậm đà, thể hiện ở tính chất, hình thức của trò và phong cách của người diễn trò. Nó phản ánh sự phát triển có tính quy luật và các thuộc tính của xiếc, trong đó có thuộc tính dân tộc đã định hình, thuộc tính quốc tế còn đang định hình và phát triển, đồng thời xuất hiện yếu tố hiện đại trong xiếc, đó là xiếc sân khấu tròn của Việt Nam đã hình thành, xiếc đã kết hợp với âm nhạc và mỹ thuật trang trí, ánh sáng, tuy còn ở mức độ đơn giản, nhưng vẫn là cơ sở để phát triển nghệ thuật xiếc sau này.

Xiếc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hình thành sau năm 1954, dần dần trở nên phong phú và đa dạng, các môn loại đã được định hình: thăng bằng, nhào lộn, mềm dẻo, trò khéo, ảo thuật, hề xiếc, xiếc động vật. Các đoàn xiếc chuyên nghiệp được thành lập ở trung ương và các địa phương, có rạp biểu diễn cố định, đội ngũ diễn viên được đào tạo một cách chính quy tại trường xiếc trung ương. Từ đó đến nay, xiếc về môn loại, thể loại,

ngôn ngữ, kỹ xảo, chương trình tiết mục, đã kết hợp với các nghệ thuật phụ trợ như mỹ thuật, âm nhạc, múa, kịch câm, thể dục nhịp điệu, võ thuật dân tộc. Xiếc cũng ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật, nên khả năng phản ánh hiện thực được phát huy nhiều hơn, gắn liền với cuộc sống xã hội. Nó còn thể hiện tính dân tộc và hiện đại, mang sắc thái riêng của Việt Nam, phản ánh được những nét tiêu biểu của tính cách, tình cảm và sinh hoạt của dân tộc bằng ngôn ngữ đặc trưng của xiếc. Nhiều tiết mục xiếc Việt Nam đã đạt đến một trình độ nghệ thuật và kỹ xảo đặc biệt, giành được nhiều giải cao trong các kỳ liên hoan xiếc trong nước và quốc tế.

71. Các mốc phát triển của điện ảnh Việt Nam

Lịch sử phát triển của điện ảnh Việt Nam là một chặng đường dài hơn nửa thế kỷ, gồm nhiều thời kỳ hình thành vận động, phát triển, thăng trầm của điện ảnh Việt Nam. Mốc đánh dấu sự khai sinh điện ảnh Việt Nam là ngày 15/3/1953 khi chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 147/SL thành lập *Doanh nghiệp quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam* với 4 nhiệm vụ: 1/ tuyên truyền chính sách, chủ trương của chính phủ; 2/nêu thành tích và gương đấu tranh anh dũng của quân và dân Việt Nam; 3/ giới thiệu thành tựu của nhân dân các nước bạn; 4/ giáo dục văn hóa và chính trị cho nhân dân.

Lịch sử điện ảnh Việt Nam, tới nay, được chia làm 6 thời đoạn.

1. Thời manh nha (trước 1945): Những thước phim đầu tiên xuất hiện từ những năm 1900. Bộ phim truyện đầu tiên làm ở Việt Nam là *Kim Vân Kiều* (1924), sau khi đã có phim tài liệu của hãng Hưng Ký (*Lính Lăng, Lễ tấn tôn Bảo Đại* - 1920). Thời phim nói (1937) nhóm quay Đàm Quang Thiện phối hợp làm *Cánh đồng ma*, *Trận phong ba*... Các hội, nhóm *Ateacinêa, Asiafilm, Vietnam film*... *sản xuất một số phim. Mạng lưới rạp đầu tiên thuộc hai hãng của Pháp: Hãng phim chiếu bóng Đông Dương* (1923); *Công ty chiếu bóng Đông Dương* (1930) và một số rạp nhỏ của Hoa Kiều. Tới 1927, ở Việt Nam có 33 rạp chiếu.

2. Thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954): Bộ phận Điện - Nhiếp ảnh thuộc Bộ thông tin - tuyên truyền ra đời (1945). Hoạt động chủ yếu là lập toa xe Điện ảnh và đoàn chiếu bóng lưu động làm công tác chiếu bóng. Đặc biệt, đô thị toàn chiếu phim nước ngoài ở mạng lưới rạp Pháp-Hoa. Thời này nhóm *Sao vàng* của Mai Trung Thứ ở nước ngoài làm một số phim tư liệu giá trị (*Hồ Chủ Tịch tại Pháp, Hội nghị Phôngtennơblô*). 1947-1951 điện ảnh khu 8, tổ xi-nê khu 9, Điện ảnh khu 7 ra đời, làm được nhiều phim tài liệu giá trị, điển hình là *Trận Mộc Hóa* (1948). 1951, ba cơ sở đó nhập thành *Điện ảnh Nam Bộ*, học tập kinh nghiệm nước ngoài, tự lực và phối hợp làm nhiều phim tài liệu giá trị. Sắc lệnh 147/SL do Hồ Chủ Tịch ký ngày 15/3/1953 chính thức khai sinh ngành Điện ảnh Việt Nam. Thời kỳ này, cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động ít ỏi và nghèo nàn, các nhà điện ảnh thế hệ đầu - điển hình là Phan Nghiêm - phải mày mò nghiên cứu chế tạo máy (Tự Cường I, II) để quay, dựng và làm được nhiều phim có giá trị cao về tư liệu và nghệ thuật, tiêu biểu là *Điện Biên Phủ (1954)*. Có thể nói đây là giai đoạn hình thành và xây dựng phim tài liệu - thời sự.

3. Thời hòa bình (1954-1964): Các tổ chức của ngành điện ảnh nhanh chóng phát triển: *Xưởng phim Việt Nam, Cục điện ảnh, Quốc doanh phát hành phim và chiếu bóng ra đời* (1956). *Báo điện ảnh* (1957), *Trường điện ảnh* và *Nhà máy cơ khí điện ảnh* (1959) cũng lần lượt hình

thành. Điện ảnh Việt Nam được phát triển ở cả 3 loại hình: tài liệu, truyện, hoạt họa. Tháng 7/1959, phim truyện Việt Nam đầu tiên (*Chung một dòng sông*) ra đời. Giữa 1960 phim hoạt hình đầu tiên (*Đáng đời thằng Cáo*) xuất hiện. Cuối 1960, *Xưởng phim Việt Nam* tách thành *Xưởng phim truyện Việt Nam, Xưởng phim T-TL và KHTW, Xưởng phim hoạt họa Việt Nam*. Cũng năm 1960, *Đoàn Điện ảnh Quân đội* (tiền thân của Xưởng phim Quân đội) ra mắt. Các cơ sở sản xuất nhiều phim có giá trị. Thế giới bắt đầu biết đến nền điện ảnh Việt Nam qua nhiều giải thưởng quốc tế ở ba loại hình.

4. Thời chống Mỹ cứu nước (1965-1975): Thời kỳ này, điện ảnh miền Bắc và điện ảnh giải phóng vẫn phát triển, chủ yếu phim tài liệu, thời chiến đấu, giành nhiều giải thưởng cao ở nước ngoài (*Đầu sóng ngọn gió, Lũy thép Vĩnh Linh...*) Phim truyện gặp khó khăn giảm sút số lượng (có năm chỉ 2 phim) song vẫn trưởng thành về nghệ thuật (*Nổi gió, Vĩ tuyến 17 ngày và đêm, Đường về quê mẹ...*). Hoạt hình được quan tâm, có nhiều phim chất lượng (*Chuyện Ông Gióng, Sơn Tinh - Thủy Tinh...*). 11/1969, *Hội Điện ảnh Việt Nam ra đời*. Điện ảnh vùng tạm chiếm, trong tay chính quyền Sài Gòn sản xuất vài phim thương mại, giải trí chủ yếu làm phụ đề, lồng tiếng, chiếu phim nhập.

5. Thời thống nhất đất nước (1976-1985). Xuất hiện nhiều cơ sở mới: *Xưởng phim Tổng hợp, Xưởng phim Nguyễn Đình Chiểu, Viện kỹ thuật Điện ảnh, Công ty vật tư điện ảnh, Trường ĐHSK-Điện ảnh, Viện tư liệu phim, các Công ty sản xuất - dịch vụ băng hình; Tạp chí Điện ảnh*, các tạp chí chuyên ngành. Mạng lưới chiếu bóng rộng khắp với 1420 rạp, bãi, đội. Công tác nghiên cứu phê bình phim, được chú ý (đặc biệt là cuối *Sơ thảo lịch sử điện ảnh cách mạng Việt Nam* (1983). Phim truyện mở rộng đề tài, thành công ở nhiều khía cạnh với *Cánh đồng hoang, Mẹ vắng nhà, Bao giờ cho đến tháng 10...* Phim tài liệu khoa học phát triển với nhiều bộ phim hay *Hồ Chí Minh - chân dung một con người, Hà Nội trong mắt ai, Đường dây lên sông Đà...* Phim hoạt hình tăng số lượng nhưng chưa đáp ứng được sự phát triển nội tại, có một số phim tốt: *Ông trạng thả diều, Dũng sĩ Đam Dông, Cái mũ của Vịt con...*

6. Thời đổi mới (1986-nay). Chuyển từ bao cấp sang thị trường, điện ảnh Việt Nam có khủng hoảng bước đầu, hình thành nhiều xu hướng làm phim: nghệ thuật, thương mại, nghiệp dư, đặc biệt xuất hiện tình trạng hàng chợ, phim *mì ăn liền*... Chương trình củng cố và phát triển điện ảnh của Nhà nước đầu tư, đặt hàng, tài trợ... đã khiến xuất hiện một số phim tốt như *Anh chỉ có mình em, Canh bạc, Lương tâm bé bỏng, Người yêu đi lấy chồng, Bản tình ca trong đêm, Hoa của trời, ngã ba Đồng Lộc*... Phim tài liệu và hoạt hình được tài trợ, nhưng chưa lấy lại được chỗ đứng vốn có.

Lịch sử điện ảnh Việt Nam đang trải qua bước thăng trầm, song, ở bất kỳ lúc nào nó vẫn có được sự vươn lên với những thành tựu không thể phủ nhận và ngày càng cố gắng vươn lên tầm quốc tế.

72. Về kiến trúc dân gian

Không gian của kiến trúc dân gian Việt Nam, chủ yếu ở nông thôn cổ truyền với nhiều kiểu thức khác nhau. Đối với người Kinh, vị trí của làng (tất nhiên là có nhà ở cụ thể) đã dần dần được định hình trong câu "nhất cận thị, nhì cận tân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền" (thứ nhất gần chợ, hai gần bến đò, ba gần sông, bốn gần đường cái, năm gần ruộng). Đó là mảnh đất có thể làm ăn nhằm phát triển được về kinh tế và văn hóa. Đối với các tộc ít người thì nhà ở thường chú ý nhiều tới gần suối và phần nào gần ruộng

nương. Thông thường cư dân phía Bắc chú ý quay nhà hướng Nam để đón gió mát và tránh gió lạnh (Lấy vợ hiền hòa làm nhà hướng Nam), cư dân phía Nam không có gió mùa nên thường quay nhà hướng Đông để đón gió biển.

Ngoài ra việc lập làng dựng nhà còn phải chú ý tới luật phong thủy (gió và nước) tức địa hình. Đất ngụ cư phải cao ráo để tránh úng lụt, đồng thời trong ý thức tín ngưỡng đó là nơi hội tụ được linh khí. Người ta tin rằng thế đất có gò đồi bao quanh và chầu vào phía trước (phía Nam làng) thì làng làm ăn phát đạt và dễ có người tài. Đồng thời phải có ao hồ dòng chảy mang tư cách minh đường (phía trước) hoặc não đường (sau), tất cả tạo cho làng xóm nhà cửa có âm có dương để phát sinh phát triển. Trong một làng, nhà ở cũng tránh (góc ao, đao đình", đường cái đâm thẳng vào nhà hoặc cũng tránh nhìn vào đầu hồi nhà khác, vì như thế mọi sự trắc trở, gai góc, khí độc sẽ thâm nhập vào nhà, đồng thời cũng khó làm ăn. Ở nông thôn, trên mảnh đất nhà ở của mỗi gia đình, thường được rào giậu bao lấy vườn, ao, sân phơi, nhà chính, nhà phụ. Cổng không theo trục trung tâm mà thường lệch sang bên, nhà phụ thường có nền đặt vuông góc với nền nhà chính. Để cho ngôi nhà được mát mẻ, người ta thường chú ý tới cây trồng. Cây lớn lấy gỗ hoặc ăn quả thường được đẩy ra sát bìa của khuôn viên, rau được trồng ở vườn chính, đôi khi cũng có một vài cây hoa được trồng sát sân phía trước hoặc trong chậu. Nhìn chung, kiến trúc nhà nông thôn cổ thường chỉ một tầng, nền cao, trong nhà ít mở cửa sau, hai hồi là hai buồng đựng đồ lương thực... và nơi ngủ của phụ nữ - Thời xưa, nhà dân gian có ba dạng cơ bản.

+ Dạng thứ nhất được nhắc tới theo kiểu của người Môn Khơme, nay còn ở người Stiêng (Nam Tây Nguyên) và phần nào là các ngôi nhà sản xuất đường mía vào dịp gió heo may ở ven sông Đáy (Quốc Oai - Hà Tây). Dáng dấp ngôi nhà này đã được sứ Trung Quốc là Trần Phu (dưới thời Trần - thế kỷ XIII-XIV) mô tả như sau: "Làm nhà không có kiểu gấp mái hoặc chống kèo, mà từ đòn dông tới mái hiên cứ thẳng tuột một mạch, như đổ hắn xuống, nóc nhà tuy hết sức cao nhưng mái hiên thì chỉ chừng bốn năm xích, có nhà còn thấp hơn nữa là khác, cho nên tối, mái nhà ngang mặt đất mà trổ cửa sổ..." Hình thức của nó không khác lắm so với nhà Stiêng ngày nay, một ngôi nhà lớn của đại gia đình theo kiểu mẫu hệ. Một chiếc sạp dài chạy suốt dọc nhà ở phía trong, mỗi tiểu gia đình chiếm một khoảng, không có sự ngăn cách rõ ràng, song được định giới bằng những lều nương dựng trên bốn cây tre ở giữa lòng nhà (nơi để lương thực của các tiểu gia đình).

+ Dạng nhà thứ hai theo kiểu chính tường mái lợp rạ hoặc lá cọ. Đó là nhà thường gặp ở nông thôn Bắc Bộ trước đây. Tường nhà được nén bằng đất trộn trấu có khi thêm vôi. Mái rạ rất dày (từ 20 đến 30cm), nhà thấp tối, mát về mùa hè, ấm về mùa đông. Đặc biệt là một truyền thống đã để lại tới tận ngay nay, với cả những nhà đã lợp mái ngói là nền không lát. Quan niệm xưa coi hiện tượng này nhằm làm cho khí âm - dương giao hòa khiến con người, loài vật và cây cỏ đều nảy nở. Nhiều khi tường bao khuôn viên và cả cổng nhà cũng đều được đắp đất, tuy mộc mạc nhưng khá đẹp, đầm ấm.

+ Dạng thứ ba là nhà sàn - Được dựng trên một hệ thống cột cắm xuống đất. Các cột này dùng để gác rầm và hệ thống cột bao chạy vượt lên đỡ vì kèo mái. Nhà sàn thường được lát bằng bương đập rập hoặc ván gỗ. Nhà sàn có mặt ở khắp miền núi phía Bắc, miền núi Trung Bộ và cả Tây Nguyên. Ở phía Bắc và Trung nhà thường nhỏ vừa phải, thích ứng với tiểu gia đình,

còn ở Tây Nguyên vẫn duy trì chế độ đại gia đình mẫu hệ, nên nhà thường dài ngắn tùy theo số tiểu gia đình (nữ) sống chung trong đó. Nhà sàn đã thấy có mặt từ rất sớm (hình tượng có ở trên đồ đồng Đông Sơn - hơn 2500 năm trước), ở miền núi, nó có tác dụng tránh thú dữ rắn rết và ẩm thấp. Gầm sàn là nơi để nuôi súc vật, để dụng cụ sản xuất, đôi khi là nơi xay giã gạo...

Trong quan niệm thuộc tâm linh, người Việt Nam đã từng cho nhà sàn là hình tượng của con rùa. Với mái nhà là mai rùa tượng cho bầu trời, sàn phẳng như bụng rùa tượng cho đất, cột là chân rùa... như thế nhà sàn tượng cho hợp thể của trời đất, cho âm dương đối đãi, nên nhà sàn được coi như một ước vọng của hạnh phúc, của no đủ.

Người Việt Nam cũng còn nhiều kiểu nhà dân gian khác nữa, như nhà rường nhà rội ở miền Trung, hoặc nhà kết cấu có khung (bộ vì kèo) chữ đinh (hay nọc ngựa).

73. Về nghệ thuật điêu khắc ở Việt Nam

Đất nước Việt Nam, nhất là ở châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, mỗi làng thường có một ngôi đình, một ngôi chùa và có thể còn nhiều di tích khác. Các kiến trúc này có niên đại trải ra trong nhiều thế kỷ. Và, tất nhiên kèm theo đó là một truyền thống điêu khắc lâu đời. Rất tiếc là từ thế kỷ XV trở về trước, do khí hậu ẩm thấp và chiến tranh mà các hiện vật kiến trúc bằng chất liệu gỗ không còn bao nhiêu. Vì thế, chủ yếu trước giai đoạn này chỉ còn nhìn nhận được trên chất liệu đá. Mở đầu cho cuộc hành hương vào vách hang Đồng Nội, tiếp tới là tượng người bằng đá, chỉ cao có 3,6cm mà vẫn đầy đủ mọi chi tiết (Văn Điển - Hà Nội). Rồi nghệ thuật đồ đồng Đông Sơn. Có thể nghĩ tất cả những thứ đó là tiền đề của nền điêu khắc hoàn chỉnh ở dưới thời quân chủ chuyên chế từ thời Lý về sau. Dưới thời thuộc Bắc nền nghệ thuật Đông Sơn như bị gãy mạch, nó ẩn mình vào làng xóm để góp phần nuôi dưỡng ý thức quật cường. Ý thức này cũng thúc đẩy người Việt tiếp thu mạnh mẽ văn hóa Phật giáo và văn hóa Ấn, nhất là ở mặt tạo hình. Và, như thế điêu khắc dưới thời Lý (thế kỷ XI-XII) ít nhiều có tính "giải Hoa", đề cao nghệ thuật Phật giáo trên tảng nền văn hóa Ấn. Trên những mảng chạm đặc kín, với chất liệu đa, là các hình rồng chầu lá đề, là phượng thuyết pháp, là hoa cúc, hoa sen, hóa dây, sóng các dạng, hình người bé nhỏ như thế giới bên kia quy y Phật pháp; là các vũ nữ thiên thần (Apsaras), nhạc sĩ thiên thần (Gandhârvas), các Khẩn na la (Kinnaras) tấu nhạc thần, là thần điểu (Garuđa) cùng rồng đỡ đài sen... Cùng đó là những tượng Phật, mà điển hình là tượng chùa Ngô Xá (Nam Định) rồi tượng Phật chùa Phật Tích cùng 10 linh thú (Bắc Ninh); tượng lân ở chùa Bà Tấm (Hà Nội), chùa Lạng (Hưng Yên) chùa Thày (Hà Tây)... Tất cả đã hội lại cho chúng ta một nền điêu khắc hòa điệu cùng khu vực Đông Nam Á. Song, người Việt là nông dân, mùa màng diễn ra theo chu trình thời gian khép kín có vẻ ít thay đổi, nên nền điêu khắc này vẫn có nét riêng đầy chất trữ tình, mềm mại, uyển chuyển hay lặp đi lặp lại, không mang nét mạnh mẽ khúc triết như của nghệ thuật Chăm. Chuyển sang thời Trần (thế kỷ XIII - XIV), là một sự kế thừa của nền điêu khắc Lý, song rõ ràng đường nét trở nên mạnh mẽ, mập thoáng hơn, vẫn những Apsaras, Kinnaras, Gandhârvas, nhưng bên cạnh đó đã có sự ảnh hưởng mạnh hơn và chủ động với nghệ thuật Trung Hoa (do tầng lớp Nho sĩ và Nho giáo có xu hướng phát triển), mà biểu hiện là hình tượng mặt trời đôi khi thay cho lá đề, là con rồng nảy sừng, tai và uốn lưng yên ngựa, là các nhạc sĩ với bóng dáng người đời.

Tới thế kỷ XV, thời Lê sơ, triều đình cấm đoán sự phát triển nghệ thuật dân dã, du nhập ào ạt văn hóa nghệ thuật từ quê hương Nho giáo, khiến điêu khắc thời này trở nên quy phạm, là bóng dáng của nghệ thuật thời Minh được diễn ra trong một không gian khác (nên ít phần áp chế hơn). Rõ ràng đây là một giai đoạn nền điêu khắc dân tộc sang trang, có thể coi như đó là lần gãy mạch truyền thống lần thứ hai. Tới thế kỷ XVI, thời Mạc, nền điêu khắc Việt phục hồi nhưng dưới một thế ứng xử mới, nó xuất hiện hồn nhiên đầy chất nhân bản. Đó là những tượng Phật giáo đầy chất nghệ thuật với nội dung hội của nhiều dòng chảy văn hóa (cả bản địa, cả Nam và Bắc...) rồi những mảng chạm đầy ước vọng gắn với lực lượng tự nhiên. Song đỉnh cao của giai đoạn này phải kể tới rất nhiều tượng vô cùng đẹp của giữa thế kỷ XVII, và nền nghệ thuật điêu khắc đình làng đầy hoạt cảnh náo nức ở cuối thế kỷ này, như với sinh hoạt ngày hội, cảnh chèo thuyền, múa hát, đấu vật, chọi gà và đặc biệt là trai gái tình tự. Bên cạnh đó là những linh vật cùng cây cỏ, trong những cách chạm nổi chìm, bong, lộng... đã tạo thành những chuẩn mực của điêu khắc dân tộc. Điêu khắc thế kỷ XVIII, có thể coi là sự kế thừa của thế kỷ XVII, song hoạt cảnh vắng dần, khiến tạo hình trở nên thiếu sinh động. Nhưng nền nghệ thuật tôn giáo ở cuối thế kỷ lại đạt tới đỉnh vao với chùa Kim Liên (Hà Nội) và Tây Phương (Hà Tây). Đó là một dòng nghệ thuật đang còn nhiều tranh cãi. Nối tiếp truyền thống, điêu khắc của thế kỷ XIX trên cơ bản vẫn rất điêu luyện, song trong xu thế mới với đầy sự biến động của lịch sử và xã hội thì nhiều khi sự học hỏi nghệ thuật Thanh (Trung Hoa) của triều đình đã không đến nơi đến chốn, khiến cho nhiều mảng chạm trổ bị vênh váo, áp đặt. Tuy nhiên vượt qua những hạn chế nhỏ nhặt, chúng ta vẫn còn một Cố đô Huế và nhiều di tích ở khắp mọi miền đất nước luôn làm xúc động lòng người. Điêu khắc là một nhịp thở của văn hóa, nó không chỉ phản ánh về một vẻ đẹp thánh thiện, mà nó còn gắn rất chặt với những bước đi của lịch sử dân tộc. Đó là một tự hào mà tổ tiên để lại cho chúng ta.

74. Về tứ linh

Trong nghệ thuật tạo hình của người Việt, các bộ tứ linh và tứ quý thường có niên đại muộn. Tuy nhiên, từng đề tài thường xuất hiện sớm muộn cũng chênh nhau. Có thể nghĩ con rồng đến với người Việt từ khá sớm, nhưng cả bốn con long ly quy phượng xuất hiện trên cùng một hiện vật lại phải tới tận giữa thế kỷ XVIII mới tìm được (khánh đồng chùa Đại Phúc - Hoài Đức - Hà Tây, niên đại 1746), và tới giữa thế kỷ XIX về sau mới phổ biến. Ở mỗi thời các linh vật đều có cách thể hiện riêng.

Rồng: là sản phẩm chung của nhân loại, một gốc gác chung được nhiều học giả chấp nhận, là con Mứtx-hutsx (con rắn bóng loáng) được sinh ra từ vùng Trung Cận Đông. Rắn thần bò đi khắp nơi, phối hợp với linh vật tương ứng ở các địa phương mà thành những dạng rồng khác nhau. Có lẽ rồng đã theo đạo Phật từng bước vào với người Việt, nó từ một thần riêng biệt gắn với Phật giáo đồng thời gắn với nguồn nước, tượng trưng cho mây mưa, chúa của mọi linh vật, hiện thân của sự được mùa..., dần dần nó bị chế độ quân chủ bá chiếm để trở thành con vật bản mệnh nhà vua. Vua đồng nhất với rồng khiến cho dưới thời Lý chỉ di tích nào gắn với vua mới có rồng. Tới các thời sau, sự đấu tranh dành lại con rồng của nhân dân khiến nó đã xuất hiện ở chùa làng. Từ thời Lê Sơ (thế kỷ XV) rồng bị phân hóa để hiện thân cho vua là rồng năm móng, của thần linh thì ít hơn. Ở mặt tạo hình, dưới thời Lý (thế kỷ XI -

XII) rồng nhỏ không có vẩy rồng lớn có vẩy kép, chúng không có cả sừng và tai, sống mào và răng như vòi và ngà của voi, dưới thời Trần (thế kỷ XIII - XIV) chúng đã dần có tai và sừng, miệng lang, sừng nai, tai thú, trán lạc đà, thân rắn, vẩy cá chép, chân cá sấu, móng chim ưng... thân rồng rất dài. Ở thế kỷ XVI rồng có nhiều dạng nổi lên với đao mảnh dài lượn sóng. Từ thế kỷ XVI, đao mác (gồm một hai khúc uốn nối với một mũi nhọn thẳng) gắn với rồng là phổ biến. Từ cuối thế kỷ XVIII về sau chủ yếu rồng có đao đuôi nheo ngắn, nhiều khi lông đuôi xoắn lại.

Phượng: ít phổ biến hơn rồng và sự thay đổi cũng ít mạnh mẽ, người ta nhận biết niên đại của nó chủ yếu dựa vào các chi tiết phụ (như đao, vân xoắn...). Phượng có mỏ diều hâu dài, tóc trĩ, vẩy cá chép, móng chim ưng, đuôi công. Ý nghĩa của các bộ phận: với đầu đội công lý và đức hạnh, mắt là mặt trời mặt trăng, lưng cõng bầu trời, cánh là gió, đuôi là tinh tú, lông là cây cỏ, chân là đất... như thế nó tượng trưng cho bầu trời, khi nó bay hoặc múa (phượng vũ) là tượng trưng cho sự vận động của vũ trụ. Vì thế phượng là hình tượng của thánh nhân, của hạnh phúc. So với rồng, phượng có yếu tố âm nên đôi khi nó tượng trưng cho hoàng hậu và mở rộng ra là hiện thân của đàn bà đẹp.

Lân: Linh vật có đầu nửa rồng nửa thú, đôi khi chỉ có một sừng, do không húc ai bao giờ nên sừng này là hiện thân của từ tâm (lân giác). Phần nhiều lân có sừng nai, tai chó, trán lạc đà, mắt quỷ, mũi sư tử, miệng mở rộng, răng như bờm sư tử, thân ngựa, chân hươu, đuôi bò... thực ra trong tạo hình của người Việt, chúng không tuân thủ đầy đủ nguyên tắc này. Chúng thường được thể hiện trong tư cách đội tòa sen, làm chỗ dựa cho Bồ Tát Văn Thù hay Hộ Pháp, và nhiều khi ngồi trên đầu cột cổng hay xuất hiện trên mái nhà. Trong những tư cách này chúng hiện thân cho sức mạnh của linh vật tầng trên, cho trí tuệ và như thế chúng có chức năng kiểm soát tâm hồn những kẻ hành hương. Một dạng hóa thân khác của lân là con long mã, bao giờ cũng được thể hiện chạy trên sóng nước (lấy từ tích vua Vũ trị thủy), người ta thường hiểu rằng: Long là rồng, rồng thì bay lên, nghĩa là tung, tượng cho kinh tuyến, cho thời gian. Mã là ngựa, chạy ngang, là hoành, tượng cho vĩ tuyến, cho không gian. Như vậy long mã còn tượng cho sự tung hoành của nam nhi, cho thời gian và không gian, long mã chạy là biểu hiện cho vũ trụ vận động, đồng thời tượng trưng cho thánh nhân.

Rùa: Đã xuất hiện trong truyện cổ tích từ thời An Dương Vương, nhiều nhà nghiên cứu ngờ rằng đó là bóng dáng của thần bảo tồn Visnou một tối thượng thần của đạo Bà La môn. Trong tạo hình, bắt đầu thấy từ năm 1126, trong tư cách đội bia ở chùa Linh Ứng (Thanh Hóa) từ đó tồn tại thường xuyên (đội bia), tới thế kỷ XVII mới thấy đội bạc (hình chạm trên bia chùa Láng - Hà Nội). Ở lĩnh vực tâm linh, người Việt coi rùa là vật hợp bởi cả âm lẫn dương (bụng phẳng tượng cho đất - âm, mai khum tượng cho trời - dương). Trong sự đối đãi này mà phát sinh phát triển, phần nào đồng nhất với tồn tại và hạnh phúc, vì thế rùa đội bia. Thực ra nó cũng còn ý nghĩa gắn với sự chịu đựng và sống lâu nữa. Đó là quan niệm dân gian. Đến khi đạo đức Nho giáo (biểu hiện ở nghệ thuật Huế) nhìn rùa với nghĩa xấu, coi là âm vật của đàn bà, nên đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị không thấy bóng dáng rùa trên các mảng chạm. Ở bia Văn Miếu Huế thì rùa bị làm dày lên gấp hơn hai lần bình thường để tránh hình tượng gán ghép này. Trong quan niệm dân gian đất Bắc rùa là cao quý, nhiều khi nó là chủ nguồn nước (rùa phun nước

thiêng), là một linh vật của đất Phật (khi hóa thân dưới dạng hoa hoặc lá sen).

75. Về tứ quý

Quý là mùa, tứ quý là bốn mùa của một năm, trong nghệ thuật tạo hình cổ truyền của người Việt, biểu tượng cho bốn mùa là những cây cối được gán cho những ý nghĩa nhất định nào đó. Hiện tượng này ít nhiều đã nảy sinh từ mối giao lưu với văn hóa Trung Hoa. Có nhiều bộ tứ quý, song phổ biến nhất ở văn hóa Việt là: Mai-sen-cúc-tùng, Mai-sen-cúc-trúc... Trong đó, tất cả, đã tạo nên những thân cây gồ ghề, khúc khuỷu như tạo nên sự khắc khoải của cuộc đời và của tâm tư. Trong tạo hình những cành mai la đà, với thân nhiều mấu là chỗ: "dừng" để đối thoại với người quan tâm tới chúng đôi khi chúng dẫn tâm hồn kẻ hành hương đem tâm tư phiêu diêu vào cõi thượng hằng để tìm lấy lẽ thanh tao nhằm quên đi những ô trọc của cuộc đời. Cây lan là một loài cây chứa huyền lực (sức mạnh huyền bí). Nó có thân mềm nhưng ngang nhiên đứng bên ghềnh đá như thách thức, như đối trọng trong thế cân bằng để tồn tại. Đại diện cho mùa hè còn có sen. Người ta thể hiện hồ sen với những lá hoa và nụ, tất cả gần như thực nhưng trong một bố cục chặt chẽ, không thừa, không thiếu mà vẫn biểu hiện được những ý nghĩa sâu xa của đạo. Ở hồ sen ấy nó thực mà phi thực vì ngoài cái hình thể, nó còn chứa một tư tưởng mênh mông để biểu hiện cho thánh nhân, trước hết là ở chỗ tìm được một sự mát mẻ trong không gian bao la, như nói lên tầm tư tưởng không giới hạn. Ở đây sen còn mang tư tưởng thiền gắn với Phật đạo, và vẻ đẹp viên mãn được nhân lên gấp bội khi ý nghĩa của nó trùm lên cuộc đời trần tục. Mỗi lá sen và các đường gân như ám vạn tư pháp môn để chảy về một cuống lá, tượng cho nhất chính đạo đi về giải thoát. Nó như chuyển tải Phật pháp vĩnh cửu hòa vào cuộc đời để lọc dần những uế trược. Hoa sen cũng biểu hiện cho sự thanh cao, không hề có sự sàm sỡ của ong bướm mà vẫn ngát hương giữa cuộc đời xấu xa. Hoa sen cũng biểu hiện lý nhân quả của nhà Phật vì mầm hạt đã chứa đựng sẵn trong hoa, đồng thời nó nói lên sự tinh khiết, trong sáng, đẹp đẽ nhiệm màu mà không một loài hoa nào có được. Đôi khi cùng với hồ sen còn có đôi chim uyên ương biểu hiện của hạnh phúc lứa đôi không tàn phai (hoạt cảnh liên áp) như Phật pháp và cuộc đời tục lụy không lìa nhau.

Vào mùa thu hoa cúc thường nở trên những hòn đá chênh vênh. Một cành cúc la đà như bấu víu vào sự vĩnh hằng để phô diễn và chứng minh cái kiêu kỳ của mình. Cây cúc như mênh mang, như bất chợt gắn vào đó không chỉ để nói riêng về vẻ đẹp đơn côi khắc khoải, mà chính sự mong manh của nó còn để khẳng định cho tâm hồn của đá. Đương nhiên người ta, cũng tìm thấy ở hoa cúc một ý nghĩa thánh thiện khác biểu trưng cho mặt trời, cho tinh tú.

Ngoài ra cúc còn nhiều hình tượng và ý nghĩa khác nữa. Riêng trong hệ thống tứ quý, đôi khi vượt lên trên sự thiếu vững bền mong manh, người ta còn đưa vào đó những con bướm để tạo thành một cặp phạm trù mong đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật và khẳng định hơn cho lẽ vĩnh cửu. Ở trong trường hợp này tất cả đều đã được hóa thân nhân cách nhằm chuyển tải một phần dòng chảy của tâm tưởng.

Trong hệ thống tứ mùa, trúc và tùng thuộc lĩnh vực đề cao sự thanh tao và quân tử.

Cây trúc trong tạo hình bao giờ cũng có thế vươn lên với độ nghiêng nghệ thuật vừa đủ để tạo nên cảm xúc cao nhất. Nó vừa tránh được tính chất khô cứng nhưng nó không biểu hiện quá sức ẻo lả. Trúc

không bao giờ thể hiện một cây, mà thường làm một khóm, không nhiều không ít, nhằm tránh sự cô đơn, đồng thời vẫn đủ ấm bụi. Vào những giai đoạn sau, nhiều khi người ta còn điểm xuyết hình ảnh con chim nhỏ để trở thành một bộ "Trúc tước". Cũng có khi thể hiện cả chim đậu lẫn chim bay. Thông thường chim được ẩn mình ở gần ngọn. Trong tư cách này, con chim như biểu hiện cho những tâm hồn yếu ớt, nương tựa vào người quân tử. Trong tranh vẽ nhiều khi người ta điểm vài cành trúc để nói về khoảng không. Đó là tư tưởng vũ trụ mang tư cách hình bóng của chân như, tức chân lý tuyệt đối, tức bản thể...

Nhìn chung trúc mang nhiều ý nghĩa. Trước hết nó tượng cho mùa đông - chịu sự khắc nghiệt mà vẫn xanh tươi, nhờ đó nó gắn với người quân tử vì trước phong ba của cuộc đời nó không chuyển lay mà vẫn bình thản, ngang nhiên với thử thách, không bị rơi vào hèn kém. Ngoài ra, trúc còn để biểu hiện vẻ đẹp nhiệm màu. Nó gắn với tâm không của đạo Phật vì lòng rỗng, đồng thời nó mang tính "tùy duyên mà hóa độ", không bao giờ bị ngã đổ trước bão táp. Trong cuộc đời bình thường đôi khi cành trúc là biểu hiện sự gián đoạn bởi các đốt, nên ở những đám ma người chết trẻ người ta thường đưa cành trúc đi đầu.

Cây tùng thường có ở phương Bắc, ở Việt Nam không nhiều, tùng bao giờ cũng tạo một thế rất đẹp ở cả thân cây và lá. Thông thường trong tranh thờ, tùng tiêu dao đi với hạc để biểu hiện sự thanh tao thoát tục, như gợi ý dẫn tâm hồn về "cõi vô vi"*. Cũng có khi dưới gốc tùng có một hoặc hai con nai đang ngơ ngác chìm vào tâm hồn nhân thế. Với hình ảnh ấy con người muốn gửi gắm vào đó một ước vọng cao quý, đầy đủ, trọn vẹn. Hình ảnh cây tùng như bóng dáng của chính nhân quân tử chịu đựng phong ba giá rét mà vẫn tồn tại, nói lên sự vững bền của trí, của lý nhiều hơn của lực. Còn con nai phía bên dưới là hiện thân của lộc mà chỉ người quân tử mới đáng được hưởng.

76. Về tranh dân gian

Sự phân hóa xã hội ở mức độ thấp, không có tầng lớp quý tộc trí thức, có nghĩa là không có những "Mạnh Thường Quân" ủng hộ cho sự hoạt động vô cùng tốn kém của văn hóa nghệ thuật, nên ở đất Việt, trong thời trung cổ không có nền hội họa, dẫn đến những tranh cổ thường mang tính chất dân dã. Tranh được sản xuất ra để phục vụ đông đảo quần chúng. Tất nhiên phải sản xuất hàng loạt, vì thế mà chủ yếu là tranh in ván. Những tranh này gồm hai loại cơ bản: tranh thờ và tranh tết. Trước đây, trong suốt mấy tháng cuối năm, cả làng có nghề tranh nhộn nhịp, kẻ căn giấy, người in, hết màu này tới màu khác để tạo thêm sự rực rỡ cho ngày xuân. Rồi hàng bó tranh lớn theo các thuyền buôn về khắp mọi miền thôn dã, mong làm sáng lên căn nhà đơn sơ lụp xụp. Đó là bức tranh cuốn thư với hình mâm ngũ quả nền triện gấm chữ vạn, như ước vọng "trường xuân bách phúc", là những lợn âm dương lợn đàn gắn với nhu cầu sinh sôi, là gà sống gà đàn với nguồn hy vọng đại cát, là vịt, là trẻ cưỡi trâu thổi sáo, là ngựa lọng, đám cưới chuột, thày đồ cóc, đánh ghen, tố nữ, hứng dừa, đấu vật, tứ quý, vinh quy... tất cả tạo nên một sự náo nức của sự mong cầu đổi thay và một ý thức thanh bình, êm ả, đằm ấm, như hòa quyện vào sự yên lành nơi thôn dã. Cùng đó là những tranh về các anh hùng dân tộc Hai Bà Trưng, Bà Triệu, là những tiếng thét xung trận của ngàn xưa trên xác thù đang gục ngã của tranh Phù Đổng, Ngô Quyền. Cùng với tranh tết, tranh thanh bình nhằm phản

* Cõi thiên nhiên, thế giới thiên nhiên hoang sơ.

ánh những nét dí dỏm và sinh hoạt... thì tranh thờ cũng giữ một vị trí quan trọng, nhất là trong sinh hoạt tinh thần của quần chúng. Thông thường là những tranh gắn với thần linh dân gian, như tranh thờ Tứ phủ, tranh Phật, hình tượng về Đạo giáo, những tiên thánh hiển linh, ngũ hổ, hoàng hổ, bạch hổ, cũng có khi cả tranh Thổ Công, Thổ Địa, Thổ Kỳ, tranh Ngọc Hoàng, tranh Thập điện... Để tài trên tranh thờ ít theo luật phối cảnh, mà cứ vị thần nào cao cấp hơn thì được vẽ to hơn (trong cùng một tờ tranh).

Nhìn chung tranh dân gian Việt Nam in trên giấy dó, nhiều màu, quét điệp... thường là những tranh rất đẹp, khá chuẩn mực về nghệ thuật, hồn nhiên, chân chất, gần gụi, ít nhiều có tính chất không thừa không thiếu, nhiều tranh có bố cục rất chặt chẽ. Kết quả đó được nghĩ tới là nó đã phải trải qua cả một quãng thời gian tồn tại khá dài trong lịch sử, luôn được điều chỉnh về những khuyết tật từ lời phê bình của quần chúng chơi tranh đông đảo. Đồng thời nó luôn được giao lưu với nền văn hóa của các cư dân xung quanh, nhất là với tranh dân gian Trung Hoa.

Tranh dân gian Việt Nam được sản xuất ở nhiều nơi, song nổi lên và có truyền thống lâu đời là tranh làng Hồ (Bắc Ninh), tranh Hàng Trống (Hà Nội), tranh Kim Hoàng (Hà Tây), tranh làng Sình, làng Chuồn (Huế).

Cái quý nhất của nghề làm tranh là ván in, được coi như đồ gia bảo truyền đời. Rất tiếc là qua chiến tranh và nhận thức thay đổi mà nhiều ván in của làng Đông Hồ bị mất khá nhiều. Còn nghề tranh Hàng Trống coi như đã thất truyền, dù cho một thời nó đã có những đề tài gắn với thị dân. Làng tranh Kim Hoàng tuy tổ chức thành phường, có phân phối rõ ràng, nhưng ít hấp dẫn với nhiều gia đình, nó chỉ bổ sung cho đời sống mấy ngày tết của các nhà nhận ván in, vì thế nó cũng mai một dần, tới đầu những năm bốn mươi của thế kỷ XX thì tan hẳn. Tranh làng Sình và làng Chuồn chủ yếu là tranh thờ, tranh cúng thế mạng (gọi là con ảnh) và nhiều loại khác... trước đây nhân dân vùng Bình Trị Thiên mua nhiều vào dịp đầu năm để cúng rồi đốt. Là loại tranh cũng như Hàng Trống và Kim Hoàng, kết hợp giữa in ván và vẽ tay... ngày nay tranh Sình cũng kém phát đạt.

77. Làng Việt - Đặc điểm của làng Việt Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ

Làng Việt (kẻ, thôn...) là một thiết chế xã hội, một đơn vị tổ chức chặt chẽ của nông thôn Việt trên cơ sở địa vực, địa bàn cư trú; *là sản phẩm tự nhiên tiết ra từ quá trình định cư và cộng cư của người Việt trồng trọt*; là điểm tập hợp cuộc sống cộng đồng tự quản đa dạng và phong phú của người nông dân, ở đó họ sống, làm việc, quan hệ, vui chơi, thể hiện mối ứng xử văn hóa với thiên nhiên, xã hội và bản thân họ.

Làng Việt là một thành tố quan trọng trong cơ cấu xã hội Việt (nổi lên là gia đình (nhà) - làng - nước, còn cấp vùng, tỉnh là đơn vị trung gian ít quan trọng hơn) với hai đặc trưng cơ bản là: tính cộng đồng và tính tự trị.

Làng Việt được tổ chức rất chặt chẽ, không phải theo một mà nhiều cách, nhiều nguyên tắc khác nhau, tạo nên nhiều loại hình, nhiều cách tập hợp người khác nhau, khác nhau nhưng lại hòa đồng trong phạm vi làng. Về cơ bản, cơ cấu làng Việt (cổ truyền và hiện đại) được biểu hiện dưới những hình thức tổ chức (liên kết, tập hợp người) sau đây:

- *Tổ chức theo địa vực* (khu đất cư trú) với mô thức phổ biến: *làng* phân thành nhiều *xóm*, *xóm* phân thành nhiều *ngõ*, mỗi *ngõ* gồm một hay nhiều *nhà*... thành những khối dài dọc đường cái, bờ sông, chân đê; những khối chặt kiểu ô bàn cờ,

theo hình vành khăn từ chân đồi lên lưng chừng đồi và phân bố lẻ tẻ, tản mát, xen kẽ với ruộng đồng... Mỗi *làng, xóm, ngõ* có cuộc sống riêng tương đối.

- *Tổ chức làng theo huyết thống* (gia đình, dòng họ). Ngoài các gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân, dòng họ có vị trí và vai trò quan trọng trong làng Việt, là chỗ dựa vật chất, và chủ yếu là chỗ dựa tinh thần cho gia đình; có tác dụng trong định canh và xây dựng làng mới, như là trung tâm của sự cộng cảm trong các gia đình đồng huyết... Có làng gồm nhiều dòng họ, có làng chỉ một dòng họ và khi ấy làng và dòng họ (gia tộc) đồng nhất với nhau. Điều đáng lưu ý là mức độ liên kết huyết thống trong phạm vi làng Việt hết sức rạch ròi, chi li với những tên gọi cụ thể (cố - cụ - ông - cha - bản thân - con - cháu - chắt - chút...)

- *Tổ chức làng theo nghề nghiệp, theo sở thích và lòng tự nguyện* (Phe - hội, phường nghề...). Mỗi làng có thể có nhiều phe (một tổ chức tự quản dưới nhiều hình thức câu lạc bộ): phe *tư văn* quan trọng hơn cả còn các phe khác ít quan trọng hơn; *nhiều hội*: hiếu, hỷ, mua bán, luyện võ, tập chèo, đấu vật...; các *phường nghề*: mộc, nề, sơn, thêu, chèo, rối...

- *Tổ chức làng theo lớp tuổi* (truyền thống nam giới): tổ chức *giáp*, hiện rất mờ nhạt. Đây là môi trường tiến thân theo tuổi tác, tổ chức dành riêng cho nam giới, phụ nữ không được vào. Bé trai mới lọt lòng được *vào giáp* ngay, được lên đình, ngồi chiếu giữa làng, được nâng dần địa vị, được lên lão... Nói chung, giáp gắn chặt với làng.

- *Tổ chức làng theo cơ cấu hành chính. Làng* có khi gọi là *xã* (có xã gồm nhiều làng), có khi gọi là thôn (khi nhất xã nhất thôn). Tiêu chuẩn để phân định rõ nhất là *chính cư* và *ngụ cư* (nội tịch, ngoại tịch) một cách rất rành mạch, nhiều khi cực đoan. Tuy nhiên, có một điều mở là dân ngụ cư có thể chuyển thành chính cư khi có điền sản và sống (cư trú) ở làng 3 đời trở lên. Dân cư trong làng được phân thành nhiều hạng, cơ bản là các hạng: *chức sắc* (đỗ đạt hoặc có phẩm hàm vua ban); *chức dịch* (có chức vụ trong bộ máy hành chính); lão, đinh, tỵ ấu, người già, trai đinh, trẻ con (trong các giáp)...

Là một thiết chế xã hội của nông thôn Việt, có cơ cấu tổ chức phong phú nhưng chặt chẽ, có tính cộng đồng và tự trị cao, làng Việt ở mặt trái, mang tính *khép kín, bản vị*. Song nó lại chính là nơi lưu giữ, bảo vệ một thứ văn hóa làng chống lại sự xâm lăng, đồng hóa của văn hóa ngoại lai.

Làng Việt và văn hoá làng Việt đang là vấn đề rất thú vị cho những ai quan tâm, nghiên cứu nó.

Tuy thế, ở nước ta, không phải bất kỳ đâu, làng Việt cũng có đặc điểm và tính chất giống hệt nhau. Nhiều nhà nghiên cứu khảo cổ học, folklore học, tâm lý - dân tộc học... qua quá trình điền dã và thẩm định đã cho thấy rằng: làng Việt ở Bắc - Trung - Nam Bộ có những *đặc điểm khác nhau* trên cơ sở những *cái giống, cái chung*. Tính chất và đặc điểm *đại đồng, tiểu dị* này ngày càng được khẳng định không chỉ về mặt lý thuyết, mà còn ở thực tiễn nữa.

Vậy, đặc điểm lớn, khái quát của làng Việt từng khu vực Bắc - Trung - Nam là gì? Làng Việt Bắc Bộ hình thành từ lâu đời, trên cơ sở tan rã dần công xã nông thôn, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, ổn định, khép kín, bền vững trên cơ sở liên kết nhiều hình thức tổ chức mà mỗi hình thức tổ chức đó có ảnh hưởng gần như đến từng thành viên và dưới áp lực của rất nhiều hình thức đó, có cái hiện hình, có cái ẩn tàng, đặc biệt là của lệ tộc, lệ làng, mà họ tham gia tạo nên.

Người nông dân sống gắn bó, quanh quẩn với biểu tượng làng của mình, gắn bó chặt chẽ với xóm giềng, họ tộc, gia đình, làng nước.<B>

Càng đi xuống phía Nam, cơ cấu làng Việt càng trở nên *mở hơn, lỏng lẻo* dần ra, năng động và bớt tính *khép kín*. Mô hình làng Bắc Bộ bị động hóa kế từ Bắc Trung Bộ, không giữ tính chặt chẽ tới mức *khép kín* nữa, mà mở rộng đến liên làng, chú trọng hơn đến dòng họ, tộc họ. Càng cởi mở hơn, năng động hơn là làng Việt Nam Bộ. Làng Việt đồng bằng sông Cửu Long, theo tác giả Nguyễn Phương Thảo* là làng khai phá, *tuổi đời còn trẻ* (trên dưới ba trăm năm), định cư từ giồng xuống trũng, kéo dài trên diện rộng, lấy kinh mương hay lộ giao thông làm trục (khác làng Việt Bắc Bộ khép kín trên dải đất ven sông, ven đồi, duyên hải...), nên thiếu chất kết dính chặt chẽ, phân vực cao và sớm tiếp xúc với nền kinh tế hàng hóa. Như vậy, làng Việt ở các vùng khác nhau có những khác biệt. Càng về phía Nam làng Việt càng mở, năng động, bớt những lệ làng.

78. Văn hóa làng Việt Nam. Kế thừa văn hóa làng trong thời điểm hiện nay

Làng là đơn vị cư trú cơ bản của nông thôn người Việt và đã hình thành từ rất sớm (trước khi có Nhà nước). Đầu tiên làng là điểm tụ cư của những người cùng huyết thống, sau đó để phù hợp với sự phát triển của xã hội và lịch sử, làng còn là điểm tụ cư của những nhóm người cùng nghề nghiệp, bao gồm nhiều dòng họ khác nhau. Khi Nhà nước ra đời, làng là một đơn vị hành chính cơ sở của nhà nước và là một tổ chức tự quản, như vậy làng còn là một tế bào kinh tế, quân sự và văn hóa khá hoàn chỉnh. Cùng với việc xuất hiện làng trong lịch sử Việt Nam, văn hóa làng cũng ra đời, trở thành nét đặc trưng của văn hóa dân tộc.

Trong khung cảnh riêng của làng Việt Nam, văn hóa làng mang một số nét đặc thù sau:

- Ý thức đoàn kết cộng đồng rất cao và thể hiện ở nhiều mặt của cuộc sống (trong lao động sản xuất cũng như trong các sinh hoạt tinh thần...), từ ý thức này đã thúc đẩy tính dân chủ làng xã.

- Ý thức tự trị thông qua các lệ làng và hương ước.

- Diện mạo văn hóa: tùy vào điều kiện môi trường tự nhiên, nề nếp sinh hoạt và cách ứng xử riêng của từng làng mà mỗi làng sẽ có đặc điểm riêng để tự hào (Đất lề, quê thói).

- Đa thần giáo là đặc điểm nổi bật trong đời sống tín ngưỡng ở làng.

Từ bao đời nay, sức sống của nền văn hóa truyền thống Việt Nam được lưu giữ và thể hiện mạnh mẽ nhất ở văn hóa làng, do vậy vấn đề bảo vệ và kế thừa văn hóa làng luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Tuy nhiên trong thời điểm hiện nay, muốn thực hiện tốt việc kế thừa văn hóa làng, trước hết chúng ta phải chỉ ra được những tiêu cực còn tồn tại ở làng từng đè nặng lên mỗi con người và cản trở sự phát triển của xã hội, ví dụ như:

- Làng là nơi thường có khuynh hướng tự cung, tự cấp nên giao lưu có phần tự nhiên mà ít chủ động mở rộng, dễ tạo cho người dân tư tưởng bảo thủ, "kháng cự" với những cái mới...

- Sự tranh giành địa vị, những phong tục lạc hậu tồn tại lâu dài trong làng làm ảnh hưởng tới mỗi con người và sự phát triển chung của làng.

- Một số quan niệm cần được nhìn nhận lại để điều chỉnh cho phù hợp với cuộc sống mới như "phép vua thua lệ làng", "suy bụng ta ra bụng người"...

* Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 2/1991.

Nếu loại bỏ được những tiêu cực còn tồn tại, phát huy được những "thuần phong mỹ tục", lựa chọn được những nội dung phù hợp với xã hội hiện đại tức là chúng ta đã góp phần một cách tích cực vào công cuộc bảo tồn và chấn hưng văn hóa dân tộc, đồng thời cũng làm cho văn hóa làng mang thêm những giá trị và sức sống mới.

79. Hương ước-Giá trị của hương ước

Hương ước là bản ghi chép các điều lệ liên quan đến tổ chức xã hội cũng như đến đời sống của cộng đồng dân cư sinh sống trong làng. Các điều lệ này hình thành dần trong lịch sử, được điều chỉnh và bổ sung mỗi khi cần thiết. Xưa, các điều ấy quen gọi là *lệ làng*.

Hương ước còn có các cách gọi đồng nghĩa như: *Hương biên, hương lệ, hội định, hội ước,...*

Hương ước có thể xem là hệ thống luật tục tồn tại song song với luật pháp của Nhà nước : nhưng không đối lập với luật pháp của Nhà nước. Hương ước đề cập tới những nội dung cụ thể gắn với hoàn cảnh phong tục, tập quán lâu đời của từng làng, là những nội dung mà các bộ luật của Nhà nước khó đề cập đến.

Hương ước được xây dựng trên cơ sở những mối quan hệ giữa các thành viên của cộng đồng làng xã với nhau, giữa mỗi thành viên với cộng đồng, giữa các cộng đồng nhỏ trong làng (phe, giáp, họ...) và làng.

Hương ước không chỉ có những điều cấm không được làm mà còn có những điều khuyên nên làm những gì, Hương ước hàm chứa những điều giáo huấn về một lối sống gọi là "thuần phong mỹ tục".

Hương ước không chỉ đề ra các hình thức trừng phạt với các việc làm trái mà còn đề ra những hình thức khen thưởng việc tốt, có ích cho làng.

Nội dung của các bản hương ước thường gồm 4 loại quy ước:

1- Những quy ước về chế độ ruộng đất.

2- Những quy ước về việc khuyến nông, bảo vệ sản xuất, bảo vệ môi trường.

3- Những quy ước về tổ chức xã hội và trách nhiệm của các chức dịch trong làng.

4- Những quy ước về văn hóa tinh thần và tín ngưỡng.

Như vậy, *Hương ước* có vai trò quan trọng đối với việc ổn định nếp sống trong làng, sức mạnh của nó, một phần dựa vào hình phạt (cao nhất là đuổi khỏi làng), một phần dựa vào phần thưởng. Song sức mạnh lớn nhất là bởi dư luận khen - chê của dân làng.

Hương ước phản ánh tâm lý của dân làng, phản ánh một phương diện quan trọng của văn hóa làng. Đó là các quan niệm của dân làng về điều hay lẽ phải, điều dở, điều trái, về cái đúng - sai, đáng trọng - đáng khinh. Sức mạnh cưỡng chế của hương ước dựa vào lề thói, nếp sống quen thuộc của cộng đồng làng. Đó là sức mạnh có tính chất tâm lý nằm sâu trong tiềm thức của mọi dân làng. Hương ước vừa uốn người ta vào khuôn phép, và động viên người ta hành động, gắn bó dân làng thành một cộng đồng chặt chẽ, đồng thời điều tiết các trách nhiệm và các quyền lợi của mọi thành viên trong làng. Do đó, *hương ước* có ý nghĩa trong việc bổ sung cho luật pháp khi cần xử lý những vấn đề rất cụ thể nảy sinh từ nếp sống đặc thù của làng.

Hương ước không chỉ có ý nghĩa như là một thứ luật pháp mà còn có ý nghĩa như là một hệ thống tiêu chuẩn đạo đức. Vì vậy, nó chứa đựng những giá trị văn hóa dân gian, hàm chứa nhiều yếu tố tích cực. Song, hương ước cũng tồn tại không ít các yếu tố tiêu cực (như sự lợi dụng hương ước để hà hiếp dân của cường hào ác bá trong làng,...)

Tiếp thu những yếu tố tích cực của hương ước cũ để xây dựng hương ước mới ở các làng hiện nay là việc làm cần thiết để góp phần xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa ở các xóm làng.

80. Luật tục-Bản chất và giá trị của luật tục

Luật tục là một tập hợp những điều quy định chặt chẽ các mối quan hệ và trách nhiệm của các thành viên trong cộng đồng buôn làng, thể hiện một cách bao quát, phong phú các mối quan hệ xã hội truyền thống. Luật tục chính là hình thái sơ khai của luật pháp trong xã hội chưa có sự phân chia giai cấp, tính chất và cấp độ có thấp hơn so với *hương ước* của người Việt.

Các dân tộc bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên đều có hệ thống luật tục. Ngoài những đặc trưng chung của khu vực, luật tục của mỗi tộc người còn có những sắc thái riêng.

Cơ sở hình thành luật tục chính là phương thức sản xuất mang nặng tính chất nguyên thủy săn bắt, hái lượm, là cơ sở xã hội truyền thống là *buôn, bon* hay *plei*, mà các thành viên là các nóc nhà; là tín ngưỡng của các tộc người thuộc hình thái tôn giáo nguyên thủy với quan niệm vạn vật hữu linh; là văn học dân gian có tác dụng tạo nên hình thức độc đáo của luật tục là *duêkđi* (lời nói có vần, điệu) và làm cho luật tục phát triển.

Nội dung của luật tục bao quát hầu hết các mối quan hệ cá nhân - gia đình - cộng đồng của xã hội truyền thống Tây Nguyên. Nội dung đó thể hiện qua các điều luật, mỗi điều thường là một trường hợp vi phạm của con người đối với các quy định truyền thống trong gia đình hoặc trong một cộng đồng xã hội buôn làng. Đó là những vi phạm giữa chủ làng và dân làng, giữa các thành viên trong buôn hoặc khác buôn, giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái, về của cải, tài sản, sản xuất, chăn nuôi, săn bắn, sở hữu đất đai, về các lợi ích chung của buôn, kể cả những vi phạm đối với các thần linh...

Trong buôn làng Tây Nguyên đều có những người chịu trách nhiệm giữ gìn và thực thi luật tục. Với người Ê đê đó là *Pôlăn* (chủ đất) và *Popin Ea* (chủ bến nước). Người tham gia trực tiếp xét xử các vụ vi phạm, các vụ tranh chấp là *Pô Phát Kđi* (người xử hiện), là người am hiểu phong tục tập quán, có phẩm cách tốt, được mọi người tôn trọng, thông thuộc những câu *Duêkđi*, đặc biệt là phải đối đáp giỏi.

Về hình phạt của luật tục, tùy từng tộc người mà có những quy định cụ thể. Ví như luật tục của hai dân tộc Ê đê và M'Nông quy định 6 mức độ hình phạt là: cảnh cáo, bồi thường, cúng tạ thần linh, bắt làm nô lệ, đuổi khỏi buôn, tử hình.

Như vậy, luật tục là những chuẩn mực xã hội truyền thống, giới hạn hành vi ứng xử của mỗi cá nhân sao cho phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng. Luật tục là sự cụ thể hóa các chuẩn mực đạo đức, pháp lý, tạo nên các giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc và không ngừng củng cố hệ thống các giá trị dân tộc đã xác lập trong tiến trình phát triển của lịch sử. Mặt khác, luật tục thể hiện trình độ nhận thức nhất định của con người trong việc phản ánh, tác động vào hiện thực khách quan.

Qua đó, có thể khẳng định, về bản chất, luật tục chính là hệ tư tưởng chủ yếu của xã hội truyền thống, tác động tới các yếu tố khác trong đời sống xã hội của cộng đồng buôn làng của các tộc người bản địa Tây Nguyên.

Như vậy, luật tục có giá trị rất to lớn đối với cộng đồng. Nó duy trì và phát triển những lợi ích của xã hội cộng đồng, bảo vệ các mối quan hệ công xã thị tộc bằng những quy định chặt chẽ, đặc biệt là

trong các quan hệ thân tộc, hôn nhân gia đình. Luật tục còn chi phối sâu sắc những sinh hoạt văn hóa dân gian, từ thời gian, địa điểm tổ chức đến tính chất, nội dung từng thể loại. Tính cộng đồng của luật tục đã tạo nên tính chất cộng đồng trong văn hóa dân gian".

Chính vì vậy, vận dụng những giá trị tích cực của luật tục vào công tác xây dựng, tổ chức đời sống xã hội, xây dựng đời sống văn hóa mới ở cộng đồng các dân tộc ít người ở nước ta là hướng đi đúng đắn trong tình hình hiện nay.

81. Nội dung của việc xây dựng làng văn hóa và gia đình văn hóa

Xây dựng làng văn hóa là một vấn đề hiện rất được quan tâm, là một chủ trương của Đảng, Nhà nước, vừa có ý nghĩa khoa học, vừa đáp ứng tình hình thực tiễn hiện nay. Nó trở thành một mục tiêu chiến lược trong xây dựng văn hóa cơ sở ở nông thôn: xây dựng văn hóa làng trên cơ sở cơ cấu hành chính làng (xã) người Việt; buôn, bản của các tộc ít người...

Nội dung của xây dựng làng văn hóa bao gồm rất nhiều vấn đề. Ở mức độ chung đó là *xây dựng ý thức cộng đồng làng* (dân chủ làng xã) trong tất cả các lĩnh vực hoạt động đặc biệt là trong xây dựng văn hóa, lối sống, đạo đức; *xây dựng ý thức tự quản* trong hoạt động văn hóa xã hội; đồng thời *đề cao được những nét riêng*, tính đặc thù của mỗi làng (chẳng hạn nội dung hương ước, phong tục tập quán, lối sống nếp sống, đời sống tâm linh, tôn giáo, tín ngưỡng, cảnh quan, tâm lý, thói ăn, nết ở, cách ứng xử...). Đó là các bình diện chung về văn hóa xã hội, văn hóa tư tưởng, văn hóa nghệ thuật. Cụ thể ra, nội dung xây dựng làng văn hóa - dù là một mục tiêu của xây dựng văn hóa ở cơ sở - cũng không thể bó hẹp chỉ trong bình diện văn hóa mà còn phải hoạt động "lồng ghép" với nhiều ngành, nhiều nghề khác. Chú ý đến nội dung văn hóa chỉ là một cách nhấn mạnh.

Cụ thể hơn, nội dung xây dựng văn hóa làng có nhiều mảng nhỏ, song ít nhất, cũng thể hiện rõ ở bốn mảng vấn đề sau:

1. *Xây dựng gia đình văn hóa:* Cơ sở quan trọng để phát triển tình cảm, lòng nhân đạo, nhân ái, lòng tin và sự quên mình vì người khác, cái gốc để xây dựng thuần phong mỹ tục, văn hóa làng.

2. *Xây dựng nếp sống văn minh* trong cộng đồng làng xã: tác dụng của hương ước, quy ước văn hóa làng, xây dựng cảnh quan, môi trường...

3. *Tổ chức sinh hoạt văn hóa văn nghệ* của làng: ca hát giao duyên, lễ hội, đặc biệt là các hoạt động văn hóa cơ sở có tính chất riêng từng vùng, từng địa phương: văn hóa xã, quan hệ làng văn hóa và trường phổ thông: văn hóa miệt vườn, đội kèn nhà thờ, *đờn ca tài tử, thuyền văn hóa*... và các hình thức mới: chiếu phim, kịch, video, đài phát thanh, thể thao...

4. *Vấn đề nâng cao dân trí, xây dựng, bảo vệ môi trường văn hóa:* giáo dục toàn diện, bảo vệ môi trường địa lý tự nhiên, môi trường xã hội: môi trường văn hóa. *Xây dựng làng văn hóa* thật không dễ dàng, vì thế cần khai thác mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực (cục bộ, khép kín, bảo thủ, tư tưởng bình quân, ganh ghét, trọng nam khinh nữ, tư tưởng tiểu nông...). Có vậy mới thật sự tạo được làng văn hóa như là ngôi nhà chung văn minh, sạch đẹp của cộng đồng nhỏ nhân dân làng xã.

Xây dựng gia đình văn hóa là một mục tiêu quan trọng, thường xuyên, là nhiệm vụ trung tâm của công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, là biểu hiện sự vận động đi lên tất yếu của gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Báo cáo chính trị của BCH TƯ tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của

Đảng cộng sản Việt Nam (1996) đã nhấn mạnh: "*...Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc, làm cho mỗi gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người. Phát huy trách nhiệm của gia đình trong việc lưu truyền những giá trị văn hóa dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác...*".

Phong trào *xây dựng gia đình văn hóa mới* được định mốc từ 1960 (khởi đầu là 6 gia đình ở Ngọc Tĩnh, Ngọc Long, Yên Mỹ - Hưng Yên) sau lan rộng ra toàn miền Bắc với 3 nội dung:

1. Gương mẫu chấp hành đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Xây dựng tinh thần đoàn kết xóm thôn, giúp nhau lao động sản xuất.

3. Nhà cửa gọn gàng, ngăn nắp, vệ sinh.

Trên cơ sở đó, khi đất nước thống nhất, Bộ Văn hóa kết hợp với Hội phụ nữ Việt Nam ra Thông tư liên bộ số 35/TT (12/5/1975), đưa ra 3 nội dung tiêu chuẩn xây dựng gia đình văn hóa mới, cao hơn và phù hợp với hoàn cảnh:

1. Xây dựng gia đình hòa thuận, dân chủ bình đẳng, hạnh phúc tiến bộ.

2. Hăng hái lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, sinh đẻ có kế hoạch.

4. Nghiêm chỉnh chấp hành chính sách của Nhà nước.

Năm 1980 Ban chỉ đạo nếp sống mới Trung ương được thành lập và 17/4/1989 ra Thông tư số 35/NSM, tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ cuộc vận động này.

Từ năm 1991, tên gọi *Xây dựng gia đình văn hóa mới* được thay bằng *Xây dựng gia đình văn hóa* với nội dung tiêu chuẩn gồm 4 điểm:

1. Thực hiện dân số - kế hoạch hóa gia đình.

2. Xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ.

3. Đoàn kết xóm giềng.

4. Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân.

Nhiều nơi, trên cơ sở nội dung đó, có nhiều sáng kiến, tìm tòi, kết hợp coi xây dựng gia đình văn hóa như tiêu chuẩn không thể thiếu trong xây dựng làng bản, văn hóa, văn minh đô thị. Nhiều địa phương đã đạt thành tích cao như Hà Nội, Hà Bắc, Hà Tây, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An... Phong trào xây dựng gia đình văn hóa đã góp phần củng cố, thúc đẩy gia đình đi lên, động viên được tiềm năng sáng tạo trong các thành viên, giữ gìn hạnh phúc, xây dựng nếp sống lành mạnh, góp phần nâng cao nhận thức nghĩa vụ công dân của các gia đình trong thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước, thúc đẩy sự phát triển làng bản cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

82. Đặc điểm của gia đình người Việt

Ở dân tộc Việt Nam nói chung và người Việt nói riêng, *gia đình* là phạm trù xã hội để chỉ một *cộng đồng nhỏ*, một nhóm xã hội hình thành trên cơ sở *hôn nhân* và *huyết thống*; một *đơn vị xã hội*, một tế bào xã hội; một mắt xích trong chuỗi liên hệ cá nhân - gia đình - làng - nước; một *thiết chế xã hội* cơ bản; một đơn vị *đạo đức, văn hóa, tín ngưỡng*...

Gia đình là một khái niệm mở (nội dung co giãn), tùy địa vực, tộc người, lịch sử hay tùy giác độ quan tâm khác nhau mà có những cách định nghĩa khác nhau.

Đặc điểm (những điểm riêng có) của gia đình người Việt là gì?

Ít ra, đó là những điểm cơ bản sau:

- Gia đình người Việt mang nhiều *nét đặc thù Á Đông*, độc đáo, khác gia đình phương Tây, chịu ảnh hưởng *mạnh của Khổng giáo*: chẳng hạn, trọng nam khinh nữ, con trai *nối dõi* tông nhằm lưu truyền nòi giống và thờ phụng, nhớ ơn sinh thành của tổ tiên. Vấn đề dòng dõi, nối dõi rất được coi trọng, bởi chỉ có con trai mang họ bố.

- Vừa đề cao *tính cộng đồng* (tức địa vị chi phối tuyệt đối của tập thể gia đình đối với mỗi thành viên), tinh thần vì lợi ích chung, vừa coi trọng đúng mức vai trò cá nhân; vừa coi trọng tập thể gia đình; vừa tôn trọng giới hạn tự do cá nhân. Tuy nhiên, rất dễ nhận thấy tính cộng đồng, tính tập thể thường lấn át, tới mức, người phương Tây cho rằng ở gia đình Việt có một "chủ nghĩa cộng đồng".

- Về cơ bản, phụ nữ (người vợ, người mẹ...) có địa vị bình đẳng với nam giới (người chồng, người cha...), được quy định bởi nền văn hóa nông nghiệp lúa nước, tự cung tự cấp và hoàn cảnh sống của gia đình Việt. Về bản chất, người nam giới có vai trò, vị trí trong đối ngoại, còn người phụ nữ có vai trò đặc biệt quan trọng trong đối nội, trong điều hành gia đình (nội tướng).

- Không chỉ *duy lý* (địa vị các thành viên) mà chủ yếu là *duy tình*. Tình nghĩa trong gia đình người Việt được đề cao (tình nghĩa cha con, mẹ con, vợ chồng, tình nghĩa giữa gia đình với họ tộc, làng xóm láng giềng). Đó là *văn hóa nghĩa tình* rất Á Đông.

- Gia đình người Việt thuộc loại *gia đình phụ quyền*, ngoài chỗ trọng nam như đã nói, còn ở chỗ con cái truyền theo dòng bố và mang tộc danh phía bố (nối dõi, nối họ; đẻ con gái sẽ "mất họ"...). Tuy nhiên, tính chất *phụ quyền* này, nhiều khi chỉ mang tính *đối ngoại, hình thức*.

- *Gia đình người Việt còn nổi lên tính chất gia tộc, dòng họ* (quan hệ huyết thống), một cộng đồng lớn hơn, có nhà thờ họ, có *tộc ước*, gia phong, gia phạm, gia lễ, gia quy... tức là sự gắn bó chặt chẽ quan hệ *nhà* - tộc họ - làng, nước...

Những đặc điểm trên của gia đình người Việt xuất hiện ở tất cả các loại hình gia đình: gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng, gia đình truyền thống và gia đình hiện đại, gia đình đầy đủ và gia đình không đầy đủ, gia đình nông thôn và gia đình đô thị... Với tư cách là một *tế bào* xã hội; gia đình tổng hòa nhiều mối quan hệ xã hội đa chiều, biểu hiện những giá trị văn hóa xã hội, đầy sức sống với phong vị Á Đông độc đáo. Gia đình người Việt cùng gia đình các tộc người khác đang chung sức chung lòng cho sự phát triển đất nước ngày càng giàu mạnh, phồn vinh.

83. Gia phả-Ý nghĩa của gia phả

Gia phả là sách ghi chép lại lai lịch, thân thế, sự nghiệp của từng người trong gia tộc, theo thứ tự các đời.

Gia phả là vật thiêng của tộc họ, nó đánh thức ở con người sự hướng về cội nguồn. Cùng với tư tưởng tìm về cội nguồn và sự thiêng hóa, gia phả còn xây dựng được niềm tự hào về dòng họ, nhất là đối với những dòng họ có truyền thống văn hóa hoặc có công lao xây dựng, bảo vệ quốc gia dân tộc, cộng đồng, làng xã.

Về ý nghĩa chính trị: trước tiên, là sự tôn sùng đối với những dòng họ được coi là danh giá, vọng tộc. Trong những biến động chính trị thường kỳ hoặc lớn lao, gia phả là sự chứng thực đáng tin cậy để người ta làm lễ đăng quang hay phế truất một nhân vật lịch sử. Sự tự tôn dòng họ, nếu không có cách nhìn nhận khách quan, thì nó là cái cớ dẫn đến vết rạn nứt trong các cộng đồng lớn của các tộc người.

Gia phả dòng họ còn có ý nghĩa giáo dục đạo đức rất lớn. Bởi, trong gia phả thường ghi những tấm gương về đạo đức và nghị lực, hình thành trong dòng họ một truyền thống tốt đẹp, tác động tích cực đến các thế hệ đời sau.

Ngoài những ý nghĩa trên, gia phả dòng họ còn là một tư liệu lịch sử và văn hóa đáng tin cậy. Tất nhiên không phải dòng họ nào cũng có người nổi danh với tư cách là nhân vật lịch sử. Song, ở những

cuốn gia phả ghi chép công phu qua nhiều đời, chắc chắn có thể tìm thấy bóng dáng hoặc dư âm của lịch sử qua các chi tiết xác thực. Gia phả dòng họ, vì thế xứng đáng là một nguồn bổ sung cho chính sử. Các nhà sử học có thể chắt lọc ở đây những tri thức cần thiết.

Về phương diện văn hóa, gia phả dòng họ có khả năng đóng góp nhiều hơn. Các bậc túc nho xưa thường quan tâm đến các sáng tác văn chương của tổ tiên, ông cha mình. Từ đôi câu đối, một bài văn bia đến những tuyển tập đều được ghi chép trong gia phả. Sự ghi chép này tuy còn tản mạn sơ sài, song, nếu được chỉnh lý, nó có thể trở thành những tác phẩm quý giá. Ngoài ra gia phả dòng họ còn đóng vai trò bảo lưu tài liệu về các danh nhân văn hóa nói chung và các tác gia văn học nói riêng.

84. Việc viết gia phả

Trước khi thực hiện việc viết gia phả, người ta thường lập biểu đồ theo kiểu hình *cây* hay hình *xương cá*. Nghĩa là: gốc hay xương sống là thủy tổ, còn các nhánh là tổ tiên các đời, nối dòng đến lớp con cháu mới sinh. Với cách viết nào đi chăng nữa, đối với các tiền nhân phải có các mục sau:

- *Tên*: Gồm tên húy, tên tự, biệt hiệu, thụy hiệu và tên gọi thông thường theo tập quán địa phương? Thuộc đời thứ mấy? Con trai thứ mấy của ông nào? Bà nào? Ngày, tháng, năm sinh (có người còn ghi được cả giờ sinh). Ngày, tháng, năm mất? Thọ bao nhiêu tuổi? Mộ táng tại đâu? (Có người ghi được cả nguyên táng, cải táng, di táng tại đâu? Vào tháng, năm nào?). Học hành, thi cử, đậu đạt, chức vụ, địa vị lúc sinh thời và truy phong sau khi mất: Thi đậu học vị gì? Khoa nào? Triều nào?

Nhận chức vị gì? Năm nào? Được ban khen và hưởng tước lộc gì? Sau khi mất được truy phong chức gì? Tước gì? (Đối với những vị hiển đạt thì mục này rất dài).

- *Vợ*: Chánh thất, kế thất, thứ thất...

Họ tên, con gái thứ mấy của ông nào, bà nào? Quê ở đâu? Các mục ngày tháng năm sinh, ngày, tháng, năm mất, tuổi thọ, mộ, đều ghi từng người như trên. Nếu có thi đậu hoặc có chức tước, địa vị, được ban thưởng riêng thì ghi thêm.

- *Con*: Ghi theo thứ tự năm sinh, nếu nhiều vợ thì ghi rõ con bà nào? Con gái thì cước chú kỹ: Con gái thứ mấy, đã lấy chồng thì ghi tên họ chồng, năm sinh, con ông bà nào, quê quán, đậu đạt, chức tước? Sinh con mấy trai mấy gái, tên gì? (Con gái có cước chú còn con trai không cần vì có mục riêng từng người thuộc đời sau).

- Những gương sáng, những tính cách, hành trạng đặc biệt, hoặc những công đức đối với làng xã, họ hàng, xóm giềng...

Ngoài những mục ghi tên, gia phả nhiều họ còn lưu lại nhiều sự tích đặc biệt của các vị tiên tổ, những câu đối, những áng văn hay, những bài thuốc gia truyền... đó là những tài sản quý giá mà chúng ta để thất truyền, chưa biết khai thác.

Những nội dung ghi trên chỉ có tính chất gợi ý với các bậc huynh trưởng các họ đang chăm lo công việc phổ biến và tục biên gia phả dành cho con cháu đời sau. Còn phần trên gia phả hoàn chỉnh hay sơ sài, các cụ còn dành lại cho ta được bao nhiêu biết bấy nhiêu ai dám sáng tác thêm? Tuy nhiên, nếu tìm được quốc sư, hoặc trong gia phả, thần phả khác những tư liệu liên quan thì có thể cước chú kỹ, giúp cho đời sau thêm sáng tỏ.

Gia phả được coi là hoàn chỉnh, phải là một gia phả được ghi chép rõ ràng, chữ nghĩa chân phương, có ghi rõ tên người

sao lục, biên soạn thuộc đời thứ mấy, năm nào, triều vua nào, căn cứ vào bản nào, tên người tục biên qua các đời cũng có cước chú rõ ràng. Đầu gia phả có lời tựa ghi được nguồn gốc xuất xứ của thủy tổ, có cứ liệu thành văn hay truyền ngôn.

85. Lên lão, khao lão, mừng thọ, yến lão

- *Lên lão*: đến tuổi được coi là thọ. Thời xưa, người nông dân đến tuổi 50 (tuổi lão nhiêu) được coi là đã đến tuổi lên lão, được miễn lao dịch. Ngày nay do đời sống ngày một cao, tuổi lên lão phải là 70 trở lên. Không phải là tục lệ bắt buộc nhưng thường là khi cha mẹ già đến tuổi 70-80... con cái làm lễ khao lão, còn gọi là *lễ mừng thọ* cho bố mẹ. Trước đây hôm ăn mừng, trước hết làm lễ cúng gà, xôi hoặc tam sinh hoặc lợn, bò đem ra đình láng để lễ thần, gọi là bái tạ *thần hưu* nhằm tạ ơn thánh thần đã phù hộ cho cha (mẹ) được sống lâu. Lễ này có thể thức tế lễ sống cha (mẹ) và ăn uống. Tế sống cha (mẹ) có làm bài văn chúc thọ với ban tư văn hành lễ, trợ tế. Cha (mẹ) ngồi phía trong, con trai, gái, dâu, rể, cháu chắt, phàn thứ bậc trên dưới đứng hai bên, nam trái, nữ phải, làm lễ tế 3 tuần rượu, có tấu nhạc trọng thể, vui vẻ. Tế sống cha (mẹ) mỗi lần 2 lạy. Trong lễ này, người ta cũng thường dâng quả đào, gọi là bàn đào chúc thọ, lấy điển tích bà Tây Vương Mẫu thời xưa hiến vua Hán Vũ Đế mấy quả đào tiên, ngụ ý, ăn quả đào ấy thì được trường thọ. Khách khứa đem đồ lễ vật đến mừng cũng như mọi việc ăn mừng khác. Lễ bái xong, khách khứa và con cháu ăn uống vui vẻ. Những nhà khá giả, có khi ăn uống tiệc tùng, đàn hát 2, 3 ngày liền.

Mừng thọ, nhất là thượng thọ (80 tuổi, 90 tuổi...) là việc làm để vui lòng cha (mẹ). Người được làm lễ lên lão cũng như con cháu được hãnh diện là gia đình có phúc mới được tuổi thọ.

- *Yến lão*: Tiệc rượu do làng đứng ra tổ chức để mừng thọ cho các vị đến tuổi lên lão (các *quan lão*) tỏ rõ truyền thống trọng xỉ trong xã hội làng xã xưa. Sống lâu lên lão làng, ai đến tuổi là được làng tổ chức cho không phải tranh giành và cũng không phải có tiền mà mua được, có quyền thế mà tạo nên được. Mỗi năm cứ đến dịp làng mở hội hoặc ngày đại lễ có định kỳ, các quan lão tụ hội ở chùa, hay hơi công quán hay một nhà đương cai, làng sẽ đem cờ quạt với phường bát âm đến rước ra đình. Những làng giàu có thường sắm đủ võng lọng rước lão: lão 100 tuổi được đi võng điều che 4 lọng xanh; lão 90 tuổi được đi võng điều 2 lọng xanh, lão 80 tuổi đi võng xanh (đòn cong) một lọng; lão 70 đi võng xanh (đòn ống) một lọng. Trai tráng cầm cờ khiêng võng đều đội nón dấu mặc áo nẹp. Đám rước rất trọng thể. Tại đình làng, nơi gian giữa thiết lập bàn thờ tiên lão, các quan lão ngồi 2 gian bên theo thứ bậc tuổi. Nếu làng yến cả lão bà thì gian trái lão ông ngồi, gian bên phải lão bà ngồi. Tùy theo lệ làng, có nơi lão 90 tuổi hoặc lớn hơn nữa ngồi một mình chiếu nhất, có nơi chưa đến 60 tuổi đã là bậc cao niên nhất, cũng ngồi một mình chiếu nhất.

Tế lão cũng đủ nghi thức như tế thần, 3 tuần rượu với văn tế tiên lão, văn chúc thọ quan lão, có ban tư văn hành lễ, phường bát âm tấu nhạc.

Tùy theo khả năng của làng mà cỗ yến lão được làm khác nhau. Có nơi mỗi cỗ yến lão gồm 2 bánh dày, 2 bánh chưng với những món giò, nem và nhiều thứ bánh khác làm rất công phu. Cỗ này sau khi dự tiệc rượu ở đình thì được đem về nhà.

Yến lão là một tục lệ đẹp, bắt nguồn từ đạo hiếu mà ra, có ý nghĩa rất trọng hậu, trẻ vui đạo trẻ già vui tuổi già.

86. Cưới xin ma chay– Những công việc thực thi hiện nay

1. Lễ cưới:

Hôn nhân là một việc rất quan trọng đối với mỗi người, không những thế, vấn đề này tuy chỉ là của 2 cá nhân nhưng lại có liên quan tới cả gia đình, và có khi tới cả dòng họ. Do vậy trước đây, từ khi hai bên gia đình đồng ý cho tới khi tổ chức lễ cưới (rước/đón dâu) phải trải qua một quá trình chuẩn bị rất cẩn thận theo những phép tắc, lễ thức đã định sẵn.

- Giạm hỏi (hay còn gọi là "chạm ngõ"): Trong xã hội Việt Nam trước 1945, vấn đề hôn nhân không phải do đôi thanh niên nam nữ tự quyết định mà do sự xếp đặt của hai bên cha mẹ, qua một người trung gian là ông/bà mối. Khi gia đình người con trai kén chọn được một gia đình môn đăng hộ đối, và sau khi xem tuổi của cô gái và chàng trai không xung khắc nhau, mới nhờ ông/bà mối đến nói chuyện với cha mẹ cô gái, gia đình cô gái đồng ý gả rồi, nhà trai mới đem cau, chè đến giạm.

- Lễ ăn hỏi: Một thời gian sau, nhà trai đem cau, chè, lợn, xôi đến nhà gái làm lễ gia tiên. Từ lúc này trở đi cho đến khi cưới người con rể tương lai phải đưa lễ vật đến nhà cô gái, mùa nào thức ấy, gọi là sêu, như mùa cốm thì sêu cốm, mùa vải thì sêu vải... Đồ sêu nhà gái chỉ lấy một nửa còn một nửa trả lại nhà trai, gọi là đồ lại mặt. Sêu trong bao lâu tùy thuộc vào sự thỏa thuận của hai bên gia đình, có khi nửa năm, một năm hoặc hai ba năm mới được cưới.

- Thách cưới: khi chuẩn bị cưới nhà trai sẽ hỏi nhà gái yêu cầu lễ vật gì, số lượng ra sao, tùy gia đình giàu nghèo mà số lượng nhiều ít khác nhau, nhưng lễ vật thì thường là lợn, gạo, cau, chè, rượu, đồ nữ trang, quần áo, chăn màn và tiền... Nếu nhà trai đáp ứng được đòi hỏi của nhà gái thì mới chọn ngày lành tháng tốt, ấn định ngày cưới với nhà gái.

- Lễ cưới (lễ đón dâu): trước giờ đón dâu nhà trai cử một, hai người (thường là phụ nữ đã đứng tuổi, chín chắn) đưa một cơi trầu, một be rượu đến nhà gái xin dâu, sau đó nhà trai mới cùng với chú rể đến. Cô dâu và chú rể cùng làm lễ tơ hồng, lễ gia tiên, chào họ hàng, bạn bè rồi lạy cha mẹ vợ xong mới đưa dâu về. Đến nhà trai, một vài bà dẫn cô dâu vào lễ gia tiên, lạy cha mẹ chồng, nếu còn ông bà chồng thì cũng phải lạy. Trong lễ cưới cả nhà trai và nhà gái đều làm cỗ mời bà con họ hàng, nhà giàu thì làm to, nhà nghèo thì làm nhỏ hơn nhưng đều có cỗ ăn mừng cho đôi trẻ. Những người đến dự có người mừng tiền, có người mừng chè, cau hoặc là câu đối đỏ... Tùy từng địa phương mà có những sự kiêng kỵ khác nhau và những tục lệ trong đám rước dâu như tục "đóng cửa, giăng dây", hay cô dâu về đến nhà chồng thì mẹ chồng phải lánh mặt...

- Lại mặt: sau lễ cưới khoảng hai, ba hôm thì đôi vợ chồng mới về nhà gái mang theo lễ vật để tạ gia tiên, gọi là lễ lại mặt (tứ hỉ).

Hiện nay, để phù hợp với cuộc sống mới các lễ cưới được tổ chức đơn giản, tiết kiệm hơn nhưng vẫn đảm bảo được sự trang trọng, vui tươi, ghi dấu được ngày đáng nhớ nhất trong cuộc đời mỗi người.

2. Lễ tang:

Khi mới mất: người hấp hối sẽ được đưa sang phòng chính tẩm, đầu quay hướng đông và người nhà sẽ hỏi xem có trối trăng điều gì hay không, rồi đặt tên hiệu. Khi tắt hơi rồi người chết sẽ được đưa xuống đất một lát rồi lại đem lên giường.

Lễ mộc dục (tắm gội): nếu người chết là cha thì con trai sẽ vào tắm, còn là mẹ thì con gái vào tắm, dùng nước ngũ vị hương và nước nóng để tắm gội cho người chết là mong "để sạch bụi trần". Tắm gội xong chỉ chải tóc, cắt móng chân, móng tay rồi mặc quần áo cho người chết.

Lễ khâm liệm nhập quan: nếu là nhà giàu thì dùng vóc nhiều tơ lụa, nhà nghèo thì dùng vải trắng làm đại liệm (một mảnh dọc, năm mảnh ngang) để khâm liệm. Trước khi nhập quan phải chọn giờ tránh tuổi rồi dùng bùa dán ở trong, ngoài quan tài... là những kiêng kỵ để tránh cho thân nhân người chết những điều không hay.

Lễ thiết linh: sau khi nhập quan thì làm lễ thiết lập linh vị, đặt bàn thờ tang.

Lễ thành phục: con cháu mặc đồ tang (thường là màu trắng), nhưng hiện nay cũng có gia đình mặc đồ đen) để cúng tế và đáp lễ khi có người đến viếng. Từ lúc này mới chính thức phát tang.

Phát dẫn: hôm đưa ma (cất ma) còn gọi là ngày phát dẫn, tất cả con cháu họ hàng và bạn bè thân thuộc đều đi đưa. Nếu cha mất thì con trai chống gậy tre đi dằng sau linh cữu, mẹ mất thì chống gậy vông đi giật lùi dằng trước linh cữu..

Hạ huyệt: sau khi hạ áo quan, những người đi đưa đi một vòng xung quanh huyệt, mỗi người vứt một nắm đất xuống rồi mới lấp đất. Trước đây người ta thường nhờ thầy địa lý tìm đất và chọn hướng mộ trước.

Viếng mộ đắp mộ: trong 3 ngày khi mới chôn, mỗi buổi chiều người ta thường ra mộ khóc lóc và sửa sang lại mộ và từ đó ngày nào cũng cúng cơm hai buổi.

Sau đó sẽ có các lễ cúng chung thất (49 ngày), tốt khốc (100 ngày: thôi khóc và không cúng 2 buổi nữa), tiểu tường (giỗ đầu), đại tường (2 năm giỗ hết).

Tùy thuộc vào mối quan hệ với người chết mà những người sống có thời gian để tang khác nhau (6 tháng, 1 năm, 2 năm hay 3 năm). Trong thời gian để tang cần tránh mọi cuộc vui như lễ cưới, lễ mừng... hay trong những ngày Tết thì kiêng đến nhà người khác.

Cải táng: sau 3 năm hoặc hơn nữa thì người ta phải lo việc cải táng, tức là khai mả, lấy xương ra rửa sạch bằng rượu và nước ngũ vị rồi xếp vào một cái tiểu sành, sau đó đem chôn sang một nơi đất khác, lần này là chôn vĩnh viễn.

Ngày 12/1/1998, Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã ra Chỉ thị số 27-CT/TƯ về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Chỉ thị xác định những định hướng:

- Bảo tồn có chọn lọc, cải tiến, đổi mới những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc, loại bỏ dần trong cuộc sống những hình thức lỗi thời lạc hậu, nghiên cứu xây dựng và hình thành dần những hình thức vừa văn minh, vừa giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

- Lành mạnh, tiết kiệm, tránh xa hoa lãng phí, phiền nhiễu.

- Chống khuynh hướng kinh doanh, vụ lợi.

- Xóa bỏ hủ tục, bài trừ mê tín dị đoan.

Xem xét, giải quyết vấn đề việc cưới, việc tang hiện nay đều phải trên định hướng này.

CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CƠ QUAN BỘ

Fax: 04.8694265

Tổng đài: 04.8694397; 8694794; 8694715

Trực tiếp: 04.8692252

Trực tiếp đọc và liên hệ một cửa: 04.8694888

Thường trực (Bảo vệ): 04.8697215

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

LÃNH ĐẠO BỘ

Bộ trưởng: **Nguyễn Thiện Nhân**

Trách nhiệm:

- Phụ trách và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của Bộ và ngành.

- Trực tiếp chỉ đạo các mặt công tác: Xây dựng chiến lược ngành, kế hoạch phát triển hàng năm và dài hạn, quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng, công tác kế hoạch tài chính, công tác Tổ chức cán bộ và Bảo vệ chính trị nội bộ, Thanh tra, Cải cách hành chính, Tin học hóa trong giáo dục và đào tạo, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Phụ trách các đơn vị: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, Thanh tra, Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục, Học viện quản lý giáo dục, Trường Cán bộ quản lý (thành phố Hồ Chí Minh), Trung tâm đào tạo SEAMEO, Đề án tin học hóa quản lý hành chính, Trưởng ban chỉ đạo Công nghệ Thông tin của ngành.

Tham gia cùng các Thứ trưởng giải quyết các lĩnh vực do các Thứ trưởng được phân công phụ trách khi các thứ trưởng vắng mặt hoặc khi thấy cần thiết.

- Phụ trách các Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

- Chủ tài khoản.

Điện thoại: 8691330

Số máy lẻ: 202

E-mail: nthnhan@moet.gov.vn

Thứ trưởng: **Nguyễn Văn Vọng**

Trách nhiệm:

- Phụ trách các mặt công tác: Giáo dục Trung học, giáo dục thường xuyên, chỉ đạo các hoạt động chung của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.
- Phụ trách công tác đổi mới phương pháp giảng dạy giáo dục phổ thông, đổi mới đánh giá chất lượng ở khối phổ thông (xây dựng tài liệu tập huấn tự học, kế hoạch tổ chức triển khai).
- Giúp Bộ trưởng trong công tác tổ chức cán bộ theo phân công của Bộ trưởng.

Phụ trách các đơn vị: Vụ Giáo dục Trung học, Vụ Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Hướng nghiệp.

- Phụ trách các Sở Giáo dục và Đào tạo ở miền núi phía Bắc.

Điện thoại: 8683520

Số máy lẻ: 204

E-mail: nvvong@moet.gov.vn

Thứ trưởng: **Trần Văn Nhung**

Trách nhiệm:

Phụ trách các mặt công tác: Nghiên cứu khoa học, Hợp tác quốc tế, quản lý lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài và lưu học sinh nước ngoài ở Việt Nam; thi vô địch Toán quốc tế tại Việt Nam; đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước và bằng các loại học bổng khác.

- Giúp Bộ trưởng trong công tác tin học hoá quản lý hành chính nhà nước ở Bộ và toàn ngành và trong Ban chỉ đạo Công nghệ Thông tin của ngành.

Phụ trách các đơn vị: Vụ Khoa học công nghệ, Vụ Hợp tác quốc tế, Trung tâm Tin học, Trung tâm Hợp tác chuyên gia và Kỹ thuật với nước ngoài, Trung tâm phục vụ học sinh nước ngoài, Phân viện Puskin.

- Phụ trách các Sở Giáo dục và Đào tạo: Đồng bằng Bắc bộ.

Điện thoại: 8692479

Số máy lẻ: 210

E-mail: tvnhung@moet.gov.vn; tvnhung@moet.edu.vn

Thứ trưởng: **Đặng Huỳnh Mai**

Trách nhiệm:

- Phụ trách các mặt công tác: Giáo dục tiểu học, giáo dục mầm non, giáo dục trẻ khuyết tật và chuyên biệt, giáo dục dân tộc, công tác dân số gia đình và trẻ em; công tác nữ của Bộ và ngành; công tác thi đua khen thưởng, phương pháp giảng dạy và đánh giá trong giáo dục tiểu học.

- Phụ trách các đơn vị: Vụ Tiểu học, Vụ Giáo dục mầm non, Trung tâm công nghệ giáo dục, Trung tâm Nghiên cứu giáo dục dân tộc.

Phụ trách các Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Điện thoại: 8694910
Số máy lẻ: 205
E-mail: dlbmai@moet.gov.vn

Thứ trưởng: **Bành Tiến Long**

Trách nhiệm:

- Phụ trách các mặt công tác: Đào tạo Đại học - Sau đại học, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục quốc phòng, khảo thí - kiểm định chất lượng, tổ chức các đoàn học sinh giỏi Việt Nam đi thi nước ngoài, thi học sinh giỏi quốc tế về Vật lý.

Giúp Bộ trưởng trong công tác quy hoạch mạng lưới đại học cao đẳng.

Phụ trách các đơn vị: Vụ Đại học và Sau đại học, Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp, Vụ Giáo dục Quốc phòng, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

- Phụ trách các Sở Giáo dục và Đào tạo: Bắc Trung bộ.

Điện thoại: 8691414
Số máy lẻ: 212
E-mail: btbong@moet.gov.vn

Thứ trưởng: **Phạm Vũ Luận**

Trách nhiệm:

- Phụ trách các mặt công tác: Xây dựng cơ bản của ngành, pháp chế, công tác học sinh, sinh viên; quản lý văn bằng và chứng chỉ của ngành, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc Bộ, phòng chống lụt bão, thiên tai của ngành, tuyên truyền báo chí.

Giúp Bộ trưởng trong công tác kế hoạch tài chính và quy hoạch mạng lưới các trường đại học - cao đẳng.

Phụ trách các đơn vị: Vụ Pháp chế, Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Văn phòng Bộ, Văn phòng đại diện Bộ tại thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Thiết bị Giáo dục I và II, Viện Nghiên cứu thiết kế trường học, các tạp chí của Bộ, Báo Giáo dục thời đại, Nhà xuất bản Giáo Dục. - Phụ trách các Sở Giáo dục và Đào tạo: Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. - Chủ tài khoản (2).

Điện thoại: 8684046
Số máy lẻ: 211
E-mail: pvluan@moet.gov.vn

VĂN PHÒNG BỘ

Khách sạn 23 Lê Thánh Tông:
Tổng đài 8258995; 8258996; 8262002 - Fax: 8258994..
Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8692397; (4)8694794; (4)8694795, Fax: (4)8694085
E-mail: vp@moet.gov.vn
Phụ trách thông tin: Nguyễn Hồng Hải

LÃNH ĐẠO VĂN PHÒNG

Chánh VP: **Trần Quang Quý**
Điện thoại: 8694904
Số máy lẻ: 214
E-mail: tqquy@moet.gov.vn

Phó Chánh VP: **Nguyễn Hải Long**
Điện thoại: 8694793
Số máy lẻ: 267
E-mail: nhlong@moet.gov.vn

Phó Chánh VP: **Nguyễn Ngọc Hải**
Điện thoại: 8681292
Số máy lẻ: 203
E-mail: nnhai@moet.gov.vn

Phó Chánh VP: **Văn Đình Ưng**
Điện thoại: 8683757
Số máy lẻ: 305
E-mail: vdung@moet.gov.vn

Phó Chánh VP: **Phan Quang Dũng**
Điện thoại: 8683757
E-mail: pqdung@moet.gov.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TẠI TP. HCM

Nhà khách: (8)8258628..
Điện thoại: (8)8290396, Fax: (8)8242066; (8)8239021
E-mail: vanphongbgddt@vnn.vn

Lãnh đạo

Vụ trưởng, GĐ: **Đỗ Quốc Anh**
Điện thoại: (8)8295501
P. Giám đốc: **Trần Hường**
Điện thoại: (8)8226218

VỤ ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8681550; (4)8684030, Fax: (4)8684029; (4)8684905
Phụ trách tổng tin: Nguyễn Đức Trung

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Trần Thị Hà**
Điện thoại: 8692497
E-mail: ttha@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Lê Viết Khuyến**
Điện thoại: 8694884
Số máy lẻ: 276
E-mail: lvkhuyen@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Ngô Kim Khôi**
Điện thoại: 8684029
E-mail: nkkhoi@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Phan Mạnh Tiến**
Điện thoại: 8696364
Số máy lẻ: 278
E-mail: pmtien@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Hoàng Thị Lan Phương**
Điện thoại: 8680407
E-mail: htlphuong@moet.gov.vn

VỤ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8694995, Fax: (4)8694995
E-mail: gdcn@moet.gov.vn
Website: http://gdcn.moet.gov.vn
Phụ trách thông tin: Tạ Xuân Thảo

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Hoàng Ngọc Vinh**
Điện thoại: 8694919
E-mail: hnvinh@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Trần Đình Tuyến**
Điện thoại: 8684863
E-mail: tdtuyen@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Đồng Thị Diện**

Điện thoại: 8694987
Số máy lẻ: 271
E-mail: dtdien@moet.gov.vn

Nguyên VT: **Nguyễn Đại Thành**

Điện thoại: 8680154
Số máy lẻ: 269
E-mail: ndthanh@moet.gov.vn

VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8692397; (4)8694794; (4)8694795, Fax: (4)8684194; (4)8683724
Phụ trách thông tin: Nguyễn Hồng Sơn

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Hoàng Minh Luật**

Điện thoại: 8693228
E-mail: hmluat@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Lại Hữu Miễn**

Điện thoại: 8694285
E-mail: lhmien@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Trần Như Tỉnh**

Điện thoại: 8694285

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Xuân Phương**

Điện thoại: 8684194
E-mail: nxphuong@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Công Hinh**

Điện thoại: 8681405
E-mail: nchinh@moet.gov.vn

VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8697285, Fax: (4)8695711; (4)8697285
Phụ trách thông tin: Đỗ Ngọc Hồng

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Lê Quán Tần**
Điện thoại: 8695711
Số máy lẻ: 293
E-mail: lqtan@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Hải Châu**
Điện thoại: 8681852
Số máy lẻ: 291
E-mail: nhchau@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Sỹ Đức**
Điện thoại: 8693226
Số máy lẻ: 291
E-mail: nsduc@moet.gov.vn

VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8692397; (4)8694794; (4)8694795, Fax: (4)8694085

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Trịnh Quốc Thái**
Điện thoại: 8693225
Số máy lẻ: 262
E-mail: tqthai@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Lê Tiến Thành**
Điện thoại: 8682356
Số máy lẻ: 261
E-mail: ltthanh@moet.gov.vn

VỤ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8681598; (4)8694916, Fax: (4)8681598; (4)8694916; (4)8694029; (04)8684485
Phụ trách thông tin: Nguyễn Nho Huy

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Phùng Khắc Bình**
Điện thoại: 8682061
Số máy lẻ: 306
E-mail: pkbinh@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Đinh Đức**
Điện thoại: 8681598
Số máy lẻ: 302
E-mail: ndduc@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Ngũ Duy Anh**
Điện thoại: 8684765
E-mail: ndanh@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Lã Quý Đôn**
Điện thoại: 8680367
Số máy lẻ: 305
E-mail: lqdon@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Đình Mạnh**
Điện thoại: 8694984
Số máy lẻ: 302
E-mail: ndmanh@moet.gov.vn

VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH
Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8680801, Fax: (4)8680801
Website: http://thietbi.moet.gov.vn

Lãnh đạo

Vụ trưởng **Nguyễn Văn Ngữ**
Điện thoại: 8681370
Số máy lẻ: 312
E-mail: nvngu@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng **Trần Duy Tạo**
Điện thoại: 8693227
Số máy lẻ: 308
E-mail: tdtao@moet.gov.vn; tranduytao@yahoo.com

P.Vụ trưởng **Phạm Ngọc Phương**
Điện thoại: 8693942
Số máy lẻ: 310
E-mail: pnphuong@yahoo.com

P.Vụ trưởng **Đào Đức Chung**
Điện thoại: 8693227

VỤ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8680134, Fax: (4)8694085
E-mail: vukhcn@moet.gov.vn
Website: http://khcn.moet.gov.vn
Phụ trách thông tin: Lưu Lâm

Vụ trưởng: **Hoàng Ngọc Hà**
Điện thoại: 8680357
E-mail: hnha@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Ninh Đức Nhận**
Điện thoại: 8691400
E-mail: ndnhan@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Phúc Khanh**
E-mail: npkhanh@moet.gov.vn

VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8692397; (4)8694794; (4)8694795, Fax: (4)8694243
Website: http://esg.moet.gov.vn

Lãnh đạo

Vụ trưởng **Trần Bá Việt Dũng**
Điện thoại: 8694883
E-mail: tbvdung@moet.gov.vn, tbvdung@moet.edu.vn

P.Vụ trưởng **Nguyễn Ngọc Hùng**
Điện thoại: 8684273
E-mail: nnhung@moet.gov.vn;nnhung@moet.edu.vn

P.Vụ trưởng **Nguyễn Văn Khôi**
Điện thoại: 8683620
E-mail: manh@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng **Nguyễn Thanh Huyền**
Điện thoại: 8694061
E-mail: nthuyen@moet.gov.vn

VỤ GIÁO DỤC MẦM NON

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8684668; (4)8684667, Fax: (4)8694085

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Lê Minh Hà**
Điện thoại: 8684669
Số máy lẻ: 284
E-mail: lmha@moet.gov.vn

Nguyên VT: **Lê Thị Ánh Tuyết**
Điện thoại: 8684671
Số máy lẻ: 285
E-mail: ltanhtuyet@moet.gov.vn

VỤ PHÁP CHẾ

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8692397; (4)8694794; (4)8694795, Fax: (4)8694085
Phụ trách thông tin: Đặng Thu Huyền

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Chu Hồng Thanh**
Điện thoại: 8694911
E-mail: chthanh@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Huy Bằng**
Điện thoại: 8691410
E-mail: nhbang@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Lê Thị Kim Dung**
Điện thoại: 8681028
E-mail: ltkdung@moet.gov.vn

VỤ ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8681550; (4)8684030, Fax: (4)8684029; (4)8684905
Phụ trách thông tin: Nguyễn Đức Trung

Vụ trưởng: **Trần Thị Hà**
Điện thoại: 8692497
E-mail: ttha@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Lê Viết Khuyến**
Điện thoại: 8694884
Số máy lẻ: 276
E-mail: lvkhuyen@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Ngô Kim Khôi**
Điện thoại: 8684029
E-mail: nkkhoi@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Phan Mạnh Tiến**
Điện thoại: 8696364
Số máy lẻ: 278
E-mail: pmtien@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Hoàng Thị Lan Phương**
Điện thoại: 8680407
E-mail: htlphuong@moet.gov.vn

VỤ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8692397; (4)8694794; (4)8694795, Fax: (4)8694085
Phụ trách thông tin: Lê Doãn Thuật

Lãnh đạo

Vụ trưởng: **Hà Văn Công**
Điện thoại: 8694982
E-mail: hvcong@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Phạm Thành Công**
Điện thoại: 8680358
E-mail: ptcong@moet.gov.vn

Nguyên VT: **Nguyễn Văn Huận**

VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8692397; (4)8694794; (4)8694795, Fax: (4)8694085
Phụ trách thông tin: Lê Minh Đức

Lãnh đạo

Vụ trưởng **Lê Văn Học**
Điện thoại: 8680398

Số máy lẻ: 321
E-mail: lvhoc@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Hữu Diễn**
Điện thoại: 8683841
Số máy lẻ: 322
E-mail: nhdien@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Ngô Mạnh Hải**
Điện thoại: 8694900
Số máy lẻ: 322
E-mail: nmhai@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Trần Kim Tự**
Điện thoại: 8681256
Số máy lẻ: 320
E-mail: tktu@moet.gov.vn

P.Vụ trưởng: **Nguyễn Thị Lan Anh**
Điện thoại: 8680249
Số máy lẻ: 320

P.Vụ trưởng: **Hoàng Gia Khiêm**
Điện thoại: 8693229
Số máy lẻ: 322
E-mail: hgkhiem@moet.gov.vn

VỤ GIÁO DỤC DÂN TỘC
Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội

Lãnh đạo
Vụ trưởng: **Mông Ký Slay**

THANH TRA
Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
Điện thoại: (4)8692397;(4)8694794;(4)8694795, Fax: (4)8694085
Phụ trách thông tin: Nguyễn Thị Lê

Lãnh đạo

Chánh TT: **Nguyễn Văn Trang**
Điện thoại: (4)8681600
Số máy lẻ: 357
E-mail: nvtrang@moet.gov.vn

P.Chánh TT: **Trần Bá Giao**
Điện thoại: (4)8680225
Số máy lẻ: 352
E-mail: tbgiao@moet.gov.vn

P.Chánh TT: **Phạm Văn Tại**
Điện thoại: (4)8684764
Số máy lẻ: 341
E-mail: pvtai@moet.gov.vn

P.Chánh TT: **Phạm Ngọc Trúc**
Điện thoại: (4)8682136
Số máy lẻ: 350
E-mail: pntruc@moet.gov.vn

P.Chánh TT: **Lê Thị Thanh Xuân**
Điện thoại: (4)8684763
E-mail: lttxuan@moet.gov.vn

P.Chánh TT: **Hồ Tấn Phong**
Điện thoại: (8)8239022

CỤC KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
Địa chỉ: 30 Tạ Quang Bửu, Hà Nội
Fax: (4)8683892; (4)8683700

Lãnh đạo

Cục trưởng: **Nguyễn An Ninh**
Điện thoại: 8693686
E-mail: naninh@moet.gov.vn

P. Cục trưởng: **Trần Văn Nghĩa**
Điện thoại: 8684255

GĐ TT NHCHT: **Cù Đức Hòa**
Điện thoại: 8683359
E-mail: cdhoa@moet.gov.vn

TP. Tổng hợp: **Lê Thị Kim Nhung**
Điện thoại: 8693686

TP. Khảo thí: **Trần Văn Kiên**

Điện thoại: 8683992
E-mail: tvkien@moet.gov.vn

TP. Kiểm định: **Phạm Xuân Thanh**
Điện thoại: 8683361
E-mail: pxthanh@moet.gov.vn

PTP. Khảo thí: **Vũ Đình Túy**
Điện thoại: 8683992

PTP. Kiểm định: **Hà Đức Vượng**
Điện thoại: 8683361

PTP. Khảo thí: **Nguyễn Duy Kha**
Điện thoại: 8683992

CỤC GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Địa chỉ: 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội

Lãnh đạo
Cục trưởng: **Nguyễn Hữu Diễn**
Số máy lẻ: 322

CÁC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Sở An Giang	2. Sở Bà Rịa Vũng Tàu	3. Sở Bạc Liêu	4. Sở Bắc Cạn
5. Sở Bắc Giang	6. Sở Bắc Ninh	7. Sở Bến Tre	8. Sở Bình Dương
9. Sở Bình Định	10. Sở Bình Phước	11. Sở Bình Thuận	12. Sở Cà Mau
13. Sở Cao Bằng	14. Sở Cần Thơ	15. Sở Dak Nông	16. Sở Đà Nẵng
17. Sở Đak Lak	18. Sở Điện Biên	19. Sở Đồng Nai	20. Sở Đồng Tháp
21. Sở Gia Lai	22. Sở Hà Nam	23. Sở Hà Giang	24. Sở Hà Nội
25. Sở Hà Tây	26. Sở Hà Tĩnh	27. Sở Hải Dương	28. Sở Hải Phòng
29. Sở Hậu Giang	30. Sở Hòa Bình	31. Sở Hưng Yên	32. Sở Khánh Hòa
33. Sở Kiên Giang	34. Sở Kontum	35. Sở Lai Châu	36. Sở Lạng Sơn
37. Sở Lào Cai	38. Sở Lâm Đồng	39. Sở Long An	40. Sở Nam Định
41. Sở Nghệ An	42. Sở Ninh Bình	43. Sở Ninh Thuận	44. Sở Phú Thọ
45. Sở Phú Yên	46. Sở Quảng Bình	47. Sở Quảng Nam	48. Sở Quảng Ngãi
49. Sở Quảng Ninh	50. Sở Quảng Trị	51. Sở Sóc Trăng	52. Sở Sơn La
53. Sở Tây Ninh	54. Sở Thái Bình	55. Sở Thái Nguyên	56. Sở Thanh Hóa
57. Sở Thừa Thiên Huế	58. Sở Tiền Giang	59. Sở TP. Hồ Chí Minh	60. Sở Trà Vinh
61. Sở Tuyên Quang	62. Sở Vĩnh Long	63. Sở Vĩnh Phúc	64. Sở Yên Bái

KHỐI DOANH NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
Điện thoại: (4) 8221386, Fax: (4) 9422010

Lãnh đạo

Tổng Giám đốc: **Ngô Trần Ái**
Điện thoại: 8222130

P.Tổng Giám đốc: **Nguyễn Đăng Quang**
Điện thoại: 9422151

P.Tổng Giám đốc **Nguyễn Xuân Hòa**
Điện thoại: 5121935

P.Tổng Giám đốc: **Nguyễn Quý Thao**
Điện thoại: 5151631

Chánh Văn phòng: **Lê Chí Tú**
Điện thoại: 9425369

CÔNG TY THIẾT BỊ GIÁO DỤC I
Địa chỉ: Nhà 18, ngõ 30 - Tạ Quang Bửu, P. Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: Cơ sở 1: (4)8693285; Cơ sở 2: (4)8643356, Fax: (4)8683236

Lãnh đạo

Giám đốc: **Lê Hoàng Hảo**
Điện thoại: 8694758

P.Giám đốc: **Nguyễn Văn Hưng**
Điện thoại: 9341197

P.Giám đốc: **Trần Dương Đạo**
Điện thoại: 86833817

CÔNG TY THIẾT BỊ GIÁO DỤC II
Địa chỉ: 33c Lê Thánh Tôn, Quận I, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (8)8257885, Fax: (8)8231541; (4)8242097
E-mail: ctytbgd2@vnn.vn

Lãnh đạo

Giám đốc: **Lê Minh Luân**
Điện thoại: (8)8293703

P.Giám đốc: **Phan Thành Yến**
Điện thoại: (8)8290021

*Nguồn: **Theo moet.gov.vn***

KHỐI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

CÁC TRƯỜNG

1. Nhạc Viện Hà Nội
2. Nhạc Viện TP HCM
3. Học Viện Báo chí - Tuyên truyền
4. Trung tâm đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế TP HCM
5. Trường CĐ Bán công Hoa Sen
6. Trường CĐ BC Marketing
7. Trường CĐ BC QT Kinh Doanh
8. Trường CĐ CN Thực phẩm TP HCM
9. Trường CĐ Công nghiệp HN
10. Trường CĐ Công nghiệp sao đỏ
11. Trường CĐ Cộng đồng BR-Vũng Tàu
12. Trường CĐ Cộng đồng Đồng Tháp
13. Trường CĐ Cộng đồng Hà Tây
14. Trường CĐ Cộng đồng Hải Phòng
15. Trường CĐ Cộng đồng Kiên Giang
16. Trường CĐ Cộng đồng Quảng Ngãi
17. Trường CĐ Cộng đồng Tiền Giang
18. Trường CĐ Cộng đồng Trà Vinh
19. Trường CĐ Cộng đồng Trà Vinh
20. Trường CĐ DL KT KT Bình Dương
21. Trường CĐ Điện Lực
22. Trường CĐ Giao Thông Vận Tải

23. Trường CĐ Giao Thông Vận Tải 3
24. Trường CĐ GTVT II
25. Trường CĐ Hoá Chất
26. Trường CĐ Khí Tượng Thủy Văn Hà Nội
27. Trường CĐ Kinh Tế - Tài Chính Thái Nguyên
28. Trường CĐ Kinh Tế KT Công Nghiệp 1
29. Trường CĐ Kinh Tế KT Thái Bình
30. Trường CĐ Kinh Tế Kỹ Thuật HD
31. Trường CĐ KT Kỹ Thuật Thương Mại
32. Trường CĐ Kỹ Thuật Mỏ
33. Trường CĐ Kỹ Thuật Khách Sạn và Du Lịch
34. Trường CĐ Kỹ Thuật Y tế Hải Dương
35. Trường CĐ Múa Việt Nam
36. Trường CĐ Mỹ Thuật Trang Trí Đồng Nai
37. Trường CĐ Nghệ Thuật Hà Nội
38. Trường CĐ Nông Lâm Bắc Giang
39. Trường CĐ Phát Thanh Truyền Hình I
40. Trường CĐ Phòng Cháy Chữa Cháy
41. Trường CĐ SP Bình Phước
42. Trường CĐ SP Tuyên Quang
43. Trường CĐ Sư Phạm Bà Rịa - Vũng Tàu
44. Trường CĐ Sư Phạm Bạc Liêu
45. Trường CĐ Sư Phạm Bắc Ninh
46. Trường CĐ Sư Phạm Bắc Giang

47. Trường CĐ Sư Phạm Bến Tre
48. Trường CĐ Sư Phạm Bình Thuận
49. Trường CĐ Sư phạm Cao Bằng
50. Trường CĐ Sư Phạm Dak Lak
51. Trường CĐ Sư Phạm Đà Lạt
52. Trường CĐ Sư Phạm Điện Biên
53. Trường CĐ Sư Phạm Đồng Nai
54. Trường CĐ Sư Phạm Đồng Tháp
55. Trường CĐ Sư Phạm Gia Lai
56. Trường CĐ Sư Phạm Hà Nội
57. Trường CĐ Sư Phạm Hà Nam
58. Trường CĐ Sư Phạm Hà Tây
59. Trường CĐ Sư phạm Hà Giang
60. Trường CĐ Sư Phạm Hà Tĩnh
61. Trường CĐ Sư Phạm Hải Dương
62. Trường CĐ Sư Phạm Hoà Bình
63. Trường CĐ Sư Phạm Hưng Yên
64. Trường CĐ Sư Phạm Kiên Giang
65. Trường CĐ Sư Phạm Kon Tum
66. Trường CĐ Sư phạm Lai Châu
67. Trường CĐ Sư Phạm Lạng Sơn
68. Trường CĐ Sư phạm Lào Cai
69. Trường CĐ Sư Phạm Nam Định
70. Trường CĐ Sư Phạm Nghệ An

71. Trường CĐ Sư Phạm Nha Trang
72. Trường CĐ Sư Phạm Ninh Bình
73. Trường CĐ Sư Phạm Ninh Thuận
74. Trường CĐ Sư Phạm Phú Thọ
75. Trường CĐ Sư Phạm Phú Yên
76. Trường CĐ Sư Phạm Quảng Trị
77. Trường CĐ Sư Phạm Quảng Nam
78. Trường CĐ Sư Phạm Quảng Ninh
79. Trường CĐ Sư Phạm Quảng Bình
80. Trường CĐ Sư Phạm Quảng Ngãi
81. Trường CĐ Sư Phạm Sóc Trăng
82. Trường CĐ Sư Phạm Sơn La
83. Trường CĐ Sư Phạm Tây Ninh
84. Trường CĐ Sư Phạm Thái Bình
85. Trường CĐ Sư Phạm Thái Nguyên
86. Trường CĐ Sư Phạm Tiền Giang
87. Trường CĐ Sư Phạm Trà Vinh
88. Trường CĐ Sư Phạm Thừa Thiên Huế
89. Trường CĐ Sư Phạm Vĩnh Long
90. Trường CĐ Sư Phạm Vĩnh Phúc
91. Trường CĐ Sư Phạm Yên Bái
92. Trường CĐ Tài Chính Kế Toán 1
93. Trường CĐ Thống Kê
94. Trường CĐ Tư Thục Công Nghệ Thành Đô

95. Trường CĐ Văn hóa - Nghệ thuật Nghệ An
96. Trường CĐ Văn Hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa
97. Trường CĐ Văn hóa - Nghệ thuật và Du lịch Hạ Long
98. Trường CĐ Văn hoá Nghệ thuật TP. Hồ Chí Minh
99. Trường CĐ Văn hoá nghệ thuật và du lịch Nha Trang
100. Trường CĐ VIETTRONICS Hải Phòng
101. Trường CĐ Xây Dựng Số 1
102. Trường CĐ Xây Dựng Công Trình Đô Thị
103. Trường CĐ Y Tế Nam Định
104. Trường CĐ Y tế Nghệ An
105. Trường CĐ Y Tế Thanh Hóa
106. Trường CĐ Kỹ thuật VINHEMPICH
107. Trường CĐ Kỹ thuật VINHEMPICH (HCM)
108. Trường CĐSP Bắc Kạn
109. Trường CĐSP Kỹ Thuật 1
110. Trường CĐSP Kỹ Thuật Vinh
111. Trường CĐSP Kỹ Thuật Nam Định
112. Trường CĐSP Nhà Trẻ Mẫu Giáo TW 1
113. Trường CĐSP TP Hồ Chí Minh
114. Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
115. Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh
116. Trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định
117. Trường Đại học Nông Lâm TP HCM
118. Trường Đại Học TDTT 2

119. Trường ĐH An Giang
120. Trường ĐH An Ninh Nhân Dân TP. HCM
121. Trường ĐH Bán Công Marketing
122. Trường ĐH Bán Công Tôn Đức Thắng
123. Trường ĐH Biên Phòng (Sơn Tây)
124. Trường ĐH Biên Phòng (TP HCM)
125. Trường ĐH Cảnh Sát ND TP HCM
126. Trường ĐH Cần Thơ
127. Trường ĐH Công Đoàn
128. Trường ĐH Dân lập Văn Lang
129. Trường ĐH Dân lập YERSIN Đà Lạt
130. Trường ĐH DL Bình Dương
131. Trường ĐH DL Công nghệ Sài Gòn
132. Trường ĐH DL Cửu Long
133. Trường ĐH DL Duy Tân
134. Trường ĐH DL Đông Đô
135. Trường ĐH DL Hải Phòng
136. Trường ĐH DL Hồng Bàng
137. Trường ĐH DL Hùng Vương
138. Trường ĐH DL Kỹ Thuật Công Nghệ
139. Trường ĐH DL Lạc Hồng
140. Trường ĐH DL Lương Thế Vinh
141. Trường ĐH DL Ngoại Ngữ Tin Học
142. Trường ĐH DL Phú Xuân

143. Trường ĐH DL Phương Đông
144. Trường ĐH DL QL Kinh Doanh HN
145. Trường ĐH DL Thăng Long
146. Trường ĐH DL Văn Hiến
147. Trường ĐH Dược Hà Nội
148. Trường ĐH Đà Lạt
149. Trường ĐH Giao thông vận tải (Cơ sở II - phía Nam)
150. Trường ĐH Giao thông vận tải (cơ sở phía Bắc)
151. Trường ĐH Giao thông vận tải TP Hồ Chí minh
152. Trường ĐH Hải Phòng
153. Trường ĐH Hàng hải
154. Trường ĐH Hồng Đức
155. Trường ĐH Hùng Vương
156. Trường ĐH Kiến Trúc Hà Nội
157. Trường ĐH Kiến Trúc TP HCM
158. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân
159. Trường ĐH Kinh tế TP HCM
160. Trường ĐH Lao động - Xã hội
161. Trường ĐH Lâm nghiệp
162. Trường ĐH Luật Hà Nội
163. Trường ĐH Luật TP Hồ Chí Minh
164. Trường ĐH Mỏ Địa Chất
165. Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh
166. Trường ĐH Mỹ Thuật Công Nghiệp

167. Trường ĐH Mỹ Thuật Hà Nội
168. Trường ĐH Mỹ Thuật TP HCM
169. Trường ĐH Ngân hàng TP HCM
170. Trường ĐH Ngoại Ngữ Hà Nội
171. Trường ĐH Ngoại Thương CS2
172. Trường ĐH Ngoại Thương Hà Nội
173. Trường ĐH Nông Nghiệp 1
174. Trường ĐH Quy Nhơn
175. Trường ĐH Răng Hàm Mặt
176. Trường ĐH RMIT TP HCM
177. Trường ĐH Sân Khấu Điện Anh
178. Trường ĐH SP TDTT Hà Tây
179. Trường ĐH Sư Phạm Vinh
180. Trường ĐH Sư phạm Đồng Tháp
181. Trường ĐH Sư phạm Hà Nội
182. Trường ĐH Sư Phạm Hà Nội 2
183. Trường ĐH Sư phạm Kỹ Thuật TP HCM
184. Trường ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật Hưng Yên
185. Trường ĐH Sư Phạm Qui Nhơn
186. Trường ĐH Sư Phạm TP HCM
187. Trường ĐH Tây Bắc
188. Trường ĐH Tây Nguyên
189. Trường ĐH Thể dục Thể thao I
190. Trường ĐH Thể dục Thể thao (ĐN)

191. Trường ĐH Thuỷ Lợi CS2
192. Trường ĐH Thuỷ Lợi Hà Nội
193. Trường ĐH Thuỷ Sản (Bắc Ninh)
194. Trường ĐH Thuỷ Sản (TP HCM)
195. Trường ĐH Thuỷ Sản Nha Trang
196. Trường ĐH Thương Mại
197. Trường ĐH Văn Hoá Hà Nội
198. Trường ĐH Xây Dựng Hà Nội
199. Trường ĐH Y Dược Cần Thơ
200. Trường ĐH Y Dược TP HCM
201. Trường ĐH Y Hà Nội
202. Trường ĐH Y Tế Công Cộng
203. Trường ĐH Y Thái Bình
204. Trường CĐ bán công công nghệ và quản trị doanh nghiệp
205. Trường Cao Đẳng Hải Quan
206. Trường CĐ Cộng đồng Vĩnh Long
207. Trường CĐ Cơ Khí Luyện Kim
208. Trường CĐ DL Công nghệ Thông Tin TP.HCM
209. Trường CĐ DL Kinh tế kỹ thuật Đông Du Đà Nẵng
210. Trường CĐ DL KT KT Bình Dương
211. Trường CĐ Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng
212. Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ
213. Trường CĐ Kinh tế - Tài chính Vĩnh Long
214. Trường CĐ Kinh tế Đối ngoại

215. Trường CĐ KT Kỹ Thuật CN II
216. Trường CĐ Kỹ thuật Cao Thắng
217. Trường CĐ Lương Thực TP
218. Trường CĐ Sân Khấu Điện Ảnh TP.HCM
219. Trường CĐ Sư Phạm Bình Định
220. Trường CĐ Sư Phạm Bình Dương
221. Trường CĐ Sư phạm Cà Mau
222. Trường CĐ Sư Phạm Cần Thơ
223. Trường CĐ Sư Phạm Nhạc - Hoạ TW
224. Trường CĐ Tài Chính Kế Toán
225. Trường CĐ TC Kế toán 4
226. Trường CĐ Thể Dục TT Đà Nẵng
227. Trường CĐ Xây Dựng số 3
228. Trường CĐ Xây dựng Số 2
229. Trường CĐ Xây dựng miền tây
230. Trường CĐSP Kỹ Thuật Vĩnh Long
231. Trường CĐSP Mẫu Giáo TW3 TP.HCM
232. Trường CĐSP Nhà Trẻ Mẫu Giáo TW 2
233. Trường Đại học Phòng Cháy Chữa Cháy
234. Trường Sĩ quan thông tin
235. Trường Sĩ quan thông tin
236. Trường Sỹ Quan Công Binh
237. Trường Sỹ Quan Công Binh
238. Viện ĐH Mở Hà Nội

*Nguồn: **Theo moet.gov.vn***

QUY CHẾ VĂN BẢN

Nghị định về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước

Nghị định số 71/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2003 về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước

Nghị định 75/2006

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục

Quy chế 04/1999

Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /1999/QĐ-BGD&ĐT ngày 11 tháng 02 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy

Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học tư thục

Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Gia Khiêm đã ký Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2005 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.

Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy năm 2005

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo quyết định số 07/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 04/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều lệ Trường Đại học

Ngày 30-7, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 153/2003 về Điều lệ trường đại học. Điều lệ gồm 10 chương, 58 điều, có hiệu lực từ ngày 28-8-2003.

Luật giáo dục 2005

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học tư thục

Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Gia Khiêm đã ký Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2005 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.

Nguồn: ***Theo moet.gov.vn***

CÁC VIỆN HÀN LÂM THẾ GIỚI

Nguồn gốc. Vào thế kỷ thứ V trước công nguyên, cách Athènes thủ đô Hy Lạp ngày nay 2 km về phía Tây Bắc có ngôi đền thờ một người anh hùng địa phương tên là Akademos. Đứng đầu nhà nước Athènes lúc đó là Hipparque đã cho xây tường bao quanh tạo thành một sân tập thể dục và điền kinh. Dần dần nơi đây trở thành đền thờ nữ thần Athena và nhiều thần linh khác, được trồng 12 cây ôliu (là một loài cây thiêng liêng, cành ôliu tượng trưng cho hòa bình). Triết gia vĩ đại của Athènes thời đó là Platon đã lập đền các nữ thần Muses (biểu tượng của ca hát và thơ ca) ở đó và thường dạo chơi dưới các lùm cây ôliu rợp bóng. Sau khi Platon chết trường phái của ông do Speusippe chủ trì tiếp tục hội họp đàm đạo ở ngôi đền mang tên Académie này. Từ đó, Académie - Viện Hàn lâm - được dùng phổ biến đặt cho các tổ chức tập hợp các nhà văn, các nhà bác học và nghệ sĩ nổi danh.

Ở Pháp. Đầu tiên là Viện Hàn lâm thơ ca và âm nhạc do vua Charles IX thành lập năm 1570 đặt ở trường trung học Boncourt nay là phố Descartes ở Paris. Sau khi vua Charles IX băng hà (1574), Viện Hàn lâm này đổi là Viện Hàn lâm Cung đình (Académie de Palais) đặt ở cung điện Louvre, có nhiều viện sĩ là phụ nữ như vợ thống chế xứ Retz ở Nam Bretagne. Đến năm 1589, vua Henri III băng hà, Viện Hàn lâm Cung đình giải thể. Năm 1663, được lập lại mang tên khiêm tốn "Tiểu Viện Hàn lâm". Năm 1635 đổi là Viện Hàn lâm Pháp (Académie franỗaise). Năm 1666 có thêm Viện Hàn lâm khoa học. Năm 1795 Viện Hàn lâm Pháp giải thể, lập Học viện Pháp quốc (Institut de France), có nhiệm vụ sưu tầm, tàng trữ các phát minh khoa học, hoàn thiện các bộ môn nghệ thuật và khoa học có 144 viện sĩ chia ra 60 viện sĩ thuộc ngành Vật lý và Toán học, 36 viện sĩ ngành khoa học đạo đức và chính trị và 48 viện sĩ ngành văn chương và mỹ thuật. Mỗi ngành lại chia ra các ban. Năm 1816, vua Louis XVIII ban dụ cho Học viện Pháp quốc khôi phục lại các Viện Hàn lâm cũ: Viện Hàn lâm Pháp, Viện Hàn lâm văn chương, Viện Hàn lâm khoa học, Viện Hàn lâm mỹ thuật và năm 1832, vua Charles X ban dụ thêm Viện Hàn lâm thứ 5 là Viện Hàn lâm đạo đức và chính trị.

Tất cả 5 Viện Hàn lâm nói trên họp phiên trọng thể hàng năm vào ngày 25 tháng 10 (ngày kỷ niệm thành lập Học viện Pháp quốc). Ngoài ra mỗi Viện họp thường kỳ vào các ngày khác nhau trong tuần. Viện trưởng và Viện phó của các viện do các viện sĩ bầu ra nhiệm kỳ 1 năm. Riêng Viện Hàn lâm Pháp nhiệm kỳ 6 tháng. Đoàn chủ tịch chung của Học viện Pháp quốc gồm 2 chủ tịch (mỗi chủ

tịch 6 tháng).

Tổng số thành viên của Học viện Pháp quốc tức viện sĩ của 5 Viện Hàn lâm là 320 có quyền ngang nhau, bầu theo phiếu kín. Các viện sĩ thông tấn không được mang danh hiệu và sắc phục của viện sĩ chính thức. Có một số viện sĩ là thành viên của nhiều Viện Hàn lâm như Jean Bernard là viện sĩ của Viện Hàn lâm khoa học từ năm 1972 và Viện Hàn lâm Pháp từ năm 1975. Jean Guitton là viện sĩ của Viện Hàn lâm Pháp từ năm 1961 và viện sĩ của Viện Hàn lâm đạo đức-chính trị từ năm 1987...

- Có trường hợp cả hai vợ chồng là viện sĩ như Gustave Choquet sinh năm 1915 viện sĩ Toán học và vợ là Yvonne sinh năm 1923 là viện sĩ khoa Cơ khí, hoặc hai cha con đều là viện sĩ như Paul Landowski, nhà điêu khắc được bầu năm 1926 (đã chết năm 1961)và con là Marcel nhạc sĩ sáng tác sinh năm 1915 được bầu năm 1975 hoặc như Henri Normant viện sĩ Hóa được bầu năm 1966 (đã mất năm 1997) và con là Jean Normant cũng là viện sĩ Hóa sinh năm 1936 được bầu năm 1993.

- Ở các viện đều có phụ nữ là viện sĩ. Năm 1648, Viện Hàn lâm Hoàng gia hội họa điêu khắc kết nạp một lúc 15 phụ nữ. Viện Hàn lâm mỹ thuật có Hoàng hậu Bỉ là Elisabeth được bầu là viện sĩ cộng tác ở nước ngoài (năm 1964) hay Hoàng hậu Farah ở Iran năm 1974. Có nữ viện sĩ được bầu khá trầy trật như Marie Curie năm 1953 được bầu với 30 phiếu thuận và 28 phiếu chống. Irène Joliot Curie cũng được bầu năm 1986 với số phiếu tương tự.

- *Sắc phục.* Có sắc phục viện sĩ riêng, đeo kiếm bên sườn, quần áo màu đen thêu một nhánh ôliu bằng lụa xanh sẫm ở tay áo và cổ để phân biệt với các nhân viên hay thành viên thông tấn không có danh hiệu viện sĩ. Riêng các viện sĩ là chức sắc tôn giáo không mang sắc phục của viện mà mang sắc phục trắng của dòng tu dominicain hay nếu là Hồng y thì mang áo chùng đen và đỏ. Victor Hugo là viện sĩ đầu tiên mặc quần dài, trước đó các viện sĩ mặc quần chẽn cộc, bít tất lụa. Viện sĩ họa sĩ Edouard de Taille, được bầu năm 1892 là người đầu tiên du nhập khăn choàng đầu màu đen thay cho thông lệ là áo dài đen. Từ năm 1980 nữ viện sĩ có sắc phục riêng: váy thẳng màu đen, áo ngoài kiểu Spencer màu xanh. Giá mỗi bộ sắc phục may đo là 10.000 frăng tương đương 16.000 đô la Mỹ, tuỳ theo họa tiết thêu. Người ta có thể chọn sắc phục của viện sĩ đã quá cố (được giữ lại ở viện). Riêng kiếm của viện sĩ giá từ 50.000 đến 300.000 frăng tương đương 8.000 đến 48.000 đô la Mỹ. Ngoài sắc phục, kiếm, viện sĩ còn có huy chương riêng bằng bạc khắc đầu nữ thần Minerve và tên viện sĩ

- *Phụ cấp viện sĩ* do bộ hay cơ quan ngang bộ nơi viện sĩ làm việc trả. Tính đến 1/2/1994 là 2.408 frăng/tháng tương đương trên 600 đô la Mỹ ngang với phụ cấp nghị sĩ Hội đồng Lập hiến hay Quốc hội.

- *Ngôi thứ.* Sắc lệnh 13/9/1989 quy định ngôi thứ trong các buổi tiếp tân chính thức của Nhà nước là thứ 24.

Học viện Pháp quốc (không kể các Viện Hàn lâm) có thư viện riêng 1.500.000 đầu sách, 8.200 bản thảo viết tay, 13.000 đầu báo định kỳ (hiện còn 1.300 đầu báo vẫn đang phát hành). Có bất động sản riêng, các nhà lưu niệm, nhà bảo tàng, thư viện chuyên đề, một số lâu đài và trang trại, tu viện ở thủ đô và các tỉnh do các nhà vua, các vị hoàng thân quốc thích, các nhân vật chính trị lỗi lạc, các danh nhân văn hóa và khoa học di tặng. Ngoài ra còn có các tài sản khác do quyên góp, di tặng, bán bất động sản để có thể đầu tư lấy lãi tăng nguồn kinh

phí hoạt động cho viện, nhất là bảo quản các nhà lưu niệm, bảo tàng...

Trong lịch sử **Viện Hàn lâm Pháp**, rất hiếm trường hợp được 100% phiếu thuận trừ đối với các Thống chế Pháp xin ứng cử viện sĩ và một số trường hợp nổi tiếng như:

Năm 1746, đại văn hào Voltaire được 29 phiếu trong tổng số 29 phiếu bầu.

Năm 1916, Thống chế Foch và Thủ tướng Georges Clémenceau được 23 phiếu trong tổng số 23 phiếu bầu. Tuy nhiên Georges Clémenceau không ngồi ghế viện sĩ lần nào.

Năm 1929, Thống chế Pétain được 29 phiếu trong tổng số 29 phiếu bầu thay thế Thống chế Foch.

Năm 1931, Thống chế Weygand cũng được 100% số phiếu bầu thay thế Thống chế Joffre.

Năm 1944, Hoàng thân Louis Broglie, nhà Vật lý học được giải Nobel năm 1929, viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học năm 1933, thư ký suốt đời của Viện Hàn lâm khoa học Pháp, đến 2/10/1944 được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp với 100% phiếu (17/17).

Năm 1946, Claude được 25/25. Năm 1954, Henri Troyat, văn sĩ gốc Nga cũng được bầu với 100% phiếu (25/25).

Ngoài ra cũng có viện sĩ được bầu sát nút như năm 1825 có Casimir Delavigne, 32 tuổi được 27/28 phiếu bầu. Năm 1871, có Quận công Aumale con thứ tư của vua Louis Philippe là một sử gia đồng thời đứng đầu các tướng lĩnh cũng được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp với 28/29 phiếu bầu. Năm 1952, Thống chế Juin được bầu với 25 phiếu thuận và 1 phiếu trắng.

Bên cạnh các cuộc bỏ phiếu ngoạn mục, cũng có những kỳ bỏ phiếu trầy trật như năm 1927 có Abel Hermant phải 10 lần ứng cử mới được bầu sau 3 lần trượt và 6 lần trắng. Nhà đại văn hào Victor Hugo, xin ứng cử từ năm 1836 qua 5 lần bỏ phiếu đến năm 1841 mới được bầu với tỷ số quá bán có 1 phiếu 17/32. Năm 1953, Fermand Greh được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp sau 10 lần bỏ phiếu không thành công đến lần thứ 11 ở tuổi 82 mới trúng đa số áp đảo: 25 phiếu thuận và 5 phiếu chống. Đặc biệt Tử tước De Venel từ 1955 đến 1978 qua 30 lần bỏ phiếu mà vẫn không trúng cử. Đại văn hào Emile Zola 24 lần ứng cử vẫn trượt, đành bỏ cuộc. Năm 1863, vua Napoléon đệ tam mặc dù là người bảo trợ "bẩm sinh" của Viện Hàn lâm Pháp cũng bày tỏ được gia nhập. Nhờ Bộ trưởng Bộ Giáo dục là Victor Duruy tiếp tay nhà vua viết bộ "Cuộc đời của Jules César" thăm dò Viện Hàn lâm Pháp, muốn được gia nhập thông qua bầu cử theo quy định của Điều lệ. Được trả lời là nếu nhà vua chính thức xin ứng cử thì sẽ được miễn bầu và được chấp nhận theo ý muốn. Nhưng nhà vua từ chối đặc cách đó và cũng từ bỏ ý định gia nhập Viện Hàn lâm Pháp.

Theo lệ mỗi khi viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp mới được bầu phải được ban thường trực Viện thu xếp đến chào nguyên thủ quốc gia là người bảo trợ của Viện Hàn lâm Pháp. Có 2 trường hợp được miễn không biết vì sao, đó là đại văn hào Chateaubriand không muốn đến chào vua Napoléon đệ nhất và Berryer không đến chào vua Napoléon đệ tam. Sau khi trúng cử, viện sĩ mới được tiếp đón trọng thể trước các bạn đồng viện tại bữa tiếp tân tại trụ sở Viện Hàn lâm có 500 thực khách. Thành viên mới của Viện Hàn lâm đọc diễn văn chào mừng các ban đồng Viện, ca tụng người tiền nhiệm đã mất (để trống ghế để mình được thay thế). Một bạn đồng Viện, là người lãnh đạo Viện lúc viện sĩ tiền nhiệm qua đời đọc lời đáp từ. *Ngoại lệ:* Năm 1803, khi viện sĩ mới được bầu là Parny đáng lẽ đọc

diễn văn chào mừng nhưng ốm yếu quá phải nhờ người khác tên là Regnault de Saint-Jean d'Angely đọc hộ. Một bạn đồng viện là Garat đáng lẽ đọc lời đáp từ theo thông lệ lại giới thiệu tập thơ tình Cuộc chiến giữa các vị thần của tân viện sĩ như một tác phẩm triết học. Năm 1912, Thống chế Lyantey được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp nhưng do chiến tranh nên phải đợi đến khi kết thúc chiến tranh năm 1918 mới được tổ chức đón tiếp chính thức. Năm 1945 có 2 viện sĩ là Abel Bouard và Abel Hermant bị đuổi khỏi Viện Hàn lâm Pháp vì đã hợp tác với Đức quốc xã. Hai viện sĩ mới được bầu thay thế, không thể đọc diễn văn ca ngợi người tiền nhiệm bị kết án hợp tác với địch nên đã thuyết trình trong một tiếng đồng hồ một đề tài theo sở thích. Năm 1961, viện sĩ mới được bầu là Montherland được phép đọc diễn văn chào mừng trong buồng riêng vì hậu quả của bệnh say nắng khi đi qua vườn Cung điện Tuileries 2 năm trước đó (1959). Năm 1977, Alain Peyrefitte, lúc này là Bộ trưởng Tư pháp được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp đã được tiếp chính thức tại trụ sở Viện Hàn lâm với sự có mặt của Tổng thống Pháp V. Giscard d'Estaing.

Sự cố chính trị. Trong các cuộc tiếp tân chào mừng viện sĩ mới của Viện Hàn lâm Pháp cũng có nhiều "sự cố" đáng ghi lại. Năm 1811, nhà đại văn hào Chateaubriand được bầu quá bán với tỷ lệ sát nút 13/23 đáng lẽ phải viết một bài diễn văn ca ngợi người tiền nhiệm Marie Joseph Chenier, là kẻ đã giết vua, nhưng Chateaubriand có tư tưởng bảo hoàng lại viết bài lăng nhục người tiền nhiệm của mình. Vua Napoléon cấm ông ta không được đọc và yêu cầu phải sửa lại bài diễn văn. Chateaubriand đã từ chối không dự tiếp tân và cũng không bao giờ ngồi vào ghế viện sĩ tiền nhiệm đã để trống. Năm 1874, cuộc tiếp tân chào mừng viện sĩ mới được bầu là Emile Ollivier phải hoãn lại vì chiến tranh, sau đó cũng không tổ chức được. Ông vẫn được dự các cuộc họp hàng tuần của Viện như mọi viện sĩ khác. Bài diễn văn của ông được đọc ở tiểu ban đã gây lo ngại cho mọi người. Năm 1918, Thủ tướng Clémenceau được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp, ông chuẩn bị một bài diễn văn luận chiến chống lại Poincaré khi ông này công kích ông trong khi tiếp Thống chế Foch. Ông từ chối không đọc bài diễn văn đó để khỏi làm mất lòng Viện Hàn lâm nhưng ông cũng bỏ luôn không bao giờ đặt chân đến Viện tuy không ai tước bỏ danh hiệu viện sĩ của ông. Năm 1991, trong cuộc tiếp tân chào mừng viện sĩ mới được bầu là Michel Serres, các viện sĩ đã để lại kiếm ở phòng gửi áo khoác vì cuộc chiến tranh vùng Vịnh đang diễn ra.

Viện sĩ trẻ nhất là Armand de Coislin được bầu năm 1652 khi mới 16 tuổi rưỡi, là cháu nội của Séguier, quan chưởng ấn triều đình, người bảo trợ Viện Hàn lâm Pháp. Armand de Joubise sau là Hồng y giáo chủ Rohan khi được bầu là viện sĩ mới 23 tuổi (năm 1740). Thày tu Habert de Cerisy năm 1634 ở tuổi 24 đã được bầu là viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp.

Từ chức. Trong Viện Hàn lâm Pháp không có khái niệm từ chức. Nếu ai bỏ không sinh hoạt Viện vẫn được công nhận danh hiệu và quyền viện sĩ của họ và chiếc ghế của họ vẫn để trống cho đến khi họ qua đời. Tuy nhiên cũng có 4 viện sĩ khẳng định trên báo chí là họ từ bỏ danh hiệu viện sĩ do chính kiến. Đó là Đức ông Dupanloup, Pierre Benoit, Pierre Emmanuel và Julien Green.

Khai trừ. Tuy vậy cũng có một số viện sĩ bị khai trừ khỏi Viện Hàn lâm mặc dù bất đắc dĩ. Có trường hợp khai trừ và được bầu viện sĩ mới thay thế, có trường hợp bị khai trừ nhưng ghế vẫn để trống

cho đến khi họ qua đời mới bầu viện sĩ mới thay thế.

Tài sản của Viện Hàn lâm. Có động sản và bất động sản sinh lời. Lợi tức dùng để góp phần chi phí bảo quản các nhà lưu niệm, bảo tàng, làm các giải thưởng nghiên cứu, phê bình văn học nghệ thuật... xây dựng các quỹ khen thưởng những hoạt động tận tuỵ của cá nhân ngoài xã hội và các gia đình xứng đáng làm việc thiện. Còn kinh phí hoạt động của Viện Hàn lâm do ngân sách Nhà nước đài thọ.

Các Viện Hàn lâm khác

Ngoài 5 Viện Hàn lâm chính thức của Học viện Pháp kể trên còn có các Viện Hàn lâm khác theo chuyên ngành:

Viện Hàn lâm Nông nghiệp do Bộ trưởng Nông nghiệp làm chủ tịch danh dự có 100 viện sĩ chính thức (10 ban), 60 viện sĩ nước ngoài, 180 viện sĩ thông tấn và 55 viện sĩ thông tấn nước ngoài.

Viện Hàn lâm Kiến trúc. Lúc đầu là Hội Kiến trúc sư rồi Viện Hàn lâm Kiến trúc Hoàng gia. Từ năm 1953, mang tên chính thức là Viện Hàn lâm Kiến trúc tồn tại đến ngày nay, có 100 viện sĩ chính thức, 80 viện sĩ thông tấn trong nước, 60 viện sĩ thông tấn nước ngoài, 20 cộng tác viên không phải là kiến trúc sư.

Viện Hàn lâm Phẫu thuật. Thành lập năm 1731 ban đầu mang tên Viện Hàn lâm Phẫu thuật hoàng gia, bị giải thể năm 1793. Năm 1843, Hội Phẫu thuật quốc gia, năm 1935 được mang tên chính thức Viện Hàn lâm Phẫu thuật có 120 viện sĩ chính thức, 90 viện sĩ danh dự, 160 cộng tác viên (40 ở Paris, và 120 ở các tỉnh), có các thành viên danh dự nước ngoài, 150 cộng tác viên nước ngoài, 10 thành viên tự do và 33 cộng tác viên danh dự.

Viện Hàn lâm Phẫu thuật răng. Thành lập năm 1956, có 67 viện sĩ chính thức, 24 thành viên tự do, 82 cộng tác viên trong nước, 40 cộng tác viên nước ngoài, 19 thành viên có chức sắc và 38 thành viên danh dự.

Viện Hàn lâm Ngoại giao quốc tế. Thành lập năm 1926, có 91 quốc gia thành viên.

Viện Hàn lâm Goncourt hoạt động từ 1802 để bàn việc trao giải thưởng văn xuôi xuất sắc nhất trong năm.

Viện Hàn lâm Hàng hải. Có từ năm 1752, năm 1771 sáp nhập vào Viện Hàn lâm khoa học, tái lập năm 1921 và chính thức hóa năm 1926 có 66 thành viên chính thức, 24 thành viên thông tấn, 20 cộng tác viên nước ngoài, 10 hành viên danh dự, do Bộ trưởng quốc phòng bảo trợ.

Viện Hàn lâm Lịch sử quốc gia. Thành lập năm 1950 với 60 thành viên (45 thành viên của Pháp, 15 thành viên nước ngoài), 60 thành viên tự do (45 Pháp, 15 nước ngoài), 240 thành viên thông tấn. Xuất bản cuốn Từ điển các nhà Sử học, xác định giá trị của các tác phẩm sử học.

Viện Hàn lâm Dược quốc gia. Do Hội Dược học quốc gia thành lập năm 1803, trở thành Viện Hàn lâm Dược học năm 1946 và Viện Hàn lâm Dược quốc gia năm 1979. Có 60 thành viên chính thức, 10 thành viên không chính thức, 15 cộng tác viên, 120 thành viên thông tấn trong nước và 70 thành viên thông tấn nước ngoài.

Viện Hàn lâm Ronsard (Viện Hàn lâm các thi sĩ sáng tác thơ tiếng Pháp) có 30 thành viên Pháp và 11 thành viên nước ngoài.

Viện Hàn lâm Khoa học thương mại. Thành lập năm 1937, có 71 thành viên chính thức, 70 thành viên thông tấn Pháp, 70 thành viên thông tấn nước ngoài, 5 lớp và 10 ban: xây dựng bộ Từ điển Thương mại. Hàng năm trao giải thưởng và Huy chương.

Viện Hàn lâm Khoa học Hải ngoại. Thành lập năm 1922-23, trực thuộc Bộ các trường đại học tổng hợp có 5 ban với 20 thành viên chính thức, 20 thành viên thông tấn, 25 thành viên tự do và 50 cộng tác viên.

Viện Hàn lâm Thể thao. Thành lập năm 1905 có 46 thành viên, 9 cộng tác viên nước ngoài, 9 thành viên danh dự.

Viện Hàn lâm Thú y Pháp. Thành lập năm 1844 có 44 thành viên chính thức, 6 cộng tác viên trong nước, 60 thành viên thông tấn trong nước, 6 cộng tác viên và 40 thành viên thông tấn nước ngoài.

Hội toàn quốc Pháp Những người bán và sưu tầm sách cũ. Thành lập năm 1805 mang tên *Viện Hàn lâm Celtique*, năm 1814 mang tên *Hội toàn quốc Pháp Những người bán và sưu tầm sách cũ* tồn tại cho đến nay, mục đích nghiên cứu lịch sử, khảo cổ, lịch sử nghệ thuật. Có 10 thành viên danh dự, 45 thành viên chính thức, 9 thành viên thông tấn danh dự nước ngoài, 355 thành viên thông tấn trong nước, 31 thành viên thông tấn nước ngoài.

Ngoài ra còn có các Viện Hàn lâm ở các tỉnh như Viện Hàn lâm Những trò chơi hoa ở Toulouse.

Một số Viện Hàn lâm nước khác

Viện Hàn lâm ra đời sớm nhất trong lịch sử nhân loại là **Hàn lâm viện Trung hoa** thành lập năm 738 sau Công nguyên.

Đức. Viện Hàn lâm Nghệ thuật (Akademie der Kunste (Berlin 1696,. Preussische A.d.K.) có 338 thành viên (lúc đông nhất có 450 thành viên), với 6 ban. Viện Hàn lâm Khoa học Gottingen (Akademie der Wissenschaften in Gottingen (Gottingen 1751) có 2 chuyên ngành và 122 thành viên chính thức và 183 thành viên thông tấn. Viện Hàn lâm Khoa học và Văn chương (Akademie der Wissenschaften und der Literatur - Mayence 1949) có 3 chuyên ngành và 105 thành viên chính thức và 105 thành viên thông tấn và 2 thành viên danh dự. Viện Hàn lâm Khoa học Bayer (Bayerische Ak. der Wissenschaften - Munich 1759) có 2 chuyên ngành và 90 thành viên chính thức và 160 thành viên thông tấn. Viện Hàn lâm Khoa học Brandenburg - Berlin (Berlin - Brandenburgische Akademie der Wissenschaften - Preussische Ak. der Wissenschaften 1700) có 105 thành viên chính thức (lúc đông nhất 200 thành viên), 32 thành viên thông tấn. Viện Hàn lâm... (Frankfurt 1956) có 200 thành viên. Viện Hàn lâm Nghệ thuật biểu diễn (Deutsche Akademie Darstellenden Kunste-Frankfurt 1956) có 200 thành viên chính thức. Viện Hàn lâm Ngữ văn và Thơ ca Đức (Deutsche Ak. fur Sprache und Dichtung - Dramstadt 1949) có 98 thành viên chính thức và 65 thành viên thông tấn, 2 thành viên danh dự. Viện Hàn lâm những người yêu thích thiên nhiên Đức mang tên Leopold (Deutsche Ak. der Naturforscher Leopoldina - Halle-Saale 1652) có 36 ban, khoảng 936 thành viên trong đó có 33 thành viên Pháp. Viện Hàn lâm Khoa học Heidelberger (Heidelberg Akademie der Wissenschaften - Heidelberger 1763, tổ chức lại năm 1909) có 2 ban với 136 thành viên chính thức và 82 thành viên thông tấn. Viện Hàn lâm Khoa học Rhénanie vùng bắc Westphalie (Nordrhein - Westfalische Akademie der Wissenschaften -Dusseldort 1970) thay cho Arbertsgemeinschaft fur Forchung des Landes Nordhein- Westfalen (1950) có 163 thành viên chính thức và 81 thành viên thông tấn. Viện Hàn lâm Nghệ thuật Leipzig (Akademie der Wissenschaften zu Leipzig-1846) có 93 thành viên chính thức và 66 thành viên thông tấn.

Bỉ. Viện Hàn lâm Hoàng gia khảo cổ học Bỉ (Académie royale d'archéologie de Belgique) có các bảo tàng hoàng gia về nghệ thuật và lịch sử.... (Bruxelles 1842)

có 60 thành viên chính thức, 40 thành viên thông tấn và nước ngoài.

Viện Hàn lâm Hoàng gia ngôn ngữ và văn học Pháp (Académie royale de langue et littérature franỗaises - Bruxelles 1920) có 40 thành viên trong đó 30 người Bỉ (20 nhà văn, 10 nhà ngữ văn): Mmes Claudine Gothot-Mersch (sinh 14-8-1932), Claire Lejeune (sinh năm 1926), Francoise Mallet-Joris (sinh năm 1930), Jeanine Moulin (sinh 10-4-1912), Liliane Wouters (sinh 5-2-1930), Willy Bal (sinh 11-8-1916), Henry Bauchau (sinh 22-1-1913), Charles Bertin (sinh 5-10-1919), Roland Beyen (sinh 13-1-1936), Jacques Crickillon (sinh 13-9-1940), Jacques de Decker (sinh năm 1945), Georges-Henri Dumont (sinh 14-9-1920), Robert Frickx (bút danh: Robert Montal, sinh năm 1927), André Goose (thư ký vĩnh viến từ 1-1-1996, sinh ngày 16-4-1926), Lucien Guissard (sinh ngày 15-10-1919), Simon Leys (sinh 28-9-1935), Pierre Mertens (sinh 9-10-1939), Roland Mortier (sinh 21-12-1920), Thomas Owen (Gérald Bertot, sinh 22-7-1910), Philippe Roberts-Jones (bút danh: Philippe Jones, sinh 8-11-1924), Georges Sion (thư ký vĩnh viễn danh dự, sinh 7-12-1913), Georges Thinès (sinh 10-2-1923), Jean Tordeur (thư ký vĩnh viễn danh dự, sinh 5-9-1920), Raymond Trousson (sinh 11-6-1936), Guy Vacs (sinh năm 1927), André Vandegans (sinh 21-6-1921), Fernand Verhesen (sinh 2-5-1913), Paul Willems (sinh 4-4-1912), Marc Wilmet (sinh 28-8-1938). 10 thành viên nước ngoài (6 thành viên văn chương, 4 thành viên ngữ văn): Gérard Antoine (sinh 5-7-1915), Marie-Claire Blais (sinh 5-10-1939), Alain Bosquet (sinh 28-3-1919), Michel del Castillo (sinh năm 1933), Robert Darnton (sinh năm 1939), Lulien Green (sinh 6-9-1900), Robert Mallet (sinh 15-3-1915), Jacques Monfrin (sinh 26-4-1924), Jean Rousset (sinh 20-2-1910), Dominique Rolin (sinh 22-5-1913).

Viện Hàn lâm Hoàng gia y học Bỉ (Académie royale de médecine de Belgique-Bruxelles - 1841) do nhà vua Léopold đệ nhất thành lập năm 1841, có 6 ban, 40 thành viên chính thức, 37 thành viên chính thức ngoại hạng, 11 thành viên danh dự trong nước, 40 thành viên thông tấn trong nước, 127 thành viên danh dự nước ngoài và 80 thành viên thông tấn nước ngoài. Thư ký vĩnh viễn là Albert de Scoville.

Viện Hàn lâm Hoàng gia khoa học, văn học và mỹ thuật Bỉ (Académie royale des sciences, des lettres et des beaux-arts de Belgique-Bruxelles - 1772) do Hoàng hậu Áo là Marie-Thérèse thành lập có 3 chuyên ngành, 30 thành viên chính thức, 20 thành viên thông tấn và 50 cộng tác viên nước ngoài. Thư ký vĩnh viễn là Philippe Roberts-Jones.

Viện Hàn lâm Hoàng gia khoa học hải ngoại (Académie royale des sciences d'outre-mer- Bruxelles 1928) có 3 chuyên ngành, 297 thành viên (2 thành viên danh dự, 67 thành viên chính thức danh dự, 150 thành viên chính thức, 32 cộng tác viên danh dự, 151 cộng tác viên, 44 thành viên thông tấn danh dự, 53 thành viên thông tấn).

Viện Hàn lâm Hoàng gia khoa học đại cương (Koninklijke Académie voor Geneeskunde van Belgi#- sử dụng tiếng Hà Lan - Bruxelles 1938) có 48 thành viên chính thức, 15 thành viên thông tấn và 80 thành viên thông tấn nước ngoài, 2 thành viên danh dự... ,17 thành viên danh dự nước ngoài.

Viện Hàn lâm Hoàng gia ngôn ngữ và văn chương Hà Lan (Koninklijke Académie voor Nederlandse Taal en Letterkunde-Gand 1886) có 30 thành viên chính thức, một số thành viên danh dự, 25 thành viên danh dự nước ngoài.

Viện Hàn lâm Hoàng gia khoa học,

văn chương và Mỹ thuật Bỉ (Koninklijke Académie voor Wetenschappen, Letteren en Schone Kunsten Belgi#-Bruxelles 1938) có 3 chuyên ngành với 30 thành viên chính thức, 10 thành viên thông tấn, 50 cộng tác viên nước ngoài theo chuyên ngành, 23 thành viên danh dự.

Canada. Viện Hàn lâm văn học Québec (Académie des lettres du Québec-trước là Viện Hàn lâm Canada nói tiếng Pháp, thành lập ngày 7/12/1944) có 36 thành viên. Trao giải thưởng hàng năm Victor-Bardeau (về tiểu luận), Alain-Grandbois (về thơ), Rignet (về tiểu thuyết) và huy chương của Viện (cho một nhân sĩ hoạt động trong lĩnh vực văn hóa và văn chương). Từ 1982 Viện tổ chức Hội nghị các nhà văn vào mùa thu hàng năm. Chủ tịch Viện là Jean Pierre Duquette, Phó chủ tịch: bà Denise Desautels,Tổng thư ký là Jean-Royer.

Hội các nhà văn Canada (Société des écrivains canadiens 1936). Các nhà văn Canada và Pháp trong 5 năm qua đã ra một cuốn sách... Có khoảng 450 thành viên. Chủ tịch là Jacques G.Ruelland.

Tây Ban Nha. Viện Hàn lâm Hoàng gia Mỹ thuật San Fernando (Real (Royale) Académie de Bellas Artes de San Fernando 1752) có 4 ban: hội họa, điêu khắc, kiến trúc và âm nhạc với 55 thành viên ở Madrid và một số không hạn chế thành viên thông tấn trong và ngoài nước cũng như đối với viện sĩ danh dự. Viện Hàn lâm khoa học chính xác, vật lý và tự nhiên (De Ciencias Exactas, Fisicas y Naturales - 1847) có 42 thành viên chính thức, 60 thành viên thông tấn, không hạn chế số lượng thành viên thông tấn nước ngoài với 3 ban: toán, lý-hóa, địa chất-sinh vật. Viện Hàn lâm khoa học đạo đức và chính trị (De Ciencas Morales y Politicas - 1857) có 40 thành viên chính thức, 40 thành viên thông tấn. 4 bộ phận: triết học, khoa học chính trị và luật pháp, khoa học xã hội, khoa học kinh tế. Viện Hàn lâm ngôn ngữ Tây Ban Nha (Espanola de la Lengua - 1713) có 46 thành viên chính thức, 114 thành viên thông tấn (58 ở Tây Ban Nha, 6 ở châu Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha, 58 ở nước ngoài), 3 thành viên danh dự. Xuất bản bộ Từ điển "Autorités" (Các chính quyền) (1726-1737) và nhiều lần tái bản bộ Tự điển tóm tắt, xuất bản định kỳ bộ Tự điển tiếng Tây Ban Nha, với phần Tự vựng được cập nhật.Viện Hàn lâm về quyền xét xử của Toà án và pháp chế (De Jurisprudencia y Legislacion - 1730) có 40 thành viên chính thức, 388 thành viên thông tấn, 832 cộng tác viên, 6 uỷ ban, 14 ban. Viện Hàn lâm lịch sử (De la Historia -1738), có 36 thành viên chính thức, 354 thành viên thông tấn trong nước, không hạn chế số thành viên thông tấn nước ngoài. Viện Hàn lâm y học quốc gia (Nacional de Medicina - 1732) có 50 thành viên chính thức, 100 thành viên thông tấn và 76 thành viên thông tấn nước ngoài.

Mỹ. Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Khoa học Mỹ (American Academy of Arts, and Sciences - Boston) (1780) có 3.100 thành viên và 600 thành viên danh dự nước ngoài.

Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Văn học Mỹ (American Academy of Arts and Letters - 1976) ra đời do sự sáp nhập của Học viện Nghệ thuật và Văn học quốc gia (1898) và Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Văn học Mỹ (1904) có 250 thành viên trong nước (sinh tại Mỹ hoặc nhập quốc tịch Mỹ) được nổi tiếng do có các công trình xuất sắc về nghệ thuật, văn học, âm nhạc hay kiến trúc. Ngoài ra còn có 10 thành viên danh dự trong nước và 75 thành viên danh dự nước ngoài.

Hội triết học Mỹ (American Philosophical Society-1743, Philadelphie) có 617 thành viên trong nước, 136 thành

viên nước ngoài (tính đến 6/1/98) gồm có khoa vật lý và toán học, khoa sinh vật, khoa xã hội, nhân văn, mỹ thuật và kinh doanh.

Viện Hàn lâm khoa học quốc gia Mỹ (National Academy of Sciences - Washington 1863), là một tổ chức khoa học tư nhân có 1.702 thành viên, 235 thành viên nước ngoài. (National Research Council 1916). Viện Hàn lâm quốc gia về thiết kế tổng hợp (National Academy of Engineering 1964) có 1.723 thành viên, 173 thành viên nước ngoài. Học viện y học (Institute of Medicine - 1970) có 1.027 thành viên, 38 thành viên nước ngoài.

Anh. Viện Hàn lâm Anh (Britisch Academy - Londres 1901) có 673 thành viên chính thức, 322 thành viên thông tấn, 15 thành viên danh dự (tính đến 1/ 1/1998), có 16 ban: Thời cổ đại kinh điển, châu Phi và phương Đông, nghiên cứu thần học và tôn giáo, ngôn ngữ và ngữ văn, văn học trung cổ, hiện đại và các phương tiện truyền thông khác, khảo cổ, nghiên cứu thời trung cổ, lịch sử nghệ thuật và âm nhạc, triết học và luật, kinh tế và lịch sử kinh tế, nhân loại học và địa lý nhân văn, xã hội học, tâm lý học, dân số và thống kê xã hội, nghiên cứu chính trị.

Viện Hàn lâm Hoàng gia nghệ thuật (Royal Academy of Arts Burlington House, Londres 1768) có 20 thành viên cấp cao, 80 thành viên thực thụ (họa sĩ, thợ chạm khắc, nhà điêu khắc, kiến trúc sư), 13 thành viên danh dự nước ngoài.

Viện Hàn lâm Hoàng gia về thiết kế tổng hợp (Royal Academy of Engineering, thành lập năm 1976 với tên gọi Fellowship of Engineering, năm 1983 trở thành Royal Charter, năm 1992 lấy tên như hiện nay, có 1.011 thành viên, 14 thành viên danh dự và 62 thành viên nước ngoài (tính đến 7/1995).

Hội Hoàng gia Luân đôn (Royal Society Londres 1661) có 1.126 thành viên, 103 thành viên nước ngoài, trao 17 huy chương trong đó có huy chương Copley.

Viện Hàn lâm hoàng gia Cambrian xứ Galles (Royal Cambrian Academy-1881) có 100 thành viên. Học viện Hoàng gia Anh (Royal institution of Great Britain - Londres 1799). Viện Hàn lâm Hoàng gia Êcốt về Hội hoạ, Điêu khắc, Kiến trúc và ấn loát nghệ thuật... (Royal Scottish Academy of Painting,Sculpture, Architeture and Printmaking - Edimbourg 1826) có 43 thành viên, 50 cộng tác viên và 20 thành viên danh dự. Hội Hoàng gia Edinburgh (Royal Society Edinburgh - 1783) có khoảng 1.005 thành viên và 65 thành viên danh dự nhằm mục đích phát triển khoa học và văn học.

Italia. Viện Hàn lâm người Arcadia (Accademia degli Arcadi - Rome 1690) hay còn gọi là Accademia letteraria Italiana Arcadia (Viện Hàn lâm văn học Italia ở Arcadia) do Christine de Suède thành lập cho các nhà thơ không phân biệt nam nữ. Sau phát triển có thêm cả triết học và khoa học.

Viện Hàn lâm Crusca (Accademia della Crusca (Florence 1583). Xuất bản bộ Từ điển đầu tiên về lịch sử tiếng Italia năm 1612 (tái bản năm 1623, 1691, 1729-1738, 1863-1923) có 15 thành viên,và 30 hội viên (15 ở trong nước, 15 ở nước ngoài).

Viện Hàn lâm khoa học (Accademia delle Scienze - Turin 1783) do vua Vittorio Amedeo đệ tam thành lập. Chủ tịch Viện là Giáo sư Elio Casetta, có 250 thành viên và 2 chuyên ngành: 1) khoa học vật lý, toán học và tự nhiên với 145 thành viên trong đó 35 ở trong nước, 10 ở nước ngoài và 100 thành viên thông tấn. 2) khoa học đạo đức, lịch sử và ngữ văn (do Napoléon thành lập) có 105 thành

viên trong đó 35 ở trong nước, 10 ở nước ngoài và 60 thành viên thông tấn. Đã trao nhiều giải thưởng trong đó có nhiều giải quốc tế như Panetti, Ferrari-Soave và Herlitzka.

Viện Hàn lâm quốc gia Lynx (Accademia Nazionale del Lincei Rome 1603) với 2 chuyên ngành: 1) khoa học vật lý, toán học và tự nhiên có 270 thành viên trong đó 90 ở trong nước, 90 ở nước ngoài và 90 thành viên thông tấn . 2) khoa học đạo đức, lịch sử và ngữ văn với 270 thành viên phân bổ như ở chuyên ngành 1.

Viện Hàn lâm quốc gia San Luca (Accademia Nazionale di San Luca - Rome 1959) có 3 chuyên ngành: hội họa, điêu khắc và kiến trúc với 41 thành viên, 53 thành viên thông tấn trong nước, 27 thành viên thông tấn nước ngoài.

Viện Hàn lâm khoa học và văn học Toscana "La Colombaria"(Accademia Tosca di Scienze e Lettere "La Colombaria"-Florence 1735) có 4 chuyên ngành: 1) ngữ văn và phê bình văn học. 2) khoa học lịch sử và ngữ văn. 3) luật, kinh tế và khoa học xã hội. 4) khoa học vật lý, toán học và tự nhiên. Mỗi chuyên ngành đều có 15 thành viên chính thức và 15 thành viên thông tấn.

Học viện khoa học, văn học và nghệ thuật Vơnidơ Instituto Veneto di Scienze, Lettere ed Arti (Venise 1803). Tên gọi lúc đầu là Institut royal italien (Học viện hoàng gia Italia) cơ quan nghiên cứu tự trị từ 1838 là Viện Hàn lâm khoa học quốc gia chuyên ngành vùng Trieste-Venise có 60 thành viên, 100 thành viên thông tấn trong nước và 20 thành viên thông tấn nước ngoài.

Hội các nhà bác học. Quan trọng nhất là hội Ateneo Veneto do Eugène de Beauharnais thành lập năm 1812 ở Venise dành cho khoa học, văn chương và nghệ thuật. Hội Dante Alieghieri (Société Dante Alieghieri) tổ chức tại các thành phố chính của Italia và châu Âu do R.Bonghi thành lập năm 1889 ở Rome được sự ủng hộ của Foscolo, Carducci và Fogzzaro nhằm truyền bá ngôn ngữ và văn hóa Italia trên toàn thế giới.

Luxembourg. Học viện Đại công quốc (Institut grand ducal): thành lập 24/10/1868 có 6 ban: lịch sử, y học, khoa học, ngôn ngữ, nghệ thuật và văn học, khoa học đạo đức và chính trị.

Bồ Đào Nha. Viện Hàn lâm khoa học Lisbon (Academia das Ciências (1779) có 2 chuyên ngành: *Khoa học*: toán, vật lý, hóa học, khoa học tự nhiên, y học, , khoa học ứng dụng và lịch sử các khoa học. *Văn chương*: văn học, nghiên cứu văn học và ngôn ngữ, triết học và sư phạm, lịch sử và địa lý, luật và xã hội học, kinh tế chính trị . Chủ tịch là Giáo sư Manuel José Castro Petrony de Abreu Faro.Phó chủ tịch Giáo sư José V. de Pina Martins. Thành viên ngành Khoa học có 150 người (30 thành viên chính thức, 60 thành viên thông tấn, 60 thành viên thông tấn nước ngoài ngành Văn chương có 150 người (30 thành viên chính thức, 60 thành viên thông tấn, 60 thành viên nước ngoài). Viện còn gồm cả Học viện cao cấp và Viện từ ngữ học và biên soạn từ điển tiếng Bồ Đào Nha.

Viện Hàn lâm mỹ thuật quốc gia (Nacional de Belas artes -Lisbone 1836) có 20 thành viên chính thức, 2 thành viên ưu tú và số lượng không hạn chế các thành viên thông tấn trong nước và nước ngoài, các thành viên danh dự. Viện có thư viện với 60.000 đầu sách. Chủ tịch là Giáo sư Augusto Pereira Brandao.

Viện Hàn lâm lịch sử Bồ Đào Nha (Academia Portuguesa da Historia - Lisbonne 1720), cải tổ năm 1936, có 230 thành viên trong đó 40 thành viên chính thức (30 người Bồ Đào Nha, 10 người

Braxin). 80 thành viên thông tấn trong nước, 80 thành viên thông tấn nước ngoài. Thư viện với 110.000 đầu sách mở cửa suốt năm.

Thụy Điển. Viện Hàn lâm hoàng gia văn chương, lịch sử và cổ sử (Académie royale des Belles Lettres, de l'histoire et des antiquités - 1753) có 8 thành viên danh dự, 60 thành viên Thụy điển và 19 thành viên nước ngoài (lịch sử-cổ sử), 58 thành viên Thụy Điển và 24 thành viên nước ngoài (triết học-ngữ văn), 23 thành viên thông tấn trong nước và 7 thành viên thông tấn nước ngoài. Tổng thư ký là Staffan Helmfrid. Viện Hàn lâm Hoàng gia Thụy Điển về khoa học (Académie royale des sciences de Suède (1739) có 10 ban: khoảng 300 thành viên người Thụy Điển và 161 thành viên nước ngoài.Trao giải Nobel về vật lý và hoá học, về khoa học kinh tế và Giải Crafoord về toán học, về khoa học vũ trụ, các khoa học về Trái đất và về cuộc sống.Tổng thư ký là Erling Norrby. Viện Hàn lâm Hoàng gia Thụy Điển về khoa học của kỹ sư (Académie royale suédoise des sciences de l'ingénieur [IVA theo tiếng Thụy Điển] - 1919], có 178 thành viên người Thụy Điển trong 12 ban và 238 thành viên nước ngoài. Chủ tịch là Kurt Oslund. Viện Thụy Điển: thành lập năm 1786 có 18 thành viên, trao giải Nobel về Văn học. Thư ký vĩnh viễn là Sture Allen.

Thụy Sĩ. Viện Hàn lâm Rôđani về văn chương (Académie rhodanienne des lettres - 1950 ; Pháp-Thụy Sĩ) có 40 thành viên. Chủ tịch khi là người Thụy Sĩ, khi là Pháp. Phó chủ tịch theo điều lệ: là Pháp và Thụy Sĩ. Trụ sở ở Avignon. Tổ chức Thụy Sĩ về Văn hoá (Pro Helvetia (PH) thành lập năm 1939 có 34 thành viên và chủ tịch do Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ chỉ định. Phó chủ tịch là Yvette Jaggi. Giám đốc điều hành là Bernard Cathomas

Vatican. Viện Hàn lâm giáo hoàng về khoa học ban đầu tách khỏi Viện Hàn lâm Lynx, dưới thời Giáo hoàng Pie IX trở thành Viện Hàn lâm giáo hoàng của người Lynx mới. Năm 1936 cải tổ nhằm mục đích tạo thuận lợi cho công việc nghiên cứu. Có 80 thành viên, chọn trong số các nhà bác học nổi tiếng trên thế giới về toán và khoa học ứng dụng, không phân biệt tín ngưỡng tôn giáo , đôi khi là thành viên tạm thời (trong công việc danh dự như công việc từ thiện. Trao Huy chương Pie XI cho các nhà bác học trẻ. Ngoài ra còn có Tổ chức khoa học "Về khoa học xã hội" thành lập 1-1-1994 và tổ chức "Vì cuộc sống" thành lập 1-3-1994 có 70 thành viên.

Viện Hàn lâm CHLB Nga

Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (cũ) thành lập năm 1724. Trước 1917 là Viện Hàn lâm khoa học Petecbua. Từ tháng 5-1917 là Viện Hàn lâm khoa học Nga. Từ 27-7-1925 là Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Từ 1934 ở Matxcơva. Vào năm 1982 có 269 viện sĩ, 536 viện sĩ thông tấn, 77 viện sĩ nước ngoài. Vào những năm 80 thế kỷ 20 có 16 ban: toán học; vật lý đại cương và thiên văn học; vật lý nguyên tử; những vấn đề vật lý-kỹ thuật năng lượng; cơ học và quy trình quản lý; hoá học đại cương và kỹ thuật; hoá lý và công nghệ vật liệu vô cơ; hoá sinh, lý sinh và hoá học các hợp chất sinh lý tích cực; sinh lý học; sinh học đại cương; địa chất học, địa vật lý học và địa hoá học; nải dương học, vật lý khí quyển và địa lý học; lịch sử; triết học và luật học; kinh tế học; văn học và ngôn ngữ học. Viện Hàn lâm khoa học bao gồm Phân viện Xibia, các Trung tâm nghiên cứu Viễ Đông và Uran, 11 chi nhánh (trong đó có 5 chi nhánh thuộc Phân viện Xibia), hơn 250 viện nghiên cứu khoa học với hơn 42 nghìn nhân viên khoa học, hơn 200 hội đồng khoa học. Viện Hàn lâm khoa học có Hạm đội tàu biển nghiên cứu. Đào tạo các nhà khoa học (năm 1980: 6,5 nghìn nghiên cứu sinh). Xuất bản các công trình, tài liệu, tạp chí khoa học.

NGÔN NGỮ - CHỮ VIẾT - CHỮ SỐ

CHỮ VIẾT

CHỮ VIẾT

Cách đây 35.000 năm, người tiền sử đã phát hiện ra những bức vẽ đầu tiên trên thành hang động. Nhưng mãi về sau, những ký hiệu viết đầu tiên mới xuất hiện ở vùng Lưỡng Hà rồi ở Ai Cập. Đó là một phát minh phi thường mở đầu nền văn minh chữ viết.

Chữ viết, trên phương diện một hệ biểu thị hình họa ngôn ngữ có cấu trúc, chỉ xuất hiện vào giữa thiên niên kỷ thứ tư trước Công nguyên tại Sumer vùng Lưỡng Hà. Trước tiên mang tính biểu hình, hệ này tiến hóa dần theo hướng trừu tượng hóa, qua đó làm tăng thêm khả năng của nó tái tạo toàn vẹn lời nói. Ít lâu sau, vào đầu thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên, ở đầu bên kia địa cầu, xuất hiện chữ viết Trung Quốc, cũng mang tính biểu hình. Các hệ chữ viết Ai Cập và Maya, mà đến nay vẫn chưa biết nguồn gốc cũng được xây dựng từ những hình biểu ý.

Hình tượng của những ký hiệu ngôn ngữ đầu tiên này làm người ta liên tưởng đến những hình vẽ sớm nhất của con người: những bức vẽ trên đá thuộc thời kỳ đồ đá cũ. Vậy những bức vẽ người và vật thuộc nghệ thuật thành vách trong khoảng thời gian từ năm 35.000 đến 18.000 trước Công nguyên có ý nghĩa gì ? Tuy ở đây ta không thấy có một sự tương ứng nào với một ngôn ngữ có cấu trúc, song ta có thể nhận thấy một ý muốn thể hiện các vật thể dưới dạng hình họa, nói lên sự tồn tại một ngôn ngữ chung trong lòng một quần thể, tức là sự tồn tại một cách tư duy chung.

Tuy nhiên, những di tích nghệ thuật của nền văn hóa Aurignac hay Magdalena đi trước nhiều nghìn năm những biểu tượng hình họa đầu tiên không biểu hình, ví dụ như hệ chữ số bằng que ở Trung Hoa cổ đại hay hệ kế toán ở Sumer dùng những viên đất sét rỗng có khía. Chính trong thời kỳ rất dài này đã diễn ra cuộc cách mạng đồ đá mới. Mối quan hệ giữa con người với môi trường thay đổi căn bản: từ người săn bắn - hái lượm trở thành người sản xuất.

Bằng con đường cách điệu hóa và kết hợp giữa những icon (ký hiệu mô phỏng vật thể mà nó mô tả) nguyên thủy, các hệ chữ viết đi tới chỗ thể hiện lời nói và tư duy.

TỪ BIỂU TƯỢNG ĐẾN ÂM THANH

Nếu sự xuất hiện của các hệ chữ viết ở Sumer và Trung Quốc và có lẽ ở cả Trung Mỹ nữa, có thể được giải thích bằng một quá trình tiến hóa thì các hệ ngữ âm khác nhau (âm chữ cái và âm tiết) trên thế giới có lẽ xuất phát từ một mẫu nguyên thủy được vay mượn, mô phỏng, thay đổi đi từ xã hội này sang xã hội khác, từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

Thật vậy, hệ thống phiên âm đầu tiên ra đời (có lẽ là âm tiết) là hệ Phênixi mà các vết tích xa xưa nhất có từ thế kỷ 13 - 11 trước Công nguyên. Nguồn gốc chính xác của chữ Phênixi đến nay vẫn còn bí ẩn (có lẽ sinh ra từ các hình biểu ý Sumer). Các chuyên gia ngày nay nhất trí cho rằng, trong đa số trường hợp, chúng là khuôn mẫu từ đó sinh ra các bảng chữ cái ngữ âm hiện đang được dùng trên khắp thế giới.

Việc sử dụng chữ ngữ âm được phổ biến rộng rãi nhờ ở những cuộc di dân như cuộc di dân của người du mục Araméen đến Lưỡng Hà, những hoạt động thương mại như những hoạt động của người Phênixi trên toàn bộ miền đông Địa Trung Hải, những bá quyền chính trị như các cuộc xâm lăng của người Dorite ở Hy Lạp, hay bá quyền tôn giáo ví dụ như bá quyền của đạo Thiên Chúa với việc dịch Kinh thánh ra tiếng Slavonic. Nhưng yếu tố chính vẫn là cách sử dụng hết sức đơn giản của chúng so với chữ viết hình nêm nặng nề hoặc chữ tượng hình phức tạp của Ai Cập.

Những người vay mượn nối tiếp nhau đó của hệ Phênixi buộc phải điều chỉnh nó cho thích nghi với thực tế của tiếng mình. Và như thế ra đời các chữ viết Aramen, Do Thái và Nabatéen, rồi từ đó lại sinh ra những hệ chữ khác nữa, lại được biến đổi, thích nghi lần nữa: chữ Hy Lạp, chữ ARập, và đến lượt những hệ chữ này lại sinh ra những hệ chữ khác nữa.

Ở đây không còn có thể nói đến truyền bá và tiến hóa nữa mà là lây nhiễm.

TRỞ LẠI VỚI HÌNH ẢNH

Vậy để kết luận, chức năng của chữ viết là gì? Khởi thủy, chữ viết đáp ứng hai loại mục đích riêng biệt. Tại Trung Quốc, chữ viết trước hết dùng để giao tiếp với thế giới bên kia như một số di khảo cổ (yếm rùa và xương khắc lời sấm) cho thấy. Vậy là ban đầu chức năng của nó là chức năng thần bí, trái với điều diễn ra ở Sumer nơi chữ viết trước hết dùng để ghi chép sổ kế toán. Ở các nơi khác như Ai Cập hoặc ở người Maya, chỉ có giáo sĩ mới biết sử dụng chữ viết và chữ viết chỉ dành cho việc thờ cúng. Về sau, ở châu Âu, chữ viết trong một thời gian dài thuộc đặc quyền của giới tăng lữ.

Có liên quan ít nhiều với **ma thuật do** thần quyền và thế quyền **nắm trong tay** cùng một cá nhân cho nên **chữ viết gắn** liền với việc tổ chức quyền **lực pháp lý và** chính trị trong xã hội. **Từ lâu là đặc** quyền của riêng tầng lớp thống trị nên nó ít được phổ biến trong quần chúng. Vì vậy những bí mật của chữ viết Maya đã mất đi cùng với thời các giáo sĩ, và ở Ai Cập, chữ dimotic (dùng trong hành chính, thương mại hay văn chương) phải mất nhiều thế kỷ mới khôi phục lại được. Nạn mù chữ ở châu Âu mãi đến cuối thế kỷ 19 mới được xóa bỏ. Tận ngày nay, không một nước công nghiệp nào có thể khoe đã xóa bỏ mù chữ 100%.

Điều nghịch lý là, chính tại các nước này, nơi luật pháp là luật thành văn, nơi chữ viết thường có giá trị pháp lý thì việc

truyền thông bằng hình ảnh từ một thế kỷ rưỡi nay đã giành được một vị trí rất lớn. Nếu như phát minh ra kỹ thuật in tipô có lẽ đã kìm hãm hoặc cố định trong một thời gian sự tiến hóa của chữ viết thì việc quay trở lại rầm rộ với hình ảnh này, và sự xuất hiện không ngừng những loại hình biểu ý mới trong đời sống hàng ngày có xu hướng chứng tỏ rằng sự tiến hóa này đã lại tiếp nối.

SỰ RA ĐỜI CỦA CHỮ VIẾT

Chữ viết nảy sinh từ nhu cầu làm sổ sách kế toán. Những tính toán đầu tiên được ghi trên những thẻ làm bằng đất sét, một chất liệu có nhiều trong các thung lũng vùng Trung Đông.

Chữ viết xuất hiện lần đầu tiên vào khoảng năm 3300 trước CN tại Sumer, trong một thời kỳ có nhiều biến động sâu sắc trùng hợp với sự xuất hiện các đô thị. Những điều kiện chính trị, xã hội và văn hóa cần thiết cho việc phát minh ra nó lúc bấy giờ đã có đủ.

Tại miền Nam xứ này, thành phố Uruk rất phồn thịnh và đã tiến hành buôn bán đường dài để nhập nguyên liệu mà nó thiếu. Ngôi đền thờ thần hộ mệnh trở thành một trung tâm hành chính lớn đặt dưới sự cai quản của một thủ lĩnh vừa nắm chính trị lẫn tôn giáo - gọi là "vua - giáo sĩ". Các mối quan hệ trở nên phức tạp. Những người quản lý đến phải quản lý cả các hoạt động của nhân viên, tiền lương, việc xuất nhập trâu bò và hàng hóa. Vì trí nhớ con người có hạn nên cần tìm ra một hệ quy chiếu mới và thống nhất để ghi chép các thông tin truyền miệng. Vì thế xuất hiện chữ viết. Nó dùng hình ảnh để biểu thị các biểu tượng xã hội. Nhiều khái niệm mới vì vậy được miêu tả một cách trừu tượng ngay từ những thử nghiệm đầu tiên. Đó là trường hợp con vật được đếm nhiều nhất: con cừu. Từ này ban đầu được thể hiện bằng một chữ thập trong một hình tròn: đó là con vật trên bãi cỏ có hàng rào bao quanh. Là một phương tiện ghi nhớ đơn giản buổi đầu, chữ viết đã phát triển dần từng bước trong các thế kỷ tiếp theo cả hình thức lẫn nội dung.

Hình dạng chữ viết bằng những đường thẳng, khía bằng một vật nhọn, bị méo đi nhanh chóng. Các ký hiệu không còn giống gì hết với hình dạng ban đầu. Sở dĩ như vậy là do chất liệu dùng là đất sét, chất liệu tự nhiên duy nhất ở miền Nam Lưỡng Hà. Những hạn chế của đất sét dẫn đến việc biến đổi các ký hiệu. Do khó vạch được những đường cong trên đất sét ướt nên chúng bị chia ra thành những đường thẳng, được in dấu (chứ không phải khía nữa) bằng một cái bút sậy đầu hình tam giác, in lõm thành những dấu hình nêm. Những dấu hình nêm này có thể nằm ngang, nằm nghiêng hoặc thẳng đứng và những cách kết hợp khác nhau của những dấu ấy tạo thành một ký hiệu.

Song song với sự phát triển của nét chữ, các thư lại tìm cách nâng cao khả năng và hiệu lực của hệ chữ biểu ý bằng cách tạo ra các ký hiệu phức hợp. Để đơn giản hóa cách viết, thoạt tiên người ta tìm cách giảm bớt số lượng ký hiệu, khiến cho chẳng bao lâu cùng một ký hiệu biểu ý được dùng để chỉ cả các hành động lẫn khái niệm gần nhau. Người đọc phải chọn lựa giữa nhiều nghĩa khác nhau bằng cách đối chiếu với văn cảnh, và điều này không phải lúc nào cũng dễ dàng. Để khắc phục khó khăn này, người ta nghĩ ra "các yếu tố xếp loại" đặt trước hay sau từ và có lẽ là câm, để chỉ khái niệm được thể hiện ấy thuộc loại nào: thần linh, con người, tinh tú, chim muông, xứ sở, vật bằng đá, v.v... Việc phiên các danh từ riêng và các liên hệ ngữ pháp buộc người ta tạo ra các ký hiệu thể hiện một âm thanh (những hình biểu âm) bằng cách

làm cho các hình biểu ý bị tước bỏ mất nghĩa mà chỉ còn giữ lại âm của chúng. Phương pháp này giảm bớt được tổng số các ký hiệu, từ 900 thời nguyên thủy xuống khoảng 500 vào năm 2400 trước CN. Và do đó có thể xây dựng nên một hệ phần nào theo âm tiết, cho phép viết được những câu thể hiện mối quan hệ giữa các từ với nhau và diễn tả được mọi sắc thái của ngôn ngữ nói.

Nội dung các văn bản cũng phong phú thêm, phản ánh những khả năng mới có thể tái tạo tất cả các yếu tố của ngôn ngữ Sumer.

Sự tiến hóa của ký hiệu hình nêm

	Kh 3100 trc CN	Kh 2400 trc CN	Kh 650 trc CN
UDU (cừu)			
AB2 (bò cái)			
DINGIR (thần linh)			
DU1 (đi, di chuyển)			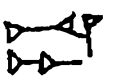
DU3 (làm, xây dựng)			

TỪ SỔ SÁCH ĐẾN TRUYỆN KỂ

Những văn bản đầu tiên của văn học Sumer, chỉ ghi lại những gốc từ đơn giản và để cho người đọc tự bổ sung các yếu tố còn thiếu, xuất hiện vào thời kỳ các triều đại cổ xưa (khoảng năm 2700 trước CN), bên cạnh các khế ước và các tài liệu về kinh tế khác.

Vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ ba trước Công nguyên, các ký hiệu bị xé nhỏ ra, đảo ngược và đơn giản hóa, được sử dụng vì âm của chúng chứ không phải vì nghĩa ban đầu của chúng, và mất đi một phần nội dung tượng trưng của chúng. Hình dạng của chúng ngày càng thay đổi. Đến lúc này việc viết các hình thái ngữ pháp đã được xác định rõ ràng và chữ viết hình nêm đã có thể biểu thị mọi sắc thái của tư duy. Nó vượt ra khỏi các đường biên giới của Sumer. Việc thích ứng nó với các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Sumer sẽ trở thành yếu tố chính trong sự tiến hóa của nó.

Vào khoảng năm 2340 trước CN, các ông chủ mới của nước này, các hoàng đế triều Akkad dùng chữ viết Sumer để phiên ngôn ngữ sémite của họ, tiếng Akkad. Đến cuối thiên niên kỷ thứ ba, trong thời gian ngắn ngủi người Sumer trở lại nắm chính quyền, nhiều nhà thơ, nhà văn, nhà bác học đã cố gắng viết ra và truyền bá nhiều tác phẩm văn học truyền miệng: thánh ca, thần thoại, kinh thánh, sử thi, triết học, sách thánh giáo. Bộ *Sử thi Gilgamesh* là tác phẩm được lưu hành rộng rãi nhất. Vào khoảng năm 200 trước CN, tiếng Sumer với tư cách là ngôn ngữ nói không còn tồn tại ở Lưỡng Hà nữa và được thay thế bằng tiếng Akkad; tiếng này chia thành hai phương ngữ: tiếng Assyrie ở miền Bắc và tiếng Babylon ở miền Nam. Tuy nhiên, tiếng Sumer vẫn là ngôn ngữ của văn hóa bác học cho tới khi kết thúc lịch sử của chữ viết hình nêm, vào thế kỷ thứ nhất Công nguyên.

Chữ viết này tuy có phức tạp nhưng vẫn lan rộng khắp vùng Trung Đông cổ đại, được dùng để viết ra nhiều thứ tiếng khác nhau như các thứ tiếng Sémite, Ấn - Âu (như tiếng Hittite) hay các thứ tiếng châu Á. Chữ hình nêm bắt đầu suy tàn ở thiên niên kỷ thứ nhất, khi người du mục Araméen du nhập vùng Lưỡng Hà và đưa vào đó ngôn ngữ viết của họ dùng một bảng chữ cái theo đường thẳng, dễ học, dễ sử dụng và có thể viết trên một chất liệu nhẹ là giấy cói. Chữ hình nêm nặng nề và chỉ có một số ít những người am hiểu sử dụng, dần dần biến mất.

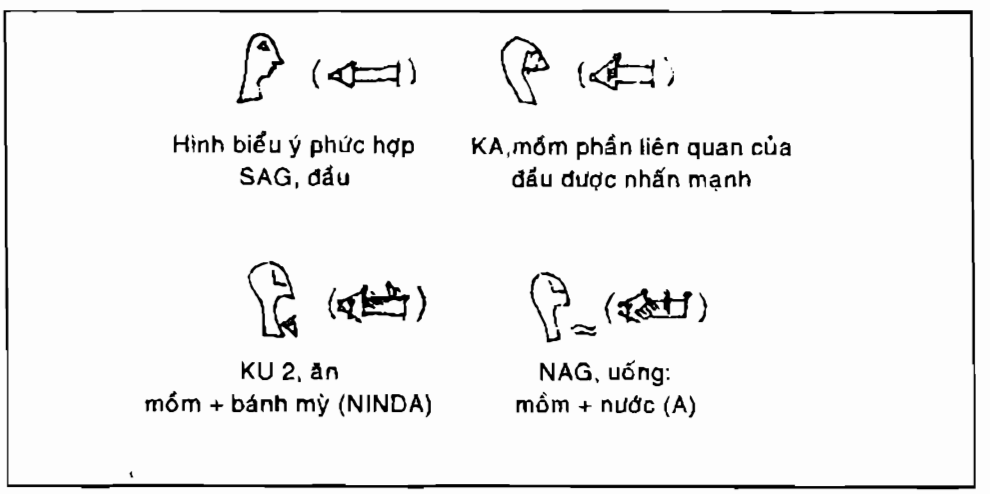

MỘT HÌNH ẢNH ĐẶC SẮC

Theo một truyền thuyết rất cổ xưa, chữ viết gồm những ký hiệu ít nhiều mang tính biểu hình, thể hiện những sinh vật, những vật thể hay những hiện tượng tự nhiên. Truyền thuyết dân gian kể rằng Fu-Hsi, người đưa luật pháp vào Trung Quốc và được coi là người phát minh huyền thoại của chữ viết Trung Hoa bằng cách dựa vào những dấu chân chim trên tuyết.

Người ta cũng gặp truyền thuyết đó nhưng chi tiết hơn trong một văn bản đời Đường (618-907) trong đó tác giả kể rằng Fu-Hsi có bốn con mắt cho phép ông đồng thời quan sát được cả đất lẫn trời. Nhờ quan sát sao Khuê trên bầu trời và dấu chân chim và rùa bò trên mặt đất mà ông sáng tạo ra được chữ viết.

Từ buổi đầu của chữ viết ở Trung Quốc đã xuất hiện nhiều loại ký hiệu khác nhau, chúng tiến hóa và trở thành những yếu tố "then chốt" của hệ chữ viết. Những yếu tố cơ bản ở nguồn gốc của hệ này mang tính tượng hình. Những hình vẽ xưa nhất là những hình người vẽ hoặc khắc trên vách đá đã được tìm thấy trên dãy núi Ngân Sơn thuộc Nội Mông.

Trải qua hàng ngàn năm, những chữ tượng hình đó ngày càng được cách điệu hóa. Chính xuất phát từ những chữ đơn giản này sinh ra những hình biểu ý cho phép thể hiện những hành động, những ý tưởng hay những khái niệm phức tạp hơn. Khái niệm ánh sáng chẳng hạn là một sự kết hợp những ký hiệu chỉ mặt trời và mặt trăng.

Trong chữ viết hiện đại, những chữ sinh ra từ những yếu tố biểu hình đơn giản không có nhiều, nhưng chúng tạo thành những "gốc" bay "bộ" dùng để sắp xếp các chữ trong tự điển - và điều đó diễn ra cho đến khi lập ra vào thập niên 1950 hệ *pinyin* (phiên âm) chữ Trung Hoa bằng chữ cái La Mã.

Sự xuất hiện của một hệ chữ viết Trung Quốc cho phép viết ra các văn bản có thể đã xảy ra vào một thời kỳ quá độ giữa nhà Hạ (từ thế kỷ 22 đến thế kỷ 18 tr CN) và nhà Thương (từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 11 tr CN). Đó là thời kỳ xã hội Trung Quốc phân chia thành đẳng cấp và quyền lực của nhà nước được thiết lập vững chắc.

CHỌC LỌC TỰ NHIÊN

Những phát hiện khảo cổ học cho đến nay cho phép liệt kê được khoảng 4000 chữ khắc trên 10.000 văn bản - mai rùa và xương bẹt, dùng để bói toán; đồng thời cũng để ghi lại những sự kiện hoặc để thành lập danh sách kiểm kê. Những văn bản cổ này thuật lại nguồn gốc và quá trình phát triển của chữ viết Trung Quốc. Cho đến nay đã xác định được hơn một ngàn chữ. Theo một nghĩa nào đó, chúng là những "hình vẽ tốc ký" được giản lược hóa và tuân theo một quy tắc chặt chẽ : mỗi chữ tương ứng với một từ và ý nghĩa biểu hiện của từ đó.

Đời nhà Trương - kiểu chữ này, kết quả của một thời kỳ biến đổi dài, đã được thông dụng ; nhưng tất cả các chữ đã được tạo ta không thể giữ lại hết. Một số chữ khó trao đổi, ít ý nghĩa hoặc khó nhớ, sẽ phải mất đi. Những chữ khác, ngược lại, gợi lên hiệu quả hơn những khái niệm cụ thể và dễ tiếp nhận hơn, tạo thành những yếu tố đầu tiên của một hệ chữ viết được cả một dân tộc cùng chung bối cảnh văn hóa sử dụng.

Vậy là, ban đầu, chữ Trung Quốc thể hiện bằng những hình thức đơn giản, cách điệu (biểu hình) hoặc bằng cách phối hợp những yếu tố biểu hình này để gợi lên một hành động hay một khái niệm. Có thể nói rằng, vào lúc ra đời hệ chữ viết này được hình thành độc lập với tiếng nói và sự tương ứng hiện nay của nó với tiếng noi là kết qủa của một quá trình tiến hóa tự nhiên dài.

Tượng hình: những "chữ" thể hiện hình dạng. Ban đầu là hình vẽ giản lược, sau phát triển qua các giai đoạn thành những ký hiệu quy ước

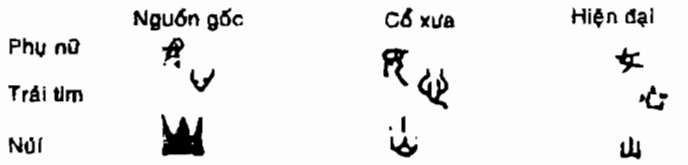

Tư thế: những "chữ" thể hiện một trạng thái, một ý tưởng, một hành động... Ý nghĩa của những chữ này trừu tượng hơn và thể hiện bằng ám thị

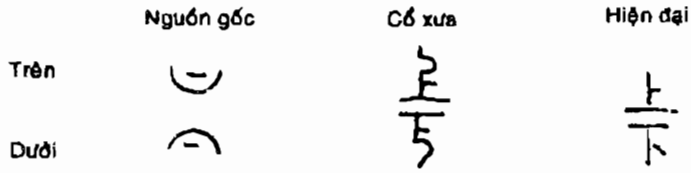

TỪ HÌNH ẢNH ĐẾN CHỮ CÁI

kh 25.000 tr CN: Homo sapiens (con người tinh khôn) bắt đầu tạo ra các hình ảnh và dùng ngôn ngữ.

kh 30.000 tr CN: tranh vẽ trong hang động tại châu Âu.

kh 15.000 tr CN: tranh vẽ trong các hang Lascaux và Altamira.

kh 3.300 tr CN: xuất hiện chữ viết hình họa tại Lưỡng Hà.

kh 3.100 tr CN: thời kỳ đầu của chữ tượng hình Ai Cập.

kh 2.800-2.600 tr CN: chữ viết Sumer trở thành chữ hình nêm.

kh 2.500 tr CN: chữ hình nêm bắt đầu lan rộng khắp Trung Đông.

kh 2.300 tr CN: các dân tộc ở lưu vực sông Indus dùng một loại chữ viết chưa được giải mã.

kh 1.500 tr CN: chữ biểu ý Trung Quốc trên bình đồng và xương ghi lời sấm.

kh 1.400 tr CN: thương nhân Ugarit dùng chữ cái phụ âm hình nêm Semitic.

kh 1.100 tr CN: những văn bia đầu tiên được biết viết bằng chữ cái Phênixi.

kh 1.000 tr CN: xuất hiện chữ viết Aramaic, xuất phát từ chữ viết Phênixi và là tổ tiên của chữ viết ARập và chữ Phạn Ấn Độ.

kh 900 tr CN: chữ cái phụ âm Phênixi lan rộng ra khắp vùng Địa Trung Hải.

kh 800 tr CN: người Hy Lạp tạo ra chữ cái hiện đại có nguyên âm.

kh 600 tr CN: văn khắc đầu tiên tiếng latinh bằng chữ hoa.

kh 400 tr CN: giấy cói đến Hy Lạp; văn bản viết tay.

kh 90 CN: codex (dạng đầu tiên của sách) thay thế cho văn bản cuộn, giấy da thay thế cho giấy cói trong đến đế quốc La Mã.

kh 105 sau CN: phát minh ra giấy tại Trung Quốc.

Thế kỷ thứ 3: thời kỳ đầu của chữ viết Maya.

Thế kỷ thứ 7: phát minh ra máy in tại Trung Quốc; xuất hiện chữ viết ARập.

Thế kỷ 15: Gutenberg phát minh ra kỹ thuật in tại châu Âu.

NHỮNG TÁC PHẨM THẾ KỶ 20 ĐƯỢC TUỔI TRẺ LỰA CHỌN

* **Mười tác phẩm điện ảnh :**

Thời đại tân kỳ (của Charlie Chaplin), Công dân Kane (Orson Welles), 2011 : Cuộc du hành vũ trụ (Stanley Kubrick), Người đẹp và yêu quái (Jean Cocteau), Bố già (Francis Coppola), Cuốn theo chiều gió (Vitor Fleming), Câu chuyện miền Tây (Robert Wise), Jules và Jim (Francois Truffaut), Người ngoài Trái đất (Steven Spielberg), Chiến tranh giữa các vì sao (George Lucas).

* **Mười cuốn sách văn học :**

Người xa lạ (Albert Camus), Đi tìm thời gian đã mất (Marcel Proust), Phiên tòa (Franz Kafka), Hoàng Tử bé (Antoine de Saint-Exupéry), Chùm nho uất hận (John Steinbeck), Chuông nguyện hồn ai (Ernest Hemingway), Anh cả nhà Meaulnes (Alain Fournier), Cận bã hàng ngày (Boris Vian), Thân phận con người (André Malraux), Chuyến tàu nửa đêm (Louis Ferdinand Céline).

(Theo báo Pháp Le Monde)

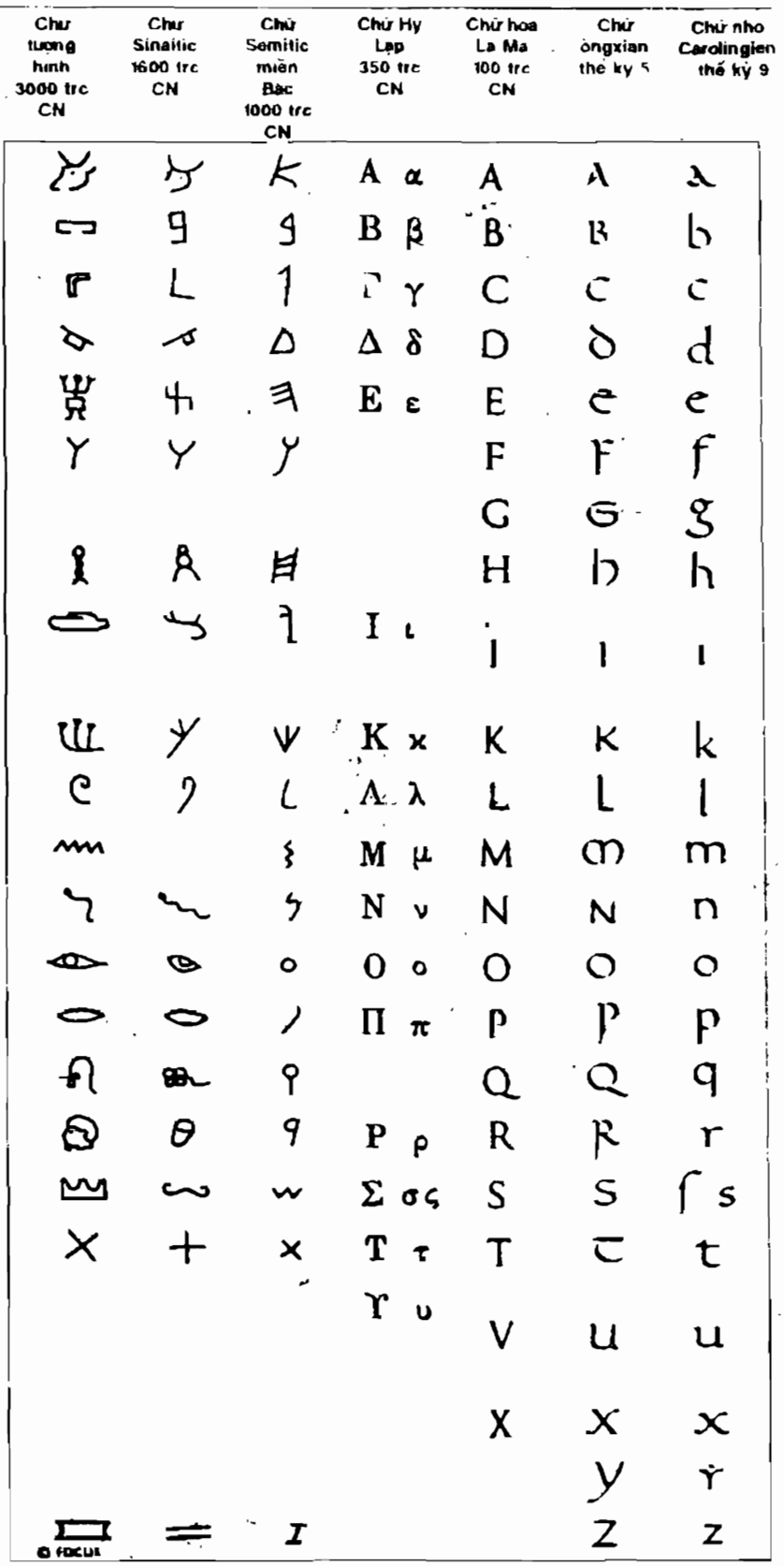

Nguồn: *Nouvelle Encyclopédie Bordas*, SGED, 1988.

TIỂU TỪ VỰNG

Bảng chữ cái: hệ thống ký hiệu biểu thị những âm cơ bản của một ngôn ngữ. Không giống chữ viết nguồn gốc hình họa - chữ hình nêm hay chữ tượng hình - dựa trên một số lượng lớn biểu tượng cách điệu hóa, bảng chữ cái là một loại chữ viết phụ âm với những ký hiệu được đơn giản hóa và rút gọn về số lượng.

Nó được hình thành qua một quá trình tiến hóa dài, đến năm 1100 tr CN dẫn đến bảng chữ cái Phênixi gồm 22 chữ cái và sau đó lan rộng đến nhiều thành phố ven Địa Trung Hải. Khoảng thế kỷ 8 tr CN, người Hy Lạp áp dụng bảng chữ cái, bổ sung thêm những ký hiệu cho các nguyên âm, qua đó hoàn thành bảng chữ cái đầy đủ đầu tiên trên thế giới.

Bút sậy: bút làm bằng thân sậy vót nhọn hoặc vát dùng để viết chữ hay dùng trong thư pháp.

Calligram: văn bản, thường là thơ, mà các từ được sắp xếp để tạo thành một hình trang trí (có thể gọi là thơ chấp hình).

Codex: để thay thế các văn bản ghi trên các cuộn giấy cói, khó thao tác, những tờ giấy da được đóng lại dưới dạng sách gọi là codex, đầu tiên xuất hiện tại La Mã vào thế kỷ thứ 1 sau CN, nhờ vậy có thể sao chép những văn bản rất dài.

Chữ hình nêm: chữ viết hình nêm, xuất hiện khoảng năm 4000 đến năm 3000 trước Công Nguyên tại vùng Lưỡng Hà, có lẽ là dạng chữ viết cổ nhất thế giới. Ban đầu mang tính hình họa, những ký hiệu của nó (có khoảng 550 ký hiệu), hình thành bằng cách xếp đặt 4 yếu tố cơ bản, dần dần mang giá trị âm tiết cho phép không những chỉ các vật thể mà cả các âm vị. Quá trình này diễn ra đồng thời với việc rút gọn số lượng ký hiệu và đơn giản hóa hình dạng của chúng, cuối cùng dẫn đến việc lập tại Phênixi bảng chữ cái đầu tiên.

Nét khắc chìm (glyphe): ký hiệu chữ viết khắc trên các loại đế khác nhau như đá trong các nền văn minh tiền Côlông.

Chữ tượng hình (hiéroglyphes): dùng để chỉ loại chữ viết Ai Cập được dùng rất sớm từ thiên niên kỷ thứ 4 trước Công Nguyên, trong đó mỗi ký hiệu biểu thị một vật thể. Kết hợp với những hình vẽ cách điệu này còn có những hình biểu ý để biểu thị một số khái niệm, và những hình biểu âm để thể hiện các âm thanh. Theo từ nguyên, hiéroglyphe có nghĩa là "chữ viết của thần linh", và nó đã được sử dụng một cách hết sức thích hợp trong văn khắc tại các đền đài.

Icon : ký hiệu mô phỏng vật thể mà nó mô tả, ví dụ vẽ một cái nhà để thể hiện một cái nhà.

Hình biểu ý (Idéogramme): biểu thị một thông điệp hay một khái niệm bằng những hình vẽ, sơ lược hoặc tượng trưng. Từ đó sinh ra nhiều loại chữ viết biểu ý chữ hình nêm, chữ tượng hình Ai Cập hay Trung Quốc.

Âm vị (Phonème): đơn vị âm thanh của ngôn ngữ cấu âm (nguyên âm hay phụ âm).

Hình biểu âm (phonogramme) : một ký hiệu hay một phần của ký hiệu thể hiện một từ, một âm tiết hay một âm vị. Nó là cơ sở của chữ viết bằng chữ cái mà các ký hiệu chỉ thể hiện âm thanh.

Chữ ký hình (Pictogramme) : một thành phần của chữ viết thể hiện một vật thể bằng những ký hiệu cách điệu hay tượng trưng. Mỗi chữ ký hình có một mục đích sử dụng riêng và một tổ hợp nhiều chữ ký hình có thể biểu thị một khái niệm trừu tượng. Đây là giai đoạn đầu tiên của chữ viết.

NGUỒN GỐC CHỮ SỐ

Câu chuyện về một cuộc phiêu lưu vĩ đại

Người ta nhất trí cho rằng một số loài động vật có khả năng nhận thức được những khác biệt về số lượng: một con gà con bỏ đàn, nguồn thức ăn nhiều hay ít... Con người lúc bé, trước khi biết nói, cũng đã biểu thị một loại nhận thức lượng tính liên quan đến những đồ vật quen thuộc. Sự phát triển của ngôn ngữ và việc sử dụng tiếng nói đã mở rộng và làm tinh tế hơn nhận thức này, đến mức một số nền văn hóa đã đặt tên cho những bội số lớn lao như số sao trên trời hay cát ngoài bãi biển và thậm chí còn tìm cách định lượng cả vô cực

ĐẾM LÀ GÌ

Trong tất cả các khả năng của tiếng nói, đặt tên cho các số có lẽ là một trong những khả năng cổ xưa nhất. Xét cho cùng, "đếm" có nghĩa là tổ chức và sắp đặt trật tự cho thế giới thực tại và các khái niệm của chúng ta về thế giới đó. Ta có thể nhận thấy điều đó trong các ngôn ngữ khác nhau.

Trong một số ngôn ngữ châu Âu, chẳng hạn có sự gần gũi rõ rệt hoặc thậm chí trùm phủ lên nhau giữa những động từ có nghĩa là "đếm" và những động từ có nghĩa là "kể": *compter / raconter* trong tiếng Pháp, *contare / recontare* trong tiếng Ý, *contar / contar* trong tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha và *zahlen / erzahlen* trong tiếng Đức.

Trong tiếng Anh hiện đại, từ *tell* chỉ một "truyện kể", nhưng từ *teller* vẫn còn được dùng để chỉ cả "người kể chuyện" lẫn "thủ quỹ". Vì vậy, ta không lấy làm lạ khi thấy có sự gần gũi ấy trong các thứ tiếng Ấn - Âu cổ xưa hơn. Về mặt từ nguyên, trong tiếng Phạn, từ *sankhya* chỉ cách nói các sự vật. Trong tiếng Hy Lạp, từ *logos* chỉ cả việc "đếm" lẫn "từ ngữ" - những nghĩa này lấy từ nghĩa cổ xưa động từ *lego*, tức là thu thập, lựa chọn, hái lượm, và do đó là đếm, kể ra, và tiếp đến là kể, nói. Cũng vậy, từ *arixthmos* trong tiếng Hy Lạp chỉ "số" theo nghĩa số học lẫn việc "sắp xếp", "điều chỉnh".

Ngoài các ngôn ngữ Ấn - Âu, ta thấy có sự tương đồng như vậy trong tiếng ARập và Do thái. Trong tiếng ARập, đếm gọi là *hisab*, xây dựng trên gốc của 3 phụ âm h.s.b; động từ đếm là *hasaba*, thay một nguyên âm thành *hasiba*, có nghĩa là tưởng tượng, tin tưởng. Tiếng Do thái thì xây dựng xung quanh cùng một gốc *s.p.r* các từ để chỉ cuốn sách (*sepher*), con số (*mispar*), truyện kể (*sippur*).

CÁC TỪ VÀ CÁC SỐ

Bất kể tên gọi các số được phát triển như thế nào trong một ngôn ngữ nhất định, những tên mà nó dùng để gọi các số xem chừng có từ thời rất xa xưa trong lịch sử ngôn ngữ đó và hơn nữa, ổn định một cách đáng kinh ngạc qua các thời đại. Chúng là những bằng chứng về nỗ lực của con người từ thời rất xa xưa đã đặt tên cho sự đa dạng của thế giới thực tại, và qua đó, chúng hé cho ta thấy được quá trình đặt tên cho các cấp số lượng.

Một ví dụ, ví dụ về số 9 sẽ cho ta thấy điều lý thú - đồng thời là khó khăn - trong phân tích lịch sử. Trong nhiều ngôn ngữ Ấn - Âu người ta thấy ngạc nhiên trước sự gần gũi giữa từ chỉ số này với tính từ gợi lên khái niệm mới mẻ: *novem/novus* trong tiếng Latinh, *muf/muf* trong tiếng Pháp, *nine/new* trong tiếng Anh, *neun/neu* trong

tiếng Đức và *nava/navas* trong tiếng Phạn. Kết hợp công sức tìm tòi của nhà ngôn ngữ và nhà sử học, người ta giải thích hiện tượng này như sau: ở buổi tính toán, số 9 được nhận thức như một bậc "mới" sau số 8. Từ chỉ 8 (*octo, huit, eight, acht, ashta* trong 5 ngôn ngữ nói trên) có thể xuất phát từ một dạng ngữ pháp kép của từ chỉ số 4 (*quattuor, quatre, four, vier, tchatvara*).

Dưới ánh sáng của nhiều hiện tượng ngôn ngữ và văn hóa khác, người ta nhận thấy rằng số 4 thực sự là một bậc nhận thức về số: ta dễ dàng nhận ra một, hai, ba, bốn vật mà không cần đếm, nhưng từ năm trở đi thì phải đếm mới biết được là có bao nhiêu.

SẮP XẾP, KẾT HỢP, ĐẾM

Bất kỳ hệ đếm nào, dù sơ đẳng đến đâu, đều phải dùng đến một ít biểu tượng (từ ngữ, ký hiệu, chữ tượng hình) được cấu trúc theo hai nguyên tắc: nguyên tắc sắp xếp cho phép phân biệt biểu tượng thứ nhất (một) với biểu tượng thứ hai (hai), và nếu cần là với biểu tượng thứ ba (ba)... và nguyên tắc tập hợp hay kết hợp gián đoạn chuỗi biểu tượng riêng rẽ bằng cách đưa vào một biểu tượng của cấp cao hơn, để khi kết hợp với những biểu tượng nói trên sẽ tiếp tục hệ đếm này. Vì vậy "một, hai, ba,..., *mười*, mười - một, mười - hai,..., mười - mười hay một *trăm*, trăm - một, trăm - hai..." được gọi là hệ cơ số mười; hay hệ thập phân.

Nhưng có những cơ số đã hay đang còn được sử dụng: cơ số hai (hệ nhị phân), cơ số năm (hệ ngũ phân), cơ số 20, cơ số 60. Việc chọn các cơ số 5, 10 hay 20 hình như ban đầu gắn liền với những đặc điểm của cơ thể con người. Một số hệ đếm miệng ngày nay vẫn còn giữ được những vết tích của mối quan hệ đó: trong tiếng Api nói tại Tân thế giới, từ *luna* chỉ bàn tay đồng thời chỉ số 5; số 2 đọc là *lua* và số mười cố nhiên là *lualuna*, tức là hai bàn tay.

Sự đa dạng của những quy tắc chi phối việc hình thành tên gọi các số là một ví dụ nổi bật về tính đa dạng văn hóa và ngôn ngữ của con người.

CÁC HỆ CHỮ SỐ, HỆ CHỮ VIẾT VÀ BẢNG CHỮ CÁI

Sự xuất hiện chữ viết dẫn đến một sự phát triển phi thường của chữ số. Các hệ đếm, viết tức chữ số, có thể chia làm hai loại chính: chữ số cộng trong đó một số được sinh ra bằng cách cộng trực tiếp trị số của các biểu tượng cấu thành với nhau, như hệ chữ số tượng hình ở Ai Cập cổ đại hoặc chữ số La Mã; và hệ chữ số theo vị trí, trong đó trị số của một biểu tượng (hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm...) được xác định tùy theo vị trí của biểu tượng. Ví dụ, số 1034 (viết từ trái sang phải, một - số không - ba - bốn) biểu thị một (nghìn) cộng không (trăm) cộng ba (mươi) cộng bốn (đơn vị). Hệ này, cần dùng đến số không (khoảng trống hay ký hiệu hình họa) trong quá trình lịch sử chỉ xuất hiện trong bốn nền văn minh có chữ viết: ở Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ cổ đại và ở người Maya (Trung Mỹ).

Tuy chữ viết lần đầu tiên xuất hiện tại Sumer trong thiên niên kỷ thứ tư trước CN, chắc chắn mãi đến giữa thiên niên kỷ thứ hai mới sáng tạo ra chữ cái. Chữ cái được biết đến nhiều nhất và có ảnh hưởng nhiều nhất là chữ cái sáng tạo bởi một dân tộc buôn bán và đi bể, nói một ngôn ngữ Semitic, đó là người Phênixi. Hệ chữ cái này được các ngôn ngữ khác cùng nhóm (tiếng Do thái, tiếng Aramaic và sau này là tiếng ARập), cũng như các ngôn ngữ khác ít liên hệ với tiếng Phênixi rập theo hoặc phỏng theo. Hệ chữ cái Phênixi

chỉ ghi có các phụ âm (22 phụ âm). Người Hy Lạp bổ sung thêm các nguyên âm. Hệ chữ cái Latinh, sinh ra trực tiếp từ hệ chữ cái Hy Lạp, còn duy trì hầu như hoàn toàn trật tự của hệ chữ cái Phênixi.

Việc làm chủ công cụ phi thường này đã dẫn đến sự ra đời của một số hệ đếm trong đó có hệ đếm Do thái cổ, hệ đếm Hy Lạp gọi là "thông thái" và hệ đếm ARập gọi là *hisab al - jummal* hay *hisab abjadi*.

Đó là những hệ đếm chữ cái, thuộc loại cộng mà nguyên tắc rất đơn giản nếu ta biết trật tự và giá trị bằng số của các chữ cái. Chín chữ cái đầu tương ứng với chín số hàng đơn vị (1, 2, 3,... 9), chín chữ sau tương ứng với chín số hàng chục (10, 20, 30,... 90), và những chữ cái còn lại dùng để chỉ các số hàng trăm.

Vì vậy, các số dùng chữ cái được viết theo trật tự giảm dần các giá trị bằng số của các chữ cấu thành, theo chiều viết chữ.

Do hệ chữ cái chỉ có một số nhỏ các ký hiệu riêng biệt (22 trong tiếng Do thái, 28 trong tiếng ARập và 27 trong tiếng Hy Lạp), hệ đếm này ban đầu chỉ cho phép biểu thị những số dưới 1000. Tuy nhiên, có thể dùng nhiều biện pháp khác nhau để đi xa hơn nữa, nhưng việc sử dụng các con số lớn sẽ nhanh chóng trở nên khó khăn. Do đó, các học giả, đặc biệt các nhà thiên văn, đã phải đưa hệ đếm vị trí của người Babylon hiệu quả hơn nhiều vào chữ viết của họ.

DI SẢN CỦA ẤN ĐỘ

Hệ đếm thập phân theo vị trí có số không, như được phát triển tại Ấn Độ, dần thay thế các hệ chữ số viết khác và ngày nay được sử dụng hầu như khắp toàn cầu. Tuy nhiên, sự truyền bá của nó diễn ra chậm và phức tạp.

Trung Quốc chẳng bạn đã có khá sớm một hệ đếm thập phân theo vị trí riêng của mình, độc lập với Ấn Độ nhưng không có số không. Người ta thậm chí có thể cho rằng người Trung Quốc rất có thể đã tự tạo ra được một hệ giống như hệ vị trí của Ấn Độ. Nhưng việc du nhập số không và hệ chữ số theo vị trí của Trung Quốc hình như có nguồn gốc Ấn Độ.

Ngày nay, học sinh ở phương Tây học đếm bằng các "chữ số ARập". Nhưng những chữ số thực sự là thế nào? Nhờ các nhà thông thái chữ số ARập thế kỷ thứ 8 mà chúng ta biết được các nguyên tắc tính toán của số học Ấn Độ. Vào khoảng năm 774 sau CN, một học giả Ấn Độ khi qua Bagdad, đã giới thiệu một cuốn sách về thiên văn viết bằng tiếng Phạn và dùng các nguyên tắc của "số học Ấn Độ" (*hisab al - hind*). Bản dịch cuốn sách này sang tiếng ARập của al - Fazzari là giai đoạn đầu tiên trong lịch sử "số học Ấn Độ" trong đế chế Hồi giáo - ARập. Từ *sifr* trong tiếng ARập có nghĩa là "trống rỗng", là dịch từ từ *sunya* trong tiếng Phạn; ở thế kỷ thứ 9, nó được chọn để chỉ số không. Đến thế kỷ 13, *sifr* chuyển thành *cifra* trong tiếng Latinh; thành *chiffre* trong tiếng Pháp (thế kỷ 14) hoặc thành *Ziffer* trong tiếng Đức (thế kỷ 15). Bằng một sự phát triển song song, *sifr* sinh ra *Zefirum* trong tiếng Latinh (thế kỷ 13), *Zefiro/Zevero* trong tiếng Ý (thế kỷ 15) và cuối cùng là từ *Zéro* (số không). Thuật ngữ phương Tây rõ ràng có nguồn gốc Ấn Độ - ARập.

LƯỠNG HÀ: MỘT ĐIỀU BÍ ẨN ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT

Nguồn gốc của một hệ đếm theo vị trí ở khu vực Lưỡng Hà cổ đại

Trong một trăm năm qua, khi các học giả bắt đầu hiểu được hệ đếm viết được sử dụng tại khu vực Lưỡng Hà trong suốt hai thiên niên kỷ trước Công nguyên, họ khám phá ra rằng nó có hai điểm rất đặc sắc, đó là dùng cơ số 60 và một nguyên lý ký hiệu theo vị trí, như chúng ta ngày nay. Người ta đã đưa ra đủ mọi loại giả thuyết để giải thích sự tồn tại của hai đặc điểm này. Một số người cho rằng hai đặc điểm ấy có liên quan đến lịch của người Sumer, đến sự thuận tiện của con số 60 có nhiều ước số, đến một vài đặc điểm tâm lý riêng của người Sumer... Ngày nay, chúng ta biết rằng câu trả lời là ở sự sinh thành và phát triển của chữ viết ở Lưỡng Hà, hay nói chính xác hơn ở mối quan hệ gắn gũi giữa chữ viết và kế toán - vì mục đích nguyên thủy của viết là làm công việc kế toán - và hệ này là kết quả của một quá trình tiến hóa trải dài một nghìn năm.

Chúng ta có khả năng theo dõi các giai đoạn của quá trình tiến hóa này từ cuối thiên niên kỷ thứ tư đến đầu thiên niên kỷ thứ ba trước CN vì người Lưỡng Hà làm kế toán trên loại đế làm bằng chất liệu hầu như không có gì có thể phá hủy được là đất sét. Ban đầu họ dùng những viên đất sét rỗng, bên trong đặt những vật có hình thức và kích thước khác nhau và bề mặt in hằn những dấu của các con dấu hình trụ. Hình thức và kích thước của những vật này thể hiện hoặc là đối tượng được đếm hoặc là đơn vị đo lường được sử dụng. Dấu ấn in bên mặt ngoài nói lên người sở hữu hay các bên liên quan hoặc một quan chức nắm quyền kiểm soát.

Hệ này tiến hóa trong nhiều thế kỷ tiếp theo. Ban đầu những vật ấy được ép vào bề mặt các viên đất sét để in dấu lên đấy trước khi được đưa vào trong lòng viên đất sét; về sau các vật này chỉ được dùng để in dấu ấn của chúng lên viên đất sét nay được làm dẹt đi thành một cái thẻ. Cuối cùng một đầu sậy vót nhọn được dùng thay thế vật nọ để in dấu lên đất sét.

Đến khoảng năm 3200 trước Công nguyên, đã phát triển một hệ chữ viết gồm khoảng 30 ký hiệu chỉ số và 800 ký hiệu không chỉ số để chỉ những vật thể được đếm và tên các địa điểm và danh hiệu các quan chức.

MỘT TÁ HỆ ĐẾM KHÁC NHAU

Có rất nhiều cách đếm khác nhau được sử dụng tại Lưỡng Hà trong thời kỳ này (3200 - 2800 trước CN). Người Lưỡng Hà có một hệ để đo đếm độ dài và những vật rời, một hệ để đo diện tích, một hệ khác để đong dung tích hạt (hệ này lại chia ra làm nhiều tiểu hệ để đông các loại hạt khác nhau), và lại một hệ khác nữa để đo thời gian. Tổng cộng có khoảng 1 tá hệ.

Tất cả các hệ này đều dùng một phương pháp cộng: nói cách khác, có bao nhiêu đơn vị thì một ký hiệu chỉ số được sử dụng chừng ấy lần.

Mặc dầu có rất nhiều hệ, nhưng các ký hiệu chỉ số lại không nhiều. Trên thực tế, hầu hết các ký hiệu đều được xây dựng từ có 4 dấu ấn khác nhau của que sậy: một hình tròn to và một hình tròn nhỏ, một dấu V to và một dấu v nhỏ. Ngoài ra những ký hiệu này chỉ được sử dụng trong một số cách kết hợp nhất định: hoặc riêng rẽ (4 ký hiệu) hoặc kết hợp thành từng đôi - vòng tròn + dấu v cùng kích thước hoặc vòng tròn + vòng tròn kích thước khác nhau - tức tổng cộng có 7 ký hiệu.

Những ký hiệu này có giá trị khác nhau tùy theo chúng được sử dụng trong hệ nào. Hình tròn nhỏ có giá trị gấp 10

lần dấu v nhỏ trong hệ đo độ dài (hệ S), gấp 6 lần trong hệ đo dung tích và 18 lần trong hệ đo diện tích. Vậy là "những ký hiệu số" này không có một giá trị nội tại ngoài giá trị mà nó được gán cho trong một hệ đo đếm nhất định. Mặt khác, "giá trị tương đối" của chúng, tức là tỷ số giữa các giá trị của các ký hiệu nối tiếp nhau, thay đổi tùy theo từng hệ. Vậy là không có một khái niệm chung nào về số mà chỉ có những cách tính mà thôi.

Trong 500 năm từ 3200 đến 2700 trước CN, số loại văn bản xuất hiện tại Lưỡng Hà có rất ít. Chủ yếu là các bản kế toán gồm các con số vay mượn của các hệ khí tượng kèm theo những ký hiệu thể hiện những vật được đo đếm, hoặc các địa danh và chức danh. Cũng có một vài văn bản giáo khoa, danh sách các ký hiệu và các từ ngữ chỉ các con số hay không chỉ các con số mà dùng vào việc đào tạo đội ngũ các kế toán viên. Nhưng ý kiến cho rằng chữ viết có thể tránh khỏi công việc kế toán để được sử dụng nhằm ghi lại lời nói - một vai trò mà ngày nay chúng ta coi là hoàn toàn tự nhiên - đã phải mất hơn 500 năm mới phát triển được.

MỘT SỰ TIẾN HOÁ KÉP

Vào khoảng năm 2600 trước CN, các thành - bang thịnh vượng của Sumer cổ đại đã khá phồn vinh chữ viết, cho đến khi ấy còn hiếm hoi, trở nên phổ biến ở khắp miền nam vùng Lưỡng Hà.

Một trong những cải cách được tiến hành trong thời kỳ này là các hệ đo lường. Số hệ này giảm từ hơn một chục xuống còn vài hệ: một hệ để đo chiều dài và các vật rời, một hệ đo diện tích và một hệ đo dung tích. Ngoài ba hệ này có thêm một hệ để đo trọng lượng. Hệ này tỏ ra thuận tiện đến nỗi tên gọi các đơn vị trọng lượng và giá trị tương đối của chúng được chuyển sang hệ đo diện tích để chỉ những diện tích nhỏ.

Ý kiến đặt tên cho các đơn vị là một trong hai sáng kiến lớn của thời kỳ này: dần dần, người ta gắn một cách hệ thống vào các con số tên của các đơn vị tương ứng. Vậy là kế toán viên sẽ thêm từ *bur* vào ký hiệu số chỉ số đo diện tích, hay thêm từ *nindan* vào ký hiệu số để chỉ chiều dài. Cố nhiên, một khi đã bổ sung thêm tên các đơn vị thì mới thoạt nhìn người ta đã có thể biết ngay đó là số đo đại lượng gì (chiều dài, dung tích, diện tích...).

Các kế toán viên Lưỡng Hà sau đấy sẽ khai thác hết mọi khả năng mà phương pháp này đem lại.

Sự thay đổi quan trọng lớn thứ hai trong thời kỳ này là cách viết các số - Về diện tích chẳng hạn, ký hiệu [A] thay thế ký hiệu [B] cũ, bốn dấu hình nêm thay thế cho hình tròn ngoài - Dần dà, do tác động của việc "nêm hóa" chữ viết, hình dạng cũ nửa hình họa và cong cong, khó thực hiện trên đất sét, được thay thế bằng dấu hình nêm đơn giản. Bước tiến hóa này của hệ chữ viết, đã có thể nhận thấy trong thời kỳ trước, rồi được đẩy nhanh trong thời kỳ này và cuối cùng đến khoảng cuối thiên niên kỷ thì hất cẳng hình thức cũ.

NGÀY CÀNG NHANH HƠN

Trong thời kỳ từ năm 2350 đến 2200 trước CN, hình thành đế quốc lớn đầu tiên tại vùng Lưỡng Hà, đế quốc của người Akkadian, nói một thứ ngôn ngữ Semitic. Vào thời điểm hùng mạnh nhất, đế quốc này trải dài từ Vịnh đến Xiry và Libăng ngày nay. Chính quyền trung ương mới thực hiện hai sáng kiến quan trọng trong đó có hai sáng kiến đóng một vai trò quyết định đối với sự tiến triển của chữ viết và hệ đo lường.

Các hệ đơn vị thừa hưởng của thời kỳ trước được hợp lý hóa và điều chỉnh sao cho có thể thiết lập giữa chúng với nhau những mối quan hệ cũ chưa hoàn toàn

mất đi nhưng tỷ lệ giữa các đơn vị với nhau có xu hướng ổn định xung quanh những giá trị cố định. Mặt khác, hệ đo lường các vật rời bắt đầu được áp dụng rộng rãi cho các loại đo lường khác.

Vào cùng thời gian này, các số cũ như [C và D] được thay thế bằng [E và F]. Tuy nhiên, quá trình "nêm hóa" các ký hiệu còn lâu mới hoàn thành. Những thay đổi này, xuất phát từ yêu cầu về hiệu suất trong việc thực hiện những nhiệm vụ giấy tờ ngày càng nhiều trong đế quốc Akkadian, lại là con dao hai lưỡi. Cách viết mới đơn giản hơn và nhanh hơn, nhưng có một điều bất tiện. Sự chênh lệch giữa một đơn vị nhỏ và một đơn vị có giá trị lớn hơn 60 lần trở nên khó nhận ra: chỉ cần một cái "đầu" hơi lớn hơn một chút ở đầu một hình nêm thẳng đứng. Chẳng hạn, việc khó phân biệt được số 61 với số 2, khi hai con số này được viết hay được đọc vội, cho thấy mặt mập mờ của hệ này: Các kế toán viên vùng Lưỡng Hà đã giải quyết vấn đề này - có lẽ trong thời kỳ Akkadian hay thời kỳ kế tiếp - bằng cách sử dụng tính mập mờ đó để tạo ra hệ ghi ký theo vị trí.

SỰ RA ĐỜI CỦA CÁCH GHI THEO VỊ TRÍ

Sau thời kỳ rối ren kế tiếp sự sụp đổ của đế quốc Akkadian, xuất hiện một nhà nước tập quyền mới tại Lưỡng Hà. Thành - bang Vr thiết lập một đế quốc mới mà chúng ta gọi
là Vương triều Vr thứ 3 hay Vr III.

Một văn bản duy nhất trong số hàng trăm nghìn văn bản của thời kỳ này, để lại cho chúng ta vết tích của một cuộc cách mạng về kỹ thuật và khái niệm diễn ra cả hai thời kỳ nói trên. Là một bản kế toán về việc giao nhận bạc, nó không có gì đặc biệt, trừ một điểm là kế toán viên quên xóa bỏ những con tính đã thực hiện khi lập bảng này. Cách viết những con tính ấy cho ta thấy, ít nhất ở thời Vr III, cả một hệ thống ghi theo vị trí với cơ số 60 đã được hình thành.

Ta hãy xem kế toán viên làm thế nào. ở bốn dòng đầu, anh ta viết trọng lượng của bốn lần giao nhận bạc bằng cách ghi theo vị trí với cơ số 60. Trong hệ này, mỗi đơn vị là một lũy thừa 60 và các ký hiệu số là các số, từ 1 đến 59. Những ký hiệu được tạo từ hai ký hiệu đầu của hệ (nay đã được nêm hóa hoàn toàn) đo đếm các vật rời: cái nêm biểu thị giá trị 10 và cái móc giá trị 1. Một khoảng trống xuất hiện trong một con số biểu thị số "không" của người Lưỡng Hà. ở dòng cuối, kế toán viên đã chuyển dịch tổng số của 4 lần nhập bạc sang hệ cổ truyền về đo lường trọng lượng.

Như có thể thấy trong ví dụ này, sự mập mờ nói ở phần trên trong cách viết hai con số 61 và 2 có thể giải quyết đơn giản bằng cách chấp nhận nó. Không còn có một sự khác biệt nào trong cách viết số 61 và số 2. Cả hai số này đều viết lặp lại 2 lần cùng một ký hiệu, chúng chỉ khác nhau ở khoảng cách giữa hai ký hiệu đó, nghĩa là bằng cách đem lại một ý nghĩa cho *vị trí* của hai ký hiệu. Hệ ghi theo vị trí toán học Lưỡng Hà đã ra đời như thế đó.

Việc xây dựng hệ này (được sử dụng tại vùng Lưỡng Hà trong hai thiên niên kỷ kế tiếp) vậy không phải xuất phát từ một đặc điểm tâm lý hay một nghi lễ tôn giáo hay thần bí, cũng như không phải xuất phát từ các tiêu chuẩn toán học về tính chia hết của con số 60. Mà nó là kết quả của hai sự phát triển đồng thời được thúc đẩy bởi các yêu cầu kinh tế và xã hội của một Nhà nước quan liêu tập quyền đang trên đà mở rộng.

Như ta đã thấy, hệ cơ số 60 sinh ra từ ưu thế của một hệ đo lường riêng biệt so với các hệ khác và cách ghi theo vị trí gắn

liền với việc "nêm hóa" cách viết các ký hiệu.

Hai phát triển này kết hợp với nhau đã dẫn đến một khám phá quan trọng: vẫn cùng những ký hiệu ấy có thể được sử dụng - để ghi các số trong tất cả các hệ đo lường khác. Hệ mới này tách khỏi tất cả các cách đếm cổ truyền. Các con số đã giành được sự độc lập của chúng.Thiên niên kỷ thứ ba trước CN đã chứng kiến sự ra đời khái niệm số độc lập đối với một đơn vị đo lường.

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

(Theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Số 240/QĐ-BGD ngày 05-3-1984 ban hành Quy chế về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt)

A a	H h	Q q
Ă ă	I i	R r
Â â	J j	S s
B b	K k	T t
C c	L l	U u
D d	M m	Ư ư
Đ đ	N n	V v
E e	O o	W w
Ê ê	Ô ô	X x
F f	Ơ ơ	Y y
G g	P p	Z z

PHỤ LỤC

PHÂN BỐ NGÔN NGỮ TRÊN THẾ GIỚI

10 ngôn ngữ đứng đầu thế giới về số người sử dụng [1]

	(triệu)
Tiếng Anh / tiếng Hán	1.000
Hindi (kể cả tiếng Urdu)	900
Tây Ban Nha	450
Nga	320
ARập, Bengali	250
Bồ Đào Nha	200
Mãlai - Indônêxia	160
Nhật	130
Pháp, Đức	125
Penjabi và thổ âm Trung Hoa	85

Nguồn: Linguasphere Observatory / Observatoire linguistique, 200

Phân bố theo địa lý các ngôn ngữ thế giới

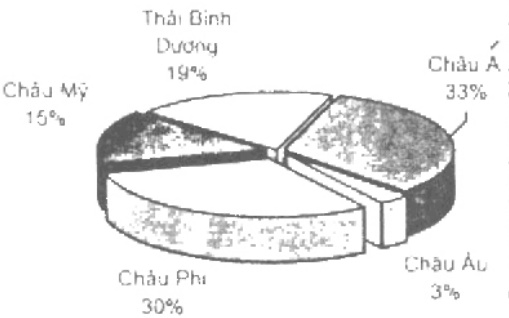

Nguồn : Summer Institute of Linguistics (SIL)

BẢNG THỐNG KÊ CÁC NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRÊN INTERNET (%)

Ngôn ngữ	Phần trăm (%)
Anh	51,3%
Nhật	7.2
Đức	6.7
Tây Ban Nha	5.8
Trung Quốc	5.2
Pháp	4.4

[1] Tiếng mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ thứ hai

Ngôn ngữ	Phần trăm (%)
Hàn Quốc	3.3
Ý	3.3
Hà Lan	2.0
Nga	1.8
Bồ Đào Nha	1.5
Thuỵ Điển	1.2

Nguồn : *WWW.glreach.com (Global Reach)*

10 NƯỚC CHÂU ÂU NỐI MẠNG INTERNET NHIỀU NHẤT
(Số trang chủ web)

1. Đức	1.300.000	6. Thụy Điển	380.000
2. Vương quốc Anh	1.260.000	7. Italia	330.000
3. Hà Lan	490.000	8. Na Uy	300.000
4. Phần Lan	460.000	9. Tây Ban Nha	250.000
5. Pháp	450.000	10. Thụy Sĩ	220.000

Thương mại điện tử trên internet

- *Kinh doanh thuần túy:* 17 tỉ đôla doanh số trong năm 1998; 327 tỉ đôla vào năm 2002.
- *Du lịch:* 35% sản phẩm bán qua mạng vào năm 2002.
- *Vé máy bay:* 800 triệu đôla doanh số trong năm 1998; 8,9 tỉ đôla vào năm 2002.
- *Sách:* 216 triệu đôla trong năm 1998; 2,2 tỉ đôla vào năm 2002.
- *Số lượng xe hơi mới do Auto by Tel bán ra trên internet trong năm 1999:* 2.200.000.
- *Quảng cáo trên internet:* Hai quốc gia có thu nhập quảng cáo cao nhất trên internet trong năm 1998 là Mỹ (2 tỉ đôla) và Anh (7 đến 8 triệu bảng Anh). Pháp chỉ đứng hàng thứ năm với 113 triệu franc Pháp, cao hơn năm 1997 gấp 4 lần.

Những nghịch lý của nền kinh tế mạng (Net economy)

- *Xã hội công nghiệp*	- *Xã hội thông tin*
- Giá trị dựa trên tình trạng ít, hiếm	- Giá trị dựa trên sự dồi dào phong phú
- *Dây chuyền giá trị thặng dư vật chất*	- *Dây chuyền giá trị thặng dư phi vật chất*
- Năng suất giảm dần	- Năng suất tăng dần
(vòng luẩn quẩn)	(vòng tăng trưởng lành mạnh)
- Sản xuất	- *Chuyển giao*
- Đặc tính bền lâu	- Đặc tính mau lỗi thời
- *Khuyết danh*	- *Theo nhu cầu cá nhân*

5 PHƯƠNG PHÁP GIÚP TRẺ NHỚ LÂU TRONG HỌC TẬP

Ghi nhớ bằng cách kết hợp đồ vật với các câu thơ, đoạn nhạc ngắn.

Giúp trẻ ghi nhớ bằng cách cho trẻ học thuộc những câu thơ, đoạn nhạc có liên quan tới những vật dụng mà trẻ cần phải mang theo đến trường hàng ngày là một phương pháp rất hiệu quả. Phương pháp này không chỉ hiệu qủa đối với trẻ em mà nó còn rất có ích ngay cả cho người lớn. Nhiều công trình nghiên cứu đã chứng minh được rằng khi cho trẻ em học thuộc một điều gì đó (cách giải một bài toán khó, học thuộc một công thức...) cùng với việc cho trẻ em nghe nhiều lần một đoạn nhạc hay câu thơ sẽ giúp trẻ ghi nhớ rất lâu những điều mà bình thường trẻ không thể làm được. Mỗi khi trẻ nhớ mập mờ hay quên các công thức để giải toán thì các nhịp điệu của câu thơ, tiếng nhạc sẽ giúp trẻ nhớ lại những gì mà chúng đã học trước đó.

Giúp trẻ ghi nhớ qua các hình ảnh

Có thể nói đây là phương pháp cực kỳ hiệu quả trong việc giúp trẻ ghi nhớ các sự việc. Phương pháp này không chỉ giúp trẻ ghi nhớ những điều mà trẻ cần phải học mà nó còn giúp trẻ phát triển khả năng tư duy và trí tưởng tượng ngay từ khi còn nhỏ. Những chữ cái mà trẻ vừa học ở lớp (như chữ I, chữ B, chữ M...) sẽ khiến trẻ liên tưởng tới hình ảnh của một chú mèo nhỏ dễ thương, những thứ mà trước đó bạn đã dạy kèm với trẻ ở nhà. Đây cũng là phương pháp kết hợp điều đã biết (người đàn ông cao lênh khênh, con mèo...) với những chữ cái mà trẻ mới học ở trường.

Tìm một điểm chung cho những gì cần ghi nhớ

Nếu con bạn còn chưa đến tuổi cắp sách tới trường thì trước hết bạn hãy tập cho trẻ quen dần với việc ghi nhớ tên của các đồ vật trong gia đình trước khi cho trẻ học cách ghi nhớ những thứ khác. Ví dụ : Trong bữa tiệc mình sinh nhật, trước mặt bé là một chiếc bánh gatô, nến, dao cắt bánh, nước ngọt... Điểm chung ở đây là bữa sinh nhật và bạn giúp trẻ nhớ bằng các cách bắt trẻ gọi đúng tên của các vật dụng có trên bàn tiệc trước khi đưa vật đó cho trẻ.

Giúp trẻ ghi nhớ qua các mẩu chuyện

Bạn hãy tự tưởng tượng ra một câu chuyện nào đó mà nội dung của chuyện nhằm nhắc nhở trẻ về một thói hư, tật xấu hay tính hay quên của trẻ. Qua câu chuyện kể, trẻ sẽ nhận ra khiếm khuyết của mình và trẻ sẽ tự giác sửa chữa những khiếm khuyết đó. Bạn nên nhớ, câu chuyện càng hấp dẫn, càng gây ấn tượng mạnh thì sẽ thu hút được sức tập trung ghi nhớ của trẻ và điều này sẽ giúp trẻ càng nhớ lâu hơn.

Phương pháp ghép chữ

Nếu bạn muốn trẻ nhớ được tên của các loại trái cây hay các vật dụng thì cách tốt nhất là bạn hãy ghép những ký tự đầu tiên của từ mà bạn muốn trẻ nhớ thành một từ mới.

(Theo "Feme Actuelle")

CHỮ VIẾT TẮT ANH - PHÁP - VIỆT THÔNG DỤNG

AA: American Airlines (Hãng hàng không Mỹ); Architecte, membre de l'Académie d"Architecture (Kiến trúc sư, thành viên Viện Hàn lâm Kiến trúc). Automobile Association (Hiệp hội ô tô). Anh Aórion (phòng không).

A/A: Articles of Association - Statuts d'une Société (Điều lệ của Hội hoặc Công ty)

AAT: Administration de l'Assistance Technique (Quản lý về hỗ trợ kỹ thuật của Liên hợp quốc).

AATCP: Missile Air - Air à Très Courte Portée (Tên lửa không đội không tầm cực ngắn).

ABC: American Broadcasting Corporation (Tập đoàn phát thanh Mỹ). Arab Banking Corporation (Tập đoàn ngân hàng ARập).

abc: armo blindée cavalerie (đơn vị thiết giáp).

Abm: Antiballistic Missile System (Hệ thống tên lửa chống tên lửa đạn đạo)

Abstr.: Abstrait (Trừu tượng)

A/c: Account current, compte courant (Tài khoản vãng lai)

AC: Air Canada (Hãng hàng không Canada). Alternating current (Dòng điện xoaychiều); Anciens Combattants (Cựu chiến binh).

ACAVI: Assurance à Capital Variable Immobilier (Bảo hiểm vốn bất động sản không cố định).

ACA: Allocation Chômeur Âgé (Trợ cấp người thất nghiệp cao tuổi). Antenne Chirurgicale Aéroportée (Kíp mổ lưu động trên máy bay)

ACCT: Agence de Coopération Culturelle et Technique (Cơ quan hợp tác văn hóa và kỹ thuật).

ACDA: Arms Control and Disarmament Agency (Cơ quan kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị).

ACE: Avion de Combat Européen (Máy bay chiến đấu châu Âu)

ACLANT: Allied Command Atlantic (Bộ chỉ huy liên quân Đại Tây dương).

ACM: Avion de Combat Marine (Máy bay chiến đấu của Hải quân)

ACT: Avion de Combat Tactique (Máy bay chiến đấu chiến thuật)

AC3G: Missile AntiChar de 3^{e} Génération (Tên lửa chống tăng thế hệ Ba)

ACX: Avion de Combat expérimental (Máy bay chiến đấu thử nghiệm)

ADAC: Avion à Décollage et Atterissage Courts (Máy bay lên xuống trên đường băng ngắn).

ADAV: Avion à Décollage et Atterissage Verticaux (Máy bay lên xuống theo phương thẳng đứng).

ADEP: Agence Nationale pour le Développement de l'Éducation Permanente (Cơ quan Quốc gia về Phát triển Giáo dục thường xuyên)

ad lib: ad libitum: au choix (tự do lựa chọn)

ADN: Acide Desoxyribo Nucléique

ADP: Automate Data Processing - Traitement Automatique des données (Xử lý tự động dữ kiện).

ADT hoặc A.T.: Accident Du Travail (Tai nạn lao động)

Ad us ext: Pour l' usage extern (Dùng bôi ngoài)

Ad us vet: Pour l'usage vétérinaire (Dùng cho thú y)

AE: Air Europe (Hãng hàng không châu Âu)

AEC: Atomic Energy Commission (Uỷ ban năng lượng nguyên tử).

AEEN: Agence Européenne pour l'Énergie Nucléaire (Cơ quan năng lượng hạt nhân châu Âu).

AEF: Afrique Equatoriale Française (Châu Phi Xích đạo thuộc Pháp).

A et M: Arts et Métiers (My nghệ).

AF: Air France (Hãng Hàng không Pháp). Allocations familiales (Phụ cấp gia đình). Société des Artistes Français (Hội Nghệ sỹ Pháp).

AFB: Association Française des Banques (Hiệp hội Ngân hàng Pháp).

AFE: Association Française de l' Éclairage (Hiệp hội chiếu sáng của Pháp).

AFN: Afrique Française du Nord (Bắc Phi thuộc Pháp).

AFP: Agence France - Presse (Hãng thông tấn báo chí Pháp)

AGM: Air Ground Missile (Tên lửa không đối đất). Annual General Meeting (Kỳ họp thường niên hàng năm)

AGO: Angola (Nước: Angôla).

AGR: Advanced Gas-Cooled Reactor (Lò phản ứng làm lạnh bằng khí cao cấp).

AH: Air Algérie: Hãng Hàng không An-giê-ri).

AI: Air India (Hãng hàng không Ấn Độ)

a.i.: ad interim: Quyền ...

AID: Association Internationale de Développement (Hiệp hội phát triển quốc tế)

AIDS: Xem HIV: Acquired Immuned Deficiency Syndrome (Hội chứng suy giảm miễn dịch).

AIEA: Agence Internationale de l'Énergie Atomique (Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế).

AIM: Association Internationale de Météorologie (Hiệp hội khí tượng thuỷ văn thế giới). Association Internationale des Maires francophones (Hiệp hội Quốc tế các Thị trưởng nói tiếng Pháp).

ALB: Albanie (Nước Anbani).

ALCM: Air Launched Cruise Missile (Tên lửa đầu đạn hạt nhân tuần tiễu Cruise không đối đất)

ALF: Allocation de Logement à caractère familial (Trợ cấp nhà ở gia đình).

ALN: Armée de Libération Nationale (Quân đội giải phóng quốc gia).

ALS: Allocation de Logement à caractère social (Trợ cấp nhà ở có tính cáchcó tính cách xã hội).

alt : Altitude (Độ cao so với mặt biển).

a.m: avant midi (Buổi sáng trước 12 giờ trưa).

AME: Accord Monétaire Européen (Hiệp định tiền tệ châu Âu).

AMOGOT: Allied Military Government in Occupied (Chính phủ quân sự liên minh ở các khu vực bị chiếm đóng).

AMM: Association Médicale Mondiale (Hiệp hội y tế thế giới).

AMT: Air Mail Transfer 1. Chuyển thư hàng không 2. (Assistance Militaire Technique (Hỗ trợ kỹ thuật quân sự).

amt: Amount (Tổng số)

AN: Archives Nationales de France (Cục lưu trữ quốc gia Pháp)

ANA: Arab News Agency (Thông tấn

xã ARập)

ANAH: Agence Nationale pour l'Amélio-ration de l'Habitat (Cơ quan cải thiện điều kiện cư trú)

ANC: African National Congress (Đại hội Toàn quốc châu Phi).

ANDA: Association Nationale pour le Développement Agricole (Hiệp hội phát triển nông nghiệp quốc gia).

ANI: Association Nationale pour l'Information sur le Logement) Hiệp hội quốc gia thông tin về nhà ở).

anon: Anonymously-Anonyme (Vô danh - Nặc danh).

ANP:1. Armement Nucléaire Pré-stratégique (Vũ khí hạt nhân tiền chiến lược). 2. Armée Nationale Populaire (Algerie) (Quân đội nhân dân quốc gia Angôri).

ANPE: Agence Nationale Pour l'Emploi (Cơ quan Quốc gia giải quyết việc làm).

ANRED: Agence Nationale pour la Récupération et l' Élimination des Déchets (Cơ quan quốc gia thu hồi và loại bỏ chất thải).

ANS: Missile AntiNavire Supersonique (Tên lửa chống tàu siêu âm).

ANT: Arme Nucléaire Tactique (Vũ khí hạt nhân chiến thuật).

ANZUS: Australian - New Zealand and United States Pact (Liên minh quân sự Ôxtrâylia - Niu Di lân và Mỹ)

AO: Afrique Orientale (Đông Phi).

AOA: American Overseas Airlines (Hãng Hàng không Mỹ ở Hải ngoại).

ap: atmosphere pressure (áp suất khí quyển)

AP: Assistance Publique (Trợ giúp công cộng). Associated Press (Hãng thông tấn Anh A.P.). Autorisation de Programme (Giấy phép chương trình)

APD: Aide Publique au Développement (Trợ giúp công cộng phát triển).

Apdo: apartado: Boite Postale (Hòm thư)

APE : 1. Assemblée Parlementaire Européene (Nghị viện châu Âu).

2. Association des Parents d'élèves (Hội cha mẹ học sinh). Atelier de Préparation à l'Emploi (Xưởng học nghề để tìm việc làm).

APEC: Coopération économique des Pays d'Asie-Pacifique (Hợp tác kinh tế các nước châu Á - Thái Bình Dương)

APEJ: Aide au Premier Emploi des Jeunes (Trợ giúp việc làm ban đầu cho thanh niên).

APEP: Association Populaire d' Éducation Permanente (Hiệp hội phổ cập giáo dục thường xuyên cho nhân dân). Association des Professeurs de l'Enseignement privé (Hiệp hội Giáo sư Tư thục).

APEX: Association Pour l'Expansion industrielle (Hiệp hội phát triển công nghiệp).

API: Alphabet Phonétique International (Bảng chữ cái phiên âm quốc tế).

apr.J.C.: Après Jésus-Christ (Sau Công nguyên)

Apt: Appartement (căn hộ)

AR: Accusé de Réception (Xác nhận đã nhận được).

ARE: Émirats Arabes Unis (Tiểu Vương Quốc Ả Rập thống nhất)

ARG: Argentine (Nước Achentina)

ARM: Arménio (Nước Acmêni).
ASA: American standardisation association (Hội tiêu chuẩn hoá Mỹ).
ASCOFAM: Association mondial de la lutte contro la faim (Tổ chức thế giới về đấu tranh chống nạn đói).
ASEAN: Association of south east asian nations (Hiệp hội các nước Đông Nam Á).
ASF: Association sydicale des familles (Hội nghiệp đoàn các gia đình).
ASR: Aido spociale rurale (Tổ chức cứu trợ nông thôn).
ASSON: Association (Hiệp hội).
ASSEDIC: Associnton pour l'emploi dans l'industrio ot lo commorco (Tổ chức về việc làm trong công nghiệp và thương mại).
ASSU: Association du sport scolaire et universitairo (Hiệp hội thể thao các trường và đại học).
ATIC: Association technique d'importation charbonnière (Tổ chức kỹ thuật nhập khẩu than).
ASE: Aide social à l'enfance (Tổ chức trợ giúp xã hội cho trẻ em).
AUE: architochos ot urbanistes de l'ótat (Kiến trúc sư và công trình sư đô thị quốc gia).
BA: Bacholor of Art (Tú tài văn chương).
BAD: Banquo africaino de Dévoloppement (Ngân hàng phát triển Châu Phi).
BADEA: Banquo arabo de Dévoloppement économique en Afriquo (Ngân hàng phát triển kinh tế ARập tại Châu Phi).
BAL: Boito à Lottros (Hộp thư).
BAS: Bureau d'aido sociale (Văn phòng trợ cấp xã hội).
BASD: Banque asiatique de Développement (Ngân hàng phát triển Châu Á).
B/B: Bed And Breakfast (Nhà nghỉ bình dân).
BBC: British Broadcasting Corporation (Đài phát thanh Anh quốc).
BCA: Banque Commerciale africaine (Ngân hàng thương mại Châu Phi).
BCCI: Bank of Credit and Commerce International (Ngân hàng tín dụng và thương mại quốc tế).
BCE: Banque Centrale européenne (Ngân hàng trung ương Châu Âu).
BCEAO: Banque commerciale des états d'Afrique de l'Ouest (Ngân hàng thương mại các nước Tây Phi).
BCL: Bachelor of Civil Law (Cử nhân luật dân sự).
BD: Bandes Dessinées (Truyện tranh).
BE: Bachelor of Engineering (Bằng kỹ sư).
B/E: Bill of exchange (Hối phiếu).
BEAC: Banque des états de l'Afrique centrale (Ngân hàng các nước Trung Phi).
B.Ed: Bachelor of Education (Cử nhân sư phạm).
BEE: Bureau européen de l'Environnement (Phòng môi trường Châu Âu).
BEES: Brevet d'état d'éducateur sportif (Bằng giáo dục thể thao quốc gia).
BEI: Banque européenne d'Investisse-ments (Ngân hàng đầu tư châu Âu).
BERD: Banque européenne pour la Recons-truction et le Développement (Ngân hàng tái

thiết và phát triển Châu Âu).

BFCE: Banquo Franỗaiso du Commorco oxterieur (Ngân hàng ngoại thương Pháp).

BGD: Bangladosh (Nước Băng-la-đét).

BI: Royal Brunoi airlinos (Hàng không Hoàng gia Brunoi).

BIC: Bénéficos Industriols et Commorciaux (Lợi nhuận công nghiệp và thương mại).

BID: Banquo Interaméricaino de Dévoloppomont (Ngân hàng phát triển liên Mỹ).

BIE: Buroau International de l'Education (Phòng giáo dục quốc tế).

BIOS: Basic input/output System (Hệ vào / ra cơ sở).

BIPE: Burcau d'information ot de prévisions économiquos (Phòng thông tin và dự đoán kinh tế).

BIRD: Banquo Internationalo pour la Reconstruction ot le Dévoloppomont (Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế).

BIT: Buroau International du Travail (Phòng lao động quốc tế).

BL: Bacholor of Law (Cử nhân luật).

B/L: Bill of Lading (Vận đơn).

Blvd: Boulovard (Đại lộ).

B Mus: Bacholor of Music (Cử nhân âm nhạc).

BN: Bibliothèquo Nationalo (Thư viện quốc gia).

BNC: Bénéficos Non Commorciaux (Lợi nhuận phi thương mại).

BNCI: Banquo Nationale pour le Commorco ot l'Industrie (Ngân hàng thương mại và công nghiệp quốc gia).

BNF: Bibliothèquo Nationalo de Franco (Thư viện quốc gia Pháp).

BNIST: Buroau National de l'information scientifiquo et technique (Phòng thông tin khoa học và kỹ thuật quốc gia).

BNP: Banque National de Paris (Ngân hàng nhà nước Paris).

BOAD: Banque Ouest-africaine de Développement (Ngân hàng phát triển Tây Phi).

BP: Bachelor of Pharmacy (Bằng dược sỹ).

BR: British Railways (Hãng xe lửa Anh).

BS: Brevet supérieur (Bằng cao học).

B/S: Balance sheet (Tờ quyết toán).

Bsc: Bachelor of Science (Cử nhân khoa học).

BSI: British Standards institution (cơ quan tiêu chuẩn Anh).

B Th: Bachelor of Theology (Cử nhân thần học).

BTS: Brevet de Technicien Supérieur (Bằng chuyên viên kỹ thuật).

BUE: Banque de l' Union européenne (Ngân hàng liên hiệp châu Âu).

BUP: Banque de l' Union Parisienne (Ngân hàng liên hiệp Paris).

CAC: Centre d'Action Culturelle: Trung tâm hoạt động văn hoá.

CAFAO: Conception et Fabrication assistées par Ordinateur (Thiết kế và chế tạo có máy tính trợ lực).

CAFAS: Certificat d'Aptitude à la Formation Artistique Supérieure (Chứng nhận đủ tư cách đào tạo Nghệ thuật cấp cao).

CAFDA: Commandement Air des Forces de Défense Aérienne (Bộ chỉ huy trên không của Lực lượng Phòng không).

CAIEM: Certificat d'Aptitude à l'Inspection des Écoles Maternelles (Chứng nhận đủ tư cách Thanh tra các trường Mẫu

giáo).

CAIET: Certificat d'Aptitude à l'Inspection de l'Enseignement Technique (Chứng nhận đủ tư cách Thanh tra Giáo dục kỹ thuật).

CAIP: Certifficat d'Aptitude à l'Inspection de l'Enseignement du Premier degré et à la direction des écoles normales (Chứng nhận có đủ tư cách Thanh tra các trường cấp I và lãnh đạo các trường Sư phạm).

CAL: Centre d'Amélioration du Logement (Trung tâm cải thiện nhà ở). Computer Aided Learning (Học nghề có máy tính trợ lực).

CALL: Computer-Assisted-Language Learning (Học ngoại ngữ có máy tính trợ lực).

CAN: Canada (Nước Canada).

CAO: Conception Assistée par Ordinateur (Thiết kế có máy tính trợ lực).

cap.: Capitale (Thủ đô). chapter: Chương- Đoạn).

CAP: Centre d'Analyse et de Prévision (Trung tâm phân tích và dự báo) Certificat d'Aptitude Pédagogique - 1er Degré (Chứng nhận có đủ trình độ Sư phạm cấp 1). Certificat d'Aptitude Professionnelle (Chứng nhận đủ trình độ nghiệp vụ) .

CAPA: Certificat d'Aptitude à la Profession d'Avocat (Chứng nhận có đủ tư cách làm nghề Trạng sư).

CAPEC: Certificat d'Aptitude au Professorat d'Éducation culturelle (Chứng nhận có đủ tư cách giảng viên Giáo dục Văn hoá).

CAPEGC: Certificat d'Aptitude Profesionnelle à l'Enseignement général dans les Collèges (Chứng nhận có đủ trình độ dạy phổ thông trong cac Trường trung học)

CAPES: Certificat d'Aptitude au Professorat de l'Enseignement secondaire (Chứng nhận có đủ trình độ dạy học bậc Trung học).

CAPET: Certificat d'Aptitude au Professorat de l'Enseignement Technique (Chứng nhận có đủ trình độ dạy ở các trường Kỹ thuật)

Capt: Capitaine (Đại úy hoặc người chỉ huy tàu thủy trên sông, biển).

CAR: Comité d'Assistance aux Réfugiés (Uỷ ban Giúp đỡ người tị nạn)

CARME: Centre d'Application et de Recherches en Microscopie Élec—tronique (Trung tâm Ứng dụng và Nghiên cứu Kính hiển vi điện tử).

cash: cashier (Thủ quỹ).

CAT: Centre d' Aide par le Travail (Trung tâm hỗ trợ bằng việc làm); Computer Assisted Training (Đào tạo có máy tính trợ lực)

CAUE: Conseil d'Architecture, d'Urbanisme et d'Environnement (Hội đồng Kiến trúc, Đô thị và Môi trường).

CAVMU: Caisse d'Allocation Vieillesse des Professeurs de Musique, des Musiciens, des auteurs et des compositeurs (Quỹ trợ cấp tuổi già cho các Giáo sư Âm nhạc, các nhạc sĩ các tác giả, các nhà soạn nhạc).

CBS: Columbia Broadcasting System (Đài phát thanh Columbia)

CCCC: Caisse Centrale du Crédit Cooperatif (Quỹ Trung ương Tín dụng hợp tác xã).

CCE: Conseil du Commerce Extérieur(Hôi đồng Ngoại thương).

CCFD. Comité Catholique contre la Faim et pour le Développement (Uỷ ban Công giáo chông đói và vì sự phát triển).

CCI: Centre de Création Industrielle (Centre G- Pompidou) (Trung tâm Sáng tạo công nghiệp). Chambre de Commerce et d'Industrie (Phòng thương mại và công nghiệp). Chambre de Commerce International *(GATT/NUCED)* (Phòng thương mại quốc tế). Corps Commun d'Inspection *(ONU)* (Đoàn Thanh tra chung của L.H.Q.)

CCIF: Centre Catholique des Intellectuels Franỗais (Trung tâm Trí thức công giáo Pháp).

C.civ: Code civil (Bộ Luật Dân sự).

C.com: Code de commerce (Bộ Luật Thương mại).

CCQAB: Comité Consultatif pour les Questions Administratives et Budgétaires (Uỷ Ban tư vấn về các vấn đề Hành chính và Ngân sách).

CDD: Contrat à Durée Détermitnée (Hợp đồng có thời hạn).

CDEN: Conseil Départemental de l'Éducation Nationale (Hội đồng Giáo dục quốc gia cấp Tỉnh)

CDR: Comité de Défense de la République (Uỷ ban Quốc phòng nước Cộng hoà).

CDS: Centre des Démocrates Sociaux (Trung tâm Dân chủ Xã hội).

Cdt: Commandant (Thiếu tá - Người chỉ huy quân sự).

CEAO: Communauté Economique de l'Afrique de l'Ouest (Cộng đồng Kinh tế Tây Phi).

CECA: Communauté Européenne du Charbon et de l'Acier (Cộng đồng Than và Thép châu Âu).

CED: Communauté Européenne de Défense (Cộng đồng phòng thủ châu Âu).

CEDEAO: Communauté Economique des Etats de l'Afrique de l'Ouest (Cộng đồng kinh tế các quốc gia miền Tây châu Phi.

CEDIAS: Centre d'Études de Documentation, d'Information et d'Actions Sociales (Trung tâm nghiên cứu công tác Tư liệu, Thông tin và công tác xã hội).

CEDOCAR: Centre de Documentation de l'Armement (Trung tâm tư liệu về trang bị vũ khí).

CEE: Centre d'Etudes de l'Emploi (Trung tâm nghiên cứu việc làm). Commu-nauté Economique Européenne (Cộng đồng Kinh tế Châu Âu) ou Commission Economique pour l'Europe (hoặc Uỷ ban Kinh tế châu Âu).

CEEA: Communauté Européenne de l'Energie Atomique (Cộng đồng châu Âu về Năng lượng nguyên tử).

CEEAC: Communauté Economique des Etats de l'Afrique Centrale (Cộng đồng Kinh tế các Quốc gia Trung Phi).

CEF: Corps Expéditionnaire Franỗais (Đội quân viễn chinh Pháp

CEFAGI: Centre d'Etudes et de Formation des Assistants en Gestion Industrielle (Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Trợ lý về Quản lý công nghiệp).

CEFEB: Centre d'ẫtudes Financières,

Econo-miques et Bancaires (Trung tâm nghiên cứu Tài chính, Kinh tế và Ngân hàng).

CEGETI: Centre Electronique de Gestion et de Traitement de l'Information (Trung tâm điện tử quản lý và xử lý thông tin).

CEI: Commision Électronique Interna-tionale (Uỷ ban Điện tử Quốc- tế). Communauté des Etats Indépendants (Cộng đồng các Quốc gia độc lập - Tiếng Anh là CIS , tiếng Nga là S.N.G.).

CELSA: Centre d'Etudes Littéraires et Scientifiques Appliquées (Trung tâm nghiên cứu Văn học và Khoa học ứng dụng).

CELT: Compte d'Epargne à Long Terme (Tài khoản Tiết kiệm dài hạn).

CEMA: Chef d'Etat-Major des Armées (Tham mưu trưởng các Quân chủng).

CEN: Centre d'Etudes Nucléaires (Trung tâm nghiên cứu hạt nhân).

CIO: Comité International Olympique (Uỷ ban Quốc tế Ôlimpich).

CIQV: Comité Interministériel pour la Qualité de la Vie (Uỷ ban Liên bộ vì Chất lượng cuộc sống).

CITI: Confédération Internationale des Travailleurs Intellectuels (Liên đoàn Quốc tế Lao động Trí óc).

CIV: Côte d'Ivoire (Nước Bờ biển Ngà)

CFP: Caisse d'Epargne de Paris (Quỹ Tiết kiệm Thành phố Paris). Centre d'Expérimentation du Pacifique (Trung tâm thực nghiệm Thái bình dương) Centre d'Expérimentation Pédagogique (Trung tâm thực nghiệm Sư phạm). Certificat d'Education Professionnelle (Chứng nhận Giáo dục Nghề nghiệp; Certificat d'Etudes Primaires (Chứng nhận Tiểu học) Compagnie d'Exploration Pétrolière (Công ty thăm dò Dầu lửa).

CEPME: Crédit d'Equipement aux Petites et Moyennes Entreprises (Tín dụng trang thiết bị cho các Xí nghiệp vừa và nhỏ).

CERC: Centre d'Etudes des Revenus et des Couts (Trung tâm nghiên cứu Thu nhập và giá cả).

CERES: Centre d'Etudes de Recherches et d'Education Socialiste (Trung tâm Nghiên cứu và Giáo dục Xã hội chủ nghĩa).

CERN: Centre Européen de Recherches Nucléraires (Trung tâm châu Âu về Nghiên cứu Hạt nhân).

CERS: Centre Européen de Recherches Spatiales (Tiếng Anh: ESRO): (Trung tâm châu Âu về Nghiên cứu vũ trụ).

CGAF: Confédération Générale de l'Artisanat Franõais (Tổng Liên Đoàn Thủ công nghiệp Pháp).

CGPME: Confédération Générale des Petites et Moyennes Entreprises et du patronat réel (Tổng Liên đoàn các Xí nghiệp Vừa và Nhỏ và giới chủ thật sự).

CGS: Centimètre, Gramme, Seconde (Centimet,Gam,Giây).

CGSU: Confédération des Syndicats Unifiés (Liên hiệp các công đoàn hợp nhất).

CGT: Compagnie Générale Transatlantique (Tổng công ty Xuyên Đại tây dương). Confédération Générale du Travail (Tổng Liên Đoàn Lao động).

CGTU: Confédération Générale des Syndicats Unifiés Tổng Liên Đoàn Lao động Hợp nhất).

CH: Từ tiếng Anh Custom House (Cục - Phòng - Trạm - Đồn Hải quan).

chap.: chapitre (Chương - Đoạn).

CHEAM: Centre des Hautes Études sur l'Afriquo et l'Asie Modernes (Trung tâm cao học về Châu Phi và châu Á hiện đại).

CHEAR: Centre des Hautes Études de l'Armement (Trung tâm cao học về trang bị vũ khí).

CHL: Chili (Nước Chilê).

CHN: Chine (Nước Trung Hoa).

chq: chèque (Ngân phiếu).

CHS: Centre Hospitalier Spécialisé (Trung tâm Bệnh viện chuyên khoa).

CIA: Central Intelligence Agency (Cơ quan Tình báo Mỹ).

CIAI: Comité International d'Aide aux Intellectuels (Uỷ ban Quốc tế trợ giúp trí thức).

CIASI: Comité Interministériel pour l'Aménagement des Structures Industrielles (Uỷ ban Liên bộ về Di chuyển các cơ cấu công nghiệp).

CICR: Comité International de Croix Rouge (Uỷ ban Chữ thập đỏ quốc tế).

CIEM: Conseil International pour l'Explo-ration de la Mer(Hội đồng Quốc tế về Thăm dò Biển).

CIFRE: Confédération Franỗaise de la coopé-ration agricole (Liên đoàn Hợp tác xã nông nghiệp Pháp).

CIPEC: Conseil Intergouvernemental des Pays Exportateurs de Cuivre (Hội đồng Liên Chính phủ các nước xuất khẩu Đồng).

CIQV: Comité Interministériel pour la Qualité de la Vie (Uỷ ban Liên bộ vì Chất lượng cuộc sống).

CITI: Confédération Internationale des Travailleurs Intellectuels (Liên Đoàn quốc tế Lao động trí óc).

CIV: Côte d'Ivoire (Nước Bờ Biển Ngà).

CL: Credit Lyonnais (Tín dụng Liông của Pháp).

CLD: Chômeur de Longue Durée (Thất nghiệp dài hạn).

CMP: Chemin de fer Métropolitain de Paris (Tàu điện ngầm Paris).

CMR: Cameroun (nước Camơrun).

C/N: Chèque de voyage (Séc lữ hành)..

CNA: Centre National d'Art Contemporain et de Culture Trung tâm Quốc gia nghệ thuật đương đại và văn hoá). Comité National Anti Contrefaỗon (Trung tâm Quốc gia chống hàng giả).

CNAF: Caisse Nationale d'Allocations Fami-liales (Quỹ Quốc gia trợ cấp gia đình) .

CNAH: Centre National pour l'Amélioration de l'Habitat (Trung tâm Quốc gia về Cải thiện Nhà ở).

CNAM: Caisse Nationale d'Assurance Maladie des Travailleurs salariés (Quỹ Toàn quốc Bảo hiểm ốm đau cho người Lao động ăn lương). Confédération Nationale de l'Artisanat et des Métiers (Liên Đoàn thủ công Mỹ nghệ Quốc gia). Conservatoire Nationale des Arts et Métiers (Viện Mỹ nghệ Quốc gia).

CNAP: Centre National des Arts Plastiques (Trung tâm Quốc gia

Nghệ thuật tạo hình).

C. Nap: Code Napoléon (Bộ Luật Napôlêông)

CNAV: Caisse Nationale d'Assurance Vieillesse (Quỹ Toàn quốc Bảo hiểm Tuổi già).

CNAVPL: Caisse Nationale d'Assurance Vieillesse des Professions Libérales (Quỹ Toàn quốc Bảo hiểm tuổi già cho người làm các nghề tự do).

CNAVTS: Caisse Nationale d'Assurance Vieillesse des Travailleurs Salariés Quỹ Toàn quốc Bảo hiểm tuổi già cho người lao động ăn lương).

CNC: Centre National du Cinéma (Trung tâm Điện ảnh Quốc gia). Comité Nationale de la Consommation (Uỷ ban Toàn quốc về Tiêu dùng)..

CNCA: Caisse Nationale du Crédit Agricole (Quỹ tín dụng nông nghiệp toàn quốc).

CNCE: Centre National du Commerce Extérieur (Trung tâm Quốc gia về Ngoại thương).

CNCM: Confédération Nationale du Crédit Mutuel (Liên Doàn Hỗ tương Tín dụng toàn quốc).

CNDP: Centre National de Documentation Pédagogique (Trung tâm quốc gia tư liệu giáo dục học).

CNEL: Comité National de l'Enseignement Libre (Uỷ ban toàn quốc về giáo dục tự do).

CNEPS: Centre National d'Education Physique et des Sports (Trung tâm Quốc gia Thể dục và Thể thao) .

CNES: Centre National d'Etudes Spatiales (Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Vũ trụ).

CNET: Centre National d'Etudes des Télécommunications (Trung tâm Quốc gia nghiên cứu Viễn thông).

CNEXO: Centre national d' Exploitation des Océans (Trung tâm Quốc gia khai thác đại dương).

CNF: Comité National Franỗais. (Uỷ ban quốc gia Pháp)

CNFG: Centre National Franỗais de Géographie (Trung tâm Địa lý quốc gia Pháp).

CNPH: Centre National des Prêts Hypothécaires (Uỷ ban quốc gia cho vay có thế chấp).

CNPN: Centre National pour la Protection de la Nature (Trung tâm quốc gia bảo vệ thiên nhiên).

CNRA: Conseil National de la Révolution Algérienne (Hội đồng quốc gia Cách mạng Angiêri).

CNRS: Centre National de la Recherche Scientifique (Trung tâm Quóc gia Nghiên cứu khoa học).

CNT: Confédération Nationale du Travail (Tổng Liên Đoàn Lao động).

CNTE: Centre National de Télé-Ensegnement (Trung tâm quốc gia giáo dục từ xa).

CNU: Conseil National des Universités (Hội đòng Toàn quốc các Trường Đại học).

CNUCED: Conférence des Nations Unies pour le Commerce et le Développement (Hội nghị của L.H.Q về Thương mại và Phát triển).

CNUSTED: Conférence des Nations Unies pour la Science et la Technique (Hội nghị của L.H.Q về Khoa học và kỹ thuật).

CNV: Conseil National des Villes (Hội

đồng Toàn quốc các thành phố).

Co: Compagnie (Công ty).

C/O: Certificate of Origin (Chứng nhân nguồn gốc).

COB: Commission des Opérations de Bourse (Uỷ ban Giao dịch chứng khoán).

CODEST: Comité de Développement Européen de la Science et de la Technologie (Uỷ ban phát triển châu Âu về Khoa học và Công nghệ).

CODEX: Comité pour le Développement du commerce extérieur (Uỷ ban phát triển Ngoại thương)

COFACE: Compagnie Franỗaise pour le Commerce Extérieur (Công ty Ngoại thương Pháp).

COFEMEN: Conférence des Ministres de l'Education Nationale francophones (Hội nghị Bộ trưởng giáo dục các nước trong Cộng đồng Pháp ngữ).

COG: Congo (Nước Cônggô).

COGEDIM: Compagnie Générale de Développement Immobilier (Tổng công ty phát triển bất động sản)

COGEMA: Compagnie Générale des Matières (Tổng công ty vật liệu).

COJO: Comité d'Organisation des Jeux Olympiques (Uỷ ban Tổ chức Thê Vận hội).

Col: Colonel (Đại tá). Colonnes (Cột).

Coll: Collection (Bộ Sưu tập).

Com: Commission (Tiểu ban).

COM: Comores (Đảo Cô-mo).

COMES: Commissari#at à l'Energie Solaire (Ủy ban năng lượng Mặt trời).

COMIDAC: Comité d'action militaire (Alger) Ủy ban hành động quân sự ở An-giê).

COM SUP: Commandement Supérieur (Bộ Chỉ Huy tối cao).

Conf: Conférence (Hội nghị).

Contref: Contrefacon (Hàng giả)

COSNUB: Comité Spécial des Nations Unies sur les Balkans (Uỷ ban Đặc biệt của L.H.Q về Bancăng).

CP: Canadian Airlines (Hãng Hàng không Canada). Case Postale (Hộp thư theo tiếng Anh).

cpdt: cependant (Tuy nhiên, Tuy vậy).

C. pén: Code pénal (Bộ Luật Hình sự).

Cpt: Comptant (Trả tiền ngay).

CPV: Cap-Vert (Nước Đảo Cap-Ve).

CREA: Centre de Recherche et d'Expérimentation Agronomique (Trung tâm nghiên cứu và thử nghiệm nông học).

CRED: Conseil des Recherches et Etudes de Défense (Hội đồng nghiên cứu về Quốc phòng).

CREDIF: Centre de Recherche et Étude pour la Diffusion du Franỗais (Hội đồng nghiên cứu về việc phổ cập tiếng Pháp).

CREDOC: Centre de Recherches, d'Etudes et de Documentation sur la Consom-mation (Trung tâm Nghiên cứu và Tư liệu về tiêu dùng).

CRF: Croix-Rouge Franỗaise (Hội Chữ thập đỏ Pháp).

CRI: Costa Rica (Nước Côxta Rica).

CRID: Centre de Recherche et d'Information pour le développement (Trung tâm Nghiên cứu và Thông tin về Phát triển).

CSCA: Conseil Supérieur de la Coopération Agricole (Hội đồng tối cao về Hợp tác nông nghiệp).

CSCE: Conférence sur la Sécurité et la

Coopération en Europe (Hội nghị về An ninh và Hợp tác châu Âu).

CSEN: Conseil Supérieur de l'Education Nationale (Hội đồng tối cao về Giáo dục quốc gia).

CSF: Compagnie générale de télégraphie Sans Fil (Tổng công ty vô tuyến điện báo).

CSG: Centre Spatial Guyanais (Trung tâm vũ trụ ở đáo Guyan).

CSI: Cité des Sciences et de l'Industrie (Thành phố Khoa hộc và cong nghiệp).

CSM: Conseil Supérieur de la Magistrature (Hội đồng Thẩm phán tối cao).

CSTB: Centre Scientifique et Technique du Bâtiment (Trung tâm khoa học và Kỹ thuật Xây dựng).

Ct ct: Compte courant (Tài khoản hiện hành).

C.trav.: Code du travail (Luật Lao động).

CUMA: Coopérative d'Utilisation en commun de Matériel agricole (Hợp tác xã Sử dụng chung vật tư nông nghiệp).

CVR: Combattant Volontaire de la Résistance (Chiên sĩ tình nguyện tham gia Kháng chiến chống Đức)

CX: Cathay Pacific Airways (Hãng Hàng không Cathay Pacific).

CY: Cyprus Airways (Hãng Hàng không của Cộng hoà Síp).

CYP: Chypre (Nước Công hoà Síp).

CZF: République Tchèque (Nước cộng hoà Séc).

DAB: Distributeur automatique de Billets (Máy bán vé tự động).

DAS: Direction de l'Action Sociale (Sở Xã hội).

DASS: Direction de l'Action Sanitaire et Sociale (Sở Y tế và Xã hội).

DB: Data base (Cơ sở dữ kiện).

DCA: Défense Contre Avions (Phòng thủ chống máy bay đến oanh tạc).

DCC : Digital Compact Cassette (Máy ghi âm bằng đĩa compact có tín hiêu số).

DCL: Doctor of Civil Law (Tiến sĩ luật dân sự)

d/d: Delivered (Đã giao, nộp).

DD: Doctor of Divinity (Tiến sĩ thần học)

DDI: Diplôme de Docteur Ingénieur (Bằng Kỹ sư Tiến sĩ). Droits de Douane à l'Importation (Thuế hải quan nhập khẩu)

DEA: Diplôme d'Études Approfondies (Bằng cao học ở Pháp)

Déc: Décembre (Tháng 12)

def: Définition (Định nghĩa)

DES: Marchandise transbordée (Hàng hoá đã bốc xếp lên tàu). Diplôme d'Études Supérieures (Bằng cao đẳng).

DESE: Diplôme d'Études Supérieures Économiques (Bằng cao đẳng kinh tế).

DESS: Diplôme d'Études Supérieures de Sciences (Bằng cao đẳng khoa học).

DEST: Diplôme d'Études Supérieures Techniques (Bằng Cao đẳng Kỹ thuật).

DGAC: Direction Générale de l'Aviation Civile (Tổng cục hàng không dân dụng).

DGI: Direction Générale des Impôts (Tổng cục thuế).

DGT: Direction Générale des Télécom (Tổng công ty bưu chính viễn thông).

di.: Delta Air (Máy bay cánh hình tam giác). Division d'infanterie (Sư đoàn Bộ binh).

dia: Diamètre (Đường kính).

DIMA: Division d'Infanterie de Marine (Sư đoàn lính thuỷ đánh bộ)

DIRCEN: Direction des Centres d'Expérimentations Nucléaires (Ban chỉ đạo các trung tâm thử nghiệm hạt nhân)

DIT: Division Internationale du Travail (Phân công lao động quốc tế)

DLB: Division Légère Blindée (Sư đoàn thiết giáp hạng nhẹ).

DLC: Date Limite de Consommation (Hạn sử dụng)

D.Lit: Doctor of Letters or Litérature (Tiến sĩ Văn chương hoặc Tiến sĩ Văn học).

DMN: Direction de la Météorologie Nati-onale (Nha khí tượng quốc gia)

D/N: Depit Note (Phiếu ghi nợ)

DN: Dispatch Note (Phiếu gửi).

DO: Direction Opérationnelle (Giám đốc điều hành)

D/O: Delivery Order (Phiếu giao hàng).

doc: document (Tài liệu - Tư liệu - Văn kiện)

DoD: Department of Defence (Bộ Quốc phòng Mỹ).

DOD: Digital Optical Disc (Đĩa quang học số).

dol(s): Dollar (Đôla, đơn vị tiền tệ Mỹ, Úc, Canađa).

DOS: (Disk Operating System (Hệ điều hành đĩa).

DP: Data Processing (Xử lý dữ liệu).

D.Phil. hoặc D.Ph.: Doctor of Philosophy (Tiến sĩ triết học).

DPN: Direction de la Protection de la Nature (Cục bảo tồn thiên nhiên).

DRAM: Direct Random Access Memory (Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên trực tiếp)

DRASS: Direction Régionale des Affaires Sanitaires et Sociales (Ban chỉ đạo Vùng về các vấn đề y tế và xã hội)

D.sc.: Doctor of Science (Tiến sĩ Khoa học)

DSS: Direction de la Sécurité Sociale (Sở An sinh Xã hội).

DT Coq: Diphtérie, Tétanos Coqueluche (Văcxin tiêm phòng bệnh bạch hầu, uốn ván, ho gà).

DTP: Diphtérie, Tétanos, Polio (Vắcxin tiêm phòng Bạch hầu, uốn ván, bại liệt ở tré em).

DTS: Droit de Tirage Spécial (Luật phát hành giấy bạc đặc biệt).

DZA: Algérie (Nước Angêri)

E: Est (phương Đông). Espagne (Tây Ban Nha)

EA: Eastern Airlines (Hãng máy bay Miền Đông). École de l'Air (Trường Hàng không).

EAO: Enseignement Assisté par Ordinateur (Giảng dạy có máy tính trợ lực)

EC: European Community (Cộng đồng châu Âu)

ECAFE: Economic Commission for Asia and Far East (Uỷ ban kinh tế châu Á và Viễn Đông)

ECOSOC: Conseil Économique et Social (Hội đồng kinh tế và xã hội)

ECU: Équateur (Đường xích đạo). European Currency Unit (Đơn vị tiền tệ châu Âu).

EEC: European Ecomomic Community (Cộng đồng kinh tế châu Âu

EEPROM: Electrically Erasable Programmable Read Only Memory (Bộ nhớ chỉ đọc, có thể lập trình, có thể xoá bằng điện).

EFA: European Fighter Aircraft (Máy

bay chiến đấu châu Âu).

EFMA: European Financial Marketing Association (Hiệp hội tiếp thị tài chính châu Âu).

EGY: Égypte (Nước Ai Cập)

EHF: Extremely High Frequency (Tần số cao.quá mức).

EK: Emirates (Các tiểu vương quốc).

EMOD: Erasable Magneto Optical Disc (Đĩa từ quang học có thể xoá được).

EMS: European Monetary System (Hệ thống tiền tệ châu Âu).

ENC: École Nationale d'Administration (Trường hành chính quốc gia).

ENS: École Normale Supérieure (Trường Đại học Sư phạm).

ENBAMM: Entreprises Non Bancaires Admises au Marché Monétaire (Các doanh nghiệp không thuộc về ngân hàng được tham gia vào thị trường tiền tệ).

ENEA: European Nuclear Energy Agency (Cơ quan năng lượng hạt nhân châu Âu).

EP: École Polytechnique (Trường Đại học Bách khoa)

EPROM: Erasable Programmable Read Only Memory (Bộ nhớ chỉ đọc, lập trình được, xoá được

ER: En Retraite (hưu trí).

ESA: European Space Agency (Cơ quan không gian châu Âu).

ESC: École Supérieure de.Commerce (Trường đại học thương mại)

eseu: examen spécial d'entrée à l'université (Kỳ thi đặc biệt tuyển sinh vào đại học).

ESF: Fondation Européenne pour la Science (Tổ chức khoa học châu Âu).

ESPRIT: European Strategic Program for Recherche and Development in Information Technologie (Chương trình chiến lược nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin châu Âu).

EST: Estonie (Nước Et-tô-ni).

ESU: English-Speaking Union (Liên hiệp các nước nói tiếng Anh).

ETH: Ethiopie (Nước Êtiopia).

ETSI: European Telecommunication Stan-dardisation Institute (Viện chuẩn hóa viễn thông châu Âu).

EU: European Union (Liên minh châu Âu).

EUA: États-Unis Amérique (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ)

EURONET: Euopean Network (Mạng Internet châu Âu).

EVR: Electro Video Recorder (Máy ghi hình điện tử).

ex: Exemple (Ví dụ)

exc: Exclus (Loại trừ - Không kể).

extr: extrait (Trích đoạn).

FAC: Fonds d'Aide et de Coopération (Quỹ hỗ trợ và hợp tác).

FAO: Fabrication assistée par Ordinateur (Chế tạo có máy tính trợ lực). Food and Agriculture Organization (Tổ chức Lương Nông Quốc tế).

FAR: Force d'Action Rapide (Lực lượng hành động nhanh).

FAS: Fonds d'Action Social (Quỹ hoạt động xã hội).

FATAC: Force Aérienne Tactique (Không lực chiến thuật).

FB: Franc Belge (Đồng frăng của Bỉ).

FBI: Federal Bureau of Investigation (Cục điều tra liên bang Mỹ).

FDD: Floppy Disk Drive (ổ đĩa mềm).

FDES: Fonds de Développement Économique et Social (Quỹ phát triển kinh tế và xã hội)

Feb-Fév.: Tháng 2

FECOM: Fonds Européen de Coopération

Militaire (Quỹ hợp tác quân sự châu Âu).

Féd: Fédéral.. Fédération (Liên bang, liên minh).

FFN: Fonds Forestier National (Quỹ rừng quốc gia)

FI: Fiscalité Immobilière (Thuế bất động sản).

f.i: for instance (Ví dụ).

FIACRE: Fonds d'Incitation A la Création (Quỹ khuyến khích sáng tạo).

FIDA: Fonds International de Dévelop-pement Agricole (Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế)

FIDES: Fonds d'Investissement pour le Développement Économique et Social (Quỹ đầu tư phát triển kinh tế và xã hội).

FIFA: Liên đoàn bóng đá quốc tế

FIH: Fédération Internationale des Hôpitaux (Liên minh bệnh viện quốc tế).

f.i.o.: Free in and out (Tự do vào, ra).

FIN: Finlande (Nước Phần Lan).

FISL: Fédération Internationale des Syndicats Libres (Liên minh các nghiệp đoàn tự do quốc tế).

f.i.t: Free of income-tax (Miễn thuế thu nhập)

FJ: Air Pacific (Hãng hàng không Thái Bình Dương).

FL: Florida (Bang Flo-ri-đa ở Mỹ).

FL N: Front de Libération Nationale (Mặt trận giải phóng dân tộc).

FM: Frequency Modulation (Điều chỉnh tần số). Fusil Mitrailleur (Súng trung liên).

FME: Fonds Monétaire Européen (Quỹ tiền tệ châu Âu).

Fme: Femme (Phụ nữ).

FMI hoặc IMF (tiếng Anh): Fonds Monétaire International (Quỹ tiền tệ thế giới). Forces Multina-tionales d'Interpositions (Lực lượng đa quốc gia đóng xen kẽ).

FMO: Forces Multinationales d'Observation (Lực lượng Quan sát viên đa quốc gia).

FN: Front National (Mặt trận quốc gia - Mặt trận Dân tộc).

FNDA: Fonds national de Développement Agricole (Quỹ phát triển nông nghiệp quốc gia.

FNI: Forces Nucléaires à Portée Intermédiaire (Lực lượng hạt nhân tầm trung).

FNS: Fonds National de Solidarité (Quỹ đoàn kết quốc gia). Forces Nationales Stratégiques (Lực lượng chiến lược quốc gia).

FNUC: Forces de maintien de paix des Nations Unies à Chypre (Lực lượng LHQ duy trì hoà bình Liên hợp quốc ở đảo Síp).

FO: Force Ouvrière (Lực lượng công nhân). Foreign Office (Văn phòng nước ngoài).

f.o.c: free of charge (Không phải trả tiền).

FPLP: Front Populaire pour la Libération de la Palestine (Mặt trận giải phóng dân tộc Palestin).

FS: Franc Suisse (đồng frăng Thuỵ Sĩ).

FSI: Fédération Syndicale Internationle (Liên minh nghiệp đoàn quốc tế).

FSM: (Fédération Syndicale Mondiale (Liên hiệp Công đoàn thế giới)

FUNU: Forces d'Urgence des Nations Unies (Lực lượng khẩn cấp của Liên hợp quốc).

GAN: Groupement des Assurances Natio-nales (Tập đoàn bảo hiểm xã hội)

GANIL: Grand Accélérateur à Ions Lourds (Bộ tăng iôn nặng).

GAPP: Groupe d'Aide Psycho - Pédagogique (Tập đoàn hỗ trợ tâm lý giáo dục)

GARS: Groupe d'Activités et de Recherches Sous-marines. (Nhóm hoạt động và nghiên cứu dưới biển).

GATS: General Agreement on Trade in Services. (Hiệp định chung về thương mại dịch vụ)

GATT: General Agreement on Tariffs and Trade. (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại)

GB: Great Britain (Vương quốc Anh)

GDF: Gaz de France. (Công ty Khí đốt Pháp)

GE: General Electric Company. (Tổng công ty điện lực)

GEA: Groupe d'ẩtudes des problèmes des grandes entreprises Agricoles. (Tập đoàn nghiên cứu các vấn đề về xí nghiệp nông nghiệp lớn).

Gen: General (Tướng)

GEO: Géorgie. (Nước Giêoocgi)

GESTAPO: Police d'Etat (Cảnh sát quốc gia Đức thời phát xít)

GHA: Ghana. (Nước Gana)

GHQ: General Head Quarters. (Bộ tổng tham mưu)

GIN: Guinée. (Nước Ghinê)

GLCM: Ground Launched Cruise Missile (Tên lửa tuần tiễu Cruise phóng từ mặt dất)

GM: Génie Maritime (Công binh hải quân). Génie Militaire (công binh). Gouverneur Militaire (Thống đốc quân sự).

GMB: Gambie (Nước Gambia).

GMC: General Motor's Corporation (Tởp đoàn động cơ Mỹ).

GNB: Guinée-Bissau. (Nước Ghinê Bitxô)

GOULAG: Direction des camps de travail forcé (Lãnh đạo trại lao động cưỡng bức Nga).

GPRA: Gouvernement Provisoire de la République Algérienne (Chính phủ lâm thời C.H Angiêri). GPRF de la Républiquc Franỗaise (Chính phủ lâm thời C.H Pháp).

GQG: Grand Quartier Général (Bộ tổng tham mưu).

GRL: Groenland (Nước Grôenlan).

GUF: Guyane Franỗaise (Guyana thuộc Pháp)

GUY: Guyana. (Nước Guyana)

HAC: Hélicoptère AntiChars (Trực thăng chống xe tăng).

HAD: Hospitalisation A Domicile (Điều trị tại nhà).

HBM: Habitation à Bon Marché (Nhà ở rẻ tiền).

HCR: Haut- Commissariat des Nations unies pour les Réfugiés (Cao úy L.H.Q về người tị nạn).

HEC: Hautes ẩtudes Commerciales (Cao đẳng thương mại).

HEI: Industrielles (Cao đẳng kỹ nghệ).

HI: Hawaii. (Đảo Haoai)

HIM: Her/His Imperial Majesty (Đức vua).

HKG: Hong Kong.

HLM: Habitation à Loyer Modéré *(Nhà thuê giá rẻ). HLMO:* Ordinaire (Nhà thuê giá bình thường).

HND: Honduras (Nước Hôndurat)

Holl: Holland (Nước Hà Lan)

HQ: Head Quarters (quartier général) (Bộ chỉ huy).

HRV: Croatie (Nước Croa-ty).

HTI: Haùti (Đảo Haiti)

HUN: Hongrie (Nước Hungari).

ICAO: International Civil Aviation Organization (xem OACI) (Tổ chức hàng không dân dụng thế giới).

ICBM: Inter Continental Ballistic Missile (Tên lửa đạn đạo xuyên lục địa).

ICC: International Chamber of Commerce (Phòng thương mại quốc tế)

IDHEC: Institut Des Hautes ẵtudes Cinématographiques (trường đại học điện ảnh Pháp).

IDPE: Ingénieur Diplômé Par l'ẵtat (Kỹ sư có bằng tốt nghiệp quốc gia)

IEJ: Institut d'ẵtudes Juridiques (Viện nghiên cứu Luật).

IEP: Institut d'ẵtudes Politiques (Viện nghiên cứu Chính trị).

IFP: Institut Franỗais de Pétrole (Viện dầu lửa Pháp).

IFREMER: Institut Franỗais de Recherche pour l'Exploitation de la MER:(Viện nghiên cứu khai thác biển).

IFRI: Institution Franỗaise des Relations Internationales (Viện quan hệ quốc tế Pháp).

IGA: Inspecteur Général de l'Armement (Tổng Thanh tra Vũ khí). Inspection Générale de l'Administration (Cơ quan Tổng Thanh tra Hành chính).

IGAEN: Inspection Générale de l'Administration de l'Éducation Nationale (Cơ quanTổng thanh tra Quản lý giáo dục quốc dân).

IGAS: Inspection Générale des Affaires Sociales (Cơ quan Tổng thanh tra về công tác xã hội)

IGEN: Inspecteur Général de l'Éducation Nationale (Tổng Thanh tra Giao dục quốc dân).

IGF: Immeuble de Grande Hauteur (Nhà cao tầng).

IGF: Institut Géographique National. (Viện địa lý quốc gia).

IGR: Impôt Général sur Revenu (Thuế thu nhập).

IHEDN: Institut des Hautes ẵtudes de Défense Nationale (Trường cao đẳng quốc phòng).

IMF: International Monetary Fund (Quỹ tiền tệ quốc tế).

IMM. Money Market (Thị trường tiền tệ quốc tế).

IGF: Impôt sur les Grandes Fortunes (Thuế về tài sản có giá trị lớn). Inspection Générale des Finances (Cơ quan tổng thanh tra tài chính)

Imm: Immeuble. (Bất động sản)

IMPS: Institut de Médecine et de Physiologie Spatiales (Viện y học và sinh lý vũ trụ).

ince.ins.insce: insurance (assurance) (bảo hiểm).

incl. include. including. (bao gồm)

Incog: Incognito (inconnu). (vô danh)

IND: Inde (Nước ấn Độ). Ind. Independent (độc lập). Index (thư mục) .

INF: International Nuclear Force (Lực lượng hạt nhân quốc tế).

INRIA: Institut National de Recherche en Informatique et en Automatique (Viện nghiên cứu quốc gia tin học và tự động).

INRP: Institut National de Recherche Pédagogique (Viện nghiên cứu sư phạm quốc gia).

INRS: Institut de Recherche et de Sécurité (Viện nghiên cứu an ninh quốc gia).

INS: Institut National des Sports (Viện thể thao quốc gia).

INSA: Institut National des Sciences Appliquées. (Viện khoa học ứng dụng quốc gia).

INSEE: Institut National de la Statistique et des Etudes Economiques (Viện thống kê và nghiên cứu kinh tế quốc dân).

INSEP: du Sport et de l'Education Physique (Viện thể thao và thể dục quốc gia).

INSERM: Institut National de la Santé et de la Recherche Médicale (Viện sức khỏe và nghiên cứu y học quốc gia).

INSIN: Institut National des Sciences et Techniques Nucléaires. (Viện khoa học và kỹ thuật hạt nhân quốc gia).

INSU: Institut National des Sciences de l'Univers (Viện nghiên cứu khoa học vũ trụ quốc gia).

IOS: Internationale Ouvrière Socialiste (Quốc tế công nhân X.H.C.N).

IRCA: Institut de Recherche de la Chimie Appliquée (Viện nghiên cứu về hóa học ứng dụng).

IRCHA: Institut de Recherche Chimique Appliquée (Viện nghiên cứu hóa học ứng dụng).

IREM: Institut de Recherche sur l'enseignement des Maths (Viện nghiên cứu giảng dạy toán học).

IREP: d'Etudes Publicitaires (Viện nghiên cứu báo chí).

IREPS: Instiut Régional d'Education Physique et Sportive. (Viện thể dục và thể thao vùng)

IRES: *Institut de Recherches* et d'Etudes Syndicales (Viện nghiên cứu công đoàn). IRIA: d'Informatique et d'Automatique (Viện nghiên cứu tin học và tự động học).

ITO: *International* Trade Organization (Tổ chức thương mại quốc tế). ITT: Telephone and Telegraph (Điện thoại và điện báo quốc tế). ITU Telecommunications Union (Liên hiệp viễn thông).

JAM: Jamaùque (Nước Jamaica)

JC: Jeunesses Communistes (Đoàn thanh niên cộng sản)

KKK: Ku Klux Klan. (Tổ chức khủng bố 3 K ở Mỹ)

LBY: Lybie (Nước Libi).

L/C: Letter of credit (Lettre de crédit). (Thư tín dụng)

LCPC: *Laboratoire Central* des Ponts et Chaussées (Trung tâm thí nghiệm cầu cống).

LCSQA: De Surveillance de la Qualité de l'Air (Trung tâm thí nghiệm việc giám sát chất lượng không khí).

LDH: Ligue des Droits de L'Homme (Liên đoàn nhân quyền).

LEA: Langues Etrangères Appliquées (Ngoại ngữ ứng dụng).

L en D: *Licencié* en Droit (Cử nhân Luật). L. ès.

L: ès Lettres (Cử nhân văn chương). L. ès Sc: ès.Sciences (Cử nhân Khoa học).

LKA: Sri Lanka (Nước Xri Lanca)

LL.B: Bachelor of Laws (Cử nhân Luật).

LL.D: Doctor of Laws (Tiến sĩ Luật).

LL.M: Master of Laws (Thạc sỹ Luật ở Mỹ).

LRBM: *Long Range* Ballistic Missile (Tên lửa đạn đạo tầm xa).

LRM: Lance-Roquettes Multiple (Ống phóng rốc két phóng được nhiều lần).

LTU: Lituanie. (Litva)

LVA: Lettonie. (Latvia)

Maj (.): Major. (Thiếu tá - Học sinh xếp hạng cao trong lớp hoặc trong các kỳ thi cuối năm).

MAM: Musée d'Art Moderne (Bảo tàng nghệ thuật hiện đại).

Man.: Manager (Người quản lý - Giám đốc).

MAO: Musique Assistée par

Ordinateur (Âm nhạc có máy tính trợ lực).

MAR: Maroc (Nước Marốc)

masc: Masculin (Giống đực).

MASH: Mobil Army Surgical Hospital (Trạm cấp cứu quân đội lưu động).

MASS: Mathématiques et Sciences Sociales (Toán học và khoa học xã hội).

max: Maximum (Tối đa)

MB: Bachelor of Medicine (Tú tài y học).

MBFR: Mutual and Balanced Force Reductions (Giảm quân số tương hỗ và cân bằng).

M/C. M/chtr. Manchester.

MCC: Ministère de la Culture et de la Communication (Bộ văn hóa và truyền thông Pháp).

MDG: Madagascar (Nước Mađagaxca)

MDV: Maldive (Nước Mandivơ)

MEP: Missions Etrangères de Paris (Hội truyền giáo nước ngoài Paris).

MEX: Mecxique (Nước Mêhicô)

MIA: Missing In Action (Mất tích trong chiến tranh).

MIDAS: Missile Defense Alarm System (Tên lửa phòng thủ trong hệ thống báo động).

Min: Ministry. Mnistère. (Bộ).

Min.Wt: Minimum Weight (Poids minimum) (Trọng lượng tối thiểu).

Mio: Million (Triệu)

MLF: Mouvement de Libération des Femmes (Phong trào giải phóng phụ nữ)

MLN: Mouvement đe Libération Nationale (Phong trảo giải phóng dân tộc).

MLI: Mali (Nước Mali).

Mlle: Mademoiselle.- Cô (chỉ phụ nữ chưa chồng)

MLRS: Multiple Launch Rocker System (Hệ thống nhiều ống phóng rốc két)

MLT: Malte (Đảo Mantơ)

mm: Milimet.

m/m: même mois (cùng tháng)

MM: Messieurs- Các ông, các ngài.

M^{me}: Madame - Bà (chỉ phụ nữ đã có chồng).

Mmes: Mesdames (Các bà).

MMDA: Money Market Deposit Account (Tài khoản gửi thị trường tiền tệ)

MMR: Myanmar (Nước Mianma)

MNA: Mouvement Nationaliste Algérie (Phong trào dân tộc chủ nghĩa Angiêri).

MNAM: Musée National d'Art Moderne- Bảo tàng nghệ thuật hiện đại quốc gia.

MNEF: Mutualité Nationale des Etudiants de France (Hội tương trợ toàn quốc sinh viên Pháp).

MNG: Mongolie (Nước Mông cổ).

MNR: Mouvement National de Résistance (Phong trào kháng chiến dân tộc).

MODEM: Modulateur-Demodulateur (Môdem trong máy tính)

MOE: Main-đ'uvre Etrangère (Nhân công nước ngoài)

MOF: Mouvement Ouvrier Franõais (Phong trào công nhân Pháp).

MOI: Main- đ'uvre Immigrée (Nhân công di cư).

MOMA: Museum Of Moderne Art (Viện bảo tàng nghệ thuật hiện đại).

Mon: Monday (thứ hai). mo(nt), montag (le lundi). (Thứ hai dùng theo tiếng Anh, Pháp, Đức)

MONUIP: Mission d'Observation des Nations Unies Indo-Pakistanaise (Phái đoàn quan sát viên L.H.Q về vấn đề biên giới Pakistan -

Ấn Độ).

MONUY: Mission d'Observation des Nations Unies au Yémen (Phái đoàn quan sát viên L.H.Q tại Yêmen)

MOZ: Mozambique (Nước Môzămbic).

MP: A remettre en Main Propre (Trao tận tay). Mathématiques et Physique (Toán - Lý). Military Police (Quân cảnh). Moyenne Pression (áp lực trung bình).

MPC: Mathématiques.Physique.Chimie (Toán-Lý-Hóa). Multimedia Personal Computer. (Máy tính cá nhân đa năng).

MPS: System microprocesseur (Hệ thống vi xử lý).

MPSI: Mathématiques. Physique et Sciences de l'Ingénieur (Toán – Lý và khoa học thiết kế máy)

MPU: Microprocesseur (Bộ vi xử lý)

MRAP: Mouvement contre le Racisme l'Antisémitisme et pour la Paix (Phong trào chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chống chủ nghĩa bài Do thái và vì hoà bình)

MRBM: Middle-Range Ballistic Missile (Tên lửa đạn đạo tầm trung)

Mrd: Milliard (tỷ)

MRG: Mouvement des Radicaux de Gauche (Phong trào cấp tiến cánh tả).

Mrs: Mistress (Bà)

MRT: Mauritanie. (Nước Môritani).

MRV: Multiple Re-entry Vehicles (Tên lửa nhiều tầng)

MS: Egyptair (Hãng Hàng không Ai Cập). Master of science (Thạc sỹ khoa học). Master of Surgery (Thạc sỹ Giải phẫu).

MSBS: Missile Sol-sol Balistique Stratégique (Tên lửa chiến lược đất đối đất).

Msc: Master of Science (Thạc sĩ Khoa học)

MS-DOS: MicroSoft Disk Operating System (Chương trình máy tính Hệ DOS).

MSG: Maitrise des Sciences de Gestion (Thạc sĩ Khoa học quản lý).

M6: Métropol 6 (Kênh truyền hình 6 của Pháp).

MSR: Mouvement Social Révolutionnaire (Phong trào xã hội cách mạng

MST: Maitrise de Sciences et Techniques (Thạc sĩ Khoa học và Kỹ thuật. Maladies Sexuellement Transmissibles (Các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục)

MSTCF: Maitrise des Sciences et Techniques Comptables et Financières (Thạc sĩ Khoa học Kỹ thuật Kế toán và Tài chính

MTS: Mètre. Tonne. Seconde. Mét/tấn/giây.

MULT: Ministère de l'Urbanisme du Logement et Transports (Bộ Đô thị Nhà ở và Vận tải của Pháp).

MUS: Maurice. (Đảo Môritxơ)

MWI: Malawi. (Nước Malauy)

MYS: Malaisie (Nước Malayxia)

m.Z: mangels Zahlung (faute de paiement) (Nếu không thanh toán).

N... Nom inconnu- (Không biết rõ tên)

NAM: Namibia (Nước Namibia)

NASA: National Aeronautics and Space Administration (Cơ quan quốc gia về Hàng không học và vũ trụ Mỹ).

Nat: National (Quốc gia, Toàn quốc, dân tộc).

NATO: North Atlantic Treaty Organization (Xem OTAN) (Tổ

chức hiệp ước Bắc Đại tây dương).

NB: Nota Bene (Chú thích, Ghi chú).

NBC: National Broadcasting Corporation (Công ty Phát thanh của Mỹ).

NBS: National Bureau of Standards (Phòng tiêu chuẩn hoá quốc gia).

NC: No communiqué (Không thông báo) North Carolina (Bắc Carôlina)

NCL: Nouvelle Calédonie (Tân Đảo hoặc Tân Calêđôni -Thuộc địa cũ của Pháp).

NCO: Non-Commissioned Officer - sous-officier- Hạ sĩ quan (của Mỹ)

n.c.v: No commercial value - sans valeur commerciale- (không có giá trị buôn bán).

n.d: Not dated (non daté)- không đề ngày.

N.-D: Notre -Dame - Nhà thờ Đức Bà tại Paris..

NDLR: Note De La Rédaction (Lời Ban biên tập).

N.-E: Nord-Est: Tây Bắc.

NEG: Niger (Nước Nigiê)

NGO: Non-Governmental Organization (Tổ chức phi chính phủ)

NIC: Nicaragua. NIC (Các nước mới công nghiệp hóa).

NET: Normes Européennes de Télécommunication (Tiêu chuẩn châu Âu về viễn thông)

NGA: Nigeria (Nước Nigiêria).

NJ: New Jersey (Bang Niu Giéc xây ở Mỹ)

N-N-E: Nord-Nord- Est . Bắc Đông - Bắc

N-N-O: Nord-Nord- Ouest. Bắc Tây - Bắc

No : Số thứ tự

NOEI: Nouvel Ordre Economique International (Trật tự kinh tế quốc tế mới)

NOMIC: Nouvel ordre Mondial de l'Information et de Communication (Trật tự Thông tin và Truyền thông thế giới)

NOREX: Normes et Règlements techniques pour l'Exportation (Tiêu chuẩn va quy định kỹ thuật về xuất khẩu)

NOV : Novembre (Tháng 11).

NP : Notaire Public (Công chứng viên)

NP: Nepal (Nước Nêpan)

NRP : No reply necessary (Không cần thiết trả lời).

N.S.J.C.: Notre Seigneur Jesus Christ (Đức Chúa Kitô)

NSP: Notre Saint Père (Le Pape) (Đức Giáo Hoàng)

NU: Nations Unies (Liên hợp quốc)

NV: Nevada (Nêvađa, nơi thử tên lửa vũ trụ của Mỹ)

NX : Nationair Canada (Hãng Hàng không Quốc gia Canada)

NY: New York (Nữu ước)

NZ: New Zealand (Nước Niu-Dilân)

O/a : On account of..: (Trên tài khoản của ...).

OAA: Organisation des Nations Unies pour l'Alimentation et l'Agriculture (Tổ chức Thực phẩm và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc).

OACI : Organisation des Nations Unies de l'Aviation Civile (Tổ chức Hàng không Dân dụng của Liên Hợp quốc).

OAPEC : Organization of Arab Petrol Exporting Countries (Tổ chức các nước ARập xuất khẩu Dầu lửa).

OCDE: Organisation de Coopération et de Développement Economique (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tê (của những nước phát

triển)

OEA: Organisation des Etats Américains (Tổ chức các nước châu Mỹ)

OFPRA: Office Franõaise de Protection des Réfugiés et Apatrides Cơ quan Pháp bảo vệ người di cư và không có tổ quốc).

OIPN: Office International pour la Protection de la Nature. (Văn phòng quốc tế bảo vệ thiên nhiên).

OIR: Organisation Internationale des Réfugiés (Tổ chức quốc tế người tị nạn). Organisation Internationale de Radiodiffusion (Tổ chức truyền thanh quốc tế).

OIT: Organisation Internationale du Travail. (Tổ chức lao động quốc tế).

OLAS: Organisation Latino-Américaine de Solidarité (Tổ chức đoàn kết Mỹ-La tinh).

OLP: Organisation de Libération de la Palestine (Tổ chức Giải phóng Palestin).

OLH: Ordre de la Légion d'Honneur. (Huân chương Bắc đẩu bội tinh).

OMI: Organisasion Météorologique Internationale (Tổ chức khí tượng quốc tế).

OMM: Organisation Météorologique Mondiale (Tổ chức khí tượng thế giới).

OMPI: Organisation Mondiale de la Propriété Intellectuelle (Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới).

OMS: Organisation Mondiale de la Santé (Tổ chức y tế thế giới).

OMT: Organisation Mondiale du Tourisme (Tổ chức du lịch thế giới).

ONG: Organisation Non Gc vernementale (Tổ chức phi chính phủ)

ONO: Ouest-Nord-Ouest. Tây Tây-Bắc.

ONU: Organisation des Nations Unies (Tổ chức Liên hợp quốc).

ONUDI: Organisation des Nations Unies pour le Développement Industriel (Tổ chức L.H.Q về phát triển công nghiệp)

ONUESC: (Tiếng Anh UNESCO): Organisation des Nations Unies pour l'Éducation, la Science et la Culture (Tổ chức L.H.Q về giáo dục, khoa học và văn hóa).

OPAEP: Organisation des Pays Arabes Exportateurs de Pétrole (Tổ chức các nước Ả-rập xuất khẩu dầu lửa).

oc: opere citato (ouvrage cité) (s.d.d- sách đã dẫn)

OPEC: Organization of the Petroleum Exportator Countries (Tiếng Pháp OPEP- Organisation des Pays Exportateurs de Pétrole) (Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa)

or.: original (nguyên bản hoặc bản gốc).

ORTF: Office de la Radiodiffusion et Télévision Franõaise. (Cơ quan phát thanh và truyền hình Pháp).

OSO: Ouest Sud-Ouest (Tây Tây-Nam).

OSS: Office of Strategie Services. (Cơ quan phục vụ chiến lược- tiền thân của CIA- Cơ quan tình báo Mỹ)

OTAN: Organisation du Traité de l'Atlantique Nord (tiếng Anh NATO) (Tổ chức hiệp ước Bắc Đại tây dương).

OTHQ: Ouvrier Très Hautement Qualifié. (Công nhân bậc cao)

OUA: Organisation de l'Unité Africaine (Tổ chức thống nhất

châu Phi).

OVNI: Objet volant Non Identifié (Vật thể bay chưa xác định- Đĩa bay).

Oxon: (of) Oxford University (Trường đại học Ôxpho ở Mỹ).

Oz: Ounce (once): (Đơn vị đo lường của Anh).

p.a: Per annum (tiếng Pháp par an) (hàng năm).

PA: Pan American Airways (Hãng hàng không Mỹ).

PAH 1: Panzer Abwehr Hubschrauber 1 (hélicoptère antichar allemand de 1re génération) (Trực thăng chống chiến xa của Đức thế hệ 1).

PAL: Philippine Airlines (Hãng hàng không Philippin)

PAM: Plan d'Action pour la Méditerranée (Chương trình hành đông vì Địa trung hải). Programme Alimentaire Mondial (Chương trình lương thực thế giới).

PAN: Pacte de l'Atlantique Nord (Hiệp ước Bắc Đại tây dương) PAN Panama. Porte-Avions Nucléaire (Tàu sân bay hạt nhân).

PAO: Production (ou Publication) Assistée par Ordinateur (Sản xuất hoặc in ân có máy tính trợ lực).

PC: Accusé de réception (Đã nhận được). Parti communiste (Đảng cộng sản). Permis de construire (Giấy phép xây dựng). Personal computer (Máy vi tính cá nhân). Physique et Chimie (Lý-Hoá). Poste de commandement (Bộ chỉ huy). Pour Condoléances (Lời chia buồn). Pc: per centum (%) (Pour cent-phần trăm).

P/C: Price Current (prix courant). (Giá thông dụng)

P et C: Ponts et Chaussées. (Cầu và cống).

PCB: Parti commmuniste Belge (Đảng cộng sản Bỉ). Physique. Chimie. Biologie (Lý-Hóa Sinh).

PCC: Pour Copie Conforme. (Sao y bản chính).

PCF: Parti Commmuniste Franỗais (Đảng cộng sản Pháp).

PCI: Parti Communiste Italien (Đảng cộng sản Italia).

PCSI: Physique. Chimie et Sciences de L'Ingénieur (Lý-Hóa và Khoa học thiết kế máy).

PDG: Président-Directeur général (Chủ tịch – Tổng giám đốc).

PED: Pays en Développement (Các nước đang phát triển).

PER: Pérou (nước Pê-ru). Plan d'Épargne en vue de la Retraite (Kế hoạch tiết kiệm khi về hưu)

PEVD: Pays En Voie de Développement (Các nước đang trên đường phát triển).

Ph: Pour féliciter (Để chúc mừng).

PFNA: Pour fêter le Nouvel An (Để chúc mừng năm mới).

PG: Prisonnier de Guerre (Tù binh chiến tranh) Procureur Général (Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao - Uỷ viên công tố tối cao - Chưởng lý tối cao).

PhD: Doctor of Philosophy. Tiến sĩ Triết học.

PHL: Philippines (nước Philippin)

p.i: par intérim (quyền...)

PIB: Produit Intérieur Brut (Sản phẩm ròng trong nước)

PJ: Police Judiciaire (Cảnh sát Tư pháp)

PK hoặc PIA (Pakistan International Airlines) (Hãng hàng không quốc tế Pakistan).

P & L: Profit and Loss (Tiếng Pháp: Profits et pertes) (Lãi và lỗ)

Pl ou m: Plus ou moins. Hơn hoặc kém..

PM: Police Municipale (Cảnh sát Đô thị - Cảnh sát thành phố). Prime Minister, Premier Ministre (Thủ tướng). Préparation Militaire (chương trình luyện tập quân sự cho thường dân).

PMP: Préparation Militaire Parachutiste (Huấn luyện nhảy dù quân sự).

PMS: Préparation Militaire Supérieure (Huấn luyện quân sự cao cấp).

PMA: Pays les Moins Avancés (Nước chậm tiến nhất - Nước kém phát triển nhất).

PME: Petites et Moyennes Entreprises (Xí nghiệp nhỏ và vừa) Programme de Modernisation et d'Equipement (Chương trình hiện đại hoá và thiết bị)

PNUCID: Programme des Nations Unies pour contrôle International des Drogues (Chương trình kiểm soát ma tuý quốc tế L.H.Q).

PNUD: Programme des Nations Unies pour le Développement (Chương trình phát triển L.H.Q).

PNUE: Programme des Nations Unies pour l'Environnement (Chương trình môi trường L.H.Q).

PO: Post Office (Bưu điện).Postal Order (mandat postal) (Thư chuyển tiền qua bưu điện).

POB: Post Office Box (Bo#te postale) (Hòm thư)

POD: Pay On Delivery (Payable à la livraison) (Lĩnh hoá giao ngân – trả tiền sau khi nhận được hàng).

POL: Pologne (Nước Ba lan)

POLMAR: Polution Marine. (Ô nhiễm biển).

POO: Post Office Order (viết theo tiếng Anh) (Thư chuyển tiền qua bưu điện).

PP: Préfecture de Police (Sở Cảnh sát Tỉnh). Profeseur Principal (Giáo sư chính ngạch). Parcel Post (Gói bưu kiện)

P.p.c: Pour prendre congé (Chào từ biệt trước khi rời nhiệm sở tại nước ngoài).

PR: Parti Républicain (Đảng Công hoà). Poste Restante (Hòm thư lưu ký).Porto Rico (Nước Pooctô-Ricô).

Pr.: Pour remercier (Để cám ơn).

PRAG: Profeseur Agrégé de l'enseignement secondaire. Giáo sư Thạc sĩ giáo dục Trung học).

Préf.: Préférence (Ưu tiên)

Pres.: Président (Chủ tịch).

PRI: Pays à Revenu Intermédiaire. (Nước có thu nhập trung bình).

Prof. Professor.(Giáo sư)

prol: prologue.(Lời mở đầu).

PROLOG: PRogramming in LOGic (Chương trình phần mềm của máy vi tính).

PROM: Programmable Read Only Memory (Bộ nhớ chỉ dùng để đọc có thể lập chương trình).

PRY: Paraguay.(nước Paraguay)

PS: Post- Scriptum (Viết thêm ở cuối thư hoặc tài liệu). Parti Socialiste (Đảng Xã hội).

PSC: Parti Social- Chrétien (Đảng Xã hội Công giáo). PSD Démocrate (Đảng Xã hội dân chủ).

PSI: Physique et Science de l'Ingenieur (Vật lý và Khoa học thiết kế máy).

PSU: Parti Socialiste Unifié (Đảng Xã hội thống nhất).

PSV: Pilotage Sans Visibilité (Máy

bay tàng hình).

PT: Physique et Technologie (Vật lý và Công nghệ học). Professeur Technique (Giáo sư kỹ thuật).

PTEP: Professeur Technique d'enseignement Profession (Giáo sư kỹ thuật trường dạy nghề).

PTE: Ministère des Postes Télécommunications et Espace (Bộ Bưu điện viễn thông và không gian).

PTO: Please Turn Over (Tournez la page s.v.p) (xem tiếp trang sau).

PTT: Postes et Télécommunication et Télédiffusion Télégraphes Téléphones (Ngành Bưu điện viễn thông, điện báo, điện thoại).

PUF: Presses Universitaires de France: Nhà xuất bản đại học ở Pháp.

PV: Procès-Verbal (Biên bản).

PVC: Polychlorure de Vinyle (Chất dẻo tổng hợp).

PVD: Paquet avec Valeur Déclarée (Bưu kiện có kê khai giá trị). Pays en Voie de Développement (Nước đang trên đường phát triển).

PX: Poste Exchange (Điểm đổi ngoại tệ).

QAT: Qatar (Nước Quata).

QC: Air Zaire (Hãng hàng không Zaia).

QF: Qantas Airway (Hãng hàng không Qantax).

QG: Quartier Général (Bộ Tổng tham mưu).

QMG: Quantité maximale Garantie (Trọng lượng tối đa đảm bảo). Quartier Master Général (tiếng Pháp Intendant général d'armée) (Tổng cục trưởng quân nhu).

QZ: Zambia Airways (Hãng hàng không Zambie).

R.: Regina (Reine -Hoàng hậu). Rex (Roi- Vua). Réponse (Trả lời). Rue (Phố). r. recto (mặt trước của trang giấy).

RADAR: Radio Detection And Range (Rada).

RAF: Royal Air Force (Lực lượng không quân hoàng gia) .

RAM: Random Access Memory (Thanh Ram trong máy vi tính).

RAS: Réseau d'Aides Spécialisées (Mạng lưới hỗ trợ đặc biệt). Rien A Signaler (Không có gì để thông báo).

RATP: Régie Autonome des Transports Parisien (Sở vận tải Paris).Règlement d'Administration Publique (Điều lệ Hành chính Nhà nước).

RAU: République Arabe Unie (C.H. ARập thống nhất).

RB: Syrian Arab Airlines (Hãng hàng không Syri).

R-D: Recherche-Développement (Nghiên cứu-Phát triển).

rd: Round(environ, approximativement) (khoảng).

r.d.: Runing days (jours courants) (mấy hôm nay liên tiếp)

R-de-ch: Rez-de-chaussée (Tầng trệt).

Regd: Registered (entregistré- đã vào sổ).

REMPART: Réhabilitation et entretien des Monuments et du Patrimoine Artistique (Phục hồi và bảo quản các di tích và di sản có giá trị nghệ thuật).

RER: Réseau Express Régional (Mạng lưới tàu tốc hành địa phương).

REU: La Réunion (Đảo Rêuniôn).

REUNIR: Réseau des Universités et de la Recherche (Mạng lưới các trường Đại học và Nghiên cứu).

RF: Radiodiffusion franỗaise (Đài

phát thanh Pháp). République Franõaise (C.H Pháp).

RFA: République Fédérale d'Allemângne (C.H.L.B Đức).

RFI: Radio France Internationale (Đài phát thanh quốc tế Pháp).

RFO: Radio France Outre-mer (Đài phát thanh Pháp cho các lãnh thổ hải ngoại).

RH: République Haùtienne (C.H Haiiti).

RJ: Royal Jordanian (Vương quốc Jordanie).

RK: Air Afrique (Hãng hàng không châu Phi).

RM: Réarmement Moral (Tái vũ trang tinh thần). Région Militaire (Quân khu), Réglement Mensuel (Thanh toán hàng tháng).

Rm: Room (buồng ngủ).

ROM: Read Only Memory ("Mémoire morte" d'un ordinateur)- Bộ "nhớ chết"-chỉ dùng để đọc). Roumanie (nước Rumani).

Rp: Réponse payée (Trả lời được bên hỏi thanh toán).

RSA: République Sud- Africaine (Cộng hòa Nam Phi).

RSVP: Répondez S'il Vous Plait (Xin trả lời)

Rt: Right (bên phải, phải, đúng).

RTC: Réseau Téléphonique Commuté (Điện thoại nối mạng).

Rte: Route (Đường - Xa lộ).

RTF: Radiofflusion - Télévision Franõaise (Cơ quân phát thanh truyền hình Pháp).

R-U: Royaume-Uni (Vương quốc Liên hiệp Anh).

RUS: Russie (nước Nga).

RWA: Rwanda (nước Ruanda).

SA: Société Anonyme (Công ty vô danh). Son Altesse (Tôn xưng Hoàng thân). South Africa (Nam Phi). Sturm Abteilung (section d'assaut) (Trung đội xung kích).

SAA: South African Airways (Hãng hàng không Nam Phi)

SABENA: Société Anonyme BElge de Navigation Aérienne (Công ty vô danh vận chuyển hàng không Bỉ).

SACD: *Société des Auteurs et Compositeurs* Dramatiques (Hội các tác giả kịch bản và nhạc sĩ sáng tác sân khấu). SACEM: .... et Editeurs de Musique ... và xuất bản âm nhạc.

SALT: Strategic Arms Limitation Talks (Thương lượng về hạn chế vũ khí chiến lược).

SAM: Surface-to-Air Missile (Missile sol-air- Tên lửa đất đối không).

SAMAR: Recherche et sauvetage des vies humaines en mer (Tìm và cứu hộ nạn nhân ngoài biển).

SAMRO: Satellite Militaire de Reconnaissance Optique (Vệ tinh quân sự trinh sát bằng quang học).

SAR: Search And Rescue (Dò tìm và cứu). Secteur d'Amélioration Rurale (Khu vực cải thiện nông thôn). Son Altesse Royale (Tôn xưng Hoàng thân). South African République. (C.H Nam Phi).

SARL: Société A Responsabilité Limitée (Công ty trách nhiệm hữu hạn).

SAS: Scadinavian Airlines System (Hệ hàng không Bắc Âu). Section Administrative Spéciale (Hành chính đặc khu).

SATCP: Missile Sol-Air Très Courte Portée (Tên lửa đất đối không tầm cực ngắn).

Sater: Sauvetage Aéro-Terrestre (Cứu hộ trên không và trên bộ).

SAU: Arabie Saoudite (Nước ẢRập Xaudi). Surface Agricole Utile (Diện tích nông nghiệp hữu ích).

Sc D: Scientiae Doctor (Tiến sĩ khoa học ở Mỹ).

s.d: Sans date (Không đề thời hạn).

S d. b: Salle de bains (Phòng tắm).

SDECE: Service de Documentation Extérieure et de Contre-Espionnage (Cơ quan nghiên cứu đối ngoại và phản gián của Pháp)

SDF: Sans Domicile Fixe (Không có chỗ ở cố định). Scouts De France (Hội hướng đạo Pháp). Stade De France (Sân vận động Pháp)..

SDI: Stratégie Défense Initiative (Chiến lược sáng kiến phòng thủ- Chiến tranh giữa các vì sao).

SDN: Soudan (nước Xudan). Société Des Nations (Hội quốc liên).

SEBC: Système Européen de Banques Centrales (Hệ thống Ngan hàng trung ương châu Âu).

Secr: Secrétariat (Ban thư ký).

sect: section (ban)

SELA: Système Ecomomique Latino-Américain (Hệ thống kinh tế Mỹ La tinh).

SEm: Son ẫminence (Tôn xưng Đức Hồng y giáo chủ).

SEN: Sénégal (Nước Xênêgan).

SES: Section d' Études Spécialisées (Ban học chuyên khoa).

S.Exc: Son Excellence (Tôn xưng Đức giám mục).

SF: Finlande (nước Phần Lan). Sans Frais (Miễn phí). Stade-Franõais (Sân vận động Pháp).

SFI: Société Financière Internationale (Công ty Tài chính Quóc tế).

SFIC: Section Franõaise de l' Internationale Communiste (Phân ban Pháp của Quốc tế cộng sản)

SFIO: Section Franõaise de Internationale Ouvrière (Phân ban Pháp cúa Quốc tế Công nhân).

SFOR: Stabilization FORce (Lực lượng L.H.Q phái đi các nước có xung đột để ổn định tình hình).

SG: Société Générale (Tổng công ty).

sgd: Signé (signé) (Đã ký).

SGDG: Sans Garantie du Gouvernement (Không được chính phủ bảo đảm).

SGP: Singapour (nước Singapo).

SGPEN: Syndicat Général des Personnel de l'Education Nationale (FEN) (Tổng công đoàn các viên chức ngành giáo dục quốc gia).

SGr: Sa Grâce (Tôn xưng quận công).

SHS: Yougoslavie (Liên bang Nam Tư cũ bao gồm Secbi, Croã-i và Slôvêni).

Sic: Écrit ainsi (Viết như thế đó).

SID: Service d'Information et de Diffusion du Premier Minítre (Phòng thông tin và truyền tin của Thủ tướng Pháp).

SIDA: Cơ quan phát triển quốc tế của Thụy Điển

SIS: Secret Intelligence Service. (Cơ quan đặc vụ Anh).

Sl: Sans lieu (Không ghi nơi xảy ra sự việc).

SLBM: Submarine Launched Ballistic Missile (Tên lửa đạn đạo phóng từ tầu ngầm)

Sl.n.d: Sans lieu ni date (không ghi rõ địa điểm và ngày tháng xảy ra sự việc).

SLE: Sierra Léone (Nước Xiera Lêon).

SLV: El Salvador.(Nước Sanvado) Slovénie (Nước Xlôvêni).

SME: Système Monétaire Européen (Hệ thống tiên tệ châu Âu)

SNA: Sous-marin Nucléaire d'Attaque (Tàu ngầm hạt nhân tiến công)

SNES: *Syndicat National des Enseignements* du second degré (Công đoàn toàn quốc các nhà giáo cấp II).SNESup.:.. de l'enseignement Supérieur (Công đoàn Toàn quốc các nhà giáo bậc Đại học SNET: ... de l'Enseignement Technique (Công đoàn Toàn quốc các nhà giáo trong hệ thống giáo dục kỹ thuật. SNETAP: ...de l'Enseignement Technique Agricole Public (Công đoàn các nhà giáo trong hệ thống giáo dục kỹ thuật nông nghiệp. SNETP: des Enseignements Techniques et Professionnels (Công đoàn giáo dục toàn quốc các nhà giáo trong hệ thống giáo dục kỹ thuật và Dạy nghề)

SGNI: Syndicat National des Instituteurs (Công đoàn các nhà giáo bậc Tiểu học.

SNLE: Sous-marin Nucléaire Lanceur d'Engins (Tàu ngầm hạt nhân phóng tên lửa).

SOM: Somalie (Nước Xômali).

SOS : Dấu hiệu điện báo cấp cứu bằng 3 chấm 3 gạch 3 chấm liên tiếp nhau - (tiếng Anh: Save our Souls có nghĩa là: Chúa hãy cứu vớt linh hồn chúng con)

SO: Australian Airlines (Hãng Hàng không Australia).

SP: Service de Presse (Cơ quan Báo chí) - Secteur Postal (Khu vực bưu diện)

+SP: Santé Publique (Y tế cộng đồng) viết sau chữ thập đỏ.

SPCN: Sciences Physiques, Chimiques, Naturelles (Khoa học vật lý, Hoá,Tự nhiên)

SPA: Société Protectrice des Animaux (Hội Bảo vệ súc vật)

SQ: Singapour Airlines (Hãng Hàng không Xingapo).

S.S.E: Sud Sud-Ouest (Nam Tây- Nam)

S &T: Science et Technologie (Khoa học và công nghệ).

Sté: Société (Công ty - Hội).

STI: Sciences et Technologies Industrielles: (Khoa học và công nghệ công nghiệp).

STL: Sciences et Techniques de Laboratoire (Khoa học và Kỹ thuật trong Phòng thí nghiệm).

SRIDA: Système de Transmission des Informations de Défense Aérienne (Hệ thống truyền dẫn tin tức phòng không)

STT: Sciences et Technologies Tertiaire (Khoa học và công nghệ kỷ thứ 3).

STU: Service Technique de l'Urbanisme (Phòng kỹ thuật đô thị hóa).

SU: Aéroflot (Hãng hàng không Nga).

s.u.: siche unten (Voir plus bas –Hãy xem dưới đây).

Sun: Sunday (Chủ nhật).

suiv: suivant (sau đây).

SUR: Suriname (Nước Surinam).

SVK: Slovaquie (Nước Slôvakia).

SVP: S'il Vous Plait (Xin làm ơn)

SWA: South-West Africa (Tây Nam Phi).

SWAPO: South West Africa People's Organization. (Tổ chức các dân tộc Tây nam Phi).

SWZ: Swaziland. (Nước Swazilan-Xoadilan)

SYC: Seychelles. Xâyxen.

SYRACUSE: Système de Radio Communication Utilisant un SatellitE (Hệ thống vô tuyến viễn thông qua vệ tinh).

TAI: Temps Atomique International (Thời gian nguyên tử quốc tế). Transports Aériens Intercontinentaux (Vận tải hàng không xuyên lục địa).

TAM: Obligation à taux variable, à référence monétaire annuelle (Trái phiếu tính lãi theo giá trị đồng tiền hàng năm). Terre-Air-Mer (Đất-Không-Biển)

TASS: (Hãng thông tấn Liên Xô cũ).

TC: Air Tanzanie (Hãng hàng không Tanzanie).

TCA: Taxe sur le Chiffre d'Affaire (Thuế đánh vào doanh số).

TE: Air New Zealand (Hãng hàng không Niu Dilân)

TF 1: Télévision Franõaise 1re Chaine. (Kênh 1 vô tuyến truyền hình Pháp).

TG: Thai Airways (Hãng hàng không Thái)

TGO: Togo.

TGV: Train à Grande Vitesse (Tàu hỏa cao tốc ở Pháp).

THA: Thai Lande. Thái lan.

THAI: Thai International Airways (Hãng hàng không quốc tế Thái).

TIA: Thanks in advance (Cám ơn trước)

TIF: Transports Internationaux par chemin de Fer (Vận tải đường sắt quốc tế).

TIPP: Taxe Intérieure sur les Produits Pétroliers (Thuế trong nước đánh vào sản phẩm dầu lửa).

TIR: Transports Internationaux Routiers (Vận tải đường bộ quốc tế).

TJA: Tadjikistan (nước Tatjikistan).

TKM: Turkménistan (nước Tuốcmênistan).

TMD: Theater Missile Defence (tên lửa phòng thủ Têatơ).

TNC: Théatre National de Chaillot (Nhà hát quốc gia Saiô). TNP: Théâtre National Populaire (Nhà hát nhân dân quốc gia). Traité de Non-Prolifération des armes nucléaire (Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân.

TNT: TiNitro Toluène.

TO; Turn Over (Doanh số).

TOM: Territoire d'Outre-Mer (Lãnh thổ hải ngoại).

TP: Air Portugal (Hãng hàng không Bồ Đào Nha). Travaux pratiques (Công tác thực hành). Travaux publics (Công chính).

TPS: Taxe de Prestation de Service (Thuế dịch vụ).

TRA: Obligation à taux annuel (Trái phiếu tính lãi năm)

TRAPSA: Compagnie de TRansport par pipe-line au Sahara (Công ty vận tải đường ống ở Sahara.

TRM: Obligation à taux flottant (Trái phiếu có tỷ lệ lãi trôi nổi).

TRO: Obligation à taux révisable (Trái phiếu có tỷ lệ lãi được xét lại theo định kỳ).

3D: Trois dimensions (Ba chiều).

TSE: Travaux Scientifiques Exprimentaux (Thực nghiệm khoa học).

TSF: Télégraphie Sans Fil (Vô tuyến điện báo).

TTC: Toutes taxes comprises (Đã tính đủ mọi thứ thuế).

Tue: Tuesday (Thứ ba).

TUN: Tunisie. (nước Tunidi).

TUR: Turquie (nước Thổ Nhĩ Kỳ).

TU3: Tupolev 134 (Máy bay Tu 134 của Nga). TU5: Tupolev 154

(Máy bay TU 154)

TVA: Taxe à la Valeur Ajoutée (Thuế trị giá gia tăng)..

TVHD: Télévision à Haute Définition. (Truyền hình có độ phân giải cao)

TWA: TransWorld Airlines (Hãng hàng không Mỹ vòng quanh thế giới)

TZA: Tanzanie. (nước Tandania).

UAE: United Arab Emirates (Tiểu vương quốc A rập thống nhất)

UAMCE: Union Africaine et Malgache de Coopération Economique (Hợp tác kinh tế giữa Liên minh châu Phi và Madagaxca).

UAR: United Arab Republic (Cộng hoà ARập thống nhất)

u.A.w.g: um Antwort wird gebente répondre s'il vous plait ! Xin trả lời.

UDAO: Union douanière de l'Afrique de l'Ouest (Liên minh quan thuế Tây Phi) .

UDEAC: Union douanière et économique de l'Afrique Centrale (Liên minh thuế quan và kinh tế Trung Phi).

UE: Union Européenne (Liên hiệp châu Âu).

UEC: Union des Étudiants Communistes (Liên hiệp Sinh viên Cộng sản ở Pháp.

UEM: Union économique et monétaire (Liên minh kinh tế và tiền tệ).

UEO: Union de l'Europe Occidentale (Liên hiệp Tây Âu).

UEP: Union de l'Europe des Paiements (Liên minh châu Âu về thanh toán.

UER: Union Européenne de Radiodifusion (Liên minh châu Âu về phát thanh).

UFR: Unité de Formation et de Recherche (Đơn vị đào tạo và nghiên cứu).

UG-UGA: Ouganda (Nước Uganda).

UHF : Ultra High Frequency (Siêu cao tần).

UHT: Ultra High Temperature (Nhiệt độ siêu cao).

UIC: Union Internationale des Chemins de fer (Liên hiệp Quốc tế Đường sắt).

UICC: Union Internationale contre le Cancer (Liên hiệp Quốc tế chống bệnh Ung thư).

UICT: Union Internationale contre la Tuberculose (Liên hiệp Quốc tế chống bệnh Lao).

UIE: Union Internationale des Étudiants (Liên hiệp Sinh viên Quốc tế).

UIP: Union Interparlementaire (Liên minh Quốc hội).

UIPE: Union Internationale de Protection de l'Enfance (Liên Hiệp Quốc tế Bảo vệ Trẻ em).

UK: United Kingdom (Vương quốc Liên Hiệp Anh).

UKL: Livre Sterling (Bảng Anh- đơn vị tiền tệ nước Anh).

UKR: Ukraine (Nước Uycơren).

UM: Air Zimbawe (Hãng Hàng không Dimbauê).

UMAC: *Union Monétaire* d'Afrique Centrale (Liên minh Tiền tệ Trung Phi)

UMOA: Union Monétaire Ouest-Africaine (Liên minh tiền tệ Tây Phi).

UN: United Nations (Liên Hợp Quốc).

UNC: Union Nationale des Combattants (Liên hiệp Toàn quốc các chiến binh).

UNCDF: U.N. Capital Development Fund (Quỹ Phát triển Vốn của LHQ).

UNDP: U.N. Development Program (Chương trình Phát triển Liên

Hợp quốc).

UNDRO: Office of the U.N. Disaster Relief Co-ordinator (Cơ quan điều phối LHQ về khắc phục hậu quả thảm hoạ trên trái đất).

UNEP: Union Nationale des Étudiants de France (Liên hiệp Toàn quốc các Sinh viên Pháp).

UNESCO: United Nations Educational Scientific and Cultural organization (Tổ chức Liên Hợp quốc về Hợp tác Giáo dục, Khoa học và Văn hoá).

UNFRA: Fund for Population Activities (Quỹ hoạt động Dân số).

UNHCR: U.N. Hight Commision for Refugees (Cao ủy Liên Hợp quốc về người tị nạn).

UNIRS: Institutions de Retraite Salariés (Các thiết chế về người ăn lương về hưu) .

UNICEF: United Nations International Children's Emergency Fund (Quỹ cứu trợ trẻ em của Liên Hợp quốc).

UNIDO: Industrial Development Organization (Tổ chức Phát triển công nghiệp).

UNITA: Union Nationale pour l'Indépendance Totale de l'Angola (Liên hiệp toàn quốc vì nền Độc lập hoàn toàn của Angola).

Univ.: Université (Trường Đại học Tổng hợp)

UNO: United Nations Organization (Tổ chức Liên hợp quốc, theo tiếng Anh).

UNRWA: U.N. Refugees Working Aid (Cơ quan LHQ hỗ trợ việc làm cho người tị nạn).

UNU: Université des Nations Unies (Trường đại học Liên hợp quốc).

UP: United Press (Hãng thông tấn Mỹ U.P. - University Press (Trường Đại học Báo chí).

UPI: United Press International (Hãng thông tấn Quốc tế Mỹ).

UPU: Union Postale Universelle (Liên hiệp Bưu điện Thế giới).

URY: Uruguay (Nước Urugoay).

US/USA: United States of America (Hợp chúng quốc Hoa kỳ. Quân đội Hoa kỳ).

USAF: U.S. Air Force (Lực lượng không quân Hoa kỳ).

USAID: US Agency for International Development (Cơ quan phát triển quốc tế của Hoa Kỳ).

USIA: US Information Agency (Hãng thông tin Mỹ).

USIS: US Information Service (Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ).

USD: Dollar américain (Đô la Mỹ).

USJ: Union des Societés Juives (Liên hiệp các Tổ chức Do thái).

USMC: US Marine Corps (Hải quân Hoa Kỳ).

UU: Air Australia (Hãng Hàng không Oxtrâylia).

UV: Ultra Violet (Tia cực tím).

UY: Cameroon Airlines (Hãng Hàng không Camêrun).

UZB: (Nước Udôbêkixtan).

VA: Valeur Ajoutée (Trị giá gia tăng).

VAO: Vision asistée par Ordinateur (Xem phim có máy tính trợ lực)..

VAT: Value Added Tax (Thuế trị giá gia tăng, theo tiếng Anh).

VEN: Venezuela (Nước Vênêduêla).

VF: Version Franỗaise (Bản dịch tiếng Pháp).

VHF: Very high Frequency (Đại cao tần).

VIH-HIV: Virus de l'Immunodéficience Humaine (Virut gây suy giảm

miễn dịch).

VIP: Very Important Personage (Nhân vật rất quan trọng) cũng có nghĩa là Visto In Prigione (Đã trông thấy trong tù).

VLB: Video Local Bus: (Xe buyt địa phương có trang bị viđêô).

VLF: Very Low Frequency (Tần số rất thấp).

VLP: Video Long Player (Đầu viđêô đọc được phim dài).

VLSI: Very Large Scale Integration (Tích hợp thang rất rộng).

VMF: Vieilles Maisons Franỗaises: Nhà cũ của người Pháp (ở thuộc địa) - Volontaire Militaire Féminine (Nữ quân nhân tình nguyện)

VN: Viêt Nam , VN Airlines : Hãng Hàng không Việt Nam

Vol.: Volume (Tập...)

VPC: Vente par correspondance (Mua bằng cách gửi thư).

VSO: Volontary Service OverSeas Limited (Tình nguyện có hạn chế thời gian ở hải ngoại).

VTT: Velo Tout Terrain (Xe đạp địa hình).

VUT: Vanuatu (Nước Vanuatu).

VVF: Village vacances familiales (Làng nghỉ mát cho gia đình).

W: Watt (oat) .West (Phía Tây theo tiếng Anh).

WAAC: Women's Army Auxiliary Corps (Đơn vị nữ quân nhân hiệp trợ trong quân đội Mỹ).

WAC: Women's Army Corps (Đơn vị nữ quân nhân trong quân đội Mỹ. WAAF:...Air Force... Nữ quân nhân hiệp trợ trong không lực Hoa kỳ).

WC: Water Closet (Nhà xí).

Wd: Warranted (Bảo đảm).

Wed: Wednesday (Thứ tư theo tiếng Anh).

WEU: Western European Union (Liên hiệp Tây Âu, theo tiếngAnh).

WJC: World Jewish Congress (Đại hội Do thái toàn thế giới).

WMO: xem OMM: World Meteorological Organization-Organisation Météorologique Mondiale (Tổ chức Khí tượng thế giới).

WMP: With Much Pleasure (Rất vui mừng nhận lời).

WSM: Samoa Occidental (Miền Tây Samoa).

WT: Nigeria Airways (Hãng Hàng không Nigiêria).

WTO: World Tourism Organization (Tổ chức Du lịch thế giới).

WV: West Virginia (Miền Tây Viêcginia ở Mỹ).

WW: Scottish European Airways (Hãng Hàng không châu Âu của Ê-côt) .

X.: Inconnu (vô danh).

Xmas: Christmas (Noel) (Lễ Giáng sinh).

XP: Express Paid (Trả tiền gấp).

x-ml, x-mll, x-wks: ex works (xuất xưởng).

y. ,YEN: yen đồng yên (đơn vị tiền Nhật bản).

YEM: Yemen (Nước Yêmen).

YU: ex-Yougoslavie (Nước Nam Tư cũ).

ZA: ZAS (Hãng Hàng không Ai Cập).

ZAF: Afrique du Sud (Nước Nam Phi).

ZAR: Zaire (Nước Daia).

NHỮNG BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA KỲ THÚ

ÂM HỘ (MÕM)

Được người Bambara gọi, theo lối nói trại, là *người mẹ vĩ đại*, âm hộ tượng trưng cho cửa kho của cải bí mật, cửa kho của tri thức ẩn giấu (ZAHB). Ý nghĩa tượng trưng của nó gần gụi với nghĩa của mạch nước và cũng với mõm: nó lấy và cho, nó thu hút lực của nam giới và nhả ra sự sống, nó hợp nhất các mặt đối lập hay, nói chính xác hơn, biến hóa đối lập này thành một đối lập khác, từ đó mà có cái *huyền bí* đầy hấp dẫn của nó, khác với bộ phận sinh dục của giống đực mang tính nhật, tính dương. *Khỏe - mà - không - to* là một ẩn dụ khác mà người Bambara dùng để chỉ âm vật. Họ ví nó với Thượng Đế trong ngạn ngữ sau đây: Thượng Đế giống như cái của đàn bà là: nó đầy sức mạnh, uy lực, sức kháng cự; nhưng đồng thời nó cũng đầy sự lôi cuốn, thèm muốn và cuối cùng sự ruồng bỏ (ZAHB, 275). Ý nghĩa biểu tượng của âm hộ, âm vật trong tổng thể của chúng được người Dogon và Bambara phát hiện thông qua ý nghĩa vũ trụ phát sinh luận và ý nghĩa nghi lễ của tổ kiến, được xem như âm hộ của đất.

Huyền thoại mang hàm nghĩa thiến hoạn về *âm - đạo - đầy - răng* mà ta bắt gặp ở mọi ngã rẽ của nhân tính và lịch sử, chứng tỏ cái cửa huyền bí này - vừa là cửa của sự sống vừa là cửa của cái *chết nhỏ* - có uy lực quyến rũ thế nào với con người. Chỉ cần nhìn Adam và Eve trên bức tranh ba mảnh của Van Eyck để nhận thấy lịch sử văn hóa loài người được đánh dấu đến mức nào bởi câu hỏi toàn năng ấy: câu hỏi của tinh thần trước bí nhiệm của sự sống, câu hỏi của văn hóa trước bí mật của tự nhiên; một bên là Adam, mà trong dáng vẻ người nghệ sĩ đặc biệt cố gắng thể hiện cái đầu gần như cúi gục vì suy nghĩ căng thẳng, trong khi ấy thì đối diện với y, Ève, với một vẻ sỗ sàng điềm tĩnh, ưỡn vùng thắt lưng phô trương cái bụng của mình.

ÂM VẬT

Đây là biểu tượng của yếu tố nam giới ở người phụ nữ. Theo người Dogon và Bambara ở Mali, mỗi một sinh linh sinh ra đời có hai hồn thuộc hai giới đối lập. Âm vật đựng hồn đàn ông của người đàn bà, đó là lý do khiến người ta xẻo nó đi để trấn áp tính hai chiều đối nghịch tự nhiên, khẳng định người phụ nữ trong nữ tính nhất quán. Âm vật bị cắt xẻo biến hóa thành con bọ cạp (GRIH). Ở người đàn ông, đó là cái bao quy đầu, chứa đựng hồn đàn bà ở người nam giới ấy. Tục cắt bao quy đầu, ứng với tục xẻo âm vật, minh định và khẳng định tính nam nhi.

BÀN TAY

Bàn tay diễn đạt các ý niệm về hoạt động cũng như về quyền lực và quyền thống trị. Trong các ngôn ngữ Viễn Đông, các từ ngữ như *bắt tay vào, buông tay ra*, có nghĩa thông thường là bắt đầu, kết thúc một công việc. Tuy nhiên, một số tài liệu của Đạo giáo (sách *Kim Hoa*) dành cho bàn tay ý nghĩa của những thủ pháp luyện đan như *đông tụ* và *hòa tan*, giai đoạn thứ nhất tương ứng với nỗ lực tập trung tinh thần, giai đoạn thứ hai với sự *không can thiệp*, sự phát triển tự do kinh nghiệm nội tâm trong một vũ trụ vi mô đã không còn phụ thuộc vào các điều kiện không gian - thời gian. Cũng nên nhớ rằng từ biểu hiện (Manifestation) có cùng căn với từ *bàn tay* (main), cái được biểu hiện là cái có thể đưa ra hoặc nắm lấy bằng bàn tay.

Bàn tay là một biểu trưng của nhà vua, là công cụ làm chủ và dấu hiệu thống trị. Từ Do Thái cổ **iad** có nghĩa vừa là *bàn tay*, vừa là *quyền lực*. *Bàn tay công lý* - ta biết công lý là một đức tính đế vương - thời Trung Cổ là huy hiệu của nền quân chủ Pháp. Bàn tay trái của Chúa Trời theo truyền thống được liên hệ với công lý, bàn tay phải với lòng nhân từ, điều này tương ứng với *bàn tay nghiêm khắc* và *bàn tay phải* của **Shekinah**, theo học thuyết Kabbale. Bàn tay phải là *bàn tay ban phước lành* biểu trưng của uy quyền giáo sĩ, cũng như *bàn tay công lý là biểu trưng của quyền lực nhà vua*. Mặc dầu đây không phải là một nguyên tắc thường hằng tuyệt đối, tay phải ở Trung Hoa tương ứng nhiều hơn với hành động, còn tay trái với *không hành động* (vô vi), với đức hiền minh (*Đạo đức kinh*, 31). Hơn nữa, cũng cùng tính đối cực này có thể được xem như là cơ sở của các **mudrâ** (ấn) trong đạo Hindu và đạo Phật.

Theo quy phạm của đạo Phật, *bàn tay nắm lại* là biểu tượng của việc che giấu, việc giữ bí mật, *chủ nghĩa bí truyền*. Bàn tay Đức Phật *không hề nắm lại* (**Dhiga-Nikâya** 2, 100), tức là Người không giữ bí mật một điểm nào của tâm pháp.

Nhưng trong đạo Phật cũng như trong đạo Hindu, nghĩa biểu trưng chủ yếu là nghĩa của các **mudrâ** (ấn), các cử chỉ của bàn tay, mà chúng tôi sẽ chỉ ra những ấn chủ yếu.

Tranh tượng đạo Hindu đặc biệt sử dụng:

- **Abhaya - mudrâ**, *ấn vô úy* : Bàn tay giơ lên, tất cả các ngón tay xòe ra, lòng bàn tay đưa ra phía trước. **Mudrâ** này được quy cho thần **Kâli**, hiện thân cho sức mạnh hủy hoại của thời gian, bản thân sức mạnh này ở bên ngoài nỗi sợ hãi và giải thoát khỏi sợ hãi những ai cầu khẩn nó;

- **Varada - mudrâ**, *ấn bố thí* : bàn tay hạ xuống, tất cả các ngón tay xòe ra, lòng bàn tay đưa ra phía trước. **Kâli** phá hủy các yếu tố vô thường của vạn vật, ngài ở bên ngoài tính vô thường và do vậy mà ban phúc;

- **Tarjani - mudrâ**, *ấn đe dọa* : tay nắm lại, ngón tay trỏ thẳng ra chỉ lên trời, v.v...

Ngoài ra còn có những **mudrâ** bí hiểm, như **swastika** (chữ vạn) - mudrâ, cũng như khá nhiều mudrâ nghi thức, mà một số được sử dụng trong nghệ thuật múa và sân khấu cổ điển.

Các **mudrâ abhaya** và **varada** (cũng được gọi là **dâna**, *ban cho*) cũng được sử dụng trong nghi thức đạo Phật; **mudrâ abhaya** thể hiện nỗi người về tinh thần, còn **mudrâ varada** thể hiện việc ban Tam Bảo của Giác Ngộ, **mudrâ** thứ nhất được thực hiện chủ yếu bằng bàn tay phải, **mudrâ** thứ hai bằng bàn tay trái. Cần thêm vào đó:

- **Anjani - mudrâ** (*ấn tôn thờ và cầu nguyện*), hai bàn tay chấp lại trong một tư thế quen thuộc đối với chúng ta;

- **Bhumisparsha - mudrâ** (*ấn chứng giám của đất*): bàn tay hạ thấp, các ngón tay chụm lại chạm đất, mu bàn tay đưa ra phía trước. Đức Phật nhờ *Đất chứng giám* cho tính Phật của Người hoặc viện đến tính sắt son, tính điềm tĩnh;

- **Dhyâna - mudrâ** (*ấn thiền định*): hai bàn tay xòe ra, đặt lên nhau, lòng bàn tay để ngửa;

- **Dharmachakra - mudrâ** (*ấn Pháp Luân, thuyết giáo*), bao gồm nhiều biến thể. Nói chung, bàn tay phải quay ra ngoài, hai ngón cái và trỏ chụm vào nhau, bàn tay trái thì quay vào trong, hai ngón cái và trỏ chạm vào hai ngón ở bàn tay kia;

- Vitarka - mudrâ (ấn biện luận hoặc trình bày): giống như abhaya, nhưng ngón trỏ hoặc ngón giữa chạm vào đầu ngón cái. Có nhiều biến thể của các tư thế này.

Phật giáo Đại thừa đưa thêm một số **mudrâ** [illegible]g biệt của các đức Phật hoặc đức Bồ Tát. Người ta cũng thường định rõ việc sử dụng các ấn: tại đền Borobudur ở Java cũng như trong các mandala ở Nhật Bản, Akshobhya (Đông) thực hiện **bhumisparha - mudrâ**; **Ratnasam-bhava** (Nam), **Varada - mudrâ**; **Amitâbha** (Tây), **dhyâna - mudrâ** và **Amogasiddhi** (Bắc), **abhaya - mudrâ**; ở trung tâm, **Vairocana** thực hiện **vitarka** hoặc **dharmachakra - mudrâ**.

Nghĩa biểu trưng của các mudrâ không chỉ là hình thức: từ này quả thực vừa biểu thị cử chỉ vừa tư thế tinh thần mà nó diễn đạt và phát triển (BURA, BENA, CADV, COOI, DANA, GOVN, GROI, GUEM, JACA, MALA, SECA).

Những điệu múa lễ nghi ở Nam Á đã được gọi là *múa tay*. Không những các động tác của tay trong không gian, mà ngay cả tư thế của tay so với phần còn lại của cơ thể, và tư thế các ngón tay,ngón này so với ngón kia, đều rất có ý nghĩa. Cũng như vậy, trong các nghệ thuật tạo hình, trong hội họa và điêu khắc; các tư thế có liên quan với nhau của bàn tay và ngón tay tượng trưng cho những tư thế nội tâm. Ta đã thấy điều đó đối với các mudrâ chủ yếu; có những mudrâ khác, tuân theo một thứ khuôn mẫu thiêng liêng hầu như bất di bất dịch; thí dụ, hai bàn tay úp vào đầu gối diễn đạt sự nhập thiền; bàn tay phải giơ lên, các ngón trỏ và giữa duỗi ra và chụm lại, các ngón khác co lại: đây là lập luận, biện chứng; bàn tay buông thõng, lòng bàn tay quay ra ngoài: cho tặng, từ thiện; bàn tay mở ra di chuyển về phía trước, lòng bàn tay hướng lên trời: làm ngôi dịu, tiêu tan mọi nỗi sợ; bàn tay phải, lòng bàn tay quay ra ngoài, chạm đất: khải ngộ. Ở Nhật Bản, các ngón tay co lại nhằm tạo nên một tam giác với ngón cái chỉ sự tập trung cảm xúc: đây là *Mầm mống của đại từ đại bi*; ngón trỏ bàn tay trái chỉ lên trời và lồng vào bàn tay phải nắm lại: thấu suốt nhận thức: đây là *kim cương đồ*. Tư thế suy tư được giáo phái Nhật Bản Shingou thể hiện dưới nét một đức Bồ Tát ngồi, đầu nghiêng tựa vào bàn tay phải, bàn tay kia nắm mắt cá chân phải đặt trên đầu gối chân trái buông thõng.

Mọi nền văn minh, với ít nhiều tinh tế, đều sử dụng ngôn ngữ của đôi bàn tay, của các cử chỉ hoặc tư thế của chúng. Ở châu Phi, đặt bàn tay trái, các ngón co lại, vào bàn tay phải là một dấu hiệu phục tùng và nhún nhường; ở La Mã, bàn tay đút vào ống tay áo biểu lộ lòng trinh trọng và ý chấp nhận tôi tớ, v.v..

Trong phương thức của người Celtes nghĩa biểu trưng của bàn tay gặp lại nghĩa của cánh tay, mà ta không thể nào tách hoàn toàn ra khỏi bàn tay. Từ Ailen lam (bàn tay) vả chăng thường được dùng để chỉ toàn bộ cánh tay. Hai bàn tay dựng đứng, lòng bàn tay đưa ra phía trước (*passis manibus*) theo lời César trong

Chiến tranh xứ Gaule, là một cử chỉ van xin: phụ nữ xứ Gaule đã nhiều lần dùng cử chỉ đó trong cuộc chiến tranh của người Gaulois (ít nhất cũng tại Avaricum và Bratuspantium), kèm theo để hở ngực hoặc không để hở. Bàn tay cũng có *ý nghĩa thần diệu*. Vua Buada bị cụt cánh tay phải không thể trị vì được nữa, vì giới người Celtes không thể quan niệm một ông vua chỉ có đầy tiềm lực nguy hiểm (vì cánh tay còn lại là cánh tay trái). Người ta không thấy trong các văn bản và tranh tượng (trừ vài bàn tay xuất hiện trên tiền cổ xứ Gaule) bằng chứng về sự tồn tại của *bàn tay công lý*, là biểu tượng của phương diện khác **trong hoạt động giữ cân bằng của nhà vua**: nhưng vua của người Celtes cũng là một vị quan tòa, và một vị vua tốt là vua xét xử công bằng. Các con của Calatin, theo định nghĩa là những Fomoire*, tức là những sinh linh đen tối và gây xúi, chỉ có một mắt, một tay, một chân, vì người ta đã bắt chúng phải chịu sự cắt xẻo theo lối phản thụ pháp. Bàn tay cũng dùng để *chiếm hữu* (xem truyền thuyết về huy hiệu xứ Ulster). Một họa tiết trên thánh giá Muiredach tại Monasterbuice (Louth) thể hiện một bàn tay trái ở bên trong bốn vòng đồng tâm. Cuối cùng, bàn tay dùng để **cầu khấn**: nữ hoàng xứ Bretagne Boudicca, khấn nữ thần chiến tranh Andrasté, đã giơ một tay hướng lên trời (Dion Cassius, 60, 11, 6) và các giáo sĩ ở đảo Mona (Anglesey) khi cầu nguyện, nguyền rủa hoặc niệm thần chú chống người La Mã cũng giơ tay lên trời (Tacite, *Biên niên sử*, 14, 30; OGAC, 18, 373; ETUC, 109-123).

Ở Trung Mỹ, trước Christophe Colomb, trên các phù điêu cũng như trong thuật chạm đá quý, ta hay bắt gặp hình bàn tay xòe, các ngón duỗi ra - và thường ngón cái dựng lên. Nghĩa đầu tiên của nó, bằng số, là 5. Nó là biểu tượng của vị thần của ngày thứ năm. Nhưng thần này là thần âm ty: vì vậy bàn tay trở thành một biểu tượng của cái chết trong nghệ thuật Mêhicô. Thực vậy, ta hay gặp những bàn tay kết hợp với những đầu người chết, trái tim, bàn chân chảy máu, với con bò cạp, với con dao hiến sinh lưỡi bằng opxiđian hay đá lửa. Trong ngôn ngữ Yucatec, người ta gọi dao này là *bàn tay Thượng đế*. Ngọc thạch, tượng trưng cho máu, được biểu thị bằng một bàn tay trong thuật chạm đá Maya (THOH).

Còn về quan hệ giữa bàn tay với các lễ *tế thần* đẫm máu thì Thomson nhấn mạnh rằng trong các tế lễ ở Xipe Totec, giáo sĩ mặc tấm da bị lột của các vật hiến sinh, nhưng tất nhiên không đút ngón tay của mình vào đấy được. Những bộ da bị lột ấy do đó bị cắt ở cổ tay, và chính bàn tay của giáo sĩ thò ra ngoài bộ áo rùng rợn mà ông đang mặc. Chi tiết thị giác này như vậy đủ để biến bàn tay thành biểu tượng của toàn thân thể và hoàn tất lễ thức thế vị đặc thù của lễ tế thần.

Trong truyền thống của Kinh Thánh và đạo Kitô, bàn tay là biểu tượng của quyền lực và ưu thế.

Được bàn tay Chúa nắm lấy tức là được tiếp nhận tác động của thần linh Chúa hiển hiện. Bàn tay Chúa chạm vào ai thì con người ấy nhận vào mình sức mạnh của Ngài; vậy nên bàn tay Yahvé chạm vào miệng Jérémie trước khi cử Jérémie đi thuyết giáo. Elie trên núi Carmel thấy từ biển dâng lên một đám mây nhẹ và cảm thấy bàn tay Yahvé đặt trên mình. Abraham, trung thành với truyền thống, đã không chịu nhận các quà hối lộ. Khi vua xứ Sodome định ban cho Abraham của cải, vị trưởng lão *giơ bàn tay hướng về Chúa Trời*, không chỉ để cầu Chúa che chở, mà còn bởi vì chỉ một mình Chúa sở hữu trời và đất.

Sách *Midrash* nhấn mạnh thái độ của Abraham đối với con trai mình là Isamael.

Isamael bị cha mình đuổi đi, *hai bàn tay không* : không của và không quyền.

Trong kinh Cựu Ước, mỗi khi nói bóng gió đến bàn tay Chúa Trời, thì biểu tượng này có nghĩa là **Đức Chúa trong toàn bộ quyền lực** và hiệu lực của Ngài. Bàn tay Chúa sáng tạo, che chở; bàn tay đó cũng phá hủy những gì trái ý Chúa. Điều quan trọng là phân biệt bàn tay phải, bàn tay ban phước lành với bàn tay trái là bàn tay trừng phạt.

Bàn tay Chúa hay được miêu tả thò ra khỏi mây, thân Chúa thì vẫn ẩn trên trời. Nhằm biểu lộ tính thánh thần của bàn tay hiện ra ấy, nó được bao quanh bằng một vầng hào quang mang hình thánh giá.

Rơi vào tay Chúa hoặc một ai đó có nghĩa là phó thác mình cho Chúa hay người ấy: là có thể được Chúa hay người ấy tạo ra hay hủy đi.

Bàn tay đôi khi được ví với con mắt: nó trông thấy. Đây là một cách diễn giải được giữ lại trong phân tâm học, vì bàn tay xuất hiện trong các giấc mơ được xem như tương đương với mắt. Do đó có danh hiệu đẹp đẽ: *Người mù với những ngón tay sáng.*

Theo Grégoire ở Nysse, bàn tay người cũng gắn với nhận thức, với thị giác, vì chúng có cứu cánh là ngôn ngữ. Trong chuyên luận về *Sự sáng tạo con người*, ông viết: *...vì có nhu cầu nói, cho nên hai bàn tay hữu dụng đặc biệt cho con người. Ai nhìn thấy ở việc sử dụng đôi bàn tay một đặc điểm của một bản chất lý tính thì người ấy không nhầm chút nào, vì một lẽ được mọi người chấp nhận và dễ hiểu ấy là bàn tay giúp chúng ta thể hiện lời nói của ta bằng chữ viết: thực vậy, một dấu hiệu hiện diện của lý tính chính là sự diễn đạt bằng chữ viết, đó là một cách nói chuyện bằng tay, dùng chữ viết đem lại tính trường tồn cho âm thanh và cử chỉ* (GREC, 107).

Đặt bàn tay mình vào bàn tay người khác, đó là trao quyền tự do của mình hay đúng hơn là từ bỏ nó để trao nó cho người khác, đó là từ bỏ quyền lực của mình. Về vấn đề này xin nêu hai thí dụ: lễ thần phục thời phong kiến bao gồm **immixitio manuum**[1]. Chư hầu, phần nhiều quỳ gối, đầu trần và không mang vũ khí, đặt hai bàn tay mình vào hai bàn tay bá chủ, bá chủ sau đó nắm hai tay lại đặt lên tay đối tác. Như vậy bằng nghi lễ này, có việc tự xóa mình của chư hầu và việc chấp nhận của lãnh chúa (GANF, 92). Các nghĩa vụ nảy sinh từ đó có tính tương hỗ.

Chúng ta thấy lại một quy định tương tự đối với người trinh nữ đi tu và người thụ chức linh mục. Sách lễ điển miêu tả người trinh nữ hay người thụ chức chắp tay lại đặt vào trong hai bàn tay của giám mục. Ý nghĩa của việc này xác minh những lời cuối cùng của Chúa Kitô: **in manus tuas, Domine, commendo spiritum meum**[2].

Việc đặt hai bàn tay lên người khác có nghĩa là chuyển giao sức mạnh hay quyền lực. Vì vậy, vào đầu thế kỷ III, cộng đồng Kitô giáo ở La Mã bao gồm một số phụ nữ đã từ chối hôn nhân và muốn phát thệ chữ tròn trinh tiết, đã xin một giám mục đặt tay ban phúc nhằm làm cho lời nguyện của họ được chính thức thừa nhận. Việc đặt tay ban phúc ấy sau này đã bị cấm vì người ta sợ nó bị lẫn với việc đặt tay ban phúc trong lễ phong linh mục: điều này chứng tỏ tầm quan trọng của cử chỉ lễ nghi này và ý nghĩa rộng lớn của nó. *Truyền thuyết về sứ mệnh tông đồ của Hippolite* thật có ý nghĩa về mặt này. Trong chuyên luận *De virginibus* (Về các trinh nữ), Ambroise ở Milan kể một giai thoại về một thiếu nữ muốn dâng mình cho Chúa, nhưng cha mẹ lại muốn gả chồng và nàng đã làm thất bại ý muốn

---

[1] *Sự kết giao của những bàn tay (Latinh) - N.D.*

[2] *Vào bàn tay Người, thưa Chúa Trời, con phó thác thần hồn con (Latinh) - N.D*

của gia đình bằng cách sau đây: nàng đến đứng cạnh bàn thờ, cầm bàn tay phải của đức cha linh mục đặt lên đầu mình và xin linh mục đọc kinh ban phước lành. Từ phút ấy nàng coi như đã bị ràng buộc và được ban một quyền lực thần thánh.

Cuối cùng bàn tay là một biểu tượng của hành động phân biệt. Ý nghĩa của nó rất giống ý nghĩa mũi tên và khiến ta nhớ lại rằng danh xưng của Chiron, cũng là cung Nhân mã, mà ký hiệu biểu ý là một mũi tên, bắt nguồn từ chữ bàn tay (VIRI, 193). Bàn tay như một tổng hợp, chỉ có ở loài người, của nam tính và nữ tính: nó thụ động khi nó chứa, mang: nó chủ động khi nó nắm, giữ. Nó là vũ khí và công cụ: nó được kéo dài bằng các dụng cụ. Nhưng nó phân biệt loài người với mọi động vật và nó cũng phân hóa các đồ vật mà nó gia công và tạo dáng.

Ngay cả khi nó chỉ một sự chiếm hữu hay khẳng định một quyền lực: bàn tay công lý, bàn tay đặt lên một đồ vật hay một lãnh thổ, bàn tay trao cho người chồng trong lễ cưới, thì nó cũng phân biệt người mà nó đại diện, hoặc trong việc thực thi chức trách của người đó, hoặc trong một hoàn cảnh mới.

BÀN THỜ

Một vũ trụ vi mô và một tác nhân của cái thiêng. Tất cả mọi động tác khấn vái, tụng kinh, tất cả mọi đường nét kiến trúc đều quy tụ về đây. Bàn thờ tái tạo trong quy mô thu nhỏ quần thể của thánh đường và của vũ trụ. Đây là chỗ mà cái thiêng tích tụ với mật độ cao nhất. Trên bàn thờ, hay bên bàn thờ, người ta làm lễ dâng, lễ cúng, chính cái đó làm nó trở thành thiêng liêng. Cũng vì lẽ ấy nó được cất cao (altum)[1] so với tất cả mọi vật xung quanh. Nó cũng tập hợp trong mình hệ biểu tượng của trung tâm thế giới: nó là tiêu điểm của đường xoắn ốc biểu trưng sự tinh thần hóa từng bước của vũ trụ. Bàn thờ tượng trưng cho địa điểm và khoảnh khắc, nơi một sinh thể trở thành linh thiêng, nơi thực hiện một thao tác thiêng liêng.

BỘ XƯƠNG

Một hiện thân của tử thần và đôi khi của ác quỷ. Trong thuật luyện đan là biểu tượng của màu đen, của sự thối rữa, phân rữa, những màu sắc và thao tác mở đầu những cuộc biến hóa. Bộ xương biểu thị không phải một sự chết tĩnh tại, một trạng thái cuối cùng, mà là một sự chết năng động, nếu có thể nói như thế, sự chết báo hiệu và là công cụ cho một hình thức sống mới. Bộ xương, với nụ cười mỉa mai và dáng điệu tư lự, tượng trưng cho tri thức của con người đã bước qua ngưỡng của cái vô tri, con người bằng cái chết đã thâm nhập bí mật của thế giới bên kia. Trong mộng mị, nó chỉ báo một sự kiện sắp xảy ra làm đổi thay cuộc sống, phá tan những lề thói, tập quán mà con người kinh hoàng dự cảm sự biến mất của chúng, không biết cái gì sẽ đến thay thế.

Trong thế giới cổ đại Hy La, nếu tin Apulée, có những con dấu hoặc pho tượng nhỏ mang hình bộ xương người, dùng trong những thuật phù thủy. Những bộ xương ấy được xem là hình ảnh của Mercure (xem Hermès), vị thần dẫn linh hồn, có ưu thế xuống được Âm phủ và từ đó trở lại cõi dương, dẫn dắt linh hồn những người đã chết. Có thể thấy ở đây một xu hướng đồng nhất hóa tượng trưng người chết với thần linh để cho người quá cố được hưởng cái ưu thế ra khỏi được cõi âm của thần hoặc ngược lại, để hiến người ấy cho thần dẫn xuống Âm phủ.

Trong *Satiricon* của Petrone, một bộ xương bạc (với những khớp) di động xuất

---

[1] *Cao, cao thượng, kỳ vĩ - gốc Latinh của từ autel (bàn thờ) - N.D*

hiện trong một bữa tiệc để biểu trưng không phải một thần linh, cũng không phải một người chết cá biệt, mà là sự chết phổ biến và sự ngắn ngủi của cuộc đời. Hình ảnh bộ xương hiện ra giữa cuộc truy hoan ấy cũng kích thích khách dự tiệc tận hưởng *những khoảnh khắc tốc gang của lạc thú*. Hình tượng những bộ xương ăn uống tập đoàn không phải là ngoại lệ ở thời cổ đại, cũng như những điệu nhảy tử thần trong nghệ thuật trung cổ.

BÙA

Bùa được xem như vật có hiển hiện hoặc tàng trữ một sức mạnh thần diệu: nó thực hiện cái mà nó biểu trưng, một quan hệ đặc biệt giữa người mang nó với những sức mạnh mà nó biểu thị. *Nó cố định và tập trung mọi sức mạnh... hoạt động ở mọi phương diện vũ trụ... nó đặt con người vào trung tâm các sức mạnh ấy, làm tăng sinh lực của nó, làm cho nó trở nên hữu thực hơn, bảo đảm cho nó một phận tốt nhất sau khi chết* (ELIT, 141).

Ở Ai Cập, những xác ướp được phủ đầy những bùa bằng vàng, đồng, đá, sành sứ để canh giữ sự bất tử của người quá cố. Bùa cũng được dùng để bảo vệ sức khỏe, hạnh phúc và cuộc sống trần thế. Tùy theo hình thức và hình ảnh mà chúng thể hiện, người ta cho là bùa có năng lực truyền cho con người sức khỏe, trí khôn, sự tươi vui trong cuộc sống, những lạc thú thân xác, v.v... Hình góc vuông được gắn lên trên bùa cùng với sợi dây dọi xuyên qua đỉnh góc vuông ấy tạo nên một môtip quen thuộc ở các bùa trong nghệ thuật tôn giáo cổ Ai Cập cũng như trong hệ biểu tượng của hội Tam Điểm ngày nay: nó bảo đảm một sự bình ổn vĩnh hằng. Những chiếc bùa phổ biến nhất và có uy nhất thường có hình con bọ hung, hoặc con mắt lim dim, hoặc chiếc nút của Isis, hoặc chữ thập có vòng quai ở đầu (POSD), 130.

CẦU VỒNG

Cầu vồng là **con đường** và **trung gian** giữa hạ giới và thượng giới. Nó là cái cầu cho các thần linh và các anh hùng đi giữa thế giới khác và thế giới chúng ta. Chức năng gần như phổ quát này của cầu vồng được ghi nhận chuẩn xác ở người Pigmée cũng như ở Polynésie, ở Inđônêxia, ở Mélanésie, ở Nhật Bản, để không chỉ nói đến các nền văn hóa châu Âu.

Ở Scandinavie đó là cầu Byfrost, ở Nhật Bản - *cầu nổi của Trời*; cái thang bảy màu mà theo nó Đức Phật đi từ trên trời xuống cũng là cầu vồng. Cũng ý niệm ấy ta tìm thấy được từ Iran đến Châu Phi, từ Bắc Mỹ đến Trung Quốc. Ở Tây Tạng, cầu vồng không phải là cái cầu, mà là linh hồn của các đế vương thăng thiên: điều này đưa ta gián tiếp trở lại với khái niệm **Pontifex**[1], nơi quá cảnh. Có một quan hệ từ nguyên và biểu tượng giữa cầu vồng và trời: danh từ kanevedenn (trời) trong tiếng Bretagne có nguyên mẫu cổ - celtique **kambonemos** (đường cong trên trời). Như vậy, ý nghĩa biểu tượng của cầu vồng gắn cả với trời lẫn cầu (OGAC, 12, 186).

Những dải mà các thầy pháp Saman người Beuriate sử dụng gọi cầu vồng, chúng nói chung biểu trưng sự thăng thượng lên trời của Saman (ELIC, 132). Người Pigmée ở Trung Phi tin rằng Thượng đế biểu thị ý muốn quan hệ với họ bằng cầu vồng.

Cầu vồng là một thí dụ về sự chuyển giao những biểu hiệu của thần Trời cho thần mặt trời: Cầu vồng, ở rất nhiều nơi được xem như là hiện thân của thần Trời, đã liên kết với mặt trời và, theo người Fuégiens, đã trở thành anh em của mặt trời (ELIT, SCHP, 79).

---

[1] *Giáo chủ, nguyên nghĩa: người bắc cầu (Latinh) - N.D.*

Người Dogon coi cầu vồng là con đường cho phép con Cừu Đực trên trời - chính con vật này truyền tinh cho mặt trời và tiết ra mưa đi xuống đất. Con tắc kè hoa mang màu sắc của cầu vồng, là họ hàng của nó. Cầu vồng, theo tín ngưỡng của người Dogon, luôn luôn có bốn màu: đen, đỏ, vàng và xanh; chúng là dấu vết mà móng con Cừu Đực trên trời để lại khi nó chạy (GRIF).

Ở Hy Lạp, cầu vồng là Iris, sứ giả nhanh chân của các thần linh. Nó cũng biểu trưng một cách bao quát những quan hệ giữa trời và đất, giữa các thần linh và loài người; nó là tiếng nói của thánh thần.

Ở Trung Hoa, sự kết hợp năm màu (ngũ sắc) trong thiên nhiên thành cầu vồng là sự kết hợp âm - dương, là dấu hiệu của sự thuận hòa vũ trụ và của sự phồn thịnh. Nếu cái nỏ của thần **Ôiva** giống cầu vồng, thì nỏ của Indra rõ ràng là cầu vồng (nỏ của **Indra, einthna** là tên gọi của cầu vồng ở Cămpuchia ngày nay). Bởi lẽ Indra ban phát xuống trần gian mưa và sấm sét - hai biểu tượng về hoạt tính của Trời.

Bảy, chứ không phải năm sắc của cầu vồng trong các thuyết bí truyền Hồi giáo, là hình ảnh của những phẩm chất thánh thần phản chiếu trong vũ trụ, bởi vì cầu vồng là *hình ảnh đảo ngược của mặt trời trên tấm màn chốc lát của mưa* (Jili). Bảy sắc Cầu vồng được đồng hóa với bảy tầng trời ở Ấn Độ và ở vùng Lưỡng Hà. Theo Phật giáo Tây Tạng, mây và cầu vồng biểu trưng cho **Sambogha-kâya** (thân thể của lạc thú tinh thần), còn việc chúng biến thành mưa là **Nirmâna-kâya** (thân thể biến hóa).

Sự thống nhất các mặt đối lập cũng là sự tập hợp hai nửa bị chia cắt, sự hoàn kết. Vậy thì, Guénon gợi ý, cái cầu vồng hiện lên bên trên con Tàu Cứu sinh đã tập hợp *nước hạ giới với nước thượng giới*, hai nửa của quả trứng thế giới như là một dấu hiệu của sự khôi phục trật tự vũ trụ và sự khởi đầu của một chu kỳ mới. Kinh Thánh đã cải biến cầu vồng một cách rõ ràng hơn thành biểu hiện vật chất của sự giao ước. *Chúa Trời phán: Đây là dấu hiệu của giao ước mà Ta lập với các con và tất cả các sinh vật ở với các con, cho đến muôn thế hệ mai sau: Ta đặt cầu vồng của ta trên mây làm dấu hiệu về giao ước giữa Ta và Trái đất (Sáng thế, 9, 12 - 17).*

De Champeaux phát triển cũng hình ảnh ấy trong Tân Ước,liên hệ con thuyền của thánh Pierre với Tàu cứu sinh của Noé: Ở bên trong vỏ trứng ấy đã khắc vẽ cái bí nhiệm của Giáo hội với sứ mệnh bao trùm vũ trụ, bí nhiệm được biểu trưng bằng hình vuông. Cùng với Noé, Chúa Trời đã vẽ trước cái hình vuông của Vũ trụ Mới vào bên trong Hình Tròn lấp lánh ngũ sắc của lòng khoan ái thánh thần. Ngài đã phác thảo sơ đồ của Jérusalem thời cuối cùng. Sự giao ước ấy đã là một sự hoàn bị, một sự quy thiên, bởi vì Chúa luôn luôn trung thành. Những hình Kitô hiển vinh kiểu Byzance hay Rôman hay vẽ Ngài ngự ở giữa một cầu vồng (CHAS, 108).

Cặp liên kết Mưa - Cầu Vồng làm cho trong nhiều truyền thuyết, cầu vồng mang hình dáng một con rắn huyền thoại. Ở Á Đông, đấy là con **Nâga**, phát sinh từ thế giới dưới đất. Ý nghĩa biểu trưng này, mà ta tìm thấy ở châu Phi, và có thể, như Guénon đã ức đoán, cả ở Hy Lạp - bởi vì cầu vồng được khắc nổi trên áo giáp của Agamemnon dưới hình ba con rắn - có quan hệ với những *dòng vũ trụ* lưu thông giữa trời và đất. Chiếc - thang - cầu - vồng của Phật có hai **nâga** (thần mình rắn) làm cột đỡ. Cũng biểu tượng ấy, ta lại tìm thấy ở Angkor (Angkor-Thom, Prah Khan, Banteai Chmar), ở đây những tầng trệt với các **nâga** - cột lan can là những hình ảnh của cầu vồng; những tượng Indra ở Angkor - Thom được đặt ở đầu và cuối đền xác

mình thêm điều đó. Cần nói thêm rằng ở Angkor cũng ý niệm ấy được thể hiện rõ ở lanh-tô các cửa - tất nhiên là cửa trời - ở đây ta tìm thấy **Indra** và **Makara*** khạc ra hai **nâga**. *Cầu - hình - makara* biểu trưng rất chung cho cầu vồng và mưa. Huyền thoại Trung Hoa cũng kể về một vị tiên hóa thành cầu vồng xoắn mình như con rắn. Nhân tiện cũng xin ghi chú rằng có ít nhất năm chữ nho chỉ cầu vồng mà chữ nào cũng có cái gốc **Hoei** (hủy) có nghĩa là rắn.

Xin nói thêm rằng nếu nhìn chung, cầu vồng báo hiệu những sự kiện tốt lành, liên quan đến sự canh tân theo chu kỳ (chẳng hạn, một cầu vồng hiện lên khi Phục Hy ra đời), thì nó cũng có thể làm khúc dạo đầu cho những xáo trộn trong trật tự vũ trụ và thậm chí mang một ý nghĩa đáng sợ; đấy là mặt khác, mặt trái hoặc đêm tối của những cái tổ hợp biểu tượng ấy: *Khi một Quốc gia có nguy cơ suy vong*, sách *Hoài Nam tử* viết, *bộ mặt của trời thay đổi, cầu vồng hiện lên*... Người miền núi Nam Việt Nam cho rằng quan hệ trời - đất thông qua môi giới cầu vồng mang theo tai họa, bệnh tật, chết chóc. Cầu vồng **Borlang-Kang** là một điềm dữ: lấy ngón tay chỉ nó là gọi bệnh hủi đến. Theo người Pygmée, nó là *con rắn trời nguy hiểm*, cũng như cầu mặt trời được làm thành bằng hai con rắn gắn với nhau. Đối với người Negrito Semang, cầu vồng là một con trăn. *Thỉnh thoảng nó trườn lên trời để tắm. Khi ấy nó óng ánh đủ mọi màu. Khi nó đổ nước tắm của nó xuống, ở dưới đất trời vừa nắng vừa mưa, một thứ nước rất nguy hiểm cho con người.*

Theo người Negrito Andaman, cầu vồng cũng là điềm dữ: nó là tiếng trống của Thần Rừng, nó hiện lên để báo hiệu bệnh tật, chết chóc (SCHP, 157, 167). Người Chibcha ở Columbia ngược lại, xem nó là một vị thần bảo hộ những người phụ nữ có mang.

Đối với người Inca (LEHC), cầu vồng là vương miện bằng lông vũ của Illapa, thần của Sấm và Mưa. Illapa được xem như một con người rất tàn ác, không thể nào sửa đổi, vì thế mà người Pêru cổ không dám nhìn cầu vồng, họ lấy tay bịt miệng mình lại khi bất thần trông thấy nó. Tên cầu vồng được đặt cho chiếc *thang* dẫn vào trong những đền thờ dưới đất của người da đỏ Pueblo, vì thế nó tượng trưng cho sự xâm nhập vào lãnh địa của những sức mạnh âm ty.

Ở người Inca, cầu vồng cũng là con rắn trời tai hại. Được con người nhặt, khi nó còn chỉ là một con giun, nó càng ăn to lớn lên, đạt kích thước khổng lồ. Loài người buộc phải giết nó, bởi vì nó đòi tìm người làm thức ăn. Chim muông chết chìm trong máu nó và nhuộm màu cho cầu vồng bằng những sắc màu sống động của những bộ lông của chúng.

Ở Trung Á, một quan niệm khá phổ biến cho rằng cầu vồng hít hoặc uống nước của sông hồ. Người Yacoute còn tin nó thậm chí có thể hút con người lên khỏi mặt đất. Ở Caucase, người ta khuyên răn trẻ em phải để ý, không thì cầu vồng cuốn chúng lên mây.

CHIÊM MỘNG

Chiêm mộng chỉ được nghiên cứu ở đây với tư cách là một phương tiện chuyển tải và sáng tạo biểu tượng. Tuy thế, nó vẫn thể hiện bản chất phức hợp, biểu đạt, gợi cảm và định hướng của biểu tượng, cũng như những khó khăn của một giải thích đúng đắn. Đa số những chỉ dẫn dưới đây có thể áp dụng được cho toàn bộ các biểu tượng và cho từng biểu tượng riêng biệt, bởi vì mọi biểu tượng đều giống chiêm mộng và ngược lại.

Phần của chiêm mộng

Theo những nghiên cứu khoa học gần đây nhất, một người 60 tuổi sống trong

mộng mị ít nhất năm năm. Nếu thời gian ngủ chiếm mất một phần ba đời người, thì khoảng 25% thì giờ ngủ trôi qua trong chiêm mộng: như vậy giấc mơ ban đêm chiếm một phần mười hai cuộc đời của đa số con người. Nói gì về những chiêm mộng lúc tỉnh và những giấc mơ ban ngày bồi thêm cho cái phần đã gây ấn tượng này!

Chiêm mộng, Frédéric Gaussen đã nói rất hay: là biểu tượng của cuộc phiêu lưu cá thể, được cất sâu trong tâm khảm đến nỗi nó vượt ra khỏi vòng cương tỏa của người sáng tạo ra nó; chiêm mộng hiện ra với chúng ta như là biểu hiện bí mật nhất và trơ trẽn nhất của chính chúng ta. Ít nhất hai giờ trong một đêm, chúng ta sống trong thế giới mộng mị của các biểu tượng. Một nguồn tri thức dồi dào biết bao về chính chúng ta và về nhân loại, nếu như chúng ta luôn luôn nhớ đến nó và biết giải thích nó! Giải thích mộng mị, Freud nói, là con đường vương giả để đạt tới hiểu biết lòng người. Cũng vì thế mà từ thời cổ đại, đã có biết bao nhiêu mã khóa giải mộng mơ. Giờ đây, khoa phân tâm học đã thay thế chúng.

Hiện tượng chiêm mộng

Những ý niệm về chiêm mộng, cũng như về biểu tượng, đã thay đổi nhiều, và chúng tôi thấy không cần thiết kể lại lịch sử của chúng. Có điều ngay hiện nay, các chuyên gia vẫn còn bất đồng ý kiến khá gay gắt. Với Freud, chiêm mộng là biểu hiện, thậm chí là sự thực hiện những dục vọng bị kìm nén (FRES, 123); với Jung, đây là *sự tự thể hiện một cách tự phát và tượng trưng cái thực trạng của vô thức* (JUNH, 228); với J.Sutter, và đây là một định nghĩa ít có tính kiến giải nhất, *chiêm mộng là một hiện tượng tâm lý xảy ra trong lúc ngủ và được cấu thành bởi một loạt hình ảnh mà sự diễn biến của chúng giống như một vở kịch ít hay nhiều liên tục (PORP, 365).*

Như vậy, chiêm mộng nằm ở ngoài ý chí và trách nhiệm của con người, bởi lẽ kịch trường ban đêm của nó là tự phát và không kiểm soát được. Chính vì thế mà người ta xem kịch mơ, y như là nó diễn ra trong hiện thực, ngoài trí tưởng tượng của ta. Ý thức về cái thực bị xóa nhòa, cảm giác ta là ta mất đi, tan biến. Trang Chu không còn biết có phải Chu đã mơ thấy mình là bướm hay con bướm mơ thấy nó là Chu. *Nếu một người thợ thủ công,* Pascal viết, *tin chắc đêm nào, trong vòng mười hai tiếng, anh ta cũng mơ thấy mình là vua thì tôi tin rằng anh ta sẽ hạnh phúc gần như một ông vua đêm nào mười hai tiếng cũng mơ thấy mình là người thợ.* Tổng hợp tư tưởng của Jung, Roland Cahen viết: *Chiêm mộng là biểu hiện của cái hoạt động tinh thần ấy, nó sống trong ta, nó suy nghĩ, cảm xúc, trải nghiệm, tư biện ở ngoài lề những hoạt động ban ngày của chúng ta, ở tất cả các cấp độ, từ cấp sinh vật nhất đến cấp tinh thần nhất của con người, mà chúng ta không biết đến. Biểu thị dòng tâm thức ngấm ngầm và những dữ liệu của một chương trình sống được ghi ở nơi sâu nhất của con người, chiêm mộng thể hiện những khát vọng sâu kín của cá thể và vì thế nó là nguồn thông tin vô cùng quý giá, về mọi phương diện, đối với chúng ta* (RSHU, 104).

Phân loại chiêm mộng

Ở Ai Cập cổ đại, người ta quy cho chiêm mộng một giá trị tiên báo đặc biệt: *Thượng Đế đã sáng tạo ra những giấc mơ để chỉ đường cho loài người, một khi họ không có khả năng nhìn thấy tương lai,* một cuốn sách minh triết viết. Những giáo sĩ đọc chữ, những thầy tu viết chữ và những thầy đoán mộng giải thích tại các đền miếu ý nghĩa của hình tượng mộng mị, dựa vào những bí pháp lưu truyền từ thời đại này sang thời đại khác. Thuật đoán mộng được thực hành ở mọi nước.

Đối với người Negrito ở quần đảo Andaman, mộng mị là sản phẩm của hồn được quan niệm như là phần ác dữ của con người. Hồn ra khỏi thân thể qua đường mũi và lập những chiến tích ở bên ngoài mà con người nhận biết được trong chiêm mộng.

Đối với tất cả những thổ dân Bắc Mỹ, chiêm mộng là dấu hiệu tối hậu và quyết định của kinh nghiệm. Những giấc mơ là nguồn cội của mọi điển lễ; chúng ấn định sự lựa chọn giáo sĩ và xác nhận phẩm chất thuật sĩ; từ nơi ấy phát sinh ra y học, tên mà người ta đặt cho những đứa con của mình và những kiêng kỵ; chiêm mộng xếp đặt những cuộc chiến tranh, những cuộc đi săn, những án tử hình và những viện trợ cần được đem đến; chỉ có chúng mới xuyên thủng được màn tối của thế giới bên kia. Cuối cùng, chiêm mộng... củng cố truyền thống: nó là con dấu của pháp chế và quyền uy (MURL, 247).

Người Bantous ở Kasai (thung lũng Congo) tin rằng trong một số giấc chiêm bao, hồn người ngủ rời khỏi thể xác và chuyện trò với hồn những người đã chết (FOUC, 66). Những giấc mơ ấy có tính tiên báo, liên quan đến người này hay người kia, hoặc chúng có thể cấu thành những thông điệp thực thụ của những người chết gửi những người sống, và khi ấy thì chúng liên quan đến toàn thể cộng đồng.

(Về vai trò của mộng mị trong các nền văn minh phương Đông, có thể tham khảo công trình bác học tập thể SOUS; về những giấc mơ lịch sử nổi tiếng, những chiêm mộng tôn giáo, chính trị, văn hóa xin xem BECM).

Những thí dụ về chiêm mộng nhiều không đếm xuể, người ta đã nhiều lần thử phân loại chúng. Các khảo cứu phân tâm học, dân tộc học và ngoại cảm học đã phân chia, để cho tiện nghiên cứu, những giấc mộng ban đêm thành một số loại:

1. Chiêm mộng tiên tri hay giáo huấn, một sự báo trước ít nhiều úp mở về một nguy biến đã qua, đang xảy ra hoặc sẽ đến; nguồn gốc của những giấc mộng này hay được quy cho một sức mạnh trên trời.

2. Chiêm mộng truyền pháp, thí dụ của thầy pháp Saman hay phật tử Tây Tạng dòng Bardo-Todol, có công hiệu thần kỳ, nhằm đưa linh hồn sang thế giới bên kia bằng một tri thức hay một hành trình tưởng tượng.

3. Chiêm mộng thần giao cách cảm, làm cho ý nghĩ và tình cảm của những con người hoặc nhóm người xa cách liên thông được với nhau.

4. Chiêm mộng linh thị, chuyển con người vào cái mà H.Corbin gọi là *thế giới linh tưởng*; kiểu chiêm mộng này giả định rằng ở con người, ở một cấp tâm thức nhất định, *có những sức mạnh mà nền văn minh phương Tây của chúng ta có thể đã làm cho thui chột hoặc tê liệt*; H.Corbin đã tìm thấy những bằng chứng về những sức mạnh ấy ở những nhà thần hiệp Iran; đây không phải là mộng tiên báo, mộng du hành mà là những linh thị.

5. Chiêm mộng linh tính, cho phép ta đoán định và dành ưu tiên cho một trong ngàn khả năng...

6. Chiêm mộng thần thoại, sao lại một mẫu gốc lớn nào đó và phản ánh một mối lo âu cơ bản, của cả nhân loại.

Chiêm mộng lúc tỉnh, nếu giữ đúng mọi tỷ lệ, có thể được đồng nhất với chiêm mộng ban đêm, cả về mặt những biểu trưng mà nó ứng dụng lẫn những chức năng tâm lý mà nó có khả năng thực hiện. Maria Zambrano đã chỉ rõ cả những mạo hiểm lẫn những ưu thế của dạng chiêm bao này: *Trong trạng thái tỉnh, chiêm mộng đột chiếm ta mà ta không biết được và tạo ra một kiểu quên lãng hay hồi tưởng mà sự diễn biến của nó có thể xô đẩy ta tới những bờ cõi mà ý thức*

không thể dung nạp được. Khi ấy thì chiêm mộng trở thành mầm mống của sự ám ảnh, sự bóp méo hiện thực. Nhưng ngược hẳn lại, nếu nó dẫn dắt sang một bình diện ứng hợp với ý thức, đến nơi mà ý thức và tâm hồn cộng sinh, thì nó lại trở thành một hình thức sáng tạo trong đời sống cá nhân hoặc trong một sự nghiệp (RSHU, 167).

Việc thực hành biện pháp tâm lý chữa chiêm mộng lúc tỉnh đã đẻ ra cái gọi là kỹ thuật chiêm mộng. Kỹ thuật này bắt nguồn từ những công trình của Galton và Binet, những thí nghiệm của Desoille, Guillerez và Caslant, đã được Frétigny và Virel khai triển và hoàn thiện đến mức trở thành một thứ "Kịch chiêm bao", tức là chiêm bao được điều khiển; kiểu chiêm bao này hay xuất phát từ một hình ảnh hay một chủ đề được gợi ý bởi người làm thí nghiệm và thường được vay mượn từ hệ biểu tượng đi lên và đi xuống, thăng thượng và thoái hạ. *Nó khai thác khả năng của con người ở trong trạng thái nửa tỉnh nửa mơ, làm sống lại một vũ trụ cổ sơ mà anh ta không hề ngờ tới lúc tỉnh và những giấc mơ ban đêm cũng chỉ cho một ý niệm rất sai lệch và rời rạc về cái vũ trụ ấy.*

Kỹ thuật này bắt đầu từ sự thư duỗi được điều khiển một cách khoa học trong một thời gian nhất định, trước khi dẫn đến sự xuất hiện các làn sóng điện não đồ alpha. Đối tượng nhận lệnh "khai báo" lần lượt những hình ảnh sẽ hiện lên và những trạng thái mà y sẽ cảm thấy. Thí nghiệm cho thấy những trạng thái ấy đã được sở nghiệm; nghĩa là đối tượng hình thành một cái Tôi Thân thể Tưởng tượng hoạt động trong một thế giới hư ảo và nó phóng lên bên trên cái thế giới ấy những cấu trúc của cái Tôi cổ sơ của nó. Ở thời điểm này của thí nghiệm, nếu người điều khiển khêu gợi một hình ảnh thích hợp hay một hành động tưởng tượng, thì đối tượng sẽ hội nhập những khêu gợi ấy vào cái vũ trụ mà nó đương sống trong đó và khai triển, theo phương thức tượng trưng, những hệ quả tương ứng. Bằng cách ấy và một vài cách khác, người ta thấy hiện ra ở những đối tượng ít có thiên hướng sống bằng tưởng tượng nhất và ít nhạy cảm với thơ ca nhất những lớp hình ảnh và trạng huống trùng hợp ở mọi điểm với những dữ liệu của thần thoại học hay tâm lý xã hội ở những giai đoạn nguyên thủy nhất của loài người (VIRS, 6).

Chức năng của chiêm mộng

Chiêm mộng cũng cần thiết cho sự cân bằng sinh học và tinh thần như là giấc ngủ, như là dưỡng khí và sự ăn uống lành mạnh. Luân phiên thư duỗi và căng thẳng tâm thần, nó thực hiện một chức năng sống: chết hoặc điên có thể là sự thiếu vắng hoàn toàn mộng mị. Nó là lối thoát cho những xung năng bị đè nén ban ngày, nó làm lộ ra những vấn đề cần giải quyết, và nó tác động theo lối chơi dớn, nó gợi ý những giải pháp. Chức năng chọn lọc, cũng như ghi nhớ của nó, xoa dịu cuộc sống hữu thức. Nhưng nó còn đóng một vai trò có độ sâu khác hẳn.

Chiêm mộng là một trong những tác nhân chỉ báo tốt nhất về trạng thái tâm thần của người thấy mộng. Nó cung cấp, như là một biểu tượng sống, một bức tranh về trạng huống hiện sinh của con người ấy: đối với người nằm mơ, nó là hình ảnh bất ngờ của chính họ; nó tiết lộ cái tôi và cái mình. Nhưng đồng thời, nó cũng che đậy chúng, giống hệt một biểu tượng, dưới hình ảnh những sinh linh khác biệt với chủ thể. Những quá trình đồng nhất hóa diễn ra trong mộng mị không kiểm soát được. Chủ thể tự phóng chiếu mình thành hình ảnh một con người khác: nó tự tha hóa và tự đồng nhất hóa với kẻ khác. Nó có thể tự thể hiện dưới những hình hài không có gì chung với nó: đàn ông hay đàn bà, động vật hay thực vật, cỗ xe hay

hành tinh, v.v... Một trong những công dụng của phân tích chiêm mộng hoặc biểu tượng là vừa buông thả những đồng nhất hóa ấy lại vừa phân định nguyên do với kết cục; vừa phải khôi phục cái bản sắc đích thực của nhân cách, vừa khám phá ra ý nghĩa của những sự tha hóa của nó.

Vai trò, có thể là cơ bản nhất, của chiêm mộng là thiết lập một kiểu cân bằng bù trừ trong đời sống tâm thần của con người. Nó bảo đảm một sự tự điều chỉnh tâm - sinh học. Thiếu chiêm mộng đưa đến những sự mất cân bằng tinh thần, cũng như sự thiếu các chất đạm động vật gây ra những rối loạn sinh lý. Chức năng sinh học ấy của mộng mị đã được những thí nghiệm khoa học gần đây nhất xác nhận, và nó không phải không hệ trọng đối với việc giải thích chiêm mộng, sự giải thích này từ nay có thể dựa vào quy luật về những quan hệ bổ sung tương hỗ. Quả thực, người cắt nghĩa chiêm mộng sẽ cố tìm ra *quan hệ bổ sung giữa trạng huống khách quan được trải nghiệm một cách hữu thức của người chiêm mộng và những hình ảnh trong giấc mộng của anh ta. Bởi vì*, như Roland Cahen viết, *có một quan hệ đối trọng (cân bằng) thực sự năng động giữa hữu thức và vô thức, biểu hiện ở tác dụng thường xuyên của mộng mị... Những ham muốn, lo sợ, phòng chống, khao khát (và mất mát) của hữu thức sẽ tìm thấy trong những hình ảnh chiêm bao được hiểu đúng một sự đền bù hữu ích và như vậy là một sự điều chỉnh trọng yếu* (RSHU, 111). Kịch trường mộng mị có thể chấp nhận cái mà cuộc sống bên ngoài chối từ, và làm lộ trạng thái thỏa mãn hay không thỏa mãn dục tính (libido) con người. Nhưng đôi khi khoảng cách giữa mộng mơ với hiện thực lớn đến nỗi nó mang tính chất bệnh hoạn và khi ấy mộng mị biểu lộ sự vô độ không thể nào lấp đầy của dục tính. Ta sẽ nhận thấy rằng trong những trường hợp bình thường, sự bù trừ diễn ra, theo quan niệm của Freud, trên tuyến nằm ngang, tức là ở cùng cấp độ với dục tính, trong khi ấy thì, theo Jung, *mọi sự thăng bằng hóa tâm lý con người diễn ra giữa những bình diện hữu thức và vô thức theo chiều thẳng đứng, y như một thuyền buồm giữa cánh buồm và sống thuyền* (ibid). Trong cùng một ý nghĩa ấy, đối với Guillerey, mọi sự rối loạn tâm thần ứng với *một hoạt động cấp cao bị ngăn cản, và lời kêu cầu anh hùng*, theo nghĩa Bergson của từ này, thực hiện một chức năng không chỉ tinh thần, mà còn cả chữa bệnh, cứu nạn.

Cuối cùng, chiêm mộng làm gia tốc các quá trình cá thể hóa điều khiển sự phát triển đi lên và tích hợp của con người. Ở cấp độ này, nó đã có một chức năng tổng hòa. Sự phân tích, như chúng ta sẽ thấy, sẽ cho phép nó liên thông gần như thường xuyên với ý thức và khi ấy, nó sẽ đóng vai trò một nhân tố tích hợp ở mọi cấp độ. Nó sẽ không chỉ biểu thị tổng thể cái Mình, mà còn góp phần làm nên nó.

Phân tích chiêm mộng

Sự phân tích những biểu tượng chiêm mộng dựa vào ba khảo sát: nội dung chiêm mộng (những hình ảnh và kịch bản của chúng); kết cấu chiêm mộng (dưới nhiều hình ảnh khác nhau, một tập hợp hữu hình những quan hệ cùng loại), ý nghĩa chiêm mộng (định hướng, mục đích, ý chỉ). Vả lại, những nguyên tắc kiến giải các kết quả phân tích có thể áp dụng được cho tất cả các biểu tượng ở ngoài địa hạt chiêm mộng, đặc biệt những biểu tượng trong các nền huyền thoại. Chiêm mộng có thể được quan niệm như là huyền thoại được cá thể hóa.

Nội dung chiêm mộng, tức là những ảo tưởng có tính thuần túy miêu tả, bắt nguồn từ năm kiểu hoạt động tự phát: tạo lập những dữ kiện trong vô thức để

chuyển hóa chúng thành hình ảnh hiện hữu; tích tụ nhiều yếu tố trong một hình ảnh hay một loạt hình ảnh; chuyển dịch cảm xúc sang những hình ảnh ấy, bằng con đường đồng nhất hóa, kìm nén hay siêu thăng hóa; "kịch bản hóa" những tập hợp hình ảnh ấy với những lực cảm xúc ấy thành những *quãng đời* ít nhiều căng thẳng; cuối cùng, biểu tượng hóa chúng tức là biến những hình ảnh mộng mị thành những hiện thực khác cái hiện thực được cảm nhận trực tiếp. Qua những hình thái bị biến đổi bởi biết bao nhiêu hoạt động vô thức ấy, sự phân tích chiêm mộng phải tìm cho ra cái nội dung tiềm ẩn dưới những biểu hiện tâm thần che giấu, những ức chế, những nhu cầu và xung năng, những mâu thuẫn, xung đột hoặc khát vọng chôn sâu trong tâm khám. Nội dung chiêm mộng bao gồm không chỉ những hình ảnh thể hiện và động thái của chúng, mà còn cả điệu thức, màu sắc của chúng, tức là cái bầu tâm sự tác động đến chúng.

Nhiều ảo ảnh khác nhau có thể che phủ những cấu trúc đồng nhất, tức là những tổ hợp được sắp xếp, nối khớp theo một sơ đồ sâu kín; và trái lại, nhiều hình ảnh tương đồng có thể xuất hiện trong những cấu trúc dị biệt. Một loạt sự đối chiếu những hình ảnh và trạng huống chiêm mộng đã cho thấy cái giống như một *danh mục đề tài* thường hằng, tức là một tổ hợp những khuôn mẫu. Ý tưởng - động cơ, mà ở đấy những chuỗi hình ảnh rất khác nhau bộc lộ một định hướng như nhau, những tình cảm, những mối ưu tư như nhau, cũng như một mạng lưới liên thông nội tại được xếp đặt thống nhất giữa các cấp độ khác nhau và xung năng khác nhau của tâm thần; chúng cho phép phân định nội dung tiềm ẩn của mộng mị. Roger Bastide ghi trong nhật ký của mình: *Tôi bắt đầu trở thành người châu Phi, đêm nay tôi sẽ nằm mơ thấy* **Ogun** *(thần của sắt và của những người thợ rèn ở bộ tộc Yoruba)... nhà phân tâm học sẽ có điều kiện thuận lợi chỉ cho tôi thấy rằng tôi chỉ thay đổi biểu tượng, rằng Ogun trong những đêm Phi châu của tôi đóng vai giống hệt một nhân vật khác nào đó trong những giấc mơ về châu Âu của tôi. Dưới nhiều nội dung khác nhau, rõ ràng cũng vẫn cái cấu trúc cơ bản ấy hiện ra trước người phân tích. Như vậy, chúng ta sẽ để sang một bên cái chất liệu của các giấc mơ để đào đến những cấu trúc tạo hình nằm bên dưới chúng* (RSHU, 180). Freud cho rằng *tất cả những mộng mơ trong một đêm thuộc về một tổ hợp* (FRES, 298).

Các cấu trúc chiêm mộng ấy thường được quan niệm như một vở kịch bốn hồi, mà trong đó từ vựng của trí tưởng tượng có thể chơi đơn đổi thay rất nhiều mặc dù khung cảnh hành động vẫn là như thế. Roland Cahen đã tóm tắt bốn hồi này như sau, để dễ cho sự phân tích:

1. Sự trình đề giấc mơ, những nhân vật của nó, địa điểm, thời đại, bối cảnh;

2. Hành động được tuyên báo và "thắt nút";

3. Những biến diễn của kịch;

4. Vở kịch tiến đến sự hoàn thành, sự giải quyết, sự phân giải, sự trút xả, sự chỉ báo hay kết luận (RSHU, 111).

Cái làm phức tạp thêm cấu trúc này, là nó phải được thám hiểm ở những cấp độ khác nhau, mà giữa chúng không phải không có sự giao thoa. Ta sẽ tìm thấy, ở tầng sâu nhất những vấn đề siêu lý, những câu hỏi đầy lo âu về sự phát triển cá thể và cuộc sống sau cái chết được thể hiện trực tiếp, hay gián tiếp bằng những biểu trưng. Ở lớp giữa, những mối bận tâm tính dục biểu hiện thông qua những biểu trưng mà sự cá thể hóa ở tuổi thiếu niên thường đặt ra. Ở lớp mặt ngoài, sẽ hiện ra dưới hình thức biểu trưng, ít hay nhiều hoàn chỉnh, những ưu tư của cá thể

bị cô lập bởi sự phức tạp của văn minh và bởi sự ngộ nhận về nguyên nhân những khó khăn thích nghi của mình.

Xuyên suốt những thế giới biểu tượng được sắp xếp khớp với nhau như vậy theo một phép tương đồng rõ ràng, mặt khác nổi lên cũng khá rõ ràng một vài trục trọng yếu như: quan hệ gần như thường hằng giữa thăng thượng và ánh sáng (Caslant - Desoille) giữa tích hợp và nhiệt năng (Frétigny - Virel). Cũng cần chỉ báo về những hướng lớn tương tự ở trung tâm, bên phải và bên trái. Những mạng tọa độ ấy cùng với một số mạng khác có giá trị thuần túy thực nghiệm có thể tạo thành một hệ mã cho những khuôn mẫu ý tưởng - động cơ, mà nhờ chúng có thể thăm dò một cách tương đối khoa học hệ biểu tượng chiêm mộng.

Cuối cùng, mọi chiêm mộng đều có ý nghĩa; ý nghĩa ấy có thể được tìm kiếm ở phía sau, trong nguyên do mộng mị, đó là phương pháp của Freud, mang tính căn nguyên học và hướng vào quá khứ; hoặc ở phía trước, trong hoài vọng mộng mị, đó là phương pháp của Jung, mang tính mục đích học và hướng về tương lai. *Mộng mị*, Jung nói, *thường là những dự cảm, những tiên đoán và chúng sẽ mất hết ý nghĩa của chúng nếu bị xem xét từ góc độ thuần túy nhân quả* (JUNH, 289).

Chiêm mộng, cũng như mọi quá trình sống, không chỉ là một chuỗi nhân quả, mà còn là quá trình hướng tới đích... vì vậy ta có thể hỏi ở chiêm mộng - vì nó là một sự tự khảo tả của quá trình đời sống tâm thần - những chỉ báo về những nguyên nhân và những xu hướng khách quan của đời sống tâm thần (JUNU, 81). Thay vì cho sự phụ thuộc vào cái hữu thức có trước, một khi chức phận của mộng mị là đền bồi, chức năng hướng về tương lai của mộng mị, ngược lại, hiện ra như là sự dự cảm vô thức về những hoạt động hữu thức trong mai sau; nó gợi tưởng một bản phác thảo dự bị, một đề cương với những đường nét lớn, một dự án khả thi (ibid, 88; JUNT, 441). Nhưng sự hướng đích ấy hiện ra dưới hình thức những biểu trưng, chứ không phải như một cuốn phim truyện phiêu lưu hay một hệ thống quan niệm rành mạch.

Đồng hóa mộng mị với những kết cấu giả tưởng trong trạng thái tỉnh, Edgar Morin nhận xét rằng: mọi chiêm mộng đều là hiện thực hư ảo, nhưng nó khao khát trở thành hiện thực trong thực tiễn. Vì thế mà những học thuyết không tưởng xã hội tiên báo những xã hội tương lai, những thuật giả kim tiên báo những kỹ nghệ hóa chất, đôi cánh của Icare tiên báo đôi cánh của máy bay (MORC, 213). Mỗi một ước mơ, Adler nói, hướng tới sáng tạo môi trường thuận lợi nhất cho một mục đích xa xăm. Tính hướng đích của mộng mơ ấy khiến nó khác chiêm mộng tiên báo của người đời xưa: nó không báo hiệu về một sự kiện sẽ đến, nó phát lộ và giải phóng một khả năng có thể sáng tạo nên sự kiện. Đây là tất cả sự khác biệt giữa tiên tri và dự báo, giữa bói toán và phép tính. Mơ mộng là một sự chuẩn bị cho đời thực (Moeder); tương lai được chiếm lĩnh bằng mộng mơ trước khi nó được chiếm lĩnh bằng những thí nghiệm (Becker nhân bàn về Gaston Bachelard). Chiêm bao là khúc dạo đầu cho cuộc sống hoạt động (Bachelard).

Kiến giải chiêm mộng

- **Người chiêm mộng ở trong giấc mộng của mình.** Không ai chờ đợi ở bài viết này một mã khóa giải thích mộng mị. Một tổng tập đầy đủ những biểu tượng, dù chúng là của người Aztèque, người Bantou hay người Trung Hoa, có thể giúp cho sự giải thích ấy. Nhưng dù là hữu ích, nó vẫn không đủ. Chiêm mộng làm linh hoạt và phối hợp những biểu tr ưng nặng trĩu cảm xúc: ngôn ngữ của nó rõ ràng là ngôn ngữ biểu trưng. Thế nhưng nghệ thuật kiến

giải những biểu trưng ấy không chỉ phụ thuộc vào những quy tắc, những thủ pháp hoặc những ý nghĩa đã được mã hóa và áp dụng một cách máy móc. Cần phải có một sự thông hiểu vừa thân mật vừa quảng bác. Người chiêm mộng nào có được quyển sách nói trên sẽ có thể đọc được những chỉ dẫn tương ứng với những hình ảnh mộng mơ của mình những ý nghĩa biểu trưng gắn với những hình ảnh ấy. Trong chiêm mộng, những ý nghĩa ấy về cơ bản giống như trong nghệ thuật tạo hình, trong văn học hoặc thần thoại; song, cũng như ở khắp nơi, chúng sống trong sự cộng sinh với ý nghĩa khác và đặc biệt với môi trường tâm lý cá nhân và xã hội mà bản thân nó cũng mang đầy những biểu trưng. Phải có sự tổng hợp tất cả những yếu tố ấy thì mới, xuất phát từ những tia sáng tản mạn trong quyển sách ấy, đưa người đọc đến sự giải thích đúng đắn kinh nghiệm của mình và nói khái quát, cuộc sống của mình ở cấp giả tưởng và linh tưởng. Chìa khóa thực thụ giải chiêm mộng nằm sâu kín trong các biểu tượng được biết đến hay không được biết đến, nhưng luôn luôn sống động trong cõi vô thức. Phải thông qua bản thân mình người đọc mới nắm được ý nghĩa của những biểu tượng được nói đến trong quyển sách ấy, cùng một lúc với ý nghĩa của những giấc mộng. *Không nên quên*, C.G.Jung viết, *rằng người ta chiêm mộng trước tiên và hầu như chỉ về mình và thông qua mình*. Nhà phân tâm học nổi tiếng này đối lập có lý cách kiến giải chiêm mộng *trên bình diện khách thể*, mang tính nhân quả và máy móc, với cách kiến giải trên *bình diện chủ thể*. Cách kiến giải sau đặt vào trong *quan hệ với tâm lý người chiêm mộng mỗi một thành tố mộng mị, thí dụ, mỗi một nhân vật hành động* trong giấc mơ. Mỗi một con người ấy giống như một biểu tượng của chủ thể. Kiểu kiến giải thứ nhất mang tính phân tích: *nó phân giải nội dung mộng mị trên cái nền phức tạp của những hồi tưởng, hồi ức là tiếng vọng của những điều kiện bên ngoài*. Kiểu kiến giải thứ hai, ngược lại, mang tính tổng hợp: *tách rời những phức cảm hồi ức khỏi những lý do ngẫu nhiên và khiến lĩnh hội chúng như là những xu hướng hoặc những thành tố của chủ thể, làm như thế tức là sáp nhập lại chúng vào chủ thể. Trong trường hợp này, mọi nội dung của mộng mị đều được xem như là những biểu trưng của tư chất chủ thể* (JUNV, 93). Ta có thể nói về mọi nhận thức được khơi sâu và sở nghiệm, có giá trị biểu trưng - điều mà hiển nhiên chỉ thực hiện được ở bình diện chủ thể - cái mà Jung đã nói về chiêm mộng: *nếu tình cờ giấc mộng của chúng ta làm sống lại một vài hình ảnh, thì chúng trước hết là những hình ảnh của chúng ta, mà toàn thể con người của chúng ta đã góp phần tạo nên chúng; đó là những nhân tố chủ quan, trong chiêm mộng (cũng như trong tri giác biểu tượng) không do những động cơ bên ngoài (độc nhất), mà do những vận động tinh tế nhất của tâm hồn chúng ta, chúng tập hợp lại bằng cách này hay cách khác để biểu thị ý nghĩa này hay ý nghĩa khác. Mọi hiện tượng ấy là chủ quan về bản chất, và chiêm mộng là kịch trường, nơi mà kẻ chiêm bao cùng một lúc là diễn viên, sân khấu, người nhắc vở, người đạo diễn, tác giả, khán giả và nhà phê bình* (Ibid, 94). Chiêm mộng của con người là sự hiện hình của vũ trụ và đôi khi là sự thần hiện, nó tựa hồ *một giấc mộng của thiên nhiên ở trong con người và một giấc mộng của con người về thiên nhiên* (Raymond de Becker), hoặc theo quan niệm đời xưa, một dấu chỉ Thượng đế ở trong con người và một dấu chỉ của con người dành cho Thượng đế. Mạch đập từ ba cấp độ vũ trụ và từ Bản ngã hòa nhịp trong chiêm mộng.

- **Người chiêm mộng ở bên trong lịch sử**. Việc cắt nghĩa những biểu tượng mộng

mị đòi hỏi cả ba yếu tố phân tích phải được đặt vào trong một bối cảnh, phải được soi rọi bằng những liên tưởng tự nhiên và, nếu có thể, phải được khuếch đại, như là người ta phóng to hình chụp trên phim.

Quy tắc thứ nhất, quy tắc bối cảnh, ngăn ngừa sự kiến giải riêng biệt một chiêm mộng. Nếu cần thiết nghe kể lại một giấc mơ với tất cả độ chính xác mong muốn, thì điều không kém phần thiết yếu là biết được nhiều giấc mơ của cùng đối tượng ấy, những giấc mơ gần nhất, rồi ở những ngày khác nhau và những chỗ khác nhau; mỗi giấc mơ là bộ phận của cả một quần thể giả tưởng, đấy chỉ là một cảnh trong một tấn kịch lớn với hàng trăm hồi khác nhau. Vấn đề là không để lẫn lộn và chồng chéo các màn kịch ấy, mà phân định được những khúc khớp của chúng. Quy tắc bối cảnh này bao hàm cả sự am hiểu về chính người chiêm mộng, lịch sử riêng của anh ta, tâm thức của anh ta, ý niệm của anh ta về bản thân mình và hoàn cảnh của mình. Yêu cầu này cũng bao hàm việc tìm hiểu những môi trường nơi đối tượng hoạt động và chúng tác động trở lại đối tượng. Chiêm mộng, mặc dù bên ngoài có vẻ rời rạc, bên trong mang tính liên tục. Sự cắt nghĩa những biểu tượng mộng mị ban đêm hoặc ban ngày là một dây chuyền vô tận của các quan hệ. Trí thông minh của cái tưởng tượng không chỉ là việc đơn thuần của hoạt động tưởng tượng.

- **Cầu viện đến những liên hệ**. Sự liên hệ, liên tưởng đưa thêm vào, cùng với khảo cứu bối cảnh có thể nói là khách quan, một sự khảo cứu bối cảnh chủ quan. Người chiêm mộng được diễn đạt tự nhiên tất cả những gì mà những hình ảnh, màu sắc, cử chỉ lời nói trong giấc mơ riêng lẻ hoặc tập hợp, khêu gợi ở anh ta. Đây là cơ hội để anh ta biểu lộ những mối ràng buộc tiềm ẩn, những tắc nghẽn bất ngờ trong cảm xúc hoặc trí tưởng tượng. Những liên hệ này là cơ bản cho sự kiến giải các biểu tượng, nhưng chúng thường mong manh, giả tạo, ít nhiều cố ý, làm biến dạng và sai lệch, tóm lại rất không đáng tin.

- **Hậu trường của chiêm mộng**. Khuếch trương chiêm mộng tức là làm cho giấc mộng được phân tích có được một cộng hưởng tối đa. Người ta đạt được cái đó hoặc bằng những liên tưởng tự nhiên của đối tượng, hoặc bằng cách khiến nó kéo dài, tiếp tục những cảnh mộng mơ, như thể là nó làm điều đó, xuất phát từ một sở nghiệm trong trạng thái tỉnh. Sự khuếch trương tự nguyện có thể đạt được trong trạng thái tỉnh, với sự kiểm soát tối thiểu, hoặc trong trạng thái chiêm mộng được điều khiển có ý thức. Thực ra, nó có thể làm đứt, nhưng nhiều khi nó cũng làm sáng rõ ý nghĩa của mộng mị, những mặt mập mờ của nó y như sự kéo dài cạnh của một hình tam giác bé tí cho thấy rõ hơn hình vẽ, hoặc sự phóng to làm bộc lộ rõ hơn kiến trúc của một tinh thể tuyết hay những vân trên mặt đá hoa. Nếu sự khuếch trương tuyến mộng mơ bởi chính đối tượng chưa đủ để giải mã những biểu tượng, thì còn có một cách khuếch trương khác, mà ở đây người kiến giải phải thể hiện tính chủ động, biết sử dụng hết sức thận trọng cái kho tàng mênh mông của các ngành khoa học nhân văn khác nhau. *Những đối chiếu sử học, xã hội học, thần thoại học, dân tộc học, được rút ra từ folklore cũng như từ lịch sử các tôn giáo, cho phép đặt nội dung chiêm mộng, không có liên hệ, vào trong quan hệ với di sản tâm lý và nhân tính chung* (RSHU, 109). Kiểu khuếch trương ấy đặc trưng cho trường phái Jung; được áp dụng với một sự thận trọng khôn ngoan, nó đã khám phá ra hơn một điều bí ẩn. Trong tiểu luận của mình về *xã hội học chiêm mộng*, Roger Bastide đã cho thấy rõ sự bắt rễ vào xã hội của cái giả tưởng: *Những nhà*

xã hội học đã đưa ra ánh sáng rõ ràng cái mà ta có thể gọi là **những hậu trường của mộng mơ**: *người chiêm mộng đi tìm tất cả những đồ lề lủng củng của những giấc mơ của mình trong các bộ sưu tập mênh mông các hình tượng tập thể mà nền văn minh của anh ta cung cấp cho anh ta, và điều này làm cho cánh cửa luôn luôn được mở giữa hai nửa của cuộc đời con người, làm cho những sự trao đổi không ngừng diễn ra giữa chiêm mộng và huyền thoại, giữa những hư cấu cá nhân và cưỡng bức xã hội, làm cho văn hóa thâm nhập vào tâm lý và tâm lý ăn sâu vào văn hóa (ibid, 178).*

Chiêm mộng và biểu tượng, những nguyên tắc hội nhập

Việc giải thích mộng mị, cũng như giải mã của biểu tượng, không chỉ đáp ứng sự tò mò của trí tuệ. Nó nâng lên một cấp cao hơn những quan hệ giữa cái hữu thức và cái vô thức và cải tiến mạng lưới liên thông giữa chúng. Phải chăng, với tư cách ấy, và từ quan điểm tâm lý lành mạnh nhất, sự phân tích chiêm mộng hoặc biểu tượng có thể là một trong những con đường tích hợp nhân cách con người. Một con người sáng suốt hơn và cân bằng hơn có chiều hướng thay thế cho con người bị xâu xé bởi những ham muốn, khát vọng và hoài nghi của mình và không tự hiểu nổi chính mình nữa. Giáo sư C.A.Meier, mà Roland Caben trích dẫn, nói thật đúng: *Sự tổng hợp hoạt động tâm lý hữu thức và hoạt động tâm lý vô thức là chính thực chất của lao động sáng tạo tinh thần.*

CHÓ

Có lẽ không có một nền huyền thoại nào mà lại không liên kết con chó: Anubis, T'ien K'uan (Thiên khuyển), Cerbère, Xolotl, Garm v.v... với Thần Chết, với âm phủ, với hạ giới, với những vương quốc vô hình do các thần âm ty hay thái âm điều khiển. Biểu tượng rất phức tạp của con vật này ngay từ đầu đã gắn bó với bộ ba nguyên tố đất (thổ) - nước (thủy)* - trăng (nguyệt) mà ý nghĩa huyền bí ta đều biết ở chúng: ý nghĩa âm tính, đồng thời là giá trị sinh trưởng, tính dục, bói toán, nền tảng, tất cả rất thích hợp với khái niệm về cái vô thức cũng như các tiềm thức.

Chức năng huyền thoại đầu tiên của chó, được ghi nhận khắp nơi trên thế giới, là chức năng **dẫn hồn**, dẫn dắt con người trong bóng đêm của cõi chết, sau khi nó đã là bạn đường của con người trong ánh sáng ban ngày của cuộc đời. Từ Anubis đến Cerbère, thông qua Thot, Hécate, Hermès tất cả những nhân vật lớn dẫn dắt linh hồn, ở mọi giai đoạn lịch sử văn hóa phương Tây đã mượn bộ mặt chó. Nhưng trên toàn cầu, có nhiều loại chó, và trong mọi nền văn hóa, nó đều phân chia thành những biến tướng chỉ làm giàu cho ý nghĩa biểu trưng ban đầu.

Những con khỉ đầu chó, rất nhiều trong tranh tượng Ai Cập, được giao sứ mệnh *giam giữ hoặc thủ tiêu những kẻ thù của ánh sáng* và gác cổng các thánh địa, thánh thất.

Ở các bộ tộc Đức cổ, có một con chó khủng khiếp tên là Garm, chuyên gác lối vào Niflheim, vương quốc của những người chết, xứ sở của băng giá và bóng tối.

Người Mêhicô cổ nuôi những con chó chuyên để làm bạn đồng hành và dẫn đường cho những người chết sang thế giới bên kia. Người ta chôn cùng với người chết *một con chó màu sư tử - tức là màu lửa - để nó hộ vệ người quá cố cũng như Xolotl, chó thần, đã từng hộ vệ Mặt Trời trong cuộc du hành dưới lòng đất* (GIRP, 161, SOUA). Hoặc là con chó được hiến sinh trên mộ chủ nó, để giúp chủ sau cuộc hành trình dài vượt qua được chín con sông lớn (SOUA) ngăn lối lên Chocomemictlan, bầu trời thứ chín, chốn ở vĩnh hằng của những người quá cố (ALEC, 246).

Ngay hiện nay ở Goatêmala, những người da đỏ Lacandon vẫn đặt ở bốn góc mộ của họ bốn tượng chó nhỏ làm bằng lá cọ (THOH).

Chòm sao thứ mười ba và là cuối cùng trong vòng Hoàng đạo Mêhicô cổ là chòm sao Chó; nó dẫn dắt đến những ý niệm về sự chết, sự cáo chung, về thế giới dưới đất (BEYM), nhưng đồng thời cũng về sự khởi đầu, sự đổi mới, như theo câu thơ của Nerval: Chòm mười ba trở lại... vẫn là chòm thứ nhất.

Ở cực đối diện với Trung Mỹ, thí dụ này cho phép hiểu rõ hơn một số chi tiết trong các nghi lễ chôn cất của các dân tộc theo đạo Saman ở Xibia. Người Gold chẳng hạn, bao giờ cũng chôn người chết cùng với con chó của người ấy. Ngoài ra, ở một dân tộc cưỡi ngựa, con ngựa* của người chết bị hiến sinh và thịt của nó được phân chia cho chó và chim là những con vật sẽ dẫn đường người quá cố vào những vương quốc âm phủ và thiên đường (HARA).

Ở Ba Tư và Bactriane, người ta phó mặc cho chó những người chết, người già và những người mắc bệnh. Ở Bombay, những người Parsi đặt một con chó bên cạnh người sắp chết, để cho người và chó nhìn vào mắt nhau. Khi một người đàn bà ở cữ chết, người ta đưa ra không phải một mà là hai con chó, bởi vì phải bảo đảm cho cuộc du hành của hai linh hồn. Trên cầu huyền thoại **Tschinavat**, nơi các thần linh trong sáng và các thần linh ô trọc tranh giành các linh hồn, những linh hồn lương thiện được những con chó gác cầu ở phía các thần trong sáng dẫn lên thiên đường (MANG, 52n.).

Nhưng thân thiết với cõi vô hình, con chó không thỏa mãn với vai trò dẫn dắt người chết. Nó còn đóng vai kẻ can thiệp giữa thế giới bên này với thế giới bên kia, phát ngôn cho những người sống để hỏi những người đã chết và các thần linh dưới đất về xứ sở của họ.

Chẳng hạn người ta quan sát thấy người Bantous ở Kasai (vùng trũng Congo) có thuật bói toán bằng thôi miên, theo thuật này người khách của thầy bói, nối với thầy bằng một sợi dây được thả xuống một cái hố, để từ đó bắt liên lạc với các thần, nhờ sự có mặt ở hai bên anh ta, trong khi anh ta rơi sâu vào trạng thái bị thôi miên, một con chó và một con gà mái* (FOUC). Cũng ở vùng ấy, việc nằm mơ thấy chó có nghĩa là ở đâu đó đương diễn ra một phép lạ. Cuối cùng, và thí dụ này có lẽ đáng ngạc nhiên nhất, cũng những người quan sát ấy phát hiện ra một tục lệ sau đây nhằm giải thích cái chết bí ẩn của một người nào đó trong làng: vị tù trưởng treo cổ con chó của người mới chết ấy lên cây, khoác cho nó một bộ lông báo có lẽ để truyền thêm cho con chó những năng lực hung bạo. Thân con vật được hiến sinh bằng cách ấy sau đó được chia cho dân làng và họ phải ăn, chỉ để lại cái đầu. Người tù trưởng canh giữ cái đầu ấy và sau khi đã lấy đất sét trắng trát lên nó, cầu khẩn nó bằng những lời thế này :

Hỡi người, con chó và ngươi, con báo, hãy nhìn thật tốt !

Chó ơi, hãy ngửi cho ra cái chết đến với con người ấy từ phương nào

Người nhìn thấy các linh hồn, người thấy các pháp sư,

Đừng nhầm, hãy chỉ đúng ai có tội về cái chết của con người này!

Sau đó một thời gian, một người trong làng trước đấy đã tham gia chia thịt chó mắc bệnh: con chó đã chỉ ra người có tội.

Cũng năng lực thấu thị ấy và quan hệ thân thiết của chó với cái chết và những sức mạnh vô hình của bóng đêm có thể, ở mức tột bậc, làm cho con vật này bị nghi là có phép ma. Trường hợp này được Evans - Pritchard (EVAS) ghi nhận ở người Azandé thuộc miền trung Soudan (Xuđăng); ở đấy, qua kết quả các cuộc thử tội, người ta quy cho những con chó bị tình nghi trách nhiệm về những cái chết không giải thích được.

Những tập tục ở Xibia lặp lại tập tục châu Phi: trong các cỗ tang, người ta cho chó ăn cái phần của người quá cố với lời khấn:

Khi người còn sống, người tự ăn uống,

Bây giờ, khi người đã mất, anh linh người thụ lộc! (HARA, 227).

Banyowski về phía mình miêu tả một bộ y phục của thầy pháp Saman làm bằng da chó thuộc (ROUF, 242), điều này cho thấy rằng người ta gán cho con vật này cả năng lực bói toán. Cũng tín niệm này được tìm thấy ở Tây Phi, vùng Bờ biển Nô lệ cũ. Bernard Maupoil (MAUG, 199) tường trình: một trong những người cung cấp thông tin cho ông ta ở Porto - Novo đã nói riêng với ông rằng, để tăng cường năng lực bói toán cho chuỗi hạt* của y, y đã chôn nó xuống đất mấy ngày, trong bụng một con chó được hiến tế.

Đối với người Iroquois, chó cũng là sứ giả can thiệp giúp người: hàng năm, vào những ngày tết năm mới, theo truyền thống người ta hiến tế một con chó trắng: *sự hiến sinh này là tiết mục trung tâm của lễ hội. Con chó quả được xem như một sứ giả lập tức mang lên trời những lời cầu nguyện của con người* (KRIR, 267).

Nếu chó xuống âm phủ, thì thường thường nó canh gác chốn ấy hoặc là cho các chủ nhân theo cõi âm vay mượn bộ mặt của mình; ngoài những thí dụ mà chúng tôi đã dẫn, có thể nêu ra vô số thí dụ khác. Trong thần thoại Hy Lạp, Hécate, nữ thần của bóng tối, có thể mang hình dạng một con ngựa cái, hoặc một con chó hay lui tới các ngã tư* cùng với bầy chó săn hung dữ theo sau (ROYR). Cũng như thế, những thầy pháp ở Saman ở Altai, khi họ thuật lại các cuộc đi xuống âm phủ của họ, đều xác nhận rằng họ phải đối phó với những con chó canh gác nơi ở của chủ nhân âm phủ (ELIC, 187). Ngày thứ mười trong lịch sử bói toán của người Azlèque là ngày Chó: người chủ phủ hộ ngày này là thần âm phủ, và bầu trời thứ mười là nơi ngự của các thần linh đêm.

Sự liên tưởng giữa chó, các thần âm ty và tục hiến tế người rõ ràng phát xuất từ một huyền thoại Pêru tiền Inca được cha Avila dẫn trong cuốn sử biên niên của mình soạn vào thời kỳ đầu của sự đô hộ của Tây Ban Nha (AVIH). Theo huyền thoại này, sự thiết lập *thời đại mới* (có lẽ ứng với điểm khởi nguyên huyền thoại của chu kỳ nông nghiệp) được đánh dấu bằng chiến thắng của thần thiên giới, chu của nước và lửa trên trời, đối với thần âm giới, chu của lửa dưới đất. Sau khi đã dồn địch thủ của mình đến đường cùng vào một thung lũng cao trên dãy núi Andes và làm cho y trở thành bất lực, vị thần linh cõi trời quyết định rằng *thay vì ăn thịt người, từ nay trở đi người sẽ phải ăn thịt chó*, vì lý do ấy mà cha Avila kết luận, những người Yuncas sùng mộ vị thần bị phế truất, cho đến nay vẫn ăn thịt chó.

Là con vật dẫn hồn, cũng như Hermès, chó nếu gặp cơ hội, còn biểu hiện những khả năng chữa bệnh: trong thần thoại Hy Lạp, nó có mặt trong số các biểu hiện của Asclépios (Esculape của người Latinh), một anh hùng và vị thần của y học (GRID).

Cuối cùng, sự hiểu biết của nó về cõi bên kia cũng như bên này của cuộc sống con người làm cho con chó hoặc được hình dung như một anh hùng khai hóa, hoặc còn phổ biến hơn như là người chủ đã chiếm lĩnh được lửa*, đồng thời như một thủy tổ huyền thoại; điều này đã đưa thêm vào biểu tượng chó một ý nghĩa tính dục.

Chẳng hạn, người Bambara ví nó với dương vật; theo lối uyển ngữ, người ta thậm chí dùng từ *chó* để chỉ bộ phận ấy. Theo Zahan (ZAHB), liên tưởng này có thể xuất phát từ phép so sánh giữa sự giận dữ - sự cứng lên - của dương vật

trước âm hộ với tiếng sủa của chó trước người lạ mặt; nó cũng có thể xuất phát từ quan niệm về *sự ham nhục dục của con người, mà tính thèm lam của nó trong lĩnh vực này chỉ có thể tương đương với tính háu đói của chó* (ibid, 70).

Nhiều huyền thoại Tuyếc - Mông kể về những người phụ nữ thụ thai bởi ánh sáng*; thường thường ở các chuyện ấy có một chi tiết là sau khi đã nhập vào người đàn bà, ánh sáng rời bỏ người ấy dưới dạng một *con chó vàng*: điều này không khỏi gợi nhớ con chó *màu sư tử*, màu mặt trời tuyệt vời, của người Aztèque.

Chó và chó sói, mặt khác được xem là những con vật khởi thủy cho nhiều dòng họ Tuyếc - Mông, một điều trùng ý nghĩa với nhiều huyền thoại Mỹ da đỏ và xác minh chúng. Thí dụ người Dané ở Bắc Mỹ cho rằng nguồn gốc loài người là từ những quan hệ bí mật của một phụ nữ với một con chó đực (KRIF, 62). Truyền thuyết Aztèque kể rằng Xolotl, chó thần, đã đánh cắp từ âm phủ những hài cốt để từ đó, các thần linh tạo ra giống người mới (METB).

Là thủy tổ huyền thoại của con người, chó cũng có vai trò khá nổi trội trong những công việc của mặt trăng; vì thế mà, cũng giống như những con vật "nguyệt tính" khác như thỏ*, cáo* v.v... nó hay được xem như một thủy tổ hoặc một anh hùng hơi dâm dục. Ở Mélanésie, nó là thủy tổ của một trong bốn giai cấp xã hội đã được Malinowski nghiên cứu (MALM). Con chó cái nuôi Romus gợi liên tưởng tới muôn vàn những họ chó khác được tôn là những anh hùng khai hóa, luôn luôn liên quan với sự thiết lập chu kỳ nông nghiệp.

Nhưng cũng trong những truyền thống văn hóa ấy, con chó còn hay xuất hiện hơn như là một anh hùng *sinh ra lửa*, như tia lửa có trước tia lửa của sự sống hay là nhiều khi trùng hợp với nó. Chẳng hạn, người Chilouk ở vùng Nil Trắng và toàn bộ vùng thượng lưu sông Nil tin rằng con chó đã đánh cắp lửa ở con rắn nằm trên cầu vồng, ở các thần linh trên trời hoặc ở chính vị Thần Tối Thượng để mang xuống cõi trần, giấu tia lửa trong lông đuôi của mình (FRAF). Trên đường chạy về nhà, cái đuôi của nó bị bốc lửa, và gào rú vì đau đớn, nó đã truyền lửa cho cây cỏ trong rừng rậm, và loài người đã lấy được lửa từ đấy. Người Fali ở Bắc Camơrun liên kết với con Khỉ* đen, hóa thân của người thợ rèn đã đánh cắp lửa (LEBF), còn đối với bộ tộc Prodovko láng giềng của họ thì chó đã đem lại cho con người hai cái quý nhất: *lửa và cây kê*. Người Ibo, Ijo và các sắc tộc khác vùng Biafra cũng tin rằng chó đã đánh cắp lửa trên trời mang xuống cho con người (TEGH, 88). Ở Nam Mỹ, **Canis vetulus** [1] không chiếm lửa mà là chủ sở hữu đầu tiên của lửa; hai anh hùng sinh đôi* dưới dạng sên* và cá* đã đánh cắp lửa cho y (FRAF). Ở Bắc Mỹ, phép so sánh - liên tưởng giữa lửa với hành vi tính giao, được xác nhận trong nhiều huyền thoại khác biểu dương con chó như một anh hùng sinh ra lửa: chẳng hạn đối với người Sia và Navajo ở Mêhicô mới, người Karok, người Gallinomero, người Achomawi, người Maidu ở Californie; chó sói - anh hùng vĩ đại của thảo nguyên - đã sáng chế ra lửa bằng sự cọ sát hoặc đã đánh cắp lửa, giấu trong tai* mang về cho người; nó còn tổ chức cuộc chạy đua tiếp sức, mà qua đó con người đã suy tôn nó như một thần linh (FRAF).

Các huyền thoại châu Đại Dương nhấn mạnh nhiều hơn ý nghĩa tính dục trong biểu tượng chó, tuy nhiên vẫn luôn luôn gắn chặt với hành động chiếm lửa. Ở Nouvelle - Guinée, nhiều bộ tộc cho rằng con chó đã đánh cắp lửa của chủ nhân đầu tiên là con chuột*, lửa đây tất nhiên là lửa âm ty. Người Motu - Motu và người

[1] *Con chó già (Latinh) - N.D.*

Ozokaiva ở Papouasie tin chắc rằng chó là chủ của lửa, vì nó luôn luôn ngủ gần lửa và gầm gừ khi bị đuổi đi chỗ khác. Nhưng một huyền thoại ở Nouvelle -Bretagne, cũng được Frazer dẫn, đã làm sáng rõ một cách đáng kinh ngạc mối liên hệ chó - lửa - tính dục. Một hôm, ông kể, những thành viên một hội bí mật của nam giới tập hợp để tìm hiểu bí quyết lấy lửa từ sự cọ sát. Một con chó đã quan sát họ và đã báo lại cho những người phụ nữ, điều nó đã phát hiện ra bằng cách này: nó nhuộm đuôi mình theo đúng màu của hội đàn ông kia rồi bắt đầu cọ cái đuôi ấy vào một miếng gỗ mà trước đó một người đàn bà đã ngồi trên đấy, cho đến khi bật ra lửa; lúc ấy, người đàn bà khóc òa lên và nói với con chó: *Mày đã làm ô danh tao, bây giờ mày phải lấy tao.*

Đối với người Murut ở Bắc Bornéo, chó vừa là tổ phụ huyền thoại vừa là anh hùng khai hóa: là đứa con đầu lòng của quan hệ loạn luân giữa một người đàn ông với em gái duy nhất của mình sống sót sau một cuộc đại hồng thủy, nó đã dạy cho loài người mới tất cả các kỹ nghệ mới trong đó có phép lấy lửa. Như vậy, nguồn gốc chu kỳ nông nghiệp một lần nữa đã được giải thích. Người Dayak láng giềng của người Murut thì cho rằng, hôm sau trận hồng thủy, con chó đã tiết lộ cho một người phụ nữ bí mật của lửa bằng cách cọ xát đuôi mình vào một dây leo. Cuối cùng, trong một huyền thoại thuộc quần đảo Carolines, lửa đã được đem lại cho một người phụ nữ bởi thần Sấm hiện hình trước nàng dưới dạng một con chó. Thí dụ cuối cùng cho thấy rõ sự dao động của biểu tượng giữa lĩnh vực âm giới và thiên giới, và điều này đưa chúng ta trở lại với những người Trung Mỹ. Đối với người Maya, như chúng ta đã thấy, chó dẫn đường cho mặt trời trong cuộc hành trình dưới đất và vì thế nó biểu trưng cho mặt trời đen; còn theo người Aztèque thì nó là sự tổng hợp, là đích thị biểu tượng của lửa.

Trong thế giới người Celtes, chó gợi liên tưởng với giới quân nhân. Trái ngược với thế giới Hy - La, ở người Celtes con chó là khách thể của những so sánh và những ẩn dụ có tính ngợi ca. Người anh hùng vĩ đại nhất của họ, Cùchulainn, có nghĩa là *con chó của Culann*, và chúng ta biết rằng tất cả những người Celtes ở hải đảo cũng như châu lục đều có chó luyện để chiến đấu và đi săn. Ví một người anh hùng với một con chó là đem lại vinh dự cho người ấy, biểu dương giá trị chiến sĩ ở người ấy. Mọi ý niệm xấu đều không có ở đây. Hình như cũng không có con chó gác cửa địa ngục giống như Cerbère. Chó ác tâm chỉ có trong folklore, có thể do ảnh hưởng của đạo Kitô; ở Bretagne; con **chó đen** trên núi Arée biểu thị cho những người bị **nguyền rủa**. Người anh hùng Ailen Cùchulainn có một kiêng kỵ chính trong ăn uống là thịt chó; và để buộc chàng phải chết, những mụ phù thủy mà chàng bắt gặp trên đường ra trận, đã đem thịt chó đến cho chàng và bắt chàng ăn (OGAC, 11, 213-215; CELT, 7 passim; CHAH, 293-294).

Một số bình diện của biểu trưng chó mà chúng tôi vừa mô tả: anh hùng khai hóa, tổ phụ huyền thoại, biểu tượng của sức mạnh tính dục và, từ đó, của sức sống trường cửu, kẻ quyến rũ, kẻ hoang dâm tràn trề sinh lực, tựa hồ thiên nhiên mùa xuân hay sản phẩm của những mối tình vụng trộm - tất cả những cái đó làm nổi bật lên diện mạo dương tính, nhật tính của biểu tượng. Từ đó cũng cần xem xét cả diện mạo âm tính, dạ tính của nó. Một minh chứng có sức thuyết phục nhất ở đây là sự cấm kỵ không thể vượt qua mà con vật này phải chịu đựng trong các xã hội Hồi giáo.

Đạo Hồi biến con chó thành hình ảnh của tất cả những gì xấu xa đê tiện nhất

trong thế gian. Theo Shabestari, quyến luyến với cõi trần thế, tức là tự đồng hóa mình với con chó ăn xác chết; chó là biểu tượng của sự tham lam, sự phàm ăn; sự cùng tồn tại của chó và thiên thần là không thể có được. Tuy nhiên, theo các truyền thuyết đạo Hồi, con chó đến năm mươi hai thuộc tính, trong đó một nửa là thánh thiện, một nửa là ác quái. Thí dụ, nó thức tỉnh, nó kiên nhẫn, nó không cắn chủ. Ngoài ra, nó còn sủa chống lại bọn thư lại, v.v... Tính **trung thành** của nó được ca ngợi: *Khi con người không có anh em, chó là đứa em của người ấy. Trái tim chó đập hòa nhịp với trái tim chủ nó.*

Chó cũng được xem như loài vật **nhơ bẩn**. Các thần **Jnỷn** thường xuất hiện dưới dạng những con chó đen. Tiếng chó sủa cạnh nhà là điềm báo trước cái chết. Thịt nó được dùng như một thứ thuốc (chữa vô sinh, chống lại vận xấu, v.v...). Ở Tanger, thịt chó con hoặc mèo con được ăn như một thứ thuốc giải độc chống lại phép phù thủy. Khác với các giống chó khác, chó săn lại được xem không phải như một con vật nhơ bẩn, mà lại như con vật có khiếu **baraka**. Nó che chở con người khỏi vía xấu. Người Hồi giáo ở Syrie tin rằng các thiên thần không bao giờ vào nhà nào có chó (WESR, 2, 303). Theo một truyền thuyết về Mohammed, ông này đã tuyên cáo rằng cái bình nào đã bị chó uống thì phải rửa bảy lần, lần thứ nhất rửa với đất. Tục truyền ông cũng cấm giết chó, trừ những con chó mực có hai đốm trắng trên mắt, giống chó ấy được coi là ma quỷ. Giết chó là làm ô uế bản thân mình; người ta nói giết một con chó xấu như giết bảy người; người ta tin con chó có bảy kiếp sống. Con chó canh gác Bảy Người Ngủ trong hang (Coran 18) hay được nhắc đến trên các bùa.

Tuy thế, những người theo đạo Hồi vẫn phân biệt rạch ròi chó thường với chó săn, mà dáng đi quý phái của nó biến nó thành một con vật trong sạch. *Phái viên* của Dante, **veltro**, là một con chó săn, con vật mà ta cũng thấy trên các bức tranh của Dỹrer, và có thể đồng nhất hóa với nhân vật sẽ đến trước để báo về cuộc giáng thế thứ hai của Chúa Kitô. Con chó khạc lửa là biểu hiệu của thánh Dominique, những tu sĩ dòng này xưa kia được gọi là **Dominicanes** (những con chó của Chúa), tức là những người bảo vệ Nhà cửa Chúa Trời bằng tiếng nói hoặc truyền những lời mệnh lệnh của Ngài.

Ở Viễn Đông, ý nghĩa biểu tượng của chó là hai chiều đối nghịch về bản chất: lành, bởi vì chó là bạn gần gũi của con người và canh gác cảnh giác nhà cửa của người; dữ, bởi vì nó có họ hàng với chó sói và chó núi, nó được xem như một con vật bẩn thỉu và đáng khinh. Cả hai bình diện này không ứng với bất kỳ một ranh giới địa lý nào, mà đều có tính phổ biến như nhau. Một ý nghĩa rất gần gũi được phát lộ ở Tây Tạng, nơi đây chó là biểu hiệu của sự phóng dục, sự đam mê nhục dục và đồng thời của tính cả ghen. Ai sống như chó, Đức Phật dạy, thì khi *thân xác tan rữa*, sau khi chết người ấy sẽ đi với chó (*Majihima-nik âya, 387*).

Ở Nhật Bản, chó nhìn chung rất được cảm tình: là bạn trung thành của người, hình ảnh nó bảo hộ cho trẻ em và giảm nhẹ sự nhọc nhằn, đau đớn cho các sản phụ. Ở Trung Hoa, chó là bạn đồng hành không kém phần trung thành của các vị tu Tiên, cho tận đến khi họ đắc đạo: đấng *Đại Tôn*, xuất hiện trên núi Thái Sơn dưới triều hoàng đế Vũ Hán, dắt theo mình một con chó vàng; con chó của Han-tseu đã đổi màu thành đỏ như con chó trời, đã mọc cánh và trở thành bất tử. Nhà luyện đan Wei Po-yang đã bay lên trời cùng với con chó của mình. Chó là tổ phụ và biểu trưng của một số bộ tộc, có thể của chính người Hoa, bởi vì Bàn Cổ (P'an - Kou) có thể trước đó là một con chó.

Con chó Trời (Thiên Khuyển) là dông bão và sao băng: nó gây sấm và chớp; nó đỏ như lửa. Dĩ nhiên nó là đối thủ của con cú mèo ma quái, nhưng nó cũng báo hiệu chiến tranh. Để không cho cú mèo ảnh hưởng đến mình, người ta véo tai chó để cho chúng cất tiếng sủa. Dựa vào một số truyền thuyết cổ xưa, người Hoa hình dung cái hỗn mang dưới hình thức một con chó khổng lồ lông dài. Nó có mắt nhưng không nhìn thấy gì; có tai, nhưng không nghe thấy gì; nó không có năm phú tạng, nhưng nó vẫn sống.

Một biểu tượng khác, điển hình của Trung Hoa là *những con chó rơm* (xem *Đạo Đức Kinh*, chương 5). Việc sử dụng những hình con vật này trong cúng tế, như M.Kaltenmark gợi ý, có thể có nguồn gốc từ đạo Saman, đó là đồ để *lọc những bùa yểm*, dùng xong thì hủy đi. Biểu tượng này, được cả Trang Tử vận dụng (chương 14), khai thác một cách đích xác tính chốc lát của một báu vật mà người ta sẽ vứt đi, dày xéo hoặc đốt sau khi cúng lễ xong. Một vật đã không còn hữu ích nữa, Trang Chu kết luận, đều phải vứt đi, để chúng không gây tác hại. Lão Tử biến hình chó rơm thành biểu tượng chỉ tính phù du của mọi vật trong thế gian này mà người hiền chối từ không quyến luyến (CORT, GRAD, KALI, LECC, OGRJ, SCHC, WIET). Theo Trang Tử, trong **Thiên vận**: *Những con chó rơm, khi chưa bày để cúng tế thì được cất kỹ trong rương, bao bằng gấm thêu. Khi đã bày cúng xong rồi thì phải đốt đi, bởi vì nếu lại dùng chúng một lần nữa thì mọi người trong gia đình sẽ đều bị ác mộng giày vò.*

Khu vực Trung Á đã cung cấp những huyền thoại có thể được xem là trung gian, những *missing links*[1] mà qua đó ta có thể hiểu được vì sao con chó dần dần trở thành một con vật ô trọc, bị nguyền rủa, mang một vết nhơ nguyên lai không thể xóa tẩy.

Theo một bộ phận người Tatar, Thượng đế khi sáng thế đã giao cho chó canh gác loài người, ngăn chặn không cho quỷ dữ tới gần con người. Nhưng chó đã để cho *kẻ thù* mua chuộc và vì thế đã trở thành *kẻ chịu trách nhiệm* về sự sa ngã của con người. Theo người Yakoute, Thượng đế ban đầu tin cẩn giao những *hình ảnh* của mình cho chó canh giữ, nhưng nó đã để cho quỷ dữ bôi nhọ; để trừng phạt, Thượng đế đã bắt chó phải mang hình dạng hiện nay. Có nhiều dị bản lặp lại đề tài này ở những thổ dân sống dọc sông Volga, gần gũi với người Phần Lan. Tất cả chúng đều có một chi tiết chung quan trọng: con chó nguyên thủy lõa thể đã phải khoác lấy lông của quỷ dữ để trả giá cho sự phản bội của mình. Như vậy là sự phản bội đã được vật chất hóa thành bộ lông thú; nó dần dần biến sinh linh môi giới này thành một con vật nhơ bẩn, không sờ đến được; hơn thế nữa, sự phản bội ấy còn đem đến cho loài người những bệnh tật, những *nhơ bẩn bên trong*, tất cả những cái đó, cũng như bộ lông của chó, đều phát sinh từ nước bọt của quỷ dữ; và cũng như thế, con chó trở thành kẻ chịu trách nhiệm về sự chết, hệ quả cuối cùng của những tai họa ấy, của *sự làm bẩn và sự nhỏ dãi* ấy. Người Bouriate nói rằng Thượng Đế đã nguyền rủa con chó bội phản bằng những lời sau đây:

Ngươi sẽ mãi mãi khổ sở vì đói, ngươi sẽ phải gặm xương, ăn những thức ăn thừa của con người, và họ sẽ đánh đập ngươi không biết thương xót (HARA, 85).

Ở điểm cực của bình diện ác hại này, biểu tượng chó gặp gỡ biểu tượng con dê đực chuộc tội.

Uno Harva nhìn thấy ở những huyền thoại Á châu này một vết tích của tín ngưỡng nhị nguyên cổ Ba Tư và nhân tiện nhớ ra rằng trong nền tôn giáo ấy chó, con

[1] *Khâu thiếu hụt (Anh) - N.D*

vật của thần thiện Ahuda Mazda đóng vai trò rất quan trọng trong việc săn đuổi các thần ác: một đường đi mới của quả lắc biểu tượng trong thần thoại. Theo cách diễn đạt của Jean - Paul Roux, có thể nói rằng trong tư duy các dân tộc châu Á, tính nhị nguyên nội tại ấy của biểu tượng chó - con vật vừa là thần che chở và ban phước lành lại vừa gánh chịu sự nguyền rủa của Thượng đế - đã biến nó thành một *thiên thần sa đọa* về bản chất (ROUF, 83).

Tóm lại, chó là một biểu tượng với nhiều bình diện đối nghịch mà tất cả các nền văn hóa đều không đoạn tuyệt với một bình diện nào. Nhưng thật đáng ngạc nhiên nếu ta nhớ lại rằng đối với những nhà giả kim học và các *hiền triết*, con chó bị chó sói xé xác biểu thị sự tẩy rửa vàng bằng antimoine, là giai đoạn áp chót của *Công trình vĩ đại*. Vì vậy, chó và chó sói là gì ở đây, nếu không phải là hai bình diện của một biểu tượng đã nói ở trên; ở hình ảnh bí hiểm này, biểu tượng ấy có thể đã tìm thấy sự giải quyết mâu thuẫn và đồng thời ý nghĩa cao nhất của mình: chó và chó sói cùng một lúc, tức là nhà hiền triết hoặc thánh nhân, tẩy uế mình bằng cách xé xác mình, có nghĩa là hy sinh bản thân mình để cuối cùng đạt được đỉnh điểm của thắng lợi tinh thần.

CỬA

Cái cửa tượng trưng cho nơi qua lại giữa hai trạng thái, hai thế giới, giữa cái đã biết và cái chưa biết, giữa ánh sáng và bóng tối, giữa kho vàng và cảnh khốn quẫn. Cánh cửa mở ra để thấy điều bí ẩn. Nhưng cửa cũng có một ý nghĩa động thái, tâm lý, vì nó không chỉ là một lối đi mà nó còn mời bước qua. Đó là lời mời chào lên đường về một bên kia nào đó...

Theo ý nghĩa tượng trưng, bước qua cửa thường được hiểu là đi từ cõi phàm sang cõi thiêng. Các cửa chính của các nhà thờ lớn, các **torana** Hindu giáo, các cửa đền thờ hay kinh thành Khơme, các **torrii*** của Nhật Bản đều có ý nghĩa ấy.

Các đô thành của Trung Quốc có bốn cửa mở ra bốn phương. Qua các cửa đó, người ta đẩy lui những ảnh hưởng xấu, tiếp thụ những ảnh hưởng tốt, đón khách, để Đức độ nhà vua lan ra khắp bốn phương đất nước, và nhận biết các giờ trong ngày, các mùa trong năm. Đền Angkor - Thom có bốn cửa mở ra bốn phương để đưa hình ảnh sáng ngời của **Lokeshvara**, chúa tể vũ trụ, tới khắp nơi. Nhưng các cửa này cũng là nơi để bốn phương đi tới trung tâm của thế giới này. Các cửa chính nhà thờ, hàng hiên các đền miếu là lối mở cho cuộc hành hương thiêng liêng, dẫn tới **cella** (nội cung), chỗ Thiêng của những chỗ Thiêng, nơi có sự Hiện diện đích thực của Thần linh. Chúng tóm tắt ý nghĩa tượng trưng của chính điện thờ, là cửa của Trời. Cửa các đền miếu thường được canh giữ bởi những vệ sĩ dữ tợn (những con vật huyền thoại như là những **dvarapâla** trong các đền miếu ở châu á, ngay cả trong những **mandala*** của đạo Mật tông; những cận vệ mang vũ khí trong các trụ sở các hội bí mật. Chúng vừa ngăn cấm các sức mạnh ô trọc, tác hại không được vào nơi thiêng liêng và bảo vệ những người chân tín xứng đáng được vào trong đó. Với những người ấy, có *lối đi qua cổng bào kinh thành (Khải huyền*, 22, 14); những kẻ khác bị ném trở lại *bóng tối bên ngoài*.

Biểu tượng các vệ sĩ có liên quan rõ rệt với việc thụ pháp, nhập đạo (= đi vào), có thể hiểu như là sự bước qua cửa. **Janus***, vị thần Latinh của những bí lễ thụ pháp, giữ chìa khóa của *các cửa đông chí, hạ chí* tức là những giai đoạn đi lên và đi xuống của chu kỳ hàng năm. Hai cửa này tương ứng với *cửa của các thần linh* và *cửa của loài người*, dẫn tới hai con đường mà **Janus** (cũng như thần **Ganesha** ở Ấn

Độ] làm chủ: **pitri- yana** và **dêva-yana** theo truyền thuyết Hindu giáo là hai con đường của tổ tiên và của thần linh. Hai cửa đó còn gọi là **Janua inferni** và **Janua coeli**, cửa Âm phủ và cửa Trời.

Như chúng tôi đã nói, lối từ mặt đất lên trời (xem **hang động***, **mái vòm***) đi qua *cửa mặt trời*, tượng trưng cho việc ra khỏi vũ trụ, vượt qua mọi giới hạn thân phận cá thể. Cửa mặt trời, đó là cái lỗ trên mái vòm, trên nóc nhà lều. Trục thế giới đi qua đó. Đó cũng là đỉnh đầu, trong mọi trường hợp là cái *cửa hẹp* mở lối vào Thiên quốc. Ý đó còn được thể hiện bằng hình tượng xâu chỉ hay cho con lạc đà đi qua lỗ kim

Một hình ảnh nữa của cái cửa :**torana** trong đạo Hindu, có liên quan với **Kala**, hay là con *glouton**. Cửa ở đây là *miệng** của con quái vật, nêu lên ý từ cõi sống qua cõi chết, nhưng cũng từ cái chết đi đến sự siêu thoát; đó là dòng tuần hoàn hai chiều: khai triển và thống hợp lại, **kalpa** và **pralaya**. Trong nghệ thuật Khơme, con **kala** phun ra hai con thủy quái (**makara***) tỏa ra hai hướng rồi hai con thủy quái đó phun ra một cách vật thể cái mày cửa giống như cái cầu vồng* : sự khẳng định gián tiếp việc đi từ mặt đất lên cõi thần thánh.

Hình ảnh vũ trụ chúng tôi vừa nói tới cũng được người Trung Quốc diễn đạt bằng biểu tượng cái cửa : theo sách **Chu Dịch**, quẻ **khôn** (bản nguyên thụ động, Đất) là cái cửa đóng; quẻ **càn** (bản nguyên chủ động, Trời) là cái cửa mở, là sự biểu hiện. Cửa luân phiên mở đóng thể hiện nhịp xoay vần của vũ trụ. Đó cũng là **âm** và **dương** nối tiếp nhau, nhưng ở đây lại không phải là vào các tiết đông / hạ chí mà vào các tiết xuân / thu phân (dương xuất hiện ở quẻ **Chấn** tương ứng với mùa xuân). Theo cách suy nghĩ tương tự, việc cửa nhà Trời mở đóng (trong *Đạo Đức Kinh*, 6 và 10, cũng nói như vậy) có liên quan với nhịp thở của con người, vì ta đã biết con người là tiểu vũ trụ tương đồng với đại vũ trụ. Theo Đạo giáo (*Đạo Đức Kinh*, 52) *đóng cửa* cũng là cách giữ lại hơi thở và hủy tiêu mọi nhận thức cảm tính.

Quan sát chuyển động qua lại của cánh cửa và vị trí đứng yên của bản lề, Meister Eckhart đã xem cánh cửa là biểu tượng của con người bề ngoài và bản lề là biểu tượng của con người bên trong; ở vị trí trục, vị trí *trung tâm* không bị chi phối bởi những chuyển động bên ngoài (BURA, BENA, COEA, GRAD, GRAP, GUES, ELIV, HERS, COOS, SCHI, SECA).

Trong các truyền thống đạo Do Thái và đạo Kitô, cái cửa là vô cùng quan trọng bởi vì nó *dẫn tới thần khải*, mọi sự hài hòa của vũ trụ đều phản ánh lên nó. Những *cửa* trong kinh Cựu ước và trong sách Khải huyền, giống như Chúa Kitô hiển uy và ngày Phán xử cuối cùng, chờ đón kẻ hành hương và các tín đồ. Suger đã nói với khách tới thăm nhà thờ Saint Denis rằng nên chiêm ngưỡng vẻ đẹp của công trình đã hoàn tất, chứ không phải những vật liệu làm nên cái cửa. Ông nói thêm rằng vẻ đẹp bừng sáng các linh hồn phải dẫn tới nguồn sáng mà Chúa Kitô là cái cửa đích thực (**Christus janus vera**). Nếu trên ô trán cửa chính của các nhà thờ lớn có hình Chúa Kitô hiển vinh, thì chính bởi Chúa là cái cửa ấy - thông qua bí nhiệm của sự Cứu rỗi - cái cửa mở lối lên Thiên Quốc: *Ta là cửa, ai qua Ta mà vào, sẽ được cứu rỗi* (Jean, **10**, 9). Thánh Clément d'Alexandrie, dẫn một đoạn văn của phái ngộ đạo, viết: Chúa Kitô là *cửa của sự công minh* vì trong *Thánh vịnh* (118, 19-20) có câu :*Hãy mở cho tôi cánh cửa Công minh để tôi vào tạ ơn Chúa. Đây là cửa của Chúa, chỉ những người công chính mới đi qua được.*

Nhiều tác giả viết bằng các tiếng rôman thường sử dụng lại biểu tượng cái

cửa. Thành Jérusalem, theo Hugues de Fouilloy, có nhiều cửa, qua đó chúng ta vào được nhà thờ và xâm nhập cuộc sống vĩnh hằng. Người ta báo - ông viết tiếp - các cửa ấy sẽ hé xuống sát mặt đất khi những vị giáo chức cao cấp của Giáo hội tìm vui thú trong sự quyến luyến các vật trần thế, và sẽ hướng thẳng lên trời khi các vị ấy đi tìm kiếm những vật ở trên trời. Cửa thánh đường dẫn tới cuộc sống vĩnh hằng. Đức Mẹ Đồng trinh cũng được gọi là *cửa trời*. Trong các bài kinh ca tụng Sự Thụ Thai Trong Trắng, Giáo hội dành cho Đức Mẹ những định ngữ như: Cánh cửa đóng của Ezéchiel. Cửa Đông phương và Cửa Thiên đàng. Trong hệ tranh tượng tôn giáo thời Trung Cổ, đôi khi Đức Mẹ được thể hiện bằng hình ảnh cánh cửa đóng (xem chân vách A của những ghế ngăn ở điện nhà thờ lớn Amiens) (VALC, 146).

Trong kiến trúc rôman, cửa chính đóng vai trò chủ đạo. Nó là một dạng tổng hợp, đủ để một mình nêu lên một giáo lý. Y. Burchkardt đã nhấn mạnh về tầm quan trọng của sự kết hợp cửa với cái hốc tường trước nó. Hốc tường ấy được ông coi là hình ảnh thu nhỏ của *hang* thế giới*. Theo tác giả, cái hang ấy ứng với điện (choeur) của nhà thờ và trở thành nơi thần hiện, bởi vì nó trùng hợp với biểu tượng cửa trời biểu thị sự vận động hai chiều : một mặt đưa các linh hồn vào vương quốc của Chúa (vận động hướng thượng) và mặt khác mang xuống cho các con chiên những thông điệp của thần linh. Bước qua một cái cửa là thay đổi cấp độ, môi trường, trung tâm, cuộc sống (BURI, 168, 233; DARV, 204-205).

Cái cửa cũng có một ý nghĩa mạt thế luận (eschatologique). Nó như là một chỗ để đi qua và đặc biệt là để đi tới ; rất tự nhiên nó trở thành biểu tượng của **sự sắp sửa đạt tới** và của khả năng đạt tới một hiện thực cao hơn (hoặc ngược lại, là sự dồn dập các ơn trời ban xuống hạ giới).

Do đó, việc Chúa Kitô trở về được thông báo và mô tả như thế là người lữ hành trở về gõ cửa:*Con của Người đang đứng ở cửa* (Marc, **13**, 29). Đôi khi, ý nghĩa tượng trưng còn phong phú hơn nhiều. Chúa Kitô trong sách *Khải huyền* (3, 20) nói : *Này đây, ta đứng ngoài cửa mà gõ. Nếu ai nghe thấy tiếng ta gọi và mở cửa, thì ta sẽ vào và ăn bữa tiệc tối với người ấy và người ấy sẽ ăn với ta*. Hình ảnh này vay mượn từ *Tuyệt diệu ca* (**5**, 2), ý nghĩa tượng trưng cho sự phục sinh của nó được đạo Do Thái khẳng định. Theo truyền thống Do Thái, người ta chờ đợi sự giải phóng cuối cùng và đợi Chúa Cứu thế tới vào dịp lễ Vượt qua (Xem bài thơ **Bốn đêm** trong sách *le Targoum d' Exode*, **12**, 42). Môtíp cái cửa thường dùng để diễn đạt ý chờ đợi đó (Josèphe, *Cổ sử Do Thái* 18, 29); trong đêm lễ vượt qua người ta mở các cửa Đền thờ (*Chiến tranh, Do Thái* 6, 290 và tiếp theo) trong đêm ấy có nhiều dấu hiệu phép lạ - đặc biệt là cửa Đền tự mở ra - dân chúng cho là Chúa đã mở cái cửa hạnh phúc, tức là quá trình chung cục và cứu thế đã bắt đầu. Thừa kế truyền thống này, đạo Kitô nguyên thủy chờ đợi Chúa hiện về trong đêm lễ Phục sinh và trong đêm trước, vừa làm lễ vừa chờ nghe tiếng người phục sinh tới gõ cửa thế giới.

Người ta cũng nói về các cửa nhà trời (*Sáng thế*, **28**, 17; *Thánh vịnh* **78**, 23) mà Chúa Trời mở ra để hiển hiện (*Khải huyền*, **4**, 1) và để ban ơn phúc cho loài người (*Malachie*, **3**, 10). Ngược lại, việc mở các cửa thành Jérusalem thời Hậu thế (*Isaùe* **60**, 11), của Ngôi Đền lý tưởng v.v.. tượng trưng cho việc dân thánh đức được tự do đến với ân sủng của Chúa Trời.

Những cửa của sự chết (*Isaùe* **38**, 10) của địa ngục hoặc âm phủ (*Mathieu*, **16**, 18) tượng trưng cho quyền lực đáng sợ của cái vực thẳm đó, nơi không ai ra thoát, nhưng Chúa Kitô đã tự xưng là người đã chiến thắng chúng. Như vậy, Người giữ

các chìa khóa của những cửa ấy (*Khải huyền*, 3, 7).

Bây giờ, ta hiểu rõ hơn ý nghĩa của việc dùng biểu tượng cái cửa để nói về bản thân Chúa Kitô (*Jean*, 10, 1-10): Chúa là cái cửa duy nhất mà các con chiên có thể đi qua để về chuồng chiên, tức là vương quốc của những người đặc tuyển.

Cánh cửa chạm trổ của một điện thờ của người Senoufo ở làng Towara thuộc châu Phi có giá trị như một bài giáo huấn bằng hình ảnh và hình ảnh này cần được hiểu, không phải qua những gì mắt ta nhìn thấy mà qua những gì hình ảnh ấy biểu trưng, tức là hiểu bằng trí tuệ. Cái cửa đó là biểu tượng của một **luận thuyết về nguồn gốc vũ trụ**. Giữa cánh cửa có hình một đĩa tròn, xung quanh là những hình người và động vật nằm trong một hình vuông rộng; đầu những người và vật ở phía trên đĩa lộn ngược. Bên trên hình vuông đó, có một bức phù điêu khắc nét sáu nhân vật, trong đó có một người cưỡi ngựa; phía dưới hình vuông, khắc một người đang đi, một con báo đốm, một con tê giác (?), một con chim xòe cánh, một con rắn mình dựng đứng trong thế tấn công. Jean - Claude (trang 307-309) đã giải thích như sau và chúng tôi thêm phần giải thích trong ngoặc đơn : *Cái cửa ngăn cách chốn thiêng* (bên trong điện thờ) *với thế gian phàm hướng về phía chúng sinh* (ở bên ngoài) *một bức tranh về hình thành vũ trụ, về nguồn gốc vũ trụ. Đĩa tròn ở trung tâm có thể là cái rốn của thế giới* (Nguồn gốc và vũ trụ quay của tạo vật). *Những nhân vật khắc ở trên cách cửa là hình ảnh các thần* (génie) (trung gian giữa thế giới được tạo ra và những sức mạnh sáng tạo vô hình)... *Các hình khắc không theo đúng kích thước tương ứng của các sinh vật và đồ vật* (đầu người cưỡi ngựa lớn hơn con ngựa: những tỷ lệ này tương liên với tầm quan trọng theo ngôi thứ các sinh vật, không theo kích thước thể chất)... *Ở đây, vũ trụ được quan niệm như phát triển từ một hạt nhân trung tâm lan rộng ra thành các tia* (Phần trên của các sinh vật, tức là cái đầu, ở gần vòng tròn hơn cả vì sự sống từ vòng tròn mà ra, do đó một số hình khắc lộn ngược đầu hoặc nghiêng chéo. Đây không phải là những hình chiếu trên một mặt phẳng, không có phép đối xứng, không có phối cảnh, mà rõ ràng là những hình thế và tình huống tượng trưng) (LAUA, 307-309).

Cửa cũng gợi ý niệm về cõi siêu tại, có thể nhập vào được hay bị ngăn cấm, tùy theo cửa mở hay đóng, được bước qua cửa hay chỉ nhìn ngắm. Michel Cournot đã phê bình một bộ phim của Robert Bresson một cách sắc sảo và độc đáo như sau: ... *những nhân vật trong phim* **Balthazar** *lúc nào cũng chỉ mở, đóng, đi qua đi lại các cửa. Chỉ cần nhạy cảm ít nhiều đối với cái siêu tại đã có thể thấy được là một cái cửa không chỉ là một khoảng trống trong một bức tường hoặc là một số thanh gỗ ghép lại với nhau và xoay quanh được trên các bản lề. Tùy theo cửa đóng hay mở, có khóa hay tự động, một cái cửa không thay đổi gì về bản chất mà vẫn là sự có mặt hay vắng mặt, sự vẫy gọi hay ngăn giữ, là viễn cảnh hay là một màn che mờ đặc, là vô tội hay tội lỗi. Chúng ta nhìn thấy một cái cửa đóng: một con người đang còn ở ngoài trường nhìn, tiến lại gần mở cửa; chúng ta chưa kịp nhìn thấy bóng người đó in trên cánh cửa thì người đó đã đẩy cửa và biến mất sau cánh cửa: một sự hiện diện, một hành động, một ý đồ, đã được thực hiện như vậy trong điện ảnh chỉ bằng hình ảnh giản dị về một mặt bằng thuần thúy lay động, không có sự phô trương lắm thường. Trong tư duy của Bresson, cái phổ biến là cái* **toàn thế giới : không có hình ảnh nào thể hiện tính tự tại của sự sống mang tính toàn thế giới** *hơn là hình ảnh một cái cửa mở ra và đóng lại: cái cửa cho phép biểu đạt không sai lệch* (Le Nouvel Observateur, 1966, n° 80 p.40).

Cái cửa còn có thể có nhiều cách kiến giải bí hiểm. Theo dom Pernety (396), đối với các nhà giả kim học và triết học, *cửa biểu đạt cùng một ý như cái chìa khóa, là lối vào hoặc các phương tiện thao tác trong quá trình tiến hành công trình.* Mở cửa là giao cho một đồ dùng cất giấu, một cái công cụ bí mật.

Trong hội Tam Điểm (BOUM, 182), Cửa Đền đặt giữa hai **Cột** và mở ra mặt tiền xây kín, bên trên có một cái trán tường (fronton) hình tam giác và trên nữa có một cái compa, mũi nhọn hướng lên trời.

Cửa Đền phải **thật thấp.** Khi đi qua cửa để vào Đền, kẻ ngoại đạo phải cúi mình không phải là để tỏ thái độ khiêm nhường mà để làm nổi rõ sự khó khăn đi từ cõi ngoại giáo vào cõi thụ giáo... Cử chỉ này có thể cũng nhắc cho người đó biết là nếu anh ta chết đi đối với cuộc sống phàm tục, thì anh sẽ tái sinh cho một cuộc đời mới, sẽ đi vào đó giống như một đứa bé ra đời. Plantagenet cũng nhận xét: Cửa Đền được gọi bằng cái tên **Cửa Tây,** làm cho chúng ta nhớ lại là mặt trời lặn ở ngưỡng cửa này, tức là Ánh sáng tắt ở đây. Vậy là bên ngoài ngưỡng cửa là bóng tối, là thế giới ngoại đạo.

DƯƠNG VẬT

Một biểu tượng của sức mạnh sinh sản, nguồn và dường dẫn truyền tinh khí, đồng thời là một bản nguyên chủ động. Có khá nhiều biểu tượng mang hàm nghĩa dương vật, như bàn chân*, ngón tay cái*, tảng đá dựng đứng, cái cột, cái cây* v.v... Các hình tượng này không nhất thiết phải có ý nghĩa bí hiểm (xem từ **linga*** - tượng dương vật và **omphalos** - rốn) hoặc kích dục mà chỉ biểu hiện sức mạnh sinh sản dưới một dạng được tôn thờ trong nhiều tôn giáo.

Biểu tượng dương vật có vai trò quan trọng trong tư duy của người Do Thái, cũng như trong các truyền thuyết cổ xưa của mọi dân tộc.

Sefira thứ chín **Jessod** coi sức mạnh sinh sản là nền tảng của mọi sự sống. Trong sách **Sepher Bahir**, dương vật được ví với con người chính trực. Con người chính trực tựa như một cây cột, vừa là trụ đỡ vừa là nơi giữ thăng bằng giữa Trời và Đất. Giữa tiểu vũ trụ và đại vũ trụ có những mối quan hệ chặt chẽ, vì vậy hành động trên mặt đất mà con người chính trực thực hiện được coi như **năng lượng vũ trụ**. Trên bình diện mặt đất, sự hiện hiện hoặc sự thiếu vắng những con người chính trực sẽ củng cố hoặc làm suy yếu những nền tảng giữa Trời và Đất. Tương tự như vậy, dương vật cứng rắn hoặc mềm nhẽo tùy theo lúc có năng lượng hoặc không. *Người chính trực đáng được gọi là nền tảng của thế giới (Châm ngôn, 10, 25,* theo Kinh Thánh của người Do Thái). Như vậy, sự sống ngự tọa ở dương vật cũng như vũ trụ ngự tọa trên cây cột. Theo quan điểm của Galien, đã được tin theo trong suốt thời Trung Cổ, tinh khí sinh ra từ não và truyền xuống dọc theo tủy sống. Vì vậy, dương vật tượng trưng cho phương Đông, nơi mặt trời mọc, phương Đông thần bí, nơi trú ngụ và phát sinh ra sự sống, hơi ấm nóng, ánh sáng. Dương vật được gọi là chi thứ bảy của con người: nó là trung tâm, mà từ trung tâm ấy mọc nhanh ra thành hai chân, hai tay, cột sống và đầu là nơi hình thành tinh khí. Đối tác và đối ứng với dương vật là chi thứ tám (của nữ), nơi dương vật dẫn truyền tinh khí tới, như một dòng kênh chảy vào biển. Theo sách **Sepher Yerira**, dương vật thực hiện một chức năng không chỉ sinh sản, mà còn **tạo thế cân bằng** giữa các cấu trúc của con người và trật tự của thế giới. Vì vậy mà cái chi thứ bảy này - nhân tố cân bằng trong cấu trúc và động thái của con người - đã được đặt trong quan hệ với *ngày thứ bảy* của quá trình sáng thế, là ngày nghỉ ngơi, và với *chân nhân* có

nhiệm vụ chống đỡ và giữ thăng bằng cho thế giới. Dưới nhiều hình tượng khác nhau dương vật biểu thị sức mạnh sinh sản, và nó được tôn thờ như nguồn gốc của sự sống.

Từ đó, việc sử dụng chỉ thứ báy này đúng hay sai công dụng, hay hoặc dở là vấn đề tối quan trọng (Xem **Những nguồn gốc của Kabbale**, bản dịch của Jean Loewenson, tủ sách Pardès, Paris 1966, trang 165 - 169).

ĐẤT

Đất đối lập với trời một cách tượng trưng như là **bản nguyên** thụ động đối lập với bản nguyên **chủ động**; khuôn mặt **nữ tính** đối với khuôn mặt nam tính của thế giới; bóng tối đối với ánh sáng: **yin** (âm) với **yang** (dương); **tamas** (xu hướng *đi xuống*) so với **sattva** (xu hướng *đi lên*); mật độ, sự *cố định và sự tập trung* (Abu Ya qub Sejestani) so với bản chất tinh nhẹ, dễ bay hơi, dễ *hòa tan*.

Trong **Kinh Dịch**, đất là quẻ **k'ouen** (khôn), là tính thụ động hoàn hảo, tiếp thụ tác động của nguyên lý chủ động **k'ien** (càn). Đất *chống đỡ, trời che phủ. Mọi con người đều sinh ra từ đấy*, vì đất là đàn bà và bà mẹ, nhưng nó *hoàn toàn phục tùng nguyên lý chủ động của Trời*. Mọi động vật cái có bản chất của đất. Xét ở mặt tích cực, những đức tính của đất là dịu dàng và chịu phục tùng, là tính kiên định yên tĩnh và bền bỉ. Cũng cần thêm vào đấy tính khiêm nhường (humilité), theo từ nguyên học thì liên quan với mùn (humus), mùn quả là tương đồng với đất và con người thì được lập khuôn từ chất ấy. Chữ Hán cổ xưa nhất **t'ou** (thổ) chỉ rõ mọi sinh linh sinh ra từ đất.

Đất là cái bản thể vũ trụ **Prakriti**, là *cái hỗn mang* nguyên thủy, là **materia prima**[1] tách ra khỏi nước, theo sách *Sáng thế* hay được con lợn lòi của Vishnu đưa lên trên mặt nước ; hay được các á thần của **Shintô** (Thần Đạo) làm đông tụ lại. Nó là vật liệu mà tạo hóa (ở Trung Quốc là Nữ Oa) dùng để tạo nên con người. Đất là trinh nữ mà thân thể được lưỡi mai, lưỡi cày xuyên vào, được mưa hoặc máu, *tinh dịch* của Trời, làm thụ thai. Khắp nơi trong hoàn vũ, đất là một *tử cung* thai nghén những nguồn nước, khoáng sản, kim loại.

Đất hình vuông (đặc biệt ở Trung Quốc), được xác định bằng bốn chân trời của nó. Vậy nên đế quốc Trung Hoa hình vuông, được chia thành những hình vuông, và được biểu thị ở Trung tâm bằng hình vuông **ming-t;ang** (minh đường). Thế giới Trung Hoa được tạo thành bằng những hình vuông lồng vào nhau (CORT, ELIF, FRAD, GUEM, GUES).

Đất tượng trưng cho **chức năng người mẹ** : Tellus Mater (Đất Mẹ). Đất cho và lấy lại sự sống. Sấp mình xuống đất. Job thốt lên: *Tôi đã từ lòng mẹ sinh ra trần trần; tôi sẽ mình trần trở về với mẹ* (**1**, 21), như vậy là đã đồng hóa đất mẹ với lòng mẹ.

Trong đạo Vệ Đà, đất cũng tượng trưng cho người mẹ, nguồn gốc của hiện hữu và sự sống, che chở chống lại mọi sức mạnh hủy diệt. Theo nghi thức tang lễ của tôn giáo này, người ta xướng những khúc thơ vào lúc đặt xuống huyệt cái bình đựng tro hỏa thiêu người chết :

Hãy nằm xuống Đất là Mẹ của người !

Nơi tọa lạc mênh mông ấy chứa chan ân huệ

Ai biết dâng hiến, với họ Đất êm như len,

Cầu Đất canh giữ người khỏi sa ngã vào cõi Hư vô !

Hỡi đất Mẹ, hãy xây cho con người này một mái vòm, đừng đè bẹp.

Hãy tiếp nhận, hãy tiếp đón sinh linh này, hỡi Đất !

---

[1] *Nguyên liệu đầu tiên (latinh) - N.D*

Hãy lấy vạt áo của mình che cho nó,
Như mẹ hiền che chở đứa con yêu!

(Rig - Veda, Grhyasutra, 4,1)

Một số bộ lạc ở châu Phi có tập quán ăn đất: một biểu tượng đồng nhất hóa. Thầy tế thần nếm đất; người phụ nữ có mang nuốt đất. Lửa sinh ra từ đất đã ăn. Khi ấy người ta nói cái Bụng bắt lửa (HAMK). Trong quan niệm của họ về sự hôn phối thiêng liêng. Đất - Trời, người Dogon hình dung đất như một phụ nữ nằm ngửa hướng đầu về phía Bắc, chân về phía Nam; bộ phận sinh dục của người đó là một tổ kiến và âm vật là một tổ mối* (GRIE).

Được đồng nhất với người mẹ, đất là một biểu tượng của sức sản sinh và tái sinh. Đất sinh ra mọi sinh vật, nuôi dưỡng muôn loài để rồi tiếp nhận lại từ chúng cái mầm đầy sức sinh nở (Eschyle, Choéphores, 127-128). Theo thần hệ của Hésiode (126 và tiếp theo), đất (Gaia) đã sinh ra ngay cả Trời (Ouranos), sau đó Trời mới phủ đất để sinh ra tất cả chư thần. Các thần đã bắt chước cuộc hôn phối đầu tiên này, rồi đến người, đến động vật, đất đã tỏ ra là gốc của mọi sự sống, và được đặt tên là Bà, là Tổ thần mẫu.

Có những nghi lễ mai táng tượng trưng, giống như đống rác dìm xuống nước để rửa tội, hay để chữa khỏi bệnh và tăng lực, hay để đáp ứng các nghi thức thụ pháp. Ý tưởng vẫn luôn là như vậy: tái sinh qua tiếp xúc với các lực của đất, chết đi ở một dạng sống để sống lại ở một dạng khác.

So với nước cũng là gốc của vạn vật, người ta thấy sự khác biệt của đất ở chỗ nước có trước sự hình thành vũ trụ, còn đất thì sản sinh ra các hình dạng sống; nước là cái khối lượng chưa phân hóa, đất biểu thị những mầm mống phân biệt. Các chu kỳ của nước bao gồm những thời kỳ dài hơn các chu kỳ của đất trong cuộc tiến hóa chung của Vũ trụ.

Ruộng đất và người đàn bà thường được đồng nhất trong các nền văn học; những luống cày gieo hạt, cày bừa và hành động xâm nhập tính giao, ở cữ và gặt hái, công việc đồng áng và hành vi sinh sản, hái quả và cho bú, lưỡi cày và sinh thực khí đàn ông. Theo một số tín ngưỡng ở châu Phi cũng như châu Á, những phụ nữ vô sinh có thể làm cằn cỗi đất đai của gia đình, và vì lý do ấy mà chồng họ có thể bỏ họ. Ngược lại, nếu những người phụ nữ có mang ném hạt xuống đường cày, thì mùa màng sẽ thêm phong phú; họ là nguồn gốc của sự phì nhiêu. Kinh Coran nói: *phụ nữ đối với các người cũng tựa như ruộng đồng* (11,223). Trên một đường cày đã gieo hạt, vào một mùa xuân Jason đã hợp thân với Déméter (*Odyssée,V*, 125).

Đối với người Aztèque, nữ thần Đất có hai mặt đối lập: bà là Mẹ nuôi cho ta sống bằng thực vật của mình; nhưng ngược lại, bà đòi những người chết để bản thân bà ăn và, theo nghĩa đó, bà có bản chất hủy diệt (ALEC,106)

Ở người Maya, hình đất khắc chìm đồng thời là tượng hình nữ thần Trăng, bà hoàng của các chu trình sinh sản. Vị nữ thần già này vừa là trăng vừa là đất của người Maya có một chức năng hàng đầu: bà là chủ thể số 1. Tức là bà chủ trì công cuộc sinh đẻ, chủ trì cội nguồn của mọi sự vật, chủ trì bước khởi đầu của sự hình thành thế giới. (THOH).

Người Nhật Bản cho rằng đất được một con cá * rất lớn cõng; ở Ấn Độ đấy là một con rùa; chỗ người thổ dân châu Mỹ là một con rắn*; ở Ai Cập, một con bọ hung*; ở Đông Nam Á, một con voi* v.v.. Những cuộc động đất được cắt nghĩa là do những cử động đột ngột của các động vật cõng đất này, tương ứng với các giai đoạn tiến hóa.

Đối với người Do Thái và người theo đạo Kitô, tên gọi *Đất Thánh* được áp dụng cho xứ Palestine; nhưng rõ ràng tên ấy có nhiều tương đương ở những truyền thuyết khác đã cho Đất Thánh những tên gọi khác như: *Đất của các bậc Thánh, Đất của các bậc Chân Phúc, Đất Bất tử* v.v... Trong mọi trường hợp, đây là những **trung tâm tinh thần**, ứng với *Trung tâm thế giới* đặc thù của mỗi một huyền thoại; các trung tâm thế giới ấy bản thân nó lại là phản ánh của *Trung tâm* nguyên thủy hoặc Thiên đường thế gian. Ta có thể liên hệ với những địa danh ấy *Miền đất hứa*, là mục đích một cuộc mưu tìm cũng thuộc trật hệ tinh thần; và cả *Miền đất đen* (Kêmi) của người Ai Cập chắc chắn cũng có tính nguyên khởi. Đất hứa là một trong *những cực của tâm linh* (Dante), cũng như xứ Chanaan đối với người Do Thái cổ, Ithaque đối với Ulysse, thành phố Jérusalem trên trời đối với tín đồ Kitô giáo... ở Palton, *Miền đất sạch* ứng hợp với cái mà chúng ta hình dung là *Đất thánh*. Trong trường hợp đặc biệt của đạo Aida, Miền Đất thanh khiết (tiếng Nhật là **Jôdo**), cũng được Shinran gọi là *Miền Đất đền bồi* (**Hôdo**), còn là cõi Tây phương cực lạc của Phật **Amida**; chung cục, đó là *Miền Đất* của những Chân Nhân.

Nhưng đất để đến không xa lạ với đất khởi thủy. Miền đất khởi thủy này luôn giữ tính chất thiêng liêng của mình. Do vậy, khi một nhóm người muốn *tự tái sinh* về tinh thần, thì nó thực hành một thứ trở về với *quê cha đất tổ*. *Một không gian thiêng liêng giữ được hiệu hiệu lực là nhờ tính thường hằng của sự hiển linh đã một lần thánh hóa không gian đó. Do vậy mà một bộ lạc nào đó ở Bolivie, mỗi khi nó cảm thấy có nhu cầu lấy lại sức mạnh của mình, thì đều trở về địa điểm được xem như nơi chôn rau cắt rốn của tổ tiên* (ELIT, theo Lévy - Bruhl *Kinh nghiệm thần bí và các biểu tượng của người nguyên thủy* 188 - 189). Các cuộc hành hương đến núi Sion, đến Golgotha, v.v... cũng vậy.

Với tính thiêng liêng ấy, với vai trò người mẹ ấy, đất can thiệp vào đời sống xã hội như là một **đảm bảo cho các lời thề**. Nếu lời thề là mối ràng buộc cốt tử của cộng đồng, thì đất là mẹ và vú nuôi của toàn xã hội.

Trong tiếng Ailen, cũng như tiếng *Latinh*, có *hai từ để chỉ đất*: **talamh** tương ứng với **tellus** và chỉ đất với tư cách là nguyên tố đối lập với không khí và nước; và **tir** tương ứng với **terra**, chỉ đất với tư cách là danh từ địa lý. Đạo sĩ cũng có quyền lực đối với đất - nguyên tố: trước trận Mag Tured, một đạo sĩ của nhóm Tuatha Dé Dànann hứa với Lug sẽ ném một quả núi vào đám Fomoire và sẽ bắt mười hai ngọn núi đầu tiên của Ailen quy phục Lug. Trong thần thoại Ailen, hiện thân của đất là Tialtiu, không phải là vợ mà là **vú nuôi** của Lug, mà lễ hội là vào ngày Một tháng Tám. Đất cũng nằm trong số các **đảm bảo cho lời thề** của người Celtes, và ta có thể so sánh lời thề của thiên thần Amnaêl với Isis (nữ thần Ai Cập): *Ta thề như vậy với người, có trời, có* **đất**, có ánh sáng và bóng tối, ta thề như vậy với người, có lửa, có nước, có không khí và có **đất**, *ta thề như vậy với người, có trời, có trời cao,* **đất** *sâu và miền âm phủ Tartare; ta thề như vậy với người, có Hermes, Anubis, có các tiếng gầm thét của Kerkoros, có con rắn canh giữ đền thờ; ta thề như vậy với người, có con đò ngang và người lái đò trên sông Achéron; ta thề như vậy với người, có ba Tất yếu, có những chiếc roi và có Thanh Kiếm chứng giám* (*Bộ sưu tập của các nhà Giả kim học Hy Lạp cổ đại*. I, Paris 1887, tra. 29 - 30).

Pi Diel đã phác thảo cả một khoa tâm - địa lý học về các biểu tượng, trong đó mặt bằng của đất thể hiện **con người** với tư cách là bán thể có ý thức; thế giới trong lòng đất, với những ma quỷ, yêu quái

hoặc các hung thần của nó, biểu thị tiềm thức; các đỉnh cao nhất; gần trời nhất là hình tượng của siêu thức. *Toàn bộ mặt đất như vậy trở thành biểu tượng của cái hữu thức* với **tình thế xung đột** *của nó, biểu tượng của dục vọng trần thế và các khả năng thăng hoa hay đổi bại của nó.* Đất là vũ đài của các cuộc xung đột của ý thức trong con người (DIES, 37).

ĐẦU THAI

Một số truyền thuyết Bắc Âu nhắc đến sự chuyển sinh (hoặc luân hồi) của những nhân vật thần thánh, chuyển từ trạng thái này sang trạng thái kia với một ý đồ được xác định rõ: truyền lại một kiến thức hoặc một di sản truyền thống. Đó là trường hợp Tùan Mac Cairill, người Ailen, đã lần lượt là hươu, lợn rừng, chim cắt, cá hồi, mỗi lần trong ba trăm năm. Một người đầy tớ câu được con cá hồi ấy, nữ hoàng Ailen đã ăn cá, và cuối cùng nó tái sinh thành Tùan; Tùan đã sống từ thời đại hồng thủy cho đến khi thánh Patrick đến và đã truyền lại toàn bộ tri thức đã tích lũy được trong quãng thời gian đó. Trong một bài thơ nổi tiếng, **Kat Godeu** hay là *Trận đấu của các Cây nhỏ*, nhà thơ - ca sĩ xứ Galles Talésin, tương truyền sống vào khoảng thế kỷ VI, đã nhớ lại tất cả các trạng thái sinh tồn mà ông đã kinh qua: thanh kiếm, nước mắt, ngôi sao, lời nói, cuốn sách, ánh sáng. Song sự luân hồi đích thích thì được dành cho các thần linh, sự luân hồi mà các tác giả cổ đại, do xu hướng duy lý hóa, rất hay lẫn lộn với tính bất tử của linh hồn. Cần phân biệt rõ luân hồi với những biến thái mà con người có thể đạt tới, còn sự bất tử thì loài người chỉ có thể đạt được trong Thế giới bên kia. Như vậy sự chuyển sinh có vẻ là một biểu hiện **tượng trưng cho sự thiên hình vạn trạng của sinh tồn** (GUEE).

Một quan niệm nào đó của đạo Phật phân biệt sáu con đường lớn (lục đạo): ba con đường thực là xấu (con đường tái sinh ra dưới Địa ngục, con đường ma quỷ, phải chịu đau khổ của đói khát, và con đường động vật), con đường thứ tư, con đường của người không lổ vẫn còn là khốn khổ; nhưng ngược lại, hai con đường được xem như tương đối tốt: con đường của nhân loại và con đường của thánh thần. *Nhưng mỗi một thân phận chỉ kéo dài một thời gian và sẽ ngừng lại đúng vào lúc khi mà những hành vi kiếp trước quyết định nó đã phát huy hết hiệu quả; sự tái sinh vào những thân phận tốt đẹp nhất cũng chỉ là một phương thuốc tạm thời xoa dịu nỗi đau. Hạnh phúc đích thực thì khác, nó là một trạng thái khi mà, do cơ chế chuyển sinh đã dừng lại, nên không còn phải suy xét số phận nữa* (MYTF, 155).

Chuyển sinh là biểu tượng của ước muốn dai dẳng, dù dưới hình thức nào đi nữa. Sinh thể mà linh hồn sẽ nhập vào bộc lộ trình độ những ước vọng tha thiết của linh hồn ấy. Đầu thai là một cách thể hiện quy luật công lý tự tại và các hệ quả của hành vi của con người.

Bánh xe sinh tồn (hoặc của Samsara) của đạo Phật bao hàm sáu trạng thái, trong đó có những trạng thái của loài người, của các vị thần đố kị hoặc Titans (Asuras), của các vị thần của thế giới dục vọng (Devas) hay là của hình thái tế vi. Ba trạng thái này được ưu tiên hơn các trạng thái của hạ giới : động vật, các thần linh địa ngục và các thần linh tham lam (Pretas). Tất cả những trạng thái sau khi chết này cũng có thể được trải nghiệm theo mô thức cuộc sống thường nhật, mà chúng tựa như những biểu tượng. Sách *Bardo Thửdol*, sách của những người chết ở Tây Tạng, trước hết là một cẩm nang cho những người sống có khả năng vượt qua cái chết và chuyển đổi từ sinh tồn của mình thành hành vi siêu thoát. Phép

thực hành **Powa**, hay là **chuyển dịch tâm thức**, cho phép duy trì và chế ngự bản nguyên hữu thức trước, sau cũng như trong khi vượt qua Bardo, với một thời gian tượng trưng là 49 ngày.

Đối với con người giác ngộ hoàn toàn, có hai sự lựa chọn: hòa tan vào cõi Niết Bàn, hoặc nếu có được lý tưởng của một **Bồ Tát***, thì sáng suốt trở về trái đất, trong khi vẫn thoát khỏi chu trình **Samsara**, để giúp đồng loại tự giải thoát khỏi thế giới đau khổ (KALE).

MÀU ĐỎ

Được coi một cách phổ biến như là biểu tượng cơ bản của bản nguyên sống, với sức mạnh, quyền năng và ánh chói của nó, màu đỏ, màu của **lửa***, và của máu*, tuy nhiên, cũng mang tính biểu trưng hai chiều của những yếu tố nói trên, tùy theo sáng hay sẫm.

Màu đỏ sáng, rực rỡ, ly tâm, là màu của ngày, của dương tính, nó tăng lực, kích thích hoạt động, tỏa chiếu như mặt trời sáng chói trên khắp mọi vật với một sức mạnh bao la, không thể thu giảm (KANC). Màu đỏ sẫm, ngược hẳn lại, là màu của đêm, của âm tính, nó kín đáo và, ở hạn độ của mình, hướng tâm; nó biểu thị không phải sự phô hình hiện sắc, mà là sự bí ẩn của cuộc sống. Một cái lôi kéo, cổ vũ, khích động, đó là màu đỏ của những lá cờ, biển hiện, áp phích, bao bì quảng cáo; cái kia báo động, kìm giữ, khêu gợi cảnh giác và, ở hạn độ là bất an : đó là màu đỏ của đèn đỏ giao thông, đèn đỏ cấm vào trường quay điện ảnh hay phát thanh, vào khu vực mổ v.v... Đó cũng là cái đèn màu đỏ cổ xưa ở những nhà kín, là điều có vẻ như mâu thuẫn vì đáng lẽ phải cấm đoán, chúng lại mời mọc, nhưng sự thể không phải như vậy nếu ta lưu ý rằng sự mời mọc này vi phạm một điều cấm đoán sâu xa nhất thời ấy, điều cấm đoán khống chế những xung năng tình dục, năng lượng dục tình, những bẩn năng nhục thể.

Cái màu đỏ của đêm và hướng tâm này là màu **lửa trong tâm** của con người và của trái đất, màu của bụng và của lò athanor giả kim thuật, là nơi mà, thông qua **công trình xác định ở sắc đỏ**, diễn ra sự tiêu hóa, sự chín muồi, sự sinh thành hay tái sinh của con người hay của công trình. Các nhà luyện đan phương Tây, Trung Hoa và Hồi giáo sử dụng ý nghĩa màu đỏ giống hệt nhau, và **lưu huỳnh đỏ** của người ARập, biểu thị **con người toàn năng**, sinh ra trực tiếp từ công trình xác định ở màu đỏ này, được ấp ủ trong athanor.

Gạo đỏ trong cái đấu* của người Trung Hoa cũng là như thế, là lửa - hay máu - của athanor, gắn với thần sa, biến hóa theo thuật luyện đan ở trong chất ấy, để biểu trưng sự bất tử.

Nằm dưới vẻ tươi rói của Đất, dưới màu đen của Bùn, màu đỏ ấy **thiêng liêng** và **bí ẩn** lạ thường, nó là cái huyền bí của sự sống ẩn giấu nơi đáy sâu của bóng tối và của những đại dương nguyên thủy. Đó là màu của linh hồn, của năng lượng tình dục, của trái tim. Đó cũng là màu của khoa học, của Tri thức bí truyền, khép kín với những kẻ ngoại đạo, mà các Hiền nhân che giấu dưới áo choàng của họ; trên những lá bài Tarot, **Hiền nhân, Nữ hoàng, Hoàng hậu** bận áo màu đỏ, dưới một áo choàng hay áo khoác màu xanh; cả ba hình tượng đều thể hiện tri thức bí truyền, ở những mức khác nhau.

Màu đỏ này, như ta thấy, mang tính tử cung. Theo quy luật, chỉ có thể mục kích nó trong quá trình cái chết thụ pháp, ở đó nó mang một ý nghĩa bí lễ: tại những bí lễ tế thần Cybèle, những người thụ giáo được đưa xuống một cái hố, ở đó họ được rưới máu chảy từ thân con bò đực hoặc cừu

đực, được hiến sinh trên một tấm lưới sắt đặt trên miệng hố, trong khi một con rắn bò đến uống máu ở ngay vết thương của con vật hiến sinh.

Ở đảo Fidji, trong một nghi lễ tương tự, người ta cho đứa trẻ xem một dãy những người vừa chết, thân mình trần bê bết máu, lòng ruột lòi ra. Nhưng với một tiếng hô của giáo sĩ, những người chết vừa này liền đứng thẳng dậy và chạy ra sông rửa sạch máu và lòng lợn mà người ta đã phủ lên người họ (PRAG, 3, 425)

Những **đại dương nhuốm máu đỏ** của người Hy Lạp và **Biển Đỏ** cũng thuộc phạm vi ý nghĩa biểu tượng này: chúng thể hiện cái bụng, nơi mà cái chết và sự sống chuyển đổi cho nhau.

Có tính thụ pháp, màu đỏ sẫm hướng tâm này cũng mang ý nghĩa lễ tang: *Màu đỏ tía*, theo Artémidore, *liên quan tới cái chết* (Ste - Croix; Mystère du Paganisme, in PORS, 136 - 137).

Quả là như thế, tính hai chiều đối nghịch biểu hiện thật rõ ở cái sắc đỏ sẫm này của máu sâu kín: ẩn giấu, nó là điều kiện của sự sống. Vãi ra, nó có nghĩa là sự chết. Từ đó có lệ cấm đối với phụ nữ đang hành kinh: máu họ thải ra là uế tạp, bởi vì chuyển từ đêm tối dạ con ra ánh sáng, nó đảo lộn sự phân cực, chuyển từ cái thiêng liêng phải sang thiêng liêng trái. Những phụ nữ này không được đụng đến và trong nhiều xã hội họ phải thực hiện một sự cách ly để tẩy uế trước khi trở lại nhân quần mà họ đã bị loại trừ trong chốc lát. Sự cấm đoán này trải ra một thời gian dài với bất kỳ ai làm đổ máu người khác, dù rằng với lý do chính đáng; đạo phủ vận quần áo đỏ - cũng như thợ rèn - là một người không được đụng đến, vì rằng anh ta đã đụng đến chính bản chất cái bí mật của sự sống mà màu đỏ hướng tâm của máu và của kim loại nung chảy hiện thân.

Một truyện thần thoại ở quần đảo Trobiand (Mélanésie) do Malinowski kể lại, minh họa tính phổ biến và sự lâu đời của tín ngưỡng này: thuở sơ khai, có một người học được bí mật ma thuật của con cua, có màu đỏ *do nó được ban phép phù thủy; con người đã giết chết con cua sau khi đã cưỡng đoạt bí mật của nó; vì thế mà ngày nay những con cua có màu đen, do chúng đã bị tước mất phép màu; tuy nhiên chúng vẫn sống rồi mới chết, vì ngày xưa chúng đã từng là chủ của sự sống và sự chết* (MALM, 133-134).

Màu đỏ tươi, màu của ban ngày, của thái dương mang lực ly tâm, kích thích hoạt động; nó là hình ảnh của sự nhiệt tình hăng say, của vẻ đẹp, của sức mạnh xung động và hào hiệp, của tuổi trẻ, sức khỏe, sự giàu có, của Éros tự do và chiến thắng - từ đó ta cắt nghĩa được nhiều phong tục, như là đèn màu đỏ đã nêu ở trên, hại mặt của biểu tượng đều thể hiện. Đó là sơn màu đỏ thường được pha loãng trong dầu thực vật - cái này làm tăng khả năng tiếp sức sống của nó - mà phụ nữ và thiếu nữ châu Phi Đen bôi lên người và mặt để nêu bật sự cấm đoán vào những lần hành kinh đầu tiên, trước ngày cưới hay sau khi sinh con đầu lòng. Đó là sơn màu đỏ - cũng được pha loãng trong dầu - mà nam nữ thanh niên thổ dân châu Mỹ tô điểm: nó được coi như kích thích sức mạnh và gợi dục. Nó có công năng y học và đã trở thành một thứ thuốc được xem là chữa bách bệnh. Đó cũng là ý nghĩa của rất nhiều truyền thống, từ Nga đến Trung Hoa và Nhật Bản nơi mà màu đỏ gắn bó với tất cả những lễ hội dân gian, và đặc biệt với những lễ hội mùa xuân, lễ cưới và sinh nhật: nhiều khi người ta nói cậu bé hay cô bé này màu đỏ để khen chúng nó đẹp; người Celtes ở Ailen xưa kia cũng nói như vậy.

Nhưng, hiện thân cho sự hăng say và tính nồng nhiệt của tuổi trẻ, màu đỏ cũng

trong những truyền thuyết: Ailen, và ở mức cao nhất là màu **chinh chiến**, và trong từ vựng dân tộc Gaels có hai tính từ rất phổ biến để chỉ nó: **derg** và **ruadh**. Những ví dụ có đến hàng trăm nếu không phải là hàng nghìn. Dagda, giáo sĩ thánh thần được gọi là **Ruadh Rofhessa**, có nghĩa là *người đỏ đại thông thái*. Một vài truyện, đặc biệt là truyện về cuộc phá hủy *Quán trọ Da Derga* cũng kể về những giáo sĩ đỏ; đó là một tham số về dấu chỉ năng lực chiến đấu và chức trách tăng gấp đôi được quy cho họ, vừa là giáo sĩ vừa là chiến binh. Về phần mình, xứ Gaule tôn vinh một thần **Mars Rudiobus** (thô bạo) và **Rudianus** (đỏ) (WINI passim OGAC, **12**, 452-458).

Vậy là, với ý nghĩa tượng trưng cho chinh chiến ấy, màu đỏ có vẻ như mãi mãi là cái được thua của cuộc chiến đấu - hay là của phép biện chứng - giữa trời và địa ngục, lửa âm ty và lửa thiên giới. Say sưa và giải phóng, đó là màu của Dionysos. Các nhà giả kim học mà chúng ta đã gặp ở phần giải thích mặt âm ty của màu đỏ cũng nói về hòn đá tạo vàng, rằng nó mang *dấu hiệu của mặt trời*. Người ta gọi nó là vật Tuyệt Đối, *vật thuần khiết, bởi nó được hợp thành bởi những tia tập trung của Mặt trời* (YGEA, 113). Khi nghĩa biểu trưng thái dương thắng thế và khi Mars cướp đoạt Vénus khỏi tay Vulcain, thì người chiến sĩ trở thành kẻ chinh phục, và là kẻ chinh phục **Thống soái**. Một màu đỏ lộng lẫy, già dặn hơn và pha sắc tím, trở thành biểu hiệu của **quyền lực** và rất nhanh giành được cho mình ứng dụng độc quyền ấy. Đó là màu đỏ tía: biến sắc ấy của màu đỏ ở *La Mã là màu của các tướng lĩnh, của tầng lớp quý tộc, của các nhà đại quý tộc: vì vậy sau này nó trở thành màu của các Hoàng đế. Các Hoàng đế ở Constantinople mặc toàn màu đỏ...* (in PORS, 130-131). Bộ luật Justinien kết tội tử hình những ai hay mua bán vải màu đỏ tía. Có nghĩa rằng nó đã đích thị trở thành biểu tượng của quyền lực tối cao: *Đỏ và trắng là hai màu cung hiến Jéhovah như là Thần của tình yêu và sự anh minh* (PORS,125, n.3). Ở đây tưởng chừng có sự lẫn lộn anh minh với sự chinh phục, công lý với sức mạnh. Nhưng bài Tarot không nhầm: bí mật 11 - **Sức mạnh** - biểu hình một thiếu phụ mở mồm con sư tử bằng hai bàn tay không, mình khoác áo choàng đỏ bên ngoài áo dài màu xanh, trong khi bí mật 8, **Công Lý** cho chiếc áo dài đỏ dưới áo khoác màu xanh, giống như **Hoàng hậu**. Thể hiện ra ngoài, màu đỏ trở thành nguy hiểm như bản năng quyền lực nếu nó không được kiểm soát; nó dẫn tới sự ích kỷ, hận thù, tới đam mê mù quáng, tới *tình yêu* kiểu địa ngục (PORS, 131): Méphistophélès khoác áo màu đỏ của các ông hoàng địa ngục, trong khi các hồng y giáo chủ vận áo màu đỏ của các ông hoàng Hội thánh, và Isaùe (**1**, 18) nhập vai Đấng Vĩnh Hằng mà nói:

Các người hãy đến đây và cùng ta đàm đạo, Yahvé nói,

Dù tội lỗi của các ngươi đỏ như vải điều

Chúng sẽ trở nên trắng ra như tuyết

Dù đỏ như sơn tía

Chúng cũng sẽ trắng như len

Không có dân tộc nào mà lại không biểu hiện - mỗi dân tộc theo cách của mình - bản tính hai mặt ấy, mà từ đó phát xuất tất cả sức mạnh quyến rũ của màu đỏ mang trong mình hai xung năng sâu xa nhất, có liên quan mật thiết với nhau của con người: hành động và đam mê, giải phóng và áp bức.

Màu đỏ *của mõm miệng* như thơ châm biếm nói, đưa ta trở về với ý nghĩa hai chiều của cái mõm*, một biểu tượng cơ bản của năng lượng dục tình chưa phân hóa, ám ảnh giấc mơ của trẻ em, mà người ta biết sức hấp dẫn của màu đỏ đối với chúng. *Màu đỏ gueule hay màu đỏ huy*

hiệu, theo La Colombières (PORS, 135) *biểu thị trong những đức tính tinh thần, tình yêu nồng nhiệt đối với Thượng Đế và đồng loại; trong những đức tính thể tục, lòng dũng cảm và sự phẫn nộ; trong những thói tật xấu, sự tàn nhẫn, sự giết người và chém giết lẫn nhau; trong những tính khí con người, tính hay nổi giận*. Về phần mình, ngạn ngữ của người Bambara nói rằng màu đỏ *khiến nghĩ đến cái nóng, lửa, máu, xác chết, ruồi nhặng, sự tức tối, khó khăn, đến cái không thể đụng tới, cái không thể đạt tới* (ZHAB, 19).

Ở Viễn Đông, màu đỏ nhìn chung cũng khêu gợi cảm tưởng về khí nóng, cường độ, hoạt động, dục vọng. Đó là màu của **rajas**, khuynh hướng *bành trướng*.

Trong toàn miền Viễn Đông, đó là màu của lửa, của phương Nam và đôi khi là của hạn hán (nên chú ý rằng màu đỏ của lửa đẩy lửa ra xa được sử dụng trong lễ tục xây cất). Đó cũng là màu của máu, màu của sự sống, màu của vẻ đẹp và của sự giàu có; đó cũng là màu của sự hòa hợp (được biểu trưng bởi những sợi chỉ hồng của số phận được xe ở trên trời). Màu của sự sống, đó cũng là màu của sự bất tử có được bởi thần sa, bởi gạo đỏ gạo đỏ của Mẫu dương thành (thành đô của những cây Liễu). Thuật luyện đan Trung Hoa gặp gỡ ở đây với ý nghĩa biểu trưng của *công trình xác định ở màu đỏ* của giả kim thuật phương Tây với nghĩa Lưu huỳnh đỏ trong thuật luyện đan Hồi giáo. *Lưu huỳnh đỏ* chỉ *con Người* toàn năng, thực ra là sản phẩm của cái có đầu tiên: quả vậy **rubedo** tương ứng với sự gia nhập những *bí nhiệm lớn*, khi con người thoát khỏi thân phận cá nhân.

Ở Nhật Bản, màu đỏ (Aka) là màu hầu như chỉ có phụ nữ mới mặc. Đây là một biểu trưng của tính thành thực và của hạnh phúc. Theo một số tôn phái Thần đạo, màu đỏ chỉ sự hài hòa và sự thổ lộ tâm tình. Những người lính mới Nhật Bản mang thắt lưng màu đỏ ngày họ lên đường, biểu trưng lòng trung thành với Tổ quốc. Khi muốn chúc phúc cho ai đó: nhân dịp sinh nhật, thi cử thành đạt v.v... người ta nhuộm gạo màu đỏ.

GIƯỜNG

Một biểu tượng của sự tái tạo, tái sinh trong chiêm mộng và trong tình yêu: đây lại cũng là nơi chốn của sự chết. Cho nên giường đẻ, giường vợ chồng, giường tang lễ không chỉ được hết sức chăm sóc, mà theo một nghĩa nào đó còn được tôn thờ: đây là trung tâm thiêng liêng của những bí ẩn của sự sống, sự sống ở trạng thái nền móng, gốc rễ của nó, chứ không phải ở các cấp độ phát triển cao nhất.

Giường cưới được cung hiến cho thần linh của tổ tiên: do đó nó có tên là giường thần. Cái giường mang ý nghĩa hai chiều của đất: nó truyền thụ và thu hút sự sống. Nó ăn nhập với quần thể biểu tượng về chiều nằm ngang.

Ở người Dogon, dưới giường cưới, người ta để những hạt giống; trên giường chăng phủ chiếc chăn tang. Người đàn ông hành động giống như một thần nước gieo rải tinh dịch làm thụ thai; người đàn bà thì chứa đựng những hạt gieo. Như vậy cái giường biểu thị mối liên hệ hợp nhất *hành vi vợ chồng và hành vi nông nghiệp*. Nhưng tổ tiên cũng tham dự vào đó; vì vậy cặp vợ chồng ngủ dưới tấm chăn tang. (MYTF, 249).

Ta thấy lại trong Kinh Thánh những hình tượng giường cưới và giường tang. Ruben bị ô danh vì đã làm nhơ bẩn chiếc giường của cha chàng (*Sáng thế*, **49**, 4), Jacob nằm trên giường lúc hấp hối đã cố gượng ngồi dậy, buông chân xuống để có thể nói chuyện với các con; sau đó ông thu chân lên giường và hắt hơi thở cuối cùng (*Sáng thế* **48**, 2; **49**, 32).

Trong truyền thống đạo Kitô, cái giường không chỉ có nghĩa là nơi nghỉ ngơi

và nơi mà con người nằm xuống để thực hiện những hành vi cơ bản của sự sống, theo các tục lệ ngàn đời. Giường còn tượng trưng cho thân thể con người (ORIC, 2). Vậy nên kẻ bị liệt được Chúa Kitô chữa khỏi được lệnh phải vác chiếc giường của mình, tức là sử dụng cái thân thể đã bình phục nhờ hiệu lực thánh thần. Giường có thể chỉ cái thân thể kẻ tội lỗi nhờ thiên ân được phục hưng và được tẩy uế.

HOÀNG ĐẠO

Zodiaque (Hoàng Đạo) vừa tự nó là một biểu tượng, lại vừa là quần thể của những biểu tượng riêng biệt, mà ý nghĩa của chúng biến đổi tùy theo những quan hệ khác nhau giữa chúng. Hoàng Đạo là một biểu tượng vừa mang nặng ý nghĩa nhất lại vừa phổ biến nhất. *Ở tất cả các nước và tất cả các thời đại được khoa học lịch sử khảo cứu, người ta đều tìm thấy nó, gần như đồng nhất, với cái hình vòng tròn của nó, với mười hai thứ phân của nó, mười hai cung mang những tên ấy, và với bảy hành tinh. Babylonie, Ai Cập, Judée, Ba Tư, Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc, Bắc Mỹ và Nam Mỹ, các nước Scandinavie, các nước Hồi giáo và còn nhiều nước khác đều biết vòng Hoàng Đạo và thực hành chiêm tinh. Ở đâu nó cũng gắn liền với những công trình quan trọng nhất của con người: bia, đền thờ và nhà thờ, những nơi cử hành các bí lễ và các lễ thụ pháp* (SENZ, 1).

Vòng Hoàng Đạo được phân chia theo con số hoàn hảo là số mười hai, ứng với mười hai chòm sao. Bốn chòm trong số chúng đánh dấu những phách mạnh trong nhịp chạy của mặt trời: Hải Sư*, Kim Ngưu*, Bảo Bình* và Hổ Cáp*. Là những đoạn định của một chu trình, chúng xen vào giữa hai phân (21 tháng Ba và 21 tháng Chín) và hai chí (21 tháng Sáu và 21 tháng Chạp); chúng phân chia bốn mùa; *chúng chia vòng Hoàng Đạo thành bốn phần bằng nhau, mỗi phần bằng 90°*. Hoàng Đạo cũng là một tổng thể của các biểu tượng vũ trụ, sinh lý và tâm lý, minh họa và khu biệt hóa ý nghĩa biểu trưng nền của hình tròn * (CHAS, 21-22)

Trong chiêm tinh học, Hoàng Đạo là tên của một dải hình êliptic mà theo đó các hành tinh và các thiên thể phiêu dạt (mà chiêm tinh học cũng xem ngang hàng như những hành tinh) vận chuyển. Người ta quen dịch tên của nó (Zodiaque) là **vòng động vật**, mặc dù vòng Hoàng Đạo phương Tây bao gồm cả hình ảnh một phụ nữ (Xử Nữ), một đàn ông (Bảo Bình) và hai đứa trẻ (Song Nam), và chỉ có vòng Hoàng đạo của Trung Quốc là hoàng đạo thuần túy động vậy. Thế nhưng nhiều khả năng hơn là từ Zodiaque có ý nghĩa tập hợp là *chòm sao của những sinh thể*.

Hoàng Đạo biểu thị một chu trình hoàn chỉnh và mỗi một cung của nó biểu trưng giai đoạn tiến hóa nhất định được miêu tả trong những chú giải cho từng cung :

Dương Cưu = Xung lực (trong thứ tự vũ trụ, đây là xung lực đầu tiên, trước *ngày của Brahma* hay là ngày ra đời vũ trụ).

Kim Ngưu = Sự nỗ lực, sự kiến tạo cái *numen và semen* [1].

Song Nam = Sự phân cực **(Prakriti - Purusha)** của người Hindu giáo hay là sự phân biệt giữa tinh thần và vật chất.

Bắc Giải = Thụ động, gắn buộc (trong thứ tự phát sinh vụ trụ, đó là **Nước**, nơi gửi giữ những mầm mống của thế giới hữu hình, hay là quả **Trứng Vũ Trụ**, mà bên trên nó thần của Chúa Trời bay lượn).

Hải Sư = Sự sống

Xử Nữ = Sự phân hóa, hiện tượng hóa

Thiên Xứng = Năng lực hội nhập, điểm giữa đúng đắn làm hài hòa những xu hướng đối nghịch.

Hổ Cáp = Lên men, phân rã.

Nhân mã = Tính nhị nguyên đối kháng giữa bản năng và những khát vọng cao cả (từ góc độ vũ trụ phát sinh luận, đó là sự con người trở về với Thượng Đế).

Nam Dương = Siêu thăng (**Pralaya** của đạo Hindu), tức là sự chết của thế giới vật chất.

Bảo Bình = Đạt những trạng thái siêu đẳng

Song ngư = Thế giới nội tâm (**Nước thượng giới**, đối lập với **Nước hạ giới** của cung Hổ Cáp), trở về với sự bất phân ban đầu.

Các cung Hoàng Đạo có thể chia thành bốn nhóm chính - mỗi nhóm được chế ngự bởi một trong những phách mạnh đã nói ở trên - mà M.Senard đã tóm tắt những ý nghĩa tâm lý tương ứng như sau (SENZ, 23s).

Song Ngư, Dương Cưu, Kim Ngưu. Quần thể này ứng với thời đại huyền thoại của Ouranos, thời dư thừa lạc sống chưa phân hóa, đây là phức thể của những Ban Nguyên hay Lực vũ trụ, chúng bộc lộ mình trong thế giới con người thông qua những tính cách bản năng - sơ khai, thể hiện bằng vai trò chủ đạo của **cái vô thức**, của tính bột phát, của cảm tính và sự nổi trội của năng lực tưởng tượng.

Nhóm thứ hai bao gồm Song Nam, Bắc Giải và Hải Sư. Nó ứng với thời đại huyền thoại của Cronos, thời chững lại trong tiến hóa, được đánh dấu bằng nhu cầu định vị, phân lập, phân loại, khái niệm hóa, khi mà sự chăm lo cho trật tự chế ngự sự chăm lo cho tiến bộ. Đây là khu vực, M.Senard nói rất hay, *của những Nguyên ký phân ly, tách biệt. Bản thể con người tách rời khỏi trạng thái tập thể bất phân nguyên thủy; nó tự cá thể hóa, nảy sinh* **ý thức về cái tôi**, *rồi ý thức về cái không phải là tôi, theo hướng nhị nguyên, cảm nhận tất cả giác độ phân biệt chủ thể - khách thể. Đây là thời kỳ của sự phân định, phân tích, nhưng cũng của những sự đối lập, của những bất hòa, của sự đấu tranh giữa các thế lực đối nghịch sinh ra từ sự phân ly. Trí năng phân tích và ý thức duy lý thống ngự. Ý thức và cái tôi phát triển mạnh, nghiêng về chủ nghĩa duy kỷ.*

Khu vực thứ ba tập hợp Xử Nữ, Thiên Xứng và Hổ Cáp. Nó ứng với thời đại huyền thoại của Zeus, được đánh dấu bằng một sự khởi phát tiến hóa mới, nhưng lần này có đặc điểm là được tổ chức, có trật tự tôn ti, tóm lại, một sự tiến hóa được hài hòa hóa. Đây là sự khởi đầu của cuộc vươn lên thiên đỉnh*, nơi mà ý thức siêu lý và sự khải ngộ bắt đầu tỏa rạng. *Giai đoạn này là giai đoạn của những Nguyên Lý hội nhập biểu hiện bằng sự nảy sinh tinh thần trung chính, tìm kiếm sự cân bằng giữa các năng lực tâm lý, cũng như giữa cái tôi với cái không phải là tôi, giữa cái chủ quan và cái khách quan. Ý thức trở nên nhạy bén đối với những biểu hiện của trực giác, linh giác.*

Và cuối cùng là bộ ba: Nhân Mã, Nam Dương, Bảo Bình. Ta có thể nói rằng đến thời kỳ thứ tư này thần thoại đã phai mờ, đã qua để nhường chỗ cho các tôn giáo thần hiệp, và đặc biệt, cho thần khải Kitô giáo, cho sự nhập thân của Chúa Lời (Logos). Theo M.Senard, đây là khu vực của *những Nguyên lý thăng hoa: linh giác dần dần trở thành người dẫn đường được thừa nhận và tiếp nhận bởi bản thể trên con đường trở về với cái không biểu hiện. Dante, được Béatrice dẫn đường, kết thúc cuộc hành trình qua các thiên quyển ở* **Thiên đường*** *(thiên nhật hoặc thiên quang tối thượng). Ý thức hoạt động tự do bên ngoài bình diện biểu hiện. Được giải phóng khỏi các xiềng xích của vật chất,*

của thời gian và không gian, nó lại tham gia cuộc sống thống nhất và toàn thống. Bây giờ nó hòa nhập với Bản nguyên Sáng tạo. Sự siêu tri và toàn tri được thực hiện.

Những biểu tượng của sự tiến hóa sinh vật và tâm linh ấy được phối sắc vô giới hạn bởi sự khảo xét quan hệ giữa các cung và nó có thể dẫn đến không chỉ một khoa chẩn đoán cá nhân, mà cả một khoa linh hồn học thực thụ.

Những hình thế Hoàng Đạo, nếu dùng thuật ngữ của Chiêm tinh học, được xác lập dựa vào khoảng cách giữa hai hành tinh hay giữa hai nhân tố khác của lá số tử vi (thí dụ như giữa một điểm nhạy cảm nhận và kinh tuyến hoặc chân trời). Những hình thế chính là: thế **giao hòa**, như bản thân cái tên nó chỉ, đây là sự hiện diện của hai thiên thể (hoặc hai nhân tố khác của lá số tử vi) ở cùng một điểm của trời, nơi mà chúng giao kết ảnh hưởng của mình, làm nên một thể thống nhất, y như hai người kết duyên trở thành một cặp vợ chồng; thế **lục (sextil)**, tức là cự ly 60°, biểu trưng một sự hài hòa và thuận hòa nhất định giữa hai nhân tố đương nói đến; thế **phương (carré)** 90° là thế va chạm, căng thẳng, xung đột, sốc giữa hai ảnh hưởng thiên thể; thế **tam (trigone)** là cự ly 120°, thể hiện một quan hệ hài hòa thuận lợi và thân mật nhất giữa hai điểm của trời, và thế **đối đầu** là cự ly 180°, thể hiện tính xung khắc tuyệt đối giữa hai thiên thể. Về lý thuyết, thế đối đầu là *thế phương nhân đôi*, nhưng một số nhà chiêm tinh học nghi ngờ tính độc ác và độc hại nhất quán của nó. Hiện nay người ta có xu hướng thay thế những thành ngữ như **thế lành** (thế lục và thế tam) bằng **thế thuận lợi, phù hợp** cho cá nhân; **thế dữ** (thế phương và đối đầu) bằng **thế ý chí, nỗ lực cá nhân và phấn đấu**; bởi vì người ta tìm ra nhiều lá tử vi của những phạm nhân có thế *lành* nhiều hơn (đặc biệt là Landru) và nhiều nhân vật hàng đầu (như Foch), mà lá số chiêm tinh học đầy rẫy những thế *dữ*. Được vẽ nội tiếp với *vòng tròn hoàng đạo*, các thế tạo thành những hình kỳ hà và tham gia vào những ý nghĩa biểu trưng quen thuộc của những hình vuông*, hình tam giác*, hình lục giác*.

Al-Iklil - hoặc **Iklil Al Jabbah (Mái vòm của Đầu)** - là tên Arập của cung thứ XVII của vòng **Hoàng Đạo của mặt trăng** mà một số người cho là có trước Hoàng Đạo của mặt trời với mười hai cung, vòng hoàng đạo trăng này chia thành 28 phần, mỗi phần bằng 12°51'26". Cung Al-Iklil nằm giữa 25°42'53' của cung Thiên Xứng và 8°34'183" của cung Hổ Cáp. Xem ra vai trò và ảnh hưởng chiêm tinh học của nó xưa kia là đặc biệt to lớn trong nhiều truyền thống và vẫn tồn tại cho đến nay ở một số nước, nơi cung này được dùng như một cột mốc. Như ta biết, điểm chung giữa các hệ mặt trăng trong nhiều nền văn hóa (Trung Quốc, Hindu, Arập, Ba tư..v.v..) là sự tồn tại những tinh cầu định giới, chúng phân chia ranh giới của 28 cung; ở Ấn Độ chúng được gọi là những **Jogatara**. Mặc dù nhiều cung của trăng cũng mang những tên như cung của các sao, nhưng ta không bao giờ được nhầm lẫn hoặc đồng nhất hóa chúng. Do sự tiến động của các phân (équinoxes), đa số các chòm sao - cột mốc đã di chuyển và không còn ở các cung mang tên chúng nữa, thế nhưng điều đó không làm thay đổi tí nào ý nghĩa của các cung ấy, bởi vì các cung của mặt trăng - cũng như Hoàng Đạo của mặt trời - được hình thành, dưới con mắt nhà chiêm tinh học, do sự ảnh hưởng của Trăng đến giao điểm của các chí và các phân.

Ở Ấn Độ, cái cung thứ XVII ấy của trăng mang tên Anurâdha, có nghĩa là làm vòng, làm duyên, làm đẹp. Biểu tượng của nó trong đạo Hindu là con công* xòe đuôi (rất có thể vì lý do hình tròn), mặc dù Poti cho rằng đây là hình ảnh một đĩa xếp đầy

thóc gạo, trái cây, mật ong, hoa để dâng các thần linh. Một sự kiểm kê những biểu tượng khác nhau gắn bó với các cung trăng trong các nền văn hóa, sự khảo cứu những đổi thay của chúng theo dòng thời gian và xem xét phê phán chúng còn chưa được tiến hành. Chúng còn chứa đựng nhiều điều bất ngờ và có thể đem lại cho chúng ta nhiều minh định về ý nghĩa nguyên thủy của chúng.

HÔN

Là biểu tượng của sự hợp nhất và của sự gắn kết với nhau, cái hôn đã mang ý nghĩa tâm linh ngay từ thời Cổ đại. *Trong sách* **Zohar**, *chúng ta tìm thấy lời giải thích thần bí của từ hôn. Nguồn gốc lời chú giải của từ này dĩ nhiên là văn bản* **Tuyệt Diệu Ca (I, b1)**. *Nhưng cũng có chú giải thứ hai, từ quan niệm của các giáo trưởng Do Thái, theo đó một số người công minh chính trực, như thể Moise, đã được miễn trừ sự hấp hối và cái chết, họ là bó cỏi trần trong sự xuất thần mê ly do được nhận cái hôn của Chúa Trời* (VAJA, 210).

Về mặt này, Georges Vaida trích một đoạn văn của sách **Zohar** liên quan đến cái hôn của thần linh: - Cầu xin Người hôn con bằng những cái hôn từ miệng Người. - Tại sao đoạn kinh lại sử dụng thành ngữ ấy? Trên thực tế, hôn hàm nghĩa **sự gắn kết linh hồn với linh hồn.** Vì lẽ đó bộ phận cơ thể để hôn là cái miệng, lối ra và là nguồn của hơi thở. Cũng như thế từ miệng người ta trao nhau những cái hôn tình yêu, (bằng cách ấy, gắn kết không tách rời linh hồn với một linh hồn) Chính vì thế mà khi linh hồn con người tỏa ra bằng cái hôn để gắn kết với một linh hồn khác, một con người khác, thì từ đấy họ sẽ không tách rời nhau được nữa; sự hợp nhất ấy là cái hôn. Bằng cách nói: cầu xin hãy hôn con bằng những cái hôn của miệng của Người. Cộng đồng Israel cầu xin sự gắn kết không thể tách rời ấy giữa họ với thần linh...

Những nhà chú giải **Tuyệt Diệu Ca**, dù đó là những Sư Phụ của Giáo hội hoặc những tác giả thời Trung Cổ, đều cắt nghĩa cái hôn với nghĩa y hệt. Với Guillaume de Saint - Thierry: cái hôn là dấu hiệu của tính thống nhất. Chúa Thánh thần có thể được coi như là sự phát sinh từ cái hôn giữa Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con; sự Nhập thân là cái hôn giữa Chúa Lời và bản chất con người; sự hòa hợp giữa linh hồn con người và Chúa Trời trong cuộc sống trần thế dự báo cái hôn hoàn hảo sẽ đến trong vĩnh hằng. Bernard de Clairvauix cũng trong chú giải về **Tuyệt Diệu Ca**, nói nhiều về osculum nó là hệ quả của **unitas spritus**. Chỉ có linh hồn - người vợ mới xứng đáng với nó. Chúa Thánh thần, thánh Bernard nói, là *cái hôn miệng*, trao cho nhau giữa Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con, cái hôn nhau giữa người đồng đẳng với người đồng đẳng và chỉ dành riêng cho họ mà thôi. Cái hôn mà Chúa Thánh thần đặt lên con người, và nó tái hiện cái hôn của Bộ Tam - Nhất thánh thần, không phải và không thể là *cái hôn miệng*, mà là một cái hôn được tái tạo để trao đổi với một cái hôn khác: *cái hôn của cái hôn*, đó là bản sao tình yêu của Chúa trong con người, lòng nhân ái của Chúa trở thành lòng nhân ái của con người vì Chúa, tương đồng, về đối tượng và về kiểu thức tình yêu, với lòng nhân ái của Chúa dành cho con người. Theo thánh Bernard, con người, theo một cách nhất định, đứng ở khoảng giữa của cái hôn và của sự ôm hôn giữa Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con, mà cái hôn ấy chính là Chúa Thánh thần. Con người như vậy, bằng cái hôn, đã hợp nhất với Chúa và chính do đó mà đã được thần thánh hóa.

Với tư cách là dấu chỉ của sự hòa hợp, của sự quy thuận, của sự tôn kính và của tình yêu, *cái hôn* được trao cho nhau như một lễ thức giữa những người được thụ giáo trong các Bí lễ của nữ thần Cérès; nó

chứng thực sự hòa hợp tâm linh của họ. Trong cùng ý nghĩa, thành Paul căn dặn (Romains, **16**, 16): *Hãy chào nhau bằng một cái hôn thánh thiện. Tất cả các nhà thờ của Chúa Kitô chào đón các bạn.* Sự hôn nhau ở nhà thờ là thông dụng trong Giáo hội nguyên thủy. Giáo hoàng Innocent đệ nhất đã thay thế tục lệ đó bằng một tấm kim loại (Pax) mà người đến hành lễ hôn vào đó và truyền cho người khác hôn với lời nói **Pax tecum**. Tấm kim loại ấy về sau được gọi là *Patène* và hiện còn được lưu dùng. Tập quán ấy còn được duy trì trong việc hôn những di vật của các thánh những thánh tích ấy được trưng bày vì lòng sùng bái của các tín đồ.

Trong thời Cổ đại, người ta ôm hôn chân và đầu gối nhà vua, quan tòa hay những người nổi tiếng thánh thiện. Người ta ôm hôn những bức tượng để cầu xin được sự bảo hộ.

Ở thời Trung Cổ, trong luật lệ phong kiến, chư hầu đứng hôn tay Lãnh Chúa : từ đó có thành ngữ *hôn tay*, ngụ ý *tỏ lòng cung kính*.

Trong các nghi lễ cổ liên quan đến lễ thụ phong các linh mục và lễ cung hiến các nữ đồng trinh, có nói bóng gió về cái hôn được ban tặng bởi đức Giám mục. Vì những lý do ý nhị, sự ôm hôn được bãi bỏ với nữ đồng trinh, người nữ tu chỉ cần đặt môi lên bàn tay của giáo sĩ. Trong xã hội phong kiến, cái hôn làm nổi lên nhiều rắc rối, khi một *phu nhân* đón nhận hoặc bày tỏ lòng tôn kính. Là biểu tượng của sự hợp nhất, cái hôn quả hàm chứa tính đa giá trị, tính hàm hồ của vô số những dạng thức của sự hòa hợp (DAVS).

HÔN NHÂN

Hôn nhân là biểu tượng của việc kết duyên ân ái giữa người đàn ông và người đàn bà. Theo ý nghĩa thần bí, là sự hợp nhất giữa Chúa Kitô và Giáo hội của Ngài, giữa Chúa Trời với quần dân của Ngài, giữa linh hồn với Chúa. Trong khoa phân tâm của Jung, hôn nhân tượng trưng cho việc dung hòa cái vô thức, là yếu tố âm với trí tuệ, là yếu tố dương, trong qúa trình cá biệt hóa hoặc thống hợp nhân cách con người.

Trong hầu hết các truyền thuyết tôn giáo đều nói tới những cuộc hôn phối thiêng liêng. Chúng không chỉ tượng trưng cho các khả năng hợp nhất con người với Chúa mà còn nói tới sự hợp nhất giữa các bản nguyên thần thánh tạo ra một số ngôi. Cuộc hôn phối nổi tiếng nhất là giữa thần Zeus (quyền lực) với nữ thần Thémis (công lý hay trật tự vĩnh hằng), sinh ra các ngôi Eiréné (hòa bình), Eunomia (kỷ luật) và Diké (pháp lý).

Ở Ai Cập có *các thê thiếp của thần Amon*. Các nàng này thường là con vua, được công nhận là những cô gái tôn thờ thần Amon và nguyện dâng hiến trinh tiết của mình cho cuộc hôn nhân thiêng liêng này. *Chỉ kết hôn với một mình thần Amon, những cô gái ấy tôn thờ thần với một kiểu kích dục kín đáo, quyến rũ thần bằng nhan sắc của mình và bằng các âm thanh khoan nhặt của cây đàn rung* (Sistre), *ngồi vào lòng thần và ôm quàng cổ thần trong vòng tay* (POSD, 4). Tuy ta không thể khẳng định là giữa các nghi thức này có một mối liên quan nào đó, nhưng không thể không liên hệ các nàng tôn thờ Amon, là thần của khả năng sinh sản dồi dào, với các Vestales là các nữ tu sĩ thờ Hestia (Vesta) là nữ thần của tổ ấm gia đình. Ở thành La Mã, nữ thần Vesta trở thành nữ thần của Đất, là Đức Thánh Mẫu mà trong việc thờ cúng đòi hỏi phải hết sức giữ gìn thanh tịnh.

Như vậy chế độ hôn nhân, thể chế chủ đạo trong việc lưu truyền sự sống, đã được tôn vinh bằng ánh hào quang của việc thờ cúng, nó đề cao và đòi hỏi phải giữ gìn

chữ trinh. Hôn nhân tượng trưng cho **nguồn gốc của sự sống**, còn sự chung sống vợ chồng chỉ là nơi tập hợp, là những công cụ và những kênh dẫn chuyển tiếp Hôn nhân thuộc phạm vi các nghi thức Thần thánh hóa sự sống.

HỒN

Từ *hồn* gợi ý niệm về một quyền năng vô hình: một bản thể khác biệt, phân riêng trong một sinh thể, hoặc đơn thuần về một hiện tượng sống: vật chất hay phi vật chất; phải chết hay bất tử; một bản nguyên của sự sống, của tổ chức, của hành động; ngoại trừ những biểu hiện thoáng qua, bao giờ cũng vô hình và chỉ tự biểu lộ qua hành vi. Nhờ khả năng huyền bí của mình, nợ gợi ý tưởng về một sức mạnh siêu nhiên, về thần linh, về một trung tâm năng lượng. Thế nhưng khẳng định sự tồn tại của linh hồn tức là khiêu khích những phản ứng đối lập. Dưới màu sắc khoa học hoặc triết học, sự tồn tại ấy bị bác bỏ (*một trong bịp của bọn giáo sĩ*, theo d'Alembert; *về lý thuyết, là một sự ngu tối*, theo Feuerbach; *không có linh hồn nào dưới lưỡi dao mổ*, như một nhà phẫu thuật nói) hay được chấp nhận, được hiểu có thể rất khác nhau, song luôn luôn dưới dạng giả định. Hai thái độ ấy quy định những sự khác nhau cơ bản trong nhân loại học, đạo đức học và tôn giáo. Thế nhưng, dù gợi ý niệm về một sức mạnh vô hình hay kích thích một sự tìm hiểu, gây niềm tin hay sự phản bác, với cả hai tư cách ấy, hồn, linh hồn ít nhất vẫn có giá trị tượng trưng nhờ những ngôn từ và cử chỉ thể hiện nó cũng như những hình ảnh biểu thị nó. Nó trưng ra cả một chuỗi biểu tượng.

Cái chủ yếu trong những biểu tượng ấy là hơi thở, với tất cả những hình tượng và ý niệm phối sinh. Bản thân nguyên nghĩa của từ gợi nhắc đến hơi thở* và không khí* như là nguyên lý của sự sống: **animus**: nguồn gốc của tư duy và trú sở của những dục vọng và đam mê, ứng với anemes trong tiếng Hy Lạp và aniti trong tiếng Phạn, cả hai từ điển chỉ hơi thở, với hàm nghĩa trí năng và tình cảm, thuộc âm vực đực; và **anima**: nguyên tắc hít không khí vào và thở không khí ra, thuộc âm vực cái.

Những hình tượng biểu trưng cho linh hồn cũng nhiều như những tín ngưỡng thuộc chủ đề này. Để hiểu được những biểu tượng, cần phải có một ý niệm, dù là sơ lược nhất, về những tín ngưỡng ấy. Thí dụ, ở Ai Cập Cổ đại, **con hạc cò mào lông** biểu trưng cho bản nguyên bất tử (**Akh**), với bản chất thiên giới, vừa xán lạn vừa hùng tráng, hình như là bản nguyên chung của loài người và chư thần; còn con **chim đầu người** ứng với linh hồn của từng cá thể (**ba**), linh hồn ấy sau khi chết có thể lưu lạc ở những nơi mà trước đó không lâu người quá cố hay lui tới. *Như vậy* **ba** *là một yếu tố tinh thần có thể xuất hiện một cách độc lập đối với thể xác làm nơi mương náu của nó, hành động theo sự suy xét của mình, như thể là đại diện cho chủ nhân của mình... một linh hồn lưu động của một sinh thể, có khả năng hoạt động vật chất.* Ngoài hai yếu tố ấy, con người còn được cấu thành bởi những yếu tố khác, trong đó có bóng và tên*, tên người truyền đạt cái *bản thể sâu kín* của con người (POSD, 10)

Theo truyền thống của người Maya - Quiché (Popol - Vuh), người chết phải được đặt nằm ngửa duỗi thẳng chân tay để linh hồn có thể tự do thoát ra ngoài thân xác qua miệng, *để Thượng Đế kéo nó lên thế giới khác* (GIRL, 78). Cũng như bản chất thánh thần - tinh dịch - linh hồn được biểu thị bằng một **dải vải** hoặc một sợi dây; người Chorti biểu trưng nó bằng một chuỗi gồm mười ba trái cây buộc xung quanh lưng xác chết mà người ta gọi

là : *chiếc dây chão để Chúa của chúng ta kéo chúng ta lên.*

Theo người Naskapi là thổ dân săn bắn của Canada, linh hồn là một cái bóng, một tia lửa hoặc một **ngọn lửa nhỏ**, ra khỏi thân xác qua miệng (MURL, 233). Người Delaware lại cho rằng hồn ở trong tim và họ gọi nó là một hình ảnh, hồi quang, hiện tượng lấy được nhưng phi vật chất, phi thân xác (Ibid, 243 - 244).

Ở những thổ dân Nam Mỹ, một từ nhiều khi chỉ cả linh hồn, bóng và hình ảnh. Hoặc linh hồn, trái tim (người Caraùbe) và mạch (người Witoto).

Con người thường có nhiều hồn (2, 3, 5 và nhiều hơn nữa) mà chức năng của chúng khác nhau và chất liệu cũng tinh nhẹ khác nhau; trong đó nói chung chỉ một hồn lên ngay thiên đường sau khi chết, những hồn khác ở lại với tử thi, hoặc là, có nguồn gốc động vật, chúng tái nhập thân thành các con vật. Các thổ dân châu Mỹ có một tín ngưỡng chung rằng giấc ngủ cũng như chứng giữ nguyên thể hoặc nhập đồng, là do con người tạm thời đánh mất linh hồn.

Theo người Bantou ở vùng Kasai (thung lũng Congo), hồn cũng lìa xác khi người ta ngủ; những chiêm mộng mà nó báo lại trong các chuyến du hành, được truyền cho nó bởi linh hồn những người đã chết trò chuyện với nó. Khi con người ngất đi, nhập đồng hoặc thôi miên, hồn cũng lìa xác, nhưng , nhưng đi xa hơn; có khi, nó tới tận xứ sở của các thần linh và báo cho chủ nhân biết về điều đó sau khi tỉnh giấc.

Theo tiến sĩ Fourques, người Baluba và Lulua cho rằng có ba *vật truyền tinh nhẹ* gắn với nhân cách con người : **mujanji**, vật truyền thô nhất, được đồng nhất với *hồn ma*, dẫn dắt cuộc sống sinh vật; nó xem ra tương đương với thân thể không khí của các nhà truyền bí học; vật truyền thứ hai, **Mukishi** chở những tình cảm và trí khôn cấp thấp, ứng với thân thể tinh đầu của các nhà huyền bí học ; cuối cùng , **M'vidi**, vật truyền trí tuệ thượng đẳng và linh tính. Sự tái nhập thân chỉ khả thủ nếu có sự hợp nhất ba thân thể tinh nhẹ ấy; chỉ có con người có cả ba nguyên tố ấy, còn súc vật thì chỉ có hồn ma (**mujanji**) trừ chó là con vật có linh hồn thứ hai (**Mukishi**), điều này cắt nghĩa vai trò quan trọng của chó trong các lễ nghi. **Mujanji** điều khiển đời sống của thân xác, **Mukishi** rời bỏ thân xác khi người ta ngủ để đối thoại với các **Mukishi** của những người đã chết (những giấc mộng); **M'divi** báo cho con người biết trước về những tai ương huyền bí, *nếu không thì những dấu hiệu về sự đến gần của chúng sẽ không được tiếp thu* (POUC).

Trong quan niệm dân gian vùng Bắc Phi có hai hồn sống trong thân thể con người :một hồn thực vật **nefs**, một hồn tinh nhẹ hay là hơi thở, **rruh** ; ứng với hồn thực vật là những đam mê, khát vọng và hành động cảm tính ; nó được chở đi bằng máu, trú sở của nó ở trong gan. Ứng với hồn tinh nhẹ hoặc hơi thở là ý chí, nó vận chuyển trong xương, trú sở của nó là tim.

Sự liên kết hai hồn được biểu trưng bằng cặp cây - núi đá: cây biểu thị nguyên lý cái, núi đá - nguyên lý đực... Cây cho bóng và sự ẩm thấp thiết yếu đối với **nefs**, hồn thực vật; nhưng đặc biệt nó là chỗ dựa được ưu đãi của **rruh**, hồn tinh nhẹ bay đến đậu ở đây như một con chim. **Nefs** hiện diện ở núi đá hoặc đá và nước nguồn phun ra từ đá chỉ là biểu tượng của sự phồn thực đến từ thế giới bên dưới (SERP, 28).

Hồn rời xác dưới dạng một con ong hay con bướm, nhưng thường thường nó hiện hình như một con chim.

Đối với các dân tộc ở Xibia, súc vật như người có một hoặc nhiều hồn ; những hồn ấy hay được đồng nhất với bóng

những sinh linh mà chúng sống ở bên trong. Ở Bắc Xibia, người Youkagir cho rằng người đi săn chỉ có thể săn được mồi, nếu một trong những thân nhân đã chết của anh ta tóm được bóng của con vật săn tìm.

Đối với người Esquimaux, linh hồn và những **tiểu hồn** đóng một vai trò thường hằng và huyền bí trong suốt cuộc đời họ và trong các lễ thức chôn cất. Người Yakoute, người Tchouvache v.v.. cho rằng khi con người ngủ thì hồn ra khỏi xác qua miệng để du hành; nó được vật chất hóa nói chung dưới dạng một côn trùng hoặc con bướm; trong một số truyền thuyết Trung Âu, nó hiện hình thành chuột.

Cũng như rất nhiều dân tộc **nguyên thủy** khác, đặc biệt các dân tộc Inđônêxia, các cư dân Bắc Á tin rằng con người có thể có đến bảy hồn. Sau khi chết, một hồn ở lại dưới mộ, hồn thứ hai xuống vương quốc của các vong linh, hồn thứ ba bay lên trời... Hồn thứ nhất sống trong xương; hồn thứ hai - có lẽ sống trong máu - có thể rời xác và vận chuyển dưới dạng con ong mật hay ong vò vẽ; hồn thứ ba, giống hệt như người, là một thứ bóng ma. Sau khi người ta chết, hồn thứ nhất ở lại trong bộ xương, hồn thứ hai bị các ác quỷ nghiến ngấu còn hồn thứ ba thì hiện hình ở trần gian như một bóng ma (ELIC, 196-197).

Theo Batarov được U.Harva dẫn (HARA, 246), người Bouriate tin rằng một trong ba hồn bị đẩy xuống âm phủ, hồn thứ hai ở lại trên mặt đất dưới hình thức quỷ quấy rầy (Bokholdoi), còn hồn thứ ba thì tái sinh thành người khác.

Đa số các dân tộc Tuyếc - Mông tin có linh hồn liên tục sống cách ly thể xác dưới dạng một con thú, con sâu, con chim hoặc cá (HARA). Trong bộ sử thi *Er Tôshtuk* của người Kirghise, nhân vật chính có sức mạnh và lòng dũng cảm thần kỳ đến nỗi nhân dân truyền tụng rằng hồn chàng là một chiếc giũa bằng sắt. Trong ma thuật, người ta giết người bằng cách tiêu diệt con vật hoặc đồ vật thể hóa hồn người ấy.

Ubyr của người Tatars vùng sông Volga là một hồn đặc biệt, mà không phải tất cả mọi người đều bắt buộc phải có. Sau khi chủ nhân của nó chết, nó tiếp tục sống và *đêm đêm thoát ra khỏi tử thi qua một lỗ nhỏ gần miệng để hút máu những người sống đương ngủ* (HARA, 199). Như vậy, **Ubyr** có quan hệ với huyền thoại về ma hút máu (vampire)*. Người ta tiêu diệt **Ubyr** bằng cách đào xác chết lên, đặt trên mặt đất và đóng một cái cọc vào ngực nó. **Ubyr** của một người đương sống cũng độc hại và hay rời khỏi thân xác con người ấy để làm những việc tai quái. Người ta có thể bắt gặp nó dưới dạng một viên lửa, một con lợn, con mèo đen, con chó. **Ubyr** *sẽ mất uy lực, khi người nhìn thấy nó chẻ một cái chĩa để cời phân chuồng bằng gỗ hoặc bất cứ một cây nào có chạc* (HARA, 198).

Voi, hổ, báo, sư tử, tê giác, cá mập và nhiều con vật khác, đặc biệt trong số những con nổi tiếng là những mãnh thú nơi âm ty, đôi khi được xem như những tái hiện thân của các vua chúa và thủ lĩnh đã quá cố; Frazer đã đưa ra nhiều ví dụ khác có xuất xứ từ châu Á (Semang và Inđonêxia) và châu Phi Đen (Dahomey và Nigeria) (FRAG, I, 84 s).

Ở Trung Quốc, hồn mang tính nhị nguyên, được cấu tạo bằng hai yếu tố: **Quỷ** và **Thần**. **Quỷ** là hồn nặng nề nhất, nó bị trĩu nặng bởi những dục vọng của người sống; nó ở lại bên cạnh mộ và lẩn quất ở những nơi quen thuộc... **Thần** là anh linh, là cái phần thần thánh có ở bản thể con người... Vào thế kỷ IV trước C.N, quan niệm nhị nguyên dân gian này đã gặp gỡ học thuyết nhị nguyên chính thống về nguồn gốc vũ trụ được xây dựng trên cơ sở đối lập hai nguyên lý: **âm** là đất và cái và **dương** là đực và trời (SERH, 76).

Trong thế giới của người Celtes, ta không thấy một cái gì tương đương chính xác với truyền thuyết về Eros (Ái tình) và Psyché (Tâm hồn). Nhưng sự khảo cứu từ vựng tân - celtique của các danh từ có nghĩa "hồn, linh hồn" (tiếng Ailen: **ainim**, tiếng Breton: **ene** và **anaon**: vong hồn) cho thấy rằng người Celtes thời cổ đại, trong từ vựng cũng như trong các quan niệm tôn giáo và siêu hình của họ, cũng biết sự phân biệt **animus** với **anima** theo nghĩa tương ứng với **hồn** (thần) và **hồn** (hơi thở), sự phân biệt này từ thế kỷ IV đã bị bỏ xó trong từ nghĩa lễ thánh đạo Kitô (**animus** ở đây đã được thay thế bằng spiritus) [1]. Từ nguyên của tất cả các bộ tộc Celtes chỉ "hồn": **anamon** rõ ràng cùng gốc gác với từ **anavon**, *sự hài hòa*, và với tên **Ana** của vị nữ thần nguyên thủy. Nó biểu thị sự *đầy đủ mọi khả năng* ở con người như là một sinh vật "tinh thần" (OTC XIX, 1967, N° 113 - 114).

Các giáo sĩ xứ Gaule và Ailen đã truyền giảng về sự bất tử của linh hồn như là một trong những học thuyết cơ bản của họ. Sau khi chết, người ta sang Bên Kia*, nơi đấy người ta tiếp tục một cuộc sống tương tự như cuộc sống của họ ở thế giới bên này. Có một vết tích của quan niệm về cõi Bên Kia ấy trong truyện dân gian bằng tiếng Bretagne về các **Anaon** : Các vong hồn này vào ngày lễ những người chết, trước ngày lễ Các Thánh (ứng với lễ Samain ở Ailen) bằng những đường quen thuộc trở về nhà cũ của mình. Các văn sĩ cổ đại hay lẫn lộn thuyết về linh hồn này với thuyết luân hồi (métempsycose) nhưng hai thuyết ấy khác nhau: các thần linh bất tử do định mệnh không cần đến sự bất tử của linh hồn, còn người trần thì chỉ có thể nhập một cách tạm thời và ngoại biệt vào Thế giới Khác (OGAC), **18**, 136 sqq), thế giới ấy khác biệt với cõi bên kia.

Trả hồn tức là chết. Truyền hồn, cho hồn tức là làm cho sống. Theo tư duy Do Thái, hồn người được phân khai thành hai xu hướng: một hướng thượng (trời), một hướng hạ (đất). Tư tưởng Do Thái cũng nói đến bản nguyên đực (**nefesh**) và bản nguyên cái (**chajah**); cả hai đều phải tự cải biến để có thể trở thành một bản nguyên tinh thần duy nhất : **rugh** có nghĩa là hơi thở, tinh thần. Bản nguyên ấy gắn bó với hình ảnh mây và sương mù*, tượng trưng cho Thần linh, Vũ trụ. Yếu tố sinh thể hoặc trần thế biểu thị cái ngoại tại, còn yếu tố tinh thần hoặc thiên giới biểu thị cái nội tại.

Đề tài *hồn hành trình lên trời* được biểu thị dưới hình thức một mặt trời lưu lạc (sự vận chuyển của mặt trời từ lúc mọc đến lặn). linh hồn (hồn - thần) như một bản thể phát sáng thường thường được biểu hình bằng ngọn lửa hay con chim.

Ở Hy Lạp thời đại Iliade, hồn **psyché**, cũng như **anima** trong tiếng Latinh, chỉ chính xác hơi thở. Bóng, **eidolon**, đích thị là hình ảnh. Cuối cùng, tinh thần được chỉ bằng một từ vật chất, **phrenes**, tức là hoành, trú sở của tư duy và tình cảm, không thể tách rời với chức năng sinh lý (Jean Defradas).

Do ảnh hưởng của các nhà triết học, người Hy Lạp sau này đã phân khai tâm hồn con người thành những bộ phận, những nguyên tố, những sức mạnh hoặc năng lực. Theo Pythagore, **psyché** ứng với sinh lực; **aisthèsis** ứng với tri giác cảm tính; **nous** - với năng lực trí tuệ, một nguyên tố đặc trưng duy nhất của con người. Ta biết những sự so sánh được Platon phát triển (*Nhà nước*, quyển IV) giữa các bộ phận của hồn người với những giai cấp hoặc chức danh xã hội. Aristote sẽ phân biệt trong **nous** trí năng thụ động

[1] *Thần; thần linh; tinh thần - (Latinh) N.D*

và trí năng chủ động là cái mà, trong những tư biện sau này, sẽ được đồng nhất hóa với Logos (Lời) và Thiên Chúa. Khái niệm **pneuma**[1] chỉ xuất hiện muộn hơn, trong các trước tác thiên về thần luận, như là khái niệm về một linh hồn mà thiên mệnh là sống trong giới các thần, một **hơi thở** có tính tinh thần thuần túy, hướng về cõi thiên đường. Mặc dù khái niệm này bắt rễ trong tư tưởng Platon, mặc dù sáu thế kỷ sau nó đã được phát triển ở Plotin, nó chỉ cho ra đời một *tinh thần luận* hoàn chỉnh vào những thế kỷ đầu của Kỷ nguyên Kitô giáo, để nở rộ trong ngộ đạo. Thần học biểu tượng đã không tìm ra được hình ảnh diễn đạt cái vừa là tâm hồn vừa là tinh thần tốt hơn là hình ảnh hơi thở toát ra từ miệng Chúa Trời.

Đối với người La Mã, pneuma, hay là **spiritus** trong tiếng La Tinh, như Jean Beaujeu nhận xét, vừa là nguyên lý sinh sản của hợp quần các sinh thể vừa, dưới giác độ thuần túy lý tính và tinh thần, là nguyên lý của tư duy con người. Lửa* có trong bản chất của pneuma, phát xuất từ lửa tinh khiết của thiên khí (éther), chứ không phải từ lửa cháy trên mặt đất; nguồn gốc phát sinh ấy xác định mối quan hệ thân thuộc, hiện thực giữa linh hồn với trời...

Khái niệm về pneuma như là một hỗn dung của không khí và nhiệt - sinh - sự - sống, gần gũi mật thiết và hay được đồng nhất hóa với lửa tinh khiết của thiên khí mà lửa này là linh hồn thế giới - hình như có xuất phát điểm trong những khảo luận đầu tiên của Aristote, từ đó nó được phái triết học khắc kỷ tiếp thụ. Nhưng bản thân sự đồng nhất vũ trụ với một sinh thể hình như có nguồn gốc trong triết học Pythagore và thông qua Platon mà truyền đến trường phái khắc kỷ chủ nghĩa. Cũng như thế, ý niệm cho rằng thân xác làm tê liệt và băng hoại linh hồn, rằng nó biến linh hồn thành tôi tớ vừa của bóng tối vừa của những đam mê khát vọng, nó giam hãm hồn như thế trong nhà tù - ý niệm ấy từ Platon trở đi đã được truyền bá cho cả một hệ các nhà tư tưởng, triết gia và giáo sĩ.

Thánh Paul, không có tham vọng truyền giảng một nhân bản học hoàn chỉnh và cơ cấu chặt chẽ, phân biệt trong tổng thể con người tinh thần (pneuma), linh hồn (pneuma), linh hồn (psyché) và thân xác (soma). Nếu ta liên hệ những đoạn văn trong *Thư thứ nhất gửi giáo dân Têsalônica* (5, 23) với *Thư thứ nhất gửi giáo dân Côrintô* (15, 44), thì ta sẽ thấy rằng hồn - psyché là hồn làm sống thân thể, trong khi ấy thì thần - pneuma là cái phần trong bản thể con người được mở cho sự sống siêu thăng nhất, cho ảnh hưởng trực tiếp của Chúa Thánh thần. Chính cái phần ấy sẽ được hưởng sự cứu độ và sự bất tử, chính nó nhờ ơn Chúa sẽ được thánh hóa; nhưng ảnh hưởng của nó phải làm trong sáng, thông qua tâm hồn, cả thân xác và hệ quả là toàn bộ con người như là đáng lẽ nó phải sống ở thế gian này và như là nó sẽ được tái tạo sau khi phục sinh.

Truyền thống thần học kinh viện và đặc biệt tư tưởng của phái Thomas d' Aquin phân biệt ba cấp độ trong linh hồn con người: linh hồn thực vật điều khiển những chức năng sơ đẳng dinh dưỡng, sinh sản và vận động thân thể; linh hồn cảm tính điều khiển các giác quan linh hồn lý tính chi phối các hoạt động cấp cao của nhận thức (intellectus) và ái tình (appetitus). Chúng tôi không đi sâu vào những sự phân chia về sau thành những quyền năng, năng lực v.v...

Chính cái linh hồn lý tính ấy làm cho con người khác với các loài vật khác, làm

[1] *Nguyên nghĩa trong tiếng Hy Lạp cổ là "hơi thở" - N.D.*

cho nó *mang hình ảnh Thiên Chúa và giống Chúa*. Nếu ta nhận ra trong tâm hồn ấy một *mũi nhọn tinh vi*, thì tức là ta đã đạt được **mens**[1] là cái phần cao cả nhất của linh hồn, có sứ mệnh tiếp nhận thiên ân, trở thành thánh đường của Thượng đế và hưởng trực tiếp vĩnh phúc.

Ý nghĩa thần hiệp của linh hồn được phát triển mạnh mẽ trong truyền thống đạo Kitô. Cấp độ thần khải mà các nhà thần hiệp đạt được hoàn toàn không thuộc phạm vi tâm lý học, hồn họ được hưng phấn bởi Chúa Thánh Thần.

Trong hồn người có nhiều bộ phận hoặc cấp độ hoạt tính và năng lượng. Noi theo thánh Paul, các nhà thần hiệp phân biệt bản nguyên sinh hoạt với bản nguyên tinh thần, cái tâm tính với cái linh tính: chỉ có con người linh tính mới chuyển động bởi Chúa Thánh Thần. Nói bóng gió về lời Chúa Trời, thánh Paul ví nó với thanh **gươm hai lưỡi** thấu suốt đến mức phân chia được tâm với linh (*Hébreux*, **4**, 12). Sự cải hóa tâm linh được xác định là không thể thiếu được để có được con người mới (*Ephésiens*, **4**, 23). Sự cải hoá tâm linh được xác định là không thể thiếu được để có được con người mới (Ephésiens).

Đến lượt Clément ở Alexandrie hay Origène, thì các Sư phụ Giáo hội người Hy Lạp này lặp lại những phân định do Plotin đề xướng, mà theo Plotin thì cần xác nhận ba kiểu người: cảm tính, lý tính và thông tuệ, ứng với ba cấp độ nhân hóa.

Theo Guillaume de Saint - Thierry thì ba kiểu người ấy đều có trong các tu viện. Sự ổn định không bao giờ thiết lập được một cách nghiêm ngặt, vì thế mà luôn luôn có sự lưu thông giữa hai trạng thái sau : lý trí và trí tuệ.

Mỗi trạng thái tâm hồn ứng với một tính chất tình yêu cân xứng với mức độ hòa hợp với Thượng đế.

Từ giác độ phân tâm học, sau khi cho thấy hồn, tâm hồn là một khái niệm được hiểu theo nhiều cách, Jung nói rằng nó ứng với một trạng thái tâm lý cần phải được dành cho một sự độc lập nhất định trong khuôn khổ của ý thức... Tâm hồn không trùng hợp với tổng thể những chức năng tâm lý. (Nó thể hiện) một quan hệ với cái vô thức và cũng... một sự nhân cách hóa những nội dung của cái vô thức... Những quan niệm dân tộc học và sử học về tâm hồn cho thấy rằng nó ban đầu là một nội hàm thuộc về cá nhân, nhưng nó cũng thuộc về thế giới của cái linh thiêng, nó là cái vô thức. Tâm hồn vì thế luôn luôn tự thân là một cái gì đó vừa trần thế vừa siêu nhiên (JUNT, 251 - 252). Trần thế, bởi vì nó luôn luôn tiếp xúc với hình ảnh mẹ đẻ của thiên nhiên, của đất; siêu nhiên, bởi vì cái vô thức luôn luôn khao khát nồng cháy ánh sáng của ý thức. Như vậy, **anima** thực hiện một chức năng môi giới giữa cái tôi và cái mình, cái mình ấy là hạt nhân của psyché (cái tâm).

Anima, theo Jung, chứa đựng bốn giai đoạn phát triển : giai đoạn đầu, được biểu trưng bằng Eve*, khai triển trên bình diện bản năng và sinh vật. Giai đoạn thứ hai, cao hơn, vẫn còn giữ những yếu tố tính dục. Giai đoạn thứ ba được biểu trưng bằng Trinh Nữ Maria, toàn bộ tình yêu ở bà đã đạt cấp độ tinh thần. Giai đoạn thứ tư được đánh dấu bằng sự Hiển Minh (JUNS, 185). Bốn giai đoạn ấy có ý nghĩa gì? Nàng Eve cõi trần, được trù định như một yếu tố giống cái", thăng tiến theo hướng tinh thần hóa. Nếu chúng ta giả định rằng tất cả những gì trên mặt đất đều có những tương ứng ở trên trời thì Trinh Nữ Maria phải được xem như khuôn mặt trần thế của **Sophia** [1] nơi thiên giới.

---

(1) *Linh hồn, anh linh - (Latinh) - N.D.*

(1) *Hiển minh, Minh triết (Hy Lạp) - N.D.*

Như vậy, chúng ta đã thấy rằng tâm hồn cá nhân phải trải qua bốn giai đoạn. Nàng Eve trong chúng ta được thôi thúc vận động hướng thượng, tự thanh tẩy để bắt chước Đức Mẹ Maria phát hiện ra **trong mình** đứa con của ánh sáng (**puer aeternus**) [2], mặt trời của chính mình.

Xin dẫn thêm một thuyết giới nữa của Jung: **anima** là mẫu gốc nữ giới đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong vô thức của người nam giới.

Nếu **anima** là chỉ số đàn bà trong vô thức của đàn ông thì **animus** theo Jung, là chỉ số đàn ông trong vô thức của đàn bà hoặc còn nữa, anima là thành tố nữ tính trong tâm hồn người đàn ông và animus là thành tố nam tính trong tâm hồn người phụ nữ (JUNS, 125, 446). Hồn người, cái mẫu gốc nữ giới ấy, có hoạt tính khác nhau trong những thời đại lịch sử khác nhau.

Trong truyền thuyết về phép phù thủy, con người có thể bán linh hồn cho quỷ dữ để đổi lấy cái mà anh ta ao ước trên thế gian này. Dưới nhiều hình thức khác nhau, đấy là hiệp ước của Faust với Méphistophélès. Nhưng một truyền thuyết Đức nói rằng người đã bán hồn mình không còn bóng* nữa (TERS, 26). Phải chăng đây là hồi âm của tín ngưỡng về hai hồn trong mỗi người của người cổ Ai Cập? Phải chăng đây là biểu tượng của việc con người đã đánh mất hoàn toàn sự sống của chính mình? Như vậy cái bóng trở thành tượng trưng vật chất cho linh hồn bị bỏ rơi, linh hồn ấy từ nay thuộc về vương quốc của bóng tối và không thể biểu lộ dưới ánh sáng mặt trời nữa. Còn hơn là cái bóng, đây là dấu hiệu rằng không còn cả ánh sáng, cả những vật thể rắn chắc nữa.

Những quan niệm đa dạng đến thế về hồn và các loại hồn mà chỉ sự liệt kê đơn thuần đã đòi hỏi nhiều pho sách, được phiên chuyển thành những tác phẩm nghệ thuật, những huyền tích, những hình tượng cổ truyền, trở thành những biểu tượng về những hiện thực vô hình hoạt động trong con người. Những biểu tượng ấy vẫn sẽ cứ là khép kín, chừng nào ta chưa thấu hiểu những tín niệm về tâm linh của các dân tộc đã tạo nên chúng.

Chúng tôi chỉ mới phác qua, như đường chim bay lướt, một vài tín ngưỡng, cốt để mời mọi người tham gia khám phá, kiến giải kho tàng biểu tượng với muôn vàn ý nghĩa tiềm ẩn, mỗi khi ta nói đến hồn người. Nhưng hồn ấy là hồn nào? Cuộc tranh luận nổi tiếng về **animus** và **anima**, với tất cả sự tinh tế của một Henri Brémond và một Paul Claudel, vẫn còn xa mới diễn đạt được hết những điều trực cảm của con người - những trực cảm vô cùng phong phú trong sự không ăn khớp của chúng - về cái nguyên nhân của sự sống này, nó làm một điều to lớn hơn là sự nối kết phần vật thể với hơi thở phảng phất của tinh thần: nó hợp nhất chúng vào trong cùng một chủ thể.

LỬA

Phần lớn các mặt của biểu tượng lửa được thu tóm trong giáo thuyết đạo Hindu, giáo thuyết này đã dành cho lửa một tầm quan trọng cơ bản. **Agni, Indra** và **Surya** đều là những dạng lửa của các thế giới trần gian, trung gian và trời, nghĩa là lửa thông thường, sét và mặt trời. Ngoài ra còn có hai dạng lửa khác: lửa xuyên thấu hoặc lửa hấp thụ (**vaishvanara**) và lửa hủy diệt (mặt khác của **Agni**). Người ta nhận định đồng thời năm mặt của lửa nghi lễ, cũng là Agni:

Thần Agni đã leo lên đỉnh trời

Và trong khi tự giải thoát khỏi tội lỗi,

[2] *Hài nhi vĩnh hằng (Latinh) - N.D.*

Người đã giải thoát chúng ta khỏi lời nguyền.

(Atharva Veda **12, 2;** *VEVD 234)*

Theo **Kinh Dịch** lửa ứng với phương Nam, màu đỏ, mùa hè, trái tim. Mối liên hệ cuối cùng này là không đổi thay, cho dù lửa tượng trưng cho nhiệt huyết (nhất là tình yêu và sự giận dữ), cho dù tượng trưng cho **tinh thần** (*ngọn lửa tinh thần*, nó cũng là khí và quẻ **li**) hay **nhận thức trực giác** mà sách *Gitâ* đã nói đến (**4**, 10 hay **4**, 27). Ý nghĩa siêu nhiên của lửa trải rộng từ những linh hồn lang thang (ma trơi, đèn lồng Viễn Đông) đến Anh linh thánh thần. **Brahama** *với lửa là một*, sách *Gitâ* nói (**4**, 25).

Lửa là biểu tượng thần thánh chủ yếu của đạo Thiện (Mazdéisme). Việc báo vệ lửa thiêng trải rộng từ La Mã cổ đại đến Angkor. Biểu tượng lửa **tẩy uế và tái sinh** phát triển từ phương Tây đến Nhật Bản. Nghi lễ *lửa mới* của Công giáo được cử hành trong đêm lễ Phục Sinh. Nghi lễ này của **Thần đạo** (Shintô) trùng với lễ năm mới. Theo một số truyền thuyết, Chúa Kitô (và các thánh) tái sinh cơ thể bằng cách đi qua lửa lò của xưởng rèn. Có những *lưỡi lửa* trong nghi lễ Ngũ tuần (Pentecôte). Chức năng người thợ rèn* dẫn dắt đến chức năng của người bà con của anh ta là nhà luyện đan *làm ra* sự bất tử bằng lửa lò của mình, thậm chí ở Trung Quốc, bằng lửa của *lò luyện* nội tâm, điều này tương ứng gần đúng với huyệt đan điền (plexus solaire) và luân xa ba (manipure - chakra) mà thuật **Yoga** cho là mang đặc trưng của lửa. Mặt khác, những người theo Đạo giáo bước vào lửa để tự giải phóng khỏi thân phận mà con người phải chịu đựng, sự hiển thánh này không thể không gợi nhớ Elie trên cỗ xe rực lửa của ông. Họ bước vào như thế mà *không bị thiêu cháy*, điều này, như người ta quả quyết, cho phép họ gọi được mưa - phúc lành của trời - mà cũng gợi nhắc đến *lửa không thiêu cháy* của giả kim thuật phương Tây, *lễ tắm gội*, sự tẩy uế của thuật luyện đan được tượng trưng bởi con kỳ giông. Thánh Martin nói: Con người là lửa, *quy luật của nó cũng như quy luật của tất cả các dạng lửa, là tiêu tan (vỏ của nó) và thống hợp với nguồn mà từ đó nó đã tách ra*. Còn cần phải thêm vào các dạng lửa tẩy uế này, lửa tẩy uế của Trung Quốc cổ đại đi kèm với sự tắm và sự hun khói trong các nghi lễ lên ngôi. Và lẽ tất nhiên là phải kể đến lửa thử tội ở tất cả mọi miền.

Ngọn lửa thiêng của đạo Hindu mà Đức Phật thay bằng ngọn lửa bên trong, nó đồng thời là tri thức xuyên suốt, là sự giác ngộ và sự hủy bỏ cái *vỏ bọc ngoài*.

Tôi cời một ngọn lửa trong tôi...

Trái tim tôi là lò lửa

Ngọn lửa là cái Ngã bị chế ngự

(Sumyuttanikâya 1, 169)

Các kinh *Upanishad* đồng thời quả quyết rằng thiêu cháy ở bên ngoài không phải là thiêu cháy. Từ đó mới có những biểu tượng "**Kundalini** thiêu cháy" trong **Yoga** Ấn Độ và *lửa bên trong* của giáo phái Mật tông Tây Tạng. Giáo phái này cho rằng chỉ có năm trung tâm tế vi và đặt lửa ứng với *trái tim*. Cũng ở Ấn Độ, **Taijasa**, trạng thái nhân sinh, ứng với chiêm bao và các thể tế vi, có nguồn gốc từ **têjas**, lửa. Cần lưu ý rằng Abỳ Ya' qỳb Sejestani xem xét lửa trong chức năng của nó là *chuyển các sự vật sang trạng thái tế vi* bằng cách đốt cháy cái vỏ ngoài thô lậu. Công thức luyện đan Trung Quốc có vẻ ấu trĩ, theo đó sự kết hợp nước và lửa tạo thành hơi nước, đủ tư cách để diễn đạt một biểu tượng có cùng bản chất. Theo một truyền thuyết khai tâm của dân tộc Peul, *lửa thuộc về trời vì nó bốc lên, trong khi mà nước thuộc về đất vì nó rơi xuống thành mưa* (HAMK). Mưa có nguồn gốc ở đất nhưng định mệnh thuộc về trời.

Mặt hủy diệt của lửa hiển nhiên là cũng bao hàm mặt tiêu cực và *việc làm chủ loại lửa này* cũng là một chức năng ma quỷ. Về lò rèn*, ta đã lưu ý rằng lửa của nó vừa là lửa trời vừa là lửa địa phủ, vừa là công cụ của đấng tạo hóa vừa là công cụ của quỷ. Sự rơi tụt từ cấp độ này xuống cấp độ kia đã xảy ra với Lucifer, *kẻ mang ánh sáng của trời*, bị quẳng xuống giàn lửa của địa ngục: ngọn lửa cháy bỏng không thiêu hủy được hắn, nhưng sự tái sinh bị loại trừ vĩnh viễn (AVAS, BHAB, COOH, GOVM, HERS, SAIR).

Trong những truyền thuyết celtique, chỉ có những thông tin gián tiếp, đặc biệt trong các thánh truyện, về lửa như là một yếu tố nghi lễ và tượng trưng. Các cổ thư của Ailen chỉ nhắc về ngày hội Beltaines, *lửa của Bel*, vào ngày mồng một tháng năm, khởi đầu mùa hè. Các giáo sĩ (druide) đốt những đống lửa cho gia súc đi qua đó để phòng ngừa các bệnh dịch. Ở Uisnech, trung tâm của đất nước, thánh Patrick đã thay ngọn lửa của các giáo sĩ bằng ngọn lửa của mình, dấu hiệu chứng tỏ đạo Kitô đã thắng vĩnh viễn.

Trong *de Bello Gallico*[1], César cũng nói rằng người Gaulois nhốt người và súc vật trong những chiếc sọt lớn bằng liễu giỏ và châm lửa đốt. Sự việc này ở xứ Gaule còn mơ hồ và chưa được phân tích kỹ, nhưng ở Ailen, biểu tượng này rõ ràng là dương tính. Đó chính là lễ *pâque* (Vượt qua) của những người theo đạo đa thần (CELT, 173, OGAC 14, 181, 183).

Rất nhiều những nghi lễ tẩy uế bằng lửa, nói chung là những nghi lễ chuyển qua, đều là những đặc trưng của những nền văn hóa nông nghiệp. Trên thực tế, chúng tượng trưng cho những cánh đồng bị đốt cháy, *để ngay sau đó được trang phục bằng một áo khoác xanh rờn của thiên nhiên sống động* (GUES).

Trong *Popol - Vuh*, hai Anh hùng song sinh, hai vị thần của ngô, đã chết trên giàn thiêu bởi kẻ thù, không có gì để tự vệ để rồi sau đó tái sinh, hóa thần thành đọt ngô xanh.

Nghi lễ *Lửa Mới* mà ngày nay người Chortis vẫn cử hành vào lúc giao mùa, nghĩa là vào lúc đốt đất trước kỳ gieo hạt, làm tồn tại mãi huyền thoại nói trên. Người Chortis *châm lên một giàn thiêu lớn đốt cháy những trái tim chim và những động vật khác* (ibid). Trái tim chim tượng trưng cho thần linh, và như vậy những thổ dân châu Mỹ này lặp lại một cách tượng trưng sự thiêu các vị chủ - Song sinh của loài Ngô.

Lửa trong những nghi lễ thụ pháp **chết đi** và **sống lại** gắn với bản nguyên đối kháng là Nước. Vậy nên trong *Popol - Vuh*, sau khi bị thiêu, hai anh hùng trở thành Mặt trời mới và Mặt trăng mới, Maya - Quiché, thực hiện một sự phân hóa mới hai bản nguyên đối kháng, lửa và nước, được chuẩn bị bởi cái chết và sự tái sinh của họ.

Như vậy là sự tẩy uế bằng lửa bổ sung cho sự tẩy uế bằng nước, trên bình diện vũ trụ vi mô (nghi lễ thụ pháp) và trên bình diện vũ trụ vĩ mô (những huyền thoại về sự luân phiên những cuộc Đại hồng thủy, Đại hạn, Đại hỏa hoạn). Trong những sách Codex (phả hệ) của người Aztèque, *ông thần già của lửa* tên là Huechuetolt có những vật hiệu như chùm lông vũ cắm mũ trên đó có con chim xanh đậu, một tấm che ngực hình con bướm, một con chó. Trên giải băng bịt trán có hai hình tam giác cân chồng lên nhau; một thẳng, một đảo ngược (SEJF). Sahagun nói rằng vị thần đó dìm mình *trong một bể nước, giữa những bông hoa giống như những mảnh tường có lỗ châu mai, được bao phủ bởi những đám mây*. Như vậy, với người Aztèque, lửa của đất, của âm ty, biểu hiện một sức mạnh sâu xa cho phép thống hợp những mặt đối lập và sự thăng thượng - thăng hoa theo L.Séjourné - từ nước thành mây, nghĩa là sự biến đổi từ nước của đất - nước bẩn, thành nước trời,

[1] *Về cuộc chiến tranh ở xứ Gaule - N.D*

nước thanh cao và thần thánh. Vậy thì lửa trước hết là **động cơ của sự tái sinh theo chu kỳ**. Hình tam giác hướng lên, biểu hiệu của vương quyền, là hình khắc chìm của sức mạnh tiến hóa; còn tam giác hướng xuống, theo L.Séjourné, thể hiện Tlaloc, vị thần nhà trời vĩ đại của sấm, sét (lửa trời) và của mưa. Hình khắc chìm *nước bốc cháy* gắn với vị thần này, thu tóm sự thống hợp những sức mạnh đối lập được thực hiện trong lòng đất (xem vẹt **Ara*** và báo **Jaguar***).

Với người Bambara, lửa âm ty thể hiện sự khôn ngoan của con người, lửa trời thể hiện sự **khôn ngoan** thần thánh. Thánh thần phụ thuộc vào nhân thế, ở người Bambara có nghĩa là quyền lực tôn giáo có trước cái thế tục (ZHAB).

Một số nghi lễ hỏa táng cũng có nguồn gốc ở sự chấp nhận lửa như là một **phương tiện vận chuyển**, hay là sứ giả, từ thế giới người sống sang thế giới người chết. Cũng vậy trong một số lễ tưởng niệm người chết, người Téléoute đi thành dòng ra nghĩa địa, ở đó người ta đốt hai đống lửa, một ở đầu quan tài, một ở chân. Người ta đặt phần thức ăn dành cho người chết vào đống lửa trên đầu quan tài, ngọn lửa có nhiệm vụ chuyển đồ cúng đó cho người chết (HARA, 228).

Ý nghĩa giới tính của lửa liên hệ một cách phổ biến với kỹ thuật đầu tiên thu được lửa do cọ xát bằng cách lui - tới, hình ảnh của **hành động tính giao** (ELIF). Còn nghĩa tinh thần của lửa, theo Diterlen, gắn với sự thu được lửa bằng va đập. Mircéa Eliade cũng nhận xét như vậy. Lửa thu được bằng cọ xát *được coi như là kết quả (con cái) của sự chung đụng giới tính*. Mircéa Eliade ghi nhận đặc tính hai mặt của lửa: *lửa có nguồn gốc có thể là thánh thần, có thể là ma quỷ (bởi vì theo một số tín ngưỡng cổ, lửa được sinh ra một cách ma thuật từ bộ phận sinh dục của các nữ phù thủy)* (ELIF, 41). G.Durand theo dõi thấy rằng sự giới tính hóa lửa được nhấn mạnh một cách rõ ràng trong nhiều truyền thuyết, ở đấy vị trí tự nhiên của lửa được đặt ở đuôi con vật (DURS, 360 - 361).

G.Bachelard cho rằng tình yêu là giả thiết khoa học đầu tiên về sự tái tạo khách quan của lửa, và trước khi là đứa con của gỗ, lửa đã là con của người... Phương pháp cọ xát xuất hiện như là một phương pháp tự nhiên. Một lần nữa, nó là tự nhiên vì con người đạt đến đó bằng bản chất riêng của mình. Quả là lửa đã được lấy từ trong chúng ta trước khi được lấy từ trên trời xuống... Cuộc sống của lửa, toàn bộ bằng những tia lửa và giần giật từng đợt, chẳng làm nhớ lại cuộc sống của tổ kiến hay sao?... Chỉ cần một sự kiện nhỏ nhất, ta thấy những con kiến lúc nhúc và bò ra một cách náo động từ tổ ở dưới đất; cũng thế, với tác động nhỏ nhất của một que diêm, ta thấy những con vật nhỏ màu lửa tụ tập và hiện ra với một vẻ bề ngoài sáng rực (BACF 47, 49, 58).

Cùng với Bachelard, G.Durand (DURS, 180 - 183) phân biệt hai hướng hay hai *cụm tâm lý* trong biểu tượng của lửa, tùy thuộc vào cách thu được lửa như đã nói ở trên, bằng va đập hay bằng cọ xát. Trong trường hợp thứ nhất, nó tựa như tia chớp và như mũi tên và có một giá trị của **sự tẩy uế và sự soi sáng**; nó là *sự kéo dài thành lửa của ánh sáng*. Trong tiếng Phạn, trong sạch và lửa chỉ là một từ. Ngọn lửa tinh thần hóa này gắn với những nghi lễ hỏa táng, với mặt trời, với những dạng lửa của sự lên cao và sự thăng hoa, mọi thứ lửa chuyển tải một *ý nguyện tẩy uế và ánh sáng*. Nó đối lập với *lửa giới tính*, thu được bằng cọ xát, như là *ngọn lửa tẩy uế* đối lập với *trung tâm sinh dục của gia đình mẫu hệ*, như sự kích thích của ánh sáng trời phân biệt với *nghi lễ kích thích khả năng sinh sản trong nông nghiệp*. Biểu tượng của lửa có định hướng như vậy *đánh dấu một giai đoạn tối quan trọng của*

sự trí tuệ hóa vũ trụ và ngày càng đưa con người cách xa trạng thái động vật. Kéo dài biểu tượng theo hướng ấy, lửa là **vị thần sống và tư duy** (E.Bournouf) mang tên Agni, Athor trong các tôn giáo Ariăng ở châu Á và Christos trong Kitô giáo (DURS, 182). Tính đồng hình của lửa gần với tính đồng hình của chim, biểu tượng nhà trời.

Từ đó ta hiểu, lửa là hình ảnh đẹp nhất của Chúa Trời, gần nhất với sự hoàn hảo trong tất cả các hình ảnh của Người. Chính bởi vậy mà Denys l'Aréopagite Giả danh đã giải thích được, vì sao lửa hay được sử dụng đến thế trong hệ biểu tượng thần học: *Thần học, như người ta có thể xác nhận, đặt những hình ảnh phúng dụ rút ra từ lửa hầu như lên trên tất cả các dạng phúng dụ khác. Quả thực, bạn dễ nhận ra rằng thần học không chỉ trình bày với chúng ta* **những bánh xe cháy bừng** *mà còn cả những con vật rực lửa và những con người như thể là sáng quắc; rằng thần học tưởng tượng, xung quanh các thánh linh thiên giới là những đống than hồng bốc cháy, những dòng sông cuồn cuộn lửa với tiếng ầm vang óc. Thần học cũng khẳng định rằng ngay các thiên thần họ đẳng cũng đều nóng bỏng, và viện dẫn từ nguyên của từ séraphins*[1] *để chứng minh rằng các trí tuệ siêu đẳng này đều nóng sáng, nhằm quy cho họ những đặc tính và biểu hiệu của lửa. Tóm lại là, dù ở chỗ cao hay thấp của trật tự tôn ti, thần học luôn luôn ưu tiên dùng những phúng dụ rút ra từ lửa. Quả vậy, đối với tôi, hình như chính hình ảnh lửa biểu thị tốt nhất cách làm của các thiên thần tuân theo ý Chúa Trời. Phải chăng vì thế mà các nhà thần học được phong thánh thường mô tả dưới dạng nóng sáng cái Bản thể siêu bản chất - nó ở ngoài mọi sự hiện hình, nhưng chính nó lại cung cấp hơn một hình ảnh thấy được của cái mà người ta hầu như chưa dám gọi là đặc tính thần quyền* (PSEO 236 - 237).

Như mặt trời bằng những tia sáng của nó, lửa bằng những ngọn lửa tượng trưng cho hoạt động đem lại sự sinh sôi dồi dào, tẩy uế và soi sáng. Nhưng lửa cũng thể hiện một **mặt tiêu cực**: nó làm tối và chết ngạt bởi khói của nó; nó đốt cháy, tàn phá, thiêu hủy: lửa của những dục vọng, của sự trừng phạt, của chiến tranh. Theo sự giải thích phân tâm học của Paul Diel, lửa đặt tượng trưng cho trí khôn, nghĩa là ý thức, với tất cả tính hai chiều đối nghịch của nó. *Ngọn lửa bốc lên trời thể hiện khí thế hướng tới thăng hoa tinh thần. Trí khôn dưới dạng tiến hóa của nó là đầy tớ của tinh thần. Nhưng ngọn lửa cũng chao đảo, điều này làm cho lửa cũng sẵn sàng biểu thị trí khôn sao nhãng tinh thần.* Cần nhớ rằng tinh thần ở đây được hiểu theo nghĩa *siêu ý thức.* Hoàn toàn trái ngược với lửa soi sáng, *lửa tỏa khói và tàn phá tượng trưng cho trí tưởng tượng bị kích động... cho tiềm thức... cho cái hang trong lòng đất... cho lửa địa ngục.... cho trí khôn dưới dạng nổi loạn: nói gọn là tất cả những dạng của sự thoái hóa tâm linh.*

Trong bối cảnh này, lửa đốt cháy và thiêu hủy cũng là một biểu tượng của sự tẩy uế và sự tái sinh. Ta nhận ra mặt tích cực của sự phá hủy: sự đảo ngược mới của biểu tượng. Tẩy uế và tái sinh, nước cũng như vậy. Nhưng lửa phân biệt với nước ở chỗ: lửa tượng trưng cho sự *tẩy uế bằng sự thấu hiểu, bằng ánh sáng và chân lý, đạt đến trạng thái thông tuệ siêu việt nhất; còn nước tượng trưng cho sự thanh tẩy dục vọng, hướng tới dạng thức cao thượng nhất, đó là lòng nhân từ* (DIES, 37 - 38).

NÔI

Cái nôi, dù nó được đẽo từ gỗ, như ở người cổ La Mã, hay chỉ là cái giỏ đơn sơ đan bằng cói, sậy, vẫn luôn luôn là biểu tượng của **lòng mẹ**, là sự tiếp tục trực

[1] *Thiên thần thượng đẳng, gần cận nhất với Chúa Trời - N.D*

tiếp của lòng mẹ. Là yếu tố chở che không thể thiếu được, êm và ấm, cái nôi ở lại trong chúng ta như một ký ức về cội nguồn, đôi khi chuyển hóa thành nỗi hoài vọng vô thức trở về trong lòng mẹ; sự đung đưa của nó gợi liên tưởng tới hạnh phúc của một sự an toàn không chút lo âu. Nó cũng gắn bó với sự du hành: chính vì thế cái nôi hay được làm theo hình một con thuyền hay cái xuồng. Một tử cung bơi hoặc bay, nhưng luôn *bảo đảm an toàn* cho đứa con trong suốt cuộc hành trình qua thế giới.

SAY

Sự say sưa, vốn được gắn liền với sự phì nhiêu, với mùa thu hoạch, với sự dồi dào của các vụ gặt, thuộc các hiện tượng thái âm; thực vậy, trong ý nghĩa biểu tượng truyền thống, mặt trăng chỉ huy chu kỳ phát triển thực vật, thai nghén, sinh trưởng. Do đó, các vị thần của sinh sản phần lớn là các vị thần thái âm.

Niềm say sưa tinh thần là một biểu tượng phổ quát: nó không chỉ có mặt trong ngôn ngữ của các nhà thần bí Kitô giáo và Hồi giáo, đối với họ nó sinh ra tình trạng mất nhận thức về *tất cả những gì khác với Chân lý, thậm chí quên mất cả chính sự quên của mình;* nó còn có mặt cả trong ngôn ngữ của các nhà bí truyền. Niềm say sưa của tinh thần không chỉ là mối *rung cảm* của tâm năng, bởi vì chính bản thân rượu là đồng nghĩa với nhận thức. Nó cũng không chỉ là một biểu tượng bằng lời có tính loại suy, vì đây đó người ta vẫn phải nhờ đến cơn say về thể chất làm phương tiện đạt đến niềm say tinh thần, tự giải thoát mình ra khỏi tác động của ngoại giới, của cuộc sống do ý thức kiểm soát: trong các bí lễ Hy Lạp, trong Đạo giáo là như vậy, ở đây các bậc Hiền nhân là những người *nghiện rượu* nổi tiếng. Lưu Linh viết: khi say không còn biết gì lạnh, nóng, dục vọng tan biến, nhân sinh chen chúc kia *cứ như những tấm bèo trôi trên sông Giang, sông Hán,...* Ngay từ khởi thủy, Đại Vũ, người đã thực hành múa xuất thần, được kể là hay say rượu.

Một văn bản Mật tông đảm bảo rằng nếu ta uống, rồi lại uống, rồi uống nữa, cho đến khi ngã xuống đất, lại đứng lên, lại bắt đầu uống nữa thì ta sẽ mãi mãi thoát ra khỏi vòng luân hồi tái sinh. Đấy có thể là một biểu tượng có thể chấp nhận được về niềm say sưa tinh thần. Nhưng thực ra đây là chuyện khác. Uống liên tục ở đây là biểu tượng về các bài tập nín thở, gắn với việc thăng thượng của **kundalini**. Ngã xuống đất, là năng lượng trở xuống đi vào tâm - rễ (mulâdhâra - chakra) tương ứng với Trái đất. Lặp lại nhiều lần, bài tập này cuối cùng sẽ đưa đến giải thoát (CORM, ELIY, GRAD, MAST, SCHO).

Trong lễ hội lớn Samain của người Ailen, trong đó ê hề bia và rượu mật, say là hợp lẽ. Phần lớn các văn bản nói đến *sự lẫn trong cơn say*, không hề có ý dồ hay sắc thái dè bỉu gì. Vả chăng nó cũng là dễ hiểu ở cái lễ hội này, được đặt một cách tượng trưng ra ngoài thời gian của con người, và khi đó, con người ngỡ mình đang **tiếp xúc với Thế giới Khác** của các thần. Sự tiếp xúc trực tiếp này không thể có được nếu không có một cơn say thiêng liêng, trong vài giờ, đưa nhân loại thoát khỏi trạng thái bình thường của mình (OGAC, 13, 481 - 506) (Xem Đi vòng quanh, múa).

THẦY BÓI

Người Celtes xưa kia có những giáo sĩ, thi sĩ và những thầy bói, nhưng họ không biết một hội đoàn thầy bói chuyên nghiệp nào đó. Bói toán là đặc quyền không thể tách rời của cả đẳng cấp giáo sĩ. Đây là một điểm độc đáo lớn của việc bói toán trong xã hội celtique. Nếu thoát ly đặc điểm ấy, thì những cách thức bói toán không khác biệt là bao so với những quốc gia cổ điển: cũng bói bằng các nguyên tố, bói chim, giải triệu căn cứ vào cách ngã gục của con vật được hiến tế, v.v... (LERD, 53).

Ở La Mã, Hội đoàn thầy bói được thành lập ngay từ buổi khởi thủy của thành bang, theo quyết định của Numa, ông vua thứ hai. Thế nhưng những phép giải triệu tập thể, hay là những lễ thức hội chẩn căn cứ vào đường bay của chim, của sao chổi và các hiện tượng khí quyển, cái đích thị là chức phận của các thầy augure, thì lại có nguồn gốc rất cổ xưa, có thể từ thời người Chaldées. *Từ* **augure** *cùng một căn với động từ* **auges**, Jean Beaujeu chú giải, *chỉ khả năng tăng trưởng. Những augure là những người duy nhất* được phép diễn giải *ý chí* của thần linh, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt phải cầu viện các nhà haruspices (hội đoàn giáo sĩ diễn giải ý chí thần linh bằng cách xem phủ tạng các con vật). Các thầy augure giải triệu nhân danh Nhà nước, căn cứ vào xem xét đường bay của chim, quan sát những con gà giò được cúng và những tia chớp trên trời; họ chỉ trả lời "có" hay "không" cho một câu hỏi chính xác do quan viên Nhà nước đưa ra theo một lễ thức nghiêm ngặt. Lời phán quyết của thầy là bất khả kháng, quyền lực của ông ta to đến mức ông có thể bãi miễn một trận đánh, một cuộc bầu cử, v.v... Các augure cũng có chức phận làm lễ **khánh thành** những đền thờ, đô thị và các địa điểm khác, thậm chí làm lễ tấn phong các giáo sĩ. Augure thường mặc áo dài màu đỏ, đầu đội vòng miện, tay cầm *trượng giải triệu sư*, đứng và quan sát trời. Biệt hiệu của ông ta chính là gậy bói ấy, một cái gậy nhỏ uốn cong như cái gậy khoằm đánh gôn hiện nay. Thầy bói dùng gậy ấy khoanh không gian trên trời, nơi chim sẽ bay lượn: ông ta vẽ một hình vuông, hình đền thờ, mà con chim bói sẽ bay vào đấy. Không ai có thể tước đoạt những đặc quyền thiêng liêng của một augure; ông ta giữ chúng suốt đời. *Ngay cả bị kết án vì những tội phạm nặng nhất*, Plutarque nói, thầy augure khi còn sống vẫn không thể bị tước bỏ giáo chức tối cao của mình.

Là người phiên dịch toàn năng và không sai lạc những thông điệp của thần linh được viết thành những văn tự trên trời, augure tượng trưng cho ưu thế của *tâm linh* so với *lý trí*. Ông ta là người đọc cái Vô hình thông qua những ký hiệu hữu hình trên trời. Nguyên nhân bí ẩn của thất bại hay thành công vượt quá năng lực của trí tuệ con người: cần phải nhận biết chúng bằng những phương tiện dò xét khác. Thầy bói đã xem, đã đọc, đã nói, và mọi người phải quy thuận. Những sự thông đồng có thực giữa lời phán của thầy giải triệu với ý muốn của các nhà đương cục trong thời đại tín ngưỡng đã suy thoái không ảnh hưởng gì đến giá trị của biểu tượng này.

TRÀNG HOA, TRÀNG HẠT

Tràng hoa hay tràng hạt bằng đá, gỗ hay hạt cây được dùng ở Viễn Đông và các vùng khác để tặng khách khi người ta muốn bày tỏ lòng kính trọng đối với họ. Nó cũng được dùng trong các lễ đường. Ở Tây Tạng, tràng hạt gồm 108 hạt, 108 là con số thiêng; đôi khi cứ mười hạt lại được ngăn cách với mười hạt khác bằng chiếc nhẫn vàng. Chất liệu và màu sắc thì thay đổi tùy theo đối tượng: tràng hạt vàng để dâng Phật; những hạt trắng bằng vỏ hàu hến để dâng Bồ Tát; hạt màu san hô dành cho người đã quy theo đạo Tây Tạng; để dâng thần yamântaka đáng sợ, *Người chế ngự cái chết*, người ta làm chuỗi hạt bằng những miếng xương sọ được mài tròn của các ẩn sĩ đã chết; hạt một loài cây nhỏ tên là tulosi để dâng các thần Yoga... Còn để tặng những người bình thường, tràng hạt làm băng gỗ thường (TONT, 5). Do những lời khấn luôn luôn giống nhau, được lặp đi lặp lại trong khi ngón tay người khấn lần tràng hạt, có thể xích gần ý nghĩa biểu tượng của nó với ý nghĩa "cối xay". Ở Châu Phi, người ta cũng tìm thấy những tràng hạt làm bằng răng người.

MỸ THUẬT CỔ NGƯỜI VIỆT

Trong tất cả các nền nghệ thuật Đông Nam Á, có lẽ nghệ thuật Việt Nam được phương Tây biết đến ít nhất và ít được nghiên cứu nhất, trừ trong giai đoạn cổ xưa nhất (văn minh Đông Sơn). Có lẽ tại vì lâu lắm rồi, người ta chỉ xem kỹ những tác phẩm với một nhận định không thuận lợi, và các sản phẩm mỹ nghệ thường rất hấp dẫn bởi sự dụng công điêu luyện hơn là tính sâu sắc của nó; hơn nữa, người ta nghĩ rằng chỉ tìm thấy ở nghệ thuật Việt Nam một dạng thức thứ yếu của nghệ thuật Trung Hoa. Có cần nhấn mạnh là những nhận định trên là vừa sai vừa không xác đáng không? Ngoài một hệ thống ánh tượng học đôi khi còn là điều lờ mờ, một sự quá đáng nào đó trong điệu bộ và tính màu mè đôi khi quá thực, các tác phẩm thường cho thấy một cảm thức của một kiểu quan sát và một cách diễn tả độc nhất, không kể đến các tính chất của một nền kiến trúc hoàn toàn hài hòa với các phong cảnh. Cũng cần lưu ý thêm rằng những công trình mới đây, xuất bản bằng tiếng Việt, vẫn không đến được với phần đông người đọc nước ngoài.

Thoạt tiên, khó nối sản phẩm tối cổ với nghệ thuật của thời kỳ lịch sử vì có một điều rất quan trọng là xứ sở này có thời kỳ dài lâu đã bị người Trung Quốc chiếm đóng (43 trước công nguyên - năm 905); do đó, nó đã gạt bỏ những liên hệ và sự liên tục rất thực vì sự thôn tính không bóp nghẹt được tính độc đáo trong nghệ thuật cũng như tinh thần dân tộc. Sự bành trướng của nghệ thuật Việt Nam ở phần phía Đông bán đảo trực tiếp độc lập với tiến trình lịch sử và được diễn tả bằng sự gạt bỏ dần dần các truyền thống Ấn Độ hóa của Champa và của Campuchia phía Nam bằng sự Trung Hoa hóa của Việt Nam (năm 980 đến giữa thế kỷ XIX). Do đó những công trình nghệ thuật cổ xưa có rất nhiều ở phần thuộc phương Bắc. Sau rốt, nếu nghệ thuật Việt Nam phỏng theo nghệ thuật chủ yếu Phật giáo, từ khoảng thế kỷ thứ II - thứ III, thì phải nói đó là Phật giáo Đại thừa có lẽ được nhập từ Trung Hoa do Bồ Đề Đạt Ma - Bodhidharma, vị tổ Ấn Độ thứ 28 và Sơ tổ đầu tiên của Phật giáo Trung Quốc, có thờ trong hầu hết các chùa chiền Việt Nam và Ấn Độ, khác với tôn giáo được thực hành ở phần còn lại của bán đảo. Điều này được thể hiện rõ nét ở sự phong phú của một điện thờ phối hợp các cổ Phật siêu việt, các Bồ Tát và các Phật người (các Phật kế tục) với các thần của vũ trụ luận Phật giáo, các Phật thánh (*arhat*: La Hán), và chư thần của Đạo giáo, các linh thần, các anh hùng truyền thuyết và lịch sử. Tất cả đã được thờ trong chùa Việt Nam với những cách bố trí rất đặc biệt.

Kiến trúc. Các vết tích cổ xưa nhất đã cho thấy tầm quan trọng có tính chất truyền thống về việc xây dựng gằng gạch và bằng vật liệu nhẹ. Chúng được biết đến do các chứng cớ vẽ trên trống đồng. Các mẫu thu nhỏ tìm thấy ở các lăng mộ (thế kỷ thứ III-V) cho thấy sự hiện hữu của một nền kiến trúc rất tinh vi và thường mang tính chất phòng ngự. Ngoài những ngôi mộ cổ quan trọng hiện tồn, với các bình đồ ít nhiều phức tạp, xây bằng gạch và có vòm (thời kỳ Bắc thuộc), người ta không biết gì về những ngôi chùa đầu tiên được ghi trong các tư liệu thư tịch. Những tháp cổ xưa nhất được mọi người biết đến (Bình Sơn) không có trước thế kỷ XI-XII, và các vết tích xây dựng được khám phá ở địa bàn Hà Nội cổ dường như có niên đại muộn hơn. Có ít chứng cớ cả cho nghệ thuật thế kỷ thứ XIV và XV (các lăng mộ vua Lê ở Lam Sơn; quần thể các lăng mộ, bia đá và các tượng dựng lên từ những quan niệm của

nguyên tắc phong thủy). Chính từ thế kỷ thứ XVII, chúng ta bắt gặp các thức "cổ điển" của kiến trúc Việt Nam: chùa, đình, đền với những mái và bộ khung chạm khắc tạo cho các tòa nhà một cá tính độc đáo vượt khỏi ảnh hưởng Trung Hoa. Khốn thay khó mà biết được những biến đổi của các tòa nhà này vì chúng thường được trùng tu và tái thiết nhiều lần. Kiến trúc quân sự, ngược lại, được biết đến nhiều (thế kỷ thứ XVII - XVIII, thành Đồng Hới, các thành trì khác). Nên lưu ý là các quan hệ giữa kiến trúc và địa thế (cụ thể như ở Lam Sơn) không ngừng là mối quan tâm của các nhà kiến trúc, những họa sĩ phong cảnh, với những định kiến triết học hơn là thẩm mỹ.

Điêu khắc. Chỉ được biết đến một cách không liên tục. Nếu các hình tượng của đức Phật chứng minh một ảnh hưởng phong phú của Trung Hoa, các hình tượng khác của điện thờ (*arhat*, thần thánh và các hộ pháp, các vị thần bảo hộ) có tính độc đáo rõ rệt, nhất là ở các tác phẩm được tạo tác vào cuối thế kỷ thứ XVI, thường được thực hiện trên gỗ và được sơn màu mè, có tác phẩm đạt đến một vẻ đẹp tuyệt hảo. Điêu khắc đá của các đền và các mộ phần cho thấy, tùy theo các thời kỳ xem xét, ảnh hưởng của Trung Hoa, của Chàm (thế kỷ XI) hay những xu hướng độc đáo thất thường trong các chủ đề hoa lá hay trong các đề tài hiện thực hay huyền bí. Tầm quan trọng của gốm kiến trúc (những thành phần của mái, những tấm che chắn) là những gì cần phải chú ý. Nghệ thuật đồng thau, tuy đặc tính của nó đã được xác nhận từ thời tiền sử, nhưng chỉ được biết đến rõ rệt trong thời sơ sử và các thời kỳ gần đây nhất (nhất là có mục đích thờ cúng - bình đi cốt của các triều đại, chuông, cúp loe miệng, và quân sự - súng thần công).

Gốm. Giữ một vài trò ưu thắng; ngay từ thời xa xưa, trong sản phẩm nghệ thuật của Việt Nam: đất nung nặn hay đúc khuôn, để thô mộc hay tráng men, sứ, đồ sứ màu lục nhạt v.v... Nhằm vào mục đích gia dụng (đồ gốm thường hay tinh vi), thờ cúng hay kiến trúc giải thích sự đa dạng của một sản phẩm mà tính độc đáo (đất dẻo, hình dạng và trang trí) hoàn toàn rất độc lập với Trung Hoa - trừ men lam Huế thế kỷ thứ XIX. Một phần của sản phẩm này là đối tượng của một hoạt động xuất cảng tích cực (thế kỷ XV).

MỸ THUẬT VIỆT NAM

Mỹ thuật Việt Nam phát nguồn từ thời tiền sử, sự nhận thức của con người đối với thế giới xung quanh tạo tiền đề cho sự hình thành và phát triển ý thức nghệ thuật. Những nét khắc vạch, những hình tượng đơn giản được thực hiện nhằm thông tin hoặc lưu giữ sự kiện thủa ban sơ dần dần được thực hiện với một ý thức thẩm mỹ... Qua các hiện vật khảo cổ thuộc nền văn hoá Phùng Nguyên, Đông Sơn cách nay khoảng 3 000 năm đến 4 000 năm người ta thấy được những nét khắc vẽ từ đơn giản đến tinh xảo dần. Mặt trống đồng là đại diện tiêu biểu nhất của nghệ thuật điêu khắc, ý thức xây dựng bố cục trang trí của người Việt thời cổ đại. Kiến trúc cổ đại còn lại vết tích mà nay biết được là thành Cổ Loa với chiều dài hơn 16 km (ba vòng thành).

Nền Mỹ thuật cổ truyền của nước ta, từ di chỉ Lạnh Trường (Thanh Hoá) đến thời đại Đại La (Hà Nội), thời nhà Lý, Trần và các thành quách cung điện nay còn khá nguyên vẹn của Hậu Lê, thời Nguyễn cho thấy sự hài hoà giữa kiến trúc, điêu khắc và hội hoạ.

Mỹ thuật thời Lý

Vào thời Lý, nghệ thuật Phật giáo rất phồn thịnh, chùa Dạm (Hà Bắc), Tháp Bảo Thiên (Hà Nội), tháp Sùng Thiện (Hà Nam), tháp Chương Sơn (Hà Nam), chùa Một Cột (Hà Nội)... là những công

trình quy mô và đạt trình độ nghệ thuật cao. Kinh thành Thăng Long và các công trình phụ xung quanh có quy mô vượt cả thời sau, là một công trình thành luỹ lớn nhất trong các triều đại lịch sử. Mỹ thuật điêu khắc trên đá và trên gốm vào đời Lý đạt trình độ kỹ thuật điêu luyện, phong cách nghệ thuật đặc sắc. Đề tài chạm trổ thường mô tả thiên nhiên với những hoạ tiết mây, sóng nước, hoa sen, hoa cúc kiểu thức hoá trong những vòng cành xoắn ốc kép lớn, lá hình phẩy, hình thú vật như rồng, voi, trâu, sư tử, cá sấu... hoặc mô tả hình người với hình nhạc công, vũ nữ ca múa, bố cục gọn đẹp và cân xứng nhưng không trùng lắp, đơn giản. Nét chạm trổ tinh tế đến từng chi tiết mà vẫn thanh thoát linh động.

Mỹ thuật thời Trần

Mỹ thuật thời Trần là bước phát triển mới, tiếp tục qúa trình Mỹ thuật thời Lý. Có phần ảnh hưởng văn hoá nghệ thuật phương Bắc. Nho giáo du nhập, quan điểm thẩm mỹ có phần hiện thực hơn và phóng khoáng hơn.

Tháp Phổ Minh (Nam Định) và Bình Sơn (Vĩnh Phú) là những công trình kiến trúc có giá trị. Những bức chạm gỗ chùa Thái Lạc (Hải Hưng) với đường nét trau chuốt sinh động, gần với nghệ thuật Trung Hoa hơn mỹ thuật Chămpa như dưới triều Lý. Những con rồng chạm ở cánh cửa gỗ chùa Phổ Minh là những tác phẩm điêu khắc tinh tế và độc đáo, thân mình chắc, các kiểu thức trang trí xung quanh gần gũi với thế giới hiện thực. Hổ đá ở lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình) có mảng khối rắn chắc, trong tư thế thoải mái mà không mất tinh thần mạnh mẽ.

Đồ gốm đời Trần phát triển thịnh đạt cả về Mỹ thuật và kỹ thuật , tạo một điểm nhấn đặc biệt trong lịch sử gốm Việt Nam, tiêu biểu là các loại gốm hoa nâu, gốm men ngọc, gốm hoa lam...

Hội họa đời Trần với dạng thức một bức vẽ độc lập trên vải (hoặc giấy) bắt đầu được chú ý, thời kỳ này sử sách nói đến các bức tranh chân dung (các công thần). Sự có mặt của hội hoạ trong nghệ thuật tạo hình đã góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của nền mỹ thuật dân tộc. Các phù điêu chạm khắc đời Trần có tuyến điệu mềm mại, uyển chuyển nhiều chi tiết, hoạ tiết gần gũi với hội hoạ.

Mỹ thuật đời Lê

Thời đại nhà Lê là thời kỳ dài nhất trong lịch sử các triều đại, có nhiều chuyển biến lớn trong xã hội Việt Nam. Nghệ thuật thời Lê sơ và Lê mạt về tính chất và trình độ khác nhau rất xa. Thời Lê sơ các công trình kiến trúc không phải là chùa tháp như thời Lý, Trần, mà phần nhiều là kiến lập văn miếu (do ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Khổng giáo) và Lăng Tẩm. Điện Kính Thiên ở Hà Nội và Lam Kinh ở Thanh Hoá có sự biến đổi rõ rệt các dạng thức hoa văn trang trí. Rồng khoẻ hơn, có thêm sừng, lông gáy tua tủa và chân có năm móng do ảnh hưởng của rồng đời Minh (Trung Hoa), thời Lê Mạt (thế kỷ 16 – 17) việc xây dựng đền chùa phát triển trở lại, nghệ thuật tôn giáo cũng theo đó mà đạt một trình độ rất cao. Những Tam Quan đình Hạ Hội (Bắc Ninh), chùa An Định, Đình làng Đình Bảng, văn miếu Hà Nội... là những di tích đẹp. Chùa Keo (Thái Bình), đình Chu Quyến (Sơn Tây) là những công trình hoàn hảo về nhiều mặt, tính dân tộc được thể hiện rõ rệt.

Các loại hình mỹ thuật trong dân gian thời Lê mạt có nhiều bước đột phá, gốm Bát Tràng, nghệ thuật chạm khắc gỗ, nghề đúc đồng... đạt trình độ rất cao.

Tranh vẽ thời Lê là dấu ấn mà nay chúng ta còn thấy được như chân dung Nguyễn Trãi, chân dung Phùng Khắc Khoan... một số tranh đề tài sinh hoạt xã hội, tranh thập điện chùa Thầy.

Mỹ thuật thời Nguyễn

Từ ngày các chúa Nguyễn vào trấn phương Nam, nền mỹ thuật đã tỏ ra có một trình độ nhất định, các công trình kiến trúc như chùa Linh Mụ (1601) chùa Quốc Ân (1691) là những di tích tiêu biểu. Nhưng phải đợi đến khi Gia Long lên ngôi (1802) thì nền mỹ thuật thời Nguyễn mới thật sự tạo được dấu ấn riêng biệt, độc đáo, tuy có ảnh hưởng nhiều bởi văn hoá Trung Hoa song những công trình kiến trúc vẫn tạo được bản sắc riêng. Cung điện và Lăng tẩm triều Nguyễn đồ sộ, quy củ, phối hợp với cảnh quan thiên nhiên chặt chẽ và hài hoà. Kinh thành Huế từ tổng thể đến các công trình từng phần đều thể hiện một trình độ thẩm mỹ rất cao, phối hợp hài hoà các yếu tố kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ và giải pháp không gian. Kiến trúc dân gian đời Nguyễn đạt đỉnh cao với các công trình nhà Rường, Đình làng, phối hợp nhuần nhuyễn với nghệ thuật chạm trổ, được coi là những tác phẩm nghệ thuật về kiến trúc. Hội hoạ thời Nguyễn có một bước tiến rõ rệt do phần nào tiếp thu nghệ thuật Tây phương, ngoài các nghệ nhân điêu luyện trong việc vẽ trang trí đã bắt đầu xuất hiện các hoạ sĩ có trình độ, có khả năng hội nhập với nền hội hoạ hiện đại của thế giới, như Lê Huy Miến, Lương Quang Duyệt, Tôn Thất Sa, Tôn Thất Đào, Trần Phềnh...

Mỹ thuật hiện đại

Mỹ thuật Việt Nam hiện đại được tính từ khi trường Mỹ thuật Đông dương thành lập năm 1925. Và có vai trò quyết định đối với sự hình thành nền nghệ thuật tạo hình Việt Nam hiện đại. Trước đó vào những năm đầu thế kỷ 20, các hoạ sĩ Lê Huy Miến, Trần Phềnh đã manh nha gieo rắc những hạt giống "nghệ thuật hội hoạ mới", những tác phẩm ít ỏi của họ đáng được coi là những bước đi đầu tiên của Mỹ thuật hiện đại Việt Nam.

Trường Mỹ Thuật Đông Dương, với sự sáng lập của ông Victor Tardieu (người Pháp) và hoạ sĩ Nam Sơn (người Việt Nam). Năm đầu tiên mở dạy hai ban điêu khắc và hội hoạ, năm 1926 mở thêm ban kiến trúc, năm 1930 mở thêm ban sơn mài. Ban Hội hoạ, điêu khắc và Sơn mài do các thầy V. Tardieu, J. Inguimberty, Nam Sơn, Geoges Khánh (Nguyễn Gia Khánh) hướng dẫn. Ban kiến trúc do ông M. Roger và ông Cruze. Môn Thẩm mỹ và lịch sử Mỹ thuật do các giáo sư trường Viễn đông Bác Cổ: Môn Cơ thể học thì các sinh viên qua học ở viện Pasteur. Đường lối giảng huấn là phối hợp nghệ thuật Tây phương (nặng về hoạ phái tân cổ điển Gauguin) với nghệ thuật Á Đông (Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ) để tạo thành một nền nghệ thuật mới lạ cho Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng. Ông V. Tardieu thường khuyên học trò mình phải biết khai thác vốn Mỹ thuật cổ truyền của dân tộc, xây dựng một đường lối nghệ thuật có riêng bản sắc. Các sinh viên trong các khoá trở thành những hoạ sĩ có tài và có ảnh hưởng rất lớn đến nhiều thế hệ như: Tô Ngọc Vân, Nguyễn Phan Chánh, Lê Phổ, Mai Trung Thứ, Trần Văn Cẩn, Lê Văn Đệ, Lương Xuân Nhị, Nguyễn Văn Tỵ, Nguyễn Tiến Chung, Hoàng Lập Ngôn, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Sáng, Bùi Xuân Phái... các hoạ sĩ chuyên về sơn mài và đưa sơn mài Việt Nam đến đỉnh cao như: Trần Quang Trân, Phạm Hậu, Nguyễn Gia Trí... các nhà điêu khắc nổi bật Nguyễn Gia Khánh, Vũ Cao Đàm, Trần Văn

Lắm, Nguyễn Thị Kim. Không khí của một nền mỹ thuật mới tác động đến nhiều mặt của xã hội, nâng cao dân trí và trình độ thưởng thức nghệ thuật của công chúng. Các văn đoàn (như Tự Lực Văn Đoàn ngày nay) gây phong trào giáo dục mỹ cảm, ca ngợi nghệ thuật nước nhà, ca ngợi các hoạ sĩ, mời các hoạ sĩ như Tô Ngọc Vân, Trần Bình Lộc cộng tác. Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Văn Tỵ. Viết xong tham gia nhóm Tiền phong, Nguyễn Đức Nùng, Trần Phềnh giúp hoá trang, trang trí cho các đoàn kịch, ca kịch. Văn Đấu, Mạnh Quỳnh khuyếch trương tiểu công nghệ. Cát Tường mở nhà may, sáng chế các kiểu áo mới cho phụ nữ... Hoàng Lập Ngôn giao du từ Hà Nội tới Huế ghé các thị trấn vẽ tranh, bày tranh và diễn thuyết về nghệ thuật và hội hoạ...

Các cuộc triển lãm trong nước và quốc tế đều có tranh của các hoạ sĩ Việt Nam, những tác phẩm sơn mài, lụa, sơn dầu bắt đầu gây được sự chú ý. Năm 1950 mở trường Mỹ thuật kháng chiến tại Việt Bắc do Tô Ngọc Vân làm hiệu trưởng, năm 1954 lập hệ cao đẳng tại trường Mỹ thuật Sài Gòn (hệ trung học ra đời từ năm 1913) do hoạ sĩ Lê Văn Đệ làm hiệu trưởng. Năm 1957 lập trường Cao Đẳng Mỹ thuật Huế, Hiệu trưởng là hoạ sĩ Tôn Thất Đào. Sự phát triển liên tục hơn 30 năm với các lớp hoạ sĩ có bài bản, luôn tìm tòi khai thác, đã khẳng định được một phong cách Mỹ thuật Việt Nam có bản sắc riêng; tuy non trẻ nhưng đã gây được tiếng vang trên thế giới. Thành tựu của 50 năm kế tiếp – xét về bình diện chung – chưa tạo được bước đột phá mới mẻ, vẫn đang trên đường thử nghiệm, các hoạ sĩ có thành tựu vẫn muốn tìm tòi khám phá để tự khẳng định mình.

CÁC THỂ LOẠI TRANH Ở VIỆT NAM

Sơn mài

Là cách gọi phối hợp giữa chất liệu (Sơn) và động tác kỹ thuật (Mài). Dựa vào các hiện vật khảo cổ thì các vật dụng có sử dụng chất liệu sơn đã có ở nước ta vào khoảng 2500 năm trước. Sơn được trích từ cây sơn, cây sơn mọc nhiều ở vùng trung du Bắc bộ, nhiều nhất là ở Phú Thọ. Người xưa dùng sơn chế từ nhựa cây sơn (gọi là sơn ta) để phủ lên các vật dụng hoặc đồ thờ cúng bằng gỗ, gốm... nhằm làm tăng độ bền và sau đó phát triển dần sang tính trang trí, vẽ thêm những đường nét, hoa văn, hình tượng thấy được trong tự nhiên. Nghề sơn truyền thống chỉ giới hạn bởi các màu nền đen, đỏ sen, nâu cánh gián và các hoạ tiết vàng, bạc. Các nghệ nhân làm nghề sơn gọi là nghề "sơn son thiếp vàng". Khoảng năm 1930 các hoạ sĩ trường Mỹ thuật Đông Dương như Trần Quang Trấn, Phạm Hậu, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Gia Trí... đã phối hợp với nghệ nhân Đinh Văn Thành tiến hành thử nghiệm, đưa kỹ thuật sơn son thiếp vàng vào làm tranh nghệ thuật. Thuật ngữ "Sơn mài" và "tranh Sơn mài" có từ đó.

Tranh Sơn mài:

Tranh vẽ trên nền vóc gọi là tranh Sơn mài. Vóc là ván gỗ hoặc ván ép được sơn nhiều lần và bọc nhiều lớp vải, mỗi lần sơn bọc một lớp vải, ủ khô và mài phẳng. Quy trình thực hiện một tấm vóc gồm nhiều công đoạn tỉ mỉ, phức tạp mất khoảng 20 đến 30 ngày với số lần sơn và bó vải từ 8 đến 10 lần. Vóc thường do thợ sơn lành nghề thực hiện. Hoạ sĩ dùng sơn ta để trộn các loại bột màu, phối hợp với các loại vàng, bạc, vỏ trứng... để thực hiện tác phẩm. Ngoài trình độ nghệ thuật, hoạ sĩ Sơn mài phải có một trình độ kỹ thuật rất cao. Qua nhiều lần vẽ, hong khô, mài phẳng. Sau khi định hình tác phẩm, bức tranh được phủ lên một lớp sơn sau cùng,

hong khô (ủ kín) và mài để màu sắc hiện ra, mài phải rất cẩn thận vì nếu để lộ phần vóc tranh ra thì xem như hỏng. Mài xong dùng tay xoa bột than để mặt tranh bóng dần. Thời gian thực hiện một tác phẩm có kích thước nhỏ, đơn giản cũng phải mất từ 15 đến 20 ngày. Những tác phẩm lớn có khi phải mất vài tháng, vài năm.

Tranh Sơn dầu:

Còn gọi là tranh màu dầu hoặc tranh dầu. Là loại tranh vẽ lấy chất liệu vẽ để làm tên gọi. Sơn dầu có nguồn gốc từ phương Tây, được du nhập vào Việt Nam khoảng cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Hoạ sĩ Lê Văn Miến là người Việt Nam đầu tiên học kỹ thuật vẽ màu dầu tại trường Cao đẳng Mỹ thuật Paris, ra trường và về nước năm 1895. Năm 1925, trường Mỹ thuật Đông Dương khai giảng, môn hội hoạ Sơn dầu là một trong các môn học chính.

Vẽ tranh Sơn dầu có thể sử dụng nhiều loại mặt nền như vải, gỗ giấy, kính, kim loại... nhưng phổ biến và được các họa sĩ chuộng nhất là mặt nền vải bố làm từ sợi lanh, sợi bông do phương Tây sản xuất.

Từ khi được phổ biến ở Việt Nam, Sơn dầu nhanh chóng được đa số hoạ sĩ yêu thích, đặc tính ưu việt của nó giúp hoạ sĩ thực hiện được những ý tưởng sáng tạo phức tạp nhất.

Tranh Lụa:

Là loại tranh lấy mặt nền để vẽ làm tên gọi. Lụa vẽ thích hợp nhất là loại lụa tơ tằm, mịn hoặc hơi thô, dệt thủ công hoặc dệt máy. Màu dùng để vẽ thường là màu nước và mực nho, tuỳ theo phong cách riêng của từng hoạ sĩ, có khi sử dụng thêm phẩm màu, màu bột, phấn màu... Nguyên tắc chung khi vẽ lụa là không đắp màu dày, phải để thớ lụa phô vẻ óng ánh vốn có của nó. Tranh lụa có cái đẹp dịu dàng thâm trầm đem đến cho người xem một cảm giác dễ chịu, sâu lắng và thanh thoát. Trang chân dung Nguyễn Trãi và chân dung Phùng Khắc Khoan là hai bức tranh lụa xưa nhất ở nước ta, có từ đời Lê (chưa rõ tác giả). Tranh nghệ thuật vẽ trên lụa được hoạ sĩ Nguyễn Phan Chánh thử nghiệm thành công khi ông học ở trường Mỹ thuật Đông Dương khoảng thập niên 30 thế kỷ 20 và ông được xem là người khai phá loại hình tranh lụa hiện đại Việt Nam. Tranh lụa Nguyễn Phan Chánh mang phong vị đặc biệt Việt Nam, đồng thời phù hợp với quan niệm hội hoạ hiện đại phương Tây. Các hoạ sĩ kế tiếp như Lê Phổ, Mai Trung Thứ, Lê Thị Lựu đã góp thêm phần làm phong phú hoàn hảo kỹ thuật vẽ tranh lụa, và làm cho nghệ thuật tranh lụa Việt Nam có một vị thế đặc biệt độc đáo, không thể lẫn với tranh lụa Trung Quốc hay Nhật Bản.

Tranh Khắc gỗ (còn gọi là tranh mộc bản)

Dùng kỹ thuật khắc ván để tạo những đường nét, hình ảnh mà hoạ sĩ mong muốn sau đó lấy bản gỗ khắc được in lên nền giấy, bức tranh giấy có được gọi là tranh khắc gỗ. Tranh khắc gỗ có nguồn gốc từ Trung Quốc, xuất phát từ kỹ thuật in chữ rời để tạo thành sách, ở nước ta các nghệ nhân in tranh dân gian đã dùng phương pháp khắc gỗ ván để in thành tranh với số lượng lớn. Các hoạ sĩ đã học tập cách làm trong dân gian để thực hiện các tác phẩm nghệ thuật, chất gỗ và thớ gỗ tạo nhiều thuận lợi cho hoạ sĩ tìm hiểu và sáng tạo. Tranh in gỗ nét không bị cứng, không sắc cạnh, màu sắc xốp và tạo nhiều hiệu quả bất ngờ, làm sinh động ngôn ngữ hội hoạ. Các tác phẩm tranh khắc nổi tiếng như "Gội đầu" của Trần Văn Cẩn, "Đi mưa", "Chị bán rươi" của Nguyễn Gia Trí, "Hai cô gái Mường" của

Nguyễn Văn Tỵ, "Thuyền trên sông Hồng" của Đỗ Đức Thuận, "Ngày chủ nhật" của Nguyễn Tiến Chung, "Hái cà phê" của Lương Xuân Nhi... là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị không kém các tác phẩm thuộc thể loại Sơn dầu, Sơn mài hay tranh lụa. Bộ tranh khắc gỗ về phong tục Việt Nam đồ sộ nhất ở nước ta thuộc về bộ tranh trong tác phẩm "Kỹ thuật của người An Nam" gồm 4 577 bản vẽ khắc gỗ của Henri Oger thực hiện khoảng năm 1908 đến1909 tại Hà Nội.

Tranh Giấy Dó:

Loại tranh được vẽ lên nền là Giấy Dó. Giấy Dó là một loại giấy truyền thống do người Việt làm ra, có độ bền, dẻo dai, hút nước nhanh, màu ngà vàng, được làm bằng phương pháp thủ công với nguyên liệu chủ yếu là vỏ cây Dó. Ngày xưa giấy dó dùng để in sách viết chữ nho hoặc in tranh dân gian, khoảng những năm 30 thế kỷ 20 các hoạ sĩ trường Mỹ thuật Đông Dương sử dụng để vẽ ký hoạ, phác thảo, sau phát triển dần thành một thể loại tranh độc lập. Chất liệu để vẽ lên nền giấy dó là mực nho, màu nước, phẩm màu, bột màu. Giấy Dó là một sản phẩm thủ công đặc trưng của Việt Nam, nên tranh Giấy Dó được các hoạ sĩ ưa thích khi xây dựng những tác phẩm thuộc đề tài truyền thống dân tộc. Vài mươi năm nay tranh Giấy Dó Việt Nam được giới sưu tập trong và ngoài nước chú ý. Các hoạ sĩ khai thác thành công thể loại tranh GiấyDó có thể kể: Nguyễn Doãn Tuân với các bức "Mài Sắn" 1957, "Tre và chuối" 1961; Nguyễn Hoành với bức "Bến lu Lái Thiêu"; Đỗ Đức với "Thị trấn ven rừng" 1995; Trần Nguyên Đán với bức "Hội An" 1996.

Tranh màu nước:

Tranh dùng chất liệu là màu nước để thực hiện. Màu nước có nguồn gốc từ phương Tây, được chế tạo từ những màu bột khô loại mịn nhất, nghiền đều với các chất kết dính và hoàn chỉnh dưới dạng keo sền sệt đựng trong ống thiết mềm hoặc nén dưới dạng bánh khô thành thỏi vuông hoặc tròn. Màu nước có đặc tính trong trẻo, nhẹ nhàng, pha bằng nước lã, vẽ từ nhạt đến đậm dần, pha màu bằng cách chồng màu lên nhau. Khi vẽ tranh màu nước không vẽ dày quá hoặc di đi di lại nhiều lần để tránh vẩn đục mặt tranh. Giấy vẽ màu nước có loại đặc chủng dành riêng, dày, xốp, mặt thường ráp nhiều hoặc ít. Màu nước còn được dùng để vẽ trên lụa (gọi là tranh lụa), dùng để vẽ ký hoạ, vẽ các mẫu trang trí. Ở châu Á, màu nước còn được dùng để vẽ trên Giấy Dó (gọi là tranh Giấy Dó) như ở Việt Nam, và vẽ trên giấy xuyến chỉ (gọi là tranh Thuỷ mặc có điểm màu) như ở Trung Quốc. Màu nước là chất liệu quen thuộc đối với học sinh, vì thường được dùng để học tập môn hội hoạ trong nhà trường.

Tranh mực nho:

Mực Nho còn gọi là mực Tàu (do người Trung Quốc làm ra) có màu đen nhánh, tranh mực Nho thường chỉ dùng để ký hoạ hoặc vẽ các mẫu trang trí. Mực Nho thường được nén thành thỏi (vuông, tròn, trụ, chữ nhật) khi vẽ phải mài với nước trong một vật đựng bằng đá (nghiên). Mực Nho ngày nay còn được sản xuất ở dạng nước, đựng trong lọ, khi dùng chỉ chế ra chén. Mực Nho ngày xưa dùng để viết chữ nho, từ đó mà có tên gọi là mực nho. Mực nho vẽ được lên vải, lụa, giấy dó, giấy xuyến chỉ và giấy của phương Tây, khi vẽ mực nho có thể dùng bút lông Tàu hoặc dùng bút lông của phương Tây. Các hoạ sĩ thường sử dụng mực nho để ký hoạ, vẽ chân dung, ít khi xây dựng một tác phẩm lớn. Bức tranh mực nho vẽ trên vải "Chợ

gạo bên sông Hồng" của lão hoạ sĩ Nam Sơn vẽ năm 1930 là một tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu ở Việt Nam, trong cuộc triển lãm nghệ thuật ở Paris, bức tranh ấy đã được nhà nước Pháp mua và bày ở nhà Bảo tàng Quốc gia Pháp.

Tranh màu bột:

Màu bột là màu khô ở dạng bột, khi vẽ pha với keo hoặc hồ. Màu bột thường dùng là bột hoá chất, lấy từ các khoáng chất như trắng kẽm, lam Cô ban (cobalt) đỏ Camium (Cadmium), vàng Crôm (Chrome)... Màu được nghiền (ít hoặc nhiều tuỳ theo màu) bằng bút lông hoặc pha màu trên bảng pha màu trước khi vẽ. Màu bột khi vẽ có hiệu quả riêng, đậm hơn màu nước, tươi trong hơn màu dầu lại có vẻ mềm mại mát mắt. Màu bột không được vẽ dày quá dễ bị bong tróc hoặc rạn nứt. Màu bột có thể vẽ lên giấy, bìa cứng, vải, gỗ... Nếu vẽ lên giấy mỏng thì phải bồi giấy lên mặt ván phẳng.

Tranh màu Goát:

Goát là loại màu bột khô đã được nghiền kỹ trộn với nước và keo theo một tỉ lệ vừa phải thành một chất màu sền sệt. Màu Goát thường được đựng sẵn trong hộp nhựa hoặc lọ thuỷ tinh. Khi vẽ chỉ pha với nước hoặc chút keo. Khả năng diễn tả của màu Goát gần giống màu bột khô, có thể vẽ đẩy sâu đi kỹ, chồng màu, rửa đi vẽ lại... Màu Goát rất tiện lợi khi dùng để vẽ trang trí.

Tranh Phấn tiên (Pastel):

Còn gọi là phấn màu, phấn tiên được pha chế sẵn và nén thành thỏi dài như viên phấn viết bảng. Màu sắc của phấn tiên không giống màu bột và màu nước, nó có màu sáng, dịu và xốp hơn. Phấn tiên để vẽ tranh có hai loại, phấn khô và phấn dầu, phấn màu khô vẽ lên giấy hơi dày và xốp để màu dễ bám chắc, khi vẽ xong phải phun lên một lớp keo mỏng để tránh rụng phấn và nhòe màu. Phấn màu dầu tiện sử dụng hơn, có thể vẽ lên nhiều loại giấy thông thường, màu bám chắc và có độ bóng. Phấn màu dầu là loại chất liệu thông dụng của học sinh nhỏ: các bé trường mầm non, mẫu giáo.

Ký hoạ:

Vẽ nhanh một hình mẫu trước mắt bằng những đường nét đơn giản, diễn tả được đặc điểm, hình dạng, cử chỉ hoạt động của người, vật, hoặc cảnh vật diễn ra trong thực tế. Đối với các hoạ sĩ, ký hoạ là cách lấy tài liệu hay nhất, vừa lưu giữ được những hình ảnh sẽ đi qua vừa luyện được kỹ năng linh hoạt trong bút pháp. Bức ký hoạ tốt và sinh động cũng được coi là một tác phẩm hoàn chỉnh.

Tranh Thuỷ mặc:

Tranh có nguồn gốc từ Trung Quốc, ban đầu chỉ dùng mực pha với nước để vẽ lên lụa hoặc giấy, mực và nước theo tỷ lệ khác nhau cho các sắc độ khác nhau nên tranh thuỷ mặc cũng sinh động như tranh màu. Về sau, tranh thuỷ mặc được điểm thêm các màu nhẹ, cũng gọi theo tên ban đầu là tranh thuỷ mặc. Người Trung Quốc sở trường lối vẽ thuỷ mặc do có truyền thống lâu đời. Hoạ sĩ Tề Bạch Thạnh chỉ dùng sắc độ đậm nhạt của mực vẽ những bức tranh Tôm, Cua sống động nhảy nhót như thật. Tranh Thuỷ mặc và thư pháp là nghệ thuật độc đáo và tiêu biểu trong nền văn hoá Trung Hoa.

Thư pháp:

Thuật viết chữ đẹp. Dùng bút lông viết chữ lên nền giấy xuyến chỉ hoặc lụa, diễn tả chữ viết theo góc độ nghệ thuật. Các thể chữ thường dùng để thực hiện một bức thư pháp là Triện, Lệ, Khải (Chân), Hành, Thảo. Tạo nét chữ đẹp, sinh động, sắp xếp các chữ, các dòng chữ theo bố cục truyền thống hoặc

sáng tạo, có sức hấp dẫn người xem thì được xem là một tác phẩm thư pháp.Thư pháp khác với một văn bản chép chữ hoặc viết chữ thông thường (như một văn bản hành chính, một trang sách...).

Tranh trang trí:

Một thể loại tranh ít tạo khối, không diễn tả ánh sáng, ít diễn tả chất, ít chú ý đến bút pháp, nét và hình tượng thường được cách điệu khá trau chuốt. Trong tranh trang trí màu được sử dụng theo dạng phẳng, chủ yếu là biến đổi hình thể cho phong phú, kết hợp với đường nét chọn lọc. Màu sắc trong tranh trang trí thường tươI, sáng, có thể dùng màu nguyên chất, chủ yếu khai thác sự tương phản phong phú của màu sắc và hình thể để gợi lên vẻ đẹp của ánh sáng và không gian trong tranh. Tranh trang trí như đã trình bày là tranh nghệ thuật mang phong cách trang trí, hoặc trong tranh có nhiều yếu tố trang trí. Còn một cách hiểu khác là tranh trang trí là một loại tranh dùng để trang trí cho một địa điểm hay một thời điểm nào đó, để làm đẹp cho một không gian nhất định, như là với mục đích sử dụng cho phù hợp với không gian kiến trúc.

Tranh dân gian:

Tranh có nguồn gốc từ dân giản, do các nghệ nhân và những người thợ ở các làng nghề làm tranh làm ra, có lịch sử lâu đời và phân bố rải rác khắp cả nước. Nổi tiếng hơn cả là tranh làng Đông Hồ, thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh; tranh Hàng Trống, Kim Hoàng ở Hà Nội và tranh làng Sình ở xã Phú Mậu huyện Phú Vang (Hương Phú) tỉnh Thừa Thiên Huế. Tranh dân gian phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng của người bình dân, nhu cầu làm đẹp nhà cửa trong dịp lễ tết, có vẻ đẹp bình dị chất phác, thường được sản xuất hàng loạt theo lối in khắc gỗ. Đề tài trong tranh dân gian thường là chúc tụng, thờ cúng, cảnh vật, lịch sử, sinh hoạt xã hội, châm biếm đả kích hay tuyên truyền cổ động. Tranh dân gian có đặc tính chung là màu sắc tươI vui, đường nét đơn giản, có cái đẹp hồn nhiên. Nhiều bức như: tranh gà, tranh lợn, thầy đồ cóc, chuột vinh quy... đã trở nên thân quen thú vị, trẻ con, người lớn, bình dân, trí thức khi xem đều thấy thích thú bởi sự giản dị, hóm hỉnh của nó.

BẢO TÀNG MỸ THUẬT Ở VIỆT NAM

- Bảo tàng Mỹ thuật: NơI trưng bày, lưu giữ những tác phẩm nghệ thuật, những vật phẩm có giá trị về văn hoá nghệ thuật của nhiều dân tộc thuộc nhiều quốc gia.

- Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam: Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam chính thức khai trương ngày 26 tháng 4 năm 1996 tại số nhà 66 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, trực thuộc viện Mỹ thuật – Mỹ nghệ của Bộ Văn Hoá. Tháng 10 năm 1972 Bảo tàng Mỹ thuật được chính thức công nhận là cơ quan trực thuộc bộ văn hoá. Hiện nay, bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam có thêm cơ sở hai tại Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa – Hà Nội. Bảo tàng Mỹ Thuật lưu giữ khoảng 14.000 hiện vật gồm tác phẩm và tranh, tượng, cổ vật và các loại hình Mỹ thuật khác. Trong đó có nhiều bộ sưu tập quý như: Mỹ thuật đương đại Việt Nam; tranh và tượng cổ Việt Nam; tranh lụa Nguyễn Phan Chánh, Mỹ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam; tranh tượng về đề tài dân tộc; tranh về đề tài Bác Hồ; tranh về đề tài Cách mạng Việt Nam; tranh dân gian, tranh thờ cổ Việt Nam, tranh cổ động chính trị và các sưu tập về Mỹ thuật thế giới (phiên bản) do UNESCO và các nước trao tặng.

- Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh

Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh được thành lập ngày 5 tháng 9 năm 1987, ngày 5 tháng 2 năm 1997 được xếp Bảo tàng hạng I quốc gia. Toạ lạc tại toà nhà số 97A Phó Đức Chính, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh có chức năng nghiên cứu, sưu tầm, lưu trữ và trưng bày các tác phẩm Mỹ thuật tiêu biểu và sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống xưa và nay thuộc khu vực thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Nội dung trưng bày được chia làm hai phần Mỹ thuật cổ và Mỹ thuật đương đại. Phần Mỹ thuật cổ gồm các bộ sưu tập: sưu tập các tác phẩm, vật phẩm nghệ thuật thuộc các nền văn hoá cổ ở đồng bằng Nam bộ (từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 13); điêu khắc đá của người Chăm, tượng nhà mồ của người Tây Nguyên; gốm cổ, gốm mỹ nghệ, tượng thờ cúng bằng nhiều chất liệu của người Việt, tượng thờ cúng bằng gỗ, đồng và vật dụng gốm của người Khơme Nam bộ... phần Mỹ thuật đương đại gồm các bộ sưu tập: Tranh tượng của các hoạ sĩ châu Á, châu Âu từ thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20; tranh tượng của các hoạ sĩ Việt Nam từ đầu thế kỷ 20; Nguyễn Gia Trí với bức sơn mài "Quốc bảo" Vườn xuân Trung Nam Bắc, tranh tượng ký hoạ thời chống Mỹ...

- Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế

Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế (Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế) trước đây là bảo tàng Khải Định thành lập từ năm 1923, năm 1947 đổi tên là Tàng Cổ Viện, năm 1958 đổi tên là Viện bảo tàng Huế, năm 1979 đổi tên là Bảo tàng cổ vật Huế, từ tháng 9 năm 1995 chính thức mang tên Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế. Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế toạ lạc tại số 3 đường Lê Trực thành phố Huế, là nơi trưng bày và tàng trữ gần 9000 cổ vật quý giá gồm các tác phẩm nghệ thuật các vật dụng trong sinh hoạt, tín ngưỡng, lễ nghi của triều đình nhà Nguyễn, các cổ vật Chămpa, các tặng phẩm, thương phẩm từ quan hệ ngoại giao và thương mại Việt Nam và các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Pháp, Hà Lan, Anh, Thái Lan... Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế là nơi bảo lưu đầy đủ nhất những hiện vật ghi dấu về cuộc sống cung đình triều Nguyễn.

Các hoạ sĩ tiên phong

Lê Văn Miến (1874 – 1943) còn gọi là Lê Huy Miến người làng Kim Khê, huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Dòng dõi quan lại nhà Nguyễn. Năm 1888 du học Pháp, tốt nghiệp trường thuộc địa nhưng không về nước làm quan mà xin ở lại theo học trường Cao đẳng Mỹ thuật Paris, năm 1895 Lê Văn Miến trở về nước, làm việc cho nhà in Scheider – Hà Nội, năm 1889 ông gặp Đào Tấn và làm thư ký cho Đào Tấn – lúc này Đào Tấn làm Tổng đốc An Tĩnh. Năm 1899 Lê Huy Miến làm đốc giáo (Hiệu trưởng) trường Pháp Việt – Vinh. Năm 1902 làm Hành tẩu Bộ công, giúp việc cho Đào Tấn (thượng thư Bộ công). Năm 1907 đến 1913 dạy vẽ và pháp văn tạ trường Quốc học Huế, trải qua trợ giáo, đốc giáo trường Hậu Bổ (1915 – 1921) đến Tế Tửu Quốc Tử Giám (hiệu trưởng) (1921 – 1928). Năm 1929 vì mắt mờ xin nghỉ hưu, được thăng Lễ bộ thượng thư và tặng Bắc đẩu bội tinh. Học trò cụ Miến nhiều người nổi danh như Nguyễn Tất Thành, Lê Thước, Lê Đình Thám, Trần Trọng Kim, Võ Liêm Sơn, Ngô Đình Diệm... tác phẩm tiêu biểu "Bình văn" hay còn gọi là "Buổi học chữ nho xưa" là một tác phẩm sơn dầu đầu tiên trong lịch sử hội hoạ cận đại Việt Nam, là "một cái mốc mà lịch sử mỹ thuật nước nhà chỉ có thể coi là thuận lợi và đẹp đẽ". Ông còn để lại

một số tác phẩm chân dung sơn dầu khác như: chân dung cụ Nguyễn Khoa Luận, chân dung cụ Tú Mền, chân dung tổ phụ ông Hồ Liệu. Hoạ sĩ Lê Văn Miến được xem là người Việt Nam đầu tiên đã tiếp thu kỹ thuật sơn dầu và nghệ thuật tạo hình phương Tây và "làm cho hội hoạ hiện đại Việt Nam có thêm 1/4 thế kỷ tuổi đời".

Victor Tardieu (1870 – 1937) Hoạ sĩ người Pháp, sinh ở thành phố Lyon trong một gia đình làm nghề buôn tơ lụa. Người có công lớn trong việc thành lập trường Mỹ thuật Đông Dương (Hà Nội) năm 1925, mở màn cho nền hội hoạ hiện đại Việt Nam. Tardieu tốt nghiệp trường Mỹ thuật Lyon, Mỹ thuật Paris. Năm 1902, tác phẩm sơn dầu khổ lớn "Lao động" được giải thưởng quốc gia Pháp, năm 1920 được giải thưởng Đông Dương được cấp tiền du lịch viễn đông trong sáu tháng. Đến Hà Nội năm 1921 ông vận động chính quyền thuộc địa cho ông mở trường, gửi hoạ sĩ Nam Sơn sang Pháp tu nghiệp, mời hoạ sĩ Pháp sang giảng dạy. Trường Mỹ thuật Đông Dương đem đến cho Mỹ thuật Việt Nam sự quy củ, căn bản, giáo trình theo chính khoá của các trường lớp phương Tây đương thời. Ông Tardieu từng nói: "Người An Nam hoàn toàn đầy đủ năng khiếu trở thành những nghệ sĩ thực thụ". Đường lối đào tạo của ông Tardieu là giúp các môn đệ xây dựng một nền Mỹ thuật có bài bản, kỹ thuật vững chắc dựa trên cái cốt lõi là truyền thống Á Đông, để học viên tự tạo ra một phong cách riêng đặc thù của xứ sở họ. Ông mất năm 1937 tại Hà Nội.

Nam Sơn (1890 – 1973) Tên thật là Nguyễn Vạn Thọ, quê ở huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc, sinh ra và lớn lên ở Hà Nội. Người đồng sáng lập trường Mỹ thuật Đông Dương (cùng với Victor Tardieu). Thời trẻ tự học vẽ theo lối Á Đông, năm 1923 sang Paris tu nghiệp, các môn học về Mỹ thuật, Điêu khắc, trang trí. Năm 1925 ông về Hà Nội tổ chức tuyển sinh cho trường Mỹ thuật Đông Dương, tham gia giảng dạy với tư cách là trợ giảng, sau đó là giáo sư chuyên ngành 1927 – 1945. Tác phẩm của ông là sự dung hoà giữa khuynh hướng cổ điển châu Âu và hội hoạ Trung Quốc, Nhật Bản, ông sáng tác trên 400 tác phẩm với các thể loại sơn dầu, lụa, màu nước, mực nho, chì son. Tác phẩm tiêu biểu: "Chân dung mẹ tôi" sơn dầu 1930 (tác phẩm Việt Nam đầu tiên được giải thưởng Quốc tế, huy chương bạc triển lãm quốc tế Mỹ thuật Paris); "Chợ gạo bên sông Hồng" mực nho trên lụa 1930 (triển lãm hội hoạ Paris, tác phẩm Việt Nam đầu tiên được nhà nước Pháp mua và trưng bày tại Bảo tàng Quốc gia); "chân dung nhà nho" sơn dầu 1923; "Cò trắng và cá vàng" khắc gỗ màu 1929. Ông còn viết "Hội hoạ Trung Hoa" in năm 1930 bằng tiếng Pháp "Le peinture Chinoise"; Đề cương Mỹ thuật Việt Nam (bản thảo 1923).

Nguyễn Phan Chánh (1892 – 1984). Người thôn Tiền Bạt xã Trung Tiết, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Bút hiệu Hồng Nam. Năm 1922 tốt nghiệp trường Sư phạm Đông Ba – Huế, dạy học ở Huế. Năm 1925, là sinh viên khoá đầu tiên của trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương 1925 – 1930. Cùng học với Lê Phổ, Lê Văn Đệ, Mai Trung Thứ, Công Văn Trung và Georges Khánh. Tác phẩm "Chơi ô ăn quan" nổi tiếng được vẽ năm 1931, những người mẫu là các em bé gái ở làng Kim Liên – Hà Nội. Ông là người khai sinh ra thể tranh lụa hiện đại độc đáo Việt Nam, là hoạ sĩ Việt Nam đầu tiên có tên trong từ điển Mỹ thuật Quốc tế, bức tranh vẽ sau cùng là bức "Kiều tắm" 1973. Ông mất ngày 22-11-1984, tại Hà Nội.

Tô Ngọc Vân (1906 – 1954) Người phố Hàng Quạt – Hà Nội. Học hết năm thứ ba trường Bưởi thì nghỉ và dự thi Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, đỗ chính thức và học khoá 2 (1926-1931),

khoa Sơn dầu. Ra trường vẽ và viết cho các báo Nhân loại, Phong Hoá, Ngày nay, Thanh nghị. Năm 1945 tham gia phong trào văn hoá cứu quốc. Hy sinh trong chiến dịch Điện Biên. Ông là một người học trò xuất sắc khi học ở trường Mỹ thuật, là người thầy uy tín nhất khi làm hiệu trưởng trường Mỹ thuật Trung ương (1950), có công đào tạo nhiều tài năng hội hoạ cho đất nước. Tranh sơn dầu của Tô Ngọc Vân vừa dân tộc vừa hiện đại, ông được công nhận là hoạ sĩ nổi tiếng, tiêu biểu của nền nghệ thuật Việt Nam hiện đại. Tác phẩm tiêu biểu: "Thiếu nữ bên hoa huệ" sơn dầu (1943), "Hai thiếu nữ và em bé" (1944), "Thiếu nữ với hoa sen" (1944), "Bác Hồ làm việc tại Bắc Bộ phủ" sơn dầu (1946).

Nguyễn Đỗ Cung (1912 –1977) người huyện Từ Liêm – Hà Nội. Học khoá 5 trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương 1929 – 1934. Ra trường dạy vẽ tại các trường tư thục, năm 1940 đi Nhật Bản nghiên cứu Sơn mài, năm 1945 hoạt động trong nhóm Văn hoá cứu quốc. Là Viện trưởng Viện Mỹ thuật – Mỹ nghệ, Tổng biên tập Tập san Mỹ thuật (1962 – 1973). Tác phẩm tiêu biểu: "Chân dung Bác Hồ" (mực Nho –1946), "Du kích La Hay" (Màu bột 1947), "Học hỏi lẫn nhau" (sơn dầu 1960).

Các công trình nghiên cứu, phê bình Mỹ thuật:

"Những sự cải cách của trường Mỹ thuật Đông Dương" 1939, "Nghệ sĩ và kháng chiến" 1948, "Tranh luận về hội hoạ" 1949, "Giới thiệu một ít vốn cổ Mỹ thuật Việt Nam" 1956, "Vấn đề áp dụng vốn cũ dân tộc trong mỹ thuật" 1960; khái quát về nghệ thuật cổ của nhân dân Việt Nam" 1961, "Những di sản kiến trúc cổ Việt Nam" 1962, "Mỹ thuật thời Tây sơn" 1969, "Điêu khắc dân gian Việt Nam" 1975.

Trần Văn Cẩn (1910 – 1994) người Kiến An – Hải Phòng, năm 1925 học trường Bách Nghệ - Hà Nội, năm 1930 làm việc ở Viện Hải Dương học Nha Trang, năm 1931 vào học trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, tốt nghiệp năm 1937. Tham dự nhiều cuộc triển lãm trong và ngoài nước. Năm 1945 tham gia cách mạng là giảng viên trường Mỹ thuật Việt Nam (1946) Tổng thư ký hội Mỹ thuật Việt Nam 1958-1983; chủ tịch hội Mỹ thuật Việt Nam 1983-1989, viện sĩ viện Hàn lâm Mỹ thuật Cộng hoà Dân chủ Đức từ năm 1983. Tác phẩm tiêu biểu: "Trong vườn" sơn mài 1938, "Em Thuý" sơn dầu 1943, "Gội đầu" khắc gỗ 1943, "Nắng trong vườn" sơn dầu 1944, "Mùa thu" sơn mài 1960, "Tát nước đồng chiêm" sơn mài 1958.

Bùi Xuân Phái (1921 – 1988) người làng Kim Hoàng – Hà Đông, sinh viên khoá cuối cùng trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1941 – 1945). Làm giảng viên trường Mỹ thuật Việt Nam (1956 – 1957). Bùi Xuân Phái bắt đầu vẽ đề tài phố và tham dự triển lãm Tokyo khi còn là sinh viên trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Cuộc đời nghệ thuật của ông nổi tiếng với tên gọi "phố Phái – Phái phố". Tác phẩm tiêu biểu của ông là loạt trang tranh vẽ phố cổ Hà Nội, tranh minh hoạ sách "Hề chèo".

Nguyễn Sáng (1923 – 1988) người làng Điền Hoà, Mỹ Tho, Tiền Giang. Năm 1936 – 1938 học trường Mỹ thuật Gia Định, năm 1941 – 1945 học trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, chịu ảnh hưởng hội hoạ Phục hưng, Ý, Pháp. Tham gia cách mạng năm 1945 tại Hà Nội, tháng 10 năm 1945 vẽ mẫu giấy bạc cho bộ tài chính của chính phủ Lâm thời. Sống và làm việc ở miền Bắc suốt quãng đời hoạt động nghệ thuật, ông coi nghệ thuật cổ Việt Nam là bậc thầy trực tiếp của mình và kết hợp nó với tinh hoa của trường phái hội hoạ hiện đại châu Âu, tạo ra một phong cách riêng tạo ảnh hưởng lâu dài đến các thế hệ sau. Được coi là hoạ sĩ thành công nhất

về đề tài cách mạng. Tác phẩm tiêu biểu: "Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ" sơn mài 1963, "Thiếu nữ ngày xuân" sơn dầu 1945, "Trong vườn chuối" sơn mài, "Giặc đốt làng tôi" sơn mài 1954, "Nghỉ trưa" sơn mài 1959, "Vũ trụ" sơn mài 1985.

Diệp Minh Châu (1919 – 2002) người xã Nhơn Thạch, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre, học trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khoá 1940 – 1945. Du học tại Viện Hàn lâm Mỹ thuật Tiệp Khắc nghành Điêu Khắc (1951 – 1955). Năm 1955 đặc trách nghiên cứu về Bác tại phủ Chủ tịch. Năm 1975 về miền Nam, thành viên thành lập Hội Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều lần triển lãm trong và ngoài nước. Tác phẩm tiêu biểu: "Trăng thu" sơn dầu 1942, "Phong cảnh Đồng Tháp Mười" sơn dầu 1946, "Bác Hồ với thiếu nhi Bắc Trung Nam" lụa 1947, "Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cháu thiếu nhi" tượng đài 1990, "Bác Hồ" tượng đài 1996.

Nguyễn Tư Nghiêm sinh năm 1992 tại Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Học khoá cuối trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1941 – 1945). Năm 1944 đạt giải nhất triển lãm Duy Nhất (Saion Unique) Hà Nội với loạt tác phẩm sơn dầu và khắc gỗ (cổng làng Mía, Cảnh đồng quê, Người gác Văn miếu). Đạt nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế. Tác phẩm tiêu biểu "Con nghé" sơn mài 1957, "Điệu múa cổ 1" sơn mài 1985, "Điệu múa cổ 2" sơn mài 1987, "Thánh gióng" sơn mài 1990 và loạt tranh "Con giống". Hoạ sĩ Nguyễn Tư Nghiêm hiện làm việc tại Hà Nội.

Lê Văn Đệ (1906 – 1966) người huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Tốt nghiệp khoá đầu trường Mỹ thuật Đông Dương (1925 – 1930), học trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật Paris (1930 – 1933). Năm 1932 tại cuộc triển lãm Mỹ thuật Paris, các tác phẩm sơn dầu "Bà thầy bói", "Bến ga Montparmasse", "Thiếu phụ chải đầu" của Lê Văn Đệ được lưu ý với tài năng đặc biệt. Tại cuộc triển lãm nghệ sĩ Quốc gia Pháp năm 1934, ông được giải thưởng và được cấp học bổng du học La Mã và Hy Lạp. Năm 1936 được cử làm hoạ sĩ điều hành tại toà thánh Vatican. Ông là người sáng lập và làm giám đốc trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật Sài Gòn từ năm 1954 đến 1966. Ông nghiên cứu loại tranh thủ ấn hoạ của Nhật Bản và các hoạ phái nguyên thuỷ châu Âu, nhưng ông đã tạo riêng phong cách mang tính dân tộc thâm trầm với không khí trang nghiêm pháng phất màu sắc tôn giáo. Nền Mỹ thuật miền Nam chịu ảnh hưởng rất nhiều ở ông. Tác phẩm tiêu biểu: "Trong gia đình" sơn dầu 1943 (Viện bảo tàng Lucxembourg mua lúc triển lãm 1934), "Tình mẫu tử" lụa 1934 (Viện Bảo tàng Aix Le Chapelle - Đức mua lúc triển lãm 1934), "Thánh mẫu nhân từ", "Thánh mẫu Madeleine" (Bảo tàng nghệ thuật Công giáo Vatican), "Nắng hè" lụa 1954. Trong lịch sử Mỹ thuật, Lê Văn Đệ được nhắc đến như một hoạ sĩ bậc thầy và tiêu biểu cho khuynh hướng hội hoạ cổ điển và tân cổ điển Việt Nam.

Nguyễn Gia Trí (1908 – 1993) người Hà Tây học khoá 5 trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1929 – 1934), nghỉ hai năm và tốt nghiệp khoá 7 (1936).Mặc dù vẽ sơn dầu vào loại xuất sắc, nhưng ông đã giành hết tâm huyết cho tranh sơn mài. Ông là người có công lớn trong việc đưa kỹ thuật sơn mài vào sáng tác tranh nghệ thuật, Nguyễn Gia Trí là người dẫn đầu thời kỳ cực thịnh của sơn mài những năm 1938 – 1944. Tác phẩm tiêu biểu: "Bên hồ Hoàn Kiếm" 1940, "Vườn Xuân" 1940, "Thiếu nữ bên cây phù dung" 1944, "Lùm tre" 1938, "Vườn Xuân Trung Nam Bắc" (vẽ vào những năm cuối đời).

VĂN HỌC THẾ GIỚI

CHỮ VIẾT

Vài mốc thời gian quan trọng về chữ viết *(trước công nguyên).*

Khoảng 35.000: xuất hiện hình ảnh và tiếng nói của Người Tinh khôn (Homo Sapiens).

Năm 30.000: Tranh vách động ở châu Âu, vết khía trên xương là những phương tiện để nhớ lại chuyện đã qua - gọi là thuật nhớ.

15.000: Tranh khắc trong động Lascaux (miền Tây Nam nước Pháp) và Altamiza (Tây Ban Nha).

9000: Hình vẽ trên đá cuội của nền văn hóa Azilien (giữa thời kỳ sau băng hà đến giai đoạn sớm của thời kỳ đồ đá cũ ở châu Âu).

3300: Phát minh chữ viết theo hình vẽ ở vùng Mesopotamie Hạ Tây Á.

3000: Mở ra chữ viết tượng hình ở Ai Cập.

2800: Chữ viết Sumerien của người Xume vùng Nam Lưỡng Hà trở thành chữ viết hình nêm.

2500: Chữ viết hình nêm bắt đầu được phổ biến khắp miền Trung Cận đông.

2300: Xuất hiện chữ viết độc đáo không đọc nổi của cư dân thung lũng sông Ấn (Indus).

1800: Chữ Akkadien trở thành ngôn ngữ ngoại giao quốc tế khắp Trung Cận Đông.

1500: Phát minh chữ viết tượng hình (hiéroglyphique) của dân tộc Hittit (cư dân cổ ở Tây Á). Xuất hiện chữ viết theo bảng chữ cái ABC ở Sinai (Trung đông). Xuất hiện chữ viết ghi ý (idéographique) của người Trung Quốc trên các bình bằng đồng và các xương có tính phán truyền của các Đấng Thiên thần. Xuất hiện chữ viết minoenne (gọi là đường thẳng B) của cư dân cổ đại ở Crète (tên 1 đảo trên Địa Trung Hải của Hy Lạp).

1400: Xuất hiện ký tự hình góc có tính phụ âm báo trước sự ra đời của ký tự chữ cái ABC sử dụng ở Ugarit (Syri ngày nay).

1100: Xuất hiện các bản văn khắc bằng ký tự chữ cái theo dường thẳng (alphabet linéaire) của người Phênixi (Syri-Liban ngày nay).

900: Người Phênixi truyền bá ký tự chữ cái của họ có tính phụ âm báo trước sự ra đời của ký tự ABC cuả chúng ta ngày nay đi qua vùng Địa Trung Hải.

800: Người Hy Lạp phát minh ra các ký tự chữ cái hiện đại với các nguyên âm.

VĂN HỌC ĐỨC

THẾ KỶ XIII VÀ XIV

Nibelungenlied. Xuất hiện những bài thơ sử thi dân tộc trong dòng họ người Sagas ở bán đảo Xcandinavơ (Bắc Âu) pha trộn các yếu tố cơ đốc phong nhã và hoang dã. Tác giả khuyết danh.

Minnesang. Thời kỳ thơ ca trữ tình về tình yêu của Heinrich von Morungen

(khoảng 1200 sau công nguyên), Walther von der Vogelweide (1170-1228).

THẾ KỶ XVII-XVIII-XIX.

Trường phái kỳ cục. Thơ ca thần bí, sùng đạo, bắt chước trữ tình tôn giáo của người Tây Ban Nha.

Angfklārung. Thế kỷ ánh sáng: giải phóng con người khỏi sự bảo trợ của nhà thờ, của chủ nghĩa thần bí, nhằm vào sự khoan dung độ lượng, tin vào tiến bộ của nhân loại và khoa học, đi tìm sự thăng bằng hài hòa với thiên nhiên.

***Sturm und Drang*: "Bão táp và xung kích" là tiêu đề của một vở kịch của Frédérich von Klinger (1752-1831) được dùng để đặt tên cho nền văn học của cả một thế hệ. Thơ ca thấm nhuần chủ nghĩa duy cảm của Anh nhưng sử dụng những thủ thuật cổ điển của Pháp. Các tác giả lý luận và sáng tác văn xuôi: Frédérich Klopstock (1724-1803), Christophe Martin Wieland '1733-1813), Johann và Gottfried Herder (1744-1803).**

Thời kỳ cổ điển. Hai nhà văn lớn là Johann Wolfgang von Goethe (1749-1832) và Friedrich von Schiller (1759-1805) cuối thế kỷ XVIII đã tham gia vào trường phái "Bão táp và xung kích" nhưng đã gây ảnh hưởng đến chủ nghĩa lãng mạn, vượt qua các trường phái văn chương đương thời, hai ông đã đạt tới tầm cỡ cổ điển thế giới.

*Chủ nghĩa lãng mạn.*do hai nhà phê bình văn học và triết học sáng lập, đó là hai anh em Schlegel: Auguste Wihelm (1767-1845) và Friedrich (1772-1829). Hai ông muốn "tắm mình" trong thơ ca tức là muốn thấm nhuần chủ nghĩa trữ tình để thể hiện những xúc cảm cá nhân hay cộng đồng, toàn bộ nền văn học từ sân khấu đến triết học. Các tác giả tham gia chủ nghĩa này có: Nicolas Lenau (1802-50), Novalis [Frédérich von Hardenberg (1722-1801)], Ernest Theodor Amedeus Hoffmann (1776-1882), Achim von Arnim (1781-1831).

Chủ nghĩa hiện thực. Đặc trưng là nghiêng về sự chịu đựng hay hài hước hơn là phê phán xã hội.

THẾ KỶ XX.

Chủ nghĩa biểu hiện. Chống chủ nghĩa tự nhiên không có ý thức hệ rõ rệt. Ở đó mỗi nhà văn quan tâm trước hết là thực hiện "cái tôi" và miêu tả thế giới nội tâm. Viết đối với các nhà văn là xua đuổi những ảo ảnh về cái chết bất lực tồn tại: Rainer Maria Rilke (1875-1926). Lo sợ của cá nhân trước sức mạnh tấn công của người khác: Franz Kafka (1883-1924).

Sinh giữa năm 1800 và 1900.

Benn, Gottfried [nhà thơ] (1886-1956): Kiêu căng (1912), Quán rượu (1917), Thơ (1948) Cuộc sống hai mặt (1950), *Truyện ngắn:* Bộ óc, Dòng họ Holémmie.

Bỹchner, Georg [nhà soạn kịch, nhà thơ] (1813-37): Cái chết của Danton (1835), Woyzeck (1836), Lêonce và Lêna (1836).

Carossa, Hans [tiểu thuyết gia] (1878-1956): Thơ (1910), Bác sĩ Giôn (1931), Thế giới bất bình đẳng (1951).

Doblin, Alfred [tiểu thuyết gia] (1878-1957): Quảng trường Alexander ở Berlin (1929), Không có khu phố, Hành trình ở Babilon (1934), Con hổ xanh.

Ernest, Paul [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1866-1933): Con đường hạnh phúc chật hẹp (1904), Demetrios (1905), Canossa (1908).

Fallada, Hans (tức Rudolf Ditzen) [tiểu thuyết gia] (1893-1947): Rồi sau đó (1932), Chúng tôi đã từng có một đứa con (1934), Trái tim già nua của cuộc hành trình (1936), Giữa bầy sói (1937), Một mình ở Berlin.

Freytag, Gustav [nhà văn] (1816-95): Nợ và có (1855), Tổ tiên (1873-81).

Gutzkow, Karl [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch, nhà văn] (1811-78): Wally người hoài nghi (1835), Con vẹt và thanh kiếm (1844).

Hesse, Hermann [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (nhập quốc tịch Thụy Sĩ năm 1923) (1877-1962): *Tiểu thuyết và truyện ngắn*: Lễ đính hôn (1903-12), Đường mòn (1905), Gertrude (1910), Demian (1919), Mùa hè cuối cùng ở Klingsor (1920), Siddhartha (1922), Chó sói thảo nguyên (1927), Narcisse và Goldmund (1930), Du hành về phía Đông (1932), Thuỷ tinh long lanh (1943) [giải thưởng Nobel năm 1946].

Heyse, Paul von [nhà thơ, nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia] (1830-1914): *Kịch*: Hans Lange và Colberg. *Tiểu thuyết*: Những đứa trẻ ngon ngoãn, Trên thiên đường, Merlin (1880) [giải thưởng Nobel năm 1910].

Junger, Ernest [tiểu thuyết gia, nhà văn] (1895): Bão thép (1920), Trò chơi chết Phi (1936), Trên vách đá (1939), Vườn và đường xá (1942)- Héliopolis (1949), Đến thăm Godenholm (1952), Kính rỗ (1957), Bức tường thời gian (1959), Nhà nước toàn năng (1960), Các cuộc săn tế nhị (1967), Người chiêm ngưỡng một mình (1928-75) Eumeswil (1977), Tác giả và lối viết khó khăn của Aladanh (1983), Cái kéo (1990), Cuộc trưng bày (1993).

Kafka, Franz [tiểu thuyết gia] (người Séc lai Đức) (1883-1924): (1916), (1925), Lâu đài (1926), Châu Mỹ (1927). Truyện ngắn: ...

Mann, Thomas [tiểu thuyết gia] (1875-1955): Gia đình Buddenbrook (1901), Tristan (1903), Chết ở Venise (1912), Tonio Kroger (1914), Ngọn núi kỳ ảo (1924), Câu chuyện Jakob (1934), Chàng Joseph trẻ tuổi Joseph ở Ai Cập, (1936), Charlotte ở Weimar (1939), Bác sĩ Faustus (1947), Người được bầu (1951), Thú nhận của chàng hiệp sĩ công nghiệp Félix Krull (1954).

Tiểu sử: ông là con của một nhà buôn ngũ cốc ở Lybeck, mẹ người Nam Phi. Năm 1891, cha chết, ông rời về Munich, năm 1929 được giải văn chương Nobel. 1933-38, sống lưu vong tại Thụy Sĩ. Năm 1938 làm giáo sư ở Mỹ. Năm 1952 nhập quốc tịch Mỹ, nhưng sống ẩn dật tại Thụy Sĩ.

Các nhà văn sinh sau năm 1900

Achternbusch, Herbert [tiểu thuyết gia, viết văn xuôi] (sinh năm 1938): Ngày mai sẽ đến (1973). Đến lúc phải từ giã cõi đời (1975), Ella, Susn, Gust (1980).

Andersch, Alfred [tiểu thuyết gia] (1914-80, nhập quốc tịch Thụy Sĩ): Người cha kẻ sát nhân, Những quả anh đào của tự do (1952). Người thích gam màu trung gian (1953). Zanzibar (1957), Chuyến du hành Italia (1961), Ephraùm (1967), Winterspelf (1974), Người đàn bà tóc hung.

Augustin, Ernst [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1927): Cái đầu (1962), Evelyne hay chuyến du hành quanh sự điên cuồng (1976).

Becher, Ulrich [tiểu thuyết gia (1910-1990): Đúng giờ, Cuộc săn mác mốt, Khách sạn Casino cũ.

Becker, Thorsten [tiểu thuyết gia] (1937-97). Jakob, người nói dối (1969), Câu chuyện Gregor Birnek, Giờ tỉnh giấc (1978), Trẻ con nhà Bronstein, Amanda nhẫn tâm.

Bobrowski, Johannes [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1917-65): Tối đen.

Bửll, Heinrich [tiểu thuyết gia] (1917-85): Xe lửa đúng giờ (1949), Hãy trở về nhà, Bogner (1953), Những đứa con của người chết (1954), Bánh mì những năm còn trẻ (1955), Hai thánh lễ (1959), Vẻ nhăn nhó (1963), Xa đàn (1964), Kết thúc nhiệm vụ (1966), Chân dung với của nhóm

với phu nhân (1971), Danh dự bị mất (1974). *Ký ức:* Nhật ký Ái Nhĩ Lan (1973).

Borchert, Wolfgang [nhà văn] (1921-47): Phía ngoài, trước cửa (1946), Truyện ngắn (1947).

Breitbach, Joseph [tiểu thuyết gia] (1903-80): Người trực thang máy si tình, Ganh đua, Khoan dung (1937-38), Báo cáo về Bruno (1962). *Kịch bản:* Lễ đại xá.

Enzensberger, Hans Magnus [nhà thơ] (1929): *Tiểu luận:* Văn hoá hay điều kiện của văn hóa (1962). Anh hùng ca Giécmani, Mùa hè hỗn loạn ngắn ngủi (1972), Vụ đắm tàu Titanic (1978), Lăng mộ, Tính tầm thường và sự điên cuồng.

Grass, Gỹnter [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1927). *Sân khấu:* Nước lũ, Người đầu bếp độc ác (1957), Dân lành lại nổi dậy (1966). *Tiểu thuyết:* Cái trống (1959), Mèo và chuột (1961), Những năm tháng của con chó (1963), Mất cảm giác cục bộ (1969), Nhật ký của con ốc sên (1972), Con cá thờn bơn (1978), Một cuộc gặp gỡ ở Westphalie (1980). *Tiểu luận:* Những điều hiển nhiên (1968), Thư ngoài biên giới (1969), Luận điệu của một người không tổ quốc (giải Nobel năm 1999).

Hartling, Peter [tiểu thuyết gia] (1933): Chân dung về một chân dung (1966), Liên hoan gia đình (1969), Một người đàn bà (1974). Holderlin (1978), Đằng sau chiếc cửa xanh.

Hermlin, Stephan [nhà viết văn xuôi, tiểu thuyết gia] (1915-97): Hoàng hôn (1979), Trong thế giới tối tăm (1982).

Heym, Stefan [tiểu thuyết gia]. (1913): Quân thập tự chinh, Con mất lý trí, Thời đại vũ trụ, Một tuần lễ tháng Sáu (1874), Berlin 1953, Ahasver (1981).

Hofmann, Gert [tiểu thuyết gia] (1932-93): Con ngựa của Bandắc (1983), Trước cơn mưa (1990), Triết học của chúng ta

Jens, Walter [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (1923): Thế giới kẻ bị cáo (1950), Mù quáng (1951), Khuôn mặt bị lãng quên (1952).

Koepf, Gerhard [tiểu thuyết gia] (1948): Con đường (1985), Cộng đồng những người thừa kế (1987).

Koeppen, Wolfgang [tiểu thuyết gia] (1906): Một mối tình bất hạnh (1934), Chim bồ câu trên cỏ (1951), Cái chết ở thành Rôm (1954), Tuổi thanh xuân (1976).

Kreuder, Ernst [nhà văn, nhà thơ] (1903-72): Xã hội trên tầng thượng (1946), Những kẻ biệt tích (1948).

Mann, Klaus [tiểu thuyết gia] (1906-49), (con trai Thomas Mann, nhập quốc tịch Séc, định cư ở Mỹ): Điệu nhảy thành kính, Alexandre (1929), Méphisto (1936), Núi lửa (1939), Bước ngoặt (Nhật ký).

Nossack, Hans Erich [tiểu thuyết gia] (1901-77): *Tiểu thuyết:* Buông xuôi (1955), Đường xoắn ốc, tiểu thuyết đêm mất ngủ (1956), Người em trai út (1958), Trước cuộc nổi dậy cuối cùng (1961). *Truyện ngắn:* Chuyện một người sống sót (1947), Phỏng vấn Thần chết (1948).

Plessen, Elisabeth [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1944): Thư ngỏ gửi tầng lớp quý tộc (1976).

Richter, Hans Werner [tiểu thuyết gia] (1908-93): Kẻ chiến bại, Rơi từ bàn tay Chúa (1951), Dấu chân trên cát (1953), Anh không giết người (1955).

Rinser, Luise [tiểu thuyết gia]: Chiếc nhẫn trong suốt (1940), Jean Lobel của Vacsôvi (1948), Câu chuyện tình yêu (1950), Em hãy đi nếu em muốn (1959), Niềm vui trọn vẹn (1962), Tôi là Tobias (1966), Công trường (1970), Con lừa đen (1974).

Salomon, Ernst von [tiểu thuyết gia] (1902-72): Những kẻ bị ruồng bỏ (1930), Những người con út (1933), Câu hỏi

(1951), Một đàn nghìn con diệc, Lịch sử gần gũi.

Schmidt, Arno [tiểu thuyết gia] (1914-79): Leviathan (1949), Brand's Haide (1951), Cuộc sống hệ động vật (1953), Nền cộng hoà của các nhà bác học (1957), Zettels Traum (1963).

Walser, Martin [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1927): *Tiểu thuyết và truyện ngắn*: Thao diễn ngựa kéo xe ở Philippsbourg (1957), Những câu chuyện đối trá (1964), Con kỳ lân (1966), Bên kia một cuộc tình (1976), Chú ngựa chạy trốn (1978), Viễn tưởng, Việc của linh hồn, Ngôi nhà của các con thiên nga (1980), Thư gửi Huân tước Liszt (1982), Sóng dội (1988), Wolf và Doris (1990), Dorn hay Báo tàng trẻ thơ (1972). *Kịch bản*: Cây sồi và những con thỏ giống angôra (1962), Con thiên nga đen (1964), Tôi cảm thấy không hay (1972) .

Weisenborrn, Gunther [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1902-69): *Tiểu thuyết:* Những cơn điên nhiệt đới (1937), Kẻ hành quyết (1961). *Sân khấu:* U-Boot (1928), Người mẹ (dựa theo truyện cùng tên Gorki) (1931). *Tiểu luận:* Đài kỷ niệm.

Weis, Peter [nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia] (1916): Điểm tụ (1962), Sự ngược đãi và vụ ám sát Jean Paul Marat, (do nhóm kịch của nhà khách ở Charenton biểu diễn dưới sự chỉ đạo của ông Sade 1964), Học vấn (1965), Bài ca của người bù nhìn Bồ đào nha cổ (1967), Trotsky lưu vong.

Wellershoff, Dieter [tiểu luận gia, nhà văn] (sinh năm 1925): Một ngày tốt lành. (1966), Cuộc săn người ở miền quê yên tĩnh (1972).

Wohmann, Gabriele [nhà văn] (sinh năm 1932): Đi chơi xa với mẹ (1976), Nhịp đôi (1979), Trường hợp Marlène Z. (1980).

Wolf, Christa [nhà văn] (1929): Bầu trời chia xẻ (1963), Christa T. (1968), Mưu đồ trẻ thơ (1975), Không nơi nương tựa, Cassandre (1980), Điều trở ngại (1987), Thay đổi cách nhìn, Điều còn lại, Medea, Vĩnh biệt ma quỉ .

VĂN HỌC PHÁP

MỘT VÀI PHONG TRÀO VĂN HỌC.

THẾ KỶ XVI

Pléiade. Là một hội Tao Đàn ban đầu được gọi là "Brigade"(Đạo quân), rồi sau đó đổi là "Pléiade" (1556) là tên của một chòm 6 ngôi sao [(7 theo những người Hi Lạp cổ) mang tên các con gái của Atlas và Pléione] được được đặt cho một cuộc hội họp của các thi sĩ cổ đại thời Hi Lạp cổ. Nhóm Pléiade bác bỏ nền thơ ca có hình thức cố định từ thời Trung Cổ để lại nhằm tái lập lại traò lưu " trữ tình lớn" như thời Trung Cổ: Pierre de Ronsard (1524-1585), Joachim Du Bella (1522-1560), Jean Antoine de Baùf (1532-1589),, Pontus de Tyard (1521-1605) Etienne Jodelle (1532—1573), Rémi Belleau (1528-1577), Jacqués Peletier du Mans (1517-1582) [Jean Dorat (1508-1588).

Chủ nghĩa nhân văn: xuất hiện ở Italia từ thế kỷ XV, cho đến thế kỷ XVI phát triển rộng khắp châu Âu; chịu ảnh hưởng của văn học Hi Lạp Latin cổ đại. Các gương mặt tiêu biểu: nhà thần học Jacques Lefèvre d'Etaples (1450-1537); nhà ngữ văn học Guillaume Budé (1467-1540); Rabelais (1494-1553); Amyot (1513-1593)

THẾ KỶ XVII:

Văn phong kiểu cách: đó là văn phong được du nhập từ Tây Ban Nha [là kiểu hành văn cầu kỳ, diễn đạt một cách kỳ quặc và phức tạp những tình cảm tinh tế do Luis de Gongora (1561-1627) đề xướng, do đó có tên Gongorisme đặt cho phong trào này. Ví dụ không nói "làm xong " một cách đơn giản mà lại nói " *để được trọn vẹn*", "yêu mến" được thay thế bằng cụm

từ "*dành tình cảm dịu dàng*, hay mãnh liệt với...; "*chổi*" được thay bằng " *dụng cụ làm sạch*", không nói " cây nến " mà lại nói " *vật hỗ trợ cho mặt trời*", mũ được thay bằng " *cái đối phó với thời tiết*", " *lò sưởi*" thay thế bằng vương quốc của Vulcal "thần lửa và thần lò rèn" , " cá " được thay bằng " *cư dân thuỷ vương* ", " răng " được thay bằng " *vật dụng bày biện trong miệng*, " má " được thay bằng " *ngai vàng e thẹn*", không nói " cưới " mà lại nói " *cho nhau trong yêu đương phép tắc* ", "mũi " thay bằng "*cửa ra vào của bộ não*", "chải đầu" thay bằng " *gỡ rối cho tóc* "

Quả thật, cách diễn đạt kiểu cách cầu kỳ, nghe trúc trắc lúc đầu, về sau đã trở thành quen thuộc thông dụng với nhiều người, làm giàu cho vốn ngôn ngữ, cách diễn đạt thêm sinh động có hình ảnh... Ví dụ: "Avoir bel air" nghĩa đen là có một dáng vẻ đẹp nghĩa bóng là "xã hội thượng lưu". "Avoir l'âme sombre" người có tâm hồn tối sầm để chỉ lòng bất nhân, độc ác, "Les bras m'entombent ' nghĩa đen là cánh tay tôi hạ xuống để chỉ tâm trạng "ngạc nhiên quá !". "Une intelligence épaisse" nghĩa đen: trí tuệ đặc để nói "sự dần độn, ngốc ngếch, ngu tối". "Laisser mourir la conversation": nghĩa đen: để cuộc nói chuyệt chết để diễn đạt ý chấm dứt cuộc nói chuyện. Mouchard gốc từ mouche (con ruồi) để chỉ tên mật thám, kẻ tố giác với địch... Không nói nôm na " Này tên đầy tớ, hãy gạt tàn của ngọn nến đi " mà nói một cách cầu kỳ " Tên vô dụng, mi hãy cất của thừa của ngọn lửa này đi" .Muốn diễn tả ý: Có ít của cải" thì nói " phần bé nhỏ của gia tai vv..và vv..

Trào lộng: Đối nghịch với văn phong kiểu cách, diễn tả những tình cảm thông tục, tầm thường dưới thứ ngôn ngữ thô bạo, sống sượng.

Chủ nghĩa cổ điển: (Dưới thời vua Louis XIV)

Những tình huống chủ yếu kiểu Corneille: Ngưỡng mộ văn học thời cổ, văn học thời kỳ này tuân theo tính chặt chẽ nghiêm ngặt và có chừng mực (bi kịch thường tuân theo nguyên tắc tam nhất chỉ một sự việc được nêu ra và xử lý (không có nhiều tình tiết), thời gian diễn ra chỉ trong một ngày và không gian chỉ ở một nơi xảy ra (bài trí sân khấu không thay đổi); riêng Corneille không tuân theo nguyên tắc tam nhất trên trong vở Le Cid. Chủ nghĩa cổ điển luôn chủ trương văn phong phải thuần khiết và sáng sủa. Các tên tuổi nổi bật: Corneille (1606-1684), La Fontaine (1621-95), Molière (1622-73), Pascal (1623-1662), Bossuet (1627-1704), Boileau (1636 1711), Racine(1639-99), La Bruyère (1645-1696). Những người tiền bối của chủ nghĩa cổ điển Pháp là: Malherbe (1555-1628), Descartes (1596-1650), đến thế kỷ XVIII Voltaire cũng tự coi mình là nhà văn cổ điển.

Hình mẫu nhân vật kiểu Corneille: là tin ý chí con người mạnh hơn cảm xúc. Đó là ý chí tuân theo đạo đức (hình thành những bổn phận như: phụng sự Nhà vua, tôn trọng đức tin tôn giáo, có danh dự, trung thực với người thân). Trong những tình huống kiểu Corneillei thường xảy ra xung đột giữa ý chí và sự ham sống và tình yêu con người. Khi đó nhân vật của Corneille thường hi sinh cuộc sống và tình yêu để làm trọn bổn phận, bởi lẽ :

1) Giá trị cuộc sống phần lớn là do đạo đức (mất danh dự thì không đáng sống nữa).

2) Tình yêu con người trước hết phải dựa trên sự quý mến trân trọng: người ta không thể yêu mến người nào không có đức hạnh; nếu tự mình làm mất danh dự thì cũng chẳng có thể được ai yêu quí. Người ta phải biết hy sinh thân mình để bảo toàn danh dự, con người đã bị mất danh dự thì chẳng còn gì giá trị để mà mất, danh liệt thì thân cũng bại. Nàng Chimène (trong vở Le Cid) đòi người yêu là Rodrigue phải chết để trả thù cho cha

đã bị Rodrigue giết. Rodrigue phải từ bỏ tình yêu của mình đối với Chimène để giết cha nàng vì bổn phận. Hoàng đế Lamã Auguste đã tha tội cho cận thần Cinna, kẻ đã âm mưu làm phản dù lòng khoan dung đó đã làm hại uy quyền của mình. Ông già Horace muốn hy sinh con trai duy nhất còn sống để bảo vệ vinh quang của Lamaz. Chàng trai Horace không do dự đâm chết chị gái Camille, người đã nguyền rủa Lamã vì đã làm chết người chồng chưa cưới của mình. Polyeucte muốn hi sinh cuộc sống của mình cho sự nghiệp vinh quang của Cơ đốc giáo; người vợ anh ta là Pauline thì hi sinh tình yêu mãnh liệt của mình với Sévère để đổi lấy danh giá làm vợ goá người tử vì đạo. Eurydice hi sinh tình yêu của mình với Suréna vì quyền lợi của vương quốc Acmênia...

Hình mẫu nhân vật kiểu Racine: Các nhân vật tiêu biểu trong các tác phẩm của Racine lại có cá tính khác. Họ theo thuyết định mệnh, biết rằng ý chí con người không khuất phục được các xung năng cảm tính vốn phụ thuộc vào Định mệnh. Ý chí trước hết nhằm thực hiện được những dục vọng: đam mê trong tình yêu (trong tác phẩm cùng tên Phèdre) với hậu quả của tình yêu không đạt lại là mong muốn được trả thù (nhân vật Hermione, trong tác phẩm Andromaque), lòng ghen tuông (của nhân vật Roxan trong tác phẩm Bajazet của Néron, nhân vật trong tác phẩm Britanicus ham thích quyền lực (như các nhân vật Néron, Mithridate), cuồng tín tôn giáo (nhân vật Athalie), tham vọng chính trị (nhân vật thủ tướng Thổ Nhĩ Kỳ, Acomat trong tác phẩm Bajazet), tình yêu dân tộc (trong tác phẩm Esther), tình mẫu tử (trong tác phẩm Andromaque), tình phụ tử (của Agamemnon trong tác phẩm Iphigénie). Thường thì ý chí tự nhận là quá yếu đuối khó có thể chống lại những thử thách của hoàn cảnh: Agamemnon, trong một tình huống kiểu Corneille (bổn phận bắt ông ta phải hi sinh con gái của mình), đã vì tình yêu và cố để Iphigénie thoát ngục. Bajazet vì tình yêu đã lựa chọn cái chết của chính mình thay cho Atalide. Titus và Bérénice đầu hàng trước Định mệnh: không còn là bi tráng kịch nữa mà là khúc bi luỵ (than vãn về nỗi buồn trong cuộc đời)

Học thuyết Giăng Xen. Học thuyết của Jansénius (1585-1638) được thể hiện trong văn học nói lên quan niệm tôn giáo về quyền tự do của con người vẫn còn hạn chế đối với Chúa. Pascal là người bênh vực học thuyết này

CUỘC TRANH LUẬN GIỮA TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN VÀ HIỆN ĐẠI

Cuối thế kỷ 17, diễn ra cuộc tranh luận giữa hai trường phái đối lập nhau. Trường phái cổ điển gồm có: Boileau, Racine, Bossuet, La Bruyère còn trường phái hiện đại có: Perrault, Quinault, St-Evremond, Fontenelle, Houdan de la Motte. Hai trường phái này cãi nhau chung quanh hiện thực phát triển về trí tuệ và tiến bộ đạo đức chung.

THẾ KỶ XVIII.

Kịch thị dân: Miêu tả nghề nghiệp và các mối quan hệ thay vì miêu tả tính cách con người (Beaumarchais, Diderot, Sébastien Mercier, Sedaine)

Các nhà văn bách khoa:

Phái " Các nhà triết học " chịu ảnh hưởng của nước Anh, của chủ nghĩa duy lý, và chủ nghĩa chống công giáo đang đấu tranh vì sự khoan dung tôn giáo và các quyền tự do chính trị

Phái " Tinh thần Ánh sáng" chủ trương ánh sáng của lý trí thay thế ánh sáng siêu nhiên, có ảnh hưởng lớn khoảng 1770. Họ đều là viện sĩ trong Viện Hàn lâm Pháp.

Đó là những bậc thầy tư tưởng của cách mạng Pháp, cùng với những người theo tư tưởng của Rousseau như: Voltaire (1694-1778), Diderot (1713-1784), d'Alembert (1717-1783)

Những người theo tư tưởng Rousseau và phái tiền lãng mạn:

Họ chịu ảnh hưởng của J. J. Rousseau (1712-1778), đề cao tình cảm, đưa tình cảm đi trước lý trí: Bernardin de Saint Piérre (1737-1814), Chateaubriand (1768-1848).

Các Thính phòng văn chương nổi tiếng ở Pháp: (thế kỷ17 và thế kỷ 18) có :

Phòng khách Rambouillet của bà Rambouillet (1588-1655); phòng khách Lenclos của bà Anne, còn được gọi là Ninon de Anne (1616-1705); phòng khách De Tencin của Nữ hầu tước De Tencin (Mẹ của nhà toán học kiêm triết gia d'Alembert) (1682 -1749); phòng khách du Deffand của Nữ hầu tước Marie (1697-1780); phòng khách Geoffrin của bà Geoffrin (1699-1777); phòng khách Lespinasse của bà Julie de Lespinasse (1732-76), phòng khách Condorcet của Nữ hầu tước Condorcet (1764-1822), phòng khách Staël Holstein của bà De Staël Holstein còn gọi là Bà Staël (1766-1817).

THẾ KỶ XIX.

Những người thuộc trường phái lãng mạn (từ này lần đầu tiên được dùng năm 1675) như: Bà De Staël (1766-1817), Benjamin Constant (1767-1830), Lamartine (1790-1869) chịu ảnh hưởng của Đức đã đưa tư tưởng Rousseau lên mức cực đoan, đi tìm tòi cái vô hạn tận trong thể hiện cảm xúc con người. Trong văn học, những người như: Hugo (1802-1885), Vigny (1797-1863), Stendhal (1783-1842), Balzac (1799-1850), George Sand (1804-1876) Alfred de Musset (1810-1857), Alexandre Dumas (1802-1870) phản ứng mãnh liệt, thay vì chỉ nên có chừng mực, chống lại lý tưởng cổ điển. Cho đến năm 1830 trong văn chương thịnh hành chủ nghĩa mang tính xã hội (đề cao năng lực cảm giác, trí tưởng tượng); sùng bái cái Tôi, ham thích cái đẹp, chuộng cái lạ. Sau năm 1830, tính xã hội trong văn chương dần dần rõ nét (đề cao chủ nghĩa nhân văn, đạo đức công dân, hoà bình toàn thế giới). Những người đấu tranh cho chủ nghĩa lãng mạn, được gọi là "nước Pháp trẻ tuổi" để tóc dài, râu cá trê, áo chẽn nhung, đội mũ phớt mềm hay áo màu xanh da trời, quần cộc màu vàng kiểu Werther.

Hình mẫu nhân vật lãng mạn:

1) Trước năm 1830, đó là nhân vật xuất thân quý tộc, coi trọng chủ nghĩa cá nhân và coi khinh mọi thứ. Anh ta cảm thấy chán đời (nhân vật René của Chateaubriand), hoặc có ý muốn nổi loạn (nhân vật Manfred của Byron), thích cô đơn, ham mơ mộng, cầu mong tình yêu vô vọng, ví mình như một con giun đất yêu một ngôi sao trên trời hoặc hướng về cái vô hạn (tình cảm mang tính tôn giáo, nhưng không theo một tôn giáo nào cả). Anh ta hiểu tiếng nói thầm kín của tự nhiên nhưng không đi vào hành động vì sợ rủi ro (sẽ ảnh hưởng xấu đến mọi người xung quanh)

2) Sau năm 1830, tiếp xúc với công chúng đông đảo, nhân vật lãng mạn lên tiếng với nhân dân (và vì nhân dân; anh ta sẽ trở thành một "thầy pháp" chữa bệnh xã hội); và khi cao hứng, anh ta tiên đoán tương lai xã hội, truyền bá chủ nghĩa nhân văn, đề xướng giải phóng các dân tộc (Ba Lan, Italia, Hi Lạp); anh ta đem thơ ca và lịch sử phục vụ cho hành động; dự kiến đem lại hạnh phúc vĩnh cửu cho các dân tộc bằng việc thành lập nền Cộng hoà toàn thế giới. Chủ nghĩa cá nhân của hình mẫu nhân vật mang một hình dáng mới đó là gắn bó say mê với tự do (sau này sẽ dẫn đến chủ nghĩa hư vô

và chủ nghĩa vô chính phủ)

Những hình mẫu nhân vật lãng mạn chủ yếu của Pháp: Corinne (của Bà Staël), Adolphe (của Benjamin Constant), Jocelyn (của Lamartine), Hernani, Quasimodo, Jean Valjean (của Hugo), Rastignac (của Balzac), Lélia (của Sand), Lorenzaccio, Mardoche, Cfio (của Musset), Antony (của Dumas)

Chủ nghĩa hiện thực: là sự đối lập với chủ nghĩa lãng mạn, tìm kiếm sự chính xác trong quan sát và phân tích, chịu ảnh hưởng của sự phát triển của sinh vật học, thấm nhuần tư tưởng triết học thực chứng chủ nghĩa. Tiêu biểu cho những người theo chủ nghĩa hiện thực là Comte (1798-1857), Taine (1828-93). Tham gia trường phái nghệ thuật chân thật có: Champfleury (1821-89) Duranty (1833-80), Flaubert (1821-80).

Chủ nghĩa tự nhiên: Đó là trường phái tập hợp xung quanh Zola (1840-1902) người khởi xướng. Ra đời năm 1880 với tác phẩm "Tiểu thuyết thực nghiệm" của Zola và "Những buổi dạ hội của Médan" (trong tuyển tập truyện ngắn của: Alexis, Céard, Hennique, Huysmans và Maupassant), xây dựng tính chân thật của tiểu thuyết dựa trên những quan sát thận trọng về hiện thực, thậm chí trong cả những khía cạnh tầm thường nhất; và trên thực nghiệm. Trong số những nhà văn theo chủ nghĩa tự nhiên có: Maupassant (1850-93), anh em nhà Goncourt (1830-70 và 1822-96), Céard (1851-1924), Paul Alexis (1847-1901), Huysmans (1848-1907) ngoài ra còn cả Alphonse Daudet (1840-97), Octave Mirbeau (1848-1917), Jules Renard (1864-1910), Jules Valles (1832-85), Rosny (1856-1940), Paul và Victor Margueritte (1860-1918 và 1866-1942). Về kịch có Henri Becque (1837-1899)

Parnasse (Thi đàn): là trường phái thơ ca (bắt đầu hoạt động từ năm 1852), lên án trường phái trữ tình cá nhân và đi tìm một hình thức hoàn hảo; 3 tuyển tập nhan đề "Thi đàn đương đại " (trong những năm 1866, 1871, 1876) Parnasse là một ngọn núi Hy Lạp, nơi có đền Apollon, biểu tượng của thơ cổ điển). Từ đó có tên chung của nhóm, gồm có: Théophile Gautier (1811-72), Leconte de Lisle (1818-94), Banville (1823-91), Heredia (1842-1905), Sully Prudhomme (1839-1907), Coppée (1842-1908), Dierx (1832-1912), thơ của Verlaine (1844-96) và Mallarmé (1842-98), được đưa vào 2 tập đầu của tuyển tập nhưng bị loại ở tập thơ thứ 3. Thơ Baudelaire (1821-67) có mặt trong tuyển tập nhưng ông không được coi là người trong nhóm Thi đàn. *Các chủ đề chính*: lịch sử (những bức tranh đẹp, những cảnh bi thảm); địa lý (những miền xa lạ); đời sống xã hội (đôi lúc có tính rao giảng đạo đức)

Chủ nghĩa suy đồi: Năm 1885 tên này do Gabrier Vicaire (1848-1900) và Henri Beauclair (1860-1919) tác giả tập thơ trào phúng *Suy tàn* và Adoré Floupette tác giả các bài thơ suy đồi đặt ra để gọi những người sau này theo chủ nghĩa tượng trưng. Họ nhằm vào những môn đồ của Verlaine nhất là Moréas (1856-1910) người đã chấp nhận định nghĩa này khi ra hai tạp chí tồn tại không bao lâu *Sự suy đồi*, rồi *Kẻ suy đồi* (1886-89) có sự cộng tác của Barbey d'Aurevilly, Jean Lorrain, Mallarmé, Rachilde và Verlaine.

Chủ nghĩa tượng trưng: Trường phái thơ và kịch gồm trước hết các đệ tử của Verlaine dựa vào Baudelaire (người đã phổ cập khái niệm " tượng trưng"). Một nhà thơ phải cố gắng, không phải là sao chép tạo hoá, mà diễn đạt cái " khó tả nên lời " của tạo hoá bằng cách dùng hình ảnh tượng trưng. Các nhà thơ thuộc phái Tượng trưng chủ yếu là: Verlaine, Mallarmé, Moréas [(1856-1910) người đã đưa ra tuyên ngôn ngày 18-9-1886 trên báo Figaro)], Vielé-Griffin (1863-1937),

Régnier (1864-1936), Dujardin (1861-1949). Ngoài ra có nhà soạn kịch Maeterlinck, người Bỉ (1949).

Tiểu thuyết - Truyện nhiều kỳ: Tiểu thuyết chương hồi đăng trên các báo "Báo chí" (La Presse, 1836) và "Thế kỷ" (Le Siècle, 1836) và các báo bình dân khác. Các nhà văn Balzac, Bernède, Delly, Dumas (cha), Dumas (con) Féval, Gaboriau, Leblanc Lerouge, Leroux (Giải thưởng Goncourt), Montépin, Ponson du Ferrail, Sand, Sue, du Veuzit, Zévaco.

Sân khấu đường phố: Gồm kịch mục của các nhà hát ở phố Temple và các đường phố lớn của Pari [kịch mêlô (mélodrame) (nói lên những hoàn cảnh cảm động với những tình huống bất ngờ), kịch vui, những màn kịch ngắn nhẹ nhàng...]

THẾ KỶ XX

Thuyết tổng thể do Jules Romains (1885-1972) và Georges Chennevière (1884-1927) đề xướng, cho rằng tâm lý chung của xã hội là tổng thể tâm lý riêng của từng nhóm cũng như tâm lý của nhóm là do tâm lý của từng cá nhân hợp lại. Những cuốn tiểu thuyết chính của trường phái này là: Những người bạn chí cốt (1913), Những người có thiện chí (1932-1946) của Romains. Về thơ có: Cuộc sống tổng thể (1908) của Chennevière. Về kịch có vở Knock (1923) của Romains. Gần gũi với khuynh hướng Tổng thể có Charles Vildrac (1882-1971).

Chủ nghĩa siêu thực.

Quá trình thành lập và phát triển.

Năm 1916. Ngày 5/7 tại Zurich (Thụy Sĩ) khai trương quán rượu Voltaire. Ngày 8/2 chọn từ DADA (ngẫu nhiên tìm thấy trong từ điển ?). Ngày 14/7 tổ chức dạ hội DADA đầu tiên.

Năm 1917. Ngày 27/3 khai trương Phòng tranh DADA. Tháng 7, Tạp chí DADA ra số đầu tiên.

Năm 1924. Công bố Bản tuyên ngôn siêu thực đầu tiên của André Breton (1896-1966).

Năm 1925-26. Quan hệ gần gũi với các nhà văn trong nhóm Ánh sáng (Clarté): Aragon (1897-1983); Breton (1896-1966); Eluard (1895-1952); Benjamin Peret (1899-1959); Unik gia nhập Đảng cộng sản; sau đó Antonin Arlaud (1896-1948) và Philippe Sonpault (1897-1990) đều là đệ tử của chủ nghĩa siêu thực bị khai trừ khỏi Đảng cộng sản vì hoạt động văn hoá (trái đường lối của Đảng?).

Năm 1928. André Breton xuất bản cuốn NADJA và cuốn Chủ nghĩa siêu thực và hội hoạ. Aragon cho ra mắt độc giả "Bàn về phong cách". Vitrac bị khai trừ khỏi Đảng cộng sản, cắt đứt quan hệ về ý thức hệ với Pierre Naville.

Năm 1929. Bản tuyên ngôn siêu thực thứ 2 ra đời, khẳng định tính độc lập tự chủ của chủ nhĩa siêu thực.

Năm 1930-31. Aragon dần dần cắt đứt quan hệ với nhóm siêu thực của René Char (1907-1977). Salvador Dali và Louis Buủnel.

Năm 1933. Báo Chủ nghĩa siêu thực phục vụ cách mạng ra số cuối cùng. Breton, Eluard và René Crevel bị khai trừ khỏi Đảng cộng sản.

Năm 1935-39. Breton nói rõ thêm "Lập trường chính trị của chủ nghĩa siêu thực".

Năm 1935, Crevel tự vẫn.

Năm 1938, Eluard cắt đứt vĩnh viễn quan hệ với Breton. Breton sống lưu vong ở New York từ 1941 đến 1946, bị những người cộng sản công kích.

Năm 1969. Tạp chí cuối cùng của trường phái siêu thực là ARCHIBRAS đình bản.

Trường phái Sử biên niên (Annales), do Durkheim đề xướng, ưu tiên nghiên cứu cơ cấu xã hội kinh tế, các hiện tượng tập thể chứ không nghiên cứu các sự kiện riêng lẻ. Những người sáng lập trường phái này

là: Lucien Lefèbre (1878-1956), Marc Bloch (1886-1944). Ngày 29-1-1929, nhóm này cho ra mắt số đầu tiên của tạp chí Biên niên sử kinh tế và xã hội, ra 3 tháng một kỳ do Armand Colin xuất bản. Năm 1946, tạp chí này đổi tên là Biên niên sử kinh tế, xã hội và văn minh. Các gương mặt tiêu biểu của tạp chí này là: Fernand Braudel (1902-85), Georges Duby (1919-96), Pierre Goubert (1915), Ernest Labrousse (1895-1988), Jacques Le Goff (1904), Emmanuel Le Roy Ladurie (1929).

Chủ nghĩa hiện sinh. Đây là một khuynh hướng mang tính chất Triết học do Sửren Kierkegaard, người Đan Mạch (1813-55) khởi xướng, biểu hiện trong các tiểu thuyết, kịch, tiểu luận; cho rằng con người có ý thức về sự tồn tại của mình, nhưng sự tồn tại đó hình như "vô lý" vì anh ta cảm thấy số phận mình là hư vô (néant) là con số không kèm theo một nỗi kinh hoàng (angoisse). Các tác giả Pháp theo chủ nghĩa hiện sinh là: Gabriel Marcel (1889-1973), Sartre (1905-80), Camus (1913-60), Simone de Beauvoir (1908-86). Các nhân vật của họ lao vào hành động để thoát khỏi sự ám ảnh của nỗi kinh hoàng đó.

Phái "Tiểu thuyết mới" chủ trương ứng dụng vào tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa những kỹ thuật siêu thực có thể tái tạo lại không khí các giấc mơ: như tính chủ quan (tác giả viết về một chủ đề mà mình biết tường tận nhưng lại không cho độc giả biết) hoặc liên kết "tự kỷ" các sự kiện (lịch sử không diễn ra theo thời gian hoặc theo lôgic, mỗi chi tiết của bối cảnh có thể dẫn đến sự phát triển độc lập của hành động) tính đa thực tế của các sự kiện (mỗi giai đoạn có thể đồng thời đưa ra nhiều việc).

Từ năm 1971 (cuộc tọa đàm ở Cerisy-la-Salle) có 7 tác giả được nhận danh hiệu "các tiểu thuyết gia mới" là: Butor (1926), Ollier (1923), Pinget (1919), Robbe-Grillet (1922), Nathalia Sarraute (1902), Claude Simon (1913) và Ricardou – Tác giả cuốn *Tiểu thuyết mới* (1973). Một số tác giả cũng có kỹ thuật tương tự: Claude Mauriac (1914), Le Clezio (1940), Pascal Lainé (1942), Jean Loup Trassard (1912), Henri Thomas (1912). Ngay từ khoảng 1950 đã có một số tác giả tiên phong của khuynh hướng mới này: Beckett (1906-1989), Cayrol (1911), Marguerite Duras (1914-1996).

Sân khấu phi lý. Khuynh hướng này thể hiện cả trong tiểu luận và tiểu thuyết, đôi khi được gọi là ***Văn học không đáng giá***, thường sử dụng hài hước để diễn tả nỗi kinh hoàng của những người theo chủ nghĩa hiện sinh. Những tác giả kịch bản, tiểu thuyết gia và tiểu luận gia theo khuynh hướng phi lý là: Beckett (1906-1989), Adamov (1908-70), Ionesco (1912-94), Billetdoux (1927-1991), Obaldia (1918) và Marguerite Duras (1914-96), bà là người khởi xướng loại hình tiểu thuyết-đối thoại, tiểu thuyết-thơ.

Văn học "dân túy" (trước 1940) và **văn học vô sản** (sau năm 1945) của những tác giả tự học viết về những vấn đề thường nhật của người lao động. Những người tiên phong là: Agricol Perdiguier (1805-75), Marguerite Audoux (1863-1937), Charles-Louis Philippe (1874-1909). Những nhà văn theo chủ nghĩa dân túy chủ yếu là: Pierre Hamp (1876-1962), Henry Poulaille (1896-1980), Eugène Dabit (1898-1936). Các nhà văn vô sản là: Bernard Clavel (1925), Michel Ragon (1924).

Những kỵ binh nhẹ (Hussard). Năm 1952 Bernard Frank lấy tên "Những kỵ binh nhẹ" đặt cho Roger Nimière (1925-1962) [tác giả cuốn *Kỵ binh nhẹ xanh* 1950], Jacques Laurent (1919), Antoine Blondin (1922-91) rồi tiếp đến Michel Déon (1919), Kléber Haedens (1913-76), Felicien Marceau (1913). Những người này đối lập với văn học có khuynh hướng, nêu bật tính hóm hỉnh và ngạo mạn của họ trong tác phẩm. Họ sùng bái Stendhal,

Morand, Gobineau, Fraigneau. Báo *Người phụ nữ Pari* do Laurent sáng lập đã phản ánh ý tưởng của nhóm Kỵ binh nhẹ này.

Nhóm chủ nghĩa Tình thế, thành lập năm 1957, do Guy Ernest Debord (1931-1994) khởi xướng, từ 1952, vốn từ phái "âm chữ" (Lettrisme) của Isi dore Isou tách ra. Năm 1967, nhóm này ra báo "Hội sân khấu" và báo "Quốc tế tình thế chủ nghĩa" (ra được 12 số từ 1958 đến 1969), phê phán xã hội tiêu thụ, tố cáo chế độ "đại diện" là độc tài chuyên chế, đánh dấu sự kiện "đời dân chủ hóa" tháng 5 năm 1968.

Nhóm OULIPO (do các chữ cái ghép lại **Ouvroir de Littérature Potentielle-Phòng văn học tiềm năng**) do Franỗois Le Lionnais (1901-84), George Perec (1936-82), Jacques Roubaud, Raymond Queneau (1903-76) thành lập năm 1961. Nhóm này nghiên cứu phát triển và ứng dụng nguyên tắc câu thúc mỹ học, cách chơi chữ rõ ràng dứt khoát đối với cấu trúc của văn bản (văn kiêng chữ). Đó là những qui tắc theo thứ tự chữ cái, ngữ nghĩa và toán học. Ví dụ: S + 7 (phương pháp này được Jean Lescure chỉnh lý lại năm 1961) người ta thay mỗi danh từ trong một bài bằng nghĩa đứng thứ 7 trong từ điển giải thích từ đó. Tác phẩm của nhóm OULIPO có: *Sự biến mất, Cuộc sống, cách sử dụng (1978)* của Perec, *Một trăm nghìn tỉ bài thơ, Bài tập về phong cách (1947-63)* của Queneau, *Đám cháy lớn thành Luân đôn (1989)* của Roubaud

Nhóm "Như thế đó" (Tel quel). Một nhóm chuyên viết tiểu luận quyết tâm thành lập một " chủ nghĩa cơ cấu văn học" và thường gần gũi với các nhà văn macxit. [Người tiên phong là: Roland Barthes (1915-1980)]. Tháng 3/1960 Philippe Sollers (1936), Jean Edern Hallier (1936-97) và 4 nhà văn khác nữa, nhóm này ra tạp chí ***Như thế đó***. 6 năm sau nhóm này mang màu sắc Triết học và chính trị, kết nạp thêm Marcelin Pleynet, Denis Roche (1967), Jean- Pierre Faye (1925), ông này từ chức năm 1967. Báo ***Đổi thay*** (Change) chủ trương lấy tính *sáng tạo* thay cho *cấu trúc*, còn Sollers và những người khác trong nhóm vẫn trung thành với lối viết "percurrente" và "ảo giác có điều chỉnh" (hallucination réglée) được mô tả trong tuyên ngôn *Thiên đường* năm 1977.

Khuynh hướng Thơ lạnh ra đời năm 1973 nhằm chống lại chủ nghĩa Siêu thực do 4 nhà văn macxit, tác giả bài ***Bàn về nỗi thất vọng thuần tuý***: ***tuyên ngôn lạnh***- Jean Christophe Bailly, Serge Sautreau, Yves Buin, André Vellter khởi xướng, chủ trương thơ phải bóc trần sự thật với tính nghiêm ngặt lạnh lùng và thường chọn đề tài về thời sự chính trị.

Các nhà văn sinh sau 1900:

Absire, Alain [tiểu thuyết gia] (1950): Giấc ngủ ngàn thu, Sự công bằng của Chúa (giải thưởng Femina 1987).

Adamov, Arthur [M. Adamian] [nhà soạn kịch] (gốc Nga-Mỹ, sống ở Pháp từ năm 16 tuổi, 1908-70): Xâm lược (1950), Bắt chước (1952), Quả bóng bàn (1955), Paolo Paoli (1957), Vượt giới hạn (viết bằng tiếng Anh, 1969).

Ambrière, Francis (Charles Le Tellier) [nhà phê bình, tiểu thuyết gia] (1907): Nghỉ hè (1940, giải thưởng Goncourt năm 1946).

Amouroux, Henri [nhà báo, nhà văn] (1920): Cô gái Ten Avip, Cuộc sống người Pháp dưới thời chiếm đóng (1961), Lịch sử vĩ đại của người Pháp dưới thời bị chiếm (10 tập, 1976-93), Ông Barre (1986), Để có thể dứt khoát với Vichy (1997).

Anouilh Jean [nhà soạn kịch] (sinh tại Bordeaux ngày 23/6/1910, mất tại Lausane- Thụy Sĩ ngày 3/10/1987). *Kịch*: 8 tuyển tập (1942-1960):

Những vở đen tối: Người trong trắng (1932), Hành khách không có hành lý

(1937), Man rợ (1938) Người đàn bà ưa cô độc (1983). *Tiểu sử:* ông là con của một thợ may người Bordeaux. 1928: làm nghề quảng cáo ở Paris. 1930: thư ký cho Jouvet ở Athènes, và viết. 1937: bắt đầu nổi tiếng. 1965: trở thành đạo diễn.

Aymé, Marcel [nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia] (1902-67). *Tiểu thuyết:* Đốt gỗ (1923), Chiếc bàn cho những kẻ mệt lử (giải thưởng Renaudot 1929), Con ngựa cái màu xanh (1933), Xe trượt (1941), Trèo qua tường thành (truyện ngắn 1943), Con rắn (1943), Con đường tới trường (1946), Uranus (1948), Tiện nghi trí tuệ (1949). *Truyện ngắn:* Chú mèo rình trên cao (3 tập, 1934-50-58). *Sân khấu:* Clérambard (1950), Người khác nghĩ gì (1952).

Bazin, Harvé (Jean-Pierre Harvé-Bazin) [tiểu thuyết gia] (1911-96): Tay nắm rắn độc (1948), Đập đầu vào tường (1949), Cái chết của con ngựa nhỏ (1950), Tôi dám yêu ai đây (1956), Hôn nhân (1967), Tiếng kêu của con cú mèo (1972), Bà Ex (1975), Kẻ độc ác dịu dàng (1992), Ngày thứ 9 (1994).

Beauvoir, Simone de [nhà văn] (sinh ngày 9-1-1908, mất ngày 14-4-1986): *Tiểu thuyết:* Khách mời (1943), Máu những người khác (1945), Ai cũng phải chết (1946), Những tên quan lại (giải thưởng Goncourt 1954), Những hình ảnh đẹp (1962), Người đàn bà sành sỏi (1968). *Tiểu luận:* Pyrhus và cinéas (1944), Đạo đức nước đôi (1947), Giới thứ hai (1949), Tuổi già (1970). *Sân khấu:* Những cái miệng vô dụng (1945). *Truyện ngắn:* Hóm hỉnh trên hết (1979, đã từng bị từ chối xuất bản năm 1937). *Tự thuật:* Ký ức của một thiếu nữ gia giáo (1958), Tuổi sung mãn (1960), Sức mạnh của sự vật (1963), Một cái chết rất êm dịu (1964), Xét kỹ mọi mặt (1972), Buổi lễ từ biệt (1983), Thư gửi Sartre (1990), Thư gửi Nelson Algren (1997). *Tiểu sử:* con của một luật sư người Paris. 1929: thạc sĩ triết học, người bạn đời của Jean-Paul Sartre. 1931-43: giáo sư triết học (1931 ở Marseille, 1932 giáo sư triết học ở Rouen). 1943: bỏ nghề dạy học sau khi ra cuốn tiểu thuyết Khách mời. 1970-71: chủ nhiệm báo L'idiot liberté. 1974: chủ tịch Hội bảo vệ quyền lợi phụ nữ.

Beckett, Samuel [nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia] (sinh tại Ailen ngày 13/4/1906, mất ở Paris ngày 22/12/1989): *Tiểu thuyết:* Murphy (1938), Molloy (1951), Malone chết (1951),Walt (1953), Không thể gọi tên (1953), Thế là thế nào (1961), Tồi tệ nhất (1982), Giật nảy (1989), Lũ người và điệu nhảy Saraban (1994). *Sân khấu:* Trong khi chờ Godot (1952), Kết thúc cuộc chơi (1957), Cuốn băng cuối cùng (1958), Ôi, những ngày tốt lành (1962), Nhìn không rõ, nói không đúng (1981). *Tiểu luận:* Proust - Suy nghĩ về Proust (1931). *Tiểu sử:* con của một nhân viên đo đạc công trình Ailen, theo học ở Dublin. 1926 lần đầu tiên đến Pháp. 1928-30: Phụ giảng tiếng Anh ở trường Cao đẳng sư phạm. 1930-32: trợ lý tiếng Pháp ở Dublin. 1933-37: Sống túng thiếu ở Luân đôn, 1938: hoạt động văn học ở Paris, là nhà văn viết bằng tiếng Pháp từ năm 1939. 1942-45: lánh nạn ở Roussillon (Vaucluse). 1945-52: ở Paris (dịch tiếng Anh). 1952: thành công với vở kịch Godot, sau đó sống ẩn dật, 1969: nhận giải thưởng Nobel về văn học.

Berger, Yves [tiểu thuyết gia] (1931), Phương Nam (giải thưởng Fémina 1962), Người Mỹ điên cuồng, Những buổi sáng của thế giới mới, Người bắt bóng (1992), Im lìm trong dòng sông đang chảy (giải thưởng Médicis 1994), Thế giới sau cơn mưa (1997).

Bianciotti, Hector (Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp) [tiểu thuyết gia] (người Achentina, sinh năm 1930, sống ở Pháp từ 1961, nhập quốc tịch Pháp 1981): Sa mạc rám nắng (1967), Người phụ nữ ra đi trong đêm (1969), Vào lúc kết thúc (1972), Luận

bàn về các mùa (giải thưởng Médicis dành cho nhà văn nước ngoài 1977), Tình yêu đơn phương (1982), Không có lòng khoan dung của Chúa (giải thưởng Fémina 1986), Chỉ những giọt nước mắt là đáng kể, Điều mà ban đêm kể cho ban ngày (1991), Nhịp bước quá chậm của tình yêu (1995).

Blondin, Antoine [tiểu thuyết gia] (1922-91): Châu Âu trốn trong bụi rậm (1949), Những đứa con của thiên thần (1952), Tính khí lang thang (1955), Khỉ mùa đông (1959), Ông Ngày xưa hay là trường học ban đêm (1970), Bốn mùa (1975), Chứng chỉ học tập (1977), Hài hước của thể thao.

Bosquet, Alain (Anatole Bisk) [nhà thơ, tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (sinh tại Odessa 1919-98). *Tiểu luận:* Ký ức hay sự quên lãng, Trái mùa trước. *Tiểu thuyết:* Lời thú nhận Mêhicô (giải thưởng Interallié 1965), Những con hổ giấy (1968), Bà mẹ Nga (1978), Không chiến tranh, không hòa bình (1993), Những lễ hội tàn bạo, Cô đơn, Ngày mai không có tôi (1993), Giôoc và Acnon (1995), Chân dung nhà tỷ phú bất hạnh (1997), Một công viên, một người đàn bà, vài lời đối trá (1997), Ra đi (1999).

Boudard, Alphonse [tiểu thuyết gia] (1925), Sự biến thái của những con mọt ẩm (1962), Trái sêri (1963), - Bệnh viện, Điện ảnh, Những chiến sĩ đấu tranh cho hạnh phúc nhỏ nhoi (giải thưởng Renaudot 1977), Chiếc xe tang của Jules, Bữa tiệc của những con báo, Cà phê của người nghèo, Dây kéo, Sự giáo dục của Alphonse (1987), Chuyện vặt và trừng phạt, Chết non, Phu nhân ở giáo đường Saint-Sulpice. *Truyện ngắn:* Lễ sinh thánh Frédo (1993)

Butor, Michel [nhà phê bình, tiểu thuyết gia] (1926). *Tiểu thuyết:* Đi qua Milan (1954), Thời gian biểu (1956), Biến đổi (giải thưởng Renaudot 1957), Các mức độ (1960), Câu chuyện khác thường (1961), Bức chân dung về nữ nghệ sĩ đội lốt khỉ (1967), Gậy ông đập lưng ông (1978). *Tiểu luận:* Danh mục (196-74), Bàn về các tiểu luận (1968), Nhật bản nhìn từ nước Pháp.

Caillois, Roger (viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp) [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (1913-78). *Tiểu luận:* Thần thoại và Con người (1938), Con người và cái thiêng liêng (1939), Hòn đá (1966), Những liên kết mạo hiểm (1976). *Tự thuật:* Dòng sông Alphée (1978).

Camus, Albert [triết gia, nhà văn, nhà soạn kịch] (sinh tại Angiêri ngày 7-11-1913, mất ngày 4-1-1960 trong một tai nạn trên quốc lộ 6 cách Paris 88,4 km, xe do Michel Gallimard lái, ông này cũng chết vì vết thương ngày 10-1). *Sân khấu:* Caligula (viết 1938,1944), Hiểu lầm (1944), Giới nghiêm (1948), Những người chính trực (1950). *Tiểu luận:* Mặt trái và mặt phải (1937), Hôn lễ (1939), Thần thoại về Sisyphe (1942), Thời sự (3 tập, 1950-58), Con người nổi loạn (1951), Mùa hè (1954). *Tiểu thuyết:* Người xa lạ (1942), Dịch hạch (1947), Sự sụp đổ (1956), Cái chết may mắn (1971), Người đầu tiên (chưa viết xong, xuất bản năm 1994). *Truyện ngắn:* Đi đày và vương quốc (1957). *Tiểu sử:* ông là con một công nhân Pháp sinh sống tại Angiêri, bị giết hại năm 1914, được mẹ nuôi dưỡng. 1932 nằm an dưỡng. 1933-37: diễn viên và giám đốc nhà hát ở Alger. 1937-39: làm báo ở Paris. 1940-43: sống ở vùng tự do 1943-44: đọc bản thảo tại nhà xuất bản Gallimard ở Paris. 1945-47: Chủ nhiệm báo Chiến đấu, 1947: thành công nhờ tác phẩm ***Dịch hạch***. 1947: luận chiến với Sartre về chủ nghĩa cộng sản. 1952: cắt đứt quan hệ với Sartre [nhận giải thưởng Nobel 1957].

Carrère d'Encausse, Hélène (viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp) [nhà văn] (gốc Giêoocghi, sinh năm 1929 ở Zourabichvili): Đế chế bùng nổ (1979), Người anh (1983), Không hòa bình, không chiến tranh (1986), Nỗi bất hạnh Nga

(1988), Vinh quang các dân tộc (1990), Nước Nga toàn thắng (1992), Nicolas II (1996).

Cau, Jean [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1925-93): Lòng thương hại của Chúa (giải thưởng Goncourt 1961), Vụ giết một em bé (1965), Đêm Xanh-Giécmanh-đơ-Prê (1977). *Sân khấu*: Nước Pháp đáng thương.

Cayrol, Jean [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1911): Người bay Hà Lan (1936), Tôi sẽ sống trong tình yêu của người khác (giải thưởng Renaudot 1947), Những vật thế lạ (1959), Dưới ánh mặt trời, Người đàn ông trong gương phản chiếu (1981), Đêm tối và sương mù (1996).

Chabrol, Jean-Pierre [tiểu thuyết gia] (1925): Những kẻ điên rồ của Chúa, Hoa gai (1957), Viên đạn cuối cùng, Người thừa, Những kẻ phản nghịch, Mụ ăn mày, Lúc lặng gió, Những truyện ngắn lỗi thời, Thánh thư tình huynh đệ, Lũ ngựa đều thích nó, Con dê đực trên sa mạc, Vladimir và anh em Jacques (1980), Con sư tử đã chết tối nay (1982).

Chamoiseau, Patrick [tiểu thuyết gia] (Martinique, 1953): Biên niên sử về bảy nỗi thống khổ (1986), Thời thơ ấu ngày xưa, Solibo tráng lệ, Texao (giải thưởng Goncourt 1992), Đường tới trường (1994).

Char, René [nhà thơ] (1907-88): Công binh xưởng (1929), Cái búa vô chủ (1934), Riêng họ ở lại (1945), Trang giấy thôi miên (1946), Cơn thịnh nộ và điều bí ẩn (1948), Những người dậy sớm (1950), Lời nói trên quần đảo (1962).

Clavel, Bernard [tiểu thuyết gia và truyện ngắn] (1923): Người Tây Ban Nha (1959), Quán rượu tồi tàn (1960), Trái cây mùa đông (giải thưởng Goncourt 1968), Chúa tể của dòng sông (1972), Vũ khí câm lặng, Tru chống trời (5 tập, 1976-81), Harricana (1983), Thiên thần ban tối, Quỷ hoang, Xuống địa ngục (1993), Người ở Labrador (truyện ngắn), Quán rượu ngoại ô (1997), Mặt trời của những người chết (1998).

Clavel, Maurice [nhà soạn kịch, tiểu luận gia, tiểu thuyết gia] (1920-79): *Sân khấu*: Những kẻ đốt nhà. *Tiểu thuyết*: St Eulogе de Cordoue, Cô gái mùa hè, Màu đỏ tía Judê (vùng nam Palestin), Một phần ba các ngôi sao (giải thưởng Médicis 1972), Bức tường và con người Iren hay lễ phục sinh, Con cacaju (ở châu Mỹ). *Tiểu luận*: Thượng đế và thương đế nhân danh thượng đế (1976).

Combescot, Pierre [tiểu thuyết gia] (1940): Kỵ sĩ hoàng hôn 1976), Đám ma của con cá xacđin (1986), Những cô gái thống khổ (giải thưởng Goncourt 1991).

Druon, Maurice (viện sĩ Viện hàn lâm Pháp) [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1918): Những dòng họ lớn (giải thưởng Goncourt 1948) Vật thế rơi (1950), Hẹn gặp ở địa ngục (1951), Khoái lạc, Những ông vua đáng nguyền rủa (7 tập, 1955-77), Hồi ức của Thần Zeus (2 tập, 1963-67), Quyền lực (châm ngôn 1965), Lời lẽ và quyền lực (1974), Cải cách dân chủ (1982). *Sân khấu*: Mégarée (1942), Một lữ khách (1954), La contessa (1961). *Tiểu sử*: Ông là đồng tác giả với người chú là J. Kessel trong cuốn: ***Bài ca du kích*** (1941). 1966 được bầu là viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp. 1973-74: bộ trưởng Bộ Văn hóa Pháp. 1978-81: nghị sĩ Paris. 1979 được bầu là nghị sĩ Nghị viện châu Âu đến 1980 ông từ chức. 1986 ông được bầu là Thứ ký vĩnh viễn Viện Hàn lâm Pháp.

Duras, Marguerite (Donadieu, vợ của Robert Antelme) [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (sinh tại Gia định, Việt nam ngày 4/4/1914, mất tại Paris ngày 3/3/1996. Cuốn sách đầu tiên của bà có tựa đề Đế quốc Pháp, viết chung với Philippe Roques): *Tiểu thuyết và truyện ngắn*: Những kẻ tráng tráo (1943), Đập chắn Thái bình dương (1950), Người thuỷ thủ Gibraltar (1952), Những con ngựa non của Tarquinia (1953), Hát theo nhịp vừa phải (1958), Hiroshima tình yêu của tôi (1960),

Niềm vui thích của Lol V. Stein (1964), Viên phó lãnh sự (1965), Nàng tình nhân người Anh (1967), Phá huỷ (1969), Bệnh tật chết người (1982), Vịnh Savannah (1982), Người tình (giải thưởng Goncourt 1984), Bản nhạc thứ hai (1985), Người tình miền bắc Trung Quốc (1991), Cơn mưa mùa hè (1992), Tất cả chỉ có vậy (1995). *Kịch bản sân khấu*: Những ngày trọn vẹn trong lùm cây (1966), Suzana Andler (1968), Bài ca Ấn Độ (1973), Rạp chiếu bóng (1977); *Phim*: Hiroshima tình yêu của tôi (1960), Nathalie Granger (1972), Người đàn bà (1974), Xe tải (1977). *Ký sự*: Mùa hè năm 80. *Tiểu sử*: bà ra đời tại Đông dương, cha mẹ dạy học. 1932 đỗ luật khoa ở Paris. 1935-41: làm việc tại Bộ Thuộc địa. 1939, kết hôn với Robert Antelme, ly dị năm 1947. 1942, nhân viên của Uỷ ban tổ chức về sách. 1943: từ chức, sống bằng nghề viết văn ở Paris. 1970: đạo diễn điện ảnh.

Dutourd, Jean [viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp] [tiểu thuyết gia, nhà luận chiến] (sinh năm 1920): Món bơ ngon (giải thưởng Interallié 1952), Táo chát, Xe taxi vùng sông Marne (1956), Tâm hồn nhạy cảm, Những điều đáng ghét của tình yêu, Mùa xuân cuộc đời (1972), Hồi ức của Mary Watson (1980), Cánh tả tồi tệ nhất thế giới, Bóng ma của hoa hồng, Chủng viện Bordeaux (1987), Cái đó cựa quậy trong bộ quần áo may sẵn (1989), Cụ già và nước Pháp (1994), - Đại Nguyên soái Bonaparte (1996), Nhật ký những năm dịch hạch (1997).

Emmanuel, Pierre (Noël Mathieu,viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp) [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1916-84): Nấm mồ Orphée (1941), Sodome, người đó là ai vậy (1948), Sách kinh Phúc âm (1961), Jacob (1970), Anh (1978), Una hay cái chết, cuộc sống (1978), Đọ sức (1979), Người khác (1980).

Faye, Jean-Pierre [tiểu luận gia, nhà thơ] (1925): Tiếng nói chuyên quyền, Lý thuyết truyện kể, Phê bình ngôn ngữ và tiết kiệm ngôn ngữ. *Tiểu thuyết*: 6 tập trong đó có Cửa cống (giải thưởng Renaudot 1964), Bát quái, ông là người sáng lập tạp chí ***Đổi thay*** (Change) 1964.

Fernandez, Dominique [nhà phê bình, tiểu thuyết gia] (1929): Porporino hay những điều bí mật thành Naples (giải thưởng Médicis 1994), Trong bàn tay thiên thần (giải thưởng Goncourt 1982), Tình yêu, Vinh quang của người cùng khổ, Bắt cóc Ganymède (1989), Trường học miền Nam, Porfirio và Constance, Tòa án danh dự (1996).

Frank, Bernard [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (1929): Địa lý thế giới (1953), Chuột cống (1953), Một thế kỷ bành trướng của Ixraen, Ảo tưởng khôi hài, Người da đỏ cuối cùng, Bộ sách toàn tập văn học Panoplie (1958), Đồng lương (1980), Thế kỷ của tôi (ký sự những năm 1952-60), Tuổi 60 (1961-70).

Gaillard, Robert [tiểu thuyết gia] (1909-75): Liên hệ dây chuyền (Giải thưởng Renaudot 1942), Người ở Jamaica, Marie của các đảo, Lòng căm thù khoái trá, Mùa gặt phàm tục.

Gary, Romain (Kacew) [tiểu thuyết gia] (1914-80, tự vẫn): Nền giáo dục châu Âu (1945), Rễ trời [giải thưởng Goncourt 1956], Lời hứa lúc ban mai (1960, tự thuật), Phu nhân L (1963), Vũ điệu Gengis Cohn (1967), Con chó trắng (1970), Đêm sẽ bình yên (1974), Bên kia ranh giới vé của ngài không còn giá trị nữa (1975), Sự sáng suốt của phụ nữ, Những anh hề trữ tình (1979), Những cánh diều (1980). *Các tác phẩm viết dưới tên Émile Ajar (cháu gái tác giả)*: Con người khổng lồ dịu dàng (1974), Cuộc sống phía trước (giải thưởng Goncourt 1975), Giả (1976), Nỗi kinh hoàng của vua Salomon (1979). *Tiểu sử*: người Ixraen, công dân xô viết. 1942: là phi công. 1945: nhập quốc tịch Pháp, là nhà ngoại giao (1956-60: lãnh sự Pháp tại Lốt Angiơlet). 1963 kết hôn với nữ nghệ sĩ Jean Seberg (li dị năm 1972). 1967 làm

việc tại Bộ Thông tin. Ngày 30-8-1979 người vợ cũ Jean Serberg tự tử. Ngày 20-12-1980, ông tự vẫn bằng súng lục.

Gerber, Alain [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1943): Khoái lạc (1977), Một lối ra màu xanh (1980), Ngọc thạch và đá vỏ chai (1981), Thỏ đêm trăng (1982), Một tin đồn ầm ĩ (1984), Vườn quả của quỷ sứ (giải thưởng Interallié 1989), Thành xây trên cát, Cánh cửa quên lãng, Đôi cánh thời đại, Bốn mùa ở Venise (1996).

Gheorghiu, Virgi [tiểu thuyết gia] (Rumani, 1916-92, năm 1963 là tu sĩ, giáo trưởng nhà thờ chính thống Rumani tại Paris năm 1971): Giờ thứ 25 (1949), Cơ hội thứ hai (1952), Viên chỉ huy lính đánh thuê Italia (1967), Nữ gián điệp (1971), Kẻ huỷ diệt vĩ đại (1978), Chúa ở Paris (1980).

Glissant, Édouard [nhà thơ, tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (sinh năm 1928): Quê quán ở đảo Martinique, Một vùng đảo (1953), Mảnh đất đáng lo ngại, Vết rạn (giải thưởng Renaudot 1958), Ý định thơ mộng (1969), Cái chết bi thảm (1975), Toàn thế giới (1993), Thế kỷ thứ IV (1997). *Tiểu sử*: 1961: là người đồng sáng lập Mặt trận Liên minh Antilles-Guyanes.

Gracq, Julien (Louis Poirier) [tiểu thuyết gia] (sinh ngày 27/7/1910): Ở lâu đài Argol (1938), Anh chàng ủ dột đẹp trai (1945), Tự do vĩ đại (1947, thơ viết bằng văn xuôi), Bên bờ sông Syrtes (giải thưởng Goncourt 1951, nhưng ông đã từ chối), Một ban công trong rừng (1958), Bán đảo (1970), Vùng nước hẹp (1976), Hình dáng một thành phố (1985), Xung quanh bảy ngọn đồi (1988). *Tiểu luận*: Chữ đầu chương (1967-74), Khi đọc, khi viết (1981). *Kịch bản sân khấu*: Vua câu cá (1948).

Grainville, Patrick [tiểu thuyết gia] (1947): Những cây phượng vĩ (giải thưởng Goncourt 1976), Người Viking cuối cùng (1980), Pháo đài đen, Hang trời, Thiên đường bão táp (1986), Xưởng vẽ, Chè chén quá đáng, Tuyết, Nổi giận (1992), Thiên thần và chim cắt, Mối liên hệ (1996), Bạo chúa bất diệt (1997).

Green, Julien [viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp năm 1971] (Julian Hartridge Green) [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch, tiểu luận gia] (người Mỹ, sinh ở Paris 6/9/1900, mất ngày 13/8/1998). *Tiểu thuyết*: Trước đây nếu tôi là ngài (1921), Người du hành trên mặt đất (1924), Mont-Cinère (1926), Adrienne Mesurat (1927), Quỉ Léviathan (1929), Nhà tiên tri (1934), Nửa đêm (1936), Varouna (1940), Moùrat (1950), Mỗi người mỗi mồ (1960), Ra đi trước khi trời sáng (1963), Người khác, Nơi ấy không tốt, Xứ sở xa xăm (1987), Ngôi sao phương Nam (1989), Ralph và chiều thứ tư (1991), Dixie (1994), Dionysos (1994). *Kịch bản sân khấu*: Phương Nam (1953), Kẻ thù (1954), Hình bóng (1956), Người máy (1981), Chàng sinh viên tóc hung (1993). *Tự thuật*: Những năm tuổi trẻ (5 truyện ngắn, 1963-92). *Nhật ký*: (15 tập 1938-96).

Ionesco, Eugène (viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp) [nhà soạn kịch] (gốc Rumani, 1912-94): Nữ ca sĩ đầu hói (1950), Bài học (1951), Những chiếc ghế (1952), Nạn nhân của bổn phận (1953), Amêđê hay làm thế nào để tống khứ được (1954), Người mới đến thuê nhà (1955), Tê giác (1960), Nhà Vua tự sát (1962), Đói khát (1965), Trò tàn sát (1970), Macbeth (1972), Người mang va ly (1975). *Tiểu thuyết*: Cô đơn (1973). *Tiểu luận*: Thông điệp và phản thông điệp (1962), Phát minh (1969). *Tự thuật*: Nhật ký và những mẩu bánh vụn (1967). *Tiểu sử bản thân*: ông là con của một luật sư người Rumani và một phụ nữ Pháp. 1913-1925 sống tại Pháp. 1925-31: học tại Bucarest. 1934-38: giáo sư tiếng Pháp tại Bucarest. 1938 sống tại Pháp (viết luận án về Baudelaire). 1940-45: sống ở Marseille, biên tập viên của tạp chí Cahiers du Sud Tập san miền Nam. 1945: làm nghề sửa bản in ở Paris. 1950: thành công với tác phẩm *Nữ ca sĩ* ... 1970: được bầu là viện

sĩ Viện Hàn lâm Pháp, đồng thời ông còn là một hoạ sĩ.

Laurent, Jacques (Laurent-Cély) [viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp] [tiểu thuyết gia] (sinh ngày 5-1-1919): Vật thể yên lặng (1949), Chú vịt con (1954), Cuối đời của Lamiel (1966), Những điều vô nghĩa (giải thưởng Goncourt 1971), Câu chuyện ích kỷ (1976), Những tập-con mờ (1981), Những ngày chủ nhật của cô Beaunon, Stendhal như là Stendhal (1984), Ngủ đứng (1986), Những chiếc gương trong ngăn kéo (1990), Người vô danh của thời đã qua (1994) Thời điểm cá biệt (1997). *Tiểu luận*: Tiểu thuyết về tiểu thuyết, Tiếng Pháp trong khuôn khổ (1988), Về sự đối trá. *Các tác phẩm viết với bút danh Saint-Laurent*: Caroline thân yêu (1947), Mớ bòng bong thiêng liêng (1954), Tên họ Clotide (1957), Bọ điên khùng ở Angiê (1961), Hortense 1914-18 (1963-67), Những cô bé và các chiến binh (1969), Giai cấp tư sản (1975), Đột biến (1978), Lầm lẫn (1986) *Viết với bút danh Alberic Varenne*: Công trình nghiên cứu lịch sử.

Le Clézio, Jean-Marie Gustave [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (sinh ngày 13-4-1940): *Tiểu thuyết*: Biên bản (giải thưởng Renaudot 1963), Đại hồng thuỷ (1966), Sa mạc (1980), Người tìm vàng (1985), Onitsha (1991), Sao đổi ngôi (1992), Diego và Frida (1993), Tuổi 40 (1995), Con cá vàng(1997). *Truyện ngắn*: Mondo và những chuyện khác (1978), Ba thành phố thần thánh (1980), Mùa xuân và các mùa khác (1989). *Tiểu luận*: Ngây ngất có thật (1967), Giấc mộng Mêhicô (1968), Những người mơ mộng hão huyền [viết cùng với vợ là Jémia (1997)]..

Leduc, Violette [tiểu thuyết gia] (1907-72): Nghẹt thở (1946), Tàn phá (1955, 155 trang đầu in lại năm 1966 với tựa đề: "Thérèse và Isabelle", 1966), Kho báu phải chiếm lấy (1960), Đứa con hoang (1964), Người đàn bà xảo quyệt (1965), Săn đuổi tình yêu (1973).

Makine, Andrei [tiểu thuyết gia] (người Nga, nhập quốc tịch Phap năm 1996, sinh ngày 10-9-1957 tại Sibêri, đến Paris năm 1987). *Các tác phẩm viết bằng tiếng Nga*: Con gái người anh hùng Liên Xô (1990), Lời thú nhận của vị lãnh tụ bị phế truất (1992). *Các tác phẩm viết bằng tiếng Pháp*: Thời đại sông Amua, Di chúc Pháp (giải thưởng Goncourt và Médicis 1995), Tội ác của Olga Arbelina (1997).

Malet, Léo [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1909-96): Nhà số 120, phố Ga (1943), Nestor Burma chống lại "điều cần chứng minh" (1945), Cuộc đời đáng chán (1948), Những bí mật mới của Paris (15 tập 1954-59), Lò mổ dưới trời nắng gắt (1972), Bờ sông bất trắc (1993).

Malraux, André [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (sinh 3-11-1901, mất 23-11-1976): *Tiểu luận*: Cám dỗ của phương Tây (1926), Cuộc chiến đấu với thiên thần [tập I: Những cây hồ đào ở Altenburg (1943)], Tiếng gọi của sự im lặng [1951, in lại trong Tâm lý nghệ thuật: phần I: Bảo tàng tưởng tượng (1947), phần II: Sáng tạo nghệ thuật (1948), phần III: Đồng tiền trả cho cái tuyệt đối (1949)], Sao thổ, Tiểu luận về Goya (1950), Bảo tàng tưởng tượng của nền điêu khắc thế giới (Tập I, 1952, II và III, 1954), Sự đổi dạng của Thần linh (1957), Con người tạm bợ và văn học (1977). *Tiểu thuyết*: Những người chinh phục (1928), Vương quốc kỳ cục (1928), Con đường hoàng tộc (giải thưởng Interallié 1930), Thân phận con người (giải thưởng Goncourt 1933), Thời đại đáng khinh (1935), Hy vọng (1937). *Hồi ký*: Chống lại hồi ức (1967), Nhưng cây sồi bị đốn (1971), Điếu tang (1971), Cái đầu cứng như đá vỏ chai (1974), Lazare (1974), Khách vãng lai (1975), Tấm gương mơ hồ (1976). *Tiểu sử*: gia đình người thủ đô Pari [1905, cha mẹ chia tay nhau, ông sống với mẹ (một người bán tạp phẩm). 1920, khi mới 19 tuổi đã cùng với Dayon xuất bản

các sách về nghệ thuật (trong cuốn sách này ông viết bài đầu tiên). Ngày 21-10-1921, kết hôn với Clara Goldschmidt (1897-1982), sau khi ly dị người vợ vẫn mang tên Clara Malraux. Kiếm tiền ở thị trường chứng khoán. 1923: làm nghĩa vụ quân sự, tự bản thân thay đổi ít nhiều, sau bị phá sản ở thị trường chứng khoán. Ngày 13-10-1923, đi Campuchia, ngày 24-12, bị bắt. Ngày 21-7-1924, bị kết án 3 năm tù về tội phá hoại và ăn cắp đồ cổ trong đền Banteai Srei ở Angkor, ông chống án giảm xuống còn 1 năm tù treo. 1925: thành lập phong trào quốc gia Đông dương chống Pháp, thường xuyên đi lại Quảng châu và Hương cảng. 1927: biên tập viên Tạp chí pháp mới- Novelle revue franỗaise. 1933 nhận giải thưởng Goncourt. 1934 lái máy bay hàng không dân dụng. 1936-37: tham gia lực lượng cộng hòa chống lại Franco ở Tây Ban Nha. 1939-40: tham gia chiến tranh thế giới thứ hai. 1943-44: kháng chiến chống phát xít Đức với bí danh đại tá Berger. 1944-45: tham gia lữ đoàn Alsace Lorraine giải phóng nước Pháp. 1945-46: bộ trưởng Bộ thông tin. 1947: gia nhập đảng cộng hòa bình dân Pháp. 1959-69: bộ trưởng Bộ Văn hóa. Ngày 23/11/1996: di hài được đưa vào điện Panthéon.

Mauriac, Claude [nhà phê bình, tiểu thuyết gia] (1914-96, con trai của Franỗois Mauriac). Tiểu thuyết: Bữa ăn tối ở thành phố (giải thưởng Médicis 1959), Nữ hầu tước ra khỏi cửa lúc 5 giờ (1961), Quên lãng (1966), Đức Phật bắt đầu run (1972), Nhật ký: Thời đại trì trệ [10 tập, 1975-85, trong đó có Ông bác Macxen (1988)], Thời đại đã qua (3 tập). *Kịch bản sân khấu*: Cuộc trò chuyện (1964).

Merle, Robert [tiểu thuyết gia] (1908): Nghỉ cuối tuần ở Zuydcoote (giải thưởng Goncourt 1949), Chết là nghề của tôi (1953), Đảo, Phía sau tấm kính, Malevil (1972), Vận mệnh nước Pháp (10 tập), Những người được bảo hộ (1974), Madrapour (1976), Những năm còn khoẻ (1979), Kia rồi hoàng tử, Tình yêu mãnh liệt (1983), Thần tượng (1987), Đặc tính con người (1989), Vua trẻ con (1993), Hoa hồng cuộc đời (1995), Hoa loa kèn và màu đỏ tía (1997), Vinh quang và hiểm nguy (1999).

Michelet, Claude [tiểu thuyết gia] (1938): Những con chim sáo cho chó sói (1979), Con bồ câu rừng xám sẽ không qua đây nữa, Vì một mẩu đất, Đường cày lớn (1988), Tiếng gọi của những con cú muỗi (1990), Đêm Calama, Lịch sử nông dân Pháp (1996).

Modiano, Patrick [tiểu thuyết gia] (1945): Quảng trường ngôi sao (1968), Tuần tra ban đêm, Đường vành đai (1972), Biệt thự buồn (1975), Sổ hộ khẩu, Phố các quầy hàng tối tăm (giải thưởng Goncourt 1978), Nơi cất giữ quần áo trẻ con (1989), Chuyến du lịch trăng mật (1990), Đóa hoa tàn tạ (1991), Đã qua đài vòng các ngọn núi, Chó xuân (1993), Từ nơi xa xăm của sự quên lãng (1996), Dora Bruder (1997).

Navarre, Yves [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1940-94, tự vẫn): Phu nhân Black (1971), ẫvolène (1972), Người Loukoums (1973), Đụng phải trái tim (1974), Niagarak (1976), Mảnh vườn thuần hóa (giải thưởng Goncourt 1980), Louise, Khách sạn Styx (1989), Phấn vàng (1993). *Kịch bản sân khấu*: 13 vở kịch.

Nourissier, Franỗois [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (1927): *Tiểu thuyết*: Nước xám (1951), Trẻ mồ côi ở Auteuil (1956), Thân thể của Diane (1957), Một câu chuyện Pháp (1966), Chủ nhà (1968), Toi mạng (giải thưởng Fémina 1970), Phụ nữ Đức (1973), Quyền lực của mây (1981) Ngày hội các ông bố (1986), Bình tĩnh tiến thẳng lên phía trước (1987), Người trông coi phế tích (1992), Giống loài xấu (1994), Tiểu thuyết bị đánh cắp (1996), Quầy rượu của phi đội (1997), Đình chiến với phụ nữ

(1998). *Ký sự*: Đêm xanh (1958), Tiểu thị dân (1964), Bratislava (1990).

Prévert, Jacques [nhà thơ] (sinh ngày 4-2-1900, mất ngày 11-4-1977): Lời nói (1946), Cảnh tượng (1951), Mưa và đẹp trời (1955), Lịch sử (1963), Mặt trời ban đêm (1980), Mùa thứ 5 (1984). *Kịch bản và đối thoại*: Tội ác của ông Lange (1935), Hài kịch kỳ cục (1937), Khách đến thăm ban tối (1942), Những đứa con của thiên đường (1944), Cánh cửa đêm. *Tiểu sử*: cha là nhân viên tòa thị chính ở Neuilly, gia đình đông con (thuở nhỏ phải sống trong sự nghèo túng). 1920-26, cùng với em trai là Pierre (1906-88) hoạt động điện ảnh, thường xuyên tiếp xúc với trường phái siêu thực. 1926: viết kịch bản phim cho em trai (Pierre) đạo diễn. 1932-37: Lãnh đạo đoàn kịch Tháng Mười (Octobre) tác giả nhiều vở kịch chính trị ngắn khuynh tả. 1946: bạn bè của ông xuất bản những tập thơ in rônêo từ những năm 1931. Từ 1948 đến 1955 sống ở Saint-Paul-de-Vence. 1975: cùng với em là Pierre, nhận giải thưởng lớn quốc gia về điện ảnh.

Quefflec Henri [tiểu thuyết gia] (1910-92): Một hiệu trưởng Đại học ở Sein (1945), Bão táp trên Doparnenez, Một người ở Oussant (1953), Vương quốc dưới biển (giải thưởng lớn về Tiểu thuyết năm 1958), Anh em của sương mù, Cô đơn (1975), Đoàn xe đi Oslo (1991)

Queffélec Yann [nhà báo, tiểu thuyết gia] (1949, con trai của Henri Queffélec): Duyên dáng người da đen (1983), Hôn lễ man dại (giải thưởng Goncourt 1985), Người phụ nữ dưới chân trời (1988), Bậc thầy ảo tưởng, Coi chừng, con sói, Biển vào đêm tối, Mona (1996), Sức mạnh tình yêu, Chúc mừng sinh nhật Sara (1998).

Rambaud, Patrick [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1946): Cái chết của vị bộ trưởng, Nghề nhà báo dễ làm (viết cùng với M.A Burnier), Virgine Q (lấy bút danh Marguerite Duraille), Trận chiến (giải thưởng Goncourt và Renaudot 1997).

Remy, Pierre-Jean (Jean-Pierre Angremy, viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp [tiểu thuyết gia] (1937): Cướp phá cung điện mùa hè (giải thưởng Renaudot 1971), Một cái chết bẩn thỉu (1973), Vẻ mặt trong đá (1976), Chuyến tàu tốc hành Phương Đông (1979), Cordélia hay là nước Anh (1979), Cảnh binh (1980), Những lâu đài ở nước Đức (1987), Hoa hồng và màu trắng, Toscanes (1989), Trung quốc, Angiêri, Bên bờ sông Xen, Ai hôn quá nhiều vậy (1993), Luân đôn: một nghĩa địa đó ở nước Anh mới (1994), Ham muốn châu Âu (1995), Hélène trở về (1997), Aria đi Rôma (1998).

Roble- Grillet, Alain [tiểu thuyết gia] (1922): Những hòn tẩy (1953), Người lữ khách (1955), Ghen (1957), Trong mê cung (1959), Ngôi nhà của cuộc hẹn hò (1965), Dự án cho một cuộc cách mạng ở New York (1970), Không gian một thị trấn ma (1976), Nữ tù nhân xinh đẹp, Kẻ giết vua (1949), Djinn (1981). *Tiểu luận*: Để viết một tiểu thuyết mới (1963). *Hồi ký*: Gương trở lại (1984), Thiên thần hay sự hóa phép (1987). *Phim*: Năm ngoái ở Marienbad (chuyện phim viết từ 1961), Bất tử, Thiên đường và hậu thiên đường (1969), Trượt dần theo ham muốn (1974), *Tự truyện*: Những ngày cuối cùng của Corinthe (1994).

Roblès, Emmanuel [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1914-95): Hành động (1938), Công việc của con người, Cao điểm trong thành phố (giải thưởng Fémina 1948), Đó gọi là rạng đông, Núi lửa Vésuve (1961), Norma hay sự lưu đày vô tận (1987), Nơi phế (1992). *Kịch bản sân khấu*: Montserrat (1948), Chân lý đã chết (1952), Chiếc đồng hồ, Nữ thần mình cá.

Rouart, Jean-Marie [tiểu thuyết gia] (viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp, 1943): Chạy trốn sang Ba lan (1974), Ngọn lửa quyền lực (giải thưởng Interallié 1977), Tiền chiến (giải thưởng Renaudot 1983), Họ đã chọn đêm tối, Kỵ sĩ bị thương, Đánh cắp tuổi trẻ, Hương vị của nỗi bất hạnh (1993),

Morny (1995), Phát minh ái tình (1996), Kẻ bại trận cao thượng (1997), Bernis, giáo chủ Hồng y của lạc thú.

Rousseau, Francis Olivier [tiểu thuyết gia] (1947): Người con của Edouard (giải thưởng Médicis 1981), Nhà ga Wannsee (giải thưởng Viện hàn lâm 1988), Ngày thiên thực (1991).

Sagan, Franõois (Quoirez) [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (sinh ngày 21-6-1935). *Tiểu thuyết*: Bonjour tristesses- Buồn ơi, chào nhé (1954), Một nụ cười (1956), Trong vòng một tháng nữa, Anh có thích nhạc Brahams không ? (1959), Đám mây kỳ diệu (1961), Hiệu kèn đầu hàng (1965), Canh giữ con tim (1968), Người đàn bà son phấn (1981), Cơn bão im lìm (1983), Hết đường chống đỡ (1985), Dây xích chó, Thoái thác (1991), Nỗi buồn thoáng qua (1994), Tấm gương lạc loài (1996) *Kịch bản sân khấu*: Lâu đài ở Thụy điển (1960), Chiếc áo dài màu hoa cà của Valentine, Con ngựa ngất xỉu, Thái quá ngược chiều (1987). *Truyện ngắn*: Đôi mắt lóng lánh như lụa (1976). *Tự thuật*: Những bức điện gửi tâm hồn (1972), Với kỷ niệm tốt đẹp nhất của tôi (1984), Rất thông cảm ! của tôi (1993), Sau bờ vai (1998). *Ký sự*: Sarah Bernhardt (1987).

Saint-Exupéry, Antoine de [nhà văn] (sinh ngày 20-6-1900, mất ngày 31-7-1944): Tin phương nam (1929), Chuyến bay đêm (giải thưởng Fémina 1931), Trái đất của con người (1939), Phi công lái máy bay chiến đấu (1942, Jean Israđl (1913-95) là nguyên mẫu của nhân vật anh hùng trong tác phẩm), Thư gửi con tin (1943), Hoàng tử nhỏ (1943), Thành trì (xuất bản 1948), Ký sự chiến tranh. *Tiểu sử*: ông thuộc lớp quý tộc cũ, không có tài sản gì, mồ côi cha từ năm lên 4 tuổi. 1919: thi trượt vào trường Hàng hải. 1920-21: làm nghĩa vụ quân sự ở quân chủng không quân. 1926: phi công cho hãng Latécoère ở Toulouse. 1927: trưởng trạm dừng bay ở Cap Juby. 1934: làm việc ở Sở Tuyên truyền. 1938: bị liệt một phần cơ thể sau tai nạn máy bay ở Guatémala. 1940: phi công chiến đấu. 1942: trốn sang Mỹ sau khi Pháp bị bại trận. 1944: phi công chiến đấu trong phe đồng minh chống phát xít. Ngày 30-7-1944, mất tích trong khi đang làm nhiệm vụ chụp ảnh từ máy bay Lightning khi bay qua rặng núi Alpes ở Savoie, có thể đã bị máy bay khu trục của Đức kiểu Focke-Wulf 190 do trung uý Heichelé lái, khi ông bay trở về Borgo cách Bastia là nơi xuất phát 20 km) và máy bay có lẽ đã rơi xuống biển gần Provence. Ngày 7/9/1998 một dân chài tên là Jean Claude Bianco đã tìm thấy ở ngoài khơi một dây đồng hồ kiểu xích bằng bạc ngờ rằng của Saint Exupery.

Saraute Nathalie (Tcherniak) [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia, nhà soạn kịch] (sinh ở Nga ngày 18-7-1900): Hướng vận động (1939, truyện ngắn), Chân dung một người lạ (1948), Mô hình vũ trụ (1959), Trái cây vàng (1963), Giữa cái sống và cái chết (1968), Anh có nghe rõ họ nói không? (1972), Thời thơ ấu (1983, *tự thuật*), Em không thấy thú vị ư ? (1989), Đây (1995). *Sân khấu:* Im lặng (1966), Isma (1970), Nàng ở đây (1978), Để nơi có, để nói không (1982), Hãy mở ra (1997).

Sartre, Jean-Paul [triết gia, tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch, nhà văn chính trị] (sinh ngày 21-6-1905 tại Paris, mất ngày 15-4-1980): *Kịch bản sân khấu*: Những con ruồi (1943), Xử kín (1944), Chết không mai táng (1946), Đôi tay bẩn thỉu (1948), Quỷ sứ và Chúa Trời (1951), Nekrassov (1955), Những người bị tạm giữ ở Altôna (1959), Kean (1959). *Tiểu thuyết*: Ghê tởm (1938, phác thảo đầu tiên có tựa đề " Melancholia ", nhưng nhà xuất bản Gallimard không nhận năm 1931), Bức tường (1939, truyện ngắn), Những con đường đi tới tự do, Thời đại lý trí (1945), Án treo (1945), Tâm hồn chết (1949)], Sô tay cuộc chiến tranh kỳ cục (1995). *Triết học*: Trí tưởng tượng (1936), Phác thảo một

lý thuyết về cảm xúc (1939), Cái tưởng tượng (1940), Bản thể và hư vô (1943), Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân văn (1946), Phê phán lý lẽ biện chứng (1960), Chân lý và tồn tại (1989). *Phê bình văn học*: Các tình huống (9 tập, 1947-72), Diễn viên hài kịch và tử vì đạo (1952), Thằng ngốc trong gia đình (1971-72). *Tự thuật*: Từ ngữ (1964), Ký sự về tuổi trẻ (1990). *Thư từ*: Thư gửi Castor (1983). *Tiểu luận*: Suy nghĩ về vấn đề Do thái (1946). *Tiểu sử*: sinh ra trong một gia đình tư sản ở Alsace (theo xu hướng Tin lành), anh em họ với bác sĩ Schweitzer. Mồ côi cha từ lúc 15 tháng tuổi. 1916, mẹ tái giá. 1917: ở La Rochelle với bố dượng là Giám đốc xưởng đóng tàu. 1920: về Paris học ở trường Henri IV rồi trường Louis đại đế. 1924: học trường sư phạm cao đẳng. 1928: thi trượt Thạc sĩ Triết học. 1929: đỗ thủ khoa Thạc sĩ Triết học, bạn đời của Simone de Beauvoir. 1931-35: giáo sư Triết học. 1936: dạy Triết học ở Le Havre, năm sau 1937, dạy ở Paris. 1939: bị động viên vào quân đội. Từ 6-1940 đến 3-1941: bị phát xít Đức bắt làm tù binh. 1942: trở lại làm giáo sư ở trường Condorcet. 1945: từ giã nghề dạy học, sáng lập báo Thời đại mới. 1964: được trao giải Nobel, nhưng ông đã từ chối. 1966: Tham gia tòa án Roussel (xử tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt nam). 1968: gần gũi với lực lượng cánh tả. 1970: chủ nhiệm báo Sự nghiệp nhân dân. 1975: bị mất thị lực.

Simon, Claude [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1913). Kẻ gian (1941), Sợi dây căng thẳng (1947), Lễ thụ chức mùa xuân (1954), Gió (1957), Cỏ (1958), Đường đi Flandres (1960), Khách sạn sang trọng (1962), Lịch sử (giải thưởng Médicis 1967), Trận đánh Pharsale (1969), Triptyque (1973), Khoa học thường thức (1976), Phong cách Géorgie (1981), Mái tóc của Bérénice (1985), Cây keo (1989), Vườn cây (1997) [giải thưởng Nobel 1985].

Simon, Yves [tiểu thuyết gia] (1944): Người cầu vồng (1971), Người lữ khách tuyệt đẹp (1987), Tình cảm đi trệch đường (giải thưởng Médicis 1991), Ra ngoài lúc đêm tối, Hạnh phúc trong giây lát.

Tournier, Michel [tiểu thuyết gia] (1924): Thứ sáu hay nơi nghỉ của các linh hồn trẻ con chưa làm lễ đặt tên (1967), Vua các cây tổng quán sử (cây mọc ở những nơi ẩm thấp) [giải thưởng Goncourt 1970], Những người hiến hách nhất thời (1975), Melchior và Balthazar (1980), Gilles và Jeanne (1983), Giọt vàng (1985), Bữa ăn tình tứ lúc nửa đêm (1989), Hoàng hôn các mặt nạ (1992), Eleazar hay nguồn suối và bụi cây (1996). *Tiểu luận*: Gió thánh linh (1977), Dơi quỷ bay (1981).

Tristan, Frédérick (Jean-Paul Baron) [nhà văn] (1931): Những kẻ lạc loài [giải thưởng Goncourt 1983], Con trai của Babel (1986), Thiên thần trong máy, Một thế giới như thế (1992), Buổi dã ngoại ở nhà Tiffany Warton (1998).

Van der Meersch, Maxence [tiểu thuyết gia] (sinh tại Roubai 1907-51): Cuộc xâm lăng 14 (1935), Dấu ấn của Chúa [giải thưởng Goncourt 1936], Câu người (1938), Thể xác và tâm hồn (1943), Người con gái nghèo (3 tập, 1948-53).

Vautrin, Jean (J. Herman) [tiểu thuyết gia] (1933): Phiếu màu đỏ (1973), Billy-Ze-Kick (1974), Baby Boom (1985), Cuộc đời Ripolin (1986), Một bước dài đến với Chúa [giải thưởng Goncourt 1989], Mọi người phải can đảm, Tiếng kêu của dân chúng, Vua rác.

Vercors (Jean Bruller) [nhà văn] (1902-91): Biển lặng (80 trang đầu của nhà xuất bản Nửa đêm (Minuit) in xong ngày 20-2-1942), Ngày hôm ấy, Đi đến vì sao (1943), Vũ khí của đêm tối (1946), Những con vật biến chất (1952), Sylva (1961), Những con ngựa thời gian (1977), Aristide Briand (1981).

Vian, Boris [tiểu thuyết gia, viết văn hài hước và kịch bản sân khấu] (1920-59):

Vercoquin và sinh vật nổi (1946), Bọt trắng (1947), Mùa thu Bắc kinh (1947), Cỏ màu đỏ (1950), Nỗi đau lòng (1953). *Kịch bản sân khấu*: Hãy làm cho tất cả đều vuông vắn (1948), Những người xây dựng đế chế (1959), Bữa chiều của các vị tướng (1964). *Thơ*: Thơ trữ tình và sử thi thời Trung cổ lạnh giá (1950), Tôi không muốn chết (1962). *Tiểu thuyết*: (dưới bút danh Vernon Sullivan): Ta sẽ nhổ vào mồ mả các ngươi (1946), Rồi ngươi ta sẽ giết hết bọn kinh tởm (1948). *Tiểu sử*: ông là con của một kỹ nghệ gia. 1937: lập một dàn nhạc jazz đầu tiên. 1941: cưới Michelle Léglise. 1942-46: kỹ sư ở AFNOR, Hiệp hội chuẩn hoá Pháp (Association franỗaise pour la normalisation gọi tắt là Afnor). 1946: cho ra mắt độc giả cuốn tiểu thuyết đầu tiên; hợp tác với báo Thời đại mới (Temps modernes). 1947: nhạc công thổi kèn trômpet trong dàn nhạc jazz Saint Germain-des-Prés ở Paris. 1948; dịch sách. 1953: hát các bài tự sáng tác trong ban nhạc Ba con lừa. 1955: dính vào vụ bê bối bởi bài hát Kẻ đào ngũ. 1957-59: giám đốc nghệ thuật hãng đĩa hát Fontana, cùng với Henri Salvador sáng tác điệu nhảy Rock'n'roll kiểu Pháp. Ngày 23-6-1959, lúc 22 giờ còn tới rạp Petit Marbeuf xem phim "Tao sẽ nhổ vào mồ mả các ngươi", 10 phút sau thì bị lên cơn đau tim đột ngột và chết.

Yourcenar, Marguerite [Marguerite de Crayencour (trong đó Yourcenar gần như là sự đảo chữ Crayencour)] (viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp) [nhà văn] (1903-87). *Tiểu thuyết*: Alexis hay Hiệp ước về cuộc chiến vô ích (1929), Đồng tiền trong mộng (1934), Phát súng kết liễu tội nhân khi bị hành hình (1939), Hồi ức của Hadrien (1951), Sự nghiệp đen tối (giải thưởng Fémina 1968). *Truyện ngắn*: Chết để khỏi bị ràng buộc, Truyện ngắn phương đông. *Tự truyện*: Kỷ niệm thành kính (1974), Lưu trữ phía bắc (1977), Cái gì ?, Bất diệt (1988). *Tiểu sử*: sống trong một gia đình Pháp định cư ở Bỉ, trong lâu đài của cha mẹ, có gia sư riêng kèm học. 1929 bắt đầu viết văn. 1940 ở Mỹ mua trang trại Petite Plaisance ở Maine. 1947 nhập quốc tịch Mỹ. 1970 là viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Hoàng gia Bỉ. 1972 giải thưởng Pierre de Monaco. 1977: giải thưởng lớn về văn học của Viện hàn lâm Pháp. 1979, nhập lại quốc tịch Pháp để vào Viện Hàn lâm Pháp (là người phụ nữ đầu tiên được kết nạp vào Viện Hàn lâm Pháp ngày 22-1-1981).

Zeraffa, Michel [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia] (1918-84): Thời gặp gỡ (1948), Buôn bán đàn ông (1951).

VĂN HỌC MỸ

Các nhà văn sinh sau năm 1900

Abish, Walter [nhà văn] (sinh tại Vienne năm 1931). Cháu Phi theo thứ tự chữ cái (1974), Này anh bạn Đức, anh nói gì ? (1989).

Albee, Edward [nhà soạn kịch]: Lịch sử vườn thú, Cái chết của Bessie Smith, Ai sợ Virginia Woolf ? (1962), Sự quân bình mỏng manh, Tất cả ở trong vườn (1972).

Asimov, Isaac [nhà bác học, nhà văn] (1920-92): Cuộc sống và năng lượng, Nguồn gốc sự sống. *Truyện viễn tưởng*: Chu kỳ thành lập và các người máy rô-bôt (1940-87).

Baldwin, James [nhà thơ, tiểu thuyết gia, nhà văn] (da đen, 1924-87): Những người được bầu, Hãy kêu tên nó ở trên núi (1953), Anh bạn Giovani của tôi (1956), Thêm một cú nữa, lửa bốc lên rồi, Nếu phố Beale nói được, Không ai biết tên tôi (1961), Trước mặt người da trắng (1965), Ánh sáng xua đuổi (1972), Ngày tôi bị lạc, Vụ giết người ở Atlanta

Banks, Russell [tiểu thuyết gia] (1940): Sầu não (1989), Những ngày hôm sau tươi đẹp, Dưới triều đại Bonne (1995).

Bellow, Saul [tiểu thuyết gia] (sinh 1915 ở Québec, con một gia đình nhập cư người Nga): Người Buridan (1944), Nạn nhân (1947), Những cuộc phiêu lưu của Augie March (1953), Lần hồi (1956), Làm ra mưa (1959), Herzog (1963), Hành tinh Sammler (1970), Tặng vật của Humbol, Từ Giêruxalem trở về (1976), Mùa đông của ông khoa trưởng (1982), Niềm vui diễn ra tốt chứ? (1985), Đường dây Bellarosa, Trộm vặt [giải thưởng Nobel 1976], Mối thiện cảm thật sự (1998).

Bowles, Paul [tiểu thuyết gia, nhà văn] (1910): Uống trà ở Sahara (1949), Căn nhà nhện (1955), Điệu hát thời gian (1982), Đêm Giao thừa ở Tanger, Hồi ức của một người du mục.

Boyle, Tom Coraghessan [nhà văn] (sinh năm 1948): Nhạc nước (1981), Tận cùng thế giới (1987), Phương Đông là Phương Đông, Nước Mỹ, Vụ việc tốt đẹp.

Brodkey, Hardold [người viết truyện ngắn] (1930-96, chết vì sida): Mối tình đầu và những nỗi đau buồn khác, Linh hồn chạy trốn (1991), Thiên thần.

Bukowski, Charles [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1920-94): Phụ nữ, Không nơi nào ở miền Nam, Kỷ niệm một chuyện không đâu, Những câu chuyện về sự điên rồ bình thường, Tạp chí giật gân (xuất bản năm 1995), Món hầm thịt và củ cải cho người bảy mươi tuổi.

Burns, John Horne [tiểu thuyết gia] (1916-53): Họ chết đơn độc, Quỷ sứ ở trường học.

Caldwell, Erskine (Preston) [tiểu thuyết gia] (1903-87): *Tiểu thuyết*: Đứa con hoang (1929), Mảnh đất của Chúa Trời (1933), Chàng trai bé nhỏ xứ Géorgie (1943), Người đàn bà phương nam (1947), Khu phố Medora (1949). *Kịch bản sân khấu*: Con đường đến Tabac (1932). *Tiểu sử*: Là con của một mục sư Tin lành thuộc phái Trưởng lão bang Géorgie, lớn lên theo cha nay đây mai đó ở miền nam. Năm 1925 học trường Đại học Virginie, năm 1926 làm phóng viên ở Maine. Năm 1930-34 viết kịch bản điện ảnh ở Hollywood. Năm 1933 nổi tiếng nhờ được giải thưởng văn học của Tạp chí Yale. Năm 1938-39: phóng viên tầm cỡ tại Tiệp Khắc, Tây Ban Nha và Mêhicô. Năm 1941, phóng viên chiến tranh trên mặt trận Nga. Năm 1942-1943 sống ở Hollywood và chủ nhiệm tạp chí Văn học dân gian Mỹ (American Folksways) đến năm 1955.

Carver, Raymond [nhà viết truyện ngắn] (1939-88): Hãy nói với tôi về tình yêu (1981), Vitamin hạnh phúc.

Cisneros, Sandra [nhà thơ, nhà viết truyện ngắn] (1955): *Truyện ngắn*: Đảo nhỏ phố Mango (1983).

Chase-Riboud, Barbara [tiểu thuyết gia] (1939): Người da đen ở Amistad.

Clancy, Tom [tiểu thuyết gia] (1947): Tháng Mười đỏ (1988), Nguy cơ ngay trước mặt (1990), Không một chút ân hận (1993), Theo lệnh.

Cleaver, Eldridge [tiểu luận gia] (1936): Những linh hồn băng giá.

Conroy, Pat [tiểu thuyết gia] (1945): Tiếng thét trên sa mạc (1967), Triều cường (1984), Âm nhạc Beach.

Coover, Robert [tiểu thuyết gia] (1932): Nguồn gốc người da nâu (1966), Sáo pan (1969), Nền giáo dục ở bang Illinois (1987).

Crichton, Michael [tiểu thuyết gia] (1942, cao 2,05 m): Mặt trời phía trước, Công viên kỷ Jura, Quấy rối (1994), Thế giới hẻo lánh (1995), Nghịch ngợm (1996), Chuyến du hành (1977), Chiến binh thứ 13.

Dillard, Annie [nhà thơ, tiểu thuyết gia](1945): Hành hương đến Tinker Creek (1974), Cuộc sống (1992).

Ellroy, James [nhà văn] (1948): Không đâu có, Cây thược dược đen (1987), Tác

phẩm bộ ba đen tối, Cầu siêu cho Brown, Lén lút, Kẻ giết người trên xa lộ, Nhạc jazz trắng, Báo khổ nhỏ ở Mỹ, Phần bóng của tôi.

Erdrich, Louise [nhà viết truyện ngắn, nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1954): Tình yêu phù thuỷ, Gẫy cành, Rừng treo, Quảng trường Bingo.

Fante, John [tiểu thuyết gia] (1909-83): Bandini, Hỏi bụi, Nhậu nhẹt, Say sưa tuổi thanh niên, Tràn trề sức sống, Giấc mơ của Bunker Hill (1982), Đường tới Los Angeles (di cảo xuất bản năm1985).

Farrell, James (Thomas) [tiểu thuyết gia] (1904-79): Ionigan bé nhỏ (1932), Thế giới tôi chưa từng hình dung (1936), Lời phán xét cuối cùng.

Goyen, William [nhà viết truyện ngắn, tiểu thuyết gia] (1915-83): Nhà nghỉ tạm (1951), Arcadio, Hình dáng trên thành phố, Cây cầu huyền diệu (1994).

Green, Gerald [tiểu thuyết gia] (1922): Lễ thiêu sinh (1978), Những người con của Hippocrate (1979).

Grisham, John [nhà văn] (1955): Điều sửa đổi Miranda, Người hùn vốn.

Harrison, Jim [tiểu thuyết gia] (1937): Phù thuỷ, Chết vào ngày đẹp trời, Mặt trời giả, Dalva, Truyền thuyết mùa thu (1979), Julip, Đường trở về.

Hawkes, John [tiểu thuyết gia] (1925): Ăn thịt người (1949), Chân con bọ hung (1950), Cành cây dính nhựa để bẫy chim (1961), Cam thuần chủng (1971), Cassandra, Chuyện phiêu lưu trong kinh doanh da ở Alaska [giải thưởng Médicis dành cho người nước ngoài 1986], Tự thuật của một con ngựa (1995).

Irving, John [tiểu thuyết gia] (1942): Thế giới theo Garp (1978), Khách sạn New Hampshire (1981), Hôn nhân loại cân trung bình, Sự nghiệp của Chúa, Phần của quỷ sứ, Anh hùng ca của người uống nước, Lời thỉnh cầu cho Owen, Tự do cho những con gấu (1991), Giấc mơ của những người khác, Người được dạy dỗ trong môi trường hài kịch (1994), Cô bạn tưởng tượng tí hon (1995).

Isherwood, Christopher [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (gốc Anh, 1904-86)) *Tiểu thuyết*: Tất cả những kẻ mưu phản (1928), Đài kỷ niệm, Ông Noris đổi tàu hoả, Vĩnh biệt Berlin (1939), Con sư tử và cái bóng của nó, Nước hoa tím của Prater (1945), Người bạn gặp trong hành lang, Tháng 10.

Kesey, Ken [tiểu thuyết gia] (1935): Bay trên tổ chim gáy (1962), Tổ quỉ.

King, Stephen [tiểu thuyết gia] (1947): Carrie (1974), Tai nạn (1979), Misery (1987), Phần tối (1990), Những vật hoàn toàn cần thiết, Nửa đêm 2, Cửa hàng tạp hóa, Dolores Claiborne, Jessie, Mất rồng, Tuyến xanh (1996), Rose madder, Đau buồn, Những người điều chỉnh. (viết dưới bút danh Richard Bachman)

Kosinski, Jerzy [tiểu thuyết gia, nhà văn] (gốc Ba lan, sinh năm 1933, đến Mỹ năm 57, tự vẫn năm 91): Tương lai là của chúng ta, Không có lời hứa thứ ba, Người bạn (1960), Con chim có bộ lông sặc sỡ (1965), Bước chân(1968), Ở kia (1971), Nhựa của quỷ (1971), Bãi chọi gà (1975), Đối tác không quen biết (1977), Trò chơi của đam mê, Flipper (1982), Người ẩn dật của phố thứ 69 (1988).

Lurie, Alison [tiểu thuyết gia] (1926): Những mối liên hệ nước ngoài (1987), Sự thật về Lorin Jones, Phụ nữ và ma quái (1994).

McCarthy, Cormar [tiểu thuyết gia] (1933): Bên ngoài tối tăm (1968), Một người con của Chúa (1973), Suttree (1979), Kinh độ máu (1985), Về những con ngựa đẹp, Hành lang rộng lớn.

McCarthy, Mary [tiểu thuyết gia] (1912-89): Hãy cho tôi biết anh hay chơi với ai (1942), Khóm cây Académe (1952), Dòng

nước ngược (1961), Nhóm (1963), Những con chim châu Mỹ, Kẻ ăn thịt người và ông cố đạo (1979),

McCullers, Carson [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1917-67): Trái tim là kẻ đi săn cô độc (1940), Ánh mắt vàng, Frankie Adams, Bài hát của tiệm cà phê buồn vắng, Chiếc đồng hồ không kim (1961), Trái tim cầm cố (1971).

Mc Inerney, Jay [tiểu thuyết gia] (1955): Nhật ký của con chim đêm, Người cuối cùng đi tìm sự cô đơn (1997).

Mc Murtry, Larry [tiểu thuyết gia] (1936): Phiên họp cuối cùng (1966), Có cái gì cho Billy (1987).

Mailer, Norman [tiểu thuyết gia] (1923): Những người trần trụi và những người chết (1948), Công viên hươu (1955), Người da trắng gốc da đen (1957), Giấc mơ Mỹ (1965), Tại sao chúng ta có mặt tại Việt Nam (1967), Đội quân ban đêm (1968), Ký ức tưởng tượng của Marilyn (1973), Tiếng hát người đao phủ (1979), Những đ m thời gian (1983), Những người cứng rắn thật sự không nhảy (1984), Những mẩu dũng cảm, Harlot và điều ảo ảnh, Oswald: một bí mật của Mỹ (1994), Người con trai hiểu Phúc âm như thế nào ?.

Malamud, Bernard [tiểu thuyết gia] (1914-86): Thầy ký, Những thằng ngốc trước tiên (1965), Người Kiev (1967), Chân dung Fidelman (1969), Những người thuê nhà (1971, Cuộc đời của Dubin (1979), Ân huệ của Chúa (1982).

Manchester, William [tiểu thuyết gia]: Cái chết của Tổng thống, Vũ khí xưởng Krupp, Vẻ đẹp lộng lẫy và giấc mơ, Winston Churchill (2 tập, 1990).

Miller, Arthur [nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia] (1915): Họ đều là con tôi cả (1947), Cái chết của người chào hàng (1949), Những mụ phù thuỷ Salem (1953), Nhìn từ trên cầu, Những người mất thăng bằng (1961), Sau sự sụp đổ (1964), Giá cả (1968). *Tự thuật*: Một người con gái nào đó, Theo dòng thời gian (1987). *Tiểu sử*: sinh ra trong một gia đình kỹ nghệ gia bị phá sản trong cuộc khủng hoảng 1929. Năm 1931: sinh viên, được giải thưởng về vở kịch *Cỏ vẫn còn mọc*. 1938, tốt nghiệp trường đại học Michigan, thử thành lập nhà hát liên bang Mỹ, nhưng không thành công. 1938-44: viết báo và phê bình kịch, 1947: thành công đầu tiên về kịch với vở " Họ đều là con tôi cả ". 1949: được nhận giải Pulitzer. 1956: kết hôn với nữ nghệ sĩ Marilyn Monroe (ông là người chồng thứ ba, năm 1961 họ li dị). 1959: được bầu vào Viện Hàn lâm Mỹ.

Millett, Kate [tiểu thuyết gia] (1936): Chuyến bay, Chính sách đối với giới đàn ông (1970).

Mitchell, Margarret (Munnerlyn, bà John R. Marsh) [tiểu thuyết gia] (1900-49): Cuốn theo chiều gió [số lượng phát hành: 25 triệu bản trên toàn thế giới (đặc biệt đã bán được 50.000 cuốn trong ngày 30-6-1936), tập tiếp theo có tựa đề: Scarlett (do Alexandra Ripley viết), xuất bản năm 1991)].

Morrison, Toni [tiểu thuyết gia] (còn gọi là Chloe Antony Wofford) sinh năm 1931): Con mắt xanh nhất (1970), Sula (1973), Bài ca Salomon (1977), Tar baby (1981), Yêu dấu (1987), Jazz (1992), Chơi trong bóng tối, Thiên đường (1994). *Ca hài kịch*: New Orléan (1983). *Kịch bản sân khấu*: Mơ về Emmet (1986) [giải thưởng Nobel năm 1983].

Nin, Anaùs [tiểu thuyết gia] (1903-77): Gương trong vườn, Dán keo, Sự quyến rũ của con bọ hung, Là phụ nữ, Một mùa đông đầy mưu mẹo, Những thị trấn bên trong (1959), Những con chim bé nhỏ, Vệ nữ tình tứ (1968), Điều mà em muốn nói với anh, Những quyển vở bí mật (1987), Ham mê thư tín (1989), Loạn luân (viết 1932-34, xuất bản năm 1995), Nhật ký (1966-80).

Oates, Joyce Carol [tiểu thuyết gia] (1938): Họ (1969), Sự giáo dục tình cảm (1976), Hôn nhân và bạc tình (1980), Bông hoa đẹp, Tình yêu phàm tục, Truyền thuyết Bloodsmoor, Bí mật Winterthum (1984), Người đàn ông mà các phụ nữ đều tôn thờ, Marya, Cánh quạ (1989), Vị đắng của tình yêu, Ngon miệng kiểu Mỹ (1991), Những lời thú nhận của băng nữ quái.

Olen Butler, Robert [tiểu thuyết gia]: Hương thơm ngọt ngào của cuộc lưu đày, Tiếng thì thầm kỳ lạ, Đêm kết thúc ở Sàigòn.

Oppen, George [nhà thơ] (1908-84): Hành trình.

Paley, Grace [tiểu thuyết gia] (1925): Những điều vụn vặt của cuộc sống (1959), Cũng ngày này mai sau (1985).

Powers, Tim [tiểu thuyết gia] (1956): Những con đường của Anubit (1987), Cung điện của người xử sự sai lệch (1989), Trọng lượng của ánh mắt, (1995).

Prokosch, Frederic [tiểu thuyết gia] (1908-89): Người châu Á, Bảy người chạy trốn (1937), Tiếng nói trong đêm tối.

Purdy, James [tiểu thuyết gia] (1923): Malcolm (1959), Người cháu, Thơ trào phúng (1964), Con chim thiên đường.

Puzo, Mario [tiểu thuyết gia] (1920-89): Bố Già (1969, đã bán được 21 triệu bản trên toàn thế giới), Chết là ngốc (1978), Người Siciles (1985), Bố già maphia cuối cùng (1996).

Salinger, Jerome David [tiểu thuyết gia] (1919): Đánh lừa con tim (1951), Một ngày mơ mộng đối với con cá chuối, Franny và Zooey (1961), Này các ông thợ sửa nhà, hãy dựng cao cái xà chính lên (1963), Seymour, lời mở đầu (1963).

Salinger, Pierre [tiểu thuyết gia] (1925), Tổ chim cắt (1988), Thuộc lòng (1995).

Segal, Erich [tiểu thuyết gia] (1937): Câu chuyện tình yêu (1970), Chuyện của Olivier (1976), Một người đàn ông, một người đàn bà và một đứa trẻ (1980), Lớp học (1986), Các ông tiến sĩ, Giấy tờ làm tin (1991).

Selby, Hubert [tiểu thuyết gia] (1928): Đi ra lần chót đến Brooklyn (1964), Trại giam, Trở về Broọklyn (1978).

Shapiro, Karl [nhà thơ] (1913): Những lá thư của người chiến thắng và các bài thơ khác (1944).

Shaw, Irwin [tiểu thuyết gia] (1913-84): Vũ điệu của kẻ đáng nguyền rủa (1948), Vào nhảy đi, Kẻ giàu người nghèo, Gã ăn mày và kẻ trộm, Chỗ giao nhau của đường mòn (1980).

Sheldon, Sidney [tiểu thuyết gia] (1917): Jennìer hay thiên thần nổi giận (1978), Không có gì là vĩnh cửu (1994).

Shields, Carol [tiểu thuyết gia] (1935): Nền cộng hòa của tình yêu (1993), Trí nhớ của đá.

Simmons, Dan [tiểu thuyết gia] (1948): Bàn cờ của cái xấu, Đêm hè, Sông Styx chảy ngược, Nước mắt Icare (1994), Con người trần trụi (1994), Endymion thức tỉnh.

Singer, Isaac Bashevis [tiểu thuyết gia] (sinh ở Ba Lan 1904, mất năm 1991): Câu chuyện ngày xưa (1933), Sừng con cừu đực (1935), Dòng họ Moskat (1950), Gimpel ngây thơ (1957), Nhà quỷ thuật ở Lublin (1960), Trang viên nhỏ (1967), Trang trại (1969), Nữ địch thủ (1970), Tình yêu xưa cũ (1979), Kẻ sám hối (1983), Giấy chứng chỉ (1992). *Tự truyện*: Lạc ở châu Mỹ (1981) [giải thưởng Nobel 1978)], Meshugah.

Slaughter, Frank [tiểu thuyết gia] (1908): Để không ai phải chết (1941), Cô nhân tình thần thánh (1949).

Steinbeek, John [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch) (1902-68): *Tiểu thuyết*: Cuộc chiến đấu đáng ngờ (1936), Chuột và người (1937), Chùm nho nổi giận (1939, giải thưởng Pulitzer), Biển Cortez (1941), Đêm đen (1942), Phố cá sac-đin, Ngọc trai

(1944), Những người bị chìm của chuyến xe chở khách, Phía đông Eden (1952), Ngày thứ năm dịu dàng (1954), Mùa đông không hài lòng (1961), Con chó bông của tôi, Châu Mỹ và tôi (1962) [giải thưởng Nobel năm 1962]. *Tiểu sử*: xuất thân gia đình bình dân Ailen di cư sang California. Hồi nhỏ sống ở Salinas, học ở Stanford rồi trở lại Salinas (làm công nhân nông nghiệp). 1930: không việc làm (do khủng hoảng kinh tế) có xu hướng theo chủ nghĩa xã hội. 1936: thành đạt trong văn chương nhờ tiểu thuyết thân cộng sản: *Chùm nho nổi giận*. Sau năm 1952 bị công chúng tẩy chay vì viết nhiều cuốn sách phản động, trong đó có bài đả kích nước Pháp: Triều đại ngắn ngủi của Pépin đệ tứ.

Stone, Ivring [tiểu thuyết gia] (1903-89): Tinh nghịch, Im lặng trong danh dự.

Styron, William [tiểu thuyết gia] (1925): Chiếc giường trong bóng tối (1951), Đi trong đêm (1952), Mồi lửa (1961), Những lời thú nhận của Nat Turner (1967), Sự lựa chọn của Sophie (1979), Hạt bụi thanh bình và những chuyện ngắn khác (1982), Trước bóng tối, Buổi sáng ở Virginie (1994), Ba câu chuyện thời trẻ (1993).

Sukenick, Ronald [tiểu thuyết gia] (1932): Bên trên (1968), Sự lụi tàn của chuyện ngắn và các câu chuyện khác (1969), Bên ngoài (1973), Cuốn đi (1986).

Susann, Jacqueline [tiểu thuyết gia] (1921-74): Thung lũng búp bê, Cỗ máy tình yêu, Một lần không đủ.

Tüffler, Alvin [nhà văn] (1928): Cú sốc tương lai (1974), Làn sóng thứ 3 (1982), Những quyền năng mới.

Toole, John Kennedy [tiểu thuyết gia] (1937-69, tự vẫn): Cuộc mưu phản của lũ ngu xuẩn, Thánh kinh khí nêông.

Tyler, Anne [tiểu thuyết gia] (1941): Lúc nào cũng ra đi, Đi tìm Caleb, Bữa ăn nhớ quê, Lữ khách bất đắc dĩ.

Vonnegut, Kurt [tiểu thuyết gia] (1922): Chơi dương cầm (1952), Nôi con mèo, Lò mổ 5 (1969), Người tù (1979).

Walker, Alice [tiểu thuyết gia] (1944): Màu tía (1983), Lạy Chúa kính mến (1988).

Wallace, Ivring [tiểu thuyết gia] (1916-90): Dấu hiệu của loài cá, Câu lạc bộ (1977).

Warren, Robert Penn [tiểu thuyết gia, nhà thơ] (1905-89): Kỵ sĩ ban đêm (1939), Cổng trời (1943), Những người điên của nhà vua (1946), Sức sáng tạo lớn lao (1950), Cái hang, Nước lên (1964), Một nơi để tới (1977).

White, Edmund [tiểu thuyết gia] (1940): Quên Elena (1973), Một người Mỹ trẻ tuổi (1982), Người anh hùng bị ngờ vực, Cái giầm (1987), Dịu dàng trên làn da (1988).

Williams, Tennessee (Thomas Lanier) [nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia, nhà thơ] (1911-83): Vườn thú thuỷ tinh (1944), Xe điện mang cái tên ham muốn (1947), Bông hồng xăm, Con mèo cái trên mái nhà nóng bỏng (1955), Đột nhiên mùa hè năm ngoái (1958), Đêm của con kỳ nhông (1961). *Truyện ngắn*: Pho tượng cụt (1948), Đi tìm hiệp sĩ (1966). *Tiểu sử*: ông là con một người chào hàng ở miền Nam, thuở nhỏ phải sống trong cảnh nghèo túng, sinh ở Mississipi, lớn lên ở Saint Louis từ năm 1923. Năm 1929: theo học trường đại học Missouri, đến 1930, trở lại cảnh cùng quẫn. 1930-1933: làm thợ giày rồi theo học trường đại học Tổng hợp Iowa, rồi trường Saint Louis. 1939: viết vở kịch đầu tiên. 1940: được quỹ Rockefeller cấp học bổng. 1940-1944: viết kịch bản phim ở Hollywood. Năm 1948: nhận giải thưởng Pulitzer. Khoảng 1950: gần gũi với Simone de Beauvoir. Năm 1955: nhận giải thưởng Pulitzer lần thứ hai.

Wolfe, Thomas [tiểu thuyết gia] (1900-38): Thiên thần bị đày ải, Xung quanh ngọn nguồn dòng sông (1929), Theo dòng thời gian (1935), Mảnh vải và tảng đá, (1939), Không thể trở về (1940).

Wouk, Herman [tiểu thuyết gia] (1915): Giông tố trên đất Caine (1951), Hơi thở của chiến tranh (1971), Bão tố chiến tranh(1978), Những ngày vinh quang .

Wright, James [nhà thơ] (1927-80).

Wright, Richard [tiểu thuyết gia] (1908-60): Những đứa con của bác Tôm (1938), Người con của đất nước (1940), Chàng trai da đen (1945), Đào ngũ sang phe địch (1950).

Wurlitzer, Rudolf [tiểu thuyết gia] (1938): Cái chêm (1969), Căn buồng, Lay động (1972), Nhạt dần (1984).

Yates, Richard [tiểu thuyết gia] (1926): Đường cách mạng (1961), Kẻ gây rối (1975).

VĂN HỌC ANH

Các nhà văn sinh sau năm 1900.

Ackroyd, Peter [tiểu thuyết gia, nhà phê bình] (1949): Di chúc cuối cùng của Oscar Wilde (1983). Chatterton (1987), Những tia sáng yếu ớt (1989), Giai điệu Albion (1992),

Acton, Harold [nhà văn] (1904-94): Cây mẫu đơn và con ngựa nhỏ.

Amis, Kingsley [tiểu thuyết gia] (1922-95): Cơ hội cho Jim (1954), Tôi muốn cái đó ngay lập tức (1958), Một cô gái như em (1960), Một người Anh bằng xương bằng thịt (1963), Con người xanh (1969), Ria mép của người viết tiểu sử.

Ballard, James Graham (Ailen) [tiểu thuyết gia] (1930), Ngọn gió vô hướng (1962), Chào châu Mỹ (1981), Lòng nhân từ của phụ nữ (1992).

Barnes, Julian [tiểu thuyết gia] (1946): Đất mẹ (1980), Con vẹt của Flaubert (1984), Mặt trời phía trước (1986), Một bộ Lịch sử thế giới trong 10 chương (1989), Trước tôi, Tình yêu, v.v... (1991), Con nhím (1992). *4 tiểu thuyết trinh thám* (với bút danh Dan Londres trong đó có Vụ mất cắp ở tất cả các tầng gác, Thư Luân đôn, Bên kia biển Manche (truyện ngắn).

Berh, Edward [nhà báo, tiểu thuyết gia] (1926): Ở đây có người nào bị xúc phạm và nói tiếng Anh không (1979), Kẻ chạy sang phe địch, Phổ Nghi, vị Hoàng đế cuối cùng (1987), Hãy hôn bàn tay mà ngươi không dám cắn (1990), Một nước Mỹ làm người ta sợ (1995).

Boyd, William [tiểu thuyết gia] (1952): Một người Anh vùng nhiệt đới (1981), Như tuyết dưới mặt trời (1982), Công việc phức tạp và khó khăn (1984), Những lời thú tội mới (1987), Săn bắt thằn lằn, Bãi biển Brazzaville (1990), Buổi trưa xanh (1993), Số phận của Nathalie.

Brookner, Anita [tiểu thuyết gia]: Thượng đế, (1982), Hãy nhìn tôi (1983), Khách sạn bên hồ (1984), Hôn nhân không tương xứng (1986), Lewis Percy (1989), Né tránh (1991), Dolly, Trạng thái không biết mình làm gì.

Burgess, Anthony [tức là John Burgers Wilson) [tiểu thuyết gia, nhà sinh vật học] (1917-93): Thời gian dành cho con hổ (1956), Quả cam máy (1962), Hạt giống điên (1962), Bên ngoài Enderley (1968), Một đại lý muốn điều tốt lành cho anh (1969), Di chúc của quả cam (1974), Bản giao hưởng Napoléon (1974), Người xứ Nazareth (1997), Cho gấu ăn mật (1980), Ma quỉ (1980), Vương quốc người ngoại đạo (1985), Những người chơi dương cầm (1986). D.H. Lawrence, Có sắt vụn bán (1991), Tin thế giới giờ chót, Hemingway thiêng liêng, Chết ở Depford (1993), Thời trang của quỉ (1995).

Byatt, Antonia Susan [tiểu thuyết gia, nhà phê bình] (1936): Quyền sở hữu (1990), Thiên thần và sâu bọ, (1992), Những câu chuyện dành cho Matisse (1996).

Canetti, Elias [nhà văn] (1905-94, sinh ở Bungari, nhập quốc tịch Anh năm 1994): Thiêu hủy, Tháp Babel, *(tiểu thuyết,* 1935), Quần chúng và sức mạnh (1959), Lãnh thổ con người (1973), Ý thức của các

từ ngữ (1986), Người làm chứng những điều đã nghe được, Bí mật của chiếc đồng hồ, vòng cổ mỏng manh. *Tự thuật*: Câu chuyện của tuổi thanh xuân, Ngôn ngữ được cứu vớt (1977), Đuốc trong tai (1980), Trò quan sát (1985). *Kịch bản sân khấu*: Đám cưới (1932), La Comédie des vanités - Hài kịch về những hành vi khoe khoang tự đắc (1933-34), Người được hưởng án treo. *Tiểu sử*: xuất thân gia đình Do thái séphardim (bị đuổi khỏi miền Canète - Tây Ban Nha (năm 1492),theo học ở Francfort và Vienne. Những năm 1930 viết bằng tiếng Đức. 1938 sống ở Paris, 1-1939 đến sống tại Anh. 1981 nhận giải thưởng Nobel.

Carter, Angela [tiểu thuyết gia] (1940-92): Hiệu bán đồ chơi bị phù phép (1967), Chó sói đi cùng (1979), Những đêm xiếc (1984).

Cartland, Barbara [tiểu thuyết gia] (1901): Jiggsaw (1923), Mối diễm tình ở Calcutta ,đã xuất bản 450 quyển truyện hồng nói về tình yêu nhẹ nhàng đẹp đẽ).

Chatwin, Bruce [tiểu thuyết gia, nhà thơ] (1940-89): Ở xứ Pantagonie (1977), Phó vương Ouidah (1980), Anh em sinh đôi ở Đồi Đen (1982), Bài ca đường mòn (1987), Utz (1988), Tôi làm gì ở đó ?, Giải phẫu cuộc sống lang thang (1996).

Clavell, James [tiểu thuyết gia] (1924-94): Một tên anh chị (1962), Tài phán (1966), Sôgun (1975), Gia đình quí tộc (1981), Giông tố (1981), Gia- Jin (1991)

Durrell, Lawrence [tiểu thuyết gia] (1912-90): Thần vệ nữ và biển cả (1953), Những quả chanh chua (1957), 4 truyện ngắn ở Alexandrie (1957-60: Justine, Balthazar, Mountolive, Clea), Cảnh sống của cuộc đời ngoại giao (3 tập, 1958, 59), Tune (1968), Nunquam (1970), Bộ 5 truyện ngắn ở Avignon [Ông Quỷ Xa tăng (1974)], Livia hay người đàn bà bị chôn sống (1978). Constance hay các thủ thuật đơn độc (1982), Sébastien hay là những tham vọng làm vua (1983), Quãng năm hay là cách giải thích của Landru (1985), Trường thao diễn ngựa ở Xi-xin (1977), Những hòn đảo Hy Lạp (1978), Viên thuốc đạn to, Sử biên niên. *Kịch bản sân khấu*: Actée hay quận chúa man di. *Tiểu sử*: Sinh ở Ấn Độ, cha mẹ là người Airơlen và là những nhà truyền giáo Anh, học tiểu học ở Darjeeling, học trung học ở một trường dòng Anh tại Cantorbéry. 1930 sống ở Luân đôn là người chơi nhạc jazz bằng pianô và là nhà thơ. 1936 sống ở Corfou. 1940-45 được lệnh động viên tới Cairô, làm việc trong toà đại sứ. 1946-52: ông là giáo sư văn học Anh tại Trường Đại học Anh British Council. 1952- 1957 phụ trách quan hệ với công chúng của chính phủ Síp. 1957: nổi tiếng và giàu có với tác phẩm Bộ 4 truyện ngắn ở Alexandrie. 1970 sống ẩn dật ở Nimes (Pháp).

Follett, Ken [tiểu thuyết gia] (1949): Lợi khí của con mắt, Tam giác, Mật mã Rebecca, Người ở Saint Pétersbourg, Như cánh chim đại bàng, Sư tử núi Panshir, Cọc chống đất, Dấu hiệu Windfield (1994), Xứ sở của Tự do (1995), Đứa trẻ sinh ba (1996), Tận thế theo đặt hàng (1999).

Francis, Dick [tiểu thuyết gia] (1920): Tên gọi được kiểm soát..

Golding, William [tiểu thuyết gia] (1911-93): Bệ hạ ruồi (1954), Những người thừa kế (1955), Chris Martin (1956), Rơi tự do (1959), Gian giữa nhà thờ (1964), Kim tự tháp (1967), Thượng Đế Bọ cạp (1971), Cuộc diễu hành hoang dại (1979), Nghi thức đi qua (1980), Người giấy (1983), Nhật ký Ai Cập (1985), Lời cảnh cáo trước khi bạo động (1987), Áo giáp lửa (1989) [giải thưởng Nobel 1983].

Green, Henry (H. Yorke) [tiểu thuyết gia] (1905-73): Sống (1929), Tình yêu (1945), Kết luận (1948), Không có gì hết (1950),

Greene, Graham [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1904-91): *Tiểu thuyết*: Tảng đá Brighton (1938), Điệp viên tình báo (1939), Sức mạnh và vinh quang (1940), Thực

chất của vấn đề (1948), Người thứ ba (1950), Chấm dứt mối quan hệ (1951), Một người Mỹ rất trầm lặng (1955), Nhân viên c' a chúng ta đang ở La Havane (1958), Mùa mưa (1961), Diễn viên hài kịch (1966), Đi du lịch với bà cô (1969), Viên lãnh sự danh dự (1973), Nhân tố con người, Người đưa thư nhân đạo (1978), Bác sĩ Fisher ở Giơnevơ (1980), Đức ông Quichotte (1982), Người thứ mười. *Hồi ký*: Một kiểu sống (1971). *Kịch bản sân khấu*: Phòng khách (1953), Người tình hay chiều (1959), Viên đại uý và kẻ thù (1988).

Heancy, Seamus [nhà thơ] (gốc Ailen, 1939) [giải thưởng Nobel 1995].

Henriques, Robert [tiểu thuyết gia] (1905-67): Không vũ khí không mảnh giáp.

Hill, Susan [tiểu thuyết gia] (1942): Con chim ăn đêm, Một mùa xuân tạm thời, Tôi là lãnh chúa chủ lâu đài (1970), Không khí và thiên thần (1991), Số phận hẩm hiu của Manderley.

Johnson, Jennifer [tiểu thuyết gia] (gốc Ailen, 1930): Thánh địa những người điên.

Josipovici, Gabriel [tiểu thuyết gia, nhà viết truyện ngắn, nhà hoạt động sân khấu] (1940): Sấp bóng.

Kavanagh, Patrick [tiểu thuyết gia, tiểu luận gia, nhà thơ] (gốc Ailen, 1904-67): Những người như thế đều nguy hiểm.

Keneally, Thomas [nhà văn] (gốc Ôxtrâylia, 1935): Bản danh sách của Schindler (1982).

Koestler, Arthur [tiểu thuyết gia] (1905-83, gốc Hungari): Di chúc Tây Ban Nha (1938), Spartacus (1939), Số không và vô hạn (1940), Cặn bã của trái đất (1941), Thập tự chinh không thánh giá (1943), Tháp Ezraa (1946), Mọi người đang khát (1951), Dây căng (1952), Gái gọi (1972), Đi tìm sự tuyệt đối, Người lạ ở công viên (di cảo). *Tiểu sử*: cha là một kỹ nghệ gia Ailen ở Budapest, học ở trường Bách khoa Vienne (Áo), thông thạo 3 thứ tiếng: Hung, Đức, Anh. 1926: là phóng viên tầm cỡ viết bằng tiếng Đức của báo Vossische Zeitung-Berlin tại Trung đông và Paris. 1930-32: gia nhập đảng cộng sản, làm việc ở nhà xuất bản Ullstein ở Berlin. 1932-33: cắt quan hệ với Đảng cộng sản ở Zurich và Paris. 1936-39: phóng viên chiến tranh viết bằng tiếng Anh của báo Tin mới (New Chronicle) ở Tây Ban Nha, bị phe Franco bắt giam, bị kết án tử hình rồi vượt ngục. 1940-41: bị bắt giam tại Vernet (Đông Pyrénées). 1941-45: tham gia chiến đấu trong quân đội Anh. 1946: nhập quốc tịch Anh, đi lại thường xuyên giữa Mỹ, Anh và Pháp. Năm 1983 tự vẫn cùng với vợ.

Lehmann, Rosamond [tiểu thuyết gia] (1901-90): Bụi bậm (1927), Lời mời nhảy điệu vanxơ (1932), Thời tiết xấu (1936), Ngày mây mù (1953).

Lessing, Doris [tiểu thuyết gia, nhà viết truyện ngắn] (1919): Truyện ngắn châu Phi (1951), Một người đàn ông và hai người đàn bà, Những đứa trẻ bạo hành (5 tập, 1952-69, tập 1: Martha Quest, Cuốn sổ vàng (1962, giải thưởng Médicis 1976), Bước xuống địa ngục (1971), Ký ức một người sống sót (1974), Quân khủng bố (1985), Thói quen yêu đương (1992, truyện ngắn), Ở địa vị tôi (1994), Còn yêu nữa (1995).

Lodge, David [tiểu thuyết gia] (1935): Bảo tàng Anh sụp đổ (1965), Thay đổi bối cảnh (1975), Thế giới bé nhỏ (1984), Trò chơi đông người (1988), Truyện ngắn thiên đường (1991), Tai họa, Ngoài nơi trú ẩn (1994), Liệu pháp (1995).

Mayle, Peter [nhà văn](1939): Một năm ở Provence (1993), Khách sạn Pastis, Mãi mãi Provence (1994), Một cuộc sống bừa bãi của kẻ cô đơn (1996), Người đàn bà bán dưa (1998), Kim cương đen (1999).

McCullough, Colleen [tiểu thuyết gia] (gốc Ôxtrâylia, 1937): Tiếng chim hót trong bụi mận gai] (1977), Niềm đam mê của bác sĩ Christian, Tình yêu và quyền lực.

McEwan, Ian [tiểu thuyết gia, nhà viết truyện ngắn, nhà hoạt động sân khấu] (1948): Dưới tấm ga trải giường (1978), Mảnh vườn ximăng (1978), Đứa trẻ bị đánh cắp (giải thưởng Fémina dành cho nhà văn nước ngoài 1993), Con chó mực (1995).

Murdoch, Iris [tiểu thuyết gia] (gốc Ailen, 1919): Trong lưới (1954), Xa lánh kẻ quyến rũ (1956), Dòng suối của kẻ có tội (1957), Những cái chuông (1958), Chặt đầu (1961), Lâu đài kỳ lân (1963), Thiên thần (1966), Công bằng một nửa (1968), Giấc mơ của Bruno (1968), Thất bại trong danh dự (1970), Biển và biển (1978), Các chàng lính và các nữ tu sĩ (1980), Học trò nhà triết gia (1983), Thông điệp gửi hành tinh (1989), Hiệp sĩ xanh.

Naipaul, Sir Viddiadhar Surajprasad [tiểu thuyết gia] (Trinité, 1932, gốc Ấn Độ): Người xoa bóp sùng tín (1957), Phố Miguel (959, truyện ngắn), Ngôi nhà cho ông Biswas (1961), Ảo ảnh của bóng tối (1964), Chàng du kích, ta phải giết ai ? (1979), Ấn Độ tan nát (1977), Ở khúc quanh của dòng sông (1979), Hy sinh (1984), Cuộc dạo chơi ở phía Nam, Bù nhìn, Câu đố về ngày đến (1987), Ấn Độ, một triệu cuộc nổi loạn (1992), Một con đường trên thế giới (1994).

Powell, Anthony [nhà viết truyện ngắn, tiểu thuyết gia] (sinh năm 1905): Vòng qua âm nhạc đương thời [1951-75, gồm 12 tập, trong đó có Một vấn đề giáo dục (1951), Những nhịp đập trái tim (1952), Tiếp nhận (1955)], Vua đánh cá (1986).

Pym, Barbara [tiểu thuyết gia] (1913-80): Những phụ nữ xuất sắc (1952), Khúc nhạc mùa thu có 4 phần (1977), Một nhúm lá xanh (1980).

Spark, Muriel (Sarah) [tiểu thuyết gia] (1918): Tuổi thanh xuân tươi đẹp của cô Brodie, Những tiểu thư ít của cải (1963), Cửa Mandelbaum (1965), Hình ảnh công cộng (1968), Ý đồ đáng nghi (1981), Vấn đề duy nhất (1984).

Spender, Stephen [nhà thơ] (1909-95): Trung tâm bất động (1939), Phế tích và tiên tri (1942), Ngôi đền (1988).

Swift, Graham [tiểu thuyết gia] (1949): Bài học bơi lội (1982), Xứ sở của sông nước (1983), Ngoài thế giới này (1988), Không bao giờ (1992), Chuyến lưu diễn cuối cùng (1996).

Thomas, Dylan [nhà thơ](1914-53): 18 bài thơ (1934), Hai mươi nhăm bài thơ (1936), Chết và đi vào (1946). *Kịch*: Bên dưới Milkwood (1953). *Tự thuật*: Chân dung nghệ sĩ mới vào nghề (1940).

Thompson, Edward P [sử gia, tiểu thuyết gia, nhà thơ] (1924-93): Sự hình thành giai cấp công nhân (1963), William Moris (1955), Phong tục công cộng (1991).

Ustinov, Peter [nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia] (1921): Tình yêu của 4 vị đại tá, Krumnagel, Tôi thân yêu, Người tung tin đồn nhảm, Cụ già và ông Smith (1993), Chúa và đường sắt nhà nước (1994).

Wain, John (Barrington) [tiểu thuyết gia, nhà thơ] (1925-94): Những người tốt nghiệp trường đời (1953), Sống thời hiện tại (1955), Cạnh tranh (1958), Đánh chết người cha (1962), Nơi đó các dòng sông gặp nhau (1988).

Waugh, Evelyn [tiểu thuyết gia] (1902-66): Vĩ đại và suy tàn (1928), Mưu ma chước quỷ (1932), Một nắm tro tàn (1934), Scoop (1938), Kéo cờ tàu lên (1942), Trở về Brideshead (1945), Sĩ quan và chàng công tử (1955), Đầu hàng (1961), Một chút hiểu biết (1964).

Wesley, Mary [tiểu thuyết gia] (1912): Nắm lấy đuôi (1983), Thảm cỏ Camomille (1984), Buộc dây vào các con công (1985), Kẻ vờ ngây thơ (1987), Lý lẽ của trái tim (1990), Thổi không phải là chơi (1994).

West, Paul [nhà văn] (1930, quốc tịch Mỹ): Thầy thuốc của Huân tước Byron,

Các cô gái ở Whitechapel và kẻ mổ bụng Jack, Góc lầu sương mù màu da cam.

White, Kenneth [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1936, hai quốc tịch: Pháp và Anh): Vành cháy sáng của hành tinh, Rất mực trong trắng,Vẻ mặt bên ngoài, Con đường màu xanh, Tinh thần du mục.

Wihte, Terence [tiểu thuyết gia] (1906-65): Thanh gươm trong hòn đá (1938).

Wilson, Angus [tiểu thuyết gia, nhà phê bình] (1913-91): Hội hè trác táng (1949), Cây độc cần và sau đó (1952), Thái độ anglo-saxon (1956), 40 năm của Bà Eliot (1958), Con hươu cao cổ và các cụ già (1961), Tiếng gọi chiều hôm (1964), Trong khi tiến hành công việc (1967), Thiêu cháy thế giới (1980).

Wilson, Colin [nhà văn] (1931): Người ngoài cuộc (1956).

Winterson, Jeanette [tiểu thuyết gia] (1959): Viết trên thân xác.

Wyndham, John (J.B Harris) [tiểu thuyết gia] (1903-69)

VĂN HỌC TÂY BAN NHA

Các nhà văn sinh sau năm 1900.

Alberti, Rafael [nhà soạn kịch, nhà thơ] (16-12-1902): Thủy thủ lên bộ (1923), Bình minh và cây quế trúc (1926-27), Về những thiên thần (1929), Lời ta thán của công dân, Biển khơi (1944).

Arbo, Sebastian Juan [tiểu thuyết gia] (1902): Cuộc chiến vô ích (1931), Đất vùng Elbe, Dưới những viên đá xám.

Aub, Max [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (sinh 1903 ở Paris - mất ở Mêhicô năm 1972): Mê cung thần diệu [gồm 5 truyện dài trong đó có truyện Cánh đồng khép kín (1940), Tội ác làm gương (1956). Jusep Torres Campalans, Ý định tốt đẹp.

Benet, Juan [nhà viết tiểu thuyết và truyện ngắn] (1927-93): Không bao giờ em chịu thất bại (1961), Baalbec, Dấu vết, Em sẽ quay về Regioc (1967), Ngôi nhà khác của Mazon (1973), Không khí một tội ác (1980), Những ngọn giáo rỉ, Tranh tối tranh sáng (1989).

Cela, Camilo José [tiểu thuyết gia] (1916): San Camilo (1936), Gia đình Pascal Duarte (1942), Gian phòng nghỉ (1943), Những nỗi gian truân và điều không may của Lazarillo de Tormes (1944), Chuyến đi tới Ancaria (1948), Tổ ong (1951), Bà Caldwell nói với con trai mình (1953), Địa ngục (1973), Điệu nhảy Mazurka cho hai người chết (1983), Tội ác có lợi của người sen đầm (giải thưởng Nobel 1989)

Celaya, Gabriel [nhà thơ] (1911-91): Những bài ca của dân tộc Ibères (1955), Cứng như kim cương, Tây Ban Nha đang tiến bước.

Cunqueiro, Alvaro [tiểu thuyết gia] (1911-81): Sử biên niên của người trong ban Thánh ca.(1956), Năm nhìn thấy sao chổi.

Delibes, Miguel [tiểu thuyết gia] (1920): Con đường (1950), Các bậc thánh trong trắng, Lá đỏ (1959), Năm giờ với Mario, Những con vật ở thời kỳ động dục (1962).

Fernandez de La Reguera, Ricardo [tiểu thuyết gia] (1914): Khi cái chết đến, Sức nặng của vũ khí (1954).

Garcia Pavons, Francisco [tiểu thuyết gia] (1919): Hai chị em tóc hung, Bắt cóc Sabine, Những câu chuyện mới của Pline.

Guelbenzu, José Maria [tiểu thuyết gia] (1944): Dòng sông trăng, Miền đất hứa (1995).

Hernandez, Miguel [nhà thơ] (1910-42): Đứa trẻ đi cày.

Lopez Pacheco, Jesus [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1930): Nhà máy điện (1957), Tôi thề trên đất Tây Ban Nha (1961).

Lopez Salinas, Armando [tiểu thuyết gia] (1925): Mỏ (1949), Tính từng ngày ở Tây Ban Nha.

Marsé Garbo, Juan [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1933): Buổi chiều với Teresa (1966), Vĩnh biệt cuộc sống, vĩnh biệt tình yêu (1973), Một ngày tôi sẽ đến, Đại lộ Guinardo (1984).

Martin Gaite, Carmen [tiểu thuyết gia] (1925): Căn buồng trong cùng, Qua cánh cửa chớp (1958), Mây trôi (1995), Nữ hoàng tuyết trắng (1996).

Mature, Ana Maria [tiểu thuyết gia] (1926): Thời gian, Hãy thương sót bầy sói, Vết bóng buổi sáng, Những người lính khóc ban đêm, Cái bẫy, Phiên tuần tra.

Moix, Anna Maria [nhà thơ, nhà viết truyện ngắn và tiểu thuyết] (1947): Julia (1969).

Moix, Terenci [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1945): Ngày mà Marilyn chết (1987).

Munoz Molina, Antonio [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1956): Beatus Ille (1986), Mùa đông ở Lisbon (1987), Vương quốc các giọng nói, Bí mật thành Madrit, Dấu ấn bí mật, Trăng tròn.

Otero Blas de [nhà thơ] (1916-79): Tôi yêu cầu hòa bình và được phát biểu (1955), Nói rõ (1959).

Pineiro, Juan Bautista [tiểu thuyết gia, nhà hoạt động sân khấu] (1945-94): Chuyến du hành trần trụi (1977), Những mối tình sông Nil (1981).

Semprun, Jorge (sinh năm 1923): Chuyến du hành vĩ đại (1963), Chiến tranh đã kết thúc (1966), Tiêu tan (1967). *Các tác phẩm viết bằng tiếng Pháp*: Ramon Mercader hai lần chết (1969), Ngày chủ nhật đẹp sao (1986), Ngọn núi trắng, Netchaiev đã trở về; (1987), Federico Sanchez gửi lời chào anh (1993), Viết hay là cuộc sống (1994), Tạm biệt, ánh sáng muôn năm (1998). *Tiểu sử*: cha là giáo sư luật. 1939: sống lưu vong ở Pháp. 1943: bị Đức đưa đi trại tập trung. 1945: tham gia Đảng cộng sản Tây Ban Nha hoạt động bí mật. 1964: bị khai trừ khỏi ban lãnh đạo Đảng cộng sản Tây Ban Nha. Từ tháng 3-1980 đến 91: Bộ trưởng văn hóa Chính phủ Tây Ban Nha.

Sender, Ramon [tiểu thuyết gia] (1902-81): Phản công ở Tây Ban Nha, Đám cưới đỏ (1942), Nhà vua và hoàng hậu, Quả cầu, Tên đao phủ nhã nhặn (1952), Cầu siêu cho một nông dân Tây Ban Nha (1960).

Soubriet, Sonia Garcia [tiểu thuyết gia] (1957): Sonia khác (1967), Bruno.

Torrente Ballester, Gonzalo [tiểu thuyết gia] (1910): La Segafuga de J.B (1972), Đáo các cây huệ dạ hương bị chặt (1980), Nhà Vua sửng sốt (1989).

Valente, Jose Angel [nhà thơ] (1929).

Vazquez Montalban, Manuel [nhà văn, nhà báo, tiểu thuyết gia] (1939): Người chơi dương cầm, Bông hồng của Alexandrie (1984), Kết thúc tốt đẹp, Tôi, Franco (1994)., Người nước ngoài (1994).

Zambrano, Maria [nhà văn, triết gia] (1904-91).

Zuniga, Juan Eduardo [nhà văn] (1919).

VĂN HỌC ITALIA

Các nhà văn sinh sau 1900

Arpino, Giovanni [tiểu thuyết gia, nhà báo] (1927-87): Serena, Tội phạm danh dự (1961), Hạnh phúc, Passo d'addio.

Balestrini, Nanni [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1935): Chúng tôi muốn tất cả (1971), Chúng tôi lấy tất cả (1972).

Baricco, Alessandro [tiểu thuyết gia] (1958): Tơ lụa, Đại dương (1993), Lâu đài nổi giận [giải thưởng Médicis dành cho nhà văn nước ngoài 1995].

Bassani, Giorgio [tiểu thuyết gia] (1916-94): Năm câu chuyện về Terarre (1956), Khu vườn gia đình Finzi-Cotini (1962), Phía sau cánh cửa, Con diệc.

Bufalino, Gesualdo [tiểu thuyết gia] (1921-96): Kẻ gieo rắc dịch hạch (1981),

Argoss mù loà, Những điều dối trá ban đêm, Sáp ong thất lạc, Ánh sáng và đám tang, Lầm lẫn cái nọ với cái kia.

Busi, Aldo [tiểu thuyết gia, nhà báo] (1948): Hội thảo chuyên đề về thanh niên.

Buzzati, Dino [tiểu thuyết gia] (1906-72): Miền sơn cước Barnabo (1933), Hoang mạc của người Tacta (1940), Bảy vị sứ giả (1942), Gấu xâm lăng Sicile (1945), Nỗi kinh hoàng ở Scala (1949), Một trường hợp lý thú (1953), Baliverna sụp đổ (1954), Bức họa bằng đá (1960), Chúng tôi lấy làm tiếc... (1960), Một mối tình (1963), Vào đúng thời điểm đó (1963), Những đêm gian khổ (1971), Giấc mộng cầu thang (1973), Những bí mật kiểu Ý (1978), Truyện ngắn (xuất bản 1990), Người đầu thú thần diệu.

Calvino, Italo [tiểu thuyết gia] (1923-85): Tử tước bị công kích mãnh liệt (1952), Bá tước ở trên cao (1957), Hiệp sĩ hạng xoàng (1959), Thời điểm số 0, Những thành phố không nhìn thấy (1972), Lâu đài của các số phận gặp nhau (1973), Khách lữ hành ra đi trong đêm đông (1979), Palomar (1983), Bài học Mỹ, Đầu cơ bất động sản, Con đường Sanan Giovanni (1991).

Camon, Ferdinando [tiểu thuyết gia] (1935): Avanti popolo (1977), Danh dự đặc biệt (1978), Bài ca cá voi (1979), Không bao giờ nhìn thấy mặt trời hay mặt trăng.

Capriolo, Paola [tiểu thuyết gia] (1962): Eulalie vĩ đại (1988), Người chèo đò (1994).

Cassola, Carlo [tiểu thuyết gia] (1917-87): Fausto và Anna (1952), Chặt gỗ trong rừng (1954), La Ragazza (1960), Một trái tim khô cằn (1961), Fiorella, Người thợ săn, Một mối quan hệ, Anna và Mario Volterra, Sợ hãi và buồn chán, Người và chó, Kẻ đối kháng, Thời đại đáng ghi nhớ, Đường sắt địa phương (1968).

Ceronetti, Guido [nhà thơ] (1927): Sự im lặng của thân thể (1979), Cặp kính mũi u sầu, Chuyến đi Italia.

Cespedes, Alba de [tiểu thuyết gia] (1911-97): Các cô ấy (1949), Tập vở bị cấm (1952), Ân hận (1963), La Bambolona (1967), Không nơi nào khác ngoài màn đêm (viết bằng tiếng Pháp) (1973).

Coccioli, Carlo [tiểu thuyết gia] (1920): Cô dâu ra thành phố (1939), Hy vọng khó khăn (viết bằng tiếng Pháp), Bầu trời và mặt đất (1950), Thành phố và máu, Thung lũng nhỏ của Chúa ban, Vũ hội những kẻ lạc loài, Thánh Ambroise giám mục thành Milan, Ngọn lửa, Hòn cuội trắng, Manuel, người Mêhicô, Hồi ức của vua David.

Consolo, Vincenzo [tiểu thuyết gia] (1933): Vết thương tháng tư (1963), Tranh thờ nhiều màu (1976), Nụ cười chàng thuỷ thủ xa lạ (1976), Lunaria (1985), Đá Pantalica, Nhà này nhà khác, Đêm trường (1994), Nước Nga bất tử.

D' Arrigo, Stefano [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (1919-92): Codice siciliano (1957), Horcynus Orca (1975), Người đàn bà có sức quyến rũ mê hồn.

De Carlo, Andrea [tiểu thuyết gia] (1952): Chantily express, Macno, Paese d'ombre, Người không thành thạo việc quyến rũ (1994).

Doninelli, Luca [tiểu thuyết gia] (1956): Hai anh em (1994).

Fenoglo, Beppe [tiểu thuyết gia] (1922-63): Hai mươi ba ngày trong thành phố Albe (1952), Số phận hẩm hiu (1994), Mùa xuân của người chiến binh, Một việc cá nhân (1963), Chiến tranh trên những ngọn đồi (1968).

Fruttero, Carlo (1926) và **Lucentini, Franco** (1920) [tiểu thuyết gia]: Người đàn bà ngày chủ nhật (1972), Đêm tối của Bố Già, Người tình không có chỗ ở cố định, Điều gió Tây nhìn thấy.

Ginzburg, Natalia [tiểu thuyết gia] (1916-91): *Tiểu thuyết*: Như thế đó (1947), Từ ngữ của bộ lạc (1963), Anh viết cho em

để nói với em (1973), Thành phố và căn nhà (1984). *Tiểu luận*: Những tính năng bé nhỏ (1962), Serena cruz o la vera giustizia (1990).

Landolfi, Tommaso [tiểu thuyết gia] (1908-79): Chú cuội chị Hằng (1939), Hai bà cô già, Quan tài của kẻ phạm tội (viết bằng tiếng Pháp, 1953), Tình yêu đất nước chúng ta, Trì trệ.

Levi, Carlo [tiểu thuyết gia] (1902-75): Chúa Cứu thế dừng lại ở Eboli (1945), Sợ hãi tự do, Chiếc đồng hồ (1950).

Levi, Primo [tiểu thuyết gia] (1919- tự vẫn ngày 11-4-1987): Nếu đúng là một con người (1947), Tạm ngừng (1963), Bây giờ hoặc không bao giờ nữa (1982), Những người đắm tàu và những người thoát nạn.

Luzi, Mario [nhà thơ] (sinh năm 1914): Tập vở gôtic (1947), Tất cả đều có liên quan (1965).

Malerba, Luigi [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1927): Bước nhảy đến cái chết [giải thưởng Médicis dành cho nhà văn nước ngoài 1970], Clopes (1975), Những con gà mái trầm ngâm (1980), Hành tinh màu xanh(1986), Lỗi là ở Proust (1988), Phát hiện bảng chữ cái (1994), Đá bay (1994), Cuộc sống trong lâu đài.

Manganelli, Giorgio [nhà văn] (1922-89): Hilarotragoedia (1964), Địa ngục, Lo sợ về phong cách.

Marmori, Giancarlo [tiểu thuyết gia] (1925-82): Vệ Nữ bị bắt cóc, Gây chết chóc, La parlerie (1962), Nghi lễ một vật thể (1965).

Marotta, Giuseppe [nhà văn hài hước nhà soạn kịch] (1902-63): Vàng xứ Naples (1947), Ở Milan trời không lạnh (1949), Học trò của mặt trời (1952).

Morante, Elsa [tiểu thuyết gia] (1912-85): Dối trá và phù phép (1948), Đảo Arturo (1948), Khăn choàng của phụ nữ xứ Andalousie (1963), La Storia (1974), Aracoeli (1982).

Moravia, Alberto (Pincherle) [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1907-90): *Tiểu thuyết*: Những kẻ bàng quan (1929), Những tham vọng không thành (1935), Agostino (1944), Người đẹp La mã (1947), Không vâng lời (1948), La Ciociara (1948), Kẻ xu thời (1951), Khinh bỉ (1954), Truyện ngắn La mã (1954), Buồn phiền (1960), Người máy (1961), Chú ý (1960), Sự vật là sự vật (1967), Anh ta và tôi (1972), Một cuộc sống khác (1975), Desideria, 1934 (1982), Thiên thần thông tin, Người đàn bà mặc áo da báo, Cosma và những tên cướp (truyện ngắn 1976). *Kịch bản sân khấu*: Thế giới là như thế. *Tiểu luận* :: Anh thuộc bộ lạc nào (1972).

Morovich, Enrico [nhà thơ] (1906-94): Những điều kỳ diệu hàng ngày (1938), Những gương mặt của rừng (1939), Nông dân miền sơn cước (1942), Vực thẳm (1964), Nhớ về biển (1981), Những đêm trên mặt trăng (1986), Picoli amanti (1991).

Ortese, Anna-Maria [tiểu thuyết gia, nhà thơ] (1914-98): Biển không bao quanh Naple, Con nhông (1965), Những ngày tốt đẹp (1967), Chiếc mũ cài lông (1988), Nỗi đau của con chim hồng tước, Alonso và những người tiên tri.

Pahor, Boris [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1913): Biệt thự trên hồ (1955), Mùa xuân khó khăn (1998).

Parise, Goffredo [tiểu thuyết gia] (1929-86): Ăn hỏi, Đứa trẻ chết và sao chổi (1951), Mùi vị thánh nhân (1954), Ông chủ (1965) Tuyệt đối tự nhiên (1967), Quỷ sứ tự chái đầu, Bảng chữ cái (1972), Thạch tín.

Pasinetti, Pier Maria [tiểu thuyết gia] (1911): Màu đỏ Vơnidơ (1959), Nụ cười con sư tử, Cây cầu Viện Hàn lâm..

Pasolini, Pier Paolo [nhà phê bình, nhà thơ, tiểu thuyết gia], sinh -5-3-1922, bị ám sát ngày 2-11-1975): Les Ragazzi (1955),

Một cuộc sống mãnh liệt (1959), Amadomio (1982), Tôi là ai (1994).

Pavese, Cesare [tiểu thuyết gia, nhà thơ] (sinh năm 1908, tự vẫn ngày 26 hay 27-8-1950). *Tiểu thuyết*: Qua nhà anh (1941), Bãi biển (1942), Kỳ nghỉ tháng 8 (1946), Người bạn đời, Đối thoại với Leuco (1947), Trước khi gà gáy, Mùa hè đẹp đẽ (1950), Mặt trăng và ngọn lửa niềm vui (1950). *Thơ*: Làm việc cực nhọc (1936), Nhà tù (1938-39), Ngôi nhà trên đồi (1947-48), Cái chết sắp tới và mang theo đôi mắt em (1950). *Báo*: Nghiệp sống (1952), Chào Masino (1974).

Petroni, Guglielmo [nhà thơ] (1911-93): Thế giới là một nhà tù (1948), Màu sắc của đất (1964), Cái chết của dòng sông (1974).

Piovene, Guido [tiểu thuyết gia] (1907-74): Người mới vào nghề (1941), Tình thương chống lại tình thương (1946), Du hành tới Italia (1957), Những ngôi sao lạnh lẽo, Paris không ai biết, Cơn thịnh nộ.

Pomilio, Mario [tiểu thuyết gia] (1921-90): Làm hại thanh danh (1965), Nghĩa địa Trung hoa, Phúc âm thứ 5.

Pratolini, Vasco [tiểu thuyết gia] (1913-91): Ban công ở Flôrenxơ (1942), Khu phố (1944), Biên niên những cặp tình nhân tội nghiệp (1947), Biên niên chuyện gia đình, Người anh hùng của thời đại chúng ta (1949), Những cô gái Sanfrediano, Métello (1955), Rối ren (1960), Kiên trì (1963)

Quasimodo, Salvatore [nhà thơ] (1901-68): Cuộc sống không phải là giấc mộng (1949), Trái đất không thể so sánh (1958) [giải thưởng Nobel 1959].

Rasy, Elisabetta [tiểu thuyết gia] (1947): Ngây ngất thuở ban đầu (1985), Nhân tình khác (1990), Vận chuyển (1994).

Rea, Domenico [nhà viết tiểu thuyết và truyện ngắn] (1921-94): Những đứa trẻ thành Naples, (1947), Xin Chúa ban cho ánh sáng ! (1950), Khối u kỳ lạ, Người đẹp dân dã.

Romano, Lalla [tiểu thuyết gia] (1909), Người nói một mình (1961), Tranh tối tranh sáng (1964), Tuổi thanh xuân được khám phá (1979), Tất cả ở cuối biển chân trời.

Sciascia, Leonardo [tiểu thuyết gia] (1921-89): Những ông chủ Sicile (1958), Ngày chim cú mèo (1961), Ai có phận người ấy (1966), Todo, Modo (1974), Cadido (1977), Vụ Moro (1978), Về phía những người bạc tình (1979), Hiệp sĩ và thần chết (1988), Một câu chuyện thường tình (1989).

Silone, Ignazio (Secondo Tranquili) [tiểu thuyết gia] (1900-78): Fontamara (1930), Bánh mì và rượu vang (1937), Hạt vùi dưới tuyết (1940), Một năm dâu tằm (1952), Bí mật của Luc (1956), Con cáo và những đóa hoa trà (1960), Lối thoát hiểm (1965), Cuộc phiêu lưu của một tín đồ công giáo tội nghiệp (1968). *Tiểu luận*: Bàn về chủ nghĩa phát xít (1935), Trường học của những nhà độc tài (1938).

Tabucchi, Antonio [tiểu thuyết gia] (1943): Piazza d'Italie (1975), Vợ Porto, Pim và những câu chuyện khác, Nocturne (Bản nhạc du dương và buồn cho đàn dương cầm) Ấn độ (1984), Điều hiểu lầm nhỏ không quan trọng (1985), Lễ cầu siêu (1993), Ba ngày cuối cùng của Pessoa (1994), Điều mong muốn của Pereira, Damasceino Monteiro cuông cuồng.

Tamaro, Susanna [tiểu thuyết gia] (1957): La Testa tra le nuvole, Cho riêng một giọng nói, Hãy đến nơi con tim mách bảo (1995).

Testori, Giovanni [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1923-93): Bí mật thành Milan [*truyện ngắn*: Chiếc cầu Ghisolfa (1958), La gilda del Mac Mahon (1959)]. Kịch bản sân khấu: La Maria Brasca (1960),

L'Arialda (1961). *Tiểu thuyết*: Il Fabbricone (1963).

Tobino, Mario [tiểu thuyết gia, nhà thơ] (1910): Le Libere Donne di Magliano (1953), Per le antiche scale (1971), Tình yêu bị mất (1979), Sa mạc Lybi (1990).

Tondelli, Pier-Vittorio [tiểu thuyết gia] (1955-91): Những kẻ phóng đãng mới, Pao-Pao (1983), Rimini (1985), Những gian phòng bị ngăn cách, Ngày nghỉ cuối tuần thời hiện đại.

Vittorini, Elio [tiểu thuyết gia] (1908-66): Trò chuyện ở Sicile (1941), Con người và những người khác, Simplon nháy mắt với Fêju (1947), Hoa cẩm chướng đỏ (trọn bộ hoàn thành năm 1948), Phụ nữ Messine (1949), Erica (1954), Nhật ký công khai (1957) (xuất bản năm 1970), Tôi từng là một con người, Tạm ngừng, Hai sự căng thẳng (1967), Những thành phố của thế giới (xuất bản 1969).

Volponi, Paolo [tiểu thuyết gia] (1929-94): Albino tội nghiệp (1962), Đài kỷ niệm, La Machina mondiale (1965).

Zanzotto, Andrea [tiểu thuyết gia] (1921): Sắc đẹp (1968), Galatco ở trong rừng (1978).

VĂN HỌC NGA

Các nhà văn sinh sau năm 1900

Abramov, Theodore [tiểu thuyết gia] (1920-83): Gia đình Priasline.

Almatov, Tchinguiz [nhà văn] (sinh năm 1928): Djamila (1958), Người thầy đầu tiên (1963), Con tàu trắng (1970), Những giấc mơ của con sói cái (1983).

Ajaùev, Basile [tiểu thuyết gia] (1915-68): Xa Moscou.

Akhmadoulina, Bella [nhà văn] (1937): Máy ghi âm, Quyển gia phả nhà tôi.

Axionov, Vassili [tiểu thuyết gia] (1932): Đồng nghiệp, Có thêm kho dự trữ thùng phuy, Vé cho các ngôi sao, Cam Marốc, Bài anh hùng ca của một gia đình Moscou, Trữ tình-Lý học.

Bondariev, Jules [tiểu thuyết gia] (1924): Bình tĩnh(1962), Nỗi kinh hoàng.

Borodine, Léonid [nhà viết truyện ngắn] (1938, bị tù từ 1968 đến 1974, và từ 1982 đến 1987): Chuyện kể về một thời đại kỳ lạ, Gologor.

Boukovski, Vladimir [tiểu thuyết gia] (1943), Gió lại nổi lên, Nỗi đau nhức nhối về quyền tự do.

Brodsky, Joseph [nhà thơ] (sinh năm 1940, sống ở Mỹ từ 1972 mất ngày 28-1-1996,): Dừng chân trên sa mạc (1970), Những ngọn đồi, Đoạn kết của một thời đại đẹp đẽ (1977), Một phần của bài diễn văn (1977), Những vần thơ xtanxơ gửi Augusta, Urane (1987), Xa Byzane (1988), Acqua Alta (1993), Vertumne và các bài thơ khác [giải thưởng Nobel 1987].

Chalamov, Varlam [tiểu thuyết gia, nhà thơ, tiểu luận gia] (1907-82): Truyện ngắn Kolyma (1954-59), Thư gửi Bôris Pasternak (1956), Tất cả hoặc không.

Cholokhov, Michel [tiểu thuyết gia] (1905-84): *Truyện ngắn*: Truyện ngắn về sông Đông, Cỏ màu xanh da trời (1926), Sông Đông êm đềm (1928-40) [rút từ bản thảo của nhà văn cô-dăc Fiodor Krioukov (1870-1920),và ông đã thêm vào từ 5% (tập I và tập II) đến 30% (tập III và IV)], Đất vỡ hoang (1931,1939), Họ đã chiến đấu vì tổ quốc (bắt đầu 1959, hiện chưa hoàn thành), Số phận một con người (1956) [giải thưởng Nobel 1965].

Doudintsev, Vladimir [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1918): Người ta không chỉ sống bằng bánh mì (1956), Chuyện kể đầu năm, Người chiến sĩ vô danh Những chiếc áo dài trắng.

Evtouchenko, Eugène [nhà thơ, tiểu thuyết gia] (sinh năm 1933): Bến xe Zima (1956), Tự thuật viết sớm (1956), Ba phút

sự thật, Người nổi tiếng về liên lạc (1966).

Fadeùev, Alexandre [tiểu thuyết gia] (1901-56): Đổ vỡ (1927), Người Udêghê cuối cùng (chưa viết xong), Đội cận vệ thanh niên (1945).

Grossman, Basile [nhà văn] (1905-64): Stepan Koltchouguine (1937-40), Nhân dân là bất tử, Đấu tranh cho sự nghiệp chính nghĩa (1952-54), Mọi việc sẽ qua đi (1956-63, xuất bản năm 1970), Cuộc đời và số phận, viết 1964, xuất bản năm 1980).

Issakovski, Michel [nhà thơ] (1900-73): Bốn điều ước, Thời thơ ấu, Buổi sáng.

Kaverine, Benjamin (Zilber) [tiểu thuyết gia] (1902-89): Kết thúc Khaza (1923), Kẻ gây ra vụ tai tiếng (1928), Thuyền trưởng và đại uý (1945), Mưa xiên (1962), Người đối thoại (1973).

Kazakievitch, Emmanuel [nhà văn] (1913-82): Ngôi sao (1947), Quyển vở màu xanh (1961).

Konetski, Victor [Nhà văn] (1929): Người vô danh ở Arkhangelsk, Sương giá trên đường dây.

Kouraev, Mikaỏl [tiểu thuyết gia] (1947): Thuyền trưởng Dikstein(1987), Tiếng hót chim họa mi (1992).

Latsis, Wilis [tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1904-66): Con thú được thả, Bão táp (1948), Thắng lợi, Sau hạt ngũ cốc.

Limonov, Edward [tiểu thuyết gia] (1943): Oscar với phụ nữ.

Nekrassov, Victor [tiểu thuyết gia] (1911-87, từ bỏ quốc tịch xô viết năm 1979): Trong các chiến hào ở Stalingrad (1946), Thành phố quê hương (1961), Kira Gueorguievna (1961), Những cuốn sổ tay của kẻ hiếu kỳ (1976).

Ostrovski, Nicolas [tiểu thuyết gia] (1904-36): Thép đã tôi thế đấy (1932), Ra đời trong bão táp (1936).

Ovietchkine, Valentin [nhà văn] (1904): Những người đến thăm xóm Stoukatchi.

Panova, Vera [tiểu thuyết gia] (1905-73): Bạn đồng hành (1946), Bờ sông trong sáng (1948), Các mùa (1953), Tiểu thuyết tình cảm (1958), Valia (1960).

Pelevine, Victor [tiểu thuyết gia] (1962): Omon Ra, Mũi tên vàng, Liên thanh đất sét.

Polevoù, Boris [tiểu thuyết gia] (1908-81): Một con người chân chính (1946), Những người xô viết chúng tôi (1948), Vàng (1949-50).

Pomerantsev Vladimir [nhà phê bình] (1907)

Pristavkine, Anatole [tiểu thuyết gia] (1931): Đám mây vàng trên bầu trời ở Caucase, Những con chim cu bé nhỏ (1990).

Prokoviev, Alexandre [nhà thơ] (1900-71): Nước Nga.

Raspoutine,Valentin [tiểu thuyết gia] (1937): Thời hạn cuối cùng (1970), Vĩnh biệt đảo (1976), Đám cháy (1985).

Rybakov, Anatole [tiểu thuyết gia] (1908): Những đứa con phố Arbat.

Simonov, Constantin [nhà thơ, tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch] (1915-79): Bạn chiến đấu, Hãy đợi tôi, Ngày và đêm, Những con người Nga, Những người đang sống và những người đã chết, Không ai sinh ra đã là lính, Mùa hè cuối cùng, Hai mươi ngày không có chiến tranh.

Soljenitsyne, Alexandre [tiểu thuyết gia] (sinh ngày 11-2-1918): Một ngày của Ivan Denissovitch (1962), Ngôi nhà của Matriona (1963), Người không quen biết của Krêsêtopva (1963), Vòng tròn đầu tiên (1968), Gian điều trị bệnh nhân ung thư (1968), Bàn tay phải (1968), Đám rước Phục sinh (1969), Ngày 14 tháng 8 (1971), Quần đảo Goulag (1958-68, xuất bản 1973), Tiếng nói dưới đống đổ nát, Cây sồi và con bê (1974), Lênin ở Durich (1975),

Ngọn lửa trước gió, Sai lầm của phương Tây (1981), Vòng tròn đầu tiên [bản mới (1982)], Những người đa nguyên của chúng ta (1983), Bánh xe đỏ (1972) [bản mới của "14 tháng 8", tập I (1983)], 16 tháng 10 [tập II (1984)], 16 tháng 11 (1986), 17 tháng 3 [tập III (1993)], Những người vô hình, Sắp xếp lại nước Nga của chúng ta như thế nào (1990), Vấn đề Nga cuối thế kỷ XX. (1994), Nỗi kinh hoàng của kẻ đi đày (1997). *Tiểu sử*: ông là con của một sinhviên và một nữ công chức, theo học toán và vật lý ở Rôxtốp. 1939 vào học trường Pháo binh. 1941-1945: Tham gia chiến tranh, được thưởng huân chương và phong hàm đại uý. 1945: bị bỏ tù vì tội công kích chế độ trong một bức thư (bị giam 4 năm trong một trại giam đặc biệt dành cho trí thức, 4 năm trong một nhà giam theo chế độ trung bình, làm thợ nề rồi thợ đúc, mắc bệnh ung thư và bị đi đày ở Kazăcxtan. 1956: được phục hồi danh dự, làm giáo viên ở Rizan cùng với người vợ đã ly dị. 1962: Một ngày của Ivan Denissovitch được in trong Tạp chí Thời mới nổi tiếng thế giới. 1965: bị nghi ngờ vì tịch thu được một bản thảo chép tay trong nhà (vở kịch: Bữa tiệc của người chiến thắng, viết trong trại giam năm 1950). 1968: in lậu ở nước ngoài hai tiểu thuyết: Vòng tròn đầu tiên và Gian điều trị bệnh ung thư, bị khai trừ khỏi Hội nhà văn Xô viết. 1970 được giải Nobel về văn học, được mời sống lưu vong ở nước ngoài, nhưng ông từ chối và không nhận giải thưởng. 1971: bị cấm lưu trú ở Matxcơva. Ngày 1/2/1974: bị bắt, bỏ quốc tịch Nga và bị trục xuất. Hiện nay sống tại Vermont (Mỹ). !990: xuất bản tại Liên xô cuốn Sắp xếp lại nước Nga như thế nnào và từ 5/1994 ông trở về sống ở Nga.

Strougatski, Arkadi [tiểu thuyết gia] (1925-91): (viết cùng với người anh em Boris)Vận mệnh què quặt, Thứ hai bắt đầu từ thứ bẩy (1966), Khó trở thành thần, Bữa cơm ngoài trời bên lề đường.

Tendriakov, Vladimir [tiểu thuyết gia] (1923-84): Vũng lầy.

Trifonov, Iouri [tiểu thuyết gia] (1925-81): Sinh viên (1950), Thời gian của Hoàng hậu (1973), Nhà trên bờ sông (1976), Biến mất (1987).

Voinovitch Vladimir [nhà văn] (1932): Những chuyện phiêu lưu kỳ lạ của anh lính Tchonkine.

Zinik Zinovi [tiểu thuyết gia] (1945): Một hốc tường trong Điện thờ danh nhân.

Zinoviev Alexandre [nhà văn] (1922): Những chiều cao gây ngạc nhiên, Tương lai tươi sáng, Chúng ta và phương Tây, Chủ nghĩa cộng sản trong hiện thực, Người anh hùng của tuổi trẻ chúng ta, Niềm vui nước Nga, Thành phố của Sa hoàng, Lời thú nhận của một người quá đáng (1990).

Zobine Anatole [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1923): Tháo đinh ốc.

VĂN HỌC CỔ HY LẠP

Các nhà văn sinh trước công nguyên

Alcée [nhà thơ] (khoảng 620-khoảng 580).

Anacréon [nhà thơ] (mất khoảng 570, chết vì nghẹn hạt nho). Thơ ca nhẹ nhàng. Tập "Những bài thơ ngắn (Đoản thi) của Anacréon"đa được gán sai cho ông là tác giả.

Apollonios de Rhodes [nhà thơ] (295-khoảng 230): Những con tuộc tổ nổi.

Archiloque [nhà thơ] (712-khoảng 644): Khúc bi thương, Tụng ca (ông là người sáng tạo ra khổ thơ aùmbe, có âm tiết 1 ngắn, 1 dài).

Asclépiade [bác sĩ, nhà thơ]: thế kỷ thứ II trước công nguyên.

Callimaque [nhà thơ] (310-khoảng 235): Thơ trào phúng.

Euripide [nhà soạn kịch, nhà thơ] (480 - 406, ông chết vì bị lũ chó hoang cắn): 92 vở, còn lại 17 vở và 1 vởắtào phúng. (Le Cyclope) và 17 vở bi kịch (Alceste, Médée, Hécube, Andromaque, Electre, Oreste, Hippolyte, Iphigénie ở Aulis, Iphigénie ở Tauride, Dòng họ Baccchantes.

Homère [nhà thơ] (thế kỷ thứ IX): Trường ca Iliat: 24 bài hát và 15.693 câu thơ (về chiến tranh Troie). - Trường ca Odyssée: 24 bài hát (cuộc phiêu lưu của Ulysse sau chiến tranh Troie).

Ménippe [nhà thơ, triết gia] (thế kỷ III).

Sapho [nhà thơ] (đầu thế kỷ VI): 9 quyển (gồm các bài thơ ca mừng cưới, khúc ca bi thương, tráng ca nhưng chỉ còn lại từng đoạn).

Stésichore [nhà thơ] (thế kỷ thứ VI): 26 quyển về các bài ca trữ tình.

Théocrite [nhà thơ] (khoảng 315 - 250): tác giả 26 quyển bài ca trữ tình.

Sinh sau công nguyên

Thánh Basile (329-379): Bài thuyết giáo, Bài tán dương: Hexaméron, 365 bức thư.

Clément d'Alexandrie (khoảng 150 - tháng 6 năm 211).

Thánh Grégoire de Nazianze le Théologien, [nhà thơ] (khoảng 330 - khoảng 390): 45 bài diễn từ, Bài điếu Thánh Athanase và Thánh Basile. Những lời thóa mạ Julien, 243 bức thư.

Thánh Jean Chrysostome [nhà văn] (khoảng 340 - 407): Hùng biện, Bài thuyết giáo, Bài tán tụng, Chuyên luận: thuyết giáo về thiên chức, 238 bức thư.

Longus [tiểu thuyết gia] (thế kỷ III hoặc IV]: Daphnis và Chloé.

Lucien (khoảng 125 - khoảng 191): 80 tác phẩm (trong đó có 50 tác phẩm thực sự của Lucien): Đối thoại về đạo đức, Những người chết đối thoại, Đại hội các vị Thần. Nghị luận, Manières d'écrire. *Tiểu thuyết*: Lịch sử chân thật.

VĂN HỌC LA TINH

Sinh trước công nguyên.

Caton l'Ancien [nhà hùng biện] (234 - 149): Giới luật, Chuyên luận " Về nông nghiệp".

Horace [nhà thơ] (năm 65 - năm thứ 8 trước công nguyên): 17 thơ trào phúng khổ đôi, 18 bài châm biếm, Thơ ca ngợi (4 quyển), Bài ca thế kỷ, Thơ văn vần (2 quyển), Nghệ thuật thơ ca.

Lucilius, Caùus [nhà thơ] (180 - 102): Thơ trào phúng (30 quyển, còn lại 1200 câu thơ).

Ovide [nhà thơ] (năm 43 trước công nguyên - năm 17 sau công nguyên): Tình yêu (3 quyển), 21 bài văn vần mượn lời anh hùng, Nghệ thuật yêu, Sự biến hóa, Buồn.

Phèdre [nhà thơ] (khoảng năm 15 trước công nguyên - năm 50 sau công nguyên): 123 bài thơ ngụ ngôn (5 quyển).

Properce [nhà thơ] (khoảng năm 47 - khoảng năm 15 trước công nguyên): 92 bài khúc bi thương (4 quyển).

Tibulle [nhà thơ] (năm 50 - năm 19 hay 18 trước công nguyên): 18 khúc ca bi thương (2 quyển).

Virgile [nhà thơ] (năm 70 - năm 19): 10 bài thơ đồng giao, Những bài thơ điền dã, (12 bài ca).

Sinh sau công nguyên.

Apulée [tiểu thuyết gia] (120 - khoảng 180): Con lừa vàng.

Aulu-Gelle [nhà văn] (mất năm 163): Đêm vùng Aten

Pline le Jeune [nhà văn] (năm 62 - khoảng năm 114): 247 bức thư (9 quyển), 122 thư trao đổi chính thức với Hoàng đế La mã Trajan, Thơ ca tán tụng Trajan.

Prudence [nhà thơ] (348 - khoảng 415) 20.000 câu thơ, Phong thần các Hoàng đế La mã, Nguồn gốc tội lỗi, 12 bài tráng ca cho giờ ban ngày, 14 bài ca ngợi những người tử vì đạo.

VĂN HỌC ẤN ĐỘ

Khuyết danh: Những bài hát caria của miền tây Bengale (thế kỷ thứ X đến thế kỷ Xvi). Kama Sutra (Thế kỷ IV đến thế kỷ V)

Akilandam (Akilon), P.V (1922): Erimalai (1970).

Banerji, Manik [nhà văn] (1908-56): Ngư dân ở Padma (1936).

Banerji, Bibhuti Bhus [nhà văn] (1894-1950): Bài ca ai oán của con đường mòn (1929)

Banerji, Tara Shankar [nhà văn] (1898-1971): Rahda trên tòa sen (1935), Nhân dân là chúa trời (1942), Truyện cổ tích về khúc ngoặt của dòng sông Hamsuli (1947).

Desai, Anita [nhà văn] (sinh năm 1937): Một gia tài kếch xù, Ngọn lửa rên triền núi (1977), Thành phố Bombay của Bamgartner (1988), Ánh sáng ban ngày (1993), Trò chơi lúc hoàng hôn (1995).

Devi, Ashapurna [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1909): Pratham Prashuruti.

Dutt, Toru (1806-1877): Thơ ca và truyện cổ tích miền Hindoustari.

Ezekiel, Nissim (sinh năm 1924): Người không nơi nương tựa (1960).

Ghosh, Amitav [nhà văn] (sinh năm 1956): Ngọn lửa Bengale (1990), Một kẻ phản đạo ở Aicập.

Gupta, Bhairava Prasâdi [nhà văn viết tiểu thuyết và truyện ngắn] (sinh năm 1918): Hỡi sông Hằng, mẹ của con.

Kalidasa [nhà thơ, nhà soạn kịch] (thế kỷ IV, thế kỷ V hay thế kỷ VI): Mây đưa tin, Thần Kumara giáng thế.

Manohar, Malgonkar (sinh năm 1913): Con đường cách biệt (1960), Các thần vương (1963).

Methe, Chandravadan Chimandal (sinh năm 1901): Aag-gadi (1937).

Pantulu, K. Veeresalingam (1848-1919): Rajasekhara Chavitamu.

Prasad, Monhanty Guru (1924): Samudra Snana (1970).

Premchand (1880-1936): Godan (1936), Tấm vải liệm, chuyện kể của một Ấn độ khác.

Pritam, Amrita (sinh năm 1919): Teesri Amat (1978).

Raghunath, Karnad Girish (sinh năm 1938): Yayati (1961).

Rushedi, Salman [tiểu thuyết gia] (sinh năm 1947, nhập quốc tịch Anh): Những đứa trẻ giữa đêm (1980), Điều xấu hổ (1984), Nụ cười jaguar (1987), Những vần thơ của quỉ satăng (Vì tác phẩm này, ông đã bị giáo chủ Khômêni kết án tử hình vắng mặt ngày 15/2/1989), Haroun và vô vàn câu chuyện (1991), Phần tưởng tượng, Hơi thở cuối cùng của người Maure (1996), Đông-Tây (1997).

Senapathi, Fakir Mohan (1843-1918): Chamana Athaguntha.

Seth, Vikram (sinh năm 1952): Một đứa trẻ dễ gần (1993).

Singh, Khruswant (sinh năm 1915): Dây cương cho Sahib (1967).

Sivansankara, Pillai Thakazi (sinh năm 1914): Chemmeen (1956).

Surdas [nhà thơ] (1483-1563): Những ban nhạc đồng quê.

Tagore, Ravindranath Thakur (còn gọi là Rabindramath [đại văn hào]: Những bức thư của một lữ khách ở châu Âu, Kẻ lang thang và những truyện ngắn khác, Phẩm vật trữ tình (1910), Amal và những bức thư của nhà vua (1912), Ngôi nhà thế

giới (1916).

Vatsyayan, Sachchidananda Hirananda (sinh năm 1911): Shekhar Ek Jivani (1941).

VĂN HỌC TRUNG QUỐC

I - VĂN HỌC TỪ THƯỢNG CỔ ĐẾN NHÀ TUỲ

Thời nguyên thuỷ, ở Trung quốc, tác phẩm truyền miệng có thơ ca và thần thoại. Trong giáp cốt tìm được Đàn từ, Kích nhưỡng ca, Lạp từ, Tứ phương, Phong minh khắc từ là những bài thơ cổ nhất còn lưu giữ được. Sau đó đến một loạt các sách cổ khác như: Sơn hải kinh, Mục thiên tử truyện, Hoài nam tử, Thái bình ngự lãm, những sách ghi về việc tạo thiên lập địa.

Kinh Thi là tổng tập thơ ca cổ nhất của Trung Quốc, gồm 305 bài, từ đầu Chu cho đến giữa Xuân Thu, với ba thể loại chính là Phong, Nhã, Tụng. Các tác phẩm trong Kinh Thi phần nào đó là ca theo âm nhạc nhưng cũng có phần khác lúc đầu là thơ thuần tuý.

Thượng Thư là bộ sách lịch sử sớm nhất của Trung Quốc, đồng thời nó cũng là bộ văn tập tản văn lịch sử. Ngôn ngữ tác phẩm này có khí phách, sảng khoái, có vần điệu và chứa đựng cái đẹp.

II-VĂN HỌC TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN.

Văn học thời Chiến Quốc

Tả Truyện là bộ sách được biên scạn từ cuối Xuân Thu nhưng thời Chiến Quốc thì được hoàn chỉnh. Bộ sách thuật chuyện từ Lỗ Ân Công năm thứ nhất (722 tr. CN) đến Lỗ Ai Công năm thứ tư (463 tr CN), phần cuối nhắc đến họ Hàn và họ Ngụy nước Tấn diệt Trí Bá. Cuốn sách có thành tựu khá cao trong việc miêu tả tính cách con người đồng thời rất tinh tế chọn lọc trong chi tiết. Đây là trước tác lịch sử hoàn chỉnh đầu tiên của văn học Trung Quốc.

Chiến Quốc Sách, bộ sách do người cuối Chiến Quốc và người thời Tần Hán sưu tầm biên soạn. Trong cuốn sách này đã xuất hiện những đoạn văn chương đẹp đẽ chau chuốt, bộc lộ kỹ thuật miêu tả sự vật cao tay. Tác phẩm này có ảnh hưởng lớn đến những tác phẩm văn học về sau.

Luận Ngữ ra đời vào cuối thời kỳ Xuân Thu và do người đầu Chiến Quốc chỉnh lý biên tập. Bộ sách ghi chép lại tư tưởng, học thuật, quan niệm của Khổng Tử.

Trang Tử (350?-270?), nhà triết học, tư tưởng chính của ông là thuận theo tự nhiên, chống lại những lí do con người đặt ra. Trang Tử cho rằng mọi sự trên đời này đều tương đối và ông cho rằng cuộc đời là một giấc mộng lớn. Tác phẩm chính: *Nam hoa kinh*.

Khuất Nguyên (340 ? - ? tr. CN) người nước Sở, nhà thơ, từng tham gia hoạt động chính trị, sau thất vọng và từ quan. Ông là nhà thơ vĩ đại đầu tiên của Trung Quốc, tác phẩm của ông có tính sáng tạo vô cùng độc đáo, ông là người sáng tạo ra thể loại Tao. Tác phẩm của Khuất Nguyên phá vỡ vòng hạn chế của thơ trong Kinh Thi và mang đến cho thơ ca một khả năng biểu hiện rộng lớn. Đó là một cống hiến vĩ đại trong lịch sử thơ ca. Tác phẩm chính: *Li tao*.

Văn học Tần Hán.

Giả Nghị (201-169 tr. CN) quê ở Lạc Dương, làm Thái phó Trường Sa vương. Tác phẩm: Điếu Khuất Nguyên phú (phú điếu Khuất Nguyên), Trần chính sự sớ(sớ bày tỏ chính sự), Phục điểu phú, quá Tần luận...tư tưởng của Giả Nghị là tư tưởng Nho gia xen với Pháp gia và Hoàng lão.

Mai Thặng (chưa rõ năm sinh năm mất, hoạt động trong thời kỳ hai vua Hán Văn đế và Hán Cảnh đế, 179-143), từng làm quan Văn học thị tòng. Tác phẩm chính: *Thất phát*. Cuốn sách gồm những câu đối đáp giữa thái tử nước Sở và khách

nước Ngô, ở đó có sự hoà quyện của bút pháp phúng dụ và nghị luận phê phán, nó mở đầu cho sự hình thành một thể văn học mới là "Thất". Hình thức của tác phẩm này ảnh hưởng nhiều đến từ phú đời sau.

Tư Mã Tương Như (179-118) người Thành Đô, làm quan nhỏ dưới thời Hán Vũ đế. Tác phẩm chính: *Tử hư phú, Thượng lâm phú*, hai bài phú này khí thế hùng vĩ phồn vinh, có giá trị nghệ thuật cao trong văn học Tây Hán. Ngoài ra ông còn có một số tác phẩm khác như: *Dụ Ba Thục hịch* (hịch dụ dân Ba Thục).

Đông Phương Sóc (chưa rõ năm sinh năm mất) người Bình Nguyên, Khánh Thứ. Làm "Lộng thần"(quan hề) cho Hán Vũ đế. Tác phẩm chính: *Đáp khách nạn*, đây là bài phú bằng văn xuôi đại ý nói rằng trong thời đại của mình, dù có tài cũng không được thi thố, do đó mọi người bằng nhau một cách vô lý, " hiền với không hiền cũng chẳng khác chi nhau". Đông Phương Sóc là người hiểu biết chính nghĩa, có đôi chuyện buồn về chính trị, số phận, do vậy có nhiều giai thoại về ông.

Tư Mã Thiên (145-90?) sinh ở Long Môn, năm 20 tuổi theo học Đổng Trọng Thư và Khổng An Quốc, tiếp thu tư tưởng Nho gia. Là người đi nhiều hiểu rộng. Năm 30 tuổi giữ chức Thái sử lệnh, về sau bị Hán Vũ đế bắt phải tịnh thân(thiến hoạn bộ phận sinh dục) và từ đó tư tưởng của ông thay đổi rất lớn. Tác phẩm chính: Sử ký. Đây là bộ sử vĩ đại, tổng kết ba nghìn năm lịch sử phát triển của Trung Quốc từ hoàng đế trong truyền thuyết cho đến Hán Vũ đế. Tất cả có 130 thiên, gồm 12 thiên Bản kỷ, 10 thiên Biểu, 8 thiên Thư, 30 thiên Thế gia, 70 thiên liệt truyện, tổng cộng khoảng 5265000 chữ. Về sau do bị thất lạc nên số chữ không đủ như cũ.

Vương Sung (27-104) nhà lý luận phê bình, có tư tưởng duy vật và tinh thần phê phán. Ông phê phán khuynh hướng trọng quá khứ, coi thường hiện tại, hơn nữa ông còn khẳng định vạn vật đời sau xán lạn hơn đời trước, không có gì căn cứ để nói rằng nay không bằng xưa. Theo Vương Sung thì văn có thật giả, không có mới cũ, ông cho rằng viết văn phải thành thực và theo ông quan niệm "vật phải lấy văn làm bề ngoài, người phải lấy văn làm cơ sở." Quan niệm này về sau ảnh hưởng lớn đến Lưu Hiệp. Tác phẩm chính: *Luận hành*.

Lưu Hướng (79-8 tr. CN), tôn thất nhà Hán, từng ngồi tù hai lần. Ông là người uyên thâm, được Hán Thành đế sai hiệu đính sách của Chư Tử, kinh truyện, thơ phú. Văn chương của Lưu Hướng có phong cách riêng, giản dị khoan thai, lý luận chặt chẽ thông suốt. Tác phẩm chính: *Tân tự, Thuyết uyển, Liệt nữ truyện*...

Dương Hùng (53 tr. CN-18) làm quan nhỏ thời Hán Thành đế, viết sách triết học, sáng tác từ phú. Tác phẩm chính: *Thái huyền kinh* (phỏng theo Kinh Dịch), *Pháp ngôn* (phỏng theo Luận Ngữ), *Vũ lạp, Trường Dương phú, Giải trào, Trục bần phú*.

Ban Cố (32-2), nhà viết sử, nhà văn học quan trọng thời đầu Đông Hán. Ông tôn sùng tư tưởng Nho gia. Trong tác phẩm của mình ông có phê phán và ca tụng một số nhân vật lịch sử theo tiêu chuẩn đạo đức luân lý. Tác phẩm chính: *Hán thư, Lưỡng đô phú*. Đặc biệt ở *Hán thư*, tác phẩm này văn phong chặt chẽ, miêu tả tỉ mỉ, ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của từ phú cho nên vừa đẹp vừa tinh tế, điêu luyện.

Khổng tước Đông nam phi (chim công bay về phương Đông nam), là bài thơ vĩ đại nhất trong thơ tự sự dân gian thời cổ, tiêu biểu cho sự phát triển đến đỉnh cao nhất của dân ca nhạc phủ đời Hán. Bài thơ dài hơn một nghìn bẩy trăm chữ kể về

bi kịch một gia đình trong xã hội phong kiến.

Văn học Ngụy Tấn Nam Bắc Triều

Tào Tháo (155-220) tự Mạnh Đức, người đất Bái, huyện Tiều, là người thành công về mặt chính trị, thống nhất được miền Bắc Trung Quốc. Thơ ca Tào Tháo phản ánh sâu sắc hiện thực đương thời, có ý chí quật cường trong tiến thủ, mảng thơ trữ tình của ông có nhiều bài hay, sâu sắc. Về nội dung chủ đạo, thơ ca Tào Tháo thoát thai từ Nhạc phủ đời Hán nhưng vẫn giữ được nét riêng về cá tính sáng tạo. Tác phẩm chính: *Đoản ca hành, Quan thương hải, Thu hồ hành, Khí xuất xướng...*

Tào Phi (187-2260 tự Tử Hoàn, kế thừa Tào Tháo, từng lên làm hoàng đế. Tác phẩm chính: Tạp thi, Vu Thanh Hà kiến văn thuyền tân hôn dữ thê biệt, yên ca hành và tác phẩm lý luận có tính học thuật là Điển luận.

Tào Thực (192-232) con Tào Tháo, ông có lý tưởng giúp dân, giúp đời, và có tinh thần khao khát tự do. Thơ Tào Thực chải chuốt hoa mỹ và tinh tế. Tác phẩm chính: *Lạc thần phú, Dao tước phú, Tạp thi lục thủ, Tặng Bạch Mã vương Bưu...*

Lục Cơ (261-303) tự Sĩ Hành, nổi tiếng về văn và phú. Ông cho rằng văn phải đẹp, phải coi trọng thanh sắc và đặc biệt văn học phải do hình thái bản thân sự vật đang được miêu tả quyết định. Tác phẩm chính: *Văn phú, Diễn liên châu, Thán thệ phú...*

Đào Uyên Minh (365-427) người Sài Tang, Tầm Dương. Thơ ông có phong cách độc đáo, chân thật, không sáo rỗng và kỹ thuật cao. Đào Uyên minh có ảnh hưởng rất lớn đến những nhà thơ sau ông. Tác phẩm chính: *Quy điền viên cư, Vịnh Kinh Kha, Độc sơn hải kinh...*

Thể thơ Vĩnh Minh do **Tạ Diễu** (464-499) và Thẩm Ước (441-5130 sáng tạo ra, đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử thơ ca Trung Quốc. Đặc điểm của thể thơ này là chú trọng tới thanh luật và đối ngẫu, đề tài thì tương đối ngắn.

Tạ Linh Vận (385-433), nhà thơ, người Dương Hạ, quận Trần, bị giết trong khi tranh đoạt quyền bính chính trị. Thơ ông chủ yếu là thơ sơn thuỷ, ca ngợi cảnh đẹp núi sông bằng ngôn ngữ chau chuốt tỉ mỉ và gợi mỹ cảm cao.

Lịch Đạo Nguyên (?-527), thuộc Bắc Ngụy, nổi tiếng với tác phẩm *Thuỷ kinh chú*, một cuốn sách nói về địa lý và được coi là người mở đầu cho thể văn du ký sau này.

Lưu Hiệp (465-520), người đất Hoàn, huyện Cử, nhà lý luận văn học, ông cho rằng văn học bắt nguồn từ Đạo mà Đạo lại là một thứ tinh thần tồn tại khách quan, có trước trời đất và sáng tạo ra thế giới. Theo Lưu Hiệp bản thân sự vật khách quan đã bao trùm cái đẹp tự nhiên và cái đẹp của nghệ thuật chính là phản ánh cái đẹp của tự nhiên. Hơn thế ông còn cho rằng nhờ có trí tưởng tượng chủ quan mà con người ta mới miêu tả được những sự vật mình chưa từng trải nghiệm. Tác phẩm chính: *Văn tâm điêu long.*

Văn học đời Đường.

Vương Bột (649-676) tự Tử An, cháu nội của Vương Thông, viết nhiều thể loại, nội dung phong phú, thuộc người nổi tiếng và kiệt xuất nhất trong số tứ kiệt mà thời bấy giờ suy tôn. Tác phẩm chính: *Vương Tử An tập*, gồm 16 cuốn.

Trần Tử Ngang (661-702) tự Ba Ngọc, người Xạ Hồng, Tử Châu, từng làm quan, sau xin từ chức về quê. Trần Tử Ngang có công cải cách thơ ca, đưa vào nội dung những hình ảnh, tư tưởng, thẩm mỹ lành mạnh, bỏ được cái uỷ mị của thơ Tề, Lương, ông là người mở đường cho thơ Đường phát triển. Trong số hơn 120 bài thơ để lại thì *Cảm ngộ* (38 bài), *Kế khâu lãm* (7 bài), *Đăng U Châu đài ca* là những bài tiêu biểu

Mạnh Hạo Nhiên (689-740) người Tương Dương, trước tuổi bốn mươi ở ẩn, đọc sách, được Lý Bạch ca ngợi, kính phục. Thơ Mạnh Hạo Nhiên sở trường tả về cuộc sống của những người ẩn dật trong núi. Khí thơ mạnh mẽ, hùng tráng, chứa đựng vẻ đẹp của thiên nhiên vũ trụ. Lời thơ của ông cô đọng, hàm chứa, tình và cảnh xen nhau quấn quýt. Mạnh Hạo Nhiên là nhà thơ Đường đầu tiên làm thơ sơn thuỷ, thời đang sống, ông nổi tiếng về thơ 5 chữ. Hiện nay ông còn để lại hơn 260 bài thơ.

Vương Duy (701-761) người Thái Nguyên, nhà thơ, hoạ sĩ, nhạc sĩ. Phần lớn thơ ông nói về cảnh điền viên sơn thuỷ với cuộc sống ẩn dật, ngoài ra ông còn viết thơ về Thiền, Phật. Thơ ông cô đọng, tinh luyện, cái đẹp trong thơ ông nằm ở ý thơ, tràn trề tình cảm, làm xúc động lòng người. Truyền rằng ông là người sáng tạo ra loại tranh thuỷ mặc của trung Quốc. Vương Duy để lại nhiều bài thơ nổi tiếng.

Lý Bạch (701-762) tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, người tỉnh Tứ Xuyên. Tác phẩm của Lý Bạch có sự ảnh hưởng về chủ nghĩa hiện thực của Kinh Thi và ảnh hưởng khuynh hướng lãng mạn trong thơ Khuất Nguyên, đặc biệt ông hấp thụ được thủ pháp khoa trương của thơ dân gian, nâng cao lên và hoàn chỉnh thêm. Thơ ông ở khía cạnh nào đó là thế giới của trí tưởng tượng bay bổng thuần khiết. Ông là bậc thầy về ngôn ngữ và được tôn là trích tiên vì những bài thơ ngợi ca rượu cũng như khả năng thu tóm vũ trụ trong tầm nhìn của mình.

Đỗ Phủ (712-770) tự Tử Mỹ, hiệu Thiếu Lăng, người tỉnh Hà Nam, nhà thơ. Những sáng tác của Đỗ Phủ đã đưa thơ ca cổ điển Trung Quốc vào một giai đoạn mới. Cống hiến vĩ đại của ông là làm cho thơ ca đi vào đời sống nhân dân, và thơ ca mang đậm tính đời sống thực tế, một điều chưa bao giờ xảy ra trước đó. Đỗ Phủ đưa nhiều chủ đề quan trọng giầu ý nghĩa xã hội vào thơ, ông trau dồi ngôn ngữ và đạt thành tựu cao ở các thể thơ Ngũ ngôn. Thất ngôn, Cổ thể, Cận thể. Tác phẩm chính: *Đỗ Lăng tập*, gồm 1400 bài thơ.

Bạch Cư Dị (722-864) người Thái Nguyên, nhà thơ. Đương thời ông là người chủ trương khởi xướng phong trào thơ hiện thực. Trong các loại thơ Bạch Cư Dị sáng tác thì thơ phúng dụ của ông thuộc loại "trị bệnh cứu đời" như ông vẫn thường tự nhận. Nhưng Bạch Cư Dị có một mảng thơ gọi là thơ nhàn thích, cảm thương thì tỏ ra thích vui chơi hưởng lạc thái bình. Chính ông cho rằng thời đại thịnh suy, xã hội tốt xấu đều có thể phản ánh bằng thơ ca. Tác phẩm chính: *Trường hận ca, Tỳ bà hành*.

Văn học đời Tống

Âu Dương Tu (1007-1072) hiệu Tuý Ông, ông có những cống hiến trong cuộc vận động cách tân văn học Bắc Tống. Âu Dương Tu viết nhiều thể loại: tản văn, thơ, từ, sử truyện...Văn chương của ông mạch lạc, sinh động và rất phong phú. Cuốn Lục nhất thi thoại của Âu Dương Tu mở đầu cho thể loại "thi thoại", nó cung cấp thêm cho sự phát triển lý luận thơ ca đời sau với một phong cách giản tiện, linh hoạt.

Tô Thức **(1037-1101), người tỉnh Tứ Xuyên, nhà văn, viết nhiều thể loại: thơ, từ, văn xuôi. Ông là nhà văn tài hoa, bút pháp tung hoành khoáng đạt,có sự tưởng tượng kỳ ảo, cách khoa trương bất ngờ, cách so sánh đa dạng, táo bạo. Ông là người đầu tiên đưa đề tài nông dân vào từ.**

Lục Du (1125-1210), nhà thơ, sáng tác nhiều và mang trong mình tư tưởng yêu nước mãnh liệt, sâu sắc. Ông chịu ảnh hưởng từ thơ Lý Bạch và có sự kế thừa, sáng tạo. Đặc điểm nổi bật nhất trong nghệ thuật Lục Du là hùng hồn, phóng túng, sáng sủa.

Văn học đời Nguyên

Quan Hán Khanh (chưa rõ năm sinh năm mất) kịch tác gia, viết khoảng 60 vở kịch, chủ yếu phản ánh cuộc đấu tranh giữa tầng lớp áp bức với người bị áp bức, giữa cái thiện và cái ác. Ông đứng về phía những người lao động. Ông là nhà viết kịch coi trọng thực tiễn sân khấu. Tác phẩm chính: *Đậu Nga oan,Cứu phong trần, Vọng giang đình, Bái nguyệt Đình, Đơn đao hội...*

Vương Thực Phủ (chưa rõ năm sinh năm mất), kịch tác gia, để lại 14 vở kịch, trong đó nổi tiếng nhất là vở Tây sương ký. Ông là một tác giả xây dựng nhân vật cực kỳ giỏi, những nhân vật của ông có tính khái quát cao, sâu sắc nhưng vẫn chân thực và gần gũi vì cá tính mạnh mẽ. Tác phẩm chính: *Thôi Oanh Oanh đãi nguyệt Tây sương ký, Lã Mông Chính phong tuyết phá dao ký, Tứ thừa tướng ca vũ Lệ xuân đường.*

Văn học đời Minh

La Bản (1330-1400) tự Quán Trung, người Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây, tiểu thuyết gia, ông là tác giả của bộ tiểu thuyết nổi tiếng Tam quốc chí diễn nghĩa. Bộ tiểu thuyết này có ảnh hưởng lớn đến lịch sử văn học Trung Quốc cổ điển, nó là tác phẩm đồ sộ đầu tiên trong văn học từ đời nhà Nguyên trở về trước, vì đã bao quát trong thời gian gần một thế kỷ với hơn bốn trăm nhân vật. Đây là bộ tiểu thuyết lớn nhất của văn học Trung Quốc. Tác phẩm chính: *Tam quốc chí diễn nghĩa, Tuỳ Đường lưỡng triều chí chuyện, Tuỳ Đường ngũ đại sử diễn nghĩa, Bình yêu chuyện...*

Thi Nại Am (chưa rõ năm sinh năm mất chính xác), tiểu thuyết gia, tác giả của *Thuỷ hử truyện*, một cuốn tiểu thuyết đỉnh cao của văn học Trung Quốc. Đây là tác phẩm phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân, khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân với một quy mô lớn về nhân vật, không gian, thời gian. Tác phẩm này có ảnh hưởng lớn đến văn học sau này của Trung Quốc.

Ngô Thừa Ân (1500?-1581?) tự Như Trung, người Sơn Dương, là người có vốn hiểu biết rộng về truyền thuyết và thần thoại dân gian, ông đã biết vận dụng và nâng cao kỹ thuật của thể loại này trong các sáng tác của mình và trở thành nhà văn lớn của văn học Trung Quốc cổ điển. Tác phẩm chính: *Tây du ký, Xạ Dương tiên sinh.*

Phong thần diễn nghĩa, bộ sách hình thành vào khoảng 1567-1619, chưa rõ tác giả. Bộ sách gồm một trăm hồi, thông qua sự miêu tả đượm màu sắc thần thoại, biểu hiện cuộc đấu tranh giữa nhà Thương với nhà Chu, trong đó có hai phe thần tiên, một phe đại diện cho chính nghĩa, phe kia thì ngược lại. Đây là tác phẩm gây nhiều đánh giá trái ngược nhau từ trước tới nay về vấn đề quan điểm nhân sinh. Và có lẽ đây là tác phẩm đặt nền tảng cho sự xuất hiện mãi về sau này của thể loại truyện chưởng.

Kim Bình Mai chưa rõ tác giả, là bộ tiểu thuyết lớn, chủ yếu miêu tả lịch sử tội ác và tình hình gia đình nhơ bẩn của Tây Môn Khánh, một chủ hiệu thuốc nhiều âm mưu thủ đoạn đã nhẩy lên hàng giầu có, quyền bính trong xã hội và sống hoang dâm vô độ. Tác phẩm tràn đầy chất hiện thực, miêu tả được nhiều hạng người trong xã hội thượng lưu.

Văn học đời Thanh

Tuỳ Đường diễn nghĩa, bộ tiểu thuyết giảng sử có nhiều đặc sắc trong việc hấp thụ truyền thống tốt đẹp của văn học giảng xướng và xây dựng nhân vật anh hùng. Bộ tiểu thuyết này biên soạn dựa theo bộ Tuỳ Đường chí truyện của La Quán Trung và bộ Tuỳ Dương kế diễm sử thuyết danh, ngoài ra còn tham khảo thêm

nhiều bộ truyền kỳ khác. Bộ sách thuật lại chuyện hai triều Tuỳ, Đường và chia làm ba phần: Một là việc tụ nghĩa và tan rã của hai anh hùng Tần Quỳnh và Đan Hùng Tín, hai là mối quan hệ giữa Tuỳ Dương đế và Chu Quý Nghĩa, ba là chuyện mối tình giữa Đường Minh Hoàng với Dương Quý Phi.

Bồ Tùng Linh (1640-1715) tự Lưu Tiên, người Tri Xuyên, nhà văn. Ông viết nhiều thể loại thơ, từ, tản văn, lý khúc và đặc biệt thiên về truyện ngắn chí quoái với những tình tiết éo le, hư ảo làm người đọc bị quyến rũ. Tác phẩm chính: *Liêu trai chí dị*.

Ngô Tử Kính (1701-1754) người Toàn Tiêu, An Huy, nhà văn. Ông sống cuộc sống túng bấn về già. Tác phẩm của ông thường vạch trần những tội ác của chế độ phong kiến đương thời đối với nhân dân, đồng thời châm biếm những kẻ giầu có nhưng keo kiệt bủn xỉn, ham dâm, ngoài ra ông còn đả kích cả những kẻ "danh sĩ rởm". Ngô Tử Kính giỏi khi viết về khoa cử. Tác phẩm chính: *Chuyện làng Nho, Văn Mộc sơn phòng thi văn tập, Thi thuyết*...

Tào Tuyết Cần **(11716-1763) tự Mộng Nguyễn, dòng dõi nhà Hán. Thủa nhỏ ông sống cuộc sống hào hoa phú quý, sau do gia đình phá sản nên cuộc sống đạm bạc và chết trong sự khốn quẫn. Tào Tuyết Cần giỏi thơ, khéo vẽ, thích rượu, cao ngạo. Tác phẩm lớn nhất của ông là Hồng lâu mộng, bộ tiểu thuyết hoành tráng kiêu sa này ngoài sự biểu lộ lòng chán ghét cùng cực đối với cuộc sống trong thời đại phong kiến, còn có một sự khái quát cao về cõi nhân sinh mà nó biểu lộ ngay ở tên của tác phẩm. Theo như đánh giá của Lỗ Tấn thì " từ khi có Hồng lâu mộng, tư tưởng và cách viết truyền thống đã bị phá vỡ."Đây thực sự là kiệt tác có một không hai trong lịch sử văn học Trung Quốc và thế giới.**

III- VĂN HỌC THỜI CẬN VÀ HIỆN ĐẠI

Văn học cận đại Trung Quốc lấy phong trào Ngũ tứ làm mốc có thể tạm chia làm hai giai đoạn: Trước Ngũ tứ và sau Ngũ tứ. Trước Ngũ tứ có tính dân chủ tư sản, lấy văn hoá tư sản làm chủ đạo, sau Ngũ tứ là văn hoá dân chủ mới quảng đại quần chúng do đảng cộng sản lãnh đạo.

Củng Tự Trân là nhà thơ có ảnh hưởng lớn với xã hội đương thời lúc đó, thơ ca của ông mở ra một phong cách mới, một cái nhìn mới. Ngoài ra ông còn sáng tác văn xuôi

Hồ Thích (1891-1962), nhà thơ, nhà lịch sử văn học và lý luận văn học nổi tiếng, là người làm thơ Bạch thoại sớm nhất. Năm 1917 ông đã đăng " Tám bài thơ bạch thoại" trên báo. Hồ Thích viết nhiều thể loại, thể loại nào cũng có những thành tựu nhất định. Tác phẩm chính: *Hồ Thích tác phẩm tập*, gồm 37 tập.

Quách Mạt Nhược (1892-1987), người Tứ Xuyên, nhà thơ, kịch tác gia, nhà sử học là người có ảnh hưởng lớn nhất trong số các nhà thơ Ngũ tứ. Tác phẩm của ông thổi một làn gió mới cho văn học Trung Quốc, nó làm dấy lên phong trào yêu nước với tình cảm và khát vọng về một tương lai xán lạn của dân tộc. Quách Mạt Nhược viết nhiều thể loại và ông đặc biệt thành công ở thể loại Kịch.Tác phẩm chính: *Nữ thần* (tập thơ), *Đường lệ hoa chí* (kịch), *Khuất Nguyên* (kịch), *Hổ phù* (kịch)...

Lỗ Tấn (1881-1936), nhà văn, ông là người đầu tiên viết tiểu thuyết bằng Bạch thoại và đặt nền móng cho văn học mới, Ngũ tứ. Tác phẩm của Lỗ Tấn vạch trần tội ác của phong kiến, phản ánh cuộc sống lầm than bế tắc của người dân lao động cũng như sự bế tắc của tầng lớp trí thức.Tác phẩm chính: *Hoa cái, Dã thảo* (cỏ dại), Triệu hoa tịch nhập (nhặt cánh hoa rơi), *Nhật ký người điên, A.Q chính truyện*.

Mao Thuẫn (1896-1981), nhà văn, tác phẩm của ông nghiêng về chủ nghĩa hiện thực cách mạng. Tác phẩm chính: *Nửa đêm, Lộ, Tam nhân hành, Lâm gia phố tử*...

Lão Xá, nhà văn, sinh năm 1897, bắt đầu sáng tác từ năm1924, viết nhiều thể loại, từng dạy học ở nước Anh. Điều đặc biệt của Lão Xá là ông dùng văn nói nhiều hơn văn viết, cho nên tác phẩm vô cùng sinh động, linh hoạt, gần gũi với đời sống và đậm tính dân tộc. Tác phẩm chính: *Lạc đà Tường tử (tường lạc đà), Hoả xa tập, Hoả táng, Tứ thế đồng đường*...

Ba Kim (1904-...) nhà văn, bắt đầu sáng tác từ năm 1927 trong thời gian ở Pháp. Tác phẩm đầu tay của ông là truyện vừa Diệt vong, tác phẩm tiêu biểu của ông là cuốn Kích lưu tam bộ khúc (Bộ ba: Dòng chảy xiết), trong đó ảnh hưởng lớn nhất là truyện Gia (gia đình), tác phẩm thông qua sự suy sụp và phân hoá của một gia đình phong kiến để nói lên sự suy sụp của chế độ tông pháp phong kiến. Tác phẩm chính:
Diệt vong, Ái tình tam bộ khúc, Kích lưu tam bộ khúc, Phục thù, Tướng quân, và bộ Hoả, Hàn dạ...

Cố Thành, nhà thơ, mất năm 1993, ông được liệt vào loại nhà thơ Mông lung, tác phẩm của ông thiên về thức tỉnh hồi ức và tiềm thức tuổi thơ, đó là một thế giới của đồng thoại với vẻ đẹp kỳ lạ thanh khiết, trong trẻo. Cố Thành nổi tiếng từ những năm 80, ông từng dạy học tại New Zealand, từng sáng tác ở Đức. Được liệt vào một trong số những nhà thơ kiệt xuất của văn học Trung Quốc hiện đại. Tác phẩm chính: *Mắt đen, Bêmi, Thành, Thuỷ ngân, Cố Thành thi tập, Cố Thành đồng thoại, Ngụ ngôn thi tuyển*...

Giả Bình Ao, sinh năm 1952, người tỉnh Thiểm Tây, nhà văn, hành trình sáng tác của ông chia làm hai giai đoạn: từ tác phẩm đầu tay đến hết những năm 80 và từ những năm 90 đến nay. Giai đoạn thứ nhất Giả Bình Ao sáng tác thiên về chủ đề đồng quê, phong tục dân gian, giai đoạn thứ hai ông thực sự bước vào trung tâm đời sống văn hoá đô thị và đặc biệt chú ý đến tầng lớp trí thức. Giả Bình Ao viết nhiều thể loại, truyện ngắn, tiểu thuyết, tản văn, ông là một trong số những nhà văn hiện đại Trung Quốc được thế giới biết đến và đón đọc. Tác phẩm chính: *Phế đô, Nôn nóng, Đêm trắng, Cửa đất, Thương Châu, Thiên cẩu*...

Phùng Kỳ Tài, nhà văn, sinh năm 1942 tại Thiên Tân, ông rất giỏi về đề tài phong tục, lịch sử, đồng thời cũng là nhà văn nổi trội với mảng hiện thực đương đại. ở mảng thứ nhất văn của ông dí dỏm, hài hước, ở mảng thứ hai văn ông nghiêm túc với hơi hướng chính luận. Tác phẩm chính: *Nghĩa Hoà quyền, Đèn thần, Dấn mình trong mưa gió, Cảm ta cuộc đời, Roi thần, Gọi sen ba tấc, Âm dương bát quái*...

NHỮNG NGƯỜI ĐOẠT GIẢI NOBEL HỌC

Sau đây là danh sách **những người đoạt giải Nobel Văn học** từ năm 1901 đến nay:

Thập niên 2000

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
2006	Orhan Pamuk (Thổ Nhĩ Kỳ)	*Kar (Tuyết), Benim Adım Kırmızı (Tôi tên màu đỏ)*	Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ
2005	Harold Pinter (Anh)	Viết hai mươi chín vở kịch (tính đến năm 2005) và đạo diễn	Tiếng Anh

		diễn nhiều vở kịch khác	
2004	Elfriede Jelinek (Áo)	*Die Liebhaberinnen* (1975), Thầy giáo dạy piano (*Die Klavierspielerin* 1983), *Die Kinder der Toten* (1997)	Tiếng Đức
2003	John Maxwell Coetzee (Cộng hòa Nam Phi)	*Dusklands* (1974); *The Life & Times of Michael K* (1983); *Disgrace* (1999), *Elizabeth Costello* (2005)	Tiếng Anh
2002	Imre Kertész (Hungary)	*Sorstalanság* (1975), *Kaddis a meg nem született gyermekért* (1990)	Tiếng Hungary
2001	V.S. Naipaul (Anh)	*Miguel Street* (1959), *An Area of Darkness* (1964), *Guerillas* (1975), *The Enigma of Arrival* (1987)	Tiếng Anh
2000	Cao Hành Kiện (高行健 *Gao Xingjian*) (Pháp/Trung Quốc)	寒夜的星辰 (1979 - *Hàn dạ đích tinh thần*), *Trạm xe* (kịch, 1983 - 车站), *Mua cần câu cho ông* (1986 - 给我老爷买鱼竿 *Cấp ngã lão gia mãi ngư can*), *Linh sơn* (1990 - 灵山 *Linh Sơn*)	Tiếng Hán

Thập niên 1990

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1999	Günter Grass (Đức)	*Cái trống thiếc* (*Die Blechtrommel* 1959), *Katz und Maus* (1961), *Hundejahre* (1963), *Mein Jahrhundert* (1999), *Im Krebsgang* (2002)	Tiếng Đức
1998	José Saramago (Bồ Đào Nha)		Tiếng Bồ Đào Nha
1997	Dario Fo (Ý)		Tiếng Ý
1996	Wisława Szymborska (Ba Lan)		Tiếng Ba Lan
1995	Seamus Heancy (Ireland)		Tiếng Anh
1994	Oe Kenzaburo (大江 健三郎) (Nhật Bản)		Tiếng Nhật
1993	Toni Morrison (Hoa Kỳ)		Tiếng Anh
1992	Derek Walcott (St. Lucia)		Tiếng Anh
1991	Nadine Gordimer (Cộng hòa Nam Phi)		Tiếng Anh
1990	Octavio Paz (Mexico)		Tiếng Tây Ban Nha

Thập niên 1980

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1989	Camilo José Cela (Tây Ban Nha)		Tiếng Tây Ban Nha
1988	Naguib Mahfouz (ظوفحم بيجن) (Ai Cập)		Tiếng Ả Rập
1987	Joseph Brodsky (Liên Xô/Hoa Kỳ)		Tiếng Nga, tiếng Anh
1986	Wole Soyinka (Nigeria)		Tiếng Anh
1985	Claude Simon (Pháp)		Tiếng Pháp
1984	Jaroslav Seifert (Tiệp Khắc)		Tiếng Séc
1983	William G. Golding (Anh)		Tiếng Anh
1982	Gabriel García Márquez (Colombia)	*Trăm năm cô đơn* (*Cien años de soledad*, 1967), *Tình yêu thời thó tả* (*El amor en los tiempos del cólera*, 1985), *Ngài đại tá chờ thư* (*El coronel no tiene quien le escriba*, 1961), *Mùa thu của vị trưởng lão* (*El otoño del patriarca*, 1975), *Tướng quân giữa mê hồn trận* (*El general en su laberinto*, 1989)	Tiếng Tây Ban Nha
1981	Elias Canetti (Anh)		Tiếng Đức
1980	Czesław Miłosz (Ba Lan/Hoa Kỳ)		Tiếng Ba Lan

Thập niên 1970

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1979	Odysseus Elytis (*Οδυσσέας Ελύτης*) (Hy Lạp)		Tiếng Hy Lạp
1978	Isaac Bashevis Singer (יצחק באַשעוויס זינגער) (Hoa Kỳ)		Tiếng Yiddish
1977	Vicente Aleixandre (Tây Ban Nha)		Tiếng Tây Ban Nha
1976	Saul Bellow (Canada/Hoa Kỳ)		Tiếng Anh
1975	Eugenio Montale (Ý)		Tiếng Ý
1974	Eyvind Johnson (Thụy Điển)		Tiếng Thụy Điển
	Harry Martinson (Thụy Điển)		Tiếng Thụy Điển
1973	Patrick White (Úc		Tiếng Anh
1972	Heinrich Böll (Đức)		Tiếng Đức
1971	Pablo Neruda (Chile)		Tiếng Tây Ban Nha
1970	Aleksandr Isayevich Solzhenitsyn (Александр Исаевич Солженицын) (Nga)	*Một ngày của Ivan Denisovich* (*Один день Ивана Денисовича*, 1962), *Quần đảo GULAG* (*Архипелаг ГУЛАГ*, 3 tập, 1973-78)	Tiếng Nga

Thập niên 1960

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1969	Samuel Beckett (Ireland)	*Chờ Godot* (*En attendant Godot*, 1952, *Waiting for Godot*, 1956)	Tiếng Anh, tiếng Pháp
1968	Kawabata Yasunari (川端 康成) (Nhật Bản)	*Xứ tuyết* (雪国 *Yukiguni*, 1935-37, 1947), *Ngàn cánh hạc* (千羽鶴 *Sembazuru*, 1949-52), *Danh thủ cờ vây* (名人 *Meijin*, 1951-54), *Cố đô* (古都 *Koto*, 1962)	Tiếng Nhật
1967	Miguel Ángel Asturias (Guatemala)	*Ngài Tổng thống* (*El señor Presidente*, 1946)	Tiếng Tây Ban Nha
1966	Shmuel Yosef Agnon (שמואל יוסף עגנון) (Israel)		Tiếng Hebrew
	Nelly Sachs (Đức)		Tiếng Đức
1965	Mikhail Aleksandrovich Sholokhov (Михаил Александрович Шолохов) (Nga)	*Sông Đông êm đềm* (*Tuxuù Дон*, 4 tập, 1927-1940)	Tiếng Nga
1964	Jean-Paul Sartre (Pháp) - từ chối giải	*Buồn nôn*	Tiếng Pháp
1963	Giorgos Seferis (Γιώργος Σεφέρης) (Hy Lạp)		Tiếng Hy Lạp
1962	John Steinbeck (Hoa Kỳ)	*Của chuột và người* (*Of Mice and Men*, 1937) *Chùm nho uất hận* (*The Grapes of Wrath*, 1939),	Tiếng Anh
1961	Ivo Andrić (Иво Андрић) (Nam Tư)		Tiếng Serbia
1960	Saint-John Perse (Pháp)		Tiếng Pháp

Thập niên 1950

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1959	Salvatore Quasimodo (Ý)		Tiếng Ý
1958	Boris Leonidovich Pasternak (Борис Леонидович Пастернак) (Liên Xô) - từ chối giải	Thơ trữ tình, tiểu thuyết *Bác sĩ Zhivago* (*Доктор Живаго*, 1957)	Tiếng Nga
1957	Albert Camus (Pháp)	*Kẻ xa lạ* (*L'Etranger*, 1942), *Dịch hạch* (*La Peste*, 1947), *Sa đọa* (*La Chute*, 1956)	Tiếng Pháp
1956	Juan Ramón Jiménez (Tây Ban Nha)		Tiếng Tây Ban Nha
1955	Halldór Laxness (Iceland)		Tiếng Iceland
1954	Ernest Hemingway (Hoa Kỳ)	*Mặt trời vẫn mọc* (*The Sun Also Rises*, 1926), *Giã từ vũ khí* (*A Farewell to Arms*, 1929), *Chuông nguyện hồn ai* (*For Whom the Bell Tolls*, 1940), *Ông già và biển cả* (*The Old Man and the Sea*, 1952)	Tiếng Anh

1953	Sir Winston Churchill (Anh)	*Hồi ức về Đệ nhị thế chiến* (*The Second World War*, 6 tập, 1948-1953)	Tiếng Anh
1952	François Mauriac (Pháp)		Tiếng Pháp
1951	Pär Lagerkvist (Thụy Điển)		Tiếng Thụy Điển
1950	Bertrand Russell (Anh)		Tiếng Anh

Thập niên 1940

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1949	William Faulkner (Hoa Kỳ)	*Âm thanh và cuồng nộ* (*The Sound and the Fury*, 1929)	Tiếng Anh
1948	T.S. Eliot (Hoa Kỳ/Anh)	*The Waste Land*	Tiếng Anh
1947	André Gide (Pháp)		Tiếng Pháp
1946	Hermann Hesse (Thụy Sĩ)		Tiếng Đức
1945	Gabriela Mistral (Chile)		Tiếng Tây Ban Nha
1944	Johannes Vilhelm Jensen (Đan Mạch)		Tiếng Đan Mạch
1943			
1942			
1941			
1940			

Thập niên 1930

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1939	Frans Eemil Sillanpää (Phần Lan)		Tiếng Phần Lan)
1938	Pearl Buck (Hoa Kỳ)	*The Good Earth*	Tiếng Anh
1937	Roger Martin du Gard (Pháp)		Tiếng Pháp)
1936	Eugene O'Neill (Hoa Kỳ)		Tiếng Anh
1935			
1934	Luigi Pirandello (Ý)		Tiếng Ý
1933	Ivan Alekseyevich Bunin (Иван Алексеевич Бунин) (Nga)		Tiếng Nga
1932	John Galsworthy (Anh)		Tiếng Anh
1931	Erik Axel Karlfeldt (Thụy Điển)		Tiếng Thụy Điển
1930	Sinclair Lewis (Hoa Kỳ)		Tiếng Anh

Thập niên 1920

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1929	Thomas Mann (Đức)		Tiếng Đức
1928	Sigrid Undset (Na Uy)		Tiếng Na Uy

1927	Henri Bergson (Pháp)		Tiếng Pháp
1926	Grazia Deledda (Ý)		Tiếng Ý
1925	George Bernard Shaw (Ireland)		Tiếng Anh
1924	Władysław Reymont (Ba Lan)		Tiếng Ba Lan
1923	William Butler Yeats (Ireland)		Tiếng Anh
1922	Jacinto Benavente y Martínez (Tây Ban Nha)		Tiếng Tây Ban Nha
1921	Anatole France (Pháp)	*Đảo chim cánh cụt* (*L'île des pingouins*, 1908)	Tiếng Pháp
1920	Knut Hamsun (Na Uy)		Tiếng Na Uy

Thập niên 1910

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1919	Carl Spitteler (Thụy Sĩ)		Tiếng Đức
1918			
1917	Karl Adolph Gjellerup (Đan Mạch)		Tiếng Đan Mạch
	Henrik Pontoppidan (Đan Mạch)		Tiếng Đan Mạch
1916	Verner von Heidenstam (Thụy Điển)		Tiếng Thụy Điển
1915	Romain Rolland (Pháp)		Tiếng Pháp
1914			
1913	Rabindranath Tagore (Ấn Độ)	*Thơ Dâng* (*Gitanjali*, 1910)	Tiếng Bengal
1912	Gerhart Hauptmann (Đức)		Tiếng Đức
1911	Maurice Maeterlinck (Bỉ)		Tiếng Pháp
1910	Paul Heyse (Đức)		Tiếng Đức

Thập niên 1900

Năm	Tác giả	Tác phẩm tiêu biểu	Ngôn ngữ
1909	Selma Lagerlöf (Thụy Điển)	*Cuộc du hành kỳ diệu của Nils Holgersson qua suốt nước Thụy Điển* (*Nils Holgerssons underbara resa genom Sverige*, 2 phần, 1906 và 1907)	Tiếng Thụy Điển
1908	Rudolf Christoph Eucken (Đức)		Tiếng Đức
1907	Rudyard Kipling (Anh)	*Rừng rậm* (*The Jungle Book*, 1894), *Rừng rậm II* (*The Second Jungle Book*, 1895)	Tiếng Anh
1906	Giosuè Carducci (Ý)		Tiếng Ý
1905	Henryk Sienkiewicz (Ba Lan)		Tiếng Ba Lan
1904	Frédéric Mistral (Pháp)		Tiếng Pháp
	José Echegaray y Eizaguirre (Tây Ban Nha)		Tiếng Tây Ban Nha
1903	Bjørnstjerne Bjørnson (Na Uy)		Tiếng Na Uy
1902	Theodor Mommsen (Đức)		Tiếng Đức
1901	Sully Prudhomme (Pháp)		Tiếng Pháp

100 CHÂN DUNG NHÀ VĂN THẾ GIỚI

Constantin PAOUSTOVSKI
(Nga)

Graham GREENE
(Anh)

William FAULKNER
(Mỹ)

Thomas MANN
(Đức)

Albert CAMUS
(Pháp)

KAWABATA Yasunari
(Nhật Bản)

ve ANDRITCH
(Nam Tư)

André MALRAUX
(Pháp)

Jean - Paul SARTRE
(Pháp)

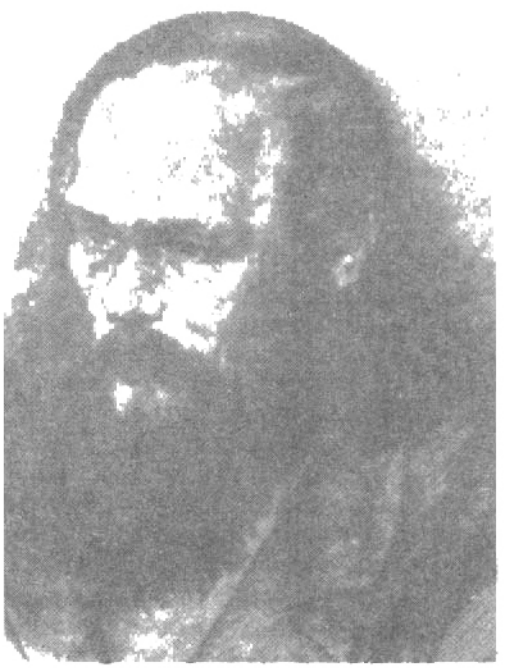

DOSTOIEVSKI
(Nga)

Edgar Allan POE
Mỹ

René CHAR
(Pháp)

BALZAC
(Pháp)

Apulino RIBEIRO
(Italia)

Saint JOHN PERSE
(Pháp)

Hervé BAZIN
(Pháp)

Samuel BECKETT
(Pháp)

Roger NIMIER
(Pháp)

Rafael Sánchez PERLONGO
(Tây Ban Nha)

Alberto MORAVIA
(Ý)

Juan GELA
(Tây Ban Nha)

Ana Maria MATUTE
(Tây Ban Nha)

E. M. FORSTER
(Anh)

Colin WILSON
(Anh)

Rosa Maria ARUFAT
(Pháp)

Juan GOYTISOLO
(Tây Ban Nha)

BLAS DE OTERO
(Tây Ban Nha)

Ferreira da CASTRO
(Bồ Đào Nha)

Anna BLAMAN
(Hà Lan)

Ivy COMPTON-BURNETT
(Anh)

Aksel SANDEMOSE
(Na Uy)

Aldous HUXLEY
(Anh)

Martin A. HANSEN
(Đan Mạch)

Charles BAUDELAIRE
(Pháp)

Alain LAIN
(Đức)

Alain JANSEN
(Đức)

Hans Werner RICHTER
(Đức)

W.F. HERMANS
(Hà Lan)

Pär LAGERKVIST
(Thụy Điển)

Robert MUSIL
(Đức)

Nikos KAZANTZAKIS
(Hy Lạp)

Corrado ALVARO
(Italia)

João Guimarães ROSA
(Brazin)

Cesare PAVESE
(Italia)

Anton SEFERIAN
(Đức Quốc)

Petru DUMITRIU
(Rumani)

Johann WOLFGANG GOETHE
(Đức)

Kawabata OE
(Nhật Bản)

Enrico FERMI
(Ý)

Jules CASSOLA
(Pháp)

Tewfik el HAKIM
(Ả Rập)

Mevlüp Kadri KARAOSMANOĞLOU
(Thổ Nhĩ Kỳ)

Alexandros LAPPAS
(Hy Lạp)

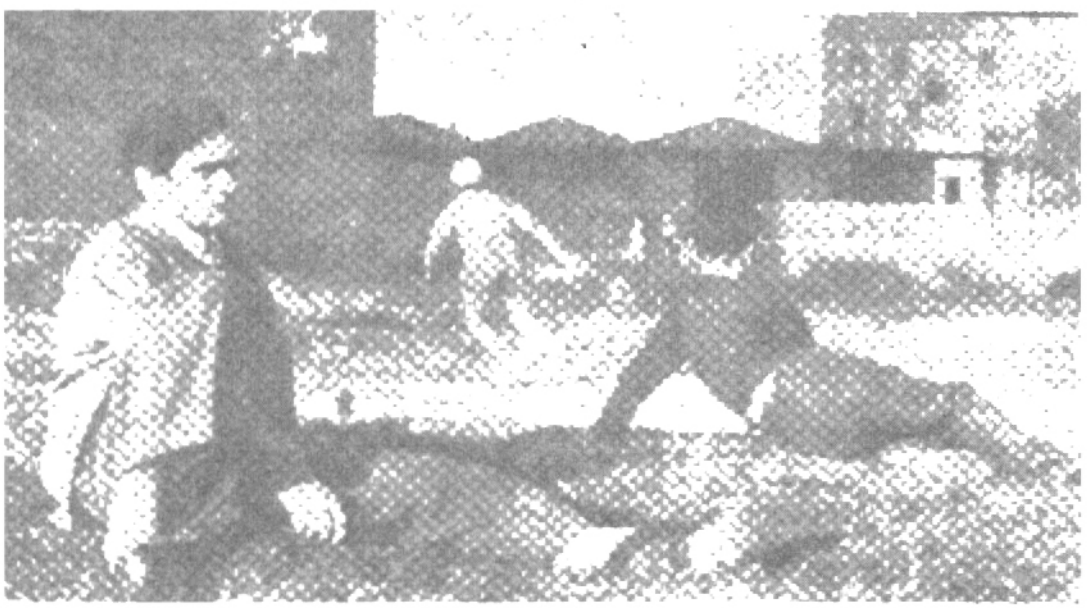

Pier Paolo PASOLINI
(Pháp)

Ernest HEMINGWAY
(Mỹ)

Mikhail CHOLOKHOV
(Nga)

Tennessee WILLIAMS
(Mỹ)

Gabriel Garcia MARQUEZ
(Colombia)

Samuel JOSEPH
(Do Thái)

Alain GIANDBOIS
(Canada)

NOMA Hiroshi
(Nhật Bản)

Jorge ICAZA
(Equateur)

Nazim HIKMET
(Thổ Nhĩ Kỳ)

Carson Mc CULLERS
(Mỹ)

RULFO
(Mêhicô)

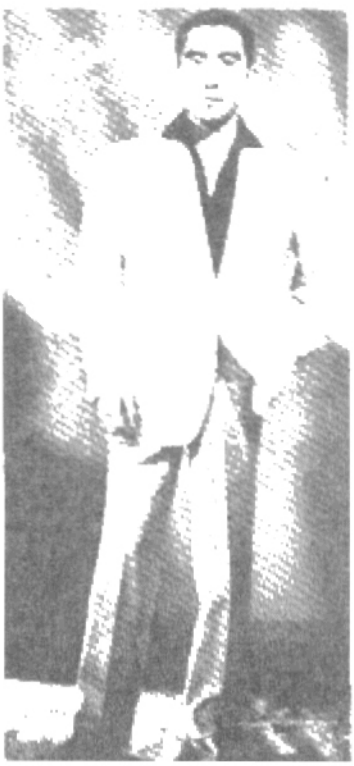

MISHIMA Yukio
(Nhật Bản)

Walt WHITMAN
(Mỹ)

Nelson ALGREN
(Mỹ)

Octavio PAZ
(Mêhicô)

Douyglus r PAN
(Canada)

Miguel Angel ASTURIAS
(Guatemala)

Alejo CARPENTIER
(Cu Ba)

Robert PENN WARREN
(Mỹ)

Nicolas GUILLÉN
(Cu Ba)

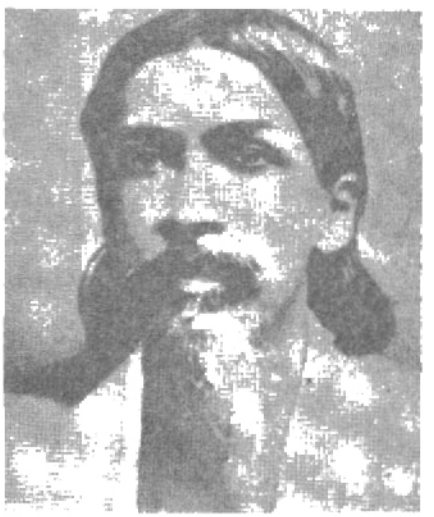

Sris AUROBINDO
(Ấn Độ)

Ilya EHRENBOURG
(Nga)

Leonide LEONOV
(Nga)

Rabindranath TAGOR
(Ấn Độ)

Jorge Luis BORGÈS
(Achentina)

Truman CAPOTE
(Mỹ)

William SHAKESPEARE
(Anh)

Rémulo GALLEGOS
(Vênêzuêla)

Boris PASTERNAK
(Nga)

BẠCH CƯ DỊ
(Trung Quốc)

ĐỖ PHỦ
(Trung Quốc)

James JOYCE
(Ai Len)

QUÁCH MẠT NHƯỢC
(Trung Quốc)

LÝ BẠCH
(Trung Quốc)

MAO THUẪN
(Trung Quốc)

HỒ THÍCH
(Trung Quốc)

LỖ TẤN
(Trung Quốc)

F. KAFKA
(CH Séc)

Toni MORRISON
(MỸ)

VĂN HỌC VIỆT NAM

CHỮ VIẾT VÀ CÁC BỘ PHẬN VĂN HỌC

- Ở các cộng đồng cư dân Việt cổ hoặc chưa xuất hiện chữ viết của mình, hoặc chữ viết cổ xưa của họ đã bị mai một do sự xâm lược của người Hán, do sự phổ biến ở lãnh thổ này thứ văn tự hoàn bị của người Hán.

- Chữ Hán được phổ cập ở xã hội người Việt từ khoảng thế kỷ II (tr.C.N) do sự đô hộ đất Việt của các vương triều từ trung tâm đế chế Trung Hoa. Do sử dụng văn tự này, ở cộng đồng người Việt nảy sinh bộ phận VĂN HỌC CHỮ HÁN, bộ phận văn học viết xuất hiện sớm nhất trong đời sống lịch sử của cộng đồng Việt, với những tác giả và tác phẩm từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX.

- Chữ Nôm được chế tác từ thế kỷ VIII (hoặc sớm hơn) - dùng ký tự chữ Hán để ghi các từ tiếng Việt, - được dùng phổ biến từ thời Lý, Trần (thế kỷ XI-XIII). Chữ Nôm hầu như chưa bao giờ trở thành văn tự chính thức, do vậy chưa được điển chế hóa chặt chẽ, nhưng do gắn với ngôn ngữ sống của người bản ngữ (người Việt), chữ Nôm là cơ sở văn tự cho sự ra đời và phát triển VĂN HỌC CHỮ NÔM, bộ phận thứ nhất của văn học tiếng Việt, với những tác giả và tác phẩm từ thế kỷ XII đến tận đầu thế kỷ XX.

- Chữ Quốc Ngữ được chế tác từ thế kỷ XVII, - dùng hệ ký tự của chữ la tinh (abc) châu Âu để ghi tiếng Việt, - ban đầu (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX) được dùng trong giới thầy tu và tín đồ Thiên Chúa giáo; từ 1865 được dùng rộng ra toàn xã hội như một trong hai hoặc ba văn tự tương đương và bổ sung nhau (theo quy chế của một môi trường đa ngữ gồm: tiếng Việt và chữ quốc ngữ; tiếng Pháp và chữ Pháp; chữ Hán); từ 1945 chữ quốc ngữ trở thanh văn tự chính thức thống nhất, duy nhất. VĂN HỌC CHỮ QUỐC NGỮ, bộ phận thứ hai của văn học tiếng Việt, thay thế hoàn toàn văn học chữ Nôm, và trở thành bộ phận chủ đạo của văn học Việt Nam thế kỷ XX.

MỘT SỐ CỘT MỐC THỜI GIAN CỦA TIẾN TRÌNH VĂN HỌC

THẾ KỶ II-IX

- Việc **Sĩ Nhiếp** (137-226) làm thái thú quận Giao Châu, mở mang việc học chữ Hán, được cư dân Việt tôn xưng là "Nam bang học tổ", - biểu tượng của việc truyền bá chữ Hán vào Việt Nam.

- Việc nhà sư người Việt pháp danh Đại Thừa Đăng (thế kỷ VII) có bài thơ chữ Hán *Điếu Đạo Hy* còn được biết đến - là tín hiệu về sự xuất hiện tác giả văn học chữ Hán ở giới tu sĩ Phật giáo người Việt hoạt động trong không gian văn hóa của đế chế Đường.

- Việc nho sinh người Việt **Khương Công Phụ** đỗ Tiến sĩ (780) ở Tràng An, làm quan ở kinh đô nhà Đường, có bài phú chữ Hán *Bạch vân chiếu xuân hải phú* còn truyền lại - là tín hiệu về sự xuất hiện tác giả văn học chữ Hán ở giới nho sĩ người Việt hoạt động trong không gian văn hóa của đế chế Đường.

THẾ KỶ XI-XIV

- Tác giả văn học thường là tu sĩ Phật giáo, nho sĩ hiển đạt, vua quan triều đình;

- Văn học chữ Hán là bộ phận chủ yếu; văn học chữ Nôm đang hình thành, trước hết ở các thể thơ, văn vần.

- Văn học còn nằm trong khối nguyên hợp "văn sử triết bất phân": văn sáng tác chưa tách khỏi văn chức năng (cáo, chế, chiếu, biểu...) và văn trước thuật (sử, truyện ký...).

- Hệ thể loại chủ yếu là sự tập hợp của 2 hệ thống thể loại của văn học Phật giáo (minh, trâm, tán, kệ...) và của văn học Nho giáo (thi, văn, phú, lục...)

- Tư tưởng của tam giáo (Nho, Phật, Đạo), nhất là Phật giáo, Nho giáo; tư tưởng về chủ quyền quốc gia - là những nội dung cảm hứng chính của văn học.

- **Những tác phẩm đáng kể:**

Chữ Hán: *Văn bia chùa Linh Xứng* (trước 1101); *Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh* (1121); *Khóa hư lục* (trước 1277); *Đại Việt sử ký* (1273); *Hịch tướng sĩ* (1284); *Thiền uyển tập anh* (th.k.XIII); *Thánh đăng lục* (th.k.XIV); *Tam tổ thực lục* (th.k.XIV); *Việt điện u linh* (1329); *Lĩnh Nam chích quái* (th.k.XIV); *An nam chí lược* (1333); *Việt sử lược* (1377?); *Hương miết hành* (th.k.XIV).

- **Tác giả**

Ngô Chân Lưu (933-1011): người huyện Thường Lạc (nay thuộc Thanh Hóa), từng học đạo Nho rồi theo đạo Phật, thuộc hệ thứ tư dòng thiền Quan Bích. Được vua Đinh Tiên Hoàng trao chức Tăng Thống và ban hiệu Khuông Việt đại sư; sang thời Lê vẫn được trọng vọng, được giao tiếp sứ nhà Tống vào năm 986. Tác phẩm chỉ còn biết có bài từ theo điệu *Vương lang quy*, bài từ cổ nhất còn lại của tác giả người Việt.

Vạn Hạnh (? - 1018) người châu Cổ Pháp (nay thuộc Bắc Ninh), từ nhỏ theo học đạo Phật, trở thành người đầu thế hệ thứ 12 dòng thiền Nam Phương; từng giúp vua Lê Đại Hành mưu kế chống quân xâm lược nhà Tống (năm 980); góp nhiều công tôn phò Lý Công Uẩn lên ngôi vua sáng lập triều Lý (1010), được các vua nhà Lý phong là Quốc sư. Trứ tác còn lại 5 bài thơ chép trong sách *Thiền uyển tập anh* (*Ký Đỗ Ngân, Khuyến Lý Công Uẩn, Quốc tự, Yết bảng thị chúng, Thị đệ tử*).

Lý Công Uẩn (974-1028) người làng Cổ Pháp (nay là Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh); con một bà mẹ họ Phạm; được Thiền sư Lý Khánh Văn (em thiền sư Vạn Hạnh) nhận làm con nuôi từ 3 tuổi. Làm quan triều Lê đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. 1009 được triều thần ủng hộ lên ngôi vua (khi Lê Ngoạ Triều mất), lập ra triều Lý. Có công dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La và đổi tên là thành Thăng Long. Trứ tác hiện còn biết chỉ có *Thiên Đô chiếu* (1010) văn kiện lịch sử gắn liền với sự kiện dời thủ đô Đại Việt đến Thăng Long.

Mai Trực (999-1091) người đất Phúc Đường huyện Long Đàm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), là cháu Hoàng hậu Linh Cảm (vợ vua Lý Thái Tông); theo thiền sư Định Không vào núi học đạo thiền, sau trở thành người đứng đầu thế hệ thứ bảy dòng thiền Quan Bích. Trước thuật khá nhiều, chủ yếu là Phật học; thường được nhắc đến bốn tác phẩm: *Dược sư thập nhị nguyện văn*, *Tán viên giác kinh*, *Thập nhị Bồ Tát hành tu chứng đạo tràng*, *Tham đồ hiển quyết*, phần lớn đã bị thất truyền;

hiện chỉ còn một phần sách *Tham đồ hiển quyết* và bài kệ *Tâm không* đọc trước lúc qua đời.

Lý Thường Kiệt (1019-1105) nguyên họ Ngô tên Tuấn tự Thường Kiệt; được vua ban họ Lý, lấy tự làm tên, thành Lý Thường Kiệt; người làng An Xá huyện Quảng Đức (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). 20 tuổi vào cung làm hoạn quan, thăng trải đến Thái bảo, Đại tướng quân, Tể tướng, Thái úy đồng trung thư môn hạ bình chương sự, Đại tư đồ, tước hiệu Thượng phụ công. Lập nhiều công trạng, đáng kể nhất là cầm quân đánh vào đất nhà Tống (1075) để chặn việc nhà Tống chuẩn bị xâm lược Đại Việt; chỉ huy xây dựng phòng tuyến trên sông Như Nguyệt (sông Cầu) ngăn quân Tống tràn vào Thăng Long (1077); trong thời bình, tổ chức lại quân đội, chấn chỉnh bộ máy hành chính nhà nước, tu bổ đê điều, đường sá. Tác phẩm, hiện chỉ còn *Phạt Tống lộ bố văn* và bài thơ *Nam quốc sơn hà*...

Lý Trường (1052-1096), là con viên quan triều Lý, đi tu và nổi danh trong dòng thiền Quan Bích đời thứ 8, được vua và hoàng hậu trọng vọng mời vào trụ trì ngôi chùa trong cung Cảnh Hưng để tiện hỏi về giáo lý nhà Phật và về việc nước; được vua phong chức Nội đạo tràng, khi mất được ban hiệu Mãn Giác thiền sư. Trước thuật hiện chỉ còn biết bài kệ *Cáo tật thị chúng*.

Từ Lộ (Từ Đạo Hạnh, ? - 1117) sinh ở hương Yên Lãng (làng Láng, nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội), quê mẹ. Cha làm quan triều Lý, vì xích mích riêng bị một viên quan nhờ tay một pháp sư giết.

Từ Lộ trúng tuyển một kỳ thi tăng quan (chọn quan chức từ thành phần tăng lữ), nhân thù nhà, ông tìm cách cầu học phép lạ để báo thù. Trở thành nhà sư thuộc thế hệ 12 dòng thiền Nam Phương, nhưng cách tu hành của ông có vẻ gần Mật tông (tantrism) hơn; chính ông đã từng cùng 2 nhà sư Giác Hải, Minh Không tìm đường đi Ấn Độ học đạo. Trước tác còn lại 4 bài thơ chữ Hán: *Vấn Kiều Trí Huyền, Thất châu, Hữu không, Thị tịch cáo đại chúng*.

Pháp Bảo (thế kỷ XII) thiền sư (chưa rõ họ tên thật và gốc tích, lai lịch), trụ trì Phúc Diên Tư Thánh ở quận Cửu Chân trấn Thanh Hoa. Được triều đình phong danh hiệu Giác Tính Hải Chiếu đại sư, Thông Thiền Hải Chiếu đại sư; là tác giả nhiều bài văn bia chữ Hán: *Ngưỡng Sơn Linh xứng tự bi minh, Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh*, và có thể cũng là tác giả văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh*.

Dương Không Lộ (?-1119) người ở hương Hải Thanh, lộ Thiên Trường (tỉnh Nam Định ngày nay), gia đình nhiều đời là ngư dân, đến ông mới đi tu Phật, thuộc đời thứ 9 dòng thiền Quan Bích; cũng được coi là thuộc đời thứ 2 thiền phái Thảo Đường; từng kết bạn với thiền sư Giác Hải, cả hai người dường như theo cả Thiền tông lẫn Mật tông, chu du nhiều nơi, nổi tiếng trong thiên hạ như là luyện được phép lạ; có thuyết nói ông là tổ nghề đúc đồng ở Việt Nam. Tác phẩm chỉ còn lại 2 bài thơ chữ Hán: *Ngôn hoài, Ngư nhàn*.

Nguyễn Công Bật (thế kỷ XI-XII) quan chức dưới triều Lý Nhân Tông (1072-1128) đến chức Thượng thư bộ hình. Là tác giả bài văn bia chữ Hán *Đại Việt quốc đương gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* (1121) gọi tắt là bia tháp Sùng Thiện Diên Linh ở chùa Long Đội (núi Đọi) huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Lý Càn Đức (1066-1128) vua thứ tư triều Lý (ở ngôi: 1072 1128) là người cho mở khoa thi đầu tiên theo Nho học ở Việt Nam (1075) để chọn quan chức cho bộ máy nhà nước, cũng là vị vua cho lập Quốc Tử giám, bổ các quan có học đến

giảng dạy. Tác phẩm hiện còn 3 bài tán nói về các nhà sư, đạo sĩ (*Truy tán Vạn Hạnh thiền sư, Truy tán Sùng Phạm thiền sư, Tán giác Hải thiền sư, Thông Huyền đạo nhân)* và một số văn bản: thư ngoại giao, hịch, chiếu *(Cấm sát ngưu chiếu, Lâm chung di chiếu).*

Nguyễn Nguyên Ức (Viên Thông thiền sư) (1080-1151) người làng Cổ Hiền (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) sau di cư về Thăng Long. Đi tu từ nhỏ, trở thành người đứng đầu dòng Thiền Nam phương. Được triều Lý trọng dụng mời làm việc nước và thăng lên các chức Tả hữu giai tăng thống, Nội cung phụng, Tri giáo môn công sự, Truyền giảng tam tạng văn chương ứng chế, Hộ quốc sư. Tương truyền ông có tới trên một ngàn bài thơ, phú, nhưng đã thất truyền. Trước tác Thiền học nhiều tuy nay chỉ còn được nhắc tới các tên sách *Chư phật tích duyên sự, Tăng già tạp lục*, các văn bản bia: *Diên Thọ tự bi ký, Hồng chung văn bi ký.*

Thường Chiếu (?-1203), họ Phạm, không rõ tên thật, người hương Phù Ninh (?). Làm quan triều Lý Cao Tông rồi từ quan đi tu, là thế hệ 12 dòng thiền Quan Bích. Làm sách *Nam tông tự pháp đồ* và có cả sách *Thích đạo khoa giáo* (cả 2 cuốn đều thất truyền); ngoài ra còn để lại một số bài thơ, bài kệ, lời thuyết pháp, được ghi trong sách *Thiền uyển tập anh.*

Khuyết Danh (th.k.XIII) có lẽ là một hoặc một số thiền sư đồng tác giả của sách *Thiền uyển tập anh* (Anh tú vườn thiền), chép tiểu truyện các thiền sư ở Việt Nam theo ba thiền phái lớn: 1. Thiền phái Vô Ngôn Thông từ khi vị thiền sư này từ Trung Quốc đến chùa Kiến Sơ trụ trì (năm 820), qua 16 thế hệ truyền thừa, có ảnh hưởng sâu rộng, nhiều vị trở thành chỗ dựa của vương triều Lý:

Khuông Việt, Thiền Lão, Viên Chiếu (999-1090), Cứu Chỉ, Thông Biện (?-1134), Mãn Giác, Bảo Giám, Quảng Nghiêm, Thường Chiếu, Hiện Quang (?-1221); vị cuối cùng của dòng này là người mở đầu dòng Thiền Yên Tử sẽ có ảnh hưởng lớn với triều Trần. 2. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) kể từ khi vị này từ ấn Độ đến ở chùa Pháp Vân, sáng lập dòng thiền Nam Phương (năm 580) đến thiền sư Y Sơn (?-1231) gồm 20 thế hệ truyền thừa, có ảnh hưởng sâu rộng, đóng góp nhiều tên tuổi lớn cho văn hóa như Sùng Phạm (1004-87), Vạn Hạnh (?-1018), Huệ Sinh (?-1063), Minh Không (1066-1141), Khánh Hỷ (1067-1140), Viên Học (1050-1113), Viên Thông (1080-1151)... 3. Thiền phái Thảo Đường, kể từ khi sư Thảo Đường từ Trung Quốc sang, được phong Quốc sư (1069) qua 6 thế hệ truyền thừa, trong đó có 3 vị vua nhà Lý: Thánh Tông (1023-72), Anh Tông (1136-75), Cao Tông (1173-1210). Đây là một tác phẩm quý giá về lịch sử chung và lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Trần Cảnh (1218-1277) vua thứ nhất triều Trần (ở ngôi: 1226-1258); quê họ Trần ở hương Tức Mặc phủ Thiên Trường (nay thuộc Mỹ Lộc, Nam Định) nhiều đời là ngư dân. Từ thời vua Lý Cao Tông, họ này dần dần có thế lực trong triều đình.

Cha Cảnh là Trần Thừa làm nội thị khán thủ; 8 tuổi Cảnh được nhận chức Chi hậu chính chi ấn cục, hầu cận vua Lý Chiêu Hoàng; rồi do mưu của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh và ít lâu sau nhường ngôi vua cho chồng. Cảnh làm vua đã cùng Trần Thủ Độ củng cố vương triều, phát triển quốc gia. Bản thân Trần Cảnh vừa tổ chức chỉ huy, vừa tham gia một số trận đánh trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống xâm lược Nguyên Mông. Có lần ông đã bỏ triều chính lên Yên Tử đi tu, nhưng không thực hiện được ý định, tuy thế vẫn chú tâm tham cứu Thiền học. Trước tác hiện còn 2 bài thơ chữ Hán: *Ký Thanh Phong am tăng Đức Sơn, Tống bắc sứ Trương Hiển*

Khánh, 2 bài văn đề tựa *Kinh Kim cương*, đề tựa *Thiền tông chỉ nam ca*; sách *Khóa hư lục*, tác phẩm triết học Phật giáo viết bằng văn xuôi chữ Hán.

Trần Tung (1230-1291) tức Tuệ Trung Thượng sĩ, là con cả An Sinh vương Trần Liễu và là anh ruột Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Ham đọc sách thiền, theo học thiền sư Tiêu Dao rồi trở thành một vị tướng cầm quân trong kháng chiến chống quân Nguyên. Trứ tác chữ Hán được tập hợp trong tập *Thượng sĩ ngữ lục*, gồm những lời giảng về thiền học (do Pháp Loa ghi lại và Trần Nhân Tông khảo đính) và sáng tác thơ ca.

Lê Văn Hưu (1230-1322) người làng Phủ Lý huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hoa; đỗ bảng nhãn (1247), làm quan đến Thượng thư bộ Binh, Học sĩ Hàn Lâm viện kiêm Giám tu quốc sử, tước Nhân Uyên hầu.

Là tác giả bộ *Đại Việt sử ký* (1272) gồm 30 quyển, chép sử từ thời Triệu Vũ Đế (207 136 tr.CN) đến thời Lý Chiêu Hoàng (1224-1225). Ngoài ra còn là tác giả một số địa cảo Việt Nam (xác định các kiểu đất theo quan niệm phong thủy).

Trần Quốc Tuấn (1232-1300) tức Hưng Đạo vương; là con thứ An Sinh vương Trần Liễu; từ nhỏ đã có năng khiếu võ nghệ và thơ văn; trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược nhà Nguyên, ông được giao chỉ huy quân sự, góp phần quan trọng vào thắng lợi, được triều đình phong tước vương, được dân Vạn Kiếp lập đền thờ sống, và sau khi mất được thờ như một vị thánh ("đức thánh Trần") trong tín ngưỡng Tứ phủ dân gian. Trước tác có hai bộ sách về lý luận và nghệ thuật quân sự:

Binh gia diệu lý yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư (nhưng nguyên tác đã bị thất truyền, chỉ còn lại những bản chép bổ sung của hậu thế) và một bài hịch đến nay còn giữ được nguyên tác: *Dụ chư tì tướng hịch văn*.

Hàn Thuyên tức Nguyễn Thuyên (thế kỷ XIII) người làng Lại Hạ, huyện Thanh Lâm châu Nam Sách lộ Lạng Giang; đỗ Tiến sĩ (1247), làm quan đến Thượng thư bộ Hình; giỏi thơ phú Nôm, từng được vua Trần Nhân Tông sai làm thơ Nôm đuổi cá sấu vào sông Lô, được vua ban họ Hàn (vì thấy việc này giống việc của Hàn Dũ, nhà thơ thời Đường, Trung Quốc). Sáng tác của ông tập hợp trong *Phi sa tập*, đã thất truyền.

Trần Hoảng (Trần Thánh Tông) (1240-1290) vua thứ hai triều Trần (ở ngôi 1258-79) có đóng góp đáng kể trong việc đối phó với quân Nguyên; sau khi truyền ngôi cho con vẫn tham gia tổ chức và lãnh đạo thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông lần 2 và 3; sau đó đi tu Phật, nghiên cứu Thiền học. Vua yêu thích và giỏi thơ văn; trước tác khá nhiều. *Di hậu lục, Thiền tông liễu ngộ ca, Phóng ngưu, Chỉ giá minh* là những tác phẩm đã thất truyền; hiện chỉ còn lại 7 bài thơ chữ Hán.

Trần Quang Khải (1241-1294) tự Chiêu Minh, hiệu Lạc Đạo tiên sinh, tước Chiêu Minh đại vương; là con thứ ba vua Trần Thái Tông; làm tướng cầm quân chống giặc Nguyên; thông hiểu nhiều tiếng nước ngoài, thường được các vua Trần giao cho tiếp sứ các nước. Có tập thơ *Lạc đạo tập* đã thất truyền, chỉ còn giữ được 9 bài.

Lý Đạo Tái (thiền sư Huyền Quang, 1254-1334) người làng Vạn Tải, châu Nam Sách (nay là huyện Gia Lương, Bắc Ninh). 21 tuổi đỗ đầu thi hội, làm việc trong Viện Nội hàn, từng tiếp sứ nhà Nguyên. Sau đi tu, trở thành tổ thứ ba dòng Thiền Trúc Lâm. Có các sách *Chư phẩm kinh, Công văn tập* và tập thơ *Ngọc tiên tập*, đều thất truyền. Hiện còn 24 bài thơ chữ Hán.

Trần Khâm (Trần Nhân Tông 1258-1308) vua thứ ba triều Trần (ở ngôi: 1279 - 93) làm vua trong thời kỳ phải tổ chức chỉ

huy hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông, sau khi nhường ngôi cho con, còn tham gia chính sự ít năm nữa rồi lên núi Yên Tử tu hành, pháp hiệu Hương Vân đầu đà hoặc còn gọi là Trúc Lâm đầu đà, trở thành người sáng lập dòng Thiền Trúc Lâm.

Các trước tác phật học *Thiền lâm thiết chủy ngữ lục, Tăng già toái sự, Thạch thất mị ngữ* đã thất truyền; hai tập thơ của ông *Đại hương hải ấn thi tập, Trần Nhân Tông thi tập* cũng mất gần hết, chỉ còn 25 bài thơ chữ Hán, và *Cư trần lạc đạo phú*, văn Nôm.

Nguyễn Sĩ Cố (?-1312) chưa rõ quê quán, học hành, đỗ đạt, chỉ biết được vua Trần Thánh Tông triệu vào cung dạy hoàng tử (Trần Khâm) với chức Nội thị học sĩ, sau thăng Thiên chương học sĩ, rồi được bổ An phủ sứ. Mất dọc đường theo vua đi đánh Chiêm Thành. Tương truyền ông làm rất nhiều thơ chữ Hán và chữ Nôm, nhưng đã mất gần hết. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết rằng kể từ Sĩ Cố "người nước ta mới bắt đầu làm thơ phú bằng tiếng nước ta".

Trần Thuyên (1276-1320) tức Trần Anh Tông, vua thứ tư triều Trần (ở ngôi: 1293-1314), được tiếng là vua tốt; chịu ảnh hưởng Phật giáo, có sáng tác thơ văn. *Thủy vân tùy bút ngự tập* và bài *Thạch dược châm* đã bị ông sai đốt trước khi mất; chỉ còn lại 14 bài thơ chữ Hán chép trong sách khác.

Đồng Kiên Cường (1284-1330) tức thiền sư Pháp Loa; người làng Cửu La huyện Chí Linh châu Nam Sách (nay thuộc Hải Dương); là con một gia đình sùng mộ Phật giáo. Khi vua Trần Nhân Tông bỏ ngôi đi tu (1304) qua Nam Sách gặp và thu nhận ông đưa về tu ở núi Kỳ Sơn đặt tên là Thiện Lai, ban đạo hiệu Pháp Loa tôn giả. Ông trở nên tinh thông Phật học, có uy tín với dân gian và triều đình; 1308 được tôn là vị tổ thứ hai của dòng thiền Trúc Lâm. Trước thuật khá nhiều về Phật học (*Tham thiền chỉ yếu, Kim cương đạo tràng đà-la-ni kinh, Tam pháp Hoa kinh khoa sớ, Bát nhã đa tâm kinh, Phát nguyện văn, Đoạn sách lục*...) nhưng hầu hết đã thất truyền. Về sáng tác, hiện chỉ còn 3 bài thơ chữ Hán: *Thị đệ tử, Nhập tục luyến thanh sơn*, và bài tán ở cuối sách *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* (của Trần Tung).

Mạc Đĩnh Chi (1272/84? - 1346/61?) tự Tiết Phu; người làng Lan Khê, huyện Bình Hà, châu Nam Sách, sau dời đến làng Lũng Động huyện Chí Linh (nay thuộc Hải Dương); đỗ trạng nguyên (1304), làm quan qua các chức Nội thư gia, Nhập nội hành khiển, Tả tư lang trung, Thượng thư tả bộc xạ kiêm Trung thư coi việc quân dân, tước Đại Liêu ban. 1308 sang sứ nhà Nguyên, để lại nhiều giai thoại về tài ứng đối và khí tiết cứng cỏi. Cuối đời về trí sĩ, mở trường dạy học. Tác phẩm còn lại rất ít: bài phú chữ Hán *Ngọc tĩnh liên phú*, bài phú Nôm *Giáo tử phú* và 4 bài thơ chữ Hán chép trong một số sách khác nhau.

Trần Quang Triều (1286- 1325) hiệu Cúc Đường, Vô Sơn Ông; là con Trần Quốc Tảng và cháu nội Trần Quốc Tuấn. 14 tuổi được phong tước Văn Huệ vương, năm 1324 giữ chức kiểm hiệu Tư đồ phụ chính. Có thời gian ở ẩn tại am Bích Động gần chùa Quỳnh Lâm (nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh), lập thi xã Bích Động, thường xướng họa với các bạn thơ: Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Sưởng, Nguyễn ức. Ông có tập thơ chữ Hán *Cúc Đường di thảo* (do bạn thơ sưu tập sau khi ông mất).

Trương Hán Siêu (?-1354), tự Thăng Phủ, người làng Phúc Thành huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay thuộc Ninh Bình); là môn khách của Hưng Đạo vương, được Hưng Đạo vương tiến cử với vua; 1308 được bổ chức Hàn lâm học sĩ, sau

thăng Hành khiển, Môn hạ hữu tư lang trung; từng được giao cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn hai bộ *Hình luật thư* và *Hoàng triều đại điển*, từng được giao cầm quân đánh dẹp phía Nam và trấn thủ châu Hóa. Là học giả uyên thâm, tư tưởng tôn Nho bài Phật, đề cao ý thức quốc gia, được các vua Trần tôn quý. Trứ tác còn lại đều bằng chữ Hán: *Bạch Đằng giang phú*, 2 bài văn: *Khai Nghiêm tự bi ký*, *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký*, 7 bài thơ (4 bài còn lại trong *Cúc hoa bách vịnh*, và các bài khác: *Dục Thúy sơn*, *Hóa châu tác*, *Quá Tống đô*.

Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370), tự Bang Trực, hiệu Giới Hiên; người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, lộ Khoái Châu (nay thuộc Hưng Yên); là con nhà đào hát, ham học, đỗ Hoàng giáp (1304), làm quan triều Trần qua 5 đời vua đến chức Đại học sĩ, Trụ quốc, Khai huyện bá, Thân quốc công; từng đi sứ sang nhà Nguyên. Thơ chữ Hán có *Giới Hiên thi tập*.

Chu Văn An (1292-1370), tự Linh Triệt, hiệu Tiều ẩn, người làng Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội). Đỗ Tiến sĩ nhưng không ra làm quan, mở trường dạy học, có nhiều học trò thành đạt; sau được mời ra Thăng Long giữ chức Tư nghiệp Quốc tử giám. Trong thời Trần Dụ Tông ông dâng sớ xin vua chém 7 gian thần, không được chấp thuận, bèn từ quan về ẩn dật ở núi Phượng Hoàng, làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Nổi tiếng đọc rộng, cương trực, thanh cao. Khi mất được Triều đình truy tặng tước Văn Trinh Công, được thờ ở Văn Miếu. Trước thuật: *Tứ thư thuyết ước*, *Y học yếu giải tập chú di biên*, *Thanh Trì Quang Liệt Chu thị di thư* đều đã thất truyền. Về thơ có *Tiều ẩn thi tập*, tập thơ chữ Hán và *Tiều ẩn quốc ngữ thi tập*, tập thơ Nôm, đều đã thất truyền, chỉ còn lại hơn chục bài thơ chữ Hán.

Lý Tế Xuyên (th.k.XIV) chưa rõ về xuất thân; chỉ biết dưới triều Trần Hiến Tông (1329-41) năm Khai Hựu thứ nhất (1329) ông giữ chức Thủ tạng thư chính, Chưởng trung phẩm, An Tiêm lộ chuyển vận sứ. Trứ tác duy nhất còn được biết của ông là *Việt điện u linh*, chữ Hán, ghi chép về các vị nhân thần được thờ phụng tại các đền miếu ở Việt Nam, chia thành 3 loại: 1. *Nhân quân* (các vị vua) gồm Sĩ Nhiếp, Phùng Hưng, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, Hậu Tắc (vua truyền thuyết Trung Hoa cổ đại dạy dân trồng lúa), Nhị Trưng (Trưng Trắc, Trưng Nhị), Mị Ê; 2. *Nhân thần* (các bề tôi): Lý Hoằng, Lý Ông Trọng, Lý Thường Kiệt, Tô Lịch, Phạm Cự Lượng, Lê Phụng Hiểu, Mục Thận, Trương Hống, Trương Hát, Lý Phục Man, Cao Lỗ; 3. *Hạo khí anh linh*: Hậu Thổ phu nhân, Đồng Cổ sơn thần, Khai Nguyên thần, Phù Đổng thổ địa thần, Tản viên sơn thần, Đằng Châu thổ địa thần, Bạch Hạc thổ địa thần, Hải Thanh quận thổ thần, Nam Hải Long Vương thần. Đây là sự ghi chép những truyền thuyết dân gian chứa đựng hàng loạt dữ kiện về tín ngưỡng, phong tục và thông qua đó là ký ức lịch sử của cư dân Việt các thời xa xưa.

Nguyễn Ức (thế kỷ XIV) chưa rõ về xuất xứ; chỉ biết từng làm quan Hàn lâm học sĩ dưới triều Trần Minh Tông (1314-29), ông là bạn văn chương của Văn Huệ vương Trần Quang Triều trong thi xã Bích Động (Đông Triều). Thơ ông hiện còn lại vài chục bài chữ Hán chép trong một vài thi tuyển. Ông là người tập hợp biên soạn *Cúc Đường di cảo* của Trần Quang Triều sau khi ông này mất.

Nguyễn Sưởng (th.k. XIV) chưa rõ gốc tích; chỉ biết ông sống cùng thời với Trần Quang Triều, Nguyễn Ức, Nguyễn Trung Ngạn; là bạn văn chương và là người ái mộ Trần Quang Triều. Thơ còn lại 16 bài

chữ Hán, bộc lộ tâm trạng một nho sĩ sống vào cuối thời Trần: chán công danh, thích ở ẩn, coi Văn Huệ vương như nhân vật duy nhất còn tin được của họ Trần.

Phạm Ngộ (th.k.XIV) hiệu Liêu Khê, người làng Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, phủ Tân Hưng (nay thuộc Hải Dương), nguyên họ Chúc, tên Kiên, được vua Trần Nhân Tông cải họ tên. Làm quan đến các chức Tả ty lang trung, Tri chính sự, đồng tri thượng thư tả ty sự; có tiếng thanh liêm. Hiện còn 8 bài thơ chữ Hán.

Phạm Mại (th.k.XIV) hiệu Kính Khê, là em (hoặc anh) ruột Phạm Ngộ. Vốn họ tên Chúc Cố; được vua Trần Nhân Tông đổi họ tên. Làm quan triều Trần, có đi sứ sang nhà Minh cùng phái bộ với Nguyễn Trung Ngạn, được thăng đến Môn hạ sảnh đồng tri. Hiện còn 5 bài thơ chữ Hán.

Phạm Sư Mạnh (th.k.XIV) tự Nghĩa Phu, hiệu úy Trai, người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay thuộc Hải Dương). Là học trò giỏi của Chu Văn An, đỗ Thái học sinh dưới triều Trần Minh Tông (1314-29); làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, tri khu mật viện sự. Sáng tác có *Hiệp Thạch tập*, *Thạch Sơn môn cổ thể thi*, nhưng hai tập thơ chữ Hán này đã mất, chỉ còn khoảng 33 bài còn được chép trong một số thi tuyển đời sau.

Lê Quát (th.k.XIV), tự Bá Quát, hiệu Mai Phong, biệt hiệu Lương Giang; dòng dõi Lê Văn Thịnh (trạng nguyên khoa thi đầu tiên 1075 thời Lý), quê làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hoa; là học trò giỏi của Chu Văn An. Đỗ Tiến sĩ, làm quan nhà Trần dưới triều Minh Tông (1314-29) và Dụ Tông (1341-69), thăng đến Thượng thư hữu bật nội hành khiển; nổi tiếng cuối thời Trần về văn tài và tính tình phóng khoáng, phong thái thư nhàn. Sáng tác hiện còn lại 7 bài thơ chữ Hán được chép trong một vài thi tuyển đời sau, và bài văn bia chùa Thiệu Phúc (*Bắc Giang thôn Thiệu Phúc tự bi ký*).

Lê Tắc (th.k.XIII-XIV) tự Cảnh Cao, quê Đông Sơn (Thanh Hóa ngày nay), làm quan triều Trần đến chức Thị lang, sau đổi sang làm môn khách của Chương Hiến hầu Trần Kiện (cháu nội vua Trần Thái Tông); khi Kiện đem liêu thuộc ra hàng Toa Đô, Tắc được đưa sang nhà Nguyên, được triều Nguyên cho quan tước, cho làm chức Phụng nghị đại phu ở đất Hán Dương. Không rõ mất năm nào. Tác phẩm còn lại chỉ có bộ *An Nam chí lược* với lời tự tựa năm 1333, là một bộ sách bao gồm nhiều tư liệu lịch sử: các văn kiện bang giao Hoa - Việt nhiều thế kỉ; lược truyện các thứ sử, thái thú sang cai trị đất Việt Nam từ thời Hán (th.k.I tr.CN) đến thời Đường (th.k.X); lược sử các triều đại ở Việt Nam từ Triệu Đà đến nhà Trần; nhân vật, sản vật Việt Nam; sưu tập văn thơ của các sứ thần triều Nguyên sang Việt Nam, thơ văn của một số danh nhân Việt Nam.

Trần Nguyên Đán (1325-1390) hiệu Băng Hồ; là cháu Trần Quang Khải và là ông ngoại Nguyễn Trãi; là tôn thất nhà Trần nên làm quan từ sớm; từng có công đánh dẹp Dương Nhật Lễ, lập Trần Phủ (vua Nghệ Tông), được phong chức Tư đồ. Từ 1385 về Côn Sơn trí sĩ đến lúc mất. Trứ tác có *Băng Hồ ngọc hác tập* và *Bách thế thông kỷ*, đã thất truyền; hiện chỉ còn 51 bài thơ chữ Hán chép trong một vài thi tuyển thời Lê.

Hồ Tông Thốc (th.k.XV) người làng Thổ Thành, châu Diễn (Nghệ An) sau chuyển ra làng Vô Ngại huyện Đường Hào (nay thuộc Hải Dương). Đỗ trạng nguyên khoảng 1370-72 (đời Trần Nghệ Tông); làm quan đến Học sĩ phụng chỉ Viện Hàn lâm kiêm coi Viện thẩm hình. Khi Hồ Quý Ly lên ngôi vua (1400) ông về nghỉ ở quê nhà đến lúc mất, thọ 80 tuổi. Hay rượu, hay thơ, từng làm trăm bài thơ trên

chiếu rượu nhà đạo nhân Lê Pháp Quan trong đêm nguyên tiêu ở kinh thành. Biên soạn khá nhiều: *Viện sử cương mục, Việt Nam thế chí, An đăng Báo Ân viện bi minh, Tháo nhàn hiệu tần thi tập, Phú học chỉ nam*; nhuận chính sách *Hình thế địa mạch ca* của Trần Tuấn Kiệt, nhưng hầu hết đã thất truyền.

Hồ Quý Ly (1336-1407?) tự Lý Nguyên, người hương Đại Lại huyện Vĩnh Phúc trấn Thanh Hoa. Nhờ có cô ruột là cung nhân của vua Trần Minh Tông, mẹ của vua Trần Nghệ Tông, nên ông được trọng dụng, được vua ban tước hầu và gả em gái. Hai lần cầm quân đánh Chiêm Thành. Khi Nghệ Tông mất ông là người có quyền nhất nước, làm phụ chính thái sư, tước vương; ép vua Thuận Tông rời đô về Tây Đô rồi ép vua đi tu, nhường ngôi cho con là Thiếu Đế, đến 1400, Quý Ly phế Thiếu Đế, cướp ngôi nhà Trần, lên ngôi hoàng đế, niên hiệu Thánh Nguyên lập ra nhà Hồ, 1401 nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, còn mình làm Thượng hoàng. 1406 nhà Minh đem quân mượn cớ giúp họ Trần diệt họ Hồ, xâm lược Đại Việt. Nhà Hồ kháng chiến nhưng sớm thất bại. 1407 ba cha con (Quý Ly, Nguyên Trừng, Hán Thương) bị bắt về Yên Kinh. Quý Ly và Hán Thương bị giết. Hồ Quý Ly là nhà cải cách táo bạo, tiến bộ nhưng do thế lực nhà Trần còn mạnh nên các cải cách của ông thất bại. Trước thuật: viết sách *Minh đạo* (1392) nhằm duyệt lại Nho giáo; dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh thư* ra chữ Nôm (1395) để dạy vua. Những sách này đã thất truyền. Thơ Nôm của Quý Ly khá nhiều, Nguyễn Trãi từng sưu tầm được ba chục bài, nhưng sau thất lạc hết. Thơ chữ Hán của ông còn sót lại vài ba bài trong vài cuốn sách đời Lê. Điều đáng kể là Hồ Quý Ly đã có chủ trương dùng quốc ngữ (chữ Nôm) thay chữ Hán trong giấy tờ công vụ, cho thấy ý đồ xây dựng tính độc lập về văn hóa dân tộc.

Phạm Nhân Khanh (th.k.XIV), hiệu Cổ Sơn, chưa rõ quê quán; đỗ Tiến sĩ thời Long Khánh (Trần Duệ Tông, 1373-77); từng đi sứ sang nhà Minh, lúc về được giữ chức Giám tu quốc sử kiêm An phủ sứ lộ Lạng Sơn. Sáng tác chỉ còn lại 13 bài thơ chữ Hán.

Đặng Dung (?-1413?/14) người làng Tả Thiên Lộc, huyện Phi Lộc (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh) là con Đặng Tất, một tướng giỏi giúp Giản Định Đế kháng chiến, khôi phục nhà Trần. Đặng Dung cũng ở trong quân của cha. Sau Giản Định Đế nghe lời gièm, giết Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân (1409), Đặng Dung cùng Nguyễn Cảnh Dị (con Nguyễn Cảnh Chân) đem quân Thuận Hóa về Thanh Hóa, đón Trần Quý Khoáng tôn làm vua (Trần Trùng Quang: 1409-13), Đặng Dung được bổ chức Đồng bình chương sự. Cuối 1313 Dung và Dị đều bị quân Minh bắt, Dị bị giết ngay, Dung tự tử. Tác phẩm duy nhất còn lại của Đặng Dung là bài thơ chữ Hán *Cảm hoài* rất đặc sắc và nổi tiếng.

Lê Cảnh Tuân (?-1416?) tự Tử Mưu, hiệu Tĩnh Trai, người làng Mộ Trạch huyện Đường An (nay thuộc Hải Dương); đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) năm 1400 dưới triều Hồ, nhưng trung thành với nhà Trần, cùng bạn là Bùi Bá Kỳ mưu việc khôi phục nhà Trần, cầu viện nhà Minh, rồi thất vọng vì thấy rõ hành động xâm lược của quân Minh. Ông và con trai là Lê Thái Điên bị bắt giải sang Yên Kinh vì người Minh biết ông viết bức *Vạn ngôn thư* gửi Bùi Bá Kỳ với nội dung phục quốc. Khoảng 1416, hai cha con chết trong ngục. Lê Cảnh Tuân còn lại hơn chục bài thơ chữ Hán.

Nguyễn Phi Khanh (1356-1429) chính họ tên cũ Nguyễn ứng Long tự Phi Khanh hiệu Nhị Khê, người làng Chi Ngại huyện Phượng Sơn lộ Lạng Giang (nay thuộc Hải Dương), sau di cư đến làng Ngọc ổi huyện Thượng Phúc, Sơn Nam thượng dạy học

kiếm sống. Làm gia sư trong dinh quan Tư đồ Trần Nguyên Đán; về sau lấy Trần Thị Thái, con gái Nguyên Đán; đỗ Tiến sĩ (1374) nhưng vì là dân thường lấy vợ tôn thất nên không được làm quan. Đến thời Hồ Quý Ly mới được trọng dụng, làm quan đến Tư nghiệp Quốc tử giám, đồng triều với con trai (là Nguyễn Trãi). Khi quân Minh đánh bại nhà Hồ, ông cùng nhiều quan chức khác bị bắt đưa về Kim Lăng, khi chết được con trai là Phi Hùng đem thi hài về táng ở Nhị Khê. Tác phẩm có: *Nhị Khê thi tập, Nguyễn Phi Khanh thi văn tập, Thanh Hư động ký, Diệp mã nhi phú*; nguyên tác các sách này đã mất, thơ văn được đời sau tập hợp gồm 77 bài thơ, 2 bài văn.

Phạm Như Dực (th.k.XIV-XV), tự Mạnh Thần, hiệu Bảo Khê, người làng Đa Dực(?) (có thể thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay); thời Hồ làm giáo thụ huyện Tân Sơn; thời thuộc Minh làm huấn đạo. Hiện còn 61 bài thơ chữ Hán.

Hồ Nguyên Trừng (?-?) tự Mạnh Nguyên, biệt hiệu Nam Ông; là con trưởng Hồ Quý Ly; 1393 được kế chân cha làm chức Phán quan ở chùa Thượng Lâm. Khi Hồ Quý Ly lập nhà Hồ, Nguyên Trừng không nối ngôi cha mà chỉ giữ chức Tư đồ, Tả tướng quốc. Cầm quân chống quân Minh thất bại, bị bắt về Kim Lăng. Trừng và cháu là Nhuế (con Hồ Hán Thương) được ân xá; Trừng lại chế được súng "thần cơ" nên được làm quan ở bộ Công (triều Minh) thăng đến Tả thị lang. Trước thuật còn biết có *Nam ông mộng lục*, được khắc in trong bộ sách lớn *Hàm phân lâu bí kíp* ở Trung Quốc. *Nam ông mộng lục* có 28 thiên, văn xuôi chữ Hán, mỗi thiên kể một chuyện ở Việt Nam thời Lý Trần, có giá trị của một loại hồi ký văn hóa lịch sử.

Trần Thế Pháp (th.k. XIV?) tự Thức Chi, người huyện Thạch Thất (nay thuộc Hà Tây), không rõ tiểu sử. Chỉ biết, theo "lục truyền", ông là người soạn *Lĩnh Nam chích quái*. Tác phẩm viết bằng văn xuôi chữ Hán, gồm 22 thiên: 1. Họ Hồng Bàng; 2. Ngư tinh; 3. Hồ tinh; 4. Mộc tinh; 5. Tân lang; 6. Nhất Dạ trạch; 7. Đổng Thiên vương; 8. Chưng bính (bánh chưng); 9. Tây qua (chuyện dưa hấu); 10. Bạch trĩ; 11. Lý Ông Trọng; 12. Việt tỉnh (giếng Việt); 13. Kim quy; 14. Man Nương; 15. Tản Viên; 16. Long Nhãn và Như Nguyệt; 17. Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không; 18. Nam Chiếu; 19. Tô Lịch; 20. Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải; 21. Hà Ô Lôi; 22. Dạ Thoa. Các truyện được chép như những mảnh thần thoại cổ còn sót lại dưới dạng truyền thuyết vẫn lưu hành trong ký ức tập thể cư dân, hoặc dưới dạng sự tích các vị thần vẫn được dân gian thờ phụng và nhà nước Lý Trần đã dần dần bao phong. Tập hợp truyện tích này cho thấy rõ nhiều diện mạo các tín ngưỡng đa thần bản địa của cư dân Việt đương thời. Sự ghi chép các mảnh dã sử, huyền sử rời rạc cho thấy một cố gắng nối hư ảo với thực tế, dẫn thần thoại và truyền thuyết vào lịch sử Việt tộc. Mảng truyện Hồng Bàng được nối với mảng truyện Hùng Vương tạo ý niệm liền mạch giữa gốc tích dân tộc và các trang huyền sử sơ kỳ. Đây rõ ràng là một nỗ lực của giới nho sĩ và nhà nước tự chủ trong việc xây dựng ý thức về quốc gia dân tộc.

THẾ KỶ XV

- Tác gia văn học hầu hết là nho sĩ hiển đạt, quan lại triều đình;
- Bên cạnh văn học chữ Hán đã xuất hiện văn học chữ Nôm;
- Hệ thể loại của văn học Nho giáo có vai trò chủ chốt;
- Tư tưởng Nho giáo trở thành chủ đạo: nửa đầu thế kỷ văn học in đậm tư tưởng về chủ quyền quốc gia; nửa cuối thế kỷ, văn học in đậm tính chất quan phương,

cung đình.

- **Những tác phẩm đáng kể**

Chữ Hán:

Quân trung từ mệnh tập (1423-28); *Bình Ngô đại cáo* (1428); *Lam Sơn thực lục* (1431); *ức Trai dư địa chí* (1434); *Nam Ông mộng lục* (1438); *Ức Trai thi tập* (trước 1442); *Việt âm thi tập* (1433-59); *Quần hiền phú tập* (1457); *Đại Việt sử ký toàn thư (1479); Thiên Nam dư hạ tập* (1483); *Tinh tuyển chư gia luật thi* (th.k. XV); *Trích diễm thi tập* (1497).

Chữ Nôm:

Quốc âm thi tập (trước 1442); *Hồng Đức quốc âm thi tập* (th.k. XV); *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* (th.k. XV).

- **Tác gia:**

Lý Tử Tấn (1378-1454), hiệu Chuyết Am, người làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc (nay thuộc ngoại thành Ha Nội). Đỗ Tiến sĩ (1400) thời Hồ, tham dự kháng chiến vào giai đoạn cuối, sau làm quan triều Lê đến Thông phụng đại phu, Hành kh.ển Bắc đạo, Thừa chỉ Viện Hàn lâm; là học giả có uy tín nhất sau Nguyễn Trãi. Sáng tác có *Chuyết Am thi tập* đã thất truyền; hiện chỉ còn lại 5 bài phú chữ Hán, 73 bài thơ chữ Hán, và *Pháp Vân cổ tự ký* kể sự tích Phật Man Nương chùa Dâu.

Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu ức Trai, là con Nguyễn Phi Khanh và Trần Thị Thái (con gái Trần Nguyên Đán, tôn thất nhà Trần); thuở nhỏ sống trong dinh ông ngoại (Trần Nguyên Đán) ở Thăng Long và Côn Sơn, khi ông ngoại và mẹ mất, Nguyễn Trãi về làng Ngọc ổi sống với cha. Đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) (1400) dưới triều Hồ, làm quân triều Hồ cùng với cha. Khi quân Minh diệt nhà Hồ, Nguyễn Phi Khanh và nhiều quan chức bị bắt đưa về Kim Lăng, Nguyễn Trãi định theo cha, nhưng được khuyên ở lại. Ông bị quân Minh bắt giam lỏng ở thành Đông Quan, sau đó trốn khỏi thành, tìm đường vào Lam Sơn giúp Lê Lợi về mưu lược chống quân Minh, xây dựng chính quyền, đặc trách thư từ giao thiệp với tướng lĩnh nhà Minh. Kháng chiến thắng lợi, ông thảo *Bình Ngô đại cáo*. Triều Lê thành lập, ông được phong Triều liệt đại phu, Nhập nội hành khiển, tước Quan phục hầu, đóng góp lớn vào việc xây dựng đất nước vừa giành lại độc lập. Trong tình trạng vua nghi kỵ và giết hại nhiều công thần, Nguyễn Trãi có lúc bị bắt rồi lại được tha. Dưới triều Lê Thái Tông, ông trở lại tham gia chính sự mạnh mẽ, hướng vị vua trẻ vào việc lớn của đất nước. Do việc vợ chồng Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ cứu bà tiệp dư Ngô Thị Ngọc Giao (đang mang thai Tư Thành) thoát khỏi mưu hại của bà phi Nguyễn Thị Anh, ông bị bà phi này và phe cánh của bà ta căm ghét. Nhân việc vua Lê Thái Tông đột tử trên đường kinh lý, trong đoàn hộ giá có Thị Lộ, phe cánh Nguyễn Thị Anh buộc ông và Thị Lộ vào tội đầu độc vua, xử tru di tam tộc. 22 năm sau, vua Lê Thánh Tông (hoàng tử Tư Thành, con của Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Giao) xuống chiếu tẩy oan cho Nguyễn Trãi, truy phong chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, tước Tán trù bá; mấy năm sau vua lại sai Trần Khắc Kiệm tìm lại các tác phẩm của Nguyễn Trãi.

Trứ tác của Nguyễn Trãi gồm: *Quân trung từ mệnh tập* (tập hợp văn kiện thư tín giao dịch với các tướng nhà Minh thời kháng chiến); *Bình Ngô đại cáo* (1428) (văn kiện tuyên bố kháng chiến thắng lợi; Nguyễn Trãi soạn nhân danh Lê Lợi, vị chỉ huy kháng chiến, lên tiếng tuyên cáo); *Lam Sơn thực lục* (1431) (ghi chép về Lê Lợi và tiến trình cuộc kháng chiến chống Minh (1418-1428); *Dư địa chí* (1434), (ghi chép địa lý tự nhiên và hành chính lãnh thổ Đại Việt qua các thời đại đến đương thời); *Băng Hồ di sự lục* (tóm tắt tiểu sử và sự nghiệp Trần Nguyên Đán); *Truyện*

Nguyễn Phi Khanh, Chí Linh sơn phú, Lam Sơn Vĩnh Lăng thần đạo bi, ức Trai thi tập (tập hợp thơ chữ Hán, hiện còn 105 bài); *Quốc âm thi tập* (tập hợp thơ Nôm, hiện còn 254 bài). Ngoài ra còn một số tác phẩm đã thất truyền, chỉ còn biết nhan đề: *Ngọc đường di cảo, Thạch khánh đồ, Giao tự đại lễ, Luận thư.*

Sự nghiệp trước thuật và sáng tác cho thấy Nguyễn Trãi là nhà hoạt động chính trị, sử gia, nhà thơ. Ông là tác gia người Việt đồ sộ nhất, quan trọng nhất tính đến thời ông.

Nguyễn Mộng Tuân (th.k.XIV-XV) tự Văn Nhược, hiệu Cúc Pha, người làng Viên Khê, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hoa. Đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) (1400). Tham gia kháng chiến chống Minh và sau đó làm quan suốt ba triều vua Lê, thăng qua các chức Trung thư lệnh, Đô úy, Tả nạp ngôn, Trí quân dân Bắc đạo, tước Vinh lộc đại phụ, Thượng khinh xa đô úy. Sáng tác có *Cúc Pha tập*, thơ chữ Hán, hiện còn lại 143 bài; ông là tác giả đặc biệt đáng kể trong thể phú, hiện còn 41 bài (được tuyển trong sách *Quần hiền phú tập*, một tuyển tập thể phú), nổi nhất là những bài: *Chí Linh sơn phú, Lam Sơn giai khí phú, Tẩy binh vũ phú, Nghĩa kỳ phú, Kích tặc hốt phú, Hậu Bạch Đằng Giang phú, Bút trận phú, ...*

Phan Phu Tiên (th.k. XV), tự Tín Thần, hiệu Mặc Hiên, người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) (1396) thời Trần; đỗ thứ ba (1429) thời Lê, làm quan triều Lê. Ông là người khởi thảo và đồng soạn giả *Việt âm thi tập* (1433-1459) bộ tuyển thơ chữ Hán của tác giả Việt Nam được biên soạn vào loại sớm nhất, tập hợp được gần 700 bài thơ của 119 tác giả. Ông cũng được vua Lê Nhân Tông giao, vào năm 1455, soạn sách *Đại Việt sử ký tục biên*, chép việc chính sự từ thời Trần Thái Tông đến khi quân Minh thua trận rút về nước (1225-1425), cuốn sử này đã mất, nhưng đã được Ngô Sĩ Liên kế thừa trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của ông. Bộ *Quốc triều luật lệnh* do Phan Phu Tiên soạn cũng thất truyền.

Vũ Mộng Nguyên (1394?-?) hiệu Vị Khê và Lạn Kha Ông, người làng Đông Sơn, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc. Đầu triều Lê, ông làm Quốc tử giám tư nghiệp, sau thăng Tế tửu, về trí sĩ khi 74 tuổi. Sáng tác có *Vị Khê thi tập*, đã thất truyền, chỉ còn 38 bài thơ chữ hán chép trong một số sách khác.

Hoàng Tụy Phu (1414-?) quê làng Tiên Kiều huyện Vĩnh Ninh (nay thuộc Thanh Hóa); đỗ Tiến sĩ (1442) làm quan đến chức Hoàng môn thị lang kiêm chức Quốc sử tu soạn. Là người tuyển chọn sáng tác thể phú chữ Hán của tác giả Việt Nam làm nên cuốn *Quần hiền phú tập* (1457) tập hợp được 108 bài của 31 tác giả. Đến thế kỷ XVIII, sách được Nguyễn Trù (1668-1735) quê làng Đông Tác huyện Thọ Xương (nay ở nội thành Hà Nội), đỗ Tiến sĩ (1697) - hiệu đính, chú giải và khắc in lại. Đây là bộ tuyển quan trọng nhất về thể phú của tác gia Việt Nam tính đến thế kỷ XVIII.

Nguyễn Trực (1417-1474) tự Công Đĩnh, hiệu Hủ Liêu, quê làng Bối Khê, huyện ứng Thiên (nay thuộc Hà Tây). Là người đỗ Trạng nguyên đầu tiên (1442) dưới triều Lê; làm quan qua 3 đời vua, đến chức Thừa chỉ viện hàn lâm, Tế tửu Quốc tử giám; có tiếng về văn tài và học hạnh, được các vua Nhân Tông, Thánh Tông quý trọng. Trứ tác được học trò tập họp thành các bộ sách:

Ngu nhàn tập, Hủ Liêu tập, Bối Khê tập, Kinh nghĩa chư văn tân tập, nhưng đều đã thất truyền. Hiện chỉ còn sách *Bảo anh lương phương* (chỉ dẫn chữa bệnh trẻ em dưới dạng ca, phú, biện luận) và một số bài lẻ như *Vị trị tất dĩ đắc nhân vi bản* (bài văn sách thi Đình), *Khai hoa tứ y*

quan yến diên tạ biểu (biểu tạ khi được ban áo mũ, yến tiệc), một số bài thơ, phú, chép trong một số tập sách khác nhau.

Thân Nhân Trung (1418-99) tự Hậu Phủ, người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc. Đỗ Tiến sĩ (1469), làm quan đến Tế tửu Quốc tử giám, Đông các đại học sĩ, Thượng thư bộ lại. Là một trong những đồng soạn giả sách *Thiên Nam dư hạ tập* (1483), là soạn giả văn bia ghi danh Tiến sĩ đỗ năm Đại Bảo (*Đại Bảo Tiến sĩ đề danh bi ký*). Khi triệu tập Tao đàn nhị thập bát tú, vua Lê Thánh Tông ban cho ông và Đỗ Nhuận làm Tao đàn phó nguyên suý, tham dự bình và họa *Quỳnh uyển cửu ca* và các tập thơ khác của vua Thánh Tông. Về sau (1498) được giao cùng Đàm Văn Lễ soạn văn bia Chiêu Lăng (lăng vua Lê Thánh Tông) ở Lam Sơn. Tác phẩm hiện lưu lại vài chục bài thơ văn chữ Hán, khá nhiều lời bình thơ vua Thánh Tông; ông cũng có thơ Nôm trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* (tập thơ Nôm cung đình của vua tôi triều Lê Thánh Tông).

Lương Như Hộc (th.k.XV) tự Tường Phủ, hiệu Hồng Châu, người làng Hồng Liễu, huyện Trường Tân trấn Hải Dương; đỗ Thám hoa (1442), làm quan đến Đô ngự sử, Thị lang bộ Lễ, Trung thư lệnh; từng sang sứ nhà Minh 2 lần, thọ 82 tuổi. Là người biên soạn *Cổ kim chế từ tập*, 3 quyển tập hợp "chế từ" từ cổ đến thời Lê; sách đã thất truyền. Học được từ trung Hoa và đem về truyền nghề khắc ván in; được các làng Hồng Liễu, Liễu Chàng thờ làm Thành hoàng và tổ sư nghề khắc ván in sách. Cùng học trò là Dương Đức Nhan soạn sách *Tinh tuyển chư gia luật thi* (hợp tuyển thơ chữ Hán của tác giả Việt Nam, tập hợp được 472 bài của 13 thi gia các thời Trần, Hồ, Lê). Sáng tác có *Hồng Châu quốc ngữ thi tập*, *Tiêu Tương bát cảnh thi*, đều đã thất truyền. Hiện chỉ còn 6 bài phú chữ Hán, 6 bài thơ chữ Hán chép trong các sách tuyển thời sau.

Ngô Sĩ Liên (th.k.XV) người làng Chúc Lý huyện Chương Đức (tỉnh Hà Tây), sống đến 98 tuổi, đỗ Tiến sĩ (1442), làm quan triều Lê, từng qua các chức Đô ngự sử, Hữu thị lang bộ Lễ, Triều liệt đại phu kiêm Quốc tử giám tư nghiệp kiêm Sử quán tu soạn.

Năm Hồng Đức thứ 10 (1749) ông được vua sai biên soạn sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, đây là trứ tác độc nhất còn lại của ông. Trong biên soạn, ông đã kế thừa *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, nhất là phần chính sử từ 1226 đến 1427, kế thừa *Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên; phần soạn mới của ông là *Ngoại kỷ*, nói về đoạn huyền sử từ họ Hồng Bàng đến hết đời An Dương Vương, viết 166 đoạn bình luận lịch sử. Công trình thông sử này về sau còn được nhiều sử gia viết tiếp.

Đỗ Cận (1433-?) tự Hữu Khắc, hiệu Phổ Sơn, quê làng Thống Thượng huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Đỗ Tiến sĩ (1478), làm quan triều Lê, có lần là phó sứ đi tuế cống triều Minh. Theo các nguồn tư liệu, ông có *Kim Lăng ký* viết bằng chữ Nôm, đã thất truyền; cũng là tác giả Việt Nam đầu tiên chuyển thể *Ngọc trâm ký* (của Trung Quốc) thành truyện Nôm *Phan Trần*, (nhưng truyện thơ *Phan Trần* còn lại ngày nay là của tác giả khác). Hiện ông chỉ còn 2 bài thơ chữ Hán, chép trong vài thi tuyển đời sau.

Thái Thuận (1441-?) tự Nghĩa Hòa, hiệu Lục Khê, biệt hiệu Lã Đường, quê làng Liễu Lâm huyện Siêu Loại (Bắc Ninh); từng làm trong đội lính dạy voi của nhà vua, rồi thi đỗ Tiến sĩ (1475), được bổ chức Hàn lâm hiệu úy kiêm Tham chính xứ Hải Dương. Có tài liệu nói ông được dự chức Tao đàn phó nguyên súy. Viết hàng ngàn bài thơ; con và học trò tập hợp thành *Lã Đường di cảo* gồm 264 bài thơ chữ Hán, được đương thời và thời sau coi

là tập thơ hay nhất ở nửa cuối thế kỷ XV; có thể thơ ông ít rơi vào khuôn sáo hơn trong một thời đại văn học cung đình đầy rẫy khuôn sáo.

Lương Thế Vinh (1441-95) tự Cảnh Nghi hiệu Thụy Hiên, thường được dân gian gọi là Trạng Lường; người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay thuộc Nam Định), đỗ Trạng nguyên (1463); làm quan đến Thị thư Viện hàn lâm, kiêm Sùng văn quán tú lâm cục tư huấn, làm việc trong các cơ quan chuyên tính toán của triều đình, cũng thường được giao soạn thảo các giấy tờ bang giao; nổi tiếng về tiết tháo, trung trực; khi chết được dân thờ làm phúc thần. Trước tác trong rất nhiều lĩnh vực, hầu hết đã thất truyền. Về toán học, ông có *Cửu chương toán pháp* hoặc *Đại thành toán pháp*. Thời Hồng Đức ông cùng Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung được vua sai kê cứu nhạc để hợp nhạc Tàu vào nhạc ta, đặt ra hai bộ Đồng văn và Nhã nhạc. Ông soạn *Hý phường phả lục* nói về nghệ thuật ca hát diễn xướng. Về Phật học, ông có soạn *Thiền môn khoa giáo*, đề tựa các sách của sư Thường Chiếu đời Lý *Nam tông tự pháp đồ* và *Thích đạo khoa giáo*. Một số thơ chữ Hán và Nôm của ông được chép trong sách *Thiên Nam dư hạ tập*; ông còn là tác giả một số văn bia.

Lê Tư Thành (Lê Thánh Tông) (25.7.1442 - 3.3.1497) vua thứ năm triều Lê, là con thứ tư của Lê Thái Tông với bà tiệp dư Ngô Thị Ngọc Giao. Vốn bà tiệp dư Ngọc Giao có mang Tư Thành bị bà phi Nguyễn Thị Anh mưu hại, được Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ cứu, được đi lánh nạn và sinh Tư Thành ở chùa Huy Văn (thuộc quận Đống Đa, Hà Nội ngày nay). Thuở nhỏ sống ngoài cung, 4 tuổi được bà Nguyễn Thị Anh (lúc ấy Nhiếp chính cho vua Nhân Tông) đón về cung, phong vương, cho học hành cùng các thân vương. Cuối 1459 Nghi Dân cùng phe đảng giết mẹ con Nhân Tông đoạt ngôi vua. Giữa 1460 triều thần làm chính biến phế Nghi Dân lập Tư Thành. Ông ở ngôi 38 năm, đặt niên hiệu Quang Thuận (1460-69) và Hồng Đức (1470-97). Sử gia thời sau coi Thánh Tông là vị vua "tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược" (Vũ Quỳnh). Về chính trị, triều đại ông gắn với việc chuyển mô hình nhà nước từ quân chủ quý tộc sang quân chủ quan liêu, đưa Nho giáo lên địa vị "quốc đạo", lệ thi 3 năm một khoa được thi hành từ 1463. Về văn hóa, gắn với việc đề cao Nho học là việc khuếch trương hoạt động văn hóa cung đình: cho biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) và *Thiên Nam dư hạ tập* (1483), đề xướng các cuộc xướng họa quy mô, ví dụ việc triệu tập 28 văn thần lập thành Tao đàn nhị thập bát tú, họa 9 đề tài *Quỳnh uyển cửu ca* (1493-94); khuyến khích sáng tác văn Nôm, cho sưu tầm di sản trước tác của Nguyễn Trãi. Trước thuật của Lê Thánh Tông khá nhiều. **Bằng chữ Hán có:**

Liệt truyện tạp chí (ghi ý hay chữ lạ khi đọc sách, danh ngôn Trung Hoa, nêu bài học tu đức...), *Lam Sơn lương thủy phú* ngót 400 câu; 9 tập thơ *Anh hoa hiếu trị* (1468), *Chinh Tây kỷ hành* (1471), *Minh lương cẩm tú* (1470-71), *Văn minh cổ xúy* (1491), *Quỳnh uyển cửu ca* (1493), *Cổ tâm bách vịnh* (1495), ***Xuân vân thi tập*** (1496), *Cổ kim cung từ thi tập* (1496), *Châu cơ thắng thường thi tập*.

Bằng chữ Nôm: ông là một trong những tác giả chính các bài thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Thơ văn Lê Thánh Tông mang đậm tính chất của văn học cung đình, quan phương, đậm tính chính thống, coi trọng việc dùng văn chương làm chỗ thuyết giáo về đạo lý, lễ nghĩa, về các mẫu mực vua sáng, tôi hiền, con hiếu, tôi trung ngôn ngữ kiểu cách, cầu kỳ, khuôn sáo.

Đỗ Nhuận (1446-?) người làng Kim Hoa, huyện Kim Hoa, trấn Kinh Bắc; đỗ Tiến sĩ (1466), làm quan đến Đông các đại học sĩ, Thượng thư bộ Lễ. Được vua Thánh Tông qúy trọng về văn chương, được vua cho làm Tao đàn phó nguyên súy cùng Thân Nhân Trung. Ông có thơ Nôm trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, vài chục bài thơ chữ Hán, nhiều lời bình phẩm thơ vua và các văn thần. Sáng tác của ông là thơ văn "thù ứng", "phụng họa", "phụng bình", dựa theo sự "ra đề hạn vận" của vua.

Lê Tung (1451-?) nguyên họ tên Dương Bang Bản, được vua Thánh Tông ban quốc tính (họ Lê) và đổi tên là Tung; quê làng Yên Lạc huyện Thanh Liêm xứ Sơn Nam; đỗ Hoàng giáp (1484); vài lần đi sứ sang nhà Minh; làm quan qua nhiều đời vua Lê, có dự việc Lê Tương Dực khởi binh ở Tây Đô, được bổ Thượng thư bộ lại, tước Đôn Thư bá, kiêm Quốc tử giám tế tửu. 1513 được cử soạn văn bia Tiến sĩ khoa Tân Mùi (1511), 1514 được cử tóm tắt bộ *Việt giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, soạn thành bài Tổng luận; *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung thường được dùng làm thiên nói đầu ở nhiều bản khắc in của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ngoài ra ông còn là tác giả một số bản thần tích ở một số đền miếu vùng Sơn Nam.

Nguyễn Bảo (1452?-1504) tự Châu Khê; người làng Phúc Lạc, xã Phương Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam; đỗ Tiến sĩ (1472) làm quan đến Thượng thư bộ Lễ. Sáng tác có *Châu Khê thi tập* là tập thơ chữ Hán, văn bia *Phật Tích sơn Thụy am bi minh*, vài ba bài phú chữ Hán.

Đàm Văn Lễ (1452-1505) tự Hoàng Kính, hiệu Chân Trai, người xã Lãm Sơn, huyện Quế Dương trấn Kinh Bắc; đỗ Tiến sĩ (1469); làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, Đông các đại học sĩ; là người cùng Thân Nhân Trung, sau khi Lê Thánh Tông mất, soạn *Chiêu Lăng thần đạo bi* (1498); bị giáng đi làm Thừa tuyên Quảng Nam rồi bị vua Uy Mục cho người đuổi theo bức tử để trả thù việc đã không ủng hộ ông ta lên ngôi. Sáng tác của ông còn lại 35 bài thơ chữ Hán.

Vũ Quỳnh (1453-1516) tự Thủ Phác, hiệu Đốc Trai và Yến Xương; quê làng Mộ Trạch huyện Đường An (Hải Dương); đỗ Tiến sĩ (1478), làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, sáng tác thơ có *Tố cầm tập*, đã thất truyền; soạn bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* (1511), nhuận đính sách *Lĩnh Nam chích quái*.

Hoàng Đức Lương (nửa cuối th.k.XV) người làng Cửu Cao, huyện Văn Giang (Hưng Yên); đỗ Tiến sĩ (1478), làm quan đến Tả thị lang bộ Hộ. Sáng tác còn lại 25 bài thơ chữ Hán; đáng kể nhất là việc ông soạn *Trích diễm thi tập* (1497) công trình sưu tầm biên soạn có giá trị và là hợp tuyển thơ chữ Hán thứ ba trong lịch sử biên tuyển thơ ở Việt Nam.

Ngô Chi Lan (th.k.XV) người làng Phù Lỗ, huyện Kim Hoa, trấn Kinh Bắc; sống thời Lê Thánh Tông, mất lúc 41 tuổi, tương truyền bà là con nuôi Nguyễn Thị Lộ; bà là vợ Phù Thúc Hoành quê Phù Xá cùng huyện; được vua Thánh Tông vời vào hầu thơ, được phong Phù gia nữ học sĩ dạy văn chương, lễ nghi cho cung nữ trong vương phủ. Bà có *Mai trang tập*, thơ chữ Hán, đã thất truyền, chỉ còn 7 bài chữ Hán chép ở một số sách thời sau. Ngô Chi Lan được kể như nhà thơ nữ vào loại sớm ở Việt Nam, sau một số nữ tác giả hiếm hoi đời Lý (Lý Ngọc Kiều, Ỷ Lan thái phi) đời Trần (Điểm Bích).

THẾ KỶ XVI-XVIII

- Tác giả là nho sĩ, không chỉ nho sĩ quan liêu mà còn cả nho sĩ ẩn dật.

- Ngoài trung tâm văn học ở Bắc Hà (Đàng Ngoài), xuất hiện một số tụ điểm

văn học ở Đàng Trong (do tình trạng nội chiến, cát cứ).

- Văn học chữ Nôm phát triển khá đều cả trong các thể loại Hán hóa (thơ, phú) lẫn các thể loại bản địa (văn, ngâm khúc, truyện thơ, hát nói...); Văn học chữ Hán vẫn có ưu thế về số lượng, nhưng đặc biệt đáng kể là văn tự sự trong đó *Truyền kỳ mạn lục* được xem là "thiên cổ kỳ bút"; Chữ Quốc ngữ được chế tác và bắt đầu được dùng trong giới các giáo sĩ đạo Thiên Chúa từ Tây Âu tới và một số người Việt giúp việc; nhưng hầu như chưa được biết đến trong các giới văn học người Việt.

- Cảm hứng tố cáo xã hội và giới thống trị đậm hơn và có ý nghĩa hơn cảm hứng tụng ca.

- **Những tác phẩm đáng kể**

Chữ Hán:

Bạch Vân am thi tập (trước 1585); *Truyền kỳ mạn lục* (th.k.XVI); *Việt giám vịnh sử thi tập* (1520); *Nam triều công nghiệp diễn chí* (1719).

Chữ Nôm:

Bạch Vân quốc ngữ thi (trước 1585); *Truyện Vương Tường* (th.k.XVI?); *Tô Công phụng sư* (th.k.XVI?); *Tứ thời khúc vịnh* (1599); *Lâm tuyền kỳ ngộ* (th.k.XVII); *Thiên Nam minh giám* (th.k.XVII); *Thiên Nam ngữ lục* (th.k.XVII); *Truyện Song Tinh* (1704-13).

Chữ Quốc Ngữ:

Từ điển Việt-Bồ-La (1651); *Phép giảng tám ngày...* (1651).

- **Tác giả**

Đặng Minh Khiêm (1456-1522) tự Trình Dự, hiệu Thoát Hiên, người huyện Thiên Lộc trấn Nghệ An, sau di cư đến làng Mạo Phố huyện Sơn Vi (Lâm Thao, Phú Thọ); là dòng dõi Đặng Tất, Đặng Dung; đỗ Tiến sĩ (1478); làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, kiêm phó đô tổng tài Quốc sử quán, coi việc ở Chiêu văn quán và Tú lâm cục. Hai lần đi sứ sang triều Minh; mất khi theo vua Quang Thiệu (Lê Chiêu Tông) chạy lánh nạn vào Thanh Hóa. Sáng tác có *Việt giám vịnh sử thi tập* (cũng gọi là *Thoát Hiên vịnh sử thi tập*) chữ Hán, ba quyển, vịnh các nhân vật huyền sử và lịch sử Việt Nam tổng cộng 125 nhân vật, đạt tới mức là mẫu mực của thể tài vịnh sử. Ngoài ra còn có *Giang tông khúc thuyền thi tập*, tập thơ đi sứ, đã thất truyền.

Lê Đức Mao (1462-1529) quê phường Đông Ngạc huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức (nay là ngoại thành Hà Nội); đỗ Tiến sĩ (1505), không làm quan. Tác phẩm hiện còn là bài ca Nôm trường thiên *Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào*, soạn trước 1504 khi còn ở quê, là bài hát chầu cửa đình, tức là bài ca trù cổ nhất hiện còn, cũng là văn bản viết xưa nhất cho thấy dạng thức thời đầu của các thể thơ lục bát và song thất lục bát.

Đàm Thận Huy (1463-1527) tự Mặc Trai; quê làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc; đỗ Tiến sĩ (1490), làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, Tri châu Văn quán Tú lâm cục, kiêm Hàn lâm viện thị độc chưởng Hàn lâm viện sự, Nhập thị kinh diên; đi sứ sang triều Minh về được gia phong Thiếu bảo, tước Lâm Xuyên bá. Thời Lê Thánh Tông, ông là một trong 28 văn thần được chọn dự tao đàn phụng họa với vua. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông được giao cầm quân chống Mạc, bị bại trận, tự tử; nhà Lê trung hưng phong là phúc thần. Ông có *Mặc Trai thi tập*, tập thơ chữ Hán và một số bài khác trong một số sách tuyển thời sau.

Nguyễn Giản Thanh (1481-?) tự Cự Nguyên, hiệu Phác Hiên, quê làng Ông Mặc huyện Đông Ngàn (Từ Sơn) trấn Kinh Bắc; đỗ Tiến sĩ (1580); làm quan nhà Lê, sau làm quan nhà Mạc đến Thượng thư bộ Lễ, tước Trung phụ bá, khi mất được phong tước hầu. Trước thuật có *Thương*

côn châu ngọc tập (5 quyển) tuyển tập thơ chữ Hán do ông chọn, gồm những bài thơ vịnh sử của các tác giả Trung Hoa và Việt Nam. Văn Nôm, ông có bài *Phụng thành xuân sắc phú*, tả cảnh xuân ở thành Thăng Long, rất nổi tiếng.

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) tên húy là Văn Đạt, tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ, biệt hiệu Tuyết Giang phu tử; người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Xuất thân từ một gia đình vọng tộc (cha Nguyễn Văn Định học rộng, có tài văn chương, mẹ là con gái Thượng thư Nhữ Văn Lan, thông tuệ, am tường lý số). Được dạy dỗ từ trong gia đình, sau theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, được học Dịch lý và tham cứu sách *Thái ất thần kinh*. Đỗ Trạng nguyên (1535) dưới thời Mạc, làm quan triều Mạc đến Thượng thư bộ Lại, tước Trình Tuyền hầu, sau đó là Trình Quốc công. Có lúc dâng sớ chém 18 lộng thần không được chấp nhận, đã cáo bệnh từ quan, ít lâu sau lại ra tham chính đến 70 tuổi mới nghỉ hẳn, dựng am Bạch Vân, mở trường dạy học, có nhiều học trò đỗ cao. Tương truyền ông có nhiều câu sấm, ký ứng nghiệm, được dân gian truyền tụng; ông thường được các vua Mạc hỏi ý kiến về các việc hệ trọng.

Sáng tác của ông tập hợp trong *Bạch Vân am thi tập*, tập thơ chữ Hán, tương truyền gồm 1.000 bài nhưng hiện còn sáu, bảy trăm bài, theo các đề tài ngôn chí, vịnh cảnh, vịnh vật trong đó ngôn chí là chủ đạo, đưa ra một kiểu "tự họa" lý tưởng hóa, xem mình như mẫu mực của bậc đại nhân, ẩn dật, kẻ sĩ quân tử. Thơ nôm của ông tập hợp trong *Bạch Vân quốc ngữ thi*, hiện còn khoảng 200 bài, nội dung gần như thơ chữ Hán, nhưng đề tài nhàn dật đậm hơn, triết lý nhàn dật được bổ sung bằng nhận xét triết lý về thế tục đen bạc, lòng người hám lợi, đồng tiền chi phối cõi đời. Tương truyền ông còn là tác giả các tập sấm ký: *Trình quốc công sấm ký*, *Trình tiên sinh quốc ngữ*.

Nguyễn Hàng (th.k. XVI) hiệu Nại Hiên, quê làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao (nay thuộc Phú Thọ); đỗ Hương cống trong niên hiệu Hồng Thuận (1509-16) rồi học Quốc Tử giám, gặp loạn họ Mạc cướp ngôi, ông chạy đi ở ẩn tại làng Đại Đồng, phủ Yên Bình (tỉnh Tuyên Quang); có lần dự thi thơ phú ngâm vịnh vùng Đại Đồng do anh em Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật mời nhưng không cộng tác với lực lượng cát cứ này. Sau khi mất, triều Lê Trung hưng phong danh hiệu "Thảo mao ẩn sĩ". Tác phẩm để lại hai bài phú Nôm: *Tịch cư ninh thể phú*, *Đại Đồng phong cảnh phú* mô tả cảnh ẩn dật của những kẻ sĩ "lánh đục về trong"; Ông có một trước thuật chữ Hán: *Thiên Nam vân lục*, gồm 41 truyện, rút từ *Lĩnh Nam chích quái*.

Nguyễn Dữ (th.k. XVI) quê làng Đỗ Tùng huyện Gia Phúc (nay thuộc huyện Thanh Miện, Hải Dương), đỗ Giải nguyên, làm Tri huyện Thanh Tuyền (huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc ngày nay) rồi cáo quan về ở ẩn. Trước thuật chỉ biết có bộ *Truyền kỳ mạn lục*, 4 quyển, 20 truyện: *Chuyện ở đền Hạng Vương; Người nghĩa phụ ở Khoái Châu; Chuyện cây gạo; Chuyện gã trà đồng giáng sinh; Chuyện kỳ ngộ ở Trại Tây; Chuyện đối tụng ở Long Cung; Chuyện nghiệp oan của Đào Thị, Chuyện chức phán sự đền Tản Viên; Từ Thức lấy tiên; Phạm Tử Hư chơi thiên tào; Chuyện yêu quái ở Xương Giang; Người tiều phu núi Na; Ngôi chùa hoang ở Đông Triều; Nàng Túy Tiêu; Bữa tiệc đêm ở Đà Giang; Người thiếu phụ Nam Xang; Lý tướng quân; Chuyện Lệ Nương; Cuộc nói chuyện thơ ở Kim Hoa; Tướng Dạ Xoa*. Tác phẩm được viết trên cơ sở vay mượn hoặc chịu ảnh hưởng tập truyền kỳ *Tiễn đăng tân thoại* của Cù Hựu (th.k. XIV),

nhà văn Trung Quốc, nội dung tác phẩm thể hiện cái nhìn của tác giả đối với chính sự và thế tục đương thời, đôi khi biện hộ cho cách sống ẩn dật của tác giả. Được coi là tác phẩm xuất sắc nhất của thể loại truyền kỳ ở Việt Nam, thúc đẩy sự nảy sinh phong phú của thể loại này về sau.

Lê Quang Bí (1506-?) tự Thuần Phu, hiệu Hối Trai, quê làng Mộ Trạch huyện Đường An (nay thuộc Hải Dương). Đỗ Tiến sĩ (1526) dưới triều Lê; làm quan triều Mạc; từng đi sứ sang nhà Minh gần hai chục năm (1548-66). Tác phẩm *Tư hương vân lục*, thơ vịnh sử, nói tâm sự tha hương khi bị giữ lại trên đất nhà Minh.

Giáp Hải (1507-86) sau đổi là Giáp Trưng, tự Tiềm Phu, hiệu Tiết Trai, người làng Công Luận huyện Văn Giang (nay thuộc Hưng Yên); đỗ Tiến sĩ (1538), làm quan triều Mạc đến Thái bảo, Đông các đại học sĩ, tước Kế Khê bá, Sách quốc công. Trứ tác hiện còn tập *ứng đáp bang giao* cùng một số biểu, tạ, bi, minh, thơ chữ Hán, và bài thơ tiếng Việt *Cao lâu tỳ bà*.

Hoàng Sĩ Khải (1510?/1520 - ?) hiệu Lãn Trai, người làng Lai Xá huyện Lang Tài (nay thuộc Bắc Ninh); đỗ Tiến sĩ (1544) làm quan triều Mạc đến chức Thượng thư, Tế tửu Quốc tử giám, tước Vĩnh Kiều bá, Vĩnh Kiều hầu, về trí sĩ; khi triều Lê trung hưng về Thăng Long, ông vẫn được trọng đãi. Có các tập thơ Nôm: *Sứ trình khúc*, *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập*, đã thất truyền; hiện chỉ còn *Tứ thời khúc vịnh* (1599) bài thơ Nôm trường thiên 336 câu thể song thất lục bát, tác phẩm vào loại sớm nhất trong thể thơ này.

Hà Nhậm Đại (1525-?) tự Lập Pha, hiệu Hoằng Phủ, quê xã Bình Sơn huyện Lập Thạch (nay thuộc Vĩnh Phúc); đỗ Tiến sĩ (1574), làm quan đến Thượng thư bộ Lễ. Tác phẩm có *Khiếu vịnh thi tập* (1590), chữ Hán, vịnh 106 nhân vật danh tiếng triều Lê.

Vũ Cận (1527-?) tự Thuần Phủ, quê làng Lương Xá huyện Lang Tài (nay thuộc Bắc Ninh); đỗ Tiến sĩ (1556) làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu, sau ở lại theo nhà Lê. Ông có *Tinh thiều kỷ hành*, tập thơ đi sứ được đánh giá cao trong loại thơ đi sứ của các thi gia quan chức người Việt.

Phùng Khắc Khoan (1528-1613) tự Hoằng Phu, hiệu Nghị Trai, Mai Nham Tử, tục gọi Trạng Bùng, người kẻ Bùng, làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, trấn Sơn Tây (nay thuộc Hà Tây); là học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm; không đi thi và làm quan với nhà Mạc; những năm 50 vào Thanh Hóa tham gia công cuộc phù Lê diệt Mạc, thi đỗ Tiến sĩ (1580), làm quan đến Hồng lô tự khanh, Tả thị lang bộ Lại, tước Mai Lĩnh hầu; được dân làng thờ làm thành hoàng vì đi sứ mang về cho dân nhiều giống ngũ cốc quý và cách dệt loại lượt mỏng. Xung quanh thân thế ông có khá nhiều giai thoại.

Trứ tác chữ Hán có các tập thơ: *Huấn đồng thi tập* (đề tựa 1583) vịnh các mùa, thảo mộc, cầm trùng; *Ngôn chí thi tập* (tựa đề 1586), *Đa thức tập*, đề tài tương tự tập *Huấn đồng*; *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập* (tập thơ đi sứ 1597). Sáng tác Nôm có *Đào nguyên hành* (đã thất truyền); *Lâm tuyền vãn*, lục bát, tả cách vun trồng và công dụng các loại rau hoa quả. Có tài liệu nói ông diễn nôm kinh Dịch; có một số sách chiêm tinh, bói toán được gán cho ông.

Ở cuộc đời và tác phẩm, Phùng Khắc Khoan không chỉ là nhà nho mà còn có những dấu ấn đậm của tư tưởng Lão Trang.

Đào Duy Từ (1572-1634) người làng Hoa Trai huyện Ngọc Sơn (nay thuộc Thanh Hóa); là con nhà ca múa, không được đi thi, phẫn chí tìm vào Đàng Trong, được tiến cử với chúa Nguyễn (1627) coi

việc quân cơ, tham mưu chính sự, tước hầu, được coi là có công xây dựng thế lực chính trị của chúa Nguyễn, cũng góp sức phát triển văn hóa xã hội Đàng Trong; lúc mất được truy tặng Quốc công, được thờ ở Thái miếu. Tác phẩm có *Hổ trướng khu cơ*, chữ Hán, bàn về quân sự; khởi thảo tuồng *Sơn hậu*, đặt các điệu múa *Nữ tướng xuất quân*, *Hoa đăng*... Về văn, tương truyền có nhiều sáng tác Nôm, hiện còn hai bài văn..

Ngọa Long Cương văn (136 câu lục bát), *Tư Dung Văn* (236 câu lục bát). Đào Duy Từ được xem là tác giả mở đầu thơ Nôm ở Đàng Trong thế kỷ XVII.

Nguyễn Đăng (1576-?) người làng Đại Toán huyện Quế Dương (nay thuộc Bắc Ninh); đỗ Tiến sĩ (1602), làm quan đến Hữu thị lang, tước Phúc Nham hầu, khi mất được thờ làm phúc thần làng Hán Đà (Phú Thọ). Sáng tác thơ chữ Hán hiện còn vài ba chục bài; có bài *Phi Lai tự phú* (bài phú chùa Phi Lai); người ta ngờ ông là tác giả truyện nôm *Lâm tuyền kỳ ngộ*.

Nguyễn Bính (th.k.XVI), chưa rõ lai lịch, chỉ biết ông với chức Đông các đại học sĩ Viện Hàn lâm, vào năm 1572 đã soạn khoảng 30 bản thần tích các đền miếu trong nước; tức là đã sưu tầm biên soạn các truyền thuyết, huyền thoại, tín ngưỡng dân gian.

Đào Nghiễm (th.k.XVI) tự Nghĩa Xuyên, quê làng Thiện Phiến huyện Tiên Lữ trấn Hải Dương; đỗ Tiến sĩ (1523); làm quan với triều Mạc, đến Tả thị lang bộ binh, Đông các đại học sĩ, tước Đạt Nghĩa hầu. Có tập *Nghĩa Xuyên quan quang tập*, chữ Hán, chủ yếu là thơ đi sứ.

Lương Hữu Khánh (th.k. XVI) quê làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa; con bảng nhãn Lương Đắc Bằng, học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm; biết thuật số, võ nghệ; có nhiều công phù Lê diệt Mạc, thăng đến Thượng thư bộ binh, tước Đạt Quận công. Sáng tác còn lại dăm bài thơ và bài phú *Tần quan văn kế*; có bài *Quan sử* dài ngót 400 câu kể cả các trang huyền sử và lịch sử từ Kinh Dương Vương đến thời Lê Trung Hưng.

Lữ Y Đoan (? - 1678) tức Louis Đoan (không rõ họ), quê Kẻ Chàm (Quảng Ngãi), thông Nho học, theo đạo Thiên Chúa, làm thày giảng, ngoài 60 tuổi được phong linh mục. Trước tác chỉ biết có *Sấm truyền ca* (1670), thơ Nôm lục bát, là phóng tác 5 quyển đầu Kinh Thánh Thiên Chúa giáo (*Bible*), không được phổ biến vì các linh mục ngoại quốc cho là phần diễn nôm này "lai sách đạo Nho và đạo Phật", "viết theo lối cảm lối nghĩ á Đông". Hầu hết đã thất truyền.

Phạm Công Trứ (1599-1675) Người làng Liên Xuyên huyện Đường Hào (nay thuộc tỉnh Hưng Yên); đỗ Tiến sĩ, làm quan nhà Lê Trịnh với nhiều trọng trách, về hưu lại được vời ra làm Tể tướng, mất được phong Thái tế. Năm 1665 được giao đứng đầu nhóm văn thần khảo đính quốc sử, chép tiếp thông sử từ Lê Trang Tông đến Lê Thần Tông (1533-1662); hiệu đính phần viết do Ngô Sĩ Liên, viết tiếp *Bản kỷ thực lục*, viết mới *Bản kỷ lục biên*. Về thơ, còn lại 17 bài thơ chữ Hán.

Nguyễn Hữu Dật (1604-81), người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là Hà Trung, Thanh Hóa); 16 tuổi đã vào Đàng trong giúp chúa Nguyễn Phúc Nguyên, sau trở thành võ tướng, có nhiều công tích; khi mất được phong tước Quận Công. Sáng tác có *Hoa Vân Cảo Thị*, truyện văn xuôi chữ Hán, sách *Minh sở anh liệt chí*, chữ Hán.

Vũ Duy Đoán (1621-88) hiệu Quế Am, quê làng Mộ Trạch, huyện Đường An trấn Hải Dương; đỗ Hội nguyên (1664), làm quan triều Lê Trịnh đến Thượng thư bộ Công, bị bãi chức, rong chơi ở quê đến khi mất. Có bài phú *Phạm Lãi chơi Ngũ Hồ*, và các quyển *Phong cảnh làng Mộ Trạch*,

Nông gia khảo tích, Dị văn ký, đều là văn Nôm và đều đã thất truyền.

Hương Hải Thiền Sư (1628-1715), quê ở áng Độ huyện Chân Phú, trấn Nghệ An; tổ bốn đời theo Nguyễn Hoàng vào lập nghiệp ở Quảng Nam; ông sinh ở Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa tỉnh Quảng Nam, đỗ Hương tiến, làm tri phủ rồi bỏ quan tu Phật; trụ trì ở Tiêm Bút La (Cù Lao Chàm) 8 năm, được chúa Nguyễn vời về lập thiền viện ở Thuận Hóa, rồi bị nghi ngờ, nên 1682 cùng đệ tử sắm thuyền vượt biển ra Bắc Hà, được chúa Trịnh đón tiếp, cho dựng am tu hành ở Sơn Nam, có uy tín với dân gian và với các chúa Trịnh. Trước thuật chủ yếu ở phạm vi Phật học, soạn tới 30 bộ kinh, ngoài ra còn lại khoảng 40 bài thơ chữ Hán.

Trịnh Căn (1633-1709), nguyên quán làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa), là con trưởng chúa Trịnh Tạc, nối ngôi chúa (Định vương Đại nguyên súy Tổng quốc chính) từ khi Trịnh Tạc mất (1682). Có để lại tập thơ Nôm *Ngự đề Thiên hòa doanh bách vịnh*.

Nguyễn Hữu Hào (1647-1713), là con trai Nguyễn Hữu Dật; theo cha vào Nam, làm quan võ, có công trạng, mất tại chức, được tặng thụy Đôn hậu công và Nhu từ. Sáng tác chỉ còn lại *Truyện Song Tinh*, trên hai ngàn câu lục bát (diễn Nôm truyện *Định tình nhân* của một tác giả Trung Quốc) là một trong những áng văn Nôm có sớm ở Đàng Trong.

Đặng Đình Tướng (1649-1735) hiệu Chúc Trai, Chúc Ông, người làng Lương Xá huyện Chương Đức (nay thuộc Hà Tây); đỗ Tiến sĩ (1670); làm quan nhà Lê Trịnh, thăng đến Thái phó Quốc lão, tước ứng Quận công, khi mất được truy tặng Đại tư đồ, được phong làm phúc thần. Có soạn *Thuật cổ quy huấn lục* sách dùng cho chúa Trịnh dạy Thế tử; *Chúc ông phụng sứ tập* (tức *Chúc Trai tập*) là tập thơ đi sứ, chữ Hán; một số văn thơ khác chép trong *Linh Giang doanh vệ lục*.

Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719), sau đổi tên là Liễn, quê làng Hoài Bão, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc, đỗ Trạng nguyên (1683); làm quan dưới thời Lê Trịnh đến Thượng thư bộ Binh, Đông các đại học sĩ, tước Thọ Lâm bá, từng đi sứ sang nhà Minh (1697); mất khi đang chức Tham tụng, được tặng Thọ quận công. Có tập *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập*, thơ chữ Hán, làm trong lần đi sứ.

Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1736) tự Bảng Trung, quê gốc Hải Dương, ông nội theo Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), nhập tịch huyện Hương Trà (nay thuộc Thừa Thiên - Huế). Nhờ bố vợ tiến cử, Khoa Chiêm được chúa Phúc Chu tin dùng, thăng đến Tham chính chánh đoán sự, tước Bảng Trung hầu. Trứ thuật được biết có *Nam triều công nghiệp diễn chí* (1719), truyện ký lịch sử theo lối chương hồi, kể về lịch sử "khai quốc" (mở nước) của họ Nguyễn, từ thời Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa đến hết thời Nghĩa vương Nguyễn Phúc Thái (1687-91).

Lê Anh Tuấn (1671-1736) hiệu Địch Hiên, người làng Thanh Mai huyện Tiên Phong (nay thuộc Hà Tây); đỗ Tiến sĩ (1694), từng đi sứ sang nhà Thanh (1715); thăng đến Thượng thư bộ Hộ, Tham tụng, Thái tử Thái bảo, chức Tể tướng, tước Điện quận công. Đến thời chúa Trịnh Giang, ông bị gièm, bị bức tử. Sáng tác hiện còn vài chục bài thơ chữ Hán, viết thời gian đi sứ, đặc sắc nhất là bài *Tự thân thuật hoài*, nói nỗi nhớ mẹ già.

Nguyễn Công Hãng (1680-1732) tự Thái Thanh, hiệu Tĩnh Trai, người làng Phù Chẩn huyện Đông Ngàn trấn Kinh Bắc; đỗ Tiến sĩ (1700); làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư, Thái bảo, bậc Tể tướng, tước Sóc quận công. Sau bị bức tử vì bị gièm. Trứ tác có *Tinh sà thi tập*, chữ Hán, viết thời gian đi sứ.

Lê Hữu Kiều (1691-1760) hiệu Tốn Trai, quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay thuộc tỉnh Hưng Yên); đỗ Tiến sĩ (1718), từng làm Thượng thư bộ Công, bộ Lễ, bộ Binh, Nhập thị bồi tụng, tước Liêu Đình hầu, từng làm phó sứ sang triều Thanh (1737); có tập thơ *Bắc sứ hiệu tần thi* viết trong dịp đi sứ.

NỬA SAU THẾ KỶ XVIII – NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

- Nho sĩ bình dân tham gia nhiều hơn vào thành phần tác giả; công chúng văn học được mở rộng xuống cả tầng lớp trung và dưới; nghề in sách và bán sách kích thích văn học phát triển.

- Văn học chữ Nôm phát triển đến cực thịnh, đưa văn học tiếng Việt thời trung đại - cận đại đến giai đoạn cổ điển. Các thể tài ngâm khúc, truyện thơ Nôm, hát nói phát triển đến độ kết tinh trong những kiệt tác.

- Văn học chữ Hán liên quan đến sự phục hưng nền văn học cung đình Nho học; tuy nhiên nó vẫn phát triển và có sự phân hóa rõ dần giữa văn nghệ thuật (thơ, phú, truyện ký) với văn trước thuật (biên khảo, sử, triết...), văn chức năng (văn bản hành chính công vụ...).

- Chữ quốc ngữ đã trải qua một lần chính lý cơ bản (do Pigneau de Béhaine thực hiện, 1772 - 1773), và tuy chưa được phổ biến ra cộng đồng xã hội người Việt, nhưng đã có những tác gia người Việt đầu tiên của văn tự này: Philiphê Bỉnh.

- Trong văn học cảm hứng thế tục có ưu thế hơn cảm hứng đạo đức; văn học trở thành lĩnh vực chứng kiến sự ra đời một trào lưu nhân đạo chủ nghĩa, khẳng định đời sống thế tục của con người với quyền sống của nó, nhu cầu thụ hưởng hạnh phúc của nó.

- **Những tác phẩm đáng kể:**

Chữ Nôm

- *Chinh phụ ngâm* (bản dịch); *Phan Trần; Sãi vãi* (1750); *Hoa tiên; Hoài Nam ký; Ai tư vãn; Cung oán ngâm khúc; Tam nữ đồ vương* (tuồng); *Lý Công; Sơn Hậu* (tuồng); *Phạm Tải - Ngọc Hoa; Trạng Quỳnh* (tiếu lâm); *Phạm Công - Cúc Hoa; Tống Trân - Cúc Hoa; Nhị độ mai; Sơ kích tân trang* (1804-1807); *Văn chiêu hồn; Mai đình mộng ký; Tuy sương; Ngọc Kiều Lê tân truyện; Bích Câu kỳ ngộ*

Chữ Hán

Chinh phụ ngâm (nguyên tác); *Truyền kỳ tân phả* (1748); *Công dư tiệp ký* (1755); *Toàn Việt thi lục* (1768); *Vân Đài loại ngữ* (1733); *Kiến văn tiểu lục* (1777); *Thượng kinh ký sự* (1782); Hoàng Việt văn tuyển (1788); *Hoàng Lê nhất thống chí* (trước 1788); *Tinh sà kỳ hành* (1790); *Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh* (1796); *Bang giao hảo thoại* (1800); *Ngô gia văn phái* (th.k. XVIII-XIX); *Lịch triều hiến chương loại chí* (1809-19); *Tây Dương* Gia Tô bí lục (1812); *Nam trung tạp ngâm* (1813); *Bắc hành tạp lục* (1814); *Thanh Hiên thi tập* (1804); *Danh thi hợp tuyển* (1814); *Tang thương ngẫu lục* (trước 1815); *Lan Trì kiến văn lục* (trước 1828); *Vũ trung tùy bút* (trước 1839); *Hoàng Lê nhất thống chí tục biên* (trước 1840); *Quần thư tham khảo* (trước 1839); *Thoái thực ký văn* (1851); *Chữ quốc ngữ; Tự điển Annam - La tinh* (1772-73, của P.de Béhaine); *Quyển nhật trình kim thư khất chính chúa giáo* (1797); *Truyện Annam Đàng Ngoài* (1822); *Truyện Annam Đàng Trong* (1822); *Sách sổ sang chép các việc* (1822); *Nam Việt Dương* Hiệp tự vựng (1838).

- **Tác gia**

Nguyễn Tông Quai (1693-1767), hiệu Thư Hiên; người làng Phúc Khê, huyện Ngự Thiên (nay thuộc Thái Bình), đỗ Hoàng giáp (1721), làm quan thời Lê Trịnh đến Tả thị lang, tước Ngọ đình hầu, hai lần đi sứ; vì Hoàng Ngũ Phúc xúc

xiểm nên ông bị giáng chức rồi cách hết chức tước thải làm dân thường; về quê mở trường dạy học. Nổi tiếng hay chữ, từng được đương thời liệt vào "Annam đại tứ tài" (hoặc "Trường An tứ hổ"). Trứ tác chữ Hán có *Sứ hoa tùng vịnh*, là tập thơ đi sứ, xướng họa với Nguyễn Kiều; *Vịnh sử thi quyển* tập hợp hơn 300 bài của 4 người thuộc "Annam đại tứ tài", trong đó Nguyễn Tông Quai có 80 bài; ông có chú thích sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, một số sáng tác được chép trong một số sách khác. **Bằng chữ Nôm, ông có** *Ngũ luân tự*, song thất lục bát, diễn nôm 5 điều luân thường đạo lý nhằm giáo huấn, *Sứ trình tân truyện* kể chuyện đi sứ, 670 câu lục bát.

Nguyễn Kiều (1695-1751) hiệu Hạo Hiên, quê làng Phú Xá huyện Từ Liêm (nay ở ngoại thành Hà Nội); đỗ Tiến sĩ (1715), làm quan đến Đô ngự sử, tước bá; là chồng Đoàn Thị Điểm. Sáng tác có phần xướng họa với Nguyễn Tông Quai trong *Sứ Hoa tùng vịnh*; riêng ông có *Hạo Hiên thi tập*, cũng viết trong lần đi sứ.

Vũ Phương Đề (1697-?) tự Thuần Phủ, người làng Mộ Trạch huyện Đường An (nay ở Hải Dương); đỗ Tiến sĩ (1736), làm quan đến Đông các đại học sĩ, quyền Tham chính xứ Sơn Nam. Trứ tác hiện còn biết duy nhất có tập *Công dư tiệp ký* (đề tựa 1755), truyện ký chữ Hán, gồm 43 truyện xếp theo các loại (thế gia, danh thần, danh nho, tiết nghĩa, chí khí, các báo, tiết phụ, ca nữ, thần quái, âm phần dương trạch, danh thắng, thú loại). Sách được sao chép, san nhuận khá nhiều, đặc biệt **Trần Trợ** (1745-?) viết thêm phần *Tục biên* gồm 61 truyện. *Công dư tiệp ký* cũng được các tác gia đời sau tách ra, viết lại, bổ sung thành sách khác, được dịch ra văn xuôi nôm (Vũ Xuân Tiên, 1917, Phan Kế Bính, 1912)... Tác phẩm trở thành điểm tựa, hạt nhân cho một loạt sách có nội dung tư liệu dã sử.

Pháp Tính (th.k. XVII), có thể là quận chúa Trịnh Thị Ngọc Trúc (con chúa Trịnh Tráng), sau là Hoàng hậu vua Lê Thần Tông; đi tu sau khi vua chết, lấy biệt hiệu chúa bà Kim Cương và đạo hiệu Pháp Tính. Trước thuật hiện còn biết có sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (khắc in khoảng 1761), một kiểu từ điển Hán - Nôm, có thể là sự cải biến, sửa chữa từ sách *Chỉ nam phẩm vựng* (tương truyền có từ thời Sĩ Nhiếp).

Nguyễn Bá Lân (1704-1785) quê tổ ở huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc, di cư đến làng Cổ Đô huyện Tiên Phong, phủ Quảng Oai trấn Sơn Tây; đỗ Tiến sĩ (1731), làm quan nhà Lê Trịnh, thăng đến Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Lễ trạch hầu, bậc Ngũ lão hầu chúa. Được đương thời trọng vọng về học vấn và tư chất, được xếp vào "Annam đại tứ tài". Sáng tác có một số thơ vịnh sử trong *Lịch sử thi quyển*; nhưng nổi bật là thể phú nôm: *Ngã ba Hạc phú, Giai cảnh hứng tình phú, Dịch đình dương xa phú*...

Đoàn Thị Điểm (1705-1748) hiệu Hồng Hà, người làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc (nay thuộc Hưng Yên); được học với cha và anh, lộ rõ văn tài; 16 tuổi được Thượng thư Lê Anh Tuấn nhận làm con nuôi, định tiến vào cung phủ chúa; bà từ chối, trở về dạy học; cha (Đoàn Doãn Nghi), rồi anh (Đoàn Doãn Luân) chết; bà dạy học nuôi mẹ và các cháu. Họ trò đông, có người đỗ đại khoa. 37 tuổi nhận lấy Nguyễn Kiều (góa vợ) rồi chồng đi sứ (1741-1742), khi chồng về nước được bổ đi nhậm chức Nghệ An, bà theo chồng, dọc đường cảm nặng, tới nơi thì mất. Sáng tác cả bằng chữ Hán lẫn chữ Nôm. Chữ Hán có *Tục truyền kỳ* (tức *Truyền kỳ tân phả*); một số thơ văn chữ Hán chữ Nôm trong tập *Hồng Hà phu nhân di văn* (mới phát hiện 1978); bà cũng dịch *Chinh phụ ngâm khúc* ra thơ Nôm, có thể là bản dịch hiện phổ biến nhất.

Mạc Thiên Tích (1706-1780) tên thuở nhỏ là Tông, sau đổi là Tứ, rồi đổi là Thiên Tích; mẹ người Việt, cha người Hán ở phủ Lôi Châu sang, có công khai phá đất Hà Tiên. Thiên Tích được chúa Nguyễn cho kế tục cha cai quản vùng Hà Tiên, được phong là Hà Tiên trấn Tổng binh đại đô đốc. Tự tứ chết ở Bangkok (Thái Lan). Là người học rộng, có tài thơ văn, 1736 lập thi xã Chiêu Anh Các, cùng nhau xướng họa về 10 cảnh đẹp vùng Hà Tiên, tập hợp thành sách *Hà Tiên thập vịnh* (31 người dự, 310 bài), khắc in 1737, và *Thụ đức hiên tứ cảnh*. Ngoài ra ông có tập *Minh bột di ngư* chữ Hán; thơ Nôm ông có *Hà Tiên quốc âm thập vịnh*.

Nguyễn Nghiễm (1708-1775) tự Hy Tư, hiệu Nghi Hiên, bút hiệu Hồng Ngư cư sĩ, quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh); đỗ Hoàng giáp (1731); làm quan triều Lê Trịnh đến Thái tử thái bảo, tước Xuân quận công, về hưu được thăng Đại tư đồ, lại được vời ra làm Tể tướng; mất dọc đường đi đánh Đàng Trong. Trước tác sử có *Việt sử bị lãm*, chữ Hán, 7 quyển có lẽ đã bị thất lạc nhưng nhiều đoạn còn được dẫn trong *Đại Việt sử ký tiền biên* (in khắc 1800) của Ngô Thì Sĩ; là soạn giả một số tập phả ký họ Nguyễn làng Tiên Điền. Thơ chữ Hán có *Trung quân liên vịnh thi tập* (1740), *Xuân đình tạp vịnh*(?); văn Nôm có bài phú *Khổng Tử mộng Chu Công*, một bản nhạc chương.

Ngô Thì Ức (1709-1736) hiệu Tuyết Trai, người làng Tả Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Hà Tây), đỗ Hương tiến (1732), sống nhàn dật, về sau được truy phong Phong Trạch bá (vì ông là cha Ngô Thì Sĩ, ông nội Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Trí, Ngô Thì Hương). Có các tập thơ chữ Hán *Nam trình liên vịnh tập*, *Tuyết Trai thi tập* (cũng gọi là *Nghi vịnh tập*).

Đặng Trần Côn (th.k.XVIII) quê xã Nhân Mục (làng Mọc) huyện Thanh Trì (nay thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội) sinh khoảng 1710-20, mất khoảng 1750; đỗ Hương cống, làm quan đến Ngự sử đài đại phu. Trước thuật trong nhiều loại, nổi bật nhất là *Chinh phụ ngâm khúc*, chữ Hán, được nhiều người dịch ra thơ Nôm. Ngoài ra có các tập: *Phủ chường tân thư*, *Yên hữu thưởng xuân thiếp*, *Đặng Trần Côn phú sao* (tập hợp sáng tác thể phú, đề tài sử Trung Hoa), *Đề Tiêu Tương bát cảnh đồ thi thảo*, *Thanh Trì Nhân Mục Đặng Trần Côn soạn tế văn các đạo* (gồm hơn 90 bài văn tế), *Hạ Nguyễn Quý hầu cập đệ gia môn vịnh*. Theo Phạm Đình Hổ thì Đặng Trần Côn viết *Bích Câu kỳ ngộ*, có ý kiến cho là ông có 3 truyện trong *Truyền kỳ tân phả* (của Đoàn Thị Điểm).

Nguyễn Huy Oánh (1713-89) tự Thư Hiên hiệu Thạc Đình, quê làng Trường Lưu xã Lai Thạch huyện La-Sơn (nay thuộc Hà Tĩnh); đỗ Thám hoa (1748), làm quan triều Lê Trịnh đến Đông các đại học sĩ, Tả thị lang bộ lại, Thượng thư bộ Hộ, tước Thạc Lĩnh hầu; có sang sứ triều Thanh (1765); về hưu mở trường dạy học ở quê, lập Phúc Giang thư viện, in sách cho học trò học tập. Là soạn giả một số sách giáo khoa về Nho học: *Tinh lý toản yếu*, *Ngũ kinh toản yếu*, *Tứ thư toản yếu*, *Quốc sử toản yếu*, *Sơ học chỉ nam*, *Bắc dư tập lãm*. Thời gian đi sứ ông làm sách *Hoàng hoa sứ trình đồ bản*, vẽ và ghi chú các chặng đường đi sứ. Sáng tác thơ có tập *Phụng sứ Yên Đài tổng ca* (thơ đi sứ, mở đầu là *Tổng ca* gồm 472 câu lục bát chữ Hán; sau đó xen kẽ vào Tổng ca 125 bài thơ chữ Hán). Sáng tác nôm có *Huấn nữ tử ca*, lục bát, và một bản nhạc chương nôm.

Nguyễn Cư Trinh (1716-67), tự Nghi, hiệu Đam Am, quê gốc Nghệ An, di cư vào làng An Hòa, huyện Hương Trà (nay thuộc Thừa Thiên - Huế); đỗ Sinh đồ; được chính quyền chúa Nguyễn bổ chức Tri phủ, sau thăng Lại bộ Kiêm Tào vận

sứ, tước Nghi biểu hầu; có công giúp chúa Nguyễn dẹp bạo động ở vùng Quảng Ngãi và đưa dân khai phá vùng Cực Nam. Là nhà thơ Thuận Quảng tham gia thi xã Chiêu Anh Các ở Hà Tiên của Mạc Thiên Tích. Trứ tác chữ Hán có *Đạm Am thi tập*, *Quảng Ngãi thập nhị cảnh* (vịnh 12 cảnh đẹp vùng Quảng Ngãi). Sáng tác Nôm có *Sãi vãi* (1750), bài vè dài 340 câu, bút pháp hài hước, trào lộng, châm chiếm những thói tục suy đồi.

Đoàn Nguyễn Thục (1718-75) tổ tiên ở Văn Giang (Hưng Yên) đến ở làng Hải An huyện Quỳnh Côi (Thái Bình); đỗ Hoàng giáp (1752), làm quan thời Lê Trịnh, được chúa Trịnh tin dùng, từng cầm quân dẹp nhiều cuộc nổi dậy của Hoàng Công Chất (1769), Lê Duy Mật (1770); từng sang sứ nhà Thanh (1771); thăng đến Đông các hiệu thư, Đô ngự sử, tước Quỳnh Xuyên bá. Có tập *Đoàn Hoàng giáp phụng sứ thi tập* (1771) thơ chữ Hán.

Vũ Miên (1718-82) quê làng Xuân Lan huyện Lang Tài (nay thuộc Bắc Ninh); đỗ Hội nguyên Tiến sĩ (1748), làm quan đến Quốc sử Tổng tài, hành Tham tụng, tước Liêm Khê hầu. Giỏi thơ phú, nhất là thơ phú trường ốc; thơ chữ Hán không soạn thành tập, nhưng được chép khá nhiều trong một vài bộ tuyển thời sau, thơ Nôm có tập *Bắc sứ tự thuật ký* (kể chuyện đi sứ từ Thăng Long đến Bắc Kinh); thời gian làm Tổng tài viện Quốc sử, ông được giao chủ trì biên soạn *Quốc sử tục biên* (1775); ông là đồng soạn giả (cùng Uông Sĩ Lãng, Phan Trọng Phiên) sách Đại *Việt lịch triều đăng khoa lục* (1779); là đồng dịch giả (cùng nhóm Cúc Lâm cư sĩ) sách *Tam thiên tự lịch đại văn giải âm* (nguyên tác của Từ Côn, người đời Thanh).

Trịnh Doanh (1720-67) tức Minh Đô vương, làm Tổng quốc chính (1740-67), là một trong những vị nhiếp chính có bản lĩnh thời Lê Trịnh. Hay thơ, thiên về thơ nôm, có *Kiển nguyên ngự chế thi tập*, *Minh Đô vương thi tập* (do Trịnh Sâm sai Phan Lê Phiên tập hợp biên soạn).

Lê Hữu Trác (1720-91), còn có tên là Huân, hiệu Hải Thượng Lãn Ông, quê thôn Văn Xá, xã Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay thuộc Hưng Yên), xuất thân quý tộc, học theo nghiệp thi thư rồi rẽ ngang học binh thư, sung vào quân nhà Trịnh, lập được ít nhiều công trạng, sau đó bỏ về quê mẹ (Tình Diễm, Hương Sơn, Hà Tĩnh) học thuốc, trở thành thầy thuốc danh tiếng bậc nhất trong nước. Trước tác chủ yếu ở lĩnh vực y học: bộ *Y tông tâm lĩnh* 66 quyển (khắc in xong 1886). Về văn học, đáng kể nhất là *Thượng kinh kí sự* (1782), bút kí ghi chép chuyến đi về Thăng Long, vào phủ chúa khám chữa bệnh.

Nguyễn Thiếp (1723-1804) vốn tên là Minh, tự Quang Thiếp; sau đổi là Nguyễn Thiếp, tự Khải Xuyên, Hạn Ham, hiệu Lạp Phong cư sĩ, Bùi Phong cư sĩ, Cuồng ẩn, Điên ẩn, Hạnh Ham; đỗ Hương giải (1743), Hội thí tam trường (1748), ra làm quan triều Lê Trịnh rồi từ quan (1768) lên núi ở ẩn, dạy học, nổi tiếng như một hiền triết, có sở trường phong thủy, nhâm độn, sấm ký... từng từ chối ra cộng tác với chúa Trịnh Sâm; Quang Trung mời lần thứ tư (1791) mới ra làm Viện trưởng Sùng Chính thư viện, Quang Trung mất (1792) lại từ quan. Có tập thơ *Hạnh Am di cảo*, chữ Hán, và một ít thơ Nôm; văn xuôi chữ Hán có *Hạnh Am di văn*, *Thích hiên ký* (1786), *Hạnh Am ký* (1782), một số bài tựa.

Ngô Thế Lân (1726-?) tự Hoàn Phác, hiệu Ái Trúc Trai, người làng Vu Lại, huyện Quảng Điền (nay thuộc Thừa Thiên - Huế); học rộng, hay thơ, không rõ có đỗ đạt gì; không ra làm quan với chúa Nguyễn; khi Lê Quý Đôn vào kinh lý Thuận Hóa, có cho mời Ngô Thế Lân nhưng ông từ chối, vì "yết kiến để xin một chức quan thì hổ thẹn lắm", về sau

có ra cộng tác với nhà Tây Sơn. Sáng tác có *Phong trúc tập* sách đã mất, chỉ còn bài đề từ của tác giả và bài đề tựa của một người bạn và một số bài thơ trong tập được tuyển chép trong một số sách của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Phạm Nguyễn Du... Bài tự đề từ của Ngô Thế Lân đặc sắc ở việc trình bày quan niệm về hô ứng giữa "trúc" và "gió" trong sáng tác thi ca.

Ngô Thì Sĩ (1726-1780) tự Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây); đỗ Hoàng giáp (1677), làm quan trong phủ chúa Trịnh, làm Tùy giảng cho Trịnh Sâm; sau thăng Thiêm đô ngự sử, Đốc trấn Lạng Sơn; mất tại chức. Trước thuật chữ Hán: *Việt sử tiêu án* (sau này đưa vào *Đại Việt sử ký tục biên*, in khắc 1800), sáng tác thơ văn có *Anh ngôn thi tập, Quan lan thi tập, Nhị Thanh động tập, Khuê ai lục.*

Lê Quý Đôn (1726-84) chính tên là Danh Phương; 17 tuổi nhân đỗ đầu thi Hương mới đổi là Quý Đôn; tự Doãn Hậu hiệu Quế Đường; đỗ Bảng nhãn (1752), làm quan nhà Lê Trịnh đến Phó đô ngự sử, Hữu thị lang bộ Công, Bồi tụng, Hành tham tụng; có lúc từ ngạch văn đổi sang ngạch võ, chức Hữu hiệu điểm quyền chưởng phủ sự; lúc mất được truy tặng Thượng thư bộ Công.

Chuyến đi sứ sang nhà Thanh (1760-62) ảnh hưởng lớn đến tư tưởng và trước thuật, do ở Bắc Kinh được tiếp xúc với trí thức Trung Quốc, sứ thần Cao Ly, với sách vở chữ Hán dịch lại sách vở kiến thức phương Tây... Vì thế ông là người Việt vào loại đầu tiên biết những nét của lý thuyết Trái đất hình cầu, tên 4 châu lục á, Âu, Phi, Mỹ. Ông cũng đi nhiều nơi trong nước, hiểu biết rộng, là người uyên bác của thời đại mình. Ông soạn khoảng 40 bộ sách, gồm hàng trăm quyển, thất lạc không ít, còn lại khá nhiều. Chữ Hán: *Đại Việt thông sử* (1749), chép việc theo từng điều từng loại, hệ thống, từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng; *Quần thư khảo biện* (1757) biên khảo về triết học, chính trị, lịch sử; *Vân Đài loại ngữ* (1773) bộ sách tổng hợp, hệ thống hóa tri thức nhiều ngành khoa học, nghệ thuật, trích dẫn tới 557 cuốn sách, kể cả sách vở châu Âu dịch ra chữ Hán; *Phủ biên tạp lục* (1776) bách khoa thư địa phương, soạn trong dịp làm Hiệp trấn Thanh Hóa, ghi chép về tự nhiên và xã hội, văn hóa Đàng Trong từ thế kỷ XVIII về trước; *Kiến văn tiểu lục* (1777) bộ bách khoa nhỏ về lịch sử, văn hóa Đại Việt từ thời Trần đến thời Lê; *Toàn Việt thi lục* (1768) bộ tuyển thơ chữ Hán của hàng trăm tác gia Việt Nam từ thời Lý đến thời Lê Tương Dực. Sáng tác chữ Hán của Lê Quý Đôn có: *Tiêu tương bách vịnh, Quế Đường thi tập* (4 tập, đã thất truyền) vài trăm bài thơ; *Quế Đường văn tập.* Sáng tác nôm có khoảng 10 tác phẩm: phú, kinh nghĩa, thơ, diễn ca... Lê Quý Đôn hoạt động trên tất cả các phạm vi văn học, từ nghiên cứu bình luận, sưu tầm, đến sáng tác. Ông đóng góp lớn về thư tịch học Việt Nam, là soạn giả đầu tiên thống kê, miêu tả và phân loại tên sách của các tác giả người Việt từ thời Lý đến thời Lê.

Trịnh Sâm (1737-82) tức Tĩnh Đô Vương, lên ngôi Tổng quốc chính từ 1767; được sử gia mô tả như một nhà cai trị quyết đoán, mưu lược; cũng nổi tiếng là người thích văn thơ, để lại ba thi tập: *Tâm thanh tồn duy thi tập, Nam tuần kỷ trình thi, Tây tuần ký trình thi*, chữ Hán, có lẫn thơ Nôm; ngoài ra còn có các sách chữ Hán: *Danh từ thực lục, Bình Hưng thực lục, Bình Nam thực lục, Nam trung nhật lịch...*

Hồ Sĩ Đống (1739-85) tự Long Phủ, hiệu Dao Đình; sau đổi là Hồ Sĩ Đống, tự Thông Phủ, hiệu Trúc Hiên, quê làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, trấn Nghệ An; đỗ Hoàng giáp (1772), làm quan triều

Lê Trịnh đến Tả thị lang bộ Hộ, đổi sang ngạch võ, làm Tham đốc quyền phủ sự (ngang Thượng thư), Tham tụng, tước Dao Đình hầu. Có tập *Hoa trình khiển hứng*, thơ đi sứ.

Phạm Nguyễn Du (1739-86), vốn tên là Vĩ Khiêm, tự Hiếu Đức và Dưỡng Hiên, hiệu Thạch Động; người làng Đặng Điền huyện Chân Phúc (nay thuộc Nghệ An); đỗ Hoàng giáp (1779), làm quan triều Lê Trịnh đến Đông các đại học sĩ. Trước thuật khá nhiều, đều bằng chữ Hán; ông là đồng soạn giả *Quốc triều tục biên* (1775). Tác phẩm: *Luận ngữ ngu án*; *Chu huấn toàn yếu*; *Nam hành ký đắc lục* (thơ của tác giả và sưu tập thơ nhiều tác giả Đàng Trong); *Thạch Động tiên sinh thi tập*; *Độc sử si tưởng* (tức Dưỡng Hiên vịnh sử thi tập, tập thơ vịnh sử Trung Hoa), *Đoạn trường lục* (tập thơ khóc vợ).

Nguyễn Hữu Chỉnh (1741-87) quê làng Cổ Đan xã Đông Hải huyện Chân Phúc (nay thuộc Nghệ An); 16 tuổi đỗ Hương cống, bỏ đường văn, học võ, làm môn khách và giúp việc tướng Hoàng Ngũ Phúc (võ tướng nhà Lê Trịnh); Phúc chết lại dựa vào Quận Huy (Hoàng Đình Bảo); Bảo bị kiêu binh giết, Chỉnh lại đưa gia quyến vào Nam theo Tây Sơn, giúp Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh; sau lại giúp Lê Chiêu Thống diệt Trịnh Bồng, được phong Bằng Trung công, Đại tư đồ; bị Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc diệt cuối Đinh Mùi 1787. Là người giỏi việc quân cơ, cũng có văn tài, sở trường thơ phú nôm. Tác phẩm có *Ngôn ẩm thi tập*; các bài *Văn tế chị*, *Văn tế cả Cống*; *Phú Quách Tử Nghi*, *Phú Trương Lưu hầu*... Thơ văn thống nhất với tính cách tác giả: con người sắc sảo, có bản lĩnh, nhiều tham vọng.

Võ Trường Toản (?-1792) là nhà giáo có tiếng ở đất Gia Định; học trò nhiều người nổi tiếng như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông... Thơ văn tương truyền có nhiều nhưng thất lạc gần hết, hiện chỉ còn bài phú nôm *Hoài cổ* do học trò truyền tụng.

Hoàng Quang (?-1803) hiệu Thái Dương cư sĩ, quê làng Thái Dương, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, có tiếng hay chữ; cả triều Tây Sơn, cả chúa Nguyễn mời ra làm quan đều từ chối, suốt đời ở ẩn dạy học. Sáng tác có *Hoài Nam ký* (hoặc *Hoài Nam ca khúc*) và một bản dịch *Chức cẩm hồi văn*. *Hoài Nam ký* (1777), chữ Nôm, 670 câu lục bát và một số đoạn viết theo thể phú hoặc thơ Đường luật, gần như một truyện thơ, kể một số sự kiện từ Nguyễn Hoàng đưa dân đi mở đất đến sự kiện Giáp Ngọ (1776, chiếm Phú Xuân) ca ngợi công lao "mở nước" của các chúa Nguyễn.

Nguyễn Gia Thiều (1741-98), hiệu Tâm Trai, Hi Tông Tử, Như ý Thiền; quê làng Liễu Ngạn tổng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là Bắc Ninh); là con Đạt Vũ hầu Nguyễn Gia Ngô và Quận chúa Quỳnh Liên Trịnh Thị Ngọc Tuân (con gái chúa Trịnh Cương), được nuôi trong phủ chúa Trịnh, học rộng, thông thạo nhiều môn loại (nhạc, họa, kiến trúc), từng soạn các bản *Sơn trung âm*, *Sở từ điệu* có vẽ bức *Tống Sơn đồ* dâng vua, được khen thưởng. 19 tuổi (1759) được phong hiệu úy, quản Trung mã tả đội; 30 tuổi được thăng Tổng binh đồng tri, tước Ôn Như hầu, từ 1774 tỏ ý chán công danh, bỏ việc binh, lui về nhàn cư bên Hồ Tây, sau đó trở lại việc binh, 39 tuổi giữ chức Đô chỉ huy sứ, 1782 trấn thủ Hương Hóa. 1786 khi Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh, ông đi trốn rồi bị nhà Tây Sơn triệu ra, phải về Thăng Long trình diện, nhưng ông lấy cớ bệnh tật từ chối cộng tác, rồi về làng Liễu Ngạn, giả điên dại; mất tại quê. Sáng tác có 2 tập thơ chữ Hán *Ôn Như thi tập (tiền hậu tập)* hiện đã mất; sáng tác chữ Nôm có *Cung oán ngâm khúc* và *Tây Hồ thi tập*, *Tứ trai*

tập (tập này là xướng họa giữa 4 anh em Tâm Trai, Kỳ Trai, Hòa Trai. Thanh Trai) cũng thất lạc hầu hết, chỉ còn ít bài. *Cung oán ngâm khúc* gồm 356 câu song thất lục bát, diễn tả tâm trạng một cung nữ trong cảnh ngộ bị vua ruồng bỏ, thông cảm với cảnh ngộ một loại "nô lệ tình dục" của vua chúa cổ trung đại, đồng thời, sử dụng cảnh ngộ của hạng người ấy một cách phúng dụ, tác giả bộc lộ nỗi bất bình của chính mình trước cuộc đời phù du. Tuy hướng tới những kết luận bi quan về cuộc đời, tác phẩm lại có những đoạn hồi cố của nữ nhân vật phục hiện những nét rất ấn tượng về những ngày sống đầy lạc thú đã qua; sự đồng cảm với khát vọng ái ân của người cung nữ cho thấy ở tác giả có sự tương đồng với cảm quan nhân đạo chủ nghĩa, khẳng định quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi ở văn học đương thời. Nét đặc sắc của tác phẩm là tính chất quý tộc trong ngôn ngữ biểu hiện: tính chọn lọc trong từ ngữ, khai thác phép đối ở nhiều cấp độ, tạo ra một kết cấu ngôn ngữ phức tạp, cầu kỳ, vương giả, đài các; đó cũng là ngôn ngữ của cảm giác, có khả năng diễn tả khát vọng ái ân với màu sắc nhục cảm lộ liễu bằng ngôn ngữ biểu tượng thanh cao. Tác phẩm này là một kiệt tác của văn học chữ Nôm; thơ song thất lục bát đạt tới độ mẫu mực cổ điển.

Nguyễn Huy Tự (1743-90), còn có tên là Yên, tự Hữu Chi, hiệu Uẩn Trai, là con trưởng Nguyễn Huy Oánh và là cha Nguyễn Huy Hổ; quê làng Trường Lưu, xã Lai Thạch, huyện La Sơn (nay thuộc Hà Tĩnh); đỗ Hương thí (1759) rồi ra Thăng Long vào làm chức Nhập nội thị giảng ở phủ chúa Trịnh, thi ngự đề liên trúng nhiều lần, được bổ đi làm Tri phủ Quốc Oai (1768); đổi sang ngạch võ, làm Quản binh; có công dẹp loạn Hoàng Văn Đồng ở Tụ Long, được cả Tổng đốc Quảng Tây (nhà Thanh) lẫn triều Lê Trịnh khen thưởng, thăng kiêm Đốc đồng các xứ Sơn Tây, Hưng Hóa, tước Uẩn Đình hầu. Khi ông về quê chịu tang mẹ vợ thì ở Thăng Long xảy ra loạn kiêu binh, ông ở lại quê giúp cha dạy học, soạn sách. Triều Tây Sơn lên ngôi, triệu ông vào Phú Xuân làm quan (1788), được giao Hữu thị lang bộ binh. Mất ở Phú Xuân. Tác phẩm của ông có truyện *Hoa tiên*, ngoài ra có *Tây Hưng đạo sử tập* và *Quảng Thuận đạo sử tập*, có lẽ là 2 tập thơ văn chữ Hán. Ông cũng giúp cha soạn chép các sách *Sơ học chỉ nam*, *Phụng sứ Yên đài tổng ca*, *Lai Thạch xã khoa danh ký*...

Hoa tiên của Nguyễn Huy Tự gồm khoảng 1560 câu lục bát, là sự phóng tác một ca bản cùng tên *Hoa tiên ký* của tác giả Trung Quốc thời cuối Nguyên đầu Minh (th.k.XV), kể một câu chuyện tình trong đám thanh niên quý tộc phong lưu tài tử. Họ say mê nhau ngoài sự xếp đặt của cha mẹ, nhưng rốt cuộc cũng được hợp thức hóa trong vòng lễ nghĩa. Tác phẩm vừa đồng tình với nhu cầu buông thả tình cảm kiểu thị dân, vừa ca tụng lễ giáo phong kiến, dù gượng gạo. Tác phẩm của Nguyễn Huy Tự về sau được nhuận sắc bởi Nguyễn Thiện (tăng thành 1766 câu lục bát) và Vũ Đãi Vấn (thành 1852 câu lục bát và hai bài thơ, cộng 1860 câu).

Lời thơ ở bản Nguyễn Huy Tự mang dấu văn Nôm thời Lê, mộc mạc hơn so với các bản nhuận đính. Chính Nguyễn Du khi viết *Truyện Kiều* đã tỏ ra chịu ảnh hưởng bản *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự; còn Nguyễn Thiện khi nhuận đính *Hoa tiêu* của Nguyễn Huy Tự lại chịu ảnh hưởng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Ninh Tốn (1743 - ?) tự Khiêm Như, Hi Chí, hiệu Mẫn Hiên, Chuyết Am, Chuyết Sơn; quê ở làng Côi Trì huyện Yên Mô trấn Sơn Nam (nay thuộc Ninh Bình); đỗ Gương cống (1762), Tiến sĩ (1778) làm quan triều Lê Trịnh đến chức Hữu thị lang bộ Công kiêm bộ Lễ, tước Trường

Nguyên bá. Từ 1788 cộng tác với triều Tây Sơn, thăng đến thượng thư bộ Binh, tước hầu; khi Quang Trung mất (1792) ông xin nghỉ việc về nhà hẳn. Từng tham dự viết sử (bộ *Quốc sử tục biên*, cùng Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, 1775), soạn luật, viết văn bia (*Còi Trì bi ký, Hậu thần bi ký*), đề tựa sách (tập *Hoa trình học bộ*...), tác phẩm chính để lại là *Chuyết Sơn thi tập* gồm khoảng 300 bài thơ chữ Hán.

Bùi Huy Bích (1744 - 1818), tự Hy Chương, ám Chương, hiệu Tồn Am, Tồn Ông; quê làng Định Công huyện Thanh Trì, sống ở làng Thịnh Liệt cùng huyện (nay thuộc ngoại thành Hà Nội); đỗ Hoàng giáp (1769), làm quan triều Lê Trịnh qua các chức Hàn lâm viện hiệu lý, Đốc đồng Nghệ An, Bồi tụng, hành Tham tụng (Tể tướng), Giám quân. Suốt thời gian sau, dù được Lê Chiêu Thống, Quang Trung, Gia Long mời cộng tác, ông đều từ chối, cáo bệnh sống ẩn dật, dạy học, học trò nhiều người đỗ cao (Hà Tông Quyền, Nguyễn Văn Thắng...). Trước thuật chủ yếu bằng chữ Hán. Sáng tác có *Thoái Hiên thi văn tập*, có thể chính là *Tồn Am thi văn cảo* (gồm 700 bài thơ và một số trứ tác khác), *Nghệ An thi tập* (2 quyển viết khi làm quan ở Nghệ An), *Bích Câu thi tập* (tiền, hậu tập). Các loại khác: *Hoàng Việt thi tuyển*, (tuyển thơ chữ Hán của tác giả Việt Nam các thế kỷ X - XVIII), và *Hoàng Việt văn tuyển* (tuyển các bài văn chữ Hán của tác giả Việt Nam từ thời Lý đến thời Lê) là hai bộ biên khảo lớn; *Lữ trung tạp thuyết* (1789) bàn về văn nghệ, triết học, lịch sử, đạo lý, nhân sinh... Là tác giả nhiều lời bạt, lời tựa các bộ sách có giá trị; là soạn giả các sách giáo khoa về Nho học như *Ngũ kinh tiết yếu, Chu Lễ tiết yếu, Luận ngữ tiết yếu*...

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) tên thời nhỏ là Phó; tự Hy Doãn, hiệu Đạt Hiện, là con Ngô Thì Sĩ; đỗ đầu thi Hương (1768), năm sau đỗ khoa Sĩ vọng, bắt đầu làm quan nhà Lê-Trịnh; đỗ Tiến sĩ 1775; thăng đến Đốc đồng trấn Kinh Bắc, sau kiêm Đốc đồng Thái Nguyên (1778). Sau vụ mật án năm Canh Tý (1780) được thăng Hữu thị lang bộ Công. Khi kiêu binh nổi lên giết quận Huy, phế Trịnh Cán lập Trịnh Tông lên ngôi chúa (tháng 12-1782), Ngô Thì Nhậm chạy trốn về quê vợ rồi trở ra Thăng Long khi Lê Chiêu Thống lên ngôi, được bổ chức quan ở Quốc sử quán, 1788 chuyển sang cộng tác với Tây Sơn, được trọng vọng, thăng đến Thượng thư, Thị lang đại học sĩ, giúp Nguyễn Huệ thu phục nhiều cựu thần nhà Lê đi với Tây Sơn, cũng giúp việc bang giao với nhà Thanh. Sang triều Cảnh Thịnh còn làm việc ít lâu rồi về trí sĩ, mở Thiền viện Trúc Lâm tại tư gia ở phường Bích Câu, chủ trương nối lại dòng Thiền Trúc Lâm từ đời Trần. 1803 bị Đặng Trần Thường, Tổng trấn Bắc thành của triều Nguyễn đem ra hạch tội trước Văn Miếu rồi đánh bằng gậy đến chết.

Trước thuật của Ngô Thì Nhậm đều bằng chữ Hán. Có các tập thơ: *Bút hải tùng đàm, Thủy vân nhàn đàm, Ngọc đường xuân khiếu, Cúc hoa bách vịnh, Thu cận dương ngôn, Cẩm đường nhàn thoại, Hoa trình thi phú sao*. Trong thể phú, ông có khoảng 17 bài, chép ở *Kim mã hành dư* trong bộ *Ngô gia văn phái*. Văn xuôi chữ Hán có: *Nhị thập tử sử toát yếu* (1761), *Tứ gia thuyết phổ* (1768), *Hải Đông chí lược* (1772) là ba cuốn biên khảo thời trẻ. *Bang giao hảo thoại, Hàn các anh hoa, Kim mã hành dư* - là sưu tập các loại khải, chiếu, thư, thuyết, nghị... viết khi làm quan nhà Lê Trịnh và nhà Tây Sơn. *Xuân thu quản kiến* (1782-1785), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* (1796) hai tác phẩm triết học Nho giáo và Phật giáo.

Vũ Huy Tấn (1749-1800) còn có tên là Liễn, hiệu Nhất Thủy, quê làng Mộ Trạch, huyện Đường An trấn Hải Dương;

đỗ đầu thi Hương (1768), làm Thị nội văn chức triều Lê; sau cộng tác với Tây Sơn, thăng đến Thượng thư bộ Công, hai lần đi sứ nhà Thanh. Có tập thơ chữ Hán *Hoa nguyên tùy bộ tập*, làm trong hai chuyến đi sứ; có bài *Phụng soạn tôn tế Bắc lai trận vong chư tướng văn*, thể tứ lục, là văn tế quân tướng Thanh tử trận tại Việt Nam.

Đoàn Nguyễn Tuấn (1750-?) hiệu Hải Ông; quê Hải An huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình; đỗ Hương cống dưới triều Lê, không ra làm quan; khoảng 1786 mộ dân dấy binh chống Nguyễn Hữu Chỉnh giúp Trịnh Bồng, không thành; 1788 cộng tác với Tây Sơn, chức Trực học sĩ Viện hàn lâm, làm quan dưới hai triều Quang Trung, Cảnh Thịnh. Tác phẩm tập hợp trong *Hải Ông thi tập*, gồm 240 bài thơ chữ Hán.

Đặng Đức Siêu (1750-1810) quê huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định; đỗ thi Hương (1776), được bổ vào phủ chúa Nguyễn ở Phú Xuân khi Phú Xuân bị quân Tây Sơn và quân Trịnh chiếm, ông lánh về phía Nam dạy học. Sau ra cộng tác với Nguyễn ánh; dưới triều Gia Long được thăng đến Thượng thư bộ Lễ. Là tác giả các bài văn tế các công thần của họ Nguyễn (Bá Đa Lộc, Ngô Tòng Chu, Võ Tánh...); sáng tác còn lại đáng kể nhất là bài *Hồi loan khởi ca*, văn nôm, đề cao công trạng Nguyễn Ánh.

Phan Huy ích (1751-1822) tự Khiêm Thụ Phủ, hiệu Dụ Am; quê gốc ở làng Thu Hoạch huyện Thiên Lộc trấn Nghệ An; từ sau khi nhà Lê mất, cha ông ra ở làng Thụy Khuê, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Nam. Đỗ Tiến sĩ (1775) làm quan nhà Lê Trịnh đến Đốc đồng trấn Thanh Hóa. 1788 ra cộng tác với nhà Tây Sơn, cùng Ngô Thì Nhậm lo việc bang giao với nhà Thanh, dưới triều Quang Trung được thăng đến Thị trung ngự sử; dưới triều Cảnh Thịnh được thăng Thượng thư bộ Lễ kiêm nhạc chính ty, tước Thụy Nhạm hầu. Nhà Tây Sơn đổ, triều Nguyễn Gia Long lên, ông bị bắt giam và đánh roi trước Văn Miếu rồi được tha, về làng dạy học. Trước tác được ông tự sưu tập thành 2 tập: *Dụ Am ngâm lục tập* và *Dụ Am văn tập*; ngoài ra còn có *Cúc Đường bách vịnh* (là tập thơ xướng họa với Ngô Thì Nhậm); ông là một trong các dịch giả *Chinh phụ ngâm*. *Dụ Am ngâm lục tập* là sưu tập thơ, gồm: 1. *Dật thi lược toản*, 2. *Tinh sà kỷ hành*; 3. *Dật thi lược toản*; 4. *Nam trình lục tập*; 5. *Dật thi lược toản*; 6. *Vân du tùy bút*; 7. *Tục Vân du tùy bút*. *Dụ Am văn tập* là sưu tập văn, gồm: 1. *Biểu chương, thượng*; 2. *Biểu chương, hạ*. 3. *Giản trát, thượng*; 4. *Giản trát, hạ*; 5. *Chế cáo, ký tự*, 6. *Đảo từ*; 7. *Ai văn*; 8. *Đối liên tạp trước*; ở *Dụ Am văn tập* có nhiều tư liệu lịch sử liên quan đến triều Tây Sơn.

Ngô Thì Chí (1753-88) tự Học Tốn, hiệu Uyên Mật, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây); là con trai Ngô Thì Sĩ, em ruột Ngô Thì Nhậm; đỗ thi Hương, làm quan triều Lê Trịnh, từng cùng bạn thân là Trần Danh án về Chí Linh phò giúp Lê Chiêu Thống; mất ở Gia Bình, trên đường đi Lạng Sơn chiêu mộ quân sĩ. Trứ tác đều bằng chữ Hán: *Quốc sử tiệp lục*, *Chí ngôn tiểu loại tự* (1786), *Trung hưng sách*, *Hào mân khoa sớ*... Có giá trị hơn cả là *Học Phi văn tập* (sưu tập văn xuôi trong nhiều thể loại), *Học Phi thi tập* (tập thơ). Có thuyết nói ông viết phần đầu tức 7 hồi *Chính biên* của *An nam nhất thống chí* (*Hoàng Lê nhất thống chí*), tác phẩm ký sự lịch sử, kể việc triều Lê từ đời chúa Trịnh Sâm đến lúc họ Trịnh mất nghiệp chúa (1767-1787) bút pháp sắc sắc, văn phong linh hoạt.

Trần Danh án (1754-94) tự Liễu Am, Tản Ông, quê làng Bảo Triện, huyện Gia Bình trấn Kinh Bắc; đỗ Hoàng giáp (1787), làm quan nhà Lê, tước Định Nhạc

hầu; được Lê Chiêu Thống phái sang nhà Thanh cầu cứu khi Tây Sơn kéo quân ra Bắc; sau khi quân Thanh thua, lại được Tây Sơn vời ra làm quan nhưng từ chối; lại cùng một số quan chức cũ khởi binh chống Tây Sơn nhưng thất bại; sau nghe tin vua Chiêu Thống chết ở Trung Quốc, ông ngoảnh mặt về phía Bắc kêu gào rồi chết. Tác phẩm *Liễu Am thi tập* (có nhiều tên gọi), *Bảo Triện Trần Hoàng giáp thi văn tập, Lịch đại chính yếu luận* (tập luận văn bàn về các chính sách của các triều đại từ Đinh đến Trần); *Nam phong giải trào*, (bản in 1910), *Nam phong nữ ngạn thi* là hai cuốn sưu tầm thơ ca dân gian.

Nguyễn Huy Lượng (?-1808) biệt hiệu Bạch Liên am, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), sau đến ở làng Lương Xá huyện Chương Mỹ (nay thuộc Hà Tây). Đỗ Hương cống, được bổ chức Phụng nghi, một chức quan nhỏ ở bộ Lễ; sau cộng tác với nhà Tây Sơn, giữ chức Hữu thị lang bộ Hộ. Triều Nguyễn lên (1802) ông được giao Tri phủ Xuân Trường rồi bị bức tử (1808). Các tác phẩm đều viết bằng chữ Nôm: *Cung oán thi, Tụng Tây Hồ phú, Lượng như long phú, Thơ Hồ Tây*, diễn ca *Chinh phụ ngâm, Ngự đạo hành cung nhật trình, Tam thiên tự giải nghĩa, Tây hồ cảnh tụng, Văn tế con dâu Hoàng Phùng Cơ, Văn tế trận vong tướng sĩ.*

Ngô Nhân Tĩnh (?-1816) tự Nhữ Sơn, hiệu Thập Anh, là học trò Võ Trường Toản; từng có công giúp Nguyễn ánh xây dựng cơ nghiệp triều Nguyễn; làm quan dưới thời Gia Long qua các chức Tham tri bộ Hộ, Hiệp trấn Nghệ An, Thượng thư bộ Công, Hiệp trấn Gia Định, từng đi sứ sang nhà Thanh. Từng được người đời nêu trên trong "Gia Định tam gia" (cùng Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định). Tác phẩm có: *Thập Anh đường thi tập* (in khắc 1811); *Thập Anh đường văn tập*; ông là người hiệu đính sách *Nhất thống địa dư chí* của Lê Quang Định; viết tựa và bạt cho *Hoan Châu phong phổ ký* của Bùi Dương Lịch.

Bùi Dương Lịch (1757-1828) tự Tồn Thành, Tồn Trai, hiệu Thạch Phủ; quê làng Yên Hội xã An Toàn huyện La Sơn trấn Nghệ An (nay thuộc huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh); đỗ Hương cống (1774) được tiến cử với Lê Chiêu Thống, giúp việc văn từ; đỗ Tiến sĩ (1787) chưa kịp nhậm chức thì Tây Sơn ra Bắc, liền về quê; sau hợp tác với Tây Sơn, làm ở viện Sùng chính. Sang triều Nguyễn lại được thu dụng, được bổ chức Đốc học. 1813 cáo hưu, về quê mở trường dạy học, viết sách. Trứ thuật đều bằng chữ Hán: *Nghệ An ký* (hay *Hoan Châu phong thổ ký*), 2 quyển, ghi chép địa lý văn hóa xứ Nghệ, có xen nhiều đoạn tự truyện; *Yên Hội thôn chí* ghi chép về làng quê tác giả; *Lê quý dật sử*, ghi sử thời Lê từ 1758 (Cảnh Hưng 19) đến 1793 (Cảnh Thịnh 1); *Bùi gia huấn hài* 2 quyển, sách dạy trẻ học vỡ lòng, *ốc lậu thoại*, tập thơ; nhiều thơ, văn, câu đối, văn tế, bài mẫu luyện thi chép trong các cuốn *Tồn Trai thi tập, Bùi Tồn Trai liên văn* v.v...

Lê Quang Định (1759-1813) tự Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai, Chỉ Sơn, quê làng Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Mồ côi cha, cùng anh vào Gia Định, được một thầy lang cưu mang và gả con gái cho. Theo học Võ Trường Toản, kết bạn với Ngô Nhân Tĩnh và Trịnh Hoài Đức. Khi Nguyễn ánh chiếm lại Gia Định và mở khoa thi tìm nhân tài, ông và Trịnh Hoài Đức thi, đỗ đồng khoa, vào Viện Hàn lâm chế cáo, thăng đến Thượng thư bộ Binh. 1802 làm chánh sứ sang nhà Thanh, về được thăng Thượng thư bộ Hộ. 1806 ông soạn bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư*, 10 quyển ghi chép địa lý từ Hà Tiên đến Lạng Sơn. Về thơ, ông có thơ trong tập *Gia Định tam gia thi tập* (chung với Ngô Nhân Tĩnh, Trịnh Hoài Đức), riêng ông có *Hoa nguyên thi tập*, đều là thơ chữ Hán.

Đặng Trần Thường (1759-1816) quê làng Lương Xá huyện Chương Đức trấn Sơn Nam (nay thuộc Hà Tây); thi Hương đỗ Sinh đồ thời Lê; khoảng 1793 vượt biển vào Nam cộng tác với Nguyễn ánh chống Tây Sơn, lập nhiều công trạng; thăng đến Thượng thư bộ Binh; do có hiềm khích, bị Lê Chất tố giác, Thường bị vua Gia Long bức tử. Thời gian trong ngục, Thường làm các bài văn nôm *Ngục trung bát vịnh, Hàn vương tôn phú, Tần cung nữ oán Bái Công văn*, đó là những sáng tác duy nhất của ông.

Nguyễn Bá Xuyến (1759-1823) quê làng Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Hà Tây), nhà nghèo, bỏ học văn đi học võ, 28 tuổi theo các cựu thần nhà Lê, sau theo Đặng Trần Thường vào Nam giúp Nguyễn ánh, lập nhiều công trạng. Dưới triều Nguyễn được cử làm án phủ sứ ở Cao Bằng. Các tác phẩm hiện còn được tập hợp trong cuốn *Công thần Nguyễn án phủ sứ truyện*, gồm một thiên tự thuật, chữ Hán, 112 bài thơ, 21 bài văn, 28 bài thuộc các thể ca, phú, trướng...

Vũ Trinh (1759-1828) tự Duy Chu, hiệu Lai Sơn, Nguyên Hanh, Lan Trì Ngư Giả; quê làng Xuân Lan, huyện Lang Tài, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Bắc Ninh); đỗ Hương cống (1776); làm quan triều Lê, từng bán sản nghiệp chu cấp việc quân và hộ vệ Lê Chiêu thống ty nạn (1787); thời Tây Sơn ở ẩn, thời Nguyễn được triệu ra làm quan, chức Thị trung học sĩ; từng đi sứ sang nhà Thanh (1809), được giao cùng Nguyễn Văn Thành soạn *Hoàng Việt luật lệ* (1816). Vì bênh vực học trò bị tố cáo làm thơ ngụ ý phản nghịch, Vũ Trinh bị đày vào Quảng Nam, 12 năm sau được tha về đến quê thì mất. Tác phẩm: *Sứ Yên thi tập* (tập thơ đi sứ), đã thất lạc;

Ngô tộc truy viễn đàn ký (viết về dòng họ Ngô ở Tả Thanh Oai); đáng kể nhất là *Lan Trì kiến văn lục*, tập truyện truyền kỳ chữ Hán, viết trong khoảng 1790-1820, 3 quyển, 45 truyện, được viết trên cơ sở những truyền thuyết của cư dân các vùng tác giả đã đến ở, đề tài khác nhau (chuyện tình trai gái, chuyện báo ứng luân hồi, chuyện học hành thi cử, chuyện kỳ quái khó tin...), có thể thấy qua đây trạng thái con người thời đại.

Phêliphê Bình (1759-1832), không rõ họ; tên thánh: Felippe do Rosario; quê tỉnh Hải Dương; 17 tuổi vào nhà thày dòng Dòng Tên (Ordre des Jésuites); 18 năm sau (1793) được phong linh mục; có nhiều dịp đi Macao, Goa, Trung Hoa... Khi Dòng Tên có nguy cơ bị Tòa thánh La Mã bỏ rơi do có tranh chấp với dòng Đa Minh, Phêliphê Bình được cử dẫn đầu phái đoàn linh mục Việt Nam sang Bồ Đào Nha xin nhà vua nước này can thiệp và giúp đỡ. Chuyến đi không có kết qủa, Dòng Tên bị bãi bỏ ở Việt Nam, Phêliphê Bình và hầu hết những người cùng đi phải sống lưu vong ở Bồ Đào Nha đến chết. Trong thời gian ấy, từ khoảng 1797 đến khi mất (1832), Phêliphê Bình đã viết, ghi chép rất nhiều; hiện còn lưu ở thư viện Vatican (Roma) 26 tác phẩm viết tay gồm nhiều ngàn trang, trong đó 5 cuốn quan trọng nhất: *Quyển nhật trình kim thư khất chính chúa giáo* (1797), *Truyện nhật trình ông Farnad Mendes Pinto* (1817), *Truyện Annam Đàng Ngoài* (1822), *Truyện Annam Đàng Trong* (1822), *Sách sổ sang chép các việc* (1822); có 4 cuốn từ điển: một cuốn mô phỏng từ điển của A.de Rhodes, một cuốn từ điển Bồ - Việt, một cuốn Việt - Bồ... Có thể coi Phêliphê Bình là tác giả người Việt Nam đầu tiên để lại tác phẩm bằng chữ quốc ngữ.

Phạm Qúy Thích (1760-1825) tự Dữ Đạo, hiệu Lập Trai, biệt hiệu Thảo Đường; quê làng Hoa Đường, huyện Đường An (nay thuộc Hải Dương); trú quán ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương,

thành Thăng Long. Đỗ Tiến sĩ (1779), làm quan triều Lê; bỏ trốn không cộng tác với triều Tây Sơn; làm quan triều Gia Long, chức Thị trung học sĩ, tước Thích An hầu; sau cáo bệnh xin về; chủ yếu dạy học ở Thăng Long, có nhiều học trò nổi danh. Tác phẩm của ông được học trò tập hợp trong bộ *Thảo Đường thi nguyên tập* (4 quyển), *Lập Trai tiên sinh di thi tục tập*, *Lập Trai tiên sinh di văn tục tập*, ngoài ra còn các cuốn lẻ: *Hoa Đường nam hành thi*, *Hồi kinh nhật trình thi*, *Nam hành tập*; *Phạm Lập Trai liên văn* (sưu tập câu đối, văn tế...), *Tân truyền kỳ lục* (3 truyện văn xuôi). Về trước thuật, có *Thiên nam long thủ tục* (chép tiểu truyện những người đỗ trạng nguyên từ thời Lý đến thời Lê), *Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* (bản diễn nôm kinh dịch, 4 quyển); *Luận ngữ ngu án* (giải nghĩa sách *Luận ngữ*, chữ Hán).

Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) tên thời trẻ là An; tự Chỉ Sơn, hiệu Cấn Trai; tổ xa đời từ Phúc Kiến (Trung Quốc) nhập cư, ngụ ở Phú Xuân sau vào trấn Biên Hòa; học trò Võ Trường Toản, kết thân với Ngô Nhân Tĩnh và Lê Quang Định. Khi Nguyễn ánh chiếm Gia Định (1788), Trịnh Hoài Đức cùng Lê Quang Định được bổ dụng ra Huế làm ở Viện Hàn lâm; 1802 đi sứ sang nhà Thanh; sau được thăng đến Thượng thư bộ Lại, bộ Lễ. Là soạn giả bộ sách chữ Hán *Gia Định thành thông chí*, bộ địa lý lịch sử về vùng Gia Định tức Nam Bộ ngày nay. Sáng tác có 2 tập thơ chữ Hán *Cấn Trai thi tập* (in khắc 1819), *Bắc sứ thi tập* (thơ đi sứ), ngoài ra có một số thơ chữ Nôm.

Nguyễn Du (1765-1820) tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên, quê làng Tiên Điền huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; là con thứ bảy Xuân quận công Nguyễn Nghiễm với bà vợ ba của ông là Trần Thị Tần, quê Bắc Ninh; thuở nhỏ sống ở Thăng Long; 10 tuổi, mồ côi cha, 12 tuổi mồ côi mẹ, có lẽ ông cùng các anh em sống dựa vào người anh cả là Nguyễn Khản (lúc ấy là Tả thị lang bộ Hình, Hiệp trấn Sơn Tây) nhưng mấy năm sau thế lực ông này sụp đổ (bị kiêu binh phá nhà, phải chạy lên Sơn Tây rồi về quê). Theo thông lệ, Nguyễn Du là con quan to, được tập ấm Hoàng tín đại phu trung thành môn vệ úy, tước Thu Nhạc bá; thi Hương đỗ tam trường (1783); được nối chức người bố nuôi họ Hà, làm chức quan võ nhỏ là Thái Nguyên hùng hậu hiệu Chánh thủ hiệu. 1789 vua Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh, anh em Nguyễn Du, Nguyễn Nễ, Nguyễn úc chạy theo không kịp; Nễ và úc về quê ở Kinh Bắc, Nguyễn Du chạy về quê vợ ở Thái Bình, sống nhờ người anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn; Nguyễn Du tập hợp hào mục chống Tây Sơn không thành, sau khi người vợ họ Đoàn mất, ông về Tiên Điền ở ẩn. 1796 định vào Gia Định giúp Nguyễn ánh, bị tướng nhà Tây Sơn trấn thủ ở Nghệ An bắt rồi tha, lại ở Tiên Điền. Sau ra cộng tác với nhà Nguyễn, làm tri huyện Phù Dung rồi Tri phủ Thường Tín (1802), được cử lên Nam Quan đón tiếp sứ nhà Thanh (1803); được thăng Đông các đại học sĩ, tước Du Đức hầu (1805); giám khảo trường thi Hương Hải Dương (1807), Cai bạ Quảng Bình (1809); 1813 thăng Cần chánh điện học sĩ, làm Chánh sứ sang nhà Thanh, về (1814) được thăng Hữu tham tri bộ Lễ; 1820 vua Gia Long mất, Minh Mệnh nối ngôi, cử ông làm Chánh sứ sang nhà Thanh cầu phong, chưa kịp lên đường thì bị bệnh dịch qua đời tại kinh đô (Huế).

Nguyễn Du là tác gia văn học viết cả chữ Hán lẫn chữ Nôm. Bằng chữ Hán có các tập thơ *Thanh Hiên thi tập* (gồm *tiền tập* và *hậu tập*, hiện tìm thấy 78 bài) là những bài thơ làm từ khi lưu lạc ở Thái Bình đến những năm đầu làm quan (1789-1804); *Nam trung tạp ngâm* (hiện còn thấy 40 bài) thơ viết từ lúc vào làm quan ở

Kinh đến trước khi đi sứ; *Bắc hành tạp lục* (khoảng 130 bài) là tập thơ viết trong dịp đi sứ. *Thanh Hiên thi tập* và *Nam trung tạp ngâm* bộc lộc cảnh ngộ và tâm tình tác giả, với nỗi buồn chán triền miên bao trùm, làm dậm lên triết lý về cõi thế phù vân, cuộc đời dâu bể, kiếp người ít ý nghĩa. Ở con người tư tưởng của Nguyễn Du, tương đối luận Phật giáo và bất khả tri luận Lão Trang đậm hơn tư tưởng xuất xử, hành tàng của Nho giáo. *Bắc hành tạp lục* thêm vào một số khía cạnh mới: ghi những cuộc gặp trên đường, cho thấy cái nhìn hiện thực về những bất công và xung đột xã hội trên đất Trung Hoa, những bài viết về các nhân vật lịch sử và văn hóa Trung Hoa cho thấy quan điểm tác giả về con người trong các tình thế lịch sử, đặc biệt là sự cảm thông của ông đối với bi kịch của các nghệ sĩ lớn như Đỗ Phủ, Khuất Nguyên.

Bằng chữ Nôm, có *Đoạn trường tân thanh* (tức *Truyện Kiều*), *Văn tế thập loại chúng sinh*, về *Thác lời trai phường nón*, văn tế *Sinh tế Trường Lưu nhị nữ văn*.

Đoạn trường tân thanh là truyện thơ Nôm, 3254 câu lục bát, được Nguyễn Du viết trên cơ sở *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, một tiểu thuyết chương hồi xuất hiện thời Khang Hy nhà Thanh (1662-1723), xử lý theo hướng tiểu thuyết hóa một tích truyện dường như có thực vùng Giang Nam thế kỉ XVI-XVII, chuyện một kỹ nữ và một tướng lục lâm; qua thời gian, tích này đã được khá nhiều tác giả Trung Quốc sử dụng, cải biến trong rất nhiều tác phẩm của họ. Nguyễn Du dựa sát vào cốt truyện của *Kim Vân Kiều truyện*, nhưng đã cải biến một tiểu thuyết vốn nằm trong mạch truyện hoa tình của văn học Minh Thanh, thành một truyện Nôm mà cảm hứng chính là quyền sống của con người trong sự xung đột với các thế lực chà đạp lên nó.

Truyện Kiều của Nguyễn Du được tiếp nhận rộng rãi trong các tầng lớp công chúng Việt Nam, làm hình thành một hệ "văn hóa Truyện Kiều" (vịnh Kiều, tập Kiều, lấy Kiều, bói Kiều, đố Kiều...), làm hình thành một lịch sử lý giải ý nghĩa tác phẩm với những đánh giá khác nhau, phân tích khác nhau, và lịch sử nền nghiên cứu phê bình văn học ở Việt Nam gắn ở mức đáng kể với lịch sử lý giải tác phẩm này.

Phạm Đình Hổ (1768-1839) tự Tùng Niên, Bính Trực, hiệu Đan Sơn và Đông Dã Tiều, quê làng Đan Loan, huyện Đường An (nay thuộc Hải Dương); sống ở Thăng Long, cha là quan nhà Lê Trịnh. Trong vòng 10 năm (1780-1789) chịu liên tiếp 4 cái tang (cha, mẹ, 2 anh), gia đình quan lại này rơi vào nghèo đói. Ông dạy học, viết thuê việc hiếu hỷ, cho chữ câu đối hoành phi, vợ làm nghề nhuộm vải. Ông có nhóm bạn tâm giao ở Hà thành, thường cùng ngâm vịnh. Ông nổi lên như một nhân tài đất Bắc Hà. 1821, vua Minh Mệnh bắc tuần, triệu kiến ông và bổ nhậm làm quan ở Viện Hàn lâm và Quốc tử giám, đến chức Tế tửu, tước bá; ông nhiều lần xin từ quan, đến khi đang làm Thị giảng học sĩ thì cáo bệnh về hẳn. Ông là tác gia có xu hướng bác học, bách khoa. Các cuốn biên khảo:

Nhật dụng thường đàm (bộ từ điển Hán Việt nhỏ, xếp theo 32 loại), *Quần thư tham khảo* (bộ từ ngữ học, nội dung tri thức rút từ sách vở Trung Hoa có liên hệ thực tế Việt Nam). Các cuốn *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục* (soạn chung với Nguyễn án) cũng cho thấy xu hướng sưu tập tài liệu văn hóa, lịch sử theo lối bách khoa thư. Các cuốn *Nam hành đối diện ký*, *Hy kinh trắc lãi*, *Kiền khôn nhất lãm*... là những tư liệu có giá trị về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ... Về thơ văn, ông có các tập *Châu phong tạp thảo*, *Đông Dã* học ngôn

thi tập, Tùng cúc mai liên tứ hữu, đều bằng chữ Hán.

Nguyễn Án (1770-1815) tự Kính Phủ, hiệu Ngu Hồ, quê làng Du Lâm huyện Đông Ngàn (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội); đỗ Cống sinh (1806), làm Tri huyện Tiên Minh, mất tại chức. Có tập thơ *Phong lâm minh lãi thi tập* và *Tang thương ngẫu lục* viết chung với Phạm Đình Hổ.

Lê Ngọc Hân (1770-1799) công chúa thứ 21 con vua Lê Hiển Tông; 16 tuổi được gả cho Nguyễn Huệ khi ông kéo quân Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh (1786); sau việc Tây Sơn thắng quân Thanh (1789) bà được vua Quang Trung lập làm Bắc cung hoàng hậu. 1792, Quang Trung mất, để lại cho Ngọc Hân 2 con nhỏ. Bà làm *Ai tư văn* khóc chồng. *Ai tư văn*, 164 câu Nôm song thất lục bát, kể lại cuộc hôn nhân của Ngọc Hân với Nguyễn Huệ. Nỗi đau mất chồng cũng gắn với nỗi đau của thần dân mất vị vua đáng kính, nhiều công tích. Tác phẩm đế lại một hình ảnh được tô điểm thêm nhiều về nhân vật Quang Trung Nguyễn Huệ.

Nguyễn Hành (1771-1824) vốn tên là Đạm, tự Tử Kính, hiệu Nam Thúc; là con Nguyễn Điều (con Nguyễn Nghiễm, anh Nguyễn Du), quê làng Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh, sống ở Thăng Long. Học rộng, thơ hay; ông và Nguyễn Du được xếp vào "An Nam ngũ tuyệt" (2 trong 5 nhà thơ danh tiếng đương thời). Mang tâm sự hoài Lê, không cộng tác với Tây Sơn và nhà Nguyễn, chấp nhận cuộc sống nghèo khổ, phiêu bạt. Để lại 2 tập thơ chữ Hán: *Quan hải tập* và *Minh quyên thi tập*.

Ngô Thì Du (1772-1840), tự Trưng Phủ, Văn Bác, quê làng Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam. Ngoài 40 tuổi được tiến cử, ra làm Đốc học Hải Dương. 1827 từ quan về quê. Theo *Ngô gia thế phả*, Ngô Thì Du là người viết 7 hồi tục biên *Hoàng Lê nhất thống chí* (*An nam nhất thống chí*). Các sáng tác phần lớn tập hợp trong *Trưng Phủ công thi văn* (chữ Hán). Ngoài ra còn tập *Tông thống truyền văn ký* (soạn 1828).

Hồ Xuân Hương (th.k.XVIII-XIX) nữ sĩ, nổi tiếng như là tác giả một loạt bài thơ Nôm độc đáo, đặc sắc, nhưng xung quanh tiểu sử và tác phẩm còn nhiều điều chưa được xác minh chắc chắn, tiểu sử và sáng tác đã bị huyền thoại hóa đáng kể. Có nguồn tư liệu nói cha bà là Hồ Phi Diễn(?), nguồn khác nói cha bà là Hồ Sĩ Danh (1706-83) quê làng Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu Nghệ An; mẹ là một người thiếp của cha. Người ta dự đoán bà sinh trong khoảng 1745-80, mất khá lâu trước 1842. Có thể sống ở quê ít năm, sau đó sống với mẹ ở Thăng Long. Giao du rộng rãi, có nhiều bạn thơ, bạn tình; có lần làm lẽ một viên Tham hiệp trấn Yên Quảng (ông này sau bị xử tử vì tham nhũng). Sáng tác của Hồ Xuân Hương còn lại trong 2 nguồn: nguồn truyền tụng khoảng trên 60 bài (với khoảng 100 dị bản), nguồn thư tịch Hán Nôm do Trần Thanh Mại phát hiện, đó là tập *Lưu hương ký* gồm 24 bài chữ Hán, 26 bài thơ Nôm, là thơ xướng họa, tặng đáp; có bài tựa của Nham Giác Phu, Tốn Phong Thị đề năm 1814 trong đó cho biết nhiều điều về nữ tác giả (cha là Hồ Sĩ Danh, anh là Hồ Sĩ Đống, quê quán như nêu trên). Đặc sắc khó trộn lẫn của các bài thơ Hồ Xuân Hương trong nguồn truyền tụng là khả năng tạo nghĩa kép: một nghĩa miêu tả thông thường và nghĩa "ám chỉ" thứ hai, với những ám dụ tính dục (về mặt này các bài chữ Hán chữ Nôm ở *Lưu hương ký* kém thua hẳn). Có thể thấy ở thơ loại này sự bảo lưu và tái sinh các yếu tố văn hóa phồn thực dân gian từ cổ sơ ở bản địa.

Phạm Thái (1777-1813) còn có tên Phượng Sinh, Đan Phượng, tự hiệu Chiêu Lỳ; quê làng Yên Thị, huyện Đông Ngàn

(nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội); con một cựu thần nhà Lê từng chống Tây Sơn thất bại. Phạm Thái toan nối chí cha, tìm người cùng chí hướng; sau vào tu chùa Tiêu Sơn, lấy đạo hiệu Phổ Chiêu thiền sư. Sau nữa, bỏ chùa đi gặp Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ bàn kế phù Lê, nhưng Thụ ốm chết, Phạm Thái tìm đến quê bạn (Kiến Xương, Sơn Nam) đưa tang, được lưu lại trong nhà. Do đó gặp và yêu Trương Quỳnh Như, em gái bạn, nhưng hôn nhân không thành vì mẹ Quỳnh Như không ưng. Quỳnh Như tự vẫn. Phạm Thái đau xót bỏ đi, uống rượu ngâm thơ nay đây mai đó; chết tại Thanh Hóa. Sáng tác chính là truyện thơ nôm *Sơ kính tân trang*, ngoài ra có một số bài thơ Nôm, chùm thơ xướng họa với Trương Quỳnh Như, *Văn tế Trương Quỳnh Như*, *Văn bia mộ Thanh Xuyên hầu*, phú Nôm *Chiến tụng Tây Hồ* (bút chiến với bài phú của Nguyễn Huy Lượng). *Sơ kính tân trang* là truyện thơ nôm 1482 câu thơ lục bát chen lẫn một số bài Đường luật, cổ phong; tích truyện chứa nhiều yếu tố tự truyện của tác giả: vốn hai người bạn, họ Phạm ở Từ Sơn và họ Trương ở Kiến Xương Sơn Nam hẹn gả con cho nhau. Chợt xảy quốc biến, ông Phạm mưu cần vương thất bại, con là Phạm Kim nối chí cha nhưng không thành, bèn du ngoạn rong chơi; đến Thú Hoa Dương tình cờ gặp Quỳnh Thư, con một ông quan họ Trương ở gần bên. Hai người gặp gỡ rồi yêu nhau. Khi chàng có việc về quê thì một viên đô đốc đến hỏi nàng và được cha mẹ nàng nhận lời. Quỳnh Thư nhắn chàng đến tự tình rồi tự vẫn; chàng bỏ đi tu. Trong khi ấy ông Trương bạn cha Phạm Kim có vợ lẽ sinh con, đặt là Thuy Châu, lớn lên cải dạng nam đi du ngoạn, đến nơi gặp Phạm Kim tu hành; chẳng gặp nàng, bỏ tu hành, tìm đến nhà nàng. Họ đối chiếc kỷ vật và nhận ra sự đính ước trước của cha mẹ; lại nhận ra nàng chính là hậu thân của Quỳnh Thư đầu thai để đáp lại mối duyên xưa. Tác giả chú trọng đổi mới ngôn ngữ, dùng thể từ khúc để diễn tả những xao động trong tình cảm, trong khí thơ lục bát và được dùng để kể chuyện.

Phan Huy Thực (1778-1844) tự Vị Chỉ, hiệu Khuê Nhạc, là con Phan Huy ích; làm quan nhà Nguyễn đến Thượng thư. Tham gia soạn bộ *Hoàng Việt hội điển toát yếu* (1833) của triều Minh Mệnh; thơ chữ Hán có *Sứ trình tạp vịnh* (1817), *Hoa thiều tạp vịnh*. Sáng tác Nôm, có bản dịch *Tỳ bà hành* (nguyên tác của nhà thơ Trung Hoa Bạch Cư Dị) và *Nhân ảnh vấn đáp* (có thuyết nói 2 sáng tác này của con trai ông là Phan Huy Vịnh).

Nguyễn Công Trứ (1778-1859) tự Tồn Chất, hiệu Ngô Trai, biệt hiệu Hi Văn, quê làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân (nay thuộc Hà Tĩnh); đỗ thi Hương khi 42 tuổi (1819), làm quan triều Nguyễn 28 năm, trải nhiều thăng giáng, từng cầm quân dẹp loạn, từng đưa dân khai thác các vùng đất hoang ven biển Nam Định, Ninh Bình, lập các vùng cư dân mới. Sáng tác của ông chủ yếu là thơ văn Nôm, tương truyền tới một ngàn bài, chủ yếu là hát nói và thơ Đường luật, hiện còn chừng 150 bài. Nét nổi bật ở thơ văn ông là sự khẳng định mạnh mẽ cá nhân như một thực thể xã hội và riêng tư với giá trị tự tại và khát vọng tự do. Cá nhân ấy dẫu chỉ giới hạn trong giới "kẻ sĩ", vẫn được xem như dự báo sự xuất hiện con người cá nhân ở văn học thế kỷ XX.

Phan Huy Chú (1782-1840) vốn tên là Hạo; tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong; là con Phan Huy ích. Nổi tiếng hay chữ, đi thi chỉ đỗ Tú tài. 1821 được vua Minh Mệnh vời vào kinh bổ chức biên tu ở Viện Hàn lâm; hai lần làm phó sứ sang nhà Thanh, một lần đi hiệu lực (phục dịch) đoàn công cán sang Giang Lưu Ba (tức Jakarta), về được chức Tư vụ bộ Công, rồi xin nghỉ về nhà dạy học. Phan Huy

Chú là nhà nghiên cứu, biên khảo hơn là nhà thơ. Tác phẩm lớn nhất của ông là *Lịch triều hiến chương loại chí* soạn trong 10 năm (1809-1819), 49 quyển, một bộ bách khoa thư đầu tiên của Việt Nam. Ngoài ra còn có *Hoàng Việt địa dư chí*. Sáng tác của ông có một số tập thơ văn viết khi đi ra nước ngoài: *Hoa thiều ngâm lục*, *Hoa trình tục ngâm*, Dương trình ký kiến.

Nguyễn Huy Hổ (1783-1841) tự Cách Như, hiệu Hi Thiệu; là con trai Nguyễn Huy Tự; học rộng nhưng không đi thi, sống bằng nghề thuốc, 1823 được triệu vào làm thuốc trong cung vua Minh Mệnh, do có dự việc tìm kiểu đất nên được ban chức Linh đài lang thuộc tòa Khâm thiên giám. Tác phẩm có *Mai đình mộng ký*, truyện thơ Nôm 298 câu lục bát, kể chuyện tác giả đi thuyền trên sông Lam ngủ say, nằm mộng được tới một lâu đài, thoáng gặp người đẹp ở Thưởng Mai đình, sau đó họa thơ và nói chuyện với bà phu nhân chủ nhà; bà khuyên về học hành đỗ đạt hãy trở lại đấy. Có cách giải thích theo đó tác phẩm này nói về giấc mộng gặp mỹ nhân, đối với nhà nho, cũng có nghĩa là mộng gặp thánh nhân (vua hiền, nghĩa là một vua Lê xứng đáng). Nếu coi đây là truyện thơ thì cốt truyện như chưa hoàn chỉnh (chỉ có chặng "gặp gỡ", chưa có "tai biến" và "đoàn viên").

Lý Văn Phức (1785-1849) tự Lân Chi, hiệu Khắc Trai, tổ tiên từ Phúc Kiến sang sinh sống ở phường Hồ Khẩu huyện Vĩnh Thuận, đến Lý Văn Phức là 6 đời. Đỗ Cử nhân (1819), làm quan từ Hàn lâm biên tu đến Tham tri bộ Lễ, có lần bị cách chức tống giam, có nhiều lần công cán nước ngoài. Trứ tác nhiều, bằng cả chữ Hán lẫn chữ Nôm: *Học ngâm tồn thảo* (1829) *Tây hành thi ký* (1830), *Mân hành tạp vịnh thảo* (1831), *Việt hành ngâm thảo* (1833), *Việt hành tục ngâm* (1834), *Tam chi Việt tạp thảo* (1835), *Kính hải tục ngâm* (1839), *Đông hành thi tập* (1832) là các tập thơ chữ Hán. *Tây hành kiến văn kỷ lược* (1830, ghi chép nhân xem một cuộc tập dượt thủy quân ở Singapor); *Lý Văn Phức di văn* (?- mô tả trạng thái cư dân ở Lữ Tống, Philippines); *Sứ trình chí lược thảo* (1841, ghi hành trình của sứ bộ sang Yên Kinh);

Sứ trình quát yếu biên (1841, mô tả các cung đường, đền miếu từ Nam Quan đến Bắc Kinh) - là các tập văn xuôi chữ Hán. Bằng chữ Nôm có: *Hồi kinh nhật ký* (thơ song thất lục bát, ghi lộ trình Thăng Long - Phú Xuân), *Như Yên sứ trình tiện lãm khúc* (1841, bài thơ dài kể về cuộc đi sứ), *Tự thuật ký*, *Bất phong lưu truyện*, *Chu hồi trở phong hám*, *Phụ châm tiện lãm*, *Truyện Tây Sương*, *Ngọc Kiều Lê tân truyện*...

Nhữ Bá Sĩ (1788-1857) tự Nguyên Lập, hiệu Đạm Trai, tổ tiên ở Hoàng Trạch, Hải Dương dời vào làng Cát, xã Cát Xuyên, tổng Chương Sơn (Thanh Hóa). Đỗ cử nhân 1821, làm quan triều Nguyễn. Trước tác chủ yếu bằng chữ Hán: *Đại học dồ thuyết*, *Đại học ca quát* (tóm tắt chú giải sách *Đại học*); *Thanh Hóa tỉnh chí* (sách địa chí); *Đạm Trai quan nghi tập* (sách nói về lễ thức); *Đạm Trai chủ nhân văn tập*, *Đạm Trai thi khóa* (sưu tập bài mẫu cho học trò). Sáng tác thơ: *Phi điểu nguyên âm*, *Việt hành tạp thảo*, *Việt sử tam bách vịnh*.

Hà Tông Quyền (1789-1839) tự Tốn Phủ, hiệu Phương Trạch, Hải Ông; quê gốc Nghệ An di cư ra Cát Động, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây). Đỗ hương cống (1811) rồi Tiến sĩ (1822), làm quan dưới triều Minh Mệnh đến Tham tri bộ Lại, Đại thần cơ mật viện. Là quan chức dự vào nhiều hoạt động văn hóa cung đình, thời Minh Mệnh, tham dự biên soạn: *Chuẩn định hương hội* (1833), *Hội điển toát yếu*, *Khâm định tiễu binh lược*

ky nghịch phỉ (1836), *Minh Mệnh chính yếu.*

Tham dự cuộc vịnh Kiều (1830) do Minh Mệnh khởi xướng bằng bài Tổng thuyết. Sáng tác thơ của Hà Tông Quyền được tập hợp trong: *Tốn Phủ thi tập, Cát Động Hà Tiến sĩ thi tập, Cát Động Hà Tốn Trai tiên sinh thi tập,* Dương mộng tập. Các loại văn ông viết được tập hợp trong: *Liễu Đường văn tập* (tức *Tốn Phủ văn tập*), *Liễu Đường biểu thảo.* Bằng chữ Nôm chỉ duy nhất có tập *Vịnh Kiều tam thập thủ.*

Ngô Thì Hiệu (1791-1830) tự Tử Thị, hiệu Dưỡng Hiên, biệt hiệu Hoa Lâm tảo nhân, quê Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Hà Tây). Mới chỉ là Quốc tử giám sinh, sáng tác khá nhiều. Có các tập thơ văn: *Lạng hành ký sự, Kim ngọc nguyên âm, Quan ngư ký, Khôn trình lục, Đại Man sự tích, Dụ Trạch phú ký,* đều bằng chữ Hán.

Ngô Cao Lãng (?-?) có khi lấy họ là Lê hoặc Ng^, chính ra họ tên là Cao Lãng, tự Lệnh Phủ, hiệu Viên Trai, quê làng Nguyệt Viên huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa). Đỗ Cử nhân (1807), làm quan đến Tri phủ, sau về kinh làm ở Quốc sử quán triều Nguyễn. Có nhiều tác phẩm sử, địa: *Lịch triều tạp kỷ* (6 quyển, viết về giai đoạn 1672-1789); *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* (văn bia các Tiến sĩ đỗ từ 1442 đến 1778); *Quốc triều xử trí Vạn Tượng sự nghi lục* (nói về cách vua Minh Mệnh xử trí khi Xiêm La đánh Vạn Tượng, vua Vạn Tượng cầu cứu); *Ngũ Man phong thổ ký* nói về 5 miền biên ải: Trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Trấn Định, Trấn Biên, Lạc Biên... Thơ ông được tập hợp trong các cuốn: *Viên Trai thi tập, Viên Trai văn tập.*

Đặng Văn Hòa (1791-1856) quê xã Hương Xuân huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên; đỗ Hương cống, làm quan, từng trị nhậm nhiều nơi, đứng đầu nhiều bộ, giám khảo nhiều kỳ thi, từng giảng sách cho vua Tự Đức; từng được giao chủ trì nhiều bộ điển lệ, quy chế nhà nước: *Đại Nam hội điển sự lệ, Nam thổ anh hoa lục, Thiệu Trị văn quy.* Sáng tác có tập thơ chữ Hán *Lễ Trai thi châu bản.*

Dương **Bá Cung** (1794-1868) hiệu Cấn Đình, quê làng Nhị Khê huyện Thượng Phúc (nay thuộc Hà Tây); đỗ Cử nhân (1821), làm quan đến Đốc học. Công trình chính là sưu tầm thơ văn đã bị thất tán của Nguyễn Trãi, làm thành bộ *ức Trai di tập.*

Trương Đăng Quế (1794-1865) tự Diên Phượng, hiệu Đoan Trai, biệt hiệu Quảng Khê, quê gốc Hà Tĩnh, di cư vào Bình Sơn, Quảng Ngãi. Đỗ Cử nhân 1819, làm quan suốt ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức; Thượng thư bộ Binh, Cơ mật viện đại thần; làm Phụ chính đại thần khi Thiệu Trị và Tự Đức lên ngôi; là nhân vật chủ chốt duy trì đường lối "bế quan tỏa cảng" của triều Nguyễn trước làn sóng xâm nhập của phương Tây. Chủ biên các bộ sách của triều đình như: *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (khắc in 1852), *Đại Nam thực lục tiền biên* (khắc in 1844), tham gia soạn *Hoàng Việt hội điển toát yếu...* Thơ văn của ông có: *Trương Quảng Khê thi văn* (in ở Hà Nội, 1873), *Thiệu Trị văn quy, Nhật Bản kiến văn lục* (1828).

Nguyễn Đăng Tuyển (1795? - 1880?) hiệu Tiên Phong, Mộng Liên Đình, quê gốc ở Hoài Thượng, huyện Tiên Du (Bắc Ninh), từ ông nội tránh loạn lên làm nhà ở Sơn Tây. Đỗ Tú tài; làm Quốc tử giám sinh, qua Hậu bổ, làm quan ngoài Bắc; rồi vào kinh làm ở bộ Hộ. Đầu triều Tự Đức, thường được ứng chế thơ văn, lại có các sách dâng vua xem, được chuyển làm Biên tu Sử quán; 1865 làm Tri phủ Thuận Thành rồi về hưu. Tác phẩm hiện còn: *Sử ca* (soạn 1860, thể lục bát chữ Hán, diễn ca sử Trung Hoa từ Bàn Cổ đến triều Minh); *Quốc phong thi diễn ca* (bản in

1910, là bản dịch ra chữ Hán những câu ca dao Việt do tác giả sưu tầm); *Yên Đài anh ngữ*, tập thơ đi sứ; *Đào hoa mộng ký* (truyện thơ nôm lục bát, một sáng tác hậu *Truyện Kiều*). Ông cũng là tác giả bài tựa *Đoạn trường tân thanh* (soạn 1820?) nổi tiếng với hậu thế.

Bùi Quỹ (1796-1861) tự Hữu Trúc, quê làng Hải Thiện huyện Tiên Lữ (Hưng Yên); đỗ Tiến sĩ (1829); làm quan đến Tham tri bộ Hình, Đô ngự sử, Tổng đốc Bình Định; từng đi sứ sang nhà Thanh (1848). Có soạn *Đại Việt địa dư toàn biên* (cùng Nguyễn Văn Siêu). Các tập thơ văn chữ Hán: *Hữu Trúc thi tập, Yên đài anh thoại, Hải phái thi văn tập*; ba tập thơ chữ Hán: *Sứ trình anh thoại khúc, Yên hành khúc, Yên hành tổng tác*, đều viết trong dịp đi sứ.

Phan Thanh Giản (1796-1867) tự Tĩnh Bá, Đạm Như, hiệu Lương Khê, Ước Phu, biệt hiệu Mai Xuyên; quê làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An (nay thuộc Bến Tre); đỗ Cử nhân (1825) rồi đỗ Tiến sĩ (1826); làm quan triều Nguyễn trải ba đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức; làm đến chức Hiệp biện đại học sĩ, Thượng thư bộ Hình, bộ Hộ; từng đi sứ sang nhà Thanh, sang Nam Dương, Tân gia ba; 1826 thay mặt triều Nguyễn ký hàng ước (cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp), năm sau được sai sang Pháp điều đình lấy lại 3 tỉnh ấy; 1867 giữ chức kinh lược sứ ba tỉnh miền tây Nam Kỳ khi Pháp đánh chiếm 3 tỉnh này; ông nộp thành rồi uống thuốc độc tự tử. Thơ văn được tập hợp trong 2 bộ *Lương Khê thi thảo* (in 1876), *Lương Khê văn thảo* (in 1876).

Nguyễn Văn Siêu (1796-1872) tự Tốn Ban, hiệu Phương Đình, quê làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội); đỗ Cử nhân (1822), Phó bảng (1838); làm quan đến Học sĩ viện Tập hiền, án sát Hà Tĩnh, Hưng Yên; từ 1854 cáo bệnh về nhà ở Thăng Long dạy học, viết sách. Nguyễn Văn Siêu là một trong các danh sĩ Thăng Long có công tạo dựng khu vực hồ Hoàn Kiếm thành một trung tâm văn hóa mới, khi trung tâm Văn Miếu Quốc tử giám bị triều Nguyễn cho đóng cửa.

Trước thuật nhiều loại, đều bằng chữ Hán. Biên khảo có *Đại Việt địa dư toàn biên* (còn gọi là *Phương Đình dư địa chí*, soạn chung với Bùi Quỹ), *Khâm định tập vận trích yếu* (công trình soạn chung với Phạm Văn Nghị, Lê Duy Trung... trong Viện Hàn lâm, dựa vào sách *Bội văn vận phủ* của học giả Trung Hoa thời Khang Hy); chủ trì và cùng học trò sưu tầm biên soạn các di cảo của Chu Doãn Trí, Phạm Quý Thích; là soạn giả một loạt sách cho học trò theo Nho học: *Chư kinh khảo ước, Chư cử khảo thích, Tứ thư bị giảng, Phương Đình tiên sinh trường văn tuyển, Hà Nội Phương Đình trường sách lược, Tứ lục soạn tập, Phương Đình tùy bút lục*... Sáng tác thuộc nhiều loại (thơ, phú, chế, biểu, sớ, trướng...) được tập hợp trong những bộ sách dày đã khắc in như: *Phương Đình thi văn tập* (3 quyển), *Phương Đình văn loại* (5 quyển), *Phương Đình thi loại* (4 quyển).

Trương Quốc Dụng (1797-1864), tự Dĩ Hành, quê làng Phong Phú phủ Thạch Hà (nay thuộc Hà Tĩnh); đỗ Tiến sĩ (1829), làm quan trong hai đời vua Minh Mệnh, Tự Đức đến Thượng thư bộ Hình, Tổng tài Quốc sử quán; chết trận khi chỉ huy dẹp loạn Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên. Ông có tập thơ chữ Hán *Trương Như Trung thi tập*, sách *Thoái thực ký văn*; ngoài ra có tham dự soạn sách *Chiếu biểu luận thức*, tham gia duyệt *Khâm định vịnh sử phú*. *Thoái thực ký văn* (đề tựa 1851), 8 quyển, là cuốn sách tổng hợp, một loại bút ký tư liệu văn hóa lịch sử.

Nguyễn Thu (1799-1855) họ tên vốn là Nguyễn Bảo tự Định Phủ, 1841 đổi là Nguyễn Thu tự Tĩnh Quất, hiệu Cửu

Chân, Tĩnh Sơn; quê cha ở Thanh Hóa, sinh và lớn lên ở quê mẹ làng Đa Sĩ, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây); là cháu ngoại Phan Huy ích; đỗ Hương cống (1821), làm quan đến Toản tu Quốc sử quán, án sát Hải Dương, Bố chánh Khánh Hòa. Trước thuật nhiều, đều bằng chữ Hán. Sáng tác có những tập thơ văn *Sứ trình tạp ký, Anh vũ học ngôn, Biển lệ tạp văn, Tập cú thi thảo*, đều đã mất, chỉ còn *Tinh thiều tùy bút* gồm 119 bài thơ chữ Hán. Ông có tham dự biên soạn sách *Đại Nam thực lục tiền biên* (của Quốc sử quán), và có những cuốn biên khảo sử học: *Sử cục loại biên* (1833, gồm: *Liệt thánh bản kỷ, Danh thần liệt truyện, Kinh sư dĩ nam địa chí*); *Thiên Nam tiệp chú ngoại kỷ sử lược* (1848), *Lê quý kỷ sự*. Các sách địa lý: *Thanh Hà huyện chí lược* (1828), *Kinh Môn phủ chí lược, Hoàn vũ kỷ văn* (1845). Các loại biên khảo khác, chỉ còn biết tên sách: *Thạch đầu mộng thuyết, Lễ điển lược khảo* (1834), *Đại học ước toán* (1854). Đáng kể nhất là *Phượng Sơn từ chí lược* (1841) nói về thân thế Chu Văn An; *Việt thi tục biên* là một bộ tuyển thơ chữ Hán của các thi gia Việt Nam từ Mạc đến Hậu Lê.

NỬA SAU THẾ KỶ XIX

- Văn học chữ Hán và chữ Nôm vẫn là phần tiếp tục và thống nhất với văn học các giai đoạn trước. Sáng tác chữ Nôm phong phú và phổ biến hơn sáng tác chữ Hán.

- Văn học chữ quốc ngữ ở thời kỳ hình thành: chữ quốc ngữ bắt đầu được phổ cập, xã hội hoá; báo chí chữ quốc ngữ xuất hiện; kỹ thuật in chữ rời (in hoạt bản) được du nhập tạo thuận lợi cho khả năng in nhân bản và phổ biến tác phẩm.

- Sự khác biệt tương đối về điều kiện văn hóa các miền đưa tới sự phát triển không đồng đều của các bộ phận văn học. Văn học chữ quốc ngữ cuối thế kỷ XIX mới chỉ xuất hiện ở Nam Kỳ.

- Những thái độ xã hội khác nhau trước thời thế đưa tới những khuynh hướng đề tài khác nhau: văn học yêu nước chống xâm lược, văn học tố cáo thực trạng xã hội, văn học thoát ly, văn học xu thời, hợp tác...

- **Những tác phẩm đáng kể**

Chữ Hán

Thoái thực ký văn (1851); *Thánh Tông di thảo* (?), *ức Trai di tập* (1868); *Hát Đông thư dị* (1886); *Vân nang tiểu sử* (1887-96); *Hoàng Việt long hưng chí* (1899-1904)

Chữ Nôm:

Lục Vân Tiên (1849-58?); *Dương Từ, Hà Mậu* (1851); *Quan Âm tân truyện; Phù Dung tân truyện; Bích Câu kỳ ngộ; Thạch Sanh; Lục súc tranh công; Trinh thử; Trê cóc; Phương Hoa; Lý Thiên Luông; Nghê Sò ốc Hến; Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1861); *Tự tình khúc* (1862?); *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1870); *Kim Thạch kỳ duyên* (trước 1872); *Hà thành chính khí ca* (1882); *Hà thành thất thủ ca* (1882); *Hịch đánh Tây* (1883-84); *Ngư tiều y thuật vấn đáp* (trước 1888); *Tỳ bà quốc âm tân truyện* (1891).

Chữ Quốc ngữ:

Chuyến đi Bắc Kỳ năm ất Hợi (1881); *Thầy Lazaro Phiền* (1887); *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895-96).

Báo chí (bằng chữ quốc ngữ):

Gia Định báo, Sài Gòn, 1865-1897;*Phan Yên báo*, Sài Gòn, 1898 *Thông loại khóa trình*, Sài Gòn, 1888-89

- **Tác gia (sinh từ 1800)**

Phan Huy Vịnh (1800-70) tự Hàm Phủ; là con trai Phan Huy Thực và cháu nội Phan Huy ích; đỗ Cử nhân 1828; làm quan đến Thượng thư bộ Lễ; hai lần đi sứ sang nhà Thanh (1841, 1854). Có hai tập thơ chữ Hán: *Như Tây sứ trình, Nhân trình tùy bút thi tập*. Có thuyết cho bản dịch *Tỳ*

bà hành (thơ Bạch Cư Dị) là của ông chứ không phải của cha ông.

Vũ Tông Phan (1800-51) tự Hoán Phủ, hiệu Đường Xuyên, Lỗ Am; quê gốc ở làng Hoa Đường, huyện Đường An (Hải Dương), từ ông nội đã ra Thăng Long, ngụ ở thôn Tự Tháp, phường Báo Thiên; đỗ Cử nhân (1825), Tiến sĩ (1826); làm quan từ Biên tu Hàn lâm viện, Tri phủ Bình Hòa, Lang trung bộ Binh, Tham hiệp Thái Nguyên, bị cách chức (1830) rồi khôi phục làm giáo thụ Thuận An, tự đốc học Bắc Ninh, 1831 cáo bệnh về nhà dạy học. Tham gia nhóm khoa bảng ở Hà thành (Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Ngô Thế Vinh, Lê Duy Trung, Trần Văn Vi...) lập Văn hội Thọ Xương, hội Hướng Thiện, tham dự hoạt động cải tạo khu vực hồ Hoàn Kiếm thành một trung tâm sinh hoạt văn hóa mới ở Hà thành.

Thơ văn chữ Hán: *Tô khê tùy bút tập, Lỗ Am di cảo thi tập.*

Ngô Thế Vinh (1802-56) tự Trọng Phu, Trọng Nhượng, Trọng Dực, hiệu Trúc Đường, Khúc Giang, Dương Đình; quê làng **Bái Dương**, huyện Nam Trực (Nam Định); đỗ Tiến sĩ (1829), làm quan đến chức Lang trung bộ Lễ, sau bị cách chức, về quê mở trường dạy học. Trước thuật nhiều, trên 70 cuốn, phần lớn là sách dùng cho việc học việc thi Hán học: trích lục sách vở Nho giáo (*Trúc Đường Chu dịch tùy bút*), Bắc sử (*Tống sử lược*), chọn bài mẫu các loại văn dùng trong thi cử như thi (*Bái Dương* Ngô tiên sinh thi tập...), phú (*Dương Đình phú lược*, Dương Đình phú phả, Trúc Đường phú tuyển...), văn sách (*Hoàng Việt sách tuyển, Trúc Đường trường văn sách*...), luận (*Luận thức đại lược*). Ông có đề tựa, phê điểm công trình *ức Trai di tập* của Dương Bá Cung; cùng Ngô Đình Thái soạn *Kiểu đại vương thượng đẳng thần ký lục*. Sáng tác của ông trong các thể thơ, phú, thư, trướng, đối, liễn, tấu, biểu, sớ, tụng, tự, bạt, ký, bi, minh... được tập hợp trong các sưu tập: *Bái Dương* Ngô tiên sinh thi tập, **Bái Dương** thư tập, Khúc Giang Ngô Dương Đình văn tập, Ngô Dương Đình văn tập, Trúc Đường thi văn tập, Trúc Đường thi văn thảo...

Phạm Văn Nghị (1805-81) hiệu Nghĩa Trai, quê xã Tam Đăng, huyện Đại An phủ Nghĩa Hưng (Nam Định); đỗ Hoàng giáp (1838), làm quan đến chức đốc học, sau kiêm Hải phòng sứ Nam Định; hoạn lộ thăng trầm, nhiều lần cáo quan về làng mở trường dạy học, học trò nhiều người nổi tiếng (Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Nguyễn Cao...) 1858 làm tờ tâu *Trà Sơn kháng sớ* gửi vào triều đình, mộ 300 người vào Huế xin đánh Pháp; vua bác bỏ, phải rút về. 1873 cùng dân binh phòng thủ khi Pháp đánh Nam Định. Sáu năm cuối đời ẩn trong động Hoa Lư. Trước tác chủ yếu bằng chữ Hán. *Tự ký* (tác phẩm mang tính tự truyện), *Tùng Viên văn tập, Nghĩa Trai thi văn tập*; bài *Trừ văn hịch* (hịch trừ muỗi). Bằng chữ Nôm: *Tứ thành thất thủ phú* (kể lại việc quân Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ nhất).

Đỗ Xuân Cát (1806-64) tự Bá Trinh, hiệu Dưỡng Hạo, Châu Tân; quê làng Yên Vực, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa); đỗ Cử nhân (1841), ở ẩn, tự hiệu Châu Tân cư sĩ. Đầu triều Tự Đức ông dâng sách *Hà phòng ngũ thuyết* (hiến kế phòng lũ lụt), 1858 dâng sớ tâu việc trấn thủ bờ biển. Lúc mất được tặng hàm Hàn lâm biên tu. Thơ văn để lại trong *Châu Tân văn tập*. Ông soạn lại di cảo của cha *Lâm hành tập lục* (ghi chép về các dân tộc thiểu số vùng tây Thanh Hóa), soạn sách *Nguyễn thị tộc phả* (1862).

Vũ Phạm Khải (1807-72) tự Đông Dương, hiệu Ngu Sơn, Dưỡng Trai, quê làng Phương Trì, huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình; đỗ Cử nhân (1831), làm quan đến Thị độc học sĩ. Thơ văn tập hợp trong *Ngu Sơn toàn tập* (3 quyển thơ, 16 quyển

văn). Bùi Hữu Nghĩa (1807-72), hiệu Nghi Chi, quê làng Long Tuyền, phủ Vĩnh Định trấn Vĩnh Thanh (Cần Thơ); đỗ Giải nguyên (Cử nhân), làm Tri phủ Phước Long, rồi Tri phủ Trà Vang, vì bênh vực dân chài lưới bị quan lại ức hiếp nên bị cáo là xúi dân làm loạn, bị khép án tử hình. Nhờ có vợ là Nguyễn Thị Tồn ra tận Huế khiếu nại mới thoát chết, sang ngạch võ từ lính trơn đến phó quản đồn Vĩnh Thông (Châu Đốc). Khi Pháp đánh 3 tỉnh Tây Nam Kỳ, ông lui về quê dạy học, hợp tác với Phan Văn Trị trong cuộc xướng họa bút chiến với Tôn Thọ Tường. Tác phẩm gồm 3 vở tuồng: *Kim Thạch kỳ duyên*, 2 vở thất lạc: *Tây du*, *Mậu tòng*, có một số văn tế nôm, thơ luật chữ Hán và Nôm; thơ vịnh vật của ông rất được chú ý.

Huỳnh Mẫn Đạt (1807-83) quê làng Tân Hội, luyện Tân Long, tỉnh Gia Định; đỗ Cử nhân (1831), làm án sát Định Tường, Tuần phủ Hà Tiên. Thất bại trong cuộc chống Pháp đánh Định Tường, ông lánh về sống ở Kiên Giang. Nổi tiếng về thơ nôm; là bạn Bùi Hữu Nghĩa, đã từng góp phần hoàn chỉnh tuồng *Kim Thạch kỳ duyên*. Tác phẩm của ông chủ yếu là thơ Nôm luật Đường, vịnh cảnh vịnh vật với ngụ ý thời thế.

Cao Bá Quát (1808-55) tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường; Mẫn Hiên, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội); 1831 thi Hương đỗ á nguyên (nhì) nhưng khi bộ duyệt bị đánh tụt xuống Cử nhân cuối bảng; năm sau thi hội bị đuổi khỏi trường thi vì phạm quy. 1841 được bổ Hành tẩu bộ Lễ, tháng Tám làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, vì sửa hộ một số quyển thi nên bị bắt giam, bị án chém, sau giảm xuống giảo giam hậu, bị tù gần 3 năm rồi được cử đi phục dịch đoàn phái bộ triều Nguyễn đi công cán Batavia; cuối 1843 về nước được phục chức cũ rồi bị thải hồi, về nhà ở Thăng Long, giao du với Nguyễn Văn Siêu, Trần Văn Vi, Diệp Xuân Huyên... 1847 được triệu vào kinh làm ở Viện Hàn lâm, giao du với Nguyễn Hàm Ninh, Đinh Nhật Thận, Miên Thẩm... 1851 đi nhậm chức giáo thụ ở phủ Quốc Oai; 1853 thôi chức về nhà, bí mật tập hợp lực lượng khởi nghĩa, bị tố giác và truy lùng, ông liên hệ với một số thổ mục Tây Bắc, với dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự làm minh chủ, tự mình xưng là Quốc sư. Sau một số trận đánh, nghĩa quân tan rã dần, Cao Bá Quát bị bắn chết tại trận. Vua Tự Đức cho chặt đầu ông bêu khắp các tỉnh Bắc Hà rồi bổ ra ném xuống sông. Các con trai ông bị giết. Anh ruột ông là Bá Đạt đang làm Tri phủ Nông Cống bị bắt đóng cũi giải về Kinh, giữa đường uống thuốc độc tự tử.

Cao Bá Quát sáng tác bằng chữ Hán lẫn chữ Nôm. Bằng chữ Nôm còn lại một số bài hát nói, thơ luật, phú *Tài tử đa cùng*. Bằng chữ Hán, hiện sưu tầm được 1353 bài thơ, 23 bài văn xuôi trong nhiều cuốn sách Hán Nôm: *Cao Bá Quát thi tập*, *Cao Chu Thần di cảo*, *Cao Chu Thần thi tập*, *Mẫn Hiên thi tập*, *Cúc Đường thi tập*, *Cúc Đường thi thảo*, *Mẫn Hiên thuyết loại*...

Nguyễn Hàm Ninh (1808-67) tự Thuận Chi, hiệu Tĩnh Trai, Nhâm Sơn; quê làng Phù Ninh, phủ Quảng Trạch (nay thuộc Quảng Bình); đỗ Giải nguyên (1831); làm quan triều Nguyễn, trải rất nhiều thăng giáng. Thơ chữ Hán được tập hợp trong *Nhâm Sơn thi tập*, *Tĩnh Trai thi sao*.

Nguyễn Qúy Tân (1811-56) tự Đính Trai, hiệu Túy Tiên, biệt hiệu Tản Tiên Đình cư sĩ; quê làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; đỗ Tiến sĩ (1842), được bổ Tri phủ, nhưng vài tháng sau từ chức, đi ngao du các nơi. Người ta cho rằng ông được vua sai làm thanh tra quan lại các tỉnh; thường giả dạng học trò để điều tra. Có khá nhiều giai thoại về cốt cách tài tử của ông. Thơ chữ Hán được tập hợp trong *Túy Tiên thi tập*.

Bà Huyện Thanh Quan (? ?) họ tên thật Nguyễn Thị Hinh, quê làng Nghi Tàm huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội); chồng là Lưu Nguyên Ôn (1804-47) quê làng Nguyệt Áng, Thanh Trì (Hà Nội), từng làm tri phủ huyện Thanh Quan (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Bà từng được vua Minh Mệnh triệu vào cung làm Cung trung giáo tập, dạy các cung phi, công chúa. Sáng tác không nhiều, thường là thơ Nôm luật Đường, nổi tiếng hơn cả là *Qua đèo Ngang*, *Chiều hôm nhớ nhà*, *Thăng Long thành hoài cổ*, *Chùa Trấn Bắc*... hết sức điêu luyện, uyển nhã.

Phan Văn Minh (1815-53) tu sĩ Thiên Chúa giáo; là một trong những nhà thơ Công giáo Việt Nam thời đầu với *Phi Năng thi tập* (chữ quốc ngữ, thơ luật, gồm 3 phần: I. *Gia-tô Cơ-đốc*; II. *Vịnh Ê-vang*; III. *Nước Trời ca*) mà tác giả coi như "một bổn kinh nguyện" vì đối với ông thơ là để "ca tụng lòng lân mẫn vô biên của Thiên Chúa".

Đinh Nhật Thận (1815-66) tự Tử Quý, hiệu Bạch Mao Am; quê làng Thanh Liêu huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An; đỗ Tiến sĩ (1838), làm quan đến Tri phủ; từng đi sứ nhà Thanh. Có thời kỳ bị bắt giữ tra xét vì nghi liên quan đến khởi nghĩa Mỹ Lương của Cao Bá Quát, sau được tha vì không có chứng cớ. Có tập thơ chữ Hán *Bạch Mao Am thi loại*, *Thu dạ lữ hoài ngâm* (gồm 140 câu song thất lục bát chữ Hán) viết khi bị giữ để điều tra.

Miên Thẩm (1819-70) vốn tên là Ngợn, sau đổi Miên Thẩm, tự Trọng Uyên, Thận Minh, hiệu Thương Sơn và Bạch Hào Tử; là con thứ 10 của vua Minh Mệnh, tước Tùng Thiện Công, sau khi mất được truy phong Tùng Thiện Vương. Ham học, không tham gia chính sự, chỉ nhận chức Tả Tôn nhân ở phủ Tôn nhân, đặc trách đạo đức của những người trong hoàng tộc. Đặc biệt yêu thích thơ, từng cùng hai em là Miên Trinh, Miên Bửu lập Tùng Vân thi xã làm nơi xướng họa của danh sĩ kinh đô. Trứ tác để lại rất nhiều, đều bằng chữ Hán: *Bắc hành thi tập*, *Hà thượng tập*, *Thương Sơn thi tập*, *Thương Sơn từ tập*, *Thương Sơn thi loại*, *Thương Sơn ngoại tập*, *Thi tấu hợp biên*, *Tĩnh y ký*, *Thức cốc biên*, *Lão sinh thường đàm*, *Nạp bị tập*, *Học giả chí*, *Tinh kỳ tập*, *Lịch đại đế vương thống hệ đồ*, *Thi kinh quốc âm ca*, *Độc ngã thư sao*, *Nam cầm phổ*, *Lịch đại thi tuyển*.

Miên Thẩm được xem là đại biểu xuất sắc nhất của dòng thơ "hoàng phái" (gồm các nhà thơ hoàng tộc như Miên Trinh, Miên Bửu, Mai Am, Nguyệt Đình, Vĩnh Trinh).

Lê Đình Diên (1819-87) tự Cúc Linh hiệu Cúc Hiên, quê làng Mọc (nay thuộc quận Thanh Xuân Hà Nội); là học trò Vũ Tông Phan; đỗ Tiến sĩ 1849, làm quan đến Tư nghiệp Quốc tử giám; từ 1870 cáo quan về làng dạy học. Thơ văn được tập hợp trong bộ *Cúc Hiên tiên sinh thi văn tập* (2 tập); *Cúc Hiên thi tập*; *Cúc Hiên tiên sinh văn loại*. Ngoài ra còn soạn nhiều sách mẫu luyện thi cho học trò theo Hán học như: *Lịch triều sử ký văn tuyển*, *Cúc Hiên tứ lục*, *Cúc Hiên chiếu tuyển*, *Cúc Hiên luận tuyển*, *Cúc Hiên biểu tuyển*.

Miên Trinh (1820-97) tự Khôn Chương, biệt tự Qúy Trọng, hiệu Tĩnh Phố, biệt hiệu Vi Dã; là con thứ 11 vua Minh Mệnh, tước Tuy Lý công sau thăng Tuy Lý Vương. Không tham dự chính sự, chỉ trông coi Viện Tôn học, giảng sách cho hoàng gia. 1883 quân Pháp đánh Huế, con trai ông là Hồng Sâm bị phe chủ chiến của Tôn Thất Thuyết trấn áp, ông phải lánh xuống một tàu chiến Pháp nhưng bị phe Thuyết đòi về và đưa an trí ở Đà Nẵng; vua Đồng Khánh lên ngôi ông mới được tha, ít lâu sau thì mất.

Tác phẩm của ông tập hợp trong *Vi Dã hợp tập* (1875) là toàn tập thơ văn chữ

Hán (12 quyển, 5 quyển văn, 6 quyển thơ, 1 quyển tự truyện...). Thơ Nôm có bài liên ngâm *Hòa lạc ca* xướng họa cùng Miên Thẩm, Miên Bửu, và một số bài khác. Có soạn sách *Nữ phạm diễn nghĩa từ* (1853); lại có tập thơ chữ Hán *Tuy quốc công thi tập*.

Miên Bửu (1820-54) và tự Duy Thiện Sư Cổ, hiệu Khiêm Trai và Mai Hiên; là con thứ 12 vua Minh Mệnh, tước Tương An vương; là thày dạy của An Phong công (Hồng Bảo) và Phước Tuy công (Hồng Nhậm); khi Hồng Nhậm được lập làm vua, Hồng Bảo âm mưu tranh quyền bị bắt giam đến chết 1854, ông bị nghi, bèn đóng cửa uống rượu làm thơ, ít lâu sau thì mất. Ông có chân trong Tùng Vân thi xã, và là một trong những gương mặt chính của dòng thơ cung đình. Tác phẩm được tập hợp trong *Khiêm Trai thi tập* (14 quyển), *Khiêm Trai văn tập* (2 quyển), ngoài ra có một số thơ Nôm.

Nguyễn Cấp (?-?) quê thôn Thượng xã Nguyên Khiết, huyện Thọ Xương (nay thuộc nội thành Hà Nội); đỗ Cử nhân (1812), khi làm Tri phủ Thiên Trường (1829), vì vợ dính líu một vụ án, ông bị Tổng trấn Bắc Thành bắt giam kết tội xử giảo, ông trốn ngục, sống lẩn lút ở vùng biên giới Lạng Sơn, cắt tóc đi tu. Tác phẩm có: *Trĩ phát biện, Tam tự kinh quốc âm ca, Lý trưởng truyện*, nhất là *Quan âm tân truyện*, truyện thơ Nôm 788 câu lục bát kể tích Thị Kính làm dâu bị nghi oan, đuổi về, đi tu, lại bị Thị Mầu vu oan, vẫn chịu đựng, lúc chết mới rõ nỗi oan và nàng được siêu thăng thành Phật.

Phạm Phú Thứ (1821-82) vốn tên Hào tự Thúc Minh, sau đổi là Phú Thứ, tự Giáo Chi, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên và Trúc ẩn; quê làng Đông Bàn huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam. Đỗ Cử nhân rồi Tiến sĩ (1843), làm quan đến Thượng thư bộ Hộ sung Thương chính đại thần; 1850 bị cách xuống làm lính trạm, rồi thăng lại Tham tri bộ Hình. 1863 được cử vào sứ bộ Phan Thanh Giản đi Pháp thương thuyết chuộc 3 tỉnh miền đông Nam Kỳ. Cuối đời ông bị giao công việc hòa đàm với phía Pháp, không kết quả, bị Ngự sử đàn hặc, bị gọi về kinh "hậu cứu"; ông chết giữa những ngày bối rối của triều Nguyễn trước cuộc xâm lược của Pháp.

Thời gian làm Tổng đốc Hải An, Phạm Phú Thứ cho in lại một số sách kiến thức ứng dụng (do người Trung Hoa dịch từ tiếng Anh ra tiếng Hán) như: *Bác vật tân biên, Vạn quốc công pháp, Khai môn yếu pháp, Hàng hải kim châm*. Thời gian đi Pháp về (1863), ông xin cải cách việc học, mở mang kỹ nghệ. Tác phẩm đều bằng chữ Hán: *Tây phù thi thảo, Giá Viên biệt lục (Tây hành nhật ký)* là hai tập ghi chép những điều tai nghe mắt thấy trong lần đi Pháp và Tây Ban Nha. *Trúc Đường tiên sinh thi văn tập, Giá Viên toàn tập* (26 quyển trong đó 13 quyển thơ); *Bản triều liệt thánh sự lược toản yếu; Thuật tiên đức; Lịch triều thống hệ niên phả toản yếu*.

Trần Thiện Chánh (1822-74) tự Tử Mẫn, hiệu Trừng Giang; quê thôn Tân Thới huyện Bình Long tỉnh Gia Định; đỗ Cử nhân 1842, được bổ Trì huyện rồi bị cách; sau đó có tập hợp nghĩa quân chống Pháp đánh thành Gia Định (1859) nên được phục chức, làm Tu soạn ở Viện Hàn lâm, Biện lý bộ Binh; 1869 làm Tán tương quân thứ ở Sơn Tây, 1874 làm Hộ lý Tuần phủ Ninh Bình, lâm bệnh mất tại chức. Thơ văn chữ Hán được tập hợp trong *Trừng Giang thi văn tập, Nam hành thi thảo, Bắc chinh thi thảo, Trần Tử Mẫn công thi tập*.

Nguyễn Đình Chiểu (1822-88) tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai; cha quê ở Thừa Thiên vào Gia Định làm thư lại, mẹ quê ở Gia Định; đỗ Tú tài (1843) ở Gia Định; 1846 ra Huế học, chưa kịp dự khoa

thi 1849 thì được tin mẹ mất, trở về cư tang, bị mù; ở lại Gia Định dạy học, chữa bệnh, dần dần trở thành người có uy tín lớn trong giới sĩ phu và cư dân. Thơ văn hầu hết viết bằng chữ Nôm, sớm nhất có thể là *Lục Vân Tiên*, Dương Từ, Hà Mậu, thuộc dòng văn học trước cuộc xâm lược của Pháp. Thời kỳ bùng nổ kháng chiến chống Pháp ở Nam Kỳ, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là đỉnh cao của văn học yêu nước chống Pháp: *Chạy Tây* (1859), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1861), 12 bài thơ *Điếu Trương Định*, *Văn tế Trương Công Định* (1864), 12 bài *Điếu Phan Tòng* (1868), *Văn tế Nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* (1874) *Thư gửi cho em*, *Thảo thử hịch*. Tác phẩm cuối đời *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* là tác phẩm nửa truyện nửa phổ biến kiến thức y dược.

Nguyễn Tư Giản (1823-90) tự Tuân Thúc, Hi Bật, hiệu Vân Lộc, Thạch Nông; quê làng Du Lâm huyện Đông Ngàn (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội); là cháu nội Nguyễn án. Đỗ Hoàng giáp (1844), làm quan đến Thượng thư bộ Lại, Cơ mật viện đại thần, vài lần bị cách hết chức tước; từ 1881 từ quan về làng. Tác phẩm rất nhiều loại, đều bằng chữ Hán, được tập hợp trong nhiều bộ sách như *Thạch Nông thi tập* (trong đó có các tập thơ lẻ: *Vân Lộc thi thảo*, *Tiểu thuyết ngâm thảo*, *Quan hà thi tập*, *Đông chinh tập*, *Vân Lâm thi tập*...), *Thạch Nông văn tập* (tập hợp các trứ tác tản văn, ký, bi, minh, biểu, sớ, trướng...); hai bộ sách trên lại được tập hợp trong *Thạch Nông toàn tập*. Ngoài ra còn có *Yên thiều thi thảo* (1868), *Yên thiều bút lục*, *Thạch Nông tùng thoại tập*, *Hà phòng tấu nghị*, *Trung ngoại quỳnh giao tập*; *Sử luận*; *Vân Điều Du Lâm Nguyễn tộc gia phả*.

Nguyễn Vĩnh Trinh (1824-92) tự Trọng Khanh, biệt hiệu Ngụyệt Đình; là con gái thứ 18 của vua Minh Mệnh, được phong là Qúy Đức công chúa. Thơ chữ Hán, được tập hợp trong *Nguyệt Đình thi thảo*.

Đặng Huy Trứ (1825-74) tự Hoàng Trung, hiệu Vọng Tân, Tính Trai, quê làng Thanh Long huyện Hương Điền (Thừa Thiên - Huế); đỗ Cử nhân (1843), làm quan đến Bố chánh sứ Quảng Nam, Biện lý bộ Hộ; có nhiều đề xuất mới như xin lập Ty bình chuẩn đặt ở Hà Nội để kinh doanh gây dựng nền tài chính quốc gia, mở các hiệu buôn ở Hà Nội, mở hiệu ảnh "Cam hiếu đường" ở Hà Nội, mở hiệu sách và nhà in Trí Trung Đường...

Sáng tác thơ văn được tập hợp trong: *Đặng Hoàng Trung thi sao*, *Đặng Hoàng Trung văn sao*. Một số trước thuật như soạn sách cho người học Hán học: *Sách học vấn tân*, *Tứ thư văn uyển*..., sách về đạo đức học: *Từ thụ yếu quy*, *Tự trị yên đổ phương thi*, *Tứ giới thi*, một số sách soạn về người thân: *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*, *Nhĩ hoàng di ái lục*...

Nguyễn Đức Đạt (1825-87) tự Khoát Như, hiệu Nam Sơn, Khả Am, quê làng Trung Cần, huyện Thanh Chương (Nghệ An). Đỗ Thám hoa (1853), làm quan đến chức Tuần phủ Hưng Yên rồi nghỉ hưu về quê. Để lại 10 bộ sách: *Nam Sơn tùng thoại* (1880) bàn về các vấn đề học vấn, thư tịch, pháp chế..., *Việt sử thặng bình* (1881) và *Khảo cổ ức thuyết* (1887) bàn về các sự kiện lịch sử Trung Hoa và Việt Nam; *Thương Côn châu ngọc tập* (5 quyển, sưu tập thơ của thi gia Trung Hoa, Việt Nam); *Vịnh sử thi tập* (vịnh khoảng 500 nhân vật lịch sử Trung Hoa). Ngoài ra là các sách soạn cho người học và thi Hán học: *Nam Sơn song khóa phú tuyển*, *Nam Sơn song khóa chế nghĩa*, *Đăng long văn tuyển*, *Nam Sơn di thảo*, *Khả Am văn tập*. Ông được coi là nhà tư tưởng vào loại đặc sắc của thời Tự Đức.

Nguyễn Xuân Ôn (1825-89) hiệu Ngọc Đường, Lương Giang, biệt hiệu Hiến Đình, quê làng Lương Điền, huyện Đông Thành

(tỉnh Nghệ An); đỗ Cử nhân (1867), Tiến sĩ (1871); làm quan đến Biện lý bộ Hình; nhiều lần dâng sớ nêu chủ trương kháng Pháp. Khoảng 1883-85, khi đã từ quan, còn tự tổ chức lực lượng chống Pháp, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, tham gia chiến đấu, bị thương, bị quân Pháp bắt, sau bị quản thúc, và mất ở Huế. Sáng tác do con cháu tập hợp sau khi tác giả mất, được 300 bài thơ, 22 bài văn, đều bằng chữ Hán, tập hợp thành *Ngọc Đường thi văn tập*.

Nguyễn Trinh Thận (1826-1904) tự Thúc Khanh, Nữ Chi, hiệu Mai Am; là con gái thứ 25 của vua Minh Mệnh; học giỏi, đọc nhiều, học thơ ở Miên Thẩm. Thơ chữ Hán được tập hợp trong *Diệu Liên tập*; được coi là nhà thơ nữ đặc sắc của cung đình nhà Nguyễn.

Nguyễn Trường Tộ (1827-71) quê làng Bùi Châu, huyện Hưng Nguyên (Nghệ An); gia đình theo đạo Thiên Chúa; thuở nhỏ theo Nho học; 1855 nhà thờ xứ Tân ấp nhờ dạy chữ Hán, nhân đó ông học chữ Pháp và chữ quốc ngữ với các giáo sĩ; 1858 giám mục Gauthier (tên Việt là Ngô Gia Hậu) đưa ông sang Pháp học; 1861 về nước, có nhận làm việc giao dịch giữa Bộ chỉ huy quân Pháp ở Nam Kỳ với triều đình Huế; ít lâu sau ông về quê, lập ấp, viết các bản điều trần xin triều đình tiến hành những cải cách kinh tế xã hội. 1866 vua Tự Đức sai ông đi tìm mỏ vàng; sau đó Tổng đốc Hoàng Tá Viêm giao việc cắm đất đào sông Thiết Cảng; rồi ông cùng giám mục Gauthier và Nguyễn Điều được cử sang Pháp mua máy móc và thuê thợ; nhưng sang đến nơi lại bị gọi về nước. Còn được vua sai đi Pháp 1868, 1871, nhưng đau ốm phải từ chối. Ông để lại 14 bản điều trần về các vấn đề cải cách, mở cửa, đổi mới kinh tế xã hội: 1. Điều trần về tôn giáo (29.3.1863); Điều trần về việc phái học sinh du học nước ngoài (12.7-9.8.1866); 3. *Lục lợi từ* (1.9.1866); 4. Điều trần thời sự (3.9.1866); 5. *Tế cấp bát điều* (15.11.1867); 6. *Giao thông sự nghi bẩm minh* (12.3.1868); 7. Điều trần về việc nên thông thương với nước ngoài (30.3.1871); 8. Điều trần về việc tu chỉnh võ bị (19.7.1871); 9. Điều trần về tình thế phương Tây (16.9.1871); 10. Điều trần về nông chính (4.10.1871); 11. *Học tập trữ tài trần thỉnh tập* (14.10 - 12.11.1871); 12. *Thiên hạ đại thế luận*; 13. Điều trần về việc ngoại giao; 14. Điều trần về việc khai mỏ.

Dây là những tác phẩm chính luận văn xuôi chữ Hán thể hiện tư tưởng, chương trình cải cách xã hội rộng lớn của tác giả.

Nguyễn Thông (1827-1894) tên lúc nhỏ là Thiệu; tự Hi Phần, hiệu Kỳ Xuyên, biệt hiệu Độn Am; quê thôn Bình Thạnh, tổng Thanh Hội hạ, huyện Tân Thạnh, (nay thuộc Long An); đỗ Cử nhân (1849), làm quan từ Huấn đạo đến Hồng lô tự khanh, trải nhiều thăng giáng. Tác phẩm đều bằng chữ Hán: *Ngọa du sào văn thi tập* (in 1884), *Kỳ Xuyên công độc văn sao* (in 1872), *Độn Am văn tập, Nhân sự kim giám*. Cuốn *Việt sử cương giám khảo lược* (7 quyển) ông soạn 1876 (nhân việc tác giả được sung vào việc khảo duyệt sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*) là công trình có giá trị sử học.

Đặng Xuân Bảng (1828-1910) tự Hi Long, Văn Phủ, hiệu Thiện Đình, quê làng Hành Thiện phủ Xuân Trường (Nam Định); đỗ Tiến sĩ (1856) làm quan từ giáo thụ đến Tuần phủ. Trước thuật, về sử, có *Việt sử chính biên tiết yếu* (8 quyển), *Sử học bị khảo, Thông giám tập lãm tiện độc sử, Tuyên Quang tỉnh phú; Nam phương danh vật bị khảo* (2 quyển, khắc in 1902). Sách có nội dung giáo huấn đạo đức: *Cổ nhân ngôn hành lục; Cư gia khuyến giới tắc; Huấn tục quốc âm ca* (chữ Nôm); *Cổ huấn nữ tử ca, Cổ huấn nữ ca*. Ngoài ra, ông có nhuận sắc và dịch lại *Nhị độ mai* (sách *Cải dịch Nhị độ mai truyện*), diễn

ca sự tích Nguyễn Minh Không (*Thánh tổ hạnh thục diễn âm ca*). Sáng tác văn thơ của ông tập hợp trong hai quyển: *Thiện Đình thi, Thiện Đình văn*.

Cao Bá Nhạ (?-?) là con trai Cao Bá Đạt (anh song sinh của Cao Bá Quát), quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội). Khi khởi nghĩa Mỹ Lương thất bại, Cao Bá Quát bị tử trận, triều đình Huế ra lệnh "tru di tam tộc" họ Cao. Bá Đạt đang làm tri huyện Nông Cống, bị bắt giải về kinh, dọc đường ông tự sát. Cao Bá Nhạ bỏ Thanh Hóa trốn ra Bắc, cải dạng, thay đổi họ tên, sống lẩn lút ở vùng núi Hương Sơn, Mỹ Đức (Hà Tây) dạy học kiếm sống, đã lấy vợ, sinh hai con gái, được 8 năm (1855-1862). Về sau bị tố giác, bị bắt đày lên miền núi và chết ở đấy. Thời gian bị cầm tù, ông viết *Trần tình văn* (chữ Hán) và *Tự tình khúc*, thơ Nôm 608 câu song thất lục bát, bộc bạch nỗi éo le, thực chất là vô can, vô tội của mình. Đây là tiếng kêu oan thống thiết, ngầm đặt vấn đề về công lý và quyền sống con người.

Phạm Đình Dục (1849? - 1905/10?) còn có tên là Lập, tự Mộng Bổng, hiệu Loát Trúc đạo nhân; quê làng Đan Loan, huyện Đường An (Hải Dương); là cháu nội Phạm Đình Hổ, cư trú ở Nam Định. Đỗ Tú tài (1876) làm Huấn đạo ở các huyện Chân Định, Thư Trì; đầu đời Thành Thái (1889) bị cách chức, về ở nhà người anh em họ cho đến khi mất. Về trứ tác, để lại 3 tác phẩm: *Loát Trúc thi thảo.* (tập thơ chữ Hán), *Bách chiến trang đài* (tập thơ vịnh sử, riêng về nhân vật phụ nữ Trung Hoa, Việt Nam), và *Vân nang tiểu sử.Vân nang tiểu sử* là tập truyện ký chữ Hán, ghi những chuyện lạ kỳ trong dân gian (nhân vật hiếu hạnh tiết nghĩa, sức khỏe hơn người, chuyện hồ ly, hổ báo, rắn rùa, thần linh ma quỷ, chuyện các thầy tướng số, đạo sĩ...). Các truyện trong tập hoặc thuộc loại sáng tác truyền kỳ, hoặc thuộc loại ghi chép văn hóa dân gian.

Vũ Quốc Trân (?-?) quê làng Đan Loan, huyện Bình Giang (Hải Dương); sống và dạy học chủ yếu ở Thăng Long; đỗ Tú tài nhiều lần. Sáng tác chỉ biết có bản diễn Nôm *Bích Câu kỳ ngộ*. Gốc tích truyện là truyện văn xuôi chữ Hán của Đoàn Thị Điểm (có thuyết cho truyện này là của Đặng Trần Côn), kể về nhân duyên giữa nho sinh Tú Uyên và tiên nữ Giáng Kiều. Câu chuyện gắn với Bích Câu đạo quán (của Đạo giáo), giống như chứng tích về lễ hội tôn giáo.

Đỗ Huy Uyển (?-?) tự Viên Khuê, hiệu Tân Giang, quê làng La Ngạn, huyện Đại An (nay thuộc Nam Định); đỗ Phó bảng (1841), làm quan đến Thái thường thiếu khanh, biện lý bộ Hộ, rồi cáo lão về quê. Thơ văn được tập hợp trong *La Ngạn Đỗ đại gia thi văn, La Ngạn Đỗ đại gia phú tập* (2 sưu tập tác phẩm của ông và con trai ông là Tiến sĩ Đỗ Huy Liêu); *Tân Giang văn tập, Nam Định chúc hỗ ca cách, Tự học cầu tinh ca; Văn công gia lễ tồn chân.*

Huỳnh Quỳ (1828-1926) hiệu Hướng Dương, quê làng Giảng Hòa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Hai lần đỗ Tú tài (do đó được gọi là Tú Quỳ), không làm quan, sống bằng dạy học. Sáng tác chủ yếu trong các thể văn thơ Nôm (thơ, phú, văn tế, câu đối...); có biệt tài trào phúng; hiện sưu tầm được khoảng 400 bài, đặc sắc nhất là các bài phú, văn tế (*Văn tế thợ rèn, Văn tế ông chài, Văn tế lý trưởng, Phú ông mốc, Thư gửi chồng đi vong*...), thơ (*Vịnh dế dũi, Vịnh hát bội*....).

Tự Đức (1829-1883) tên thật Nguyễn Phúc Thì, Hồng Nhậm; là con thứ hai của vua Thiệu Trị. Tự Đức làm vua từ 1848 đến khi chết (1883). Thời kỳ ông làm vua, đất nước đứng trước nguy cơ xâm nhập của phương Tây. Mặc dù được coi là ông vua hay chữ, hiểu biết, nhưng tư duy

chính trị của ông và triều đình ông không đủ để hóa giải nguy cơ ấy; ngược lại sự thiếu hiểu biết cùng hàng loạt định kiến, hàng loạt giải pháp sai lầm của ông và nội các của ông chỉ tạo điều kiện cho nhu cầu xâm nhập của người phương Tây được thực hiện bằng con đường vũ lực. Khi Tự Đức qua đời cũng là khi thực dân Pháp đã gần như hoàn thành công cuộc xâm lược. Tự Đức là ông vua hay chữ nhất trong số các vua chúa nhà Nguyễn. Xu hướng phục hưng mô hình chuyên chế quân chủ Nho giáo của triều Nguyễn, đến thời Tự Đức, đạt tới đỉnh cao, thời Tự Đức cũng là thời đỉnh cao của dòng văn chương hoàng phái, cung đình và bản thân ông là một tác gia nổi bật. Về thơ có *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, *Tự Đức thánh chế thi văn tập*, Về học thuật có *Luận ngữ thích nghĩa ca*, *Khâm định đối sách chuẩn thằng*, *Tư huấn lục*, *Tự học giải nghĩa ca*....

Nguyễn Tĩnh Hòa (1829-82) tự Qúy Khanh, Dưỡng Chi, biệt hiệu Thường Sơn, Huệ Phố; là con gái thứ 34 của vua Minh Mệnh, được phong Thuận Lễ công chúa. Ba chị em cùng cha khác mẹ: Mai Am, Huệ Phố, Nguyệt Đình được đương thời gọi là Tam Khanh do năng khiếu và hoạt động văn học trong giới qúy tộc cung đình ở kinh đô. **Bà để lại tập thơ** *Huệ Phố thi tập* (thơ chữ Hán).

Nguyễn Nhược Thị Bích (1830-1909) tự Lang Hoàn; quê huyện An Phúc (nay thuộc Bình Thuận); cha từng làm Bố chính Thanh Hóa; 1848 được tuyển vào cung, sau được phong "tài nhân", "mỹ nhân", "quý nhân", "tiệp dư", giúp việc soạn thảo sắc dụ cho bà Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức) và bà Trang ý (vợ vua Tự Đức); năm 1891 làm bài *Phục cử Giao tự đại lễ*, chữ Hán, năm sau được phong Tam giai Lễ tân. Sáng tác đáng kể nhất là *Hạnh thục ca*, 1018 câu lục bát, chữ Nôm, kể diễn biến của triều Huế từ 1885 đến 1889: Kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị, quyền thần Tường, Thuyết lộng hành...

Phan Văn Trị (1830-1910) thường được gọi là Cử Trị; quê làng Hưng Thạnh, huyện Bảo An tỉnh Vĩnh Long; đỗ Cử nhân (1849), ở ẩn dạy học, làm thuốc. Cử Trị đứng về phe chủ chiến khi Nam Kỳ bị Pháp xâm chiếm; ông là một trong những người đề xướng phong trào "ty địa", được sĩ phu hưởng ứng. Sáng tác nhiều, nhưng nay chỉ sưu tầm được trên dưới 100 bài vịnh vật. Đáng kể là 10 bài họa lại 10 bài của Tôn Thọ Tường, thực tế là cuộc bút chiến về thái độ chính trị.

Lê Khắc Cẩn (1832-1874) sau đổi tên là Nghị, tự Dụng Chi, hiệu Hải Hạnh, Miễn Trai; quê làng Hành Thị huyện An Lão (nay thuộc Hải Phòng); đỗ Hoàng giáp (1862) làm quan đến Bố chính. Thơ văn được tập hợp trong các tập sách chữ Hán: *Hải Hạnh thi tập*, *Hải Hạnh Lê công văn tập*, *Hạnh thị song nguyên Lê Phiên Hầu thi văn*, *Miễn Trai văn tập*.

Nguyễn Quang Bích (1832-1890) vốn họ Ngô; tự Hàm Huy hiệu Ngư Phong; quê làng trình Phố, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, nay thuộc tỉnh Thái Bình); đỗ Tiến sĩ (1869), làm quan đến Tế tửu Quốc tử giám. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, hai lần mang quốc thư đi cầu cứu nhà Thanh không thành; sau lập căn cứ chống Pháp ở Yên Lập, ốm chết tại bản doanh. Thơ văn viết bằng chữ Hán tập hợp trong *Ngư Phong thi văn tập*, chủ yếu là thơ văn làm trong thời gian chỉ huy nghĩa quân chống Pháp.

Bùi Văn Dị (1832-1895) tự Ân Niên, hiệu Tốn Am, Do Hiên, Hải Nông, Châu Giang; quê làng Châu Cầu huyện Kim Bảng (nay thuộc tỉnh Hà Nam); đỗ Phó bảng (1865), làm quan đến Thượng thư bộ Lại, bộ Lễ, Phó Tổng tài Quốc sử quán, từng đi sứ sang nhà Thanh. Có tiếng là thơ hay. Tác phẩm: *Do Hiên tùng thảo*, *Do*

Hiên thi thảo, Vạn lý hành ngâm, Tốn Am thi sao, Thời chính tập biên, Trĩ chu thù xướng tập, đều bằng chữ Hán.

Nguyễn Trọng Hợp (1834-1902) tên cũ là Văn Tuyên; tự Quế Bình Tử, quê làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì (nay thuộc Hà Nội); đỗ Tiến sĩ (1865); làm quan đến chức Văn minh điện đại học sĩ, Cơ mật viện đại thần, Bắc Kỳ kinh lược sứ, Phụ chính đại thần, tước Vĩnh Trung tử. Nguyễn Trọng Hợp có tham gia soạn các sách của triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, Minh Mệnh chính yếu*. Các trứ tác của ông đều bằng chữ Hán, do các con ông tập hợp trong các tập *Kim Giang toàn tập* (1898) (gồm 13 quyển thi tập, 9 quyển văn tập). Ngoài ra còn có *Tây tra thi thảo* (thơ đi sứ sang Pháp), các bài đề tựa sách của Nguyễn Văn Siêu, Phạm Phú Thứ...

Huỳnh Tịnh Của (1834-1907) tên thánh Paulus, hiệu Tịnh Trai, quê làng Phước Thọ huyện Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa. Tốt nghiệp trường đạo ở Pulo-Penang, về làm việc ở Sài Gòn, 1864 làm Đốc phủ sứ, rồi Giám đốc Ty phiên dịch văn án cho chính phủ bảo hộ. Có thời gian ngắn thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút *Gia Định báo*. Trứ tác khá nhiều. Loại biên khảo phổ biến kiến thức: *Phép toán* (1867), *Phép đo* (1867), *Sách bác học sơ giải* (1887); loại sưu tầm: *Chuyện giải buồn* (1886-1887), *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* (1897), *Câu hát góp* (1904); loại phiên âm ra chữ quốc ngữ những tác phẩm chữ Nôm của tác gia đời trước: *Trần Sanh diễn ca* (1905), *Quan Âm diễn ca* (1903), *Chiêu Quân cống Hồ* (1906), *Bạch Viên Tôn Khác* (1906), *Văn Doan diễn ca* (1906), *Thoại Khanh Châu Tuấn* (1906), *Thơ mẹ dạy con* (1907), *Tống Tử Vưu truyện* (1907), *Ca trù thể cách* (1907). Công trình lớn nhất của ông là *Đại Nam quốc âm tự vị* (2 tập, 1895, 1896), bộ từ điển tường giải đầu tiên về tiếng Việt do một tác giả người Việt soạn theo phương pháp từ điển Âu châu, thu thập được một vốn từ khá lớn của tiếng Việt trên phạm vi cả nước.

Nguyễn Khuyến (1835-1909) tên hồi nhỏ là Thắng; hiệu Quế Sơn; quê làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; đỗ Giải nguyên thi Hương (1864), Hội nguyên, Đình nguyên (1871), làm quan triều Nguyễn 13 năm; từ 1883 sống ẩn dật ở quê, có thời gian (1891-1893) lên Hà Nội dạy học tại dinh viên Kinh lược sứ Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải; 1905 nhận lời làm giám khảo cuộc thi vịnh *Kiều*. Nguyễn Khuyến nổi tiếng như một nhà thơ đặc sắc, thơ văn chỉ còn sưu tầm được khoảng 200 bài chữ Hán, 100 bài Nôm, thuộc các thể thơ Đường luật, cổ phong, lục bát, hát nói, câu đối..., tập hợp trong một số cuốn sách như *Quế Sơn tam nguyên thi tập, Tam nguyên Yên Đổ thi ca, Yên Đổ Tiến sĩ thi tập*, v.v...

Vương Duy Trinh (?-?) tự Tử Cán, hiệu Hương Trì, quê làng Phú Diễn, huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Nội); đỗ Cử nhân (1870), làm quan đến Binh bộ hiệp tá đại học sĩ. Thơ văn chữ Hán của ông được tập hợp trong các cuốn *Hương Trì học thảo thi sao, Hương Trì học thảo văn sao*. Hai tác phẩm đáng kể hơn là *Thanh Hoá quan phong* và *Thanh Hoá kỷ thắng*, soạn xong 1903, khắc in 1904, ghi chép về các thắng tích, nhân vật, sưu tập thơ ca dân gian vùng Thanh Hóa.

Nguyễn Cao (1837-1887) hiệu Trác Phong; quê làng Cách Bi, huyện Quế Dương (Bắc Ninh); đỗ giải nguyên thi Hương (1867), về quê dạy học. Khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) ông mộ quân đánh một số trận, rồi tham gia dẹp phỉ, được thưởng chức Tri huyện Yên Dũng, sau thăng qua các chức Thương biện tỉnh vụ rồi án sát sứ Nam Định, Bố chánh sứ Thái Nguyên, lại cầm quân chống Pháp đánh Bắc Kỳ lần hai

(1882), bị thương, được thăng Tán tương quân vụ, Thị giảng học sĩ; Tán lý quân vụ Bắc Kỳ; 1887 bị quân Pháp bắt, xử chém tại bờ Hồ Gươm Hà Nội. Sáng tác còn lại được tập hợp trong *Trác Phong thi văn tập*.

Trương Vĩnh ký (1837-98) tên thánh Pétrus Jean Baptiste, tự Sĩ Tải. Lên 5 tuổi học chữ Hán, sau khi cha mất, mẹ gửi theo một linh mục, được học chữ quốc ngữ, chữ La tinh; 4 năm sau theo thầy sang học trường đạo tại Pinhalu, 1851 sang học trường đạo Pénang, sau 6 năm trở thành một học sinh xuất sắc thông thạo hàng chục sinh ngữ. 1858 về quê chịu tang mẹ, dạy học, phải đi tránh nạn cấm đạo, lên Sài Gòn ở nhà Giám mục Lefebvre. 1860 Lefebvre giới thiệu làm thông ngôn. 1863 làm thông ngôn cho phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình. Tại Pháp ông làm quen với nhiều trí thức lớn như V.Hugo, nhà văn Renan, viện sĩ Paul Bert...

Trở về, được bổ làm giáo viên rồi đốc học trường thông ngôn, giáo viên các trường Sư phạm thuộc địa, trường Hậu bổ; 1869-72 làm chánh tổng tài *Gia Định báo*; tháng 4-1886 được toàn quyền Paul Bert triệu ra Huế, sung Tham tá Cơ mật viện, sau xin chuyển làm Thị giảng học sĩ Viện Hàn lâm, thuyết phục vua Đồng Khánh học tiếng Pháp; 6 tháng sau ông xin về Sài Gòn, và từ đó đến cuối đời chỉ làm nghề dạy học, viết sách.

Trương Vĩnh Ký là nhà bác ngữ học, biết thạo 15 sinh ngữ và tử ngữ phương Tây, 11 ngôn ngữ phương Đông, là hội viên nhiều hội khoa học của Pháp; được liệt trong số 18 nhà bác học của thế giới.

Trương Vĩnh Ký là tác giả trên một trăm cuốn sách, đã hoặc chưa in, thuộc rất nhiều loại. Ông là tác gia lớn nhất của văn học chữ quốc ngữ thế kỷ XIX. Ông có những sáng tác văn thơ: *Ghi về vương quốc Khơ me* (1863), *Chuyến đi Bắc Kỳ năm ất Hợi 1876*, (1881), thơ (*Thơ tuyệt mệnh*, 1898), diễn ca (*Cờ bạc nha phiến diễn ca*)... Nhưng ông chủ yếu là học giả, với các công trình sưu tầm các tác phẩm dân gian và thành văn như *Hịch Quản Định, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Trung nghĩa ca, Gia Định phong cảnh vịnh, Gia Định thất thủ vịnh* mà ông cho đăng hàng loạt trên suốt 18 số *Thông loại khóa trình* (1888-1889). Ông phiên âm hàng loạt tác phẩm tiếng Việt từ chữ Nôm ra quốc ngữ: *Truyện Kiều, Lục súc tranh công, Gia huấn ca, Lục Vân Tiên, Phan Trần*...

Ông soạn những sưu tập sáng tác dân gian Việt Nam như *Chuyện đời xưa nhón lấy những chuyện hay và có ích, Chuyện khôi hài, Ước lược truyện tích nước Nam*.... Ông là nhà ngữ học thực hành với việc soạn *Từ điển Pháp-Việt* và một loạt sách giáo khoa dạy chữ quốc ngữ, chữ Pháp, chữ Hán (*Alphabet Quốc ngữ, Alphabet fransõais, Sách dạy trẻ nhỏ học chữ Nho*...) đồng thời là dịch giả nhiều sách chữ Hán ra quốc ngữ: *Tứ thư, Sơ học vấn tân, Tam tự kinh, Tam thiên tự, Minh tâm bảo giám*... Ông còn là một học giả viết nhiều sách (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Pháp) nghiên cứu sử, dân tộc học, địa lý, ngôn ngữ: *Nghiên cứu so sánh tiếng nói, chữ viết, tín ngưỡng và tôn giáo của các dân tộc Đông Dương*; Sử ký An Nam, Sử ký Trung Quốc; Tập giáo trình về địa lý Nam Kỳ; Tổng luận về các lối chữ tượng ý tượng hình theo ngữ âm và theo vần abc...; Nghiên cứu và so sánh tiếng nói, chữ viết của ba ngành ngôn ngữ; Phép lịch sự Annam; Hát lý hò Annam, Từ điển địa lý Annam, Từ điển danh nhân Annam...

Dương Khuê (1839-1902) hiệu Vân Trì, quê làng Vân Đình, huyện Sơn Minh (nay thuộc huyện ứng Hòa, Hà Tây); đỗ Tiến sĩ (1868), làm quan đến hàm Thượng thư, về hưu 1897. Sáng tác có tập *Vân Trì thi thảo* và một số câu đối, trướng... Là một

tác giả nổi bật của thể thơ hát nói và nghệ thuật ca trù.

Trần Bích San (1840-77) tự Vọng Nghi hiệu Mai Nham, quê làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, Nam Định; đỗ Giải nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên (1865), vua Tự Đức đổi tên là Trần Hy Tăng, làm quan đến Tả tham tri bộ Lễ; 1877 được cử làm chánh sứ đi Pháp, chưa đi thì chết đột ngột (có dư luận cho là vì ông không tán thành chủ trương nghị hòa nên tự sát, để lại thơ tuyệt mệnh). Tác phẩm còn lại: *Mai Nham thi thảo* (thơ chữ Hán).

Nguyễn Văn Lạc (1842-1915) thường gọi là Học Lạc, biệt hiệu Sầm Giang, quê làng Mỹ Chánh, tỉnh Mỹ Tho; học giỏi không đi thi; sống bằng dạy học, bốc thuốc, bói dịch. Là nhà thơ trào phúng, sáng tác thường được truyền miệng, truyền tay. Nay mới sưu tầm được vài ba chục bài.

Cao Xuân Dục (1842-1923) tự Tử Phát, hiệu Long Cương, quê làng Thịnh Mỹ phủ Diễn Châu (Nghệ An); đỗ Cử nhân (1877); làm quan đến Thượng thư bộ Học, tước An Xuân tử; có thời kỳ làm Tổng tài Quốc sử quán, chủ trì những công trình của triều đình như *Quốc triều chính biên toát yếu, Quốc triều sử toát yếu* (1908) *Quốc triều tiền biên toát yếu, Đại Nam nhất thống chí* (1909)... Thư viện Long Cương ông lập ở quê lưu giữ rất nhiều thư tịch cổ (đã bị phá hỏi những năm 1950). Cao Xuân Dục biên soạn khá nhiều, đều bằng chữ Hán, có giá trị nhất là *Quốc triều hương khoa lục* (khắc in 1893), *Quốc triều khoa bảng lục* (khắc in 1894), hai công trình về khoa cử dưới triều Nguyễn, từ 1807-1918. *Nhân thế tu tri* (1901), *Viêm giao trưng cổ ký* (1907). Sáng tác thơ văn và một số biên khảo khác được tập hợp trong các cuốn: *Long Cương văn đối, Long Cương lai hạ tập, Long Cương hưu đình hiệu tần, Hà Nam trường hương thí văn tuyển, Hà Nam hương thí văn thể, Thù phụng biển thể*...

Đào Tấn (1845-1907) tự Chí Thúc, hiệu Mộng Mai và Mai Tăng; quê làng Vĩnh Thạnh, phủ Tuy Phước, Bình Định; đỗ Cử nhân 1866, làm quan đến chức Thượng thư. Thơ văn chữ Hán tập hợp trong: *Mộng Mai ngâm thảo, Mộng Mai thi tồn, Mộng Mai từ lục, Mộng Mai văn sao*... Ông sở trường về soạn tuồng, có thời gian (khoảng 1869-73) được vua Tự Đức giao chuyên soạn tuồng. Các vở ông đã soạn: *Đảng khẩu, Bình địch, Tam bảo thái giám thủ biểu, Tứ quốc lai vương, Quần trân hiến thụy, Diễn võ đình, Quan Công phá quan, Trầm hương các, Hoàng Phi Hổ quá Giới Bài quan, Hộ sanh đàn, Khuê các anh hùng (Tam nữ đồ vương), Sơn hậu, Đào Phi Phụng*...

Phan Đình Phùng (1847-95) hiệu Châu Phong; quê làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh; đỗ Cử nhân (1876), Tiến sĩ (1877); làm quan đến chức Ngự sử. 1883 lên tiếng đàn hặc việc phái Tường Thuyết phế Dục Đức lập Hiệp Hòa làm vua, bị cách chức đuổi về nhà. 1885 hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, mộ dân đánh Pháp, lập căn cứ ở Hương Khê; bị bệnh mất tại bản doanh. Tác phẩm của ông, sau này chỉ sưu tầm được một số thơ văn, chữ Hán, viết từ thời tham gia phong trào Cần vương.

Phan Văn Ái (1850-98), còn có tên Tâm; hiệu Đồng Giang Chuyết Phu; quê làng Đồng Tỉnh huyện Văn Giang (Hưng Yên); đỗ Phó bảng (1880), làm đến Tham tá nha Kinh lược Bắc Kỳ, án sát Sơn Tây, từng được cử trông coi tờ *Đồng văn nhật báo*. Tác phẩm được tập hợp trong *Đồng Giang Phan tiên sinh tập, Đồng Giang Phó bảng Phan công Văn ái thi tập, Phượng Minh toàn tập*, gồm cả các thể ký, thuật, đều bằng chữ Hán.

Hoàng Cao Khải (1850-1933) trước tên Văn Khải, sau đổi Cao Khải, tự Đông Minh, hiệu Thái Xuyên, quê làng Đông

Thái, huyện La Sơn (Hà Tĩnh); đỗ Cử nhân (1868), làm quan đến chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ, tước Duyên Mậu quận công; 1897 về triều làm Phụ chính đại thần cho vua Thành Thái; về hưu lại ra sống ở nhà riêng tại ấp Thái Hà (nay ở Hà Nội). Nổi tiếng như một quan chức triều Nguyễn hăng hái cộng tác với chính quyền bảo hộ của Pháp trong việc đàn áp các phong trào yêu nước; nhưng cũng có tư liệu cho thấy ông giữ thái độ hai mặt và vẫn ngấm ngầm giúp phong trào Đông Du, bí mật tàu về bộ Thuộc địa Pháp. Là tác gia viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ, thường lấy đề tài lịch sử nước nhà, chủ đề tuyên truyền đạo đức trung hiếu của Nho giáo: *Nam sử diễn âm, Nam sử quốc âm* (1907), *Việt sử yếu* (1914), *Gương sử Nam* (quốc ngữ, 1910), *Việt Nam nhân thần giám* (Hán Nôm), *Vịnh Nam sử* (Nôm, 1915), *Làm con phải hiếu* (Nôm, 1914), *Đàn bà nước Nam*... Cũng là tác gia tuồng: *Tây Nam đắc bằng, Tượng kỳ khí xa, Trung hiếu thần tiên*...

Dương Lâm (1851-1920) tự Vân Hồ, Mộng Thạch, Thu Nguyên, hiệu Quất Đình, Quất Tẩu; quê làng Vân Đình, huyện Sơn Minh (nay thuộc huyện ứng Hòa, Hà Tây), là em ruột Dương Khuê. Đỗ Tú tài (1867), Giải nguyên (1878), làm quan đến hàm Thượng thư, phó Tổng tài Quốc sử quán, từng được cử làm Chủ bút *Đồng văn nhật báo*, về hưu được phong Hiệp tá đại học sĩ. Sáng tác thơ văn chữ Hán, chữ Nôm được tập hợp trong *Dương Lâm văn tập*, Vân Đình thi văn tập.

Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895) biệt hiệu Kỳ Am, quê làng Kế Môn, huyện Phong Điền (Thừa Thiên); học rộng nhưng không đi thi; quan tâm đến thời thế, đọc "tân thư" Trung Quốc. Viết *Thời vụ sách thứ nhất, Thời vụ sách thứ hai*, tập hợp thành *Quỳ ưu lục*, sau viết thêm *Thiên hạ đại thế luận* (tất cả đều bằng văn xuôi chữ Hán).

Ngô Giáp Đậu (1853-?) hiệu Tam Thanh, biệt hiệu Sự Sự Trai, quê làng Tả Thanh Oai (huyện Thanh Oai, Hà Tây); dòng dõi Ngô Thì Sĩ; đỗ Cử nhân 1891; làm quan từ Giáo thụ đến Đốc học. Trước thuật chữ Hán, chữ Nôm: *Trung học Việt sử biên niên toát yếu, Trung học Việt sử toát yếu giáo khoa* (chữ Hán, in 1911), *Sách Mạnh học trung cao đẳng giáo khoa thư* (Nôm, soạn 1913), *Hiện kim Bắc Kỳ chi dư địa chí* (soạn 1908). Từng bổ chính văn bản *Lĩnh Nam chích quái*; tập hợp thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt trong *Đại Nam quốc túy* (1908); viết truyện lịch sử *Hoàng Việt long hưng chí* (văn xuôi Hán, soạn 1899, đề tựa 1904).

Kiều Oánh Mậu (1854-1911) thuở nhỏ tên Dực hoặc Hữu Dực, sau đổi là Cung, tự Tử Yến, hiệu Giá Sơn; đổi tên thành Oánh Mậu từ 1883; quê làng Đông Sàng huyện Phúc Thọ (nay thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Tây); đỗ Cử nhân (1879), Phó bảng (1880), làm quan đến chức Bố chính; từng được cử làm Đốc biện *Đại Nam Đồng văn nhật báo* (1895-1902). Trước thuật chữ Hán có: *Bản triều bạn nghịch liệt truyện; Giá Sơn di cảo; Kiều thị gia phả*. Bằng chữ Nôm có ba cuốn truyện thơ *Tỳ bà quốc âm tân truyện, Hương Sơn Quan Thế Âm chân kinh tân dịch, Tiên phả dịch lục*. Ngoài ra còn duyệt, đề tựa nhiều cuốn sách của tác giả khác, đặc biệt có giá trị là công trình văn bản về *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du.

Trương Minh Ký (1855-1900) vốn tên Ngôn, vì qúy trọng thầy nên đổi trùng tên thầy là Ký; tự Thế Tải, hiệu Mai Nham; vào học trường Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn, học xong ở lại dạy trường này; 1880 dẫn một số du học sinh sang học Lycée d'Alger (**Bắc Phi**); **chủ bút** *Gia Định báo* (1881-97); 1889 làm thông ngôn cho phái đoàn triều đình Huế dự Hội chợ quốc tế ở Paris. Hai lần xuất ngoại là đề tài cho hai thiên du ký mỗi thiên khoảng 2.000 câu

song thất lục bát *Như Tây nhật trình* (1888), *Chư quốc thạc hội* (in sách 1891). Ông soạn tuồng: *Phong thần bá ấp khảo* (1896), *Tuồng Joseph* (1887), *Tuồng Kim Vân Kiều* (1896); sưu tầm biên soạn ca dao dân ca: *Câu hát An Nam*; phiên âm ra quốc ngữ các tác phẩm Nôm như *Lục súc tranh công, Nhị thập tứ hiếu, Đại Nam quốc sử diễn ca*...; soạn sách học chữ quốc ngữ, chữ Pháp, chữ Hán: *Pháp học tân lương* (1893), *Quốc ngữ sơ giải* (1895), *Hán học tân lương*... Ông là dịch giả vào loại sớm nhất các tác phẩm văn học Pháp và Trung Quốc ra chữ quốc ngữ: *Truyện Phan Sa diễn ra quốc ngữ* (1884, 1886); dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine, truyện P.Larousse, J.Wirth, R. Dodsley, như *Phú bản truyện diễn ca* (1885), *Télémarque phiêu lưu kí* (1885,1887); dịch và biên soạn kinh sách Nho giáo: *ấu học khải mông* (1892), *Hiếu kinh diễn nghĩa* (1893), *Tiểu học gia ngôn diễn nghĩa* (1896), *Cổ văn chơn bửu* (1896), *Trị gia cách ngôn khuyến hiếu ca* (1895), *Ca từ diễn nghĩa* (1896)...

Đào Nguyên Phổ (1860-1907) tên cũ Văn Mại, tự Hoành Hải, hiệu Cần Giang, quê làng Thượng Phán huyện Quỳnh Côi (Thái Bình); đỗ Hoàng giáp (1898) được bổ làm Hàn lâm thừa chỉ; năm sau ra Hà Nội làm chủ bút *Đồng văn nhật báo, Đại Việt tân báo*; ông là một trong những người sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục, không giảng dạy, chỉ tham gia soạn sách (ví dụ *Tây Sơn thủy mạt ký*). Viết nhiều sách giáo khoa chữ Hán về sử: *Quốc sử tự* (trong bộ *Việt sử yếu lược*, 1907), đề tựa *Việt cương tập thành*, tham gia viết *Việt sử tân ước toàn biên* (1906); ông cung cấp văn bản và đề tựa bản *Đoạn trường tân thanh* của Kiều Oánh Mậu...

Chu Mạnh Trinh (1862-1905) tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân, quê làng Phú Thị, huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên; đỗ Tiến sĩ (1892), làm quan từ Tri phủ đến án sát, sau đó cáo quan. Sáng tác thơ văn chữ Hán có *Trúc Vân thi tập*, bài tựa *Truyện Kiều*; bằng chữ Nôm có *Thanh Tâm tài nhân thi tập* (giải nhất cuộc thi vịnh Kiều 1902 do Lê Hoan tổ chức), *Hương Sơn hành trình ca*.

Vũ Phạm Hàm (1864-1906) tự Mộng Hải, hiệu Thư Trì, quê làng Đôn Thư, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây); đỗ Giải nguyên (1884) Thám hoa (1892), làm quan đến Án sát, có thời gian làm Đốc biện *Đại Nam đồng văn nhật báo* (1902). Các tập thơ văn chữ Hán: *Kinh sử thi tập, Tập Đường thuật hoài, Thám hoa văn tập, Cẩu Đơ tỉnh nhân đình phong tục tổng sách, Mộng Hồ gia tập*, và một bài thơ Nôm *Hương Sơn phong cảnh*.

Nguyễn Trọng Quản (1865-1911) quê tỉnh Bà Rịa, là học trò và con rể Trương Vĩnh Ký; thời niên thiếu du học ở Lycée d'Alger (Bắc Phi), tốt nghiệp về nước dạy học, làm giáo viên rồi giám đốc các trường Sơ học ở Sài Gòn thời gian 1890-1900. Sáng tác duy nhất còn được biết là truyện *Thầy Lazaro Phiền* (sách xuất bản 1887) viết bằng văn xuối chữ quốc ngữ, đề tài đời sống đương thời, là dạng thức sớm nhất của văn xuôi tiểu thuyết tiếng Việt sẽ trở nên phổ biến trong thế kỷ XX.

Trần Cao Vân (1866-1916) quê làng Tư Phú, vùng Gò Nổi, phủ Điện Bàn (Quảng Nam); 1888 có ra Huế thi nhưng bị đánh trượt vì "động thời văn"; 1898 bị tù 11 tháng vì làm quân sư cho cuộc khởi nghĩa Võ Trứ, sau lại bị tù 3 năm vì đề xuất "Trung thiên dịch, trung thiên đạo", ra tù lại bị nghi dính líu vụ án xin xâu 1908, bị khổ sai chung thân ra Côn Đảo, tại đây giao kết với các chí sĩ Đông Du, 1914 được ân xá về, tham gia Việt Nam quang phục hội, tổ chức cuộc chính biến tại kinh thành Huế, thất bại, bị xử chém. Thơ văn chữ Hán, ngoài thuyết "Trung thiên dịch, trung thiên đạo", có chùm thơ Đường vịnh tam tài, tứ đức, tam pháp - là sự diễn

dịch lý thuyết của ông; bài thơ tuyệt mệnh; *Nhũ phú*; thơ Nôm có một số bài hát nói, câu đối, văn tế...

Nguyễn Thượng Hiền (1866-1925) tự Đỉnh Nam, Đình Thần, hiệu Mai Sơn, quê làng Liên Bạt, huyện Sơn Lãng (nay thuộc Hà Tây); đỗ Hoàng giáp (1892), làm Toản tu quốc sử, Đốc học; đọc nhiều "tân thư", giao thiệp với các nhân sĩ có tư tưởng duy tân, các nhà yêu nước. 1907 sang Tàu, Nhật, ủng hộ hoạt động Đông du, trở thành yếu nhân của Việt Nam quang phục hội; sau thất bại 1916 của cuộc chính biến ở Huế, nhất là sau kết thúc đại chiến I (1918), ông đi tu ở Hàng Châu, Chiết Giang, Trung Quốc, ốm rồi mất ở đó. Thơ chữ Hán tập hợp trong *Nam Chi tập, Học thự ngâm biên, Mai Sơn ngâm thảo, Nam hương tập*. Văn xuôi chữ Hán đáng kể nhất là *Hát Đông thư dị*, tập truyện truyền kỳ (viết xong trước 1886).

Trần Tế Xương (1870-1907) thường gọi là Tú Xương; tên thuở nhỏ là Duy Uyên, tự Mặc Trai, hiệu Mộng Tích; học chữ Hán, nhiều lần thi Hương, chỉ đỗ Tú tài (1894). Sáng tác rất nhiều, chủ yếu là thơ Nôm, thường được chuyền tay hoặc truyền miệng, là sự phản xạ nhạy bén đối với chất thường ngày của sinh hoạt dân sự. Nét đặc sắc là nghệ thuật trào phúng kể cả tự trào, xây dựng hình tượng tác giả theo hướng phi lý tưởng hóa. Sáng tác của Tú Xương mang tính chất chuyển tiếp từ văn chương nhà nho thời quân chủ trung đại sang văn học của thị dân cận đại.

THẾ KỶ XX

Nguyễn Bá Học (1857 - 1921) quê làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì (nay thuộc Hà Nội). Tác phẩm chính: *Câu chuyện gia đình, Chuyện ông Lý Chắm, Có gan làm giàu, Dư sinh lịch hiểm ký, Chuyện cô Chiêu Nhi, Câu chuyện một tối tân hôn* (các truyện ngắn, đều đăng Nam Phong); *Gia đình giáo dục* (1930),...

Sương Nguyệt Anh (1863 - 1921) là con gái Nguyễn Đình Chiểu; làm báo *Nữ giới chung* (Sài Gòn). Tác phẩm : *Thơ* (đăng các báo); *Yên Sơn ngoại sử* (dịch).

Nguyễn Đỗ Mục (1866 - 1950) quê làng Thư Trai, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Tác phẩm : *Gõ đầu trẻ* (1913 - 1914), *Thuyền tình bể ái* (1926), *Bình Sơn Lãnh Yến* (1927), *Song phượng kỳ duyên* (1922), *Tái sinh duyên* (1923), *Chiếc bóng song the* (1928), *Hồng nhan đa truân* (1928)...

Phan Bội Châu (1867 - 1940), chí sĩ, nhà văn, quê xã Nam Hoa huyện Nam Đàn (Nghệ An). Ngòi bút ông tiêu biểu cho chủ thuyết dùng văn chương làm công cụ tuyên truyền đấu tranh chính trị. Phan Bội Châu sáng tác nhiều thể loại thơ, ca, truyện, tuồng, tiểu thuyết. Tác phẩm chính : *Bái thạch vi huynh phú* (1897), *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* (1904), *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Hải ngoại huyết thư* (1906), *Việt Nam quốc sử khảo* (1908), *Hà thành liệt sĩ truyện* (1913), *Chân tướng quân* (1917), *Phạm Hồng Thái* (1924), *Phan Bội Châu niên biểu* (1937 - 1940), *Trùng Quang tâm sử* (1917), *Khổng học đăng* (1935), *Phan Sào Nam văn tập, Phan Sào Nam tiên sinh quốc văn thi tập*...

Trần Chánh Chiếu (1867 - 1919) quê làng Vân Tập, tỉnh Rạch Giá, từng làm chủ bút báo *Lục tỉnh tân văn* (Sài Gòn, 1907). Tác phẩm chính: *Hương Càng nhân vật, Văn ngôn tập giải, Hoàng Tố Anh hàm oan, Minh Tân tuyển thuyết, Gia phổ, Tiền căn báo hậu* (phỏng dịch A.Dumas).

Nguyễn Chánh Sắt (1869 - 1947) quê Long Phú, Tân Châu (Châu Đốc); Tác phẩm chính: *Gái trả thù cha, Tài mạng tương đố, Lòng người nham hiểm, Trinh hiệp lưỡng mỹ, Nghĩa hiệp kỳ duyên*...

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) chí sĩ, nhà văn, quê huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Đầu Pháp*

chính phủ thư (1906), *Tỉnh quốc hồn ca* (1907), *Trung kỳ dân biến thủy mạt ký* (1911), *Đông dương chính trị luận* (1913), *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca* (1914), *Tây Hồ thi tập, Săng-tê thi tập* (1914), *Đạo đức và luân lý Đông - Tây* (1926), *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa* (1926)...

Phan Kế Bính (1875 - 1921) quê huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Tác phẩm chính: *Nam Hải dị nhân* (1909), *Hưng Đạo đại vương* (1915), *Việt Nam phong tục* (1915), *Việt Hán văn khảo* (1918)...

Huỳnh Thúc Kháng (1876 - 1947) quê huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Thi tù tùng thoại (1939), Thi tù thảo, Thơ văn với thời đại (1939), Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử, Đề hải thi tập, Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam (1937), Minh Viên cận tác*...

Ngô Đức Kế (1878 - 1929) quê làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Đông Tây vĩ nhân (1939), Phan Tây Hồ di thảo (1927), Dân quyền, Thiên nhiên học hiệu ký, Sở Ân văn, Luận về chánh học cũng tà thuyết*...

Lê Hoằng Mưu (1879 - 1941) có bút danh Mộng Huê Lầu; quê tỉnh Bến Tre. Tác phẩm: *Hà Hương phong nguyệt* (1915), *Ba gái cầu chồng* (1915), *Tô Huệ Nhi ngoại sử* (1920), *Oan kia theo mãi* (1922), *Đầu tóc mượn* (1926), *Đêm rốt của người tội tử hình, Người bán ngọc* (1931).

Nguyễn Văn Vĩnh (1882 - 1936) quê làng Phượng Dực, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây; chủ bút *Đồng văn nhật báo* (*Đăng cổ tùng báo*) (1907), *Notre Journal* (1908), *Đông Dương tạp chí* (1913), *Trung bắc tân văn* (1915), *An nam Nouveau* (1931). Các dịch phẩm: *Những kẻ khốn nạn* (1928), *Thơ ngụ ngôn La Fontaine* (1928), *Truyện miếng da lừa* (1928), *Người bệnh tưởng, Người biển lận, Giả đạo đức, Trưởng giả học làm sang* (4 vở của Molière, 1928), *Mai Nương Lệ Cốt* (1932),...

Trần Trọng Kim (1882 - 1953) quê huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Vũ trụ đại quan, Luân lý giáo khoa thư, Sư phạm khoa yếu học, Việt Nam sử dược, Nho giáo, Phật học, Một cơn gió bụi*,...

Phạm Duy Tốn (1883 - 1924) quê làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Tác phẩm chính: *Bực mình* (1914), *Sống chết mặc bay* (1918), *Con người Sở Khanh, Nước đời lắm nỗi, Tiếu lâm quảng ký* (3 tập)...

Nguyễn Trọng Thuật (1883 - 1940) quê huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Tác phẩm chính: *Quả dưa đỏ* (1925), *Việt văn tinh nghĩa* (1928), *Danh nhân Hải Dương, Nguyễn Tràng Tộ trên lịch sử Việt Nam* (1933), *Điều đình cái án quốc học* (1931), *Hội Tao Đàn* (1932)...

Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958) quê tỉnh Long An, viết trên 60 tiểu thuyết và nhiều công trình biên khảo văn hóa, văn học. Tác phẩm chính: *U tình lục* (1909), *Ai làm được* (1912), *Tỉnh mộng* (1923), *Một chữ tình* (1923), *Nhân tình ấm lạnh* (1925), *Tiền bạc bạc tiền* (1925), *Cha con nghĩa nặng* (1929), *Con nhà nghèo* (1930), *Cười gượng* (1935), *Nợ đời* (1936)...

Nguyễn Tử Siêu (1887 - 1965) quê làng Hương Ngải, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Tác phẩm chính: *Đỉnh núi cành mai* (1927), *Sống chết vì tiền* (1928), *Tiếng sấm đêm đông* (1928), *Vua Bố Cái* (1929), *Đinh Tiên Hoàng* (1929), *Lê Đại Hành* (1929), *Việt Thanh chiến sử* (1935), *Trần Nguyên chiến kỷ* (1936)...

Bùi Kỷ (1887 - 1960) quê Châu Cầu, Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Tác phẩm chính: *Quốc văn cụ thể* (1932), *Việt Nam văn phạm* (1941), *Truyện Thúy Kiều* (1925).

Phan Khôi (1887 - 1960) quê xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Cái ảnh hưởng của Khổng giáo ở nước ta* (1929), *Theo tục ngữ phong dao xét về sự sinh hoạt của phụ nữ*

ở nước ta (1930), *Phép làm văn* (1930), *Vai ngự sử trên văn đàn* (1931), *Chương Dân thi thoại* (1936), *Trở vỏ lửa ra* (1939), *Việt ngữ nghiên cứu* (1955).

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888 - 1939) nhà thơ, nhà báo, quê Sơn Tây, bắt đầu sáng tác từ 1913, năm 1915 công bố tác phẩm trên báo. Năm 1921 làm chủ bút báo *Hữu thanh*, năm 1922 ra Hà Nội lập Tản Đà thư điếm. Tản Đà được coi như nhà thơ bắc cầu của hai thời đại thơ ca cũ và mới. Tác phẩm chính: *Khối tình con I, Khối tình con II, Giấc mộng con I, Giấc mộng con II, Giấc mộng con III, Khối tình bản chính, Khối tình bản phụ, Lên Tám, Thề non nước, Tản Đà xuân sắc*....

Nguyễn Văn Tố (1889 - 1947) hiệu Ứng Hòe, sinh ở Hà Nội. Học xong trường thông ngôn vào làm tại Trường Viễn đông Bác cổ của Pháp ở Hà Nội. Viết nhiều bài khảo cứu về sử, văn hóa, thư tịch cổ trên tạp chí PEFEO, báo *Đông thanh*, tạp chí *Tri tân* như *Sự tích Ông Như Hầu* (1932), *Di tích Thành Đại La* (1932), *Mỹ thuật nước nhà* (1932), *Nước Chiêm Thành* (1932), *Tài liệu để đính chính văn thơ cổ* (1941-43), *Những ông nghè triều Lê* (1941 - 44), *Đại Nam dật sử, Sử ta với sử Tàu, Le Taoisme, Histoire et archéologie de l'Annam, Petrus Ký* (1837 - 1898), *La pagode annamite*, v.v...

Hồ Chí Minh (1890 - 1969) về văn học có *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1922), *Truyện và ký* (1920 - 27), *Con rồng tre* (kịch), *Tuyên ngôn độc lập* (1945), *Nhật ký trong tù* (1943), *Thơ*.

Ngô Tất Tố (1892 - 1954) nhà văn, quê làng Lộc Hà, xã Mai Lâm (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội). Học chữ Hán, thi đỗ đầu xứ Bắc Ninh, nhưng thi Hương đều trượt; bỏ thi cử Hán học đi viết báo chữ quốc ngữ. Viết tạp luận, truyện ký, biên khảo; ngoài ra, còn là dịch giả từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ. Tác phẩm chính: *Tắt đèn* (1939), *Việc làng* (1941), *Lều chõng* (1941), *Lịch sử Đề thám* (1935), *Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ* (1935), *Gia đình Tổng trấn tả quân Lê Văn Duyệt* (1937), *Thi văn bình chú* (1941), *Việt Nam văn học (đời Lý và đời Trần)* (1942), *Phê bình Nho giáo của Trần Trọng Kim* (1942), dịch thuật: *Cẩm hương đình* (19340, *Đường thi* (1940), *Kinh Dịch* (1943), *Suối thép* (1951)...

Phạm Quỳnh (1892 - 1945) hiệu Thượng Chi, quê Thượng Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Tác phẩm chính: *Phật giáo đại quan* (1924), *Văn minh luận* (1927), *Ba tháng ở Paris* (1927), *Văn học nước Pháp* (1927),... và nhiều tác phẩm khác, tập hợp trong *Thượng Chi văn tập* (5 quyển, in 1943).

Khái Hưng (1896 - 1947) nhà văn, quê Hải Dương, thành viên chủ chốt của Tự lực văn đoàn. Tác phẩm chính: *Hồn bướm mơ tiên* (1933), *Nửa chừng xuân* (1934), *Trống mái* (1936), *Gia đình* (1938), *Thoát ly* (1938), *Thừa tự* (1940), *Đẹp* (1940)...

Hoàng Ngọc Phách (1896 - 1973), nhà văn, quê Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Tố Tâm* (tiểu thuyết), *Thời thế với văn chương* (1941), *Đâu là chân lý* (1941), *Chèo và tuồng* (1958), *Khảo luận về Nhị độ mai* (1959), *Tuyển tập Hoàng Ngọc Phách* (1989)....

Nhượng Tống (1897 - 1949) nhà văn, họ tên thật Hoàng Phạm Trân, quê làng Phúc Khê, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, là sáng lập viên "Nam Đồng thư xã" (1926). Tác phẩm: *Lan và Hữu* (tiểu thuyết, 1940), *Nguyễn Thái Học* (biên khảo, 1949), *Hoàng Diệu* (chèo, 1946)... Dịch thuật: *Sử ký Tư Mã Thiên, Thơ Đỗ Phủ, Ly Tao, Nam hoa kinh, Lam Sơn thực lục, Đại việt sử ký toàn thư, Mái Tây, Liêu trai chí dị*.

Dương Quảng Hàm (1898 - 1946) nhà giáo, nhà nghiên cứu. Quê huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Tác phẩm chính: *Quốc văn trích diễm* (1925), *Việt văn giáo*

khoa thư (1940), *Việt Nam văn học sử yếu* (1943), *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (1943), *Lục Vân Tiên* (dịch ra tiếng Pháp, 1944 - 45), *Lý Văn Phức - tiểu sử, văn chương* (1955 - 57).

Trần Tiêu (1900 - 1954) nhà văn, quê làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (nay thuộc Hải Phòng), em ruột Khái Hưng, viết tiểu thuyết về nông thôn. Tác phẩm chính: *Con trâu* (1940), *Chồng con* (1942), *Sau lũy tre* (1943).

Tú Mỡ (1900 - 1976) nhà thơ, quê Hà Nội, thành viên Tự lực văn đoàn, chuyên làm thơ trào phúng. Tác phẩm chính: *Giòng nước ngược* (2 tập), *Nụ cười kháng chiến* (1952), *Tấm Cám* (1955), *Nụ cười chính nghĩa* (1958), *Bút chiến đấu* (1960), *Đòn bút, Ông và cháu* (1971)....

Trần Huy Liệu (1901 - 1969) nhà cách mạng, nhà văn; quê làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Tác phẩm chính: *Một bầu tâm sự* (1927), *Ngục trung ký sự* (1927), *Anh hùng yêu nước* (1928), *Tân quốc dân* (1928), *Thần cộng hòa* (1928), *Côn Lôn ký sự* (1935), *Nghĩa Lộ khởi nghĩa* (1946), *Chọc trời khuấy nước* (1935), *Dưới hầm Sơn La* (1961), *Đảng thanh niên* (1961)...

Đặng Thai Mai (1902 - 1984), nhà nghiên cứu, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Văn học khái luận* (1944), *Lỗ Tấn* (1944), *Triết học phổ thông* (1949), *Giảng văn Chinh phụ ngâm* (1950), *Thơ văn Phan Bội Châu* (1958), *Thơ văn Cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* (1961), *Trên đường học tập và nghiên cứu* (3 tập, 1959, 1969, 1970)...

Đặng Trần Phất (1902 - 1929) nhà văn, quê làng Trung Tựu, huyện Hoài Đức (nay thuộc Hà Tây). Tác phẩm chính: *Cuộc tang thương* (1923), *Cành lê tuyết điểm, Những nỗi dọc đường*,...

Hoa Bằng (Hoàng Thúc Trâm) (1902 - 1977) là nhà nghiên cứu, biên khảo; quê làng Yên Quyết (nay thuộc Hà Nội). Tác phẩm chính: *Quang Trung* (1944), *Dương Hậu* (1949), *Hồ Xuân Hương* 91950), *Hán Việt tân tự điển, Trần Hưng Đạo, Văn chương quốc âm đời Tây Sơn* (1952), *Lý Văn Phức* (1953)...

Vũ Ngọc Phan (1902 - 1987), nhà nghiên cứu văn học, quê Bắc Ninh. Tác phẩm phê bình nghiên cứu: *Trên đường nghệ thuật* (1943), *Thi sĩ Trung Nam* (1942), *Nhà văn hiện đại* (4 tập, 1942, 1943, 1945), *Truyện cổ Việt Nam* (1956), *Tục ngữ và dân ca Việt Nam* (1956), *Ca dao chống Mỹ* (1968), *Qua những trang văn* (1976). Tác phẩm bút ký: *Nhìn sang láng giềng* (1941), *Chuyện Hà Nội* (1944), *Tạp bút* (1945), *Những năm tháng ấy* (hồi kí, 1987). Tác phẩm dịch: *Châu đảo* (1932), *Y Vân Hoa* (1932), *Anna Kha Lệ Ninh* (1940, 1944), *Tiểu Nhiên Mị Cơ* (1942), *Truyện kỳ lạ* (1944), *Chọn bạn tình* (1944), *Người Xô Viết chúng tôi* (1954)...

Vân Đài (1903 - 1964), nhà thơ, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Hương xuân* (in chung 1943), *Về quê mẹ* (1960), *Mùa hái quả* (1966)...

Nguyễn Công Hoan (1903 - 1977) nhà văn, quê Hưng Yên, viết truyện ngắn, tiểu thuyết, hồi ký, ký sự, truyện dài. Ông là nhà văn hiện thực trào phúng, có nhiều đóng góp lớn đặc biệt về ngôn ngữ văn xuôi. Tác phẩm chính: *Tắt lửa lòng* (tiểu thuyết), *Tấm lòng vàng, Cô giáo Minh* (tiểu thuyết), *Lá ngọc cành vàng* (tiểu thuyết), *Bước đường cùng* (truyện), *Kép Tư bền* (truyện), *Thanh đạm* (tiểu thuyết), *Đống rác cũ* (tiểu thuyết), *Đời viết văn của tôi* (hồi ký)...

Nhất Linh (1905 - 1963), nhà văn, quê Quảng Nam, người chủ biên báo *Phong hóa* và sáng lập Tự lực văn đoàn. Tác phẩm chính: *Nho phong* (1926), *Người quay tơ* (1927), *Anh phải sống* (chung với Khái Hưng, 1934), *Gánh hàng hoa* (chung với Khái Hưng, 1934), *Đời mưa gió* (chung với Khái Hưng, 1934), *Đoạn tuyệt* (1935),

Tối tăm (1936), *Lạnh lùng* (1937), *Hai buổi chiều vàng* (1937), *Đôi bạn* (1938), *Bướm trắng* (1941), *Nắng thu* (1948), *Xóm Cầu Mới* (1958), *Dòng sông Thanh Thủy* (1961), *Viết và đọc tiểu thuyết* (1961).

Đông Hồ (1906 - 1969), nhà thơ, quê Hà Tiên. Tác phẩm chính: *Thơ Đông Hồ* (1932), *Cô gái xuân* (1935), *Trinh trắng* (1968), *Hà Tiên Mạc thị sử* (1932)...

Thế Lữ (1907 - 1989), quê Hà Nội, là thành viên Tự lực văn đoàn, nổi tiếng về thơ với *Mấy vần thơ* (1935) và *Mấy vần thơ, tập mới* (1940), tác giả nhiều truyện trinh thám: *Vàng và máu* (1934), *Bên đường Thiên Lôi* (1936), *Lê Phong phóng viên* (1937), *Gói thuốc lá* (1940), *Trại Bồ Tùng Linh* (1941), *Thoa* (1942)... Là nhà hoạt động sân khấu, sáng lập các ban kịch Tinh Hoa, Thế Lữ, Anh Vũ, Chiến Thắng... Viết nhiều vở kịch nói: *Tục lụy* (1942), *Cụ Đạo sư ông* (1948), *Đợi chờ* (1949), *Tan chiến thắng Nghĩa Lộ* (1952), v.v...; dịch nhiều vở kịch của Shakespeare, Goethe, Schiller, Pogodin...

Thiếu Sơn (họ tên thật: Lê Sĩ Quý) (1907 - 1977), nhà phê bình, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Phê bình và cảo luận* (1933), *Đời sống tinh thần* (1933), *Câu chuyện văn học* (1933), *Giữa hai cuộc cách mạng* (1947), ngoài ra còn viết truyện: *Người bạn gái* (1942),...

Khương Hữu Dụng (s. 1907), nhà thơ, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Từ đêm mười chín* (1951), *Những tiếng thân yêu* (1962), *Bi bô* (1985), *Tuyển tập Khương Hữu Dụng* (1992), *Tuyển tập Đường thi* (thơ dịch, 1996)...

Hải Triều (1908 - 1954), nhà báo, nhà lý luận phê bình, sinh tại thành phố Huế, nổi tiếng với quan điểm "Nghệ thuật vị nhân sinh" trong cuộc tranh luận với phái Nghệ thuật vị nghệ thuật trong những năm 1935 - 1939. Tác phẩm chính: *Duy tâm hay duy vật* (1935), *Văn sĩ và xã hội* (1935), *Chủ nghĩa Mác xít phổ thông* (1938). Hầu hết các tác phẩm trên đã được tập hợp trong các cuốn *Về văn học và nghệ thuật* (1965), *Hải Triều - Tác phẩm* (1987)...

Hằng Phương (1908 - 1983), nhà thơ, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Hương xuân* (in chung, 1943), *Mùa gặt* (1961), *Hương đất nước* (1974), *Lòng quê* (tuyển, 1998)...

Hoài Thanh (1909 - 1982), nhà phê bình văn học, quê Nghệ Tĩnh. Tác phẩm chính: *Văn chương và hành động* (1936), *Thi nhân Việt Nam* (1932 - 1941) (soạn cùng với Hoài Chân, 1942), *Có một nền văn hóa Việt Nam* (1948), *Quyền sống của con người trong Truyện Kiều* (1950), *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1951), *Phê bình và tiểu luận* (3 tập, 1960, 1965, 1971). Các tác phẩm trên đã tập hợp trong: *Tuyển tập Hoài Thanh* (1983), *Toàn tập Hoài Thanh* (1999)...

Thạch Lam (1910 - 1942), nhà văn, quê gốc Quảng Nam, em ruột của Nhất Linh; thành viên Tự lực văn đoàn. Tác phẩm chính: *Gió đầu mùa* (tập truyện, 1937), *Nắng trong vườn* (tập truyện, 1938), *Sợi tóc* (tập truyện, 1942), *Theo giòng* (tiểu luận, phê bình, 1941), *Ngày mới* (truyện dài, 1939), *Hà Nội băm sáu phố phường* (bút ký, 1943),...

Nguyễn Lương Ngọc (1910 - 1994) nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học, quê Ninh Bình. Tác phẩm chính: *Sơ thảo nguyên lý văn học* (chủ biên), *Mấy vấn đề nguyên lý văn học* (1962), *Cái đèn* (kịch, 1957), *Nhớ bạn* (hồi ký văn học),...

Quách Tấn (1910 - 1992), nhà thơ, quê Bình Định. Tác phẩm chính: *Một tấm lòng* (1939), *Mùa cổ điển* (1941), *Đọng bóng chiều* (1965), *Mộng Ngân Sơn* (1966), *Giọt trăng* (1973) và nhiều tập thơ khác chưa xuất bản. Ngoài ra còn viết nhiều tập bút ký địa chí văn hóa: *Nước non Bình Định* (1968), *Xứ trầm hương* (1969); tác giả nhiều bút ký văn học: *Đôi nét về Hàn*

Mặc Tử, Đời Bích Khê (1971), *Bóng ngày qua* (hồi ký, 1999)...

Nguyễn Tuân (1910 - 1987), nhà văn, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Vang bóng một thời* (1940), *Ngọn đèn dầu lạc* 1939), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941), *Tùy bút I* (1941), *Tóc chị Hoài* (1943), *Nguyễn* (1945), *Chú Giao làng Seo* (truyện thiếu nhi), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* (1972)...

Đoàn Phú Tứ (1910 - 1989), nhà viết kịch, dịch giả, quê Bắc Ninh, thành viên nhóm Xuân thu nhã tập. Ông sáng tác thơ ít, chủ yếu viết kịch và dịch thuật, nhưng nổi tiếng với bài thơ *Màu thời gian*.

Nguyễn Vỹ (1910 - 1971), nhà thơ, nhà báo, quê Quảng Ngãi, là một trong số những nhà thơ có nhiều tìm tòi thử nghiệm về hình thức. Tác phẩm chính: *Tập thơ đầu* (1934), *Giấy bi nợ* (1957)...

Ngọc Giao (1911 - 1999), nhà văn, quê Bắc Ninh. Tác phẩm chính: *Phấn hương* (1939), *Đất* (1940), *Quán gió* (1954), *Cầu sương* (1953)...

Trần Thanh Mại (1911 - 1965), nhà lý luận phê bình, quê Thừa Thiên. Tác phẩm chính: *Đời văn* (1942), *Trông dòng sông Vị* (1935), *Hàn Mặc Tử* (1942), *Tứ Xương, con người và nhà thơ* (1961)...

Bùi Huy Phồn (1911 - 1990), nhà văn, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Lá huyết thư* (tiểu thuyết, 1932), *Gan dạ đàn bà* (tiểu thuyết, 1942), *Khảo* (tiểu thuyết, 1946), *Thơ ngang* (1957), *Phất* (tiểu thuyết, 1961),...

Thanh Tịnh (1911 - 1988), nhà thơ, sinh tại Huế, viết nhiều thể loại, ông là người sáng tạo ra thể Tấu nói, đi đầu trong lối viết những đoạn văn ngắn. Tác phẩm chính: *Ngậm ngải tìm trầm* (tập truyện, 1943), *Quê mẹ* (tập truyện, 1941), *Hận chiến trường* (thơ, 1937), *Sức mồ hôi* (ca dao, 1954), *Thơ ca* (thơ, 1973), *Đi giữa mùa sen* (truyện thơ, 1980)...

Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960), nhà văn, quê Hà Nội, viết nhiều thể loại trong đó có cả truyện thiếu nhi và kịch. Tác phẩm chính: *Đêm hội Long Trì* (1942), *Vũ Như Tô* (kịch, 1943), *Ký sự Cao Lạng* (1951), *Lũy hoa* (truyện phim, 1960), *Sống mãi với thủ đô* (tiểu thuyết, 1961)...

Hàn Mặc Tử (1912 - 1940), nhà thơ, quê Quảng Bình, mắc bệnh phong, làm thơ từ năm 16 tuổi, một thiên tài độc đáo, xuất sắc nhất trong các nhà thơ hiện đại Việt Nam. Thơ Hàn Mặc Tử là cảm xúc của những ảo giác, của đức tin thánh thiện vào tình yêu và tôn giáo. Tác phẩm chính: *Đau thương* (thơ điên, di cảo), *Xuân như ý* (di cảo), *Gái quê* (1936), *Thượng thanh khí* (di cảo), *Chơi giữa mùa trăng* (di cảo), *Quần tiên hội* (di cảo), *Duyên kỳ ngộ* (di cảo),...

Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939), nhà văn, quê Hưng Yên, sinh ra và lớn lên ở Hà Nội, một thiên tài kiệt xuất của văn học hiện đại Việt Nam. Tác phẩm của Vũ Trọng Phụng là tiếng nói phẫn uất, chua cay về thân phận của con người dưới chế độ thực dân, ở đó sự tha hóa về nhân cách có nguy cơ làm suy vong dân tộc. Ông là người đầu tiên đẩy thể loại phóng sự lên hàng kỹ thuật cao, gần như hoàn chỉnh ở thời bấy giờ. Tác phẩm chính: *Giông tố* (1936), *Số đỏ* (1936), *Vỡ đê* (1936), *Cạm bẫy người* (1933), *Cơm thầy cơm cô* (1936), *Kỹ nghệ lấy Tây* (1934), *Lục Xì* (1938)...

Lưu Trọng Lư (1912 - 1991), nhà thơ, quê Quảng Bình, ông là người cổ vũ nhiệt tình nhất cho phong trào Thơ mới. Thơ Lưu Trọng Lư là thế giới của vẻ đẹp buồn bã, trong suốt, một vẻ đẹp chiết ra từ những khoảnh khắc lắng sâu của tâm hồn đa cảm, mơ mộng. Tác phẩm chính: *Tiếng thu* (1939), *Người con gái sông Gianh* (1966), *Người sơn nhân* (1933), *Xuân Vỹ Dạ* (kịch), *Anh Trỗi* (kịch), *Khói lam chiều* (1941)...

Vũ Bằng (1913 - 1984), nhà văn, quê gốc Hải Dương, sinh tại Hà Nội. Tác phẩm chính: *Một mình trong đêm tối* (1937), *Tội ác và hối hận* (1940), *Miếng ngon Hà Nội* (1960), *40 năm nói láo* (1969)...

Đoàn Văn Cừ (sinh 1913), nhà thơ, quê Nam Định, tác phẩm của ông chủ yếu miêu tả phong cảnh, sinh hoạt lễ hội của vùng làng quê đồng bằng Bắc bộ. Tác phẩm chính: *Thôn ca I* (1944), *Việt Nam huy hoàng* (1948), *Thôn ca II* (1960), *Dọc đường xuân* (1987), *Đường về quê mẹ* (1987)...

Bàn Tài Đoàn (sinh 1913), nhà thơ, quê Cao Bằng. Tác phẩm chính: *Có mắt thấy đường đi* (1962), *Rừng xanh* (1973), *Bước đường tôi đi* (thơ)...

Nguyễn Đình Lạp (1913-1952), nhà văn, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Thanh niên trụy lạc* (1938), *Ngoại ô* (tiểu thuyết, 1941), *Ngõ hẻm* (tiểu thuyết, 1942)...

Vũ Đình Liên (1913-1996), nhà thơ, quê Hải Dương. Tác phẩm chính: *Đôi mắt* (thơ, 1957), *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (nghiên cứu, 1957), *Thơ Baudelaire* (dịch, 1995)...

Chu Thiên (1913-1992), nhà văn, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Lê Thái Tổ* (tiểu thuyết, 1941), *Bóng nước Hồ Gươm* (tiểu thuyết, 1970), *Nhà nho* (tiểu thuyết, 1943)...

Trần Huyền Trân (1913-1989), nhà thơ, quê Hà Nội, sáng tác cả văn xuôi và thơ, nhưng được đánh giá cao về thơ. Tác phẩm chính: *Rau tần* (thơ, 1986), *Sau ánh sáng* (tiểu thuyết, 1940), *Bóng người trên gác kính* (tiểu thuyết, 1940)...

Nguyễn Nhược Pháp (1914 - 1938), nhà thơ, quê Hà Tây, từng học luật, làm báo, nổi tiếng với bài thơ Chùa Hương. Tác phẩm chính: *Ngày xưa* (thơ, 1935), *Người học vẽ* (kịch, 1936), *Tình trẻ* (tập truyện, kịch, 1950),...

Huyền Kiêu (1915-1995), nhà thơ, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Sang xuân* (1960), *Mùa cây* (1965), *Bầu trời* (1976)...

Học Phi (sinh 1915), nhà văn, quê Hưng Yên. Tác phẩm chính: *Dòng dõi* (truyện, 1941), *Ni cô Đàm Vân* (kịch, 1976), *Hừng đông* (tiểu thuyết, 1980), *Xuống đường* (tiểu thuyết, 1988),...

Vũ Hoàng Chương (1916-1976), nhà thơ, quê Nam Định, nổi tiếng với thơ say. Tác phẩm của ông là sự huyền hoặc của cảm giác thoát tục trong những cơn say do rượu và thuốc phiện tạo ra. Dĩ nhiên đôi lúc phải hiểu rằng Rượu và Thuốc phiện ở đây không hẳn lúc nào cũng là vật cụ thể, mà nó còn có nghĩa bóng để biểu đạt cho nguồn cơn cảm xúc sáng tác của Vũ Hoàng Chương. Tác phẩm chính: *Thơ say* (1940), *Mây* (1943), *Vân muội* (kịch thơ, 1944), *Thơ lửa* (1945), *Tâm sự kẻ sang Tần* (thơ, 1951), *Ta đã làm chi đời ta* (hồi ký, 1974)...

Trương Chính (sinh 1916), nhà lý luận phê bình, quê Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Dưới mắt tôi* (1939), *Những bông hoa dại* (1941), *Hương hoa đất nước* (tiểu luận phê bình, 1979), *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam* (viết chung, 1955)...

Hồ Dzếch (1916-1991), nhà thơ, nhà văn, sinh tại Thanh Hóa, từng làm báo, dạy học. Tác phẩm chính: *Quê ngoại* (thơ, 1943), *Cô gái Bình Xuyên* (tiểu thuyết, 1946)...

Ngân Giang (sinh 1916), nhà thơ, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Giọt lệ xuân* (1931), *Tiếng vọng sông Ngân* (1944), *Tổng tập Ngân Giang* (1996)...

Vũ Khiêu (sinh 1916), nhà nghiên cứu văn học, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Đẹp* (1963), *Anh hùng nghệ sĩ* (1972), *Ngô Thì Nhậm* (1976), *Nguyễn Trãi* (1980), *Con người mới Việt Nam và sứ mệnh vinh quang của nghệ sĩ* (1986)...

Bích Khê (1916-1946), nhà thơ, quê Quảng Ngãi, thơ ông có một âm hưởng

khác lạ so với những nhà thơ cùng thời, đặc biệt khả năng ảo hóa những gì thực và thực hóa những gì ảo của ông rất mạnh. Đương thời Hàn Mặc Tử đánh giá cao các sáng tác của Bích Khê. Tác phẩm chính: *Tinh huyết* (1939), *Mấy dòng thơ cũ* (1936, di cảo), *Tinh hoa* (di cảo), *Đẹp* (di cảo)...

Yến Lan (1916-1998), nhà thơ, quê Bình Định. Tác phẩm chính: *Những ngọn đèn* (1957), *Tôi đến tôi yêu* (1965), *Lẵng hoa hồng* (1968), *Giữa hai chớp lửa* (1978)...

Hữu Loan (sinh 1916), nhà thơ, quê Thanh Hóa. Tác phẩm chính: *Màu tím hoa sim* (1990)...

Phạm Huy Thông (1916 - 1988), nhà thơ, quê Hưng Yên. Tác phẩm chính: *Yêu đương* (1934), *Anh Nga* (1935), *Tiếng địch sông Ô* (1935), *Tần Ngọc* (1937),...

Nam Cao (1917-1951) nhà văn, quê Lý Nhân, Hà Nam, nhà văn hàng đầu và xuất sắc nhất của trào lưu văn học hiện thực phê phán, đồng thời là người đặt nền móng cho văn học cách mạng Việt Nam. Ông chủ yếu viết về hai loại nhân vật: nông dân và trí thức nghèo. Cùng với Vũ Trọng Phụng, Nam Cao được coi là một trong hai thiên tài kiệt xuất của văn xuôi hiện đại, có ảnh hưởng rất lớn đến các nhà văn lớp sau. Tác phẩm chính: *Đôi lứa xứng đôi* (1941), *Nửa đêm* (1944), *Đời thừa* (truyện ngắn), *Đôi mắt* (truyện ngắn), *Chí Phèo* (truyện), *Sống mòn* (di cảo, in 1956), *Những cánh hoa tàn* (tập truyện, 1988)...

Xuân Diệu (1917 - 1985), nhà thơ, quê Hà Tĩnh, đại biểu xuất sắc của phong trào Thơ mới. Thơ ông là bản tình ca đẹp đẽ nhưng buồn bã về tình yêu lứa đôi, về kiếp sống luôn day dứt, băn khoăn từng giờ từng phút của mỗi con người trên cõi đời. Ngoài thơ Xuân Diệu còn viết các thể loại khác như : Văn xuôi, bút ký, tiểu luận phê bình, và dịch thơ nước ngoài. Tác phẩm chính : *Thơ thơ* (1938), *Riêng chung* (1960), *Một khối hồng* (1964), *Tôi giấu đôi mắt* (1970), *Thanh ca* (1982), *Phấn thông vàng* (1939)...

Trần Mai Ninh (1917 - 1947), nhà văn, nhà thơ, quê Thanh Hóa, viết nhiều thể loại trong đó có cả tiểu luận. Tác phẩm của ông tố cáo chế độ thực dân, kêu gọi hào khí độc lập dân tộc. Nổi tiếng với hai bài thơ: Nhớ máu, Tình sông núi. Tác phẩm chính: *Thằng Tuất* (truyện, 1939), *Trừ họa* (truyện, 1941), *Ngơ ngác* (truyện dài, 1941), *Sống đã rồi viết văn* (tiểu luận, 1944), Một số bài thơ lẻ nổi tiếng: *Nhớ máu* (1946), *Tình sông núi* (1946)

Thâm Tâm (1917 - 1950), nhà thơ, quê Hải Dương, vẽ tranh, làm báo, sáng tác thơ, để lại nhiều bài thơ hay trong đó đặc biệt có hai bài đáng chú ý: *Tống biệt hành* và *Chiều mưa đường số Năm*. Tác phẩm chính: *Thơ Thâm Tâm* (truyện, 1988)).

Nguyên Hồng (1918-1982) nhà văn, quê Nam Định, tác phẩm của ông phản ánh cuộc sống của tầng lớp lao động nghèo trong xã hội, ông đặc biệt chú ý khai thác lớp người ở vùng thành thị nghèo bị tha hóa thành lưu manh trộm cướp. Tác phẩm chính: *Bỉ vỏ* (tiểu thuyết, 1938), *Cửa biển* (tiểu thuyết), *Hơi thở tàn* (1943), *Sóng gầm* (1961), *Bảy Hựu* (1941), *Thời kỳ đen tối* (1973)...

Nguyễn Bính (1918-1966), nhà thơ, quê Nam Định, thủa bé đã nổi tiếng là thần đồng thơ. Thơ Nguyễn Bính giản dị, dân giã với tâm trạng hoài nhớ, níu kéo về một làng quê tươi đẹp yên ấm trước sự xâm thực của đời sống xã hội. Tác phẩm chính: *Lỡ bước sang ngang* (1940), *Tâm hồn tôi* (1940), *Hương cố nhân* (1941), *Một nghìn cửa sổ* (1941), *Người con gái ở lầu hoa* (1942), *Mười hai bến nước* (1942), *Tiếng trống đêm xuân* (truyện thơ, 1958), *Tình nghĩa đôi* ta (1960), *Bóng giai nhân* (kịch thơ viết cùng Yến Lan)...

Huy Cận (sinh 1919), nhà thơ, quê Hà Tĩnh, tác phẩm của ông mang một nỗi buồn sâu sắc, bao la, trong đó cảm hứng vũ trụ bao trùm lên tất cả. Cái mạnh nhất của Huy Cận chính là khả năng dùng chữ, ngôn ngữ trong tác phẩm của ông có sức gợi mở vô cùng lớn, nó ám ảnh người đọc và tạo ra hiệu quả thẩm mỹ cao. Với Lửa thiêng, tập thơ đầu tay, Huy Cận được đánh giá là một thi nhân không thể vắng mặt của văn học Việt Nam trong thế kỷ XX. Tác phẩm chính: *Lửa thiêng* (thơ, 1940), *Kinh cầu tự* (văn xuôi, 1942), *Trời mỗi ngày lại sáng* (thơ, 1958), *Đất nở hoa* (thơ, 1960), *Bài thơ cuộc đời* (thơ, 1963), *Hai bàn tay em* (thơ), *Thiếu niên anh hùng* (thơ)....

Bùi Hiển (sinh 1919), nhà văn, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Nằm vạ* (truyện, 1941), *Ánh mắt* (truyện, 1961), *Ý nghĩ ban mai* (truyện, 1980), *Tâm tưởng* (1985)

Đinh Hùng (1920-1967), nhà thơ, quê Hà Tây, thơ ông mang không khí rờn rợn, huyền bí của những câu chuyện thần tiên, kỳ ảo. Tác phẩm chính : *Mê hồn ca* (thơ, 1954), *Đường vào tình sử* (thơ, 1961), *Ngày đó có em* (thơ, 1967), *Đất hương lò cũ* (1971)...

Chế Lan Viên (1920-1989), nhà thơ, quê Quảng Trị, ngay khi xuất hiện đã nổi danh và được liệt vào danh sách những nhà thơ mới. Ông viết nhiều thể loại, thơ, bút ký, tiểu luận. Tác phẩm chính: *Điêu tàn* (1937), *Hoa ngày thường, chim báo bão* (1967), *Hái theo mùa* (thơ), *Hoa trên đá* (thơ), *Di cảo thơ* (2 tập), *Suy nghĩ và bình luận* (tiểu luận phê bình)...

Tô Hoài (sinh 1920), nhà văn, quê Hà Nội, đặc biệt nổi tiếng với tác phẩm Dế mèn phiêu lưu ký. Ông viết đều, bền bỉ, là một trong số những nhà văn có số lượng tác phẩm nhiều nhất, được dịch ra nước ngoài nhiều nhất. Tô Hoài nhận giải thưởng của Hội nhà văn Á phi năm 1970 với tiểu thuyết Miền Tây. Tác phẩm chính: *Dế mèn phiêu lưu ký* (truyện, 1942), *Quê người* (tiểu thuyết, 1943), *Truyện Tây Bắc* (tiểu thuyết, 1954), *Mười năm* (1958), *Miền tây* (tiểu thuyết, 1960), *Tự truyện* (hồi ký, 1965), *Quê nhà* (tiểu thuyết, 1970), *Cát bụi chân ai* (hồi ký, 1991), *Chiều chiều* (hồi ký, 1998), *Tuyển tập truyện ngắn Tô Hoài* (tuyển), *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi* (tuyển)...

Tố Hữu (sinh 1920), nhà thơ, quê Thừa Thiên, được coi là con chim đầu đàn của thơ ca cách mạng. Thơ Tố Hữu có sức truyền cảm mạnh, ông mang đến cho làng thơ đương thời một giọng điệu mới mẻ, hùng tráng, sảng khoái, đậm chất hành động. Tác phẩm chính: *Từ ấy* (1946), *Việt Bắc* (1954), *Gió lộng* (1961), *Ra trận* (1972), *Máu và hoa* (1977), *Một tiếng đờn* (1992), *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta* (tiểu luận, 1973), *Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật* (tiểu luận, 1981)...

Võ Quảng (sinh 1920), nhà văn, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Cái thăng* (1961), *Bài học tốt* (1975), *Vượn hú* (1993), *Kinh tuyến vĩ tuyến* (1995),...

Nguyễn Xuân Sanh (sinh 1920), nhà thơ, quê Quảng Bình, thành viên của nhóm Xuân thu nhã tập, thơ ông thiên về diễn tả cảm giác do đó có ý kiến cho rằng khó hiểu. Về sau này, Nguyễn Xuân Sanh viết giản dị hơn, mạch lạc hơn, nhưng dấu ấn ghi lại của ông vẫn là thời kỳ đầu với sự tìm kiếm khám phá các cảm giác về âm thanh, màu sắc, mùi vị. Tác phẩm chính: *Xuân thu nhã tập* (viết chung, 1942), *Tiếng hát quê ta* (1958), *Nghe bước xuân về* (1961), *Quê biển* (1966), *Đất nước và lời ca* (1978),...

Hoàng Trinh (sinh 1920), nhà lý luận phê bình, quê Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Phương Tây văn học con người* (1969), *Văn học ngọn nguồn và sáng tạo* (1979), *Trên những dặm đường khoa học* (bút ký, 1996)...

Cầm Biêu (sinh 1920), nhà thơ, dân tộc Thái, quê Sơn La. Tác phẩm chính: *Thơ ca Hạn Khuống* (1957), *Cầu vào bản* (1982), *Ánh hồng Điện Biên* (1984)...

Nguyễn Văn Bổng (sinh 1921), nhà văn, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Con trâu* (tiểu thuyết, 1952), *Rừng U Minh* (tiểu thuyết, 1970), *Cửu Long cuộn sóng* (bút ký, 1965)...

Hồng Chương (1921-1989), nhà lý luận phê bình, quê Quảng Trị. Tác phẩm chính : *Máu lửa đồng quê hương* (thơ, 1948), *Một luồng gió mới* (tiểu thuyết, 1959), *Phương pháp sáng tác trong văn học nghệ thuật* (lý luận, 1962), *Văn nghệ cách mạng và cách mạng không ngừng* (tiểu luận, 1959)...

Quang Dũng (1921-1988), nhà thơ, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Bài thơ sông Hồng* (truyện thơ, 1956), *Mây đầu ô* (thơ, 1968), *Mùa hoa gạo* (tập truyện, 1950), *Nhà đồi* (tập truyện, 1970), *Thơ văn Quang Dũng* (tuyển)....

Trần Đăng (1921-1949), nhà văn, quê Hà Nội, hy sinh trong kháng chiến. Tác phẩm chính: *Truyện ký Trần Đăng* (1969)...

Tế Hanh (sinh năm 1921), nhà thơ, quê Quảng Ngãi, thơ ông tinh tế, gần gũi, giàu hình ảnh và đặc biệt trong sáng. Cảm giác về tác phẩm của Tế Hanh là một vẻ đẹp thi ca thuyền khiết, chân thực với lòng tin và sự ngợi ca bất tận về tình yêu lứa đôi, tình yêu cuộc sống. Tế Hanh còn viết phê bình, tiểu luận, thơ thiếu nhi và tham gia dịch thơ nước ngoài. Tác phẩm chính: *Hoa niên* (1945), *Hoa mùa thi* (1948), *Lòng miền Nam* (1956), *Gửi miền Bắc* (1958), *Tiếng sóng* (1960), *Bài thơ tháng Bẩy* (thơ), *Bài ca sự sống* (thơ), *Vườn xưa* (1992).

Võ Hồng (sinh 1921), nhà văn, quê Phú Yên. Tác phẩm chính: *Con suối mùa xuân* (tập truyện, 1966), *Thiên đường ở trên cao* (1978), *Vùng trời thơ ấu* (tập truyện, 1995)...

Anh Thơ (sinh 1921), nhà thơ, quê Bắc Giang, tác phẩm của bà mang đến cho người đọc những cảnh sắc yên lành thanh thản của vùng quê châu thổ Sông Hồng. Sự quan sát của Anh Thơ là sự quan sát mang tính hội họa nhưng được đẩy cao hơn khi bà phổ vào đó những cảm giác mà sắc màu không diễn tả được. Tác phẩm chính: *Bức tranh quê* (1941), *Kể chuyện Vũ Lăng* (truyện thơ, 1957), *Xưa* (thơ-in chung), *Theo cánh chim câu* (1960), *Hoa dưới trăng* (1967), *Quê chồng* (1979), *Từ bến sông Thương* (hồi ký, 1986), Lệ sương (1995),...

Lưu Quang Thuận (1921 - 1981), nhà thơ, quê Đà Nẵng. Tác phẩm chính: *Lê Lai đổi áo* (kịch thơ, 1943), *Người Hoa Lư* (kịch thơ, 1945), *Tác thơm* (1943), *Lời thân ái* (1950), *Cảm ơn thời gian* (1982),...

Kim Lân (sinh 1921), nhà văn, quê Bắc Ninh. Tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (tập truyện, 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện 1962)...

Vũ Cao (sinh 1932), nhà văn, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Đèo trúc* (thơ, 1973), *Núi Đôi* (thơ, 1990)...

Hoàng Cầm (sinh 1922), thà thơ, quê Bắc Ninh, ngoài thơ còn sáng tác kịch. Tác phẩm chính: *Kiều Loan* (kịch thơ, 1944), *Men đá vàng* (1989), *Lá Diêu bông* (1993), *Mưa Thuận Thành* (1991), *Về Kinh bắc* (1994), *99 tình khúc* (1995), *Bên kia sông Đuống* (thơ tuyển, 1993)...

Chu Văn (1922-1994), nhà văn, quê Thái Bình, ông viết nhiều về đề tài nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ trong công cuộc kháng chiến và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chu Văn còn được đánh giá cao với các tác phẩm viết về người dân vùng công giáo. Tác phẩm chính : *Ải qua Phát Diệm* (truyện thơ), *Bão biển* (tiểu thuyết, 1969), *Bông hoa trắng* (truyện ngắn), *Sao đổi ngôi* (tiểu thuyết, 1984)...

Từ Bích Hoàng (sinh 1922), nhà văn, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Hoa núi* (truyện, 1981).

Văn Cao (1923-1995), nhà thơ quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Những người trên cửa biển* (trường ca, 1956), *Lá* (tập thơ, 1988)...

Nông Quốc Chấn (sinh 1923), nhà thơ, quê Cao Bằng, dân tộc Tày. Tác phẩm chính : *Tiếng ca người Việt Bắc* (1959), *Người núi Hoa* (1961), *Đèo gió* (1968), *Suối và biển* (1984), *Một vườn hoa nhiều hương sắc* (tiểu luận, 1977)...

Trần Hữu Thung (1923-1998), nhà thơ , quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Dặn con* (1955), *Đất quê mình* (1971), *Tiếng chim đồng* (1975), *Anh vẫn hành quân* (thơ tuyển, 1983)...

Lê Đình Ky (sinh năm 1923), nhà lý luận phê bình, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Đường vào thơ* (1968), *Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực* (1970), *Thơ Mới - những bước thăng trầm* (1988)...

Trần Lê Văn (sinh 1923), nhà thơ, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Giàn mướp hương* (1979), *Tiếng vọng* (1987)...

Trần Độ (sinh 1923), nhà văn, quê Thái Bình. Tác phẩm chính: *Anh bộ đội* (tùy bút, 1986), *Đồng đội* (bút ký, truyện ngắn, 1988)...

Siêu Hải (sinh 1924), nhà văn, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Sông Lô* (tiểu thuyết, 1981), *Mảnh trăng Tô Lịch* (tiểu thuyết, 1991), *Nắng dọi kinh thành* (tiểu thuyết, 1996)...

Trang Thế Hy (sinh 1924), nhà văn, quê Bến Tre. Tác phẩm chính: *Nắng đẹp miền quê ngoại* (tập truyện, 1964), *Mưa ấm* (tập truyện, 1981), *Tiếng khóc và tiếng hát* (tập truyện, 1993)...

Sao Mai (sinh 1924), nhà văn, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Nhìn xuống* (tiểu thuyết, 1952), *Đôi chim gi đá* (truyện, 1953), *Sông rừng* (tiểu thuyết, 1977)...

Nguyễn Đình Thi (sinh 1924), nhà văn, quê Hà Nội, làm thơ, viết văn, sáng tác nhạc, hoạt động xã hội chính trị. Thơ ông có một phong vị mới mẻ, lành mạnh, vừa trữ tình, vừa phảng phất không khí anh hùng ca thời đại. Tác phẩm chính: *Xung kích* (1951), *Thu đông năm nay* (1954), *Người chiến sĩ* (thơ, 1956), *Mấy vấn đề văn học* (tiểu luận, 1956), *Bài thơ Hắc Hải* (thơ, 1961), *Tia nắng* (thơ, 1983), *Vào lửa* (tiểu thuyết, 1966), *Con nai đen* (kịch, 1961), *Vỡ bờ* (tiểu thuyết, 1960, 1970),...

Hà Xuân Trường (sinh 1924), nhà lý luận phê bình, quê Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Mấy vấn đề văn nghệ* (1966), *Vì một nền văn nghệ mới Việt Nam* (1971), *Trên một chặng đường* (1980), *Văn học - cuộc sống - thời đại* (1986)...

Đào Xuân Quý (sinh 1924), nhà thơ, dịch giả, quê Bình Định. Tác phẩm chính: *Gió sông Hồng* (1963), *Trong màu nắng* (1984), *Gió và sóng* (1992),...

Đoàn Giỏi (1925-1989), nhà văn, quê Tiền Giang. Tác phẩm chính: *Khí hùng đất nước* (ký, 1948), *Những dòng chữ máu Nam Kỳ* (ký, 1948), *Đường về gia hương* (truyện, 1948), *Giữ vững niềm tin* (thơ, 1954), *Cá bống mú* (truyện, 1956), *Ngọn tầm vông* (truyện ký, 1956), *Đất rừng phương Nam* (truyện, 1957), *Hoa Hướng dương* (tập truyện, 1960)...

Hoàng Trung Thông (1925 - 1993), nhà thơ, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Quê hương chiến đấu* (1955), *Đường chúng ta đi* (1960), *Đầu sóng* (1968), *Cuộc sống thơ, Thơ cuộc sống* (tiểu luận, 1979), *Hương mùa thơ* (1984), *Mời trăng* (1992),...

Nhị Ca (1926-1984), nhà phê bình, dịch giả văn học, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Từ cuộc đời vào tác phẩm* (1972), *Gương mặt còn lại Nguyễn Thi* (nghiên cứu, 1983)...

Trần Dần (1926-1997), nhà thơ, quê Nam Định, ngoài thơ còn sáng tác cả văn xuôi và dịch thuật. Tác phẩm chính: *Người người lớp lớp* (tiểu thuyết, 1954), *Bài thơ Việt Bắc* (1990), *Cổng tỉnh* (thơ, tiểu thuyết, 1994)...

Trần Bạch Đằng (sinh 1926), nhà văn, quê Kiên Giang. Tác phẩm chính: *Theo sóng Đồng Nai* (thơ, 1975), *Chân dung một quản đốc* (tiểu thuyết, 1983), *Ván bài lật ngửa* (truyện dài, 1987)...

Phạm Hổ (sinh năm 1926), nhà thơ, quê Bình Định. Tác phẩm chính: *Những ngày thân ái* (1957), *Ra khơi* (1960), *Ngựa thần từ đâu đến* (truyện, 1986)...

Chính Hữu (sinh 1926), nhà thơ, quê Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Đầu súng trăng treo* (1966), *Thơ Chính Hữu* (1997)...

Hữu Mai (sinh 1926), nhà văn, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Những ngày bão táp* (tiểu thuyết, 1957), Cao *điểm cuối cùng* (tiểu thuyết, 1960), *Vùng trời* (tiểu thuyết, 1971, 1980). *Ông cố vấn* (tiểu thuyết, 1988, 1989)...

Sơn Nam (sinh 1926), nhà văn, quê Kiên Giang, ông là một trong số ít các nhà văn phía Nam có những khảo sát kỹ về lịch sử, văn hóa, phong tục, thiên nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tác phẩm chính: *Chuyện xưa tình cũ* (1958), *Hương rừng Cà Mau* (1962), *Chim quyên xuống đất* (1963), *Vạch một chân trời* (1968), *Hai cõi U Minh, Vọc nước giỡn trăng, Bà chúa Hòn, Đồng bằng sông Cửu Long hay là văn minh miệt vườn, Lịch sử khẩn hoang miền Nam, Bến Nghé xưa* (1981)...

Võ Huy Tâm (1926 - 1996), nhà văn, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Vùng mỏ* (tiểu thuyết, 1953), *Những người thợ mỏ* (tiểu thuyết, 1961), *Vỉa than lớn* (tiểu thuyết, 1983), *Hạt trai* (truyện, 1987),...

Đào Vũ (sinh 1927), nhà văn, quê Hưng Yên. Tác phẩm chính: *Cái sân gạch* (tiểu thuyết, 1959), *Vụ lúa chiêm* (tiểu thuyết, 1961), *Người cửa sông* (truyện vừa, 1966), *Con than ngơ ngác* (truyện dài, 1988)...

Cao Huy Đỉnh (1927-1975), nhà nghiên cứu văn học, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Người anh hùng làng Gióng* (1964), *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam* (1974)...

Hải Hồ (sinh 1928), nhà văn, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Mùa xuân* (truyện, 1960), *Chuyện nhỏ giữa rừng* (truyện, 1970), *Những người cùng tuyến* (tiểu thuyết, 1975)...

Viễn Phương (sinh 1928), nhà thơ, quê An Giang. Tác phẩm chính: *Mắt sáng học trò* (1970), *Phù sa quê mẹ* (1991), *Như mây mùa xuân* (1978)...

Nguyễn Thi (1928 - 1968) tức Nguyễn Ngọc Tấn, nhà văn, quê Nam Định, hy sinh trong kháng chiến. Tác phẩm chính: *Trăng sáng* (tập truyện, 1960), *Đôi bạn* (tập truyện, 1960), *Người mẹ cầm súng* (truyện ký, 1966), *Ở xã Trung Nghĩa* (truyện ký, 1968), *Hương đồng nội* (thơ, 1950),...

Lê Đạt (sinh 1929), nhà thơ, quê Hà Bắc. Tác phẩm chính: *Bóng chữ* (1994), *Hèn đại nhân* (tập truyện, 1994)...

Giang Nam (sinh 1929), nhà thơ, quê Khánh Hòa. Tác phẩm chính: *Quê hương* (1965), *Vầng sáng phía chân trời* (1975), *Tiền tuyến lửa* (truyện ký, 1984)....

Nguyễn Trọng Oánh (1929 - 1993), nhà văn, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Lời người cầm súng* (thơ, 1977), *Đất trắng* (tiểu thuyết, 1979, 1984), *Con tốt sang sông* (tiểu thuyết, 1959),...

Hà Minh Tuân (1929-1992), nhà văn, quê Hưng Yên. Tác phẩm chính: *Những ngày máu lửa* (ký sự, 1949), *Trong lòng Hà Nội* (tiểu thuyết, 1957), *Hai trận tuyến* (tiểu thuyết, 1960), *Vào đời* (tiểu thuyết, 1962), *Vẻ đẹp bình dị* (tiểu thuyết, 1977)...

Hải Bằng (1930-1999), nhà thơ, quê Thừa Thiên. Tác phẩm chính : *Hát về*

ngọn lửa (1980), *Thơ tình Hải Bằng* (1969), *Mưa Huế* (1992), *Mưa lại về* (1993)...

Nguyễn Minh Châu (1930-1989), nhà văn, quê Nghệ An, ông là người trung thành với đề tài người lính và chiến tranh, giai đoạn cuối đời ông có những bước chuyển mang tính đột biến về tư tưởng nhưng tiếc thay lại bị bệnh và mất khi mọi dự định đang còn dang dở. Tác phẩm chính: *Cửa sông* (tiểu thuyết, 1967), *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết, 1972), *Miền cháy* (tiểu thuyết, 1977), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (tập truyện, 1983), *Cỏ lau* (tập truyện 1989)...

Nguyễn Dậu (sinh 1930), nhà văn, quê Hải Phòng. Tác phẩm chính: *Nữ du kích Cam Lộ* (tiểu thuyết), *Con thú bị ruồng bỏ* (truyện), *Hương khói lòng ai* (truyện), *Chó sói gửi chân* (truyện)...

Thanh Hải (1930-1980), nhà thơ, quê Thừa Thiên. Tác phẩm chính: *Dấu võng Trường Sơn* (1977), *Mưa xuân đất này* (1982)...

Hoàng Ngọc Hiến (sinh 1930), nhà lý luận phê bình, quê Hà Tĩnh, từng là giảng viên tại trường Đại học viết văn Nguyễn Du. Tác phẩm chính: *Maiacôipxki, con người, cuộc đời và thơ* (nghiên cứu, 1976), *Văn học - học văn* (tiểu luận phê bình, 1990), *5 bài giảng về thể loại* (lý luận văn học, 1993)...

Nguyễn Khải (sinh 1930), nhà văn, quê Nam Định, tác phẩm của ông khúc triết, mạch lạc nhưng ẩn chứa rất nhiều những tầng nghĩa về con người và xã hội. Nguyễn Khải là một trong số ít những nhà văn thành công trong việc xây dựng những nhân vật điển hình của thời đại. Tác phẩm chính: *Xung đột* (tiểu thuyết, 1959), *Mùa lạc* (truyện, 1960), *Họ sống và chiến đấu* (truyện, 1966), *Đường trong mây* (truyện, 1970), *Chiến sĩ* (truyện), *Cha và con, và....* (tiểu thuyết, 1979), *Ông đại tá và vị sư già* (truyện, 1993)...

Tào Mạt (1930-1993), nhà viết kịch, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Cái ba lô* (kịch, 1958), *Những lời tâm huyết* (tiểu luận phê bình, 1993)...

Hồ Phương (sinh 1930), nhà văn, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Cỏ mon* (1960), *Trên biển lớn* (1965), *Chúng tôi ở Cồn Cỏ* (ký sự), *Kan Lịch* (tiểu thuyết)...

Nguyễn Thế Phương (1930 - 1989), nhà văn, quê Thanh Hóa. Tác phẩm chính: *Đi bước nữa* (tiểu thuyết, 1960), *Nắng* (tiểu thuyết, 1972), *Ngày trở về* (tiểu thuyết, 1978)....

Phan Tứ (1930-1995), nhà văn, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Bên kia biên giới* (tiểu thuyết, 1958), *Gia đình má Bảy* (tiểu thuyết, 1968), *Mẫn và tôi* (tiểu thuyết, 1972), *Người cùng quê* (tiểu thuyết 3 tập, 1985, 1995, 1997)...

Xuân Thiều (sinh 1930), nhà văn, quê Hà Tĩnh. Ông viết nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ, tiểu luận. Tác phẩm chính: *Người mẹ tội lỗi* (truyện), *Xin đừng gõ cửa* (truyện ngắn), *Tư Thiên* (tiểu thuyết, 1995), *Tiếng nói cảm xúc* (tiểu luận, 1996),...

Nguyễn Văn Hạnh (sinh 1931), nhà lý luận phê bình, quê Quảng Nam. Từng công tác dạy học phổ thông và đại học, nguyên Phó ban Văn hóa văn nghệ TW. Tác phẩm chính: *Suy nghĩ về văn học* (tiểu luận, 1972), *Thơ Tố Hữu* (tiểu luận, 1979), và nhiều bài phê bình tiểu luận trên các báo, tạp chí.

Nguyễn Đăng Mạnh (sinh 1931), nhà lý luận phê bình, quê Hà Nội, giảng viên trường Đại học sư phạm Hà Nội I. Tác phẩm chính: *Nhà văn, tư tưởng và phong cách* (tiểu luận, phê bình, 1979), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* (chuyên luận, 1994), *Văn học và dạy văn* (chuyên luận, 1993)...

Xuân Cang (sinh 1932), nhà văn, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Suối gang* (tiểu thuyết, 1960), *Trước lửa* (tập truyện,

1983), *Những ngày thường đã cháy lên* (tiểu thuyết, 1987)...

Trần Thanh Đạm (sinh 1932), nhà lý luận phê bình, quê Thừa Thiên. Tác phẩm chính: *Tục ngữ và vấn đề nguồn gốc văn chương* (chuyên luận), *Dẫn luận văn học so sánh* (chuyên luận)...

Nguyên Ngọc (sinh 1932), nhà văn, quê Quảng Nam, ông là nhà văn có những trang viết hay nhất về vùng Tây Nguyên. Ngoài sáng tác văn chương, Nguyên Ngọc còn tham gia dịch thuật. Tác phẩm chính : *Đất nước đứng lên* (tiểu thuyết, 1956), *Mạch nước ngầm* (truyện vừa, 1959), *Rẻo cao* (tập truyện, 1962), *Rừng Xà nu* (truyện và ký, 1969), *Đất Quảng* (tiểu thuyết, 1971)...

Phùng Quán (1932 - 1995), nhà văn, quê Thừa Thiên, sáng tác cả văn và thơ. Tác phẩm chính: *Vượt Côn Đảo* (truyện, 1955), *Tiếng hát trên địa ngục Côn Đảo* (trường ca, 1955), *Tuổi thơ dữ dội* (tiểu thuyết, 1988)...

Nguyễn Quang Sáng (sinh 1932) nhà văn, quê An Giang. Tác phẩm chính: *Nhật ký người ở lại* (tiểu thuyết, 1962), *Đất lửa* (tiểu thuyết, 1963), *Chiếc lược ngà* (truyện, 1968), *Mùa gió chướng* (tiểu thuyết, 1975), *Con mèo Fujita* (truyện, 1991), *Dòng sông thơ ấu* (tiểu thuyết, 1985),...

Phan Cự Đệ (sinh 1933), nhà lý luận phê bình, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Phong trào thơ mới* (nghiên cứu, 1966), *Nghệ thuật và cuộc sống* (phê bình, 1971), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại* (nghiên cứu, 1974, 1975), *Tác phẩm và chân dung* (phê bình, 1984), *Tự lực văn đoàn* (nghiên cứu, 1990), *Hàn Mặc Tử* (sưu tập, 1993)...

Vũ Thư Hiên (sinh 1933), nhà văn, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Miền thơ ấu* (1988)...

Lê Phương (sinh 1933), nhà văn, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Bất khuất* (tiểu thuyết, 1963, 1964), *Thung lũng Cô Tan* (tiểu thuyết, 1972), *Bông mai mùa lạnh* (tiểu thuyết, 1979),...

Văn Tâm (sinh 1933), nhà lý luận phê bình, quê Thanh Hóa. Tác phẩm chính: *Vũ Trọng Phụng, nhà văn hiện thực* (nghiên cứu, 1957), *Giảng văn văn học lãng mạn* (nghiên cứu, phê bình, 1991), *Góp lời "thiên cổ sự"* (nghiên cứu phê bình, 1995),...

Đặng Anh Đào (sinh 1934), nhà lý luận phê bình, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Tài năng và người thưởng thức* (nghiên cứu phê bình, 1994), *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại* (nghiên cứu, 1995)...

Duy Khán (1934-1993), nhà thơ, quê Bắc Ninh. Tác phẩm chính: *Tâm sự người đi* (thơ, 1987), *Tuổi thơ im lặng* (truyện, 1986)...

Hoài Vũ (sinh 1935), nhà thơ, quê Quảng Ngãi. Tác phẩm chính: *Anh ở đầu sông em cuối sông* (tập thơ, 1989), *Vàm Cỏ Đông* (tập thơ), *Đi trong hương tràm* (tập thơ)...

Nguyễn Mỹ (1935-1971), nhà thơ, quê Phú Yên, hy sinh trong kháng chiến, nổi tiếng với bài thơ *Cuộc chia ly màu đỏ* (1963). Tác phẩm chính: *Trận quán Cau* (ký), *Sắc cầu vồng* (thơ - in chung), *Thơ Nguyễn Mỹ* (tuyển)...

Thiếu Mai (1935-1995), nhà phê bình, quê Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Thơ - những gương mặt* (phê bình, tiểu luận, 1983), *Hái giữa đôi bờ* (phê bình, 1994)...

Nguyễn Kiên (sinh 1935), nhà văn, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Vụ mùa chưa gặt* (truyện, tuyển, 1965), *Chấn song* (truyện vừa), *Một cảnh đời* (tiểu thuyết, 1992)...

Hà Minh Đức (sinh 1935), nhà lý luận phê bình, quê Thanh Hóa. Tác phẩm chính: *Thơ ca Việt Nam - Hình thức và thể loại* (biên khảo chung), *Nhà văn và các tác phẩm* (tiểu luận, 1971), *Hiện thực*

cách mạng và sáng tạo thi ca (tiểu luận, 1978), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại* (nghiên cứu), *Thời gian và trang sách* (1987),...

Thu Bồn (sinh 1935), nhà thơ, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Bài ca chim Chrao* (trường ca, 1962), *Tre xanh* (thơ, 1969), *Mặt đất không quên* (thơ, 1970), *Badan khát* (trường ca, 1976), *Một trăm bài thơ tình nhờ em đặt tên* (thơ, 1992), *Hòn đảo chân ren* (tiểu thuyết, 1972), *Người vắt sữa bầu trời* (trường ca, 1985)...

Anh Đức (sinh 1935), nhà văn, quê Kiên Giang. Tác phẩm chính: *Biển động* (truyện, 1952), *Một chuyện chép ở bệnh viện* (truyện, 1958), *Bức thư Cà Mau* (truyện, 1965), *Giấc mơ của ông lão vườn chim* (truyện, 1970), *Hòn Đất* (tiểu thuyết, 1966),...

Ma Văn Kháng (sinh 1936), nhà văn, quê Hà Nội. Thời gian đầu ông đặc biệt thành công trong các tác phẩm viết về đời sống các dân tộc phía Bắc, giai đoạn sau ông khai thác cuộc sống của những người thị thành và cũng đạt thành tựu lớn. Tác phẩm chính : *Đồng bạc trắng hoa xòe* (tiểu thuyết, 1978), *Mùa lá rụng trong vườn* (tiểu thuyết, 1985), *Đám cưới không có giấy giá thú* (tiểu thuyết, 1989), *Chó Bi đời lưu lạc* (tiểu thuyết, 1992), *Vệ sĩ của quan châu* (tập truyện, 1988), *Heo may gió lộng* (tập truyện, 1992), *Trăng soi sân nhỏ* (tập truyện, 1994)...

Phương Lựu (sinh 1936), nhà lý luận phê bình, quê Quảng Ngãi. Tác phẩm chính: *Tìm hiểu một nguyên lý văn chương* (1983), *Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam* (1985), *Trên đà đổi mới văn hóa văn nghệ* (1994)...

Vi Hồng (1936-1997), nhà văn, quê Cao Bằng. Tác phẩm chính: *Đất bằng* (tiểu thuyết, 1980), *Vãi Đàng* (truyện vừa, 1980), *Thung lũng đá rơi* (tiểu thuyết, 1985)...

Hoàng Phủ Ngọc Tường (sinh 1937), nhà văn, sinh tại Huế, ông có biệt tài viết về thể ký. Tác phẩm chính: *Ngôi sao trên đỉnh Phú Văn Lâu* (bút ký, 1971), *Rất nhiều ánh lửa* (bút ký, 1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (bút ký, 1985), *Ngọn núi ảo ảnh* (ký, 1999)...

Quang Huy (sinh 1937), nhà thơ, quê Hải Dương. Tác phẩm chính: *Sao và đất* (thơ), *Nơi giáp mặt* (thơ), *Gió từ đâu* (thơ), *Đêm mùa hạ* (thơ)...

Ngô Văn Phú (sinh 1937), nhà thơ, quê Vĩnh Phúc. Tác phẩm chính: *Tháng năm mùa gặt* (1978), *Đi ngang đồi cọ* (1986), *Ngõ trúc* (truyện ngắn, 1986), *Cỏ bùa mê* (1988), *Quán trọ giữa đời* (tiểu thuyết, 1992),...

Triệu Bôn (sinh 1938), nhà văn, quê Thanh Hóa. Tác phẩm chính : *Mầm sống* (tập truyện, 1970), *Rừng lá đỏ* (tiểu thuyết, 1975), *Gã đau đời* (tiểu thuyết, 1982), *Sao chiếu mệnh bay lạc* (tiểu thuyết, 1990)...

Nguyễn Huệ Chi (sinh 1938), nhà nghiên cứu, quê Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam - thời kỳ cổ - cận đại* (tiểu luận, 1983), *Hoàng Ngọc Phách - đường đời và đường văn* (khảo cứu, sưu tầm, 1966)...

Phong Lê (sinh 1938), nhà lý luận phê bình, quê Hà Tĩnh. Tác phẩm chính: *Mấy vấn đề văn xuôi Việt Nam 1945 - 1970* (1972), *Văn và người* (tiểu luận, 1976), *Văn học và công việc đổi mới* (tiểu luận, 1994)...

Vũ Quần Phương (sinh 1940), nhà thơ, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Hoa trong cây* (1977), *Vầng trăng trong xe bò* (1988), *Những điều cùng đến* (1983),...

Bùi Minh Quốc (sinh 1940), nhà thơ, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Mảnh đất nuôi ta thành dũng sĩ* (1971), *Đôi mắt nhìn tôi* (1984), *Hồi đó ở Sa Kỳ* (truyện, 1984),...

Trần Đình Sử (sinh 1940), nhà lý luận phê bình, quê Thừa Thiên. Tác phẩm chính: *Thi pháp thơ Tố Hữu* (chuyên luận, 1987), *Một thời đại văn học mới* (viết chung, 1987), *Những thế giới nghệ thuật thơ* (nghiên cứu, 1995), *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại* (nghiên cứu, 1993), *Giáo trình thi pháp học* (nghiên cứu, 1996), *Lý luận và phê bình văn học* (tiểu luận phê bình, 1996)...

Lê Anh Xuân (1940-1968), nhà thơ, quê Bến Tre, hy sinh trong kháng chiến. Tác phẩm chính: *Tiếng gà gáy* (1965), *Nguyễn Văn Trỗi* (trường ca, 1968), *Hoa dừa* (1971), *Giữ đất* (văn xuôi, 1966), *Thơ Lê Anh Xuân* (tuyển, 1981)...

Bằng Việt (sinh 1941), nhà thơ, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Hương cây bếp lửa* (1968), *Những gương mặt những khoảng trời* (1973), *Khoảng cách giữa lời* (1983)...

Ngô Thảo (sinh 1941), nhà lý luận phê bình, quê Quảng Trị. Tác phẩm chính: *Từ cuộc đời chiến sĩ* (phê bình tiểu luận, 1978), *Chiến trường sống và viết* (sưu tầm, 1995), *Như cuộc đời* (tuyển các bài viết, 1995),...

Phạm Tiến Duật (sinh 1941), nhà thơ, quê Phú Thọ, một trong những gương mặt sáng giá nhất đại diện cho thế hệ các nhà thơ thời chiến tranh chống Mỹ, thơ ông dung dị, mạch lạc, chứa đựng không khí hùng tráng mãnh liệt của chiến trường. Tác phẩm chính: *Vầng trăng quầng lửa* (1970), *Ở hai đầu núi* (1981)...

Dương Thị Xuân Quý (1941 - 1969), nhà văn, quê Hưng Yên, hy sinh trong kháng chiến. Tác phẩm chính: *Chỗ đứng* (truyện, 1968), *Hoa rừng* (truyện và ký, 1970).

Lê Lựu (sinh 1942), nhà văn, quê Hưng Yên, ông là người khai thác thành công những vấn đề nhức nhối trong mối quan hệ gia đình, đặc biệt ông quan tâm tới số phận bi kịch của những người nhà quê ra sống ở đô thị. Tác phẩm chính: *Người cầm súng* (truyện ngắn, 1970), *Mở rừng* (tiểu thuyết, 1977), *Thời xa vắng* (tiểu thuyết, 1986), *Chuyện làng cuội* (tiểu thuyết, 1993), *Sóng ở đáy sông* (tiểu thuyết, 1994)...

Xuân Quỳnh (1942 - 1988), nhà thơ, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Hoa dọc chiến hào* (thơ,1968), *Gió lào cát trắng* (1974), *Tự hát* (1984), *Hoa cỏ may* (1989), *Lời ru trên mặt đất* (1978),...

Hữu Thỉnh (sinh 1942), nhà thơ, quê Vĩnh Phúc, tác phẩm của ông nghiêng về tính trữ tình cổ điển nhưng lại hàm chứa các ẩn nghĩa thời hiện đại. Tác phẩm chính: *Đường tới thành phố* (trường ca, 1979), *Thư mùa đông* (thơ), *Trường ca biển* (trường ca),...

Nguyễn Thị Ngọc Tú (sinh 1942), nhà văn, quê Hà Nội. Tác phẩm chính: *Đất làng* (tiểu thuyết, 1974), *Câu chuyện dưới tán lá rợp* (truyện, 1982), *Hạt mùa sau* (tiểu thuyết, 1984), *Những dấu chân phía chân trời* (tập truyện, 1983)...

Nguyễn Khoa Điềm (sinh 1943), nhà thơ, quê Thừa Thiên, ông quan niệm có ba yếu tố làm nên phẩm chất của văn chương: Lời - Hành động - Tấm lòng. Tác phẩm chính: *Đất ngoại ô* (thơ, 1973), *Cửa thép* (ký, 1972), *Mặt đường khát vọng* (trường ca, 1974), *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* (1986)...

Đoàn Lê (sinh 1943), nhà văn, quê Hải Phòng. Tác phẩm chính: *Cuốn gia phả để lại* (tiểu thuyết, 1990), *Thành hoàng làng sổ xố* (tập truyện, 1992)...

Vương Trí Nhàn (sinh 1943), nhà lý luận phê bình, quê Bắc Ninh. Tác phẩm chính: *Sổ tay truyện ngắn* (sưu tầm, 1984), *Bước đầu đến với văn học* (phê bình tiểu luận, 1986), *Những kiếp hoa đại* (phê bình tiểu luận, 1993) *Buồn vui đời viết* (tiểu luận, 1999)...

Vũ Duy Thông (sinh 1944), nhà thơ, quê Vĩnh Phúc. Tác phẩm chính: *Nắng trung du* (1979), *Những đám lá đổi màu*

(1982), *Tình yêu người thợ* (1987), *Trái đất không chỉ có một người* (1991),...

Ý Nhi (sinh 1944), nhà thơ, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Người đàn bà ngồi đan* (1985), *Mưa tuyết* (1991), *Gương mặt* (1991),...

Lại Nguyên Ân (sinh 1945), nhà phê bình, quê Hà Nam. Tác phẩm chính: *Văn học và phê bình* (1984) *Một thời đại văn học mới* (viết chung, 1987), *Sống với văn học cùng thời* (tiểu luận, 1998), *Đọc lại người trước, đọc lại người xưa* (tiểu luận, 1998), *150 thuật ngữ văn học* (biên soạn, 1999)...

Nguyễn Văn Lưu (sinh 1945), nhà lý luận phê bình. Tác phẩm: *Luận chiến văn chương* (tiểu luận, 1995), *Văn xuôi Việt Nam 1930-1945* (biên soạn, 1996)...

Lê Ngọc Trà (sinh 1945), nhà lý luận phê bình, quê Quảng Ngãi. Tác phẩm chính: *Đi tìm cái đẹp* (in chung, 1984), *Lý luận văn chương sơ giản* (chủ biên, 1985), *Lý luận và văn học* (phê bình, tiểu luận, 1990)...

Nguyễn Khắc Trường (sinh 1946), nhà văn, quê Thái Nguyên. Tác phẩm chính: *Thác rừng* (tập truyện, 1976), *Miền đất mặt trời* (tập truyện, 1982), *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (tiểu thuyết, 1990)...

Thanh Thảo (sinh 1946), nhà thơ, quê Quảng Ngãi, ở khía cạnh nào đấy, ông là người đẩy trường ca lên một bước phát triển mới, với sự đa chiều trong kết cấu. Thơ Thanh Thảo đi một hướng riêng biệt, giầu tính triết luận nhưng lại tràn đầy cảm xúc lãng mạn. Tác phẩm chính: *Những người đi tới biển* (trường ca, 1977), *Dấu chân qua trảng cỏ* (thơ, 1980), *Khối vuông ru bích* (1985), *Từ một đến trăm* (1988), *Những ngọn sóng mặt trời* (trường ca, 1994),...

Chu Lai (sinh 1946), nhà văn, quê Hưng Yên. Tác phẩm chính: *Nắng đồng bằng* (tiểu thuyết, 1977), *Ăn mày dĩ vãng* (tiểu thuyết, 1992), *Phố* (tiểu thuyết, 1993)...

Xuân Đức (sinh 1947), nhà văn, quê Quảng Trị. Tác phẩm chính: *Cửa gió* (tiểu thuyết, 1980, 1984), *Người không mang họ* (tiểu thuyết, 1984)...

Dương Thu Hương (sinh 1947), nhà văn, quê Thái Bình Tác phẩm chính: *Những bông bần ly* (tập truyện, 1980), *Chuyện tình kể trước lúc rạng đông* (tập truyện, 1984), *Ban mai yên ả* (tập truyện, 1984), *Một bờ cây đỏ thắm* (tập truyện, 1985), *Hành trình ngày thơ ấu* (truyện, 1985), *Vĩ nhân tình lẻ* (truyện, 1986), *Đối thoại sau bức tường* (tập truyện, 1987), *Thiên đường mù* (tiểu thuyết, 1988)...

Nguyễn Trọng Tạo (sinh 1947), nhà thơ, quê Nghệ An. Tác phẩm chính: *Con đường của những vì sao* (trường ca, 1981), *Gửi người không quen* (thơ, 1989), *Đồng dao cho người lớn* (thơ, 1994),...

Nguyễn Duy (sinh 1948), nhà thơ, quê Thanh Hóa, nổi tiếng trong thời chiến tranh chống Mỹ, thơ ông là sự hòa quyện giữa hình thức thể lục bát dân gian với tính sôi động của thời hiện đại trong nội dung. Tác phẩm chính: *Cát trắng* (1973), *Ánh trăng* (1984), *Mẹ và em* (1987), *Đường xa* (1989), *Quà tặng* (1990), *Về* (1994)...

Nguyễn Đức Mậu (sinh 1948), nhà thơ, quê Nam Định. Từng tham gia chiến đấu tại một sư đoàn chủ lực trong chiến tranh. Tác phẩm chính: *Cây xanh đất lửa* (1973), *Áo trận* (1976), *Hoa đỏ nguồn sông* (1978), *Bão và sau bão* (1995), *Cánh rừng nhiều đom đóm bay* (1998)...

Y Phương (sinh 1948), nhà thơ, quê Cao Bằng, dân tộc Tày. Tác phẩm chính: *Tiếng hát tháng Giêng* (1986), *Lửa hồng một góc* (thơ - in chung, 1987), *Lời chúc* (1981), *Đàn then* (1996),...

Đỗ Lai Thúy (sinh 1948), nhà lý luận phê bình, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Con mắt thơ* (chuyên luận, 1992), *Từ cái nhìn văn hóa* (tập tiểu luận, 1999)...

Lưu Quang Vũ (1948-1988), nhà thơ, nhà viết kịch, quê Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Mặt trăng của đời tôi* (1989), *Bầy ong trong đêm sâu* (di cáo, 1993), *Hồn Trương Ba da hàng thịt* (kịch, 1984), *Lời thề thứ 9* (kịch)...

Trần Mạnh Hảo (sinh 1949), nhà thơ, quê Nam Định. Tác phẩm chính: *Mặt trời trong lòng đất* (trường ca, 1981), *Ba cặp núi và một hòn núi lẻ* (trường ca, 1986), *Ly thân* (tiểu thuyết, 1988), *Thơ Phản thơ* (lý luận phê bình, 1995)...

Lê Minh Khuê (sinh 1949), nhà văn, quê Thanh Hóa. Tác phẩm chính: *Cao điểm mùa hạ* (tập truyện, 1978), *Thiếu nữ mặc áo dài xanh* (tiểu thuyết), *Bi kịch nhỏ* (tập truyện, 1993)...

Nguyễn Văn Dân (sinh năm 1950), nhà nghiên cứu và dịch giả văn học, quê Vĩnh Phú. Tác phẩm chính: *Lý luận văn học so sánh* (chuyên luận, 1995, 1998), *Nghiên cứu văn học - lý luận và ứng dụng* (tập tiểu luận, 1999), *Văn học phi lý* (chuyên luận, 2001), *Từ điển thần thoại Hy Lạp - La Mã* (biên soạn, 1993, 2000)...

Nguyễn Huy Thiệp (sinh 1950), nhà văn, quê Hà Nội, ông được đánh giá là nhà văn đã mang đến một phong cách, một nhãn quan mới cho văn học hiện đại Việt Nam trong thời gian của những năm 90. Ngoài văn xuôi Nguyễn Huy Thiệp còn viết kịch lịch sử và tiểu luận phê bình. Tác phẩm chính: *Những ngọn gió Hua Tát* (tập truyện, 1989), *Tướng về hưu* (tập truyện, 1990), *Con gái thủy thần* (tập truyện, 1992), *Như những ngọn gió* (tập truyện, 1995)...

Bảo Ninh (sinh 1952), nhà văn, quê Quảng Bình. Tác phẩm chính: *Trại bẩy chú lùn* (truyện, 1987), *Thân phận tình yêu* (tiểu thuyết, 1991),...

Nguyễn Quang Thiều (sinh 1957), nhà thơ, quê Hà Tây. Tác phẩm chính: *Ngôi nhà 17 tuổi* (thơ, 1990), *Sự mất ngủ của lửa* (thơ, 1992),...

Trần Đăng Khoa (sinh 1958), nhà thơ, quê Hải Dương có thơ đăng báo từ khi lên 7 tuổi. Tác phẩm chính: *Từ góc sân nhà em* (1968 - Còn có tên: *Góc sân và khoảng trời*), *Bên cửa sổ máy bay* (1986), *Chân dung và đối thoại* (phê bình, 1998)..

Phạm Thị Hoài (sinh 1960), nhà văn, quê cha Thanh Hóa, quê mẹ Hải Dương. Tác phẩm chính: *Mê lộ* (tập truyện, 1989), *Thiên sứ* (tiểu thuyết, 1990), *Từ Man nương đến AK và các tiểu luận* (truyện và tiểu luận), *Mari Sến* (tiểu thuyết, 1996)...

Nguyễn Bình Phương (sinh 1965), nhà văn, quê Thái Nguyên. Tác phẩm chính: *Vào cõi* (tiểu thuyết), *Những đứa trẻ chết già* (tiểu thuyết), *Xa thân* (thơ), *Người đi vắng* (tiểu thuyết),...

Phan Thị Vàng Anh (sinh 1968), quê Hà Nội. Là một cây bút trẻ, ngay từ những tác phẩm đầu tay đã thể hiện một phong cách riêng, được bạn đọc hâm mộ. Tác phẩm chính: *Khi người ta trẻ* (truyện ngắn, 1996), *Ở nhà* (truyện ngắn), *Hội chợ* (tập truyện, 1998),...

__Xin lưu ý__ : Vì sự hạn chế của khuôn khổ sách, chúng tôi không thể thống kê đầy đủ tên tuổi cũng như tác phẩm của tất cả các nhà văn Việt Nam xuất hiện từ 1900 đến nay, mà chỉ chọn lọc với tinh thần bó đũa chọn cột cờ (Danh sách đầy đủ xin xem Nhà văn Việt Nam hiện đại, *Hội nhà văn Việt Nam - Nhà xuất bản Hội nhà văn xuất bản). Chúng tôi rất mong có sự lượng thứ, thông cảm của bạn đọc và của các nhà văn.*

GIẢI THƯỞNG HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ

GIẢI THƯỞNG VĂN NGHỆ 1951 - 1952 (PHẦN VĂN HỌC)

TRUYỆN VÀ KÝ SỰ

Giải thưởng ngoại hạng: Toàn bộ các chuyện anh hùng và chiến sĩ thi đua, do các nhà văn viết lại theo các bản tự thuật của các chiến sĩ trong Đại hội thi đua toàn quốc.

Giải nhất:- **Vùng mỏ**, tiểu thuyết của Võ Huy Tâm.

Giải nhì: - **Trận Thanh Hương**, ký sự của Nguyễn Khắc Thứ.
- **Xung kích**, tiểu thuyết của Nguyễn Đình Thi.

Giải ba: - **Con đường sống**, truyện ngắn của Minh Lộc.
- **Chiến thắng Cao- Lạng**, ký sự của Nguyễn Huy Tưởng.

Khuyến khích:
- **Đánh trận giặc lúa**, truyện ngắn của Bùi Hiển.
- **Xây dựng**, truyện vừa của Nguyễn Khải.
- **Ông Cốc**, tiểu thuyết của Nguyễn Khắc Mẫn.

THƠ.

Giải nhất: Toàn bộ thơ ca kháng chiến của Tú Mỡ.

Giải nhì: Tập thơ của Nông Quốc Chấn.

Giải ba: Tập thơ của Bàn Tài Đoàn.

Khuyến khích:
- **Hai Tộ hò khoan** của Trần Hữu Thung.
- **Các bài độc tấu** của Thanh Tịnh.
- **Từ đêm mười chín** của Khương Hữu Dụng

KỊCH

Không có giải nhất và giải nhì.

Giải ba: - **Chị Bắc giác ngộ**, kịch ngắn của Nguyễn Khắc Dực.
- **Bão chuyển**, kịch ba hồi của Vũ Lăng.

Khuyến khích:
- **Tin chiến thắng Nghĩa Lộ**, sáng tác tập thể của Đoàn văn công Nhà tuyên truyền và văn nghệ.
- **Quách Thị Tước**, chèo mười cảnh của Ngô Tất Tố.

DỊCH VĂN HỌC

Không có giải nhất.

Giải nhì: Toàn bộ các bản dịch của Phan Khôi.

Giải ba: - Toàn bộ các bản dịch về kịch của Thế Lữ.
- Hai bản dịch **Trời hửng** (tác giả: Vương Lực) và **Trước lửa chiến đấu** (tác giả: Lưu Bạch Vũ (Trung Quốc) của Ngô Tất Tố.

GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM 1954 - 1955

THƠ.

Giải nhất: Tập thơ **Việt Bắc** của Tố Hữu.

Giải nhì:- **Đồng tháng tám** và **Dặn con**, thơ và ca dao của Trần Hữu Thung.
- Tập thơ **Ngôi sao** của Xuân Diệu.
- Tập thơ trào phúng đả kích **Nụ cười chính nghĩa** của Tú Mỡ.

Giải ba: Tập thơ **Chiến sĩ** của Hồ Khải Đại.

Khuyến khích:
- Thơ và ca dao về Nam Bộ kháng chiến của Nguyễn Hiêm.
- **Chú Hai Neo**, thơ của Nguyễn Hải Trừng.

- **Chiếc vai cày**, ca dao phát động quần chúng của Việt Dung.
- **Anh Ba Thắng**, truyện thơ của Việt Ánh.

TIỂU THUYẾT

Giải nhất:- **Đất nước đứng lên**, tiểu thuyết của Nguyên Ngọc.
- **Truyện Tây Bắc**, tập truyện ngắn của Tô Hoài.

Giải nhì:- **Truyện anh Lục**, tiểu thuyết của Nguyễn Huy Tưởng.
- **Con trâu**, tiểu thuyết của Nguyễn Văn Bổng.

Giải ba: - **Vượt Côn Đảo**, tiểu thuyết của Phùng Quán.
- **Cái lu**, tập truyện ngắn của Trần Kim Trắc.

Khuyến khích:
- **Đồng quê hoa nở**, truyện dài của Hoàng Trung Nho.
- **Gặp gỡ**, tập truyện ngắn của Bùi Hiển.
- **Cá bống mú**, truyện của Đoàn Giỏi.

KÝ SỰ, PHÓNG SỰ

Không có giải nhất và giải nhì.

Giải ba: - **Lên công trường**, ký sự của Hồng Hà.
- **Nam Bộ mến yêu**, bút ký của Hoài Thanh.

Khuyến khích:
- **Đường lên Châu Thuận**, bút ký của Quang Dũng.
- **Trại di cư "Pa Gốt" Hải Phòng**, phóng sự của Sao Mai.
- **Lòng mẹ**, bút ký của Bích Thuận.

KỊCH NÓI

Không có giải nhất.

Giải nhì: **Lửa cháy lên rồi** của Phan Vũ

Giải ba: - **Mở nông giang** của Nguyễn Khắc Dực.
- **Chị Hòa** của Học Phi.
- **Lòng dân** của Nguyễn Văn Xe.
- **Ánh sáng Hà Nội** của Hoàng Tích Linh.
- **Việt ơi** của Bửu Tiến.

Khuyến khích:
- **Chiến đấu trong lòng địch** của Lộng Chương.
- **Hai thái độ** của Bàng Sĩ Nguyên.
- **Cai Tô** của Nguyễn Văn Thương.

DỊCH VĂN HỌC

Không có giải nhất.

Giải nhì:

A. **Chiến sĩ chân chính Đổng Tôn Thụy** (tác giả Trung Quốc: Đinh Hồng và Triệu Hoàn) của Lê Văn Cơ.

B. **Chiến sĩ và Tổ quốc** (tác giả Trung Quốc: Ngụy Nguy) của Đào Vũ.
- **Truyện về Lý Hữu Tài** (Tác giả Trung Quốc: Triệu Thụ Lý) của Đào Vũ.

C. **Lưu Hồ Lan** (tác giả Trung Quốc: Lương Tinh) của Phan Sinh.

Giải ba: A. **Bản thoại Lý Hữu Tài** (tác giả Triệu Thụ Lý) của Xích Liên.

B. **Vichia Malêép** (tác giả Liên Xô Nicôlai Nốtxốp) của Hiệu đoàn trường Sư phạm.

C. **Vương Quý và Lý Hương Hương** (tác giả Trung Quốc : Lý Quý) của Hoàng Trung Thông

GIẢI THƯỞNG VĂN NGHỆ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU 1965 (PHẦN VĂN HỌC)

Giải ngoại hạng:
- **Từ tuyến đầu Tổ quốc** của nhiều tác giả.
- **Sống như anh** của Trần Đình Vân.

Giải chính thức:

- **Những ngày gian khổ**, hồi ký của nhiều tác giả.
- **Cửu Long cuộn sóng**, bút ký của Trần Hiếu Minh.
- **Người mẹ cầm súng**, truyện ký của Nguyễn Thi.
- **Bức thư Cà Mau**, truyện và ký của Anh Đức.
- **Về làng**, truyện ngắn của Phan Tứ.
- **Trường Sơn hùng tráng**, bút ký của Hồng Châu.
- **Rừng Xà nu**, truyện ngắn và bút ký của Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thiều Nam.
- **Hòn đất**, truyện của Anh Đức.

GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC HÀNG NĂM CỦA HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM

◆ **1979**

Dấu chân qua trảng cỏ, thơ của Thanh Thảo

Ký sự miền đất lửa, ký sự của Vũ Kỳ Lân và Nguyễn Sinh.

◆ **1980**

Đường tới thành phố, thơ của Hữu Thỉnh

Rất nhiều ánh lửa, truyện và ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

◆ **1981**

Những ngày thường, thơ của Chim Trắng.

Cửa gió, tiểu thuyết của Xuân Đức.

◆ **1982 - 1983**

Bài thơ không năm tháng, thơ của Lâm Thị Mỹ Dạ.

Những điều cùng đến, thơ của Vũ Quần Phương.

Trăng phù sa, thơ của Võ Văn Trực.

Gặp gỡ cuối năm, tiểu thuyết của Nguyễn Khải.

Đứng trước biển, tiểu thuyết của Nguyễn Mạnh Tuấn.

Bầu trời trong quả trứng, thơ viết cho thiếu nhi của Xuân Quỳnh.

Giải khuyến khích:

Có một mùa hè, truyện của Đặng Ái.

Đuốc lá dừa, truyện của Hoài Anh.

◆ **1983 – 1984**

VĂN HỌC DỊCH

Dịch giả Phạm Mạnh Hùng

Dịch giả Tuấn Đỗ (Đoàn Phú Tứ)

Thao thức (tiểu thuyết của A.Krôn (Nga) do Hoàng Hữu Phê dịch.

Gienni Ghiechac (tiểu thuyết của Kraiơđơ) do Nguyễn Tâm dịch.

LÝ LUẬN PHÊ BÌNH

Về lý luận phê bình văn nghệ (của nhiều tác giả)

Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược (của nhiều tác giả)

Nhà văn Việt Nam 1945 - 1975, của Hà Minh Đức và Phan Cự Đệ.

Nhà văn, tư tưởng và phong cách, của Nguyễn Đăng Mạnh.

Gương mặt còn lại: Nguyễn Thi, của Nhị Ca.

◆ **1985**

Loại A: **Hoa trên đá**, thơ của Chế Lan Viên.

Ánh trăng, thơ của Nguyễn Duy.

Loại B: **Hạt mùa sau**, tiểu thuyết của Nguyễn Thị Ngọc Tú.

Cuộc đời bên ngoài, tiểu thuyết của Vũ Huy Anh.

VĂN HỌC CHO THIẾU NHI

Bài ca trái đất, thơ của Định Hải

Những người bạn im lặng, thơ của Phạm Hổ.

Chú bé có tài mở khóa, truyện của Nguyễn Quang Thân.

♦ **1986**

Loại A: **Người đàn bà ngồi đan**, thơ của Ý Nhi.
Hồi ký của Đặng Thai Mai.
Đất trắng, tiểu thuyết của Nguyễn Trọng Oánh.

Loại B: **Mùa lá rụng trong vườn**, tiểu thuyết của Ma Văn Kháng.
Gió từ miền cát, truyện ngắn của Xuân Thiều.

♦ **1987**

Loại A: **Ngôi nhà có ngọn lửa ấm**, thơ của Nguyễn Khoa Điềm.
Tiếng hát tháng giêng, thơ của Y Phương.
Thời xa vắng, tiểu thuyết của Lê Lựu.

Loại B: **Một chiều xa thành phố**, truyện ngắn của Lê Minh Khuê.

VĂN HỌC DỊCH

Loại A: **Tuyển tập hài kịch** của Maiacốpxki (Nga), do Hoàng Ngọc Hiến dịch.
Đa ghe xtan của tôi (của Ra xun Gam da tốp) do Phan Hồng Giang dịch.

Loại B: **Quo Vadis** (của Xen ki e vích (Ba Lan) Nguyễn Hữu Dũng dịch.

VĂN HỌC CHO THIẾU NHI

Loại B: **Miền thơ ấu**, tiểu thuyết của Vũ Thư Hiên.
Người đi săn và con sói lửa, truyện của Nguyễn Quỳnh.
Tuổi thơ dữ dội, tiểu thuyết của Phùng Quán.
Trăng của mỗi người, thơ của Lê Hồng Thiện.

Loại B: **Sừng rượu thề**, truyện của Nghiêm Đa Văn.

♦ **1990**

Chim én bay, tiểu thuyết của Nguyễn Trí Huân.
Cỏ lau, truyện của Nguyễn Minh Châu.
Cuốn gia phả để lại, tiểu thuyết của Đoàn Lê.
Lời nguyền hai trăm năm, tiểu thuyết của Khôi Vũ.
Ông cố vấn, tiểu thuyết của Hữu Mai.
Thơ Xuân Quỳnh.

VĂN HỌC DỊCH

Nghệ nhân và Macgơrítta (của Bungacốp (Nga) do Đoàn Tử Huyến dịch.

♦ **1991**

Mảnh đất lắm người nhiều ma, tiểu thuyết của Nguyễn Khắc Trường.
Bến không chồng, tiểu thuyết của Dương Hướng; **Thân phận của tình yêu**, tiểu thuyết của Bảo Ninh; **Khúc hát người xa xứ**, thơ của Trương Nam Hương; **Tặng riêng một người**, thơ của Lê Thị Mây; **Lý luận và văn học**, tiểu luận, phê bình của Lê Ngọc Trà.

♦ **1992**

Một chấm xanh, thơ của Phùng Khắc Bắc.

♦ **1993**

Con mèo Foujita, tập truyện của Nguyễn Quang Sáng; **Xúc xắc mùa thu**, thơ của Hoàng Nhuận Cầm; **Sự mất ngủ của lửa**, thơ của Nguyễn Quang Thiều.

♦ **1994**

Giải thưởng:
Di cảo, thơ của Chế Lan Viên.

Tặng thưởng:
Hậu thiên đường, tập truyện của Nguyễn Thị Thu Huệ; **Khi người ta trẻ**, tập truyện của Phan Thị Vàng Anh; **Tiếng khóc và tiếng hát**, tập truyện của Trang Thế Hy.

♦ **1995**

Giải của các Hội đồng và Ban văn học đề tài

Tặng thưởng của Hội đồng văn xuôi:

Ông Thiềm Thừ, tập truyện của Trần Kim Trắc; **Trăng soi sân nhỏ**, tập truyện của Ma Văn Kháng.

Giải của Hội đồng thơ:

Thơ mùa đông, thơ của Hữu Thỉnh (giải thưởng); **Cồng tinh**, thơ của Trần Dần (tặng thưởng); **Đất nước hình tia chớp**, trường ca của Trần Mạnh Hảo (tặng thưởng)

Giải thưởng của Hội đồng lý luận phê bình:

Trên đà đổi mới văn hóa văn nghệ của Phương Lựu.

Tặng thưởng của Hội đồng văn học dịch:

Kalevala (Anh hùng ca sử thi Phần Lan) do Bùi Việt Hoa dịch; **Mối tình kỳ diệu**, tiểu thuyết của Sara Hilton (Mỹ) Nguyễn Thành Châu dịch.

GIẢI BAN QUỐC PHÒNG - AN NINH:

Giải thưởng:

Mặt trời trong lòng đất, trường ca của Trần Mạnh Hảo; **Những ngọn sóng mặt trời**, trường ca của Thanh Thảo.

Tặng thưởng:

Anh hùng trên chín tầng mây, truyện ký của Lê Thành Chơn; **Tiếng nổ trên chiến hạm Amyot D'Inville**, tiểu thuyết của Văn Phan; **Xin đừng gõ cửa**, tập truyện của Xuân Thiều.

Trong vùng tam giác sắt, tiểu thuyết của Nam Hà; **Bão và sau bão**, thơ của Nguyễn Đức Mậu.

♦ 1996

Giải thưởng (Loại B, không có loại A)

Gọi nhau qua vách núi, trường ca của Thi Hoàng; **Luận chiến văn chương**, phê bình và tiểu luận của Nguyễn Văn Lưu; **Thơ phản thơ**, phê bình và tiểu luận của Trần Mạnh Hảo.

Tặng thưởng:

Thơ và trường ca của Trần Vũ Mai; **Những mảnh vỡ**, tập truyện của Nguyễn Kiên; **Tư Thiên**, tiểu thuyết của Xuân Thiều.

♦ 1997

Giải thưởng (Loại B, không có loại A)

Thủy hỏa đạo tặc, tiểu thuyết của Hoàng Minh Tường; **Tôi chết bắt đầu một thế giới sống**, phóng sự của Nguyễn Thị Ngọc Hải; **Tháp nắng**, thơ của Inrasara; **Vệt thời gian**, thơ của Vũ Quần Phương; **Lý luận và phê bình văn học** của Trần Đình Sử; **Khổng Tử truyện** của Khúc Xuân Lễ (Trung Quốc) do Ông Văn Tùng dịch.

Tặng thưởng:

Chuyện ở thung lũng Cô Sầu, tập truyện của Cao Duy Sơn; **Quán búp bê**, tập truyện của Quế Hương; **Thấp thoáng trăm năm**, thơ của Trần Ninh Hồ; **Lều nương**, thơ của Lò Ngân Sủn; **Mèo đi câu**, thơ của Vương Trọng; **Thơ Pháp thế kỷ thứ XIX**, Trần Mai Châu dịch.

♦ 1998

Đường thi Nguyễn Hà dịch.

A. 1. **Một ngày và một đời** (Tiểu thuyết Lê Văn Thảo)

B. **Rước chữ** (Tập truyện ngắn Dương Duy Ngữ); **Truyện ngắn và tạp văn** (Nguyễn Khải)

Tặng thưởng:

Những cô gái Đồng Lộc (Tiểu thuyết Trần Huy Quang); **Những anh hùng trường làng** (Truyện ngắn Tạ Nguyên Thọ); **Gót sen ba tấc** (của Phùng Kỳ Tài (Trung Quốc), Phạm Tú Châu dịch; **Dọc đường văn học** (Lý luận phê bình Lê Quang Trang); **Nụ hoa cau** (truyện ngắn Xuân Cang); **Thơ Apolliaire** (Pháp) (Hoàng Hưng dịch); **Di họa chiến tranh** (phóng sự Minh Chuyên)

♦ **1999**

A. Không có

B. **Đi tìm chân lý nghệ thuật** (Lý luận phê bình Hà Minh Đức); **Cánh rừng nhiều đom đóm bay** (Thơ Nguyễn Đức Mậu).

Tặng thưởng:

Vầng vặc sao khuê (Tiểu thuyết Hoàng Công Khanh); **Tiếng chuông trôi trên sông** (Truyện ngắn Vũ Hồng); **Sa mưa** (Thơ Nguyễn Trọng Tín); **Sài Gòn và bé** (Thơ Đặng Hấn); **Gương mặt những nhà thơ** (Lý luận phê bình Võ Văn Trực); **Con đường xa xứ Flandres** (Pháp) Dương Tường dịch.

♦ **2000**

A. Không có

B. **Nghiên cứu văn học - lý luận ứng dụng** của Nguyễn Văn Dân); **Trầm tích**, thơ của Hoàng Trần Cương).

C. **Nhặt lại thời gian**, thơ của Gia Ninh; **Mưa trong thành phố**, thơ của Lê Thành Nghị; **Trong làn gió heo may**, tập truyện của Lê Minh Khuê); **Mây Núi Thái Hàng**, tập truyện của Bão Vũ)

♦ **2001**

A. Không có

B. **Chim khách kêu** (Tập truyện ngắn - Nguyễn Kiên); **Ngọn đèn không tắt** (Tập truyện ngắn - Nguyễn Ngọc Tư); **Miền xanh thẳm** (Truyện thiếu nhi - Trần Hoài Dương); **Cõi lạ** (Tập thơ - Thu Nguyệt); **Một ngọn đèn xanh** (Tập thơ - Trúc Thông); **Văn chương và đổi mới** (LLPB - Trịnh Đình Khôi); **Nhà văn Việt Nam hiện đại - chân dung và phong cách** (LLPB - Nguyễn Đăng Mạnh).

C. Tặng thưởng đặc biệt: **Nhật ký chiến tranh** (Ký - Chu Cẩm Phong)

D. Tặng thưởng: **Người trồng địa lan** (Tập truyện ngắn - Dương Duy Ngữ); **Nhớ lại một thời** (Hồi ký - Tố Hữu); **Trên mặt đất** (Tập thơ - Đặng Huy Giang); **Lời của lá** (Tập thơ - Nông Thị Ngọc Hoà); **Tranh luận Văn học** (LLPB - Nguyễn Hoàng Sơn); **Khúc hát gõ mái chèo** (Dịch - Phan Văn Các); **Nỗi đau và Niềm tin** (Dịch - Lê Sơn).

Giải thưởng đặc biệt:

Sóng reo (Tập thơ - Nguyễn Đình Thi)

B. **Một loài chim trên sóng** (Tập truyện - Đỗ Chu); **Quỷ trong trăng** (Tập truyện – Trần Thuỳ Mai); **Cuộc đời dài lắm** (Tiểu thuyết – Chu Lai), **Ném câu thơ vào gió** (Tập thơ - Bằng Việt), **Thời hoa đỏ** (Tập thơ - Thanh Tùng); **Tìm trầm** (Tập thơ - Nguyễn Xuân Thâm); **Chân dung văn học** (LL phê bình – Hoài Anh); **Fauxt** (Dịch – Quang Chiến).

Tặng thưởng: **Miền gái đẹp** (Ký – Hoàng Phủ Ngọc Tường); **Tự sự 265 ngày** (Tập truyện – Hồ Anh Thái); **Mây cuối chân trời** (Tiểu thuyết - Nguyễn Trọng Oánh); **Người giữ đình làng** (Tiểu thuyết – Dương Duy Ngữ); **Cụ Bảng Đôn** (Truyện – Bút Ngữ); **Những người mọ núi** (Thơ - Đỗ Thị Tấc); **Tiếng gõ giao mùa** (Thơ - Nguyễn Văn Hiếu); **Văn học về người lính** (LL phê bình – Ngô Thảo).

VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

- **DESIGN**

1907: Hermann Muthesius thành lập tổ chức Deutscher Verbund (Hiệp hội Công trình Đức).

1908: Kiến trúc sư Adolf Loos xuất bản cuốn *Trang trí và tội ác* nhằm chống lại các quan điểm về trang trí của Tân Nghệ thuật.

1914: *Deutscher Werkbund* Tổ chức một cuộc triển lãm nghệ thuật công nghiệp ở Cologne.

1918: Kiến trúc sư Hà Lan Rietveld tham gia phong trào Phong cách *(De Stijl)*, thực hiện những đồ đạc đầu tiên theo hướng tạo hình mới *(Ghế tựa đỏ - xanh)*.

1919: Thành lập Viện Bauhaus.

Le Corbusier cùng Ozenfant và Dermee, cho ra đời tạp chí *Tinh thần mới* (theo khuynh hướng Thuần túy).

1925: Triển lãm các Nghệ thuật Trang trí nội thất ở Paris. M.Breuer thực hiện kiểu ghế bành *Wassily* làm bằng ống thép.

1929: Mies Van der Rohe thực hiện kiểu ghế tựa *Barcelone*.

Raymond Loewy thiết kế kiểu máy nhân - sao (duplicateur) Gestetner, là thí dụ đầu tiên ở Mỹ về thiết kế tạo dáng trong công nghiệp.

1934: Liên hiệp các nghệ sĩ hiện đại cho ra đời cuốn *Vì nghệ thuật hiện đại. khung cảnh của cuộc sống đương đại.*

1939: Trong cuộc triển lãm *Futurama* (hình ảnh tương lai), kiểu tạo dáng thon vút được hoan nghênh.

1940: Viện Bảo tàng Nghệ thuật hiện đại ở New York tổ chức một cuộc thi "tạo mẫu đồ đạc nội thất theo hướng chức năng", Charles Eames và Eero Saarinen đã đoạt giải thưởng.

1945-1955: Tại Mỹ đã phổ cập những phong cách tạo dáng của Công ty *Hermann Willer* và nhất là của Hội Knoll (thành lập năm 1951) trong đó có các họa sĩ Saarinen, Breuer, Bertois.

1953: Jacques Vienot tổ chức tại Paris Hội nghị quốc tế đầu tiên về mỹ thuật công nghiệp.

1955: Thành lập trường *Đại học Mỹ thuật công nghiệp* (Hochschule fur Gertaltung ở Ulm (đóng cửa năm 1968).

1958: Arne Jacobsen, người Đan Mạch tạo ra kiểu ghế bành quay *Quả trứng*.

1964: Công trình *Habitat* (nhà ở) ra đời, nhằm truyền bá phong cách Bauhaus.

1977: Thành lập tổ chức VIA (đánh giá công nghiệp sản xuất đồ đạc nội thất) và Trung tâm CCI (trung tâm sáng tác công nghiệp), lực lượng chính thức thúc đẩy phát triển bộ môn thiết kế tạo dáng của Pháp.

1981: Sottsass đề xuất phong trào "Memphis" (sản phẩm duy nhất hoặc sản xuất loạt số lượng nhỏ).

Nghề thủ công trước tác động của sản xuất công nghiệp. Vấn đề mỹ thuật - công nghiệp xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX, khi những phương pháp sản xuất bằng máy gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp đã thay thế phần lớn các phương pháp thủ công trong ngành sản xuất những đồ vật sử dụng thường ngày, đồ gỗ trong nhà, bát đĩa, đèn, các loại dụng cụ gia đình ,v.v.. Đối với công cuộc công nghiệp hóa này, các nghệ sĩ và thợ thủ công có phản ứng khác nhau tùy theo từng hoàn cảnh về tư tưởng, thẩm mỹ và kỹ thuật.

Với danh nghĩa chống lại tình trạng sút kém về hình dạng đồ dục do máy móc gây ra và do kiểu phân công lao động trong sản xuất bằng máy, một số nghệ nhân đã lấy lại giá trị cho các nghề thủ công bằng cách sáng tạo ra những phương pháp và hình dáng thích nghi được với con mắt hiện đại, đó là con đường của William Morris với *Phong trào nghệ thuật và Nghề thủ công* và của trường phái Glasgow và Mackintosh. Tiếp đó là các nghệ sĩ khởi xướng phong trào Tân Nghệ thuật, đặc biệt là trường phái Nancy (Gallé, Majorelle, Daum); phong trào này được tiếp nối bằng phong trào nghệ thuật Déco trong những năm 1920, trong đó ưu thế thuộc về các nhóm nghệ sĩ "trang trí nội thất" và tới những năm 1970, xuất hiện trở lại với quan điểm "hậu - hiện đại" (phong trào "Memphis"). Một đường lối khác là chấp nhận những vật liệu và phương pháp công nghiệp nhưng có cố gắng tìm lại những đặc điểm về chất lượng của sản phẩm thủ công đồng thời thỏa mãn được những yêu cầu kỹ thuật của khuynh hướng chức năng và trong sản xuất hàng loạt. Con đường này là nét đặc thù của bộ môn mỹ thuật công nghiệp.

- **NHÓM BAUHAUS VÀ KHUYNH HƯỚNG CHỨC NĂNG.**

Nhóm Bauhaus phát triển dưới hai ảnh hưởng. Một phía do ảnh hưởng của hệ tư tưởng, mong muốn đưa nghệ thuật tới đông đảo quần chúng, quan điểm này đã định hướng cho các công trình của phái Kiến trúc (contructivisme) Nga thập niên 1920 trong các nhóm "Vkhoustemas". Ảnh hưởng thứ hai thuộc lĩnh vực kỹ thuật: bộ môn mỹ thuật công nghiệp có tác dụng đặc biệt tại những quốc gia có nền công nghiệp tiên tiến nhất: Đức và Hoa Kỳ. Do tác động kết hợp của hai ảnh hưởng nên nhóm Bauhaus ở Đức đã trở thành cái nôi thực sự của môn mỹ thuật công nghiệp. Van Doesburg và Rietveld cùng với các nghệ sĩ trong nhóm Bauhaus (Gropius, Mies Van der Rohe, Breuer) đã tiếp tục hướng tìm tòi của Hiệp hội công trình Đức (*Deutscher Verkbund*) của Muthesius từ năm 1907, đặt vấn đề quan hệ giữa các nghệ sĩ và nền sản xuất công nghiệp, trong đó đã có ảnh hưởng của khuynh hướng Kiến trúc và của Mondrian, thống nhất môn mỹ thuật công nghiệp với một quan niệm tổng thể gắn liền với ngành kiến trúc. Công cuộc này có Le Corbusier là một kiến trúc sư chịu ảnh hưởng của phái Vị lai tham gia. Những sản phẩm thành công đầu tiên và là cơ sở của môn mỹ thuật công nghiệp đã thể hiện được giá trị của những đường nét thanh thoát, vẻ sáng ngời của các bề mặt và tính chất phù hợp với chức năng sử dụng của vật liệu và mầu sắc: những đồ đạc nội thất bằng ống uốn kim loại của M.Breuer, kiểu ghế bành *Barcelone* của Mies Van der Rohe, kiểu ghế bành của Le Corbusier, các kiểu bàn tủ bằng gỗ dán uốn cong của Breuer, kiểu dáng xe ô tô *Adler* của Gropius, các kiểu đèn và đồ mỹ nghệ do các xưởng của nhóm Bauhaus sản xuất.

Trong thập niên 1920, khi khuynh hướng "chiết trung thận trọng" đang thắng

thế, môn kỹ thuật công nghiệp hiện đại tuy vẫn còn bị "hoài nghi" (trong cuộc triển lãm năm 1925 đã "bỏ quên" nhóm Bauhaus và phái tạo hình mới, không nói gì tới tòa nhà "*Tinh thần mới*" của Le Corbusier) nhưng cũng đã có chỗ đứng hẳn hoi. Cùng với nhóm Bauhaus, Hiệp hội các nghệ sĩ hiện đại (Francis Jourdain, Robert Mallet - Stevens, Eileen Gray, René Herbst) và nhóm Tinh thần mới ở Pháp, các nghệ sĩ Bắc Âu đã đổi mới công nghệ gia công gỗ (Karl Bruno Mathson, Kaare Klint và nhất là *Aaltio*) và đưa ra phong cách "phục vụ chức năng" của thập niên 1930, ảnh hưởng của phong cách này còn duy trì cho tới nay.

Khi đã đạt được vị trí "ưu thế", từ Thế chiến II môn kỹ thuật công nghiệp đã trải qua một quá trình tiến triển theo ba hướng. Một mặt, nhiều nghệ sĩ từ châu Âu di cư sang đã làm cho Hoa Kỳ trở thành trung tâm mới của môn mỹ thuật công nghiệp trên thế giới (phái New Bauhaus ở Chicago); các nhà mỹ thuật công nghiệp Raymond Loewy, Hernry Dreyfus và W.D. Teagues, các kiến trúc sư Eero Saarinen và nhất là Charler Eames đã nổi trội trong những năm 1945-1955 (các kiểu dáng của Công ty Miller và của Hội Knoll) và chỉ sau 1955 mới là thời kỳ phục hồi của các trường phái Âu châu, chủ yếu là ở Bắc Âu (Jacobsen, Aalto, Kjaerholm); Italia (Ettore Sottsass, Bellini, Joe Colombo) và Đức (*Trường Đại học Thiết kế Tạo dáng* ở Ulm); riêng ở Pháp còn dè dặt hơn.

Mặt khác, môn kỹ thuật công nghiệp đã tách ra theo hai hướng: thử nghiệm các vật liệu mới do nền công nghiệp thời hậu chiến phát triển vượt bậc cung cấp (gạch nén, cao su mút, chất dẻo, sợi thủy tinh v.v...); ý đồ tạo dáng đã vượt ra ngoài phạm vi đồ đạc nội thất mà nhằm tới mọi đồ vật thông dụng, các sản phẩm tiêu dùng (máy chữ, dao cạo, dụng cụ điện, ô tô) hoặc các phương tiện sản xuất, do đó phải xem xét tới những yêu cầu của khoa lao động học (tạo sự thích hợp của điều kiện lao động với con người ở mức tối ưu).

Cuối cùng, trong mối tương quan với đà mở rộng này, môn mỹ thuật công nghiệp ngày càng phải thực hiện chức năng mỹ học, nhất là ở Hoa Kỳ, phải thể hiện được tinh thần và những đặc điểm của môn mỹ học công nghiệp (styling), tức là phần mỹ học trong tính hiện đại trên cơ sở tạo kiểu dáng cho sản phẩm theo ý thích của công chúng nhằm khuyến khích việc tiêu dùng. Do chú trọng tới phẩm chất mỹ thuật trong công nghiệp, đã có khuynh hướng tách ra khỏi hướng chức năng thuần túy: một số nhà mỹ học do chịu ảnh hưởng của các nghệ sĩ đương thời (như họa sĩ Miro, các nhà điêu khắc Brancusi, Moore và Giacometti), đã có rất nhiều sáng tạo, giầu tưởng tượng trong cách thể hiện hình dáng và mầu sắc. Ngược lại, các nhà công nghiệp còn e ngại những kiểu cách quá độc đáo, thường tuyển dụng những nhân viên vẽ thiết kế nhằm tìm ra một hình dạng dung hòa giữa các kiểu dáng hiện đại với các hình dáng cũ đã quen thuộc. Chính tình hình này đã khiến môn mỹ thuật công nghiệp hiện nay chỉ có được một số ít tác phẩm thành công táo bạo, số còn lại đều ở mức tầm thường bậc trung.

NGHỆ THUẬT MÚA

• NHỮNG CỘT MỐC

1859: Marius Petipa (1822-1910) được bổ nhiệm Giáo sư Trường Hoàng gia Saint-Pétersbourg (Nga).

1890-1900: Tchaikovsky và Petipa cộng tác sáng tác những vở balê được trình diễn nhiều nhất trong thế kỷ XX: *Hằng Nga ngủ trong rừng* 1890, *Cái kẹp quỷ* 1892, *Hồ Thiên nga* 1895.

- **NHỮNG ĐOÀN BALÊ NỔI TIẾNG**

1909-1929: Đoàn balê Nga của Diaghilev

1919-1935: Đoàn balê của Ida Rubinstein.

1920-1925: Đoàn balê Thụy Điển của Rolf de Maré (Vở *Đôi tân hôn ở tháp Eiffel* của Cocteau và nhóm Sáu người, 1920).

1932: René Blum và W.de Basil cùng một số thành viên cũ của nhóm Diaghilev xây dựng những vở balê tại rạp Monte-Carlo; từ đoàn này đã thành lập ra nhiều đoàn khác. Năm 1947, được hầu tước De Cuevas tập hợp lại.

Tại Anh: Đoàn *Marie Rambert* (năm 1930); đoàn *Saddler's Wells Ballet* (do Ninette de Valois thành lập năm 1922, đến năm 1956 trở thành đoàn Balê hoàng gia); đoàn *London's Festival Ballet* (do Anton Dolin và Alicia Markova thành lập năm 1949).

Tại Mỹ: Năm 1934, Georges Balanchine thành lập trường *American School of Ballet*; năm 1939 cùng với Michel Mordkin thành lập rạp *American National Ballet Theatre*; năm 1946, Balanchine và Jerome Robbins thành lập đoàn *New York City Ballet*.

Tại Pháp: Năm 1930, đoàn Serge Lifar ở rạp Opéra: trong các năm 1945-1950: đoàn Ballets des Champs - Élysées: năm 1949, Roland Petit thành lập đoàn Ballets de Paris.

- **MÚA HIỆN ĐẠI**

1905-1910: Phát hiện của Isadora Duncan (1878-1927), Rudolf von Laban (1879-1958) xây dựng lý thuyết "múa tự do".

1920: Mary Wigman (1886-1973) một trường múa tự do ở Dresde (Đức).

1932: Kurt Jooss (1901-1979) thành lập đoàn múa ở Essen.

1934: Martha Graham (1893-1991) hoàn chỉnh kỹ thuật múa hiện đại.

1952: Merce Cunningham thành lập đoàn *Dance Company*.

1960: Maurice Béjart thành lập đoàn Balê thế kỷ XX ở Bruxelles.

1974: Vở *Iphigénic ở Tauride* của Pina Bausch là một thí dụ về kịch múa.

Trong thời đại ngày nay, nghệ thuật múa đã có một bước tiến triển ngang với các ngành nghệ thuật biểu diễn khác: đối lập với khuynh hướng Kinh viện đang thắng thế, đến cuối thế kỷ XIX, nghệ thuật múa đã có một bước đổi mới và biểu cảm mang lại sức sống như hiện nay. Bước đổi mới này được tượng trưng bằng bước chuyển dịch về địa lý, từ các quốc gia "kỳ cựu" của nghệ thuật múa như Italia, nhất là Pháp, từng đứng đầu nghệ thuật múa cho tới thế kỷ XIX, sang những quốc gia nơi nghệ thuật múa vẫn còn là một hình thức diễn đạt cổ xưa. Bước đổi mới này thể hiện theo hai hướng.

Đổi mới của nghệ thuật múa Balê. Tới cuối thế kỷ XIX, hình thức balê lãng mạn ở Pháp đã mất gần hết ý nghĩa nhưng lại được phục hồi ở Nga nhờ sự cộng tác của các nhà biên đạo đã rời bỏ tổ quốc để có thể nói lên những quan điểm của mình, đó là Enrico Cecchetti, người Italia và nhất là Marius Petipa, người Pháp, cùng với nhiều nhạc sĩ tài ba đã nhận soạn phần âm nhạc, như Tchaikovsky . Những vở balê của nhóm này (*Hồ Thiên nga, Hằng nga ngủ trong rừng, Cái kẹp của quỉ*) được hoan nghênh đưa ngay vốn tiết mục của thế giới, đã mang lại vinh quang lâu dài cho trường phái Nga, và sau đó là trường phái Xô-viết (các vở balê của Nhà hát Bolchol Maxcơva và Nhà hát Kirov ở Lêningrad). Trường phái này đã đứng đầu ngành múa kinh điển trong suốt cả thế kỷ XX, mặc dù đã xảy ra nhiều biến cố chính trị. Vị trí ưu việt này càng được

củng cố nhờ trình độ kỹ thuật và thẩm mỹ, kế thừa của Petipa, được vận dụng vào phong cách biểu diễn hiện đại. Đó là vai trò lịch sử của đoàn Balê Nga của Serge de Diaghilev cùng với công sức hợp tác của các nghệ sĩ múa tài năng nhất và những nhạc sĩ, nghệ sĩ tiền phong.

Các nghệ sĩ này đã thành công rực rỡ ngay trong thời trước thế chiến và bước đổi mới đáng chú ý trong thời sau thế chiến, cũng đã được hoan nghênh tại các nước phương Tây, thường là thông qua những thành viên cũ trong đoàn của Diaghilev. Bên cạnh các đoàn lưu động (đoàn của Anna Pavlova, đoàn Balê Thụy Điển của Ida Rubinstein, đoàn Balê Monte-Carlo của René Blum và Wassili de Basil v.v...), các nước lớn đã thành lập những đoàn mới. Tại Paris, Serge Lifar lập ra một trường phái Pháp nằm trong đoàn balê Champs-Elysées (Jean Babilée, Janine Charrat, Roland Petit, sau này đã thành lập đoàn Balê Paris). Tại Anh, Alice Markova, Anton Dolin, Marie Rambert, Ninette de Válois thành lập một trường múa ở Luân Đôn, đứng đầu là Margot Fonteyn trong các tác phẩm *Vic-Wells Ballet, Saddlers Well Ballet* và sau đó là *London's Festival Ballet*. Tại New York, George Balanchine lập một trường múa, từ trường này, năm 1946 đoàn *New York City Ballet* ra đời, trong đó có Jerome Robbins. Bước đổi mới của balê trên thế giới gắn liền với di sản bồi bổ thêm nhờ những nghệ sĩ Nga lưu vong trong đó có Rudolf Noureiev là thí dụ nổi tiếng nhất.

- **NHỮNG DIỄN BIẾN TRONG NGHỆ THUẬT MÚA HIỆN ĐẠI.**

Một con đường lớn nữa trong hướng đổi mới là của nghệ thuật "múa hiện đại". Trong bối cảnh cuối thế kỷ XIX, trong phong trào "xét lại" mọi vấn đề giá trị của văn hóa phương Tây nhằm trở về với cội nguồn từ cổ xưa, các nghệ sĩ múa đã từ bỏ những ước lệ "kinh viện" trong balê châu Âu (kể cả đôi dép nhẹ và chiếc váy xòe cổ điển). Xây dựng một kiểu múa dựa vào cách thể hiện bằng thân thể. Tại Hoa Kỳ nơi truyền thống balê chưa được lâu đời như châu Âu, Isodore Duncan muốn tìm lại tính nguyên thủy và thần bí của nghệ thuật múa Hy Lạp, đã xây dựng những màn múa sử dụng động tác tự do và biểu cảm. Phong cách múa của bà tỏ ra mới lạ chưa từng thấy, đã làm đảo lộn nghệ thuật múa (Olga Spessivtseva, tuy là nữ nghệ sĩ balê lãng mạn, đã tuyên bố rằng: "Duncan đã dạy cho các nghệ sĩ múa hiểu rằng múa là âm nhạc của thân thể"). Như vậy bà đã mở đường cho kiểu múa "biểu cảm", được khẳng định từ thập niên 1920 tại Đức, nơi bà tham gia phong trào Biểu hiện (Rudolph von Laban và các môn đệ Kurt Joss và Mary Wigman). Tại Hoa Kỳ trường múa *Denishawn* của Ruth Saint-Denis và Ted Shawn đã đào tạo được Doris Humphrey và Martha Graham. Nhằm đưa kiểu múa diễn cảm thành một kỹ thuật tập thể, nghệ sĩ đã lập ra một bảng liệt kê chi tiết các tư thế và động tác, đổi mới cách trang trí và cả trang phục khi múa. Thứ "ngôn ngữ" của nghệ thuật múa hiện đại này đã ảnh hưởng nhiều tới các nhà sáng tác múa đương đại.

Kết hợp múa hiện đại với nghệ thuật balê là mong muốn của Massine thực hiện với đoàn balê Nga, được các nhà biên đạo múa kinh điển đương đại tiếp tục. Sau đó Willam Forsythe ở Francfort đã biến đổi cả quan niệm về môn nghệ thuật này. Khi đã được giải phóng khỏi những công thức xưa cũ, đồng thời sử dụng mọi thể loại âm nhạc nhằm thể hiện cuộc sống hiện đại ngay cả trong những khía cạnh bình thường và tàn nhẫn nhất (xem tác phẩm *Câu chuyện phía Tây* của Jerome Robbins), các tiết mục Balê hiện đại đã mang tính tổng hợp, sử dụng các phương tiện thể hiện khác như hội họa, ca khúc, kịch câm. Merce Cunning-

ham trở lại với những quan điểm của Diaghilev, cộng tác với các nhóm tiền phong Hoa Kỳ, các nghệ sĩ dân gian hiện đại (Jasper Johns hoặc Rauschenberg) và các nhạc sĩ (John Cage) đưa một tầm vóc "bất ngờ" vào balê. Tiếp theo những tiết mục của đoàn Balê thế kỷ XX của Maurice Béjart, những tiết mục gần đây của Pina Bausch thể hiện một dạng "kịch múa" đi khá xa khỏi tiết mục *Hồ Thiên Nga* là tiết mục đã từng nổi tiếng lừng lẫy.

Loại hình balê cổ điển theo truyền thống Nga thực ra cũng còn có một số người hâm mộ, nhưng sức sống hiện nay của nghệ thuật múa với số lượng các đoàn múa và các cuộc liên hoan ngày càng nhiều, rõ ràng chứng tỏ "múa hiện đại" đã tìm lại được khuynh hướng nguyên sơ là sử dụng thân thể để diễn tả các sắc thái của tâm hồn con người.

NHẠC JAZZ

• NHỮNG CỘT MỐC

1902: Jelly Morton là người đầu tiên trình diễn trên đàn piano những làn điệu của ông theo tiết tấu của nhạc jazz.

1903: W.C.Handy chơi những bản "blue", về sau được ông định hình vào thập niên 1910.

Thập niên 1910. Phong cách New Orléans với một loạt nhạc sĩ da đen. Bắt đầu ra mắt Louis Armstrong. Các nhạc công da trắng bắt chước ông trong phong cách "Dixieland".

1917: Dàn nhạc "Original Dixieland jass Band" lần đầu tiên ghi vào đĩa hát những bản nhạc jazz. Các nhạc công tản lên phía Bắc Hoa Kỳ đến biểu diễn ở các thành phố Memphis, Saint-Louis và chủ yếu ở Chicago.

1918: Băng nhạc da trắng "Người Chicago" bắt đầu biểu diễn trên các thành phố lớn Hoa Kỳ và được công chúng đặc biệt hâm mộ.

1925: Armstrong và băng nhạc năm người "Hot Five" của ông quyết định sự tự khẳng định của nhạc jazz.

Thời gian 1920-1930: Đỉnh cao của nhạc jazz.

Thập niên 1930: Các thành phố miền bờ biển Đông của Hoa Kỳ (Washington, đặc biệt là New York) trở thành những thủ đô mới của nhạc jazz.

1938-1944: Thời kỳ phục hồi của nhạc jazz với Jelly Roll Porton, Sydney Bechet, Kid Ory, Louis Armstrong.

Thập niên 1940: Cuộc cách mạng của thể loại "be-bop" (Charlie Parker, Dizzy Gilllespie, Thelenious Monk, Kenny Clarke...).

1948-1955: Phong trào chống lại "chủ nghĩa biểu hiện" của nhạc "be-bop", sự ra đời của nhạc "cool" (Miles David, Lennie Tristano, Bộ tứ "Modern jazz".

1953: Xuất hiện thể loại "West Cost" (bờ biển Tây) từ nhạc "cool" ra, với các nhạc công da trắng ở Chicago.

1955-1965: Phản ứng của các nhạc công da đen ở bờ biển Đông chống lại phong cách "bờ biển Tây". Xuất hiện phong cách "hard bop" và "soul music".

1964: Xuất hiện phong cách "jazz tự do" (free jazz) của John Coltrane, Ornettem Coleman, Archie Shepp, Cecil Taylor, Albert Ayles).

Những năm 1970-1980: Do tác động của Miles David, phong cách "jazz tự do" bị vỡ ra thành các dòng: "jazz rock", "fusion music", v.v...

Là sản phẩm âm nhạc của nhóm thiểu số da đen tại Hòa Kỳ, nhạc jazz (do đâu có tên gọi này mỗi người giải thích một cách, nhưng chưa cách nào thật sự có sức thuyết phục) đã trở thành hình thức âm nhạc bao trùm trong thế kỷ XX, lan rộng ra khắp thế giới, đồng thời cũng bị tách ra thành vô số dòng tại khắp các địa phương trên toàn thế giới.

Sự ra đời của nhạc Jazz. Do hoạt động âm nhạc của lớp trẻ da đen, con cháu những nô lệ châu phi được chở sang Hoa Kỳ từ thế kỷ XVII, tiếp thu truyền thống của âm nhạc Tây Phi (gắn với nhảy múa, rất coi trọng vai trò của tiết tấu, hệ thống giai điệu khác với kiểu giai điệu phương Tây) đồng thời chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây đạo Cơ đốc và văn hóa đại chúng phương Tây. Cho nên nhạc jazz là sự kết hợp của rất nhiều yếu tố.

Nguồn gốc nhạc Jazz là những bài hát và điệu nhảy của nô lệ gốc Tây Phi, điệu nhảy "đi thành vòng tròn (Walk-around), có nhiều syncope, khi chuyển vào piano thì thành nhạc *ragtime* (nhạc với tiết tấu bị xé).

Sau khi chế độ nô lệ bị xóa bỏ, sự hòa nhập giữa người da trắng và da đen được đẩy nhanh. Xuất hiện các *minstrels* (nhạc sĩ da trắng nhưng bôi mặt giả làm da đen, bắt chước những bài hát và điệu múa da đen). Bên cạnh đó lớp trẻ da đen sử dụng lại các nhạc cụ gõ cổ truyền của họ xưa kia (nhạc cụ đồng, cymbales, trống) đánh nhạc cho các điệu nhảy da trắng như *polka* hoặc *quadrilles* với tiết tấu hành khúc, theo hướng nhạc blue. Bên cạnh thanh nhạc đang rất thịnh hành với nữ ca sĩ Bessie Smith ("nữ hoàng nhạc Blue"), Mahalia Jackson chuyên hát nhạc *gospel* (nhạc dạo), Ella Fitzgerald ("nữ chúa nhạc jazz"), phát triển âm nhạc dụng cụ theo hướng jazz.

Nhưng nhạc jazz cũng phản ánh một tình hình văn hóa - xã hội. Nó xuất hiện vào đầu thế kỷ XX, song song với quá trình đô thị hóa đang được đẩy rất nhanh. Nhạc jazz da đen bắt đầu xuất hiện ở những đô thị phía Nam của Hoa Kỳ, nơi cộng đồng da đen đông đảo, đặc biệt trong khu phố Storyville của thành phố New Orleans, và khi khu phố này bị đóng của năm 1917, thì cộng đồng da đen ở đây phân tán ra khắp các thành phố lớn của Hoa Kỳ. Thêm vào đó, trong mười năm sau Thế chiến I, bùng lên một tâm lý "sống gỡ" được gọi là "những năm điên cuồng", nhạc jazz lan tràn rất nhanh với những nhạc công độc tấu thiện nghệ, tiêu biểu là Armstrong và các "nhóm" gọi là *big bands* của Fletcher Henderson đặc biệt của "Quận công" Ellington, người sáng lập thể loại "rừng rú" (jungle style). Nhạc jazz làm nảy sinh nhiều trường phái ở mỗi thành phố lớn và đến năm 1935 thì New York chiếm vị trí đứng đầu với các dàn nhạc lớn của Fletcher Henderson, Jimmy Lunceford, Chick Webb, đặc biệt là "Dàn nhạc lừng danh" (Famous Orchestra) của "Quận công" Ellington tại Câu lạc bộ *Cotton Club*.

Từ thập niên 1940 nhạc Jazz phân hóa ra rất nhiều dòng, do những biến đổi xã hội và địa lý, xa dần cái gọi là "jazz cổ điển". Sức mạnh chủ yếu của nhạc jazz là do sức lan tỏa khắp thế giới của nó. Từ Hoa Kỳ, nhạc jazz tràn ra theo hai hướng. Một là nhập vào các tìm tòi của thế giới âm nhạc châu Âu, như vào sáng tác của Ravel, Mihaud, nhất là Stravinsky. Hai là nhạc jazz trở thành thứ "âm nhạc thần tượng" của lớp trẻ châu Âu trong phong trào "Mỹ hóa" và phong trào "tự giải phóng".

Tuy nhiên sự lan rộng của nhạc jazz cũng tạo nên sự xé lẻ, ngày càng xa với nhạc jazz ban đầu. Từ thập niên 1960, nhạc rốc (*rock and roll*) trở thành mốt mới của lớp trẻ, đã làm xuất hiện "âm nhạc hỗn hợp" (fusion music) du nhập cả những yếu tố châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh, khiến những thứ như *jazz-rock* sử dụng nhạc cụ điện khó còn có thể xếp dưới lá cờ của nhạc jazz.

Tuy nhiên trước sức sống mãnh liệt và dai dẳng của nhạc jazz, đến ngày hôm nay nó vẫn còn là nguồn nuôi dưỡng cho các dòng của âm nhạc "pốp" hiện đại.

NHẠC KỊCH OPERA

Khủng hoảng của thể loại. Sang thế kỷ XX, nhạc kịch opera vẫn được công chúng hâm mộ, nhưng số công chúng này bị thu hẹp đến mức trầm trọng. Trong khi đó, bảng liệt kê những tác phẩm nhạc kịch được diễn nhiều nhất ở thời đại hiện nay (của Mozart, Verdi, Rossini, Bizet, Gounod, Wagner và Puccini) nói lên tình trạng khủng hoảng của thể loại opera hiện đại.

Trong hai thập niên đầu của thế kỷ XX, ảnh hưởng của Wagner lên cao nhất. Người ta diễn các tác phẩm của ông, hoặc tác phẩm tiếp nối ông như những tác phẩm của Richard Strauss (*Salome, Elektra, Hiệp sĩ Hoa hồng*) hoặc những tác phẩm "chống lại" ông như *Pelleas và Melisande* của Debussy, tác phẩm hầu như được coi là mở đầu cho opera hiện đại, và những vở opera theo hướng tự nhiên chủ nghĩa "duy thực" (naturalisme veriste) của Puccini (*La Tosca, La Bohème, Madame Butterfly*). Từ năm 1920 đến năm 1930 nở rộ phong trào chống lại Wagner với những vở opera "đánh số" (à numros) của Ferruccio (*Doctor Faust*), Darius Milhaud (*Christophe Colomb*), Paull Hindemith (*Họa sĩ Mathis*). Nhưng cũng trong thời gian này xuất hiện những khuynh hướng mới như sử dụng nhạc dân gian hoặc như jazz (như Gershwin), các biến thái của opera như opera thính phòng, opera-oratorio v.v.., đặc biệt là hình thức kịch âm nhạc mà Kurt Weill là người mở đường (*Ca kịch ba xu* của Brecht), hình thức phát triển mạnh từ thập niên 1950 cho đến sau này.

Thời gian sau Thế chiến II, hầu như tất cả các nhà soạn nhạc lớn đều viết cho opera, và có nhiều tác phẩm thành công như *Người tù, Ulisse* của Dallapiccola, Intolleranza của Luigi Nono. *Những người lính* của B.A. Zimmermann, *Xác chết lớn* của G.Legeti, *Thánh Franỗois d'Assise* của Oliver Messiaen v.v...

Tuy nhiên từ thập niên 1920, số vở opera thu hút được đông đảo công chúng có thể đếm trên đầu ngón tay, đó là những vở opera của Alban Berg hay vở *Porgy và Bess* của Gershwin.

Sự trở lại thành công của opera hôm nay. Ngày nay opera lại được hâm mộ, nhờ những cải tiến trong kỹ thuật "nghe" và "nhìn". Ngoài ra còn nhờ kỹ thuật sản xuất đĩa, tạo điều kiện cho công chúng rộng rãi thưởng thức được thể loại nghệ thuật ngày xưa chỉ dành cho tầng lớp thượng lưu. Yếu tố cuối cùng là sự xuất hiện những ca sĩ lớn (được gọi là "divas" đã trở thành thần tượng của đại chúng.

Tuy nhiên, do chi phí xây dựng tiết mục opera rất cao, cho nên chỉ những rạp có uy tín mới diễn loại hình âm nhạc này ở London, *Mila*, Paris, Berlin, đặc biệt ở New York (rạp *Metropolitain Opera* tuy giá vé đắt, vẫn nườm nượp người xem, họ phải xếp hàng dài để mua vé). Công chúng rộng lớn chỉ thưởng thức opera qua màn ảnh (rạp chiếu bóng hoặc vô tuyến truyền hình) và đĩa hát. Sự tiêu thụ opera như vậy rất phân tán và khá hạn chế.

NHẠC PỐP (Pop music)

- **NHỮNG CỘT MỐC**

Những trào lưu đặt nền móng cho đến cuối thập niên 1960.

1955-1960: Làn sóng nhạc rốc, khởi đầu ở Hoa Kỳ, lan sang Anh rồi ra khắp châu Âu và thế giới bao gồm chủ yếu:

Folk và Folk-rock: Bob Dylan, Joan Baez, Simon và Garfunkel, nhóm Byrds, nhóm Anh em Everly.

Rock-song: nhóm Beatles.

Pop-rock (Anh): Nhóm Rolling Stones, nhóm Cream, nhóm Who, nhóm Animals, nhóm Kinks, nhóm Yardbirds.

Acid-rock và nhạc pốp: Jefferson Airplane, Grateful Dead, nhóm Doors, nhóm Velvet Underground v.v...

1969: Liên hoan ca nhạc Woodstock (800.000 người tham dự), liên hoan trên đảo Wight (400.000 người tham dự). Liên hoan trong công viên Hyde Park (băng Rolling Stonnes biểu diễn không bán vé).

Nhạc pốp bùng nổ từ thập niên 1970.

Hard-rock: nhóm Jeff Beck, nhóm Led Zeppelin, nhóm Black Shabbath, nhóm Deep Purple (ở nước Anh), nhóm Steppenwolf, nhóm MC 5, nhóm Stooges, nhóm Aerosmith, nhóm Cheap Trick (Hoa Kỳ), nhóm Scorpions (Đức), nhóm AC/DC (Australia).

Rock và cổ điển: Nhóm Procol Harum, nhóm Moody Blues, nhóm Nice, nhóm King Crimson, nhóm Caravan...

Rock "tiến bộ": Frank Zappa và nhóm Mothers of invention, nhóm Pink Floyd, v.v...

Punk: Nhóm Sex Pistols, nhóm Clahs, nhóm Strangers, nhóm Buzzcocks.

Heavy Metal: Nhóm Aérosmith, nhóm Kiss, nhóm Ted Nugent, nhóm Blue Oyster Cult...

Reggae: Nhóm Bob Marley, nhóm Petes Tosh, nhóm Jimmy Cliff.

Disco: Nhóm Donna Summer, nhóm Grace Jones, nhóm Gloria Gaynor, nhóm Boney M, nhóm Bee Gees...

"Pop music", nghĩa đen là nhạc dân dã[1], là loại nhạc ra đời đầu thập niên 1960, chủ yếu phục vụ lớp trẻ, và phát triển nhanh đến mức thần kỳ trong ba chục năm qua, lan ra khắp thế giới, đồng thời tiếp nhận các loại ảnh hưởng, tạo thành đủ mọi dòng, từ nhạc chống đối chính trị - xã hội đến nhạc thương mại biểu diễn trong chương trình tạp kỹ.

Cơ sở của sự phát triển nhạc pốp, đó là nó gắn liền với không khí xã hội, khi lớp trẻ thành thị đang cần tự khẳng định, đồng thời họ có sức mua (đó là những khách hàng chọn lọc của các cửa hàng bán đĩa hát). Nhạc rốc và nhạc pốp trở thành một bộ phận trong nền "văn hóa lớp trẻ".

Hiện tượng nhạc pốp đồng thời cũng là kết qủa của những thay đổi trong xã hội, chủ yếu là quá trình đô thị hóa phát triển rất nhanh ở Hoa Kỳ, lan sang tất cả các quốc gia châu Âu, rồi ra khắp thế giới. Nếu *nhạc đồng quê* (countrymusic) đã thấm sâu vào các tầng lớp dân chúng nông thôn thì nhạc pốp thoạt đầu là âm nhạc của lớp trẻ các thành phố lớn, chính vì vậy nó thể hiện tâm trạng bồn chồn và cả một sức mạnh dữ dội âm ỉ bên trong của lớp trẻ. Ngoài ra nhạc pốp còn gắn chặt với tình hình kinh tế, chính trị - xã hội phương Tây lúc đó. Sự phát triển kinh tế trong thập niên 1960 đã chậm lại và tình trạng thất nghiệp bắt đầu lan rộng từ đầu thập niên 1970. Niềm hy vọng có những biến đổi xã hội bây giờ biến thành tâm trạng thất vọng, bế tắc; niềm hăng hái "dấn thân" vào hoạt động chính trị lúc trước thì bây giờ chuyển thành tẩy chay chính trị. Tất cả những yếu tố đó tạo nên đủ loại kiểu cách cũng như chủ đề âm nhạc, muốn phủ nhận mọi thứ, tìm lối thoát trong sự buông thả cho bản năng, kể cả bản năng tính dục.

Từ nhạc rốc và nhạc pốp đến phong trào hippi. Về mặt âm nhạc, nhạc pốp có nguồn gốc từ hai thứ. Nguyên lý chung là từ *Rock and Roll* cho nên giữa nhạc rốc và nhạc pốp không có sự phân chia rành rọt, nhiều khi hai tên gọi này có thể dùng thay lẫn cho nhau. Rock and Roll ra đời từ đầu thập niên 1950, xuất phát từ nhạc *jazz* rồi qua *rythm'n'blues*, nhưng được đơn giản hóa để thích hợp với "kỹ nghệ giải trí" (show biz), trở thành thứ nhạc

[1] Pop = popular (dân gian hoặc đại chúng).

được lớp trẻ say mê và tạo ra những thần tượng âm nhạc của họ, tiêu biểu là Elvis Presley. Từ Hoa Kỳ, *Rock and Roll* lan ra khắp châu Âu. Nguồn gốc thứ hai là nhạc "folk"[2] Mỹ, âm nhạc này cũng do sự kết hợp của hai thứ, nhạc "blues", và nhạc dân gian châu Âu, trước hết là những ba-lát (ballades) Ếc-lăng. Pete Seeger và Woody Guthrie đã dùng nhạc "protet song", nổi tiếng là những băng nhạc hang California vào thập niên 1960, tiêu biểu là ca sĩ Bob Dylan với những bài hát đầy chất bồn chồn, lo âu (bản *The times they are a-changin*).

Nhạc pốp trở thành hiện tượng toàn thể thế giới là xuất phát từ Anh, do sự thành công kỳ lạ của ban nhạc Beatles, dưới sự chỉ đạo thiên tài của Brian Epstein, với những bản nhạc vừa dân dã vừa màu mè, cuốn hút lứa tuổi thiếu niên đã đành, nhưng cả lớp phụ huynh họ, thành phố Liverpool trở thành thủ đô của nhạc pốp. Ban nhạc Beatles sang biểu diễn ở Hoa Kỳ năm 1964 đã thành công đến mức khủng khiếp và làm bùng lên ở Mỹ phong trào nhạc pốp. Bob Dylan bèn mở ra con đường của nhạc "folk-rock" và ảnh hưởng đến rất nhiều ban nhạc trẻ.

Chính loại hình âm nhạc này đã là một thành tố trong phong trào "hippie" vào cuối thập niên 1960, một phong trào kết hợp rất nhiều nội dung xã hội và tư tưởng: chống chiến tranh Việt nam, đòi tự do dân chủ, thậm chí đòi tự do tình dục và chịu ảnh hưởng cả của tín ngưỡng thần bí của ấn Độ, tự do dùng ma túy. Phong trào này quay trở lại tác động đến nước Anh, làm nẩy sinh hình thức "opera - rock" của các băng nhạc Who, Tommy... Do đấy đỉnh điểm của phong trào hippi cũng là đỉnh điểm của nhạc pốp, với những cuộc "họp mặt" khổng lồ ở Woodstock, ở Wight, ở Hyde Park năm 1960.

Tình hình văn hóa xã hội, Phong trào nhạc pốp bắt đầu thoái trào vào đầu thập niên 1970, thoạt đầu là sự tan rã của ban nhạc Beatles, cái chết của một số nghệ sĩ hàng đầu như Jimmy Hendrix phản ánh tâm trạng "vỡ mộng" về tư tưởng hệ của lớp trẻ. Từ đó nhạc pốp tồn tại theo nhiều khuynh hướng hết sức khác nhau. Phong trào nhạc *punk* rồi nhạc *rap* ở Anh từ 1980. Dù sao thì nhạc pốp cũng đã thấm sâu vào lớp trẻ. Chịu tác động của "kỹ nghệ giải trí", nhạc pốp biến thành phần âm thanh trong các buổi biểu diễn sân khấu, và lớp trẻ vẫn hâm mộ nó qua sự tiêu thụ khổng lồ các "vidéo - clips".

Nguyên nhân thành công của nhạc pốp cũng như tác động sâu xa của nó đến các tiết mục giải trí ngày hôm nay chính là do nó mang tính tổng hợp. Trong nhạc pốp, người ta thấy có sự khai thác hầu như mọi thể loại âm nhạc của nhân loại đã có trước đây, từ âm nhạc cổ điển cho đến âm nhạc các dân tộc (châu Phi, người Mỹ da đỏ, nhạc ARập, ấn Độ...) Nó biến dạng thành đủ loại hình thái và khuynh hướng táo tợn: nhạc "heavy metal", và nhất là nhạc "funk". Sau "disco", đến "funk", "reggae-rock", "new wave" và bây giờ thì số ban nhạc và khuynh hướng nhiều đến nỗi không kể xiết, và mỗi lúc lại phát sinh thêm.

Tóm lại, nhạc pốp là sự tự khẳng định mang tính "gây sự" của lớp trẻ trước những khó khăn nẩy sinh do quá trình đô thị hóa: nghèo đói, thất nghiệp, cô đơn... mang tính phản kháng hỗn loạn, vô chính phủ và cả hỗn tạp trong sự trộn lẫn của đủ các nền văn hóa trên thế giới.

NHẠC RỐC (Rock-and-Roll)

• NHỮNG CỘT MỐC

Thập niên 1940: Phát triển tại Hoa Kỳ nhạc *rythm'n'blues* (Joe Turner, T.Bone

[2] Folk = dân dã

Walker, Jimmy Witherspoon, sau đến Ray Charles hoặc Otis Readding).

1955: Thành công rực rỡ của bản *Rock oround the clock* (Đi lắc lư xung quanh đồng hồ) của Bill Haley. Alan Freed tổ chức buổi trình diễn nhạc "rock and roll" ở New York.

1956: Elvis Presley trở thành ngôi sao số một của nhạc rốc. Phong trào lan sang Anh (Tommy Steel, Marty Wilde, Vince Taylor, Billy Fury, Cliff Richard và ban nhạc Shadows).

1958: Đĩa nhạc rốc đầu tiên ở Pháp (Danyel Gérard) Khởi đầu làn sóng từ nhạc "yé-yé" đến nhạc "Golf Drout".

Cuối thập niên 1950: Hai anh em Evely tạo ra thứ nhạc giữa rốc và folk, báo hiệu sự xuất hiện của ban nhạc Beatles.

1960: Ra đời nhạc tuýt (twist) với Chubby Checker, Joey Dee, Louis Prima, Frankie Avalon... nổi tiếng khắp hành tinh. Thoái trào của nhạc rốc.

Rock and Roll (nghĩa đen là "Lắc và lăn", câu nói lóng của người da đen khi tán tỉnh nhau để làm tình) ra đời thập niên 1950, trở thành nền tảng chủ chốt cho toàn bộ âm nhạc của lớp trẻ trong suốt bốn chục năm qua, thoạt đầu ở Hoa Kỳ, sau lan ra khắp thế giới.

Âm nhạc của một thế hệ. Tên của nó do Alan freed (được mệnh danh là "disc jockey", tay đua ngựa trên đĩa hát), bản thân nó được khẳng định qua bản nhạc nổi tiếng lừng lẫy "*Rock around the clock*" của Bill Haley rồi được phổ biến rộng rãi qua bộ phim *Blackboard Jungle* (Dữ dằn) của Richard Brooks. Phong trào này lan rộng nhanh chóng như vậy là nhờ "kỹ nghệ" giải trí (các đài phát thanh, các xưởng sản xuất đĩa hát, điện ảnh) và do nhu cầu của lớp trẻ, học sinh, sinh viên, lực lượng tiêu thụ lớn nhất của các phương tiện truyền thông đại chúng nghe - nhìn, đồng thời đang có xu hướng tạo thành một lớp người riêng rẽ và độc đáo. Trong thập niên 1950, lối sinh hoạt đạo đức nghiệt ngã cộng với chủ nghĩa Mc Carthy ở Hoa Kỳ đã gây cho lớp trẻ nhu cầu "nổi loạn" chống lại những thứ gì được coi là chính thống, một thứ nổi loạn "không duyên cớ" (tên bộ phim Hoa Kỳ *Sống hết mình* của James Dean).

Tâm trạng "nổi loạn không cần duyên cớ" là mảnh đất rất tốt để phát triển các hình thức âm nhạc xuất phát từ nhạc jazz, nhất là khai thác những âm thanh "nổi loạn" trong đó. Sử dụng tiết tấu của âm nhạc da đen *rythm'n'blues*, nhạc rốc là dị bản da trắng của nó để thích hợp với thị trường đại chúng lợi nhuận cao. Phối khí phức tạp của nhạc Jazz bây giờ được thay bằng tiết tấu và chỉ cần một cây ghita điện. Cả chất nhạc *swing*, cả chất nhạc *blues* đều được pha trộn và đẩy cao trong nhạc rốc, với tiết tấu mãnh liệt, đáp ứng được nhu cầu tiêu phí sức khỏe thừa thãi của lớp trẻ.

Trở thành hình thức âm nhạc thời thượng, rốc tạo nên vô số băng nhạc nhỏ gồm vài người một, mặc quần bò, bơludông đen, đính các mảnh da thuộc, tóc để dài chùm lên vai, di chuyển bằng mô tô đến các trường, các xóm heo hút, các phố ngoại ô. Khác với nhạc jazz, ở nhạc rốc, ca sĩ đóng vai trò trung tâm. Nhanh chóng hạ bệ "thần tượng" Haley đã quá già, Elvis Presley trở thành ngôi sao tuyệt đối của nhạc rốc, gây sự bằng thứ âm nhạc "tàn bạo" và kiểu lắc lư "dâm dật" được coi là là tiêu biểu cho sự khiêu dâm. Lớp trẻ hâm mộ gọi anh ta là "Elvis the pelvis" (Elvis ngoáy mông). Trong thập niên 1960, Elvis được mời đóng trong một số phim tồi của Hollywood cốt để tiếng hát của anh làm phim bán chạy. Thị trấn Memphis quê anh trở thành nơi hành hương của lớp trẻ từ khắp các nơi trên thế giới. Theo vết xe của "Vua"

Presley là cả một loạt "rockers" (người chơi nhạc rốc) khoe sự thô bạo và dâm dật của mình. Phong trào nhạc rốc tạo điều kiện cho rất nhiều chàng trai cô gái da đen thoát khỏi cuộc sống tăm tối trong các khu phố da đen (ghetto) và trở thành nổi tiếng, như Little Richard, Chuck Berry, Fats Domino, Ray Charles...

Sự bành trướng và thăng trầm của nhạc rốc. Là sản phẩm của hiện tượng "Mỹ hóa" lan rộng khắp Tây bán cầu vào thập niên 1950, nhạc rốc, nhất là rốc da trắng đã nhanh chóng bành trướng khắp châu Âu, trở thành một trào lưu văn hóa "lớp trẻ" bao trùm mọi thứ. Các nhóm nhạc rốc đua nhau xuất hiện: nhóm "Tất đen", nhóm "Mèo hoang", nhóm "Hải tặc" và đủ các thứ tên gọi dữ dằn khác. Tại Anh, phong trào bắt đầu bùng lên từ 1956, dập theo kiểu Mỹ, tồn tại cho đến lúc họ thấy cần phải tìm ra nét độc đáo riêng. Ban nhạc *Beatles* ra đời, biến đổi nhạc rốc thành nhạc pốp, chiếm được sự hâm mộ lớn lao của lớp trẻ trên khắp thế giới. Sang thập niên 1960, trên thực tế nhạc rốc bắt đầu thoái trào, nhường chỗ cho nhạc pốp, tuy nhiên dư âm của nó còn kéo dài, do tiết tấu hừng hực và chất hiếu động đến mức bạo liệt của xã hội đô thị hiện đại.

NHIẾP ẢNH

Một kỹ thuật không ngừng phát triển. Từ 1824 khi Nicephore Niepce tạo ra được bức ảnh đầu tiên, kỹ thuật nhiếp ảnh được nâng cao không ngừng. Ra đời cùng với cuộc cách mạng công nghiệp và sự tiến lên của tổ chức xã hội kèm theo nó (phát triển những giai cấp trung gian, là tầng lớp tiêu thụ kỹ thuật mới mẻ này nhiều nhất), nhiếp ảnh chỉ trở thành đối tượng tiêu dùng rộng rãi từ thập niên 1880 (sự xuất hiện máy ảnh cầm tay "Kodak" năm 1888). Sự tiến bộ diễn ra liên tục trong ba lĩnh vực: thị giác (Chất lượng các ống kính thu hình), cơ học và hóa học (bắt hình nhạy bén của hóa chất tráng lên phim nhựa) đã tạo nên một sự bành trướng cực kỳ nhanh chóng theo hai hướng. Hướng thứ nhất là cải tiến máy ảnh dành cho các nhà chuyên nghiệp, đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao (chụp ảnh trên không, rồi đến trong vũ trụ, vì nhiếp ảnh, nhiếp ảnh trong y tế). Hướng thứ hai là nhằm mở rộng sức tiêu thụ ra quảng đại quần chúng (chụp nhanh, chụp nhiều kiểu liên tiếp, cỡ nhỏ dễ mang theo, cách sử dụng đơn giản nhờ hệ thống tự động và cả việc sản xuất hàng loạt). Thập niên 1960, kiểu chụp ảnh lấy ngay hình và tự động hóa việc điều chỉnh ống kính theo cự ly đã làm máy ảnh trở thành phổ thông. Hiện tượng này tạo cho ngành sản xuất máy ảnh trở thành một khu vực năng động trong nền kinh tế thế kỷ XX, đặc biệt trong ba quốc gia: Hoa Kỳ, Đức và Nhật.

Một hiện tượng mang tính văn hóa - xã hội quan trọng. Do tiến bộ về kỹ thuật, khả năng sử dụng máy ảnh trở thành hết sức dễ dàng, do đó từ đầu thế kỷ XX nhiếp ảnh trở thành một thực tế mang tính văn hóa - xã hội quan trọng.

Ghi lại những hình ảnh cá nhân và gia đình trở thành hoạt động phổ biến của các nhiếp ảnh gia tài tử (không chuyên nghiệp). Từ chỗ chỉ cốt ghi hình để giữ lại làm kỷ niệm nhiếp ảnh tiến đến chỗ ghi lại những sự kiện kịch sủ, và phong trào nhiếp ảnh "nghỉ mát" (gửi ảnh thay cho gửi bưu thiếp) đã phản ánh sự phát triển nhanh chóng của du lịch và giải trí.

Ký ức hình ảnh mang tính tập thể là một con đường khác của nhiếp ảnh. Nó cho phép tạo nên một thứ lịch sủ hiện đại bằng ảnh chụp: thay vì sự tường thuật "bằng miệng" mang tính chủ quan của người kể, bây giờ là ảnh chụp, mang tính khách quan. Chẳng thế tuần báo ảnh

Paris - Match (Pháp) đã dùng câu "sức mạnh của lời nói, sức hấp dẫn của ảnh chụp". Nếu cuối thế kỷ trước, nhiếp ảnh gọi là "tập thể" chỉ được dùng để ghi lại những sự kiện chính trị hoặc quân sự, thì ngày nay nó ghi tất cả mọi mặt của sinh hoạt xã hội (tin vặt, phong cảnh, đường phố, mốt y phục...).

Mối quan hệ giữa nhiếp ảnh và báo chí được thiết lập từ cuối thế kỷ XIX, trở nên đặc biệt chặt chẽ trong thời gian giữa hai cuộc Thế chiến với sự ra đời những tuần báo đăng toàn ảnh như Vogue (Pháp) năm 1921 và Life (Hoa Kỳ)

1936. Do ảnh được sử dụng ngày càng nhiều trên báo chí, đã xuất hiện cả một đội ngũ nhiếp ảnh viên ngày càng tinh tế. Ngoài phóng viên nhiếp ảnh của các tòa soạn báo, còn nhiếp ảnh gia độc lập, tập hợp thành những "hãng" (như hãng nhiếp ảnh "Magnum" thành lập năm 1947 là hãng nổi tiếng nhất), hoặc họ bán cho báo chí và cơ quan thông tấn những bức ảnh độc đáo, ghi được những sự kiện đặc biệt và tại chỗ. Đó là con đường của những nhà nhiếp ảnh nổi tiếng như Brassai, Cartier-Bresson, Doisneau hoặc Lartigue ở Pháp, D.Hamilton ở Anh, Bill Owens, Robert Capa, Diane Arbus ở Hoa Kỳ... Nghệ thuật thời trang (mốt) và nghệ thuật quảng cáo cũng tạo thêm điều kiện cho sự phát triển trình độ nghề nghiệp nhiếp ảnh. Sau hai anh em Seeberger hoặc Guy Bourdin, những tài năng mới như Irving Penn Hiro, Sarah Moon... đã đưa nghệ thuật nhiếp ảnh vào khung cảnh thương mại và truyền thông đại chúng.

Nhiếp ảnh và nghệ thuật. Kỹ thuật trình bầy của nhiếp ảnh đã đưa nó đến gần với nghệ thuật. Ngay từ khi mới ra đời, nhiếp ảnh đã được coi là ngành phụ của mỹ thuật, ghi lại hình dạng bên ngoài của tác phẩm. Những tiến bộ vượt bậc trong nhiếp ảnh mầu đã cho phép tạo nên những bức ảnh ghi lại tác phẩm mỹ thuật với độ chính xác rất cao, được in trong các tạp chí và sách báo nghệ thuật, góp phần quan trọng vào việc phổ biến kiến thức về mỹ thuật cho quảng đại công chúng, đặc biệt những người không có điều kiện đến thăm các bảo tàng mỹ thuật.

Nhưng ngoài tác dụng ấy, nhiếp ảnh còn ôm tham vọng trở thành một bộ môn nghệ thuật thật sự. Về mặt này nó giữ mối quan hệ phức tạp với hội họa. Một mặt nhiếp ảnh dẫn một số họa sĩ đến chỗ làm tăng thêm tính xác thực của việc phản ánh thực tế, đôi khi đem lại hậu quả là tình trạng bế tắc về thẩm mỹ. Chính sự bế tắc này đã làm giảm uy tín của chủ nghĩa hiện thực trong hội họa nói riêng và nghệ thuật nói chung. Trong khi đó, do bị khinh là mang tính thuần túy kỹ thuật, nhiếp ảnh cố vươn lên, tìm tòi những "hiệu quả hội họa", hy vọng được coi là một thứ nghệ thuật thuần túy kỹ thuật. Về mặt này, nhiếp ảnh chịu ảnh hưởng của hội họa ấn tượng hoặc hội họa biểu tượng (thí dụ cố ý làm hình trên ảnh nhòa đi).

Kiểu ảnh "nghệ thuật" này, với Robert Demachy hoặc Edward Steichen, đã vạch ra ranh giới giữa nhiếp ảnh chính xác với nhiếp ảnh "cao cấp" tạo nên những bức ảnh mang giá trị nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao. Loại thứ nhất dần dần biến đi, nhường chỗ cho loại nhiếp ảnh mang tính sáng tạo, ganh đua với "hội họa thuần túy", bằng sự kết hợp giữa hiện thực được máy ghi lại với xúc cảm chủ quan của người nghệ sĩ cầm máy. Khuynh hướng Đa đa và Siêu thực đã gợi cho nhiều nhà nhiếp ảnh tạo nên những tác phẩm có giá trị hội họa, trong số này phải kể đến những nhiếp ảnh gia cỡ lớn như Alfred Stieglitz, Edward Weston, Moholy-Nagy, Man Ray, John Heartfied, người có biệt tài về nhiếp ảnh "dựng hình"

(photomontage). Từ thời kỳ 1950-1960, khuynh hướng nhiếp ảnh "hội họa" phân ra thành nhiều nhánh, khai thác mọi lĩnh vực của óc tưởng tượng, tạo nên nhiều bức ảnh có giá trị nghệ thuật thật sự. Hiện tượng này đã lôi kéo một số họa sĩ quay sang làm nhiếp ảnh nghệ thuật. Gần đây xuất hiện loại tác phẩm kết hợp nhiếp ảnh và hội họa, thí dụ loại ảnh bôi mầu bằng tay của Gail Scott hoặc hội hoa sử dụng thêm kỹ thuật nhiếp ảnh của Andy Warhol.

Nhiếp ảnh đã thực sự trở thành một bộ môn nghệ thuật, thoạt đầu ở Hoa Kỳ, rồi lan ra khắp thế giới, với những câu lạc bộ nhiếp ảnh gia tài tử, những cuộc triển lãm và những liên hoan quốc tế (thí dụ Liên hoan Photokina tại Cologne (Đức), những cuộc "Gặp gỡ quốc tế các nhiếp ảnh gia" ở Arles từ 1969), các giải thưởng, các phòng ảnh tư nhân, có thị trường và có "cốt", có những nghệ sĩ nhiếp ảnh nổi danh, có "ngôn ngữ" của nó. Đáng kể nhất là nhiều tác phẩm nhiếp ảnh nghệ thuật đã được đưa vào bảo tàng mỹ thuật (từ năm 1940 bảo tàng *Museum of Modern Art* ở New York tổ chức một phòng riêng dành cho tác phẩm nhiếp ảnh nghệ thuật...).

Cùng với trình độ kỹ thuật càng tinh vi, trình độ sáng tạo của nghệ sĩ nhiếp ảnh ngày càng phong phú, nhiếp ảnh đã trở thành một môn nghệ thuật có vị trí vững chãi trong nền văn hóa thế kỷ XX, bởi nó đáp ứng một trong những niềm mơ ước của con người: phản ánh thực tại đồng thời ghi lại một khoảnh khắc trong thời gian.

PHÁT THANH (Radio)

- **NHỮNG CỘT MỐC**

Những phát minh kỹ thuật

1864: Maxwell đưa ra lý thuyết về tính điện từ của ánh sáng.

1887: Hertz khám phá ra sóng điện từ, và lần đầu tiên đề ra cách thu sóng điện từ.

1880: Branly làm chiếc máy đầu tiên thu song điện từ.

1896: Polov hoàn chỉnh cần ăng-ten đầu tiên và chuyển bức điện đầu tiên qua làn sóng điện từ.

1899: Marconi hoàn thiện hệ thống Brably và nhận bằng sáng chế máy thu vô tuyến đầu tiên.

1906: Lee de Forest sáng chế đèn chân không ba cực. Chương trình phat sóng đầu tiên của đài phát thanh.

1910: Dunwoody và Pickard người Hoa Kỳ lắp đài galene đầu tiên.

Thập niên 1920: Thành công của các đài phát bằng đèn chân không.

1830: Đài thu có thể dùng điện lưới.

1948: Phát minh đèn bán dẫn (transistor).

1955: Đưa trausistor vào máy thu thanh.

Tổ chức các đài phát thanh

Hoa Kỳ:

1912: Ra bộ luật về lập các đài phát thanh. 1912 đã có 30 đài, 1927 có 700 đài.

1927: Sửa đổi lại bộ luật cho chặt chẽ hơn, tạo sự tập trung hóa có lợi cho các đài lớn: NBC ra đời 1926, CBS 1927, rồi MBS 1934 và ABC 1943.

Anh Quốc:

1922: Chính phủ khuyến khích tổ chức Công ty Phát thanh Anh quốc, gồm sáu công ty nhỏ.

1927: Độc quyền về phát thanh dành cho Tổng công ty Phát thanh Anh quốc, (BBC) không phải của nhà nước.

1972: Hủy độc quyền của đài BBC.

Đức:

1925: Lập Reichsrundfunk Gesellschaft, tập hợp chín đài địa phương đều của nhà nước.

1933: Thành lập Cục truyền thanh.

1950: Lập cơ quan ARD kiểm soát các đài phát thanh tư nhân.

Pháp:

1922: Thành lập đài phát thanh tư nhân đầu tiên Radiola hoặc còn gọi là France-Radio.

1926: Thành lập Cục quản lý các đài phát thanh.

1955: Ra đời đài châu Âu I tại Sarre.

1981-1982: Hủy bỏ tình trạng độc quyền.

Từ vô tuyến điện TSF đến Radio. Vô tuyến điện thoạt đầu chỉ là một bộ phận của điện tín, dưới quyền kiểm soát nghiêm ngặt của Bộ chiến tranh và Bộ hải quân (Pháp). Nhưng tình hình biến đổi hoàn toàn khi xuất hiện những đài phát thanh ra cho toàn dân, qua máy thu của các gia đình. Các phát minh cải tiến liên tiếp xuất hiện, và năm 1920 đài thu lắp được vào mạng lưới điện công cộng. Chương trình phát thanh nhanh chóng được cải tiến, và xuất hiện những nhà máy sản xuất đài thu tiện dụng (hãng General Electric và hãng RCA ở Hoa Kỳ Marconi ở Anh Elefunken ở Đức, Philips ở Hà Lan, CSF ở Pháp...) Đến năm 1920 đài thu thanh đã thành mặt hàng phổ biến mang tính đại chúng. Chương trình cũng ngày càng phong phú, tạo nên cả một thứ gọi là "nền văn hóa phát thanh".

Những thách thức đối với phát thanh. Thời hoàng kim của radio kéo dài trên hai chục năm (1930-1950) cho đến khi phương tiện truyền thông này có những biến động quyết định.

Trước hết là những thay đổi về kỹ thuật. Ra đời năm 1955, đài thu bán dẫn đã tạo nên một cách sử dụng cơ động và thưởng thức cá nhân, thay đổi cả không khí văn hóa phổ cập. Rồi đến việc sử dụng sóng FM tạo âm thanh có chất lượng cao, mở rộng sự thưởng thức âm nhạc.

Thứ hai là sự ra đời của vô tuyến truyền hình, khiến radio buộc phải nhường một số chương trình mà truyền hình có ưu thế hơn: thể thao, tạo kỹ, tiết mục sân khấu... và tìm những thứ rẻ tiền hơn bằng cách cho ra "disc jockey" chẳng hạn. Các đài phát lớn dần dần giảm đi và xuất hiện hàng loạt các đài địa phương (gần, dễ thu).

Những thay đổi trên chấm dứt thời hoàng kim của radio vào khoảng 1950, nhưng cũng không ngăn cản được một tương lai huy hoàng cho phương tiện truyền thông tuyệt vời này với hình thức truyền loại chương trình ưu thế theo kiểu Hoa Kỳ, đó là *news and music*, kết hợp tin sốt dẻo và âm nhạc, qua các máy *radio-cassette* cầm tay. Chính loại máy này với kiểu phát "news and music" đã kích động quần chúng vô cùng hiệu nghiệm trong cuộc đảo chính của các tướng lĩnh ở Algérie năm 1961 và phong trào tuổi trẻ nổi dậy tháng Năm 1968 ở khắp các thành phố lớn trên thế giới. Radio sẽ lâu dài là phương tiện truyền thông chính yếu của nền văn hóa đại chúng.

PHƯƠNG TIỆN NGHE NHÌN HIỆN ĐẠI

• NHỮNG CỘT MỐC

1928: Chế tạo thành công cuốn băng từ đầu tiên.

1935: Các hãng AEG và BASF của Đức cho ra đời chiếc máy ghi âm từ tính đầu tiên.

1954: Hãng RCA của Mỹ chế tạo thành công máy ghi hình từ tính.

1963: Hãng Philips cho ra đời máy ghi âm đầu tiên dùng băng cát-xét.

1970: Các hãng AEG - Téléfunken và Teldec cho ra đời chiếc đĩa video đầu tiên.

Hãng Coming Glass Work chế tạo được sợi quang học.

1975: Máy ghi hình từ tính dùng catxet phổ cập ở Nhật Bản (hệ thống Betamax của hãng Sony, hệ thống VHS của hãng JVC.

1979: Các hãng Philips và Sony cho ra đời các đĩa compact đầu tiên (CD), dùng kỹ thuật số để phát tiếng và đọc băng laser. Được bán trên thị trường trong các năm 1982-1983.

Hãng Sony cho ra đời máy catxet xách tay "người đi dạo" (Walkman).

1983: Hãng Sony chế tạo thành công máy quay video.

1987: Hãng Sony của Nhật cho ra đời máy catxet kỹ thuật số (DAT).

1988: Lần đầu tiên có bán các đĩa CD-Rom trên thị trường.

1989: Máy thu hình dùng kỹ thuật số xuất hiện trên thị trường.

Kỷ nguyên nghe nhìn bắt đầu từ nửa đầu thế kỷ XX cùng với đà phát triển của các kỹ thuật thu thanh, truyền hình và ghi đĩa, đến thập niên 1970 đã chuyển sang một thời kỳ cách mạng mới, góp phần thay đổi những hình thức hoạt động văn hóa.

Cuộc cách mạng này là sản phẩm của nhiều tiến bộ kỳ diệu trong kỹ thuật và khoa học (tin học, viễn thông v.v...), khiến cho người ta đã nói tới cuộc "Cách mạng công nghiệp thứ ba". Tình hình phát triển của công nghiệp điện tử (đạt mức kỹ xảo cao hơn) và của công nghiệp tin học, việc sử dụng laser, hoàn thành những kênh mới để chuyển tải thông tin, dùng cáp (sợi quang học, cáp quang) và thực hiện phát sóng trực tiếp qua nhiều vệ tinh đã thay đổi thế giới nghe nhìn trong ba lĩnh vực: hoàn chỉnh không ngừng các kỹ thuật ghi và phát lại hình và tiếng theo hướng nâng cao chất lượng, thay thế phương pháp ghi "tương đồng" bằng phương pháp ghi dùng kỹ thuật số, hoàn chỉnh thu gọn kích thước, dễ thao tác, hoàn chỉnh các phương tiện viễn thông tương tác, kết hợp điện thoại, máy thu hình và máy tính với nhau, truyền tin video, teletexte, fax v.v...; nhờ có máy tính đã tạo được những hình ảnh tổng hợp cách mạng hóa ngành điện ảnh (ấn tượng đặc biệt), ngành truyền hình và các hoạt động giải trí (trò chơi điện tử trên video). Đà cải tiến không ngừng và giảm chi phí sản xuất đã tạo ra một thị trường to lớn; các hãng điện tử của Mỹ, Nhật và của châu Âu cạnh tranh nhau mãnh liệt (máy thu hình có độ phân giải cao, siêu VHS và đĩa compact tương tác, vừa nghe nhìn vừa thông tin), nhiều nhóm truyền thông đa phương tiện nắm lấy những "xa lộ thông tin" trong tương lai là những bộ mặt kinh tế của thế giới hiện nay.

Những hình thức mới trong hoạt động văn hóa. Ngoài ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế - kỹ thuật, những cải tiến trên đã làm thay đổi các hình thức hoạt động văn hóa và tâm tính tập thể. Thực vậy, những cải tiến này có một điểm chung là nhằm cải tiến những hoạt động văn hóa của cá nhân: những máy Walkman "người đi dạo" dùng catxet và sau đó dùng đĩa compact đã tạo điều kiện cho con người có thể ngồi trong phòng để liên tục nghe nhạc, với máy ghi hình (magnetoscope) có thể ghi được các phim truyền hình hoặc các phim video khác, có thể xem phim truyền hình hoặc các phim video khác, có thể xem phim trong gia đình không phải đến rạp, không phụ thuộc giờ giấc. Máy quay video có thể dùng trong nhiều trường hợp tùy ý. Các dịch vụ tương tác tạo điều kiện liên lạc tức thời với mọi dạng thông tin, tập thể (Minitel) hoặc cá nhân (Fax) không cần đi đâu. Phong trào trò chơi điện tử đã chiếm địa vị của các trò chơi cổ truyền tại các quán cà phê, khiến cho cách giải trí cá nhân ngồi tại

nhà thịnh hành tới mức tột cùng. Việc sử dụng các hình ảnh "ảo" tạo ra bằng cách tổng hợp có khả năng gây ra những biến động về văn hóa quan trọng hơn nữa và sẽ có thể tạo ra những thế giới "ảo" mà cũng "thật" và "gây được cảm giác" như thế giới thực tại.

Những phương tiện nghe - nhìn hiện đại phản ánh và đồng thời đẩy mạnh thêm khuynh hướng tư tưởng hiện nay, bộc lộ rõ nét nhất từ thập niên 1980: quay trở về các giá trị trong phạm vi cá nhân và gia đình, thậm chí tiến tới một hình thức "duy ngã chủ nghĩa" (solipsisme) tương ứng với sự sụp đổ của các hệ tư tưởng tập thể lớn.

QUẢNG CÁO

Sự lan tràn của quảng cáo. Là phương tiện để thông báo và vận động khách mua hàng, quảng cáo ra đời từ khi xuất hiện thị trường, từ khi có hàng hóa. Nhưng phải đến cuối thế kỷ XIX, nó mới trở thành một thành tố quan trọng hàng đầu trong hoạt động kinh tế, thoạt tiên để tiêu thụ số sản phẩm ứ đọng do áp dụng phương pháp dây chuyền của Ford vào những thập niên trước Thế chiến I. Sau thế chiến thứ II, quảng cáo phát triển mạnh mẽ, khi hình thành xã hội tiêu thụ (thoạt đầu của phương Tây rồi nhờ quá trình toàn cầu hóa, lan ra khắp thế giới). Quảng cáo trở nên đặc biệt quan trọng từ khi tốc độ phát triển kinh tế bị chậm lại (từ đầu thập niên 1970) và cạnh tranh trở nên dữ dội giữa các doanh nghiệp trong một nước cũng như giữa mỗi nước với tất cả các nước khác trên thế giới. Quảng cáo bây giờ không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà lan sang cả lĩnh vực văn hóa và tín ngưỡng (các tôn giáo cũng như các giáo phái vô cùng đa dạng).

Sự lan tràn này đã biến đổi hình thái quảng cáo cả về chất lẫn lượng. Cho đến cuối thế kỷ XIX, các hình thức quảng cáo đã mở rộng đến mức vô cùng tận, do những tiến bộ của các công nghệ và của kỹ thuật truyền thông. Trước tiên là điện đã tạo nên những dòng chữ quảng cáo bằng ánh sáng. Từ thập niên 1920, các thành phố Hoa Kỳ sáng rực các pa-nô ánh điện. Quảng cáo xuất hiện trên các bức tường, các mái nhà, và những thập niên gần đây, trên các sân vận động, các áo quần, giầy, mũ, túi xách và tất cả những khoảng trống nào có thể tận dụng. Báo chí và các phương tiện truyền thông khác chật ních các hình thức quảng cáo. Điện ảnh và nhất là vô tuyến truyền hình hiện là những "chỗ" lý tưởng cho quảng cáo về khả năng đến được với nhiều người và chiếm của họ nhiều thời gian. Tại Hoa Kỳ có một khái niệm "prime time" (thời gian cao điểm của truyền thông, khoảng 18 đến 21 giờ), tiết mục quảng cáo trên đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, trên màn ảnh ở rạp, được quý nhất và cũng đắt tiền nhất. Để đổi lại, tiền thu được do bán "không gian và thời gian" cho quảng cáo rất lớn, đã giúp các phương tiện truyền thông phát triển mạnh mẽ.

Một "ngôn ngữ" có tham vọng đoạt chỗ của văn học nghệ thuật. Nhưng giữa văn hóa và quảng cáo có mối quan hệ trực tiếp hơn cả. Quảng cáo đã sáng tạo ra một thứ "ngôn ngữ" đặc trưng cho nó: dùng cách cô đọng nhất để nói được nhiều nhất, nhờ tận dụng đến cùng mọi thủ pháp của nghệ thuật hùng biện: thu hút lập tức sự chú ý của công chúng, thể hiện mạnh mẽ nhất nội dung theo kiểu khẩu hiệu, kêu gọi ngắn gọn, dùng những hình ảnh đập vào mắt nhất (do đó có những hình phụ nữ đẹp), đồng thời đánh vào tâm lý người tiêu thụ (sức thuyết phục về kinh tế, thuận tiện, khoa học...) rồi thủ pháp lặp đi lặp lại để in đậm vào trí óc mọi người. "Ngôn ngữ" này được nghiên cứu kỹ lưỡng trở thành vô cùng đa

dạng, khai thác đến cùng lợi thế của từng loại hình truyền thông, chẳng hạn cách truyền đạt bằng áp phích khác hẳn cách truyền đạt trên Tivi.

Vì vậy, mặc dù quảng cáo là hoạt động kinh tế nhưng đồng thời cũng là sự sáng tạo văn hóa.

Quảng cáo ngày càng gắn với thẩm mỹ học. Từ cuối thế kỷ XIX, áp phích đã có được tính nghệ thuật nhờ nhiều họa sĩ có tài tham gia vào (Bonnard, Toulouse-Lautrec...), rồi đến thời gian giữa hai thế chiến, nghệ thuật áp phích đã đạt đỉnh cao với các họa sĩ theo khuynh hướng kiến trúc (constructivisme). Thậm chí họa sĩ khuynh hướng Đa đa (dadaisme) Đức Schwitters đã lập ra xưởng làm quảng cáo. Trái lại, khi đó quảng cáo trên các phương tiện nghe nhìn vẫn chỉ bó hẹp trong những hình ảnh đơn giản, phải đến tận thập kỷ 1960 mới được nhận ra rằng công chúng đã ngán kiểu quảng cáo bình thường (quảng cáo là dối trá) và họ đòi hỏi phải cuốn hút hơn về "cái đẹp". Từ thập niên 1970, lần đầu tiên tại châu Âu trước rồi mới lan sang Hoa Kỳ là kiểu quảng cáo thông qua "cái đẹp", mỗi hình quảng cáo là một tác phẩm hội họa, mỗi tiết mục quảng cáo là một đoạn phim (màn ảnh lớn hoặc nhỏ) lạ, hài hước hoặc trữ tình... Người ta đưa vào quảng cáo cả âm nhạc, cổ điển hay hiện đại tùy trường hợp. Dần dần một số tiết mục sân khấu, điện ảnh hoặc truyền hình mang tính nghệ thuật nhưng lại nhằm mục đích quảng cáo. Nhiều cuộc đấu thể thao, bóng đá, quyền Anh... được tổ chức nhằm mục đích quảng cáo. Các doanh nghiệp tài trợ cho những cuộc đấu đoạt giải đó để trưng tên, nhãn hiệu và các mặt hàng của họ.

Liệu có tác động qua lại giữa quảng cáo và văn hóa - nghệ thuật không? Như trên chúng ta đã thấy, quảng cáo "khai thác" văn hóa - nghệ thuật, nhưng có làm tổn hại đến văn hóa - nghệ thuật hay không? Thật ra quảng cáo đã cung cấp tiền cho nhiều nghệ sĩ và nhiều đơn vị nghệ thuật hoạt động, đồng thời cũng kích thích họ đi tìm những thủ pháp thể hiện mới. Một thí dụ: phong trào nhạc "Pốp" là do quảng cáo nuôi dưỡng. Từ thập niên 1980, nhiều nhà điện ảnh đã làm việc cho quảng cáo và tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu sau này đem áp dụng trong tác phẩm của họ. Quảng cáo đưa đến công chúng lời "mời chào mua hàng" nhưng đồng thời cũng đem lại cho công chúng những khoái cảm thẩm mỹ, một ví dụ là âm nhạc cổ điển được quảng cáo rất ưa dùng, mục đích làm "cao siêu" tiết mục nhằm mục đích vụ lợi của họ, nhưng đồng thời cũng tạo cho công chúng thưởng thức thứ âm nhạc quý báu đó.

Cuối cùng, do liên tục thích ứng với bối cảnh xã hội từng lúc, quảng cáo đồng thời cũng tạo ra một thẩm mỹ và một đạo đức về tính tốc độ và tính phân mảnh (fragmentation), hai nét chính của thời đại.

THƯ VIỆN

Cùng với bảo tàng, thư viện là dạng cổ xưa nhất của thiết chế văn hóa, từ cuối thế kỷ XIX đã có một biến đổi về hai mặt, phản ánh thay đổi về xã hội, kỹ thuật và văn hóa trong thời đại chúng ta.

Trước hết là thay đổi về lượng, do tăng trưởng dân số, do trình độ học vấn chung được nâng cao (chuyển sang thời kỳ học đường hóa) rộng rãi và do mức tăng trưởng ghê gớm về sản lượng tư liệu văn hóa của toàn cầu (hàng năm xuất bản 600.000 đầu sách, 100.000 ấn phẩm định kỳ sống động). Những thư viện quốc gia lớn đa có từ xưa, nay được mở rộng rất nhiều để duy trì sứ mệnh bách khoa toàn diện: mức tăng khối lượng lưu trữ và số lượng các bộ phận của thư viện (Thư viện Quốc gia ở Paris có số mười ban) đòi hỏi

phải thường xuyên mở rộng diện tích (xây dựng thêm một Thư viện Pháp mới và Thư viện Anh mới) và đặt ra nhiều công việc tốn kém về cách bảo quản và sắp xếp. Mặt khác, tại các quốc gia phát triển, đã hình thành một tập hợp các loại thư viện, xuất hiện trong thế kỷ XIX, theo các hình thức tổ chức khác nhau, tùy truyền thống của mỗi nước (dạng tổ chức phân tán thịnh hành ở Anh, Mỹ đối lập với dạng tập trung ở Pháp); những thư viện của các trường đại học, theo truyền thống tự quản và với nội dung phong phú đã phát triển rất mạnh tại các nước Ăngiô-Xắcxông, Grécmanh và Bắc Âu. Các thư viện thành phố, có từ nửa sau thế kỷ XIX tại Anh, Hoa Kỳ thường do tư nhân thành lập. Các thư viện chuyên môn hóa thể hiện mức gia tăng về số lượng các lĩnh vực nghiên cứu. Tình hình đa dạng hóa này đòi hỏi nhiều công sức phối hợp để hình thành một mạng lưới có hiệu năng, trước hết là trong mỗi quốc gia và ngày nay, là trên phạm vi toàn cầu.

Tình hình tăng trưởng đã mang lại nhiều thay đổi về chất lượng. Nội dung thay đổi đầu tiên, hệ qủa tất nhiên của mức tăng trưởng theo dạng lũy thừa của sản lượng ấn phẩm, là việc chuyên môn hóa nghề thủ thư, lâu nay vẫn do những người yêu sách đảm đương. Từ cuối thế kỷ XIX, ở Đức và Hoa Kỳ đã xây dựng một ngành khoa học thực sự về thư viện không chỉ quy định các nguyên tắc hợp lý trong công việc lưu trữ và lập thư mục mà cả rất nhiều chức năng của người thủ thư hiện đại; bảo tồn nhưng cũng còn quản lý các kho sach, liên hệ với các cơ sở khác (lập những thư mục chung, tổ chức việc mượn sách giữa các thư viện với nhau), truyền dẫn và phổ biến thông tin. So với các nước Ăngiô-Xắcxông, ở Pháp, chính quyền đảm nhiệm công việc này muộn hơn (cấp văn bằng thủ thư và mở trường đào tạo, năm 1964).

Mặt khác, những tiến bộ kỹ thuật đã mang lại hai thay đổi. Thứ nhất, có những phương tiện mới để lưu giữ "văn bản": phương pháp sao chụp có thể dùng để bảo vệ các tài liệu qúy hiếm hoặc dễ hư nát; nhất là dùng microfim hoặc đĩa từ không chỉ có thể bảo vệ mà còn giải quyết được những vấn đề lưu trữ và đọc sách, thay đổi các điều kiện vật chất trong việc đọc sách. Thay đổi thứ hai là mở rộng phạm vi hoạt động của các thư viện: việc phát triển các phương tiện truyền thông mới, đĩa, băng video, phim và ngày nay là đĩa CD rom và các phần mềm đã biến đổi nhiều thư viện thành "truyền thông viện" (médiathique) đa khoa, một thí dụ nổi tiếng tại Pháp là trung tâm Pompidou.

Những biến đổi quan trọng nhất là về mức tiến triển về nhiệm vụ của thư viện. Bên cạnh nghiệp vụ của thư viện là bảo tồn, liên hệ với một công chúng "chuyên nghiệp" (nhà nghiên cứu, giáo sư, sinh viên), đến cuối thế kỷ XIX, trước tiên tại các nước Ăngiô-Xắcxông đã có ý định phổ cập sách tới quần chúng. Nhằm đại chúng hóa văn hóa, nhiệm vụ của thư viện đã mở rộng. Một mặt, tại các thư viện trung ương (hệ thống "xe chở sách" phục vụ các vùng không có thư viện), có những trung tâm tư liệu và thông tin tại các trường đại học và các thư viện tại doanh nghiệp để phục vụ "gần kề". Mặt khác, có những thư viện (và truyền thông viện) để công chúng tới tham khảo, tạo ra mối quan hệ trong việc đọc sách và thông tin trong một không gian mới, theo ý nghĩa trở lại truyền thống các phòng đọc sách của thế kỷ XIX. Vì vậy trung tâm Pompidou ở Paris đã được hoan nghênh và đã có quyết định trong tương lai sẽ mở một phần thư viện Pháp để công chúng tự do lui tới.

Theo nguyên tắc chung về dân chủ hóa việc đọc sách, các thư viện đã tiến triển nhiều mặt, nhất là từ sau Thế chiến

II: thư viện vẫn là "kho trí nhớ" của nền văn minh nhưng đồng thời đã thích nghi về mặt kỹ thuật và xã hội với những thay đổi thuộc các lĩnh vực xã hội và văn hóa.

TÍN HIỆU HỌC VÀ KÝ HIỆU HỌC

Nếu như khái niệm về tín hiệu đã được sủ dụng từ lâu trong triết học thì nét mới mẻ của tín hiệu học (khoa học nghiên cứu các tín hiệu) là tham vọng trở thành một môn khoa học tổng quát, có tính bao trùm về phương pháp đối với tất cả các môn khoa học nhân văn. Tín hiệu học có hai nguồn:

I. Ký hiệu học thực dụng nghiên cứu mọi hình thức giao tiếp xã hội nhưng không dành cho ngôn ngữ một vị trí ưu tiên. Ký hiệu học là kết qủa các công trình về lôgich hình thức của Charles. S.Pierce nghiên cứu tương quan giữa tín hiệu, đối tượng và cách giải thích tín hiệu; đã chia ra làm ba ngành: cú pháp học (phân tích mối liên quan giữa các tín hiệu với nhau do các đặc điểm về hình thức); ngữ nghĩa học (phân tích mối liên quan giữa các tín hiệu và những đối tượng được chỉ ra); thực dụng học (nghiên cứu phản ứng của người sủ dụng các tín hiệu). Đại diện cho khuynh hướng này là nhà nghiên cứu người Đức Ernst Cassirer (*Triết học về các hình tượng trưng* 1923-1929), cùng với "Câu lạc bộ Vienne" trong thập niên 1930 và "trường phái Hoa Kỳ" : Charles Morris (*Cơ sở lý thuyết về các tín hiệu 1938; Tín hiệu, Ngôn ngữ và Hành vi 1946; Nghĩa và ý nghĩa 1964)* Alfred Tarski (*Quan niệm chân lý theo ngữ nghĩa, 1944; Lôgich, ngữ nghĩa học và siêu toán học, 1956);* Rudolf Carnap *(Nghĩa và sự Cần thiết, 1947; Ngữ nghĩa học nhập môn, 1948. Để đi vào môn lôgich tượng trưng, 1954*); Umberyto Eco đã theo khuynh hướng này...

II. Tín hiệu học (trường phái Pháp ưa dùng tên gọi này) gắn liền với ngôn ngữ học của F.de Saussure. Ông coi ký hiệu học là "khoa học nghiên cứu cuộc đời của các ký hiệu trong đời sống xã hội". Nếu ngôn ngữ chỉ được coi là một bộ phận trong đối tượng của tín hiệu học (với các hệ thống chữ viết, các tín hiệu nhìn bằng mắt hoặc sờ bằng tay, các nghi thức, phong tục, v.v...) thì khoa học này đưa ra một mô hình (dạng lưỡng hợp: cái biểu đạt/cái được biểu đạt, hình dạng/thực thể). Môn tín hiệu học ngôn ngữ do nhà nghiên cứu người Đan Mạch Louis Hjelmslev phát triển (Kiến thức mở đầu lý thuyết về ngôn ngữ, 1943, Tiểu luận về ngôn ngữ học, 1959) gắn liền với trào lưu cấu trúc luận.

Từ cuối thập niên 1960, thay thế cho xu hướng cấu trúc, tín hiệu học đã trở thành "khoa học của những khoa học nhân văn". Ngoài những công trình tổng hợp có tầm cỡ của "trường phái Paris" tập hợp xung quanh A.J. Greimas (*Ngữ nghĩa học cấu trúc*, 1966, *Bàn về ý nghĩa* 1970-1983, *Ký hiệu học, Từ điển lý giải lý thuyết về ngôn ngữ*, 1979-1986); Roland Barthes (*Khái luận về tín hiệu học*, 1964) và Umberto Eco (*Chuyên luận về ký hiệu học đại cương* 1975; *Ký hiệu học và triết học trong ngôn ngữ*, 1984) v.v..., ký hiệu đã xâm nhập vào mọi lĩnh vực: điện ảnh, các huyền thoại (Levi-Strauss), các tập tục thường ngày (Barthes *Thần thoại*, 1957;

Hệ thống thời thượng, 1967; Eco, *Cuộc chiến về cái "giả"*, 1973-1983) vào phê bình văn học (Greinas Maupassant, *Tín hiệu học trong văn*, 1976, Barthes /Z 1979 *Sade, Fourier, Loyola*, 1972; Julia Kristeva...) và cả phê bình nghệ thuật (Panofsky, Eco), v.v...

TRANG TRÍ NỘI THẤT

- **NHỮNG CỘT MỐC**

1903: J. Hoffman, K.Moser và F.Waemdofer thành lập những xưởng

đóng đồ Wiener Werkstatten sản xuất những đồ mỹ nghệ phù hợp với khả năng mua sắm của mọi người (thừa kế của phong trào Tân nghệ thuật).

1919: Họa sĩ Louis Sue và nghệ sĩ trang trí nội thất Andre Mare thành lập công ty Mỹ nghệ Pháp, đưa ra song song với việc đoạn tuyệt công khai với những giá trị cứng nhắc của giai cấp tư sản thế kỷ XIX. Đây là việc dung hòa giữa những thay đổi mạnh dạn bề ngoài và hướng "quay trở về trật tự" trong lĩnh vực mỹ học của thập niên 1920, dạng nghệ thuật này chỉ tồn tại trong một thập kỷ, thập kỷ Marguerite và của Fitzgerald, và đã sup đổ trong đợt khủng hoảng lớn năm 1929.

TRUYỀN HÌNH

• NHỮNG CỘT MỐC PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT

1879: Constantin Senlecq chế máy nhìn điện (electroscope) nêu lên nguyên lý của việc phân giải hình ảnh.

1884: Người Đức Paul Nipkow đề xuất một thứ đĩa đục lỗ, trong khi quay, nó "đọc" hình ảnh.

1907-1911: Người Nga Boris Rosling chế ống catôt đầu tiên.

1925: John Baird chế ra chiếc máy truyền hình (televison) đầu tiên dựa trên phương pháp dùng đĩa đục lỗ của Paul Nipkow và cơ khí điện. Máy này được nhóm Bell ở Hoa Kỳ, rồi Rene Barthelemy ở Pháp cải tiến nhưng đến năm 1937 thì bị bỏ.

1929: Vladimir Zworykin chế ra máy xem hình (iconoscope) cho Liên hiệp các Đài phát thanh Hoa Kỳ dựa trên những nghiên cứu của Boris Rosling. Máy này được sú dụng khắp mọi nơi trong thập niên 1930, áp dụng phương pháp truyền hình điện tử.

1939-1949: Liên hiệp các Đài phát thanh Hoa Kỳ tiếp tục cải tiến những hệ thống mới về phân giải hình ảnh.

Thập niên 1950: ứng dụng làn sóng điện theo mét rồi theo deximet, nhân các kênh có thể sú dụng.

1953: Phương pháp của Liên hiệp các Đài phát thanh Hoa Kỳ về truyền hình mầu được ủy ban quốc gia truyền hình chấp nhận. Hệ thống NTSC này được áp dụng khắp nơi.

1959: Henri de France đề ra phương pháp truyền hình mầu theo hệ thống SECAM.

1962: Phóng vệ tinh Telstar

Giữa thập niên 1970: Phát triển nhanh chóng các máy tử và truyền hình cáp.

Sự phát triển về thông tin bằng truyền hình.

Hoa Kỳ:

1931: Liên hiệp các Đài phát thanh lập một đài phát vô tuyến trên nóc các tòa cao ốc Empire State Building.

1941: ủy ban truyền thông Hoa Kỳ cấp giấy phép cho các đài phát hình.

Thập niên 1970: Phát triển đồng loạt các kênh truyền hình cáp.

Anh:

1954: Luật truyền hình cho phép lập, ngoài đài BBC, 14 hội truyền hình địa phương.

1964: Ra đời đài phát hình BBC-2.

Pháp:

1954: Truyền hình cũng như truyền thanh là độc quyền của Nhà nước.

1974: Ngày càng xuất hiện nhiều bất tiện trong sự độc quyền này, và Cục Phát thanh và Truyền hình Pháp tách ra làm 7 hội.

1984-1986: Chấm dứt sự độc quyền, cho phép lập các đài phát tư nhân.

Đài truyền hình TF-I tư nhân hóa.

Italia:

1976: Chấm dứt sự độc quyền, và năm 1980 bùng nổ ra 1 000 đài truyền hình tư nhân.

Trong vòng chưa đầy 50 năm, vô tuyến truyền hình đã đảo lộn lĩnh vực truyền thông tương đương với tất cả các phương tiện truyền thông khác tiến hành trong ba trăm năm qua. Nếu như vào thập niên 1880, vô tuyến truyền hình mới còn dò dẫm, tìm kiếm thì đến thập niên 1930 đã thật sự ra đời. Sau một thời gian thử nghiệm, sau chiến tranh, ngành truyền hình bùng lên dữ dội ở Hoa Kỳ từ 1945, do nhu cầu to lớn của công chúng và do những tiến bộ của khoa học kỹ thuật (xuất hiện truyền hình màu năm 1953, bán dẫn hóa). Giữa thập niên 1950 việc sử dụng chất bán dẫn vào kỹ thuật thu hình đã làm bùng lên một đợt sóng lớn: 85 phần trăm gia đình ở Hoa Kỳ có máy thu hình. Các nước châu Âu cũng bắt đầu phong trào, tạo cho Hoa Kỳ chiếm một ưu thế lâu dài về mặt này.

Một hình thức truyền thông dùng cả âm thanh lẫn hình ảnh. Cuộc cách mạng vô tuyến truyền hình đã làm công chúng say mê nhưng lại không dẫn đến một lĩnh vực mới về mặt văn hóa như thoạt đầu nhiều người lầm tưởng. Tại sao vậy? Trước hết vì nó liên hệ chặt chẽ với các phương tiện truyền thông khác, đầu tiên là vô tuyến truyền thanh (radio), thứ hai nó đòi hỏi đầu tư quá lớn, nhất là về mặt kỹ thuật, do đó nó rơi ngay vào trong tay các hãng lớn (RCA, ATT và General Electric) và các mạng lưới phát thanh lớn (NBC, CBS, ABC). Những chương trình phát hình đầu tiên đều là truyền đạt những sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao, các tiết mục giải trí văn nghệ dựa trên cách làm của truyền thanh, chỉ được "hình ảnh hóa" mà thôi. Cho nên ngay từ đầu, vô tuyến truyền hình đã đóng vai trò của vô tuyến truyền thanh nhưng có hình ảnh.

Mối quan hệ với điện ảnh cũng rất chặt chẽ. Trước tình hình màn ảnh bây giờ thu nhỏ lại và được "đưa" vào từng gia đình, điện ảnh vội vã đối phó lại bằng cách chuyển sang làm phim cho truyền hình (trước hết là loại phim truyền hình nhiều tập đầu tiên vào những năm 1955-1960, đều do hãng phim Warner cộng tác với đài truyền hình ABC). Qua đó ta thấy truyền hình không thể tạo ra được cho mình một hình thức thể hiện độc lập, bất chấp những cố gắng này khác, đặc biệt là của C. Averty ở Pháp.

Ngoài ra, do số công chúng khổng lồ của truyền hình đã khiến các doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế lớn sử dụng nó làm nơi để quảng cáo (những đoạn quảng cáo chen vào mọi chương trình). Nhu cầu công chúng cũng lại đưa truyền hình đến chỗ địa hình quá sớm những chương trình ổn định, dễ dẫn đến nhàm chán, chẳng hạn tường thuật những trận đấu thể thao, những trò chơi và những tiết mục ca nhạc "ngòn ngọt" trong đó có những tiết mục nhạc kịch được toàn thế giới hâm mộ. Từ 1952 chính phủ Hoa Kỳ định đưa vào pháp chế việc ngăn chặn truyền hình thương mại nhưng cuối cùng đã thất bại vào thập niên 1970.

Tình trạng các chương trình vô tuyến truyền hình trở thanh tương tự nhau. Mô hình hoạt động của vô tuyến truyền hình Hoa Kỳ chưa phải ngay từ đầu đã được các quốc gia khác noi theo. Do tình hình pháp lý mỗi nước mỗi khác (dựa theo pháp lý đối với truyền thanh) nên trong vòng hai chục năm, các đài truyền hình châu Âu còn có những nét riêng biệt của mỗi nước. Năm 1954, Anh quốc hoàn thành một cơ sở pháp lý tạo nên sự tồn tại song song giữa đài BBC của nhà nước và các đài cạnh tranh với nó nhưng cũng vẫn nằm dưới sự kiểm soát của Cục Phát thanh và Truyền hình. Mô hình này lúc đó được coi là mô hình sáng tạo nhất thế giới. Nước Pháp vẫn theo truyền thống nhà nước độc quyền phát thanh cho nên cũng nắm chặt truyền hình, cân đối giữa

những chương trình giải trí với chương trình phổ biến kiến thức khoa học, cho nên giữ được khá lâu một chất lượng truyền hình cao.

Việc noi theo Hoa Kỳ diễn ra trong khoảng 1970 đến 1980, do ba yếu tố. Việc toàn cầu hóa và khả năng tiếp sóng qua vệ tinh đã lay chuyển hệ thống độc quyền của mỗi quốc gia. (từ 1962 vệ tinh Telstar truyền tín hiệu truyền hình ra rất nhiều khu vực trên thế giới). Yếu tố thứ hai là chi phí cho việc làm chương trình truyền hình lên quá cao, thuê lại các bộ phim truyền hình nhiều tập của Hoa Kỳ lại khá rẻ và được công chúng hoan nghênh (bộ phim *Dallas hay Santa Barbara*). Thứ ba là các đài truyền hình châu Âu dựa vào tài trợ của nhà nước không đủ, phải kiếm các nguồn thu khác, tốt nhất là nhận quảng cáo cho các doanh nghiệp. Cuối cùng ba yếu tố trên đã buộc nhà nước phải chấm dứt sự độc quyền đối với truyền hình (Anh năm 1954, Italia 1976 và đến lượt Pháp 1984). Xuất hiện hàng loạt đài truyền hình tư nhân, trong tay những tập đoàn tài chính - ngân hàng lớn, gây nên sự cạnh tranh nhiều khi "rừng rú". Các đài đua nhau chạy theo thị hiếu, ưu tiên những chương trình được gọi là "đại chúng" nhưng thực chất là chiều theo sở thích của đa số cho nên nhiều khi chất lượng thấp, hoặc dập khuôn theo kiểu Hoa Kỳ.

Thời gian từ 1970 đến 1980 là thời kỳ hoàng kim của vô tuyến truyền hình, thoạt đầu ở Hoa Kỳ, sau đó ở châu Âu, của sự toàn cầu hóa và dập khuôn, chế ngự lĩnh vực truyền thống cũng như văn hóa đại chúng. Tác dụng của hình ảnh là một công cụ chính trị mạnh mẽ, đóng vai trò chính yếu trong các chiến dịch tranh cử (tầm quan trọng của *dáng vẻ bên ngoài* của ứng cử viên, tiếng Anh gọi là *look*), cả trong những cuộc tuyên truyền vận động (vai trò của truyền hình trong cuộc chính biến ở Rumani tháng 12/1989).

Sự hâm mộ của lớp trẻ đối với một số chương trình sử dụng kỹ thuật đặc biệt đã tạo nên một thứ được gọi là *văn hóa truyền hình* lấn át văn hóa truyền thống.

Một hình thái truyền hình mới? Nhưng trong sự áp đảo của truyền hình, từ thập niên 1980 diễn ra một quá trình mới, do áp dụng truyền hình cáp tăng số kênh, đồng thời tăng số chương trình, khiến công chúng không bó buộc phải xem một chương trình nào đó chưa thích. Bên cạnh đó, nạn lạm dụng hình ảnh dẫn đến tình trạng công chúng ngán và không tin vào giá trị truyền đạt của hình ảnh, đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị. Cuối cùng dẫn đến chỗ công chúng quay lưng lại với truyền hình.

Tình hình trên đã buộc các đài truyền hình phải thay đổi cách làm ăn. Càng ngày họ càng bớt những chương trình chung chung, mà tăng số lượng các chương trình dành riêng cho một số đối tượng, chẳng hạn chuyên đề thể thao, chuyên đề âm nhạc hoặc chuyên đề văn hóa. Do quá nhiều kênh phát hình nên có tình trạng *zapping*, người xem liên tiếp thay đổi kênh để chọn kênh nào có chương trình lý thú hơn, dẫn đến xé lẻ việc xem. Các đài phải nghiên cứu để tạo ra những chương trình "hút khách" hơn, thí dụ loại gọi là *reality shows*, thu cả phản ứng của khán giả để tiết mục có vẻ "thật" hơn.

Những thay đổi trên đẩy việc nghiên cứu các kỹ thuật thu và phát để nâng cao thêm hiệu qủa tiếp nhận của công chúng, trong sự tranh chấp nhau giữa các chuyên gia kỹ thuật Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản. Và nếu nhìn theo cách lạc quan, biết đâu truyền hình từ chỗ là phương tiện truyền thông đại chúng, một ngày kia sẽ trở thành một công cụ của sự thưởng thức văn hóa theo cách cá nhân.

TRUYỆN TRANH

• NHỮNG CỘT MỐC

Những người báo trước

1825: Rodolphe Topffer soạn cho học sinh của ông những truyện kể có tranh minh họa (*Những chuyến đi quanh co, Ông lão Mộc*).

1865: W.Busch xuất bản cuốn truyện hai đứa trẻ nghịch ngợm: *Max và Moritz*.

1895-1899: Christophe (Georges Colomb) xuất bản những tập truyện tranh: *Gia đình Fenouillard, Chú lính công binh Camember, Nhà bác học Cosinus*.

Hoàn cảnh ra đời của truyện tranh

1892: Trên các báo ở Mỹ bắt đầu có trang *tranh truyện vui* (comic strips).

1914: Hearst thành lập Liên đoàn King Features có nhiệm vụ thương mại hóa truyện tranh.

1929: Paul Winkler thành lập hãng Opera Mundi, đại diện của Liên đoàn K.F tại Pháp, cho ra đời *Tạp chí Mickey* (1934).

1937-1939: Thành lập tại Mỹ nhiều loại sách truyện tranh: *Detective Comics* (trinh thám), *Marvel Comics* (truyện kỳ lạ), *Action Comics* (hành động), sau đó có All-star Comics (nhân vật đặc biệt), *Entertainment* (giải trí).

1949: Pháp ban hành đạo luật Bảo vệ thanh thiếu niên.

1954: Mỹ ban hành chế độ kiểm duyệt truyện tranh.

1971: Bãi bỏ chế độ kiểm duyệt đã ban hành năm 1954.

Truyện tranh tại Pháp

1962: Francis Lacassin, Resnais, Couperie, Forest, v.v... thành lập "*Câu lạc bộ truyện tranh*".

1964: Trường nghệ thuật ở Paris mở khóa học "sáng tác truyện tranh" đầu tiên.

1967: Liên đoàn giáo dục tổ chức một hội nghị nhận định thuận lợi về truyện tranh, có Lacassin tham gia.

1970: Truyện tranh đi vào trường Đại học Tổng hợp Vincennes.

1974: Phòng triển lãm đầu tiên về truyện tranh ở Angoulême.

1976: Ra đời những cuốn Kinh thanh đầu tiên theo hình thức truyện tranh.

1977: Triết lý trong truyện tranh (Huisman).

Những trường phái Mỹ

1896: *Chú bé da vàng* của Richard Outcault, điển hình cho đứa trẻ thích đùa (*Katzenjammer Kids* của Rudolph Dirks năm 1897, *Little Nemo* của McCay năm 1905).

1911: George Harriman tạo ra: *Cô Kát điên khùng*

1923: Otto Messmer tạo ra *Chú mèo Felix*.

1924: Harold Gray tạo ra *Cô bé mồ côi Annie*.

1929: Ra đời các nhân vật *Popeye* (Segar), *Tarzan* (Rex Mason sau đó là Burne Hogarth, năm 1937), *Buck Rogers* (Dich Calkins).

1930: *Mickey Mouse* đi vào truyện tranh, "Chic" Young tạo ra nhân vật Blondie.

1931: Chester Gould tạo ra nhân vật *Dick Tracy*.

1934: Ra đời các nhân vật *Jungle Jim* và *Flash Gordon* (Alex Raymond), *Terry* (Milton Caniff), *Li'l Abner* (Al Capp), *Mandrake* (Phil Davis; sau đó đến 1964 được Fred Fredericks tiếp tục sử dụng).

BÁO CHÍ

• PHÂN LOẠI BÁO CHÍ

Với sự đa dạng về hình thức cũng như sự phong phú về nội dung, báo chí phản ánh sự phức tạp của thế giới và sự vô hạn của những khẩu vị cá nhân. Thế giới báo chí bao gồm hàng nghìn đầu báo có hình thức và định kỳ ấn hành khác nhau. Người ta cố gắng xếp chúng thành 4 loại lớn:

- ***Báo chí thông tin chung.*** Nó đề cập mọi chủ đề và hướng tới độc giả đại chúng không có sự phân biệt. Các tờ báo ngày (nhật báo) là hình thức cổ điển lâu đời. Có nhật báo quốc gia, nhật báo hàng tỉnh, nhật báo ra sáng và nhật báo ra chiều. Các tờ báo ảnh - tin tức (new magazines) thuộc loại báo này, với định kỳ ấn hành khác.

- ***Báo chí thông tin chuyên ngành.*** Chúng dành cho các nhóm độc giả đặc trưng: phụ nữ, người cao tuổi, thanh thiếu niên... và hạn chế thông tin trong một khu vực thời sự đặc trưng. Trong lĩnh vực này, chỉ có thể thao và kinh tế là cung cấp đủ thông tin để lấp đầy trang các tờ nhật báo.

- ***Báo chí tư liệu.*** Chúng cung cấp ít tin tức hơn là những chỉ dẫn hay dữ liệu kĩ thuật bổ ích cho các ngành nghề.

- ***Báo chí giải trí.*** Chúng không đáp ứng nhu cầu thông tin, mà nhu cầu thư giãn: tiểu thuyết và các minh hoạ thể loại lãng mạn hoặc những câu chuyện kì lạ, những lời khuyên cho các hoạt động nghệ thuật tay trái, bài viết phổ biến kiến thức, hướng dẫn trò chơi hay giới thiệu các buổi biểu diễn nghệ thuật.

*** NHỮNG CỘT MỐC**

1867 : Phát minh máy in quay tròn rotative)

1875 : Phát minh kỹ thuật nhật quang (héliogravure)

1882 : Phát minh kỹ thuật in simili ảnh chụp (similigravure)

1884 : Hoàn thiện kỹ thuật máy đánh chữ thay cho sắp chữ.

1895 : Cỗ máy in quay tròn nhật quang đầu tiên tại Manchester (Anh)

1904 : Phát minh kỹ thuật offset.

1907 : Phát minh kỹ thuật truyền ảnh.

1933 : Lần đầu tiên áp dụng kỹ thuật offset.

1947-1949 : Hoàn thiện kỹ thuật in ảnh chụp.

1955-1965: Các kiểu máy in ảnh cơ điện sử dụng máy tính.

1967: Tờ báo hàng ngày đầu tiên in bằng offset. Bắt đầu áp dụng tin học vào in báo chí địa phương.

1973 : In ảnh bằng Laser.

Tuy máy in ra đời thế kỷ XVII ở phương Tây, nhưng sử dụng còn hạn chế. Nhưng qua những phát minh kỹ thuật, nó đã đạt đến đỉnh cao thuận tiện vào nửa đầu thế kỷ XX.

Thời hoàng kim của máy in là vào một phần ba cuối cùng thế kỷ XIX. Do những phát minh liên tiếp về kỹ thuật in, gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp, việc in ấn ngày càng nhanh, đạt được số lượng lớn bản in với giá thành hạ. Báo chí đã có ảnh và đưa tin nhanh nhờ hệ thống điện báo thế giới, điện thoại, truyền ảnh, đồng thời có điều kiện tài chính để phát triển nhanh nhờ làm quảng cáo cho các doanh nghiệp. Quá trình dân chủ hóa và đại chúng hóa văn hóa diễn ra ở phương Tây đã tăng số lượng người đọc báo chí. Báo chí từ nay đảm nhiệm những chức năng xã hội chủ yếu như thông tin, cung cấp tư liệu, tạo công luận, giải trí và can thiệp vào các vấn đề xã hội.

Vào thời gian bản lề giữa hai thế kỷ, báo chí tăng rất mạnh, cả về các loại báo, cả về số lượng bản in của mỗi tờ báo. Tại Pháp, số lượng bản in báo hàng ngày tăng từ một triệu năm 1870 đến mười hai triệu năm 1914. Tại Hoa Kỳ, năm 1910 có 2.430 báo hàng ngày in với số bản trên 24 triệu. Sự phát triển về số lượng này làm nảy sinh sự đa dạng hóa các loại báo và tạp chí, trước hết là giữa loại báo chí cao cấp cho giới thượng lưu và trí thức, với loại báo chí bình dân, giá rất rẻ (một xu). Nội dung báo cũng phong phú, bao gồm tin tức vặt vãnh, những trang chuyên đề (trang phụ nữ, trang thiếu nhi, trang thể thao, trang giải trí), đăng cả phóng sự, truyện ngắn, và cả truyện dài đăng tải làm nhiều số. Rồi đến việc phân loại giữa các báo: báo dành cho phụ nữ, báo dành

cho những người yêu thể thao, vân vân và vân vân. Báo chí cũng còn chia ra theo khuynh hướng chính trị, thành cơ quan ngôn luận chính thức và không chính thức của các chính đảng, các tổ chức xã hội.

Khủng hoảng của "báo chí in"? Thời hoàng kim của báo chí in là từ 1880 đến 1930. Đến giữa thế kỷ XX, báo chí rơi vào tình trạng sa sút do nhiều nguyên nhân. Thí dụ tại Pháp, năm 1946 có 175 tờ báo hàng ngày, năm 1990 chỉ còn 65 tờ. Số lượng bản phát hành, năm 1946 là 15 triệu, năm 1990 còn 10 triệu. Nguyên nhân sự sa sút này chủ yếu là do bị các phương tiện truyền thông mới ra đời cạnh tranh. Đầu tiên là phát thanh (radio) đưa tin nhanh hơn và đến từng nhà. Tiếp đến vô tuyến truyền hình (ở Hoa Kỳ thập niên 1950 và ở châu Âu thập niên 1960). Phương tiện truyền thông mới lại cạnh tranh mất phần quảng cáo của các doanh nghiệp, nên báo chí không còn khoản thu này., rơi vào khó khăn kinh tế, rất khó khắc phục để phát triển.

Các vấn đề trên tạo ra một loạt biến hóa của báo chí. Để tồn tại, báo chí phải nâng cao kỹ thuật in ấn. Kỹ thuật in offset được áp dụng. Bên cạnh đó là những cải tiến về nội dung. Bây giờ báo chí không chỉ đưa tin, mà tiến hành *bình luận* tỷ mỉ và sâu sắc (thành công của báo *Monde* (Pháp) là nhờ các bài bình luận). Báo bớt chữ mà tăng ảnh, tận dụng các kiểu chữ (những dầu đề in chữ rất lớn chạy ngang hết khổ tờ báo), các bảng thống kê để độc giả dễ so sánh và thấy ngay được vấn đề. Mặt khác "báo" bây giờ chuyển thành "chí". Số báo hàng ngày giảm đi, thay bằng tuần báo in khổ thích hợp, tăng thêm những tin giật gân, những chuyện xấu xa trong đời tư các nhân vật nổi tiếng, tăng thêm hình ảnh khiêu dâm, tạo thành một loại báo chí, gọi là "báo chí sọt rác" (presse-poubelle), đặc biệt phát triển ở Hoa Kỳ, Anh (báo hàng ngày *Tấm gương hàng ngày* (Daily Mirror), nhất là báo *Mặt trời* (Sun), ở Đức (báo hàng ngày *Bild Zeitung* của tập đoàn Springer). Tuy nhiên chiếm phần áp đảo vẫn là các báo tuần, phản ánh mối quan hệ mới giữa độc giả và báo chí. Những tờ báo tuần có ảnh rất được ưa chuộng (*Paris-Match* ở Pháp chẳng hạn) hầu như đưa tin toàn bằng ảnh. Kiểu báo *Time* ở Hoa Kỳ được rất nhiều báo chí châu Âu và thế giới bắt chước.

Cách đối phó thứ ba là về kinh tế. Nếu từ cuối thế kỷ XIX đã có những "vua" báo chí, cạnh tranh nhau dữ dội, thì ngày nay xuất hiện những tập đoàn báo chí khổng lồ, nắm trong tay cùng một lúc hàng chục tờ báo gồm cả báo ngày, báo tuần, báo tháng, nhà xuất bản. Quá trình độc quyền hóa đã làm xuất hiện những tập đoàn không chỉ báo chí mà truyền thông, ôm vào trong tay cả những đài phát thanh, đài vô tuyến truyền hình, tận dụng được mọi tư liệu, thông tin rồi sử dụng cho mỗi tờ báo chí một cách, thí dụ tập đoàn Bertelsman, Berlusconi, Hachette...

Quá trình tập trung hóa này có tổn hại đến tính đa nguyên của thông tin và tính độc lập của các nhà báo. Tuy nhiên sự nở rộ của báo tuần, và ngay cả ở những quốc gia như Nhật Bản, Anh, Hoa Kỳ, Đức, Italia, của báo hàng ngày, chứng tỏ báo chí in vẫn còn có tương lai, bởi nó cung cấp cho người đọc những thứ mà các phương tiện truyền thông khác không thể (hoặc chưa thể) mang lại.

- **NHỮNG SỰ KIỆN LỚN TRONG LỊCH SỬ BÁO CHÍ VIỆT NAM**

* **Ngày 15-4-1865:** Gia Định báo-tờ báo Quốc ngữ Việt Nam đầu tiên-ra số 1 tại Sài Gòn, đánh dấu cột mốc khởi nguyên của lịch sử báo chí Việt Nam.

* **Ngày 22-9-1881:** Trước sức đấu tranh của công luận, chính quyền thực dân Pháp buộc phải ban hành đạo luật để nới lỏng kiểm soát báo chí tại Nam Kỳ.

* **Tháng 5-1888:** Phát hành số 1 nguyệt san *Thông loại khóa trình*-tờ báo Quốc ngữ tư nhân đầu tiên.

* **Ngày 1-2-1918:** Tuần báo *Nữ giới chung*-tờ báo Việt Nam đầu tiên chuyên về phụ nữ-xuất bản số 1 tại Sài Gòn.

* **Ngày 21-6-1925:** Tuần báo *Thanh niên* do Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra số đầu tiên khai sinh nền báo chí cách mạng Việt Nam và ngày nay được trang trọng chọn làm *Ngày Báo chí Việt Nam*.

* **Ngày 7-9-1945:** Thành lập Đài Tiếng nói Việt Nam-báo nói quốc gia.

* **Năm 1946:** Những người viết báo Việt Nam đã tập hợp lại trong một tổ chức gọi là *Đoàn Báo chí Việt Nam*-tiền thân của Hội Nhà báo Việt Nam hiện nay.

* **Tháng 4-1949:** Lớp học về báo chí đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mang tên Huỳnh Thúc Kháng được Đoàn Báo chí kháng chiến mở để đào tạo cán bộ viết báo, thu nút gần 60 học viên.

* **Ngày 2-6-1950:** Chính phủ chính thức quyết định cho thành lập *Hội Những người viết báo Việt Nam (Hội Nhà báo Việt Nam)* và để Hội gia nhập Mặt trận Liên Việt. Xúc tiến Đại hội lần I Hội những người viết báo Việt Nam; đồng chí Xuân Thủy được bầu làm Chủ tịch.

* **Tháng 7-1950:** Tổ chức Báo chí quốc tế (OIJ) nhóm họp ở Phần Lan đã công nhận Hội Nhà báo Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức này.

* **Ngày 4-4-1969:** Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới tặng Hội Nhà báo Việt Nam *Huy chương Hòa bình*.

* **Ngày 7-9-1970:** Thành lập Đài Truyền hình Việt Nam - báo hình quốc gia.

* **Ngày 7-7-1976:** Sau khi miền Nam giải phóng, Tổ quốc thống nhất, Hội Nhà báo Việt Nam cùng với Hội Những người viết báo yêu nước và dân chủ miền Nam hợp nhất thành *Hội Nhà báo Việt Nam*, hoạt động trên phạm vi cả nước.

* **Tháng 4-1995:** Hội Nhà báo Việt Nam chính thức là thành viên Liên đoàn Báo chí Đông Nam Á (CAJ).

* **Ngày 24 đến 25-11-1999:** Tại Hà Nội, với chủ đề: *"Báo chí ASEAN - thế kỷ 21: Những thách thức và triển vọng"*, Hội Nhà báo Việt Nam đã tổ chức thành công tốt đẹp Hội nghị lãnh đạo CAJ với các nước bạn.

NHỮNG DỰ BÁO THÚ VỊ

Con người luôn thích dự báo tương lai, có dự báo đúng, có dự báo sai. Còn những dự báo một thời dưới đây, mời bạn xem thử:

- *"Nhu cầu về máy tính điện tử của thế giới sẽ không vượt quá 5 chiếc máy"*.

Thomas Watson, người sáng lập hãng máy tính IBM, 1945.

- *"Không có lý do gì khiến một cá nhân nào đó phải có được một máy tính ở trong nhà"*.

Kenneth Olsen, người sáng lập hãng máy tính Digital Equipment, 1977.

- *"Truyền hình sẽ không thể tồn tại trên thị trường quá 6 tháng. Mọi người sẽ mệt mỏi khi tối nào cũng nhìn một chiếc hộp bằng gỗ dán"*.

Daryl F.Zanuck, giám đốc hãng phim Fox, 1946.

- *"Máy bay là những đồ chơi thú vị, nhưng không có bất kỳ giá trị quân sự nào"*.

Foch, thống chế Pháp, 1911.

- *"Con người sẽ không thể với tới mặt trăng cho dù mọi phát minh khoa học trong tương lai"*.

Lee De Forest, một trong những người phát minh ra truyền hình, 1967.

XUẤT BẢN

Xuất bản là khâu trung gian giữa tác giả và người đọc, bảo đảm đồng thời ba chức năng. Chức năng kỹ thuật và mỹ thuật trong việc trình bày trang in và hình thức cuốn sách. Chức năng thương mại nhằm truyền bá và bán sách. Chức năng tinh thần trong việc chọn sách để in, tham gia vào việc hoàn chỉnh tác phẩm, phát hiện các tài năng. Nhưng mối quan hệ giữa ba chức năng này với chính quyền (biện pháp kiểm duyệt), các tác giả và công chúng đã trải qua một quá trình diễn biến phản ánh những biến đổi về vật chất và văn hóa của xã hội.

Ý nghĩa hiện đại của công tác xuất bản có từ thế kỷ XIX. Những tiến bộ kỹ thuật (máy in cơ khí, sau đó là máy in mônô rồi máy in litô v.v... sản xuất giấy theo phương pháp liên tục từ xenlulô) và nhờ công cuộc học đường hóa, số độc giả tăng nhiều vì vậy ngành xuất bản đã trở thành một ngành công nghiệp lớn. Tiếp theo thời kỳ mà các chủ nhà in kiêm chủ hiệu sách phải theo quy tắc ưu tiên của nhà vua và phụ thuộc những nhà văn góp ý như Diderot, là thời kỳ các nhà xuất bản làm chủ công trình, kết hợp ba mặt chức năng của ngành xuất bản, từ giữa thế kỷ XIX đã có một số "Vua xuất bản" nổi lên, như ở Pháp có Louis - Christophe Hachette, Pierre Larousse, Ernest Flammarion, anh em nhà Lévy và sau đó là Arthème Fayard và Fernand Nathan. Đôi khi bản thân các nhà văn (Larousse) liên kết với các tác giả theo những quy định ngày càng rõ ràng và chặt chẽ về hợp đồng và quyền tác giả, đã thực sự xây dựng một chiến lược xuất bản dựa trên việc chuyên môn hóa (Lévy và Hetzel xuất bản tiểu thuyết, Larousse xuất bản từ điển và sách phổ biến kiến thức, Fayard xuất bản các tác phẩm cho thanh niên, văn học dân gian), hoặc đa dạng hóa (trường hợp nhà xuất bản Hachette rõ nhất); các nhà xuất bản còn có biện pháp thu hút độc giả bằng cách cho ra đời những loại sách bán giá rẻ (vì chi phí in sách giảm đáng kể) như ở Pháp, các nhà xuất bản Rouff, Fayard, Tallandier và Ferenczi đi đầu trong cách làm này ở đầu thế kỷ XX. Đồng thời, các nhà xuất bản cũng tăng cường khâu tuyên truyền cổ động: đưa nhân viên đi "chào hàng" và bán "lưu động", gửi danh mục sách miễn phí đi các nơi. Một số nhà xuất bản còn dùng cách "đón đầu" để đặt các điểm để bán sách. Ngay từ 1852, nhà xuất bản Hachette đã chiếm lĩnh độc quyền bán tại các "quán sách ở nhà ga" và nắm được cương vị bá chủ về phát hành sách, Flammarion là nhà xuất bản đầu tiên xây dựng kế hoạch in sách trên cơ sở một mạng lưới các hiệu sách (ngay từ năm 1889 đã có 21 cửa hàng sách).

Như vậy thời kỳ chuyển tiếp giữa thế kỷ XIX sang XX là thời cực thịnh đầu tiên của ngành xuất bản. Thời kỳ này phản ánh mức gia tốc của cách mạng công nghiệp, sự nghiệp học đường hóa và việc bãi bỏ chế độ kiểm duyệt sách báo, đã diễn ra trên hai mặt. Trước hết, số lượng sách xuất bản tăng ghê gớm. Trong thập niên 1880 số lượng xuất bản trung bình ở Pháp là 8000 đầu sách.

Trước Thế chiến I đã tăng lên 14.000, con số mà sau này chỉ đến thập niên 1960 mới lại đạt được. Mặt khác, doanh số và lợi nhuận cũng tăng đã kéo theo một quá trình tư bản hóa bắt đầu tập trung vốn theo chiều ngang, sau đó vốn vay ngân hàng cũng thâm nhập vào ngành xuất bản. Ngay những năm 1880-1890, đã xuất hiện một số công ty vô danh cỡ lớn, như *Liên hiệp các nhà xuất*

bản Đức của Kroner ở Đức Hachette và Công ty ở Pháp. Sau thời kỳ các chủ xuất bản làm "vai trò phối hợp", là thời kỳ của các "Nhà xuất bản".

Sau Thế chiến I, tình hình khuyếch trương này bị sút kém. Số đầu sách giảm xuống. Đà tăng trưởng mặt ngoài của các cụm xuất bản lớn chậm lại. Mặt khác, trong trạng huống này và cũng là để phản ứng lại với một dạng xuất bản tràn lan thường là kém chất lượng, đã xuất hiện một thế hệ các nhà xuất bản mới, biết chú trọng nhiều hơn vào chất lượng văn học và kỹ thuật in ấn. Gaston Gallimard cùng với André Gide thành lập *Tạp chí Pháp mới*. Bernard Grasset giới thiệu với độc giả các tác giả Raymond Radiguet và Giraudoux. Lần đầu tiên họ sử dụng hình thức quảng cáo văn học và là những ông "vua" cuối cùng giữ vai trò hàng đầu trong sáng tác văn học của thời kỳ giữa hai cuộc Thế chiến.

Thời k` biến dổi lớn của ngành xuất bản thực sự bắt đầu từ thập niên 1950, trong bối cánh tăng trưởng kinh tế của "ba chục năm hào hùng". Trước hết là tăng trưởng về số lượng: từ 1960 đến 1980, các con số của ngành xuất bản (doanh số, số đầu sách, số bản in ra) đã tăng lên 2,5 lần. Mức tăng trưởng này do ba nhân tố. Một là những tiến bộ kỹ thuật mới (in ốp xét, xếp chữ phím, sử dụng máy tính hỗ trợ) hai là sự mở rộng giáo dục bậc trung học và các tầng lớp trung lưu khiến số người đọc sách tăng gấp bội. Ba là hậu qủa của các diễn biến xã hội, nhu cầu xã hội mới nhằm vào những sản phẩm trước kia ít phát triển: sách giáo khoa được nhiều nhà xuất bản tập trung làm (Nathan, Bordas); các loại bách khoa thư và các loại sách "công cụ", sách bút chứng (témoignages) và khảo sát (thuộc loại báo chí), đều tăng tỷ lệ lấn át một phần các thể loại văn học (tiểu thuyết).

Nhưng mặt đáng chú ý hơn cả là sự biến đổi ngay trong tổ chức của ngành xuất bản manh nha từ thập niên 1950 và diễn ra nhanh hơn khi xuất hiện cuộc suy thoái vào thập niên 1970. Cũng như các ngành kinh doanh khác, ngành xuất bản cũng đã phải đi vào nền nếp.

Ba mặt chức năng cổ điển trong ngành thường cũng bị tách riêng (trong tiếng Anh đã có sự phân biệt giữa Nhà xuất bản nặng về phát hành (*publisher*) và nhà xuất bản nặng về biên tập (*editor*). Chức năng tinh thần được trao cho các giám đốc phụ trách về nội dung xuất bản phẩm. Chức năng thương mại là công việc của những "giám đốc kinh doanh" quản lý về mặt tài chính, chủ yếu là giảm chi phí quản lý và chi phí tồn kho, quay vòng vốn nhanh, khác hẳn lề lối làm việc của ngành in ấn kế thừa của thế kỷ XIX (vốn chia sẻ nhiều nơi, quay vòng chậm, các ấn phẩm tồn kho dần dần mất giá trị).

Trong tình hình này các công việc trong ngành xuất bản đã biến đổi hẳn. Các sách tồn kho xuống giá mau ("tuổi thọ" của một cuốn sách bày bán ở cửa hàng, trước kia là mười năm thì ngày nay chỉ còn mười hai tháng rồi rút xuống ba tháng) do đó phát sinh trình trạng "lạm phát" một cách ngược đời (mỗi năm có thêm 20.000 đầu sách mới) và cần phải bán cho nhanh. Do luôn tìm cách tạo nên những cuốn ăn khách nhất (best seller) nên đã phải có những cách vận động ngày một thường xuyên hơn, tốn kém hơn (quảng cáo, đưa qua khâu trung gian, giảm phần trăm cho các cửa hàng sách v.v..), theo một quan điểm khác, việc tìm cách "bảo đảm bán được", thậm chí mong muốn "bán trước" đã tạo ra những loại ấn

phẩm mới, đã phát triển rất nhanh theo mô hình Hoa Kỳ, chẳng hạn như cho ra loại sách bỏ túi, in lại những tác phẩm đã từng được hoan nghênh hoặc tìm kiếm những kênh phát hành mới, như các câu lạc bộ (Gặp gỡ, Thư nhân - Pháp, v.v...). Tất cả những nét đổi thay này cho thấy hoạt động của ngành xuất bản ngày càng dịch chuyển về "cuối dòng" nhằm nắm được các khâu truyền bá và phát hành, chi phí về các khoản này đã chiếm tới 55% giá sách. Qúa trình này còn bị tăng tốc do những thay đổi về cấu trúc đưa tới tận tay công chúng (bán được rất nhiều tại các siêu thị lớn và trong các câu lạc bộ), tập trung mạnh vào một số tập đoàn lớn (Hachette, SODIS, Messageries du Livre v.v...), là các cơ sở nhánh của những "ông trùm" trong ngành xuất bản, có khả năng khống chế các nhà xuất bản nhỏ không đủ khả năng tài chính để tự phát hành sách in ra.

Ngành xuất bản trở thành một ngành công nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, ta có thể thấy nếu ngành xuất bản tiếp tục tồn tại và tạo cho mình một số nhà xuất bản nhỏ chuyên môn hóa về một vài "chuyên đề" thì tốc độ tập trung tăng nhanh, các nhà xuất bản này lần lượt bị thôn tính, nhất là từ thập niên 1970 đã hình thành một số ít các tập đoàn lớn nắm toàn bộ ngành xuất bản trên thế giới như các tập đoàn Time-Warner ở Hoa Kỳ, Bertelsmann ở Đức, Mondadori và Fabbri ở Italia, BPC ở Anh, Hachette và nhóm "Thủ đô" (tổ chức CEP Communication khống chế các nhà xuất bản Larousse, Nathan, Bordas, Robert Laffont v.v...) ở Pháp. Mặt khác, hiện tượng tập trung này còn làm cho ngành xuất bản phải hòa nhập một phần nào vào những tập đoàn công nghiệp lớn (Hachette và nhóm tập đoàn Matra) mà một trong số các mục tiêu nhằm tạo nên những tập đoàn "truyền thông đa phương tiện" kết hợp xuất bản sách đồng thời đưa ra thị trường những sản phẩm nghe nhìn, những phần mềm và còn có quyền lợi trong các đài phát thanh, các hãng truyền hình, theo gương các tập đoàn Bertelsmann, Maxwell và Berlusconi, tập đoàn Matra-Hachette hoạt động trong cả các lĩnh vực xuất bản báo chí và phát thanh (đài Europe1) và cố gắng giành một chỗ trong vô tuyến truyền hình.

Đã nhiều năm nay, người ta nói tới thời kỳ khủng hoảng của ngành xuất bản. Thực vậy, lợi nhuận về tài chính của ngành này xuống thấp. Niềm hy vọng đặt vào các tập đoàn truyền thông đa phương tiện không đạt được. Quá trình tập trung theo diện ngang, phản ánh những vấn đề khó giải quyết, đã diễn ra nhanh hơn. Kèm theo đó còn có tình trạng quốc tế hóa bắt buộc (hợp tác xuất bản, đưa cơ sở ra ngoài nước). Nhưng tình trạng khủng hoảng phần lớn do đường lối tài chính nhằm dành ưu tiên cho các loại sách bán nhanh, thường không chú ý đến chất lượng và phát hiện tài năng mới. Qua tấm gương ngược lại của một số nhà xuất bản nhỏ (như Actes-Sud ở Pháp) đã thành công do chú trọng vào chất lượng, cho thấy là khác với những gì một số nhà quản lý kinh doanh nhận định, sách không phải một món nhóm hàng giống như các loại hàng hóa khác.

ĐIỆN ẢNH

* CÁC LIÊN HOAN PHIM TRÊN THẾ GIỚI

☐ **Liên hoan phim La Mostra ở Venise (Italia)**

Thành lập năm 1932 tại khách sạn Excelsior, nhân dịp Triển lãm nghệ thuật quốc tế (có Đức, Anh, Pháp, Mỹ tham gia) không có giải thưởng, nhưng có cuộc bỏ phiếu bầu ngôi thứ được công chúng tham gia rộng rãi.

Nữ diễn viên được ưa thích nhất là Helen Hayas.

Nam diễn viên được ưa thích nhất là Fréderic March.

Đạo diễn thuyết phục nhất : Nicolai Ekk trong phim Con đường sống (Road to life).

Phim giải trí hay nhất : A nous la liberté (Tự do thuộc về chúng ta)

Phim cảm động nhất : Péché de Madebor. Claude (Tội lỗi của Madelon Claude)

Phim phóng túng nhất : Dr. Jekyll and Mr. Hyde (Bác sĩ Jekyll và ông Hyde).

Sau đó, hàng năm vào cuối tháng 8 đầu tháng 9 có trao các giải thưởng tặng diễn viên, đạo diễn và phim xuất sắc nhất : Sư tử vàng, Cúp Volpi, Pasinetti, giải OCIC, giải FIPRESCI (phê bình) giải San Giorgio, giải Marcello Mastroiani (do hai Bộ Văn hóa Pháp và Italia tặng lần đầu tiên vào năm 1988.

Cúp *Mussolini* tặng phim nước ngoài và phim Italia hay nhất.

1934 : Phim Homme d'Aran (Người vùng Aran) của Robert Flaherty và phim Teresa Confalonieri của G. Brignone.

1935 : Phim Anna Karênine của Clarence Brown và phim Casta Diva của Carmine Gallone.

1936 : Phim L'empereur de Californie (Hoàng đế Californie) của L. Trenker và phim Escadron blanc (Phi đội trắng) của A. Gémina.

1937 : Phim Un carnet de bal (Cuốn sổ vũ hội) của Julien Duvivier và phim Scipion l'Africain của Carmine Gallone.

1938 : Phim Les Dieux du Stade (Các vị thần của Sân vận động) của Levi Riefenstahl và phim Luciano Serra pilote của G. Alessandrini.

1939 : Phim Abuna Messias của G.Alessandrini.

1940 : Phim Le maitre de poste (Ngài trưởng trạm) của Gustav Licieky và phim Le siège de l' Alcazar (Trận bao vây Alcazar) của A. Gémina.

1941 : Phim Le Président Kruger (Ngài Tổng thống Kruger) của H. Steinhoff và phim La Couronne de fer (Vương miện sắt) của A. Blasetti.

1942 : Phim Le Grand Roi (Ông vua vĩ đại) của Veit Harlan và phim Bengasi của Augusto Gémina.

1943 : Không trao giải.

1946 : Không trao giải thưởng lớn quốc tế Venise.

1947 : Phim Sirena của Karel Stekly (giải Sư tử vàng) của Saint Marc.

1948 : Phim Hamlet của Laurence Olivier.

1949 : Phim Manon của H. G. Clouzot.

1950 : Phim Justice est faite (Công lý đã thắng) của Andra Cayatte.

1951 : Phim Rashomon của Akra Kurosawa.

1952 : Phim Jeux interdits (Trò chơi bị cấm) của René Clément.

1953 : Không trao giải, nhưng phim Thérèse Raquin của Marcel Carné được trao cúp Sư tử bạc.

1954 : Phim Roméo và Juliette của R. Castellani.

1955 : Phim Ordet của Carl Dreyer.

1956 : Không trao giải.

1957 : Phim Aparafito của Satyafit Ray.

1958 : Phim L'homme au pousse-pousse (Người đàn ông trên chiếc xe kéo) của Hiroshi Inagaki.

1959 : Phim Le Général Della Rovere (Vị tướng ở Della Rovere) của R. Rosellini và phim La Grande guerre (Đại chiến thế giới) của M. Monicelli.

1960 : Phim Le passage du Rhin (Qua sông Rhin) của André Cayatte.

1961 : Phim L'année dernière à Marienbad (Năm ngoái ở Marienbad) của Alain Resnais.

1962 : Phim Journal intime (Nhật ký riêng tư) của V. Zurlini và phim L'enfance d'Ivan (Tuổi trẻ Ivan) của A. Tarkovsky.

1963 : Phim Main basse sur la ville (Đánh chiếm thành phố) của F. Rosi.

1964 : Phim Le désert rouge (Sa mạc đỏ) của M. Alionioni.

1965 : Phim Sandra của Luchino Visconi.

1966 : Phim La bataille d'Alger (Trận Angiê) của G. Pontecorvo.

1967 : Phim La belle de jour (Người đẹp ban ngày) của Louis Bunuel.

1968 : Phim Les artistes sous le chapiteau : perlexes (Nghệ sĩ bối rối dưới mái nhà bạt) của Alexander Kluge

Từ năm 1969 đến năm 1979 : không có hội đồng giám khảo, không có giải thưởng.

1980 : Phim Gloria (Vinh quang) của J. Cassavetes và phim Atlantic city (Thành phố Atlantic) của Louis Malle.

1981 : Phim L'année de Plomb (Những năm tháng điêu đứng) của M. Von Trotta.

1982 : Phim L'état des choses (Tình trạng) của Win Wenders.

1983 : Phim Pronom Carmen (Họ Cacmen) của J.L Godard).

1984 : Phim L'année du Soleil tranquille (Năm Mặt trời yên tĩnh) của Kuzystof Zanussi.

1985 : Phim Sans toit ni loi (Không nhà cửa, không luật pháp) của Agnes Varda.

1986 : Phim Le rayon vert (Tia sáng xanh) của Eric Rohmer.

1987 : Phim Au revoir les enfants (Tạm biệt các con) của Louis Malle.

1988 : Phim La légende du saint buveur (Truyền thuyết về thần Rượu) của Ermano Olmi.

1989 : Phim La ville du chagrin (Thành phố buồn) của Hou Hsiao Hsein.

1990 : Phim Rosencrantz et Guildenstern sont morts (Rosencrantz và Ghildenstern đã chết) của Tom Stoppard.

1991 : Phim Urga của N. Mikhalov.

1992 : Phim Qiu Ju, une femme chinoise (Một người đàn bà Trung quốc tên là Qui Ju) của Zhang Jimou.

1993 : Hai phim đồng giải thưởng là Rút ngắn (Short cuts) của Robert Altman và Ba màu xanh (Trois couleurs : bleu) của Kryzysstof Kieslovski.

1994 : Hai phim đồng giải thưởng là Before the rain (Trước cơn mưa) của Milcho Marechevski và Vive l'amour (Ái tình muôn năm) của Tsai Ming Liang.

1995 : Phim Cyclo (Xích lô) của Trần Anh Hùng.

1996 : Phim Michael Collins của Neil Jordon.

1997 : Phim Hana-Bi của Takeshi Kitano.

☐ **Liên hoan phim Cannes (Pháp).**

Thành lập năm 1939 để cạnh tranh với

Liên hoan phim La Mostra ở Venise (Italia). Có nhiều thành phố xin đăng cai như : Biaritz, Vichy, Alger, Lucerne và Ostende. Bị lãng quên trong nhiều năm, đến năm 1946 mới phục hồi và tổ chức vào tháng 5 hàng năm.

Các giải thưởng : Cành cọ vàng (cho phim truyện và phim tài liệu ngắn). Giải thưởng lớn của Ban giám khảo. Giải diễn viên nam xuất sắc nhất, nữ diễn viên xuất sắc nhất. Giải dành cho đạo diễn xuất sắc nhất, Giải thưởng CST, Fipresci và Camera vàng.

Giải Cành cọ vàng hay còn gọi Giải thưởng lớn từ năm 1946 đến năm 1954 và từ năm 1964 đến năm 1974.

1946 : Trao cho 11 nước khác nhau trong đó có phim Bản giao hưởng đồng quê của Pháp.

1947 : Trao cho 6 người được giải thưởng theo từng loại trong đó Pháp có 2 phim đoạt giải là phim Antoine và Antoinette của Jacques Becker và phim Les maudits (Kẻ bị nguyền rủa) của René Clement).

1948 : Không tổ chức Liên hoan.

1949 : Phim Le troisième homme (Người thứ ba) của Carol Reed.

1950 : Không tổ chức Liên hoan.

1951 : Phim Miracle à Milan (Điều kỳ lạ ở Milan) của Viltonico de Sica và phim Mademoiselle Julie (Nàng Julie) của Alf Sjoberg.

1952 : Phim Deux sous d'espoir (Hai đồng xu hy vọng) của Renato Castellan và phim Otello của Orson Welles.

1953 : Phim Le salaire de la peur (Đồng lương khủng khiếp) của Henri George Clouzot.

1954 : Phim La porte d'enfer (Cánh cửa địa ngục) của Teinosuké Kinugasa.

1955 : Phim Marty của Delbert Mann.

1956 : Phim Le monde du silence (Thế giới lặng câm) của Jacques Yves Cousteau và Louis Malle.

1957 : Phim La loi du Seigneur (Luật chúa tể) của Willim Wyler.

1958 : Phim Quand passent lé cigognes (Khi đàn sếu bay qua) của Mikhail Milotozov.

1959 : Phim Orfeu Negro của Marcel Camus.

1960 : Phim La dolce vita (Cuộc sống ngọt ngào) của Federico Fellini.

1961 : Phim Une aussi longue absence (Vắng mặt lâu thế) của Henri Colpi và Viridiani của Luis Brunel.

1962 : Phim La parole donnée (Lời hứa) của Anselmo Duarte.

1963 : Phim Le guêpard (Con báo bờm) của Luchino Visconti.

1964 : Phim Les parapluies de Cherbourg (Những chiếc ô ở Cherbourg) của Jacques Dermy.

1965 : Phim Le Knack của Richard Lester.

1966 : Phim Un homme et une femme (Một người đàn ông và một người đàn bà) của Claude Lelouch và phim Les Mesieurs dames của Pretro Germi.

1967 : Phim Blow up (Bùng nổ) của Michelango Antonioni.

1968 : Không có giải thưởng (Liên hoan bị giải tán giữa chừng vào ngày 20/5).

1969 : Phim If... (Nếu...) của Lindsay Anderson.

1970 : Phim MASH của Robert Almann.

1971 : Phim Le Messager (Người đưa tin) của Joseph Losey.

1972 : Phim L'affaire Mattei (Vụ Mattei) của Francescon Rosix và phim La classe va au paradis (Giai cấp công nhân lên thiên đàng) của Elio Petri.

1973 : Phim L'épouvantail (Kẻ bù nhìn)

của Jerry Schatzberg và phim La méprise (Khinh rẻ) của Alain Bridges.

1974 : Phim La conservation secrète (Bảo tồn bí mật) của Francis Ford Coppola.

1975 : Phim Chronique des années de braise (Niên giám những năm tháng nóng bỏng) của Mohamed Lakhdar Hamina.

1976 : Phim Taxi của Martin Scorsese.

1977 : Phim Padre padrone của Paolo và Vittorio Taviam.

1978 : Phim L'arbre aux sabots (Cây làm guốc) của Ermanno Ohm.

1979 : Các phim Apocalypse Now (Ngày tận thế - phim về chiến tranh Việt nam) của Francis Ford Coppola và Le tambour (Cái trống) của Volker Schlondorff.

1980 : Các phim Kagemusha của Akira Kurosawa và Que le spectacle commence (Để cuộc biểu diễn bắt đầu) của Bob Fosse.

1981 : Phim L'homme de fer (Con người thép) của Andrze wajda.

1982 : Các phim Yol của Yilmaz Guney và Missing (Mất tích) của Costa-Gavras.

1983 : Phim La Ballade de Narayama (Bản nhạc Narayama) của Shohei Imamura.

1984 : Phim Paris, Texas của Wim Wenders.

1985 : Phim Papa est en voyage d'affaires (Bố đang đi công tác - phim về chống sùng bái cá nhân Xtalin) của Emir Kusturica.

1986 : Phim Mission (Nhiệm vụ) của Rolland Joffé.

1987 : Phim Sous le soleil de Satan (Dưới mặt trời của Satan) của Maurice Pialat.

1988 : Phim Pelle le conquérant (Pelle, người chinh phục) của Billelle August.

1989 : Phim Sexe, mensonges et vidéo (Giới tính, sự dối trá và vidéo) của Steven Soderbergh.

1990 : Phim Sailor et Lula (Sailor và Lula) của David Lynch.

1991 : Phim Barton Fink của Joel Ethan Coen. Phim được Giải thưởng lớn của Liên hoan phim Cannes trao cho phim La Belle Noiseuse (Kẻ gây sự xinh đẹp) của Jacques Rivette.

1992 : Phim Les meilleures intentions (Những ý định tốt nhất) của Bille August.

1993 : Các phim La lecon de piano (Bài học dương cầm) của Jane Campion và Adieu ma concubine (Từ biệt bạn tình của tôi) của Chen Kaige.

1994 : Phim Pulp Fiction (Điều tưởng tượng giật gân) của Quentin Tarantino.

1995 : Phim Underground (Hoạt động ngầm) của Emir Kusturica. Phim được giải đặc biệt của Ban Giám khảo là phim Le regard d'Ulysse (Cái nhìn của Ulysse) của Theo Angelopoulos.

1996 : Phim Secrets et mensonges (Điều nói dối bí mật) của Mike Leigh. Phim Breaking the Waves (Phong trào tan vỡ) của Lars von Trier được Giải đặc biệt của ban Giám khảo.

1997 : Các phim L'Anguille (Con cá chình) của Shohei Imamura và Le gout de la cerise (Vị quả anh đào) của Abbas Kiarostami. Phim De beaux lendemains (Ngày mai tươi đẹp) của Atom Egoyan được Giải đặc biệt của ban Giám khảo.

1998 : Phim L'Eternité et un jour (Tương lai là cõi vĩnh hằng) của Theo

Angelopoulos. Phim La Vie est belle (Cuộc đời đẹp sao) của Roberto Benini được Giải đặc biệt của ban Giám khảo.

1999: Phim Lue et Jean Pierre Dasdenne của Rosetta. Phim L'Humanité (Nhân loại) của đạo diễn Brunno Dumont được giải thưởng Lớn của Hội đồng giám khảo.

☐ **Liên hoan phim Matxcơva.**

Thành lập năm 1959, các phim dự liên hoan đều là phim truyện hai năm 1 lần. Cho tới năm 1993, liên hoan phim Matxcơva xen kẽ với liên hoan phim Karlovy Vary, thuộc nước cộng hòa Séc. Các giải thưởng : Giải thưởng lớn, giải đặc biệt và các giải khác.

Giải thưởng lớn :

1959 : Phim Destin d'un homme (Số phận con người) của Serguei Bondartchouk.

1961 : Phim Ile nue (Đảo hoang) của Kaneto Shindo và phim Ciel pur (Bầu trời trong sáng) của Grégori Tchoukrai.

1963 : Phim Huit et demi (Tám giờ rưỡi) của Féderico Fellini.

1965 : Phim Guerre et paix (Chiến tranh và hòa bình) của Serguei Bondartchouk và phim Vingt heures (Hai mươi giờ) của Zoltan Fabri.

1967 : Phim Un journaliste (Một nhà báo) của S. Gnerassimo và phim Le pere (Người cha) của L. Szabo được giải vàng.

1969 : Phim Lucia của Humberto Solab, phim Serafino của Pietro Germi, phim Jusqu'à lundi (Cho đến thứ hai) của Stanislaw Rostotski.

1971 : Phim Les aveux d'un commissaire de police au Procureur de la Répuplique (Lời thú nhận của đồn trưởng cảnh sát với Viện trưởng kiểm sát nước cộng hòa) của Damiano Damiani, phim Vivre aujourd'hui mourir demain (Sống nay, chết mai) của Kanto Shindo, phim oiseau blanc à la tache noire (Con chim trắng đốm đen) của Youri Ilenko.

Ngoài ra ban giám khảo còn trao giải thưởng lớn cho đạo diễn người Ba Lan là Andrzei Wajda vì sự nghiệp điện ảnh của ông.

1973 : Phim Le mot doux liberté (Tự do hai tiếng ngọt ngào) của Vitautas Jalakjavitchus, phim Oklahoma Crude của Stanley Kramer, phim L'amour (Tình yêu) của L. Staikov.

1975 : Phim Dersou Ouzala của Stanley Kramer, phim La terre promise (Miền đất hứa) của Andrjei Wajda, phim Nous nous sommes tant aimés (Chúng ta đã từng yêu nhau biết bao) của Ettore Scola., phim Parade (Sự phô trương) của Jacques Tati.

1977 : Phim Le 5^{e} sceau (Ấn thứ 5) của Zoltan Fabri, phim Fin de semaine (Cuối tuần) của Juan Antonio Bardem, phim Mimono của Gueorgui Danelia.

1979 : Phim Que viva Mexico (Mexico muôn năm) của Serguei Mikhailovic Eisentein, Edouard Tissés và Gregory Alexandrrov (giải danh dự). Phim Le Christ s'est arrêté à Eboli (Chúa Cứu thế đã dừng lại ở Eboli) của Francesco Rosi. Phim 7 jours en Janvier (7 ngày trong tháng giêng) của Juan Antonio Bardem. Phim Le Cinephile (Người ham thích điện ảnh) của Krzysztof Kieslowwsky. Phim Le chien se baladant sur le piano (Con chó đi dạo trên đương cầm) của V.Grammatikov.

1981 : Phim L'homme pressuré (Người bị

bóp nặn) của J.B de Atrade. Phim Le champ dévasté (Cánh đồng hoang) của Nguyễn Hồng Sến. Phim Teheran 43 của Naoumov và Alov.

1983 : Phim Amok của Souhay Ben Barka, phim Alcino et le condor (Alcino và con kền kền) của Miguel Littin, phim Vassa của Gleb Panfilov.

1985 : Phim Va voir (Để rồi xem !) của Elem Klimov, phim L'histoire du soldat (Chuyện kể của người lính) của Norman Jewison, phim La fin des neuf (Kết thúc con số 9) của C. Shiapachas.

1987 : Phim Intervista của Federico Fellini. Hai phim được giải đặc biệt là phim Le messager (Người đưa tin) của K. Shakhazarov và Le héros de l'année (Người anh hùng của năm) của Feliks Falk.

1989 : Phim Le voleur de savonnettes (Kẻ cắp xà phòng thơm) của Maurizio Nichetti. Ba phim được giải đặc biệt là phim : Le visiteur de musée (Khách tham quan viện bảo tàng) của K. Kpoushanski, phim Come, come, come upward (Hãy lên đây) của Im Kwon Taek. và phim Ariel của Akiro Kourisomaki.

1991 : Phim : La course du chien pie sur la plage (Con chó vá chạy trên bãi biển) của K. Geverkyan. Hai phim được giải đặc biệt là phim : The adjuster (Người thợ lắp máy) của Atom Egoyan và phim Les fiancés (Những anh chồng chưa cưới) của Wang Gin.

1993 : Phim Moi Ivan, toi Abraham (Tôi là Ivan còn anh là Abraham) của Yolande Zanberman.

☐ **Liên hoan phim Tây Berlin.**

Thành lập năm 1951, là một liên hoan phim quốc tế loại A tổ chức vào giữa tháng 2 hàng năm. Có các giải thưởng : Gấu vàng, bạc, giải đặc biệt của Ban giám khảo cho đạo diễn diễn xuất và cho các cá nhân xuất sắc, giải vàng, bạc cho phim ngắn (phóng sự, tài liệu), giải Fipresci của Liên đoàn điện ảnh nghệ thuật và thử nghiệm của Đức, của ban giám khảo Giáo hội Toàn thế giới.

Ngoài các liên hoan phim tầm cỡ lớn như trên, còn có các liên hoan phim nhỏ hơn, có tính địa phương hoặc dành cho thể loại nhất định về phim ảnh như : Liên hoan phim **Annecy** (Pháp) dành cho phim hoạt hình, thành lập năm 1956 ở Cannes đến 1960 rời về Annecy. Trước đây được tổ chức hàng năm vào cuối tháng 5 đầu tháng 6. Từ 1997, tổ chức 2 năm một lần vào những năm lẻ, xen kẽ với liên hoan phim Zagreb (Croatie) và Ottawa (Canada). Song song với liên hoan phim có tổ chức thị trường quốc tế phim hoạt hình gọi tắt là MIFA.

Liên hoan phim *Avoriaz* (vùng Savole Đông bắc Pháp) dành cho phim quái dị, siêu nhiên, hoang đường thành lập năm 1973, tổ chức hàng năm. Đến năm 1993 thì ngừng hoạt động, thay thế bằng liên hoan phim Gerardmer.

Liên hoan phim *Karlovy Vary* ở Cộng hòa Sec thành lập năm 1946, tổ chức hàng năm xen kẽ với liên hoan phim Matxcơva. Từ năm 1994, sau khi Liên xô tan rã cùng với hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa khác thì liên hoan phim Karlovy Vary do một tổ chức độc lập tài trợ và quản lý.

Liên hoan phim *Locarno* (Thụy Sĩ) thành lập năm 1946 tổ chức hàng năm vào tháng 8, có giải thưởng cho phim xuất sắc gọi là Giải Báo vàng.

Liên hoan phim *Montreal* (Canada) thành lập năm 1977, tổ chức vào cuối tháng 8 đầu tháng 9 hàng năm.

Liên hoan phim *Rotterdam* (Hà Lan) thành lập năm 1971.

Liên hoan phim *Saint Sebastien* (Tây ban nha) thành lập năm 1953.

Liên hoan phim *Tachkent* (Uzơbêkistan) thành lập năm 1968, tổ chức hai năm 1 lần.

Sau cùng còn có nhiều liên hoan phim với quy mô nhỏ hơn, theo khu vực, thể loại, theo chuyên đề ở nhiều thành phố trên thế giới như :

Acapulo, Amiens, Annecy (phim Pháp, tổ chức lần đầu năm 1994).

Douarnenez, Dusseldorf (phim Pháp)

Montreal, Namur (Phim Cộng đồng Pháp ngữ).

Honfleur (phim Nga).

La Banle (phim châu Âu).

Dinard (phim Anh), Dauville (phim Mỹ).

Bergame và Biarritz (phim Mỹ la-tinh).

Melbourne, Mexico, Montpellier (phim Địa Trung Hải).

Nantes (liên hoan phim ba châu lục Âu, Á, Phi).

Istambul, Knokke-le Zoute, Kargju (phim Triều Tiên).

Orleans, Ouga dougou (phim toàn châu Phi)

Rouen (phim Bắc Ấn Độ).

Arcachon Bastiva (văn hóa Địa trung hải)

Beauvais (phim loài vật)

Blois, Bruvelles (phim quái dị, khảo cổ)

Chamrouse (phim hài hước, hóm hỉnh)

Cognac (phim hình sự, trinh thám)

La Plagne (phim phiêu lưu).

Rueil Malmaison (phim lịch sử)

San Francisco, Sarasota, Sarlat Sitges (phim quái dị)

Sun dance, Đài bắc, Taormina Teharan, Tokyo, Toronto, Valenciennes (phim hành động, phiêu lưu).

Mennheim Mar del, Plata Marseille, Cork Creteil (phim về phụ nữ)

Vevev l'Alpe d'Huez (phim hài)

Vendome (thành lập năm 1990) (phim về đường sắt)

Florence (gặp gỡ điện ảnh Pháp).

Hongkong, Hyeres (điện ảnh ngày nay và điện ảnh khác).

Geneve, Grenoble, Cherbourg, Clermant Ferrand, Paris, Poitiers, Lille, La Rochelle (phim ngắn).

La Ciotat (tác phẩm đầu tay).

*** GIẢI OSCAR**

Nguồn gốc. Năm 1927, tại Mỹ, Louis Mayer chủ hãng MGM gợi ý thành lập Viện Hàn lâm nghệ thuật và khoa học điện ảnh (Academy of motion, picture Arts and Sciences) tập hợp các nhà sản xuất phim để đáp ứng đòi hỏi của diễn viên và kỹ thuật viên và thay đổi bộ mặt của công nghiệp điện ảnh. Sau đó nảy ra ý kiến thành lập các giải thưởng, Cedric Gibbons vẽ một người đàn ông khỏa thân luồn thanh kiếm vào trong một cuộn phim, một maket của George Stanley làm một pho tượng bằng hợp kim đồng và thiếc mạ vàng. Trước năm 1931 pho tượng không có tên, chỉ gọi chung là tượng của Viện Hàn lâm điện ảnh.Theo một truyền thuyết phổ biến của Hôliut (kinh đô điện ảnh ở Mỹ) thì cô thư ký Margaret Herrick một hôm nhìn pho tượng làm giải thưởng đã thốt lên : Trông giống chú Oscar của tôi quá. Nhưng có chuyện một người chuyên viết tin vặt trên các báo ở Hôliut tên là Sydney Skolsky một hôm nhìn pho tượng nói một câu đùa : Anh có điếu xì gà nào không, Oscar ? Một người thứ ba là Bette Davis, ngôi sao điện ảnh Mỹ có chồng là Harmon Oscar cũng rất giống pho tượng. Từ đó lấy tên Oscar đặt cho pho tượng.

Oscar có 23 giải, có thể có giải phụ. Đầu tiên do thành viên của Viện Hàn lâm (2000 người) tiến cử trong các lĩnh vực sản xuất, đạo diễn, diễn xuất, kịch bản, quay phim, sáng tác nhạc. Trải qua nhiều cấp trong Viện lựa chọn, cuối cùng dựa trên một danh sách 5 người tiêu biểu cho mỗi ngành, Hội đồng giám khảo bỏ phiếu kín.

Cho tới nay hàng năm đã có 27 giải Oscar đã được trao. Đáng chú ý có : Charlie Chaplin đạo diễn phim *Lime light* (Đèn xì) trình chiếu năm 1952 nhưng hai mươi năm sau, năm 1972, ông mới được trao giải Oscar.

Marlon Brando được giải Oscar về phim *Le parrain* (Người cha đỡ đầu) nhưng ông đã khước từ, ủy cho một nữ thanh niên da đỏ đọc một bài phát biểu trong lễ trao giải lên án các hành động đối xử tàn bạo với người da đỏ được miêu tả trong phim ảnh. Năm 1986, nữ diễn viên Marlê Marlin 21 tuổi, câm và điếc đã nhận giải Oscar lần thứ nhất từ tay người bạn diễn của cô là William Hurt. Có nhiều trường hợp anh em trai, chị em gái ,cha và con cùng được trao giải Oscar trong cùng một năm như : năm 1930 Douglas Shearer nhận giải âm thanh hay nhất trong phim *Big House* (Ngôi nhà lớn) đồng thời em gái anh là Norma Shearer lĩnh giải diễn viên nữ hay nhất trong phim The Divorcee (Ly dị chồng). Năm 1943 hai anh em Julius và Philip G.Epstein cùng được giải kịch bản phim hay nhất là phim Casablanca. Cũng năm đó, Walter Hudson nhận giải diễn xuất hay nhất trong phim *Le trésor de la Sierra Madre* (Kho báu ở Sierra Madre) trong lúc con ông là John Hudson nhận giải về đạo diễn hay nhất. Năm 1964, hai anh em Richard M. và Robert B. Sherman đều được giải bài hát hay nhất trong phim Mary Poppins. Năm 1974 về phim Le Parrain II (Người cha đỡ đầu-phần 2) Carmine (bố) lĩnh giải về âm nhạc hay nhất, đồng thời con là Francis Coppola nhận giải đạo diễn hay nhất. Năm 1989, hai anh em Christoph và Wolfgang Lauenstein đều được giải kịch bản phim hay nhất trong phim ngắn - hoạt hình *Balance* (Cái cân). Năm 1996 hai anh em Ethan và Joel Coen cùng được giải kịch bản phim hay nhất trong phim *Fargo*

Tên một số nam nữ diễn viên đã nhận giải Oscar nhiều lần :

Nam : Marlon Brando năm 1954 và 1972.

Walter Brennan năm 1936, 1938 và 1940.

Gary Cooper năm 1941 và 1952.

Tom Hanks năm 1993 và 1994.

Dustin Hoffman năm 1979 và 1988.

Jack Lemnon năm 1955 và 1973.

Fréderic March năm 1931 và 1932.

Ribert de Niro năm 1974 và 1980.

Anthony Quinn năm 1952 và 1956.

Jason Robards năm 1976 và 1977.

Spencer Tracy năm 1937 và 1938.

Peter Cestinov năm 1960 và 1964.

Nữ : Ingrid Bergman năm 1944, 1956 và 1974.

Bette Davis năm 1935 và 1938.

Sally Field năm 1979 và 1984.

Jane Fonda năm 1971 và 1978.

Jodie Foster năm 1988 và 1991.

Olivia de Havillard năm 1946 và 1949.

Helen Hayes năm 1931 và 1932.

Ketharine Hepburn năm 1932, 1933, 1967, 1968 và 1981.

Glenda Jackson năm 1970 và 1973.

Viven Leigh năm 1939 và 1951.

Louise Ramernawm 1936 và 1937.

Maggie Smith năm 1969 và 1978.

Elisabeth Taylor năm 1960 và 1966.

Shelley Winters năm 1958 và 1965.

Đạo diễn được giải Oscar nhiều lần :

Frank Borsage năm 1927,1928, 1931 và 1932.

Frank Capre năm 1934, 1936 và 1938.

Elia Kazan năm 1947 và 1954.

David Lean năm 1957 và 1962.

Frank Lloyd năm 1928,1929,1932 và 1933.

Leo Mc Carey năm 1937 và 1944.

Jóeph L. Mankiewicz năm 1949 và 1950.

Lewis Milestone năm 1927, 1928, 1929 và 1930.

George Stevens năm 1951 và 1956.

Billy Wilder năm 1945 và 1960.

Robert Wise năm 1961 và 1965.

William Wyler năm 1942, 1946 và 1959.

Fred Zinnemann năm 1953 và 1966.

Những phim được giải Oscar:

Ben Hur năm 1959. Titanic 1997 với 11 giải. *West side story* (Câu chuyện miền Tây) với 10 giải năm 1961. *Le dernier Empereur* (Vị hoàng đế cuối cùng) năm 1987. *Gigi* năm 1950. *Le patient Anglais* (Bệnh nhân người Anh) năm 1996 với 9 giải. *Autant en emporte le vent* (Cuốn theo chiều gió) năm 1939. *Gandhi* năm 1982. *Amadeus* năm 1984. *From Here to Eternity* (Từ đây đến cõi vĩnh hằng) năm 1953. *My fair Lady* (Phu nhân xinh đẹp của tôi) năm 1964. *Cabaret* (Quán rượu) năm 1972. *On the Waterfront* (Trên bờ biển) năm 1954 với 8 giải. *Out of africa* (Xa rời châu Phi) năm 1985. *La liste de Schindler* (Bản danh sách của Schindler). *Danse avec les loups* (Khiêu vũ với bầy sói) năm 1990 với 7 giải. *All about Eve* (Tất cả về Eva) năm 1950. *Forrest Gump* năm 1994. *Mrs Miniver* năm 1942 với 6 giải. *Tendres passions* (Nỗi đam mê dịu dàng) năm 1983.*Qui a peur de Virgina Woolf ?*(Ai sợ Virgina Woolf năm 1966. *Mary Poppins* năm 1964. *Vol au dessus d'un nid de coucou* (Bay trên tổ chim cu) với 5 giải.

Riêng Waltdisney được 26 giải Oscar và toàn bộ tác phẩm của ông (trong đó có một số tác phẩm được truy tặng).

Về phục trang có Edith Head (1907-1981) được 8 giải Oscar.

Những diễn viên nhỏ tuổi nhất nhận giải Oscar :

1934 : Shirley Temple, 6 tuổi.

1973 : Tatum O'Neal, 9 tuổi.

Những diễn viên cao tuổi nhất nhận giải Oscar :

1976 : George Burus, 80 tuổi.

1990 : Jessica Tandy, 80 tuổi.

1972 : Charlie Chaplin (Vua hề Sac lô).

Những phim được trao giải Oscar về phim hay nhất :

1927-28 : *Les ailes* (Đôi cánh) của William Wellman và L'aurore (Bình minh) của Friedrich Wilheim Murnau.

1928-29 : *The Broadway melody* (Giai điệu mênh mang) của Harry Beaumont.

1929-30 : *A l'ouest rien de nouveau* (Phía Tây không có gì lạ) của Lewis Milestone.

1930-31: *Cimarron* của Wesley Ruggles.

1931-32 : *Grand hotel* (Khách sạn lớn) của Edmund Goulding.

1932-33 : *Cavalcade* (Đi chơi bằng ngựa) của Frank Lloyd.

1934 : *New york Miami* của Frank Capra.

1935 : *Les Révoltés du Bounty* (Quân phiến loạn Bounty) của Frank Lloyd.

1936 : *The Great Ziègeld* của Robert Zigler.

1937 : *La vie d'Emile Zola* (Cuộc đời của Emilie Zola) của William Dieterle.

1938 : *Vous ne l'emportez pas avec vous* (Anh không thắng nổi đâu !) của Frank Capra.

1939 : *Autant en emporte le vent* (Cuốn theo chiều gió) của Vitor Fleming.

1940 : *Rebecca* của Alfrred Hichock.

1941 : *Quelle était verte ma vallée* (Thung lũng của tôi xanh tươi làm sao!) của John Ford.

1942 : *Mrs Miniver* của William Wyler.

1943 : *Casablanca* của Michael Curtis.

1944 : *La route semée d'étoiles* (Con đường đầy sao) của Leo Mc Carey.

1945 : *Le Poison* (Thuốc độc) của Billy Wilder.

1946 : *Les plus belles années de notre vie* (Những năm tháng tươi đẹp nhất trong cuộc đời) của William Wyler.

1947 : *Le mur invisible* (Bức tường vô hình) của Elia Kazan.

1948 : *Hamlet* của Laurence Olivier.

1949 : *Les fous du Roi* (Những người điên của nhà Vua) của Robert Rossen.

1950 : *Eve* của Joseph L. Mankiewiez.

1951 : *Un Américain à Paris* (Một người Mỹ ở Paris) của Vincente Minnelle.

1952 : *Sous le plus grand chapiteau du monde* (Dưới cái vòm lớn nhất thế giới) của Cecil B. de Melle.

1953 : *Tant qu'il y aura des hommes* (Nếu còn có đàn ông) của Fred Zinnemann.

1954 : *Sur les quais* (Trên bờ sông) của Elia Kazan.

1955 : *Marty* của Daniel Mann.

1956 : *Le tour du monde en 80* (Vòng quanh thế giới năm 80) của Michael Anderson).

1957 : *Le pont de la rivière Kwai* (Cây cầu trên sông Kwai) của David Lean.

1958 : *Gigi* của Vincente Minnelli.

1959 : *Ben Hur* của William Wyler.

1960 : *La garỗonnière* (Căn buồng cá nhân) của Billy Wilder.

1961 : *West side story* (Câu chuyện phía Tây) của Robert Wise-Jerome Robbins.

1962 : *Lawrence d'Arabie* (Kẻ lưới biếng ở bán đảo Ả Rập) của David Lean.

1963 : *Tom Jones* của Tony Richardson.

1964 : *My fair Lady* (Phu nhân xinh đẹp) của George Lukor.

1965 : *La mélodie du bonheur* (Giai điệu hạnh phúc) của Robert Wise.

1966 : *Un homme pour l'Eternité* (Một người cho muôn đời) của Fred Zinnemann.

1967 : *Dans la chaleur de la nuit* (Trong tiết nóng ban đêm) của Norman Jewison.

1968 : *Oliver* của Carol Reed.

1969 : *Macadam Cow boy* (Cao bồi Macadam) của John Schlesimger.

1970 : *Patton* của Franklin Schaff.

1971 : *French connection* (Mối liên quan với Pháp) của William Friedkin.

1972 : *Le Parrain* (Người cha đỡ đầu) của Francis Ford Coppola.

1973 : *L'arnaque* (Lừa đảo) của George Roy Hill.

1974 : *Le Parrain II* (Người cha đỡ đầu - phần 2) của Francis Ford Coppola.

1975 : *Vol au dessus du nid de coucou* (Bay trên tổ chim cu) của Milos Forman.

1976 : *Rocky* của John Avildsen.

1977 : *Annie Hall* của Woody Allen.

1978 : *Voyage au bout de l'enfer* (Du hành đến đầu địa ngục) của Michael Cimino.

1979 : *Kramer contre Kramer* (Kramer chống lại Kramer) của Robert Benton.

1980 : *Des gens comme les autres* (Những người như những người khác) của Robert Redford.

1981 : *Les Chariots de feu* (Những xe rực cháy) của Hugh Hudson.

1982 : *Gandhi* của Richard Attenborough.

1983 : *Tendres pasions* (Nỗi đam mê dịu dàng) của James Brooks.

1984 : *Amadeus* của Milos Forman.

1985 : *Out of Africa* (Xa rời châu Phi) của Sydney Pollack.

1986 : *Platoon* (Trung đội) của Oliver Stone.

1987 : *Le dernier empereur* (Vị hoàng đế cuối cùng) của Bernardo Bertolucci.

1988 : *Rain man của Barry* Levinson.

1989 : *Miss Daisy et son chauffeur* (Lái xe cho cô Daisy) của Bereford.

1990 : *Danse avec les loups* (Khiêu vũ với bầy sói) của Kevin Costner.

1991 : *Le silence des agneaux* (Sự im lặng của bầy cừu) của Jonathan Demme.

1992 : *Impitoyable* (Tàn nhẫn) của Clint Easwood.

1993 : *La Liste de Schindler* (Bản danh sách của Schindler) của Steven Spielberg.

1994 : *Forrest Gump của Robert Semeckis.*

1995 : *Bravehear* (Trái tim dũng cảm) của Mel Gibson.

1996 : Le Patient anglais (Bệnh nhân người Anh) của Anthony Minghella.

1997 : *Titanic* của James Cameron.

Thành tích năm 1997 (tuyên bố ngày 23-3-1998) : Nam diễn viên xuất sắc nhất được giải Oscar là Jack Nicholson và nữ diễn viên xuất sắc nhất được giải Oscar là Helen Hunt, cả hai đều đóng trong *phim Pour le pire et le meilleur* (Vì điều tồi tệ nhất và điều tốt nhất).

- Phim nước ngoài hay nhất được giải Oscar là phim *Character* (Cá tính) của Hà Lan.

1998: "Shakespeare đang yêu" của đạo diễn John Madden. Thành tích năm 1998 (tuyên bố ngày 21-3-1999). Nam diễn viên xuất sắc nhất được giải Oscar là Roberto Benigni đóng trong phim La vie est belle. Nữ diễn viên xuất sắc nhất được giải Oscar là Gwyneth Paltrrow đóng trong phim "Shakespeare đang yêu".

*** GIẢI CÉSAR**

Do Gerges Cravennes thành lập năm 1976 ở Pháp nhằm cạnh tranh với giải Oscar ở Mỹ. Hội đồng giám khảo gồm nhiều nhà điện ảnh chuyên nghiệp họp vào cuối năm để bầu chọn những phim, những nhà đạo diễn và nam nữ diễn viên xuất sắc nhất.

Kể từ khi thành lập năm 1976, những phim đã được bầu chọn để nhận giải César là:

Phim Pháp :

1976 : *Le vieux fusil* (Khẩu súng cũ) của H. Enrico.

1978 : *Monsieur Klein* (Ngài Klein) của J. Losey.

1979 : Providence (Thượng đế) của A. Resnais.

1979 : L'argent des autres (Tiền của những người khác) của C. de Chalonge.

1980 : Ten của R. Polanski.

1981 : Le dernier metro (Chuyến tàu điện ngầm cuối cùng) của F. Truffant.

1982 : La guerre du feu (Chiến tranh lửa) của J.J Arnaud.

1983 : La balance (Cái cân) của Bob Swain.

1984 : A nos amours (Tình yêu của chúng ta) của Maurice Pialat và phim Le bal (Vũ hội) của Ettore Scola.

1985 : Les Ripoux (Cảnh sát tham nhũng) của Claude Zidi.

1986 : Trois hommes et un couffin (Ba

người đàn ông và một cái sọt) của Coline Serreau.

1987: Thérèse của Alain Cavalier.

1988 : Au revoir les enfants (Tạm biệt các con) của Louis Malle.

1989 : Camille Laudel của Bruno Nuytten.

1990 : Trop belle pour toi (Em quá đẹp) của Bertrand Blier.

1991 : Cyrano de Bergerac của Jean Paul Rappeneau.

1992 : Tous les matins du monde (Mọi buổi sáng trên thế giới) của Alain Corneau.

1993 : Les nuits fauves (Những đêm vàng) của Cyril Collard.

1994 : Smoking! No smoking ! (Hút thuốc đi! Đừng hút thuốc!) của Alain Resnais.

1995 : Les roseaux sauvages (Những cây liễu dại) của André Téchiné.

1996 : La haine (Lòng căm thù) của Mathieu Karsovitz.

1997 : Ridicule (Sự lố bịch) của Patrice Leconte.

1998 : On connait la chanson (Họ biết rõ bài hát đó) của Alain Resnais.

Phim nước ngoài được giải César.

1976 : Parfum de femme (Hương thơm đàn bà) của Dino Risi.

1977 : Nous nous sommes tant aimés (Chúng ta đã từng Yêu nhau biết bao) của Ettore Scola.

1978 : Une journée particutiere (Một ngày đặc biệt) của Ettore Scola.

1979 : L'arbre aux saleots (Cây làm guốc) của Ermano Olmi.

1980 : Mahatan của Woody Allen.

1981 : Kagemusha của Akira Kurosawa.

1982 : Elephant man (Người voi) của David Lynch.

1983 : Vitor Victoria của Blaka Eduards.

1984 : Fanny và Alexandre của Ingmar Berman.

1985 : Amadeurs của Milos Ferman.

1986 : La rose pourpre du Caire (Đoá hồng thắm ở Cairo) của Woody Allen.

1987 : Le nom de la rose (Tên của hoa hồng) của Jean-Jacqué Annaud.

1988 : Le dernier empereur (Vị hoàng đế cuối cùng) của Bernardo Bertolucci.

1989 : Bagdad café (Tiệm café Batda) của Percy Adlon.

1990 : Les liaisons dangereuses (Mối quan hệ nguy hiểm) của Stephan Frears.

1991 : Le cercle des poètes disparus (Câu lạc bộ những nhà thơ đã quá cố) của Peter Weir.

1992 : Toto le héros (Người anh hùng Toto) của Jaco Van Dormael.

1993 : Talons aiguilles (Gót chân kim) của Pedro Almodovar.

1994 : La lecon du piano (Bài học dương cầm) của Jane Campion.

1994 : Quatre mariages et un enterrement (Bốn đám cưới và một đám ma) của Mike Newell.

1996 : Land and Freedom (Đất đai và tự do) của Ken Loach.

1997 : Breaking the waves (Phong trào tan vỡ) của Lars Von Trier.

1998 : Les Virtuoses (Kỳ tài) của Mark Herman.

Đạo diễn được giải César :

1976 : Bernard Tavernier (phim Jure et l'assassin- Quan tòa và kẻ sát nhân).

1977 : Joseph Losey (phim Monsieur Klein- Ngài Klein).

1978 : Alain Resnais (phim Providence- Thượng đế).

1979 : Christian de Chalonge (phim L'argent des autres – Tiền của

người khác).

1980 : Roman Polanski (phim Tess)

1981 : Francois Truffaut (phim Le dernier metro- Chuyến tàu điện ngầm cuối cùng).

1982 : Jean- Jacques Annaud (phim La guerre du feu- Chiến tranh lửa).

1983 : Andrzei Wajda (phim Danton).

1984 : Ettore Scola (phim Le bal- Vũ hội).

1985 : Claude Zidi (phim Les ripoux - Cảnh sát tham nhũng).

1986 : Michel Deville (phim Péril en la demeure - Để chậm hơn thì nguy).

1987 : Alain Cavalier (phim Therese).

1988 : Louis Malle (phim Aurevoir les enfants- Tạm biệt các con).

1989 : Jean Jaques Annaud (phim L'ours- Con gấu).

1990 : Bertrand Blier (phim Trop belle pour toi - Em quá đẹp).

1991 : Jean Paul Rappeneau (phim Cyrano de Bergerac).

1992 : Alain Corneau (phim Tous les matins du monde- Mọi buổi sáng trên thế giới).

1993 : Claude Sautet (phim Un coeur en hiver - Trái tim mùa đông).

1994 : Alain Resnais (phim Smoking ! No smoking!- Hút thuốc đi ! Đừng hút thuốc!).

1995 : André Tavernier (phim Les roseasux sauvages - Những cây liễu dại).

1996 : Claude Saute (phim Nelly et M. Arnaud).

1997 : Patrice Leconte (phim Ridicule- Sự lố bịch).

1998 : Luc Besson (phim Le cinquième élément - Phần tử thứ 5)

Nam diễn viên được giải César :

1976 : Philppe Noiret (phim Le vieux fusil- Khẩu súng cũ).

1977 : Michel Garabru (phim Juge et l'assassin – Quan tòa và kẻ sát nhân).

1978 : Jean Rocheort (phim Le crabe-tambour- Nghiệp chướng).

1979 : Michel Serreault (phim La cage aux folles)

1980 : Claude Braseau (phim La guerre des polices- Cuộc chiến của những cảnh sát).

1981 : Gérard Depardieu (phim Le dernier metro –Chuyến tàu điện ngầm cuối cùng).

1982 : Michel Serreault (phim Le garde à vue)

1983 : Philippe Léotard (La balance- Cái cân).

1984 : Coluche (phim Tchao Pantin).

1985 : Alain Delon (phim Notre histoire- Câu chuyện của chúng tôi).

1986 : Christophe Lambert (phim Subway).

1987 : Daniel Auteuil (phim Jean de Florette, Manon des Sourees).

1988 : Richard Bohringer (phim Le grand chemin- Con đường vĩ đại).

1989 : Jean Paul Bemondo (phim Intinerane d'un enfant gâte).

1990 : Philippe Noiret (phim La vie et rien d'autre- Không gì khác ngoài cuộc sống).

1991 : Gérard Depardieu (phim Cyrano de Bergerac)

1992 : Jacques Dutrone (phim Van Gogh).

1993 : Claude Rich (phim Le souper- Bữa ăn đêm).

1994 : Pierre Arditi (phim Smoking! No smoking!- Đừng hút thuốc ! Hãy hút thuốc đi !).

1995 : Gérard Levin (phim Le fils préfére- Đứa con được yêu mến).

1996 : Michel Sereault (phim Nelly et M.A rnaud)

1997 : Philippe Torreton (phim Capitaine Conan).

1998 : André Dussolier (phim On connait la chanson- Họ biết rất rõ bài hát ấy).

1999: Elodie Bouchez (phim La vie rêvée des Anges - cuộc đời các nàng tiên mơ ước).

Vai nam phụ được nhận giải César :

1976 : Jean Rochefort (phim Que la fête commence- Ngày hội bắt đầu rồi!).

1977 : Claude Brasseur (phim Un éléphant ca trompe énormement-

1978 : Jacques Dufilho (phim Le crabe tambour).

1979 : Jacques Villeret (phim Robert et Robert).

1980 : Jean Bouise (phim Coup de tête- Cú đánh đầu).

1981 : Jacques Dufilho (phim Un mauvais fils- Đứa con tồi tệ).

1982 : Guy Marchand (phim Garde à vue)

1983 : Jean Carnet (phim Les Misérables- Những người khốn khổ).

1984 : Richard Anconina (phim Tchao Pantin).

1985 : Bohringer (phim L'addtion).

1986 : Micel Boujenah (phim 3 hommes et un couffin-)

1987 : Pierre Arditi (phim Mélo).

1988 : Jean-Claude Brialy (phim Les innocents-)

1989 : Patrick Chesnais (phim La lectrice - Nữ độc giả).

1990 : Robert Hirsch (phim Hiver 54- l'abbé Pierre- Mùa đông 54- Thày tu Pierre).

1991 : Jacques Weber (phim Cyrano Bergerac).

1992 : Jean Carnet (phim Merci la vie- Cám ơn cuộc sống)

1993 : André Dussolier (phim Un coeur en hiver- Trái tim mùa đông).

1994 : Fabrice Luchini (phim Tout ca... pour ca- Vì tất cả, cho tất cả).

1995 : Jean-Hughes Anglade (phim La reine Margot- Hoàng hậu Margot).

1996 : Eddie Michell (phim Le bonheur est dans le pré- Hạnh phúc trên đồng cỏ).

1997 : Jean-Pierre Darroussin (phim Un air de famille- Không khí gia đình).

1998 : Jean- Pierre Bacri (phim On connait la chanson- Người ta biết rõ bài hát đó).

1999: Daniel Prevost (phim Le Diner de cons).

Nữ diễn viên được giải César :

1976 : Romy Schneider (phim L'important c'est d'aimer - Điều quan trọng là yêu).

1977 : Annie Girardot (phim Dr Francoise Gailland).

1978 : Simone Signoret (phim La Vie devant soi - Cuộc sống phía trước).

1979 : Romy Schneider (phim Une histoire simple – Câu chuyện giản dị).

1980 : Miou Miou (phim La dérobade - Tránh né).

1981 : Catherine Deneuve (phim Le Dernier Metro - Chuyến tàu điện ngầm cuối cùng).

1982 : Isabelle Adjani (phim Possession - Sở hữu).

1983 : Nathalie Baye (phim La Balance - Cái cân).

1984 : Isabelle Adjani (phim L'été meurtrier - *Mùa hè chết* người).

1985 : Sabine Azema (phim Un dimanche et la campagne – Ngày chủ nhật ở nông thôn).

1986 : Sandrine Bonnaire (phim *Sans toit ni loi - Không nhà*, không luật pháp).

1987 : Sabine Azema (phim Melo - Kịch thông tục).

1988 : Anémone (phim Le Grand chemin - Con đường lớn).

1989 : Isabelle Adjani (phim Camille Claudel).

1990 : Carole Bouquet (phim Trop belle pour toi -Em xinh đẹp làm sao).

1991: Anne Parillaud (phim Nikita).

1992: Jeanne Moreau (phim La Vieille qui marchait dans la mer - Bà lão đi biển).

1993: Catherine Deneuve (phim Indochine - Đông dương).

1994: Juliette Binoche (phim Bleu- Màu xanh).

1995: Isabelle Adjani (phim La Reine Margot - Hoàng hậu Mac-gô).

1996: Isabelle Huppert (phim La Cérémonie - Buổi lễ).

1997: Fanny Ardant (phim La Pédale douce - Bàn đạp nhẹ nhàng).

1998 : Ariane Ascaride (phim Maurius et Jeannette).

1999: Dominique Blane (phim Cenx qui m'aiment prendront le train).

Những nữ diễn viên đóng vai phụ được giải César :

1976 : Marie-France Pisier (phim Cousin cousine. Souvenirs d'en France (Anh chị em họ. Những kỷ niệm ở Pháp).

1977 : Marie-France Pisier (phim Baracco).

1978 : Marie Du bois (phim La Menace - Đe dọa).

1979 : Stéphane Audran (phim Violette Noziere).

1980 : Nicole Garcia (phim Le Cavaleur - Kẻ hay chim chuột).

1981 : Natalie Baye (phim Sauve qui peut, la vie - Cuộc sống tán loạn)

1982 : Natalie Baye (phim Une etrange affaire).

1983 : Fanny Cottencon (phim L'étoile du Nord - Ngôi sao phương Bắc).

1984 : Suzanne Flon (phim L"été meurtrier - Mùa hè chết người).

1985 : Caroline Cellier (phim L'année des méduses- Năm con sứa).

1986 : *Bernadette Lafont (phim Leffrontée-Người đàn bà trâng tráo).*

1987 : Emmanuelle Beart (phin Jean de Florette).

1988 : Dominique Lavanant (phim Agent trouble - Con người mờ ám).

1989 : Helene Vincent (phim La vie est un long fleuve tranquille-Cuộc đời là một dòng sông dài lặng lẽ).

1990 : Suzanne Flon (phim La vouivre).

1991 : Dominique Blanc (phim Milou en mai).

1992 : Anne Brochet (phim Tous les matins du monde - Mọi buổi sáng trên thế giới).

1993 : Dominique Blanc (phim Indochine-Đông Dương).

1994 : Valerie Lemercier (phim Les visiteurs - Khách đến thăm nhà).

1995 : Virna Lisi (phim La Reine Margot - Hoàng hậu Mac-gô).

1996 : Annie Girardot (phim Les miserables - Những người khốn khổ).

Catherine Frot (Un air de famille - Nhạc điệu gia đình).

Agnes Jaoui (phim On connait la chanson - Người ta biết rõ bài hát).

Kỷ lục :

Năm 1981 phim Le Dernier Metro (Chuyến tàu điện ngầm cuối cùng) được 10 trong tổng số 12 giải César về phim hay nhất, về đạo diễn, diễn viên nam, nữ, kịch bản, âm nhạc, quay phim, âm thanh, dựng phim, và thiết kế mỹ thuật.

Năm 1991 Phim Cyrano de Bergerac cũng được 10 trong tổng số 13 giải César về phim hay nhất, về đạo diễn, diễn viên nam vai chính và vai phụ, âm nhạc, quay phim, âm thanh, dựng phim, trang phục và thiết kế mỹ thuật.

Các giải César năm 1998:

Phim ngắn : phim Les majorettes dans l'espace (Những thiếu nữ mặc đồng phục diễu hành trong không gian) của David Fourrier.

Nữ diễn viên trẻ, có triển vọng : Emma de Cannes trong phim Un frère (Một người anh).

Nam diễn viên có triển vọng : Stanislas Merhar trong phim Nettoyage à sec (Giặt khô).

Hư cấu : Phim Didier của Main Chabat.

Kịch bản : Agnès Jaoui và Jean Pierre Bacri trong phim On connait la chanson (Người ta biết rõ bài hát).

Âm nhạc : Bernardo Sandoval trong phim Western (Miền Viễn Tây).

Quay phim : Thierry Arbogast trong phim Le Cinquème élément (Phân tử thứ năm).

Thiết kế mỹ thuật : Dan Weil trong phim Le Cinquième élément.

Âm thanh : Pierre Lenoir và Jean Pierre Laforce trong phim On connait la chanson.

Dựng phim : Hervé de Luze trong phim On connait la chanson.

Trang phục : Christian Gase trong phim Le Bossu (Thằng gù).

Giải César danh dự: Clint Eastwood,Jean-Luc Godard va Michael Douglas.

1999: Phim ngắn hay nhất: l'Interview của Xavier Gianoli.

Vai nam diễn viên có triển vọng: Bruno Putzulu trong phim Petits de'sordres.

Vai nữ có triển vọng: Natacha Regnier trong phim La vie rêvée des anges.

Kịch bản: Francis veber trong phim Le Diner de cons.

Âm nhạc: Tony gatlif trong phim Gadjo Dilo.

5 BỘ PHIM ĐI VÀO HUYỀN THOẠI ĐIỆN ẢNH THẾ KỶ 20

1. Cleopâtre (của Joseph L.Mankiewics)

Kinh phí (làm phim): 44 triệu USD vào thời điểm 1963.

Doanh thu chiếu phim: 57,8 triệu USD (hiện tại)

Doanh thu băng video: 26,0 triệu USD (hiện tại)

* Chi phí phát sinh quay phim - hoàn toàn không kiểm soát được - đã gây nên nhiều trở ngại tồi tệ tại phim trường. Tuy vậy, theo dòng thời gian, nhờ phát sóng lại trên TV, bán thêm băng video và băng DVD, phim này lấy lại vốn, dẫu có chậm nhưng chắc chắn.

2. Chiến tranh các vì sao (George Lucas)

Kinh phí: 12,5 triệu USD (năm 1977) + 10 triệu USD để nâng cấp một số cảnh kỹ xảo (năm 1996).

Doanh thu chiếu phim: 783,7triệu USD ở 3 lần xuất bản (1977, 1978 và 1997).

Doanh thu băng video: 271 triệu USD (tại Mỹ)

* Đây là bộ phim đầu tiên được thử nghiệm kỹ xảo cho các ngôi sao. Việc đầu tư 2,5 triệu USD vào các mô hình tàu vũ trụ quả là điều khó tin nhất. May mắn là phim thành công vượt mức mong đợi!

3. Thế giới nước (Kevin Reynolds)

Kinh phí: 172 triệu USD.

Doanh thu chiếu phim: 88,2 triệu USD (tại Mỹ) + 167 triệu USD (các quốc gia còn lại trên thế giới) = 255,2 triệu USD.

Doanh thu băng video: 42,358 triệu USD.

* Đây là phim đầu tiên vượt quá 100 triệu USD kinh phí dàn dựng. Được loan báo là lỗ nặng nhất thế kỷ về tài chính, bộ phim đã khiến Matsushita hứng thú vào cuộc, bán lại cho phim trường Universal ở Seagram. Cuối cùng nó đã vượt qua bão táp nhờ doanh thu video và phát sóng lại trên TV.

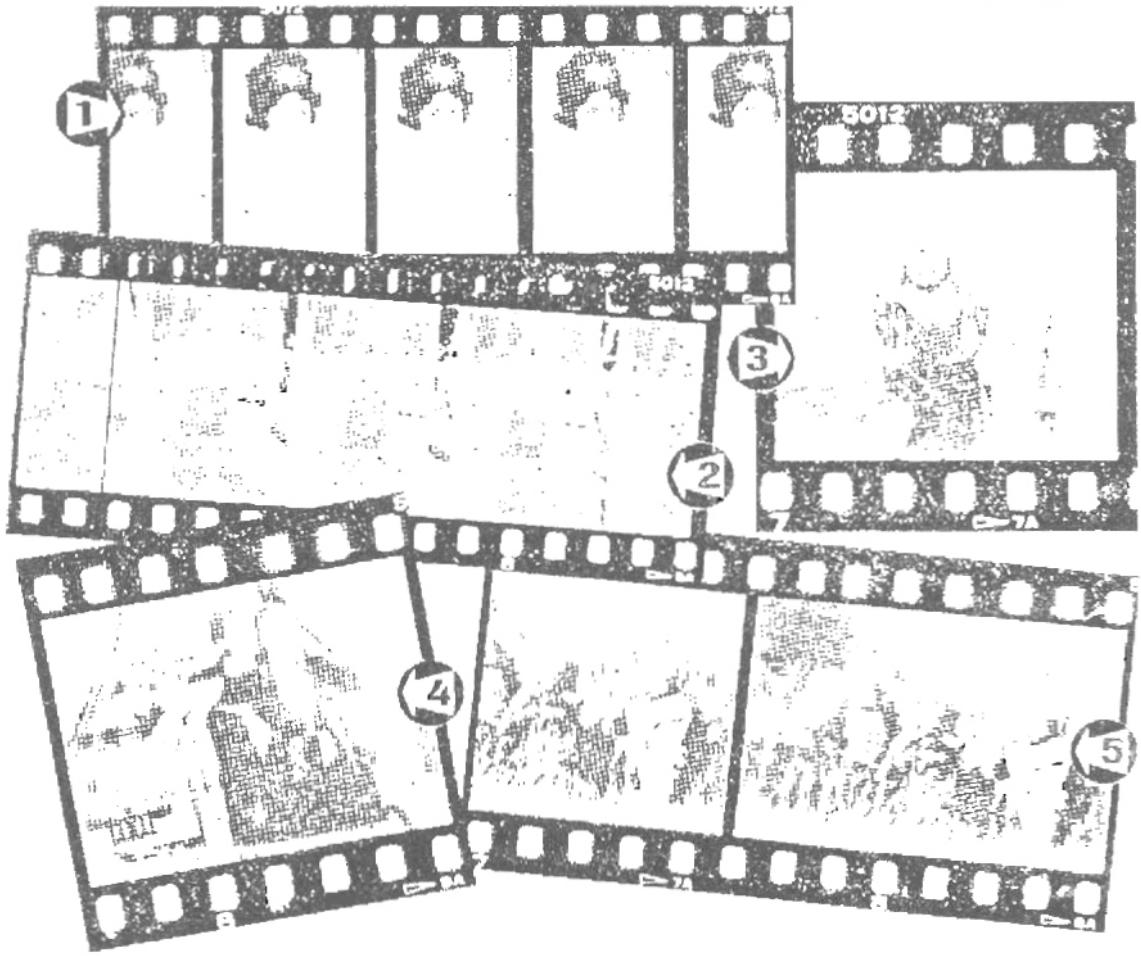

4. Titanic (James Cameron)

Kinh phí ước tính 260 triệu USD

Doanh thu chiếu phim: 600,8 triệu USD (tại Mỹ) + 1 214 triệu USD (các quốc gia còn lại trên thế giới) = 1 814,8 triệu USD

Doanh thu băng video: 300 triệu USD

* Chính vì kinh phí làm phim quá cao mà ông trùm truyền thông Rupert Murdoch buộc phải trấn an các cổ phần viên bằng cách cho họ xem một số trích đoạn phim nhân dịp tổng kết tài khoá thường niên của tổ chức New Corp. Tuy vậy, đến khi được phát hành, *Titanic* lại trở thành phim đắt giá nhất và lợi nhuận vĩ đại nhất lịch sử điện ảnh.

5. Astérix và Obélix (Claude Zidi)

Kinh phí: 280 triệu FrF (47 triệu USD).

Doanh thu tại Pháp: 3 triệu khán giả xem phim tại các rạp chiếu trong 10 ngày.

* Hiện là đối thủ của phim *Nhân tố thứ 5* (Luc Besson) ở Liên hoan phim châu Âu về thể loại tốn kém nhất lịch sử nước Pháp.

(Theo Hebdo, 1999)

THỂ THAO

VÀI NÉT VỀ NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA BÓNG ĐÁ

Những nhà nghiên cứu bóng đá trên thế giới đã khẳng định: Bóng đá có từ lâu đời. Theo những tài liệu thu thập được từ trước đến nay của phương Đông cũng như phương Tây, người ta đã chia ra 4 thời kỳ:

- Trước Công nguyên và đầu Công nguyên;
- Từ đầu Công nguyên đến thế kỷ thứ 19;
- Những bước đầu của một giai đoạn mới cách đây hơn 100 năm;
- Bóng đá hiện đại

Bóng đá ngày nay trở thành một hoạt động xã hội rộng khắp, sôi nổi không thể thiếu được trên thế giới. Trải qua 3, 4 nghìn năm phát triển lịch sử của loài người, hoạt động tiền sử của bóng đá có lúc rõ, có lúc không rõ và lịch sử bóng đá nhất là thời kỳ từ thế kỷ thứ 18 trở về trước thời kỳ Công nguyên, trước Công nguyên có nhiều điều còn ở trong giả định.

Thời kỳ đầu hay là thời kỳ trước Công nguyên, Công nguyên đến thế kỷ thứ 18 là thời kỳ mà cho đến ngày nay, người ta chưa khẳng định được nguồn gốc phát sinh môn bóng đá, môn thể thao đặc biệt được ham thích và yêu chuộng bậc nhất trên thế giới.

Trong những môn chơi thời trước, người ta chưa có đủ điều kiện để phân biệt một cách rành rọt giữa môn bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ hoặc bóng ném hay đánh vật.

Theo tài liệu khảo cổ học thì người ta còn lẫn lộn giữa quả cầu hay quả bóng mặc dù ở Trung Quốc "cầu" là định nghĩa quả bóng. Sau này còn gọi là túc cầu.

Nhưng danh từ cầu còn định nghĩa cho quả cầu lông hay còn gọi là vũ cầu. Người ta còn bị lẫn lộn trong khi tìm nguồn gốc chơi cầu ngày xưa là những cuộc chơi trong đó được phép dùng chân, tay, đầu, thân mình, lại được ôm vật, níu, kéo, cũng có thể dập, ném, tung...

Hình như ở các triều đại phong kiến, bắt đầu từ Trung Quốc hầu hết đều có những trò chơi "cầu" đại loại như vậy.

Như lịch sử ghi chép, ở Việt Nam ta từ thế kỷ thứ 13 có môn "cù Phạm Ngũ Lão" là một thứ trò chơi có bóng dáng giống như những môn chơi cầu, chơi bóng dùng để luyện quân giống như ở những nước khác.

Nếu thời tiền sử bóng đá còn nhiều điều chưa rõ, chưa xác định được thì giai đoạn sau, từ hơn 100 năm trở lại đây đã có đủ tư liệu, đủ cơ sở khoa học để xác định bóng đá phát triển trong giai đoạn mới từ nước Anh. Điều đó đến ngày nay được tất cả các nước trên

thế giới, các Hội bóng đá, các Tổ chức bóng đá quốc tế công nhận. Nó đã được khẳng định, vì vậy Giải bóng đá thế giới (World Cup) lần thứ 8 năm 1966 được tổ chức ở Luân

Đôn cũng nhằm để kỷ niệm 100 năm nền bóng đá nước Anh (1866 - 1966). Ở giải lần đó, Anh lần đầu tiên đoạt chức vô địch thế giới (Cúp Thế giới - nữ thần vàng).

THỜI KỲ TRƯỚC CONG NGUYÊN VÀ CÔNG NGUYÊN

Ở thời đó, theo quy luật phát triển của xã hội loài người thì thể dục thể thao được sinh ra từ trong lao động để rồi lại trở về phục vụ lao động.

Con người từ thời nguyên thủy lao động thô sơ, phải săn bắn, hái, lượm, leo trèo, chạy, nhảy, đánh vật, bơi lội...

Những hoạt động lao động của con người luôn luôn được gắn liền với giáo dục lao động để làm phát triển các khả năng chạy, nhảy, leo, trèo, đánh vật, bơi lội nhằm duy trì sự sống. Từ hoạt động lao động, giáo dục lao động và chiến đấu thường có kèm theo những trò chơi mang tính chất giáo dục giải trí văn hóa, và những trò chơi đó đã trở thành những nhu cầu của cuộc sống con người.

Từ đó xuất hiện trong động tác nhảy có vũ điệu, trong leo trèo có đu, trong chiến đấu có kéo co, vật, võ.

Và dĩ nhiên xuất hiện quả cầu và quả bóng. Quả bóng xuất hiện với hình dáng thô sơ, một vật thể tròn có khi dệt bằng nguyên liệu một quả bưởi, một cuộn rơm, một búi cỏ sau đó được bọc bằng da, về sau nữa, con người dùng bong bóng bò. Quả bóng lăn qua các thời kỳ lịch sử với những hình dáng khác nhau.

Khoảng 2000 năm trước Công nguyên, lịch sử có ghi lại: Hoàng đế Trung Hoa dùng trò chơi cầu để luyện quân lính. Quả cầu làm bằng cỏ, tóc rối, lông đuôi ngựa, ngoài bọc da.

Nước Nhật Bản chơi môn bóng cách đây hơn 3000 năm (1000 năm trước Công nguyên)

trò chơi gồm 2 đội tranh một quả bóng trên sân cỏ. Những cách chơi hồi ấy cho phép dùng cả chân lẫn tay, được ôm, vật, níu, kéo, đè lên nhau để tranh bóng...

Cũng vì thế cho nên ngày nay có người vẫn không cho đó là nguồn gốc của bóng đá, có thể đó là nguồn gốc của các môn bóng khác thì sao. Tuy nhiên, có thể xác định được rằng bóng đá có một nguồn gốc chung của một hệ thống trò chơi bóng trong thời tiền sử, nó cũng như một nhánh trong một cụm rễ cây, cũng như một trong nhiều cành của một cây cổ thụ.

THỜI KỲ TỪ CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ THỨ 19

Các nhà sử học Hy Lạp - La Mã cũng đã ghi lại nhiều trò chơi về bóng có những nét giống như bóng đá.

Người da đỏ ở Mêxicô cũng có những trò chơi tương tự như vậy.

Hoàng đế La Mã Jules César có cho phép và đã cổ vũ hai làng chơi tranh nhau một quả bóng mang vào đến một đích.

Bên nào thực hiện được nhiều hơn là thắng, bên thua bị đánh đòn. Thế kỷ thứ 16 ở Pháp môn bóng phát triển khá mạnh, găng nhau đến mức đánh nhau, có khi còn giết nhau. Bắt buộc phải cấm môn chơi này.

Ở thế kỷ thứ 17 môn chơi nay phát triển ở thành phố Florence và được phổ biến tương tự như ở Pháp. Người Pháp thì gọi là "Soule" còn ở Ý thì gọi là "Calcio".

Ngày nay ở Ý người ta cũng gọi bóng đá là CALCIO. Có những Hồng y giáo chủ tham gia, những ứng cử viên giáo hoàng tương lai chơi CALCIO mà không bị khiển trách. Lúc ấy mỗi bên gồm 17 đấu thủ.

NHỮNG BƯỚC ĐẦU CỦA MỘT THỜI KỲ MỚI CÁCH ĐÂY HƠN 100 NĂM.

Thế kỷ thứ 19 là thế kỷ có nhiều chuyển biến. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần đầu tiên tác động rất mạnh vào mọi lĩnh vực của cuộc sống xã hội, đặc biệt vào đời sống các thành thị tập trung của châu Âu. Nổi bật nhất là ở Anh, ở Pháp, ở Đức, ở Ý... Người ta bắt đầu thấy những thành thị càng ngày càng tập trung đông đảo để phát triển công nghiệp trong cách mạng cơ khí, cách mạng kỹ thuật. Sự tập trung ở thành thị tất yếu đẻ ra những sinh hoạt thành thị. Các hình thức sinh hoạt kinh tế; chính trị hình thành và những hoạt động văn hóa cũng nảy sinh.

Đã có một nhà nghiên cứu lịch sử bóng đá châu Âu khẳng định về lịch sử bóng đá thế giới rằng bóng đá là con đẻ của cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất là kế tục bóng dáng của những cuộc chơi thời tiền sử, tiếp tục triển khai sáng tạo các môn SOULE, CALCIO..., bóng đá đã

tái sinh, tự lập và sáng tạo ở ngoại ô Luân Đôn, tại xóm công nhân công nghiệp và những trường trung học Luân Đôn.Cũng trong thời gian ấy, sau nước Anh một thời gian là đến các nước ở châu Âu lục tục phát triển bóng đá. Ở Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan lần lượt xuất hiện bóng đá. Sự kiện nổi bật mà ngày nay những người viết sử bóng đá đều phải nói đến đã xảy ra ngày 26 tháng 10 năm 1863 trong một cuộc chơi bóng tại trường trung học RUGBY (College de Rugby). Hai đội đang chơi thì một cầu thủ mang bóng bằng tay chạy tuột vào cầu môn, và gây ra tranh cãi. Người ta đi đến quyết định rằng phải chơi bóng bằng chân, (foot = chân; ball - bóng) được phép dùng đầu, thân người, trừ tay và dứt khoát tách môn rugby riêng biệt (rugby là bóng bầu dục được phép chơi cả chân lẫn tay).

Hiện, người ta coi ngày 26 tháng 10 năm 1863 là ngày lịch sử khai sinh môn bóng đá ở thời kỳ mới (cách đây hơn 100 năm).

- Tiếp sau đó, 7 đội bóng đá đầu tiên họp lại bước đầu xây dựng nền móng luật bóng đá. Điều lệ hay luật nói chung là nền tảng xây dựng mọi môn thể thao. Luật bóng đá đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành môn bóng đá.

Năm 1866 luật việt vị (vượt vị trí) hình thành. Luật việt vị đóng vài trò rất quan trọng trong sự phát triển bóng đá. Nó ngăn chặn tác phong "rình ăn sẵn" của những cầu thủ tiền đạo không tận tình thi đấu, chỉ chực sẵn để kiếm chác riêng. Tuy nhiên luật việt vị thời đó định ra phải có 3 cầu thủ đối phương trước mặt (dĩ nhiên có cả thủ môn). Về sau người ta thấy rằng luật việt vị này chưa thực sự thúc đẩy sự nỗ lực, tạo điều kiện tích cực tấn công nên đã sửa đổi lại, trước mặt chỉ có 2 cầu thủ đối phương (kể cả thủ môn).

Năm 1871, luật mới cho phép thủ môn dùng tay. Và cho đến ngày nay người ta vẫn chưa hiểu tại sao lại có 11 người trong mỗi đội bóng đá, không phải 15 hoặc không phải 10.

Năm 1872, do yêu cầu phát triển và do sự giao lưu kinh tế, những cuộc thi đấu bóng đá quốc tế bắt đầu mở ra. Cuối thế kỷ thứ 19, bóng đá Châu Âu phát triển rộng rãi hơn.

Ở Pháp, đến năm 1895 mới có giải vô địch bóng đá, lúc đó chỉ có 5 đội bóng tham dự và trận quốc tế đầu tiên của Pháp vào năm 1906, khi đó Anh thắng Pháp 15-0.

Ở Châu Mỹ la tinh, năm 1905 có trận đấu quốc tế giữa Uruguay - Achentina (ngày 15/8/1905). Năm 1916 đã tiến hành giải vô địch giữa các đội tuyển quốc gia Nam Mỹ, còn Châu Âu thì sau 41 năm, tức là đến năm 1957 mới bắt đầu có Giải vô địch.

Nền bóng đá các nước Nam Mỹ và các nước Châu Âu là nền bóng đá tiên tiến về trình độ khoa học, nghệ thuật và có bề dày gần một thế kỷ.

Còn những nước thuộc châu Á, châu Phi, châu Úc, khu vực Bắc và Trung Mỹ thì chậm hơn, đến đầu thế kỷ 20 mới xuất hiện lẻ tẻ và trước chiến tranh thế giới lần thứ hai mới hình thành nhưng không đồng đều, trình độ thua kém so với các nước thuộc châu Âu và Nam Mỹ.

*** THỜI KỲ BÓNG ĐÁ HIỆN ĐẠI**

Nổi bật nhất ở thời kỳ này là giai đoạn sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, sức phát triển và tốc độ phát triển cao hơn tất cả các thời kỳ trước.

Không phải chỉ những nước tiên tiến về bóng đá ở châu Âu - Nam Mỹ, mà các nước ở châu Á, châu Phi cũng phát triển mạnh. Đặc biệt ở các khu vực Bắc Trung Mỹ và Châu Đại Dương có những bước phát triển mới.

Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật vì sau chiến tranh, kinh tế các nước được phục hồi, phát triển và vì vậy mà phong trào bóng đá thế giới phát triển mạnh.

Những số liệu sau đây có thể chứng minh sự phát triển của bóng đá thế giới mạnh mẽ đến mức nào: năm 1950, Liên

đoàn Bóng đá quốc tế F.I.F.A có 72 nước hội viên, đến năm 1970 số nước hội viên tăng lên 138, có nghĩa là gần gấp đôi trong 20 năm.

Còn hiện nay, số thành viên của F.I.F.A lên đến 206, nó lớn hơn cả số thành viên của Liên hợp quốc.

Ngày nay trên thế giới có khoảng 200 triệu cầu thủ bóng đá có đăng ký, nếu tính cả số không đăng ký thì có thể gấp 3 đến 5 lần.

Những sân vận động lớn trên thế giới có sức chứa từ 50.000 đến 100.000 khán giả có tới vài trăm sân, có khoảng 20 sân với sức chứa xấp xỉ 100.000 khán giả.

Những sân vận động chứa được từ 150.000 đến 200.000 khán giả có tới hàng chục. Trong tất cả các sân vận động trên, hiện nay có hơn 100 sân dùng cỏ nhân tạo (gồm 8 tấm thảm trải trên mặt sân bằng chất tartane).

Tuy nhiên điều đáng tiếc là ở hầu hết các nước, các thành thị đều thiếu sân bãi. Thực tế đó đã hạn chế nhiều đến phong trào hoạt động bóng đá vì sức khỏe, vì văn hóa. Ngày nay, trên thế giới đã tổ chức thi đấu tốt hơn, khoa học hơn, nhờ vậy tốc độ phát triển của bóng đá càng nhanh hơn. Giải vô địch bóng đá thế giới tổ chức đấu loại cho hàng trăm đội tuyển quốc gia, kết thúc giải thế giới (Cúp Vàng) là giải Thế Vận Hội Olympic liên tục năm này qua năm khác. Điều lệ, luật lệ tương đối ổn định, tổ chức trọng tài chu đáo nên bóng đá phát triển càng nhanh và có chất lượng hơn.

Về phương tiện giao thông cũng thật là điều kỳ diệu. Trước kia, như năm 1930, muốn tham gia giải bóng đá thế giới ở Uruguay (Nam Mỹ), các cầu thủ đội tuyển bị giam chân hàng tháng trời dưới tàu thủy từ châu Âu sang và thời gian đi về mất hơn 3 tháng. Ngày nay, do có máy bay nên các đội bóng có thể đi thi đấu trong phạm vi một tuần khắp thế giới. Chiều chủ nhật thi đấu ở Châu Mỹ, chiều thứ ba ở Australia, thứ năm ở Bắc Kinh, thứ bảy ở Châu Phi và chủ nhật sau đó ở Paris.

Về phương tiện thông tin cũng cực kỳ hiện đại và thuận lợi. Hiệu lực của vô tuyến truyền hình tác động vô cùng mãnh liệt đến đối tượng khán giả yêu chuộng bóng đá trên toàn thế giới. Giải vô địch bóng đá thế giới - World Cup 98 ở Pháp vừa qua, riêng vô tuyến truyền hình đã thu hút hơn ba tỷ người xem trên khắp hành tinh.

LIÊN ĐOÀN BÓNG ĐÁ THẾ GIỚI FIFA

. Liên đoàn bóng đá châu Âu
. Liên đoàn bóng đá châu Á
. Liên đoàn bóng đá châu Phi
. Liên đoàn bóng đá Nam Mỹ
. Liên đoàn bóng đá Bắc Trung Mỹ
. Liên đoàn bóng đá Châu Đại Dương

Trong mỗi Liên đoàn của Châu lục có nhiều nước tham gia, những nước hội viên Liên đoàn một châu là hội viên của Liên đoàn bóng đá quốc tế.

Tính chất tổ chức phong trào bong đá ở từng nước khác nhau cả về hình thức và bản chất.

Nói chung có những xu hướng như sau:

- Trong một số nước. Chính phủ trực tiếp tổ chức lãnh đạo, đào tạo huấn luyện viên, cán bộ, vận động viên, tổ chức phong trào rộng rãi vì sức khỏe nhân dân, tổ chức các trường năng khiếu để đào tạo lớp vận động viên tương lai nhằm mục đích phục vụ nhân dân:

- Ở một số nước lại do tư nhân tổ chức, đặc biệt về bóng đá nhà nghề, chẳng hạn đội bóng CLB Ý nổi tiếng là Inter Milan của đại tư bản A. Moretti vua dầu lửa của Ý; đội bóng Juventus của đại tư bản Angelli - vua ôtô FIAT của Ý. Những nhà tư bản này đầu tư tất cả từ A đến Z và vì mục đích lợi nhuận. Chiến thuật *siêu bê tông* (CATENÂCCIO của Ý) sinh ra từ đó.

- Bóng đá của các nước đang phát triển và của các nước dân tộc đang đấu tranh cũng có hai xu hướng.

GIẢI VÔ ĐỊCH BÓNG ĐÁ THẾ GIỚI

Giải vô địch bóng đá thế giới, còn gọi **World Cup**, là giải đấu bóng đá do Liên đoàn bóng đá thế giới (FIFA) tổ chức bốn năm một lần cho tất cả các đội tuyển bóng đá quốc gia của những nước hội viên FIFA.

Giải vô địch bóng đá thế giới cho phép tất cả các đội bóng mạnh nhất thế giới đọ sức với nhau giành chức vô địch, không kể đó là những đội bóng nghiệp dư hay chuyên nghiệp. Tính chất các giải vô định bóng đã thế giới cho phép xác định, với mức độ tương đối công bằng lực lượng bóng đá thế giới, mặc dù trình tự tiến hành vòng đấu không thể thủ tiêu hoàn toàn ảnh hưởng của những yếu tố ngẫu nhiên.

QUY ĐỊNH CỦA FIFA

Cup Jules Rimet

Lịch sử

Ý tưởng tập hợp những đội bóng mạnh nhất của các quốc gia trong một trận cầu tranh chức vô địch thế giới bắt nguồn từ thập niên 1920, do một nhóm các nhà quản lý bóng đá Pháp, đứng đầu là Jules Rimet, đề xướng.

Nghị quyết việc tiến hành đều đặn Giải vô địch bóng đá thế giới được Đại hội FIFA họp tại Amsterdam thông qua năm 1928. Trong thời kỳ này bóng đá nhà nghề đã có một quy mô rộng lớn song những cuộc đấu ở Thế vận hội thì chỉ cho phép các cầu thủ nghiệp dư tham gia nên không đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của giới bóng đá.

Tên gọi chính thức về Giải vô địch bóng đá thế giới đã có vài lần thay đổi. Thoạt đầu nó được gọi là "Cúp thế giới" (*World Cup, Coupe du monde*) sau đó là "Cup Jules Rimet" (tên của cựu chủ tịch FIFA), rồi đến "Giải vô địch bóng đá thế giới - Cup Jules Rimet" và sau cùng là "Giải vô địch bóng đá thế giới".

Giải đấu đầu tiên năm 1930 chính thức được tổ chức tại Uruguay, với sự tham dự của 13 đội tuyển. Và chiếc cúp vàng thứ nhất mang tên "Jules Rimet" đã lọt vào tay chính đội chủ nhà.

FIFA World Cup diễn ra đều đặn 4 năm một lần, trừ hai kỳ bị huỷ bỏ vào các năm 1942 và 1946 vì ảnh hưởng của Thế chiến thứ hai.

Trong thập niên 1950, giải vô địch bóng đá thế giới nhanh chóng tái khẳng định vị trí và tiếp tục duy trì thế độc tôn là sự kiện thể thao lớn nhất trong thời hiện đại, được tổ chức luân phiên ở các nước khu vực châu Âu và châu Mỹ. Thế nhưng mãi đến kỳ thi đấu gần đây nhất người ta mới thấy một bước đột phá khi

Hàn Quốc và Nhật Bản được chọn đăng cai World Cup 2002.

Từ năm 1970 trở về trước, đội vô địch thế giới được trao "cúp vàng" mà trong các văn kiện chính thức của FIFA gọi là "vật phẩm nghệ thuật". Đó là bức tượng nhỏ hình "Nữ thần chiến thắng Nike" (theo thần thoại Hy Lạp) mà trong giới bóng đá thường gọi là tượng "Nữ thần vàng". Theo đơn đặt hàng của FIFA, chiếc tượng này được hoàn thành năm 1928 do một người thợ kim hoàn ở Paris tên là Abel Lafleur đúc bằng vàng thật, nặng 1,8 kg (với chiếc đế bằng đá hoa cương nặng chừng 4 kg), trị giá 10.000 USD.

Trước Giải vô địch bóng đá thế giới năm 1970, FIFA giữ "Cup vàng" theo điều lệ quy định để rồi trao cho liên đoàn bóng đá quốc gia thuộc nước có đội bóng đoạt chức vô địch thế giới rồi trả lại cho FIFA trước khi tiến hành vòng chung kết Giải vô địch bóng đá thế giới lần sau.

Năm 1970, sau ba lần vô địch, như trong điều lệ quy định, đội Brasil đã được trao tặng vĩnh viễn "Nữ thần vàng". Sau đó FIFA đặt làm chiếc cup mới lấy tên là Cup thế giới FIFA. Chiếc cup này là Cup luân lưu, không đội bóng nào có thể đoạt vĩnh viễn cả. Những đội bóng chiến thắng sẽ được trao tặng chiếc cup mẫu thu nhỏ để làm kỷ niệm cùng với việc được giữ chiếc cup chính thức trong thời gian giữa hai giải vô địch bóng đá thế giới. Chiếc cup mới được đúc bằng vàng thật do nghệ sỹ người Ý Silvio Gazzaniga sáng tác, chiều cao 36 cm, nặng 5 kg, trị giá 20.000 USD. Cup này do người thợ kim hoàn Stabilimento Artistico Bertoni ở thành phố Milano đúc. Chiếc cúp mang hình hai thanh niên với bốn cánh tay giơ cao đỡ lấy quả Địa Cầu.

Đã có 17 kỳ thi đấu nhưng chỉ có 7 quốc gia đoạt giải vô địch. Trong đó, Brasil dẫn đầu với 5 lần đoạt cúp vàng và cũng là đội tuyển duy nhất có mặt trong tất cả các vòng chung kết Cúp bóng đá thế giới. Ý đã 4 lần vô địch, Đức đã 3 lần nhận danh hiệu vô địch. Còn Hungary là đội tuyển ghi bàn nhiều nhất trong lịch sử World Cup và cũng là đội duy nhất ghi được hơn 10 bàn thắng trong một kỳ giải.

Lucien Laurent là cầu thủ ghi bàn thắng đầu tiên trong lịch sử World Cup được tổ chức tại Uruguay, ông là thành viên duy nhất của đội tuyển Pháp tham dự World Cup 1930 hiện còn sống để chứng kiến Pháp đăng quang tại Pháp vào năm 1998.

Ronaldo là cầu thủ ghi bàn nhiều nhất với 15 bàn trong lịch sử các kỳ thi đấu Cúp bóng đá thế giới. Vòng chung kết World Cup năm 1998 tại Pháp, anh đã ghi được 4 bàn thắng cho Brasil; năm 2002 tại Hàn Quốc và Nhật Bản, anh ghi thêm 8 bàn; năm 2006 tại Đức, anh tiếp tục ghi thêm 3 bàn thắng nữa cho riêng mình. Guillermo Stabile là tuyển thủ đầu tiên lập cú *hat-trick* (tức là 3 bàn thắng) trong một trận đấu. Đó là tại vòng chung kết World Cup lần thứ nhất ở Uruguay.

"Vua bóng đá" Pele được xem là cầu thủ trẻ tuổi nhất ghi bàn tại World Cup, và Roger Milla của Cameroon là cầu thủ lớn tuổi nhất (42 tuổi) tham gia Cúp bóng đá thế giới.

Luật đá phạt đền 11 mét được áp dụng lần đầu tiên tại World Cup 1974 ở M#nchen (Đức).

Người ghi nhiều bàn thắng

1. Just Fontaine (1958 - 13 bàn) là người đến nay vẫn giữ kỷ lục ghi nhiều bàn thắng nhất tại một kỳ WorldCup, giúp đội tuyển Pháp giành giải hạng ba tại Thụy Điển vào năm 1958.

2. Eusébio (1966 - 9 bàn), biệt hiệu: *The Black Pear* - "Viên ngọc trai đen" - ghi 9 bàn thắng tại World Cup 1966 cho Bồ Đào Nha, đoạt danh hiệu vua phá lưới.

Kỷ lục của Eusébio đến nay vẫn là một biểu tượng không vượt qua được.

3. Pele (1958, 1962, 1966, 1970 - 12 bàn), "Vua bóng đá Pele". Qua 4 kỳ World Cup, Pele có được 12 bàn thắng và trở thành huyền thoại không chỉ cửa bóng đá Brasil mà của thế giới.

4. Mario Kempes (1974, 1978, 1982 - 6 bàn), nổi tiếng với biệt hiệu "El Matador" nhưng có 2 kỳ World Cup anh không có bàn thắng. Năm 1978, với 6 bàn thắng, Mario Kempes đã giúp Argentina lần đầu tiên trở thành vô địch Cup thế giới trên sân nhà.

5. Gerd M#ller (1970, 1974 - 14 bàn) là một chân sút siêu hạng của Tây Đức mang lại vinh quang cho "những cỗ xe tăng" vào năm 1974 với 10 bàn thắng tại Mexico. Bốn năm sau, anh tiếp tục giúp Đức có thêm 4 bàn.

6. Paolo Rossi (1978, 1982 - 9 bàn), hai kỳ World Cup với 9 bàn thắng, Rossi trở thành huyền thoại của Ý.

7. Gary Lineker (1986, 1990 - 10 bàn) 6 bàn thắng trong World Cup 1986, 4 bàn trong World Cup 1990, anh đã đưa đội tuyển Anh một lần vào tứ kết và một lần vào đến bán kết.

8. Diego Maradona (1982, 1986, 1990, 1994 - 8 bàn) tham dự 4 kỳ World Cup với 8 bàn thắng, Maradona nổi tiếng với hai bàn thắng vào lưới đội tuyển Anh tại World Cup 1986: "bàn tay của Chúa" và một bàn thắng đẹp như mơ sau khi đi qua mấy cầu thủ.

9. Jurgen Klinsmann (1990, 1994, 1998 - 11 bàn) 3 lần tham dự World Cup với 11 bàn thắng, đang là huấn luyện viên trưởng đội tuyển Đức năm 2006, trở thành người hùng mọi thời đại của "những cỗ xe tăng". Klinsmann dẫn dắt Đức giành vinh quang tại Ý vào năm 1990.

10. Hristo Stoichkov (1994, 1998 - 6 bàn) một lần tham dự World Cup cùng Bulgary vào năm 1994 nhưng để lại nhiều kỳ tích. Với 6 bàn thắng và danh hiệu vua phá lưới là minh chứng cho khả năng của tiền đạo này. Nhờ thi đấu xuất sắc, năm đó Stoichkov giúp Bulgary đoạt hạng tư chung cuộc.

11. Ronaldo (1994, 1998, 2002, 2006 - 15 bàn) là cầu thủ ghi nhiều bàn thắng nhất (15 bàn) trong các kỳ World Cup tính đến thời điểm ngày 6 tháng 7 năm 2006, đã phá vỡ kỷ lục của Gerd M#ller. World Cup 1994 và 2002, Ronaldo cũng góp tên mình vào danh sách 10 chân sút huyền thoại của World Cup với 12 bàn thắng. Tại Đức, Ronaldo vẫn là chân sút số một của Brasil.

HAI TRẬN ĐẤU ĐẦU TIÊN

13 tháng 7 năm 1930, World Cup bóng đá Uruquay 1930

Pháp	4-1	Mexico	Sân vận động Pocitos, Montevideo
Hoa Kỳ	3-0	Bỉ	Sân vận động Parque Central, Montevideo

Và cầu thủ đầu tiên ghi bàn là Lucien Laurent (Pháp).

CÁC TRẬN CHUNG KẾT

Năm	Đội vô địch	Tỷ số	Hạng nhì	Sân vận động
1930	Uruguay	4-2	Argentina	Sân vận động Centenario, Montevideo
1934	Ý	2-1	Tiệp Khắc	Sân vận động Nazionale PNF, Roma
1938	Ý	4-2	Hungary	Sân vận động Olympique, Colombes-Paris
1950	Uruguay	2-1	Brasil	Sân vận động Maracana, Rio de Janeiro
1954	CHLB Đức	3-2	Hungary	Sân vận động Wankdorf, Berne
1958	Brasil	5-2	Thụy Điển	Sân vận động Rasunda, Stockholm
1962	Brasil	3-1	Tiệp Khắc	Sân vận động Nacional, Santiago de Chile
1966	Anh	4-2	CHLB Đức	Sân vận động Wembley, London
1970	Brasil	4-1	Ý	Sân vận động Azteca Thành phố Mexico
1974	CHLB Đức	2-1	Hà Lan	Sân vận động Olympic, M#nchen
1978	Argentina	3-1	Hà Lan	Sân vận động Monumental, Buenos Aires
1982	Ý	3-1	CHLB Đức	Sân vận động Santiago Bernabeu, Madrid
1986	Argentina	3-2	CHLB Đức	Sân vận động Azteca, Thành phố Mexico
1990	CHLB Đức	1-0	Argentina	Sân vận động Olimpic, Roma
1994	Brasil	0-0, 3-2 (11m)	Ý	Sân vận động Rose Bowl, Pasadena
1998	Pháp	3-0	Brasil	Sân vận động Stade de France, Saint-Denis
2002	Brasil	2-0	CHLB Đức	Sân vận động International, Yokohama
2006	Ý	1-1, 5-3 (11m)	Pháp	Sân vận động Olympic, Berlin

VUA PHÁ LƯỚI

Cầu thủ ghi nhiều bàn thắng nhất trong lịch sử Wolrd Cup là Ronaldo người Brasil với 15 bàn ở 3 kỳ World Cup 1998 (4 bàn), 2002 (8 bàn), 2006 (3 bàn).

Ngoài ra, Just Fontaine, cầu thủ Pháp là người ghi được nhiều bàn thắng nhất trong một kỳ World Cup: 13 bàn tại World Cup 1958.

Năm	Cầu thủ	Đội	Số bàn thắng
1930	Guillermo Stábile	Argentina	8
	Edmund Conen	Đức	
1934	Old#ich Nejedlý	Tiệp Khắc	5
	Angelo Schiavio	Ý	
1938	Leônidas da Silva	Brasil	8
1950	Ademir	Brasil	9
1954	Sándor Kocsis	Hungary	11
1958	Just Fontaine	Pháp	13
	Drazan Jerkovic	Nam Tư	
	Garincha	Brasil	
1962	Vavá	Brasil	5
	Leonel Sánchez	Chile	
	Flórián Albert	Hungary	
	Valentin Ivanov	Liên Xô	
1966	Eusébio	Bồ Đào Nha	9
1970	Gerd M#ller	CHLB Đức	10
1974	Grzegorz Lato	Ba Lan	7
1978	Mario Kempes	Argentina	6
1982	Paolo Rossi	Ý	6
1986	Gary Lineker	Anh	6
1990	Sanvator Schillaci	Ý	6
1994	Oleg Salenco	Nga	6
	Hristo Stoichkov	Bulgaria	
1998	Davor Ëuker	Croatia	6
2002	Ronaldo	Brasil	8
2006	Miroslav Klose	Đức	5

CÚP CÁC ĐỘI VÔ ĐỊCH BÓNG ĐÁ QUỐC GIA CHÂU ÂU

Biểu tượng của UEFA Champion League

Cúp vô địch UEFA Champion League

Cúp các đội vô địch bóng đá quốc gia châu Âu (tiếng Anh: **European Cup** hoặc **UEFA Champions League**; tên cũ **Cúp C1**) là giải bóng đá hằng năm của Liên đoàn bóng đá châu Âu.

Lịch sử

Năm 1954, Gabriel Hanot – nhà báo thuộc báo *L'Equipe* – đã đề xuất một giải thi đấu giữa các đội vô địch bóng đá các quốc gia châu Âu. Tháng 1 năm 1955, báo *L'Equipe* đã gửi bản dự thảo "European Cup" đến nhiều câu lạc bộ bóng đá. Ngày 2 tháng 4 năm 1955, 16 đại diện của các câu lạc bộ đã thảo luận bản dự thảo này và thông qua sau 1 giờ đồng hồ.

Trận đấu đầu tiên đã diễn ra ngày 1 tháng 9 năm 1955 tại Lisbon (Bồ Đào Nha) giữa Sporting Lisbon và FK Partizan (Nam Tư) kết quả hòa 3-3. Và đội vô địch đầu tiên là Real Madrid (giành cúp 10 lần tham dự).

Từ mùa bóng 1992/1993, giải được đổi tên thành UEFA Champions League. Và đến mùa bóng 1997-1998 có một sự thay đổi lớn trong thể lệ giải: ngoài các đội vô địch quốc gia, còn dành cho thứ hạng cao trong mỗi giải vô địch (tùy thuộc mỗi quốc gia) cũng có quyền tham dự. Mùa bóng năm 2005/2006: 3 quốc gia Tây Ban Nha, Anh và Ý được quyền cử 4 đội tham gia.

CÁC TRẬN CHUNG KẾT

Năm	Đội vô địch	Tỷ số	Đội hạng nhì	Sân vận động
1956	REAL MADRID	4-3	Reims	Parc des Princes, Paris
1957	REAL MADRID	2-0	Fiorentina	Santiago Bernabéu, Madrid
1958	REAL MADRID	3-2	A.C. Milan	Heysel, Brussels
1959	REAL MADRID	2-0	Reims	Neckar, Stuttgart
1960	REAL MADRID	7-3	Eintracht Frankfurt	Hampden Park, Glasgow
1961	SL Benfica	3-2	FC Barcelona	Wankdorf, Berne
1962	SL Benfica	5-3	Real Madrid	Olympic, Amsterdam
1963	A.C. Milan	2-1	SL Benfica	Wembley, London
1964	Inter Milan	3-1	Real Madrid	Ernst Happel, Wien
1965	Inter Milan	1-0	SL Benfica	San Siro, Milano

1966	REAL MADRID	**2-1**	FK Partizan	Heysel, Brussels
1967	Celtic F.C.	**2-1**	Inter Milan	Nacional, Vale do Jamor
1968	Manchester United	**4-1**	SL Benfica	Wembley, London
1969	A.C. Milan	**4-1**	Ajax Amsterdam	Santiago Bernabéu, Madrid
1970	Feyenoord Rotterdam	**2-1**	Celtic F.C.	San Siro, Milano
1971	Ajax Amsterdam	**2-0**	Panathinaikos	Wembley, London
1972	Ajax Amsterdam	**2-0**	Inter Milan	De Kuip, Rotterdam
1973	Ajax Amsterdam	**1-0**	Juventus	Crvena Zvezda, Belgrade
1974	FC Bayern M#nchen	**1-1, 4-0** (*đá lại*)	Atlético Madrid	Heysel, Brussels
1975	FC Bayern M#nchen	**2-0**	Leeds United F.C.	Parc des Princes, Paris
1976	FC Bayern M#nchen	**1-0**	AS Saint Etienne	Hampden Park, Glasgow
1977	Liverpool F.C.	**3-1**	Borussia Moenchengladbach	Olimpico, Roma
1978	Liverpool F.C.	**1-0**	Club Brugg..	Wembley, London
1979	Nottingham Forest F.C.	**1-0**	Malm# FF	Olympic, M#nchen
1980	Nottingham Forest F.C.	**1-0**	Hamburger SV	Santiago Bernabéu, Madrid
1981	Liverpool F.C.	**1-0**	Real Madrid	Parc des Princes, Paris
1982	Aston Villa F.C.	**1-0**	FC Bayern M#nchen	De Kuip, Rotterdam
1983	Hamburger SV	**1-0**	Juventus	Olympic, Athena
1984	Liverpool F.C.	**1-1, 4-2** *(11m)*	AS Roma	Olimpico, Roma
1985	Juventus	**1-0**	Liverpool F.C.	Heysel, Brussels
1986	Steaua Bucarest	**0-0, 2-0**	FC Barcelona	Sánchez Pizjuán,

		(11m)		Seville
1987	FC Porto	**2-1**	FC Bayern M#nchen	Ernst Happel, Wien
1988	PSV Eindhoven	**0-0, 6-5** *(11m)*	SL Benfica	Neckar, Stuttgart
1989	A.C. Milan	**4-0**	Steaua Bucarest	Camp Nou, Barcelona
1990	A.C. Milan	**1-0**	SL Benfica	Ernst Happel, Wien
1991	FK Crvena Zvezda	**0-0, 5-3** *(11m)*	Olympique de Marseille	San Nicola, Bari
1992	F.C. Barcelona	**1-0**	U.C. Sampdoria	Wembley, London
1993	Olympique de Marseille	**1-0**	A.C. Milan	Olympic, M#nchen
1994	A.C. Milan	**4-0**	FC Barcelona	Olympic, Athena
1995	Ajax Amsterdam	**1-0**	A.C. Milan	Ernst Happel, Wien
1996	Juventus	**1-1, 4-2** *(11m)*	Ajax Amsterdam	Olimpico, Roma
1997	Borussia Dortmund	**3-1**	Juventus	Olympic, M#nchen
1998	REAL MADRID	**1-0**	Juventus	Amsterdam Arena, Amsterdam
1999	Manchester United	**2-1**	FC Bayern M#nchen	Camp Nou, Barcelona
2000	REAL MADRID	**3-0**	Valencia CF	Stade de France, Saint-Denis
2001	FC Bayern M#nchen	**1-1, 5-4** *(11m)*	Valencia CF	San Siro, Milano
2002	REAL MADRID	**2-1**	Bayer Leverkusen	Hampden Park, Glasgow
2003	A.C. Milan	**0-0, 5-4** *(11m)*	Juventus	Old Trafford, Manchester
2004	FC Porto	**3-0**	AS Monaco FC	Veltins-Arena, Gelsenkirchen
2005	Liverpool F.C.	**3-3, 3-2** *(11m)*	A.C. Milan	Atat#rk Olimpiyat, Istanbul
2006	Barcelona	**2-1**	Arsenal	Stade de France, Paris

Đội hình tiêu biểu của Champions League trong 10 năm (1992/1993-2001/2002)

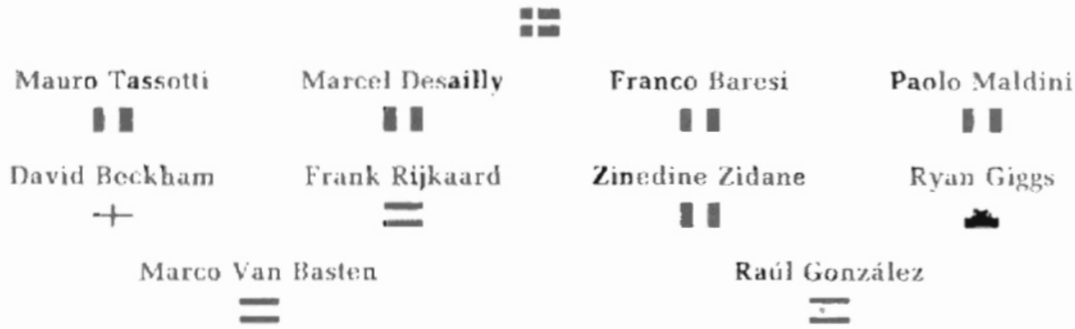

CÚP UEFA

Biểu trưng của Cúp UEFA

Biểu trưng của Cúp UEFA trước năm 2004

Cúp UEFA (tiếng Anh: **UEFA Cup**, tên thường gọi: **Cúp C3**) là giải bóng đá hàng năm do Liên đoàn bóng đá châu Âu tổ chức cho các câu lạc bộ châu Âu đoạt thứ hạng cao trong các giải vô địch quốc gia nhưng không giành quyền tham dự 2 cúp UEFA Champions League và Cúp các câu lạc bộ đoạt cúp bóng đá quốc gia châu Âu *(Cúp C2)*.

Lịch sử

Ý tưởng thành lập giải đấu này của 3 người gồm Sir Stanlay Rous (người Anh), Ernst Thommen (người Thụy Sỹ) và Ottorino Barrasi (người Ý). Ngày 18 tháng 4 năm 1955, **Cúp các hội chợ liên thành phố** *(Inter-Cities Fairs Cup)* chính thức được tổ chức với 10 đội bóng của 10 thành phố: Barcelona (Tây Ban Nha), Basel và Lausanne (Thụy Sỹ) London và Birmingham (Anh), Copenhagen (Đan Mạch), Frankfurt (Tây Đức), Leipzig (Đông Đức), Milan (Ý) và Zagreb (Croatia). Giải đấu tiên kéo dài trong 3 năm (1955 - 1958) và đội đoạt cúp là Barcelona (các cầu thủ đều của câu lạc bộ FC Barcelona. Giải lần thứ 2 kéo dài trong 2 năm (1958 - 1960) với 16 câu lạc bộ chứ không phải là đội tuyển các thành phố. Các giải sau được tổ chức đều đặn hàng năm. Đến mùa bóng 1971-72, giải đổi tên thành Cúp UEFA như hiện nay.

Từ mùa bóng 1999-00, hai cúp C2 và C3 được sáp nhập làm một và vẫn giữ tên là **Cúp UEFA**, khi đó, đội đoạt các cúp trong nước sẽ giành quyền tham dự giải đấu này. Thể thức của giải cũng được thay đổi như áp dụng thể thức đấu bảng (từ năm 2004); các đội bị loại ở vòng loại

thứ ba và 8 đội xếp thứ 3 ở vòng đấu bảng UEFA Champions League được chuyển sang thi đấu; các đội bóng giành cúp Liên đoàn hay cúp Intertoto cũng giành quyền tham dự.

Từ năm 1958 đến 1997, các trận chung kết được tổ chức 2 lượt đi và về (trừ các năm 1964 và 1965). Từ mùa giải 1997-98, trận tranh cúp vô địch chỉ diễn ra 1 lượt trên sân vận động đã chọn trước.

Chiếc cúp vô địch

Chiếc cúp UEFA được làm bằng bạc, cao 65 cm, nặng 15 kg. Đế của cúp làm bằng đá màu vàng. Chiếc cúp được thiết kế và chế tạo tại Milan, Ý.

CÁC TRẬN CHUNG KẾT

Năm	Chung kết			Sân vận động
	Vô địch	Tỷ số	Hạng nhì	
		Cúp Inter-Cities Fairs		
1958	London XI	**2-2**	Barcelona	Stamford Bridge, London
	Barcelona	**6-0**	London XI	Camp Nou, Barcelona
	FC Barcelona thắng với tổng tỷ số **8-2**			
1960	Birmingham City	**0-0**	FC Barcelona	St Andrews, Birmingham
	FC Barcelona	**4-1**	Birmingham City	Camp Nou, Barcelona
	Barcelona thắng với tổng tỷ số **4-1**			
1961	Birmingham City	**2-2**	A.S. Roma	St Andrews, Birmingham
	A.S. Roma	**2-0**	Birmingham City	Olimpico, Rome
	A.S. Roma thắng với tổng tỷ số **4-2**			
1962	Valencia	**6-2**	Barcelona	Luis Casanova, Valencia
	FC Barcelona	**1-1**	Valencia	Camp Nou, Barcelona
	Valencia thắng với tổng tỷ số **7-3**			
1963	Dynamo Zagreb	**1-2**	Valencia	Maksimir, Zagreb
	Valencia	**2-0**	Dynamo Zagreb	Luis Casanova, Valencia
	Valencia thắng với tổng tỷ số **4-1**			
1964	Real Zaragoza	**2-1**	Valencia	Camp Nou, Barcelona
1965	Ferencváros	**1-0**	Juventus	Olimpico, Turin

	FC Barcelona	**0-1**	Real Zaragoza	Camp Nou, Barcelona
1966	Real Zaragoza	**2-4**	FC Barcelona	La Romareda, Zaragoza
	FC Barcelona thắng với tổng tỷ số **4-3**			
	Dynamo Zagreb	**2-0**	Leeds United	Luis Casanova, Valencia
1967	Leeds United	**0-0**	Dynamo Zagreb	Elland Road, Leeds
	Dynamo Zagreb thắng với tổng tỷ số **2-0**			
	Leeds United	**1-0**	Ferencváros	Elland Road, Leeds
1968	Ferencváros	**0-0**	Leeds United	Nepstadion, Budapest
	Leeds United thắng với tổng tỷ số **1-0**			
	Newcastle United	**3-0**	Újpesti Dózsa	St. James' Park, Newcastle
1969	Újpesti Dózsa	**2-3**	Newcastle United	Szusza Ferenc, Budapest
	Newcastle United thắng với tổng tỷ số **6-2**			
	Anderlecht	**3-1**	Arsenal	Parc Astrid, Brussels
1970	Arsenal	**3-0**	Anderlecht	Highbury, London
	Arsenal thắng với tổng tỷ số **4-3**			
	Juventus	**2-2**	Leeds United	Olimpico, Turin
1971	Leeds United	**1-1**	Juventus	Elland Road, Leeds
	Leeds United thắng bằng bàn thắng sân khách			
	Cúp UEFA			
	Wolverhampton Wanderers	**1-2**	Tottenham Hotspur	Molineux, Wolverhampton
1972	Tottenham Hotspur	**1-1**	Wolverhampton Wanderers	White Hart Lane, London
	Tottenham Hotspur thắng với tổng tỷ số **3-2**			
	Liverpool	**3-0**	Borussia Mönchengladbach	Anfield, Liverpool
1973	Borussia Mönchengladbach	**2-0**	Liverpool	Bokelberg, Mönchengladbach
	Liverpool thắng với tổng tỷ số **3-2**			
1974	Tottenham Hotspur	**2-2**	Feyenoord Rotterdam	White Hart Lane, London

	Feyenoord Rotterdam	**2-0**	Tottenham Hotspur	De Kuip, Rotterdam
	Feyenoord Rotterdam thắng với tổng tỷ số **4-2**			
	Borussia M#nchengladbach	**0-0**	F.C. Twente	Bökelberg, Mönchengladbach
1975	F.C. Twente	**1-5**	Borussia Mönchengladbach	Diekman, Enschede
	Borussia Mönchengladbach thắng với tổng tỷ số **5-1**			
	Liverpool	**3-2**	Club Brugge	Anfield, Liverpool
1976	Club Brugge	**1-1**	Liverpoo]	Olympic, Brugge
	Liverpool thắng với tổng tỷ số **4-3**			
	Juventus	**1-0**	Athletic Bilbao	Olimpico, Turin
1977	Athletic Bilbao	**2-1**	Juventus	San Mamés, Bilbao
	Juventus thắng bằng bàn thắng sân khách			
	S.C. Bastia	**0-0**	PSV Eindhoven	Stade Armand Cesari, Bastia
1978	PSV Eindhoven	**3-0**	S.C. Bastia	Philips, Eindhoven
	PSV Eindhoven thắng với tổng tỷ số **3-0**			
	Red Star Belgrade	**1-1**	Borussia Mönchengladbach	Red Star, Belgrade
1979	Borussia Mönchengladbach	**1-0**	Red Star Belgrade	Bökelberg, Mönchengladbach
	Borussia Mönchengladbach thắng với tổng tỷ số **2-1**			
	Borussia Mönchengladbach	**3-2**	Eintracht Frankfurt	Bökelberg, Mönchengladbach
1980	Eintracht Frankfurt	**1-0**	Borussia Mönchengladbach	Wald, Frankfurt
	Eintracht Frankfurt thắng với tổng tỷ số **4-2**			
	Ipswich Town	**3-0**	AZ 67	Portman Road, Ipswich
1981	AZ 67	**4-2**	Ipswich Town	Olympic, Amsterdam
	Ipswich Town thắng với tổng tỷ số **5-4**			
	IFK Göteborg	**1-0**	Hamburger SV	Nya Ullevi, Gothenburg
1982	Hamburger SV	**0-3**	IFK Göteborg	Volkspark, Hamburg
	IFK Göteborg thắng với tổng tỷ số **4-0**			
1983	Anderlecht	**1-0**	SL Benfica	Heysel, Brussels

	SL Benfica	**1-1**	Anderlecht	Estádio da Luz, Lisbon
	Anderlecht thắng với tổng tỷ số **2-1**			
	Tottenham Hotspur	**1-1** **4-3** *(11m)*	Anderlecht	Parc Astride, Brussels
1984	Tottenham Hotspur	**1-1**	Anderlecht	White Hart Lane, London
	Tottenham Hotspur thắng bằng đá penalty **4-3**			
	Videoton FC Fehérvár	**0-3**	Real Madrid	Sóstói, Székesfehérvár
1985	Real Madrid	**0-1**	Videoton FC Fehérvár	Santiago Bernabéu, Madrid
	Real Madrid thắng với tổng tỷ số **3-1**			
	Real Madrid	**5-1**	FC Köln	Santiago Bernabéu, Madrid
1986	FC K#ln	**2-0**	Real Madrid	Olympic, Berlin
	Real Madrid thắng với tổng tỷ số **5-3**			
	IFK Göteborg	**1-0**	Dundee United F.C.	Nya Ullevi, Gothenburg
1987	Dundee United F.C.	**1-1**	IFK Göteborg	Tannadice Park, Dundee
	IFK Göteborg thắng với tổng tỷ số **2-1**			
	RCD Espanyol	**3-0**	Bayer Leverkusen	Sarria, Barcelona
1988	Bayer Leverkusen	**3-0**	RCD Espanyol	Ulrich Haberland, Leverkusen
	Bayer Leverkusen thắng bằng đá penalty **3-2**			
	S.S.C. Napoli	**2-1**	VfB Stuttgart	San Paolo, Napoli
1989	VfB Stuttgart	**3-3**	S.S.C. Napoli	Neckar, Stuttgart
	S.S.C. Napoli thắng với tổng tỷ số **5-4**			
	Juventus	**3-1**	Fiorentina Olimpico, Turin	
1990	Fiorentina	**0-0**	Juventus	Partenio, Frizence
	Juventus thắng với tổng tỷ số **3-1**			
	Inter Milan	**2-0**	A.S. Roma	San Siro, Milan
1991	A.S. Roma	**1-0**	Inter Milan	Olimpico, Rome
	Inter Milan thắng với tổng tỷ số **2-1**			
1992	Torino	**2-2**	Ajax Amsterdam	Delle Alpi, Turin

	Ajax Amsterdam	**0-0**	Torino	Olympic, Amsterdam
	Ajax Amsterdam thắng bằng bàn thắng sân khách			
	Borussia Dortmund	**1-3**	Juventus	Westfalen, Dortmund
1993	Juventus	**3-0**	Borussia Dortmund	Olimpico, Turin
	Juventus thắng với tổng tỷ số **6-1**			
	Casino Salzburg	**0-1**	Inter Milan	Ernst Happel, Wien
1994	Inter Milan	**1-0**	Casino Salzburg	San Siro, Milan
	Inter Milan thắng với tổng tỷ số **2-0**			
	Parma AC	**1-0**	Juventus	Ennio Tardini, Parma
1995	Juventus	**1-1**	Parma AC	San Siro, Milan
	Parma AC thắng với tổng tỷ số **2-1**			
	Bayern Mönchen	**2-0**	Bordeaux	Olympic, Mönchen
1996	Bordeaux	**1-3**	Bayern Mönchen	Parc Lescure, Bordeaux
	Bayern Mönchen thắng với tổng tỷ số **4-2**			
	Schalke 04	**1-0**	Inter Milan	Park, Gelsenkirchen
1997	Inter Milan	**1-0**	Schalke 04	San Siro, Milan
	Schalke 04 thắng bằng đá penalty **4-1**			
1998	Inter Milan	**3-0**	S.S. Lazio	Parc des Princes, Paris
1999	Parma AC	**3-0**	Olympique de Marseille	Luzhniki, Moskva
2000	Galatasaray S.K.	**0-0, 4-1** *(11m)*	Arsenal	Parken, Copenhagen
2001	Liverpool	**5-4**	Deportivo Alavés	Westfalen, Dortmund
2002	Feyenoord Rotterdam	**3-2**	Borussia Dortmund	De Kuip, Rotterdam
2003	Porto	**3-2**	Celtic F.C.	Olimpico, Sevilla
2004	Valencia	**2-0**	Olympique de Marseille	Nya Ullevi, Gothenburg
2005	CSKA Moskva	**3-1**	Sporting Lisbon	José Alvalade, Lisbon
2006	Sevilla	**4-0**	Middlesbrough	Philips, Eindho

PHẦN THỨ SÁU

BÁCH KHOA GIA ĐÌNH

- Chỗ ở và...
- Tổ chức cuộc sống gia đình
- Chăm sóc sức khoẻ trong gia đình
- Sinh hoạt gia đình
- Các hình thức giải trí trong nhà, ngoài trời...

CHỖ Ở VÀ...

PHÒNG Ở

1. CÁCH CHỌN MÀU TRONG PHÒNG Ở

Mọi người đều biết rằng màu đỏ, màu da cam và màu vàng được gọi là gam màu nóng. Nhìn những màu này, chúng ta có cảm giác nhìn thấy một vật đang cháy. Còn màu lam, màu lục, màu xanh da trời được gọi là màu lạnh. Những màu này tượng trưng cho sự mát lạnh của nước biển. Màu sắc có sự phân biệt sáng tối, gọi là độ sáng, phân biệt đậm nhạt, gọi là độ thuần; lại còn có sự phân chia trong bản thân một loại màu, gọi là sắc tướng. Người ta đã lợi dụng trang sức của sự nóng lạnh, độ sáng, độ thuần, sắc tướng trong màu sắc để sử dụng màu trong phòng.

- Nếu muốn phòng ở có vẻ cao và rộng thì nên dùng màu lạnh và sáng để quét tường, bởi vì màu xanh nhạt có thể loại trừ được cảm giác ức chế và nâng cao không gian thị giác. Dùng màu có độ sáng cao sẽ có cảm giác nhẹ nhõm, màu có độ sáng thấp sẽ có cảm giác nặng nề. Cho nên, trần nhà màu trắng, tường màu nhạt nền nhà mầu sẫm sẽ cho người ta cảm giác vững chãi, hài hòa.

Màu nóng làm người ta thấy như gần hơn, còn màu lạnh làm cho người ta thấy như xa ra. Ví dụ như màu da cam cho người ta cảm giác vật thể bị lồi ra và gần lại, nhưng màu lục lại làm ta thấy rộng và xa ra. Nếu như tường được quét màu lá cọ, sẽ tạo nên cảm giác ngột ngạt, nặng nề, khó chịu, còn nếu dùng trần nhà và nền nhà màu lam nhạt thì sẽ làm căn phòng như cao ráo, rộng rãi hơn. Nếu như cầu thang nhà bạn hẹp và dài, bạn có thể dùng màu xanh nhạt hoặc xanh thẫm. Cầu thang sẽ có vẻ rộng rãi, sáng sủa hơn.

Tóm lại, màu xanh non thường thể hiện sự mềm mại, sáng sủa, điểm đạm và giàu chí tiến thủ: Màu vàng tạo vẻ trang trọng, cao quí; Màu đỏ tượng trưng cho lòng nhiệt tình và sự vui mừng; Màu tía, màu hoa hồng thể hiện tình cảm sâu sắc và đẹp đẽ; Màu lam là màu của sự bình tĩnh còn màu trắng là màu của sự trong sáng, mộc mạc.

- Khi chọn màu, bạn nên lấy màu của đồ gỗ trong buồng bạn làm chuẩn. Nếu giường tủ, bàn ghế của bạn là màu nhạt, trắng sữa. Làm như thế sẽ làm nổi bật được sự mới mẻ của đồ gỗ gia đình và làm cho căn phòng sáng sủa hơn. Nếu phòng bạn có diện tích nhỏ, ánh sáng đầy đủ, bạn có thể dùng sắc diện màu đơn: tường và trần nhà màu trắng, cửa, bàn ghế màu vỏ trứng; ga giường và ghế sa lon có thể điểm màu đỏ. Màu sắc như vậy sẽ tạo nên cảm giác yên ổn và giản dị.

Nền nhà không nên có màu gần với màu của giường tủ bàn ghế để khỏi ảnh hưởng tới cảm giác về đường nét và hình khối của những đồ này.

Ví dụ: nếu đồ dùng gia đình có màu hạt dẻ thì nền nhà tốt nhất nên là màu xanh đen; đồ dùng gia đình màu vàng mơ thì nền nhà có thể là màu đỏ sẫm, còn trần nhà thì đều nên dùng màu trắng.

- Nên chọn màu tường theo màu của đồ dùng gia đình nhưng bên cạnh đó, cũng phải quan tâm đến bên ngoài và độ sáng tối của căn phòng. Nếu như phòng có đủ ánh sáng, có thể chọn những màu thiên về lạnh để quét tường, như màu xanh nước hồ, màu lam nhạt...

Nếu phòng hơi tối, thì nên chọn những màu thiên về nóng như màu vàng, màu tường không nên quá đối chọi với màu sắc phía ngoài của căn phòng. Nói chung là trong phòng nên lấy những màu nhẹ nhàng, đẹp mắt làm cơ sở.

- Thông thường, rèm cửa nên có màu sắc hài hòa với màu tường, ga giường và nền nhà, phải tạo nên sự đối xứng hợp lí. Nhưng cũng có lúc, sử dụng màu sắc giống nhau cũng tạo nên sự mĩ quan của nó.

Các bạn nên nhớ một điều, trong một buồng, không nên dùng trên ba loại màu. Ngoài việc lựa chọn màu sắc chủ yếu làm nền, cũng nên chú ý tới màu sắc của đồ dùng gia đình, rèm cửa, thảm trải, tường nhà và đồ đạc trên giường. Trên cơ sở đó, mới xen kẽ những màu khác để tạo được cảm giác sáng sủa, lịch sự và mềm mại. Màu sắc trong phòng tốt nhất là không quá lạnh, cũng đừng quá nóng.

- Màu sắc trong phòng phải phù hợp với chủ nhân. Thường thì buồng của vợ chồng mới cưới phải tạo được vẻ tươi trẻ, hưng phấn và đẹp đẽ. Trong phòng phải toát lên vẻ phấn chấn. Muốn vậy, nên dùng gam nóng là chính. Căn phòng của người trung niên lại phải có màu sắc hài hòa, trang trọng, trong lành, gam nóng lạnh đan xen. Buồng ở của người già nên có màu sắc nhã nhặn, tĩnh lặng, nên dùng màu lạnh, bởi vì, hoạt động bên ngoài của người già tương đối ít. Nếu phần lớn diện tích là màu nóng (như màu đỏ tươi và màu vàng sẫm) thì sẽ khiến chủ nhân luôn ở trong trạng thái hưng phấn quá độ. Điều này rất bất lợi đối với sức khỏe.

- Chọn màu sắc trong phòng nên chọn những màu bổ trợ hoặc đối lập với màu sắc chủ yếu của hoàn cảnh công việc. Bởi vì, khi người ta cảm thụ hai loại màu này, thần kinh thị giác có thể nhận được sự kích thích lớn, làm giảm bớt sự mệt mỏi.

Ví dụ: Đối với những công nhân gang thép suốt ngày tiếp xúc với gang và thép, trong phòng họ nên dùng màu xanh, là màu bổ trợ cho màu đỏ, hoặc màu lạnh, là màu đối lập với màu nóng (như xanh đậm, lam nhạt hay trắng sữa...). Các bác sĩ làm việc trong bệnh viện, hàng ngày tiếp xúc với màu trắng. Vì vậy, phòng ở của họ thích hợp với những màu đối lập với màu trắng, là màu nóng, như màu vàng chẳng hạn.

Người bán thịt ngoài chợ suốt ngày nhìn thịt tươi, trong nhà họ, tốt nhất là dùng màu xanh. Người thợ cắt tóc thường xuyên tiếp xúc với màu đen của tóc và màu trắng của áo, trong phòng tốt nhất là quét vôi hồng hoặc xanh lục. Các vận động viên thường xuyên ở trong trạng thái hưng phấn cao độ, nhà họ nên quét vôi màu lam. Nhân viên trong các cửa hàng luôn nhìn thấy các loại màu sắc, trong phòng họ, tốt nhất là quét tường màu trắng, màu xám hoặc màu lam nhạt. Cũng như vậy, người lái xe luôn phải nhìn những chuyển động, chói mắt, tường nhà họ tốt nhất là dùng những màu nhạt như sám nhạt, lá cây nhạt, để cho căn phòng

có vẻ yên tĩnh, khiến cho cặp mắt đang bị mệt mỏi được nghỉ ngơi và hồi phục.

- Nên chú ý đến sức khỏe con người khi chọn dùng màu. Ví dụ: màu lục có thể hấp thụ một lượng lớn tia tử ngoại và hồng ngoại. Vì vậy, màu này có khả năng bảo vệ thị lực, làm giảm sự mệt mỏi của mắt. Các công nhân chế tạo máy móc chính xác và công nhân trong nhà máy đồng hồ hoặc xưởng thêu nên dùng loại màu xanh lá cây, xanh sẫm hoặc lá mạ.

Ngoài ra, màu sắc còn tạo cho người ta cảm giác căng thẳng hay thoải mái. Tất cả những màu có nồng độ cao thường gây nên cảm giác căng thẳng, còn màu xám và những màu có nồng độ thấp lại tạo cảm giác thư thái, nhẹ nhàng. Đối với những người làm việc trí óc yêu cầu sự tập trung chú ý cao độ, luôn ở trong trạng thái căng thẳng, muốn nghỉ ngơi được tốt để hệ thống thần kinh được thoải mái thì trong phòng, nên dùng màu xám hoặc những màu nhạt. Nếu trong nhà có người mắc những bệnh hay chịu ảnh hưởng tâm lí (như bệnh tim hoặc cao huyết áp), trong phòng nên dùng màu xanh nhạt để giảm nhiệt độ cơ thể và làm bớt huyết áp. Nếu trong nhà bạn có trẻ em nghịch ngợm, bạn nên dùng màu xanh non.

2. CÁCH CHỌN GIẤY DÁN TƯỜNG TRONG PHÒNG Ở

- Phương bắc tương đối lạnh, nên chọn những màu nóng; Phương nam tương đối nóng, nên chọn những màu lạnh; nhà hướng tây và buồng xép cũng thích hợp với màu lạnh.

- Nếu phòng ở sáng sủa thì chọn màu gì cũng được nhưng nếu buồng bị tối thì nên dùng những màu nóng nhạt.

- Nếu bạn chỉ có một phòng chung để tiếp khách, học tập và sinh hoạt hàng ngày thì bạn nên dùng loại giấy tường nhạt màu, hoa văn đơn giản.

Đối với loại phòng chuyên dùng để ngủ thì nên chọn loại giấy có hoa văn trang nhã, thiên về màu nóng và nặng nề tính trang trí; Nếu phòng khách tương đối rộng rãi, bạn có thể chọn loại giấy nào cũng được.

- Đối với những buồng rộng, nếu chọn loại giấy có hoa văn nhỏ, sẽ tạo được sự thanh nhã, trong sáng. Còn nếu chọn loại giấy có hoa lá to thì hoa văn sẽ nổi bật. Nếu buồng bạn nhỏ, đồ đạc nhiều, bạn nên chọn loại giấy có hoa nhỏ và dày; còn nếu đồ đạc ít thì bạn hãy chọn loại hoa văn hơi to một chút. Như vậy, căn buồng của bạn sẽ rất lịch sự và nhã nhặn.

- Những người già thường thích loại giấy tường thuộc gam màu lạnh, thiên về màu lam hoặc màu lục, hoa văn phải nhỏ và nhã. Còn thanh niên lại thích loại thuộc gam nóng, hình vẽ phải mới lạ, để tăng không khí vui vẻ.

3. CÁCH CHỌN CẢNH TRÍ PHÒNG Ở

- *Cảnh rừng sâu:* Đèn màu lục, ánh sáng màu lục, tường cũng màu lục, phối hợp với đồ dùng gia đình màu hạt dẻ hoặc màu vỏ trám, sẽ tạo nên không khí yên ổn, tĩnh lặng, khiến cho tinh thần thoải mái và có được cảm giác dễ chịu. Kiểu phối hợp màu này thích hợp nhất trong mùa hè.

- *Cảnh biển:* Tường màu lam, đèn có màu lam, tỏa ánh sáng màu lam nhạt, phối hợp với đồ dùng gia đình màu nhạt, sẽ tạo nên cảnh sắc của biển. Kiểu phối hợp màu này có tác dụng làm đầu óc thoải mái, tiêu tan phiền muộn. Kiểu trang trí này hợp với cả bốn mùa.

- *Cảnh ánh dương:* Tường màu vàng nhạt, phối hợp với đèn màu da cam, đồ dùng gia đình sáng màu. Kiểu này rất giống cảnh ánh dương, mang sắc màu ấm áp. Loại phối màu như vậy đặc biệt thích hợp trong mùa đông.

- *Cảnh mặt đất:* Đèn và ánh đèn màu vàng đất, đồ dùng gia đình cũng là màu vàng đất hoặc màu nâu. Trong buồng bạn sẽ có sắc màu của đất, tạo cảm giác vững vàng và sự thanh nhã, thân thiết. Kiểu này dùng trong mùa xuân và mùa thu.

4. CÁCH CHỌN ĐÈN TRONG BUỒNG

Đèn dùng trong gia đình thường có mấy kiểu là đèn treo, đèn bàn, đèn sàn nhà, đèn tường và đèn đầu giường. Mỗi loại đèn đều có kiểu chiếu sáng riêng. Cần sắp xếp các kiểu đèn sao cho phù hợp với yêu cầu của mỗi loại hoạt động trong phòng.

- Khi chọn đèn, bạn nên suy nghĩ tới mấy điểm dưới đây: (A) Tác dụng chiếu sáng; có thể chia làm ánh sáng tập trung và ánh sáng rộng; (B) Phạm vi chiếu sáng; có loại đèn to và đèn nhỏ; (C) Cách chiếu sáng; có các loại trực tiếp, phản xạ và gián tiếp (qua chụp đèn); (D) Màu ánh sáng; có màu nóng và màu lạnh; (E) Kiểu đèn: đèn trần nhà, đèn treo, đèn tường và đèn sàn nhà... Khi chọn đèn chú ý sao cho đèn và buồng phải hài hòa và làm nổi bật nhau lên, để thể hiện đầy đủ được không khí và phong cảnh của căn phòng.

- Khi sắp xếp ánh sáng, phải coi trọng sự đòi hỏi của không gian. Nếu là hành lang, có thể dùng loại đèn chiếu sáng bình thường, như đèn trần đơn giản có chụp thủy tinh. Nếu là phòng khách, trần lại không có giấy dán thì có thể dùng loại đèn trần khá to. Đồng thời, vì một ngọn đèn chính không thể đáp ứng được các yêu cầu khác nhau về ánh sáng ở từng chỗ trong phòng nên chúng ta có thể dùng thêm các loại đèn sàn nhà và đèn bàn hỗ trợ, làm cho ánh sáng được đầy đủ và phong phú. Trên giá sách trong phòng sách, bạn có thể đặt một đèn tuýp 8W, để vừa dễ tìm sách vừa có thể phân bố hài hòa và đầy đủ ánh sáng trong phòng. Trong phòng ngủ, bạn nên có các loại ánh sáng đèn khác nhau để thích hợp với các loại nhu cầu khác nhau như thay áo, trang điểm, đọc sách... Nói chung, không nên để một đèn to ở đầu giường vì như vậy, sẽ gây cảm giác ức chế. Thường thường, nên chọn loại đèn tường có chụp đèn hơi mờ, tỏa ánh sáng dịu, làm nguồn sáng cho toàn phòng ngủ. Đồng thời, trên tủ quần áo, bàn trang điểm và tủ đầu giường có thể để loại đèn bàn điều chỉnh được độ sáng. Ngoài ra, trên bàn ăn cũng nên có một đèn treo. Độ cao của đèn không được quá độ cao của tầm mắt người đứng, ánh sáng đèn phải dịu để người ăn được ngon miệng. Ánh sáng trong nhà bếp phải đủ để tiện cho rửa ráy. Nhà tắm và nhà vệ sinh nên dùng ánh sáng trắng để thích hợp với việc mở cửa thường xuyên...

- Ánh sáng trong buồng mạnh hay yếu, nóng hay lạnh đều có tác dụng tâm lí và ảnh hưởng đến thần kinh. Nếu màu sắc trong phòng thiên về gam lạnh, bạn có thể dùng ánh sáng làm tăng thêm cảm giác ấm áp, êm dịu trong phòng. Nhất là trong khi ăn, ánh sáng nóng sẽ làm tăng cảm giác về sắc thái món ăn, làm người ta ăn ngon hơn. Khi trong phòng đầy chật người, nên dùng loại đèn mạnh để tạo không khí vui vẻ, dễ chịu. Nếu màu sắc trong phòng thiên về gam nóng, bạn có thể dùng đèn tuýp.

- Để tạo được thẩm mĩ trong cách bài trí căn phòng, bạn nên suy nghĩ tới phong cách bày biện và sự hài hòa không gian trong phòng. Khi bố trí đèn, cũng cần để ý tới sự hợp lí ở mỗi chỗ trong phòng. Ví dụ như đèn sàn nhà kết hợp với ghế xa lông, bàn trà, chậu hoa, làm thành một góc rất lí thú trong phòng là nơi rất thích hợp cho việc tiếp khách, đọc sách hay may vá.

5. CÁCH CHỐNG NÓNG TRONG PHÒNG VÀO MÙA HÈ

Mặt trời là nguyên nhân chủ yếu gây nóng. Che nắng phòng ở là một trong những cách làm chủ yếu để phòng được mát mẻ. Muốn vậy, cửa sổ nên có rèm che màu. Tốt nhất là bạn hãy dán một lớp giấy trắng bên ngoài cửa kính, hoặc cũng có thể dùng giàn cây xanh che ánh nắng, để căn phòng được râm mát.

Khi nhiệt độ bên ngoài cao hơn nhiệt độ trong phòng, sự đối lưu không khí cũng sẽ làm cho phòng bị nóng thêm lên. Nếu bạn đóng chặt cửa suốt từ 9h sáng đến 5, 6h chiều để giữ nhiệt độ thấp trong đêm lại, thì thông thường, nhiệt độ phòng có thể giảm bớt đi 2°C. Nhưng khi đóng cửa, mọi người cảm thấy bị oi bức. Vì thế, cách làm này chỉ thích hợp với những gia đình có quạt máy. Nếu hai vợ chồng bạn là công nhân viên chức, cả ngày, trong nhà không có người, thì trước khi đi làm, bạn có thể đóng cửa, kéo rèm lại. Làm như vậy, vừa an toàn vừa chống được nóng. Nếu thời tiết khô nóng, bạn còn có thể vảy nước lạnh xuống nền nhà để hơi nước bốc hơi, hút hơi nóng, giảm nhiệt độ.

- Bạn có thể làm nhiều kiểu chống nóng khác như: làm mái che ở hai bên tường nhà để giảm bớt ánh mặt trời chiếu vào tường, hoặc làm thêm tầng cách nhiệt bằng cách rải mọt cưa lên mái nhà. Ngoài ra, bạn có thể trồng cây xanh quanh nhà để điều tiết khí hậu. Ví dụ, bạn có thể trồng vạn niên thanh ở hai bên tường. Đối với nhà cao tầng hay nhà một tầng, trồng những loại cây to như bạch dương hay những cây nhỏ như mây, song.

6. ĐỘ CAO THÍCH HỢP NHẤT CỦA ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH

- *Giường:* độ cao của mặt giường nên cao hơn đầu gối người một chút.

- *Gối:* Độ cao của gối thường nên ở từ 10-15 cm. Thiếu niên, nhi đồng cần gối thấp hơn một chút, còn đối với trẻ em chưa đầy một tuổi thì không nên gối cao quá 5 cm.

- *Bàn làm việc:* Độ cao của mặt bàn tốt nhất là làm sao để cho người ngồi thẳng, hai bàn tay để ngang trên mặt bàn mà không cần phải cúi lưng hay gập khuỷu tay. Dùng bàn có độ cao như thế sẽ đỡ bị đau lưng do cúi xuống bàn trong thời gian dài.

- *Ghế:* Độ cao từ mặt ghế đến mặt đất nên ngắn hơn độ dài của bắp chân khoảng 1,5cm. Với độ cao như thế, khi ngồi xuống, lực của hai chân sẽ được dồn xuống toàn thân và làm cho hai chân được chuyển động dễ dàng về phía trước và sau.

- *Đèn:* Bóng tròn 15W nên cách mặt bàn 25cm; 25W cách 40cm; 40W cách 60cm; 60W cách 105cm. Đối với đèn tuýp: đèn 8W nên cách mặt bàn 55 cm, đèn 15W cách 75cm; đèn 20W cách 110 cm; đèn 40W cách 150 cm.

7. MẸO BỐ TRÍ TRONG BUỒNG NHỎ

Khi bố trí đồ dùng trong những căn buồng nhỏ, đầu tiên, bạn phải xác định xem buồng này dùng làm gì, sau đó hãy chọn những đồ dùng có hai hay nhiều tác dụng.

Ví dụ: ghế nhưng cũng có thể dùng làm bàn; tủ để trong buồng ngủ cũng có thể làm tấm ngăn. Đồng thời, bạn còn nên chú ý chọn loại đồ dùng chiếm ít diện tích như các kiểu bàn ghế có thể gấp xếp được, để khi dùng xong, có thể thu nhỏ lại, không chiếm nhiều chỗ. Ngoài ra, cần lợi dụng không gian triệt để, không nên để thừa những góc không thể lợi dụng được như nóc tủ, góc phòng. Sau đây, xin giới thiệu với bạn một số mẹo bố trí đồ dùng trong phòng nhỏ.

- Treo gương lớn lên tường hay tủ.

- Sơn cả tường lẫn tủ bằng màu trắng hay màu nhạt nào đó. Bạn cũng có thể sơn cửa và tường cùng màu. Làm như vậy, không gian sẽ có vẻ như rộng ra.

- Cố gắng giảm bớt đồ dùng. Đồ dùng nhiều và lộn xộn chỉ làm cho căn phòng như chật thêm.

8. LỢI DỤNG TRIỆT ĐỂ GÓC PHÒNG

Mỗi phòng thường có bốn góc. Làm như thế nào để phát huy hết được tác dụng của chúng? Bạn có thể tham khảo các phương pháp dưới đây:

- *Bàn ghế salon:* Thông thường, người ta thích đặt salon ở giữa là bàn uống nước. Bày kiểu này, hai người khi nói chuyện sẽ không được thoải mái vì phải quay người, hơn nữa, lại có vẻ quá nghiêm túc. Nếu như bạn đặt hai ghế ở hai bên, lạt bàn uống nước ở giữa thì khi nói chuyện, không cần phải vẹo người, lại tạo được không khí thân mật.

- *Bày ti vi:* Tì vì nên đặt ở góc phòng để ánh nắng không chiếu vào được, ban ngày hay ban đêm đều có thể xem phim. Bày như vậy, số người xem cũng sẽ được nhiều hơn và khu vực xem cũng rộng ra.

- Bày thùng loa: Nếu thùng loa của bạn là kiểu đứng thì bày ở góc tường là hợp lí nhất, bởi vì nhìn từ góc độ thanh học, bày như vậy sẽ làm cho âm thanh được phân bố đều.

- *Bày bàn viết:* Nếu cửa sổ nhà bạn ở hướng nam thì nên đặt bàn viết vào góc tường bên phải cửa sổ để có thể lợi dụng hết được ánh sáng tự nhiên ở bên ngoài cửa, khi viết chữ bằng tay phải sẽ không bị sấp bóng. Đồng thời, cũng có thể treo tranh hoặc lịch ở tường phía trên bàn viết; ở góc bàn viết, bày một số vật trang trí nhỏ để lợi dụng triệt để góc tường.

9. LỢI DỤNG CHỖ LÕM TRONG PHÒNG

Trên tường có những chỗ lõm hoặc ở cửa có rãnh trống, nếu bạn lấp đi thì vừa lãng phí không gian lại vừa làm xấu căn phòng của bạn. Vậy thì làm thế nào để lợi dùng những chỗ này? Nếu muốn, bạn có thể thử làm theo những cách dưới đây:

- Bạn gài giá sách hoặc giá bày đồ cổ vào đó rồi để sách vở, chậu cảnh, hoa lá và đồ cổ lên.

- Bạn có thể treo vào đó những tranh ảnh phong cảnh có kích thước lớn bằng kích thước trống ấy.

- Trên những khoảng trống ấy, bạn hãy gắn chặt một miếng kính rồi bày lên đó những vật dụng nhỏ để làm thành một bàn trang điểm hoặc làm chỗ bày những đồ dùng gia đình hàng ngày.

- Dưới những chỗ trống bày một bàn viết hoặc bàn sách, phía trên là một cái tủ treo.

- Bạn cũng có thể gắn vào đó một tấm ván để cất những đồ lặt vặt, rồi treo một tấm rèm nhã nhặn ra ngoài.

Nếu những chỗ trống đó được xắp xếp, trang trí một cách hợp lí thì không những căn phòng của bạn đẹp mắt, lịch sự mà còn có thể mở rộng được diện tích sử dụng.

10. SỬ DỤNG HÀNH LANG KHÉP KÍN

Hiện nay, rất nhiều người sống trong các căn hộ cao tầng đã quây kín hành lang nhà mình lại. Chúng tôi xin giới thiệu hai biện pháp lợi dụng hành lang kiểu này:

- Bên cạnh cửa thông ra hành lanh thường có một cửa sổ. Vì hành lang được quây kín rồi nên cửa sổ này có thể biến thành một cái tủ có hai mặt kính, bạn có thể để bát đũa, mắm muối vào đó, vừa tiện cho việc sử dụng lại không ảnh

hưởng đến ánh sáng trong nhà. Nếu cả hai mặt đều là cửa kéo bằng kính thì càng tốt.

- Hành lang bị quây kín thì nhiệt độ hành lang sẽ cao lên, cần phải có chỗ để làm lạnh thực phẩm.

11. HOA VĂN TRẦN VÀ NỀN NHÀ

Muốn trang trí trần và nền nhà, đầu tiên phải nghĩ đến độ cao của căn phòng. Nếu phòng cao, bạn có thể dùng nhiều kiểu hoa văn, trong đó, loại hoa văn màu là tốt nhất vì nó tạo nên liên tưởng phong phú về nghệ thuật. Kiểu trang trí này thường gặp nhiều trong kiến trúc cổ Trung Quốc. Còn nếu phòng thấp, bạn nên dùng tấm dán, làm căn phòng có vẻ cao lên và giảm bớt được cảm giác ức chế.

Bạn cũng cần chú ý đến sự xắp xếp của màu sắc. Thường thì tấm dán màu trắng làm cho căn phòng có vẻ rộng ra, nó có lợi cho loại phòng thấp. Nhưng nếu chỉ dùng mỗi một màu này thì lại tạo sự đơn điệu.

Nếu đó là buồng ngủ thì có thể dùng tấm dán hơi tối màu (như màu lá cọ nhạt hoặc màu vàng nhạt) và lắp thêm đèn có ánh sáng tốt. Làm như vậy, không những sinh hoạt ban đêm rất dễ chịu mà ban ngày căn phòng cũng mang vẻ tĩnh lặng, thanh nhã. Nếu căn buồng đó có đỉnh hình tam giác thì hãy bày biện nó thành một chỗ ở kiểu nông thôn, mang đậm hơi thở của ruộng đồng.

Khi dùng giấy dán tường, bạn cũng nên nghĩ tới màu sắc của tấm dán trần và nền, có như vậy, căn phòng mới tạo được vẻ cuốn hút. Tốt nhất là nên chọn loại giấy dán tường giống hoặc gần giống tấm dán trần và nền, hình vẽ và màu sắc nên dày, nhỏ và mềm mại.

12. CÁCH LÀM SÀN NHÀ HOA

Nếu bạn muốn biến nền xi măng nhà bạn thành nền hoa, bạn có thể làm theo cách vừa rẻ tiền vừa đơn giản dưới đây:

Đầu tiên, hãy chuẩn bị xi măng, keo nước và vật liệu màu. Trong đó, xi măng chỉ yêu cầu loại bình thường keo nước có thể dùng loại keo 107 bán trên thị trường. Còn màu sắc thì tùy ý bạn.

Khi làm, trước tiên, bạn hãy quét sạch nền nhà, phun ướt nền nhà bằng nước sạch, đợi đến khi nền đã se thì trộn đều nước với keo theo tỉ lệ 1/1, trộn xong thì quét lên nền nhà một lượt. Sau đó, đem trộn keo, nước với xi măng theo tỉ lệ 0,8/0,2/2 để được một chất sền sệt như hồ. Lấy hỗn hợp này quét lên nền nhà một lớp mỏng, chờ đến khi nền nhà khô hẳn, lại quét lên một lớp nữa. Trong lần quét thứ hai này, hãy cho màu theo ý thích của bạn. Chờ đến khi nền nhà thật khô hẳn, lại quét lên một lớp nữa. Trong lần quét thứ hai này, hãy cho màu theo ý thích của bạn. Chờ đến khi nền nhà thật khô, bạn dùng giấy ráp đánh thật nhẵn. Sau đó, dùng vải ướt lau hết bụi đi. Cuối cùng là quét một lớp vécni lên nền. Chờ lớp này khô, hãy lấy giấy ráp đánh thật sạch. Thế là, nền nhà màu của bạn đã hoàn thành.

Loại nền nhà này chịu nhiệt rất tốt. Ở nhiệt độ 60°C có thể không thay đổi trong 4 giờ; ngập trong nước sôi 100°C trong 1 giờ không bị biến đổi; ngâm trong nước 20°C trong 7 ngày không bị biến đổi, mỗi cm^2 có thể chịu được sự tác động của 50kg.

Nếu muốn sàn nhà có hoa văn thì cũng làm như trên, nhưng cần phải vạch hình thước rồi quét riêng màu theo mẫu đã có. Kiểu này hơi tốn công một chút.

13. CÁCH CHỐNG LỞ VÔI TƯỜNG

Tường quét vôi thường có hiện tượng bị từng mảng vôi rơi xuống hoặc người vừa dựa phải liền bị vôi bám đầy. Gặp những trường hợp ấy, bạn cho thể tham khảo những cách làm dưới đây:

- Trong nước vôi, bạn hãy cho vào một ít muối ăn và nước cơm, tường sẽ không bị tróc nữa. Nếu không có nước cơm, có thể thay bằng hồ loãng quấy bằng bột mì hay hồ nước, hoặc keo nước bán sẵn cũng được. Thông thường thì 5 kg vôi cho thêm 150-200g muối ăn và 1kg nước cơm.

Cách làm trên vẫn chưa phải là tốt nhất. Bạn hãy chọn vôi sống loại tốt đem tôi. Sau khi lọc đem quét tường ngay. Quét xong, tường chưa kịp khô, hãy đóng chặt các cửa lại, đốt một lò lửa (hay bếp than) hun phòng trong khoảng 30-60 phút, rồi tắt lửa đi, mở cửa ra. Vôi trên tường sẽ không bao giờ lở nữa, màu lại trắng, dù lâu ngày cũng không ngả vàng.

14. CÁCH SƠN TƯỜNG

Tường nhà quét bằng sơn sẽ vừa sáng sủa vừa điều tiết được màu sắc trong phòng. Nhưng tuyệt đối không được quét lên loại tường vừa quét vôi xong, bởi vì thành phần chủ yếu của vôi mang tính kiềm, nếu gặp sơn thì sẽ làm sơn bị biến chất, khiến cho mặt tường vừa quét sơn sẽ xuất hiện những đốm vằn, nếu tường quét sơn màu lục sẽ có những đốm vàng, còn tường sơn màu lam sẽ có những đốm màu lục.

15. CÁCH TÍNH LƯỢNG VÔI QUÉT TƯỜNG

Khi sắp xếp phòng ở dưới, nhiều người thích quét vôi màu lên tường cho mới và đẹp mắt. Vậy tính toán thế nào cho chính xác lượng vôi cần dùng? Dưới đây là một công thức tính rất đơn giản.

Lượng vôi (kg) = [diện tích phòng (m^2): 4] + [độ cao bên trong phòng (dm): 4.

Ví dụ: Diện tích phòng là 20m^2, độ cao phòng là 16 dm. Theo công thức, ta sẽ có lượng vôi là: [20 : 4] + [16 : 4] = 9 (kg)

Số vôi ấy có thể quét được hai lớp đối với căn phòng này.

16. CÁCH GIỮ ẤM TRONG PHÒNG

Muốn phòng bạn được ấm, cần phải giảm hết mức việc mất nhiệt một cách không cần thiết. Muốn vậy, bạn hãy cố gắng làm theo những điểm dưới đây:

- Phòng ở có rất nhiều hình dạng. Nếu nhà bạn có từ hai buồng trở lên thì tốt nhất là bạn hãy chọn căn buồng hình vuông để ở trong mùa đông, bởi vì, hiệu quả giữ ấm của buồng kiểu này là tốt nhất.

- Có 10% lượng khí lạnh lọt vào phòng bạn qua khe cửa và những kẽ hở khác. Vì vậy, bạn nên dùng giấy hoặc vải dán chặt vào những chỗ hở của các cửa không cần mở.

- Tấm kính trên cửa là chỗ làm cho khí nóng trong phòng bạn bị mất đi nhiều. Vì vậy, đối với những cửa mà ánh nắng không chiếu tới được, tốt nhất nên lấy riđô, vải che kín lại.

- Để ánh nắng chiếu thẳng vào phòng có thể làm cho nhiệt độ trong phòng tăng hơn bình thường tới 80%. Vì vậy, mùa đông nên cố gắng cho ánh nắng chiếu thẳng vào phòng.

- Cửa hai lớp chống lạnh tốt hơn cửa một lớp rất nhiều vì có thể làm giảm sự mất nhiệt tới 50%, giảm 25% lượng khí lạnh từ bên ngoài tràn vào.

- Không khí sát trần nhà bao giờ cũng ấm hơn không khí sát nền nhà. Trong những phòng đã thực hiện những biện pháp giữ ấm, nhiệt độ ở hai chỗ này thường chênh nhau đến bảy, tám độ. Vì thế, nếu nghĩ cách làm không khí trần nhà chuyển xuống nền nhà thì có thể làm cho căn phòng ấm lên.

- Thông thường, phải giữ nhiệt độ trong phòng ở mức từ 30-40°C thì bạn mới thấy được độ ấm trong phòng tăng lên khoảng 2-3°C.

17. HAI MẸO BÍT LỖ CỬA

Mùa đông đến, mọi người đều thích dùng giấy dán các lỗ cửa để ngăn gió lạnh. Cách làm này cũng có hiệu quả nhưng lại có một nhược điểm là đến năm sau, khi cọ rửa cửa, bạn sẽ rất mệt trong việc bóc giấy và lau các vết dính. Hai cách làm dưới đây có thể tránh cho bạn những khó khăn ấy:

- Bạn có thể mua những dải băng trắng hoặc cắt vải cũ thành những dải rộng 2 cm, sau đó, quét hồ lên rồi dán vào khe hở. Năm sau, khi không cần dùng nữa, bạn chỉ việc cầm lấy một đầu gỡ ra là được ngay, không để lại dấu vết gì. Đem những dải vải này giặt sạch cất đi là lại có thể dùng tiếp được mấy năm nữa. Làm như vậy vừa kinh tế, vừa tiện lợi.

- Bạn cũng có thể lấy giấy báo cũ ngâm vào nước sạch. Sau đó, cuộn lại, nhét vào khe hở. Đến khi giấy khô, gió lạnh sẽ không thể thổi vào được nữa. Đến mùa xuân, bạn chỉ cần gỡ nhẹ là giấy sẽ bong ra ngay.

18. CÁCH KIỂM TRA BỂ PHÂN CÓ BỊ RÒ RỈ KHÔNG

Thường thường, khi thùng phân bị rò, không thể phát hiện ở bề ngoài được. Bạn có thể kiểm tra theo ba bước sau:

- *Nghe:* Ghé sát tai vào phía trên bể, nếu nghe thấy tiếng sàn sạt thì tức là bể đã bị rò.

- *Nhìn:* Mở nắp bể ra, xem mặt nước có gợn sóng không. Nếu có, nghĩa là bể đã bị rò.

- *Nhỏ mực:* Nhỏ vài giọt mực vào đó, nếu thấy mực biến thành dải dài trôi lững lờ thì có thể kết luận bể bị rò, còn nếu mực chìm xuống đáy thì tức là bể vẫn còn tốt.

Khi chữa phải tìm hiểu đúng nguyên nhân gây rò rỉ để có cách xử lí khác nhau.

19. MẸO ĐÓNG ĐINH

- Khi đóng đinh lên những tấm gỗ mỏng hay các miếng gỗ, phía đầu gỗ thường bị nứt. Nếu dùng kìm kẹp đinh, dúi đầu nhọn đinh xuống gỗ rồi hãy đóng thì gỗ sẽ không bị nứt.

- Khi đóng đinh lên những chỗ cứng, đinh sẽ rất dễ bị cong. Nếu bôi vào đầu nhọn của đinh một ít mỡ bôi trơn hay xà phòng hoặc sáp rồi hãy đóng đinh sẽ không bị cong nữa.

- Đinh ốc ở cửa bị lỏng, bạn chỉ cần nhét một que diêm vào rồi dán chặt lại. Sau đó, vặn đinh ốc vào.

- Khi vít đinh ốc vào những miếng gỗ cứng, trước tiên, nên bôi ít dầu mỡ hoặc xà phòng vào đinh. Làm như vậy, sẽ vít đinh được nhẹ nhàng hơn.

- Nếu muốn đóng chắc đinh vào tường xi măng hoặc tường gạch, bạn hãy sử dụng tới ít ruột bút bi đã dùng hết. Khi đóng đinh, trước tiên, đục một lỗ to bằng ruột bút, sau đó cắt ruột bút bi thành một đoạn dài khoảng 3 cm nhét vào lỗ đó. Cuối cùng, bạn nhét đinh vào giữa ruột bút rồi hãy lấy búa đóng. Đinh sẽ bám chắc vào tường. Làm như vậy, chiều ngang của đinh có thể chịu được một lực tương đối lớn, nhưng nếu khi chiều dọc chịu một lực quá lớn thì sẽ làm đinh bị bật ra khỏi tường. Gặp trường hợp này, bạn có thể đóng hai cái đinh cách nhau khoảng 15 cm theo kiểu này lên tường. Dùng dây thép nhỏ kéo căng vào hai đinh rồi buộc đồ cần treo vào dây thép này. Làm như vậy, đinh sẽ không bị tuột ra nữa.

20. CÁCH LẮP ĐỒ ĐIỆN VÀO TƯỜNG XI MĂNG

Lắp đồ điện, người ta thường dùng đinh ốc. Nhưng để xoáy đinh ốc vào tường thật không dễ dàng. Bạn có thể lấy khoan điện khoan lỗ vào tường, sau đó nhét gỗ hoặc vít nở vào đó rồi hãy cho

đinh ốc vào. Đồ điện của bạn sẽ được gắn chặt vào tường.

21. TẨY MÙI KHÓ CHỊU TRONG PHÒNG

- *Mùi thuốc lá:* Sau khi hút thuốc, phòng thường có khói. Muốn hết khói, bạn hãy dùng khăn bông nhúng dấm khua trong phòng hoặc đốt hai cây nến là sẽ được như ý ngay.

- *Mùi sơn:* Đồ vật mới sơn xong thường có mùi sơn. Bạn chỉ cần đặt hai bát nước muối dưới đất là mùi sơn sẽ hết ngay sau hai ngày. Bạn cũng có thể khử mùi sơn bằng cách ngâm trong nước lạnh, đặt vào phòng.

- *Mùi mốc:* Khi ngăn kéo, tủ tường, tủ quần áo có mùi mốc, bạn hãy để vào đó một cục xà phòng, mùi mốc sẽ mất.

- *Mùi cacbonic:* Khi buồng không được thông gió và không khí tốt, sẽ có mùi hôi ngột ngạt. Bạn hãy rảy một ít nước hoa lên bóng đèn điện. Khi đèn nóng lên mùi thơm sẽ bốc hát tán, làm mùi hôi biến đi.

- *Mùi khói dầu:* Trong khi cháy, bếp dầu thường sinh ra khói bếp có màu đen, vừa lãng phí dầu, vừa ô nhiễm môi trường lại ảnh hưởng tới hệ hô hấp, sinh ra ho. Muốn trừ khói, bạn chỉ cần cho ít dấm vào dầu là được.

- *Mùi hôi của phân tưới hoa:* Hoa cảnh trồng trong nhà phải tưới phân, nếu trong một thời gian dài, trong nhà sẽ có mùi khó chịu. Bạn hãy cắt vụn vỏ quýt tươi rồi hòa lẫn với nước phân, mùi hôi sẽ giảm rất nhiều. Hơn nữa, vỏ quýt không những chỉ tiết ra mùi thơm mà nó còn là một loại phân rất tốt.

- *Mùi hôi nhà vệ sinh:* Mở một hộp dầu gió, để trong góc nhà vệ sinh, mùi hôi sẽ hết ngay. Và như vậy, một lọ có thể dùng được từ hai đến ba tháng.

- *Mùi hôi của thùng rác:* Muốn khử mùi hôi của thùng rác bằng kim loại, bạn có thể cho một tờ báo vào đó rồi đốt lên. Cũng có thể dùng cách này để trừ mùi hôi trong nhà vệ sinh.

22. HAI CÁCH LÀM CHO PHÒNG CÓ MÙI THƠM DỊU

- Rảy một ít nước hoa lên bóng đèn điện, khi bật đèn, hương thơm sẽ tự phát tán, trong phòng sẽ có mùi thơm dịu.

- Đặt một bát nước sôi trong buồng rồi rót chầm chậm một thìa dầu thông vào đó. Khắp phòng của bạn sẽ thoang thoảng mùi thông.

23. CÁCH LÀM HÒM GỖ LONG NÃO LẠI CÓ MÙI LONG NÃO

Hòm long não dùng lâu ngày sẽ bị nhạt mùi đi. Bạn chỉ cần lấy góc nhọn của mảnh bát vỡ hoặc bất cứ vật nhọn gì khứa mấy đường theo nét vân gỗ phía mặt trong của hòm là hòm lại tỏa mùi long não thơm nức ngay.

24. KHỬ MÙI CỦA ĐỒ ĐỰNG DẦU TÂY

- Cho vào đó một ít vôi sống, đổ nước, quấy đều đến khi nước đầy đồ đựng thì thôi; mấy giờ sau đem rửa sạch, mùi dầu sẽ hết.

- Nếu đồ bị nhiễm mùi dầu, bạn hãy cọ rửa bằng rượu gạo, mùi dầu lập tức hết ngay.

HOA, CHIM, CÁ, SÂU BỌ

1. CÁCH ĐẬP RUỒI TUYỆT VỜI

Khi đập ruồi, bạn nên ở cách nó một khoảng nửa tấc về phía sau, bởi vì, thông thường, bao giờ chúng cũng bay lên phía sau một góc 69° để chạy trốn.

2. CÁCH LÀM KEO BẪY RUỒI

- Lấy một ít nhựa thông và dầu thầu dầu, mỗi thứ một phần bằng nhau. Cho nhựa thông vào nồi rồi đổ thêm ít nước

vào, đun trong vài phút. Sau khi nhựa nóng chảy, đổ từ từ dầu thầu dầu vào, vừa đảo vừa trộn, đến khi sôi thì bắc ra khỏi bếp ngay, cho một ít đường vào rồi đem phơi, thế là bạn đã có được keo bẫy ruồi. Bôi keo vào tấm bìa hay mảnh giấy, treo vào chỗ ruồi hay tới. Nếu ruồi đã chạm vào thì không thể bay thoát được nữa.

- Lấy 7 phần nhựa thông, 1 phần đường đỏ, 2 phần dầu máy. Cho nhựa thông vào nồi, đun chảy, rồi đổ dầu máy vào. Tiếp đó, ngâm vào đó từ 3 - 5 phút, vớt ra rồi đem phơi khô là được. Nếu ở chỗ bẫy ruồi cho thêm một ít tinh dầu thơm thì càng tốt.

3. HAI CÁCH NHỬ RUỒI

- Lấy một ít đồ ăn có mùi tanh hấp dẫn ruồi trộn đều với một ít dung dịch thuốc trừ sâu 2%, chia ra làm 5 - 10 phần, đặt vào chỗ ruồi hay đến. Ruồi ăn xong sẽ chết ngay. Loại mồi độc này nên bảo quản ở chỗ ẩm, 3-5 ngày thay một lần và phải để phòng gia súc ăn phải.

- Dán một cái phễu bằng giấy cứng lên một lọ không nắp, trong lọ đựng loại đồ ăn mà ruồi ưa thích. Ruồi đã chui vào rồi thì sẽ không thể ra được nữa.

4. BA CÁCH ĐUỔI RUỒI

- Để vài cây cà chua con trong phòng. Ngửi thấy mùi cây này, ruồi sẽ bay đi ngay.

- Trên các đồ ăn ruồi hay đậu, hãy thả mấy cọng hành lên trên, ruồi sẽ không dám đậu vào nữa.

- Để ở cửa và cửa sổ một số cây tỏa hương về đêm như bạc hà hoặc hoa bóng nước. Ngửi thấy mùi của những cây này, ruồi sẽ không dám vào.

5. MỘT SỐ CÁCH ĐUỔI MUỖI KHÁC

- Rảy một ít nước hoa lên người hoặc cạnh gối cũng có tác dụng đuổi muỗi nhất định.

- Nên thường xuyên thay đổi loại thuốc đuổi muỗi mới có tác dụng đuổi muỗi tốt.

Giống muỗi đặc biệt nhạy cảm đối với vị chua trong máu người. Ăn thịt sẽ làm máu có vị chua. Vì vậy, ăn ít thịt sẽ đỡ bị muỗi đốt.

- Ăn một ít tỏi sẽ ít bị muỗi đốt vì muỗi rất ghét mùi tỏi.

- Uống vitamin B cũng có tác dụng đuổi muỗi bởi vì vitamin B theo mồ hôi, tiết ra một mùi rất đặc biệt, có khả năng đuổi muỗi.

- Tối mùa hè khi hóng mát, bạn hãy để mấy chậu cây bạc hà, bóng nước bên cạnh, muỗi sẽ không dám đến gần bạn nữa.

- Hãy để hai ba lọ dầu gió dưới bàn chân của bạn, muỗi rất sợ mùi này.

- Tắt đèn trong phòng bạn đi, cho bên ngoài phòng có ánh sáng, muỗi sẽ bay ra chỗ sáng ngay.

- Quần áo màu trắng hoặc nhạt màu có tính phản quang khá mạnh, có tác dụng đuổi muỗi.

6. HAI CÁCH GIẾT MUỖI

- Đổ từ 5-10 ml nước đường hoặc bia vào một chai rượu không, lắc nhẹ để nước đường (hoặc bia) bám lên thành chai rồi để vào chỗ hay có muỗi. Ngửi thấy mùi ngọt và mùi bia, muỗi sẽ chui vào chai và sẽ bị chết.

- Cắm điện máy hút bụi loại nhỏ, chờ đến khi máy ở nấc chuyển vận cao nhất thì chĩa ống hút vào muỗi. Muỗi sẽ bị hút ngay vào.

7. CÁCH ĐỂ PHÒNG MUỖI CẮN

Trong đêm tối, muỗi có thể tìm người và súc vật để hút máu một cách chuẩn xác là vì chúng rất nhạy cảm với nhiệt độ xung quanh. Đầu chúng có "máy đo nhiệt", có thể nhận thấy sự thay đổi nhiệt

độ là 0,005°C. Người và súc vật thường có nhiệt độ cao hơn nhiệt độ không khí nên chúng tìm thấy rất dễ dàng. Ngoài ra, chất có trong mồ hôi và lượng khí thải được thoát ra trong khi hô hấp cũng có sức hấp dẫn đối với muỗi. Vì vậy, muốn phòng muỗi, bạn nên tắm thường xuyên để giảm bớt nhiệt độ cơ thể và mùi mồ hôi.

8. THỜI GIAN TỐT NHẤT ĐỂ ĐỐT HƯƠNG MUỖI

Khi bị muỗi đốt, da bạn vừa sưng đỏ vừa ngứa, rất khó chịu, lại dễ bị muỗi truyền bệnh. Cách đuổi muỗi đơn giản nhất là đốt hương muỗi. Nhưng thời gian cháy của vòng hương có hạn (khoảng 8 giờ) vậy làm thế nào để vòng hương phát huy được hiệu quả cao nhất? Các bạn nên nắm vững thời gian đốt hương thích hợp.

Theo qui luật hoạt động của muỗi nhà, chúng thường hay vào nhà trong khoảng trước và sau 6 giờ chiều hay lúc mặt trời lặn. Vì vậy đốt hương vào khoảng 5 giờ 30 phút chiều sẽ đạt được mục đích. Đến khi bạn đi ngủ thì trong phòng cũng đã hết muỗi rồi. 5 giờ sáng hôm sau là thời điểm lại đốt thêm một vòng hương nữa để phòng được muỗi ngày.

9. CÁCH SỬ DỤNG HƯƠNG MUỖI

Đốt hương muỗi trong một thời gian dài sẽ gây độc cho người. Vậy nếu bạn bị mệt mỏi, muốn đi ngủ khi hương đang cháy thì phải làm gì? Có một cách rất đơn giản để hương muỗi tự tắt theo ý muốn. Bạn hãy dùng một chiếc đũa sắt chặn lên hương muỗi độ dài từ chỗ hương cháy đến chiếc đũa là tùy bạn. Cháy đến chỗ chiếc đũa, hương sẽ tự tắt: Cách làm này vừa được an toàn trong khi ngủ lại vừa tiết kiệm được hương muỗi.

10. CÁCH LÀM THUỐC DIỆT RUỒI MUỖI

Trong mùa hè, muỗi ruồi rất nhiều. Khi bạn chưa mua được loại thuốc diệt ruồi muỗi vừa ý, bạn có thể tự chế một loại thuốc rất có hiệu quả:

Hãy cho từ 1-2 viên thuốc tẩy giun vào đĩa, hòa tan thuốc với nước đường rồi để vào chỗ lắm ruồi muỗi. Ruồi muỗi ăn phải sẽ chết.

11. HAI CÁCH DIỆT GIÁN

- Qua một thí nghiệm được làm ở Đài Loan, người ta thấy rằng nếu phun nước xà phòng nồng độ 0,3% vào bụng gián, nó sẽ giãy giụa rồi chết.

Cách làm này có ưu điểm hơn thuốc diệt trùng vì nó không độc hại, không có mùi hôi, tiện lợi, lại an toàn cho nơi ở và làm sạch sẽ môi trường.

Loại thuốc trừ gián được bán rất nhiều trên thị trường nhưng tiếc rằng loài gián bây giờ đều rất "thông minh", thường xuyên không mắc bẫy. Bạn hãy tự chế loại thuốc này xem sao: Luộc khoai tây lên rồi nghiền nát, trộn lẫn với một lượng hóng tương đương, viên thành viên nhỏ, sau đó, đem để ở chỗ gián hay qua lại, gián ăn vào sẽ bị chết ngay.

Nhưng bạn cần chú ý rằng tuyệt đối không được cho trẻ con vào chỗ đó.

12. HAI CÁCH ĐUỔI GIÁN

- Những phòng có sàn gỗ kiểu cũ cứ đến mùa hè là trong trạn, trên bàn ăn, trong tủ và nhà vệ sinh lại đầy những gián, các rãnh nước trở thành chỗ sinh sản của chúng. Bọn này vừa gieo giắc vi trùng lại vừa gây khó chịu.

Nếu bạn đặt một chậu vạn niên thanh xuống rãnh nước, thì không những dán không sinh sôi được ở đó nữa mà gián trong nhà cũng ít hẳn đi. Phương pháp này có hiệu quả rất tốt. Nếu nhà bạn nhiều gián, bạn hãy thử làm xem sao.

- Trạn thức ăn là một trong những nơi mà gián thường xuyên qua lại. Nếu bạn

để vào đó một đĩa hành tây đã cắt lát thì vừa đuổi được gián, vừa làm chậm lại quá trình biến chất của thức ăn.

13. BỐN CÁCH ĐUỔI BỌ NHẢY

- Đóng kín cửa lại, cho vân hương (một vị thuốc bắc) vào một cái chậu lửa. Bọ nhảy ngửi thấy mùi vân hương sẽ tranh nhau nhảy vào chậu. Và thế là không cần tốn công lắm bạn cũng có thể giết hết được chúng.

- Nếu thấy mèo nhà bạn có bọ nhảy, bạn hãy trừ bọn kí sinh này ngay vì chúng rất có hại cho sức khỏe của mèo và lại làm ảnh hưởng đến vệ sinh trong nhà. Bạn hãy nghiền 1-2 viên băng phiến thành bột, xoa lên mình mèo, bọ sẽ chết ngay. Sau đó, bạn phủi hết bột đi rồi tắm sạch cho mèo là xong.

- Vò nát lá đào, đắp lên mình mèo rồi dùng vải thô quấn kín toàn thân mèo, chỉ để lại một lỗ cho nó thở. Nửa giờ sau, gỡ vải ra, gạt lá đào xuống, bạn sẽ thấy bọ chết rụng lả tả.

- Đựng bã mía vào rổ, lúc chập tối, để rổ bã vào chỗ có nhiều bọ. Tối đến, chúng sẽ chui vào trong đống bã mía. Sớm hôm sau, hãy đốt chỗ bã mía này đi là có thể trừ được lũ bọ.

14. TRỪ RỆP BẰNG LÁ ĐÀO

Khi giường có rệp, hãy hái một ít lá đào tươi rải đều xung quanh giường và dưới đệm. Sau 1-2 ngày là có thể giết chết được rệp.

15. CÁCH ĐUỔI KIẾN

Trạn thức ăn là nơi kiến rất hay vào. Muốn đuổi chúng, bạn hãy để ít vỏ trứng gà khô dưới gầm trạn. Kiến ngửi thấy mùi này sẽ lập tức đi ngay.

Bỏ ít bột hoa tiêu (một vị thuốc Đông y) vào trạn không những đuổi được kiến mà còn đuổi được chuột nữa.

16. CÁCH TRỪ SÂU

Khi cây cảnh nhà bạn có nhiều sâu, bạn hãy đun 500g rau hẹ với 5500g nước rồi lấy nước bôi lên các lá có sâu. Chỗ nước hẹ này có thể tiêu diệt sâu ở khoảng 15 chậu cảnh. Loại thuốc trên cũng có hiệu quả phòng chữa bệnh phấn trắng ở cây.

17. CÁCH PHÒNG CHỐNG RỜI BỌ

Thỉnh thoảng bạn nên trồng một ít tỏi và hẹ ở trước cửa nhà rồi đem nghiền băng phiến thành bột rắc ở vườn là có thể phòng được rời bọ.

18. CÁCH ĐUỔI CHIM SẺ

Khi lúa gần chín, hãy treo ở mỗi phần ruộng khoảng 3-4 cái túi, trong túi đựng 2-3 viên băng phiến là chim sẻ sẽ không bao giờ dám vào ruộng. Cứ 15-20 ngày lại thay băng phiến một lần, đến khi thu hoạch thì thôi.

19. CHÍN CÁCH DIỆT CHUỘT CÓ HIỆU QUẢ RÕ RỆT

- *Dính chuột:* Trộn 2 phần nhựa thông với một phần dầu máy rồi đun lên cho tan thành thể lỏng. Sau đó, phết hỗn hợp này lên giấy cứng hoặc tấm gỗ, thả vào giữa ít mồi rồi đặt vào chỗ chuột hay qua lại. Chuột đã bị dính vào đó thì khó có thể ra được.

- *Hun chuột:* Lấy gạch cua và náo dương hoa (vị thuốc Đông y) với lượng bằng nhau, trộn đều rồi đốt cùng với mùn cưa. Ngửi thấy mùi này, chuột sẽ từ khắp nơi chạy đến. Lát sau, sẽ bị hôn mê hết. Thế là bạn cứ việc bắt.

- *Dung dịch amôniắc:* Đổ dung dịch này vào hang chuột rồi lấy bùn trát kín cửa hang lại. Amôniắc bốc hơi sẽ làm chuột bị hấp chín.

- *Dầu madút:* Trộn đều dầu ma-dút với dầu máy và mỡ bôi trơn, rắc quanh hang

chuột. Chuột bị dính dầu mỡ và bùn sẽ thấy khó chịu và phải liếm hết đi. Những chất này theo đường tiêu hóa vào dạ dày chuột làm chúng bị chết do nát dạ dày.

- *Dùng chuột diệt chuột:* Bắt một con chuột đực to khỏe rồi lấy hai tinh hoàn của nó ra, thay vào đó hai hạt đậu tương rồi lại thả nó ra. Hạt đậu tương sẽ trương lên làm chuột rất đau đớn. Nó sẽ đi khắp nơi tìm đồng loại để cắn xé, đến khi con chuột kia chết, mới thôi.

- *Phân bò lấp hang:* Dùng phân bò lấp kín hang chuột lại rồi chèn thêm mảnh vụn của gạch ngói vào. Chuột sẽ bị chết ngạt trong hang.

- Diệt chuột bằng xi măng: Lấy 50% xi măng trộn lẫn với 45% bột thính và 5% dầu thực vật; Lấy 5-10g cho lên miếng nhựa (nếu không xi măng dễ bị chảy nước), đặt ở chỗ chuột thường qua lại. Sau khi chuột ăn khoảng 12 giờ, lông chuột sẽ bị dựng đứng, chuột sẽ nóng ruột cắn gặm lung tung, bỏ ăn, khoảng từ 20-29 giờ thì chết vì ruột bị tắc cấp tính, dẫn đến xuất huyết.

- *Xà phòng bột:* Đem xà phòng bột trộn với bột hoa tiêu và một ít cơm nguội, để ở chỗ chuột thường qua lại.

20. MẸO HAY BẮT CHUỘT

Chôn một cái chai không đáy vào tường, sao cho miệng đáy chai phải ngang bằng hoặc thấp hơn tường (chú ý đừng để tạp vật chui vào chai) để ở góc tường làm thành một cái hang. Khi chuột vào phòng, vì không có chỗ nấp, nó sẽ chui vào cái "hang" này. Nếu chuột to chui vào rồi thì không thể quay mình ra được, còn chuột bé thì quay được mình nhưng không có cách nhảy ra, nếu không bị bắt sống thì cũng bị chết đói.

21. NĂM BÍ QUYẾT DIỆT CHUỘT

Vì sao cùng sử dụng công cụ và thuốc như nhau mà có người diệt chuột được hiệu quả, có người lại không? Nguyên nhân chủ yếu là do không nắm vững bí quyết diệt chuột. Chúng tôi xin giới thiệu năm bí quyết dưới đây để giúp bạn diệt chuột được hiệu quả hơn:

- *Cần loại bỏ mùi lạ:* Chuột có một khứu giác rất nhạy, những dụng cụ đã từng bắt được chuột thường có mùi tanh của máu, khiến chuột không bao giờ dám đến gần. Vì vậy, cần phải rửa sạch hoặc đốt qua các dụng cụ này rồi hãy sử dụng tiếp.

- *Phương pháp phải thay đổi thường xuyên:* Chuột có trí nhớ rất tốt, vì vậy, cần phải thay đổi cách đánh bả và cách bắt. Thậm chí, thỉnh thoảng nên tạm ngừng việc bắt chuột lại, chờ đến khi kí ức của chúng đã tiêu tan rồi mới tiến hành tiếp.

- Nhử trước giết sau: Chuột là giống vật rất nhanh nhẹn và khôn ngoan. Vì vậy, trước khi dùng bả, bạn nên để vào chỗ chuột hay qua lại một ít thức ăn không độc trong ba bốn hôm, cho chúng ăn quen đi, không nghi ngờ gì nữa mới dùng bả hoặc bẫy giết. Bẫy chuột nên để cách tường khoảng 5 cm để khỏi chắn đường chuột đi, làm chúng sinh nghi, cách 10m bạn có thể để một cái bẫy. Lúc đầu, đừng mở bẫy vội, để chúng ăn mồi thành quen đã rồi hãy nhất loạt mở các bẫy ra, nhất định sẽ thành công.

- *Cần phải chọn mồi kĩ:* Mồi phải còn tươi ngon và là thứ có quanh năm.

- *Vị trí phải luôn thay đổi:* Vị trí của bả và dụng cụ bắt chuột phải đường xuyên thay đổi, khi cần, phải ngụy trang chút ít để đánh lừa chuột.

22. LẤP HANG CHUỘT BẰNG PHÂN HÓA HỌC

Khi phát hiện trong nhà có hang chuột, bạn hãy lấy một nắm phân hóa học rắc vào hang, rồi lấp đất lên. Sau đó, lại rắc phân hóa học ra ngoài chỗ đất vừa lấp,

rảy một ít nước lên, dùng gạch nén chặt lại. Chuột sẽ không mở hang được nữa.

23. CÁCH CỨU MÈO ĂN PHẢI BẢ CHUỘT:

Nếu mèo bị trúng độc vì ăn phải bả chuột hoặc ăn phải chuột chết vì bị đánh bả, bạn hãy cắt ngay lát lá cây xương rồng bà, bẻ hết gai đi, giã nhuyễn, rồi vắt lấy nước. Sau đó, cho mèo uống nước này là có thể cứu sống được nó. Nhưng chú ý rằng, cách làm này chỉ có hiệu quả khi tim mèo còn đập.

24. CÁCH LÀM MÈO NHẢ MỒI

Khi bạn bắt được mèo ăn vụng rồi mà mồm nó vẫn ngậm chặt thức ăn, bạn hãy thổi vào tai nó, nó sẽ nhả ra ngay.

25. BÍ QUYẾT NUÔI CHIM TRONG NHÀ

Chim nuôi có thể giúp người ta rèn luyện tính khí, và làm cho cuộc sống vui vẻ hơn. Những giống chim thích với việc nuôi trong nhà thường là họa mi, đỗ quyên, hoàng anh, sơn ca, sơn tước... Làm thế nào để nuôi cho tốt? Xin bạn hãy chú ý mấy điểm dưới đây:

- *Cần phải biết chim thích ăn gì:* Loại chim có mỏ dài và nhọn thích ăn sâu bọ; loại mỏ nhọn và khoằm thích ăn thịt và chuột; loại trong miệng có răng cưa thích ăn cỏ và cá; loại mỏ ngắn, khỏe, miệng có răng thích ăn ngũ cốc.

- *Điều kiện vệ sinh phải tốt:* Nên cố gắng làm cho lồng chim giống với hoàn cảnh sống tự nhiên của chúng. Nên để một ít sỏi, đất xuống đáy lồng; trong lồng có giá để chim đậu. Ngoài ra, lồng phải được quét dọn hàng ngày cho khô ráo, sạch sẽ.

- Bố trí chỗ ở cho chim ốm: Thấy chim bị ốm, cần phải cách li chúng ra và tẩy rửa lồng của chúng để bệnh khỏi lây lan ra các con khác.

26. BÍ QUYẾT CÂU CÁ

Ngày chủ nhật đi câu cá, vừa trừ mệt mỏi, vừa có lợi ích thực tế. Nhưng bạn nên chú ý mấy điểm sau:

- *Chọn thời điểm:* Lúc mưa to gió lớn, cá sẽ sợ hãi, không đi tìm mồi; khi ánh nắng chiếu thẳng xuống, vì tia nắng quá mạnh, cá cũng không ra.

Mùa xuân là lúc cá hoạt động sôi nổi nhất. Chúng đuổi nhau để giao phối và rất dễ mắc câu. Đến đầu mùa hè, khi trời khó chịu, cá thi nhau chết nổi trên mặt nước, không nên câu lúc này. Nhưng sau khi mưa, trời tạnh ráo, mát mẻ dễ chịu, cá lại đua nhau đi kiếm thức ăn. Nếu câu vào lúc này, nhất định bạn sẽ ra về với xâu cá nặng tay.

- *Chọn địa điểm:* Cá không bao giờ tập trung ở những nơi trống trải. Vì vậy, nên thả câu ở những chỗ gần bụi cỏ, cành cây, rễ cây, núi đá... Cá thường ở những chỗ tĩnh lặng, cho nên bạn nên chọn chỗ vắng vẻ mà câu.

- *Nhìn mặt nước:* Bóng người hay cần câu in xuống nước sẽ làm cho cá cảnh giác, bỏ đi; Nếu chỗ nước nào có bọt sóng hoặc thường xuyên có bong bóng nổi lên thì nhất định có cá ở đó.

27. BÍ QUYẾT NUÔI CÁ VÀNG ĐẺ

- Cần chú ý đến số lượng cá trong bể: Số lượng cá là nhiều hay ít phải phụ thuộc vào bể cá to hay nhỏ, không nên tham nhiều để tránh việc cá chết vì ngạt thở. Đồng thời, số lượng cá còn phải thay đổi theo thời tiết: mùa hè thì nên nuôi ít, mùa đông có thể tăng thêm.

- *Chú ý đến chất lượng nước trong bể:* Nếu là nước giếng, bạn nên để trong thùng hai ngày; nước máy, nên phơi dưới nắng ba ngày (mùa đông thì phải lâu hơn) rồi hãy cho vào bể cá. Nước nuôi cá phải thay thường xuyên, nhưng cũng không nên thường xuyên thay nước mới hoàn

toàn. Thường thì mỗi sáng, bạn hãy hút các chất bẩn dưới đáy bể cùng 1/3 đến 1/4 số nước trong bể đi rồi bù nước mới vào. Trong khoảng đầu mùa hè và những hôm nóng nực, bạn nên thay nước nhiều hơn một chút.

Nếu bạn thấy cá bơi nổi lên, nửa miệng nhô lên mặt nước để thở, gõ vào thành bể cũng không lặn xuống, hoặc lặn xuống rồi lại nổi lên ngay thì đó là hiện tượng nước thiếu dưỡng khí nghiêm trọng. Bạn phải lập tức thay toàn bộ nước trong bể cá ngay, nếu không, cá sẽ chết vì ngạt thở.

Cá vàng là động vật máu lạnh. Cơ năng sinh lí và năng lượng hoạt động của chúng thường xuyên thay đổi theo thời tiết. Mùa hè, nhiệt độ của nước tương đối cao, sự hoạt động của cá vàng cũng tăng và nhu cầu dưỡng khí cũng cao lên. Nhưng lượng khí trong nước lại tương đối thấp (lượng dưỡng khí trong nước tỉ lệ nghịch với nhiệt độ), vì vậy, các bạn nên thay nước nhiều lần hơn, lượng nước thay mỗi lần cũng nhiều hơn một chút và nên chọn lúc sáng sớm hoặc lúc trời tối là khi tương đối mát mẻ, để thay nước. Vào mùa hè, không nên để ánh nắng chiếu thẳng vào bể.

Ngược lại, vào mùa đông, số lần và lượng nước thay lại nên giảm bớt, nên thay nước vào các buổi trưa tạnh ráo, nên cho nắng chiếu vào trong và xung quanh bể cá, có thể dùng rơm quây để giữ ấm. Ở những vùng lạnh, đến tối có thể đậy có lên miệng bể để nước khỏi bị đóng băng.

- *Lượng thức ăn phải thích hợp:* Nên cho cá ăn tảo tươi hoặc tảo khô là tốt nhất, nếu không, mua thức ăn hỗn hợp cho chúng cũng được. Cũng có thể cho cá ăn cơm, vụn bánh mì hoặc bánh bao, nhưng tảo tươi vẫn là tốt nhất. Nên chú ý một điều là nhất thiết không được cho cá ăn những thức ăn có dầu mỡ.

Nên cho cá ăn mỗi ngày một lần, sau khi thay nước. Mùa hè và mùa thu, cá bơi lội nhiều, lượng thức ăn cũng tương đối lớn; đến mùa đông cơ năng sinh lí của chúng giảm nhiều, phần lớn thời gian là nằm dưới đáy bể, rất ít khi bơi, chỉ cần lượng thức ăn bằng 1/4 - 1/3 bình thường là đủ; Nếu nhiệt độ nước ở dưới 5°C, cá sẽ nằm yên không đụng đậy, chìm vào giấc ngủ đông. Lúc này không cần cho cá ăn nữa.

Tóm lại, bạn nên nắm vững lượng thức ăn của cá, không nên cho quá nhiều, nếu không, cá sẽ chết vì ăn no quá. Nếu cho cá ăn thức ăn hỗn hợp hoặc cơm, bạn lại càng phải chú ý điều này, vì những thức ăn này có tính trương nở nhất định. Ngoài ra, thức ăn thừa không nên để qua đêm trong bể, nếu không, nước sẽ rất dễ bị biến chất.

- *Cách nuôi cá vàng con:* Trước và sau tết Thanh minh là mùa cá vàng đẻ (có thể có sự sai khác ở các địa phương khác nhau). Trước mùa đẻ, nên chọn giống cá tốt. Ngoài ra, bạn nên chuẩn bị một ít rong, buộc túm một đầu lại để làm chỗ cho cá đẻ trứng. Sau khi cá đẻ xong, bạn hãy để túm rong này sang một cái bể nước nông khác, rồi đem thay hết nước trong bể cũ đi. Nếu không, nước sẽ có mùi tanh rất khó chịu.

Bể dựng trứng cá nên đặt ở chỗ có ánh nắng, khoảng một tuần sau là trứng nở ra cá. Trong hai, ba ngày đầu, bạn đừng cho cá con ăn gì. Sau đó, có thể cho bọn chúng ăn tảo. Nếu không có, bạn hãy bọc lòng đỏ trứng gà đã luộc chín vào một miếng vải xô rồi thả vào nước cho ăn. Nên chú ý đừng cho cá ăn quá nhiều, nếu không, chúng sẽ chết vì không tiêu hóa được. Ngoài ra, những con tảo mà cá ăn thừa lại sẽ bị chết trong nước, làm nước bị biến chất, cá sẽ chết. Hơn nữa, cá còn non yếu, không nên thay nước nhiều. Và

vì vậy, bạn càng phải cho cá ăn với một lượng thích hợp.

Bể nuôi cá con phải được để ở chỗ có đủ nắng và được thông gió tốt để tạo điều kiện cho cá con phát triển.

28. BÍ QUYẾT TƯỚI HOA

- Nên tưới đúng lúc, vừa lượng: Khi đất trong chậu hoa nhạt màu, đất và chậu hoa xuất hiện những khe hở, hoặc dùng tay gõ vào chậu thấy phát ra âm thanh giòn thì bạn phải tưới nước ngay. Nếu thiếu nước, sẽ ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của hoa, nhưng nếu tưới nhiều nước quá thì lại dễ làm thối rễ.

Vì thế, khi tưới, nên tưới một lần cho nước ngấm đáy chậu, không nên để nước chỉ ngấm tới lưng chừng.

Nên tưới hoa vào lúc 9 giờ sáng là tốt nhất. Nếu lúc ấy bận thì tưới vào buổi sáng sớm cũng được, chứ nhất thiết không được tưới vào lúc tối.

- *Nên tùy theo từng mùa mà có các cách tưới khác nhau:* Thường thì cây cảnh hay nảy mầm, tăng độ cao vào khoảng cuối xuân đầu hè. Trong thời gian này, cùng với việc bón phân, nên tưới thật nhiều nước. Mùa thu và mùa đông, cây sẽ ngừng phát triển (trừ tiên khách lai và thủy tiên). Lúc này, nên giảm bớt lượng nước tưới.

- *Lượng nước vừa phải phù hợp với từng loại hoa:* Nếu thân cây to mà chậu lại nhỏ thì phải tưới nước thường xuyên, thân cây nhỏ mà chậu lại to thì có thể tưới một lần ngấm đến tận đáy rồi nghỉ tưới mấy hôm; đối với loại ưa ẩm thì tưới nhiều nước, loại chịu khô thì tưới ít nước. Ngoài ra, bạn cần chú ý, những loại cây lá rậm (là loại cây có diện tích hay lớn hơn) thì phải tưới tương đối nhiều nước.

29. PHẢI CHÚ Ý ĐẾN ĐỘ CHUA VÀ ĐỘ KIỀM TRONG NƯỚC:

Nước tưới nên có nhiệt độ tương đương với nhiệt độ trong đất, vì vậy, nếu tưới bằng nước máy, bạn nên phơi nước ra nắng từ một đến hai ngày. Làm như vậy vừa khử được chất clo lại vừa làm nhiệt độ của nước gần với nhiệt độ bình thường.

Nói chung, nước máy ở phần lớn các thành phố phía Bắc mang nhiều tính kiềm, nên có ảnh hưởng xấu đến các loại cây thích toan ở phương Nam, như hoa nhài và cây dành dành.

30. NUÔI HOA BẰNG NƯỚC THẢI

- Trong nước vo gạo chứa đầy Prô-tê-in, tinh bột, vitamin và chất dinh dưỡng. Tưới hoa bằng nước này sẽ làm cho cây khỏe mạnh hơn.

- Nước luộc trứng có rất nhiều chất khoáng. Sau khi nguội, dùng để tưới hoa, hoa sẽ có sắc màu tươi thắm và thời gian nở của hoa cũng dài hơn.

- Bạn hãy pha thêm nước vào canh thịt hay canh mì thừa rồi đem tưới cây. Đất sẽ được tăng thêm độ béo để thúc đẩy sự phát triển của cây. Cành hoa cũng sẽ to khỏe hơn.

- Nước rửa thịt cá và nước tráng bình sữa đều có hàm lượng dinh dưỡng rất cao. Dùng nước này tưới cây có thể khiến cho lá rậm hoa nhiều.

- Trong nước thải của bể nuôi cá vàng có phân cá và các thức ăn thừa. Tưới cây bằng nước này sẽ tăng chất dinh dưỡng trong đất, giúp cây lớn nhanh.

- Bạn có thể bón bã chè hoặc tưới nước chè cho hoa, nhưng nước chè đã để qua đêm thì không nên tưới cho những cây có tính kiềm (như tiên nhân cầu chẳng hạn). Ngoài ra, nếu bạn cho thêm ít muối ăn vào nước, thời gian nở của hoa sẽ được kéo dài.

31. MẸO TƯỚI HOA KHI VẮNG NHÀ

Những người yêu hoa khi đi công tác xa thường lo hoa ở nhà bị héo vì không được tưới nước. Muốn giải quyết mối lo này, khi trong nhà bạn không có người, bạn hãy làm theo cách sau: Hãy đặt một bình nước thủy tinh to cạnh chậu hoa, lấy một mảnh vải rộng thấm nước tốt, cho một đầu vào bình nước, một đầu vùi dưới đất trong chậu. Làm như vậy, chậu hoa có thể luôn được ẩm nhờ mảnh vải dẫn nước trong khoảng nửa tháng.

32. MẤY LƯU Ý VỚI BẠN VỀ HOA THỦY TIÊN

Nếu bạn có thể làm cho hoa nở vào dịp tết thì thật là thú vị. Thường làm, nếu nhiệt độ trong nhà ở 10°C, ánh sáng đầy đủ thì độ 50 ngày, sẽ đâm nụ nở hoa một lần. Nhưng nếu bạn biết chăm sóc hoa đúng cách, thì có thể rút ngắn lại còn 25 ngày. Dưới đây là cách qui định thời gian ra hoa theo ý bạn.

Sự ra hoa của cây thủy tiên có quan hệ mật thiết với nhiệt độ. Nhiệt độ cao có thể làm hoa nở trước ngày định; nhiệt độ thấp lại có thể làm hoa nở muộn hơn ngày định. Thường thì trước Tết khoảng 26 ngày, bạn hãy bắt đầu ngâm nước thúc hoa. Cách làm như sau:

Vặt sạch các rễ ở củ thủy tiên đi, sau đó đem ngâm củ vào nước trong 24h, để củ hút đầy đủ nước, thúc đẩy sự phát triển, rồi hãy trồng trong chậu. Khi trồng, bạn hãy dùng cát hoặc bột đá cố định củ thủy tiên, cho nước sạch vào ngập đến 2/3 củ. Bạn có thể đặt chậu hoa ở chỗ có nhiều nắng, kín gió. Có đủ nắng, sống trong môi trường ấm áp, rất có lợi cho sự phát triển của thủy tiên. Nếu thấy trong chậu thiếu nước, bạn phải cho thêm nước ngay; thấy nước bị bẩn, phải thay nước sạch. Bạn cũng phải chú ý đừng để cho rễ thủy tiên lộ lên mặt nước quá nhiều.

Nếu nhiệt độ hơi cao thì tốc độ sinh trưởng của thủy tiên sẽ rất cao, thường là sẽ nở hoa từ trước Tết. Vì vậy, trước hết, bạn nên quan sát kĩ, nếu thấy có hiện tượng hoa nở sớm (như mầm mới phình to chẳng hạn) thì phải che tối bớt đi, để giảm bớt tia nắng chiếu vào. Nếu gặp lúc trời lạnh, không nắng, có mưa, thủy tiên có thể không ra hoa vào dịp Tết thì hãy ngăn lạnh giữ ấm cho cây. Ban ngày có thể chuyển cây vào gần bếp hoặc những nơi ấm khác. Bạn cũng có thể đổ hết nước lạnh trong chậu hoa đi, mỗi ngày thay vài lần nước ấm vào, là có thể giảm bớt được ảnh hưởng của nhiệt độ thấp, giúp hoa nở được đúng vào dịp Tết.

33. CÁCH LÀM HOA LÂU TÀN

- Bình thường, hoa cắm trong bình chỉ được 3-4 hôm là tàn. Nếu dùng nước trà (phải đợi đến khi nguội hẳn mới dùng) thay cho nước là có thể làm hoa tươi lâu hơn (nước trà phải tương đối đặc mới tốt) Hoa cắm bằng nước trà có thể tươi đến một tuần vẫn chưa tàn, sắc hoa tươi thắm, mùi thơm tỏa rộng.

- Nghiền một viên asprin thành bột, hòa tan vào 0,5 kg nước. Sau đó, tưới đều lên hoa trong lọ là hoa có thể tươi trong khoảng một tuần.

- Hòa tan asprin vào trong nước rồi đổ vào lọ hoa thay cho nước lã. Hoa có thể tươi lâu hơn bình thường một tuần.

- Hãy cho thêm ít bia vào bình hoa hoặc cắm hoa vào chai bia còn thừa lại ít bọt pha thêm một lượng nước vừa phải vào. Bạn sẽ thấy hoa tươi lâu hơn nhiều, vì trong bia có chứa nhiều cồn etylic có thể giúp hoa tiêu độc, chống nát, có đường cùng các chất dinh dưỡng khác để cung cấp dưỡng chất cho hoa.

- Đốt vàng chỗ cắt của cành hoa rồi đem cắm cũng có thể kéo dài thời gian tươi của hoa.

34. MẸO LÀM HOA QUỲNH NỞ VÀO BUỔI SỚM

Hoa quỳnh nở vào ban đêm rồi héo rất nhanh. Nhưng nếu bạn muốn cho hoa nở giữa ban ngày thì cũng không khó khăn gì. Khi nụ quỳnh bắt đầu vểnh lên, bạn hãy đưa hoa vào phòng tối, cho hoa ở chỗ không có ánh sáng từ 8h sáng đến 8h tối. Từ 8h tối đến 8h sáng hôm sau, bạn dùng đèn chiếu vào nụ. Trong lúc thay đổi giữa sáng và tối này, bạn mở cửa để thông gió trong một giờ. Dùng cách đối ngược này trong khoảng 4-6 hôm liền, hoa quỳnh sẽ nở vào buổi sáng.

35. CÁCH PHÂN BIỆT CÂY CẢNH THIẾU LOẠI PHÂN NÀO

Nếu thiếu phân đạm, cây hoa sẽ lớn chậm, lá úa vàng, thậm chí còn mau chết.

Nếu thiếu phân kali, sức sinh sản của hoa sẽ không cao, bên cạnh lá úa như bị cháy xém, lớn chậm rồi chết. Nếu thiếu phân lân, lá và mầm hoa sẽ có các đốm màu đỏ tía, rất ít rễ mới, cành nhỏ, lớn chậm.

36. MẸO BÓN ĐẠM CHO CÂY CẢNH

Phân đạm là loại phân chủ yếu giúp rễ và lá cây lớn nhanh. Những loại cây có dầu không dùng để ăn được như đậu, lạc, dưa đều là nguyên liệu phân đạm rất tốt. Nếu để lên men rồi bón vào gốc cây thì cây sẽ lớn mau và khỏe mạnh.

37. MẸO BÓN PHÂN LÂN CHO CÂY CẢNH

Chúng ta có thể thường xuyên tìm thấy phân lân trong cuộc sống hàng ngày. Đó chính là xương cá, vỏ trứng, tóc, móng tay... Các chất này có thể làm cây ra hoa đẹp, quả sai.

38. Mẹo bón phân Ka-li cho cây cảnh

Cây được bón Ka-li sẽ không bị đổ gục và chống được sâu bệnh. Phân Ka-li có trong nước vo gạo, nước trà thừa, nước tráng bình sữa. Ngoài Ka-li ra, các chất này còn có một lượng đạm và lân nhất định.

39. BÓN CÂY BẰNG BÃ THUỐC

Bã thuốc bắc là một loại phân bón hoa rất tốt, bởi vì trong đó có cả ba loại phân rất cần thiết cho sự sinh trưởng của thực vật là đạm, lân và Ka-li.

Bạn hãy cho bã thuốc vào vại hoặc bát, trộn với bùn, cho thêm ít nước rồi ngâm đến khi bã thuốc nát ra thì hãy đem dùng. Thường thì dùng để bón lót, nhưng bạn cũng có thể tùy theo nhu cầu trong quá trình sinh trưởng của cây mà bón.

40. DÙNG TÀN THUỐC LÁ BÓN CÂY

- Vảy tàn thuốc lá đều quanh gốc cây. Khi tưới nước tàn thuốc sẽ ngấm xuống đất. Các con sâu trong đất sẽ bị chất độc của tàn thuốc giết chết.

- Tàn thuốc không chỉ có tác dụng giết sâu mà còn là yếu tố kích thích làm hoa mau lớn. Đồng thời, tàn thuốc còn diệt được cỏ dại, trộn đều tàn thuốc vào đất tức là bón phân hữu cơ cho cây. Loại "phân" này thuộc tính kiềm, dùng để bón cho những chỗ thường xuyên được tưới phân bắc (thuộc tính chua) sẽ có tác dụng trung hòa.

41. CÁCH TRỪ SÂU HOA ĐƠN GIẢN

Nếu dùng thuốc trừ sâu không đúng cách, không những sâu không chết mà có khi hoa cũng bị tổn thương, nhẹ thì rụng lá vàng lá, nặng thì khô héo, thậm chí còn bị chết. Chúng tôi xin giới thiệu các bạn một cách trừ sâu đơn giản:

Hãy lấy bông viên vào đầu một que gỗ nhỏ rồi nhúng vào dung dịch thuốc ĐVP đầu kia của que cắm trong chậu hoa. Sâu

hoa sẽ bị chết rất nhanh. Nếu có nhiều sâu quá, cắm que gỗ nhúng ĐVP vào giữa chậu rồi bạn lại úp một cái túi nhựa lên hoa. Sau một đêm sâu sẽ bị giết sạch.

42. CÁCH PHÒNG, CHỮA BỆNH PHẤN TRẮNG CỦA CÂY

Bệnh phấn trắng là một trong những bệnh nguy hiểm của cây. Khi cây bị bệnh, trên mặt lá sẽ xuất hiện một lớp phấn trắng. Muốn trị bệnh này, hãy lấy vỏ hành giã nhỏ cùng 500g lá mực, hòa với 7500g nước. Sau đó, đem lọc lấy nước rồi rảy lên cây, sẽ có tác dụng nhất định đối với việc phòng chữa bệnh này cho cây.

43. HOA VÀ VIỆC LÀM SẠCH KHÔNG KHÍ

- Tùng cảnh là loài thực vật lâu năm lá xanh quanh năm thuộc loài bách hợp. Treo một chậu ở hành lang, hiên nhà, cửa sổ hay sân thượng sẽ tạo nên một sự thú vị đặc biệt. Có người đã ca ngợi loài cây này là nàng tiên áo xanh.

Trên thực tế, giống cây này còn là cánh tay đắc lực trong việc làm sạch không khí. Qua nhiều lần thực nghiệm so sánh, các chuyên gia một trường của nước Mỹ đã phát hiện ra rằng loại cây này có khả năng rất lớn trong việc hấp thụ các hợp chất hữu cơ. Một chậu đặt trong nhà, 24 giờ có thể hút sạch những loại khí độc. Điều này chứng tỏ rằng, nếu dùng máy làm sạch không khí mà dùng cây tùng cảnh thì sẽ vừa đơn giản, kinh tế, lại đẹp mắt. Quả là nhất cử lưỡng tiện.

- Một nhà khoa học người Mỹ đã phát hiện rằng có một số thực vật có thể lọc được các chất gây ô nhiễm trong không khí.

Qua quá trình tiến hành thực nghiệm bằng cách đặt các thực vật khác nhau trong phòng kín, nhà khoa học này đã thấy rằng trong số thực vật đó, hoa nhện có thể làm giảm bớt 85% khí độc trong vòng 24 giờ bằng cách hút chất này qua lỗ cực bé trên lá.

Các chất ô nhiễm này, nếu ở mức độ quá dày đặc, nhiều khi còn có thể giúp cho những loại cây này không cần trồng mà cũng sống được nhờ việc lọc các chất này trong không khí.

Các cây có thể làm sạch không khí trong phòng chỉ khoảng 15 loại. Ngoài cây hoa nhện ra, hai loài huệ và nhựa ruồi là hai giống cây có hiệu quả nhất trong việc làm sạch không khí.

44. NÊN TRỒNG HOA CÙNG CÂY XƯƠNG RỒNG BÀ

Mùa đông đến, có một số cây phải chuyển vào trong nhà. Vào ban đêm, hoa cảnh trong những căn phòng thiếu ánh sáng, hoa sẽ nhả ra điôxít cacbon và hít tranh khí oxy của người. Vậy phải làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn này?

Cách tốt nhất là bạn hãy trồng hai chậu xương rồng bà trong phòng, vì loại cây này vốn có nguồn gốc từ sa mạc châu Mỹ trong hoàn cảnh khô nóng khắc nghiệt nó đã hình thành một bản năng đặc biệt: hít lấy điôxít cacbon và nhả oxy, làm tăng lượng dưỡng khí trong lành trong phòng và làm tăng nồng độ trong không khí, có tác dụng điều tiết và làm sạch không khí trong phòng.

ĂN UỐNG VÀ SỨC KHỎE TRONG GIA ĐÌNH

* ĂN ĐIỀU ĐỘ - ĐIỀU QUAN TRỌNG THỨ NHẤT TRONG SUỐT CUỘC ĐỜI CỦA BẠN

1. BÍ QUYẾT ĐO LƯỜNG MỨC ĂN CỦA BẠN

Ăn ít tất nhiên sức khỏe sẽ không đảm bảo, nhưng ăn quá nhiều cũng gây ra lắm tai hại, chả thế mà có câu danh ngôn thực chí lí "tới bữa chén no ì ạch, không gặp bệnh hiểm, sống tới bách niên".

Như vậy thì làm thế nào có thể đo được mức ăn của bạn đã thích hợp chưa? Phương pháp chính xác nhất là tiến hành trắc nghiệm quá trình trao đổi chất trong cơ thể bạn, căn cứ vào năng lượng đòi hỏi mỗi ngày của bạn để quyết định mức ăn cho bạn. Nhưng nêu ra phương pháp này rất cách nhách. Dưới đây xin bày giúp bạn một phương pháp đo lường rất đơn giản:

- Sáng sớm tỉnh mơ, trước dậy khỏi giường, bạn hãy thử nắm nắm hai tay lại, nếu như cảm thấy nắm khó khó, giống như là những ngón tay và bàn tay của bạn đã phình ra. Chứng tỏ là bữa ăn tối qua bạn đã chén quá nhiều. Bởi vì, các tế bào cơ thể do hấp thụ dinh dưỡng quá thừa, không sao tiêu xài hết nên mới phình lên như vậy.

- Nếu lúc trở dậy bạn thấy chảy nước dãi, thì đó cũng là biểu hiện của hiện tượng ăn nhiều. Nếu cứ duy trì chế độ ăn uống đó, vào ban đêm đầu lưỡi bạn sẽ sưng lên, thậm chí còn có vết máu nữa. Lúc ấy, bạn soi gương sẽ thấy đầu lưỡi có vết màu tim tím. Nếu hàm răng không được sạch sẽ thì khi bạn thở sẽ có mùi hôi "phát sợ".

- Một điều cần nhớ kĩ là, nếu như trong máu của bạn chứa quá nhiều dinh dưỡng thì sự bài tiết của tuyến tiêu hóa trong cơ thể cũng tự động giảm xuống, nước bọt do đó cũng ít đi. Bởi vậy mà buổi sáng trở dậy bạn thấy khô miệng, đầu lưỡi đưa đi đưa lại không linh hoạt, đó đều là biểu hiện của sự quá tải trong ăn uống. Vào mùa đông và mùa thu, mức ăn của mọi người đều tăng lên, dễ bị vượt quá nhu cầu, lúc ấy mồm miệng, răng lưỡi sẽ khô thậm chí còn có hiện tượng sứt nẻ, đấy không hoàn toàn là do nguyên nhân thiếu vitamin B1, B2, và C mà có khi phải xem đó là "tố cáo" về việc chuyên chở quá tải của bao tử.

2. PHƯƠNG PHÁP PHỐI HỢP ĐỒ ĂN UỐNG BẰNG VỐC TAY

Mỗi bữa nên ăn bao nhiêu thứ? Ăn kết hợp với thứ như thế nào cho thích hợp? Đó là vấn đề mà mỗi ngày chúng ta đều gặp phải. Có khi, dù đã biết tỉ lệ phối hợp của các đồ ăn rồi nhưng do quá ngại trước hàng loạt động tác cân đong đo đếm phiền phức, nên lại đành thôi. Dưới đây xin giúp bạn một phương pháp phối hợp đồ ăn hết sức giản đơn - dùng vốc tay để xác định, bạn chẳng cảm thấy cách nhách mà vẫn biết được tương đối chính xác mức ăn cho mình.

Người lớn	Học sinh trung học	Học sinh cấp II	Học sinh cấp I	
Gạo nấu cơm (vốc)	1	1,2	1,5-2,5	
Các loại khoai (nắm)	½	½	½	Hơn ½
Cá, thịt, trứng (nắm)	1	1	1	1
Chế phẩm từ đậu (nắm)	½	½	½	½
Rau xanh (nắm)	1	1	1	1
Ốc, hến, vọp... (vốc)	1	1	1	1
Hoa quả (nắm)	1	1	1	1
Dầu mỡ (ngón)	út	út	út	giữa
Hải sản (ngón)	út	út	út	giữa
Sữa bò (nắm)	1 hơn 1	hơn 1	1	

Phương pháp này là một phát sinh của một nhà dinh dưỡng học người Nhật Bản có tên là Ku-ye. Sau khi đã điều tra tỉ mỉ tay, chiều cao, trọng lượng của 566 người (chủ yếu là từ tiểu học tới thanh niên 20 tuổi), Ku-ye đã phát hiện ra rằng: giữa tay, chiều cao, trọng lượng và thể lực của người có quan hệ tỉ lệ. Do đó, tiêu chuẩn phối hợp đồ ăn theo vốc và nắm tay là hoàn toàn có cơ sở khoa học. Những thu thập của Ku-ye trong bảng trên là có tính chung nhất, đó là kết quả tổng hợp từ rất nhiều trường hợp cụ thể khác nhau.

Sau khi lý thuyết này của Ku-ye ra đời, đã từng có nhà dinh dưỡng học tán dương nó là "phương pháp tuyệt nhất, thị giác nhất, thực dụng nhất và vui nhất mà không kém chính xác". Về thực chất, đây là một phương pháp đơn giản, tiện lợi mà có đầy đủ tính khoa học, nó đã vượt hẳn lên trên các phương pháp cũ.

3. SỐ BỮA ĂN VÀ SỨC KHỎE CỦA BẠN

Gần đây, qua điều tra khoa học, một tiến sĩ y khoa người Mỹ đã cho rằng: số bữa ăn mỗi ngày của mỗi người có quan hệ sâu sắc tới sức khỏe của người đó, số bữa ăn trong ngày càng ít thì càng dễ mắc phải một số chứng bệnh.

Tiến sĩ này đã tiến hành điều tra đối tượng người già từ 60-64 tuổi sống tại Niu-Oóc, kết quả cho thấy: Với số người ăn 3 bữa trở xuống trong một ngày thì số người mắc bệnh phù thũng chiếm 57,2%, số người mắc bệnh quá cao lượng Côlêxtêrôn trong cơ thể chiếm 51,2%, số người mắc bệnh thiếu máu chiếm 30,4%. Với số người ăn năm bữa trở lên trong một ngày, thì số người mắc bệnh Côlêxtêrô chỉ chiếm 17,9%, số người mắc bệnh thiếu máu chiếm 19,9%. Sau đó, ông ta lại tiến hành điều tra trong một trường học, kết quả cho thấy: So với số học sinh ăn 5 bữa một ngày thì số học sinh ăn 3 bữa một ngày có lớp mỡ dưới da dày hơn, đặc biệt là ở phần bụng. Sự chênh lệch này càng rõ hơn với học sinh nữ. Từ đó đủ để kết luận: thời gian bụng bị để rỗng càng dài thì khả năng tích mỡ càng lớn.

Đặc điểm chung của số người bị mắc bệnh là nhiệt lượng hấp thụ quá nhiều, hơn nữa, đại bộ phận tập trung ở những người quen ăn vào ban đêm. Cho nên nếu ăn no vào ban đêm, thức ăn sẽ khó hấp thụ.

Ngoài ra, đại đa số ăn sáng rất ít hoặc qua loa, cũng có rất nhiều người không bao giờ ăn sáng, với họ một ngày chỉ có hai bữa là trưa và tối. Những người này sẽ ăn nhiều hoặc ăn quá no vào bữa trưa, vì buổi sáng không ăn tới non trưa là dạ dày đã đòi đáp ứng dữ rồi, từ đó rất dễ làm tăng thêm độ dày của lớp mỡ dưới da, dần dần sẽ tạo thành một nguyên nhân gây bệnh. Vì thế, trong một ngày bạn phải ăn ít nhất là 3 bữa, khoảng cách giữa các bữa phải phân sao cho đều. Đồng thời, theo những số liệu nghiên cứu những năm gần đây, thì ăn sáng rất có lợi cho sức khỏe, chất Prôtêin và các chất dinh dưỡng khác trong bữa sáng sẽ được cơ thể hấp thụ và sử dụng tốt hơn so với bữa trưa và bữa tối. Cho nên, vào buổi sáng, bạn nên ăn no, bữa trưa ăn vừa phải, còn bữa tối thì chỉ nên ăn ít.

4. CHẾ ĐỘ ĂN LÍ TƯỞNG CHO CHỊ EM MANG BẦU

Chế độ ăn uống của người mẹ có liên quan lớn tới sự sinh trưởng của thai nhi trong bụng. Theo thống kê và tính toán của các nhà dinh dưỡng học, thì chế độ ăn lí tưởng trong một ngày của người mẹ sẽ như sau: trứng gà 1 - 2 quả, đậu tương hoặc sữa bò 250g, đậu phụ 200g hoặc sản phẩm chế biến từ đậu 500-700g, bột mì 200g, lương thực phụ (ngô, khoai...) 200g, tôm nước ngọt hay tôm biển 100g, đường 25g, dầu - mỡ 25g. Nếu tuân thủ tốt chế

độ này sức khỏe của người mẹ và sự sinh trưởng của thai nhi sẽ được đảm bảo tốt.

5. MƯỜI PHƯƠNG PHÁP TIÊU CƠM KHI ĂN QUÁ NO

Vào các ngày lễ tết, bữa ăn trong gia đình được cải thiện, món ngon nhiều, lại được ăn thoải mái nên thường dẫn tới các tình trạng: ăn quá no mà không tiêu, bụng chướng hơi sinh ấm ách, không thèm ăn, nôn mửa đi tướt, bựa lưỡi dày cộm lên. Dưới đây xin bày giúp bạn 10 phương pháp tiêu cơm để phòng khi cần thiết.

- Trần bì 10g (nếu có vỏ quít tươi thì càng hay), thái thành sợi mỏng, gừng sống một miếng (cỡ như quả hạnh đào), giã nát, thêm một ít đường trắng, cho vào pha với nước sôi sùng sục để uống thay trà.

- Tiêu tam tiên (tức Tiêu sơn trà, tiêu thần khúc, tiêu mạch nha) mỗi loại 15g, cau 10g, dùng nước sắc lên uống.

- Lấy màng vàng mề gà (đông y: Kê nội kim) sao cháy, rồi nghiền nhỏ, uống cùng với nước đường có gừng. Mỗi lần 6g, ngày uống 2- 3 lần.

- Mã thầy sống (tức địa lợi) 20 cái, củ cải nửa cân, rửa sạch sau đó cho vào lon giã nát, vắt lấy nước, đun nóng lên và uống.

- Hạt củ cải sao 30g, đại hoàng sao rượu, sa nhân mỗi loại 10g, đem nghiền nhỏ tinh, mỗi sáng uống 6g.

- Hồ tiêu mười hạt (giã nát), đại táo 10 quả (đã bổ), gừng sống 5 miếng, sắc lên uống.

- Nhị sửu sao 10g, giã nát, thêm một lượng vừa đủ vừng, đường đỏ, hòa với 2 lượng bột trắng, cho thêm nước nhào thành cục bột, nướng thành 2 chiếc bánh hơi xám, ăn hết trong một ngày.

- Quát lâu 20g (cắt nhỏ), mộc hương, chỉ xác mỗi loại 10g, dùng nước sắc uống.

- Cao lương, gạo kê, đại mạch, vừng mỗi loại 30g, cho vào chảo rang xém, lại thêm nhân quát lâu, nhân hạnh đào mỗi loại 10g, 2 con bọ hung, thêm nước, đun sôi kĩ, sau đó lọc lấy nước đem uống.

- Gừng khô, trần bì mỗi loại 15g, đại táo 20 quả, gạo tẻ 2 lạng. Đem trần bì, gừng khô nghiền nhỏ, gạo đem đãi sạch, đổ cả vào xoong, thêm nước, nấu thành cháo để ăn.

6. PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN CHỮA BỆNH THƯƠNG THỰC (BỆNH DO ĂN UỐNG GÂY RA)

- *Thương thực do chén nhiều thịt:* có thể nhai một lượng thích hợp sơn trà thái miếng hoặc bánh sơn trà. Cũng có thể dùng 15g sơn trà đã sao khô sắc với nước để uống thay chè.

- *Thương thực do các loại thực phẩm bột:* có thể dùng 20g mạch nha sắc thành nước uống. Cũng có thể dùng 12g hạt củ cải đã sao khô đem giã nát, sắc thành uống.

- *Thương thực do các loại hoa quả sống:* có thể dùng đinh hương 2g, thần khúc 15g, đem pha với nước để uống. Cũng có thể dùng 3g bạch khấu pha trong một cái bình để uống.

- *Thương thực do trứng gà:* có thể dùng 50g thần khúc pha thành nước để uống. Cũng có thể uống một thìa dấm ăn.

* ĐỒ ĂN VÀ HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG

1. PHƯƠNG PHÁP TỰ KIỂM TRA CHỨNG THIẾU VITAMIN

Vitamin là chất quan trọng để duy trì các hoạt động sinh lý của cơ thể con người. Nếu trong cơ thể đã cố hữu hoặc bỗng dưng bị thiếu hụt một loại vitamin nào thì lập tức sẽ có những "phản ứng" mang tính trực giác ngay trên cơ thể.

- Nếu bạn cảm thấy mắt mình khô, sợ ánh sáng, nhiều nước mắt, thị giác sút, hay bị lờ mờ cộng với da khô và thô, dễ

bị nhiễm đường hô hấp thì đó là "phản ánh" của tình trạng thiếu vitamin A. Lúc ấy bạn cần phải ăn nhiều cú cải, gan động vật, trứng gà, sữa bò, bởi vì đây là những loại đồ ăn chứa nhiều vitamin A. Những người bị bệnh huyết quản tim và những người làm nghề theo dõi điện đài vô tuyến cũng rất cần dùng các đồ ăn đó.

- Nếu như bạn cảm thấy chân tay mình tê tê, khí sắc không tốt, tiêu hóa kém, nghi là bệnh phù nề hoặc viêm thần kinh cấp tính, đó là do thiếu vitamin B1. Bạn hãy nên ăn nhiều các loại có chứa nhiều vitamin B1 như cám gạo, đậu đỏ, khoai lang, lạc, cà chua.

- Nếu bạn bị mắc các chứng bệnh: viêm lưỡi, lở mép, lở môi, viêm bao tinh hoàn thì đó là do thiếu vitamin B2, cần phải ăn nhiều kê, bột mì, lạc, các loại đậu, các loại thịt và trứng.

- nếu như bạn bị viêm da, tháo dạ, thần kinh thì đó là do bị thiếu vitamin B5 (tức là vitamin PP). Bạn nên ăn nhiều sữa bò, trứng gà và rau xanh.

- Nếu như bạn bị thiếu vitamin B12, da sẽ xanh xao, lòng tay lòng chân lợt có màu vàng, tinh thần uể oải, không thấy thèm ăn, thổ tả, tháo dạ. Bạn nên ăn các loại gan động vật và các loại bột chua, bột gầy men.

- Nếu bị thiếu vitamin D, trẻ em sẽ dễ mắc bệnh còi xương, lớn lên cơ thể sẽ oặt ẹo, gù còng. Trong dầu gan cá có chứa nhiều vitamin D. Ngoài ra, cần phải rất chú ý tắm nắng.

- Nếu thiếu vitamin K, khi xuất huyết sẽ khó cầm được, huyết dịch khó ngưng kết. Phải tích cực ăn rau và cá, vì lượng vitamin K trong đó rất nhiều.

- Nếu thiếu vitamin E, sẽ cảm thấy tứ chi luôn mỏi rã rời, dễ toát mồ hôi, tóc vón rít, tinh thần hay căng thẳng. Hàng ngày nên chú ý ăn nhiều các loại rau xanh và dầu thực vật.

2. BÍ QUYẾT GIẢM BỚT LƯỢNG DINH DƯỠNG BỊ MẤT KHI CHẾ BIẾN ĐỒ ĂN

Khi chế biến thức ăn, bạn phải cần có phương pháp hợp lí mới giảm bớt được lượng dinh dưỡng mất mát.

- Phương pháp với gạo: không nên vo, đãi quá nhiều lần, không nên ngâm và xoa xát quá lâu. Tốt nhất là dùng các cách: nấu, chưng, hấp, phải hạn chế khi vấy đảo, xới ghế; nếu ghế quá nhiều cơm sẽ bị nhão nhoét. Tốt nhất không thêm chất kiềm.

- Phương pháp với bột mì: nên hấp, rán, dùng ít mỡ.

- Phương pháp với thịt: nên luộc, rán xào hấp, vừa giữ được độ tươi lại giảm bớt lượng dinh dưỡng bị hao tổn. Với xương sẩu tốt nhất là đun, đập mềm ra đem hầm, nhớ cho thêm ít dấm để tăng cường sức hòa tan cho Canxi và giúp cơ thể hấp thụ Canxi tốt hơn.

- Phương pháp với rau xanh: Phải chọn loại tươi non, không nên đem ngâm vào nước quá lâu, rửa xong rồi cắt hay ngắt bỏ ra ngay (nếu cần), cắt xong thì cho lên bếp ngay. Nên xào nấu nhanh, ăn lúc nóng sốt. Khi luộc rau nên đun nước cho sôi kĩ trước sau mới thả rau xuống.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC PHƯƠNG PHÁP NẤU ĂN VỚI DINH DƯỠNG

- Luộc: làm tăng khả năng phân giải trong nước của Prôtêin và đường, ảnh hưởng ít với mỡ, nhưng sẽ làm các loại khoáng chất và vitamin dễ hòa tan trong nước.

- Chưng, hấp: ảnh hưởng giống như luộc, nhưng khoáng chất lại ít bị phá hoại.

- Hầm: sẽ phá hoại nặng với những khoáng chất và vitamin có tính hòa tan trong nước.

- Rán: do nhiệt độ cao, tất cả các chất dinh dưỡng đều bị phá hoại với những mức độ khác nhau.

độ này sức khỏe của người mẹ và sự sinh trưởng của thai nhi sẽ được đảm bảo tốt.

5. MƯỜI PHƯƠNG PHÁP TIÊU CƠM KHI ĂN QUÁ NO

Vào các ngày lễ tết, bữa ăn trong gia đình được cải thiện, món ngon nhiều, lại được ăn thoải mái nên thường dẫn tới các tình trạng: ăn quá no mà không tiêu, bụng chướng hơi sinh ấm ách, không thèm ăn, nôn mửa đi tướt, bựa lưỡi dày cộm lên. Dưới đây xin bày giúp bạn 10 phương pháp tiêu cơm để phòng khi cần thiết.

- Trần bì 10g (nếu có vỏ quít tươi thì càng hay), thái thành sợi mỏng, gừng sống một miếng (cỡ như quả hạnh đào), giã nát, thêm một ít đường trắng, cho vào pha với nước sôi sùng sục để uống thay trà.

- Tiêu tam tiên (tức Tiêu sơn trà, tiêu thần khúc, tiêu mạch nha) mỗi loại 15g, cau 10g, dùng nước sắc lên uống.

- Lấy màng vàng mề gà (đông y: Kê nội kim) sao cháy, rồi nghiền nhỏ, uống cùng với nước đường có gừng. Mỗi lần 6g, ngày uống 2- 3 lần.

- Mã thầy sống (tức địa lợi) 20 cái, củ cải nửa cân, rửa sạch sau đó cho vào lon giã nát, vắt lấy nước, đun nóng lên và uống.

- Hạt củ cải sao 30g, đại hoàng sao rượu, sa nhân mỗi loại 10g, đem nghiền nhỏ tinh, mỗi sáng uống 6g.

- Hồ tiêu mười hạt (giã nát), đại táo 10 quả (đã bổ), gừng sống 5 miếng, sắc lên uống.

- Nhị sửu sao 10g, giã nát, thêm một lượng vừa đủ vừng, đường đỏ, hòa với 2 lượng bột trắng, cho thêm nước nhào thành cục bột, nướng thành 2 chiếc bánh hơi xám, ăn hết trong một ngày.

- Quát lâu 20g (cắt nhỏ), mộc hương, chỉ xác mỗi loại 10g, dùng nước sắc uống.

- Cao lương, gạo kê, đại mạch, vừng mỗi loại 30g, cho vào chảo rang xém, lại thêm nhân quát lâu, nhân hạnh đào mỗi loại 10g, 2 con bọ hung, thêm nước, đun sôi kĩ, sau đó lọc lấy nước đem uống.

- Gừng khô, trần bì mỗi loại 15g, đại táo 20 quả, gạo tẻ 2 lạng. Đem trần bì, gừng khô nghiền nhỏ, gạo đem đãi sạch, đổ cả vào xoong, thêm nước, nấu thành cháo để ăn.

6. PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN CHỮA BỆNH THƯƠNG THỰC (BỆNH DO ĂN UỐNG GÂY RA)

- *Thương thực do chén nhiều thịt:* có thể nhai một lượng thích hợp sơn trà thái miếng hoặc bánh sơn trà. Cũng có thể dùng 15g sơn trà đã sao khô sắc với nước để uống thay chè.

- *Thương thực do các loại thực phẩm bột:* có thể dùng 20g mạch nha sắc thành nước uống. Cũng có thể dùng 12g hạt củ cải đã sao khô đem giã nát, sắc thành uống.

- *Thương thực do các loại hoa quả sống:* có thể dùng đinh hương 2g, thần khúc 15g, đem pha với nước để uống. Cũng có thể dùng 3g bạch khấu pha trong một cái bình để uống.

- *Thương thực do trứng gà:* có thể dùng 50g thần khúc pha thành nước để uống. Cũng có thể uống một thìa dấm ăn.

* ĐỒ ĂN VÀ HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG

1. PHƯƠNG PHÁP TỰ KIỂM TRA CHỨNG THIẾU VITAMIN

Vitamin là chất quan trọng để duy trì các hoạt động sinh lý của cơ thể con người. Nếu trong cơ thể đã cố hữu hoặc bỗng dưng bị thiếu hụt một loại vitamin nào thì lập tức sẽ có những "phản ứng" mang tính trực giác ngay trên cơ thể.

- Nếu bạn cảm thấy mắt mình khô, sợ ánh sáng, nhiều nước mắt, thị giác sút, hay bị lờ mờ cộng với da khô và thô, dễ

- Quay: không chỉ phá hoại lớn với vitamin A, B, C mà còn gây tổn thất với bộ phận mỡ.

- Om: Làm món ăn dễ tiêu hóa và cơ thể hấp thụ tốt hơn.

4. ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG PHÁP XÀO NẤU RAU TỚI DINH DƯỠNG

Khi xào nấu rau dù thế nào cũng sẽ làm cho một bộ phận chất dinh dưỡng bị mất mát, nhưng lượng hao tổn nhiều hay ít là tùy thuộc vào thời gian tác dụng nhiệt dài hay ngắn. Khi xào rau nên dùng lửa to, vừa giữ được độ tươi non cho rau mà còn làm nó giòn hơn và giảm bớt lượng vitamin bị mất.

Có một nhà dinh dưỡng học đã từng làm thí nghiệm như sau: lấy một ít hẹ, thái nhỏ, xào trong mỡ 5 phút, thấy lượng Vitamin C bị mất khoản 50%. Xào trong mỡ 5 phút, thấy lượng vitamin C bị mất khoảng 50%. Xào trong mỡ từ 10 - 15 phút, cải bắp đã cắt nhỏ sẽ giảm 40% lượng vitamin C. Xào cải bắp trong 8 phút với lửa to, lượng vitamin C giảm 6,2%; xào trong 8 phút với lửa vừa, lượng vitamin C giảm 31%; xào xong lại cho vào nấu thì lượng vitamin bị mất tới 76%. Xào trong 8 phút ít bị giảm 11% lượng vitamin C, xào trong 10 phút giảm 29%, xào trong 20 phút thì giảm tới 32%.

Bỏ qua những số liệu thống kê rối rắm ấy, chúng ta chắc chắn một điều rằng: nếu dùng lửa càng nhỏ và với thời gian càng lâu thì lượng Vitamin C càng bị hao tổn. Vì thế, với rau, khi xào nấu nên dùng lửa to và đun trong thời gian ngắn.

5. ẢNH HƯỞNG CỦA MÀU SẮC CỦA RAU TỚI DINH DƯỠNG

Các nhà dinh dưỡng học sau bao nhiêu thí nghiệm, phân tích, tính toán đã đi đến kết luận chắc chắn rằng: bản thân màu sắc của rau cùng với độ đậm nhạt của nó có liên quan mật thiết với giá trị dinh dưỡng chứa trong rau.

Muốn biết giá trị dinh dưỡng của rau cao hay thấp, chủ yếu là phải xem chất dinh dưỡng mà cơ thể con người cần thiết chứa trong nó gồm vitamin và Caroten nhiều hay ít. Loại rau có màu xanh đậm thì hàm lượng vitamin và Caroten cao hơn so với loại rau có màu vàng, hay màu trắng, màu hồng. Nói một cách tổng quát, từ các số liệu thống kê, người ta đã định ra được rằng mức độ cao thấp về giá trị dinh dưỡng của rau cơ bản tuân theo qui luật biến thái của màu sắc, cụ thể xếp từ cao xuống thấp như sau: rau có màu xanh - rau có màu hồng - rau có màu vàng - rau có màu trắng.

Rau có màu xanh chủ yếu gồm: rau chân vịt, rau cần, rau cải thìa, rau cải dưa, rau cải dầu. Đây là những loại rau vừa giàu vitamin và Caroten mà lượng muối vô cơ cũng rất cao.

Rau có màu hồng và rau có màu vàng chủ yếu gồm: và chua, củ cải đỏ, cà rốt, bí ngô; về giá trị dinh dưỡng, loại này đứng sau loại trên.

- Rau có màu trắng chủ yếu gồm: măng trúc, ngó sen: nó xếp cuối cùng trong bảng phân loại giá trị dinh dưỡng.

Độ đậm nhạt của màu sắc ảnh hưởng tới giá trị dinh dưỡng còn phản ánh ngay trong cùng một loại rau, chẳng hạn như: lượng vitamin D trong cà tím bao giờ cũng cao hơn so với cà trắng, cho nên rõ ràng giá trị dinh dưỡng của cà tím cao hơn cà trắng.

Thêm nữa, dù cho ngay cùng một cọng rau, do màu sắc các phần không giống nhau cho nên giá trị dinh dưỡng giữa các phần đó cũng khác nhau. Chẳng hạn như: lượng vitamin chứa trong phần xanh của hành tay gấp chừng 6-10 lần lượng Vitamin ở phần có màu trắng, phần lá rau cần chứa lượng vitamin ở phần có màu

trắng; phần lá rau cần chứa lượng Vitamin C gấp 4 lần và lượng Caroten gấp 6 lần so với phần cọng, vì phần lá đậm màu hơn phần cọng.

Từ đây có thể thấy, hàng ngày chuẩn bị cho bữa ăn trong gia đình, lúc giữa quầy rau ngoài chợ bạn không chỉ nên chú ý vào độ tươi của rau mà còn chú ý nhiều tới màu sắc lúc đó của nó nữa, vì chính màu sắc ấy là tín hiệu tin cậy mang tính trực giác về giá trị dinh dưỡng của rau.

6. NƯỚC XƯƠNG HẦM VỚI SỨC KHỎE CON NGƯỜI

Nước xương hầm ngon, tươi và hết sức bổ. Nó chứa một lượng lớn những thành phần dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể con người như các khoáng chất Canxi, Phốtpho, Sắt. Nếu như khi hầm bạn nhớ có thêm vào một ít dấm ăn thì càng làm tăng sức hòa tan vào nước của các khoáng chất đó, làm nước hầm thêm bổ. Đồng thời, chính dấm lại có khả năng làm giảm lượng hao tổn dinh dưỡng cho nước xương hầm.

Khi dùng nước xương hầm nên chú ý mấy điểm sau: bệnh nhân bị gãy xương uống nhiều nước xương hầm chưa chắc lúc nào cũng có lợi với sự sinh trưởng của xương. Bởi vì thành phần chủ yếu của xương người là Canxi và Phốtpho, nhưng giữa những thành phần vô cơ này bao giờ cũng có một tỉ lệ nhất định với một số thành viên hữu cơ khác. Nếu tham uống quá nhiều nước xương hầm sẽ làm mất sự cân bằng về tỉ lệ trên và như vậy sẽ rất bất lợi cho xương bị gãy trong cơ thể người. Nhưng với người già bị gãy xương đã lành, thì uống một lượng vừa đủ nước xương hầm lại rất có lợi.

Chúng ta đều biết rằng khi con người ta càng già thì công năng tạo máu trong xương càng giảm, tóc sẽ hoa râm dần, móng tay và tóc mọc rất chậm, lại thường dễ bị viêm họng, trúng gió.

Công năng tạo máu của cốt tủy có thể được tăng lên khi tăng cường chất keo xương và và chất Anbumin, mà xương động vật thì lại rất giàu hai loại này, vì thế bạn có thể hầm xương theo tỉ lệ nước 5 - xương 1, nhớ là nên đập dập xương trước khi cho vào xông, hầm liền trong 1 - 2 tiếng đồng hồ để hai chất kia đủ tan ra trong nước. Dùng nước ấy vừa ngon lại vừa có công hiệu kéo lùi tuổi già của bạn lại.

7. TRẺ THÔI BÚ NÊN ĂN KHOAI TÂY

Trả lời cho câu hỏi: sau khi đã cai sữa mẹ, trẻ nhỏ nên ăn đồ ăn nào cho thích hợp nhất, các nhà dinh dưỡng học đã đồng tình đề xuất: đó là ăn khoai tây. Khoai tây giá thường rất rẻ mà giá trị dinh dưỡng lại tương đối cao. Đặc trưng của khoai tây có những điểm sau: vị nhạt, rất ít xơ, hàm lượng Prôtêin cao, tỉ lệ đường với Prôtein lại cân bằng. Hơn nữa cơ cấu hoạt động của đường ruột đứa trẻ nhỏ vừa cai sữa vẫn chưa hoàn thiện, sức tiêu hóa còn rất yếu, nếu cho chén ngay loại đồ ăn nhiều xơ thì không thể được, cho nên với các cháu tốt nhất là cho ăn nhiều khoai tây.

8. MUỐN TẨM BỔ CƠ THỂ BẠN NÊN DÙNG NHIỀU THỊT GIA CẦM GIÀ

Khi sức khỏe xuống, muốn tẩm bổ cơ thể, tốt nhất là bạn nên dùng loại gia cầm già (chẳng hạn như gà mái). Nước hầm của các loại gia cầm già giàu đạm hơn nhiều lần so với các loại gia cầm non.

Nhưng ở đây cần phải chú ý một điều sai lầm: rất nhiều người đều cho rằng nước hầm, nước ninh, cháo, tần gà là một thứ "dinh dưỡng tẩm bổ", khi cơ thể bị suy sụt, sụt hoặc mắc bệnh đều có thể "tẩm bổ" bằng gà. Thật ra đó là một điều sai lầm, nhiều khi còn gây tai hại.

Các chuyên gia dinh dưỡng đã chỉ ra rằng, chất dinh dưỡng trong nước hầm gà chủ yếu gồm các Prôtêin tiểu phân tử và khoáng chất mang tính hòa tan thoát ra từ mỡ gà, thịt gà và xương gà. Mỡ gà lại phần lớn thuộc Axít béo mang tính bão hòa, uống càng nhiều nước hầm gà thì càng hấp thụ được nhiều mỡ động vật. Những người bị xơ cứng mạch máu nếu dùng quá nhiều nước hầm gà sẽ không có lợi. Các chuyên gia còn phân tích rằng, chất Prôtêin tiểu phân tử trong nước hầm gà đều là những Prôtêin hàng thứ yếu, chỉ có tác dụng nhiều trong việc cung cấp nhiệt lượng. Nếu người bị mắc các chứng bệnh về thận mà dùng nhiều, thì sẽ làm bệnh càng nặng hơn. Nước hầm gà còn có tác dụng kích thích sự bài tiết dịch vị (vị toan), sẽ bất lợi đối với người hay bị ợ chua và người mới bị chớm xuất huyết dạ dày. Vì thế, uống nước gà hầm không có lợi nhiều bằng ăn thịt gà.

9. PHƯƠNG PHÁP PHA CHẾ BỘT, GẠO VỚI CÁC LOẠI ĐẬU

Đồ ăn của con người rất nhiều chủng loại, thành phần dinh dưỡng cũng rất đa dạng mà nhu cầu của con người với chất dinh dưỡng cũng rất phức tạp. Nếu như xử lí được tốt khâu pha chế bột, gạo với các loại đậu, không chỉ hấp thụ và tiêu hóa, có thể giúp bạn giảm bớt chi phí mà hiệu quả vẫn cao. Theo điều tra, nghiên cứu của các nhà dinh dưỡng, để tăng tác dụng tẩm bổ của Axít amin trong các nguyên liệu, bạn có thể pha chế theo công thức sau: 30% cao lương, 50% ngô, 20% đậu vàng hoặc 4% ngô, 40% gạo kê, 20% đậu vàng. Giá trị dinh dưỡng sẽ gấp lên 8 lần khi pha chế bột theo công thức sau: 1/3 bột đậu, 1/3 bột mì, 1/3 bột ngô. Dùng 75g bột đậu tương hòa lẫn với 500g bột tiểu mạch để đem chế biến, thì giá trị dinh dưỡng sẽ tăng 1,3 lần. Dùng 1/5 đậu vàng, 2/5 ngô và 2/5 tiêu mạch đem trộn lẫn xay nhỏ, thì giá trị dinh dưỡng sẽ tăng gấp 3 lần trở lên. Đậu vàng hầm với xương sườn sẽ bổ gấp 2 - 3 lần so với thịt nạc, 2,5 lần so với trứng gà, 12 lần so với sữa bò.

Theo những báo cáo khoa học mới đây nhất của các nhà dinh dưỡng học, thì: với các loại lương thực phải pha chế theo một tỉ lệ nhất định và cùng ăn kèm với nhau trong một lúc mới đề cao được hiệu quả của chất dinh dưỡng.

10. PHƯƠNG PHÁP BỔI BỔ VỚI NGƯỜI THIẾU KẼM (Zn)

Các nguyên tố vi lượng chỉ chiếm mấy phần chục vạn trong toàn bộ trọng lượng cơ thể, nhưng vai trò của chúng tới sức khỏe lại vô cùng to lớn, trong đó đứng ở hàng đầu bảng phải kể đến kẽm (Zn). Kẽm có tác dụng duy trì sự sinh trưởng, phát dục bình thường cho cơ thể con người. Trong cơ thể con người lượng kẽm chỉ có khoảng 2,3g, bằng một nửa sắt, cao hơn đồng 20 lần. Nó có tác dụng với sức sống của tất cả lứa tuổi từ cháu sơ sinh tới các cụ già.

Khi bị thiếu kẽm sẽ gây ra các chứng: sinh trưởng bị trì trệ, giảm độ nhanh nhạy, phát dục kém đi, sức đề kháng mà miễn dịch đều giảm, mồm miệng luôn thấy có mùi hôi, da bị dày lên, tóc rụng, có chiều hướng bị xuất huyết, miệng vết thương mãi không lành, ảnh hưởng lớn tới phụ nữ có thai. Và sẽ có thể dẫn tới các bệnh sau: lở loét, khoang miệng mãi không thôi, thần kinh suy nhược, không muốn ăn, ngu dần mang tính bẩm sinh, con trai không có khả năng sinh dục, bị teo bộ phận sinh dục ở nữ.

Có nhiều cha mẹ khi thấy con cái mình chán ăn hoặc ăn không ngon miệng, thường làm món ăn ngon lên để kích thích cảm giác thèm ăn cho đứa trẻ nhưng kì thực phương pháp ấy có khác

nào gậy ông lại đập lưng ông. Các chuyên gia về y học đã phát hiện ra rằng: nếu hấp thụ một lượng lớn Axít gốc Amin kẽm gốc Amin sẽ tháo ra khỏi cơ thể qua đường nước tiểu và sẽ dẫn đến sự khủng hoảng thiếu kẽm trong cơ thể, nhất là với trẻ em thì càng thêm nghiêm trọng. Kẽm là nguyên tố vi lượng không thể thiếu được với cơ thể trẻ em, nó có ảnh hưởng tới tốc độ sinh trưởng và phát dục của trẻ. Nếu bị thiếu kẽm, đứa trẻ sẽ bị giảm về trí lực, thích ứng kém, tính đù đờ, lớn lên sẽ lùn.

Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng trên thì phải nghĩ ngay tới khả năng bị thiếu kẽm, cần phải bổ sung nhanh bằng cách ăn những đồ ăn giàu kẽm như: sò biển, cá trích và một số cá khác, thịt nạc, gan động vật, tụy động vật, các chế phẩm của đậu, táo tàu, lạc, hạch đào, hạt dẻ; cùng các loại hoa màu như: đậu đã phơi khô, cà, bí ngô, củ cải, khoai tây. Nếu triệu chứng kia còn kéo dài và ngày một mạnh lớn, thì phải mời bác sĩ tới khám chữa ngay.

12. PHƯƠNG PHÁP BỔI BỔ VỚI NGƯỜI THIẾU CANXI

Người ta chỉ biết nếu cơ thể thiếu Canxi, thì xương sẽ mềm, chứ ít ai biết được hàng loạt chứng bệnh nguy hiểm khác có thiếu Canxi gây ra. Chẳng hạn như:

- Làm giảm năng lực sinh nở.
- Tăng khả năng bị mắc bệnh ung thư dạ dày.
- Làm cho chứng áp huyết cao tăng lên.
- Làm cho tinh thần mất nhanh nhạy, không tập trung, hay lơ đãng, lung tung.
- Làm cho cơ thể mệt mỏi.
- Làm tăng khả năng bị dị ứng.
- Làm giảm công năng của cơ tim.

Thiếu Canxi có thể bồi bổ bằng thuốc bổ, cũng có thể bồi bổ bằng ăn uống, tốt nhất là nên kết hợp cả hai. Ở mức thấp nên dùng phương pháp ăn uống, chỉ khi nào bệnh quá trầm trọng mới tấn công mạnh bằng thuốc bổ và thuốc chữa bệnh. Những đồ ăn có hàm lượng Canxi cao là: sữa bò, hạnh nhân, củ cải, rau xanh, cá xácđin.

13. CÀ RỐT - ĂN VÀ CHỮA BỆNH

Cà rốt không chỉ là một loại rau có giá trị dinh dưỡng cao, còn là một vị thuốc có nhiều công hiệu. Những nhân viên vô tuyến điện đài nên ăn nhiều cà rốt, bởi chất Caroten trong Cà rốt có thể chuyển hóa thành vitamin A, làm cho mắt người sáng hơn, phòng được các bệnh khô mắt, quáng gà. Gần đây, các nhà nghiên cứu lại phát hiện ra rằng: ăn nhiều cà rốt sẽ có khả năng phòng chống bệnh ung thư. Dưới đây xin chỉ giới thiệu vài phương pháp giản đơn về cách ăn và chữa bệnh bằng cà rốt:

- Phương pháp chữa bệnh đơn giản bằng cà rốt: người mắc chứng áp huyết cao có thể mỗi ngày uống một lần nước. Cà rốt được vắt ra từ 1.000g Cà rốt; có thể uống lâu dài, nên chia đôi lượng nước cà rốt uống làm 2 lần sáng và tối. Với trẻ em tiêu hóa kém có thể dùng cách sau: lấy khoảng 100-299g cà rốt, thái thành miếng rồi đem chiên lên để ăn. Dùng khoảng 200g cà rốt nấu chín lên đem uống sẽ rất có công hiệu với những người bị mắc chứng lị dai dẳng.

- Cách ăn cà rốt theo phương pháp khoa học. Cà rốt là một loại rau rất giàu đường và vitamin. Thông thường các gia đình thường chỉ thích ăn sống hoặc ăn lẫn với các rau trộn, kì thực cách ăn đó không khoa học một chút nào cả. Bởi vì chất Caroten chứa trong cà rốt chỉ là bán thành phẩm của vitamin A, với bán thân

nó cơ thể rất khó hấp thụ, nếu đem ăn sống thì chất Caroten đã hấp thụ vào cơ thể sau đó lại sẽ bị bài tiết ra ngoài tới 90%.

Tính chất của Caroten là một chất dễ hòa tan trong mỡ, chỉ bằng cách làm nó hòa tan vào mỡ thì sau khi ăn dưới tác dụng của niêm mạc ruột non, mới chuyển biến thành vitamin A và như vậy cơ thể mới hấp thụ được. Từ đó có thể thấy, phương pháp ăn cà rốt tốt nhất là dùng dầu, mỡ ăn để xào nấu, hoặc cũng có thể thái thành miếng đem nấu với thịt. Ngoài ra còn cần phải chú ý là chất Caroten rất dễ bị ôxi hóa, nếu sau khi xào nấu cần phải ăn hết ngay trong một lần, không nên để lâu hoặc để thừa lâu ngoài không khí. Nếu không, giá trị dinh dưỡng của nó sẽ giảm đi nhiều.

14. HÀNH TỎI - ĂN VÀ CHỮA BỆNH

Chúng ta đều biết rằng, hành và tỏi là 2 loại rau rất giàu chất dinh dưỡng, ngoài tác dụng có thể tăng cường sức tiêu hóa, kích thích khả năng thèm ăn, chúng còn có tác dụng diệt khuẩn và hạ nhiệt. Theo nghiên cứu gần đây, hành và tỏi còn có khả năng làm giảm lượng mỡ và đường trong máu, bổ não và làm giảm bệnh huyết áp.

Glucô là chất cung cấp năng lượng cho hoạt động của não người, nhưng để biến Glucô thành năng lượng thì không thể không cần tới vitamin B1. Hay nói một cách khác, nếu chỉ có Glucô mà không đủ lượng vitamin B1 thì Glucô cũng không thể chuyển thành năng lượng để cung cấp cho hoạt động của não. Mà ngược lại sẽ làm tích lại trong não một lượng chất sinh ra trong quá trình trao đổi chất của đường, như vậy sẽ làm ảnh hưởng lớn tới hoạt động bình thường của não. Theo những nghiên cứu gần đây, nếu ăn hành và tỏi sẽ làm tăng lượng B1, làm giãn các huyết quản, tăng cường sự tuần hoàn của huyết dịch, từ đó mà có tác dụng tới việc phòng chống bệnh cao huyết áp, làm cho não bộ hoạt động linh hoạt hơn. Do đó, với người làm việc đầu óc nên ăn nhiều hành và tỏi lên một chút. Tất nhiên cũng không nên ăn quá nhiều, vì ăn nhiều sẽ làm cho cơ thể thiếu vitamin B2 sẽ gây ra nhiều chứng bệnh đối với tim, thận và dạ dày.

Với tỏi, không nên ăn uốn khi bụng đói, và sau khi đã ăn thì không nên uống nước, uống chè, ăn phở quá nóng; nên ăn cách nhật, mỗi lần chỉ nên ăn 2 - 3 nhánh. Những người mắc bệnh gan, dạ dày, bàng quang trong thời gian chữa bệnh nên tránh ăn. Những người bị bệnh về tim và bí đái, khó đi ngoài chỉ nên dùng ít. Nhớ là được ăn lẫn với mật ong.

Với hành tây, khi ăn cũng nên tham khảo những điều vừa trình bày trên đây với tỏi.

15. GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG CỦA ĐẬU HÀ LAN

Đậu Hà Lan vừa thuộc họ nhà rau lại vừa thuộc họ nhà ngũ cốc, giá trị dinh dưỡng của nó rất cao. Nó chứa một lượng vitamin C nhiều hơn tất cả các rau khác. Ngoài ra còn có vitamin B, Phốtpho và Canxi. Nếu cơ thể bị thiếu hay mất nhiều vitamin C, có thể bồi bổ bằng cách ăn nhiều đậu Hà Lan.

* ĂN UỐNG VÀ SỨC KHỎE

A. ĐỒ ĂN VÀ SỨC KHỎE

1. NGŨ VỊ VÀ SỨC KHỎE

Ngũ vị gồm chua, ngọt, đắng, cay, mặn. Nếu trong ăn uống hàng ngày, bạn có một cách dùng chúng theo đúng liều lượng, thì rất có lợi cho sức khỏe, làm bạn vui vẻ sống lâu hơn.

- Vị ngọt do đường sinh ra, đường là nguồn nhiệt lượng chủ yếu cho cơ thể con người. Vị ngọt có tác dụng bồi bổ khí

huyết, giải độc, làm giảm độ căng thẳng cho cơ bắp.

- Vị chua do axít hữu cơ sinh ra. Vị chua có tác dụng kích thích sự thèm ăn, làm khỏe tì vị, tăng sức mạnh cho gan, nâng cao khả năng hấp thụ Phốtpho và Canxi.

- Vị đắng chủ yếu do kiềm hữu cơ trong đồ ăn sinh ra, có tác dụng lợi tiểu, điều tiết gan, thận.

- Vị cay chủ yếu do kiềm ớt, (Capsium Annoum) sinh ra. Vị cay xè kích thích sự co bóp của dạ dày, tăng cường sự bài tiết của dịch tiêu hóa, tăng cường hoạt tính của chất dung môi tinh bột (Amilada), làm tăng sự tuần hoàn của huyết dịch và trao đổi chất của cơ thể. Nó cũng có tác dụng đánh gió giải lạnh, thư giãn gân cốt và lưu thông máu.

- Vị mặn chủ yếu sinh ra từ muối ăn. Muối ăn là nguồn Natri và Clo chủ yếu cung cấp cho cơ thể người. Vị mặn có thể giữ được cân bằng áp lực thẩm thấu giữa huyết dịch và tế bào, điều tiết quá trình trao đổi muối nước. Khi bị thổ tả nặng, đi tướt nặng hay mất nước nguy kịch, có thể bổ sung một lượng nước muối nhạt, sẽ ngăn ngừa được hiện tượng thất thoát lớn cho các nguyên tố vi lượng trong cơ thể.

2. ĐẶC TÍNH HÀN NHIỆT CỦA ĐỒ ĂN

- Với các chế phẩm từ ngũ cốc và đậu: Tính nóng có bột mì, dầu đậu, dấm. Tính ôn hòa có gạo nếp, gạo tẻ, đậu đen, đậu vàng. Tính hàn có gạo kê, đậu xanh, đậu phụ, đậu tương, kiều mạch.

- Với các loại rau dưa: Tính nóng có gừng sống, hành tây, tỏi, rau hẹ, hạt cải, càrốt. Tính ôn hòa có bí ngô, củ kiệu, bầu. Tính hàn có rau dền, rau cải, dưa chuột, dưa hấu, măng, khoai lang, cà, dưa hồng.

- Với các loại hoa quả: Tính nóng có nhãn, đại táo, hạt sen, nho, hồ đào, đu đủ, trám, ô mai, hạt dẻ, mận, quýt, đào, vải. Tính ôn hòa có thanh mai, quả sơn trà. Tính hàn có lê, củ ấu, ngó sen, hồng, cam.

Nếu bạn thấy cơ thể bị các chứng sau: phát nóng vào buổi chiều, chân tay nóng, mồm miệng khô, lưỡi nóng đỏ, tiểu tiện thấy có nước vàng và dắt, đại tiện khó, mất ngủ, ra mồ hôi trộm, thì không được ăn các đồ ăn có tính nóng, mà nên ăn nhiều đồ ăn có tính hàn.

Nếu thấy cơ thể bị các chứng: sợ lạnh, tứ chi luôn lạnh ngắt, mồm miệng nhạt, không thấy khát, tự ra mồ hôi, đại tiện lỏng tướt, thì không nên ăn các thực phẩm có tính hàn mà nên các thực phẩm có tính nóng.

3. CHÚ Ý TRÁNH BỊ DỊ ỨNG KHI ĂN DỨA

Dứa vừa có vị chua vừa vị ngọt, mùi thơm hấp dẫn lượng dinh dưỡng cao, trẻ già đều nên dùng.

Chất Anbuminôít, trong dứa sẽ có tác dụng tăng cường sự phân giải Prôtêin, vì thế với những người sau khi đã ăn cá, thịt có lượng Prôtêin quá cao không sao tiêu hóa cho kịp, nên ăn một ít dứa để kích thích hệ thống tiêu hóa.

Nhưng cũng có người sau khi chén dứa đã bị các chứng: lên cơn đau bụng dữ dội nôn mửa, đi tướt, cộng với da bị phát ngứa, lưỡi miệng bị tê, ra mồ hôi, hít thở khó. Thậm chí, nếu bị quá nặng có người còn bị sốc mang tính dị ứng, trong y học gọi đó là chứng "dị ứng dứa".

Chứng dị ứng là do một loại Anbuminôít, trong dứa gây lên. Chất Anbuminôít này làm tăng tính xuyên thấm cho niêm mạc của dạ dày, dẫn đến hiện tượng Prôtêin trong đường ruột thấm vào máu, và do đó mà sinh ra dị ứng.

Để tránh hiện tượng dị ứng dứa, bạn hãy làm theo cách sau: sau khi đã gọt vỏ

ngoài xong, bạn hãy cắt phần thịt bên trong thành miếng nhỏ, thả vào nước muối nhạt ngâm một lúc, hoặc cho vào nước, sau đó làm tăng nhiệt độ để đánh tẩy chất Anbuminôít trong dứa, sau khi ăn không bị dị ứng nữa.

4. CHÚ Ý TRÁNH BỊ THƯỢNG HỎA KHI ĂN QUÝT

Quýt là một loại hoa quả cao cấp, vị ngon, mùi thơm, giàu dinh dưỡng, nhưng ăn quá nhiều sẽ gây ra chứng thượng hỏa (nhiệt, táo bón...).

Theo các nhà dinh dưỡng học thì hàm lượng đường và vitamin trong quýt rất cao, sau khi ăn sẽ sinh ra một lượng nhiệt cao. Nếu như để bọn trẻ chén quá nhiều quýt, nhiệt lượng hấp thụ quá nhiều, không sao tiêu hóa kịp chứng thượng hỏa do nhiệt lượng tích quá cao.

Cho nên, sau khi đã ăn quá nhiều quýt, để tiêu hao nhiệt lượng, nên ăn nhiều rau, uống nhiều uống.

5. CHÚ Ý TRÁNH BỊ NÓNG RUỘT KHI ĂN KHOAI LANG

Khi ăn quá nhiều khoai lang sẽ xuất hiện các chứng nóng lang quá nhiều, và một chất có tên gọi là "chất dung môi hóa hơi" gây lên. Dưới đây giới thiệu một số phương pháp phòng trị cũng có thể kết hợp sử dụng:

- Bạn có thể cho khoai lang vào xoong hoặc lên vỉ hấp, đun trong thời gian dài bằng lửa nhỏ. Làm như vậy sẽ có tác dụng làm tiêu hao phần lớn lượng chất dung môi trên, khoai ăn ngon hơn, không bị nóng ruột hay ợ nước chua.

- Khi ăn khoai lang, nên ăn kết hợp với bột mì, gạo, dưa muối, củ cải sống để tránh nóng ruột.

- Nếu như đã xuất hiện chứng nóng ruột, nôn nước chua thì có thể ăn một ít lạc nhân để tiêu giải dần dần.

6. CHÚ Ý TRÁNH BỊ DỰ ỨNG KHI ĂN BẠCH TUỘC

Bạch tuộc là động vật không xương, ở biển, cùng họ với mực, thân tròn dẹt, có nhiều tay để bắt mồi. Phương pháp phòng chống hiện tượng dị ứng sau khi ăn loại cá này là: khi xào nấu nhớ thả vào một nắm đậu xanh hoặc một ít cao lương để cùng nấu chín. Nếu đã bị rồi thì có thể uống một nửa bát nước nấu đậu xanh, ít phút sau sẽ hết.

7. Chú ý tránh bị trúng độc khi ăn đậu Côve:

Để tránh bị trúng độc, sau khi đã chọn và rửa sạch, bạn hãy đổ đậu vào nồi nước sôi ngâm một lát, bắc nồi xuống, vớt đậu ra, rồi cho vào nước lạnh. Đậu đó đem chế biến sẽ không còn tính độc nữa.

8. PHÒNG TRÁNH BỆNH UNG THƯ KHI ĂN LẠP XƯỞNG VÀ RAU CẢI TRẮNG

- Lạp xưởng là món ăn được nhiều người ưa thích, nhưng trong nó có chứa một lượng không nhiều muối của $HNCO_3$, đó chính là chất sẽ dẫn tới bệnh ung thư gan, ung thư dạ dày và ung thư thực quản. Vì thế nếu ăn nhiều lạp sườn trong thời gian dài sẽ rất nguy hiểm cho cơ thể.

Các nhà khoa học đã tiến hành nghiên cứu và xác định rằng; Vitamin C có thể làm giảm khả năng dẫn tới ung thư do muối của HNO_2. Vì thế, sau khi ăn lạp xưởng nên uống một ít thuốc Vitamin C hoặc ăn một số hoa quả có chứa nhiều Vitamin C như táo hồng, cam quít để làm giảm độ nguy hiểm dẫn tới ung thư.

- Cải trắng là loại rau rất giàu Vitamin và chất dinh dưỡng, nhưng nó cũng đồng thời chứa một lượng khá lớn muối của Axít Nitơríc. Nếu sau khi đã nấu chín rồi để trong thời gian quá dài, do tác dụng của vi khuẩn của muối Axít nitơríc (HNO_3) sẽ bị biến thành muối của HNO_2 là chất dễ gây ra ung thư. Vì thế, cần phải tránh ăn rau cải trắng đã nấu chín

để qua đêm. Và sau khi đã nấu chín nhớ cho thêm vào rau một ít dấm ăn để tăng tác dụng dự phòng.

9. PHÒNG TRÁNH BỆNH UNG THƯ KHI ĂN ĐỒ ĂN ƯỚP MUỐI

Dưa muối, thịt ướp là những món ăn thông thường trong gia đình. Nhưng trong quá trình ướp hay muối, nếu cho quá ít muối, hoặc thời gian ướp hay muối quá ngắn đã đem ra ăn, cũng dễ sinh ra muối của HNO_2 là một chất dễ gây ra bệnh ung thư, đặc biệt là với các cơ quan như gan, thực quản, yết hầu. Đặc biệt nó còn có thể thông qua sữa mẹ gây ra ung thư cho trẻ nhỏ. Nguyên nhân là do không đủ muối, tẩy rửa không sạch đã làm cho muối của HNO_3 trong quá trình muối hay ướp, sinh ra những phản ứng hóa học mà biến thành muối của HNO_2.

Nếu ăn phải loại dưa, thịt còn xổi này trong thời gian dài, sẽ rất huy hiểm cho cơ thể. Nếu cơ thể yếu, rất dễ bị trúng độc sau vài giờ.

Vì vậy khi ướp, muối đồ ăn nên cho gia một ít muối (không được 10%), phải để trong thời gian dài (nên từ 1 - 2 tuần), cũng có thể cho vào đồ ăn một ít Vitamin E trong khi ướp, muối.

10. CHÚ Ý BỊ TRÚNG ĐỘC KHI DÙNG ĐỒ NHÔM

Đồ nhôm hầu như đã được phổ biến trong một gia đình trên toàn thế giới. Người ta ưa nó ở chỗ nó sạch sẽ, nhẹ, đẹp mắt và tiện lợi mà lại rẻ tiền, nhưng có lẽ ít ai biết nhôm (Al) có nhiều hại cho cơ thể, nhất là với người già.

Thực tế đã chứng minh: bệnh lú lẫn và những bệnh não khác ở người già, ngoài nguyên nhân do cơ thể bị lão hóa, còn có thể là do sự "đầu độc vô tình" của các đồ đựng, đồ nấu ăn. Tế bào thần kinh trong não của người già bị mắc bệnh não có chứa rất nhiều ion nhôm. Nếu cứ dùng đồ nhôm trong thời gian dài sẽ làm tăng nhiều cơ hội để ion nhôm xâm nhập vào cơ thể. Từ đó sẽ làm nguy hại tới toàn bộ hệ thống thần kinh não. Biểu hiện của bệnh này là: trí năng suy giảm lớn, phản ứng chậm chạp, trí nhớ rất tồi, hành động lờ đờ, cười nói khác thường.

Ở nước Mỹ, bệnh này được liệt vào hàng 4 bệnh nguy hiểm (tức là bệnh tim, bệnh ung thư, bệnh xuất huyết não và bệnh điên lú ở người già), số người bị mắc bệnh này có khoảng trên 3.000.000 người. Vì thế, các bạn ít dùng đồ đựng và đồ nấu ăn bằng nhôm, không nên ăn món ăn đựng trong đồ nhôm đã để qua đêm, không nên dùng đồ nhôm để đựng rau trộn có trộn trứng gà và dấm.

11. CHÚ Ý TRÁNH BỊ TRÚNG ĐỘC KHI DÙNG ĐỒ ĐỒNG

Các đồ nấu ăn thường được chế tạo từ 2 loại đồng: đồng đỏ và đồng vàng. Nếu để trong một thời gian thì lớp đồng ở vỏ ngoài của đồ nấu sẽ có phản ứng với nước, sinh ra một lớp rỉ đồng màu xanh, trong hóa học người ta gọi lớp rỉ đồng ấy là muối đồng của Axít Sunfuríc. Loại Axít này có độc tính. Nếu như khi đồ nấu đã mọc rỉ đồng rồi mà trước khi sử dụng chưa được cọ rửa, lau chùi cho thật sạch thì rỉ đồng sẽ tan vào đồ ăn, từ đó muối đồng của Axít Sunfuric sẽ thâm nhập và gây hại trong cơ thể người. Nó sẽ dẫn tới các chứng: buồn nôn, nôn mửa, nếu quá nặng sẽ dẫn tới bị mất nước nặng, sốc nặng. Không cứu chữa nhanh có thể dẫn tới tử vong. Phương pháp tốt nhất để phòng tránh hiện tượng ngộ độc rỉ đồng là nên hết sức tránh dùng đồ đồng đựng đồ ăn. Khi đem đồ đồng ra sử dụng phải chú ý cọ rửa, lau chùi cho thật sạch lớp rỉ đồng ở bề mặt ngoài đi. Cách đánh lớp rỉ đồng đơn giản và hiệu quả: dùng một giẻ lau tẩm dấm và muối cọ xát mạnh vào

toàn bộ bề mặt đồ dùng. Sau đó dùng nước rửa cho sạch.

12. CHÚ Ý TRÁNH BỊ TRÚNG ĐỘC DO CHÌ KHI DÙNG ĐỒ GỐM

Vào những năm 80, cục quản lí dược vật của Mỹ đã từng phát động một cuộc thu hồi toàn bộ các đồ đựng thức ăn bằng gốm tráng men loại cao cấp của Italia ở tất cả các công ty bách hóa trên toàn quốc. Bởi vì những đồ này sẽ gây ra nhiều chứng bệnh do ngộ độc chì (Pb) như: hôn mê, đau đầu, suy nhược cơ thể, lú lẫn, đau khớp.

Các đồ đựng bằng gốm có hàm lượng chì cao khi gặp chất có tích Axít trong sữa bò, càphê, bia, dung dịch nước đường, nước hoa quả, nước rau thì lớp chì ở phần màu sẽ dần dần bị ăn mòn và hòa tan vào với đồ ăn. Qua con đường ăn uống chì sẽ xâm nhập vào cơ thể, khi nó đã tích tụ đến một mức độ nhất định sẽ gây ra những chứng bệnh do ngộ độc chì.

Các nhà dinh dưỡng học người Mỹ đã phát hiện ra rằng: với phụ nữ có mang nếu bị ngộ độc chì, sẽ gây tác hại lớn tới thai nhi, sẽ làm cho đứa trẻ bị quái dị khi sinh ra hoặc làm cho tử thai, đẻ non. Khi người mẹ đang ở cữ, chì cũng có thể thâm nhập qua sữa mẹ vào cơ thể đứa trẻ, gây ra những chứng bệnh do ngộ độc chì.

Các nhà dinh dưỡng học người Mĩ tiến hành điều tra trong 3000 nhi đồng và thanh thiếu niên đã phát hiện ra rằng: trong huyết dịch dù chỉ có một ít chì cũng ảnh hưởng tới thính lực của trẻ nhỏ, làm giảm năng lực lí giải ngôn ngữ, làm cho đứa trẻ chậm chạp, đờ đẫn khi đi đứng và nói năng. Nếu trong huyết dịch có chứa một lượng chì tương đối cao thì sẽ dẫn tới các bệnh thiếu máu, tổn thương não.

Để tránh khỏi bị trúng độc do chì, các nhà dinh dưỡng học này đã đề nghị các gia đình không nên mua dùng các đồ đựng thức ăn bằng sứ có màu vàng, màu lam và màu hồng. Chỉ nên dùng loại sứ không màu hay các đồ gốm mà mặt ngoài trơn nhẵn. Bởi các đồ đó chứa rất ít chì, hầu như không đáng kể. Tất nhiên, bạn vẫn phải cẩn thận bằng cách: Khi mua đồ đựng thức ăn bằng gốm về nên dùng dấm ăn ngâm trong thời gian dài để khử chì.

13. PHƯƠNG PHÁP HIỆU NGHIỆM KHI BỊ HÓC XƯƠNG CÁ

Khi chén cá, nếu không cẩn thận sẽ rất dễ bị hóc xương, xưa nay người ta đều cho cách uống mấy tợp dấm ăn là hiệu nghiệm, nhưng qua kiểm nghiệm thì thấy đó chưa phải là phương pháp hay. Bởi vì do sự kích thích của Axít trong dấm, rất dễ làm dấm bị sặc ở trong khí quản, làm thương hại tới dây thanh quản. Nhất là đối với trẻ nhỏ, do khí quản hẹp mà bị sặc dấm có thể sẽ bị sưng phù ra, làm cho đứa trẻ khó thở, thậm chí dẫn tới tắt thở. Dưới đây xin bày một phương pháp đặc hiệu:

Bạn hãy lấy một nhánh tỏi, cắt ngang làm đôi, bịt vào lỗ mũi, nhanh chóng nuốt một thìa đường trắng (nuốt không nước). Nếu chưa khỏi lại dùng tiếp một thìa đường nữa, xương cá sẽ tự xuôi xuống.

Nếu như phương pháp này cũng không ăn thua gì thì phải đưa ngay tới bác sĩ.

14. PHƯƠNG PHÁP LẤY LẠI VÀ TĂNG SỨC CHO CƠ BẮP VÀ NÃO

Lấy lại sức khi hoạt động cơ bắp:

- Đồ ăn có chứa nhiều Vitamin C và Vintamin B có thể nhanh tốc độ bài tiết trong cơ thể khi bị mỏi mệt. "Loại này có hồng táo, cam quýt, ớt, cà chua, nội tạng động vật.

- Đồ ăn có tính kiềm: Khi hoạt động quá sức sẽ làm cơ bắp đau mỏi, nguyên

nhân là đo lượng Axít Láctic trong tổ chức hòa được với lượng Axít này, giúp cho cơ thể đỡ mệt mỏi, hồi sức nhanh. Trước khi thi đấu, các vận động viên thể thao thường uống vài viên thuốc muối (Cácbonnát Nattri) để tăng cường sức khỏe chính là vì thế. Trong các đồ ăn thông thường, hoa quả là món có chứa nhiều kiềm nhất.

- Các đồ uống như chè, cà phê có tác dụng làm hưng phấn thần kinh trung khu, tăng cường tốc độ bài tiết của cơ thể, do đó mà có tác dụng giải mệt, hồi sức.

Nhưng những phương pháp trên đây lại hoàn toàn vô hiệu nếu muốn hồi sức, giải mệt khi lao động bằng tâm não. Với người làm việc nhiều bằng tâm não thì dùng chè, cà phê lâu dài sẽ không có lợi. Với những người này thì cần phải ngủ nghỉ tốt, đồng thời phải ăn nhiều đồ ăn bổ não như đậu con, lạc, hạnh đào, cá, trứng.

Tăng sức cho não và tăng cường trí nhớ: dưới đây xin giới thiệu một số đồ ăn:

- Tỏi: Có chứa một lượng đáng kể Vitamin B1, nó có thể sản sinh ra một chất gọi là "Amin tỏi" làm tăng cường công năng cho đại não.

- Rau hoa niên: Hoa niên là cây thân củ cùng họ với hành tỏi, hoa to màu vàng sẫm. Nó có chứa Prôtêin, mỡ béo, Canxi, Sắt và Vitamin B1. Nó có tác dụng trấn an tinh thần, vì thế ở Trung Quốc người ta gọi nó là "rau khỏe não".

- Gan động vật: Trong gan động vật có một lượng sắt khá cao, mà sắt lại là thành phần chủ yếu để tổ chức hồng huyết cầu. Ăn gan động vật thường xuyên sẽ cung cấp lượng ôxi đầy đủ cho đại não, làm cho hoạt động tư duy của đại não thêm nhanh nhạy, tăng cường trí nhớ.

- Gạo kê: Có chứa một lượng lớn nhất Prôtêin, mỡ béo, Canxi, sắt và Vitamin B. Ăn cơm kê và cháo gạo kê thường xuyên, sẽ rất lợi cho não bộ.

15. PHƯƠNG PHÁP GIẢM BÉO BẰNG ĂN UỐNG:

Khi mà xã hội còn "túng thiếu" thì người béo rất ít. Nhưng càng ngày cuộc sống càng no đủ thì số người béo phì càng có chiều hướng tăng lên, nguyên nhân chính là lượng dinh dưỡng hấp thụ vào cơ thể đã tới mức quá thừa.

Người béo vừa phải thì huyết quản và nội tạng vẫn hoạt động bình thường, trong lúc nào cũng tự cảm thấy thoải mái, không hề có hiện tượng bệnh lí. Nhưng khi trọng lượng cơ thể đã vọt lên quá 20% tiêu chuẩn trọng lượng thì không còn bình thường nữa, cơ thể đã mắc bệnh béo phì, hay bệnh phù thũng.

Những người bị mắc bệnh này dễ sinh ra các bệnh cao huyết áp, vữa cứng động mạch, trúng gió, đái đường, hẹp van tim, sỏi thận, thống phong. Tuổi thọ của họ sẽ bị rút ngắn. Người mắc bệnh này, chỉ có một số rất ít là do di truyền, còn phần lớn là hấp thụ nhiệt lượng quá dư thừa mà hoạt động lại quá ít. Cho nên muốn chữa trị được tốt, ngoài việc tích cực và kiên trì thể dục vận động còn phải chú trọng nhiều vào ăn uống. Trước hết, phải khống chế chặt chẽ lượng lương thực chính và đồ ăn kèm trong ba bữa một ngày. Người lớn bị bệnh này tùy vào mức độ của bệnh mà:

Thứ nhất, bữa sáng khống chế lượng lương thực chính từ 75-100g, bữa trưa từ 75-125g, bữa tối từ 75-100g. Lượng đồ ăn kèm mỗi ngày (lấy thức ăn chay làm chính) nên khống chế dưới 1.000g.

Thứ hai, phải kiên trì ăn ít hoặc kiêng những loại đồ ăn giàu nhiệt lượng, giàu mỡ, giàu đường như mỡ động vật, thịt mỡ, lạc, khoai tây, kẹo.

Thứ ba, với những đồ ăn nhiều Prôtêin và ít mỡ béo như thit nạc, cá hấp, thịt chó, sữa chua, đậu phụ non thì có thể ăn với lượng thích hợp.

Thứ tư, nên ăn nhiều những đồ ăn có lợi với việc giảm béo hoặc giàu Vitamin,

khoáng chất, chất xenlulô, như dưa chuột, bí đao, măng tre, củ cải, mộc nhĩ, giá đỗ, đậu đỏ, hạt bo bo.

Thứ năm, với những đồ ăn vặt có vị chua như ô mai, khế chua, dương mai, mứt hạnh, có thể ăn với lượng thích hợp.

Thứ sáu, nên chú ý kiêng ăn hay hạn chế trong các dịp lễ tết và vào các bữa tối hàng ngày.

Từ thực tế đã chứng minh rõ ràng, rằng với người bị bệnh béo phì nếu kiên trì ăn uống theo chế độ ăn kiêng vừa trình bày trên, kết hợp với rèn luyện thể dục vận động thì dần dần bệnh sẽ thuyên giảm, trọng lượng cơ thể giảm xuống mức bình thường, cơ bắp sẽ dần rắn chắc lại.

16. ĐỒ ĂN CÓ TÁC DỤNG GIẢM BÉO

- Đậu tương có giá trị dinh dưỡng rất cao, đồng thời nó còn có tác dụng giảm béo và làm đẹp cơ thể. Lương y nổi tiếng đời Đường tên là Trần Tàng Khí đã từng viết: "ăn đậu tương trong thời gian dài sẽ làm nhan sắc đẹp ra, đẩy lùi tuổi già". Ngày nay, ở Nhật Bản nó được gọi là "đồ ăn khỏe - đẹp - tự nhiên". Giá đỗ ngậm nhiều nước, cho nên sau khi đã được cơ thể hấp thụ nó sinh một lượng nhiệt không cao, đồng thời không hình thành mỡ béo đóng tầng ở dưới da.

- Củ cải trắng có tác dụng thúc đẩy quá trình trao đổi chất, ngăn ngừa hiện tượng đóng tường dưới da của mỡ béo.

- Dưa chuột cũng có tác dụng tương tự như củ cải.

Ngoài ba loại đặc hiệu này, còn có rất nhiều loại rau có công năng giảm béo, như rau hẹ chẳng hạn. Loại rau này chứa rất nhiều Xen-lu-lô, làm tăng cường quá trình trao đổi chất, có thể đẩy bớt lượng dinh dưỡng quá thừa ra khỏi cơ thể. Những người bị mắc bệnh béo phì nên chú ý ăn nhiều loại rau này.

17. ĐỒ ĂN CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG LẠI SỰ LÃO HÓA CƠ THỂ

Các tế bào trong cơ thể chúng ta tiến hành không ngừng nghỉ, trở đi trở lại các hoạt động phân tách và tụ hợp, chính nguyên nhân đó đã làm giảm cơ thể chúng ta dần bị lão hóa, chất làm phân tách tế bào là chất mỡ bị ôxi hóa cao độ, chất này không chỉ tự sinh ra trong cơ thể mà phần lớn được cung cấp từ ngoài vào qua các thực phẩm có tính Axít như cá, thịt, trứng.

Như vậy, để ngăn ngừa cho lượng mỡ này không tăng lên trong cơ thể sẽ phải tiến hành theo hai cách như sau: một mặt không nên ăn quá nhiều các loại thực phẩm có tính Axít như cá, thịt trứng. Một mặt khác phải cấp cho tế bào một lượng Vitamin E đầy đủ, Vitamin E có tác dụng ngăn cản sự sản sinh của chất mỡ này, tức là ngăn cản sự phân tách của tế bào. Trong ăn uống, để bổ sung lượng Vitamin E cho cơ thể, bạn có thể ăn nhiều đậu tương, lạc, rau xanh.

18. ĐỒ ĂN CÓ TÁC DỤNG TIÊU HÓA CÁC LOẠI LÔNG

Lông trên thịt lợn, thịt trâu, thịt bò, thịt dê, thịt gà, thịt vịt thường rất khó cạo sạch. Nếu cơ thể chúng ta đã bị chúng xâm nhập vào thì rất khó tiêu hóa đi, chúng sẽ lưu lại trong dạ dày, gây kích thích với niêm mạc của dạ dày, có thể dẫn tới các chứng đau dạ dày, xuất huyết dạ dày.

Để tiêu hóa được chúng, bạn hãy thường xuyên ăn một ít mộc nhĩ đen, dấm chua, chua me, măng tre, bí đao. Những đồ ăn này ngoài tác dụng trên còn có tác dụng tăng cường tiêu hóa, làm thèm ăn, trị bệnh lòi dom, nước đái vàng, bí đi ngoài và cũng có một tác dụng nhất định trong việc tiêu hóa cặn thực vật, cát, cặn kim loại trong cơ thể.

B. ĐỒ UỐNG VÀ SỨC KHỎE

1. PHƯƠNG PHÁP PHA CHÈ KHÔ

Chè khô, nhất là chè xanh (lục trà) chỉ nên dùng pha bằng nước sôi 70-80°C. Bởi vì nếu dùng nước sôi sùng sục để pha sẽ làm phá hoại chất Vitamin C trong chè và làm giảm giá trị dinh dưỡng của nó.

Trước hết, bạn phải rửa, trước sạch tích hay ấm đựng chè, rồi cho chè vào đó, đổ nước sôi khoảng 70°C vào, chỉ nên đổ khoảng 1/3 -1/4 dung tích ấm đựng. Để như vậy một lúc, sau mới đổ thêm nước vào. Làm như vậy sẽ giữ được Vitamin C và mùi, vị, màu sắc cho chè.

Nhưng với loại chè búp cao cấp thì sau khi đã đổ nước sôi 70-80°C thì không cần đậy nắp để "om" một lúc như trên, mà đổ đầy ấm một lần ngay, để giữ màu và mùi hương cho chè.

2. PHƯƠNG PHÁP PHA CHÈ MỚI

Muốn có một chén chè thơm ngon nồng đậm, bạn hãy làm theo phương pháp sau: bạn chuẩn bị cho một tích trà sạch, đổ nước sôi vào đó trước, lại cho vào một ít đường trắng hay đường đỏ, khuấy cho tan hết, sau mới cho chè. Để "om" trong 5 phút, sau rót ra chén, bạn đã có một tích trà đường vừa thơm lại vừa ngọt. Nếu không có nước sôi, bạn có thể dùng nước sôi để nguội, để "om" lâu hơn một chút là được. Tất nhiên tốt nhất vẫn là dùng nước sôi 70°C.

Nguyên nhân là: trong chè có chứa nhiều loại kiềm sinh vật, trong số đó chủ yếu là Caphêin, mà chất Caphêin rất dễ hóa hợp với Glucô hoặc đường hoa quả.

3. TẬN DỤNG HẾT KHẢ NĂNG VỀ DINH DƯỠNG CỦA CHÈ

Ở Trung Quốc, theo tập tục, dân ở nhiều vùng không chỉ thích uống nước chè mà sau khi uống hết nước họ còn ăn hết cả bã chè.

Dù là uống nước hay ăn bã chè, đều rất có ích với cơ thể con người, bởi vì, trong chè có chứa rất nhiều Vitamin và một lượng đáng kể Prôtêin, Axít béo, khoáng chất. Uống chè hay ăn chè đều có tác dụng giải nhiệt và làm cơ thể khỏe. Gần đây, qua những điều tra nghiên cứu đáng tin cậy, giới khoa học phát hiện ra trong chè còn có một chất có khả năng ngăn cản được chứng ung thư trong các tế bào.

Uống chè về mặt khoa học không tốt bằng ăn chè. Bằng phương pháp ăn, vitamin trong chè được thể hấp thụ tốt hơn, nó sẽ tăng cường khả năng hoạt động co bóp của dạ dày, đẩy nhanh tốc độ bài tiết chất cặn, làm dạ dày tiêu hóa và hấp thụ thức ăn tốt hơn. Những người tiêu hóa kém, bụng dạ không tốt nên uống nhiều nước chè.

4. UỐNG CHÈ CÓ THỂ BẢO VỆ THỊ LỰC

Khi máy vô tuyến truyền hình hoạt động nó sẽ sinh ra một số tia phóng xạ, chẳng hạn như tia. Nếu nhìn vô tuyến ở cự li gần trong một thời gian liên tục khoảng 4 - 5 tiếng đồng hồ, thị lực của bạn lúc đó sẽ tạm giảm khoảng 30%. Đặc biệt là nhìn ti-vi màu thì càng hại hơn, bởi lượng chất tím võng mạc trong mắt càng bị tổn hao nhiều hơn. Chất tím võng mạc trong mắt là do Vitamin A hợp thành, càng nhìn ti-vi nhiều chất này càng bị tổn hao, nếu không bổ sung kịp thời bằng một lượng Vitamin A thì sẽ làm giảm thị lực, dẫn tới chứng quáng gà.

Y học hiện đại đã phát hiện ra rằng: nước chè có tác dụng tiêu trừ những chất phóng xạ có hại đối với cơ thể con người. Trong chè có chứa nhiều chất có khả năng: hấp thụ chất phóng xạ, bảo vệ công năng tạo máu, đề kháng sự bức xạ, tăng gia bạch huyết cầu. Hơn nữa, trong chè lại có chứa nhiều Vitamin, đặc biệt đáng

kể tới là Vitamin A. Vì thế, uống chè rất có lợi với việc bảo vệ thị lực của mắt.

5. CÔNG HIỆU CỦA CÁC LOẠI CHÈ

Thành phần dinh dưỡng và công hiệu của các loại chè không giống nhau. Hàm lượng Vitamin C và một số chất khác trong chè xanh (lục trà) nhiều hơn nhiều so với trong chè đen (Hồng trà). Do đó mà chè xanh có công hiệu cao hơn trong hàng loạt tác dụng của chè: đề kháng bức xạ, phòng trị sự xơ cứng huyết quản, giảm mỡ trong máu, tăng tế bào bạch huyết, chống khuẩn, cho nên, về mặt y học mà nói thì uống chè xanh tốt hơn uống chè đen. (Chè đen là chè sản xuất từ búp chè đã được ủ lên men, nước có màu hung đỏ, vị thơm dịu. Chè xanh là chè sản xuất từ búp chè không ủ lên men). Chè hương là chè xanh ướp hoa mà thành, do đó công hiệu của nó giống như chè xanh. Với người bị bệnh đường ruột, hay bệnh viêm thận, thì dùng chè đen tốt hơn vì chè đen công hiệu mạnh hơn với đường ruột và đường tiểu tiện. Với người già, đặc biệt là người già bị bí đi ngoài, nếu uống nhiều chè xanh thì sẽ càng thêm bí, nhưng uống chè đen thì không có hiện tượng ấy.

Từ xa xưa, với người Trung Hoa, uống chè đã trở thành một môn nghệ thuật mang đậm màu sắc văn hóa. Cổ nhân đã đúc rút kinh nghiệm, biết và sử dụng triệt để các công năng y học to lớn của chè vào việc phòng và chống bệnh, đó là các công năng: giải khát, tiêu cơm, khử đờm, sáng mắt, lợi tiểu, khử ngấy, nâng cao độ tỉnh tường, làm tỉnh táo tinh thần... Nhưng mọi cái t[illegible] đều có giới hạn của nó, vượt khỏi giới hạn thì sẽ có những hiệu ứng ngược, uống chè cũng vậy, cần phải chú ý kết hợp với những điều kiện cụ thể, cần phải uống chè đặc, buổi sớm tinh mơ khi trở dậy không được uống chè lúc bụng rỗng. Những người bị mắc các chứng: cao huyết áp nghiêm trọng, bệnh tim, loét dạ dày, bí đại tiện mãn tính, yếu thận, đầy hơi, cần phải hạn chế uống chè. Những người bị mắc các chứng: suy nhược thần kinh, mất ngủ, kết hạch, cơ năng của tuyến giáp trạng hoạt động không bình thường thì không được uống chè. Phụ nữ có mang và đang thời kỳ ở cữ không được uống chè đặc và uống chè, nhất là với những loại thuốc có chất sắt (Fe) thì càng phải cấm kỵ. Người già không nên uống chè đặc, trẻ nhỏ không được uống chè lạnh.

Dưới đây còn xin mách bạn một loạt những bí quyết cần biết khi uống chè: chè gừng có thể trị bệnh lị, chè đường có lợi với đường ruột; chè hoa cúc làm sáng mắt; uống chè quá nóng sẽ làm bỏng ngũ tạng; uống chè sau khi ăn sẽ có tác dụng tiêu cơm, uống sau khi uống rượu sẽ có tác dụng giải say; uống chè buổi sớm làm tỉnh táo tinh thần, uống khi buổi đêm sẽ khó ngủ; uống chè khi bụng đói làm rối loạn tinh thần, uống chè qua đêm có hại với tì vị; uống chè quá lượng làm gầy người, vàng da; uống chè nóng nhạt sẽ tăng tuổi thọ.

6. UỐNG CÀPHÊ VÀ SỨC KHỎE

Rất nhiều người thích uống cà-phê, vì mê mùi thơm hấp dẫn và cũng vì nó có tác dụng làm hưng phấn hệ thống thần kinh, uống vào sẽ thấy tỉnh táo và sảng khoái. Nếu dùng cà-phê thiên nhiên với lượng vừa phải (một cốc nước dùng một thìa càphê) thì sẽ vô hại với người khỏe, lượng Caphêin trong lượng càphê như vậy chỉ khoảng 0,07-0,1g, tương đương với lượng thuốc dùng một lần.

Người khỏe không nên uống càphê hai lần trong một ngày. Buổi sớm nên uống càphê đen, buổi trưa nên dùng càphê pha với sữa. Nếu uống quá nhiều càphê đặc sẽ làm cho tim đập nhanh hơn, hô hấp cũng nhanh lên và niêm mạc dạ dày bị kích thích. Người mắc các chứng bệnh về tim, huyết quản, loét dạ dày, viêm dạ

dày, hệ thống thần kinh quá căng thẳng, mất ngủ thì không nên uống càphê. Càphê thiên nhiên dễ hút nước và bắt các mùi khác, cho nên tốt nhất là nên đựng nó trong các đồ đựng kim loại hoặc thủy tinh, đậy chặt nắp và để vào nơi khô ráo.

7. CÁCH NẤU SỮA BÒ

Có rất nhiều người khi nấu sữa bò thường cho đường vào trước, sau đó mới cho lên nấu, mà họ không biết rằng làm như vậy rất có hại cho cơ thể. Bởi làm như vậy sẽ làm cho một chất Axít gốc Amin trong sữa bò dưới tác dụng có nhiệt độ ở mức cao sẽ kết hợp với đường thành một hợp chất rất hại với sự sinh trưởng và phát dục của trẻ nhỏ và cũng ảnh hưởng nhiều tới sức khỏe của người lớn. Cho nên, khi nấu sữa bò, cần phải đợi cho sữa đã nấu sôi để nguội hẳn mới cho thêm đường. Làm như vậy sẽ ngăn được phản ứng hóa học giữa đường và chất Axít gốc Amin trong sữa bò.

Thứ nữa là phải chú ý: Khi nấu sữa bò cần khống chế chặt chẽ nhiệt độ của lửa, thời gian nấu sôi không được quá dài. Thông thường, khi sữa bò đã đun tới 100°C thì đường Lắctô trong sữa bò bắt đầu bị đốt cháy, và có thể phân làm Axít Láctíc ($CH_3CHOHCOOH$) và Axít mêtanôíc, vì vậy nếu thời gian đun sôi quá dài, sẽ làm hao tổn lớn tới thành phần dinh dưỡng. Cho nên, sau khi đã sôi, chỉ cần để thêm 10 giây nữa là đủ. Còn sữa tươi thì chỉ cần vừa sôi là bắc ra ngay, sữa bò cho trẻ em uống thì phải đun bằng lửa nhỏ 2 - 3 phút.

8. SỮA BÒ VÀ SỨC KHỎE

- Sữa bò vốn đã hơi ngọt, không cần phải thêm đường. Nhưng nhiều bà mẹ khi cho con uống sữa bò tươi cứ tham cho thật nhiều đường, đấy là một việc làm phản khoa học. Bởi vì sau khi uống đường, đường vào trong cơ thể sẽ phân giải sinh ra các chất có tính Axít, mà trong sữa bò lại có một lượng lớn Canxi, đó là một chất mang tính kiềm, và như vậy đã vô tình làm gây ra phản ứng trung hòa giữa kiềm và Axít, làm hao tổn gần hết lượng Canxi trong sữa bò.

Canxi là một chất không thể thiếu được trong cơ thể người, đặc biệt càng quan trọng với trẻ nhỏ. Nếu thiếu Canxi, trẻ sẽ chậm mọc răng, chậm biết đi và thóp trên đỉnh đầu chậm cứng lại. Nếu thiếu quá nghiêm trọng, đứa trẻ sẽ bị mắc bệnh còi xương. Vì thế, khi uống sữa bò, tốt nhất là không cho đường hoặc chỉ cho một lượng rất hạn chế.

- Trong vòng một tiếng sau khi ăn quýt thì không nên uống sữa bò, vì thành phần Prôtêin trong sữa bò khi gặp chất Axít táctríc trong quýt sẽ dễ bị ngưng kết, do đó mà ảnh hưởng tới khả năng tiêu hóa và hấp thụ của cơ thể.

- Rất nhiều người thích uống sữa bò vào buổi sớm tinh mơ lúc bụng còn đói vì cho rằng như thế là cách tẩm bổ tốt nhất cho cơ thể. Nhưng về mặt khoa học thì cách ấy lại không có lợi, bởi vì chỉ sau khi bụng đã lót bằng ít tinh bột thì những đồ ăn có hàm lượng Prôtêin cao mới có thể có tác dụng trao đổi chất. Vì vậy, khi uống sữa bò nên ăn kèm với một ít bánh mì hay một đồ ăn nào đó giàu tinh bột. Làm như vậy sẽ giúp cho sữa bò được giữ lâu hơn trong dạ dày, giúp cho sự hấp thụ chất dinh dưỡng được tốt hơn.

- Theo nghiên cứu gần đây của nhà khoa học Anh và Mỹ thì uống sữa bò vào buổi chiều sẽ có lợi hơn uống vào buổi sáng rất nhiều. Tất nhiên là vẫn cần ăn kèm với những đồ ăn nhiều tinh bột.

9. CÁCH PHA SỮA BỘT TỐT NHẤT

Nếu không có những bí quyết riêng khi pha sữa bột thì lúc đem đổ nước sôi vào sẽ rất dễ có hiện tượng bị vón cục. Xin

mách bạn một cách như sau: bạn hãy cho vào sữa bột một ít đường cát trước khi đem pha, trước dùng nước sôi để nguội khuấy cho đặng đặc rồi mới đổ tiếp nước sôi nóng vào, như vậy sẽ không bị vón cục nữa.

10. CÁCH DÙNG SỮA ĐẬU

Sữa đậu có giá trị dinh dưỡng và tẩm bổ rất cao với cơ thể người, càng ngày càng được các nhà dinh dưỡng học chú tâm, thậm chí có người đã gọi nó là "sữa bò màu xanh".

Theo nghiên cứu thì sữa đậu có tác dụng: giảm huyết áp, giảm lượng Côlêxtêrôn trong máu, ngăn ngừa khả năng xơ cứng động mạch của người lớn. Hàm lượng Prôtêin trong sữa đậu rất cao có tất cả 8 loại Axít gốc Amin cần thiết cho cơ thể, rất tốt cho việc bồi bổ, tăng cường sức khỏe. Axít béo không bão hòa ở trong sữa đậu ngoài tác dụng ngăn không cho mỡ đóng tầng trong cơ thể còn có tác dụng làm đẹp da mặt. Vitamin B1 trong sữa đậu có tác dụng phòng chống bệnh phù thũng, kéo lùi thời điểm xuất hiện nếp nhăn. Theo cách nói của y học Trung Quốc thì sữa đậu có các công năng sau: bổ hư nhuận táo, thanh nhiệt hạ khí, thanh phá hóa đàm, thông tràng lợi tiện.

Tuy sữa đậu là loại đồ ăn tẩm bổ cao cấp mà kinh tế như vậy, nhưng khi dùng vẫn cần phải có những chú ý dưới đây, nếu không sẽ vô tình làm phản tác dụng:

- Không được hòa với trứng gà. Vì chất Anbumin trong lòng trắng của trứng gà rất dễ kết hợp với chất Trípxin trong sữa đậu, sinh ra những chất khó hấp thu với cơ thể người và làm mất đi giá trị dinh dưỡng.

- Không được pha với đường đỏ. Vì Axít hữu cơ trong đường đỏ có thể kết hợp với Prôtêin trong sữa đậu sẽ sinh ra những chất khó hấp thu với cơ thể người, còn đường trắng thì không có hiện tượng này.

- Phải nấu cho kĩ. Vì trong sữa đậu có cả hạt Trípxin nếu không được nấu kĩ thì ăn rồi sẽ rất dễ gây ra đau bụng, buồn nôn, nôn mửa, ỉa chảy.

- Không được đựng trong phích giữ nhiệt (như phích đá chẳng hạn) vì nếu để trong đó một thời gian dài sẽ làm sữa đậu biến chất, gây ra hiệu quả xấu cho sức khỏe con người.

- Không được uống quá liều lượng. Một lần nếu tham uống quá nhiều, sẽ dẫn tới hiện tượng đầy hơi, đi tướt do Prôtêin tiêu hóa không tốt.

11. CHỌN NỒNG ĐỘ THÍCH HỢP ĐỂ HÂM NÓNG RƯỢU

- Khi trời trở lạnh vào các tháng mùa thu và mùa đông người ta không thích uống rượu lạnh, mà thường đem hâm nóng lên, uống dễ chịu và sướng hơn. Phương pháp thông thường để hâm nóng rượu thường là đun cách thủy, chứ không thể đổ vào xoong đun trực tiếp.

- Nhưng khi đem hâm nóng phải chọn được nhiệt độ thích hợp vì nếu rượu nóng lên quá 60-70°C thì chất Este trong rượu sẽ bay hơi hết, rượu sẽ hết mùi thơm và trở thành "nhạt như nước ốc". Vì thế chỉ nên hâm nóng rượu gạo ở nhiệt độ từ 20-30°C là thích hợp.

- Với các loại rượu hoa quả, như rượu vang, rượu Sâmbanh, rượu Vécmút khi cần hâm nóng cũng không được để quá 20°C để không làm mất chất rượu.

12. CHÚ Ý KHI UỐNG RƯỢU ĐỂ LÂU NĂM

Rượu chôn cất hay để dưới hầm lâu năm uống rất êm, ngon và thơm, nó được liệt vào hàng cao cấp nhất trong các loại rượu.

Rượu đã để qua một thời gian dài thì những tạp chất độc hại ở trong nó đã thực hiện liên tiếp rất nhiều phản ứng hóa học với cồn, để cuối cùng nó trở thành một bình thuốc thơm, rất hấp dẫn.

Không cần phải hiểu dài dòng về những biến đổi hóa học trong rượu khi để một thời gian dài, nếu uống loại rượu thượng thặng này xin bạn hãy chú ý chỉ uống từ từ, không nên uống vội vã và quá nhiều.

13. CHỌN ĐỒ NHẮM KHI UỐNG RƯỢU

Qua những thống kê và nghiên cứu khoa học, thì đa số những người nghiện rượu đều mắc phải những bệnh về não, gan, dạ dày và hệ thống bài tiết. Đó là do thành phần chủ yếu trong rượu - chất cồn - đã gây rất nhiều phá hoại trong cơ thể người. Nó ngăn cản sự hấp thụ và tận dụng nguồn Vitamin của cơ thể, ngược lại nó lại làm hao tổn lớn lượng Vitamin đã có trong cơ thể, làm cho nhiều cơ quan nội tạng bị khủng hoảng về chất dinh dưỡng, làm rối loạn sự trao đổi chất của các tế bào.

Do đó, cần chú ý chọn loại đồ nhắm có thể bổ sung lại lượng Vitamin. Khi uống rượu, bạn nên chọn loại đồ nhắm có hàm lượng Vitamin C, B1, B6 cao. Chẳng hạn như trong chế phẩm từ đậu, trứng vịt, gan lợn, khoai tây, rau xanh, mướp đắng, cà chua, củ cải. Tốt nhất là chỉ cần giản đơn, không nên nhắm cá to thịt ngon, cao lương mĩ vị.

Nhưng cũng phải nhớ là khi uống rượu không được ăn bột đậu xanh. Trong bột đậu có chứa phèn chua. Phèn chua có khả năng làm giảm sự co bóp của dạ dày, do đó mà sẽ làm lượng rượu vừa uống vào sẽ dừng lâu ở dạ dày hơn, không chỉ làm tăng sự hấp thụ của cơ thể đối với cồn, mà còn làm tăng tính kích thích của rượu với dạ dày. Hơn nữa, phèn chua còn có thể làm giảm tốc độ lưu thông máu, kéo dài thời gian xâm chiếm của cồn vào máu, nếu quá trình tích lũy nhiều lên sẽ làm trúng độc. Vì vậy, khi uống rượu nhớ là đừng ăn bột đậu xanh.

14. CẦN CHỌN NHIỆT ĐỘ THÍCH HỢP CHO BIA:

Nhiệt độ của bia lúc uống cũng không phải là vấn đề không cần phải chú ý. Uống bia đúng nhiệt độ sẽ làm cơ thể bạn hấp thụ được trọn vẹn các thành phần trong nó, bạn sẽ cảm thấy ngon miệng.

Nếu nhiệt độ quá thấp hay quá cao bạn sẽ có cảm giác "hóc", uống không thấy khoái, uống xong cảm giác bụng ấm ách. Nói chung, trên dưới 12°C là khoảng nhiệt độ thích hợp nhất cho bia.

Vào mùa đông, bia vẫn có thể làm đồ giải khát như thường, yến tiệc cỗ bàn vẫn nên dùng bia. Nhiệt độ của bia lúc ấy ở khoảng 15°C là thích hợp nhất. Nếu thấy chai bia của bạn quá lạnh, "uống hết cả sướng", thì bạn hãy cho nó vào nước nóng khoảng 30°C, tăng nhiệt, đợi khi nhiệt độ của bia đã lên tới khoảng 15°C, bó ra uống. Bạn sẽ có một chai bia đậm đà, thơm ngon.

15. PHƯƠNG PHÁP UỐNG BIA

Bọt khí là đặc trưng quan trọng của bia, cho nên ngay cả việc đơn giản là rót bia ra cốc bạn cũng phải học và luyện tập mới làm tốt được. Khi cầm chai bia trong tay bạn không nên dốc ngược hay lắc lắc. Khi đã bật nút đậy thì phải nhẹ tay, tránh rung động, hơi nghiêng chai ra một chút. Người ta thường quen rót bia vơi, làm bọt trào ra ngoài cốc. Nếu bạn cẩn thận rót bia từ từ cho nó xuống theo thành cốc thì sẽ không có hiện tượng đó nữa. Khi uống bia, bạn nên uống nhanh, không nên nhâm nhi như uống rượu, nếu không thì chất Anhydrit Cacbôníc trong bia sẽ mất hết, bia không còn tác dụng giải nhiệt nữa. Hơn nữa, uống ngụm nhỏ lại kéo dài thời gian thì khi ở trong miệng bia sẽ bị nóng lên làm cho vị bia thêm đắng.

Khi uống bia, bạn phải chọn dùng loại cốc to để tránh sự tăng đột ngột của nhiệt độ trong nhà. Ngoài ra, cốc cần phải được lau rửa sạch, không được dính một chút

dầu mỡ nào. Trong cốc chỉ cần có một chút dầu mỡ thôi, nó cũng sẽ "nuốt" hết bọt khí trong bia.

Điều căn dặn cuối cùng là bạn không nên uống quá nhiều bia, bởi vì hàm lượng cồn trong bia có nồng độ cao lên tới 4,6%, uống một chai bia 500 ml là tương đương với 50g rượu trắng 60°. Nếu một lần uống quá bốn chai bia thì có thể dẫn tới trúng độc vì cồn.

16. MẤY PHƯƠNG PHÁP GIẢI RƯỢU

Uống rượu bia quá lượng cơ thể cho phép, sẽ dẫn tới say, về y học đó là hiện tượng trúng độc vì cồn cấp tính. Những người đã quá say có nguy cơ đe dọa tới tính mạng, cần phải nhanh chóng đưa vào bệnh viện cấp cứu, không nên để lâu. Người bị nhẹ mới chỉ đỏ mặt, đi lại lắt khắt, đầu óc quay cuồng, nói năng lung tung... thì có thể giúp họ giải say bằng một phương pháp đơn giản dưới đây:

- *Uống dấm ăn:* Khi vừa phát hiện bị say phải lập tức cho uống một ít dấm ăn. Hoặc dùng 50g dấm ăn, 25g đường đỏ, ba lát gừng sống đun qua một tí rồi đem cho uống. Công hiệu đều rất tốt.

- *Uống càphê:* Càphê có tác dụng khá mạnh trong việc giải rượu và lợi tiểu. Sau khi say, nếu thấy hiện tượng ngủ mê mệt, có thể dùng nước sôi pha lấy một ít càphê đặc cho uống liên tiếp, một lúc sau sẽ tỉnh lại.

- *Uống chè đặc:* Mọi người đã đều biết rằng trong chè có chất Axít tanníc có khả năng giải trừ được ngộ độc do cồn. Ngoài ra, trong chè còn có chứa một số lượng đáng kể kiềm càphê (Caphêin) và kiềm chè (Têin), chúng đều có tác dụng trị liệu với các hiện tượng hôn mê và ức chế hô hấp. Vì thế có thể dùng chè đặc để giải rượu rất tốt.

- *Húp cháo loãng:* Khi gặp phải cháo gạo loãng chất cồn trong rượu sẽ bị ngưng tụ lại, do đó mà giảm mạnh khả năng hấp thụ cồn của cơ thể người.

- *Uống lòng trắng trứng gà sống:* Chất cồn trong rượu nếu gặp chất Prôtein trong trứng gà sẽ ngưng tụ mà lắng xuống. Do đó, sau khi say rượu, nếu ăn ngay một ít lòng trắng trứng gà sống sẽ "giải vây" cho dạ dày khỏi sự tấn công của cồn, tránh cho niêm mạc của dạ dày khỏi bị cồn làm cho "bỏng".

- *Uống nước chè đậu xanh:* Hãy lấy 50g đậu xanh sắn và khô sạch, một nắm chè. Đem đậu xanh vào rang chín sau đem ra trộn lẫn vào với chè, dùng nước sôi sùng sục pha trong ấm, đợi ngấm, đổ ra chén cho uống, sau hơn chục phút sẽ giải rượu ngay. Cũng có thể đem nghiền nhỏ đậu, lấy nước sôi pha ra để uống, hiệu quả cũng không kém.

- *Uống nước rễ sắn dây:* Hãy chuẩn bị cho 20-50g rễ sắn dây, hoặc 10-25g hoa sắn dây, cho vào nấu với nước, cho uống, cũng có công hiệu giải rượu rất tốt.

- *Uống nước vỏ long não:* Lấy 100g vỏ cây long não đun với nước, cho uống, cũng sẽ có tác dụng giải rượu.

- *Ăn củ cải - đường - dấm:* Đem củ cải thái ra thành sợi nhỏ, cho thêm đường và dấm, trộn đều và ăn, vừa mát ngọt, ngon miệng lại vừa có tác dụng giải rượu. Có thể uống nước củ cải bằng cách giã nát củ cải sống và vắt lấy nước, cho thêm một ít nước đường đỏ. Cũng có thể dùng hạt cải nấu với nước cho uống. Ngoài ra, ăn sống một lượng thích hợp củ cải trắng cũng có hiệu quả nhất định.

- *Ăn khoai lang đỏ:* Đem khoai lang đỏ cắt nhỏ hay băm vụn ra, thêm vào một ít đường trắng, cho ăn.

- *Ăn ngó sen tươi:* Đem ngó sen tươi thái thành miếng hoặc sợi nhỏ, trộn với đường và dấm, cho ăn. Cũng có thể cho ngó sen vào cối, giã nát, vắt lấy nước, cho uống.

- *Uống nước rau cần:* Lấy một ít rau cần, vắt ra nước, cho uống ngay khi vừa say.

- *Ăn đậu phụ:* Nếu tự cảm thấy uống đã hơi quá chén, bạn hay lập tức ăn một ít đậu phụ.

- *Uống nước quýt tươi:* Chọn 5 quả quýt tươi (chanh tươi cũng được), ép lấy nước cho uống. Hoặc ăn ngay một vài quả quýt tươi. Cũng có thể nấu vỏ quýt tươi với nước cho uống.

- *Uống nước mía:* Dùng dao tước vỏ ngoài, lại rửa sạch bằng nước nóng, cho vào ép, lấy nước cho uống. Nếu có thể nhai được thì khỏi phải ép.

- *Ăn hồng:* Lấy hồng tươi giã nát, lấy nước cho uống. Cũng có thể đem gọt vỏ rồi cho ăn.

- *Ăn trứng muối:* Lấy một quả trứng muối chấm với dấm và ăn từ từ.

- Ăn các loại hoa quả có nhiều Axít: như lê, táo Tàu, cam.

- *Ăn dâu tươi:* Có thể giải rượu bằng cách ăn dâu tươi. Nếu không có hàng tươi có thể dùng dâu khô, nấu với nước, thêm đường, cho uống.

- *Phương pháp "móc họng" cho nôn:* Dùng ngón tay hoặc một cái đũa ấn vào gốc lưỡi, kích thích phần cuống họng để gây nôn. Nếu nôn được ra ngoài, lượng cồn trong dạ dày sẽ thoát ra được, sẽ rất chóng tỉnh.

Các cách giải rượu thật là nhiều bạn hãy căn cứ vào tình hình cụ thể để xử lí cho tốt, tất nhiên hiệu quả sẽ khác nhau với từng người. Ở đây xin bạn chú ý cho một vấn đề nữa: khi đã say rượu không được uống nước ngọt có gas. Rất nhiều người cứ lầm tưởng rằng: rượu trắng thì cay mà nước ngọt lại mát, uống rượu xong lại uống nước ngọt, vừa giải rượu vừa giải nhiệt. Thật ra làm như thế thì có khác nào đổ thêm dầu vào lửa. Bởi vì, nước ngọt gas uống lẫn với rượu sẽ rất nhanh làm cho cồn chạy khắp cơ thể, sẽ sinh ra lượng Anhydrit Cácbôníc lớn hơn, sẽ rất nguy hại tới dạ dày, gan, thận, tim và huyết quản. Có thể làm cho huyết áp tăng lên quá cao, thậm chí dẫn tới tử vong. Cho nên, phải cấm kị uống lẫn nước ngọt có gas với rượu.

17. BÍ QUYẾT UỐNG NƯỚC VÀO MÙA HÈ

Vào mùa hè, trời nóng nực, khi lao động ngoài trời và nơi nhiệt độ cao, cơ thể chúng ta đều có mồ hôi như tắm, nước trong cơ thể thoát ra rất nhiều. Tình trạng đó kéo dài sẽ làm giảm lượng dung dịch bao ngoài tế bào, làm tăng áp lực thẩm thấu của huyết tương, làm ta có cảm giác khát dữ dội. Thông thường, chúng ta đều theo thói quen, cứ thấy khát là uống cật lực, uống cho đã mà. Thật ra đấy không phải là phương pháp hay. Lúc chúng ta cảm thấy khô khát thì nước trong tế bào đã thoát ra ngoài mất một lượng tương đối, nước vừa uống vào thì phải một tiếng đồng hồ sau cơ thể mới hấp thụ được. Vì thế uống rồi mà vẫn thấy khát, lại muốn uống nữa. Theo cách ấy, lượng uống vào sẽ vượt quá nhu cầu của cơ thể, phần dư thừa lại bị tống ra ngoài theo mồ hôi và nước giải. Do lượng nước bị bài tiết ra ngoài quá nhiều sẽ làm chất điện phân trong cơ thể thoát ồ ạt ra theo, điều đó sẽ bất lợi cho cơ thể.

Bạn có thể giải khát theo một phương pháp khoa học sau: Ngay khi chưa thấy có cảm giác khát bạn đã có thể uống nước, mỗi lần uống hai hớp, cách một lúc lại uống tiếp. Cứ uống liên tục như vậy, lượng nước trong cơ thể được bổ sung thường xuyên sẽ duy trì được dung dịch bao ngoài tế bào và mức cân bằng áp lực thẩm thấu của huyết tương. Như thế bạn sẽ không cảm thấy khát, hạn chế được mồ hôi và chất điện phân thoát ra.

18. DÙNG CHANH CHỮA BỆNH

Hiện nay chanh là một trong những cây ăn quả được trồng ở tất cả các vùng trong cả nước. Hầu như tất cả các mùa chanh đều được dùng như một gia vị không thể thiếu và nhiều giống chanh cũng cho thu hoạch quanh năm.Ngoài việc dùng làm gia vị, giải khát, chanh còn có tác dụng chữa được nhiều bệnh thông thường và cách làm cũng rất đơn giản.

- ***Đề phòng cảm mạo:*** Chanh 3 - 4 quả, bỏ vỏ, thái thành lát mỏng. Tỏi 400g, bóc bỏ vỏ, sau khi hấp 5 phút, đem thái miếng mỏng. Gừng tươi 100g, thái mỏng cho các vị thuốc trên vào ngâm trong 70ml mật ong và 800ml rượu, sau 3 tháng chắt ra dùng.

- ***Trừ ho và đau họng:*** Quả chanh 60 - 100g, củ cải 160g, cà rốt 400. Đem 3 nguyên liệu trên thái nhỏ cho vào ép lấy nước rồi hòa với lượng mật ong vừa đủ để dùng.

- ***Chữa ăn uống kém, ngán ăn:*** Chanh 1-2 quả, đem hấp lên rồi ăn. Vỏ quả chanh lượng vừa đủ đem giã nát, hòa với nước rồi uống.

- ***Chữa loét dạ dày:*** Chanh nửa quả, táo Trung Quốc nửa quả, rau cải bắp 1/4 cái. Đem ép tất cả 3 thứ trên ra thành nước, sau đó trộn lẫn, khuấy thật đều để uống.

- ***Chống nôn khi có thai:*** Quả chanh tươi 500g, gọt bỏ vỏ và hạt, sau khi thái thành miếng, cho vào trong ấm đồ gốm cho đường trắng trộn đều ướp trong một ngày, làm cho đường thẩm thấu vào chanh, đem đun nhỏ lửa cho tới khi khô cạn nước, để nguội, cho thêm ít đường trắng vào, bỏ trong lọ dùng dần. Khi bị nôn mửa, xúc 1 -2 thìa để ăn.

- ***Chữa cao huyết áp:*** Chanh 1 quả, mã thày 10 quả, đem nấu lấy nước uống rất hiệu quả.

Hoàng kỳ 20g, 3 cốc nước sạch nấu trong 30 phút, chanh 1 quả ép lấy nước. Đem hòa chia ra làm 2 lần uống vào sáng sớm và chiều tối.

- ***Chữa bệnh cao mỡ trong máu:*** Chanh 3 quả, thái thành miếng, nấm hương 50g, mật ong 1 chén. Đem ngâm chung vào với 1800ml rượu, sau 1 tháng chắt lấy nước, mỗi lần uống 10ml, ngày uống 2 lần.

- ***Chữa bệnh ở mạch vành của tim:*** Chanh 1 qủa, thái thành miếng, dùng 3 thìa mật ong trộn vào. Mỗi lần ăn 5 miếng, cho vào trong cháo bột ngô ăn hoặc ăn riêng nó cũng được.

- ***Chữa thống phong và đau thần kinh:*** Quả chanh 60g, mầu rau (măng lau) 80g, cà rốt 300g, rau cần 100g. Thái nhỏ các thứ trên, ép lấy nước hòa vào nước sôi, xong để nguội vắt chanh vào. Mỗi lần dùng 10ml hòa với ít mật ong để uống.

- ***Chữa viêm xung quang vai:*** Nước quả chanh 5ml, mật ong 10ml trộn đều trong nửa cốc nước sôi để uống.

- ***Chữa chứng béo phì và làm an thai đối với phụ nữ có thai :*** Thường xuyên ăn chanh vắt vào nước canh, nước luộc rất có hiệu quả. Có tác dụng hòa vị, lý khí, tiêu khát, an thai.

- ***Chữa rôm sảy:*** Quả chanh thái thành lát mỏng để nguyên cả vỏ thường xuyên xát trên da. Cũng có thể xát lên cả mặt để một lát xong rửa sạch cũng có tác dụng dưỡng da và cũng có thể làm hết tàn nhang trên mặt.

- ***Làm cho da khỏe đẹp:*** Nước quả chanh đã vắt ra 20g dưa bở 100g (bỏ cả vỏ và hạt), ép lấy nước, trộn đều với đường trắng rồi hoà thêm vào đó 600ml nước sôi để nguội khuấy đều để ăn.

- ***Tăng cường thể chất:***

- Nước qủa chanh đã vắt ra 200g, đường glucoza 15g, rượu Whisky 30ml, đem trộn đều, hòa trong một cốc nước sôi để nguội để uống.

- Nước chanh đã vắt ra 20ml, dầu gan cá 10ml, bột sữa đã lấy mỡ 10g, pha nửa cốc nước sôi vào rồi uống.

Chú ý: Những người bị đau dạ dày có nhiều dịch vị, đờm nhiều, khí nhược, không nên dùng nhiều nước chanh, mà nên uống ít một, pha loãng, dần dần mới được.

CHÂU ÂU - ĂN KIÊNG; CHÂU Á - ĂN NHIỀU THỊT

Trước đây, khi nói đến ẩm thực của người châu Âu, người ta hình dung ra một đĩa bít tết bò thơm phức, hay một đĩa cốt lết lợn ngon giòn bên cạnh một cốc rượu vang đỏ hay trắng. Khẩu phần của người châu Âu nặng về thịt đến nỗi người ta phải kêu gọi kiêng ăn thịt, và lập ra những *Hội ăn kiêng. Hiệp hội ăn kiêng quốc tế* liên tục phát đi những tín hiệu báo động về nguy cơ rối loạn tim mạch do thịt gây ra, và những cơ may chống lại bệnh ung thư nhờ chế độ ăn kiêng thịt và ăn nhiều rau quả.

Nhưng mới đây, *Hiệp hội ăn kiêng quốc tế* lại ra thông báo cho biết tinh thần ăn kiêng đã phát triển mạnh mẽ ở châu Âu, và châu lục này bước vào thế kỷ mới với một xu thế kiêng ăn thịt vững chắc và rộng rãi. Theo thông báo, người ta biết hiện tượng ăn kiêng thịt đã phát triển rất tốt đẹp ở những nước trước kia ăn nhiều thịt như Hà Lan, Đức, Italia, Tây Ban Nha. Không những ở châu Âu, mà phong trào còn lan rộng ở châu Phi và Bắc Mỹ. Người Bắc Mỹ khuyên bảo nhau bữa ăn nên nặng về rau quả không chỉ vì lợi ích của sức khỏe bản thân mà còn để bảo vệ môi trường. Lý do rất đơn giản là không giết súc vật để ăn thịt, không sục sạo trong rừng để săn bắn là bảo vệ thú vật, bảo vệ cây cỏ bảo vệ thiên nhiên. Theo các con số thống kê, hiện nay ở nước Anh đã có đến 4 triệu người ăn kiêng và ngoài ra còn có 17 triệu người kiêng ăn thịt có máu đỏ vì lý do sợ ăn phải thịt bò điên. Số người ăn kiêng ở Bắc Mỹ (Mỹ, Canada) hiện nay đếm được 15 triệu người.

Bản thông báo của Hiệp hội ăn kiêng quốc tế còn cho biết ngày nay đang rất cần kêu gọi thành lập những Hội ăn kiêng ở các nước châu Á. Đó là vì hiệp hội nhận thấy người châu á ngày càng ăn thịt nhiều hơn. Người châu Á, xưa kia vốn rất quen với những bữa cơm rau đậu, và ít biết thịt trứng. Ấn Độ nổi tiếng là cường quốc ăn kiêng là vì 80% thành phần bữa ăn là thanh đạm. Xã hội Trung Quốc từ 2000 năm trước đã có thói quen rau đậu. Ở Nhật Bản, từ nhiều thế kỷ nay, bữa cơm cũng chỉ bao gồm có cơm, cá, rau, quả.

Nhưng dần dần - cũng theo thông báo nói trên - phần thì học đòi theo châu Âu, phần nhờ có những năm "kinh tế diệu kỳ", miếng thịt và cốc rượu vang đã chen chân vào bữa ăn của người châu Á. Ở Ấn Độ, hàng triệu người "đang ở giữa ranh giới ăn kiêng và không ăn kiêng". Ở Nhật Bản, miếng thịt có máu đỏ đã chen vào bữa cơm của họ. Ở Trung Quốc, các cửa hàng ăn của Mc.Donald đã dần dần tìm được chỗ đứng và phát triển mạnh mẽ. Có người còn lẩn thẩn ngồi nhẩm tính: nếu Ấn Độ chuyển hẳn sang ăn thịt, và Trung Quốc chỉ ăn toàn trứng và thịt bê non, thì hai nước này với tổng số hai tỉ dân hợp lại, liệu có làm cho quả đất chúng ta ở cạn kiệt thịt không, lượng thịt trên hành tinh này còn kéo dài được bao lâu nữa?

Người ta đang nói đến việc thành lập những Hội ăn kiêng ở châu Á. Theo ý kiến chung, sẽ bắt đầu trước ở các nước như Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc làm thí điểm. Người ta sẽ kêu gọi một phong trào "về nguồn" với những bữa cơm truyền thống trong gia đình gồm có cơm, cá, ngô, khoai, đậu, khẩu phần bớt dần đi các chất béo, và nhất là bớt ăn các thứ "ăn liền" vì các thứ này có lượng mỡ rất cao.

SỔ TAY NGƯỜI NỘI TRỢ

BẾP NÚC

TRỊ SỐ CALO CỦA MỘT SỐ ĐỒ ĂN VÀ THỰC PHẨM

Đồ ăn, thực phẩm	Trị số calo, calo
Bánh mì, ngũ cốc, đồ ngọt (trên 100g sản phẩm)	
Bánh mì đen	200
Bánh mì trắng	230
Bánh gatô	330-530
Bánh bích qui	220
Kiều mạch	350
Kê, gạo	330
Đường ăn	400
Socola	550-570
Kẹo khanva	500
Mứt bột quả	280
Sản phẩm sữa	
Sữa tươi, sữa chua	60
Xmetana	280
Pho mát tươi béo	210
Crem sữa 20% béo	200
Pho mát cứng	300-350
Rau	
Xà lách, dưa chuột, rau bina	10-15
Bột cà chua tươi	15
Khoai tây	70
Cà rốt	30
Củ cải đỏ	40
Bắp cải (các loại)	25
Hành tây	40
Nấm tươi	30

Đồ ăn, thực phẩm	Trị số calo, calo
Súp, canh (500g)	
Súp nước dùng	90
Súp canh cải, đậu	230-240
Súp sữa ngũ cốc	400
Súp cải lạnh	250
Súp cvat rau thịt	360
Các món thịt, trứng	
Thịt hấp (bò, 75g)	200
Thịt bò nấu rau (75/150g)	300
Bít tết bò (75g)	250
Bò ninh nhừ sốt rau (75/100g)	350
Mằn thấn (200g)	350
Gan bò ninh (75/100g)	230
Gà luộc (100g)	130
Mỡ, dầu ăn	
Dầu bơ	730
Dầu ép	870
Dầu thực vật	870
Bơ váng sữa	720
Thịt, sản phẩm thịt, cá, trứng	
Thịt (tùy độ mỡ)	100-150
Gia cầm	100-200
Giăm bông	280
Giò thông dụng	300
Xúc xích	200
Cá quân, cá bơn	100
Trứng cá hồi	230
Trứng cá hạt	250
Trứng cá đen đã ép	280
Trứng (1 quả)	75

Đồ ăn, thực phẩm	Trị số calo, calo
Hoa quả	
Dưa hấu	20
Mơ, cam, chanh, táo, lê	20-46
Nho, chuối	60
Lạc, óc chó, hồ đào (bóc vỏ)	600
Anh đào, dâu đất, lý gai, lú chua, cây ngấy	30-50
Món độn	
Cháo kiều mạch (200/9g)	370
Mì sợi hấp (200/9g)	330
Cà rốt sốt sữa (200g)	150
Khoai tây hấp (200/9g)	250
Khoai tây rán mỡ (150/10g)	310
Bắp cải tươi ninh chua (200g)	150-180

HÀM LƯỢNG VITAMIN TRONG MỘT SỐ THỰC PHẨM

Tên loại thực phẩm	Vitamin				
	A	B1	B2	PP	C
Bánh mì đen	-	0,15	0,13	0,45	-
Bánh mì trắng	-	0,10	0,07	0,67	-
Tấm đại mạch	-	0,20	0,15	2,5	-
Kiều mạch	-	0,60	0,14	1,0	-
Đậu đỗ	-	0,72	0,15	2,4	-
Thịt bò	0,01	0,10	0,19	4,2	-
Cừu	-	0,17	0,15	5,8	-
Lợn	-	0,40	0,16	2,7	-
Gan bò	15,0	0,40	1,61	22,0	31,6
Sữa	0,05	0,05	0,19	0,10	1,0
Trứng (1 quả)	0,65	0,07	0,16	0,12	

Tên loại thực phẩm	Vitamin				
	A	B1	B2	PP	C
Khoai tây	rất ít	0,10	0,05	0,9	10,0
Dưa bắp cải muối chua	-	0,02	0,03	0,3	20,0
Dưa bắp cải không chua	-	0,02	0,03	0,3	-
Bắp cải trắng	rất ít	0,06	0,05	0,4	30
Súplơ	rất ít	0,11	0,10	0,6	70
Cà rốt	9	0,06	0,06	0,4	5
Hành tây	0,03	0,03	0,04	0,2	10
Cam	0,3	0,08	0,03	0,2	40
Chanh	0,40	0,04	-	0,1	40

THÀNH PHẦN HÓA HỌC CỦA THỰC PHẨM

Thực phẩm	Nước (g)	Đạm (g)	Mỡ (g)	Đường (g)	Canxi (mg)	Magiê (mg)	Photpho (mg)	Sắt (mg)
Bánh mì đen	43,6	5,2	1,2	44,3	29	73	200	2
Bánh mì trắng	33,7	6,0	0,7	52,9	20	31	98	1,8
Mì sợi	11,9	9,3	0,8	70,9	34	33	93	1,5
Khoai tây mùa đông	70,2	1,2	0,2	14,0	8	17	38	0,9
Bắp cải	90,0	1,2	0,2	4,1	38	12	25	0,9
Cà rốt	86,8	0,9	0,3	5,7	4,3	21	39	0,8
Củ cải đường	85,7	0,8	0,3	7,7	22	22	34	1,1
Cà chua	93,4	0,4	0,2	3,4	10	9	22	1,2
Bí ngô	91,1	0,3	0,2	4,2	17	10	11	1,7
Táo	84,4	0,3	0	10,1	16	9	11	2,2
Đường	0,2	0	0	95,5	0	0	0	0
Bơ	12,0	0,4	78,5	0,5	12	2	5	0
Sữa	87,3	3,0	3,5	4,5	120	14	95	0,1
Phomát gầy	72,5	12,9	8,5	3,3	164	15	151	0,1
Xmetana	67,7	2,1	28,2	3,1	86	10	68	0,1
Phomát Hà Lan	34,6	20,9	23,6	2,0	684	12	525	0,1

Thực phẩm	Nước (g)	Đạm (g)	Mỡ (g)	Đường (g)	Canxi (mg)	Magiê (mg)	Photpho (mg)	Sắt (mg)
Thịt nạc	75,0	12,0	7,8	0	10	16	153	2,4
Trứng	73,7	9,0	9,7	0,3	39	10	104	2,1
Cá (cá tuyết)	79,2	11,6	0,3	0	11	13	111	0,5
Gan	71,6	16,0	4,7	2,8	17	20	315	15,2
Socola	1,6	5,3	22,2	63,4	92	48	455	2,7
Kem sữa	59,8	3,9	12,1	21,3	122	14	105	0,1

BẢNG THAY THẾ THỰC PHẨM

(Theo hàm lượng đạm)

Tên thực phẩm	Số lượng (g)	Thực phẩm thay thế	Số lượng (g)
Bánh mì	100	Bột mì	80
		Mì sợi	80
		Ngũ cốc khác	75
Khoai tây	100	Củ cải đường	100
		Bắp cải	100
		Cà rốt	200
Táo tươi	100	Táo khô	30
		Hoa quả khô	25
Sữa	100	Pho mát tươi	25
		Pho mát	13
		Thịt	20
		Cá	35
Thịt	100	Pho mát tươi	115
		Cá	170
		Sữa	480
		Trứng	135 ($2^1/2$ quả)
Cá	100	Thịt	50
		Pho mát tươi	70
		Sữa	300
		Trứng	80 ($2^1/4$ quả)

Tên thực phẩm	Số lượng (g)	Thực phẩm thay thế	Số lượng (g)
Pho mát tươi	100	Sữa	400
		Trứng	110 (2 1/4 quả)
		Thịt	85
		Cá	150
Trứng	50 (1 quả)	Pho mát	25
		Thịt	40
		Pho mát tươi	40
		Cá	60
		Sữa	150

THỜI GIAN NẤU CHÍN MỘT SỐ LOẠI THỰC PHẨM

Tên thực phẩm	Thời gian nấu, (phút)
Thịt bò	120-180
Xương sườn và vai cừu	130
Xương vai lợn	120
Xương sườn lợn	105
Thịt bê	90
Cật bò	90
Gà	60
Gà con	20-25
Củ cải không gọt vỏ	90
Củ cải cắt miếng	30
Bắp cải trắng	20-30
Su hào	8-10
Suplơ	20
Bắp cải bao tử	12
Khoai tây nguyên củ	20-30
Khoai tây cắt miếng	12-15
Cà chua	5
Dưa chuột muối	15-20
Mì sợi to	12-15
Gạo	30
Bobo (đã ngâm nước)	40-45

BẢNG SO SÁNH KHỐI LƯỢNG THỰC PHẨM

Thực phẩm	Khối lượng (gam) và thể tích		
	1 cốc (250cm^2)	1 thìa lớn	1 thìa cà phê
Bột mì	160	20	8
Bột đao	200	30	10
Bột bánh mì khô	125	15	5
Bột kiều mạch	210	25	
Bột trân châu	200	25	8
Mì sợi	100		
Gạo	230	25	
Đỗ hạt	220		
Đậu côve	230		
Đường kính	200	20	8
Muối	325	30	10
Sữa	250	20	5
Xmetana	250	25	10
Bơ cô đặc	245	20	5
Dầu bơ	210	50	30
Dầu thực vật	240	20	5
Mật ong	325	20	8
Dấm	250	15	5
Bột cà chua nước	220	25	8
Thạch		15	6
Dấm chanh			3
Hạt tiêu xay		9	5
Mứt bột quả	330		

TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH CỦA RAU QUẢ

Thực phẩm	Trọng lượng, g
Khoai tây	100
Cà rốt	75
Hành tây	75
Rễ củ thì là tây	50

Dưa chuột	100
Cam	150
Quýt	45
Chanh	60
Táo tây vỏ cứng	50
Đào	85
Mơ	26
Mận	30
Lê	135
Chuối	72
Anh đào	2,5-3
Lý gai	3
Lý chua đen	1
Dâu xạ	8
Cây ngấy	3

MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG TRUNG BÌNH TỐI ƯU MỘT NGÀY CỦA NGƯỜI LỚN

Nhóm người theo cường độ lao động	Độ tuổi	Mức tiêu thụ năng lượng	
		Nam giới (calo)	Nữ giới (calo)
1	18-29	2800	2400
	30-39	2700	2300
	40-59	2550	2200
2	18-29	3000	2550
	30-39	2900	2450
	40-59	2750	2350
3	18-29	3200	2700
	30-39	3100	2600
	40-59	2950	2500
4	18-29	3700	3150
	30-39	3600	3050
	40-59	3450	2900

Nhóm người theo cường độ lao động	Độ tuổi	Mức tiêu thụ năng lượng	
		Nam giới (calo)	Nữ giới (calo)
	5	18-29	4300
		30-39	4100
	40-59	3900	
Người cao tuổi	60-74	2300	2100
	75 và hơn nữa	2000	1900

Mức tiêu thụ năng lượng của phụ nữ có thai (trong thời gian từ 5 đến 9 tháng) trung bình là 2900 calo, cần thiết sử dụng lượng đạm là 100 g/ngày, trong đó 60 g phải là có nguồn gốc động vật. Người mẹ cho con bú tiêu tốn trung bình mỗi ngày 3200 calo, đạm - 112g, trong đó có 67 g là nguồn gốc động vật.

BẢNG KẾT HỢP CÁC THỰC PHẨM

(Theo G. Senton và một số nhà thực phẩm học khác)

4 - hợp; 3 - tạm được; 2 - không hợp

	Thịt cá gia cầm	Ngũ cốc đậu	Dầu bơ	Xmetana	Dầu thực vật	Đường, kẹo	Bánh mì tấm, gạo khoai tây
Thịt, cá, chim		2	2	2	2	2	2
Ngũ cốc, đậu	2		2	4	4	2	2
Dầu bơ	2	2		3	2	2	4
Xmetana	2	4	3		3	2	4
Dầu thực vật	2	4	2	3		2	4
Đường, kẹo	2	2	2	2	2		2
Bánh mì, tấm, gạo, khoai tây	2	3	4	4	4	2	
Hoa quả chua, cà chua	2	2	4	4	4	2	2
Hoa quả ngọt, hoa quả khô	2	2	2	3	3	2	2
Rau xanh và không có bột	4	4	4	4	4	4	4

	Thịt cá gia cầm	Ngũ cốc đậu	Dầu bơ	Xmeta na	Dầu thực vật	Đường, kẹo	Bánh mì tấm, gạo khoai tây
Rau xanh có bột	3	4	4	4	4	2	4
Pho mát tươi sản phẩm sữa chua	2	2	2	4	2	2	2
Pho mát cứng	2	2	3	3	2	2	2
Trứng	2	2	2	3	2	2	2
Hồ đào, óc chó	2	3	3	2	4	2	3

BẢNG KẾT HỢP CÁC THỰC PHẨM

(Theo G. Senton và một số nhà thực phẩm học khác)

4 - hợp; 3 - tạm được; 2 - không hợp

Hoa quả chua, cà chua	Hoa quả ngọt, quả khô	Rau xanh không ngọt	Rau xanh có bột	Sữa	Phomát tươi, sản phẩm sữa chua	Phomát cứng	Trứng	Hồ đào, óc chó
2	4	3	2	2	2	2	2	2
2	2	4	4	2	2	2	2	3
4	4	4	4	3	2	3	2	2
4	3	4	4	2	4	3	3	2
4	3	4	4	2	2	2	2	4
2	2	4	2	2	2	2	2	2
2	2	4	2	2	2	2	2	2
2	2	4	4	2	2	3	2	3
	3	4	3	2	2	4	2	4
3		4	3	3	4	2	2	3
4	4		4	2	4	4	4	4
3	3	4		3	4	4	3	4
2	3	2	2		2	2	2	2
3	4	4	4	2		4	2	4
4	2	4	4	2	4		2	3
2	2	4	3	2	2	2		2
4	3	4	4	2	4	3	2	

MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG, ĐẠM, MỠ, GLUXIT ĐỐI VỚI TRẺ EM

Độ tuổi, năm	Đạm, g	Mỡ, g	Gluxit, g	Năng lượng calo
1-3	53	53	212	1540
4-6	68	68	272	1970
7-10	79	79	315	2300
11-13 (trai)	93	93	370	2700
11-13 (gái)	85	85	340	2450
14-17 (trai)	100	100	400	2900
14-17 (gái)	90	90	360	2600

TỦ THUỐC GIA ĐÌNH

Vitamin

Tên gọi vitamin	Những triệu chứng thiếu vitamin	Có ảnh hưởng tốt đối với	Có trong
A	"Quáng gà"; vết thương lâu ăn da non; ngứa và khô da; tóc khô và rụng nhiều; móng tay móng chân mềm.	Tái sinh máu; quá trình tách mỡ và tạo sừng da; các cơ quan tiêu hoá; võng mạc.	Cà rốt, cà chua, đậu tương, đậu cô ve, xà lách, dưa bở, cam, mơ; sữa, bơ, pho mát, pho mát tươi, gan, dầu (gan) cá.
B_1	Hay quên, lãng đãng, định hướng tồi; viêm thần kinh, đau nhức lưng, ăn mất ngon.	Tình trạng chung của cơ thể; tâm lý, hệ thần kinh.	Men (bia, v.v...), mầm và hạt lúa mì, cám, cỏ đắng, yến mạch, bánh mì đen, đậu, đỗ, thịt cừu.
B_2	Thiếu máu, uể oải; viêm màng nhày của mắt, chốc mép và nhăn môi trên, lưỡi nhợt nhạt.	Tình trạng chung của cơ thể, các cơ quan sản xuất máu, da và màng nhày.	Men, sữa, pho mát tươi các loại, trứng, thịt cừu.

Tên gọi vitamin	Những triệu chứng thiếu vitamin	Có ảnh hưởng tốt đối với	Có trong
B_3 hay PP	Mất ngủ; đau đầu nặng sinh mất trí, tiêu chảy, viêm da.	Tình trạng tâm lý, các cơ quan tiêu hoá, da.	Men, mầm lúa mạch, bánh mì đen, đậu, đỗ, hạt hướng dương.
B_6	Ức chế, rối loạn tâm thần, phát phì	Tâm lý, tiết nước, đến da.	Men, mầm lúa mạch, bánh mì đen, cháo đặc, bắp cải, cà rốt, bí ngô, hướng dương, cá, thịt.
B_{12}	Thiếu máu suy tim, giảm cân, suy nhược, bệnh lưỡi.	Thúc đẩy sản sinh vi khuẩn trong cơ thể khi bị thiếu.	Sữa chua cũng như các sản phẩm sữa chua khác.
C	Mệt mỏi rã rời, uể oải, viêm và chảy máu lợi, vết thương lâu lành.	Tình trạng chung cơ thể, kháng u và bệnh truyền nhiễm	Khoai tây, bắp cải tươi và muối, ớt ngọt, cải gia vị, thì là tây, hoa hồng hoang, dâu đất, cam, chanh.
D	Đau đớn, nứt nẻ và nhão da, lở men răng và rụng răng, rụng tóc	Tình trạng chung các mạch, xương và cơ, các cơ quan sản xuất máu chống còi xương.	được cơ thể tổng hợp dưới tác động của ánh nắng mặt trời, có trong men, sữa, bơ, pho mát tươi, cá và dầu cá
E	Thiếu máu, co thắt cơ, phá vỡ các chức năng sinh dục, lão hóa trước tuổi.	Tình trạng chung của cơ thể, làm trẻ hóa cơ thể, tăng sinh lực và niềm tự tin, tăng cường sinh dục	Men, mầm và hạt lúa mì, bánh mì đen và trắng, bắpcải, ớt ngọt, xà lách, lạc, dầu thực vật, sữa, lòng đỏ trứng
F	Mụn nhọt, ecdema, rụng và gãy móng, tóc, vết thương lâu lành	Đề kháng của cơ thể, tình trạng da, tóc và móng	Dầu lạc, hướng dương, lanh
H	Rối loạn trao đổi mỡ, hoạt động thái quá cầu các mô mỡ, tóc bạc và rụng sớm.	Trao đổi chất, trạng thái da, tóoc và móng.	Men, bột và bánh mì, gạo, ngô, sữa, lòng trắng trứng, gan, thận.
K	Đau ruột, gan và bàng quang, loãng máu, vết thương lâu lành.	Các chức năng của gan và cơ bắp, các quá trình tái sinh trong màng	Bắp cải, cà rốt, tỏi tây, bí ngô.

PHỐI MÀU NHUỘM QUẦN ÁO

Màu vải nhuộm	Màu nhuộm	Màu nhuộm lại
Đỏ	Xanh biếc	Tím
	Vàng	Da cam
	Nâu	Nâu đỏ
	Xanh lá cây	Nâu
Xanh biếc	Đỏ	Tím
	Vàng	Xanh lá cây
	Nâu	Nâu sẫm
	Xám	Xanh đen
Vàng	Xanh lá cây	Nâu sẫm
	Xanh lá cây	Cỏ úa
	Tím	Nâu sẫm
	Xám	Nâu sẫm
Xanh lá cây	Đỏ	Nâu
	Nâu	Ka ki
	Tím	Xanh nâu
Tím	Vàng	Xanh nâu
	Nâu	Nâu sẫm
	Xanh	Xanh nâu
Xám	Đỏ	Xám đậm
	Xanh biếc	Xanh đen
	Vàng	Đỗ tương
	Nâu	Nâu sẫm

THỨC UỐNG VÀ SỨC KHỎE

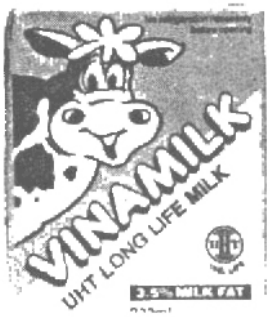

Những điều cần biết về sản phẩm của **Vinamilk**

Sản phẩm được chia theo các nhóm: sữa tươi, nước ép trái cây, sữa chua... Sản xuất trên dây chuyền hiện đại đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

Thời gian bảo quản là 6 tháng trong điều kiện bình thường đối với sản phẩm đựng trong hộp giấy (tetrapak).

Sữa chua uống: Là một nhóm sản phẩm mới của Vinamilk. Ban đầu là sữa chua uống dạng hộp lạnh có men sống, hoàn toàn giống như sữa chua (Yaourt) ăn thông thường. Hiện có thêm loại mới, hộp tetrapak với nhãn hiệu Yomilk dâu và Yomilk chanh.

Sữa chua Yomilk: Thành phần chính là sữa tươi, với các loại men rất có lợi cho sức khỏe và vẻ đẹp của làn da. Yomilk đựng trong hộp tetrapak, không cần giữ lạnh và thời gian bảo quản là 6 tháng trong điều kiện bình thường. Dung tích của hộp là 200ml, lớn hơn các sản phẩm cùng loại khác trên thị trường, đặc biệt giá rẻ hơn.

Sữa tươi: Chế biến hoàn toàn từ sữa bò tươi với nhiều loại và nhiều hương vị: không đường, có đường, Cacao, dâu. Tùy theo nhu cầu tiêu thụ, bạn có thể lựa chọn hộp với các dung tích 200ml, 250ml, 1.000ml.

Nước ép trái cây: Nước ép trái cây Vinamilk có 2 loại: nước đào và nước cam, chế biến từ nước cốt trái cây nhập ngoại.

Sản phẩm mới, Đỉnh cao mới về chất lượng

Hãy mua ngay sữa đặc có đường Vinamilk mới nhãn hiệu "Mẹ Bồng con" và thưởng thức một sản phẩm đỉnh cao về chất lượng.

Sữa đặc có đường nhãn hiệu *Mẹ Bồng con*®

Các sản phẩm Vinamilk đứng đầu trong TOP TEN hàng tiêu dùng Việt Nam và đoạt giải thưởng Quốc tế "Nhãn Hiệu Thương Mại Tốt Nhất" năm 1996 do tổ chức TRADE LEADERS' CLUB bình chọn.

Sữa đặc có đường "Mẹ Bồng con" thật sự hấp dẫn vì:

- Nhãn hiệu sữa đặc có đường duy nhất tại Việt Nam được đặc chế hoàn toàn từ sữa bò tươi nguyên chất, rất giàu vitamin và chất khoáng.
- Mang giá trị dinh dưỡng cao nhất, đáp ứng được nhu cầu cao cấp của bạn.
- Phù hợp với mọi lứa tuổi, mọi giới. Đem lại hương vị ngon tuyệt và cảm giác thú vị thật sự!

CHĂM SÓC SỨC KHOẺ TRONG GIA ĐÌNH

NỘI KHOA

1. MẤY PHƯƠNG PHÁP TỰ CHỮA BỆNH CẢM MẠO

Gần đây, rất nhiều nhà khoa học chủ trương chữa cảm mạo không cần dùng thuốc, bởi vì mấy chục loại thuốc cảm mạo đều có tác dụng phụ ở mức độ khác nhau, nhiều khi chúng còn làm giảm sức đề kháng của cơ thể, làm trở ngại tới tốc độ chữa bị bệnh, làm bệnh dễ phát sinh trở lại. Cho nên, với cảm mạo, dùng phương pháp tự chữa là hay nhất.

- Nếu đã bị mắc bệnh rồi, bạn hãy tìm cho một đồ đựng, ca tráng men hoặc bình nước, nếu có được một cái cốc, đun bằng điện thì càng hay. Bạn hãy đổ nước nóng vào, tăng nhiệt lên nữa (nếu cần), giữ trong đồ đựng một lượng hơi nước nóng nhất định. Lúc đó, bạn hãy há miệng hít hơi nước nóng để hơi nước nóng chạy vào xoang mũi và làm ẩm yết hầu. Chú ý là, nhiệt độ của hơi nước nóng phải vừa phải, làm sao cơ thể có thể chịu được.

Ít nhất, mỗi ngày làm như thế 3 lần (sáng, trưa, tối), mỗi lần kéo dài từ 5 - 10 phút. Số lần cụ thể, thời gian dài ngắn như thế nào, bạn phải căn cứ vào tình trạng cụ thể của bệnh.

Sau mỗi lần làm như thế bạn sẽ thấy dễ chịu: mũi sẽ hết tắc, khịt, cổ họng sẽ hết khô, đau; đầu và ngực cũng hết căng thẳng. Nhìn chung, để chữa khỏi bệnh, cần phải làm vài lần, nếu nhanh thì một hai hôm thì khỏi hẳn. Hơi nước có tính xuyên thấm mạnh, khi độ nóng vượt quá 43°C, sẽ làm chất Prôtêin ngưng kết lại, do đó mà làm tác dụng tiêu diệt vi khuẩn dẫn tới bệnh cảm mạo. Ngoài ra, hơi nước nóng còn có tác dụng xúc tiến quá trình tuần hoàn của huyết dịch trong các bộ phận cơ thể, làm cải biến hưng phấn và trạng thái quá mẫn cảm (dị ứng) của da, niêm mạc, tổ chức tế bào. Do đó nó có tác dụng trị bệnh rất hay.

Người đề xướng phương pháp này là G.S người Pháp từng nhận giải thưởng Nôben, có tên Andras Lawpu. Các học giả nước ngoài đều nhất trí cho rằng phương pháp này có tác dụng tăng cường sức đề kháng của đường hô hấp và trị cảm cúm rất tốt.

Nếu như có thuốc xông cảm cúm, bạn hãy cho nó vào ca, đổ nước sôi vào, trở lật để nó hòa tan, sau đó hít hơi bốc lên qua đường mũi, hiệu quả càng tốt hơn.

- Khi mới chớm cảm mạo, bạn hãy chuẩn bị cho một cốc rượu nho (hoa quả

cũng được), tăng nhiệt, sau đó đập vào nước một quả trứng gà, khuấy nhẹ và thôi tăng nhiệt. Bao giờ, cốc nguội nguội thì đem ra uống, hiệu quả trị cảm mạo rất hay. Người Đức thường dùng

phương pháp này. Người Pháp cũng thường dùng rượu nho đỏ để trị cảm mạo, nhưng không đập thêm trứng gà mà thêm một nước chanh và đường cát, hiệu quả cũng rất tốt.

- Khi cảm mạo, bạn dùng thuốc đau mắt Streptomyces venezuelae nhỏ trước vào mắt 1 - 2 giọt, sau đó nhỏ vào 2 lỗ mũi, mỗi lỗ 2 - 3 giọt, mỗi ngày 4 - 5 lần.

- Cảm mạo thường do nhiễm lạnh gây nên, vì thế muốn khỏi phải làm sao cho cơ thể toát được mồ hôi ra. Có người bị cảm, thích vào buồng tắm, tắm một trận từ đầu đến chân để

mong toát hết được mồ hôi. Thật ra, cách xử lí này rất nguy hiểm, bởi vì làm thế sẽ dẫn tới cảm lạnh nặng. Dưới đây, xin giới thiệu một phương pháp đơn giản mà rất hiệu quả với việc làm giảm cảm. Phương pháp cụ thể là: Bạn hãy chuẩn bị một chậu nước lạnh. Và bạn hãy đổ nước nóng khoảng 43°C vào một cái chậu khác (chuyên dùng để rửa chân), cho 2 chân vào ngâm trong đó, khi nhiệt độ nước giảm xuống bạn lại đổ nước nóng

vào để luôn giữ được ở mức 43°C. Sau 3 phút, lại đưa hai chân vào ngâm trong chậu nước lạnh; 3 phút nữa lại cho vào ngâm trong chậu nước nóng. Cứ đổi nhau như thế 5-6 ngày. Sau khi rút ra khỏi chậu nước lạnh cần lau khô rồi mới ngâm trong chậu nước nóng để giữ nhiệt độ nước không cho giảm xuống. Làm như thế chỉ sau khoảng 10 phút sẽ có một lượng mồ hôi toát ra từ cơ thể, cảm giác đau đầu và đau toàn thân sẽ giảm nhiều. Nếu như thấy mồ hôi ra quá nhiều thì cần phải dùng khăn mặt khô lau sạch, thay quần áo, để tránh bị vật lại.

Ở Hoa Kỳ, nếu trẻ con bị cảm mạo, người ta sẽ làm cho nhiệt độ tăng vọt lên, sau đó cởi áo cho đứa trẻ, bảo chúng nằm sấp lên giường, lấy một cái khăn mặt khô rải lên lưng trẻ. Tiếp đó là dùng bàn là điện đã cắm trước, có một nhiệt độ vừa phải ủi đi ủi lại trên chiếc khăn mặt. Phương pháp ấy gọi là "xoa nóng bằng bàn là" nó có hiệu quả rất tốt với việc trị cảm, nhưng nhiệt độ bàn là không được để quá cao, để tránh bị bỏng.

- Có một phương pháp cực đơn giản là: khi thấy có triệu chứng mắc cảm mạo, hãy lập tức bằng cách nào đó làm cho phần lưng nóng lên, chẳng hạn như hơ lưng gần bếp lò, ngồi yên khoảng 20-30 phút. Làm như thế để toàn thân toát được mồ hôi, tức là trị cảm mạo.

- Nếu cơ thể yếu quá không thể ra mồ hôi nhiều được thì có thể dùng phương pháp xoa bóp để cho một ít mồ hôi ra. Xoa bóp huyệt ở tứ chi và huyệt ở dọc đường cột sống trên lưng, làm thế sẽ có tác dụng giảm nhiệt giảm đau, tăng cường hoạt động của tuyến mồ hôi da, làm hết cảm.

** Ngoài phương pháp trên, còn bổ trợ công hiệu trị cảm bằng cách ăn uống một số loại đồ ăn dưới đây:*

- Chuẩn bị cho 3g gừng sống, 1 quả trứng gà. Đem gừng thái nhỏ, gia thêm muối ăn và nước với lượng vừa phải, lại đập thêm quả trứng gà, nhào trộn đều, đem hầm chín rồi ăn.

- Chuẩn bị cho 1 nắm hạt kê, bộ rễ rau cải trắng, 1 củ hành tây, thả vào xoong đem sắc lên, nước biến màu là được. Trước khi đi ngủ uống một bát (uống khi còn ấm), thấy toát mồ hôi là được.

- Chuẩn bị 20 cái vỏ lạc, 3 cọng hành tây. Dùng nước trong rửa sạch, thả vào đồ đựng, đổ nước lạnh vừa đủ rồi đun lên, sau khi sôi 15 phút, đổ ra bát, uống khi còn nóng. Uống xong thì nằm trùm chăn

để toát mồ hôi. Nếu như có thêm chứng nôn mửa, buồn nôn thì nhớ thái thêm vào 4 miếng gừng sống; nếu như có thêm chứng đau họng, ho thì nhớ thái thêm vào mấy miếng lê.

Trong thời gian cảm mạo lây lan, có thể mỗi tối uống một lần, uống liền 3 ngày, sẽ có tác dụng phòng bệnh rất tốt. Nếu như đã mắc bệnh, với thang thuốc này, hiệu quả trị bệnh sẽ rất tốt.

Người bị mắc cảm mạo cần chú ý nghỉ ngơi, không được để mệt nhọc. Ăn uống cần giữ thanh đạm, không nên ăn đồ ăn nhiều dầu mỡ, để tránh xuất hiện chứng khó tiêu. Không được ăn quá nhiều (ăn no quá sẽ làm tắc mũi và làm tăng lượng nước mũi), cũng không được ăn quá ít (sẽ làm giảm mức miễn dịch) nên ăn nhiều cháo; ăn nhiều đồ ăn có vị cay (với người có bệnh dạ dày cũng vẫn dùng được, chỉ cần giảm nồng độ đi một chút); nên ăn ít đường trắng, vì đường trắng làm giảm sức miễn dịch của cơ thể, làm giảm sức nuốt

của bạch huyết cầu, và làm giảm khả năng diệt khuẩn.

2. CÁCH PHÒNG BỆNH CẢM MẠO

- Có người đã làm thí nghiệm, đưa ra kết luận: với người rửa mặt bằng nước nóng trong thời gian dài, do sức đề kháng với kích thích lạnh của niêm mạc xoang mũi bị làm yếu đi, vào mùa đông sẽ rất dễ bị mắc cảm mạo. Cho nên, cứ dùng nước lạnh để rửa mặt là tốt hơn.

Nhìn chung, có 2 cách rửa mặt bằng nước lạnh: một là, dùng hai tay hoặc khăn mặt để vốc nước hoặc xấp nước, lau mặt vài lần, tới khi thấy mặt nóng lên, lại lau khô mặt, thoa lên một ít kem dưỡng da. Hai là, đầu tiên dùng khăn mặt ẩm lau mặt, đợi tới khi mặt nong nóng thì nín một hơi, vục mặt vào chậu nước lạnh, sau đó thở hơi ra, làm đi làm lại nhiều lần như vậy. Sử dụng 2 phương pháp trên một cách thường xuyên đều có tác dụng tốt với quá trình tuần hoàn huyết dịch của mặt nâng cao năng lực phòng ngự của xoang mũi với không khí lạnh, từ đó mà tránh được cảm mạo do trúng gió.

- Sau khi chân bị lạnh, sẽ rất dễ bị cảm mạo. Chân rất mẫn cảm với sự biến đổi của nhiệt độ và thích nghi rất nhanh với nhiệt độ. Nếu bạn thường xuyên dùng nước lạnh để rửa chân, sẽ làm tăng cường sức chịu lạnh, từ đó mà có thể phòng được chứng cảm mạo.

Đó là một phương pháp phòng cảm mạo rất hay, chẳng cần dùng thuốc và hết sức giản đơn.

Căn cứ vào học thuyết Kinh Lạc của y học Trung Quốc thì chân là bắt đầu của tam âm kinh và kết thúc của tam dương kinh. Bình thường, ngoài việc đi tất, đi giày để giữ ấm, rửa chân bằng nước nóng cũng rất có lợi. Sau khi nhiệt độ của chân được nâng lên, có thể đẩy nhanh quá trình tuần hoàn huyết dịch, làm thông kinh hoạt mạch, tăng cường sức đề kháng với bệnh tật của cơ thể. Phương pháp cụ thể như sau: lúc đầu, bạn hãy dùng nước ấm để rửa chân, dần dần giảm nhiệt độ của nước xuống; tới khi nhiệt độ xuống ở khoảng 18 - 20<M^>o<D>C, bạn hãy giữ như vậy một thời gian; nếu phản ứng tốt, lại tiếp tục giảm nhiệt độ xuống, kịch kim là ở khoảng 4-6<M^>o<D>C. Thời gian rửa chân bằng nước lạnh không được kéo dài quá, lúc đầu là 1-2 phút, kéo dài dần ra khoảng 3-4 phút. Đồng thời với việc rửa chân bằng nước lạnh, bạn hãy dùng tay xoa bóp, xoa ấn huyệt Sung Tuyền ở dưới bàn chân. Sau khi đã rửa xong, kịp thời dùng khăn mặt lau khô, đi giày đi tất vào là được.

3. CÁCH CHỮA CHẠY KHI TRẺ NHỎ SỐT CAO

Với những gia đình ở vùng nông thôn, miền núi xa trung tâm thì khi trong nhà

có trẻ nhỏ bị sốt cao cũng trở thành một đại sự, cha mẹ đứa trẻ hết sức mệt mỏi để lo chữa chạy cho con. Dưới đây xin giới thiệu 3 biện pháp khá hay:

- *Ấp lạnh lên đầu:* Bạn hãy đem khăn mặt xấp nước lạnh rồi đem ấp lên trán đứa trẻ, khoảng 5-10 phút đổi một lần. Cũng có thể đựng nước lạnh vào túi bóng loại chuyên dụng, gối đầu lên.

- *Xoa cồn:* Bạn hãy lấy một lượng nhất định cồn hoặc rượu trắng, cho thêm một lượng vừa phải nước nóng, dùng khăn mặt nhỏ xấp nước ấy lau toàn thân đứa trẻ, đặc biệt là những chỗ nhiều mạch máu như: nách, khuỷu tay, cổ, vùng khoeo chân. Trẻ mới sinh cần phải giữ gìn kín phần tim. Khi xoa cồn cần tránh gió kẻo làm chúng thêm nhiễm lạnh.

- *Nhỏ mũi bằng nước sài hồ (Bupleurum chinense):* Nếu trẻ nhỏ bị sốt cao do viêm nhiễm đường hô hấp, bạn có thể dùng nước sài hồ nhỏ vào mũi. Phương pháp như sau: trẻ mới sinh thì nhỏ vào mỗi lỗ 1 giọt, từ 2-6 tháng tuổi thì nhỏ vào mỗi lỗ 2 giọt, từ 7-12 tháng tuổi nhỏ vào mỗi lỗ 3 giọt, từ 1-3 tuổi nhỏ vào mỗi lỗ 4 giọt, từ 4-6 tuổi nhỏ vào mỗi lỗ 5 giọt. Sau khi nhỏ nửa giờ là đã thấy ngay hiệu quả.

4- MẤY CÁCH TRỊ HO

- Dùng 5g vỏ quýt (trần bì), 2 cốc nước, sắc lên, thả thêm một ít bột gừng, đường đỏ (hoặc mật ong), uống khi nóng.

- Chuẩn bị cho một ít vỏ quýt tươi, thái nhỏ, ngâm nước sôi, cho thêm đường trắng, uống thay trà, có công hiệu trị ho hóa đờm.

- Ở Trung Quốc, trong dân gian có bài thuốc trị ho bằng cách dùng quýt quả sao, phương pháp cụ thể như sau: chuẩn bị một quả quýt tươi, đục một cái lỗ ở núm, nhỏ vào đó ít dầu thơm, dùng tay vo vo một lúc; để lên đồ sao, dùng lửa nhỏ sao chậm; sao cho tới khi dầu sôi lên và có tiếng lách tách nhỏ là được. Lúc đó, vỏ ở phần quả quýt hơi xém nhưng múi bên trong vẫn nguyên lành. Đợi cho nó nguội đi một chút, bóc vỏ bỏ đi, ăn nóng. Sau đó lại ăn 2-3 hạt hạch đào sao bằng dầu thơm thì hiệu quả trị ho càng tốt. Nếu ăn trước khi đi ngủ, 3-4 hôm chắc chắn là khỏi.

5. MẤY PHƯƠNG PHÁP TRỊ HO CHO TRẺ NHỎ

- Bạn hãy lấy củ cải thái thành miếng mỏng, thả vào ngâm trong nước đường vài ngày. Mỗi lần lấy ra một thìa nhỏ nước ngâm trên, dùng nước nóng hòa thành trà, cho uống khi nóng.

- Bạn chuẩn bị cho 1 thìa vừng (sao chín, xay nhỏ), 6g hạnh nhân, một miếng gừng sống cho vào sắc cùng lúc. Khi uống thì nhớ cho thêm một ít mật ong. Bài thuốc này có công hiệu trị ho rất tốt.

- Bạn lấy cho 15g mật ong, 2 quả trứng gà rán, không cần cho muối. Ăn hai lần là khỏi.

- Khi đang trị ho, trẻ sẽ mất ngủ. Bạn hãy lấy một miếng gừng sống nhỏ thái ra, đem sao qua rồi lau lên xung quanh cổ và vai đứa trẻ. Làm thế chúng sẽ ngủ ngon.

6. PHƯƠNG PHÁP MỚI VỀ THUỐC TRỊ HO

Thuốc trị ho có rất nhiều loại, thường dùng có: thuốc miếng, thuốc viên, thuốc sắc, thuốc ở dạng xirô. Nếu như những thuốc này gia nhiệt rồi mới uống thì có thể đẩy nhanh hoạt động co bóp của lông tơ trên niêm mạc của khí quản nhánh trong phổi, làm tăng tốc độ hấp thụ thuốc, phát huy hết được hiệu lực của thuốc, người mắc bệnh sẽ chóng khỏi.

Phương pháp cụ thể: thuốc nước, thuốc sắc, thuốc ở dạng xirô thì đem ngâm vào nước nóng, sau đó mới uống. Thuốc viên,

thuốc miếng thì dùng xoong nhôm hoặc xoong gang sao nóng, sau mới uống. Kinh nghiệm đã chứng minh: thuốc làm nóng lên rồi mới uống sẽ rút ngắn thời gian tri ho từ 3-5 ngày.

7. MẤY BÀI THUỐC VỚI BỆNH VIÊM KHÍ QUẢN NHÁNH MÃN TÍNH

Dưới đây xin giới thiệu một số bài thuốc trị chứng viêm khí quản nhánh mãn tính rất hữu hiệu, người bị mắc bệnh nên lựa chọn để dùng cho thích hợp với mình:

- Bạn hãy chọn cho 2 quả trứng gà, 50g dầu vừng, một lượng dấm vừa đủ. Đập trứng vào xoong đã đổ sẵn dầu vừng, sao chín, thêm dấm và đun thêm một lúc nữa. Ăn hai lần một ngày vào buổi sáng và buổi tối.

- Chuẩn bị cho một nắm vừng, 50g gừng sống, cho vào giã nát, nấu nước uống.

- Chuẩn bị cho 10 củ tỏi sống, 100g dấm, 100g đường đỏ. Bóc vỏ ngoài của tỏi, giã nát, trộn đường dùng dấm ngâm 3 ngày, lọc bỏ cặn. Mỗi lần lấy ra nửa thìa canh, hòa với nước nóng để uống, một ngày uống 3 lần. - Lấy cho được 50 - 100g nước, uống sống.

- Chuẩn bị cho 25g nhân hạt đào, giã nát, thêm đường đỏ để ăn. Phải kiên trì dùng trong thời gian mới thấy hiệu quả.

- Chuẩn bị cho 5-15g vỏ quýt, ngâm nước, uống thay trà, dùng thường xuyên.

- Lấy một quả lê, rửa sạch, cắt rời phần núm ở trên, moi hết hạt ra, nhồi đường phèn vào, lại đậy núm cho chặt, chưng cách thủy, bao giờ chín thì bỏ ra ăn. Mỗi tối làm một lần.

Người cao tuổi bị viêm khí quản nhánh mãn tính, có thể dùng bổ trợ những bài thuốc kể dưới đây:

- Chuẩn bị cho ít rong biển, ngâm và rửa sạch xong cắt thành từng đoạn ngắn, dùng nước sôi ngâm liên tục 3 lần, mỗi lần khoảng nửa phút. Sau đó gạn nước đi, trộn với đường trắng mà ăn. Hai lần vào buổi sáng và buổi tối, mỗi lần 1 cốc, ăn trong một tuần.

- Chuẩn bị cho 150g quả thông, sắc với nước, lọc bỏ cặn, mỗi ngày uống nóng 2 - 3 lần.

- Nghiền nhỏ nhân hạnh đắng (khổ hạnh), hòa trộn đều với một lượng đường phèn ngang bằng, chế thành món đường nhân hạnh. Một ngày uống hai lần, buổi sáng và buổi tối, mỗi lần uống 9g, uống liền trong 10 ngày.

- Chuẩn bị cho 250g củ cải trắng, 60g đường phèn, mật ong vừa đủ, một bát con nước sắc thành nửa bát, ăn củ cải và uống nước sắc. Mỗi ngày uống 2 lần vào buổi sáng và buổi tối.

- Chuẩn bị cho 15g bí đao, 15g hạt bí đao và 15g mạch đông (ophiopogon japonicum), sắc với nước để uống, mỗi ngày uống 102 lần.

- Chọn cho 2-3 quả bách hợp tươi (Lilium), rửa sạch giã ra để lấy nước, hòa với nước nóng và uống. Mỗi ngày dùng 2 lần.

- Chuẩn bị cho 1-2 quả chuối tiêu, bỏ vỏ đi, thêm một lượng đường phèn vừa đủ, đem hấm cách thủy. Mỗi ngày ăn 1-2 lần, ăn liền trong vài ngày.

Trong thời gian dùng thuốc để trị bệnh, với vấn đề ăn uống, người mắc chứng viêm khí quản mãn tính cần chú ý mấy điểm dưới đây:

- Đồ ăn cần thanh đạm: rau ăn phải tươi, như bắp cải, củ cải, cà chua, những loại này không chỉ để dễ tiêu mà còn có thể cung cấp bổ sung các loại vitamin và muối vô cơ. Đậu côve và các chế phẩm của đậu có thể bổ sung những thành phần dinh dưỡng mà cơ thể đã bị tiêu hao trong thời gian mắc bệnh.

- Quả sơn trà, quýt, lê, táo tàu, đào, mật ong là những đồ ăn có tác dụng tiêu đờm, bổ tì, bổ thận, dưỡng phổi. Dùng thường xuyên cũng có tác dụng làm giảm bệnh.

- Nên hạn chế những chất tanh tao, nhiều mỡ. Tục ngữ Trung Quốc có câu: "Ăn cá sinh nhiệt, ăn thịt sinh đờm, củ cải đậu phụ thì rất bình an". Tốt nhất là người bị bệnh viêm phế quản mãn tính nên ăn ít cá biển, tôm, thịt mỡ.

- Không nên ăn các đồ ăn có tính kích thích. Các thứ hăng cay như ớt, hồ tiêu, tỏi, hành đều kích thích đường hô hấp. Món ăn gia giảm không nên quá mặn hoặc quá ngọt, không nên để quá lạnh hoặc quá nguội. Đặc biệt cần chú ý là không được hút thuốc, uống rượu.

8. PHƯƠNG PHÁP TRỊ VIÊM KHÍ QUẢN BẰNG ỐNG SÁO

Dùng ống sáo để trị bệnh viêm khí quản, nghe có vẻ lạ tai, nhưng đấy là một sự thật. Rất nhiều bệnh viện ở Tiệp Khắc đã thành công với phương pháp này với một số đông các bệnh nhân. Người đề xướng và thực thi đầu tiên với phương pháp này là một giáo sư âm nhạc Tiệp Khắc. Ông ta đã cho trẻ nhỏ mỗi ngày được thổi sáo tự do vào một thời điểm nhất định để rèn luyện màng hoành cách chúng, từ đó mà đạt được mục đích trị bệnh. Vừa hiệu quả lại vừa hấp dẫn, cho nên, hiện nay, ở Tiệp Khắc phương pháp này đã được phổ biến rộng rãi trong các bệnh viện.

9. BÀI THUỐC CHỮA VIÊM KHÍ QUẢN NHÁNH CHO TRẺ NHỎ

Gần đây, các chuyên gia thuộc Viện nghiên cứu về khí quản nhánh Barcelona của Tây Ban Nha đã phát hiện ra rằng, nước hầm gà mái có tác dụng tốt với việc trị bệnh viêm khí quản ở trẻ nhỏ. Họ đã tiến hành kiểm nghiệm y liệu lâm sàng với 200 cháu nhỏ bị mắc chứng viêm khí quản nhánh, chia ra: 100 cháu chỉ uống nước hầm gà mái, còn 100 cháu khác dùng các phương pháp trị liệu khác. Kết quả kiểm nghiệm như sau: hiệu quả trị liệu với 100 cháu trước vượt xa so với 100 cháu sau. Làm sao nước hầm gà có công dụng hay như vậy? Qua phân tích, các chuyên gia đã tìm ra được nguyên nhân chủ yếu: chính là do mỡ béo trong nước hầm gà có tác dụng nâng cao khả năng bài tiết và hóa đờm của khí quản nhánh.

10. BÀI THUỐC HIỆU NGHIỆM CHỮA BỆNH KHÓ THỞ, KHÒ KHÈ Ở NGƯỜI GIÀ

- Bạn hãy lấy cho 120g đường phèn, giã vụn, rồi chưng chín cùng với 120g nật ong trắng (bạch mật); vừng đen 250g, gừng sống 120g, giã rồi lấy nước, bỏ bã. Đem trộn 2 thứ trên và giữ vào một cái bình sành. Một ngày dùng 2 lần vào buổi sáng và buổi tối, mỗi lần một thìa trà.

- Bạn lấy cho một quả bưởi, chỉ lấy vỏ, cạo bỏ hết phần cùi trắng bên trong, thái nhỏ, trút vào trong một cái chén có nắp đậy, cho thêm một lượng vừa đủ đường mạch nha hoặc mật ong, đem chưng cách thủy cho chín nhừ. Mỗi ngày 2 lần, buổi sáng và buổi tối, lấy ra một thìa, hòa thêm một ít rượu để uống.

11. MẤY PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN TRỊ CHỨNG ỈA CHẢY

Vào mùa hè, do ngốn quá nhiều đồ ăn và đồ uống có tính lạnh, hoặc do bị nhiễm lạnh vào ban đêm thường dẫn tới hiện tượng ỉa chảy. Bạn có thể tham khảo mấy bài thuốc dân gian dùng để trị ỉa chảy dưới đây:

- Bạn hãy lấy 10g gạo cho vào chảo, rang vàng lên, thêm một bát ôtô nước, 10g đường

đỏ, 15g lá ngải (tươi thì dùng 30g), đem rắc lên. Bao giờ sôi thì để mấy phút, rụt lửa, khi nào thấy còn âm ấm thì bỏ ra uống, chỉ uống một lần cho hết. Mỗi ngày uống một thang, thường chỉ uống 2 thang là khỏi.

- Bạn hãy lấy cho 12g lá củ cải trắng còn tươi, cộng với 30g trần bì, sắc thành 2 bát con, phân làm 2 lần uống trong một ngày. Uống 2 - 3 thang bệnh sẽ khỏi.

- Bạn hãy lấy 4 hạt hồ tiêu, dùng nước đường đỏ âm ấm để uống kèm. Ngày uống 3 lần, uống 1-2 ngày là dứt bệnh.

- Bạn hãy lấy 100g gừng sống (hoặc 30g gừng khô), 5g chè lá, thả cả vào 800g nước trong, sắc lên, bao giờ sôi thì rụt nhỏ lửa lại, khi nào thấy lượng nước vơi đi 2/3 là được. Sau đó, rót vào một cái chén, thêm 15g dấm, phân làm 3 lần uống. Bài thuốc này dùng để trị ỉa chảy rất hiệu nghiệm. Thường chỉ cần uống một, hai thang là khỏi hẳn.

Cũng xin nhắc ngay bạn mấy lưu ý sau đây: khi đang trong tình trạng bị ỉa chảy, bạn không được ăn tỏi. Vì khi chén đồ lạnh, quá trình trao đổi chất trong dạ dày bị rối loạn, sinh ra ỉa chảy. Lúc đó mà lại tống thêm tỏi vào thì chất tỏi sẽ kích thích thành dạ dày, làm bệnh nặng thêm, có thể gây nguy hiểm.

12. PHƯƠNG PHÁP TRỊ ỈA CHẢY CHO TRẺ NHỎ

Với trẻ nhỏ thì bốn mùa trong năm, lúc nào cũng đều có thể bị ỉa chảy, vì rất nhiều nguyên nhân: cảm gió độc, cho ăn và cho bú không điều độ, bị ốm lâu làm con tì vị bị hư, làm rối loạn chức năng của tì vị, dẫn tới chứng ỉa chảy. Dân gian thường dùng phương pháp xoa và đắp rốn, hiệu quả rất tốt. Xin giới thiệu với các bạn dưới đây:

- Dầu gió, dầu cù là: Bụng trẻ do nhiễm lạnh mà dẫn tới chứng hàn tả (ỉa chảy không do vi khuẩn gây nên), bạn hãy dùng dầu cù là xoa vào rốn và xương cụt của chúng, một ngày 2 lần.

- Bột hồ tiêu: Nghiền hồ tiêu thành bột (có thể thêm một ít bạch chỉ) đắp đầy khắp lên rốn, sau đó dùng băng dính bịt rốn lại. Dùng tay nắn xoa phần rốn từ 2-5 phút, cách một ngày hoặc 2 ngày thì đổi một lần. Cách này thích hợp với các chứng hàn tả, tả do ăn uống, tả lâu ngày không dứt và tì hư.

- Bạn hãy lấy 3 phần hạt xa tiền, 2 phần nhục quế, một phần đinh hương, nghiền nhỏ ra. Mỗi lần dùng thì lấy ra 2g bột thuốc trên, bịt vào rốn, rồi dán lá cao đã hơ nóng lên, cứ cách 2 ngày đổi một lần. Dùng cho chứng tả lâu ngày.

- Bạn hãy lấy 3g nhục quế, 5g gừng khô, 1g tế tân (Asarum), cùng nghiền thành bột. Dùng cho chứng ỉa chảy ở trẻ con.

- Lấy 3 quả lựu chua, bỏ vỏ, dùng miếng vải phin khô sạch gói lại, nắm cho ra nước, cho vào cái phiếu, dùng lửa nhỏ chưng thành nước sền sệt, sau rồi rải lên một mảnh vải nhỏ, khi còn ấm (ngang bằng với nhiệt độ cơ thể) thì dán lên rốn. Chỉ khoảng 2-4 tiếng sau là dứt hẳn bệnh. Cách này dùng được cả cho người lớn.

Đắp rốn là một trong những trị pháp bên ngoài của y học Trung Quốc. Nó rất đơn giản, an toàn, hiệu quả, và thích hợp với trẻ nhỏ là đối tượng sợ tiêm, sợ uống thuốc đắng.

13. PHÒNG TRỊ BỆNH LOÉT DẠ DÀY, TÁ TRÀNG

Loét dạ dày, tá tràng là một bệnh mãn tính dễ mắc. Mùa đông là thời gian dễ mắc và phát bệnh mạnh nhất. Vùng nhiễm bệnh dạ dày thường xuyên chịu kích thích của dịch dạ dày và thức ăn, cho nên sự phát sinh, phát triển và mức độ nặng nhẹ của bệnh có liên quan rất

lớn với ăn uống. Vì vậy, trong ăn uống, để phòng tránh bệnh loét dạ dày, tá tràng phải luôn nhớ tới "năm điều kị" sau:

- *Kị ăn uống không điều độ:* Cần phải ăn uống đúng giờ giấc, tránh ăn quá no hoặc quá ít, tránh hiện tượng "no dồn đói góp". Làm như vậy, một là làm cho dạ dày không bao giờ quá tải, hai là làm cho lượng dịch vị luôn trung hòa, làm giảm sự kích thích của dịch vị với chỗ loét.

- *Kị ăn đồ cay và uống rượu:* Ớt và rượu đều kích thích mạnh tới chỗ loét và niêm mạc thành dạ dày, làm tăng nồng độ dịch vị. Vì thế, trong ăn uống, cần phải tuyệt đối, tránh hoặc hạn chế tối đa.

- *Kị mỡ béo:* Đồ ăn nhiều mỡ hoặc xào, rán bằng mỡ thường khó tiêu hóa, thời gian lưu đọng trong dạ dày bị kéo dài, tăng thêm "gánh nặng" cho dạ dày. Vì thế, bạn nên ăn những thức ăn thanh đạm, ít bã, dễ nhá và tiêu hóa.

- *Kị đồ ăn uống, đồ ăn lạnh:* đồ ăn uống, lạnh hoặc quá nhiệt không chỉ khó tiêu hóa và hấp thụ, mà còn làm dịch vị bài tiết quá mức cần thiết, và làm tổn thương trực tiếp tới chỗ loét. Ngoài ra, đồ ăn quá nhiệt còn làm cho huyết quản căng ra, dễ làm xuất huyết dạ dày.

- *Kị quá căng thẳng, mệt mỏi tinh thần:* Nếu tinh thần quá căng thẳng hoặc mệt mỏi sẽ làm rối loạn chức năng tiêu hóa, làm bệnh sẽ vật lại.

Phòng thực nghiệm động vật của trường đại học Prancis William Aston - Birmingham, Hoa Kỳ đã phát hiện rằng: động vật đem thực nghiệm bị mắc chứng loét dạ dày rất thích ăn chuối tiêu, hơn nữa chuối tiêu đẩy nhanh tốc độ lành bệnh. Sau đó, phòng thực nghiệm này đã hợp tác với giáo sư Sadani thuộc trường đại học Ấn Độ cho ra đời loại đường chuối tiêu có tác dụng tốt trong điều trị bệnh loét dạ dày.

14. PHÒNG TRỊ BỆNH VIÊM DẠ DÀY

- Bạn chọn cho ít cà, rửa sạch, một đầu để nguyên, một đầu dùng dao rạch bốn khía theo chiều dọc, đem hấp hay chưng chín, để nguội hẳn, xé thành miếng, hòa đều với một lượng vừa đủ tỏi giã nát, bột gừng, xì dầu, dầu thơm và dấm. Ăn loại này có thể phòng được bệnh dạ dày. Cà có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi khí; tỏi có tác dụng diệt khuẩn rất mạnh; gừng là vị thuốc bổ cho dạ dày; dấm tăng cường sự thèm ăn.

Vào mùa hè và mùa thu nên dùng thường xuyên loại này, sẽ rất có ích.

- Bạn hãy chuẩn bị cho 10g chè khô, 6g tỏi củ, 3g muối ăn. Trước tiên, đem tỏi củ rửa sạch, giã nát, cho chè và muối ăn vào, giã nhẹ và đảo đều, đổ cả vào một cái muôi gang, dùng lửa nhỏ sao khoảng 5-7 phút. Sau lấy ra dùng khoảng 200g nước sôi ngâm pha, đậy nắp đổ đựng lại. Đợi nhiệt độ giảm xuống còn khoảng 40°C thì rót ra uống. Bã thuốc có thể lại đổ thêm 150g nước sôi để ngâm pha, uống được một lần nữa.

- Bạn hãy chuẩn bị 3g chè xanh, 3g gừng khô thái thành sợi nhỏ, thả vào cốc sành, lấy nước sôi sùng sục pha, đậy nắp, để ngâm 10 phút. Dùng thay trà, uống thường xuyên. Bài này có công hiệu trị bệnh viêm dạ dày cấp tính, thổ tả, nóng ruột.

15. BÀI THUỐC BÍ TRUYỀN TRỊ BỆNH VỀ DẠ DÀY

Bạn hãy lấy 500g rượu gạo, 100g tiểu hoàng liên (còn gọi là thổ ngũ vị), một lượng vừa đủ đường đỏ, đem ngâm thành rượu thuốc, uống thường xuyên mỗi ngày.

16. BÀI THUỐC HAY TRỊ ĐAU DẠ DÀY

- Bình thường, vỏ trứng gà chỉ được xem là đồ thừa, đập ra lấy ruột ở trong xong là người ta bỏ đi liền. Nhưng về mặt

dược liệu, vỏ trứng gà là một vị thuốc rất hay, nó có công hiệu trị liệu tốt với chứng đau dạ dày do uống quá nhiều rượu, dạ dày yếu, hoặc đang đêm tự dưng đau chĩ.

= Trước tiên, bạn hãy đem nướng vỏ trứng gà, rửa sạch, vẩy khô, bóp vụn và tẽ ra, cho vào một cái phễu to, dùng lửa nhỏ sao cho tới sém vàng thì thôi. Sau đó lấy ra giã thành bột vụn, bọc cất để dùng dần, chú ý: Khi sao phải chú ý, không được để cháy đen, khi nghiền giã thì càng nhỏ càng tốt.

= Khi dùng, lấy ra một nửa thìa canh, uống cùng với nước nóng. Mỗi ngày uống 2 lần, uống trước bữa ăn. Nếu định uống liên tục trong một thời gian dài, lượng bột dùng mỗi lần có thể giảm xuống 1/3 hoặc 1/4 thìa là vừa.

- Khi thấy đau dạ dày, bạn hãy dùng 2 ngón tay cái xoa ấn vào huyệt túc tam lí ở hai chân người đau. Huyệt túc tam lí ở dưới bờ xương bánh chè 3 tấc và cách mào xương chày 1 tấc. Bao giờ thấy tê tê thì tiếp tục khoảng 3-5 phút nữa. Chứng đau sẽ giảm rõ rệt hoặc mất hẳn.

17. ĂN UỐNG CỦA NGƯỜI MẮC CHỨNG VIÊM DẠ DÀY

Người viêm dạ dày mãn tính thì nên ăn loại đồ ăn dễ tiêu hóa và giàu Vitamin B. Có thể đem gạo, bột mì, bột ngô nấu đặc gần như cháo để ăn. Người bị thiếu dịch vị cần ăn nhiều đồ ăn là chế phẩm của đậu và rau. Cần tránh ăn các loại đồ ăn có tính kích thích và đồ ăn cứng, sống.

18. BÀI THUỐC HAY DÙNG CHO NGƯỜI BỊ VIÊM GAN

Hàng ngày, lúc sáng sớm trở dậy, khi bụng còn trống rỗng, người bị viêm gan nên uống nước hồng trà pha đường. Một đợt gồm 7 ngày uống liên tục, chỉ cần uống hai đợt là bệnh sẽ thuyên giảm nhiều, có thể dứt.

Cách làm như sau: bạn hãy chuẩn bị cho 5g hồng trà, 30g bột đường nho, 100g đường trắng, dùng nước sôi 100°C pha thành một thứ nước màu hồng, lại thêm nước để tổng lượng nước màu hồng lên tới khoảng 500g. Để âm ấm rồi uống, cần uống hết lượng nước trên vào buổi sáng mỗi ngày. Bài thuốc này đã được thử nghiệm trong một thời gian dài, đảm bảo công hiệu với bệnh viêm gan.

Nó có tác dụng bồi bổ lại gan trong thời gian ngắn, tấn công mạnh vào vi khuẩn gây ra bệnh gan, lại không gây ra tác dụng phụ, dị chứng, mà giá thành rất rẻ. Người lớn và trẻ nhỏ đều dùng được, chỉ khác nhau về lượng dùng.

19. ĂN UỐNG CỦA NGƯỜI BỆNH GAN

Với người mới bị bệnh, nên ăn các đồ ăn chứa nhiều Prôtêin như sữa, trứng, các loại cá, thịt và chế phẩm từ đậu. Còn nên ăn nhiều các đồ ăn có nhiệt lượng cao như: đường mía, đường nho, tương hoa quả, mật ong.

Người mắc bệnh mãn tính hoặc đã lâu lâu nên ăn nhiều rau tươi, đậu phụ, tương hoa quả và cháo đường. Cấm không ăn khoai lang, khoai tây, tương đậu là những đồ ăn gây đầy hơi. Đặc biệt là không được ăn đồ ăn có tính kích thích như ớt, hạt tiêu và rượu. Nếu có kèm thêm chứng báng nước, phù thũng thì không được ăn mặn, cần ăn nhạt.

20. MẤY PHƯƠNG PHÁP HAY LÀM GIẢM HUYẾT ÁP CAO

Huyết áp cao là một chứng bệnh thường mắc của hệ thống huyết quản tim. Biểu hiện chủ yếu của bệnh là đau đầu, hoa mắt, ù tai, bệnh lí xuất hiện ở nửa trên cơ thể. Theo nguyên lí của y học Trung Quốc "Hễ bệnh ở trên thì trước hết phải trị ở dưới", bạn có thể tự xoa bóp lấy

cho mình. Huyệt cần xoa ấn nhất là huyệt Dũng tuyền (còn gọi là Sang tuyền), huyệt này nằm ở chỗ lõm gan bàn chân, huyệt ở chỗ nối 2/5 trước và 3/5 sau đường nối đầu ngón 2 và gót chân. Bấm huyệt Dũng tuyền sẽ làm giảm nhiệt của gan, dẫn máu xuống dưới (huyệt này trong Đông y còn được gọi hình ảnh là "dẫn lửa về nguồn"), giảm nặng đầu, hết hoa mắt, ù tai. Sau đó là xoa bóp vùng cổ, vùng tai.

Nguyên nhân dẫn tới chứng huyết áp cao rất nhiều, khi điều trị cần phải tiến hành chữa chạy cho nhiều cách cùng một lúc. Ngoài thuốc, châm cứu và ăn uống, phương pháp tự xoa bấm huyệt cũng có hiệu quả nhất định.

- Bạn hãy chuẩn bị cho 250g rau cần tươi, rửa sạch rồi nhúng vào nước sôi khoảng 2 phút, cắt nhỏ, giã nát, vắt lấy nước. Mỗi lần uống một cốc nhỏ, một ngày uống 2 lần, có thể làm huyết áp giảm xuống.

- Vào năm 1982, các chuyên gia y học của Hoa Kì đã tới điều tra, nghiên cứu chứng cao huyết áp ở châu Phi, nơi sản xuất ra chuối tiêu nhiều nhất thế giới. Các chuyên gia đã phát hiện ra là ở đây không có lấy một người bị mắc bệnh huyết áp cao, mà món ăn quanh năm suốt tháng của họ chính là chuối tiêu.

Phát hiện ngẫu nhiên này đã trở thành một khám phá lớn của y học thế giới. Sau đó, qua một thời gian kiểm tra lâm sàng rất kĩ lưỡng, các chuyên gia của bệnh viện Malist ở Luân Đôn đã kết luận: chuối tiêu có tác dụng tốt, làm giảm bệnh với người mắc bệnh cao huyết áp ở mức nhẹ và trung bình. Hiệu quả trị liệu của nó tương đương với các loại thuốc mà các bác sĩ thường dùng để giảm áp. Họ đã chỉ ra rằng: trong chuối tiêu có chứa nhiều loại Vitamin, hàm lượng natri rất thấp, không chứa Côlextêrôn, chứa một lượng khá lớn đường thiên nhiên, do đó mà ăn chuối tiêu sẽ không gây béo. Hơn nữa, chuối tiêu còn cung cấp rất nhiều ion Kali (K) có khả năng làm giảm huyết áp. Bởi vậy, người mắc chứng huyết áp cao nên ăn nhiều chuối tiêu.

- Bạn hãy lấy nhân lạc còn nguyên vỏ đỏ ngâm vào dấm ăn, tự điều chỉnh lượng theo ý thích, chỉ cần nhân lạc ngập hoàn toàn trong dấm là được. Đậy lại, để suốt một tuần. Mỗi buổi tối, trước khi đi ngủ lấy ra 3 - 5 hạt, cho vào miệng, nhai nát nhừ rồi nuốt. Làm liên tục như vậy suốt 2 tuần là một đợt, thường chỉ cần một đợt là đã thấy hiệu quả. Dùng trong thời gian dài cũng không gây ra tác dụng phụ.

- Bạn hãy lấy ra 100g dưa chuột tươi (nếu là loại khô để giống thì giảm một nửa lượng dùng), rửa sạch, sắc với nước để uống. Mỗi ngày uống một lần vào buổi sáng. Uống liền trong một tuần rồi dừng 3 ngày, căn cứ vào tình trạng bệnh mà có thể dùng tiếp hay thôi. Bài thuốc này rất tiện, nguyên liệu dễ tìm, có tác dụng tốt với việc điều trị các loại huyết áp cao, mà lại không gây ra tác dụng phụ. - Bạn hãy chuẩn bị cho 7 quả trứng ngỗng đều khoan ở đầu nhỏ hơn một lỗ nhỏ, sau đó nhỏ đều vào trong mỗi quả 7 hạt hoa tiêu, dùng giấy bịt kín lỗ nhỏ kia lại (chú ý không được để lòng trắng trứng chảy ra ngoài). Tiếp đó, cho vào xoong để hấp chín. Mỗi ngày ăn một quả, như vậy một đợt kéo dài một tuần. Bài thuốc này đơn giản, dễ làm và không gây ra tác dụng phụ.

21. CÁCH PHÒNG TRỊ BỆNH VỀ HUYẾT QUẢN TIM

- Ngày nay, số người bị mắc bệnh về huyết quản tim càng ngày càng nhiều. Riêng tập quán ăn uống của người Eskimos trên đảo Greenland làm các chuyên gia y học phải chú ý nhiều. Người ta đã phát hiện ra cư dân trên đảo Greeland rất ít người bị chứng về huyết

quản tim. Đâu là bí mật bảo vệ tim cho người Eskimos? Đó là vì người Eskimos thường xuyên ăn nhiều cá. Trong mỡ động vật có 2 loại axit béo: axit béo bão hòa và axit béo không gây bão hòa. Trong cá có một lượng lớn loại axit béo không bão hòa mà ở thịt lại rất ít. Loại axit béo này vừa giảm lượng Côlextêrôn và C[3]H[5] (OCOR)[3] trong máu, lại vừa làm giảm sự ngưng kết của tế bào mạch máu và tránh được hiện tượng tắc mạch máu tim. Bởi vậy, để bảo vệ tim, lúc bình thường bạn nên ăn nhiều cá. - Theo tạp chí "Sức khỏe của chúng ta" - Nhật Bản, thì: mỗi sớm thực dậy, sau khi đã súc miệng, rửa mặt, hãy uống một cốc nước. Làm như thế đơn giản, nhưng lại có tác dụng tốt với việc làm giảm huyết áp, phòng tránh được bệnh xuất huyết não và xơ tắc cơ tim. Qua một đêm nằm ngủ, do thoát mồ hôi và bài tiết niệu dịch, nên khi sáng trở dậy, trong cơ thể rất thiếu nước. Đồng thời, trong khi ngủ, do lượng lưu huyết không đủ, huyết quản co lại. Khi đó uống một cốc nước có thể làm giảm nồng độ huyết dịch, làm cho thành huyết quản động mạch nở rộng ra, làm cho huyết dịch tuần hoàn. Nhưng sau khi uống nước, cần kèm theo vận động nhẹ nhàng. Dĩ nhiên là phương pháp này cần phải duy trì lâu dài và thường xuyên.

- Ăn nhiều tỏi thì không có tác dụng chống tắc máu, nhưng ăn tỏi ngâm rượu lại có tác dụng chống tắc máu rất tốt. Bởi vì, chất tỏi trong củ tỏi chỉ phát huy được công năng chống tắc máu dưới tác dụng hóa học của cồn rượu.

- Aspirin là một loại thuốc giảm đau và phòng cảm mạo thông dụng. Vì Aspirin có thể sinh ra tác dụng phụ, nên ở nhiều nước đã thôi không sử dụng nữa. Cuối những năm 70, giới y học Mĩ và Anh mới phát hiện ra Aspirin có tác dụng làm loãng huyết dịch, nghĩa là có tác dụng chống phòng tắc máu động mạch ở tim và bệnh thắt tim. Với người có bệnh thắt tim mỗi ngày nên uống một viên Aspirin, niêm mạc dạ dày không bị tổn hại nhiều, làm giảm mức độ nguy hiểm của những chứng bệnh về tim.

Mấy phương pháp làm giảm lượng Côlextêrôn:

- *Sữa bò chua:* Mỗi ngày uống một cốc sữa bò chua, uống liên tục trong một tuần, có thể làm giảm 10% lượng Côlextêrôn.

- *Tỏi sống:* Mỗi ngày ăn khoảng 5g tỏi sống, sau 4 tuần, lượng Côlextêrôn trong cơ thể sẽ giảm rõ rệt.

- *Đậu vàng:* Theo thống kê y học, nếu thường xuyên dùng đậu vàng sẽ làm giảm khoảng 20% lượng Côlextêrôn.

- *Đầu cá, mang cá:* Đầu và mang cá có một loại axit béo không no (không bão hòa). Loại axit này có tác dụng giảm lượng Côlextêrôn để đảm bảo sự lưu thông cho máu.

23. CÁCH PHÒNG BỆNH TIM

- Bệnh tim "nổi loạn" không có liên quan gì với thời tiết. Theo tình hình lâm sàng và tử vong thì thời gian mà bệnh tim phát dữ dội nhất là vào khoảng lúc 9 giờ sáng. Đây là thời gian mà sự tuần hoàn của huyết dịch thường có những biến đổi đột ngột làm dẫn tới bệnh tim và xuất huyết não. Còn thời gian mà bệnh tim ít phát nhất là khoảng lúc 11 giờ sáng.

Bởi vậy, vào lúc 8 - 10 giờ buổi sáng, cần phải hết sức chú ý, đề phòng bất trắc.

- Sau giờ ăn trưa, thông thường mọi người đều muốn chợp mắt nghỉ một lát.

Theo báo cáo gần đây của một tổ chức y học ở Aten (Athenes - thủ đô Hi Lạp), ngủ trưa có tác dụng phòng bệnh tim. Mỗi ngày các bạn nên dành khoảng 30 phút để ngủ trưa, thời gian tuy ngắn nhưng rất có lợi cho sức khỏe.

- Theo nghiên cứu của một giáo sư tại đại học Havớt (Mĩ), để phòng bệnh xơ cứng huyết quản, mỗi ngày bạn nên uống 2 cốc bia hoặc rượu nho.

Phòng và c<%-3>hữa bệnh tim cần phải duy trì trong một thời gian dài, liên tục và thường xuyên. Tốt nhất là các bạn phải có một thói quen sinh hoạt tốt, một lịch sinh hoạt chặt chẽ, phải luôn nghiêm khắc với chính mình. *Xin bạn nhớ và thực hiện 8 lời khuyên dưới đây:*

- Cấm hút thuốc: Nicôtin trong thuốc lá sẽ làm nhịp tim nhanh hơn, làm co rút động mạch, làm tăng huyết áp. Những chứng đó sẽ làm tăng gánh nặng cho tim.

- Không được căng thẳng: Những người tính bốc đồng, đồng bóng rất dễ bị mắc bệnh tim. Bạn cần có thời gian nghỉ ngơi hàng ngày để có thể được thư giãn.

- Không được ăn các đồ ăn có nhiều mỡ bão hòa.

- Tránh để huyết áp tăng.

- Không được quá béo.

- Không được ăn quá mặn.

- Vận động cần phải vừa phải, hợp với sức mình.

- Cần phải cứng rắn trước biến động cuộc sống.

24. MẤY PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH ĐÁI DẦM Ở TRẺ EM

- Chuẩn bị 100g thịt chó, thái nhỏ, đậu đen 50g, thêm nước rồi đem nấu, khi nào thấy thịt nhừ thì thêm muối, tỏi, hành, gừng. Ăn thay rau. Cứ cách một ngày ăn một lần, dùng liên tục khoảng 5 - 7 lần.

- Chữa bằng ruột gà: Hãy chuẩn bị cho một bộ ruột gà, rửa cho thật sạch, thêm một ít nước, nấu thành canh đặc. Sau đó lại cho thêm một ít rượu vào, đảo đều, rồi đem ăn.

Nếu bệnh quá "dữ dội", muốn tăng cường hiệu quả trị liệu, bạn hãy cho thêm 12g ích trí. Nhưng bài thuốc này chỉ dùng vào buổi sáng, không được dùng vào buổi tối.

Chuẩn bị cho một bộ ruột gà, hơ cho giòn vàng, nghiền thành bột vụn, dùng nước cơm hòa, uống trước bữa ăn.

- Bạn hãy lấy ra một ít trứng gà, đập một lỗ nhỏ ở đầu to, cho vào 5 hạt hồ tiêu trắng, đem hấp chín. Trẻ trên 5 tuổi, mỗi ngày ăn 2 quả vào lúc tối. Trẻ dưới 5 tuổi, mỗi tối ăn 1 quả. Ăn liền từ 5 - 7 ngày.

Trẻ vừa mới cai sữa, chuyển sang ăn cơm, nếu mớm cho một ít nước trong ống tre, ống trúc, thì có thể tránh được chứng đái dầm.

25. HAI PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH ĐÁI DẦM Ở NGƯỜI LỚN

- Dùng 3 - 5 hạt ngũ bội, lấy nước ấm hòa thành dạng sền sệt, đắp lên rốn, dùng vải băng lại, ngủ dậy thì tháo ra. Dùng liền một tuần.

- Trước khi đi ngủ, lấy ra một nửa cốc nhỏ đường đỏ, đổ đầy rượu trắng vào, hòa tan, uống ngay. Lượng uống thường từ 1 - 2 cốc là vừa, uống liền 15 - 20 ngày là có thể dứt hẳn bệnh.

26. BÀI THUỐC ĐƠN GIẢN TRỊ VIÊM THẬN CẤP TÍNH

Hãy chuẩn bị 50g đậu xanh, 5 nhánh tỏi, một lượng đường trắng <%-2>vừa đủ. Trước hết cần rửa sạch đậu xanh, bỏ vỏ tỏi, cùng bỏ vào xoong, thêm nước, giã nát, lại cho thêm đường vào. Dùng 2 lần một ngày vào buổi sáng và buổi tối (trẻ em thì giảm một nửa lượng uống). Hết một đợt từ nửa tháng đến 2 tháng, bệnh sẽ giảm nhiều, có thể dứt.

27. ĂN UỐNG CỦA NGƯỜI BỊ BỆNH VIÊM THẬN

Người bị bệnh viêm thận nên ăn những đồ ăn ít muối, hoặc không có muối và có lượng Prôtêin thấp như cháo đường, bột ngó sen, rau, hoa quả, tương hoa quả, mật ong. Người bị mắc bệnh viêm thận mãn tính là do Prôtêin trong huyết tương thấp hơn so với lúc bình thường, nên ăn: cá chép, cá mực, cá giếc, đậu phụ, tương đậu. Khi thấy có chiều hướng tăng urê trong máu, thì nên ăn những đồ ăn có lượng Prôtêin thấp, có thể uống nước canh cá nhưng không được ăn thịt của cá. Khi thấy lượng nước giải ít thì nên ăn nhiều bí đao, mướp, dưa hấu, đậu đỏ, đậu đen. Người bệnh còn kèm thêm cả chứng huyết áp cao, nên ăn ngó sen, ngô. Cấm không được hút thuốc, uống rượu, ăn tỏi, hành, ớt.

28. BÀI THUỐC ĐƠN GIẢN TRỊ CHỨNG PHÙ

Hãy chuẩn bị 60 - 90g tỏi củ, một quả dưa hấu (khoảng 1500 - 2000g). Dùng dao nhọn khoét một lỗ hình tam giác trên quả dưa. Bóc sạch vỏ tỏi rồi cho vào trong dưa hấu, lại dùng miếng vỏ đã khoét ra trên đậy lại chỗ cũ, đặt ngửa quả dưa lên trên một cái đĩa sành, đem chưng cách thủy cho chín, Ngay khi còn nóng hổi, ăn tỏi và bổ dưa thành múi mà ăn.

Phương pháp này được phổ biến trong dân gian, có tác dụng rất tốt với chứng phù nước do viêm thận cấp tính hoặc mãn tính, hay xơ gan.

29. BÀI THUỐC ĐƠN GIẢN TRỊ CHỨNG DI TINH

Hãy chuẩn bị 100g rau hẹ, rửa sạch thái nhỏ. Lấy 2 quả trứng gà, đập vào, thêm mỡ, muối. Đem sao chín, ăn kèm trong bữa cơm.

Món này có tác dụng tốt trị bệnh di tinh, làm ấm nội tạng, dưỡng máu, trị hư thận.

30. ĐỒ ĂN TRỊ BỆNH DI TINH

- *Rau hẹ:* Lấy 60g rau hẹ, sắc với nước để uống. Lấy hạt rau hẹ sao chín, nghiền vụn, mỗi ngày 2 lần, mỗi lần 2 - 3g.

- *Củ từ:* Đem luộc chín, bóc bỏ vỏ, chấm với đường trắng mà ăn. Mỗi lần 60g, ngày ăn 3 lần.

- *Hạt súng:* Mỗi ngày dùng 15 - 30g dùng nước sắc để uống.

- *Hạt sen:* Bỏ vỏ, nấu chín; hoặc đem nấu với gạo nếp để thành cháo gạo nếp - hạt sen, ăn thường xuyên.

- *Thảo mai:* Dùng hành tươi hoặc dùng 20 - 30g thảo mai khô, đem sắc với nước, thêm đường, uống thường xuyên.

- *Ngân hạnh (bạch quả - Ginkgo biloba):* Lấy 10g nhân ngân hạnh, đem sao, rồi thêm đường, cho thêm nước, sắc lên. Xong gạn nước ra uống, mỗi ngày một lần.

- *Hồ đào (hạch đào - juglans regia):* ăn cùi bổ đào có tác dụng trị bệnh di tinh.

- *Thận lợn:* Đem hầm chín rồi ăn.

Nếu bệnh nặng, bạn cần phải dùng thường xuyên, kiên trì trong một thời gian dài.

Ngoài ra, cần ăn các đồ bổ trợ khác như: thịt, lòng gia súc, trứng gia cầm, cá mực, lươn, sò, đậu phụ, rau hẹ, lạc vừng.

31. TRỊ CHỨNG SƯNG HUYẾT GIÁP TRẠNG

- Rong biển sao với thịt thái sợi nhỏ: Bạn hãy chuẩn bị cho 150g thịt lợn vừa nạc vừa mỡ, thái nhỏ thành sợi dài độ 3-4cm. Đem rong biển đã ngâm thành sợi dài độ một tấc, rộng độ một phân. Kê xoong lên trên bếp, đổ khoảng 25g mỡ, xào thịt sợi trước, nhớ cho hành, sau đó mới cho rong biển vào. Thêm 15g rượu gia vị, một lượng xì dầu vừa đủ, mì chính, và một ít dầu vừng. Đảo qua rồi bắc xoong ra.

Chú ý: mỗi ngày, lượng rong biển chỉ nên khống chế trong khoảng 25 - 50g.

32. MẤY PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH QUAI BỊ

Bệnh quai bị rất dễ lây. Nó thường phát vào mùa đông và xuân ở trẻ nhỏ. Bệnh này còn có thể kèm theo các chứng viêm màng não, viêm lá nách, viêm tinh hoàn, viêm buồng trứng.

- *Phương pháp dùng diêm que:* Bạn hãy chuẩn bị 2 que diêm, tìm huyệt Giác Tôn (bên tai), bới tóc ở chỗ huyệt ra, quẹt diêm, rồi châm nhanh và chính xác vào huyệt. Lửa diêm chạm vào huyệt vị thì phải tắt liền.

Nói chung phương pháp này đơn giản, nhanh mà người bệnh chịu đau ít. Nó phát huy hiệu quả mạnh nhất với người mới bị lộn quai bị 1 - 2 ngày, không được dùng phối hợp với thuốc khác (nếu không có thể gây biến chứng ngoài mong muốn). Người nhẹ làm 1 - 2 lần là thuyên giảm, người nặng phải làm nhiều lần hơn. Trước khi khỏi bệnh cấm không được ăn các đồ có tín<%0>h cay, chua hay cứng.

- *Phương pháp xoa dán:* Ngoài phương pháp dùng cây xương rồng bà (opuntia dilenii) bỏ vỏ, giã nát rồi đem dán lên chỗ đau, còn có thể sử dụng phương pháp sau: bạn hãy lấy cho 5 con giun đất, đem rửa sạch rồi bỏ vào bát, thêm một ít đường trắng để sao 20 phút sẽ có một chất nước được tạo ra trong bát. Hãy đem nước bôi lên chỗ đau, mỗi ngày 2 lần, có công hiệu giảm nhiệt, tiêu sưng rất tốt.

Ngoài cách trên, bạn còn có thể lấy một cái tổ ong đất, nghiền nát ra, lấy một lượng dầu vừng vừa đủ trộn lẫn, rồi bôi lên chỗ đau, mỗi ngày 3 - 5 lần, công hiệu cũng rất nhanh.

33. MẤY PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH ĐÁI ĐƯỜNG

Với người mắc bệnh đái đường, đồng thời với chế độ ăn uống kiêng khem, có thể sử dụng mấy phương pháp trị bệnh bằng ăn uống dưới đây:

- Bạn chuẩn bị cho 50-100g đậu đũa (Vigna sinensis Endl), đem sắc với nước. Mỗi ngày dùng một thang, uống hết nước thì ăn đậu.

- Bạn hãy dùng 500g rau cần tươi, rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước, mỗi ngày uống 2 lần vào buổi sớm và buổi chiều.

- Bạn chuẩn bị 500g mầm non đậu Hà Lan (Pisum Sativum L), giã nát, vắt lấy nước. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần nửa cốc.

- Bạn lấy mướp đắng phơi khô, chế thành thuốc bột, mỗi ngày dùng 3 lần, mỗi lần uống 10g.

- Bạn lấy 50g hạt bí ngô, rang chín rồi đem sắc với nước để uống.

Nhưng phải nên nhớ là người mắc bệnh đái đường không được ăn dưa hấu, nếu không bệnh sẽ càng nặng thêm.

34. PHƯƠNG PHÁP LÀM GIẢM GLUCÔ TRONG MÁU

Trong chè các bạn uống hàng ngày có chứa một chất có công hiệu làm giảm lượng đường Glucô trong máu mà lại không gây ra tác dụng phụ; nhưng do tính chịu nhiệt kém, nên thường bị phá hủy trong nước sôi. Người bị bệnh đái đường nếu muốn uống chè để giảm lượng đường trong máu, hãy lấy 10g chè thô khô chưa qua bào chế, dùng nước sôi để nguội ngâm trong bình khoảng 5 giờ đồng hồ, sau đó mỗi lần uống khoảng 50-100g nước pha trên, mỗi ngày uống 3 lần, uống cho tới khi có hiệu quả.<%0>

35. PHƯƠNG PHÁP PHÒNG BỊ TRÚNG GIÓ

Rau cần tươi cũng có tác dụng trị chứng cao huyết áp. Bạn hãy đem rau cần tươi giã nát rồi vắt nước ra, pha đường vào mà uống. Mỗi ngày uống nửa cốc rau

cần tươi còn có khả năng phòng bệnh trúng gió.

Rễ rau cần rửa sạch rồi đem sắc với nước để uống, cũng có tác dụng chữa chứng mất ngủ do chấn động thần kinh.

36. THUẬT THÔI MIÊN LÀM CHO DỄ NGỦ.

- *Thôi miên bằng cách ăn dấm:* nhiều người sau những chuyến công vụ hay du lịch đường xa, do quá mệt nhọc tới đêm về khó ngủ, có thể dùng một thìa canh dấm ăn pha vào một cốc nước sôi nóng, uống từ từ. Uống xong tĩnh tâm, nhắm mắt lại, một lát sẽ ngủ ngay thôi.

- *Thôi miên bằng nước đường:* Khi do lo lắng hay tức giận, ấm ức mà khó ngủ, bạn có thể uống một cốc nước đường. Bởi đường vào cơ thể sẽ chuyển hóa thành một lượng lớn huyết thanh tố. Chất này sau khi tiến vào đại não, có thể làm cho lớp vỏ đại não bị ức chế mà ngủ được.

- *Thôi miên bằng sữa bò:* Trong sữa bò có chứa một trong 8 loại axít gốc Amin có tác dụng ức chế hưng phấn. Trước khi đi ngủ, uống một cốc sữa bò nóng, bạn sẽ chóng được trôi vào thế giới "mộng-mơ".

- Thôi miên bằng hoa quả: Do quá mệt mỏi mà bị mất ngủ, trước khi đi ngủ ăn táo, chuối tiêu hoặc lê sẽ làm cơ thể bớt nhọc, sẽ dễ ngủ. Bạn có thể để trên gối một ít hoa quả họ nhà cam, chanh, quít, mùi hương của chúng sẽ làm bạn dễ ngủ khi cơ thể quá mệt nhọc.

- *Thôi miên bằng hành:* Khi trời oi nồng, bạn sẽ rất khó ngủ. Lúc đó, có thể lấy một ít hành củ thái nhỏ, bọc vào vải phin, để bên gối. Trước khi đi ngủ hãy hít hít hơi hành, thế giới mộng mơ sẽ tới trong giây lát.

- Bạn hãy tắt điện cho phòng tối hoàn toàn, lên giường, nằm ngửa và trân trân nhìn lên trần nhà, nhìn ngược về phía trán và nháy mắt liên hồi, tới khi cảm thấy mỏi mí mắt, mắt sẽ tự nhiên khép mí lại, bạn sẽ từ từ đi vào giấc ngủ.

Nếu tập luyện kiên trì trong thời gian dài, phương pháp này còn giảm được độ xệ cho mí mắt, kéo dài quá trình lão hóa của sắc diện.

37. MẤY PHƯƠNG PHÁP TRỊ CHỨNG MẤT NGỦ

- Bạn hãy lấy 50g hoa hiên (Hemerocallis Flava), thêm một lượng nước thích hợp, nấu trong 30 phút. Bỏ bã, cho đường phèn, lại nấu khoảng 2 phút. Uống trước khi ngủ một tiếng đồng hồ, mỗi ngày một thang, một đợt là 7 ngày.

- Dùng hạt sen và bánh hộp mỗi thứ 20g, thêm đường phèn, sắc với nước để uống, mỗi ngày uống 2 lần vào sớm và tối, có công hiệu an thần.

- Bạn hãy lấy 20 hạt táo chua, sao cho tới gần chín, nghiền cho nhỏ tan, thêm một ít đường trắng và đảo kĩ đều. Trước khi đi ngủ, uống kèm với nước nóng.

- Ho đêm là một nguyên nhân gây mất ngủ, nếu biết cách làm dứt ho thì chứng mất ngủ cũng sẽ hết. Bạn hãy lấy 2-3g gừng tươi, rửa cho sạch, thái nhỏ, giã nát, vắt lấy nước, nhỏ vào một thìa mật ong. Phân ra để ngậm 3-4 lần trong miệng cho tới khi ngủ.

Nếu thấy cách nhách quá, bạn có thể lấy 2-3 miếng gừng sống ngâm vào mật ong độ nửa tiếng, sau khi đã lên giường, đặt gừng vào miệng mà ngậm, ho sẽ giảm dần. Nhưng nhớ là trước khi ngủ phải nhả gừng trong miệng ra, để phòng bất trắc.

38. CHỮA BỆNH MẤT NGỦ BẰNG LUYỆN CÔNG

Đã tới giờ đi ngủ mà bạn vẫn chưa thấy buồn ngủ, mắt cứ mở chong chong. Bạn hãy thử làm theo phương pháp sau:

Ngồi xếp chân vòng tròn trên giường, ngửa người về phía sau, rồi ruỗi chân và tay ra, cử động cho cơ thoải mái. Khi đó

không được hấp tấp, cần phải hít thở sâu đều một cách kiên trì. Làm như vậy một lúc, bạn sẽ thấy buồn ngủ.

- Mất ngủ liên tục trong thời gian dài sẽ làm thể lực và tinh thần sụt giảm nhanh chóng. Khi gặp chứng này, bạn hãy tập bài khí công dưới đây sẽ thấy tinh thần thoải mái, dễ ngủ.

Bạn hãy nằm ngửa trên giường, đầu giữ ngay thẳng, gối cao một chút, hai vai đổ lực xuống 2 bên thân một cách thoải mái, chân duỗi tự nhiên, hai mắt nhắm hờ, mồm khép tự nhiên, hai hàm răng khít nhẹ lại, đầu lưỡi chống tự nhiên lên ngạc trên. Dùng mũi để hít - thở hoặc dùng mũi để hít hơi vào còn mồm thì thở khí ra, đều được. Mới đầu hít thở nhịp nhàng, phải đảm bảo yêu cầu: nhẹ, đều, ổn định. Sau mới dần dần thở sâu và dài. Khi hít thở bằng miệng và mũi phải chú ý kết hợp nhịp nhàng với bụng, khi hít vào thì bụng đầy lên một cách tự nhiên, khi thở ra thì bụng cũng tự nhiên xẹp xuống. Mỗi phút hít thở 6-8 lần. Không được hấp tấp, vội vàng, bặm môi bặm miệng thở thật sâu thật dài, mà vẫn phải nhẹ nhàng, từ từ. Đồng thời với việc hít thở, bạn hãy lẩm nhẩm trong óc số lần hít thở, cứ một hít vào và một thở ra đếm là một lần, đếm từ 1 cho tới 10, hết vòng lại đếm từ đầu, nếu quên số hay nhầm số khi đếm thì bỏ đi và khởi điểm từ đầu.

Bằng thực nghiệm, khoa học đã cho rằng hô hấp theo phương pháp trên sẽ làm cho tinh thần thư dãn, yên tĩnh và việc dùng ý thức điều chỉnh quá trình hô hấp cũng sẽ làm bạn tập trung được tư tưởng, tách dần ra khỏi trường kích thích của ngoại giới, tầng vỏ đại não dễ dàng đi và trạng thái ức chế, do đó mà dần dần trôi vào giấc ngủ.

39. CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI NGỦ

Muốn có được giấc ngủ ngon, trước khi đi ngủ, bạn hãy chuẩn bị tốt mấy việc dưới đây:

- Trước khi đi ngủ bạn hãy đánh răng sạch sẽ, duy trì thành thói quen. Đánh răng tối trước khi ngủ tốt hơn so với lần đánh răng vào buổi sớm, vừa sạch bựa răng, bảo vệ men răng, lại vừa làm tinh thần sảng khoái, dễ ngủ.

- Trước khi đi ngủ, bạn hãy chải lại đầu tóc, giấc ngủ sẽ ngon hơn.

- Bạn có thể dùng nước ấm rửa chân để huyết dịch chạy xuống dưới, kích thích đại não, bớt mệt nhọc, dễ ngủ hơn.

- Cho dù trời có lạnh đến mấy đi nữa, trước khi đi ngủ bạn lên mở cửa sổ ra một lúc để đón không khí từ bên ngoài ùa vào phòng, bạn sẽ thấy dễ ngủ hơn.

40. HƯỚNG NẰM TỐT NHẤT KHI NGỦ

Cuộc đời của mỗi chúng ta dành mất 1/3 thời gian cho việc ngủ. Thế nhưng ít ai quan tâm tới hướng nằm khi ngủ, phần nhiều chỉ chú ý tới giường và chiếu mà thôi.

Các chuyên gia y học chỉ ra rằng, giường đặt theo hướng Nam Bắc là tốt nhất.

Người ta đã làm thí nghiệm: quay lại hướng giường cho 6 người từ hướng Tây - Đông sang hướng Bắc Nam (khi ngủ đầu quay về hướng Bắc hoặc hướng Nam). Một năm sau, 4 người đã có chuyển biến tốt: ngủ ngon, tinh lực sung mãn, ăn uống tốt, thần kinh khỏe, huyết áp ổn định.

Các chuyên gia cho rằng đó là vì từ trường địa cầu đã có ảnh hưởng không nhỏ tới cơ thể con người. Giữa cực Bắc và cực Nam của địa cầu có một từ trường lớn nhưng yếu, nó ảnh hưởng thường trực lên cơ thể mỗi sinh vật trên trái đất này. Nếu cơ thể chúng ta đặt thuận theo hướng Bắc Nam của địa từ trong một thời gian thì kinh, mạch, khí của cơ thể sẽ đều song song theo đường sức của từ trường địa cầu, sẽ có lợi cho hoạt động của cơ thể.

Nếu như giường kê theo hướng Đông Tây, cơ thể người khi ngủ sẽ cắt ngang đường sức của từ trường địa cầu, không chỉ ngủ không ngon mà còn có thể làm mức độ nặng hơn đối với một số bệnh.

41. THỜI GIAN LÍ TƯỞNG KHI NGỦ

Ngủ vào lúc 21 - 22 giờ và trở dậy vào lúc 5 giờ sáng là lịch ngủ lí tưởng nhất. Bởi vì, lúc 21 - 22 giờ sẽ xuất hiện một đợt "sóng thấp" sinh vật, nếu trước 23 giờ vẫn chưa ngủ thì sau 24 giờ sẽ rất khó ngủ. Vào lúc 5 - 6 giờ buổi sáng sẽ xuất hiện một "cao trào" sinh vật, lúc đó tinh lực con người vượng nhất, đó là thời gian tốt cho học tập và làm việc.

Trẻ nhỏ cần phải ngủ nhiều. Với trẻ sơ sinh, ngoài thời gian bú, thay tã, thời gian còn lại trong ngày là thời gian ngủ. Với trẻ được 4 tháng tuổi, mỗi ngày nên ngủ 19 - 20 giờ. Với trẻ 1-2 tuổi, mỗi ngày nên ngủ 13 giờ; 4 - 7 tuổi, mỗi ngày 11 giờ; sau 7 tuổi mỗi ngày nên ngủ 10 giờ; người lớn cần khoảng 7 - 9 giờ. Còn người già, do cơ năng sinh lí giảm, sau khi mệt mỏi khôi phục rất chậm, cần kéo dài thời gian ngủ. Người già 60 - 70 tuổi cần ngủ trên 8 tiếng đồng hồ, 70 - 90 tuổi cần trên 9 tiếng, trên 90 tuổi cần khoảng 12 tiếng.

42. MẤY PHƯƠNG PHÁP TỰ TRỊ BỆNH ĐAU ĐẦU

- Người bị đau đầu dữ dội có thể dùng ngón cái và ngón giữa của một tay day vào huyệt thái dương ở hai bên, còn ngón cái và ngón trỏ của tay kia thì day vào gáy. Nên nặng tay một chút, làm tới khi nào không còn đau nữa thì dừng lại.

- Khi đau đầu, bạn hãy xoa một ít dầu gió lên thái dương, huyệt ấn đường (ở giữa 2 mi) hoặc huyệt phong trì (sát 2 đường <%0>gân thô 2 bên gáy).

- Khi nhức đầu, bạn có thể dùng muối xát một ít lên đầu lưỡi, đồng thời uống một ít nước sôi pha muối, đầu sẽ bớt đau nhiều.

- Bạn cũng có thể dùng nước củ cải giã nát, nằm ngửa ra rồi nhỏ 2-3 giọt vào lỗ mũi, công hiệu rất mau.

43. TỰ CHỮA BỆNH THIÊN ĐẦU THỐNG

Bệnh thiên đầu thống thường phát ở một nửa đầu hoặc một bộ vị nào đó trong đầu. Khi phát bệnh, trong não thấy nhói đau, có khi còn kèm theo các chứng nôn ọe nữa.

Theo các chuyên gia thì nguyên nhân dẫn tới bệnh thiên đầu thống là vì chất Anilin ($C_6H_5NH_2$) trong cơ thể quá cao, dẫn tới làm tăng lưu lượng máu trong đại não mà gây nên.

Bởi vì dùng phương pháp đắp mát có thể làm thuyên giảm hoặc khỏi bệnh.

Khi bệnh phát, bạn hãy dùng khăn mặt xấp nước máy cho ẩm rồi đắp lên chỗ đau, khi nào khăn hết mát lại đổi. Thông thường, 20 phút sau bệnh sẽ giảm nhiều hoặc khỏi hẳn.

44. CÁCH CẤP CỨU CHO NGƯỜI HÔN MÊ

Người bị hôn mê thì mặt tái xanh, nôn nao muốn thổ, ra mồ hôi lạnh, thậm chí ngất hẳn. Lúc đó, người cấp cứu hãy dùng ngón cái và ngón trỏ ấn day vào huyệt hợp cốc (trên mu bàn tay, ở bờ trên cơ khép ngón cái, bờ trong gân duỗi dài ngón cái), ấn liên tiếp hơn 10 lần, người hôn mê sẽ tỉnh dậy. Ngoài ra còn có thể dùng ngón cái bấm vào huyệt nhân trung (giữa mồm và mũi).

45. PHƯƠNG PHÁP TỰ TRỊ CHỨNG NÔN

Bạn có thể dùng ngón tay giữa ấn vào huyệt nội quan của người bị nôn. Huyệt này nằm ở mặt trước cẳng tay, từ lằn cổ tay đo lên 2 tấc, giữa 2 gân cơ gan tay lớn

và gan tay bé, ấn tới khi nào thấy có cảm giác tê tê tức là đã đúng huyệt vị. Ấn liên tục trong 1 phút, nôn sẽ ngừng.

46. MẤY PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH BÍ ĐẠI TIỆN

- Bí đại tiện do bệnh mãn tính gây nên có thể dùng nước khoai tây để điều trị, hiệu quả rất mau.

Phương pháp như sau: lấy một lượng khoai tây vừa phải, dùng nước sôi nóng rửa cho sạch, cho vào lon giã nát ra. Rồi dùng một mảnh vải phin sạch bọc chỗ khoai đã giã đó, bóp cho ra nước. Hàng ngày, uống 2 lần vào trước bữa ăn sáng và ăn trưa, mỗi lần nửa cốc (khoảng 200 ml).

- Khi thấy bị bí khá lâu, có thể mỗi ngày trước khi đi ngủ và sau khi trở dậy buổi sớm ăn một quả chuối tiêu. Nếu người bị áp huyết cao kèm theo chứng bí đại tiện, có thể dùng 500g chuối tiêu và 15g vừng đen đã rang thơm, chuối tiêu bóc vỏ đi rồi trộn vừng vào mà ăn. Với định lượng trên, cần phải ăn hết trong một ngày.

- Dùng một lượng nhân hạt hoa quì vừa đủ, giã nát rồi cho thêm vào 1 cốc nước sôi nóng, cho thêm một ít mật ong, ngày uống 2 lần vào buổi sớm và buổi tối. Công hiệu rất tốt.

- Đem hạt bí ngô rang chín, bỏ vỏ, cho thêm một ít vừng đen và nhân lạc đã rang thơm, đem nghiền nhỏ cả ra, rồi cho thêm một lượng đường trắng vừa đủ, mỗi lần ăn một thìa canh.

Phương pháp này ngoài công hiệu trị được chứng bí đại tiện còn có khả năng trị chứng thiếu máu và dinh dưỡng kém.

- Vừng đen 150g, hạnh nhân 100g, gạo 150g, ngâm vào nước rồi giã kĩ cho thành dạng nhão, đem nấu chín, cho thêm đường mà ăn.

- Sữa bò nửa cân, mật ong 100g, nước hành một ít, đem nấu chín cả, uống vào buổi sáng sớm khi bụng còn rỗng.

Nói chung, người mắc bệnh bí đại tiện thì nên ăn đồ ăn có nhiều bã, để làm tăng sự co bóp của dạ dày, chẳng hạn như rau xanh, hoa quả, rau nộm. Nên dùng nhiều đồ ăn có chứa nhiều vitamin B[1] như nước hoa quả, chế phẩm từ đậu. Nên dùng nhiều dầu thực vật để nhuận tràng thông tiện. Còn nên dùng thường xuyên với lượng vừa phải một số đồ ăn sinh khí như mật ong, hành tây, đậu vàng, dưa chuột sống, nước khoai tây sống.

47. PHƯƠNG PHÁP CHỮA BÍ ĐẠI TIỆN BẰNG XOA BÓP

- Trẻ con bị bí đại tiện, để lâu sẽ làm chướng bụng đầy hơi, ăn uống kém, ngủ nghĩ bất an. Dưới đây giới thiệu với các bạn một phương pháp xoa bóp đơn giản mà công hiệu:

- Bạn hãy cho trẻ nằm ngửa trên giường, người xoa bóp chụm bốn ngón tay của bàn tay phải lại, ấn nhẹ nhẹ vào rốn đứa trẻ, rồi ấn xung quanh theo chiều kim đồng hồ: chú ý là không ấn quá nhẹ hoặc quá mạnh, ấn đều khoảng 300 lần. Hàng ngày làm 2 lần vào buổi sớm và buổi tối.

- Khi đi đại tiện, bạn dùng ngón giữa của tay trái nhấn nhấn vào huyệt thiên khi ở bên trái (huyệt này nằm trên khoang bụng, từ rốn đo ngang ra 2 tấc), tới khi nào có cảm giác tê tê thì ấn chặt không động đậy nữa, giữ khoảng 1 phút. Lúc ấy bạn sẽ thấy buồn đại tiện, bạn hãy nín hơi để tăng áp suất trong bụng để chuẩn bị cho "khâu tiếp theo".

NGOẠI KHOA

1. PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRÁNH BỆNH SỎI MẬT

Hiện nay, người bị mắc sỏi mật ngày một nhiều. Gần đây, một chuyên gia y học nước ngoài đã phát hiện ra một phương pháp phòng bệnh tránh bệnh này

hết sức đơn giản mà rất công hiệu. Đó là: trước khi đi ngủ uống một cốc sữa bò, sữa bò có công hiệu ngăn cản quá trình hình thành sỏi mật.

Nguyên lí là: sữa bò có tác dụng kích thích túi mật, làm cho nước mật không cô lại được trong túi mật, từ đó mà tránh được sự hình thành các tinh thể nhỏ trong túi mật. Phương pháp này đặc hiệu đối với người bị chớm bệnh sỏi mật.

Nhưng cần chú ý điểm sau: giả như vào ngày hôm sau mà bạn không ăn điểm tâm vào buổi sáng thì cốc sữa bạn uống tối hôm trước sẽ vô hiệu. Yêu cầu là, sớm hôm sau bạn hãy ăn một miếng bánh mì xốp giòn và uống một cốc sữa chua để đẩy nhanh quá trình hình thành dịch mật.

Đồng thời, bạn cũng cần chú ý: sữa bò mà bạn uống phải là sữa bò tươi.

Người ta đã chỉ ra rằng, người bị bệnh sỏi mật cần phải kiêng kỵ chặt chẽ với đường. Giới y học đã chứng minh được là nếu mỗi ngày ăn khoảng 10 thìa đường thì tính nguy hiểm của bệnh sỏi mật sẽ tăng gấp 10 lần so với người bình thường.

2. MẤY PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIUN KIM

- Trước khi đi ngủ hãy rửa sạch lỗ hậu môn và xung quanh lỗ hậu môn, cắt một miếng băng dính vuông 5 cm dán lên trên lỗ hậu môn. Ban đêm, bọn giun kim trèo lên lỗ hậu môn sẽ bị dính vào băng dính. Sáng hôm sau, chịu khó lột đem vất đi. Làm như thế liền trong tuần, hiệu quả rất tốt.

- Trước khi đi ngủ, bạn lấy một miếng bông dùng trong y học, tẩm đẫm dấm ăn, đem nút vào lỗ hậu môn, để qua đêm. Ngày hôm sau cục bông sẽ theo phân ra ngoài khi bạn đi đại tiện. Làm như thế liền trong một tuần là sẽ có kết quả.

- Bạn hãy lấy 15g cỏ bách bộ, 20g phèn chua, 12g hoa tiêu, 13g thuốc lá, dùng nước sắc còn khoảng 60ml, đựng vào bình để đợi dùng. Mỗi tối, trước khi đi ngủ, dùng một miếng bông sạch tẩm nước thuốc trên rồi nút vào lỗ hậu môn. Sáng hôm sau lấy ra, trứng giun đã tụ tập quanh miếng bông. Làm thế này 10 ngày là có kết quả, cho tới khi hết giun thì dừng lại.

- Bạn lấy một ít hành củ, bóc vỏ lấy nõn trắng bên trong, đem giã nát, cho thêm mật ong (hoặc Vadơlin). Trước khi đi ngủ đem chất này đắp lên lỗ hậu môn, đắp khoảng 2-3 ngày sẽ thấy kết quả.

3. PHƯƠNG THUỐC CHỮA BỆNH GIUN ĐŨA Ở TRẺ NHỎ

Bạn chuẩn bị cho 10 cái nõn hành, rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước, cho thêm vào 1-2 thìa dầu vừng hoặc dầu cải, uống khi bụng đói, mỗi ngày uống 2 lần, uống liền trong 3 ngày.

4. CÁCH TRỊ BỆNH MÓNG TAY THÂM XÁM, HỎNG

Bạn chuẩn bị cho khoảng 200 cm^3 dung dịch Axít Axêtic nồng độ 20%, đổ vào đựng trong mấy cái lọ nhỏ sạch (số lượng lọ căn cứ vào số móng tay bị hỏng), miệng lọ chỉ rộng làm sao mà ngón tay có thể đút vào lọ là được. Khi điều trị, bạn cắm các ngón tay bị hỏng vào cái lọ, để ngâm khoảng 30 phút mỗi ngày làm 3 lần.

Sau mỗi lần dùng thuốc, cần phải đậy chặt nút lọ lại. Điều trị liền trong 30 ngày, bạn sẽ thấy có hiệu quả, móng tay mới sẽ dần dần mọc lên.

5. CÁCH TRỪ BỎ ĐẦU NGÓN TAY THỪA Ở TRẺ SƠ SINH

Có cháu nhỏ khi mới sinh trên bàn tay mọc ra một ngón tay thừa (6 ngón). Bạn đừng sợ, hãy làm theo cách sau:

Khi trẻ vừa mới lọt lòng mẹ được 2-3 ngày, bạn hãy lấy loại chỉ máy khâu nhỏ mà chắc bền, thắt một vòng vào phần gốc của móng tay thừa, nhớ thắt cho thật

chặt. Để như thế chỉ khoảng 1 tuần, do không được máu chạy tới phần thịt thừa sẽ tự hoại, rất nhanh teo lại và rụng xuống.

Phương pháp này giảm đau tới mức tối đa cho trẻ, không gây nguy hiểm gì, tránh được phiền phức dao kéo, phẫu thuật sau này. Nhưng cần phải tiến hành ngay khi trẻ vừa mới sinh ra được vài ngày, khi đó da thịt trẻ còn non.

6. PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH ĐAU LƯNG ĐƠN GIẢN

- Nếu bị đau lưng do ra mồ hôi sau khi lao động ngoài trời lạnh, quần áo ngấm lạnh, ngồi lâu ở chỗ ẩm, đi mưa lội nước, thì có thể chữa bằng cách sử dụng nắp bình nóng, hiệu quả rất tốt.

Khi điều trị, người đau lưng ngồi ở trên ghế, người điều trị một tay ấn vào eo lưng của người đau. Khi ấn đến chỗ đau, tay kia lập tức lấy chiếc nắp bình nước (nước trong bình nóng trên 90°C), đệm 2 lớp vải phin, đặt nó vào chỗ đau 2-3 giây, liên tục đổi 3-5 cái nút bình, phải chú ý kẻo làm bỏng da. Người bị bệnh nhẹ, sau khi làm như trên sẽ hết đau; người nặng thì mỗi ngày tiến hành một lần, qua 5-6 ngày, bệnh sẽ khỏi.

- Đau lưng là bệnh thường thấy ở người già và trung niên. Đó là do lượng hoạt động giảm, sự tuần hoàn của máu không được tốt. Bạn có thể tự trị chứng này bằng bài "đi ngược".

Đi ngược tức là đi giật lùi, độ dài của bước chân tùy thuộc vào bước chân hàng ngày của bạn; đầu gối không được cong vẹo; tay nắm lại, vung nhẹ về phía sau, cũng có thể ngửa bàn tay lên và đấm dần vặt vào phần eo.

Thông thường, đi ngược khoảng 100 - 300 bước, đau sẽ giảm nhiều. Mỗi ngày rèn luyện 3-5 lần, càng lâu hiệu quả càng tốt.

7. PHƯƠNG PHÁP TỰ TRỊ CHUỘT RÚT Ở CHÂN

Khi bạn đương bơi hoặc bị lạnh mà chân bị chuột rút, thì lập tức dùng ngón tay cái và ngón tay trỏ ấn và day vào huyệt nhân trung, tác động liên tiếp khoảng 20-30 giây, bạn sẽ thấy hết đau. Rất nhiều người đã thử và cho biết đây là phương pháp rất hiệu nghiệm. Nếu gặp sự cố chuột rút, bạn hãy làm theo phương pháp này.

8. PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH ĐAU GÓT CHÂN ĐƠN GIẢN

Trong dân gian thường dùng phương pháp ngâm chân vào dấm rượu, xem ra rất đơn giản mà công hiệu lại rất tốt. Phương pháp cụ thể là: bạn hãy chuẩn bị cho khoảng 1.000g dấm rượu (mẻ), tăng nhiệt tới một độ nóng sao cho chân có thể ngâm vào được. Mỗi ngày ngâm chân vào đó khoảng 30-60 phút. Nếu nhiệt độ của dấm tụt xuống thì bạn lại tăng nhiệt lên. Thông thường, qua 15 ngày ngâm liên tục bệnh sẽ đỡ nhiều, liên tục trong một tháng hoặc lâu hơn bệnh sẽ khỏi hẳn.

9. CÁCH LÀM TAN NHỮNG U CỨNG TRÊN BẮP THỊT

Khi bị tiêm vào bắp thịt trong một thời gian dài và liên tục, đặc biệt là liên tục tiêm thuốc kháng sinh, sẽ rất dễ làm bắp thịt nổi kết những u cứng, không chỉ ảnh hưởng tới sự hấp thụ thuốc mà khi lại tiến hành tiêm sẽ đau khó có thể chịu được.

Người ta thường quen dùng phương pháp chườm nóng hoặc xoa bóp nhưng hiệu quả không mấy mĩ mãn. Bạn hãy lấy khoai tây sống cạo bỏ vỏ ngoài đi, cắt thành miếng mỏng dày 0,5-1,0 cm, dùng băng vải, băng cố định vào chỗ cứng. Thường thì sau 24 tiếng đồng hồ những chỗ cứng ấy sẽ bị tiêu trừ.

10. CÁCH TRỊ BỆNH ĐAU TÊ BẮP THỊT BẰNG ĂN UỐNG

Người khỏe, nếu như làm việc quá mệt thì bắp thịt và các khớp xương sẽ đau tê tưởng như muốn rã ra, nên ăn nhiều đồ ăn có chứa nhiều Canxi, như là: sữa bò, vỏ tôm, cá, rong biển, đậu, rau xanh lá. Theo nghiên cứu của các nhà y học thì Canxi có tác dụng rất tốt với việc làm giảm đau tê bắp thịt và khớp xương.

Sau khi lao động mệt mỏi, bạn nên uống một ít mật ong, mật ong sẽ làm tăng chất Canxi trong máu, công hiệu trị liệu lại rất nhanh.

11. PHƯƠNG THUỐC TRỊ ĐAU KHỚP XƯƠNG ĐƠN GIẢN

Khi bị đau khớp xương, bạn sẽ thấy rất khó chịu, đi lại khó khăn, làm gì cũng ngượng ngịu. Bạn hãy dùng 30g gừng sống, đem giã nát, trộn thêm 30g bột mì và rượu trắng (hoặc cồn 70%), đảo cho đều rồi đem đắp lên chỗ đau. Người nhẹ thì độ 1-2 ngày là khỏi, người nặng thì mất khoảng 4 ngày.

Phương thuốc này còn có tác dụng làm dãn thông mạch tản máu tản hàn.

12. MẤY PHƯƠNG PHÁP CẤP CỨU BỎNG

Nếu trong nhà có người chẳng may bị bỏng nhẹ, vết bỏng không sâu lắm diện tích không lớn lắm thì không được uống thuốc, hãy tìm thuốc chữa bỏng ở xung quanh.

- Dùng nước lạnh: khi bỏng nhẹ chỉ cần dúi tay vào ngâm trong chậu nước lạnh, càng sớm càng tốt. Làm như thế và có tác dụng giảm mức độ phá hoại của nhiệt độ với tổ chức tế bào. Ngâm khoảng 20 phút là được, nhiệt độ của nước càng thấp càng tốt.

- Dùng dấm ăn: lấy dấm ăn bôi, xoa rửa lên vết bỏng, sẽ thấy giảm đau và giảm độ sâu của vết bỏng.

- Dùng nước mắm, xì dầu: khi bị bỏng, có thể dùng xì dầu hoặc nước mắm bôi lên vết bỏng, công hiệu cũng rất tốt.

- Xà phòng: trước hết phải dùng nước để rửa sạch vật bẩn nhiễm trên bề mặt miếng xà phòng, sau đó sát trực tiếp lên chỗ bị bỏng, hình thành một tầng mỏng (không lên quá mỏng). Thông thường, sau 1-2 tiếng đồng hồ, đem rửa sạch, da sẽ trở lại như cũ. Nếu vẫn thấy đau rát, bạn hãy tiếp tục sát xà phòng. Chú ý là phải sử dụng thật nhanh phương pháp này sau khi bị bỏng, càng sớm càng tốt.

- Hồ dán: nếu như bị bỏng nước sôi, có thể lập tức bôi lên chỗ bỏng một lớp hồ dán để đậy chỗ đó lại. Kinh nghiệm cho thấy, phương pháp này rất công hiệu.

- Nước chè: chẳng may bị bỏng lửa, bạn có thể dùng nước chè mà rửa chỗ bỏng, sẽ thấy giảm hẳn đau.

- Nước đường: lấy một ít đường trắng, dùng 3 lần nước lạnh hòa tan. Sau đó dùng chổi quét sơn chưa dùng lần nào hay bông sạch tẩm nước đường bôi nhẹ nhẹ liên tục lên chỗ đau, hoặc dùng một miếng vải phin to bằng chỗ bỏng, ngâm ướt trong nước đường, lấy ra phủ lên chỗ đau, giữ ẩm khoảng 1-2 tiếng là được. Nếu như ngón tay, ngón chân bị bỏng lửa cũng có thể ngâm trong dung dịch nước đường khoảng nửa tiếng đến một tiếng.

Nếu như không kịp hòa tan đường, có thể trực tiếp dùng tay bốc đường rắc vào chỗ đau, dùng nước lạnh (nước máy cũng được) nhỏ lên trên lớp đường, cho chỗ ấy ẩm ẩm. Sau 2 tiếng có thể rửa sạch, nếu như vẫn không xong, lại làm như trên một lần nữa.

- Khi mới xoa đường vào, bạn sẽ thấy cảm giác ran rát, nhưng sau lịm dần và không có bọt sủi lên, không để lại dấu vết. Phương pháp này không hợp với những vết bỏng đã sùi bọt lên. Nếu bỏng

loang rộng hay bị bỏng hóa học thì cần phải cho vào bệnh viện ngay.

- Màng trong trứng gà: phủ lên trên mặt vết bỏng một lớp màng trong của trứng gà tươi, vết bỏng sẽ rất mau lành. Đây là phương pháp trị bỏng mới, do một trung tâm nghiên cứu y học Nhật Bản phát hiện ra. Dùng màng trứng điều trị vết bỏng nhẹ, phương pháp rất đơn giản. Sau khi xử lí tiêu độc cho vết thương, bạn lấy một cái màng trong của trứng gà tươi, dán mặt sạch lên mặt vết thương. Cứ 1 ngày thay một lần, qua 3-5 ngày là khỏi.

Khoa học đã chứng minh được rằng, màng trong của trứng gà có khả năng bảo vệ cơ thể, làm cho tổ chức da ở chỗ vết bỏng không bị ngoại giới xâm hại. Sử dụng phương pháp này, bệnh nhân hoạt động sẽ không cảm thấy đau rát.

- Nước gừng sống: Đem gừng sống giã nát, vắt lấy nước, dùng bông sạch tẩm nước gừng bôi lên chỗ bỏng, sẽ thấy vết bỏng không bị sùi bọt, dần dần dẹp xuống, nhiệt độ chỗ b ng từ từ giảm xuống. Khi nào thấy khô khô, lại tiếp tục bôi nước gừng lên, duy trì liền trong 36 tiếng.

Ngoài ra, có thể bôi lên chỗ bỏng bằng lòng trắng trứng gà, dầu lạc, công hiệu cũng rất tốt.

Khi đang mặc quần áo hoặc đi giày mà bị bỏng, chú ý là không được vội vàng cởi quần áo, cởi giày chỗ bị bỏng mà hãy lấy nước lạnh sạch, nước muối ăn hoặc dấm ăn vảy hoặc ngâm cho thấm chỗ quần áo đó, sau mới cởi ra. Làm như thế mới khỏi làm cho lớp da bóc ra cùng với quần áo khi vội vàng cởi ra ngay.

Nếu bị bỏng nặng thì lập tức phải cho người bị nạn tới bệnh viện ngay.

13. MẤY PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỎNG

- Bạn hãy bắt cho mấy con giun đất sống (số lượng giun căn cứ vào độ lớn của diện tích vết thương), thả vào một cái âu sành nhỏ, cho thêm một lượng vừa đủ đường trắng, đảo đều. Sau một tiếng, thứ trong âu sẽ biến thành dạng keo nhơn nhớt, dùng chất keo đó bôi lên chỗ bỏng, một ngày bôi 5-7 lần bôi cho tới khi khỏi hẳn. Sau khi khỏi, chỗ vết bỏng sẽ không để lại dấu vết gì. - Dùng một miếng đậu phụ, cho thêm 50g đường trắng, đảo cho đều, sau đó đắp lên chỗ bỏng. Bao giờ đậu phụ khô thì đổi lớp khác, sau vài lần "thay băng" sẽ hết đau. Nếu như miệng vết thương đã bị loét, có thể thêm 3g đại hoàng (Rheum officinale B) đem đảo đều với đậu phụ và đắp lên chỗ bỏng, công hiệu rất tốt, chỉ sau mấy tiếng có thể khỏi.

- Bạn chuẩn bị cho 1 quả trứng gà, đập ra lấy lòng trắng, lại lấy thêm 15g rượu. Đổ rượu vào lòng trắng trứng, đảo đều, bôi lên chỗ bỏng. Mỗi ngày 3-4 lần, công hiệu rất tốt.

- Lấy cho 15g bột hoàng bá (Phellodendron amurense Rupr); 2 quả trứng gà, đập ra chỉ lấy lòng đỏ; đảo đều 2 thứ với nhau, cho ra phơi ở chỗ râm bao giờ khô thì nghiền thành bột, để dùng bên ngoài. Khi dùng, đem dầu vừng bôi lên chỗ bỏng trước, sau mới rắc bột thuốc lên.

- Chuẩn bị cho 15g đại hoàng sống, một lượng vừa đủ dầu vừng, một ít muối ăn. Trước hết dùng dầu vừng bôi lên chỗ bỏng, sau đó đem muối và đại hoàng sống nghiền nhỏ, cho thêm dầu vừng, nhào thành cao để dùng ngoài.

- Chuẩn bị 1 phần vôi sống, 4 phần nước, khuấy cho tan hết, gạn nước trong ở trên ra; lấy một lượng dầu vừng đúng bằng lượng nước vôi còn lại, rót từ từ vào, khuấy tiếp cho quánh thành dạng hồ. Lại cho thêm một ít băng phiến (naphtalenum), bôi lên vết bỏng, mỗi ngày 1-2 lần.

- Lấy 100g vỏ cây táo chua, thêm 500ml nước, rắc lên trong 1 tiếng đồng hồ, sau bỏ bã, lấy nước bôi lên chỗ bỏng.

14. CÁCH TRÁNH CHO ĐÔI TAY KHỎI BỊ VÔI ĂN

Khi quét tường nhà, bờ dậu... bằng nước vôi, tay bạn rất dễ bị vôi ăn, gọi theo cách gọi khoa học là bị bỏng nước vôi. Làm thế nào để tránh được? Cách tốt nhất là bạn đi vào một đôi găng tay cao su mềm. Nếu như không có thì có thể lau lên bàn tay một lớp Vadơlin, như vậy tay sẽ có được một lớp màng bảo vệ rất tốt.

15. CÁCH LÀM TIÊU VIÊM, HẾT ĐAU KHI ONG CHÂM

- Nếu chẳng may để ong châm, bạn có thể lấy dầu thực vật hơ hơi nóng, rồi đem bôi lên chỗ bị ong châm, chỉ lát sau sẽ thấy hết nhói đau, chỗ tấy đỏ cũng dần dần dẹp xuống.

- Nếu bị ong đốt, hay bị chạm nọc sâu róm, bạn hay lập tức dùng nước amôniắc hoặc một lát hành củ xát lên chỗ đau, sẽ rất công hiệu. Nếu vòi ong vẫn cắm lại da thì phải nhổ đi.

16. PHƯƠNG PHÁP LÀM HẾT NGỨA DO BỊ MUỖI ĐỐT

- Mùa hè, do sơ ý, bạn rất dễ bị muỗi "hỏi thăm". Nếu thấy quá ngứa, không sao chịu nổi thì có thể dùng kem đánh răng hoặc đem bột kiềm hòa tan với nước thành một thứ thuốc đặc dẻo để bôi lên chỗ bị muỗi cắn. Công hiệu sẽ rất mau.

- Bạn lấy 1-2 viên Aspirin nghiền nát, cho thêm một ít nước đun sôi để nguội đun tiếp cho sôi lên, để có một thứ đặc dẻo. Đem bôi lên chỗ bị muỗi cắn, công hiệu sẽ rất mau.

- Có thể lấy nút phích nước nóng khoảng 90°C đặt và xoa xoa lên chỗ bị muỗi đốt khoảng 2-3 giây, rồi lại nhấc ra. Làm liên tục 2-3 lần, sẽ thấy hết ngứa.

- Có thể dùng dầu gió hay cao bôi 1-2 lần lên chỗ muỗi đốt.

- Có thể dùng nước xà phòng đặc xoa lên chỗ đau.

- Có thể dùng cồn I-ốt 4% bôi xoa lên chỗ đau.

- Cũng có thể dùng nước Amôniắc 4% hoặc dùng nước dấm đã ngâm qua tỏi bôi 2-3 lần lên chỗ đau.

17. XỬ LÍ ĐƠN GIẢN VỚI NHỮNG VẾT THƯƠNG NHỎ

Mấy ai trên đời mà tránh khỏi một lần sây sát, thương tích? Nếu vết thương của bạn thuộc loại nhỏ và vừa, bạn hãy xử lí theo phương pháp dưới đây:

Đầu tiên cần phải tiêu viêm cho vết thương, nếu như có chảy máu thì có thể bôi lên một ít thuốc đỏ. Sau đó, lấy một miếng băng dính, kích thước của miếng băng dính căn cứ vào diện tích của vết thương, thông thường dài khoảng 5 cm, rộng khoảng 1 cm là được. Bạn dùng keo cắt 4 nhát đều nhau ở 2 bên mép chiều dài ở khoảng giữa miếng băng dính (2 bên, mỗi bên 2 nhát), rồi dán chùm 2 miếng băng dính trên lại với nhau. Như vậy sẽ tạo ra được một miếng băng dính hình con bướm: 2 đầu rộng, ở giữa hẹp, 2 đầu có nhựa dính này dán vuông góc với vết thương sẽ có tác dụng giống như khâu da ở 2 bên vết thương lại với nhau. Phương pháp cụ thể là, đầu tiên dán một đầu vào một bên vết thương, sau đó, dùng tay dồn da ở 2 bên vết thương lại với nhau, rồi mới dán đầu còn lại vào bên còn lại của vết thương. Sau khi đã dán xong, dùng tay bóp bóp vào da ở 2 bên vết thương.

Phương pháp này dùng thích hợp nhất cho những vùng da dày một chút. Chú ý là chỗ nào có lông thì không dùng phương pháp này.

Ngoài ra, bạn còn cần phải biết những điều bổ trợ sau đây:

- Da bị xây sát, rớm máu, có thể bôi nước thuốc đỏ lên, không được dùng cồn rượu, cồn I-ốt. Đặc biệt là sau khi đã dùng thuốc đỏ thì không thể dùng tiếp cồn I-ốt, vì 2 thứ đó sẽ sinh ra phản ứng hóa học, tạo ra chất độc.

- Nước thuốc tím có công hiệu diệt vi khuẩn yếu, nhưng vô độc, không sinh ra mùi khó ngửi, nên có thể dùng cho những vết thương nhẹ. Chú ý là không được dùng với những vết thương sâu, nhất là ở vùng mặt và 2 tay, bởi vì nó sẽ lặn vào da, sau khi vết thương đã lành, vết tím vẫn còn giữ lại, ảnh hưởng tới "nhan sắc" của bạn.

- Nếu vết thương to, sâu thì phải đưa ngay vào bệnh viện điều trị. Trong đoạn đường tới bệnh viện, bạn có thể xử lí theo cách sau để giảm khả năng bị nhiễm trùng. Trước hết, phải dùng nước muối nhạt (cứ 1000g nước thêm 9g muối) rửa sạch vết thương, dùng bông tiêu độc gạt nhè nhẹ trên mặt vết thương để loại hết những chất bẩn. Sau đó dùng cồn tiêu độc cho da ở xung quanh vết thương; sau cùng dùng vải phin, vải màn đã tiêu độc bó vết thương lại.

18. PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN RỬA VẾT THƯƠNG

Khi da bị nứt hay nhọt mưng mủ mà vỡ miệng, nếu trong nhà không có thuốc tiêu viêm, sát trùng, có thể dùng nước chè để rửa, hoặc lấy một ít chè giã nát ra đắp lên miệng để vết thương, công hiệu cũng rất hay, miệng vết thương sẽ chóng lành. Đó là vì trong lá chè có chứa một lượng lớn chất ta nanh, có tác dụng ngưng kết chất Prôtêin; chất Prôtêin trong khuẩn bệnh gặp chất ta nanh sẽ ngưng kết, biến thành cục cứng, vì thế chè cũng có công hiệu diệt khuẩn, tránh nhiễm trùng.

Khi chất Prôtêin trong khuẩn bệnh ngưng kết thì tế bào thịt ở mép vết thương cũng gặp ta nanh mà ngưng kết lại, làm cho vết thương thu miệng dần dần lại. Do đó, huyết quản ở xung quanh cũng co lại theo vết thương sẽ dần dần hết sưng.

19. CÁCH TIÊU VIÊM ĐƠN GIẢN CHO VẾT THƯƠNG

Nếu chân tay hay do không cẩn thận bị mảnh sành, sứ, thủy tinh đâm vào làm bị thương, muốn tránh nhiễm trùng, bạn hãy xát lên vết thương một ít đường trắng tinh khiết.

20. BA PHƯƠNG PHÁP TRỊ NGOẠI THƯƠNG

- Phương pháp trị bằng dầu gan cá: Dầu gan cá là thuốc dinh dưỡng uống trong, ai cũng biết điều đó nhưng nó còn có thể dùng làm thuốc bôi ngoài, có tác dụng làm lành vết thương, điều này thì còn ít người biết đến.

Dầu gan cá có chứa Vitamin A và Vitamin B, có khả năng thúc đẩy quá trình lên da non, thịt non và cơ non, có tác dụng làm lành vết thương rất tốt.

Phương pháp bôi ngoài là: sau khi đã dùng nước ô-xi già 3% tiêu độc cho vết thương, bạn hãy dùng dầu gan cá bôi phủ lên mặt vết thương, rồi lấy băng đã tiêu độc bó vết thương lại, vài ngày sau sẽ thấy kết quả.

Ngoài ra, dùng dầu gan cá bôi ngoài còn chữa được các vết bỏng nước, lửa, bệnh lở có rỉ nước vàng, viêm, da mãn tính.

- Phương pháp trị bằng mật ong: Vào mùa đông, chân tay bị nứt nẻ, đầu tiên dùng nước nóng ngâm và rửa chỗ đau, sau đó bôi mật ong lên, mỗi ngày bôi 2 lần, mấy ngày dùng liền như vậy chỗ nẻ sẽ tự khỏi.

Nếu niêm mạc khoang miệng bị lở loét, có thể dùng nước mật ong 10% ngâm rồi súc, vừa có tác dụng giảm đau, tiêu

viêm vừa có tác dụng đẩy nhanh tốc độ tái sinh của tế bào.

Khi trẻ nhỏ bị viêm da do tã lót, trước hết phải dùng nước ấm rửa sạch chỗ đau (cấm không được dùng xà phòng), sau đó bôi lên một lớp mật ong, mỗi ngày 1 - 2 lần.

Khi âm đạo có triệu chứng viêm, có mùi lạ, bạn có thể dùng nước mật ong 10% rửa sạch.

Với vết thương điều trị lâu ngày mà chưa khỏi, trước hết dùng nước muối sinh lí rửa sạch vết thương, làm sạch hết các tế bào chết đi. Sau đó, bôi lên trên vết thương một lớp mật ong nồng độ cao, đậy lên bằng một lớp vải phin, dùng dải băng buộc cố định lại, 5 - 7 ngày thay thuốc 1 lần. Nếu vết thương bài tiết nhanh thì 1 - 2 ngày đổi thuốc 1 lần.

- Phương pháp trị bằng nước mắt: Có người đã nói rằng, nước mắt là thứ thuốc mê phổ thông, xem ra lời nói ấy không sai. Các nhà khoa học của Liên Xô cũ đã phát hiện ra: nước mắt là một phương thuốc chữa vết thương rất hay. Một viện nghiên cứu y học ở Liên Xô đã tiến hành một cuộc tiến hành rất thú vị: họ bắt một con chuột, cắt một miếng da nhỏ của nó ra; sau đó thả vào mặt chuột một thứ kích thích làm cho nước mắt dàn dụa ra, kết quả thực thú vị: sau khi con chuột "khóc" vết thương liền lại rất nhanh, nhanh hơn so với bình thường khoảng 12 ngày. Nếu cho chất kích thích để vét sạch tuyến nước mắt của chuột trước, sau đó mới cắt da thì kết quả lại tương phản hoàn toàn, vết thương sẽ rất dễ bị nhiễm trùng.

Do đó, các nhà khoa học cho rằng, tuyến nước mắt đã tiết ra một chất "thần bí" nào đó, thông qua huyết dịch nó chảy khắp cơ thể, phát huy tác dụng trị liệu tích cực với các vết thương ở bất cứ phần cơ thể nào.

Vì thế, xin mách bạn: nếu như bạn chẳng may bị thương, đừng cố nén đau mà hãy khóc, khóc to lên cho nước mắt chảy ra, vết thương của bạn sẽ mau lành hơn.

21. CÁCH THAY THUỐC TẠI NHÀ KHI BỊ NGOẠI THƯƠNG

Khi chân tay chẳng may bị ngoại thương mà sinh ra nhiễm trùng, lở loét chảy mủ, lâu ngày không khỏi, nếu cứ tới bệnh viện để rửa, thay thuốc xem ra rất bất tiện. Xin mách bạn một phương pháp rất giản tiện mà công hiệu. Bạn lấy cho ít nước sôi (khoảng 500g) cho vào đó 50g muối ăn, hòa thành một dung dịch 10%, mỗi ngày một lần đem chỗ đau ngâm vào nước ấy khoảng nửa tiếng. Bạn hãy dùng một cái nhíp con hớt bỏ những vật bẩn và mủ tiết ra trên bề mặt vết thương. Sau khi đã ngâm xong, lấy bông tẩm cồn I-ốt, cồn rượu tiêu độc cho bốn xung quanh vết thương, lại dùng bông tẩm nước muối lau vết thương, sau đó, lấy một ít đường trắng, rắc lên vết thương, bên ngoài thì dùng vải phin đã tiêu độc bó lại. Xử lí theo phương pháp này sau 1 - 2 lần, chất tiết ra từ miệng vết thương sẽ giảm hẳn, da non và thịt non sẽ nhanh mọc. So với các phương pháp thay thuốc khác, phương pháp này vừa tiện lợi vừa rút ngắn được thời gian điều trị.

Ngoài ra, thời gian giãn cách giữa các lần đổi thuốc cần phải căn cứ vào số lượng nhiều ít của chất tiết ra từ miệng vết thương. Nếu như vết thương mưng mủ, chất tiết ra lại nhiều, có thể mỗi ngày đổi thuốc một lần. Nếu như chất nhờn ít, thì cứ cách 2- 4 ngày đổi thuốc một lần, đừng câu nệ mà ngày nào cũng đổi, sẽ bất lợi làm vết thương khó liền.

22. MẤY PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG DO NGÃ, VA ĐẬP

- Bạn lấy một ít chè bỏ vào miệng nhai nhỏ ra rồi trộn nhào với cả nước bọt mà

đắp lên chỗ sưng tấy. Hoặc có thể dùng bột chè trộn với dấm đắp lên. Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 15 phút. Phương thuốc này có công hiệu tiêu viêm, diệt vi khuẩn, làm hết đau.

- Bạn chuẩn bị cho 30 gam bột đậu xanh, lại lấy một ít dấm ăn, hòa trộn 2 thứ rồi đem đắp lên chỗ đau ứ máu, có công hiệu tiêu viêm, tản ứ.

- Bạn chuẩn bị cho 50 gam rau hẹ, 30 ngọn hành tươi, 30 gam rượu trắng, một lượng bột mì vừa đủ. Đem ngọn rau hẹ, ngọn hành tươi giã nát nhào, cho thêm rượu trắng và bột mì, nhào thành dạng hồ, đắp lên chỗ đau. Phương thuốc này có công hiệu với những chỗ sái, trẹo, sưng tấy.

- Bạn chuẩn bị cho một miếng gừng sống, đem giã nát, thêm vào một thìa muối ăn, đảo đều rồi đắp lên chỗ bị thương, dùng vải bó lại. Mỗi ngày 1 lần, đắp liền 2 - 3 lần. Phương thuốc này có công hiệu làm lưu thông máu, tản ứ, tiêu viêm, hết đau.

- Bạn lấy vài quả hồng, táo cho vào ngâm trong rượu, sau khi đã ngâm thấu thì lấy ra xoa xát vào chỗ bị sái, trẹo. Xoa đi xoa lại nhiều lần sẽ có tác dụng lưu thông máu, tản ứ.

- Bạn lấy một ít rễ cây gai tươi đem giã nát ra, cho thêm ít rượu, đảo đều rồi đắp lên chỗ đau, sẽ có khả năng làm hết sưng, hết đau.

- Bạn lấy một củ cải trắng đem giã nát ra, cho thêm vào 50 gam thạch cao, nhào thành dạng nhơn nhớt, đắp lên chỗ đau.

23. PHƯƠNG PHÁP ĐẮP NÓNG LẠNH KHI BỊ THƯƠNG DO NGÃ, VA ĐẬP

Sau khi bị ngã hay va đập, người ta vẫn quen đắp vật nóng lên chỗ đau. Kì thực làm như vậy sẽ rất dễ dẫn tới bị viêm, xuất huyết. Trước đắp lạnh sau đắp nóng mới là phương pháp tốt nhất với những vết thương do ngã, va đập.

Sau khi bị chấn thương, hãy lập tức dùng nước lạnh, đá lạnh hay khăn mặt đắp lên chỗ đau. Làm như vậy có thể sẽ bớt đau, không dẫn tới sưng tấy, làm thư dãn cơ bắp, phòng co giật. Đợi cho chỗ đau phát viêm lên mới đắp nóng, làm như thế sẽ có tác dụng tăng tốc độ tuần hoàn máu, làm tăng tốc độ lành bệnh.

24. MẤY PHƯƠNG PHÁP TRỊ BỆNH NẤC

Nấc là do cơ hoành bị co giật, sau khi hút khí mạnh vào, cửa thanh đới đột nhiên đóng lại, phát ra âm thanh, gọi đó là tiếng nấc.

Có nhiều người dùng cách nuốt nước để chữa nấc, nhưng cách ấy rất dễ làm cho nước tắc vào khí quản. Bởi vậy, khi đang bị nấc, phần trên và phần dưới của buồng yết hầu khó tự chủ được, nước trong khoang miệng rất dễ chạy vào khí quản, dẫn tới những cơn ho rũ rượi. Dưới đây xin giới thiệu với các bạn vài cách giản đơn mà công hiệu:

- Khi bị nấc, trước hết bạn hay hít khí thật sâu vào cho khoang ngực nở đầy hết cỡ, sau đó, nín hơi lại, thời gian nín càng lâu hiệu quả càng hay, thông thường là khoảng 10 giây. Sau đó thư giãn trở lại, hô hấp bình thường. Nói chung, chỉ cần một lần là có kết quả, nếu như chưa khỏi thì bạn hãy làm lại vài lần nữa.

- Bạn chuẩn bị cho một mảnh vải phin khô sạch, trước hết bọc vải vào đầu lưỡi. Khi nào đang bị nấc thì nhanh chóng giật đầu lưỡi ra phía ngoài, vài lần liên tục là khỏi.

- Bạn có thể lấy một thìa đường kính cho vào miệng ngậm, không cần đợi đường tan hết, bạn chỉ cần thấy đường chuẩn bị tan là nuốt ực vào. Làm thế sẽ làm dạ dày bị lạnh và nóng một cách tự nhiên, nấc sẽ hết..

- Bạn có thể lấy hạt hồi hương cho lên chảo rang nho nhỏ, tới khi nào bốc khói thì dừng lại thôi tác dụng nhiệt, hãy hít khói bốc ra từ hồi hương, công hiệu rất mau.

- Nếu bị nấc nặng, bạn có thể dùng 40g vừa lá vừa hoa của cây quít, cho vào 1.000g nước, sắc lên đem uống, mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần uống một cốc vừa.

- Bạn có thể lấy 10 cái cuống quả thị, cho thêm nước, đem sắc lên để uống, hiệu quả rất tốt.

- Khi bị nấc, bạn có thể tự ấn huyệt Tiểu thương bằng ngón tay cái và ngón trỏ khoảng 30 - 60 giây, nấc sẽ hết.

25. CÁCH TRỊ NẤC CỦA TRẺ NHỎ

Nhiều khi do khóc hay nuốt quá gấp, sau khi bú trẻ nhỏ bị nấc. Đó là do thần kinh thực đạo của đứa trẻ bị quá căng thẳng gây lên. Nếu nhẹ chỉ sau vài phút nấc sẽ tự khỏi, nếu bị nặng thì mặt đứa trẻ phát xanh, hít thở khó khăn, làm hại đối với sức khỏe các cháu.

Thông thường, khi thấy con bị nấc, các bà mẹ sẽ vuốt vuốt ngực cho con hay bế con lên lắc lư trên tay, có bà mẹ cho con nuốt nuốt cái vòi không của bình sữa. Các phương pháp ấy chỉ có tính tạm thời, ngược lại, nhiều khi còn làm đứa trẻ nấc mạnh hơn. Bạn hãy giúp con mình theo phương pháp khoa học sau đây: khi thấy cháu bé nấc, bạn nên bế cháu lên, dùng đầu ngón tay trỏ gãi gãi nhè nhẹ gây buồn vào mép cạnh của tai cháu. Cứ tiếp tục gãi cho tới khi nào cháu bé bỗng dưng phát ra tiếng khóc, hiện tượng nấc cũng sẽ mất rất nhanh. Đó là vì, thần kinh ở mép và cạnh tai rất mẫn cảm, khi gãi buồn, thần kinh thực đạo được thư dãn, nấc cũng theo đó mà mất.

26. PHƯƠNG PHÁP TỰ XOA BÓP CHO MÌNH

Xoa bóp là một di sản quí báu của Đông y, một liệu pháp trị bệnh, phòng bệnh rất hay.

Xoa bóp có tác dụng điều tiết thần kinh, cải thiện quá trình ức chế và hưng phấn của chất vỏ đại não, tăng cường lực đề kháng, đẩy nhanh tuần hoàn máu, cải thiện hệ thống tiêu hóa, làm thư dãn gân cốt, tiêu viêm tản ứ... Để học hết các thuật của xoa bóp một cách bài bản thì cần phải rất công phu. Dưới đây, chỉ bày cho các bạn vài mánh bình thường mà các bạn có thể tự làm cho mình được. Muốn có kết quả, bạn phải kiên trì, không được nóng vội, cả thèm chóng chán.

- Vuốt - xoa trán: bạn đặt áp bàn tay lên trán, xoa đi xoa lại từ trái qua phải và ngược lại làm cho trán phát nóng lên. Kiên trì làm như thế mỗi ngày 2 lần và buổi sớm và buổi tối, sẽ có tác dụng và chữa bệnh đau đầu, mất n<%2>gủ, thần kinh suy nhược, giảm trí nhớ do làm việc đầu óc quá độ.

- Đảo mắt: bạn hãy đảo mắt từ trái sang phải, rồi lại từ phải sang trái, đảo liền 24 lần. Sau đó khép lại một lúc rồi lại mở ra, dùng đầu ngón tay cái day day vào hốc mắt và mí mắt trên 5 - 6 lần. Kiên trì theo phương pháp này có thể cải thiện được sự tuần hoàn huyết dịch của nhãn cầu, tăng sức mạnh cho thần kinh mắt và cơ mắt, phòng được chứng cận thị, mỏi mắt.

- Xoa tai: dùng ngón tay trỏ và ngón tay cái kẹp lấy vành tai, xoa lên phía trên rồi lại xoa xuống phía dưới và ngược lại. Làm như thế thường xuyên sẽ có tác dụng phòng các bệnh về tai như: điếc, ù, nghễnh ngãng.

- Gõ răng: khép hờ miệng lại, sau đó, đánh nhè nhẹ hai hàm răng vào nhau khoảng 30 lần. Hàng ngày kiên trì làm theo phương pháp này 2 lần vào buổi sáng và buổi tối, có tác dụng phòng răng rụng quá sớm hoặc long lay.

SẢN PHỤ KHOA

1. PHƯƠNG PHÁP TỰ CHỮA BỆNH THỐNG KINH

Thống kinh là một bệnh phụ nữ thông

thường, tuy không phải là bệnh nguy hiểm nhưng nó lại ảnh hưởng nhiều và trực tiếp tới sinh hoạt, công tác, học tập của phụ nữ trong thời gian có kinh. Dưới đây, xin giới thiệu với các bạn vài phương pháp tự chữa bệnh này:

- Có chị em cứ tới ngày kinh là đau đầu, nghiêm trọng hơn còn kèm theo cả chứng buồn nôn, và khi kinh kết thúc thì mọi chứng cũng mất liền. Gần đây, các nhà y học Hoa Kì đã đưa ra một biện pháp rất đơn giản như sau: khi đầu đang đau, người bị thống kinh cho hai tay vào ngâm trong một chậu nước nóng. Trong khi ngâm, liên tục cho thêm nước nóng để duy trì nhiệt độ của nước, khoảng một nửa tiếng sau, chứng đau đầu sẽ đỡ hay khỏi hẳn.

- Người bị mắc chứng thống kinh hoặc trong thời gian có kinh luôn bị đau đầu; quáng đầu, có thể lấy một cục bông nhỏ tẩm cồn 75% nút vào tai ngoài. Đầu đau về phía bên nào thì nút bông tẩm thuốc vào ống tai phía bên ấy. Với người thống kinh và người đau đầu ở khoảng giữa thì nút cả vào 2 bên tai. Làm theo phương pháp này, chóng thì chỉ vài phút, lâu khoảng nửa tiếng sẽ thấy hiệu quả.

- Đại đa số chị em phụ nữ trong thời gian có kinh đều kèm theo chứng đau thắt lưng, đau bụng con. Các bạn có thể dùng một trong vài phương thuốc tự điều trị dưới đây: 1. Bạn lấy 10g lá ngải, 15g đường đỏ, đem sắc với nước, uống khi nóng; 2. Bạn lấy 15g cỏ ích mẫu, 20g đường đỏ, sắc với nước, uống khi nóng; 3. Bạn lấy 10g gừng khô, 10 quả táo to, 30g đường đỏ, đem sắc với nước, uống nóng.

2. CÁCH BỒI BỔ CHO PHỤ NỮ ĐÃ TUYỆT KINH

Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, phụ nữ trong thời gian tắt kinh, cơ thể rất cần tới Canxi, lượng Canxi cần cho mỗi ngày không dưới 1g, phụ nữ sau khi tắt kinh mỗi ngày chí ít cũng cần tới 1,5g Canxi.

Canxi mà cơ thể cần phải được tiếp liên tục vào qua con đường ăn uống. Nếu tiếp tế không kịp thời thì cơ thể sẽ sử dụng Canxi trong xương để đảm bảo hàm lượng Canxi trong huyết thanh. Như vậy, lâu ngày cơ thể sẽ dần bị khô kiệt Canxi sẽ xuất hiện các chứng đau mỏi tê thắt lưng, đau lưng ê ẩm, hoạt động khó khăn, thậm chí còn bị gù lưng.

Cho nên, phụ nữ tuyệt kinh cần phải ăn nhiều đồ ăn có hàm lượng Canxi cao, như sữa bò, đậu phụ, đậu xanh, rong biển, rau xanh.

3. NHỮNG ĐỒ GIA VỊ CÓ TÁC DỤNG CHỮA BỆNH PHỤ NỮ

Trong bếp nấu ăn nhà bạn, có đủ các loại đồ gia vị: đường, muối, dấm, tương, hành, tỏi, gừng, ớt, rau thơm. Bạn nên biết, nhiều đồ gia vị còn là vị thuốc chữa bệnh phụ nữ rất hay.

- Hành, tỏi: có tác dụng chữa chứng ngứa âm hộ, viêm đạo do trùng Trichomons. Nếu như bị ngứa cửa âm hộ, có thể dùng một lượng vừa phải nõn hành củ, 6g Nitơrat Kali, đem sắc với nước, sau đó dùng bông tẩm nước đó lau âm hộ, vài lần là khỏi. Nếu bị mắc chứng viêm âm đạo do trùng Trichomons gây nên, có thể dùng 4 củ tỏi to, thái miếng, đem sắc với nước, khi còn bốc khói ngùn ngụt đem xông và rửa phần âm đạo ngoài, rửa liền như vậy chừng 3 tối là có thể khỏi.

- Rau hẹ: có thể chữa bệnh lòi dom, tử cung chảy xệ. Dùng rễ rau hẹ sắc với nước, cho vào ống trước khi còn ngun ngút khói, ngồi xông, mỗi ngày 2 lần, chứng bệnh sẽ giảm lần.

- Gừng sống, đường đỏ: Với chị em phụ nữ bị chứng thống kinh, nôn mửa khi mang thai, bị nhiễm lạnh khi mang thai, phù thũng khi mang thai, có thể đem gừng thái nhỏ, cho thêm đường đỏ, cho cả

vào bình pha nước, cho nước nóng già vào. Bao giờ ngấm, rót ra uống khi còn nóng hổi. Phương thuốc này có công hiệu làm hết đau, hết ho, ôn kinh, chữa lạnh, tản ứ.

- Hoa tiêu: có khả năng chữa chứng thống kinh do lạnh và đau lạnh do bị lạnh khi quan hệ tình dục. Bạn chuẩn bị cho 9g hoa tiêu, 25g gừng sống, 10 quả táo to, đem sắc với nước để uống. Mỗi ngày một thang, 1-2 ngày sẽ khỏi hẳn.

- Vỏ quế: Nếu trước ngày có kinh mà bụng con (bụng dưới) bị đau trướng hơi thì bạn dùng 6g vỏ quế, 10g sơn tra, 30g đường đỏ, đem sắc với nước, uống trước ngày kinh tới. Mỗi ngày chia đôi ra để uống 2 lần, có tác dụng ôn kinh, tiêu trứng, hết đau. Nếu như sau khi đẻ mà bị đau bụng thì bạn dùng 6 gam vỏ quế, 12g đường đỏ, đem sắc với nước, uống khi nóng.

- Dấm: có tác dụng trị chứng hôn mê, choáng ngất do mất nhiều máu sau khi đẻ. Bạn lấy một viên gạch sạch, đem đun nóng lên, vảy lên gạch một ít đấm ăn, sẽ thấy hơi dấm nóng bốc lên, cho người mẹ hít hơi, sẽ tỉnh lại rất nhanh.

- Rau mùi: rau mùi cũng có thể được dùng phối hợp trong một bài thuốc Đông y, là một vị thuốc chữa bệnh phụ nữ rất hay. Hiện nay, qua nghiên cứu thí nghiệm lí dược và lâm sàng, người ta đã phát hiện ra: rau mùi là một vị thuốc tốt chữa bệnh vô sinh ở chị em, và trong khi sử dụng lại không gây tác dụng phụ. Hơn nữa, rau mùi giá lại rẻ, dễ dùng, nguồn lớn.

Trong Đông y, người ta đưa ra hạn định chỉ dùng 9g rau mùi khô cho một thang thuốc sắc uống một ngày. Nếu là rau mùi tươi thì dùng 60g mỗi ngày, đem rửa sạch rồi giã nát, vắt lấy nước mà uống, từ ngày có kinh thứ 5 trở đi. Uống liền 12 ngày. Kiên trì sử dụng bài thuốc này từ 3-6 tháng kinh.

4. MỘT PHƯƠNG PHÁP TỰ KIỂM TRA XEM BẠN CÓ THAI HAY KHÔNG

Có nhiều chị em đang trong độ tuổi sinh nở đột nhiên tắt kinh, trước đó, kinh nguyệt vẫn bình thường, các phản ứng khác đều không rõ ràng, có thể tham khảo phương pháp dưới đây để tự kiểm tra có thai hay không:

Bạn hãy chuẩn bị cho một cái cốc pha lê, lấy 1/3 cốc nước tiểu của bạn vào lúc buổi sớm, nhỏ vào mấy giọt cồn I-ốt cho màu nước tiểu chuyển sang màu sâm sẫm. Sau đó, cho cốc lên trên ngọn lửa, tăng nhiệt, bây giờ bạn chú ý tới sự chuyển biến của màu sắc. Nếu như chuyển sang màu hồng, sau khi nguội trở lại thì màu hồng cũng mất, như thế thì đã rõ là bạn có thai. Nếu như sau khi nguội trở lại màu sắc không đổi thì bạn chưa có thai. Phương pháp này rất đơn giản nhưng mức độ chính xác cao, tương đương với phương pháp hóa nghiệm của bệnh viện.

5. LỰA CHỌN THỜI GIAN THỤ THAI

- Xét về các mùa trong năm thì: những đợt rét dữ dội của mùa đông và những đợt nóng "chảy mỡ" của mùa hè không nên thụ thai.

Mùa hè nóng nực sẽ làm cho chị em ăn uống không ngon, hoạt động nặng nề, lượng Prôtêin thu vào ít, cơ thể tiêu hao nhiều, như vậy, sẽ ảnh hưởng tới sự phát dục của đại não thai nhi. Vào những đợt rét dữ của mùa đông, chị em có thai phần lớn hoạt động trong nhà, lượng không khí trong lành "tươi mát" ít, cơ hội nhiễm bệnh tăng lên, dễ bị cảm mạo làm ảnh hưởng tới thai nhi.

- Xét về các ngày trong tháng thì: ngày rằm mỗi tháng âm lịch không nên thụ thai. Ngày đó, trăng tròn, lực hấp dẫn của mặt trăng ảnh hưởng lớn nhất tới địa cầu, rất dễ làm tình cảm con người bị xao động, làm ảnh hưởng tới quá trình phát dục để chín của tế bào tinh trùng và tế bào trứng.

- Những hôm trời sấm sét đùng đùng không nên thụ thai. Vì dòng điện của sét có thể sinh ra tia X cực mạnh, sẽ làm biến dạng nhiễm sắc thể của tế bào sinh dục.

- Trên đường lữ hành không nên thụ thai. Bởi vì sinh hoạt vào thời này không có qui luật, ăn uống không điều độ, ngủ không đủ lượng thời gian cần thiết, thân thể mệt mỏi, rất dễ gây ra đẻ non, xảy thai.

- Sau khi đẻ non, xảy thai hay nạo, hút thai non không nên thụ thai. Nếu thụ thai vào lúc đó rất dễ làm xảy thai, đẻ non tiếp.

- Sau khi uống rượu và hút thuốc không nên thụ thai. Thuốc lá và rượu ảnh hưởng rất mạnh tới hoạt động của tế bào tinh trùng và trứng, có thể làm biến dạng thai nhi.

- Hai bên nam nữ mà ốm hay có bệnh thì không nên thụ thai vào lúc ấy. Khi cơ thể không khỏe thì tế bào tinh trùng và trứng cũng không khỏe, nếu thụ thai vào lúc ấy sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát dục của thai nhi.

- Sau khi ngừng không dùng thuốc tránh thai không được lập tức thụ thai ngay.

6. PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHỨNG THỤ THAI MÃI MÀ KHÔNG CÓ THAI (VÔ SINH) BẰNG ĂN UỐNG

- Bạn chuẩn bị cho 150 gam sơn dược sống, đem rửa sạch, hấp chín, bỏ vỏ, cho vào bát, cho thêm đường trắng, bột hồ tiêu, trộn cho đều, vo thành nhân. Dùng 250 gam bột gạo nếp làm áo ngoài, bọc lấy nhân sơn dược thành những viên tròn tròn, đem luộc cho chín để ăn. Bài thuốc này có công hiệu bổ thận, nhuận âm, nam giới thường xuyên ăn sẽ chữa được các chứng thận hư, thận hàn, ít tinh trùng.

7. CÁCH CHỮA BỆNH VÔ SINH BẰNG SUỐI NƯỚC NÓNG

Vô sinh là một căn bệnh mà nguyên nhân gây bệnh rất phức tạp, rất khó chữa. Mấy năm gần đây, một bác sĩ phụ khoa Italia đã đưa ra một phương pháp chữa bệnh này rất hay: cho chị em mắc bệnh vô sinh tới tắm ở suối nước nóng, kết quả thu được rất đáng mừng.

Người ta đã tổ chức đợt đầu tiên gồm 20 chị em bị mắc chứng vô sinh vô phương cứu chữa tới tắm ở một suối nước nóng. Sau đó chỉ 2 tháng kết quả đã có 8 chị em đã khôi phục được năng lực sinh dục và đã có thai.

Theo nghiên cứu, trong suối nước nóng có một lượng lớn các chất khoáng vật, có ảnh hưởng tốt tới hệ thống bài tiết bên trong và quá trình trao đổi nhất của cơ thể, có thể khôi phục lại được chức năng sản trứng của buồng trứng, hơn nữa, nhiệt độ cơ thể sẽ làm cho tuần hoàn máu của cơ thể nhanh hơn, ống dẫn trứng mở rộng hơn, làm cho trứng đến tử cung được thuận lợi để kết hợp với tinh trùng trở thành trứng được thụ tinh.

Ứng dụng phương pháp này thì mỗi ngày tắm một lần, mỗi lần khoảng một nửa tiếng. Thông thường, phải kiên trì liền trong 2-3 tháng mới có kết quả.

8. PHƯƠNG PHÁP GIẢM NÔN KHI CÓ THAI

Nôn là hiện tượng thường thấy khi chị em mang bầu. Nếu tuân thủ theo cách dưới đây sẽ giảm nhẹ hiện tượng này:

- Thời gian mang bầu cần ăn nhiều bữa lên và giảm lượng ăn mỗi lần xuống, mỗi ngày ăn làm 4-6 buổi.

- Khi ăn cơm không nên chan canh, hoặc giảm lượng canh chan tới mức tối thiểu.

- Thực đơn trong thời gian mang thai cần thanh đạm, nên ăn nhiều một số loại cá, thịt và rau tươi có hàm lượng Prôtêin cao. Không được ăn đồ ăn quá nhiều mỡ.

- Vào buổi sớm, lúc trở dậy sau một đêm là thời gian chị em có thai rất dễ bị nôn. Lúc đó, trước khi trở dậy, nên ăn một ít bánh bích qui, khoảng 10 giờ sau

mới dời khỏi giường. Như vậy sẽ làm cho độ chua dịch vị giảm xuống, giảm bớt, kích thích đối với niêm mạc, hiện tượng nôn sẽ giảm đi.

- Trong thời gian có mang, vợ chồng cần tránh cãi lộn, khục khặc với nhau. Cần phải tránh hơi thuốc lào, thuốc lá, để tránh bị kích thích, giảm nhẹ nôn.

9. PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHỨNG NÔN TRONG THỜI KÌ MANG THAI BẰNG ĂN UỐNG

Nôn là một hiện tượng bệnh lí bình thường với chị em có thai, nhưng nếu như nôn quá nhiều, quá dữ dội sẽ ảnh hưởng lớn tới sức khỏe của người mẹ và thai nhi. Vì vậy, bạn nên tham khảo mấy phương pháp chữa bệnh này bằng ăn uống dưới đây.

- Bạn chuẩn bị cho 25g gừng sống, 100g mã thầy (Heleocharis plantaginea), cùng băm nát đem nấu lên, chắt lấy nước mà uống, 20g vỏ bòng đem nấu đặc, chắt lấy nước mà uống.

- Bạn chuẩn bị cho 250g gạo nếp, 50g nước gừng sống, cho vào rang cùng cho tới khi gạo nếp nổ lốp đốp, đổ ra nghiền thành bột. Mỗi lần 25g, pha với nước sôi mà uống, mỗi ngày uống 2 lần.

- Bạn chuẩn bị cho một nửa cốc nước ngó sen, một nửa cốc nước nho, trộn đều vào nhau mà uống.

- Gừng tươi đem rửa sạch, thái miếng, lấy dấm ngâm tẩm 1 ngày đêm. Khi nào dùng thì lấy ra 3 miếng, thêm một lượng đường đỏ vừa đủ, rót nước sôi vào, để ngấm trong vài phút, dùng uống thường xuyên thay trà.

10. PHƯƠNG PHÁP THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH PHÁT DỤC CỦA THAI NHI

Y học hiện đại đã chỉ ra rằng: cơ thể người trong quá trình sinh trưởng, ngoài Prôtêin, đường, mỡ và các loại chất khoáng vật còn cần nguyên tố vi lượng, đặc biệt là nguyên tố vi lượng Kẽm (Zn). Nếu cơ thể người mẹ trong thời kì mang thai mà bị thiếu kẽm thì độ cao và trọng lượng cơ thể của thai nhi sẽ thấp hơn so với tiêu chuẩn bình thường. Trẻ con hấp thụ kẽm không đủ lượng thì sự sinh trưởng của nó cũng sẽ không tốt. Chè là một đồ uống có chứa nhiều chất khoáng vật như Kali, Canxi, Phốtpho, Đồng và nguyên tố vi lượng kẽm. Mỗi gam chè hương (ướp hoa) trung bình có chứa khoảng 73 microramme Kẽm, mỗi ngày uống 9g chè, sẽ đáp ứng được 50% lượng kẽm cơ thể cần.

Giáo sư Sâm Nhất Lang và tổ nghiên cứu do ông phụ trách thuộc Phòng nghiên cứu - giáo dục về phụ sản của một trường đại học ở Nhật Bản, qua một quá trình nghiên cứu và thí nghiệm lâm sàng bền bỉ đã đi đến kết luận: chị em trong thời kì mang bầu, mỗi ngày nên uống 2-3 cốc nước, chiều cao và thể trọng của thai nhi sẽ cao hơn so với tiêu chuẩn bình thường. Do đó, các nhà nghiên cứu khuyên chị em mang bầu nên uống một lượng nước chè vừa phải; ngay trẻ nhỏ sinh trưởng kém cũng có thể cho chúng uống nước chè nhạt với lượng vừa phải. Có nhiều người cho rằng trong chè có chứa Caphêin, uống chè sẽ có ảnh hưởng xấu tới sự phát dục của thai nhi và trẻ nhỏ, đó là một sai lầm. Hàm lượng Caphêin trong chè chỉ chiếm khoảng 3%, mà nó lại trộn lẫn với các chất khác trong chè, sau khoảng 3 tiếng đồng hồ sẽ được bài tiết toàn bộ ra khỏi cơ thể, không gây lên bất cứ tác dụng phụ nào.

11. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ CHỨNG CONG RÃO TĨNH MẠCH Ở CHỊ EM MANG THAI

Rất nhiều chị em mang bầu gần tới ngày sinh nở bị mắc chứng cong rão tĩnh mạch chi trước, theo thống kê thì số này chiếm khoảng 15% trong số chị em mang bầu. Nguyên nhân dẫn tới chứng bệnh này là do tử cung của chị em lúc đó bành

ra gây sức ép tới quá trình tuần hoàn máu của tĩnh mạch, làm cho van tĩnh mạch chi dưới do luôn phải cản dòng máu chảy ngược mà dần dần bị tổn hại, làm cho bộ phận yếu giòn của tĩnh mạch nở rộng ra.

Khi bị chứng cong rão tĩnh mạch, chị em phải hạn chế đứng và hoạt động tới mức tối đa, tránh bị mắc thêm chứng bí đại tiện để làm giảm "gánh nặng" cho tĩnh mạch chi dưới. Thứ nữa, từ tháng mang bầu thứ 7 trở đi, cần phải thường xuyên xoa bóp bắp chân, mỗi ngày xoa bóp 2 lần vào buổi sớm vào buổi tối. Ngoài ra, trước ngày lên bàn đẻ một tháng, mỗi ngày nằm thư dãn trên giường 2 lần vào buổi sáng và buổi chiều, nhớ kê cao 2 chân, mỗi lần khoảng 2 tiếng. Làm như thế sẽ cải thiện được sự tuần hoàn máu ở chi dưới, làm giảm nhẹ tình trạng cong rão của tĩnh mạch.

12. CHỊ EM MANG BẦU CẦN PHÒNG BỆNH VỀ RĂNG

Mang bầu tới tháng thứ 3 hoặc tới trước ngày đẻ, chị em thường xuất hiện chứng sưng tấy lợi, trong y học gọi đó là "viêm lợi khi mang bầu".

Nguyên nhân dẫn tới chứng này là do trong thời gian đó thai nhi cần hấp thụ Canxi từ trong cơ thể của mẹ và những chất dinh dưỡng khác. Mà cơ thể người mẹ do mang bầu cũng phát sinh những biến đổi về sinh lí, như khẩu vị ăn, thời gian ăn uống không theo qui luật... Nếu như lúc ấy không chú ý tới việc vệ sinh khoang miệng, mầm bệnh đã có sẵn trong khoang miệng sẽ nặng hơn.

Vì thế, trong thời gian mang bầu, chị em phải luôn giữ sạch cho khoang miệng, chú ý đánh răng, súc miệng sau khi ăn, tích cực vệ sinh những vật kích thích có sẵn trong khoang miệng, như vôi răng, cáu răng và những răng già không vệ sinh (nếu có), răng sâu. Chỉ có làm như thế mới có thể ngăn được sự phát triển của sâu răng.

13. PHƯƠNG PHÁP PHÒNG ĐẺ NON

Gần đây, các nhà khoa học Hoa Kì đã phát hiện ra rằng: để phòng khả năng đẻ non, khi mang bầu, chị em nên ăn nhiều đồ ăn có chứa nhiều Vitamin B[11] như gan, lạc, rau chân vịt, cải bắp.

14. PHƯƠNG PHÁP ĂN UỐNG KHI CÓ TRIỆU CHỨNG CỦA SẢY THAI

Triệu chứng sảy thai: đau dữ dội phần bụng dưới, tê mỏi thắt lưng và âm đạo rỉ máu. Trong điều trị, người mẹ cần phải tránh được sự tuần hoàn máu ở chi dưới, làm giảm nhẹ tình trạng cong rão của tĩnh mạch. Khi ấy người mẹ phải tránh lao động chân tay, nằm thư dãn trên giường, đồng thời phải sử dụng các bài thuốc bằng ăn uống theo giới thiệu dưới đây:

- Bạn chuẩn bị cho 100g dầu vừng, 200g mật ong, cho riêng ra hai cái chảo nhỏ, đặt lên bếp đun nhỏ lửa cho tới sôi thì tắt lửa, để nguội. Sau đó, đem hai thứ hòa vào nhau. Một ngày uống hai lần, mỗi lần dùng một thìa canh.

- Bạn chuẩn bị 5 cái lòng đỏ trứng gà, 50ml rượu gạo, nước vừa đủ, trộn lẫn vào nhau cho đều, có thể thêm vào một ít muối ăn, cho vào xoong hầm cách thủy khoảng 1 giờ. Ăn một lần hết hoặc chia làm hai lần.

- Bạn chuẩn bị cho 30g đậu đen, 60g gạo nếp đem vo sạch, cho vào nồi đất, thêm một ít nước, dùng lửa nhỏ nấu thành cháo để ăn.

15. PHƯƠNG PHÁP PHÒNG CHỨNG ỨNG NƯỚC TRƯỚC KHI ĐẺ

- Ăn ít muối. Có thể sử dụng nước chanh hoặc hương liệu làm gia vị cho đồ ăn.

- Tránh uống đồ uống có chứa cồn.

- Cần ăn ít đồ ăn có nhiều mỡ vì mỡ sẽ làm tăng sự tích tụ và hấp thụ nước.

16. PHƯƠNG PHÁP TRỊ CHỨNG ÚNG NƯỚC TRƯỚC KHI ĐẺ BẰNG ĂN UỐNG

Bạn chuẩn bị 100g đậu đỏ, 100g đậu xanh, 100g đậu đen, vo sạch rồi đổ vào xoong, cho nước vào, đem nấu lên, sau đó cho thêm một ít đường trắng. Đậu đỏ lợi thủy, đậu xanh tiêu úng, đậu đen chống gió, chống nước, 3 thứ đậu đó đem nấu cùng làm đồ uống rất có lợi cho sức khỏe và có tác dụng tốt trị chứng úng nước.

17. PHƯƠNG PHÁP BỒI DƯỠNG TRONG THỜI GIAN Ở CỮ

- Trong thời gian ở cữ, bà mẹ cần phải được chăm chút, bồi bổ cẩn thận và đúng phương pháp vì đã mang thai trong một thời gian khá dài, bị mất máu khi sinh nở, thể lực tổn hao, lại phải cho con bú.

Rất nhiều ông chồng chăm vợ đẻ, cho vợ ăn nhiều mỗi ngày (mỗi ngày ăn hơn 250g đường, mấy chục qủa trứng gà) và ngày nào cũng chỉ có trứng gà luộc hay đường. Cách chăm ấy tưởng hay nhưng thật ra là không khoa học.

Với người lớn, lượng Prôtêin cần cho mỗi ngày là khoảng 100g (khoảng 3 quả trứng gà); với bà đẻ thì tăng hơn một chút - 150g (khoảng 5 quả trứng gà). Theo nghiên cứu, nếu mỗi ngày, một người ăn 40 quả trứng gà thì lượng Prôtêin mà cơ thể tiếp nhận được cũng chỉ bằng với người ăn 3 quả. Ăn quá nhiều trứng, không chỉ lãng phí, ảnh hưởng tới tiêu hóa, thậm chí chúng ta đã biết, cuối thế chiến lần thứ 2, 200 tù nhân sau khi được phóng thích, do đói khát lâu ngày họ đã ăn thả phanh trứng gà trong một bàn tiệc. Vài tiếng sau tất cả đã chết gục ngay trên bàn tiệc, chỉ có nhân viên bồi bàn là không hề gì. Giới y học đã tìm ra nguyên nhân của cái chết hàng loạt trên: các tù nhân đã bị trúng độc do Amôniắc. Nếu như các bà đẻ trong thời gian ngắn mà hấp thụ một lượng Prôtêin quá nhiều, sẽ rất dễ mắc bệnh mãn tính về thận và gan. Nếu trước khị đẻ bị đói lâu ngày thì gan sẽ phân giải khó khăn chất Amôniắc do Prôtêin phân giải mà sinh ra, thận cũng khó bài tiết được đủ lượng Urê cần thiết, do đó mà nồng độ Amôniắc tăng cao, sẽ dẫn tới làm cho tổ chức não bị tổn thương.

- Bà đẻ trong thời gian ở cữ ăn đường đỏ, đó là tập quán truyền thống của người Trung Quốc. Về mặt y học, tập quán đó không phản khoa học, vì trong nó chứa nhiều chất dinh dưỡng như sắt, canxi, carôtin... rất cần thiết cho cơ thể sản phụ, ngoài ra lại còn tác dụng lợi tiểu, tránh được úng đái. Nhưng sử dụng đường đó cũng cần tuân thủ theo cách sử dụng khoa học mới tránh được các tác dụng phụ. Trong thời gian từ khi đẻ tới 10 ngày sau ăn đường đỏ là rất thích hợp, có lợi cho việc bài tiết nước ối. Nhưng sau ngày thứ 10 nếu vẫn tiếp tục ăn đường đỏ thì sẽ làm tăng lượng nước ối, bất lợi đối với quá trình khôi phục sức khỏe người mẹ. Đồng thời, cũng không được ăn quá nhiều đường đỏ, nếu không sẽ dễ làm giảm cảm giác thèm ăn. Ngoài ra, đường đỏ cần phải chưng chín bằng cách thủy, qua tiêu độc bằng nhiệt độ cao mới sử dụng, nếu không sẽ rất dễ gây bệnh đi tướt..

18. ĐỒ BỒI BỔ ĐẶC BIỆT CHO SẢN PHỤ SAU KHI ĐẺ

Long nhãn hay quế viên là một vị thuốc hay trong Đông y, tính chất trung bình, vị ngọt, vô độc. Nó có tác dụng bổ tim, bổ tì, dưỡng huyết, an thần, là đồ tẩm bổ khí huyết rất tốt cho sản phụ.

Sữa mẹ là do máu hóa sinh ra. Long nhãn vừa có thể bổ khí cho tì vị, vừa có thể bổ huyết, ăn long nhãn tự nhiên sữa sẽ nhiều lên, cổ nhân có câu "thực bổ bất như thần bổ" (thực bổ không bằng thần bổ). Long nhãn còn có tác dụng an thần, nâng sức cho tinh thần sản phụ, khôi phục não lực.

Giới y học qua nghiên cứu kĩ lưỡng đã cho thấy trong long nhãn có chứa đường Glucô, đường Sắccarôda, axít táctríc, Prôtêin, mỡ và Vitamin A, Vitamin B.

Cách dùng như sau: Đem sắc với nước, mỗi lần dùng từ 6-15g. Có thể thêm đường sao thành cao; hoặc cũng có thể cho thêm gạo nếp, đường đỏ, nấu thành cháo đặc mà ăn. Nhưng người tiêu hóa không tốt, rêu lưỡi dầy thì không được dùng.

19. PHƯƠNG PHÁP ĂN UỐNG GIÚP LỢI SỮA CHO SẢN PHỤ

- Đem móng giò lợn hầm hoặc luộc, ăn vừa phải.

- Bạn chuẩn bị cho 60g nhân lạc, 60g đậu vàng, 2 cái móng giò lợn. Đem đổ cả vào xoong hầm chín, chia làm 2 lần để ăn vào buổi sớm và buổi tối, dùng liền trong 3 ngày.

- Bạn mua một con cá diếc ngon, đổ nước vào đem nấu lên, chỉ cho ít nước để được một thứ canh sền sệt, sau cho thêm một ít rau cải, rau mùi, càrốt và một ít muối ăn, đun sôi tiếp rồi bỏ xuống ăn.

- Bạn chuẩn bị cho 3 quả trứng gà, 250g ngó sen tươi, cho thêm nước, đem luộc chín. Sau đó, bắc xoong xuống, đập trứng ra, khuấy đều mà ăn, dùng liền 2 - 5 ngày.

- Lấy 250g đậu đỏ, đem nấu lên, gạn bỏ phần nước đặc sền sệt từ thứ cháo đậu ấy mà uống. Mỗi ngày dùng 2 lần vào buổi sáng và buổi tối, dùng liền 3 - 4 ngày, sữa sẽ rất nhiều.

- Có thể nấu các loại cháo đậu đỏ với đường đỏ, vừng với gạo tẻ mà ăn.

- Bạn chuẩn bị cho 25g lạc nhân, đem giã nát, lại lấy một bát rượu cái đem đun nóng lên, rồi cho lạc nhân vào đảo đều cùng rượu cái. Dùng để ăn rất bổ sữa.

- Bạn lấy 15g lạc nhân, dùng một bát tương đậu đã đun nóng đổ vào mà ăn.

Xin chú ý: sau khi sinh con 10 - 15 ngày, sản phụ mới dùng các phương pháp bổ sữa trên. Bởi vì sản phụ vừa sinh nở xong, máu trong tĩnh mạch buồng vú lưu thông còn kém, tuyến sữa chưa thông suốt, nếu như ăn những đồ ăn nhiều chất Prôtêin, lúc này mỡ sẽ dễ làm sữa tắc trong ống dẫn, làm cho buồng vú cứng lại, tuyến hạch ở vùng dưới nách sưng to ra, dẫn tới chứng viêm tuyến vú cấp tính. Ngoài ra, sau khi sinh con, người mẹ rất mệt mỏi, lực tiêu hóa yếu, nếu ăn ngay những đồ ăn có chứa lượng Prôtêin và mỡ quá cao, tất nhiên sẽ lại tăng gánh nặng cho dạ dày, dễ dẫn tới bệnh hậu sản.

20. MẤY PHƯƠNG PHÁP LỢI SỮA

- Bạn chuẩn bị cho 12g giun đất, rửa sạch rồi cho vào luộc, bỏ bã, dùng nước luộc cho thêm mì sợi, nấu lên mà ăn.

Có thể bắt cho 5-10 con giun đất sống (chọn loài cổ trắng) mổ ruột, rửa sạch, lại dùng rượu bóp qua, cắt thành những miếng dài độ 3 cm, cho vào nấu với mì sợi mà ăn.

- Bạn mua một con cá ngon, rửa sạch, cho vào xoong, nấu canh, không cho mỡ muối, khi chín tới cho ít thông thảo (Tetrapanax papyrifera) nấu thành canh cá thông thảo mà ăn.

- Vitamin E là một chất dinh dưỡng mà cơ thể không thể thiếu được. Một nhóm nghiên cứu y học Hoa Kỳ đã thử dùng Vitamin E để trị chứng thiếu sữa cho 30 bà mẹ, mỗi lần uống 200mg, mỗi ngày 2 lần, uống liền 55 ngay, tới ngày thứ 6 thì 27 bà mẹ đã có kết quả: lượng sữa tăng rõ rệt, có người còn ứa ra ngoài do lượng sữa quá đầy. Hơn nữa, sử dụng một lượng lớn Vitamin E trong một thời gian ngắn không có tác dụng phụ với người mẹ và cháu nhỏ.

21. CÁCH THÔNG VÚ BẰNG XÔNG HÀNH

Sau khi sinh con 3-4 ngày, sản phụ thường xuất hiện chứng trương vú. Nếu không kịp thời chữa trị, sữa sẽ ứ trong

buồng vú, đau bụng dữ dội, và nóng hầm hập toàn thân, thậm chí còn dẫn tới chứng viêm tuyến vú.

Dùng hành để xông thông vú là một phương pháp đơn giản mà hữu hiệu. Bạn chuẩn bị cho 100-200g hành, cắt thành những đoạn dài 3-5 cm, cho vào một cái ca tráng men cỡ to, sau đó, cho thêm vào 400-500g nước sôi, lợi dụng khí nóng bốc lên để xông hai vú khoảng 10 - 15 phút, lúc sau nước sữa sẽ tự nhỏ ra. Nếu buồng vú bị cứng đau thì hãy dùng cọng hành sau khi đã xông xoa lên chỗ cứng đau, chỗ ấy sẽ dần dần tản ra.

22. MẤY PHƯƠNG PHÁP NGẮT SỮA

Sản phụ trong thời gian cho con bú, vì một lí do nào đó muốn ngắt sữa, có thể tham khảo một số phương pháp đơn giản dưới đây:

- Bạn chuẩn bị 50-100g mạch nha, rồi rang lên, sắc với nước mà uống, mỗi ngày một thang, uống liền trong 3 ngày.

- Bạn lấy 200g Vitamin B6, mỗi ngày uống 3 lần, uống liền trong 3 ngày.

- Bạn chuẩn bị 0,4g hoa tiêu khô sống (14 - 16 hạt) uống một lần hết, mỗi ngày 3 lần, uống 3 - 4 lần là được.

Dân gian thường dùng phương pháp sau: lấy 9 - 15g hoa tiêu tươi, dùng 400g nước lạnh ngâm, sau đó sắc thành 200g nước hoa tiêu, cho thêm 30g đường đỏ mà uống. Mỗi ngày một lần, thông thường dùng 2 lần là có kết quả. Phương pháp này đơn giản, công hiệu và không có tác dụng phụ nào cả.

23. PHƯƠNG PHÁP TRỊ NGOÀI ĐỐI VỚI CHỨNG VIÊN TUYẾN VÚ

Chứng viêm tuyến vú thường xuất hiện trong thời gian ở cữ, sau ngày sinh con 1 - 2 tháng. Do đầu vú bị tổn thương và nước vú chứa đầy vi khuẩn tấn công làm cho buồng vú tấy đỏ từng khoảng, đau tức. bạn có thể dùng 50g bột đậu đỏ, 20g bột rau kim châm, 5g băng phiến, cho thêm một ít dấm và đảo đều thành dạng sền sệt, cho vào đồ đựng đợi sử dụng.

Cách dùng: Mỗi ngày bôi ngoài 2 lần (trước khi bôi lần 2, lau sạch lần 1), dùng mấy ngay sẽ khỏi hẳn hoặc đỡ nhiều.

NGŨ QUAN KHOA

1. PHÒNG TRỊ BỆNH VỀ MẮT

Mấy năm gần đây, có rất nhiều nữ thanh niên bị mắc chứng cận thị, sau khi đeo hoa tai bệnh dần dần giảm đi. Y học Trung Hoa cho rằng loa tai có quan hệ đối ứng mang tính sinh lí với khí quan nội tạng trong cơ thể người, khi khí quan nội tạng có bệnh thì trên loa tai sẽ xuất hiện những điểm mẫn cảm của bộ vị tương ứng, những điểm mẫn cảm này là huyệt vị của khí quan nội tạng phản ánh, trong đó, trên dái tai có 7 huyệt vị. Thông thường thì huyệt vị mà hoa tai xiên vào loa tai thành lỗ xâu nằm chính giữa dái tai, và đó là huyệt vị của mắt. Sau khi đeo hoa tai, hoa tai sẽ kích thích thường xuyên tới huyệt vị mắt, có tác dụng như phép châm cứu; nó sẽ kích thích, hưng phấn kinh lạc, điều chỉnh cân bằng thị lực. Các nhà y học cho rằng: đeo hoa tai không chỉ phòng trị được bệnh về mắt mà còn có tác dụng nhất định với việc giữ gìn thị lực.

2. PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH HIẾNG MẮT

Nếu như một mắt bị mắc chứng hiếng thì có thể mỗi ngày chịu khó che mắt lành lại, còn mắt bị hư thì nhìn vào ti vi đang có chương trình khoảng 10 phút. Kiên trì như vậy liền một tuần, có thể đưa tới những chuyển biến rõ rệt về thị lực của mắt hư.

Đó là vì kết cấu của hình trên ti-vi và những dải tổ chức nên hình ti-vi luôn luôn nhấp nháy sẽ làm cho mắt hoạt

động một cách hưng phấn, do đó mà chữa được bệnh hiếng mắt.

3. HAI PHƯƠNG PHÁP CHỮA LẸO MẮT

- Khi bị lẹo mắt, lúc đầu sưng đỏ sau rộp to lên, vừa đau vừa ngứa, cực kỳ khó chịu. Người bị mắc bệnh này hai bên xương sống sẽ xuất hiện vài điểm đỏ hồng nho nhỏ. Nếu bị lẹo mắt phải thì bên trái xương sống có điểm đỏ; nếu mắt trái bị thì bên phải xương sống có điểm đỏ. Số lượng điểm đỏ thường có từ 1-4 chiếc, cỡ bằng hạt vừng.

Từ sự đối ứng ấy, phương pháp chữa lẹo mắt như sau: trước hết, tiêu độc cho kim, châm vào điểm đỏ ở bên cạnh xương sống, sau đó, dùng kim chấm phá điểm đỏ đi, khều ra một ít máu. Làm như vậy, lẹo mắt sẽ tự nhiên xẹp xuống dần. Phương pháp này rất tiết kiệm, đơn giản và hiệu nghiệm.

- Khi lẹo vừa mới sưng lên, chỉ cần lấy ngón tay trỏ ấn vào đuôi mắt bị lẹo rồi day day kéo về phía loa tai, làm cho mí mắt bị lẹo có cảm giác giật giật là được. Làm đi làm lại như vậy nhiều lần, sang ngày thứ hai sẽ khỏi.

4. HAI PHƯƠNG PHÁP BẢO VỆ MẮT

- Mắt ta thích lạnh mà sợ nhiệt, nếu tâm hỏa can hỏa quá thịnh, mắt sẽ bị các chứng đùn đẩy rỉ, phát khô, sưng đỏ, nổi vằn máu. Thường xuyên dùng nước lạnh trong các dòng chảy để rửa mặt có thể giảm được nhiều bệnh về mắt, bảo vệ thị lực, tăng cường sức đề kháng của mắt với tật bệnh. Phương pháp này đặc biệt hữu hiệu với bệnh nhân mắc các chứng đỏ mắt, khô mắt, mờ mắt, mắt hột.

- Thực tiễn đã chứng minh, dùng nước chè để xông mắt sẽ rất hay cho việc khôi phục thị lực, gìn giữ mắt. Phương pháp là: bạn đem đặt cốc nước chè vừa mới pha xong lên trên bàn, dùng các ngón tay che he hé lên miệng cốc để phòng khí nóng sẽ bay đi quá nhanh, rồi hé mắt trên miệng cốc để hơi nóng bốc lên xông cho mắt. Khi thấy mắt bị quá nóng không sao chịu được thì có thể nghỉ một tí. Thời gian xông cần phải ít nhất là 10 phút. Hãy kiên trì xông như vậy thường xuyên, mỗi ngày chỉ ít là một lần.

Theo nghiên cứu, trong chè có chứa non 400 thành phần hóa học các loại như: ca-phê-in, ta-nanh, vi-ta-min... Thông qua sự truyền dẫn của nước xông, các thành phần hóa học này sẽ có tác động điều tiết với toàn bộ thành phần cấu tạo của mắt, làm mắt được vệ sinh và tăng cường thị lực.

5. CÁCH "TẬP THỂ DỤC" CHO MẮT

Nếu do nhìn lâu mắt bị mỏi, thị lực dần suy giảm, bạn có thể tự mình luyện tập bài "thể dục" cho mắt theo hướng dẫn dưới đây (Phương pháp này tác giả là các giáo sư nhãn khoa của trường đại học Indian - Hoa Kỳ):

Khi tự cảm thấy bị mỏi mệt, bạn hãy lấy mực vẽ một đường dài hay một chấm lên ngón tay cái, lấy đó làm đối tượng để tập trung thị lực. Mắt nhìn về phía trước, giang rộng hai cánh tay cho ngang vai, duỗi tay đến cỡ sao cho mắt liếc không thấy nữa. Sau đó, bạn hãy đảo nhanh từ ngón tay cái bên trái sang ngón tay cái bên phải. Làm như vậy 10 lần. Tiếp theo, dang 2 cánh tay về phía trước, 2 cánh tay cách nhau 46 cm, lại đảo mắt nhìn từ ngón tay nọ sang ngón tay kia, làm như vậy 10 lần. Làm theo phương pháp này trong thời gian dài một cách thường xuyên, đều đặn sẽ cải thiện được quá trình tuần hoàn huyết dịch của mắt, sẽ có tác dụng bảo vệ thị lực.

6. CÁCH TRỪ ĐẤT CÁT BAY VÀO MẮT

- Nếu không may để cho đất cát bay vào mắt, bạn chớ vội vàng dùng tay day day mắt, nếu không sẽ làm hại tới nhãn cầu. Bạn hãy chuẩn bị cho một chậu đầy

ăm ắp nước sạch, ngâm một nửa trên của mặt vào nước, sau đó mở mắt - nhắm mắt lại nhiều lần, đất cát sẽ tự nhiên rơi vào nước.

- Đang đi xe hay cuốc bộ trên đường, đột nhiên bị một vật lạ bay vào trong mắt; lúc đó, bạn chớ vội vàng dùng tay day mắt, mà có thể dùng hết sức ho lên mấy tiếng, sẽ tự nhiên cảm thấy vật lạ tiêu tan mất.

Nếu phương pháp trên vô hiệu, bạn banh mí mắt ra thấy vật lạ bám trên giác mạc thì có thể nhổ một chiếc tóc trên đầu, gập đôi lại. Một tay banh mắt, một tay dùng chiếc tóc gập đôi trên gạt vật lạ ra, lúc đó nước mắt sẽ chảy ứa ra mang theo cả vật lạ.

7. CÁCH TRỪ VÔI BAY VÀO MẮT

Bị vôi bay vào mắt bạn sẽ cảm thấy cay và nóng khó chịu, chỉ cần nhỏ vào một ít nước đường, bạn sẽ cảm thấy dễ chịu ngay thôi.

8. CÁCH TRỪ NƯỚC ỚT VÀO MẮT

Đầu bếp hay người nấu cơm trong gia đình khi thái ớt sẽ rất dễ bị nước ớt bám vào mắt, khi ấy cay - nóng rất khó chịu. Gặp trường hợp ấy, bạn chớ vội vàng dùng tay hay khăn mặt mà day day. Hãy đừng đảo mắt mà làm chuyển động nhãn cầu, mà mau chóng lấy một ít muối ăn (tốt nhất là dùng muối tinh hoặc một ít nước mắm) cho vào đầu lưỡi, nhắm mắt lại, đợi hơn mười giây sau sẽ thấy đau - cay giảm hẳn thôi.

9. CÁCH TRỪ NHỮNG CON TRÙNG NHỎ BAY VÀO TAI

Vào mùa thu và mùa hè, côn trùng sinh sôi nảy nở rất nhiều, nhiều khi đang đi hay làm gì đó bạn bị một con trùng nhỏ bay vào tai, làm bạn rất khó chịu. Lúc ấy, bạn chớ có dùng tay mà móc con trùng, rất dễ để nó bay hẳn vào bên trong, nếu thế thì phiền lắm.

Bạn hãy cứ để nguyên trạng, đến chỗ phòng tối bật vài que diêm hoặc dùng đèn pin soi vào lỗ tai có con trùng nằm trong đó. Con trùng thấy có ánh sáng sẽ bay ra.

Bạn cũng có thể dùng dầu ăn hay cồn 70% nhỏ 1-2 giọt vào tai, con trùng sẽ chết, sau đó thì dùng nhíp con gắp xác trùng ra.

10. CÁCH XỬ LÍ KHI NƯỚC VÀO TAI

Khi tắm hay bơi ngoài sông hồ chẳng may bị nước vào tai. Bạn hãy làm theo cách sau: lại nhỏ vào tai 1-2 giọt nước nữa, sau đó nghiêng tai, nhảy vài cái, nước sẽ tự nhiên chảy ra.

11. CÁCH XỬ LÍ KHI XOANG MŨI CHẢY MÁU

Niêm mạc xoang mũi có rất nhiều huyết quản li ti, bản thân niêm mạc mũi là chỗ rất dễ xuất huyết. Tới mùa đông, khí hậu khô hanh, nhiệt độ trong phòng tương đối cao, người ta lại thường xuyên làm việc trong nhà, do đó sẽ làm cho niêm mạc mũi phát khô, nứt ra, xuất huyết. Xuất huyết mũi vốn là bệnh vặt, nhưng nếu không biết cách cấp cứu kịp thời cũng sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe cơ thể, thậm chí còn nguy tới tính mạng.

Nếu như thường xuyên bị chảy máu mũi, có thể là do bệnh toàn thân gây nên, cần phải tới bác sĩ khám nghiệm để có phương pháp điều trị thích hợp. Dưới đây xin giới thiệu vài cách xử lí đơn giản khi có hiện tượng máu mũi chảy:

- *Bóp mũi để ngăn máu chảy:* bạn dùng ngón tay cái và ngón tay trỏ của bàn tay phải bóp chặt 2 cánh mũi, đầu dốc xuống phía sau gáy (tức là ngửa cổ lên), thở hít bằng miệng, để cho máu trong xoang mũi kết cục lại, thường chỉ sau 10 phút là dứt.

- *Phương pháp buộc ngón tay:* bạn dùng một cái dây nhỏ chắc hay một đoạn dây cao su buộc chặt xuống phần gốc ngón tay giữa, máu sẽ ngừng chảy ngay. Nếu lỗ mũi bên trái chảy máu thì buộc dây vào ngón tay giữa bàn tay bên phải, nếu lỗ mũi bên phải thì buộc ngón tay

bên trái. Nếu cả hai lỗ đều ra máu thì buộc cả hai ngón tay của hai tay. Nhớ là không được buột quá chặt, sau khoảng 10 phút là có thể tháo dây ra.

- *Phương pháp nút mũi bằng bông:* bạn lấy bông sạch vê thành cục tròn, tẩm một ít Êphêđrin 1% hoặc Ađrênalin 0,1%, rồi nút vào lỗi mũi chảy máu, thường chỉ trong vài phút là dứt. Nếu trong nhà không có sẵn Êphêđrin hay Ađrênalin thì có thể dùng dầu ăn phổ thông cũng được.

- *Phương pháp ấn huyệt:* nếu lỗ mũi bên trái bị xuất huyết thì bạn dùng ngón tay giữa bàn tay trái ấn vào điểm nối cao nhất của nhánh xương gồ lên sau tai; nếu lỗ mũi bên phải bị xuất huyết thì bạn dùng ngón tay giữa của bàn tay phải ấn vào điểm nối cao nhất của nhánh xương gồ lên sau tai. Đồng thời, đầu hơi ngửa về phía sau, hô hấp bằng miệng, chỉ sau mấy giây là dứt hẳn.

- *Phương pháp thổi hơi vào tai (rúm tai):* hãy cho người bị chảy máu mũi ngồi thẳng lên, miệng há nho nhỏ, đầu hơi ngửa về sau. Người cấp cứu đứng ở bên cạnh người bệnh, dùng hai tay banh vành tai người bệnh ra, đưa mồm ngang bằng và chiếu thẳng vào phía lỗ tai, thổi liền ba hơi, cả hai tai là sáu hơi, chốc lát máu sẽ ra được cầm lại ngay. Nếu chưa được, hãy làm tiếp 1-4 lần nữa.

Phương pháp này sở dĩ cầm được máu mũi là vì, không khí thổi vào sẽ kích thích cung phản xạ thần kinh tai trong và thần kinh giao cảm, sẽ làm cho huyết quản niêm mạc mũi co lại, do đó mà máu được cầm ngay.

- *Phương pháp giơ thẳng tay lên trời:* Qua chứng minh bằng thực nghiệm cho thấy phương pháp này rất công hiệu. Phương pháp là: nếu lỗ mũi bên trái ra máu thì giơ tay bên phải, nếu lỗ mũi bên phải ra máu thì giơ tay bên trái, nếu cả hai cùng ra máu thì phải giơ cả hai tay. Khi giơ tay, yêu cầu là: thân phải đứng thẳng, tay vuông góc với mặt đất tức là kéo thành một đường hướng lên trên với thân người.

- *Phương pháp cầm máu bằng nước ngó sen:* lấy vài cái ngó sen đem giã nát, vắt ra lấy nước. Khi máu mũi chảy đem nước ấy nhỏ 2-3 giọt vào mũi, máu sẽ cầm lại được ngay. Nếu như cảm thấy mũi khô thì có thể xoa lên một ít dầu glixêrin.

- *Nước củ cải sống:* có tác dụng thanh nhiệt, nhuận táo, vì thế, nếu bạn bị chảy máu mũi có thể đem củ cải giã nát, lấy nước rồi nhỏ vào lỗ mũi. Nếu chịu khó uống kèm thêm một ít nước củ cải sống thì hiệu quả càng hay.

- Trẻ con vừa mới cai sữa, nếu ăn một ít thịt lươn có thể phòng được chứng chảy máu cam sau này.

12. MẤY PHƯƠNG PHÁP XỬ LÍ KHI NGẠT MŨI, TẮC MŨI

- *Phương pháp xông:* bạn lấy cho một vốc nõn hành củ hoặc 3-4 củ hành tây, thái vụn ra đem rắc lên, dùng hơi bốc lên để xông mũi. Cũng có thể đem dấm ăn đun sôi lên rồi hít hơi dấm bốc lên, hiệu quả đều hay.

- *Phương pháp nút lỗ mũi:* bạn lấy nõn hành cho vào lon mà giã ra, lại lấy bông sạch tẩm nước hành rồi nút bông ấy vào lỗ mũi. Cũng có thể lấy một củ tỏi cắt ra thành miếng gần bằng độ lớn của lỗ mũi, lại dùng vải phin mỏng gói lại và nút vào lỗ mũi. Cả hai cách ấy đều rất hiệu quả.

- *Phương pháp phủ nhiệt:* trước khi đi ngủ, bạn mang vải phin sạch ngâm nhúng vào nước nóng, phủ lên hai tai 10 phút, xoang mũi sẽ thông, hô hấp trở lại bình thường.

Có thể lấy khăn tay thay cho mảnh vải phin.

- *Phương pháp đổi chỗ:* phương pháp này thích hợp với trẻ nhỏ. Trẻ nhỏ khi bị tắc mũi thường khóc nhai nhải, không sao mà ru cho ngủ được. Bạn hãy bế thẳng cháu bé dậy, lúc sau nó sẽ ngủ ngon lành trên tay bạn.

PHẦN THỨ BẢY

VĂN HÓA THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY

- Ứng dụng nhân tướng học trong đời sống của người phương Đông
- Đặc trưng tính cách theo 12 con giáp
- Hiểu biết và Âm dương, Ngũ hành, Thiên can, Địa chi, Phong thuỷ
- Phép phẫu tượng (bí mật của 81 con số)
- Đoán giải tương lai của người phương Tây

VĂN HOÁ THẦN BÍ PHƯƠNG ĐÔNG

ỨNG DỤNG NHÂN TƯỚNG HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA NGƯỜI PHƯƠNG ĐÔNG

Xuất phát từ quan niệm: Có ở bên trong tất có ở bên ngoài, nhân tướng học giúp ta một cách tích cực trong việc xử thế đối với cuộc sống xã hội như:

Chọn bạn giao du, chọn "bạn đời", chọn người cộng tác làm ăn v.v... dự liệu trước được phần nào rủi ro, vững tin ở mình, ở người, hầu tránh khỏi lãng phí thời gian và tâm cơ một cách vô ích trong việc tìm một hướng đi thích hợp.

Chúng tôi xin đúc kết một cách giản lược những ứng dụng "khả hữu" của nhân tướng học trong đời sống hàng ngày theo từng chủ đề các bạn tiện tham khảo.

QUAN SÁT CÁ TÍNH BẰNG HỮU

1. Loại bằng hữu hiệp nghĩa

Loại tướng bạn bè có tính hiệp nghĩa biểu lộ ra ngoài bằng các đặc điểm sau đây:

Cặp lông mày trông có vẻ thô nhưng nhìn kỹ thấy thanh tú và oai vệ, ánh mắt sáng nhưng không lộ, nhìn người hay vật đều nhìn thẳng mục tiêu, mũi và lưỡng quyền cao thấp tương xứng với nhau, tiếng nói rõ ràng mạnh mẽ. Thấy việc phải dám làm dám nói, không sợ quyền uy, không hàm tiền bạc.

2. Loại bằng hữu khẳng khái

Đặc điểm của loại bạn bè có tính chất khẳng khái bao gồm:

Mày đẹp trán rộng, ánh mắt có vẻ cương cường nhưng không lạnh lẽo, mũi ngay thẳng và cao, phối hợp đúng cách với lưỡng quyền, tính tình độ lượng thấy việc đạo nghĩa dám bất chấp mọi nguy hiểm, về tiền bạc dám dốc hết túi giúp đỡ một cách tự nhiên mà không hối tiếc.

3. Loại bằng hữu trung hậu

Về mặt hình thức, loại bạn bè trung hậu thường có các đặc điểm:

Lông mày dài và thanh tú phối hợp với cặp mắt không bị khuyết hãm về hình thể, mục quang ôn hòa nhưng không kinh khiếp, về mặt nội tâm, kẻ đó biết rõ bạn bè có lòng tham hay biển lận mà không tổn hại trực tiếp đến mình thì sẽ làm thinh, không vạch trần thói xấu của bạn bè cho người khác biết, không cưỡng cầu, không hại người để lợi cho bản thân, đối với bạn bè gặp lỗi nhỏ thì bỏ qua, gặp lỗi lớn thì thẳng tay phản kháng.

4. Loại bằng hữu gian xảo, âm hiểm

Ngoại biểu của hạng bạn bè kể trên là cặp lông mày thô và đậm quá mức bình thường, lòng trắng có nhiều tia màu hồng hoặc đỏ, mũi gẫy lệch chuẩn, đầu méo mó, ánh mắt thường liếc xéo không nhìn

trực diện kẻ đối thoại, thích trói buộc người khác, thích nói xấu sau lưng người hoặc tọc mạch những chuyện kín của người không có liên quan tới mình.

5. Loại bằng hữu an phận thủ thường

Loại này có vẻ bề ngoài dễ nhận thấy là mũi nhỏ nhưng ngay thẳng, lưỡng quyền hẹp và thấp, nhãn cầu nhỏ không sáng, ánh mắt không dao động và ít biến thông. Miệng nhỏ, môi mỏng. Về cá tính kẻ đó không dám mạo hiểm bất kể việc gì lớn nhỏ.

6. Loại bằng hữu vô tình hoặc bạc tình

Loại này gần như toàn thể khuôn mặt đều mỏng manh. Mày thưa thớt và nhỏ; da mặt mỏng; mũi gầy, dài và gần như không có thịt; mang tai bạnh ra rất rõ (nhìn từ sau vẫn còn thấy). Về mặt tâm tướng, kẻ đó làm bất cứ điều gì chỉ biết có mình mà không biết tới người khác, hơn người chút đỉnh thì hớn hở còn thua sút thì bực dọc thịnh nộ.

7. Loại bằng hữu tính nết hồ đồ

Loại bằng hữu có tính hồ đồ là kẻ không am tường việc đời, không có chủ kiến, dễ bị người thuyết phục. Bề ngoài của tướng người như trên là lông mày mịn nhỏ, mọc lan xuống bờ mắt; xương lưỡng quyền nhỏ, thấp, lòng đen, lòng trắng không rõ ràng, ánh mắt không có thần quang; giọng nói thiếu âm lượng, bước chân thiếu ổn định. Đó là loại người không biết phân biệt xấu tốt rõ ràng.

QUAN SÁT CÁ TÍNH NGƯỜI GIÚP VIỆC

1. Tướng người ngay thẳng

Tướng tổng quát của loại người giúp việc ngay thẳng là ngũ quan đoan chính, nhất là mũi cần đặc biệt chú ý. Mũi ngay ngắn nhưng hếch hoặc chuẩn đầu như mỏ chim ưng là tướng người ngụy quân tử dù cho ngũ quan ngay thẳng.

Trong trường hợp mũi không có dạng mỏ chim, ngũ quan đoan chính ta vẫn phải dè dặt nếu chưa quan sát kỹ ánh mắt và ngôn ngữ, kẻ mà ánh mắt nhìn thẳng, ăn nói đơn giản không ba hoa rườm rà là người tâm địa ngay thẳng, thiện lương thực sự.

2. Tướng người ngu đần

Cặp lông mày đậm và lan xuống bờ mắt, mắt ngắn và nhỏ, môi vẩu, răng khấp khểnh, cử chỉ chậm lụt, cứng nhắc như cây gỗ mục, nói năng hàm hồ.

3. Tướng người ngang bướng

Các bộ vị giúp ta quan sát được tính người ngang bướng là lông mày và mắt, lông mày thô đậm và nghịch loạn hoặc xương chân mày quá cao, quá thấp; mắt lồi hoặc tròn lớn, hoặc lòng trắng hơi vàng đều là các chỉ dấu khá chính xác.

4. Tướng người háo sắc

Loại tướng háo sắc được biểu hiện ở phần ngoại biểu như tai, mắt, mục thần suy dại như người ngái ngủ hoặc ánh mắt ướt át hoặc có dạng của đào hoa nhãn, trang phục trau chuốt quá đáng, mỗi khi nhìn thấy phụ nữ có chút nhan sắc hấp dẫn thì có ánh mắt đưa đẩy, cười nói đon đả cầu thân dù rằng mới chỉ hội kiến lần đầu v.v... đều là những dấu hiệu bề ngoài của kẻ háo sắc.

5. Tướng người giao tế giỏi

Mày thanh, mắt sáng, môi mỏng răng đều, nói năng hoạt bạt, sắc mặt tươi tỉnh dễ thân cận v.v... đều là biểu hiện của người giao tế khéo léo. Loại người này có thể tốt hay xấu tùy theo mục đích mà theo đuổi. Nếu có thiện ý, không mưu cầu tư lợi, loại này sẽ giúp được việc cho thượng cấp. Trái lại nếu chỉ nhằm tư lợi sử dụng tài hoạt bát để gièm pha khéo léo bạn đồng sự, lấy lòng thượng cấp thì khi có cơ hội kẻ đó là một kẻ bạc nghĩa. Muốn phân biệt xấu tốt phải xem kỹ tác phong, quan sát ánh mắt khi đối thoại.

6. Tướng người dễ phản phúc

Dấu hiệu bề ngoài là cặp mắt lồi và đỏ, nhìn người tia mắt thường nhướng lên hoặc nhìn xuống, hay liếc xéo nhìn trộm chứ không bao giờ nhìn trực diện thượng cấp; lông mày thưa thớt - lưỡng quyền nổi ngang hoặc gồ cao không tương xứng với khuôn mặt; trán có loạn văn; sống mũi nghiêng lệch cong queo, mang tai nảy nở thất thường, tác phong giảo hoạt. Càng có nhiều đặc trưng nói trên càng dễ xét đoán. Tuy nhiên, chỉ cần một hai dấu hiệu rõ rệt cũng đủ khiến ta phải đề phòng hầu tránh hậu họa.

7. Tướng người phục tùng

Mục quang ôn hoà, mũi không lệch, quyền không cao, không ham ăn uống, du hí, không ngại khó, không bao giờ tỏ vẻ oán hận ai, đều là các dấu hiệu của sự phục tùng thượng cấp một cách ngay tình. Đây là mẫu người thừa hành lý tưởng cho các công việc thông thường.

8. Tướng người ích kỷ tư lợi

Ích kỷ và tư lợi là thiên tính của con người nhưng tướng người ích kỷ và tư lợi ở đây là loại người chỉ biết có mình, bất chấp tha nhân hậu quả. Dấu hiệu bề ngoài của kẻ đó là:

- Đi đứng thường lao đầu về phía trước, đầu cúi đầu thấp hoặc thường ngó trở lui.

- Cặp mắt trắng nhiều đen ít.

- Mũi nếu hình dạng nhỏ thì lệch, còn nếu lớn thì quặp xuống như mỏ chim ưng.

- Bình thường nếu sai việc thì tỏ ra siêng năng, ngoài mặt ra vẻ thành khẩn nếu việc đó khiến chủ nhân hay thượng cấp tin cậy thêm vào khả năng của mình.

9. Tướng người có tinh thần trách nhiệm

Đa số những người có tinh thần trách nhiệm đều có mặt mũi sáng sủa, mục quang thuộc loại "tàng nhi bất hối hoặc cương nhi bất cô" (nghĩa là mục quang sáng không qúa lộ liễu nhìn qua ánh mắt khiến người phải kính nể nhưng không gây sự úy kỵ mất cảm tình). Mũi của loại người này có thể lớn hoặc nhỏ nhưng nếu lớn thì phải cao, nếu nhỏ phải không lộ và phối hợp tương xứng với lưỡng quyền. Ngôn ngữ của loại người có tinh thần trách nhiệm là khi làm việc thì chuyên tâm, không khinh xuất, thần khí trầm ổn.

Ngược lại, kẻ làm việc (dù việc đó rất thích hợp với đương sự hoặc làm việc không bị cưỡng bách) thiếu tinh thần trách nhiệm thì lông mày thô và quăn queo, mục thần lúc nào cũng như kinh hãi, mũi và lưỡng quyền bất cân xứng (nói cách khác đi mũi cao mà lưỡng quyền thấp, mũi nhỏ thấp mà lưỡng quyền cao, rộng, tác phong lỗ mãng, cư xử thô bỉ).

10. Tướng người cơ trí, ứng biến linh hoạt

Loại người này có đặc điểm dễ nhận thấy là mi thanh, mục tú, cặp mắt sáng sủa linh hoạt, đen - trắng phân minh, sống mũi thẳng như ống trúc và không lệch lạc phối hợp thích nghi với lưỡng quyền, trán rộng và cân xứng, mục quang thuộc loại "Phát nhi bất lộ - Nộ nhi bất tranh" âm thanh trong sáng ấm cúng.

Đây là loại tướng người có thể giao phó các trọng trách. Đi xa thêm chút nữa, nếu có thêm sơn căn cao, địa các đầy đặn vững vàng không vát không gồ thì chẳng những kẻ đó đủ khả năng đón nhận trọng trách một cách hữu hiệu mà còn duy trì trường cửu được địa vị quan trọng. Nếu sơn căn thấp, địa các không đầy đặn cung thì tuy có khả năng đảm nhận trọng trách, nhưng vì mạng vận văn niên không tốt nên không thể ở lâu trong nhiệm vụ quan trọng bởi lẽ địa các chủ về vãn vận.

Ngược lại, những kẻ mắt vượn, nhìn vật mà hếch mặt lên trời, cử chỉ khắc bạc trí trá, nói nhiều mà âm điệu thô trọc thì giao cho việc nhỏ có thể chu toàn, nhưng chấp chưởng đại quyền sẽ làm hư việc lớn.

11. Tướng người gian tham độc hại

Loại người có tính gian tham được biểu lộ ra ngoài qua đầu nhỏ nhọn, lông mày xoắn tít, mắt có sắc hơi vàng, tia mắt nhìn xuống hoặc liếc xéo, mắt hình tam giác, mũi ngắn và thấp, địa các nhỏ nhọn. Loại người này khá khôn khéo làm việc giỏi nhưng hay có gian kế và lòng tham.

Tâm tính độc hại được thể hiện qua mắt rắn hoặc có dạng tam giác, mi cốt cao mà lông mày thô đậm hoặc mọc ngược hoặc vút cao như đao, mũi dài cao nhưng hẹp và chuẩn đầu trơ xương hoặc cong vòng như mỏ chim, tai thuộc loại khai - hoa - nhĩ, da mặt lúc nào cũng tái xạm (do thiên bẩm chứ không bệnh hoạn hay mất ngủ).

12. Tướng người nhút nhát sợ việc

Kẻ có tướng nhát gan là kẻ có nhãn cầu nhỏ và mất có sắc vàng khá rõ rệt, lòng đen, lòng trắng thiếu sáng sủa, thân mình cao rộng mà mũi lại nhỏ thấp, nói năng thiếu thành tín, tham lam tiểu lợi.

Nói chung loại người này không phải là xấu nhưng không thể coi đủ điều kiện để giao việc. Nếu vì ân tình mà kết nạp dưới trướng hay cho giúp việc trong nhà thì cần quan sát thêm một vài điểm sau:

Kẻ có tướng nhát gan đầu tròn không lệch lạc, mắt rùa, thân hình nhỏ ngắn, hay nói co đầu rụt cổ một cách tự nhiên là tướng rùa (qui cách). Kẻ đó làm việc tuy không giỏi nhưng tính nết hòa bình, đa phúc, đa thọ không đem lại nguy hiểm cho người sử dụng.

13. Tướng người điềm đạm thâm trầm

Người có tính điềm đạm thâm trầm được thể hiện qua một số đặc điểm sau đây:

- Bất kể mũi cao hay thấp miễn là ngay ngắn phối hợp thích nghi với lưỡng quyền.

- Mắt bất kể loại gì miễn là dục quang ẩn tàng nhưng không mờ tối, ôn hòa nhưng không nhu nhuyễn, môi hồng và trên dưới cân xứng.

- Thần kinh thư thái, khiến người sơ kiến cũng có thiện cảm muốn tiếp cận, vui buồn không lộ rõ trên nét mặt.

Có những đặc điểm đó là trời phú cho tính điềm đạm tự chế được hổ nộ, công phu hàm dưỡng cao siêu hơn đồng loại.

QUAN SÁT CÁ TÍNH NGƯỜI TRÊN

1. Tướng người trung hậu

Nhãn quang ôn hòa nhưng không nhu nhược, diện mạo khả ái thường ngồi an tĩnh, ngôn ngữ khiêm cung, đối đãi với kẻ dưới có lòng khoan thứ, không hách xằng, hành sự chu toàn không khinh bần tiện, không trọng sang giầu, quí hiển, trong gia đình xử sự có điều lý gia đạo an lạc. Bất cứ trong trường hợp bất bình với kẻ dưới ra sao đều không ủy quyền thóa mạ.

2. Tướng người hung ác

Nói đến hung ác ta phân biệt đại ác và tiểu ác. Hơn nữa có khi hung chưa phải là ác, có khi vừa hung vừa ác.

Kẻ có hỏa sắc ám tình (mắt đỏ) còn gọi là đối sát được coi là nhãn hung, chủ về hung hiểm cho chính bản thân. Kẻ sắc mặt lúc nào cũng như si dại hay ngái ngủ gọi là thần hung hay đối sát v.v... Tất cả điều đó chủ về hung chứ không phải ác.

Kẻ có thân thể lệch lạc, mặt có các thớ thịt phát triển theo chiều ngang, mày sắc như dao, mắt như rắn là kẻ tính ác và tham lam đê tiện.

Trái lại kẻ tóc cứng và thô như rễ tre, trán gồ và phá hãm, mắt lồi và lộ hung quang kiêm nhẫn thần vượng, lưỡng quyền có lông tơ rõ rệt, mũi lõm và quyền cao, mũi chim ưng, mắt sói, mũi gấp khúc, tiếng nói như chó sói trụ nhìn người hay cười lạnh là tướng người vừa hung vừa ác.

3. Tướng người nhu nhược

Loại người nhu nhược được biểu hiện ra ngoài ánh mắt kinh nghi (bất kể mắt nào) chỉ thích nói chuyện nhàn hạ - không dám quyết đoán việc thuộc thẩm quyền của mình, nói năng khinh suất.

4. Tướng người vô tình bạc nghĩa

Kẻ có tướng trên thì mang tai mở rộng quá đáng, mắt nhỏ mà thiếu bề dài, con ngươi hơi vàng mọi như giấy. Khi yếu thế hoặc chưa đắc thời thì đối đãi với người thân mật khăng khít, đến lúc đắc thế thì coi thiên hạ như cỏ rác hoặc thấy lợi thì quên hết mọi việc, lấy oán làm ân.

5. Tướng người bất cần nhân tình

Đặc điểm dễ nhận thấy nhất là tướng người thô trọc, quyền thấp mũi cao, tính thích nịnh hót, dốt mà tự chuyên, nói năng tự tiện, lỗ mãng, hỉ lộ vô thương, đi đứng lao đầu uốn khúc tự cho là mạnh mẽ hiên ngang, không biết nhân tình thế cố tự cho là thông thái buộc người khác phải hiểu như mình.

6.Tướng người giảo hoạt

Loại tướng này thể hiện ra ngoài cặp mắt và mũi. Kẻ có mũi chìm ưng bất kể nghiêng lệch hay không, mũi cao và lưỡng quyền thấp ra sao cộng thêm với cặp mắt không bao giờ nhìn thẳng (luôn luôn liếc xéo, nhìn lên, nhìn xuống) miệng nói với người mà ánh mắt sáng loáng giảo hoạt lại hướng về phía khác hoặc nhìn lên đều là tướng giảo hoạt.

7. Tướng người tinh tế

Tính tình tinh minh tế nhị được thể hiện ra ngoài bằng cặp lông mày thanh tú nhỏ bề ngang mà mọc cao, mắt đẹp và mục quang thuộc loại định nhi xuất (nhãn thẩu sáng rực, lúc ẩn lúc hiện) lòng đen, lòng trắng phân minh và sáng sủa hữu tình, ngôn ngữ ôn tồn giọng nói không nhanh không chậm, cử chỉ ngay thẳng đàng hoàng bề ngoài tuy có vẻ ôn nhu thuận hảo nhưng nội tâm cương trực không bị người chi phối.

8. Tướng người khó có thể dối gạt

Đa số những người có óc phân biệt bén nhạy và khó dối gạt đều có mày cao mắt đẹp, thần khí sung mãn, đồng tử sáng sủa, lòng đen lòng trắng phân minh, âm thanh cao và trong trẻo, ngữ điệu vừa phải, thích nghi, toàn thân như tỏa ra một vẻ oai nghiêm khiến người trông thấy phát sinh sợ hãi ngầm không dám đặt điều nói gạt.

Về cá tính kẻ đó không thể lấy tình cảm để đả thông, không để danh lợi làm mờ mắt, gặp việc đáng làm thì trầm mặc suy tư, cẩn thận, ít ba hoa biện giải, khi cùng người giao tiếp không trọng hình thức, có lỗi vạch rõ, có công thì khen thưởng, không tư vị dù kẻ đó là người xa lạ hay người quen cũng vậy.

QUAN SÁT CÁ TÍNH PHỤ NỮ ĐỂ CHỌN BẠN ĐỜI

Theo quan niệm "Nam ngoại, nữ nội" dưới nhãn quan tướng học Á Đông, những nét tương đối với đàn ông không bắt buộc là tốt với đàn bà.

Chẳng hạn:

- Đàn ông mà có trán cao, rộng, sáng sủa, đầy đặn là biểu hiện của trí tuệ sâu sắc, kiến thức rộng rãi dễ thành đạt lúc thanh niên. Ở đàn bà, kẻ có trán rộng như vậy là kẻ long đong về đường gia thất.

- Đàn ông có lưỡng quyền cao rộng và nảy nở là tướng có thực quyền quả cảm, ưa phấn đấu. Ở đàn bà quyền cao và nảy nở là kẻ có khí khái trượng phu, có khuynh hướng ăn hiếp chồng và khắc chồng.

- Đàn ông có tiếng nói cao và vang xa hoặc trầm hùng ngân lâu như tiếng chuông là tướng âm thanh thượng cách, chủ về thông minh tháo vát hoặc công danh đầy hứa hẹn. Ngược lại đàn bà có âm thanh như thế là khắc phu, dâm loạn phá bại, hoặc trùng hôn.

Trong phép xem tướng diện nữ giới, ngũ quan cần phải để ý đã đành nhưng ba bộ phận mà người xem tướng đặc biệt phải chú trọng là mắt, mũi, miệng. Mắt cho thấy được trạng thái tinh thần của nữ giới, mũi chủ về chồng, môi và miệng liên quan mật thiết đến con cái.

Nói một cách tổng quát, đàn bà có mũi ngay ngắn, dài, dày dặn, sắc da tươi mát mà không có tỳ vết được xem là tướng vượng phu.

Miệng không lớn, không nhỏ, hai môi dày, mỏng tương xứng với lưỡng quyền bằng phẳng không quá cao không nổi, toàn thể da mặt hồng nhuận không có nốt ruồi, tàn nhang hay bã chè làm mất vẻ mỹ quan là tướng ích tử.

Lục phủ (hiểu theo nghĩa rộng là toàn thể xương khuôn mặt) chủ về tiền tài, sinh thế mà người chồng có thể hưởng thụ khi lập gia đình với người phụ nữ đó. Nếu khuôn mặt phụ nữ đầy đặn phúc hậu, xương thịt cân phân (trong trường hợp nếu là người gầy thì dĩ nhiên mặt không thể bầu bĩnh. Lúc đó chỉ cần xương lưỡng quyền không lộ cao, mặt mũi không hốc hác) là tướng vượng tài.

Dưới nhãn quan tướng học nữ giới, đàn bà có đủ tam vượng là người vợ lý tưởng trong đời sống gia đình. Nói khác đi đó là loại cát tướng của phụ nữ.

Ngược lại mũi lệch cong queo hoặc trơ xương, lỗ mũi hếch hoặc quá ngắn là tướng lấy chồng khiến phu quân bị tổn thương, khắc hãm hoặc ly hôn. Vì vậy tướng thuật có câu "Mũi đàn bà là phụ tinh", miệng qúa lớn và mỏng, môi xám hoặc trắng bạch, lưỡng quyền cao nhọn. Loại này vừa khắc chồng lại vừa lận đận về đường tứ tức. Khu vực quanh mắt thâm đen sâu hõm là tướng không con.

Đàn bà tối kỵ tướng cách cô thần nghĩa là mắt tròn và trắng dã, mũi hếch môi vẩu và lộ cả chân răng, tai khuyết hãm, trán lẹm hoặc lồi hoặc có loạn văn, đầu quá lớn, mũi sư tử, mũi sống kiếm mà lưỡng quyền cao rộng, mắt lồi, lông mày dựng đứng, thân hình quá ngắn mà mặt lại quá dài và sâu lúc còn trẻ, tiếng nói như phèng la bể v.v... người có tướng cách cô thần vừa khắc chồng vừa khắc con, về già cô đơn khốn khổ.

Về phong thái, có loại phụ nữ vừa thoáng nhìn đã khiến ta sinh lòng tà vậy là loại dâm tướng, vì mọi cử động, hành vi ngôn ngữ đầu, mặt, đuôi mắt đều khởi động xuân tình.

Lại có loại phụ nữ thoáng thấy sinh dạ nể vì do ở ánh mắt nghiêm, tinh thần nghiêm túc đó là tướng tôn quý, lại có loại tướng người vừa thấy mặt lại có lòng coi rẻ là loại tiện tướng, loại người thoáng qua có cảm giác kinh sợ là tướng hình khắc. Một số người khảo cứu về sự tương quan giữa hình tướng và đời sống nội tâm của phụ nữ, sau khi quan sát và phỏng vấn một số phụ nữ thành gia thất đã phân chia phụ nữ thành ba loại điển hình chủ yếu sau đây:

*** Loại hướng nội**

Loại có tâm hướng nội, phần lớn có dáng người thấp, cổ ngắn, đầu khá lớn, miệng rộng, môi dày. Cá tính trội yếu của họ là trầm mặc, không ưa gây gổ, lạc quan, dễ dàng thông cảm, thích ăn uống tham lợi nho nhỏ, tâm địa thẳng thắn, không thích thủ đoạn. Trong đời sống gia đình họ là hiền thê, lương mẫu thai kỳ đều đặn, chính thường, dễ sinh sản và lắm con, nấu nướng khéo và không ưa nhõng nhẽo, chung thủy với chồng.

*** Loại hướng ngoại**

Phần lớn có dáng người cao và thon, vai xuôi, mông nhỏ, tứ chi dài, mũi cao, môi mỏng, cằm hơi lộ, cổ nhỏ và dài, da dẻ hơi khô và mỏng, cá tính của họ là dễ vui, dễ buồn, thích hoạt động nhưng mau chán.

Về mặt sinh lý, họ dễ bị bệnh phụ khoa, tính lãnh cảm. Trong đời sống gia đình họ không ưa nấu nướng, kém tháo vát, dễ cáu kỉnh.

*** Loại trung tính**

Loại này là trung gian giữa hai loại trên nên thân hình có thể cao hơn và khá mập, có thể hơi gầy và thấp, môi miệng không quá dày, không quá mỏng. Các bộ phận khác cũng ở mức trung trung. Họ có thể là kết tinh phần tốt hay phần xấu của từng bộ vị. Quan sát loại tướng trung tính này rất khó cần phải có kinh nghiệm và nhãn quan nhạy bén mới đạt được mức độ tương đối chính xác.

Tuy nhiên, các điểm nêu trên chỉ có tính chất tham khảo. Việc xem tướng trong thực tế không quá đơn giản như vậy. Muốn có một ý niệm rõ ràng, chúng ta cần phải đào sâu vấn đề hơn nữa, xuyên qua việc khảo sát một số lãnh vực bao gồm nhiều trọng đề dưới đây:

A. LĨNH VỰC CÁ TÍNH

1. Tướng người ham mê nhục dục

Tình dục thì ai cũng có nhưng những người quá trọng nhục dục thường ít ra cũng có một vài nét tướng đặc biệt:

- Đàn bà trời phú sắc da mặt trắng hơi pha màu hồng lạt gọi là đào hoa sắc hoạt mắt trắng mà nhiều tàn nhang đều chủ về háo dâm.

- Lông mày nhỏ hẹp, uốn cong dài quá mắt, mắt lớn và sáng.

- Phía dưới mắt (lệ đường) có lằn xếp hay gân màu xanh xám hoặc hồng chạy về phía đuôi mắt (ngư vĩ) là tướng đàn bà có khuynh hướng ái ân vụng trộm.

- Mắt đào hoa thấy người đàn ông xa lạ ưa nhìn thường hay cười tình liếc xéo.

- Phía dưới mắt có nốt ruồi đen nổi rõ hoặc mắt không khóc mà vẫn ướt, nhìn cặp mắt không rõ cười hay khóc: tiện dâm.

- Mỗi khi trò chuyện thường hay có thói quen thè lưỡi liếm mép hoặc nhấm mắt lại rồi mới phát âm là kẻ có khuynh hướng gian dâm.

- Miệng lớn khóe miệng đi xuống, lưng ong.

- Ngồi hai chân bắt chéo, hai bàn tay đan vào nhau và bó lấy gối hoặc hay rung gối là tướng đàn bà trong đời ít ra cũng vài bận thông dâm.

- Eo lệch, rốn quá sâu, lòng trắng mắt pha hồng, tiếng nói liến thoắng hầu hết đều là người dễ bị quyến rũ vào đường sắc dục.

- Bước đi uốn éo như rắn, nhún nhảy như chim sẻ và thường ngoảnh lại là tướng háo dâm.

- Nhân trung gẫy khúc, quanh mép miệng sắc da xanh xám một cách tự nhiên không vì bệnh tật.

- Mặt ngăm đen đầu tóc rậm, ánh mắt ướt và sắc, da bóng bẩy.

- Có thói quen lấy đầu lưỡi khoa động nướu răng, hoặc chân răng, răng đen xám, không cười mà thường lộ chân răng.

- Trường hợp phụ nữ hút thuốc lá, kẻ có thói quen thở khói rất mạnh là kẻ háo dâm.

Những nét tướng cho thấy rằng có thể căn cứ vào bộ vị nhiều lãnh vực sinh hoạt để biết khái quát về cá tính tiềm ẩn của một cá nhân về mặt tình dục. Hơn nữa, mọi nét tướng thể hiện dục tính của nữ giới, dù đứng trên bình diện sinh lý hay đạo lý, không có cùng một giá trị: có những nét tướng khả chấp, có những nét tướng bất khả chấp. Dục tính không phải đương nhiên là xấu xa như các nhà nho cổ hủ vẫn thường lên án mà xấu hoặc tốt còn tùy người, tùy trường hợp. Đặc điểm này cần phải được quan tâm đặc biệt để có thể chế ngự hay hướng dẫn họ tùy theo sở nguyện của mình.

Ngoài ra, người phụ nữ có tính trăng hoa chưa hẳn họ đã có dịp thực hiện được cá tính đó. Muốn biết người phụ nữ đã có cơ hội thực hiện được cá tính trăng hoa của họ hay không, cần phải lưu ý các khu vực sau:

a. Nhân trung có tia đỏ

Phía trên nhân trung là mũi, phía dưới là miệng, mũi và miệng có hình dạng tương tự như bộ phận sinh dục của nam và nữ giới. Tướng học căn cứ vào đó để phát hiện ra phần lớn phụ nữ chìm trong hoan lạc nhục dục đều có một đường vạch ngang màu đỏ hoặc hồng (tùy theo trung hoan nhiều hay ít) nhỏ như sợi tơ nhện, phải tinh mắt lắm mới thấy. Nếu như ta thấy dấu hiệu đó xuất hiện thì có thể biết là người phụ nữ đó quả là đã có gì rồi.

b. Mắt tam bạch

Bình thường mắt người đàn bà đó không có loại mắt này nhưng vì đắm say nhục dục nên có thể sau một thời gian ngắn, khu vực xung quanh lòng đen bị thu hẹp dần nhường lại chỗ cho lòng trắng khiến lòng đen đều bị lòng trắng bao bọc biến thành một loại tam bạch nhãn tạm thời. Còn nếu như bình thường vẫn là hạ tam bạch nhãn thì nếu có thông gian ta sẽ thấy nhân trung có bạch hồng hoặc đỏ như trên vừa nói.

c. Khu vực lệ đường

Bình thường không có màu sắc xanh đen nhưng nếu giao hoan đầy lạc thú, tinh dịch tiết ra quá nhiều thì biến sang màu xanh đen.

d. Khu vực sơn căn và ngư vĩ

Đột nhiên có màu ám đen ở hai bên hoặc rõ rệt hơn lúc bình thường. Tất cả các dấu hiệu về màu sắc ở các bộ vị nói trên là các bằng chứng cụ thể của kẻ lặn hụp trong tình dục. Những người đàn ông chưa từng ân ái với tình nhân, những đấng quân phu xa nhà một thời gian dài khi gặp mặt tình nhân hoặc vợ nhà chưa mây mưa mà đã thấy hầu hết các dấu hiệu dẫn thượng thì quả là đáng ngại, cần phải lưu tâm theo dõi hành tung của người nữ đó hầu tránh những hậu quả có thể xảy ra.

2. Tướng người trinh thục

Trong nền luân lý Á - Đông cổ điển người ta đặc biệt quí trọng cá tính trinh tiết thuần thục của người phụ nữ, coi đó là một đức tính tốt cần thiết của hôn nhân, là một hãnh diện của người chồng. Muốn coi tướng đàn bà để xem đức tính trên của họ cao thấp tới mức độ nào, điểm trọng yếu là cặp mắt vì mắt là cửa sổ tâm hồn. Cặp mắt đối xứng qua sơn căn, mục quang ôn hòa thanh tĩnh không liếc xéo là một đảm bảo đáng kể. Tuy nhiên như vậy vẫn chưa được đầy đủ. Những người đàn bà lấy chồng giữ vững được ái tình thủy chung như nhất, ngoài cặp mắt kể trên thường phải có một số tướng kết hợp một số đặc điểm sau:

- Trán tròn nhưng không cao không lồi.

- Lông mày đẹp và phối hợp với cặp mắt tạo ra một phong thái khiến mọi người phải kính nể.

- Môi hồng, răng đều và trắng.

- Mũi ngay ngắn, không trơ xương, không quá cao.

- Đi, đứng, ngồi chững chạc đoan trang.

- Tính nết ôn hoà nhưng không nhu nhược, ít nói, ít cười.

3. Tướng người hung tợn

Đại để đàn bàn tính nết hung tợn, mạnh bạo thường phạm vào ít nhất vài ba dấu hiệu sau:

- Miệng thô, môi lộ xỉ.

- Giọng nói khô khan, tóc ít và cằn cỗi.

- Quyền cao và lộ, hầu lộ, tiếng nói rè như tiếng phèng la bể.

- Mũi gãy và lộ khổng mất có hung quang.

- Mặt đen lông mày thô, thân hình kệch cỡm.

- Mắt nhỏ, miệng túm, giọng đàn ông, chân tay lông mao rậm như đàn ông.

- Thân dài giọng đớt, tay chân thô, ngón tay mập và quá ngắn.

- Mắt lộ tứ bạch mà mục quang lại lộ liễu.

4. Tướng không thích ràng buộc trong gia đình

Những người phụ nữ thích tự do phóng khoáng không có năng khiếu của người nội trợ cổ điển Á - Đông là những kẻ có các tướng sau:

- Lông mày đậm khá lớn, mọc xa nhau và khoảng cách giữa lông mày với mắt khá rộng, miệng rộng da mỏng.

- Mắt tròn lớn, mục quang thuộc loại cương nhi có tính nóng thích cạnh tranh, đua đòi, ưa được người ngoài xu phụng, chân đi lanh lẹ và cao.

- Khéo ăn nói, giao tiếp rộng và thích tự quyết định theo ý mình, coi rẻ tiền bạc, không thích chăm sóc con cái, bếp núc.

5. Tướng người cần kiệm

Tóc đen mướt lông mày hình dạng vừa phải màu xanh đen, mắt đen trắng phân minh và mục quang mạnh mẽ nhưng tàng ẩn, thức khuya không mệt mỏi, mặt thần sắc thư thái, nói năng chậm rãi, từ tốn, không mấy khi than thở oán hận, không cạnh tranh hơn thua với người về công việc... là những đặc điểm của tướng người làm việc có năng suất cao, người vợ đảm đang tháo vát.

6. Tướng người biếng nhác

Những kẻ biếng nhác hoặc vô tài bất tướng trong mọi hoạt động (đặc biệt là trong việc tề gia) đều thuộc các tướng sau:

- Tóc nhiều, thô, mày thô và giao nhau.

- Mắt nhỏ tròn, đen trắng không rõ ràng, mục quang hôn ám hoặc trắng nhiều đen ít.

- Mắt lớn hơi lồi đen trắng phân minh nhưng mục quang lúc nào cũng ngơ ngác khiếp hãi như mắt nai mất hươu.

- Mắt lúc nào cũng như kẻ ngái ngủ.

- Ham ăn ham ngủ, thích rong chơi.

B. LĨNH VỰC VẬN MẠNG CỦA PHỤ NỮ

1. Tướng người cao quý

Đại để tướng người cao quý toàn thân toát ra vẻ quí phái sang cả. Những người như vậy diện mạo không hẳn là xinh đẹp, đôi khi còn dưới mức trung bình nhưng hầu hết đều có một nét tướng sau đây:

- Mục quang sáng sủa, chính đính và mạnh mẽ khiến người đối diện phải kính nể.

- Vành tai đầy đặn hơi hồng, trái tai trắng hơn da mặt.

- Mũi thẳng và phối hợp thích nghi với lưỡng quyền tạo thành một khối có thế vững vàng, mang tai xuôi thẳng.

- Lông mày thanh nhã có thần khí.

- Trán tròn, không thấp, không cao, tóc đen mịn thanh nhã, cổ dài.

- Xương và thịt của mặt cân xứng, môi hồng, răng trắng và đều.

- Tiếng nói trong và ấm, giọng điệu thong thả nghiêm trang.

- Ngón tay thon và thẳng, chỉ tay mịn và rõ.

2. Tướng người phú túc

Đàn bà có số no đủ thường có: khuôn mặt đầy đặn và hồng nhuận nhẹ nhàng nhưng phải không được tạo thành đào hoa sắc hoặc có tàn nhang, mày thanh, mục quang sáng một cách hiền hòa, tai dày và cứng, mũi thẳng và dày.

Nhân trung dài, địa các tròn đầy và vùng mang tai nẩy nở nhưng không bạnh ra phía sau, môi hơi dày và có sắc hồng tự nhiên, lòng bàn tay hồng hào và dày, bụng tròn, lưng nở, tướng đi chậm rãi, thân thể có mùi thơm tự nhiên.

3. Tướng người khốn khổ

Tướng người đàn bà khốn khổ nghèo đói hoặc long đong được biểu hiện qua những nét tướng sau đây:

- Trán hẹp và thấp, tóc thô và vàng, mắt sâu, mày đậm long đong về sinh kế, hiếm con.

- Bụng quá hẹp, eo quá nhỏ, lưng quá hẹp, suốt đời không có lộc.

- Mũi hẹp nhỏ, lệch, ngắn, chuẩn đầu không có thịt.

- Môi quá dày miệng quá rộng mà tay ngắn, ngón tay mập, ngắn và thô.

- Tiếng nói nhỏ và khàn, mặt lúc nào cũng có sắc thái sầu thảm.

- Mặt lúc nào cũng như ngửa lên trời, dáng dấp và giọng nói có vẻ như đàn ông.

- Sơn căn thấp, gẫy, lệ đường khô hãm, tròng mắt vàng nhạt có gân máu.

4. Tướng người có nhiều con

Những bộ vị quan trọng để quan sát về đường tử tức của phụ nữ là lệ đường (còn gọi là Ngọa tàm) nhân trung, vú, mông, kế đó là 2 mắt và 2 tai. Thông thường trừ một vài loại mắt tối kỵ như mắt tam tứ bạch, mắt dê, mắt heo, mắt đào hoa không kể còn phần đông nếu có lòng đen trắng rõ ràng mí mắt dài, mục quang sáng sủa, phía dưới 2 mắt đầy đặn không có tỳ vết thiên nhiên như nốt ruồi, tàn nhang, gân máu. Nhân trung sâu và thẳng trên dưới rộng, chỉ tay rõ và tươi, vú lớn và núm vú xậm không được quá nhỏ và lệch lạc, miệng đều đặn môi có nhiều vằn, mông tương xứng với thân người.

Riêng về tai, một vài tác phẩm cổ điển ghi rằng tai giúp ta biết được đứa con đầu lòng là trai hay gái. Theo thuyết này, nếu tai phía trái của người mẹ mà dày hơn tai phía phải thì con đầu lòng sẽ là trai, tai phía mặt dày hơn thì con đầu lòng là gái.

5. Tướng người hiếm hoi hoặc không có con

Ngược lại với tướng đàn bà nhiều con và sinh đẻ dễ dàng nói trên là tướng phụ nữ hiếm hoi hoặc không con, các dấu hiệu này thể hiện ở nhiều phần của cơ thể.

Tại diện mạo ta thấy có: tóc thưa vàng và khô, mày ngắn hẹp thưa và mỏng hầu như không có hoặc thô và ngắn, trán quá cao, mắt sâu hãm và khu vực lệ đường khuyết hãm cả về phần lẫn lượng, mắt mông lung hỗn tạp, có quyền mà không có mang tai thích nghi, mũi hoặc quá gãy hoặc quá cao nhọn và có gân hay vết hằn tự nhiên, môi vểnh và xanh xám hoặc trắng bệch hoặc môi trên bao phủ môi dưới. Nhân trung hẹp và bằng phẳng, da mặt không có huyết sắc, mặt nhỏ, nhọn, tai quá to.

Tại thân hình: vú gẫy, đầu vú hướng xuống, núm vú thụt sâu vào thịt, sắc da vú trắng bệch hay vàng, eo quá nhỏ và mông không có thịt, da mỏng mà xương quá ít, thịt khô hoặc thịt nhiều mà xương quá nhỏ.

Nếu chỉ có vài ba khuyết điểm nhỏ liên quan đến mắt, môi, tóc v.v.v... thì đó là tướng hiếm hoi nhưng khả dĩ còn cơ duyên tử tức. Nếu tất cả mặt lẫn thân hình có khuyết điểm trầm trọng như lệ đường vú, nhân trung, trán bị phá thì rất ít hy vọng về đường con cái.

6. Tướng đàn bà hình khắc chồng

Danh xứng hình khắc ở đây có nghĩa rất rộng rãi. Nhẹ thì hàm ý rằng khi lấy chồng, vợ chồng sẽ xung đột, gia đạo sóng gió, ít khi có hạnh phúc; nặng thì biểu lộ sự hung hiểm xảy đến với người chồng về công danh sự nghiệp, sức khỏe hoặc sinh mạng, vợ chồng chia ly hay đứt đoạn. Ngoài ra khi luận đoán về sự hình khắc của đàn bà đối với chồng ta còn cần phải đặc biệt chú ý đến bản thân người chồng nữa. Nếu toàn thể bộ vị của người chồng tốt đẹp, nhất là mạng cung và cung thê thiếp không huyết hãm thì sự tai hại của hình khắc giảm thiểu rất nhiều. Trái lại,

bản thân người chồng (cả hình tướng lẫn tâm tướng) đều dưới mức trung bình thì sự tác dụng của hình khắc do người vợ đem lại sẽ rất lớn và có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi lĩnh vực sinh hoạt của đấng phu quân. Xin độc giả đặc biệt lưu ý điểm này trước khi xem đoán về tướng hình khắc chồng của phụ nữ:

Đại để các dấu hiệu sau đây đều bị tướng học liệt kê vào tướng đàn bà khắc chồng:

- Phía dưới hai mắt vô bệnh tật mà có khí sắc xanh xám.

- Mắt lớn, lồi (nhỏ và dài mà lồi thì đỡ tai hại hơn) lông mày thưa vàng và ngắn.

- Mày thô, mắt có sát khí.

- Hai mép miệng và hai pháp lệnh đều có nốt ruồi.

- Phần sống mũi lõm, gân máu.

- Trán cao hai phần nhật nguyệt giác nổi cao và hướng lên.

- Tiếng nói như nam giới hoặc oang oang như sấm động hoặc âm thanh sắc cao như xói vào tai người nghe.

- Trán vuông, mày lớn, cao và đậm.

- Xương lưỡng quyền vừa thô và lộ.

- Trán lồi cổ ngắn hoặc trán cao mặt hãm.

- Mũi hếch thấp, mắt thuộc loại tam tứ bạch hoặc hình tam giác mà lộ hung quang. Có đủ tất cả là tướng đại hình khắc và yểu.

- Sắc da mặt thô sạm như màu đất chết.

- Mặt chè bè về chiều ngang (phần trung đình) mà lại có sát thanh nghĩa là tiếng nói lanh lảnh như tiếng kim khí va chạm nhau khiến người nghe cảm thấy ớn lạnh xương sống.

- Trán hẹp nhọn, tai thấp hoặc trán nhỏ nhọn hẹp và lông mày giao nhau.

- Trán có tật bẩm sinh (vết sẹo, văn trán thuộc loại loạn văn rất rõ lúc còn niên thiếu).

- Mũi hếch, tai khuyết hãm, mày thô và mắt có tia màu ăn lan từ lòng trắng xuyên qua lòng đen đến đồng tử, thuật ngữ tướng học gọi là xích mạch xâm đồng.

- Sơn căn có nốt ruồi dưới mắt có nhiều vết nhăn (đây nói phụ nữ trung niên trở lên).

- Xương lưỡng quyền nổi cao và nhọn như chỏm núi.

- Trán có phù quang (trơ trẽn không có sinh khí) da trắng và khô mốc.

- Mặt dài quá + miệng rộng lớn (thành ngữ nói là miệng ngoác đến tận mang tai như miệng cá sấu).

- Ấn đường có một lằn sâu chạy thẳng lên trán, thuật ngữ tướng học gọi là luyến trâm văn.

- Lông mày thưa và mường tượng như co rút lại (nghĩa là đầu và chân lông mày lấn ngang nhau trái với lẽ thường là đầu lông mày thon dần còn chân lông mày lớn.

- Cốt cách thô lỗ, tóc cứng như rễ tre.

- Xương che lỗ tai (mạng mon cốt) nổi cao.

Đi xa hơn nữa, Nghiễn nông cư sĩ trong bộ "Quan nhân ư vi" cho rằng có một số tướng cách của phụ nữ giúp ta biết được bụng dạ của người đó đối với chồng hiền thục hay hung dữ thậm chí có thể vì lý do nào đó manh tâm ám hại chồng. Theo tác giả trên, phàm đàn bà lông mày mọc ngược chiều tự nhiên, mắt hình tam giác hoặc lộ tam tứ bạch hoặc phía dưới mũi có hằn giống như móc câu, sắc mặt xanh xám (tục gọi là mặt gà mái) lệ đường ảm đạm, sơn căn có sợi máu rất nhỏ chạy thẳng đến giữa trán, chuẩn đẩu có màu đỏ ngư vĩ xanh xám, nốt ruồi (sống càng xấu hơn chết) ở mang tai, đối với chồng dễ nổi hung khí và là các dấu hiệu khắc phu nặng nề, kết duyên với họ không có hạnh phúc thực sự. Nếu kẻ đó còn có thêm nhiều tia đỏ ở lòng trắng mắt. Sống mũi có khí sắc xanh chạy lên ấn đường thì tâm tính tàn nhẫn. Những người có tướng cách như vậy chẳng những sẵn sàng đoạn nghĩa phu thê khi bất hòa mà còn có thể

đi đến chỗ mưu hại độc thủ với chồng khi bị cơn giận làm mất lý trí.

7. Tướng đàn bà vượng phu, ích tử

Đặc điểm của tướng đàn bà vượng phu về mặt mạng vận là khi lập gia đình dù là chỉ về nhà chồng với hai bàn tay trắng sẽ mang lại sự may mắn cho chồng về nhiều lĩnh vực đặc biệt là sự nghiệp và tiền bạc, đại để những phụ nữ như vậy thường có nhiều nét tướng thuộc các loại sau đây:

- Thân hình diện mạo đôn hậu, đẹp một cách oai vệ, cử chỉ ngôn ngữ thư thái ôn hòa, khuôn mặt cân xứng, mắt hơi tròn, nhãn cầu lớn, sáng sủa, mũi ngay ngắn, khi cười tươi, ấn đường rộng rãi, da mặt tươi nhuận.

- Ở lòng bàn chân hoặc ở khu vực dưới rốn, ngực dưới hai vú, hai bên háng có nốt ruồi đen huyền hoặc son.

- Lòng bàn tay mập, sắc hồng nhuận, ấm áp, ngón tay thon dài, thẳng, khít nhau, chỉ tay rõ và đen.

Thường thường tướng đàn bà vượng phu đi đôi với tướng ích tử, vì người đem lại thịnh vượng cho chồng đa số đem lại lợi ích cho con. Người phụ nữ có tướng ích tử là ngũ quan phối hợp đúng cách, đặc biệt là sắc mặt trắng ngà, mắt phượng, môi hồng, rốn và khu vực dưới rốn có một nốt ruồi màu son tàu, xung quanh khu vực bụng có thịt nổi lên rõ như vòng đai.

Người đàn bà có những tướng cách như trên chắc chắn sẽ sinh quí tử bất kể diện mạo xấu đẹp ra sao vì đó là những nét quí tướng có khả năng chế ngự các phá tướng khác. Dĩ nhiên các đấng ông chồng phải có khả năng truyền giống thì quí tướng trên mới phát huy được kết quả.

PHỤ LỤC

MỘT VÀI MẨU ĐỐI THOẠI VỀ TƯỚNG PHỤ NỮ

Đời Minh, tác giả bộ sách "Liễu Trang tướng pháp" là Viên Liễu Trang được Vĩnh Lạc hoàng đế mời đến hoàng cung hỏi về tướng phụ nữ.

Hoàng đế hỏi:

- Trong hoàng cung không có một bà phi nào đúng như sở nguyện của Trẫm. Vậy muốn có một bà phi tương xứng phải có những điều kiện gì?

Đáp:

- Đàn bà quí ở mày, mắt, lưng. Nói về con thì cốt ở bụng, vú và có thể phối hợp với đấng quân vương. Phụ nữ phượng hình, mặt tròn và dài (trái xoan), thượng hạ đình tương xứng, mày đẹp và cong, mọc cao, mắt dài, cổ tròn, lằn và dài, vai thon, lưng thẳng là tướng đại quí. Tuy không được nhập cung cũng là tướng cách của bậc phu nhân.

Hỏi:

- Mẹ của quan thượng thư họ Ngô diện mạo rất xấu mà sao lại sinh được 2 con dĩnh ngộ?

Đáp:

- Mặt tuy xấu, nhưng môi đỏ như son, mắt sáng như sao sa, có tướng uy nghiêm khiến người đối diện phải nể sợ. Tướng có quí tử là do ở bụng chứ không ở khuôn mặt; phàm đàn bà bụng đầy đặn, eo ngay, mình chắc, mục quang chính đính, thần khí an hòa là tướng quí do tinh hoa của lục phủ, ngũ tạng tạo ra phần lớn đều sinh "quí tử".

Hỏi:

- Nhiều phi tần trong cung không có con thì giải thích ra sao?

Đáp:

- Cổ nhân nói, người đẹp thường vai,

lưng không tròn đầy, vai lưng quá thon thì thân thể rất yếu, eo quá nhỏ thì người quá nhẹ, cung nữ thường mình liễu, lưng ong, sắc quá đẹp mà khí không có mấy, mặt mũi xinh mà mất thiếu uy nghiêm. Phạm vào những điều trên không phải là người phúc hậu thì mấy khi lại có con được.

Hỏi:

- Nhân vì lấy vợ mà đàn ông phát đạt là cớ làm sao?

Đáp:

- Có vợ phát đạt là đàn ông có mũi ngay ngắn, chuẩn đầu tròn và đầy, ngư vĩ rộng và sáng sủa. Còn đàn bà ấn đường rộng, mày thanh, mắt đầy đặn, môi hồng là tướng phúc duyên tốt, vượng phu. Nói như vậy có nghĩa là tướng chồng có tài lộc phải hợp với tướng vợ vượng phu mới phát đạt.

Hỏi:

- Được vợ giàu mà lại trở thành cùng khốn là do đâu?

Đáp:

- Lấy vợ rồi mà tán tài, phá gia là do hai lỗ mũi quá lộ, gian môn quá trũng, ngư vĩ có loạn văn. Đàn bà mũi gẩy thấp lấy chồng thì chồng thường bị phá gia (vợ chồng cùng có tướng cách như trên phối hợp với nhau sẽ tạo nên bại cách khó tránh được cùng khốn).

Hỏi:

- Tướng chồng nghèo, tướng vợ giàu, tướng vợ không có gì đặc biệt mà tướng chồng lại quí thì chẳng biết sẽ ra sao?

Đáp:

- Sách nói rằng: chồng nhờ vợ, vợ nhờ chồng. Nếu như tướng chồng nghèo, tướng vợ giàu có thế nhờ cậy. Tướng chồng sang, tướng vợ hèn có thể dùng tướng chồng để chia sớt phần quí hiển. Đó là ý nghĩa của câu: Phúc nhà trông vào một người. Bởi vậy người coi tướng để chọn chồng rất nhiều mà coi tướng chọn vợ lại càng nhiều hơn. Sự sang giàu của vợ chồng có thể nhờ cậy lẫn nhau vậy.

MỘT VÀI GIAI THOẠI VỀ NHÂN TƯỚNG HỌC ỨNG DỤNG VỚI VIỆC XỬ THẾ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.

Thái Tử Đan nuôi trong nhà một số tân khách để chọn làm thích khách giết vua Tần. Một hôm Điền Quang đến nhà bảo với Thái Tử Đan rằng: Tân khách nhà Thái Tử là một lũ vô dụng. Hạ Phù là người huyết dũng nên lúc giận mặt đỏ. Tống Ý là người mạnh dũng nên lúc giận mặt xanh. Vũ Đường là người cốt dũng nên lúc giận mặt trắng toát. Chỉ có Kinh Kha tôi biết mới xứng đáng là thần dũng, giận mà sắc mặt không hề đổi.

Chu Á Phu, thái thú tỉnh Hồ Nam đến nhờ Hứa phụ xem tướng cho mình. Hứa phụ nói:

- Ba năm nữa ông được phong hầu.

- Tám năm nữa thì ông là tể tướng.

- Mười năm nữa thì ông chết đói.

Chu Á Phu cười mà rằng:

- Đã phú quí tột đỉnh như thế sao còn chết đói, xin tiên sinh chỉ dạy cho tôi biết tại sao?

Hứa phụ nói:

- Pháp lệnh chạy vào miệng, theo tướng pháp gọi là rắn lao vào trong miệng, là tướng chết đói.

Quả nhiên mười năm sau chính trị biến động, tể tướng Chu Á Phu bị giam cầm, năm ngày không ăn, thổ huyết mà chết.

An Lộc Sơn lúc nhỏ nghèo hèn, làm hầu cho Trương Thủ Khuê. Lúc rửa chân cho Khuê bỗng ngừng tay chăm chú nhìn.

Khuê hỏi:

- Nhà ngươi nhìn gì thế?

Lộc Sơn thưa:

- Tại tôi thấy bàn chân trái ngài có nốt ruồi lớn.

Khuê bảo:

- Đấy là cái tướng phất cờ khởi loạn của tao.

An Lộc vái chủ rồi nói:

- Thưa ngài, cả hai bàn chân tôi đều như vậy.

Khuê hết sức ngạc nhiên. Về sau An Lộc Sơn làm loạn đốt cháy kinh đô nhà Đường, khiến Đường Minh Hoàng phải bỏ chạy.

Đời Hậu Hán, Vương Mãng có tướng lạ, trán cao dô, mắt đỏ, con ngươi vàng, tiếng nói oang oang, quyền cao, mũi lớn, miệng rộng.

Công Tôn Đề bảo Vương Mãng rằng:

- Ông đầu hổ, miệng hổ, tiếng nói như heo, nếu không ăn nổi người tất bị người ăn.

Quả nhiên, sau này Vương Mãn cướp ngôi nhà Hán không được bao lâu thì bị giết.

Ông Thánh Thán, nhà phê bình văn học danh tiếng đời Thanh, giao du rộng, bạn bè nhiều, có những tay tướng mệnh học tài giỏi coi tướng cho Thánh Thán, người nào cũng tỏ ra thương tiếc, mười người xem thì cả mười đều phê tướng cách Thánh Thán là sẽ bất đắc kỳ tử, lúc chết thây không toàn vẹn.

Kết cục, sau này Thánh Thán bị kết tội chém ngang lưng.

Dương Quí Phi lúc nhỏ chạy chơi ngoài đồng. Có thầy tướng họ Trương trông thấy nói:

- Người đại phú qúi sao lại ở đây?

Bạn hữu của họ Trương hỏi:

- Con bé quí đến bậc tam phẩm không?

Trương đáp:

- Hơn thế nữa.

- Nhất phẩm?

- Hơn nữa.

- Thế chắc là Hoàng hậu?

- Cũng chưa đúng hẳn.

Quả nhiên Dương Quí Phi sau này là một trong tứ đại mỹ nhân của lịch sử Trung Quốc, từng làm rung chuyển cơ nghiệp nhà Đường.

Thời chiến quốc, Phạm Lãi nhờ tinh thông tướng thuật đã phát giác nơi con người Câu Tiễn những nét tướng ti tiện lẫn với những nét tướng phú quí. Nhờ đó ông ta đã triệt để khai thác quí tướng của Câu Tiễn để toàn dụng cái tài thao lược của mình, lưu danh lại hậu thế. Nhưng một mặt khác tiện tướng của Câu Tiễn đã mách cho Phạm Lãi biết rằng Câu Tiễn là một kẻ chỉ có thể đồng lao chịu khổ nhưng không thể chung chia phú quí vinh hoa. Do đó, khi diệt xong Phù Sai đưa nước Việt lên hàng bá chủ chư hầu, Phạm Lãi nhờ lánh mình mà tránh được họa sát thân. Trong khí đó Văn Chủng tiếc công ở lại bị Câu Tiễn giết hại.

Đời Hán, Trương Lương cũng hạc nội mấy ngàn sau khi phò Lưu Bang diệt được Hạng Vũ tàn bạo. Còn Hàn Tín vì ham miếng đỉnh chung mà chết thảm, vì Hàn Tín không phát hiện được tướng pháp của Hán Đế là âm hiểm như Trương Lương.

Thời Tam Quốc, Ngụy Diên có cái xương phản chủ mà Khổng Minh biết trước đề phòng trong cẩm nang giao cho Mã Đại xử tội.

Hán Cao Tổ Lưu Bang sau khi thành công rồi, một hôm hội họp quần thần lại mà hỏi:

- Các ngươi có biết tại sao ta từ áo vải chân trắng mà lên được ngôi thiên tử chăng?

Quần thần nịnh hót, tán nhảm, tán nhí rằng:

- Ngài giỏi, ngài gan dạ, ngài anh minh, ngài quân tử..

Để cho họ tâng bốc hồi lâu, Lưu Bang mới vuốt râu cười ha hả nói:

- Không phải, các ngươi nói sai bét, sai bét!

Đám quần thần thấy những câu nịnh của mình trật lất, nên người nào người ấy ngồi ngẩn người ra.

Bấy giờ Lưu Bang mới chậm rãi phán rằng:

- Ta tài quyết liệu quân cơ không bằng Trương Lương, tài tính toán đôn đốc quân ngũ không bằng Tiêu Hà, tài chỉ huy chiến sĩ xông pha chiến trường không bằng Hàn Tín, thế mà ta ngồi ở trên cao nhất chính là ta biết người và dùng người đúng chỗ vậy!

NHỮNG BÍ MẬT ÍT NGƯỜI BIẾT VỀ TÂY TẠNG

Nhà báo Nga Vxevôlốt Opchinhicốp làm việc cho tờ "Thế kỷ", đã nhiều lần đến Tây Tạng - vùng núi cao, hiểm trở của Trung Quốc, nhiều thế hệ qua sống cách biệt với thế giới bên ngoài. Tại đây anh đã phát hiện được một số thông tin thú vị cùng những bí mật còn ít người được biết.

Ai đã đến Lasa - Thủ phủ Tây Tạng, không thể không đến thăm Trường y học cổ truyền và chiêm tinh học Tây Tạng. Thời gian đào tạo một thầy thuốc kéo dài 15 năm. Việc học tập, rèn luyện để đắc đạo, trở thành thầy thuốc giỏi rất gian khổ. Việc cầu kinh nhiều giờ trong một ngày, luyện thở, nhịn ăn chỉ sử dụng nước uống... được thực hiện theo các nghi thức tôn giáo đã luyện cho các thầy thuốc tương lai những phẩm chất cần thiết. Trong các đền thờ Lạt Ma người ta thấy nhiều bức vẽ cảnh nam nữ quấn lấy nhau. Theo quan niệm người Tây Tạng: Các bức tranh đó không bầy tỏ quan hệ yêu đương giữa những người khác giới, mà phản ánh mối quan hệ giữa nhận thức, hiểu biết về thế giới với niềm tin và lòng mộ đạo, mà nếu thiếu nó con người không thể vươn lên đến mức hoàn thiện.

Trong mấy năm đầu tiên, học sinh phải học thuộc lòng hàng nghìn trang kinh pháp. Sau khi đã thuộc thì phải thi. Ngày thi, thí sinh phải đọc 300 trang kinh pháp từ trang đầu đến trang cuối, bắt đầu từ sáng tinh mơ đến tận đêm khuya. Thí sinh chỉ được phép dừng lại trong giây lát để nhấp hụm nước cho đỡ khát. Tiếp đó học sinh sẽ được dạy kỹ thuật khám chữa bệnh, kỹ thuật bắt mạch dùng sáu ngón tay trên hai bàn tay. Khi tay ấn xuống những vị trí khác nhau trên cơ thể người bệnh, ngón trỏ ở bàn tay trái sẽ cho những thông tin về phổi, ngón giữa -về gan, ngón sát với ngón út - về thận... Học sinh còn được dạy rất kỹ càng về khí công, thuật dưỡng sinh, những ngón võ cổ. Mục đích của môn học này sẽ giúp cho học viên có đủ thể lực để điểm huyệt, lúc cần có thể đưa người bệnh về trạng thái vô thức... Từ lâu, y học Tây Tạng không thờ ơ với việc khám phá những khả năng siêu tự nhiên ở con người, mà trước tiên là khả năng ngoại cảm và trường sinh học. Người Tây Tạng khẳng định rằng ngoại cảm sẽ giúp cho người thầy thuốc không chỉ chẩn đoán tốt mà còn dự báo chính xác trạng thái sức khoẻ cùng những phẩm chất khác của người bệnh.

Người Tây Tạng cũng rút được kết luận rằng đa số những người có khả năng ngoại cảm là những người đã từng phải trải qua chấn thương sọ não nặng. Lúc này những khả năng đặc biệt giống như "con mắt thứ 3" xuất hiện. Hắn vì thế họ đã nhiều lần tạo ra những chấn thương sọ não cho người này hoặc người khác với mong muốn những chấn thương đó có khả năng ngoại cảm, song mọi trường hợp phản tự nhiên đó đều kết thúc bi thảm bằng cái chết của người được đem ra làm thí nghiệm.

Tây Tạng là vùng đất không có nghĩa trang, không ai nhìn thấy bất kỳ ngôi mộ nào được xây cất riêng biệt, trừ một trường hợp ngoại lệ - phần mộ của Đức vua đầu tiên Xrôxan Gambô cùng một số con cháu trong gia đình ông. Tất cả những trường hợp còn lại, sau khi chết đều được mai táng theo phong tục Tây Tạng, không ra thiên táng, cũng không ra địa táng. Tại ngoại ô Lasa, gần tu viện Xera, người ta đã chỉ cho tôi địa điểm thực hiện nghi thức tiễn đưa người quá cố đến nơi an nghỉ cuối cùng. Đó là khu đất với những tảng đá lớn - nơi từ hàng nghìn năm nay, người Tây Tạng đã đưa người thân của mình trở về với vũ trụ.

Thi hài của người chết bọc trong tấm vải trắng được đem đến đây trước lúc trời sáng đặt lên tảng đá. Trong khi một người nhóm đống lửa bằng lá khô, sau đó được đổ thêm một loại dầu thơm. Chỉ mười phút sau, khói thơm bốc lên cao đã thu hút những con kền kền khổng lồ từ các ngọn núi lân cận. Chỉ một lúc sau, sau khi đã được bữa ăn no nê, chúng lại bay đi, trên tảng đá chỉ còn lại những vết máu. Theo cách hiểu của người Tây Tạng, nếu xác người quá cố được chim ăn hết, tức là người đó được đại phúc, đã lên cõi Niết bàn vì trong quan niệm của họ, người chết cần dâng hiến sự sống của mình cho những hình thức khác để hòa nhập vào các sinh linh khác.

Tây Tạng hiện vẫn là vùng đất rất hiếm hoi trên thế giới vẫn duy trì phong tục đa phu, chứ không phải đa thê. Sở dĩ phong tục này vẫn tồn tại do nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển. Đối với người nghèo đây là cách để giữ các con trai ở lại trong một gia đình, bố mẹ chỉ mất tiền cưới một cô dâu. Đối với người giầu, đây là cách để giữ của, tài sản gia đình không bị phân chia. Người Tây Tạng chấp nhận và giữ nguyên phong tục chỉ cưới vợ cho người con trai cả để thừa kế, nối dõi tông đường. Những người con trai thứ, khi đã lớn lên cũng nhập vào cuộc hôn nhân này luôn, đều trở thành chồng của chị dâu mình. Vấn đề ai là bố của những đứa trẻ sinh ra sau này không bao giờ được đặt ra. Họ cho rằng, chỉ có một người mẹ duy nhất, tất cả con cái đều từ một bụng mẹ sinh ra. Khi chúng lớn lên thành thanh niên, bố mẹ lại lấy một vợ cho tất cả con trai mình.

Phong tục đa phu, nam nữ ăn ở với nhau không cưới xin, không hôn thú từ nhiều thế kỷ qua làm cho vùng đất này nổ ra cuộc khủng hoảng thừa phụ nữ, khủng hoảng thiếu đàn ông. Các thiếu nữ ganh đua quyết liệt với nhau để được đi lấy chồng, được lọt vào sự lựa chọn của một gia đình nào đó. Hiện tượng này cũng tạo ra cho xã hội thái độ khoan dung đối với các quan hệ trước hôn nhân. Nếu một phụ nữ Tây Tạng chưa có chồng mà mang thai, người cha của đứa trẻ tương lai sẽ đến nhà lao động hai tuần trước và sau khi người mẹ sinh con. Cha mẹ cô gái bầy tỏ lòng biết ơn chàng trai và tiễn anh ta về nhà, còn đứa trẻ sinh ra được nhập vào gia đình và trở thành thành viên chính thức của gia đình bố mẹ đẻ của người sinh ra nó.

(Theo "Thế kỷ", số 49 (364)/1999)

ĐẶC TRƯNG TÍNH CÁCH THEO 12 CON GIÁP

Các nhà hiền triết Trung Quốc đánh giá con người chủ yếu từ 5 phương diện: sự nghiệp, phẩm hạnh, năng lực, tính tình, tư tưởng. Xuất phát từ 5 phương diện này để phân biệt rõ trong các đặc trưng cá tính của mỗi người, cái nào tốt, cái nào không tốt, mà hàng ngày chúng ta thường gọi là ưu điểm và khuyết điểm

Tiêu chuẩn phân biệt tính tốt, tính không tốt đối với từng đặc trưng cá tính thường biến đổi theo sự phát triển lịch sử của thời đại, sự đổi mới của quan niệm. Ví dụ: dám bất chấp nguy hiểm, trước đây có thể cho là khuyết điểm, còn hiện nay nhiều người cho nó là yếu tố thành công để làm việc lớn. Chúng ta tạm thời không đòi hỏi quá khắt khe tính hợp lí của cách phân chia này để trình bày ra kết quả quy nạp của người xưa đối với cá tính.

Tuổi Chuột (Tí)

Năm 1912	Năm 1924	Năm 1936	Năm 1948
Năm 1960	Năm 1972	Năm 1984	Năm 1996

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Khát vọng cầu trí thức. 2. Làm việc với thái độ tích cực. 3. Chăm chỉ cố gắng.	1. Tầm nhìn thiển cận
Tu dưỡng đức hạnh	1. Tự khổ tự ái, có thể tự ràng buộc. 2. Có thể suy nghĩ hộ người khác. 3. Đối với người hòa nhã. 4. Siêng năng và tiết kiệm.	1. Trước một sự việc, thường nghĩ cho mình trước. 2. Thuộc đoàn thể nhỏ, gia tộc nhỏ. 3. Không thẳng thắn. 4. Đa nghi. 5. Hơi hám hư vinh.
Năng lực sẵn có	1. Giỏi kết giao với đủ loại bạn bè. 2. Tính thích nghi mạnh. 3. Linh hoạt dễ thích ứng hoàn cảnh. 4. Tinh lực tương đối dồi dào. 5. Có sở trường về vạch kế hoạch. 6. Cẩn thận.	1. Nhát gan sợ việc. 2. Quá tin vào trực giác.
Tính tình, tính cách	1. Mềm mỏng dịu dàng 2. Thích thu thập 3. Giàu tình cảm, dễ mến. 4. Tính cách hướng ngoại.	1. Hơi nóng tính. 2. Liên quan đến lợi ích về mặt dục vọng, đôi khi không nể mặt.
Phương pháp tư tưởng	1. Cẩn thận tỉ mỉ. 2. Thích thu lượm thông tin. 3. Có trật tự ngăn nắp.	1. Dựa vào trực giác để đi đến kết luận. 2. Chủ quan. 3. Bảo thủ.

Tuổi Trâu (Sửu)

Năm 1913 Năm 1925 Năm 1937 Năm 1949
Năm 1961 Năm 1973 Năm 1985 Năm 1997

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Cố gắng, chuyên cần. 2. Sắt đá không lay chuyển, nghị lực kiên cường. 3. Có ham muốn lãnh đạo. 4. Có chí tiến thủ	1. Đôi khi có khuynh hướng tự ti.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Thành thực, đáng tin cậy, thân thiết. 2. Tinh thần trách nhiệm mạnh mẽ, chịu khó chịu khổ. 3. Hay quan tâm đến người khác. 4. Khiêm tốn cẩn thận. 5. Có lòng chính nghĩa, thích bênh vực người bị ức hiếp. 6. Tự hoàn thiện.	1. Quyết giữ ý kiến của mình, không tiếp nhận những lời nhã nhặn. 2. Thiếu tính linh hoạt. 3. Đôi khi hay quá xúc động.
Năng lực sẵn có	1. Thiết thực, cụ thể. 2. Cẩn thận. 3. Quả đoán. 4. Tinh lực dồi dào.	1. Không thích xã giao. 2. Thiếu khả năng tùy cơ ứng biến. 3. Không thạo giải bày.
Tính tình, tính cách	1. Tương đối thận trọng vững vàng. 2. Có tính nhẫn nại. 3. Trước sau như một, không thỏa hiệp.	1. Một khi đã cáu, rất thô bạo. 2. Khi xảy ra tranh chấp, không dễ dàng chấp nối lại một cách bình tĩnh hòa nhã.
Phương pháp tư tưởng	1. Khách quan. 2. Chú trọng thực tế.	1. Ngoan cố. 2. Bảo thủ. 3. Có khuynh hướng chủ quan độc đoán. 4. Không dám xông vào chỗ hiểm nghèo.

Tuổi Hổ (Dần)

Năm 1914 Năm 1926 Năm 1938 Năm 1950
Năm 1962 Năm 1974 Năm 1986 Năm 1998

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Có hoài bão lớn. 2. Có tinh thần cố gắng cầu tiến bộ. 3. Lạc quan 4. Dám mạnh dạn khai thác.	

	5. Ý thức độc lập mạnh mẽ, không muốn người khác lãnh đạo.	
Tu dưỡng đức hạnh	1. Có lòng bác ái và chính nghĩa mạnh mẽ. 2. Dám làm việc nghĩa, thích giúp người. 3. Khảng khái, hào phóng. 4. Đơn giản, tự hoàn thiện.	1. Tự kiêu, không khiêm tốn. 2. Có thiên hướng tự cho là đúng. 3. Dễ tin người khác.
Năng lực sẵn có	1. Dũng mãnh, quả đoán, 2. Dám nghĩ dám làm. 3. Tinh lực dồi dào. 4. Không khôn khéo	1. Khó bị ràng buộc. 2. Đôi lúc bị lẻ loi.
Tính tình, tính cách	1. Nhiệt tình. 2. Tình cảm phong phú.	1. Dễ động lòng. 2. Nóng nảy.
Phương pháp tư tưởng	1. Ham thích sự việc mới mẻ. 2. Ý thức độc lập rất mạnh.	1. Đại khái qua loa. 2. Có khuynh hướng đoán định theo chủ quan

Tuổi Mèo (Mão)

Năm 1915 Năm 1927 Năm 1939 Năm 1951

Năm 1963 Năm 1975 Năm 1987 Năm 1999

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Lạc quan	1. Không có chí hướng. 2. Có khuynh hướng gặp sao hay vậy.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Hòa nhã. 2. Lương thiện, dễ tha thứ người khác. 3. Thích tự do tự tại. 4. Kiên cường, bất khuất. 5. Tính cách mâu thuẫn	1. Lòng hám hư vinh nặng nề. 2. Đôi khi nhát gan. 3. Đôi khi thích sung sướng đắc ý.
Năng lực sẵn có	1. Linh hoạt, dễ thích ứng hoàn cảnh. 2. Tinh lực dồi dào. 3. Đôi lúc cả gan. 4. Tinh nhanh	1. Chưa thật thích ứng với hiện thực. 2. Đôi khi né tránh hiện thực. 3. Đôi khi nhát gan sợ việc. 4. Dễ tin người khác.
Tính tình, tính cách	1. Hay nhường nhịn, không thích tranh giành với người khác. 2. Có thể sống thân thiết với bất cứ ai. 3. Tình cảm tế nhị.	1. Tính tình không ổn định.
Phương pháp tư tưởng	1. Giàu trí tưởng tượng. 2. Trực quan.	1. Có khuynh hướng chủ nghĩa quan liêu. 2. Không dám khắc khổ nghiên cứu chuyên sâu.

Tuổi Rồng (Thìn)

Năm 1916 Năm 1928 Năm 1940 Năm 1952
Năm 1964 Năm 1976 Năm 1988 Năm 2000

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Làm việc với tinh thần dũng cảm xông lên hía trước. 2. Có tác dụng tiên phong. 3. Lạc quan, tích cực.	1. Có thói xấu giữa đường bỏ dở.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Có niềm tin cao thượng. 2. Làm việc chăm chỉ và có trách nhiệm. 3. Khoan hồng độ lượng. 4. Thành thực.	1. Có thói "cả vú lấp miệng em". 2. Sức tự kiềm chế kém. 3. Kiêu ngạo, không muốn nhận sai lầm.
Năng lực sẵn có	1. Quả đoán. 2. Có lòng tin. 3. Nhiệt tình. 4. Thông minh, có lòng nhẫn nại. 5. Tinh lực dồi dào.	1. Thiếu tính linh hoạt. 2. Không kín đáo.
Tính tình, tính cách	1. Tính cách hướng ngoại. 2. Không thỏa hiệp. 3. Nhiệt tình. 4. Có duyên	1. Ngoan cố. 2. Có yêu cầu cao đối với người khác.
Phương pháp tư tưởng	1. Một lòng một dạ.	1. Chủ quan. 2. Cố chấp, đã hình thành thì không thể thay đổi.

Tuổi Rắn (Tị)

Năm 1917 Năm 1929 Năm 1941 Năm 1953
Năm 1965 Năm 1977 Năm 1989 Năm 2001

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Một lòng một dạ. 2. Ý chí kiên cường, vững vàng. 3. Có tính trách nhiệm, làm hết phận sự.	1. Đôi lúc dao động không ổn định.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Ôn hòa (dịu dàng). 2. Tự ái. 3. Siêu thoát, thoải mái. 4. Cẩn thận	1. Tính toán cho mình. 2. Đa nghi. 3. Có tính đố kị và lòng phục thù. 4. Theo đòi hưởng lạc

	Tính tốt	Tính không tốt
Năng lực sẵn có	1. Nhạy bén. 2. Thông minh, linh hoạt dễ thích nghi hoàn cảnh. 3. Tình lực dồi dào. 4. Quả đoán. 5. Khéo tay	1. Đôi khi hay lẩn tránh. 2. Có năng lực phòng ngự.
Tính tình, tính cách	1. Tính tình tương đối ổn định. 2. Lạnh nhạt. 3. Thích đẹp.	1. Lòng dạ hẹp hòi. 2. Nội tâm lạnh nhạt thờ ơ.
Phương pháp tư tưởng	1. Suy sâu nghĩ kĩ. 2. Tỉ mỉ. 3. Cách nghĩ giàu tính mềm dẻo. 4. Ý thức mĩ cảm rất phong phú.	1. Đứng trước sự việc lớn thường do dự thiếu quyết đoán.

Tuổi Ngựa (Ngọ)

Năm 1918 Năm 1930 Năm 1942 Năm 1954

Năm 1966 Năm 1978 Năm 1990 Năm 2002

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Có chí tiến thủ. 2. Dũng cảm xông lên trước. 3. Tích cực, lạc quan. 4. Giỏi tự lực cánh sinh.	1. Thiếu nghị lực, đứng núi này trông núi nọ. 2. Có lúc có ham muốn lớn.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Chân thành, đáng tin cậy. 2. Thiện ác phân minh. 3. Lòng dạ rộng rãi. 4. Dám xông vào hiểm nghèo.	1. Ham thích chơi bời. 2. Sinh hoạt xa hoa, lãng phí. 3. Tùy hứng, buông thả.
Năng lực sẵn có	1. Trí lực nhạy bén. 2. Giỏi nói, biện bạch hay. 3. Hành động nhanh nhạy. 4. Có đầu óc quan sát. 5. Tình lực dồi dào.	1. Có lúc nói suông. 2. Thiếu bền bỉ.
Tính tình, tính cách	1. Cởi mở, dí dỏm lí thú. 2. Thích tự do bôn tẩu, tự nhiên thoải mái.	1. Tình cảm dễ bị kích động. 2. Khó ràng buộc. 3. Tính nóng nảy.
Phương pháp tư tưởng	1. Có khả năng tiếp thụ những sự việc mới. 2. Có óc trực quan.	1. Chủ quan. 2. Cố chấp. 3. Không lường đến hậu quả.

Tuổi Dê (Mùi)

Năm 1919 Năm 1931 Năm 1943 Năm 1955
Năm 1967 Năm 1979 Năm 1991 Năm 2003

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Có chí nghiên cứu đổi dào. 2. Thích sáng lập, có dã tâm.	1. Bi quan.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Ngoan dịu, hiền lành. 2. Lương thiện có lòng đồng tình. 3. Khát vọng gia nhập đoàn thể. 4. Thành thực, có lòng chính nghĩa.	1. Cho mình quan trọng hơn người khác. 2. Không thể cam chịu để người khác bước vào lĩnh vực của bạn.
Năng lực sẵn có	1. Yeu thích nghệ thuật. 2. Có trí tưởng tượng, trí sáng tạo. 3. Nhạy cảm. 4. Có sức chịu đựng tốt. 5. Tinh lực dồi dào.	1. Đôi khi lẻ loi cô đơn. 2. Do dự thiếu quyết đoán.
Tính tình, tính cách	1. Nho nha, thích hài hòa hoàn cảnh. 2. Nội tâm kiên định. 3. Khảng khái. 4. Tràn ngập tình cảm sâu sắc đối với những cái thích thú.	1. Tự tha thứ mình. 2. Cô quạnh, có pha chút tâm thần. 3. Dễ lung lay tình cảm.
Phương pháp tư tưởng	1. Nói năng làm việc vững vàng. 2. Có lòng kiên nhẫn.	1. Không chú trọng thực tế. 2. Nội tâm rất cố chấp

Tuổi Khỉ (Thân)

Năm 1920 Năm 1932 Năm 1944 Năm 1956
Năm 1968 Năm 1980 Năm 1992 Năm 2004

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Có chí tiến thủ mạnh mẽ. 2. Tính cách cứng rắn, thích cạnh tranh. 3. Lạc quan tự tin.	1. Đoi với bat cứ việc gì không thể nghiên cứu sâu lâu dài. 2. Thiếu ý chí lớn.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Thân thiết, có thể sống hòa hợp với người khác.	1. Ích kỉ. 2. Tròn trịa, hơi khôn. 3. Có tính đố kị.
Năng lực sẵn có	1. Nhiều tài nghệ. 2. Thông minh, dễ thích nghi hoàn cảnh. 3. Có tính sáng tạo độc đáo. 4. Thích xã giao, lão luyện. 5. Tinh lực dồi dào.	1. Làm cho người ta có ấn tượng mình khéo xoay xở, che chở.

Tính tình, tính cách	1. Rộng rãi thoáng đãng. 2. Tính cách hướng ngoại, nỗi buồn vui thể hiện qua lời nói và dáng vẻ khi bên nhau.	1. Hay đắc ý vênh váo.
Phương pháp tư tưởng	1. Nhanh nhẹn. 2. Có lí lẽ. 3. Coi trọng thực tế.	1. Đôi lúc xảo quyệt.

Tuổi Gà (Dậu)

Năm 1921 Năm 1933 Năm 1945 Năm 1957

Năm 1969 Năm 1981 Năm 1993 Năm 2005

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Làm việc dũng cảm xông lên phía trước. 2. Có chí tiến thủ. 3. Kiên trì không biết mệt mỏi.	1. Thích hư vinh. 2. Có khuynh hướng không chú trọng thực tế.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Tư tưởng kiên định. 2. Quả đoán. 3. Tính ngang ngạnh, ghét ỷ lại người khác. 4. Lòng tự hoàn thiện mạnh mẽ.	1. Đôi khi có dự định xấu. 2. Ích kỉ.
Năng lực sẵn có	1. Giỏi nói. 2. Linh hoạt khéo léo, giỏi nhìn rõ tâm tư của người khác. 3. Tinh lực dồi dào. 4. Coi trọng hiệu lực.	1. Đôi khi đặt ra mục tiêu thực tế thường khó đạt.
Tính tình, tính cách	1. Vững vàng. 2. Thân thiết ôn hòa. 3. Dễ lay động tình cảm.	1. Có khuynh hướng tự tha thứ mình. 2. Dễ bị khác giới dụ dỗ.
Phương pháp tư tưởng	1. Thích điều tra nghiên cứu. 2. Có ngăn nắp đâu vào đấy. 3. Quá cẩn thận và dè dặt. 4. Thích chính xác.	1. Quyết giữ ý kiến của mình.

Tuổi Chó (Tuất)

Năm 1922 Năm 1934 Năm 1946 Năm 1958

Năm 1970 Năm 1982 Năm 1994 Năm 2006

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Một khi đã nhận đúng mục tiêu sẽ dũng cảm xông thẳng về phía	1. Có khuynh hướng mù quáng.

	trước. 2. Ý chí kiên định.	
Tu dưỡng đức hạnh	1. Trung thành. 2. Chính nghĩa, có lòng đồng tình nồng nàn. 3. Dân chủ. 4. Có thể chịu đựng gian khổ.	1. Thường xuyên cảm thấy cô đơn, buồn tẻ. 2. Đôi khi ngoan cố. 3. Đôi khi làm việc sợ mất thể diện.
	Tính tốt	Tính không tốt
Năng lực sẵn có	1. Thông minh. 2. Có kiến thức. 3. Tinh lực dồi dào.	1. Sức biểu đạt kém.
Tính tình, tính cách	1. Một lòng một dạ. 2. Nhiệt tình. 3. Yêu cầu cá nhân ít	1. Không dễ lay động tình cảm. 2. Kết bạn cần phải có thời gian dài để quan sát.
Phương pháp tư tưởng	1. Có lí lẽ đầu đuôi. 2. Khách quan, chú ý hiện thực.	1. Bảo thủ. 2. Ngoan cố thủ cựu.

Tuổi Lợn (Hợi)

Năm 1923 Năm 1935 Năm 1947 Năm 1959
Năm 1971 Năm 1983 Năm 1995 Năm 2007

	Tính tốt	Tính không tốt
Chí hướng sự nghiệp	1. Một lòng một dạ. 2. Tương đối lạc quan.	1. Không kiên định.
Tu dưỡng đức hạnh	1. Thành thực, chân thành. 2. Có lòng đồng tình, ngay thẳng. 3. Có thể tín nhiệm người khác. 4. Khảng khái, vô tư.	1. Dễ lay động tình cảm. 2. Tự tha thứ mình.
Năng lực sẵn có	1. Thích xã giao. 2. Có lòng nhẫn nại. 3. Có năng lực quản lý kinh tế. 4. Tinh lực dồi dào.	1. Thiếu khả năng phân rõ những lời nói dối trá.
Tính tình, tính cách	1. Tâm tình vui vẻ. 2. Ngây thơ lãng mạn, giành thuận tiện cho người khác. 3. Rộng mở, ôn hòa.	1. Uể oải, mệt mỏi.
Phương pháp tư tưởng	1. Trực quan.	1. Thiếu tính linh hoạt.

PHƯƠNG PHÁP TÌM DUYÊN PHẬN

Các nhà hiền triết Trung Quốc đã tiến hành so sánh tỉ mỉ mối quan hệ duyên phận đối với 12 con giáp và phân chia thành 5 loại hình quan hệ: tương hợp, tương hại, tương hình, tương xung, tương phá, mà thường được gọi là duyên phận.

A. Tam hợp: biểu thị sự hài hòa giữa chúng với nhau, hợp mà không hại, có tính nhất trí và tính bổ sung. Ví dụ lấy Chuột Rồng Khỉ làm ví dụ. Giữa 3 con vật đều có các đặc tính chung như hướng ngoại, tích cực, sáng tạo, có thể gọi là chí khí hợp nhau, do đó khi làm một việc có thể giữ được sự nhất trí, hợp sức cùng tiến tới. Ngoài ra, chúng có thể bổ sung lẫn cho nhau những cái từng con còn thiếu. Ví dụ cái tùy hứng, độc tài của Rồng có thể lấy cái cẩn thận của Chuột, cái đa mưu và dày dạn của Khỉ để bổ sung. Tương tự, Chuột và Khỉ đều cần tác dụng dẫn đầu, tiên phong của Rồng.

Lời ghi nhớ:

Thân Tý Thìn tương hợp Thủy cục

Hợi Mão Mùi tương hợp Mộc cục

Dần Ngọ Tuất tương hợp Hỏa cục

Tỵ Dậu Sửu tương hợp Kim cục

Thìn Tuất Sửu Mùi tương hợp Thổ cục

B. Lục hợp: biểu thị duyên phận so với Tam hợp kém hơn một chút.

Lời ghi nhớ:

Tý Sửu tương hợp Thổ

Dần Hợi tương hợp Mộc

Mão Tuất tương hợp Hỏa

Thìn Dậu tương hợp Kim

Tỵ Thân tương hợp Thủy

Ngọ Mùi tương hợp Thái dương Thái âm.

C. Tương hình vô lễ độ: chỉ quan hệ giữa Tý Mão mới đầu chung sống rất tốt đẹp, nhưng sau khi đã quen thuộc nhau sẽ làm những việc vô lễ không chút vấn vương.

Lời ghi nhớ:Tý hình Mão, Mão hình Tý.

D. Tương hình vô ân: chỉ giữa Tý Mùi Tuất đều chiếu cố quan tâm nhau đến mức trong lòng luôn luôn bị cảm kích, nhưng qua một thời gian thì sẽ quên luôn.

Lời ghi nhớ:

Sửu hình Tuất,

Tuất hình Mùi

Mùi hình Sửu

E. Tương hình trì thế: chỉ trong bất cứ việc gì cũng thích dùng quyền thế để ghìm người khác, cho nên giữa chúng với nhau sẽ sinh ra sự tranh giành quyền thế rất kịch liệt.

Lời ghi nhớ:

Dần hình Tỵ

Tỵ hình Thân

Thân hình Dần

F. Tương hình tự ngã: chỉ ý thức tự ngã của Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi rất mạnh, cho nên dễ sinh ra sự tranh giành quyền thế. Ngoài ra trong cùng một con giáp cũng có hiện tượng này. Quan hệ giữa chúng với nhau mới đầu có thể rất tốt, nhưng đột nhiên nhanh chóng đi xuống, không hòa thuận và trở thành thù địch. Hoặc là mới đầu quan hệ giữa chúng với nhau không tốt, lại có thể đột nhiên trở thành rất thân thiết.

G. Tương phá: Bởi vì tính cách giữa chúng với nhau hoàn toàn giống nhau, cho nên sẽ sinh ra tác dụng bài xích nhau kịch liệt, lời nói cử chỉ của cả hai bên đều rất tùy hứng, nhưng đến sau này thì chán nhau mỗi người một nẻo, dẫn đến phá vỡ quan hệ.

Lời ghi nhớ:

Tý Dậu tương phá Mão Ngọ tương phá

Sửu Thìn tương phá Tỵ Thân tương phá

Dần Hợi tương phá Tuất Mùi tương phá

H. Tương hại: chỉ cách nghĩ của hai người ngược nhau hoàn toàn, dẫn đến làm cản trở nhau hoặc là sinh ra rắc rối tranh chấp làm cho cả hai đều bị tổn thương.

Lời ghi nhớ:

Tý hại Mùi	Sửu hại Ngọ
Dần hại Tỵ	Mão hại Thìn
Thân hại Hợi	Dậu hại Tuất

I. Tương xung: chỉ tính cách giữa chúng hoàn toàn khác nhau, cho nên khi mới đầu gặp mặt đã bị đối phương hấp dẫn ngay. Nhưng tiếp tục quan hệ lâu dài với nhau, đối với những tính cách của đối phương hoàn toàn khác với mình không có cách nào để đoán được rõ ràng, do đó sẽ dẫn đến xung đột chính diện, tranh cãi không ngừng. Nhưng mặc dù cả hai bên đều làm cho nhau đau đầu, trái lại vẫn không sản sinh ra ý nghĩ chia tay nhau. Nói cách khác là, khi gặp nhau thì tranh cãi không thôi, nhưng khi xa nhau lại nhớ nhau day dứt.

Lời ghi nhớ:

Tý Ngọ tương xung	Sửu Mùi tương xung
Dần Thân tương xung	Mão Dậu tương xung
Thìn Tuất tương xung	Tý Hợi tương xung

BẢNG DUYÊN PHẬN 12 CON GIÁP

Đối phương / Bản thân mình	TÝ (Chuột)	SỬU (Trâu)	DẦN (Hổ)	MÃO (Mèo)	THÌN (Rồng)	TỴ (Rắn)	NGỌ (Ngựa)	MÙI (Dê)	THÂN (Khỉ)	DẬU (Gà)	TUẤT (Chó)	HỢI (Lợn)
TÝ (Chuột)		b		c	a		i	h	a	g		
SỬU (Trâu)	b				g	a	h	di		a	d	
DẦN (Hổ)						eh	a		ei		a	bg
MÃO (Mèo)	c				h		g	a		i	b	a
THÌN (Rồng)	a	g		h	f				a	b	i	
TỊ (Rắn)		a	eh						beg	a		i
NGỌ (Ngựa)	i	h	a	g			f	b			a	
MÙI (Dê)	h	di		a			b				dg	a
THÂN (Khỉ)	a		ei		a	beg						h
DẬU (Gà)	g	a		i	b	a				f	h	
TUẤT (Chó)		d	a	b	i		a	dg		h		
HỢI (Lợn)			bg	a		i		a	h			f

Ghi chú: a - Tam hợp b - Lục hợp c - Tương hình vô lễ độ
d - Tương hình vô ân e - Tương hình trì thế f - Tương hình tự ngã
g - Tương phá h - Tương hại i - Tương xung

KỴ HỢP LƯƠNG DUYÊN

Hạnh phúc gia đình là điều ai cũng mong muốn. Nhưng các bạn trẻ thường mắc sai lầm, thiếu thận trọng trong việc chọn bạn đời, nặng vì bồng bột, cảm tính, dẫn tới nhiều hậu quả đáng tiếc.

Trong việc chọn bạn đời cần cân nhắc nhiều điều: hạnh kiểm, tính tình, sức khỏe, nghề nghiệp, trình độ, quan hệ gia đình xã hội v.v... Ở đây, chúng tôi giúp các bạn trẻ cẩm nang (kỵ hợp lương duyên để tự mình nghiên cứu (người bạn đời) mà mình đang chọn về các mặt ngũ hành can chi, bát quái v.v... có hợp với tuổi mình không.

Có cẩm nang này, các bạn không cần phải hỏi thầy nữa. Tự mình thông qua các phương pháp luận sau đây:

A. PHƯƠNG PHÁP NGŨ HÀNH

Ngũ hành gồm:

Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ

NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH

Tốt

Kim sinh Thủy	Hỏa sinh Thổ
Thủy sinh Mộc	Thổ sinh Kim
Mộc sinh Hỏa	Kim sinh Thủy

NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC

Xấu

Kim khắc Mộc	Thủy khắc Hỏa
Mộc khắc Thổ	Hỏa khắc Kim
Thổ khắc Thủy	Kim khắc Mộc

Nhưng cần chú ý:

Kim khắc Hỏa và Mộc, nhưng sa trung kim và kiếm phong kim phải có lửa mới thành hình.

Hỏa khắc Thủy, nhưng thiên thượng hỏa, sơn hạ hỏa tích lịch hỏa phải có nước thì mới rạng rỡ hơn.

Mộc khắc Kim, nhưng bình địa mộc phải có kim mới thành hữu dụng.

Thủy khắc Thổ nhưng đại hải thủy và thiên hạ thủy phối hợp với thổ thì mau hiển đạt.

Thổ kỵ mộc, nhưng lộ bằng thổ phối hợp với mộc thì rạng rỡ mọi đường.

NGŨ HÀNH TƯƠNG LƯỢNG

Lượng kim, kim khuyết (xấu)

Chỉ có sa trung kim và kiếm phong kim phối hợp với nhau thì lượng kim thành khí (tốt).

Lượng mộc, mộc chiết (xấu).

Chỉ có bình địa mộc và đại lâm mộc phối hợp với nhau thì lượng mộc thành lâm (tốt).

Lượng thủy, thủy kiệt (xấu)

Chỉ có thiên hạ thủy hợp với đại hai thủy thì lượng thủy thành giang (tốt)

Lượng hỏa, hỏa tiết (xấu)

Chỉ có lư trung hỏa hợp với phục đăng hỏa thì lượng hóa thành viêm (tốt)

Lượng thổ hệ diệt (xấu)

Chỉ có đại trạch thổ hợp với sa trung thổ thì lượng thổ thổ thành sơn (tốt).

B. PHƯƠNG PHÁP BÁT TRẠCH CUNG

Bát Trung cung gồm: Khảm, Ly, Chấn, Tốn (thuộc đông tứ trạch).

Càn, Khôn, Cấn, Đoài (thuộc tây tứ trạch).

Bạn muốn biết tuổi mình, tuổi bạn đời mình rơi vào mệnh gì trong ngũ hành, và vào cung nào trong bát trạch cung. Cẩm nang bát trạch tâm nguyên sau đây sẽ giúp các bạn tìm hiểu.

TRUNG

1924	Giáp Tý	Tốn	Khôn	Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Chuột, cốt Chó sói	Bạch Đế
1925	Ất Sửu	Chấn	Chấn	Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Trâu, cốt chó	Bạch Đế
1926	Bính Dần	Khôn	Tốn	Lư trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Cọp, cốt chim Trĩ	Xích Đế
1927	Đinh Mão	Khảm	Cấn	Lư trung Hỏa, khắc Kiêm phong Kim, xương Thỏ, cốt Gà	Xích Đế
1928	Mậu Thìn	Ly	Càn	Đại lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương Rồng, cốt con Quạ	Thanh Đế
1929	Kỷ Tỵ	Cấn	Đoài	Đại lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương Rắn, cốt Khỉ	Thanh Đế
1930	Canh Ngọ	Đoài	Cấn	Lộ bàng Thổ, khắc Tuyền trung Thủy, xương Ngựa cốt Vượn	Huỳnh Đế
1931	Tân Mùi	Càn	Ly	Lộ bàng Thổ, khắc Tuyền trung Thủy, xương Dê, cốt con Gấu	Huỳnh Đế
1932	Nhâm Thân	Khôn	Khảm	Kiếm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Khỉ, cốt Dê	Bạch Đế
1933	Quý Dậu	Tốn	Khôn	Kiếm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Gà, cốt đười ươi	Bạch Đế
1934	Giáp Tuất	Chấn	Chấn	Sơn đầu Hoả khắc Sa trung Kim, xương Chó, cốt tinh Ngựa	Xích Đế
1935	Ất Hợi	Khôn	Tốn	Sơn đầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Heo, cốt Hươu	Xích Đế
1936	Bính Tý	Khảm	Cấn	Giáng hạ Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chuột, cốt Rắn	Hắc Đế

1937	Đinh Sửu	Ly	Càn	Giáng hạ Thủy, khắc Thêm thượng Hỏa, xương Trâu, cốt con Trùn	Hắc Đế
1938	Mậu Dần	Cấn	Đoài	Thành đầu Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Cọp, cốt Thuồng luồng	Huỳnh Đế
1939	Kỷ Mão	Đoài	Cấn	Thành đầu Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Thỏ, cốt Rồng	Huỳnh Đế
1940	Canh Thìn	Càn	Ly	Bạch lạp Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Rồng cốt Lạc Đà	Bạch Đế
1941	Tân Tỵ	Khôn	Khảm	Bạch lạp Kim, khắc Phục đăng Hỏa, xương Rắn (32), cốt Thỏ (18)	Bạch Đế
1942	Nhâm Ngọ	Tốn	Khôn	Dương liễu Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Ngựa (12), cốt Chồn (36)	Thanh Đế
1943	Quý Mùi	Chấn	Chấn	Dương liễu Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Dê (35), cốt Cọp	Thanh Đế
1944	Giáp Thân	Khôn	Tốn	Tuyền trung Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Khỉ (23) cốt Beo (46)	Hắc Đế
1945	Ất Dậu	Khảm	Cấn	Tuyền trung Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Gà (28), cốt Cua (98)	Hắc Đế
1946	Bính Tuất	Ly	Càn	Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chó (11), cốt Trâu (09)	Huỳnh Đế
1947	Đinh Hợi	Cấn	Đoài	Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Heo (07) cốt Dơi (432)	Huỳnh Đế
1948	Mậu Tý	Đoài	Cấn	Tích lịch Hỏa, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chuột (15) cốt chó Sói (61)	Xích Đế
1949	Kỷ Sửu	Càn	Ly	Tích lịch Hỏa, khắc Thiên thượng Thủy, xương Trâu (09) cốt chim Cu (77)	Xích Đế

1950	Canh Dần	Khôn	Khảm	Tòng bá Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Cọp (06) cốt Heo (07)	Thanh Đế
1951	Tân Mão	Tốn	Khôn	Tòng bá Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Thỏ (18), cốt Rắn (76)	Thanh Đế
1952	Nhâm-Thìn	Chấn	Chấn	Trường lưu Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Rồng (10) cốt chó Sói (61)	Hắc Đế
1953	Quý Tỵ	Khôn	Tốn	Trường lưu Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Rắn (32) cốt Chó (11)	Hắc Đế
1954	Giáp Ngọ	Khảm	Cấn	Sa trung Kim, khắc Thạch lựu Mộc, xương Ngựa (12) cốt chim Trĩ (79)	Bạch Đế
1955	Ất Hợi	Ly	Càn	Sa trung Kim, khắc Thạch lựu Mộc, xương con Dê (35) cốt Gà (28)	Bạch Đế
1956	Bính Thân	Cấn	Đoài	Sơn hạ Hỏa, khắc Thích lịch Hỏa, xương Khỉ (23), cốt Quạ (69)	Xích Đế
1957	Đinh Dậu	Đoài	Cấn	Sơn hạ Hỏa, khắc Thích lịch Hỏa, xương Gà (28) cốt Khỉ (23)	Xích Đế
1958	Mậu Tuất	Càn	Ly	Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Chó (11) cốt Vượn (513)	Thanh Đế
1959	Kỷ Hợi	Khôn	Khảm	Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Heo (07), cốt Gấu (540)	Thanh Đế
1960	Canh Tý	Tốn	Khôn	Bích thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chuột (15), cốt Dê (35)	Huỳnh Đế
1961	Tân Sửu	Chấn	Chấn	Bích thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thuỷ, xương Trâu (09), cốt đười ươi (60)	Huỳnh Đế
1962	Nhâm Dần	Khôn	Tốn	Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Cọp (06) cốt Ngựa (12)	Bạch Đế

1963	Quý Mão	Khảm	Cấn	Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Thỏ (18) cốt Hươu (34)	Bạch Đế
1964	Giáp Thìn	Ly	Càn	Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa Xuyến Kim xương Rồng (10) cốt Rắn (32)	Xích Đế
1965	Ất Tỵ	Cấn	Đoài	Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa xuyến Kim, xương Rắn (32) cốt Trùn (05)	Xích Đế
1966	Bính Ngọ	Đoài	Cấn	Thiên hà Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Ngựa (12) cốt Thuồng luồng (47)	Hắc Đế
1967	Đinh Mùi	Càn	Ly	Thiên hà Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Dê (35) cốt Rồng (10)	Hắc Đế
1968	Mậu Thân	Khôn	Khảm	Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Khỉ (23) cốt Lạc Đà (58)	Huỳnh Đế
1969	Kỷ Dậu	Tốn	Khôn	Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Gà (28) cốt Thỏ (18)	Huỳnh Đế
1970	Canh Tuất	Chấn	Chấn	Xoa xuyến Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Chó (11), cốt Chồn (36)	Bạch Đế
1971	Tân Hợi	Khôn	Tốn	Xoa xuyến Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Heo (07) cốt Cọp (06)	Bạch Đế
1972	Nhâm Tý	Khảm	Cấn	Tang đố Mộc, khắc ốc thượng Thổ, xương Chuột (15) cốt Beo (46)	Thanh Đế
1973	Quý Sửu	Ly	Càn	Tang đố Mộc, khắc ốc thượng Thổ, xương Trâu (09) cốt Cua (98)	Thanh Đế
1974	Giáp Dần	Cấn	Đoài	Đại khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Cọp (06), cốt Trâu (09)	Hắc Đế
1975	Ất Mão	Đoài	Cấn	Đại khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Mèo (14), cốt Dơi (432)	Hắc Đế

1976	Bính Thìn	Càn	Ly	Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rồng (10) cốt Chuột (15)	Huỳnh Đế
1977	Đinh Tỵ	Khôn	Khảm	Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rắn (32), cốt Cú (77)	Huỳnh Đế
1978	Mậu Ngọ	Tốn	Khôn	Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Ngựa (12) cốt Heo (07)	Xích Đế
1979	Kỷ Mùi	Chấn	Chấn	Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Dê (35), cốt Rái (76)	Xích Đế
1980	Canh Thân	Khôn	Tốn	Thạch Lựu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Khỉ (23) cốt chó Sói (61)	Thanh Đế
1981	Tân Dậu	Khảm	Cấn	Thạch lựu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Gà (28) cốt Chó (11)	Thanh Đế
1982	Nhâm Tuất	Ly	Càn	Đại Hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chó (11) cốt chim Trĩ (79)	Hắc Đế
1983	Quý Hợi	Cấn	Đoài	Đại Hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Heo (07) cốt Gà (28)	Hắc Đế

HẠ

1984	Giáp Tý	Đoài	Cấn	Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Chuột (15) cốt chó Sói (61)	Bạch Đế
1985	Ất Sửu	Càn	Ly	Hải trung Kim, khắc Bình địa Mộc, xương Trâu (09), cốt Chó (11)	Bạch Đế
1986	Bính Dần	Khôn	Khảm	Lư trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Cọp (06) cốt chim Trĩ (79)	Xích Đế
1987	Đinh Mão	Tốn	Khôn	Lư trung Hỏa, khắc Kiếm phong Kim, xương Thỏ (18) cốt Gà (28)	Xích Đế
1988	Mậu Thìn	Chấn	Chấn	Đại lâm Mộc, khắc Dại trạch Thổ, xương Rồng (26) cốt Quạ (69)	Thanh Đế

1989	Kỷ Tỵ	Khôn	Tốn	Đại lâm Mộc, khắc Đại trạch Thổ, xương Rắn (32) cốt Khỉ (23)	Thanh Đế
1990	Canh Ngọ	Khảm	Cấn	Lộ bàng Thổ, khắc Tuyền trung Thủy, xương Ngựa (12) cốt Vượn (513)	Huỳnh Đế
1991	Tân Mùi	Ly	Càn	Lộ bàng Thổ, khắc Tuyền trung Thủy, xương Dê (35), cốt Gấu (540)	Huỳnh Đế
1992	Nhâm Thân	Cấn	Đoài	Kiếm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Khỉ (23) cốt Dê (35)	Bạch Đế
1993	Quý Dậu	Đoài	Cấn	Kiếm phong Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Gà (28) cốt Đười Ươi (60)	Bạch Đế
1994	Giáp Tuất	Càn	Ly	Sơn đầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Chó (11), cốt Ngựa (12)	Xích Đế
1995	Ất Hợi	Khôn	Khảm	Sơn đầu Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Heo (07) cốt Hươu (34)	Xích Đế
1996	Bính Tý	Tốn	Khôn	Giáng hạ Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chuột (25) Cốt Rắn (31)	Hắc Đế
1997	Đinh Sửu	Chấn	Chấn	Giáng Hạ Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Trâu (09) cốt Trùn (05)	Hắc Đế
1998	Mậu Dần	Khôn	Tốn	Thành đầu Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Cọp (06), cốt Thuồng Luồng (47)	Huỳnh Đế
1999	Kỷ Mão	Khảm	Cấn	Thành đầu Thổ, khắc thiên thượng Thủy, xương Thỏ (18) cốt Ròng (10)	Huỳnh Đế
2000	Canh Thìn	Ly	Càn	Bạch lạp Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Rồng (10), cốt Rồng (26)	Bạch Đế
2001	Tân Tỵ	Cấn	Đoài	Bạch lạp Kim, khắc Phúc đăng Hỏa, xương Rắn (31), cốt Thỏ (18)	Bạch Đế
2002	Nhâm Ngọ	Đoài	Cấn	Dương liễu Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Ngựa (12), cốt Cáo (36)	Thanh Đế

2003	Quý Mùi	Càn	Ly	Dương liễu Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Dê (35), cốt cọp (06)	Thanh Đế
2004	Giáp Thân	Khôn	Khảm	Tuyền trung Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Khỉ (23) cốt Beo (46)	Hắc Đế
2005	Ất Dậu	Tốn	Khôn	Tuyền trung Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Gà (28) cốt Cua (98)	Hắc Đế
2006	Bính Tuất	Chấn	Chấn	Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thượng thủy, xương Chó (11) cốt Trâu (09)	Huỳnh Đế
2007	Đinh Hợi	Khôn	Tốn	Ốc thượng Thổ, khắc Thiên thượng thủy, xương Heo (07) cốt Dơi (432)	Huỳnh Đế
2008	Mậu Tý	Khảm	Cấn	Tích lịch Hỏa, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chuột (15) cốt Chó Sói (61)	Xích Đế
2009	Kỷ Sửu	Ly	Càn	Tích lịch Hỏa, khắc Thiên thượng Thủy, xương Trâu (09) cốt Cú (77)	Xích Đế
2010	Canh Dần	Cấn	Đoài	Tòng bá Mộc, khắc Lộ bàng thổ, xương Cọp (06) cốt Heo (07)	Thanh Đế
2011	Tân Mão	Đoài	Cấn	Tóng bá Mộc, khắc Lộ bàng Thổ, xương Thỏ (18), cốt Rái (76)	Thanh Đế
2012	Nhâm Thìn	Càn	Ly	Trường lưu Thủy, khắc Thiên Thiên thượng Hỏa xương Rồng (10), cốt chó Sói (61)	Hắc Đế
2013	Quý Tỵ	Khôn	Khảm	Trường lưu Thủy, khắc Thượng Hỏa, xương Rắn (82) cốt Chó (11)	Hắc Đế
2014	Giáp Ngọ	Tốn	Khôn	Sa trung Kim, khắc Thạch lựu Mộc, xương Ngựa (12) cốt chim Trĩ (79)	Bạch Đế
2015	Ất Mùi	Chấn	Chấn	Sa trung Kim, khắc thạch lựu Mộc, xương Dê (35), cốt Gà (28)	Bạch Đế

2016	Bính Thân	Khôn	Tốn	Sơn hạ Hỏa, khắc Tích lịch Hỏa, xương Khỉ (23) cốt Quạ (69)	Xích Đế
2017	Đinh Dậu	Khảm	Cấn	Sơn hạ Hoả, khắc Tích lịch Hỏa, xương Gà (28) cốt Khỉ (23)	Xích Đế
2018	Mậu Tuất	Ly	Càn	Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Chó (11) cốt Gấu (540)	Thanh Đế
2019	Kỷ Hợi	Cấn	Đoài	Bình địa Mộc, khắc Sa trung Kim, xương Heo (07) cốt Gấu (540)	Thanh Đế
2020	Canh Tý	Đoài	Cấn	Bích thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Chuột (15), cốt Dê (35)	Huỳnh Đế
2021	Tân Sửu	Càn	Ly	Bích thượng Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Trâu (09), cốt Đười Ươi (60)	Huỳnh Đế
2022	Nhâm Dần	Khôn	Khảm	Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Cọp (06) cốt Ngựa (12)	Bạch Đế
2023	Quý Mão	Tốn	Khôn	Kim bạch Kim, khắc Lư trung Hỏa, xương Thỏ (18), cốt Hươu (34)	Bạch Đế
2024	Giáp Thìn	Chấn	Chấn	Phúc đăng Hỏa, khắc Xoa Xuyến Kim, xương Rồng (10) cốt Rắn (32)	Xích Đế
2025	Ất Tỵ	Khôn	Tốn	Phúc đăng Hỏa, Khắc Xoa Xuyến Kim, xương Rắn (32) cốt Trùn (05)	Xích Đế
2026	Bính Ngọ	Khảm	Cấn	Thiên thượng Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Ngựa (12), cốt Thuồng Luồng (47)	Hắc Đế
2027	Đinh Mùi	Ly	Càn	Thiên thượng Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Dê (35), cốt Rồng (10)	Hắc Đế
2028	Mậu Thân	Cấn	Đoài	Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Khỉ (23), cốt Lạc Đà (28)	Huỳnh Đế
2029	Kỷ Dậu	Đoài	Cấn	Đại trạch Thổ, khắc Thiên thượng Thủy, xương Gà (28) cốt Thỏ (18)	Huỳnh Đế

2030	Canh Tuất	Cận	Ly	Xoa xuyến Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương Chó (51) cốt Cáo (71)	Bạch Đế
2031	Tân Hợi	Khôn	Khảm	Xoa xuyến Kim, khắc Đại lâm Mộc, xương heo (07) cốt Cọp (46)	Thạnh Đế
2032	Nhâm Tý	Tốn	Khôn	Tang đố Mộc, khắc ốc thượng Thổ, xương Chuột (15), cốt Beo (64)	Thanh Đế
2033	Quý Sửu	Chấn	Chấn	Tang đố Mộc, khắc ốc thượng Thổ, xương Trâu (49) cốt Cua Biển (98)	Thanh Đế
2034	Giáp Dần	Khôn	Tốn	Đại khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Cọp (46) cốt Trâu (49)	Hắc Đế
2035	Ất Mão	Khôn	Cấn	Đại khê Thủy, khắc Sơn hạ Hỏa, xương Mèo (14) cốt Dơi (432)	Hắc Đế
2036	Bính Thìn	Ly	Càn	Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rồng (10) cốt Chuột (55)	Huỳnh Đế
2037	Đinh Tỵ	Cấn	Đoài	Sa trung Thổ, khắc Dương liễu Mộc, xương Rắn (72) cốt chim Cú (77)	Huỳnh Đế
2038	Mậu Ngọ	Đoài	Cấn	Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Ngựa (12) cốt Heo (07)	Xích Đế
2039	Kỷ Mùi	Cận	Ly	Thiên thượng Hỏa, khắc Sa trung Kim, xương Dê (35) cốt Rái (76)	Xích Đế
2040	Canh Thân	Khôn	Khảm	Thạch lựu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Khỉ (23) cốt Chó (11)	Thanh Đế
2041	Tân Dậu	Tốn	Khôn	Thạch lựu Mộc, khắc Bích thượng Thổ, xương Gà (28) cốt Chó (11)	Thanh Đế
2042	Nhâm Tuất	Chấn	Chấn	Đại hải Thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Chó (11) cốt chim Trĩ (79)	Hắc Đế
2043	Quý Hợi	Khôn	Tốn	Đại hải thủy, khắc Thiên thượng Hỏa, xương Heo (07) cốt Gà (28)	Hắc Đế

Từ xưa đã có câu: "Lấy vợ xem tuổi đàn bà". Vì vậy phải căn cứ vào bảng dưới đây để xem cung người nữ khi xây dựng với cung của người nam sẽ gặp chữ gì sau đó sẽ có phần giải thích.

**** Người nữ cung Càn:***

Lấy người nam cung Khảm	Du hồn
Lấy người nam cung Cấn	Phúc đức
Lấy người nam cung Chấn	Thiên Y
Lấy người nam cung Tốn	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Ly	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Khôn	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Đoài	Sinh khí
Lấy người nam cung Càn	Phục vị

**** Người nữ cung Khảm:***

Lấy người nam cung Cấn	Thiên Y
Lấy người nam cung Chấn	Phục đức
Lấy người nam cung Tốn	Sinh khí
Lấy người nam cung Ly	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Khôn	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Đoài	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Càn	Du hồn
Lấy người nam cung Khảm	Phục vị

**** Người nữ cung Cấn:***

Lấy người nam cung Chấn	Du hồn
Lấy người nam cung Tốn	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Ly	Phúc đức
Lấy người nam cung Khôn	Sinh khí
Lấy người nam cung Đoài	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Càn	Phúc đức
Lấy người nam cung Khảm	Thiên Y
Lấy người nam cung Cấn	Phục vị

**** Người nữ cung Chấn:***

Lấy người nam cung Ly	Thiên y
Lấy người nam cung Khôn	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Đoài	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Càn	Sinh khí
Lấy người nam cung Khảm	Phúc đức
Lấy người nam cung Cấn	Du hồn
Lấy người nam cung Chấn	Phục vị

**** Người nữ cung Tốn:***

Lấy người nam cung Ly	Phúc đức
Lấy người nam cung Khôn	Thiên y
Lấy người nam cung Đoài	Thiên y
Lấy người nam cung Khảm	Sinh khí
Lấy người nam cung Cấn, Càn	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Chấn	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Tốn	Phục vị

**** Người nữ cung Ly:***

Lấy người nam cung Khôn	Du hồn
Lấy người nam cung Càn	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Cấn	Phúc đức
Lấy người nam cung Tốn	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Đoài	Thiên y
Lấy người nam cung Khảm	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Chấn	Sinh khí
Lấy người nam cung Ly	Phục vị

**** Người nữ cung Khôn:***

Lấy người nam cung Càn	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Cấn	Sinh khí
Lấy người nam cung Tốn,	Thiên y
Lấy người nam cung Đoài	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Khảm	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Chấn	Ngũ quỷ
Lấy người nam cung Ly	Du hồn
Lấy người nam cung Khôn	Phục vị

**** Người nữ cung Đoài:***

Lấy người nam cung Càn	Sinh khí
Lấy người nam cung Cấn	Tuyệt mệnh

Lấy người nam cung Tốn	Du hồn	Lấy người nam cung Chấn	Tuyệt mệnh
Lấy người nam cung Khôn	Phúc đức	Lấy người nam cung Ly	Thiên y
Lấy người nam cung Khảm	Phục vị	Lấy người nam cung Đoài	Phục vị

GIẢI THÍCH

Du hồn: Tốt trung bình, vợ chồng vui vẻ, nhà cửa đầm ấm, thích văn nghệ và hay mơ mộng, con cái bình thường.

Thiên Y : Duyên nợ lâu dài, trong ấm ngoài êm tinh thần vật chất.

Tuyệt mệnh: Gãy gánh giữa đường, tử biệt sinh ly, tiêu hao buồn phiền.

Sinh khí: Tương hợp giai ngẫu, tài lộc hòa hợp, gia giáo huy hảo, phúc đức tổ phùng lai, con cha cháu ông phát đạt từng lúc. Hòa hợp tâm tính.

Phúc đức, phục vị: Trăm năm thỏa nguyện an bài duyên nợ, gia đình no đủ, êm ấm may mắn, có uy quyền vĩnh niên một bề.

Ngũ quỷ: Người phụ nữ đảm đang tề gia nội trợ tốt, con cháu đông vui, chồng con được nhờ, sống lâu phúc đức.

C. CÁC THÀNH PHẦN THAM KHẢO KHÁC

Trai tuổi	*Lấy vợ tuổi*	*Gặp*
Dần, Mão, Thìn	Tị Sửu	Cô thần Quả tú
Tị, Ngọ, Mùi	Thân Thìn	Cô thần Quả tú
Thân,Dậu, Tuất	Hợi Mùi	Cô thần Quả tú
Hợi, Tý, Sửu	Dần Tuất	Cô thần Quả tú

(Gặp cô thần, quả tú thì lương duyên trễ chây, rắc rối, luôn bị mệnh khổ tâm sầu)

**** Những tuổi lấy nhau không hợp:***

Tý lấy Mão	Sửu lấy Dần
Thìn lấy Hợi	Tị lấy Tuất
Mùi lấy Thân	Ngọ lấy Dậu

**** Bát san tuyệt thể:***

Càn thuyệt Khôn	Khảm tuyệt Ly
Cấn tuyệt Đoài	Chấn tuyệt Tốn

**** Bát san giao chiến:***

Ly chiến Khảm	Tốn chiến Càn
Chấn chiến Đoài	Khôn chiến Cấn

**** Bát san đối diện:***

Càn đối với Tốn	Khôn đối với Cấn
Khảm đối với Ly	Chấn đối với Đoài

**** Lục hình (thua một)***

Dần hình Tị	Dậu hình Hợi
Tý hình Mão	Tị hình Thân
Mùi hình Thìn	Sửu hình Tuất
	Thìn hình Ngọ

**** Lục xung:***

Tý xung Ngọ	Mão xung Dậu
Thìn xung Tuất	Sửu xung Mùi
Dần xung Thân	Tị xung Hợi

**** Lục hại:***

Tý hại Mùi	Sửu hại Ngọ
Dần hại Tị	Mão hại Thìn
Thân hại Hợi	Dậu hại Tuất

**** Tự tuyệt:***

Tý tuyệt Tị	Ngọ tuyệt Hợi
Dậu tuyệt Dần	Mão tuyệt Thân

**** Thập can kỳ hợp***

Trai	*Nên lấy vợ*	*Không nên lấy vợ*
Giáp	Kỷ	Canh
Ất	Canh	Tân
Bính	Tân	Nhâm
Đinh	Nhâm	Quý
Mậu	Quý	Giáp
Kỷ	Giáp	Ất
Canh	Ất	Bính
Tân	Bính	Đinh
Nhâm	Đinh	Mậu
Quý	Mậu	Kỷ

**** Thập can tương phá:***

Giáp phá Mậu Ất phá Kỷ Mậu phá Nhâm
Bính phá Canh Đinh phá Tân Kỷ phá Quý
Canh phá Giáp Tân phá Ất Nhâm phá Bính
Quý phá Đinh

**** Nam hàng can lấy nữ hàng chi.***

GIÁP THÚ

Tí: Chiết Quế Thiềm cung, huề nhân tại vông.

Chú viết: Phu thê tại thử, gia tài thịnh, hữu tử đăng khoa, liên miên bất tuyệt
Bẻ quế cung trăng, dắt tay người ở dưới
Vợ chồng ở đó gia tài thịnh vượng, có con thi đỗ, dài lâu không dứt.

Sửu-Dần: Khổ vũ điều hoa, vân mê thất lộ.
Mưa đăng khoét hoa, mây mù che mất đường.

Mão: Thu phong lạc diệp, ngoại hữu chủ nhân.

Chú viết: Phu thê, tiền ly, hậu hợp, tất tái tục đoan huyền.
Gió thu làm rụng lá, bên ngoài có chủ nhân.
Vợ chồng trước lìa sau hợp, tất sẽ nối lại dây đàn đứt.

Thìn-Tỵ: Thu lộ lung sơn nhược phù vân vụ.

Chú viết: Bán đồ Phùng tai, tử tức nạ dưỡng.
Tài vật tiêu tụ mộ tán. Tái tục đoạn huyền
Sương nước mùa thu lồng trên núi, giống như mây mù nổi. Nửa đường gặp tai ương, con cái khó nuôi. Tài vật: sớm tụ, chiều tan. Nối lại dây đàn vừa đứt.

Ngọ - Mùi: Vân tính đãi lộ, hữu tử nan dưỡng.

Chú viết: Tuy phú quí danh cao, gia tài hưng vượng, tử tức nan toàn.
Đường mây đợi lối, có con khó nuôi.
Tuy giàu sang, danh tiếng gia tài hưng vượng nhưng con cái khó toàn vẹn.

Thân: Long hành vô vũ, thoái quan lạc chức.

Chú viết: Từ tôn ứng dự trúng khoa mục. Thi dụng bị tai ương.
Rồng đi không có mưa, bỏ quan, mất chức Con cháu đi thi trúng khoa mục. Ra làm việc gặp tai ương.

Dậu-Tuất: Chiết quế thiềm cung Hoàng Long xuất hiện.

Chú viết: Phu thê đắc thử, hữu khoa mục chị số. Tử tôn tất chủ thành danh, gia tài tiến ích, thịnh lợi đã.

Bẻ quế cung trấn. Rồng vàng xuất hiện

Vợ chồng được điều đó, là có số khoa mục. Con cháu tất thành danh, gia tài ngày càng thịnh vượng.

Hợi: Nguyệt quế thiên cùng, tiêu vinh hậu nhục.

Chú viết: Quế nài tú tài chi khoa mục. Phu thê như hữu quan huy chi tương. Phụ tử các ư dã. Khùng hậu viễn tử, đạo lộ nhục thêm.

Cây quế ở cung trăng. Trước vinh hoa sau nhục nhã.

Quế là tượng của khoa mục. Vợ chồng như có tượng của sự sáng sủa rực rỡ. Cha con đều có chức phận. E về sau chết xa nhà, nhục mình trên đường đi.

ẤT THÚ

Tí: Long hổ tư phục trượng đầu sinh trúc

Chú viết: Phu thê ngộ tử, chí tuất Hợi niên, hoặc đăng khoa, hoặc sinh nam tử, nãi quân tử túc chi cốc viễn đã. Tùy tiện hạn nan, hậu cát khánh Rồng hổ tự chúng phục tùng ta, đầu gậy trổ cành trúc. Vợ chồng được điều đó, đến năm Tuất, năm Hợi, hoặc thi đỗ, hoặc sinh con trai, tức là cành trúc quân tử ở nơi xa, tuy hạn trước khó khăn, nhưng sau lại tốt đẹp.

Sửu-Dần: Nhật - Nguyệt đương nhiên hoa khai ngộ tuyết

Chú viết: Thị Mai hoa xuân phát chi chi hữu đăng khoa đã.

Tiền phú quý, hậu bất bần tiện, chung xỉ kì thân hậu ngộ tuyết đã.

Mặt rời, mặt nở mùa xuân chủ việc thi đỗ. Trước giàu sang, sau nghèo hèn, cuối cùng bản thân xấu hổ vì gặp phải tuyết (hoa không ở được).

Mão: Hoa Liễu phùng xuân, phượng hàng chiết đực.

Chú viết: Xuân đào hoa khai, thị văn thư hữu khi dã, phu thê thứ thử thời chi thịnh đã, nhưng thủy thành chung bạ. Tử tức nan dưỡng tắc phu thê toàn.

Hoa và Liễu gặp tiết xuân, chim phượng hoàng gãy cánh.

Mùa xuân đến, hoa nở. Đó là văn thơ có khí chất vậy. Vợ chồng lấy nhau thì thịnh vượng, nhưng trước thành sau bại. Con cái khó nuôi thì vợ chồng toàn vẹn.

Thìn - Tị: Tục khách thành tiên, Đào nguyên hội yến.

Chú viết: Tục khách phu thê hòa hợp nhi hoặc đăng tiên. Đào nguyên giải sinh quí nhi thành danh dã.

Kẻ trần tục thành tiên, dự tiệc yến ở Đào nguyên

Kể trần tục mà vợ chồng hòa hợp thì được lên tiên. Chốn đào nguyên sinh con quí mà thành tiếng tăm vậy. Trai góa vợ, gái góa chồng cũng có thể hợp được.

Ngọ: Thiên địa vô vũ, bội minh dương ám

Chú viết: Giá thú ngộ chi nước nam quả phu, nữ quả phụ hợp tương thú, sinh nam nữ cầu toàn, phu hữu quan chức, nhược nịnh nhi hưởng ám chung khung sinh tất.

Trời đất không mưa, quay lưng về phía sáng ngoảnh mặt về phía tối Nếu lấy được điều này: nam góa vợ, nữ góa chồng lấy nhau sinh con trai, con gái đều được toàn vẹn, chồng có quan chức, nếu quay lưng lại phía sáng, hướng về phía tối thì cuối cùng e sinh bệnh tật.

Mùi: Ngư hóa Vũ môn, long hành đắc chí

Chú viết: Phu thê ngộ thử, tất hữu phú quý đã. Nam từ trung hữu đăng khoa chi triệu, điền trạch hữu toàn lợi chi tài, lễ ninh ký thân

Cá vượt vũ môn rồng đi đắc chí.

Vợ chồng được điều này, tất sẽ giàu sang vậy. Trai có điềm thi đỗ, ruộng đất có tài lộc toàn vẹn để yên ổn tấm thân.

Thân: Long môn đắc chí hoặc phùng kiếm sát

Chú viết: Phu thê ngộ thử tắc bần khổ bất phú, nhược sĩ tử cầu chung hữu đăng khoa chi triệu. Đắc chí chốn long môn, hoặc gặp sao kiếm sát. Vợ chồng gặp điều này, tất nghèo khó, không giàu, nếu là học trò thì cuối cùng có điềm thi đỗ.

Dậu: Điều nhập võng trung, bạch mã chiết túc.

Chú viết: Phu thê ngộ thử, tuy kim sinh chung bất cát hoặc quan chức bất toàn dã. Nhị thập bát tuế dĩ thương nhị sinh tử hoặc năn bại khả tri.

Chim vào trong lưới, ngựa trắng què chân.

Vợ chồng gặp điều này, tuy lúc này không tốt lành hoặc quan chức không toàn vẹn. Đến hai mươi tám tuổi trở lên sẽ sinh con hoặc có thể thất bại.

Tuất - Hợi: Nguyệt trầm thương hải long tù vô vũ.

Chú viết: Giá thú ngộ thử, đắc nhất thời chi thịnh, đăng khoa tất yếu từ, thủy thành chung bại. Hựu vân: Mạt căn, phú quí thái lai dã.

Trăng chìm biển xanh, rồng bị tù không gặp mưa. Cưới xin gặp điều này được thịnh vượng một thời, thi đỗ thì sẽ chết non, trước thành sau bại. Lại có câu nói "Cuối cùng, giàu sang lại đến vậy".

BÍNH THÚ

Tí: Hồng hoa lạc địa, niên hoa diên thọ

Chú viết: Nam tử tảo giả thiên niên dã. Chủ đăng khoa mục dã. Hoa lạc khùng thên nan sản, bất kiến kỳ tử. Xuân tiết, bách hoa giai phát đắc thịnh, nam nữ phú quí da. Hêu đại lợi. Hoa giả hữu thiếp.

Hoa hồng rơi xuống đất, tuổi thọ sẽ cao

Trai sớm ngàn năm vậy. Chủ về thi đỗ. Hoa rụng thì e vợ khó đẻ, không nhìn thấy con. Mùa xuân, trăm hoa đều nở, được thịnh vượng, con trai, con gái đều giàu sang to. Có lợi lớn. Hoa là có vợ lẽ.

Sửu: Long tàng thương hải, dân kỳ vũ chiêm.

Chú viết: Phu thê ngộ thử, tuy gian nan ư tiền, hậu đắc thiên lợi, nhược sinh tắc cát, chủ đăng khoa mục, chung khủy thành tai, hậu huynh đệ chi thiểu, đắc nhất nam tử dã.

Rồng nấp ở biển xanh, dân mong mưa xuống.

Vợ chồng gặp điều này, tuy lúc đầu gian nan, sau nở thì tốt lành. Chủ về thì đỗ, cuối cùng em thành tai họa về sau anh em ít, được một con trai mà thôi.

Dần: Oanh yến phùng xuân, thê tử hòa hợp

Chú viết: Âm dương hữu trương tình, bất nhiên tắc thóa biệt. Thủy tá kỳ xá, chung tắc tái hợp. Tiên sinh nam tử, hữu đăng khoa chỉ toại dã.

Oanh yến gặp mùa xuân, vợ con hòa hợp

Âm dương có tính, nếu không sẽ chia tay rút lui. Lúc đầu ở trọ, sau sẽ tái hợp. Trước sinh con trai, được thỏa lòng về thi đỗ.

Mão - Thìn: Ngư nhập võng trung, quan khốc tử thốn.

Chú viết: Tuy hữu thời lợi, tất hữu thời hại. Tuy hữu đa nam, chung vất năng thành kỳ nghiệp dã.

Cá vào trong lưới; làm quan thì khóc, sinh con thì khốn đốn. Tuy có khi lợi, tất có khi hại. Tuy có nhiều con trai, cuối cùng không làm nên sự nghiệp.

Tỵ: Can đạo hành chu, tài vật phong nhiêu

Chú viết: Thủ tướng thành đắc phú quí chi Vĩnh. Như phu bần, thê phú, viễn cách chi phương, tuy hữu phong phú chỉ lợi nhi vô hình dã.

Thuyền đi trên cạn, tài vật nhiều đủ

Đầu tiên trưởng thành được giàu sang lâu dài. Nếu chồng nghèo, vợ giàu, ở xa nhau, tuy có lợi nhiều nhưng vẫn không thịnh vượng

Ngọ - Mùi: Nôn mộc phùng xuân thiết mạch nhập thủy

Chú viết: Phu thê ngộ hi bàn tiện tự nhiêm phú quí. Tiền hậu đại lợi, chủ đăng khoa mục, tứ thập dĩ thượng, tất hữu tiểu tật. Cây non gặp tiết xuân sắt đá ở trong nước.

Vợ chồng gặp điều này, nghèo hèn tự nhiên giàu sang. Trước sau có lợi lớn, chủ về thi đỗ. Ngoài bốn mươi tuổi trở đi, tất có tật nhỏ.

Thân: Nôn mộc phùng xuân, tiên tổn hậu ích

Chú viết: Manh nha tiệm trường, tích tiểu thành đại, bất tại tài bồi, tại hồ thiên số. Giá thú ngộ thử, tử tổn thịnh vượng lão thọ vô cùng.

Cây non gặp tiết xuân, trước thương tổn sau ích lợi

Mầm cây lớn dần, từ nhỏ thành lớn, không phải do chăm bón mà là do số trời. Cưới xin gặp điều này, con cháu thịnh vượng, người già sống rất lâu.

Dậu: Thủy thượng phù âu, tiền bại hậu thú.

Chú viết: Phu thê ngộ thử, công danh đãi thời nhi bất biến, tổn ư tiền nhi ích ư hậu. Tử tôn hưng thịnh, phú quí chi lạc dã. Chim âu nổi trên mặt nước, trước thất bại, sau lấy được nhau. Vợ chồng gặp điều này, công danh phải chờ thời mà không thay đổi, tổn hại buổi đầu nhưng ích lợi về sau. Con cháu thịnh vượng vui vẻ giàu sang.

Tuất - Hợi: Oanh yến phùng xuân hữu tử nan dưỡng

Chú viết: Xuân giả lương nhân chi sĩ, vô huynh đệ chi nhân, Yên nhất hội chi yến, dĩ huynh đệ độc lập phùng xuân, Thủy cung vô nam tử.

Chim Oanh, chim yến gặp mùa xuân, có con khó nuôi

Mùa xuân là tượng của kẻ học trò lương thiện của người không có anh em. Dự một bữa tiệc để anh em ở riêng ra sẽ gặp mùa xuân. Sau trước không có con trai.

ĐINH THÚ

Tí - Sửu: Mãnh hổ hãm tình

Chú viết: Giá thú ngộ thử nhất thời, tử tức nan dưỡng

Hổ dữ sa xuống giếng

Cưới xin gặp điều này, có lúc con cháu khó nuôi

Dần: Kinh phá đoàn kim

Chú viết: Phu thê ngộ thử tiền hữu hợp hoan nhị hậu tất phá, thậm kỳ vô lợi

Gương vỡ, vàng chảy

Vợ chồng gặp điều này, trước có sự hòa hợp vui vẻ, sau sẽ bị phá, rất không có lợi

Mão: Đào nguyên hợp yến, hoa khai kết tử.

Chú viết: Phu thê đương thời, phụ mẫu huynh đệ. Đa chứng tử tôn, nam nữ cầu toàn. Hữu trung hạn, hốt bị kỳ ách

Đào nguyên cùng dự tiệc, nở hoa kết quả.

Vợ chồng cùng thời, cha mẹ, anh em. Đông con, nhiều cháu, trai gái đều toàn vẹn. Có hạn ở trung kỳ, bỗng bị tai ách.

Thìn - Tị: Bằng âu phùng xuân, tài bạc cửu hảo

Chú viết: Phu phụ vinh hoa, tái đắc toàn hảo. Hữu nhị tử đăng khoa, quan chức trọng. Điền tài ích tiến phú quý đa. Chim bằng chim âu gặp mùa xuân, tiền bạc tốt lâu dài. Vợ chồng vinh hoa, được tốt hoàn toàn. Có hai con thi đỗ làm quan lớn.

Ruộng đất tiền tài đều phát đạt, giàu sang nhiều.

Ngọ + Mùi: Song hoa phổ phát, nguyệt hảo chủ nhân.

Chú viết: Phu thê huynh đệ, đắc lực, đắc chí. Gia môn khang thái sinh tử dưỡng thành. Mạt căm thú thiếp, nam tử tối hảo, phu thê an, tài bạch thịnh.

Hai hoa cùng trổ, chủ nhân của trăng đẹp

Anh em, vợ chồng đều đắc lực, đắc chí. Nhà cửa bình an, thịnh vượng đẻ con nuôi được trưởng thành. Cuối cùng lấy vợ lẽ. Con trai rất tốt, vợ chồng yên ổn, tiền bạc sung túc.

Thân: Hữu dùng uy quyền, thiên tướng, vạn binh

Chú viết: Tướng dùng hữu hảo công dùng địch chi mưu. Vị khắc quần liêu, vạn binh tự phục. Có sức mạnh, có uy quyền, có nghìn tướng, có vạn quân. Tướng dũng cảm có mưu lược dùng khí và công trạng. Vị trí ở trên các bạn đồng liêu, hàng vạn lính phải phục tùng.

Dậu - Tuất: Hành thuyền ngộ phong, bất nghi xuất ngoại.

Chú viết: Giá thú ngộ thử, cái như quí sĩ đăng khoa. Như trần hầu bá tri chức, Phu hào, thê quí - Tử tôn, nam nữ cầu vượng

Đi thuyền gặp gió, không nên ra nước ngoài

Cưới xin gặp điều này, như kẻ học trò sang trọng thi đỗ, như được phong tước bá. Chồng hào, vợ quý. Con cháu, trai gái đều vượng.

Hợi: Hành thuyền ngộ phong được hải lăng

Chú viết: Giăng tàn như xuân nguyệt chi tiết. Tử tôn chủ hữu trân bảo. Điền trạch thịnh. Cái đương xuân thì chi tiết, chủ phu thê vượng, tài lộc thịnh hỉ

Đi thuyền gặp gió, cá nhảy qua sóng biển

Bến sông gặp tiết trăng xuân. Con cháu có của quí. Ruộng đất thịnh vượng. Như đang tiết xuân, chủ về vợ chồng làm ăn phát đạt, tài lộc nhiều lắm.

MẬU THÚ

Tí: Minh châu hiển thụy, xứng tâm toại chi

Chú viết: Phu thê ngộ thử, phú quí anh hùng. Tiền hậu đa hữu đại lợi. Sinh nam nữ cầu toàn, tử tôn hưng thịnh. Đại cát. Canh tí đại lợi.

Ngọc sáng dâng điềm lành, vừa lòng đẹp ý.

Vợ chồng gặp điều này, giàu sang anh hùng. Trước sau có nhiều điều lợi lớn. Sinh trai gái đều toàn vẹn, con cháu hưng thịnh. Rất tốt lành.

Tuổi Canh Tý tốt nhất

Sửu + Dần: Thiết thụ hoa khai, kiểm trệ bất thông

Chú viết: Phu thê ngộ tử, nam nữ hậu toàn, miện miên bất tuyệt

Hoa cây lim nở, tắc nghẽn không thông

Vợ chồng gặp điều này, trai gái sau sẽ vẹn toàn, lâu dài không dứt.

Mão: Ngư du nhập vĩnh, hữu sinh nan dưỡng.

Chú viết: Nãi đắc thiên âm vũ lộ dã. Phu thê ngộ thử, nam túc, cổ cư. Tha hương mãi thành gia thất chi tượng dã.

Cá bơi vào lưới, có đẻ khó nuôi

Túc đã được mưa mới ơn trời. Vợ chồng gặp điều này, khó có con, sống xa quê sẽ thành gia thất.

Thìn: Ngọc xuất Côn Sơn, vinh nhục bất toàn

Chú viết: Phu thê ngộ thử, tiền hữu hoạn nạn, hậu đắc vinh xương, thị thắng quan chi triện. Ngọc từ Côn Sơn ra, vinh nhục không toàn vẹn. Vợ chồng gặp điều này, trước có hạn nạn, sau được yên lành vinh hiển, ấy là điềm thăng quan.

Tị + Ngọ: Minh cây kiếm điềm, ngoại nữ xuất tình

Chú viết: Thông minh chi tượng, châu ngọc hữu đăng khoa, nam từ kiến điểm thị khùng ngoại bại.

Ngọc sáng có vết, con gái có tình riêng.

Tượng của sự thông minh, châu ngọc có thi đỗ, con trai có vết là sợ thất bại ở bên ngoài. Tình cảm e có biến động về sau.

Mùi - Thân: Lễ cử triều thiên, nam nữ thịnh vượng.

Chú viết: Thiên tử chi chức, phu thê đắc thử thời chi thịnh, phú quí tiền hậu đa hữu lợi. Tử tôn như thủy lưu phương bất tuyệt.

Lễ cử hành chầu trời, nam nữ đều thịnh vượng.

Chức của thiên tử, vợ chồng gặp thời thịnh vượng trước sau giàu sang nhiều lợi lộc. Con cháu như nước chảy, mãi không dứt.

Dậu: Cầm sắt trùng khai, tái thú sinh nam

Chú viết: Chí hiếu lễ nhạc hợp xướng. Chung vô nạn khổ. Phu thê ngộ thử, nam nữ cầu toàn. Vô trác đắc tái thú, dĩ trung khai dã.

Đàn cầm, đàn sắt cùng gẩy, cưới lần sau thì sinh con trai. Có cái chi hợp xướng lễ nhạc. Cuối cùng không khổ. Vợ chồng gặp điều này, trai gái đều toàn vẹn. Không phá phách mà cưới lần sau sẽ lại nở hoa.

Tuất: Thủy để đầu nguyệt, ngộ lợi giang hà.

Chú viết: Nguyệt thủy trung ánh, nhật nguyệt tuy hữu quang minh nhi bất ngộ, phu thê đắc thử, lợi sinh nam, chung vô nan, thời nhược cư tha hương tịch, đại hào.

Trăng chìm đầy nước, việc sông nước có lợi

Ánh trăng đáy nước, mặt trời, mặt trăng tuy có ánh sáng, nhưng không bắt gặp được. Vợ chồng gặp điều này, lợi về sinh con trai, cuối cùng không khó, nếu ở xa quê hương rất tốt.

Hợi: Nông trang canh điền, đại lợi cốc mễ

Chú viết: Phu thê ngộ thử, gia nghiệp ích tiến. Tiền tâm khổ nhi hậu phú quý dã.

Cày cấy thóc lúa ở nông thôn có lợi lớn.

Vợ chồng gặp điều này, gia nghiệp thêm tiến tới. Trước khổ tâm, sau giàu sang.

KỶ THÚ

Tí: Nguyệt đầu thủy để tắc phùng bì vận

Chú viết: Hữu hạn nhi thăng, thi chiếu vạn phương. Tiền bần nhi hậu phú.

Trăng chìm đáy nước hẳn gặp vận bì.

Có hạn nhưng tiến lên, thi hành ra muôn phương. Trước nghèo sau giầu

Sửu: Lạc cực bi sinh, phần tượng nhi khứ

Chú viết: Phu thê tuy phú quý nhi hậu sinh ưu, phá bại kỳ gia dã.

Vui khổ, buồn sinh đốt tượng mà đi

Vợ chồng tuy giàu sang nhưng sau lo lắng, phá hại gia tài.

Dần + Mão: Thư hùng hòa hợp, hoa khai sán lạn

Chú viết: Phu thê tương hòa hợp, gia đạo hưng cá, tử tôn chí tiến, đăng khoa mục dã.

Sống - Mái hòa hợp, hoa nở tưng bừng.

Vợ chồng hòa hợp, nếp nhà tốt đẹp, con cháu càng tiến lên độ thi đỗ vậy.

Thìn + Tị: Khứ cựu thủ tâm, quần âm bác tận

Chú viết: Thê bị hạ đường, tiền hung hậu cát. Tái thú đắc sinh nam nhi vô nữ. Tử tôn đăng kỳ khoa đệ dã.

Bỏ cũ lấy mới các bóng mát bị phá hết

Vợ bị đuổi xuống nhà, trước dữ sau lành. Lấy người khác sẽ sinh trai mà không sinh gái. Con cháu thi đỗ vậy.

Ngọ: Mã tẩu trường thành, nhật nguyệt triều thiên

Chú viết: Phu thê kim bảng tính danh đề. Nhật nguyệt quan hoa, tử đăng khoa, trâm anh kế thế trường bất tuyệt. Tiền khổ, hậu vinh, phú quý gia. Ngựa chạy trường thành, mặt trời, mặt trăng chầu trời. Vợ chồng tên đề ở bảng vàng. Mặt trời, mặt trăng sáng sủa: con thi đỗ, nối dõi trâm anh lâu dài không dứt. Trước khổ, sau sướng nhà giàu sang.

Mùi - Thân: Tân thuyền nhân hạ thủy, Vĩnh đại cát xương

Thi vân: Nhân duyên cố kết thi vĩ viên

Tử tôn kế thế chiếm bảng nguyên

Gia môn tài bạch, giai hưng thịnh
Phu thê phúc lộc tự như tiên
Thuyền mới đóng được hạ thủy, tốt lành lâu dài.
Nhân duyên bền vững thật vẹn tuyền
Cháu con nối dõi thảy làm nên
Cửa nhà, của cải đều hưng thịnh
Vợ chồng phúc lộc sướng như tiên.

Dậu: Thùy hóa tương bình, phu thê ly biệt

Chú viết: Phu thê tương khắc, khắp khốc chi ưu, chung bất thực đại dã.
Nước lửa kỵ nhau vợ chồng chia lìa
Vợ chồng xung khắc khóc lóc lo âu, cuối cùng không được hưởng hạnh phúc lớn.

Tuất: Nhật lạc hoàng hôn, thoái tài tự phục

Chú viết: Phu thê bất toàn, tài vật hao tổn. Công nghiệp bất hưu, vô ích.
Mặt trời lặn lúc chiều tà, tài lộc tự mất hết.
Vợ chồng không toàn vẹn, tài vật hao mòn. Công nghiệp không ngừng song vô ích.

Hợi: Địa hạ thần thiên nguyệt lạc Tây Sơn

Chú viết: Phu thê đoản mệnh, bất nhiên phản đạo lương sử.
Thần thiên dưới đất, trăng lặn núi Tây.
Vợ chồng mất sớm, không như vậy thì phản thầy bỏ đạo.

CANH THÚ

Tí: Nhật nguyện đương nhiên, đa tử thả phú

Chú viết: Phu thê chi trung hạn đăng khoa. Tử tôn, nô bộc thành quần.
Gia môn, tài vật giai cát khánh.
Mặt trời, mặt trăng ở giữa trời nhiều con lại giàu có. Vợ chồng đến trung hạn thì làm lên. Con cháu người giúp việc đông đúc.
Nhà cửa, tài sản súc vật đều tốt lành.

Sửu: Thiết thuyền nhập hải, sinh tử thậm nguy

Chú viết: Phu thê chung thân đa nạn, bị khốn nịch lưu, bất toàn đại dã.
Thuyền sắt ra khơi, sống chết rất nguy cấp.
Vợ chồng, suốt đời nhiều tai nạn, khốn khổ nổi chìm, không trọn vẹn.

Dần - Mão: Nhật nguyệt khai hoa, thiên địa cận tuyệt

Chú viết: Phu thê nặng lập công ư tiền, khủng hậu vô tử tôn khá kế dã, thị tất hung.
Mặt trời, mặt trăng tỏa sáng, trời đất đến gần điểm cuối cùng. Vợ chồng có thể lập công lúc đầu nhưng e sau này không có con nối dõi. Đó là điều dữ.

Thìn - Tị: Vân trình lộ, tang phục thậm hung (Không có lời chú).

Đường mấy mất lói, có tang rất xấu.

(Không có lời chú)

Ngọ: Mã tẩu tường thành, phú quý vô ưu.

Chú viết: Tử tôn hậu đại hưởng phúc.

Thủy đường đắc mã lực, thừa thiên.

Chi lộc nhi đăng khoa toàn chức dã.

Ngựa chạy trường thành, giàu sang không lo lắng.

Con cháu sau này hưởng phúc lớn.

Đường đi từ đầu thỏa sức ngựa, thừa lộc trời thi đỗ, chức tước vẹn toàn.

Mùi - Thân: Thư cưu phùng quần, từ dương (mất) trụy.

Chú viết: Phu thê tiền hòa toàn, bán đồ phân ly, hốt tương huynh đệ.

Sống - Mái gặp bày, cong chim từ dương... rớt

Vợ chồng lúc đầu hòa thuận vẹn toàn, giữa đường chia lìa, bỗng dưng anh em thương tổn.

Dậu: Kinh phá song song. Phu thê cách biệt.

Đại hung.

Gương vỡ cả hai. Vợ chồng xa cách biệt.

Rất xấu.

Tuất - Hợi: Mã tấu tiền lộ, tái thú sinh nam.

Chú viết: Phu thê hữu khung khí nhi hậu vô tự. Đàn thiếp nhi hữu tiểu cát. Ngựa ám ở trước đường đi lấy vợ khác sinh con trai. Vợ chồng có tính yêu tha thiết nhưng sau không có con. Tuy vậy, vợ sau có điều lành nhỏ.

TÂN THÚ

Tí: Khô mộc khai hoa, khô mộc phát diệp

Chú viết: Phu thê công danh vẫn thịnh. Nhị hựu đa tử túc. Sự nghiệp thường thường ích tiến.

Cây khi nở hoa, trổ lá.

Vợ chồng công danh vẫn thành muộn màng nhưng đông con. Sự nghiệp tiến triển bình thường.

Sửu - Dần: Thiên địa khí tuyết, hữu tử nan dưỡng.

Đại hung.

Trời đất khí tuyết, có con khó nuôi.

Rất xấu.

Mão: Nguyệt chiếu giang sơn, thủy thượng lãng tĩnh.

Chú viết: Phu thê nan danh, hữu khủng bãi bùng hoặc vô tử. Tiền nhục nhi hậu vinh thân, phương khả cát.

Trăng soi sống núi, trên mặt nước sóng yên.

Vợ chồng khó khăn về đường công danh, lại lo sợ hãi hùng hoặc không sinh nở. Trước nhục nhưng sau vinh có thể coi là tốt lành.

Thìn - Tị: Long hành đắc vũ, điều trách ích đa.

Chú viết: Phu thê toại chí, khoa mục ân phong, tử tôn thịnh lợi, đại cát vượng.

Rồng bay gặp mưa, ruộng vườn càng nhiều.

Vợ chồng thỏa chí, thi cử được phong chức, con cháu thịnh vượng rất tốt lành.

Ngọ: Nhập hải cầu châu, khai hoa kết tử

Chú viết: Như thứ nhân đắc hợp, tất sinh quý tử, phu thê đại hữu phú hào.

Xuống bể tìm ngọc, nở hoa kết quả.

Nếu hợp người, thì sinh con quý, vợ chồng được giàu có.

Mùi - Thân: Như thảo phùng xuân nhật, hữu tử nan dưỡng thành.

Chú viết: Phu thê phùng thử đắc phú quý, khủng hậu bại gia chí tử dã. Như cỏ gặp ngày xuân, có con khó nuôi. Vợ chồng gặp điều này thì được giàu sang, sợ sau sẽ mất nhà vì con.

Dậu: Tòng công đắc chí, hữu tử nan dưỡng.

Chú viết: Kinh thảo bất yển ư hàn phòng. Nhược phu thê dương tất vô tử dã.

Theo việc công danh sẽ thỏa chí. Có con khó nuôi. Cỏ ngõ hẹp không chịu được gió lạnh. Vợ chồng lấy nhau tất không có con

Tuất - Hợi: Âm dương phản mục, nhật lạc tây sơn

Chú viết: Phu thê như thiên xuất, biệt đa, hợp thiển, khủng hậu vô tử dã.

Âm - dương phản nhau, mặt trời lặn núi tây

Vợ chồng như trời sinh, xa nhau nhiều sum họp ít, sợ sau không có con.

NHÂM THÚ

Tí: Huề nhân nhập võng, tam tai bệnh tùng

Chú viết: Hoặc vi chưởng hình chi quan, khủng hậu sinh bệnh bất chỉ.

Dắt người vào lưới tam tai, bệnh tật đi theo.

Hoặc làm quan giữ việc hình ngục, sợ sau sinh bệnh không ngừng.

Sửu - Dần: Vũ đả chiết tiêu, vân tình thất lộ

Chú viết: Tuy hữu khoa mục, khủng phu thê cách biệt, chung nhi lạc chức.

Mưa đánh gẫy cọc, đường mây mất lối

Tuy có làm nên nhưng e vợ chồng cách biệt, cuối cùng bị mất chức.

Mão: Thu phong lạc diệp, phong nguyệt chủ nhân.

Chú viết: Phu thê lạc diệp, lý hợp phi thường. Hoặc tương tình chi hùng, thị giả hung dã.

Gió thu làm lá rụng, chủ nhân hay trăng gió. Vợ chồng như lá rụng, tan hợp không bình thường. Hoặc là người du đãng, hoặc là kẻ lăng nhăng, đó là điều dữ.

Thìn: Thu lộ sủng sơn, phú quý đa vật

Chú viết: Phu thê đạm bạc, phú quý tài lộc khứ lai, tiêu tụ mộ tán, tức tự phù vân.

Móc thu che núi, giàu sang tài lộc đến lại đi, sớm tụ chiều tan, giống như mây nổi. Vợ chồng đạm bạc, giàu sang tài lộc đến lại đi, sớm tụ chiều tan, giống như mây nổi.

Tí - Ngọ: Trường xa chiết trục, bán đồ ngộ nạn

Chú viết: Trung hạn ngộ truân, vạn sự bất thành

Đại hung dã

Xe đường dài gãy trục, nửa đường gặp nạn

Trung hạn gặp gian nan, muôn việc không thành.

Mùi: Âm - Dương bất an nhân đa khẩu thiệt

Chú viết: Phu thê dị tình, thị phỉ báng dĩ tương thừa. Tử tức hoặc dưỡng việc khả dã.

Âm - Dương không yên, người hay cãi nhau

Vợ chồng khác tính hay phỉ báng lấn át nhau. Con cái có thể nuôi được.

Thân: Vân trình thất lộ, phu thê cách biệt. Đại hung Đường mây mất lối, vợ chồng xa nhau. Rất xấu

Dậu: Hành thuyền ngộ phong, cầu tài bất lợi Thuyền đi gặp gió, cầu tài không có lợi

Tuất - Hợi: Chiết qua huề cung, hoàng long xuất hiện.

Chú viết: Phu thê hữu uy quyền. Tủ tôn chúng giai tính đạn, chính cung cửu nhậm quang hiển gia môn.

Bẻ quế ở cung Huề, rồng vàng xuất hiện

Vợ chồng có uy quyền. Con chái đều kính sợ. Chính cung lâu ngày làm rạng rỡ cửa nhà.

QUÝ THÚ

Tí - Sửu: Long hổ tự phục, tượng đầu sinh trúc

Chú viết: Chúng giai tự phục, hoặc cài kỳ tính vì than nhãn, chí tử tắc cát.

Rồng hổ tự phục tùng, đầu gậy sinh tre trúc. Mọi người đều phục tùng, hoặc là đổi họ làm con nuôi người khác thì tốt lành.

Dần: Nhật - Nguyệt quang thiên, hoa khai ngộ tuyết.

Chú viết: Phu thê tự hạn phú quý nan ử sinh dưỡng - Đại hung. Mặt trời, mặt trăng sáng tỏ trời, hoa nở gặp tuyết. Vợ chồng hạn chế nhau, giàu sang nhưng khó đẻ, khó nuôi. Rất xấu.

Mão: Xuân sắc tiên nghiêm phượng hoàng chiết đực.

Chú viết: Diễm sắc vô xuân, phu thê khủng kỳ ly biệt hoặc cách biệt, hữu kỳ tử dã. Hậu thú kỳ thiếp sinh dưỡng nan thành. Sắc xuân tỏ tươi phượng hoàng gẫy cánh.

Sắc đẹp không có vẻ xuân, vợ chồng sợ lìa tan hoặc xa cách. Có con. Sau vợ lẽ thì khó đẻ, khó nuôi.

Thìn - Tị: Đào nguyên hội ẩm, phu phụ tăng long.

Chú viết: Hậu tử tôn đăng khoa, phu phụ phúc vô cùng. Đại cát Cùng dự hội đào nguyên, vợ chồng thêm tốt lành. Sau con cháu làm nên vợ chồng được hưởng phúc vô cùng. Rất tốt.

Ngọ: Nhật nguyệt hành thiên, hốt nhiên hữu vũ.

Chú viết: Phu thê tuy hữu công danh, dân hiểm phản mục, trung hạn bất toàn dã.

Mặt trời, mặt trăng đi qua bầu trời, bỗng nhiên có mưa

Vợ chồng tuy có công danh, nhưng sợ quay mặt lại nhau. Trung hạn không toàn vẹn.

Mùi - Thân: Long hổ đắc chí, sĩ tử đăng khoa

Chú viết: Văn chiếm cao hôi, vũ kiêm thượng tướng. Danh lưu vạn thê, tử tôn bất tuyệt. Tiền bất thành nhi hậu tái thú. Hoặc hữu bệnh tất tắc vô dưỡng, vô sinh, thị khả cát dã. Rồng hổ thỏa chí, học trò làm nên.

Văn chí đỗ cao, võ làm đến thượng tướng. Tiếng để muôn đời, con cháu không dứt. Trước không thành sau mới lấy. Hoặc là có bệnh tật thì không đẻ, không nuôi. Đó là tốt vậy.

Dậu: Phượng nhập võng trung, bạch mã chiết túc.

Chú viết: Phu thê như phượng bị hãm, như mã bị tù, công danh nan thành nhi hậu bị bệnh.

Chim phượng vào lưới, ngựa trắng gẫy chân.

Vợ chồng như phượng bị nhốt, như ngựa bị tù, công danh khó thành sau lại bị bệnh.

Tuất: Hành thuyền lạc hải, thoái tán tài bạch.

Chú viết: Phu thê hoặc hưu tử, gia đạo bất thành hoặc phu thê tương biệt dã.

Thuyền đi lạc biển, lui về thì mất tiền bạc.

Vợ chồng có thể có con, nếp nhà không có hoặc vợ chồng xa lìa nhau

Hợi: Nhật nguyệt dương thiên, hoa khai ngộ tuyết

Chú viết: Phu thê hữu thời phú quý, hoa ngộ tuyết khủng lạc, kỳ tử hoặc thê một, thiếp tồn. Mặt trời, mặt trăng ở giữa trời, hoa nở gặp tuyết. Vợ chồng có lúc giàu sang, hoa gặp tuyết e rụng, con hoặc vợ mất, vợ lẽ sẽ còn.

HIỂU BIẾT VỀ ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH, THIÊN CAN, ĐỊA CHI, PHONG THUỶ & THỰC HÀNH

MỘT SỐ TRI THỨC CẦN BIẾT VỀ ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH THIÊN CAN, ĐỊA CHI

Âm dương và đặc trưng:

Học thuyết âm dương chia vạn vật, vạn tượng trong vũ trụ ra làm hai loại lớn là âm và dương. Thuyết âm dương cho rằng sự hình thành, biến hóa và phát triển của mọi sự vật đều do sự vận động của hai khí âm dương. Mọi sự vật trong giới tự nhiên đều đồng thời tồn tại hai loại thuộc tính trái ngược nhau, tức tồn tại âm dương thống nhất đối lập.

Thông thường, dương biểu thị cứng, nam, mạnh và số lẻ. Âm biểu thị mềm, nữ, yếu và số chẵn.

Âm và dương có các đặc trưng dưới đây:

1. Âm dương là cội rễ của nhau, âm là cội rễ của dương, dương là cội rễ của âm, âm dương nương tựa vào nhau, thích nghi với nhau.

2. Âm dương mất đi và lớn lên, âm dương luôn luôn ở trong động thái cân bằng cái này mất đi thì cái kia lớn lên, cái này tiến lên thì cái kia lùi xuống. Bất cứ lúc nào, ở đâu đều tồn tại biến đổi về lượng.

3. Âm dương chuyển hóa, trong điều kiện nhất định, âm dương phát sinh sự biến hóa về "chất", mỗi cái đều chuyển hóa sang mặt đối lập của mình.

Ngũ hành và mối biện chứng sinh khắc:

Ngũ hành do năm loại "nguyên tố" cơ bản: mộc, thổ, hỏa, kim, thủy tổ thành. Sự phát triển biến hóa của các sự vật trong giới tự nhiên, đều là kết quả của sự vận động và tác dụng lẫn nhau không ngừng của năm loại vật chất này. Ngũ hành có các đặc trưng sau đây:

Mộc: có đặc trưng sinh (trưởng) phát (triển), thứ tự, đạt được.

Hỏa: có đặc trưng viêm nhiệt, hướng thượng.

Thổ: có đặc trưng trưởng dưỡng, hóa dục.

Kim: có đặc trưng thanh tĩnh, thu sát.

Thủy: có đặc trưng hàn lãnh, hướng hạ.

1. Tương sinh:

Ngũ hành tương sinh giống như mẹ sinh con, có tính tương thân tương ái, có nghĩa là thông suốt hòa thuận, cát tường. Quan hệ tương sinh của ngũ hành như hình vẽ dưới:

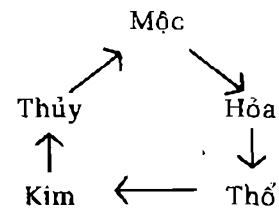

Có thể lý giải ý nghĩa tương sinh của ngũ hành như thế này:

Mộc sinh hỏa: hỏa phải dựa vào củi để duy trì sự cháy.

Hỏa sinh thổ: thổ phải nương nhờ vào sự chiếu sáng của mặt trời.

Thổ sinh kim: kim phải dựa vào nham núi để tồn trữ

Kim sinh thủy: thủy phải dựa vào đồ sắt để mở đường lưu thông.

Thủy sinh mộc: mộc phải dựa vào sự tưới nước của mưa.

2. Tương khắc:

Ngũ hành tương khắc, giống như chiến tranh, bên này đối địch với bên kia. Hình

vẽ dưới đây thể hiện quan hệ tương khắc của ngũ hành.

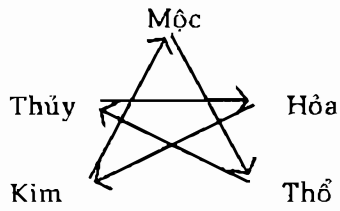

Có thể lý giải sự tương khắc này như sau:

Mộc khắc thổ: thụ mộc có thể nhập thổ.

Hỏa khắc kim: liệt hỏa có thể nấu chảy kim.

Kim khắc mộc: kim có thể chặt mộc.

Thủy khắc hỏa: thủy có thể diệt hỏa.

3. Phản sinh làm khắc:

Bất kỳ sự vật nào đều có một cực hạn. Người ăn ngọt nhiều không biết ngọt, người ăn chua nhiều không biết chua. Tương sinh tất nhiên là tốt, nhưng nhiều quá lại bất cập. Kim dựa vào thổ mà sinh, nhưng quá nhiều "thổ", kim sẽ bị đè ở dưới, khó thấy ban ngày, cho nên quá nhiều "thổ" ngược lại sẽ khắc kim. Đó chính là hàm nghĩa của "phản sinh làm khắc".

4. Tiết nhiều là khắc:

Đây là quan điểm bổ sung cho nhau của "phản sinh làm khắc". Lại lấy quan hệ giữa "thổ" và "kim" làm ví dụ. Nếu "kim" quá nhiều, sẽ làm cho "thổ" của những cái không kim trong mệnh quá "mệt". Vì thế mới có câu: "Kim nhiều thổ tiết, tiết nhiều là khắc".

5. Phản khắc:

"Phản khắc" là chỉ: A khắc B, mà hiện nay biến thành B khắc A, đó chính là phản khắc. Thông thường dùng búa (kim) chặt gỗ (mộc). Nhưng nếu gỗ cứng quá rìu sẽ bị mẻ. Đó chính là hàm nghĩa của "phản khắc".

Uy lực của con số:

Gốc rễ của vạn vật là con số, vũ trụ cũng là số. Con số bắt đầu ở 1 mà kết thúc ở 10. Ngũ hành cũng là số, theo lý luận truyền thống của ngũ hành để phân loại, thì:

Lấy 1, 2 là mộc; 1 là dương mộc, 2 là âm mộc.

Lấy 3, 4 là hỏa; 3 là dương hỏa, 4 là âm hỏa.

Lấy 5, 6 là thổ; 5 là dương thổ, 6 là âm thổ.

Lấy 7, 8 là kim; 7 là dương kim, 8 là âm kim.

Lấy 9, 10 là thủy; 9 là dương thủy, 10 là âm thủy.

Mười thiên can và âm dương của chúng:

Mười thiên can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thuộc dương.

Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc âm.

Mười hai địa chi, âm dương và sinh tiêu:

Mười hai địa chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương.

Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm.

Thiên can sở thuộc với ngũ hành và phương vị:

Giáp, Ất thuộc mộc, phương đông.

Bính, Đinh thuộc hỏa, phương nam.

Mậu, Kỷ thuộc thổ, trung ương.

Canh, Tân thuộc Kim, phương tây.

Nhâm, Quý thuộc thủy, phương bắc.

Địa chi - ngũ hành, phương vị và bốn mùa:

Dần, Mão thuộc mộc, phương đông, mùa xuân.

Tỵ, Ngọ thuộc hỏa, phương nam, mùa hạ.

Thân, Dậu thuộc kim, phương tây, mùa thu.

Hợi, Tý thuộc thủy, phương bắc, mùa đông.

Thìn, Mùi, Tuất, Sửu thuộc thổ, ở trung ương, bốn lập (lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông).

Thiên can ngũ hợp:

Giáp hợp với Kỷ hóa Thổ.

Ất hợp với Canh hóa Kim.

Bính hợp với Tân hóa Thủy.

Đinh hợp với Nhâm hóa Mộc.

Mậu hợp với Quý hóa Hỏa.

Thiên can tương xung:

Giáp, Canh tương xung.

Ất, Tân tương xung.

Nhâm, Bính tương xung.

Quý, Đinh tương xung.

Mậu, Kỷ thuộc Thổ, ở trung ương, không có phương hướng, không xung.

Thiên can tương khắc:

Giáp, Ất thuộc Mộc; khắc Mậu, Kỷ thuộc Thổ.

Bính, Đinh thuộc Hỏa; khắc Canh, Tân thuộc Kim.

Mậu, Kỷ thuộc Thổ; khắc Nhâm, Quý thuộc Thủy.

Canh, Tân thuộc Kim; khắc Giáp, Ất thuộc mộc.

Nhâm, Quý thuộc Thủy; khắc Bính, Đinh thuộc Hỏa.

Địa chi tương hợp:

Tam hội:

Dần, Mão, Thìn tam hội, phương đông, Mộc.

Tỵ, Ngọ, Mùi tam hội, phương nam, Hỏa.

Thân, Dậu, Tuất, tam hội, phương tây, Kim.

Hợi, Tý, Sửu tam hội, phương bắc, Thủy.

Tam hợp:

Thân, Tý, Thìn tam hợp, hóa Thủy.

Hợi, Mão, Mùi tam hợp, hóa Mộc.

Dần, Ngọ, Tuất tam hợp hóa Hỏa.

Tỵ, Dậu, Sửu tam hợp, hóa Kim.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi bốn kho hợp hóa Thổ.

Lục tam hợp chỉ đứng dưới tam hội.

Nửa tam hợp:

1. Sinh địa nửa tam hợp:

Hợi, Mão nửa hợp, hóa Mộc.

Dần, Ngọ nửa hợp, hóa Hỏa.

Tỵ, Dậu nửa hợp, hóa Kim.

Thân, Tý nửa hợp, hóa Thủy.

Sinh địa nửa tam hợp có lực lượng chỉ dưới tam hội.

2. Dưỡng địa nửa tam hợp:

Mão, Mùi nửa hợp, hóa Mộc.

Ngọ, Tuất nửa hợp, hóa Hỏa.

Dậu, Sửu nửa hợp, hóa Kim.

Tý, Thìn nửa hợp, hóa Thủy.

Dưỡng địa nửa tam hợp có lực lượng đứng dưới sinh địa nửa tam hợp.

Địa chi lục hợp:

Tý, Sửu hợp, hóa Thổ.

Dần, Hợi hợp, hóa Mộc.

Mão, Tuất hợp, hóa Hỏa.

Thìn, Dậu hợp, hóa Kim.

Tỵ, Thân hợp, hóa Thủy.

Ngọ, Mùi là hợp của âm dương (vì Ngọ thuộc Thái dương, Mùi thuộc Thái âm), hóa Hỏa.

Lực lượng của lục hợp đứng dưới nửa tam hợp.

Địa chi tương xung:

Tý, Ngọ tương xung.

Sửu, Mùi tương xung.

Dần, Thân tương xung.

Mão, Dậu tương xung.

Thìn, Tuất tương xung.

Tỵ, Hợi tương xung.

Địa chi tương hình: (hình phạt)

Hình phạt vô ơn: Dần Tỵ, Tỵ Thân, Thân Dần.

Hình phạt giữ thế: Sửu Tuất, Tuất Mùi, Mùi Tuất.

Hình phạt vô lễ: Tý Mão, Tý Ngọ, Mão Ngọ.

Tự hình: Thìn hình phạt Thìn, Ngọ hình phạt Ngọ, Dậu hình phạt Dậu, Hợi hình phạt Hợi.

Địa chi tương hại:

Tý, Mùi tương hại.

Sửu, Ngọ tương hại.

Dần, Tỵ tương hại.

Mão, Thìn tương hại.

Thân, Hợi tương hại.

Dậu, Tuất tương hại.

Khi mệnh đồng thời xuất hiện, hội hợp tương xung, tương hình thì thứ tự ưu tiên là hội, rồi đến tam hợp, rồi mới đến lục hợp; nếu không thấy hội, hợp thì xem xung, hình, hại.

PHONG THUỶ & THỰC HÀNH

Người xưa rất coi trọng việc chọn đất làm nhà, cất mộ và cho rằng: Gia chủ có ăn nên làm ra hay không phần lớn đều liên quan đến nhà và mộ, đến việc chọn được đất lành hay không và hướng có tốt hay không. Đáp ứng nhu cầu tâm lý này thuật phong thủy ra đời.

Vậy phong thủy là gì?

Trong học vấn cổ xưa của người Trung Quốc có môn gọi là *Kham Dư* thường được gọi là phong thủy.

Trong cuốn "Trú trạch phong thủy Kham cát hung" của nhà xuất bản Học viện dân tộc trung ương Trung Quốc, tác giả cho rằng: cái ngành gọi là phong thủy này nếu theo ngôn ngữ hiện đại thì nên gọi là Địa cầu từ trường...

Sách Tứ Hải viết: Phong thủy còn gọi là Kham Dư và cho rằng các hình thế như hướng gió, nước chảy xung quanh nhà ở hoặc phần mộ đều có thể đem họa phúc cho cả gia đình của căn nhà ngôi mộ đó. Vì vậy, thuật phong thủy còn được gọi là thuật xem tướng nhà và tướng mộ.

Sách Từ nguyên lại giải thích: Phong thủy là chỉ địa thế phương hướng của nhà hoặc phần mộ.

Một học giả Trung Quốc lại cho rằng: Nội dung cơ bản của phong thủy là một loại học vấn rất coi trọng đến phương vị, lý, khí.

Một học giả thuộc khoa Địa lý của trường đại học AOCELAND (Tân Tây Lan) cho rằng: Phong thủy là hệ thống bình giá cảnh quan để tìm kiếm địa điểm may mắn cho công trình kiến trúc. Đó là nghệ thuật chọn và bố cục móng đất.

Có thể nói hạt nhân của phong thủy là sinh khí, khái niệm của nó rất phức tạp, đề cập đến các phương diện Long mạch, Minh đường, Huyệt vị, Hà lưu, Phương hướng... Nó cũng có nhiều cấm kỵ và cũng rất chú trọng về thời gian, phương vị, địa điểm.

Học thuyết *Âm trạch* mang đậm màu sắc mê tín gây nhiều tổn hại cho nhân dân, còn lý luận về *Dương trạch* thì có sự hợp lý nhất định với thực tiễn. Nếu chúng ta biết chắt lọc tinh hoa và đối chứng nó với thực tiễn để chọn lọc, sẽ giúp ích cho cuộc sống được rất nhiều.

Nghiên cứu Dương trạch (nhà ở của người cõi trần) cần phải được coi trọng và phạm vi nghiên cứu vấn đề này rất rộng lớn. Do phạm vi khuôn khổ quyển sách này có hạn nên chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề trọng điểm sau đây:

I. Chọn đất làm nhà trước hết phải chú ý đến ngoại trạch. Đó là hình thể cơ bản của gia trạch, môi trường xung quanh gia trạch

Người xưa làm nhà rất chú ý đến lựa chọn địa thế, xem đó như yếu tố số một.

Các bậc hiền triết đều chủ trương nhà ở phải đạt tới sự hài hòa với tự nhiên. Nếu được như vậy thì ngôi nhà và cảnh vật xung quanh sẽ tôn vẻ đẹp của nhau, làm cho tinh thần con người sống ở đó dễ chịu, sảng khoái, từ đó thể chất được tăng lên. Họ chủ trương chọn nơi "càn sơn, bàng thủy" đất đai màu mỡ, cây cối xanh

tươi. *Ở núi*, xem sơn thế, long mạch, mạch lớn thì khí lớn, mạch khí là gốc. *Vùng gò đồi*, phải chọn nơi bằng phẳng, rộng rãi, không có hang hố, tức là vừa rộng rãi lại vừa tăng phong, đắc khí. *Nơi sơn địa*, phải chú ý xem mạch, mạch khí lại ở trong thủy. *Còn ở đồng bằng* xem ra không có long mạch, phải phong thủy cho rằng: Thổ địa cao nhất thôn gọi là Long, bờ ruộng to nhỏ đều là Long và cũng chú trọng xem nước.

Riêng phần cấm kỵ thì nhiều vô cùng:

Nhà không được làm trên nền giếng cũ, không được làm ở ngã ba đường mà có một đường đâm thẳng vào nhà, không được làm ở ngõ cụt hoặc bên cạnh đền miếu, hoặc trước cửa có núi che khuất tầm nhìn.

Trước nhà không nên có cầu bắc qua chắn cửa, không nên trồng cây dâu, cây dương, không nên trồng một cây độc thụ, Trước cửa nhà không được trồng hai cây song đô Trong sân không được có cây to...

Nhà ở xây dựng ở chân núi hoặc cửa thung lũng thì chủ nhà chịu vô phúc và bệnh tật.

Nhà ở ngay vào con đường cụt thì chủ gặp đại hung.

Nhà ở, mà hướng tây có đường lớn là đại cát.

Ngay trước cửa nhà có cây lớn là đem tai họa đến. Miếng đất làm nhà ở mà phía sau cao, phía trước thấp gọi là đất tiến thì chủ sẽ đại cát.

Phía sau của nhà để lại một khoảng đất trống cũng là đại cát. Móng nhà có hình tam giác, chủ nhà sẽ gặp hỏa tai hoặc giải quyết các công việc đều không dứt điểm.

Đất đầm ao trũng, cần phải tôn cao lên 3 thước rồi xây dựng, mới gọi là đại cát.

Dẫn nước sông, nước suối chảy qua nhà là đại hung. Nhà ở vào nơi đất cao sừng sững mà đứng tách riêng là không tốt, làm ăn không thịnh vượng, không có tài lộc.

Nhà nằm sát vào đường giao thông trọng yếu mà có đường hướng thẳng vào cửa nhà, gọi là "lộ xung" còn có tên gọi là "tiện sát" nghĩa là mũi tên giết người (xem hình 1). Ai ở vào chỗ lộ xung đó thường bị tai nạn xe cộ, bị thương hoặc bị bệnh phải mổ xẻ...

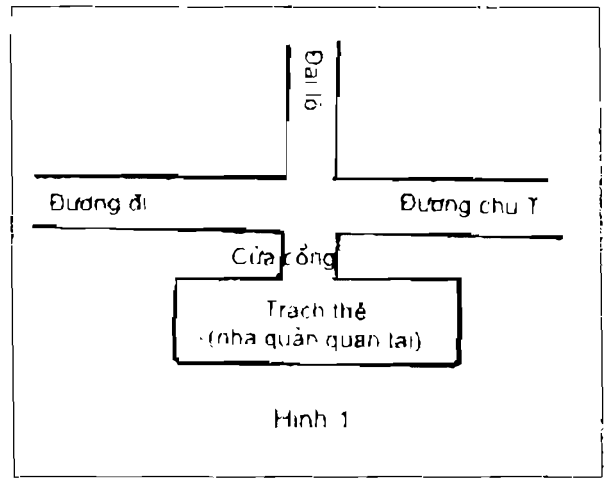

Hình 1

Trước nhà mà có con đường vòng cung ngược (xem hình 2) thì chủ nhà ở vào đất có hình dáng trên, sẽ dần dần trở nên người bất hiếu, bất nghĩa hoặc thần kinh không ổn định và thoát tài. Vòng cung ngược càng cong càng gặp lắm điều hung.

Hình 2

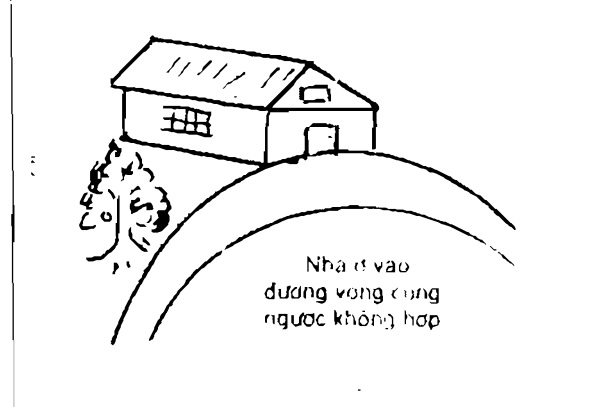

Ở giữa có con đường hẻm, hai bên hẻm là hai nhà lầu cao, nếu mặt nhà làm đối diện với đường hẻm đó thì chẳng khác nào bị lưỡi đao sắc từ trên trời chém xuống, gọi là "thiên trảm sát" thì chủ nhà sẽ thoát tài, người ở nhà này khó bình yên (xem hình 3).

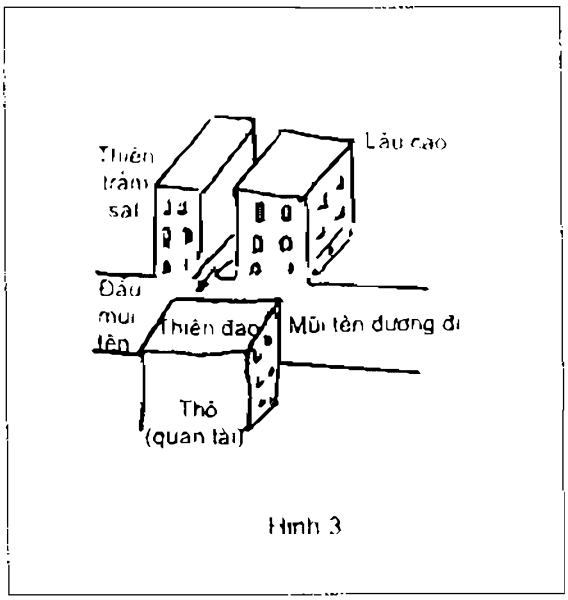

Hình 3

Nhà ở mà có đường cầu treo bắc ngang gọi là "thiên kiều" thì chủ nhà hay bị bị phá sản và người nhà bị ảnh hưởng rất xấu đến sức khỏe (xem hình 4).

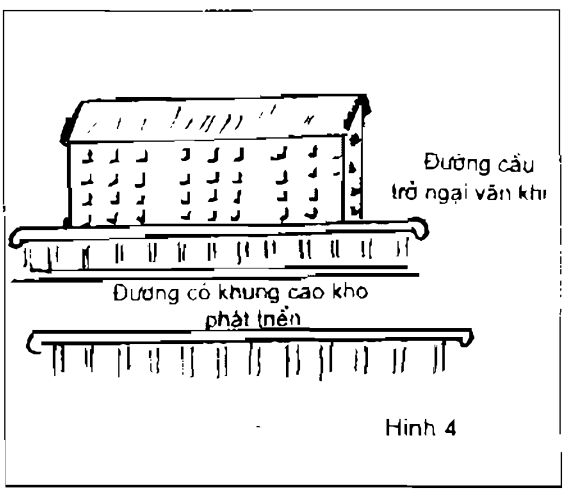

Hình 4

Nhà ở *ngã tư* đường mà kẹt vào 2 lưỡi kéo (nghĩa là trước nhà có 2 đường giao nhau hoặc 2 nhánh sông giao nhau qua nhà đó - xem hình 5) thì chủ nhà và người trong nhà đó dễ chết hoặc hao tốn tiền của.

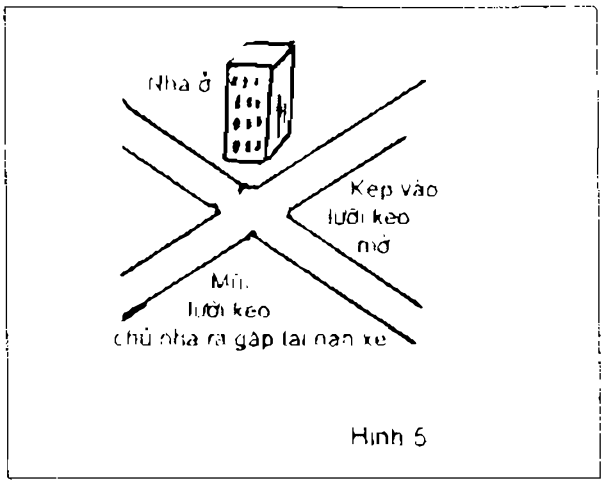

Hình 5

Ngay chính mặt trước của nhà có lâu đài mà chiều cao vượt xa so với chiều cao của nhà mình đồng thời lại rất sát nhà của mình thì chủ nhà sinh ra cảm giác bị áp bức, hình thái này gây ách tắc sinh khí trong nhà (xem hình 6), ai ở trong nhà này thì sự nghiệp khó thành công, cư trú khó bình yên.

Nhà ở khắp bốn bề trồng cây cổ thụ gây nên thiếu ánh sáng mặt trời thì âm khí trở nên nặng nề gọi là nhà "âm khí sát", người ở nhà này khó được bình yên, tai họa bệnh tật đến luôn.

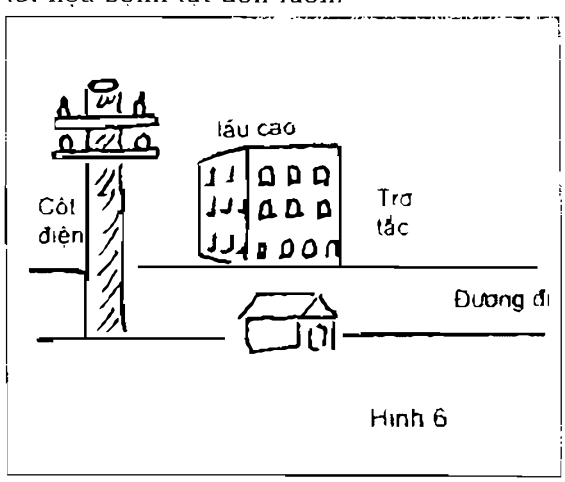

Hình 6

Ngoại trạch của một ngôi nhà nếu trồng cây thì nên trồng trước nhà 3 cây hòe. Nếu có điều kiện thì phía Đông trồng đào, Nam trồng mai táo, Tây trồng thị, Bắc trồng lý thì đại cát. Ngược lại, là thất cách.

Phương Nhâm, Tí, Quý, Sửu hợp với trồng dâu.

Phương Dần, Mão, Giáp, Ất hợp với trồng tùng bách.

Phương Canh, Thân, Tân, Dậu hợp với trồng thạch lựu.

Phương Tị, Thìn, Tốn nên trồng cây lớn.

Phương Tuất, Càn, Hợi nên trồng cây thấp.

Phương Tây bắc và Đông bắc nên có cây to.

Hình dáng nhà cũng liên quan đến cát hung của gia chủ:

Nhà xây hình chữ kim thì phú quý;

Nhà xây hình chữ bát thì cơ bần, bệnh tật;

Nhà xây hình chữ hỏa thì đởm hỏa, tắc kinh;

Nhà xây hình hình mặt quạt thì chủ nhà mang bệnh. Về ngoài trạch, người xưa còn đề ra nhiều điều cấm kỵ và nhiều điều nên phải có. Nhưng người xưa vẫn coi trọng nội thất hơn cả.

Vì như Kinh dịch nói: Sửa hướng một căn nhà bị đại kỵ không cứ phải phá đi làm lại mới tốt, mà chỉ cần xoay lại hướng cổng, cửa khai môn, xoay lại hướng lò bếp, hướng bàn thờ, hướng cối xay, cối giã gạo, giường nằm, hướng cầu thang, hố xí,... là có thể yểm trấn được hung thần mà còn được may mắn nữa.

II. Khi mua nhà, cất nhà phải chú trọng đặc biệt đến nội thất, cách cấu trúc và cách xếp đồ đạc trong nhà...

Muốn thiết kế một ngôi nhà đúng với học thuyết về nội thất của phong thủy, thầy phong thủy hoặc kiến trúc sư phải nắm được một cách chính xác tuổi đời của gia chủ để xem họ thuộc cung, mệnh gì.

Thầy phong thủy và Kiến trúc sư phải dùng La bàn để đo hướng đất chính xác - Đông hay Đông nam, Tây hay Tây bắc,... và phải xác định bát phương định hướng kiết hung, để dựa vào 24 cung sơn (kiết hung) mà thiết kế nhà, đặt cầu thang, đặt bếp, đặt bàn thờ, cổng, cửa khai môn v.v...

Sau đây, chúng tôi sẽ giới thiệu "Bát trạch tam nguyên" để các bạn xác định cung mệnh của gia chủ.

A. Bát trạch tam nguyên

Từ trước đến nay, nhiều nhà biên soạn về *Bát trạch cung* nhưng phương pháp khác nhau, có những quyển bát trạch xem chung cho cả nam và nữ. Nay chúng tôi đưa ra bát trạch tam nguyên dựa theo các nguyên lý chân phương cổ truyền đầy đủ cung phương cho nam và nữ như sau:

THƯỢNG NGUYÊN

Năm sinh dương	Năm sinh âm	Nam	Nữ	Mạng
1864	Giáp Tý	Khảm	Cấn	Hải trung kim
1865	Ất Sửu	Ly	Càn	Hải trung kim
1866	Bính Dần	Cấn	Đoài	Lư trung hỏa
1867	Đinh Mão	Đoài	Cấn	Lư trung hỏa
1868	Mậu Thìn	Càn	Ly	Đại lâm mộc
1869	Kỷ Tỵ	Khôn	Khảm	Đại lâm mộc
1870	Canh Ngọ	Tốn	Khôn	Lộ bàng thổ

1871	Tân Mùi	Chấn	Chấn	Lộ bàng thổ
1872	Nhâm Thân	Khôn	Tốn	Kiếm phong kim
1873	Quý Dậu	Khảm	Cấn	Kiếm phong kim
1874	Giáp Tuất	Ly	Càn	Sơn đầu hỏa
1875	Ất Hợi	Cấn	Đoài	Sơn đầu hỏa
1876	Bính Tý	Đoài	Cấn	Giáng hạ thủy
1877	Đinh Sửu	Càn	Ly	Giáng hạ thủy
1878	Mậu Dần	Khôn	Khảm	Thành đầu thổ
1879	Kỷ Mão	Tốn	Khôn	Thành đầu thổ
1880	Canh Thìn	Chấn	Chấn	Bạch lạp kim
1881	Tân Tỵ	Khôn	Tốn	Bạch lạp kim
1882	Nhâm Ngọ	Khảm	Cấn	Dương liễu mộc
1883	Quý Mùi	Ly	Càn	Dương liễu mộc
1884	Giáp Thân	Cấn	Đoài	Tuyền trung thủy
1885	Ất Dậu	Đoài	Cấn	Tuyền trung thủy
1886	Bính Tuất	Càn	Ly	Ốc thượng thổ
1887	Đinh Hợi	Khôn	Khảm	Ốc thượng thổ
1888	Mậu Tý	Tốn	Khôn	Tích lịch hỏa
1889	Kỷ Sửu	Chấn	Chấn	Tích lịch hỏa
1890	Canh Dần	Khôn	Tốn	Tòng bá mộc
1891	Tân Mão	Khảm	Cấn	Tòng bá mộc
1892	Nhâm Thìn	Ly	Càn	Trường lưu thủy
1893	Quý Tỵ	Cấn	Đoài	Trường lưu thủy
1894	Giáp Ngọ	Đoài	Cấn	Sa trung kim
1895	Ất Mùi	Càn	Ly	Sa trung kim
1886	Bính Thân	Khôn	Khảm	Sơn hạ hỏa
1897	Đinh Dậu	Tốn	Khôn	Sơn hạ hỏa
1898	Mậu Tuất	Chấn	Chấn	Bình địa mộc
1899	Kỷ Hợi	Khôn	Tốn	Bình địa mộc
1900	Canh Tý	Khảm	Cấn	Bích thượng thổ
1901	Tân Sửu	Ly	Càn	Bích thượng thổ
1902	Nhâm Dần	Cấn	Đoài	Kim bạch kim
1903	Quý Mão	Đoài	Cấn	Kim bạch kim
1904	Giáp Thìn	Càn	Ly	Phúc đăng hỏa
1905	Ất Tỵ	Khôn	Khảm	Phúc đăng hỏa
1906	Bính Ngọ	Tốn	Khôn	Thiên hà thủy
1907	Đinh Mùi	Chấn	Chấn	Thiên hà thủy
1908	Mậu Thân	Khôn	Tốn	Đại trạch thổ
1909	Kỷ Dậu	Khảm	Cấn	Đại trạch thổ
1910	Canh Tuất	Ly	Càn	Xoa xuyến kim
1911	Tân Hợi	Cấn	Đoài	Xoa xuyến kim
1912	Nhâm Tý	Đoài	Cấn	Tang đố mộc

1913	Quý Sửu	Càn	Ly	Tang đố mộc
1914	Giáp Dần	Khôn	Khảm	Đại khê thủy
1915	Ất Mão	Tốn	Khôn	Đại khê thủy
1916	Bính Thìn	Chấn	Chấn	Sa trung thổ
1917	Đinh Tỵ	Khôn	Tốn	Sa trung thổ
1918	Mậu Ngọ	Khảm	Cấn	Thiên thượng hỏa
1919	Kỷ Mùi	Ly	Càn	Thiên thượng hỏa
1920	Canh Thân	Cấn	Đoài	Thạch lựu mộc
1921	Tân Dậu	Đoài	Cấn	Thạch lựu mộc
1922	Nhâm Tuất	Càn	Ly	Đại hải thủy
1923	Quý Hợi	Khôn	Khảm	Đại hải thủy

TRUNG NGUYÊN

1924	Giáp Tý	Tốn	Khôn	Hải trung kim
1925	Ất Sửu	Chấn	Chấn	Hải trung kim
1926	Bính Dần	Khôn	Tốn	Hỏa trong lò
1927	Đinh Mão	Khảm	Cấn	Hỏa trong lò
1928	Mậu Thìn	Ly	Càn	Đại lâm mộc
1929	Kỷ Tỵ	Cấn	Đoài	Đại lâm mộc
1930	Canh Ngọ	Đoài	Cấn	Lộ bàng thổ
1931	Tân Mùi	Càn	Ly	Lộ bàng thổ
1932	Nhâm Thân	Khôn	Khảm	Kiếm phong kim
1933	Quý Dậu	Tốn	Khôn	Kiếm phong kim
1934	Giáp Tuất	Chấn	Chấn	Sơn đầu hoả
1935	Ất Hợi	Khôn	Tốn	Sơn đầu hỏa
1936	Bính Tý	Khảm	Cấn	Giáng hạ thủy
1937	Đinh Sửu	Ly	Càn	Giáng hạ thủy
1938	Mậu Dần	Cấn	Đoài	Thành đầu thổ
1939	Kỷ Mão	Đoài	Cấn	Thành đầu thổ
1940	Canh Thìn	Càn	Ly	Bạch lạp kim
1941	Tân Tỵ	Khôn	Khảm	Bạch lạp kim
1942	Nhâm Ngọ	Tốn	Khôn	Dương liễu mộc
1943	Quý Mùi	Chấn	Chấn	Dương liễu mộc
1944	Giáp Thân	Khôn	Tốn	Tuyền trung thủy
1945	Ất Dậu	Khảm	Cấn	Tuyền trung thủy
1946	Bính Tuất	Ly	Càn	Ốc thượng thổ
1947	Đinh Hợi	Cấn	Đoài	Ốc thượng thổ
1948	Mậu Tý	Đoài	Cấn	Tích lịch hỏa
1949	Kỷ Sửu	Càn	Ly	Tích lịch hỏa
1950	Canh Dần	Khôn	Khảm	Tòng bá mộc
1951	Tân Mão	Tốn	Khôn	Tòng bá mộc
1952	Nhâm Thìn	Chấn	Chấn	Trường lưu thủy

1953	Quý Tỵ	Khôn	Tốn	Trường lưu thủy
1954	Giáp Ngọ	Khảm	Cấn	Sa trung kim
1955	Ất Mùi	Ly	Càn	Sa trung kim
1956	Bính Thân	Cấn	Đoài	Sơn hạ hỏa
1957	Đinh Dậu	Đoài	Cấn	Sơn hạ hỏa
1958	Mậu Tuất	Càn	Ly	Bình địa mộc
1959	Kỷ Hợi	Khôn	Khảm	Bình địa mộc
1960	Canh Tý	Tốn	Khôn	Bích thượng thổ
1961	Tân Sửu	Chấn	Chấn	Bích thượng thổ
1962	Nhâm Dần	Khôn	Tốn	Kim bạch kim
1963	Quý Mão	Khảm	Cấn	Kim bạch kim
1964	Giáp Thìn	Ly	Càn	Phúc đăng hỏa
1965	Ất Tỵ	Cấn	Đoài	Phúc đăng hỏa
1966	Bính Ngọ	Đoài	Cấn	Thiên hà thủy
1967	Đinh Mùi	Càn	Ly	Thiên hà thủy
1968	Mậu Thân	Khôn	Khảm	Đại trạch thổ
1969	Kỷ Dậu	Tốn	Khôn	Đại trạch thổ
1970	Canh Tuất	Chấn	Chấn	Xoa xuyến kim
1971	Tân Hợi	Khôn	Tốn	Xoa xuyến kim
1972	Nhâm Tý	Khảm	Cấn	Tang đố mộc
1973	Quý Sửu	Ly	Càn	Tang đố mộc
1974	Giáp Dần	Cấn	Đoài	Đại khê thủy
1975	Ất Mão	Đoài	Cấn	Đại khê thủy
1976	Bính Thìn	Càn	Ly	Sa trung thổ
1977	Đinh Tỵ	Khôn	Khảm	Sa trung thổ
1978	Mậu Ngọ	Tốn	Khôn	Thiên thượng hỏa
1979	Kỷ Mùi	Chấn	Chấn	Thiên thượng hỏa
1980	Canh Thân	Khôn	Tốn	Thạch lựu mộc
1981	Tân Dậu	Khảm	Cấn	Thạch lựu mộc
1982	Nhâm Tuất	Ly	Càn	Đại hải thủy
1983	Quý Hợi	Cấn	Đoài	Đại hải thủy

HẠ NGUYÊN

1984	Giáp Tý	Đoài	Cấn	Hải trung kim
1985	Ất Sửu	Càn	Ly	Hải trung kim
1986	Bính Dần	Khôn	Khảm	Lư trung hỏa
1987	Đinh Mão	Tốn	Khôn	Lư trung hỏa

1988	Mậu Thìn	Chấn	Chấn	Đại lâm mộc
1989	Kỷ Tỵ	Khôn	Tốn	Đại lâm mộc
1990	Canh Ngọ	Khảm	Cấn	Lộ bàng thổ
1991	Tân Mùi	Ly	Càn	Lộ bàng thổ
1992	Nhâm Thân	Cấn	Đoài	Kiếm phong kim
1993	Quý Dậu	Đoài	Cấn	Kiếm phong kim
1994	Giáp Tuất	Càn	Ly	Sơn đầu hỏa
1995	Ất Hợi	Khôn	Khảm	Sơn đầu hỏa
1996	Bính Tý	Tốn	Khôn	Giáng hạ thủy
1997	Đinh Sửu	Chấn	Chấn	Giáng Hạ thủy
1998	Mậu Dần	Khôn	Tốn	Thành đầu thổ
1999	Kỷ Mão	Khảm	Cấn	Thành đầu thổ
2000	Canh Thìn	Ly	Càn	Bạch lạp kim
2001	Tân Tỵ	Cấn	Đoài	Bạch lạp kim
2002	Nhâm Ngọ	Đoài	Cấn	Dương liễu mộc
2003	Quý Mùi	Càn	Ly	Dương liễu mộc
2004	Giáp Thân	Khôn	Khảm	Tuyền trung thủy
2005	Ất Dậu	Tốn	Khôn	Tuyền trung thủy
2006	Bính Tuất	Chấn	Chấn	Ốc thượng thổ
2007	Đinh Hợi	Khôn	Tốn	Ốc thượng thổ
2008	Mậu Tý	Khảm	Cấn	Tích lịch hỏa
2009	Kỷ Sửu	Ly	Càn	Tích lịch hỏa
2010	Canh Dần	Cấn	Đoài	Tòng bá mộc
2011	Tân Mão	Đoài	Cấn	Tòng bá mộc
2012	Nhâm Thìn	Càn	Ly	Trường lưu thủy
2013	Quý Tỵ	Khôn	Khảm	Trường lưu thủy
2014	Giáp Ngọ	Tốn	Khôn	Sa trung kim
2015	Ất Mùi	Chấn	Chấn	Sa trung kim
2016	Bính Thìn	Khôn	Tốn	Sơn hạ hỏa
2017	Đinh Dậu	Khảm	Cấn	Sơn hạ hỏa
2018	Mậu Tuất	Ly	Càn	Bình địa mộc
2019	Kỷ Hợi	Cấn	Đoài	Bình địa mộc
2020	Canh Tý	Đoài	Cấn	Bích thượng thổ
2021	Tân Sửu	Càn	Ly	Bích thượng thổ
2022	Nhâm Dần	Khôn	Khảm	Kim bạch kim
2023	Quý Mão	Tốn	Khôn	Kim bạch kim
2024	Giáp Thìn	Chấn	Chấn	Phúc đăng hỏa
2025	Ất Tỵ	Khôn	Tốn	Phúc đăng hỏa
2026	Bính Ngọ	Khảm	Cấn	Thiên thượng thủy
2027	Đinh Mùi	Ly	Càn	Thiên thượng thủy
2028	Mậu Thân	Cấn	Đoài	Đại trạch thổ

2029	Kỷ Dậu	Đoài	Cấn	Đại trạch thổ
2030	Canh Tuất	Càn	Ly	Xoa xuyến kim
2031	Tân Hợi	Khôn	Khảm	Xoa xuyến kim
2032	Nhâm Tý	Tốn	Khôn	Tang đố mộc
2033	Quý Sửu	Chấn	Chấn	Tang đố mộc
2034	Giáp Dần	Khôn	Tốn	Đại khê thủy
2035	Ất Mão	Khảm	Cấn	Đại khê thủy
2036	Bính Thìn	Ly	Càn	Sa trung thổ
2037	Đinh Tỵ	Cấn	Đoài	Sa trung thổ
2038	Mậu Ngọ	Đoài	Cấn	Thiên thượng hỏa
2039	Kỷ Mùi	Càn	Ly	Thiên thượng hỏa
2040	Canh Thân	Khôn	Khảm	Thạch lựu mộc
2041	Tân Dậu	Tốn	Khôn	Thạch lựu mộc
2042	Nhâm Tuất	Chấn	Chấn	Đại hải thủy
2043	Quý Hợi	Khôn	Tốn	Đại hải thủy

B. Bát phương định hướng kiết, hung.

Chúng tôi giới thiệu với các bạn 8 mô hình bát quái theo 8 cung tuổi sau đây: *Khảm, ly, chấn, tốn* thuộc tuổi Đông tứ trạch và *Càn, khôn, cấn, đoài* thuộc tuổi Tây tứ trạch. Dung bát phương định hướng kiết hung này để xác định hướng nhà theo cung tuổi của gia chủ được Sinh khí, Thiên y, Phúc đức, Phục vị hay là phạm Tuyệt mệnh, Ngũ quỷ, Họa hại, Lục sát.

Nếu nhà được Sinh khí thì gia chủ được khỏe mạnh, đại phát tài, tăng phú quý, đa tử đa tôn, phát trưởng tử.

Nếu ngôi nhà được Thiên y thì gia chủ được phú hữu thiên kim, gia vô bệnh tật, phu thê hiệp mệnh, lợi của lợi con, đặc biệt là phát nhị phòng.

Nếu được hướng nhà Phúc đức thì gia chủ được trung phú, đại thọ, đắc tài, phu thê hòa lạc, lợi của lợi con, phát tiểu phòng.

Nếu được hướng Phục vị thì gia chủ tiểu phú và trung thọ.

Còn như, hướng nhà phạm Tuyệt mệnh thì mất người mất của, bại trưởng nam, đại hung.

Nếu hướng nhà phạm Ngũ quỷ thì tán tài, khẩu thiệt, tổn nhân khẩu, bại trường phòng, dần dần tới phá sản.

Nếu hướng nhà phạm Họa hại thì hao tán, thị phi, quan sự, bại nhi phòng (những đứa con giữa).

Nếu hướng nhà phạm Lục sát thì thất tài, khẩu thiệt, thương nhân khẩu, bại điền súc, bại tiểu phòng.

Sau khi xác định được hướng nhà tốt, xấu thì thầy phong thủy hoặc Kiến trúc sư dùng La bàn cùng với bát phương định hướng, gồm 24 cung sơn hung kiết như sau:

1. Phúc đức o	2. Ôn hoàng ●
3. Tấn tài ●	4. Trường bệnh ●
5. Tố tụng ●	6. Quan tước o
7. Quan quỷ o	8. Tự ải ●
9. Vong trang o	10. Điên cuồng ●
11. Pháp trường ●	12. Vương tầm o
13. Khẩu thiệt ●	14 Khốc khấp ●
15. Tấn điền o	16. Vinh phú o
17. Cô quả ●	18. Xương dâm ●
19. Thiểu vong ●	20. Hoạn lạc o

21. Thân hôn o 22. Vượng tài o

23. Bại tuyệt ● 24. Hương phước o

Thầy phong thủy và Kiến trúc sư dựa vào 24 cung sơn kiết hung trên mà dựng cổng, dựng cửa khai môn, đặt bếp, đặt cầu thang, đặt hố xí, ...

1. Phép dựng cổng và cửa khai môn

Người xưa làm nhà chú ý trước hết đến cổng và cửa (khai môn). Làm cổng và cửa là cả một nghệ thuật. Cổng và cửa thường được coi là bộ phận quan trọng nhất của nhà ở. Nó là tiêu chí thể hiện sự thịnh suy. Nó nối liền trong nhà với ngoài nhà, nó là "khí khẩu" và "khí đạo", thượng tiếp thiên khí, hạ tiếp địa khí, đón lành tránh dữ.

Cửa có vượng môn và suy môn. Cửa coi trọng ở chỗ thông với đường lớn vì khí sinh lộ thượng, vừa mở cửa là khí vào nhà ngay. Hai nhà đối môn với nhau thì nhà nào cửa cao sẽ nghèo hơn, nếu cửa cao bằng nhau thì nhà nào có cửa rộng hơn sẽ thắng. Cổng phía trong cổng lớn phải thiết kế theo nguyên tắc: Ngũ hành tương sinh mà không tương khắc. Trong cổng lớn phải có bức chắn (bình phong) để ngoài nhà không trông thấy trong nhà. Làm cửa khai môn, theo nguyên lý tụ khí của thuật phong thủy, cửa nhà vừa đắc khí vừa tụ khí, lại không được đóng chết khí. Do đó, các nhà phong thuỷ phải dùng La kinh để dẫn khí theo vượng phương rồi mới quyết định mở cửa. Sau đây là các cung sơn nên mở cửa hoặc không nên mở cửa:

Cửa Phước đức o

Phước đức khai môn đại kiết xương,
Niên niên tấn hữu đắc điền viên.
Chủ tăng điền địa kim ngân khí.
Hữu sanh quý tử bất tầm thường.

Cửa Ôn hoàng ●

Ôn hoàng chi vị mạc khai môn,
Tam niên Ngũ tải nhiễu thời ôn.
Gánh hữu ngoại nhơn lai tự ải
Nữ nhơn sanh nở mạng nam tồn.

Cửa tấn tài o.

Tấn tài chi vị thị tài tinh
Tại thử an môn bá sự thành
Lục súc điền viên nhơn khẩu vượng
Gia quan, tấn tước hữu thành danh.

Cửa Trường bệnh ●

Trường bệnh cung vi tật bệnh trùng
Thể vị an môn lập kiến hung
Gia trưởng hộ đinh mục tật hoạn
Thiếu niên bạo tử lao ngục trung.

Cửa Tố tụng ●

Tố tụng an môn gặp đáng bất thường.
Đoài phương gặp họa mặc tai ương.
Đất điền, tài vật âm nhơn hoại.
Còn mang khẩu thiệt não nhơn trường.

Cửa Quan tước o

Cửa đay Quan tước tối cao cường.
Thăng quan tiến chức nhập đề hương.
Thứ nhơn, điền địa, tiền tài vượng.
Thiết bang kiết khánh tổng tương đương.

Cửa Quan quý o

Quan quý cung phương bảo an môn.
Định chủ danh vang vị tước tôn.
Điền địa thứ tài nhơn khẩu vượng.
Kim ngân tài vật phát tương đương.

Cửa Tự ải ●

Tự ải vị thượng bất tương đương,
Khai môn lập kiến hữu tai ương.
Đao binh hoàng đạo tào hoành sự.
Ly hương tự ải nữ nhơn thương.

Cửa Vượng trang o

Vượng trang an môn tối kiết lợi,
Tấn tài, tấn bửu cập điền trang.
Bắc nhơn, thủy âm nhơn tấn,kiết.
Đại hoạch tầm tơ lợi thắng thường.

Cửa Hưng phước o

Hưng phước an môn thọ mạng trường.
Niên niên Tứ quý thiểu tai ương.
Sĩ nhơn tấn chức da quan lộc.

Thứ nhơn phát phước tấn điền trang.

Cửa Pháp trường ●

Pháp trường là hướng đại hung ương.
Nhược an thử vị thọ thương trường.
Phi tai lao ngục Phi đa sảo.
Lưu đồ phát phối xuất tha phương.

Cử Điên Cuồng ●

Điên cuồng chi vị bất khả khóa.
Sanh ly tử biệt gặp điên tà.
Mất đất mất người thêm khẩu thiệt.
Nước, lửa ôn hoàng tuyệt diệt gia.

Cửa Khẩu thiệt ●

Khẩu thiệt khai môn tối bất tường.
Thường gặp lao đao lắm hoạnh tai ương.
Phu thê tương tiếng nhựt trực hửu.
Vô đoan huynh đệ đấu tranh cường.

Cửa Vượng tằm o

Vượng tằm đại kiết hảo tu phương.
Thứ vị an lai gia đạo xương.
Lục súc tằm tơ giai đại lợi,
Tọa thậu lúa gạo mãng tương thương.

Cửa Tấn điền o

Tấn điền vị thượng phước miên miên.
Thường chiêu tài bửu, tử tôn hiền.
Cánh hữu ngoại nhân lai kỷ vật.
Kim ngân tài bạch phú điền viên.

Cửa Khốc khấp ●

Khốc khấp sơn hướng bất bất khả khai.
Thân năm tai họa đến nhà hoài
Uổng tử thiếu nam vong tốn nữ.
Bi ai lưu hung kiếp đinh tai.

Cửa Cô quả ●

Cô quả là phương tai đại hung,
Tu chi quả phụ tựa đường trung.
Lục súc, điền tàm cụ tổn hại.
Cánh liêm nhơn tán, tẩu đông tây.

Cửa Vinh phú o

Vinh phú vị thượng tối kham ty.
Khai môn đương đích vượng nhơn châu.
Phát tích gia đình vô tại họa.
Phú quý vinh hoa sự tối thâu.

Cửa Thiếu vong ●

Thiếu vong chi vị bất khả đàm.
Nhứt niên chi nội khốc thinh quê.
Hảo tử âm nhơn tự ải tử.
Lôi môn thương tử (con) tử (chết) thiên khê.

Cửa Xương dâm ●

Xương dâm chi vị bất kham tu.
Tu chi dâm loạn sự vô hưu.
Thất nữ hoài thai tùy nhập định.
Nhứt gia đại tiểu bất tri tu.

Cửa Thân hôn o

Thân hôn vị thượng hảo tu phương
Tu chi thâu việc chúng hiền lương.
Đương thời lai váng đa kiết khánh.
Kim ngân tài, bửu mãn dinh thương.

Cửa Hoan lạc o

Hoan lạc môn tu cảnh tấn tài.
Thường hữu vi âm nhơn tống lai.
Điền, tằm, lục súc, giai hưng vượng.
Phát phước thinh danh thọ tợ lôi.

Cửa Tuyệt bại ●

Tuyệt bại chi phương bất khả tu.
Tu chi lịch lạc bất kham sầu.
Nhơn đinh tổn việc vô tông chiếc.
Phụ tử đông tây các tự cầu

Cửa Vượng tài ●

Vượng tài môn thượng yếu quyên tri.
Phú quý lũng thương nhậm phát uy.
Hiếu đạo nhơn đinh gia nghiệp thắng.
Nhất sanh phong hậu thọ suy tề

ĐOÀI

CÀN - KHÔN - CẤN - ĐOÀI

(TÂY TỨ TRẠCH)

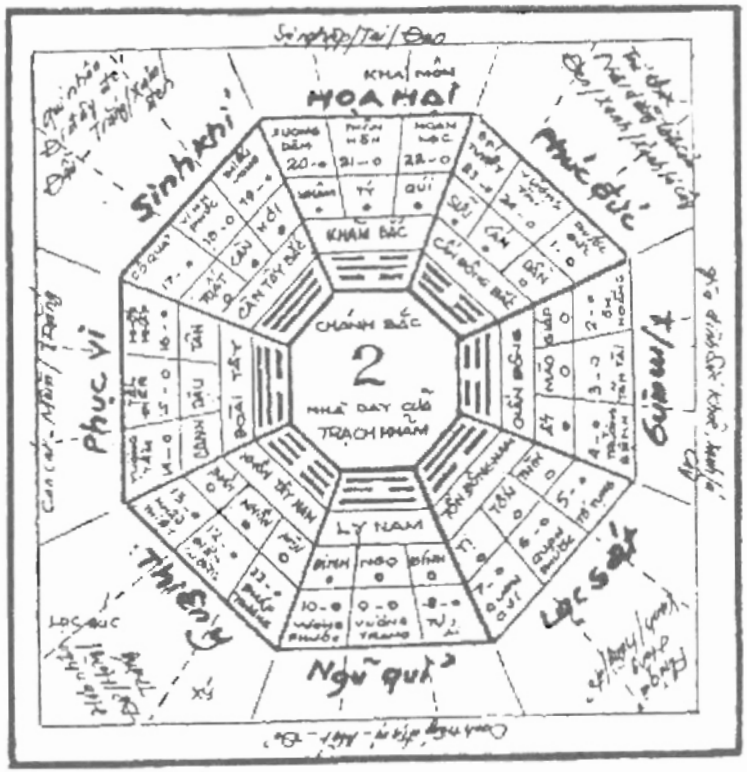

CÀN

CÀN - KHÔN - CẤN - ĐOÀI

(TÂY TỨ TRẠCH)

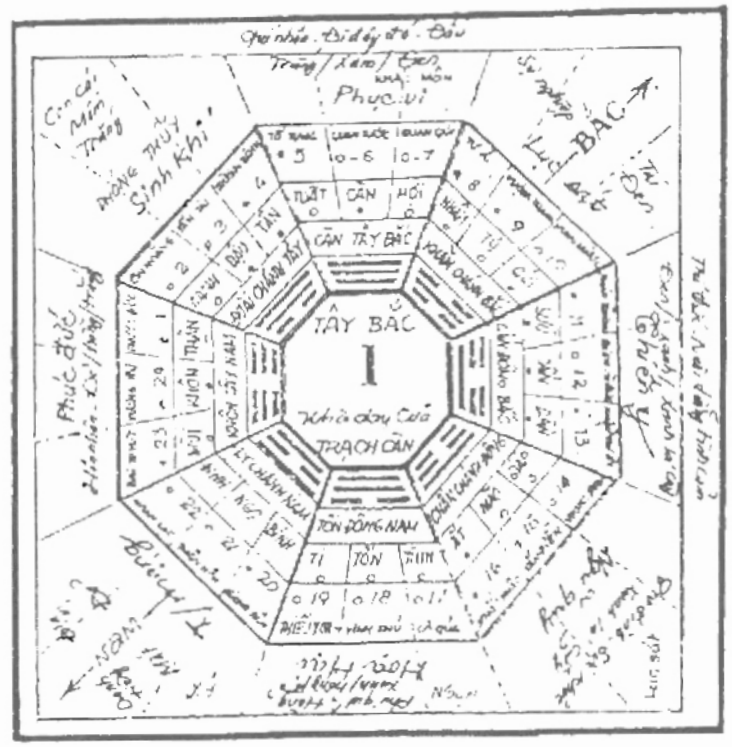

CHẤN

KHẢM - LY - CHẤN - TỐN

(ĐÔNG TỨ TRẠCH)

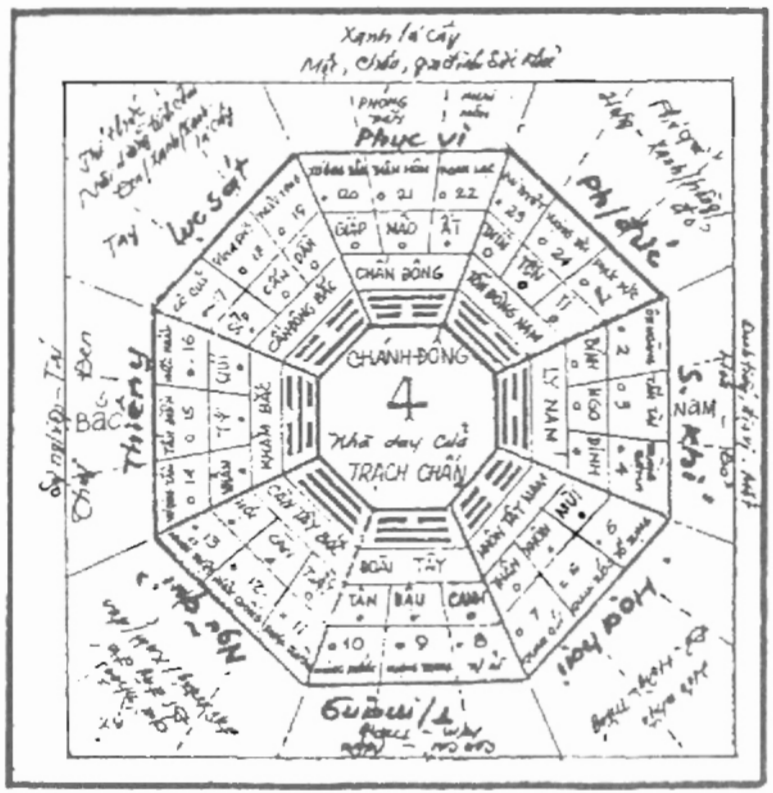

LY

KHẢM - LY - CHẤN - TỐN

(ĐÔNG TỨ TRẠCH)

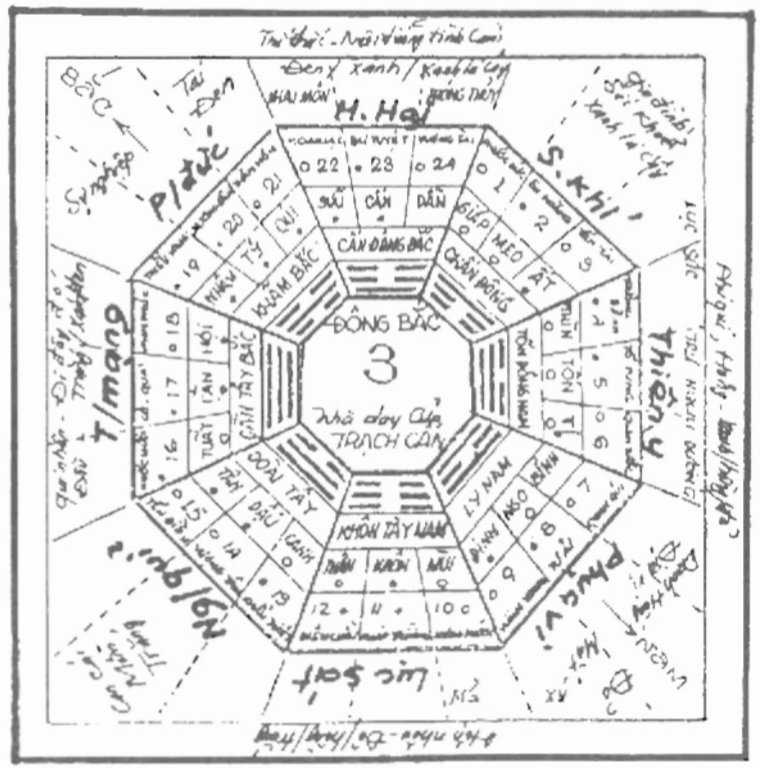

KHẢM

KHẢM - LY - CHẤN - TỐN

(ĐÔNG TỨ TRẠCH)

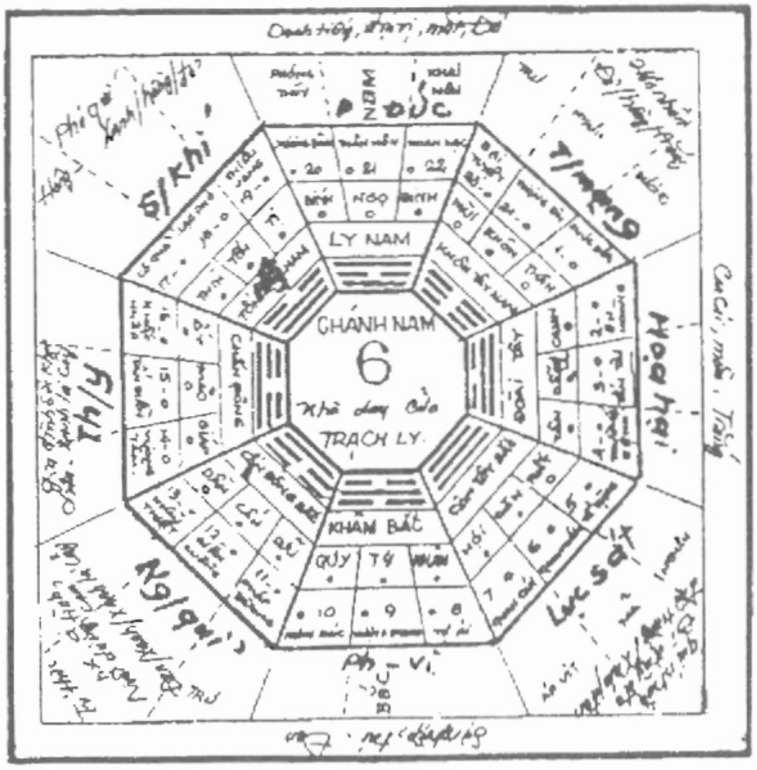

TỐN

KHẢM - LY - CHẤN - TỐN

(ĐÔNG TỨ TRẠCH)

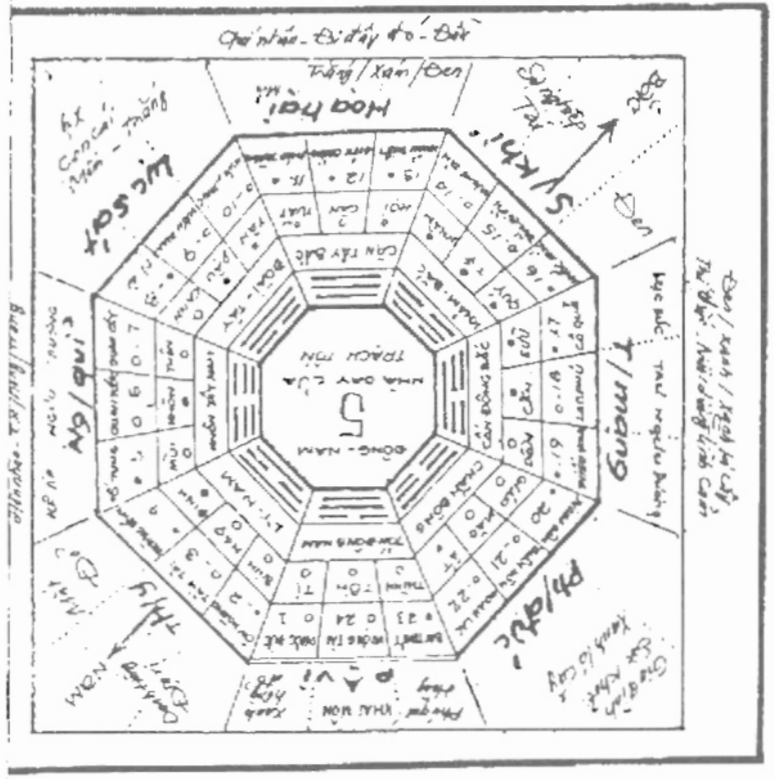

KHÔN

CẤN - KHÔN - CẤN - ĐOÀI

(TÂY TỨ TRẠCH)

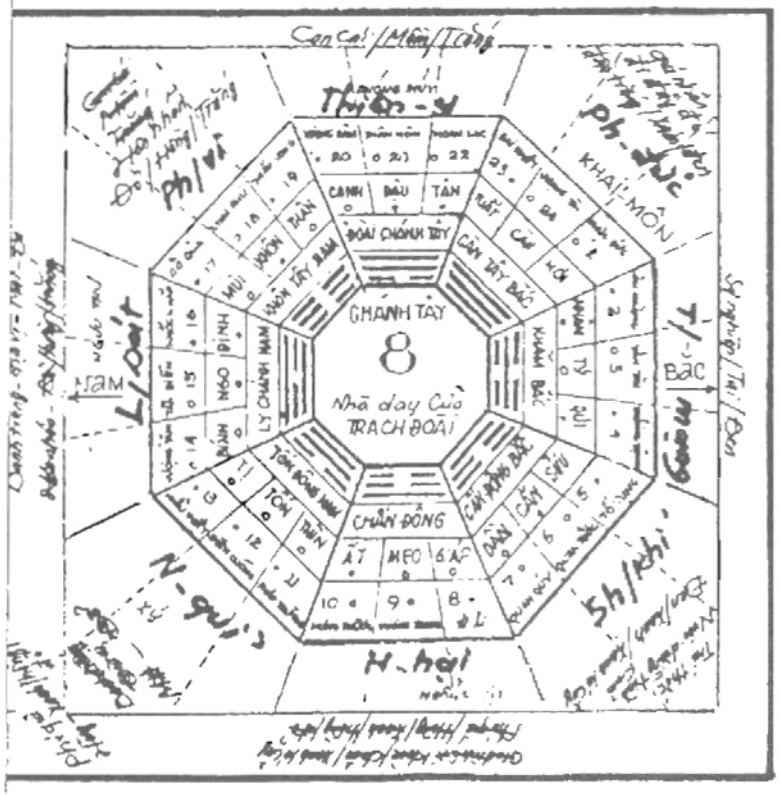

CẤN

CẤN - KHÔN - CẤN - ĐOÀI

(TÂY TỨ TRẠCH)

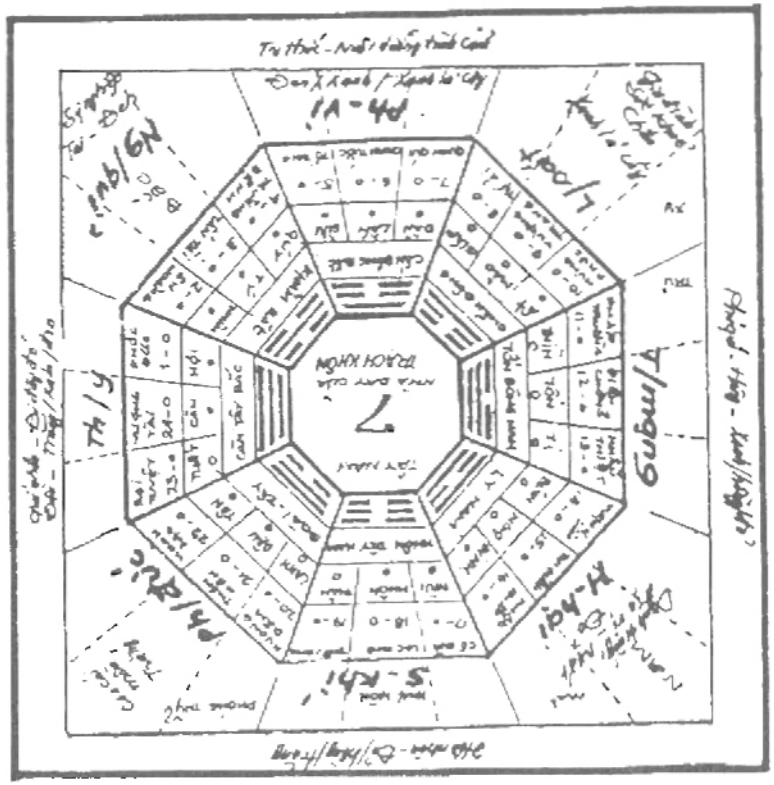

2. Phép đặt lò bếp

Muốn cho một ngôi nhà hoàn chỉnh thì xây dựng bếp là 1 phần quan trọng. Bếp có thể biến ngôi nhà từ hung thành cát và ngược lại, vì vậy Thầy phong thủy và Kiến trúc sư phải đặc biệt chú ý. Phương để xây dựng bếp gọi là táo vị, hay còn gọi là phương tọa của táo. Còn hướng bếp nhìn tới gọi là táo hướng. Khi đặt lò bếp thì phương vị của táo tức là chỗ táo tọa phải chú ý đặt đúng như sau:

- Táo đóng cung càn triệu diệt môn
- Táo đóng nhâm, hợi tổn như tôn
- Táo đóng giáp, dần, thìn, mão phú
- Táo đóng canh nhà đại phú
- Táo đóng thân, tốn, mùi, tuất trạch hanh thông
- Táo đóng ngọ phú quý tồn
- Táo đóng cấn, ất là táo ôn (xấu)
- Táo đóng tý, quý, khôn nhà khốn khổ
- Táo đóng sửu nhà họa ương
- Táo đóng tị, bính thì hao tài
- Táo đóng tân, dậu, đinh nhiều bệnh tật
- Phòng hậu, táo tiền (bếp trước nhà) gia đạo phá.
- Táo hậu phòng tiền, tử tôn bất hiền và tai họa liên miên
- Táo hậu phòng khanh (*hang sâu*) thì tuyệt tự cô quả.
- Phòng tiền táo hữu tại cung Mùi, khôn, sửu, cấn thì sinh tà quái và có họa. Phòng tiền hữu táo thì tâm thống, khước tật.
- Táo gần giếng thì mẹ chồng nàng dâu xung đột
- Táo tại cung mão thì mệnh phụ yểu vong
- Táo tại hậu đầu thì an môn xung đột
- Táo tại cung cấn thì liên gia đạo bất an.
- Táo chiếm phương Thiên y thường đau ốm, thuốc thang không hiệu.
- Táo chiếm phương Sinh khí khó đường sinh đẻ, quái thai, hoặc sinh con tối dạ, không gặp được quý nhân, hao tổn súc vật.
- Táo chiếm phương Phục vị không có tiền và tổn thọ, 1 đời lao khổ.
- Táo chiếm phương Phúc đức tổn thọ, hôn nhân bất thành hay đổ vỡ vì xung đột, mang tiếng thị phi và túng nghèo.
- Táo chiếm phương Tuyệt mệnh thì sống thọ, không đau ốm, không bị kiện cáo, nhiều con, nhiều tôi tớ, tránh được tai nạn nước lửa.
- Táo chiếm phương Ngũ quỷ thì không tai nạn, không lo trộm cướp và được người cung thành đặc lực, gia đạo thịnh vượng, súc vật gia tăng
- Táo chiếm phương Họa hại khỏi lo hao tài, không đau ốm, tránh được thị phi gây gổ.
- Táo chiếm phương Lục sát thì phát tài, thêm người, mạnh khỏe, gia đạo yên vui, không bị kiện cáo.

Bây giờ nói đến hướng của miệng lò bếp (gọi là táo hướng)

- Táo chiếm hướng Sinh khí sẽ có con và khỏe mạnh.
- Táo chiếm hướng Thiên y giải bệnh trừ tai
- Táo chiếm hướng Phú đức tăng tuổi thọ
- Táo chiếm hướng Phục vị tâm cầu sở đắc.
- Táo chiếm hướng Tuyệt mệnh tử vong.
- Táo chiếm hướng Ngũ quỷ kiện tụng khẩu thiệt
- Táo chiếm hướng Họa hại sinh thù oán
- Táo chiếm hướng Lục sát hao tài mất đức

Người ta còn dùng bếp để cầu tài cầu tự.

Muốn cầu tài, thì xây đắp bếp chiếm phương Lục sát, miệng lò bếp chiếm hướng Thiên y hoặc sinh khí, hoặc Phúc đức thì tài lộc phát đạt sau 3 tháng, 6 tháng hoặc 1 năm là đại phát. Muốn cầu con, thì đặt bếp chiếm 1 trong 4 hung phương (Tuyệt mệnh, Ngũ quỷ, Họa hại,

Lục sát), miệng lò bếp chiếm hướng Sinh khí thì sinh được quý tử, trăm sự tốt đẹp, duyên mãn.

3. Phép đặt bàn thờ

Việc thờ gia tiên là việc hiếu, và thờ thần, thờ phật... là việc đạo, từ ngàn xưa đã in sâu trong tâm linh của mọi người. Thờ gia tiên là thờ tổ tiên, ông bà, cha mẹ... với ý niệm "cây có gốc, nước có nguồn". Vì vậy, mọi nhà dù rộng hay hẹp, sang hay hèn đều đặt bàn thờ gia tiện trong nhà.

Theo tập tục của dân gian thì bàn thờ gia tiên thường được đặt giữa "gian bảy" (gian giữa nhà) hướng ra mặt tiền. Theo chúng tôi, việc đặt bàn thờ có một nguyên tắc là hướng về cái đẹp. Vì vậy, mỗi gia đình tùy theo hoàn cảnh rộng, hẹp, nhiều tầng hay nhiều phòng mà chọn chỗ đặt bàn thờ cho thích hợp nhưng phải hướng về cái đẹp: Thiên y, Sinh khí, Phúc đức, hoặc Phục vị, chứ không được đặt bàn thờ hướng về cái xấu: Tuyệt mệnh, Ngũ quỷ, Họa hại, Lục sát.

Thờ thần trong nhà gọi là thờ gia thần. Theo Lễ Ký thì gia thần là các vị thần linh cai quản gia đình. Ngũ tự gia thần gồm: Thần cổng, thần cửa, thần bếp, thần giếng, và thần trung lựu (thần giữa sân).

Một tài liệu khác gọi ngũ tự gia thần là: Táo quân (thần bếp), Thổ công (thần giữ đất), Tiền sư (thần quản nghề nghiệp làm ăn), Môn gia hộ úy (thần giữ cổng), Nhân súc y thần (thần bảo vệ sức khỏe người và súc vật).

Nay phổ biến trong nhân dân thờ 2 vị chính là thần tài và thần linh thổ địa. Nhiều nhà chỉ thờ thần linh chung với bàn thờ gia tiên. Ở các cửa hàng có bàn thờ "địa tài" (2 ông tượng là thần tài và thổ địa).

Theo tập tục, hướng bàn thờ vẫn quay ra trước nhà hoặc trước cửa hàng, cửa tiệm.

Theo chúng tôi thì nên đặt ban thần tài, thần linh thổ địa hướng về cái đẹp.

Thần tài nên quay về Sinh khí để được đại phát tài. Thần linh thổ địa và gia tiên nên quay về Thiên y để được giải bệnh trừ tai, hoặc quay về Phúc đức để được đại thọ.

Thờ Phật, hiện nay trong nhân dân cũng nhiều nhà thờ Phật với ý niệm "tu tại gia" để tu nhân tích đức là rất tốt. Bàn thờ Phật hợp với tọa tây, hướng đông và vì Phật ưa thanh tịnh, giới sát tinh nên cần chú ý 3 điểm:

- Không hướng ra nhà xí
- Không hướng ra cửa phòng
- Không hướng ra bàn ăn.

Cúng phật chỉ dùng hoa quả tươi, không được cúng tam sinh như gia thần và gia tiên. Vì vậy bàn thờ phật phải đặt riêng.

4. Phép đặt xí (tác xí) và phóng thủy

Theo phong thủy thì việc đặt xí có nhiều phép rất nghiêm ngặt. Ví dụ: người mệnh đông tứ trạch, phải đặt nhà vệ sinh ở tây tứ trạch, gồm: canh, tân, mùi, tuất, sửu (không được đặt ở các cung khác. Người có mệnh đông tứ trạch thì chỉ được đặt nhà vệ sinh tại Đông tứ trạch, gồm: Giáp, Ất, Thìn, Bính, Đinh, Nhâm, Quý mà không đặt ở các cung khác.

Trong thực tế, đặc biệt là nhà ở tại các thành phố, phần nhiều là nhà ống, nên việc đặt xí ở đa số nhà khó thực hiện được theo phép cố định nói trên.

Theo chúng tôi, thì phép cơ bản đặt nhà vệ sinh là đặt ở hung phương, gồm: Tuyệt mệnh, Ngũ quỷ, Họa hại, Lục sát. Nhà vệ sinh không được đối diện với cửa chính, phải xa bếp, xa giếng nước.

Nhà vệ sinh ở cung càn thì giảm thọ, cung hợi thì tật bệnh, cung tý thì hại nhân khẩu.

Việc phóng thủy của một ngôi nhà là việc xối bỏ tất cả nước thải ra ngoài ngôi nhà đó. Nước thải bao gồm nước tắm giặt, rửa ráy, kể cả nước mưa. Đường phóng

thủy không được đi vào tâm nhà, mà phải quanh nhà.

Và rõ ràng, con đường dẫn nước thải này theo quan niệm của thuật phong thủy thì cũng có thể gọi là long mạch được. Vì vậy việc phong thủy cần phóng ở các thiên can: giáp, ất, bính, đinh, canh, tân, nhâm, quý. Kị phóng thủy ở 12 địa chi: tý, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Còn bể nước ngầm, bể nước treo lầu và bể phốt. Theo nguyên tắc phong thủy thì bể nước ngầm nên đào trước sân, hoặc trước nhà thì sẽ được hội thủy, gia chủ và nhân khẩu trong nhà khỏe mạnh, làm ăn thịnh vượng, giống như đình chùa đều đặt ao hồ phía trước. Nếu đào bể ngầm trong lòng nhà thì sẽ gây ác xạ, làm cho nhân khẩu trong nhà hay bị ốm đau, bệnh tật.

Khi treo các bể nước hoặc xây tháp nước trên thượng lầu cần chú ý một nguyên tắc là: Không đặt trên nóc bếp, nóc bàn thờ, và chỗ nằm của các nhân khẩu, mà nên đặt trên nóc cầu thang. Bể phốt nên đào dưới gầm cầu thang thì sẽ không gây ác xạ cho ai cả.

MƯỜI HAI CON GIÁP VÀ PHƯƠNG VỊ NHÀ Ở

Người cầm tinh con Chuột

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Nam (mũi sơn) hướng Bắc*, xấu; kị tọa Nam (ngọ sơn) hướng phương Bắc, xấu.

Hướng tốt nên chọn: Tọa Đông hướng Tây, tốt. Tọa Bắc hướng Nam, tốt. Tọa Tây hướng Đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt.

Người sinh năm Giáp tí ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính tí ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu tí ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh tí ngồi chính Đông phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm tí ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Trâu

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Đông (thìn sơn), hướng Tây, xấu. Kị tọa Nam (mùi sơn), hướng Bắc xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên chọn tọa Bắc hướng Nam, tốt. Nên tọa Tây hướng Đông, tốt. Nên tọa Nam hướng Bắc, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Ất sửu ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh sửu ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ sửu ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân sửu ngồi chính Đông phương thần tài.

Người sinh năm Quý sửu ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Hổ

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Bắc (sửu sơn) hướng Nam, xấu. Kị tọa Tây (thân sơn) hướng Đông xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Đông hướng Tây, tốt. Nên tọa Nam hướng Bắc, tốt. Nên tọa Tây hướng Đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Giáp dần ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính dần ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu dần ngồi chính Đông là phương thần tài.

Người sinh năm Canh dần ngồi chính Đông là phương thần tài.

* Tọa nam hướng bắc: là lưng nhà hướng nam, mặt nhà hướng về bắc.

Người sinh năm Nhâm dần ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Mèo

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Tây (dậu, sơn, tuất sơn) hướng Đông xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Bắc hướng Nam, tốt. Nên tọa Tây hướng Đông, tốt. Nên tọa Đông hướng Tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Ất mão ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh mão ngồi Tây Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ mão ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân mão ngồi chính Đông phương thần tài.

Người sinh năm Quý mão ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Rồng

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Nam (mùi sơn), hướng Bắc xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Tây hướng Đông (trừ tọa dâu, tuất - xấu), tốt. Nên tọa Bắc hướng Nam, tốt. Nên tọa Đông hướng Tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Giáp thìn ngồi chính Đông là phương thần tài.

Người sinh năm Bính thìn ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu thìn ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Canh thìn ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Rắn:

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Đông (thìn sơn), hướng Tây xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Nam hướng Bắc là tốt. Nên tọa Bắc hướng Nam là tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Đinh tị ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Kí tị ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân tị ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Quý tị ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Ngựa

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Bắc (sửu sơn, tí sơn), hướng Nam xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Đông hướng Tây, tốt. Nên tọa Tây hướng Đông, tốt. Nên tọa Nam hướng Bắc, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Giáp ngọ ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính ngọ ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu ngọ ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh ngọ ngồi chính Đông là phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm ngọ ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Dê

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Tây (mậu sơn) hướng Đông, xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Đông hướng Tây, tốt. Nên tọa Nam hướng Bắc, tốt. Nên tọa Bắc hướng Nam, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Ất mùi ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh mùi ngồi Tây Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ mùi ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân mùi ngồi chính Nam phương thần tài.

Người sinh năm Quý mùi ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Khỉ

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Nam (mùi sơn), hướng Bắc là xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Bắc hướng Nam, tốt. Nên tọa Tây hướng Đông, tốt. Nên tọa Đông hướng Tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Giáp thân ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính thân ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu thân ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh thân ngồi chính Đông là phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm thân ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Gà

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Đông (thìn sơn) hướng Tây, xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Bắc hướng Nam, tốt. Nên tọa Nam hướng Bắc, tốt. Nên tọa Tây hướng Đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Ất dậu ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh dậu ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ dậu ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân dậu ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Quý dậu ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Chó

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Bắc (sửu sơn) hướng Nam, xấu.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Bính tuất ngồi chính Tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu tuất ngồi chính Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh tuất ngồi Đông Nam là phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm tuất ngồi chính Nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Lợn

Phương nhà ở xấu: Kị tọa Tây (tuất sơn) hướng Đông, xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa Bắc hướng Nam, tốt. Nên tọa Đông hướng Tây, tốt. Nên tọa Nam hướng Bắc, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Ất hợi ngồi Đông Nam là phương thần tài..

Người sinh năm Đinh hợi ngồi Tây Bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân hợi ngồi chính Đông là phương thần tài.

Người sinh năm Quý hợi ngồi chính Nam là phương thần tài.

NHỮNG ĐIỂM CẦN HOÀN THIỆN CHO VĂN PHÒNG VÀ CỬA HÀNG

ĐẶT SỐ NHÀ

Trong con mắt các nhà phong thủy, số hiệu địa chỉ của văn phòng hay cửa hàng là rất có ý nghĩa. Các chữ số: 2, 5, 6, 8, 9, 10 là những số cát lợi. Số 2 có nghĩa là dễ dàng; số 5 là chỉ năm nguyên số hài hòa với nhau, số 6 đại biểu cho sự giàu có; số 8 có ý sẽ giàu dần lên; số 9 có ý là trường thọ, số 10 chỉ sự xác định. Do đó những địa chỉ có số 2, 8, 9 thì có nghĩa là dễ giàu lâu dài, hoặc sự buôn bán ngày càng phồn vinh. Ngược lại các số 7, 4, 3 có ý

khẳng định sẽ sa sút, hoặc buôn bán không thành công. Số 4 ở Quảng Đông là không bình thường vì âm "xư" của nó nghe gần giống với chữ "tử". Số 1 cũng không bình thường, tuy nhiên nó không nhất định là xấu.

Người Trung Quốc thường thích số chẵn, vì số chẵn biểu thị thành đôi, tránh được cảm giác cô độc. Tuy nhiên, số 3 tiếng Quảng Đông nghe giống từ "húa trưa", nhưng mà nó không phải là tốt lắm, song có một số người lại thích số 3, ví dụ như trong tổ hợp 73, 7373 có ý khẳng định nhất định sinh tốt.

a. Ý nghĩa của biển hiệu và tên gọi của cửa hàng

Vị trí đặt biển hiệu và tên gọi cửa hàng rất quan trọng. Giờ treo biển hiệu phải được tính toán để phù hợp với tuổi của người chủ hiệu.

Tên gọi cửa hàng nên thể hiện được hồng vận, tài phúc hoặc sự thành công. Những tên gọi thường thấy hay có các nghĩa: thuận lợi (ý nói thành công một cách thuận buồm xuôi gió), quảng lợi (là sự thành công to lớn); quảng ích là thu được nhiều ích lợi to lớn; cát tường (là hồng vận, vận may). Mặt khác nếu tên cửa hàng không thể hiện được vận khí thì buôn bán không thể hưng thịnh được. Ví dụ cửa hàng đặt tên là "Vô lợi" thì nhất định chẳng bao lâu sẽ đóng cửa.

Có một số nhà phong thủy lợi dụng giới luật của ngũ hành để đặt tên cho cửa hàng một cách thích hợp. Xin giới thiệu với độc giả bảng dưới đây để tham khảo:

Thủy	Hỏa	Mộc	Kim	Thổ
Phú	Độ	Quý	Thương	Doanh
Phượng	Đường	Quan	Sinh	Vũ
Hồng	Lạc	Quảng	Tỵ	Yên
Phúc	Kim	Cung	Hạ	Vô
Bích	Điểm	Khổng	Quảng	Vọng

Khi các ngũ hành này (cùng với các chữ tương quan của chúng) phối hợp với nhau để thành tên cửa hàng thì tổ hợp các ngũ hành đó vừa có hàm nghĩa tốt, nhưng cũng có hàm nghĩa xấu. Những tổ hợp tên gọi sau đây là có nghĩa tốt:

Thủy + Mộc (Thủy nuôi dưỡng cho mộc lớn lên).

Mộc + Hỏa (mộc làm cho hỏa càng thêm vượng).

Hỏa + Thổ (hỏa làm cho thổ được thuần khiết hơn).

Thổ + Kim (kim được thổ bảo hộ).

Kim + Thủy (kim khiến cho thủy thêm dồi dào).

Những tổ hợp tên gọi sau đây không có lợi:

Thủy + Hỏa (thủy khắc hỏa làm tắt lửa).

Hỏa + Kim (hỏa khắc kin).

Kim + Mộc (kim khắc mộc).

Mộc + Thổ (mộc khắc thổ).

Thổ + Thủy (thổ khắc thủy).

Cũng có một số nhà phong thủy thích dùng chữ Hán viết theo một số nét bút để đặt tên cho cửa hàng. Chữ có số nét lẻ là âm, chữ có số nét chẵn là dương. Ví dụ: chữ nhất là âm, chữ nhị là dương. Dùng các chữ Hán với tổ hợp số nét lẻ / số nét chẵn (âm/dương) để đặt tên cho cửa hàng thường được coi là cát lợi. Những tổ hợp sau được xem là tốt: dương/âm; âm/âm.dương; âm/dương.dương. Những tổ hợp sau được coi là không tốt: âm/dương/âm và dương/âm/dương.

b. Thiết kế văn phòng

Có một số nhà phong thủy cho rằng, văn phòng ở cuối hành lang trung tâm là không tốt vì sát khí của toàn nhà đó sẽ gây ảnh hưởng không tốt đối với người trong văn phòng. Văn phòng nên đặt ở vị trí quá cửa của gian phòng cuối hành lang để tránh sát khí xâm nhập vào. Có một số cửa vào của văn phòng thường dùng màn chắn lại, như vậy có thể khiến cho sát khí chuyển hướng không trực tiếp chảy vào phòng. Phương pháp này thường được ứng dụng ở các nhà ở Bắc Kinh.

Bàn làm việc của giám đốc và két tiền của thủ quỹ là những đồ vật rất quan trọng trong gian phòng, nên đặt vào những vị trí được tính toán phù hợp với tuổi của người đó. Kích thước bàn cần phù hợp để đem lại sự cát lợi. Ở một số Công ty thậm chí chân bàn làm việc còn cố định xuống sàn, như thế để hi vọng vận may không mất đi.

Đặt bàn hướng ra cửa sổ thường đem lại phong thủy rủi ro, đó là sự thiết kế không hợp lí vì ánh sáng ở bên ngoài chiếu vào làm chói mắt. Hơn nữa chỗ sát cửa sổ thì bức xạ của mặt trời thường rất mạnh. Nếu đặt bàn của giám đốc lưng tựa vào cửa sổ cũng là điều không tốt vì ban ngày ánh sáng mạnh sẽ khiến cho khách hàng chói mắt không nhìn rõ mặt giám đốc, còn giám đốc mặt bị xấp bóng.

Trong trường hợp cửa sổ phải dùng rèm che thì trên rèm che nên có hình vẽ tranh về trúc, hoa cúc, hoặc các chữ Hán biểu thị vận may. Một số nhà phong thủy còn kiến nghị ở những địa điểm có ý nghĩa của văn phòng còn phải đặt các chậu cây cảnh, hoặc các đôn sứ con ngựa tượng trưng cho hiệu suất và sức sống, các bức điêu khắc con rùa tượng trưng cho sự trường thọ, chậu cá cảnh và các khóm trúc để giảm bớt tử khí, tăng thêm sinh khí.

Ánh sáng trong phòng nên phân bố đều để tránh sản sinh sự mất cân bằng. Thông gió tự nhiên tốt hơn thông gió điều hòa, bởi vì những luồng gió nhẹ giao tạp với không khí bên ngoài thổi vào có thể giảm bớt tử khí. Một điều cần phải chú ý là bảo đảm cho sự phân bố không khí được cân bằng, tránh cho có những nhân viên bị gió lạnh thốc vào dễ bị ốm, hoặc sự cân bằng trong phòng bị nhiễu loạn.

Lúc thiết kế hoặc sắp xếp văn phòng, phải bố trí cho giám đốc ngồi tựa vào bức tường kiên cố, như thế cũng giống với ngọn đồi bảo vệ cho nhà ở hay sơn mạch bảo vệ cho thành phố. Những bức tường ngăn khác của văn phòng cũng cần được bố trí thích đáng để bảo đảm sự lưu động của không khí và không che lấp, làm trở ngại tầm mắt của người trong phòng nhìn ra các cảnh vật xung quanh.

Theo cách nói của một số nhà phong thủy thì thang máy của ngôi nhà sơn màu đen, hoặc có chuông kêu là không tốt. Những vòi phun trước cửa ngôi nhà cũng phải đặt ở vị trí thích hợp với chiều gió, hơn nữa độ cao của vòi phun cũng phải thích hợp để hài hòa và đưa lại không khí mát lành.

MỒ MẢ

Người xưa coi trên mặt đất là dương, dưới mặt đất là âm. Nơi ở của người sống gọi là dương trạch, nơi chôn người chết gọi là âm trạch.

Linh hồn của người chết yên ổn thì con cháu thịnh vượng, vì vậy các thày phong thủy coi trọng âm trạch hơn dương trạch rất nhiều lần, nội dung chủ yếu của phong thủy là âm trạch, sách vở viết về âm trạch cũng nhiều hơn.

Ở giai đoạn đầu, con người chưa có hành vi mai táng. "Mạnh Tử, Đằng Văn Công thượng" viết "... không chôn người thân.... chồn cáo ăn xác". Sau này dần dần mới có hành vi chôn cất, nhưng chưa chú ý đến thời gian, địa điểm, hình dáng mộ.

Đến xã hội nguyên thủy, hướng chôn người có xu hướng nhất trí: 114 ngôi mộ thời đồ đá mới, phát hiện được ở Hà Nam (Trung Quốc) đều hướng về nam hơi lệch về tây; 250 ngôi mộ văn hóa Ngưỡng Thiều đều hơi lệch về tây...

Cùng với việc chôn cất được quy hoạch hóa, đã xuất hiện tình huống xây mộ cho người sống, chọn đất mà chôn với mong muốn tạo phúc cho đời sau. Mồ mả do vậy có nhiều tên gọi:

- Phần, vốn là đống đất, sau này được dùng để gọi mồ mả.

- Mộ, là tên gọi đất chôn bậc vương giả ngày xưa.

- Gò, vốn là đất núi. Thời Xuân Thu gọi mộ là Gò (khưu).

- Chủng (mộ), vốn nghĩa là đỉnh núi. Sau này gọi mộ cao là chủng.

- Lăng, vốn nghĩa là núi đất lớn, đời sau gọi mộ đế vương là lăng.

Những người thống trị các đời trước, nói chung đều xây dựng lăng tẩm rất đồ sộ. Như Kim tự tháp ở Ai Cập, hoặc như Lăng mộ Tần Thủy Hoàng huy động tới 70 vạn dân phu, xây dựng trong 40 năm. Thứ nữa là dùng các loại hình thức trang sức mồ mả, như khắc động vật bằng đá, làm cột đá, bia đá, khắc tượng người bằng đá. Khắc động vật bằng đá có các con sư tử, ngựa, lợn, rùa, voi, dê, hổ, hươu, bò, kỳ lân, lạc đà, tê giác...

Đến đời Đông Hán, khắc đá trước mộ đã rất phổ biến, trở thành một loại mộ chế. Vật khắc đá được bày hai bên thần đạo, thể hiện rõ sự tôn nghiêm.

Tẩm vốn là nơi nhà vua và gia tộc ăn uống cư trú. Đến đời Tần Hán đã đưa vào trong lăng mộ, vì người xưa cho rằng, linh hồn người chết vẫn ăn ở trong lăng tẩm.

Trong lăng tẩm có trồng cây, khắc bia đá.

Bia vốn dùng để quan sát bóng mặt trời. Sau dùng để khi hạ huyệt, kéo lôi quan tài xuống. Rồi có người khắc chữ trên bia, và thế là thành bia mộ. Trên bia quần thần, con cháu thường khắc chữ ca ngợi công đức của vua, cha nhằm để cho đời sau biết.

Trước mộ thiên tử trồng cây thông, mộ chư hầu trồng cây bách, mộ đạo phu trồng cây loan, mộ sĩ phu trồng cây hòe, mộ dân thường trồng cây liễu.

KINH DỊCH: KIM CỔ KỲ THƯ

Có lẽ trên thế giới, từ xưa tới nay, không cuốn sách nào kỳ ảo và huyền bí như "Kinh Dịch".

"Kinh Dịch" là bộ kinh đứng đầu trong "Tứ thư ngũ kinh" của Trung Hoa, nghĩa là bộ sách thứ nhất của Văn hóa Trung Hoa xưa kia.

Tác phẩm đầu tiên nhắc tới "Kinh Dịch" là cuốn Chu lễ, đời Chu, cách khoảng 3000 năm.

Theo truyền thuyết, thì Phục Hi, một ông vua thời Thái Cổ Trung Quốc đặt ra Bát Quái. Một con Long mã hiện ra trên sông Hà, Phục Hi thấy trên lưng Long mã có chín Vân bèn căn cứ vào các Vân đó mà vạch ra một vạch liền (—) gọi là dương, vạch ra một vạch đứt (- -) gọi là âm. Hai vạch âm dương này gọi là "Lưỡng Nghi". Trên vạch dương (—) vạch thêm vạch dương (—) được Thái dương, vạch thêm vạch âm (- -) được Thiếu âm. Trên vạch âm (- -) vạch thêm vạch dương (—) được Thiếu dương, vạch thêm vạch (- -) được Thái âm. Thái âm, Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương gọi là "Tứ tượng". Sau đó lại lấy vạch dương (-) và vạch âm (- -) lần lượt vạch lên trên Tứ Tượng được tám hình khác nhau đặt tên là: Càn, Khôn, Đoài, Cấn, Ly, Khảm, Chấn,

Tốn và gọi là Bát quái (tám quẻ). Như vậy Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát quái.

Văn vương, nhà Chu, lại lấy tám quẻ lần lượt đặt chồng lên nhau thành sáu mươi tư quẻ, rồi đặt tên cho từng quẻ, gọi là quái danh (tên của quẻ) và viết lời cho từng quẻ, gọi là quái tứ (lời của quẻ) hay còn gọi là thoán từ (lời đoán). Mỗi quẻ gồm sáu vạch âm (- -) hoặc dương (—) chồng lên nhau theo một trật tự nhất định, mỗi vạch gọi là một hào. Chu Công là con của Chu Văn Vương viết lời cho từng hào, gọi là hào từ. Cuối cùng, Khổng Tử thấy Thoán từ (quái từ) của Văn Vương, Hào từ của Chu Công vắn tắt, khó hiểu bèn viết Thập Dực tức là viết thêm mười thiên truyện để phát triển cho rộng, giải thích cho rõ ý nghĩa của Thoán từ và Hào từ.

Đến đời Hán, các nhà Dịch học gộp tất cả trước ác của Phục Hi, Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử lại gọi là Chu dịch và sách này tồn tại tới ngày nay. Như vậy nếu nói tới Kinh Dịch tức là nói đến Chu Dịch của bốn vị Thánh nhân kia và xuất hiện vào thời nhà Chu. Chu Dịch có hai phần. Phần đầu gọi là phần Kinh chép sáu mươi tư quẻ, mỗi qủe có sáu hào (riêng quẻ Càn thêm hào Cửu, quẻ Khôn thêm hào Lục) tổng cộng là ba trăm tám mươi sáu hào. Mỗi quẻ đều có hình quẻ (quái hình), tên quẻ (quái danh), quá từ (lời quẻ). Mỗi hào đều có hào để (cách gọi của hào), hào từ (lời của hào). Phần này nặng dùng để bói, nội dung rời rạc, khó hiểu. Phần sau gọi là phần Truyện được Khổng Tử viết thêm nhằm chú giải phần Kinh và mang đậm tính triết lý. Các nhà Dịch học sau này có viết nhiều sách về Chu Dịch thì cũng chỉ bàn ra tán vào, chú giải thêm phần truyện mà thôi và thường chia làm hai phái chính. Một phái nặng về bói toán, một phái nặng về nghĩa lý, nhân sinh, vũ trụ.

Bói Dịch xưa nhất là dùng năm mươi nhánh cỏ, gọi là cỏ thi, đem bỏ, rút rồi chia nhiều lần tổ hợp thành những số chẵn, số lẻ, quy ra các quẻ rồi dựa theo Kinh Dịch mà giải thích. Phương pháp này quá rắc rối, đến nay ít người dùng. Đến đời Tống lại sinh sau Bát tự Hà lạc đem chuyển Can chi của ngày tháng năm sinh thành những con số rồi lại chuyển thành những quẻ để đoán vận may con người. Nhưng cách này vẫn khó, đến nay người ta sáng tạo ra nhiều cách bói với Tulơkhơ, quẻ diêm, thuốc lá, đồng xu... tạo thành quẻ rồi cũng dựa vào Chu Dịch mà giải thích. Đúng bảy sai ba, đúng bốn sai sáu... mỗi người mỗi kiểu, chẳng ai chịu ai. Còn phái trọng về nghĩa lý thì coi Dịch là bộ sách triết lý tổng hợp những tư tưởng về nhân sinh quan, vũ trụ quan của con người Trung Hoa xưa kia và coi trọng nghiên cứu về lời quẻ, lời hào. Từng lời hào, lời quẻ thấm đẫm lời khuyên người ta nên sống sao cho trung chính, đạo đức... từ việc nhỏ như ăn uống đi lại tới việc lớn như trị dân, chiến tranh... Đến đời nhà Thanh, vua Càn Long cho tập hợp những thành quả nghiên cứu Kinh Dịch từ trước, san nhuận và đưa vào bộ "Tứ khố toàn thư". Đây là nguồn tư liệu Dịch học phong phú nhất qua các triều đại, rất thuận tiện cho việc nghiên cứu Dịch học sau này.

Ở Việt Nam, Kinh Dịch được truyền sang từ khi nào chưa rõ. Nhưng truyện sử thành văn có ghi thời Trần có Trần Thời Hiến bói dịch, rồi thời Mạc có Lương Đắc Bằng, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan là những nhà lý số uyên thâm. Thời hậu Lê có Lê Quý Đôn viết Thái Ất dị giản lục. Thời Nguyễn có Đặng Thái

Bàng, và Võ Khâm Lân đồng soạn Chu Dịch quốc âm diễn ca. Còn trên thế giới, Chu Dịch được truyền sang châu Âu khoảng năm 1680, ngày càng lan truyền và được dịch ra hầu hết các thứ tiếng ở các nước phát triển, tạo ra một "cơn sốt" Chu Dịch chưa từng có hiện nay. Nào là Chu Dịch với hai vạch âm dương không khác với phép Nhị tiến của Leibnig, nhà toán học kiêm triết học Đức, người đặt nền móng cho máy tính điện tử hiện đại. Nào là C.G.Jung nhà phân tâm học gốc Thụy Sĩ có Chu Dịch là phương tiện rất mới để đi vào tiềm thức con người... Ở Mỹ, hiệp hội quốc tế nghiên cứu Kinh Dịch được thành lập với hàng trăm thành viên của hơn hai mươi nước tham gia. Trong từng nước lại có từng hội nghiên cứu Chu Dịch của riêng mình. Các cuộc hội thảo được tổ chức ở khắp nơi. Năm 1984, đại hội Dịch học quốc tế được khai mạc ở Hán Thành, Hàn Quốc, đất nước có hình Thái cực đồ với bốn quẻ Càn, Khôn, Ly, Khảm ở bốn góc, trên quốc kỳ. Kinh Dịch vừa cũ lại vừa mới, cũ dễ nhận vì đã có từ hàng ngàn năm, còn mới là sách viết về Kinh Dịch có tới hàng ngàn cuốn mà vẫn còn tìm thấy ở đó nhiều điều mới mẻ đến kinh ngạc. Kinh dịch bắt đầu từ hai vạch dương (—), âm (- -) mà bao quát từ chuyện đời, chuyện người, đến chuyện vũ trụ thì đúng là kim cổ kỳ thư.

VẼ CÁ BÁT QUÁI NHƯ THẾ NÀO?

(Thái cực đồ)

Rất nhiều nơi ở các vùng Đông Á, trong đó có Việt Nam người ta treo gương Bát quái trên cửa nhà mong cầu lành, tránh dữ nhưng cái vẽ ngược, cái vẽ xuôi, cái quay trái, cái quay phải... lộn xộn, linh tinh.

Vậy vẽ Bát quái (hay còn gọi là Cá Bát quái vì có hai hình giống hai con cá lộn đầu và ôm lấy nhau) thế nào cho đúng.

Có ba thuyết là quy chuẩn để vẽ Bát quái.

1. Vẽ theo thuyết âm dương tiêu trưởng.

Người xưa lấy bốn điểm Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí để phân biệt bốn mùa. Các điểm đó là điểm cực thịnh của bốn mùa và bắt đầu chuyển hóa sang mùa sau. Hạ chí là điểm cực thịnh của mùa Hạ, là điểm thuần dương, mang quẻ Càn (—), gồm sáu vạch liền. Đông chí là điểm cực thịnh của mùa Đông, là điểm thuần âm, mang quẻ Khôn (- -), gồm sáu vạch đứt. Từ Đông chí tới Hạ chí theo chiều kim đồng hồ qua các điểm Đại Hàn (quẻ Phục), Vũ Thủy (quẻ Lâm), Xuân phân (quẻ Thái), Cốc Vũ (quẻ Đại Tràng), Tiểu Mãn (quẻ Quải) rồi đến Hạ Chí (quẻ Càn), mỗi quẻ sau quẻ Khôn (Đông Chí) lại mất đi một vạch âm đứt (- -) thay bằng một vạch dương liền (—). Qua năm quẻ đến quẻ Càn là sáu thì sáu vạch âm đứt (- -) được thay bằng sáu vạch dương liền (—) thành quẻ Càn. Đó là âm tiêu dương trưởng.

Từ Hạ chí tới Đông chí, theo chiều kim đồng hồ, cũng như vậy nhưng lần này các vạch dương liền (—) lại mất đi từng cái một và thay vào vạch âm đứt (- -) qua Đại thử (quẻ Cấn), Xử thử (quẻ Độn), Thu phân (quẻ Bĩ), Sương Giáng (quẻ Quán), Tiểu Tuyết (quẻ Bác), các vạch dương liền (—) biến hết để thành sáu vạch âm đứt (- -) của quẻ Khôn (Đông Chí). Đó là Dương suy âm trưởng.

Theo thuyết này thì đuôi cá Bát quái dương từ Khôn lớn dần lên đến đầu và Bát quái dương cực đại ở Càn theo chiều kim đồng hồ. Đuôi cá Bát quái âm từ Càn lớn dần lên đầu cá Bát quái âm cực đại ở Khôn cũng thuận theo chiều kim đồng hồ.

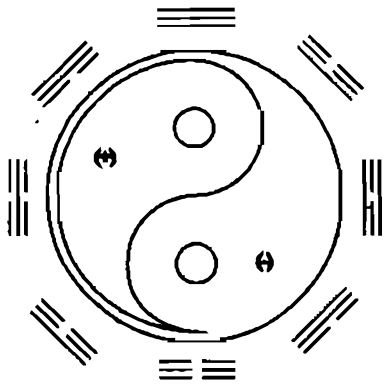

Vẽ theo Thuyết Âm dương tiêu trưởng

2. Vẽ theo phương vị 64 quẻ của Phục Hi

Hình phương vị 64 quẻ của Phục Hi là hình xếp 64 quẻ theo hình tròn. Bắt đầu từ quẻ Khôn ngược chiều kim đồng hồ đến quẻ Bác, quẻ Tỉ... đến quẻ Cấn... rồi cuối cùng quay lại đến cạnh bên trái quẻ Khôn là quẻ Phục. Sau đó lại theo chiều kim đồng hồ đến quẻ Di, quẻ Truân v.v... rồi đến quẻ Càn. Hình phương vị 64 quẻ của Phục Hi có vẻ lộn xộn không theo trật tự nào nhưng nếu áp dụng phép nhị tiến để đánh số cho từng quẻ rồi chuyển sang phép thập tiến thì có số thứ tự từ quẻ Khôn là 0, quẻ Bác là 1, quẻ Khảm là 18 đến quẻ Càn là 63. Vậy theo phương vị 64 quẻ của Phục Hi thì cá Bát quái từ đuôi nhỏ đến đầu to theo chiều ngược kim đồng hồ nghĩa là ngược lại với kiểu vẽ theo thuyết âm dương tiêu trưởng.

Cách vẽ theo phương vị 64 quẻ của Phục Hi cũng giống như Thuyết vẽ theo chiều vận chuyển của Vũ trụ giải thích khác phức tạp.

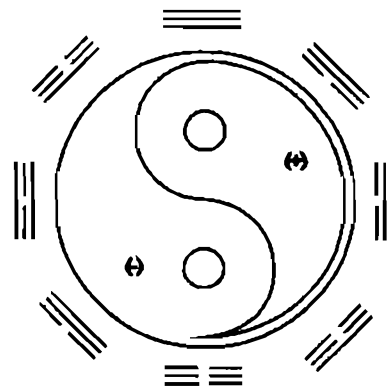

Vẽ theo hình Phương vị 64 quẻ của Phục Hi và theo chiều vận chuyển của vũ trụ.

Cờ Hàn Quốc cũng vẽ cá Bát quái theo hình Phương vị 64 quẻ của Phục Hi và theo chiều vận chuyển của vũ trụ nhưng chỉ có 4 quẻ Càn, Khôn, Ly, Khảm ở 4 góc.

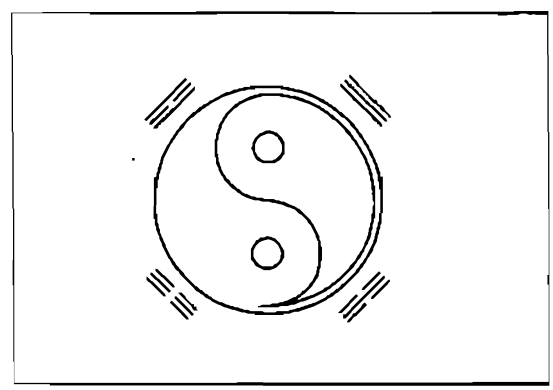

Cờ Hàn Quốc.

Theo thuyết âm dương thì trong dương có âm, trong âm có dương nên cá dương (màu sáng) phải có một điểm (âm) ở giữa phần to nhất, cá âm (màu tối) phải có một điểm sáng (dương) ở giữa phần to nhất, trông như mắt của hai con cá âm và dương vậy.

CHIÊM BỐC BÓI TOÁN VÀ XEM TƯỚNG TRONG TÌNH HÌNH TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Chiêm bốc bói toán và xem tướng đều là những hình thức được nhân dân cổ đại sử dụng để suy đoán mệnh vận, biết trước tốt xấu, họ gọi là *Chiêm bốc* và *Tướng diện*. *Chiêm bốc* chỉ y cứ vào các biểu trưng của trời đất vạn vật để xác định tốt xấu; *Tướng diện* chỉ y cứ tướng xương cốt và khí sắc của con người để suy đoán tốt xấu. *"Bốc"* là dùng lửa đốt mai rùa thành điềm triệu qua các đường nứt. *"Chiêm"* là quan sát hình điềm triệu ấy.

Căn cứ vào phần *Nghệ văn chí* sách *"Hán thư"**, "số thuật" mà Trung Quốc cổ đại dựa vào để dự đoán cát hung có thể chia làm 6 loại: *Thiên văn, Lịch phổ, Ngũ Hành, Thi quy, Tạp chiêm, Hình pháp*. *Thiên văn* tức chiêm đoán theo mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao, sau này là nguồn gốc của Tính Mệnh học. *Lịch phổ* tức khảo sát lịch pháp để suy đoán cát hung, các phép tuyển chọn, tàng thần thuộc vào loại này. *Ngũ Hành* tức theo Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ sinh khắc để suy đoán cát hung, từ đời Hán về sau diễn biến thành ba cách bói Thái Ất, Độn giáp và Lục nhâm.

Thi quy tức chiêm đoán bằng cỏ thi và mai rùa, sau này các cách bói Thiêm chiêm (Rút thẻ), Quái chiêm (Bói quẻ), Kỳ chiêm (Bói cờ), Bài chiêm (Bói bài), Kim Tiền bốc (Bói tiền) có thể nói đều do cách bói này phát sinh ra. *Hình pháp* bao gồm phong thủy và thuật xem tướng, tục gọi là "Xem phong thủy" và "Coi tướng mặt".

Ngoài những cách bói toán kể trên, phàm dựa vào những thay đổi của khí tượng, cây cỏ, cầm thú, núi sông, mộng ảo... để suy đoán cát hung, đều thuộc *Tạp chiêm*. Dưới đây là vài thuật chiêm bốc có lịch sử khá dài và ảnh hưởng khá lớn:

• *QUY BỐC:* Là một loại bói toán bằng cách đục mai rùa, dùng lửa đốt rồi quan sát các đường nứt nẻ để suy đoán cát hung. Hiện nay tư liệu còn lại sớm nhất là Bốc từ giáp cốt, cơ bản là những lời bói ở thời đại Ân Thương.

Chữ *"Triệu"* trong Hán tự đầu tiên là hình dạng của các vết nứt nẻ trên mai rùa, xương thú. Đại khái có 3 phương pháp quan sát vết nứt: một là quan sát vị trí vết nứt, xác định việc cần hỏi; hai là quan sát hình dạng vết nứt, xác định việc tốt xấu; ba là quan sát hướng đi của vết nứt, xác định diễn biến của việc cần biết. Cổ nhân chiêm bốc bằng mai rùa, cỏ thi đều do mê tín phát triển thành thuật bói toán.

• *THI CHIÊM:* Là một loại bói toán bằng cách dùng cỏ thi chia ra từng nhóm, sau khi chia nhóm căn cứ vào số có dư ra chẵn hay lẻ sẽ được vạch hào, dồn 6 hào thành một quẻ, rồi tham khảo "lời quẻ", "lời hào" (trong kinh Dịch) xác định cát hung. Dịch kinh hoàn thành vào trước sau đời Tây Chu, tức bộ chuyên dùng để bói cỏ thi. Trong kinh Dịch có 8 quẻ đơn: Càn, Khôn, Khảm, Ly, Chấn, Tốn, Cấn, Đoài, đây là do chiêm bốc nguyên thủy liên tục giản dị hóa mà thành.

Thi chiêm kiến lập trong quan hệ âm dương với con người và là môn bói toán quan hệ trời và người được giải thích bằng số học.

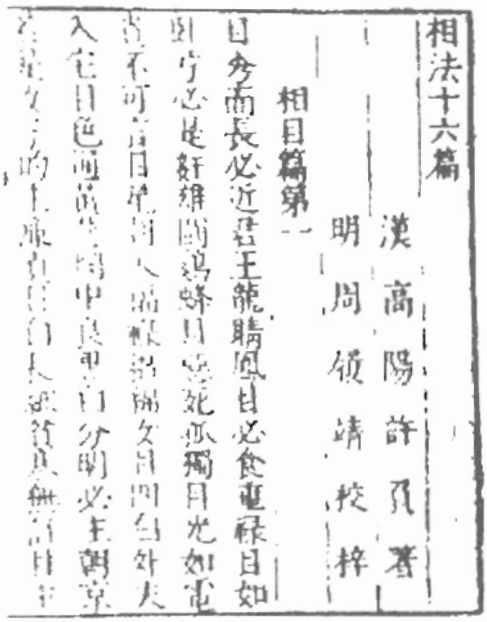
相法十六篇

漢 高陽許負著

明 周頔靖校梓

相目篇第一

目秀而長必近君王龍睛鳳目必食重祿目如
卧蚕必是好雄圓鴛蜂目必死孤獨目光如電
者不可言目黑白分明之品祿貂冠目凹白外夫
入宅目色通黃印中良事目分明必主剛強

MỘT TRANG SÁCH "TƯỚNG PHÁP"
Nguồn: CẢM THỨ

• *MỘNG CHIÊM*: Một loại bói toán giải thích theo điềm triệu thấy khi ngủ nằm mộng. Như *"Thi kinh"** chép nằm mộng thấy con gấu (*Mộng hùng*) là sinh con trai, mộng thấy con rắn (*Mộng xà*) là sinh con gái, mộng thấy bầy cá là được mùa, mộng thấy cờ xí là gia đình hưng thịnh v.v... Cổ nhân rất coi trọng bói mộng, đời Chu đã có chức quan chuyên bói mộng, có cả lý luận bói mộng chuyên môn. Ví như *"Xuân quan"* trong sách *"Chu Lễ"* viết: "Bói mộng, cai quản năm tháng ngày giờ, quan sát sự hội hợp của trời đất, phân biệt khí của âm dương, dùng mặt trời mặt trăng và các ngôi sao bói tốt xấu của các loại mộng: một là mộng chính, hai là mộng dữ, ba là mộng nhớ, bốn là mộng thức, năm là mộng vui, sáu là mộng sợ". *(Chiêm mộng, chưởng kỳ thế thời, quan thiên địa chi hội, biện âm dương chi khí, dĩ nhật nguyệt tinh thần chiêm lục mộng chi cát hung: nhất viết chính mộng, nhị viết ngạc mộng, tam viết tư mộng, tứ viết ngụ mộng, ngũ viết hỉ mộng, lục viết cụ mộng).*

• *TINH CHIÊM*: Một loại bói toán suy đoán cát hung căn cứ vào sự biến động của các sao (như nhật thực, sao chổi...) sự vận hành của các sao (như sự vận hành của sao chổi, sao Huỳnh Hoặc trong chòm Nhị thập bát tú) và sự phân dã của các sao (như phân dã của các sao Chẩn sao Dực là Kinh châu, phân dã của sao Ngưu sao Nữ là ở Dương châu...). Trong sách vở cổ trước đời Tần có khá nhiều ghi chép về bói sao.

• *CỐT TƯỚNG*: Thiên *Cốt tướng* trong sách *Luận hành* của Vương Sung* đời Hán viết: "Phép theo tướng xương cốt quan sát bên trong da dẻ để thẩm định tính mệnh con người" *(Ẩn cốt tiết chi pháp, sát bì phu chi lý, dĩ thẩm nhân chi tính mệnh)*. Thuật số này gọi là *"Cốt tướng"* hoặc *"Tướng thuật"*. Trong truyền thuyết cũng có những câu như "Hoàng Đế mặt rồng, Chuyên Húc mặt trâu, Đế Cốc liền răng, lông mi Nghiêu tám màu" v.v... đều là cổ nhân căn cứ tướng thuật quy nạp. Tướng pháp sau này nghiên cứu tỉ mỉ hơn về cốt cách, tỉ lệ các bộ phận trên thân người, hình sắc của ngũ quan, vằn trên tay chân v.v...

• *LỤC NHÂM*: Một loại bói toán căn cứ vào sự khác nhau của can chi Ngũ Hành với ngày giờ chia ra từng *"Khoá"* rồi theo nghĩa của *Khoá* mà suy đoán cát hung, thuộc "Ngũ Hành loại". Đầu tiên nhất xuất hiện trong sách *"Ngô Việt xuân thu"*, chia ra 4 *Khoá* là *"Kế mệnh"*, *"Nhật xuất"*, *"Nhật diệt"*, *"Ngưng trừng"*. Trong "Ngũ Hành loại" còn có *"Thái Ất"*, *"Độn giáp"* cũng dựa vào số can chi, Ngũ Hành để đoán cát hung, hơi giống như Lục Nhâm này.

Đặc trưng của cách *Thái Ất* là ở chỗ căn cứ vào thời lịch lập thành "Cục", đặc trưng của cách *"Độn giáp"* ở chỗ căn cứ vào bàn đồ tuần hoàn của trời, đất, người để suy đoán. Đặc trưng của cách Lục Nhâm ở chỗ dùng can Nhâm đứng đầu sư

tuần hoàn, chia ra 4 *Khoá*, 64 *Khoá* hoặc 384 *Khoá*.

• *TOÁN MỆNH:* Hoặc gọi là "Tính bát tự" *(Toán bát tự)*, một loại bói toán căn cứ vào giờ, ngày, tháng, năm sinh của một người phối hợp với can chi, dựa theo quan hệ Ngũ Hành sinh khắc để dự đoán cát hung. Khởi nguồn từ Mệnh Vận học, căn cứ tính toán theo "Ngũ tinh thất chích", trải qua công trình sửa đổi của Lý Hư Trung đời Đường, đến đời Ngũ đại được Từ Tử Bình xác lập. Thuật bói toán này có ảnh hưởng cực lớn, trong hồi thứ 86 bộ *"Hồng Lâu mộng"** có ghi lại chi tiết cách bói toán "Bát tự" này.

Trung Quốc là một nước nông nghiệp lại là một quốc gia có truyền thống phong kiến chuyên chế. Người ta thường bị khuất phục trước sức mạnh chuyên chế và dựa dẫm vào tự nhiên, dẫn họ đến chỗ đặc biệt mê tín và tin vào bói toán thần quỷ. Sách *"Hán thư"** ghi tên những loại sách bói toán đã đạt đến 190 nhà, gần 2528 quyển. Trong sách *"Sử ký"** ngoài các quyển chuyên bói toán, ngoài phần *"Thiên quan thư"* còn có các phần *"Nhật giả liệt truyện"* và *"Quy sách liệt truyện"*. Mỗi loại sản phẩm trạng thái ý thức của Trung Quốc đều phát sinh quan hệ gắn bó với bói toán, triết học, số học cùng liên quan thuật số âm dương Ngũ Hành, các miêu tả hình tượng y học, mỹ thuật, văn học cùng liên hệ với tướng thuật, tâm lý học cùng liên hệ với bói mộng v.v... Vì vậy, muốn hiểu văn hóa cổ đại Trung Quốc, cần phải hiểu tinh tướng chiêm bốc cổ đại của Trung Quốc. Tinh tướng chiêm bốc Trung Quốc phát triển cùng một lúc với sự phát triển của kinh tế, chính trị, khoa học, văn hóa. Đối ứng giữa thời đại truyền thuyết cổ sử hoặc thời đại vật tổ, giữa sự giao cảm vu thuật (giao cảm vu thuật cho rằng giữa những vật xa cách nhau – như trời và người – có thể dựa vào vu thuật tác động đến để giao cảm bí mật) có một giai đoạn mê tín điềm triệu trước.

Đến khi xu hướng xã hội phân công tinh tế, có người chuyên viết sử rồi, chiêm bốc nguyên thủy phát triển thành bói toán chuyên nghiệp, xuất hiện thuật *"Quy sách"* phồn vinh vào thời Chu. Thuật luyện kim ra đời và năng lực quan sát tự nhiên của con người được nâng cao, dẫn đến thuyết Ngũ Hành hưng khởi. Từ đó, cuối đời Xuân Thu xuất hiện phong trào tư nhân viết sử, trong lý luận Ngũ Hành diễn biến thành Ngũ Hành tuần hoàn luận, trong lúc Thiên văn học tiến một bước phát đạt vào khoảng Chiến quốc, Tần, Hán. Trong lý luận Ngũ Hành lại phân nhánh ra Can chi Ngũ Hành thuyết, Âm dương Ngũ Hành thuyết, Nạp âm thuyết v.v...

Đến đời Hán, về chính trị và học thuật có khuynh hướng nhất nguyên hóa, thúc đẩy hệ thống lý luận thần học bao la vạn tượng ra đời. Vào thời kỳ này có các sách *"Thái huyền"* của Dương Hùng*, *"Dịch lâm"* của Tiêu Diên Thọ, *"Chu Dịch chiêm"* của các ông Kinh Phòng, Trương Hạo, Thượng Quảng, có cả Sấm vĩ học thời thượng một thời, cũng có các sách bói Lục Nhâm, Thái Ất, Độn Giáp, tất cả biểu hiện đặc sắc thời đại của các loại chiêm bốc triết học hoá và triết học vu thuật hóa.

Đến thời đại Tùy Đường, trong bối cảnh Trung Quốc tái thống nhất, hàng trăm loại sách chuyên thư chiêm bốc ra đời. Đến đời Tống, Nho học thêm một bước tông giáo hóa, cùng phát triển với Phật giáo và Đạo giáo, trong tình thế ấy, các loại chiêm bốc thuật cũng bước theo hướng tông giáo hóa, lưu phái hóa. Những tình huống này biểu minh: lịch sử tinh tướng chiêm bốc của Trung Quốc có thể coi là bức ảnh thu nhỏ của lịch sử văn hóa Trung Quốc vậy.

DẤU VẾT ĐẠO GIÁO TRONG TẬP TỤC ĐỜI SỐNG

Trên con đường dài một cuộc đời người, sinh, lão, bệnh, tử là những đoạn mà ai ai cũng phải trải qua, biểu hiện trong đời sống tập tục về lãnh vực lễ tang cho dù thời đại thay đổi có những chi tiết khác nhau, nhưng vẫn giống nhau ở điểm để lại nhiều dấu vết Đạo giáo.

Ở xã hội cổ đại, ảnh hưởng của Đạo giáo đối với tập tục đời sống chủ yếu biểu hiện trực tiếp bằng cách tham dự ngay vào đời sống ấy. Ví dụ trước tiên là khi người ta đau ốm. Người có bệnh phải tìm mời ngay đạo sĩ. Đạo sĩ hoặc sử dụng pháp thuật đuổi quỷ trừ tà, hoặc tổ chức nghi thức trai giới cầu đảo để giải trừ bệnh hoạn cho bệnh nhân. Câu chuyện bà Hộ Vưu bị bệnh mời đạo sĩ đến bốc quẻ đuổi ma kể trong *"Hồng lâu mộng"** có ý nghĩa điển hình trong xã hội cổ đại, phản ánh hết sức quan trọng của pháp thuật Đạo giáo trong đời sống tập tục dân tộc Trung Hoa lúc ấy.

Hồi thứ 102 trong *Hồng lâu mộng* "vườn Đại quan phù thủy đuổi yêu nghiệt" kể việc Mao Bán Tiên dùng phép chiêm đoán cho Vưu thị, nói rằng trong Giả phủ có "Bạch hổ tinh" tác quái. Yêu quái ám sinh ra bệnh, muốn trị bệnh chỉ cần xin đạo sĩ dùng phép thuật đuổi ma quỷ. Bắt yêu tróc quỷ chính là sở trường của đạo sĩ. Vì vậy Giả phủ cho mời đạo sĩ đến vườn Đại quan làm phép bắt yêu đuổi quỷ "chọn ngày tốt, sắp đặt bày đàn trường, treo tượng thánh Tam Thanh lên, cạnh đó có tượng nhị thập bát tú và 4 đại tướng Mã, Triệu, Ôn, Chu, phía dưới bày ảnh thiên tướng, hương hoa đèn nến đầy nhà, chuông khánh pháp khí bày la liệt hai bên, năm phương cắm cờ hiệu, Ty đạo kỷ sai tới 49 đạo chúng làm chấp sự, bận rộn suốt ngày 3 vị pháp quan mới sắp xếp xong. Sau đó đánh trống pháp, các pháp sư đầu đội mũ thất tinh, mặc áo cửu cung bát quái, chân đi giày đăng vân, tay cầm hốt ngà, lạy mời Thánh giáng, họ lại đọc suốt ngày "Động huyền kinh" để đuổi tà đón phúc, rồi sau mới đưa ra bảng chiêu mời chư tướng, trên bảng đề "Thái ất, Hỗn Nguyên, Thượng Thanh tam cảnh linh bảo phù lục diễn giáo đại pháp sư, hành văn sắc lệnh bản cảnh chư thần đáo đàn"...

Các nghi thức sắp bày xong, đạo sĩ bắt đầu làm phép đuổi yêu bắt quỷ". "Chỉ thấy bọn tiểu đạo sĩ dơ cao cờ trước, đứng vào chỗ của mình ở năm phương đợi chờ hiệu lệnh của pháp sư. Ba vị pháp sư, một vị cầm báo kiếm và bình đựng nước phép, một vị giơ cao cờ đen thất tinh, một vị cầm roi đánh yêu bằng gỗ dào đứng tại trước đàn. Tiếng chuông khánh pháp khí dừng bặt, lệnh bài hạ xuống 3 lần, miệng đọc thần chú, cờ phướn ở năm phương tan ra bố trí từng đoàn. Pháp sư xuống đàn, gọi nhà thân chủ đem nước phép đi rảy ở khắp nơi lầu gác điện đình, phòng ốc hành lang, bờ ao núi giả vv... rồi vạch kiến vẽ một lúc. Quay lại, pháp sư dơ cao lệnh bài, cờ thất tinh tế lên, các đạo sĩ đem cờ phướn tụ lại, roi đánh yêu quất lên trời ba cái. Pháp sư gọi các đạo sĩ đem bình ra thu các yêu ma vào rồi đóng kín lại, pháp sư vẽ bùa dỏ lên đấy, sai người đem về tháp trấn giữ, rồi giải tán đàn tạ tướng".

Trong xã hội cổ đại, đạo sĩ ngoài việc đuổi ma trừ tà chữa bệnh cho người, còn biết cả nghi thức cầu đảo trai giới. Tín đồ Đạo giáo cho rằng, người ta bị bệnh là do ma quỷ ám hại. Khi bị ác quỷ quấy nhiễu làm người bị bệnh, có thể dùng phép thuật đuổi chúng đi, hoặc dùng bùa chú đẩy lui chúng, nhưng khi hồn quỷ oán hờn báo thù, cần phải cử hành nghi thức tế chay để sám hối tội lỗi của mình, cứu độ linh hồn bị oan khuất, có như vậy mới giải trừ được oan hồn ám chướng. Quan

niệm oan hồn tác quái đến độ làm người bị bệnh, thậm chí có thể chết đã ăn sâu vào lòng người. Câu chuyện Quan Vũ chết oan ở Mạch Thành sau đó hiện hồn đuổi theo Lã Mông đòi mạng báo thù trong *"Tam quốc diễn nghĩa"* lưu truyền rộng rãi ở dân gian.

Lã Mông vượt sông giết chết Quan Vũ, Đông Ngô vui mừng mở yến hội mừng công lớn, Tôn Quyền tự tay rót rượu ban cho Lã Mông, chỉ thấy "Lã Mông đón lấy rượu định uống, đột nhiên quăng chén xuống đất, một tay chộp lấy Tôn Quyền, quát lớn lên rằng: "Thằng nhỏ mắt xanh, con chuột lông tía, có nhận ra ta không ?" Các tướng hoảng hốt, khi chạy lại cứu Tôn Quyền thì Mông đã đẩy Quyền ngã xuống, bước lên vị trí ngồi của Quyền, trợn dựng lông mày quát lớn: "Từ khi ta phá tan giặc Hoàng cân, hơn 30 năm tung hoành thiên hạ, nay bị trúng gian kế ngươi hại ta, lúc sống ta không ăn thịt được ngươi, lúc chết ta quyết bắt hồn ngươi ! Ta là Hán Thọ Đình Hầu Quan Vân Trường đây !" Quyền hoảng sợ quá, vội vàng ra hiệu cho tất cả các tướng quỳ xuống bái lạy, chỉ thấy Lã Mông ngã vật xuống đất, bảy khiếu trong người ộc máu tươi chết liền !".

Kinh điển Đạo giáo *"Văn kíp thất thiêm"* có chép các phép thuật tế chay để giải trừ oan hồn biến thành ma ám, xin trích một đoạn: "Lý Thừa Tự, người ở Ngạc châu Đường Niên, nhà rất giàu nhưng lấy vợ quá xấu, đẻ con 10 tuổi, Thừa Tự thường ghét lắm... bèn với vợ nhỏ tính kế, đêm uống rượu lấy thuốc độc bỏ vào rượu giết chết vợ và con, chôn rồi trong vòng một tuần, mỗi khi đúng ngọ lại thấy có hai con chim bay đến mổ vào tim Thừa Tự, đau không chịu nổi... Thừa Tự cho mời (đạo sĩ La Công Viễn) đến nhà hỏi về phép thuật cầu đảo. Công Viễn nói: "Oan hồn làm gì đều báo cáo với Thiên đế, xin bùa trời về báo thù trần gian, phương thuật không làm gì được, chỉ có cách dựng đạo trường Hoàng lục, dâng biểu tấu lên trời, may ra có thể giải được tội". Thừa Tự bèn dựng đạo trường Hoàng lục 3 ngày 3 đêm. Sau hai ngày, chim không đến nữa, vợ và con hiện về báo mộng: "... nay nhờ công phu Hoàng lục, Trời vừa giáng sắc, tôi đã sinh lên nước trời nhận phúc báo, giải hết nỗi oan cùng ông rồi."

Trong xã hội hiện nay, nhất là trong xã hội văn minh đô thị, dường như rất khó tin vào tập tục hủ lậu đuổi ma trừ tà đã từng phổ biến một thời, thế nhưng ở những làng xóm hẻo lánh xa xôi, do vì thiếu khoa học, vẫn tồn tại các loại tập tục lạc hậu ngu muội như cũ, chỉ khác về hình thức biểu hiện mà thôi. Ví như ở nông thôn vẫn còn có tập quán chữa bệnh bằng vu thuật bói toán. Người có bệnh không được lập tức đưa đến bệnh viện trị liệu mà lại mời các bà đồng hoặc thầy bói đến chữa trị trước, hoặc uống tàn nhang nước thải, hoặc, như ta vẫn thường thấy ở nông thôn, họ thường dán lá bùa đề mấy chữ "Thái Thượng Lão Quân như luật lệnh" ở trước cửa nhà gọi là để trừ đuổi tà ma bệnh tật. Những điều đó chứng minh ảnh hưởng Đạo giáo ở Trung Quốc chưa hề chấm dứt.

Ảnh hưởng Đạo giáo còn biểu hiện trong nghi lễ chôn cất người chết. Ở xã hội cổ đại Trung Quốc, tập tục chôn cất vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo và là lãnh vực có liên quan mật thiết với Phật giáo. Bất luận tư tưởng Nho gia có địa vị chủ đạo lớn tới đâu trong đời sống xã hội, nhưng trong lãnh vực ma chay tang chế cũng phải nhường cho hòa thượng và đạo sĩ. Người chết rồi nhất định phải mời hòa thượng hoặc đạo sĩ đến dựng đạo trường cầu siêu cho vong linh.

Trong *Hồng lâu mộng* khi Tần Khả Khanh chết, Giả phủ phải mời 108 hòa thượng và 99 vị đạo sĩ Toàn Chân đến

cùng cầu siêu vong linh. Hiện tượng này không phải hiếm hoi trong xã hội cổ. Theo cựu thuyết, không có đạo sĩ đánh phèng la, âm hồn người chết không tan được, vì vậy người xưa chết bất kể có tiền hay không có tiền đều phải mời đạo sĩ đến. Người có tiền có thể mời cả tu sĩ Phật và Đạo, vừa lập đạo trường ở chùa, vừa làm lễ đuổi ma ở cung quán Đạo giáo. Người nghèo khổ nhất chí ít cũng mời một vị đạo sĩ đến nhà làm lễ đuổi tan hồn quỷ. Người chết rồi mà không mời đạo sĩ sẽ bị người đời trách móc là bất hiếu.

Cổ đại còn có tập tục gọi là *"Tiếp sát"*. *Sát* là thần bản mệnh của người chết. Truyền thuyết, trong vòng thời gian nào đó, người mới chết, *sát* của người đó sẽ quay trở về nhà, vì vậy cần phải mời đạo sĩ đến "tiếp sát" để tránh nguy hại sinh linh. Theo tục cũ Trung Quốc, trong vòng 9 đến 18 ngày phải làm lễ "Tiếp sát" cho người chết, đạo sĩ sẽ cầm kiếm lắc chuông, vẽ bùa múa phướn, niệm tụng phù chú, như vậy mới có thể tránh tai họa.

Cho đến ngày nay, dĩ nhiên nhiều tập tục mê tín hủ lậu đã bị ánh sáng văn minh khoa học loại bỏ, nhưng có phải dấu vết Đạo giáo đã hết? Điều ấy còn chưa chắc, vì hiện nay, ngay ở các đô thị lớn, vẫn còn nhiều tòa nhà lớn vẫn dán lá bùa viết chữ "Khương Thái công ở đây, các tà ma hãy tránh đi" *(Khương Thái công tại thử, chư tà hồi tị)*. Có nghĩa là, dấu vết mê tín Đạo giáo hằng nghìn năm trước không thể nói đã chấm dứt hoàn toàn ở Trung Quốc.

ĐẠO DẪN HÀNH KHÍ VÀ THUẬT NỘI ĐAN

Trong các thư tịch văn hiến Đạo giáo, người ta gọi phục thực kim đan hoàng bạch là thuật ngoại đan *(ngoại đan thuật)*, còn gom các cách hành khí mô phỏng luyện đan, đạo dẫn và phòng trung vào phạm trù nội đan. Nhân vì hình thành khái niệm luyện đan gọi gồm tất cả phương thuật thần tiên. *Thuật ngoại đan* đương nhiên xuất hiện rất sớm, tối thiểu là đã hình thành vào thời kỳ Chiến quốc, nhưng còn thuật nội đan xuất hiện từ bao giờ? Vấn đề này cũng đáng để nghiên cứu.

Phương kỹ Đạo giáo chia ra *ngoại đan* và *nội đan*, thuyết cũ phần nhiều cho rằng bắt đầu từ Tô Huyền Lãng (hiệu Thanh Hà Tử) đời Tùy, sách *"La Phù sơn chí"* chép Tô Huyền Lãng "Trong niên hiệu Khai Hoàng đời Tùy, đến ở núi La Phù" bèn viết *"Chỉ đạo thiên"* biểu thị ý mình. Từ đó Đạo đồ bắt đầu viết nội đan vậy". Nhưng gần đây các học giả khảo chứng cho rằng, loại phân chia nội, ngoại đan này đã có từ thời Nam Bắc triều, như tăng sĩ *Tuệ Tư* đời Trần đã đề xuất "Mượn sức ngoại đan tu luyện nội đan, muốn an chúng sinh trước tiên phải tự an".

Thuật ngoại đan truyền đến đời Đường là cực thịnh, nhưng rất nhiều hoàng đế vì uống ngoại đan mà trúng độc chết, do vậy đến đời Tống, nhiều người không còn tin ngoại đan nữa, thậm chí có người còn chỉ trích thuật kim đan là tà thuật, họ chuyển sang coi thuật nội đan mới là chân chính. Bản thân kỹ thuật nội đan, như *hành khí, đạo dẫn, thuật phòng trung* đương nhiên đều có nguồn gốc từ rất sớm, không thể muộn hơn thuật luyện đan. Nhưng khái niệm thuật ngữ của nó thường hay mô phỏng ngoại đan, vì vậy chắc chắn phải xuất hiện sau khi thuật ngoại đan hình thành, điểm này là không thể thay đổi. Đặc biệt nó coi trời đất như là một *"đại đỉnh lô"* (lò đỉnh nấu lớn), coi bản thân là một *"tiểu đỉnh lô"* (lò đỉnh nấu nhỏ), coi *luyện khí hóa thần* như

luyện đan, loại so sánh này hiển nhiên bắt nguồn từ thuật luyện đan thời kỳ sau.

Về việc nghiên cứu nguồn gốc thuật nội đan, chúng ta hãy coi *học thuyết đan điền* như một loại mấu chốt chủ yếu. Tên gọi "đan diền" đã có ngay trong các ghi chép *"Lão tử minh"*, *"Tiền nhân Vương tử Kiều bi"*, *"Bão phác tử"* thời Đông Hán Hoàn đế. Tên gọi này xuất hiện trước cả Tuệ Tư và Tô Huyền Lãng, các ghi chép ấy là tiêu chí chân chính hình thành thuật nội đan.

Ngoài ra, cũng nên chỉ rõ, thuật nội đan đời sau, phần lớn căn cứ vào sách *"Chu Dịch tham đồng khế"*, vì rằng sách này mô phỏng ngoại đan để tiến tới nội đan, tính chất thuần túy dung hợp thuật vừa nội vừa ngoại đan. Nội đan nguồn gốc từ ngoại đan, lại mô phỏng ngoại đan, cùng với ngoại đan hình thành một hệ thống thống nhất, đó chính là quỹ đạo cơ bản để thuật luyện đan Trung Quốc cổ đại phát triển.

ĐỊA LÝ PHONG THỦY VÀ PHONG TỤC TIN VÀO CÁC CUỘC ĐẤT

Địa lý phong thủy là gì? Sách *"Táng kinh"* mượn đề tên Quách Phác viết: "Khí theo gió ắt tản mác, hạn vì nước ắt ngưng lại. Người xưa muốn tụ lại khiến cho nó đừng tản mác, làm khiến nó ngưng lại. Nên gọi là phong thủy. Phép coi phong thủy, hơn hết là đắc thủy, kế đó là giữ gió" *(Khí thừa phong tắc tán, giới thủy tắc chỉ. Cổ nhân tụ chi sử bất tán, hành chi sử hữu chỉ. Cố vị chi phong thủy. Phong thủy chi pháp, đắc thủy vi thượng, tàng phong thứ chi).*

Như thế có thể biết trong thuật coi đất thời cổ có hai yếu tố lớn. Trọng tâm của nó là sự tiến hành tuyển chọn và xử lý đối với cư trú của loài người. Người xưa mê tín, cho rằng người chết nhưng linh hồn bất diệt, vì vậy nơi chôn sau khi chết chỉ là tiếp tục nơi ở khi sống, vì đó hoàn cảnh cư trú chia ra hai loại là *Dương trạch* (nhà ở khi sống) và *Âm trạch* (mồ chôn khi chết). Nghiên cứu phong thủy, từ cơ bản là để đáp ứng nhu cầu tìm tốt tránh xấu của loài người. Chỉ cần tâm lý nhu cầu ấy tồn tại là quan niệm về phong thủy còn tồn tại.

Phong thủy có nhiều tên gọi khác nhau, ở Trung Quốc gọi các người làm nghề xem phong thủy địa lý là Địa Lý tiên sinh. Còn các tên gọi hơi lạ khác như *Thanh nang thuật* và *Thanh ô thuật*. Ngoài ra, địa lý còn được gọi là *Hình pháp, Tướng địa, Tướng trạch, Kham dư*.

Ý thức phong thủy ra đời ở Trung Quốc từ rất sớm. Đại ước từ 6000 năm trước trong chế độ bộ lạc nguyên thủy - như di chỉ phát hiện ở Bán Pha thôn, nhà cửa được xây dựng đã có đặc điểm hướng về mặt trời và gần sông nước, chung quanh có hào đào để phòng sự xâm hại của kẻ thù. Đời Ân Chu còn để lại văn chương chứng minh thái độ chọn nơi ở, như Công Lưu, tổ tiên triều Chu dẫn nhân dân từ đất Thai chuyển sang đất Bân, tự thân ông ta xem xét nơi xây chỗ ở:

Đã đo bóng mặt trời để định hướng bốn phương, bèn lên trên sườn núi cao trông xuống mà xem xét.

Xem xét các lẽ thích nghi về âm dương (ấm lạnh, sáng tối). Xem xét mối lợi về sông ngòi tươm tưới khắp vùng.

Ký cảnh nãi cương
Tương kỳ âm dương
Quan kỳ lưu tuyền

(Kinh Thi. Đại Nhã. Công Lưu)

Hậu duệ của ông là tổ phụ Chu Văn vương lại dời đến đồng bằng đất Chu và nhận thấy đây là vùng đất màu mỡ có thể trồng trọt sản xuất. Đối với cổ nhân, thông qua xem xét đất đai chọn lựa nơi ở gần sông nước mà không lụt lội, thông

khí mà không bị bệnh hoạn là sự tính toán thô sơ nhưng rất hiện thực, chẳng có gì đáng gọi là duy tâm hay thần bí cả. Hiện nay có người xem thuật địa lý phong thủy như một nghệ thuật về không gian cũng không có gì là quá vô lý. Từ xưa Kinh Thi đã viết:

Lai vời quan Tư không
Lại vời quan Tư đồ
Khiến dựng nên nhà cửa
Nãi triệu Tư không
Nãi triệu Tư đồ
Tỵ lập thất gia
(Kinh Thi. Đại Nhã. Miên)

Quan Tư Không đề cập trên ấy, đầu tiên phụ trách việc xây dựng phòng ốc cung thất vậy. Đương nhiên, cổ nhân sau khi xem Địa lý phong thủy xong lại còn cần phải bói một lần nữa như Khổng Tử nói: "Bói được điềm nhà ấy mới ở yên" *(Bốc kỳ trạch triệu nhi an thổ chi)*, coi như đạt tới sự thống nhất giữa trời và người rồi họ mới đưa ra quyết định. Điều này làm cho thuật Địa lý phong thủy dễ dàng kết hợp với thuật chiêm bốc bói toán và bắt đầu tiêm nhiễm màu sắc mê tín.

Chiến quốc và Tần, Hán là thời kỳ thành thục Địa lý phong thủy. Sách *Sử Ký* của Tư Mã Thiên, phần *"Hu Lý Tử truyện"* chép: "Em cùng cha khác mẹ với Tần Huệ vương đời Chiến quốc là Hu Lý Tử lúc còn sống tự chọn mộ chôn mình ở phía đông Chương đài Vị Nam, đoán rằng: "Sau trăm năm, nơi này có cung điện thiên tử nằm kẹp hai bên mộ của ta". Quả nhiên tới đời Hán có Trường Lạc cung ở bên đông, Vị Ương cung ở bên tây mộ ấy. Điều thú vị là lúc ấy người ta chẳng những biết chọn nơi ở cho người sống mà còn biết chọn cả nơi ở cho người chết. Sự chọn lựa nơi ở cho người chết được gọi là *"Táng pháp"*.

Thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc triều, quan niệm phong thủy tiếp tục truyền bá và được khá nhiều người tin theo. Các thuật sĩ phong thủy có đất sống rộng rãi. Sử sách giai đoạn này ghi tên một đại gia chiêm bốc là Quản Lạc, chuyện kể một lần ông đi qua mộ Ngụy tướng Mẫn Khâu Kiệm, ông "dựa vào cây than thở". Người ta hỏi nguyên nhân, ông đáp: "Cây cối tuy tốt tươi nhưng không có hình thế lâu dài. Bia minh tuy đẹp đẽ, nhưng không còn đời sau để giữ. Huyền Võ đầu đầu, Thanh Long không chân, Bạch Hổ ngậm xác, Chu Tước buồn khóc, bốn điều nguy đủ cả, theo pháp sẽ bị diệt tộc".

Thuyết về tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, tiền Chu Tước, hậu Huyền Võ vốn chỉ bốn sao bốn phương, nhưng ở đây mượn khái niệm ấy để chỉ hình thế núi non chung quanh mộ địa, thuyết minh phong thủy không thích hợp, con cháu sẽ bị họa diệt tộc. Nghe nói sau đó câu tiên tri trên ứng nghiệm rất mau. Tương truyền *"Táng kinh"* của Quách Phác kế thừa thuyết này. Thực ra, thực quyền lúc ấy nằm cả trong tay cha con họ Tư Mã, nhà Mẫu Khâu Kiện bại binh bị tru diệt chẳng liên quan gì đến phong thủy.

Thời kỳ Đường Tống kinh tế rất phát triển, xã hội tôn trọng cả tam giáo Nho, Phật, Đạo, phong thủy nhờ vậy cũng tương đối hưng thịnh. Mặc dù một vài anh quân đời Đường như Đường Thái tông, Đường Huyền tông đều có chỉ dụ ngăn cấm việc chôn cất tang ma quá lớn nhưng thực tế không giải quyết vấn đề từ căn bản, vì trước tiên phần mộ của đế vương hậu phi bao giờ cũng là điển hình của phong tục chôn cất trọng hậu theo phong thủy.

Tùy Văn đế Dương Kiên đã có lần nói: "Tốt xấu do người, không do cuộc đất" nhưng cuối cùng vẫn nghe lời tôi thần bói chọn đất táng cho Hiến Hoàng hậu. Lý luận phong thủy dưới 2 đời Đường Tống,

địa vị trung tâm của thuyết Ngũ hành bắt đầu bị lay động, thay vào đó là quan niệm Âm Dương Bát Quái. Điều này có khả năng vì chịu ảnh hưởng chủ trương Lý học của Chu Hi, Chu Đôn Di, nhất là chịu ảnh hưởng quan niệm về *"Táng pháp ngũ hoạn"* của hai anh em họ Trình (Trình Hạo, Trình Di), sau này được các thuật sĩ phong thủy rất tôn sùng.

Vùng đông nam đời Tống chia ra hai phái phong thủy là phong thủy gia Giang Tây phái (tức Hình thế phái) và Phúc Kiến phái (tức Ốc trạch phái). Phái trước đồn rằng truyền từ Dương Quân Tùng [illegible] đời Đường. Sau cuộc loạn Hoàng Sào, Quân Tùng trộm được "sách của bí phủ" trốn nạn tới Giang Tây rồi truyền tông lập phái thu nhận nhiều đệ tử với đặc điểm chủ về hình thế, xác định phương hướng, nhấn mạnh sự phối hợp giữa Long, Huyệt, Sa và Thủy. Phái sau lưu hành rộng dưới triều Nam Tống, nghiên cứu nguyên lý Trạch pháp, theo Ngũ hành Bát quái, xác định lý sinh khắc. Những sự thực trên đây, phản ánh sự phát triển của lý luận phong thủy Đường Tống. Đến cuối Đường với sự phát minh và ứng dụng la bàn càng làm cho lý luận phong thủy có ý nghĩa thực dụng.

Xã hội phong kiến các đời Minh, Thanh dần dần bước tới đường cùng, chính trị đen tối, xã hội động loạn, các mối nguy cơ càng sâu sắc. Một mặt các hoàng đế càng mê tín phong thủy, lúc đang sống đã vội vàng chọn đất xây lăng để thuận tiện kéo dài cuộc sống hưởng lạc ở bên kia thế giới.

Mặt khác với trăm họ hạ tầng chỉ biết gửi hy vọng vào phong thủy để mong mau mau thay đổi được số phận bất hạnh của con cháu gia tộc mình. Do vậy, họ càng chân thành tha thiết với mọi việc chọn nhà ở hay chọn mộ chôn. Để đáp ứng với yêu cầu mọi hình dạng ấy, các loại sách phong thủy đua nhau ra đời "Không dưới vài trăm loại" cơ hồ đã đạt đến mức độ thật giả lẫn lộn. Ngay cả cái tên *"Địa lý chính tông"* mà sách nào cũng tự nhận, đã có vài chục ấn bản khác nhau với nhiều người chú giải khác nhau.

Đối với nhà Địa lý phong thủy học, có 5 yếu tố được gọi là *"Địa lý ngũ quyết"* (5 yếu quyết của địa lý) là *Long, Huyệt, Sa, Thủy và Hướng. Long*, tục gọi Long mạch, tức "mạch đất đi hay dừng, lên hay xuống gọi là Long". "Đất là thịt rồng, đá là xương rồng, cây cỏ là lông rồng". Vì vậy tìm cầu Long mạch (Mạch rồng) là việc quan trọng nhất đối với Dương trạch và Âm trạch. Trong tiểu mục về Địa lý phong thủy này, chúng tôi chỉ có thể lược thuật những điều căn bản trích từ *"Kham Dư bộ"* của sách *"Cổ kim đồ thư tập thành"*. Sau đó, chúng tôi liệt tiểu sử các nhà Địa lý phong thủy của Trung Quốc cổ đại ít được các sách đề cập đến và nhiều truyền thuyết Địa lý phong thủy được chép trong các sử sách. Từ các đề mục này, hy vọng bạn đọc sẽ có cái nhìn tổng thể về một phong tục phổ biến ở Trung Quốc cổ đại.

• Những khái niệm căn bản của môn địa lý

Trong Địa lý phong thủy, có nhiều khái niệm rất trừu tượng khó định nghĩa chính xác vì thuộc phạm trù trừu tượng của *Kinh Dịch* như Thái cực, Âm Dương, Khí, Ngũ hành, Long mạch... Để hiểu Địa lý phong thủy nói riêng cũng như để hiểu các học thuật huyền học khác của Trung Quốc nói chung, có lẽ chúng ta cần tìm hiểu kỹ Kinh Dịch (đã đề cập trong mục từ riêng). Ở đây, trong phạm vi liên quan đến Địa lý phong thủy, chúng tôi chỉ giải thích một số khái niệm căn bản để không trùng lặp.

KHÍ: trong nhiều môn học của Trung Quốc và Nhật Bản cổ đại, *Khí* là khái niệm thường được nhắc đến và được nhấn mạnh. Trong đông y và khí công,

Khí được hiểu như một dạng năng lực lưu thông trong cơ thể theo 12 kinh và 8 mạch. Nếu dòng khí này luân lưu điều hoà thông suốt thì cơ thể khỏe mạnh. Trái lại, có nghĩa là dòng khí trong cơ thể bị bế tắc hay thiếu hụt. Trong môn Địa lý, nguồn năng lượng nằm trong lòng đất *(địa khí)* được đặc biệt khai thác bằng một số kỹ thuật nhằm tập trung hay điều hoà dòng khí lưu chảy trong lòng đất kết vào căn nhà chúng ta đang ở nhằm đem lại cuộc sống hài hoà may mắn cho chủ nhân ở tại căn nhà ấy.

Ngày nay, với sự tiến bộ của ngành vật lý lượng tử và nhiều ngành khoa học khác, khái niệm về vật chất và năng lượng được xem như một dạng của sự chuyển hóa. Vật chất chuyển hóa thành năng lượng và năng lượng chuyển hóa thành vật chất. Mọi vật thể trong vũ trụ đều tương quan tương tác mật thiết với nhau. Môn Địa lý đã vận dụng những điều này trong việc xây dựng một lý luận về kiến trúc xây dựng.

LONG MẠCH. Long mạch là khái niệm để chỉ hình thể sông núi có mang địa khí mạnh có thể tác động đến môi trường chung quanh. Các chuyên gia Địa lý ở Trung Quốc xưa cho rằng, nước Trung Quốc ở về phía đông nam của dãy núi Côn Lôn, sơn mạch trong thiên hạ đều bắt nguồn từ núi Côn Lôn, từ đó phân chia ra khắp nơi.

Lấy rồng *(Long)* làm biểu tượng cho thế đất nhấp nhô vì người xưa cho rằng rồng là một linh vật đẹp đẽ linh hoạt uyển chuyển biến hóa khôn lường, lúc ẩn lúc hiện, thoạt to thoạt nhỏ, chợt đông chợt tây, khi ẩn mình dưới vực sâu, khi bay lượn trên chín tầng mây vv... Nước cũng là một hình ảnh khác của Long. Nước *(Thủy)* về hình thức cũng muôn hình vạn trạng như núi *(Sơn)*. Các chuyên gia Địa lý vẫn có thói quen coi sông nước như hình ảnh của Thủy long. Người xưa quan niệm núi có tác động đến con người còn sông nước tác động đến hoàn cảnh vật chất của đời sống. Vì vậy hình ảnh của sông và núi là không thể tách rời.

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH. xin đọc tiểu mục *Âm dương ngũ hành trong quan niệm tín ngưỡng văn hóa cổ đại*

GIÁP CỐT THƯƠNG CHU VÀ CÁCH BÓI TOÁN THỜI KỲ ĐẦU

Bói toán bằng cách *bốc phệ* lưu hành cực thịnh trong hai đời Thương và Chu và từng là hình thức bói toán chủ yếu của vương thất. Thế nhưng đến đời Chiến quốc và Tần Hán, địa vị của Thức chiêm dần hưng thịnh lên, quan hệ của bốc và phệ phát sinh nhiều biến hóa, từ chỗ dựa vào nhau, cả hai trở thành hai môn loại độc lập. Không hiểu nguyên nhân vì sao *bốc* lại suy yếu dần, còn *chiêm phệ* lại dần hưng thịnh.

GIÁP CỐT ĐỜI ĐỒNG CHU
Nguồn PHƯƠNG THUẬT

Đời Hán thịnh hành cái học về tượng số, bói dịch thường phối hợp với phép

bói dùng âm dương ngũ hành để giải thích biến đổi của việc người và việc tai dị của trời đất, hình thành đủ các loại quái khí, lục nhật thất phân, phi phục nạp giáp vv... Thêm đó, *"Chu Dịch"* lại là kinh điển Nho gia, theo cùng địa vị thăng tiến của Nho gia, *bốc phệ* cũng mở rộng ảnh hưởng. Từ đời Đường trở đi, trong học thuật *số thuật*, sách bàn về Dịch thành một loại có ảnh hưởng lớn nhất.

Giáp cốt đời Thương vốn là một trong "ba đại phát hiện" lớn nhất chấn động đầu thế kỷ này (hai phát hiện khác là các sách thẻ tre đời Hán ở Tây vực và sách vở ở Đôn Hoàng). Với những phát hiện được tích lũy cho đến hiện nay, số lượng đã đạt tới hơn 10 vạn mảnh xương thú có khắc chữ hoặc không khắc chữ, hình thành một khoa học chuyên môn gọi là *"Giáp cốt học"*.

HỆ THỐNG BÓI TOÁN VÀ PHÁT HIỆN HỮU QUAN

Tri thức về vũ trụ và trời đất ở thời cổ vốn có liên quan đến *"Số thuật"* hoặc *"Thuật số"*. Từ *"Số thuật"* ¼Æ ³N này đại khái quan hệ với khái niệm về *"Tượng số"*. *Tượng* ¶H là biểu hiện bằng hình dáng bên ngoài, chỉ biểu tượng hoặc tượng trưng. *"Số"* ¼Æ là nội hàm bên trong, chỉ quan hệ số lý và quan hệ luận lý. Nó bao gồm môn học về lịch toán thiên văn và lịch số thiên tượng qua nghiên cứu thực tế, cũng bao gồm cả các thuật bói toán suy đoán theo số và các phương pháp huyền bí theo tượng đi tìm nghĩa. Tuy theo lý giải hiện nay, bói toán và lịch toán thiên văn là hai loại khác nhau hoàn toàn, nhưng trong lý giải của người cổ đại, chúng lại cùng chung một hệ thống. Vì theo quan niệm cổ, bói toán và thiên văn đều là những kỹ thuật để tiếp xúc câu thông giữa người và trời.

Số thuật cổ đại là một hệ thống tương đối phức tạp, như phần *Số thuật lược* sách *Hán chí* chia ra 6 loại: *"Thiên văn"*, *"Lịch phổ"* nghiên cứu thiên tượng và lịch số, nhưng cũng bao gồm chiêm đoán về tinh khí (chiêm đoán tượng các ngôi sao và khí mây), *"Ngũ hành"* dùng để bói toán (dùng một loại công cụ mô phỏng kết cấu vũ trụ tức cách thức tiến hành bói toán) và từ đó phái sinh ra các thuật coi bói chọn ngày lành tháng tốt, *"Thi quy"* là chỉ bói mai rùa, phệ chiếm (dùng mai rùa và cỏ thi tiến hành bói toán), *"Tạp chiếm"* dùng để bói mộng, đuổi ma trừ quỷ và cầu phúc tránh họa, *"Hình pháp"* thuộc loại coi tướng, bao gồm cả tướng về địa hình đất đai, tướng mộ chôn và tướng người, súc vật vv... Sáu loại ấy có thể phản ánh hết phạm vi của số thuật.

Do phần này của sách đang bàn về các loại vu thuật bói toán trong phong tục Trung Quốc cổ đại nên ở đây chỉ chú trọng về chủ đề ấy.

❶ CHIÊM ĐOÁN TINH TÚ KHÍ MÂY:

Trong chiêm bốc cổ đại, chiêm đoán tinh tú và khí mây là một loại có quan hệ mật thiết với thiên văn, xưa nay các thư tịch lịch sử đều chép phụ vào trong loại "Thiên văn". Sách viết về thiên văn cổ đại rất nhiều, nhưng phần nhiều đã mất, số còn lại nổi tiếng có các sách *"Ất tị chiêm"* của *Lý Thuần Phong* đời Đường và *"Khai Nguyên chiêm kinh"* của Cù Đàm Tất Đạt (người Ấn Độ). Các sách gọi là *"Chiêm kinh"* này dùng để chiêm đoán nội dung chủ yếu là mặt trăng mặt trời, các ngôi sao, nhị thập bát tú, sao băng sao rơi, sao chổi cầu vồng, nhật thực nguyệt thực, mưa gió sấm sét, núi lở nước phun vv...

❷ CHIÊM BỐC:

chiêm bốc là một loại dùng công cụ mô phỏng kết cấu vũ trụ để tiến hành bói

toán. Công cụ mà có dùng rất nhiều loại, phương pháp cũng khác hẳn nhau, có phương pháp gọi là *Lục nhâm, Thái ất, Độn giáp, Lôi công* vv... Loại chiêm đoán này quan hệ mật thiết với thiên văn lịch toán. Ví dụ như Lục Nhâm với hình thức mô phỏng kết cấu vũ trụ, trên là phần viên bàn tượng trưng bầu trời, giữa là Bắc đẩu, chung quanh Nhị thập bát tú do các sao biểu thị 12 tháng, dưới có phương bàn tượng trưng mặt đất, lại chia tinh dã đối ứng Nhị thập bát tú và biểu thị sự vận hành của nhật nguyệt với thiên can địa chi. Tất cả thao tác đều mô phỏng từng bước phương pháp tính lịch, dùng thiên bàn xoay về bên trái (mô phỏng "trời xoay trái đất chuyển phải") rồi xem chuôi sao đẩu và nguyệt thần ở đâu trong địa bàn để tiến hành suy đoán.

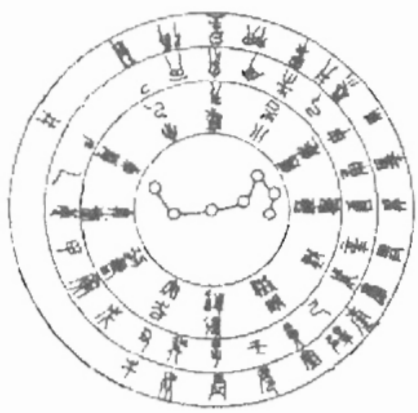

THIÊN BÀN

Nguồn: PHƯƠNG THUẬT

Loại chiêm đoán này, từ công cụ đến phương pháp đều mô phỏng thiên văn lịch toán, nhưng cách thức vẫn không phải là nghi thức thiên văn chân chính. Đặc biệt các đồ thực phù hiệu mà nó sử dụng đều có tính trừu tượng rất cao, khiến người chiêm đoán có nhiều tự do suy đoán xử lý, lợi dụng đó để trả lời các câu bốc hỏi một cách linh động. Đây đương nhiên là một sức hấp dẫn rất lớn trong thời cổ. Phân tích các loại bói toán này, chúng ta dễ dàng nhận ra, học thuyết Âm dương ngũ hành thời kỳ Chiến quốc và Tần Hán chính là bối cảnh thuận lợi giúp chúng hình thành. Đặc điểm của chúng là phù hiệu hóa và cách thức hóa, thích hợp với sự suy diễn vô cùng về bất cứ điểm nào. Do vậy, mô thức tư duy này vừa xuất hiện, lập tức thấm thấu vào tri thức thực dụng mà Trung Quốc đã vốn có, trở thành công cụ luận lý bao gồm hết các hệ thống tri thức. Đối với khoa học kỹ thuật Trung Quốc, lý luận vũ trụ và tư tưởng triết học, bất cứ phương diện nào, nó đều có ảnh hưởng sâu xa.

Trong hệ thống bói toán của Trung Quốc cổ đại, bói chọn ngày tháng tốt là loại bói toán chủ yếu. Xét về góc độ *"Tượng số"*, nó có nghiêng về *"Số"* hơn, bao hàm các loại suy đoán thần bí về lịch nhất (đời Tống gọi là *"Nội toán"*). Về kỹ thuật đây là loại tương đối phức tạp, nhưng về nguồn gốc niên đại, nó có vẻ xuất hiện hơi muộn, chủ yếu thịnh hành vào thời kỳ Chiến quốc, Tần Hán. Học thuyết *"Âm dương ngũ hành"* phải sinh từ chuyên bốc đặc biệt thịnh hành ở thời kỳ Chiến quốc, Tần Hán. Đó là biểu tượng lịch sử hết sức quan trọng (thuộc về hiện tượng của thời đại then chốt). Nhiều học giả cho người thời ấy đặc biệt mê tín, nhưng xét ra, chính là vì tâm lý thích nhưng điều tai dị và cấm kỵ ngày tháng của họ; nói khác đi, bối cảnh lúc ấy trong lúc thiên văn học hết sức phát đạt mà năng lực thực tế của con người chỉ có hạn. Chỉ có thời kỳ này, người ta mới biểu hiện được lòng tự tin tương đối, tự tin rằng mình có khả năng tìm được kỹ thuật để câu thông giữa trời và người.

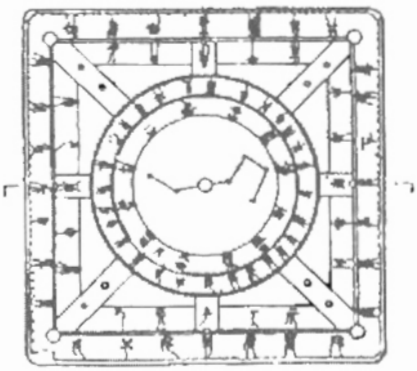

ĐỊA BÀN
Nguồn: PHƯƠNG THUẬT

Thuật chiêm bốc có ảnh hưởng lớn đời Hán, liên quan tới các môn loại số thuật phức tạp, như phần *Nhật giả liệt truyện* sách *Sử ký* chép *Hán Võ đế* tu tập các nhà chiêm bốc để quyết định chọn ngày cưới vợ, có tới 7 môn phái *Ngũ hành, Kham dư, Kiến trừ, Tùng thần, Lịch, Thiên nhân, Thái nhất* có mặt 7 môn phái này đại để có liên quan đến phương pháp chiêm đoán. Sau đời Hán, chiêm bốc tuy vẫn lưu hành nhưng địa vị không còn như trước nữa. Do vì kỹ thuật của nó quá phức tạp, môn phái quá nhiều, số đông không nắm vững hết được, thêm nữa thuật chiêm bốc cổ đại có liên quan đến Thiên văn, xưa nay đều bị *Tư Thiên giám* khống chế, bị cấm chỉ dân gian học tập, do vậy trình độ phổ biến có bị hạn chế.

❸ CHỌN NGÀY VÀ CẤM KỴ

Chọn ngày và cấm kỵ phái sinh từ phương pháp chiêm bốc, đều thuộc thuyết về *"Nhật giả"* từ cổ đại. Nó quan hệ với chiêm bốc có điểm giống như phép bốc phệ quan hệ với *"Chu Dịch"*. "Chu Dịch" tuy được coi là sách nghiên cứu Dịch lý, nhưng là một sách giúp người ta coi bói, trước sau nó cũng kết hợp với bói toán. Tách rời khỏi bói toán, Chu Dịch mất nhiều ý nghĩa không phải không quan trọng.

Cổ nhân chọn ngày phối hợp với những cấm kỵ theo lịch pháp để giúp người chọn lựa. Trong ấy có loại tương đối thô sơ là chia một năm ra 12 tháng, chỉ hẳn về cấm kỵ trong tháng, được gọi là *"Nguyệt hủy"*. Còn một loại chia ra kỹ lưỡng hơn, theo can chi của ngày rồi qui định ngày nào có thể làm gì, tránh làm gì, hoặc làm việc gì vào ngày nào thì tốt, việc gì ngày nào lại xấu, đó gọi là *"Nhật cấm"*.

MỆNH VẬN CỦA NGƯỜI VÀ MỆNH VẬN CỦA NHÀ Ở

Khoa học cho chúng ta biết vũ trụ chúng ta đang sống là một từ trường vĩ đại các tinh cầu trong thái dương hệ không giây phút nào không chuyển động và mỗi tinh cầu đều có từ trường phát ra hình thành một năng lượng vô hình trong vũ trụ. Muôn vật muôn sự trong vũ trụ đều bị chi phối bởi năng lượng vô hình ấy. Mỗi cá nhân đều có một "Mệnh cách" chính thể, quyết định trong giây phút người ấy sinh ra đời, chịu nhận năng lượng vũ trụ trong giây phút ra đời ấy để hình thành và bị chi phối bởi "Mệnh cách", đây chính là như câu nói cửa miệng: "Ra đời khóc oa oa. Mệnh xấu, tốt đã ra".

Còn như "Vận" là hình thành từ năng lượng biến hóa từng giờ từng phút của vũ trụ. Nhà ở của chúng ta cũng có "Mệnh" và "Vận". Bản thân của nhà cửa cư trú là "Mệnh", nhưng vào thời khắc khác nhau tạo ra ảnh hưởng là "Vận". Do đó, kết hợp thành các bộ phận khác nhau của *"Phong thủy học"*. Vũ trụ có ảnh hưởng tới con người ra sao? Căn cứ vào các thuyết phong thủy cổ, được ấn định như sau:

- Thủy tinh có ảnh hưởng tới bệnh thần kinh của con người.
- Kim tinh có ảnh hưởng tới chứng viêm thể tuyến.

• Hỏa tinh có ảnh hưởng tới tinh lực và thể lực.

• Mộc tinh có ảnh hưởng tới cơ năng can tạng.

Trong ấy ảnh hưởng tới nhân loại lớn nhất là Mộc tinh, nó gặp mỗi năm một lần với Thổ tinh (gọi gặp là xét từ quan sát tại địa cầu), hai sao Mộc và Thổ vận chuyển đến cùng một cung (Thiên văn học Trung Quốc lấy mặt trời làm trung tâm, chia ra 12 cung theo 12 địa chi, mỗi cung 30^0).

Phong thủy huyền không học chia ra 9 vận, mỗi vận 20 năm, so với 180^0 vận hành của các hành tinh khớp với nhau, không biết như vậy có liên quan gì không? Phong thủy huyền không học còn được gọi là *"Cửu cung phi tinh"* do vì mở đầu 1 vận cho đến 9 vận cộng lại là 180 năm. Bắt đầu từ vận thứ nhất quay vòng 180 năm lại trở lại vận thứ nhất.

Do vậy, vận Phong thủy huyền không cứ theo đó tuần hoàn không cùng, 60 năm từ vận thứ nhất đến vận thứ ba là "Thượng nguyên", 60 năm từ vận thứ tư đến vận thứ sáu là "Trung nguyên", 60 năm từ vận thứ bảy đến vận thứ chín là "Hạ nguyên", bảng sau đây sẽ kê khai 3 nguyên thượng, trung, hạ hiện nay căn cứ vào năm dương lịch:

THƯỢNG NGUYÊN	
Vận 1 (*nhất bạch tinh*)	từ năm 864 đến năm 883.
Vận 2 (*nhị hắc tinh*)	1884 - 1903.
Vận 3 (*tam bích tinh*)	1904 - 1923.
TRUNG NGUYÊN	
Vận 4 (*tứ lục tinh*)	1924 - 1943.
Vận 5 (*ngũ hoàng tinh*)	1944 - 1983
Vận 6 (*lục bạch tinh*)	1964 - 1983.
HẠ NGUYÊN	
Vận 7 (*thất xích tinh*)	1984 - 2003
Vận 8 (*bát bạch tinh*)	2004 - 2023
Vận 9 (*cửu tử tinh*)	2024 - 2043

Về mặt tên gọi:

Nhất bạch tinh tên *Tham Lang*

Nhị hắc tinh tên *Cự Môn*

Tam bích tinh tên *Lộc Tồn*

Tứ lục tinh tên *Văn Khúc*

Ngũ hoàng tinh tên *Liêm Trinh*

Lục bạch tinh tên *Vũ Khúc*

Thất xích tinh tên *Phá Quân*

Bát bạch tinh tên *Tả Phụ*

Cửu tử tinh tên *Hữu Bật*.

Trên đây là tên gọi và năm phân bố của *"Nguyên vận"* theo Phong thủy học.

NGUỒN GỐC LUYỆN ĐAN VÀ PHỤC THỰC

Ở đây chúng ta cần bàn về một phong tục rất phổ biến có liên quan đến văn hóa cổ đại Trung Quốc, hệ thống tri thức này đời cổ gọi là *"Phương kỹ"*. Chữ *"Phương kỹ"* này đại khái có quan hệ tới khái niệm *"Y phương"* và *"Y kỹ"*, nó lấy y học làm cơ sở, nhưng *"Phương kỹ"* không bằng y học được vì phạm vi của nó rất rộng, ngoài tri thức y dược thực dụng, Phương kỹ còn bao gồm khá nhiều nội dung dưỡng sinh thuật phức tạp có liên quan cả với thuyết thần tiên cổ đại và vẫn giữ đặc điểm rõ ràng chưa phân biệt vu thuật và y học ở thời nguyên thủy.

Trong bốn môn loại ghi chép của *Hán chí"*, phần *"Phương kỹ lược"*, *"Y kinh"* và *"Kinh phương"* chủ yếu thuộc phạm trù y học thực dụng, còn *"Phòng trung"* lại quan hệ với thuật dưỡng sinh theo cách giao phối nam nữ, mà "thần tiên" thì quan hệ đến các thuật cầu tiên như *"Phục thực"*, *"Hành khí"*, *"Đạo dẫn"*. Do vì trọng điểm nghiên cứu của sách này là tư tưởng sử chứ không phải là khoa kỹ sử, mà y học theo nghĩa hẹp lại là lãnh vực khoa học kỹ thuật, nên chúng tôi chỉ

xin đề cập đến các luận điểm liên quan đến phục thực, hành khí, đạo dẫn và phòng trung mà thôi.

❶ KHÁI NIỆM PHỤC THỰC: NHỮNG ĐIỂM LIÊN HỆ VÀ KHÁC BIỆT CỦA NÓ VỚI Y THUẬT

"Phương kỹ" của Trung Quốc cổ đại là một hệ thống lẫn lộn giữa y dược dưỡng sinh và thuyết thần tiên. Tuy từ Hán Đường trở về sau, y dược dưỡng sinh và thuyết thần tiên đã dần dần phân hóa, hình thành nên 2 lĩnh vực khác hẳn nhau, nhưng đầu tiên 2 môn loại ấy cùng kết hợp làm một. Đặc biệt, hạng mục *"Dược"* cùng quan hệ lớn với thần tiên phương thuật. Y thuật cổ đại có chia ra *"nội trị"* và *"ngoại trị"* như câu viết "Thuốc trị bên trong, châm cứu trị bên ngoài" (*Độc dược trị kỳ nội, chêm thạch trị kỳ ngoại*) "Nội trị" chính là uống thuốc, rất giống với *"phục thực"* của thuyết thần tiên, cả hai đều có ngụ ý "dược" ở bên trong, đó là mối quan hệ chủ yếu giữa y thuật và thuyết thần tiên.

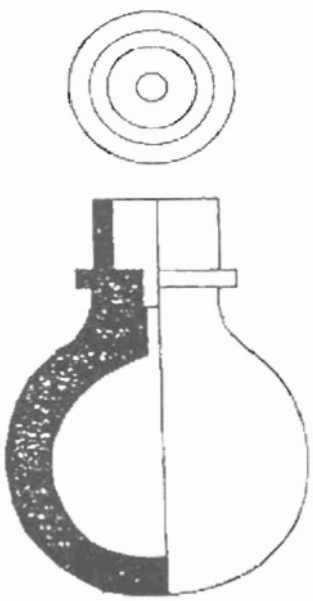

BÌNH LUYỆN ĐAN ĐỜI ĐƯỜNG
Nguồn: PHƯƠNG THUẬT

"Phục thực" cũng gọi là *"Phục nhĩ"* (*Nhĩ* là một loại thức ăn), chủ yếu là một loại ăn thức ăn, thông qua miệng và bụng tiến hành cách thức giao hoán với tự nhiên giới. Cổ nhân phục thực, nội dung cực rộng, từ thực vật, động vật cho đến khoáng vật và các loại điều chế bằng hóa học, cơ hồ không gì không bao quát, nếu như chỉ xét về thành phần, hình như phương dược trong y thuật cổ đại không có gì khu biệt quá lớn. Y học cổ đại cung chỉ gồm các chủng loại thuốc chiết xuất từ thảo (cây cỏ thực vật) mộc, trùng (động vật), thạch (khoáng vật), cốc (lương thực) gọi là *"Ngũ dược"* (5 loại thuốc). Muốn hiểu sự khác biệt của chúng, có lẽ chúng ta phải tìm hiểu về mục đích sử dụng thuốc và cách sử dụng.

MINH VĂN TRÊN KÍNH ĐỒI HAN NOI VE UỐNG NGỌC TUYỀN
Nguồn: PHƯƠNG THUẬT

Trong nội thiên sách *"Bão phác tử"*, *Cát Hồng* có giảng về thuốc ở thiên *Tiên dược* ông chia thuốc ra làm 3 phẩm thượng, trung, hạ. *Thượng dược* là thuốc uống vào có thể bay lên tiên; *trung dược* là loại "dưỡng tính" (tức thuốc dưỡng sinh), tuy không thể thành tiên, nhưng cũng đủ bổ ích, phòng bệnh, kéo dài mạng sống; *hạ dược* là thuốc "chữa bệnh"

chỉ có thể trừ bệnh mà thôi. Trong thiên này Cát Hồng chỉ luận về thượng dược, tức loại *"tiên dược"* mà ông cho rằng chủ yếu là kim thạch khoáng vật như đan sa, hoàng kim, bạch ngân, ngũ ngọc, hùng hoàng, thạch anh, thạch não vv... Chế luyện *"Hoàng đan"* thuộc về thuật luyện đan, nhưng chế luyện *"Kim ngân"* lại thuộc về "Hoàng bạch thuật".

❷ NGUỒN GỐC THUẬT LUYỆN ĐAN: THUẬT ƯỚP XÁC VÀ THUẬT LUYỆN KIM

Cổ đại *Đan thuật* tức uống *"Kim đan"*, *"Hoàng bạch"* là chủ yếu. Uống *"Kim đan"*, *"Hoàng bạch"* có quan hệ với sự tìm hiểu thân thể của cổ nhân. Nguồn gốc sự tìm hiểu này có từ rất xa xưa, nhưng luyện đan (bao gồm luyện kim) cần phải dựa vào kỹ thuật hóa học phức tạp. Các chuyên gia hóa học hiện nay cho rằng thuật luyện đan Trung Quốc có thể bắt nguồn từ loại "thuốc bất tử" của các phương sĩ nước Tề, nước Yên đời Chiến quốc và Tần. Thế nhưng, loại "thuốc bất tử" ấy thực sự là gì, hiện nay không biết được rõ. Chúng ta chỉ có thể dựa vào sách *"Diêm thiết luận"* chép đời Tần, bọn phương sĩ Tề, Yên tranh nhau đến Hàm Dương "bàn chuyện tiên nhân ăn vàng uống chu (sa) sau đó thọ lâu như trời đất" để phỏng đoán rằng, những loại thuốc ấy đại khái có liên hệ nhất định với "Kim đan", "Hoàng bạch". Thuật luyện đan thời kỳ đầu cũng có điểm khá rõ, chắc chắn là ở thời kỳ Tây Hán.

Thời Hán Võ đế, phương sĩ Tề là *Lý Thiếu Quân* tự nói mình có thể dùng *"Từ táo"* (chắc là một loại lò nấu kim loại) biến đan sa thành vàng ròng, "lấy làm khí cụ ăn uống" khiến người trường thọ, thậm chí có thể gặp cả tiên trên trời (xem *Sử ký. Phong thiện thư*). *Hoài nam vương Lưu An* cũng đã từng viết sách *"Chẩm trung hồng bảo uyển bí thư"* bàn việc "thần tiên hoàng bạch". Những việc ấy đều thuộc thời kỳ Tây Hán. Nhưng đến ngày nay, chưa hề phát hiện tư liệu khảo cổ nào chứng minh trực tiếp thuật luyện đan có trước đời Hán. Thư tịch về luyện đan ra đời sớm nhất là 2 sách còn truyền ở đời là *"Thái thanh kim dịch thần đan kinh"* và *"Hoàng đế cửu đỉnh thần đan kinh"*, theo nghiên cứu đều xuất hiện khoảng hai đời Hán.

Về việc nghiên cứu nguồn gốc của thuật luyện đan thời kỳ đầu, có hai vấn đề đáng chú ý. Một là thuật ướp xác, hai là thuật luyện kim. Vấn đề trước giúp chúng ta hiểu được mục đích thực dụng của thuật luyện đan, vấn đề sau giúp ta hiểu bối cảnh kỹ thuật của nó.

Trong nghiên cứu mộ táng Trung Quốc cổ đại, xác ướp là vấn đề lớn. Trước tiên hãy ví dụ bằng những xác ướp thành công đã được phát hiện. Hiện nay nói tới xác ướp, chúng ta lập tức nghĩ tới xác phụ nữ ở Mã vương đôi và xác đàn ông ở núi Phụng hoàng (ký hiệu khảo cổ Mã vương đôi M1 và Phụng hoàng sơn M168). Trong các báo cáo khảo cổ đã chỉ ra, kỹ thuật ướp xác của Trung Quốc có nhiều chỗ khác với kỹ thuật ướp xác ở các vùng khác trên thế giới, hai xác ướp nói trên thuộc kỹ thuật ướp khô, khác với kỹ thuật ướp lạnh, kỹ thuật này được các học giả gọi là *"Mã vương đôi thi"* (xác Mã vương đôi). Cách làm đại khái là:

1) Tẩm liệm rất sớm, trước khi liệm rửa sạch xác bằng hương liệu và dùng nước đá hạ nhiệt độ trong quan tài rồi dùng các loại ngọc bịt thất khiếu (đàn ông, hoặc cửu khiếu, đàn bà), quấn chặt xác bằng vải.

2) Chôn sâu kín, trừ chất than quanh quan quách, còn dùng thạch cao nhão bọc kín mộ để không khí không thể lọt vào.

3) Trong xác có ngậm chì, thủy ngân, loại đá có thể giết vi khuẩn làm nát xác.

Ngoài ra, khí hậu địa lý vùng Trường Sa Hồ Nam và Giang Nam Hồ Bắc cũng là điều kiện có tác dụng đối với việc bảo tồn xác chết.

Hai xác ướp ví dụ ở trên là đại biểu cho truyền thống cơ bản về kỹ thuật ướp xác của Trung Quốc. Cho đến tận đời Tống, Minh, kỹ thuật ướp xác ấy vẫn được bảo tồn. Trong kỹ thuật kể trên, sử dụng chu sa rất đáng được chú ý. Nhân vì mộ táng cổ đại sử dụng chu sa là loại từ thời đại tân thạch khí đến chiến quốc Tần Hán rất phổ biến. Ở mộ táng nào chúng ta cũng dễ dàng bắt gặp chu sa được rải khắp mộ. Trong hai ví dụ nêu trên, tuy chu sa không phải là nguyên nhân duy nhất để bảo tồn xác chết, cũng không phải là vật chất duy nhất có tác dụng diệt vi khuẩn làm hủ nát xác chết (trong mộ còn rất nhiều hương liệu), nhưng nó rất có khả năng ngăn ngừa hủ nát ở thời cổ.

Sau nữa, tuy không có công hiệu rõ rệt, nhưng trong quan niệm của cổ nhân, "ngậm ngọc" cũng có tác dụng ngăn ngừa thân xác khỏi bị hủ nát. Chôn theo đồ ngọc là truyền thống của Trung Quốc. Theo phát hiện khảo cổ, ngọc khí (các đồ dùng bằng ngọc) xuất hiện sớm hơn thanh đồng khí rất nhiều. Các di chỉ khảo cổ phát hiện những năm gần đây tìm được rất nhiều loại ngọc chôn theo *(Tùy táng)* người chết chứng minh điều đó. Do vì ngọc khí ở Trung Quốc cổ đại xuất hiện sớm, phân bố rộng, chủng loại nhiều, trình độ cao, hiện nay tất cả đều đã công nhận, nó chính là một trong những đặc điểm của văn minh Trung Quốc. Ngọc khí cổ đại có rất nhiều chủng loại được gọi bằng nhiều tên khác nhau như ngọc khuê, ngọc chương, ngọc bích, ngọc tòng, ngọc hổ, ngọc hoàng vv... Nó dùng để trang sức đeo trong người khi sống, dùng để liệm xác khi chết. Theo sách *Chu Lễ**, cách dùng ngọc có nhiều loại:

1. Dùng phục sức để làm tiêu chí đẳng cấp thân phận.
2. Dùng vào việc tế lễ hay quân lễ lớn.
3. Dùng để liệm xác.
4. Dùng làm vật sính lễ hôn nhân.

Hiện nay, phần lớn học giả chia ngọc khí ra các loại là lễ khí, binh khí, công cụ và trang sức, nhưng bất luận dùng vào việc gì, nếu dùng chôn theo người chết, đều được gọi là *"Liễm ngọc"*. Đời cổ dùng ngọc khí liệm xác có mộ thời đại tân thạch khí ở văn hóa Lương Chử đầy đủ tính tiêu biểu, học giả gọi đây là *"Ngọc liễm táng"* (chôn liệm ngọc). Trong mộ này có rất nhiều lớp ngọc làm thành từng nhóm trang sức, lót dưới xác và bày trong mộ. Đối với hiện tượng này, các học giả giải thích không thống nhất, phần lớn coi là lễ khí tế tự, nhưng cũng có người suy đoán đó là pháp khí do thầy bói câu thông giữa trời và người, hoặc có người cho là tượng trưng cho sự giàu có.

Đến đời Thương Chu, chế tạo ngọc khí lại càng phát đạt. Như mộ cổ phát hiện ở Ân khư chẳng hạn, chỉ một ngôi mộ mà đã khai quật được 755 khối ngọc, đó là chưa kể các mộ phát hiện gần đây, số ngọc khí tìm được càng nhiều hơn.

Ngoài ra, cũng nên kể thêm, trong mộ táng Lương Chử, chúng ta tìm được hai khối ngọc đã bị đốt cháy. Nó làm chúng ta liên tưởng đến câu chuyện lúc Võ vương diệt Trụ, Trụ vương đeo ngọc nhảy vào lửa tự thiêu. Chính sách *Sử ký* chép chuyện này. Truyền thuyết Trụ vương may hết 4000 khối ngọc lại với nhau rồi mặc như mặc áo. Truyền thuyết này tuy khác với hầu hết các mộ táng nhưng cũng cho biết tác dụng của loại ngọc đeo theo khi chết là tập tục có thật.

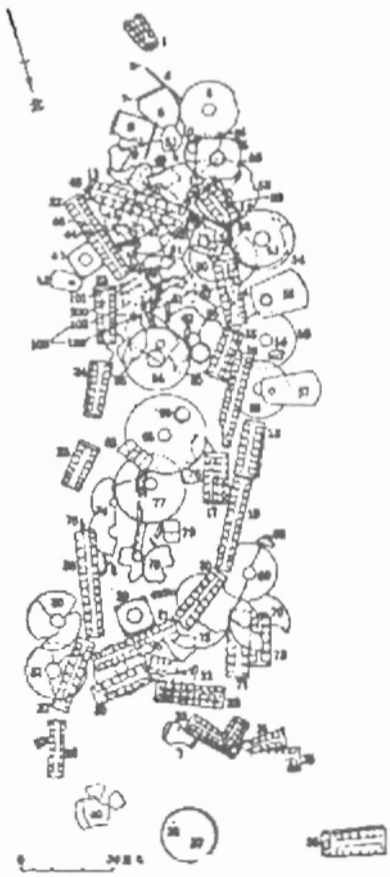

NGỌC LIỄM TÁNG
Nguồn: PHƯƠNG THUẬT

Còn về việc lý giải Chu sa, đây là nguồn tham khảo quan trọng đối với việc tìm hiểu phục thực Đạo gia vì xưa nay Đạo gia vốn tin tưởng vào loại "thượng dược" làm người trường sinh bất lão này. Trong các kinh điển dược học ra đời sớm nhất và cũng là y cứ được Đạo gia phải phục thực tôn thờ là sách *"Thần nông bản thảo kinh"*, *"Đan sa"* (tức *Chu sa*) được liệt vào hạng đứng đầu các dược liệu, dưới "Đan sa" là *"Vân mẫu"*, dưới nữa là *"Ngọc tuyền"* (dùng ngọc vụn chế thành thức uống). Đại biểu cho phái *Đan đỉnh* cổ đại là *Cát Hồng* trong sách *Bão phác tử* từng viết: "Tiên dược cao nhất là *Đan sa*, dưới là vàng ròng, dưới nữa là bạc, dưới nữa là linh chi, dưới nữa là ngũ ngọc...", coi Đan sa và ngọc là những vật quan trọng nhất trong phục thực. Ở đây xin bàn đến Đan sa và ngọc.

Cổ nhân coi trọng Đan sa, ngoài việc cho rằng nó chủ về trăm thứ bệnh trong ngũ tạng thân thể, nuôi dưỡng tinh thần, làm an ổn hồn phách, ích khí sáng mắt, trừ quỷ tà ma mị, dùng lâu thông tới thần minh". Đan sa vừa có công hiệu dưỡng thần ích khí và trừ tà, còn có nguyên nhân là nó công hiệu trong việc trị liệu các vết thương, như sách *Chu Lễ* viết: "Phàm trị liệu vết thương, dùng ngũ độc trị đó". Trong cái gọi là "ngũ độc" ấy có "Đan sa" (theo ý kiến của Trịnh Nghĩa). Cổ nhân cho rằng vết thương là thuộc về thân thể bị sa sút yếu đuối già cả, cái chết cũng là hiện tượng giống thế. Do đó, suy rộng ra, người xưa cho Đan sa là thuốc "làm người sống để phòng suy yếu", mà nếu phục thực Đan sa không có hiệu quả gì đi nữa, cuối cùng vẫn chết, người ta lại cho rằng dù sao nó cũng có tác dụng ngăn ngừa sự thối rữa của thi thể.

Còn ngọc, cũng là một loại "thuốc tiên" để cổ nhân muốn tìm *"Kim thạch chi thọ"*. Họ thường đeo ngọc "Quân tử vô cớ, ngọc không rời thân" *(Quân tử vô cố, ngọc bất khứ thân – Lễ ký)*, họ còn thường coi ngọc là đồ ăn, hoặc giã nhỏ vụn thành nước, hoặc vo nhào thành phấn vụn làm thành viên. Như ở các di vật quảng đời Hán thường đọc được câu này nhiều lần: "Trên có người tiên không biết già, khát uống ngọc vụn đói ăn táo" *(Thượng hữu tiên nhân bất tri lão, khát ẩm ngọc tuyền cơ thực táo)*.

Chữ *"Ngọc tuyền"* trong hai câu mình vừa ấy là dùng ngọc vụn nát chế thành thức uống. *"Thần nông bản thảo kinh"* nói *Ngọc tuyền* "chủ trăm thứ bệnh trong ngũ tạng, mềm gân cứng xương, an ổn hồn phách, mạnh da thịt, ích khí, uống lâu chống được nóng lạnh, không cảm

thấy đói khát nữa, thành thần tiên bất lão, người sắp chết uống năm cân, chết ba năm sắc không biến đổi". Chẳng những bảo *Ngọc tuyền* "làm người hết đói khát" mà còn cho rằng nó còn có công năng đề phòng thi thể thối rữa (chết ba năm sắc không biến đổi). *Cát Hồng* trong *Bão phác tử* cũng nói "vàng ngọc lấp cửu khiếu, thì người chết (xác) không nát". Thậm chí sau này có cả việc liệm xác bằng vàng ngọc giống như dùng muối ướp thịt khô vậy.

Những điều ấy thuyết minh rõ, trong quan niệm của cổ nhân, Đan sa, vàng ngọc, đã là dược loại cho người sống ăn uống, còn là dược loại "thông dụng" ngăn ngừa xác thối rữa khi người đã chết. Họ "phục thực" loại dược liệu này, trước hết cầu bất lão thành tiên, thứ nữa cầu không bệnh sống lâu, dưới nữa cầu chết rồi xác không nát rữa, đó là một quá trình liên tục.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CỦA MƯỜI HAI CON GIÁP

Mười hai con giáp, Trung Quốc gọi là *Thập nhị sinh tiêu* (hay còn gọi là *Thuộc tướng*) là một loại hiện tượng trong phong tục dân gian đặc thù của Trung Quốc. Dù trên thế giới có khá nhiều nước đều có hoặc đã từng có phương pháp ghi chép năm tháng bằng 12 con thú gần giống với Trung Quốc, nhưng coi nó là một thuộc tướng ghép vào tuổi người ta thì chỉ có ở Trung Quốc (và các nước chịu ảnh hưởng, ví dụ Việt Nam). Như thế lại sản sinh ra hai vấn đề thú vị: một, đem 12 loại động vật làm thuộc tướng của con người bắt đầu từ bao giờ? Hai, 12 thuộc tướng ấy thật sự là "thổ sản" của Trung Quốc hay là do nước ngoài du nhập vào?

Mười hai thuộc tướng có quan hệ với 12 chi (Tí, Sửu, Dần v.v...). Trong Giáp cốt văn đời Thương đã rõ ràng có tên gọi 12 chi và phối hợp với thập can (10 thiên can: Giáp, Ất, Bính, Đinh v.v...), hình thành 60 giáp tí (Giáp Tí, Ất Sửu, Bính Dần v.v...) dùng ghi ngày tháng. Đồng thời trong văn hiến trước đời Tần cũng đã có dấu vết đối ứng giữa loại động vật với phù hiệu cá biệt. Ví dụ , trong *Kinh Thi – Tiểu Nhã- Cát Nhật* có câu: "Ngày tốt là ngày Canh Ngọ, đã lựa chọn ngựa cho ta" *(Cát nhật canh ngọ, ký sai ngã mã)* dùng Ngọ đối xứng với ngựa, còn trong *Tả truyện- Hi công ngũ niên* có câu: "Đuôi rồng phục ở Thìn" *(Long vĩ phục thìn)*, dùng Thìn đối với rồng. *Tả truyện Tương công thập tứ niên* chép việc nước Tần sai người đi giết quý tộc Khánh Hổ và Khánh Dần (đây là tập quán cổ cha con hoặc anh em có tên khác nhau nhưng ý nghĩa giống nhau, ở đây *Hổ* và *Dần* đều nghĩa là con cọp). Điều này thuyết minh *Hổ* và *Dần* đối ứng. Đủ biết, sự quan hệ đối ứng giữa 12 chi và 12 động vật đã sơ bộ xác lập từ thời Xuân Thu. Đáng để chú ý là, liên quan đối ứng lúc ấy và liên quan đối ứng hiện nay hoàn toàn giống nhau.

Quan hệ đối ứng giữa 12 chi và động vật bắt nguồn từ người thượng cổ sùng bái động vật. Trong sách *Sơn Hải kinh** từng đưa ra khá nhiều thần động vật, chúng đều do hai loại động vật hợp thể hoặc do động vật hợp thể với người mà thành. Loại động vật đặc biệt này trong tự nhiên giới không hề tồn tại. Nhưng xét từ chủng loại hợp thể động vật, chúng không ngoài những con thú như rồng, ngựa, trâu, dê, hổ, báo, rắn, heo, chó... trong đó trừ rồng là có tính thần bí ra, tất cả con khác đều là vật thông thường, có quan hệ gắn bó với đời sống con người.

Heo, ngựa, trâu, dê, chó là đối tượng săn bắn, sau này là thú vật được thuần dưỡng vừa là thực phẩm vừa là tư liệu sản xuất quan trọng ở thời cổ đại; hổ,

bán, rắn là động vật đáng sợ, uy hiếp tới sự an toàn của con người. Chủng loại động vật mà con người tiếp xúc rất nhiều nhưng con người chỉ chọn ra một số để sùng bái, ắt vì những động vật ấy có quan hệ mật thiết với con người, những động vật ấy sau này phần lớn được liệt vào 12 địa chi thuộc tướng. Đó là nguồn gốc quan hệ giữa 12 thuộc tướng và tín ngưỡng sùng bái động vật.

Đến thời kỳ Chiến quốc, học thuyết Âm Dương Ngũ Hành hưng khởi, bọn phương sĩ đem can chi ghi ngày tháng đối ứng với động vật sở thuộc và liên hệ thuộc tính Ngũ Hành với 12 chi, tức *Dần Mão* thuộc Mộc, *Tỵ Ngọ* thuộc Hỏa, *Thân Dậu* thuộc Kim, *Hợi Tý* thuộc Thủy, *Thìn Mùi Tuất Sửu* thuộc Thổ, dùng đó để giải thích hiện tượng tự nhiên và suy đoán họa phúc cát hung.

TƯỢNG 12 CON GIÁP ĐỜI ĐƯỜNG
(Phát hiện khảo cổ học
ở Thường Sa, Hà Nam)
Nguồn PHƯƠNG THUẬT

Phương pháp suy đoán ấy kéo dài liên tục đến tận thời đại Tần Hán, lúc ấy gọi người làm nghề suy đoán này là *"Nhật giả"*, dùng nghề này mê tín người khác. Vương Sung* đời Đông Hán từng phê phán loại quái đản này nhưng nó lại được Đạo gia kết nạp vào trong học thuyết của mình, trong sách *"Bão Phác tử"*, Cát Hồng* khi bàn đến thuật thành tiên nói, tiến vào hang núi thường có quỷ mị hãm hại, những ngày có chi khác nhau sẽ xuất hiện ma quỷ khác nhau, như "Trong núi ngày Dần, có người tự xưng là Ngu lại, chính là hổ đấy", "Ngày Tuất, người nói tên tự của mình, chính là chó vậy", v.v... "nhưng nếu biết tên con vật thì không thể hại được".

HOA VĂN TRANG SỨC
12 CON GIÁP CỔ ĐẠI

Đến như dùng 12 chi động vật liên hệ với năm sinh của con người, muộn nhất đã có từ thời Nam Bắc triều, lúc ấy mỗi khi thuật chuyện người nào đều nói tới thuộc tướng của người ấy, như "Đông Hôn hầu thuộc heo", "Thôi Tuệ Cảnh thuộc ngựa" v.v... (sách *Nam Tề thư*). Còn như nguồn gốc của nó thì sách sử không có minh chứng, suy đoán rất có thể ở vào thời Đông Hán. Nhân vì can chi bắt đầu từ Đông Hán, đem 12 loại động vật đại biểu cho năm tháng và làm thuộc tướng năm sinh của con người là điều hết sức tự nhiên.

Đến đời Đường, 12 con giáp lại càng lưu hành, xuất hiện những hoa văn 12 con giáp trên gương đồng, có cả trong mộ táng đào được những tượng con giáp. Đáng để chỉ ra rằng, 12 con giáp trong một giai đoạn thời gian dài bị bôi lên một lớp màu mê tín. Lỡ gặp việc may rủi, họa phúc, người ta thường liên hệ tới chúng, thậm chí trong việc hôn nhân, người ta cũng rất chú ý không để con giáp năm sinh của chú rể xung khắc với con giáp năm sinh của cô dâu.

Trong tay bọn thầy bói, những con giáp là một căn cứ quan trọng để suy đoán cát hung, xét tới nguồn gốc, chẳng qua bọn thầy bói này là diễn biến từ thuyết sinh khắc của bọn "Nhật giả" đời Hán. Theo thời gian vận chuyển, đối với nhiều người, sự mê tín 12 con giáp cũng phai nhạt dần nhưng nếu coi đây là những ký hiệu để ghi nhớ và tính toán năm tháng thì chúng chẳng còn ý nghĩa gì đặc biệt nữa.

SỰ HƯNG KHỞI VÀ SUY TÀN CỦA SẤM VĨ

Sấm vĩ là tông giáo mê tín lưu hành ở đời Hán. *"Sấm"* là dự đoán thần bí, lời nói kín đáo khó hiểu dự đoán tốt xấu *(Nguỵ vi ẩn ngữ, dự quyết cát hung)*. Loại dự đoán này được cho là xuất phát từ Thượng đế, là phù hợp với ý trời nên lại được gọi là *"Phù"* hoặc *"Phù mệnh"*; để hiển thị tính thần bí của Sấm thư, thường thường loại bùa này được nhuộm bằng màu xanh đậm (màu lục) nên lại được gọi là *"Lục"*. Do vì "Phù lục" thường có hình vẽ nên cũng gọi là *"Đồ sấm"*.

"Vĩ" là trứ tác do các phương sĩ dùng quan điểm thần học đối lập kinh điển Nho gia giải thích và phụ hội, nó có tên gọi ấy vì đối lập với *"Kinh"* của Nho gia. Nghĩa gốc của chữ *"Kinh"* là tên gọi sợi tơ nằm dọc trên một tấm vải đan, còn *"Vĩ"* là tên gọi sợi tơ nằm ngang. Loại sách Vĩ thư dựa vào Kinh thư giống như đường tơ ngang phối hợp cùng đường tơ dọc trên một tấm vải. Nho học đời Hán có các thuyết "Ngũ kinh", "Thất kinh", phương sĩ cũng có thuyết "Ngũ vĩ", "Thất vĩ". Vì trong Vĩ thư cũng có sấm ngữ nên sau này thường gộp chung *"Sấm"* và *"Vĩ"* lại làm một, gọi là *"Sấm vĩ"*.

Sấm và Vĩ tuy có sai biệt nhưng đều thấm đậm màu sắc tông giáo thần bí. Tác giả của loại Sấm thư thường mượn danh Thiên đế, Thần tiên, như đời Hán Thành đế có người chế tạo ra Sấm thư, bèn hô lên là do Thượng đế sai chân nhân Xích Tinh Tử hạ phàm dạy cho. Vĩ thư mượn danh Khổng Tử*, vốn là người xây dựng học phái Nho gia cuối đời Xuân Thu, nhưng trong sách Vĩ thư lại bị biến thành người "trước biết việc ngàn năm, sau biết việc vạn đời" trở thành một giáo chủ thông thiên.

Sách *"Hiếu kinh câu mệnh quyết"* còn miêu tả tướng mạo kỳ dị của Khổng Tử là miệng rộng như biển, môi như trâu, lưỡi có chín lớp, tay hổ, lưng rùa. Nội dung cơ bản và khuynh hướng chủ yếu của học thuyết Sấm Vĩ là thần bí hóa và tông giáo hóa kinh điển Nho gia, nó đem một vài hiện tượng ngẫu nhiên của tự nhiên giới

liên hệ vào với chính trị xã hội nhân loại rồi giải thích tùy tiện, khiên cưỡng phụ hội, thực tế đây là sản phẩm hỗn hợp của Kinh học dung tục và Thần học phong kiến. Đương nhiên, ngoài tông giáo mê tín, nó còn lưu giữ được một số truyền thuyết thần thoại cổ đại, bao gồm một bộ phận tri thức về thiên văn, lịch pháp và địa lý. Ví dụ trong *"Vĩ thư - Khảo linh diệu"* nói: "Đất luôn luôn chuyển động không ngừng mà người không biết, ví như người ngồi trong khoang thuyền lớn, đóng cửa sổ lại, thuyền chạy mà không biết" *(Địa hằng động bất chỉ nhân bất tri, thí như nhân tại đại chu trung, bế dũ nhi tọa, chu hành bất giác dã)* phản ánh sự suy luận chất phác của người đương thời đối với thuyết trái đất chuyển động.

Trước đời Chiến quốc không hề có thuyết Sấm vĩ. Bắt đầu từ đời Tần, đã xuất hiện hiện tượng lợi dụng điềm triệu cát hung để dự đoán, sử gọi là *"Tần sấm"*. Truyền thuyết Tần Thủy hoàng từng sai phương sĩ Lư sinh ra biển tìm tiên, được một bộ sách viết dòng chữ "Làm mất Tần là Hồ đó" *(Vong Tần giả Hồ dã)*, đó là ghi chép sớm nhất liên quan đến Sấm vĩ. Tần Thủy hoàng cho rằng "Hồ" là Hung Nô, bèn sai đại binh trấn giữ phương bắc, đề phòng Hung Nô nhưng kết quả sau này triều Tần mất vì tay Hồ Hợi, người giảng giải căn cứ vào câu sấm vĩ nói: "Làm mất Tần là Hồ đó", "Hồ" đây là Hồ Hợi.

Từ đời Chiến quốc về sau, Nho sinh và Phương sĩ, Nho gia và Âm Dương gia, Thần tiên gia từng bước đến hợp lưu, đến trung diệp Tây Hán, do Đổng Trọng Thư* tập đại thành Kinh học Nho gia, đặt cơ sở lý luận là Âm Dương Ngũ Hành, Thiên Nhân cảm ứng, kiến lập một hệ thống tư tưởng duy tâm thần học hoàn chỉnh, khiến học thuyết Nho gia từ đây bị Thần học hóa. Nó phát triển thêm một bước, sản sinh một loại Thần học sấm vĩ trong mọi lĩnh vực hình thái ý thức từ cuối Tây Hán đến Đông Hán.

Sấm vĩ Thần học thịnh hành trong khoảng Ai đế và Bình đế cuối đời Tây Hán, điều ấy cũng có căn nguyên từ xã hội chính trị. Cuối đời Tây Hán là thời kỳ xã hội nguy cơ bộc phát, kiêm tính đất đai và thế lực đại địa chủ hào cường phát triển tàn ác khiến cho mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, các cuộc khởi nghĩa liên tục nổ ra, vương triều Tây Hán lay động sắp sụp đổ. Thế mà giới thống trị phong kiến chỉ vùi đầu cầu xin nơi tông giáo mê tín, ý đồ mượn "mệnh trời" và thần linh ru ngủ dân chúng, giới thống trị ở tầng lớp cao có dã tâm lợi dụng các loại mê tín phù lục bùa chú để chiếm đoạt chính quyền, một số quan lại và phần tử trí thức bất mãn trước sự thống trị hủ bại của vương triều Hán cũng lợi dụng phương thức mê tín ấy, đưa ra hàng loạt kháng nghị cảnh cáo.

Trong tình hình như thế Sấm vĩ Thần học càng được phát huy rộng rãi. Thời Ai đế, Hạ Hạ Lương từng căn cứ Sấm vĩ khuyên Hoàng đế đổi niên hiệu, cho rằng làm vậy để cứu vãn nguy cơ xã hội. Vương Mãng vì muốn chiếm lấy chính quyền thực hiện cái gọi là "thác cổ cải chế" (mượn cổ sửa chế độ), bịa ra chuyện tìm được "Đồng phù bạch đồ" ở trước cung Vị Ương để hô lên ông ta chính được nhận "mệnh trời" lên ngôi Hoàng đế.

Trong các cuộc chiến tranh cuối đời Tây Hán, Lưu Tú và Công Tôn Thuật cũng đều tranh nhau dùng Sấm vĩ nhận rằng đó là căn cứ hợp pháp để mình lên ngôi đế, như câu sấm ngữ lưu hành lúc ấy "Lưu Tú đem quân bắt (kẻ) vô đạo, mão kim sửa đức làm Thiên tử" *(Lưu Tú phát binh bổ bất đạo, mão kim tu đức vi thiên tử)*.

Sấm vĩ Thần học đến Đông Hán đã thành tư trào quan trọng trong xã hội. Lưu Tú lợi dụng sấm vĩ bước lên ngai vàng

rồi, liền coi sấm vĩ là một loại công cụ trọng yếu để thống trị. Ông ta rất thường dựa vào sấm vĩ để quyết định chính sự, thậm chí hầu hết chế độ, màu sắc quần áo cho đến phong chức vụ cho tôi thần đều quyết định hợp với sấm vĩ, rồi với danh nghĩa Hoàng đế "tuyên bố Sấm vĩ cho thiên hạ". Từ đây đã chính thức xác lập Sấm Vĩ thần học là tư tưởng chính trị của quan phương.

Sau này Hán Chương đế lại đích thân chủ trì, tổ chức cho các Bác sĩ và Nho sinh đến Bạch Hổ quán mở hội thảo luận Kinh học có tính toàn quốc, bàn luận về các điểm khác và giống trong Ngũ kinh, dùng Sấm vĩ giải thích nghĩa kinh. Ghi chép trong hội nghị giao cho Ban Cố* tiến hành chỉnh lý, biên tập thành sách *"Bạch Hổ thông đức luận"* (gọi tắt là *"Bạch Hổ thông"*).

Sách này kế tục sau sách *"Xuân Thu phồn lộ"* của Đổng Trọng Thư, tiến thêm một bước đưa Kinh học Nho gia hòa hợp cùng với Sấm Vĩ mê tín, giải thích rộng rãi chính trị xã hội phong kiến và đạo đức luân lý. Như vậy Sấm Vĩ Thần học đã lợi dụng lực lượng chính trị để chiếm địa vị trong pháp điển quốc gia. Do được giới thống trị đề cao, Sấm Vĩ Thần học được lưu hành rộng rãi và được ứng dụng. Đương thời, các Nho gia, Sĩ đại phu đua nhau học Đồ vĩ, thành một thứ phong trào. Sấm Vĩ sản sinh ảnh hưởng sâu sắc đối với xã hội Đông Hán, thấm nhập vào mọi lãnh vực hình thái ý thức, thậm chí đến nỗi Sấm Vĩ đã trở thành đặc trưng chủ yếu của tư tưởng đời Đông Hán. Có thể nói rằng, không hiểu biết hệ thống tư tưởng của Sấm Vĩ Thần học là không thể nắm vững được văn hóa tư tưởng và xã hội đời Đông Hán.

Cuối đời Đông Hán trở về sau Sấm Vĩ Thần học dần dần suy yếu, nguyên nhân suy yếu ấy, một mặt do vì khoa học tự nhiên phát triển và do bị một số nhà tư tưởng tiến bộ phê phán. Ví dụ Hoàn Đàm* đời Đông Hán công khai phản đối sùng tín Sấm Vĩ, ông chỉ trích Sấm vĩ là "việc kỳ quái không có thật" *(Kỳ quái hư đản chi sự)*, mở đầu cho phong trào phê phán Sấm Vĩ Thần học. Nhà tư tưởng duy vật kiệt xuất đời Đông Hán là Vương Sung* viết bộ sách *"Luận hành"* phê phán toàn diện Sấm Vĩ Thần học và những điều cấm kỵ trong đời sống thế tục.

Sau đó tiếp theo có các ông Vương Phù, Trọng Trường Thống liên tục đả kích làm cho Sấm Vĩ Thần học tơi tả mất hết uy tín. Đồng thời, trong thời kỳ này hai tông giáo Đạo và Phật, nhất là Phật giáo ngoại lai phát triển mau lẹ, cả hai tông giáo đều tuyên truyền nhân quả báo ứng, sinh tử luân hồi, thiên đường địa ngục và tư tưởng Đạo giáo thần tiên, tương đối có hệ thống tinh vi chặt chẽ. Từ Ngụy Tấn về sau, lại hình thành một hệ thống Huyền học duy tâm. Như vậy so sánh hình thức hoang đản của Sấm Vĩ Thần học với các tổ chức tinh xảo, hệ thống chặt chẽ của Phật giáo, Đạo giáo và Huyền học, sự thô thiển, đơn giản và non nớt đã hiện ra rõ ràng.

Vả chăng, trong xã hội Đông Hán biến động không yên, sau khi trải qua các hỗn loạn vì khởi nghĩa Khăn vàng và loạn Đổng Trác, đế quốc Đông Hán rộng lớn đã rệu rã phân tán. Trong tình hình như thế, Sấm Vĩ Thần học sống dựa vào cơ sở kinh tế chính trị cũng ngày càng tan nát, lui khỏi giới chính trị, tư tưởng, học thuật đã là việc đương nhiên của lịch sử. Dù cho nó vẫn âm thầm lưu hành nhưng đã ở vào vị thế suy tàn. Đến đời Tùy Dượng đế, chính thức hạ lệnh cấm tuyệt Sấm Vĩ.

Từ đó Sấm Vĩ ẩn nấp dưới một vài hình thức như Đồ Vĩ, Phu mệnh vẫn được giữ lại, như dưới đời Đường có câu sấm "Nữ chúa Võ vương (Tắc Thiên) thay thế chiếm thiên hạ" *(Nữ chúa Võ vương đại*

hữu thiên hạ), nhưng với tư cách là một hệ thống thần học, cuối cùng coi như Sấm Vĩ đã chấm dứt.

THUẬT "PHÒNG TRUNG" VÀ VĂN HOÁ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Hơn hai ngàn năm trước đây, qua những thư tịch khảo cổ còn lại, Trung Quốc đã có thuật *"Phòng trung"* (thuật dưỡng sinh thông qua nhiều kỹ thuật giao hợp nam nữ) thuộc loại sớm nhất trên thế giới. Thuật *Phòng trung* này vừa đầy đủ vừa có hệ thống hoàn bị, cơ hồ không có gì chênh lệch lớn nếu so với hướng dẫn tình dục học của tây phương hiện đại. Hệ thống này ngoài chi tiết về kỹ thuật, về nhiều phương diện có tương quan với văn hoá cổ đại Trung Quốc. Nó bao gồm ba tầng lớp cơ bản:

❶ *Hợp hiền đạo*. Có quan hệ với bối cảnh số thuật học, từ đó phát sinh các loại cấm kỵ trong việc "phòng trung".

❷ *Nuôi dưỡng tinh mệnh*. Có mục đích chung với những nhánh về mặt phương kỹ học (y dược, phòng trung, phục thực, hành khí, đạo dẫn).

❸ *Hòa hợp vợ chồng, kéo dài dòng dõi con cháu*. Quan hệ với nhiều nội dung như bảo vệ gia đình, hôn nhân, cầu có con, chọn lọc giống tốt vv...

Thảo luận về sự phát triển của tính dục học Trung quốc cổ đại, chúng ta có thể đưa ra nhiều lĩnh vực liên quan giữa thuật phòng trung với văn hóa. Ở đây xin nêu vài điểm chính:

Một, sự hình thành Đạo giáo thời kỳ đầu luôn luôn là vấn đề quan trọng về lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng sử Trung Quốc, vấn đề này liên quan đến Đạo gia Tiền Tần, đặc biệt là Lão, Trang. Xưa kia khi học giới thảo luận về phạm trù "Đạo", "Đức", thường bê nguyên si khái niệm triết học cận đại vào, bất kể lý giải tự thân của cổ nhân và nguồn gốc học thuật. Kỳ thực, Đạo gia Tiền Tần là phải biệt ra sao, điểm này và bối cảnh tri thức của nó hữu quan là: nó khác với Âm Dương gia, Âm Dương gia thích giảng "thiên đạo" (đạo trời) tức bốn mùa trời đất, âm dương ngũ hành; còn Đạo gia lại giảng về "nhân đạo" (đạo người), tức dưỡng sinh kéo dài mệnh sống thông hiểu thần minh.

TƯỢNG NỮ THẦN PHỒN THỰC
(Đào được ở Liêu Ninh)
Nguồn: PHƯƠNG THUẬT

Âm Dương gia quan hệ chủ yếu với số thuật, Đạo gia quan hệ chủ yếu với phương kỹ. Ví dụ, sách *Lão Tử* luận "Đạo" trọng điểm không bàn về sự vận hành của đạo trời, mà bàn về sự hoá sinh của trời đất muôn vật, cái mà nó gọi là "Đại đạo" tuy là khái niệm bên ngoài con người, nhưng vẫn không phải là bản thân trời đất muôn vật, mà chính là một loại nguồn gốc của vạn hữu, một loại sức sáng tạo nguyên thuỷ "dùng cái không làm" (*Dĩ vô vi dụng*) Để thuyết minh về cái gọi là "Đạo" ấy, nó ví dụ bằng khái niệm lớn không gì ngoài được và sâu không gì có đáy là "sinh thực khí", tức *"Huyền tẫn"* (mẹ huyền diệu) điển hình cho khái niệm "Cửa của khắp nơi", "cửa của mặt đất" – earth womb – nó cho rằng tất cả "thực hữu" (cái có thực) đều do "hư không" sản sinh ra. Do vì quan điểm cơ bản này, theo đó tất cả đều cường điệu giống cái là vượt thắng giống đực (*Tẫn thắng ư mâu*)

hoặc mái thắng trống *(Thư thắng hùng)* hư không thắng thực có *(Hư thắng thực)*, dưới thắng trên *(Hạ thắng thượng)*, tĩnh lặng thắng hoạt động *(Tĩnh thắng động)*, mềm yếu thắng cứng mạnh *(Nhu nhược thắng cương cường)*.

Thậm chí còn ví dụ bằng tinh khí của trẻ con *(Xích tử)* và sự giao hợp nam nữ để thuyết minh Đạo Đức sâu xa, giống như *"Xích tử"* vậy. Cần phải bắt chước "giống cái trong thiên hạ" *(Thiên hạ chi tẫn)*, "sự giao hợp trong thiên hạ, giống cái luôn luôn dùng tĩnh thắng giống đực, vì sự tĩnh ấy, nên cần phải ở dưới vậy" *(Thiên hạ chi giao dã, tẫn hằng dĩ tĩnh trấm mẫu. Vị kỳ tĩnh dã, cố nghi vi hạ dã* - theo *Lão tử bạch thư* phát hiện mới ở Mã vương đôi, ất bản). Những khái niệm ấy, không những tất cả đều có liên quan đến thuật dưỡng sinh mà còn trực tiếp chịu sự gợi ý của thuật phòng trung. Thuật phòng trung từ sau đời Hán sử dụng khá nhiều thuật ngữ của sách *"Lão tử"* như *"Huyền tẫn"* (sinh thực khí nữ), *"Xích tử"* (nguyên dương), *"Ác cố"* (giữ vững tinh khí). Chẳng những nó lưu hành vào cuối đời Đông Hán, mà còn được ghi chép trong các sách phát hiện mới ở Mã vương đôi, thuyết minh cả hai có quan hệ mật thiết.

Hai, các cuộc khởi nghĩa cuối đời Đông Hán là một loại vận động Đạo giáo. Đương thời các đoàn thể Đạo giáo dùng cách ấy để khôi phục lại hình thức tổ chức xã thôn cũ và để đoàn kết đồ chúng chủ yếu dựa vào hai điều, một điều là *"Thu tiền gạo"*, một điều là *"Nam nữ hợp khí"*. Trong đó "thu tiền gạo" thuộc về hỗ trợ kinh tế, còn "nam nữ hợp khí" là thuật phòng trung. Lúc ấy tuyên truyền cho loại phòng trung thuật này chủ yếu là *Thiên Sư đạo* của Trương Lăng, Trương Lỗ, kinh điển của họ có *"Lão tử Tường Nhĩ chú"*, lấy phòng trung để giải thích Lão tử (dùng đạo so sánh với trời đất, trời đất so sánh với nam nữ, giảng giải thuyết minh âm dương biến hóa) được đạo đồ truyền tụng rộng rãi.

TRANH GIAO HỢP NƠI HOANG VẮNG (Tranh vẽ trên gạch đời Hán, đào được ở Thành Đô, Tứ Xuyên)
Nguồn PHƯƠNG THUẬT

Lại có sách *"Hoàng thư"* chuyên môn truyền thụ loại "đạo hoàng xích, phép hỗn khí" đầy những qui định nghi thức, tạo ảnh hưởng cực lớn. Theo phần *Phương thuật liệt truyện*, sách *Hán thư*, Cát Hồng trong *"Thần tiên truyện"*, *"Bác vật chí"* quyển 5, cuối đời Hán và đời Ngụy Tấn bọn phương sĩ thường đều có liên quan tới thuật phòng trung.

Ba, sau đó để thanh lọc Đạo giáo, các loại "Thu tiền gạo" và "Nam nữ hợp khí" bị phế bỏ, nhưng thuật phòng trung vẫn lưu truyền không dứt. Đời Tống về sau, thuật phòng trung lưu truyền hết sức bí mật, có khá nhiều môn phái không lập văn tự, do vậy sách vở ghi chép cực ít, dù cho *"Đạo tạng"* cũng bị hiệu đính cắt bỏ. Trong đó có phái biệt liên quan tới thuật phòng trung chịu ảnh hưởng sách *"Tham đồng khế"* của Ngụy Bá Dương, rất nhiều chỗ sử dụng thuật ngữ luyện đan, như lô đỉnh, thủy ngân vv... về lý luận bị coi là một loại thuật luyện đan *(nội đan thuật)*. Khá nhiều khái niệm của nó có quan hệ nguồn gốc với thuật phòng trung, nhưng thuật ngữ khác biệt, khái niệm cũng có biến đổi, nhuốm nhiều tính chất tu luyện bí thuật.

Bốn, văn học cổ đại Trung Quốc có mô tả nhiều trạng thái ái tình nam nữ, từ *"Thi kinh"* *, *"Sở từ"*, ca từ Hán Đường đã bắt gặp nhiều mối tình ướt át, dù có đề cập tới việc phòng the cũng không dấu giếm gì. Đến như các bài *"Cao đường phú"*, *"Mỹ nhân phú"*, *"Đồng thanh ca"*, *"Đại lạc phú"* chính là mở đầu cho loại văn học diễm tình, rồi qua truyện truyền kỳ Đường Tống và tiểu thuyết Minh Thanh đã trở thành đầu mối phát triển.

Đặc biệt là tiểu thuyết cuối Minh đầu Thanh, dùng sự mô tả thú vị trong hưởng lạc tính dục và sự cấm đoán tính dục để tuyên truyền cho quả báo thiện ác. Nghệ thuật hội họa Trung Quốc cũng có môn phái phát triển từ các tranh minh họa sách phòng trung diễn biến thành loại tranh gọi là "Xuân cung họa sách". Đặc biệt cuối Minh đầu Thanh, các bản tranh "Xuân sách" này được ấn loát rất tinh mỹ. Loại văn nghệ ái tình này như những luồng sóng lớn cuốn tới đời sống thị dân và đời sống văn nhân, trở thành một thứ thời thượng đua nhau hưởng thụ khoái lạc dục tính.

Năm, đời Thanh có tai nạn cấm huỷ thư tịch cổ, từng bị một vài học giả Tây phương coi là điểm chung kết của đời sống tính dục Trung Quốc cổ đại. Nhưng chúng ta có đầy đủ lý do để tin rằng, đời sống tính dục Trung Quốc cổ đại không giống như họ lý giải là "Xưa nay vẫn khai phóng, bỗng nhiên cấm tuyệt". Trái lại, chúng tôi cho rằng, đời sống tính dục Trung Quốc cổ đại vừa "buông lỏng", vừa "cấm đoán", chẳng qua hai tác dụng ấy thời gian và phạm vi thường có nhiều biến hóa (ví như dân tộc nguyên thủy, thường bị hiểu lầm là tuyệt đối khai phóng thả lỏng về tính dục, nhưng thực tế họ có rất nhiều cấm kỵ về tính dục). Dù cho sau đời Thanh, thuật phòng trung Trung Quốc cổ đại vẫn tiếp tục.

Tóm lại, thuật phòng trung Trung Quốc cổ đại liên quan đến nhiều lãnh vực quan trọng như y dược dưỡng sinh, hôn nhân gia đình, tông giáo, văn nghệ vv... từ thuật phòng trung để nhận xét văn hóa Trung Quốc cổ đại, cũng là một đầu mối không thể bỏ qua.

TÌM HIỂU VU THUẬT Ở TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Vu thuật là hành vi có ảo tưởng thông qua việc gọi tỉnh vật thể cụ thể nào đó hoặc lực lượng thần bí siêu tự nhiên phụ thuộc vào thân cá nhân một người nào đó. Vu thuật khác với tông giáo về quan niệm Thần linh. Tông giáo dùng một thế giới siêu tự nhiên – Thượng đế, Thần linh, Ma quái, Vật tổ v.v... – làm đối tượng sùng bái, nó tìm tòi tới sự an ủy tinh thần của chính giáo đồ ấy; còn Vu thuật không dùng đối tượng sùng bái là khách thể, cũng không dựa vào sức lực thần linh mà cho rằng chỉ cần tuân theo một loạt động tác có nghi thức trình tự cố định là có thể đạt tới mục đích khống chế khách thể. Xét về công năng, sức mạnh của Vu thuật ở chỗ thực dụng, còn sức mạnh của tông giáo ở tín ngưỡng, tông giáo so với Vu thuật thoả mãn được sự cần thiết về tinh thần của người ta hơn. Xét về trình độ phát triển của tư duy, Vu thuật hiển nhiên thấp hơn tông giáo, nó ra đời sớm hơn tông giáo nhưng sau khi tông giáo đã phát triển mạnh mẽ, Vu thuật vẫn ở dưới tầng cực thấp, tuy vẫn tồn tại cùng với tông giáo.

Người có khả năng thông thạo diễn xuất các loại động tác nghi thức trình tự cố định được gọi là *"Vu Sư"*. Một Vu Sư sẽ trở thành Vu Sư chân chính nếu có những bảo bối không thể truyền thụ cho người khác. Đó là các loại chú ngữ chuyên môn. Chú ngữ hay thần chú là

trung tâm của tất cả hành vi Vu thuật. Kế bên các loại động tác khoa trương (như hò hét, kêu gào, đánh đập v.v...), Vu Sư mô phỏng các loại âm thanh cần thiết và dùng một loạt ngôn ngữ quy phạm trần thuật mục đích thực hành Vu thuật. Ngôn ngữ, âm thanh, động tác, ba điều ấy hợp thành một loại hành vi ngày nay cho là buồn cười nhưng đủ làm cho những kẻ mê muội ngày xưa hoảng hốt.

Vu thuật và Vu Sư có địa vị do lịch sử quy định. Trong xã hội nguyên thủy, Vu Sư lợi dụng Vu thuật thành người trung gian cho cuộc đấu tranh giữ tự nhiên giới với nhân loại. Vu thuật cung cấp một số hành vi nghi thức và tín ngưỡng cho người nguyên thủy, giúp người nguyên thủy có đủ sức tự tin, chiến thắng nỗi lo sợ và bi quan trước tự nhiên giới. Do vậy, Vu thuật là một giai đoạn phải trải qua của nhân loại văn minh tiến bộ. Bước vào xã hội có giai cấp rồi, tình huống lại khác. Cùng với sự tăng trưởng năng lực nắm vững tự nhiên lực, Vu thuật ngày càng lộ ra tính lạc hậu, nghề Vu Sư với mục đích lợi dụng Vu thuật, từ giúp dân chúng tránh họa hại suy bại đến chỗ lừa gạt tiền bạc nhân dân, hoàn toàn không có lợi cho sự an trị xã hội.

Vu thuật ở Trung Quốc cổ đại tương đối phát đạt, từ đời Ân đã có những ghi chép liên quan đến Vu thuật. Ví dụ như trong phần lớn trường hợp đều dùng Giáp cốt bói toán, cầu mưa cầu được mùa v.v... đủ tính chất của Vu thuật, còn người đảm nhiệm việc bói toán và giải thích điềm triệu ấy cũng đã là Vu Sư chuyên nghiệp. từ đời Chu, Vu thuật càng thịnh hành, Vu Sư được gọi là *"Vu Chúc"* hay *"Vu Sử"*, *"Vu Mục"*, trong nghề ấy số phụ nữ rất đông cũng được gọi là *"Vu"*, tục gọi là *"Vu bà"*, *"Vu nữ"*, *"Vu ẩu"*. Vu Sư nam giới ngoài gọi là *"Vu"* còn tiếng chuyên xưng là *"Nghiễn"* như phần *Đặng tự chí* sách *Hán thư** viết: "Nam giới gọi là Nghiễn, nữ giới gọi là Vu" *(Tại nam viết Nghiễn, tại nữ viết Vu)*, tục còn gọi là *"Thần hán"*.

Thời ấy nhận thức về công năng của Vu thuật hết sức chuẩn xác, như sách *Thuyết văn giải tự** giải nghĩa: "Vu là Vu chúc vậy, người nữ có khả năng thờ vô hình, dùng múa may (làm cho) thần giáng hạ vậy" *(Vu, Vu chúc dã, nữ năng sự vô hình, dĩ vũ giáng thần giả dã)*. Một loạt động tác hành vi theo trình tự nghi thức Vu thuật của Vu Sư được gọi là *"Vu giáng"*. Lúc thực hành Vu thuật tấu âm nhạc lên gọi là *"Vu âm"* §Å -µ như sách *"Lã thị xuân thu"** viết: "Nước Sở có tang, tấu Vu âm" *(Sở chi ai dã, tác Vu âm)*. Lời niệm chú của Vu Sư gọi là *"Vu chú"*; bước đi theo nghi thức đặc biệt của Vu Sư gọi là *"Vu bộ"* (tức các thế cong vẹo lưng, lắc đầu, bước theo vòng tròn...). Tin theo phong tục Vu thuật, thậm chí chỉ thích ca múa cũng được gọi là *"Vu phong"*.

Vu Sư tham dự vào đời sống xã hội cổ đại rất phổ biến. Như các Vu Sư cung đình thời kỳ Ân Thương và Tây Chu, họ được phép tế tự tương đương vương triều, có quyền lớn dự đoán thành bại về quân sự, có ảnh hưởng sâu sắc tới trạng trái tâm lý của tập đoàn thống trị. Còn Vu Sư ngoài xã hội hạ tầng, đầu tiên phần lớn xuất thân là những thầy thuốc giang hồ, được gọi là *"Vu y"*, do vì họ có mức độ hiểu biết y thuật nhất định nên từng được người ta yêu kính như chương Công Tôn Sửu thượng sách *"Mạnh Tử"** do Triệu Kỳ chú giải viết: "Vu Sư cầu xin cho người, có lợi cho cuộc sống người ta" *(Vu giả vi nhân kỳ chúc, lợi nhân chi sinh)*. Các người được khen là "Thần y" cổ đại cũng được gọi là *"Vu Bành"*, *"Vu Dương"*, *"Vu Lý"* v.v... (theo *Sơn Hải kinh**).

Sau đời Tần Hán, cùng với toàn bộ sự nghiệp Vu thuật sa sút, bất luận là Vu Sư cung đình hay Vu Sư dân gian đều dần đánh mất tính hợp lý để tồn tại, trong số bọn họ hoặc có người bị cuốn vào nhóm

dung tục thống trị, có người trở thành công cụ để lừa đảo bịp bợm nhân dân hoặc trở thành vật hy sinh cho những thế lực đấu tranh. Hoàn cảnh bi thảm ấy cũng thúc đẩy bọn Vu Sư càng phải dùng hoang đường và lừa bịp để mong có cơ hội sinh tồn, kết quả lại càng bi thảm hơn.

Vụ án Vu thuật nổi tiếng nhất đời Tây Hán là vụ Vu Sư xu nịnh đế vương, kết quả trái lại bị chính trị cung đình hắc ám nuốt chửng, đưa đến thảm kịch chết gần hết vạn con người. Nếu như Vu thuật gây nguy hiểm cho lợi ích hoàng triều thì sự chế tài càng nghiêm khốc. Thời Tống Văn đế Nam triều, nữ vu Nghiêm Đạo Dục vì phù chú cho đế chết sớm, kết quả bị đánh roi chết, xác bị đốt vất xuống sông. Từ đó về sau các triều đại đều trấn áp tàn khốc loại Vu thuật này.

Pháp luật đời Tào Ngụy, bất kỳ nam hay nữ Vu đều bị chém, nhà họ bị đốt; luật các đời Tùy, Đường, Tống cũng coi đó là một trong những đại tội, xử phạt rất nặng. Pháp luật đời Minh và Thanh quy định, nếu như Vu Sư phù chú cho người ta chết thì luận vào tội bị giết, xử quyết ngay; nếu như phù chú cho người bị bệnh tật, luật Đường, Tống ghép vào tội mưu sát giảm bốn bậc, luật Minh, Thanh giảm hai bậc. Đương nhiên đó chỉ bàn tới Vu thuật làm nguy hại tới chính trị quốc gia, còn Vu thuật dân gian, tuy chính quyền không đề cao nhưng chỉ cần đừng làm hại tới chính trị (bao gồm dùng Vu thuật làm công cụ kêu gọi khởi nghĩa), giới thống trị phong kiến cũng để mặc cho nhân dân ngu muội.

TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI CÓ BAO NHIÊU TÔNG GIÁO DÂN GIAN?

Tông giáo dân gian là tên gọi chung nhiều loại tông giáo lưu hành trong tầng lớp thấp của xã hội dưới chế độ phong kiến Trung Quốc cổ đại. Trong hầu hết tình huống chúng đều bị chính quyền phong kiến trấn áp, vì vậy cũng được gọi là "Tông giáo bí mật". Tông giáo dân gian sớm nhất ở Trung Quốc là Đạo giáo, có nguồn gốc từ Vu thuật cổ đại và phương thuật thần tiên thời Tần Hán. Cuối đời Đông Hán, Trương Đạo Lăng* sáng lập ra "Ngũ đấu mễ đạo"* (người vào đạo phải nộp 5 đấu gạo nên có tên gọi ấy) truyền bá ở vùng đất Xuyên, Thiểm. Trương Giác lập nên Thái Bình đạo lưu truyền ở Trung Nguyên và vùng Giang Nam, đó là hai giáo phái lớn của Đạo giáo dân gian lúc ấy. Trong đó, Thái Bình đạo dùng *"Thái Bình thanh lãnh thư"* làm kinh điển chủ yếu, dùng nước phù thủy trị bệnh, tín đồ từng phát triển đến hàng vạn người, nổi lên khởi nghĩa vào cuối đời Đông Hán với thanh thế lớn rộng (tức cuộc khởi nghĩa Khăn vàng).

Cuối đời Đông Tấn, Tôn Ân và Lư Tuần cũng từng lợi dụng "Ngũ đấu mễ đạo" tổ chức khởi nghĩa, thời gian kéo dài hơn 10 năm. Từ đó về sau Đạo giáo dân gian bị giới thống trị lợi dụng, dần dần chuyển hóa trở thành tông giáo chính thức. *Ma Ni giáo* truyền vào Trung Quốc vào khoảng thế kỷ thứ 6, thứ 7. Niên hiệu Hội Xương thứ 5 đời Đường Võ tông (845) diệt Phật, tông giáo này cũng bị liên lụy nặng, chuyển thành tông giáo bí mật dân gian. Đời Ngũ đại, Ma Ni giáo cũng gọi là *Minh giáo*, trong giáo lý trộn lẫn các thành phần Đạo giáo, Phật giáo, họ tôn sùng Trương Giác lên làm giáo chủ, cho rằng lực lượng sáng sủa trên thế giới cuối cùng sẽ chiến thắng lực lượng mờ ám. Các giáo đồ đều xưng cấm rượu, ăn chay, chôn cất sơ sài, bị giới địa chủ vu hãm là "Ma giáo", "Ăn chay thờ ma".

MỘT LÁ BÙA
CỦA TÔNG GIÁO BÍ MẬT
Nguồn: CHỮ THẦN

Cuối đời Lương Ngũ đại (920), Minh giáo phát động khởi nghĩa, thời hai triều Tống, Ma Ni giáo lưu hành ở các vùng Hoài Nam, Lưỡng Chiết, Giang Đông, Giang Tây, Phúc Kiến, luôn luôn tổ chức khởi nghĩa, nổi tiếng là các cuộc khởi nghĩa của Phương Lạp và Vương Niệm Kinh. Đời Nguyên cũng có những cuộc phát động khởi nghĩa. Ma Ni giáo vẫn tồn tại dưới đời Minh nhưng đến đời Thanh không còn thấy xuất hiện trong văn hiến sách vở.

Từ Nam Bắc triều trở về sau các tông giáo dân gian mới ra đời thường đều hấp thu một số giáo lý của các tông giáo hợp pháp như Phật và Đạo để kết nạp giáo đồ. Khoảng niên hiệu Chính Đức đời Minh (1506-1521), La Thanh, người Tức Mặc, Sơn Đông (sau được tôn gọi là La tổ) sáng lập La giáo (cũng gọi là *Ngũ Không giáo* hoặc *La đạo giáo*), tự cho đạo mình có nguồn gốc từ Thiền tông Phật giáo rồi tự liệt mình là "Bát tổ" (tổ thứ 8) được chân truyền của "Thiền tông lục tổ".

La giáo kết hợp và trụ quan Không Vô của Phật giáo với tư tưởng vô vi coi Đạo gia, coi Tinh độ vô cực là nguồn gốc vũ trụ, coi Chân Không là căn bản vũ trụ và là chân lý vĩnh hằng, lập ra chân quyết 8 chữ "Quê nhà chân không, vô sinh cha mẹ" (*Chân không gia hương, vô sinh phụ mẫu*). La Thanh chết rồi, La giáo đổi tên là "*Vô Vi giáo*" và "*Đại Thừa giáo*" lưu hành ở các tỉnh Hà Bắc, Sơn Đông, An Huy, Giang Tô, Chiết Giang, lan ra cả Giang Tây, Phúc Kiến và Đài Loan. Phần lớn giáo đồ là thủy thủ chuyển vận thuyền lương trên sông, họ thờ phụng La tổ và các loại kinh "Ngũ bộ lục sách" trong am đường. Những am đường này đa số trở thành nơi dừng chân của bọn thủy thủ ấy và là nơi nương tựa hay mai táng của các giáo đồ già lão.

Ở đời Thanh, La giáo bị giới thống trị phong kiến trấn áp tàn khốc nhưng do vì am đường La giáo đã dựng lên, trực tiếp quan hệ tới mạng sống của bọn giáo đồ thủy thủ nên nhiều lần tra cấm mà La giáo vẫn tồn tại lưu truyền. Trong đó có một chi gọi là "*Lão quan trai giáo*" hết sức nổi bật ở Phúc Kiến, Đài Loan. Chi phái này đầu tiên nằm dưới quyền cai quản của họ Diêu, giáo chủ La giáo vùng Chiết Giang. Do vì La giáo lưu truyền rất rộng trong dân gian nên các giáo phái sau này như "*Thanh bang*", "*Tiên Thiên đạo*", "*Nhất quán đạo*" đều chịu ảnh hưởng rất lớn.

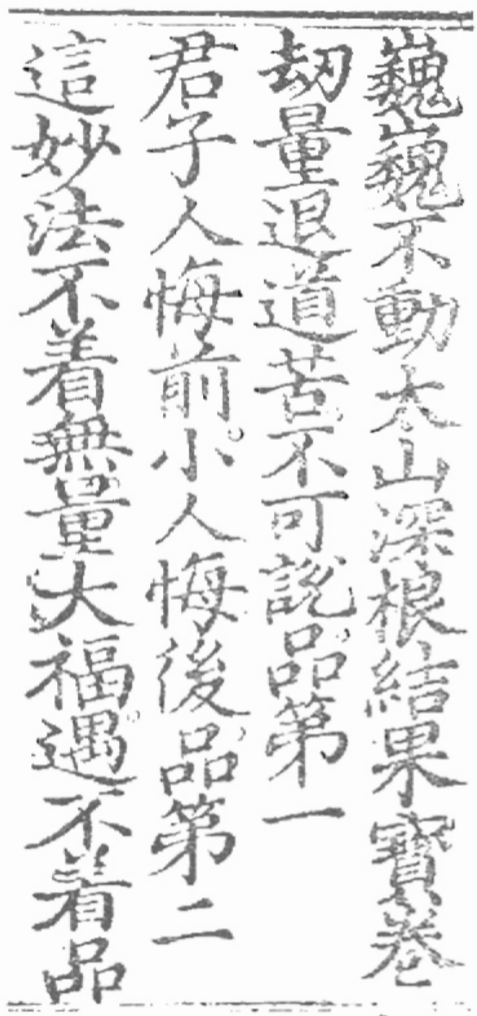

MỘT TRANG KINH CỦA LA TỔ

"Bạch Liên giáo" lưu hành dưới ba đời Nguyên, Minh, Thanh là giáo phái cực quan trọng trong triết học dân gian cổ đại. Bạch Liên giáo có nội dung hỗn tạp cả Phật giáo, La giáo, do người sáng lập ban đầu là Mao Tử Nguyên đầu đời Nam Tống, nguồn gốc giáo nghĩa Bạch Liên giáo là từ Tịnh Độ tông của Phật giáo, thờ A Di Đà Phật (Vô Lượng Thọ Phật), đề cao 5 điều răn (*Ngũ giới* là: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói bậy và không uống rượu). Thời Nguyên, Bạch Liên giáo truyền bá rộng suốt vùng Giang Nam, từng được chính quyền Nguyên công nhận nhưng tới không lâu lại bị cấm chỉ.

Ở đời Nguyên, Bạch Liên giáo thấm nhập quan niệm của các tông giáo khác, chủ yếu hấp thu tư tưởng của "Long Hoa hội" và tư tưởng Di Lặc giáng thế rồi dần dần chuyển thành sùng bái Phật Di Lặc. Bạch Liên giáo còn hấp thu quan niệm "Chân không gia hương, vô sinh phụ mẫu" của La giáo, thờ Vô Sinh lão mẫu làm bậc sáng tạo thế giới, tuyên truyền Vô Sinh lão mẫu sai Phật Di Lặc giáng trần.

Cha con giáo chủ nắm hết đại quyền, truyền ngôi cho nhau, trong nội bộ tông giáo thực hành chế độ thống trị gia trưởng, đẳng cấp nghiêm ngặt. Giáo đồ gia nhập giáo phải phải nộp tiền tài, tụ tập hội theo đúng định kỳ, tín đồ cơ bản là giới nông dân, thủ công nghiệp, dân nghèo thành thị và dân lưu vong, cũng có phần ít là quan lại nhỏ, sai dịch và trí thức hạ tầng. Vì Bạch Liên giáo lưu truyền rất rộng, thường bị sử dụng để phát động khởi nghĩa, hiệu triệu bằng các khẩu hiệu "Minh vương ra đời", "Di Lặc giáng sinh". Nổi tiếng nhất là các cuộc khởi nghĩa do Lưu Phúc Thông và Từ Thọ Huy lãnh đạo vào cuối đời Nguyên.

Niên hiệu Càn Long 39 đời Thanh (1774), Vương Luân ở Sơn Đông khởi nghĩa và trong niên hiệu Gia Khánh ở các vùng Xuyên, Ngạc, Thiểm, Bạch Liên giáo đại khởi nghĩa, nhất là cuộc đại khởi nghĩa sau lan ra 7, 8 tỉnh và kéo dài hơn 10 năm làm lay động sự thống trị của vương triều Thanh. Trong Bạch Liên giáo chia ra rất nhiều giáo phái, danh mục phức tạp, ở đời Minh có Hồng Dương, Tịnh Không, Hoàng Thiên, Tây Đại Thừa, Đông Đại Thừa..., ở đời Thanh có Hoàng Dương, Long Hoa, Thu Nguyên, Bát Quái v.v..., khoảng hằng trăm chi phái.

VÔ SINH THÁNH MẪU

Điều này một mặt do bản thân giáo môn phát triển quá phức tạp, mặt khác do bị triều đình trấn áp, họ phải tìm cách phân tán và thay đổi tên môn giáo luôn luôn. Đời Minh còn có một tông giáo dân gian là *"Viên giáo"* mà người sáng lập cũng có quan hệ với Bạch Liên giáo. Bạch Liên giáo còn có một chi phái lớn là *"Bát Quái giáo"* do Lưu Tá Thần người Sơn Đông sáng lập vào niên hiệu Khang Hi đời Thanh, lưu truyền ở vùng Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Sơn Tây.

Niên hiệu Gia Khánh thứ 18 (1813), Bát Quái giáo với tên gọi khác là *"Thiên Lý giáo"* do giáo đồ Lâm Thanh, Lý Văn Thành phát động khởi nghĩa. Tổng lãnh Bát Quái giáo Lâm Thanh dẫn một đội khởi nghĩa đánh vào hoàng cung Bắc Kinh làm chấn động cả tập đoàn thống trị. Đương nhiên đứng trước tình hình hiểm nghèo ấy, giới thống trị phong kiến càng nỗ lực trấn áp các giáo phái dân gian bí mật (đọc thêm phần phụ lục *Tông giáo*).

TỪ CHU DỊCH DIỄN BIẾN THÀNH THÁI CỰC ĐỒ

Nói đến *"Chu Dịch"* (hay Kinh Dịch), chúng ta rất dễ liên tưởng đến Thái cực đồ; cũng vậy, nhìn thấy Thái cực đồ, chúng ta lại nghĩ đến Chu Dịch. Sự thực, nguyên bản của *"Chu Dịch"* không hề có Thái cực đồ. Chẳng qua, Thái cực đồ đã khái quát được một cách xuất sắc tư tưởng quan trọng của Chu Dịch, trong ấy quan trọng nhất là tư tưởng âm dương.

Thái cực đồ có tên tục thường gọi là *"Âm dương ngư"* (cơn cá âm dương) mà ở Trung Quốc ai ai cũng biết và cũng có ảnh hưởng cực lớn suốt vùng Đông Nam Á. Quốc kỳ của Nam Triều Tiên chính vẽ hình Thái cực đồ. Thái cực đồ có nguồn gốc từ trong sách *"Chu Dịch tham đồng khế"* của Ngụy Bá Dương đời Đông Hán. *Chu Dịch tham đồng khế* là sách vận dụng một số dịch lý và phù hiệu tượng hào để nghiên cứu chế thuốc tiên luyện đan, sách này lưu truyền rất rộng trong giới đạo sĩ, khi họ học tập nghiên cứu sách này thường vẽ ra một số minh hoạ để khái quát ý nghĩa quan trọng trong ấy, có một số tranh minh họa ấy sau này được đưa vào *"Chu Dịch tham đồng khế"*.

Thái cực đồ truyền thuyết là do Trần Đoàn* làm ra. Hình vẽ này lưu hành trong dân gian, trở thành một loại bí kíp để các ẩn sĩ cao nhân truyền thụ cho nhau. Truyền đến đời Tống, được Chu Hi* biết, ông cho người đi mua về; một thuyết khác khi Trần Đoàn tu luyện ở núi Hoa Sơn, ông vẽ hình "Thái cực đồ" lên vách đá. Hình Thái cực đồ nay được người ta vẽ lại; lưu hành trong dân gian. Sau đó

truyền đến tay đại nho Chu Đôn Di, ông sửa đổi đôi chút và viết sách *"Thái cực đồ thuyết"* để giải thích.

Còn một thuyết thứ ba nữa nói Thái cực đồ do Trần Đoàn truyền cho Mục Tu, Mục Tu truyền cho Lý Đình Chi, Lý Đình Chi truyền cho đại nho Thiệu Ung, Thiệu Ung, Chu Đôn Di, Chu Hi đều là các bậc đại nho, đương nhiên nổi tiếng, được mọi người tôn sùng.

Thái cực đồ do hai hình vẽ hơi giống hình con cá cấu tạo thành, "Cá trắng" là dương, "cá đen" là âm, diện tích cả hai bằng nhau và cùng nằm trong một vòng tròn, chỗ giáp nhau của hai con cá này là đường cong theo hình chữ S, chia Thái cực đồ ra làm bốn phần bằng nhau, một phần hoàn toàn trắng là "Thái dương". *Thái* nói ý là lớn, một phần hoàn toàn đen gọi là "Thái âm"; còn hai phần là nửa âm, nửa dương. Trong đó, đuôi cá trắng là phần "Thiếu dương", đuôi cá đen là "Thiếu âm" như hình vẽ:

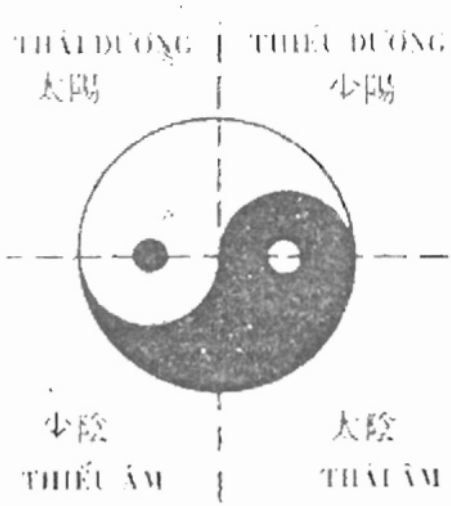

Chỗ đuôi "cá đen" ở dương tức là âm còn nhỏ, mới sinh ra. Chỗ âm và dương tiếp xúc với nhau, đường cong bên phần dương cong thóp lại gọi là Âm ôm dương (*Âm bào dương*). Chỗ đuôi "cá trắng" ở âm tức là dương còn nhỏ, mới sinh ra. Đường cong bên phần âm cong thóp lại gọi là "Dương ôm âm" (*Dương bào âm*).

Mắt đen của con "cá trắng" gọi là trong Dương có Âm, mắt trắng của con "cá đen" gọi là trong Âm có Dương. Từ biểu thị quan hệ âm dương của đồ hình ấy, ta thấy có 3 ý nghĩa chủ yếu:

❶ Âm dương đối lập.

❷ Âm dương hỗ tương sinh ra. Thái dương sinh từ Thiếu âm, Thiếu dương sinh từ Thái âm, hợp lại là Âm sinh Dương. Cùng một lẽ ấy, Thái âm sinh từ Thiếu dương, Thiếu âm sinh từ Thái dương, hợp lại lẽ Dương sinh âm.

❸ Âm dương cùng hàm chứa lẫn nhau, trong Dương có Âm, trong Âm có Dương.

Nói chung lại là Âm Dương thống nhất đối lập.

Sự phối hợp bố trí giữa Thái cực đồ và Bát quái có hai loại phương thức: một loại nhất trí với *"Phục Hi bát quái thứ tự đồ"*. Quẻ Cấn, quẻ Đoài thuộc Thái dương, ở tại bộ phận thân mình con "cá trắng", quẻ Tốn, quẻ Khảm thuộc Thiếu dương ở đuôi "cá trắng" đầu "cá đen" trên đồ hình Thái cực đồ. Quẻ Khôn, quẻ Cấn thuộc Thái âm, ở bộ phận thân mình "cá đen", quẻ Chấn, quẻ Ly thuộc Thiếu âm ở đuôi "cá đen", đầu "cá trắng" trên đồ hình Thái cực đồ (xem hình dưới).

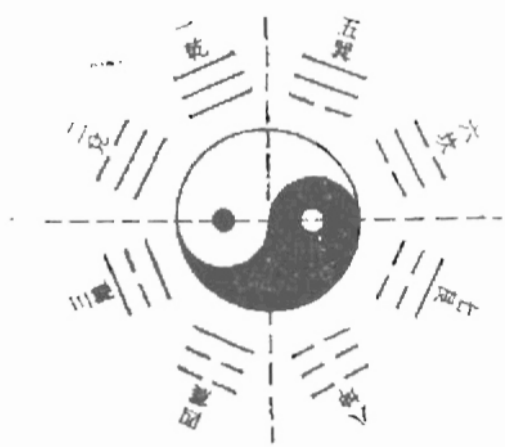

Phương thức thứ hai là cách phối trí bát quái theo Thái cực đồ nguyên thủy trong *"Chu Dịch tham đồng khế"*. Đối chiếu với cách phối trí thứ nhất có thể thấy phương vị của chúng là nhất trí, nhưng kết cấu lại tương phản (hình dưới):

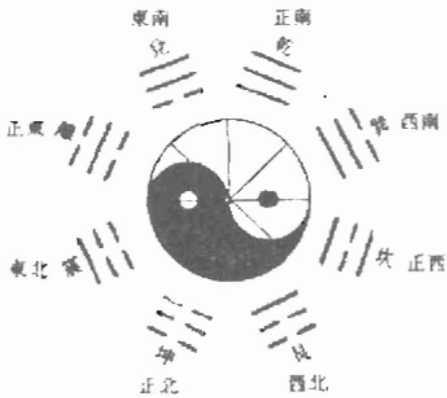

Bất kể xét từ quan điểm khoa học hay từ quan điểm thẩm mỹ, Thái cực đồ đều hết sức siêu việt. Xét từ quan điểm khoa học, nó vừa giản dị vừa tương đối hoàn thiện xác định một trong những quy luật cơ bản của Vũ Trụ – quy luật thống nhất đối lập, điều đó chẳng lạ gì khi nó được một số khá nhiều nhà khoa học thường thức.

Giá trị khoa học của Thái cực đồ còn ở chỗ thể hiện được tinh thần văn hóa của dân tộc Trung Quốc, bao gồm cả phương thức tư duy và thái độ xử thế. Thái cực đồ còn liên quan tương thông với văn hóa truyền thống đặc thù về Ngũ hành của quan niệm cổ điển Trung Quốc nữa. (Sự quan hệ tương thông ấy sẽ được biểu thị bằng đồ hình ở cuối tiểu mục)

Vòng tròn tương khắc của Ngũ hành xem ra cũng khá giống với hình chữ S của Thái cực đồ.

Xét từ quan điểm thẩm mỹ, Thái cực đồ cực đẹp. Hầu hết công trình tạo hình nghệ thuật của Trung Quốc đều sử dụng kết cấu theo Thái cực đồ như những hoa văn trên nhiều khí dụng cổ mà chúng ta vẫn thường bắt gặp hàng ngày.

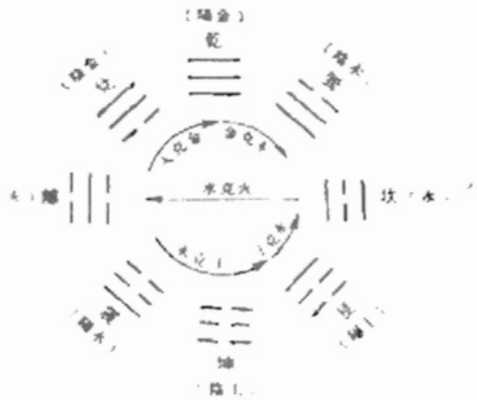

TỬ BÌNH BÁT TỰ

Tử Bình hay Bát tự là một khoa thuật số cổ đại Trung Quốc được lưu hành rất rộng và được hầu hết dân chúng Trung Hoa ưa chuộng, khác hẳn ở Việt Nam chỉ phổ biến thuật số Tử Vi rất ít người biết và thực hành Tử Bình. Gần đây, do ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, ở Việt Nam đã bắt đầu có nhiều người học lập số và dự đoán theo Tử Bình Bát tự. Tuy vậy số sách viết về Tử Bình Bát tự vẫn còn ít, sau 1975, trong phong trào học Dịch gần đây có xuất hiện một số sách Tử Bình Bát tự nhưng vì nhiều nguyên nhân lại ấn hành trá hình dưới nhiều hình thức phức tạp, càng làm rối cho người đọc.Trong tiểu mục này, vì muốn tôn trọng ý nghĩa lịch sử và ý nghĩa văn hóa, chúng tôi gọi chính danh đây là thuật số Tử Bình Bát tự, nhưng vì tôn trọng tính học thuật xuyên suốt của sách, chúng tôi chỉ luận giải về nguồn gốc lịch sử văn hóa, đồng thời đưa ra nguyên lý căn bản mà khoa thuật số này dùng làm căn bản y cứ chứ không đưa ra luận giải đúng sai.

Tử Bình Bát tự là khoa chiêm đoán vận mạng xấu tốt căn cứ theo 8 chữ (Bát tự) Can và Chi thuộc giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh và năm sinh của một người (mỗi điều kiện giờ, ngày, tháng, năm có 2 chữ Can và Chi 2 x 4 = 8). Khoa chiêm đoán này rất phổ biến và được ưa chuộng ở Trung Quốc. Luận đoán căn cứ theo lá số Tử Bình khá phức tạp vì phải căn cứ vào nhiều yếu tố nạp âm, lục xung, tiết khí vv....Trong phạm vi sách này, chúng tôi chỉ giới thiệu sơ lược lịch sử nguồn gốc Tử Bình Bát tự và cách thức quy đổi giờ, ngày, tháng, năm sinh ra Âm lịch (gọi là *Tứ trụ*) là phần căn bản của một lá số Tử Bình, còn phần chi tiết luận đoán là phạm vi của những sách Huyền học khác hiện nay không hiếm trên thị trường.

Tử Bình hay số Bát tự được Lạc Lộc phát minh ra từ đời Đường qua bài *Lạc Lộc tử tam mệnh tiêu tức phú*, sau đó được Lý Hư Trung nghiên cứu cải biến bổ sung. Đến đời Ngũ đại (hoặc đời Tống), Từ Cư Dịch, tên tự Tử Bình, hiệu Bồng Lai tẩu ẩn cư ở núi Hoa sơn, cùng Lã Động Tân* tu đạo thần tiên, rất giỏi khoa chiêm bốc, viết bình chú bài *Lạc Lộc tử tam mệnh tiêu tức phú*, diễn giải thuật coi Bát Tự đến chỗ thâm sâu. Đời sau tôn xưng ông là tổ sư khoa Bát tự và đổi tên gọi là Tử Bình (theo tên tự của ông).

• QUY ĐỔI NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH RA ÂM LỊCH ĐỂ LẬP SỐ TỬ BÌNH BÁT TỰ

Trước hết là năm sinh, ví dụ một người sinh vào giờ ngọ ngày 7 tháng 7 năm Đinh Sửu.

• *Tìm giờ:* xem lại bảng đối chiếu giờ âm lịch và giờ dương lịch ở phần *Tử vi đẩu số*, nhưng mới chỉ biết hàng *Chi*, chưa biết thuộc Can nào. Ta biết rằng một ngày bắt đầu từ giờ Tí. Cứ hai ngày có cùng Can qui định cho giờ Tí, tất cả có 10 can, đối chiếu với bảng sau để tìm can của giờ:

NGÀY SINH	CAN GIỜ TÍ
Giáp, Kỷ	Giáp
Ất, Canh	Bính
Bính, Tân	Mậu
Đinh, Nhâm	Canh
Mậu, Quý	Nhâm

Từ can của giờ Tí, ta có thể theo thứ tự Can để suy ra Can các giờ sau, ví dụ người sinh năm Đinh Hợi, giờ Tí phải là Canh Tí và tiếp theo các giờ sau là Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão vv...

• *Tìm ngày:* muốn tìm ngày thuộc Can Chi âm lịch, chúng ta phải tra tìm trong Vạn niên lịch, chỉ cần biết Can Chi của ngày đầu tháng theo cách suy luận 10 Thiên can (*Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý*) ghép tuần tự với 12 Địa chi (*Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Vị* hay *Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi*) chúng ta sẽ tìm ra ngày Âm lịch cần thiết.

• *Tìm tháng*: tháng âm lịch có 12 tháng trong năm, tương đương với dương lịch, đối chiếu với bảng sau:

Tháng Âm lịch	Chi Âm lịch
Giêng	Dần
Hai	Mão
Ba	Thìn
Bốn	Tị
Năm	Ngọ
Sáu	Mùi
Bảy	Thân
Tám	Dậu
Chín	Tuất
Mười	Hợi
Mười một	Tí
Chạp	Sửu

Biết được Chi của tháng âm lịch (ví dụ sinh tháng chạp là tháng Sửu), ta phải tìm Can theo bảng đối chiếu với can năm sinh sau đây:

Can Năm sinh	Can khởi đầu (tháng giêng)
Giáp, Kỷ	Bính
Ất, Canh	Mậu
Bính, Tân	Canh
Đinh, Nhâm	Nhâm
Mậu, Quý	Giáp

Ví dụ: người sinh tháng chạp năm Đinh Hợi sẽ được tính thành tháng *Quý Sửu* (vì tháng chạp luôn luôn là tháng Sửu như bảng đối chiếu ở phần *tìm tháng* trên đây, người sinh năm Đinh tháng giêng sẽ là *Nhâm Dần*, tháng 2 là *Quý Mão vv...* tính cho đến tháng chạp là *Quý Sửu*.

• *Tìm năm:* Hiện nay chúng ta thường ghi nhớ năm sinh dương lịch hơn là Âm lịch, nhưng để lập một lá số Tử Bình Bát tự, chúng ta bắt buộc phải biết được Can Chi của giờ, ngày, tháng, năm sinh để hợp thành *Tứ Trụ*. Ví dụ, người sinh năm 1947 thuộc Can Chi âm lịch nào, chúng ta có bảng đối chiếu ở trang sau.

Ví dụ: một người sinh năm 1947, ta lấy số cuối là 7, dò cột số 7 gặp chữ can *Đinh*, kéo thẳng xuống ô có số 47, đối chiếu với cột đầu tiên bên phải gặp chữ chi *Hợi*, tức là người sinh năm 1947 ấy thuộc tuổi *Đinh Hợi* v.v... Như vậy, ta đã xác định được hàng *Thiên Can* và *Địa Chi* của 4 yếu tố giờ, ngày, tháng, năm và như vậy là đã đủ điều để quy nạp lập thành một lá số Tử Bình Bát Tự.

Số tận cùng của năm dương lịch	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Can / Chi	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Tí	0 60		12 72		24		36		48	
Sửu		1 61		13 73		25		37		49
Dần	50		2 62		14 74		26		38	
Mão		51		3 63		15 75		27		39
Thìn	40		52		4 64		16 76		28	
Tị		41		53		5 65		17 77		29
Ngọ	30		42		54		6 66		18 78	

Vị (Mùi)		31		43		55		7 67		19 79
Thân	20 80		32		44		56		8 68	
Dậu		21 81		33		45		57		9 69
Tuất	10 70		22		34		46		58	
Hợi		11 71		23		35		47		59

BẢNG ĐỐI CHIẾU ĐỂ TÌM CAN CHI CỦA GIỜ, NGÀY, THÁNG, NĂM SINH, LẬP THÀNH TỨ TRỤ

• PHƯƠNG PHÁP LẬP LÁ SỐ TỬ BÌNH

Để lập một lá số Tử Bình, chúng ta tuần tự theo cách thức sau đây:

I. Định Can, Chi, năm, tháng, ngày, giờ sinh (Bát tự)

Ngày nay chúng ta thường chỉ nhớ ngày giờ năm sinh theo Dương lịch. Muốn lập lá số Tử Bình cần phải hoán chuyển thành năm, tháng, ngày, giờ theo Âm lịch.

1- *Tìm Can Chi năm sinh:*

Ở trên đã có bảng đổi năm Dương lịch thành năm Can Chi Âm lịch. Dưới đây là bảng hoán chuyển đơn giản hơn nữa: dùng năm sinh Dương lịch chia cho 60, lấy *số dư* tra bảng theo cột và hàng tương ứng sẽ có Can Chi năm sinh. *Ví dụ:* năm 2002 chia cho 60, *số dư* là 22. Tra số 22 trong bảng và đối chiếu cột và hàng, ta biết đó là năm Nhâm Ngọ.

Can Chi	Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	4		54		44		34		24		14	
Ất		5		55		45		35		25		15
Bính	16		6		56		46		36		26	
Đinh		17		7		57		47		37		27
Mậu	28		18		8		58		48		38	
Kỷ		29		19		9		59		49		39
Canh	40		30		20		10		(0) 60		50	
Tân		41		31		21		11		1		51
Nhâm	52		42		32		22		12		2	
Quí		53		43		33		23		13		3

2- *Tìm Can Chi của ngày, giờ, tháng sinh:*

Quy đổi toàn bộ ngày, giờ, tháng, năm sinh từ Dương lịch thành Âm lịch theo các bảng đối chiếu ở tiểu mục *"Quy đổi năm, tháng, ngày, giờ sinh ra Âm lịch để lập số Tử Bình Bát tự"* ngay trên đây.

II. Lập lá số Tử Bình

Muốn lập một lá số Tử Bình cần biết về Ngũ Hành Âm Dương và một số tên gọi chuyên biệt của lá số.

1- *Âm Dương và Ngũ Hành của Can Chi:*

a) Âm Dương Ngũ Hành của Can:

Can	Âm Dương	Hành
Giáp	Dương	Mộc
Ất	Âm	Mộc
Bính	Dương	Hỏa
Đinh	Âm	Hỏa
Mậu	Dương	Thổ
Kỷ	Âm	Thổ
Canh	Dương	Kim
Tân	Âm	Kim
Nhâm	Dương	Thủy
Quý	Âm	Thủy

b) Âm Dương Ngũ Hành của Chi:

Chi	Âm Dương	Hành
Tí	Dương	Thủy
Sửu	Âm	Thổ
Dần	Dương	Mộc
Mão	Âm	Mộc
Thìn	Dương	Thổ
Tị	Âm	Hỏa
Ngọ	Dương	Hỏa
Mùi	Âm	Thổ
Thân	Dương	Kim
Dậu	Âm	Kim
Tuất	Dương	Thổ
Hợi	Âm	Thủy

c) Can ẩn tàng Chi:

Ngoài sự phân biệt Âm Dương Ngũ Hành cho Can Chi, Tử Bình còn cho rằng trong Chi có ẩn tàng Can. Điều này rất cần thiết để lập và luận đoán lá số, được gọi là *Nhơn Ngươn*.

Bảng Can ẩn tàng Chi

Tị Bính, Mậu, Canh	*Ngọ* Đinh, Kỷ	*Mùi* Kỷ, Ất, Đinh	*Thân* Canh, Mậu, Nhâm
Thìn Mậu, Ất, Quý			*Dậu* Tân
Mão Ất			*Tuất* Mậu, Đinh, Tân
Dần Giáp, Bính, Mậu	*Sửu* Kỷ, Tân, Quý	*Tí* Quý	*Hợi* Giáp, Nhâm

2- *Nhật Nguyên:*

Tử Bình lấy ngày sinh làm chủ, do đó Can của ngày sinh gọi là *Nhật Nguyên* hay *Nhật Chủ*, tượng trưng cho bản thân, tôi.

3- *Lục Thân:*

Lấy Can ngày làm chủ, hợp với các Can Chi còn lại ta được Lục Thân. Có hai cách xác định Lục Thân:

a) Cách thứ nhất (theo sách cổ):

Nam	Tháng	Ngày	Giờ
Can Chi: Tổ tiên phúc đức	*Can Chi:* Cha mẹ, anh em, bạn bè	*Can:* Bản thân ta	*Can Chi:* Con cái
		Chi: Vợ / chồng	

b) Cách thứ hai (theo Thiệu Vĩ Hoa):

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Can: Cha	*Can:* Anh em,	*Can:* Ta, tôi	*Can:* Con trai

	chị em (đối với nữ)		
Chi: Mẹ	*Chi:* Chị em, anh em (đối với nam)	*Chi:* Vợ/ chồng	*Chi:* Con gái

Theo bảng Tứ Trụ với Bát tự Can Chi, ta nhận thấy:

- *Trụ ngày:* là Ta và vợ/chồng ta.
- *Trụ tháng:* gần ta nên là anh chị em hoặc bạn bè.
- *Trụ năm:* Trụ khởi đầu, do đó là tổ tiên hay cha mẹ.
- *Trụ giờ:* Trụ sau ta nên là con cái.

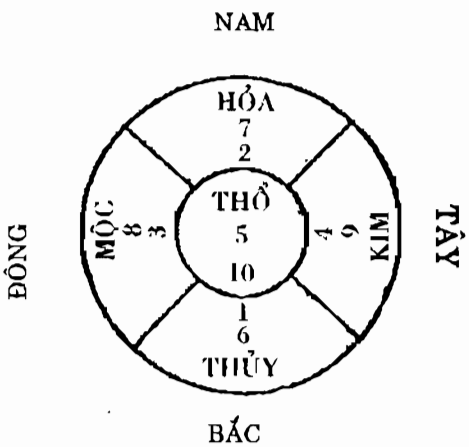

PHƯƠNG VỊ SỐ VÀ HƯỚNG CỦA NGŨ HÀNH THEO HÀ ĐỒ

4- *Lục Thần:*

Can Chi năm tháng ngày giờ tạo thành Bát Tự. Theo thuyết Âm Dương Ngũ Hành mỗi "tự" có thuộc tính riêng. Có 6 trường hợp nên được gọi là *Lục Thần* gồm:

Khắc ta (tức *Ngã*: ta, tôi), ta khắc, sinh ta, ta sinh, đồng loại và chính thân mình. Ngoài bản thân ta có Can ngày sinh là Nhật Nguyên, các Can Chi còn lại là đối với ta.

- Sinh ra ta là *Ấn*, khác Âm Dương là *Chính Ấn*, cùng Âm Dương là *Thiên Ấn* (hay *Phiến Ấn*).
- Khắc ta là *Quan*, khác Âm Dương là *Chính Quan*, cùng Âm Dương là *Thiên Quan* (hay *Thất Sát*).

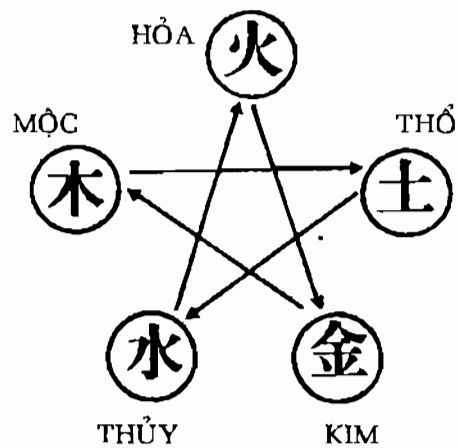

NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC

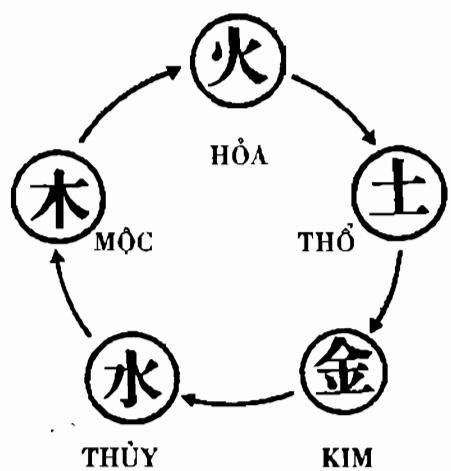

NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH

- Ta khắc là *Tài*, khác Âm Dương là

Chính Tài, cùng Âm Dương là *Thiên Tài* (hay *Phiến Tài*).

• Ta sinh, khác Âm Dương là *Thương Quan*, cùng Âm Dương là *Thực Thần*.

• Đồng loại cùng Âm Dương và Ngũ hành là *Tỉ Kiên* (gọi tắt là *Tỉ*), khác Âm Dương là *Kiếp Tài*.

Tất cả dựa vào Âm Dương phân biệt nên gọi là *Âm Dương thống biến*.

Ở cuối tiểu mục là bảng *Nhật Nguyên* gặp các Can của năm, tháng, ngày, giờ và bảng *Nhật Nguyên* gặp các Chi của năm, tháng, ngày, giờ.

III. Lập lá số

Sau khi biết được Bát tự, chúng ta bắt đầu lập lá số theo thứ tự:

- Lập bảng Tứ Trụ.

- Ghi Bát tự vào dòng giữa với Can trên, Chi dưới theo thứ tự năm, tháng, ngày, giờ.

- Ghi *Nhật Nguyên* trên Can ngày.

- Ghi các Can ẩn tàng Chi ở dưới mỗi Chi tương ứng.

- Lấy *Nhật Nguyên* (Can ngày) làm chủ, phối hợp với các Can Chi còn lại, ta được Lục Thần và ghi vào ô, vị trí tương ứng.

- Tìm Lục Thần theo hai bảng Nhật Nguyên gặp các Can Chi bên trên hoặc lập luận dựa theo Âm Dương và Ngũ Hành sinh khắc.

Ví dụ với lá số Giáp Tí sau đây ta lập luận như sau:

• Can ngày (tôi, ta) là Giáp (Dương Mộc.

• Can năm cũng là Giáp (đồng loại), ta viết *Tỉ*.

• Can tháng là Bính (Dương Hỏa): Mộc sinh Hỏa → Ta sinh, cùng Dương nên ghi *Thực Thần* (viết tắt là *Thực*)

• Can giờ là Canh (Dương Kim): Kim khắc Mộc → khắc Ta, cùng Dương nên ghi *Thất Sát* (viết tắt là *Sát*).

• Chi năm là Tí, ẩn tàng Quý (Âm Thủy): Thủy sinh Mộc → sinh ta, khác Âm Dương, nên ghi *Chính Ấn* (viết tắt là *Chính*).

• Chi tháng là Dần, ẩn tàng Giáp (Dương Mộc) đồng loại, nên ghi *Tỉ*, ẩn tàng Bính (Dương Hỏa; ta sinh, cùng Dương, nên ghi *Phiến Ấn*, ẩn tàng Mậu (Dương Thổ) ta khắc, cùng Dương, nên ghi *Phiến Tài*.

• Suy luận tương tự cho các Chi ngày, Chi giờ. Cuối cùng ta được một lá số Tử Bình cơ bản dựa trên Bát tự. Dưới đây là lá số Tử Bình của người sinh năm Giáp Tí, tháng Bính Dần, ngày Giáp dần, giờ Canh Ngọ. Hình thức lá số đầy đủ được trình bày như sau (theo cách viết hiện đại):

Để luận đoán, người ta cần nhiều yếu tố như Cung an Mệnh, Vận hạn, Cách cục (chữ *Lộc* ghi trong lá số là ví dụ), nhưng do phạm vi và mục đích của sách này, chúng tôi không đề cập sâu hơn.

	TỈ	THỰC	NHẬT NGUYÊN	SÁT
Cung mệnh: An tại Canh Ngọ.	*Giáp* (năm) *Tí*	*Bính* (tháng) *Dần*	*Giáp* (ngày) *Dần*	*Canh* (giờ) *Ngọ*
	Quý: Ấn	*Lộc* *Mậu*: Tài *Bính*: Thực *Giáp*: Tỉ	*Lộc* *Mậu*: Tài *Bính*: Thực *Giáp*: Tỉ	*Kỷ*: Tài *Đinh*: Thương

Bảng NHẬT NGUYÊN gặp các CAN của năm, tháng, ngày giờ

NHẬT NGUYÊN	LỤC THẦN	THƯƠNG QUAN	THỰC THẦN	CHÍNH QUAN	THẤT SÁT	CHÍNH TÀI	PHIẾN TÀI	CHÍNH ẤN	PHIẾN ẤN	KIẾP TÀI	TỈ
GIÁP + Mộc	Gặp	ĐINH	BÍNH	TÂN	CANH	KỶ	MẬU	QUÝ	NHÂM	ẤT	GIÁP
ẤT - Mộc	- nt -	BÍNH	ĐINH	CANH	TÂN	MẬU	KỶ	NHÂM	QUÝ	GIÁP	ẤT
BÍNH + Hỏa	- nt -	KỶ	MẬU	QUÝ	NHÂM	TÂN	CANH	ẤT	GIÁP	ĐINH	BÍNH
ĐINH - Hỏa	- nt -	MẬU	KỶ	NHÂM	QUÝ	CANH	TÂN	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH
MẬU + Thổ	- nt -	TÂN	CANH	ẤT	GIÁP	QUÝ	NHÂM	ĐINH	BÍNH	KỶ	MẬU
KỶ - Thổ	- nt -	CANH	TÂN	GIÁP	ẤT	NHÂM	QUÝ	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ
CANH + Kim	- nt -	QUÝ	NHÂM	ĐINH	BÍNH	ẤT	GIÁP	KỶ	MẬU	TÂN	CANH
TÂN - Kim	- nt -	NHÂM	QUÝ	BÍNH	ĐINH	GIÁP	ẤT	MẬU	KỶ	CANH	TÂN
NHÂM + Thủy	- nt -	ẤT	GIÁP	KỶ	MẬU	ĐINH	BÍNH	TÂN	CANH	QUÝ	NHÂM
QUÝ - Thủy	- nt -	GIÁP	ẤT	MẬU	KỶ	BÍNH	ĐINH	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ

Bảng NHẬT NGUYÊN gặp các CHI của năm, tháng, ngày giờ

NHẬT NGUYÊN	LỤC THẦN	THƯƠNG QUAN	THỰC THẦN	CHÍNH QUAN	THẤT SÁT	CHÍNH TÀI	PHIẾN TÀI	CHÍNH ẤN	PHIẾN ẤN	KIẾP TÀI	TÍ
GIÁP + Mộc	Gặp	NGỌ	TỊ	DẬU	THÂN	SỬU MÙI	THÌN TUẤT	TÝ	HỢI	MÃO	DẦN
ẤT - Mộc	- nt -	TỴ	NGỌ	THÂN	DẬU	THÌN TUẤT	SỬU MÙI	HỢI	TÍ	DẦN	MÃO
BÍNH + Hỏa	- nt -	SỬU MÙI	THÌN TUẤT	TỊ	HỢI	DẬU	THÂN	MÃO	DẦN	NGỌ	TỊ
ĐINH - Hỏa	- nt -	THÌN TUẤT	SỬU MÙI	HỢI	TÍ	THÂN	DẬU	DẦN	MÃO	TỊ	NGỌ
MẬU + Thổ	- nt -	DẬU	THÂN	MÃO	DẦN	TÍ	HỢI	NGỌ	TỊ	SỬU MÙI	THÌN TUẤT
KỶ - Thổ	- nt -	THÂN	DẬU	DẦN	MÃO	HỢI	TÍ	TỊ	NGỌ	THÌN TUẤT	SỬU MÙI
CANH + Kim	- nt -	TÍ	HỢI	NGỌ	TỊ	MÃO	DẦN	SỬU MÙI	THÌN TUẤT	DẬU	THÂN
TÂN - Kim	- nt -	HỢI	TÍ	TỊ	NGỌ	DẦN	MÃO	THÌN TUẤT	SỬU MÙI	THÂN	DẬU
NHÂM + Thủy	- nt -	MÃO	DẦN	SỬU MÙI	THÌN TUẤT	NGỌ	TỊ	DẬU	THÂN	TÍ	HỢI
QUÝ - Thủy	- nt -	DẦN	MÃO	THÌN TUẤT	SỬU MÙI	TỊ	NGỌ	THÂN	DẬU	HỢI	TÍ

TỬ VI ĐẨU SỐ

Trong phong tục dân gian Trung Quốc, cùng với những tập tục sùng bái quỷ thần, dự báo số phận, đoán trước cuộc đời thông qua các hình thức chiêm đoán khác nhau là điều mà đa số dân chúng quan tâm và có mức độ phổ biến rộng. Đề cập tới phong tục dân gian Trung Quốc mà không tìm hiểu Tử Vi đẩu số có lẽ là thiếu sót. Trong những mục từ trước chúng tôi đã đề cập đến nhiều dạng thức như Bói Dịch, Tử Bình, Phong Thủy. Tiểu mục này sẽ tìm hiểu và đưa ra quy định xác lập một lá số Tử Vi. Khoa Tử Vi đẩu số tương truyền được Hi Di Trần Đoàn sáng lập từ đầu đời Tống với tác phẩm *Tử Vi đẩu số toàn thư*. Qua nhiều triều đại và qua nhiều bổ sung nghiên cứu của các nhà Dịch học, Thiên văn lịch số học, Tử Vi chia ra nhiều môn phái đại đồng tiểu dị, nhưng cơ bản nhất vẫn là phương pháp an sao định cục mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây:

A) LẬP LÁ SỐ: Trên một tờ giấy gấp vuông, chia ra 12 cung như sau :

Bắt đầu cung Tý thứ nhất, đếm theo chiều thuận (thuận là tính theo chiều kim đồng hồ) lần lượt qua các cung Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. 12 cung này có tên gọi là *Thập nhị địa chi*, hay còn gọi là phần *Địa bàn* với các tên cung không bao giờ thay đổi. Khoảng trống giữa bản đồ là phần *Thiên bàn* để ghi năm, tháng, ngày và giờ sinh của chủ nhân lá số.

Tị 6	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9
Thìn 5			Dậu 10
Mão 4			Tuất 11
Dần 3	Sửu 2	Tí 1	Hợi 12

B) TÌM BẢN MỆNH: Khi lập thành một lá số, cần thiết phải biết bản mệnh thuộc một trong ngũ hành nào (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Muốn vậy, buộc phải nhớ thiên can (10 can) tuổi của mình. Mười can (*thập can*) đó là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Ví dụ người tuổi Hợi cần phải xác định là Đinh Hợi hay Quý Hợi vv... Xác định được can chi của tuổi, sẽ đối chiếu tìm ngũ hành tùy thuộc theo bảng dưới:

Mệnh Kim	Mệnh Mộc	Mệnh Thủy	Mệnh Hỏa	Mệnh Thổ
Giáp Tí	Mậu Thìn	Bính Tí	Bính Dần	Canh Ngọ
Ất Sửu	Kỷ Tị	Đinh Sửu	Đinh Mão	Tân Mùi
Giáp Ngọ	Mậu Tuất	Bính Ngọ	Bính Thân	Canh Tí
Ất Mùi	Kỷ Hợi	Đinh Mùi	Đinh Dậu	Tân Sửu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Giáp Thân	Giáp Tuất	Mậu Dần
Quý Dậu	Quý Mùi	Ất Dậu	Ất Hợi	Kỷ Mão
Nhâm Dần	Nhâm Tí	Giáp Dần	Giáp Thìn	Mậu Thân
Quý Mão	Quý Sửu	Ất Mão	Ất Tị	Kỷ Dậu
Canh Thìn	Canh Dần	Nhâm Thìn	Mậu Ngọ	Bính Tuất
Tân Tị	Tân Mão	Quí Tị	Kỷ Mùi	Đinh Hợi
Canh Tuất	Canh Thân	Nhâm Tuất	Mậu Tí	Bính Thìn
Tân Hợi	Tân Dậu	Quý Hợi	Kỷ Sửu	Đinh Tị

C) ĐỊNH ÂM DƯƠNG: Tùy theo can chi của tuổi sẽ tùy thuộc là âm nam, dương nam hay âm nữ, dương nữ. Có hai cách để định âm dương cho tuổi:

• *Định Âm Dương theo can:*

DƯƠNG	ÂM
Giáp	Ất
Bính	Đinh
Mậu	Kỷ
Canh	Tân
Nhâm	Quý

Ví dụ : đàn ông tuổi Đinh Hợi là âm nam (Đinh thuộc âm), tuổi Giáp Tí là dương nam (Giáp thuộc dương) vv... đàn bà tuổi Đinh Hợi là âm nữ, tuổi Giáp Tí là dương nữ vv...

• *Định Âm Dương theo chi :*

DƯƠNG	ÂM
Tý	Sửu
Dần	Mão
Thìn	Tị
Ngọ	Mùi
Thân	Dậu
Tuất	Hợi

d) XÁC ĐỊNH GIỜ:

Trong một lá số, quan trọng bậc nhất phải xác định đúng giờ sinh. Giờ sinh theo âm lịch căn cứ vào 12 chi, và như vậy một giờ âm lịch gần hai giờ dương lịch hiện nay.

Dưới đây là bảng đối chiếu để đổi từ giờ dượng lịch sang giờ âm lịch:

Giờ dương lịch (tức giờ theo đồng hồ hiện nay)	Giờ âm lịch theo 12 chi
Từ 23 giờ đến 1 giờ	Tý
1 --- 3 ---	Sửu
3 --- 5 ---	Dần
5 --- 7 ---	Mão
7 --- 9	Thìn
9 --- 11	Tị
11 --- 13	Ngọ
13 --- 15	Mùi
15 --- 17	Thân
17 --- 19	Dậu
19 --- 21	Tuất
21 --- 23	Hợi

e) AN CUNG MỆNH :

Bắt đầu từ cung Dần (3) là tháng giêng, đếm theo chiều thuận (kim đồng hồ) đến tháng sinh, cung ấy gọi là giờ Tí, đếm ngược theo chiều nghịch (kim đồng hồ) đến giờ sinh, dừng ở cung nào, an cung Mệnh ở đó. An cung mệnh rồi, theo chiều thuận, tuần tự an các cung Phụ mẫu, Phúc đức, Điền trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Tật ách, Tài bạch, Tử tức, Thê thiếp (Phu quân), Huynh đệ.

Ví dụ một lá số:

<table>
<tr><td>PHỤ</td><td>PHÚC</td><td>ĐIỀN</td><td>QUAN</td></tr>
<tr><td>MỆNH</td><td colspan="2" rowspan="2">Thiên bàn</td><td>NÔ</td></tr>
<tr><td>HUYNH</td><td>DI</td></tr>
<tr><td>THÊ (PHU)</td><td>TỬ</td><td>TÀI</td><td>TẬT</td></tr>
</table>

G) AN CUNG THÂN :

Bắt đầu từ cung Dần (3) là tháng giêng, đếm theo chiều thuận (kim đồng hồ) đến tháng sinh, cung ấy gọi là giờ Tí, đếm theo chiều thuận (kim đồng hồ) đến giờ sinh, dừng ở cung nào, an Thân ở cung đó. Cung Thân này chỉ có thể nằm trong 5 cung là Phúc đức, Quan lộc, Thiên di, Tài bạch, Thê thiếp (Phu quân). Nếu Thân an vào cung khác ngoài 5 cung trên nghĩa là đã an sai, phải an lại lần nữa cho chính xác.

H) LẬP CỤC :

Trước khi an các sao phải xác định cục tuổi căn cứ vào cung đã an Mệnh theo bảng đối chiếu.

Tuổi Giáp – Kỷ	
CUNG AN MỆNH	*CỤC*
Tí, Sửu	Thủy nhị cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Hỏa lục cục
Thìn, Tị	Mộc tam cục
Ngọ, Mùi	Thổ ngũ cục
Thân, Dậu	Kim tứ cục

Tuổi Ất - Canh	
CUNG AN MỆNH	*CỤC*
Tí, Sửu	Hỏa lục cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Thổ ngũ cục
Thìn, Tị	Kim tứ cục
Ngọ, Mùi	Mộc tam cục
Thân, Dậu	Thủy nhị cục

Tuổi Bính – Tân	
CUNG AN MỆNH	*CỤC*
Tí, Sửu	Thổ ngũ cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Mộc tam cục
Thìn, Tị	Thủy nhị cục
Ngọ, Mùi	Kim tứ cục
Thân, Dậu	Hỏa lục cục

Tuổi Đinh – Nhâm	
CUNG AN MỆNH	*CỤC*
Tí, Sửu	Mộc tam cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Kim tứ cục
Thìn, Tị	Hỏa lục cục
Ngọ, Mùi	Thủy nhị cục
Thân, Dậu	Thổ ngũ cục

Tuổi Giáp – Kỷ	
CUNG AN MỆNH	*CỤC*
Tí, Sửu	Kim tứ cục cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Thủy nhị cục
Thìn, Tị	Thổ ngũ cục
Ngọ, Mùi	Hỏa lục cục
Thân, Dậu	Mộc tam cục

I. AN SAO :

1. *An chòm sao Tử Vi :* Chòm sao này gồm các sao Tử Vi, Liêm Trinh Đồng, Vũ Khúc, Thiên Cơ.

Đầu tiên, an sao Tử Vi theo Cục ngày và sinh. Xem các bảng dưới đây, sinh ngày nào (ngày âm lịch) an sao Tử Vi ngay cung đó.

Thủy nhị cục:

8-9	10-11	12-13	14-15
6-7-30			16-17
4-5 28-29			18-19
2 26-27	1 24-25	22-23	20-21

Mộc tam cục :

4-12-14	7-15-17	10-18-20	13-21-23
1-9-11			16-24-26
6-8			19-27-29
3-5	2-28	25	22-30

Kim tứ cục :

6-16-19-25	10-20-23-29	14-24-27	18-28
2-12-15-21			22
8-11-17			26
4-7-13	3-9	5	1-30

Thổ ngũ cục :

8-20-24	1-13-25-29	6-18-30	11-23
3-15-19-27			16-28
10-14-22			21
5-9-17	4-12	7	2-26

Hỏa lục cục :

10-24-29	2-16-22	8-22	14-28
4-18-23			1-20
12-17-27			7-26
6-11-21	5-15-25	9-19	3-13

Xác định sao Tử Vi rồi, đếm theo chiều thuận (kim đồng hồ), cách Tử Vi 3 cung an sao Liêm Trình, cách Liêm Trinh 2 cung an sao Thiên đồng, tiếp theo là Vũ khúc, Thái dương, cách Thái dương 1 cung, an sao Thiên cơ.

2. An chòm sao Thiên Phủ : chòm sao này gồm các sao Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Phá quân. Đầu tiên an sao Thiên Phủ theo vị trí của Tử Vi trên bản đồ 12 cung như bảng sau :

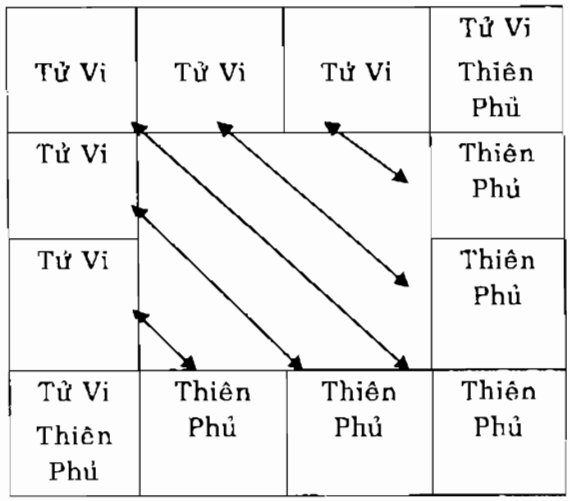

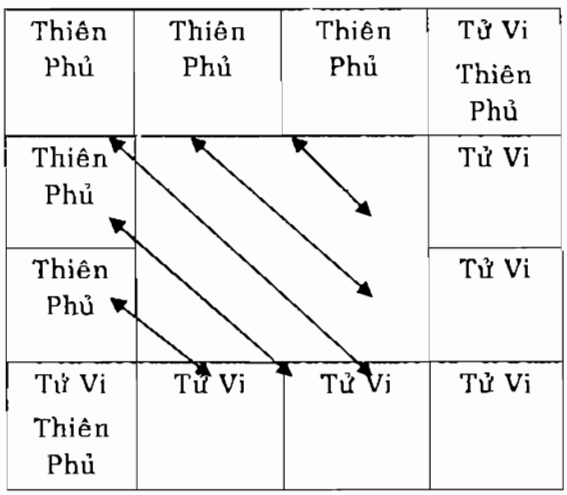

Ví dụ : An Tử Vi ở Tị, Thiên Phủ phải an ở Hợi, Tử Vi ở Ngọ, Thiên Phủ phải an ở Tuất hay ngược lại, chỉ có 2 cung Dần và Thân là Tử Vi và Thiên Phủ đồng cung. Sau khi an sao Thiên Phủ, theo chiều thuận (kim đồng hồ) lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự : Thái Âm, Tham Long, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát. Cách Thất Sát 3 cung, an sao Phá quân.

3. An chòm sao Thái Tuế : đầu tiên an sao Thái Tuế ở cung có cùng chi với năm sinh. Ví dụ : sinh năm Hợi, an Thái Tuế ở cung Hợi. An xong Thái Tuế dù là nam hay nữ cũng theo chiều thuận (kim đồng hồ) an sao theo thứ tự : Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điếu Khách, Trực Phù.

4. An chòm sao Lộc Tồn : Đầu tiên an sao Lộc Tồn, theo can của năm sinh như bảng sau :

CAN *năm sinh*	An LỘC TỒN vào cung :
Giáp	Dần
Ất	Mão
Bính – Mậu	Tị
Đinh – Kỷ	Ngọ
Canh	Thân
Tân	Dậu
Nhâm	Hợi

Ví dụ : Sinh năm Đinh Hợi, an sao Lộc Tồn ở cung Ngọ. An Lộc Tồn xong, theo thứ tự (dương nam, âm nữ theo chiều thuận, âm nam, dương nữ theo chiều nghịch) an các sao lần lượt mỗi cung : Lực sĩ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân, Tấu thư, Phi liêm, Hỉ thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phủ.

5. An chòm sao Trường Sinh : đầu tiên an sao Trường Sinh căn cứ vào Cục, như bảng sau :

	An TRƯỜNG SINH ở cung :
Kim tứ cục	Tị
Mộc tam cục	Hợi
Hỏa lục cục	Dần
Thủy nhị cục	Thân
Thổ ngũ cục	Thân

Ví dụ : mệnh thuộc Hỏa lục cục an Trường Sinh ở cung Dần.

An Trường Sinh xong, theo thứ tự (dương nam, âm nữ theo chiều thuận, âm nam, dương nữ theo chiều nghịch) an các sao lần lượt mỗi cung : Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

6. An chòm sao Lục Sát : Gồm Kình Dương, Đà La, Địa Kiếp, Địa Không, Hỏa Tinh, Linh Tinh.

• *Kình Dương, Đà La :* an Kình dương ở cung trước cung an sao Lộc Tồn. An Đà la ở cung sau cung đã an sao Lộc Tồn. Ví dụ : Lộc Tồn ở cung Tí, Kình dương sẽ được an ở cung Sửu và Đà la được an ở cung Hợi.

• *Địa kiếp, Địa không :* bắt đầu từ cung Hợi, kể là giờ Tí, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, dừng lại ở cung nào, an Địa kiếp ở cung đó. Cũng như trên, đếm theo chiều nghịch đến giờ sinh dừng lại ở cung nào, an Địa không ở cung đó.

• *Hỏa tinh, Linh tinh :* căn cứ vào âm dương của tuổi nam, nữ. *Dương nam, âm nữ* : bắt đầu từ một cung đã định trước, coi là giờ Tí, *đếm theo chiều thuận* đến giờ sinh, dừng lại cung nào, an Hỏa tinh ở cung đó.

Bắt đầu từ một cung đã định trước, coi là giờ Tí, *đếm theo chiều nghịch* đến giờ sinh, dừng lại cung nào, an Linh tinh ở cung đó. *Âm nam, dương nữ :* bắt đầu từ một cung đã định trước, coi là giờ Tí, *đếm theo chiều nghịch* đến giờ sinh, dừng lại cung nào, an Hỏa tinh ở cung đó. Bắt đầu từ một cung đã định trước, coi là giờ Tí, *đếm theo chiều thuận* đến giờ sinh, dừng lại cung nào, an Linh tinh ở cung đó. *Cung đã định trước*, tức cung căn cứ theo năm sinh, như bảng sau :

Năm sinh	Cung định trước của Hỏa tinh	Cung định trước của Linh tinh
Dần, Ngọ, Tuất	Sửu	Mão
Thân, Tý, Thìn	Dần	Tuất
Tị, Dậu, Sửu	Mão	Tuất
Hợi, Mão, Mùi	Dậu	Tuất

Ví dụ : Đàn ông sinh năm Dần là dương nam, trước khi an sao Hoả tinh chọn cung Sửu coi là giờ Tí, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, dừng lại an Hỏa tinh vào cung đó vv...

7. An chòm sao Tả Hữu (Tả Phù, Hữu Bật) :

• *Tả Phù :* khởi đầu từ cung Thìn, coi là tháng giêng, *đếm theo chiều thuận* đến tháng sinh, dừng ở cung nào, an sao Tả Phù ở cung đó.

• *Hữu Bật:* khởi đầu từ cung Tuất, coi là tháng giêng, *đếm theo chiều nghịch* đến tháng sinh, dừng ở cung nào, an sao Hữu Bật ở cung đó.

8. An chòm sao Xương Khúc (Văn Xương, Văn Khúc):

• *Văn Xương:* khởi đầu từ cung Tuất, coi là giờ Tí, *đếm theo chiều nghịch* đến giờ sinh, dừng ở cung nào, an sao Văn Xương ở cung đó.

• *Văn Khúc:* khởi đầu từ cung Thìn, coi là giờ Tí, *đếm theo chiều thuận* đến giờ sinh, dừng ở cung nào, an sao Văn Khúc ở cung đó.

9. An chòm sao Long Phụng (Long Trì, Phụng Các):

• *Long Trì:* khởi đầu từ cung Thìn, coi là năm Tí, *đếm theo chiều thuận* đến

năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Long Trì ở cung đó.

• *Phụng Các* : khởi đầu từ cung Tuất, coi là năm Tí, *đếm theo chiều nghịch* đến năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Phụng Các ở cung đó.

10. An chòm sao Khôi Việt

(Thiên Khôi, Thiên Việt) :

An chòm sao Khôi Việt căn cứ vào Can của năm sinh như bảng dưới :

CAN năm sinh	KHÔI	VIỆT
Giáp, Mậu	Sửu	Mùi
Ất, Kỷ	Tý	Thân
Canh, Tân	Ngọ	Dần
Bính, Đinh	Hợi	Dậu
Nhâm, Quý	Mão	Tị

Ví dụ : tuổi Đinh Hợi, an Thiên Khôi ở cung Hợi, an Thiên Việt ở cung Dậu vv...

11. An chòm sao Khốc Hư

(Thiên Khốc, Thiên Hư) :

• *Thiên Khốc* : khởi đầu từ cung Ngọ, coi là năm Tí, *đếm theo chiều nghịch* đến năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Khốc ở cung đó.

• *Thiên Hư* : khởi đầu từ cung Ngọ, coi là năm Tí, *đếm theo chiều thuận* đến năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Hư ở cung đó.

Thiên Khốc, Thiên Hư hợp cùng các sao *Đại hao, Tiểu hao, Tang môn, Bạch hổ* gọi là bộ *Lục bại.*

12. An chòm sao Thai Tọa

(Tam Thai, Bát Tọa) :

• *Tam Thai*: khởi từ cung có sao Tả Phụ, coi là mồng 1, *đếm theo chiều thuận* đến ngày sinh, dừng ở cung nào, an sao Tam Thai ở cung đó.

• *Bát Tọa* : khởi từ cung có sao Hữu Bật, coi là mồng 1, *đếm theo chiều nghịch* đến ngày sinh, dừng ở cung nào, an sao Bát Tọa ở cung đó.

13. An chòm sao Quang Quý

(Ân Quang, Thiên Quý) :

• *Ân Quang* : khởi từ cung có sao Văn Xương, coi là mồng 1, *đếm theo chiều thuận* đến ngày sinh, *lùi lại 1 cung*, an sao Ân Quang.

• *Thiên Quý* : khởi từ cung có sao Văn Khúc, coi là mồng 1, *đếm theo chiều nghịch* đến ngày sinh, *lùi lại 1 cung*, an sao Thiên Quý.

14. An chòm sao Thiên Nguyệt Đức (Thiên Đức, Nguyệt Đức) :

• *Thiên Đức* : khởi từ cung Dậu, coi là năm Tí, *đếm theo chiều thuận* đến năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Đức ở cung đó.

• *Nguyệt Đức* : khởi từ cung Tị, coi là năm Tí, *đếm theo chiều thuận* đến năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Nguyệt Đức ở cung đó.

15. An chòm sao Hình, Diêu, Y

(Thiên Hình, Thiên Diêu, Thiên Y) :

• *Thiên Hình* : khởi từ cung Dậu, coi là tháng giêng, *đếm theo chiều thuận* đến tháng sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Hình ở cung đó.

• *Thiên Diêu* : khởi từ cung Sửu, coi là tháng giêng, *đếm theo chiều thuận* đến tháng sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Diêu ở cung đó.

• Thiên Y: Thiên Y luôn luôn an chung cung với sao *Thiên Diêu.*

16. An chòm sao Hồng Hỉ

(Hồng Loan, Thiên Hỉ) :

• *Hồng Loan* : khởi từ cung Mão, coi là năm sinh, *đếm theo chiều nghịch* đến năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Hồng Loan ở cung đó.

• *Thiên Hỉ* : an sao Thiên Hỉ ở cung đối xứng với cung an sao Hồng Loan, ví dụ Hồng Loan ở *Tị*, an Thiên Hỉ ở *Hợi*.

17. An chòm sao Ấn Phù

(Quốc Ấn, Đường Phù) :

• *Quốc Ấn* : khởi từ cung có sao Lộc Tồn, coi là cung thứ 1, *đếm theo chiều thuận* đến cung thứ 9, dừng lại an sao Quốc Ấn.

• *Đường Phù* : khởi từ cung có sao Lộc Tồn, coi là cung thứ 1, *đếm theo chiều nghịch* đến cung thứ 8, dừng lại an sao Đường Phù.

18. An chòm sao Thiên, Địa, Giải

(Thiên Giải, Thiên Khố,

Địa Giải, Giải Thần) :

• *Thiên Giải* : khởi từ cung Thân, coi là tháng giêng, *đếm theo chiều thuận* đến tháng sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Giải ở cung đó.

• *Địa Giải* : khởi từ cung Mùi, coi là tháng giêng, *đếm theo chiều thuận* đến tháng sinh, dừng ở cung nào, an sao Địa Giải ở cung đó.

• Giải Thần : an sao Giải Thần chung cung có sao *Phụng Các*.

• *Thiên Khố* : khởi từ cung Dần, coi là tháng giêng, *đếm theo chiều nghịch* đến tháng sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Khố ở cung đó.

19. An chòm sao Phụ Cáo

(Thai Phụ, Phong Cáo) :

• *Thai Phụ* : an sao Thai Phụ ở cách trước 1 cung có sao *Văn Khúc*. Ví dụ *Văn Khúc* ở Thìn, an Thai Phụ ở Ngọ.

• *Phong Cáo* : an sao Phong Cáo ở cách sau 1 cung có sao *Văn Khúc*. Ví dụ *Văn Khúc* ở Tị, an Phong Cáo ở Mão.

20. An chòm sao Tài Thọ

(Thiên Tài, Thiên Thọ) :

• *Thiên Tài* : khởi từ cung an Mệnh, coi là năm Tí, *đếm theo chiều thuận* đến năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Tài ở cung đó.

• *Thiên Thọ* : khởi từ cung an Thân, coi là năm Tí, *đếm theo chiều thuận* đến năm sinh, dừng ở cung nào, an sao Thiên Thọ ở cung đó.

21. An chòm sao Thương Sứ

(Thiên Thương, Thiên Sứ) :

• Thiên Thương : luôn luôn an ở cung Nô bộc.

• Thiên Sứ : luôn luôn an ở cung Tật ách.

22. An chòm sao La Võng

(Thiên La, Địa Võng) :

• *Thiên La* : luôn luôn an ở cung *Thìn*.

• *Địa Võng* : luôn luôn an ở cung *Tuất*.

23. An chòm sao Tứ Hóa

(Hóa Lộc, Hóa Quyền,

Hóa Khoa, Hóa Kỵ) :

Căn cứ theo Can của năm sinh, an chòm Tứ Hóa theo thứ tự Lộc, Quyền, Khoa, Kỵ như bảng sau : tên viết tắt là tên sao đã an trước, ví dụ : *Liêm* tức Liêm Trinh, *Cơ* tức Thiên Cơ vv....

CAN năm sinh	LỘC (cùng cung với)	QUYỀN (cùng cung với)
Giáp	Liêm	Phá
Ất	Cơ	Lương
Bính	Đồng	Cơ
Đinh	Âm	Đồng
Mậu	Tham	Âm
Kỷ	Vũ	Tham
Canh	Dương	Vũ
Tân	Cự	Lương
Nhâm	Lương	Vi
Quý	Phá	Cự

CAN năm sinh	KHOA (cùng cung với)	KỴ (cùng cung với)
Giáp	Vũ	Dương
Ất	Vi	Âm
Bính	Xương	Liêm
Đinh	Cơ	Cự
Mậu	Bật	Cơ
Kỷ	Lương	Khúc
Canh	Âm	Đồng
Tân	Khúc	Xương
Nhâm	Phụ	Vũ
Quý	Âm	Tham

Ví dụ : Sinh năm Đinh Hợi an *Hóa Lộc* ở cung đã an sao Thái Âm, an *Hóa Quyền* ở cung đã an sao Thiên Đồng, an *Hóa Khoa* ở cung đã an sao Thiên Cơ, an *Hóa Kỵ* ở cung đã an sao Cự Môn vv...

24. An chòm sao Cô Quả

(Cô Thần, Quả Tú) :

Căn cứ vào năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

NĂM SINH	CÔ THẦN	QUẢ TÚ
Hợi Tý Sửu	Dần	Tuất
Dần, Mão, Thìn	Tị	Sửu
Tị Ngọ Mùi	Thân	Thìn
Thân Dậu Tuất	Hợi	Mùi

Ví dụ : người tuổi Hợi an sao Cô Thần ở cung Dần và an sao Quả Tú ở cung Tuất.

25. An chòm sao Quan Phúc

(Thiên Quan, Thiên Phúc) :

Căn cứ vào Can của năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

CAN năm sinh	Thiên Quan	Thiên Phúc
Giáp	Mùi	Dậu
Ất	Thìn	Thân
Bính	Tị	Tí
Đinh	Dần	Hợi
Mậu	Mão	Mão
Kỷ	Dậu	Dần
Canh	Hợi	Ngọ
Tân	Dậu	Tị
Nhâm	Tuất	Ngọ
Quý	Ngọ	Tị

Ví dụ : Người sinh năm Đinh Hợi an sao Thiên Quan ở cung Dần và an sao Thiên Phúc ở cung Hợi.

26. An sao Đào Hoa:

Căn cứ vào năm sinh, đối chiếu với bảng sau:

Năm sinh	Cung an Đào Hoa
Tị, Dậu, Sửu	Ngọ
Hợi, Mão, Mùi	Tý
Thân, Tý, Thìn	Dậu
Dần, Ngọ, Tuất	Mão

Ví dụ : Sinh năm Đinh Hợi an sao Đào Hoa ở cung Tý.

27. An sao Thiên Mã :

Căn cứ vào năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

Năm sinh	Cung an Thiên Mã
Tị, Dậu, Mùi	Hợi
Hợi, Mão, Mùi	Tị
Thân, Tý, Thìn	Dần
Dần, Ngọ, Tuất	Thân

Ví dụ : Sinh năm Đinh Hợi an sao Thiên Mã ở cung Tị.

28. An sao Phá Toái :

Căn cứ vào năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

Năm sinh	Cung an Phá Toái
Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Tị
Dần, Thân, Tị, Hợi	Dậu
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Sửu

Ví dụ : sinh năm Hợi an sao Phá Toái ở cung Dậu.

29. An sao Kiếp Sát :

Căn cứ vào năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

Năm sinh	Cung an Kiếp Sát
Tị, Dậu, Sửu	Dần
Hợi, Mão, Mùi	Thân
Dần, Ngọ, Tuất	Hợi
Thân, Tý, Thìn	Tị

Ví dụ : sinh năm Hợi an sao Kiếp Sát ở cung Thân.

30. An sao Hoa Cái :

Căn cứ vào năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

Năm sinh	Cung an Hoa Cái
Tị, Dậu, Sửu	Sửu
Hợi, Mão, Mùi	Mùi
Dần, Ngọ, Tuất	Tuất
Thân, Tí, Thìn	Thìn

Ví dụ : Sinh năm Hợi an sao Hoa Cái ở cung Mùi.

31. An sao Lưu Hà :

Căn cứ vào Can của năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

Can năm sinh	Cung an Lưu Hà
Giáp	Dậu
Ất	Tuất
Bính	Mùi
Đinh	Thìn
Mậu	Tị
Kỷ	Ngọ
Canh	Thân
Tân	Mão
Nhâm	Hợi
Quý	Dần

Ví dụ : Sinh năm Đinh Hợi an sao Lưu Hà ở cung Thìn.

32. An sao Thiên Trù :

Căn cứ vào Can của năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

Can năm sinh	Cung an Thiên Trù
Giáp	Tị
Ất	Ngọ
Bính	Tý
Đinh	Tị
Mậu	Ngọ
Kỷ	Thân
Canh	Dần
Tân	Ngọ
Nhâm	Dậu
Quý	Tuất

Ví dụ: Sinh năm Đinh Hợi an sao Thiên Trù ở cung Tị.

33. An sao Lưu niên Văn tinh :

Căn cứ vào Can của năm sinh, đối chiếu với bảng sau :

Can năm sinh	Lưu niên Văn tinh
Giáp	Tị
Ất	Ngọ
Bính	Thân
Đinh	Dậu
Mậu	Thân
Kỷ	Dậu
Canh	Hợi
Tân	Tý
Nhâm	Dần
Quý	Mão

Ví dụ : Sinh năm Đinh Hợi an sao Lưu Niên Văn tinh ở cung Dậu.

34. An sao Bác Sĩ :

An cùng cung có sao *Lộc Tồn.*

35. An sao Đẩu Quân :

Khởi đầu từ cung đã an sao Thái Tuế, coi là tháng giêng, *đếm theo chiều nghịch* đến tháng sinh, dừng ở cung nào, coi đó là giờ Tí, *đếm theo chiều thuận* đến giờ sinh, dừng ở cung nào, an sao Đẩu Quân ở cung đó.

36. An sao Thiên Không :

Sao Thiên Không được an ở cung trước cung đã an sao Thái Tuế. Ví dụ Thái Tuế ở cung Thân, an sao Thiên Không ở cung Dậu.

37. An Nhị Không (Tuần, Triệt) :

• *Tuần* : Căn cứ vào năm sinh, trong khoảng 10 năm được giới hạn theo hàng Can từ *Giáp* đến *Quý* như bảng sau :

Trong khoảng	Cung an Tuần
Từ Giáp Tí đến Quý Dậu	Tuất + Hợi
Giáp Tuất đến Quý Mùi	Thân + Dậu
Giáp Thân đến Quý Tị	Ngọ + Mùi
Giáp Ngọ đến Quý Mão	Thìn + Tị
Giáp Thìn đến Quý Sửu	Dần + Mão
Giáp Dần đến Quý Hợi	Tý + Sửu

Ví dụ : Sinh năm Đinh Hợi là thuộc khoảng 10 năm từ Giáp Thân đến Quý Tị, an sao Tuần vào giữa 2 cung Ngọ + Mùi. Cụ thể hơn có thể vẽ vị trí sao Tuần trên bản đồ 12 cung (hình dưới) căn cứ năm sinh trong khoảng Can chi 10 năm.

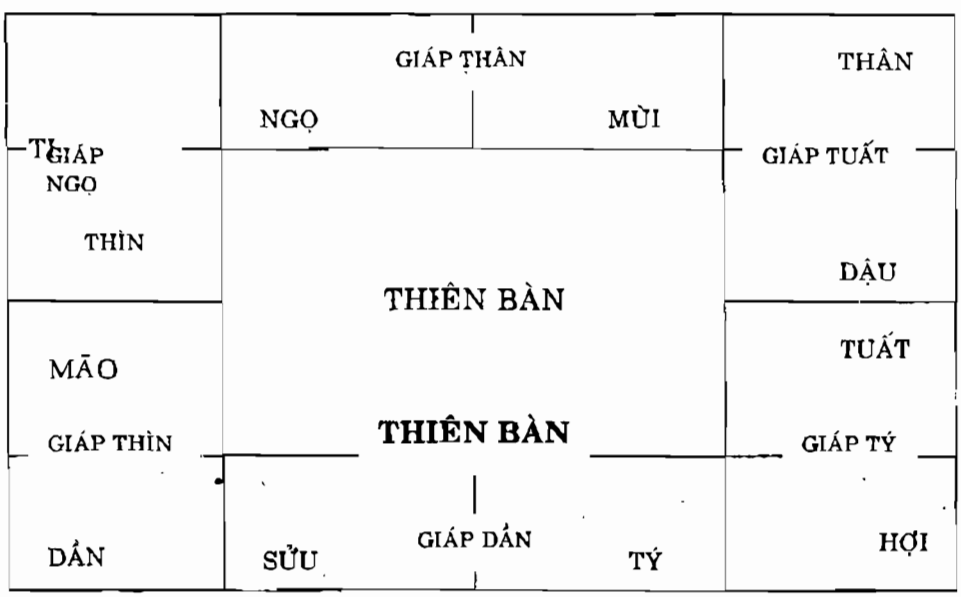

• *Triệt* : An Triệt căn cứ vào Can của năm sinh, đối chiếu với bảng dưới :

Can của năm sinh	Cung an Triệt
Giáp Kỷ	Thân + Dậu
Ất Canh	Ngọ + Mùi
Bính Tân	Thìn + Tị
Đinh Nhâm	Dần + Mão
Mậu Quý	Tý + Sửu

Ví dụ : Sinh năm Đinh Hợi, an sao Triệt vào giữa 2 cung Dần và Mão. Cụ thể hơn có thể vẽ vị trí sao Triệt trên bản đồ 12 cung (trang sau) căn cứ vào Can của năm sinh.

Sau khi an xong hai sao Tuần và Triệt là cơ bản chấm xong một lá số Tử Vi. Riêng phần luận đoán sau đó hết sức phức tạp, phải căn cứ vào nhiều yếu tố và nhiều tư liệu khác nhau đến nay chưa hoàn toàn thống nhất và còn tùy thuộc vào trình độ kinh nghiệm riêng của người luận giải, ngoài phạm vi mục đích của sách này.

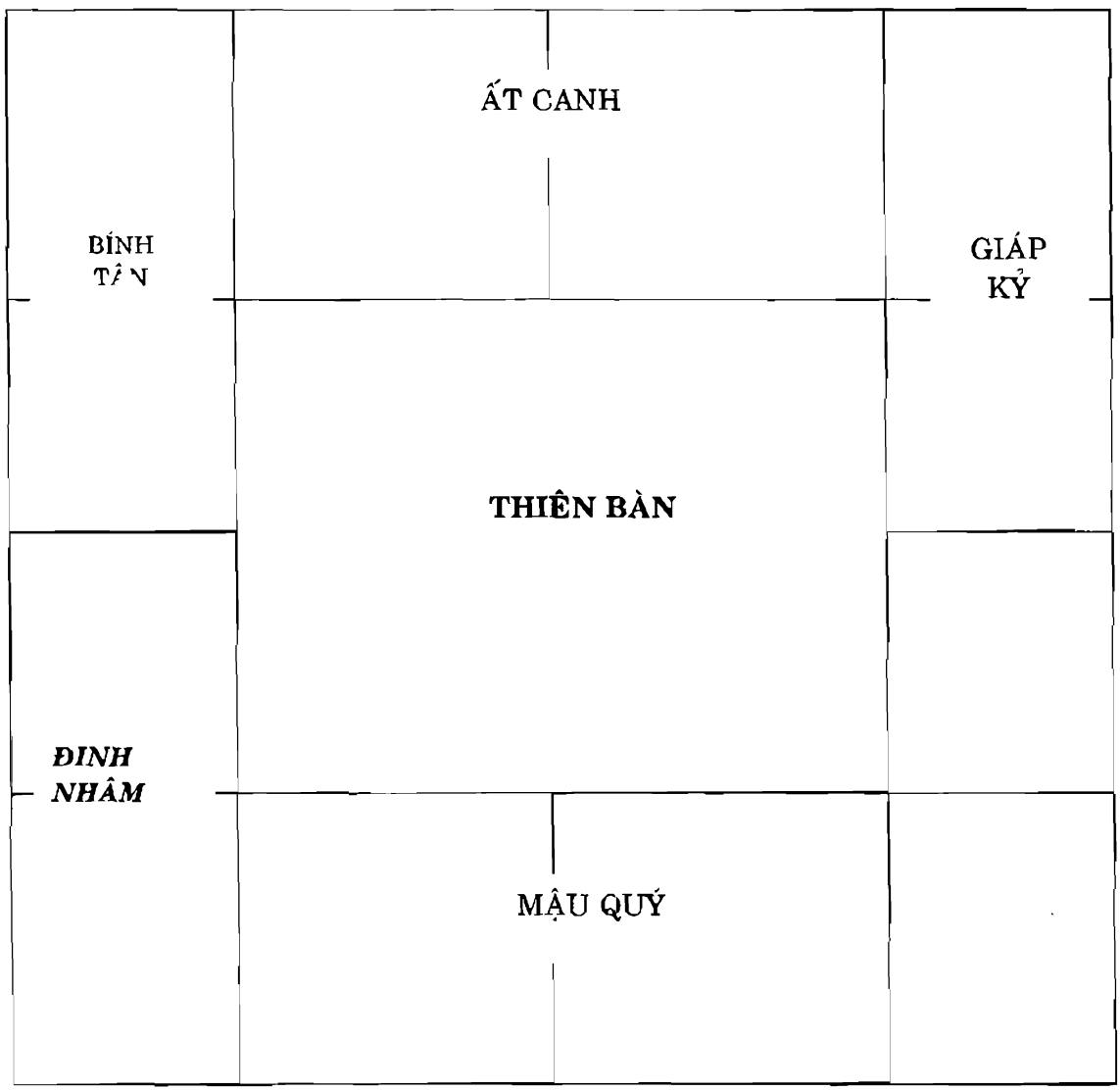

Y CỨ LÝ LUẬN CỦA THUẬT PHONG THỦY

Thuật phong thủy có nội dung rất rộng lớn, với rất nhiều môn loại phương pháp chiêm đoán, bao gồm cả thiên văn, địa lý và mọi việc xã hội. Như vậy loại thuật pháp này phải có khuôn mẫu lý luận, nếu không nhiều nội dung của chúng không thể dung hợp vào một thể được.

Thuật phong thủy kết hợp giữa trời *(Thiên)*, đất *(Địa)* và người *(Nhân)* để nhấn mạnh nhận thức của nó về trời, đất, người, loại nhận thức này là cơ sở quan niệm cấu tạo nên khuôn mẫu lý luận, chỗ nó y cứ vào chính là vũ trụ quan truyền thống. Chiêm đoán của thuật phong thủy đại thể có thể chia ra làm hai loại lớn là chiêm đoán theo hình tượng và chiêm đoán theo phương vị thuật số, đây là hai môn phái chiêm đoán ngũ hành và tướng thuật cổ đại, hai môn phái ấy đều có phép tắc lý luận riêng. Ở đây, chúng ta sẽ xét về lý luận mà thuật phong thủy cổ đại lấy làm y cứ.

1. ẢNH HƯỞNG CỦA VŨ TRỤ QUAN TRUYỀN THỐNG

Thuật phong thủy nhằm tới mục đích chiêm đoán người và nơi cư trú của người, những điều cần kỵ tránh để được sống trong hoàn cảnh hài hòa. Trong lý luận phong thủy, có phần lớn là thể hiện cụ thể văn hóa chọn chỗ ở theo vũ trụ quan truyền thống. Vũ trụ quan truyền thống Trung Quốc có đặc trưng lớn là tính trật tự, trật tự này có thể khái quát bằng chữ *"Sinh"*. Trong "Hệ từ" *Kinh Dịch* viết "(Đạo) Dịch có Thái cực, sinh ra hai nghi, hai nghi sinh ra bốn tượng, bốn tượng sinh ra tám quẻ, tám quẻ xác định tốt xấu, tốt xấu sinh ra nghiệp lớn" *(Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái định cát hung. Cát hung sinh đại nghiệp)*.

Lý luận Dịch Vĩ kết hợp học thuyết Hoàng Lão với Dịch truyện cho ra đời thuyết của vũ trụ mới như sách *Càn tạc độ* viết: "Hữu hình sinh ra từ vô hình, thế Càn Khôn sinh ra từ đâu? Nên bảo: Có Thái dịch, có Thái sơ, có Thái thủy, có Thái tố. Thái dịch là khí chưa thấy hình; Thái sơ là bắt đầu của khí; Thái thủy là bắt đầu của hình ; Thái tố là bắt đầu của chất. Hình, khí, chất đầy đủ không tách rời nên gọi là Hỗn Luân" *(Phù hữu hình sinh ư vô hình, Càn Khôn an tòng sinh? Cố viết: hữu Thái dịch, hữu Thái sơ, hữu Thái thủy. Hữu Thái tố. Thái dịch giả vị kiến khí dã; Thái sơ giả khí chi thủy dã; Thái thủy giả hình chi thủy dã; Thái tố giả chất chi thủy dã. Khí hình chất cụ nhi vị ly, cố viết hỗn luân)*.

Hỗn luân chính là hình thái vũ trụ mà Lão Tử gọi là "Có và không hỗn độn kết hợp thành" *(Hữu vô hỗn thành)* và cũng là đặc trưng hình thái ở giai đoạn trước khi hình thành vũ trụ. Thuyết vạn vật vũ trụ nuôi dưỡng sinh sản diễn biến có ảnh hưởng lớn đến lý luận chiêm đoán phong thủy ở chỗ là: vì có quan hệ với vạn vật tương sinh, nó có thể suy rộng ra để liên hệ đến quan điểm về chọn lựa nơi ở, trong đó bao hàm kinh nghiệm không thể giải thích bằng hiểu biết. Chọn nơi chốn ở, vốn chỉ cần nghiên cứu các nhân tố liên quan trực tiếp là đủ, nhưng lý luận phong thủy còn xét kỹ cả tinh tú, địa hình, long mạch.

Thuật phong thủy chiêm đoán tốt xấu cho nhà ở vì "tốt xấu sinh ra đại nghiệp", mà tốt xấu lại do tám quẻ *(bát quái)* xác định, do vậy thuật phong thủy rất chú trọng về số bát quái. Đồng thời là vì "Bát quái" sinh ra do "Tứ tượng", "Tứ tượng" lại diễn biến từ "Lưỡng nghi", mà "Lưỡng nghi" chính là âm dương của trời đất, do đó lý luận của phong thủy trước tiên chia đối tượng chiêm đoán thành hai loại Âm và Dương, nghĩa là chia hình thế đất đai

thành ra hai loại thuộc tính Âm Dương rồi chiêm đoán theo *"Long thượng bất sơ"*. Chính thuật chiêm đoán này làm cho thuật phong thủy biến thành rất phức tạp, bất cứ môn loại nào trong lý luận phong thủy cũng đều có "Lợi long khí mạch" của nó và đều ỷ cứ vào thuyết sinh sôi diễn biến của vũ trụ quan.

Chương mở đầu của sách *"Cửu thiên huyền nữ thanh nang hải giác kinh"* đưa ra đồ hình *"Thái vô thủy khí"*, *"Hữu hữu trung khí"* và *"Hữu vô chung khí"*. Tuy thuyết này không hoàn toàn giống thuyết vũ trụ của Dịch Vĩ nhưng nó vẫn biểu hiện sự quan hệ tương sinh của Khí trong ba giai đoạn mở đầu, giữa và cuối cùng. Trong đó hình giải *"Hữu vô chung khí"* có câu "Có và không cùng sinh lẫn nhau (hỗ) muôn vật hóa thành" *(Hữu vô tương sinh, vạn vật hóa thành)*. Xét theo thuyết *"Thái cực sinh lưỡng nghi"* đại khái *"Chung khí"* này tương đương với giai đoạn Thái cực.

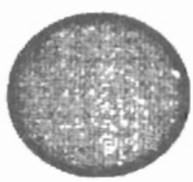

1- THAI VO THỦY KHÍ

2- THAI HỮU TRUNG KHI

3- HỮU VÔ CHUNG KHI

Sự quan hệ vạn vật tương sinh với lý luận phong thủy "tìm đầu long mạch" cũng có quan hệ. Bàn đến sự vật thường bàn tới nguồn gốc, trời đất có nguồn gốc, sơn thủy cũng có nguồn gốc, lý luận hình thế phong thủy rất chú trọng tới điểm này. Trong lý luận truyền thống phong thủy coi núi Côn Lôn là nơi đầu nguồn phát khởi chung của sơn mạch (hay long mạch), rồi chia ra các loại Tổ sơn. Thiên tổ sơn, chiêm đoán theo hình thế cuộc đất.

2. MÔ THỨC CHÍNH THỂ CỦA CHIÊM ĐOÁN THEO HÌNH TƯỢNG

Thuật phong thủy đoán chọn nơi cư trú cơ bản dựa trên hình thế vật chất của cuộc đất. Về tổng thể, cách chiêm đoán hình thế vật chất có hai loại: một loại xuất phát từ hình thế cá biệt thông qua phương pháp loại suy chọn phương hướng có giá trị rồi phán đoán hình thế cuộc đất đưa đến kết luận tốt hay xấu, một loại khác chiêm đoán tốt xấu của quần thể cuộc đất, loại sau này bao hàm cả loại trên nhưng chủ yếu là từ quan hệ quần thể tìm ra hướng nhà có giá trị rồi kết luận tốt xấu cảm kỵ. Phương pháp sau có thể coi là mô thức chính thể của hình tượng cuộc đất.

Phương pháp loại suy mà thuật phong thủy vận dụng chịu ảnh hưởng của vũ trụ quan truyền thống, nó đặt cơ sở trên lý luận đối ứng tương cảm của vạn vật, là biểu hiện tính chỉnh thể vũ trụ quan truyền thống.

Trong văn tự Trung Quốc có hiện tượng một chữ nhiều nghĩa, rất nhiều một chữ vốn đã có nghĩa gốc, lại có nghĩa mở rộng, hoặc nhiều nghĩa mở rộng. Loại hiện tượng này bản thân là biểu hiện của một thứ phương thức tư duy, nó còn có quan hệ quan niệm vũ trụ, phản ánh người ta hết sức coi trọng quan hệ đối ứng giữa vạn vật. Khi phân tích biện biệt thuật ngữ phong thủy, trước tiên cần phải chú ý tới ý nghĩa của hiện tượng thuật ngữ ấy ứng dụng.

Thuật phong thủy bao gồm ba loại đối tượng cần chiêm đoán là nhà ở, phần mộ

và hoàn cảnh. Mỗi loại đối tượng ấy có thể chia ra làm một số loại nhỏ nữa, trong ấy đối tượng do hoàn cảnh cấu tạo nên là phức tạp nhất. Trong thuật phong thủy, tự nhiên giới với những đồi núi nhấp nhô cao thấp thay đổi không ngừng được gọi là *Sơn long* □s Às hay gọi tắt là *Long* Às. Tên gọi *Long* này không phải chữ riêng dùng trong thuật phong thủy, nó chính là khái niệm quan trọng trong văn hóa cổ đại Trung Quốc.

Bản thân *Long* là một vật thần dị rất giỏi biến hóa, làm mưa làm gió trong truyền thuyết cổ đại, thuộc loài có vảy. Cổ đại thường ví nhân vật có tài năng kiệt xuất với Rồng *(Long)*, ví dụ điển hình nhất là các vị đế vương. Ngoài ra *Long* còn là tên một ngôi sao, lại chỉ sao Thái Tuế. Sự thực hình dạng rồng như thế nào chưa ai nhìn thấy tận mắt nên càng có tính thần bí. Người ta chỉ biết rằng, rồng biến ảo vô thường mà vẫn có uy lực cực lớn, giống như mặt đất bao la, tuy có thấy từng hình thế từng cuộc đất đấy nhưng cũng thiên biến vạn hóa, không cuộc đất nào giống cuộc đất nào.

Đồng thời, hình thế đất đai biến hóa quanh co, lại hình thành những khí tượng khác nhau. Thứ khí tượng này có tác dụng đến tính quyết định khi chọn lựa nơi cư trú, điều này người ta có thể biết do trực giác. Đặc trưng của địa hình (quanh co, nhấp nhô, thay đổi) phù hợp với đặc trưgn của rồng *(Long)* trong quan niệm truyền thống của con người, do vậy người xưa coi *Long* là thần núi, dùng *Long* để tượng trưng cho đặc trưng hình thái đất đai sông núi. Mạch núi ở tự nhiên giới tương ứng được gọi là *"Long Mạch"*. Sơn mạch là tên gọi chung một số núi non, phạm vi đề cập của nó khá rộng.

Trong thuật địa lý, nó cũng chỉ là ngọn núi, tức là hình thế đất đai núi non trong phạm vi hẹp. Hướng đi của núi non chính là hướng đi của Long mạch. Câu nói *"Lai long khứ mạch"* (Rồng đến mạch đi, nghĩa bóng là manh mối, đầu đuôi ngọn ngành) trong tục ngữ đại khái có lẽ có nguồn gốc từ thuật ngữ phong thủy. Những ngọn núi chủ thể cấu tạo thành sơn mạch trong địa lý học gọi là *"Chủ mạch"*, từ chủ mạch kéo dài ra các núi khác gọi là *"Chi mạch"*. Thuật địa lý coi chủ và chi mạch ấy ví dụ như hình dạng cây và cành nên chia Long mạch thành cành lớn *(Đại can)*, cành nhỏ *(Tiểu can)*, nhánh nhỏ *(Tiểu chi)*.

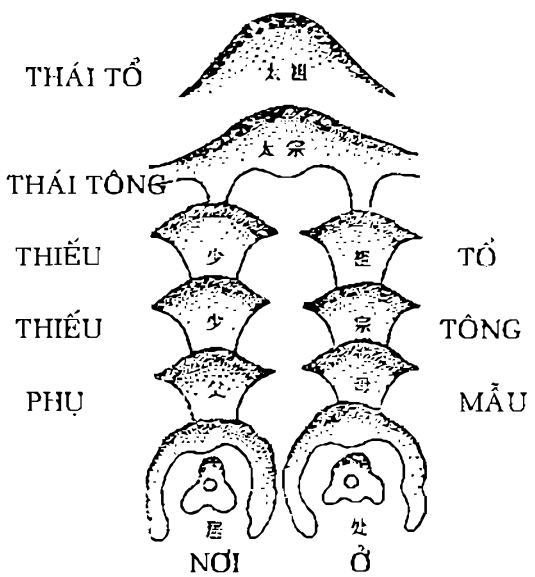

HÌNH TƯỢNG TRƯNG LONG MẠCH
THEO "TÔNG TỘC"

Quan hệ của cành nhánh ấy là quan hệ tương sinh, đó là quan hệ được vũ trụ quan cổ đại coi trọng. Nơi khởi nguồn của cành chú long mạch được gọi là *Tổ sơn"*, từ Tổ sơn chạy theo đường Long mạch có *"Thiếu tổ sơn"* mà nguồn gốc chung của Long mạch là núi Côn Lôn. Trong quan niệm truyền thống, núi Côn Lôn là núi tổ của long mạch trên mặt đất. Kiểu loại suy này làm chia hình thế đất đai núi non có thứ tự, thứ tự này chính là thứ tự theo luân lý tông pháp. Do vậy, đất đai đã đối ứng với xã hội. Trong các sách

phong thủy, hình thế đất đai liên hệ với nhau giống hệt như bố cục bài vị trong đền thờ tổ tiên.

Nhiều người không nhận rõ được địa mạch nhưng đều biết rõ quan hệ tông pháp giòng họ mình. Đó là biểu hiện thuật phong thủy đã thế tục hoá. Thuật phong thủy rất chú trọng đến vị trí và tác dụng của *Thiếu tổ sơn* trong long mạch. Vì *Thái tổ sơn* cách nơi cư trú khá xa nên tác dụng thực tế không lớn, điều này cũng lại giống quan hệ trong gia đình (*Thiếu tổ* là ông nội, *Thái tổ* là ông cố), còn địa vị của các ông tổ càng gần với chúng ta càng có quan hệ mật thiết. Từ điểm ấy có thể nhận ra phong thủy giải nghĩa hình tượng vừa có quan niệm về tính chính thể vừa có ý nghĩa thẩm thấu với công lợi thế tục.

Trong thuật phong thủy gọi hành động chiêm đoán hình thế đất đai là *"Tầm long tróc mạch"* (tìm rồng bắt mạch) hoặc *"Tầm long vọng thế"*. *Tầm long* tức là tìm ra được Tổ sơn, *Tróc mạch* tức là kiến lập được thứ tự trong thế núi tự nhiên. Do vì địa hình thế núi thiên biến vạn hóa nên phải *"Tầm"* (tìm) và *"Tróc"* (bắt) mới nắm vững được thứ tự long mạch.

"Tầm long tróc mạch" phản ánh được mô thức vũ trụ tương sinh và mô thức loại suy truyền thống, đã biểu hiện được phương thức tư duy hệ thống chú trọng tới chỉnh thể. Trong thuật phong thủy, sơn mạch là nhân tố quan trọng với hoàn cảnh nhà ở, sơn mạch gần nhất được gọi là *"Long sơn"* hoặc *"Chủ sơn"*, *"Trấn sơn"*. Tên "chủ sơn" được gọi theo mô thức tương sinh "Tổ tông". Chủ cũng là người chủ của căn nhà, là bản vị. Tên "Trấn sơn" có từ uy lực của "long", nó báo chứng cho chất lượng phong thủy nơi cư trú.

Đất đứng của quan điểm "Tầm long tróc mạch" là Long sơn, có Long sơn mới có y cứ tham chiếu để "tìm long mạch". Núi *(Sơn)* là hoàn cảnh tự nhiên cấu tạo thành, nhưng muốn cấu tạo thành mô thức hoàn cảnh cho nơi cư trú còn cần phải xét đến Nước *(Thủy)*. Thuật phong thủy coi Núi và Nước kết hợp nên nơi ở (tên thuật ngữ là *"Huyệt"*, trong thuật táng gọi là *"Táng khẩu"*).

Giống như vị trí huyệt mạch trên thân người là nơi quan yếu, "Huyệt" trong thuật phong thủy cũng là nơi quan yếu của long mạch. "Huyệt" là nơi dựa núi đối diện nước, căn cứ vào hình núi hình sông khác nhau, "Huyệt" cũng chia ra tốt và xấu. Chọn lựa "Huyệt" trong thuật ngữ gọi là *"Điểm huyệt"*, ở đây nó đã mượn dùng tên gọi của y thuật truyền thống. Mục đích chọn nơi cư trú là đạt tới "điểm huyệt", mà muốn "điểm huyệt" cần thiết phải nhận rõ long mạch, nếu không, không thể kiến lập được mô thức trật tự.

Do vậy, thuật ngữ phong thủy còn có tên gọi *"Tầm long điểm huyệt"*. *"Huyệt"* còn được gọi là *"Minh đường"*, đây cũng lại là ví dụ. Minh đường vốn chỉ kiến trúc tế lễ, hàm nghĩa quan trọng nhất của nó là Trung chính. Thuật phong thủy đưa hoàn cảnh tự nhiên của nơi cư trú vào trật tự lễ chế, làm cho "Huyệt" có giá trị nhân văn. "Huyệt" là một loại mô thức hoàn cảnh nơi cư trú, bao hàm cả sơn và thủy, phản ánh quan niệm địa lý hoặc quan niệm sơn thủy truyền thống.

Nguyên lý kết hợp giữa sơn với thủy là y cứ, lý luận của nó. Trong lý luận này, quan trọng bậc nhất là khái niệm về *Khí*. Khí sinh ra vạn vật trời đất, đó là vũ trụ quan truyền thống. Sách *Quách Phác Táng kinh"* viết: "Khí âm dương thăn thở mà thành gió, bay lên thành mây, hạ xuống thành mưa, lan khắp mặt đất thành sinh khí, sinh khí ấy phát ra trên đất sinh ra vạn vật" *(Phù âm dương chi khí y nhi vi phong, thăng nhi vi vân, giáng nhi vi vũ, hành hồ địa trung nhi vi sinh khí, sinh khi hành hồ địa trung phát nhi sinh hồ vạn vật)*.

Theo học thuyết của *"Hoài Nam tử"* hợp khí của trời đất là Âm Dương, khí Âm Dương thực sự lại do khí vũ trụ sinh ra. Âm Dương lại có thể sinh ra vạn vật

bốn mùa nên cái gọi là "sinh khí lan khắp mặt đất" chính là tình huống khí Âm Dương sinh ra vạn vật trên mặt đất. Sinh khí là tên gọi khác của khí Âm Dương, nói trắng ra quan niệm khí sinh vạn vật là miêu tả cụ thể của thuật địa lý. Lý luận thuật phong thủy về *"Khí"* có hai trạng thái là *"Chỉ"* (dừng lại) và *"Tụ"* (tụ lại). Khí bị gió thổi tan ra "gặp nước ắt dừng lại" *(Giới thủy tác chỉ)*.

Do vậy *"Giới thủy"* là một trong nhiều mô thức hoàn cảnh. Chọn lựa xác định "Huyệt" rất cần phù hợp với loại lý luận về nước. Khí có dừng lại sau đó mới "tụ" được, mà muốn đạt tới trạng thái "tụ" trước tiên phải chắn được gió thổi. Do vậy, mô thức hoàn cảnh bốn bề chung quanh nơi cư trú cao vọt lên xuất hiện. Nói chung là nơi đó bốn mặt đất cao hơn, lại có cả sông nước mới có khả năng cho khí tụ. Nơi cư trú tốt đẹp được giải thích như thế. Khí có tụ sau đó mới có thể sinh ra vạn vật. Người ta ra đời là được bẩm thụ bởi khí, vì vậy khí tụ mới có sự sống.

Khí của long huyệt qui kết lại có hai điểm đặc trưng : một là khí cần phải liên tục không đứt đoạn, hai là khí cần phải tụ. Hai điểm này cũng chính là đặc trưng hình tượng của Long huyệt. "Khí" chẳng qua là khái niệm trừu tượng, thế nhưng, không có khái niệm này lại không được, vì chính nó giúp cho lý luận phong thủy tìm được chỗ y cứ. Nếu không, lý luận về chính thể hoàn cảnh của phong thủy chẳng còn cơ sở gì nữa.

Liên quan đến thuật ngữ *"Long"* và *"Huyệt"* còn có thuật ngữ *"Sa"* và *"Thủy"*. Nghĩa gốc của Sa là cát đá vụn tạo thành đá, trong thuật địa lý, *Sa* chỉ đơn nguyên cấu tạo thành "Long". Long là mạch lạc toàn thể địa thế, *Sa* chỉ là một ngọn núi cá biệt nhưng không phải ngọn núi nào cũng gọi là "Sa", chỉ có núi tương quan với "Huyệt" (nơi cư trú) mới được gọi là *"Sa"*. Khái niệm về *"Sa"* này có liên quan đến mô thức hoàn cảnh cấu tạo nên thuật phong thủy.

Trên đây có nhắc tới các loại *Long mạch*, Tổ sơn, Thiếu tổ sơn đều chỉ núi ở sau lưng nơi cư trú, điều này thống nhất với cái mà thuật phong thủy gọi là "Lai long khử mạch". Sau lưng nhà là *"Lai xứ"* (chỗ đến), tên gọi các núi tổ tông là chỉ "Lai xứ" ấy. Tất cả núi hoặc gò đất ở hai bên phải trái hoặc trước mặt nhà ở *(Huyệt)* là *"Sa"*. Trong thuật địa lý, núi cạnh trái nhà ở gọi là *"Thanh long sa"*, gọi tắt *"Thanh long"* hay *"Tả phụ"*, *"Tả kiên"*, *"Tả tí"*, núi cạnh phải nhà gọi là *"Bạch hổ"* hay *"Hữu bật"*, *"Hữu kiên"*, *"Hữu tí"*.

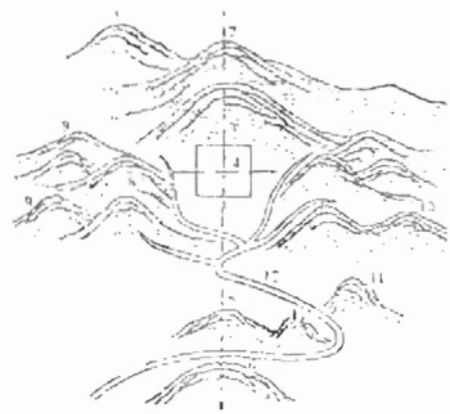

SA HUYỆT

1- Tổ sơn ; 2- Thiếu tổ sơn ; 3- Chủ sơn ; 4- Huyệt ; 5- Án sơn ; 6- Triều sơn ; 7- Tả tí sa ; 8- Hữu tí sa ; 9- Hộ sơn ; 10- Hộ sơn ; 11- Thủy khẩu sa ; 12- Thủy lưu

Thanh Long, Bạch hổ là tên gọi tứ tượng, dùng để gọi "Sa" hình như có dụng ý so sánh với tinh tú. Và chăng, "Huyệt" cũng tượng trưng cho tiểu vũ trụ. *"Hữu bật"* cũng là tên sao, nghĩa gốc của nó vốn thuộc nhân văn, tên gọi này có ẩn ý ví dụ "Huyệt" là ngôi quân chủ. *Kiên* (vai) và *Tí* (tay) là tên gọi bộ phận thân thể con người, dùng ở đây với dụng ý ví dụ thân thể người ta. Các thuật ngữ này rõ ràng muốn biểu hiện vị trí đặc trưng của "Huyệt" tức *Chính vị* (vị trí trung ương, chính giữa, quan trọng).

Có nhà ở *(Huyệt)* rồi mới có *"Hộ sa."*

(núi che chở bảo vệ). Ở hướng chính diện nhà, hơi gần nơi cư trú có gò đất nhỏ gọi là *"An sơn"* (núi bàn), ý là trước mặt nhà vua ngồi phải có bàn. Cách hơi xa nơi cư trú có núi gọi là *"Triều sơn"* (núi chầu) với ý nghĩa là triều bái, chầu bái. Thế chế lế gặp nhau giữa vua tôi hay chủ khách đã được thể hiện trong mô thức kiến lập nhà ở *(Huyệt)*. Như vậy đặc trưng cách cục của một nơi cư trú tốt là hoàn toàn rõ ràng, tức nó phải ở giữa trung điểm, đó cũng là *Minh đường*. Và như vậy, tổng thể đặc trưng của một mô thức cư trú tốt đẹp cũng đã rõ, tức nó cần có mô thức hình tròn hoặc hình vuông ngay ngắn.

Khi ban sơ tụ là hình tròn, đó là mô thức của vũ trụ ban sơ. Sách *"Hoài Nam tử"* viết : "Đạo trời tròn, đạo đất vuông" *(Thiên đạo viết viên, địa đạo viết phương)*. Đặc điểm mô thức vuông tròn này là ở vị trí trung chính. Vị trí trung chính cũng là mô thức "trong không sinh có" *(Vô trung sinh hữu)* của vũ trụ, vạn vật đều manh nha từ đây.

Mô thức hoàn cảnh kiến lập của "Huyệt" đương nhiên chịu ảnh hưởng loại tư tưởng truyền thống này. Xét từ hình tượng, mô thức cuộc đất có bốn mặt chung quanh cao hẳn lên hiển nhiên phù hợp với đặc trưng hình thái tụ hợp. Người ta có thể tụ hợp cư trú, khí cũng có thể tụ. Gió thổi khí đến đây bị các gò núi cao chắn không vào được. "Khí theo gió ắt tan", không tan được tức là tụ. Thuật phong thủy gọi huyệt có hình ổ là *"Oa huyệt"* là nơi cư trú giàu có, trái lại huyệt hình cong như cây cung *(Cung hình huyệt)* là *"Tiễn huyệt"* (nơi cư trú nghèo nàn). "Oa huyệt" (vì có hình ổ) nên tụ khí và như vậy là Tốt, trái lại "Cung hình huyệt" không tụ khí được nên Xấu, mô thức tụ khí ấy gọi là *"Tụ cục"*.

Sách *"Thanh nang áo chỉ"* của Dương Quân Tùng phát huy thêm thuyết Âm Dương: "Con mái là Âm, con trống là Dương, đó là hai Khí vậy. Nói về mái và trống giống như nghĩa vợ chồng vậy. Vợ chồng giao kết nên sinh nam nữ, mái trống giao hợp nên phẩm loại được muôn nẩng, đó là nghĩa lớn của trời đất hóa sinh vậy".

HÌNH ÂM DƯƠNG ÔM NHAU THEO "TỤ CỤC"

Âm Dương giao hội là gốc sinh ra Khí. Dùng đó để xét mô thức "Tụ cục" bên trái bên phải ôm lấy nhau tự nhiên là hình thế Âm Dương giao hội. Mô thức Khí xoay về trái hay xoay về phải có xuất xứ từ tri thức thiên văn. Cũng trong *"Thanh nang áo chỉ"*, Dương Quân Tùng viết. "Khí trời xoay về trái là Dương, Khí đất xoay về phải là Âm" *(Thiên khí tả toàn vi Dương. Địa khí hữu toàn vi Âm)*. Như vậy Âm Dương, phải trái của Long mạch hoàn toàn hợp điệu với sự vận hành của vũ trụ trời đất.

Long mạch đã chia ra Âm Dương, đương nhiên phải chia ra Ngũ Hành, nếu không, không hoàn toàn viên mãn về quan điểm vũ trụ truyền thống. Sách *"Quản thị địa lý chỉ mông"* viết: "Trước khi trời đất chưa ổn đinh, năm khí đều ở trong hỗn đôn, sau khi chia ra Càn Khôn, mỗi khí có phần riêng biệt của mình" *(Cái thiên địa vị đinh chi tiền, ngũ khí câu tại hỗn độn chi nội, can khôn ký phân chi hậu, ngũ khí toại các hữu chuyên khư)*. Đây là y cứ lý luận cho

thuật tìm long mạch phong thủy.

Trong phép chiêm đoán theo hoàn cảnh hình tượng, nó chia hình thế núi ra 5 đặc trưng, như hình núi đỉnh tròn chóp nọng là *Kim sơn* (núi hình nhọn), núi đỉnh tròn hình nhưng thân thẳng là *Mộc sơn* (núi hình gỗ), núi đỉnh bằng hình như sóng là *Thủy sơn* (núi hình nước), núi đỉnh nhọn chân rộng là *Hỏa sơn* (núi hình lửa), núi đỉnh bằng phẳng thanh tú là *Thổ sơn* (núi hình đất).

HÌNH CÁC THẾ NÚI THEO NGŨ HÀNH

Trong thuật phong thủy còn có *"Thủy pháp"* chuyên môn. Đây là phương pháp chiêm đoán theo hình thái nước (hay sông ngòi) chảy. *Thủy* (sông nước) có địa vị quan trọng trong thuật phong thủy. Lý luận phong thủy có nhiều câu danh ngôn nhấn mạnh tới tính quan trọng của *"Thủy"* như "Phép xem phong thủy, được Thủy là hơn hết" *(Phong thủy chi pháp, đắc thủy vi thượng)*, "Khí gặp nước ắt dừng" *(Khí giới thủy tắc chỉ)*. Tính quan trọng của *Thủy* nằm trong mối thức của *Huyệt*. Huyệt là sản phẩm do *Sơn* và *Thủy* tụ hợp kết thành.

Núi *(Sơn)* có các núi vây họp chung quanh, nước *(Thủy)* cũng có các giòng chảy giao hợp. Núi có nguồn gốc "Tổ tông", nước cũng có giòng thuận nghịch. Nguyên tắc cấu tạo thành *Huyệt* của Sơn và Thủy là nhất trí. Thuật ngữ gọi sơn mạch là *Long mạch*, gọi nước chảy là *Huyết mạch*. Huyết mạch có nguồn gốc, nhận rõ nguồn gốc là biết được giòng chảy thuận hay nghịch. Điểm ấy nhất trí với thuyết Sơn mạch tương sinh.

Trong thuật ngữ phong thủy, sự phân biệt nhận biết nguồn gốc Long mạch và Huyết mạch gọi là *"Trảo mạch"*, còn thuật ngữ "Tam thoa" là nơi ba con sông hợp lại, ở nơi tương hợp này nhất định cần phải nhận rõ quan hệ tụ hay tán. Nơi gọi là *"Long thủ"* (đầu rồng) tức là *"Long sơn"*. Xác định được vị trí Long sơn mới xác định được "Huyệt". Huyệt có khí tụ mới có sự sống. Cũng vì vậy trước mặt Long sơn cần phải có nước, dùng Huyết mạch thay thế Long mạch.

Khí vận động theo hình thế gặp nơi có sông nước Khí dừng lại. Khí dừng chủ về sự sống. Gió thổi đến Long sơn không thể làm tan Khí (vì bị Long sơn ngăn chặn lại), đó là đại ý của câu "Khí theo gió tan, mạch gặp nước dừng" *(Khí thừa phong tán, mạch ngộ thủy chỉ)*. Trước mặt Long sơn không chỉ cần có thủy mà còn cần có cả sự giao hội của hai giòng nước chảy từ trái và phải. Có như vậy, chẳng những khí được sinh ra mà còn được tụ lại.

Đối với "Huyệt" mà nói, nơi giòng nước chảy đến gọi là "Cửa trời" *(Thiên môn)*, nơi giòng nước chảy đi gọi là "Cửa đất" *(Địa hộ)*, tên gọi đó thống nhất với tên gọi trên la bàn.

Long, Sa, Huyệt, Thủy là bốn thuật ngữ quan trọng nhất trong thuật địa lý và cũng là bốn hệ thống lớn về hoàn cảnh để chiêm đoán mô tả. Trong tình huống sử dụng bốn thuật ngữ này, đại khái có thể rút ra mấy điểm: Một, đối tượng mà *Long, Sa, Huyệt, Thủy* chỉ tới là tồn tại khách quan. Xét một cách tương đối, *Sa* và *Thủy* là đối tượng cục bộ; *Long* và *Huyệt* là đối tượng chỉnh thể, chúng tổ

hợp thành do *Sa* hoặc *Thủy*

Hai, ý nghĩa tượng trưng của *Long, Sa, Huyệt, Thủy* chủ yếu thông qua phương pháp loại suy mà có, ý nghĩa loại suy không ngoài phạm trù thiên văn và nhân văn, trong ấy nhân văn chiếm đa số như các khái niệm về Tổ sơn, Thiếu tổ sơn, Triều sơn v.v... tất cả những khái niệm này đều có công năng phán đoán tốt xấu. Thuật phong thủy thường dùng loại ý nghĩa hình tượng này đoán định đối tượng tốt hay xấu.

Ba, sự quan hệ giữa *Long, Sa, Huyệt, Thủy* là mô thức hóa. Mô thức này là mô thức chỉnh thể của hoàn cảnh tự nhiên, nguyên lý cấu tạo nên nó chủ yếu là lý luận trật tự tương sinh. Loại lý luận này xuất phát từ vũ trụ quan truyền thống, trong ấy quan trọng nhất là khái niệm về *"Khí"*. Do vậy mô thức này có thể coi là bức ảnh thu nhỏ của địa lý phong thủy về mô thức vũ trụ. Đặc trưng rõ ràng nhất của nó là "Tụ". "Tụ" ở huyệt chính giữa tức là nơi cư trú. Dưới đây là một mô thức điển hình của nhà ở Trung Quốc.

MÔ THỨC ĐIỂN HÌNH CỦA NHÀ Ở TRUNG QUỐC

Tường bao quanh giống như tường thành, trục tuyến giữa chủ yếu là sảnh đường nhà ở, hai bên sảnh đường có phòng hành lang, đối diện thẳng sảnh đường có cửa lớn, ngoài cửa có bình phong, khoảng giữa có thiện tỉnh. Tường bao quanh và phòng ốc hợp bên cấu tạo nên một không gian trật tự. Mô thức không gian lý tưởng của nhà ở theo thuật phong thủy Trung Quốc là mô thức được khái quát theo đồ hình dưới đây.

Thuật phong thủy (lấy mạch khí) làm gốc lấy "Sa" làm dụng chiêm đoán chọn lựa hoàn cảnh cư trú liên quan rất nhiều đến nội dung của "Sa", vì vậy phương pháp chia hình thế núi cá biệt còn gọi là *"Sa pháp"* Lý luận của "Sa pháp" và "Mạch khí" có quan hệ tới hình và thế. Ngoài căn cứ chiêm đoán về hình tượng của cuộc đất, thuật phong thủy còn một phương pháp chiêm đoán theo số thuật. *"Tượng"* và *"Số"* vốn là hai khái niệm đối ứng của Dịch học được thuật phong thủy vận dụng. Tuy vậy, giữa hai môn phái *"Tượng"* và *"Số"*, môn phái *"Tượng"* luôn luôn được coi trọng và được kế thừa liên tục, vì vậy ở đây chúng tôi chú ý tới phong thủy Tượng thức nhiều hơn.

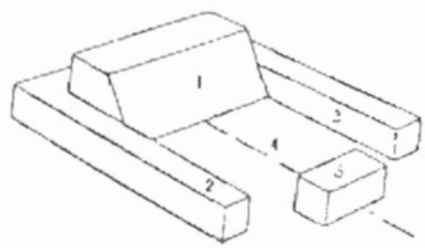

MÔ THỨC KHÔNG GIAN CƯ TRÚ TRUYỀN THỐNG

Tên gọi nhà ở :	*Tên gọi theo Phong thủy*
1- Sảnh đường	1- Long sơn
2- Hành lang phía tây	2- Hữu tí hoặc Hữu hổ
3- Hành lang phía đông	3- Tả tí hoặc Tả long
4- Thiên tỉnh hoặc Minh đường	4- Huyệt hoặc Minh đường
5- Cổng lớn hoặc Đảo tòa	5- Án sơn

PHÉP PHẪU TƯỢNG

Thế nào là phép phẫu tượng ngũ cách? Nói một cách tổng quát đó là một phương pháp đơn giản, căn cứ vào số nét chữ của họ tên với quy luật nhất định, xây dựng nên quan hệ số lý ngũ cách là: thiên cách, địa cách, nhân cách, tổng cách, ngoại cách, rồi vận dụng đạo lý âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc để suy đoán vận thế của con người.

1. Phải hiểu và thuộc học thuyết âm dương ngũ hành

Nội dung cơ bản của học thuyết âm dương ngũ hành là: số lẻ là dương, số chẵn là âm. Về số lý phân rõ Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

2. Phải tính chính xác số nét chữ của họ tên

Muốn tính chính xác số nét chữ của họ tên, phải:

Thứ nhất: phải đếm số nét chữ theo lối viết phồn thể, quyết không theo lối giản thể, nếu không sẽ không chính xác. Chữ phồn thể lấy "Từ điển Khang Hy" làm chuẩn.

Thứ hai, phải nắm chắc phương pháp đếm nét chữ một số chữ đặc biệt.

1. nhất 一 1 nét
   tam 三 3 nét
   ngũ 五 5 nét
   thất 七 7 nét
   cửu 九 9 nét
2. Những bộ thủ đặc biệt:
   扌 (手) 4 nét
   忄 (心) 4 nét
   氵 (水) 4 nét
   犭 (犬) 4 nét
   礻 (示) 5 nét
   王 (玉) 5 nét
   艹 (艸) 6 nét
   衤 (衣) 6 nét
   月 (肉) 6 nét
   辶 (走) 7 nét
   阝 (bên trái) (阜) 8 nét
   阝 (bên phải) (邑) 7 nét

nhị 二 2 nét
tứ 四 4 nét
lục 六 6 nét
bát 八 8 nét
thập 十 10 nét

như chữ 提 là 13 nét
- 恬 - 10 nét
- 洪 - 10 nét
- 狠 - 10 nét
- 神 - 10 nét
- 珠 - 11 nét
- 苗 - 11 nét
- 秩 - 12 nét
- 脈 - 12 nét
- 近 - 11 nét
- 限 - 14 nét
- 郊 - 13 nét

3. Xác định số lý ngũ cách:

1. Họ là thiên cách. Nếu họ kép (gồm hai từ) thì thiên cách là tổng số nét của hai từ. Nếu họ đơn (một từ) thì thiên cách là số nét chữ của họ cộng thêm 1.

2. Tên là địa cách. Nếu tên kép (gồm

hai từ) thì địa cách là tổng số nét chữ của hai từ. Nếu tên đơn (một từ) thì địa cách là số nét chữ của tên cộng thêm 1.

3. Nhân cách. Cộng số nét chữ của từ cuối trong họ với từ đầu trong tên thì được nhân cách.

4. Tổng cách. Cộng số nét chữ của họ và tên lại được tổng cách.

5. Ngoại cách. Lấy tổng cách trừ đi nhân cách được ngoại cách. Nếu người có họ đơn, tên đơn thì phải tính thêm cả số thêm vào.

Xem các ví dụ dưới đây:

Họ kép tên kép

	(Tư)	司	5	
				Thiên cách 15
Ngoại	(Mã)	马	10	
cách				Nhân cách 19
11	(Tương)	相	9	
				Địa cách 15
	(Như)	如	6	

Tổng cách 30

Họ kép tên đơn

	(Tư)	司	5	
				Thiên cách 15
Ngoại	(Mã)	马	10	
cách				Nhân cách 16
6	(Quang)	光	6	
				Địa cách 7
			+1	

Tổng cách 21

Họ đơn tên kép

			+1	
				Thiên cách 9
Ngoại	(Lâm)	林	8	
cách				Nhân cách 17
11	(Tắc)	则	9	
				Địa cách 19
	(Từ)	徐	10	

Tổng cách 27

Họ đơn tên đơn

			+1	
				Thiên cách 9
Ngoại	(Lâm)	林	8	
cách				Nhân cách 20
2	(Sâm)	森	12	
				Địa cách 13
			+1	

Tổng cách 20

4. Từ số lý phân biệt ngũ hành

Sau khi xác lập được ngũ cách, có thể phân biệt thuộc tính ngũ hành:

Trước hết, khi phân biệt số lý ngũ hành, chỉ tính các số 1 - 10, nếu số lớn hơn 10, thì trừ đi 10, chỉ giữ lại phần đơn vị rồi tính theo 1 - 10, số 0 tính là 10.

Thứ hai, lấy số lý để phân ra ngũ hành, tức 1 - 2 là mộc, 1 là dương mộc, 2 là âm mộc; 3 - 4 là hỏa, 3 là dương hỏa, 4 là âm hỏa; 5 - 6 là thổ, 5 là dương thổ, 6 là âm thổ; 7 - 8 là kim, 7 là dương kim, 8 là âm kim; 9 - 10 là thủy, 9 là dương thủy, 10 là âm thủy.

Ví dụ: Tư Mã Tương Như có thiên cách là 15, địa cách là 15, nhân cách là 19, tổng cách là 30, ngoại cách là 11; Thiên cách là 15, trừ đi 10, còn 5, như vậy ngũ hành của thiên cách là dương thổ. Suy ra tương tự như thế, thì địa cách là dương thổ, nhân cách là dương thủy, tổng cách là âm thủy, ngoại cách là dương mộc.

5. Tra bảng xem vận thế

Sau khi xác lập số lý ngũ cách và phân biệt thuộc tính ngũ hành, có thể tra bảng xem xét vận thế.

- Xem "Bí mật của 81 số" (in ở phần dưới) quan sát, phân tích tốt xấu, cát hung theo số lý nhân cách, địa cách và tổng cách, từ số lý nhân cách xem vận thế cơ bản, từ số lý địa cách xem số phận cuộc đời trước 36 tuổi, từ số lý tổng cách xem số phận cuộc đời sau 36 tuổi.

Ví dụ: Tư Mã Quang là đại thần đời Bắc Tống, nhà lịch sử nổi tiếng, đỗ tiến sĩ. Đã viết cuốn "Tư trị thông giám" gồm 294 quyển. Ông phản đối biến pháp của Vương An Thạch. Từng làm thừa tướng 8 tháng rồi chết vì bệnh, truy phong Ôn Quốc Công.

Qua phẫu tượng họ tên, thấy số lý các cách đều tốt. Nhân cách 16, người này có đủ danh vọng, có đức hạnh, được coi trọng. Phối trí tam tài (thiên, địa, nhân) là phối trí đại cát, tinh thần, thể lực kiện toàn, hưởng phúc bền vững. Tổng cách là 21, là vận thủ lãnh, nên cuối đời làm trọng thần quốc gia. Do số lý họ tên tốt lành nên danh tiếng lưu ngàn đời.

			+1	Thiên cách 12
Ngoại cách 17	(Trương)	张	11	Nhân cách 18
	(Tác)	作	7	Địa cách 23
	(Lâm)	森	16	

Tổng cách 34

Trương Tác Lâm vốn là quân phiệt ba tỉnh Đông Bắc, xuất thân thổ phỉ, trước chiến tranh Nhật Nga thần phục nhà Thanh, sau khi Viên Thế Khải thất bại, viện trợ Đoàn Kỳ Thụy, sau đó nắm chắc binh quyền ba tỉnh Đông Bắc, dựa vào quân phiệt Trực Khang, tiến vào Chính phủ Bắc Kinh làm thượng tướng quân. Năm 1921, thảm bại trong cuộc chiến tranh Trực Phụng lần thứ nhất, thoát ly chính phủ TW, thực hiện tự trị ba tỉnh Đông Bắc, sau đó đánh bại Quốc Dân đảng, nắm được chính phủ Bắc Kinh. Năm 1928 đi xe lửa bị mìn nổ chết, mới 53 tuổi.

Từ phẫu tượng họ tên thấy người này nhân cách 18, ngoại cách 17 thuộc số lý thành công ý chí kiên quyết, địa cách 23 thuộc số lý khí thế thịnh vượng, phát triển tiến tiến rồi thành thủ lĩnh, nên từ thổ phỉ mà thành người đứng đầu ba tỉnh Đông Bắc. Nhưng người này vận thành công của thiên cách là kim khắc mộc, mà địa cách đối với vận cơ số của nhân cách là hỏa khắc kim, không ổn thỏa, nên bị đồng liêu, cấp dưới xa rời, bị người làm khó dễ. Tổng cách 34 đại hung, nên không tránh khỏi chết không toàn thây.

	(Cận)	近	Thiên cách 27
Ngoại cách 29	(Vệ)	衛	Nhân cách 20
	(Văn)	文	Địa cách 22
	(Ma)	摩	

Tổng cách 49

Công tước Cận Vệ xuất thân quý tộc, lúc đó đang là thủ tướng Nhật Bản, một thời nắm quyền lớn, nhưng phân tích phẫu tượng họ tên của người này thấy: nhân cách 20 thuộc ách nạn, nghịch cảnh, không như ý, số đại hung phá diệt, địa cách 22 thuộc vận bạc nhược nguyện vọng bị ngăn trở, cô độc không bình yên, ngoài

ra ngoại cách 29 thuộc vận nửa hung một mặt bảo công, một mặt không đủ. Đây là một vận hung điển hình, thế mà Cận Vệ lại có thể một bước lên mây, làm tới thủ tướng. Vì vậy có người nói phẫu tượng ngũ cách là nói năng vô căn cứ.

BÍ MẬT CỦA 81 CON SỐ

Nói chung vận thế số lý 1 - 81 được ứng dụng vào phép phẫu tượng ngũ cách, chủ yếu là để lần lượt kiểm tra số lý của các cách. Trước con số có O biểu thị con số này là vận lành, có Δ là con số nửa vận lành, có ▲ là vận hung.

Nguồn gốc của vạn vật là số, vũ trụ cũng là số. Số bắt đầu từ 1 kết thúc ở 0, tuần hoàn vô cùng, không có biên giới mà vẫn trật tự không rối loạn, đó là chân lý của đại vũ trụ. Số 10 gọi là doanh, giống với "linh" (số không), xét từ triết lý, là thời gian. Đối ứng với thời gian lại có không gian, tức cái gọi là hiện tượng. Sinh, thành (trưởng thành) hóa (chết) dục (nuôi) của vạn tượng bao la trong thời đất mà cơ sở là sự li, hợp, tụ tán của các số từ 1 đến 9. Vì vậy số 9 nhân với nó là số của số lý, không phải là số của số mục. Vì thế các số hàm chứa lực đại tự nhiên của vũ trụ. Mà lực lại chia ra cát, hung, như trời đất có âm dương, vật có cứng mềm, trong ngoài mà đạo lý là nhất trí. Văn tự viết nên họ tên, mỗi chữ đều có số nét của mình, mà mỗi số nét đều có lực dẫn dắt của nó. Cho nên mới có thể sinh cát hung mà chi phối cuộc đời. Mà lực ám thị của 81 số mà họ tên có, còn thấy ở các số thuộc ngũ cách, tiếp nối lẫn nhau, hoặc tương sinh hoặc tương khắc, vì vậy, chỉ có tra ra số của các cách, tổng hợp toàn bố số lý, mới có thể đoán ra cát hung.

O1 (Bắt nguồn của vũ trụ) Con số thái cực của khai thái vũ trụ trời đất.

Cơ nghiệp: Thông minh, học nhiều, thành công, phú quý, danh dự, hạnh phúc, của nhiều, tiến điển.

Gia đình: Tre mọc thành rừng, cha mẹ có ấm, gia đình viên mãn, con cái hiếu thảo.

Sức khỏe: Kiện toàn, sống lâu. Tam tài không tốt, không gặp.

Hàm nghĩa: Là con số cơ bản của vạn vật. Là biểu thị cát tường lớn nhất, thuộc loại đại thành công đặc biệt, khỏe mạnh, phú quý, danh dự, hạnh phúc, có thể hưởng phúc suốt đời. Vì quá tốt, nên người thường khó đảm đương hết số này.

▲2 (một thân cô tiết) thuộc con số phá diệt phân ly chưa định.

Cơ nghiệp: Kiếp tài, phá diệt, tai nguy, tổn gia, hồng diễm, biến thiên, biến mạo.

Gia đình: Tình thân không thân, vợ chồng nên hiểu lẫn nhau thì tránh được nỗi khổ biệt ly.

Sức khỏe: Hung nhược, chết sớm, dễ mắc bệnh da, ngoại thương, chết yểu.

Hàm nghĩa: Con số chưa định, hỗn độn. Là ám thị của hung ác lớn nhất, tiến thoái mất tự do, nội ngoại nhiều khốn khổn không yên. Dao động bệnh hoạn, gặp nạn, thậm chí tàn phế. Nếu kèm theo có các số tốt khác thì không đến nỗi chết non. Người này vất vả suốt đời, chí nguyện khó đạt, không lường được phá diệt.

O3 (cát tường) con số phồn vinh tăng tiến, tiến thủ như ý.

Cơ nghiệp: Thuật, kỹ nghệ, nghiệp tổ, phong thịnh tự lập, kiến nghiệp, quan lộc.

Gia đình: Trong nhà ban ơn huệ, được vợ hiền, sáu thân hòa mục, phải ngăn ngừa tự tử.

Sức khỏe: Tùng bách mọc thành rừng, sức khỏe tốt, sống lâu.

Hàm nghĩa: Âm dương hòa hợp, tượng hình thành xác định vạn vật, có điềm cát tường, thành công phát đạt. Đạt trí, minh mẫn, nghệ tinh công khéo, có thiên tư thủ lãnh, phúc tự nhiên. Danh lợi song toàn, sự nghiệp thành công, có triển vọng vinh tiến, phúc vô cùng.

▲4 (Hung biến) Con số ngừng muôn việc, thân gặp hung biến.

Cơ nghiệp: Mặt đẹp, ướt át, phá gia, tai họa, mất của, tổn nghiệp nhà.

Gia đình: Sáu thân duyên bạc, anh em như bánh vẽ, ít người nhiệt tâm giúp đỡ, nên nhìn rộng một chút.

Sức khỏe: Suy nhược, thương tổn bên ngoài, bệnh ngoài da, chết non, ốm chết, bệnh điên.

Hàm nghĩa: Thuộc số hung biến, phá hoại, là số diệt vong không đầy đủ, không toàn vẹn. Tiến thoái không tự do, thiếu năng lực độc lập. Nhiều gian khổ khó khăn hoặc là phối hợp với vận hung khác dẫn đến chết vì bệnh điên, chết non. Hoặc là phóng đãng, tan vỡ, nghịch nạn, cuối cùng thành người tàn phế. Nhưng cũng từ số này có con hiếu, tiết phụ, quái kiệt, v.v...

O5 (Trồng tre thành rừng) Con số tập hợp phúc đức của phúc lộc trường thọ.

Cơ nghiệp: Học giả, nối nghề cha ông, văn xương, phúc tinh, quan tinh, tiền tài.

Gia đình: Trên dưới hòa thuận, hợp tác với nhau, nhìn thấy viên mãn, con cái được hưởng nhiều ấm.

Sức khỏe: Phúc lộc như biển, thọ như Nam Sơn, khỏe mạnh.

Hàm nghĩa: Giao cảm âm dương, hòa hợp, có điềm ngọc được trả lại, tiềm ẩn vận đại thành công. Tinh thần nhạy bén, thân thể kiện toàn, phúc lộc trường thọ, phú quí vinh hoa, không đâu không đến được, hoặc là tổ của trung hưng, hoặc thành gia ở tha hương, hoặc phục hưng được gia đình đã bị tuyệt. Hoặc nếu không được như thế, thì cũng sẽ được công danh vinh dự, viên mãn không trở ngại, phúc, hạnh phúc, tốt, lành không gì sánh nổi.

O6 (Yên ổn) con số thiên tướng người lành của yên ổn, cát, khánh.

Cơ nghiệp: Hào kiệt, quan lộc, tiền tài, tướng tinh, học giả.

Sức khỏe: Gặp dữ hóa lành, gặp một lần nguy hiểm có thể sống lâu.

Hàm nghĩa: Có đầy đủ cả đức trời, đất lành, phúc rất rộng, thế nhà long trọng, vận vạn bảo triều tông, nhưng đầy quá ắt giảm, lãi quá tất lỗ. Nếu phối hợp các yếu tố khác không chu đáo, sợ rằng hoặc như nước chảy xuống, trở thành điềm vui quá sinh bi, con số này có cái đẹp trời cho, yên ổn, lành vui hết đời.

Δ7 (Thông minh tháo vát) con số tiến thủ cương nghị quả đoán dũng cảm tiến lên.

Cơ nghiệp: Độc lập, quan lộc, tiến thủ, kỹ thuật, cứng rắn.

Gia đình: Thiếu lực đồng hóa, trong ngoài không hợp, người giỏi kiềm chế tình cảm sửa mình có thể được gia đình viên mãn.

Sức khỏe: Năm tháng quang minh, tinh thần thể lực đều tốt, có thể sống lâu.

Hàm nghĩa: Điểm của độc lập, đơn hành, cực cảm, có ý quá cứng mà thiếu lực đồng hóa nếu như ngoan cố kiếm quyền dễ tạo ra trong ngoài bất hòa, may mà trời cho tinh lực dồi dào, có tài điều tiết sự vật, nên có thể đập tan kẻ địch ngoan cố, bài trừ mọi khó khăn, nếu có thể kiềm chế tình cảm, độ lượng rộng rãi, mở rộng khí độ thì hạnh phúc tự nhiên vào, đàn bà có con số này khó tránh khỏi có tình cảm với nam giới, phải hết sức chú ý ôn hòa mới được cát lợi mà không sai lầm do sơ suất.

8 (Kiên cường) con số phát triển cần cù cố gắng ý chí cứng rắn vững vàng.

Cơ nghiệp: Có tài về nghệ thuật, mỹ thuật, học giả, quan lộc, thiên quan, sư biểu, tích trữ của cải.

Gia đình: Hưng gia, trở thành người hiền thành đạt, cảnh nhà trước khó sau dễ.

Sức khỏe: Như cây tùng trên núi cao mạnh khỏe, tự tại, có thể sống lâu.

Hàm nghĩa: Ý chí như sắt đá, giầu khí khái tiến thủ. Bài trừ mọi khó khăn, quán triệt mục đích, được cả danh và thực, nhẫn nại kiềm chế mình, dần thành công lớn. Nhưng nếu các vận khác phối hợp không khéo, có khả năng gặp vận hạn xấu.

9 (Thuyền nát ra biển) con số lành hết, dữ bắt đầu, nghèo thiếu.

Cơ nghiệp: Quan lộc, đồ ấn, thái cực, quái kiệt, phú ông, tai họa.

Gia đình: Tình thân không hòa thuận, người nói dài nói ngắn nhiều, ra sức giữ cho người hiền minh bình yên.

Sức khỏe: Đàn bà trở nên phong lưu hoặc li biệt với chồng; ốm yếu, đàn bà yếu đều nên kết hôn chậm, tích đức nhiều có thể tránh được chết sớm.

Hàm nghĩa: Lợi đi mất, rơi vào quẫn bách, nghịch vận, chết sớm, bi thương hoặc từ nhỏ xa người thân mà khốn khổ. Hoặc giả yếu ớt vì bệnh, không có cơ hội, gặp nạn rồi bệnh tật, nghèo nàn, tai họa, cô độc, thậm chí chịu hình phạt. Có người bất trắc gặp phúc dữ, người có con số này là đại hung, hoặc một mình thoát tai họa. Cũng khó tránh khỏi chết chồng (hoặc chết vợ). Than thở vì thiếu con, thực là vận xấu lớn nhất của đời người, nhưng trường hợp ngoại lệ, quái kiệt phú hào có thể ra từ số này.

10 (linh ám) con số muôn nghề chung cục đầy hao tổn.

Cơ nghiệp: Thiên phúc, văn xương, tán tài, quan lộc, phá nguy, chết non.

Gia đình: Trong nhà nói chung có nhiều người lạnh lùng, bàng quan, người vợ đáng thương gương vỡ tự lành, người chịu đựng mọi nhẫn nhục còn có thể ôn hòa.

Sức khỏe: Sát thương, hình phạt, bệnh yếu, tai họa, nữ dễ phong lưu, tâm tình biến hóa.

Hàm nghĩa: Hung ác còn hơn số 9, là vận cực chung của vạn sự, có người (cái) như hoàn cảnh đen tối, hư không không có vật gì, người nhân cách có con số này, phần nhiều không nghề chết sớm, giống như điểm không có mặt trời bốn phía mang mang, thần khóc quỉ kêu rất dữ, hành vạn tượng, thiếu khí lực, thường lâm vào không vừa ý, phàm yêu cầu thành công, nhưng do nhiều chướng ngại mà dần tự thất bại, dẫn đến nhà nát, người chết; hoặc là nghèo khó, nghịch nạn đến, hoặc giả mất người thân từ nhỏ, hoặc là bệnh yếu, gặp nạn, hoặc là có tai họa không lường được, hoặc là động đến việc quan, v.v... khó tránh khỏi không nghề, không vận (may)

phần lớn trước sau tuổi trung niên đã về suối vàng. Tuy vậy trong vạn người có một, hai người ngoại lệ, có thể nói từ chỗ chết sống lại.

O11 (mầm sớm gặp mưa) con số *Xuân thành dục* vãn hồi vận nhà.

Cơ nghiệp: Tài tinh, thiên hựu, ám lộc, văn xương, kỹ nghệ, điền trạch.

Gia đình: Nuôi ong lấy mật, mọi việc đều thuận, nơi nơi ôn hòa.

Sức khỏe: Sống ngòi còn mãi, có thể mạnh khỏe sống lâu.

Hàm nghĩa: Hưởng trời cho vận may, muôn việc thuận lợi, có được phú quí vinh dự, ám thị hai *hưng giả* con số đại cát nhất được vãn hồi vận nhà bình tĩnh, hòa thuận.

▲**12** (đào giếng không có nước) con số ý chí nhu nhược, gia đình vắng vẻ.

Cơ nghiệp: Hung tinh, phá hạn, mất cửa, thời lộc.

Gia đình: Tình với người thân như nước mùa thu (nhạt nhẽo), cốt nhục như than lạnh, làm ơn nên oán. Nên nâng cao khí tiết.

Sức khỏe: Cây khô đợi mùa xuân. Chú ý bệnh suy nhược thần kinh, dạ dầy, ngoại thương, bệnh ngoài da, người có tam tài tốt có thể an toàn.

Hàm nghĩa: Có điểm mở rộng vô lý, bất chấp sức yếu đuối, muốn làm việc mà không có khả năng làm được, phần nhiều thất bại. Gặp việc dễ xảy ra không đủ tinh thần. Gia đình vô duyên, cô độc, gặp nạn, nghịch cảnh, bệnh yếu, không như ý, khó khăn, v.v... lại có khả năng vì các vận khác phối hợp mà đưa đến thất bại ngoài ý muốn, thậm chí có vận bi không thể sống hết tuổi thọ.

O13 (mẫu đơn ngày xuân) con số thành công, trí tuệ hơn người.

Cơ nghiệp: Thiên quan, văn xương, kỹ nghệ, tiền tài, học sĩ, điền sản, kho của.

Sức khỏe: Có khả năng kiện toàn sống lâu, người bất hòa với tiên thiên ngũ hành không gặp.

Hàm nghĩa: Giàu học nghệ, tài năng, có mưu lược sáng suốt, kỳ lạ. Nhẫn, mềm được việc, có dẫn dắt tốt sẽ được hưởng phú quí vinh hoa, đặc điểm là tràn đầy trí tuệ.

▲**14** (Phá triệu) con số thất ý phiền muộn lưu lạc chân trời.

Cơ nghiệp: Lộc ngầm, mặt đẹp, nghệ thuận, lưu lãng, hồng vũ, mất của.

Gia đình: Cốt nhục xa lánh, xa quê thiên cư, anh em trong nhà đều không phân chia, việc nơi ngoài lại có duyên.

Sức khỏe: Trai gái đều xinh đẹp, bệnh ngoài da, cảm mạo, phong thấp, nếu hợp tiên thiên ngũ hành có thể khỏe mạnh.

Hàm nghĩa: Nhiều phá triệu, gia thuộc duyên bạc, chết người thân, chết con, anh em chị em phân ly, cô độc, không như ý, phiền muộn, nguy nan, gặp hạn, chìm nổi không định được, vì khảng khái mà nên oán, làm việc mà không được gì, thê thảm cô độc, người vận khác không nhiều, có thương, chết non.

O15 (Phúc thọ) con số hưng gia lập thân, phúc thọ cùng chiếu.

Cơ nghiệp: Thiên quan, quí nhân, phúc tinh, quan lộc, tiến điền, tích trữ tài sản.

Gia đình: Điềm gia điền thanh tĩnh, viên mãn, con cháu hưng thịnh.

Sức khỏe: Ngọc quí dưới đáy biển, yên ổn, thừa niềm vui, khỏe mạnh thoải mái.

Hàm nghĩa: Con số này là vận tốt lớn nhất, điềm phúc thọ viên mãn, thuận hòa, độ lượng rộng rãi. Hưởng nhiều phúc trạch, đức cao vọng trọng, tự thành nghiệp lớn, phú quí vinh hoa, cát tường có đức, con số đại cát phồn vinh hưng gia.

O16 (Sâu nặng) con số quí hưng gia được giúp.

Cơ nghiệp: Thiên quan, quí mệnh, gia kiệt, tiến điền, học sĩ, hào hiệp, cơ sản.

Gia đình: Ngày xuân hoa nở, có thể trông thấy gia đình viên mãn, con trai có vợ hiền, con gái không nên kết hôn sớm.

Sức khỏe: Cây cỏ gặp xuân, yếu sức vì sắc tình, kiêng cữ có thể an khang.

Hàm nghĩa: Điềm chuyển từ dữ thành lành. Trở nên thủ lĩnh, chiếm thượng phong, độ lượng, sâu nặng, hào kiệt, lắm mưu nhiều kế, giỏi điều hòa, tập hợp được danh vọng. Có thể phục tùng, có thể đại thành công vì sự nghiệp lớn, ám thị tốt của phú quí phát đạt.

A17 (Kiên cường) con số cương đột phá mọi khó khăn.

Cơ nghiệp: Thiên quan, tướng tinh, uy vũ, nghệ thuật, văn minh.

Gia đình: Nữ giới nếu được giáo dưỡng nữ đức, người hiền huệ có thể trông thấy viên mãn.

Sức khỏe: Tinh thần, thể lực đều khỏe, có thể trông thấy sống lâu.

Hàm nghĩa: Quyền uy cương cường, có mình không có người, dẫn đến bất hòa với người, nếu giỏi tránh nhược điểm này, thì đại cát. Ý chí kiên định, mà khí tiết đột phá mọi khó khăn là ưu điểm lớn nhất. Nếu làm theo ý mình quá vô lý, tất sẽ gọi vận hạn tai họa đến, phải hết sức đề phòng. Phụ nữ có con số này dễ rơi vào nam giới, nếu có thể tích giữ nữ đức, giữ lòng ôn hòa, phúc lộc tự nhiên theo đến. Nhưng phụ nữ có điều kiện tiên thiên yếu, ngược lại phải dùng con số này là thỏa đáng.

A18 (Mài lại gương thép) con số lành cả trong ngoài có chí thì nên.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, văn xương, thái cực, tích trữ tài sản, của nhiều, kỹ nghệ.

Gia đình: Có phúc hưởng ấm lộc của tổ tiên, khẩu xà tâm phật, nên giữ được hòa bình, có thể trông thấy viên mãn.

Sức khỏe: Tinh thần thể lực đều kiện toàn như rùa rắn ngàn năm, có thể trông thấy sống lâu.

Hàm nghĩa: Lòng sắt đá, vận phát đạt đều có, có quyền lực mưu trí, chí hướng về một phía, tất sẽ loại bỏ được mọi khó khăn, giành được danh lợi. Phải ngăn ngừa cứng rắn, đề phòng chê trách. Nên nuôi nhu đức, đừng kiêu căng. Quán triệt mục đích, công thành danh toại.

▲19 (Nhiều nạn) con số gian khổ trùng lai mây che mặt trăng.

Cơ nghiệp: Quan lộc, tiến điền, hồng điểm (đỏ chót), của nhiều, mưu trí, hạn ác phá của.

Gia đình: Trong nhà thay đổi thất thường, anh em thành Ngô, Việt, phải nghĩ đến tình tay chân, nên chú ý nhiều.

Sức khỏe: Mây che mặt trăng, bệnh yếu, hình phạt, sát thương, chết sớm, người mà tiên thiên ngũ hành thuộc kim thủy có thể trông thấy an khang.

Hàm nghĩa: Có mưu trí, có thể hưng nghiệp lớn, có được thực lực danh lợi nhưng thường xảy ra hãm hại ngoài ý muốn, trong ngoài bất hòa, khó khăn, khổ

sở không dứt. Nếu chủ động có con số này, lại thiếu sự trợ giúp của các số lành khác sẽ nhiều bệnh yếu, cô quả, thậm chí chết non, tai họa vợ con chết, li biệt, hình phạt, sát thương, v.v... Do sự chèn ép của muôn việc, mệnh không đến hết được, nên cũng gọi là con số chết sớm. Nhưng người tiên thiện có kim thủy, có thể trở thành cự phú, quái kiệt, vĩ nhân.

▲20 (giấu vàng trong nhà) con số không không nghề, phá vận.

Cơ nghiệp: Quan tinh, bộ tướng, mỹ thuật, trí năng, hồng diễm (đỏ chót), hạn dữ.

Gia đình: Tình thân không có, anh em giấu nhau, xa quê phá nhà. Gặp việc, nếu chịu nhẫn nhục thì trong nhà có thể hòa tình.

Sức khỏe: Mình bùn vào biển, khó có thể tiếp tục, người không giỏi phối hợp tam tài, vận mệnh nhiều khó khăn, bệnh yếu. Tám chữ là kim mộc thì an toàn.

Hàm nghĩa: Điểm vật sẽ hỏng. Có dẫn dắt của sự chết sớm, không nghề, là vận đại hung, cả đời không được bình yên, tai nạn thường đến, họa dữ gặp nhiều, không như ý, lâm vào nghịch cảnh. Hoặc dẫn đến bệnh yếu, chết sớm, không nghề, phá vỡ, không thể duy trì gia đình. Hoặc lúc nhỏ mất người thân, mà lâm vào khốn khổ. Hoặc kêu than bất hạnh của con trai, con gái. Hoặc là trai chết vợ, gái chết chồng.

O21 (trăng sáng giữa trời) con số trăng sáng chiếu vằng vặc, thể chất khỏe mạnh.

Cơ nghiệp: Thiên quan, thái cực, văn xương, triết học, kho của, phúc lộc, thủ lãnh, quân thần, phú ông.

Gia đình: Sáu thân hòa thuận, có người nối dõi, nếu đàn bà không được cát dùng sẽ phá vận lớn.

Sức khỏe: Phù dung trăng mùa thu, tráng niên vẫn khỏe, trường thọ.

Hàm nghĩa: Điểm trăng trong gió mát, muôn vật hình thành thế tự lập. Quyền uy độc lập, là vận có thể làm thủ lãnh. Được người ngưỡng mộ, tôn trọng, hưởng thụ phú quí vinh hiển. Đường đời phát triển tiệm tiến, giữa đường khó tránh khỏi cảnh đau lòng tiến từng bước như lên bậc thang. Lập nghiệp, hưng gia, được cả danh lợi, nhưng quí trọng ở số lành. Phụ nữ được số này, gọi tai họa đến. Theo quan điểm của Kinh Dịch, nữ tính là âm, nên giúp nam tính là con số bổ trợ cho tiên thiên. Nếu có vận thủ lãnh, tức là cách vợ lăng thiên. Hoặc hỉ cực bi sinh, nếu phụ nữ không hoàn bị, gia đình không viên mãn. Vợ khắc chồng, gọi là hai hổ đánh nhau, tất sẽ không được song toàn, nên thận trọng đề phòng.

▲22 (cỏ mùa thu) con số đấu tranh cỏ mùa thu gặp sương.

Cơ nghiệp: Viễn dương, thiên ất, quân thần, tướng tinh, khiếp tài.

Sức khỏe: Thường có bệnh ngầm, nan y, chết sớm.

Hàm nghĩa: Trăm việc không vừa ý, nửa đường chí hướng bị chèn ép, phần nhiều nhu nhược, đúng như điểm cỏ mùa thu gặp sương, khó khăn, bệnh yếu, không có trí lực, lâm vào cô độc, nghịch cảnh không bình thường, nhưng cũng có vĩ nhân, hào kiệt có số này, thế nhưng cuộc đời nhiều trắc trở.

O23 (tráng lệ) con số thịnh vượng phát dục mặt trời mọc buổi sớm.

Cơ nghiệp: Thủ lãnh, quân thần, lộc ngầm, kho của, tiến trạch, học sĩ.

Gia đình: Đàn ông có vườn đất, đàn bà thì điêu tàn, nhân cách số này nhiều khắc lớn.

Hàm nghĩa: Vận xương lưng vĩ đại, điểm uy thế xung thiên, xuất thân hèn hạ, dần có thế lớn, cuối cùng lên thủ lãnh, có người có thế như tướng khải hoàn, như hổ thêm cánh. Quyền lực thịnh vượng. Cảm tình sắc nhọn tráng lệ đáng yêu, thực thuộc về vận số quí trọng. Nhưng nữ tính có số này lại bất cập, mà lý do giống với hai công một số. Phàm phụ nữ chủ vận là số này khó tránh khỏi chuyển thành điêu tàn mà giường thêu bi hàn.

O24 (đào được vàng) con số tiền của dồi dào cửa nhà dư dật

Cơ nghiệp: Quan to, phúc tinh, văn xương, xí nghiệp, kho của, quân thần, công thương, phú quí.

Gia đình: Không dựa vào nghiệp tổ mà lập thân, gia đình viên mãn, anh em hòa thuận, nhưng cần giữ lấy vô tư.

Sức khỏe: Tùng bách thường xanh, có thể rất thọ.

Hàm nghĩa: Đường đi nhiều gập ghềnh, thực khó tránh. Thế nhưng sách lược, mưu trí hơn người, tay trắng có thể nổi cơ đồ, của cải vào nhiều đến già càng dồi dào, vận phúc dư thừa con cháu kế thừa.

O25 (vinh dự, anh tuấn) con số cương nghị, tính tình anh minh nhạy cảm.

Cơ nghiệp: Quân thần, thủ lĩnh, phúc tinh, văn xương, xí nghiệp, tài lộc, kỹ nghệ, kho của, tiến điền.

Sức khỏe: Khỏe mạnh, người có tam tài thiện lương có thể sống lâu.

Hàm nghĩa: Tính tình anh minh, nhạy cảm, có tài trí đặc biệt, kỳ lạ, nhưng tính nết không cân bằng mà nặng về một phía, ngôn ngữ nhiều ít có chút cạnh góc, trong mềm có cứng, hoặc giả quái dị, người tích giữ không đủ, phần nhiều trở thành quái nhân, chơi với người ngoài thiếu khiêm tốn không có tài anh tuấn, tùy ý kiêu ngạo đến vô lễ, sợ sẽ biến lành thành dữ.

▲**26** (biến hóa quái lạ) con số hào hiệp biến hóa quái lạ kỳ dị.

Cơ nghiệp: Hào hiệp, quân thần, quan lộc, nghĩa hiệp, hồng điễm, kho của, hạn dữ.

Gia đình: Tình thân vô nghĩa, vợ con không giúp gì, nếu con cái hòa thuận có thể viên mãn.

Sức khỏe: Phần nhiều phá gia bệnh yếu, người tiên thiên thiếu kim, có thể bình yên.

Hàm nghĩa: Thuộc vận cách anh hùng sóng nước trùng điệp, số lạ, biến hóa quái dị. Có tính tình nghĩa hiệp, nhưng thường biến động nhiều, trong những người có số này sóng gió không ngừng, gặp vạn nạn, vượt ranh giới chết, mà lập công lớn có đấy, lực không đủ, tùy sóng mà chảy, cũng có người gặp trắc trở mà phá sản mất nhà. Lại do sự phối hợp của cách khác, mà hoặc lâm vào dâm loạn, chết sớm, hoặc giả chết vợ chết chồng, hoặc chết con. Thuộc loại vận số này phần lớn đều không thuận cảnh. Nhưng không ít quái kiệt, liệt sĩ vĩ nhân đã ra đời từ cách này.

▲**27** (tăng trưởng) con số ham muốn cảnh trên trời, nhà yên tĩnh đợi thời.

Cơ nghiệp: Thiên quan, tướng quân, sư trưởng, học sĩ, văn xương, hạn dữ, phá của bệnh tật.

Gia đình: Sáu thân không đắc lực, anh em xa lánh.

Sức khỏe: Bệnh phổi, hình phạt, bệnh tim, chết sớm, người tiên thiên mà ngũ hành là thủy có thể an toàn.

Hàm nghĩa: Lòng tự mình mạnh, bị nhiều người phỉ báng công kích mà dễ thất bại, cái gọi là vận khó, phần lớn là điểm nửa đường bị gẫy. Ban đầu lấy mưu trí của mình, nỗ lực phấn đấu thu được danh lợi cho đến quá tuổi trung niên, thế lớn dần, những nung nấu trong ngoài không biết, khó phát đạt đến già. Giả sử bản thân hòa thuận giầu có, cũng không tránh được sau lưng nội bộ, trái phải không ngừng. Mà cũng do quan hệ của các vận khác hoặc gặp phải hình phạt, cô độc, chết trong nạn nghịch, v.v..

▲**28** (Bèo nổi nơi nước mênh mông) con số hành tung vô định hào khí sinh ly.

Cơ nghiệp: Thiên quan, tướng tinh, quan tinh, học sĩ, hồng diễm.

Gia đình: Thân thích nhiều oán ghét, anh em ít liên lạc, con cái li biệt.

Sức khỏe: Người tam tài không tốt bệnh tật, phát điên, người tam tài tốt không gặp hại lớn.

Hàm nghĩa: Mỗi khi gặp vận khó, có khí khái hào kiệt, nhưng không tránh khỏi trách móc phỉ báng, có lúc nạn hiểm ập đến mà bị thương hại, hoặc chết vợ hoặc chết chồng, tương khắc con cháu. Tóm lại phần lớn có họa, tranh luận không biết, hình phạt, v.v... Tai họa nối nhau, suốt đời lao khổ. Phụ nữ có số này phần nhiều giới hạn trong vận cách cô quả hoặc khó thành gia.

Δ**29** (không bình thường) con số đại lập, thuyền Tuyền triển khai thuận lợi.

Cơ nghiệp: Thiên quan, đại cực, quân thần, thiên trù, tướng tinh, tiền tài, văn xương, mưu sâu, phú ông.

Gia đình: Thiếu sức tổ, khi địa cách là hỏa, ít con cháu hoặc bất hòa.

Sức khỏe: Người có tiên thiên ngũ hành là kim, mộc mà tam tài tốt, có thể an khang, nếu là thổ, hỏa có mối lo bệnh yếu.

Hàm nghĩa: Trí mưu giỏi lạ thường, là cách 'tâu công được phúc, tài lực, lực hoạt động đều có, có triệu chứng thành nghiệp lớn, thế nhưng ý nghĩ không đủ không bình thường phải chấm dứt, tùy ý làm việc, ham muốn không có giới hạn phần nhiều chữa lợn lành thành lợn què. Còn phụ nữ đều rơi vào tay đàn ông, hoặc là tạo ra họa hoang đường, ngờ vực, quyết phải thận trọng đề phòng.

Δ**30** (không phải vận số) con số bất đồng *vận đồ* sống lại từ cảnh tuyệt vọng.

Cơ nghiệp: Quan tinh, tướng tinh, văn xương, hào phóng, hồng diễm, tai hạn.

Gia đình: Tình thân lại không thân, vợ chồng không hợp khó đến đầu bạc.

Sức khỏe: Hình phạt, ngoại thương, bệnh tật, người có thiên ngũ hành là kim có thể yên ổn.

Hàm nghĩa: Chìm nổi vô địch, lành dữ khó phân. Tức là do sự phối hợp của các vận khác, hoặc là người thành công, hoặc chìm vào thất bại. Nếu người có vận tốt, thành công tự đến. Người có số lý không tốt, giữa lúc không hay biết lâm vào thất bại. Cũng giống như đào mỏ. thám hiểm, thành công lớn thất bại lớn đều có may mắn. Ngoài ra còn có cô độc, chết vợ chết con, chết sớm.

O31 (Hoa nở mùa xuân) con số được hưởng phúc lành, trí thì dũng đức thì trí.

Cơ nghiệp: Thái cực, quân thần, tướng tinh, học sĩ văn tinh, điền trạch, tổ nghiệp.

Gia đình: Có thể thấy hạnh phúc, con trai con gái nhiều ấm, người địa cách bị khắc không gặp.

Hàm nghĩa: Có cả trí, nhân, dũng, ý chí cứng rắn, khó khăn nào cũng không khuất phục, bước chân đạp lên thực tế, là vận cách có thể thành nghiệp lớn có thể thống soái được mọi người, có được danh dự, phồn vinh phú quí, hạnh phúc, thuộc vận thủ lãnh uy lực to lớn, ôn nhu bình tĩnh.

O32 (Ngựa quí yên vàng) con số huệ trạch ý ngoại, nhiều may mắn đa năng.

Cơ nghiệp: Thiên đức, nguyệt đức, quân thần, tướng tinh, văn quan, học sĩ, văn xương, tiến trạch, nghiệp tổ.

Gia đình: Cửa nhà có long tinh, có thể viên mãn, con cháu thịnh vượng, là cách nam có hai vợ.

Sức khỏe: Có thể viên mãn, nhưng người tam tài không tốt có hơi bị nạn.

Hàm nghĩa: Cách nhiều may mắn, nhiều hi vọng, nếu được bề trên dìu dắt thì thế thành công như chẻ tre, rất có đức yêu mến bảo vệ người khác, nhà cửa phồn vinh, to lớn thịnh vượng, là con số thượng cát.

O33 (trâu trời) con số nhà cửa to lớn thịnh vượng, triển khai tài đức.

Cơ nghiệp: Thiên quan, thần tướng, văn xương, học sĩ, điền trạch, phú ông.

Gia đình: Khỏe mạnh, thân thể khỏe mạnh mồm mép rắn giỏi, phụ nữ mà dùng thì bị cô lập.

Sức khỏe: Người tam tài phối hợp không giỏi đè nén tiên thiên ngũ hành, hơi bị bệnh.

Hàm nghĩa: Điểm oanh phượng cùng gặp, hình thành ý xác định. Nhiều công, uy, trí mưu. Cương nghị quả đoán như mặt trời mọc buổi sớm, thịnh vượng xương long hết mức, thuộc số cát tường thiên hạ biết tên. Nhưng nếu quá cương nghị ngược lại làm lỡ việc. Hơn nữa quá qúi trọng, sợ người thường không chịu nổi. Thế nhưng vật cực tất phản, ngược của tôn vinh mà bàn là hắc ám, đàn bà chỉ dùng nhẹ nhàng, dùng thì cô quả.

▲34 (phá tự) con số kiến thức nông cạn nhà phá thân vong.

Cơ nghiệp: Thần tướng, quân thần, văn xương, học sĩ, phá của, hạn dữ, tan vỡ.

Gia đình: Duyên nhà bạc, vợ con không thân xa rời, nhẫn nại giữ được yên.

Sức khỏe: Chết sớm, sát thương, hình phạt, óc tràn máu, tê liệt, phát điên, người mà tiên thiên ngũ hành và tam tài lành tốt có thể an khang.

Hàm nghĩa: Thuộc điểm đại hung phá hoại, dạng tai họa loạn ly rất mạnh, một khi hung đến là đến liên tiếp, đại hung, đại khó khăn về sự nghiệp, gian khổ lớn, trong ngoài phá loạn, mọi việc bẩn thỉu. Suy bại, đau đớn vô cùng. Do quan hệ phối trí của các con số khác, có thể bệnh yếu, chết sớm, chết vợ hoặc chết chồng, con cái li biệt, sát thương, hoặc phát điên, tai họa đến cùng cực, là con số đại hung nhà phá thân vong.

O35 (lầu cao ngắm trăng) con số phát triển ưu nhã, dịu dàng, bình tĩnh.

Cơ nghiệp: Tướng võ thừa tướng, học sĩ, văn xương, nghệ thuật, kho của, điền kỳ, công thương, dịu dàng.

Gia đình: Gia đình thượng lưu, có thể viên mãn, người bị thiên cách khắc, cũng có khổ vì bệnh.

Hàm nghĩa: Là hình dạng ấm lành, hòa tường, có năng lực trí đạt, càng phát triển về mặt văn nghệ, kỹ thuật, nếu mang chí lớn muốn vì việc lớn thì phải dùng khí lực lớn, triệt để tiết nghĩa nhằm bổ sung có tính không triệt để

và lực hiệu triệu quyền uy. Do thiếu đảm lược khí phách, con số này thực là con số lành báo thủ bình yên, vì vậy con số này là hợp nhất với nữ tính, nếu là của nam tính, có khuynh hướng tiêu cực.

Δ36 (sóng lớn) con số uổng phí tâm sức, sóng gió bất bình.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, học sĩ, văn xương, tướng văn, phá ách, hung sát, núi lở, kiếp gia.

Gia đình: Sáu thân bất lực, vợ chồng li hợp, nên chậm tử tức, nên làm nhiều việc thiện để tích đức.

Sức khỏe: Chết sớm, bệnh hoạn, ngoại thương, người có tam tài lành tốt có thể an khang.

Hàm nghĩa: Là vận anh hùng sóng lớn trùng điệp, chìm nổi vạn trạng. Là cách thành nhân hiệp khí, nghĩa tình đôn hậu xá kỷ. Cả đời khó được bình yên, vất vả khó khăn rất nhiều, Rụt tay không tiến thì không đến nỗi hại lớn, nếu càng hoạt động thì càng chạm sóng lớn. Đại biến động, đại suy, thậm chí ấp ủ đến lưu lạc thất bại. Người mà phối hợp các vận không tốt, hoặc bệnh yếu, chết sớm, cô quả, ách nạn, v.v... không có cái gì không tới.

Δ37 (mãnh hổ xuống núi) con số phát triển cơ nghiệp, quyền uy hiển đạt.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, quan lộc, văn xương, nghệ thuật, quyền uy, nghiệp tổ.

Gia đình: Gia đình hòa thuận viên mãn, nữ tính nếu có liệt cường, cẩn thận giữ gìn nữ đức thì có hi vọng.

Sức khỏe: Sống lâu nhiều, người tiên thiên ngũ hành hoặc bị nhân cách, dễ mắc bệnh, một số ít bị bệnh tim.

Hàm nghĩa: Độc lập, đơn hành, quyền uy, trung thực, là dạng thờ công vô thế, thông đạt, nhiệt thành, trung liệt. Tiêu hết bệnh nặng phá vạn nạn mà thành nghiệp lớn. Tài năng, vận may được hưởng thụ phúc trời. Nhưng do quyền uy độc lập mà khó tránh khỏi cảm giác cô độc, nên độ lượng rộng rãi, lưu thần bình hòa.

Δ38 (mài tháp thành kim) con số *khắc quyết kinh*, ý chí bạc nhược.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, học cơ, thần tướng, thần đồng, kỹ nghệ, hung sát, thương hại.

Gia đình: Thân quyến lạnh nhạt, anh em không giúp, nên bình hòa thì có thể viên mãn.

Sức khỏe: Tai họa, ngoại thương, bệnh phổi, phối hợp người tam tài có thể viên mãn.

Hàm nghĩa: Không phải có trí lớn, thực thiếu uy vọng thống soái, thiếu tài cán thủ lãnh, thuộc loại có chí mà thiếu lực, không được mọi người tín cậy. Một loại hình dạng bạc nhược bình thường, tự nhiên dễ lâm vào không may, thất ý mà khó thành công, nhưng phát triển theo hướng văn học, kỹ thuật thì có năng lực tương đối mạnh, con số này là con số thành công nghệ thuật.

Δ39 (phú quí) con số biến hóa vô cùng, vinh hoa phú quí.

Cơ nghiệp: Thần tướng, văn xương, nghệ thuật, trí năng, kho của, tiến điền.

Gia đình: An ninh tự tại, có thể viên mãn, con cháu thịnh vượng, người mà tam tài bị khắc, không viên mãn.

Sức khỏe: An khang, người tam tài không tốt thì bệnh yếu.

Hàm nghĩa: *Số này loạn lỗi lầm của mình*, tạo thành cách hạnh phúc quí trọng, quyền uy trường thọ, tiền tài phong phú. Đức thấm bốn làng. Tài phú đầy người, phú quí hết mức. Ngầm chứa tượng ác bi thảm. Vì thế mới nói "vật cực tất phản", chớ khinh suất dùng.

▲**40** (*thoái an*) con số gan to tiến mạnh thận trọng trị an.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, văn xương, học sĩ, hào kiệt, đảm lượng, hung tai, họa ách, kiếp tài.

Gia đình: Tình thân xa lánh, lạnh nhạt, anh em phân ly.

Sức khỏe: Bệnh dữ, bệnh dạ dầy, ngoại thương, tàn phế, người có tam tài lành tốt có thể bù đắp.

Hàm nghĩa: Giầu trí mưu, có uy lực, nhưng mang lòng không chịu thua kém và thiếu uy vọng dễ bị phỉ báng, công kích, ở vào con đường rẽ của cát hung chìm nổi. Dựa vào các quan hệ vận số khác, có thể ấp ủ thành tội bị thương vì hình phạt (hình thương). Người mắc bệnh có người lâm vào bệnh yếu, cô độc, chết sớm, người thích hoạt động *phản chiêu* thất bại, nên tiến mà gọi họa đến.

O41 (có đức) con số mọi việc như ý, đức cao vọng trọng.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, thái cực, danh nhân, học sĩ, học giả, quan lộc, kho của, phúc tinh.

Gia đình: Gia đình viên mãn, con cháu thịnh vượng, người địa cách bị khắc không gặp.

Sức khỏe: Có thể khỏe mạnh sống lâu, người có tam tài không lành không gặp.

Hàm nghĩa: Là con số lành, thuần là độc tú; đảm lực, tài mưu đều có, kiện toàn có đức, có thể thành nghiệp lớn, con số vận tốt lớn nhất thuận lợi.

▲**42** (con ve sầu lạnh trên cây liễu) con số cùng khốn hết mức làm mười nghề không thành.

Cơ nghiệp: Quân thần, bộ tướng, quan tinh, văn xương, kiếp sát, tai ách, hung biến.

Gia đình: Tình thân vô nghĩa, bạn bè vô duyên, vợ con không hòa thuận, người có tam tài tốt thì không bị hại.

Sức khỏe: Bệnh yếu, người có tiên thiên ngũ hành là hỏa, thủy khao khát an khang, nên tam tài lành tốt.

Hàm nghĩa: Kiến thức rộng, nhiều tài, có kỹ nghệ, tinh thông thế tình, tiếc rằng mười nghề thì chín không thành, nhiều bạc nhược không như ý, thiếu lòng tự tin, là tượng vắng vẻ đau khổ, là trạng thái thất ý. Nếu chuyên tâm tiến thủ, hoặc giả có thể thành công, nếu không tất đại thất bại. Trong con số này đã có người cô độc, bệnh ốm.

▲**43** (Tán tài) con số tai hại thêm nặng phải đề phòng con đường tà.

Cơ nghiệp: Tướng võ, tướng văn, văn tinh nghệ thuật, học giả, hung tinh. Tai ách thương, tàn.

Gia đình: Vợ yếu không giúp được gì, con nhiều không giống hệt mình, mọi người tâm đầu ý hợp. Người có tam tài lành tốt không có hại.

Sức khỏe: Bệnh yếu, ngoại thương, chết sớm, người có tam tài tốt lành có thể bình yên.

Hàm nghĩa: Vận tán tài phá sản, như hoa trong mưa đêm. Là tượng bạc nhược, rơi vãi, có tài năng tri thức, ý lực không xác định, mọi việc không thể làm theo. Nhìn bên ngoài thì hạnh phúc, bên trong nhiều khốn khổ. Bề mặt xem như được việc, bên trong không lường được, nếu phụ nữ có số này, cộng thêm các quan hệ khác, tất dần hoang vắng thê lương.

▲44 (phiền muộn) con số lực lượng có hạn, mày râu khó tươi tỉnh.

Cơ nghiệp: Văn xương, số sĩ, kho của, phá của, tai ách.

Gia đình: Cốt nhục làm trái nhau, anh em bất hòa, nếu nhẫn nhục thì bình hòa.

Sức khỏe: Phát điên, hình phạt, bệnh tật, phiền muộn, gặp nạn chết sớm, người mà tiên thiên ngũ hành là thổ, mộc có thể an khang.

Hàm nghĩa: Con số ác nhất nhà mất thân vong, ẩn chứa ngầm vận thảm đạm. Có ý phá hoại, loạn ly, vì thế mọi việc không thể như ý, nghịch cảnh, phiền muộn, lao khổ, mắc bệnh, gặp nạn, gia đình thì sinh ly tử biệt, hoặc do quan hệ của các vận khác mà phát điên, chết sớm, nhưng đời loạn xuất quái kiệt. Vĩ nhân, liệt sĩ, hiếu tử, nhà đại phát minh, v.v... đều xuất thân từ số cách này.

Δ45 (ngọn gió bướng bỉnh) con số tân sinh thái và vạn sự như ý

Cơ nghiệp: Bộ tướng, quân thần, văn xương, học sĩ, nghệ thuật.

Sức khỏe: Có thể viên mãn, con cháu thịnh vượng, người mà tam tài không tốt, không gặp, an khang trường thọ, người mà nhân cách bị khắc không gặp.

Hàm nghĩa: Là tượng thuận gió giương buồm. Kinh, vỹ sâu, trí mưu lớn, có thể dần đạt lớn nghiệp lớn, khắc phá muôn khó mà thành công, phú quí phồn vinh hết mức. Nhưng nếu tam tài có số dữ phối hợp, thì như trong sóng gió mất tay lái, dễ gặp tai nạn.

▲46 (đào vàng trong sóng gió) con số phá gia rời tổ, phải đề phòng thất bại lại.

Cơ nghiệp: Thần tướng, tướng tinh, quan tinh, học sĩ, hào kiệt, văn xương, hung ách, núi lở.

Gia đình: Nên chậm có con cháu, người mà tam tài tốt có thể đền bù.

Sức khỏe: Là tượng mang đồ quí đắm thuyền, thiếu sức, bạc nhược, bi ai, khó khăn vất vả, người phá hoại, thất bại nhiều. Nhưng thuộc loại vận mệnh biến hóa quái dị, gặp khó khăn lớn sau khi chịu hết lại thành công. Hoặc theo quan hệ của các vận khác, bị lâm vào tai họa cô độc, hình phạt, bệnh hoạn, chết sớm, v.v... Nói chung khó tránh khỏi vận mệnh bất hạnh.

O47 (điểm đá thành vàng) con số quyền uy tiến thủ, khai hoa kết quả.

Cơ nghiệp: Quân thần, tướng tinh, văn xương, học sĩ, nghệ thuật, cao ngạo, ăn lộc, kho của.

Gia đình: Gia đình viên mãn, nhưng có lúc có tranh chấp, người mà tam tài tốt, ăn ở hòa thuận.

Sức khỏe: Cơ thể khỏe mạnh, trường thọ, người mà tam tài không tốt, có khả năng bệnh yếu, chết sớm.

Hàm nghĩa: Tượng nở hoa. Con số trinh tường cát khánh. Có thể hưởng hạnh phúc hợp tác với bạn tốt thành việc lớn nghiệp lớn. Thực là vận tốt tiến có thể công, lùi có thể thủ, phúc, lộc, ấm đến con cháu.

O48 (*cổ tùng hạc*) con số xuất thân thanh quí có đủ cả đức, trí.

Cơ nghiệp: Tướng võ tướng văn, quan lộc, văn xương, học sĩ, văn nghệ, kho của.

Gia đình: Gia đình viên mãn. Con cháu viên mãn. Người mà tam tài không tốt không gặp.

Sức khỏe: Tốt, trường thọ, người mà tam tài hợp không gặp.

Hàm nghĩa: Tài năng mưu lược có đầy đủ, nội hàm cứng rắn, là số lành đạt được công danh, lợi lộc, vinh hoa. Nên cố vấn cho người, uy vọng tràn đầy, cũng là số làm thầy.

Δ49 (chuyển biến) con số không ngừng gian khổ, khó phân biệt lành, dữ.

Cơ nghiệp: Thần, quan văn, tướng tinh, văn xương, trí mưu, học sĩ, hung tinh, tán tài.

Sức khỏe: Hung tai, bệnh hoạn, ngoại thương, chết sớm, người mà tam tài tốt có thể bổ cứu.

Gia đình: Sáu thân không đắc lực, nên lùi đường tử, tức.

Hàm nghĩa: Ở vào đường rẽ của cát hung, cát đến thì cát lại sinh đại cát, hung đến thì hung lại biến thành đại hung, vì vậy thành bại, được mất cực kỳ to lớn. Có lúc ở vào đại hung nhưng các mặt khác lại hóa cát, giữa hạnh phúc và bất hạnh, chuyên dựa vào sự xấu tốt của việc phối hợp của *ba cái này* cũng như quan hệ của các vật khác mà hiển hiện. Phần nhiều rơi vào tai họa.

Δ50 (thuyền nhỏ ra biển) con số cần đề phòng lật đổ, cát hung đều một nửa.

Cơ nghiệp: Quan võ, văn xương, hiển tài, tai ách, li sầu, tán tài.

Gia đình: Gia quyến nhiều mà không lâu.

Sức khỏe: Hình phạt, sát thương, tai họa ngoài ý muốn, ngoại thương, si ngốc, điên, v.v... người mà tam tài tốt không có hại.

Hàm nghĩa: Tượng của thành - bại, che lấp số lý của "năm" chữ được trước mà thành nghiệp lớn, hưởng thụ phú quí, sau đó dẫn dắt ám thị của doanh số (số thừa ra) mà lâm vào thất bại. Vong thân, phá hoại vào cuối đời, thê thảm tới cùng cực. Nếu các vận khác lại có số hung, thì đã thảm càng thêm thảm. Sát thương, bi sầu, gặp liên tiếp cô quả, hoặc thậm chí bị hình phạt.

▲51 (chìm nổi) con số kinh doanh kiệt lực, thịnh suy cùng đến.

Cơ nghiệp: Văn xương, học sĩ, tiết độ, thời lộc, kiếp sát, bại lùi.

Gia đình: Có lúc tranh chấp, tai ách bệnh hoạn. Người mà tam tài tốt, an khang tự tại.

Hàm nghĩa: Tượng một thịnh một suy, tất nhiên có thể được thịnh vượng, thu được danh lợi một thời, sau đó phát hiện trong vận có điểm hung tự nhiên. Đến cuối đời bị chèn ép, khốn khổ, dẫn đến thất bại.

O52 (đạt nhãn) con số thực hiện lý tưởng, tài thấy trước.

Cơ nghiệp: Y sư, văn xương, kỹ nghệ, kho của, kho quan, quan lộc, tài tinh.

Gia đình: Hạnh phúc, thuận theo hành hiếu, con cái hòa thuận, người mà tam tài không tốt, không gặp.

Sức khỏe: Có thể thấy an khang, trường thọ, người mà nhân cách bị khác, không gặp.

Hàm nghĩa: Thuộc tượng vận tướng vươn ra, thế năng to lớn, vận số tự dưng dựng chuyện. Có khả năng thấy trước, kế hoạch chắc chắn thành công, mắt có thể quan sát thời thế, thực hiện chí lớn nghiệp lớn mà danh lợi được cả hai, đó là vì có nhãn quang mà thành công.

▲53 (khúc quyền nan tinh) con số nội tâm ưu sầu, ưu sầu khốn khổ.

Cơ nghiệp: Vĩ nhân, học sĩ, thời lộc, ma nạn, tai ách, kiếp sát.

Gia đình: Thân quyến tình cảm nhạt nhẽo, thiếu tử tức.

Sức khỏe: Bệnh tai, họa hoạn, ngoại thương, hình phạt, người mà tam tài tốt có thể đền bù.

Hàm nghĩa: Nhìn bên ngoài rõ ràng là *cát khánh trinh huy*, bên trong chướng ngại, hoạn nạn rất nhiều, nếu không nửa đời trước bất hạnh nửa đời sau hạnh phúc thì nửa đời trước phú quí mà nửa đời sau sa sút, và vận số thịnh suy đều có một nửa. Một khi lâm vào hung sát, phần lớn nhà nát thân vong, nếu được số lành, vận khác cùng cứu, thì cũng chỉ được hơi yên thôi.

▲54 (ghi hoa trên đá) con số khó thấy thành công nhiều khó khăn, vận bi.

Cơ nghiệp: Văn xương, kỹ nghệ, hung tai, kiếp sát, thời lộc, tai ách.

Gia đình: Cha mẹ như khách qua đường, anh em tựa như tàn tinh, ăn ở với nhau hòa thuận, cũng có thể không có lỗi lớn.

Sức khỏe và hàm nghĩa: Ám thị cho đại hung sát, bi thảm không hết, không biết, tổn thương, phiền muộn.

▲55 (thiện ác) con số hòa thuận không thực, ngoài đẹp trong ác.

Cơ nghiệp: Phi quan, kỹ nghệ, văn xương, học giả, tai ách.

Gia đình: Thân quyến ghen ghét, cha mẹ bệnh già, hết lòng trung hiếu có thể không có lỗi lớn.

Sức khỏe: Người mà tam tài tốt có thể kiện toàn, dư thừa không được an khang.

Hàm nghĩa: Số 5 là số lành nhất, trên 5 thêm 5 vẫn là trùng điệp của số lành, ngược lại, sinh tướng hung, bên ngoài rất hưng thịnh, còn bên trong là tai họa chồng lên tai họa, bất kỳ việc gì không thể an tâm; nguy nan, li biệt, bệnh khó, v.v.... không có cái nào không đến, vì vậy là vận cách cát hung cũng đi theo nhau. Người mà ý chí bạc nhược, quyết không có đất lập thân. Giỏi, có thể chấn hưng hùng uy, kiên tâm vì nghiệp chí, đả phá ngàn khó, cũng có khả năng có ngày thành công.

▲56 (đi thuyền trong sóng) con số bốn xung quanh chướng ngại, hiểm hại, buổi đầu hưởng hết gian khổ.

Cơ nghiệp: Hào kiệt, văn xương, thời lộc, văn nghệ, hồng diễm, tai ách, thương sơn.

Gia đình: Không thể dựa vào thân thích nhiều phúc, sụp đổ.

Sức khỏe: Ngoại thương, bệnh khó, chết sớm, người mà tam tài tốt có thể kiện toàn.

Hàm nghĩa: Thiếu dũng khí thực hành, thiếu tinh thần tiến thủ; tổn thất, tai nạn, v.v... là người mà phúc họa không đến một mình. Muôn việc khập khiễng, tài lực không đủ, vẫn là vận cách tối hung.

O57 (mặt trời chiếu cây tùng mùa xuân) con số vinh dự lớn nhất, tuyết lạnh tùng xanh.

Cơ nghiệp: Quan lộc, văn xương, học sĩ, nghệ năng, thời lộc, kho của, tiến điền.

Gia đình: Văn điền tôn nghiêm, có lúc có xung đột, người mà tam tài tốt có thể viên mãn.

Sức khỏe: Tự tại, thấy được trường thọ. Người mà tam tài không tốt không gặp.

Hàm nghĩa: Xuân cách lạnh lẽo, tính nết cương nghị, được hạnh phúc trời cho mà gọi phú quí đến, nhưng trong đời phải gặp 1 lần đại nạn, sau đó được hưởng cát tường. Phồn vinh, trăm việc có thể như ý.

Δ58 (đi đêm gặp trăng) con số khí mạnh, nổi tiếng trước đắng sau ngọt.

Cơ nghiệp: Quan lộc, văn xương, học sĩ, kỹ nghệ, tai ách, thương tàn.

Gia đình: Tình thân ít, anh em không thân, phải hỗ trợ, tín nhiệm.

Sức khỏe: Thương tàn, hình phạt, ngoại thương, người mà tam tài tốt có thể bình yên, trường thọ.

Hàm nghĩa: Chìm nổi, đa đoan, họa phúc vô thường, được phúc phận, phải sau khi trải qua thất bại lớn, hoạn nạn lớn mới có thể nổi bật, sau khi nhà nát thân vong mới được phú quí phồn vinh. Phần lớn là đuôi mía lại ngọt, cuối đời hưởng thụ dư khánh.

▲59 (ve lạnh gió buồn) con số thời vận không thành công, phải đề phòng ngoại hoạn.

Cơ nghiệp: Quan tinh, phúc tinh, văn xương, trí năng, tai ách, thương tàn, kho của, phá ách.

Gia đình: Tình thân vô duyên. Con cái rời bỏ quê hương.

Sức khỏe: Bệnh hoạn, hình phạt, chết sớm, người mà tam tài tốt có thể bình yên.

Hàm nghĩa: Thiếu lòng kiên trì, kém dũng khí, ý chí suy thoái, không có tài năng làm việc, rốt cuộc sầu khổ cả đời.

▲60 (vô mưu) con số đen tối không sáng, tranh danh đoạt lợi.

Cơ nghiệp: Quan tinh, tướng tinh, văn xương, trí năng, kỹ nghệ, tai ách, thương tàn.

Gia đình: Tổ tiên không có nền, thân hữu vô tình, anh em vô duyên, người mà tam tài tốt có thể bù đắp.

Sức khỏe: Ngoại thương, bệnh dịch, chết sớm,v.v...

Hàm nghĩa: Là điểm dữ thuộc tối tăm hắc ám, đung đưa không yên. Phương hướng bất định, vận cách chịu hết sóng gió. Vô mưu không tính toán mà kế hoạch lại thành công, nên khó tránh khỏi thất bại khổ não hoặc hình phạt. Sát thương, bệnh hoạn, chết sớm.

Δ61 (mẫu đơn lâu tàn) con số tu luyện tích đức, danh lợi được cả hai.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, văn xương, kỹ nghệ, kho của, tiền tài, phá ách.

Gia đình: Tự lập thành gia, ăn mặc dồi dào.

Sức khỏe: Có thể an khang, trường thọ, người mà tam tài không tốt không gặp.

Hàm nghĩa: Danh lợi được cả hai, điềm lành phồn vinh phú quí, tiếc rằng ngạo mạn không khiêm tốn, để ấp ủ thành trong ngoài bất hòa. Gia đình không hòa

thuận, anh em xa lánh. Ngoài mặt làm ra vẻ đường hoàng, lòng dạ hư không, nếu tu đức làm việc thận trọng, quyết giữ hòa thuận thì có thể đề phòng khi chưa xảy ra, hưởng hạnh phúc trời cho, cả đời hưởng hết trinh tường.

▲62 (*thể hiện* thất bại) con số ách gian khóu cơ sở hư nhược.

Cơ nghiệp: Quốc ấn, văn xương, hư độ, tướng tinh, kỹ nghệ, tai ách; người mà tam tài tốt có thể an toàn.

Gia đình: *Sơ quý*, cốt nhục phân ly.

Sức khỏe: Thương tàn, ngoại thương, hình phạt, chết sớm, tai ách, người mà tam tài tốt có thể an toàn.

Hàm nghĩa: Trong ngoài bất hòa, thiếu thốn tín dụng, chí muốn khó đạt, cảnh tiệm tiến suy bại, tai hại ngoài ý muốn đến nhiều lần, thuộc con số người yếu, bên trong thảm thương.

O63 (thuyền về biển yên) con số thể xác, tinh thần yên, phú quí vinh hoa.

Cơ nghiệp: Quan lộc, tướng tinh, văn tinh, nghệ năng, kho của, điền trạch, thương công.

Gia đình: Nhiều con cái, tượng cho viên mãn, *thuận xuyên tán kính ái*.

Hàm nghĩa: Tình trạng vạn vật thừa hưởng ân huệ vũ lộ mà phát dục lớn mạnh, thuộc con số đại cát nhất không phí tâm thần, vạn sự như ý, vinh hiển có thể truyền đến con cháu.

▲64 (chết vì tai nạn): con số cô độc sầu bi, cốt nhục phân ly.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, học sĩ, kỹ nghệ, tai ách, phá của, kiếp sát.

Gia đình: Cả đời nhiều lo lắng, vợ con *nợ phá*.

Sức khỏe: Tai ách, hình phạt, bệnh hoạn, ngoại thương, người mà tam tài tốt có thể bình yên.

Hàm nghĩa: Con số này là điểm dữ phá hoại, trì trệ. Có tai hại ngoài ý muốn ập đến, hoặc cốt nhục chủ tán, hoặc bệnh hoạn, chết, cả đời không được yên lòng.

O65 (sông lớn về biển) con số phú quí bốn phương, *phú quí trường thân*.

Cơ nghiệp: Thần quân, tướng tinh, quan lộc, văn xương, kỹ nghệ, kho của, điền trạch, thời lộc.

Gia đình: Nghiệp tổ có gốc rễ, con cháu thịnh vượng, người mà tam tài không tốt không gặp.

Sức khỏe: Làm nhiều ân đức có thể kéo dài tuổi thọ, an khang tự tại.

Hàm nghĩa: Thiên trường địa cửu, gia đình thịnh vượng, phúc thọ kéo dài, việc việc thành công, cả đời bình yên, nhiều khí vận quí trọng.

▲66 (đi ngựa trên mỏm núi đá) con số nhiều họa mất phúc, trong ngoài không hòa.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, hào kiệt, tai ách, núi lở, tán tài, phá tài.

Gia đình: Sáu thân lạnh nhạt không hợp, anh em xa cách nhạt nhẽo.

Sức khỏe: Hình phạt, ngoại thương, chết, tàn thương, chết sớm.

Hàm nghĩa: Tiến thời mất tự do, trong ngoài bất hòa, rất gian nan, tổn hại cùng đến, tai ách, tướng hung đại gia đình tan vỡ.

▲67 (thông đạt) con số kiên cường lợi lộc hanh thông.

Cơ nghiệp: Quân thần, tướng tinh, văn xương, thạc sĩ, tính cương nghị, nghệ năng, kho của, tiến điển.

Gia đình: Phụ mẫu nhiều ấm, con cái hiếu thuận, hạnh phúc viên mãn, người mà tam tài không tốt có lúc tranh chấp, nên giữ hòa bình.

Sức khỏe: An toàn, sống lâu, người mà tiên thiên ngũ hành là hỏa, tam tài không tốt mắc bệnh phổi, hoặc cơ quan hô hấp tật bệnh.

Hàm nghĩa: Thích được viện trợ của bề trên thượng cấp, muôn việc không gặp trở ngại mà đạt được mục đích, vận may được trời giúp, con số tốt thực hiện được ý chí nguyện vọng, đạo nhà phồn thịnh, phú quí.

O68 (thuận gió căng buồm) vận số công dung tốt, hưng gia lập nghiệp.

Cơ nghiệp: Tướng võ tướng văn, học sĩ, văn xương, tiền tài, lộc ngầm, tiến điển, tiết độ.

Gia đình: Hạnh phúc, người mà tam tài không tốt, không gặp.

Sức khỏe: Tốt, người mà tam tài không tốt có bệnh tật.

Hàm nghĩa: Trí lực tỉ mỉ chặt chẽ, chí hướng kiên định, chăm chỉ ra sức làm, là tượng phát triển phấn đấu tiến lên. Có tài năng phát minh, tập hợp được lòng tin của mọi người, nguyện vọng phát đạt, vận số danh thực mà trọn vẹn.

▲69 (phi nghiệp) con số xử thế nhiều khó khăn đứng ngồi không yên.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, tiền tài, học sĩ, văn xương, kỹ năng, nghệ thuật, phá ách, cướp của.

Gia đình: Sáu thân không hợp, anh em khó ở với nhau, không nên thật lòng mau miệng.

Sức khỏe: Hình phạt, ngoại thương, bệnh tai, thương hàn, người mà tiên thiên ngũ hành là kim mộc có thể bình yên.

Hàm nghĩa: Con số cùng khốn, bế tắc, nghịch cảnh; thiếu lòng tin kiên định, tai họa xen nhau tới, dao động không yên, lâm vào chết sớm, bệnh tật hoặc chịu hết đau đớn mà chết.

▲70 (cúc tàn lại gặp sương) con số vãn cảnh thê lương, gia đình suy thoái.

Cơ nghiệp: Quan tinh, học sĩ, kho văn, sao khéo, kho của, phá ách, cướp lộc.

Gia đình: Cha mẹ khó gánh vác, anh em không giúp, nên chậm đường vợ con.

Sức khỏe: Bệnh hoạn, ngoại thương, người mà tiên thiên ngũ hành là kim mộc có thể kiện toàn.

Hàm nghĩa: Là tượng hiểm ác vong diệt. Cả đời thê thảm, ưu sầu không dứt. Có cảm giác không hư tịch mịch, khó tránh khỏi tai ách sát thương, bệnh tật, hình phạt, chết sớm, li tán, v.v... Nếu không là người vô chung.

Δ71 (hoa bằng vàng trên đá) con số hao tổn tinh thần mà mệt mỏi không có thực chất gì.

Cơ nghiệp: Kỹ nghệ, văn xương, học sĩ, tổn ách, cướp lộc.

Gia đình: Có lúc gặp tranh chấp, nên giữ hòa bình.

Sức khỏe: Ngoại thương, nhiều bệnh hoạn, người mà tam tai tốt an khang.

Hàm nghĩa: Điểm tốt, tự được hưởng thụ phú quí phúc lộc, tiếc rằng nội tâm lao khổ rất nhiều, thiếu tinh thần thực hành quán triệt, thiếu dũng khí tiến thủ, dẫn đến thất bại, nên gọi là vận số cát hung đều một nửa.

Δ72 (lao khổ) con số khó chịu đựng trước ngọt sau đắng.

Cơ nghiệp: Kỹ năng, quan lộc, đi khỏi làng. Công thương, học cơ, tiền tài, điền trạch, phá ách.

Gia đình: Thân quyến lạnh nhạt, nên chậm đường vợ con.

Sức khỏe: Khỏe mạnh, người mà tam tài không tốt không gặp.

Hàm nghĩa: Là tượng mây đen che mặt trăng, là số kiêm cả khoái lạc, bần cùng. Mà nửa đầu đời người hạnh phúc, nửa sau đời người bi thảm, nhìn bên ngoài tuy lành, nhưng bên trong lại sinh dữ, thậm chí cuối đời nhà nát thân vong. Răn ngừa lòng tham, có thể tránh khốn khổ.

Δ73 (vô dũng) con số nỗ lực phấn đấu, chí cao lực yếu.

Cơ nghiệp: Kỹ nghệ, văn xương, nghệ thuật, thời lộc, ách tinh, hồng diễm.

Gia đình: Sáu thân vô duyên, vợ chồng lực lượng ngang nhau, làm khổ con cái.

Sức khỏe: Tốt, phải đề phòng bệnh mắt, bệnh gan.

Hàm nghĩa: Là tượng vừa thịnh vừa suy, không có dũng khí thực hành, quán triệt, có chí cao mà không việc nào thành công, nhưng do trời sinh phúc khí, phần lớn suốt đời bình yên.

▲74 (hoa tàn chịu sương) con số lá mùa thu vắng vẻ, ngâm trong nghịch cảnh.

Cơ nghiệp: Kỹ nghệ, văn xương, thời lộc, phá ách, hồng diễm.

Gia đình: Vợ con không phải là tri kỷ, tình thân không giúp, tấm lòng nên rộng rãi cởi mở.

Gia đình: Có lúc gặp thương tàn, bệnh hoạn, chết sớm, người mà tiên thiên ngũ hành là thổ được an khang tự tại.

Hàm nghĩa: Không có năng lực không có trí lực, chỉ biết ăn mặc. Thế hệ vô dụng hơn nữa để sinh tai họa ngoài ý muốn, vất vả bận rộn, ngâm trong nghịch cảnh, buồn than vận mệnh.

▲75 (thoái thủ) con số phát tích rất chậm, người biết giữ gìn có thể yên.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, học sĩ, thời lộc, phá ách, *tai động*, văn xương.

Gia đình: Có thể thấy viên mãn.

Sức khỏe: An khang, người mà tam tài không tốt có bệnh hoạn.

Hàm nghĩa: Dù có cát tướng tự nhiên, đáng tiếc trù tính không thành, nếu muốn làm việc lớn sẽ gọi khập khiễng thất bại. Thoái thủ có thể giữ được cát tường, tiến thủ sẽ lâm vào tai ách thất ý.

▲76 (ly tán) con số vất vả và không công, lật đổ ly tán.

Cơ nghiệp: Hào kiệt, văn xương, tướng tinh, cướp lộc, phá của.

Gia đình: Sáu thân vô duyên, vợ chồng phân ly, hiếm tử, tức.

Sức khỏe: Trong ngoài bất hòa, cốt nhục phân ly, vô hạn nghịch cảnh hung sát, con số vận bi khuynh gia phá sản người chết. Nhiều bệnh yếu, chết sớm, vợ con li sầu.

Δ77 (nửa lành) con số nửa lành, nửa dữ gia đình hòa vui.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, tiền tài, cướp lộc, phá ách.

Gia đình: Để phòng bệnh phổi, người tiên thiên ngũ hành là thổ thì bình yên.

Sức khỏe: Được cấp trên ái hộ nhiều, hưởng hạnh phúc đến trung niên, sau đó rơi vào bất hạnh, than thở tai ách, người nào có vận sương vào nửa đời trước, thì nửa đời sau được cát tường.

▲**78** (thiên khổ) con số công đức páh ách cảnh cuối đời thê lương.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, học sĩ, kỹ nghệ, cướp của, đột phá.

Gia đình: Tình thân ít, anh em không gần gũi, nhiều liên lạc.

Sức khỏe: Nên phòng bệnh hô hấp, bị thương, gặp nạn. Người có tiên thiên ngũ hành là thổ mộc, có thể kiện toàn.

Hàm nghĩa: Phúc họa tuy mỗi bên một nửa, nhưng hung tướng nhiều hơn một chút. Trời sinh có đầy đủ cả trí, năng lực, thành công phát đạt trước tuổi trung niên. Từ sau tuổi trung niên, vận khí suy thoái, lâm vào ám thị khốn khổ đại bi thảm.

▲**79** (từ đụn mây nhìn trăng) con số thân tàn lực kiệt miễn hồi vô lực.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, học sĩ, thời lộc, phá ách, tai ách, văn xương, phá tài.

Gia đình: Thân quyến nhạt nhẽo, anh em bất hòa, làm việc cẩn thận thì bình yên.

Sức khỏe: Ngoại thương, bệnh hoạn, người mà tiên thiên ngũ hành là kim, mộc thì bình yên.

Hàm nghĩa: Nghịch cảnh khốn cùng không thôi, tinh thần không yên, thiếu năng lực thực hành, thiếu trinh tiết, mất tín dụng, bị công kích chê trách, vì đời bị vứt bỏ, thành người bỏ đi, nhưng sức khỏe tốt.

▲**80** (*trốn lành*) con số trả xong vốn thu nhỏ, hung tinh tám độ.

Cơ nghiệp: Tướng tinh, kỹ nghệ, học giả, thời lộc, phá tài, tai ách.

Gia đình: Nhân khẩu trong nhà quá nhiều, không thể nói nhiều.

Sức khỏe: Nhiều bệnh hoạn, người mà tam tài tốt có thể bình yên.

Hàm nghĩa: Suốt đời khó khăn gian khổ không dứt, bệnh hoạn, hình thương, người chết yểu nhiều, nếu người có sinh hoạt *ẩn độn* sớm, có thể yên tâm lập mệnh, hóa dữ chuyển sang lành.

O81 (muôn vật hồi xuân) con số tích cực thịnh đại hoàn nguyên khôi phục cái ban đầu.

Cơ nghiệp: Thiên phúc, thiên quan, ban lộc, tài độ, tướng tinh, kỹ nghệ, văn xương.

Gia đình: Con cái đều tốt đẹp, anh em viên mãn, gia đình hòa thuận.

Sức khỏe: Thể xác và tinh thần được trường cát, người mà tam tài không lành cũng có khả năng là số bệnh hoạn.

Hàm nghĩa: Con số tối cực, *trả gốc trở về cái ban đầu*, nên số này bằng cơ số 1, thuộc loại thể lực thịnh vượng, vận may rất nhiều. Cát tường trùng điệp là con số dẫn dắt lớn phú quí hào hoa.

Ghi chú: 81 số, hoàn bản qui nguyên, số lý bằng cơ số 1, số 82 thì dùng số 2, số 83 lại bằng số 3. Nên phàm những số lớn hơn số 81 thì trừ đi 80, từ con số thừa ra có thể suy ra con số cần có. Ví dụ số 160, trừ đi 80 còn thừa 80, thì suy ra theo số 80. Lại như 161, trừ đi 2 lần 80, còn thừa 1, thì phán đoán theo số 1. Các con số khác cũng làm tương tự như vậy.

VĂN HOÁ THẦN BÍ PHƯƠNG TÂY

Mỗi dân tộc trên thế giới gắn ngày sinh của con người với một bộ phận nào đó của tự nhiên. Chẳng hạn, người châu Âu gắn tháng sinh với từng cung Hoàng Đạo mang tên một chòm sao. Người phương Đông với từng con vật biểu tượng của năm. Người Đrưit (Ấn Độ) với từng loại cây tương ứng với hai thời kỳ trong năm: nửa đầu và nửa cuối năm. Ứng với từng cung Hoàng Đạo là loại cây của tháng sinh, từng tên gọi từng năm theo năm sinh, người ta có những cách xác định tính cách và số mệnh con người rất khác nhau, tùy theo cách tính và quan niệm của mỗi dân tộc. Dưới đây là cách tính của người châu Âu theo cung Hoàng Đạo.

GIẢI ĐOÁN TÍNH CÁCH, SỐ MỆNH THEO CUNG HOÀNG ĐẠO

Chòm Ma Kết (Capricornus), 22.12-20.01

Dưới sự bảo trở của sao Thổ. Tính cách ngang bướng. Trí tuệ phát triển. Ma Kết là cung biểu tượng của tính bền bỉ và dẻo dai về thể lực cũng như trí tuệ. Kín đáo, thích danh vọng, song sống thực tiễn, yêu thích và biết làm việc. Trân trọng truyền thống, biết ứng xử. Dễ xúc cảm và rụt rè, nhưng biết giấu kín điều đó.

Vào nửa cuối của năm Ngọ mọi ý đồ và sự định đều tan thành mây khói. Bạn muốn quá nhiều, nhưng đành vậy, biết làm sao được, âu đó cũng là bài học để rút kinh nghiệm trong tương lai. Giờ đây đường đời của bạn đầy những khó khăn, song cũng có nhiều bước ngoặt và thay đổi lớn. Bạn đã quen lập kế hoạch tỉ mẩn cho mọi công việc, nên giờ đây thấy khó bằng lòng khi mọi việc diễn ra trong công việc, đời tư và quan hệ bạn bè thật quá giản đơn, thiếu suy nghĩ. Bạn có thể bị mất mát lớn về vật chất trước mùa hè. Kẻ thù bí mật và những cú đánh trộm. Trong tháng giêng và tháng 7 có thể bị ốm, thay đổi chỗ ở. Việc thay đổi công tác là tất yếu. Hãy thận trọng với việc bị bó buộc chân tay và nằm viện.

Vào mùa thu bạn sẽ được sao Mộc chiếu mệnh và thế nên muốn phục thù. Nếu những ý đồ của bạn trong sáng và

bạn không định "đạp lên đầu" người khác thì khi đó sẽ có một sức mạnh vô hình nào đó củng cố cho quan hệ với mọi người và năm sau bạn sẽ thành đạt. Hãy chân thật! Lúc đó từ mùa thu mọi việc sẽ tuyệt vời. Tiền bạc và những chuyến đi sẽ đầy kết quả. Song có thể nảy sinh vấn đề gia đình. Phải giữ gìn răng lợi. Có thể tái phát một số bệnh tật trước đây. Nên nhớ rằng đối với người tuổi này chỉ có một trong hai con đường lên cao hoặc xuống thấp. Thời gian tốt nhất là cuối tháng 10, 11 (cũng có thể cả tháng 8 nữa), 12 và tháng Giêng.

Chòm Bảo Bình (Aquarius), 21.1-18.02

Dưới sự bảo trợ của Sao Thổ và Thiên Vương. Tâm hồn rung cảm. Tính cách xúc cảm và mâu thuẫn. Một mặt là mơ mộng, mặt khác sôi nổi, năng động và liều lĩnh. Không chịu được sự cầu kỳ rởm. Kiêm chế và giản dị. Không kiên định, dễ u sầu vì cuộc sống, song cũng dễ lấy lại được bình tĩnh và hào hứng. Được người khác quý mến vì có hảo tâm.Thích hội hè đông vui để cảm thấy mình không đơn độc.

Từ đó bạn sẽ không tìm được chỗ đứng trong đời sống xã hội. Xã hội không chấp nhận bạn và bạn luôn phản kháng trật tự hiện thời. Trong năm nay người ta sẽ nhận rõ bạn là người nổi loạn, thích tự do. Bạn có thể làm ngơ tất cả và đi đâu một chút bạn dễ dàng phó mặc mọi thứ cho dòng đời cuốn đi. Tháng 2 là tháng thành đạt, trong mọi việc bạn đều thành công. Một nửa tháng ba cũng không đến nỗi xấu. Mùa hè mang đến cho bạn toàn sự bối rối và hoảng loạn. Bệnh tật và những vấn đề chao đảo.

Nguy hiểm đầy rẫy những chuyến đi. Mùa thu sẽ làm đảo lộn mọi dự tính. Uy tín bị tổn thương. Những quan hệ yêu đương và bạn hữu mới sẽ tan thành mây khói. Sự khốc liệt và giá lạnh sẽ làm bạn chao đảo. Chỉ có lối thoát duy nhất là ẩn dật. Vào rừng, lên núi, về với thiên nhiên hay lao vào công việc (có thể đi một mình hay với bạn chí cốt nào đó).

Hãy lao động chân tay, làm việc ruộng vườn. Chỉ có quên mình trong công việc bạn mới có thể tìm được hạnh phúc, những người bạn không đáng tin cậy sẽ rời bỏ bạn và những người không cần thiết cũng vậy. Bạn sẽ cảm thấy trống vắng, có thể cần thiết sẽ qua đi, bạn sẽ đánh giá lại tất cả. Lý tưởng sẽ ở lại với bạn, điều cốt lõi mới sẽ được tìm ra và bạn sẽ phải cảm ơn số phận vì những bài học của nó.

Nếu lương tâm trong sạch thì vào tháng 10 và tháng 12 bạn sẽ bất ngờ được quý nhân phù trợ. Tháng 12 là tháng của thành công trong những chuyến đi và hoàn tất mọi dự định. Có thể xảy ra ly hôn.

Chòm Song Ngư (Pisces), 19.02 - 20.03

Cung Thủy. Dưới sự bảo trợ của sao Mộc và Hải Vương. Tính cách bí ẩn. Linh tính nhạy cảm. Bề ngoài bình thản, nhưng trong lòng thường uẩn khúc nỗi sầu thảm khôn cùng. Hào phóng. Mến khách. Công bằng. Nhiệt tâm. Trí nhớ tốt. Thiên hướng khoa học. Tâm hồn phong phú.

Thành công và thất bại, tình yêu và lòng căm thù, niềm vui và sự lo lắng - đó là những gì trong tất cả những gì năm nay số phận sẽ mang đến cho bạn. Chỉ có làm việc quên mình, bằng không bạn sẽ hết chịu nổi, nhất là mùa thu tới bạn sẽ có bao vấn đề phải giải quyết. Đừng để mất tỉnh táo. Phải luôn thận trọng. Ai cũng yêu mến bạn, nhưng mọi chuyện rất dễ kết thúc ngược lại, và bạn bị phê phán. Có thể ly hôn. Thiên mệnh sẽ cứu bạn khỏi những điều giả dối. Đừng buồn, vì bạn là người biết chấp nhận cuộc sống như vốn có. Bạn có thể thỏa mãn với những thành công nho nhỏ và từ đó rút ra bài học bổ ích. Rồi bạn cũng sẽ được thỏa mãn tất cả. Bạn bè sẽ tiếp tục ủng hộ bạn. Mọi ý đồ, kế hoạch sẽ dần dần thực hiện. Những cuộc tiếp xúc làm ăn mới, những chuyến đi thú vị.

Thật khó tin, song cho dù khó khăn đến đâu đi nữa, trong đường đời, thậm chí ngay cả khi phải nằm viện thì mọi việc của bạn đều suôn sẻ như mong muốn. Bạn bè và những người bảo trợ gần gũi hơn bao giờ hết. Mùa hè hay vào nửa sau của những đam mê mới có thể đến với bạn. Hãy giữ mình trong sạch và hôn nhân nếu bạn còn thấy quý nó. Thời gian tốt nhất là tháng 2, 4 và 5. Tháng 8 có nguy cơ bị ốm (kể cả tháng 11 và 1 năm sau). Trong năm nay bạn có cảm giác cô đơn, muốn đi tu hay ẩn dật. Hãy ngừng ngay tâm trạng đó bằng cách tập trung nội lực vào việc phục vụ mọi người, xã hội. Bằng không bạn có thể phải hầu tòa, chứ không đơn thuần là chỉ bị phê phán. Bạn có thể vui sướng tin rằng: mọi việc sẽ ngày một tốt đẹp hơn.

Chòm Bạch Dương (Aries), 21.03 - 20.04

Dưới sự bảo trở của sao Hỏa. Tính cách mạnh mẽ. Tư chất độc đoán. Sức sống mãnh liệt. Có tài lãnh đạo. Lạc quan. Hiếu danh. Dao động và thích thổi phồng. Nhiệt tình. Rất thích công bằng. Lao động hết mình.

Năm Mùi là năm của tiếng cười và nước mắt.

Những vận hạn của năm Ngọ được thay bằng những phiền toái mới. Những biến đổi trong cuộc sống, quan hệ căng thẳng với lãnh đạo và cha mẹ, đặc biệt từ tháng 5 cho tới tháng 2.1992. Khó khăn trong việc đạt mục đích. Đầy thử thách. Nhưng xin chớ vội buồn! Thành công không hề quên bạn trong năm này. Tình yêu, sự vui chơi, thắng cuộc, hạnh phúc trong sáng tạo, sinh đẻ và niềm vui con cái sẽ soi sáng đường đời của bạn cho tới tháng 9. Thời gian thành công nhất là trước tháng 5. Trong tháng 2 bạn bè chợt chìa tay giúp đỡ bạn. Sự kính trọng và công nhận sẽ chờ đón bạn. Những kế hoạch mới và những dự kiến cho tương lai sẽ nảy sinh, nhưng hãy kiểm tra chúng thật kỹ càng. Những chuyến đi, những cuộc du lịch hay thay đổi chỗ ở sẽ làm thay đổi cuộc sống, đưa nó vào con đường tới tương lai xa xôi. Những sự kiện của hai năm rưỡi tới sẽ giúp bạn chọn lọc được điều cốt lõi, tính kiên trì và lòng tự tin. Trong tất cả các bước ngoặt bất ngờ và phức tạp của số phận đang chờ đón bạn - từ hạnh phúc lớn lao cho tới sự bất hạnh - đều đòi hỏi lòng kiên định tính cứng rắn và sức mạnh của lý trí. Tất cả những phẩm chất này số phận đã tặng cho bạn và bây giờ hãy sử dụng chúng để rút ra bài học cho cuộc sống. Trong tháng 4 và tháng 5 tốt hơn hết là không nên đi xa. Tháng 6 và tháng 7 có thể nguy hiểm về sông nước. Tháng 9 khó tránh khỏi cãi cọ với bạn bè và va chạm gia đình. Bạn muốn trốn tránh tất cả. Đau gan, thận và khớp. Chân có vấn đề. Đừng vội chán nản, sau 5 năm nữa bạn sẽ cho mọi người biết "mèo nào cắn mỉu nào".

Chòm Kim Ngưu (Taurus), 21.04-21.05

Dưới sự bảo trợ của sao Kim. Tính tình mâu thuẫn, tâm hồn mơ mộng. Đầu óc sáng suốt, oai vệ và thực dụng. Nhún nhường. Dễ xúc cảm. Lười biếng. Thích xa hoa đỏng đảnh, chấp nhặt nhỏ nhen, nhưng nói chung dễ nhân nhượng. Bình thản và kiên nhẫn. Thanh lịch và dễ mến trong giao tiếp.

Việc gia đình của bạn ra sao? Nó làm bạn lo lắng ư? Lãnh đạo o ép bạn ư? Biết làm sao được, một lúc nào đó trong cuộc sống đòi hỏi bạn phải lựa chọn. Thời cơ đã đến! hãy chuẩn bị cho sự biến đổi. Bạn suy nghĩ lại các sự kiện và đánh giá lại các giá trị. Đồ án cứu cả thế giới của bạn có thành công hay không sau này bạn sẽ biết, còn bây giờ hãy nhìn xung quanh và hãy nghĩ về những người thân thích và những người ruột thịt. Rất có thể bạn cần họ hơn tất cả.

Cho tới cuối tháng 3 những vấn đề gia đình vẫn tồn tại. Nhưng sau đó bạn sẽ

nhận được sự ủng hộ bất ngờ trong tình yêu và con trẻ. Mùa thu hãy tích cực bắt tay vào công việc, bạn sẽ có một công việc tốt, một thu nhập thành công trong sáng tạo sẽ chờ đón bạn dù cho bạn là ai - người sáng tác, thợ thủ công hay họa sĩ. Hãy đứng vững trên mặt đất và đó là phẩm chất của bạn. Thiếu nó bạn và những người thân của bạn sẽ vấp ngã vào mùa hè. Trước tháng 9 bạn sẽ mất rất nhiều sức lực, đặc biệt là tháng 6 và tháng 7. Tốt hơn là nên khám bệnh. Trong nửa sau của tháng 10 và tháng 11 bệnh tình sẽ trầm trọng, sẽ có những cuộc cãi cọ và va chạm. Hãy đừng lập lại những sai lầm trước đây! Đừng mất niềm tin vào tương lai. Từ từ, chậm chạp bạn sẽ nhích dần lên trên các nấc thang tài chính cho đến năm Khỉ. Nếu như mùa hè bạn bỗng dưng bị mất uy tín và mục đích thì hãy đừng chạy theo những ảo tưởng. Những mong muốn hão huyền và sự nổi giận sẽ không mang lại niềm an ủi. Cái chính là phải giữ cho mình luôn là con người. Tất cả những cái khác rồi sẽ đến.

Mùa thu và mùa đông số phận sẽ mang tới cho bạn một cơ hội tuyệt vời để bạn chứng minh mình đúng và bạn có những khả năng gì. Bởi vì những người có đức tính chịu đựng và kiên nhẫn như bạn trong công việc thật hiếm có.

Chòm Song Nhi (Genmini), 22.05-21.06

Dưới sự bảo trợ của sao Thủy. Tính cách không rõ ràng. Luôn luôn là người hai mặt, thông minh, ham thích nhiều, tò mò. Dễ thích ứng, nhưng hay cáu và nóng nảy. Nhiều lúc không tự tin. Tri thức. Tính tình ngang bướng.

Hạnh phúc và sáng tạo bắt đầu vào mua đông và mùa thu sẽ kết thúc bằng việc ổn định dần.

Từ tháng 2 đến tháng 4 có: những chuyến đi xa, việc học tập, sự giao tiếp và bạn bè mới. Những người ruột thịt sẽ giúp bạn hoàn thành những kế hoạch sáng tạo cụ thể. Nhờ họ bạn sẽ may mắn trong tình yêu. Nhưng đừng chuẩn bị cho những va chạm mới. Có sự kìm hãm ngầm những kế hoạch của bạn, nhưng không ai có lỗi. Dường như quy luật không chống lại bạn cho tới tháng 5. Từ tháng 5 hãy đừng cố đạt được bất kỳ cái gì cho dù có dùng mánh khóe và thủ đoạn tất cả đều không giúp được gì, mà chỉ mất danh dự và sức khỏe. Vào tháng 6 và tháng 12 hãy cẩn thận bởi bệnh tật bất ngờ và đau thần kinh. Có khả năng xuất ngoại. Tháng 4 rất thuận lợi cho các chuyến đi xa từ ngoài 20 đến giữa tháng 5.

Tháng 9 sẽ mang tới cho bạn những chuyến đi bất ngờ và sự giải trí. Cái chính là đừng bị lôi cuốn và đừng có để mất cái "đầu" vào mùa thu, nếu không bạn sẽ bị mất công việc và nhà cửa. Từ tháng 10 tình yêu, hôn nhân và việc sáng tạo của bạn như được tái sinh lần thứ hai.

Hãy chú ý hơn tới con cái. Điều đó sẽ gieo vào tâm hồn bạn sự hài hòa và lòng tin, đồng thời củng cố hậu phương của bạn. Hãy nhớ rằng ngôi nhà của bạn là pháo đài của bạn, chứ không phải luôn luôn là "chiếc khóa vô hình", rất tốt nếu bạn nhìn cả xuống dưới chân.

Chòm Cự Giải (Cancer), 22.06 - 22.07

Dưới sự bảo trợ của Mặt Trăng. Tính tình cởi mở. Tâm hồn mơ mộng. Bí ẩn và đầy xúc cảm. Thần kinh nhạy cảm và linh tính phát triển. Đầu óc thiếu lô-gích. Ấu trĩ và không thực tiễn. Đứng đắn, chung thủy, kiên trì và đòi hỏi bản thân cao. Dạng người tư duy. Trách nhiệm luôn đặt cao hơn tất cả.

Năm nay bạn sẽ dùng những hoa trái của năm ngoái: tất cả những gì bạn đã gieo trồng cả những cái tốt và cái xấu, giờ đây bạn sẽ giữ chặt. Tình yêu, gia đình và sự sáng tạo - tất cả sẽ được khép chặt lại một cách đáng kinh ngạc vào những vấn

đề cũ mà bạn thì hơn bao giờ hết rất cần có tự do. Nhưng xin chớ đau khổ vì điều đó có thể dẫn tới sự đổ vỡ của tất cả các kế hoạch. Hãy quên "tình yêu tự do" đi. Đã đến thời kỳ của đạo đức và hôn nhân. Khi đó những thành công về tài chính và công việc làm ăn sẽ chờ đón bạn, còn mùa thu sẽ có những hợp đồng mới và sự giúp đỡ của đồng nghiệp. Tình yêu và sự giúp đỡ của cha mẹ sẽ được đảm bảo.

Đôi khi bạn rất khó đạt được những sự hiểu biết và thông cảm của những người xung quanh. Sau những đòn đánh của cuộc sống vào tháng Giêng thì tháng 4 lại mang đến sự bực bội, căng thẳng và đòng đảnh. Cuối tháng 6 có thể xóa hết kế hoạch của bạn cho tương lai. Hãy giữ gìn dạ dày, răng và luôn kiểm tra thị lực. Hãy thận trọng với nước, với sự ngộ độc và độ cao. Đừng qúa tham việc, hãy nghỉ ngơi bởi bạn có thể bị bệnh tim mạch và thần kinh. Đừng lao vào những cuộc xung đột với chính quyền.

Cuối tháng 9 và tháng 11 sẽ mang đến cho bạn sự ủng hộ và sự yên tĩnh nhưng không phải là việc giải quyết các vấn đề. Đừng bị cám dỗ bởi những cái có tính nhất thời. Tuy tất cả mọi người đều cho bạn là người mơ mộng nhưng bạn lại là con người thực tế tỉnh tảo. Tất cả những gì ở người khác đã dùng hết thì bạn vẫn còn để dành được cho những ngày đen tối. Mà những ngày đó có thể tới vào mùa hè hoặc vào tháng Giêng năm 1992. Hãy là người cẩn thận, chu đáo tuy bạn có thành công trong lĩnh vực tài chính. Hãy luôn là người tiết kiệm, chu đáo tuy bạn có thành công trong lĩnh vực tài chính. Hãy luôn là người tiết kiệm. Những người giờ đây trách bạn là kẻ tham lam thì sau này sẽ phải biết ơn bạn.

Mùa thu, bạn sẽ tìm được cho mình công việc mới, công việc đó sẽ thành công nhưng phải kiểm tra tính bền vững của nó. Hãy đừng lao vào các cuộc phiêu lưu. Cuối cùng thì người nào muốn "ăn quả" thì phải "trồng cây".

Chòm Sư tử (Leo), 23.07-23.08

Dưới sự bảo trợ của Mặt Trời. Tính cách quyền uy, tâm hồn phong phú, Tốt bụng. Không thích phô trương, sôi nổi và nhiệt thành, ham lập chiến công. Hiếu danh, ấu trĩ. Người bạn trung thành song không kiên định. Cẩu thả, phung phí, mến khách. Kiêu hãnh và không khoan nhượng, không tha thứ cho sự phản bội. Ít khi mất đi sự vui tính bẩm sinh. Năm nay có thể chúc bạn những điều tốt lành hơn so với những gì bạn đã đạt được hưởng trong thời gian trước tháng ba được không? Mọi người đều yêu quí bạn kể từ tháng tám năm trước. Nhưng tất cả đều tương đối. Bạn cảm thấy đôi chút lạnh nhạt ở những bạn đồng nghiệp và những người xung quanh ư? Bạn hãy nhớ lại xem mình đã lầm lỗi ở chỗ nào? Nói chung là cho đến tháng 9 mọi việc hầu như tốt đẹp. Nhưng từ tháng 3 trở đi bạn sẽ như người phải đi trên dây. Cái chính là đừng có để mình rơi vào sự kiêu ngạo, đừng đối đầu với tập thể và tìm mọi cách nắm quyền lực thô thiển. Nếu không bạn sẽ bị thất bại. Nhưng bạn cũng rất khó bị đổ tuy có thể bị nhiều người chê cười vào tháng 7 và tháng 11. Nhiều người quay lưng lại phía bạn, nhưng hãy nhớ rằng điều đó chỉ đưa tới những gì tốt đẹp hơn: bạn hiểu rõ ai là những người bạn chân chính. Tất cả những gì thừa và giả dối sẽ qua đi thậm chí ngay cả hôn nhân cũng khó chịu nổi sự thử thách. Hãy cố tìm sự trung hòa vàng bạc nhất là với các đồng nghiệp bởi vì mùa thu những thành công về tài chính của bạn phần nhiều phụ thuộc vào họ. Từ tháng 5 đến tháng Giêng năm sau đừng tìm kiếm sự phiêu lưu tình ái mới bởi điều đó sẽ có hại cho bạn (tuy rằng đến tháng Năm bạn luôn thành công).

Bạn có thể không bị vấp ngã, bị ốm đau, bị mang tiếng chê cười, nhưng cùng

với những cái đó bạn lại có những thành công về tài chính. Hãy bắt tay vào công việc mới và sau hai năm các vấn đề sẽ qua đi một cách khó nhận biết. Đến cuối năm sau bạn sẽ được nhẹ nhõm.

Chòm Thất Nữ (Virgo), 24.08-23.09

Đầu óc thực dụng, tính tình sâu sắc. Sống hiện thực, hợp lý, trong sáng. Yêu thích quy củ đến điên cuồng. Tư duy phân tích. Làm việc tốt. Thanh lịch nhưng hơi thiếu sôi nổi. Rụt rè và cầu kỳ. Nhỏ nhen và ích kỷ.

Thời cơ của bạn chỉ bắt đầu từ mùa thu nhưng điều đó không có nghĩa là những tháng trước đó bạn không đặt kế hoạch cho tương lai của mình. Trong chiến lược và chiến thuật bạn là người mạnh mẽ (Sao chiếu mệnh của tướng quân Xuvôrốp là sao Thất Nữ). Bạn tính toán cẩn thận cả những chi tiết nhỏ nhất, điều đó đưa lại những lợi ích đầu tiên vào cuối tháng ba, những lợi ích thứ hai vào tháng năm và những kết quả cơ bản vào mùa thu. Trước tháng ba bạn có thể bị mất cắp, bị lừa đảo, bị lãnh đạo và những người thân phản bội, có vấn đề về gia đình. Trước mùa thu chưa chắc bạn đã đạt được những thành tích trong công việc. Tất cả những cố gắng của bạn đều là "công dã tràng".

Nhưng nếu bạn tích cực và thành tâm làm việc thì chắc chắn đến mùa thu bạn sẽ được công nhận và nêu gương - bạn sẽ gặt hái được một vụ mùa thành công. Sự sáng tạo, hoạt động khoa học và y tế, tất cả phụ thuộc vào bạn.

Nhưng đừng bắt mình và những người thân phải nhịn đói. Tính tiết kiệm của bạn mọi người đều biết: nếu bạn quá tiết kiệm thì dạ dày sẽ rỗng. Bởi chứng đau đầu của bạn chính là do ăn uống không đầy đủ.

Tháng 2 và tháng 3 là thời gian của những điều khó chịu và những đòn đánh. Tháng 4 rất thành công trong công việc nhưng cuối tháng 4 và đầu tháng 5 đừng đi công tác vì sẽ gặp nguy hiểm. Mùa hè, tốt hơn là đừng nên sốt ruột, hãy chờ đợi, nhưng đến giữa tháng 8 thì phải hoạt động tích cực. Thời cơ của bạn đã đến! Như vậy từng bước một, bạn sẽ đi đến năm Khỉ để nhận được những gì phải có.

Chòm Thiên Bình (Libra), 24.09-23.10

Dưới sự bảo trợ của sao Kim. Tính tình mềm mại, tư duy trong sáng. Dễ tìm thấy sự hài hòa trong cuộc sống. Thanh lịch và kiều diễm. Nhã nhặn và lịch thiệp. Vui tính và tốt bụng. Thích yên tĩnh. Được quý nhân phù trợ. Luôn mơ ước yêu và được yêu. Căm ghét bị chỉ trích, cãi cọ, phiền toái. Mâu thuẫn dễ gây bực bội và sầu thảm.

Đối với bạn đây là năm tự do lựa chọn. Bạn sẽ bị đặt trước tình thế lưỡng nan.

Tháng 4 và tháng 5 sẽ mang lại nước mắt, sự tức giận, căng thẳng thần kinh và những vấn đề gia đình. Tháng 6, bạn không gặp may cho đến ngày 22. Tháng 7 không phải là tháng tốt cho các chuyến đi du lịch đi biển và núi. Tháng 9 bắt đầu yên ổn.

Từ tháng 10 bạn sẽ nổi bật lên trong xã hội. Bạn sẽ có nhiều bạn mới. Bạn sẽ được bảo trợ và che chở. Bạn sẽ gặp may trong tình yêu và có chỗ đứng vững chắc. Bạn bè sẽ giải quyết tất cả! Nhưng hãy cẩn thận. Việc tránh những khó chịu nhất thời trong gia đình có thể dẫn tới những thay đổi lớn trong cuộc sống. Nếu như cho đến tháng 10 bạn không giữ được bình tĩnh và không tìm cách bình thường hóa quan hệ với người thân thì gia đình bạn có thể tan vỡ. Những sự hấp dẫn (cần cho những hấp dẫn mới này không phải là nguyên nhân của những thảm họa) và những kế hoạch sáng tạo mới sẽ đến trước khi thay đổi những cái cũ. Hãy cố gắng giữ trạng thái "dĩ hòa vi quí" bởi năm

Ngựa còn khó khăn hơn. Khi đó tháng 10 bạn sẽ nhận được sự dễ chịu mong muốn. Nhưng mùa thu thì có một thử thách về lòng kiên định. Hãy chịu đựng. Lãnh đạo sẽ công nhận bạn về sau. Tất cả sẽ được quyết định năm nay trong cái "cối xay" của sự kiện phức tạp. Hãy củng cố quan hệ với con cái. Tháng 12 sẽ có những bước ngoặt bất ngờ. Nhưng hãy tỉnh táo những gì thành công trong tháng 12 có thể là thảm họa trong tháng Giêng.

Có vấn đề về dạ dày và tim mạch. Hãy ăn kiêng và uống thuốc nam. Hãy giữ gìn cẩn thận.

Chòm Thần Nông (Thiên Ất, Scorpio), 24.10-22.11

Dưới sự bảo trợ của hai sao Hỏa và Hải Vương. Tính cách mạnh mẽ, cuộc sống thú vị. Tính cách mãnh liệt đến nghiệt ngã như sao Hỏa và dũng mãnh như Hải Vương. Là người đấu tranh không biết mệt mỏi, thất bại rồi lại vùng lên từ thất bại, tro tàn. Là người tương phản, sôi động, rất dễ mến, nhưng tàn nhẫn. Do tính cách đó nên có nhiều kẻ thù.

Cảnh nhộn nhịp xung quanh sẽ làm cho bạn hồi hộp và bạn cũng muốn tham gia vào ngày hội, nhưng ngày hội đó không phải dành cho bạn. Đừng có tham dự vào những ngày hội đó. Ở đó bạn sẽ không tìm được chỗ cho mình. Quan tâm đến bố mẹ và gia đình, đó là việc chính của bạn. Tình yêu bắt đầu một cách tuyệt vời vào tháng 8, và kết thúc một cách tuyệt vọng vào tháng 2. Sự độc đoán của lãnh đạo là quá mức chịu đựng của bạn nhưng bạn vẫn tiếp nhận đó như một sự trả giá cho sự đam mê và hài lòng vào mùa thu và mùa đông. Nếu bạn là người chân thành thì sẽ có một sức mạnh vô hình ủng hộ bạn bắt đầu từ tháng 3, nếu không bệnh tật và u sầu sẽ bao vây bạn. Nhưng đừng quá lo lắng. Cùng với nó, cuộc sống của bạn sẽ bắt đầu những thay đổi nghiêm trọng. Những con đường xa, những kế hoạch và những tương lai bất ngờ, tất cả đều bừng lên và kết hợp với nhau cùng một lúc. Tháng 9 sẽ có sự giúp đỡ của bạn bè và người thân và bắt đầu thực hiện những kế hoạch mới nhưng vẫn tồn tại vấn đề gia đình với bố mẹ. Những đòn đánh và những thành công vào tháng 10 và tháng 11 (chủ yếu là thành công trong lĩnh vực tài chính).

Cần phải giữ gìn họng và chú ý đến việc ăn uống. Có thể bị mắc bệnh về máu và mạch, đặc biệt là vào tháng 6 hãy cẩn thận với bạo lực và việc mổ xẻ vào mùa xuân. Trong nghề nghiệp có thể nói: không thành công bây giờ thì thành công vào năm sau.

Chòm Nhân Mã(Saggitarius), 23.11-21.12

Dưới sự bảo trợ sao Mộc. Tính tình điềm đạm. Hạnh phúc thành đạt. Trí tuệ phát triển, mặt khác trong nhiều trường hợp tỏ ra ấu trĩ. Biết thu phục nhân tâm. Dũng cảm, mãnh liệt, thích phiêu lưu và lập nhiều chiến công, không mạo hiểm. Vui tính và tốt bụng. Độc đáo và kỳ dị.

Dường như tất cả đều tốt và đều thành công: công việc mới, những chuyến đi, những cuộc phiêu lưu và tình yêu. Đến cuối mùa thu, sự phản đối của lãnh đạo sẽ cản trở những dự án và những kế hoạch tuyệt vời của bạn. Cho đến mùa hè, bạn luôn luôn nằm trong tình trạng bị đè nén, bạn cảm thấy lúc thì lạnh buốt, lúc thì nóng bức. Bệnh gan, bệnh họng, bệnh dạ dày ngày càng trầm trọng. Có nguy cơ bị bệnh từ tháng 2 cho đến tháng 4, thay vào đó từ tháng 3 bắt đầu một giai đoạn may mắn trong cuộc sống riêng. Những kế hoạch và những bạn bè mới. Sự che chở và những chuyến đi hay là sự thuyên chuyển đi xa. Mùa hè có nguy cơ ngộ độc và bệnh máu. Mùa thu có thể xuất hiện vấn đề gia đình và xuất hiện tình yêu mới.

Bạn là người ham mê, nhưng nên nhớ

rằng cuộc suống luôn may mắn và luôn gặp trở ngại. Tuy vậy, với sự kiên nhẫn và tính quyết đoán (nếu như không muốn làm tất cả mọi việc ngay một lúc) thì có thể đạt được những thành công. Mùa thu hãy đặc biệt cẩn thận đối với những điều nhỏ nhặt bởi vì chúng có thể làm hỏng những việc lớn. Đừng có xông vào những cuộc va chạm với những người dưới quyền và đồng nghiệp.

Thời gian thành công nhất là vào tháng 2 nếu không vấp phải sự chống đối. Tháng 6 có thể mở ra hướng hoạt động rất rộng lớn. Tháng 8 có bước ngoặt mới trong cuộc sống.

Theo Tạp chí Seince Religion

CÂY CỎ VÀ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI

Trong vũ trụ bao la con người là một bộ phận không thể tách rời khỏi vạn vật. Con người không chỉ chịu sự tác động của vũ trụ, mà còn có thể có những mối quan hệ tương tác qua lại với vạn vật để tạo nên tổng thể vũ trụ. Điều đó được con người cảm nhận bằng trực giác và lý trí từ bao đời nay. Trong mối quan hệ với muôn loài con người có quan hệ thế nào với cây cỏ và ngược lại? Khoa học giờ đây vẫn chưa có những giải đáp thỏa đáng. Văn học thì giải quyết theo cách của mình. Thí dụ như người ta hay ví người cương trực với cây tùng cây bách, người yếu đuối với cây liễu, nhành mai v.v... Người Xentơ cổ xưa có trong xã hội của mình một đẳng cấp tế tự gọi là Đruit. Những người này tin rằng cuộc sống con người gắn liền với cỏ cây và tính cách của họ gắn liền với từng loại cây nhất định tùy theo ngày sinh tháng đẻ. Trong đó mỗi loại cây có hai thời kỳ, ứng với nửa năm đầu và nửa năm cuối. Dưới đây BKTTPT xin được giới thiệu với bạn đọc những điều mà người Đruit gắn cho tính cách con người tùy theo mỗi loại cây.

THÁNG GIÊNG

Cây Lãnh Sam (Abies)

2.01-11.01 (5.07-14.07)

Đẹp vẻ đẹp lạnh lẽo, nghiệt ngã. Đỏng đảnh và không phải lúc nào cũng dễ dãi trong giao tiếp và trong cuộc sống hàng ngày. Ít chịu ảnh hưởng của người khác. Rất kiêu ngạo, cương quyết. Thông minh, có những năng lực phân tích, thiên hướng khoa học, nhưng ít thành công. Cao thượng. Trong mọi trường hợp không mất tinh thần, hy vọng và niềm tin. Không ưa những điều nhỏ nhen, vụn vặt.

Cây Du (12.01-24.01)

Cường tráng, cân đối, đẹp mã. Xuề xòa, không thích phức tạp hóa cuộc sống của mình. Thiên hướng đạo đức hóa tính cách. Day dứt hơn người khác khi thất bại. Có trách nhiệm. Thích lãnh đạo. Biết cách trung thành. Tư duy chín chắn, đôi tay khéo léo. Trí tuệ sinh động và thực tiễn. Có xúc cảm hài hước.

Cây Bách

(Cupressus sempervirens)

Cân đối, cường tráng, đường nét đẹp. Thanh lịch. Coi thường thành đạt, không ham danh vọng. Mơ mộng. Nhưng không yếu đuối. Hơi sỗ sàng. Chung thủy hết sức. Thích đàm luận về mọi điều.

THÁNG HAI

Cây Dương (Populus)

4.02-8.02 (5.08-13.08)

Cân đối, đẹp mã và thích khoe mẽ. Sớm sợ tuổi già. Dễ xúc cảm và chóng bi quan. Lòng dũng cảm và tính kiêu hãnh giúp vượt qua những trắc trở cuộc đời. Vị tha. Kỷ luật cao và luôn nghĩ đến tương lai. Trí tuệ bẩm sinh tinh tế. Dễ bị suy nhược thần kinh.

Cây Sêu (Celtis)

9.02-18.02 (14.08-23.08)

Sức khỏ tốt, năng động tự tin. Không thích

bị trêu chọc. Thích được mọi người chú ý. Không nhìn xa trông rộng, dễ bị lôi kéo. Kiêu hãnh, dễ tự ái, máy móc. Dễ xúc động, nhạy cảm và mơ mộng.

Cây Thông (Pinus)

19.02-28/29.02 (24.08-2.09)

Đẹp mã. Biết cách phô trương vẻ đẹp của mình. Yêu gia đình. Không khuất phục, biết phòng xa và bắt hoàn cảnh chiều theo ý mình. Dũng cảm và cương nghị. Không sợ mạo hiểm. Xúc cảm và dễ rung động. Trí tuệ chân thành và tư duy trật tự. Luôn tìm ra lối thoát trong mọi tình huống một cách xứng đáng. Có tài tổ chức.

THÁNG BA

Cây Liễu (Salix)

1.03-10.03 (3.09-12.09)

Hấp hẫn và độc đáo. Đầu suy tư không phân định, mong muốn không rõ ràng. Nhạy cảm. Thích ánh nắng mặt trời, nghỉ ngơi bên hồ nước. Bề ngoài nhu mì, nhưng là người năng động và cương quyết. Biết rõ mình muốn gì. Không biết nhượng bộ.

Cây Đoạn (Tilia)

11.03-20.03 (13.09-22.09)

Đáng yêu và biết sử dụng ưu điểm đó, dễ thích nghi. Ưa nịnh. Tính cách đầy mâu thuẫn. Giao tiếp dễ chịu. Nhanh trí. Chính xác. Trí tuệ thực tiễn. Cả ghen.

Cây Sồi (Quercus)

21.03

Đầy sức sống, khỏe mạnh và đẹp. Biết tự chủ. Có nghị lực. Không nhượng bộ, quyết liệt. Không phụ thuộc, niềm nở và mến khách. Không ưa những thay đổi trong lối sống, bảo thủ. Không quan tâm đến người khác tuy nhiên hết mực chung thủy với bạn bè.

Cây Phỉ tử (Coryllus)

22.03-31.03 (24.09-3.10)

Hay ốm đau, xấu xí. Tốt bụng, thông thái, kiển nhẫn, song cũng dễ sinh độc ác, nguy hiểm. Giản dị. Biết kiềm chế. Rất độc đáo, không giống bất kỳ ai, nhìn cuộc sống khác hẳn mọi người, thậm chí nhiều khi cố ý. Hiểu biết mọi mặt.

THÁNG TƯ

Cây Lê Đá (Sorbus)

1.04-10.4 (4.10-13.10)

Đằng sau bề ngoài yếu ớt là một tâm hồn đặc biệt sắt đá. Đáng yêu. Dễ mến. Có sở thích hay. Biết phô bày những phẩm chất tốt. Không ích kỷ, nhưng hơi tự kỷ trung tâm tính. Độc lập. Có tính trách nhiệm cao. Khó gần. Dễ xúc cảm. Phòng xa. Thông minh.

Cây Thích (Phong - Acer)

11.04-20.04 (14.10-23.10)

Gọn gàng, cẩn thận hơi đỏng đảnh. Thích mốt. Đầy năng động và sức sống, không hề biết mệt mỏi. Bao giờ cũng vượt lên hoàn cảnh, có cá tính. Biết kiềm chế. Dứt dát. Luôn khơi cho mọi người cởi mở. Trắng trợn. Không thích và sợ ý kiến xã hội. Thích nghe người khác nói về mình. Trí tuệ phân tích.

Cây Hồ Đào (Juglans)

21.04-30.04 (24.10-2.11)

Đầy mâu thuẫn tính cách. Hay giở tính, hung hãn, ích kỷ, song mến khách, lịch sự và mưu lược bất ngờ. Dễ dàng kết bạn và yêu đương, song cũng dễ dàng quên đi những thứ đó. Hay gây phức tạp. Không cân bằng trạng thái. Nhà chiến lược tuyệt vời. Không sợ mạo hiểm. Độc lập và tách biệt.

THÁNG NĂM

Cây Nhài (Jasminum)

1.04-14.05 (3.11-11.11)

Năng động, sinh động và xởi lởi, nói chuyện dễ mến, không muốn cũng thành trung tâm của sự chú ý. Điềm đạm. Vui tính. Rung cảm. Bi quan. Triết lý và trận trọng. Nhà ngoại giao nhìn xa trông rộng. Độc lập. Trọng trách làm cho thấy phiền muộn song là người có trách nhiệm. Trí thức. Trí tuệ sinh động, đầu óc phê phán, nhanh chóng thất vọng và sinh định kiến.

Cây Dẻ (Castanea)

15.05-24.05 (12.11-21.11)

Đẹp. Đầy sức sống và sức lực. Công bằng. Dễ xúc cảm. Kiên trì. Kiên nhẫn và không ngang ngạnh. Phòng xa. Có đạo đức, khuynh hướng thuần túy, ít nói. Có năng khiếu. Nhanh nhẹn và chính xác. Thích mơ mộng và tư duy triết học.

Cây Tần bì (Fraxinus)

25.05-3.06 (22.11-1.12)

Dễ gần. Thanh lịch. Ai cùng yêu. Tính tình sôi nổi, nhưng hơi khắt khe. Biết rõ mình muốn gì và còn biết rõ hơn là không muốn gì. Phòng xa. Ít sai lầm. Độc đáo. Đầu óc đầy tưởng tượng và sắc sảo đặc biệt.

THÁNG SÁU

Cây Duyên (Carpinus)

4.06-13.06 (2.12-11.12)

Đẹp, nhưng không quyến rũ. Khoan dung. Ham thẩm mỹ. Ưa hình thức hơn nội dung. Có kỷ luật và biết nghe lời. Thích khác biệt, ham được thưởng và danh vọng, buồn phiền về thành đạt người khác. Công bằng. Trí tuệ. Trách nhiệm cao. Đứng đắn.

Cây Vả (Ficus carica)

14.06-23.06 (12.12-21.12)

Tế nhị. Hơi xúc cảm. Sợ khó khăn. Có trách nhiệm gia đình cao. Rung cảm. Độ lượng. Bất bình thường. Siêng năng. Dao động. Tốt bụng. Hiện thực. Năng động và có đầu óc kinh doanh. Rất hay tự ái.

Cây Bạch Dương (Betula)

24.06

Uyển chuyển. Quí phái. Dễ mến. Biết cách nhã nhặn và kiềm chế. Biết mức độ và kiên nhẫn, không chịu được sự thô thiển. Giản dị và thông minh. Sáng tạo. Làm việc sáng tạo. Ít giao du và rất mơ mộng. Trung thực và chung thủy.

Cây Táo Tây (Malus)

25.06-4.07 (23.12-1.01)

Đầy thanh lịch và hảo tâm. Dễ yêu. Mơ mộng và xúc cảm. Không vụ lợi, không tính toán, dễ bị lừa, song không phải là người đần độn. Là người đầy tưởng tượng triết lý và yêu thích cuộc sống. Thông minh, suy tư và hợp lý, có thiên hướng khoa học.

THÁNG BẢY

5.07-14.em 2.01-11.01

12.07-25.07 xem 12.01-24.01

26.07-4.08 xem 25.01-3.02

THÁNG TÁM

5.08-13.08 xem 4.02-8.02

14.08-23.08 xem 9.02-18.02

24.08-2.09 xem 19.02-28/29.02

3.09-12.09 xem 1.03-10.03

13.09-22.09 xem 11.03-20.03

Cây Ô Liu (olea)

23.09

Điềm đạm, bình tĩnh, không có gì quá khích động vì lẽ bản thân thích yếm thế. Thanh lịch. Biết chịu đựng. Tốt bụng và hảo tâm. Bẩm sinh vốn công bằng. Kiềm chế trong giao tiếp. Luôn cố không ghen tuông. Có trí tuệ cao.

24.09-3.10 xem 22.03-31.03

THÁNG MƯỜI

4.10-13.10 xem 1.04-10.04

14.10-23.10 xem 11.04-20.04

24.10-2.11 xem 21.04-30.04

THÁNG MƯỜI MỘT

3.11-11.11 xem 1.05-14.05

12.11-21.11 xem 15.05-24.05

22.11-1.12 xem 25.05-3.06

THÁNG MƯỜI HAI

2.12-11.12 xem 4.06-13.06

12.12-21.12 xem 14.06-23.06

Cây Sồi Rừng (Fagus)

22.12

Cân đối và đẹp. Lúc nào cũng gọn gàng, hơi đỏng đảnh. Mưu lược và nhanh trí trong mọi hoàn cảnh. Có nhiều dự định và biết cách thực hiện. Biết cách sống không tồi. Trí tuệ, biết tổ chức và tư duy chín chắn.

23.12-1.01 xem 25.06-4.07.

PHẦN THỨ TÁM

CON NGƯỜI VÀ NHỮNG PHÁT MINH

- Các phát minh, sáng chế lớn
- Biên niên sử những phát minh, sáng chế
(từ thời tiền sử đến năm 2000)
- Những nhà bác học vĩ đại sinh từ trước công nguyên đến nay
- Chân dung 16 nhà toán học thế kỷ XX

THẾ GIỚI NHỮNG PHÁT MINH SÁNG CHẾ

NHỮNG PHÁT MINH, SÁNG CHẾ LỚN

Ắc quy điện, 1895
Anten vô tuyến điện, 1893
Áp kế, 1705
Áp kế kim loại, 1844
Atpirin, 1853
Bakelit, 1906
Bản đồ hàng hải cổ, 1311
Bánh xe, 3500 trước C.N.
Bê tông ứng lực trước, 1926
Biến áp, 1840, 1884
Biến trở, 1841
Bình tecmôt, 1893
Bộ chế hòa khí, 1893
Bộ chế hòa khí phun, 1940
Bộ cộng tự in điều khiển bằng phím, 1885
Bộ đồ lặn độc lập, 1865
Bộ nhớ bọt từ, 1977
Bộ tự chuyển mạch điện thoại cơ điện, 1889
Bộ vi xử lí, 1971
Bolomet (nhiệt kế bức xạ), 1880
Bom H, 1952
Bom nguyên tử, 1945
Bom nơtron, 1977
Bơm chân không dùng thủy ngân, 1857
Bóng điện chứa khí, 1913
Búa hơi, 1871
Buồng bọt, 1952
Bút bi, 1939
Bút chì, 1794
Bút máy, 1884
Cái nghiệm điện, 1747
Camera điện tử, 1936
Camera xách tay, 1924
Cân hai cánh tay đòn, 1670
Cân hai đĩa, khoảng 2800 trước C.N.
Cao su tổng hợp neopren, 1931
Cầu bằng kim loại, 1779
Cầu treo, 1824
Caxet vidêô, 1972
Cày chìa vôi, trước 3000 trước C.N.
Châm cứu, 2500 trước C.N.
Chân vịt đẩy dùng cho tàu thủy, 1832, 1837
Chổi cơ khí, 1876
Chữ cho người mù, 1835
Chữ có hình nêm, 3400 trước C.N.
Chữ tượng hình Cổ Ai Cập 3200 trước C.N.
Chuông thợ lặn, 1721
Còi, 1819
Con lắc bổ chính bằng thủy ngân, 1719
Con lắc thử đan, 1742
Con ngựa đồng hồ, 725, 1657
Con quay hồi chuyển, 1852
Cơ cấu điều chỉnh kiểu quả cân, 1784
Cơ cấu tự động, 1866
Cột thu lôi, 1752
Cuộn cảm ứng, 1851
Dao động kí, 1893
Dao động kí catot, 1897
Dây cháy chậm, 1831
Diêm an toàn, 1852
Diêm photpho quệt cháy, 1831
Dù, 1785
Đầu máy xe lửa, 1804
Đầu máy chạy điện, 1878
Đê, 1000
Đèn an toàn cho thợ mỏ, 1816
Đèn dây tóc nóng sáng, 1878
Đèn xì oxy-hydro, 1802
Đĩa compac, 1979
Đĩa hát rãnh mịn, 1948
Đĩa vidêô, 1972
Điện báo vô tuyến, 1896
Điện thoại, 1876
Điốt tuynen, 1957
Đồ gốm, 8000 trước C.N.

Đòn bẩy, 5000 trước C.N.
Động cơ Điêzen, 1892
Động cơ đốt trong bốn kì, 1876
Động cơ nhiệt đốt trong, 1860
Động cơ pittông quay, 1964
Động cơ trợ động, 1868
Động cơ từ trường quay, 1883
Đồng hồ cơ dùng quả cân, 1320
Đồng hồ đeo tay, 1458
Đồng hồ Mặt Trời, 1500 trước C.N.
Đồng hồ nói, 1932
Đồng hồ nước, 1500 trước C.N.
Đường sắt khổ hẹp, 1876
Đường sắt ngầm (metro), 1862
Đường trục ô tô (châu Âu), 1923
Ghim an toàn, 1849
Giấy da, T.K.II trước C.N.
Giấy (sản xuất), T.K.III trước C.N.
Hàm kẹp, T.K.III trước C.N.
Hàn hơi, 1905
Hệ bánh răng vi sai, T.K.III
Hệ chuyên gia, 1974
Hệ đếm thập phân, khoảng 3000 trước C.N.
Hợp kim Elivar, 1920
Hợp kim đura, 1910
Iconoscop, 1934
Khí áp kế có mặt đồng hồ, 1665
Khí áp kế kiểu hộp, 1844
Khí cầu cứng, 1900
Khí cầu dùng hơi nước, 1852
Khí cầu đốt lửa, 1783
Khóa kiểu bơm, 1784
Khóa kiểu ổ, 1851
Kim từ hóa, (nêu đầu tiên ở Trung Hoa), nửa thứ 2 của T.K.XI
Kính đeo mắt hiệu chỉnh, T.K.XIII
Kính ghép màu, T.K.IX hoặc T.K.X
Kính hiển vi, 1618
Kính hiển vi điện tử, 1933
Kính nhìn nổi (kính lập thể), 1838
Kính soi đáy mắt, 1851
Kính tiềm vọng, 1902
Kính vạn hoa, 1817
Kính viễn vọng (kính thiên văn), 1671
Kính vô tuyến viễn vọng, 1936
Klystron, 1939
Kỹ thuật typô (châu Âu), khoảng 1440
Laze, 1960
Lăng kính Nicôn, 1828
Lò cao công nghiệp dùng than cốc, 1735
Lò điện, 1892
Lò thổi, 1340
Lực kế, 1734
Lựu đạn, T.K.XIII
Lốp, 1888
Lốp tháo lắp dùng cho ôtô, 1894
Mạch CCD (Charge Coupled Device), 1969
Manhetron, 1938
Máy ảnh cho ảnh tức thời, 1948
Máy bay, 1890
Máy bay cánh mũi tên biến đổi, 1965
Máy bay chong chóng đỡ, 1923
Máy bay phản lực (chuyến bay đầu tiên), 1939
Máy bay hoàn toàn kim loại, 1915
Máy cạo râu điện, 1928
Máy chadouf (cổ Ai Cập và Tuynidi), 2500 trước C.N.
Máy chiếu phim, 1895
Máy chữ có bộ nhớ, 1964
Máy đẳng cao không phụ thuộc người quan sát, 1950
Máy dệt, 7000 trước C.N.
Máy dệt Giắc-ca (Jacquard), 1790
Máy dệt cơ khí, 1764
Máy địa chấn tự kí, 1855
Máy điện báo, 1837
Máy điện báo quang học, 1793
Máy điện cảm ứng, 1832
Máy đo khoảng cách, 1795
Máy gặt, 1840
Máy ghi âm, 1898 (dùng dây) 1935 (dùng băng từ)
Máy ghi nhật hoa, 1930
Máy gia tốc hạt, 1930
Máy gõ nhịp, 1816
Máy hơi nước, 1712
Máy hơi nước tác động kép, 1785
Máy hút bụi, 1869
Máy in quay, 1845
Máy in ống hai mặt, 1865
Máy khâu, 1830
Máy kích thích tim, 1970
Máy li tâm, 1878
Máy lục phân (thiên văn), 1731
Máy phát điện công nghiệp, 1882
Máy phát điện một chiều, 1871
Máy phát điện hạt Geiger, 1913
Máy quay đĩa chạy điện, 1896

Máy quay đĩa, 1877
Máy quét chụp, 1973
Máy sắp chữ laze in lên phim, 1978
Máy thống kê dùng phiếu đục lỗ, 1880
Máy tiện cắt ren, 1796
Máy tính, 1642
Máy tính điện tử (ENIAC), 1946
Máy tính khoa học bỏ túi, 1972
Máy truyền ảnh, 1907
Máy vi tính, 1973
Maze, 1954
Micro than, 1878
Mốc vô tuyến, 1928
Nam châm điện, 1825
Nêm, năm 5000 trước C.N.
Nhà máy điện thủy triều, 1966
Nhiệt kế, 1592
Nilon, 1937
Nitroglixerin, 1846
Nivô, 1666
Nồi hơi ống, 1827
Ổ bi cầu, 1869
Ống nhòm lăng kính, 1580
Ống tiêm, 1841
Ôtô động cơ xăng, 1891
Ôtô dùng động cơ đốt trong, 1883
Ôtô buýt, 1899
Phà xe lửa, 1846
Phanh đĩa, 1953
Phanh đĩa ô tô, 1935
Phanh không khí nén, 1868
Phanh lực kế, 1821
Phiếu nhớ, 1974
Phim chụp ảnh, 1884
Phim dài có tiếng nói, 1927
Phổi thép, 1928
Phương pháp chụp ảnh Đa-ghe (Daguerre), 1838
Pin điện, 1800
Pin nguyên tử, 1942
Quang phổ nghiệm, 1814
Quạt điện, 1882
Rađa, 1935
Ray có đế rộng (ray Vignoles), 1831
Ròng rọc, T.K.IX trước C.N.
Sách giấy cói để ghi chép, khoảng 3200 trước C.N.
Silicon, 1941
Sincrotron, 1946
Sợi cacbon, 1967
Sợi nhân tạo, 1884
Sợi quang học, 1972
Sứ, 620
Sự chụp ảnh, 1816
Sự chụp ảnh ba màu, 1869
Sự chụp ảnh trên kính cảm quang, 1847
Sự in xerô (sự in khô), 1938
Sự phủ mặt đường bằng đá dăm lên, 1800
Súng đại bác, khoảng 1300
Súng lục, 1835
Súng ngắn tự động, 1858
Súng tự động, 1884
Tàu con thoi (chuyến bay đầu tiên), 1981
Tàu đệm khí đường một ray, 1965
Tàu lướt đệm không khí, 1959
Tàu ngầm, 1776
Tàu ngầm dùng năng lượng hạt nhân, 1954
Tế bào quang điện, 1893
Thang máy (thiết bị đầu tiên), 1857
Thắp sáng bằng khí, 1799
Thận nhân tạo, 1944
Thấu kính nhiều cấp dùng cho đèn biển, 1821
Thấu kính tiêu sắc, 1729
Thép không gỉ, 1916
Thoi bay của máy dệt cơ khí, 1733
Thời kế hàng hải, 1736
Thuật in bản khắc gỗ, 770
Thuốc súng đen, khoảng 600
Thuốc viên tròn phá thai, 1987
Thuốc viên tròn tránh thai, 1955
Thủy phi cơ, (chuyến bay đầu tiên), 1910
Thuyền lặn, 1948
Tranzito, 1948
Triều tự kí, 1850
Truyền hình màu, 1929
Trực thăng dùng cánh quạt chống ngẫu lực, 1938
Tụ điện (chai Lây-đơ), 1745
Tuabin hơi phản lực, 1884
Tuabin phản lực, 1849
Vacxin lao, 1921
Vacxin phòng bại liệt, 1954
Van an toàn, 1679
Vật kính máy ảnh kép, 1840
Vệ tinh nhân tạo, 1957
Vòng kẹp, T.K.III trước C.N.
Vòng vai thắng ngựa (hoặc xúc vật), T.K.X
Vôi tôi, khoảng 6000 trước C.N.
Xe chở hàng nặng dùng hơi nước, 1770
Xe cút kít, khoảng 1300
Xe đạp, 1869
Xe đạp cổ (đạp chân xuống đất), 1790
Xe đạp cổ, 1861
Xe đạp máy, 1869
Xe điện, 1881
Xe ủi, 1923
Xi măng Poóc-lan, 1824
Xuồng cánh chìm, 1919
Xyclotron, 1930
Yên (ngựa), T.K.III trước C.N.

BIÊN NIÊN SỬ NHỮNG PHÁT MINH, SÁNG CHẾ

TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN NĂM 3001 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

Năm 50000 trước công nguyên (C.N). Mộ phần có vườn hoa của một người Nêanđéctan ở Chanida (Irắc), có thể là mộ phần của một thày phù thủy đã sử dụng các cây thuốc.

Năm 10000 trước C.N. Sọ bị khoan xương tìm thấy ở Taforan (Marốc). Những cố gắng giải phẫu sọ đầu tiên có thể mang ý nghĩa ma thuật.

Năm 10000 trước C.N. Những di tích đầu tiên của nghề nề: Những bức tường đá dính kết bằng vữa ở Murâybát (Xyri) và Ain Malaha (Palextin)

Năm 9000 trước C.N. Thuần hoá cừu ở Giauy Chimi, gần Chanida (Irắc)

Năm 7400 trước C.N. Thuần hoá chó (hang báo, Aiđơhâu [Idahow], Mỹ).

Năm 6000 trước C.N. Các đồ gốm đầu tiên ở Găngđarê (Iran) và Murâybát (Xyri)

Năm 7500 trước C.N. Thuần hoá dê ở Alicốt (Iran)

Năm 7000 trước C.N. Trồng lúa mì và đại mạch thực hiện ở Iran, Irắc, Thổ Nhĩ Kì và Palextin. Thuần hoá lợn (Xayơnu Tepesi, Anatôli). Phát minh máy dệt và kĩ thuật dệt len(Xatan Hôyúc, Anatôli). Đồ bằng vàng và đồng tự nhiên rèn nguội và dùng làm đồ trang sức (Xayônu Tepesi, Anatôli).

Năm 7000-6000 trước C.N. Những dấu hiệu đầu tiên của nghề luyện đồng (Xatan Hôyúc, Anatôli)

Năm 5000 trước C.N. Thuần hoá bò (Thexali và Anatôli). Sản xuất vôi ở Palextin và ở miền Nam Xyri (để trát nền nhà ở và đắp lên sọ người để phỏng hình dáng cũ của đầu).

Năm 4230 trước C.N. Người Ai Cập công nhận một năm có 365 ngày.

Năm 4000 trước C.N. Mở đầu thời kì đồ đồng thau (hợp kim đồng và thiếc) ở Trung Cận Đông.

Năm 3500 trước C.N. Xuất hiện bánh xe (Mêđôpôtami). Những đồ gốm có hình vẽ đầu tiên (Ai Cập, Mêđôpôtami)

Năm 3400 trước C.N. Chữ hình nêm (Mêđôpôtami)

Năm 3200 trước C.N. Chữ tượng hình Ai Cập đầu tiên.

Năm 3000 trước C.N. Phát minh ra cầy chìa vôi (Mêđôpôtami).

TỪ NĂM 3000 ĐẾN NĂM 601 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

Khoảng năm 3000 trước C.N. Thuần hoá ngựa (Ucraina). Hệ đếm thập phân. Các khái niệm hình học dùng trong đo đạc ruộng đất (Ai Cập). Sử dụng sách giấy cói để ghi chép (Ai Cập)

Khoảng năm 2800 trước C.N. Imhôtép, thần thày thuốc và kiến trúc sư Ai Cập, dùng thuốc và niệm thần chú để chữa bệnh và chỉ đạo việc xây dựng Kim Tự Tháp của vua Giôde (Djoser) ở Xacara (Saquarah) (Kim Tự Tháp kiểu bậc). Những chiếc cân đầu tiên có hai đĩa cân trên đòn cân (Ai Cập).

Năm 2600/2500 trước C.N. Các Kim Tự Tháp ở Gidê (Gieh, Ai Cập)

Năm 2500 trước C.N. Chữa bệnh bằng châm cứu ở Trung hoa. Xuất hiện máy có cánh tay đòn dùng để múc nước ở Ai Cập.

Năm 2250 trước C.N. Tại Babilon, đã giải một số bài toán đại số và phát biểu đầu tiên "định lí Pitago" tương lai.

Năm 2160 trước C.N. Quan sát nhật thực toàn phần (Trung Hoa)

Năm 2100 trước C.N. Bản có chữ viết hình nêm ở Nippua (Sume) chứa những chỉ định dược học.

Năm 2000 trước C.N. Sách giấy cói Ai Cập ở Kahun (Kahoun) cung cấp những kiến thức cơ bản về phụ khoa và kĩ thuật thú y.

Năm 1850 trước C.N. Sách giấy cói Ai Cập "Rhind" viết về những phép tính diện tích, thể tích và kĩ thuật thú y.

Năm 1550 trước C.N. Sách giấy cói Ai Cập "Eberss" mô tả hàng trăm bệnh và thuốc cho thấy những khái niệm dược học.

Năm 1500 trước C.N. Sách giấy cói Ai Cập "EdwinSmith" về những khái niệm giải phẫu học. Đồng hồ Mặt trời cổ nhất (Ai Cập, thời đại vua Thoutmosis III), đồng hồ nước đầu tiên (Ai Cập, Mêdôpôtami). Những thày thuốc ở Babilon mổ xẻ các xác chết, nhận biết dạ dày, gan, ruột và coi quả tim là cơ quan trí khôn. Những bình chứa đầu tiên bằng thủy tinh (Ai Cập, Medôpôtami).

Năm 1300 trước C.N. Đỉnh cao của kĩ thuật ướp xác Ai Cập.

Năm 1200 trước C.N. Mở đầu thời kì đồ sắt ở Cận Đông. Axcolêpiôt (Asclépios), thần thày thuốc Hilạp, người chữa được "bách bệnh" theo truyền thuyết.

Thế kỉ IX trước C.N. Những ròng rọc đầu tiên (Átxyri - Assyrte).

Năm 800 trước C.N. Y học cổ truyền phát triển mạnh ở Ấn Độ.

Năm 750 trước C.N. Những tiên đoán đầu tiên về nhật thực và nguyệt thực của người Babilon.

TỪ NĂM 600 TRƯỚC C.N ĐẾN NĂM 200 SAU C.N

Khoảng năm 570 trước C.N. Pitago (Pythagore) ra đời.

Năm 530 trước C.N. Kiến trúc sư Hy Lạp Ôpalinốt (Eupalinos) ở Mêgarơ làm đường hầm Xamốt (hơn 1 km đường thẳng)

Khoảng năm 547 trước C.N. Anaximăng (Anaximandre) mất. Ông là người đầu tiên nêu ý kiến rằng Trái đất cô lập trong Vũ trụ và các ngôi sao khác rải rác ở những khoảng cách khác nhau.

Khoảng năm 515 trước C.N. Pácmênit (Parménide) ra đời ở Êle. Ông là người đầu tiên khẳng định rằng Trái đất có hình cầu và Mặt trăng mượn ánh sáng từ Mặt trời.

Khoảng năm 460 trước C.N. Hippôcrát (Hippocrate) ra đời. Ông là thày thuốc nổi tiếng nhất ở Hy Lạp cổ đại. Ông đã quan sát các triệu chứng và lập luận về nguyên nhân tự nhiên của các bệnh một cách cẩn thận. Ông đã để lại một khối lượng kiến thức rộng về giải phẫu và sinh lí học trong nhiều cuốn sách.

Thế kỉ V trước C.N. Các nhà triết học Hy Lạp Lơxip (Leucippe) và Đêmôcrit (Démocrite) phát triển quan niệm nguyên tử về cấu tạo của vật chất.

Năm 427 trước C.N. Platon (Platon) ra đời.

Năm 384 trước C.N. Aritxtốt ra đời. Năm 310 trước CN Arixtacơ (Aristarque) ra đời ở Xamốt. Ông là nhà thiên văn học Hy Lạp đưa ra ý kiến về sự vận động của Trái đất quanh Mặt trời trước Côpécnic (Copernic) 17 thế kỉ và thực hiện sự đánh giá khoa học đầu tiên các kích thước của Mặt trăng và các khoảng cách từ Mặt trăng và Mặt trời tới Trái đất.

Khoảng năm 287 trước C.N. Acsimét (Archimède) ra đời ở Xiraquyzơ (Syrcuse)

Khoảng năm 284 trước C.N Êratốtxten (Ératosthène) sinh ra. Ông là nhà thiên văn học, nhà địa lí, toán học và triết học Hy Lạp, người phát minh một phương pháp xác định các số nguyên tố (sàng Eratốtxten) và tác giả của số đo đầu tiên chu vi của Trái đất.

Khoảng năm 280 trước C.N. Vua Ai Cập Ptôlêmê Đệ nhị Philadenphê yêu cầu Xốttratốt xứ Cơnit (Sotratos de Cnide) xây dựng ở Đông Bắc đảo Pharốt đối diện với Alếchxandri một tháp cao hơn 130 mét. Trên đỉnh tháp người ta đốt lửa vào ban đêm và dùng một gương lớn phản chiếu ánh sáng ra biển xa tới 55 km. Đó là đèn pha biển đầu tiên.

Khoảng năm 280 trước C.N. Êraxitxtrat, (Erasistrate) thày thuốc Hy Lạp khẳng định trí thông minh của con người gắn liền với những nếp cuộn ở não. Ở động vật các nếp cuộn này kém phát triển hơn.

Thế kỉ III trước C.N. Cuốn sách "Các khái niệm cơ sở" của Ơclit (Euclide) là sự tổng hợp rộng của hình học cổ điển Hy Lạp. Ở Viễn Đông, phát minh ra yên ngựa, bàn đạp ở yên ngựa và hàm thiếc. Ở Trung Hoa sản xuất giấy đầu tiên.

Thế kỉ II trước C.N. Ở Pécgame (Pergame), phát minh giấy da.

Năm 46 trước C.N. Juyn Xêda (Jules César) cai cách lịch La Mã.

Thế kỉ I sau C.N. Hêrông (Heron) ở Alếchxandri, nhà toán học và cơ học Hy Lạp, đã phát minh nhiều loại máy (cầu hơi quay, bình nước Hêrông)

Khoảng năm 70 sau C.N. Điốtxcorit (Dioscoride) thày thuốc Hy Lạp của quân đội La Mã viết một chuyên luận lớn về dược học gồm 5 tập, trong đó ông bàn nhiều về các cây thuốc.

Thế kỉ II sau C.N. Vũ trụ học địa tâm của Clốt Pôlêmê (Claude Ptolémée), nhà thiên văn học, toán học và địa lí Hy Lạp. Các chuyên luận y học của Galiêng (Galien), thày thuốc La Mã.

TỪ NĂM 201 ĐẾN NĂM 800 SAU C.N

Khoảng năm 220. Nhà văn công giáo Tétcuynliêng (Tertullien) thoáng thấy vai trò của mật trong quá trình tiêu hoá.

Năm 260. Lưu Huy (đời Ngụy Tấn, Trung Hoa); giải các hệ phương trình; ông đã tìm thấy số $\pi = 3,14159$.

Thế kỉ III. Điôphăng (Diophante), nhà toán học của trường phái Alếchxandri: đại số. Dôdim (Zosime) ở Panôpôlit (Panopolis): chuyên luận về giả kim thuật. Ở Trung Hoa, chế tạo xe chỉ hướng Nam (máy cơ học có một tay luôn luôn chỉ hướng Nam), một ví dụ đầu tiên về hệ bánh răng vi sai.

Năm 325. Ở Trung Hoa, Cát Hồng (281-341) mô tả bệnh đậu mùa và phác hoạ cách nhận biết bệnh phong.

Năm 255 Ở Côngxtantinốp thày thuốc Hy Lạp Ôribadơ soạn một bộ sách đồ sộ gồm 70 tập trình bày những kiến thức y học của thời đại ông.

Thế kỉ IV. Papuýt (Pappus) ở Alếchxandri: Sưu tập toán học Têông (Théon) ở Alếchxandri và con gái là Hypati: Bình luận Almagéte của Ptôlêmê; tái bản có phê phán tập Các khái niệm cơ sở của Ơclit.

Thế kỉ V. Prôcơluýt (Proclus), nhà toán học và triết học Hy Lạp: hình học; bình luận tập *Các khái niệm cơ sở* của Ơclit.

Thế kỉ VI Ariáphata (Aryabhata), nhà toán học Ấn Độ sử dụng hệ đếm thập phân và *số không*, bảng tính đầu tiên hiện biết các giá trị sin; $\pi = 3,1416$

Năm 525. Đênit (Denys) Bé, thầy tu người Xit: *bảng Patxcan, lịch của kỉ nguyên công giáo.*

Năm 570. Những trại phong đầu tiên ở Pháp.

Khoảng năm 600. Ở Trung Quốc đã nói đến thuốc súng đen.

Năm 620. Những sản xuất đầu tiên về *sứ* ở Trung Quốc.

Năm 678. Calinicốt (Callinicos) ở Hêliôpôlit (Héliopolis) phát minh ra thuốc hoả công.

Năm 725. Phát minh con ngựa đồng hồ đầu tiên ở Trung Hoa.

Khoảng năm 750. Thành lập trường phái y học Salécnơ (Salerne) ở Italia. Năm 751. Các công nhân Trung Hoa bị bắt làm tù binh ở trận talát (talas) dạy cho người Ả Rập kĩ thuật làm giấy.

Năm 752. Ở Trung Quốc (Wang Tao) mô tả chính xác những dấu hiệu của bệnh lao.

Năm 770. Phát minh thuật in bản khắc gỗ ở Trung Quốc.

Năm 775. Ở Trung Quốc, những tranh tường ở chùa Môkaoku mô tả việc chữa răng.

TỪ 801 ĐẾN 1200

Thế kỉ IX. Người Ả Rập chấp nhận hệ đếm Ấn Độ (chữ số A Rập). Nhà toán học Ả Rập Ankharêmi (alkh à rezm ì) thành lập môn đại số học. Chuyên luận đầu tiên về hoá học *Summa perfectionis* của Giabia, người Ả Rập.

345-870. Thày tu người Ailen Giăng Xcốt Ogien (Jean Scot Eugène) làm việc tại cung đình vua Xáclơ Hói. Nhà thông thái thuộc trường phái Platon mới này chấp nhận và khái quát hoá hệ hành tinh nhật tâm của Hêraclit đuy Pông (Héraclide du Pont).

Khoảng 860-925. Cuộc đời của thầy thuốc và nhà dược học Ả Rập AnRadi: Thày thuốc lâm sàng có một không hai. Ông là tác giả của một bách khoa thư y học gồm 20 tập được dùng trong một thời gian dài làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy ở châu Âu. Ông cũng là tác giả của bản mô tả chính xác đầu tiên về bệnh đậu mùa.

Thế kỉ IX hoặc thế kỉ X. Những loại kính ghép màu đầu tiên ở Đức.

Thế kỉ X. Phát minh vòng vai thắng súc vật kéo xe.

965-1039. Cuộc đời của nhà toán học, nhà vật lí và nhà thiên văn học A Rập Íp anhaytham (Ibn alhaytham). Trong số 92 công trình được biết của ông có những bài bình luận phê phán về Aritxtốt, Galiêng, Ơclit và Ptôlêmê. Trong quang học, ông phát biểu các định luật về sự truyền thẳng, sự phản xạ và sự khúc xạ ánh sáng. Tư tưởng của ông đã là nguồn cảm hứng của Bêcơn (Bacon), Kêplơ (Kepler), Đêcác (Descartes) , Huy ghen (Huygens)

970. Giécbe Đôriắc (Gerber d' Aurillac) đưa các chữ số A rập vào phương Tây.

980-1037. Cuộc đời nhà triết học, thầy thuốc và nhà vật lí Iran Avixen (Ibn Sin à hay Svicenne). Tác phẩm *Sách chuẩn về y học* (khoảng 1020) của ông được dịch ra tiếng la tinh và được phổ biến rộng rãi ở châu Âu. Ông xác định não thất là nơi hình thành trí tưởng tượng, kiến thức và trí nhớ và phát hiện hệ thống "tiểu tuần hoàn" (máu đi từ trái tim đến phổi và trở lại tim).

1000. Ở Frìdơ (Frise, Hà Lan) những công trình đê chống lụt và làm khô đất đầu tiên.

1014. Ở Trung Quốc, người ta đưa ra cách truyền đậu mùa lành tính bằng cách chủng để phòng ngừa các dạng đậu mùa nghiêm trọng.

Khoảng 1015-1087. Cuộc đời của Công xtăngtanh, thày thuốc gốc Tuynidi, người đã khôi phục việc nghiên cứu y học Hy Lạp ở Italia và dịch bản tiếng Ả Rập của đa số các chuyên luận y học cổ điển ra tiếng La tinh.

Khoảng 1047 - Khoảng 1122. Cuộc đời của nhà triết học, nhà thơ và nhà toán học Iran Uma Khayam (Umar Khayy a m), người đã cải tiến đại số học (phân loại và giải các phương trình bậc hai và bậc ba) và cải cách lịch (1079).

1085. Lắp đặt các cối xay chạy bằng năng lượng thủy triều ở cảng Đâuvơ (Dover)

Nửa thứ hai của thế kỉ XI. Lần đầu tiên nói đến kim nam châm ở Trung Quốc.

1126-1198. Cuộc đời của nhà triết học và thầy thuốc Hồi giáo Avêrôét (Averoès), nhà bình luận về Aritxtốt và tác giả của *Chuyên luận bách khoa y học.*

1127. Cối xay gió ở Nomôlanh (Nordmolin), thuộc xứ Flăng đrơ (Flandre) là cối xay gió cổ nhất còn tồn tại ở châu Âu.

1145. Liber embadorum của người Do Thái Savaxoócđa (Savaorda) ở BácxêloNăm, là một chuyên luận đo ruộng đất bàn về tính diện tích, công trình đầu tiên về các phương trình bậc hai bằng tiếng La tinh.

TỪ 1201 ĐẾN 1500

Khoảng 1193-1280. Cuộc đời của Anbe Lơ Grăng (Albert le Grand), nhà triết học và nhà khoa học Đức: bình luận về Arítxtốt, hoá học, thực vật học, địa chất học.

1202. *Liber abbaci* (Sách về bàn tính) của nhà toán học Italia Lêônácđô Fibônaxi (Leonardo Fibonacci): số học (dãy Fibonacci), đại số.

Khoảng 1220-1292. Cuộc đời của Râugiơ Bêcơn (Roger Bacon), nhà triết học và nhà bác học Anh: đóng góp vào sự lên ngôi của phương pháp thực nghiệm, kiến thức đầu tiên về buồng tối, xác định tiêu điểm của các gương cầu, lí thuyết cầu vồng, công thức hoá học của thuốc súng đại bác.

1231. Ở Trung Hoa, lần đầu tiên nói đến lựu đạn

1238. Frêđêrích II (Frédéric II), hoàng đế của Đế quốc Thần Thánh Đức - La Mã, cho phép trường phái Xalécnơ (Salerne) được mổ tử thi lần đầu tiên ở phương Tây Thiên chúa giáo.

1252. Các bảng Anphôngxin (bảng tính toán thiên văn lập ra theo lệnh của vua xứ Cátxti Anphônxơ Hiền triết X).

1269. Epítola de magnete ("Bàn về nam châm") của Pie Pelơranh (Piere Pèlerin) ở maricua (Maricourt) đặt cơ sở của từ học và của phương pháp thực nghiệm.

1275. Máccô Pôlô (Marco Polo) kể về những người Trung Hoa sử dụng kính mắt để hiệu chỉnh thị giác.

1280. Guồng quay sợi bắt đầu cạnh tranh cọc sợi và thoi con suốt.

1285. Ở Italia lần đầu tiên dùng kính mắt hiệu chỉnh thị giác.

Khoảng 1300. Xuất hiện xe Cútkít ở châu Âu.

1311. Những lò cao đầu tiên dùng ống bễ thủy lực. Những bản đồ hàng hải cổ đầu tiên.

1314. Đồng hồ công cộng đầu tiên ở Pháp, tại Căng (Caen). Việc dùng thuốc súng đại bác lần đầu tiên được nói đến ở châu Âu (Flandre).

1316. Chuyên luận giải phẫu của Môngđinô đê Liuxi (Mondino dei Liucci) người Italia.

1320. Những đồng hồ cơ học dùng quả nặng đầu tiên

Khoảng 1325-1382. Cuộc đời của Nicôn Ôrétxmơ (Nicole Oresme), nhà triết học và nhà bác học Pháp (thiên văn, toán học: những tiền đề của hình học giải tích, việc sử dụng các số mũ phân số).

1340. Sự xuất hiện các lò có ống thổi (gần Liège) dùng trong luyện sắt.

1346. Những đại bác đầu tiên trong trận Crêxi (Grécy).

1378. Xuất hiện tên lửa chạy nhiên liệu bột ở phương Tây.

Khoảng 1420. Những thuyền caraven đầu tiên ở Bồ Đào Nha.

1424. Những súng xách tay đầu tiên. Sử dụng những thanh giằng trong nghề mộc

1440. Nhà thần học và bác học Đức Nicola đơ Cuet (Nicolá de Cué 1401-1464) đề cập vấn đề chuyển động của Trái đất trong công trình *La Docte Ignorance*.

Khoảng 1440. Gutenbe (Gutenberg) phát minh kĩ thuật in ở châu Âu.

1452-1519. Cuộc đời của Lêôna đờ Vanhxi (Léonard de Vinci), nghệ sĩ và nhà bác học Italia (cơ học, toán học, giải phẫu)

1455. Cuốn sách *Kinh thánh Mayenxơ* gồm 42 dòng là công trình in đầu tiên của Gutenbe.

1458. Phát minh động cơ lò xo cho phép chế tạo những chiếc đồng hồ đầu tiên.

1463-1494. Cuộc đời của Giăng Pich đơ la Mirandôn (Jean Pic de la Mirandole) nhà nhân văn và triết học Italia.

1470. Những máy cán kim loại đầu tiên

1484. Tay ba trong khoa học về các số, chuyên luận đại số học của nhà toán học Pháp Nicôla Suykê (Nicolas Chuquet) khoảng 1445-1500) sử dụng các số mũ âm; tương ứng giữa cấp số cộng của các số mũ và cấp số nhân của các lũy thừa.

1492. Chuyến đi đầu tiên của Critxtốp Côlông (Christophe Colomb) phát hiện ra Cu Ba và Haiti.

1494. Summa de Arithmetica.. chuyên luận về toán học của Luca Paxiôli người Italia (Luca Pacioli, khoảng năm 1445 khoảng năm 1510). [Phương trình bậc hai].

Khoảng 1500. Xipiônê Đan Pherô người Italia (Scipione Dal Ferro, 1465-1526) khám phá cách giải phương trình bậc ba dưới dạng thu gọn $x^3+px+q=0$

TỪ 1501 ĐẾN 1650

Khoảng 1509-1590. Cuộc đời của Ămbroađơ Parê (Ambroise Paré). "Người cha của ngành phẫu thuật hiện đại"

Khoảng 1510-1589. Cuộc đời của Bécna Palitxi (Bernard Palissy), người cải tiến kĩ thuật gốm.

1543. Công trình De revolutionibus orbium coelestium của Copécnich (Copernic): hệ thống thế giới nhật tâm. Chuyên luận về thiên văn học của Vêđan.

1546. Lí thuyết các phương trình bậc ba của Tácta glia (Tartaglia) người Italia

1556. Công trình *De re metallica* của Ghêoóc Bauơ (Georg Bauer), biệt hiệu là Agricôla: mô tả những kiến thức địa chất, mỏ và luyện kim của thời đại ông.

1557. Nhà toán học Anh Rôbớt Rico (Robert Recorde) phát minh dấu "bằng" (=).

1564-1642. Cuộc đời của Galilê (Galilée).

1569. Phép chiếu Mercator.

1572-1601. Những quan sát thiên văn của Tychô Brahê (Tycho Brahe người Đan Mạch).

1583. Công trình *De plantis* của nhà triết học và thầy thuốc Italia Anđrêa Xêđanpinô (Andrea Céadlpino), đưa ra cách phân loại thực vật đầu tiên.

1592. Galilê phát minh nhiệt kế.

1596. Đavít Fabrixiut (David Fabricius) người Hà Lan phát hiện sao biến quang đầu tiên (Mira Ceti)

1600. Công trình *De magnet* của nhà vật lí Anh Ginbớt (W . Gilbert) (chuyên luận từ học và tĩnh điện học).

1603. Công trình *Uranometria* của nhà thiên văn Đức Baye (J . Kepler) (hai định luật đầu tiên về chuyển động của các hành tinh). Galilê thực hiện những quan sát thiên văn đầu tiên bằng kính.

1610. Galilê phát hiện 4 vệ tinh chính của Sao Mộc; Galilê, Fabrixiut và Sainơ (Ch. Scheiner) quan sát các vết đen trên Mặt trời bằng kính thiên văn.

1614. Nhà toán học Ecốt Giôn Nêpiơ (Jonh Napier) phát minh logarit.

1618. Những kính hiển vi đầu tiên.

1619. Công trình *Harmonices mundi* của Kêplơ (định luật thứ ba về chuyển động của các hành tinh)

1620. Nhà thiên văn học và toán học Hà Lan Xneliut (W. Snellius hay Snell van Royen) phát biểu định luật khúc xạ.

1628. Thày thuốc người Anh Havây (W.Harvey) lần đầu tiên mô tả chính xác sự tuần hoàn máu.

1632. Galilê phát biểu định luật rơi của các vật trong chân không.

1633. Vụ án Galilê và sự từ bỏ đạo của ông.

1636. Nghệ nhân khắc gỗ và hoạ sĩ Pháp Clốt Melăng (Claude Mellan) vẽ bản đồ Mặt trăng đầu tiên.

1637. Tác phẩm *Bàn về phương pháp* của Đêcác (Descartes).

1638. Nhà toán học pháp Pie đờ Fécma (Pierre de Fermat) sáng tạo phương pháp tìm các tiếp tuyến của một đường cong. Công trình khoa học chủ yếu của Galilê *Discorssi e dimostrazioni matematiche intornio a due nuove scienze* (định luật chuyển động của con lắc, định luật chuyển động của đạn theo đường parabôn trong chân không)

1640. Công trình *Bàn về các đường cônic* của Pátxcan (Pascal)

1642. Pátxcan phát minh một loại máy tính

1648. Công trình *Ortus medicinae.*

TỪ 1651 ĐẾN 1700

1654. Ôttô Phôn Gherích (Otto von Guericke, 1602-1686) thực hiện thí nghiệm các bán cầu Mắcđơbua, chứng minh áp suất của không khí. Fécma và Pátxcan sáng tạo phép tính xác suất.

1655. Crítchian Huyghen (Christian Huygens, 16291695) phát hiện vành Sao Thổ và vệ tinh đầu tiên của hành tinh này.

1657. Huyghen phát minh con ngựa có neo (trong nghề làm đồng hồ)

1660. Hội Khoa học Hoàng Gia (Royal Society) được thành lập ở Luân Đôn.

1661. Rôbớt Bôi Người Anh (Robert Boyle, 1627-1691) định nghĩa nguyên tố hoá học trong chuyên luận *Nhà hoá học hoài nghi*Mácxenlô Manpighi (Marcello Malpighi người Italia, 1628-1694) phát hiện các mao mạch.

1662. Coócnelio Manvadia (Cornelio Malvasia, 1603-1664) phát minh dây chữ thập (dụng cụ quang học).

1665. Rôbớt Húc người Anh (Robert Hooke, 1635-1703) phát minh khí áp kế có mặt chia độ, M. Manpighi phát hiện các hồng cầu. R.Húc lần đầu tiên nêu khái niệm về tế bào.

1666. Những thí nghiệm đầu tiên của Niutơn (Isaac Newton, 1642-1727) về sự tán sắc của ánh sáng trắng do lăng kính. Thành lập Viện hàn lâm khoa học Pari.

1667. Thành lập Đài thiên văn Pari

1668. Frăngxétxcô Redi (Francesco Redi người Italia, 1626 1698) bác bỏ khái niệm tự sinh.

1669. Giôhan Doachim Bêsơ người Đức (Johann Joachim Becher, 1635-1682) phát hiện etylen. Nicôla Xtênông người Đan Mạch (Nicolas Sténon, 1638 1686) đặt những nền móng của địa tầng học và kiến tạo học. Gian Xuammơđan người Hà lan (Jan Swammerdam, 1637-1680) thực hiện những quan sát giải phẫu côn trùng đầu tiên.

1170. Cân hai cánh tay đòn Rôbécvan.

1671. Niutơn xây dựng kính viễn vọng đầu tiên.

1672. Cátxini, Pica và Rixê người Pháp (J.D. Cassi ni, J. Picard, J. Richer) đo khoảng cách từ Trái đất đến Mặt trời.

1673 Huyghen định nghĩa lực li tâm và phát biểu các định luật về con lắc kép.

1675. Nicola Lêmơri người Pháp (Nicolas Lemery, 1645-1715) phát hiện asen. Huyghen sử dụng lò xo xoáy ốc trong đồng hồ. Thành lập Đài thiên văn Grinuých (Greenwich)

1676. Ôlau Rôêmơ người Đan Mạch (Olaus Roemer, 1644-1710) lần đầu tiên đo vận tốc ánh sáng. Etmơ Mariốt người Pháp (Edme Mariotte, khoảng 1620-1684) phát biểu định luật về độ nén của các khí

1677. Ham người Hà Lan (J.L. Ham) phát hiện các tinh trùng. *1679.* Đơni Papanh (Denis Papin, 1647 khoảng 1712) phát minh van an toàn và hoàn chỉnh *nồi hấp*, tiền thân của nồi cao áp.

1686. Trong công trình Historia plantarum, người Anh Giôn Rây (John Ray, 1627-1705) định nghĩa khái niệm loài thực vật và mô tả 18655 loài cây. Gốtfrít Vinhem Lépnít người Đức (Gotfried Wilhelm Leibniz, 1646-1716) trình bày những quy tắc cơ bản của phép tính vi phân.

1687. Công trình *Philosophiae naturalis principia mathematica* của I. Niutơn. Định luật vạn vật hấp dẫn phổ biến, phép tính tích phân.

1690. Thuyết sóng ánh sáng của Huyghen

1693. Lépnit đưa ra khái niệm định thức trong toán học.

1694. Giôdép Pittông đơ Tuốcnơfo người Pháp (Joseph Pitton de Tournefort, 1656-1708) xác lập khái niệm *giống* trong thực vật học.

1696. Guyôm đơ Lốtpitan người Pháp (Guillaume de L'Hospital 1661-1704) soạn chuyên luận đầy đủ đầu tiên về phép tính vi phân.

1697. Ghêoóc Ecxtơ Xtan người Đức (Gerog Ernst Stahl, 1660-1734) nêu thuyết nhiên tố (Phlogiston)

1700. Thành lập Viện Hàn lâm khoa học Béclin.

TỪ 1701 ĐẾN 1725

1703. Nhà vật lí Pháp Guyôm Amôngtông (Guillaume Amonton, 1663-1705) đề nghị đo nhiệt độ không phải bằng sự giãn nở của không khí mà bằng áp suất của nó ở thể tích không đổi. Ý tưởng này dẫn đến khái niệm không tuyệt đối của nhiệt độ.

1705. Các chuyên gia cơ khí người Anh Tamớt Niucômen (Thomas Newcomen, 1663 1729) và Tamớt Xevơri (Thomas Savery, khoảng 1650-1715) chế tạo máy hơi nước đầu tiên. Xuất bản công trình *Bảng khái quát thiên văn học sao chổi* của nhà thiên văn người Anh Etmơn Heli (Edmond Halley, 1665-1472) trong đó ông xác định quỹ đạo của 24 sao chổi, và lần đầu tiên đã thiết lập chuyển động elip của một trong các sao chổi đó, tiên đoán sự trở lại của sao chổi này gần Mặt trời vào năm 1758 hoặc 1759. Nhà toán học Pie Varinhông (Pierre Varignon, 1654-1722) phát minh áp kế.

1707. Niutơn xuất bản cuốn sách `Arithmetica universalis. Buyphông (Buffon), Ơle (Euler) và Linnê (Linné) ra đời.

1708. Hécman Bôêchavơ người Hà Lan (Herman Boerhaave, 1668-1738) xuất bản công trình *Institutiones medicae* và được coi là người sáng lập y học lâm sàng.

1712. Niucomen hoàn chỉnh máy hơi nước.

1713. Việc xuất bản công trình *Ars conjectandi* sau khi Giác Becnuli (Jacques Bernoulli, 1654-1705) mất là một đóng góp quan trọng cho sự phát triển của phép tính xác suất.

1714. Thang nhiệt độ với hai điểm cố định của người Đức Đanien Gabrien

Pharenhai (Daniel Gabriel Fahrenheit, 1686-1736).

1715. Giooc Grâyơm người Anh (George Graham, 1673-1751) cải tiến con ngựa trong nghề làm đồng hồ.

1718. Heli phát hiện chuyển động riêng của các sao. Nhà hoá học Pháp Echiên Frăngxoa Giôfroa, biệt danh là Giôfroa trưởng (Étienne Franỗois Geofroy 1672 1731) đưa ra khái niệm ái lực.

1719. G. Grâyơm phát minh con lắc bổ chính bằng thủy ngân (kĩ thuật đồng hồ).

1721. Heli phát minh chuông thợ lặn.

1722. Nhà vật lí Pháp Rơnê Antoan Phécsôn đờ Rêômuya (René Antoine Ferchault de Réaumur, 1683-1757) nghiên cứu bằng kính hiển vi cấu tạo của kim loại, thành lập ngành kim tương học.

1724. Thành lập Viện Hàn lâm khoa học Xanh Pêtécbua.

1725. P.Varinhông phát biểu quy tắc tổng hợp các lực đồng quy. Xuất bản công trình *Historia coelestis britannica* dì cảo danh mục các sao của tác giả Anh Giôn Flemxtit (John Flamsteed, 1646 1719), trong đó ông cung cấp toạ độ của gần 3000 sao.

TỪ 1726 ĐẾN 1750

1727. Giêm Brétli người Anh (James Bradley 1693-1762) phát hiện sự quang sai của ánh sáng.

1729. Pie Bughe người Pháp đặt những cơ sở của phép trắc quang. Xtivơn Grây người Anh (Stephen Gray, khoảng 1670-1736) phát hiện sự nhiễm điện do tiếp xúc và tiến hành những thí nghiệm đầu tiên về chuyển tải điện. Chétxtơ Mo Hon người Anh (Chester Moor Hall, 1703-1771) chế tạo thấu kính tiêu sắc đầu tiên.

1731. Giôn Hétli người Anh (John Hadley, 1682-1744) chế tạo kính lục phân (thiên văn)

1732. Hăngri Pitô (Henrio Pitot, 1695 1771) phát minh ống mang tên ông, dùng để đo áp suất trong một chất lưu, nếu phối hợp với việc đo áp suất tĩnh, cho phép tính vận tốc chảy của một chất lưu, cụ thể của không khí.

1733. Xuất bản công trình *Euclides ab omni naevo vindicatus* của Giôvani Girôlamô Sacheri người Italoa (Giovanni Girolamo Saccheri, 1667-1733), mở đầu cho hình học phi Oclít. Xáclơ Frăngxoa đơ Xíttécnay Đuy Phay (Charles Franỗois de Cisternay Du Fay, 1698-1739) phát hiện hai loại nhiễm điện (dương và âm). Xtivơn Hên người Anh (Stephen Halé, 1677-1761) tiến hành những nghiên cứu đầu tiên về áp lực động mạch ở động vật. Giôn Kê người Anh (John Kay, 1704-1764) phát minh thoi bay dùng trong máy dệt cơ khí.

1734. Duyliêng Lơ Roa người Pháp (Julien le Roy, 1686-1759) phát minh lực kế Lêônghác Ơle người Thụy Sĩ (Leonhard Euler, 1707-1783) bắt đầu sử dụng khái niệm phương trình đạo hàm riêng. Rêômuya bắt đầu xuất bản công trình kĩ yếu về lịch sử côn trùng (12 tập).

1735 System naturae là công trình đầu tiên của Caclơ phôn Linê người Thụy Điển (Carl von Linné, 1707-1778) về sự phân loại động vật và thực vật. Ghêoóc Bran người Thụy Điển (Georg Brandt, 1694-1768) tách được côban. Âybrơhem Đabi II người Anh (Abraham Darby II 1711-1763) xây dựng lò cao công nghiệp đầu tiên dùng than cốc.

1736. Giôn Herơxơn người Anh (John Harríon, 1693-1776) phát minh thời kế hàng hải. Công trình *Chuyên luận đầy đủ về cơ* học của L.Ơle, công trình lớn đầu tiên trong đó giải tích được áp dụng cho khoa học về chuyển động. Saclơ đờ Culông (Charles de Coulomb), Giôdép Luy đơ la Grăngginơ (Joseph Louis de la Grange) và Giêm Oát (James Watt) ra đời. Emyen người Anh (C. Amyand, 1686 -

1740) báo cáo về thành công đầu tiên giải phẫu ruột thừa.

1737. Giắc đơ Vôcăngxông người Pháp (Jacques de Vaucanson, 1709-1782) chế tạo máy tự động đầu tiên *Người thổi sáo ngang*.

1738. Công trình *Hydrodynamica* của Đanien Bécnuli người Thụy Sỹ (Daniel Bernoulli, 1700-1782): chuyên luận thủy động học, cơ sở của lí thuyết động học chất khí. Xêda Frăngxoa Cátxini đơ Thuyri (César Fraỗois Cassini de Thury 1714-1784), Nicôla Luy đờ la Cai (Nicolas Louis de la Caille, 1713-1762), và Giôvani Đômênicô Maranđi (Giovanni Domenico Maraldi, 1709-1788) tiến hành đo vận tốc âm trong không khí.

1739. L. Ơle triển khai số e thành chuỗi

1740. Sáclơ Bonnê người Thụy sỹ (Charles Bonnet, 1720-1793) phát hiện ra sự sinh sản ở con rệp (sự sinh sản do con cái thực hiện không giao cấu với con đực).

1742. Bengiơmơn Rabơn người Anh (Benjamin Robins, 1707-1751) phát minh con lắc thử đạn để đo vận tốc của đạn. Công trình Chuyên luận về lưu tử (fluxion) của Colin Méclorin người Anh (Colin Maclaurin, 1698-1746) nêu những công thức triển khai thành chuỗi mang tên ông. Thang nhiệt độ bách phân của Andớt Xenxiút người Thụy Điển (Anders Celssius, 1701-1744).

1743. Antoan Lôrăng đờ Lavoadiê người Pháp (Antoine Laurent de Lavoisier) sinh ra.

Chuyên luận động lực học của Giăng Lơ Rông Đalămbe người Pháp Jean le Rond d'Alembert 1717-1783). Lí thuyết bộ mặt Trái đất, của Alếchxít clerô người Pháp (Alexis Clairaut, 1713-1765)

1744. L. Ơle sáng tạo phép tính biến thiên. Pie Luy Môrô đơ Môpéctuýt (Pierre Louis Moreau de Maupertuis, 1698-1759) phát biểu nguyên lí tác dụng cực tiểu (đường đi của ánh sáng là con đường mà động lượng là cực tiểu) và đề lên mức định luật phổ biến của tự nhiên.

1745. Pêtrút Van Musenbrốc người Hà Lan (Petrus Van Muschenbroek, 1692 1761) và Evan J.Phôn Claixtơ người Đức (Ewald J.von Kleist, 1700-1748) đã chế tạo tụ điện đầu tiên một cách độc lập với nhau (*chai Lâyđơ*). Vôcăngxông chế tạo máy dệt tự động đầu tiên.

1747. Tu viện trưởng Giăng Antoan Nôlê (Jean Antoine Nollet, 1770) phát minh điện nghiệm. Brétli (J. Bradley) phát hiện dao động địa trục (dao động tuần hoàn của trục nối hai cực của Trái đất). Andrêa Digitxmun Macgrápphơ người Đức (Andreas Sigismund Marggraf, 1709-1782) sản xuất được đường củ cải ở trạng thái rắn. Frăngxoa Frétnô người Pháp (Franỗois Fresneau, 1703-1770) phát hiện cây cao su (hévéa) ở Guyam. Cátxini đơ Thuyry (C.F, Cassini de Thury) tiến hành lập một bản đồ lớn của nước Pháp, tỉ lệ xích 1/86400.

1748. Tu viện trưởng Nôlê phát hiện sự thẩm thấu. L. Ơle xuất bản công trình *Nhập môn các đại lượng vô cùng bé*, coi hàm số là khái niệm cơ bản trên đó xây dựng toàn bộ bộ máy toán học.

1749. Tập một của công trình *Lịch sử tự nhiên* của Giooc Luy Lơclếc (George Louis Leclerc, 1707-1788), công tước Buýpphông (Buffon). Pie Ximông đờ Laplatxơ (Pierre Simon de Laplace) ra đời. A.S. Macgrápphơ phát hiện axit fomic.

1750. *Nhập môn phân tích các đường cong đại số* của Gabrien Cramơ người Thụy Sỹ (Gabriel Cramer, 1704-1752).

TỪ 1751-1775

1751. Nicola đờ la Cai (Nicolas de la Caille, 1713-1762) và Giôđép Giêrôm

Lơfrăngxoa đờ lalăngđơ người Pháp (Joseph Jérôme Lefranỗois de Lalande, 1732-1807) đo thị sai của Mặt trăng. Crônxtết người Thụy Điển (Cronstedt, 1722-1765) phát hiện niken. Điđơrô (Diderot) xuất bản tập I của *Bách khoa thư*.

1752. Bengiơmơn Franhklin người Mỹ phát minh cột thu lôi. Giôhan Anđrêát Phôn Dênơ người Đức (Johann Andreas von Segner, 1704-1777) nêu lí thuyết mao dẫn.

1754. Anđrêa Didítxmun Mácgrápphơ người Đức (Audreas Sigismund Maggraf) phát hiện alumin, Giâudớp Blách người Anh (Joseph Black, 1728-1799) phát hiện khí cacbonic và Giôn Kentơn (John Canton) phát hiện sự nhiễm điện do cảm ứng.

1757. Anbrếch phôn Halơ người Thụy Sĩ (Albrecht Von Haller 1708-1777) cho thấy rằng vận động của cơ bắp là do sự kích thích dây thần kinh và trung tâm nhận cảm và vận động nằm vào não. Giôn Enbrếch Đôlơn người Anh (John Albrrecht Dollond 1706-1761) cải tiến các thấu kính tiêu sắc và phát minh kính tiêu sắc.

1759. Giôvani Acđuynô người Italia (Giovanni Arduino, 1714-1795) phân biệt ba mức tuổi của đá (kỉ cổ sinh, kỉ trung sinh và kỉ thứ ba). Crítxtốp Philíp Ôbơcăm người Pháp (Christophe Philippe Oberkampf, 1738-1815) thành lập xưởng vải in (vải Jouy) đầu tiên ở Giuyăng Giôđa (Jouyen Josas) gần Pari.

1760. Giăng Hăngri Lămbe người Pháp (Jean Henri Lambert 1728-1777) xác định những định luật quang kế. Người Anh J. Blách phân biệt nhiệt độ và nhiệt dung và đưa ra khái niệm nhiệt dung riêng và ẩn nhiệt chuyển trạng thái.

1763. Mise Ađăngxông người Pháp (Michel Adanson, 1727-1806) xuất bản công trình *Họ tự nhiên của thực vật*, trong đó ông chứng minh cần phải xét rất nhiều tính chất chứ không đơn giản chỉ xem xét hoa như Linnê đã nghĩ để có thể phân loại đúng các loài thực vật.

1764.Giêm Hácgrivơđơ người Anh (James Hargrreaves, khoảng 1710-1778)chế tạo máy dệt cơ khí đầu tiên.

1765. Giêm Oát người Anh (James Watt, 1736-1819) cải tiến máy hơi nước của Niucômen bằng cách thêm thiết bị ngưng.

1768. Lambe chứng minh tính chất vô tỉ của số π. Gatxpa Mônggiơ người Pháp (Gaspard Monge, 1746-1818) đặt cơ sở cho hình học hoạ hình.

1770. Giôđép Quynhô người Pháp (Josph Cugnot, 1725-1804) chế tạo xe chở hàng nặng chạy bằng hơi nước.

1771. Giâudớp Pritxli người Anh (Joseph Priestley 1733-1804) và Cácl Vinhem Sinlơ người Thụy Điển (Carl Wilhelm Scheele, 1742-1786) cùng phát hiện oxy một cách độc lập.

1772. Văngđécmôngđơ người Pháp (Vandermonde, 1735-1796) phát triển nghiên cứu các định thức. Người Anh Đenion Rơzơfo (Daniel Rutherfford, 1749-1819) phát hiện nitơ.

1773. Pie Ximông đờ Laplátxơ người Pháp (Pierre Simon de Laplace 1749-1827) chứng minh rằng hệ Mặt trời là bền về mặt cơ học.

1744. Sinlơ phát hiện mangan và clo.

1775. Ăngtoan Lôrăng đờ La voadiê người Pháp (Antoine Laurent de Lavosier,, 1743-1794) định nghĩa nguyên tố hoá học và chứng minh rằng oxy và nitơ là những đơn chất.

TỪ 1776 ĐẾN 1800

1776. Đêvit Busơnen người Mỹ (David Bushnell, 1742-1824) cho hạ thủy chiếc

tàu ngầm đầu tiên (Con Rùa). Clốt Frăngxoa đờ Giufroa Đabăng người Pháp (Claude Franỗois de Joufrroy d'Abbans, 1751-1832) thí nghiệm chiếc tàu thủy chạy hơi nước đầu tiên trên sông Đúp.

1777. Ăngtoan Lôrăng đờ Lavoadiê người Pháp (Antoine Laurent de Lavoisier, 1743-1794) phân tích không khí, giải thích vai trò của oxy trong sự hô hấp. Ladarô Spalăngdani người Italia (Lazzaro Spallanzani, 1729-1799) tiến hành những thụ tinh nhân tạo đầu tiên.

1779. Êbrơhem Đabi III người Anh (Abraham Darby III 1750-1791) xây dựng chiếc cầu kim loại đầu tiên *Iron Bridge* trên sông Xevơn (Severn).

1781. Uyliơm Hơcsơn người Anh (William Hershel, 1738-1822) phát hiện hành tinh Thiên Vương. Sáclơ Métxiê người Pháp (Charles Messier, 1730-1817) xây dựng danh mục các tinh vân. Cáclơ Vinhenmơ Sinlơ phát hiện vonfram.

1783. Henri Kevơnđitsơ (Henry Cavendish, 1731-1810) tổng hợp nước. Hơcsơn phát hiện chuyển động của hệ Mặt trời trong vũ trụ. Giôđép (Joseph 1740- 1819) và Êchiên mônggônfiê (Etienne, Montgolfier 1745-1799) người Pháp phát minh khí cầu dùng không khí nóng. Frăngxoa Pilát đờ Rôdiê (Franỗois Pilâtre de Rozier, 1754-1785) và hầu tước Frăngxoa Đáclăngđơ (Francois d' Arlandes, 1742-1809) thực hiện chuyến bay đầu tiên của con người trong khí quyển.

1784. Rơnê Duýt Hauy người Pháp (René Juts Hauy, 1743-1822) đặt nền móng cho tinh thể học. Giêm Oát người Êcốt phát minh cơ cấu điều chỉnh kiểu quả cầu.

1785. Xáclơ đờ Culông người Pháp (Charles de Coulomb, 1736-1806) phát biểu định luật lực tĩnh điện; Clốt Luy Béctôlê (Claude Louis Berthollet 1748-1822) phát hiện nước Giaven có khả năng tẩy màu. Oát thực hiện máy hơi nước tác động kép. Giăng Pie Blăngsa (Jean Pierre Blanchard, 1753-1809) phát minh dù và thực hiện chuyến vượt biển Măngsơ (Manche) đầu tiên bằng khí cầu. Etsmơn Carai người Anh (Edmund Cartwright) hoàn chỉnh máy dệt cơ khí.

1786. Luydi Ganvani người Italia (Luigi Galvani, 1737-1798) quan sát tác dụng của điện trên sự co cơ.

1788. *Cơ học giải tích* của Giôđép Luy đờ Lagrăngiơ (Joseph Louis de Lagrange).

1789. Lavoadiê phát biểu định luật bảo toàn khối lượng. Máctin Hairích Klaprốt người Đức (Martin Heinrich Klaproth, 1743-1827) phát hiện urani và ziriconi.

1790. Giexi Remxđen người Anh (Jesse Ramsden, 1735-1800) chế tạo vành quay xích đạo dùng trong các dụng cụ thiên văn. Giôđép Mari Giắcca người Pháp (Joseph Marie Jacquard, 1752-1834) sáng tạo máy dệt mang tên ông. Mét được định nghĩa là mười phần triệu của 1/4 chiều dài kinh tuyến Trái đất.

1793. Máy điện báo quang học của Clốt Sáp người Pháp (Claude Chappe, 1763- 1805)

1794. Ecxtơ Florenxơ Slátni người Đức (Ernst Florens Chladni, 1756-1827), nêu giả thuyết về nguồn gốc vũ trụ của thiên thạch. Nicôla Giắc Côngtê người Pháp (Nicolas Jacques Conté, 1755-1805) chế tạo bút chì đầu tiên.

1795. Ban hành hệ mét ở Pháp. Alếchxít đờ Rôsông người Pháp (Alexis de Rochon, 1741-1871) phát minh máy đo khoảng cách.

1796. Etuốt Giennơ người Anh (Edward Jenner, 1749-1823) chế văcxin đầu tiên phòng bệnh đậu mùa. Critchian Fritđrích Samuen Hanơman người Đức (Christian Friedrich Samuel Hahnemann, 1755-1843) đặt cơ sở cho liệu pháp vi lượng đồng

căn. Công trình *Trình bày hệ thống thế giới* của Laplátxơ trong đó có giả thuyết (hiện nay được công nhận) cho rằng hệ Mặt trời là kết quả ngưng tụ một tinh vân quay tròn. Henri Mótxlây người Anh (Henry Maudslay, 1771-1831) chế tạo máy tiện cắt ren đầu tiên.

1799. Philip Lơbông người Pháp (Philippe Lebon, 1767-1804) được cấp bằng sáng chế và sử dụng khí thu được bằng chưng cất gỗ vào thắp sáng và sưởi.

1800. Hớcsơn phát hiện bức xạ hồng ngoại. Alétxandrô Vônta người Italia (Aléssandro Volta, 1745-1827) phát minh pin điện. Rôbớt Phantơn người Mỹ (Robert Fulton, 1765-1815) chế tạo tàu ngầm đầu tiên dùng chân vịt mang tên Nautilus. Giôn Lâudơn Méckedơm người Écốt (John Loudon Mc Adam 1756-1836) hoàn chỉnh phương pháp phủ mặt đường bằng đá dăm.

TỪ 1801 ĐẾN 1810

1801.Công trình *Giải phẫu đại cương* của Daviê Bisa người Pháp (Xavier Bichat, 1771-1802), khẳng định rằng mỗi cơ quan do một mô tạo thành.

Giudép Piadi người Italia (Giuseppe Piazzi, 1746 - 1826) phát hiện tiểu hành tinh đầu tiên, Tamớt Yang người Anh (Thomas Young, 1773-1829) phát hiện những giao thoa anh sáng, và Giôhan Vinhenmơ Ritơ người Đức (Johann Wilhelm Ritter, 1776-1810) phát hiện bức xạ cực tím.

1802. Rôbớt Heơ người Mỹ (Robert Hare, 1781-1858) phát minh đèn xì oxy hydro. Người Pháp Luy Giôdép Gay Luyxắc (Louis Joseph Gay Lussac, 1778-1850) phát biểu định luật giãn nở các khí.

1803. Sau vụ thiên thạch rơi xảy ra ở Lécglơ (L' Aigle thuộc Orne), Viện Hàn lâm khoa học công nhận các thiên thạch có nguồn gốc vũ trụ. Clốt Luy Béctôlê phát biểu những quy tắc cho phép tiên đoán những phản ứng phân hủy kép giữa các muối, axit và bazơ. Giôn Đontơn người Anh (John Dalton, 1766-1844) xây dựng lý thuyết nguyên tử.

1804. Công trình *Những nghiên cứu hoá học trên thực bì* của Nicôla Têôđo đờ Xốtxuya người Thụy Sĩ (Nicolas Théodore de Saussure, 1767-1845). Bằng thí nghiệm, ông chứng minh rằng thực vật phân tích nước, hấp thụ cacbon của khí cacbonic và lấy các muối khoáng và nitơ từ đất. Risớt người Anh chế tạo đầu máy xe lửa đầu tiên có tính chất thương mại. Giăng Báptit Biô người Pháp (Jean Baptiste Biot, 1774-1862) và Gay Luyxắc thực hiện chuyến bay lên cao bằng khí cầu đầu tiên mang tính chất khoa học.

1805. Bắt đầu xuất bản công trình *Du lịch tới các vùng xích đạo của lục địa mới* (30 tập) của nhà tự nhiên học người Đức Alếchxanđơ phôn Humbôn (Alexander von Humbolt). Gay Luyxắc (L. J. Gay Lussac) phát biểu những định luật về quan hệ giữa các thể tích chất khí tham gia phản ứng. Giôdép Mari Giắcca người Pháp (Joseph Marie Jacquard) cải tiến máy dệt bằng cách thêm thiết bị chọn lọc dùng phiếu đục lỗ.

1806. Giăng Rôbe Acgăng người Thụy Sĩ (Jean Robert Argand, 1768-1822) xây dựng cách biểu diễn hình học các số phức.

1807. Yâng (T. Young) đưa ra khái niệm cơ năng. Người Anh Hâmphri Đêvi (Humphry Davy, 1778-1829) phát hiện và tách bằng điện phân natri và kali. Tàu thủy chạy bằng hơi nước *Clermont* chế tạo theo thiết kế của Phantơn (R.Fulton) đã được thử nghiệm thành công trên sông Hátsơn (Hudson), mở đầu việc giao thông đường thủy thường xuyên dùng sức hơi nước.

1808. Đontơn (Dalton) phát biểu *định luật tỉ lệ bội* Giôdép Luy Prut người Pháp

(Joseph Louis Proust, 1754-1826) phát biểu định luật tỉ lệ không đổi. Đêvi điều chế bari, canxi và stronti bằng điện phân. Êchiên Luy Maluýt người Pháp (Etienne Louis Malus, 1775-1812) phát hiện sự phân cực của ánh sáng.

1809 Biô (J. B.Biot) đo vận tốc của âm trong những chất rắn khác nhau và nêu một lí thuyết toán học về sự truyền âm. Luygi Rôlandô người Italia (Luygi Rolando, 1773 1831) mô tả cấu trúc của não, nhận biết rãnh ranh giới giữa cực trước và cực sau trên bề mặt não (rãnh Rolando). Công trình *Triết học động vật* của Giăng Báptit đờ Lamác người Pháp (Jean Baptiste de Lamark, 1744 1829) Lí thuyết lớn đầu tiên về tiến hoá của các loài.

TỪ 1811 ĐẾN 1820

1811. Amêđêô Avôgađrô người Italia (Amedeo Avogadrro) nêu giả thuyết rằng số phân tử trong các thể tích bằng nhau của các chất khí khác nhau là một số không đổi. Giôdép Furiê người Pháp (Joseph Fourier, 1768-1830) chứng minh rằng mọi hàm số đều có thể triển khai thành chuỗi lượng giác. Frăngxoa Aragô (Franỗois Arago) và Giăng Báptít Biô phát hiện sự phân cực hiện sắc và sự phân cực quay của ánh sáng. Bécna Cuốctoa người Pháp (Bernard Courtois, 1777-1838) phát hiện Iot. Đêvi phát hiện hồ quang điện. Xuất bản công trình *Phác thảo giải phẫu mới của não* của Chan Ben người Anh (Charles Bell, 1774-1842), người có công phát hiện vai trò động lực của rễ trước của tủy.

1812. Xuất bản công trình *Lí thuyết giải tích* về xác suất của Laplaxơ. người Anh Bláchkít (C.Blackett) chứng minh rằng chỉ riêng sự bám đường cũng cho phép thực hiện việc kéo trên đường ray.

1813. Đưa vào sử dụng đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước đầu tiên mang tên *Puffing Billy*, đầu máy này sử dụng nguyên lí bám đường của các bánh xe để kéo chỉ nhờ ma sát trên bề mặt nhẵn; do Uyliơn Hếtli (William Hedley, 1779-1843) chế tạo và tiếp tục chạy đến tận 1864.

1814. Thử nghiệm đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước của Giooc Xtivơnxơn người Anh (George Stephenson, 1781-1848), đầu máy được đặt tên là *Blucher và chuyển động trên ray bằng sắt*. Giôdép phôn Frauhôphe người Đức (Joseph von Frauhofer, 1787-1826) phát minh máy quang phổ; nhờ nó đã phát hiện được những vạch hấp thụ (vạch tối) của phổ Mặt trời. Anđrê Mari Ămpe người Pháp (André Marie Ampère, 1775-1836) phân biệt được *nguyên tử và phân tử*. Những công trình đầu tiên của Ôguýtxtanh Côsi người Pháp (Augustin Cauchy, 1789-1857) về lý thuyết hàm biến phức. Đêvít Briuxơt người Anh (David Brewster 1781-1868) phát hiện những định luật về sự phân cực do phản chiếu. Biô phát hiện khả năng quay cực của một số chất lỏng, như tinh dầu thông và những dung dịch đường; những chất lỏng này có tính chất làm quay mặt phẳng phân cực của ánh sáng đi qua nó.

1816. Nixêpho Niépxơ người Pháp (Nicéphore Niepce, 1765-1833) phát minh nhiếp ảnh và Đêvi phát minh đèn an toàn dùng cho thợ mỏ. Tiền thân của xe đạp do Cácl Fritđrích Đrexơ người Đức (Karl Drais, 1785-1851) chế tạo. Giôhan Nêpômúc Maenden người Áo (Johann Nepomuk Maelzel 1772-1838) chế tạo máy nhịp và đăng kí bằng phát minh ở Pari. Frăngxoa Magiendi người Pháp (Franỗois Magendie, 1783-1855) phân biệt các rễ vận động và các rễ cảm giác với rễ dây thần kinh sống.

1818. Luy Giắc Tênа người Pháp (Louis Jacques Thenard 1777-1857) phát hiện nước oxy già.

1819. Chuyến đi vượt Đại Tây Dương đầu tiên của tàu thủy chạy bằng hơi nước mang tên *Savannach*. Ôguýtxtanh Frenen người Pháp (Augustin Fresnel, 1788-1827) xuất bản một báo cáo khoa học về sự tán xạ trong đó ông mô tả một thiết bị mà cho tới nay chúng ta gọi là *gương Frenen* và chứng minh rằng chỉ có lí thuyết sóng về ánh sáng mới giải thích được các hiện tượng giao thoa ánh sáng . Xáclơ Canhia đờ la Tua người Pháp (Charles Cagniard de la Tour 1777-1859) phát minh ra còi.

1820. Hanxơ Crítchian Ơcxtéc. người Đan Mạch (Hans Chritian Oersted 1777-1851) phát hiện những hiệu ứng từ của dòng điện; Ămpe xây dựng lí thuyết của hiện tượng. Biô và Phêlich Xava (Félix Savart, 1791-1841) xác định giá trị của từ trường do một dòng điện thẳng gây ra và phát biểu định luật về hiện tượng. Aragô (F.Arago) phát hiện hiện tượng từ hoá của sắt đặt cạnh một dòng điện.

TỪ 1821 ĐẾN 1830

1821. Ămpe (A.M.Ampère) nếu giả thuyết rằng phân tử của các chất là vật mang của những dòng hạt có thể điều khiển bằng sự từ hoá, và như vậy ông là người báo trước cho thuyết điện tử về vật chất. Xuất bản cuốn sách *Giáo trình giải tích* của Côsi (A. Cauchy). Mở đầu việc xuất bản công trình (từ những bài viết xuất bản từ 1812) *Diễn văn về những vòng quay của Quả Đất. Nghiên cứu về các bộ xương hoá thạch* của Giooc Quyviê (Georges Cuvier, 1769-1832), người sáng lập bộ môn Cổ sinh vật học. Mari Rixơ đờ Prôni người Pháp (Marie Riche de Prony, 1755-1839) phát minh phanh lực kế và Frenen phát minh thấu kính nhiều cấp (dùng cho đèn pha).

1822. Xuất bản *Chuyên luận về những tính chất chiếu của các hình* của Giăng Víchto Pôngxơlê người Pháp (Jean Victor Poncelet, 1788-1867) người sáng lập hình học xạ ảnh, và *Lí thuyết giải tích về nhiệt* của Giôdép Furiê người Pháp (Joseph Fourier, 1768-1830) người đề ra các chuỗi lượng giác mang tên "chuỗi Furiê". Aragô (Aragô) và Prôni đo vận tốc âm.

1823 Giôn Giacốp Becxêliút người Thụy Điển (Jons Jacob Barzelius, 1779-1848) tách được silic. Ôgien Sơvrơn người Pháp (Engène Chevreul, 1786-1889) xuất bản *Những nghiên cứu hoá học về chất béo nguồn gốc động vật* trong đó ông chứng minh rằng những chất hữu cơ cũng như các chất vô cơ tuân theo những định luật như nhau. Giôhan Vôngăng Đôbơrainơ người Đức (Johann Wolgang Dobereiner, 1780-1849) nhận thấy rằng platin chia nhỏ có tác dụng làm cho hydrô kết hợp với oxy, từ đó đã phát hiện hiện tượng xúc tác.

1824. Xuất bản cuốn sách *Suy nghĩ về công suất động lực của lửa và những máy chuyên để phát triển công suất đó* của Nicôla Lêôna Xadi Cacnô (Nicolas Léonard Sadi Carnot, 1796-1832) trong đó ông phát biểu nguyên lí thứ hai của nhiệt động lực học. Niuxơ Aben người Na Uy (Nielss Abel, 1802-1829) chứng minh không thể giải phương trình tổng quát bậc 5 bằng căn thức. Giâudớp Etxđin người Anh (Joseph Aspdin, 1799-1855) hoàn chỉnh thành phần xi măng Poócnăng. Giăng Báptít Đuyma người Pháp (Jean Baptiste Dumas, 1800-1884) và Giăng Luy Prêvốt người Thụy Sĩ (Jean Louis Prévost) công bố những quan sát về sự thụ tinh và sự phát triển khái niệm biểu sinh, cho rằng cơ thể phát triển dần dần và không có ở dạng tiền tạo trong trứng.

1825. Pie Flurenxơ người Pháp (Piere Flourens, 1794-1867), bằng thủ thuật cắt não những con chim bồ câu, đã xác định được vùng nhận các cảm giác là não, còn tiểu não kiểm tra sự cân bằng và phối hợp các cơ. Uyliơ Xtớcgiơn người Anh (William Sturgeon, 1783-1850) chế tạo nam châm điện đầu tiên. Ơcxtết (H.C.Oersted) tách được nhôm.

1826. N.Aben bổ sung và chính xác hoá khái niệm sự hội tụ của các chuỗi. Nicôlai Ivanôvich Lôbasépxki người Nga (Nicolai Ivanovitch Lobachevsski 1792-1856) công bố đầu tiên về việc xây dựng một hình học phi Ơclit. Maicơn Faradây người Anh (Michael Faraday, 1791-1867) phát hiện benzen.

1827. A. M. Ămpe công bố báo cáo khoa học *Về thuyết toán học các hiện tượng điện động học thuần tuý suy ra từ thực nghiệm*, do đó sáng tạo lí thuyết điện động lực học và hệ thống thuật ngữ của điện học (cụ thể các từ *dòng điện* và điện áp). Ghêoóc Ximông Ôm người Đức (Georg Simon Ohm, 1789-1854) thiết lập định luật cơ bản của dòng điện) và định nghĩa *điện trở*. Rôbớt Brao người Anh (Robert Brown, 1773-1858) quan sát qua kính hiển vi chuyển động hỗn độn của những hạt phấn hoa nhỏ lơ lửng trong nước (chuyển động Brao): hiện tượng về chuyển động của các phân tử chất lỏng chỉ được người ta hiểu rõ nửa thế kỉ sau. Xêganh (M.Seguin) chế tạo nồi hơi ống chùm áp dụng cho đầu máy xe lửa.

1828. Frítđích Vôêlơ người Đức (Friedrich Wohler, 1800-1882) thực hiện phép tổng hợp đầu tiên một chất hữu cơ, urê, qua đó lần đầu tiên chứng minh được rằng một chất tự nhiên có trong các cơ thể sống có bản chất thuần tuý hoá học. Pitơ Balốp người Anh (Peter Barlow 1776-1862) phát minh thiết bị chứng minh tác dụng của một từ trường lên dòng điện (bánh xe Balốp). Người Anh Uyliơm Nicôn (William Nicol, khoảng 1768-1851) phát minh lăng kính phân cực mang tên ông. Đường xe lửa đầu tiên ở Pháp được đưa vào sử dụng (18km giữa Xanh Êchiên và Ăngđrêdiơ)

1829. Xuất bản công trình *Fundamente nova theoriae functionum ellipticarum* của Cáclơ Giacôbi người Đức (Carl Jacobi, 1804-1851), trong đó phát triển các hàm eliptic. Anđrê Ganlơ (André Galle, 1761-1843) phát minh xích nhiều mắt nối khớp. Đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước đầu tiên mang tên *Tên lửa* của Xtivơnxơn (GStephenson, 1781-1848), trang bị nồi hơi ống chùm đã được tặng giải thưởng Rainhill khi kéo được 12942 kg với vận tốc 24km/h.

1830. Giutut phôn Libich người Đức (Jutus von Liebig, 1803-1873) hoàn chỉnh phương pháp phân tích các hợp chất hữu cơ. Bácthêlơmi Timoniê người Pháp (Barthélemy Thimonnier, 1793-1857) đăng kí bằng phát minh chiếc máy khâu đầu tiên.

TỪ 1831 ĐẾN 1840

1831. Faradây (M.Faraday, 1791-1867), phát hiện hiện tượng cảm ứng điện từ và Rôbớt Brao người Anh (Robert Brown, 1773-1858) phát hiện nhân tế bào. Bécxêliút đưa vào hoá học các khái niệm đồng phân, hiện tượng polime hoá và thù hình. Libích (J. Von Liebig 1803-1873), người Anh Gioóc Giêm Gớt tri (George James Gurthrie, 1785-1858) phát hiện clorofom. Uyliơm Bíchpho người anh (William Bickford, 1774-1834) phát minh ngòi cháy an toàn dùng cho thợ mỏ (dây cháy chậm). Rôbớt Xtivơn người Mỹ (Robert Stevens, 1787-1856) phát minh ray có đế rộng (ray Vignoles). Xáclơ Xôria người Pháp (Charle Sauria, 1812-1895) phát minh diêm phốtpho quẹt cháy.

1832. Giâudớp Henri người Mỹ (Joseph Henry, 1797-1878) phát hiện hiện tượng tự cảm. Gaơxơ (C.F.Gauss) phát minh từ kế. Hippôlit Pixi người Pháp (Hippolyte Pixii, 1808-1835) chế tạo máy điện đầu tiên dùng hiện tượng cảm ứng. Frêđêrích Xôvagiơ người Pháp (Frédéric Sauvage, 1786-1857) đăng ký bảng sáng chế chân vịt dùng cho tàu thủy. Hình học phi Ơclít của Ianốt Bôliai người Hunggari (János Bolyai, 1802-1860)

1833. Henrích Frítđích Êmin Lenxơ người Nga (Heinrich Friedrich Emil Lenz, 1804-1865) thiết lập định luật về chiều của dòng điện cảm ứng (định luật Lenxơ). Faradây (Faraday) xây dựng thuyết điện phân. Sáclơ Laiơn người Anh (Charles Lyell, 1797-1875) xuất bản công trình *Những nguyên lý địa chất học* và đề nghị nghiên cứu các hiện tượng đang diễn biến để giải thích sự tiến hoá của Trái đất. Giăng Ivangiêlítxta Puốckinie người Tiệp (Jan Evagelista Purkinje, 1787-1869) nhận biết một loại nơron quan trọng trong tiểu não (tế bào Purkinje). Sáclơ Bépbitgiơ người Anh (Charles Babbage, 1792-1871) bắt tay vào chế tạo máy tính phân tích điều khiển theo chương trình trên phiếu đục lỗ.

1834. Giăng Sáclơ Athanađơ Penchiê người Pháp (Jean Charles Athanase Peltier, 1785-1845) phát hiện hiệu ứng nhiệt điện (hiệu ứng Peltier); người Pháp Êmin Clapâyrông (Emile Clapeyron 1799-1864) viết báo "khoa học về "động lực của nhiệt", góp phần xây dựng môn nhiệt động lực học. Gátxpa Côriôlixơ người Pháp (Gaspard Coriolis 1792-1843) chứng minh sự có thật của lực mang tên ông.

1835. Semuơn Côn người Mỹ (Samuel Colt 184-1862) phát minh súng lục. Hệ chữ viết cho người mù của Luy Braiơ người Pháp (Louis Braille, 1809-1852). Bécxêliút nghiên cứu hiện tượng xúc tác. Những thí nghiệm đầu tiên về chụp ảnh trên giấy của Uyliơm Henri Phốc Tenbót người Anh (William Henry Fox Talbot 1800-1877)

1836. Ôguýt Lôrăng người Pháp (Auguste Laurent, 1807-1853) đưa vào hoá học khái niệm gốc. Étuốt Đêvi người Anh (Edward Davy, 1806-1885) phát hiện axetilen.

1837. Faradây (M.Faraday) nghiên cứu "sự phân cực của các chất điện môi" (sự phân bố điện tích trên các chất cách điện) và đưa ra khái niệm đường sức. Giútxtô Belavitit người Italia(Giusto Bellavitis, 1803-1880) xác định khái niệm véctơ xuất phát từ cách biểu diễn hình học các số phức. Môrít Héc man phôn Giacôbi người Đức (Moitz Hermann von Jacobi 1803-1889) phát minh kĩ thuật đúc điện. Giôn Êrichxơn người Thụy Điển (John Ericsson) đăng kí bằng sáng chế chân vịt đẩy dùng cho tàu thủy. Xenmuơn Mooc người Mỹ (Samuel Morse, 1791-1872) phát minh kính lập thể (kính nhìn nổi).

1839. Têôđo Svan người Đức (Theodor Schwann, 1810-1882) chứng minh rằng tế bào là thành tố cơ bản của các mô động vật, cùng kết luận với người đồng hương của ông là Mathiát Giacốp Slaiden (Mathias Jacob Schleiden 1804-1881) đối với thực vật (xây dựng thuyết tế bào). Saclơ Gútđiơ người Mỹ (Charles Goodyear, 1800-1860) tìm ra kĩ thuật lưu hoá cao su.

1840. Giăng Baptit Buiyô người Pháp (JeanBaptiste Bouillaud, 1796-1881) mô tả các bệnh thấp tim. Luy Agaxít người Thụy Sĩ (Louis Agassiz, 1807-1873) xác định sự tồn tại các băng kì trong lịch sử Trái đất. Giăngbáptít Đuyma người Pháp (JeanBaptiste Dumas, 1800-1884) thực hiện phản ứng thế đầu tiên. Critchian Fridrích Sôênbai người Đức (Christian Friedrich Schonbein, 1799-1868) phát hiện ôzôn. Xairốt Hon Mơ Comích người Mỹ (Cyus Hall McCormick, 1809-1884) chế tạo máy gặt đầu tiên. Ăngtoan Mátxông người Pháp (Antoine Masson, 1806-1860) và Luy Brêghe (Louis Bréguet 1804-1883) chế tạo biến thế điện đầu tiên. Hệ mét ở Pháp được pháp luật quy định. Giôđép Pêtxvan người Áo (Joseph Petzval 1807-1891) phát minh vật kính kép máy ảnh.

TỪ 1841 ĐẾN 1850

1841. Giêm Prétxcốt Jun người Anh (James Prescott Joule, 1818-1889) phát hiện sự tăng nhiệt độ xảy ra khi có dòng

điện chạy qua dây dẫn (hiệu ứng Jun). Ogien Menxiô Pêligô người Pháp (Eugène Melchior Philigot, 1811-1890) tách urani. Giôhan Crítchian Pôghenđoóc người Đức (Johann Christian Poggendorff 1796-1877) phát minh biến trở và Sáclơ Gabrien Pravadơ người Pháp (Charles Gabrriel Pravaz 1791-1853) phát minh sơranh (bơm tiêm)

1842: Crítxchian Đôplơ người Áo (Christian Doppler, 1803-1853) phát hiện sự thay đổi tần số dao động âm từ một nguồn đang chuyển động phát ra (hiệu ứng Đôplơ). Giuliút Rôbớc Phôn Mayơ người Đức (Julius Robert von Mayer, 1814-1878) thiết lập định luật thứ nhất của nhiệt động lực học. Libích có ý tưởng về sự trao đổi chất.

1843. Những công trình đầu tiên của Clốt Bécna người Pháp (Claude Bernard, 1813-1878) về vai trò của dịch dạ dày trong quá trình tiêu hoá. Uyliơn Râuơn Hamơntơn người Anh (William Rowan Hamilton 1805-1865) xây dựng lí thuyết quatecnion trong đại số học. Jun đưa ra khái niệm đương lượng cơ học của nhiệt. Hairích Xamue Suápbơ người Đức (Heinrich Samuet Schwabe 1789-1875) phát hiện chu kì xuất hiện các vết đen Mặt trời. Aixemba Kinhđơm Briunơn người Anh (Isambard Kingdom Brunel 1806-1859) chế tạo tàu thủy lớn đầu tiên bằng sắt đẩy bằng chân vịt mang tên *Đại Anh quốc (Great Britain)*.

1844. Ecxtơ Êđua Kumơ người Đức (Ernst Eduard Kummer, 1810-1893) sáng tạo lí thuyết các số lí tưởng để mở rộng các khái niệm số học sang lĩnh vực nghiên cứu các số đại số. Horítxơ Oen người Mỹ (Horace Wells 1815-1848) làm gây mê phẫu thuật bằng đinitơ oxyt. Xemuơn Moóc người Mỹ (Samuel Morse, 1791-1872) thực hiện việc truyền điện tín liên thành thị đầu tiên (giữa Oasinhtơn và Bontơmo) bằng hệ thống của ông. Luyxiêng Viđi người Pháp (Lucien Vidie 1805-1866) phát minh khí áp kế kiểu hộp. Giôn Mớcxơ người Anh (John Mercer 1791-1866) phát hiện phương pháp chuội bóng sợi.

1845. Farađây phát hiện tác dụng của từ trường đến ánh sáng phân cực. Uyliơm Paxơn người Ailen (William Parsons, 1800-1867) chứng minh cấu trúc xoắn ốc của một số tinh vân. Rixớt Mácsơ Hâu người Mỹ (Richard Marsh Hoe 1812-1886) sáng chế máy in quay dùng cho ngành in, và Rôbớt Uyliơm Tamxơn người Anh (Robert William Thomsom 1822-1873) sáng chế ra bộ săm lốp. Hippôlít Fiđô (Hippoltyte Fizeau), và Lêon Fucôn người Pháp (Lêon Foucault, 1819-1868) thu được ảnh chụp Đaghe đầu tiên của Mặt trăng, mở đầu việc dùng nhiếp ảnh trong thiên văn học.

1846. Giôhan Ganlơ người Đức (Johann Galle, 1812-1910) phát hiện Sao Hải Vương dựa trên các phép tính của Uyếcbanh Lơ Veriê người Pháp (Urbain Le Verrier, 1811-1877). Atxcaniô Xôbrerô người Italia (Ascanio Sobrero 1812-1888) phát hiện nitroglyxerin. Phà xe lửa đầu tiên được đưa vào sử dụng ở Êcốt.

1847. Xuất bản công trình *Giải tích toán học áp dụng vào lôgích* của Giooc Bun người Anh (George Boole 1815-1864), người sáng lập lôgich toán hiện đại. Hécman phôn Hemhôn người Đức (Hermann von Helmholz, 1821-1894) đưa ra khái niệm thế năng và phát biểu nguyên lí bảo toàn năng lượng. Pitơ Banốp người Anh (Peter Barlow 1776-1862) phát hiện các dòng điện trong đất. Giêm Yâng Ximxơn, người Êcốt (James Young Simpson 1811-1870) thực hiện gây mê bằng clorofom. Aben Niếpxơ đờ Xanh Vích to (Abel Niepce de SaintVictor, 1805-1870) sáng chế kĩ thuật chụp ảnh trên kính.

1848. Fiđô xây dựng lí thuyết hiệu ứng Đôplơ. Uyliơm người Anh (William Thompson, 1824-1907) đề xuất thang

nhiệt độ nhiệt động lực học (ngày nay gọi là thang Kenvin), có điểm 0 tương ứng với -273^{O}C. Ônêxipho Pếchcơ người Pháp (Onésiphore Pecqueur, 1792-1852) có ý tưởng vận hành các dụng cụ bằng không khí nén.

1849. Fidô đo vận tốc ánh sáng và tìm thấy bằng 315.500 km/s. Risớt Âuoen người Anh (Richard Owen 1804-1892) đưa ra khái niệm sinh sản đơn tính. Vinhen mơ Hốpmaixtơ người Đức (Wilhelm Hofmeister, 1824-1877) sáng lập môn phôi học thực vật. Adônphơ Vuyếc người Pháp (Adolphe Wurtz 1817-1884) phát hiện các amin, và Ôguýt Vinhem phôn Hốpman nêu lên phương pháp tổng quát để điều chế chúng. Giêm Baixenâu Frenxit người Mỹ (James Bicheno Frencis, 1815-1892) sáng chế tuabin thủy lực phản lực mang tên ông. Ôgien Buốcđông người Pháp (Eugène Bourdon, 1808-1884) sáng chế áp kế kim loại và Oantơ Hân người Mỹ (Walter Hunt, 1796-1859) sáng chế ghim an toàn.

1850. Lêông Fucôn đo vận tốc ánh sáng và xác định bằng 298000 km/s trong không khí và 221000 km/s trong nước. Rudônphơ Claodiút người Đức (Rudolf Clausius, 1822-1888) nêu cách phát biểu mới của nguyên lí thứ hai của nhiệt động lực học và đưa ra khái niệm "entropi". Ăngtoan Mari Rêmi Xadalông người Pháp (Antoine Marie Rémy Chazallon 1802-1872) sáng chế triều tự kí và Inhadiô Pôrô người Italia (Ignazio Porro, 1801-1875), sáng chế ống nhòm dùng lăng kính.

TỪ 1851 ĐẾN 1860

1851. Riơman (B. Riemann) phát triển lí thuyết hàm biến số phức. Giôdép Liuvin người Pháp (Joseph Liouville, 1809-1882) chứng minh sự tồn tại các số siêu việt. Clốt Bécna phát hiện chức năng sinh đường của gan. Lêông Fucôn (Léon Foucault, 1819-1868) chứng minh chuyển động quay tròn của Trái đất bằng một con lắc treo trên vòm điện Păngtêông (Panthéon) ở Pari. Hécman phôn Henmơhôn người Đức (Hermann von Helmholtz 1821-1894) đề xuất một phương pháp đo vận tốc của luồng thần kinh. Người Mỹ Aiđốc Merit Xinhgơ (Isaac Merrit Singer 1811-1875) cải tiến máy khâu. Phôn Henmơhôn sáng chế kính soi đáy mắt, Hairích Đaniên Rumcópphơ người Đức (Heinrich Daniel Ruhmkorff 1803-1877) sáng chế cuộn cảm ứng và Lainút Yalơ người Mỹ (Linus Yale, 1821-1868) sáng chế khoá trục. Cáp ngầm dưới biển đầu tiên (Giữa Dover và Calais). Triển lãm quốc tế đa ngành đầu tiên ở Luân Đôn.

1852. Xuất bản công trình chuyên luận Hình học cao cấp của Misen Sátxlơ người Pháp (Michel Chasles, 1793-1800). L. Fucôn sáng chế con quay hồi chuyển, Hăngri Gipha người Pháp (Henri Giffard, 1825-1882) sáng chế khí cầu và Giôhan Etsva Lunxtrôêm người Thụy Điển (Johan Edvard Lundstrom, 1815-1888) sáng chế diêm an toàn. Hăngri Đuypuy đờ Lôm người Pháp (Henri Dupuy de Lôme, 1816-1885) chế tạo tàu chiến tranh đầu tiên chạy bằng hơi nước.

1853. Tômxơn nêu lí thuyết các mạch dao động. Etuốt Franhklen người Anh (Edward Frankland, 1825-1899) đưa ra khái niệm hoá trị. Sáclơ Géchác (Charles Gerhardt 1816-1856) phát minh atpirin.

1854. Hình học phi Ơclit của Riman. Giuliút Thomxen người Đan Mạch (Julius Thomsen, 1826-1909) phát biểu nguyên lí bảo toàn năng lượng trong biến đổi hoá học và đặt nền móng cho nhiệt hoá học. Mêriêng (P.Mérien) áp dụng phương pháp nhựa đường. Hăngri Xanhtơ Clerơ Đơvin (Henri Sainte Claire Deville, 1818-1881) hoàn chỉnh phương pháp sản xuất nhôm trong công nghiệp. Mácxơlanh Béctơlô (Marcelin Berthelot, 1827-1907) tổng hợp

alcool. Đêvit Hiughơ người Mỹ (David Hughes, 1831-1900) chế tạo máy điện báo tự ghi. Nhà toán học Pháp Hăngri Poanhcarê (Henri Poincaré) ra đời.

1855. Lôbasépxki (N.I. Lobatchevski) xuất bản tuyển tập các công trình về hình học phi Ơclít. Gioóc Bitđơn Eri người Anh (George Biđell Airy, 1801-1892) đưa ra khái niệm thuyết đẳng tĩnh (vỏ Trái đất). Crailơ người Đức (K. Kreil) sáng chế địa chấn tự kí, Bunxen (R.Bunsen) sáng chế đèn xì và Yalơ sáng chế khoá an toàn.

1856. Giôhan Cáclơ Phunrốt (Johann carl Fuhlrott 1803-1877) phát hiện bộ xương người Nêanđéctan (người hoá thạch đầu tiên được xem là khác với người ngày nay) ở gần Đuyxenđoóc (Dusendorf) Henmơhôn đề xuất lí thuyết về sự nhận màu nhờ ba loại cơ quan nhận cảm võng mạc. Sáclơ Êđua Braoxêqua người Pháp (Charles Edouard Brown Séquard, 1817-1894) chứng minh sự cần thiết của tuyến thượng thận. Henri Bétxơmơ người Anh (Henry Bessemer) phát minh phương pháp sản xuất thép mang tên ông. Noman Rôbớt Pốcxơn người Anh (Norman Robert Pogson, 1829-1891) định nghĩa khái niệm tinh độ của các sao. Uyliơm Henri Pơkin người Anh (William Henry Perkin, 1838-1907) điều chế thuốc nhuộm nhân tạo đầu tiên: movein. *Thuyết phân li hoá học* của Xanhtơ Clerơ Đơvin.

1857. Ruđônphơ Emannuen Claodiút người Đức (Rudolff Emanuel Clausius, 1822-1888) phát triển lí thuyết động học chất khí. Báo cáo khoa học đầu tiên của Luy Paxtơ (Louis Parteur 1822-1895) về sự lên men rượu. Hairích Ghétxlơ người Đức (Henrich Geissler 1814-1879) chế tạo bơm chân không đầu tiên dùng thủy ngân và L. Fucôn chế tạo kính viễn vọng dùng gương tráng bạc. Uyliơm Krenxơ Bân người Mỹ (William Cranch Bond, 1789-1859) thu được ảnh đầu tiên của Mặt trăng. Ilaisơ Grâyvơ Ấutớt người Mỹ (Elisha Graves Otis, 1811-1861) lắp đặt thang máy đầu tiên.

1858 Áctơ Cây li người Anh (Arthur Cayley, 1821-1895) hoàn thiện phép tính ma trận. Runđonphơ Viếcchốp người Đức (Rudolf Virchow 1821-1902) lập ra môn bệnh học tế bào. Oguyt Kêkulê người Đức (August Kekule, 1829-1896) và Achơbon Xcốt Cupơ người Anh (Archibald Scott Couper, 1831-1892) nêu giả thuyết hoá trị bốn của nguyên tử cacbon. Giuliút Pluýchơ người Đức (Julius Plucker, 1801-1868) phát hiện hiện tượng huỳnh quang do tia âm cực gây ra. Xtanitlao Canizarô người Italia (Stanislao Cannizzaro, 1826-1910) đưa ra khái niệm số Avôgađrô. Gipha (H. Giffard) sáng chế thiết bị phun hơi để cung cấp nước cho các nồi hơi, và Uyliơm Fruđơn người Anh (William Frouden 1810-1879) sáng chế phanh thủy lực. Phêlic Tuốcnasông người Pháp (Felix Tournachon, 1820-1910) thực hiện bức ảnh đầu tiên chụp từ trên không.

1859. Chan Đácuyn người Anh (Charles Darwin 1809-1882) trình bày thuyết tiến hoá các loài trong sách *Về nguồn gốc các loại do chọn lọc tự nhiên*. Kêoóc Hécman Quyke người Đức (Georg Hermann Quincke 1834-1924) phát hiện hiện tượng điện chuyển. Béctôlô (M. Berthelot) tổng hợp axetilen. Guxtavơ Rôbe Kiếchốp (Gustav Robert Kirchhoff, 1824-1887) và Bunxen (R. Bunsen) sáng tạo phân tích quang phổ. Kiếchốp định nghĩa "vật đen". Risớt Crítxtôphơ Carintơn người Anh (Richard Christopher Carington, 1826-1875) phát hiện sự quay vi phân của Mặt trời và các vụ nổ Mặt trời. Gátxtông Plăngtê người Pháp (Gaston Planté 1834-1889) sáng chế ắcquy điện. Etsuyn Lorơntin Đrêcơ người Mỹ (Edwin Laurentine Drake, 1819-1880) thực hiện khai thác dầu mỏ quy mô công nghiệp đầu tiên ở Titútxvin thuộc Pennsylvania.

1860. Cáclơ Đaitơ người Đức (Karl Deiterss, 1834-1863) xác định các nơron có hai loại phần kéo dài: đuôi gai và sợi trục. Những công trình đầu tiên của Pôn Brôca người Pháp (Paul Broca, 1824-1880) về sự khu trú những trung tâm ngôn ngữ trong não. Êchien Lơnoa chế tạo động cơ nhiệt đốt trong đầu tiên. E.A Caopơ người Anh (E.A Cowper) sáng chế máy thu hồi nhiệt của các khí từ lò cao đi ra. Oantơn người Anh (J. Walton) hoàn chỉnh phương pháp sản xuất linoleum. Tailơ Henri người Mỹ (B. Tyler Henry, 1821-1898) sáng chế súng liên thanh.

TỪ 1861 ĐẾN 1870

1861. Paxtơ (L. Pasteur) phát hiện rằng các vi khuẩn sống kị khí, nghĩa là hoàn toàn không có cung cấp oxy. Buxen và Kiếchốp phát hiện Xesi và Rubiđi. Écnét Xonvây người Bỉ (Ernest Solvay, 1838-1922) hoàn chỉnh phương pháp sản xuất natri cacbonat mang tên ông. Antôniô Paxinốtti người Italia (Antonio Pacinotti, 1841-1912) nêu nguyên lý của máy phát điện một chiều. Giôhan Philip Raixơ người Đức (Johann Philipp Reis, 1834-1874) truyền được âm phát ra từ một âm thoa đi xa 100m bằng một thiết bị gọi là điện thoại. Giôn Hátxoen người Áo (John Haswell, 1812-1897) chế tạo máy ép thủy lực lớn đầu tiên. Pie Misô người Pháp (Pierre Michaux, 1813-1883) và con trai Écnét (Ernest, 1842-1882) sáng chế ra pêđan xe đạp.

1862. Phêlich Hôpơxâylơ người Đức (Felix Hoppe Seyler, 1825-1895) phát hiện vai trò của hồng cầu, của máu dùng để chuyên chở oxy từ phổi đến các mô. Những công trình đầu tiên của Giuliút Xắcxơ người Đức (Julius Sachs, 1832-1897) về quang hợp ở cây xanh. Paxtơ bác khái niệm tự sinh của sinh vật từ vật chất vô cơ. Anphôngxơ Bô đờ Rôsa người Pháp (Alphonse Beau de Rochas, 1815-1892) đăng kí bằng sáng chế về chu trình (hiện nay mang tên ông) điều hành những điều kiện biến nhiệt năng sinh ra do sự cháy của hỗn hợp nhiên liệu xăng, không khí trong buồng kín thành cơ năng. Envơn Grêơm Clác người Mỹ (Alvan Graham Clark 1832-1897) phát hiện sao lùn trắng đầu tiên đồng hành của sao Sirius.

1863. Caximia Giôdép Đaven (Casimir Joseph Davaine, 1812-1882) xác định rằng bệnh than của cừu do vi khuẩn gây ra. Xe lửa ngầm dưới đất đầu tiên (metro) hoạt động ở Luân Đôn.

1864. Uyliơm Hắcghin người Anh (Milliam Huggins, 1824-1910) nêu bản chất khí của một số tinh vân. Giôvani Batitxta Đônatin người Italia (1826-1873) thu được phổ đầu tiên của một sao chổi.

1865. Giêm Clác Mécxoen người Anh (James Clerk Maxwell, 1831-1879) phát biểu lí thuyết điện từ về ánh sáng, do đó hợp nhất các hiện tượng điện, từ và quang. Clốt Bécna xuất bản *Nhập môn nghiên cứu y học thực nghiệm*. Grêgo Menđen (Gregor Mendel, 1822-1884) phát hiện các định luật di truyền. Êchiên Juyn Marây người Pháp (Etienne Jules Marey, 1830-1904) thu được những đồ thị đầu tiên về vận động của tim và hô hấp. Pie Máctanh người Pháp (Pierre Martin 1824-1915) đăng kí bằng sáng chế phương pháp luyện thép mang tên ông. Rukêrôn và Đơnayrudơ (Rouqueyrol, Denayrouze) sáng chế bộ đồ lặn độc lập. Uyliơm A.Bulốc người Mỹ (William A.Bullock 1813-1867) đưa vào sử dụng máy in ống hai mặt đầu tiên. Nicôlauxơ Righenbắc người Thụy Sĩ (Nikolaus Riggenbach 1817-1899) nghĩ ra đường sắt bánh răng. Gioóc Moóctơmơ Punmơn (George Mortimer Pullman 1821-1897) và Ben Phin người Mỹ (Ben Field) đăng kí bằng sáng chế toa xe lửa có giường nằm.

1866. Giôvani Siaparenli người Italia (Giovanni Schiaparelli, 1835-1910) xác định rằng những chùm thiên thạch là những mảnh vụn sao chổi. Mácxơlanh Béctơlô tổng hợp benzen. Anfrết Nôben (Alfred Nobel 1833-1896) phát minh đinamit (thuốc nổ). Ecxtơ Hếchcơn người Đức (Ernst Haeckel 1834-1919) phát biểu điều ông gọi là định luật cơ bản phát sinh sinh vật ("sự phát triển cá thể tổng hợp sự phát sinh loài") và đưa ra khái niệm sinh thái. Tamớt Hon người Mỹ (Thomas Hall 1827-1880) áp dụng hệ tín hiệu đường sắt tự động được vận hành do con tàu chạy qua (cơ cấu tự động).

1867. Catô Gunbéc người Na Uy (Cato Gulberg, 1836-1902) phát biểu định luật tác dụng khối lượng áp dụng cho các cân bằng hoá học (định luật cho phép xác định một cân bằng hoá học theo nồng độ các cấu tử cũng như nhiệt độ và áp suất). Giâudốp Lixtơ người Anh (Joseph Lister, 1827-1912) xác định những nguyên tắc vô khuẩn và sát khuẩn trong giải phẫu, nhờ đó cải tiến đáng kể thực hành giải phẫu. Rôbớt Oaitơhét người Anh (Robert Whitehead, 1823-1905) tiến hành những thử nghiệm đầu tiên thủy lôi di động. Crítxtôphơ Lethơm Sâulơ người Mỹ (Christopher Latham Sholes, 1819) chế tạo máy chữ có con chữ độc lập.

1868 Lútvich Bônxơman người Áo (Ludwig Boltzmann, 1844-1906) phát biểu định luật phân bố tốc độ các phần tử trong chất khí. Phát hiện những xương cốt đầu tiên của người Crômanhông ở vùng Ấydiđờtayaắc (Eyziesde Tayac, Dordogne). Jun Gianxen người Pháp (Jules Janssen, 1824-1907) và người Anh Giâudốp Nomơn Lốckiơ (Joseph Norman Lockyer, 1836-1920) phát hiện heli trong phổ Mặt trời. Ăngglelô Xếchchi người Italia (Angelo Secchi, 1818-1878) lần đầu tiên phân loại các sao theo dạng phổ của chúng. Hấcghin người Anh (W.Huggins) tiến hành những phép đo đầu tiên tốc độ theo tia của các sao bằng cách sử dụng hiệu ứng ĐôplơFidô. Gioóc Oétxtinhhao người Mỹ (George Westinghouse 1846-1914) sáng chế phanh khí nén, Giôdép Fáccô người Pháp (Joseph Farcot 1823-1908) sáng chế động cơ trợ động, và Gioócgiơ Lơclăngsê (Georges Leclanché, 1839-1882) sáng chế pin điện dùng amoni clorua làm chất điện li và mangan đioxyt làm chất khử cực.

1869. Công bố bảng phân hạng tuần hoàn các nguyên tố hoá học của Đmitri Ivanôvích Menđêlêép (1834-1907). Giôhan Vinhenmơ Hittooc, người Đức (Wilhelm Hittorf 1824-1914) phát hiện các tia âm cực. Giắc Luy Rêvécđanh người Thụy Sĩ (Jacques Louis Reverdin 1842-1929) thực hiện ghép da đầu tiên. Imơn Bétxen (Emil Bessels 1847-1888) phát hiện dòng Gulf Stream ở Bắc Đại Tây Dương. Dênốp Grammơ người Bỉ (Zénobe Gramme 1826-1901) sáng chế cực góp cho phép chế tạo những máy điện dùng điện một chiều. Khánh thành kênh đào Xuê (Suez). Híppôlít Megiơ Muriét (Hippolyte Mège Mouriès, 1817-1880) phát hiện macgarin. Mớc Ghép người Mỹ (I.C. McGaffe) sáng chế máy hút bụi, và Xuriray người Pháp (J.Suriray) sáng chế vòng bi. Xe đạp đầu tiên do công ty Meyer et Cie chế tạo theo thiết kế của người thợ đồng hồ Ghinmét (Guilmet). Misô (P.Michaux) và Perô (L.G.Pereaux) chế tạo xe máy đầu tiên bằng cách trang bị xe đạp với một động cơ hơi nước. Luy Đuycốt đuy Hôrông (Louis Ducos du Hauron 1837-1920) thực hiện phương pháp chụp ảnh ba mầu đầu tiên.

1870. Những công trình đầu tiên của Pôn Be (Paul Bert 1833-1886) về sự hô hấp ở mức độ các mô. Gútxtavơ Teôđo Fritsơ (Gustav Theodor Fretsch 1838-1891) và Êđua Hitxích người Đức (Eduard

Hitzig, 1838-1907) phát hiện vùng vận động của vỏ não.

TỪ 1871 ĐẾN 1880

1871. Mécxoen (J.C. Maxwell) phát triển lí thuyết động học theo đó áp suất của một chất khí do sự va chạm của các phân tử trong chất khí gây ra và nhiệt độ của chất khí là hàm số của vận tốc phân tử chất khí. Giôn Tindơn người Ailen (John Tyndall, 1820-1893) phát hiện hiện tượng đông lại của nước đá. Đênốp Grammơ người Bỉ (Zénobe Gramme, 1826-1901) chế tạo máy phát điện một chiều đầu tiên. Xaimơn Inhgơxon người Mỹ (Simon Ingersoll, 1894) sáng chế búa hơi, Richớt Lítsơ Métđốc người Anh (Richard Leach Maddox, 1816-1902) phát minh nhũ tương ảnh bạc bromua giêlatin.

1872. Đêđêkin trình bày lí thuyết các số vô tỉ. Phêlích Clai người Đức (Felix Klein, 1849-1925) áp dụng lí thuyết nhóm vào hình học. Henri Đrêpơ người Mỹ (Henry Draper, 1837-1882) thu được bức ảnh phổ sao đầu tiên (sao Vêga). Giooc Brâytơn người Mỹ (George Brayton) đăng kí bằng sáng chế động cơ chạy xăng. Cáp xuyên đại dương đầu tiên được đặt giữa châu Âu và Nam Mỹ.

1873. Xáclơ Hécmit người Pháp (Charles Hermite, 1822-1901) nghiên cứu các hàm eliptic và chứng minh tính siêu việt của số e. Giôhanét Điđêrích Van đéc Van người Hà Lan (Johannes Diderrik Van der Waals, 1837-1923) xác lập tính liên tục của các trạng thái lỏng và khí. Hécman Phôn người Thụy Sĩ (Hermann Fol 1845-1892) mô tả chính xác các giai đoạn của sự phân chia tế bào (gián phân). Ghéchác Hanxen người Na Uy (Gerhard Hansen 1841-1912) phát hiện trực khuẩn bệnh hủi. Hippolít Phôngten (Hippolyte Fontaine, 1833-1910) thực hiện việc tải năng lượng điện đầu tiên ở Viên (Áo). Reminhtơn (Philo Remington 1816-1889) hoàn thiện và sản xuất hàng loạt máy chữ.

1874. Ghêoóc Cängto người Đức (Georg Cantor, 1845-1918) sáng tạo lí thuyết tập hợp. Giôdép Asin Lơ Ben (Joseph Achille Le Bel 1847 1930) và Giacôbut Henricut Van Hôps (Jacobus Henricus Vant Hof, 1852-1911) sáng lập hoá học lập thể. Êmin Bôđô người Pháp (Emile Baudot, 1845-1903) đăng kí bằng sáng chế một hệ thống điện tín nhanh.

1875. Ôtxca Hécvích người Đức (Oskar Hertwig 1849-1922) mô tả đúng quá trình thụ thai (hợp nhất nhân của trứng và của tinh trùng). Uylớt Gípxơ người Mỹ (Willard Gibbss, 1838-1903) phát biểu quy tắc hướng quy định phương sai của một hệ hoá lí. Lơcốc đờ Boabôđrăng người Pháp (Lecoq de Boisbaudran, 1838-1912) phát hiện Gali. Anfrết Nôben người Thụy Điển (Alfred Nobel 1833-1896) sáng chế đinamitgôm. Phécđinăng Carê người Pháp (Ferdinand Carré, 1824-1900) thực hiện việc chuyên chở thịt ướp lạnh lần đầu tiên trên đường dài (từ Buênốt Airét đến Havrơ) bằng tàu thủy có trang bị hầm làm lạnh.

1876. Henri Ôgótxtớt Râulơn người Mỹ (Henry Augustus Rowland, 1848-1901) chứng minh rằng một điện tích di động tạo ra từ trường, chứng minh tĩnh điện và điện động là một. Gípxơ (J. W. Gibbs) mở rộng nhiệt động lực học sang hoá học và đưa ra khái niệm thế hoá học. Elíchxanđơ Grêơm Ben người Mỹ (Alexander Graham Bell 1847-1922) sáng chế điện thoại. Nicôlau Ôttô người Đức (Nikolaus Otto 1832-1900) và Vinhemơ Mâybách (Wilhelm Mayback, 1846-1929) chế tạo các động cơ đốt trong bốn kì đầu tiên. Menvin Rubơ Bitxen (Melville Reube Bissel, 1843-1889) sáng chế chổi cơ học và Pôn Đêcôvin người Pháp (Paul

Decauville, 1846-1922) xây dựng đường sắt khổ hẹp.

1877. Lútvich Bônxơman người Áo (Ludwig Bolzmann, 1844-1906) sáng tạo cơ học thống kê. Cáclơ Môêbiút người Đức (Carl Mobius 1825-1908) đưa ra khái niệm quần lạc sinh vật (quần thể động vật và thực vật sống trong cùng một sinh cảnh, và phụ thuộc lẫn nhau). Êxốp Hon người Mỹ (Asaph Hall, 1829-1907) phát hiện hai vệ tinh của Sao Hoả. Cáclơ Friđen người Pháp (Charles Friedel 1832-1899) và Giêm Mâydơn Crếp người Mỹ (James Mason Crats 1839-1917) phát hiện một phương pháp tổng quát tổng hợp hữu cơ (phản ứng Friedel và Crats) cho phép gắn các mạch nhánh vào nhân benzen. Tamớt Envơ Êđixơn người Mỹ (Thomas Alva Edison, 1847-1931) sáng chế máy quay đĩa cơ.

1878. Cáclơ Xêđiô người Pháp (Charles Sédillot 1804-1883) đưa ra khái niệm *vi trùng*. Luy Paxtơ (Louis Pasteur) phát hiện tụ cầu khuẩn. Đêvít Etuốt Hiugơ người Mỹ (Đavid Edward Hughes, 1831-1900 sáng chế micrô dùng than. Cáclơ Bendơ người Đức (Carl Benz 1844-1929) chế tạo động cơ chạy nhiên liệu khí hai kì. Êđixơn hoàn chỉnh đèn dây tóc nóng sáng. Gútxtáp Đơ Lavan người Thụy Điển (Gustaf De Laval 1845-1913) sáng chế máy tách li tâm. Giooc Itxman người Mỹ (George Eastman, 1854-1932) sáng chế kính ảnh đầu tiên có lớp gelatin bạc bromua.

1879. Uyliơm Crúc người Anh (William Crookes 1832-1919) nghiên cứu sự phóng điện trong khí hiếm. Phôn Henmơhôn (H.Von Helmholtz) chứng minh rằng điện có "cấu trúc hạt. Anbe Nétxơ người Đức (Albert Neisser 1855-1916) phát hiện lậu cầu. Paxtơ tiến hành những thí nghiệm đầu tiên về chủng dự phòng bằng cách chủng các vi trùng (lên động vật). Hugô Crônếchơ người Đức (Hugo Kronecker, 1839-1914) tạo ra dung dịch natri clorua đẳng trương. Vecne phôn Xiêmen người Đức (Werner von Siemens, 1816-1892) chế tạo xe lửa chạy điện đầu tiên.

1880. Pie Quyri (Pierre Curie 1859-1906) và Pôn Giắc Quyri người Pháp (Paul Jacques Curie 1855-1941) phát hiện hiện tượng áp điện và Êmin Vácbuốc người Đức (Emil Warbug, 1846-1931) phát hiện hiện tượng từ trễ. Etuyn Hơbớt Hon người Mỹ (Edwin Herbert Hall, 1855-1938) phát hiện hiệu ứng mang tên ông (sự xuất hiện một điện trường trong một chất dẫn điện hay một chất bán dẫn dưới tác dụng của từ trường). Xemiươn Piớcpơn Lengli người Mỹ (Samuel Pierpont Langley 1834-1906) sáng chế nhiệt kế bức xạ. Cáclơ Êbéc người Đức (Karl Ebert, 1835-1926) phát hiện trực khuẩn thương hàn và Anphôngxơ Lavơrăng người Pháp (Alphonse Laveran 1845-1922) phát hiện tác nhân gây bệnh sốt rét. Emê Lôxơđa người Pháp (Aime Laussedat , 1819-1907) sáng chế phép chụp ảnh lập thể (địa hình). Êđixơn thực hiện hệ thống phân phối điện đầu tiên trên tàu thủy chở khách xuyên Đại Tây Dương mang tên *Columbia* (tàu thủy đầu tiên được chiếu sáng bằng điện). Người Mỹ Hécman Honrít (Hermann Hollerith 1860-1929) chế tạo máy thống kê dùng phiếu đục lỗ đầu tiên.

TỪ 1881 ĐẾN 1890

1881. Poanhcarê (H.Poincaré) phát hiện được phương pháp tổng quát để giải các phương trình vi phân. Những thí nghiệm đầu tiên của Enbớt Maikenxơn người Mỹ (Albert Michelson, 1852-1931) và Etuốt Uyliơm Moli (Edwards William Morley 1838-1923) về vận tốc ánh sáng đã chứng minh khả năng di chuyển của Trái đất so với *ête*, được coi là nơi lan truyền các sóng ánh sáng. Xe điện đầu tiên ở Béclin.

1882. Phécđinăng phôn Lindơman người Đức (Ferdinand von Lindemann, 1852-1939) chứng minh tính siêu việt của số π, do đó chứng minh không thể thực hiện phép cầu phương hình tròn. Cốc (R.Koch) phát hiện trực khuẩn lao. Oanthơ Feminh (Walther Femming, 1843-1905) mô tả và đặt thuật ngữ sự gián phân (cách tổng quát phân chia tế bào) và lưu ý sự giống nhau của hiện tượng đó ở động vật và thực vật. Enfrớt Iuynh người Êcốt (Alfrred Ewing, 1855-1935) nghiên cứu hiện tượng từ trễ mà Êmin Vácbuốc (Emil Warburg) đã phát hiện vào năm 1880. Frăngxoa Raun người Pháp (Franỗois Raoult, 1830-1901) phát biểu những định luật của phép đo điểm băng và phép đo điểm sôi. Mácxen Đơprêđơ (Marcel Deprez, 1843-1918) và Acxen Đácxôngvan người Pháp (J.Arsène d Arsonval, 1851 1904) sáng tạo phép chụp ảnh phân tích chuyển động. Xêbátchianô Diani đờ Feranti người Anh (Sebastiano Ziani de Ferranti, 1864-1930) chế tạo máy phát điện công nghiệp đầu tiên. Suylơ Xcôat Uylơ người Mỹ (Schuyler Skoats Wheeler 1860-11923) sáng chế quạt điện. Căngto đưa ra các số siêu hạn.

1883. Êđuavan Bênêđen người Bỉ (Edouard van Beneden, 1846-1910) khi nghiên cứu trứng được thụ tinh của giun đũa, chứng minh rằng tinh trùng và trứng cung cấp số nhiễm sắc thể bằng nhau và số này được giữ nguyên trong tất cả các phân chia tế bào của phôi. Êli Métnicốp người Nga (Elie Metchnikof, 1845-1916) phát hiện hiện tượng thực bào. Gútxtap đơ Lavan người Thụy Điển (Gustaf de Laval 1845-1913) sáng chế tuabin hơi ngày nay mang tên ông. Nicola Texla người Nam Tư (Nicolas Tesla 1856-1943) chế tạo động cơ điện không đồng bộ đầu tiên. Êđua Đơlama Đơbúttơvin (Edouard Delamare Deboutteville 1856-1901) cho xe hơi đầu tiên chạy bằng động cơ đốt trong chạy thử trên đường. Côngxtăngtin Êđuađôvít Xiôncốpxki người Nga (Constantine Edouardovitch Tsiolkovski, 1857-1935) phát biểu ý tưởng thực hiện các chuyến bay vũ trụ bằng sức đẩy phản lực.

1884. Grêgôriô Rixi Cuốcbaxtrô người Italia (Gregorio Ricci Curbastro 1853-1925) sáng tạo phép tính vi phân hiệp biến (Phép tính tenxơ). Giăng Giắc Slôêđinh người Pháp (Jean Jacques Schloesing, 1824-1919) mô tả cơ chế nitrat hoá trong đất dưới tác dụng của vi khuẩn. Giacôbút Henricút Van Hốp người Hà Lan đặt nền móng cho động hoá học bằng cách chứng minh ảnh hưởng của nồng độ và nhiệt độ lên cân bằng hoá lí. Mácxen Béctơrăng người Pháp (Marcel Bertrand, 1847-1907) nêu bật khái niệm di tràn địa chất, lập nên kiến tạo học hiện đại. Hội nghị quốc tế ở Oasinhtơn quyết định sử dụng hệ múi giờ lấy kinh tuyến Grinuých (Greenwich) làm kinh tuyến gốc. Luyxiêng Gôla người Pháp (Lucien Gaulard, 1850-1888) sáng chế máy biến thế, Hairơm Xtivơn Mécxim người Mỹ (Hiram Stevens Maxim 1840-1916) sáng chế súng tự động, Saclơ Paxơn người Anh (Charles Parsons, 1854-1931) sáng chế tuabin hơi phản lực, Hile Bécnigô đờ Sácđônê người Pháp (Hilaire Bernigaud de Chardonnet 1839-1924) phát minh sợi nhân tạo đầu tiên, Luit Etxơn Oatơman người Mỹ (Lewis Edson Waterman, 1837-1901) sáng chế bút máy và Giooc Itxman sáng chế phim ảnh. Nípkốp người Đức (P.G.Nipkow, 1860-1940) thực hiện những phân tích và tổng hợp hình ảnh đầu tiên. Átma Mơgơnthalơ người Mỹ (Ottmar Mergenthaler, 1854-1899) sáng chế máy linôtip (in).

1885. Aogút Vaixman người Đức (August Weismann, 1834-1914) bác các khái niệm di truyền các tính chất đã cố định và thành lập thuyết Đácuyn mới. Paxtơ thực hiện tiêm chủng đầu tiên phòng bệnh dại. Tétla phát hiện dòng

điện nhiều pha. Uyliơm Xtiuớt Bơrao người Mỹ (William Steward Burroughs, 1857-1898) sáng chế bộ công cụ in điều khiển bằng phim.

1886. Hăngri Moátxăng người Pháp (Henri Moissan, 1852-1907) tách được flo. Pôn Hêrun (Paul Héroult, 1863-1914) và Saclơ Matơn Hon (Charles Martin Hall, 1863-1914) hoàn chỉnh phương pháp luyện nhôm bằng điện phân. Giếng khoan dầu đầu tiên ở xa bờ, trong Thái Bình Dương, ngoài khơi Kelơ-finiơ. Hairích Héc người Đức (Heinrich Hertz, 1857-1894) phát hiện hiệu ứng quang điện và khẳng định lí thuyết điện tử của Macxoen khi phát hiện bằng thực nghiệm các sóng điện từ và chứng minh những tính chất của ánh sáng. Maikexơn và Moli kết thúc các thí nghiệm xác định tính không đổi của tốc độ ánh sáng.

Xvantê Arêniút người Thụy Điển (Svante Arrhenius, 1859-1927) nêu thuyết ion về điện phân. Gốtlíp Đêmlơ người Đức (Gottlieb Daimler 1834-1900) sáng chế bộ chế hoà khí và cùng với Vinhenmơ Mâybách (Wilhelm Maybach 1846-1929) chế tạo một động cơ hai xilanh hình chữ V. Êmin Fisơ người Đức (Emil H. Fisher, 1852-1919) tổng hợp các hợp chất đường.

1888. Những loại thép đặc biệt đầu tiên do Rôbớt Épbớt Hétphim người Anh (Robert Abbott Hadfield, 1858-1940) chế tạo. Giôn Bôiđơ Đânlốp người Êcốt (John boyd Dunlop, 1840-1921) sáng chế lốp.

1889. Hội nghị về đo lường công nhận những chuẩn cố định về mét và kilôgam. Enmơn Xtơrâugiơ (Almon B.Strowger) lắp đặt bộ chuyển mạch điện thoại cơ điện đầu tiên ở Mỹ.

1890. Êmin phôn Berinh người Đức (Emil Von Behring 1854-1917) phát hiện chất kháng thể đầu tiên: Kháng độc tố bạch hầu. Êđua Brăngli người Pháp (Edouard Branly 1844-1940) nghĩ ra côhêrơ dùng mạt kim loại cho phép thu các tín hiệu vô tuyến điện. Đường xe điện ngầm chạy điện đầu tiên ở Luân Đôn.

TỪ 1891 ĐẾN 1900

1891. Giooc Giônxtơn Xtani người Ailen (George Johnstone Stoney 1826-1911) gọi hạt cơ bản của điện là "điện tử [electron] mà ông đã giả thiết sự tồn tại ngay từ 1874 và đã thử tính điện tích của nó. Ôttô Liliênthan người Đức (Otto Lilienthal, 1848-1896) thực hiện những thí nghiệm đầu tiên về bay bằng buồm.

Rơnê Păngha người Pháp (René Panhard 1841-1908) và Êmin Lêvátxo (Emile Levassor 1843-1897) chế tạo ô tô đầu tiên có động cơ chạy bằng xăng. Êđua Misơlanh (Edouard Michelin 1859-1940) sáng chế lốp tháo lắp được dùng cho xe đạp.

1892. Xuất bản công trình *Những phương pháp mới của cơ học thiên thể* của Poanhcarê. Pôn Xabachiê (Paul Sabatier 1859-1941) nghiên cứu phản ứng hydro hoá xúc tác. Rudônphơ Điêzen người Đức (Rudolf Diesel 1858-1913) đăng kí bằng phát minh đầu tiên về động cơ đốt trong chạy xăng. Hăngri Moátxăng (Henrri Moissan 1852-1907) hoàn chỉnh lò điện.

1893. Giêm Điươ người Êcốt (James Dewar, 1842-1923) sáng chế bình cách nhiệt (mang tên ông) dùng để bảo quản khí hoá lỏng. Anđrê Blôngđen người Pháp (André Blondel, 1863-1938) phát minh dao động kí; Hanxơ Gaiten (Hans Geitel 1855-1923) và Giuliút Enxtơ người Đức (Julius Elster 1854-1920) phát minh tế bào quang điện, Alếchxan Xtêpanôvít Pôpốp người Nga (Aleksandr Stepanovitch Popov 1859-1906) sáng chế anten vô tuyến điện.

1894 Alếchxăng Yécxanh người Pháp (Alexandre Yersin 1863-1943) phát hiện trực khuẩn bệnh dịch hạch. Gabrien Béctrăng người Pháp (Gabrriel Bertrand

1867-1962) phát hiện các nguyên tố vi lượng. Râyli người Anh (Rayleigh 1842-1919) và Uyliơm Remdi (William Ramsay 1852-1916) phát hiện agon. Misơlanh sáng chế lốp tháo lắp dùng cho ôtô.

1895. Bước đầu của những công trình tôpô học của Poanhcarê. Vinhemơ Côngrát Rơnghen người Đức (Wilhelm Conrad Rontgen, 1845-1923) phát hiện các tia X. Anh em Luy Luymie (Louis Lumière 1862-1954) phát minh máy chiếu bóng. Xe lửa chạy bằng điện ứng dụng ở Bantimo (Baltimore, Mỹ).

1896. Hăngri Bếchcơren (Henri Becquerel, 1852-1908) phát hiện phóng xạ tự nhiên (của urani). Pitơ Diman người Hà Lan (Pieter Zeeman, 1865-1943) phát hiện sự thay đổi phổ phát xạ của một chất dưới tác dụng của từ trường. Sáclơ Phabri người Pháp (Charles Fabry, 1867-1945) và Anphrết Pêrô (Alfred Pérot 1863-1925) phát minh giao thoa kế mang tên họ. Guglienmô Máccôni người Italia (Guglielmo Marconi, 1874-1937) phát minh hệ thống điện báo vô tuyến. Frandơ Đuýtxô người Thụy Sĩ (Frantz Dussaud 1870-1953) chế tạo máy quay đĩa đầu tiên.

1897. *Lí thuyết thể số đại số* của Đavít Hinbe (1862-1943). Êđua Busơne người Đức (Edouard Buchner 1860-1917) chứng minh rằng một dịch chiết men bia có thể thực hiện sự lên men rượu (Chứng minh đầu tiên về các men nội tế bào). Sáclơ Xcát Serinhtơn người Anh (Charles Scott Sherington, 1857-1952) đề nghị gọi điểm tiếp giáp của hai tế bào thần kinh là khớp thần kinh (synapse). Giâudớp Giôn Tômxơn người Anh (Joseph John Thomson, 1856-1940) đo tỉ số điện tích và khối lượng của electron. Cáclơ Phécđinăng Brau người Đức (Karl Ferdinand Braun, 1850-1918) phát minh dao động kí âm cực, và Xáclơ Êđua Guyôm người Thụy Sĩ (Charles Edouard Guillaume 1861-1938) phát minh hợp kim inva. Tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên trang bị tuabin, mang tên *Tuabina* chế tạo theo sáng kiến của Sáclơ Engiơnơn Paxơn (Charles Algernon Parsons, 1854-1931). Kính thiên văn lớn nhất thế giới (khẩu độ 1,02m) của đài thiên văn Iéckét (Yerkes) ở Mỹ.

1898. Giêm Điuơ người Êcốt (James Dewar, 1842-1923) hoá lỏng hyđro. Uyliơm Remđi (W. Ramsey) và Morít Uyliơm Trevớt (Morris William Travers 1872-1961) phát hiện neon, kripton và xenon. Pie và Mari Quyri người Pháp (Pierre và Marie Curie) phát hiện poloni và rađi. Enmơn Xtơrâugiơ người Mỹ (Almon B. Strowger) chế tạo bộ tự chuyển mạch điện thoại cơ điện với bộ chọn quay tròn. Người Đan Mạch Vanđơma Punxen (Valdermar Poulssen, 1869-1942) thực hiện ghi âm trên băng từ đầu tiên.

1899 Xuất bản công trình *Cơ sở hình học* của Hinbe (D. Hilbert) mở đường cho tiên đề học hiện đại của hình học Ơclít. Máctinút Vinhem Baigiơrinh người Hà Lan (Martinus Willem Beijerinck, 1861, 1931) xác định một lớp mới các tác nhân truyền nhiễm: các virut. Ôttô Lêman người Đức (Otto Lehmann, 1855-1922) phát hiện các tinh thể lỏng. Máccôni (G.Marconi) thực hiện truyền điện báo vô tuyến đường dài (40 km). Đêmlơ (G. Daimler) chế tạo ôtô buýt đầu tiên. Tuyến xe lửa điện khí hoá đầu tiên ở châu Âu tại Thụy Sĩ.

1900. Huygô Đờ Vriơ người Hà Lan (Huygo De Vries, 1848-1935), Cáclơ Êrích Côrenxơ người Đức (Carl Erích Correns, 1864-1933) và Êrích Sécmắc người Áo (Erich E. Tschermak, 1871-1962) phát hiện lại các định luật di truyền và các công trình của Menđen. Cáclơ Lăngxtainơ người Mỹ gốc Áo (Karl Landsteiner, 1868-1943) phát hiện những nhóm máu A,B,O. Mắc Plăng người Đức (Max Planck 1858-

1947) nêu giả thuyết *lượng tử* (*quanta*) năng lượng để giải thích sự bức xạ của vật đen. Pôn Vila người Pháp (Paul Villard 1860-1934) phát hiện các tia γ. Phécdinăng Phôn Déppơlanh người Đức (Ferdinand von Zeppelin 1838-1917) chế tạo và thử nghiệm khí cầu vỏ cứng đầu tiên ở bên trên hồ Côngxtăngxơ.

TỪ 1901 ĐẾN 1910

1901. Takamine Jokichi người Nhật (1854 - 1922) cô lập hocmon đầu tiên adrenalin. Huygô Đờ Vridơ đưa ra khái niệm đột biến trong sinh học. Víchto Grinha (Victor Grignard 1871 - 1935) tìm ra các hợp chất có magiê rất có ích trong tổng hợp hữu cơ. Iungnơ (Jungner) người Đức sáng chế ắc quy điện cực sắt và kẽm. Ôguýt Ratô người Pháp (Auguste Rateau 1863 - 1930) chế tạo tuabin xung lực nhiều khoang mang tên ông.

1902. Các công trình của Ơnít Rơdơfớt (Ernest Rutherford, 1871 - 1937) và Frêđơrích Xađi người Anh (Frederick Sody, 1877 - 1956) về phóng xạ tự nhiên. Pôn Xabachiê người Pháp (Paul Sabatier 1854 - 1941) nghiên cứu các hiện tượng xúc tác hóa học và thực hiện tổng hợp mêtan. Để giải thích sự truyền các tín hiệu vô tuyến điện trên Đại Tây Dương, Kenơli người Mỹ (A.E.Kenelly) và Olivơ Hevixai người Anh (Oliver Heaviside 1850 - 1925) nêu giả thuyết có một lớp dẫn điện trong tầng cao của khí quyển (tầng điện li) có tính chất phản xạ các sóng vô tuyến. Rôbe Bốtsơ người Đức (Robert Bosch 1861 - 1942) tìm ra phương pháp đánh lửa bằng manhêtô trong động cơ nhiệt. Phát minh kính tiềm vọng cho tầu ngầm.

1903. Emin Fise (Emil Fisher 1852 - 1919) và Giôdép phôn Merinh người Đức (Joseph von Merring 1849 - 1908) dùng thuốc làm dịu đầu tiên Veronal vào điều trị. Ivan Pêtrôvích Páplốp người Nga (1849 - 1936) công bố những công trình về phản xạ có điều kiện. Risa Đichmôngđi người áo (Richard Zsigmondy 1865 - 1929) và Henri Diđentóp người Đức (Henry Siedentopf 1872 - 1940) chế tạo kính siêu hiển vi đầu tiên. Vinhem Aihôvân người Hà Lan (Willem Einthoven 1860 - 1927) tìm ra cách ghi điện đồ tim. Chuyến bay đầu tiên của một máy bay có động cơ của Ovin Rai (Orville Wright, 1871 - 1948) và Vinbơ Rai người Mỹ (Wilbur Wright, 1867 - 1912). Côngxtăngtin Êđuađôvích Xiôncốpxki xuất bản công trình *Thám hiểm các không gian vũ trụ bằng các thiết bị phản lực*, trong đó trình bày những quy luật chuyển động của tên lửa.

1904. Những công trình của Đavít Hinbe người Đức (David Hilbert 1862 - 1943) về những cơ sở của hình học. Hendrích Antôn Lorenxơ người Hà Lan (Hendrick Anton Lorentz 1853 - 1928) công bố các công thức biến đổi liên hệ các độ dài, khối lượng và thời gian của hai hệ chuyển động thẳng đều so với nhau. Giôn Embrâudơ Fleminh người Anh (John Ambrose Fleming 1849 - 1945) phát minh kính ảnh màu.

1905. Êrích Hốpman (Erich Hofmann, 1868 - 1958) và Frít Risa Saudin người Đức (Fritz Richard Schaudinn, 1871 - 1906) tìm ra tác nhân của bệnh giang mai. Anbe Anhxtanh (Albert Einstein 1879 - 1955) giải thích hiệu ứng quang điện, chuyển động Brao và sáng tạo lí thuyết tương đối hẹp. áp dụng công nghiệp phương pháp in ôpxét của Airơ Rubơn người Mỹ (Ira W.Rubel (? - 1908). Phusê (I.L Fouché) phát minh phương pháp hàn xì.

1906. Mikhaiin Xêmêxôvích Xvết người Nga (1872 - 1919) tìm ra phương pháp sắc kí. Vanthe Nécxtơ người Đức (Walter Nernst 1864 - 1941) phát biểu nguyên lí thứ ba của điện động lực học ("ở độ không tuyệt đối, entropi của tất cả

mọi hệ đều bằng không"). Rơdơfớt (E.Rutherford) nhận ra các hạt α là nhân heli. Frít Habe người Đức (Fritz Haber, 1868 - 1934) tổng hợp amoniac trong công nghiệp. Liâu Bêcơlen người Mỹ (Leo Baekeland 1863 - 1944) phát minh bakelit. Đưa vào sử dụng tuyến đường sắt Ximplông dài nhất thế giới (19,8km).

1907. Khi thực hiện tổng hợp nhân tạo protein cơ bản của tơ tằm (gồm 18 axit amin) Fise người Đức (E.Fisher) chứng minh các protein tạo nên cơ thể sinh vật gồm những chuỗi axit amin. Pie Vaixơ người Pháp (Piere Weiss 1865 - 1940) đưa ra thuyết về hiện tượng sắt từ. Frêđơrích Xađi tìm ra hiện tượng đồng vị. Ettore Belini người Italia (Ettore Bellini 1876 - 1943) phát minh máy rađa định hướng vô tuyến hiện ảnh, và Êđua Bêlanh người Pháp (Edouard Belin 1876 - 1963) phát minh máy điện báo truyền ảnh.

1908. Hécman Mincốpxki người Đức (Hermann Minkowski, 1864 - 1909) đưa ra khái niệm không - thời gian bốn chiều, cho phép biểu diễn bằng hình học lí thuyết tương đối hẹp. Haicơ Caméclinh Onét người Hà Lan (Heike Kamerligh Onnes, 1853 - 1926) hóa lỏng heli ở - 269^{0}C. Giooc Hênlơ phát hiện từ tính của các vết đen Mặt trời.

1909. Luy Lapic người Pháp (Louis Lapicque, 1866 - 1952) xác lập những định luật về khả năng tiếp nhận kích thích của các sợi thần kinh. Pôn Éclích người Đức (Paul Ehrlich, 1854 - 1915) đưa ra cách điều trị hiệu quả bệnh giang mai bằng thuốc có asen. Sáclơ Nicôn người Pháp (Charles Nicolle, 1866 - 1936) phát hiện tác nhân truyền bệnh sốt chấy rận. Xoren Xorenxen người Đan Mạch (Soren Sorensen, 1868 - 1939) đưa ra khái niệm pH (thế hydrô). Anđrigia Mônôrôvixích người Nam Tư (Andrija Monorovicic, 1857 - 1936) phát hiện sự gián đoạn giữa vỏ ngoài cùng và vỏ trong của Trái đất. Luy Blériô người Pháp (Louis Bleriot, 1872 - 1936) vượt biển Măngsơ (Manche) lần đầu tiên bằng máy bay.

1910. Tamớt Hân Mogơn người Mỹ (Thomas Hunt Morgan, 1866 - 1945) bắt đầu xác lập thuyết nhiễm sắc thể về di truyền. Anfrết Vilim người Đức (Alfred Vilim, 1869 - 1937) tìm ra Đuyra (hợp kim nhôm). Hăngri Fabrơ người Pháp (Henri Fabre, 1882 - 1984) thực hiện chuyến bay đầu tiên của một thủy phi cơ.

TỪ 1911 ĐẾN 1920

1911. Mẫu hành tinh của nguyên tử do Rơdơfớt đề nghị. Camơlinh Onnét (H.Kamerlingh Onnes) tìm ra hiện tượng siêu dẫn. Rôbớt Enđru Milikơn người Mỹ (Robert Andrew Milikan, 1868 - 1953) đo điện tích electron. Ena Hécxprung người Đan Mạch (Ejnar Hertzsprung, 1873 - 1967) thực hiện phân loại các sao theo loại phổ và cường độ sáng và nhờ đó phát hiện sự tồn tại của những *sao lùn* và *sao khổng lồ*. Enmơ Embrâu Xperi người Mỹ (Elmar Ambrose Sperry, 1860 - 1930) sáng chế la bàn hồi chuyển. Thành lập cơ quan quốc tế về giờ.

1912. Alếchxít Caren người Pháp (Alexis Carrel, 1879 - 1960) nghiên cứu sự tán xạ tia X ở các tinh thể. Víchto Hétxơ người Mỹ (Victor Hess, 1883 - 1964) phát hiện bức xạ vũ trụ. Sáclơ Tamxơn Rit Uynxơn (Charles Thompson Rees Wilson, 1869 - 1959) sáng chế buồng sương (dùng để phát hiện hạt) mang tên ông. Vetơ Menvin Xliphơ người Mỹ (Véto Melvin Slipher, 1875 - 1969) thực hiện những phép đo đầu tiên tốc độ theo tia của các tinh vân xoắn. Henriéttơ Livít người Mỹ (Henrietta Lewitt, 1868 - 1921) phát hiện mối quan hệ giữa cường độ sáng và thời kỳ phát sáng biến đổi của một số sao biến quang xêphêit (Céphéides) dựa trên một phương pháp đánh giá khoảng cách giữa các đám sao và các thiên hà. Vichtơ

Caplăng người áo (Victor Kaplan, 1876 - 1934) chế tạo tuabin cánh quạt thủy lực mang tên ông.

1913. Enmơ Méc Cơlâm (Elmer V.McCollum, 1879 - ?) và Tamớt Adơbon người Mỹ (Thomas B.Osborne, 1859 - 1929) phát hiện vitamin đầu tiên, vitamin A. Ninxơ Bo người Đan Mạch (Niels Bohr, 1885 - 1862) đề xuất mô hình lượng tử đầu tiên về nguyên tử. Giâudớp Giôn Tamxơn người Anh (Joseph John Thomson, 1856 - 1940) sáng tạo khối phổ kí, Xađi (F.Soddy) xác lập sự tồn tại của các đồng vị, được Ghêoóc Hêvêđi đờ Hêvét người Thụy Điển (Gerg Hevesy de Heves, 1885 - 1966) dùng như những nguyên tử phóng xạ đánh dấu trong các phản ứng hóa học. Giôhanét Xtác người Đức (Johannes Stark, 1874 - 1957) phát hiện sự tách các vạch quang phổ phát ra hay hấp thụ bởi một nguyên tử dưới ảnh hưởng của điện trường. Norit Rátxen người Mỹ (Norris Russel, 1877 - 1957) đã phân loại các sao theo loại phổ và độ sáng của chúng: Giản đồ đó là một công cụ căn bản đối với việc nghiên cứu sự tiến hóa của các sao. Sáclơ Fabri người Pháp (Charles Fabry, 1867 - 1945) phát hiện ozon trong tầng cao của khí quyển. Rôlăng Garốt người Pháp (Roland Garros, 1888 - 1918) vượt Địa Trung Hải lần đầu tiên bằng máy bay. Ơcvinh Lengmuya người Mỹ (Irving Langmur, 1881 - 1957) phát minh ra đèn điện có nạp khí. Uyliơm Đêvít Culítgiơ người Mỹ (William David Coolidge, 1873 - 1975) sáng chế đèn catôt nóng phát tia X; Hanxơ Gaigơ người Đức (Hans Geiger, 1882 - 1945) sáng chế ống đếm hạt mang tên ông. Dây chuyền lắp ráp ô tô hàng loạt đầu tiên để sản xuất ô tô Ford T được đưa vào vận hành ở các nhà máy Ford (Mỹ).

1914. Cadimia Phân người Mỹ (Casimir Funk, 1884 - 1967) tách được vitamin B có tác dụng chống bệnh tê phù. Phêlich Hanxơđooc người Đức (Felix Hansedorf 1868 - 1942) xuất bản *Lí thuyết các không gian tôpô và không gian metric*. Anbe Cacô người Pháp (Albert Caquot, 1881 - 1976) hiệu chỉnh khí cầu có dây giữ và có cánh thăng bằng (khí cầu thám không). Kênh đào Panama được mở cho tàu bè đi lại.

1915. Một nhóm các nhà di truyền học Mỹ dưới sự chỉ đạo của Tamớt Hân Mogơn (Thomas Morgan, 1866 - 1945) công bố các phát hiện của họ về các cơ chế nhiễm sắc thể của sự di truyền. Acnôn Đơmmécphen người Đức (Arnold Sommerfeld, 1868 - 1951) áp dụng cơ học tương đối tính và lí thuyết lượng tử vào nguyên tử và giải thích thành công "cấu trúc tinh tế" của các vạch quang phổ. Anfrết Vơgơnơ người Đức (Alfred Wegener, 1880 - 1930) đưa ra thuyết về lục địa trôi dạt. Pơxivơn Lâuơn người Mỹ (Percival Lowell, 1855 - 1916) nêu giả thuyết về sự tồn tại một hành tinh bên ngoài Sao Hải Vương để giải thích những nhiễu loạn trong chuyển động của hành tinh này. Pôn Lăngginơvanh người Pháp (Paul Langevin, 1872 - 1946) phát minh phương pháp phát hiện tàu ngầm bằng siêu âm. Huygô Gioongke người Đức (Hugo Junkers, 1859 - 1935) chế tạo máy bay đầu tiên hoàn toàn bằng kim loại.

1916. Clêmơn người Mỹ (F.E.Clements) xuất bản một công trình cơ bản về sinh thái và về các quần thể thực vật. Lí thuyết tương đối rộng của Anbe Anhxtanh. Lí thuyết liên kết hóa học của Ginbớt Luýt người Mỹ (Gilbert Lewis, 1875 - 1946) và Oanthơ Cốtxen người Đức (Walter Kossel, 1888 - 1956). Briếcli người Anh (Brearley) chế tạo thép không gỉ.

1917. Halâu Sépli người Mỹ (Harlow Shapley, 1885 - 1972) nghiên cứu sự phân bố của các đám sao và đánh giá đường kính của Thiên Hà. Vinhem Đờ Xítto người Hà Lan (Wilhem De Sitter,

1872 - 1934) đề xuất một mô hình Vũ Trụ tương đối tính không tĩnh.

1918. Đanơn Giôn người Mỹ (Donald Jones, 1890 - 1963) lai tạo ngô. Luyxiêng Lêvy (Lucien Levy 1892 - 1965) và Etuyn Emxtrong người Mỹ (Edwin Amstrong, 1890 - 1954) độc lập với nhau phát minh máy thu đổi tần (máy thu radio hiện đại).

1919. Rơdơfớt thực hiện sự biến đổi hạt nhân nhân tạo đầu tiên (biến đổi nitơ thành oxy). Actơ Xtenli Etđinhtơn người Anh (Acthur Stanley Eddington, 1882 - 1944), nhân nhật thực toàn phần, kiểm tra khả năng ánh sáng của các sao bị cong do trọng trường của Mặt trời, như tiên đoán của lí thuyết tương đối. Giờ dân dụng của kinh tuyến Grinuých (Greenwich) (Anh) được công nhận là giờ quốc tế. Giooc Poavilie người Pháp (Georges Poivilliers, 1892 - 1968) chế tạo máy đo bằng chụp ảnh lập thể trên không đầu tiên. Elíchxanđơ Grâyơm Ben người Mỹ (Alexander Graham Bell) phát minh xuồng cánh chim.

1920. Ôttô Lôêvi người Đức (Otto Loevi, 1873 - 1961) chứng minh sự giải phóng các thông tin hóa học tại các đầu mút dây thần kinh. Cáclơ phôn Frítsơ người áo (Karl von Frish, 1886 - 1982) tìm ra ngôn ngữ của ong. Giôhanét Brênxtêt người Đan Mạch (Johannes Bronsted, 1879 - 1947) đưa ra khái niệm cặp axitbazơ. Phécnăng Hônvếch (Fernand Holweck, 1890 - 1941) và Giăng Thibô người Pháp (Jean Thibaud, 1901 - 1960) xác lập sự liên tục giữa bức xạ tử ngoại và tia X. Grípfít người Anh (A.A.Griffith) phát minh động cơ tuabin cánh quạt. Đài phát thanh đầu tiên được đưa vào sử dụng ở Pítxbớc (Pittsburgh, Mỹ). Sácl Edua Guyôm người Thụy Sĩ (Charles Edouard Guillaume, 1961 - 1938) phát minh hợp kim elinva có độ đàn hồi không đổi trong khoảng -50^{0}C và +100^{0}C, dùng chế tạo lò xo xoắn cho đồng hồ).

TỪ 1921 ĐẾN 1930

1921. Anbe Canmét (Albert Calmette, 1863 - 1933) và Cami Ghêranh người Pháp (Camille Guerin, 1872 - 1961) đề xuất vacxin chống lao gọi là B.C.G. Frítđrích Gren Bentinh (Frederick Grant Banting, 1891 - 1941) và Chan Hơbớt người Canada (Charles Herbert, 1899- 1978) phát minh ra hocmon điều hòa tỷ lệ đường trong máu: insulin. Fríđơrích Bécgiut người Đức (Friedric Bergius, 1884 - 1949) sáng tạo phương pháp đầu tiên để sản xuất nhiên liệu quy mô công nghiệp.

1922. Abraham Frenken người Itxraen (Abraham Fraenkel, 1891 - 1965) tiếp tục tiên đề hóa lí thuyết tập hợp mà Décmêlô (E.Zermelo) đã tiến hành năm 1908. Hécman Xtauđingơ (Hermann Staudinger, 1881 - 1965) đưa ra khái niệm đại phân tử.

1923. Etgơ Elơn (Edgar Allen, 1892 - 1943) và Etuốt Đoidi (Edward Doisy, 1893 - 1986) tìm thấy một hocmon do buồng trứng tiết ra, là foliculin (hay estrogen). Actơ Camtơn (Arthur Compton, 1892 - 1962) quan sát được sự tán xạ tia X bởi electron của các nguyên tử (hiệu ứng Camtơn). Sáng chế máy ủi ở Mỹ. Xây dựng xa lộ châu Âu đầu tiên, ở Bắc Italia. Juan đờ la Xiécva y Coócđôniu người Tây Ban Nha (Juan de la Cierva y Cordoniu, 1895 - 1936) sáng chế máy bay chong chóng đỡ.

1924. Hanxơ Bécgiơ người Đức (Hans Berger, 1873 - 1941) thu được điện não đồ đầu tiên. Luy đờ Brôgli người Pháp (Louis de Broglie, 1892 - 1987) sáng tạo cơ học sóng, hợp chất các khái niệm hạt và sóng của các vật thể lượng tử. Satiendrana Bôdê người ấn Độ (Satyendranth Bose, 1894 - 1974) nêu lí thuyết lượng tử về ánh sáng, được Einstein dịch và xuất bản. Actơ Xtenli Etđinhtơn người Anh (Arthur Stanley Eddington, 1882 - 1944) hoàn thành lý thuyết về cân bằng bức xạ của

các sao (ông đã nghiên cứu vấn đề này từ năm 1916) và xác lập mối quan hệ giữa khối lượng và cường độ sáng của chúng. Etuyn Hấpbơn người Mỹ (Edwin Hubble, 1889 - 1953) quan sát các sao trong "tinh vân Anđrômét" và qua đó chứng minh sự tồn tại các thiên hà ngoài Thiên Hà của chúng ta. Ôtxca Bácnắc người Đức (Oskar Barnack, 1879 - 1936) sáng chế máy quay phim xách tay.

1925. Vôngăng Paoli người Mỹ gốc áo (Wolgang Pauli, 1900 - 1958) phát biểu nguyên lí loại trừ, giải thích tính tuần hoàn của bảng phân loại các nguyên tố của Menđêlêép. Xemiuơn Âybrơhem Gâuxmit (Samuel Abraham Goudsmit, 1902 - 1978) và Giooc Ulenbếch người Mỹ (George Uhlenbeck, 1900 - 1988) định nghĩa spin của electron. Vecnơ Cáclơ Haidenbec người Đức (Werner Carl Haisenberg, 1901 - 1976) trình bày cơ sở của cơ học lượng tử. Anđrê Xitrôen người Pháp (André Citroen, 1878 - 1935) chế tạo ô tô châu Âu đầu tiên có khung ve vỏ cứng liền hoàn toàn bằng kim loại. Máccôni (G.Marconi) thực hiện cuộc nói chuyện điện thoại vô tuyến xuyên lục địa đầu tiên bằng sóng ngắn giữa Luân Đôn và Xitni.

1926. Giêm Bétsơlơ Xâmmơ người Mỹ (James Batcheller Summer, 1887 - 1955) thu được enzim kết tinh đầu tiên: ureza. Ecvin Srôđingơ người áo (Erwin Schrodinger, 1887 - 1961) tìm thấy phương trình sóng chi phối chuyển động của các vật thể lượng tử. Giôn Lâugi Béc người Anh (John Logie Baird, 1888-1946) biểu diễn truyền hình màu lần đầu tiên. Rôbớt Hấcchinh Gátđớc người Mỹ (Robert Hutchings Goddard, 1882-1945) thực hiện phóng lần đầu tiên một tên lửa dùng ergol lỏng. Ơ-gien Frétsinê người Pháp (Eugène Freyssinet, 1879-1962) phát minh bê tông dự ứng lực.

1927. Côngrat Loren người áo (Konrad Lorenz, 1903-1989) bắt đầu các nghiên cứu tập tính học bằng việc quan sát hành vi của chim trong thiên nhiên. Haidenbec (W.K.Heisenberg) phát minh các hệ thức bất định, quy định rằng không thể đo đồng thời vị trí và tốc độ của cùng một vật thể lượng tử. Clintơn Giâudớp Đêvixơn (Clinton Joesph Davisson, 1881-1958) và Letxtơ Giơmơ người Mỹ (Lester Germer, 1892-1971), cùng với Giooc Pegít Tamxơn người Anh (George Paget Thomson 1892-1975), chứng minh bằng thực nghiệm tính chất sóng của electron. Giăng Henđrích Ôót người Hà Lan (Jan Hendrick Oort, 1900-1992) và Béctin Linblát người Thụy Điển (Bertil Lindblát, 1895-1965) chứng minh sự quay của Thiên Hà. Giooc Lơmét người Bỉ (Georges Lemaittre, 1894-1966) đề xuất mô hình tương đối tính về vũ trụ giãn nở.

Những phim dài có tiếng nói đầu tiên ở Mỹ (các Công ty Warner và Fox). Sáclơ Linbec (Charles Lindblad, 1902-1974) thực hiện chuyến bay vượt Bắc Đại Tây Dương (ngày 20-21 tháng năm).

1928. Elíchxanđơ Fleminh người Anh (Alexander Fleming, 1881-1995), tìm ra penixilin. Chanđraxêkhara Venkaka Raman người ấn Độ (Chandrasekhara Venkata Raman, 1888-1970) chứng minh sự khuyếch tán ánh sáng bởi phân tử hoặc ion. Pôn Đirắc người Anh (Paul Dirac, 1902-1984) phát biểu phương trình sóng mang tên ông, cách phát biểu đầu tiên của lí thuyết lượng tử tương hợp với lí thuyết tương đối. Ginbớt Luýt (Gilbert Lewis, 1875-1946) và Ơcvinh Lengmuya người Mỹ (Irving Langmur, 1881-1957) giải thích sự hình thành phân tử bằng những cặp electron góp chung. Luýt định nghĩa ác xít như những hợp chất có khả năng nhận một cặp electron. Ôttô Đinxơ (Otto Diels, 1876-1954) và Cuốc Anđơ người Đức (Kurt Alder, 1902-1958) tổng hợp dien bằng cách ngưng tụ các phân tử hữu cơ. Đrinhcơ (Drinhker) và Slo người Mỹ

(Slaw) sáng chế phổi nhân tạo. Sích người Mỹ (Schick) sáng chế dao cạo điện, Đâunơvơn (Donovan) sáng chế mốc vô tuyến. Hanxơ Gaigơ và Ecvin Vinhemơ Muylơ người Đức cải tiến ống đếm hạt mang tên các ông.

1929. Lâubơ người Mỹ (L.Loeb, 1869-1959) phát hiện hocmon đầu tiên do tuyến yên tiết ra: kích giáp tố. P.Đirắc tiên đoán sự tồn tại của positron. Hấpbơn tìm được bằng thực nghiệm hệ thức giữa khoảng cách và tốc độ chạy xa của các thiên hà, điều này củng cố giả thuyết về sự giãn nở của vũ trụ. Phêlích Vanken người Đức (Felis Wankel, 1902-1988) đặt nền móng lí thuyết cho động cơ nhiệt pittông quay.

1930. Rôbớt Juliớt Trâmplơ (Robert Julius Trumpler, 1836-1956) chứng minh và đo sự hấp thụ ánh sáng của các sao bởi vật chất giữa các vì sao. Clai Uyliơm Tambo người Mỹ (Clyde William Tombaugh, sinh 1906) phát hiện sao Diêm Vương. Bécna Liô người Pháp (Bernard Lyot, 1897-1952) phát minh máy ghi nhật hoa và Béchác Smit người Đức (Bernhard Schmidt, 1979-1935) sáng chế kính viễn vọng chụp ảnh trường rộng.

Ơnít Olenđâu Lơrơn người Mỹ (Ernest Orlando Lawrence, 1901-1958) sáng chế xyclotron và Rôbớt Giơmaidơn Ven đi Gráp (Robert Jemison Van de Graaf, 1901-1967) sáng chế máy gia tốc tĩnh điện các hạt. Điơđônê Cốtxtơ (Dieudonné Costes, 1892-1973) và Môritxơ Belôngtơ người Pháp (Maurice Bellonte, 1896-1984) thực hiện chuyến bay không nghỉ đầu tiên Pari - NiuYoóc (ngày 1-2 tháng chín). Henri Chaun người Đức (Henry Chaoul, 1887-1964) và Alétxanđro Valebona người Italia (Alesandro Vallebona, sinh 1899) thu được các ảnh chụp cắt lớp đầu tiên.

TỪ 1931 ĐẾN 1940

1931. Cuốc Gôđen người Mỹ (Kurt Godel, 1906-1978) trình bày Lôgíc toán học. Hăngri Cáctăng người Pháp (Henri - Cartan, sinh năm 1904) xuất bản công trình về các hàm giải tích với biến số phức. Vôngăng Paoli nêu giả thuyết về nơtrino. Lí thuyết vũ trụ học về nguyên tử nguyên thủy của Lơmét (G.Lemaitre), Cáclơ Ianxki người Mỹ (Karl Jansky, 1905-1950) phát hiện sự phát sóng vô tuyến ở tâm Thiên Hà, Uolít Hiumơ Kerôthơ người Mỹ (Wallace Hume Carothers, 1896-1937) phát minh cao su tổng hợp Neopren.

1932. Rôbớt Frétđrích Lâubơ người Mỹ (Robert Fredrick Loeb, sinh năm 1895) chứng minh rằng tuyến thượng thận là nơi sản sinh hocmon. Herơn Iuri người Mỹ (Harold Urey, 1893-1981) tìm ra nước nặng và đơteri. Giêm Sétuých người Mỹ (James Chadwich, 1891-1974) phát hiện nơtron và Cáclơ Enđơxơn người Mỹ (Carl Anderson, 1905-1991) phát hiện positron (electron dương) trong các tia vũ trụ. Ecnét Etxclănggông người Pháp (Ernest Esclangon, 1876-1954) hiệu chỉnh đồng hồ nói ở Đài thiên văn Pari.

1933. Những công trình của nhà bác học Liên Xô Anđrây Côlmôgôrốp (Andrey Kolmogorov, 1903-1987) về tiền đề hóa các phép tính xác suất. Pôn Hécman Muylơ người Thụy Sĩ (Paul Hermann Muller, 1898-1965) phát hiện tính chất trừ sâu của D.D.T. Ecxtơ Bruyxơ (Ernst Bruche, 1900-1985) và Nôn người Đức (M.Knoll, sinh năm 1897) và Ecxtơ Rutxca (Ernst Ruska, 1906-1988) phát minh kính hiển vi điện tử.

1934. Iren (Irène, 1897-1956) và Giăng Frêđêrích Jôliô Quyri người Pháp (Jean Frédéric Joliot Curie, 1900-1958) tìm ra hiện tượng phóng xạ nhân tạo. Những công trình Enricô Fécmi về sự phân chia hạt nhân. Paven Alếchxêiêvích Chêrencốp người Nga (Pavel Alekseivitch Tcherenkov, sinh năm 1904) phát hiện sự bức xạ ánh sáng ở các hạt mang điện di chuyển với tốc độ lớn hơn tốc độ ánh

sáng (*hiệu ứng Chêrenkốp*)). Vladimia Dơvorikin người Mỹ (Vladimir Zworykin, 1889-1982) phát minh ống ghi hình dùng trong vô tuyến truyền hình).

1935. Oenđơn Mơđít Xtenli người Mỹ (Wendell Meredith Stanley 1904-1971) lần đầu tiên tách được virút bệnh khảm cây thuốc lá. Géchac Đômắc người Đức (Gerhard Domagk, 1895-1964) tìm ra các sunfamit. Những công trình đầu tiên của nhà sinh lí học Bỉ Frêđêrích Brêmơ (Frédéric Bremers, sinh năm 1892) về sinh lý học thần kinh của giấc ngủ. Antôniô Caêtanô Egát Monit người Bồ Đào Nha (António Caetano Egas Moniz, 1874-1955) cắt thuỳ não đầu tiên. Actơ Giooc Trenxli người Mỹ (Arthur George Transley, 1871-1955) đưa ra hệ sinh thái. Yucaoa Hidêki người Nhật (Yukawa Hideki, 1907-1981) tiên đoán sự tồn tại của meson trên cơ sở lí thuyết. Frít Dơvíchki người Thụy Sĩ (Fritz Zwicky, 1898-1974), trên cơ sở lí thuyết, tiên đoán sự tồn tại của các sao suy biến cực kì đậm đặc (sao nơtron). Rôbớt Elíchxanđơ Oắtxơn Oát người Anh (Robert Alexander WatsonWatt, 1892-1973) sáng chế ống mực dùng cho bút máy.

1936. Alếchxan Ivanôvích Ôparin người Liên Xô (Alksandr Ivanovitch Oparine, 1894-1980) nêu thuyết hiện đại đầu tiên về nguồn gốc sự sống. Grâu Ribơ người Mỹ (Grote Reber, sinh năm 1911) sáng chế kính viễn vọng vô tuyến và Anđrê Lalơmăng người Pháp (Andre Lallemand, 1904-1978) sáng chế camera điện tử. Elơn Mêthixơn Turinh người Anh (Alan Mathison Turing, 1912-1954) nêu quan niệm về máy Turinh (để nghiên cứu các cơ chế tính toán).

1937. Thiâuđâusi Đốpgienxki người Mỹ (Theodosius Dobzhansky, 1900-1975) xuất bản công trình về di truyền học, đóng góp đầu tiên cho thuyết hiện đại về nguồn gốc các loài. Dơ Víchki phát hiện những kết tụ thiên hà. Kerothơ tìm ra Nylon.

1938. Ôttô Hạn (Otto Hahn, 1879-1968) và Fritđrích Xtratman (Friedrich Strassmann người Đức, 1902-1980) phát hiện sự phân hạch urani. Hanxơ Anbrếch Bét người Đức (Hans Albrecht Bethe, sinh năm 1906) phát hiện chu trình các phản ứng nhiệt hạch tổng hợp hyđro thành heli là nguồn của năng lượng phát ra từ các sao nóng. Môritxơ Pôngtơ người Pháp (Maurice Ponte, 1902-1983) phát minh manhetron (ống chân không sản sinh hay khuếch đại dòng cao tần, dùng trong rada và trạm vô tuyến chuyển tiếp), và Chétxtơ Canxơn người Mỹ (Chester F.Carlson, 1906-1968) phát minh phương pháp in xêrô (phương pháp in hoặc sao chép không tiếp xúc).

1939. Xuất bản các tập *Cơ sở toán học* của nhóm người Pháp Nicôla Buốcbaki (Nicolas Bourbaki) tiên đề hoá những phần khác nhau của toán học. Lidơ Maine (Lise Meitner, 1878-1968) và Ôttô Frítsơ người Anh (Otto Frích, 1904-1979) giải thích cơ chế của sự phân hạch. Giôlio Quyri (F.Joliot Curie) phát hiện phản ứng hạt nhân dây chuyền. Áp dụng các hệ định vị vô tuyến Decca và Loran vào ngành hàng không. Cuộc bay đầu tiên của một máy bay phản lực mang tên "Heinkel He 178" ở Đức (26 tháng tám). Igo Xicoócxki người Mỹ (Igo Sikorsky, 1889-1972) chế tạo trực thăng dùng cánh quạt chống ngẫu lực đầu tiên. Rátxen Veriơn người Mỹ (Russell H.Varian) sáng chế klystron (ống điện tử dùng để sản sinh hoặc khuếch đại các dòng siêu tần số). Birô người Hungari (L.Biró) sáng chế bút bi (cho các phi công).

1940. Cáclơ Lenxtainơ (Karl Landsteiner, 1868-1943) và Elíchxanđơ Xalơmơn Vinơ (Alexander Solomon Wiener, 1907-1976) tìm ra yếu tố R (Rhesus). Etuyn Méttixơn Mécmilơn (Edwin Mattison McMillan, 1907-1991) và Philíp Hao Âybơnxơn (Philip Hauge

Abelson, sinh năm 1913) phát hiện nguyên tố hoá học siêu urani đầu tiên: neptuni. Phát minh bộ chế hoà khí phun nhiên liệu thoạt tiên dùng máy bay.

TỪ 1941 ĐẾN 1950

1941. Glen Xi boóc (Glenn Seaborg, 1912-1999) và Etuyn Máttixơn Méc Milơn người Mỹ (Edwin Mattison McMillan, 1907-1991) phát hiện plutoni. Frêđơrích Xtenli Kíppinh người Anh (Frederic Stanley Kipping, 1863-1949) tìm ra các silicon.

Ở Anh, chuyến bay đầu tiên của một máy bay trang bị động cơ phản lực (do Frank Uýttơn [Frank Whittle, sinh năm 1907] chế tạo).

1942. Xenmen Âybrơhem Uécxmơn người Mỹ (Selman Abraham Waksman, 1888-1973) đưa ra khái niệm kháng sinh. Enricô Fécmi người Italia (Enrico Fermi, 1901-1954) điều khiển việc xây dựng lò phản ứng hạt nhân đầu tiên ở Chicago (Chicago). Giêm Xtenli Hây người Anh (James Stanley Hey, sinh năm 1909) phát hiện bức xạ vô tuyến của Mặt trời.

1943. Mác Loren Enuyn Aliphen người Anh (Mark Laurence Elwin Oliphant, sinh năm 1901) phát minh xyncroxyclotron. Những sợi Polyacrilic đầu tiên được thương mại hoá.

1944. Adơoan Thiơđo Evơri (Oswald Theodore Avery, 1877-1955), Côlin Mơc Lâu người Mỹ (Colin Mc.Leod, 1909-1972) và Meclin Mác Cácti (Maclyn McCarty, sinh năm 1911) chứng minh rằng chất hoá học tạo nên sự di truyền là axít đesoxyribonucleic (A.D.N). Uylơm Giâuhen Kon (Willem Johan Kolff, sinh năm 1912) và Merin người Mỹ (A.J.Merril) hoàn chỉnh thận nhân tạo. Oantơ Bát người Mỹ (Walter Baade, 1893-1960) chứng minh là có hai quần thể sao phân biệt rõ bên trong các thiên hà. Đưa vào sử dụng máy tính điện cơ Mark I do Hâuuốt Ấycơn người Mỹ (Howard H. Aiken, 1900-1973) chế tạo với sự giúp đỡ của IBM.

1945. Những quả bom nguyên tử đầu tiên hoàn chỉnh ở Mỹ (nổ thử ngày 16 tháng 7 ở sa mạc Alơmơgodâu (Alamogordo), bang Niu Mêhicô; ném xuống Hirôsima ngày 6 tháng 8 và ném xuống Nagasaki ngày 9 tháng 8 ở Nhật). Henđrích Van đơ Hun người Hà Lan (Hendrick·Van de Hulst, sinh năm 1918) đã tiên đoán trên cơ sở lí thuyết bức xạ vô tuyến của hydro giữa các vì sao với bước sóng 21cm.

1946. Méc Milơn (E.M.Mac Millan) và Aliphen người Mỹ (M.L.E Oliphant) xây dựng xincrotron. Tiếng vọng rađa đầu tiên trên Mặt trăng. Người Anh Hây (J.S.Hey) lần đầu tiên phát hiện nguồn vô tuyến ngoài Thiên Hà. Đưa vào sử dụng ở Đại học tổng hợp Pennsylvania máy tính điện tử đầu tiên *Eniac* do Giôn Prétxpơ Echcơ (John Presper Eckert, sinh năm 1919) và Giôn Uyliơm Mótsli (John William Mauchly, 1907-1980) chế tạo. Giôn phôn Noiman người Mỹ gốc Hungari (John von Neumann, 1903-1957) phân tích cấu trúc các máy tính điện tử và phát triển khái niệm chương trình được ghi.

1947. Chuyến bay siêu thanh đầu tiên của một máy bay phản lực, do Sáclơ Ygơ người Mỹ (Charles Yeager) thực hiện ngày 14 tháng mười.

1948. Philíp Sâuoantơ Hen (Philip Showalter Hench, 1896-1965) và Etuốt Kenvin Kenđơn người Mỹ (Edward Calvin Kendall, 1886-1972) phát hiện hiệu ứng chống viêm của Coctisol. Nobớt Vinơ người Mỹ (Norbert Wiener, 1894-1964) xuất bản công trình *Điều khiển học, hay sự điều khiển và giao lưu người ở máy*, đánh dấu bước đầu của sự phát triển điều khiển học. Đưa vào sử dụng kính thiên văn khẩu độ 5,08 m ở đài thiên văn Pelơma (Palomar), Mỹ. Frítmen người Mỹ

(H.Friedman) phát hiện bức xạ tia X của Mặt trời. Lí thuyết vũ trụ học về vụ nổ nguyên thủy (Vụ nổ Lớn - "Big Bang") của người Mỹ Giooc Entơni Gamốp (George Anthony Gamow, 1904-1968). Lí thuyết vũ trụ học về vũ trụ dừng của Frết Hoilơ người Anh (Fred Hoyle, sinh năm 1915); Uylơ Frank Libi người Mỹ (Willard Frank Libby, 1908-1980) đưa ra phương pháp xác định tuổi của các mẫu vật bằng cacbon 14. Risớt Fâyman (Richard Feynman, 1918-1988) và Juliơn Ximo Svingơ người Mỹ (Julian Seymour Schwinger, (1918-1994), Tômônaga Sinichirô người Nhật (1906-1979) thành lập môn điện động lực học lượng tử. Đenít Gabo người Anh (Dennis Gabor, 1900-1979) tìm ra phép toán ảnh. Giôn Bácđin (John Bardeen, 1908-1991), Oantơ Haodơ Brétten (Walter Houser Bratten, 1902-1987) và Uyliơm Sốcli người Mỹ (William Shockley, 1910-1989) phát minh tranzito (trên cơ sở lí thuyết). Pitơ Gônmác người Mỹ (Peter Goldmark, 1906-1977) chế tạo đĩa hát rãnh mịn đầu tiên. Etuyn Hơbớt Len người Mỹ (Edwin Herbert Land, sinh năm 1909) hoàn chỉnh máy ảnh đầu tiên ra ảnh tức thời. Ôguýt Pica người Thụy Sĩ (Auguste Piccard, 1884-1962) chế tạo thuyền lặn đầu tiên FNRS -2.

1949. Giôvani Morudi người Italia (Giovanni Moruzzi, 1904-1986) và Harít Uynsen Megun người Mỹ (Horace Winchell Magoun, sinh năm 1907) nêu lên một thành phần cơ bản trong hoạt động của não: cấu tạo lưới não giữa.

1950. Elơn Methixơn Turinh người Anh (Alan Mathison Turing, 1912-1954) xuất bản công trình đầu tiên liên quan đến trí tuệ nhân tạo: *Máy tính và trí tuệ*. Một màn ảnh lần đầu tiên biểu hiện những tính toán của một máy tính ở Cơ quan Mỹ theo dõi khoảng không (*Semi Automatic Ground Environment*). Máy công cụ điều khiển số (máy phay) đầu tiên ở Mỹ.

TỪ 1951 ĐẾN 1960

1951. Âuoóc (J.H.Oort) phát hiện cấu trúc xoắn ốc của Thiên Hà của chúng ta. Công ty Eastman Kodak của Mỹ thương mại hoá kĩ thuật nhiếp ảnh màu Eastmancolor. Công ty Reminhtơn Ren (Remington Rand) của Mỹ chế tạo máy tính điện tử vạn năng có thể dùng trong quản lý mang tên UNIVACI.

1952. Tìm ra chất an thần kinh đầu tiên, clopromazin, được Hăngri Laborít người Pháp (Henri Laborit, sinh năm 1914) đưa vào điều trị. Đanơn Athơ Gledơ người Mỹ (Donald Arthur Glaser, sinh năm 1926) phát minh buồng bọt để phát hiện các hạt mang điện năng lượng cao. Quả bom hydro đầu tiên hoàn chỉnh ở Mỹ và nổ thử ở Enơvitác (Eniwetok, thuộc quần đảo Marshall). Máy tính IBM đầu tiên (IBM 701). Liên lạc truyền hình quốc tế đầu tiên giữa Pháp và Anh.

1953. Giêm Điu Oátxơn và Frenxít Heri Camtơn Crích làm sáng tỏ cấu trúc xoắn kép của ADN. Xtenli Loi Milơ người Mỹ (Stanly Lloyd Miller, sinh năm 1930) chứng minh bằng thực nghiệm rằng một hỗn hợp khí có thành phần gần với thành phần khí quyển Trái đất nguyên thủy, bị chiếu tia tử ngoại và phóng điện sẽ cho các axít amin. Công ty Twentieth Century Fox của Mỹ tung ra thị trường kĩ thuật điện ảnh màn ảnh rộng màu. Xuất hiện phanh đĩa dùng cho ôtô. Mácxen Bích người Pháp (Marcel Bich, 1914-1994) hoàn chỉnh phương pháp sản xuất bút bi (bút Bic).

1954. Giâunát Etuốt Xon người Mỹ (Jonas Edward Salk, sinh năm 1914) và Pie Lêpin người Pháp (Pierre Lépine, 1901-1989) hoàn chỉnh vacxin chống bệnh viêm tụy xám (bệnh bại liệt). Sáclơ Hát Taonơ người Mỹ (Charles Hard Townes, sinh năm 1915) phát minh maze, và cũng gợi ý nguyên lý của laze. Máy thu thanh tranzito đầu tiên ở Mỹ. Hạ thủy chiếc tàu

ngầm đầu tiên chạy bằng năng lượng hạt nhân, tên là *Nautilus*, ở Mỹ.

1955. Giooc Gútuyn Pincớt người Mỹ (George Goodwin Pincus, 1903-1967) hoàn chỉnh thuốc viên tránh thai. Clerơn Oantơn Linlơhây người Mỹ (Clarence Walton Lillehei, sinh năm 1918) hoàn chỉnh hệ thống tim phổi nhân tạo. Frêđơrích Xanhgơ người Anh (Frederick Sanger, sinh năm 1918) xác lập cấu trúc phân tử insulin. Cáclơ Xiglơ người Đức (Karl Ziegler, 1898-1973) thực hiện trùng hợp etylen. Âuơn Sêmbơlin (Owen Chamberlain, sinh năm 1920) và Emilio Xêgrê người Mỹ (Emilio Segré, 1905-1989) phát hiện phản proton, Pơxi Uyliơm Brítmen (Percy William Bridgman, 1882-1961) hoàn chỉnh phương pháp sản xuất công nghiệp kim cương nhân tạo. Phát triển các bộ nhớ điện tử trên vòng ferit. Những ô tô đầu tiên dùng hệ thống thủy khí động nhãn hiệu DS19 Citroen. Hai đầu máy xe lửa của Pháp đạt tốc độ 331 km/h. Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên đưa vào vận hành ở Condơ Hon (Calder Hall, Anh).

1956. Giôn Bácđin (John Bardeen, 1908-1991), Lian Cupơ (Loen Cooper, sinh năm 1930) và Giôn Rôbớt Srifơ người Mỹ (John Robert Schrieffer, sinh năm 1931) giải thích hiện tượng siêu dẫn (không còn điện trở trong kim loại ở nhiệt độ rất thấp). Hăngri đờ Frăngxơ người Pháp (Henri de France, 1911-1986) đăng kí bằng sáng chế phương pháp truyền hình màu SECAM. Giôn Báchkớt người Mỹ (John Backus) của hãng IBM xác định Fortran như một ngôn ngữ lập trình phát triển đầu tiên. Lắp đặt cáp điện thoại đường dài dưới biển đầu tiên giữa Anh và Mỹ.

1957. Đimen (W.Dement) và Klếtmen người Mỹ (N.Kleitman) phát hiện rằng, trong giấc ngủ, não trải qua những giai đoạn hoạt tính điện khẩn trương (điều này được người Pháp Misen Juvê [Michel Jouvet, sinh năm 1925] khẳng định năm 1959, và được ông gọi là "giai đoạn ngủ nghịch thường"), bị ngắt quãng bởi những giai đoạn hoạt tính chậm. Giooc Matê người Pháp (George Mathé, sinh năm 1922) thực hiện ghép tủy xương thành công đầu tiên. Liên Xô đưa vào quỹ đạo vệ tinh nhân tạo đầu tiên (Xpútnhích 1, ngày 4 tháng 10). Exaki Lêô người Nhật (Esaki Leo, sinh năm 1925) phát minh điôt tunen (máy khuếch đại tần số rất cao dùng trong máy tính điện tử). Năm địa vật lí quốc tế.

1958. Giăng Đốtxê người Pháp (Jean Dausset, sinh năm 1916) phát hiện các "nhóm tương hợp" gọi là HLa quy định một cơ quan được ghép có được cơ thể chấp nhận hay không. Rudôn Mốtsbauơ người Đức (Rudolf Mossbauer, sinh năm 1929) phát hiện sự hấp thụ và phát xạ cộng hưởng các tia gamma bởi một số hạt nhân nguyên tử nằm trong một chất rắn kèm theo hiện tượng giật lùi và dẫn đến sự bức xạ (*hiệu ứng Mốtsbauơ*). Giêm Enfrớt Van Elơn người Mỹ (James Alfred Van Allen, sinh năm 1914) phát hiện sự tồn tại các vành đai bức xạ xung quanh Trái đất. Liên Xô hạ thủy tàu phá băng chạy bằng năng lượng hạt nhân đầu tiên, mang tên Lênin. Anhgơ người Mỹ (H.Anger) sáng chế camera (ghi xung) gamma, cho phép phát triển một kĩ thuật mới dựng ảnh nổi ứng dụng trong y học.

1959. Giêrôm Lơgiơn người Pháp (Jérôme Lejeune, 1926-1994) và Raymông Tuyếcpanh (Raymond Turpin, 1895-1988) phát hiện rằng bệnh Langdon Down gây ra bởi chứng ba thể nhiễm sắc 21 (tồn tại một nhiễm sắc thể thừa ở mức đôi nhiễm sắc thể số 21). Merin người Mỹ (J.P.Merril, sinh năm 1917) thực hiện ghép thận đầu tiên. Đưa vào sử dụng tàu đệm khí đầu tiên, do Cacơrơn (C.Cockerell, sinh năm 1910) chế tạo. Những bức ảnh đầu tiên về mặt khuất của Mặt trăng do trạm thăm dò

Luna 3 của Liên Xô cung cấp. Hãng Nam Phi Đơ Bia (De Beers) chế tạo kim cương tổng hợp đầu tiên.

1960. Tiođo Herơn Mâymen người Mỹ (Theodore Harold Maiman, sinh năm 1927) chế tạo laze rubi đầu tiên. Mỹ phóng vệ tinh nhân tạo khí tượng đầu tiên mang tên Tyros 1. Công nhận định nghĩa mới về mét, dựa trên bước sóng của một bức xạ nguyên tử của kripton 86. Hội nghị đo lường quốc tế lần thứ 11 công nhận hệ đơn vị quốc tế (SI). Elơn Rếch Xenđigiơ người Mỹ (Allan Rex Sandage, sinh năm 1926) phát hiện quasar đầu tiên. Thuyền lặn Triétxtơ (Trieste) đạt độ sâu kỉ lục 10.916m trong hố Marian (Thái Bình Dương).

TỪ 1961 ĐẾN 1970

1961. Frăngxoa Gia - cốp (Franỗois Jacob, sinh năm 1920) và Giắc Mônô người Pháp (Jacques Monod, 1910-1976) làm sáng tỏ cơ chế hoạt động của các gen ở vi khuẩn và chứng minh rằng việc tổng hợp các protein dưới sự chỉ đạo của các gen đòi hỏi có một phân tử trung gian: ADN truyền tin. Rôbớt Bơn Utuốt người Mỹ (Robert Burns Woodward, 1917-1979) tổng hợp clorophin. Hiệp hội quốc tế hóa học lí thuyết và ứng dụng công nhận nguyên tử cacbon 12 là cơ sở hệ thống định vị khối lượng nguyên tử. Iurí Gagarin (1934-1968) thực hiện chuyến bay vũ trụ đầu tiên (ngày 12 tháng tư).

1962. Boóclau người Mỹ (N.E. Borlaug, sinh năm 1914) tạo ra các loại lúa mì năng suất cao, từ đó sẽ có cuộc "cách mạng xanh". Heri Hemmơn Hétxơ người Mỹ (Harry Hammond Hesse, 1906-1969) nêu giả thuyết về sự mở rộng các đáy đại dương. Người Anh Đerích Batơn (Derek H.R. Barton, sinh năm 1918) sáng lập phép phân tích cấu hình gắn cấu trúc phân tử với hoạt động hoá học. Braiơn Đêvít Giâudépxơn người Anh (Brian David Josephson, sinh năm 1940) phát hiện rằng dòng điện có thể vượt qua một hàng rào cách điện mỏng đặt giữa hai kim loại siêu dẫn (*Hiệu ứng Josephson*). Từ *tin học* (informatique) xuất hiện. Vệ tinh đầu tiên dùng làm trạm chuyển tiếp viễn thông (Telstar 1, Mỹ) và truyền hình đầu tiên xuyên Đại Tây Dương. Thành công đầu tiên của chuyến bay vũ trụ khảo sát các hành tinh: trạm thăm dò Mariner của Mỹ bay lướt ngang gần Sao Kim. Engơnbơgiơ người Mỹ (J.Engelberger) thương mại hoá rôbôt công nghiệp đầu tiên.

1963. Vệ tinh viễn thông địa tĩnh đầu tiên (Syncom 1, Mỹ). Pan Đuít người Mỹ (Pol Duwez, sinh năm 1907) chế được hợp kim vô định hình đầu tiên hay "thủy tinh kim loại".

Xiuđơlen người Mỹ (J.E.Sutherland) giới thiệu trạm nút đối thoại kĩ thuật số đầu tiên.

1964. Những bức ảnh chụp gần Mặt trăng thu được các chi tiết địa hình dưới 1m, nhờ trạm thăm dò Ranger 7 của Mỹ. Emmít Lít (Emmet N. Leith) và Xurít Iupétních người Mỹ (Suris Upatnicks) giới thiệu các toàn ảnh đầu tiên của các vật thể ba chiều. Máy chữ đầu tiên có bộ nhớ, do IBM thực hiện.

1965. Acnâu Pendiớt (Arno Penzias, sinh năm 1933) và Rôbớt Uynxơn người Mỹ (Robert Wilson, sinh năm 1936) phát hiện bức xạ phông 3K, củng cố lí thuyết vũ trụ học về Big Bang. Nhà du hành vũ trụ Liên Xô Alếchxây Lêônốp (sinh năm 1934) lần đầu tiên bước ra khoảng không vũ trụ. Gặp gỡ đầu tiên trên quỹ đạo giữa hai tàu vũ trụ có người (Gemini 6 và 7, Mỹ). Thử nghiệm đầu tiên về tàu đệm khí đường một ray do Giăng Béctanh người Pháp (Jean Bertin, 1917-1975) thực hiện. Chuyến bay lướt ngang Sao Hoả thành công đầu tiên của trạm thăm dò Mariner 4 (Mỹ).

1966. Mácsơn Nairenbe người Mỹ (Marshall Nirenberg, sinh năm 1927) góp phần dịch mật mã di truyền. Clâymơn (J.Claman), Giắc Frenxít Enbớt Milơ (Jacques Frencis Albert Miller, sinh năm 1931) và Mitrơn (G.F.Mitchell) người Mỹ chứng minh rằng sự sản xuất các kháng thể do một loại bạch cầu đặc biệt đảm nhiệm, các bạch huyết bào B, so với sự giúp đỡ của một loại bạch cầu khác, bạch huyết bào T. Endru Sali người Mỹ (Andrew V. Schally, sinh năm 1926) tách hocmon não đầu tiên. Mơri Ghen Man người Mỹ (Murray Gell Mann, sinh năm 1929) đưa ra giả thuyết về sự tồn tại của các hạt *quác*, cấu tử cơ bản của các proton và nơtron. Trạm thăm dò Luna 9 đổ bộ lên Mặt trăng. Oắt (W.Watt), Philíp (L.N.Phillips) và Giônxơn người Anh (W.Johnson) điều chế được sợi cacbon đầu tiên.

1967. Athơ Conbéc (Arthur Kornberg, sinh năm 1918), Merơn Gâulion (Mahrhan Goulian, sinh năm 1929) và Rôbớt Luít Xinsaimơ người Mỹ (Robert Louis Sinsheimer, sinh năm 1920) tổng hợp ADN của một virút trong phòng thí nghiệm. Crítchian Bana người Nam Phi (Christian Barnard, sinh năm 1922) thực hiện ghép tim đầu tiên. Entơni Hiuuýt (Anthony Hewsh, sinh năm 1924) và Giátxơlin Ben người Anh (Jocelyn Bell) phát hiện các punxa (có lẽ là các sao nơtron quay nhanh). Xtivơn Vaibớc người Mỹ (Steven Weinberg, sinh năm 1933) và người Pakixtan Apđút Xalam (Abdus Salam, sinh năm 1926) đề xuất lí thuyết cho phép hợp nhất tương tác điện từ liên kết các nguyên tử và tương tác yếu giải thích những phân rã tự phát (lý thuyết điện - yếu). Hội nghị đo lường quốc tế lần thứ 13 công nhận một định nghĩa mới về giây, dựa trên độ dài một chu kì dao động của nguyên tử xesi 133.

1968. Lí thuyết các mảng, kiến tạo do Daviê Lơ Pisông người Pháp (Xavier Le Pichon) và Mogơn người Mỹ (W.J.Morgan) phát triển. Chuyến bay đầu tiên có người điều khiển xung quanh Mặt trăng (Apollo 8, Mỹ). Các đồng hồ thạch anh đeo tay đầu tiên của Thụy Sĩ và Nhật Bản) đặt ở đài thiên văn Neuchatel).

1969. Rôbớt Bruxơ Merifin (Robert Bruce Merrifield, sinh năm 1921), Gút (B.Gutte), Đencơoatơ người Mỹ (R.G.Denkewater) và Hớcsơman (R.Hirshmann) tổng hợp hoàn toàn một enzim, ribonucleaza tụy bò. Etuốt người Anh (R.Edwards) làm thụ thai thành công đầu tiên một trứng người trong phòng thí nghiệm, nghĩa là ngoài cơ thể. Những nhà du hành vũ trụ đầu tiên Nin Amxtơroong [Neil Armstrong] và Etuyn On-đrin [Edwin Aldrin, sinh năm 1930, Mỹ]) lên Mặt trăng. Bôi (Boyle) và Xmít người Mỹ (Smith) hoàn chỉnh linh kiện dùng đèn điện tử gánh. Chuyến bay thử đầu tiên của máy bay vận tải siêu thanh Pháp - Anh Công cooc (Concorde).

1970. Ha Gôbin Khôrana người Ấn Độ (Har Gobind Khorana, sinh năm 1922) thực hiện tổng hợp nhân tạo một gen. Xmít người Mỹ (H.Smith) phát hiện enzim hạn chế đầu tiên, có khả năng cắt phân tử ADN (sau được dùng trong công nghệ di truyền). Acmăng Pípnica (Armand Piwnica, sinh năm 1927), Rôbanh (R.Bobin) và Lôren người Pháp (P.Laurens) đặt máy kích thích tim đầu tiên dùng nguồn điện đồng vị. Xe tự hành trên Mặt trăng điều khiển từ xa (Lunakhốt 1, Liên Xô). Những thiết bị tự động chương trình hoá đầu tiên dùng trong công nghiệp.

TỪ 1971 ĐẾN 1980

1971. Đưa vào sử dụng ở Xéc (CERN) gần Giơnevơ, các vành va chạm giao nhau (ISR) cho phép gia tốc các proton tới năng lượng 28 GeV ở mỗi tia. Suy luận đầu tiên

dựa trên quan sát về sự tồn tại một lỗ đen ở tâm của nguồn tia X vũ trụ *Cygnus X1*. Trạm quỹ đạo đầu tiên (Xaliút 1, Liên Xô). Công ty Intel thương mại hoá bộ vi xử lý đầu tiên tập hợp 2300 tranzito trên một tấm silic vuông, kích thước mỗi cạnh là 7mm.

1972. Rơnê Thom người Pháp (René Thom, sinh năm 1923) xuất bản công trình *Tính ổn định cấu trúc và sự phát sinh hình thái*, lập ra lí thuyết tai biến. Đưa vào sử dụng xincrotron dùng nơtron mang năng lượng 500 GeV ở Fécmilép, Chicago (Fermilab, Chicago), Mỹ. Vệ tinh viễn thám đầu tiên về nguồn tài nguyên trên Trái đất (Landsat 1, Mỹ). Hãng Mỹ Coninh Glátxơuốc (Corning Glassworks) chế tạo những sợi quang đầu tiên. Công ty Hà Lan Philips giới thiệu đĩa viđêô đầu tiên. Những máy tính khoa học bỏ túi đầu tiên.Thương mại hoá các băng viđêô đầu tiên.

1973. Cáuhen (S.Cohen) và Boyơ người Mỹ (H.Boyer) hoàn chỉnh phương pháp đưa gen ngoại lai vào các vi khuẩn, mở đầu thời đại kĩ thuật di truyền. Phòng thí nghiệm vũ trụ của Mỹ Skylab được đưa vào quĩ đạo. Giăng Mari Len người Pháp (Jean Marie Lehn, sinh năm 1939) tổng hợp thành công các chất cryptat là những hợp chất hoá học phức mà phân tử tạo thành hốc trong đó bẫy một ion kim loại. Gốtfri Niubôn Haoxfin người Anh (Godfrey Newbold Hunsfield, sinh năm 1919) phát minh máy quét chụp (*scanner*).

1974. Các nhóm nghiên cứu của Bơtơn Ristơ (Burton Richeter) và của Xemiuơn Chao Chung Tinh (Samuel Chao Chung Ting) phát hiện những hạt "duyên" đầu tiên (các hạt J hay các hạt ψ). Rôlăng Môrênô người Pháp (Roland Moreno) sáng chế phiếu nhớ. Những máy tính điện tử chương trình hoá đầu tiên. Hệ chuyên viên đầu tiên dùng cho chẩn đoán y học được hoàn chỉnh ở Trường Đại học Xtenphớt (Stanford, Mỹ).

1975. Hiugơ (J.Hughes) và Cốttơlít người Anh (H. Kosterlitz) tìm thấy trong não các phân tử có tác dụng như mocphin: là enkephalin. Philip Môpát người Pháp (Philippe Maupas, 1939-1981) hoàn chỉnh một vắcxin viêm gan B. Xơde Minxtai người Anh (Cesar Milstein, sinh năm 1927) và Gi-oóc Kôêlơ người Đức (George Kohler, 1946-1995) tìm ra kĩ thuật sản xuất kháng thể rất tinh khiết. Bơnoa Măngdenbrốt người Pháp (Benoit Mandelbrot, sinh năm 1924) đưa ra khái niệm các vật thể fractal.

1976. Hai trạm thăm dò Vikinh (Viking) của Mỹ đổ bộ nhẹ xuống Sao Hoả để nghiên cứu đất của hành tinh này và tìm cách phát hiện sự có mặt các vi sinh vật. Đưa vào sử dụng một kính viễn vọng quang học khẩu độ 6m ở Dêlentrúc thuộc vùng Cápca (Liên Xô). Thương mại hoá siêu máy tính Cray 1 có khả năng thực hiện 250 triệu phép tính trong một giây.

1977. Rôbớt Etuốt (Robert G.Edwards) và Petrích Xtiptâu người Anh (Patrick Ch. Steptoe) thực hiện sự thụ thai trong phòng thí nghiệm và sự ghép phôi vào một phụ nữ không có con, sinh ra một trẻ sơ sinh trong phòng thí nghiệm (ngày 26 tháng bảy 1978). Đưa vào sử dụng ở Xéc (CERN) máy siêu xincrotron dùng proton (SPS) có năng lượng 400 GeV. Một nhóm nghiên cứu đứng đầu là Mỹ Giêm Eliớt (James L.Elliot) phát hiện những vành vật chất xung quanh Sao Thiên Vương. Hãng Mỹ Texas Intruments tung vào thị trường bộ nhớ bọt từ đầu tiên. Hoàn chỉnh bom nơtron ở Mỹ.

1978. Những hình ảnh y học đầu tiên thu được bằng phương pháp cộng hưởng từ hạt nhân (R.M.N). Tàu ngầm *Cyana* của Pháp phát hiện ở ngoài khơi Mêhicô

những trữ lượng lớn đầu tiên về các chất sunfua đa kim loại thuộc vùng nước sâu trên đỉnh của nếp gấp đông Thái Bình Dương ở độ sâu 2600m, ngoài khơi Mêhicô. Đưa vào sử dụng mạng lưới công cộng truyền dữ liệu bằng gói *Transpac*. Những máy sắp chữ in lên phim bằng laze đầu tiên.

1979. Trạm thăm dò Mỹ Voyager 1 tìm thấy rất nhiều vành vật chất bao quanh Sao Thổ. Chuyến bay đầu tiên thành công của tên lửa châu Âu Ariane 1 (24 tháng 12). Máy sao chụp và in dùng laze đầu tiên (IBM). Hãng Hà Lan Philips giới thiệu đĩa compac đầu tiên. Thương mại hoá máy tính cá nhân IBM PC.

1980. Một nhóm nghiên cứu làm việc ở Thụy Sĩ cho hãng Boigen sản xuất được inteferon của bạch cầu người bằng kĩ thuật di truyền. Hãng chế tạo thiết bị từ thương mại hoá những ổ trục tự hoạt động đầu tiên. Những thí nghiệm đầu tiên về hội nghị từ xa (người dự nhìn thấy nhau). Những máy điện thoại công cộng dùng thẻ đầu tiên. Phát hành phim *Tron*, của hãng phim Oan Đítxni (Walt Disney), phim dài đầu tiên khai thác ở mức độ cao sự tổng hợp hình ảnh.

TỪ 1981 ĐẾN 1990

1981. Các nhà nghiên cứu Anh giải mã thành công di sản di truyền đầy đủ điều hành toàn thể các phản ứng sinh hoá của thể hạt, một bào quan của tế bào người. Những nhà nghiên cứu Anh ở Trường Đại học Letxtơ (Leicester), phối hợp với các phòng thí nghiệm Imperial Chemical Industry, chế tạo được một gen người bằng tổng hợp hoá học: chất inteferon (chất kháng virut). Binnich người Đức (G.Binnig) và Rôêrơ người Thụy Sĩ (H.Rôhrer) thuộc Phòng thí nghiệm IBM ở Duyrích (Zurich) hoàn chỉnh phương pháp hiển vi dùng hiệu ứng tunen. Phát hiện trong chòm sao Buviê (Bouvier) một vùng rộng lớn đường kính khoảng 300 triệu năm ánh sáng có vẻ không có thiên hà. Giả thuyết về sự lạm phát của Vũ trụ do Elơn Gất người Mỹ (Alan H. Guth) nêu. Lần đầu tiên Liên Xô thành công trong việc phá hủy một "vệ tinh - mục tiêu" bằng một "vệ tinh - tiêm kích". Chuyến bay thử đầu tiên của tàu con thoi Mỹ (12-14 tháng 4). Đưa vào sử dụng xe lửa cao tốc T.G.V. trên tuyến Pari - Lyông. Những hệ thống đầu tiên về thiết kế và chế tạo có máy tính trợ giúp (C.F.A.O.) ở Mỹ.

1982. Brinxtơ (R. Brinster) và Penmaitơ người Mỹ (R. Palmiter) tạo ra được những chuột nhắt khổng lồ bằng điều khiển di truyền. Nhận biết nguyên tố hoá học 109 (nguyên tố nặng nhất được biết) nhờ có máy gia tốc ion nặng Unilac ở Đamxtat (Đarmsstadt, CHLB Đức). Một nhóm nhà phẫu thuật Mỹ dưới sự lãnh đạo của Rôbớt Giavich (Robert K. Jarvik, sinh năm 1946) ghép thành công một tim nhân tạo lên người (sống được 112 ngày sau đó). Những nhà thiên văn học vô tuyến của Trường Đại học Califonia (Bớckli, Mỹ) phát hiện được punxa (nguồn phát xạ thiên hà) "siêu nhanh" có chu kì quay chỉ bằng 1,6 phần nghìn giây. Một nhà nghiên cứu Mỹ ở Trường Đại học Xtenphớt (Stanford) thông báo tìm thấy đơn cực từ đầu tiên. Thương mại hoá những máy dựng ảnh nổi y học đầu tiên dùng hiệu ứng cộng hưởng từ hạt nhân (R.M.N.) và những đĩa compac đầu tiên.

1983. Tìm ra Squid, linh kiện điện tử nhiệt độ thấp cho phép thực hiện nhiều phép đo từ và điện với độ nhạy tối đa. Luých Môngtanhiê người Pháp (Luc Montagnier, sinh năm 1932) nhận biết virut bệnh AIDS. Phát hiện ở Xéc (CERN) các hạt bozon $W^{\pm}$ và Z^{O}, mang điện do lí thuyết điện yếu tiên đoán. Đưa vào sử dụng thiết bị JET (Join European Torus), lò phản ứng châu Âu dùng nghiên cứu sự

tổng hợp hạt nhân có điều khiển ở Cơnhen (Culham, Anh).

1984: Một trẻ sơ sinh phòng thí nghiệm đầu tiên ở Ôxtrâylia phát triển từ một phôi đã làm đông lạnh nhiều tháng. Sếchmen (D. Shechtman) và Blếch người Itxraen (I.Blech), Ken người Mỹ (J. W. Cahn) và Gratiát người Pháp (D.Gratias) chứng minh chuẩn tinh thể đầu tiên. Hãng Nhật Seiko thương mại hoá máy thu hình màu xách tay đầu tiên có màn ảnh phẳng.

1985: Râudơnbe người Mỹ (S.Rosenberg) thông báo những kết quả điều trị các bệnh nhân ung thư bằng một chất của hệ miễn dịch: inteleukin2, được sản xuất trên quy mô công nghiệp nhờ các vi khuẩn đã điều khiển về mặt di truyền. Chuyến bay đầu tiên lướt ngang gần sao chổi GiacobiniZinner của một thiết bị vũ trụ: trạm thăm dò IEC.

1986: Uyndơxơn người Anh (S.Willedson) thông báo đã thực hiện thành công sự sinh sản vô tính của cừu cái. Những rôbôt lade đầu tiên dùng trong các xưởng cơ khí. Chuyến bay quanh sao Thiên Vương của trạm thăm dò Mỹ Vvoyager2. Chuyến bay quanh sao chổi Heli (Halley) của 5 trạm thăm dò vũ trụ.

1987. Êchiên Êmin Bôliơ người Pháp (Étienne Émile Beaulieu, sinh năm 1926) tìm ra thuốc phá thai (được các phòng thí nghiệm Rousse lUclaf thương mại hoá năm 1988). Câuken người Mỹ (L.Kunkel) thông báo nhận biết gen và protein gọi là dystrophin gây ra bệnh di truyền gọi là bệnh cơ giả phì đại tuần tiến. Phát hiện trong đám mây lớn Magellan một sao mới, sáng nhất quan sát được kể từ năm 1604. Đưa vào sử dụng tên lửa phóng hạng nặng của Liên Xô mang tên Enécghia. Giôhanét Ghêoóc Bétnoóc người Đức (Johanes Georg Bednorz, sinh năm 1950) và Các Alếchxandơ Muylơ người Thụy Sĩ (Karl Alexander Muller, sinh năm 1927) hoàn chỉnh một gốm siêu dẫn ở 180°C. Mẫu đầu ở một lớp vật liệu siêu dẫn mới có nhiệt độ tới hạn khoảng 100K, cao hơn nhiều nhiệt độ tới hạn của các chất siêu dẫn đã biết. Một nhóm nghiên cứu Pháp khẳng định bằng thực nghiệm hiện tượng ảo ảnh hấp dẫn do lý thuyết tương đối rộng tiên đoán nhờ quan sát một cung ánh sáng khổng lồ trong đám thiên hà Abell 370.

1988: Giắc Benvênixtơ người Pháp (Jacques Benveniste) gây một cuộc tranh luận quốc tế khi thông báo rằng tác dụng sinh học của một kháng thể được duy trì trong điều kiện pha loãng tối đa. Các nhà du hành vũ trụ Liên Xô Vladimia Titốp và Mútxa Manarốp đưa kỉ lục con người bay trong vũ trụ lên 366 ngày.

1989: Hãng Mĩ Intel thương mại hoá bộ vi xử lý đầu tiên chứa hơn một triệu linh kiện cơ bản. Đưa vào sử dụng ở đài thiên văn châu Âu ở Chilê kính thiên văn NTT (New Technology Telescope), kính đầu tiên có gương chính đường kính 3,6m và sử dụng hệ quang học tích cực. Xe lửa siêu tốc TGV - Atlantique được đưa vào sử dụng ở Pháp. Trạm thăm dò Mĩ Voyager 2 bay quanh Sao Hải Vương và vệ tinh chính của nó Triton. Đưa vào sử dụng máy va chạm electron positron cỡ lớn. Những thí nghiệm ở Xéc (CERN) và Xtenphớt (Stanford, Mỹ) xác lập rằng không có quá ba họ hạt trong Vũ trụ. Cuộc tranh luận về "sự tổng hợp hạt nhân lạnh": hai nhà hoá học, người Mỹ Xtenli Pôn (Stanley Pons) và người Anh Matin Fletsơmar (Martin Fleischmann), thông báo thực hiện trong phòng thí nghiệm sự tổng hợp hạt nhân của hydro ở nhiệt độ môi trường xung quanh.

1990. Hai công trường Tuynen châu Âu (Eurotunnel) gặp nhau lần đầu tiên ở dưới biển Măngxơ. Hạ thủy tàu hải dương học Atalăng (Atalante) của Viện Nghiên cứu

Pháp khai thác biển Ifremer. Anđơxơn (Anderson), Cơnvơ (Culver) và Blêđơ người Mĩ (Blase) thực hiện điều trị gen đầu tiên trên bệnh nhân gái 4 tuổi bị thiểu năng miễn dịch. Kính thiên văn vũ trụ Hớpbơn (Hubble) được đưa vào quỹ đạo.

TỪ 1991 ĐẾN 2000

1991 Hãng Philip ở Mỹ thương mại hoá đĩa nhạc compac tương tác (CDI). Đưa lên quỹ đạo vệ tinh viễn thám đầu tiên của châu Âu ERS1 trang bị rađa tổng hợp khẩu hộ cho phép quan sát Trái đất cả ngày lẫn đêm và ở mọi thời thiết. Thiết bị "Tôkamak" của JET đạt được nhiệt độ gần 300 triệu độ trong 2 giây, toả ra một năng lượng 1,5 đến 2 mêgaoat.

1992 Hai nhóm chuyên gia di truyền học, một của Pháp và một của Mỹ, thông báo mỗi bên đều lập được bản đồ đầu tiên của một thể nhiễm sắc đầy đủ về chứng ba thể nhiễm sắc 21 (chịu trách nhiệm về chứng ba thể nhiễm sắc) và thể nhiễm sắc Y (thể nhiễm sắc giới tính nam). Phát hiện ở Môvilê (Rumani) một hang động hoàn toàn cách biệt với bên ngoài, có hệ động vật và thực vật hoạt động từ sự hoá tổng hợp của vi khuẩn chưa từng thấy trên lục địa ngày nay. Sony thương mại hoá đĩa compac mini và Philip thương mại hoá băng caxét kỹ thuật số (DCC). Khánh thành hệ điện thoại vô tuyến kỹ thuật số châu Âu GSM.

1993 Hoàn thành kính thiên văn Mỹ Keck 1 lớn nhất thế giới có đường kính 10m ở đài thiên văn Maonơ Kêơ (Mauna Kea, Hawaii).

Hãng Mỹ Intel tung ra thị trường "Pentium", một bộ vi xử lý chứa tới 3,1 triệu tranzito. Sửa chữa trên quỹ đạo kính thiên văn vũ trụ Hớpbơn (thay các tấm pin Mặt trời và lắp một thiết bị quang học hiệu chỉnh để bù trừ nhược điểm về độ cong của gương chính). Các nghiên cứu về AIDS đạt được tiến bộ trong sự hiểu biết cơ chế thâm nhập của virút vào tế bào. Các nhà nghiên cứu Pháp và Braxin hoàn chỉnh vacxin đầu tiên phòng một bệnh ký sinh trùng (leishmania). Thử nghiệm liệu pháp gen trong việc điều trị bệnh nhầy nhớt và bệnh ung thư. Cơnâu (Cano) và Poina người Mỹ (Poinar) tách được các mảnh ADN. ra khỏi một sâu họ cánh cứng (bộ đầu dài)hoá thạch, bảo quản trong hổ phách từ 130 đến 140 triệu năm. Hai nhóm nghiên cứu Pháp chế tạo được các gốm thể hiệu một số tiêu chí siêu dẫn ở nhiệt độ gần với nhiệt độ xung quanh (cao hơn 100 độ so với những kỉ lục trước đây). Dược phẩm đầu tiên chữa bệnh Anđơhaimơ (Alzheimer) được thương mại hoá ở Mỹ.

1994 Một nhóm nghiên cứu người Pháp ở phòng thí nghiệm Giênêthông (Généthon) lập được bản đồ đầu tiên và toàn thế hệ gen người, và phổ biến bản đồ đó cho toàn thế giới. Nhà toán học Anh Enđru Oailơ (Andrew Wiles) tiếp tục chứng minh của ông về "định lí lớn của Fécma" thực hiện năm 1993, và cùng với đồng hương của ông là Risớt Tâylơ (Richard Taylor) đề xuất cách chứng minh đầy đủ đầu tiên. Một nhóm nghiên cứu quốc tế dưới sự lãnh đạo của nhà cổ sinh vật học Mỹ Tim Oai (Tim White) phát hiện được một mắt xích mới trong tiến hoá của con người Australopithectisramidus sống cách đây 4,4 triệu năm. Tuynen dưới biển Măngsơ (Manche) được đưa vào sử dụng. Hai nhóm nghiên cứu quốc tế của Fécmilép (Fermilab) ở Chicago, cách nhau vài tháng đã báo cáo những bằng chứng thực nghiệm về sự tồn tại của quác đỉnh (quark top). Các nhà vật lý của trung tâm nghiên cứu ion nặng ở Đamxtát

(Darmstadt, Đức) dưới sự lãnh đạo của Pêtơ Ambrútxtơ (Peter Armbruster) và Digua Hoócman (Sigurd Hormann) tạo ra các nguyên tố có nguyên tử số 110 và 111. Trạm thăm dò Uylít (Ulysse) của châu Âu bay quay cực Nam của Mặt trời (ở khoảng cách 300 triệu km).

1996. NASA thông báo một tảng đá lấy từ Sao Hỏa có vết tích của các vi khuẩn cho thấy trên sao Hỏa có thể có sự sống. Ô tô điện EV[1] được thiết kế và chạy thử, là loại xe tiết kiệm năng lượng nhất, phạm vi hoạt động 70-90 dặm, có thể nạp lại điện dễ dàng. Mái lợp do Hãng United Solar Systems sản xuất với diện tích 40m^2 có thể thu năng lượng Mặt trời, thỏa mãn mọi nhu cầu điện trong nhà. Màn hình khổng lồ Astrovision diện tích 80m^2, có 432 đường quét, độ phân giải cao 3000 pixel/m^2 do Panasonic và NBC lắp, có thể phục vụ đồng thời 1,5 triệu người New York xem chương trình Tivi.

1997. Các nhà khoa học Scotland, đứng đầu là Ian Wilmut nhân bản vô tính cừu Dolly, tạo bước đột phá trong công nghệ di truyền và ghép tế bào. Máy tính Deep Blue của hãng IBM đánh lại nhà vô địch cờ vua quốc tế Gary Kasparov sau 6 ván, chứng tỏ khả năng vô tận của trí khôn nhân tạo. Tàu vũ trụ Sojourner của NASA thám hiểm bề mặt sao Hỏa.

1998. Nhà du hành vũ trụ John Glenn, 77 tuổi, bay lên quỹ đạo Trái đất với mục đích nghiên cứu sự lão hóa. Thuốc chữa bệnh Viagra của hãng dược phẩm Pfizer được hàng trăm triệu người trên thế giới đón đợi từ lâu. Tàu vũ trụ Mars Polar đổ bộ lên sao Hỏa, đào sâu vào lớp bề mặt nhằm tìm nước và các dấu hiệu của sự sống. Chứng minh được hạt nơtrino vẫn có khối lượng, giúp giải thích được sự tồn tại của "chất tối" trong vũ trụ, tuy chưa tìm thấy. 150 nước họp tại Kyoto dự thảo bộ luật chống lại việc làm nóng toàn cầu.

1999. Đạt tiến bộ vượt bậc trong nghiên cứu *tế bào gốc* của con người Lập được bản đồ gen đơn bội của ký sinh trùng gây bệnh sốt rét và phân đoạn đầu tiên một nhiễm sắc thể con người các nhà nghiên cứu quốc tế dự kiến công bố bản đồ gen sơ bộ vào 3-2000. Chế tạo được một loại khí mới trong tương lai giúp khai phá được bản chất của vật chất và chế tạo được thế hệ mới đồng hồ nguyên tử và laze. Loại khí này gồm các nguyên tử thuộc lớp fermion, vốn không có vùng trạng thái năng lượng. Khám phá một số vụ nổ lớn trong vũ trụ liên quan đến hiện tượng suy sụp các ngôi sao lớn (supernova). Phát hiện nhiều hành tinh thuộc hệ Mặt trời, đưa số lượng hành tinh này lên tới 30. Nhà sinh học Blobel phát hiện cơ chế hoạt động của ribosome, "nhà máy" tổng hợp protein của tế bào. Một số tiền lớn được chi ra để khắc phục sự cố máy tính Y2K. Nhà di truyền học Edward Fugger đưa ra một phương pháp đáng tin cậy sinh con theo ý muốn.

2000. Khoa học thế giới đã tiến thêm một bước quan trọng: Tiến sĩ Francis Collins, Giám đốc Sở Nghiên cứu gen nhân loại quốc gia Mỹ (NIH) đã công bố bản đồ gen của người - các nhà khoa học của 6 quốc gia Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật và Trung Quốc đã giải mã được hơn 95% bộ gen người. Thành công này được đánh giá còn quan trọng hơn sự kiện con người đặt chân lên Mặt trăng, chế tạo bom nguyên tử, xây dựng nhà máy điện hạt nhân: Từ nay, những căn bệnh nan y như ung thư, tiểu đường, bệnh tim, trọc đầu, béo phì, parkinson, câm điếc... đều có thể chữa trị thành công. Các nhà bác học Anh dự đoán, con người có thể sống tới 1.200 năm nhờ việc tiến triển tìm ra bản đồ gen của con người.

NHỮNG NHÀ BÁC HỌC VĨ ĐẠI

SINH TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

Alcméon de Crotone (thế kỷ thứ VI), Hy Lạp, Y học.

Anaxagore de Clazomènes (khoảng 500-428), Hy Lạp, Thiên văn học, Triết học.

Anaximandre de Milet (610 - 547), Hy Lạp, Thiên văn học, Địa lý và Triết học.

Antisthène (444-365), Hy Lạp, Triết học.

Apollonios de Perga (262 - 180), Hy Lạp, Toán học.

Archimède (287-212); nghĩa đen của tên là "nhà phát minh hàng đầu", Hy Lạp, Toán học và Vật lý học.

Aristarque de Samos (310-230), Hy Lạp, Thiên văn học

Aristippe (thế kỷ thứ V), Hy Lạp, Triết gia.

Aristote (384-322), Hy Lạp, Triết gia, và Bác học.

Démocrite (khoảng 460 - khoảng 370), Hy Lạp, Triết gia và Bác học.

Diogène le Cynique (413-327), Hy Lạp, Triết gia.

Émpédocle (khoảng 490 - khoảng 430), Hy Lạp, Triết gia và Bác học.

Épicure (341-270), Hy Lạp, Triết gia và Bác học.

Érasistrate de Cos, tức " Con người không thể sai lầm") chết khoảng 280) Hy Lạp, giải phẫu học.

Ératosthène (khoảng 276 – khoảng 196), Hy Lạp, Toán học.

Euclide (thế kỷ thứ III), Hy Lạp, Toán học.

Khổng Khâu tức Khổng Phu Tử hoặc Khổng tử (551-479) Trung Quốc, Triết gia.

Héraclite du Pont (khoảng 388- 312), Hy Lạp, Thiên văn học.

Héraclite (khoảng 550 - khoảng 580), Hy Lạp, Triết gia và Bác học.

Héron d'Alexandrie (thế kỷ thứ I), Hy Lạp, Kỹ sư

Hipparque de Nicée (thế kỷ thứ II), Hy Lạp, Thiên văn học và Toán học.

Hippocrate (khoảng 460 - khoảng 377), Hy Lạp, Y học.

Métrodore de Chio (thế kỷ thứ IV), Hy Lạp, Y học và Triết gia.

Parménide (540 – 450), Hy Lạp, Triết gia và Bác học.

Philon de Byzance (thế kỷ thứ III) Hy Lạp, Toán họ và Vật lý học.

Platon (428-348/7), Hy Lạp, Triết gia.

Pythagore (580-500), Hy Lạp, Toán học và Triết gia.

Socrate (khoảng 470-399), Hy Lạp, Triết gia.

Straton (chết năm 268), Hy Lạp, Triết gia.

Thalès de Milet (625-547), Hy Lạp, Toán học và Triết gia.

Théophraste (372-287), Hy Lạp, Thực vật học, Triết gia và Tâm lý học.

Varron (116-27), La tinh, Nhà văn, Bác học.

Vitruve (thế kỷ thứ I), La tinh, Kiến trúc sư và Kỹ sư.

Zénon d' Élée (490-430), Hy Lạp, Triết gia.

(Darmstadt, Đức) dưới sự lãnh đạo của Pêtơ Ambrútxtơ (Peter Armbruster) và Digua Hoócman (Sigurd Hormann) tạo ra các nguyên tố có nguyên tử số 110 và 111. Trạm thăm dò Uylít (Ulysse) của châu Âu bay quay cực Nam của Mặt trời (ở khoảng cách 300 triệu km).

1996. NASA thông báo một tảng đá lấy từ Sao Hỏa có vết tích của các vi khuẩn cho thấy trên sao Hỏa có thể có sự sống. Ô tô điện EV[1] được thiết kế và chạy thử, là loại xe tiết kiệm năng lượng nhất, phạm vi hoạt động 70-90 dặm, có thể nạp lại điện dễ dàng. Mái lợp do Hãng United Solar Systems sản xuất với diện tích 40m^2 có thể thu năng lượng Mặt trời, thỏa mãn mọi nhu cầu điện trong nhà. Màn hình khổng lồ Astrovision diện tích 80m^2, có 432 đường quét, độ phân giải cao 3000 pixel/m^2 do Panasonic và NBC lắp, có thể phục vụ đồng thời 1,5 triệu người New York xem chương trình Tivi.

1997. Các nhà khoa học Scotland, đứng đầu là Ian Wilmut nhân bản vô tính cừu Dolly, tạo bước đột phá trong công nghệ di truyền và ghép tế bào. Máy tính Deep Blue của hãng IBM đánh lại nhà vô địch cờ vua quốc tế Gary Kasparov sau 6 ván, chứng tỏ khả năng vô tận của trí khôn nhân tạo. Tàu vũ trụ Sojourner của NASA thám hiểm bề mặt sao Hỏa.

1998. Nhà du hành vũ trụ John Glenn, 77 tuổi, bay lên quỹ đạo Trái đất với mục đích nghiên cứu sự lão hóa. Thuốc chữa bệnh Viagra của hãng dược phẩm Pfizer được hàng trăm triệu người trên thế giới đón đợi từ lâu. Tàu vũ trụ Mars Polar đổ bộ lên sao Hỏa, đào sâu vào lớp bề mặt nhằm tìm nước và các dấu hiệu của sự sống. Chứng minh được hạt nơtrino vẫn có khối lượng, giúp giải thích được sự tồn tại của "chất tối" trong vũ trụ, tuy chưa tìm thấy. 150 nước họp tại Kyoto dự thảo bộ luật chống lại việc làm nóng toàn cầu.

1999. Đạt tiến bộ vượt bậc trong nghiên cứu *tế bào gốc* của con người Lập được bản đồ gen đơn bội của ký sinh trùng gây bệnh sốt rét và phân đoạn đầu tiên một nhiễm sắc thể con người các nhà nghiên cứu quốc tế dự kiến công bố bản đồ gen sơ bộ vào 3-2000. Chế tạo được một loại khí mới trong tương lai giúp khai phá được bản chất của vật chất và chế tạo được thế hệ mới đồng hồ nguyên tử và laze. Loại khí này gồm các nguyên tử thuộc lớp fermion, vốn không có vùng trạng thái năng lượng. Khám phá một số vụ nổ lớn trong vũ trụ liên quan đến hiện tượng suy sụp các ngôi sao lớn (supernova). Phát hiện nhiều hành tinh thuộc hệ Mặt trời, đưa số lượng hành tinh này lên tới 30. Nhà sinh học Blobel phát hiện cơ chế hoạt động của ribosome, "nhà máy" tổng hợp protein của tế bào. Một số tiền lớn được chi ra để khắc phục sự cố máy tính Y2K. Nhà di truyền học Edward Fugger đưa ra một phương pháp đáng tin cậy sinh con theo ý muốn.

2000. Khoa học thế giới đã tiến thêm một bước quan trọng: Tiến sĩ Francis Collins, Giám đốc Sở Nghiên cứu gen nhân loại quốc gia Mỹ (NIH) đã công bố bản đồ gen của người - các nhà khoa học của 6 quốc gia Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật và Trung Quốc đã giải mã được hơn 95% bộ gen người. Thành công này được đánh giá còn quan trọng hơn sự kiện con người đặt chân lên Mặt trăng, chế tạo bom nguyên tử, xây dựng nhà máy điện hạt nhân: Từ nay, những căn bệnh nan y như ung thư, tiểu đường, bệnh tim, trọc đầu, béo phì, parkinson, câm điếc... đều có thể chữa trị thành công. Các nhà bác học Anh dự đoán, con người có thể sống tới 1.200 năm nhờ việc tiến triển tìm ra bản đồ gen của con người.

SINH TỪ NĂM 1 ĐẾN NĂM 1000 SAU CÔNG NGUYÊN

Abulcasis hoặc Albucasis (936-1013), A Rập, Nha khoa.

Al Battani (khoảng 900), A Rập, Thiên văn học.

Al Biruni (973-1050), A Rập, Thiên văn học, Sử gia và Toán học.

Alcuin, Albinus Flaccus (khoảng 735-804), gốc Anglô-Sác xông, Tâm lý học và Bác học.

Alexandre de Tralles "thầy thuốc tiêu biểu" (525-605) Hy Lạp, Bác học.

Al Hazin (Ibn Al Haytham) (965-1039), Ai Cập, Toán học và Vật lý học

Thánh Augustin (354-430), châu Phi, Thần học.

Avicenne (Ibn Sina) (980-1037), Udơbêkixtan, Y học và Triết gia.

Celse (thế kỷ thứ I) Latinh, Bác học.

Thánh Cyrille de Salonique (626/27-869) Bungari, Ngữ văn học. Thú y.

Dioscoride (thế kỷ thứ I) Hy Lạp, Y học, .

Galien, Claude (khoảng 131- khoảng 201), Hy Lạp. Y học.

Gerbert d'Aurillac (khoảng 938-1003) [Giáo hoàng Sylvestre năm 999] Pháp, Thiên văn học, Toán học.

Thánh Grégoire de Nazianze (khoảng 330- khoảng 390), Hy Lạp, Thần học.

Héron (thế kỷ thứ I), Hy Lạp, Kỹ sư, Toán học và Vật lý học.

Thánh Isodore de Séville (khoảng 560-636) Tây Ban Nha, Bác học.

Thánh Jérôme (khoảng 347-420), Triết học, Thần học.

Pline l'Ancien (23/24-79), Latinh, Vạn vật học, Bác học.

Ptolémée, Claude (100-170), Hy Lạp, Thiên văn học, Địa lý và Toán học.

SINH TỪ NĂM 1000 ĐẾN NĂM 1500

Abélard, Pierre (1079-1142), Pháp, Triết học, Thần học.

Thánh Albert le Grand tức "Bác sĩ toàn năng" (khoảng 1193-1280), Đức, Triết gia, thần học.

Al-Gazal (1058-1111), ARập, Thần học.

Averroès (1126-98), ARập, Y học, Triết gia và Bác học.

Bacon, Roger tức "Bác sĩ đáng khâm phục" (1214-94), Anh, Triết gia, Bác học và Thần học.

Thánh Bonaventure (1221-74), Italia, Triết gia, Thần học.

Chuquet, Nicolas (1445-1500), Pháp, Toán học.

Copernic, Nicolas (1473-1543), Ba Lan, Thiên văn học.

Cusa, Nicolas de (1401-64), Đức, Hồng y Giáo chủ, Vật lý học.

Erckhart, Johann, (1260-1327), Đức, Thần học.

Erasme (1469-1536), Hà Lan, Triết gia, Bác học.

Fernel, Jean (1497-1558), Pháp, Thiên văn học, Toán học, Y học và Vật lý học.

Fibonacci, Leonardo (1175 - sau 1240), Italia, Toán học

Gutenberg, [Johannes Gensfleisch] (khoảng 1397/1400-1468), Đức, Thợ in.

Lulle, Raymond tức Người có phép thiên cảm (khoảng 1235-1315), xứ Catalônhơ thuộc Tây Ban Nha.

Nhà luyện đan, Giám mục Luther Martin (1483-1546), Đức, Thần học .

Maimonide (1135-1204), Do thái, xứ Catalônhơ thuộc Tây Ban Nha, Nhà luyện đan, Y học, Triết gia.

Maricourt, Pierre de (thế kỷ thứ XIII), Pháp, Vật lý.

Michel-Ange, [Michelangelo Buonarroti] (1475-1564), Italia, Kiến trúc sư, Hoạ sĩ.

Oresme, Nicole d' (1325-82), xứ Noocmăng, Giám mục, Toán học

Paracelse [Theophrátus von Hohenheim] (1493-1541), Thụy Sĩ, Y học

Thánh Thomas D'Aquin, (1225-74), Italia, Triết gia, Thần học.

Vinci, Léonard de (1452-1519), Italia, Kiến trúc sư, Kỹ sư, Hoạ sĩ, Bác học, Nhà điêu khắc.

SINH TỪ 1500 ĐẾN 1600

Bacon, Francis (1561-1626), Anh, Chính khách, Triết gia.

Brahé, Tycho (1546-1601), Đan Mạch, Thiên văn học.

Bruno, Giordano (1548-1600), Italia, Triết gia.

Calvin, Jean (1509-64), Pháp, Thần học.

Cardan, Jérôme (1501-76), Italia, Y học, Toán học, Triết gia.

Caus, Salomon de (khoảng 1576-1626), Pháp , Kỹ sư.

Comenius [Jan Amos Komensky] (1592-1670), Séc, Triết gia, Thần học.

Della Porta Giambattista (khoảng 1535-1615), Italia, Vạn vật học, Vật lý.

Desargues, Gérard (1593-1662), Pháp, Toán học.

Descartes, René (1596-1650), Pháp, Toán học, Triết gia Vật lý.

Galilée [Galileo Galilei] (1564-1642), Italia, Thiên văn học, Toán học và Vật lý.

Gassendi (Pierre Gassend) (1592-1655), Pháp, Toán học, Triết gia.

Gilber William (1544-1603), Anh, Y học và Vật lý học.

Harvey, William (1578-1657), Anh, Y học

Jung, Joachim (1587-1657), Đức, Toán học, Vạn vật học.

Kepler, Johannes (1571-1630), Đức, Thiên văn học.

Mercator [Gerhard Kremer](1512-94), xứ Flamăng, Địa lý, Toán học.

Mercenne, cha Marin (1588-1648), Pháp, Bác học.

Neper hoặc Napier, John, Nam tước Merchiston (1550-1617), xứ Êcôt, Toán học.

Nostradamus [Michel nhà thờ Thánh mẫu] (1503-1566) Pháp, Nhà chiêm tinh học, Y học.

Paré, Ambroise (1509-1590), Pháp, Phẫu thuật.

Servet de Millanova, Miguel (1509-1553), Tây Ban nha, Y học, Động vật học.

Tartaglia [tức Niccolo tức Fontana] (1499-1557), Italia. , Toán học.

Ubaldi, Guido (thế kỷ thứ XVI), Italia, Toán học.

Van Helmont, J. B. (1579-1644) xứ Flamăng, Hóa học, Y học.

Vésale, André (1514-1564), xứ Flamăng, Giải phẫu .

Viète, Franỗois (1540-1603), Pháp, Toán học.

SINH TỪ 1600 ĐẾN 1700

Amontons, Guillaume (1663-1705) Pháp, Vật lý học.

Bayle, Pierre (1647-1706), Pháp, Nhà văn.

Berkeley, George (1685-1753), Anh, Toán học.

Bernoulli, Jacques 1er (1654-1705), Thụy Sĩ, Toán học.

Bernoulli, Jean 1er(1667-1748), Thụy Sĩ, Toán học.

Boerhaave, Herman (1668-1738), Hà Lan, Thực vật học, Y học.

Bouguer, Pierre (1698-1758), Pháp, Thiên văn học, Toán học.

Boyle, Robert (1627-1691), Ailen, Hóa học, Vật lý học.

Bradley, James (1693-1762), Anh, Thiên văn học.

Browne, Thomas (1605-1682), Anh, Kiến trúc sư và Y học.

Cassegrain, Jean (1625-1712), Pháp, Vật lý học.

Cassini, Jean Dominique tức Cassini 1er (1625-1712), Pháp, Thiên văn học.

Collinson, Peter (1693-1768), Anh, Vạn vật học.

Gray, Stephen (khoảng 1670-1736), Anh, Vật lý học.

Gregory, James (1638-1675), Êcốt, Toán học, Vật lý học.

De Graaf, Reiner (1641-1673), Hà Lan, Y học, và Sinh lý học.

Deliste, Joseph (1688-1768), Pháp, Thiên văn học.

Du Fay, Charles (1698-1739), Pháp, Vật lý học.

Fahrenheit, Gabriel (1686-1736), Đức, Vật lý học.

Fauchard, Pierre (1678-1763), Pháp, Nha khoa.

Fermat, Pierre de (1601-1665), Pháp, Toán học.

Fontenelle, Bernard Le Bovier de (1657-1757), Pháp, Triết gia. Bác học.

Guericke, Otto von (1602-1686), Đức, Vật lý học.

Halley, Edmond (1656-1742), Anh, Thiên văn học.

Hooke, Rober (1635-1703), Anh, Vật lý học.

Huygens, Christian (1629-95), Hà Lan, Thiên văn học, Toán học, Vật lý.

Jussieu, Antoine de (1686-1758), Pháp, Y học.

Le Quintinie, Jean de (1626-1688), Pháp, Nông học.

Leibniz, Gottfried Wilhelm (1646-1716), Đức, Toán học và Triết gia.

Lémery, Nicolas (1645-1715), Pháp, Hóa học.

Malpighi, Marcello (1628-1694), Italia, Bác sĩ giải phẫu

Mariotte, Thầy tu Edme (khoảng 1620-1684), Pháp, Vật lý.

Mercator, Nicolaus Kaufmann (khoảng. 1620-87), Đức, Thiên văn học và Toán học.

Maupertuis, Pierre de (1698-1759) Pháp, Toán học, Vật lý học.

Mercatorr [Nicolaus Koffmann] (khoảng 1620-1687), Đức, Thiên văn học, Toán học.

Moivre, Abraham de (1667-1754), Pháp, Toán học.

Morgagni, Giambattista (1682-1771), Italia, Giải phẫu học.

Musschenbroek, Petrus (1692-1761), Hà Lan, Vật lý học.

Newcomen, Thomas (1663-1729), Anh, Kỹ sư cơ khí.

Newton, sir Isaac (1642 - 1727), Anh, Thiên văn học, Toán học, Triết gia và Vật lý.

Papin, Denis (1647-1714), Pháp, Nhà phát minh, Vật lý học.

Pascal, Blaise (1623-1662) Pháp, Toán học, Vật lý học và Triết gia.

Pétrier, Florin (1605-1672), Pháp, Vật lý học.

Picard, Thầy tu Jean (1620-1682), Pháp, Thiên văn học.

Réaumur, René Antoine Ferchault de (1683-1757), Pháp, Vạn vật học và Vật lý.

Roberval, Gilles Personier (hoặc Personne) de (1602-1675), Pháp, Toán học, Vật lý.

Romer, Olaus (1644 - 1710), Đan Mạch. Thiên văn học.

Savery, Thomas (1650-1715), Anh, Nhà sáng chế.

S'Gravesande, Guillaume (1688-1742), Hà Lan, Toán học, Vật lý.

Stah, Georg Ernst(1660-1734), Đức, Y học, Vật lý học.

Stenon, Nicolas (1638-1686), Đan Mạch, Giải phẫu học, Địa chất học.

Sydenham, Thomas (1624-1689), Anh, Y học.

Torricelli, Evangelista (1608-1647), Italia, Vật lý học.

Tournefort, Joseph Pitton de (1656-1708), Pháp, Thực vật học.

Van Leewenhoek, Antonie (1632-1723), Hà Lan, Giải phẫu, Vạn vật học.

SINH TỪ 1700 ĐẾN 1800

Addison, Thomas (1793-1860), Anh, Y học.

Alembert, Jean Le Rond d' (1717-1783), Pháp, Toán học, Triết gia.

Ampère, André (1775-1836), Pháp, Vật lý học, Toán học.

Appert, Nicolas (1749 - 1841), Pháp, Nhà phát minh.

Arago, Franỗois (1786-1853), Pháp, Thiên văn học, Chính khách, Toán học và Vật lý học.

Atwood, George (1746-1807), Anh, Vật lý học.

Audubon, John Jamé (1785-1851), Mỹ, Vạn vật học.

Augenbrugger, Léopold (1722-1809), Áo, Y học.

Avogadro, Bá tước Amedeo di Quaregna (1776-1856), Italia Hóa học.

Banks, Joseph (1743-1820), Anh, Vạn vật học.

Baudelocque, Jean-Louis (1746-1810), Pháp, Phẫu thuật và Sản khoa.

Baumé, Antoine (1728-1804), Pháp, Hóa học, Dược sĩ.

Becquerel, Antoine (1788-1878), Pháp, Vật lý học.

Bernoulli, Daniel (1700-82), Thụy Sĩ, Vật lý học.

Berthollet, Claude (1748-1822), Pháp, Hóa học.

Berzelius, Nam tước Jacob (1779-1848), Thụy Điển, Hóa học.

Bessel, Friedrich (1784-1846), Đức, Thiên văn học.

Bichat, Xavier (1771-1802), Pháp, Giải phẫu học, Sinh lý học.

Biot, Jean-Baptiste (1747-1862), Pháp, Vật lý học.

Black, Josph (1728-1799), Anh, Hóa học, Vật lý học.

Bode, Johann Elert (1747-1826), Đức, Thiên văn học.

Borda, Charles de (1733-1799), Pháp, Thủy thủ, Toán học và Vật lý học.

Boucher de Crèvecoeur de Perthes, Jacques (1788-1868), Pháp, Nhà cổ sinh vật học

Brewster, sir David (1781-1868), Êcốt, Vật lý học.

Brongniart, Alexandre (1770-1847), Pháp, Khóang vật - Địa chất học.

Broussais, Franỗois (1772-1838), Pháp, Y học.

Brown, Robert (1773-1858), Anh, Thực vật học.

Buffon, Georges tức Bá tước de Louis Leclerc (1707-88), Pháp, Vạn vật học.

Cagniard de la Tour, Charles de (1777-1859), Pháp, Vật lý học.

Carliste, Anthony (1768-1840) Anh, Phẫu thuật, Sinh lý học.

Carnot, Lazare (1753-1823), Pháp, Đại tướng, chính khách, Toán học.

Carnot, Nicolas Sadi (1796-1832), Pháp, Kỹ sư, Thiên văn vô tuyến.

Cauchy, Auguste Louis (1789-1857), Pháp, Toán học.

Cavendish, Henry (1731-1810), Anh, Vật lý học, Hóa học

Celsius, Anders (1701-44), Thụy Điển, Vật lý học.

Champollion, Jean Franỗois (1790-1832), Pháp, Ai Cập học.

Chappe, Claude (1783-1805), Pháp, Kỹ sư.

Chaptal, Jean Bá tước de Chanteloup (1756-1832), Pháp, Hóa học.

Charles, Jacques (1746-1823), Pháp, Vật lý học.

Chasles, .Michel (1793-1880), Pháp, Toán học.

Chevreul, Eugène (1786-1889), Pháp, Hóa học.

Clapeyron, émile (1799-1864), Pháp, Vật lý học.

Clément, Nicolas (1799-1842) Pháp, Vật lý học.

Commerson, Josph Philibert (1727-1773), Pháp, Thực vật học.

Condorcet, Antoine Caritat, Hầu tước (1743-94), Pháp, Toán học, Triết học.

Coriolis, Gaspard (1792-1843), Pháp, Toán học.

Corvisart, Jean Nicolas (1755-1821), Pháp, Y học. Coulomb, Charles de (1736-1806), Pháp, Vật lý học.

Courtois, Bernard (1777-1838), Pháp, Hóa học, Dược sĩ.

Cuvier, Nam tước Georges (1769-1832), Pháp, Vạn vật học.

Dalibart, Thomas (1703-1779), Pháp, Vạn vật học, Vật lý học.

Dalton, John (1766-1844), Anh, Hóa học, Vật lý học.

Daubenton, Louis (1716-1800), Pháp, Vạn vật học.

Davy, sir Humphry (1778-1829), Anh, Hóa học, Vật lý học.

Delafosse, Gabriel (1796-1878), Pháp, Khóang vật học.

Delessert, Étienne (1735-1818), Pháp, Nông học.

Desault, Pierre-Joseph (1744-1795), Pháp, Phẫu thuật.

Desormes, Charles (1777-1862), Pháp, Hóa học, Vật lý học.

Diderot, Denis (1713-1784), Pháp, Triết gia.

Dulong, Pierre-Louis (1785-1538), Pháp, Hóa học, Vật lý học.

Dupuytren, Guillaume Nam tước (1777-1835), Pháp, Phẫu thuật.

Esquirol, Jean (1772-1840), Pháp, Y học.

Euler, Léonard (1707-1783), Thụy Sĩ, Toán học.

Faraday, Michael (1791-1867), Anh, Vật lý học.

Flourens, Pierre (1794-1867), Pháp, Sinh lý học.

Fourcroy, Antoine, Bá tước (1755-1809), Pháp, Hóa học.

Fourier, Joseph, Nam tước (1768-1830), Pháp, Toán học, Vật lý.

Franklin, Benjamin (1706-1790), Mỹ, chính khách, nhá sáng chế, nhà báo, Triết gia, Vật lý học.

Fraushofer, Joseph von (1787-1826), Đức, Vật lý học.

Fresnel, Augustin (1788-1827), Pháp, Vật lý học.

Gall, Franz Josef (1758-1828), Đức, Y học.

Galvni, Luigi (1737-98), Italia. , Vật lý, Y học.

Gauss, Carl Friedrich (1777-1855), Đức, Toán học, Thiên văn học, và Vật lý.

Gay-Lussac, Louis Joseph (1778-1850), Pháp, Vật lý học, Hóa học.

Geoffroy Saint-Hilaire, Étienne (1772-1844), Pháp, Vạn vật học.

Green, George (1793-1841), Anh, Toán học.

Guettard, Jacques Étienne (1715-1786), Pháp, Vạn vật học.

Guillotin, Joseph (1738-1814), Pháp, chính khách, Y học.

Hachette, Jean (1769-1834), Pháp, Toán học, Vật lý học.

Hahnemann, Samuel (1755-1843), Đức, Y học.

Hall, James (1761-1832), Anh, Địa chất học.

Haller, Albretch von (1708-1777), Thụy Sĩ, Y học, Sinh lý học.

Hauksbee hoặc Hawksbee, Francis (chết khoảng 1713), Anh, Vật lý.

Haüy, René-Just (1743-1822), Thầy tu, Pháp, Khóang vật học.

Henderson, Thomas (1798-1844), Êcốt, Thiên văn học.

Henry, Joseph (1797-1878), Mỹ, Kỹ sư.

Herapath, John (1790-1868), Anh, Vật lý học.

Herschel, sir John (1792-1871), Anh, Thiên văn học.

Herschel, sir William (1738-1822), Anh. (gốc Đức), Thiên văn học.

Humboldt, Alexander, Nam tước (1769-1859), Đức, Địa lý, Địa chất học. Vạn vật học.

Hutton, James (1726-1797), Anh , Hóa học, Địa chất học.

Jacquard, Joseph-Marie (1752-1834), Pháp, Kỹ sư cơ khí.

Jenner, Edward (1749-1823), Anh, Y học.

Jussieu, Antoine-Laurent de (1748-1836), Pháp, Thực vật học.

Kant, Emmanuel (1724-1804), Đức, Thiên văn học, Triết gia.

Lacépède, Étienne, Bá tước (1756-1825), Pháp, Vạn vật học.

La Condaminé, Charles (1701-1774), Pháp, Vạn vật học.

Laẻnnec, René (1781-1826), Pháp, Y học.

Lagrange, Bá tước Louis de (1736-1813), Pháp, Thiên văn học, Toán học.

Lalande, Joseph Jérôme Le Franỗois de (1732-1807), Pháp, Thoiên văn học.

Lamarck, Jean-Baptiste de Monet, Hiệp sĩ (1744-1829), Pháp, Vạn vật học.

Lambert, Jean Henri (1728-77), Pháp , Toán học.

Laplace, Pierre, Hầu tước (1749-1827), Pháp, Toán học, Vật lý, Thiên văn học

Larr, Dominique, Nam tước (1766-1842), Pháp, Phẫu thuật.

Lavoisier, Antoine Laurent (1743-94), Pháp, Hóa học.

Legentil de la Galaisière, Guillaume (1725-92), Pháp, Thiên văn học.

Le Monnier, Pierre (1715-1799), Pháp, Thiên văn học.

Leslie John (1766-1832), Anh, Vạn vật học, Vật lý học.

Lichtenberg, Georg Christoph (1742-99), Đức, Vật lý học.

Linné, Carl von (1707-78), Thụy Điển, Vạn vật học.

Lobatchevski, Nicolai Ivanovitch (1792-1856), Nga, Toán học.

Lomonossov, Mikhail (1711-65), Nga, Vật lý học.

Magendie, Franỗois (1783-1855), Pháp, Sinh lý học, Thần kinh học.

Malus, Étienne Louis (1775-1812), Pháp, Vật lý học.

Mesmer, Franz Anton (1734-1815), Đức, Y học.

Messier, Charles (1730-1817), Pháp, Thiên văn học.

Minckeleers, Jean-Pierre (1748-1824), Bỉ, Vật lý học.

Mobius, August (1790-1868), Đức, Toán học.

Monge, Gaspard, Bá tước de Péluse (1746-1818), Pháp, Toán học.

Montgolfier, Joseph (1740-1810), Pháp, Nhà sáng chế.

Montgolfier, Étienne (1745-1799), Pháp, Nhà sáng chế.

Morin, Arthur (1795-1880), Pháp, Vật lý học.

Morse, Samuel (1791-1872), Mỹ, Họa sĩ , Vật lý học.

Navier, Henri (1785-1836), Pháp, Kỹ sư

Nicol, William (khoảng 1768-1851), Anh. , Vật lý học .

Nicholson, William (1753-1815), Pháp, Hóa học, Vật lý học

Niepce, Nicéphore (1765-1833), Pháp, Vật lý học.

Nollet, Jean (1700-1770), Pháp, Vật lý học.

Oersted, Christian (1777-1851), Đan Mạch, Vật lý học.

Ohm, Georg (1789-1854), Đức, Vật lý học.

Peltier, Jean (1785-1845), Pháp, Vật lý học.

Petit, Alexis Thérèse (1791-1820), Pháp, Vật lý học.

Pictet, Marc-August (1752-1825), Thụy Sĩ, Thiên văn học, Địa chất học, Khí tượng học, Vật lý.

Pinel, Philippe (1745-1826), Pháp, Y học.

Poggendorff, Johann (1796-1877), Đức, Vật lý học.

Poiseuille, Jean-Louis (1799-1869), Pháp, Vật lý học.

Poisson, Denis (1781-1840), Pháp, Toán học, Vật lý học.

Poncelet, Jean Victor (1788-1867), Pháp, Đại tướng, Toán học.

Pouillet, Claude (1790-1862), Pháp, Vật lý học.

Prévost, Constant (1787-1856), Pháp, Địa chất học.

Priestley, Joseph (1733-1804), Anh, Thần học, Hóa học.

Prony, Marie Riche, Nam tước de (1755-1839), Pháp, Kỹ sư.

Proust, Louis (1754-1826), Pháp, Hóa học.

Purkinje, Johannes von (1787-1869), Đức, Giải phẫu - sinh lý học.

Quételet, Adolphe (1796-1874), Bỉ, Thiên văn học, Toán học , Thống kê học.

Raspail, François (1794-1878), Pháp, Hóa học.

Richter, Jeremias (1762-1807), Đức, Vật lý học.

Romas, Jacques de (1713-1776), Pháp, Thẩm phán, Vật lý học.

Romé de l'Isle, Jean Baptiste (1736-1790), Pháp, Khóang vật học.

Rumford, Benjamin, Bá tước (1753-1814), Mỹ, Vật lý học.

Rush, Benjamin (1745-1813), Mỹ, Y học.

Saussure, Horace Bénédict de (1740-1799), Thụy Sĩ, Vạn vật học, Vật lý học.

Savart, Félix (1791-1841), Pháp, Vật lý học.

Scheele, Carl Wilhelm (1742-1786), Thụy Điển, Hóa học.

Seebeck, Thomas (1770-1831), Đức, Vật lý học.

Seguin, Armand (1767-1835), Pháp, Kỹ sư.

Seguin, Marc (1786-1875), Pháp, Kỹ sư.

Simpson, Thomas (1710-61), Anh, Toán học.

Spallanzani, Lazaro (1729-99), Italia, Sinh vật học.

Steiner Jakob (1796-1863), Thụy Sĩ, Toán học.

Stephenson, George (1781-1848), Anh, Kỹ sư.

Struve, Wilhelm von (1793-1864), Nga, Thiên văn học.

Tenon, Jacques (1724-1816), Pháp, Giải phẫu, Phẫu thuật

Thénard, Louis-Jacques Nam tước de (1777-1857), Pháp, Hóa học.

Titius, Johann (1729-1796), Đức, Toán học.

Tronchin, Théodore (1709-1781), Thụy Sĩ, Y học.

Vaucanson, Jacques de (1709-1782), Pháp, Kỹ sư cơ khí.

Vauquelin, Nicolas Louis (1763-1829), Pháp, Hóa học.

Velpeau, Alfred (1795-1867), Pháp, Phẫu thuật.

Volta, Alessandro, Bá tước (1745-1827), Italia, Vật lý học.

Watt, James (1736-1819), Êcốt, Kỹ sư cơ khí.

Weber, Ernst (1795-1878), Đức, Sinh lý học và Giải phẫu học.

Wells, Charles (1757-1817), Êcốt, Khí tượng học, Sinh lý học.

Wollaston, William (1766-1828), Anh, Hóa học, Vật lý học.

Young, Arthur (1741-1820), Anh, Nông học.

Young, Thomas (1773-1829), Anh, Y học, Vật lý học.

SINH TỪ 1800 ĐẾN 1900

Abbe, Cleveland (1838-1919), Mỹ, Vật lý học.

Adler, Alfred (1870-1937), Áo, Tâm lý học.

Agramonte, Aristides (1869-1931) Cuba, Y học.

Albee, Fred Hundlett (1876-1945), Mỹ, Nhà phẫu thuật.

Andrews, Thomas (1813-1885), Irland , Vật lý học.

Angstrom, Anders Jonas (1814-1874), Thụy Điển, Vật lý học.

Arrhenius, Svante (1859-1927), Thụy Điển, Hóa học, Vật lý .

Arsonval, Arsène d' (1851-1940), Pháp, Y học, Sinh lý học.

Auer, Carl, Nam tước von Welsbach (1858-1929), Áo, Hóa học.

Baade, Walter (1893-1960), Mỹ, Thiên văn học.

Baekeland, Leo Hendrick (1863-1944), Bỉ, Hóa học

Balard, Antoine (1802-1876), Pháp, Hóa học

Balmer, Johann (1825-1898), Thụy Sĩ, Vật lý học.

Banting, sir Frederick (1891-1941), Canada, Y học, Vật lý học.

Beau de Rochas, Alphonse (1815-1893), Pháp, Kỹ sư.

Beckmann, Ernst Otto (1853-1923), Đức, Hóa học.

Becquerel, Edmond (1820-91), Pháp, Vật lý học

Becquerel, Henri (1852-1908) Pháp, Vật lý học.

Becquerel, Jean (1878-1953), Pháp, Vật lý học.

Behring, Emil von (1854-1917), Đức, Y học, Vi khuẩn học.

Belin, Édouard (1876-1963), Pháp, Nhiếp ảnh gia.

Bell, Alexander Graham (1847-1922), Mỹ, Vật lý học.

Bernard, Claude (1813-1878), Pháp, Sinh lý học.

Bert, Paul (1833-1886), Pháp, Sinh lý học.

Berthelot, Marcelin (1827-1907), Pháp, chính khách, Hóa học.

Bertrand, Gabriel (1878-1953), Pháp, Sinh vật học, Hóa học.

Bessemer, sir Henry (1813-1898), Anh, Kỹ sư.

Best, Charles H. (1899-1978), Canada, Y học , Vật lý học.

Blalock, Alfred (1899-1964), Mỹ, Phẫu thuật.

Blondel, André (1863-1938), Pháp, Vật lý học.

Bohr, Niels (1885-1962), Đan Mạch, Vật lý học.

Boltzmann, Ludwig (1844-1906), Áo, Vật lý học.

Bolyai, Janos (1802-1960), Hungari, Y học.

Boole, George (1815-1864)), Anh, Toán học.

Bordet, Vincent (1870-1961), Pháp, Y học.

Borel, Émile (1871-1956), Pháp, Toán học.

Born, Max (1882-1970), Đức, Vật lý học.

Bose, Satyendranath (1894-1974), Ấn Độ, Hóa học, Toán học và Vật lý học.

Bothe, Walter (1891-1957), Đức, Vật lý học.

Boussinesq, Joseph (1842-1929), Pháp, Toán học, Vật lý học.

Boussingault, Jean Baptiste (1802-1887), Pháp, Hóa học.

Bragg, William Henry (1862-1942), Anh, Vật lý học

Bragg, William Lawrence (1890-1971), Anh, Vật lý học.

Branly, Édouard (1844-1940), Pháp, Vật lý học.

Bravais, Auguste (1811-1863), Pháp, Vật lý học.

Breuil, Thầy tu (1877-1961), Pháp, Cổ sinh vật học.

Broca, Paul (1824-1880), Pháp, Phẫu thuật và Nhân loại học.

Broglie, Louis, Công tước (1892-1987), Pháp, Vật lý học.

Broglie, Maurice de (1875-1960), Pháp, Vật lý học.

Bronsted, Johannes Nicolaus (1879-1947), Đan Mạch, Hóa học.

Brown - Séquard, Édouard (1817-1894), Pháp, Sinh lý học và Y học.

Bunsen, Robert (1811-1899), Đức, Hóa học và Vật lý học.

Burger, Hans (1873-1941), Đức, Tâm lý học-Thần kinh.

Burroughs, William Steward (1857-1898), Mỹ, Nhà sáng chế.

Bugs Ballot, Christophorus (1817-1890), Hà Lan, Khí tượng học.

Calmette, Albert (1863-1933), Pháp, Vi khuẩn học.

Cannizzaro, Stanislas (1826-1910), Italia, Hóa học.

Cantor, Georg (1845-1918), Đức, Toán học.

Carothers, Wallace (1896-1937), Mỹ, Hóa học.

Carrel, Alexis (1873-1944), Pháp, Sinh lý học, Phẫu thuật, Nhà văn và Sinh lý học.

Cartan, Élie (1869-1951), Pháp, Toán học.

Chadwick, sir James (1891-1974), Anh, Vật lý học.

Chancourtois, Alexandre Émile Béguyer de (1820-86), Pháp, Địa chất học.

Charcot, Jean (1867-1936 - chết trên tàu biển *Pourquoi-pas*), Pháp, Y học và nhà thám hiểm.

Charcot, Jean Martin (1825-1893), Pháp, Y học và Thần kinh học.

Claude, Albert (1899-1983), Bỉ, Sinh vật học.

Claude, Georges (1870-1960), Pháp, Hóa học và Vật lý học.

Clausius, Rudolph (1822-1888), Đức, Vật lý học.

Cockcroft, sir John Douglas (1897-1967), Anh, Vật lý học.

Compton, Arthur (1892-1962), Mỹ, Vật lý học.

Coolidge, William David (1873-1975), Mỹ, Vật lý học.

Cotton, Émile (1872-1950), Pháp, Vật lý học.

Couder, André (1897-1979), Pháp, Thiên văn học.

Crookes, William (1832-1919), Anh, Vật lý học.

Curie, Pierre (1859-1906), Pháp và vợ là Marie (tức Sklodowska, người Ba Lan) (1867-1934), Vật lý học.

Cushing, Harvey (1869-1939), Mỹ, Phẫu thuật.

Darjon, André (1890-1967), Pháp, Thiên văn học.

Darwin, Charles (1809-1882), Anh, Sinh vật học và Vạn vật học.

Davis, John Staige (1872-1946), Mỹ, Phẫu thuật.

Dick, George (1881-1967), Mỹ, Y học.

Dick, Gladys (1881-1963), Mỹ, Y học.

Diels, Otto (1876-1954), Đức, Hóa học.

Dieulafoy, Georges (1840-1911), Pháp, Y học.

Domagk, Gerhard (1895-1964), Đức, Sinh vật học.

Doppler, Christian (1803-1853), Áo, Vật lý học.

Dreyer, Johan (1852-1926), Đan Mạch, Thiên văn học.

Duchesne de Boulogne, Guillaume (1806-1875), Pháp, Y học và Sinh lý học.

Dumas, Jean-Baptiste (1800-1884), Pháp, Hóa học.

Eddington, sir Arthur Stanley (1882-1944), Anh, Thiên văn học và Vật lý học.

Edison, Thomas (1847-1931), Mỹ, Vật lý học.

Ehrenfest, Paul (1880-1933), Áo, Vật lý học.

Ehrlich, Paul (1854-1915), Đức, Y học

Einstein, Albert (1879-1955), Thụy Sĩ (gốc Đức, năm 1940 nhập quốc tịch Mỹ), Vật lý học.

Einthoven, Willem (1860-1927), Hà Lan, Sinh lý học.

Eotvos, Lorant von (1848-1919), Hungari, Vật lý học.

Ericsson, John (1803-1889), Thụy Điển, Kỹ sư cơ khí.

Esnault Pelterie, Robert (1881-1957), Pháp, Kỹ sư.

Fabre, Jean Henri (1823-1915), Pháp, Côn trùng học.

Fabry, Charles (1867-1945), Pháp, Vật lý học.

Finlay, Carlos Juan (1833-1915), Cuba, Y học.

Fischer, Emil (1852-1919), Đức, Hóa học.

Fitzgerald George (1851-1901), Ailen, Vật lý học.

Fizeau, Armand Hippolyte (1819-1896), Pháp, Vật lý học.

Flammarion, Camille (1842-1925), Pháp, Thiên văn học.

Fleming, sir Alexander (1881-1955), Anh, Y học.

Fleming, sir John Ambrose (1849-1945), Anh, Kỹ sư điện.

Forel, Franỗois Alphonse (1841-1912), Thụy Sĩ. , Địa lý .

Foucault, Léon (1819-68), Pháp, Vật lý học.

Fourneau, Ernest (1872-1949), Pháp, Toán học.

Franck, James (1882-1964) Mỹ , Vật lý học.

Frankland, sir Edw (1825-1899), Anh, Hóa học.

Frémy, Edmond (1814-94), Pháp, Nhà văn.

Freud, Sigmund (1856-1939), Áo, Tâm lý học.

Friedel, Charles (1832-1899), Pháp, Hóa học, Khóang vật học.

Galois, Évariste (1811-1832), Pháp, Toán học.

Geiger, Hans (1882-1945), Đức, Vật lý học.

Germer, Lester (1896-1971), Mỹ, Vật lý học.

Gibbs, Josiah Willard (1839-1903), Mỹ, Vật lý học.

Goddard, Robert Hutchings (1882-1945), Mỹ, Kỹ sư.

Goldstein, Eugen (1850-1930), Đức, Vật lý học.

Gramme, Zénobe (1826-1901), Bỉ, Kỹ sư điện.

Guérin, Camille (1872-1961), Pháp, Thú y.

Hadamard, Jacques (1865-1963), Pháp, Toán học.

Haeckel, Ernst (1834-1919), Đức, Sinh vật học.

Hahn, Otto(1879-1968), Đức, Vật lý học.

Haldane, John Scott (1860-1936), Anh, Sinh lý học, Tâm lý học.

Hamilton, William (1805-1865), Irland Toán học.

Heavyside, Oliver (1850-1925), Anh, Vật lý học.

Helmholtz, Hermann von (1821-1894), Đức, Vật lý học và Sinh lý học.

Henry, Paul (1848-1905), Pháp, Thiên văn học.

Hermite, Charles (1822-1901), Pháp, Toán học.

Héroult, Paul (1863-1914), Pháp, Kỹ sư luyện kim.

Hertz, Heinrich (1857-1994), Đức, Vật lý học.

Herzsprung, Ejnar (1873-1972), Đan Mạch, Thiên văn học.

Hilbert, David (1862-1943), Đức, Toán học.

Hittorf, Johann (1824-1914), Đức, Vật lý học.

Hopkins, sir Frederick (1861-1947), Anh, Hóa học, Sinh lý học.

Hubbe, Edwin Powell (1889-1953), Mỹ, Thiên văn học.

Humason, Milson La Salle(1891-1973), Mỹ, Thiên văn học, Hóa học.

Huxley, sir Julian (1887-1975), Anh, Sinh vật học, chính khách.

Huxley, Thomas (1825-1895), Anh, Vạn vật học.

Jackson, Chevalier (1865-1953), Mỹ, Bác sĩ chuyên khoa thanh quản.

Jamot, Eugène (1879-1937), Pháp, Y học.

Janssen, Jules (1824-1907), Pháp, Thiên văn học.

Jeans, James Hopwood (1877-1946), Anh, Thiên văn học, Vật lý học.

Jenner, William (1815-1898), Anh, Giải phẫu, Vật lý học.

Joliot-Curie, Irène (1897-1956), Pháp, Vật lý học.

Joule, James Prescott(1818-1889), Anh, Vật lý học.

Joy, Alfred (1882-1973), Mỹ, Thiên văn học.

Jung, Carl Gustay (1875-1961), Thụy Sĩ, Tâm lý học.

Kamerlingh Onnes, Heikel (1853-1926), Hà Lan, Vật lý học.

Kapitsa, Piotr (1894-1984), Nga, Vật lý học.

Kármán, Theodor von (1881-1963), Mỹ (gốc Hung), Vật lý học.

Kekule, August (1829-1896), Đức, Hóa học.

Kelvin, sir William Thomson, Huân tước (1824-1907), Anh, Vật lý học.

Kendall, Edward Calvin (1886-1972), Mỹ, Hóa- Sinh học.

Kerr, John (1824-1907), Êcốt, Vật lý học.

Kirchoff, Gustav (1824-87), Đức, Vật lý học.

Kitasato, Shibasaburo (1852-1931), Nhật Bản, Y học.

Klebs, Edwin (1834-1913), Đức, Y học.

Koch, Robert (1843-1910), Đức, Vi khuẩn học.

Koenig, Karl Rudolf (1832-1901), Pháp (gốc Đức), Vật lý học.

Kohlrausch, Rudolf (1809-1858), Đức , Vật lý học.

Kohlrausch, Friedrich (1840-1910), Đức, Vật lý học.

Kronig, August (1822-1879), Đức, Vật lý học.

Kundt, August (1839-1894), Đức, Vật lý học.

Lacroix, Alfred (1863-1948), Pháp, Khóang vật học.

Landsteiner, Karl (1868-1943), Mỹ, Sinh vật học.

Langerhans, Paul (1847-1888), Đức, Sinh lý học.

Langevin, Paul (1872-1946), Pháp, Vật lý học.

Langmuir, Irving (1881-1957), Mỹ, Hóa học.

Lartet. Edouard (1801-1871), Pháp, Cổ sinh vật học.

Laue, Max von (1879-1960), Đức, Vật lý học.

Lecomte du Nouy, Pierre (1883-1947), Pháp, Sinh vật học

Lenoir, Étienne (1822-1900), Bỉ, Vật lý học.

Lenz, Heinrich (1804-1865), Nga (gốc Ettôni), Vật lý học.

Le Verrier, Urbain (1811-1877), Pháp, Thiên văn học.

Liebig, Justus, Nam tước von (1803-1873), Đức, Hóa học.

Liouville, Joseph (1809-1882), Pháp, Toán học.

Lister, Huân tước Joseph (1827-1912), Anh, Phẫu thuật.

Lorentz, Hendrik Antoon (1853-1928), Hà Lan, Vật lý học.

Loschmidt, Joseph (1821-1895), Áo, Hóa học và Vật lý học.

Lowell, Percival (1855-1916), Mỹ, Thiên văn học.

Lumière, Auguste (1862-1954), Pháp, Sinh vật.

Lumière, Louis (1864-1948), Pháp, Hóa học và hai anh em là người phát minh điện ảnh.

Lundman, Knut (1889-1958), Thụy Điển, Thiên văn học.

Luyten, Willem Jacob (1899), Mỹ, Thiên văn học.

Lyssenko, Trofim (1898-1976), Nga, Sinh vật học.

Mach, Ernst (1838-1916), Áo, Triết gia, Vật lý học.

Macleod, John J. R. (1876-1935), Êcốt, Y học.

Marconi, Guglielmo (1874-1937), Italia, Vật lý.

Marey, Étienne Jules (1830-1904), Pháp, Y học và Sinh lý học.

Maxwell, James Clerk (1831-79), Êcốt, Vật lý học.

Mayer, Julius von (1814-1878), Đức, Y học, Vật lý.

Mayo, William James (1861-1939), Mỹ, Phẫu thuật.

Mayo, Charles Horace (1865-1939), Mỹ, Phẫu thuật

Meitner, Lise (1878-1968), Áo, Vật lý học.

Melde, Franz (1832-1901), Đức, Vật lý học.

Mendel, Johann Gregor, Tu sĩ (1822-84), Áo, Thực vật học.

Mendeleiev, Dimitri (1834-1907), Nga, Hóa học.

Menninger, Karl Augustus (1893-1990), Mỹ, Tâm lý học.

Menninger, William Claire (1899-1966), Mỹ, Tâm lý học .

Metchnikoff, Elie (1845-1916), Pháp gốc Nga, Sinh vật học.

Michelson, Albert (1852-1931), Mỹ, Vật lý học.

Millikan, Robert (1868-1953), Mỹ, Vật lý học.

Milne, John (1850-1913), Anh, Địa chấn học.

Milne-Edwards, Henri (1800-1885), Pháp, Vạn vật học, Sinh lý học.

Minkowski, Rudoph (1895), Mỹ, Thiên văn học.

Mitchourine, Ivan (1855-1935), Nga, Nông học.

Moissan, Henri (1852-1907), Pháp, Hóa học.

Monz, Egas (1874-1955), Bồ Đào Nha, Thần kinh học .

Morgan, Thomas Hunt (1866-1945), Mỹ, Sinh vật học.

Morley, Edward (1838-1923), Mỹ, Vật lý học.

Morton, William T. G. (1819-1868), Mỹ, Nha khoa và Y khoa .

Moseley, Henry Gwyn-Jeffreys (1887-1915), Anh, Vật lý học.

Muller, Johannes Peter (1801-1858), Đức, Sinh lý học.

Nelaton, Auguste (1807-73) Pháp, Phẫu thuật

Nicolle, Charles (1866-1936), Pháp, Vi khuẩn học.

Nipkow, Paul (1860-1940), Đức, Vật lý học.

Nobel, Alfred (1833-96), Thụy Điển, Hóa học.

Noguchi, Hideyo (1876-1928), Nhật Bản, Vi khuẩn học.

Ostwald, Wilhelm (1853-1932) Đức, Hóa học.

Pacinotti, Antonio (1841-1912), Italia, Vật lý học.

Painlevé, Paul (1863-1933), Pháp, Toán học, Chính khách lãnh đạo Nhà nước.

Papanicolaou, George Nicolas (1883-1962), Mỹ, Y học và Sinh lý học.

Pasteur, Louis (1822-1995), Pháp, Hóa học, Sinh vật học.

Pauli, Karl (1839-1910), Đức, Ngữ văn.

Pavlov, Ivan (1849-1936), Nga, Sinh lý học.

Pean, Jules (1830-1898), Pháp, Phẫu thuật.

Pelouze, Jules (1807-67), Pháp, Hóa học.

Perrin, Jean (1870-1942), Pháp, Vật lý học.

Picard, Émile (1856-1941), Pháp, Toán học.

Planck, Max (1858-1947), Đức, Vật lý học.

Planté, Gaston (1834-1889), Pháp, Vật lý học.

Plateau, Joseph (1801-1883), Bỉ, Vật lý học.

Plucker, Julius (1801-1868) Đức, Toán học và Vật lý học.

Poincaré, Henri (1854-1912), Pháp, Toán học.

Pouchet, Georges (1833-1894), Pháp, giải phẫu học.

Rabi, Isaac Isidor (1898), Mỹ, Vật lý học.

Ramanujan, Srinivasa (1667-1920), Ấn Độ, Toán học.

Rankine, William (1820-1872), Ecốt, Kỹ sư.

Rayleigh, Huân tước John Strutt (1842-1919), Anh, Vật lý học.

Reed, Walter (1851-1902), Mỹ, Y học.

Regnault, Henri-Victor (1810-1878), Pháp, Vật lý học.

Richet, Charles (1850-1935), Pháp, Sinh lý học .

Ricketts, Howard Taylor (1871-1910), Mỹ, Cổ sinh vật.

Riemann, Georges (1826-1866), Đức, Toán học.

Rontgen, Wilhelm Conrad (1845-1923), Đức, Vật lý học.

Ross, sir Ronald (1857-1932), Anh, Y học.

Rostand, Jean (1894-1977), Pháp, Sinh vật học.

Roux, Émile (1853-1933), Pháp, Sinh vật học.

Russell, sir Bertrand (1872-1970), Anh, Toán học và Triết gia.

Russell, Henry Norris (1877-1957), Mỹ, Thiên văn học.

Rutherford, Huân tước Ernest, (1871-1937), Anh, Vật lý.

Rydberg, Johannes (1854-1919), Thụy Điển, Vật lý học.

Sainte-Claire Deville, Henri (1818-81), Pháp, Hóa học.

Schick, Béla (1877-1967), Hungari, Y học.

Schrodinger, Erwin (1887-1961), Áo, Vật lý học.

Schuster, Arthur (1851-1934), Anh gốc Đức, Vật lý học.

Schwann, Theodor (1810-1882), Đức, Sinh vật học.

Schweitzer, Ignác Fulop (1818-1865), Hungari, Y học.

Secchi, Angelo (1818-1878), Italia, Sinh vật học.

Semmelweis, Ignác, Fulop (1818-1865), Hungari, Y học.

Siemens, Werner von (1816-1892), Đức, Kỹ sư.

Sims, James Marion (1813-1883), Mỹ, Phụ khoa.

Snow, John (1813-1858), Anh, Y học.

Soddy, Frederick (1877-1956), Anh, Hóa học.

Sommerfeld, Arnold (1868-1951), Đức, Vật lý học.

Stefan, Josef (1835-1893), Áo, Vật lý học.

Steinheil, Carl von (1801-1870), Đức, Vật lý học.

Steinitz, Ernest (1871-1928), Đức, Toán học.

Stern, Otto (1888-1969), Đức, Vật lý học.

Stockes, Sir George (1819-1903), Irland, Toán học, Vật lý học.

Sullivan, Harry Stack (1892-1942), Mỹ, Tâm lý học.

Stzilard, Leo (1898-1964), Mỹ gốc Hungari, Vật lý học.

Tait, Peter (1831-1901), Anh, Toán học, Vật lý học.

Teilhard de Chardin, Pierre (dòng tu Jésuite) (1881-1955), Pháp, Cổ sinh vật học, Triết gia.

Teissrenc de Bort, Léon (1855-1913), Pháp, Vật lý học.

Tellier, Charles (1828-1913), Pháp, Kỹ sư.

Tesla, Nikola (1856-1943), Nam Tư, Vật lý học.

Thomson, sir Joseph John (1856-1940), Anh, Vật lý học.

Tréfouel, Jacques (1897-1977), Pháp, Toán học.

Trousseau, Armand (1801-1867), Pháp, Y học.

Trumpler, Robert (1886-1956), Mỹ, Thiên văn học.

Tyndall, John (1820-1893), Irland, Vật lý học.

Urey, Harold (1893-1981), Mỹ, Hóa học.

Van't Hoff, Jacobus Henricus (1852-1911), Hà Lan, Hóa học, Vật lý.

Villard, Paul (1860-1934), Pháp, Vật lý học.

Virchow, Rudolf (1821-1902), Đức, Y học.

Vries, Hugo de (1848-1935), Hà Lan, Thực vật học.

Vulpian, Alfred (11826-1887), Pháp, Y học, Sinh lý học.

Waals, Johannes van der (1837-1723), Hà Lan, Vật lý học.

Waksman, Selman A. (1888-1973), Mỹ, Vi trùng học.

Wallace, Alfred (1823-1913), Anh, Vạn vật học.

Wassermann, Aug. von (1866-1925), Đức, Y học.

Waterston, John (1811-1883), Anh, Vật lý học.

Weber, Wilhelm (1840-1891), Đức, Vật lý học.

Wegener, Alfred L. (1880-1930), Đức, Địa-vật lý, Khí tượng học.

Weiss, Pierre (1865-1940), Pháp, Vật lý học.

Wheatstone, sir Charles. (1802-1875), Anh, Vật lý học.

Whitehead, Alfred North (1861-1947), Anh, Toán học và Lập trình.

Widal, Fernand (1862-1929), Pháp, Y học.

Wien, Wilhelm (1864-1928), Đức, Vật lý học.

Wiener, Norbert (1894-1964), Mỹ, Toán học.

Wilson, Charles Thomson Rees (1869-1959), Êcốt, Vật lý học.

Wohler, Friedrich (1800-82), Đức, Hóa học.

Wittig, Georg (1897-1987), Đức, Hóa học.

Wohler, Friedrich (1800-1882), Đức, Hóa học.

Wood, Robert Williams (1868-1955), Mỹ, Vật lý học.

Wurtz, Charles Adolphe (1817-1884), Pháp, Hóa học.

Yersin, Alexandre (1863-1943), Pháp, Vi trùng học.

Young, James (1811-1883), Êcốt, Phẫu thuật.

Zeeman, Pieter (1865-1943), Hà Lan, Vật lý học.

Zwicky, Fritz (1898-1974), Thụy Sĩ, Thiên văn học.

Zworykin, Wladimir Kosma (1889-1982), Nga, Nhà sáng chế.

SINH TỪ NĂM 1900

Abragam, Anatole (1914), Pháp gốc Nga, Vật lý học.

Aiken, Howard H. (1900-1973), Mỹ, Toán học.

Alfven, Hannes (1908-1995) Thụy Điển, Vật lý học.

Ambartsoumian, Victor (1908), Nga, Vật lý học.

Anderson, Carl (1905-1991), Mỹ, Vật lý học.

Anfinsen, Christian (1916-1995) Mỹ, Hóa-Sinh học.

Bardeen, John (1908-1991) Mỹ, Vật lý học.

Barton, Derek Harold (1918-1998), Anh, Hóa học.

Bethe, Hans (1906), Mỹ, Vật lý học.

Bovet Daniel (1907-1992) Pháp, Toán học

Braun, Wernhervon (1912-1977), Đức, nhập quốc tịch Mỹ, Kỹ sư.

Cameron, Donald (1912), Mỹ, Thiên văn học.

Chain, Ernest Boris (1906-1979), Anh, Hóa-Sinh học.

Chandrasekhar, Subrahmanyan (1910), Ấn Độ, Thiên văn học.

Churet Alonzo (1903-1995) Pháp, Toán học.

Crick, Francis Harry Compton (1916), Anh, Sinh vật học.

Crithfield, Charles (1910), Mỹ, Thiên văn học.

Dieudonné Jean (1906-1992) Pháp, Toán học.

Dirac, Paul (1902-1984), Anh, Vật lý học.

Dobzhansky, Theodosius (1900-1975), Mỹ, Di truyền học.

Dubos, René (1901-1982) Pháp , Y học.

Duchesne, Maurice (1913), Pháp, Thiên văn học.

Elsasser, Walter (1904), Mỹ (gốc Đức), Địa-vật lý.

Fermi, Enrico (1901-54), Italia, Vật lý học.

Glaser, Donald Arthur (1926), Mỹ, Vật lý học.

Godel, Kurt (1906-1978), Áo, Toán học.

Gollen, Frank (1910-1988) Séc, Y học.

Goudsmit, Samuel(1902-1978), Mỹ, Vật lý học.

Haro, Guillermo (1913), Mêhicô, Thiên văn học.

Hawking, Stephen (1942) Anh, Vật lý. (Ông bị liệt do teo cơ và cứng mô, không đi, lại được không nói được, thông tin với người khác qua máy vi tính (10-15 từ/phút), có vợ và 3 con).

Heisenberg, Werner (1901-1976) Đức, Vật lý học.

Herbig, George Havard (1920), Mỹ, Thiên văn học.

Hoyle, Fred (1915), Anh, Thiên văn học.

Huggins, Charles (1901), Mỹ, Hóa học và Y học.

Jacob, Franỗois (1920), Pháp, Hóa-Sinh học.

Jensen, Hans (1907-1973), Đức, Vật lý học.

Joliot-Curie, Frédéric (1900-1958), Pháp, Vật lý học.

Kastler, Alfred (1902-1984), Pháp, Vật lý học.

Kolmogorov, Andrei (1902-1987), Nga, Toán học.

Kowarski, Lew (1907-1979), Pháp (gốc Nga), Vật lý học.

Kuiper, Gérard (1905-1973), Mỹ, Thiên văn học.

Lallemand, André (1904-1978), Pháp, Thiên văn học.

Landau, Lev (1908-1968), Nga, Vật lý học.

Lawrence, Ernest O. (1901-1958), Mỹ, Vật lý học.

Leakey, Louis (1903-1972), Anh, Cổ sinh vật học.

Lee, Tsung Dao (1926), hai quốc tịch Mỹ và Trung quốc, Vật lý học.

Lépine, Pierre (1901-1989)), Pháp, Y học.

Lévi Strauss, Claude (1908), Pháp, Dân tộc học.

Lorenz Konrad (1903-1989) Áo, Động vật học.

Lwoff, André (1902-1994), Pháp, Sinh vật học.

Metraux, Alfred (1902-1963), Pháp (gốc Thụy Sĩ), Dân tộc học.

Monod, Jacques (1910-1976), Pháp, Hóa học, Sinh học.

Néel, Louis (1904), Pháp, Vật lý học.

Oort, Jan Hendrik (1900), Hà Lan, Thiên văn học.

Oppenheimer, Robert (1904-1967), Mỹ, Vật lý học.

Parenago, Paul, (1906), Nga, Thiên văn học.

Pauli, Wolfgang (1900-1958), hai quốc tịch Mỹ và Áo, Vật lý học.

Pauling, Linus Carl (1901-1994), Mỹ, Hóa học.

Perey Marguerite (1909-1975) Pháp, Vật lý học.

Prigorine Ilya (1917) Bỉ (gốc Nga), Hóa học.

Rusk, Howard (1901), Mỹ, Y học.

Ryle, sir Martin (1918-1984), Anh, Thiên văn học.

Sabin, Albert (1906-1993), Mỹ, Y học.

Sakharov Andrei (1921-1989) Nga, Vật lý học.

Salk, Jonas (1914-1995), Mỹ, Vi khuẩn học.

Schwartz, Laurent (1915), Pháp, Toán học.

Seaborg, Glenn (1912-1999), Mỹ, Hóa học.

Skhlovsky, Joseph (1916-1985), Nga, Thiên văn học.

Stanley, Wendell M. (1904-1971), Mỹ, Hóa học, Sinh học.

Thom, René (1923), Pháp, Toán học.

Townes, Charles Hard (1915), Mỹ, Vật lý học.

Turing Alan (1912 - tự tử ngày 7/6/1954) Anh, Toán học.

Uhlenbert, George (1900) Mỹ, Hóa học

Van de Hulst, Hendrik (1918), Hà Lan, Thiên văn vô tuyến.

Vaucouleurs, Gérard de (1918-1995), Mỹ (gốc Pháp), Thiên văn học.

Walker, Merle (1926), Mỹ, Thiên văn học.

Watson, James Dewey (1928), Mỹ, Sinh vật học.

Weizsacker, Carl von (1912), Đức, Vật lý học.

Wigner, Eugène (1902-1994), Mỹ (gốc Hungari), Vật lý học.

Wilkins, Maurice Hugh Frederick (1916), Anh, Sinh vật học.

Yukawa, Hideki, (1907-1981), Nhật Bản, Vật lý học.

Ghi chú: Xem thêm mục Giải thưởng Nobel và các giải thưởng khoa học khác (Tr.892).

NHỮNG TÊN TUỔI LÀM THAY ĐỔI ĐỜI SỐNG CHÂU Á

Tuần báo Time vừa bình chọn những nhân vật lỗi lạc nhất thế kỷ 20 là nhà khoa học Albert Einstein (1870-1955) đặt nền móng cho vật lý học hiện đại; Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt (1882-1945), người dẫ xướng "Chính sách mới" làm thay đổi bộ mặt nước Mỹ và Mohandas K.Gandhi (1869-1948) ngọn cờ tiêu biểu chống thực dân Anh giành độc lập cho Ấn Độ.

Còn riêng ở châu Á, tờ Asiaweek coi những tên tuổi sau đây đã làm thay đổi đời sống châu lục trên một phạm vi rộng lớn nhất:

- Về mặt chính trị và Nhà nước: lãnh tụ Trung Quốc Đặng Tiểu Bình (1904-1997) với chính sách cải cách và mở cửa đã đưa nước đông dân nhất trên thế giới tiến một bước dài trên con đường phát triển phồn vinh.

- Về mặt kinh doanh và kinh tế: người đồng sáng lập hãng Sony nổi tiếng của Nhật Bản là Morito Akio (1921-1999), nhà sản xuất đầu tiên ra tivi bán dẫn, hệ thống Betamax VCR, máy nghe nhạc bỏ túi Walkman, v.v... mở đường cho xuất khẩu hàng hóa châu Á vươn ra cạnh tranh trên toàn thế giới.

- Về mặt văn học, nghệ thuật và văn hóa: nhà đạo diễn điện ảnh Nhật Kurosawa Akira (1910-1998) năm 1951 với kiệt tác Rashomon đã trở thành người châu Á đầu tiên giành được giải thưởng Oscar; đến năm 1975 lại giành được một giải Oscar thứ hai với phim Dersu Uzala. Ông có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều nhà làm phim châu Á.

- Về mặt khoa học và công nghệ: Charles K.Kao sinh năm 1933 ở Thượng Hải (Trung Quốc), năm 1960 làm việc ở phòng thí nghiệm ITT ở London, chuyên nghiên cứu về sợi quang học, năm 1970 thành lập Khoa Điện tử ở Đại học Hongkong, năm 1996 nhận Giải thưởng Quốc gia Nhật Bản (được coi như Nobel châu Á) và năm 1999 nhận Giải Draper về các công trình khoa học nghiên cứu sợi quang, mở ra một triển vọng vô tận cho các kênh truyền hình và các mạng điện thoại.

CHÂN DUNG 16 NHÀ TOÁN HỌC THẾ KỶ XX

Richard DEDEKIND
(1831-1916)

George STOKES
(1819-1903)

Georg FROBENIUS
(1849-1917)

Georg CANTOR
(1845-1918)

Henri POINCARE
(1854-1912)

Félix KLEIN
(1849-1925)

David HILBERT
(1862-1943)

Elie CARTAN
(1869-1951)

Henri LEBESGUE
(1875-1941)

J Von NEUMANN
(1903-1957)

Herman WEYL
(1885-1955)

J S. HADAMARD
(1865-1963)

Stefan BANACH
(1892-1945)

Emmy NOETHER
(1882-1935)

Bohr NIELS
(1885-1962)

Planck MAX
(1858-1947)

20 DỰ BÁO KHOA HỌC CHO THẾ KỶ 21

Không có ước mơ, ắt hẳn không có một Einstein hoặc một Newton lưu danh sử sách và con người vẫn còn sống như thời ăn lông ở lỗ. Trong 20 điều ước dành cho thiên niên kỷ thứ ba, sẽ có nhiều điều tưởng như viễn tưởng, nhưng chúng ta nên nhớ rằng chỉ cần một thuyết tương đối của Einstein ra đời trong thiên niên kỷ thứ hai cũng đủ làm đảo lộn thế giới khoa học.

DỰ BÁO HIỂU BIẾT

1. Quan sát xa hơn trong vũ trụ: Kính viễn vọng VLT trên núi Paranal - Chile (sẽ hoạt động từ năm 2002) đủ mạnh để phát hiện... người trên Mặt trăng. Tuy nhiên, muốn nhìn xa hơn trong vũ trụ phải sử dụng đến kính viễn vọng không gian. Kính Hubble (Mỹ) bay lên không gian từ năm 1990 đang tiếp tục công việc. Đến năm 2015, kính Lisa của Cơ quan Không gian châu Âu sẽ bắt đầu dò sóng ánh sáng, sóng vô tuyến và cả sóng trọng lực, đặc biệt là sóng trong những vùng tối của vũ trụ.

2. Quan sát vật chất cực nhỏ: Năm 2005, máy gia tốc LHC của châu Âu sẽ bắt đầu tạo hiện tượng va đập các hạt với hy vọng dò được một hạt vật chất không tiêu biểu gọi là *boson Higgs*. Hiện nay, các nhà vật lý chỉ có thể giải thích về vật chất bằng 12 hạt - 6 hạt quark, 6 hạt lepton - tương tác với nhau bằng 4 lực cơ bản.

3. Truy tìm nguồn gốc vũ trụ: Phải chăng vũ trụ hình thành do một lỗ đen nổ bên trong một vũ trụ khác? Liệu có cái gì trước khi hiện tượng Big Bang xảy ra hay không? Cho đến nay, giới khoa học đã nghĩ về nguồn gốc vũ trụ bằng những câu hỏi như vậy. Thật vậy, biết đâu vẫn còn nhiều vũ trụ khác đang tồn tại song song với vũ trụ mà chúng ta đã biết.

4. Đọc thuộc gien di truyền: Năm 2003, dự án *Giải mã bộ gien đơn bội con người* sẽ hoàn tất, phục vụ cho y học dự phòng. Đọc và hiểu được toàn bộ gien có nghĩa là mỗi cá nhân sẽ có một lý lịch gien riêng biệt.

5. Hiểu tường tận bộ não: Phục vụ cho ước mơ này là một ngành khoa học mới: thần kinh học nhận thức. Hiện nay đã có các công cụ quan sát bộ não như máy chụp ảnh não bằng cộng hưởng từ, máy chụp cắt lớp bằng positon, máy đo điện não đồ, máy đo từ não đồ... Tuy nhiên, mỗi loại máy đều có nhược điểm riêng. Cần phải có một thiết bị đủ khả năng "đọc" được diễn tiến quá nhanh của tư duy trừu tượng mới đáp ứng nhu cầu hiểu biết sâu bộ não.

DỰ BÁO SỨC MẠNH

1. Biến đổi vật chất: Lập chương trình vật chất rồi lắp ráp từng nguyên tử để tạo thành một vật liệu mới theo ý muốn -

cuộc cách mạng hóa học vĩ đại này có thể thành công nhờ kính hiển vi hiệu ứng đường hầm trong ngành công nghệ nano giúp nhìn rõ nguyên tử. Tuy nhiên, muốn thao tác tốt loại kính nói trên, phải chờ các người máy nano bắt đầu hoạt động từ năm 2020.

2. Thay đổi con người: Làm thế nào để đứa trẻ ra đời xinh đẹp, khỏe mạnh? Hai phương pháp trị liệu bằng gien và trị liệu từ phôi hiện chưa phát triển sâu về kỹ thuật. Vả lại, muốn áp dụng đối với con người, các nhà khoa học còn phải làm chủ được kỹ thuật nhân bản vô tính.

3. Tìm nguồn năng lượng không cạn: Năng lượng hóa thạch gây hiệu ứng nhà kính, năng lượng hạt nhân phân rã vừa không kinh tế vừa thải chất thải độc hại, còn năng lượng Mặt trời lại tùy thuộc vào điều kiện khí tượng. Giải pháp tối ưu nhất hiện đang được thử nghiệm là sản xuất năng lượng từ hiện tượng hợp nhất hạt nhân giống như cách mà Mặt trời phát ra ánh sáng. Giải pháp dài hạn sẽ là dùng đến kháng vật chất để vật chất được chuyển hóa tối đa.

4. Máy vi tính tối ưu: Hiện nay, có 3 giải pháp dành cho loại máy vi tính cực nhỏ và có bộ nhớ gần như vô hạn: máy vi tính quang, máy vi tính ADN, máy vi tính phân tử. Trong tương lai xa, giải pháp tối ưu sẽ là máy vi tính có transistor nguyên tử và transistor lượng tử.

5. Chế tạo máy móc thông minh như não người: Hiện nay, đã hình thành nhiều hướng nghiên cứu như tăng dần khả năng tính toán và ghi nhớ của bộ vi xử lý cho đến lúc bằng như não, dùng công nghệ nano sao chép cấu trúc não để chế tạo não máy, cài chương trình tiến hóa của con người cho máy để máy ứng xử như dây thần kinh não... Tuy nhiên, chưa có hướng nghiên cứu đạt yêu cầu toàn diện.

6. Chế ngự thời tiết: Súng phá mưa đá, tên lửa tạo lỗ khí nóng phá mưa đá, muốn hóa nước hoặc iodure bạc tạo mưa... là những công cụ đã từng được sử dụng để làm thay đổi thời tiết nhưng kết quả hoặc hạn chế hoặc diễn ra khó lường. Hiện nay các nhà khoa học nghĩ rằng giải pháp hợp lý nhất có lẽ là chỉ chế ngự thời tiết trong diện hẹp bằng những phương tiện sẵn có như tạo rừng rậm trên núi cao (Panama), lập khu trồng trọt có hệ thống tưới tiêu vòng tròn giữa sa mạc (Trung Đông)..., có nghĩa là tạo những điều kiện thuận lợi dưới mặt đất tác động đến quy luật chu chuyển không khí trên trời. Giải pháp tối ưu dễ thực hiện nhất là dự báo khí tượng chính xác trong nhiều tuần liền.

DỰ BÁO NHỮNG CHÂN TRỜI MỚI

1. Cải tạo sao Hỏa: Theo dự án *Mars Reference Mission* của NASA, năm 2007 sẽ bắt đầu chuyến bay đưa buồng có người ở lên sao Hỏa. NASA cũng đã soạn thảo dự án cải tạo không khí sao Hỏa có thể thở được nhưng thời gian phải kéo dài đến vài thế kỷ.

2. Du hành đến các vì sao: Để bay đến các vì sao cách Trái Đất nhiều năm ánh sáng, có nhiều giải pháp. Dự án *Dédale* của Anh đề xuất tạo liên tiếp nhiều vụ nổ hạt nhân nhỏ đẩy tàu vũ trụ đi với vận tốc cao gần bằng vận tốc ánh sáng. Còn dự án *Ramjet* của Mỹ dự kiến cho tàu vừa bay vừa thu thập khí hydro dọc đường để tạo lực đẩy mạnh liên tục.

3. Nói chuyện với người ngoài Trái đất: Ước mơ này đã hình thành từ lâu và cho đến nay, quan trọng nhất vẫn là dự án SETI của Mỹ. Tuy xác suất bắt được tín hiệu của người ngoài Trái đất rất thấp nhưng năm 1989, Viện Hàn lâm quốc tế

về hàng không vũ trụ và Viện Nghiên cứu quốc tế về luật không gian vẫn soạn thảo một văn bản quy định hành động cần làm trong trường hợp tiếp nhận tín hiệu từ ngoài Trái đất. 2 năm sau, Uỷ ban Thiên văn học sinh vật và Liên minh Thiên văn học quốc tế đã đồng ý ký tên vào văn bản này.

DỰ BÁO SỐNG THOẢI MÁI

*1. **Không bao giờ biết đau:*** Ngoài việc nghiên cứu sâu tác động hóa học của hệ thần kinh (nguyên nhân bộc phát niềm vui, nỗi buồn, cơn đau, xúc cảm...), giới y học còn đặc biệt chú tâm làm chủ được liều lượng các chất hóa học do não tiết ra bởi lẽ chúng mang nhiều chức năng đối nghịch nhau (phân tử củng cố khả năng học tập có thể gây cảm giác lo âu thường xuyên). Đạt được mục tiêu này mới có thể chế tạo dược phẩm dự phòng được điều trị thích hợp với từng tình huống phát triển của tính khí con người.

*2. **Không ai bị đói:*** Đây sẽ là nhiệm vụ của các nhà công nghệ sinh học. Họ sẽ phải khai thác kỹ thuật chuyển gien di truyền để sản xuất giống cây đạt độ dinh dưỡng cao, chịu đựng mọi môi trường khắc nghiệt, ngắn ngày, không làm hại thiên nhiên... Mục đích nuôi 10 tỉ dân năm 2050 no đủ chỉ thành công trong điều kiện chế ngự được thiên tai, loại trừ xung đột vũ trang và xây dựng xã hội công bằng.

*3. **Trẻ mãi không già:*** Một số enzyme được gọi là "enzyme dọn rác" ức chế được các phân tử gốc tự do - thủ phạm "ăn" phân tử khác khi "thiếu đói" khiến con người già đi. Mục tiêu tương lai là bào chế thuốc viên kháng phân tử gốc tự do phù hợp với tạng mỗi người. Giải pháp hứa hẹn nhất là sử dụng enzyme chuyên biệt gia cố ADN vẫn thường "mòn" theo năm tháng. Dự án *Chronos* ở Pháp đang nghiên cứu một hướng khác: tìm các gien giúp kéo dài tuổi thọ.

*4. **Sống lại khi cần thiết:*** Ướp đông nội tạng khó thành công vì nội tạng lớn, độ đông giữa bên trong và bên ngoài khác nhau, tinh thể nước đá sắc bén dễ hình thành. Trong tương lai, có thể khắc phục những nhược điểm này bằng cách dùng chất chống đông phù hợp với mỗi loại mô, vô hại đối với cơ thể và tạo đông rất nhanh.

*5. **Sửa chữa hành tinh của con người:*** Hiện nay, tầng ozone bị thủng là mối nguy lớn nhất. Đã xuất hiện nhiều giải pháp và sáng kiến như thay thế chất CFC gây ô nhiễm bằng các chất khí công nghiệp khác cung cấp cho tầng ozone các nguyên tử khí oxy mang điện tích âm để thải loại chlore, đưa propane và éthane lên tầng bình lưu, dùng tia laser phá hủy CFC, tăng cường khả năng hấp thụ chất khí độc hại của đại dương...

*6. **Chiến thắng bệnh ung thư:*** Phẫu thuật, trị liệu bằng tia X và trị liệu bằng hóa chất là 3 phương pháp đang được sử dụng đại trà chống ung thư song song với các phương pháp thử nghiệm khác như trị liệu bằng hormone, bằng cơ chế miễn dịch. Phương pháp thành công nhất đang được phổ biến là "cải tạo" lại tế bào ung thư thay vì giết chúng. Một giải pháp khác, sử dụng 2 protéine tự nhiên - angiostatine và endostatine - "bóp cổ" không cho khối u ung thư hấp thụ khí oxy khiến khối u phải "ngoẻo". Mục tiêu mà giới y học đang nghiên cứu: chìa khóa gây bệnh ung thư có phải ở trong gien di truyền hay không?

12 CÂU HỎI LỚN CHO THẾ KỶ MỚI

Dưới đây là trả lời những câu hỏi lớn thuộc phạm vi khoa học - kỹ thuật có liên quan mật thiết đến cuộc sống con người, qua điều tra của báo Paris Match số đầu năm 2000.

1. Con người có sống được đến 125 năm tuổi?

Trong khi giới hạn của tuổi thọ con người không ngừng lùi lại thì hơn bao giờ hết sẽ đặt ra vấn đề chất lượng cuộc sống của những người cao tuổi. Ngày nay, đã có gần 10.000 người Pháp thọ trên 100, chín năm về trước mới có 3.000 người, tới năm 2050 sẽ đạt tới con số 150.000. Các nhà khoa học đánh giá đời sống con người có thể kéo dài tối đa là 125 năm, hiện đang nghiên cứu đồng thời cả cơ chế lão hóa của các tế bào lẫn các quyết định của gien ở mỗi di sản huyết thống. ở Milan, một nhóm nhà di truyền học thuộc Viện lão khoa châu Âu vừa thành công trong việc kéo dài 30% đời sống của chuột bằng cách thay đổi một trong số gien của chúng.

2. Liệu có đủ thức ăn cho mọi người?

Trả lời câu hỏi "Trái đất có thể nuôi sống bao nhiêu người?", nhà di truyền học Pháp nổi tiếng Albert Jacquart đáp: "15 tỷ nếu ta bi quan, 35 tỷ nếu ta lạc quan. Vấn đề thật sự là ở chỗ Trái đất có thể nuôi sống 30 tỷ ở mức sống của người nông dân Bangladesh và chỉ có thể nuôi sống 700 triệu đối với nhịp độ tiêu dùng của người Tây Âu."

Vấn đề không còn mang tính chất số lượng nữa khi sự tăng trưởng của việc sản xuất thực phẩm từ lâu đã vượt quá sự tăng trưởng của dân số. Nhưng hãy còn vấn đề là tất cả mọi người phải được hưởng lợi ích của các thành tựu tiến bộ và những thành tựu này không phá hoại môi trường. Vấn đề khẩn cấp hơn đối với loài người, trước cả việc cung cấp thực phẩm, lại là việc cung cấp đủ nước cho tưới tiêu, nguồn nước hiện đã cạn kiệt tới mức nguy hiểm.

3. Liệu có còn cá dưới biển khơi?

Hai mươi năm nay, lượng các loài cá biển ăn được đã giảm mạnh do ô nhiễm, thủy triều đen và cả sự đánh bắt quá mức của con người. Nửa thế kỷ qua, khối lượng cá đánh bắt hàng năm sau khi đã tăng lên gấp bốn lần đang chững lại. Việc cá biển khan hiếm sẽ thành nguy cơ có thực.

4. Trái đất sẽ đông người hơn?

Trong thế kỷ 20, dân số thế giới tăng gấp 4 lần. Nhịp độ sinh đẻ nhanh: mỗi phút 152 em bé sơ sinh ra đời, nghĩa là mỗi ngày 219.000 em, mỗi năm 80 triệu, gần bằng dân số nước Đức. Theo Quỹ dân số LHQ, cứ đà này tới giữa thế kỷ 21, dân số thế giới sẽ là 9 tỷ, và năm 2100 sẽ là

11 tỷ. Tuy nhiên, theo các chuyên gia LHQ thì lượng người trên Trái đất sau đó sẽ có thể ổn định.

5. Khí hậu sẽ nóng hay lạnh hơn?

Sau nhiều cuộc tranh luận trong thập kỷ 80, đến nay các nhà khoa học đã thống nhất dự báo: hành tinh của chúng ta đang nóng lên. Những năm 90 của thế kỷ 20 được ghi nhận là thập kỷ nóng nhất của Thiên niên kỷ. Dự báo gần đến năm 2100, khí hậu trên hành tinh sẽ nóng thêm từ 1 đến 5 độ C, chủ yếu do tăng hiệu ứng nhà kính. Nhiệt độ tăng lên sẽ làm các núi băng tan ra, khiến nước biển dâng lên 50 centimét từ nay đến năm 2060. Một số đảo có thể biến mất trên bản đồ, lụt lội đe dọa bờ biển nhiều quốc gia.

6. Kỳ nghỉ cuối tuần ở Tokyo?

Từ lâu người Mỹ đã chuẩn bị những mẫu hình máy bay siêu âm cho phép đi từ Los Angeles đến Sydney mất 7 giờ đồng hồ. Người Pháp cũng có dự án A.g.v. (máy bay tốc độ lớn), nếu bay đạt 5.000km/giờ từ Paris thì sẽ đến New York trong vòng 1 tiếng và Tokyo trong vòng 2 tiếng. Nhưng thế cũng chưa phải là tầm mất của thế kỷ 21, bởi vì không mơ đâu, con người có khả năng kỹ thuật để hành trình Paris - New York chỉ mất có 17 phút với con đường liên hành tinh qua không gian vũ trụ.

7. Robot sẽ quản lý đời sống con người?

Năm 1941, nhà văn viết truyện khoa học viễn tưởng Issac Azimov kể về một robot ngoan ngoãn và dễ chịu sẽ phục vụ cuộc sống tương lai của con người trong cuốn sách của ông. Ngay từ lúc đó đã dấy lên niềm lo lắng nền văn minh của loài người bị đảo lộn vì bị người máy thống trị. Nhưng ngày nay mối đe dọa ấy không còn nữa. Các robot "thật" đã làm được nhiều điều kỳ diệu: chúng nói được, đọc được, biết nhận diện người và có thể chỉ huy các máy móc tự động khác. Tuy vậy, cũng may mắn cho chúng ta là robot vẫn còn tương đối ngu ngốc, nên chưa thể đuổi con người khỏi công sở, nhà máy.

8. Bao giờ tạo ra con người bằng phương pháp nhân bản?

Chính thức thì chưa đi vào việc tạo các phôi người dẫn đến sinh nở cho ra đời những đứa trẻ, cho dù thí nghiệm này đã được tiến hành. ở Hàn Quốc từ tháng 12/1998, các nhà nghiên cứu đã đạt tới giai đoạn từ bốn chi nhánh tế bào cấu thành một phôi người thực sự. Tuy nhiên, công việc đã phải ngừng lại vì chưa có khuôn khổ pháp lý để tiếp tục. Hướng nghiên cứu tập trung vào việc trồng các tế bào phôi cho các mục đích chữa bệnh. Tháng 11/1998, hai người Mỹ James Thomson và John Gearhart đã công bố những bước tiến theo hướng này. Người ta còn có thể đi xa hơn nữa là từ tế bào người bệnh tạo một phôi có khả năng sinh ra những tế bào mới cho người bệnh, thậm chí cả những cơ quan thay thế đã được phát triển trong phòng thí nghiệm. Người ta đang nói đến "nhân bản trị bệnh", đối lập với "nhân bản sinh sản". Nhưng sợ rằng chuyện sẽ không dừng lại ở đây.

9. Con người sẽ tiếp tục to cao hơn?

Ở nhiều nước, có một sự thật là con cái bây giờ nhìn bố mẹ "dưới tầm mắt". Trong 20 năm qua, chiều cao trung bình của người Pháp đã từ 1,701m tăng lên 1,731m (nam); 1,601m tăng lên 1,615m (nữ), nhưng của thanhniên thì nhảy từ 1,71m lên 1,77m. Cả ở Nhật và Trung Quốc, thế hệ mới cao hơn thế hệ trước bình quân 3,35cm. Tuy nhiên, xương người cũng chỉ phát triển có giới hạn, hơn nữa với xu thế xã hội hiện nay hạn chế tiêu dùng chất béo và chất đường sẽ làm cho thân hình phát triển chậm đi, thậm chí quay lại nhỏ bé.

10. Những người bị liệt liệu có lại đi được?

Những người bị liệt chi dưới hy vọng có thể đi được trở lại nhờ vào công nghệ cao: một con rệp điện tử ghép vào người họ, tạo ra xung điện cho cơ bắp và giây thần kinh dẫn tới phản xạ vận động ở háng và chân. Một dự án rộng hơn, được đặt tên là *Stand up and walk* (Hãy đứng dậy và bước đi), do ủy ban châu Âu tài trợ, sẽ thực nghiệm trên nhiều người bệnh có quốc tịch Tây Âu. Những con đường khác cũng được mở ra, như chế tạo ra những máy nhỏ kích thích điện từ bên ngoài chỉ huy sự vận động qua da.

11. Bao giờ chữa trị được bệnh AIDS và tất cả các thể ung thư?

Từ khi Theodore Boveri phát hiện những bất bình thường trong nhân tế bào ung thư hồi đầu thế kỷ 20, việc nghiên cứu chữa trị bệnh này đã liên tục đào sâu, mở rộng, chiếm hoạt động hàng đầu trong phòng thí nghiệm các tập đoàn y dược lớn toàn thế giới. Ung thư học ngày nay liên kết chặt chẽ với khoa phẫu thuật, với hóa trị cổ điển và liệu pháp tia X, với chữa trị qua gien, đang phát triển mạnh mẽ. Tiến bộ chủ yếu nhờ vào các công nghệ chụp hình y học hiện đại, nhờ đó phát hiện ngày càng sớm các khối u. Về bệnh AIDS, việc hiểu biết các phương thức truyền bệnh, việc tìm ra các thuốc đặc trị đã cho phép kiềm chế sự phát triển căn bệnh. Nhưng 95% người bệnh lại thuộc về các nước thế giới thứ ba, nhất là châu Phi, Nam Sahara, nên dự báo về thời gian tiêu diệt được AIDS còn khó xác định.

12. Khi nào có thể dự báo thời tiết sớm trước một tuần?

Kỹ sư dự báo khí tượng người Pháp Franck Barear thừa nhận: "Ngày nay, người ta có thể dự báo trước ba ngày trên phạm vi toàn cầu, có thể nhìn thấy trước các hiện tượng khí hậu lớn trên phạm vi châu Âu, nhưng chưa thể thực hiện được đối với riêng một thành phố. Các dự báo khí tượng được tiến hành xuất phát từ hàng tỷ phương trình/giây trên máy tính ngày càng hiện đại. Nhưng chỉ cần một biến số nhỏ, khó nhận thấy, trong các điều kiện ban đầu của khí quyển cũng đủ làm cho dự báo sai lạc". Cho nên các nhà khí tượng còn nhiều việc để làm, nhất là nông nghiệp, ngành bảo hiểm và du lịch đang rất cần đến những dự báo theo mùa, chứ không chỉ sớm trước vài ngày như hiện nay.

CHỈ DẪN

A

Ăn điều độ - điều quan trọng thứ nhất trong suốt cuộc đời của bạn 1776
Ăn uống và sức khỏe 1785

B

Báo chí 1713
Bảng đối chiếu các triều đại Việt Nam với năm dương lịch và các triều đại Trung Quốc 377
Bảng duyên phận 12 con giáp 1880
Bảng ngoại thương của những nước chủ yếu 672
Bảng niên biểu văn hóa Việt Nam 1290
Bảng tăng trưởng kinh tế thế giới 677
Bảng thống kê các ngôn ngữ sử dụng trên internet (%) 1444
Bảng tiền đồng Việt Nam qua các triều đại 389
Bảo vệ môi trường 902
Bộ luật Hồng Đức 439
Biên niên sử những phát minh, sáng chế (từ thời tiền sử đến năm 2000) 2032
Bức xạ mặt trời 34
Bom 607
Bí mật của 81 con số 1998

C

Các định nghĩa về thiên văn học 7
Các giáo hội theo nghi thức phương Đông 1244
Các giáo hoàng đạo Thiên Chúa 1251
Các giải Cesar năm 1998, 1999 1735
Các giải vô địch bóng đá thế giới 1741
Các giải cúp các đội vô địch bóng đá quốc gia châu Âu 1746
Các hành tinh 18
Các hiệp ước giải trừ quân bị và hiệp định đã ký kết 625
Các ngành luật Việt Nam 430
Các nguyên tố hóa học; Những nguyên tố hóa học kỷ lục; Các axit và muối; Hợp chất vô cơ; Hợp chất hữu cơ; Dung môi hữu cơ; Hợp kim; Mật độ vật chất; Nhiệt độ nóng chảy.
Các thuật ngữ về môi trường 900
Các thuyết cổ xưa về nguồn gốc sự sống và loài người trên trái đất 56
Các tiểu hành tinh 25
Các trường Đại học, Cao đẳng và dạy nghề ở Việt Nam (tên trường, địa chỉ, hiệu trưởng, điện thoại) 1396
Các vấn đề cải tổ lịch 82
Các Viện Hàn lâm thế giới 1417
Các ngành nghề truyền thống ở Việt Nam 1192
Công nghệ sinh học 834
Công nghệ thông tin 808
Công tác lưu trữ 460
Công ty xuyên quốc gia 722
Cây cỏ và tính cách con người 2024
Cơ cấu tổ chức của ASEAN 588
Cơ quan đại diện của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài 562
Cơ thể con người 949
Cải cách và điều chỉnh 709
Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (từ 2-7-1976) 376
Chữ viết tắt Anh - Pháp - Việt thông dụng 1447
Chữ viết và các bộ phận văn học 1614
Chân dung 16 nhà toán học thế kỷ XX 2093
Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam 192
Châu Âu thời Trung Cổ 1147
Chọn lọc tự nhiên 1433
Chính giáo ở phương Đông 1243
Con người - Những giai đoạn chính của quá trình tiến hóa 74
Cúp UEFA 1749

D

Dân cư các Tỉnh - Thành phố trong lãnh thổ Việt Nam 137
Danh sách các trạng nguyên dưới thời phong kiến 387
Danh sách những người đoạt giải thưởng Nobel Văn học (1901 - 2006) 1595
Du hành vũ trụ 869

Đ

Đôi điều cần biết về đồng đôla 704
Đại sứ quán các nước tại Hà Nội 564
Đạo Cơ Đốc 1242
Đạo Cao Đài 1268
Đạo Do Thái 241
Đạo Hồi 1246
Đạo Hồi 1266
Đạo Hinđu 1247
Đạo Hòa Hảo 1275
Đạo Khổng 1249
Đạo Lão 1250
Đạo Phật 1248
Đạo Thần 1250
Đạo Thiên Chúa La Mã 1244
Đạo Tin Lành 1245
Đạo Tin Lành 1263
Đồ ăn và hàm lượng dinh dưỡng 1779

Đồ uống và sức khỏe (sản phẩm mới của Vinamilk) 1792
Đặc điểm phát triển của trẻ sơ sinh 972
Đặc điểm tâm sinh lý người già 983
Đặc điểm tâm sinh lý tuổi thanh thiếu niên 976
Đặc điểm tâm sinh lý tuổi trung niên 979
Đặc điểm trường phái tân cổ điển 656
Đặc trưng tâm lý ở tuổi đi học 974
Đặc trưng tâm lý ở tuổi mẫu giáo 973
Đặc trưng tính cách theo 12 con giáp (Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) 1871
Điện ảnh 1721
Điều kiện tự nhiên đất nước Việt Nam 136
Đoán giải tính cách, số mệnh theo cung hoàng đạo 2017

F, G

Francophonie là gì? 429
Giải Cesar 1570
Giải Oscar 1565
Giải phẫu và sinh lý tình dục 991
Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam các thời kỳ 1524
Giải thưởng Nobel văn học 1509
Giải vô địch bóng đá thế giới 1587

H

Hội đồng châu Âu 512
Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới 542
Hậu Trần (1407 - 1414) 338
Hiến chương Liên Hợp quốc 514
Hiểu biết về âm dương, ngũ hành, thiên can, địa chi, phong thủy & thực hành 1906
Hệ thống công nghệ hiện đại và các công nghệ lõi 805
Hệ thống pháp luật hiện hành và quá trình xây dựng hệ thống pháp luật mới 426
Hệ thống phát hành sách giáo dục ở Việt Nam 1270
Hoa, chim, cá, sâu bọ 1765
Hy Lạp 1109

I, K

Kinh dịch: Kim cổ kỳ thư 1931
Kinh tế học cổ điển của Ricardo 655
Kinh tế học cổ điển: Smith, nhà tiên tri và khởi xướng của thuyết tự do kinh tế 654
Kinh tế học của Chủ nghĩa Mác 660
Kinh tế học thuộc trường phái chính 657
Kế hoạch hóa gia đình - Các biện pháp tránh thai 1018
Kỵ hợp lương duyên 1881

L

La Mã 1119
Liên đoàn bóng đá thế giới FIFA 1740
Lưỡng Hà - Một điều bí ẩn đã được giải quyết 1440
Lịch sử triết học 1219
Lịch sử về thiên văn học 3
Lịch sử y học 937
Lịch Việt Nam 84
Lịch 75
Lĩnh vực cá tính 1861
Lĩnh vực vận mạng của phụ nữ 1863
Lý thuyết kinh tế của Keynes 662

M

Máy bay chiến đấu 601
Mặt trời - Hệ mặt trời 17
Mười hai con giáp và phương vị nhà ở 1926
Một hình ảnh đặc sắc 1433
Một số tri thức cần biết về âm dương, ngũ hành, thiên can, địa chi 1906
Một số văn bản pháp luật về hành chính Nhà nước 432
Một số vấn đề về tâm lý học quản lý 480
Một số vấn đề về thủ tục hành chính 471
Một vài giai thoại về nhân tướng học 1867
Một vài mẩu đối thoại về tướng phụ nữ 1866
Một vài thời điểm quan trọng 901
Mỹ thuật công nghiệp 1690
Mỹ thuật cổ người Việt 1534

N

Nữ diễn viên được giải Cesar 1733
Nội khoa 1815
Ngày này năm xưa 404
Ngày quốc khánh, ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với CHXHCN Việt Nam của các nước (National days) 572
Nghệ thuật múa 1692
Ngũ quan khoa 1849
Ngoại khoa 1832
Nguồn gốc chữ số 1437
Những điểm cần hoàn thiện cho văn phòng và cửa hàng 1928
Những điểm mốc trong lịch sử luật pháp 410
Những điều kiện hình thành và phát triển của nền văn minh Đại Việt 1174
Những điều kiện hình thành và phát triển của văn minh Văn Lang - Âu Lạc 1116
Những bước đầu của thời kỳ mới cách đây hơn 100 năm 1738
Những biểu tượng văn hóa kỳ thú (*Âm hộ; Âm vật; Bàn tay; Bàn thờ; Bộ xương; Búa; Cầu vồng; Chiêm mộng; Chó; Cừa; Dương vật; Đất; Đầu thai; Màu đỏ; Giường; Hoàng đạo; Hôn; Hôn nhân; Hốn; Lửa; Nói; Say; Thày bói; Tràng hoa, tràng hạt*) 1479
Những bí mật ít biết về Tây Tạng 1869
Những công trình giao thông được xây dựng lớn nhất thế giới 884
Những Công ty Hàng không lớn trên thế giới 748

Những cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp trước khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời (1858 - 1930) ... 374
Những hệ thống pháp luật chính ... 409
Những mốc quan trọng ... 583
Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam ... 1278
Những ngoại tệ mạnh ... 703
Những nhà bác học vĩ đại sinh tư trước công nguyên đến nay ... 2076
Những nền văn hóa làm nền cho văn minh Văn Lang - Âu Lạc ... 1166
Những phát minh sáng chế lớn ... 2029
Những phim được giải Oscar ... 1728
Những phim được trao giải Oscar về phim hay nhất ... 1728
Những sân bay lớn nhất thế giới ... 750
Những số liệu tổng quát về quốc gia và lãnh thổ ... 126
Những số liệu tổng quát về Trái đất ... 86
Những sự kiện lớn trong lịch sử báo chí Việt Nam ... 1715
Những tên tuổi làm thay đổi đời sống châu Á ... 2092
Những tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới ... 666
Những tư liệu khủng bố quốc tế ... 630
Những thành tựu chính của nền văn minh Đại Việt ... 1176
Những viên ngọc quý thời đại Hồ Chí Minh (Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1) ... 399
Nhà Đinh (968 - 980) ... 315
Nhà Hồ (1400 - 1407) ... 337
Nhà Lê Trung Hưng (1533 - 1788) ... 346
Nhà Lý (1010 - 1225) ... 317
Nhà Mạc (1527 - 1592) ... 344
Nhà Ngô (939 - 965) ... 314
Nhà Nguyễn (1802 - 1945) ... 368
Nhà Tây Sơn (1778 - 1802) ... 365
Nhà Thục (257^T, 208^T) ... 305
Nhà Tiền Lê (980 - 1009) ... 316
Nhà Tiền Lý và nhà Triệu (544-602) ... 310
Nhà Trần (1225 - 1400) ... 320
Nhạc Jazz ... 1695
Nhạc kịch Opera ... 1497
Nhạc Pop ... 1697
Nhạc Rock ... 1699
Nhật thực - Nguyệt thực ... 33
Nhật Bản ... 1091
Nhiếp ảnh ... 1701
Nửa sau thế kỷ XIX ... 1652
Nửa sau thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX ... 1634
Nền văn minh Ai Cập ... 1061
Nền văn minh Hy Lạp ... 1109
Nền văn minh La Mã ... 1119
Nền văn minh người Aztec và người Inca ... 1156
Nền văn minh người Viking ... 1137
Nền văn minh Nhật Bản ... 1091
Nền văn minh Trung Quốc ... 1081

Ô, Ư

Ô nhiễm hóa chất thức ăn ... 914
Ô nhiễm không khí ... 907
Ô nhiễm nguồn nước ... 910
Ứng dụng nhân tướng học trong đời sống xã hội của người phương Đông ... 1855

P

Phát thanh ... 1703
Phát triển công nghệ bền vững ... 842
Phân bố ngôn ngữ trên thế giới ... 1444
Phương pháp tìm duyên phận ... 1879
Phương tiện nghe nhìn hiện đại ... 1704
Phép phẫu tượng ... 1995
Phật giáo ... 1256
Phong kiến Phương Bắc đô hộ lần thứ nhất (207^T - 39) ... 306
Phong thủy & thực hành ... 1909
Phòng ở ... 1757

Q

Quá trình hình thành và phát triển của ASEAN ... 583
Quá trình phát triển đầu đạn hạt nhân ... 616
Quảng cáo ... 1706
Quan sát cá tính bằng hữu ... 1855
Quan sát cá tính người giúp việc ... 1856
Quan sát cá tính người trên ... 1857
Quan sát cá tính phụ nữ để chọn bạn đời ... 1859

S

Sơ đồ P.A. Samuelson ... 665
Sản phụ khoa ... 1841
Sự phát triển của kinh tế học, trường phái chính ... 653
Sự ra đời của chữ viết ... 1430
Sự sống trên trái đất ... 71

T

Tác phẩm "Kinh tế học" của P.A. Samuelson ... 664
Tìm hiểu và suy nghĩ về nền kinh tế tri thức ... 724
Tình dục trong khi thai nghén ... 1025
Tương lai của công nghệ sinh học ... 834
Tương lai của công nghệ thông tin ... 808
Tài nguyên của Việt Nam ... 137
Tàu chiến ... 534
Tàu phóng tên lửa ... 596
Tổ chức Liên Hợp Quốc (ONU) ... 490
Tổng lãnh sự quán các nước tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng ... 566
Tên gọi nào cho nền kinh tế mới (nền kinh tế Tri thức) ... 724
Tên một số nam nữ diễn viên đã nhận giải Oscar nhiều lần ... 1727

Tội phạm kinh tế quốc tế ... 686
Thư viện ... 1707
Thời đại Ánh sáng ... 230
Thời đại Barốc ... 229
Thời đại Cách mạng tư sản ... 231
Thời đại những kỷ nguyên lịch ... 75
Thời Cổ đại ... 211
Thời Cận đại ... 236
Thời gian ... 50
Thời hiện đại ... 239
Thời kỳ đồ đá cũ ... 304
Thời kỳ đồ đá giữa ... 304
Thời kỳ đồ đá mới ... 304
Thời kỳ đấu tranh chống nhà Minh đô hộ (1414 - 1427) ... 339
Thời kỳ đấu tranh chống phong kiến phương Bắc lần thứ hai (43 - 543) ... 309
Thời kỳ chống phong kiến phương Bắc đô hộ lần thứ 3 (603 - 939) ... 313
Thời kỳ Pháp đô hộ (1883 - 1945) ... 370
Thời kỳ trước CN và sau CN ... 1737
Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh ... 343
Thời kỳ xây dựng nền tự chủ (905 - 938) ... 313
Thời Phục Hưng và Cải cách ... 221
Thời Thượng cổ ... 220
Thời Tiền sử ... 219
Thời Trung đại ... 225
Thời xa xưa, ở Sumer ... 1428
Thiên Chúa Giáo ... 1260
Thiên hà của chúng ta ... 14
Thiên thạch và sao băng ... 29
Thế kỷ II - IX ... 1614
Thế kỷ XI - XIV ... 1615
Thế kỷ XV ... 1623
Thế kỷ XVI - XVIII ... 1628
Thế kỷ XX ... 1666
Thế phả các Vua, Chúa xen kẽ (Mạc, Trịnh, Nguyễn) và các Vua cùng niên hiệu triều Lê Trung Hưng ... 377
Thị trường thế giới và sự tăng trưởng kinh tế ... 681
Tiền tệ thế giới ... 698
Tiểu từ vựng ... 1436
Từ biểu tượng đến âm thanh ... 1429
Từ hình ảnh đến chữ cái ... 1434
Từ sổ sách đến truyện kể ... 1432
Trở lại với hình ảnh ... 1429
Trường phái Chicago ... 658
Trường phái, học thuyết của triết học ... 1213
Triết học cổ điển Đức ... 1234
Triết học Ấn Độ cổ đại - Trung đại ... 1221
Triết học Hy Lạp và La Mã cổ đại ... 1223
Triết học Mác ... 1240
Triết học Tây Âu giai đoạn Trung cổ ... 1227
Triết học Tây Âu thời Phục Hưng và Cận đại ... 1229
Triết học Trung Quốc cổ đại - Trung đại ... 1219
Triều Lê Sơ (1428 - 1527) ... 340
Trưng Nữ Vương (40 - 43) ... 307
Truyền hình ... 1710
Truyền thuyết Kinh Dương Vương, Họ Hồng Bàng, Lạc Long Quân ... 304
Truyện tranh ... 1713
Tín hiệu học và ký hiệu học ... 1709

V

Văn bản quản lý Nhà nước ... 445
Văn hóa thần bí phương Tây ... 2017
Văn học Đức ... 1547
Văn học Anh ... 1575
Văn học cổ Hy Lạp ... 1586
Văn học Ấn Độ ... 1588
Văn học Italia ... 1550
Văn học Latinh ... 1587
Văn học Mỹ ... 1569
Văn học Nga ... 1584
Văn học Pháp ... 1551
Văn học Tây Ban Nha ... 1579
Văn học Trung Quốc ... 1589
Văn minh Champa và văn hóa các dân tộc ít người ... 1272
Văn phong pháp luật - hành chính ... 458
Văn phòng cơ quan đại diện các tổ chức Quốc tế tại Hà Nội ... 568
Vài nét về nguồn gốc và lịch sử phát triển của bóng đá ... 1737
Vai nam phụ được giải Cesar ... 1734
Vật liệu mới ... 817
Vẽ cả bát quái như thế nào ... 1923
Việt Nam dân chủ cộng hòa (2-9-1945) ... 375
Vũ khí chùm hạt và Lade ... 623
Vũ khí hóa học hai thành phần ... 622
Vũ khí nguyên tử và nhiệt hạch ... 609
Vũ khí sinh học và hóa học ... 620
Về pháp luật - pháp chế ... 418
Vũ trụ ... 11

X...

Xe bọc thép ... 591
Xu thế khu vực hóa ... 718
Xu thế nhất thể hóa ... 714
Xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới ... 709
Xuất bản ... 1717
10 nước châu Âu nối mạng Internet nhiều nhất ... 1445
100 chân dung Nhà văn thế giới ... 1061
100 lời giải đáp về văn hóa Việt Nam ... 1293
20 dự báo khoa học cho thế kỷ ... 2094
25 trường đào tạo kinh doanh tốt nhất thế giới ... 697
50 ngân hàng lớn nhất thế giới ... 696

BÁCH KHOA TRI THỨC PHỔ THÔNG

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
175 Giảng Võ – Hà Nội
ĐT: (04) 8515380 – Fax: (04) 8515381
CHI NHÁNH PHÍA NAM
85 Cách mạng tháng Tám. Q.1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 8390970 – Fax: (08) 9257205

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PHAN ĐÀO NGUYÊN

Chịu trách nhiệm bản thảo:
LÊ HUY HOÀ

Biên tập xuất bản:
PHẠM HOÀNG QUÂN
HỒ PHƯƠNG LAN

Biên tập kỹ - mỹ thuật:
NGUYỄN THỊ TÁM

Vẽ bìa:
Hoạ sĩ VĂN SÁNG

Sửa bản in:
PHẠM HÀ
LAN PHƯƠNG
PHẠM THỊ THƯ
NGUYỄN MINH TRANG
LÊ THANH TÚ

Chế bản tại:
TRUNG TÂM CHẾ BẢN
CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

In 1.000 cuốn khổ 19 x 27cm tại Công ty In CP&TM Á Phi
Số ĐKKHXB: 356-2007/CXB /56 -30/LĐ ngày 15/5/2007
Quyết định xuất bản số: 75QĐ/LĐ
In xong và nộp lưu chiểu: Quý III năm 2007.

BÁCH KHOA TRI THỨC

NEW

PHỔ THÔNG

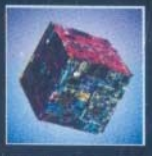

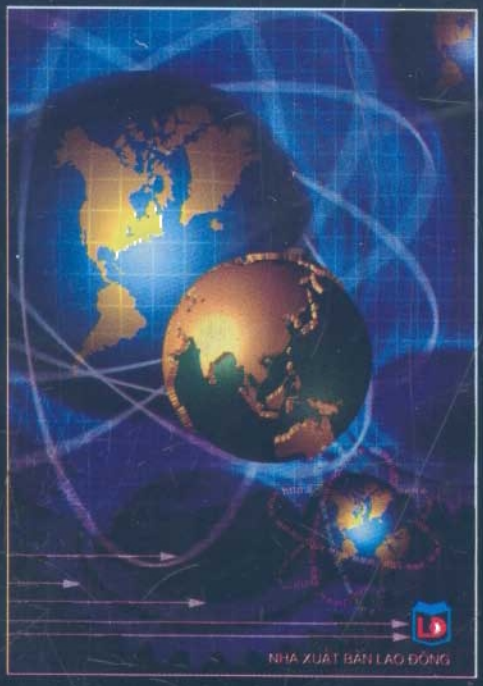

0 913517 683196 3

Giá: 380.000đ